https://nhathuocngocanh.com/

PHẠM-HOÀNG HỘ

Cây cỏ Việt Nam

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển III

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

https://nhathuocngocanh.com/

https://nhathuocngocanh.com/

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

CÂY CỎ VIỆT NAM là một công trình khoa học mang tầm cỡ quốc gia và mang chứa nhiều tâm huyết của giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ.

Thời kỳ đất nước còn chia cắt, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã từng nổi tiếng với công trình biên khảo lấy tên là *Cây Cỏ Miền Nam.* Sau ngày đất nước thống nhất, giáo sư Phạm Hoàng Hộ vẫn miệt mài làm việc trong những điều kiện khó khăn hạn chế. Ông đã bổ sung vào quyển *Cây Cỏ Miền Nam* một bộ phận thảo mộc quan trọng ở địa bàn các tỉnh phía Bắc. Với phần bổ sung này, tập sách *Cây Cỏ Miền Nam* được giáo sư Phạm Hoàng Hộ đổi tên thành *Cây Cỏ Việt Nam.*

Theo giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ, Việt Nam là đất nước, có một thực vật chúng phong phú hàng đầu thế giới với khoảng 12.000 loài khác nhau. Trong tập sách này chúng ta có thể tìm thấy hàng ngàn giống loài tiêu biểu nhất. Mỗi giống loại được trình bày theo những tiêu chí khoa học và với độ chính xác cao. Cũng theo những tiêu chí đó, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã có một cách trình bày văn bản hơi khác thường. Ông đặc biệt chú ý đến những từ kép và viết chúng thành một từ dính liền ví dụ: hiểnhoa, bàotử, thứdiệp, bàotửnang... Cũng có những từ dược ông thêm vào những dấu gạch nối. Ví dụ: giả-baomô, gân-phụ, hoa-cánh-rời... Những cách viết đó, tuy không phổ biến nhưng chắc chắn không phải là không có ý nghĩa trong những văn bản khoa học.

Nên biết hiện nay trên thế giới chưa dễ đã có mấy quốc gia - kể cả những quốc gia có nền khoa học tiên tiến - có được một công trình sưu tầm biên khảo

https://nhathuocngocanh.com/

hoàn chỉnh về thảm thực vật trên đất nước mình. Để có được một công trình khoa học như *Cây Cỏ Việt Nam*, không biết phải tốn bao nhiêu chất xám, thời gian và tiền bạc? Điều may mắn là giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã âm thầm dành hầu hết cuộc đời mình để đầu tư cho công trình này.

Lần đầu tiên *Cây Cỏ Việt Nam* được Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh giới thiệu với bạn đọc. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp ích không ít cho những người yêu khoa học, yêu thiên nhiên và yêu đất nước Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

https://nhathuocngocanh.com/

THAY LỜI TỰA

Thựcvậtchúng Việtnam có lẽ gồm vào khoảng 12.000 loài. Đó là chỉ kể các cây có mạch, chứ không kể các Rong, Rêu, Nấm.

Nước ta có một trong những thựcvậtchúng phongphú nhất thếgiới. Pháp chỉ có khoảng 4.800 loài, ÂuChâu 11.000 loài, Ấnđộ, theo Hooker, có khoảng 12-14.000 loài. Với một diệntích to hơn nước ta đến ba mươi lần, Canada chỉ có khoảng 4.500 loài, kể cả loài dunhập. Cả Bắc-Mỹ, rộng hơn nước ta gần 65 lần, chỉ có hơn 14.000 loài một ít mà thôi. Áchâu, một lụcđịa 23 lần rộng hơn ta, chứa khoảng 14.500 loài. Gần ta, chỉ có Malaysia và Indonesia nhập lại, rộng bằng 6 lần nước ta, mới có số loài cao hơn: số loài phỏngđịnh vào 25.000 (nhưng hiện biết chỉ vào 5.000).

Nguyênnhân của sự phongphú ấy phứctạp. Trước hết, Việtnam nằm trong vùng nhiệtđới, thuậnhợp cho sự sinhsôi nẩynở của câycỏ. Việtnam không có samạc. Lại nữa, Việtnam nằm trên khối Indosinias của vỏ Tráiđất bền vững từ mấy triệu năm nay, không chìm ngập dưới biển bao giờ. Rồi vào Nguyênđại đệtứ, Việtnam không bị giábăng phủ xua đuổi các loài, có khi không trở lại được như ở nhiều nơi. Sau rốt, Việtnam lại đã là đường giaolưu hai chiều giữa thựcvậtchúng phongphú của miền Nam Trungquốc, của Malaysia, Indonesia, và trong quákhứ gần đây, Philippines còn được nối liền với ta. Nên, nếu ở rừng Amazon, trungbình ta gặp được vào 90 loài/ha, ở Đông-nam-Á, ta đếm đến được 160 loài!

Sự phongphú ấy là một diễmphúc cho dântộc Việtnam. Vì, như tôi đã viết (1968) "...Hiểnhoa là ânnhân vôgiá của loài Người: Hiểnhoa cho ta nguồn

https://nhathuocngocanh.com/
thức ăn căn bản hằng ngày; Hiển hoa cung cấp cho ta, nhất là người Việt nam, nơi sinh sống an khang. Biết bao cuộc tình duyên êm đẹp khởi đầu bằng một miếng Trầu, một miếng Cau. Hồi xưa, mấy ai trong chúng ta đã không chào đời bằng một mảnh tre để cắt rún, rời nhau? Lúc đầy nguồn sống, lúc nhàn rỗi, chính Hiển hoa cung cấp cho loài người thức uống ngon lành để say sưa cùng vũ trụ. Lúc ốm đau, cũng chính Cây cỏ giúp cho ta dược thảo hiệu linh..."

Các điều ấy rất đúng hơn với chúng ta, người Việt nam, mà ở rất nhiều nơi dân còn sống với một nền Văn minh dựa trên thực vật.

Những ân nhân của chúng ta ấy đang bị hiểm họa biến mất, tuyệt chủng, vì rừng nước ta đã bị đẩy lùi đến dưới mức độ an toàn, đất màu mỡ đã bị xoi mòn mất ở một diện tích lớn, và cảnh sa mạc đang bành trướng mau lẹ. Đã đến lúc, theo tiếng nhạc của một bài ca, ta có thể hát: *"Thần dân nghe chăng? Sơn-hà nguy biến. Rừng dày nào còn, Xoi mòn đang tiến... Đâu còn muôn cây làm êm ấm núi sông..."* Khoảng thực vậy ấy chúng ta có phận sự phải bảo tồn. Sự bảo tồn và phục hồi Thiên nhiên ở nước ta rất là cấp bách. Chúng ta có thể tự thực hiện, vì mỗi người của chúng ta, dù lớn dù nhỏ đều có thể góp phần vào sự bảo tồn ấy. Yêu nước không phải chỉ cầm súng chiến đấu, hiến thân vì tổ quốc mà thôi. Thời bình, người kinh doanh, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới cho nhân dân, cũng đáng phục, đáng cạtụng? Và chúng ta? Bằng những cử chỉ nhỏ hằng ngày, sự đóng góp của chúng ta quan trọng không kém: Không quăng bậy một tia lửa, một tàn thuốc, là ta đã góp phần tránh nạn cháy rừng. Không đốn bậy một cây, là ta đã bảo vệ thiên nhiên của ta. Trồng cây không những là phận sự của Nhà nước, hay của các công ty lâm nghiệp. Chung quanh nhà chúng ta, chúng ta có thể tìm trồng một cây lạ, đặc biệt, hiếm của vùng hay chỉ có ở Việt nam. Nhân dân ta yêu cây cảnh, hoa kiểng, nhưng những ai nhàn rỗi cũng có thể trồng cây lạ hoặc một cây nào đó vào khoảng đất trống, là một nghĩa cử, mà cũng là một thú tiêu khiển không kém hay, đẹp. Các thôn, làng, thị xã nên có một công viên, hay vườn Bách thảo, không lớn thì nhỏ, để khoe các cây lạ, cây quí của vùng mình, không bắt buộc là cây hữu ích hay đẹp. Cây Dó đâu có gì lạ? Nhưng nó là niềm tự hào cho dân tộc vì từ thời Hồng Bàng, dân ta đã biết lấy trầm từ nó. Bạn có biết rằng, cả ngàn cây khác chỉ có ở Việt nam mà thôi! Các cây này còn có thể trồng như là cây che bóng mát dựa lộ, quanh nhà... Các làng, các quận huyện, các tỉnh nên tạo phong trào trồng nhiều loài cây lý thú như vậy. Ta không cần đợi đến các phong trào trồng cây gây rừng, không đợi các lâm viên, lâm trường, khu dự trữ để bảo vệ tài nguyên quí báu cho các thế hệ mai sau, mà

https://nhathuocngocanh.com/

ta cũng có thể chính mình, trong mọi lúc góp phần vào sự bảovệ thiênnhiên ấy. Trồng các cây lạ, đặcbiệt ấy còn là một yếutố quyếnrũ dukhách quantrọng: Lan Thủytiên hường *(Dendrobium amabile)* của ta, chỉ có một vườn Báchthảo ngoạiquốc trồng được và họ tự hào đến đỗi đã ghi trong "Sách Guinness thế giới".(1988)!

Hằng năm, ta có thể tuyêndương nhà nào, nơi nào đã trồng cây hay, lạ. Tấtnhiên là công lao ấy tuy không bằng những ai đã đem vi khuẩn nốt sần *Rhizobium* vào để tăng năngsuất đậu-nành, đã trồng được cây Dó tạo trầm, đã dunhập lúa Thầnnông, hay Nho... Nhưng nếu cả ngàn người, cả triệu người đóng góp cho nonnước những "kếhoạch nhỏ" ấy, cả triệu cái nhỏ chắc chắn trở nên một khối đồsộ.

Thựcvậtchúng của ta với cả vạn câycỏ như vậy nhưng mỗi loài đều có tên tuổi và nhiều đặctính riêng của nó vôcùng lýthú. Dù bạn ở nôngthôn hay thànhthị, mỗi ngày, một khi bước ra khỏi nhà, bạn đều sẽ gặp, không cây này thì cỏ nọ, có khi nào bạn nghĩ rằng mình cần phải biết tên của chúng không? Rất cần đó bạn ạ, nếu ta biết mặt, biết tên của một cây, một cỏ, và rồi khi chúngta đi đâu đó, chúngta sẽ gặp lại nó, như gặp một người bạn thân quen, có phải sẽ đỡ lẻloi và chuyến đi ấy sẽ có ýnghĩa hơn không? Câycỏ, như trên đã nói, không phải là "cỏcây vôloại" mà là những ânnhân nuôi dưỡng chúng ta, chechở, bảovệ cho chúngta, thậmchí còn chữa bệnh cho chúngta nữa... Hyvọng rằng tập sách nhỏ này sẽ giúp cho các bạn trẻ nhận biết và làm quen nhiều hơn với những người bạn thiênnhiên hữuích này.

PHẠM-HOÀNG HỘ

https://nhathuocngocanh.com/

https://nhathuocngocanh.com/

MYOPORACEAE : họ Báchsao.

7744 - Myoporum biontoides A. Gray. Báchsao.

Tiểumộc hay bụi; nhánh non hơi dẹp, không lông. Lá mọc xen; phiến thon dài, dàydày, không lông, bìa nguyên hay có vài răng, gân-phụ không rõ; cuống dài 1,5 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; cọng dài 2,5 cm; đài cao 4 mm, răng tamgiác, không lông; vành hình quặn, *tía, ống dài*, có lông mịn, tai 1 x 0,5 cm; tiểunhụy 4; noãnsào 6-8 buồng 1-noãn treo. *Quảnhâncứng* 6-8 nhân 1-hột nhỏ, có phôinhũ.

Bờ biển, rừngsác: vịnh Hạlong.

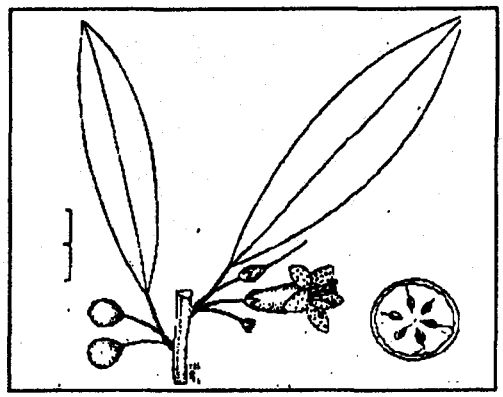

- Shrub; flowers gamopetalous, purple; drupe.

OROBANCHACEAE : họ Lệđương

7745 - Aeginetia indica (L.) Roxb.. Tai-đất ấn, Lệđương, Dãcô.

Toànkýsinh rễ, không diệplục; thân cao 3-6 cm, có vảy rảirác, cao 1 cm. Thân pháthoa thường côđộc, cao 11-40 cm; cọng dài 15-25 cm; đài hình tàu nhọn, cao 1,5-3,5 cm, tím; *vành tím ở chót tai*, có *ống cong ngang*, dài 2-4 cm, tai 5; tiểunhụy 4; noãnsào thượng, 1 buồng, 4 đínhphôi trắcmô. Nang 2 mảnh; hột nhỏ, nhiều.

Nơi trảng, kýsinh trên Hòabản, họ Gừng, vào 700-1000 m: BTN. Bổ, trị liệtdương, trị bấtthụ, trị đái-đường, đắp trị mụn nhọt.

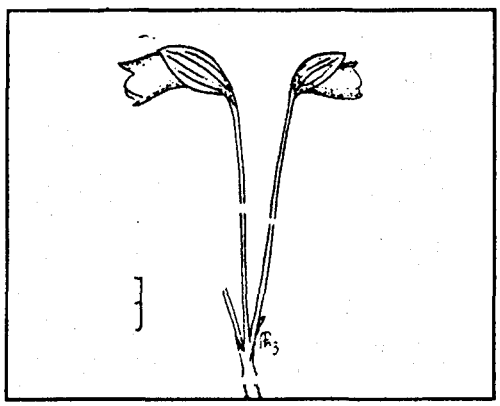

- Holoparasite on Poaceae or Zingiberaceae root; flowers violet (*Orobanche indica* L.).

7746 - Aeginetia pedunculata (Roxb.) Wall.. Tai-đất cọng.

Toànkýsinh rễ; thân cao 10-20 cm, đỏđỏ, có vảy to ở đáy. Hoa đơm thành tảnphòng; cọng dài 5-10 cm; đài hình tàu nhọn, dài 4-5 cm, trắng hay hường; vành *đứng* có ống cong, *trắng, tai lam*, dài 6-7 cm; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 4 đínhphôi. Nang nở không đều; hột nhỏ, nhiều.

Nơi trảng, kýsinh trên Hòabản, đến 2.000 m: BTN; I.

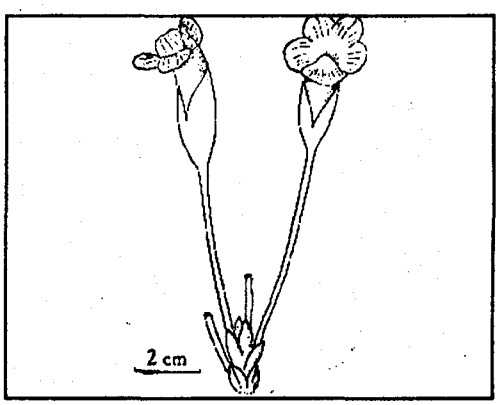

- Holoparasite on Poaceae root; flowers white with lobes blue (*Orobanche pedunculata* Roxb.).

7747 - Christisonia hookeri Cl. ex Hook.. Kiếtsơn Hooker.

Cỏ nhỏ, cao đến 10 cm, *kýsinh không diệplục vào rễ* (Tre); thân củ ngắn, mang nhiều hoa ở nách một láhoa to; đài hình ống có 3 răng tamgiác; vành trắng *vàngvàng*, tai 5, tròntròn, y nhau, một tai có sọc lồi, to, vàng tươi; tiểunhụy 2 có hìnhthể thường, 2 có *phụbộ dài* ở đáy baophấn; nuốm hình lọng.

Trịan; VII.

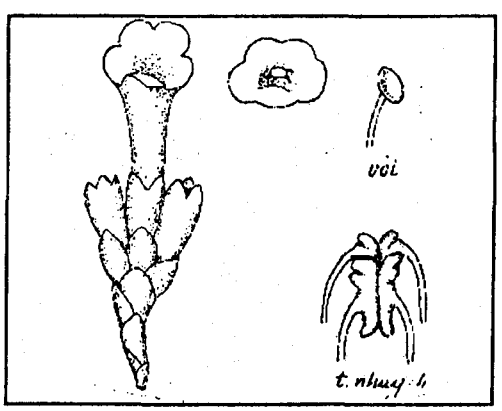

- Holoparasite on Poaceae root; corolla yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

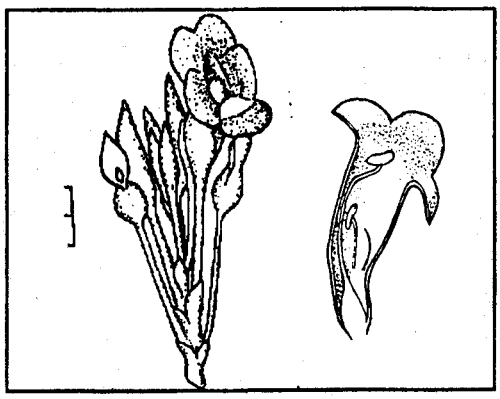

7748 - Christisonia siamensis Craib. Kiếtsơn Xiêm.

Kýsinh không diệplục vào rễ Lau (*Erianthus arundinaceus*), cao 10-15 cm; thân ngắn, to 6-8 mm, không lông, mang hoa có cọng dài 5-7 cm,từ 1 láhoa; đài hình mo, phù tròn ở 1/2 dưới; vành có *tai tím, đậm ở tâm*, tai dưới có *bớt vàng* trứng-gà; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãnsào không lông, nuốm hình lọng. Nang; hột nhỏ, nhiều.

Cầnthơ; II/1975.

- Holoparsite on *Erianthus arundinaceus*; flowers violet with a yellow blotch.

GESNERACEAE : họ Thượngtiển

1a - thân mộc, thường phụsinh hay trên đá — *Anna, Aeschynanthus*
1b - thân thảo
  2a - phìquả — *Rhynchothecum*
  2a - nang ngắn hay hạpquả
    3a - tiểunhụy thụ 2; hạpquả — *Epithema*
    3b - tiểunhụy thụ 4
      4a - có có thân đứng — *Petrocosmea, Stauranthera*
      4b - cỏ bò, Tr — *Episcia*
  2c - nang dài hơn đài nhiều, nở thành 2-4 mảnh
    3a - tiểunhụy thụ 4 — *Lysionotis Loxostigma, Oreocharis, Boeica, Didissandra*
    3b - tiểunhụy thụ 2
      4a - nang vặn lúc chín
        5a - vành có ống dài — *Streptocarpus*
        5b - vành có ống ngắn
          6a - láđài thon, nhọn; vành nhu đều — *Paraboea, Boea*
          6b - láđài bầudục hay hình muỗng — *Phylloboea, Chlamydoboea*
      4b - nang không vặn
        5a - nang xéo hay cong vì một thaitòa lép — *Hemiboea*
        5b - nang ngay; thaitòa 2
          6a - nuốm nguyên — *Ornithoboea, Didymocarpus*
          6b - nuốm chẻ hai — *Chirita*
1c - không thân: — *Oreocharis, Slackea, Conandron*

Trichosporeae:

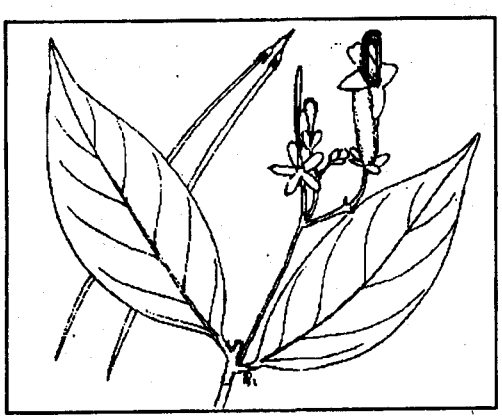

7749 - Aeschynanthus acuminata Wall.. Máđào nhọn.

Tiểumộc *phụsinh*; vỏ ở thân già xám trắng. Lá có phiến dày, mậpmập, mặt dưới *trăngtrắng*, mặt trên không lông, gân-phụ rõ, mũi nhọn. Hoa trên chùm dài gần bằng lá; láđài dính ở đáy; vành cao, *đỏ*; môi trên 2 thuỳ; tiểunhụy 4, đỏ. Nang *dài* 9-15 cm.

Bạchmã; I.

- Epiphytic; flowers red; capsules to 15 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7750 - Aeschynanthus bracteatus DC.. Mádào láhoa.

Tiểumộc *phụsinh*; thân cao 40 cm, to 4-5 mm, trắng trừ phần non. Lá có phiến thon to 7 x 3 cm, có khi congcong, dày, mặt trên nâu sậm, mặt dưới vàng xám, gân-phụ không rõ; cuống dài 7-10 mm, không lông. Tụtán 3-hoa, ở nách lá, 2 láhoa cao 1,5 cm; hoa có cọng; láđài nhọn, dài 1,4 cm, không lông; vành *đỏ*, có ống dài 2,5 cm, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ co 5-7 mm; tiểunhụy thò, baophấn 4 mm.

Côngtum: Mangcành; VI.

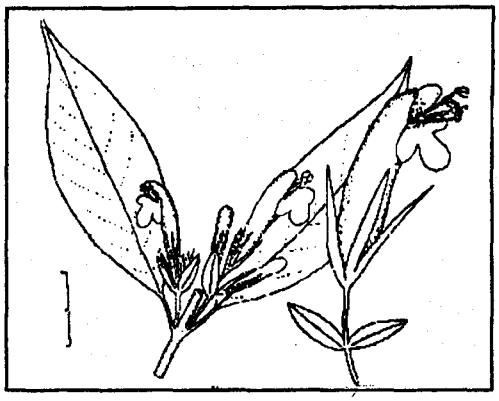

- Epiphytic; sepals 1.4 cm long; corolla red.

7751 - Aeschynanthus evrardii Pell.. Mádào Evrard.

Tiểumộc *phụsinh*; thân mảnh có lóng dài. Lá có phiến bầudục thon, hơi mập, láng, không lông, bìa nguyên, đầu nhọn, gân-phụ không rõ. *Hoa đỏ cam*; láđài dính hơn 1/2; vành *cao 7 cm*, ống có lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, thò.

Đàlạt; XI.

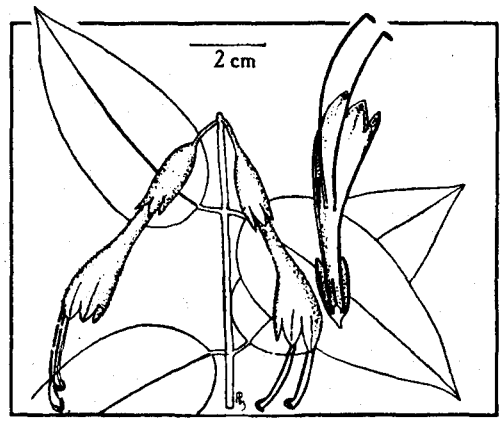

- Epiphytic; flowers orange red, 7 cm long, pubescent.

7752 - Aeschynanthus garretii Craib. Mádào Garret.

Tiểumộc *phụsinh*; nhánh tròn, có sube vàng. Lá có phiến thon, to 6,5 x 2,2 cm, chót thon nhọn, có đuôi, đáy tà, gân-phụ 4-5 cap, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 4-5 mm. *Hoa côđộc* ở ngọn nhánh và nách lá, *đỏ*; cọng dài 1 cm; láđài 5, dài 8-10 mm; vành có ống dài 3 cm, môi trên có thuỳ cao vào 10 mm; tiểunhụy 4.

Sapa; VII.

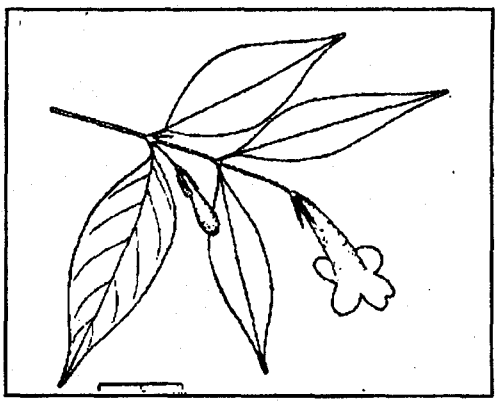

- Epiphytic; flowers solitary, red, 4 cm long.

7753 - Aeschynanthus hosseusii Pell.. Mádào Hosseus.

Tiểumộc *phụsinh*. Lá có phiến bầudục thon, to 9 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa uốn xuống, dày mập, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1,5 cm, *Hoa đỏ thắm*; đài có ống vào 1 cm, tai nhọn; vành có ống dài 3 cm, môi trên có thuỳ nhỏ, môi dưới 3 thuỳ to; tiểunhụy thụ 2.

Sapa.

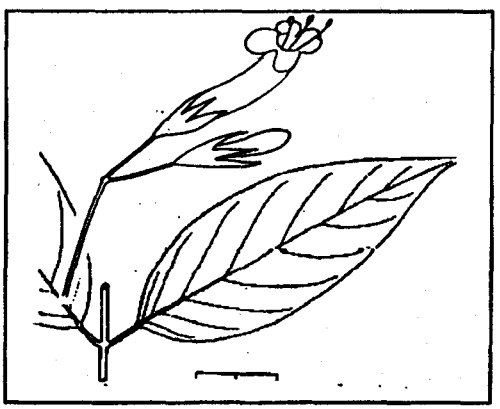

- Epiphytic; flowers red; corolla tube 3 cm long.

https://thuvienphanh.com/

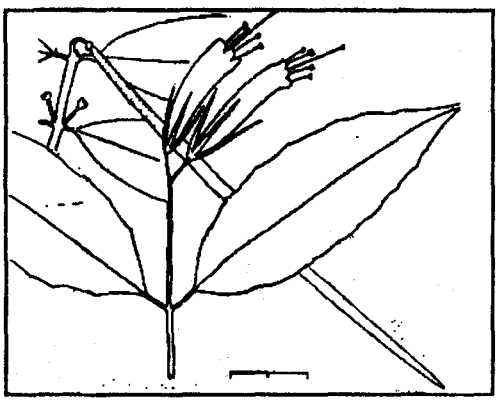

7754 - Aeschynanthus longicaulis Wall.. Mámđào thân-dài.

Phụsinh có nhánh không lông, có rễ ở mắt; vỏ trắng. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, rộng 1,5-2 cm, mập, không lông, gân-phụ khó nhận. Hoa 1-3 ở nách hay ngọn; cọng 5-10 mm; đài dài 9 mm; vành cao 2-3,5 cm, *vàngvàng, miệng hường*; tiểunhụy 4, thò, baophấn tím; dĩa mật; noãnsào có lông. Nang dài 10-20 cm, to 3-5 mm; hột có lông ở đầu và nhiều lông ở tể, dài 1,2 cm.

Màu lá tía đẹp. Phúkhánh, núi Dinh.

- Epiphytic; leaves purple; flowers yellowish, pink in centre (*A. marmoratus* T. Moore).

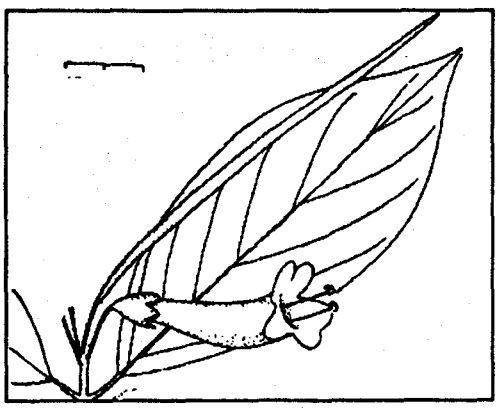

7755 - Aeschynanthus macranthus (Merr.) Pell.. Mámđào hoa-to.

Tiểumộc *phụsinh*; nhánh không lông, to 3 mm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 8-13 x 3-5 cm, chót thon, có mũi, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 5-8 mm. Phátthoa như tán; láhoa mau rụng; cọng hoa 1,5 cm; đài 1,6 cm, răng 3 mm, tamgiác; vành có ống dài 4-5 cm, môi trên có 2 thuỳ; tiểunhụy 2, thò. Nang dài 20-25 cm; hột nhỏ, có lôngmào.

Sapa.

- Epiphytic; umbel, corolla tube 4-5 cm long (*Trichosporum macranthum* Merr.).

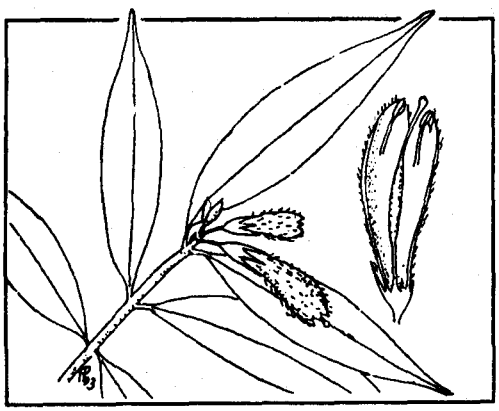

7756 - Aeschynanthus parasiticus (Roxb.) Wall.. Mámđào kýsinh.

Tiểumộc *phụsinh*. Lá có phiến thon hẹp, dày, láng, đầu có mũi dài, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống. Phátthoa ở chót nhánh; hoa *vàng cam*; đài không lông, cao 1,5 cm; vành *nhiều lông* mặt ngoài, tai ngắn; tiểunhụy 4, không thò; noãnsào có cọng (thuđài), không lông.

Đàlạt.

- Epiphytic; flowers orange red, tomentose (*Incarvillea parasitica* Roxb.).

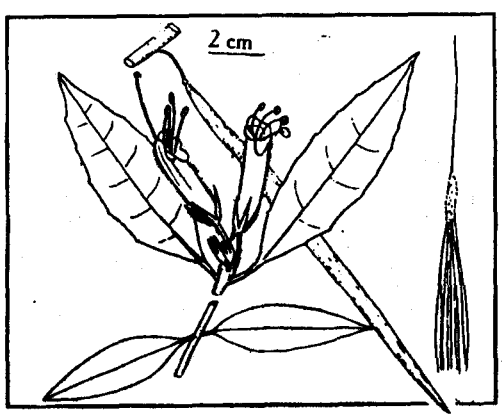

7757 - Aeschynanthus poilanei Pell.. Mámđào Poilane.

Tiểumộc *phụsinh*; nhánh không lông, có rễ bấtđịnh. Lá có phiến thon dài, dài 4-6 cm, không lông, nhọn 2 đầu, gân-phụ không rõ. Hoa côđộc hay chụm ở nách lá; cọng dài 1 cm; láđài rời, dài 5 mm; vành *đỏ*, hình ống dài 2 cm, rộng 5 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 4, thò; dĩa mật dày. Nang dài 10-15 cm; hột dài 2-3 mm có một lông dài ở một đầu, chụm lông ở đầu kia.

800-1.200 m: Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Côngtum, Nhatrang; III, 3. Lá sắc cho phụnữ mới sanh.

- Epiphytic; flowers red; corolla tube 2 cm long; capsules 10-15 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7758 - Loxostigma griffithii (Wight) C.B. Clarke. Xuyênthư.

Bụi; thân bò rồi đứng. Lá mọc đối, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan rộng,to 18 x 9 cm, chót nhonnhọn, đáy tròn, bìa có răng, gân-phụ 9 cặp, có *lông sát hay dày*; cuống dài 1-9 cm. Hoa ở chót nhánh cạnh; láđài như rời nhau, cao 7 mm; vành cao 3cm, tai 5, như nhau; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài 7 cm.

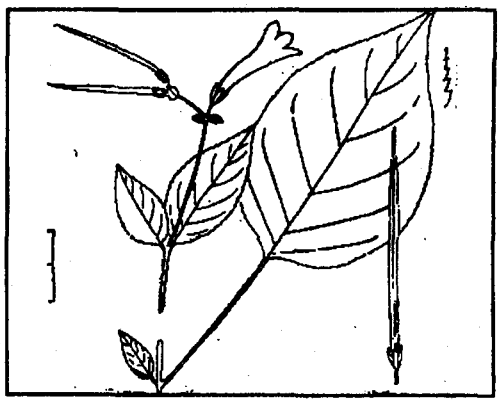

Thềm ẩm: Sapa; IX, 9.

- Bush; leaves inequal by 2; corolla 3 cm long; capsules 7 cm long (*Didymocarpus gruffithii* Wight).

7759 - Lysionotis pauciflora Maxim.. Nở-lưng i1t-hoa.

Tiểumộc *phụsinh*, nằm rồi đứng, cao 20-30 cm; nhánh mảnh, lóng ngắn, xám, có lông. Lá *không bằng nhau ở mỗi cặp*; phiến bầudục, to 3-4 x 1,5 cm, bìa có ít răng, có khi to, đen đẹp lúc khô; gân-phụ 7-11 cặp, không rõ mấy; cuống dài 1 cm, có lông. Pháthoa trên cọng dài, 1-3 hoa; láhoa 5 mm; cọng hoa 8-12 mm; láđài như rời, thon, dài 4-5 mm; vành có ống 3 x 1,2 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy không thò. *Manhnang dài 8 cm.*

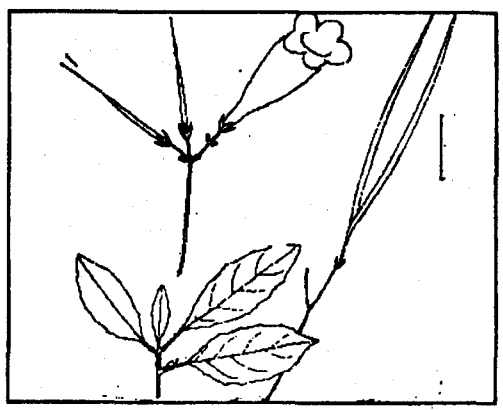

Sapa; VII, 7. Ngăm trong rượu trị ho, đau lưng.

- Epiphytic; leaves inequal by 2; corolla tube 3 cm long; follicles 8 cm long.

7760 - Lysionotus petelotii Pell.. Nởlưng Pételot.

Tiểumộc *phụsinh*, nằm rồi đứng, cao 30 cm; nhánh không lông, có cạnh. Lá gắn gần nhau, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, to 7 x 2 cm, gân-phụ 7 cặp, mỏng, màu lục khói đèn đẹp lúc khô; cuống dài 1-2,5 cm. Hoa 2-3 ơ nách lá chót; *cọng mảnh, dài 6-7 cm*; đài 6 mm; vành có ống hẹp (1,5 cm) rồi rộng, môi trên 2 thuỳ tròn, cao 6 mm, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa to 10 x 6 mm. *Manhnang dài 10 cm.*

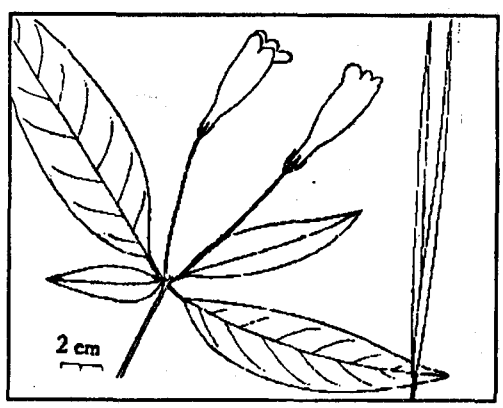

Sapa; IX, 9.

- Epiphytic shrub; corolla tube 1.5 cm long; follicles 10 cm long.

7761 - Lysionotus serratus D. Don. Nởlưng răng-nhọn.

Tiểumộc có nhánh tròn, không lông. *Lá chụm 3*; phiến tròndài thon, đến 10 x 3,5 cm, chót nhọn, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán lưỡngphân thưa, có cọng dài, ở nách lá; láđài như rời; vành có ống dài 4 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ, cao 1 cm; tiểunhụy thò. *Nang dài 6 cm.*

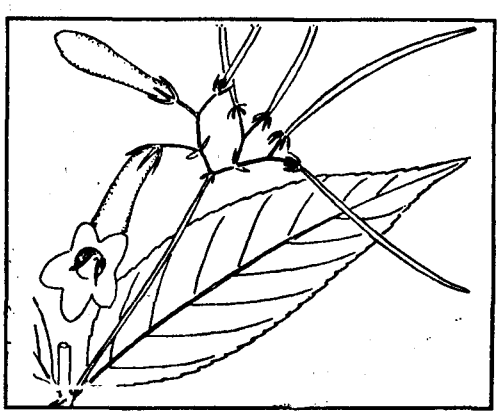

- Leaves ternate; corolla tube 4 cm long; follicles 6 cm long (*L. ternifolia* Wall.).

https://nhathuocngocanh.com/

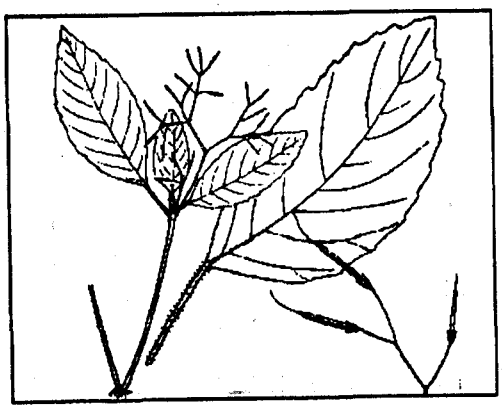

7770 - Boeica ferruginea Drake. Bê-ca sét.

Cỏ *đaniên*; thân cao 20-25 cm, có *lông ngắn, màu sét*. Lá có phiến bầudục, đến 9 x 4,5 cm, gân chánh ngay hay cong, bìa có răng thưa, gân-phụ 6-8 cặp, mỏng, mặt dưới có lông vàng; cuống có lông đỏ sét. Tụtán 3-phân ở nách lá, thưa, nhiều hoa; cọng mảnh; hoa nhỏ; láđài hẹp, dài 2 mm. Nang cao 1,3 cm, nhọn 2 đầu; hột nhiều, rất nhỏ.

Trên vùng vôi: Chợbờ (Hàsơnbình); XI, 11.

- Perennial; ferruginous pubescence; capsules 1.3 cm long.

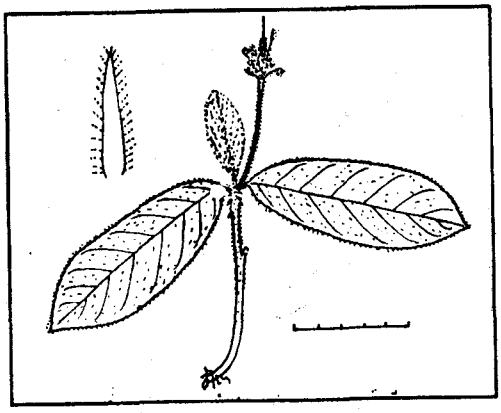

7771 - Boeica porosa C.B. Clarke in DC..Bê-ca sốp.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, dài 20 cm, có *lông xám vàng*. Lá có phiến bầudục, to 10 x 4 cm, có lông phún và nằm, *nhám*, bìa có răng nhiều, mịn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 4-5 mm. Pháthoa trên cọng dài 4-5 cm, như tán dày; *hoa trắng*; láđài rời, dài 5 mm, đầy lông; vành cao 5-7 mm; tiểunhụy 4, *vàng*; noãnsào có lông. Nang dài 1 cm; hột rất nhỏ.

Rừng trên vùng vôi.

- Ascending herb; leaves rough; flowers white; capsules 1 cm long.

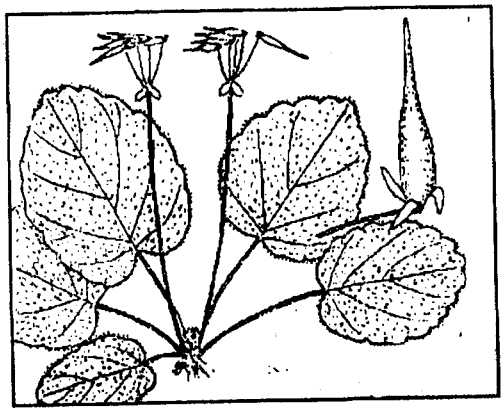

7772 - Slackia tonkinensis Pell.. Lắc bắcbộ.

Cỏ có thân ngắn, dày như củ. Lá mọc chụm; phiến xoan tròn, có *lông dày* và rìa lông, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng tròn, to; cuống dài bằng phiến. *Tán* trên cọng dài 10-15 cm, đứng; tổngbao do 2 láhoa cao 1 cm; đài bấtxứng do 5 láđài rời, cao 4 mm; vành cao 1 cm, tai 2 mm; tiểunhụy 4; dĩa mật to. Nang có mỏ, dài 6-8 mm, nở làm 4 mảnh; hột tròndài, nhỏ.

Núi cao: Sapa, Ngọclĩnh; 3.

- Leaves tomentose; corolla 1 cm long; capsules 6-8 mm long, valves 4.

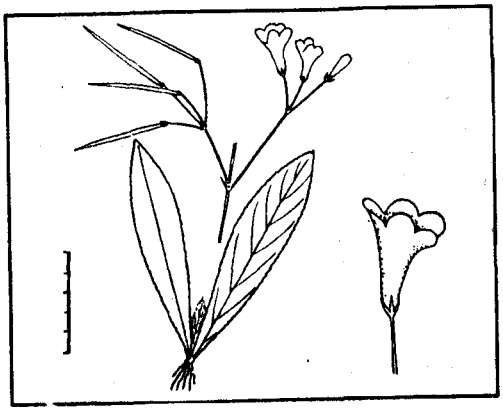

7773 - Didymocarpus bonii Pell.. Songquả Bon.

Cỏ không thân. Lá chụm ở gốc, thon, to 7-10 x 2-3 cm, có lông thưa, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6 cặp; cuống 0-1 cm. Trục pháthoa dài 5-6 cm; cọng hoa 3-6 cm; láhoa 5 mm, có lông; láđài hẹp, cao 3 mm, có lông tiết; *vành tím*, không lông, tai 5; tiểunhụy thụ 2, lép 2; dĩa mật; noãnsào có lông tiết. Nang dài 4,5 cm, rộng 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Mẫusơn, Chợgành.

- Acaule; leaves pubescent; flowers violet; capsules 4.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7774 - Didymocarpus poilanei Pell.. Songquả Poilane.

Tiểumộc cao 0,7 m; nhánh có lông mềm, lóng dài 6-10 cm. Lá có phiến bầudục hay thon ngược, to 8 x 3 cm, đáy bấtxứng, có lông *mềm như nhung mịn*, mặt trên nâu, mặt dưới vàng, bìa rìa lông, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 3 cm, có lông. Tụtán ít hoa, cọng 8-10 cm; cọng hoa dài 5-25 mm; hoa có đài dính, ống 3 mm, tai 1 mm; *vành đỏ*, dài 3 cm, 2 môi, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy lép 2; noãnsào có lông.

Nhatrang.

- Shrub 0,7 m; leaves softy velvety; flowers red.

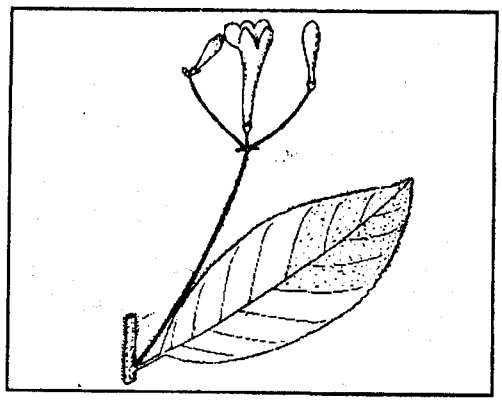

7775 - Didymocarpus pulchra C.B. Clarke in DC.. Songquả đẹp.

Cỏ nhỏ, cao 20-30 cm, nhánh có *lông xám tro*. Lá có phiến xoan, bấtxứng, to 4,5-11 x 2,7-7 cm, gân-phụ 6-8; cuống ở lá trên ngắn đi. Tụtán ở chót nhánh và nách lá, có lông trĩn, trên cọng 6-8 cm; cọng hoa dài 1 cm; láđài 7 mm, có lông; *vành timtím*, dài 2-3 cm. Nang dài 5-6 cm; hột rất nhỏ, nhiều.

- Herb 20-30 cm, grey pubescent; corolla pale violet, 2-3 cm long.

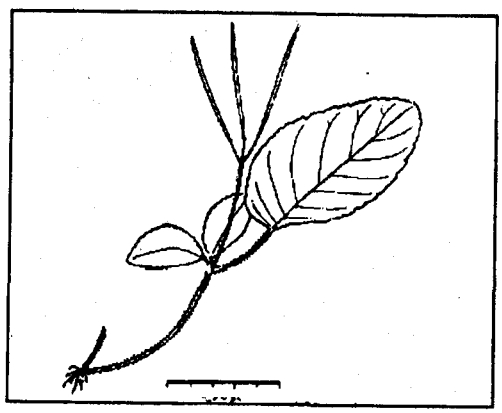

7776 - Chirita anachoreta Hance. Cây rita ẩndật.

Cỏ có thân có vỏ trắng. Lá có phiến bầudục, to 10-11 x 5 cm, đáy bấtxứng, mỏng, có lông nằm, bìa có răng gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 3 cm. Hoa có đài có ống dài 6 mm, tai 5mm, nhọn; vành có ống dài, hẹp, tai 5; noãnsào có lông. Nang mảnh, dài 5 cm. 2n = 18

Sapa.

- Herb; white bark; calyx with tube 6 mm long; follicles 5? cm long.

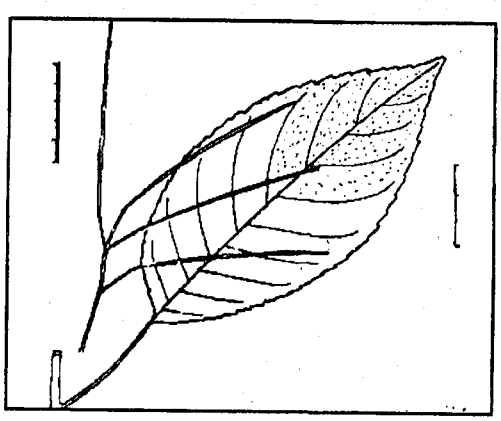

7777 - Chirita annamensis Pell.. Cây rita Trungbộ.

Cỏ không thân. Lá có phiến xoan xoan rộng, to 5-7 x 3-6 cm, chót tà, đáy lõm, gân-phụ 5-6 cặp, 2 mặt *có lông nhung*; cuống dài 5-9 cm. Pháthoa có cọng dài 9-10 cm, có lông; hoa 1(2); láđài nhọn, cao 1 cm; vành dài 4,5 cm, có lông mềm, tai 5, tai trước dài hơn một ít; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang dài 5 cm, rộng 3-4 mm.

Hònbà (Phúkhánh).

- Acaule; leaves velvety; corolla 4.5 cm long; capsules 5 cm long.

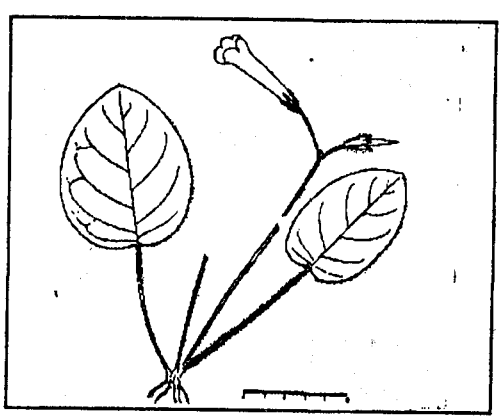

https://phathuocngocanh.com/

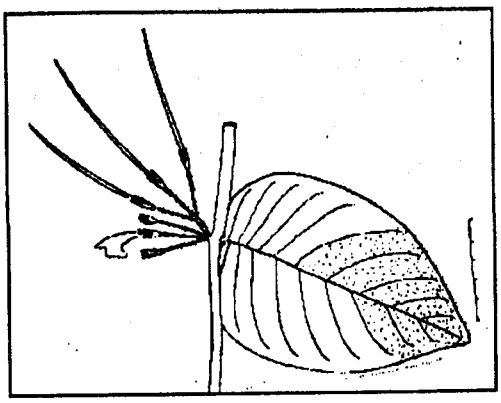

7778 - Chirita aratiformis D. Wood. Cây rita ngái.

Cỏ. Lá có phiến hình xoan tim, to vào 10 x 7 cm, đầu tà nhọn, đáy lõm, *có lông mịn*, gân-phụ 10 cặp; cuống 4-6 mm. Pháthoa *đốidiện với lá*; cọng ngắn, hoa nhiều, *màu lam tím*; cọng hoa dài 1,3 cm; đài cao 5-8 mm; vành dài 2,5 cm. Nang dài 6-8 cm.

- Leaves pubescent; flowers blue violet; capsules 6-8 cm long.

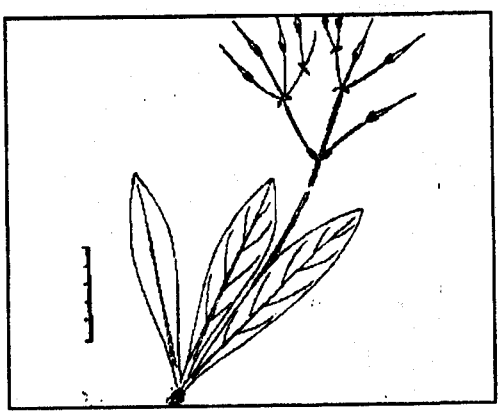

7779 - Chirita balansae Drake. Cây rita Balansa.

Cỏ không thân. Lá có phiến thon ngược, to 15 x 4 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *có lông phún*; cuống 1 cm. Tụtán hay tán vào 15 hoa, trên cọng dài 15-25 cm, có lông; cọng hoa 3-6 cm; láđài tròndài, nhọn, có lông; *vành hường*, không lông, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang nhọn, dài 3-4 cm.

V.

- Acaule, hirsute; flowers pink; capsules 3-4 cm long.

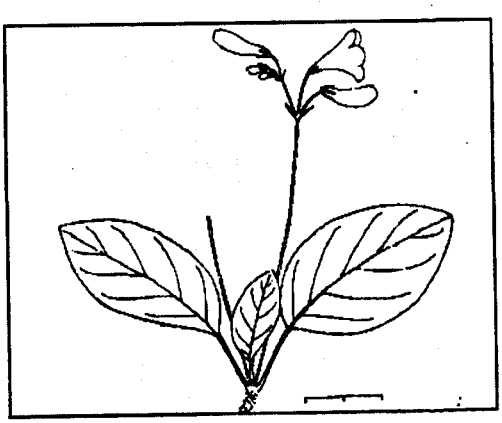

7780 - Chirita colaniae Pell.. Cây rita Colani.

Cỏ có thân ngắn, cao 1-1,5 cm, to 5-6 mm. Lá có phiến xoan, to 4-5 x 2-3 cm, chót tà, đáy hơi *bấtxứng*, mềm, dòn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2-7 cm. Trục pháthoa dài 15 cm; *hoa to tím*; cọng dài 1-1,5 cm; láđài nhọn dài 4 mm; vànhcao 1,5 cm, tai 5, bằnh nhau. Nang.

Rừng rất ẩm: Bạchmã.

- Stem 1-1.5 cm; leaves asymmetrical; flowers violet 1.5 cm long.

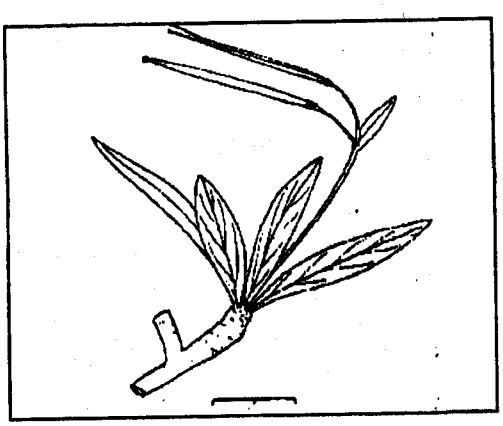

7781 - Chirita drakei B.L. Burtt. Cây rita Drake.

Cỏ có thân cao 3-4 cm, to 6-7 mm. Lá có phiến thon hẹp, to 4-6 x 1 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 3-4 cặp; cuống vàng. Hoa trên cọng dài 4-5 cm; cọng hoa dài 1,5 cm; đài cao 3 mm. Nang dài 4,5 cm, to 2,5 cm.

Quảngyên, Hạlong.

- Stem 3-4 cm long; calyx 3 mm; capsules 4.5 cm long (*C. bracteosa* Drake).

https://nhathuocngocanh.com/

7782 - Chirita involucrata Craib. Cây rita tổngbao.

Cỏ cao 5-8 cm.Lá có phiến bầudục, to 4-8 x 3-4,5 cm, đáy hình tim, có nhiều lông, *mặt dưới thường đỏ*, gân-phụ nhiều; cuống 1,5 cm. Pháthoa 2 hoa, *có 2 láhoa tròn*; cọng dài 1,5 cm; đài 1 cm, *trắng*; vành cao 1,5-2 cm, rộng 1,5 cm, *timtím*; tiểunhuy 2 mà baophấn dính nhau.

Hàtiên; X.

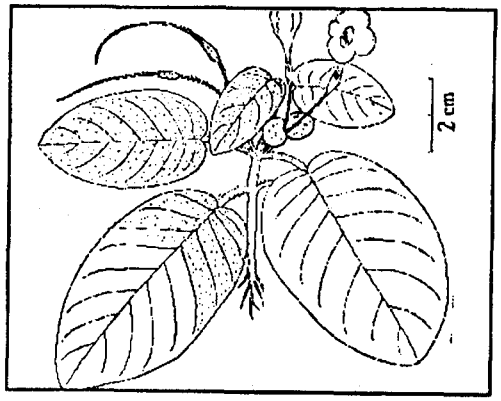

- Bracts orbicular; calyx white; corolla pale violet.

7783 - Chirita corniculata Pell.. Cây rita sừng.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá có phiến thon hẹp,*to* 20-25 x 6-8 cm, *mỏng*, ít bấtxứng, mặt trên ít lông, mặt dưới có *lông dày*, gân-phụ 9-12 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống 6-10 cm, có lông. Pháthoa ngắn, dài bằng cuống lá; đài có lông, dài 1,5 cm, xẻ đến 1/2; *láđài có móng*; vành to, *trắng tímtím*, dài 5,5 cm; tiểunhụy 2; noãnsào hẹp dài, có lông. Nang dài 3-4 cm.

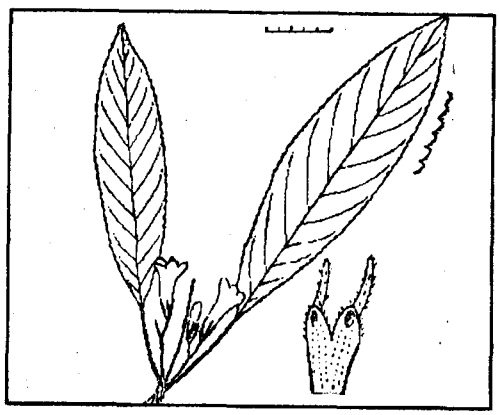

B: Ban-cốc.

- Leaves densely pubescent beneath; flowers white, violet tint; capsules 3-4 cm long.

7784 - Chirita cycnostyla Burett. Cây rita thiênnga.

Cỏ có thân cao 2-4 cm, to 8 mm. Lá tụ ở chót thân, có phiến bầudục, to 1,5-2 x 1 cm, dày, bìa *uốn xuống*, có răng; cuống 1 cm. Trục pháthoa cao 10 cm; láđài trắng ở mặt trong, *hường* mặt ngoài; vành hơi *trắng*, tai như nhau.

Trên đá.

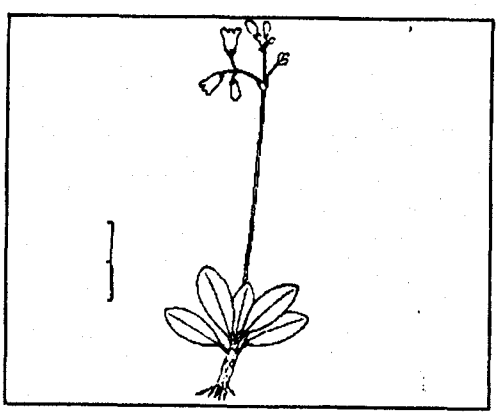

- Epilithic herb; corolla whitish, lobes equal.

7785 - Chirita eberhardtii Pell.. Cây rita Eberhardt.

Cỏ; thân cao 2-10 cm. Lá mọc xen; phiến *dầy lông nằm*, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 2-4 cm. Tụtán thưa; láđài rời, cao 6 mm, có lông; vành *trắng có sọc tím*, dài 3 cm, tai tròn; tiểunhụy thụ 2, lép 2-3. Nang dài 3 cm; hột nâu, hình thoi.

Rừng ẩm, 300-500 m: Thừathiên, Đànẵng; IV.

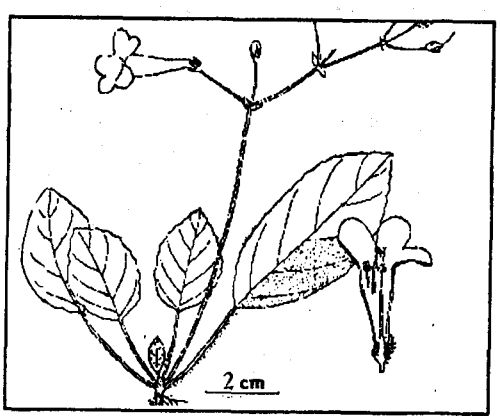

- Leaves tomentose; flowers white, violet striped; capsules 3 cm long..

https://nhathuocngocanh.com/

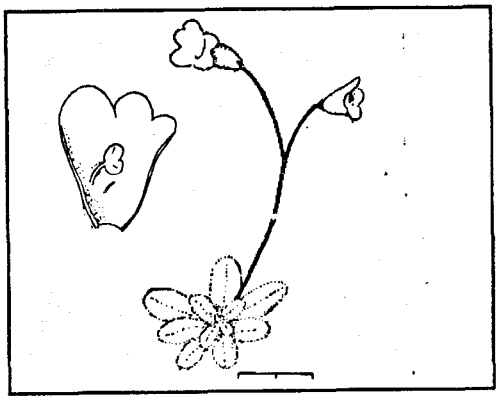

7786 - Chirita gemella Wood. Cây rita một-cặp.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá mọc *chụm ở gốc*; phiến xoan bầudục, dài 2-4 cm, có *lông dày*, gân không rõ; cuống ngắn. Trục pháthoa dài 15 cm; hoa 2; cọng hoa dài 3-4 cm; đài có ống dài 1,5 cm, tai 3 mm; vành có ống 1 cm, 2 môi, gần như bằng nhau; tiểunhụy thụ 2, chỉ có lông; noãnsào có lông.

B

- Acaule; leaves tomentose; flowers 2; stamens 2.

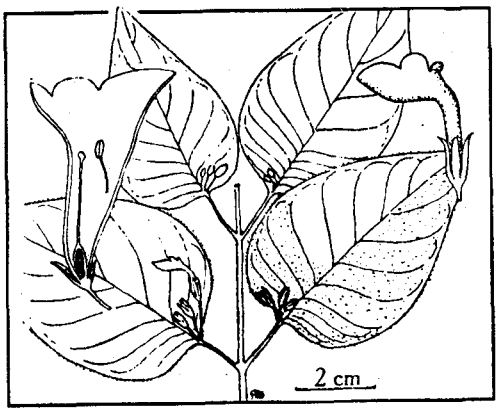

7787 - Chirita hamosa R.Br.. Cây rita móc.

Cỏ; thân cao 20 cm. Lá mọc đối; phiến xoan tim, dài đến 15 cm, bìa nguyên hay có răng tà, mặt trên có lông thưa. Hoa 1-3, *mọc ở đầu cuống lá*; cọng 1-2 cm; láđài 5, dài 1 cm; *vành trắng hay tím*, dài 2 cm; tiểunhụy 2. Nang dài 3-9 cm.

Trên vùng vôi: B đến Hàtiên; III.

- Flowers 1-3, on the end of petiole, white or violet.

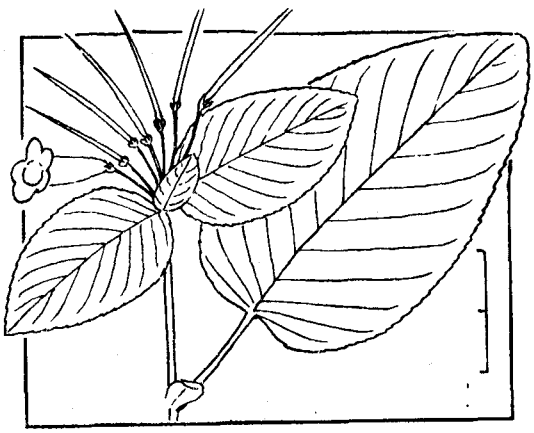

7788 - Chirita lavandulacea Stapf. Cây rita tím.

Cỏ cao hơn 40 cm; thân tròn, không lông, to 1 cm ở đáy. Lá có phiến xoan, to 7 x 4 cm, đầu tà, đáy lõm, mỏng, có lông thưa, bìa có răng, gân-phụ 11 cặp; cuống 1-6 cm, lábẹ xoan. Hoa trên *tựtán ngắn ở ngọn*; cọng hoa dài 1,5-2 cm; dài cao 3-4 mm; vành có ống cao 1,3cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2. Nang dài 6-8 cm.

Bànà.

- Herb 40 cm high; corymb terminal; capsules 6-8 cm long.

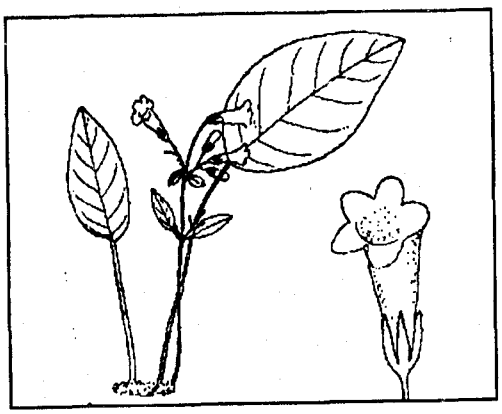

7789 - Chirita macrophylla Wall.. Cây rita lá-to.

Cỏ có *thân nằm* to 4-5 mm. Lá mọc đối; phiến xoan, to 12-18 x 8-12 cm, *không lông*, bìa có răng không đều, đáy bấtxứng, gân-phụ 5-9 cặp; cuống 5-10 cm. Pháthoa ở nách lá và ngọn, tựtán 5-6 hoa to; láhoa và tiềndiệp xoan, dài 2 cm; đài có ống 1,5 cm, tai 4-5 mm; *vành trắng, ống 5,5 cm*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn, cao 5-7 mm; tiểunhụy thụ 2; noãnsào hẹp dài. Nang dài 4 cm.

B.

- Limb glabrous; corolla white, 5.5 cm long; capsules 4 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7790 - Chirita minutihamata Wood. Cây rita móc-nhỏ.

Cỏ cao 30-50 cm; thân có *mày* tróc. Lá có phiến xoan thon, to 6-7 x 2,7 cm, đầu tà, đáy tà nhọn, có *lông nhung dịu* khi sờ, gân-phụ, bìa có răng; cuống dài 1,5-2,5 cm, đầy lông phún. Pháthoa có cọng dài 10 cm; hoa ít; cọng dài 1,5 cm; láđài thon, đến 1 cm. Manhnang to, dài 3,5-4 cm.

Trên đá, dưới Tre: Ngọc-Pan, 2.300 m; XII

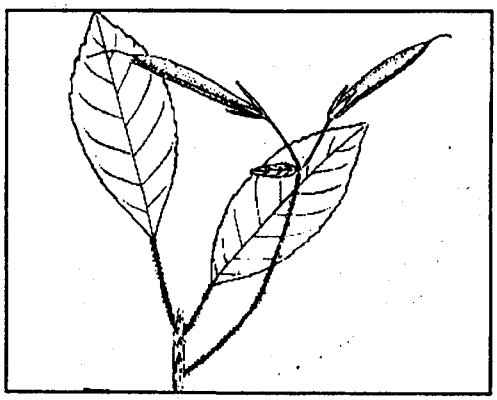

- Epilithic; calyx 1 cm long; follicles 3.5-4 cm long.

7791 - Chirita pellegriniana P.L. Burrett. Songquả Balansa

Cỏ có thân rất ngắn. Lá có phiến bầudục cong, bấtxứng, chót tròn, to 13-20 x 6-10 cm, bìa giún, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 5-6 cặp, như chân-vịt; cuống 5 cm, dẹp, có cánh. Pháthoa ít hoa, biệtchu ?; láđài 5-6 mm; *vành lam tím*, 2 môi, có lông, ống dài 2 cm, thuỳ 6-10 mm; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãsào có lông. Nang có lông mịn, dài 3-4 cm, hột rất nhỏ.

Trên đá vôi, với rêu: Bavì. Lá mậpmập như Begonia.

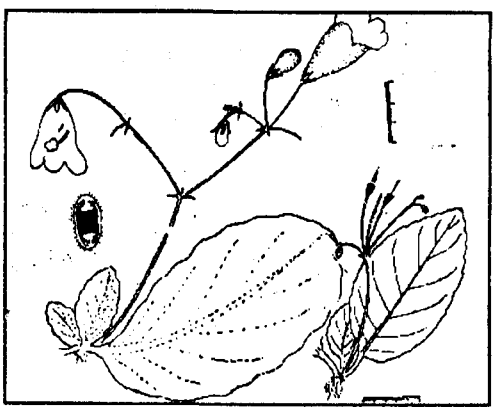

- Leaves asymmetrical, pubescent; flowers violet; capsules 4 cm long (*Didymocarpus balansae* Pell.).

7792 - Chirita poilanei Pell.. Cây rita Poilanei.

Cỏ không thân, dạng như Ráng. Lá có phiến thon, dày, mặt trên không lông, mặt dưới và bìa có *lông nằm dày*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-9 cm. *Hoa côđộc*; láđài hẹp, dài 1 cm; vành *lam*, dài 4-5 cm, tai tròn; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang dài 4-5 cm; hột nhỏ, nhiều.

Lòng suối ở rừng, vào 200 m: Phúkhánh; V.

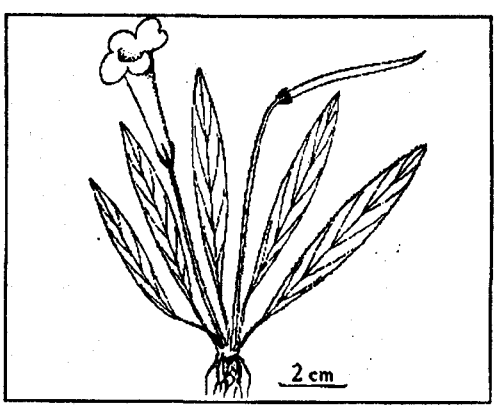

- Rheophyte; flowers solitary, blue; capsules 4-5 cm long.

7793 - Chirita pumila D. Don. Cây rita nhỏ.

Cỏ cao đến 40 cm, hay *lùn* hơn; lóng có lông, dài 5-8 cm, to 2,5-5 mm. Lá có phiến hình trứng, to 3-4 x 1,8 cm, chót tà, đáy tà tròn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 7 cặp, *đầy lông phún*; cuống dài 1-3 cm. Pháthoa ở ngọn; láđài cao 12 mm, dính đến 1/2, có lông trắng; vành trắng, *lam tím ở chót tai*, dài 3,5 cm, 2 môi với tai tròn; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang dài 8-10 cm, rộng 1-3 mm.

Bục, vùng núi cao: Sapa.

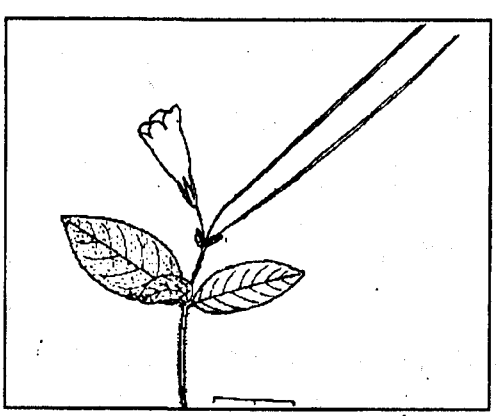

- Limb hirsute; flowers blue violet, 3.5 cm long; capsules 8-10 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

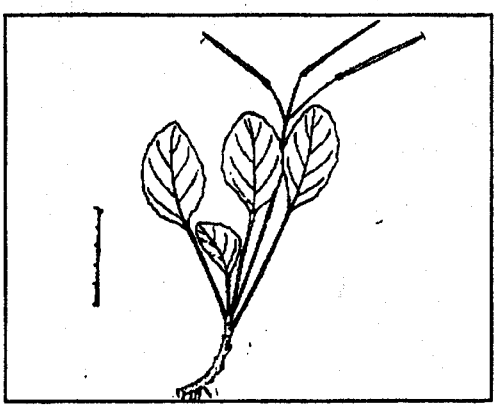

7794 - Chirita semicontorta Pell. Cây rita hơi quấn.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, ngắn (10 cm); thẹo lá lồi to ở ngọn có lông nhung. Lá có phiến xoan, cong cong, to 4-6 x 3 cm, không lông, hai đầu tà, gân-phụ 4 cặp; *cuống dài* 2-3 lần phiến. Phát hoa có cọng dài 15-18 cm; cọng hoa dài 3 cm, lá đài hẹp, dài 2 mm; vành có ống dài 1 cm, tai 2 mm; tiểu nhuỵ thụ 2; dĩa mật; noãn sào có lông. Nang dài 3-4 cm, nở làm 4 mảnh.

Vịnh Hạ long, ở động.

- Ascending herb; corolla tube 1 cm long; capsules 3-4 cm long, valves 4.

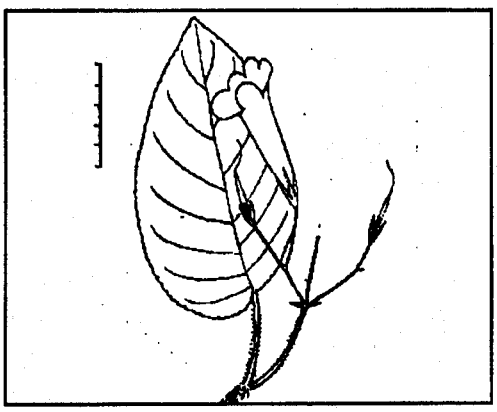

7795 - Chirita speciosa Kurz. Cây rita to.

Cỏ có thân ngắn, có *lông phún nâu* ở cuống lá, phát hoa, đài. Lá có phiến to 20 x 12-15 cm, rất *bất xứng*, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5 cm. Phát hoa ngắn hơn lá; cọng hoa dài 3 cm; lá đài nhọn; *vành to, dài 6-7 cm*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới to hơn, 3 thuỳ; tiểu nhụy thụ 2. Nang dài 3 cm.

Lai châu.

- Stem short; brown hirsute; corolla 6-7 cm long; capsules 3 cm long.

Columneae:

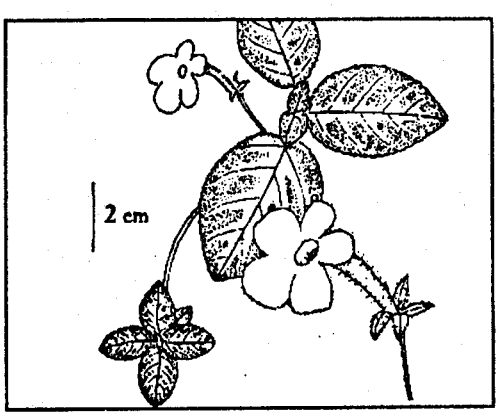

7796 - Episcia cupreata Hanst.. Âm kiến; Flame violet.

Cỏ bò, có chồi dài; thân có lông. Lá có phiến xoan, mặt dưới trắng, mặt trên *trắng dọc theo gân chánh và gân-phụ* (var. **acajou** Hort.), bìa có răng. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài 5-8 cm; lá đài xanh, có lông; ống vành dài 2,5-3 cm, *tai đỏ thắm*, rộng 2,5 cm; tiểu nhụy có buồng phấn song song.

Tr làm kiểng; I-XII.

- Ornamental.

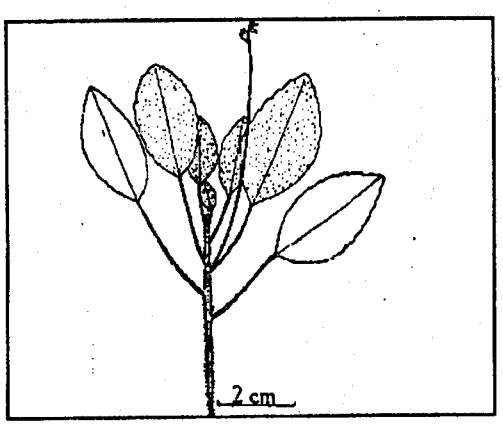

7797 - Hemiboea poilanei Pell.. Bán bế Poilane.

Cỏ cao 20 cm; thân *không nhánh*, có lông. Lá trên mọc đối; phiến bầu dục, dày, có lông mau rụng, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận. Hoa 1-2, trên cọng dài; lá đài 5, rời, cao 6 mm; *vành trắng* như có 2 môi, dài 12 mm; tiểu nhuỵ thụ 2; dĩa mật ngắn.

Đà nẵng, Nha trang, vào 300 m: V.

- Herb 20 cm high; pubescence caducous; flowers white, 12 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7798 - Hemiboea subcapitata C.B. Clarke. Bánbế hoađầu.

Cỏ. Lá mọc đối có phiến bầudục, to 11 x 4 cm, nhọn hai đầu, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 4 cm. *Hoađầu* 1-8 hoa, trên cọng dài; láhoa tròn, to 1 cm; đài cao 1cm, láđài rời nhau; vành cao 3,5 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn; tiểunhụy thụ 2. Nang.

Rừng trên vôi: Võxá, Phươnglâm

- Leaves glabrous; capitulum; flowers 3.5 cm long.

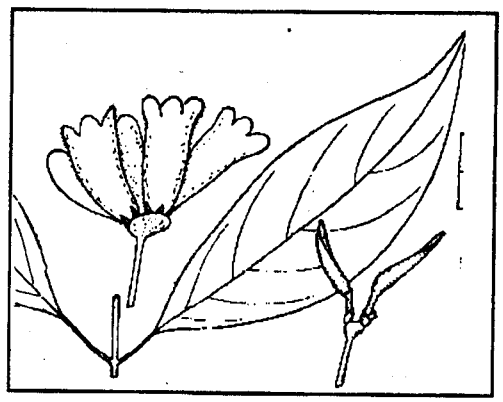

Championeae:

7799 - Paraboea cochinchinensis (C.B. Cl.) Burtt. Songbế Nambộ.

Cỏ thấp; thân cao 3-6 cm. Lá *chụm ở đất*; phiến dài 3-5 cm, đáy tròn, bìa có răng tròn tà, *mặt dưới đầy lông dày trắng*, gân-phụ 7-9 cặp. Pháthoa tamphân 3-5 lần, cao 10-18 cm; láhoa 5-10 mm, cọng 5 mm; láđài 3 mm, có lông. Trái cao 18 mm, vặn; mảnh 4; hột nhiều, nhỏ.

Kẽ đá, núi đá vôi: Hàtiên, Phúquốc

- Stem 3-6 cm high; limb densely white pubescent beneath; capsules 18 mm long, 4-valved (*Boea cochinchinensis* C.B. Clarke).

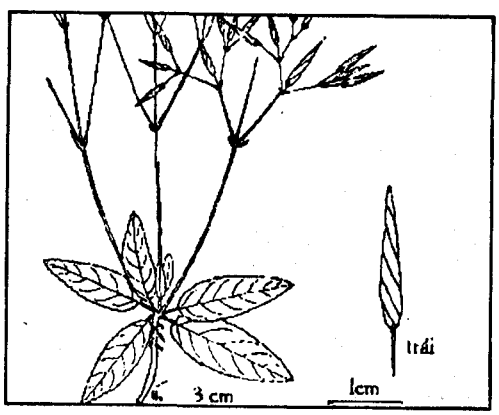

7800 - Paraboea evrardii (Pell.) Burtt. Songbế Evrard.

Cỏ có thân ngắn, cao 4-7 cm. Lá mọc đối, *chụm ở chót thân*; phiến xoan, nhỏ, to 3 x 1,8 cm, chót tròn, đáy tà, bấtxứng hay đốixứng, bìa có răng nhỏ, tròn, gân-phụ 5-7, mặt trên nâu, mặt dưới *càphê sữa, có lông nhung sát, dày*; cuống 2-8 cm, Pháthoa có cọng dài 20-25 cm, có lông sét; cọng hoa 6-8 mm; đài 4 mm, có lông, xẻ đến 2/3; vành nhỏ, có ống 2 mm, thuỳ cao 6-7 mm, tròndài; tiểunhụy thụ 2. Nang dài 1,5-2 cm.

Pongour (Đàlạt); VIII.

- Limb brownish velvety below; corolla tube short; capsules 1.5-2 cm long (*Boea evrardii* Pell.).

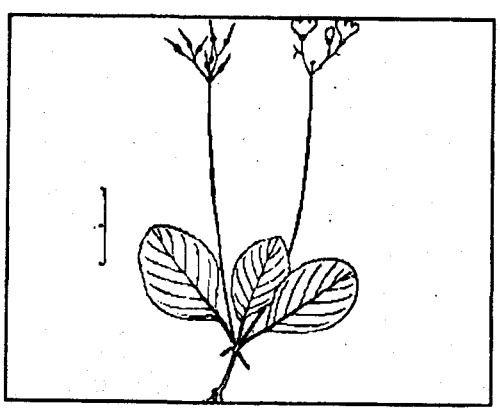

7801 - Paraboea martinii (Lévl.) Burtt. Songbế Martin.

Cỏ có *thân nằm dài* 10-70 cm, rồi đứng. Lá *từng cặp không bằng nhau*; phiến thon, to 8-11 x 3 cm, bìa có răng, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới *đầy lông mạng nhện màu càphê sữa*; cuống mảnh, dài 8 cm. Trục pháthoa cao đến 30 cm, chùm-tụtán rộng; cọng hoa dài 2 cm; láhoa và tiềndiệp thon dài 2-3 mm; láđài hẹp, dài 2,5 mm; vành xéo, có bụng, cao 1 cm, thuỳ 5, tròn; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang dài đến 4-5 cm.

Trên vùng vôi: Pia-ouac; VII.

- Ascending herb; limb brownish araneous beneath; capsules 4-5 cm long (*Boea martinii* Levl.).

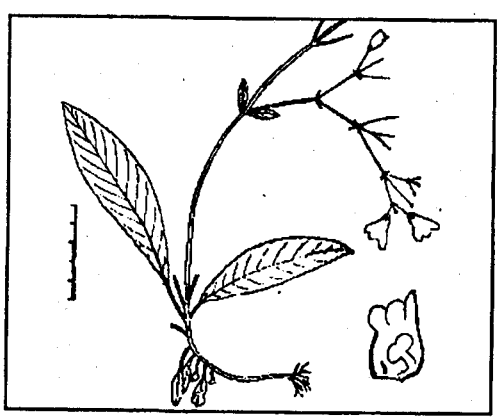

https://nhathuocngocanh.com/

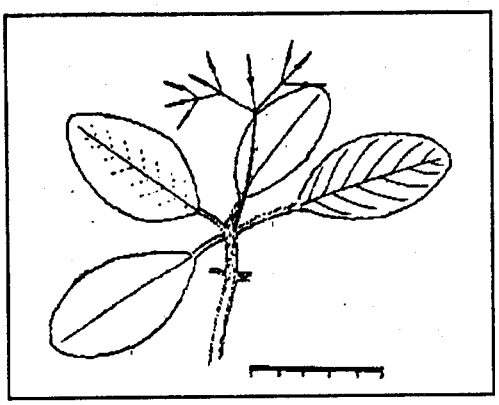

7802 - Boea microcarpa Drake. Bế trái-nhỏ.

Cỏ có thân nằm dài 40-50 cm; thân non, cuống *đầy lông dày như gòn*, màu càphê sữa. Lá có phiến xoan, to 5-6 x 3-4 cm, hai đầu tà tròn, bìa có răng tròn, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên nâu đen, không lông, gân không rõ, mặt dưới gân rất lồi 5-7 cặp; cuống dài 2-3 cm. Tụtán tamphân dài cỡ lá; cọng hoa dài 5-10 mm; láđài cao 1,5-2 mm, nhọn. Nang dài 8 mm, mảnh 4.

- Stem, petiole woolly; sepals 1.5-2 mm long; capsules 8 mm long, 4-valved.

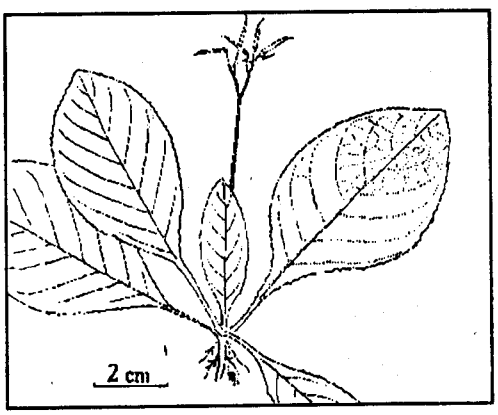

7803 - Paraboea multiflora (R.Br.) Burtt var. **burmanica** C.B. Cl. Songbế nhiều-hoa.

Cỏ nhỏ; thân đến 12 cm. Lá mọc chụm ở đất; phiến xoan bầudục, bìa có răng mịn, có *lông dày mặt dưới*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 2-5 cm. Tútán luỡngphân, đứng trên cọng dài; láhoa hẹp, dài 8 mm; láđài 3 mm; *vành trắng* cao 4-5 mm. Nang vặn, dài 1,2 cm, có tuyến không cọng (cũng như noãnsào).

Núi Dinh; IX.

- Stem to 12 cm long; leaves densely pubescent beneath; flowers white; capsules 1.2 cm long (*Boea multiflora* R. Br. in Ben.).

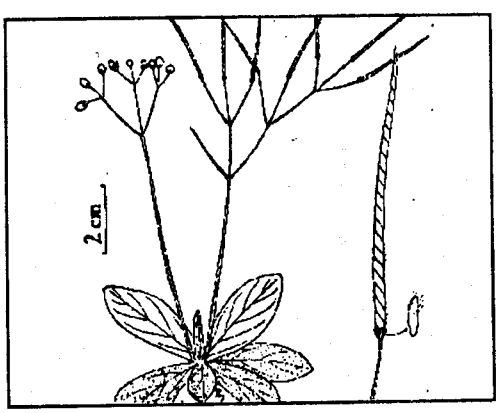

7804 - Paraboea philippensis C. B. Clarke. Songbế Philippin.

Cỏ không thân. Lá mọc chụm ở đất; phiến hình muỗng, dài 5-6 cm, *đầy lông trắngtrắng*, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2-3 cm. Tụtán thưa, đứng trên cọng dài; *hoa trắng hay lam;* đài có 5 tai cao 2 mm; vành có ống dài 2 mm, tai 5, cao 2 mm; tiểunhụy thụ 2; dĩa mật vắng. Nang vặn, dài 3 cm.

Nhatrang, trên đất có nhiều đá; IX

- Leaves white tomentose; flowers white or blue, 4-5 mm long; capsules 3 cm long (*Boea poilanei* Pell.).

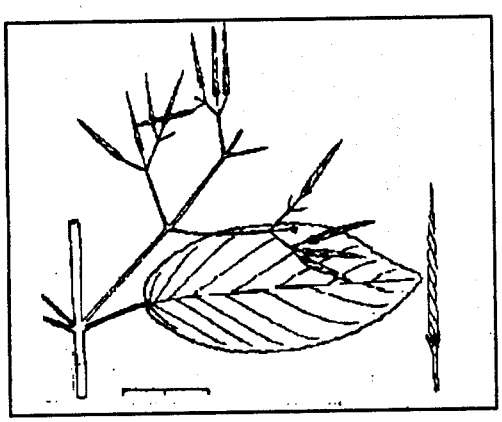

7805 - Paraboea swinhoii (Hance) Burtt. Songbế Swinhoi.

Cỏ cao 60 cm, không nhánh; thân, mặt dưới lá *màu càphê sữa*. Lá mọc đối; phiến bầudục, to 5-7 x 2,5-4 cm, đầu tà, đáy tròn, bìa có răng, gân-phụ 7-8 cặp, có lông thưa; cuống dài 2-3 cm. Phátho ở ngọn, và nách lá, tụtán như tảnphòng, với lá từtừ thành láhoa; cọng hoa 4-8mm; láđài 2-3 mm; *vành hình chuông*, không lông, tai tròn, cao 2-3 mm. Nang nhọn, dài 1,5-2 cm, xoắn; hột nhiều, nhỏ.

Trên vùng vôi: Vĩnhphú.

- Herb to 60 cm high; corolla bell-shaped; capsules 2 cm long (*Boea swinhoii* Hance).

https://nhathuocngocanh.com/

7806 - Paraboea treubii (Forbes) Burtt. Songbế Treub.

Bụi cao *đến 1 m*; thân lá, pháthoa đầy *lông nhưt gòn vàng*. Lá có cuống dài 2-10 cm; phiến thon, không lông mặt trên, bìa có răng mịn, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm-tụtán cao 20-40 cm, thưa; láđài 3 mm; vành hình chuông; tiểunhụy thụ 2, lép 2, nhỏ; không dĩa mật. Nang vặn, cao 4 cm; hột hình trụ, có mũi.

Phướctuy, Côngơn; VII, 7

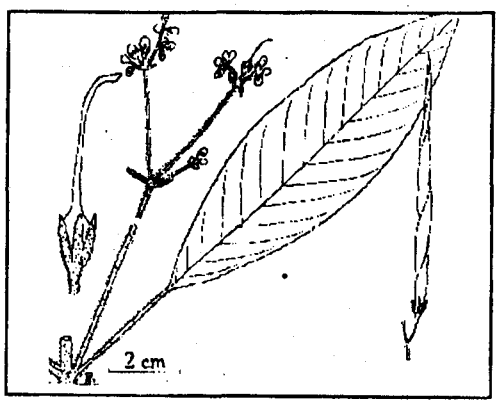

- Bush to 1 m high; branches yellow woolly; corolla bell-shaped; capsules 4 cm long (*Boea treubii* Forbes).

7807 - Paraboea sinensis (Oliv.) Burtt. Songbế Trungquốc.

Cỏ nhấtniên, cao đến vào 0,75 m; gốc cứng. *Lá to*, phiến đến 27 x 13 cm, mặt trên không lông, mặt dưới màu cáphê-sữa, gân-phụ nhiều; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa ở nách lá; *tán* tươngđối ít hoa. Trái là nang nhọn, vặn, dài đến *9 cm*; hột nhỏ, nhiều.

Bavì, vào 800 m; 7.

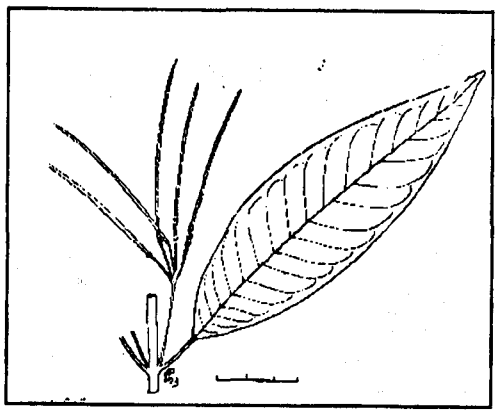

- Herb to 75 cm high, ligneous basis; limb to 27 cm long; capsules to 9 cm long (*Boea macrophylla* Drake).

7808 - Paraboea umbellata (Drake) Burtt. Songbế tán.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao 40-50 cm, to 8 mm; thân non có *lông mịn dày, trắng*, cũng như mặt dưới lá và cuống. Phiến bầudục, to 10 x 8 cm, mặt trên có lông dày, *nhám*, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nhỏ; lá dưới có cuống dài, lá trên có cuống ngắn đi. Tán 3-4, dày, cọng đến 10 cm; cọng hoa 1,5-3 cm; láđài 2-3 mm; *vành timtím*, hình chuông, xéo, ống 6 mm, thùy 3 mm, tà; tiểunhuỵ thụ 2. Nang dài 2,5-6 cm, vặn.

Trên vôi: Chợgành.

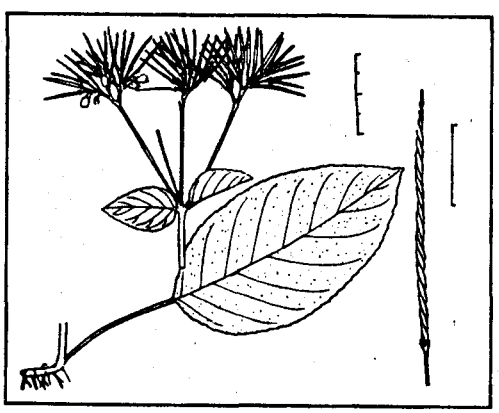

- Ascending herb; leaves tomentose; corolla violet, bell-shaped, 8 mm long; capsules to 6 cm long (*Boea umbellata* Drake).

7809 - Ornithoboea parishii C.B. Clarke. Điểubế Parish.

Cỏ đứng cao 20 cm, mảnh; thân có lông ngắn. Lá có phiến xoan bầudục, to 9 x 6 cm, đáy hình tim, bấtxứng, bìa có răng to, đôi, mỏng, *có lông thưa*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 6-10 cm. Pháthoa có cọng 1-1,5 cm, có lông; láđài thon nhọn, dài 4-5 mm; *vành trắng lam dợt*, không lông, ống 7 mm, môi trên 4-8 mm, môi dưới dài 8 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang có lông, dài 2 cm.

Trên vôi: Chợgành.

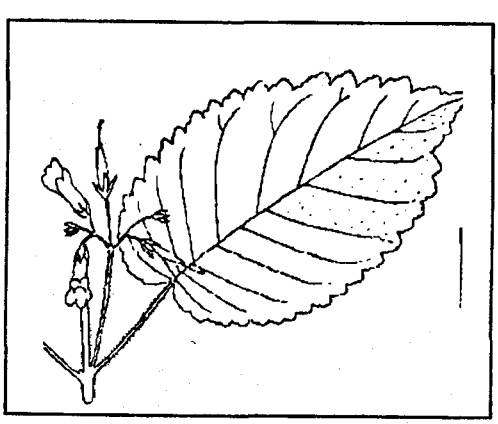

- Herb 20 cm high; flowers blueish white, 15 mm long; capsules 2 cm long, pubescent.

https://nhathuocngocanh.com/

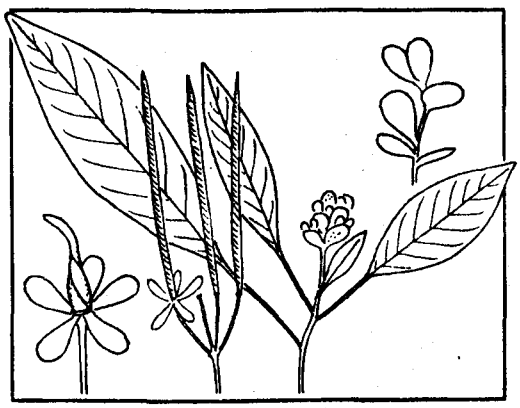

7810 - Phylloboea sinensis Oliv.. Diệpbế Trungquốc.

Bụi cao đến 1 m; nhánh đầy lông. Lá mọc đối; phiến bầudục thon, to vào 7 x 2 cm, *mặt dưới đầy lông vàngvàng*, gân-phụ 8-12 cặp; cuống dài 2-4 cm. Tụtán nhị-phân ở ngọn nhánh; láhoa không rụng, dài 8 mm; vành *hường hay đỏ*, dài 1,5 cm; tiểunhụy thụ 2. Nang vặn, đứng dài 3-4 cm.

Hàtiên: núi vôi.

- Bush to 1 m high; limb yellow tomentose beneath; flowers pink or red; capsules 3-4 cm high (*Chlamydoboea sinensis* (Oliv.) Stapf.).

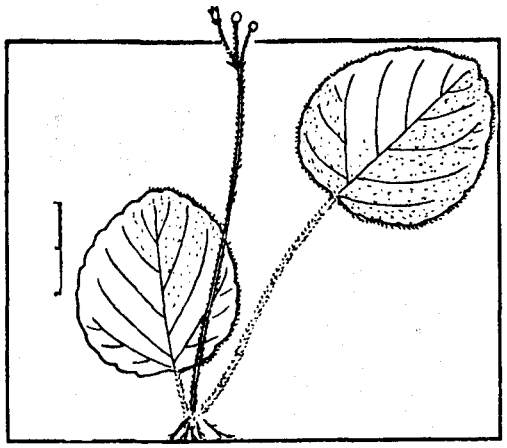

Ramondiae:

7811 - Petrocosmea condorensis (Pierre) Pell.. Thạchtrang Côngon.

Cỏ không thân. Phiến xoan tròn, to 2-4 x 3-4,5 cm, đầu tròn, đáy tròn hơi lõm, 2 mặt *đầy lông dày hung*, bìa có răng tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài cm, đầy lông. Tụtán trên cọng dài bằng lá; cọng hoa 10-16 mm, mảnh; láhoa hẹp, 1-2 mm; láđài hẹp, dài 3 mm, có lông; *vành nhỏ*, có ống dài 2 mm, thuỳ 3 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang hình trứng, cao 4 mm, có vòi còn lại, dài 5-6 mm; mảnh 4; hột nhỏ, xoan.

Côngon.

- Stemless; leaves reddish-brown tomentose; corolla 5 mm long; capsules 4 mm long (*Didymocarpus condorensis* Pierre).

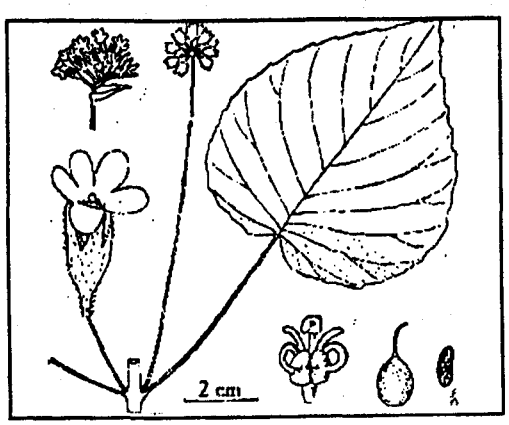

Leptobaeae:

7812 - Epithema brunonis Bl.. Thượngtiển.

Cỏ cao 2-40 cm. Lá mọc đối; phiến hình tim, đàu tà, bìa gần nguyên hay có răng to, có *lông mịn*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 2-5 cm. Cọng pháthoa *dài* đến 18 cm; tụtán đơnphân giống hoađầu; láđài đều, thon nhọn, có lông; vành *lam hay trắng*, gần như đều, dài 8 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang tròn, to 2 mm; hột rất nhỏ.

Núi Dinh, núi vùng Hàtiên; III.

- Herb to 40 cm high; limb pubescent; flowers white or blue; capsules globulous, 2 mm large.

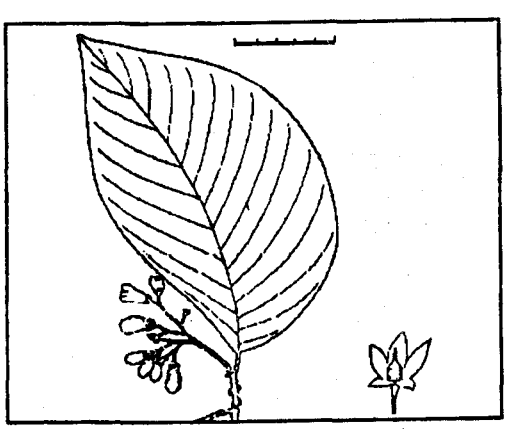

Eucyrtandrae:

7813 - Stauranthera grandiflora Benth.. Chéohùng hoa-to

Cỏ mập, cao 10-30 cm, có lông. Lá mọc xen; phiến rất *bấtxứng*, to 25 x 10-12 cm, đầu tà, đáy một bên hẹp, một bên tròn, gân-phụ 10-15 cặp, bìa nguyên; cuống dài 2-4 cm, *lábẹ hình tai*, xanh, to 3-4 mm. Tụtán; láhoa hình trứng; cọng 2 cm; cọng hoa 4-5 mm; đài có thuỳ thon, có lông; vành *đẹp, tím lợt, tâm vàng*, ống dài 12 mm, *có móng* 2-4 mm, thuỳ 5-8 mm; noãnsào tròn. Nang to 5-7 mm.

B

- Herb to 30 cm; limb asymmetrical; flowers

https://nhathuocngocanh.com/

7814 - Stauranthera philippinensis Elmer. Chéohùng Philippin.

Cỏ mập, cao 20-30 cm; thân *không nhánh*,lúc non có lông mịn. Lá mọc xen; phiến thon, to 10-15 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 9 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1-1,5 cm, có lông. Tụtán bò-cạp ít hoa; cọng hoa 1 cm, hoa thòng; đài hình chuông, dài 5-6 mm, tai 3 mm; *vành lam*, đáy phù, không móng, dài 6-7 mm, thuỳ như nhau, cao 2-3 mm; tiểunhuỵ thụ 4. Trái dẹp, nở không đều ở đáy.

Dựa suối: Bavì; VII.

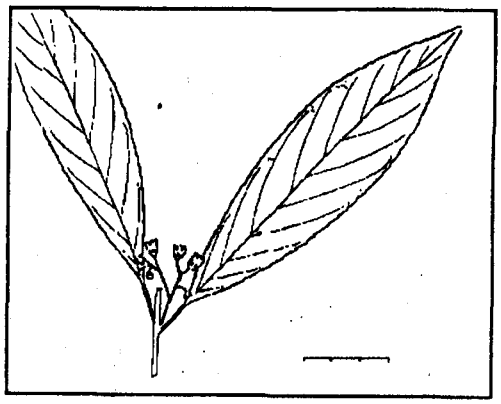

- Herb 30 cm high; flowers blue without spur, 6-7 mm long.

7815 - Stauranthera umbrosa C.B. Clarke. Chéohùng rập.

Cỏ *mập*, có lông, cao 10-30 cm, ít nhánh. Lá mọc xen hay đối; phiến 15-20 cm, mặt dưới có lông; lá trên không cuống. Tụtán bò-cạp, thưa trên cọng dài 2-5 cm; cọng hoa 1-1,5 cm, có lông; đài cao 1 cm; vành *trắng, đáy lam, tâm vàngvàng*; tiểunhuỵ 4, noãnsào có lông. Nang tròn; hột láng, nhỏ, nhiều.

Rừng ẩm: Bavì, Quảngtrị (hình theo C.B. Clarke).

- Herb to 30 cm high; flowers white, base blue, centre yellowish; capsules globulous.

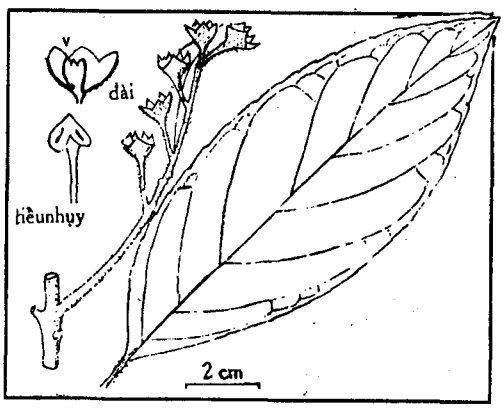

7816 - Rhynchothecum latifolium Hook.. Mõ-bao lá-rộng.

Cỏ nhỏ, cao 0,7 m; thân, cuống, mặt dưới lá, cọng hoa, đài có *lông dày, màu sét*. Lá mọc đối hay *chụm 3-4*; phiến dài 20-25 cm, rộng 7-9 cm, xanh đậm, mặt trên không lông; cuống dài 4-6 cm. Tụtán luỡngphân, nhiều hoa, ở nách lá; hoa nhỏ; láđài 5, cao 5 mm; *vành trắng*, ống ngắn, môi trên nhỏ, 2 thuỳ tròn, môi dưới to, 3 thuỳ; tiểunhuỵ 4, chỉ ngắn; noãnsào 2 *đínhphôi trắcmô* rất lồi, n-noãn. *Phìquả trắng*, trong đài, to 6-7 mm.

Rừng ẩm, ven suối: Đàlạt.

- Leaves opposed or verticillate; flowers white; placentation parietal; berries white.

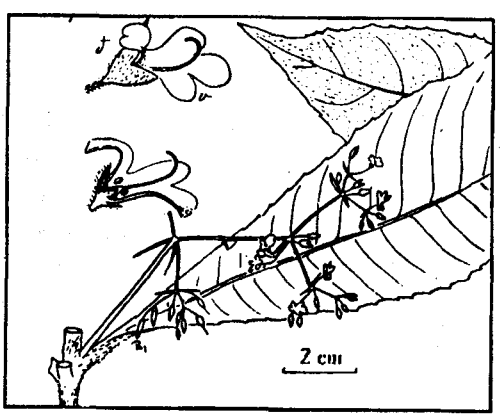

7817 - Rhynchothecum parviflorum Bl.. Mõ-bao hoa-nhỏ.

Bụi; thân non *đầy lông dài, vàng*. Lá có phiến thon, *to*, dài đến 25 cm, rộng 7-8 cm, gân-phụ đến 20 cặp, có lông dày vàng ở mặt dưới, bìa có răng; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; láhoa thon hẹp; láđài 5, cao 2-3 mm; vành cao hơn đài, *vàngvàng*, môi trên 2 thuỳ, nhỏ hơn môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4; noãnsào có lông. Phìquả tròn, có lông.

Bànà; V.

- Bush; yellow long hairs; flowers yellowish; berries globulous, pubescent.

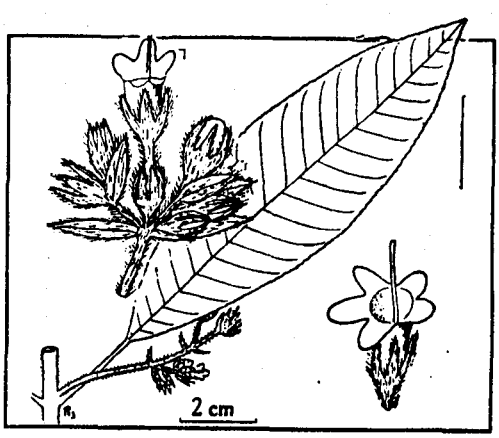

7818 - Conandron rhynchotechoides Kraenzl.

Cỏ cao 10 cm, không thân. Lá mọc đối; phiến thon ngược, to 18-20 x 6 cm, có mặt trên không lông, mặt dưới có lông dày, gân-phụ 18 cặp; cuống 1-2 cm. Pháthoa từ nách lá, dạng tán; láđài 4,5-5 mm; vành to 12 mm, ống gần như vắng, tai 5 bằng nhau; tiểunhụy 5; noãnsào hình cầu, không lông. Nang xoan, không lông. Làocay.

https://nhathuocngocanh.com/

ACANTHACEAE : họ Ôrô

1a - hột không dẹp và không có cánphôi cứng
  2a - đài nhỏ; tiềndiệp to; cây thường leo; trái có mỏ: *Thunbergia* — **Thunbergieae:**
  2b - đài thường; nang không mỏ — **Nelsonieae:**
    3a - tiểunhụy 2 — *Nelsonia*
    3b - tiểunhụy 4 — *Staurogyne*
1b - hột dẹp và có cánphôi to, cứng — **Ruellieae:**
  2a - vành tiềnkhai vặn
    3a - buồng chứa hơn 2-nõan
      4a - vành 2 môi
        5a - chụm — *Hygrophila*
        5b - tụtán thưa — *Nomaphila*
      4b - vành như đều
        5a - gié dày — *Hemigraphis*
        5b - không là gié dày — *Ruellia*
    3b - buồng 2-1-noãn
      4a - láđài bằng nhau; chụm hay chùm-tụtán ở nách lá — *Dyschoriste*
      4b - láđài bằng nhau
        5a - ống vành ốm, dài — *Eranthemum*
        5b - ống vành không ốm và dài
          6a - gié dày, có láhoa tròn kếtlợp — *Phaylopsis*
          6b - không như trên — *Strobilanthes*
  2b - vành tiềnkhai không vặn — **Barlerieae:**
    3a - 2 cánhhoa cạnh chồng lên cánhhoa khác — *Neuracanthus*
      3a - đài 2 môi
      3b - đài đều
        4a - vành như đều — *Barleria*
        4b - vành 2 môi — *Lepidagathis*
    3b - cánhhoa trên chồng lên cánhhoa cạnh — **Acantheae:**
      4a - vành với một môi to — *Blepharis*
        5a - cỏ bò
        5b - cỏ đứng hay tiểumộc — *Acanthus*
      4b- vành hai môi, hay như đều — **Justicieae:**
        5a - buồng hơn 2-noãn
          6a - baophấn có râu; nang dẹp; hột tròn — *Andrographis*
          6b - baophấn không râu; nang vuông; hột dẹp
            7a - tiểunhụy lép 2 — *Phlogacanthus*
            7b - tiểunhụy lép vắng — *Cryptophragmium*
        5b - buồng chứa 2 noãn
6a - vành 5 thuỳ bằng nhau, 2 thuỳ sau có thể dính nhau — *Asystasia*
  7a - tiểunhụy thụ 4
  7b - tiểunhụy thụ 2 — *Pseuderanthemum*
    8a - ống vành ốm và dài
    8b - ống vành từtừ rộng từ đáy
      9a - gié mảnh; vành cong, hình chuông — *Codonacanthus*
      9b - tụtán ngắn; vành ngay — *Polytrema*
6b - vành 2-môi rõrệt
  7a - láhoa nhóm 4 thành tổngbao cho 1-4 hoa — *Hypoestes*
    8a - baophấn 1 buồng
    8b - baophấn 2-buồng
      9a - Tr, lá dùng nhuộm thựcphẩm — *Peristrophe*

https://nhathuocngocanh.com/

9b - hoang *Dicliptera*
7b - láhoa không nhóm
8a - baophấn 1 buồng *Clinacanthus*
8b - baophấn 2 buồng
9a - tiểunhụy lép 2 *Graptophyllum*
9b - không tiểunhụy lép
10a - ống vành ốm, cao
11a - môi dưới to *Rhinacanthus*
11b - 2 môi bằng nhau *Psiloesthes*
10b - ống vành rộng đến miệng
11a - môi dưới do 3 tai rất hẹp *Cyclacanthus*
11b - môi dưới do tai ngắn
12a - thaitòa rời mảnh ở nang *Rungia*
12b - thaitòa dính vào nang
Gendarussa, Adhatoda, Justicia..

Nelsonieae:

7818 - Staurogyne amoena R. Ben.. Nhụythập tươi.

Cỏ có thân cao 5-7 cm, có lông. Lá có phiến thon, thon ngược, to 14 x 4,5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông trắng, dày*, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 5-15 cm, có lông trắng. Pháthoa ở chót nhánh, cao 10-12 cm, trục có lông; tiềndiệp và láđài hẹp như kim, có lông; vành cao 13-18 mm, *trắng, viền đỏ*; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang cao 8 mm, 2 mảnh.

Bànà; IV, 4.

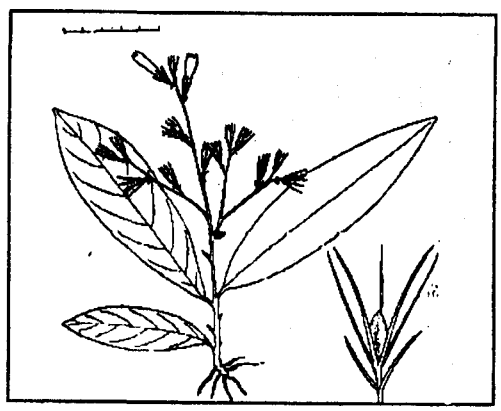

- Herb 5-7 cm high; limb white pubescent beneath; flowers white, red on edges; capsules 8 mm long.

7819 - Staurogyne balansae R. Ben.. Nhụythập Balansa

Cỏ cao 10-20 cm; thân non có *lông dày sát, nâu đỏ*. Lá có phiến xoan bầudục, to 4,5-8 x 3-6 cm, đầu tà, đáy hình tim, mặt trên không lông, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 3-6 cm. Pháthoa mang 1-4 nhánh dài 5-7 cm; cọng hoa ngắn; láđài 5 mm, như nhau; vành *cao 15-20 mm*, thuỳ bằng nhau; tiểunhụy 4, lép 1, hình dùi; noãnsào không lông. Nang không lông.

Chợbờ.

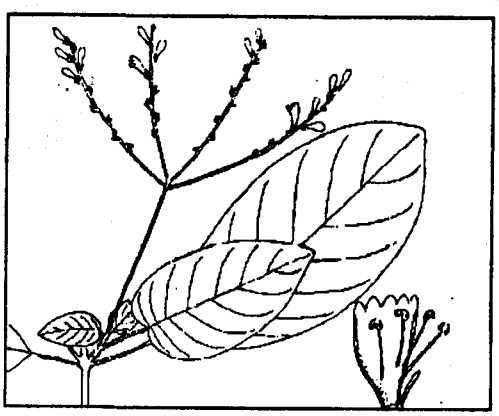

- Herb 20 cm high; stem appressed dense pubescent; corolla 15-20 mm high; capsules glabrous.

7820 - Staurogyne bella Brem.. Nhụythập đẹp

Cỏ cao 40 cm;thân không nhánh. Lá có phiến thon, to 8-10 x 2 cm, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 10 cặp, mỏng, mặt trên trăngtrắng; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm ở ngọn nhánh, cao 6-8 cm; láhoa, tiềndiệp thon dài, dài 5-6 cm; láđài 13 mm, không lông, hẹp; tiểunhụy 4, nhịtrường.

Quảngtrị. Lá sắc uống trị đau cổ.

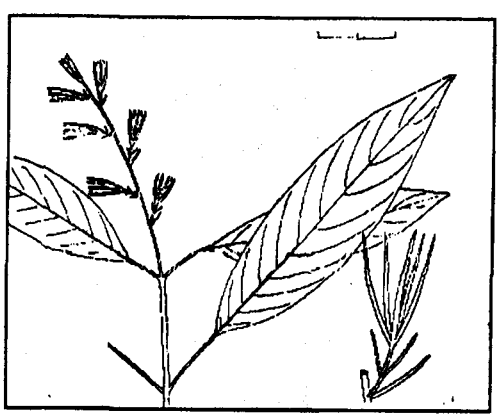

- Herb to 40 cm high; limb glabrous; sepals narrow; stamens 4, didynamous.

https://nhathuocngocanh.com/

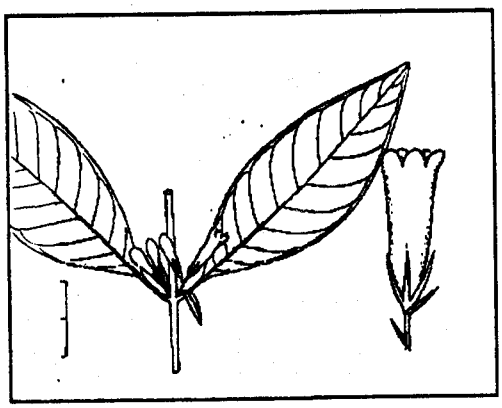

7821 - Staurogyne brachystachys R. Ben.. Nhụythập chùm-ngắn.

Cỏ cao 60-80 cm; thân, nhánh có lông sét. Lá có phiến thon hay hơi bầudục, to 5-9 x 2-3,5 cm, không lông, gân-phụ 10 cặp, gân cách bìa 1 mm, không lông; cuống 5-10 mm, có lông mịn hay không lông. Pháthoa có 2 lá nhỏ, ít hoa, ngắn; cọng hoa 2 mm, tiềndiệp 3 mm, không lông; đài 8 mm, không lông; *vành trắng*, cao 15 mm; tiểunhụy thụ 4, lép 1; noãnsào không lông.

Bắccạn.

- Branches ferruginous pubescent; limb glabrous; flowers white; stamens 4.

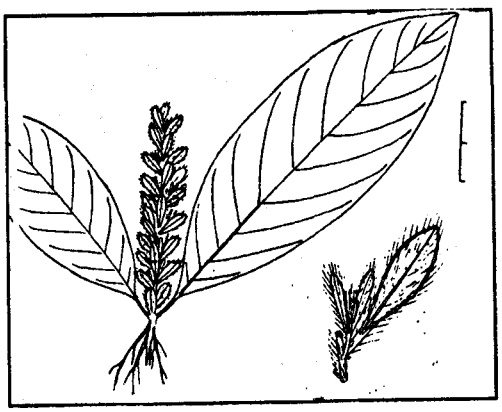

7822 - Staurogyne brevicaulis R. Ben.. Nhụythập thân-ngắn.

Cỏ có thân cao 1-5 cm, có lông. Lá 3-5; phiến tròndài, to 10-12 x 4,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 0-1 cm. Pháthoa là chùm dài 10 cm, có láhoa kếtlợp, thon ngược, có lông dài, dài 12-14 mm; tiềndiệp dài 8 mm; láđài 4-5 mm, một rộng, 4 hẹp; vành dài 10 mm, *trắng lamlam, có sọc tím*; tiểunhụy thụ 4, lép 1. Nang không lông.

Biênhòa: Sông Lu; II.

- Leaves 3-5; corolla bluish white with violet veins; capsules glabrous.

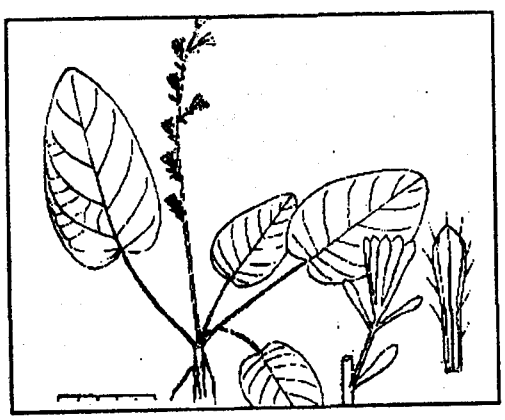

7823 - Staurogyne chapaensis R. Ben.. Nhụythập Sapa.

Cỏ có thân ngắn, dài 4-7 mm, nằm, có rễ sáivị. Lá có phiến bầudục hình tim, to 3-6 x 2-3 cm, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 6-12 cm, có lông. Chùm dài 15-18 cm, trục có lông; cọng hoa đến 1 cm, có lông; láhoa không lông, dài 5 mm; láđài dài 1 cm, hình muỗng, 3 gân không rõ ở mặt trong, rìa lông thưa; vành có *ống cao 13 mm*, tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 4, nhịtrường; noãnsào có lông mịn.

Sapa; VII.

- Stem 4-7 mm; limb pubescent on nerves beneath; sepals spathulate.

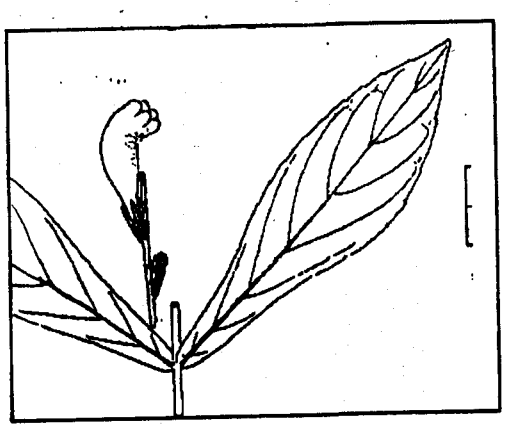

7824 - Strobilanthes cf. **densa** R. Ben..Nhụythập dày.

Cỏ; thân to bằng ngón tay út. Lá không cuống; phiến hình muỗng, to vào 10 x 3 cm, *đáy từtù hẹp, phần tậncùng tròn*, gân-phụ 7-8 cặp, không lông. *Gié*; hoa không cọng; láđài hẹp dài 1,5 cm, rộng 1,5 mm, có lông và rìa lông; vành không lông, *dài 4 cm*, cong, tai tròntròn, cao 4-5 mm.

Sapa.

- Stem 1 cm wide; limb glabrous; spike; corolla 4 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7825 - Staurogyne debilis (T. Anders.) C.B. Cl. ex Merr.. Nhụythập yếu.

Cỏ cao vào 15 cm, thân có lông. Lá có phiến tròndài, to vào 4-6 x 1-1,5 cm, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-3 cm, có lông. *Chùm đơn*, ít khi kép; hoa thưa; tiềndiệp như sợi; ládài dài đến 11 mm; ống vành cao 9 mm, tai 5, gần như y nhau; tiểunhụy 4. Nang 2 mảnh; hột nhiều.

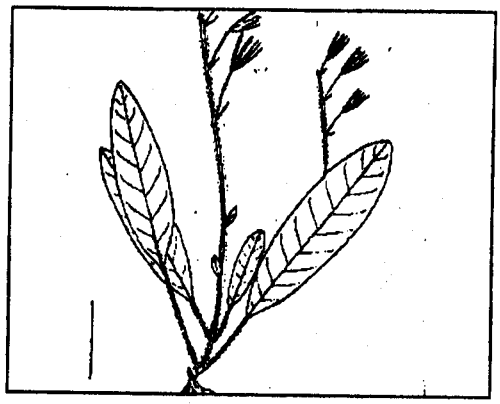

Đànẵng, Nhatrang.

- Herb 15 cm high; limb pubescent on nerves beneath; corolla tube 9 mm long; stamens 4 (*Ebermaiera debilis* T. Anders.).

7826 - Staurogyne diandra F. Hoss.. Nhụythập luỡnghùng.

Cỏ cao đến 50 cm. Lá có phiến thon, to 12-15 x 4-5 cm, hai đầu nhọn, gân-phụ 9-13 cặp, không lông; cuống dài 4-5 cm. Phátthoa đứng ở ngọn, dài 12-18 cm; hoa khít nhau, gần ở một bên; cọng hoa 3 mm; láhoa và tiềndiệp cao 6 mm; ládài 7 mm, thon hẹp, không lông; vành cao 3 cm, hơi cong, tai 4-5 mm.

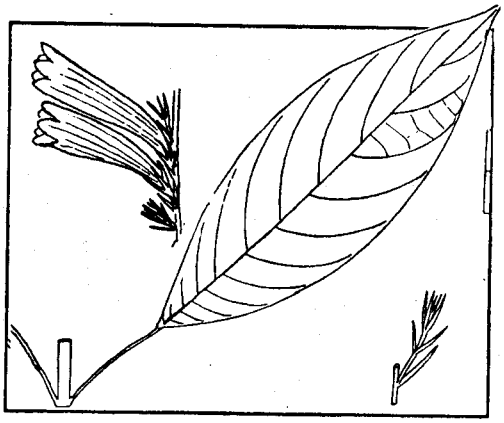

Sapa.

- Herb to 50 cm high; limb glabrous; spike secund, 12-18 cm high; corolla 3 cm long.

7827 - Staurogyne glauca (Nees) O. Ktze. Nhụythập mốc.

Cỏ nằm và đứng; thân trắng, có lông sát. Lá *mọc đối* ở phần dưới của thân, *xen ở trên*, có cuống; phiến bầudục thon, hình muỗng. Hoa côđộc ở nách lá, với lá lầnlần nhỏ như láhoa, *có lông tiết*; tiềndiệp 2, hẹp, có lông; ládài sau rộng nhất (1 mm); vành 6-9 mm, *hường*; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang dài bằng đài, dài 7 mm; hột có mụt mịn.

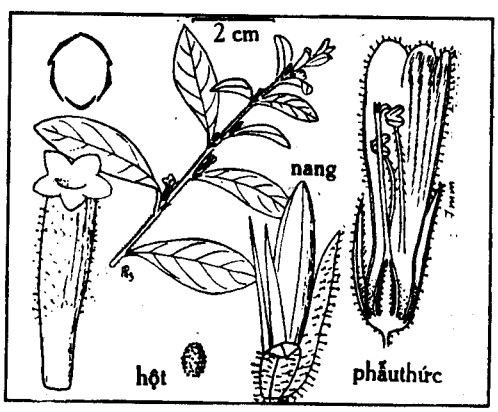

Ruộng khô: Biênhoà, Châuđốc; II, 2-3.

- Corolla pink, 6-9 mm long; capsules 7 mm long (*Ebermaiera glauca* Nees).

7828 - Staurogyne hypoleucum (R. Ben.) R. Ben.. Nhụythập hạbạch.

Cỏ bò rồi đứng cao 30-40 cm, thân không lông. Lá có phiến thon, to 8-14 x 1,3-4 cm, nhọn hai đầu, không lông, *mặt dưới mốc trắng*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 6-12 cm ở ngọn; láhoa và tiềndiệp hẹp nhọn; ládài 7-8 mm, không lông; *vành 1 cm*, thuỳ xoan; tiểunhụy thụ 4, không thò, chỉ không lông; noãnsào không lông. Nang không lông, dài 7 mm, to 2 mm.

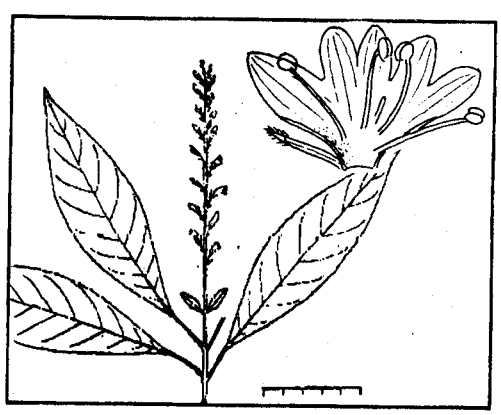

B.

- Ascending herb; limb glaucous beneath; corolla 1 cm long; capsules 7 mm long (*Ophiorrhiziphyllon hypoleucum* R. Ben.).

https://nhathuocngocanh.com/

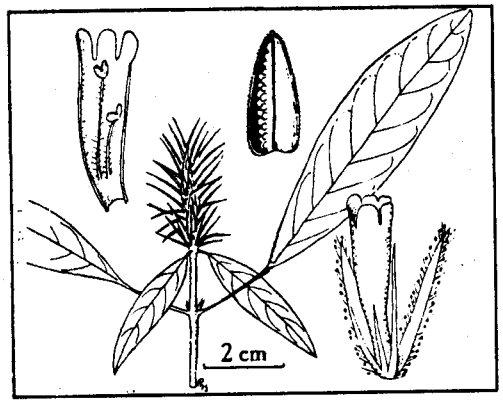

7829 - Staurogyne lanceolata (Bl.) O. Ktze. Nhuythập thon.

Cỏ đứng, cao 35 cm; thân có lông dài và *lông tiết*. Lá có phiến thon, dài 10-11 cm, có lông thưa ở hai mặt; cuống mảnh, dài 2 cm. Gié ở ngọn; láhoa và tiềndiệp có lông trắng và lông tiết; hoa sắp *theo 4 hàng*; vành *hường có sọc đỏ*, cao 1,3 cm, thuỳ 5, không bằng nhau. Nang có lông tiết; hột nhiều.

Thủđức, Bàrịa.

- Herb 35 cm high; glandulous hairs; corolla pale pink with red veins (*Adenosma lanceolata* Bl.).

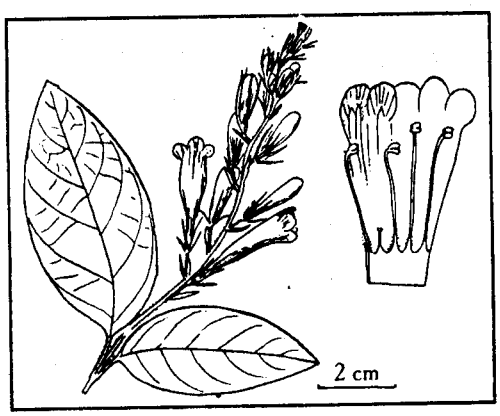

7830 - Staurogyne major R. Ben.. Nhuythập to.

Bụi; thân tròn có lông sát. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 3-4cm, bìa nguyên, có lông ngắn mặt trên và ở gân mặt dưới; cuống dài 1-3 cm. Chùm ở ngọn và nách lá; láhoa và tiềndiệp hẹp, cao 5-6 mm; đài dài 1 cm; vành *cao 2-2,5 cm*, thuỳ gần như bằng nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông. Nang.

Bànà (hình theo Benoist).

- Bush; stem finely pubescent; corolla 2-2,5 cm long; ovary glabrous.

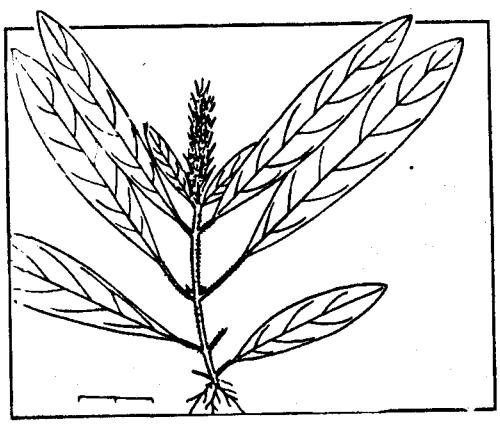

7831 - Staurogyne malaccensis C.B. Clarke. Nhuythập Malacca.

Cỏ có thân cao đến 30 cm, có lông. Lá có phiến bầudục dài 4-12 x 1-3,5 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên lục, *mặt dưới trắngtrắng*, gân-phụ 3-6 cặp; cuống 1-2 cm. Phátho ở ngọn, dày, có láhoa hẹp, dài và tiềndiệp có lông dài (không lông tiết); láđài 5, không bằng nhau, láđài sau dài 9 mm, láđài cạnh 4-5 mm; *vành hường*, dài 1 cm; tiểunhụy thụ 4, lép 1. Nang có lông tiết.

Sôngbé, núi Chúachan, Phúquốc.

- Herb to 30 cm high; limb glaucous beneath; flowers pink; capsules with glandulous hairs.

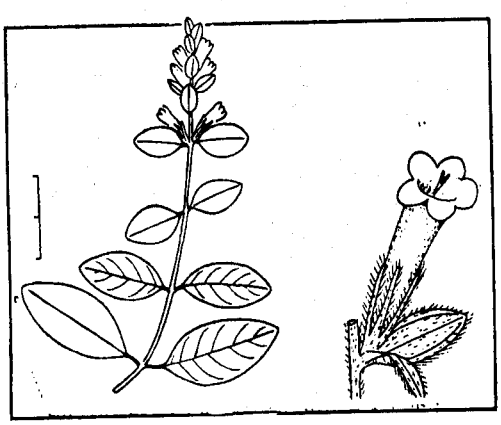

7832 - Staurogyne neesii (Vid.) C.B. Clarke ex Miq.. Nhuythập Nees.

Cỏ bò 2-3 cm, rồi đứng cao 20-30 cm; thân có lông. Lá có phiến *xoan bầudục*, to 3 x 1,5 cm, 2 đầu tà tròn, tửtừ nhỏ như láhoa ở phần trên, gân-phụ 6 căp; cuống 5 mm. Phátho ở ngọn và nách lá trên; láhoa như lá, xoan; tiềndiệp thon, có lông; đài có ống ngắn, láđài 3-3,5 mm, có lông trắng; *vành 1 cm*, tai giống nhau.

Dựa nước: Phúyên, Đànẵng.

- Ascending herb; limb elliptic; corolla 1 cm long (*S. neesii* Vid., *S. glauca* var. *neesii* R. Ben.).

https://nhathuocngocanh.com/

7833 - Staurogyne petelotii R. Ben.. Nhụythập Pételot.

Cỏ cao 20 cm, nằm rồi đứng, thân có lông. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 3-3,5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 8 cặp, mỏng, có lông sát; cuống dài 1-3 cm, có lông. Chùm ở chót nhánh, dài 5-7 cm, hoa mọc xen; láhoa có ít lông, hình muỗng, 2 cặp gân, tiềndiệp có ít lông, rộng ở trên; láđài ngoài to hơn trong, không lông; *vành cao 1,7 cm*, thuỳ như nhau; tiểunhụy 4, không thò. Nang cao 7 mm, không lông.

Sapa; VII, 7.

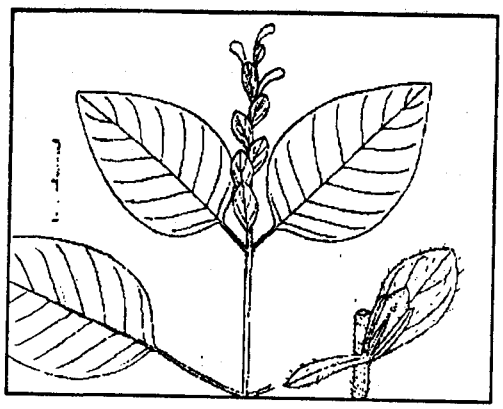

- Ascending herb; limb membranous, pubescent; corolla 1.7 cm long; capsules glabrous.

7834 - Staurogyne scandens R. Ben.. Thậpnhụy leo.

Cỏ leo cao 3-5 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, to 5-7 x 2-2,5 cm, có lông thưa, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 1-1,5 cm, mang 3-4 hoa; láhoa và tiềndiệp dài 4 mm; láđài hẹp, dài 5-6 mm; *vành trắng*, cao 8 mm; tiểunhụy 4. Nang không lông, cao 4-5 mm.

Langbian (hình hoa theo Benoist).

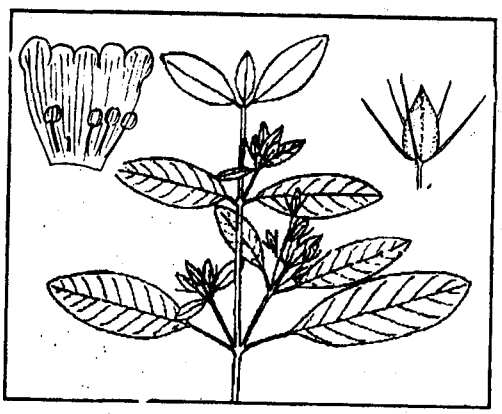

- Climber to 4 m high; corolla white, 8 mm long; capsules 4-5 mm long.

7835 - Staurogyne sesamoides (Hand.-Mazz.) Burtt. Nhụythập mè.

Cỏ cứng cao 20-40 cm, không nhánh, lúc non có 4 cạnh, có *lông đenđen*. Lá dưới có cuống dài hơn lá trên; phiến thon, to đến 10 x 5 cm, chót nhọn, gân-phụ 8-15 cặp, mỏng, không lông. Pháthoa gần ngọn, hoa tạt một bên; láhoa xoan, cao 13 mm; tiềndiệp và *láđài hẹp dài, đến 2,5 cm*, không lông. Nang cao 1,3 cm, đen; mảnh 2.

Quảngninh: Hàcôi.

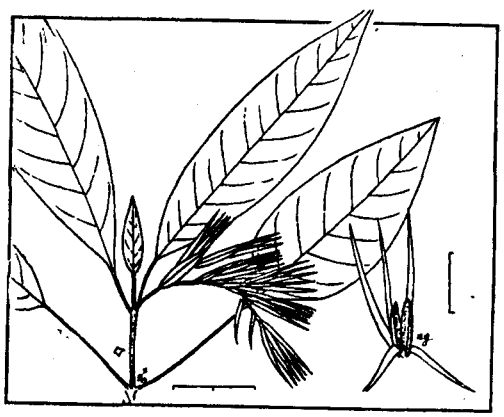

- Herb to 40 cm high; limb glabrous; racemes secund; sepals to 2.5 cm long; capsules 1.3 cm long (*Loxostigma sesamoides* Hand.-Mazz).

7836 - Staurogyne simonsii (T. Anders.) O. Ktze. Nhụythập Simons.

Cỏ cao hơn 40 cm; thân to 4 mm. Lá có phiến thon, to 17 x 7 cm, đáy tửtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 6-7cm. Chùm kép ở nách lá, chàchôm vì láđài dài 15 mm, có lông; láhoa 5 mm, tiềndiệp 4 mm. Nang cao 5 mm.

Phúthọ; 4.

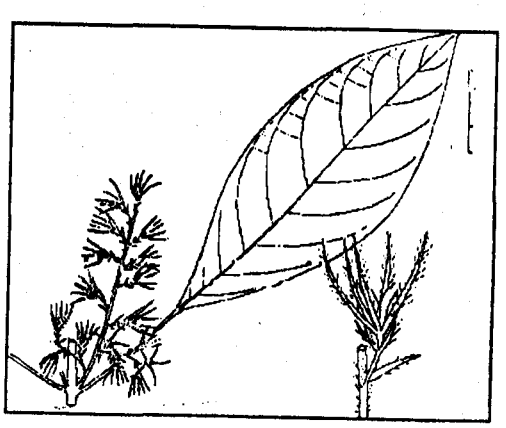

- Herb 40 cm high; sepals 15 mm long; capsules 5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

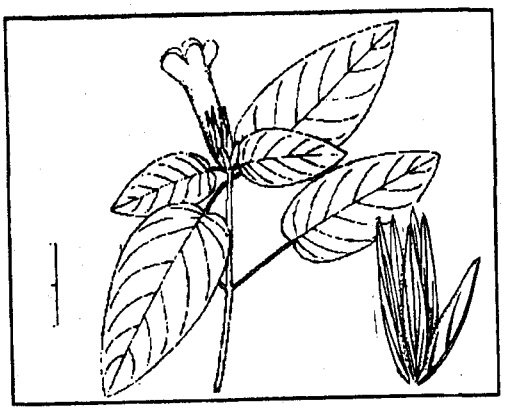

7837 - Staurogyne subcordata (Elmer) Brem. Nhụythập hình-tim.

Cỏ yếu, *nằm* có rễ sáivị, *rồi đứng*; thân có lông. Lá có phiến xoan, đầu tà, *đáy hình tim*, to 4-4,5 x 2,5 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên có lông thưa hay không lông; cuống dài 2-3 cm, có lông. Pháthoa ở ngọn nhánh, lúc khô nâu đỏ; tiềndiệp, láđài như lá, không lông, dài 18 mm, nâu đỏ, có gân rất lồi; *vành trắng hay hườnghường*.

- Ascending herb; bracteoles, sepals foliaceous; corolla white or pinkish.

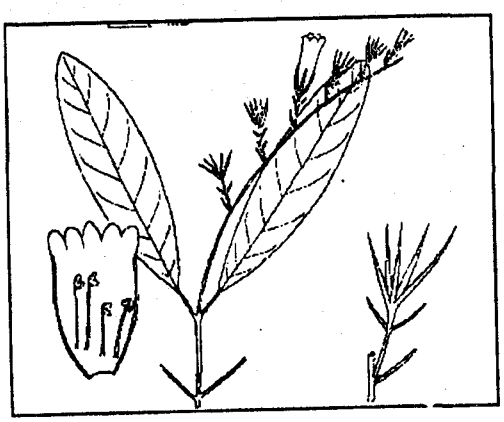

7838 - Staurogyne tenera R. Ben.. Thậpnhụy mảnh.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 20 cm, nhánh non có lông trắng sát. Lá có phiến tròndài, to 9 x 2,5 cm, mỏng, tà tròn 2 đầu, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm dài 8-10 cm; cọng như chỉ; láhoa như tiềndiệp, hẹp, dài 3-4 mm; láđài hẹp nhọn, dài 9 mm, không lông; vành *dài 16 mm*; tiểunhụy không thò, gắn ở 1/4 dưới của ống vành.

Bờ nước: Nhatrang.

- Ascending herb; lax racemes; corolla 16 mm long; filaments glabrous.

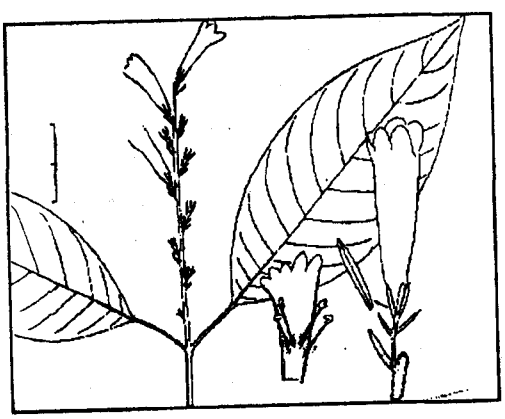

7839 - Staurogyne vicina R. Ben.. Thậpnhụy gần.

Cỏ nằm rồi đứng cao 20 cm; thân non có *lông sát vàng*. Lá có phiến xoan bầudục, to 10 x 4 cm, đáy từtù hẹp, mỏng, không lông, trừ ở gân, nhất là ở mặt dưới, gân-phụ 11-12 cặp; cuống dài 1,5-1,8 cm, có lông sét. Chùm đứng ở ngọn nhánh, dài 8-10 cm; láhoa 4 mm, tiềndiệp 3 mm; láđài dạng lá, dài 5 mm, không lông; vành 2 cm, không lông; tiểunhụy 4, không thò, nhịtrường, *chỉ có lông ở đáy*; noãnsào có lông.

Sapa.

- Ascending herb; limb pubescent on nerves; corolla 2 cm long, glabrous.

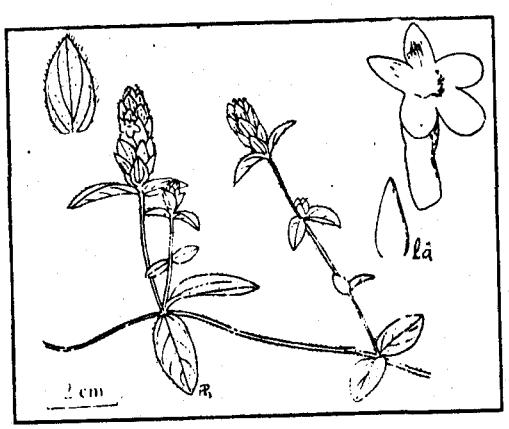

7840 - Nelsonia campestris R. Br.. Niênsơn đồng.

Cỏ có nhiều lông; nhánh màu nâunâu. Lá có phiến tròndài, gân-phụ 3-4 cặp. Gié ở chót nhánh, cao 2-4cm, *với nhiều láhoa xanh kếtlợp*; hoa cao 1 cm; đài xanh, có lông, 1 láđài to; ống vành *trắng, tai tím*, 2 tai trên nhỏ, có lằn nâu đậm; tiểunhụy 2, gắn giữa ống. Nang nhọn, cao 7-9 mm; nhiều hột gần như tròn, không cán-phôi cứng.

Ruộng mùa khô: Côngtum, Biênhòa, Cânthơ..; XI-IX.

- Herb densely pubescent; corolla violet; capsules 7-9 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

7841 - Elytraria imbricata (Vahl.) Pers..

Cỏ cao 10-25 cm, không nhánh. Lá tụ ở chót; phiến bầudục thon, mỏng, nhọn hai đầu, gân-phụ 9-10 cặp, không lông; cuống dài. Gié 3-4 ở chót thân; cọng đứng cao 1-3 cm, có *láhoa kếtlợp*; hoa cao 6 mm, đài 3 mm, rìa lông; *vành tím có ống hẹp*, môi 2; tiểunhụy 4. Nang.

Dựa lộ: Sàigòn.

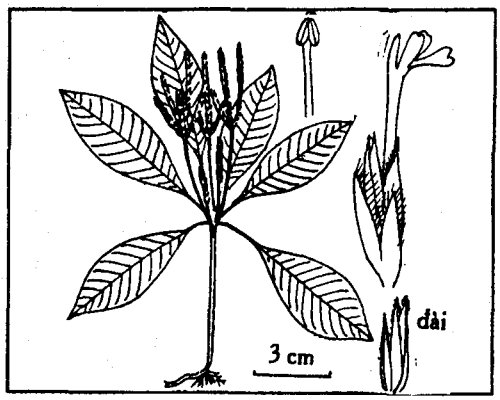

- Herb 25 cm high; limb membranous; flowers violet, 6 mm long.

Thunbergieae:

7842 - Thunbergia erecta (Benth.) T. Anders.. Cátđằng đứng; Bush Thunbergia.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan thon, hay hơi bánhbò, không lông; cuống ngắn. Hoa côđộc ở nách lá; *tiềndiệp dạng giống đài*, xanh, cao 1,2-1,8 cm, *đài là 5 răng nhỏ*; vành *tím*; tiểunhụy 4; nuốm có 2 môi. Nang có mỏ. n = 8, 14, 26, 28.

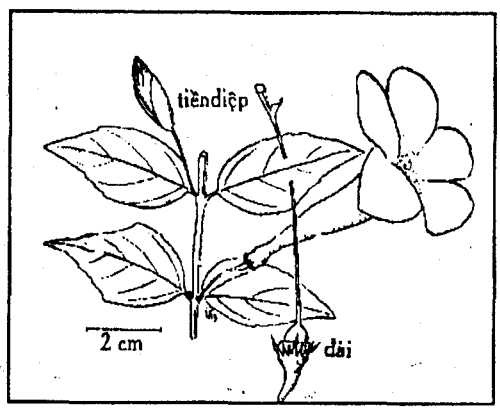

Tr đến 1.000 m, gốc Tây-phi. Var.**alba** Hort.: hoa trắng; var. **coerulea** Hort.: vành tím đậm, tâm vàng.

- Ornamental (*Meyenia erecta* Benth.).

7843 - Thunbergia alata Boj. ex Sims.. Cátđằng cánh; Black-eyed Susan Clock-vine , Clock-vine.

Dây nhỏ, đaniên dài 1-3 m. Lá có phiến hình đầu tên, có ít lông; *cuống có cánh*. Hoa côđộc ở nách lá; tiềndiệp cao 1,5 cm; *đài là 12 răng nhọn, nhỏ*; vành *vàng nghệ*, ít khi trắng hay lam; tiểunhụy 4. Nang có mỏ to, có lông; hột tròn.n = 16

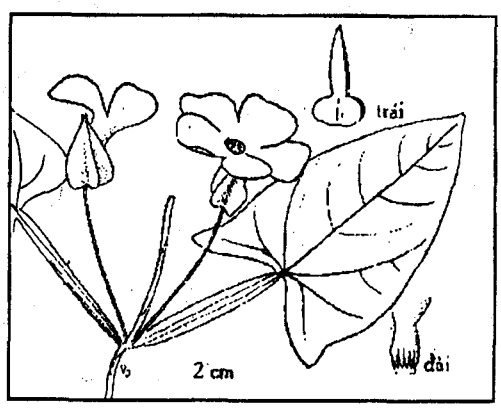

Lùmbụi: Huế, Sàigòn. Var. **alba** Paxt.: hoa trắng, tâm đậm; var. **fryeri** Hort.: hoa cam, tâm trắng.. Gốc Phichâu.Đắp trị nhức-đầu.

- Climber; flowers yellow or white.

7844 - Thunbergia coccinea Wall. ex G. Don. Cátđằng đỏ.

Dây leo cao, quấn qua trái. Lá có phiến bâudục hay hẹp, to 12 x 3-6,5 cm, đáy tà hay tròn hơi lõm, bìa nguyên hay có răng hay có thuỳ, gân ở đáy 5, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, nhám; cuống 3 cm. Chùm ở ngọn, cao 20-40 cm, trục có lông nằm, mịn; tiềndiệp 2, to 15 mm; láđài nhỏ, rìa lông; *vành đỏ*, có ống 2,3 cm, rộng 2,5-3 cm, môi dưới dài; tiểunhụy 4, có lông, một baophấn có cựa; noãnsào có lông. Nang có mỏ.

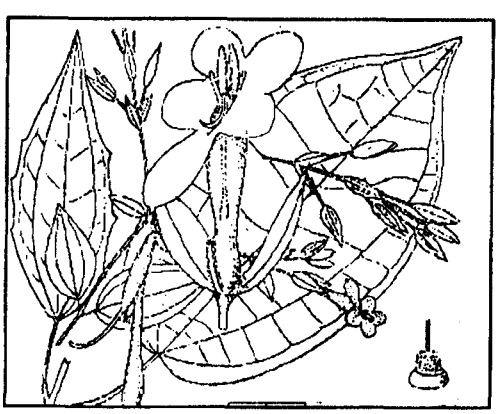

Côngtum.

- Climber; flowers red.

https://nhathuocngocanh.com/

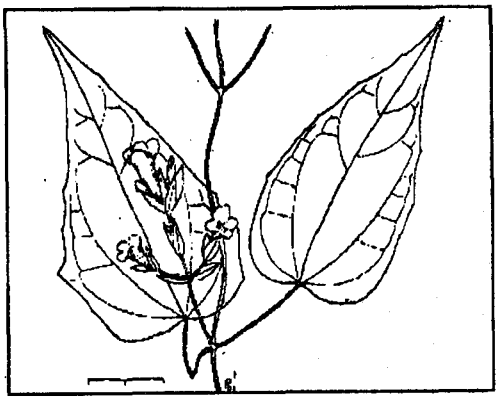

7845 - Thunbergia eberhardtii R. Ben.. Cátđằng vàng.

Dây leo, quấn qua trái, dài đến 12 m; thân tròn, có vòng lông ở mắt. Lá có phiến không lông, xoan hình tim, bìa nguyên hay có vài răng to, gân từ đáy 5; cuống mảnh, dài. Chùm ngắn ở nách và ngọn; láhoa thon nhọn, bìa có răng, có lông; tiềndiệp 14 x 10 mm; *vành vàng*, dài 2 cm, môi trên 2 thuỳ cạn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, baophấn có cựa; noãnsào có lông.

Hòabình; XII.

- Climber; flowers yellow.

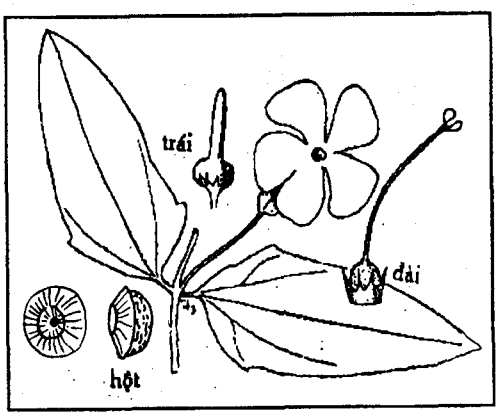

7846 - Thunbergia fragrans Roxb.. Cátđằng thơm.

Dây leo, quấn qua trái, cao 1-2 m. Lá có phiến có lông hay không, đáy có khi hình tim; cuống ngắn. Hoa côđộc ở nách lá; tiềndiệp thon, xanh, cao 1,2-1,5 cm; đài là 10-15 răng; *vành trắng*, tai 5, to; tiểunhụy 4. Nang có mỏ cao, không lông; hột tròn.

Khắpcùng, bìnhnguyên.

- Climbing, 1-2 m long; flowers white.

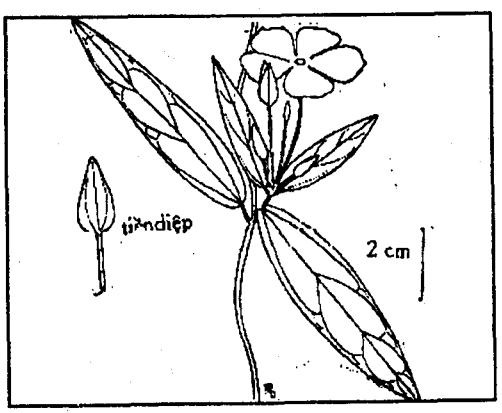

7847 - Thunbergia fragrans var. **heterophylla** C.B. Clarke. Cátđằng dịdiệp.

Dây leo quấn qua mặt, cao 1-2 m. Lá có phiến *bầudục hay xoan, hay thon hẹp*, không lông, bìa nguyên, dài 6-8 cm; cuống ngắn. Hoa *trắng*, không thơm; tiềndiệp xoan, cao 1-1,2 cm; đài là răng nhỏ; vành đều, rộng 3-4 cm. Nang có mỏ cao.

- Climbing; leave elliptic to narrow lanceolate; flowers white.

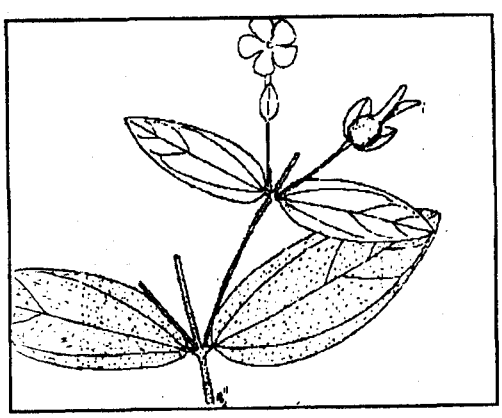

7848 - Thunbergia fragrans var. **vestita.** Cátđằng phủ.

Cỏ *thành bụi cao 30 cm*; thân, lá có *lông mịn dày*. Lá có phiến bầudục, đầu tà, đáy tròntròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, *nhám* ở mặt trên, như *nhung mặt dưới*; cuống ngắn, dài 3-4 mm. Hoa nhỏ; tiềndiệp 2, xoan; vành có ống cao 1,5 cm, tai 5, bằng nhau. Nang to 8 mm, có mỏ cao 1 cm.

Núi, caođộ 500-800 m: Càná; XI, 11.

- Bush 30 cm high; limb velvety beneath; corolla tube 1.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7849 - Thunbergia geoffrayi R. Ben. in Lec.. Cátđằng Geoffray.

Dây leo quấn; thân vuông, *như có cánh*. Lá có phiến không lông, đáy hình tim, dài đến 14 cm; cuống dài 10 cm. Chùm ở nách lá; láhoa cao 2 cm; đài không răng; *vành màu cam hay đỏ*, tai 5 thành hai môi; tiểunhụy 4. Nang có lông mịn, có mỏ to.

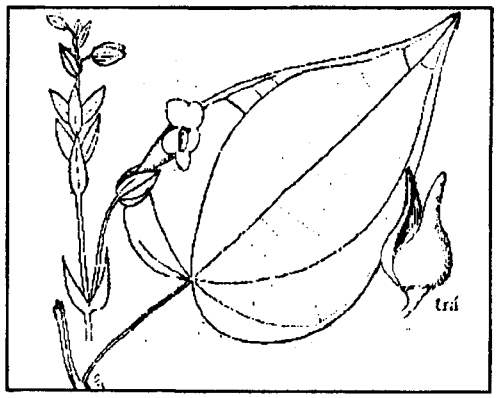

Đànẵng.

- Long climber; flowers orange red or red.

7850 - Thunbergia grandiflora (Rottl.) Roxb.. Cátđằng hoa-to, Bôngbáo; Purple Allamanda, Bengal Clock-vine.

Dây leo cao, quấn qua trái, có chồi. Lá có phiến hình tim, không lông, nhámnhám, đáy hình tim sâu, bìa có thuỳ cạn hay sâu ít khi nguyên; cuống mảnh. *Chùm thòng dài* đẹp; tiềndiệp thành tàu xanh, cao 2,5 cm; đài không răng; vành *lam tímtím*, to; tiểunhũy 4. Nang có mỏ cao, không lông.n = 28

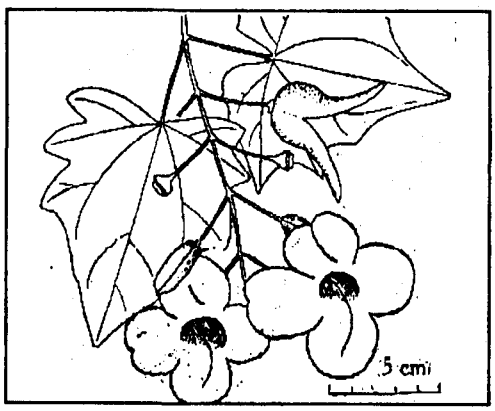

Hoang và Tr ở bìnhnguyên; I-XII. Chứa nhiều K; trị xáotrộn baotử, trị nọc rắn.

- Long climber; flowers large, purplish blue (*Flemingia grandiflora* Roxb ex Rottler, *T. cordifolia* Nees.).

7851 - Thunbergia laurifolia Lindl.. Cátđằng thon; Laurel Clock-vine.

Rất gần loài trên, không có chồi. Lá không lông có *phiến bầudục thon*, đáy tà có khi hơi hình tim, bìa có răng thưa; cuống 2-6 cm. *Chùm thòng dài 40-50 cm*; hoa to 6-8cm, *lam đậm, tâm trắng hay vàng*; tiểunhụy 4. Nang cao 5-6cm (kể luôn mỏ), rộng 1,5 cm.

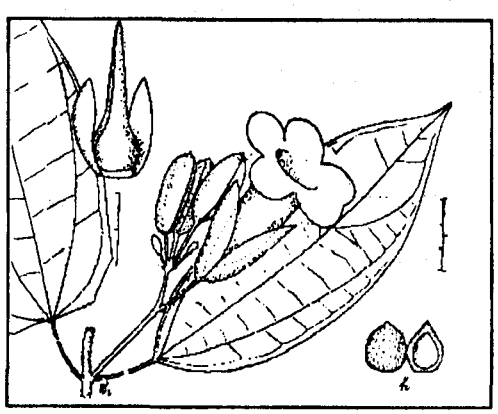

Leo cao trên đạimộc, rừng bìnhnguyên: Cànă, Đàlạt, Địnhquán.

- Limb elliptic; flowers dark blue, centre white or yellow.

7852 - Thunbergia hossei C.B. Cl.

Dây leo. Lá có phiến thon, to 6-14 x 2-6 cm, đáy hình tim, bìa có răng to, thưa hay nguyên. Chùm ở nách lá; láhoa đốidiện, to 10-15 mm; đài có bìa dọn; vành vàng nâu, thùy 5, cao 11 mm; noãnsào có lông. Tháilan: Xiêngmai; Lào.

Acanthoideae:

7853 Sanchezia speciosa. Sàngxê.

Cây cao 1-1,5 m; thân và gân chánh của lá *trắng*, không lông. Lá có phiến thon, to, màu đẹp, lục, đỏ, vàng..,gân trắng, đầu nhọn, bìa nguyên hay có răng tà; cuống ngắn. Pháthoa ở chót nhánh, có *láhoa lục hay đỏ*; hoa có vành *hình ống tròn*, láng như *vàng có sáp*, cao 4-5 cm, tai đều; tiểunhụy thò dài, thụ 2, lép 2. Nang 8 hột.

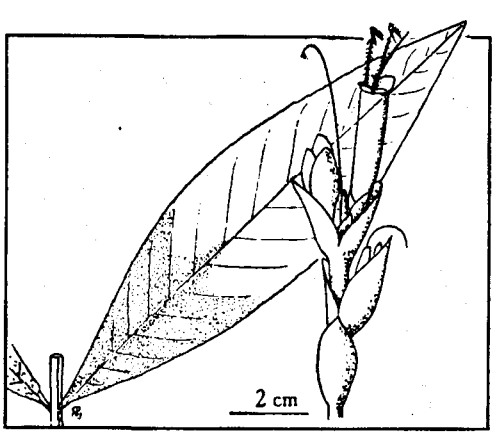

Tr làm kiểng ở Hànội, Huế, gốc N.-Mỹ; III.

- Ornamental (*Sanchezia nobilis* Hort. non Hook.).

https://nhathuocngocanh.com/

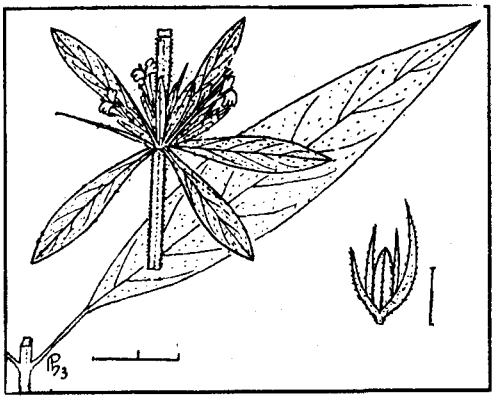

7854 - Hygrophila auriculata (Schum.) Heine. Đinhlịch gai.

Cỏ cao đến 80 cm, có *gai ở nách lá, dài 2-3,5 cm*, ngay hay congcong. Lá như theo *luânsinh 6 lá*, 2 ngoài to, không cuống, dài 5-12 cm, bìa có răng nhỏ, chót nhọn. Chụm ở nách lá; *hoa lam tím*; đài 4 thuỳ ngắn, một dài; vành dài 2 cm, 2 môi; tiểunhụy 4. Nang dài hơn đài; hột 4-8, dẹp, to 3 mm.

Rễ trị ungthư mặt, hột lợitiểu, khíchdục.

- Spines 2-2,5 cm long; leaves by 6; glomerules; corolla 2 cm long (*Barleria auriculata* Schum., *H. spinosa* T. Anders.).

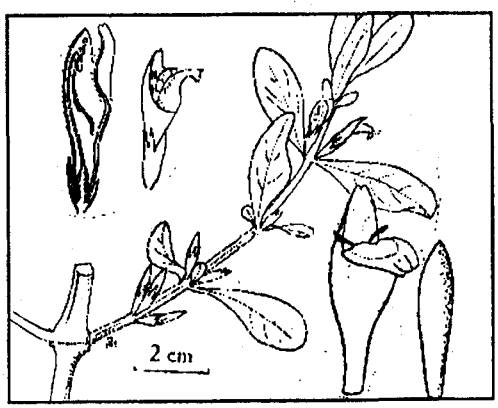

7855 - Hygrophila erecta (Burm. f.) Hochr.. Đinhlịch đứng.

Cỏ cao đến 80 cm; thân *vuông, phù ở mắt*, có lông hay không. Lá có chót tròn, đáy nhọn, khônglông, dài 4-10 cm. Chụm ít hoa ở nách lá; đài cao 6-10 cm; *vành tím hay trắng*, cao 1,5 cm, môi trên đứng,2 thuỳ nhỏ. Nang cao 1-2 cm; hột 8-16, tròn, dẹp.

Ruộng, mương, bìnhnguyên; V-XII.

- Annual to 0.8 m; flowers violet or white; capsules 1-2 cm long (*Ruellia erecta* Burm.f., *H. quadrivalvis* Nees).

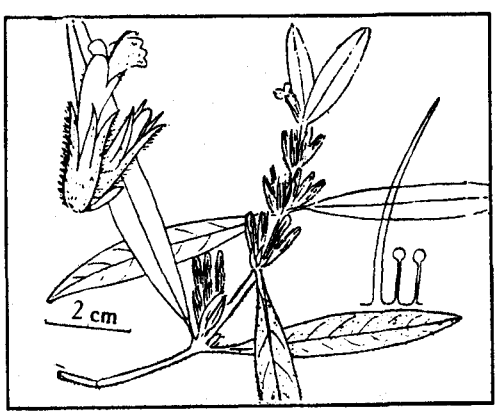

7856 - Hygrophila incana Nees in DC.. Đinhlịch lông-xám.

Cỏ có *thân nằm rồi đứng*; thân, láđài, vành dày *hai thứ lông*, một dài một ngắn, có tuyến. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 5-6 cm, rộng 1-1,5 cm; cuống ngắn. Chùm ngắn, 5-6 hoa ở nách lá; hoa cao 10-13 mm; *vành hường có bớt đỏ đậm*; tiểunhụy 4. Nang dài bằng đài; hột dẹp.

Ruộng, bờ nước: Đồngtháp.

- Ascending herb; glandulous hairs; flowers pink, red dotted; capsules as long as calyx.

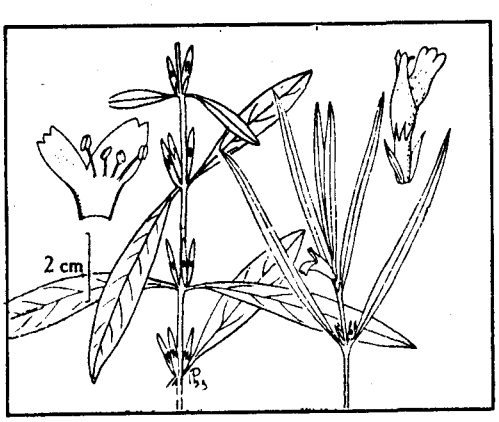

7857 - Hygrophila salicifolia (Vahl.) Nees.. Đinhlịch.

Cỏ cao đến 1 m, không lông hay có rất ít lông; thân vuông. Lá có phiến *xoan*, thường thondài, *đến hẹp*. Chụm ở nách lá; tiềndiệp hẹp; láđài 6-10 mm, dính nhau đến 1/2 hay 3/3; *vành tímtím*, dài 12-18 mm; tiểunhụy thụ 4. Nang nâu đậm, *nở rất mạnh khi tẩm nước*; hột có lông hút nước

Ruộng, mương, đất hoang nhiều rác; V-XII. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Herb to 1 m high; corolla pale violet; capsules 2 cm long (*Ruellia salicifolia* Vahl., *H. angustifolia* R. Br., *H. lancea* Miq.)

https://nhathuocngocanh.com/

7858 - Hygrophila phlomoides Nees. in Wall.. Vô-ích.

Cỏ cao 30-40 cm, đaniên, *nhiều lông*; thân vuông, hơi phù ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài 2-15 cm, đầy lông. *Chụm dày to*, ở nách lá; *hoa hường*; đài dài 8 mm, với 1 láđài trội; vành dài 12 mm, 2 môi; tiểunhụy 4. Nang dài 10-16 mm, không lông; hột tròn, dẹp.

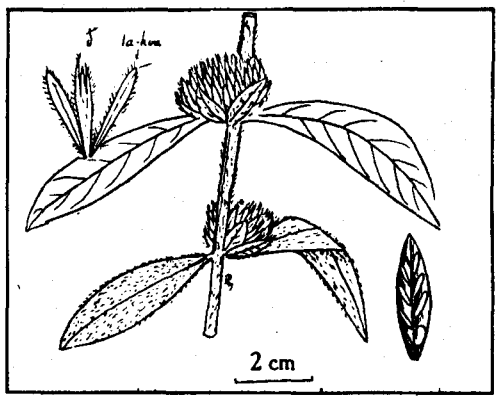

Ruộng khô, đất hoang, bìnhnguyên: Huế, Mỹtho, Châuđốc.

- Limb hirsute; glomerules; flowers pink; capsules 10-16 mm long.

7859 - Hygrophila polysperma (Nees) T. Anders. Đìnhlịch nhiều-hột.

Cỏ bò với *thân đứng ngắn*, có lông nằm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 3 x 1,2 cm, có lông nằm thưa, có nhiều bàothạch nhỏ, gân-phụ không rõ; cuống ngắn, dài 2-3 cm; giữa 2 cuống có lông nhiều. Hoa ở nách lá và giế ở ngọn; láđài mỏng, cao 5 mm, có lông ở 1/2 trên; *vành hường hay tím lợt*, 2 môi. Nang cao 8 mm; hột vào 24, tròn dẹp.

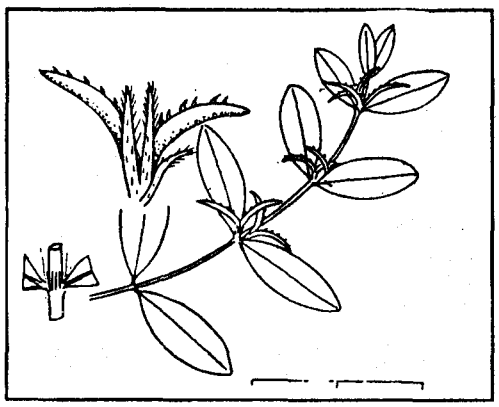

Hànội, Hànamninh, Hàsơnbình.

- Spreading herb; flowers pink or light violet; capsules 8 mm long (*Justicia polysperma* Nees).

7860 - Nomaphila stricta Nees. Đìnhlịch đứng.

Cỏ cao đến 1 m; thân vuông và có rãnh. Lá có phiến thon, to 8-10 c 2 cm, mỏng, không lông, lúc khô thường đenđen; cuống dài 1,5-2 cm. Tụtán ở nách lá, hơi *thưa*; láđài rời, hẹp, nhọn,không lông; vành cao 18 mm, *màu lam*, có hai môi; tiểunhụy 4. Nang nâu đen, dài 2-2,5 cm; hột tròn, dẹp.

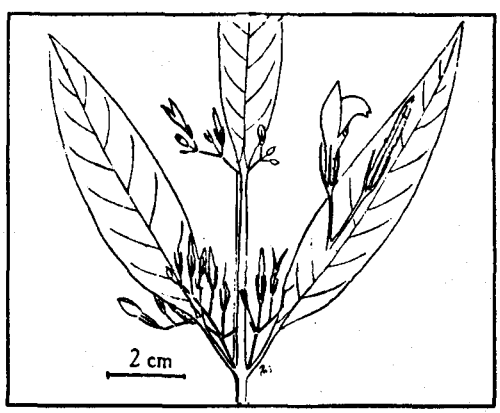

Vườn, dựa nơi ẩm lấy, từ Biênhòa đến Lụctỉnh.

- Herb to 1 m high; leaves glabrous; lax inflorescence; corolla blue; capsules 2-2.5 cm long.

7861 - Cardanthera avana Benth ex C.B. Clarke. Tâmhùng.

Cỏ cao 20-30 cm; nhánh phù, mọc đối, không lông. Lá có phiến xoan, không lông, dài không đến 2 cm, đáy từtừ hẹp. Chụm 3 hoa; tiềndiệp thon, xanh, nhỏ; láđài 6 mm, có lông mịn, xanh; vánh cao 2 cm, có lông mịn mặt ngoài *ửng tím*, tiềnkhai vặn, môi dưới có lông thưa đứng; tiểunhụy 4, baophấn chữ V, dài 2 mm, chỉ dài 7 mm, đáy có lông; đĩa mật; noãnsào có lông thưa, đứng. Nang cao 12 mm.

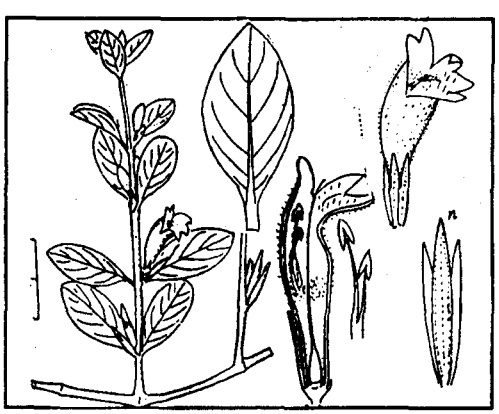

Vùng Sàigòn; I, 1.

- Leaves elliptic, 2 cm long; flowers violet tint; capsules 12 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

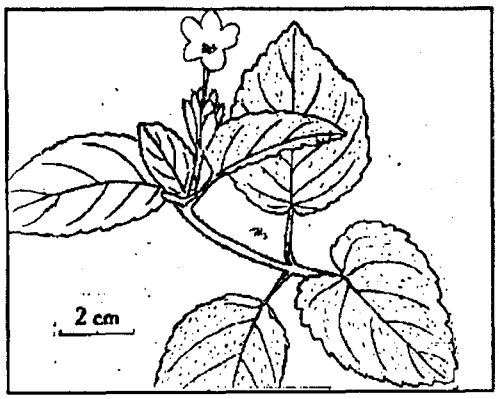

7862 - Hemigraphis alternata (Burm. f.) T. Anders.. Bántự kiểng.

Cỏ nằm; nhánh non có lông. Lá có phiến xoan, xoan hình tim, có lông ở mặt trên, *màu đỏ ở mặt dưới*; cuống 1-1,5 cm. Gié ngắn, mang hoa *trắng hay đỏ*, có láhoa xen kếtlợp; vành cao 2 cm, có 2 môi; tiểunhụy 4. Nang.

Tr làm kiểng. Chứa nhiều kalium, lợitiểu, trị trỉ.

- Ornamental; limb red beneath (*Ruellia alternata* Burm. f.; *H. colorata* (Bl.) Hall.f.).

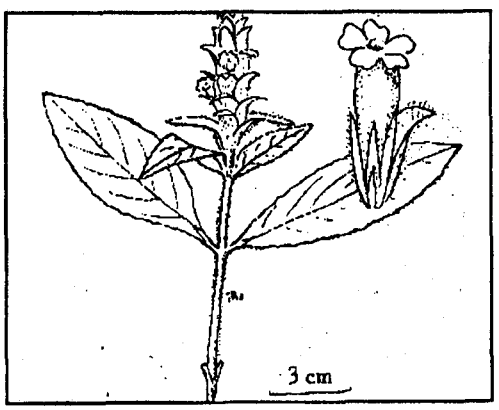

7863 - Hemigraphis brunelloides (Lam.) Bremek.. Bántự vườn.

Cỏ cao 50 cm; nhánh non vuông, có lông mịn. Lá mọc đối, có phiến thon, to 8-13 x 4-5 cm, có lông mặt dưới; cuống 5-10 mm. Gié ở ngọn, mang *4 hàng láhoa kếtlợp*, có lông tiết; hoa *trắng* gần như đều; láđài cao 9 mm; vành cỡ 1 cm, thuỳ lõm; tiểunhụy 4. Nang; hột 6-8, dẹp, không lông.

Ruộng ẩm, vườn, đến 800 m; I-XII.

- Herb 50 cm high; flowers white; calyx with glandulous hairs (*Justicia brunelloides* Lam.).

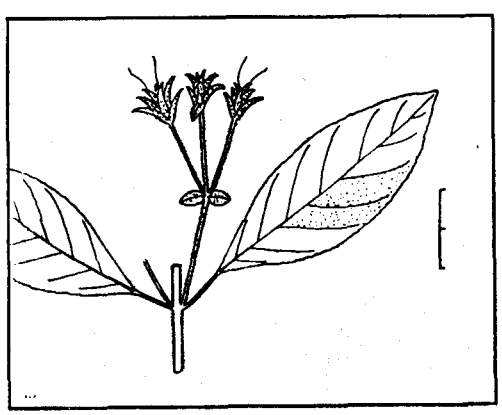

7864 - Hemigraphis chinensis T. Anders. ex Hemsl.. Bántự Trungquốc.

Tiểumộc có *thân nằm rồi đứng có lông xám*. Lá có phiến bầudục thon, to 8-15 x 3-6 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, có *lông nhám* hai mặt, bìa có răng; cuống dai 1,5-2 cm, có lông. Pháthoa ngắn, có *láhoa có lông nhám, kếtlợp; hoa vàng*, không cọng; láđài cao 11 mm; vành dài 2 cm; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang 8 hột.

Nơi ẩm: Càná, dựa sông Đồngnai, Sôngbé; I, 1.

- Ascending shrub; flowers yellow, 2 cm long; capsules 8-seeded.

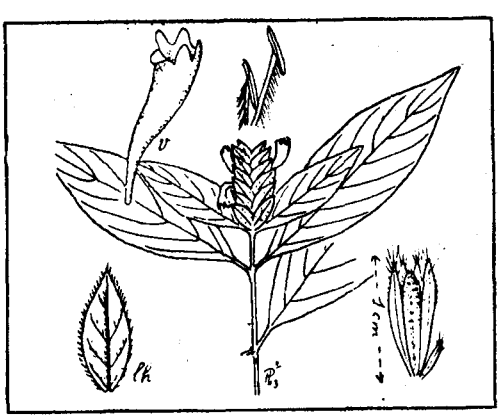

7865 - Hemigraphis glaucescens C.B. Clarke. Bántự mốc.

Tiểumộc; thân có 2 rãnh đốidiện, lúc non có lông. Lá có phiến thon, to 7-12 x 2,5-4 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 7 cặp, *có lông nằm*; cuống dài 6-7 mm, có lông. Pháthoa 2-3 cm, ở chót nhánh, có *láhoa kếtlợp, theo 4 hàng*, xoan, có lông và rìa lông; tiềndiệp nhỏ; láđài hẹp, dài 1 cm; vành 2-2,5 cm, tai 5, ngắn gần bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ có lông trắng. Nang cao 8 mm, có lông mịn; hột tròn dẹp.

Rừng ráo, trên cát: Nambộ.

- Leaves appressed pubescent; inflorescence with imbricate bracts; corolla 2,5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7866 - Hemigraphis griffithiana T. Anders.. Bántự Griffith.

Cỏ có thân vuông có 2 rãnh dọc. Lá mọc đối; phiến thon, có lông ở gân, bìa có răng mịn; cuống 1 cm. Gié mang *4 hàng láhoa kếtlợp,thon*, có lông mịn; tiềndiệp hẹp; láđài dài 8 mm, rời; vành cao 1,2 cm; tiểunhụy 4. Nang dài 6 mm, bằng đài, có ít lông.

Biênhòa.

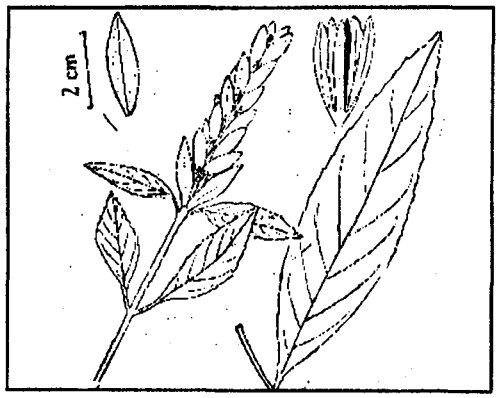

- Limb pubescent on nerves; corolla 1.2 cm high; capsules 6 mm long.

7867 - Hemigraphis hirsuta T. Anders.. Bántự lông.

Cỏ cao đến 60 cm; lóng vuôngvuông, hơi phù ở mắt. Lá mọc đối; phiến thon, to đến 10 x 3,5 cm, mặt trên đen, không lông, mặt dưới xám đenđen, có lông thưa, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Gié dày ở chót nhánh; láhoa đầy lông tiết, vàngvàng; tiềndiệp hẹp, dài 8 mm; láđài 7-9 mm, rời; *vành cao 10 mm*; tiểunhụy không lông. Nang cao 1 cm; hột 6-8, dẹp, không lông.

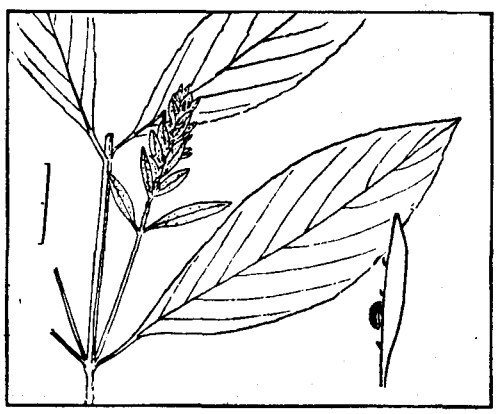

Nambộ.

- Herb 0.6 m high; bracts with glandulous yellow hairs; corolla 1 cm long.

7868 - Hemigraphis turneraefolia R. Ben.. Bántự đônghầu.

Cỏ cao đến 0,4 m; thân nằm rồi đứng, có nhánh hay không, có *lông mịn*. Lá hơi không bằng nhau mỗi cặp, có phiến thon to vào 3 x 1,3 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 4-5 cặp, có lông hai mặt; cuống 1-4 mm, có lông. Pháthoa là gié ở ngọn nhánh; láhoa dưới như là tiềndiệp hẹp, có lông tiết; láđài 1 cm, có lông tiết; *vành cao 10-13 mm*; tiểunhụy 4, chỉ không lông. Nang dẹpdẹp, 2 mảnh; hột tròn dẹp, 6-8.

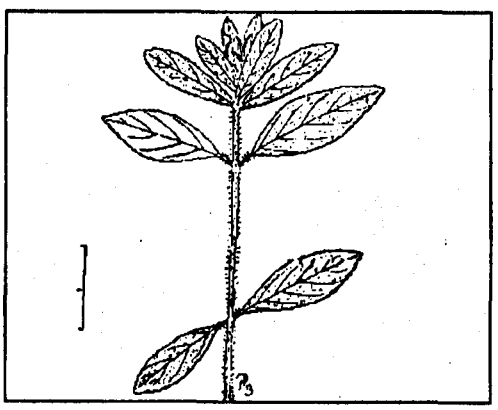

Nambộ.

- Herb 0.4 m high, pubescent; corolla 10-13 mm long.

7869 - Phaylopsis parviflora Willd..

Cỏ bò, có lông. Lá mọc đối, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, vào 6 x 2 cm, có ít lông mặt dưới; cuống dài 1,5-3,5 cm. Gié ở ngọn và nách lá; hoa gắn một bên; láhoa hình thận; tiềndiệp dài; đài có *1 láđài to xoan*, 4 láđài kia hẹp, có lông tím; *vành trắng*, cao 8 mm;tiểunhụy 4. Nang cao 6 mm; hột 4, dẹp đều, có lông mịn trắng, hút nước.

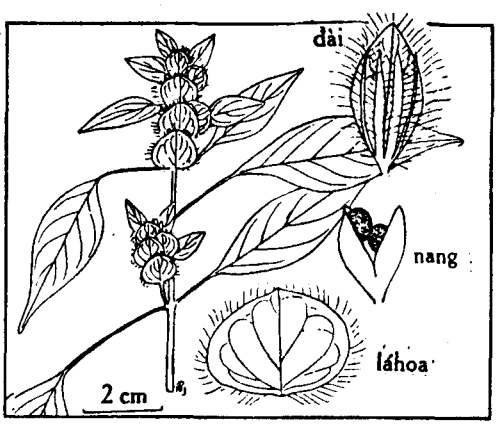

Vùng cát khô: Đànẵng, Thủđức.

- Prostrate pubescent herb; 1 sepal more developed; corolla white.

https://nhathuocngocanh.com/

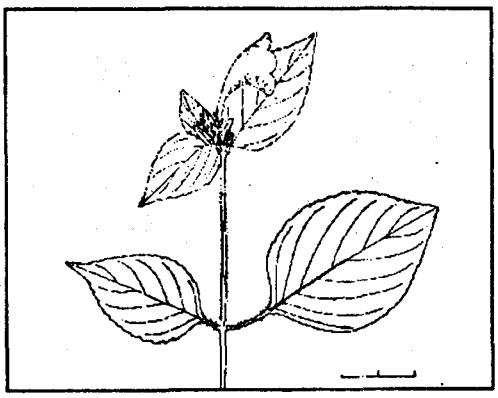

7870 - Strobilanthes annamitica O. Ktze. Chuỳhoa Trungbộ.

Cỏ bò rồi đứng, cao đến 1,5 m; thân non có *lông phún nâu*, thân già có lông thưa. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan, to 3-6 x 2,5-4 cm, đáy từtù hẹp, gân-phụ 6(7) cặp, bìa có răng đều; cuống có lông phún nâu, đến 1,5 cm. Pháthoa như *hoađầu* ở chót nhánh, có láhoa như lá, timtím, có lông hung; hoa *tímtím hay lam*, cao 2,5-3 cm; tiểunhụy 4, không thò. Nang nhọn, cao 1 cm; hột tròn dẹp, đenđen.

Trên vùng vôi: Đànẵng.

- Ascending herb; flowers light violet or blue, 2,5-3 cm long; capsules 1 cm long.

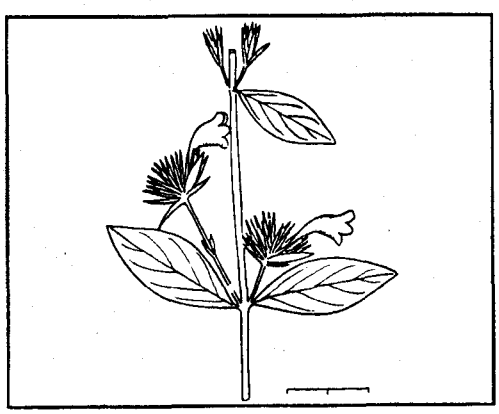

7871 - Strobilanthes apricus (Hance) T. Anders. ex Benth.. Chuỳhoa sáng.

Cỏ cao 50 cm, gốc hơi to, có lông. Lá có phiến thon, to 4 x 1,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên *nhám* vì có lông đáy phù, mặt dưới có lông ở gân, bìa uốn xuống, gân-phụ 4 cặp, xéo; cuống dài 1-2 cm. Chụm trên cọng dài 1-3 cm; láhoa thon nhọn, dài 1 cm; láđài có lông, dài 1,2 cm; *vành lam*, hình loa cong, cao 2,5 cm, tai tròn, bằng nhau; tiểunhụy thụ 2. Nang cao bằng đài, 1 cm, không lông.

Trảng: Bắcthái; II.

- Herb 0.5 m high; limb rough upper surface; flowers blue; capsules 1 cm long.

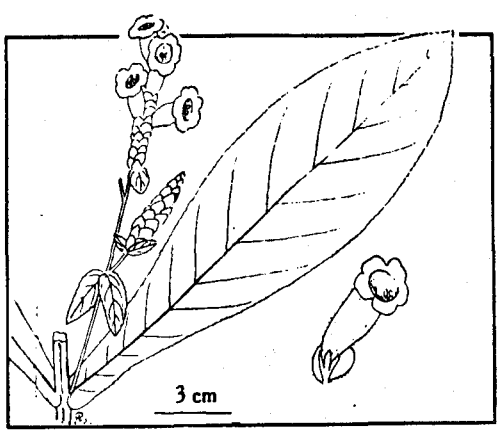

7872 - Strobilanthes auriculata Nees. Chuỳhoa tai.

Cỏ cao 80 cm, thân vuông, có lông sát. Lá hơi không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon ngược, dài đến 20 cm, bìa có răng mịn, *có lông*, đáy hẹp, *có tai ôm thân*. Gié cao 5-10 cm, *mang 4 hàng láhoa kếtlợp*, cao 1 cm, có lông; vành *lam hay tím*, cao 2 cm; tiểunhuỵ thụ 4; dĩa mật; noãnsào không lông.

Đàlạt.

- Limb pubescent; flowers blue or violet, 2 cm long. (*Perilepta auriculata* (Nees) Brem.).

7873 - Strobilanthes bantonensis Lindau. Chuỳhoa Bantôn.

Tiểumộc; cành vuông. Lá có phiến xoanthon, to 11-17 x 4,5-7 cm, mỏng, có lông rất mịn, thưa, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng thưa; cuống dài 1-2,5 cm. *Pháthoa dài 40 cm* ở ngọn, nhánh dài 10 cm; hoa chụm 3; láhoa hẹp, dài 1 cm, có ít lông ở chót. Nang không lông, dài 1,3 cm, vuôngvuông; hột 4, to 3 mm.

Hànamninh: Ban-tôn.

- Shrub; leaves finely pubescent; capsules 4-seeded, 1.3 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7874 - Strobilanthes cf. **bibracteata** Bl.. Chuỳhoa hai-láhoa.

Cỏ cao 1 m. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, to 4-7 x 1,3-2 cm, nhọn hai đầu, không lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 4 cặp; cuống ngắn. Hoa ở chót nhánh; *láhoa 2, xoan rộng*, cao 2,2 cm, có lông, lúc khô *ửng lam; hoa trắng*, cao 2,7-5 cm.

B, Đàlạt; III.

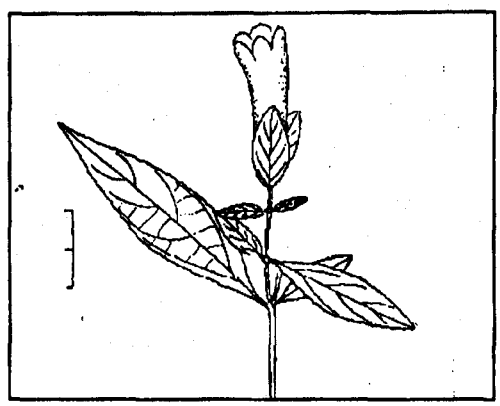

- Herb 1 m high; bracts large, blue tint on dry; corolla white.

7875 - Strobilanthes cf. **boerhavioides** T. And.. Chuỳhoa

Cỏ có thân có *4 cánh thấp*, không lông. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp, không cuống; phiến thon hình tim, to 5 x 2,5 cm, chót nhọn, bìa nguyên, gân-phụ 4 cặp. Pháthoa rộng, thưa ở chót nhánh; chùm 10 cm, 2 hoa mỗi mắt; lãhoa từtù hẹp, hình tim đến thon; láđài 5, gần như bằng nhau, cao 8-9 mm, không lông. Nang cao 2 mm; hột 4.

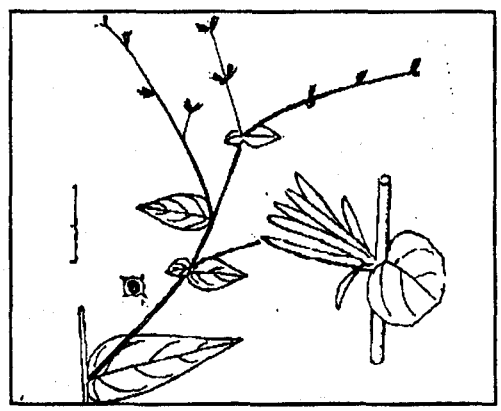

Côngtum.

- Leaves sessile, inequal by 2; calyx 8-9 mm long; capsules 2 mm long.

7876 - Strobilanthes brunescens R. Ben.. Chuỳhoa nâunâu.

Tiểumộc cao *đến 2 m*; nhánh vuôngvuông, lúc non có lông mịn. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến bầudục, to 20 x 9,5 cm, có lông thưa ở mặt dưới, bìa có răng, gân-phụ 10 cặp, đáy từtù hẹp trên cuống; cuống dài đến 5 cm. Pháthoa 1-3-5 ở nách lá, cao 5 cm; láhoa, láđài cao 14 mm, *có lông nâu đen*; vành *ngà*, dài 3 cm; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang có lông.

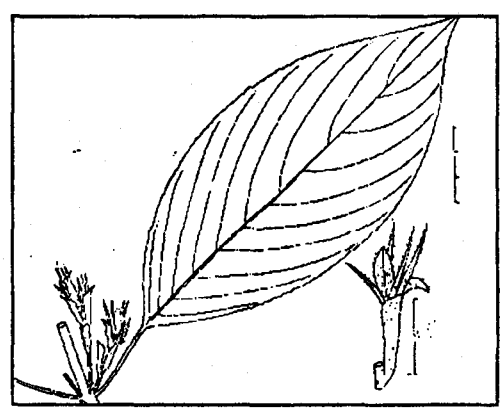

Yênbái, Sapa, Mườngxen.

- Shrub 2 m high; limb pubescent beneath; calyx blacksih brown hairy; corolla cream.

7877 - Strobilanthes cystolithiger Lind.. Chuỳhoa bàothạch.

Cỏ hơi cứng, cao *đến 1,5 m*; thân có 4 rãnh. Lá có phiến bầudục thon, đến 16 x 6 cm, chót nhọn, có mũi, bìa có răng nằm, gân-phụ 7 cặp, 2 mặt đều có nhiều bàothạch; cuống dài 1,5-2,5 cm. Pháthoa rộng ở nách lá; láhoa và tiểndiệp hẹp, dài; láđài 12 mm, có rìa lông dày; *vành lamlam, to*, dài 4-5 cm, tai 5, tròn; tiểunhụy thụ 4. Nang dài 2 cm.

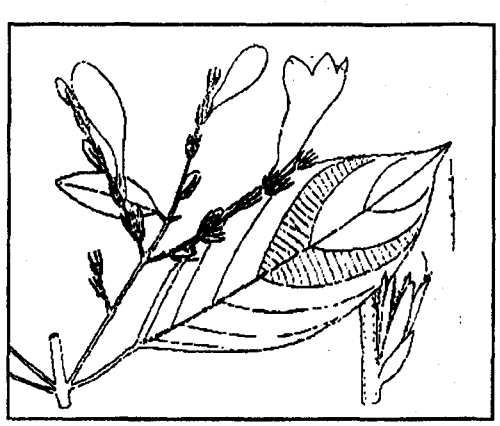

Sơntây, Bavì.

- Herb 1.5 m high; flowers blueish, 4-5 cm long; capsules 2 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

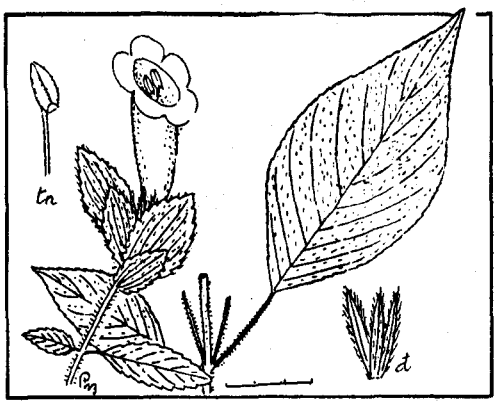

7878 - Strobilanthes echinata Nees. Chuỳhoa nhiếm.

Cỏ cao 1 m; thân to 7-8 mm; nhánh có lóng dài, có *lông đứng nhám*. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon, to 15 x 5 cm, bìa có răng và rìa lông, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống đến 5 cm. Pháthoa dày ở chót nhánh ngắn; láhoa cao 1,5 cm, có lông và rìa lông; láđài có lông, 1 dài 17 mm, 4 dài 14 mm; *vành cao 4-5 cm*, ống rộng 1 cm, tai gần bằng nhau.

Vùng có *Panax*: Côngtum; VI.

- Herb 1 m high; rough pubescence; corolla 4-5 cm high.

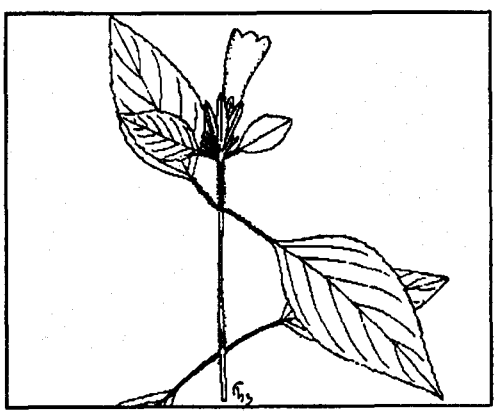

7879 - Strobilanthes evrardii R. Ben.. Chuỳhoa Evrard.

Cỏ cao 50 cm; thân nằm ở đáy, có lông mịn, lóng dài. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan thon, to 5-7 x 2,3-3 cm, chót thon, đáy tà, bìa có răng và rìa lông, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm, có lông mịn. Hoa ở chót nhánh, 1-3; láhoa cao 1,7 cm, dạng lá; láđài như nhau, dài 1 cm, có lông trắng; *vành cao 5 cm*, tai tròn, như nhau; tiểunhụy 4, không thò,

Đỉnh Langbian.

- Ascending herb; flowers 5 cm long.

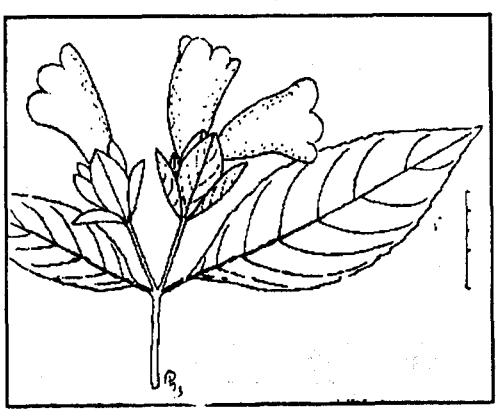

7880 - Strobilanthes gigantodes Lind.. Chuỳhoa to.

Cỏ cao *đến 1 m*, gốc cứng, thân có 4 cạnh tròn. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, to 15 x 7 cm, bìa có răng to, gân-phụ 6 cặp, dàydày; cuống 1,5-2,5 cm. *Hoa to* ở chót nhánh nhỏ, có *láhoa to*, rộng 4 x 2,5 cm; láđài dạng lá, rộng 1 cm; vành rộng 3 cm ở phần trên, tai tròntròn; tiểunhụy 4, chỉ có lông.

Tháinguyên, Lăngcốc (Hàsơnbình); II.

- Herb 1 m high; limb 15 x 7 cm; flowers large, with large bracts.

7881 - Strobilanthes glanduligera Phamhoàng (inedit). Trà-tiên.

Cỏ nhỏ; thân vuông, có lông sát. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến bầudục thon, đáy từ hẹp trên cuống, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông và *lông tiết*; cuống 2 cm. Pháthoa có lông và lông tiết, *thơm ngọt dịu*; láhoa hình muống, đầu tà tròn, có lông tiết; hoa *trắng hơi tímtím*; láđài hẹp; ống vành 1 cm, tai 7-8 mm; tiểunhụy 4, baophấn cong, dài 3 mm, chỉ có lông; vòi nhụy có ít lông. Nang cao 1,5 cm; hột 4.

"Trà tiên" ở Đàlạt; XII/82.

- Herb; glandulous pubescence; flowers fragrant, white or pale violet.

https://nhathuocngocanh.com/

7882 - Strobilanthes hypomallus R. Ben.. Chuỳhoa hạ-tơ.

Thân *bò rồi đứng*, cao 40 cm. Lá có phiến thon, nhỏ, to 2-3 x 0,5-0,8 cm, có lông ở mặt dưới, bìa uốn xuống, gân khó nhận, 3 cặp; cuống ngắn. Gié ở nách lá, dày, ngắn; láhoa không lông mặt trong, có lông tiết mặt ngoài; đài dài 1 cm; *vành trắng, miệng hường*, hay *lam tím đậm*; tiểunhụy thụ 2. Nang có ít lông ở chót.

Thác Camly (Đàlạt); IX, 9 (hoa theo Benoist).

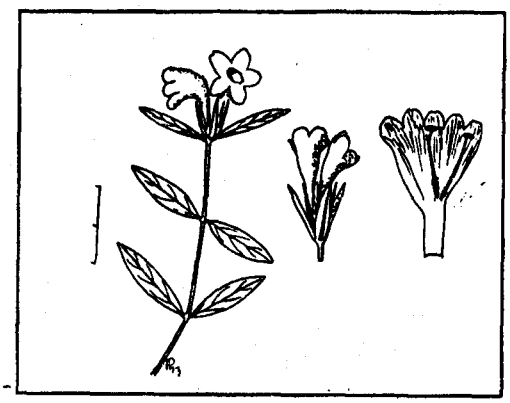

- Spreading herb; flowers white, centre pink, or blue violet.

7883 - Strobilanthus involucrata Bl.. Chuỳhoa tổngbao.

Cỏ có thân non có 4 cạnh, tròn khi già. Lá có phiến thon, to 10 x 3 cm, không lông, lúc khô cứngcứng, *xám*, bìa có răng thưa hay nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống hình máng, dài 1-1,5 cm. Hoa có *láhoa xoan rộng*, to 2,5 x 2,2 cm; láđài cao 1,8 cm; *vành cao 4,5 cm*, tai cao đến 6-8 mm.

Đèo Hảivân, Nhatrang.

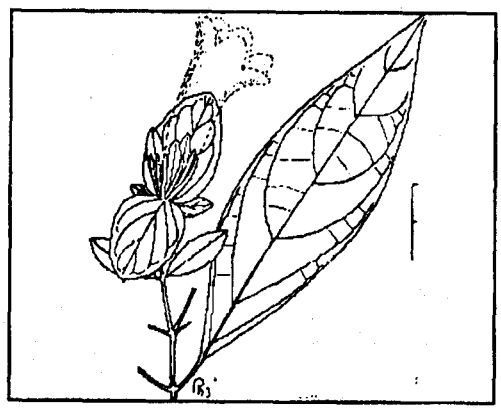

- Inflorescence with 2 ovate bracts; corolla 4.5 cm long.

7884 - Strobilanthes jugorum R. Ben.. Chuỳhoa buộc.

Cỏ cao 40 cm; thân non có *lông phún dày*. Lá có phiến xoan, to 3-9 x 1,5-4,5 cm, đầu nhọnnhọn, đáy tà tròn, mỏng, có lông dài thưa, bìa có răng to, gân-phụ 7 cặp; cuống ngắn, dài 5-8 mm. Gié ngắn, 4 hoa, có láhoa ngoài to, cao 2,5 cm, có răng, có lông; láđài 5, hẹp, bằng nhau, dài 11 mm; *vành tím, cao 4 cm*; tiểunhụy 4, chỉ không lông; noãnsào không lông, vòi nhụy có lông, đầu tròn.

Sapa.

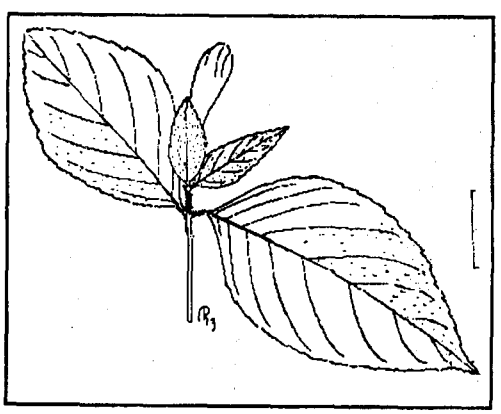

- Herb 40 cm high, hirsute; corolla violet, 4 cm long.

7885 - Strobilanthes longepedunculata Terao. Chuỳhoa cọng-dài.

Cỏ cao 40-50 cm, thân có gốc cứng. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến bầudục xoan, to đến 15 x 7cm, đầu tà hay tròn, đáy nhọn, có ít lông mau rụng, có bàothạch dài, bìa như nguyên, có rìa lông; cuống dài 1 cm. Pháthoa trên cọng dài 8-10 cm, *hoađầu ít hoa*, đầy *lông hung*; láhoa và láđài có lông hung, dài. Nang không lông, cao 8 mm.

Rừng ẩm: Quảngnam.

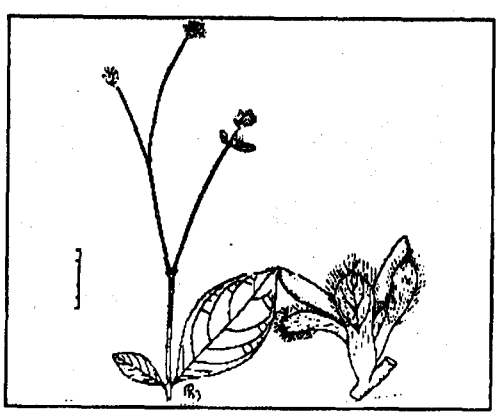

- Capitulum with red brown hairs; capsules glabrous, 8 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

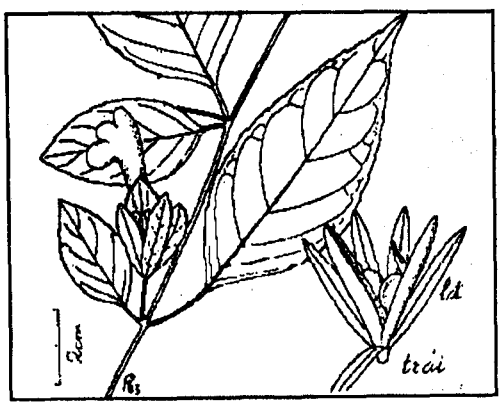

7886 - Strobilanthes maingayi C.B. Clarke. Chuỳhoa Maingay.

Cỏ cao đến *1 m*; thân không lông, lóng dài. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến xoan thon, đến 9 x 4 cm, mỏng, không lông, có *bàothạch nằm nên nhám*, mặt trên xám đậm, mặt dưới lục lục, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng; cuống dài 1 cm. Pháthoa ít hoa trên nhánh ngắn; láđài 12-13 mm, không lông; vành *cao 3-4 cm*. Nang cao 1 cm, hột 4, có lông nằm, sát.

Phúquốc.

- Herb 1 m high; limb rough; corolla 3-4 cm long; capsules 1 cm long.

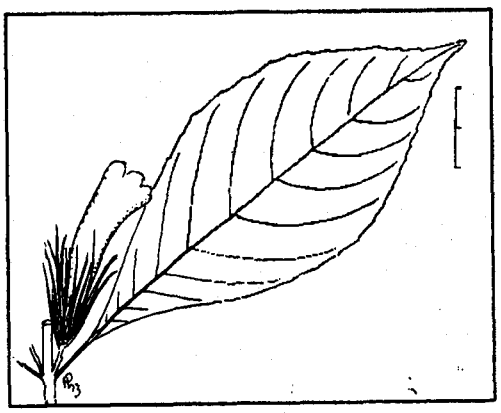

7887 - Strobilanthes mucronatoproductus Lind. var. **glabrescens** R. Ben. Chuỳhoa có-mũi.

Tiểumộc cao *đến 3 m*; thân đứng to bằng ngón tay, có rãnh, không lông. Lá có phiến thon, to 12-20 x 5,5-8 cm, chót nhọn, có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng thấp, gân-phụ 10 cặp. Giế như chùm ở nách lá, dài 2-3 cm, có *láhoa và láđài hẹp, nhọn, dài 2-3 cm*, không lông; vành *lam hay trắng*, dài 3-4 cm, tai tròntròn bằng nhau; tiểunhụy chỉ có lông. Nang cao 2 cm, không lông, trừ ở ngọn.

Hoàbình; XII, 12.

- Shrub 3 m high; bracts, sepals 2-3 cm long; corolla white or blue.

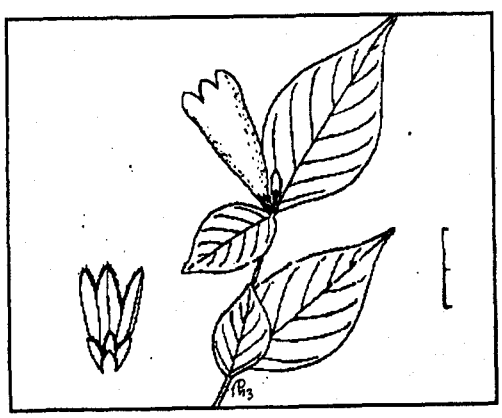

7888 - Strobilanthes multangulus R. Ben.. Chàm rừng.

Tiểumộc; thân có *4 cạnh cao như cánh*, không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan thon, to đến 10 x 3,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, dàydày, mặt dưới có lông và nhiều bàothạch, gân-phụ 6-7 cặp. Hoa 1-2 ở nách lá; láhoa nhỏ; láđài như nhau, dài 8 mm, rìa lông trắng; *vành lam hay tím*, không lông, cao 4,5 cm, tai xoan, như nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, buồng 2-noãn. Nang.

Kiệnkhê (Hàsơnbình).

- Shrub; bracts and bracteolae small; corolla blue or violet, 4.5 cm long.

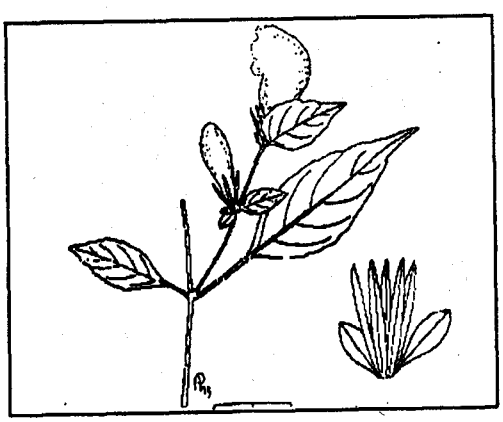

7889 - Strobilanthes obesus R. Ben.. Chuỳhoa mập.

Cỏ mảnh, *cao 30 cm*. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, to 5,5 x 2,2 cm, chót nhọn, đáy tà, tutừ hẹp trên cuống, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 4(5) cặp, có lông thưa; cuống dài cm. Hoa ở nách lá, không cọng; láđài dài 1 cm; rộng 1 mm, lúc khô mongmỏng, màu ngà, không lông; vành *cao 3 cm, timtím*, rộng 1,5 cm, *cong, phệ*; tiểunhụy 4, chỉ có lông.

Dựa lộ, vào 2.000 m: Sapa.

- Herb 30 cm high; corolla violet, 1.5 cm wide.

https://nhathuocngocanh.com/

7890 - Strobilanthes pateriformis Lind.. Chuỳhoa dẹp

Cỏ; thân có rãnh dọc, lóng dài 4-10 cm. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến mỏng, không lông, lúc khô mặt trên đenđen, mặt dưới nâu, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp, chót có mũi dài. *Chùm đứng* ở ngọn, dài 10 cm; láđài tròndài như tiềndiệp; *vành cao 3 cm*, không lông; tiểunhụy 4, không thò, 2 dài mà chỉ có lông; noãnsào trên thuđài.

Hàsơnbình, Ngọclĩnh; III

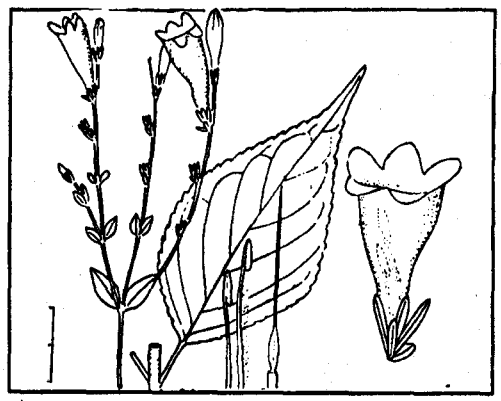

- Corolla 3 cm long; long stamens with hairy filaments.

7891 - Strobilanthes patulus R. Ben.. Chuỳhoa rộng.

Cỏ nằm có rễ sáivị, *rồi đứng* cao 40 cm, thân có *lông tiết*. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến bầudục to 6 x 3 cm, chót có mũi, đáy tà, không lông, mặt trên đenđen, mặt dưới xám đenđen, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-3 cm. Pháthoa ở ngọn, ít hoa, trục có lông; láhoa 3 mm; láđài gần bằng nhau cả, 9 x 1 mm; vành cao 3 cm, *lamlàm*, ống congcong, rộng 1 cm, tai 5; tiểunhụy 4, chỉ có lông; noãnsào không lông.

Dựa suối: Sapa; II.

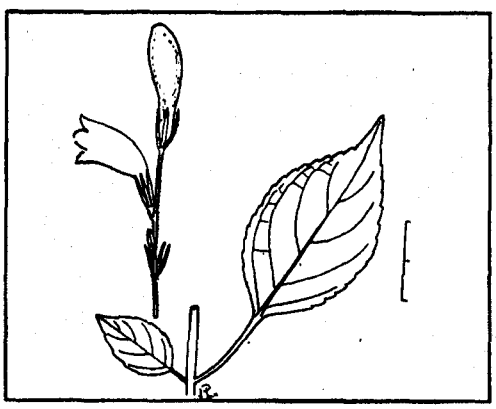

- Ascending to 40 cm high; limb glabrous; corolla blueish 3 cm long.

7892 - Strobilanthes pennstemonoides T. Anders.. Chuỳhoa đỏ.

Cỏ có nhiều nhánh; thân không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, chót nhọn, có lông thưa; cuống có cánh, dài hay vắng. Pháthoa là gié ngắn, trên cọng dài; láhoa mau rụng; láđài dính nhau đến 1/3, đầu tà và có tuyến; *vành đỏ*; tiểunhụy thụ 4, hai có chỉ hình chữ S. Nang dài 1,5 cm; hột 4, có lông.
0.8

Rừng luônluôn xanh, núi cao: Sapa, Langbian; II, 2 (hình theo Wight).

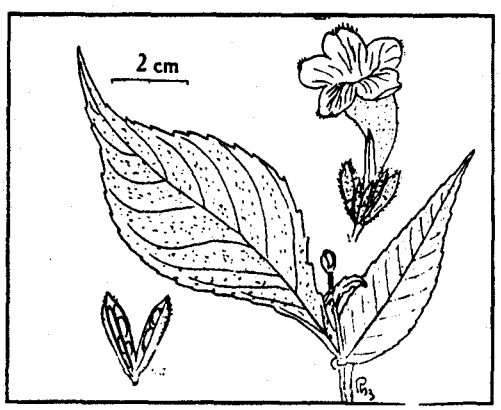

- Sepals adherent to 1/3; corolla red; capsules 1.5 cm long (*Goldfussia pennstemonoides* Nees).

7893 - Strobilanthes petelotii R. Ben.. Chuỳhoa Pételot.

Lá có phiến *to*, xoan, chót có mũi nhọn, đáy từtừ hẹp thành một *cuống có cánh rộng*, bìa có răng nhỏ, nhọn, gân-phụ cách nhau vào 1 cm. Pháthoa mang *nhánh dài 6-10 cm*; hoa to, có láhoa và tiềndiệp hẹp, thon nhọn, rìa lông, dài 16 mm; láđài 4, dài 12 mm; vành có ống cao 2,5 cm, không lông; tiểunhụy 4, chỉ có lông dài.

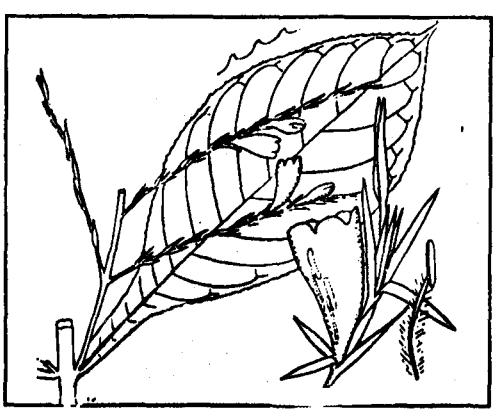

Rừng ẩm vào 1.300 m: Sapa; VII

- Petiole winged; corolla 2.5 cm long; filaments long hairy.

https://nhathuocngocanh.com/

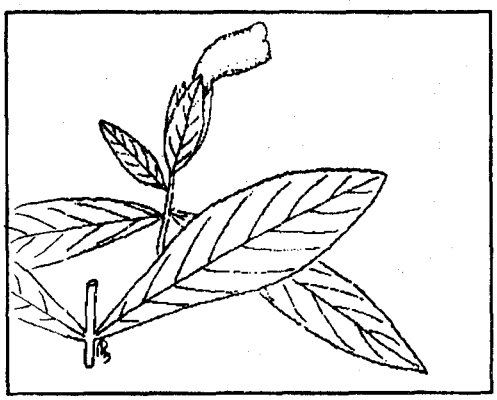

7894 - Strobilanthes poilanei R. Ben.. Bạt.

Tiểumộc cao 2 m; thân to đến 1 cm. Lá *không cuống*, có phiến thon ngược, hình muỗng, to 7-8 x 2,5 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp; gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng. mặt trên không lông, mặt dưới có lông. Hoa thành gié ngắn ở chót nhánh; *láhoa dạng lá*; tiềndiệp hẹp hơn; láđài 14 mm, gần bằng nhau; *vành trắng hay tímtím*, cao 2 cm; tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Rừng vào 1.000 m: Phúkhánh, Braian.

- Shrub 2 m high; flowers white or pale violet, 2 cm long.

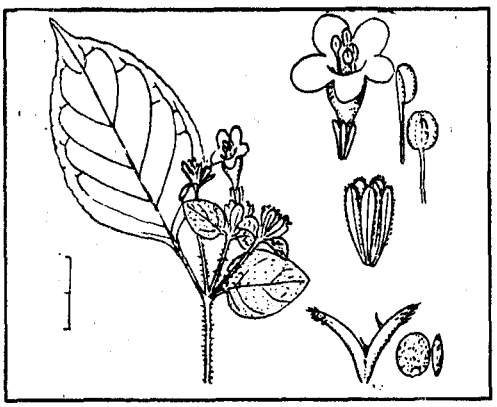

7895 - Strobilanthes radicans T. Anders.. Chuỳhoa có-rễ.

Cỏ; *thân nằm rồi đứng* có hay gần như không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan bầudục,to 7 x 4 cm, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng, gân-phụ 6 cặp, có lông nằm; cuống dài 1-2,5 cm. Pháthoa ở chót nhánh; láđài hình muỗng, có rìa lông; vành *hường dợt*, cao 2 cm, tai 5, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang có ít lông; mảnh 2; hột 4, tròn dẹp.

Chợgành, Đàlạt.

- Ascending herb; flowers light pink, 2 cm high; capsules 4-seeded.

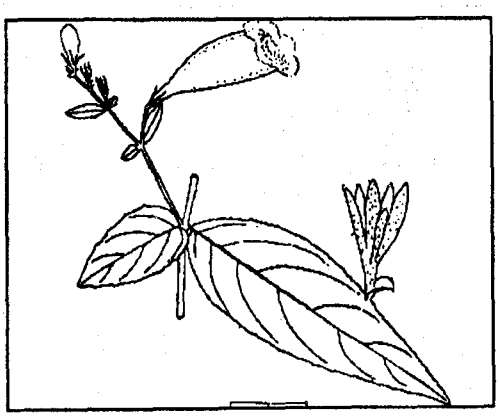

7896 - Strobilanthes sarmentosus R. Ben.. Chuỳhoa leo.

Tiểumộc leo cao 5-10 m; thân có 4 cạnh, không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, 8 x 3 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 5-6 cặp, có bàothạch; cuống ngắn. Chùm ở nách lá và ngọn; láhoa 3-10 mm; láđài như nhau, cao 5 mm, có bàothạch, không lông; *vành cao 3-4 cm*, rộng 1,3 cm, *tím hay trắng*, tai 5, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Tamđảo.

- Climbing to 10 m long; flowers white or violet, 3-4 cm long.

7897 - Strobilanthes squalina S. Moore.

Bụi; nhánh tròntròn, nhám. Lá có phiến xoan ngược-tròndài, to 6 x 2,5 cm, bìa có răng; cuống 6 mm. Gié cao 15-25 mm; *hoa khít nhau;* láhoa 1,5 cm, thon, láhoa-phụ như chỉ, cao 2,5-3 mm; láđài hẹp; vành cao 14 mm, *vàng*, ống rộng 2 mm, tai tròn, to 3 x 3 mm; tiểunhụy 4; noãnsào có tuyến. Nang tròndài, to 9 x 2,2 mm; hột 4 dẹp, tròn, rộng 2 mm.

Dran.

7898 - Strobilanthes saltiensis S. Moore.

Bụi. Lá 1; phiến to 4 x 0,35 cm. Hoa có cọng ngắn 3-4 mm, đơn *thành đầu* cách nhau; láhoa 1 cm; đài dài 25-28 mm; vành có ống đáy hẹp, từtừ rộng và thành thùy tròn, bằng nhau, to 5 x 5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 18-20 mm, có tuyến. Nang; hột 4, rộng 4-4,5 mm, có lông dày, nằm, xám.

Langbian

https://nhathuocngocanh.com/

7899 - Strobilanthes subflaccidus Kurz. Chuỳhoa mềmmềm.

Cỏ có thân không lông. Lá có phiến xoan tamgiác, *không lông*, bìa có răng to; cuống mảnh, dài 1-2 cm. Gié ngắn như hoađầu trên một cọng dài; láhoa và tiềndiệp tròndài, dài 4-6 mm; đài có 3 láđài sau dính nhau nhiều hơn 2 láđài trước; vành cao 1,7 cm, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang cao 6 mm; hột 4.

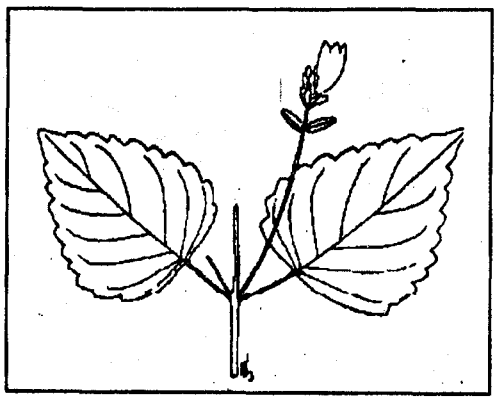

Núi Chúachan, Cônsơn.

- Limb glabrous; corolla 1.7 cm high; capsules 6 mm long.

7900 - Strobilanthes subflaccidus var. **longespicata** R. Ben.. Chuỳhoa gié-dài.

Cỏ có thân tròn, phù ở mắt, không lông. Lá có phiến thon, nhọn, bìa có răng to, tròntròn, mỏng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 3-5 cm, có cánh ở phần trên. Pháthoa là *gié dài 6-8 cm*; láhoa và tiềndiệp tròndài, *chót cắt ngang*; láđài tròndài, 3 dính nhau nhiều; vành cao 14-20 mm, *tím đợt*, bìa tai *lamlam*; tiểunhuỵ 4. Nang dài 6-8 mm; hột 2.

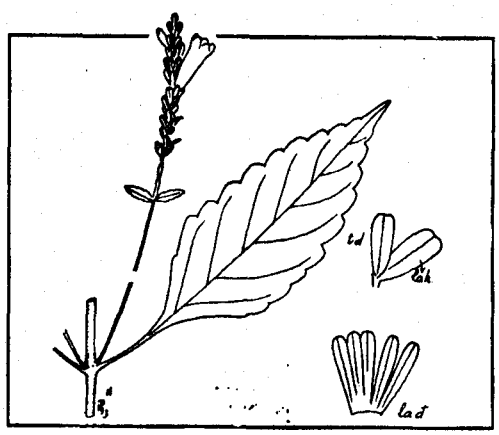

T; IV-XII, 4-12.

- Long spikes; flowers pale violet, blue on edges of lobes.

7901 - Strobilanthes sulfureus R. Ben.. Chuỳhoa sanh.

Cỏ cao đến 1 m; thân không lông, lóng vuông, dài 6-8 cm. Lá có phiến thon ngược, to 9-20 x 3-7 cm, chót nhọnnhọn, có mũi, đáy nhọn, bìa có răng thấp, thưa, gân-phụ 6 cặp, không lông; cuống 2-3 cm. Chùm ở ngọn, dài bằng lá, trục có *lông đầu tiết* cũng như đài; hoa thưa, *vàng lưuhuỳnh*; láđài hẹp, cao 15 mm; vành *cao 4 cm*, tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, nuốm dài, mỏng, hình măng xối.

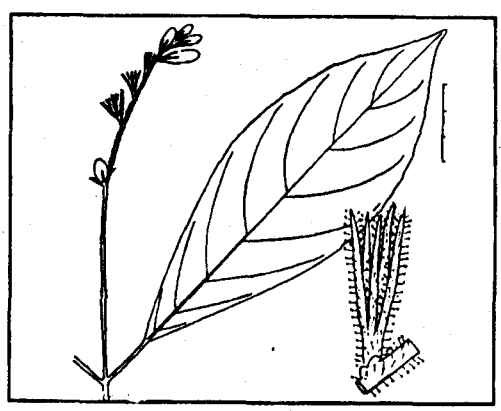

Vinh, 200 m.

- Herb to 1 m high; calyx glandulous hairy; corolla yellow, 4 cm long.

7902 - Strobilanthes tonkinensis Lind. Chuỳhoa Bắcbộ.

Tiểumộc; nhánh non có lông có lông. Lá có phiến xoan rộng, to 11-25 x 6-12 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 5 cặp; cuống đến 2 cm. Pháthoa cao 10 cm; láhoa tròndài và tiềndiệp *đầy lông tiết*; láđài rời, cao 1 cm, có lông tiết; *vành cao 3,5 cm*, tai 5, gần bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang dài 15 mm, không lông.

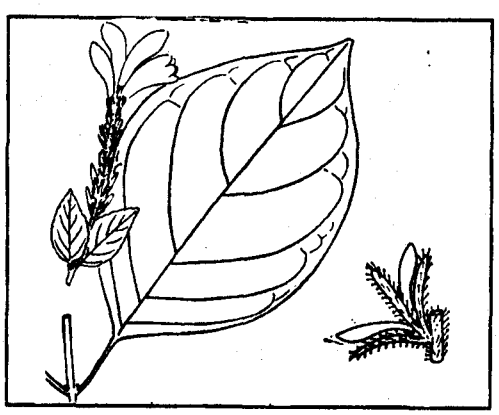

Hàbắc, Quảngtrị, Côngtum

- Shrub; limb ovate, membranous, glabrous; corolla 3.5 cm high; capsules 15 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

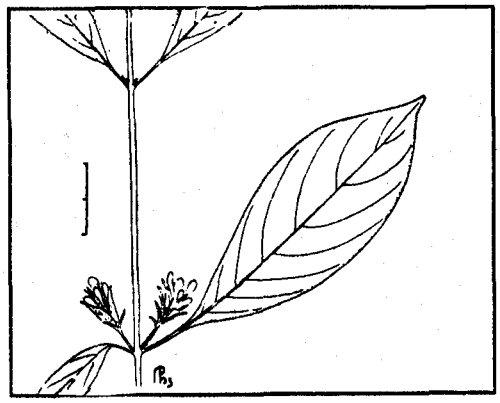

7903 - Sericocalyx scaber (Nees) Bremek.. Tơđài nhám.

Cỏ cao 40 cm; thân tròn, lông dài, lúc non có lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan thon ngược, to 9 x 3,5 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp, bìa có răng nhỏ, uốn xuống, gân-phụ 6-7 cặp, xéo; cuống có lông, dài 1,5 cm. Phátho ở nách lá, dày, cao 3-5 cm; láhoa, láđài có *lông nhung trắngtrắng*.

Thác Gougah, Đàlạt.

- Herb 40 cm high; calyx white velvety (*Strobilanthes scaber* Nees).

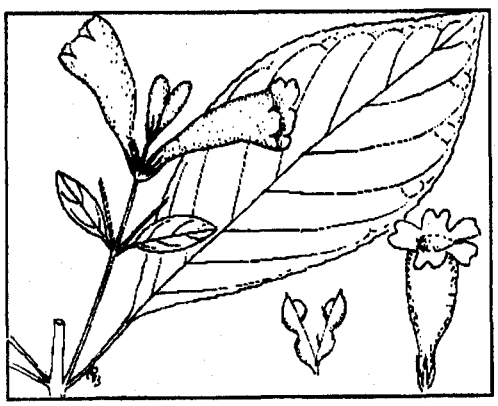

7904 - Baphicacanthus cusia (Nees) Bremek.. Phẩmrô.

Cỏ cao *đến 2 m*; thân phù ở mắt, lông vuông. Lá có phiến xoan đến thon, dài 10-13 cm, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 2 cm. Phátho ở nách lá; hoa đốidiện nhau; đài cao 1 cm, do láđài nhọn, như nhau; *vành lam đến tím*, ống dài 3-3,5 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ có lông; noãnsào không lông. Nang dài, không lông.

Rừng thưa: Bavì. Dùng ngừa thai, phấnkhích. Hạnhiệt, trị poultices in mumps.

- Herb to 2 m high; flowers blue or violet, 3-3.5 cm long; capsules (*Goldfussia cusia* Nees, *Strobilanthes flaccidifolius* Nees).

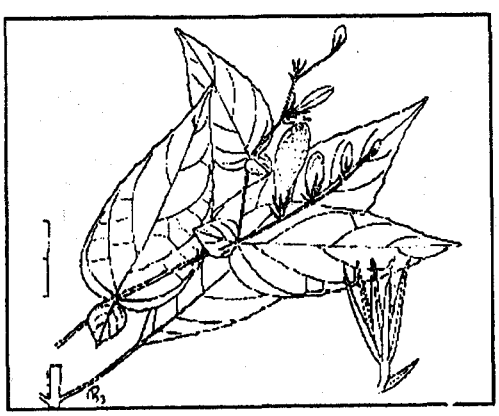

7905 - Pteroptychia dalzielli W. W. Sm.

Lá có phiến thon, to 15 x 5,5 cm, đầu nhọn, đáy từtú hẹp trên cuống, gân-phụ 6-7 cặp, nhiều bàothạch trôntròn; cuống 2-3 cm, vắng ở các lá trên. Phátho chữ-chi, đáy có lá không bằng nhau từng cặp, hình tim, không cuống; láhoa nhỏ; tiêndiệp ngắn, ngắn hơn láđài; láđài 8 mm, không lông, có bàothạch; *vành có lông mịn, cao 2,5 cm*. Nang cao 1,8 cm.

Sapa; IX, 9.

- Sepals 8 mm long; corolla pubescent, 2.5 cm long.

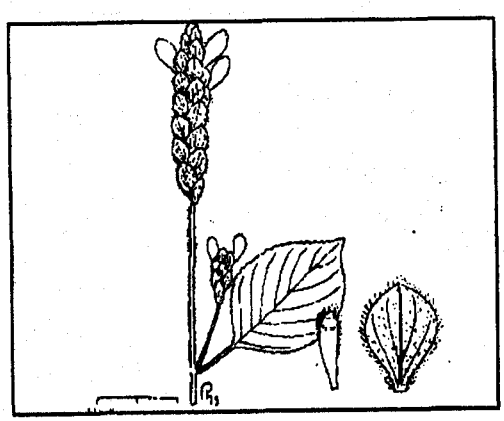

7906 - Tarphochlamys affinis (Griff.) Bremek. Chuối-sò, Cơm-nếp.

Cỏ bò rồi đứng; nhánh có *lông mịn*, cao. Lá không bằng nhau từng cặp; phiến xoan rộng, đến 6 x 4 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng nhỏ và rìa lông; cuống dài 1 cm. Chùm ở ngọn nhánh, có *láhoa kếtlợp*; láđài có lông và rìa lông; *vành lam hay hường*, cao 1,5 cm; tiểunhụy 4, thò; noãnsào và vòi nhụy có lông.

Sapa; IX, 9. Lá khô thơm cơm nếp. Cây anthần, giúp ngủ.

- Ascending herb; imbricate bracts; corolla blue or pink (*Adenosma affinis* Griff., *Strobilanthes acrocephalus* T. Anders.).

https://nhathuocngocanh.com/

7907 - Leptostachya wallichii Nees. Bạcgié Wallich.

Cỏ bò rồi đứng, có thân không lông có rãnh. Lá có phiến xoan đến thon, dài đến 12 x 5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-3,5 cm. *Gié mảnh, dài* ở ngọn, chia nhánh, trục có lông có đốt; láđài có lông, dài 3 mm; *vành trắng*, không lông, cao 6 mm, tai gần như bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang cao 13 mm, có cọng; hột 2.

Quảngninh, Lạngsơn, Hàsơnbình, Đàlạt; X-XI.

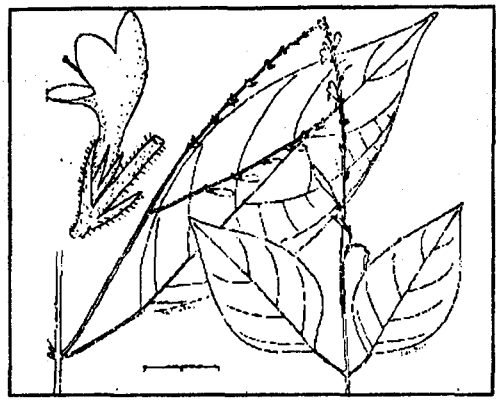

- Ascending herb; corolla white, 6 mm high; capsules 13 mm long (*L. anguina* (Ben.) Bremek., *Ptissoglottis tonkinensis* R. Ben.).

7908 - Ruellia tuberosa L.. Nổ, Trái-nổ; Chandelier.

Đaniên; *củ* tròndài; thân cao 50 cm, vuông có lông, phù ở trên mắt. Phiến bầudục, mặt trên có lông thưa, bìa có rìa lông cứng. Tụtán ở nách lá; *hoa to, đẹp, lam tím*; láhoa 2-3 mm, hẹp; láđài cao 2,5 cm; vành có ống cao 4-5 cm, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4, trắng, nhịtrường, không thò, chỉ dính dài vào ống; nuốm dẹp. Nang dài đến 3 cm, nâu đen, *nổ mạnh* khi tẩm nước; hột tròn dẹp.

Gốc Antilles (T-Mỹ), dunhập vào Việtnam vào 1900; phổbiến dựa lộ, bình và trungnguyên; I-XII. Rễ hạnhiệt, xổ, làm mửa.

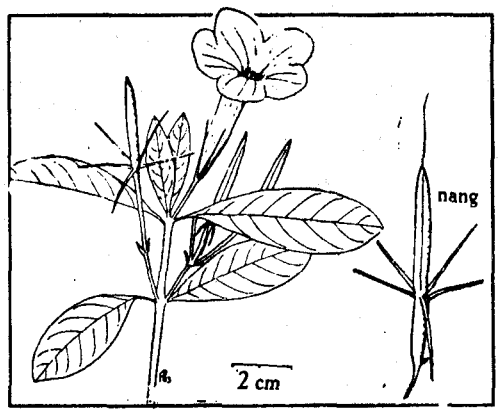

- Perennial; flowers blue violet; capsules 3 cm long.

7909 - Ruellia macrosiphon Kurz. Nổ ống-to.

Cỏ có thân vuông, cạnh tròn, có 2 rãnh, có lông thưa, đứng. Lá có phiến *thon hẹp*, nhọn, đáy hơi tròn, to 4-5 x 0,8-1,2 cm, có lông nhất là lúc non; cuống dài 2-5 mm. Hoa côđộc, không cọng, giữa 2 láhoa như lá, tròndài; đài do láđài dính nhau ở đáy, nhọn, cao vào 6 mm; *vành timtím*, có ống dài 2 cm; tai 5; tiểunhụy 4. Nang không lông, cao 14 mm, phần lép bằng phần thụ, rộng 5 mm; hột dẹp, 6-8 mỗi buồng.

Huế; II.

- Leaves pubescent; corolla light violet, 2 cm long; capsules 14 mm long.

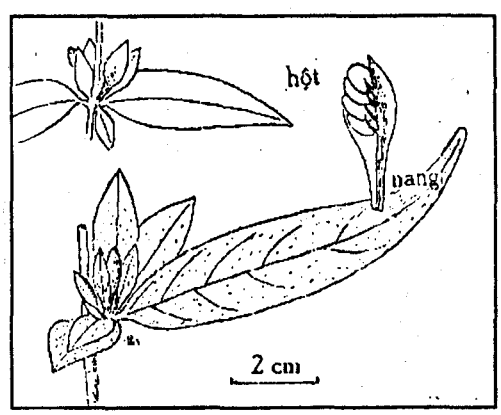

7910 - Ruellia patula Jacq.. Nổ sà.

Cỏ cứng, cao; *lóng dài* có 2 rãnh, có lông thường và ít lông tiết. Lá có phiến bầudục, có lông ở hai mặt và bàothạch. Hoa côđộc ở nách lá hay chụm ít hoa; tiềndiệp có lông, dài hơn láđài; láđài gần như rời nhau; vành cao 2-5 cm màu *hường*, gần như đều. Nang không lông, cao 2 cm, đáy lép.

Bàrịa, Cầnthơ, Châuđốc; XII-III

- Flowers pink, 2-5 cm high; capsules 2 cm long.

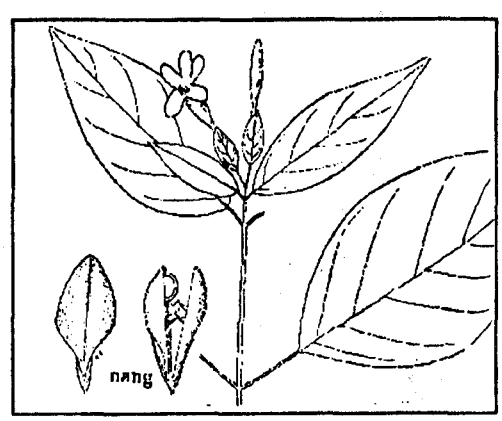

https://thuvienngocanh.com/

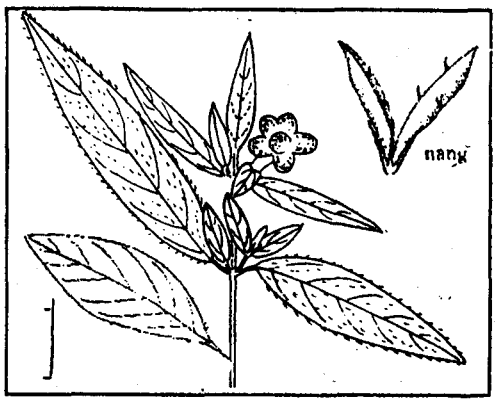

7911 - Dipteracanthus repens (L.) Hassk.. Songdực, Nổ bò.

Cỏ đứng; thân vuông, không lông. Lá có phiến thon đến thon hẹp, có *ít lông* thưa ở hai mặt; cuống 3-6 mm. Hoa côđộc, không cọng, to bằng 3-4 lần đài; láđài dính nhau ở 1/4 đáy; *vành tím*, với 5 tai gần bằng hau; tiểunhụy thụ 4. Nang dài 13-15 mm, có lông nằm ngược; hột 4, dẹp.

Bìnhnguyên: BTN đến Côngsơn; IX. Đắp trị sores ở chân, ung-nhọt, trị đau baotử, wounds.

- Limb pybescent; flowers violet; capsules 15 mm long (*Ruellia repens* L.)

7912 - Pararuellia flagelliformis (Roxb.) Bremek. & Nannenga. Songnổ roi.

Cỏ đaniên có *thân ngắn*. Lá có phiến hình muỗng, to 13 x 6 cm, đầu tròn, đáy tựtừ hẹp, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới xám ôliu; cuống có lông. Pháthoa *cao đến 30 cm*, mang hơn 6 tầng hoa; láđài dài 5 mm, không lông, có bàothạch; vành *cao 2-2,5 cm*, có lông thưa. Nang dài 2 cm.

Trên vôi: Vinh.

- Stem short; inflorescence to 30 cm long; corolla pubescent 2.5 cm high; capsules 2 cm long (*Ruellia flagelliformis* Roxb.).

7913 - Pararuellia lowei (S. Moore) Brem. & Nann. (*Ruellia lowei* S.Moore)

Cỏ cao 15 cm. Thân to 1 cm, có lông dày, hung. Lá nhự chụm ở đáy, ít, phiến tròndài-xoan, to 2,5-6 x 1,5-2,8 cm, đáy tựtừ hẹp thành cuống. Pháthoa dài hơn lá; hoa gần như không cọng; láđài hẹp, cao 6 mm; vành có ống dài 2 cm, thùy bằng nhau; tiểunhụy nhịtrường. Nang dài 18-20 mm. Đèo Hãivân.

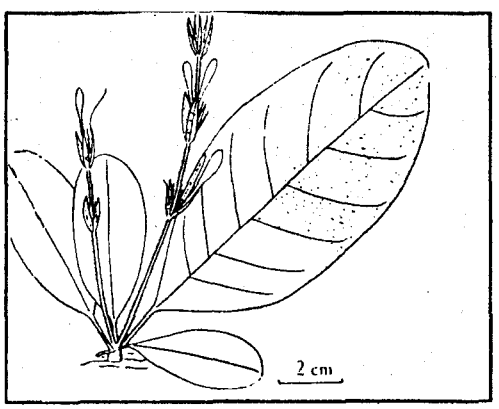

7914 - Pararuellia poilanei (R. Ben.) Brem. & Nann.. Songnổ Poilane.

Cỏ có thân rất ngắn (4 cm) có lông. Lá có phiến bầudục tròndài, có lông thưa hai mặt; cuống 1-2 cm. Gié; hoa dài 1 cm; tiềndiệp như sợi; *vành lam dợt*, cao 2-2,5 cm, tai bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang gần như hình trụ; hột 8-9, tròn dẹp.

Phanrang, Nhatrang; IX.

- Stem 4 cm long; limb pubescent; flowers light blue, 2.5 cm high; capsules 8-9-seeded (*Ruellia poilanei* R. Ben.).

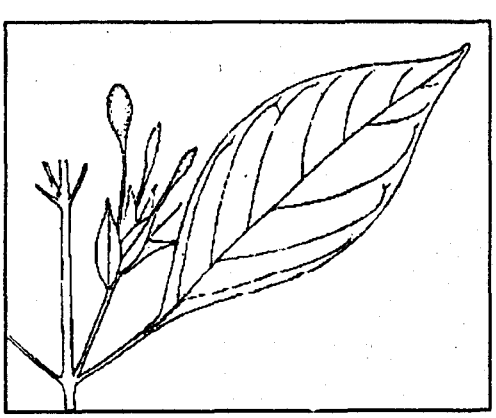

7915 - Eranthemum pulchellum Andrews. Tinhhoa đẹp.

Cỏ có thân với lóng dài không lông. Lá có phiến xoan thon, to vào 10 x 4,5 cm, nhọn ở đầu, đáy tựtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 3 cm. Pháthoa ở nách lá, ngắn trên cọng dài, có láhoa thon, kếtlợp; búp hình dùi cao 4-6 cm.

Đường Hànội đi Langsơn; II.

- Stem glabrous; buttons 4-6 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7916 - Eranthemum tetragonum Wall. Tìnhhoa bốn-cạnh, Xuânhoa.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân hơi phù trên mắt. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 12-18 cm rộng 2 cm, không lông, trừ ở gân mặt dưới, bìa nguyên hay có răng; cuống đến 1 cm. *Gié dày* ở chót nhánh; láhoa thon, dài 1-2 cm, xanh; *láđài dính nhau* đến 1/2; *vành lam, dài 4-5 cm*; tiểunhụy 2. Nang dài 1,4 cm, hột 4, tròn dẹp, có lông hút nước.

Ânlộc (Sôngbé).

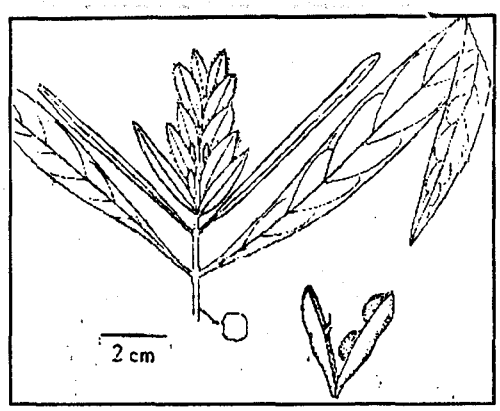

- Herb 1 m high; leaves narrow lanceolate; flowers blue, 4-5 cm high; capsules 1.4 cm long.

7917 - Dischoriste depressa (Wall.) Nees.

Cỏ có *thân bò*, mang nhánh đứng mảnh, vuông, có lông trắng. Lá có phiến *thon hay thon hẹp*, dài 3-5 cm, gân-phụ 5(6) cặp, có khi khó nhận, có lông ngắn ở gân và bìa. Hoa ở nách lá, cao 1 cm, *hường lợt*; láđài 5, nhu chỉ, dài 6-8 mm, có lông; vành có lông mịn, cao 13 mm, tai 5, gần bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ không lông. Nang không lông, dài 1 cm; hột 4.

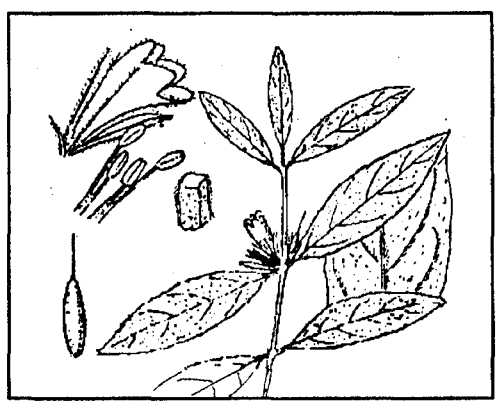

Côngtum; X-XI, 11.

- Prostrate with erect branches; corolla 13 mm high (*Ruellia depressa* Wall.).

7918 - Dischoriste erecta O. Ktze.

Cỏ có thân nằm có lông hay không, mang nhánh đứng, cao 40 cm. Lá có phiến *thon hẹp*, đến vào 7 x 1,2 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài đến 2 cm. Chụm trên cọng dài; tiềndiệp hẹp, cao 3 mm; láđài dính nhau đến gần 1/2; tiểunhụy 4. Nang không lông, cao 1 cm; hột 4, tròn dẹp, có lông trắng.

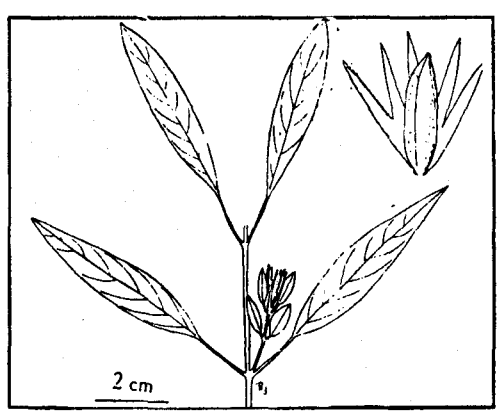

Vùng khô: Cànà, Biênhòa.

- Prostrate with erect branches; sepals connate to halph.

7919 - Dischoriste principis R. Ben..

Cỏ có gốc to, mang nhiều thân đứng *cao 20 cm*, có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến nhỏ, bầudục hẹp, to 2 x 0,4 cm, gân-phụ 3 cặp, không lông; cuống dẹp, có rìa lông. Hoa ở nách lá; tiềndiệp không lông; đài không lông, ống 2,5 mm, tai 5,5 mm; vành có ống dài 1 cm, môi 5 mm; noãnsào 2 buồng 2-noãn; vòi nhụy có lông.

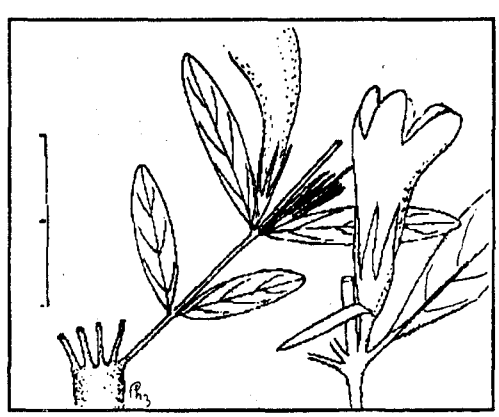

- Bush 20 cm high; limb small, glabrous; corolla 1.5 cm long (*Calophanes principis* R. Ben.).

https://nhathuocvietanh.com/

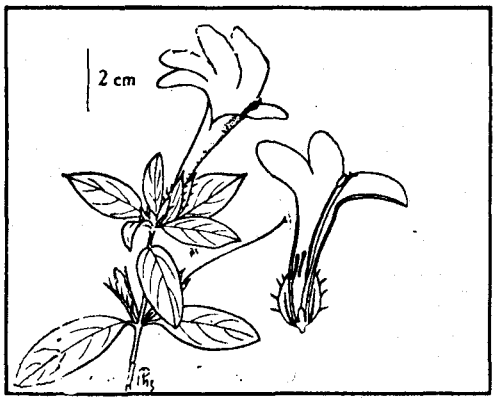

7920 - Barleria cristata L.. Hoa-chong; Philippine Violet.

Tiểumộc *không gai*; thân có lông lúc non. Lá có phiến bầudục, có lông ở hai mặt, bìa nguyên, gân-phụ 3-4 cặp. Tụtán nhỏ ở nách lá; tiềndiệp có răng nhọn như gai; láđài ngoài có răng nhọn như gai; *vành huờng*, to, luõngtrắc, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy thụ 2, lép ngắn. Nang 4 hột. n = 16, 17, 18, 19, 20.

Tr vì hoa đẹp, gốc Ấnđộ. Rễ sắc uống trị mất máu - Ornamental.

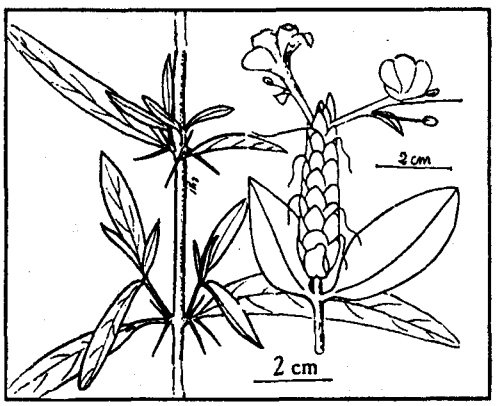

7921 - Barleria lupulina Lindl.. Gaikim bòng

Tiểumộc có nhánh vuông, không lông. Lá có phiến thon hẹp tròndài, bìa nguyên, không lông; *lábẹ là gai nhọn, ngay*. Gié ở ngọn dài 2-4 cm, có 4 hàng láhoa kếtlợp; *hoa vàng*; láđài có gai; vành có một môi 1 thuỳ, một 4 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang 2 hột tròn dẹp.

Tr; X-XII. Gốc Madagascar. Trị adenopathy, catarrhe, bón.

- Ornamental.

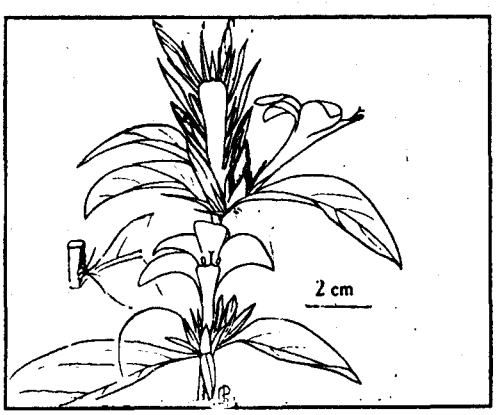

7922 - Barleria prionotis L.. Gai-kim hoang.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá có phiến thon; cuống *có gai* ở đáy. Pháthoa ở nách lá, dày, có pháthoa lép và tiềndiệp hẹp, *như gai*; hoa to, luõngtrắc, *vàng*; láđài 2 ngoài rộng, 3 trong hẹp; noãnsào không lông, mỗi buồng có 2 noãn. Nang 2 hột.

Tr và hoang đây đó. Vỏ pháthãn, giúp ho, lợitiểu.

- Spinous shrub; flowers yellow; capsules 2-seeded.

7923 - Barleria strigosa Willd. Gai-kim dày.

Cỏ đứng; thân tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, to, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn. Tụtán dày, nằm ngang ở ngọn nhánh, có tiềndiệp thon, dày, có lông; láđài to, như tiềndiệp; *vành lam*, luõngtrắc, ống dài 4,5 cm, 5 tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 2. Nang 4 hột.

Rừng Nambộ (Châuthổi..); IX.

- Shrub; flowers blue; corolla tube 4.5 cm long; capsules 4-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

7924 - Barleria strigosa var. **semiorbicularis** Ben.. Gai-kim bán-nguyệt.

Cỏ đứng, có thân tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, đáy từtừ hẹp lên cuống, không lông, trừ ở gân mặt dưới. Túán dày có tiềndiệp thon; *2 láđài ngoài tròn chót lõm,đáy hình tim*, láđài trong hẹp như kim; vành *lam da-trời*, luõngtrắc, với 5 tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 2. Nang; hột 4.

Vùng nhiều đá: Cáná.

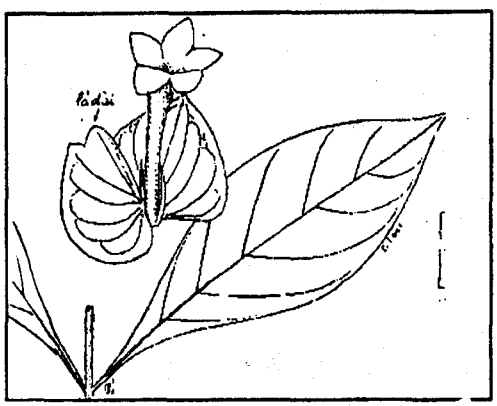

- Flowers blue with 2 external sepals kidney-shaped; capsules 4-seeded.

7925 - Lepidagathis cambodiana R. Ben.. Lânchuỳ Cambốt.

Cỏ nhỏ, có rễ phù thành *củ dài*, trắng; thân vuông, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài đến 8 cm, gân-phụ 5 cặp, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn. Gié 3 cm, trên cọng dài 3 cm; láhoa 4 hàng kếtlợp, mà 2 hàng không thụ; láhoa thụ xoan, tiềndiệp hẹp; láđài cao 1 cm, không bằng nhau; *vành trắng*; noãnsào có lông ở trên, vòi có lông ở đáy. Nang cao 1 cm, dẹpdẹp, nâu sậm; hột 4.

Nhatrang; 6.

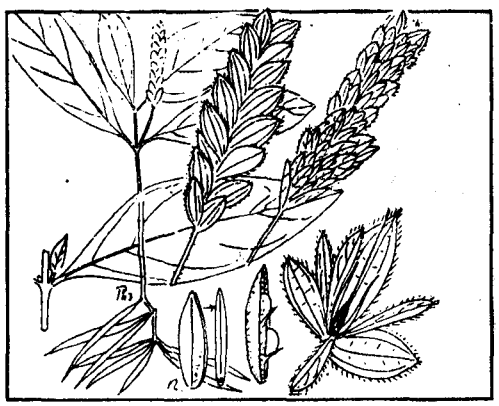

- Root tuberified; inflorescence with 4 rows of bracts; capsules 1 cm long.

7926 - Lepidagathis incurva Buch.-Ham. ex D. Don. Lânchuỳ cong.

Cỏ bò có lông trắng. Lá mọc đối; phiến bầudục, có lông hay không, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-3 mm. Gié đứng ở nách lá, *cong và mang hoa một bên*, với 4 hàng láhoa mà hai thụ; mỗi hoa có 2 tiềndiệp, 5 láđài mà 2 ngoài to hơn, có lông; vành *trắng*, có ống dài, môi trên nhỏ, môi dưới to, có 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 4. Nang 2-4 hột.

Dựa lộ, ven rừng, nơi khô như trên cát. Nhai trị ho.

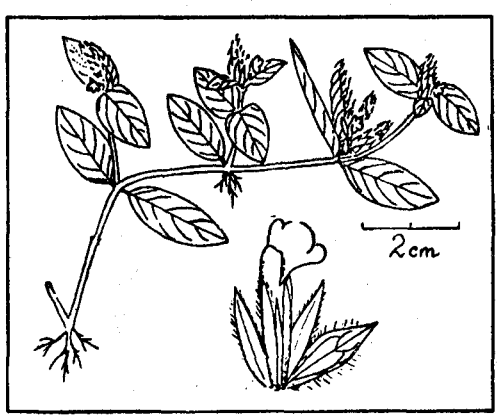

- Prostrate herb; inflorescence secund and curved; corolla white; capsules 2-4-seeded.

7927 - Lepidagathis hyalina Nees. Lânchuỳ thấuquang.

Cỏ thấp; thân có lông mịn; lóng dài. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan, đến 6 x 4 cm, hơi nhọn 2 đầu, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có lông ở gân các cấp; cuống dài 1-1,5 cm. Gié đứng ở ngọn nhánh, *hoa một bên*; *láhoa 4 hàng*; tiềndiệp và láđài nhọn, có rìa lông; vành có 2 môi, môi trên nhỏ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang 2-4 hột.

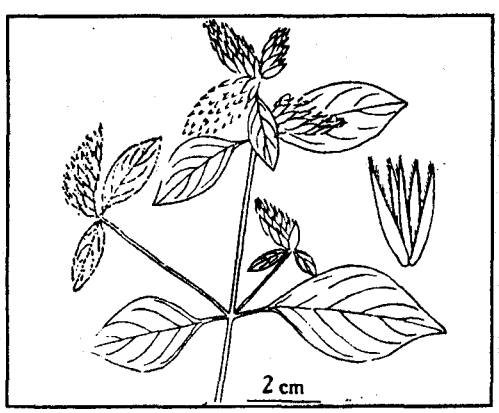

Phổbiến nơi ráo, BTN. Rất gần *L. incurva*.

- Leaves pubescent; inflorescence secund; capsules 2-4-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

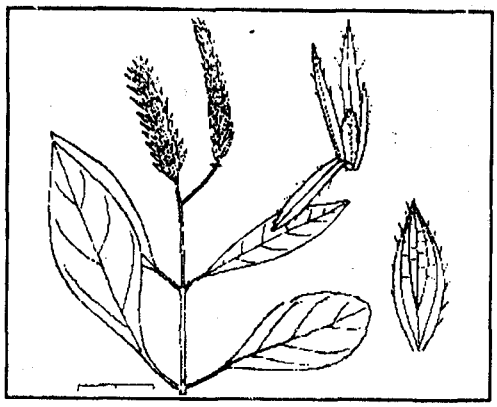

7928 - Lepidagathis mendax R. Ben.. Lânchuỳ láo.

Cỏ đứng, cao 20-40 cm; thân không lông, vuông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon ngược hình muỗng, to vào 7 x 2,5 cm, đầu tà tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *không lông*, bìa uốn xuống; cuống dài 1-1,5 cm. *Gié cao 5-6 cm*, mang *hoa một bên; 5 hàng* láhoa; láhoa và tiềndiệp cao vào 1 cm, có rìa lông; hoa cao 8-10 mm; vành 2 môi *đỏ*; tiểunhụy 4. Nang có ít lông.

Côngtum, Cànáng, Cầnthơ; II.

- Herb to 40 cm high; leaves glabrous; inflorescence secund; flowers red, 1 cm high.

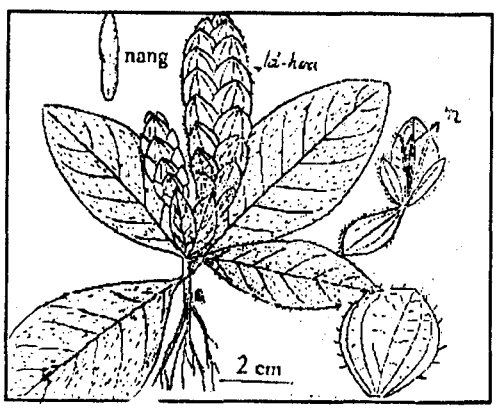

7929 - Lepidagathis thorelii R. Ben.. Lânchuỳ Thorel.

Cỏ nhấtniên; thân vuông *cao 2-5 cm*. Lá có phiến bầudục, đầu tà, có ít lông, nhiều ở gân mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp; cuống ngắn. *Gié đứng* ở chót nhánh, mang ở một bên *4 hàng láhoa xoan* có rìa lông, hai hàng thụ; tiềndiệp thon; láđài rời, hẹp; *vành hường*, cao 1,3 cm, hai môi; tiểunhụy 4. Nang 2 mảnh.

Trảng, đất hoang ráo: Biênhòa, Bàrịa.

- Annual 2-4 cm high; flowers pink, 1.3 cm high.

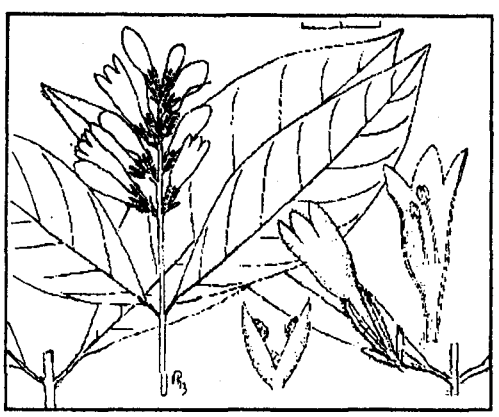

7930 - Chroestes lanceolata (T. Anders.) B. Hans..

Tiểumộc *cao 3 m*; nhánh tròn, không lông. Lá không bằng nhau mỗicặp; phiến *thon hẹp đến bầudục thon*, to 5-24 x 1,5-8,5 cm, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 0,5-2 cm. Chùm-tụán đơnphần ở ngọn nhánh, cao 4-8 cm, nhánh 1-1,5 cm; láhoa dài 3-9 mm, tiềndiệp như láhoa; láđài như rời, cao 1-1,6 cm; *vành trắng, có đốm hường,thơm*, phù ở 1/2 trên, môi trên 2 thuỳ; tiểunhụy 4; noãnsào có lông. Nang dài vào 1,5 cm; hột 4, có lông mịn.

Rừng thưa: B; IV, 4.

- Shrub 3 m high; flowers white, pink dotted; capsules 1.5 cm long (*C. pubiflora* R. Ben.).

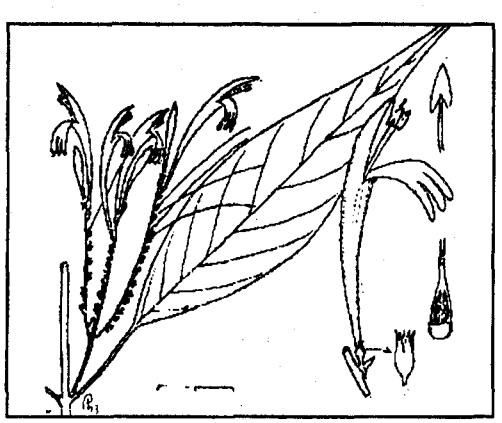

7931 - Dianthera candicans Benth. & Hook.. Nhịhùng trắng.

Tiểumộc nhỏ. Lá có phiến thon, vào 13 x 3 cm, chót hẹp nhọn, đáy từtừ hẹp, láng, xanh đậm, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1-1,5 cm. Phátthoa do tụtán bòcạp dài; láhoa và tiềndiệp nhỏ; cọng ngắn; đài 3 mm; *vành đỏ cam, đẹp*, ống dài 2 cm, có lông trắng ở mặt trong, môi 13 mm, môi dưới 3 thuỳ; *tiểunhụy 2*, gắn ở cổ; noãnsào không lông, buồng 2-noãn.

Tr ở Sàigòn, gốc Mexicô.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

7932 - Neuracanthus tetragonostachyus Nees in Wall.. Kinhrô

Cỏ; thân đứng, phần non có lông mịn. Lá có phiến thon, chót nhọn, *đáy từtù hẹp trên cuống*, dài 5-10 cm. Gié đứng dài 5-7 cm, mang *4 hàng hoa*; láhoa kếtlợp xoan, to 8 x 3-6 mm, 5 gân chánh, có rìa lông dài; đài có 3 láđài sau dính nhau; *vành lam*, 2 môi gần bằng nhau; tiểunhụy 2, ngắn; noãnsao 2 buồng 2-noãn. Nang.

Càná, núi Cấm (Châuđốc) (hoa theo Benoist).

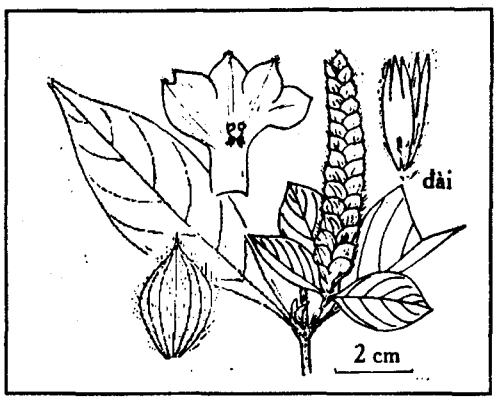

- Bracts with white veins; flowers blue, in 4 rows.

7933 - Blepharis maderaspatensis (L.) Roth. Tai-rìa.

Cỏ bò có rễ sáivị, có khi trườn; thân mảnh. Lá chụm 4; phiến tròndài thon, chót có *gai-mũi*, có lông ở mặt dưới. Gié ngắn ở nách lá; *láhoa có răng nhọn dài*; tiềndiệp nguyên; láđài không bằng nhau, một dài 1,7 cm; vành chỉ có một môi, *trắng hay hường*; tiểunhụy 4. Nang 4 hột có lông.

Vùng khô: Nhatrang đến Phanrang; XII-I. Gốc Phichâu.

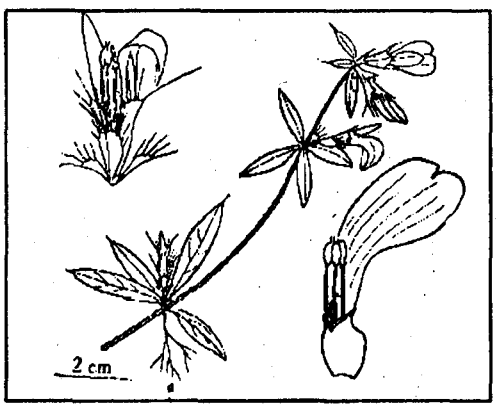

- Prostrate or sarmentous; flowers white or pink; capsules 4-seeded (*Acanthus maderaspatensis* L., *B. boerhaaviaefolia* Pers.).

7934 - Acanthus ebracteatus Vahl. Ôrô.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến không lông, bìa có *răng cứng rất nhọn*. Gié ở chót nhánh, mang hoa mọc đối *trắng*, mỗi hoa có một láhoa nhỏ, *không tiềndiệp* hay tiềndiệp rất nhỏ, chót tà; vành có *môi trắng*, dài đến 2,2 cm; tiểunhụy 4, có lông ở baophấn. Nang tròndài, dài 2 cm, rộng 7-10 mm; hột 4, dẹp.

Thôngthường *dựa bờ nước* vùng cữa sông, rừngsác; I-XII. Chứa alcaloid; xổ, làm tiểu tốt, trị suyễn.

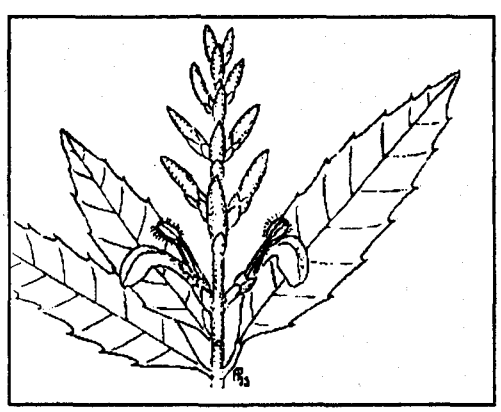

- Limnophyte on brackish water; flowers white.

7935 - Acanthus ilicifolius L.. Ôrô to.

Tiểumộc cao 1-3 m, *có khi trườn*; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến không lông, bìa có *răng cứng nhọn*. Gié ở chót nhánh; hoa 4 hàng; láhoa xoan, *tiềndiệp dài 6-8 mm*, chót *có gai*; láđài giống tiềndiệp, 2 dính nhau; vành to hơn ở loài trên, có *môi tím* hay *lam*, dài đến 3,2 cm; tiểunhụy 4. Nang dài đến 3 cm; hột 4, dẹp.

Hiếm, dựa rạch, rừngsác; I-XII. Lá chứa nhiều mucilage, trị suyễn, giúp ho, bổ thầnkinh, trị têthấp; rễ trị đau gan.

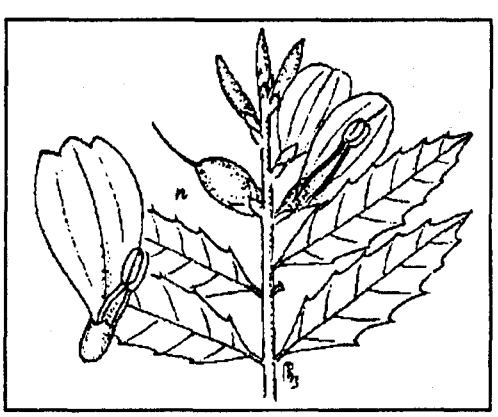

- Limnophyte, rare, on brackish waters.

https://nhathuocngocanh.com/

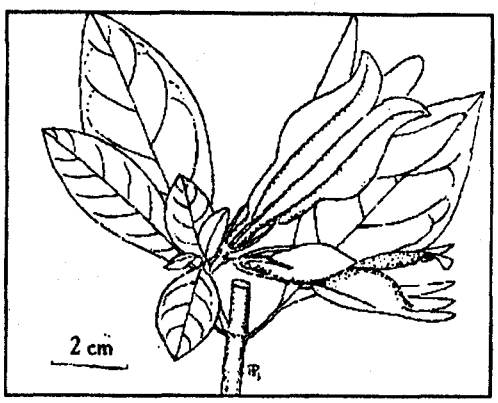

7936 - Acanthus integrifolius T. Anders.. Ac-ó.

Tiểumộc cao 1-2 m, thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến nguyên, mỏng, láng, xanh đậm; cuống 1 cm. Hoa ở nách lá, *to, trắng*; đài do 5 láđài hẹp, cao 1,5 cm; vành dài 8-10 cm, môi dài hơn ống; tiểunhụy 4. Nang 4 hột.

Tr làm hàng rào ở bìnhnguyên; II-VI.

- Shrub; flowers white, 8-10 cm long; capsules 4-seeded.

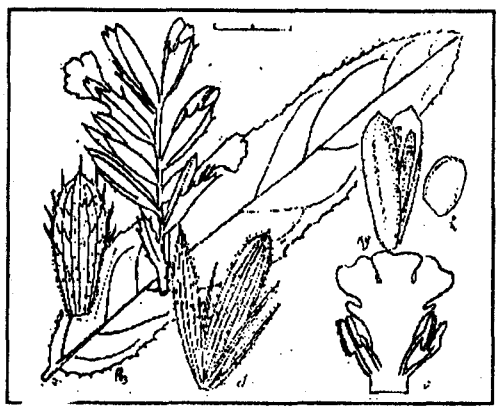

7937 - Acanthus leucostachyus Wall.. Ôrô núi.

Thân *bò rồi đứng*, cao 40 cm, có *lông trĩn*. Lá có phiến tròndài, dài 10-20 cm, bìa có *răng nhọn nhỏ*, mặt dưới có lông ở gân; cuống ngắn, không lábẹ. Gié mang 4 hàng hoa; láhoa có gai ở bìa; láđài sau cao 2 cm, láđài trước dính nhau; *vành trắng*, cao 2,5 cm; tiểunhụy 4, baophấn có lông. Nang 4 hột.

Quảngtrị (hoa theo R. Benoist).

- Ascending shrub; limb pubescent on nerves beneath; flowers white.

7938 - Crossandra infundibuliformis (L.) Nees. Hoảhoàng.

Cỏ cứng cao đến 1 m; thân tròn, có lông mịn. Lá mọc chụm 4; phiến bầudục, bìa giún. Gié ở chót thân, dày, có láhoa kếtlợp; đài là ống 4 tai; vành có lông, *màu gạch tôm*, 5 tai; tiểunhụy 4, không thò. Nang có 4 cạnh; hột 4.

Tr vì hoa đẹp, gốc Ấnđộ. Toàn cây khíchdục.

- Ornamental (*Justicia infundibulaeformis* L., *C. undulaefolia* Salisb.).

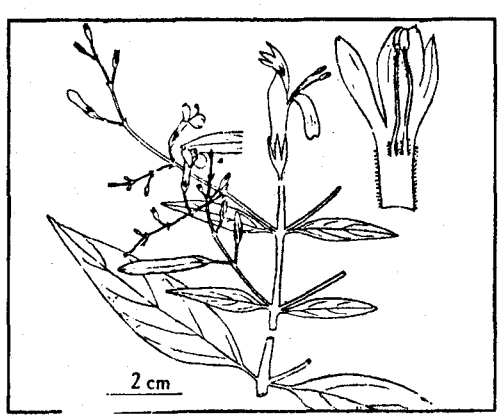

7939 - Andrographis paniculata Nees in Wall.. Xuyêntâmliên; Roi-des-amers.

Cỏ nhátniên, cao đến 1 m; thân vuông, không lông. Lá có phiến xoan hay thon hẹp, dài 4-8 cm, không lông. Chùm-tụán thưa; láđài có lông tiết, thon, dài 3 mm; vành *trắng*, ống có lông, môi trên có 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, chỉ có lông. Nang dài 15 mm; hột tròntròn dẹp.

Châuđốc, nay Tr; I-XII. *Lá rất đắng*, chứa androphan, paniculids.. sátvikhuẩn, hạnhiệt, trị kiết do vikhuẩn hữuhiệu; lợikinh, trị têthấp, đau cổ; *in vitro*, chống siêukhuẩn HIV.

- Very bitter herb; flowers white; stamens 2; capsules 15 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

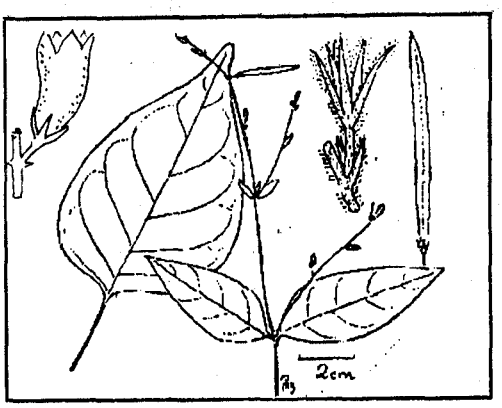

7940 - Andrographis laxiflora (Bl.) Lind. Hùngbút hoa-thưa.

Cỏ cao 0,3-1,2 m, lóng có 2 hàng lông. Lá có phiến xoan rộng, to đến 10 x 5,5 cm, đáy tà hay ngang, từtừ hẹp trên cuống, mỏng, không lông, mặt trên đenđen lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm chia nhánh, mảnh, hoa thưa; đài có lông tiết; vành dài 5-7 mm, *hường*, tai gần như đều; tiểunhụy 2. Nang dài 1,5 cm, rộng 2 mm, dẹpdẹp; hột dẹp, 6 mỗi mảnh.

Ngọclĩnh, Sôngbé; 3.

- Herb to 1.2 m; limb glabrous; flowers pink; capsules 1.5 cm long (*A. tenuiflora* T. Anders.).

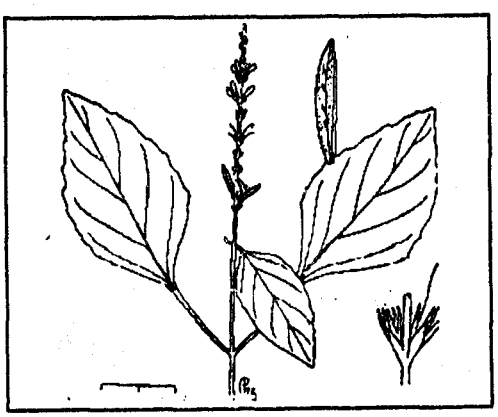

7941 - Cryptophragmium affine O. Ktze. Ẩnmạc gần.

Cỏ bò rồi đứng. Lá có phiến xoan bánhbò, to 6 x 3,5 cm, chót tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, không lông, bìa có răng to, không đều, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2,5 cm. Gié hẹp ở chót nhánh; hoa đốidiện; láđài 4,5 mm, không lông, nhọn; *vành cao 1 cm*,hai môi; tiểunhụy 2. Nang cao 12 mm, không lông; hột dẹp, 4 mỗi mảnh.

Trịan; III, 3.

- Ascending herb; corolla 1 cm high; stamens 2; capsules 12 mm long.

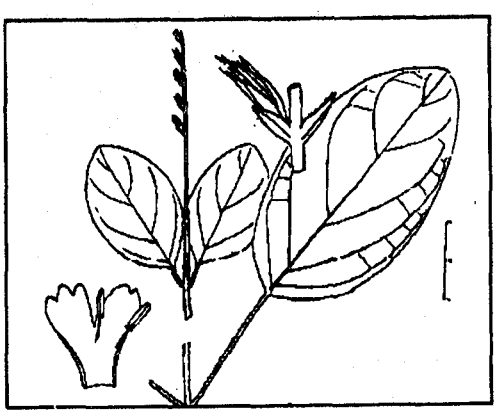

7942 - Cryptophragmium affine var. **testudinum** R. Ben.. Ẩnmạc rùa, Ruốt rùa.

Cỏ *bò rồi đứng*; thân có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 8 x 4,3 cm, tròn ở hai đầu, gân-phụ 5 cặp, không lông, trừ ở gân chánh mặt trên; cuống có lông, dài 3-4 cm. Gié; *hoa gắn một bên*, bên kia có láhoa không hoa; láhoa 4 mm, nhọn; tiềndiệp 4-5 mm; láhoa 6,5 mm; *vành trắng*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2. Nang không lông.

Giaray, Chúachan. Rùa ưa ăn.

- Limb elliptic; flowers white.

7943 - Cryptophragmium thorelii R. Ben.

Cỏ có nhánh từ đáy; nhánh vuông. Lá có phiến tròndài, đáy chót buồm, to 1-3 x 1-1,5 cm, 2 mặt có lông. Gié mang hoa *một bên*; láhoa *xoan rộng*, dài hơn đài; hoa có láđài hẹp, có lông phún; vành 9 mm, hường, môi trên lõm, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 2. Nang có lông; hột 4.

Lào, KPC

https://thatlongvanh.com/

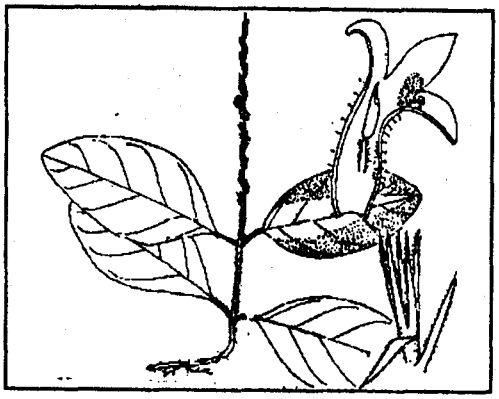

7944 - Cryptophragmium langbianense R. Ben.. Ẩnmạc Langbian.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, *đầy lông*. Lá có phiến xoan, dài 5-6 cm, mặt trên không lông, có *bớt trắng ở giữa, dọc theo gân chánh*, mặt dưới có lông. Gié ở ngọn; hoa nhỏ; láhoa, tiềndiệp, láđài hẹp nhọn, có rìa lông; vành cao 8 mm, *trắng*, môi dưới *có đốm tím*, mặt ngoài có lông tiết; tiểunhụy 2, chỉ có lông; noãnsào chứa 4 noãn mỗi buồng.

Rừng dày: Đàlạt; I.

- Ascending herb; flowers 8 mm high, white, violet spotted.

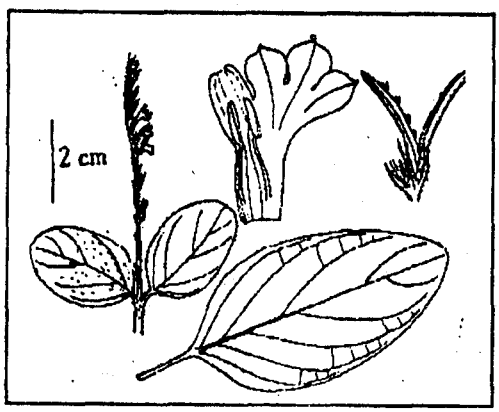

7945 - Cryptophragmium pierrei R. Ben.. Ẩnmạc Pierre

Cỏ *nằm rồi đứng, có nhiều lông*. Lá mọc đối; phiến bầudục, dài 3-6 cm, có lông mịn, gân-phụ 4 cặp, xéo; cuống dài 1,5 cm, có lông. Gié đứng ở ngọn, *hoa tạt một bên*; láhoa thon, nhọn; láđài hẹp, cao 5-6 mm, có lông tiết; vành *trắng, tâm đỏ*, cao 1 cm, môi trên như nguyên, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang không lông; hột 8-10.

Trịan (hình một phần theo Benoist).

- Ascending herb; flowers white, centre red, 1 cm high.

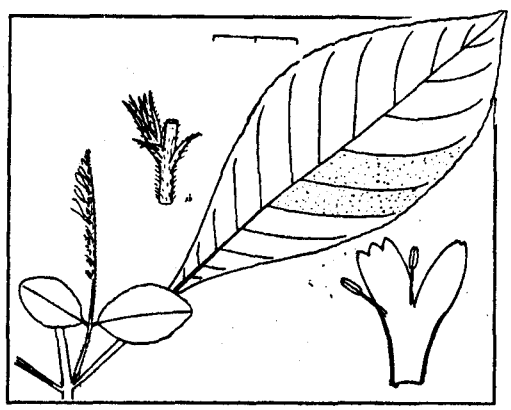

7946 - Cryptophragmium signatum R. Ben.. Ẩnmạc kín.

Cỏ; thân có lông, có rãnh dọc. Lá có phiến xoan thon ngược, to 13 x 6 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp thành cuống có cánh, có lông mịn, bìa có răng nằm, gân-phụ 11-13 cặp; cuống có lông, dài 5-7 cm. Gié tạt về một bên, có *lông và lông tiết*; láhoa 2,5 mm; tiềndiệp 1,5 mm, có lông; láđài hẹp, cao 5 mm, có lông; *vành cao 1 cm, lam tím*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 ; tiểunhụy 2. Nang 2 mảnh; hột nhiều.

Trên amnham, Biênhòa; X, 10.

- Limb finely pubescent; flowers blue violet, 1 cm high.

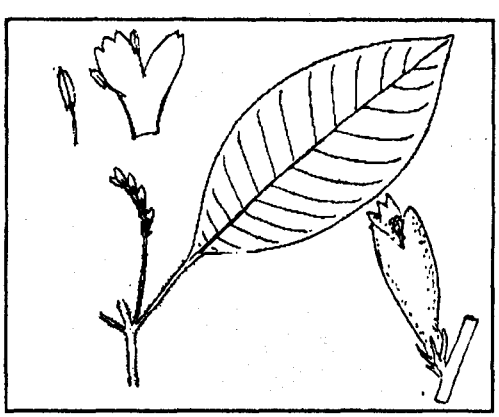

7947 - Gymnostachyum listeri Prain. Lõagié Lister.

Nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, to 10-20 x 5-10 cm. đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên không lông, có bàothạch, *mặt dưới có lông trắng dài, dày, mềm* ở gân; cuống dài 4 cm, có lông. Chùm ở nách lá, hoa tạt một bên; láhoa *nhỏ* 1,5 mm, tiềndiệp 1,7, không lông; láđài thon, nhọn, 6 mm, không lông; vành cao 12 mm, hai môi; tiểunhụy 2, baophấn có mũi và đáy có cựa.

Trên đá: Hàsơnbình; I

- Limb white pubescent beneath; flowers 12 mm high (*Cryptophragmium tonkinense* R. Ben., *Parajusticia petelotii* R. Ben.).

https://nhathuocngocanh.com/

7948 - Phlogacanthus annamensis R. Ben.. Hoarô Trungbộ.

Tiểumộc; thân non vuông, không lông. Lá có phiến to, dài đến 25 cm, không lông; cuống dài 2-3 cm. Chùm tụtán hẹp, dài; láhoa thon, dài 1,3 cm; tiềndiệp như lá, dài 6-7 mm; láđài nhọn, rời nhau, cao 5 mm; vành *trắng* cao 1,5 cm, hai môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy thụ 2, lép 2, nhỏ. Nang *dài 3-3,7 cm*, không lông; hột tròn dẹp.

Quảngnam, Ninhhòa, Côngtum (hoa theo R. Benoist).

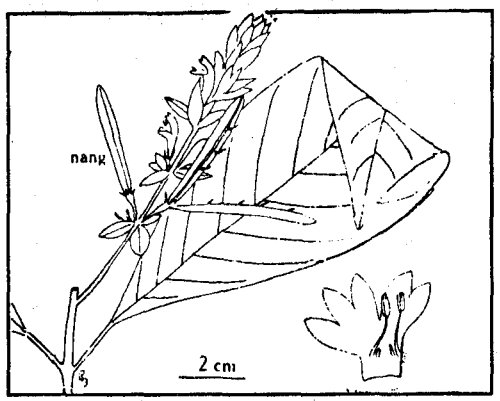

- Shrub; flowers white, 1.5 cm high; capsules 3-3.7 cm long.

7949 - Phlogacanthus colaniae R. Ben.. Hoarô Colani.

Nhánh không lông, có rãnh dọc. Lá có phiến to đến 26 x 12 cm, chót tà, có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán cao 15 cm, với 2 nhánh ở đáy, trục có lông mịn; hoa 1-3 mỗi mắt; láhoa nhỏ; láđài 2,5 mm, có lông mịn; *vành 12 mm*, mặt ngoài có lông mịn, tai gần bằng nhau; tiểunhụy 2, lép 2. Nang cao 1-2 cm, không lông.

Bắcthái; V, 5.

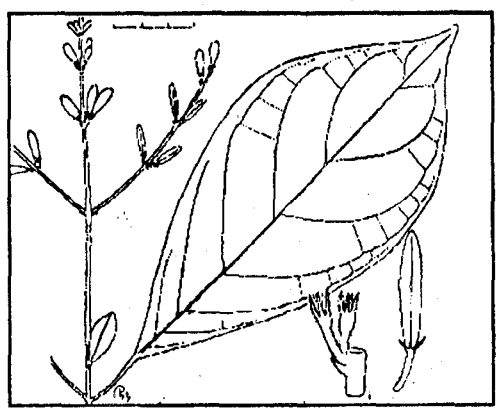

- Limb pubescent on nerves beneath; corolla 12 mm long; capsules 1-2 cm long.

7950 - Phlogacanthus cornutus R. Ben..Hoarô sừng.

Tiểumộc; thân gần như tròn, không lông, *timtím* ở mắt. Lá có phiến to, dài đến 25 cm, mỏng, không lông. Gié đơn hay chia nhánh ở đáy; láhoa như lá, cao 1-3 cm, tiềndiệp thon, trên cọng, dài 1,5 cm; láđài rời, dài 4 mm; *vành đỏ*, cao 3,5 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy thụ 2, lép nhỏ, 2. Nang dài 3 cm, không lông.

Núi Dinh, Bàrịa; III-IV, 3-4. Chống sự phâncắt tếbào (mitodepressive).

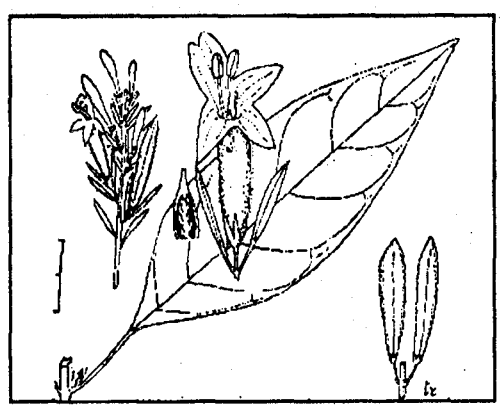

- Limb glabrous; flowers red, 3 cm high; capsules 3 cm long.

7951 - Phlogacanthus datii R. Ben.. Hoarô Đạt.

Tiểumộc; thân có 4 cạnh tròn. Lá có phiến xoan rộng, to 6,5-7 x 4 cm, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 4 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 2 cm. Chùm đứng dài đến 20 cm, mang tụtán 1-3 hoa; láđài 5 mm, có lông tiết; *vành cao 3 cm*, rộng 1,3 cm, tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 2; noãnsào có lông trừ ở phần trên.

Lạcthọ.

- Shrub; leaves pubescent on nerves beneath; corolla 3 cm long.

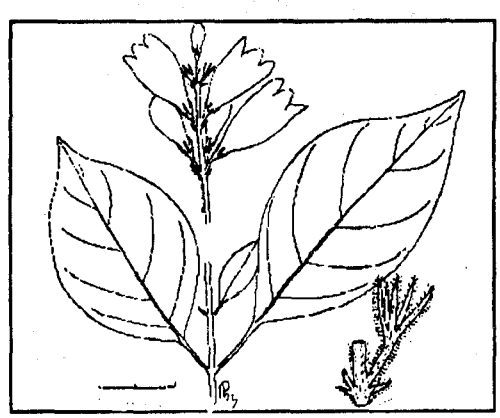

https://nhathuocxanh.com/

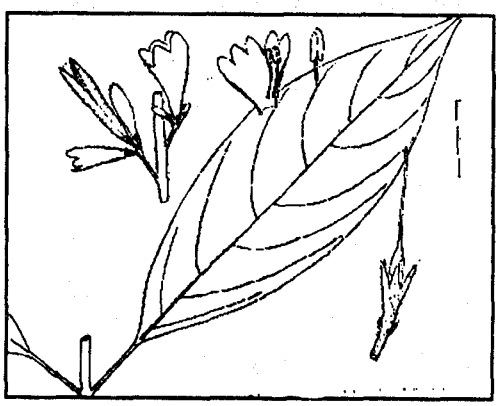

7952 - Phlogacanthus pubiflorus Lind. Hỏarô hoa-có-lông.

Cỏ cao 2 m, đáy thân cứng; nhánh tròn. Lá có phiến thon, to 13-16 x 4,5-6,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 6 cặp, có lông ngắn, nhất lá ở gân mặt dưới; cuống dài 2 cm. Chùm-tụtán 20 cm, nhánh dưới dài 2-3 cm, nhánh trên ngắn; láđài 2-2,5 mm, có lông; *vành trắng*, có lông ở hai mặt, dài 2,2 cm; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang cao 3 cm.

Bavì; V, 5.

- Herb 2 m high; limb pubescent; corolla 2.2 cm high, white; capsules 3 cm long.

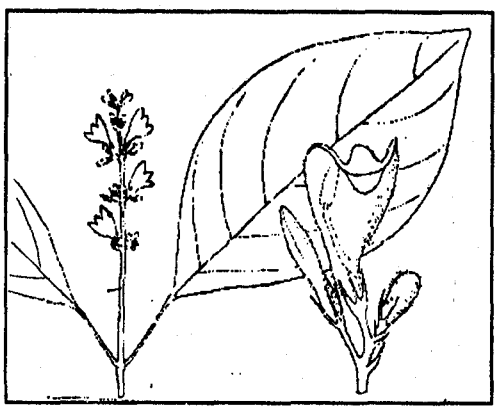

7953 - Phlogacanthus pyramidalis R. Ben.. Hỏarô kimtựtháp.

Tiểumộc cao *đến 3 m*; nhánh non vuông, không lông. Lá có phiến to, xoan rộng, dài 10-18 cm, đáy từtừ hẹp, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán hẹp, *cao* đến 50 cm; *hoa nhỏ*, cao 1,5 cm; đài có ống 1 mm, tai 3 mm, nhọn; vành miệng rộng, tai 5, bằng nhau, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy thụ 2, baophấn to, lép 2. Nang không lông, dài 15 mm,

B; VI.

- Shrub 3 m high; limb glabrous; flowers 1.5 cm high; capsules 1.5 cm long.

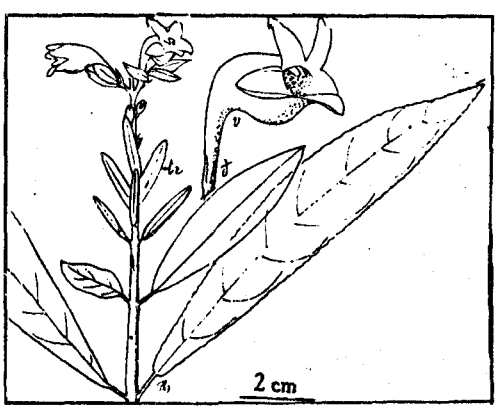

7954 - Phlogacanthus turgidus (Fua ex Hook.) Lind.. Thườngsơn tía, Hỏarô phù.

Tiểumộc cao 0,5-3 m, không lông; nhánh non vuông. Lá có phiến thon dài 15 cm, láng, bìa có răng nhỏ, tròn; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán hẹp, cao 20 cm; hoa *trắng ửng tía*, có 2 láhoa như lá, tròndài, rụng sớm; *vành cong, phù*, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy thụ 2, đáy chỉ có lông. Nang dài 2,5-4 cm; hột 4 mỗi hàng.

Côngtum, Càná, Langbian, Longkhánh; III-V. Hạnhiệt, trị rét.

- Shrub 3 m high; flowers white, purple tint; capsules 2.5-4 cm long (*Menimia turgida* Fua ex Hook., *P. harmandii* (R. Ben.) R. Ben.).

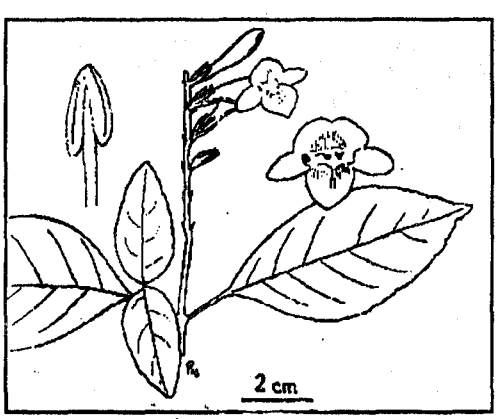

7955 - Asystasia chelonoides Nees. Biếnhoa.

Cỏ cao 5-20 cm; thân lá không lông hay có ít lông. Chùm đứng *hoa tạt một bên*; mỗi hoa có 2 láhoa và 2 tiềndiệp hẹp; đài do láđài gần như rời, có lông xanh; vành có ống *có bớt điều*, môi trên thấp rộng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, buồngphấn hơi chênh. Nang dài 20-25 mm.

Dựa lộ, rào: Thừathiên.

- Herb; limb glabrous; flowers purple dotted; capsules 25 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

7956 - Asystasia gangetica (L.) T. Anders.. Biếnhoa sông Hằng.

Cỏ *bò rồi đứng*, đaniên. Lá có phiến bầudục, đáy tròn hay hình tim, có lông ngắn; cuống dài 2 cm. Chùm đứng, *hoa đẹp, tạt một bên*; láhoa và tiềndiệp giống nhau; láđài hẹp, cao 5-6 mm, có lông tiết; vành có lông, *timtím*; tiểunhụy 4. Nang cao 3 cm, phần lép dài 1,5 cm.

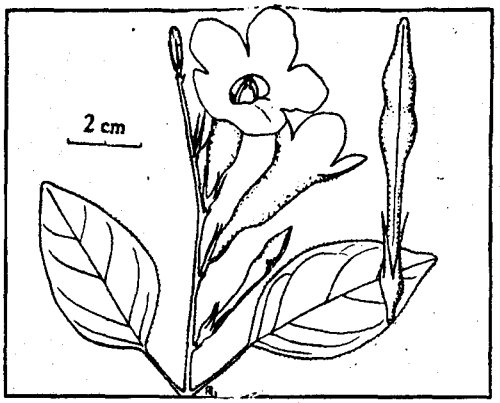

Dựa lộ, rào: Thừathiên, Nhatrang. Nhựa trị têthấp, sưng, sánlãi.

- Ascending herb; flowers light purple; capsules 3 cm long (*Justicia gangetica* L.).

7957 - Asystasiella chinensis (S. Moore) Hossain. Songbiến Trungquốc.

Cỏ có thân có 4 cạnh, không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến *thon*, to 10 x 2,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng, gân-phụ 7 cặp; cuống 1,7 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, hoa đốidiện; láhoa và tiềndiệp nhỏ, nhọn; láđài 4-6 mm; vành có ống 2,5 cm, tai 5, xoan, bằng nhau; tiểunhụy 2 cặp. Nang cao 2,5 cm, 1/2 dưới bấtthụ.

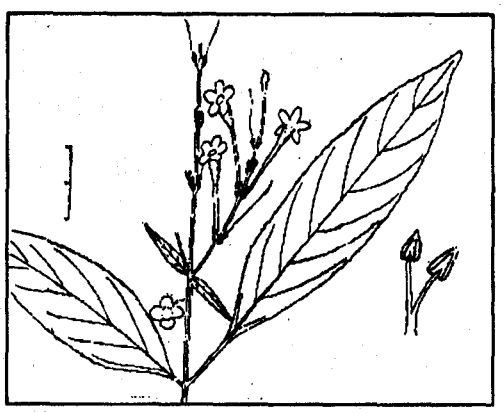

- Panicles; corolla tube 2 cm; capsules 2.5 cm long (*Asystasia chinensis* S. Moore)..

7958 - Asystasiella neesiana Lind.. Songbiến Nees.

Cỏ có phần nằm có rễ bấtđịnh, và thân đứng cao 40 cm, có 4 cạnh tà, có lông mịn. Lá có phiến *xoan rộng*, to 10 x 6 cm, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 1,7 cm. Chùm ở ngọn, trục có lông mịn; hoa có láhoa nhỏ, cọng ngắn; đài nhỏ; *vành dài 5-6 cm, tímtím*, tai 5, xoan, như nhau. Nang có cọng, cao 3 cm, 1/2-1/3 dưới bấtthụ.

Tháilan.

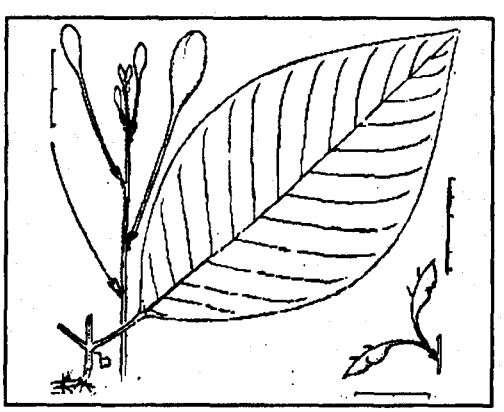

- Herb to 40 cm high; corolla 5-6cm long, purplish.

7959 - Polytrema annamense R. Ben.. Đakim Trungbộ.

Cỏ nằm rồi đứng, có rễ sáivị, lóng có 2 hàng lông đốidiện. Lá *không bằng nhau từng cặp*, có cuống ngắn; phiến thon, dài 5-11 cm, đáy tà tròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân. Tụtán ngắn; láhoa thon, cao 2,5-3 mm, láđài cao 7-8,5 mm, có lông tiết; *vành trắng*, hình quặn; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn.

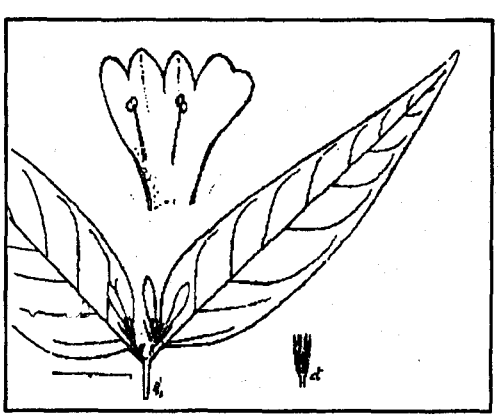

Đàlạt (hoa theo Benoist).

- Ascending herb; flowers white; stamens 2.

https://nhathuocngocanh.com/

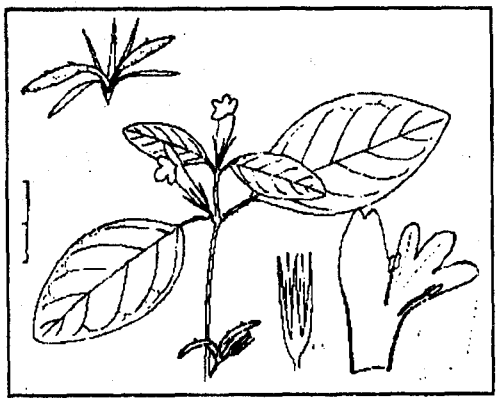

7960 - Polytrema vulgare C.B. Clarke. Đakim thôngthường, Thuốc dếu.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, vuôngvuông, có lông thành hàng dọc. Lá có phiến xoan hay thon, to 2-5 x 1-3 cm, không lông, có bàothạch, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa ở nách lá hay tụtán ít hoa ở ngọn; ládài nhu nhau, hẹp như kim, cao 9 mm; *vành trắng*, cao 17 mm, môi trên 2 thuỳ nhỏ, tròn, môi dưới 3 thuỳ sâu; tiểunhụy 2. Nang cao 14 mm, không lông; hột 4.

Trên vôi: Chợbờ; XI, 11.

- Ascending herb; flowers white; capsules 14 mm long (*Justicia calcicola* R. Ben.).

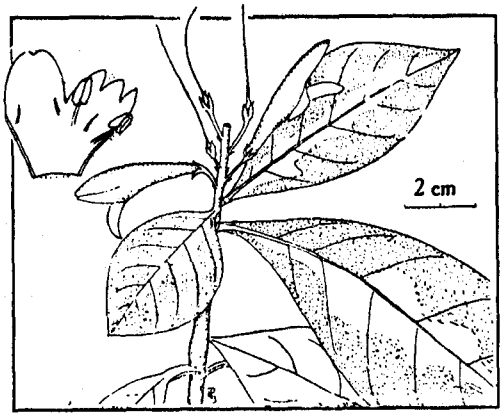

7961 - Graptophyllum pictum (L.) Griff.. Ngọcdiệp, Vàngbạc trổ; Caricature Plant.

Tiểumộc nhỏ. Lá có phiến thon, mặpmập, dộn, không lông, màu xanh hay vàng, *trổ nhiều cách rất đẹp*. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *trắng có đốm đỏ, to*; vành 2 môi; tiểunhụy thụ 2, lép 3, gắn ở miệng vành. Nang dài, dẹpdẹp, đáy hẹp; hột tròn dẹp.

Có nhiều thứ: var. **album** Bl.; lá xanh có bột vàng; var. **lurido-sanguineum** Sims.: lá tím đỏ.. Hoa lọikính. Lá đắp trị sưng vú, hoạtnhuận, trị bòcạp

- Ornamental (*Justicia picta* L., *G. hortense* (L.) Nees).

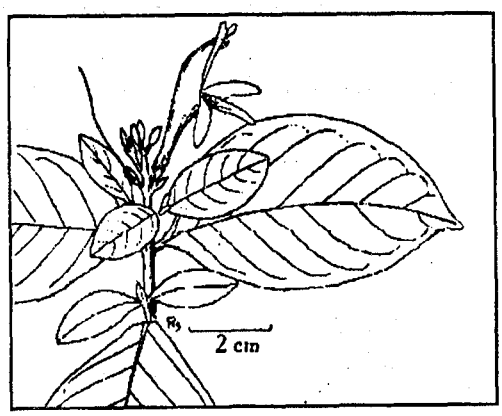

7962 - Graptophyllum pictum var. **viride** Hassk. Ngọcdiệp xanh.

Tiểumộc cao 1,5-2 m. Lá mọc đối, không lông, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm-tụtán cao 1-2 cm; *hoa đỏ đậm*, cao 3-4 cm; tiểunhụy thụ 2, 3 lép, gắn cách đáy vành 1 cm; noãnsào xanh, không lông. Nang.

Tr làm kiểng: Cầnthơ; I.

- Ornamental.

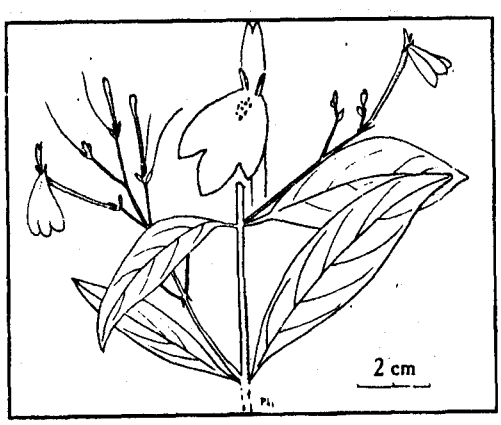

7963 - Rhinacathus nasutus (L.) Kurz. Kiếncò.

Tiểumộc cao 1-2 m; thân xanh, có 6 cạnh tròn, thân và lá có lông rất mịn, sát. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-5 mm. Chùm-tụtán nhỏ; láhoa nhỏ, cao 2 mm; đài cao 5 mm, có lông trắng; *vành trắng, ống dài* 2 cm, môi trên nhỏ, cao vào 1 cm, môi dưới to, 3 thuỳ, dài 1,5-2 cm, có bột dợt; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Nang.

Tr: lá trị suyển, bịnh ngoài da, làm hạ huyếtáp..; I-XII.

- Shrub 2 m high; flowers white, with inferior lip developed (*Justicia nasuta* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

7964 - Rhinacanthus calcaratus Nees.. Kiếncò móc.

Tiểumộc cao vào 1,5 m; thân non có lông mịn, rồi không lông. Lá có phiến bầudục xoan to 4-20 x 2-9 cm, không lông, bìa nguyên hay có răng nhỏ, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho ở ngọn, gié kép; láhoa hẹp, cao 5 mm; láđài 5, dài 5 mm, như nhau; vành có ống dài 2,5 cm, *môi trên nhỏ, hẹp dài (12 mm) như tơ*, môi dưới to, với thuỳ xoan, dài 7 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang hẹp ở phần dưới.

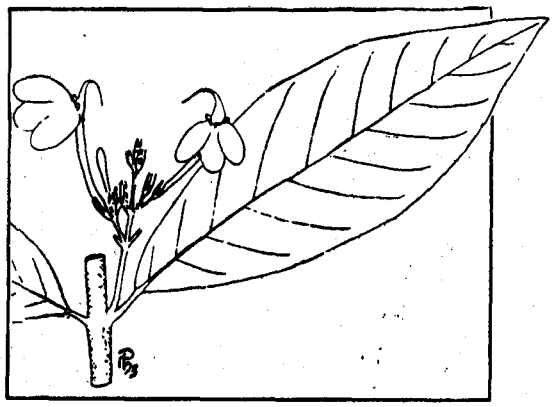

To hơn và lá rộng hơn loài trên: Lăngcốc (Hàsơnbình).

- Flowers white, hook like upper lip.

7965 - Psiloesthes elongata R. Ben.. Ôrô suối.

Tiểumộc; *nhánh trườn*, có lông mịn lúc non. Lá có phiến to 3-9 x 1,2-3,5 cm, *chót thon nhọn dài*, không lông, như giấy, mặt trên đenđen, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống ngắn, 5-7 mm. Phátho ở nách lá, ít hoa; láhoa 12 x 1 mm; láđài 5 mm, dính nhau 1/2; vành có ống hẹp, dài 2 cm, môi trên xoan, *môi dưới có 3 răng*, dài 2 cm; tiểunhụy 2, chênh; noãnsào không lông, 2 buồng 2-noãn.

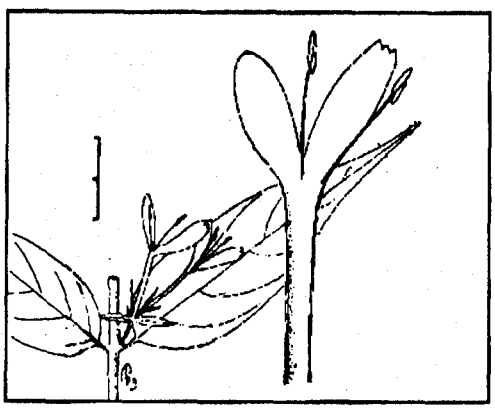

Vùng vôi: Lạngsơn; XI.

- Shrub; leaves glabrous; corolla with 2 equal lips, the inferior 3-dentate.

7966 - Codonacanthus pauciflorus Nees in DC.. Gai-chuông

Cỏ cao đến 60 cm; thân có lông lúc non. Lá có phiến xoan, nhọn hai đầu, có lông ở gân mặt dưới, dài 5-12 cm; cuống dài 1,5 cm. Chùm mảnh ở ngọn và nách lá; hoa *trắng hay hường*; ống vành ngắn, hình chuông; tiểunhụy thụ 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Nang cao 17 mm, không thụ ở 1/2 dưới.

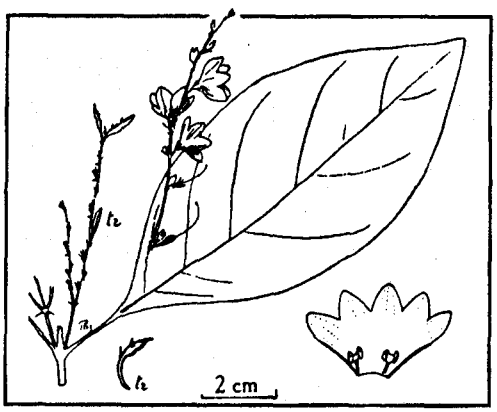

Quảngtrị (Cùbi); X-XII, 10-1. (hình theo R. Benoist).

- Herb 0.6 m high; limb pubescent beneath; flowers white or pink; capsules 17 mm long.

7967 - Pseuderanthemum carruthersii (Seem.) Guill. var. **atropurpureum** (Bull.) Fosb. Xuânhoa đỏ.

Tiểumộc cao 1-2 m, không lông. Lá có phiến xoan bầyudục, mỏng, không lông, dài 7-10 cm, *đỏ bầm có bớt đậm, ít khi vàng có bớt*; cuống ngắn. Chùm ở ngọn; hoa *trắng tâm hường*, tai có *đốm đỏ*; tiểunhụy 2, thò.

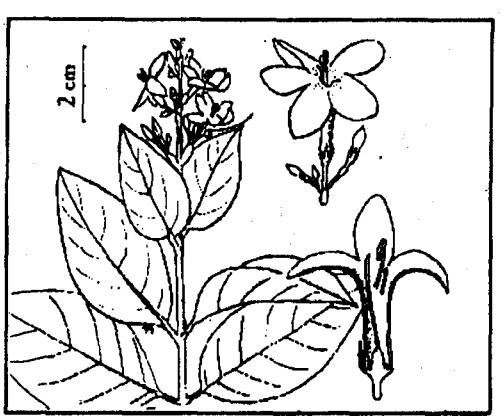

Tr làm kiểng. Lá, rễ, hoa trị lở miệng, làm lành vết thương.

- Ornamental (*Eranthemum caruthersii* Seem., *E. atropurpureum* Bull.)

https://nhathuocngocanh.com/

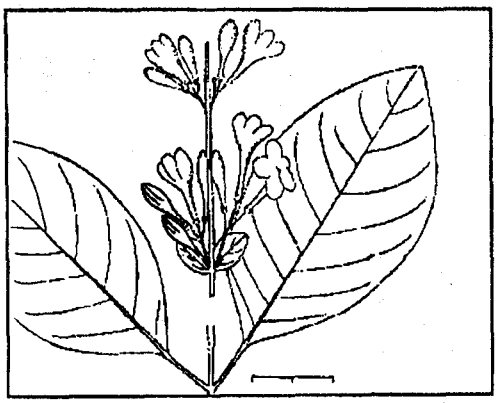

7968 - Pseuderanthemum carruthersii var. **ovatifolium** (Brem.) Brem. Nấp vũm.

Tiểumộc khác thứ trên ở lá bầudục, to 8,5 x 4,5 cm, đầu tà, gân-phụ 7-8 cặp; pháthoa là chùm-tụtán hẹp; hoa thành tụtán ngắn, vành cao 2 cm, tai xoan, như nhau.

Sàigòn, Sôngbé; II.

- Limb elliptic; corolla 2 cm long, lobes ovate.

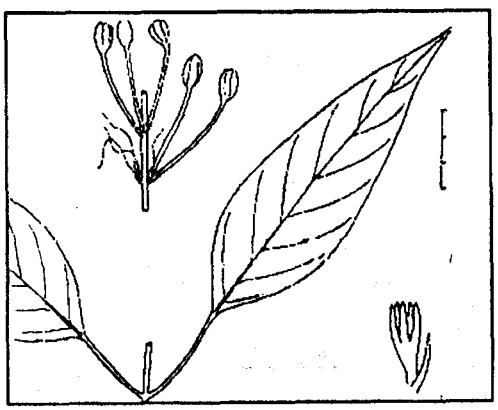

7969 - Pseuderanthemum acuminatissimum Miq.. Xuânhoa nhọn.

Tiểumộc; nhánh non vuông, không lông. Lá có phiến thon nhọn, to đến 25 x 9 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, mỏng, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 cm. *Pháthoa dài đến 30 cm*, không nhánh, như *có râu* vì vòi nhụy dài còn lại; hoa như chụm ở mỗi mắt; láđài 3,5 mm, không lông; vành 2,5-3,7 cm, có lông ở mặt ngoài, thuỳ 1 cm; tiểunhụy thu 2. Nang dài 3,5 cm, không lông.

Tr và hoang ở Bảolộc, Sàigòn.

- Shrub; limb membranous; inflorescence 30 cm long; corolla to 3.7 cm high; capsules 3.5 cm long (*Eranthemum acuminatissimum* Miq.).

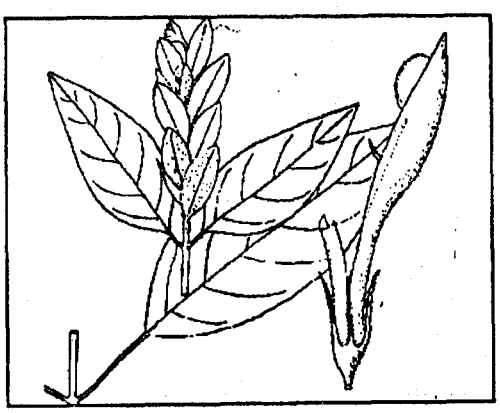

7970 - Pseuderanthemum bracteatum Imlay. Xuânhoa lá-hoa.

Cỏ cao 50-60 cm, ít nhánh; thân *vàng đỏ*, có 4 cạnh, có lông mịn lúc non. Lá có phiến thon, to 5-9 x 3-5 cm, có lông mịn hai mặt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa cao 8-10 cm; láhoa như lá, to 2 x 0,7 cm, có lông mịn; vành nhỏ, *cao 1,5 cm*, thuỳ cao 6-7 mm; tiểunhụy 2. Nang cao 2 cm, có lông mịn.

Núi Dinh.

- Herb 60 cm high; bracts finely pubescent; corolla 1,5 cm high.

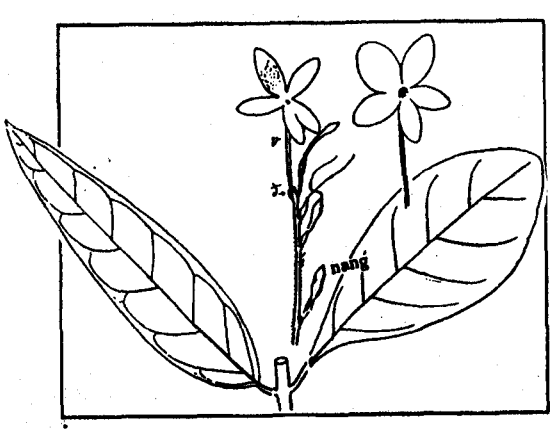

7971 - Pseuderanthemum crenulatum (Lindl.) R. Ben..

Cỏ cao 40 cm. Lá mọc đối; phiến *thon đến hình muỗng*, không lông, mặt dưới dợt. Nhiều gié có nhánh, dài vào 10 cm; *hoa to, đẹp* ; đài xanh; vành có ống dài 2,5 cm, tai *timtím hay trắng, tai trên có bớt trắng và đốm đỏ*; tiểunhuy thụ 2, lép 2. Nang có phần dưới lép hẹp.

TN; I-III, 1-3.

- Herb 40 cm high; flowers white or light violet with red dots and white blotch (*Eranthemum crenulatum* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

7972 - Pseuderanthemum eberhardtii R. Ben..

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non vuôngvuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan bầudục, có thể thon dài, to 10-12 x 3-4 cm, không lông mặt trên, có *lông mịn* mặt dưới; cuống dài 1-1,5 cm. Gié ở ngọn, dài 10-15 cm; láhoa, tiềndiệp nhỏ, không lông; láđài 5 mm, không lông; *vành tím, cao vào 1,5 cm*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãnsào không lông.

Bắcthái.

- Shrub 1 m high; limb pubescent beneath; flowers 1.5 cm high, violet.

7973 - Pseuderanthemum palatiferum Radlk.

Tiểumộc cao 1-2 m. Lá có phiến thon, to đến 20 x 4,5 cm, đáy tà hay nhọn, mặt dưới có đốm đen, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 5,5 cm. Pháthoa không chia nhánh, cao 30 cm; láđài như kim, dài 5-6 mm; vành có *ống dài 2-4 cm*, tai *tím xanh hay trắng*, môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ to; tiểunhụy thụ 2. Nang có lông mịn, cao 3,5 cm, phần lép 2,2 cm; hột 4.

Rừng bìnhnguyên.

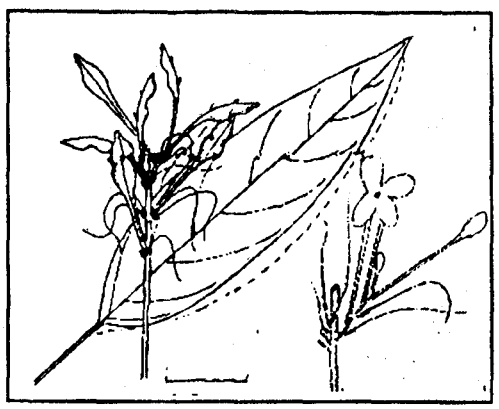

- Shrub to 2 m high; flowers white or blue violet; capsules 3.5 cm long.

7974 - Pseuderanthemum poilanei R. Ben..

Tiểumộc; nhánh có 2 rãnh đốidiện, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan thon hay thon, dài 5-7 cm, rộng 1,5-3,5 cm, gần như không lông; cuống 1-1,5 cm. Gié ở ngọn, thường có nhánh; đài do láđài rời, cao 4,5 mm; vành có *ống cao 2,5 cm*, môi trên do 2 thuỳ hẹp, môi dưới do 3 thuỳ rộng; tiểunhụy thụ 2. Nang có lông mịn, lép ở gần 1/2 dưới.

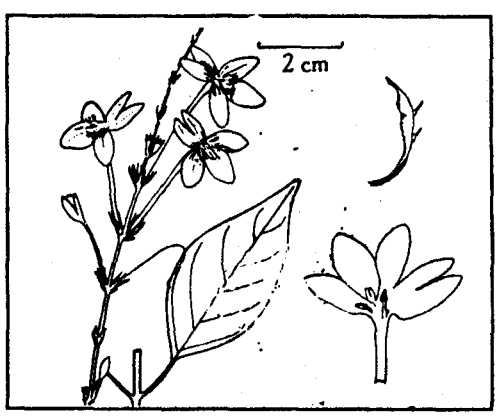

Nhatrang (hình theo Benoist).

- Shrub; ramified spikes; corolla tube 2.5 cm, inferior lip 3-lobate; capsule pubescent.

7975 - Pseuderanthemum reticulatum Radlk.

Tiểumộc cao *đến 2,5 m*; nhánh già tròn, vỏ mốc, tróc thành mày. Lá có phiến *bầudục*, to vào 11 x 5,5 cm, dày, nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, láhoa thon; *cọng hoa dài 3-5 mm*; láđài 2 mm; *vành đỏ*, thơm, ống dài 1,2 cm, môi trên 2 tai, môi dưới 3, gần như bằng nhau; tiểunhụy 2.

Bànà, Tr; VII.

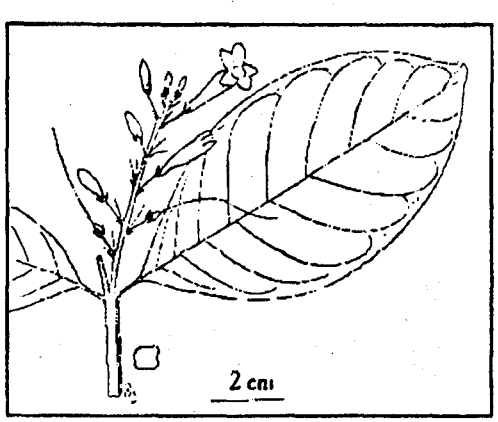

- Shrub 2.5 m high; pedicel 5 mm long; flowers red, fragrant.

https://nhathuocngocanh.com/

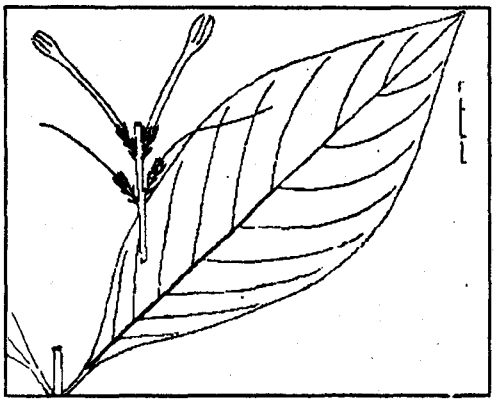

7976 - Pseuderanthemum tonkinense R. Ben.

Tiểumộc cao đến 1 m; nhánh có 4 rãnh. Lá có phiến thon, to đến 22 x 9 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm đơn ở ngọn, cao đến 30 cm; *cọng hoa 4-7 mm*, có 2 tiềndiệp ở giữa; láđài không lông; *vành tím đậm*, ống cao 2,7 cm, có *lông tiết* mặt ngoài, thuỳ dài 1,3 cm; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãnsào không lông.

B.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; corolla dark violet.

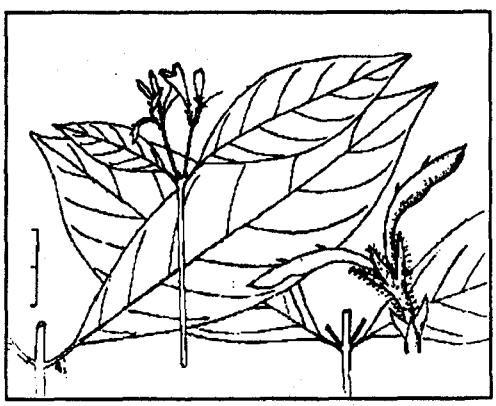

7977 - Ptyssoglottis vulgaris C.B. Clarke. Thuốc-dấu

Cỏ cao hơn 40 cm; thân tròn, không lông, lúc khô *nâu đen*. Lá có phiến xoan ngược đến thon, to 10 x 4 cm, không lông, dày, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoa ở ngọn, hay nách lá, ngắn, thường 2 hoa; láhoa và tiềndiệp không lông; láđài nhọn, cao 5 mm, *có lông tiết*; vành cao 1 cm, hai môi; tiểunhụy thụ 2; noãnsào có buồng 2-noãn. Nang cao 15 mm.

Kiệnkhê; XII, 12.

- Herb 40 cm high; limb glabrous; calyx glandulous hairy; capsules 15 mm long (*Justicia paupercula* R. Ben.).

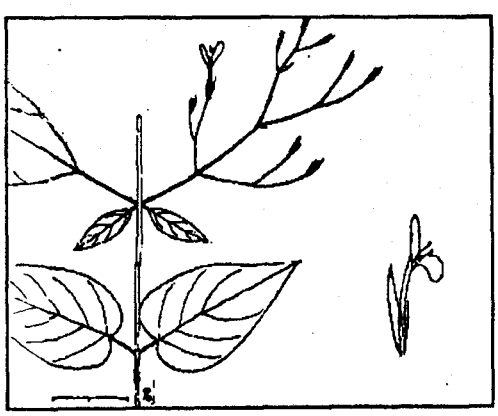

7978 - Peristrophe paniculata (Forssk.) Brumit.

Cỏ. Lá có phiến hình tim, to vào 3-4 x 2-3 cm, chót tà nhọn, gân-phụ 3-4 cặp, *mỏng, không lông*; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán rộng ở ngọn nhánh, có nhánh bậc chót đơnphân; mỗi hoa ở nách một *láhoa dạng đài*; vành cao 15 mm, có ống mảnh, hai môi; tiểunhụy thụ 2.

Có ở Đôngdương.

- Herb; limb cordate, membranous, glabrous; corolla bilabiated 15 mm long (*Dianthera paniculata* Forssk., *P. bicaliculata* (Retz.) Nees.)

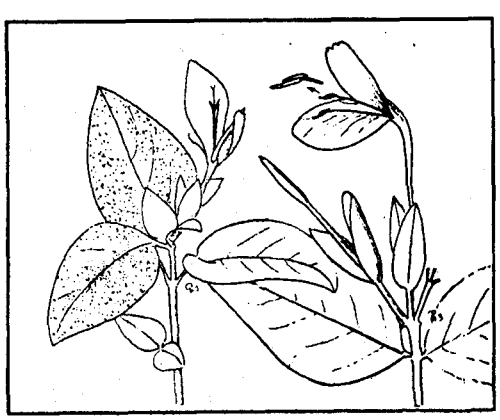

7979 - Peristrophe bivalvis (L.) Merr.. Cẩm.

Cỏ đaniên, cao 30-40 cm, không lông, nhánh có cạnh. Lá có phiến xoan, không lông, có một *bớt trắng*. Pháthoa nhỏ ở ngọn, có láhoa xoanm mang *hoa tía*, ít khi hường hay trắng, dài 5 cm; láđài ngắn, bang nhau; vành có *2 môi to*, môi dưới có 2 thùy cạn; tiểunhụy thò, 2. Nang dài 1,5 cm.

Tr vì *lá cho màu tía khi chín*, dùng nhuộm bánh.

- Cultivated as food dye (*P. tinctoria* (Roxb.) Nees, *Justicia roxburghiana* Schult.).

https://nhathuocngocanh.com/

7980 - Rungia evrardii R. Ben.. Rưng Evrard.

Cỏ; thân vuôngvuông, có 2 hàng lông đốidiện. Lá có phiến bầudục, dài 1-3 cm, không lông; cuống 2-5 mm. Gié dày ở ngọn nhánh; láhoa và tiềndiệp bầudục; láđài hẹp, cao 3 mm; vành *lam dợt hay trắng*, cao 1 cm, môi trên đứng có 2 răng, môi dưới bài ra, 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, có hàng lông thế tiểunhụy lép. Nang không lông, dài 5 mm.

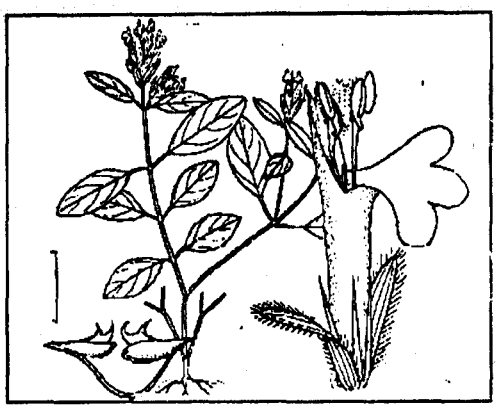

Đàlạt; XII-III, 3.

- Leaves glabrous; flowers white or pale violet;: capsules 5 mm long.

7981 - Rungia parviflora Nees in Wall.. Rưng hoa-nhỏ.

Cỏ nằm, có lóng dài,có lông rồi không lông. Lá có phiến xoan hay thon, đến vào 3 x 0,7 cm, có lông ở gân; cuống dài 3-6 mm. Gié 1-2 ở nách lá và ngọn, dày, dài 1-2 cm; 4 hàng láhoa, láhoa thụ xoan, có *bìa mỏng trong* rìa lông, cao vào 4 mm; hoa *lam, hay trắng*, cao 6 mm, 2 môi; tiểunhụy 2. Nang.

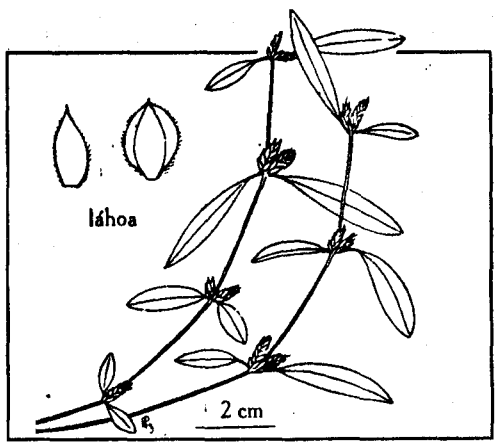

Ruộng, dựa suối, dựa lộ: BTN; 12-3

- Prostrate; leaves pubescent on nerves; flowers white or blue, 6 mm high.

7982 - Rungia pectinata Nees.Rưng rìa.

Cỏ cao 40 cm; thân có rãnh, có lông nằm. Lá có phiến thon hẹp, đến vào 8 x 1,7 cm, có lông ở gân và nhiều bàothạch dài, gân-phụ 5 cặp, nhu đốidiện, đáy tùtù hẹp trên cuống; cuống 1,3 cm. Pháthoa cao hơn lá, láhoa 4 hàng, cao 5 mm, *xoan tròn, bìa mỏng và rìa lông*; tiềndiệp 2, hẹp hơn; láđài nhọn.

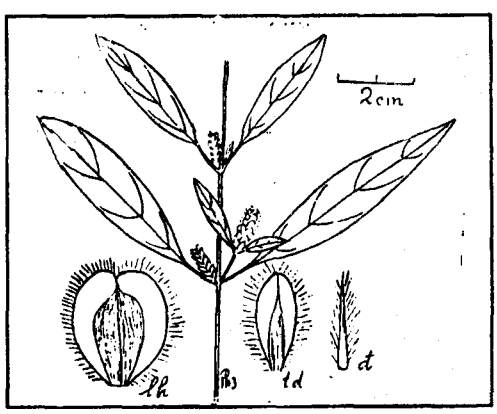

Sathầy (Côngtum); XI. Làm khoẻ mạnh, không thấy mệt; trị xáotrộn gan.

- Herb 40 cm high; limb lanceolate, pubescent, with cystolithes.

7983 - Rungia pectinata var. **angustifolia**. Rưng lá-hẹp.

Cỏ có *thân mảnh*, có lông trắng mềm. Lá có phiến *thon rất hẹp*, to 5-6 x 0,4-0,6 cm, gân-phụ 5 cặp, mặt trên có lông thưa, nhiều ở gân, mặt dưới có lông nằm thưa, đáy tùtù hẹp thành cuống có cánh. Gié với 4 hàng láhoa có bìa trong, rìa lông, tiềndiệp cao 4 mm; láđài 3 mm. Nang nở thành 2 mảnh, mảnh xé theo gân lưng; hột 4.

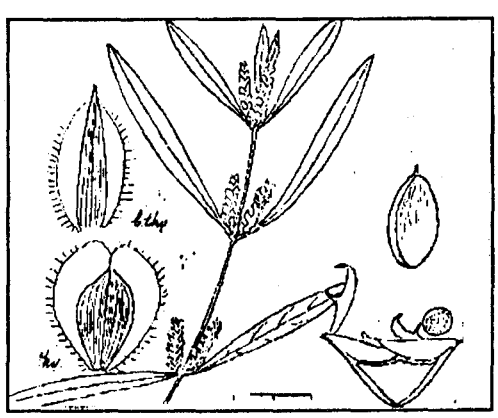

Côngtum; 4.

- Leaves narrow lanceolate, 5-6 x 0.4-0.6 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

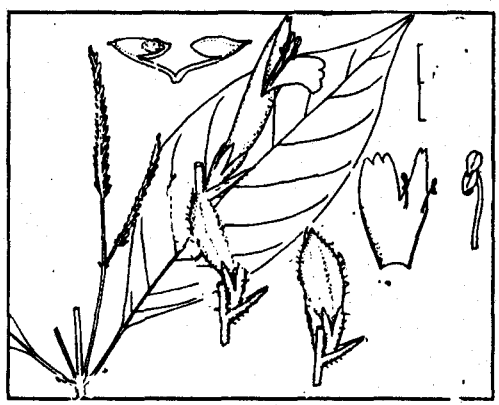

7984 - Rungia pierrei R. Ben..Rưng Pierre.

Cỏ cao hơn 40 cm, không lông. Lá có phiến thon, to 12 x 4,5-5 cm, hai đầu nhọn, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2 cm. Phátthoa ở nách lá và ngọn, như *giế đuôi chồn, dày, hoa tạt một bên;* láhoa có lông; đài cao 3 mm, không lông; vành cao 1cm, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 6 mm, vách mỏng, có lông, mảnh rách theo gân lưng.

Núi Điện-Bà, Tâyninh; IV, 4.

- Herb glabrous; inflorescence secund; corolla 1 cm long.

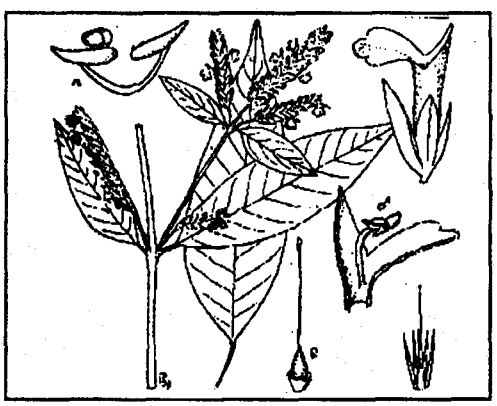

7985 - Rungia salaccensis Koord. & Val.. Rưng Salắc.

Thân có lóng dài 10-11 cm, tròn. Lá có phiến thon, đến 9 x 3 cm, mỏng, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5 cm. Giế dài 2,5-3,5 cm, rộng 1 cm, có *láhoa kếtlợp 2 hàng*, cao 7 mm, có mũi; tiểndiệp có mũi; láđài 5, cao 4,5 mm; vành cao 1 cm, có lông mặt trong, môi trên đứng, nhọn, môi dưới trải, 3 thuỳ; tiểunhụy 2; noãnsào không lông, buồng 2-noãn.

Côngtum.

- Leaves membranous, glabrous; bracts imbricate, 7 mm long; corolla 1 cm long.

7986 - Rungia tonkinensis R. Ben.Rưng Bắcbộ.

Cỏ; thân có đáy nằm, có lông dày lúc non. Lá có phiến to 1-4 x 0.5-2 cm, đáy nhọn, chót tà-tròn, có lông rảirác. Giế ở chót thân, vuông, cao 1-6 cm; láhoa 8-10 x 5-6 mm; láđài hẹp, nhọn, dài 5 mm; vành *hường hay trắng*, cao 6 mm, môi dưới 3 thùy. Nang có lông mịn, to 5 mm. Kiệnkhê, T.

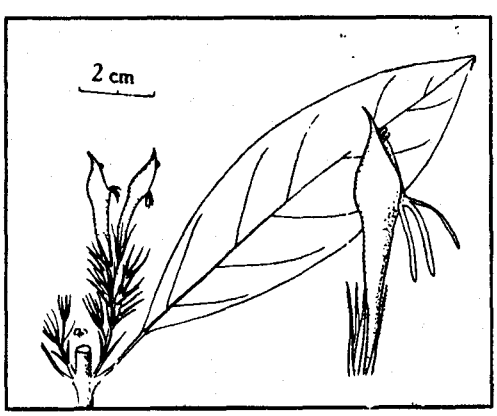

7987 - Cyclacanthus coccineus S. Moore. Luânrô đỏ.

Tiểumộc cao 1-3 m; cành non có lông mịn. Lá có phiến thon, to đến 12 x 4 cm, không lông trừ ở gân; cuống 2 cm. Chùm ở nách lá hay trên thân già, *có lông sét*; láhoa hẹp, dài 6-8 mm; láđài nhọn, dài 15 mm; *vành đỏ chói*, môi trên nhọn, huốt, môi dưới xụ, chẻ ba; tiểunhụy 2, baophấn vàng. Nang 4 hột.

Lùmbụi, ven rừng, rừng còi: Nhatrang đến Biênhòa; IV-IX.

- Shrub 1-3 m; flowers bright red.

7988 - Cyclacanthus poilanei R. Ben.. Luânrô Poilane.

Tiểumộc cao 2-4 m; cành non có *lông xámxám*. Lá có phiến xoan thon, to vào 7 x 3 cm, đáy tròn hay hình tim, khộng lông, gân-phụ 2-4 cặp; cuống dài 6-8 mm. Phátthoa ở nách lá ít hoa, có lông; láđài hẹp, dài 5 mm; *vành đỏ chói*, ống dài, mang môi có *thuỳ hẹp như râu*; tiểunhụy 2. Nang dài 17 mm.

Lùmbụi, rừng còi: Nhatrang, Sàigòn.

- Shrub 2-4 m; flowers bright red, corolla lobes filiform.

https://nhathuocngocanh.com/

7989 - Clinacanthus nutans (Burm. f.) Lindau. Mảnhcọng.

Tiểumộc hơi trườn; lóng tròn. Lá có phiến thon, to 7-9 x 2-2,5 cm, láng, bìa giún, đầu thon nhọn. Gié dày, xụ, ở ngọn nhánh; láhoa hẹp; *hoa đỏ*, cao 3-5 cm; đài cao 1 cm, có lông trĩn; vành dài 5 cm, có 2 *môi đứng*, môi dưới 3 răng; tiểunhụy 2, baophấn *vàng xanh*. Nang dài 1,5 cm.

Hàng rào, rừng thay-lá, bìnhnguyên: BTN; II-III. Chống viêm, giảinhiệt, trị lở miệng, thủybàochẩn.

- Erect or sarmentous; flowers red; capsules 1.5 cm long (*Justicia nutans* Burm.f.).

7990 - Clinacanthus burmannii var. robinsonii R. Ben.Luânrô Burman.

To ở tất cả phần (robuste, in omnibus partibus major); vành dài 6 cm. Nhatrang.

7991 - Dicliptera bupleuroides Nees in Wall.. Luỡngthiệt.

Cỏ cứng cao hơn 30 cm; thân vuông, thường *đen* khi khô, có khi nâu đậm, không lông, cành to 1 mm, lóng dài 3-4 cm. Lá mọc đối; phiến xoan, to 3-4 x 1-1,5 cm, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 4 cặp, xéo, đáy từtừ hẹp trên cuống dài 1 cm. Chùm ít hoa, ở nách lá; đài cao 6-8 mm; vành cao 1,5 cm, hai môi. Nang.

- Herb 30 cm; stem black; limb glabrous; corolla 1.5 cm; stamens 2 (*Justicia chinensis* auct. non L., R. Ben.).

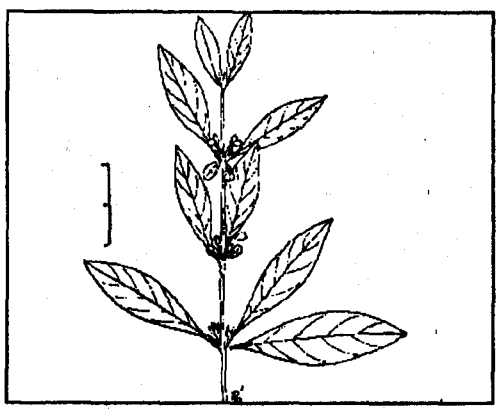

7992 - Dicliptera javanica Nees in DC.. Lá-diển, Cửucăn.

Cỏ có thân non có 4 cạnh, có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, có lông mịn; cuống dài 2 cm. Tụtán từ nách lá trên cọng ngắn hơn cuống, có *láhoa xoan, to* đến 8-11 mm; tiềndiệp hẹp; láđài dài 5 mm; *vành đỏ, hai môi bẹt*, mối trên nguyên; tiểunhụy 2, chỉ có lông. Nang cao 8 mm, mảnh xé theo gân lưng; hột có ít lông.

Huế, Sàigòn; XII-V.

- Herb pubescent; flowers red; stamens 2; capsules 6 mm (*D. chinensis* Nees).

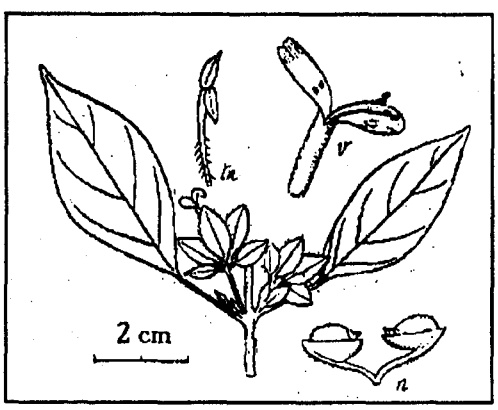

7993 - Dicliptera leonotis Dalz. ex C. B. Clarke. Luỡngthiệt.

Cỏ nằm rồi đứng; thân tròn, có lông lúc non. Lá có phiến thon, to 5-6 x 2 cm, nhọn hai đầu, mỏng, dài 2-10 cm; cuống mảnh, dài. Tụtán ngắn như chụm; láhoa và tiềndiệp có lông trắng ở bìa và chót có mũi nhọn; láđài cao 2 mm; vành cao 7 mm, *môi trên xoan nhọn*, môi dưới 3 răng; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh. Nang có lông, cao 5 mm, mảnh xé theo gân lưng; hột tròn, dẹp.

Vùng Sàigòn.

- Prostrate herb; corolla 7 mm long, upper lip acute; capsules pubescent, 5 mm long.

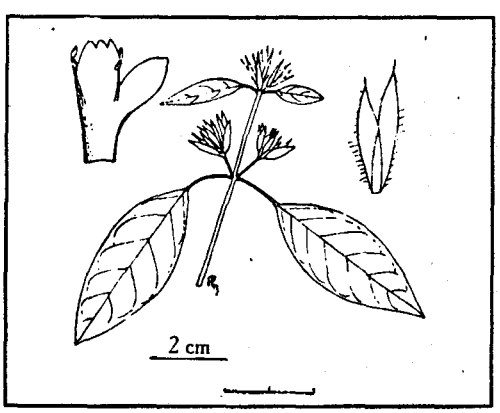

https://nhathuocngocanh.com/

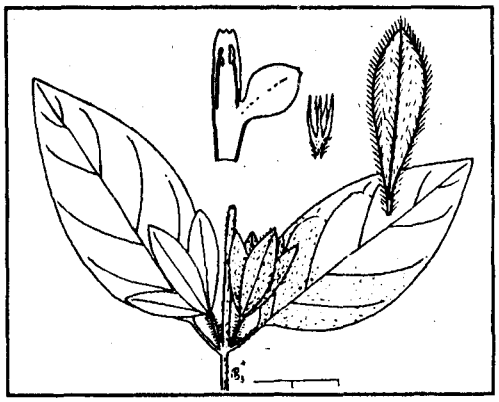

7994 - Dicliptera vestita R. Ben.. Hạ-mái phủ.

Cỏ có thân mảnh, lóng dài 4-7 cm. Lá có phiến bầudục xoan, to 6-7 x 3 cm, có lông sát, mịn, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm, có lông. Pháthoa ở nách lá, có tổngbao do *láhoa thon, cao 2 cm, đầy lông*; láđài như kim, dài 6-7 mm; vành có ống dài bằng môi, môi trên xoan rộng, 2 răng, to hơn môi dưới (3 răng); tiểunhụy 2. Nang nhỏ, cao 6-7 mm, có lông.

N.

- Herb pubescent; corolla with upper lip ovate, larger than the inferior lip; capsules 6-7 mm long.

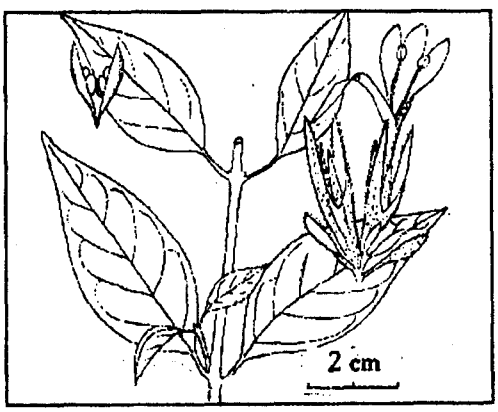

7995 - Hypoestes malaccensis Wight. Hạ-mái Malacca.

Cỏ có thân có 4 cạnh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, to vào 7 x 3 cm, có lông mịn rồi không lông, trừ ở gân; cuống dài vào 1 cm. Hoa 1-4, có *tổngbao* do 4 láhoa đốidiện có lông; láđài bằng nhau, dính nhau đến 1/2; vành hai môi, môi trên hẹp; tiểunhụy 2. Nang không lông, dài 1 cm; hột 4.

Vùng Sàigòn (hình theo Wight).

- Herb; young parts pubescent; limb pubescent on nerves; sepals connate on halph.

7996 - Hypoestes poilanei R. Ben.. Hạmái Poilane.

Cỏ cao 1,5 m; thân có *lông và lông tiết*. Lá có phiến xoan rộng, to 5,5 x 4 cm, đầu tà, đáy tà hay cắt ngang, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, có bàothạch, mặt dưới có lông; cuống dài 2,5 cm, Pháthoa ở nách lá, mang chùm dài; láđài hẹp, cao 1 cm, có lông; *vành hường đẹp, rất thơm*, ống 2 cm, môi trên hẹp, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, chỉ có lông.

Vùng nhiều đá: Càná.

- Herb to 1.5 m high, with secretory hairs; flowers purple, odoriferous; stamens 2.

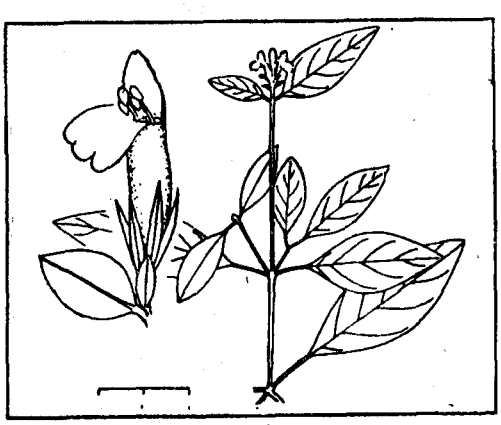

7997 - Cephanoides alboviridis (R. Ben.) Wu & Lo. Lụcđầu.

Tiểumộc cao 0,4 m; thân non có 2 hàng lông đốidiện, nâu sậm đen. Lá không bằng nhau mỗi cặp, có phiến xoan bánhbò, to 4,5 x 2 cm, không lông, lục, mặt dưới dợt, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, ít hoa; láđài nhọn, 3 mm, có ít lông tiết; vành *xanhxanh*, không lông, dài 9 mm, môi trên thon, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh; noãnsào không lông.

Làng Hệ.

- Small shrub; flowers greenish, 9 mm long; stamens 2 (*Justicia alboviridis* R. Ben.).

https://nhathuocngocanh.com/

7998 - Justicia adhatoda L.. Xuântiết.

Tiểumộc to, cao 2-7 m; cành tròn, không lông. Lá có phiến thon, to 11 x 3 cm, không lông mặt trên, có lông sát mặt dưới, nhọn hai đầu, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 1 cm. *Gié dày*, dài 4-8 cm; láhoa 4 hàng, xoắn, to; tiềndiệp cao 1,2 cm; đài cao 1 cm; vành cao 2,5 cm, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới bài ra, 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang có phần hẹp bấtthụ.

Tr: Quảngtrị. Rễ chứa vasicol làm tim đập châm lại song mạnh hơn; trị ho tốt, trị đau cuống-phổi.. Nhiều loài *Justicia* chứa bicicloоctan lignans, có lẽ vì vậy mà có tính chống mệt và phấnkhích.Lá non, hoa ăn được.

- Cultivated as medicinal (*Adhatoda vasica* Nees).

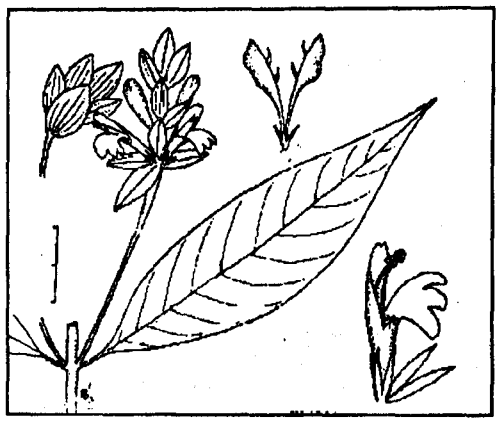

7999 - Justicia aequalis R. Ben.. Xuântiết bằng.

Cây cao *1,5 m*; cành non vuôngvuông, không lông. Lá có phiến bầudục, to 15 x 6 cm, mỏng, *không lông*, gân-phụ 7 cặp; cuống 2 cm. Phathoa có lông mịn, mang vào 3 hoa nhỏ; tiềndiệp có lông mịn; đài có ống 0,3 mm, tai 2,5 mm, nhọn, có lông mịn; vành *nâu đỏ*, dài 8-9 mm, môi dưới có thuỳ giữa to hơn thuỳ cạnh; tiểunhụy 2; noãnsào không lông.

Tuyênquang.

- Plant to 1.5 m; limb glabrous; corolla red brown, 8-9 mm.

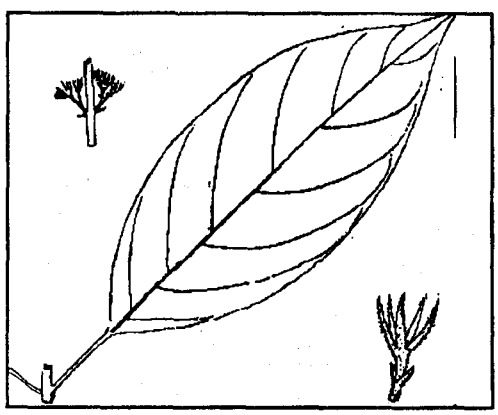

8000 - Justicia balansae Lind.. Xuântiết Balansa.

Cỏ *bò* có rễ ở mắt, rồi đứng; cành vuôngvuông. Lá có phiến xoan, to 2-3 x 1,5 cm, tà hai đầu, không lông, có bàothạch, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-6 mm. Pháthoa ở chót thân, cao 4-8 cm, có *láhoa theo 2 hàng đốidiện*, 1 thụ, 1 bấtthụ, xoắn, có lông, dài 7 mm; hoa cao 8 mm; vành 2 môi, *trắng, có sọc hường*, môi trên thon, 2 răng nhỏ; môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh.

Rừng ẩm: Thủpháp, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng; II,2.

- Ascending herb; flowers 8 mm high, white with pink veins; stamens 2.

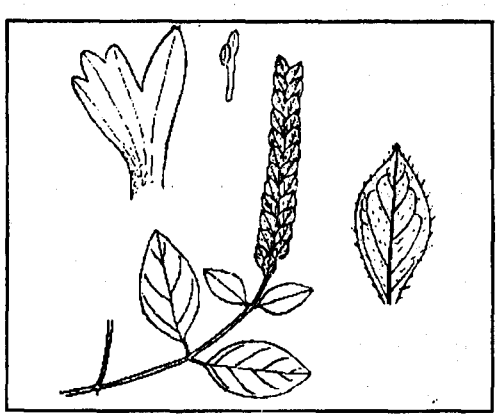

8001 - Justicia candida R. Ben.. Xuântiết trắng.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; cành non có lông mịn, dày, *vàngvàng*. Lá có phiến xoan rộng, đến 15 x 7,5 cm, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm đứng ở chót nhánh, dài đến 10-13 cm, *hoa từng cặp*; láhoa nhỏ, dài 2-3 mm, không lông; đài 2,5 mm, rìa lông; *vành trắng*, cao 1,2 cm, không lông, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2; noãnsào không lông.

Bắcthái.

- Shrub 1.5 m high; flowers white, 1.2 cm high.

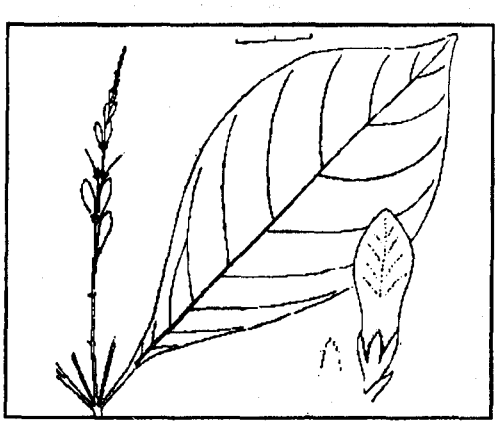

https://nhathuocngocanh.com/

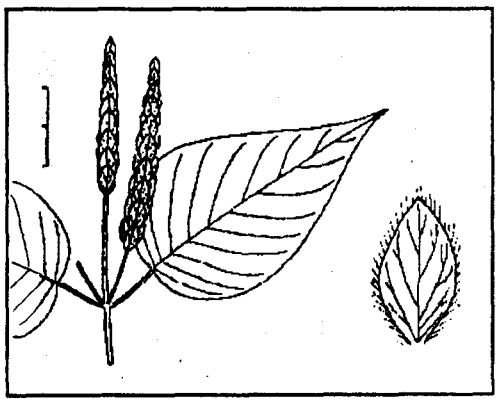

8002- Justicia cochinchinensis R. Ben.. Xuântiết Nambộ.

Tiểumộc nhỏ; cành non vuông, với một hàng lông mỗi mặt, nhánh già tròn. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan thon, đáy rộng, tà có khi hình tim, mỏng, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Gié dày, cao 3-4 cm, có *láhoa kếtlợp 4 hàng*, bìa rìa lông; hoa cao 13 mm, môi trên tamgiác, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 2. Nang có lông.

Núi Dinh, núi Dày (Châuđốc); XI

- Small shrub; flowers 13 mm high;stamens 2; capsules pubescent.

8003 - Justicia curviflora Wall.. Xuântiết hoa-cong.

Lá có phiến thon, to 11 x 3,5 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ở ngọn, dài 8-10 cm; láhoa như lá; cọng dài 3-4 mm; đài dài 4-5 mm, không lông; vành có *ống cong*, dài 15-20 mm, môi trên 2 thuỳ hơi nhọn, môi dưới 3; tiểunhụy 2.

- Racemes terminal; corolla tub incurved, to 2 cm long.

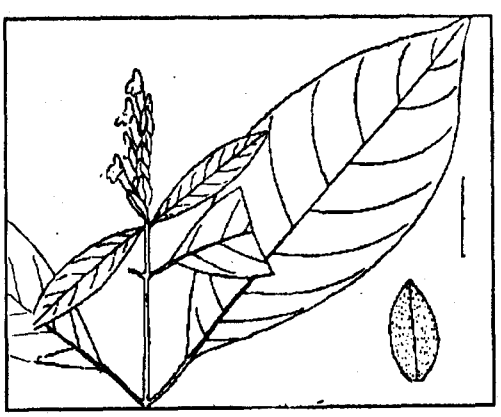

8004 - Justicia eberhardtii R. Ben.. Xuântiết Eberhardt.

Cỏ cao 0,8 m; thân non có lông theo 2 hàng dọc. Lá có phiến bầudục, to 18 x 7,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 3-4 cm. Pháthoa ở ngọn và nách lá, cao 3-9 cm, hoa tạt một bên; láhoa theo 4 hàng (2 hàng thụ), xoan, đầy lông mịn, cao 10 mm; láđài cao 8 mm, không lông; *vành hường*, cao 2,8 mm, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ.

Bắcthái.

- Herb 80 cm high; bracts densely pubescent; flowers pink.

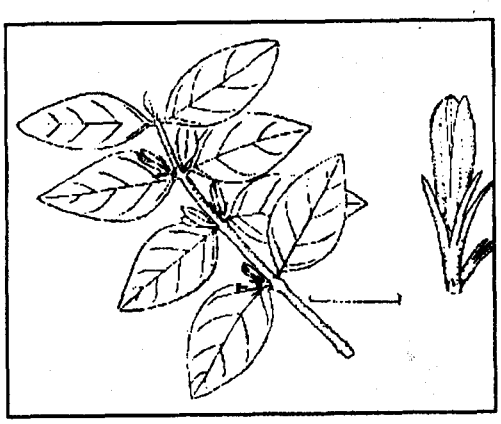

8005 - Justicia evrardii R. Ben.. Xuântiết Evrard.

Cỏ cao 0,5 m; cành không lông, *nhám*, lóng ngắn, phù ở mắt. Lá có phiến xoan bánhbò, vào 1-3 x 0,5-1,8 cm, gân-phụ 3 cặp, bìa uốn xuống; cuống dài 2-3 mm. Hoa ở nách lá; láđài rời nhau, dài 4-5 mm; *vành hường đẹp* ở mặt trong, *lam hay trắng có sọc nâu* ở mặt ngoài; tiểunhụy 2; noãnsào không lông. Nang nhỏ, cao 5-8 mm, không lông.

Càná vào 600 m.

- Herb to 0.5 m; flowers pink inner part, white brown striped outer; capsules 5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8006 - Justicia fragilis Wall.. Xuântiết dòn.

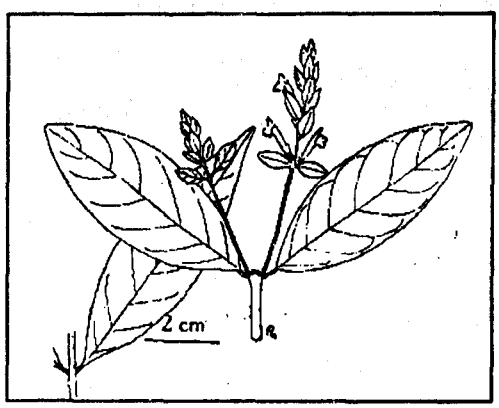

Tiểumộc; cành non vuông có 4 hàng lông. Lá có phiến bầudục, to vào 5-7 x 2,5 cm, dàydày, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-túán ở chót nhánh, có láhoa tròndài, cao đến 1 cm; hoa gắn thành nhóm 2-3; láđài 3 mm; *vành trắng*, dài 1,5 cm, môi trên thon, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2.

Hànội, Hảiphòng, Quảngtrị, Tâyninh.

- Shrub; leaves glabrous; flowers white, 1.5 cm high.

8007 - Justicia gendarussa Burm. f.. Thuốc trặc, Thanhtáo, Tầncửu.

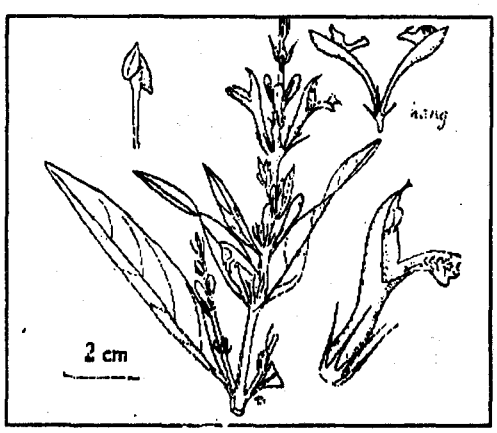

Bụi cao 1-1,5 m; cành non *màu tím đậm*. Lá có phiến thon hẹp, dài, không long, *gân chánh tím*. Gié ở ngọn nhánh, có láhoa xanh kếtlợp; đài cao 3-5 mm; *vành tái hay hường có đốm tím*, môi trên đứng, môi dưới ngửa, có lông; tiểunhụy 2, buồngphấn có cựa nhỏ. Nang dài 12 mm, thụ ở phần trên.

Thường Tr: BTN; I-XII. Lá hạnhiệt, lợisữa, chống có kinh, trị suyễn, trị đau bụng, trị têthấp; rễ đắng, lợitiểu, xổ, trị vàng da, têthấp.

- Bush; stem, leaves with midrib violet; flowers pink violet dotted (*Gendarussa vulgaris* Nees).

8008 - Justicia glomerulata R. Ben.. Xuântiết chụm.

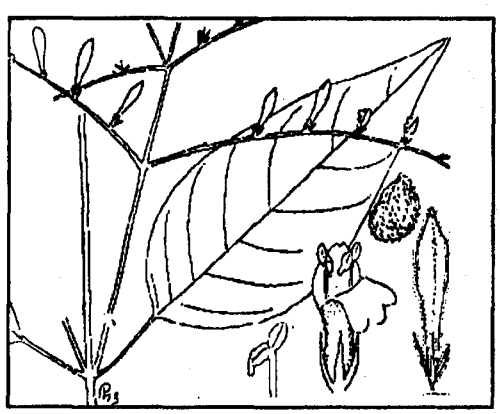

Tiểumộc cao 1,2 m, cành tròn, có rãnh, mãnh. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan, đến 14 x 7 cm, đầu nhọn, đáy tròn, mỏng, mặt trên không lông, đầy *bàothạch nhỏ nên nhám*, mặt dưới có lông thưa mịn; cuống 2 cm. Pháthoa rộng, cao 30-50 cm, nhánh dài 15 cm; hoa gắn một bên; đài dính, tai nhọn, 3 mm, có lông; *vành trắng*, cao 7-10 mm, có lông mịn, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh, một có móng. Nang cao 15 mm, có lông mịn; hột 4, trắng có unần mịn.

Bìnhtrịthiên, QnĐànẵng, Côngtum; III.

- Shrub 1.2 m high; flowers white; capsules 15 mm long, puberulent.

8009 - Justicia grossa C.B. Clarke. Xuântiết mập.

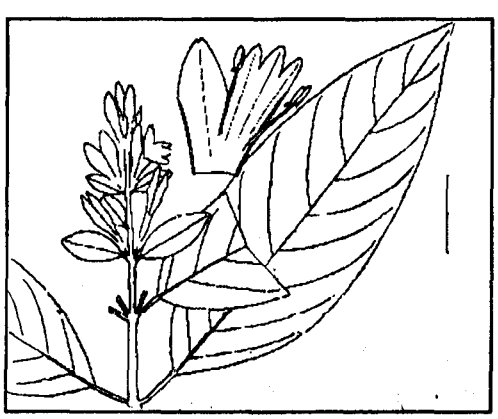

Tiểumộc; cành không lông. Lá có phiến thon, to đến 19 x 10 cm, mỏng, *không lông*, gân-phụ đến 11 cặp; cuống dài hơn 1 cm. Pháthoa ở ngọn, cao 6-10 cm; *vành vàng xanh*, môi trên thon, 2 răng nhỏ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn có móc nhỏ. Nang cao 2 cm.

Núi Mẫusơn (Lạngsơn)

- Limb glabrous; flowers greenish yellow; capsules 20 mm long (*J. addita* , *J. canaliculata* , *J. thyrsoidea*...).

https://nhathuocngocanh.com/

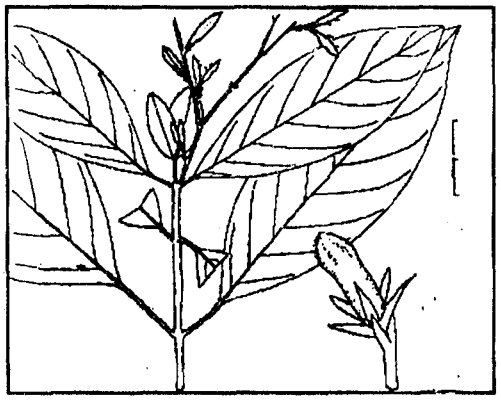

8010 - Justicia ingrata R. Br.. Xuântiết lép.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành non có 6 rãnh dọc, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 8-12 x 4,5-6 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1,5-3 cm. Phátho chẻ 2 lần, nhỏ hay dài 10 cm ở trái; hoa nhỏ; láhoa và tiềndiệp không lông; láđài như rời, không lông, cao 4 mm; *vành vàng xanhxanh*, cao 6 mm, môi 2; tiểunhụy 2. Nang cao 12 mm, có cọng; hột dẹp, to 2 mm.

Nhatrang: Đồng-trăng; 7.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; flowers greenish yellow; capsules 12 mm long.

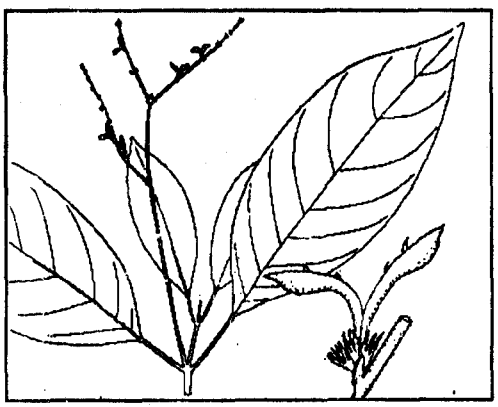

8011 - Justicia longula R. Ben.. Xuântiết dài.

Cỏ cao 0,6 m; cành tròn, có 2 hàng lông dọc. Lá có phiến bầudục tròndài, to 19 x 8 cm, chót tà hay có mũi, không lông, mặt trên xám lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 3 cm. Phátho ở ngọn, có cọng dài 17 cm, nhánh dài 15 cm, có lông mịn; hoa chụm 2-3; láđài nhọn, cao 2 mm, có lông mịn; vành *trắng timtím*, cao 8 mm, ống dài bằng tai; tiểunhụy 2. Nang dài 15 mm, không lông.

Mườngthon, Hòabình.

- Herb to 0.6 m high; corolla white, violet tint; capsules 15 mm long.

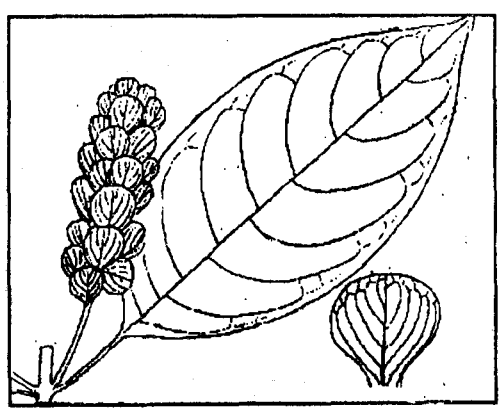

8012 - Justicia monetaria R. Ben.. Xuântiết tiền.

Cỏ không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 12 x 6 cm, gân-phụ 9-10 cặp, lúc khô màu dợt; cuống dài 2 cm. Phátho có *láhoa kếtlợp, hình muỗng tròn đặcsắc*, cao vào 1 cm; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn.

Caođộ 600 m: Sontây.

- Inflorescence with imbricate spathulate orbicular bracts.

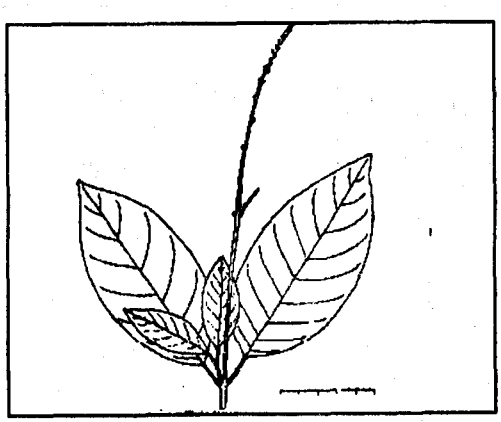

8013 - Justicia myuros R. Ben.. Xuântiết đuôi-chuột.

Tiểumộc cao 1-2 m; cành non có lông. Lá có phiến bầudục, to 13 x 6 cm, đầu tà, đáy tròntròn, mỏng, không lông, daidai, gân-phụ 9-10 cặp; cuốnhg dài 4 cm. Phátho cao 20 cm, dạng như gié hẹp, có nhánh ở phần dưới; láđài rời, cao 2 mm; *vành xanhxanh*, cao 9 mm, ống hẹp ở 2/3 dưới, môi trên tamgiác, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2; noãnsào không lông.

Trên đá đổ, vùng vôi: Quảngninh.

- Shrub 1-2 m; flowers blueish white, 9 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

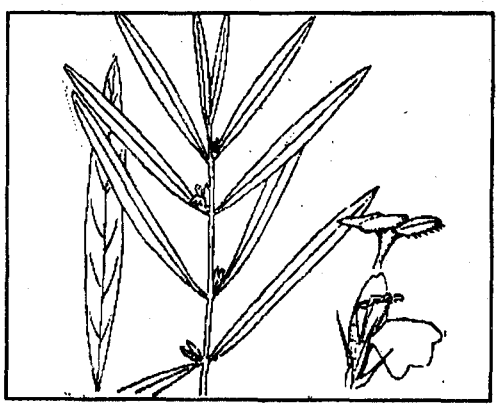

8014 - Justicia neesiana (Nees) T. Anders. Xuântiết Nees.

Cỏ cao 0,5 m; thân có rãnh, có lông nằm mịn. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 4-6, rộng 0,5-0,6 cm, mặt trên đen, mặt dưới *màu chàm*, gân -phụ 6-7 cặp; cuống 2-3 mm. Chụm 2-3 hoa; láhoa nhỏ; láđài 5, rời, không lông. dài 4 mm, *đen* lúc khô; vành *6 mm*, 2 môi, mặt ngoài có lông mịn; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh, một có móng ngắn. Nang *trắng*, khônglông, cao 6-7 mm.

Đắcklông, Côngtum; III, 3.

- Herb 0,5 m high; flowers 6 mm long; capsules white, 6-7 mm long (*Adhatoda neesiana* Nees.).

8015 - Justicia nigricans Lour.

Tiểumộc cao 2 m. Nhánh, lá có lằn đen. Lá mọc đối, gần *như không cuống*, có phiến thon hẹp, tà, bìa nguyên, dày. Hoa ở chót nhánh, theo hai hàng (epidistic) trắng có lằn đỏ; vành có môi trên thon, nguyên. Nang 2 buồng.

T,

8016 - Justicia obscura Lour.

Tiểumộc cao 1,5 m. Lá mọc đối, phiến to, chót có mũi; bìa nguyên, không lông. Chùm ở nách lá; đài *đỏ*; vành *đỏ*, môi trên tà, nguyên, môi dưới có 3 thùy. Nang hẹp, 2 mảnh; hột 4.

T.

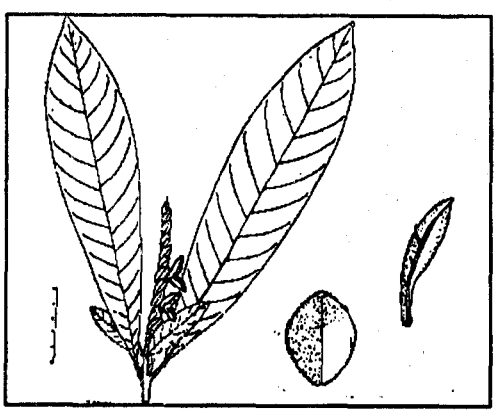

8017 - Justicia oreophila C.B. Clarke. Xuântiết hao-ẩm.

Cỏ cao 0,6 m; cành có lông dày, trắng, có cạnh. Lá có phiến *thon ngược*, to đến 25 x 8,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 15 cặp; cuống dài 1-2 cm. Phátho a cao 12-13 cm; hoa gần một bên; láhoa kếtlợp, xoan, cao 1 cm, có lông mịn; vành hai môi, *màu đọt chuối*; tiểunhụy 2. Nang cao 18 mm.

Vào 700 m: Bàrá; IV, 4

- Herb up to 0.6 m high; limb oblanceolate; flowers bright green; capsules 1.8 cm long (*J. ventricosa* var. *major*. R. Ben.).

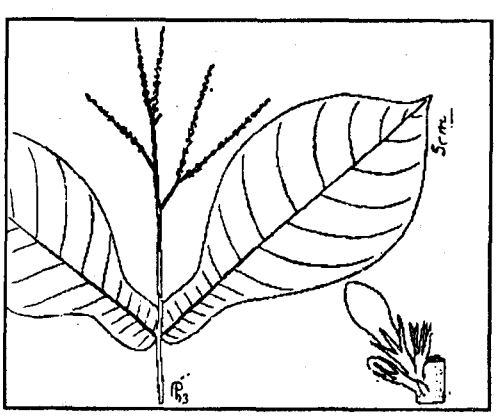

8018 - Justicia panduriformis R. Ben.. Xuântiết hình-đờn.

Tiểumộc cao 1,5-2 m; cành non vuôngvuông. Lá có phiến hình đờn, đến 25 x 15 cm, đầu tròn, có mũi, 1/4 dưới hẹp, tròn, gân-phụ ở đáy nhiều, ở phần rộng 6-7 cặp; cuống vắng. Phátho a cao đến 40 cm, có lông dày, mang gié hẹp, dài 12 cm; hoa chụm; láđài 3 mm, không lông; *vành trắng, cao 8 mm*, ống dài bằng hai môi, môi trên chót tròn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2.

Bắcthái.

- Shrub 2 m high; limb with winged petiole; corolla white, 8 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

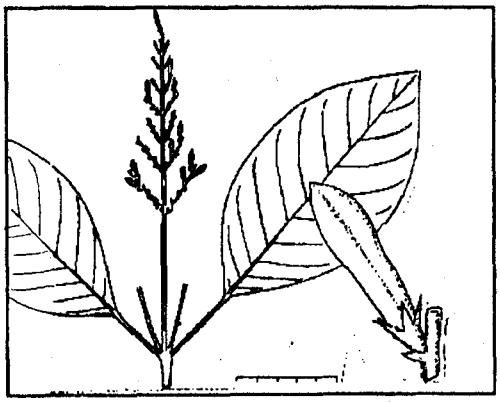

8019 - Justicia poilanei R. Ben.. Đùi-gà.

Tiểumộc cao đến 3 m; cành có rãnh dọc, không lông. Lá có phiến bầudục xoan, to đến 12 x 7 cm, tà hai đầu, gân-phụ 9-16 cặp; cuống dài 3-4 cm. Pháthoa ở ngọn, cao 15 cm; nhánh dài 2-2,5 cm, có lông mịn; hoa *xanhxanh hay vàng rơm*, có *đốm đỏ ở môi dưới*; láđài 2 mm; vành cao 2 cm; tiểunhụy 2; noãnsào không lông. Nang cao 1 cm.

Làocai.

- Shrub 3 m high; flowers yellowish or greenish, red dotted on inferior lip.

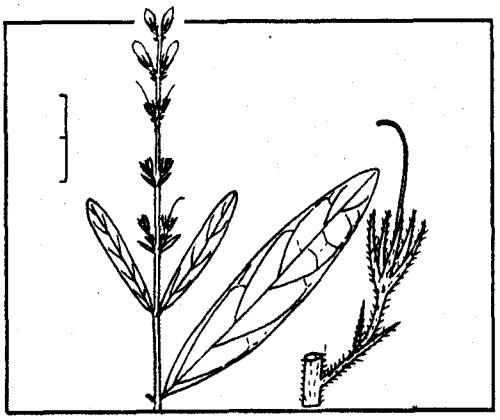

8020 - Justicia prominens R. Ben.. Xuântiết lồi.

Bụi nhiều thân ở gốc, cao 20-35 cm. Lá có phiến thon tròndài. to đến 7 x 1,8 cm, đầu tà tròn, đáy hẹp, *gân rất lồi* 2 mặt, 4-5 cặp, không lông; cuống rất ngắn. Pháthoa ở ngọn, dài 6-8 cm; hoa có cọng dài 5-6 mm, có lông và 2 tiềndiệp dài, nhọn; đài có ống 1 mm, láđài 6 mm, có lông trắng; vành dài 1 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2. Nang cao 17-18 mm, không lông.

Núi Cấm, Châuđốc; III.

- Bush; nervation proeminent; flowers 1 cm long; stamens 2; capsules 18 mm long.

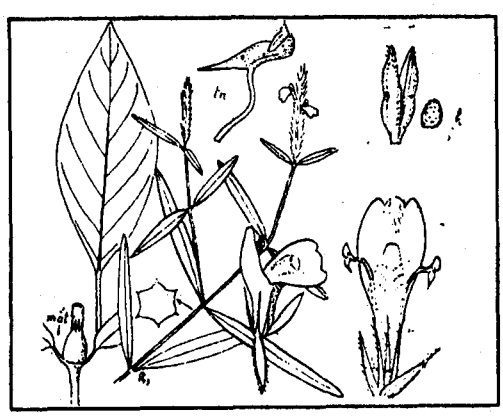

8021 - Justicia procumbens L.. Xuântiết bò, Tướcsàng.

Cỏ nằm rối dúng hay không, *đadạng*; thân vuông, lóng dài, có lông. Lá có phiến thon hay tròndài hẹp, có lông hay không, dài 1,5-5 cm; cuống ngắn hay dài. Gié ở ngọn, dài 2-5 cm, hoa ở nách một láhoa như kim dài 5 mm; láđài 4 mm, vành cao 8 mm, *đỏ*, hai môi, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 5 mm.

Dựa nước, tư B đến Đàlạt; I-XII. *Lá đắng*, giảikhát, giúp ho, trị suyễn, vàng-da, tiêu-viêm.

- Prostrate bitter polymorphic herb; flowers red; capsules 5 mm long.

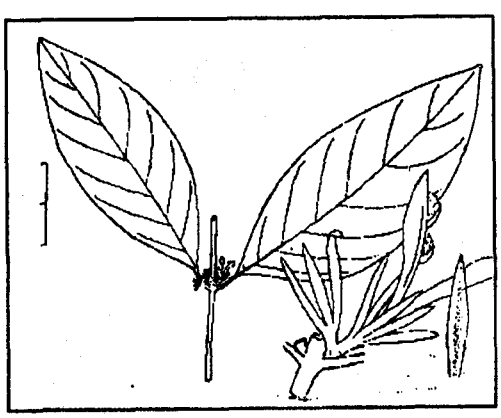

8022 - Justicia quadrifaria (Nees) T. Anders.. Xuântiết chẻ-bốn.

Cỏ cao đến 0,8 m (có thể thấp hơn 10 cm với lá rất nhỏ, dưới 1 cm). Lá có phiến thường bầudục thon, to 8 x 3-3,5 cm, không lông hay có lông mịn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 8-10 mm. Chùm 2-4 hoa ở nách lá; đài có lông ngắn, tai xanh, 5 mm, rộng ở phần giữa, bìa mỏng, có lông nằm mịn; *vành trắng, hường ở tâm*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang 2 mảnh; hột 4.

Phúkhánh, Đồngnai.

- Herb 0.8 m high; limb glabrous or pubescent; flowers white, pink at centre (*Adhatoda quadrifaria* Nees.).

https://nhathuocngocanh.com/

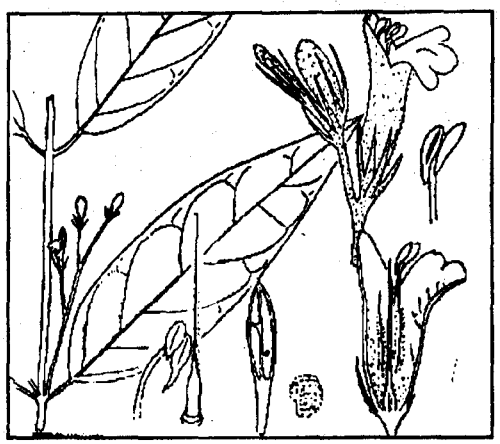

8023 - Raphidospora vagabunda (R. Ben.) C.Y. Wu. Xuântiết ngaodu.

Tiểumộc leo dài đến 10 m; cành non có ít lông; lóng dài 10 cm, Lá có phiến thon, to 9-12 x 3-4,5 cm, chót thon, đáy tròn, thường bấtxứng, mặt dưới có lông ở gân chánh, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 4-8 mm. Phátհoa ngắn ở nách lá; láhoa và tiềndiệp hẹp dài, có lông mịn; ládài 3 mm, có lông mịn; *vành trắng*, cao 11 mm, ống dài bằng môi, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang 13 mm, có lông; hột to 3 mm, có mụt mịn.

Bắcthái, Hàsơnbình, đèo Mangiang.

- Climbing 10 m; limb pubescent beneath; corolla white; capsules 13 mm long (*Justicia vagabunda* R. Ben.).

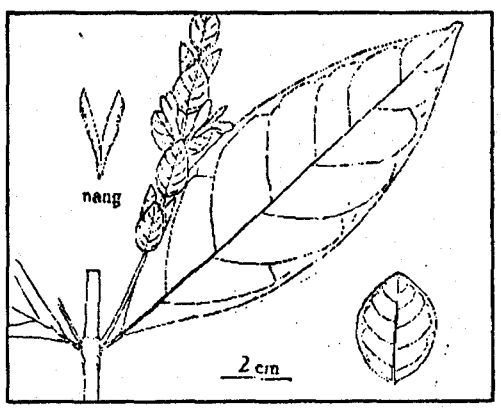

8024 - Justicia ventricosa Wall.. Xuântiết bụng.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; cành non vuông, phù rộng ở mắt. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, to 13 x 4,5 cm, đáy tửtù hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 6-8 mm. Gié ở nách lá hay ngọn nhánh, dài 10-15 cm, có lá hoa xoan, to, dài 10-15 mm, *đỏđỏ*; hoa 1-2 ở nách ; *vành trắng rồi vàng-lục*, cao 1,5 cm, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhuỵ 2. Nang cao 17 mm.

Rừng: Lạngsơn, Hànamninh, Quảngtrị, Đồngxoài.

- Shrub 1.5 m high; limb glabrous; bracts reddish; corolla 1.5 cm long, white.

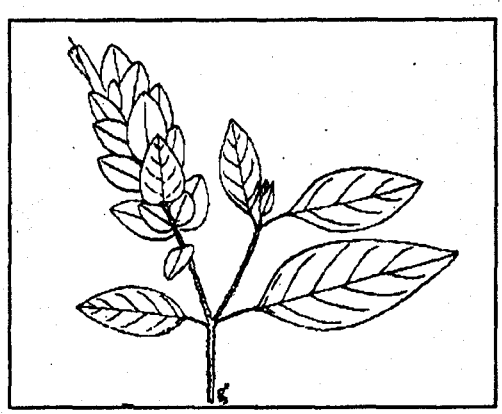

8025 - Justicia brandegeana Wassh. & L.B. Sm.. Xuântiết kiểng; Shrimp Plant.

Tiểumộc cao *2-3 m*, không lông. Lá có phiến mỏng, xoan, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, có *láhoa xoan rộng, đỏ, hay vàng, đẹp*; hoa có 2 tiềndiệp xanhxanh; đài 5 răng nhỏ; vành cao 3 cm, trắng có *đốm đỏ nâu*, 2 môi; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh. n = 15

Tr làm kiểng ở Sàigòn, gốc Mexico; I-XII.

- Ornamental (*Beloperone guttata*, J.S. Brandegee, *Callispida guttata* (Brand.) Brem.).

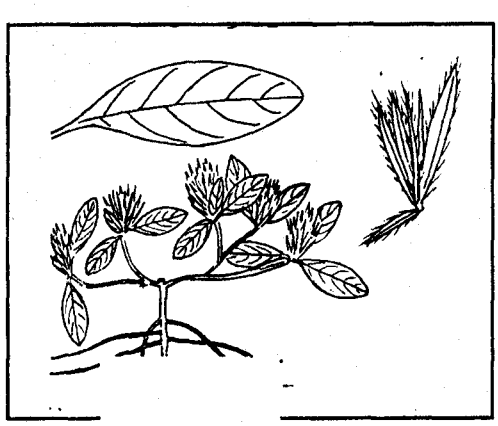

8026 - Rostellularia diffusa Willd.. Giáo tràn.

Cỏ có gốc ở đất mang nhiều thân nằm trên đất, có lông mịn, nằm. Lá có phiến nhỏ, xoan bầudục, vào 1,2-1,7 x 0,6-0,8 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 5 cặp; cuống 2-3 mm. Pháthoa ngắn, dày ở chót nhánh; ládài có lông dài, 1 to, 2 vừavừa, 2 hẹp; vành có ống cao 5 mm.

Phúquốc.

- Prostrate herb; leaves appressed pubescent; sepals inequal; corolla tube 5 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

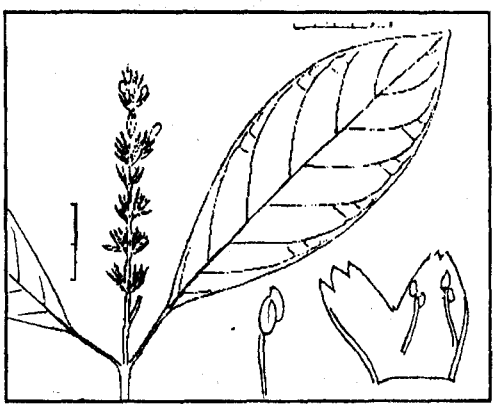

8027 - Isoglossa clemensorum (R. Ben.) B. Hans.. Đăngthiệt Clemens.

Tiểumộc; cành tròntròn, to 5-6 mm, xám vàngvàng. Lá có phiến xoan bầudục đến thonngược, to 18 x 8,5 cm, mỏng, có lông thưa, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm-tụtán hình trụ, to 6-8 x 3 cm; láđài hẹp, dài 5,5 mm, không lông; vành *trắng, có đốm đỏ*, cao 13 mm, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2; buồngphấn chênh.

Bànà.

- Shrub; limb pubescent; panicle narrow; corolla 13 mm long, white, red dotted; stamens 2 (*Justicia clemensorum* R. Ben.).

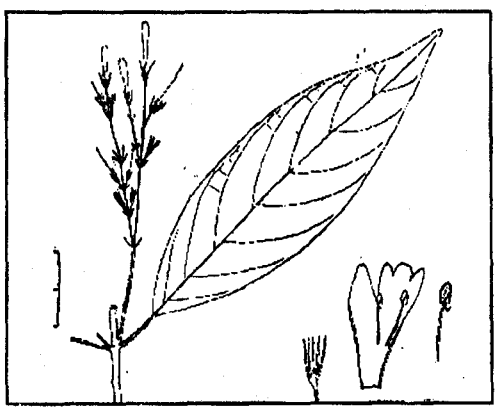

8028 - Isoglossa fastidiosa (R. Ben.) B. Hans. Đăngthiệt khó.

Nhánh non vuôngvuông, có 2 hàng lông đốidiện. Lá có phiến thon, to 6-15 x 2,5-6 cm, mỏng, có lông mịn, bìa rìa lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống đến 2 cm, có lông mịn. Phátho ở nách và ngọn nhánh; trục mảnh; láđài như rời nhau, có lông mịn; *vành dài 16 mm*, có môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh.

Phúkhánh.

- Leaves membranous, pubescent; calyx pubescent; corolla 16 mm long (*Justicia fastidiosa* R. Ben.).

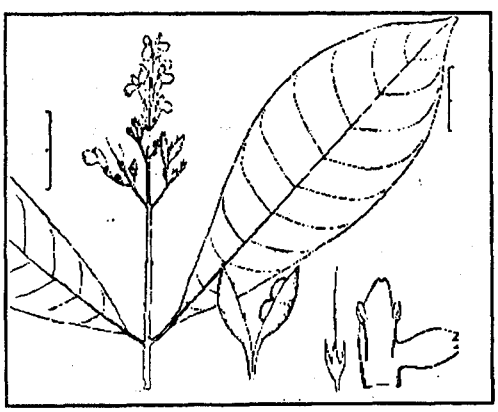

8029 - Isoglossa inermis (R. Ben.) B. Hans.. Đăngthiệt không-gai.

Tiểumộc *cao 3-5 m*; cành non gần như tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, to 10-20 x 4,5-7 cm, đầu tà, đáy thon nhọn, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, ngang; cuống dài 1-1,3 cm. Chùm-tụtán dài 6-7 cm, nhánh dài 2 cm; láhoa 2 mm; láđài 5 mm, không lông; vành cao 13 mm, *trắng*, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 15 mm, có cọng; hột 4.

Bìnhtrịthiên.

- Shrub to 5 m high; limb glabrous; flowers white, 13 mm high; capsules 15 mm long (*Justicia inermis* R. Ben.).

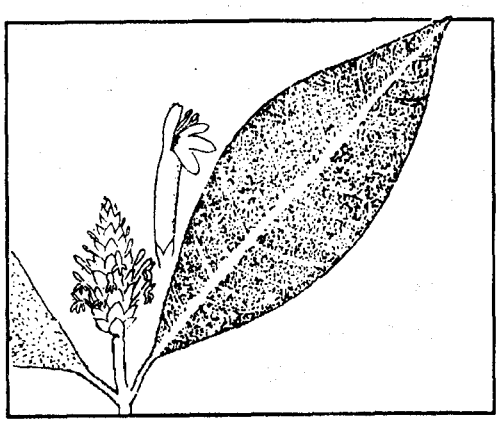

8030 - Aphelandra squarrosa Zebra Plant.

Cỏ đaniên đứng, cao đến 1 m. Lá có phiến to, dài đến 30 cm xoan dài, nhọn 2 đầu, không lông, láng, màu *lục đậm, với gân trắng* đặcsắc. Phátho ở chót nhánh, là *gié dày*, cao 15 cm; láhoa *vàng*, sắp theo *4 hàng*; hoa không lông, vành là ống có 2 môi, môi trên tròn, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 4, gắn gần đáy. Nang có 4 cạnh.

Tr. làm kiểng, gốc Mỹ nhiệtđới.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

PEDALIACEAE : họ Mè

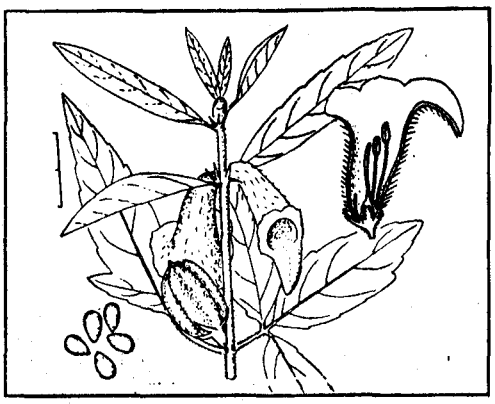

8031 - Sesamum orientale L.. Mè, Vừng; Sesamum; Sésame.

Cỏ *nhấtniên*, cao vào 1-1,5 m, có lông hơi trĩn. Lá mọc đối hay xen, lá trên đơn, bìa có răng thưa. Hoa to, côđộc ở nách lá; cọng ngắn; đài nhỏ, do 5 láđài rời; *vành vàng lợt*, ống to, dài, có lông, môi dưới dài, uốn; tiểunhụy 4, không thò. Nang có cạnh tròn, cho ra nhiều *hột vàngvàng* hay đen, dẹp, láng.

Hột cho dầu ăn quí, làm thơm bánh; có tính bổ, lợikinh, làm tăng sự tiết sữa, lợitiểu; có nơi dùng rễ và lá làm đen và mọc tóc. Dầu làm tăng tácđộng của piretrin trong sư diệt côntrùng. Tr gốc Ấnđộ.

- Cultivated.

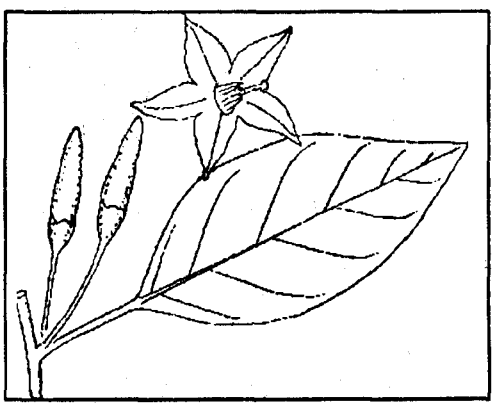

8032 - Pedalium murex L.

Cỏ nhấtniên, cao 15-60 cm, không lông. Lá mọc xen hay đối; phiến dài 5-10 cm, bìa có ít răng không đều hay thùy cạn; cuống dài 1,2-3 cm. Cọng ở nách lá, có 1-2 *tuyến* dày ở đáy; đài nhỏ, 5 tai; *vành vàng*, hình quặn rộng 2-2,5 cm; tiểunhụy 4, nhịtrường. *Nang không tự-khai*, cao 1,8 cm, đáy có 4 gai nhỏ; hột treo, 2-1, đen láng.

Phichâu nóng, Ấnđộ: tìm thử ở ta.

- To search in Việtnam.

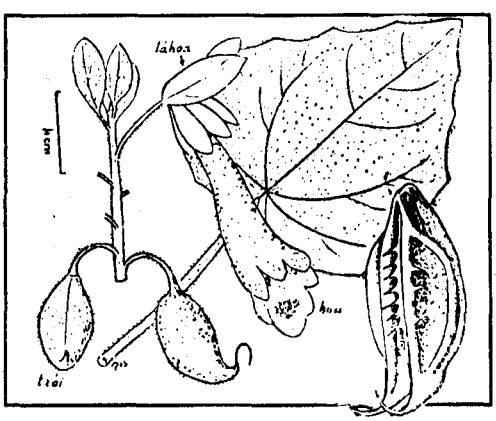

8033 - Proboscidea louisianica (Mill.) Thell.. Móc-voi; Devil's Claw.

Cỏ *nhấtniên*, cao 1,5 m, đầy *lông trĩn*; thân to bộng. Lá có phiến hình tim rộng, bìa dợn, màu lục tươi, đáy hình tim, gân 5-7; cuống dài 10-25 cm. Chùm ở nách lá; đài xanh với láđài cao 1,5-2 cm; *vành hường có đốm đỏ*; tiểunhụy thụ 2, lép 3; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *nở* cho ra *nhân đen, cứng có 2 mỏ nhọn cong*; buồng 4. 2n = 32.

Đất hoang: Vũngtàu; VI-VIII. Cỏ dại nguyhiểm vì nhân nhọn, gốc Mexicô. Trị kinhphong; nhựa trị bệnh hầu. Có khi làm **họ Martyniaceae**.

- Flowers light pink, red dotted; pyrene hard, with 2 hawks (*Martynia louisianica* Mill., *M. annua* (Houston) L.).

BIGNONIACEAE : họ Quao

1a - trái như phìquả với ngoaiquảbì cứng; đạimộc nhỏ, Tr
  2a - lá đơn hay kép chân-vịt — *Crescentia*
  2b - lá kép lông chim; trái bầudục hình lạpxưởng — *Kigelia*
1b - nang
  2a - dây trườn hay leo
    3a - dây trườn; Tr — *Campsis*
    3b - dây leo, có chót lá thành vòi; Tr
      4a - dây có mùi tỏi; hoa rộng, mỏng — *Pachyptera*
      4b - dây không có mùi tỏi; hoa hẹp, dày — *Pyrostegia*
  2b - đạimộc
    3a - lá kép chân-vịt; Tr — *Tabebuia*
    3b - lá kép lông-chim
      4a - lá một lần kép
        5a - trái dài như chiếc đũa, rộng không đến 8 mm
          6a - hột dày, có cạnh cao; tai vành rìa — *Stereospermum*
          6b - hột mỏng; tai vành nguyên — *Radermachera*
        5b - trái rộng hơn 1 cm
          6a - đài có 2-5 thuỳ, có khi chẻ không đến 1/2:

https://nhathuocngocanh.com/

7a - trái tròndài, dẹp, ngăn chữ-thập (có ngăn giả) to *Heterophragma*
7b - trái dài hay có 4 cánh; ngăn dẹp, to *Fernandoa*
6b - đài hình tàu vì chẻ đến đáy
7a - trồng vì hoa đỏ, đẹp *Spathodea*
7b - hoang
8a - vành dày, vàng hay nâu đỏ; trái có lông dày hay không lông *Markhamia*
8b - vành mỏng, trắng; nang không lông *Dolichandrone*
4a - lá 2-3(4) lần kép
5a - lá-phụ nhỏ, nhiều;hoa lam tím;trái dẹp, ngắn; Tr *Jacaranda*
5b - lá-phụ trung hay to; trái dài
6a - tiểunhụy 5; nang cắtvách; chùm to ở ngọn; vách dày *Oroxylon*
6b - tiểunhụy 4
7a - tiểumộc Tr; tamdiệp có răng *Tecoma*
7b - đạimộc
8a - nang cắtvách; mặt dưới lá có domatie *Millingtonia*
8b - nang cắtngăn
9a - sóng lá không cánh; hột có cánh *Radermachera*
9b - sóng lá có cánh; hột không cánh *Pauldopia*

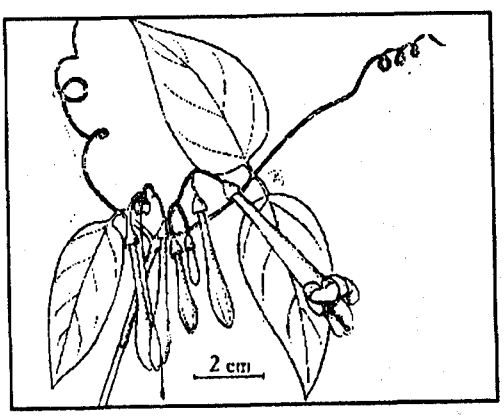

8034 - Pyrostegia venusta (Ker-Gawl.) Miers. Dây Rạngđông; Orange Trumpet, Flame Flowers; Liane-aurore.

Dây leo. Lá mọc đối; lá-phụ có phiến xoan thon,dài 3-8cm, không lông; chót lá là *vòi chẻ ba*. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; đài cao 5-8 mm, 5 răng nhỏ; vành màu *gạch tôm*, cao 5-7 cm, tai quắn. Nang dài 25-30 cm; hột có cánh.

Tr từ 500 m sắp lên vì *hoa đẹp*, gốc Nam-Mỹ.

- Ornamental (*Bignonia venusta* Ker-Gawler, *B. ignea* Vell.).

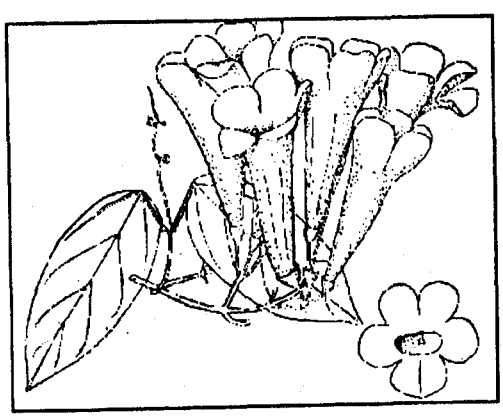

8035 - Pachyptera hymenaea (DC.) Gentry. Ánhhồng, Hồngtrinh; Garlic Vine.

Dây không lông, rất hôi *mùi tỏi*. Lá do 2 lá-phụ không lông, chót có vòi chẻ ba. Chùm-tụtán to, rất đẹp, mang tụtán 3-hoa; cọng 1 cm; đài 5-6 mm, xang; vành trắng hay *tím đọt*, môi trên 2 tai, môi dưới 3, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4, dài bằng 1/2 ống vành.

Tr vì hoa rất đẹp, gốc từ Mexico đến Brasil; tù IX.

- Ornamental (*Bignonia hymenaea* DC., *B. floribunda* Hort.).

https://nhathuocngocanh.com/

8036 - Jacaranda obtusifolia H.B K. subsp. **rhombifolia** (Mey) A. Gentry. Jacaranda.

Đạimộc nhỏ có *lá rụng theo mùa*. Phiến 2 lần kép; thưdiệp có sóng có cánh; tamdiệp hình bánhbò tròndài, bấtxứng, chót nhọn. Pháthoa là chùm-tụtán dài 5-9 cm, trên một chồi không lá, có lông mịn; đài nhỏ; *vành màu lam đẹp*, cao 3-5 cm, không lông. Nang xoan, dẹp, to 4 x 3 cm; hột dẹp, có cánh mỏng.

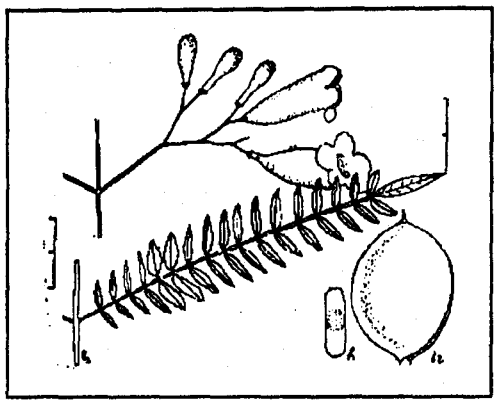

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc N.-Mỹ.

- Cultivated.

8037 - Jacaranda mimosifolia D. Don. Phượng lam; Ferntree, Green Ebony; Flamboyant Blue.

Đạimộc nhỏ. Lá rụng theo múa, 2 lần kép, trông dạng như Lim-sét; tamdiệp nhiều, mặt dưới có lông, chót có mũi nhọn. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *lam đẹp*; vành có ống cao 3-5 cm, có lông mặt ngoài, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4, gắn ở phần dưới của ống. Nang dẹp, xoan, to vào 4 x 3 cm; hột có cánh mỏng.

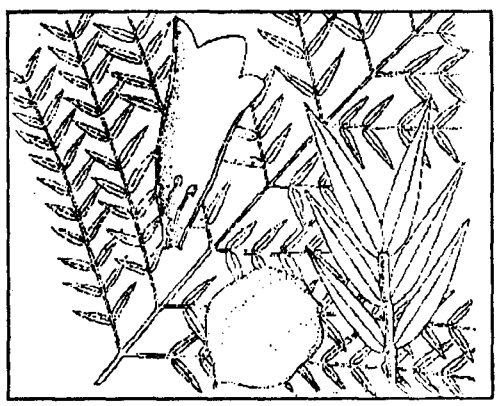

Tr ở Đàlạt, gốc Argentina, Bolivia; XII-II. Nhiều loài *Jacaranda* là Rose-wood, gỗ quí.

- Cultivated in altitude.

8038 - Crescentia cujete L.. Đào·tiên; Calabash tree; Calebassier.

Đạimộc nhỏ, không lông. Lá mọc khít nhau (nhánh ngắn), có phiến thon ngược,hình muỗng, dày, cứng, không lông, xanh đậm, láng. Hoa cônộc, thòng; đài xanh, có 2 môi; *vành xanhxanh*, đáy hơi đỏ có mụt nhỏ, tai nhọn; tiểunhụy 4; nuốm dẹp. Phìquả to 13-20 cm, láng, *quảbì dày, cứng*; hột nhiều, không cánh.

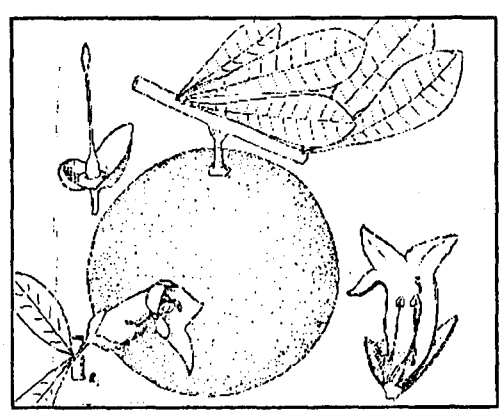

Tr ở bìnhnguyên, Hànội, Cầnthơ.. gốc T.-Mỹ; I-XII. Trái có nạc chuachua kiệnvị, trị ho, sốt, lợitiểu; ăn lúc thiếu lươngthực, hay với đường. Hột ăn nấu.

- Cultivated.

8039 - Crescentia alata H.B.K.. Đào-tiên cánh.

Đạimộc cao 7-10 m; nhánh xéo, mang nhánh ngắn thành ra lá như mọc chụm; lá-phụ 3 (ít khi 2-1, hay 4-5), phiến hẹp, không lông, xanh đậm; cuống có cánh. Hoa chụm ở thân già; đài cao 2-2,5 cm; vành *màu đỏ nâu*, có gân; tiểunhụy thụ 4, 1 lép dài 1,5 cm. Trái (ít gặp), tròn, to 5-10 cm, quảbì dày cứng.

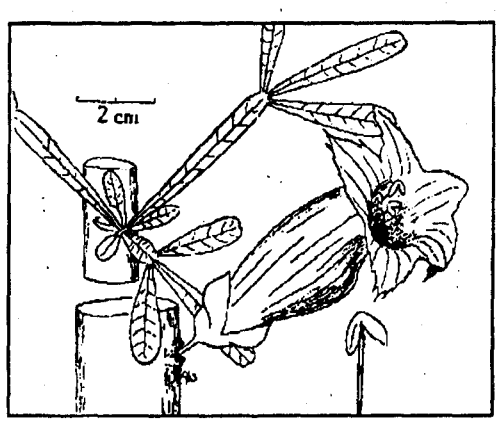

Tr ở Cầnthơ, gốc T.-Mỹ; I-XII. Rễ cầm-máu

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

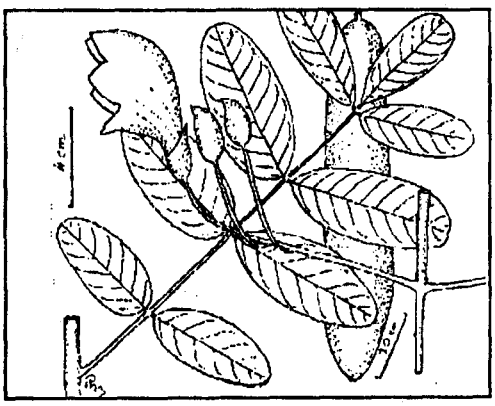

8040 - Kigelia africana (Lam.) Benth.. Cây Dồi; Saussage tree; Saucissonier.

Đạimộc cao đến 15 m; chồi có lông. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-9, mọc đối, bầudục, 2 đầu tròn hay lõm ở chót, dài 2-11 cm, có ít lông. Chùm-tụtán dài,*thòng*; đài hình tàu, dài 2 cm; *vành nâu có sọc lục* mặt ngoài, nâu mặt trong, cao 7-9 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy 4, nhịtrường. Trái hình dồi *dài đến 80 cm*, rộng 8 cm; hột dẹp.

Tr ở Hànội, gốc Phichâu nóng. Nạc trái làm cho vú nở, trị ung-nhọt. đau baotử, trị têthấp. Hột ăn xào lúc thiếu lươngthực.

- Cultivated (*B. africana* Lam., *Kigelia pinnata* (Jacq.) DC.)

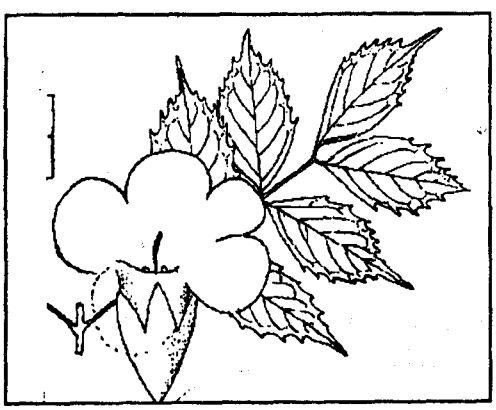

8041 - Campsis grandiflora (Thunb.) Schum.. Đangtiêu hoa-to; Chinese Trumpet flowers.

Tiểumộc hơi trườn; cành không lông. Lá mang lá-phụ bầudục thon, không lông, bìa có răng cao, gân-phụ 4-5 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh; cọng có 2 tuyến to; đài có 5 răng dài bằng ống; *vành đỏ đậm*, ống rộng, tai 5, bằng nhau, trãi ra; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài vào 20 cm; hột có cánh.

Tr vì hoa, gốc Trungquốc.

- Cultivated (*Bignonia grandiflora* Thunb.).

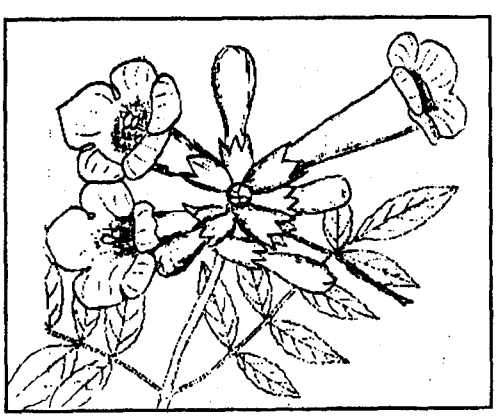

8042 - Campsis radicans (L.) Seem. (*Bignonia radicans* L.). Đangtiêu; American Trumpet-Creeper.

Tiểumộc trườn, có rễ ở mắt; cành không lông. Lá kép lẻ; lá-phụ 5-11, có răng, có lôngmặt dưới. Chùm-tụtán hay chụm ở ngọn; *hoa to, đỏ cam*; đài hình chuông; vành hình kèn dài, 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang nở làm 2 mảnh; hột có 2 cánh mỏng.

Tr ở Bảolộc, Đàlạt, gốc B.-Mỹ; V-VIII. Rễ pháthãn, làm lành vết thương.

- Cultivated.

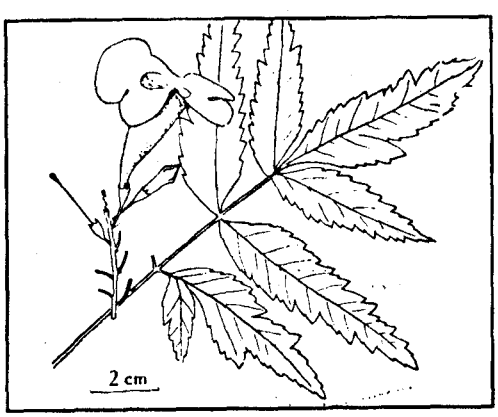

8043 - Tecoma stans (L.) Kunth (*Bignonia stans* L., *Stenolobium stans* (L.) Seemann). Huỳnhliên; Yellow Elder, Yellow Bell; Bignone jaune.

Tiểumộc cao 2-4 m. Lá hai lần kép; tamdiệp có răng, không lông. Chùm đứng, đơn hay kép; *hoa to, vàng rất tươi, đẹp*; đài có 5 láđài bằng nhau; vành có ống dài 3 cm, hai môi với 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài 5 cm, dẹpdẹp; hột tròndài, có 2 cánh mỏng.

Tr vì hoa đẹp, gốc T.-Mỹ; I-XII.

Rễ lợitiểu, bổ; hoa trị đau bụng, có lẽ trị đái-đường; trị nọc bòcạp, rắn.

https://nhathuocngocanh.com/

8044 - Millingtonia hortensis L. f.. Đạtphước.

Đạimộc to. Lá *rụng vào mùa khô*, 2-3 lần kép; phiến không lông, láng. Hoa trổ vào VI, màu *trắng, rất thơm*; đài nhỏ, cao 3 mm; vành có ống dài (4-7 cm), tai 5 thành hai môi; tiểunhụy 4, thò. Nang to 20-38 x 2 cm, dẹp; hột dẹp, có một cánh.

Rừng hỗnhợp: Thuậnhải, Bảolộc, Thấtsơn (Châuđốc). Kiểng trong nhà phổbiến ở vùng ônđới; hoa ăn luộc. Hoa chứa hispidulin làm nở cuống-phổi ở Chuột; lá chứa *b*-caroten..

- Tree decidous; leaves 2-3-pinnate; flowers white, fragrant.

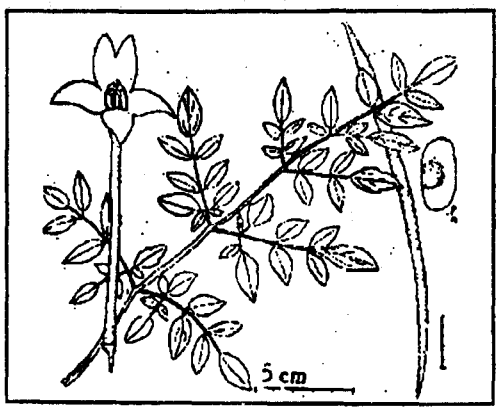

8045 - Oroxylon indicum (L.) Veñt.. Núcnác.

Đạimộc có thể rất to (cao 25 m), không lông, *lúc trẻ ít khi có nhánh*. Lá *rất to, 3 lần kép*, dài đến 1,7 m; tửdiệp xoan bầudục. Chùm ở ngọn nhánh, to; đài hình chén dày; vành *đỏ bầm và tím*, ống dài đến 9 cm, tai 5, đứng; tiểunhụy 4. *Nang to, dẹp như gươm*, dài 50-80 cm; hột dẹp, có cánh to, mỏng.

Rừng caođộ thấp; I-XII. Chứa oroxilin, baicalin, 6-metil-baicalin, risin. Gỗ sắc uống trị dịứng; vỏ rễ bổ, pháthãn, trị kiết, têthấp; lá trị ăn không ngon, đau baotử, ho lâu hết; hoa, trái, hột non thường được ăn như rau hay xào, hay trị bệnh gan, đau baotử, đắp ungnhọt.

- Tree; leaves 1.7 m long; big capsules flat, 50-80 cm long.

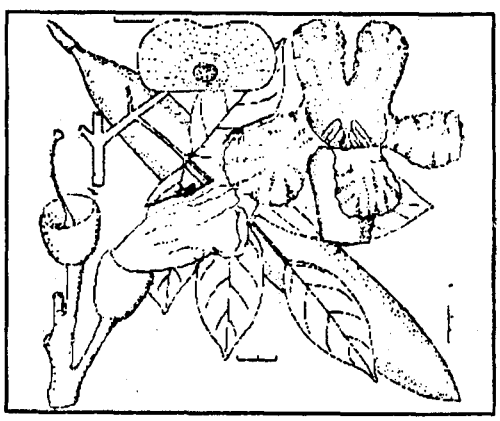

8046 - Tabebuia rosea (Bertol.) DC.. Kèn tím; New World Trumpet

Đạimộc cao 7-10 m. Lá mang 5 lá-phụ tròndài thon, bìa nguyên. Hoa to, đẹp, mau rụng; đài xanh có đốm đen, có 3-5 răng ngắn; vành to, rộng 6-7 cm, *tímtím, có ống vàng*, miệng có sọc; tiểunhụy 4 thụ, 1 lép, gắn 5 mm trên đáy ống vành, baophấn rời nhau; nuốm dẹp, xanh. Nang dài 15-25 cm,

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc Trung và Nam-Mỹ; IV

- Cultivated.

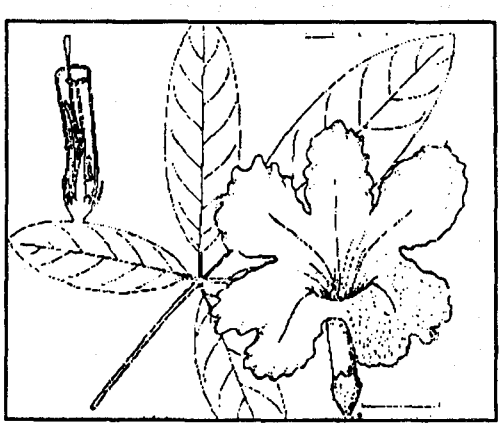

8047 - Stereospermum colais (Dillw.) Mabb. (*Bignonia colais* Buch.-Ham. ex Dillw., *S. chelonoides* auct. non L., Dop). Quao núi. *Đạimộc* cao đến 35 m; thân to đến *80 cm*; cành gần như không lông. Lá dài 25-50 cm; thửdiệp 3-6 cặp, bầudục tròndài, đáy nhọn, gânphụ 10 cặp, không lông, cuống-phụ 5-15 mm. Chùmtụtán 20-40 cm; hoa *nở ban ngày, thơm*; đài cao 5-7 mm; vành *vàngvàng*, ống cao 1,5-2,2 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2. Nang dài *14-70 cm*, to 9-36 mm; hột có cánh, dài 2-2,6 cm.

Rừng thay lá, 0-1.000 m: từ Vĩnhphú đến Châuđốc. Rễ trị đau vú; vỏ bổ, lợitiểu, trị đau baotử, đau gan, suyển, sốt-rét; hoa, rễ, lá hạnhiệt.

- Decidous tree, 35 m high; flowers white, fragrant

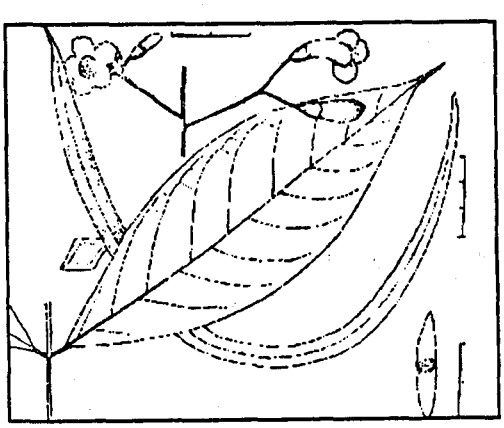

https://nhathuocxanh.com/

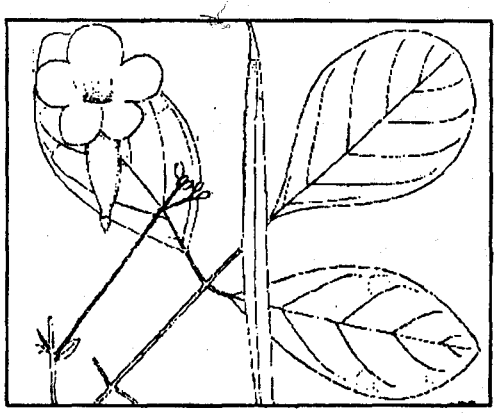

8048 - Stereospermum annamense A. Chev. ex Dop. Quao núi Trungbộ.

Đạimộc cao đến 30 m; cành non đầy lông xámxám. Lá rụng mùa khô, dài 12-15 cm, thúdiệp 2-3 cặp, xoan ngược đến tròntròn, to 3,5-7 x 3-4,6 cm, đáy có khi bấtxứng, mặt trên có lông mịn, mặt dưới có lông trăngtrắng, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm-tụtán dài 10-17 cm; *hoa trắng, to, nở ban đêm*; đài 8-10 mm; vành dài 4-5,5 cm, tai gần bằng nhau; tiểunhụy 2, chỉ có lông. Nang dài 35-60 cm, to 5-7 mm; hột có cánh mỏng, to 20 x 2-3 mm.

Gỗ trắng song lâu mục: Phúkhánh; VI-IX, 6-9.

- Tree 30 m, decidous; flowers white, opening by night; seeds winged.

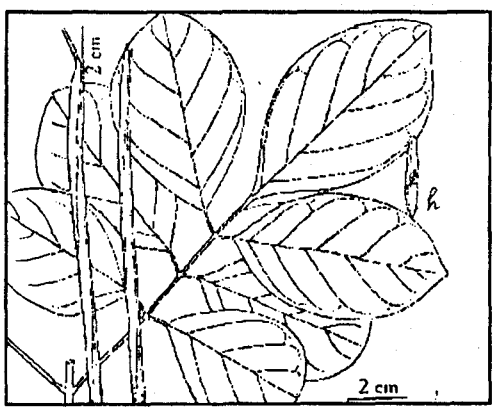

8049 - Strereospermun cylindricum Pierre ex Dop. Quao vàng, Khé trụ. Đạimộc đến 25 m; cành non có lông. Lá rụng mùa khô, có sóng dài 10-15 cm, mang 7-9 lá-phụ xoan bầudục, đầu tròn hay có mũi, có lông nằm thưa mặt trên, có lông mịn dày xám hay vàngvàng mặt dưới, cuống-phụ 1 cm, có lông. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; *hoa trắng, cao 7 cm, nở về đêm*; đài dài 2 cm, có 10-12 sọc; vành có thuỳ có răng; tiểunhụy 4. Nang có cạnh, rộng 6 mm, *dài 50-60 cm*; hột dài 1,3 cm kể cả hai cánh.

Rừng thay-lá, rừng thưa, đến 800 m: GialaiCôngtum, Đắclắc, Phanrang, Châuđốc; VII-VIII, 9-12. Gỗ mềm.

- Tree 25 m high, decidous; flowers nocturn, white.

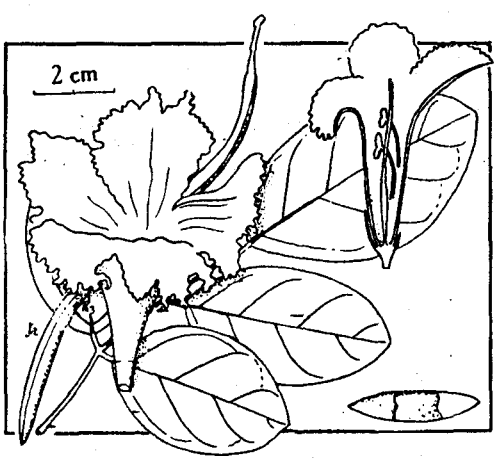

8050 - Stereospermum neuranthum Kurz. Quao núi, Khé núi.

Đạimộc cao 10-25 m. Lá *rụng lâu mùa khô*;lá-phụ xoan, dài 11-18 cm, mặt dưới có lông dày, xám hay vàng lúc non. Chùm-tụtán; *hoa nở ban ngày, trắng, thơm*; đài cao 1 cm, không có sọc; vành có lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, đáy chỉ có lông. Nang có 4 cạnh, dài 35-50 cm, to 6-9 mm ; hột có hai cánh, dài 3 cm.

Rừng thay-lá, đến 1.200 m: Bìnhtrịthiên, Nhatrang; IV-VI, 7-2.

- Tree decidous, 25 m high; flowers diurnal, white.

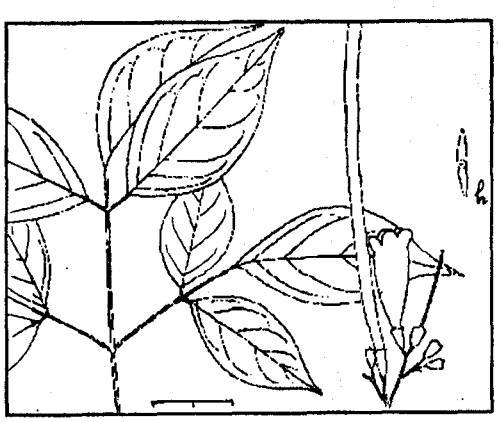

8051 - Radermachera boniana Dop. Ràđẹt Bon.

Đạimộc 8-20 m; cành không lông; vỏ trắngtrắng. Lá mọc đối, 2 lần kép, dài đến 30 cm; sóng có đốt ở mắt; lá-phụ không lông, xoan, to 5-8 x 2,5-4 cm, gân-phụ 10 cặp, mảnh, cuống-phụ 6-7 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, có lông mịn, không láhoa; hoa dài 4 cm, nở ban ngày; đài có răng nhỏ; vành hình chuông, mặt ngoài không lông, tai tròn; tiểunhụy 4. Nang dài 30-35 cm, *ngăn hình trụ*; hột 10 x 2 mm, cánh mỏng.

Nghệtĩnh.

- Tree; flowers diurnal, 4 cm long; capsules 30 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8052 - Radermachera eberhardtii Dop.. Ràđẹt Eberhardt.

Đạimộc *cao 6-10 m*; cành không lông, nhanh già có vỏ xám, có bìkhẩu. Lá 1 lần kép, dài đến 30 cm; lá-phu xoan hay bầudục, gân-phụ mảnh, *tuyến rảirác* mặt dưới; sóng có đốt ở mắt. Chùm ở ngọn, mang nhánh 2-3 hoa; cọng ngắn; hoa dài 5 cm, nở ban ngày; đài có 2-3 thuỳ; vành màu *vàng tươi*, tai tròn; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài 30-35 cm; ngăn dẹp; hột dài 7 mm, kể luôn cánh mỏng.

Rừng 300-600 m: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng; VIII, 8.

- Tree 10 m; limb glandulous dotted beneath; flowers yellow; seeds 7 x 1 mm.

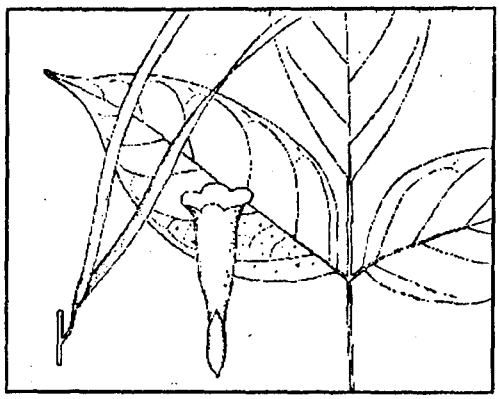

8053 - Radermachera hainanensis Merr.. Ràđẹt Hảinàm, Xê-xo.

Đạimộc cao 8-20 m. Lá không rụng theo mùa, 2-3 lần kép, dài 24-40 cm; tamdiệp 2-5 cặp, bầudục xoan, 5-12 x 1,8-4,5 cm, không lông, có khi có tuyến nhỏ, nhất là mặt dưới, cuống-phụ 4-17 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, *ngắn*, cao 1-5 cm; hoa nở ban ngày, thơm; đài nâu đỏ, cao 8-17 mm; vành *vàng hay cam*, ống cao 5 cm, tai không bằng nhau; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang dài 30-60 cm, to 5-7 mm; hột có cánh, dài 11 mm.

Rừng đến 1.500 m: từ QuảngnamĐànẵng đến Vọngphụ, Càná.

- Tree 8-20 m high; flowers diurnal, fragrant; capsules 30-60 cm long.

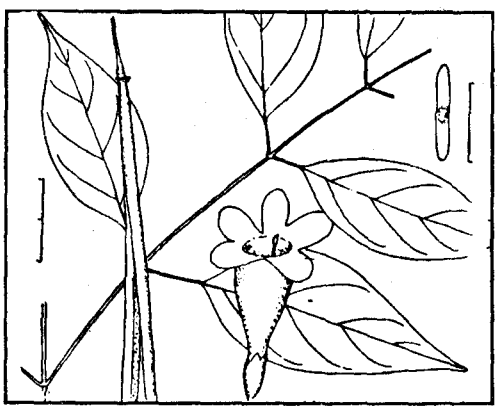

8054 - Radermachera ignea (Kurz) Steen. Ràđẹt lửa.

Đạimộc 6-20 m; cành non có lông mịn. Lá 2 lần kép ở đáy; thúdiệp đáy mang 5 lá-phụ, 7-10 x 3,5-5,5 cm, đáy nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ mảnh, cuống-phụ 5-6 mm. Chùm *trên nhánh to hay thân*, ngắn, có lông mịn, *3-5 hoa đỏ chói*, dài 6-7 cm; đài hình tàu; tiểunhụy 4; dĩa mật. Nang dài 35-90 cm, gần như 4 buồng; hột có cánh mỏng, dài 8 mm. Rừng luônluôn xanh dưới 1.000 m: Bắcthái, Thanhhóa, Nghệtĩnh, Bảolộc. Hoa ăn nấu canh.

- Tree 6-20 m, rami or cauliflorous; flowers orange red; capsules 35-90 cm long (*Spathodea ignea* Kurz, *Mayodendron igneum* (Kurz) Kurz).

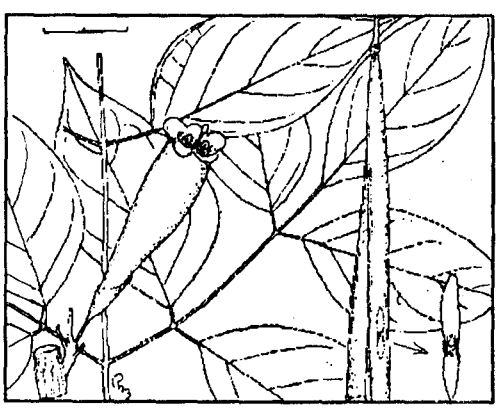

8055 - Radermachera inflata Steen.. Ràđẹt phù.

Đạimộc. Lá dài đến 35 cm, 2 lần kép; tamdiệp 2-5 cặp, thon, to 4-5,5 x 1,5-2,5 cm, chót thon, hay có đuôi, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 5-7 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài hơn 10 cm; đài hình cầu ở nụ; *vành trắng*, có ống phù ở 1/2 trên, dài 6 cm, tai giún; tiểunhụy 4, nhịtrường, chỉ có *lông tiết* ở đáy.

Rừng còi trên cát: Quảngninh; VI-VII.

- Tree; limb puberulent on nerves; corolla white, tube 6 cm long.

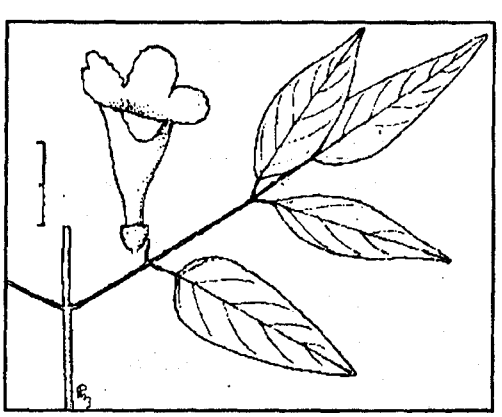

https://nhathuocngocanh.com/

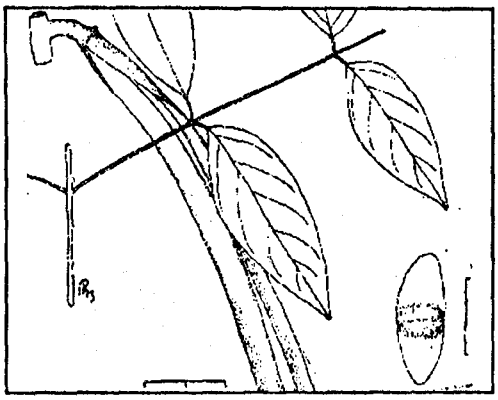

8056 - Radermachera sinica (Hance) Hemsl.. Rọc-rạch, Ràđẹt Trungquốc.

Đaimộc trung. Lá *rụng theo mùa*, 2(3) lần kép, dài 40-50 cm; tamdiệp 2-5 cặp, to 4-8 x 1,4-2,5 cm, mặt trên không lông trừ ở gân, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 2-8 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 12-30 cm; hoa *trắng rồi vàng tải, nở vào đêm, rất thơm*; đài hình chuông; vành có ống dài 7-12 cm, tai không bằng nhau, dúng; tiểunhụy 4. Nang dài *đến 80 cm;* mảnh dày, cungcứng; hột có cánh, dài 1-2 cm.

Rừng 400-1.500 m: Hànamninh, Hàsơnbình đến Bìnhtrịthiên; VI-IX, 9-1.

- Tree decidous; flowers white then yellowish; capsules to 80 cm long (*Stereospermum sinicum* Hance).

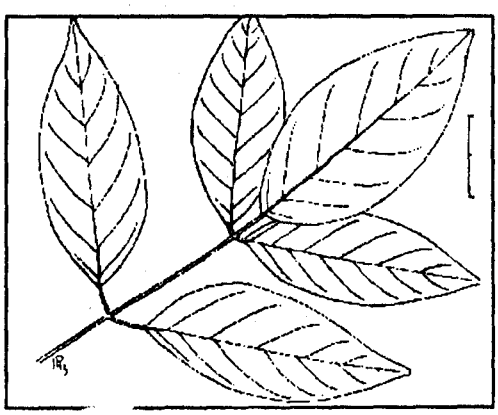

8057 - Radermachera stellata Steen.. Ràđẹt sao.

Đaimộc to; cành non có lông, có sơn nhầy phủ. Lá 2 lần kép, tụ ở chót nhánh, dài 30-50 cm; tamdiệp 2-5 cặp, xoan tròn dài, to 7-13 x 3-6,5 cm, chót nhọn, không lông, có nhóm tuyến ở gần đáy; cuống-phụ 1-1,6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 25 cm; hoa nở ban ngày; đài hình bôngvụ; *vành vàng* có ống 4-5 cm, thủy nguyên; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò; noãnsào không lông.

Caolạng.

- Big tree; flowers yellow, diurnal, corolla tube 4-5 cm long.

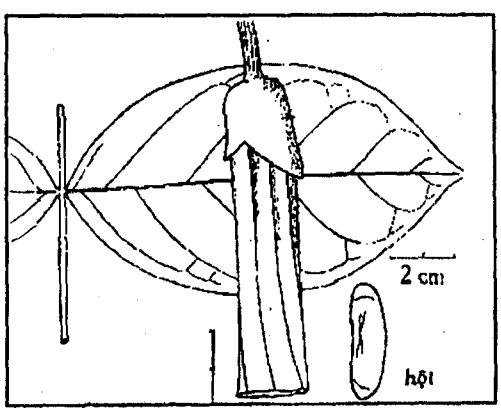

8058 - Fernandoa adenophyllum (G. Don) Steen.. Ngọt nai, Đinh lá-tuyến.

Đaimộc cao 20 m; cành non đầy *lông màu sét như nhung*. Lá dài đến 50 cm; lá-phụ có lông màu sét mặt dưới; cặp dưới nhỏ, *có dạng lábẹ*. Chùm-tụtán đầy lông, rộng 30 cm; hoa màu *vàng nâu*, cao 6-7 cm; vành hình chuông, rộng 6 cm; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang to, vặn, dài 30-70 cm, đầy lông sét; ngăn mỏng; hột có cánh, dài 3 cm. Rừng thay-lá, rừng Tre, đến 850 m: Quảngtrị, Cànà, Châuđốc.

- Tree 20 m; pseudostipules; corolla yellow brown or green; capsules to 70 cm long (*Bignonia adenophylla* Wall. ex G. Don, *Haplophragma adenophyllum* (G. Don) Dop, *Heterophragma adenophylla* (G. Don) Benth.).

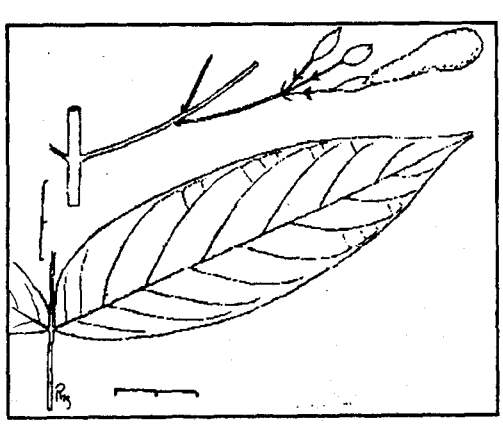

8059 - Fernandoa bracteata (Dop) Steen.. Đinh vàng, Đinh láhoa.

Đaimộc; cành không lông. Lá dài 22-40 cm, thúdiệp 3-5 cặp, xoan thon đến bầudục, to 12-17 x 4-6,2 cm, không lông, mặt dưới có vài tuyến lõm, và domatie; cuống-phụ 1-2 mm. Chùm-tụtán cao 15-28 cm, có lông mịn, có láhoa và tiềndiệp; cọng hoa 6-15 mm; đài 2-3 răng; vành có ống 4-5 cm, tai 5; tiểunhụy 4, không thò. Nang non hình trụ, có sóng; mảnh mỏng.

Hàsơnbình.

- Tree; limb glabrous; corolla tube 4-5 cm long (*Radermachera bracteata* Dop).

https://nhathuocngocanh.com/

8060 - Fernandoa brilletii (Dop) Steen..Đinh thoi.

Đạimộc; cành non có lông mịn, cành già xám. Lá dài đến 45 cm; lá-phụ gần như không cuống-phụ, bầudục hay xoan bầudục, dài 12-13 cm, đáy tròn, gân-phụ 10-13 cặp. Nang vàng lợt, thiếtdiện vuông, dài đến 40 cm, rộng 4 cm; mảnh 2, có *3 sóng*; ngăn dày; hột luôn cánh mỏng, *to* 65 x 20 mm.

Hoàbình.

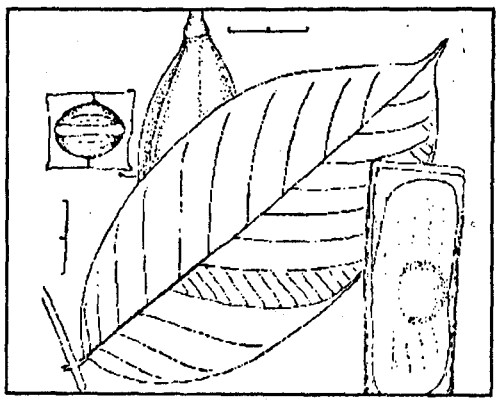

- Tree; capsules 40 x 4 cm; winged seeds 65 x 22 mm (*Hexaneurocarpon brilletii* Dop).

8061 - Fernandoa collignonii (Dop) Steen..Đinh Collignon. Đạimộc; nhánh không lông. Lá có sống có đốt ở mắt; thúdiệp xoan bầudục, hay bầudục, mỏng, không lông, to 12-16 x 5-6,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm ở ngọn, cao 13-15 cm, không lá hoa, không tiềndiệp; cọng dài 3-4 cm; đài hình tàu 3 răng, có tuyến ở mặt ngoài; vành hình quặn, hẹp ở 1 cm dưới, rộng 2-3 cm trên, 5 tai; tiểunhụy 4, không thò; dĩa mật. Nang hình trụ, dài 30-37 cm, có *cánh giún*, cao 5-6 mm; hột có cánh mỏng, dài 4-6 cm.

Rừng bán-thay-lá, vào 400-500 m: Hàsơnbình

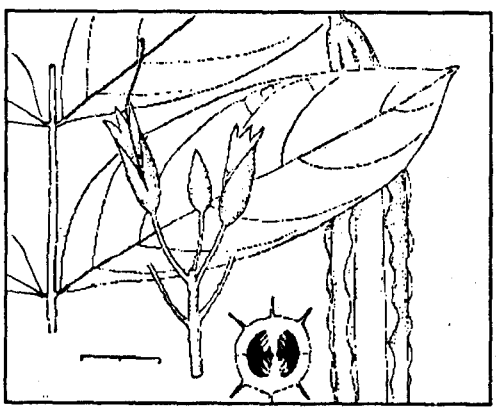

- Tree 25 m; limb glabrous; capsules 45 cm long; seeds 4-6 cm large (*Spathodeopsis collignonii* Dop).

8062 - Fernandoa serrata (Dop) Steen.. Đinh vàng, Ken.

Đạimộc cao 25 m; thân to đến 1 m; cành không lông. Thúdiệp 7-13, xoan xoan bầudục, to 7-16 x 4-7 cm, bìa có răng, không lông, mặt dưới có vài tuyến lõm, ở đáy, và domatie; cuống-phụ 1-4 mm. Chùm-tụtán đơnphân, cao 9-14 cm; cọng hoa mảnh, dài 1 cm; đài 22-27 mm; *vành vàng hay cam đỏđỏ*, dài 7-10 cm; tiểunhụy không thò. Nang dài 50-80 cm; mảnh mỏng có 3-5 sống; hột có cánh, rộng 3-4 cm.

Rừng hậulập, đến 600-800 m: Hàsơnbình, Phúkhánh, Thuậnhải; VI-VII, 9-12.

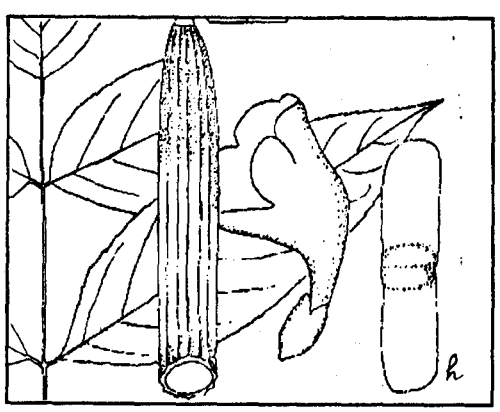

- Tree; flowers yellow or orange red; capsules ribed, 50-80 cm long (*Haplophragma serratum* Dop).

8063 - Pauldopia ghorta (G. Don) Steen.. Đinh vàng, Đinh cánh.

Đạimộc 4-7 m. Lá *2 lần kép*, dài 20-45 cm; tamdiệp không cuống, dài 3-11 cm, có lông mịn, mặt dưới có tuyến. Chùm-tụtán ở ngọn, đứng; *hoa đỏ bầm*; đài hình chén; vành cao 5-6,5 cm; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò; noãnsào không lông. Nang hơi eo giữa hột, dài 22-34 cm, to 5-8 mm; ngăn mỏng; *hột không cánh*, to 6-8 x 5-8 mm.

Rừng bán-thay-lá và hậulập đến 1.600 m: Hàsơnbình; III-V (hình một phần theo Dop).

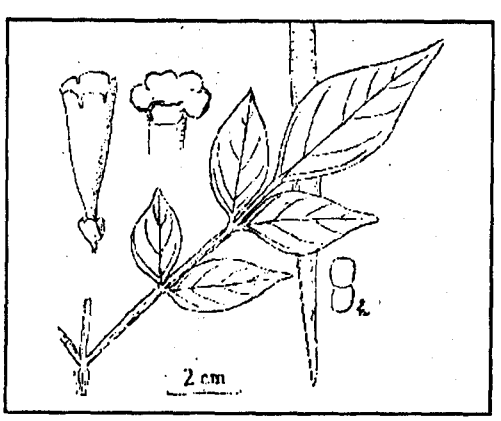

- Tree 4-7 m; flowers red brown on lobes; capsu-les 34 cm long; seeds not winged (*Bignonia ghorta* Buch.-Ham. ex G. Don, *Radermachera alata* Dop).

https://nhathuocngocanh.com/

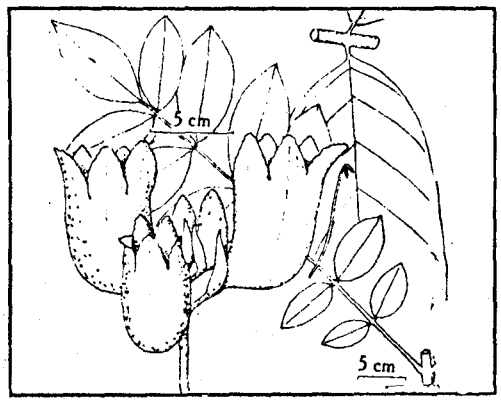

8064 - Spathodea campanulata P. Beauv.. Hồngkỳ; African Tulip tree; Faux Tulipier.

Đạimộc to. Lá mọc đối, 1 lần kép, to, dài 15-45 cm; cuống có lông. Tảnphòng ở chót nhánh; hoa hướng lên, to, màu *đỏ cam*; đài hình tàu; vành có ống to, tai 5 bìa hơi dợt; tiểnhụy 4; diã mật to. Nang *đứng*, dẹp, dài 20 cm, rộng 3-5 cm; hột có cánh.

Gốc T.-Phi, Tr ở Sàigòn; VI-VII. Vỏ đắp hay sắc uống trị lỏ baotử, đáiđường, sưng đường tiểu, sốt-rét; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Cultivated.

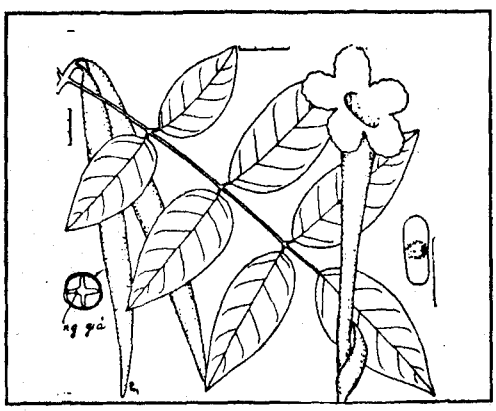

8065 - Dolichandrone spathacea (L. f.) K. Schum.. Quao nước.

Đạimộc cao đến 15 m. Lá mang thúdiệp không lông, *đen lúc khô*. Chùm ngắn; *hoa trắng thơm, to*, gần như đều; đài hình tàu, dài 3-4 cm; vàng có ống dài 10-12 cm, tai 5, dúng, đẹp; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò. Nang thòng, congcong, nhọn; hột dẹp, có cánh sube, rộng 1,5-2,2 cm.

Trên bùn *dựa rạch có triều* và rừngsác; IV-VI. Hoa, trái non ăn được; gỗ, vỏ trị dị-ứng.

- Limnophyte; flowers white; capsules 25-60 cm long (*Bignonia spathacea* L. f.).

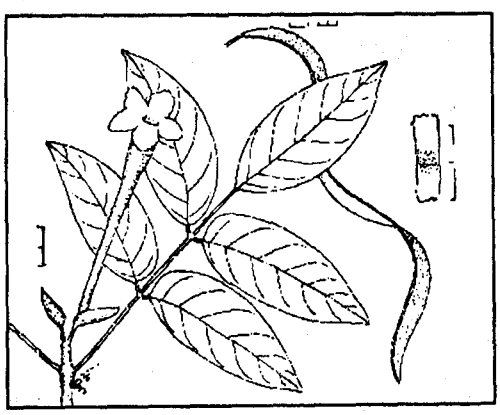

8066 - Dolichandrone columnaris Santis.. Quao cột.

Đạimộc cao 15-20 m, không lông. Lá dài 10-24 cm, mang 5-7 lá-phụ xoan bầudục, bấtxứng, congcong, mặt dưới có ít tuyến, cuống-phụ dài 3-22 mm. Chùm ở chót nhánh; hoa có đài hình mo dài 4-5 cm; vành cao 10-17 cm, tai 5, dúng; tiểunhụy 4, không thò. Nang *dẹpdẹp*, dài 30-60 cm, quắn; ngăn giả to; hột 2,5-3 x 0,6-0,8 cm, kể cả móng.

Rừng thưa, trảng: Thuậnhải. Sôngbé.

- Tree 25 m; capsules flatened 30-60 cm long.

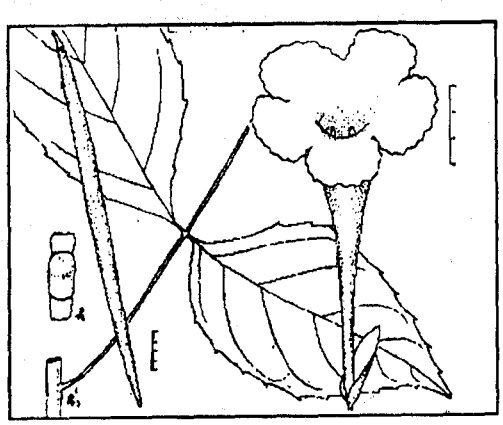

8067 - Dolichandrone serrulata (DC.) Seem.. Quao răng.

Đạimộc 7-20 m. Lá *rụng mùa khô*, không lông, dài 12-35 cm; lá-phụ 7-11, bầudục, to 5-10 x 3-5 cm, mỏng, chót nhọn, đáy bấtxứng, *bìa có răng thưa* hay gần nguyên; cuống-phụ 5-13 mm. Chùm 2-3 cm, mang 3-7 hoa; đài 3-5 cm; vành cao 11-19 cm, *trắng*, tai 5, dúng; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài *đến 85 cm*, to đến 1,8 cm; hột có cánh, to đến 20 x 8 mm.

Rừng hỗnhợp bìnhnguyên: Phanthiết, Longthành; I-IV. Hoa ăn luộc.

- Tree 7-20 m; flowers white; capsules to 85 cm long (*Stereospermum serrulatum* DC.).

https://nhathuocngocanh.com/

8068 - Markhamia stipulata (Wall.) Seem. ex Schum.. Thiếtđinh lábẹ.

Đạimộc cao 10-20 m; cành non *đầy lông vàng hay nâu*. Lá dài 20-30 cm; thứdiệp 7-11, lúc lớn không lông, gân-phụ 12 cặp. Chùm đứng ở ngọn; hoa to, *vàng*; đài hình tàu cao 5 cm; vành hình quặn, cao 9 cm, thuỳ quặn; tiểunhụy 4; dĩa mật. Nang dẹp, đầy lông, mảnh phẳng; hột kể cả cánh dài 5 cm.

Hàsơnbình, Quảngtrị, Nhatrang. Var. **kerrii** Spargue (*M. caudafelina* (Hance) Spr. = Đinh gióc, Đại mang, Đọt mèo: khác thứ trên ở nhánh, phấthoa và trái có lông dày, tồntại lâu: Hoàngliênsơn đến Bìnhtrịthiên.

- Tree 20 m; pubescence yellow; flowers yellow; capsules flat (*Spathodea stipulata* Wall.).

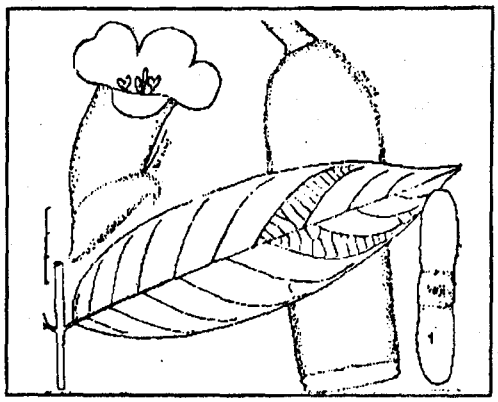

8069 - Markhamia stipulata var. **pierrei** (Dop) Sant.. Thiếtđinh lábẹ. Lo-đo, Tho-đo.

Đạimộc; cành non đầy lông xám vàng. Lá dài đến 30 cm; lá-phụ không lông. Chùm đứng to ở ngọn nhánh; hoa *đỏ vàngvàng hay sậm*; đài hình mo, có lông vàng *mau rụng*; vành có ống dài 5-6 cm, tai 4, dúng; tiểunhụy 4. Nang dẹp, dài, có tuyến như mụt, khít; hột có cánh mỏng, rộng 5 cm.

Rừng hậulập, rừng bán-thay-lá 5-1.500 m: Đắclắc qua Đàlạt đến Tâyninh..; IX-V, 2-11. Gỗ trắng , không bị mối.

- Tree 7-30 m; flowers yellow red; calyx soon glabrous; capsules 20-47 cm long (*M. pierrei* Dop).

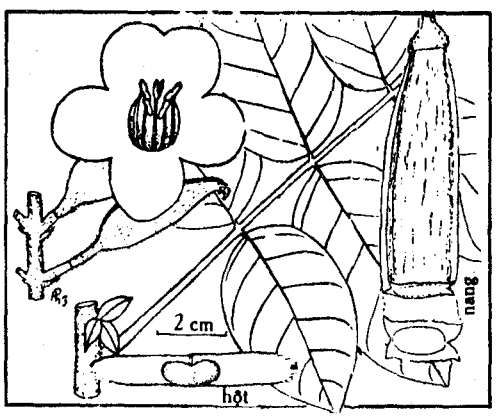

UTRICULARIACEAE : họ Nhĩcán

8070 - Utricularia aurea Lour.. Nhĩcán vàng.

Thủysinh *chìm*. Lá mọc chụm 4, dài 4-5 cm, xẻ thành đoạn nhỏ hẹp như kim, mang nhiều *túi* cỡ 1 mm (bắt sinhvật nhỏ). *Chùm đứng khísinh*, cao 15-25 cm; hoa gắn ở đáy một láhoa 2 mm; láđài tròndài; vành *vàng*, to, môi dưới dài 1,2 cm, đậy kín miệng hoa. Nang xụ, tròn, to 5 mm; lột dẹp, có cánh.

Đầm, hồ, ruộng, BTN. Var. **gracilis** Oliver: cỏ nhỏ hơn; chùm ngắn, nhỏ, thường có phao phù hình thoi.

- Immersed hydrophyte; flowers yellow (*U. flexuosa* Vahl).

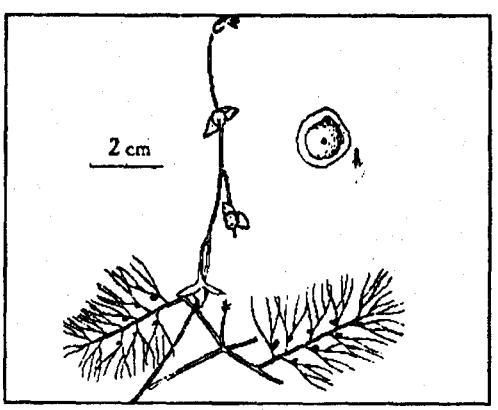

8071 - Utricularia punctata Wall.. Nhĩcán tím.

Thủysinh *chìm*; thân phù đây đó thành *phao*. Lá có phiến dài 2-4 cm, xẻ thành đoạn hẹp, như kim, có *túi* nhỏ, vào 1 mm. Chùm *khísinh*; láhoa rất nhỏ; láđài 2; vành *lam tím*, môi dưới có 3 thuỳ cạn, đậy kín miệng hoa. Nang đứng, cao 4-5 mm.

Ao, ruộng: Sàigòn, Hậunghĩa; I-III.

- Immersed hydrophyte; flowers blue violet.

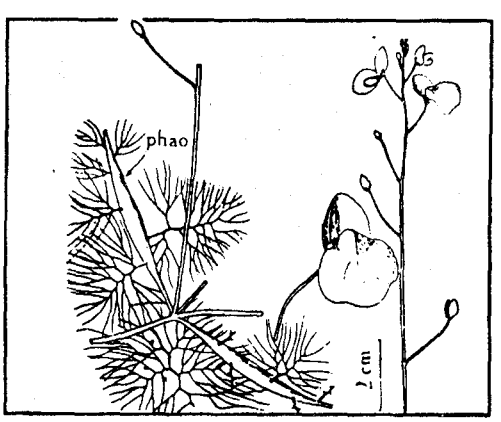

https://nhathuocngocanh.com/

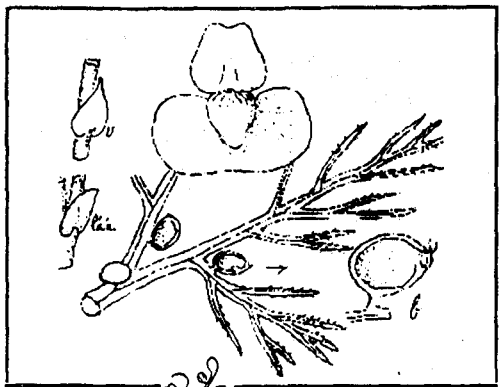

8071b - Utricularia australis R. Br. (*U. sacciformis* Benj., *U. japonica* Mak.)

Thủysinh; căntrạng dài 1-2 cm; thân dài đến 50 cm, chia nhánh. Lá nhiều, dài 1,5-4 cm, chia hai rồi chia nhánh lông chim, bìa có ít lông. Túi 1-2 mm, có cọng ngắn, miệng có tơ. Pháthoa đứng, dài đến 40 cm; láhoa 3-5 mm; cọng 1,5-2,5 cm; *vành vàng*, dài 1,5 cm. Trái...

Vùng nóng Cửulụcđịa đến Ucchâu; 1300-2500 m.

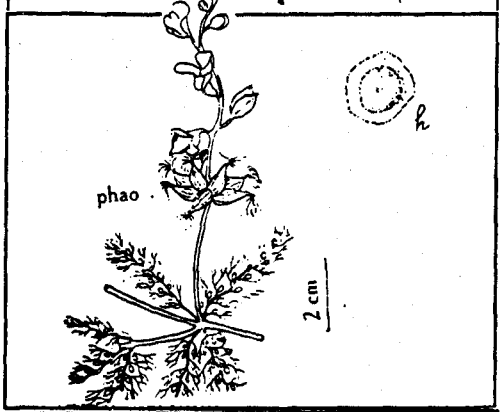

8072 - Utricularia stellaris L.f.. Nhĩcán phao.

Thủysinh *chìm*. Lá mọc chụm; phiến dài 3-5 cm, xẻ thành đoạn hẹp như kim, có túi to vào 1 mm. Chùm khísinh đứng, cao 5-20 cm, mang ở đáy *một luânsinh phao hường*; hoa *vàng*, 5-10; láhoa cao 1-2 mm; láđài 2, xoan tròn; vàng có móng gắn, miệng kín. Nang đứng, to 4-5 mm.

Ao, ruộng: Đồngtháp..; X.

- Immersed hydrophyte; inflorescence on a whorl of buoyancies; flowers yellow.

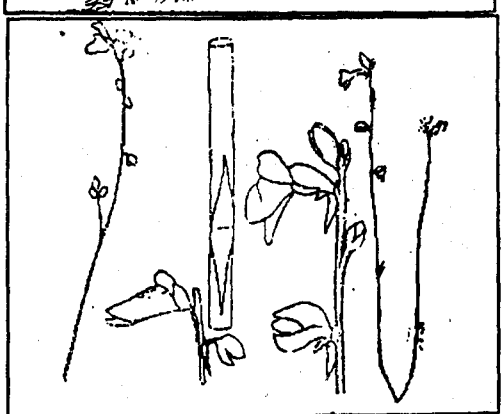

8073 - Utricularia coerulea L.. Nhĩcán lam.

Cỏ mảnh,*không lá*, cao *15-30 cm*, thân to 0,5 mm. Chùm mang hoa gần nhau ở ngọn; cọng hoa ngắn; láhoa thon nhọn, *gắn ở giữa*; hoa dài 7 mm, *trắng, hường hay lam tím*; môi trên 3,5 mm, môi dưới có 3 sọc trắng. Nang tròn.

Hoạisinh trên đất cát lầy.

- On damp sand; flowers white, pink or blue violet (*U. filicaulis* Wall. ex DC., *U. racemosa* Wall. ex DC., *U. rosea* Edgew...).

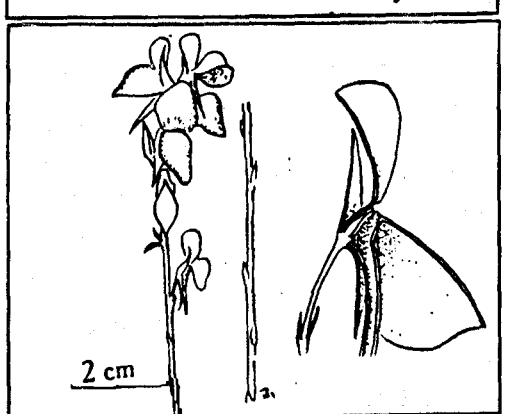

8074 - Utricularia delphinoides Thor. in Pell.. Nhĩcán to.

Cỏ đứng, cao *20-50 cm*, không lá; thân to 1 mm, có vảy nhỏ. Chùm ở ngọn, mang 6-12 hoa gần gần nhau, *trắng hay tím*, to; láđài 2, to 7 mm; vành dài 1,2 cm, móng dài 8 mm; tiểunhụy 2. Nang đứng, hơi dẹp, cao 4 mm; hột nhỏ.

Trên đất lầy ẩm, 10-1.000 m: Biênhòa, Sàigòn.

- On wet soil; aphyllous to 50 cm high; flowers white or violet; capsules 4 mm high.

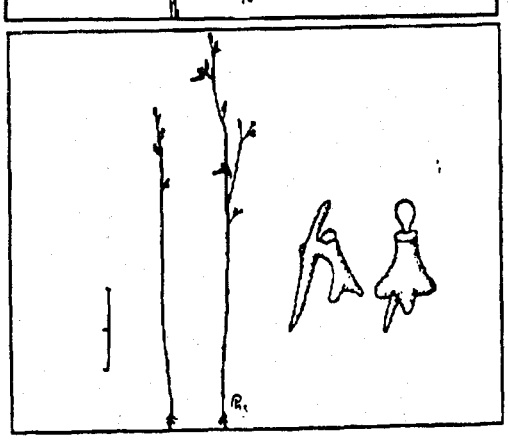

8075 - Utricularia evrardii Pell.. Nhĩcán Evrard.

Cỏ hoạisinh nhỏ; *thân như chỉ*, không lông, không lá, cao đến *10-15 cm*. Chùm thưa ở ngọn; hoa ở nách 1 vảy nhỏ (1 mm); tiềndiệp nhỏ (1 mm); đài có thuỳ xoan, to đến 3 mm ở trái; vành *lam đợt*, móng dài 5 mm, môi trên xoan, môi dưới 3 thuỳ, miệng kín. Nang trong 2 láđài không bằng nhau, dài 2 mm; hột rất nhỏ.

Thác Camly (Đàlạt).

- Aphyllous saprophyte, 10-15 cm high, on wet area; flowers light blue; capsules 2 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

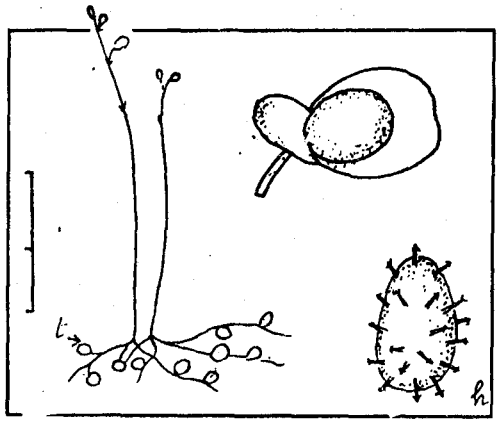

8076 - Utricularia furcellata Oliv.. Nhĩcán chẻ.

Cỏ nhỏ, có rễ mang túi nhỏ bắt sinhvật, tròntròn; *thân như chỉ*, không nhánh, không lá, *cao 4-5 cm mà thôi*. Chùm ít hoa ở ngọn; hoa nhỏ ở nách một láhoa nhỏ, *trắng hay tím*; láđài 2; vành có ống dài 4-5 mm, cong, môi dưới hẹp, 4 thuỳ, đỏ điều có đốm hay trắng. Nang trong *láđài tròntròn, một to, một nhỏ*; hột nhỏ, có lông móc.

Đất ẩmlầy: Đàlạt, Nambộ.

- Aphyllous 4-5 cm high; roots withe utricles; flowers white or violet, inferior lip red or white.

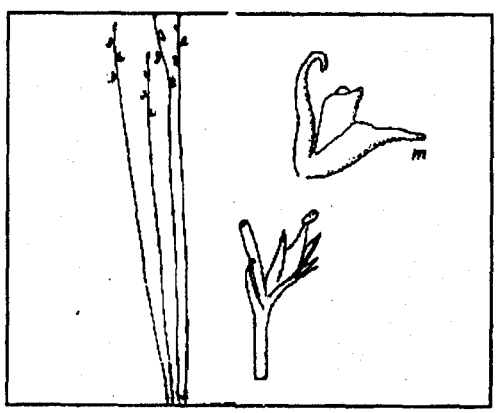

8077 - Utricularia geoffrayi Pell.. Nhĩcán Geoffray.

Cỏ mảnh, cao đến *15 cm*, không nhánh, không lá. Chùm ít khi có nhánh; hoa 4-6, ở nách một láhoa hình vảy nhỏ, thon nhọn; cọng hoa rất ngắn; đài 2 thuỳ; *vành tím đến trắng, môi trên hình mấu cong*, môi dưới vuôngdài, nguyên, móng 5 mm. Nang đứng, to 2 x 1 mm, trong 2 láđài bằng nhau; hột nhiều, rất nhỏ.

Cát ẩm, đất ẩm: N.

- Aphyllous saprophyte, up to 15 cm high; flowers violet to white, upper lip spur like; capsules 2 x 1 mm.

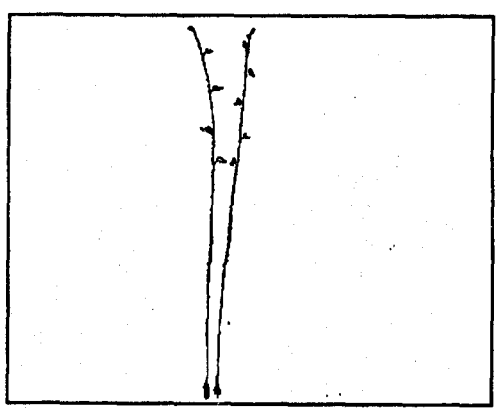

8078 - Utricularia hirta Klein ex Link.. Nhĩcán lông.

Cỏ hoạisinh không lá, mảnh, cao đến *10 cm mà thôi*. Pháthoa đơn, *có lông mịn, nằm, nâu hay sét*; hoa 6-1, nhỏ; láhoa 3, thon nhọn, cao 1 mm; láđài 2, xoan, cao 2 mm; vành *lam*, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ, móng dài bằng 2 môi dưới; tiểunhụy 2. Nang tròntròn, trong 2 láđài như nhau; hột rất nhỏ, có mạng.

Trên cát ẩm: Thanhhóa (Mậtsơn), Phúquốc

- On damp soil; inflorescence brown or ferruginous pubescent; flowers blue.

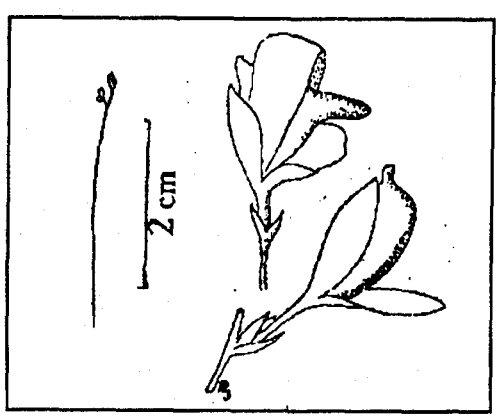

8079 - Utricularia minutissima Vahl. Nhĩcán rất-nhỏ.

Cỏ hoạisinh đứng, không lá, thân mảnh như chỉ *cao 1-5 cm*, không lông. Hoa 1-3 ở ngọn, nhỏ; đài 2 thuỳ, không bằng nhau; vành *hường hay tím*, môi dưới hình nón ngắn, có móng ngắn; tiểunhụy 2. Nang xoan, cao bằng đài; hột nhỏ, nhiều.

Đất ẩm: Đànẵng, Đồngnai, Phúquốc.

- Saprophytic, 1-5 cm high; flowers pink or violet (*U. lilliput* Pell., *U. brevilabris* Lace).

https://nhathuocngocanh.com/

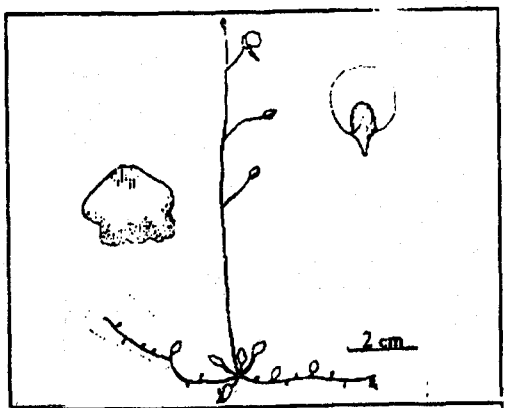

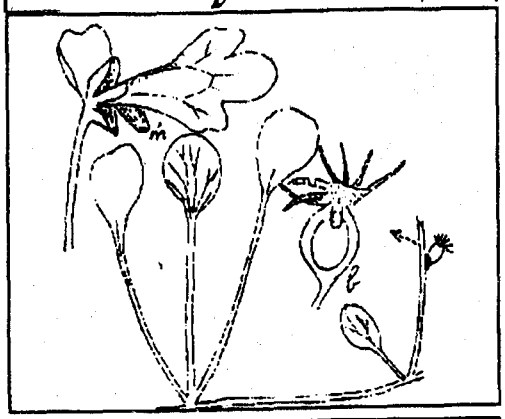

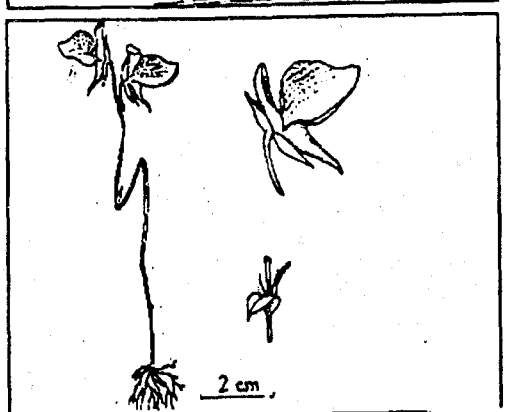

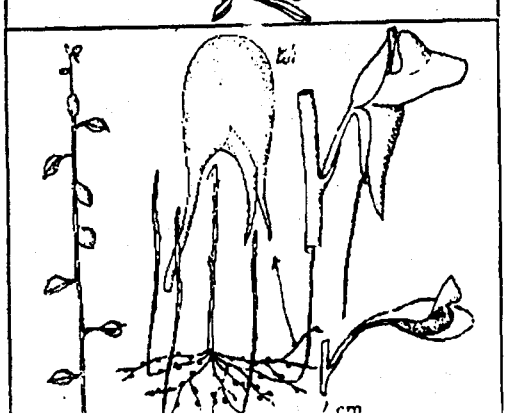

8080 - Utricularia striatula J. E. Smith. Nhĩcán sọc.

Cỏ mảnh, cao *5-10 cm*, rễ dài, *mang lá* hình muỗng, nhỏ (2-4 mm) lục, và túi nhỏ. Chùm; láhoa gắn trên đáy; cọng hoa dài 2-4 mm; láđài trên to hơn láđài dưới rất nhiều; vành *trắng hay tím*, vàng ở miệng kín; tiểunhụy 2. Nang tròn, to 2 mm.

Trên đá ẩm, khắp caođộ: đèo Bảolộc..

- Leaves reduced; flowers white or violet, centre yellow.

8080b - Utricularia salwinensis Hand.-Mazz.

Cỏ nhỏ vùng đất ẩm; căn hành có nhánh, dài đến 5 cm; căntrạng ít. Lá chụm, hình quạt đến hình tim, to 1,5-3,5 mm. Túi ít, to 0,8 mm, miệng có phụbộ hình quạt với 8 lông tuyến. Pháthoa đứng, cao đến 8 cm; hoa 1-3; vành *trắng*, dài 4-6 mm, có *bớt vàng* hay nâu, hay hường, môi trên hình muỗn, môi dưới 3 thùy, có móng ngắn. Hột to 0,5 mm, có gai nhỏ.

Từ Trungquốc đến Mãlaiá.(hình theo Taylor)

8081 - Utricularia reticulata Smith. Nhĩcán mạng.

Cỏ nhỏ, *leo quấn*, rễ thường không túi, không lá lúc trổ bông. Hoa 3-1; láhoa gắn nơi đáy, dài 4 mm; đài 2 tai; *vành trắng hay lam*, to, môi dưới hẩy cao, và có móng dài. Nang xụ, dài 6 mm, trong đài đồngtrưởng; hột nhỏ, có mạng.

Đất ẩm, đồng cát: Vũngtàu..: VIII-X (hình theo Wight).

- Small climbing, aphyllous; flowers white or blue.

8082 - Utricularia uliginosa Wall.. Nhĩcán lầy.

Cỏ nhỏ, cao 10-30 cm. *Lá hình muỗng dài và lá xẻ* thành đoạn hẹp như chỉ, có túi bắt sinhvật. Chùm mang 3-10 *hoa nhỏ, lam*; láhoa ngắn, gắn nơi đáy; cọng dài, có cánh; láđài 4 mm; vành có môi dưới hẩy, móng dài. Nang dài 4-5 mm.

- Đất lầy, dựa suối rạch, 10-1.500 m.

- On mud, herb 10-30 cm high; flowers blue (*U. wallichiana* Wight).

8083 - Utricularia bifida L.. Nhĩcán chẻ-hai.

Cỏ nhỏ, chìm; thân mảnh như chỉ, cao *5-25 cm*,không lá, mang rễ vài túi nhỏ và tậncùng bằng *phiến đứng xanh dạng lá*. Chùm thưa, ít khi 2-3 hoa: hoa rộng 5 mm; đài nâu, láđài 2, không bằng nhau ở trái; *vành vàng*, môi dưới có u cao, móng to. Nang tròntròn, to 3-4 mm; hột nhỏ.

Đất ẩmlầy, 10-1.500 m: Đàlạt. Trị đau đường tiểu. - Limnophyte; leaves with narrow erected

https://nhathuocngocanh.com/

8083b - Utricularia baouleensis A. Chev.(*U. tenerrima* Merr.) Cỏ trên vùng đất ẩmlầy, ruộng; cânhành ít, dài 5 cm; căntrạng có nhánh ngắn. *Lá hẹp như chỉ*, to 30 x 0,1-1 mm. Túi ít, trên căn hành hay lá, to 0,8-1,2 mm, miệng có hai phụbộ chia nhánh. Pháthoa leo quấn, cao đến 20 cm; đài 2 mm; *vành lam dợt*, bìa tímtím, dài 3-4 mm; môi trên tròndài, chót cắt ngang, môi dưới to hơn, tròn; móng hình chùy, dài hơn môi dưới. Nang xoan; hột nhiều, to 0,3 mm, có mạng. Phichâu, Trungquốc đến Philippin, Ucchâu(hình theo Taylor)

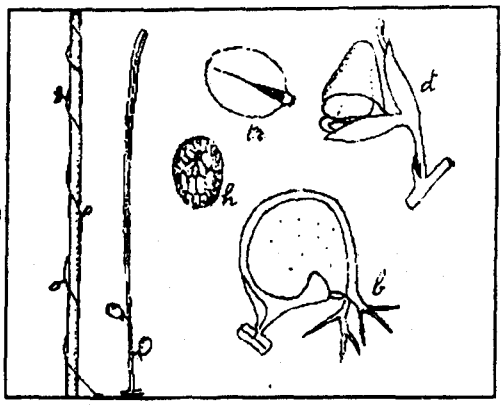

8084 - Utricularia gibba L. subsp. **exoleta** (R. Br.) P. Tayl.. Nhĩcán túi.

Cỏ nhỏ, *chìm trong nước hay sống tên bùn*. Lá nhỏ, cỡ 5 mm, xẻ thành đoạn như kim, mamng túi to 1 mm. Chùm khísinh, mảnh, cao 5-10 cm, mang 2(1-3) hoa; láhoa 1 mm; *hoa vàng*, cao 4-5 mm; móng 3 mm. Nang đứng, tròn, to 1-3 mm.

1-1.500 m: Càná, Sàigòn, Cầntho.

- Immersed or limnophyte; flowers yellow (*U. exoleta* R. Br.).

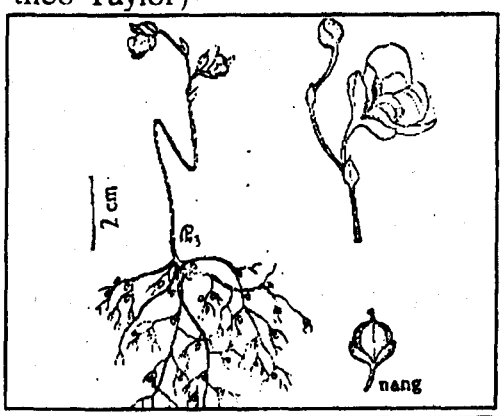

8085 - Utricularia limosa R. Br.. Nhĩcán bùn.

Hoạisinh mảnh, cao *20 cm*, không lá, thân có vảy thon.nhọn 2 đầu, gắn ở giữa. Chùm thuờng chia nhánh, cứng; cọng hoa dài; vành nhỏ, rộng 3-4 mm, *vàng hay tímtím với miệng vàng*. Nang tròn, to 3-4 mm; hột nhỏ, nhiều.

Đất cát ẩm.

- Saprophyte; flowers yellow or violaceous (*U. verticillata* Benj., *U. biloba* auct. non L.. Wight).

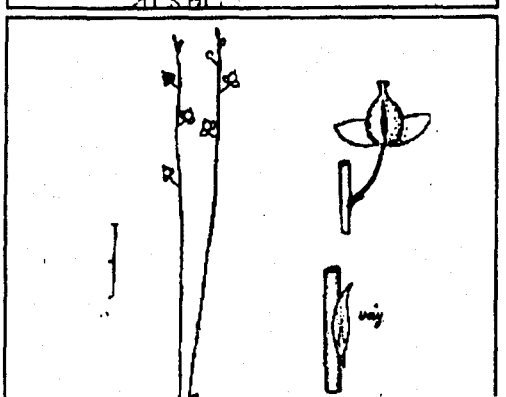

8086 - Utricularia scandens Benj.. Nhĩcán leo.

Cỏ nhỏ, đứng hay leo quấn (var. **scandens**), cao 10-20 cm, không lá. Chùm 3-5 hoa thưa; láhoa 2 mm; láđài 2, xoan, cao 3 mm; vành *vàng*, môi dưới hẩy và có móng to. Nang đứng, tròn, trong dài; hột nhỏ.

Nơi lầy, vùng núi cao (hình theo Wight).

- On damp area, erect or volubile; flowers yellow.

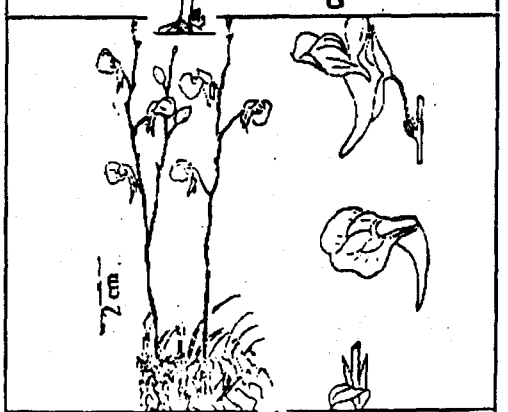

8087 - Utricularia odorata Pell.. Nhĩcán thơm.

Cỏ hoạisinh, không lá, cao đến *20-30 cm*, không lông, cungcứng. Chùm ở ngọn, nhiều hoa; láhoa và tiềndiệp như vảy; cọng hoa dài bằng móng; láđài 2, xoan, dài 4-5 mm; vành khá to,*vàng, thơm*, không lông, môi trên tròndài, dài 8-9 mm, môi dưới tròn, to 8 x 7-8 mm, móng 7 mm. Nang xoan, cao 3-4 mm, trên cọng đứng; hột rất nhỏ, có mạng.

Đất ẩm: Cambốt.

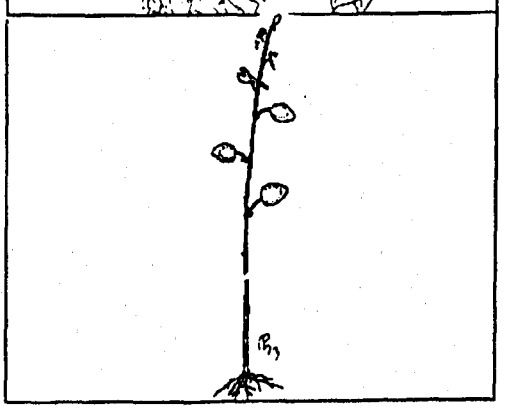

https://nhathuocngocanh.com/

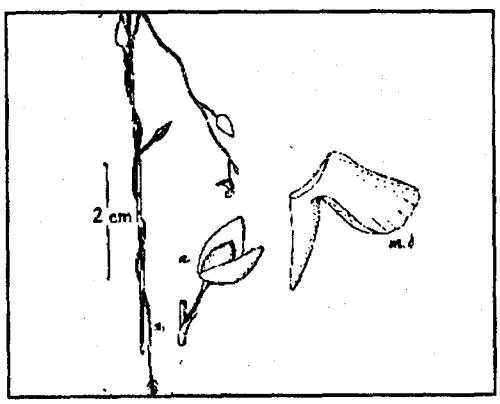

8088 - Utricularia pierrei Pell.. Nhĩcán Pierre.

Cỏ nhỏ, *leo quấn*, cao 10-15 cm, không lá. Chùm 3-4 hoa; láhoa nhỏ; láđài 2, bằng nhau, một nhọn ở đầu; *vành vàng*, môi dưới hẩy, móng dài 7 mm. Nang hình thấukính, to 3-4 mm, trong đài cao 1 cm.

Thác Prenn (Dàlạt).

- Saprophyte on wet area; flowers yellow.

PENTAPHRAGMACEAE : họ Ngũcách.

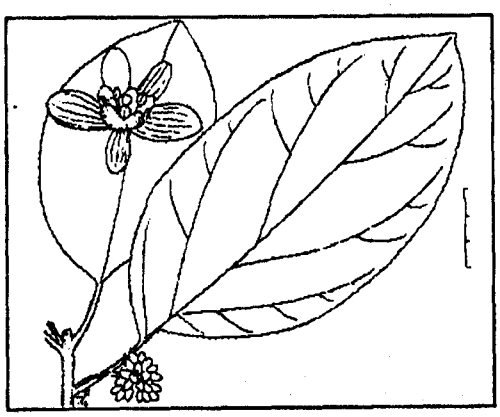

8089 - Pentaphragma gamopetalum Gagn.. Ngũcách cánh-dính.

Cỏ cao 15 cm; thân to 1 cm. Lá không lông mặt trên, lúc non có lông mặt dưới, bìa có răng mịn; cuống có lông. Pháthoa 2-4 cm, có láhoa cao 2 cm; hoa có *vành nhỏ hơn đài*; tiểunhụy 5, gắn ở đáy vành; *noãnsào hạ, 2 buồng.*

Rừng vào 700-1.200 m: Nhatrang, Bảolộc, Đàlạt; XI-II. Lá và trái ăn được.

- Herb 15 cm; corolla shorter than calyx; ovary inferior.

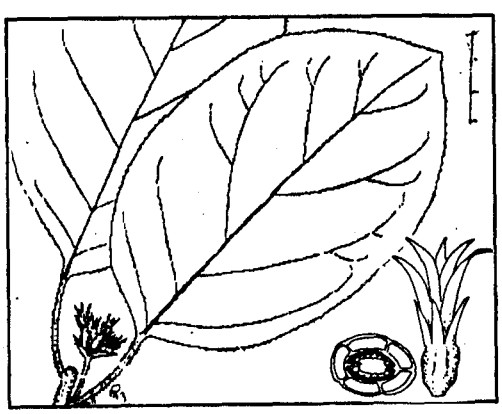

8090 - Pentaphragma honbaense (Gagn.) Gagn.. Mồngtơi núi, Ngũcách Hònbà.

Cỏ *bò*, thân dài 8 cm, có lông chia nhánh. Lá có phiến ít bấtxứng, to 17-25 x 9-12 cm, *mập*, bìa có rãnh, mặt dưới có *lông phún*, gân-phụ 3-4 cặp, cong; cuống dài . Pháthoa lá tụtán bổ-cặp, dài 10 cm; hoa cao 2 cm, *trắng, không thơm*; láhoa nhỏ; láđài 5, có lông; cánhhoa 5, thon nhọn; tiểunhụy 5; *noãnsào hạ*, 2 buồng, *thành có 5 bộng dọc*.

Núi cao, trên 1.000 m: Vọngphu, Dran. Lá dùng nấu canh.

- Prostrate; flowers white; ovary inferior, with 5 longitudinal lacunes (*Francfleurya honbaense* Gagn.).

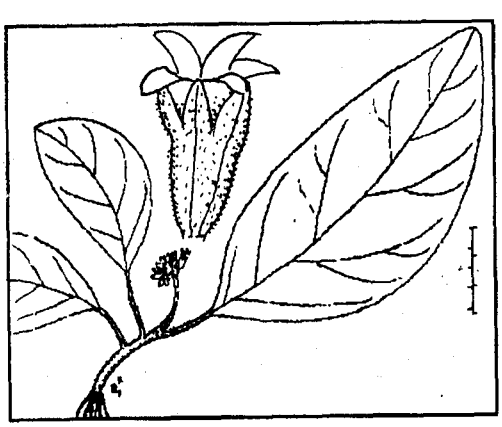

8091 - Pentaphragma sinense Hemsl. & Wils.. Rau Bánh-lái.

Cỏ cao 5-10 cm, to 1 cm, có lông ở nhánh non. Lá có phiến dày *bấtxứng*, gân cong, mặt trên không lông, mặt dưới *đầy lông dày* ở gân; cuống dài 4-10 cm. Pháthoa hơi cong, có láhoa cao 1,5-2 cm; hoa *trắng hay đỏ, thơm*; vành có ống 3 mm, mập, tai 13 mm; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 2 buồng.

Núi cao 500-1.000 m: Tamđảo, Quảngtrị, Quinhơn, Côngtum; VI-XII, 6-12. Lá dùng nấu canh.

- Herb 5-10 cm; limb tomentose beneath; flowers white or red; ovary inferior (*P. poilanei* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

CAMPANULACEAE : họ Hoa-chuông

Các giống:

1a - hoa đều:
  2a - nang nở bên cạnh:
    (**Sphaenocleae:**) *Sphaenoclea*
    3a - hoa côđộc (**Campanulae**):
      4a - dĩa hình ống *Adenophora*
      4b - dĩa dẹp hay vắng *Perocarpa*

  2b - nang nở từ đỉnh, đáy hay phìquả
  3a - cỏ đứng:
    3a - nang nở từ đáy *Campanula*
    3b - nang nở từ đỉnh
      4a - tiểunhụy gắn trên ống vành *Platycodon*
      4b - tiểunhụy gắn ở đáy vành; cỏ đứng *Wahlenbergia*
  3b - dây leo *Codonopsis*
  2d - phìquả *Campanumaea*

1b - hoa luỡngtrắc (**Lobelieae**):
  2a - phìquả *Pratia*

  2b - nang *Lobelia*

Sphaenocleae:

8092 - Sphaenoclea zeylanicum Gaertn.. Xàbông.

Nêthựcvật cao 1-1,5 m; thân mềm xanh, bộng. Lá có phiến thon, không lông, lục tươi. Gié ở ngọn, đứng trên cọng dài; hoa nhỏ; vành *trắng*, hình lụclạc, cao 3-4 mm; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành; noãnsào hạ. Nang to 4-5 mm; hột nhiều, nâu. 2n = 24

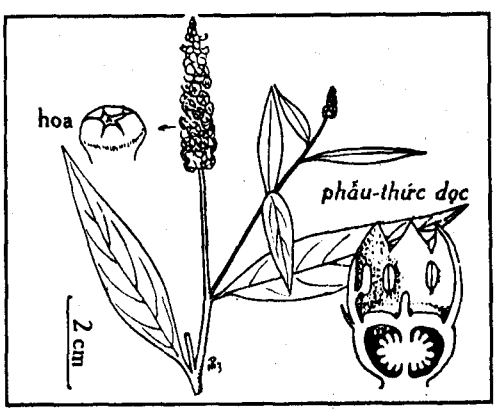

Bờ rạch , ruộng ẩm, 0-300 m; I-XII. *Đọt vò cho nhiều bọt*; đọt được ăn ở Java, hơi đắng.

- Limnophyte; corolla bell-shaped, white; ovary inferior (*Rapina herbacea* Lour.).

Campanuleae:

8093 - Wahlenbergia marginata (Thunb.) A. DC.. Hoa-liên, Sâm ruộng, Diệpsasâm..

Cỏ *đanniên*, cao 50-60 cm. Lá mọc đối, gần nhau ở đáy thân, phiến hẹp, dài 2-3 cm, rộng 4-5 mm, không lông. Tụtán ít hoa; *hoa trắng, lam hay timtím*, cao 1-1,5 cm; láđài nhỏ; vành hình chuông, ống 1-5 mm; tiểunhụy *gắn ở đáy vành*; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang nhỏ, vàngvàng. nở từ đỉnh.

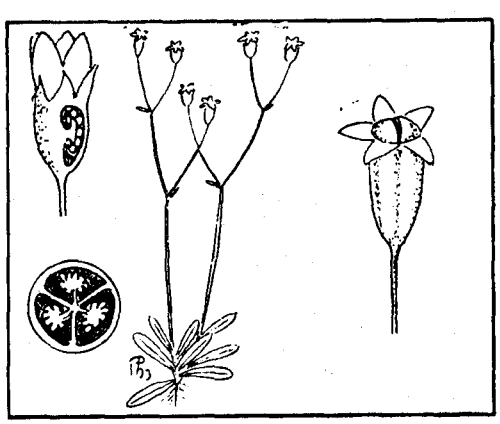

Dựa sông, đồi cát vào 300 m: Sơnla, Hàsơnbình, Hànamninh, Thanhhóa, Quảngnam, Thừathiên. Trị bịnh ngoài da, ho, sốt.

- Perennial; flowers white, blue or violaceous; capsules (*Campanula marginata* Thunb.).

https://nhathuocngocanh.com/

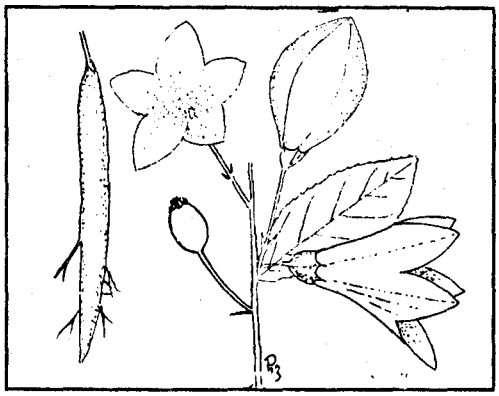

8094 - Platycodon grandiflorum (Jacq.) A. DC.. Cátcánh; Balloon Flowers, Kikia root.

Cỏ nhỏ, *đaniên*, có *rễ phù* to; thân cao đến 90 cm, không lông. Lá không cuống, lá dưới mọc vòng hay đối, lá trên mọc xen; phiến xoan, to 3-7 x 1,5-3 cm, bìa có răng, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa *lam tím hay trắng*; đài cao 1 cm, 5 răng nhỏ; vành hình chuông cao 4-6 cm; tiểunhụy 5, gắn trên ống; noãnsào hạ. Nang xoan.

Tr ở B; V-VIII, 7-9. Chứa platicodin, thuốc tê, chống histamin, chống sưng, hạ huyếtáp; betulin chống bướu; làm cho ra mủ; *rễ longđờm*, trị ho, ăn khó tiêu, trị ói nhờn; pháhuyết.

- Cultivated (*Campanula grandiflora* Jacq.).

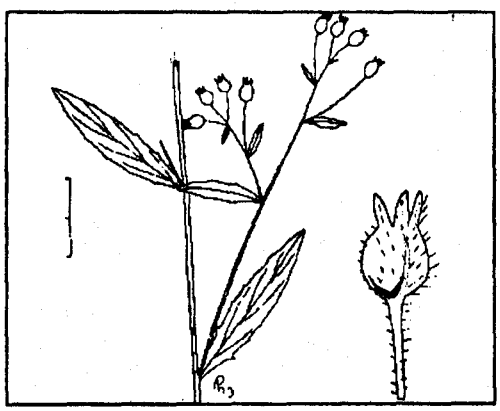

8095 - Campanula canescens Wall. ex DC.. Hoa-chuông bạc; Bell Flower.

Cỏ nhấtniên cao 20-60 cm, có nhánh. Lá mọc xen; phiến xoan thon, to 2-7 x 1-2 cm, bìa có răng thưa, có lông; lá trên teo thành như láhoa. Chùm-tụtán; cọng mảnh, dài 1-2 cm; đài hình cầu, tai 4-5, có lông; vành có lông, hình chuông, tai 4-5, ngắn hơn ống; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang tròn, bì mỏng, *nở từ đáy*.

Dựa đường, đường nước: từ Sapa, Hànội.. đến Thanhhóa.

- Annual herb; corolla white, lobes shorter than tube; capsules.

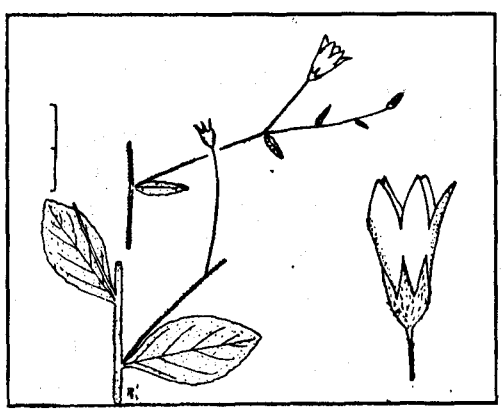

8096 - Campanula colorata Wall. ex Roxb.. Hoa-chuông màu.

Cỏ *đaniên* cao 70 cm; thân, lá có lông. Lá mọc xen; phiến xoan thon, to đến 3 x 2,5 cm, lá trên nhỏ đi, gân-phụ 4 cặp. Phátho a ở ngọn và nách lá; hoa *tím*, cao 13 mm; láđài nhọn; vành chẻ không đến 1/2; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào 3 buồng. Nang hình chuỳ lật ngược, có láđài còn lại, nở từ đáy thành 3 mảnh.

Trên 200 m: Tâynguyên.

- Perennial to 70 cm high; limb pubescent; corolla violet, tube longer than lobes.

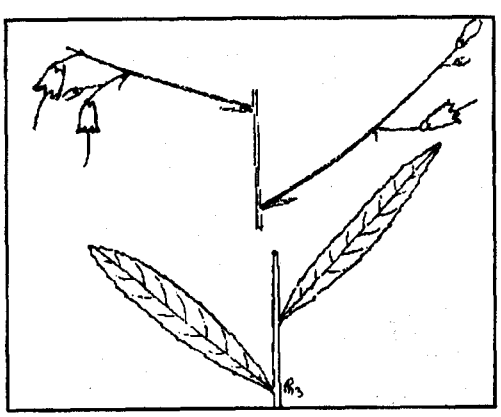

8097 - Adenophora tetraphylla (Thunb.) Fisch. Tuyếnđài luânsinh, Nam Sasâm.

Cỏ đaniên (rễ phù), cao đến 1 m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, dài 3-6 cm, rộng vào 1 cm, không lông, bìa có răng nằm, to, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm; hoa có cọng dài 1 cm; noãnsào hạ; đài 5 răng nhọn; *vành lam*, hình chuông 5 tai; tiểunhụy 5, gắn trên vành; vòi nhụy thò dài. Nang nở từ đáy thành 3 mảnh.

Hànamninh; VI. Rễ hạnhiệt, longđờm,trị ho, ho ra máu, trị sốt, khô miệng.

- Perennial herb; flowers blue; disc around base of style; capsules (*Campanula tetraphylla* Thunb., *A. verticillata* Fish.).

https://nhathuocngocanh.com/

8098 - Codonopsis celebica (Bl.) Thuần. Ngânđăng đứng, Đảngsâm.

Cỏ *đaniên* nhỏ rễ phù, cao 0,4-1 m, có nhánh, không lông. Lá có phiến xoan nhọn, bìa có răng, chót có đuôi, không lông; cuống dài 1 cm. Hoa cô độc hay trên tụtán, *cọng dài*; noãnsào hạ; *láđài có 4 răng;vành trắng hay timtím*, cao 1,5 cm; tiểunhuy gắn ở đáy vành. *Phìquả* to 2 cm, timtím; hột nhiều, to 0,5 mm.

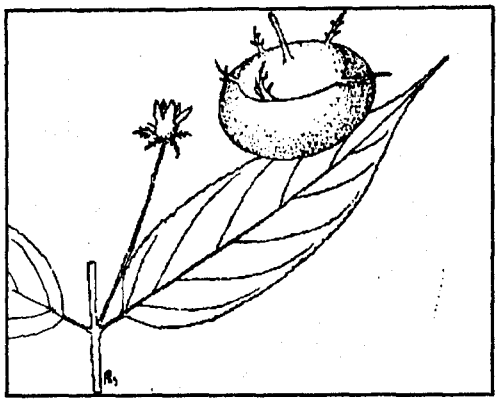

Ven rừng: Bạchmã, Côngtum; 3.

- Perennial herb to 1 m high; flowers white or violaceous; berries (*Campanumoea celebica* Bl.).

8099 - Codonopsis javanica (Bl.) Hook. Ngânđăng Java, Đảngsâm.

Dây leo quấn, *đaniên, có rễ-củ* dài, trongtrong. Lá có phiến hình tim, có hay không lông; cuống dài 1,5-3 cm. Hoa cô độc ở nách lá; đài xanh; *vành lục, có gân đỏ mặt ngoài, đỏ mặt trong*; tiểunhuy 5, gắn ở đáy vàng; noãnsào hạ, 3 buồng. *Phìquả đỏđỏ*, có 5 cạnh tà; hột nhỏ, vàngvàng.

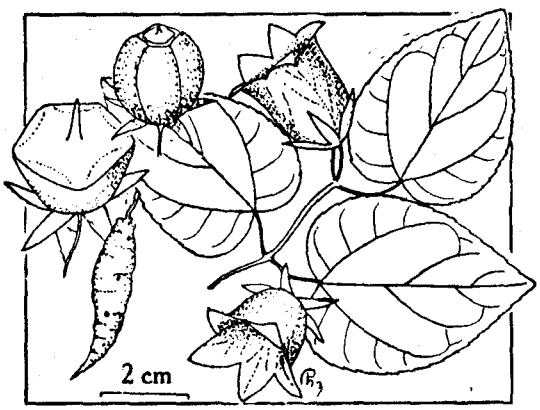

Rừng thưa, ven rừng, 900-2.200 m: Sapa, Bavì, Côngtum, Đàlạt; VII-XI, 9-11. Rễ bổ, trị thiếu máu, trị ho, đau baotử..; trái ăn được.

- Perennial volubile herb; flowers greenish, red veined; berries reddish (*Campanumoea javanica* Bl.)

Lobelieae:

8100 - Lobelia alsinoides Lam.. Lôbình

Cỏ đứng, có nhánh hay không, cao 30-40 cm; thân vuông, có 4 cánh thấp. Lá có phiến xoan, to 0,5-2x 0,5-1,5 cm, không lông, bìa có răng, lá dưới hình tim ở đáy. Hoa ở nách lá; *cọng dài* 1-3 cm; đài báncầu, răng tamgiác, không lông; vành *tím, chẻ dọc đến đáy*, tai 5; tiểunhuy 5, chỉ dính ở phần trên, 2 chỉ trước to cả, baophấn có lông làm thành một *tràng quanh nuốm*; noãnsào 2 buồng. Nang; hột vàng, có 3 cạnh, láng.

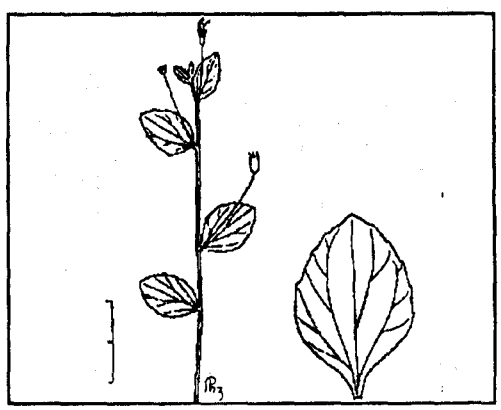

Lâmđồng: Dilinh, Dran.

- Erect herb, stem winged; corolla violet, tube fissured to base; capsules; seeds yellow.

8102 - Lobelia chinensis Lour.. Lôbinh Trungquốc, Bánbiênliên ; Chinese Lobelia.

Cỏ *nhátniên*, cao 10-20 cm, mềm, không lông; thân nằm hay đứng, tròn ở gốc, có cạnh ở trên. Lá có phiến nhỏ, xoan ở lá dưới, hẹp ở các lá trên, bìa có răng. Hoa cô độc; cọng dài đỏđỏ; đài là răng nhọn, nhỏ; *vành trắng, lam hay tím có bớt trắng* ở tâm, hai cánhhoa trên nhỏ, ống chẻ đến đáy; tiểunhuy có lông ở đáy, làm thành một tràng quanh nuốm. Nang cao 3 mm, có đài còn lại;

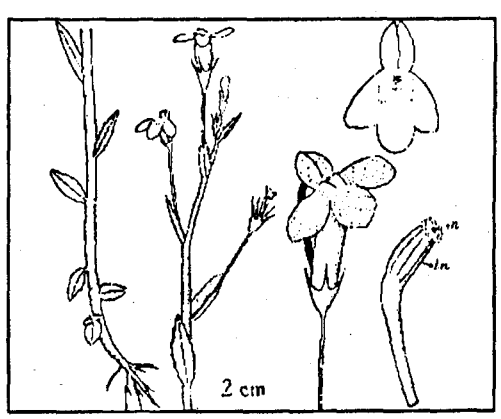

Dựa ruộng: Hàbắc, Đôngtriều, Huế; III. Rễ trị têthấp, lọc máu, lợitiểu; cây trị suyễn, vàng da, sores, sốt rét (ague), làm hạ huyếtáp, trị bệnh nấm ở da; trị rắn cắn.

- Annual herb up to 20 cm high; flowers white, blue or violet; capsules 3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

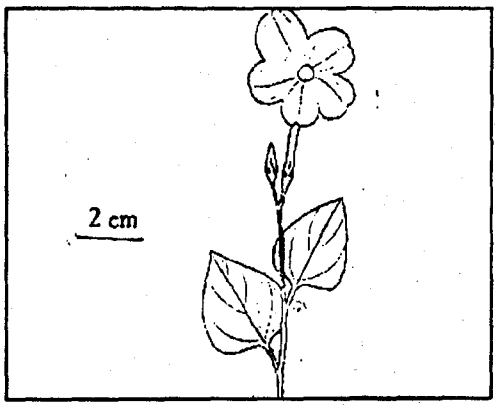

8103 - Lobelia erinus L.. Lổbình kiểng.

Cỏ *nhấtniên*, đứng; thân có 3 cạnh, có lông mịn. Lá có phiến xoan tamgiác, bìa nguyên hay có răng nhỏ, có lông thưa; cuống dài 5-8 mm. Hoa *tím hay lam đậm*, có cọng dài; đài cao 4-6 mm; *vành có ống chẻ đến đáy*, cao 1,5 mm; tai gần như bằng nhau, có bớt vàng gầm miệng. Nang.

Tr ở Đàlạt vì hoa đẹp, gốc Nam-Phi; I-XII.

- Ornamental.

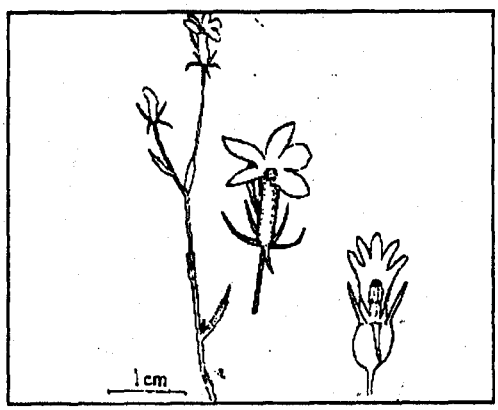

8104 - Lobelia griffithii Hook. f. & Thomps.. Lổbình hẹp.

Cỏ *nhấtniên* có mủ trắng; thân cao 20-30 cm, ít nhánh. Lá có phiến nhỏ, bìa có răng, không lông. Hoa có cọng dài; láđài như kim; vành có ống chẻ, *tai lam hay tím*, gần như bằng nhau; baophấn ôm quanh nuốm; noãnsào 2 buồng. Nang cao 3-4 mm, nở làm 2 mảnh; hột nhiều.

Đất ẩmlầy, ruộng: Quảngninh, Nhatrang, Langbian, Phuốclong, Côngon

- Annual 30 cm; limb lanceolate; corolla blue or violet.

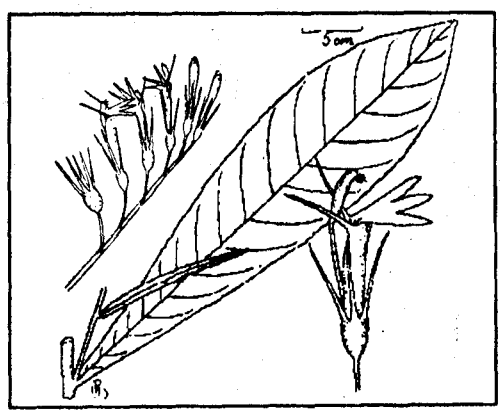

8105 - Lobelia nicotianifolia Heyne ex Roth.. Lổbình lá-thuốc-lá, Đinh cu.

Cỏ đứng, có thể *cao đến 4 m*; thân hình trụ ở đáy, 4 cạnh ở trên, bộng. Phiến lá tròndài thon ngược, *to* 5-50 x 1-8 cm, bìa có răng mịn, *có lông* hai mặt, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tụtán dài 45 cm; cọng hoa 1-2 cm; đài do tai hẹp, có lông hay không, dài 2 cm; vành chẻ đến đáy, có lông mịn mặt trong, môi dưới 3 thuỳ hẹp; tiểunhụy 5, baophấn bao vòi nhụy, và có tơ ở chót; noãnsào 2 buồng. Nang; hột hình thấukính.

Núi cao: Laichâu, Làocai. Chứa lobelin; longđờm, trị suyễn, viêm phếquản; rễ trị đau baotử.

- Herb 4 m; leaves pubescent; flowers 3 cm long (*L. pyramidalis* Wall.).

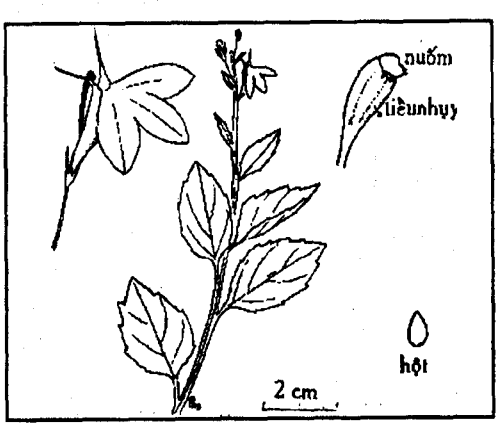

8106 - Lobelia zeylanica L.. Lổbình Tíchlan.

Cỏ nhỏ, cao 5-30 cm; thân có 3 khía cao. Lá có phiến *xoan*, không lông, bìa có răng; *cuống dài* 2-20 mm. *Hoa lam*, ở nách láhoa hẹp ở chót thân; cọng dài 1cm; đài cao 3-4 mm; vành xẻ đến đáy, môi dưới có 3 thuỳ bằng nhau; tiểunhụy 5, có lông. Nang cao 2-6 mm; hột nhỏ, vàng

Đồng có ẩm, 0-1.500 m: từ Tamđảo, qua Huế, Bạchmã đến Nhatrang, Đàlạt; I-XII, 1-12..

- Herb 30 cm; limb ovate, petiole 2-20 mm; flowers blue.

https://nhathuocngocanh.com/

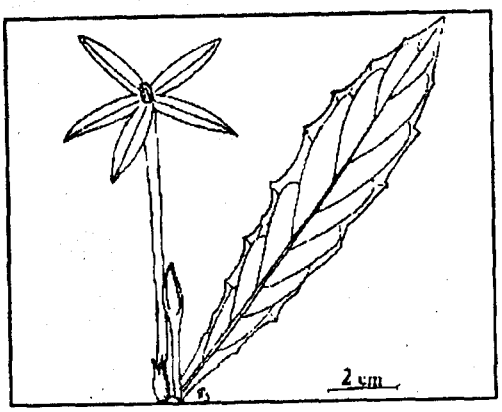

8107 - Hippobroma longiflora (L.) G. Don. Lổdanh; Star of Beethlehem.

Cỏ đaniên, cao 60 cm; mủ rất *đắng*. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-17 cm, bìa có răng to, có lông mịn; Hoa *trắng* côđộc ở nách lá; dài có ống cao 1 cm, tai cao 1 cm; vành có ống *8-11 cm*, tai thon nhọn, dài 2 cm; tiểunhụy 5, gắn ở giữa ống vành. Nang dài 1,5-2 cm; hột nhiều nhỏ.

Tr làm kiểng, gốc T.-Mỹ; I-XII. Chứa alcaloid isotonin; trị suyễn sơng độc (*"Hippobromin"* có nghĩa là độc cho ngựa).

- Ornamental (*Lobelia longiflora* L., *Laurentia longiflora* (L.) Petermann).

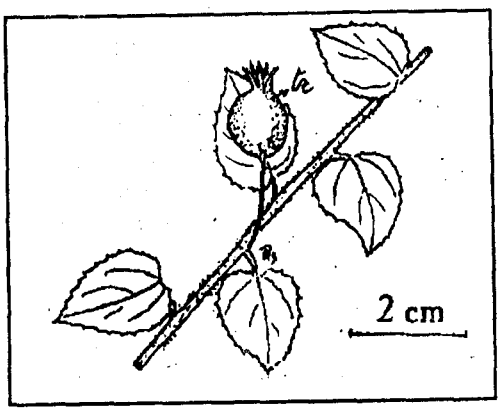

8108 - Pratia nummularia (Lam.) A. Br. & Aschers.. Nhảhoa; Creeping Pratia.

Cỏ bò dài, có rễ ở mắt; thân có lông. Lá có phiến xoan hay tròn, bìa có răng; cuống dài 5-10 mm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài 1,5 cm; láđài 5, hẹp nhọn; *vành trắng*, chẻ ở trước; chỉ tiểunhụy rời nhau, baophấn dính; noãnsào hạ, 2-buồng. *Phìquả tím đen*, cao 1-1,5 cm.

Vùng núi 700-2.000 m: Sapa, Tamđảo, Hàsơnbình, Vinh, Quảngnam, Côngtum, Đàlạt; IV-XI, 1-11. Trị đái-đường và đái máu (cầm máu); trị sprues.

- Prostrate herb; flowers white; berries (*Lobelia nummularia* Lam., *Pratia begoniifolia* Lindl.).

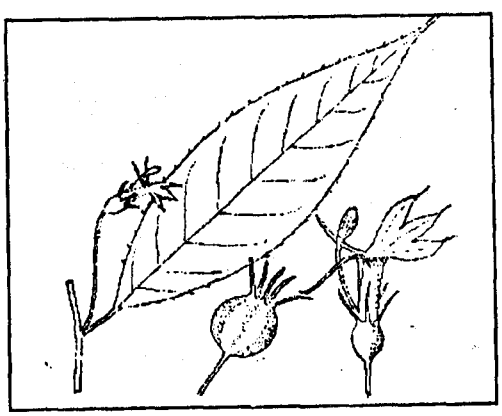

8109 - Pratia montana Hassk.. Nhảhoa núi.

Cỏ *nhấtniên đứng*. Lá có phiến bầudục thon, to đến 7-12 x 2,5-3,5 cm, đầu nhọn, có đuôi dài, bìa có răng nhỏ, nhọn; cuống 1-1,5 cm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài 3-3,5 cm; noãnsào không lông; đài có 5 răng hẹp, cao 4-5 mm; vành cao có ống chẻ đến đáy, mội dưới 3 thuỳ nhọn, có mũi, môi trên do 2 thuỳ rấy hẹp. *Phìquả* tròn, to đến 15 mm.

Vùng núi cao: Làocai, Tr làm kiểng.

- Erect, annual; flowers with anterior lobes narrow.

STYLIDIACEAE : họ Tilíp

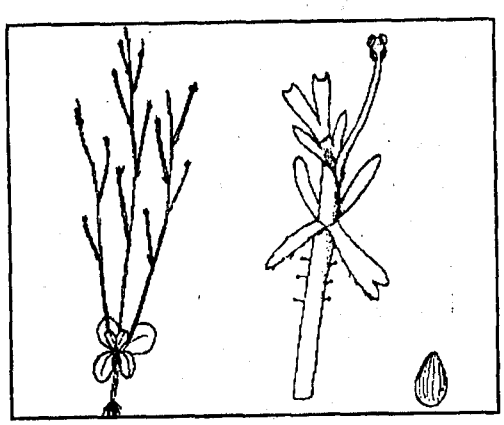

8110 - Stylidium kunthii Wall.. Tilíp Kunth.

Cỏ nhấtniên, cao 10-20 cm. Lá thưa nhỏ một vài, rồi gắn thành chụm; phiến hình muỗn rộng, đài đến 1-1,5 cm, gần như không lông, gân-phụ không rõ. Tựtán đơnphân thưa, như chùm; *hoa hường*; đài luỡngtrắc với 2 láđài dính nhau; vành có ống chẻ, luỡngtrắc; trục hợpnhụy dài, *tiểunhụy 2*, gắn bên nuốm. *Nang* dài 2 cm; mảnh 2; hột nhỏ, nâu có sọc đậm.

Đất lầy: Thuđức; II, 2.

- Annual; rosette; flowers pink; stamens 2, lateral; capsules.

8111 - Stylidium hainanense Merr.

https://nhatrangbooks.com/

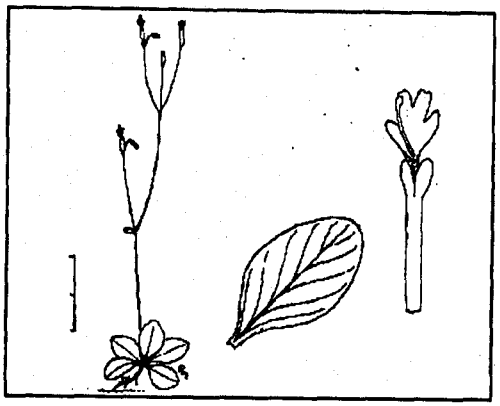

8112 - Stylidium uliginosum Sw. ex Willd. Tilíp lông.

Cỏ nhấtniên, nhỏ, cao 10-17 cm, ít nhánh. Lá *chụm ở đáy thân*; phiến xoan. nhỏ, dài 8-10 mm, không lông, đầu tròn; ở thân lá nhỏ, dạng láhoa. Hoa đơm thành túán ít hoa, không hay có cọng dài 1-1,5 cm; đài 2 mm, 2 môi; vành dài 4-5 mm, 2 môi, môi trên nhỏ, 0,5 mm, môi dưới 4 thuỳ, hai thuỳ trước lõm; hùngthưđài 4-7 mm; noãnsào 2 buồng. Nang 2 mảnh; hột nhiều.

BT.

- Annual; rosette of petiolate leaves; flowers white; capsules.

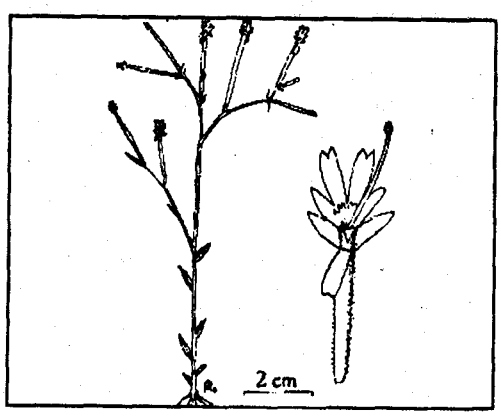

8113 - Stylidium tenellum Sw. ex Kunth. Tilíp mảnh.

Cỏ nhátniên, nhỏ,cao 5-10 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 5-10 mm, không lông. Tụtán bòcạp mang hoa không cọng; noãnsào hạ; đài hai môi, cao 2-3 mm; vành *hườnghường*, có ống dài 2 cm, luõngtrắc, với tai sau lõm; tiểunhụy 2, dính vào với nhụy (trục hợpnhụy); noãnsào hạ 2 buồng. Nang; hột nhiều, có phôinhũ.

Đất ẩm, ruộng.

Annual; leaves not in rosette; flowers pink; stamens 2; capsules.

GOODENIACEAE : họ Hếp

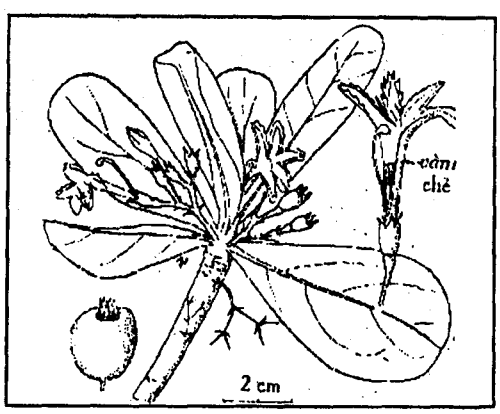

8114 - Scaevola taccada (Gaertn.) Roxb.. Hếp;Sea Lettuce.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh to, lúc non có lông mịn dày. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan ngược, đầu tròn, đáy nhọn, màu lục tươi, không lông hay có ít lông. Tụtán ở nách lá; *hoa trắng*; ống vành chẻ, tai giún; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 2-buồng 1-noãn. *Quảnhâncứng trắng*; hột 2.

Dựa sát biển, BTN; I-XII. Vỏ đắng (glucosid), chứa alcaloid; trái dùng làm cho mắt tỏ hơn; rễ trị kiết, không đái, đắp trị bướu

- Shrub; flowers white, zygomorphic; drupes (*Lobelia taccada* Gaertn., *S. sericea* Vahl).

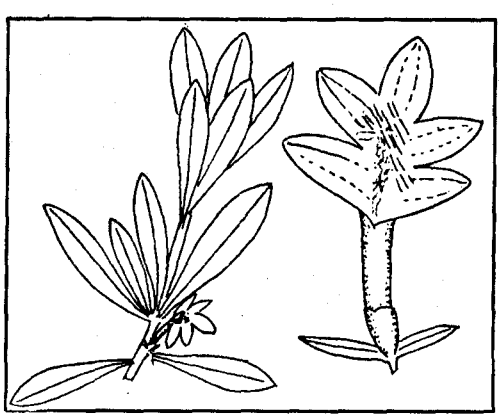

8115 - Scaevola hainanense Hance. Hếp Hảinàm.

Bụi hơi trườn; nhánh tròn. Lá mọc xen; phiến hình muỗn, to đến 4 x 1 cm, dày, mập, không lông. Hoa ở nách lá, *trắng*; cọng ngắn, tiềndiệp 2, mập; noãnsào hạ; đài không lông, răng 5, rất thấp; vành có ống dài 1 cm, môi 5 thuỳ, không lông mặt ngoài, có lông đứng mặt trên. Nang.

Cửa sông ở Quảngninh; IV-VII.

- Bush; flowers white, zygomorphic; drupes.

https://nhathuocngocanh.com/

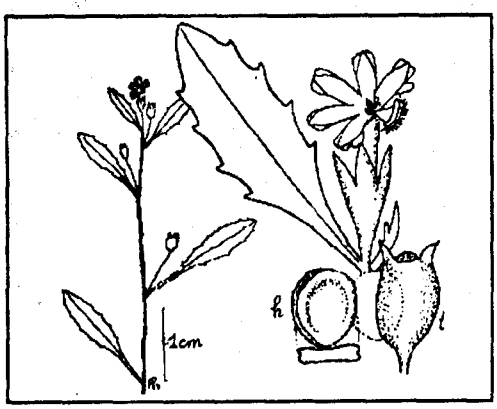

8116 - Goodenia koningsbergii (Back.) Back. ex Bold.. Gùđề.

Cỏ bò, có nhánh. Lá có phiến hình muỗng hẹp, to 2-4 x 0,8-1 cm, bìa có ít răng, mỏng, không lông, gân-phụ không rõ. Hoa ở nách lá; cọng mảnh, dài 1,5-2 cm; đài có 4 răng nhỏ; vành lưỡngtrắc, ống trắng, *tai tím, chót vàng*; tiểunhụy 2 to, baophấn có lông, 3 nhỏ; noãnsào không lông. Nang to 5-7 mm, nở thành 2 mảnh; hột 2(5), dẹp, màu ngà, to 4 mm.

Ruộng ráo, trảng: Phúquốc.

- Creeping herb; flowers zygomorphic, yellowish-white with violet margin; capsules (*Calogyne cambodiana* P. Dang.).

Họ Nam-báncầu: đến 280 loài ở Úcchâu, trên số 400.

RUBIACEAE : họ Càphê

1a - buồng chứa nhiều noãn — **Cinchonoideae:**
- 2a - hoa gắn thành hoađầu dày, tròn
  - 3a - buồng n hột — *Naucleae*
  - 3b - buồng 1 hột — *Cephanlantheae*
- 2b - hoa không gắn thành hoađầu tròn
  - 3a - trái khô
    - 4a - hột có cánh — *Cinchoneae*
    - 4b - hột không có cánh
      - 5a - vành tiềnkhai vặn — *Rondeletieae*
      - 5b - vành tiềnkhai liênmảnh — *Hedyotideae*
  - 3b - trái mập
    - 4a - vành tiềnkhai liênmảnh — *Mussaendeae*
    - 4b - vành tiềnkhai kếtlợp — *Hamelieae*
    - 4c - vành tiềnkhai vặn
      - 5a - noãn nhiều, ít khi 2 — *Gardenieae*
      - 5b - noãn 2, một treo, một đứng — *Retiniphylleae*

1b - buồng 1-noãn — **Coffeoideae:**
- 2a - rễ mầm nằm trên
  - 3a - vành tiềnkhai kếtlợp — *Guettardeae*
  - 3b - vành tiềnkhai liênmảnh
    - 4a - trái khô nứt làm hai — *Knoxieae*
    - 4b - quảnhâncứng — *Vanguerieae*
- 2b - rễ mầm nằm dưới
  - 3a - vành tiềnkhai vặn
    - 4a - chùm-tụtán — *Ixoreae*
    - 4b - như chụm hay hoa côđộc — *Coffeae*
  - 3b - vành tiềnkhai liênmảnh
    - 4a - noãn gắn ở đáy buồng
      - 5a - quảnhâncứng — *Psychotrieae*
      - 5b - trái khô — *Paederieae*
    - 4b - noãn gắn giữa buồng
      - 5a - trái mập — *Morindeae*
      - 5b - trái khô không tự khai — *Galieae*
      - 5c - trái tự khai — *Spermacoceae*

Oldenlandieae: Hedyotideae:

1a - nang hình trái ấu nhỏ (rộng hơn cao); tụtán bò-cạp — *Ophiorrhiza*
- nang có 4 sừng — *Carlemannia*

1b - trái tròn hay xoan
- 2a - nang nhỏ, không tự khai, hay tự khai với quảbì mỏng
  - 3a - láđài hình muỗng — *Paedicalyx*
  - 3b - láđài không hình muỗng
    - 4a - hột nhiều, có cạnh — *Hedyotis*
    - 4b - hột ít mỗi buồng, không cạnh — *Neanotis*
- 2b - hạpquả
  - 3a - chụm không cọng — *Mouretia*
  - 3b - chụm có cọng dài — *Leptomischus*

https://nhathuocngocanh.com/

2c - trái không như trên
3a - ládài không bằng nhau; Tr *Pentas*
3b - ládài y nhau
4a - hoa côđộc ở nơi chẻ hai của nhánh *Dentella*
4b - hoa trên phátho a
5a - vành hình chuông; tiểunhụy gắn gần đáy vành *Argostemma*
5b - vành hình thúng hay có ống
6a - tụtán bò-cạp
7a - cánhhoa không sóng *Spiradiclis*
7b - cánhhoa có sóng; hột có cánh *Notodontia*
6b - không có tụtán bò-cạp *Xanthophytum*

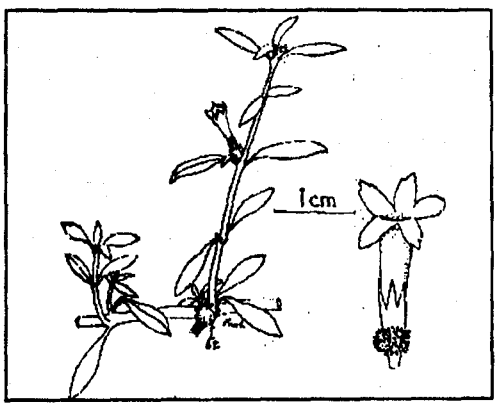

8117 - Dentella repens (L.) J.R. & G. Forst..Ren.
Cỏ nhỏ,bò ở sân, bờ lộ, ruộng ráo; lóng có khi rất ngắn. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, mập, không lông; lábẹ nhỏ. Hoa côđộc ở nách lá, *trắng*, thường có sọc hường; noãnsào hạ có *lông dày*; ládài 5, dính thành ống có 5 tai dài bằng ống; vành có 5 tai; tiểunhụy 5, không thò. Trái khô, không tự khai; buồng 2; hột nhiều.

Bìnhnguyên, BTN; I-XII. Var. **grandis** Pierre ex Pit.: vành cao 8 mm.

- Creeping herb; flowers white; fruit indehiscent.

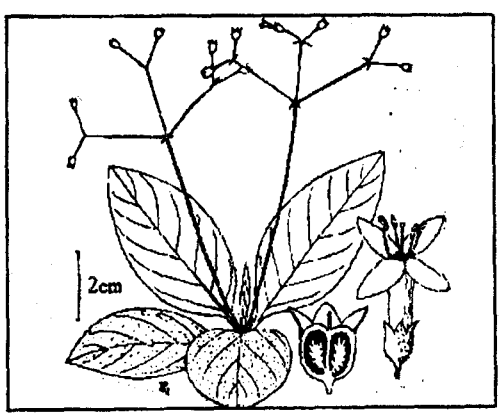

Thân ngắn:
8118 - Hedyotis ovatifolia Cav.. Anđiền lá-xoan.
Cỏ mảnh, yếu, cao đến 20 cm. Lá 2-3 cặp; phiến bầudục, đầu tà hay tròn, dài 1-7 cm, *có lông*; lábẹ cao 1-2 mm, có 3 mũi. Tụtán ở chót thân, dài 5-12 cm; cọng vào 1 cm, mảnh; *hoa trắng*; vành có ống 0,3 mm, tai cao 1 mm; tiểunhụy 4, thò. Nang hình báncầu, rộng 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Ngọclĩnh, Đồngnai, Hàtiên, Côngsơn; V-IX.

- Stem short; leaves pubescent; flowers white (*Oldenlandia nudicaulis* Roth.).

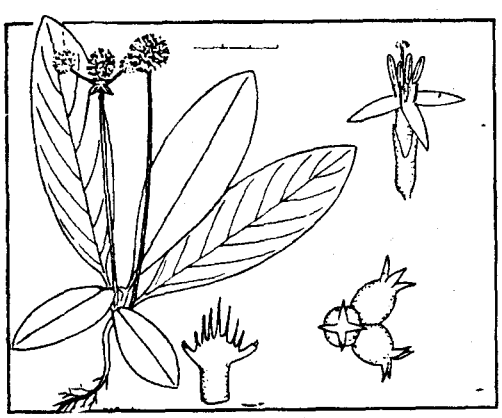

8119 - Hedyotis oligocephala (Pit.) Phamhoang.)
Cỏ thấp (25 cm); *thân ngắn*, mang lá chụm ở gốc. Phiến bầudục tròndài, to 7-10 x 2-3 cm, gânphụ 6-7 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ là 7-9 răng dài, đứng. Chụm 1-3, trên cọng dài gần bằng lá; vành có ống 2,5 mm, tai thon, cao 2,5 mm; tiểunhụy 4, chỉ mảnh. Nang tròn, trong đài; hột vào 20/buồng, rất nhỏ, đen.

Đồngnai. núi Dinh, Tìtinh; VIII-I, 8-1.

- Stem short; capitules; flowers white (*Oldenlandia oligocephala* Pierre ex Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

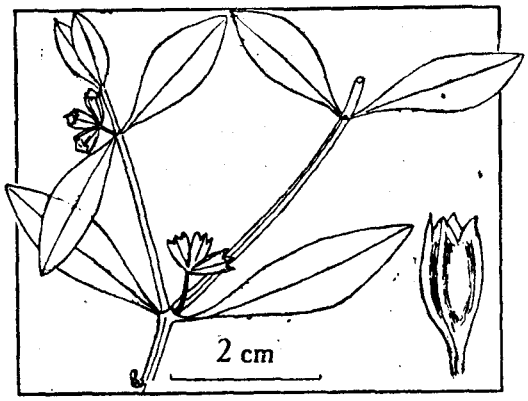

8120 - Hedyotis pterita Bl.. Bòingòi cánh, Anđiền cánh

Cỏ cao 5-20 cm, không lông. Lá mỏng, một gân chánh, dài 2-6 cm, nhọn 2 đầu; cuống ngắn, lábẹ tamgiác thấp. Tụtán 1-4 hoa trên một cọng dài 5-15 mm; *hoa trắng*; vành có ống cao 1 mm, tai 4, cao 1 mm. Trái cao 5-8 mm, hình chuỳ, *có 4 cánh mỏng*; hột nhiều, nhỏ, đen.

B, Sàigòn đến dựa sông Cửulong; II-VII.

- Annual herb up to 20 cm high; limb glabrous; flowers white; capsules 4-winged; seeds black.

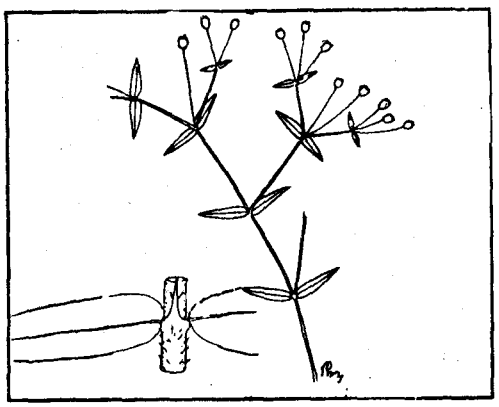

Cọng dài, côđộc:

8121 - Hedyotis arguta R. Br. in Wall.. Anđiền tinh.

Cỏ nhỏ, cao 20-30 cm; thân có *lông thưa, nhám*. Lá không cuống; phiến dài 12-15 mm, đáy hình tim, *ôm thân*, gân-phụ không rõ; lábẹ thon, cao. Hoa 2-5 từ nách lá hay ở ngọn; *cọng dài 1-2 cm*; đài có 4 răng; vành có ống 1,3 mm, không lông, tai 1 mm; tiểunhụy 4. Nang to 2-2,5 mm; hột nhiều, nhỏ, đenđen.

Lào.

- Herb 30 cm; leave sessile; pedicels filiform 1-2 cm long.

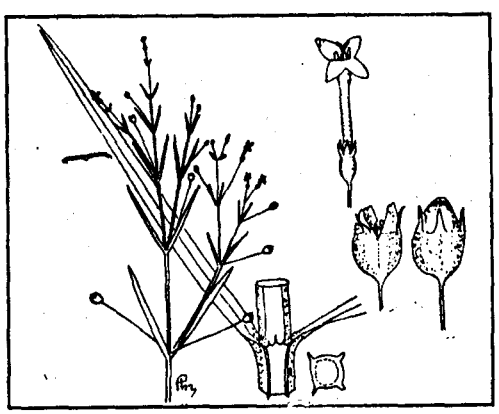

8122 - Hedyotis brachiata Wight & Arn.. Anđiền nhánh.

Cỏ cứng cao hơn 30 cm, có nhiều nhánh; *thân có 4 cánh nhọn*. Phiến thon hẹp, dài hơn lóng, đến 3,5 cm, rộng 2,2-3 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ; lábẹ là một phiến thấp 3 răng. Hoa côđộc ở nách lá, *trắng, trên cọng dài* 1,5-1,8 cm ở trái; noãnsào không lông; ống vành cao 2 mm, tai 4, cao 1 mm. Nang cao 3 mm, hai-hòn; hột nhỏ, nhiều.

Hànamninh, Côngtum; IV-XI, 4-11.

- Stem 4-winged; flowers white, on long pedicel.

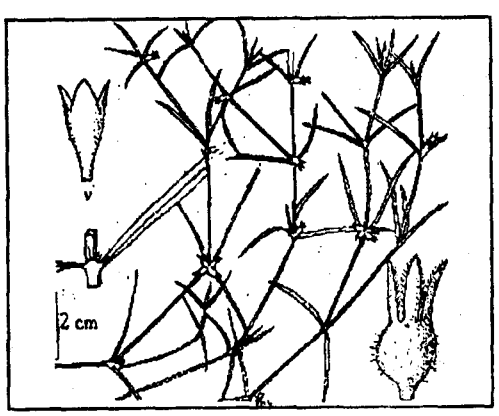

8123 - Hedyotis diffusa Willd.. Anđiền lan.

Cỏ nhỏ, *bò, không lông*; thân vuông, mảnh, tròn ở cạnh. Lá *rất hẹp*, to 1,5-3,5 x 0,1-0,2 cm, một gân giữa, bìa uốn ra sau; lábẹ là 3-5 lônggai. Hoa côđộc hay thành tụtán nhỏ 1-2 hoa; cọng rất ngắn; hoa *hường hay trắng*; láđài cao 1-1,5 mm có rìa lông; vành có tai ngắn hơn ống; nuốm to. Nang tròn trong đài, hơi hai-hòn.

Đất hoang, bình đến caonguyên: BTN; I-XII. Chứa acid ursolic, b-sitosterol, stigmasterol chống ungthư; trị lậu, máu xấu, sốt, thiếu mật, baotử bị ung-nhọt và bệnh, trị bịnh gan, hạch, ungthư...

- Spreading herb; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

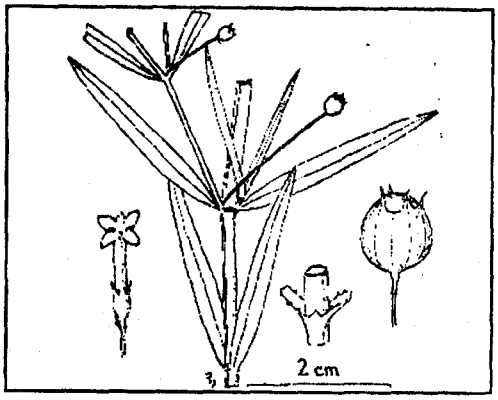

8124 - Hedyotis herbacea L.. Anđiền cỏ; Sea-shore Hedyotis.

Cỏ mảnh, cao 50 cm; thân không lông, có 4 cạnh. Lá có phiến hẹp dài, mỏng, không lông, dài 4-6 cm, rộng 4-5 mm, gân-phụ không rõ; lábẹ chẻ hai, cao 2-3 mm, Hoa côđộc ở nách lá, trên *cọng dài 1,5 sau này đến 2,5 cm*. Nang *tròn*, cao 3-4 mm, nở làm hai mảnh; hột nhỏ, nhiều.

Vườn, nơi cát, nhất là gần biển; I-XII, 1-12. Ở *H. brachiata* Wight, nang hai-hòn. Trị suyển, sốt, têthấp; trị nọc rắn.

- Limb glabrous; pedicels long to 2.5 cm; capsules globulous.

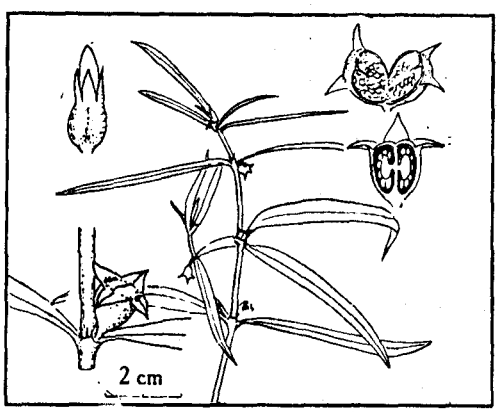

8125 - Hedyotis heynii R. Br.. Anđiền Heyn, Lửđồng.

Cỏ *nhấtniên*, cao 15-40 cm. mảnh, không lông; thân có 4 cạnh tròn. Lá có phiến hẹp dài, dài 4-6 cm, đầu nhọn, mỏng, gân-phụ không rõ; lábẹ 2-3 mũi, cao 1-1,5 mm. Hoa côđộc hay từng cặp, *trắng*; đài 4 răng; vành có ống cao 1,2 mm. Nang cao 1,5-2 mm, trên cọng có thể dài 1 cm; hột nhiều.

Sân, vườn, bìnhnguyên; I-XII.

- Annual 40 cm; flowers axillary 1(2), white.

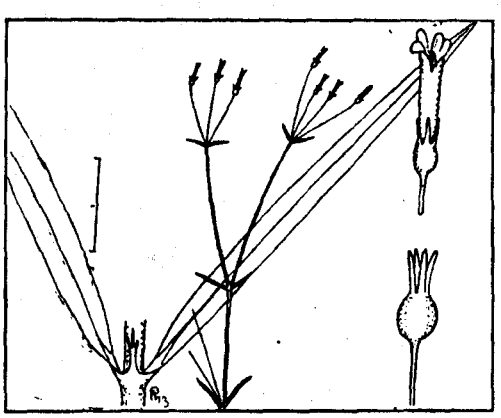

8126 - Hedyotis labialis Pierre ex Pit. Anđiền môi

Cỏ nhỏ, mảnh, không lông. Lá có phiến *hẹp*, dài 1-1,5 cm, gân-phụ không rõ; cuống ngắn, lábẹ là 3 răng dài. *Hoa trên cọng như chỉ*, dài 1,5-2 cm; đài có ống ngắn hơn tai hẹp dài; vành cao 7 mm,, 2 môi; tiểunhụy 4. Nang tròn, trong đài; hột 11-13/buồng, đen.

Sàigòn.

- Leaves 1.5 cm long; flowers on filiform pedicel; corolla bilabiate.

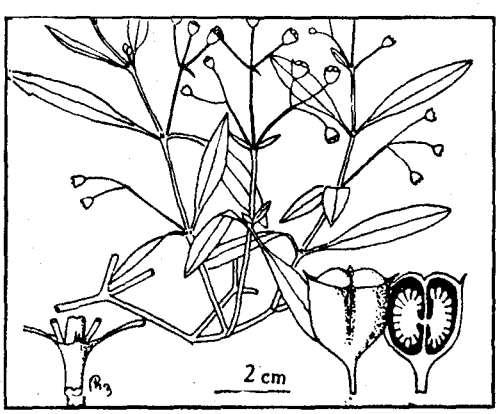

cọng dài, pháthoa:

8127 - Hedyotis biflora (L.) Lam.. Anđiền hai-hoa.

Cỏ bò, không lông, có rễ sáivị; thân hơi mập. Lá có phiến thon hẹp, dài 2-4 cm, gân-phụ không rõ; cuống như có cánh; lábẹ có 2 răng. Tán ở nách và ngọn nhánh, 2-4 *hoa trắng*. Nang láng, to 4 mm, trong đài có 4 gân; hột nhỏ, nhiều.

Sân, vườn, bìnhnguyên: BTN; I-XII. Hạnhiệt, bổ thầnkinh, trị suynhược thầnkinh, trị ngúangáy baotử.

- Prostrate, glabrous; flowers white, on long pedicels (*Oldenlandia paniculata* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

8128 - Hedyotis chereevensis (Pit.) Fukuoka. Anđiền Cheo-reo.

Cỏ đứng, cao đến 70 cm, có nhánh; cành vuông, mắt nhám. Lá có phiến mỏng, nhỏ đầu nhọn, đáy tròn, *có lông*, gân-phụ mảnh, 5-7 cặp; lábẹ tamgiác nhọn. Tụtán lưỡngphân; *hoa trắng, tím ở bìa*; đài cao 1,3 mm; vành cao 1,7 mm; tiểunhụy 4. Nang cao 2,5 mm; buồng 2; hột vào 10/buồng.

Núi 10-1.000 m: Hònbà, Côngsơn; III-IX, 3-9 (hình theo Pierre).

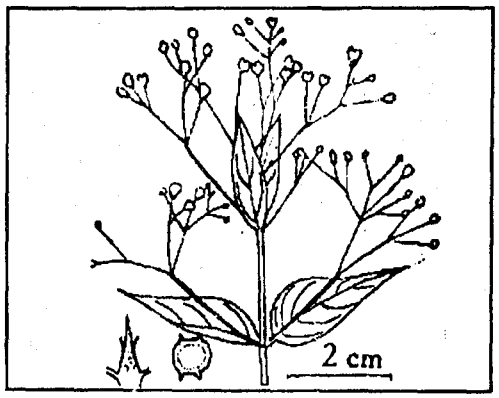

- Herb 70 cm; leaves pubescent; flowers white, violaceous on edges (*Oldenlandia chereevensis* Pierre ex Pit.).

8129 - Hedyotis contracta (Pit.) Phamhoang . Anđiền ngắn.

Cỏ *trườn, có thể dài đến 10 m*; nhánh già tròn. Lá có phiến không lông, xoan thon, đầu nhọn, gân-phụ 4-5 cặp, rất xéo; lábẹ có 4-5 lông-gai dài 4-5 mm. Tụtán mang tán dày ở ngọn; cọng hoa 3-4 mm; hoa *trắng hay lamlam*; ống vành ngắn (1 mm). Nang 2,2 mm, nở cắtvách và ngăn; hột 15-20.

Huế; VI-IX, 4-6.

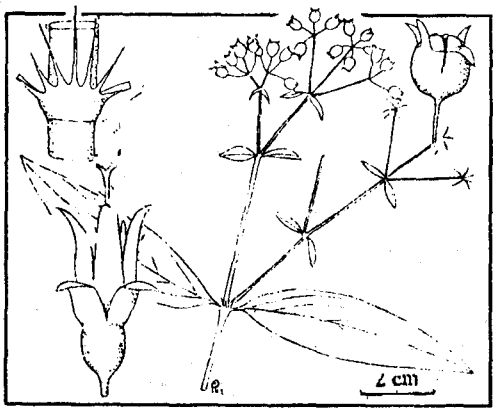

- Sarmentous herb up to 10 m long; flowers white or blueish; capsules 2.2 mm large; seeds 15-20 (*Oldenlandia contracta* Pierre ex Pit..

8130 - Hedyotis corymbosa (L.) Lam.. Cócmẵn.

Cỏ sà, dài đến 40 cm, mảnh không lông; thân tròn ở đáy. Lá có phiến hẹp, dài đến 5 cm, gân-phụ không rõ; lábẹ có rìa cao 1,5 mm. Tụtán 2-4 *hoa trắng hay hơi tím*; ống vành có lông ở miệng. Nang hơi lõm ở đầu; hột nhỏ, nhiều, nâu.

Khắpcùng ở sân, vườn, đất nghèo, bìnhnguyên đến 300 m; I-XII. Hạnhiệt, kiệnvị, bổ thầnkinh (trị xáotrộn thầnkinh), phấndương, trị nhức xương, trị lãi; rễ cho màu đỏ máu tươi, trị sốt ở baotử, trị đau lá-lách và sưng gan, vàng da; lá trị sốt.

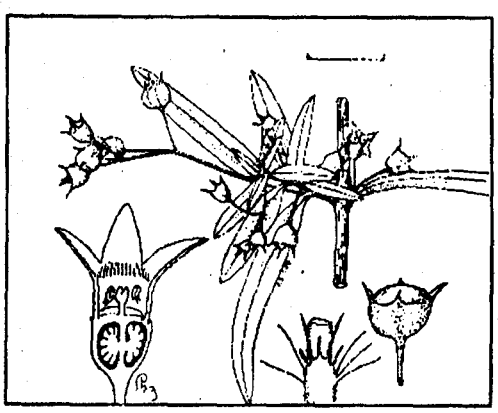

- Prostrate herb up to 40 cm long; flowers white or violaceous (*Oldenlandia corymbosa* L.).

8131 - Hedyotis crassifolia A. DC.. Anđiền lá-dày.

Cỏ đứng hay nằm, mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, dài 1-2, 5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, lábẹ nhỏ. Tụtán thưa ở nách hay ngọn nhánh, mảnh; hoa nhỏ, *hường*, nhóm 3; vành có ống 2 mm, tai 1 mm. Nang báncầu, hơi hai-hòn, rộng 2 mm; hột nhiều.

Thường gặp ở sân ẩm: BTN; I-XII.

- Erect or prostrate glabrous herb; flowers pink (*Oldenlandia biflora* non Lam., Phamhoang).

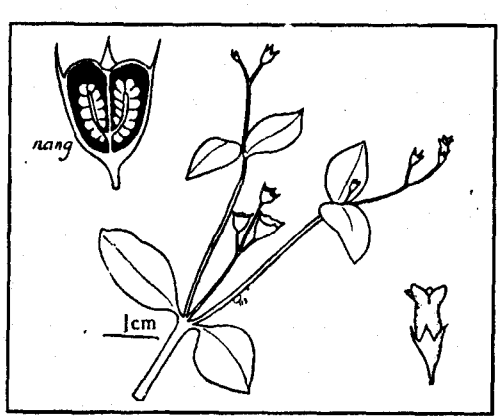

https://nhathuocngocanh.com/

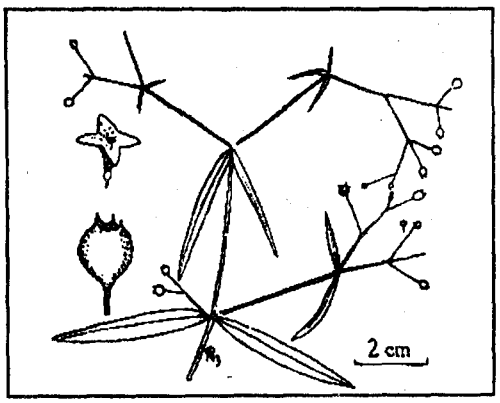

8132 - Hedyotis dichotoma Koen. ex Roth. Anđiền luỡngphân.

Cỏ nhấtniên, cao đến 30 cm, có nhánh dài. Lá không lông, có phiến hẹp, dài 3-5 cm, rộng 3-5 mm, gân-phụ không rõ; lábẹ nhỏ, có 2 răng. Tụtán luỡngphân đều, thưa ở ngọn nhánh; hoa nhỏ, màu *lam hay tímtím*, túphân. Nang tròntròn, to 3 mm; hột nhiều, nhỏ.

Trên cát, vườn, nhất là dựa biển: Phúquốc

- Annual, glabrous herb, to 30 cm high; inflorescence dichotomous; flowers blue or violaceous.

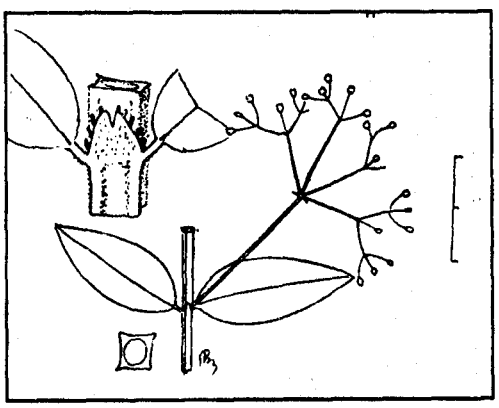

8133 - Hedyotis justiciformis (Pit.) Phamhoang (*Oldenlandia justiciformis* Pierre ex Pit.). Anđiền xuântiết.

Cỏ dài 50-70 cm, nhiều nhánh; thân vuông, hơi nhám. Lá có phiến xoan, nhỏ, 1-2,5 x 0,8-1 cm, lúc khô *nâu vàng, không lông*, gân-phụ khó nhận; cuống 2 mm, lábẹ ngắn, chẻ hai, có lông mịn và bìa có răng tà. Tụtán luỡngphân ở nách lá, dài 4-5 cm; cọng hoa dài 4-6 mm; hoa 4-phân; ống vành 0,3 mm, tai 1 mm. Nang to 1,5-2 mm; hột *không nhiều*, dài 0,25 mm, đenđen.

Đồngnai; 3.

- Herb 70 cm; leaves glabrous; flowers 4- merous.

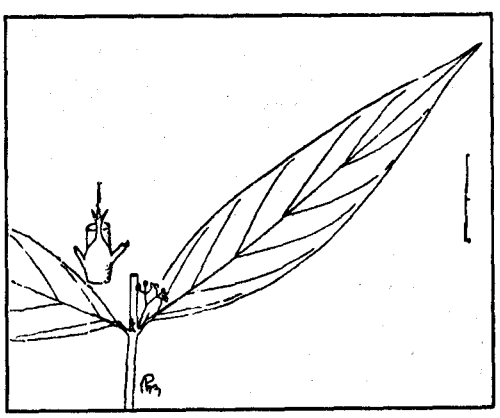

8134 - Hedyotis glabra R. Br.. Anđiền không-lông.

Cỏ không lông; thân mảnh, *nằm hay đứng*, dài đến 75 cm, tròntròn. Lá có phiến thon, to 6-7 x 1-3 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, xéo; cuống ngắn, 5 mm, lábẹ có 3 mũi. Tụtán dài 1 cm ở nách lá, ít hoa; cọng như chỉ; láđài 4, cao 0,5 mm; vành có ống 1 mm, tai 1,5 mm, thon nhọn; tiểunhụy 4. nang, tròn, to 1 mm, ít khai; hột 2-5/buồng, đenđen.

Cambốt.

- Glabrous herb; stem cylindrical; corolla tube 1 mm, lobes 1.5 mm; capsules 1 mm.

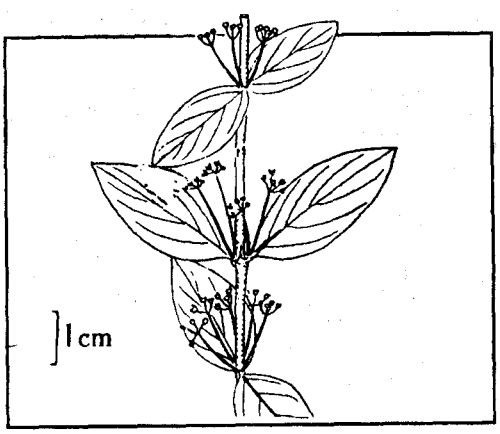

8135 - Hedyotis lineata Roxb. Anđiền lằn.

Cỏ lưỡngniên; nhánh dài, có lông lúc non. Lá có phiến *không hay có lông mặt dưới*, gân-phụ 3-4 cặp; lábẹ 3-4 mm . Tụtán nhỏ có cọng dài; hoa như không cọng, 4-phân; vành có ống dài 0,5 mm. Nang nhỏ, tròntròn, to 1,5 mm, buồng 2, mỗi buồng 1-4 hột.

Biênhòa, Sàigòn, Phúquốc; V-XII.

- Biennial herb; limb glabrous or pubescent beneath; capsules 1.5 mm large; seeds 1-4 by lodge.

https://nhathuocngocanh.com/

8136 - Hedyotis pierrei Pit.. Anđiền Pierre.

Cỏ cao *10 cm;* thân có lông. Lá có phiến bầudục thon, *nhỏ*, to 10 x 3 mm, gân-phụ không rõ; cuống ngắn, 2 mm, lábẹ có 5 răng, 1 cao, 4 thấp. Hoa 1-2 ở nách lá; *cọng mảnh, dài*; răng đài 1 mm, nhọn, có rìa lông; ống vành 1 mm, không lông, tai 0,7 mm; noãnsào 1 mm. Nang to 1,5-2 mm; hột nhiều, to 0,3 mm, đenđen.

Tìtinh (Đồngnai); XII, 12.

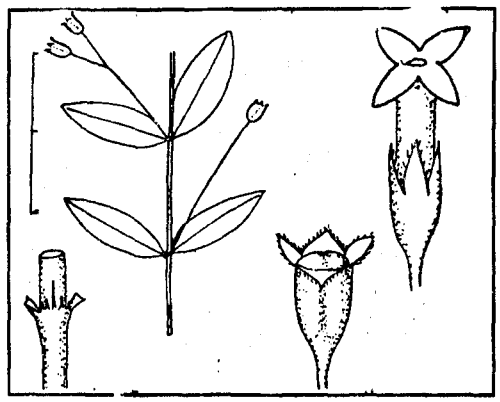

- Herb 10 cm high; flowers on filiform pedicels; capsules 1.5-2 mm large; seeds blackish.

8137 - Hedyotis precox (Pit.) Phamhoang. Anđiền sớm.

Cỏ *đứng cao* đến 40 cm; thân không nhánh từ nửa thân. Lá có phiến hẹp, dài đến 2,5 cm, bìa uốn xuống, gân-phụ khó nhận; lábẹ 5 mm, có 3 mũi nhọn. Tụtán *dài,* luõngphân; cọng hoa mảnh; *hoa hường*; ống vành 2 mm, tai có lông. Nang 1,5-2 mm; hột nhiều.

Bìnhdương, Biênhòa, Bìnhdương, Bàrịa; VII-I.

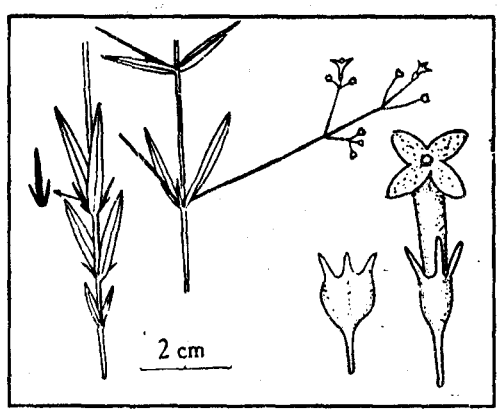

- Erect, 40 cm; panicle terminal, ample; corolla light pink (*Oldenlandia precox* Pierre ex Pit.).

8138 - Hedyotis racemosa Lam.. Anđiền chùm.

Bụi có nhiều thân mảnh, cao 20 cm; lóng dài, không lông. Lá có phiến xoan to vào 25 x 12 mm, gân-phụ 3 cặp; cuống ngắn, lábẹ thon nhọn, có ít lông. *Chùm ít hoa*, cao 3-4 cm; *cọng như chỉ* dài 1 cm; đài không lông, có 4 răng tamgiác. Trái tròntròn ở đầu, cao bằng đài.

Trên vùng vôi: vịnh Hạlong.

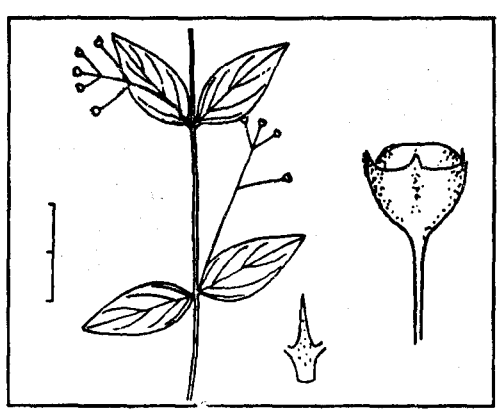

- Bush; leaves glabrous; racemes; pedicels filiform.

8139 - Hedyotis scandens Roxb.. Anđiền leo.

Tiểumộc nhỏ, *không lông*. Lá có phiến thon nhọn, to 7-9 x 1,5-2 cm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ có mũi cao. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, thưa; cọng hoa 2-4 mm; ống đài 1 mm, tai 1 mm; vành có ống ngắn, tai 3-4 mm, có lông ở 1/2 dưới.

Trảng, 1.500 m; VII. Trị đau mắt; rễ trị kiết, vàng da.

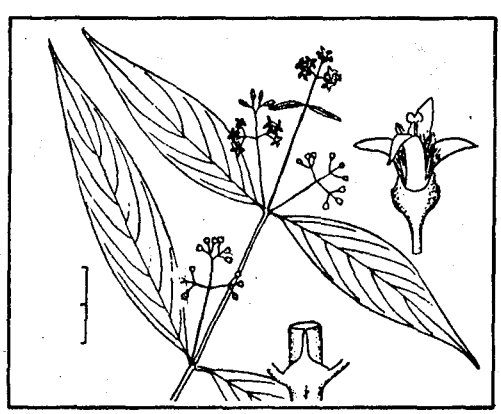

- Shrub glabrous; corolla hairy upper surface.

https://nhathuocngocanh.com/

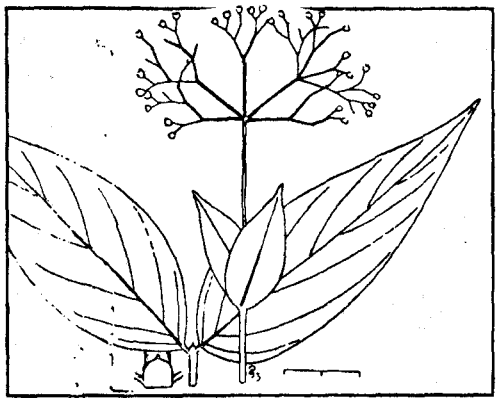

8140 - Hedyotis elegans Wall. ex Kurz. Anđiền thanh.

Cỏ không lông; cành tròn. Lá có phiến dàydày, gân rất mịn, lúc khô nâu lợt mặt trên, ôliu mặt dưới, bìa uốn xuống, đo 10 x 3,5 cm; cuống 1-2 mm, lábẹ cao 2 mm. *Chùm-tụtán rộng ở ngọn* nhánh; nhánh *lưỡngphân*; hoa có láđài 3 mm, vành có ống 1 mm. Nang cao 2 mm, gần như tròn.

T.

- Herb glabrous; ample terminal panicle with dichotomous branches.

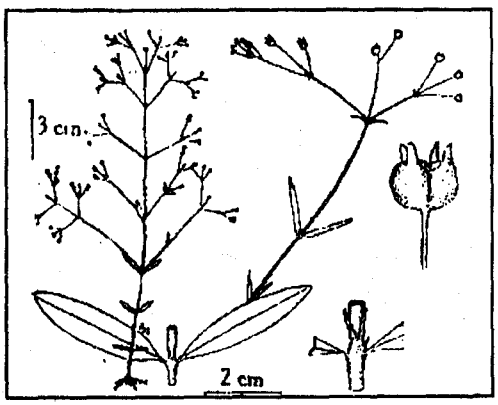

8141 - Hedyotis scoparia (Pit.) Phamhoang.. Anđiền chổi.

Cỏ mảnh, đứng cao 30-45 cm, thân và lá *có lông*. Lá ở gốc thường tímtím; phiến mỏng, thon, dài 2-4 cm, rộng 5-10 mm, gân-phụ khó nhận; cuống vắng, lábẹ co 5-8 mm, thường chẻ hai ở đầu. *Chùm-tụtán to ở ngọn* và tụtán ở nách lá, nhánh mảnh và dài; *hoa lamlam*, 4-phân; vành có ống dài 2-2,5 mm. Nang hai-hòn, 2 mm, trong đài có lông; hột nhỏ, đenđen.

Trảng trống: Đồngnai, Sàigòn; VII.

- Erect herb; ample terminal panicle; flowers bluish (*Oldenlandia scoparia* Pierre ex Pit.,).

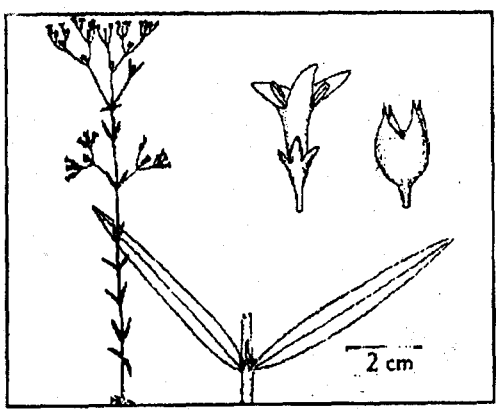

8142 - Hedyotis simplicissima (Lour.) Merr. Anđiền đơngiản.

Cỏ *nhấtniên cao 50-80 cm*, thân ít nhánh, *không lông*. Lá có phiến hẹp, dài 2-4 cm, rộng 4-7 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ khó thấy; lábẹ nguyên hay chẻ ba. Tụtán ở ngọn, lưỡngphân; cọng 5 mm; *hoa trắng*, cao 3-4 mm, 4-phân; vành có ống cao 2 mm, có lông ở trong. Nang cao 1,5-2 mm, trong đài với láđài đứng nhọn; hột nhỏ, đen.

Đồi cát dựa biển: từ Quảngninh vào N.

- Annual to 80 cm high; ample terminal panicles; flowers white (*Petesia simplicissima* Lour., *H. subdivaricata* Drake).

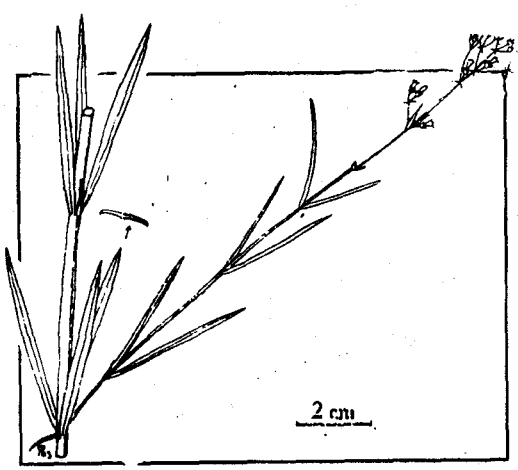

8143 - Hedyotis ternata (Pit.) Phamhoang. Anđiền chụm-ba.

Cỏ *đaniên* cứng, cao 30-80 cm, không lông. Lá mọc đối *hay chụm 3*; phiến hẹp dài 3,5 cm, bìa uốn xuống; lábẹ hẹp, nguyên. Tụtán lưỡngphân ở ngọn, cao 3-6 cm; *hoa trắng*, trên cọng tươngđối ngắn; vành cao 2-3 mm. Nang to 2-3 mm, 2 buồng; hột 4-8/buồng.

Biênhòa; VI-XI.

- Leaves ternate; flowers white, 2-3 mm high (*Oldenlandia ternata* Pierre ex Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

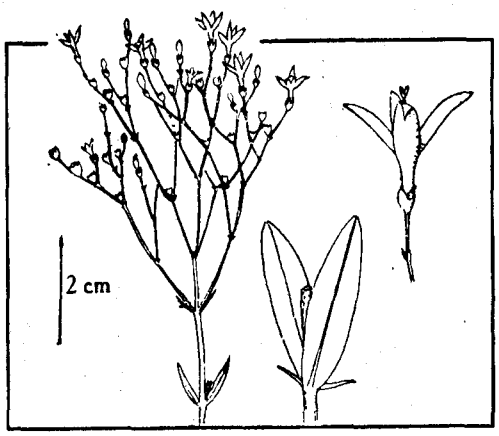

8144 - Hedyotis tetrangularis (Korth.) Walp.. Anđiền bốn-cạnh.

Cỏ cao 20-30 cm; *thân vuông*, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan thon, nhọn, dài 10-15 mm, gân-phụ không rõ; cuống vàng, lábẹ thon nhọn. *Tụtán lưỡngphân* như tảnphòng ở ngọn nhánh; đài không lông, răng tamgiác; cánhhoa có lông mặt trong. Nang trong đài, to 3-4 mm.

Phúcyên, Huế; 10.

- Stem 4-angular; cyme terminal; flowers white (*Oldenlandia tetrangularis* Korth.; *H. subdivaricata* auct.).

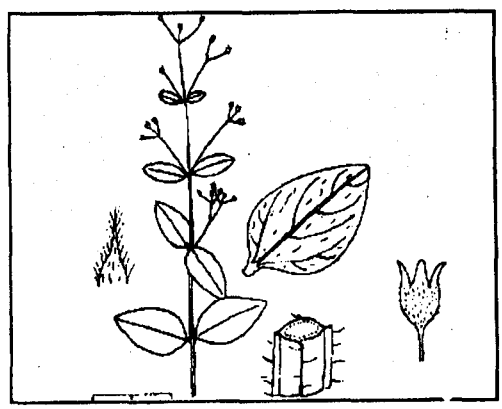

8146 - Hedyotis wallichii Kurz.. Anđiền Wallich.

Cỏ nhỏ, cao 10-30 cm; thân không nhánh, *có 4 cánh thấp*. Lá có phiến xoan, nhỏ, vào 2 x 1,3 cm, chót tà, đáy tròn, *có lông thưa* dài, gân-phụ 3-4 cặp; cuống rất ngắn, lábẹ cao 3 mm, thon nhọn, có lông trắng, dài. Tụtán ít hoa ở nách lá và ở ngọn; cọng mảnh; đài có lông, ống 1 mm, tai 4, cao 1 mm; vành có ống cao 1,2 mm, tai 0,7 mm; tiểunhụy có chỉ ngắn. Nang trong đài, to 3 mm; hột vào 6/buồng, đenđen.

Đồngnai; XI.

- Herb 10-30 cm; stem 4-winged; calyx pubescent.

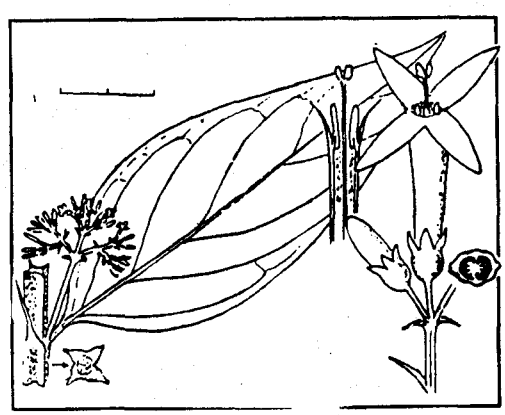

8147 - Hedyotis acutangula Champ. ex Benth.. Anđiền cạnh-nhọn. Cỏ to hay tiểumộc nhỏ; lóng dài 10-20 cm, không lông, *có 4 rãnh, 4 cạnh nhọn cao*. Lá có phiến xoan thon, to 10-13 x 4 cm, không lông, lúc khô lục dợt, gân-phụ 4-6, xéo; lábẹ như kim, *cao 1,5 cm*. Chùm-tụtán dài 3 cm, hoa không lông; đài 1 mm, tai 4, cao 1,5 mm; vành có ống cao 3,5 mm, có lông, tai 4, cao 2,5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng. Nang cao 2 mm, trong đài; hột 6-8/buồng, nâu.

Hànamninh, đèo Ankhê (Côngtum); XII.

- Herb or small shrub; limb glabrous; corolla tube 3.5 mm long.

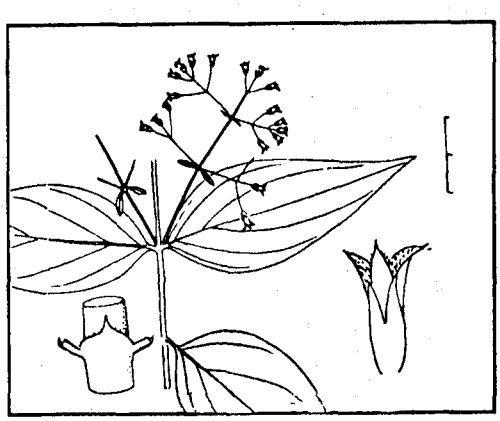

8148 - Hedyotis effusa Hance. Anđiền tràn.

Cỏ nhấtniên, *lúc khô vàngvàng*. Lá có phiến thon, to 6-8 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3 - 5 mm, lábẹ thấp, có ít lông ở bìa. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn; hoa cao 3,5 mm; đài có tai nhọn, cao 2 mm; *vành trắng*, có ống cao 4 mm, tai nhọn, cao 3 mm, *đầy lông mặt trên*. Nang cao 2,5 mm.

B.

- Annual herb, yellowish on the dry; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

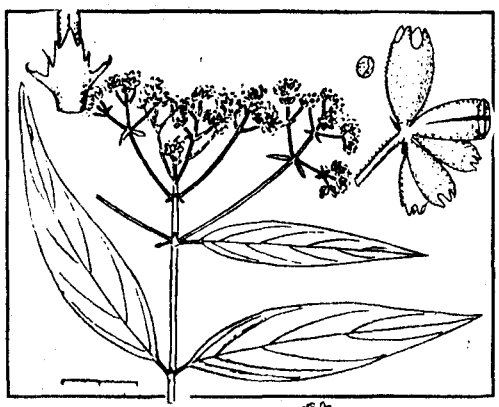

Hoađầu có cọng:

8149 - Hedyotis ampliflora Hance. Anđiền hoa-rộng.

Cỏ cao 4-5 m; cành non không lông. Lá thon, to 5-9 x 1-2 cm, dày, mặt dưới *vàng*, gân-phụ rõ ở mặt trên; cuống dài 5 mm, lábẹ cao 3 mm, có 5 răng. Tảnphòng mang *chụm* tròn. Nang xanh, cao 3 mm, trong đài có lông, nở làm 2 rồi 4 mảnh; hột đen, nhiều, to 0,5 mm.

Côngtum; XI.

- Herb to 5 m long, glabrous; capsules green, 4-valved.

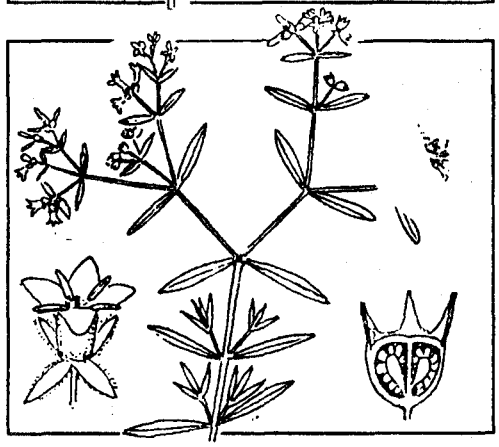

8150 - Hedyotis umbellata Lamk.. Anđiền tán.

Cỏ *nhấtniên*, bò dài 30-50 cm, không lông; rễ sâu. Lá mọc đối có khi như chụm, phiến dài 10-20 mm, rộng 1-2 mm; lábẹ nhỏ, chẻ 2-3 sợi. Pháthoa ở ngọn nhánh, dày; *tán 3-6 hoa*; láđài rìa lông; vành có ống 1,5 mm, 4 tai cao 1.5 mm. Nang cao 1-1,5 mm, trong *láđài đứng*; hột nhiều nhỏ (0,3 mm).

Cambốt; VII, 7.

- Annual; umbels 3-6 flowers; capsules into erected sepals.

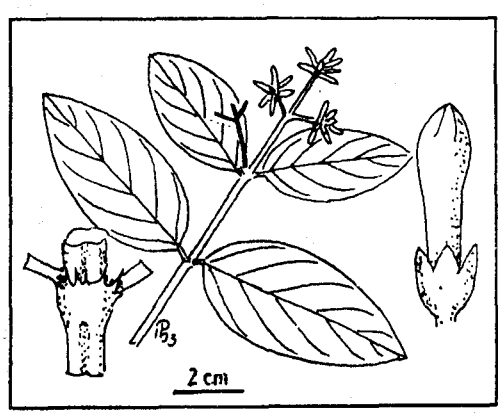

8151 - Hedyotis capitellata Wall. ex G. Don. Anđiền đầu, Dạcẩm.

Dây leo quấn; thân vuông, không lông. Lá có phiến xoan hay gần như bánhbò, *không lông*, gân-phụ 3 cặp; lábẹ hình kim dài 5-7 mm. Hoađầu ở ngọn nhánh, to 2 cm; *hoa trắng*, cao 8mm; đài có lông mịn, *đỏ*; vành có ống dài 2 mm, tai có lông dài mặt trên. Nang.

Rừng còi: Quảngtrị; III. Trị lở miệng, lở baotử, đổ mồhôi nhiều.

- Volubile; flowers white; calyx with red hairs.

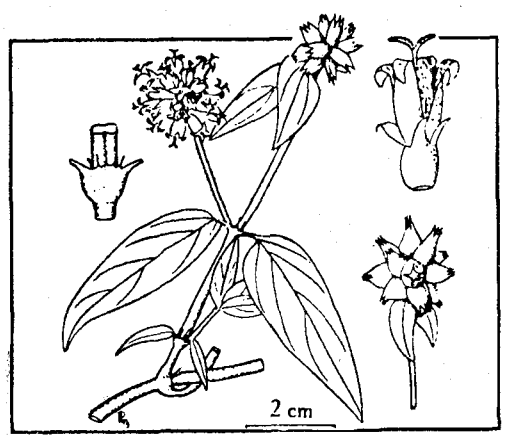

8152 - Hedyotis capitellata var. **mollis** Pierre ex Pit.. Dạ-cẩm, Anđiền mềm.

Cỏ leo; cành vuông rồi tròn, có lông đứng. Lá có phiến *xoan thon*, đầu nhọn, đáy hơi tròn, gân-phụ 4-5 cặp, *có lông mềm mặt dưới*; cuống 3-5 mm, lábẹ có lông và 3-5 gai. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, mang tán tròn, 6-12 hoa trắng; nụ cao 5 mm; đài có lông; cánhhoa có lông mặt trên. Nang 1,5 x 2 mm.

Langsơn, Côngtum, Phúkhánh, Bảolộc, Đồngnai

- Limb ovate lanceolate, pubescent beneath; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

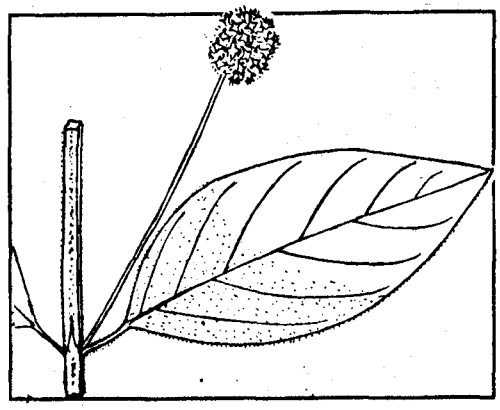

8153 - Hedyotis chevalierii (Pit.) Phamhoang. Anđiền Chevalier.

Cỏ cao, có *lông hơi nhám*; thân có 4 mặt lõm. Lá có phiến xoan, dài 8-10 cm, rộng 3-4 cm, có lông mịn, gân-phụ 6 cặp; cuống 1 cm, có lông, lábẹ nhọn, cao 1 cm. *Chụm tròn* ở nách lá, to 1 cm, trên cọng dài 1,5-5 cm; hoa không cọng; láđài 4; ống vành cao 2,2 mm, tai cao 1 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Nang cao 2 mm; hột vào 15/buồng, đenđen.

Nghệtĩnh; III, 3.

- Leaves 3-4 cm long; glomerules; capsules 2 mm high.

8154 - Hedyotis pachycarpa Ridl. Thân đơn, đứng, cao 15-25 cm, có 4 cạnh tà. Lá có phiến thon, chót nhọn, to 15 x 3,5 cm, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 0,3 cm, lábe là 3-4 to. Hoađầu dày; hoa trắng. Nang tròn; hột 3 hay hơn, đen. Đôngdương. (*Hedyotis valida* (Pit.) Ph3)

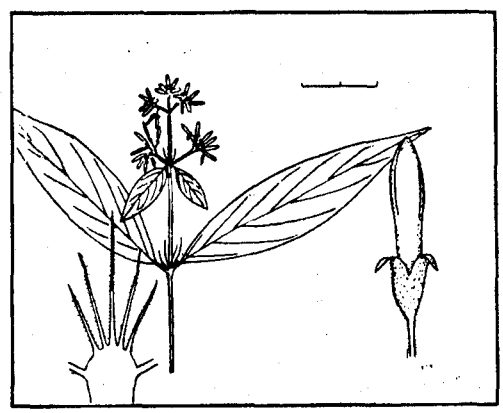

8155 - Hedyotis hedyotidea (DC.) Hand.-Mazz.

Lá có phiến thon, to 8 x 2 cm; nhọn 2 đầu, mặt trên không lông, ôliu lúc khô, mặt dưới có *lông mịn trắng*, gân-phụ 5 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ là rìa cao đến *15-18 mm*, có lông mịn. Chùm-tụtán ở ngọn, mang tụtán như chụm tròn; đài có ống 1 mm, tai nhọn, cao 2 mm, có lông mịn; vành cao 5 mm, không lông.

Quảngninh.

- Stipules seta 15-18 mm long; corolla 5 mm long.

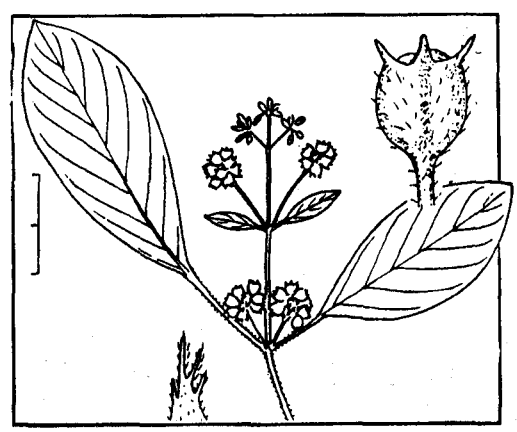

8156 - Hedyotis krewanhensis (Pit.) Phamhoang . Anđiền Krewanh.

Cỏ *nhấtniên* cao 20 cm; thân, lá có lông xám, hơi quắn, *nhámnhám*. Lá có phiến bầudục, to 4,5-6 x 2-2,5 cm, đáy từtừ hẹp trân cuống, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm, lábẹ có 3-5 rìa, có lông. Pháthoa ở ngọn, mang hoađầu tròn; hoa 4-5-phân; vành có ống 0,5 mm, tai 1,5 mm, có lông. Nang to 2,5 mm, trong đài có lông sát, 5 răng; hột nhiều, to 0,5 mm, đenđen.

Sôngbé, núi Dày (Châuđốc); XII-VII, 12-7.

- Annual; limb rough pubescent; corolla 3 mm long (*Oldenlandia krewanhensis* Pierre ex Pit.).

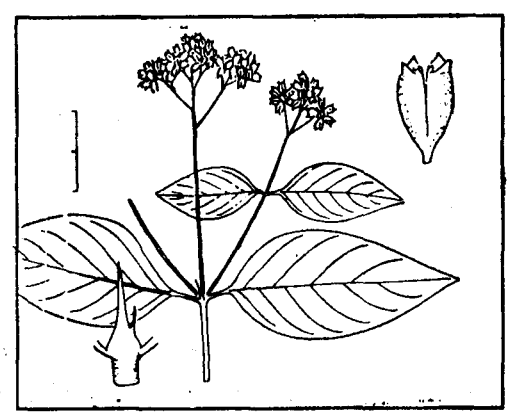

8157 - Hedyotis lecomtei (Pit.) Phamhoang . Anđiền Lecomte.

Cỏ cao 40 cm, thân tròn, có lông sát. Lá có phiến xoan thon, to 6 x 3 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 5-6 mm, lábẹ cao 1 cm, thường nguyên. Chùm-tụtán có cọng dài mang hoađầu; hoa 5-phân; noãnsào 2 buồng, n-noãn. Nang cao 3-5 mm, nở thành 2 mảnh, bì mỏng; hột nhiều, nâu.

Vịnh Hạlong; XI, 11.

- Herb 40 cm; panicles on long peduncle; capsules 3-5 mm long (*Oldenlandia lecomtei* Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

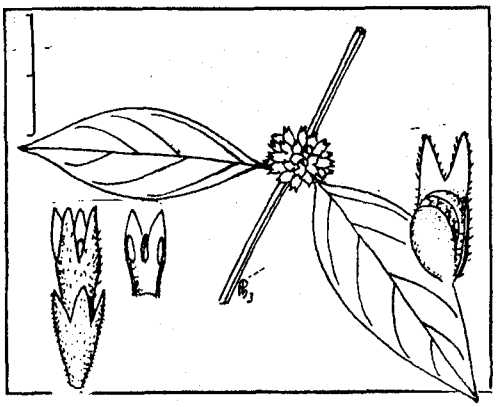

8158 - Hedyotis petelotii Merr.. Anđiền Pételot.

Cỏ có thân có *cạnh cao*, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 3-5 cm, rộng 2-2,5 cm, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 5-8 mm. *Chụm* ở nách lá, to 1,5 cm; *hoa có lông*; đài có ống cao 1,5 mm, tai 1,2 mm; vành cao 2,5 mm; baophấn 4, dài 1 mm. Nang 2 mảnh; hột nhiều, đen.

Trảng: Sơntây; IX, 9.

- Stem 4-angular; glomerules; flowers pubescent.

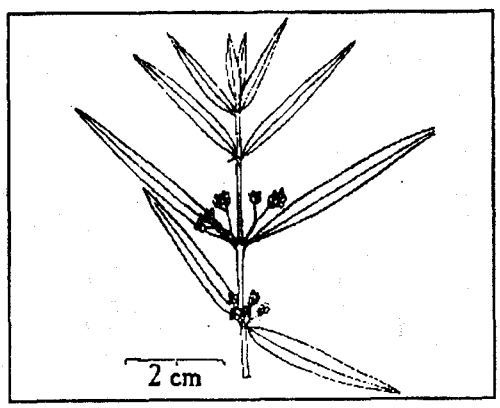

8159 - Hedyotis rudis Pierre ex Pit.. Anđiền nhám.

Cỏ cao đến 0,8 m; cành non có 4 cạnh, không lông. Lá có *phiến hẹp* hay tròndài, dài 4-5 cm, có lông nhám mặt trên, bìa uốn xuống; lábẹ cao 6 mm, chẻ ở đầu. Tựtán dài 1-2 cm; hoa gần như không cọng, 4-phân; vành có ống 0,75 mm, tai 1,5 mm. Nang tròn có 8 cạnh; buồng 2, chứa 1-3 hột mỗi buồng.

Langbian; V. Var. **mollis** Pit.: lá không lông.

- Herb 0.8 m high; limb narrow, rough pubescent or glabrous; flowers 5-merous.

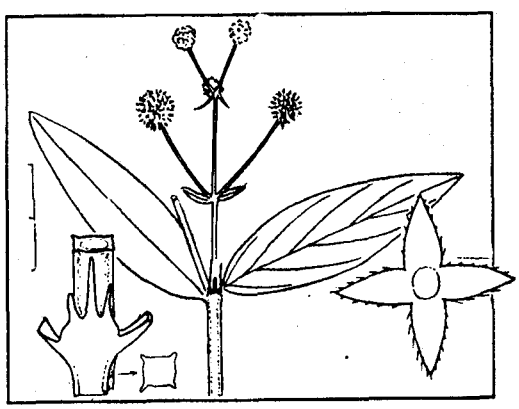

8160 - Hedyotis valerianelloides (Pit.) Phamhoang.

Cỏ đứng cao 40-60 cm, có ít nhánh trừ ở phần chót; lóng vuông, *có cạnh cao*. Phiến thon, vào 5,5 x 1,7 cm, bìa uống xuống, không lông, nâu vàng lúc khô; cuống ngắn, lábẹ là 3 gai mềm. Hoađầu ở ngọn và nách lá, to 1 cm; đài có ống ngắn, tai dài, o trái cao 2 mm, có rìa lông; vành có ống 2 mm, không lông, tai 1 mm; tiểunhuy không chi. Nang 2 mm, trong đài; hột nhiều, to 0,4 mm, đenđen.

Tâyninh (Cầycống).

- Stem 4-angular, 60 cm long; limb glabrous; capitulum 1 cm large (*Oldenlandia valerianoides* Pit.).

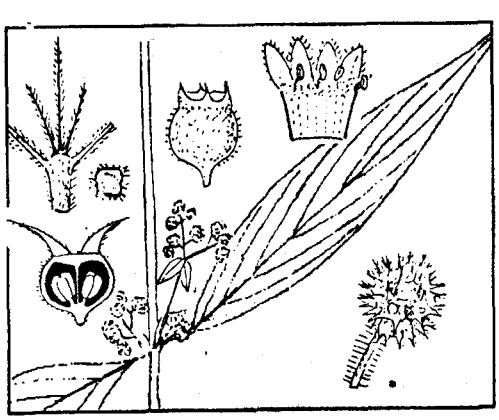

8161 - Hedyotis vestita R. Br. ex G. Don. Anđiền áo.

Cỏ bò; cành, cuống, pháthoa có áo do *lông đứng dày*. Phiến thon hay thon nhọn, vào 8 x 2,5 cm, gân-phụ 5 cặp, mỏng, có lông mặt dưới; lábẹ có 3 mũi, có tơ dài 8-12 mm. Tútán dài 1-2 cm, luõngphân mang *hoađầu nhỏ*; hoa *trắng hay timtím*, không cọng, cao 3 mm; vành và láđài có lông. Nang không tự-khai, nhỏ (1,5 mm); hột 3-6/buồng, to 0,3 mm, đen.

Dựa lộ, ven rừng, 5-1.000 m: BTN đến Côngơn; I-XII, 1-12.

- Prostrate hirsute herb; flowers white or violaceous (*H. costata* Roxb.).

https://nhathuocngocanh.com/

Hoađầu không cọng:

8162 - Hedyotis auricularia L.. Anđiền tai.

Cỏ cao 50 cm hay hơn; thân có lông mịn. Lá có phiến thon hình thoi, nhọn 2 đầu, *mặt dưới có lông mịn*, gân-phụ 5-6 cặp, rất xéo; cuống ngắn, lábẹ có lông, chẻ làm 5-7 mũi. *Chụm tròn*; hoa *trắng*, 4-phân; láđài cao 1-1,3 mm; vành có ống cao 1,5 mm, có lông ở cổ. Nang khô, không tụ khai, to 1,2-1,5 mm.

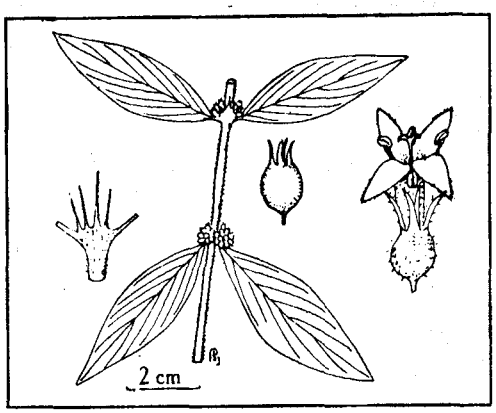

Biênhòa; VII-X. Var. **macrophylla** Pit.: lá dài đến 15 cm; Bavì. Chứa auricularin (alcaloid); trị kiết, hoạtnhuận.

- Stem, limb beneath finely pubescent; flowers white; fruit indehiscent.

8163 - Hedyotis fraterna (Pit.) Phạmhoàng n. comb. (*Oldenlandia fraterna* Pierre ex Pitard, Fl. Gén. Indoch., III: 128, 1922). Anđiền huynh.

Cỏ có thân dài đến 1 m, hơi dẹp, có *4 cạnh bén*, không lông. Phiến bầudục, to 13-25 x 5-9 cm, gân-phụ 6-8 cặp, xéo; cuống dài đến 2 cm, lábẹ 1 cm, xoan, bìa rìa lông dày. *Chụm ở nách lá*, nhiều hoa; láhoa và tiềndiệp hẹp, rìa lông; đài có tai thon, rìa lông; ống vành 1,2 mm, tai 1,2 mm, không lông, rìa lông. Nang bầudục, cao 2,5 mm; hột vào 12/buồng, đenđen.

Đồngnai, Sôngbé, Lụctỉnh; XI-VI, 11-6.

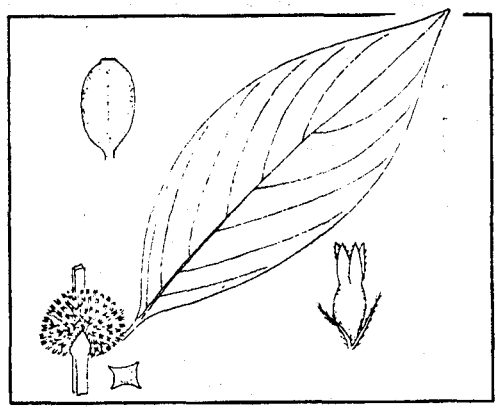

- Herb to 1 m high; glomerules; capsules; seeds 12 by loge.

8164 - Hedyotis grandis (Pit.) Phamhoang, n. comb. (*Oldenlandia grandis* Pit., Fl. Gén. Indoch., III: 128, 1922). Anđiền to.

Cỏ cao 2-2?, không lông; nhánh có 4 cạnh tròn. Lá có phiến *to*, tròndài đến thon, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp; lábẹ hình tamgiác cao, có 4-6 rìa, đặcsắc. Chụm ở ngọn và nách lá gần ngọn, có cọng hay không; *hoa lamlam*; vành có ống 1 mm, đầy lông trắng mặt trong, tai 1,5 mm. Nang 2 x 1,5 mm, mang láđài, nổ cắtvách; hột đen, nhỏ, nhiều.

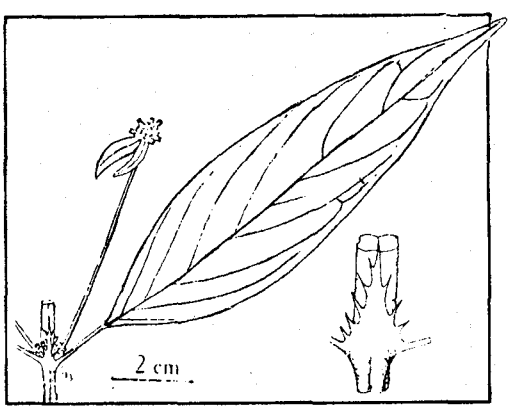

Quảngtrị, Huế, Côngtum; II-IV, 11. Trị nhức đầu, đau baotử, kiết.

- Glabrous herb; flowers blueish, in capitules.

8165 - Hedyotis hispida Retz. Anđiền phún.

Cỏ đadạng; nhánh vuông, *nhám* vì có lông ngắn, cứng *mọc xụ*. Lá có phiến thon, to 5-6 x 1,3-1,5 cm, bìa uốn xuống, gân-phụ 3-4 cặp, cứng; lábẹ là 5-7 răng cao, cứng, dài. Chụm ở nách lá; đài có lông, răng cao 2 mm, nhọn; vành cao 2,5 mm, không lông, tai 2 mm. Nang cao 2,5 mm, trong đài có lông; hột nhiều, nâu đen.

BTN đến núi Cấm (Châuđốc); V-XII, 5-12. Chứa alcaloid; khángsinh.

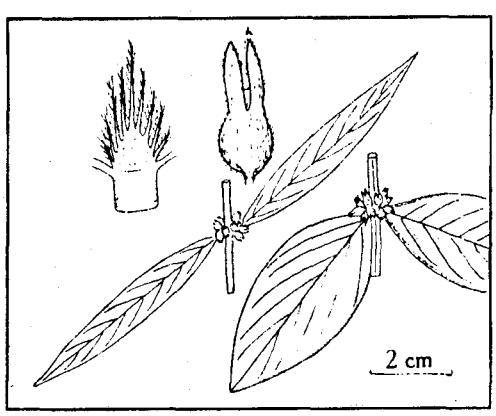

- Stem rough, with retrorse hairs; corolla glabrous (*Oldenlandia hispida* Benth., *H. verticillata* (L.) Lam., *Borriera verticillata* (L.) Mey.).

https://nhathuocngocanh.com/

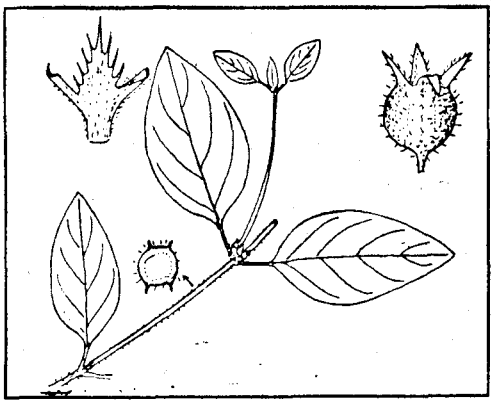

8166 - Hedyotis havilandii King. Anđiền Haviland.

Cỏ trườn, dài 40 cm; lóng dài có *lông phún*, mịn, có 4 cánh thấp. Lá có phiến xoan, to 4,5 x 2,5 cm, có lông nhiều ở mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ có 9-10 rìa cao, có lông. Chụm ở nách lá; đài có lông, tai hẹp; vành có ống 2 mm, có lông thưa, tai 1,2 mm, có lông mặt ngoài. Nang tròntròn, to 2 mm, trọn trong đài; hột nhiều, đen.

Quảngninh.

- Sarmentous; limb tomentose beneath; fruits globulous, 2 mm.

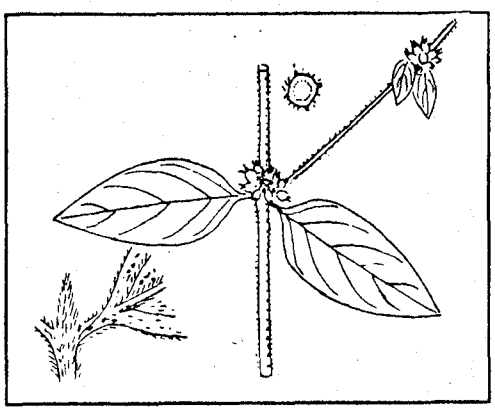

8167 - Hedyotis hirsutula (L. f.) Spreng. Anđiền phún

Cỏ bò, đầy lông phún ở phần non; thân tròn hay có 4 cạnh tà. Lá có phiến xoan thon, to 2,5-4 x 2 cm, có lông phún hai mặt; cuống 4 mm, lábẹ tamgiác, đầy lông. Chụm to 1-1,5 cm; *hoa trắng*, đài, không lông, cao 2,5 mm. Nang tròntròn, to 2 x 3 mm, mảnh 2; hột đen, to 0,6 mm.

Côngtum; 12.

- Prostrate, hirsute herb; flowers white.

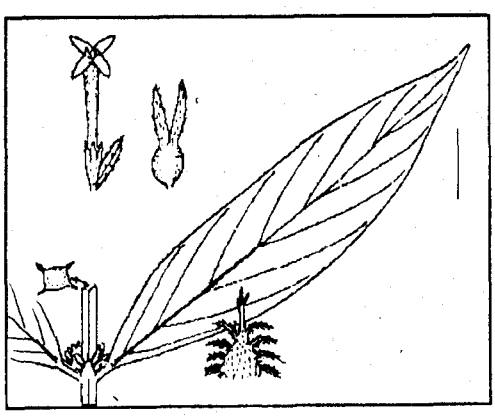

8168 - Hedyotis leptoneura (Pit.) Phamhoàng. Anđiền gân-mảnh.

Cỏ có thân to, có *4 cánh thấp* và rảnh dọc, không lông. Lá có phiến tròndài thon, to 10-13 x 3,5 cm, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, mảnh; cuống dẹp, dài 5 mm, lábẹ cao 1 cm, có *tua và rìa lông*. *Chụm*; đài 3 mm, tai cao 1,5 mm; vành có ống 5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 4, gắn ở cổ vành, chỉ 1 mm. Nang tròn to 2 mm; hột 6-8/buồng, đen.

Hònbà, 1.000-1.500 m; VIII, 8

- Stem 4-winged;leaves glagrous, stipules laciniate ciliated (*Oldenlandia leptoneura* Pit.).

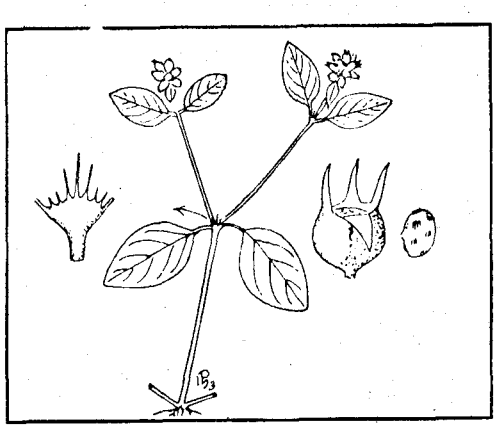

8169 - Hedyotis lindleyana Hook. ex H. & Arn.. Anđiền Lindley.

Cỏ cao 30-40 cm, *cứng*. Lá có phiến xoan, *nhỏ*, to vào 2 x 1,6 cm, *đen mặt trên*, nâu mặt dưới, có lông ở gân (4 cặp) 2 mặt; cuống 5-7 mm, lábẹ có 5-7 rằng to, cao 4 mm. *Chụm ở ngọn nhánh*. Nang 2 mảnh, bì mỏng; hột 2, to, đen.

Dựa suối: Côngtum; 11.

- Herb 40 cm; leaves 2 x 1.6 cm, black on dry; terminal glomerules; capsules 2-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

8170 - Hedyotis macrosepala (Pit.) Phamhoang.

Cỏ không lông; thân có 4 cạnh tròn hay cánh thấp. Lá có phiến xoan hay tròndài, dài 8-15 cm, dày, gân rất mảnh; cuống dài, lábẹ tamgiác, cao 1 cm, có 3-4 răng hẹp. *Chụm to* ở nách, dày; hoa 4-phân; đài có lông; vành có ống dài 1,5 mm. Trái 2 x 1,5 mm, trong đài có *láđài đứng cao 2 mm*,có rìa lông trắng; hột nhỏ, nhiều.

Đàlạt, Đinhquán; 4-8.

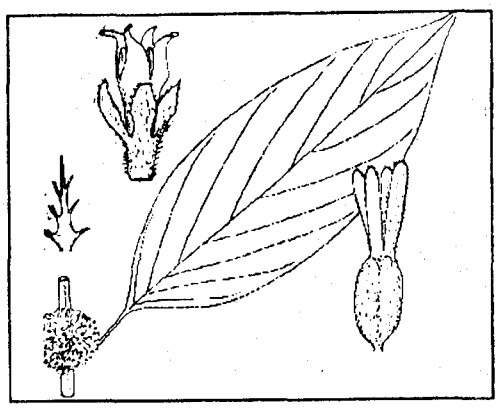

- Herb glabrous; glomerules; fruit with sepals 2 mm long (*Oldenlandia macrosepala* Pit.).

8171 - Hedyotis nigrescens Merr.. Anđiền đen.

Thân *cứng*, tròn hay có 4 cạnh tròn, có lông dày mịn. Lá có phiến tròndài thon, to 3-4 x 1 cm, *khônglông, đen mặt trên*, nâu đen mặt dưới, gân-phụ 4 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm, lábẹ 3-4 mm, rìa. Chụm ở nách lá, cọng gắn; láđài 4-5, cao 3 mm, thon hẹp; vành có ống 2,5 mm, tai 2 x 0, mm. Nang hình cầu, to 2 mm, không lông, *láđài còn lại cao 3 mm;* hột nhiều.

Trảng có tiểumộc: Caolạng; V.

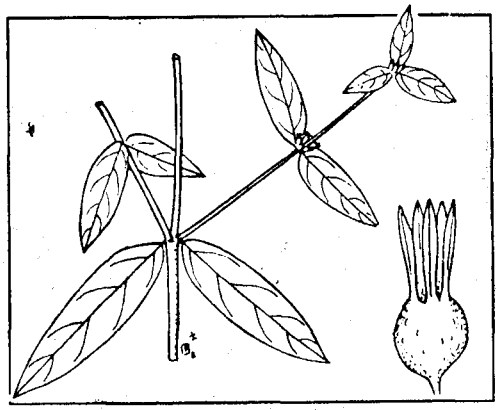

- Stem cylindrical; leaves black on dry; fruit with persistent sepals 3 mm long.

8172 - Hedyotis philippinensis (Spr.) Merr. ex C.B. Rob.. Anđiền Philippin.

Cỏ có thân có *4 cạnh* bén. Lá có phiến bầudục thon, to 8-10 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ cao, rìa và có lông. *Chụm*; dài có *tai tròn rìa lông*. Nang trong đài, xoan, cao 3-4 mm.

Phúquốc.

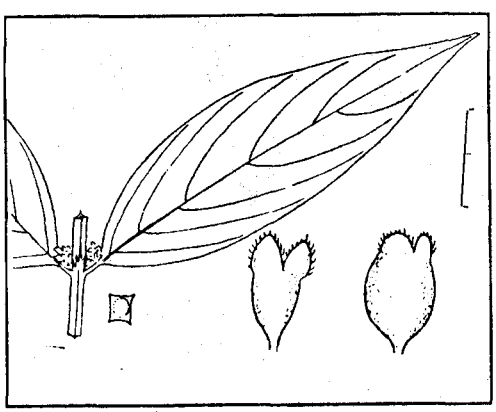

- Stem 4-angular; glomerules; capsules ovoid 3-4 mm high (*Oldenlandia harmandiana* Pierre, *O. congesta* D. Don).

8173 - Hedyotis pinifolia Wall. ex G. Don. Anđiền lá-thông.

Cỏ đứng cao đến 25 cm, *đenđen lúc khô*; cành *vuông*, có lông ở cạnh. Lá có phiến hẹp dài 2-4,5 cm, cứngcứng, gân-phụ không rõ; lábẹ chẻ làm thuỳ nhọn. Chụm 1-10 *hoa trắng*; láđài có lông; tai vành cao 1,5 mm. Nang tự khai, to 3 x 2 mm, trong đài; hột nhiều.

Đồi cát dựa biển: từ Huế vào N; I-XII.

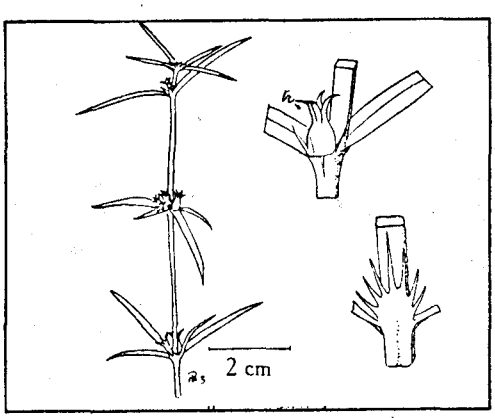

- Erect to 25 cm; limb narrow; flowers white.

8174 - Oldenlandia subtilior Wernh.

Cỏ thanhmảnh, cao 20-30 cm; thân mảnh, có lóng dài, có lông mịn màu bạc, có rãnh. Lá dài 2 cm, không lông; lábẹ hẹp, cao 3 mm. Hoa ở nách lá, 4-phân, trên cọng mảnh, dài 1-1,8 cm; đài không lông, có răng tamgiác nhọn, cao 2 mm; vành *hường*, hình chuông hẹp, cao 3-4 mm; noãnsào cao 1 mm.

Liênkhàng.

https://nhathuocngocanh.com/

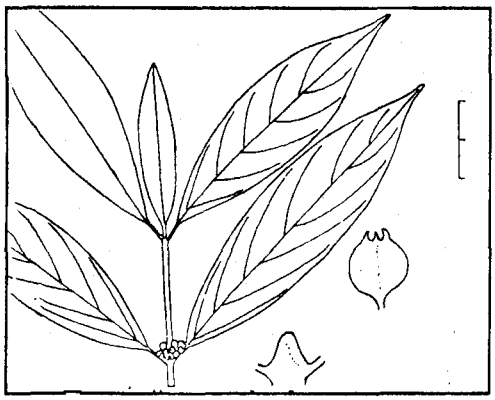

8175 - Hedyotis quocensis Pierre ex Pit.. Anđiền Phúquốc.

Cỏ bò có thân dài hơn 40 cm, không lông. Lá có phiến thon dài, to 8-11 x 3-4,5 cm, dàydày, gân-phụ 5-6 cặp, nâu lợt lúc khô; cuống dài 6-8 mm, đen, lábẹ tamgiác tà. Chụm ở nách lá; hoa có cọng ngắn; đài có tai xoan, cao 1 mm; vành có ống cao 1,5 mm, có lông ở trong, tai 0,7 mm; tiểunhụy có chỉ dài 0,5 mm. *Nang hình cầu*, to 1,5 mm, trong đài còn lại với 4 răng; hột 6-10/buồng, đenđen.

Phúquốc.

- Prostrate herb; contracted cymes; fruit globulous.

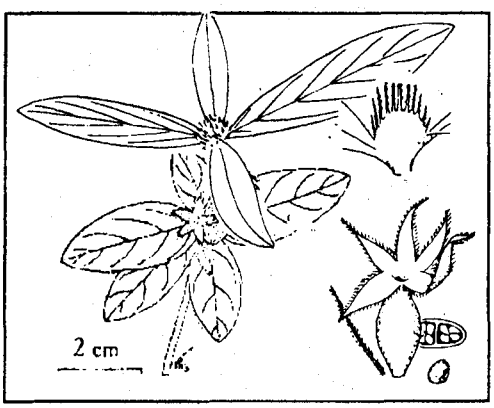

8176 - Hedyotis merguensis Hook. f.. Răm núi.

Cỏ bò, có rễ ở mắt; thân có *lông sát dày*, tròn lúc lớn. Lá có phiến tròndài hay bầudục, dài 2-7 cm, có lông mặt dưới, gân-phụ 5-7 cặp, khó nhận; lábẹ đặcsác ở do vào 10 lônggai dài đến 1 cm. Chụm ở chót thân; *hoa to*, cao 10-13 mm, *trắng*, 4-5-phân. Nang 3 mm, không tự khai; hột vào 20.

Vườn: Quảngtrị, núi Dinh, Hưnglộc; x

- Prostrate; leaves pubescent beneath; flowers white; capsules indehiscent (*H. coronaria* Craib, *H. connata* Wall. ex Hook. f., *O. coronata* Williams).

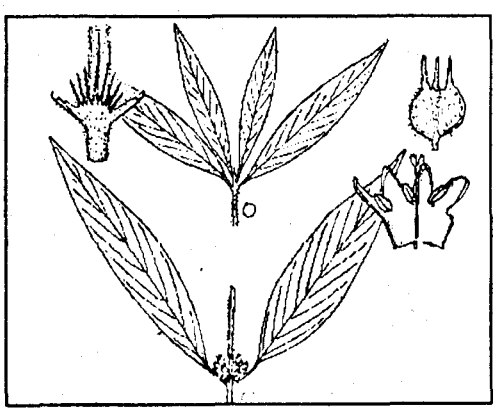

8177 - Hedyotis microcephala Pierre ex Pit.. Anđiền đầu-nhỏ.

Cỏ khá to, cao 50-70 cm; cành non vuông, nhánh già tròn, có lông mịn. Lá có phiến *thon hẹp*, to 5-8 x 1-1,5 cm, gân xéo, 8 cặp; lábẹ là 7-9 tơ cao 4 mm, có lông. *Chụn dày;* vành không lông 2 mặt, ống 1 mm, tai 1 mm, bìa cong vào trong; tiểunhụy 4. Nang to 1,5 mm, có lông, láđài hẹp, co 1 mm; hột 3-4,đen.

Côngtum, Phúquốc; X, 11.

- Herb 70 cm; limb lanceolate; glomerules; capsules 1.5 mm large.

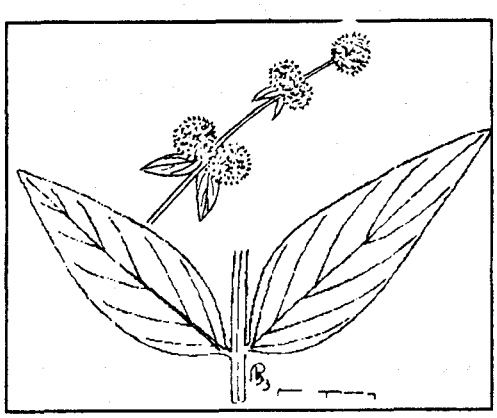

8178 - Hedyotis mouretii Pit.. Anđiền Mouret.

Cỏ to; thân có 4 cạnh tròn và rãnh. Lá có phiến thon, to 7 x 2,2 cm, màu *vàng nghệ* lúc khô, gân lõm mặt trên, mặt dưới nâu, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dẹp, ngắn, lábẹ 3-4 mm, có 2-3 thuỳ nhọn. Chụm tròn ở chót nhánh tutừ không lá. Trái tròn, trong đài, to 3 mm, có lông; *hột 1 mỗi buồng*, dài 0,7 mm, đenđen.

Limb dark yellow on dry; glomerules; capsules 3 mm large; seeds 2.

https://nhathuocngocanh.com/

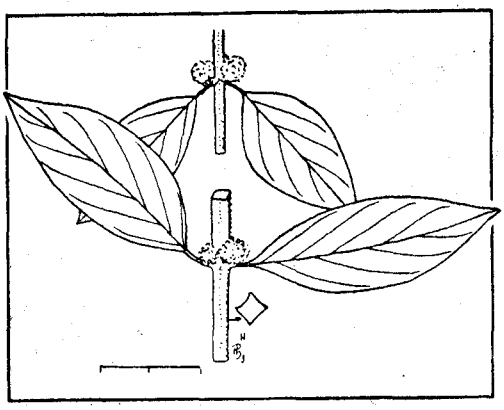

8179 - Hedyotis multiglomerulata (Pit.) Phamhoang. Anđiền nhiều-chụm.

Cỏ cứng, cao đến 0,8 m; cành có *4 cạnh nhọn như cánh*. Lá có phiến thon, to 2,7-7 x 1-2,5 cm, từtừ nhỏ lên trên, gân-phụ 4-5 cặp, bìa uốn xuống, mặt trên có lông thưa nằm, mặt dưới không lông; cuống 3 mm, lábẹ là 5 lônggai cao 5 mm. *Chụm to 1 cm; hoa trắng*, nhỏ; vành có ống 1,5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy có chỉ dài 1 mm. Nang 1 mm; hột 6-10/buồng, đen.

Đất hoang: Hànamninh, Dran, Bảolộc

- Herb to 0.8 m; limb glabrous beneath; flowers white; capsules 1 mm large (*Oldenlandia multiglomerulata* Pit., *H. uncinella* Drake).

8180 - Hedyotis ovata Thunb. ex Hook. f.. Anđiền trứng.

Cỏ có thân to 4 mm, không lông. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tà, mặt trên nâu lục, mặt dưới dợt; cuống 1,5-2 cm, lábẹ nhọn, có rìa dài 2 bên. *Chụm tròn, to 2 cm*, trên cọng 2-6 cm, có 2-4 láhoa nhỏ; *láđài dài* hơn ống vành; vành có *ống có lông*, tai 4, dài 1,5 mm; baophấn trắng, dài 1,5 mm. Nang không lông, nở làm 2, rồi 4 mảnh; mỗi buồng 5 hột đen, to 0,8 mm.

Núi Ngọc-Pan.

- Glomerules 2 cm large; sepals long; corolla lobes pubescent.

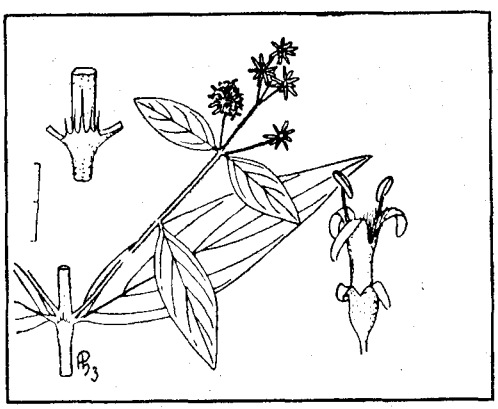

8181 - Hedyotis pilulifera Pit.. Anđiền nón.

Cỏ leo; cành to 4 mm, tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thon, to 2-4 x 1-1,5 cm, *nhọn*, đáy tà, có lông mịn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, lábẹ do 5-6 lônggai. Hoađầu trên cọng, ở chót nhánh; đài có tai tròndài, có lông mịn; vành có ống dài, *có lông dày dài ở cổ*; tiểunhụy có chỉ dài 1,5 mm. Nang 2 x 1,5 mm; hột nhiều mỗi buồng, đenđen.

Bắcthái, Nghệtĩnh, Lâmđồng; V, 5.

- Climbing herb; limb pubescent; corolla long hairy inside.

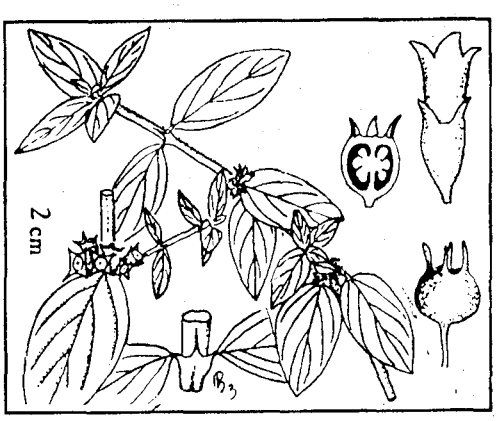

8182 - Hedyotis pressa Pierre ex Pit.. Anđiền sát.

Cỏ đanièn bò, có ít rễ ở mắt; thân có 4 cạnh tròn, có lông theo 2 hàng. Lá có phiến xoan, nhọnhay tà hai đầu, gân-phụ 3 cặp lồi ở mặt dưới; cuống ngắn hay vắng; lábẹ nhọn. Chụm dày ở nách; hoa *trắng* 4-phân; vành 4 tai nhọn, ống có lông ở cổ. Bếquả tròn, to 1,5 mm.

B đến Huế; V.

- Perennial prostrate herb; flowers white; fruits indehiscent.

https://nhathuocngocanh.com/

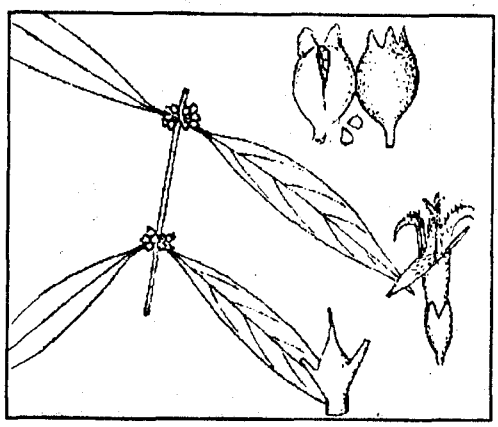

8183 - Hedyotis symplociformis (Pit.) Phamhoang.. Anđiền dung.

Bụi đứng cao 0,6 m; thân xanhxanh lúc khô, có rãnh. Lá có phiến *thon dài* 8-10 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp, rất mảnh; cuống dài 3-5 mm, lábẹ nhọn, cao 8 mm. Chụm ở nách lá; láđài tamgiác, cao 1 mm, có rìa lông; vành có ống 2-2,5 mm, tai 4, có lông ở 1/2 dưới trong; tiểunhụy 4, baophấn 1 mm. Nang có 6 cạnh, có láđài còn lại chụm ở trên; vách mỏng, xanh; hột đen.

Đàlạt, Đồngnai.

- Bush 60 cm high; limb glabrous, lanceolate, 8-10 cm long; glomerules; corolla hairy nside (*Oldenlandia symplociformis* Pierre ex Pit.).

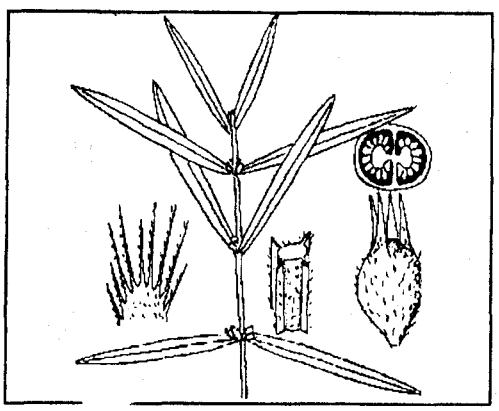

8184 - Hedyotis tenelliflora Bl.. Anđiền hoa-nhỏ.

Cỏ bò rồi đứng, cao 20-30 cm; cành non có *4 cánh*, có lông trắng. Lá có phiến hẹp dài, to 4-5 x 0,8 cm, *có lông trắng, nhám*, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống; lábẹ có 7-8 rìa có lông. Hoa chụm 1-3 ở nách lá, không cọng; láđài 4, cao 2 mm; vành có ống cao 1,4 mm, tai cao 1,5 mm; tiểunhụy 4. Nang to 3 mm, có đài còn lại, cao 2 mm; hột nhỏ, nhiều, đenđen.

Chợbờ, Bìnhtrịthiên, Hàtiên.

- Stem 4-winged; stipules laciniate; flowers axillary, 1-3.

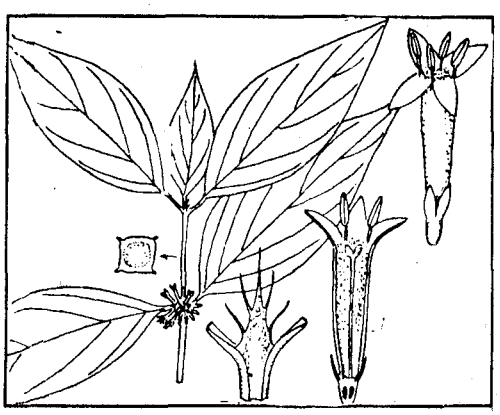

8185 - Hedyotis tonkinensis (Pit.) Phamhoang Anđiền Bắcbộ.

Cỏ có lóng dài 1,5-2 cm, có *4 cạnh cao tròn*. Lá có phiến thon, to, lúc khô *ửng lam*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 5 cặp, xéo, mặt dưới có lông mịn; cuống 1 cm, lábẹ cao 6 mm, có 5 rìa dài. Chụm; hoa cao 6 mm; nõansào cao 1 mm, láđài 1 mm; vành có ống cao 5 mm, có lông mặt trong, tai 1 mm; chỉ tiểunhụy 0,5 mm. Nang; hột nhiều/buồng, đen.

B.

- Limb blue tint on dry; glomerules; corolla 6 mm long; capsules (*Oldenlandia tonkinensis* Pit.).

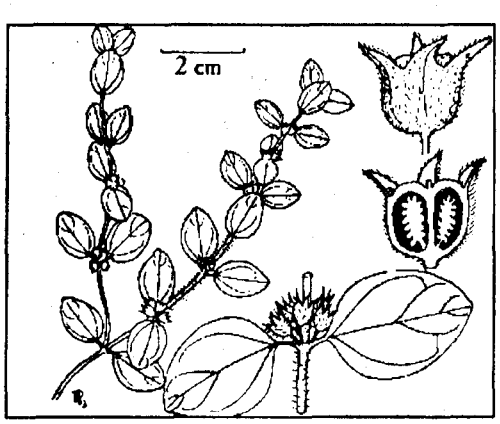

8186 - Hedyotis trinervia (Retz.) Roem. & Schult. Anđiền ba-gân.

Cỏ nằm; nhánh nhiều, mảnh, dài 10-25 cm; phần non, hoa và trái *có lông trắng dài*. Lá có phiến xoan tròn, dài 5-10 mm, gân-phụ 1-2 cặp; lábẹ 1 mm, chẻ hai ở đầu. Hoa cốđộc; cọng 1 mm; đài có 4 răng cao 0,5 mm; vành có ống ngắn, cao 0,5 mm; noãnsào có đínhphôi lồi cao. Nang cao 1,5 mm; hột nhiều, nhỏ, đen.

Dựa lộ: BTN.

- Prostrate herb, long up 25 cm, white hirsute; capsules 1.5 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

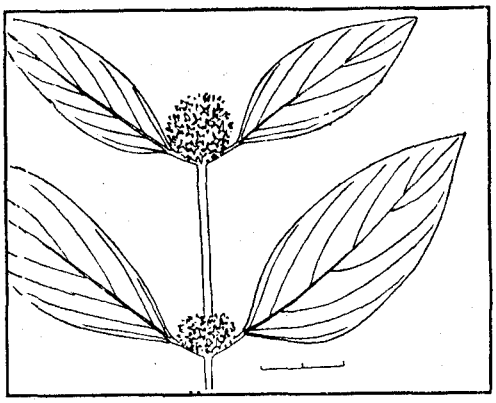

8187 - Hedyotis uncinella Hook. f. & Arn.. var. **mekongensis** Pierre ex Pit.. Anđiền Cửulong.

Cỏ đaniên nhờ rễ to, thân cứng, cao đến 0,7 m, có 4 cạnh. Lá có phiến bầudục,to 3-7 x 1,3 cm, gân-phụ xéo, 4-6 cặp; cuống đến 1,5 cm, labẹ 2-4 mm, có lông. Chụm tròn, to 1-2 cm; láhoa đầy lông; láđài 2 mm; *vành trắng*, ống 1 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy không chỉ. Nang cao 2,5 mm; hột 7-12/buồng, đenđen.

Hảiphòng, Hànamninh, Huế, Sàigòn; IV-IX, 4-11. Trị bệnh da.

- Perennial herb with developed root; flowers white; capsules 2.5 mm.

8188 - Hedyotis bracteata Hook.

8189 - Hedyotis equisetiformis Wernh.

Cỏ mảnh, nhỏ, cao 20-30 cm; thân không lông, có rãnh dọc. Lá không cuống, thon rất hẹp, đo 5-6 x 0,5-0,8 cm, không lông; lábẹ thành như chén. Hoa nhỏ, đơm thành tụtán tamphân mang tán ít hoa; hoa không đến 2 mm, cọng mảnh; đài với thùy thon, tà; vành 5 tai, *trắng tímtím*.

8190 - Hedyotis pruinosa W. & Arn.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan thon hay thon nhọn, vàng lúc khô, gân-phụ ít, không lông; cuống 6-12 mm, lábẹ rìa. Tụtán chài, pruinose; đài có răng ngắn; miệng vành có lông. Nang xoan ngược đến tròn; hột nhiều.

(*H. corymbosa* Wall., Cat. 6202)

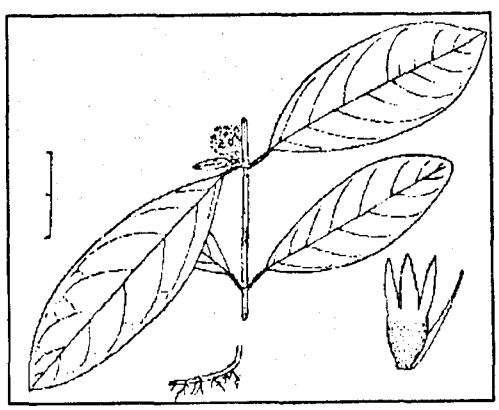

8191 - Mouretia tonkinensis Pit.. Mua-rê Bắcbộ.

Cỏ nằm có rễ ở mắt, *rồi đứng* cao 20-30 cm; thân có lông dày, hung nâu như cuống. Lá có phiến hơi không bằng nhau mỗi cặp, bầudục, to 8 x 3 cm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 6-7 mm, lábẹ cao 3,5 mm. Hoađầu có cọng ngắn; hoa không cọng, láhoa dài 1,5 mm, tiềndiệp nhỏ; đài có ống 1 mm, tai 2,5 mm, bìa có răng; *vành trắng*, ống ngắn, tai 5, cao; tiểunhụy 5. *Hạpquả* tròn timtím, to 1 mm; hột nhỏ, nhiều.

B.

- Ascending herb; capitules almost sessile; pyxis.

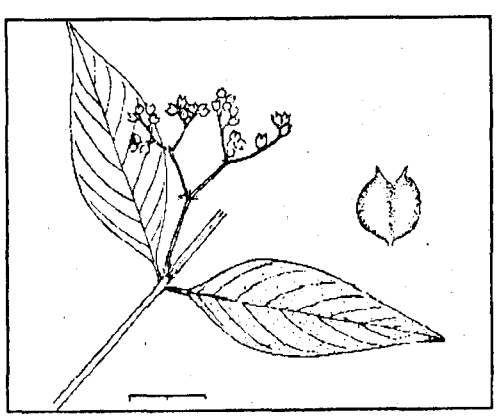

8192 - Neanotis ingrata (Hook. f.) W. H. Lewis. Thượngnhĩ lép.

Cỏ; thân có *lóng dài* đến 15 cm, có rãnh. Lá có phiến thon, to 7 x 2,5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, có lông thưa, gân-phụ 6 cặp; cuống 3-5 mm, lábẹ có tơ dài đến 1 cm, có lông. Tụtán lưỡngphân ở nách lá; đài có 4 răng nhỏ; vành có 4 tai; tiểunhụy gắn ở cổ vành; noãnsào 2 buồng ít noãn. Nang hai-hòn, trong đài; hột ít.

- Internodes 15 cm long; flowers 4-merous; capsules few-seeded (*Anotis ingrata* (Wall. ex Hook. f).

https://nhathuocngocanh.com/

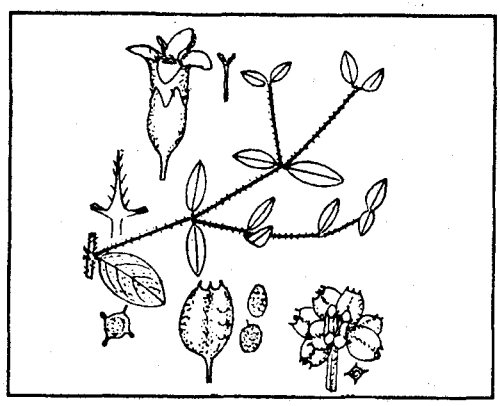

8193 - Neanotis wightiana (Hook. f.) W.H. Lewis. Thượngnhĩ Wight.

Cỏ nhỏ, bò rối đứng cao 10-20 cm, có rễ sáivị; thân có cánh thấp, có lông thưa, quắn. Lá có phiến xoan, dài 1-2 cm, có lông , gân-phụ 4 cặp; cuống ngắn, lábẹ 1-3 mm. Chụm; đài 3-4 tai dài 1 mm; vành có ống 1 mm; tiểunhụy có chỉ ngắn; noãnsào 2-4 buồng, noãn 1-2, treo ở mỗi buồng. Nang dẹpdẹp, có láđài, nở làm 2 phần *2 hột* đen, rổ, to 1 mm.

Dựa đường: Côngtum. Dilinh, Đàlạt; XI, 11.

- Prostrate pubescent herb; valves 2-seeded (*Anotis wightiana* Wall. ex Hook.f.)

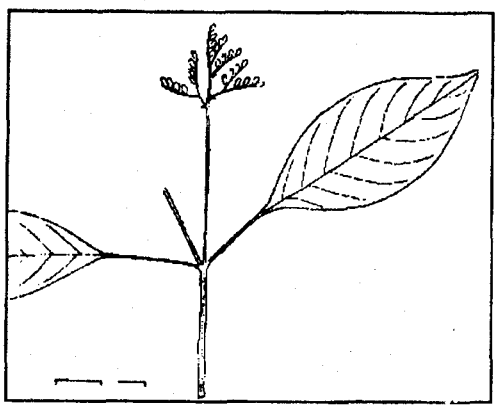

8194 - Spiradiclis caespitosa Bl.. Luõngluân bụi.

Cỏ cao đến 30 cm, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 6 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 6-7cặp; cống dài 2 cm, lábẹ nhỏ. Phátho mang *tựtán bò-cạp*, trên cọng dài 5 cm; hoa nhỏ; cánhhoa không có sóng..

Trên vùng vôi: vịnh Hạlong; XI.

- Herb to 30 cm high; panicle bearing scorpioid cymes.

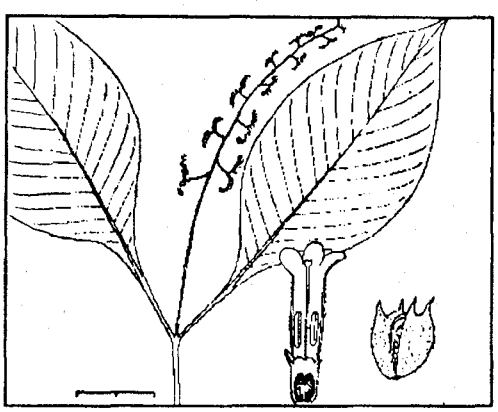

8195 - Spiradiclis leptobotrya (Drake) Pit.. Luõngluân đuôi-hẹp.

Cỏ đaniên, cao 40 cm; thân mảnh, không hay có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 8-10 x 3-4,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 10-15 cặp, mỏng, không lông; cuống 2 cm, lábẹ nhọn, cao 4-5 mm. Chùm ở ngọn, với *nhánh nhỏ, mang 2 tựtán bò-cạp* nhỏ; đài có răng nhỏ; vành có lông, tai 5; tiểunhụy 5, gắn ở gần đáy ống; noãnsào 1 buồng 1-noãn. Nang nở thành 2 mảnh.

Trên vùng vôi: Sapa, Hànamninh (Chợbờ); VIII, 8.

- Perennial 40 cm high herb; limb glabrous; scorpioid cymes by 2 (*Ophiorrhiza leptobotrya* Drake).

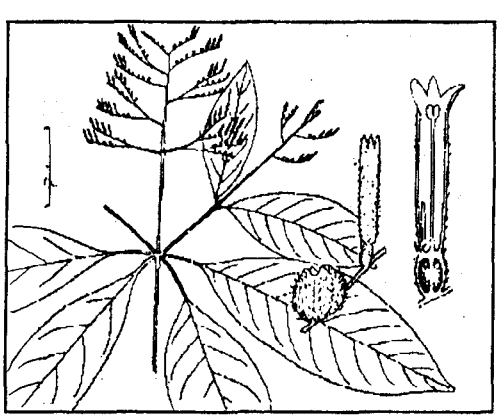

8196 - Spiradiclis leptobotrya var. **longiflora** Merr..Luõngluân hoa-dài.

Cỏ cao 25 cm; thân không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 8 x 3 cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông ở gân-phụ* (7-10 cặp); cuống 1-1,5 cm. Phátho ở ngọn, với *nhánh mang 2 tựtán* bò-cạp dài 3-4 cm, ngang; hoa nhỏ; đài và noãnsào có lông mịn; vành dài 6-7 mm có ống có lông; tiểunhụy gắn gần đáy vành; noãnsào 2 buồng n-noãn. Nang hình cầu.

Rừng thưa: Hàsơnbình (Mườngthon); VIII.

- Herb 25 cm high; scorpioid cymes 1 cm long; corolla tube 6 mm long; globulous capsules.

https://nhathuocngocanh.com/

8197 - Notodontia balansae Pit.. Ngũnha Balansa.

Cỏ bò có rễ bấtđịnh, *rồi đứng, không nhánh*;lóng dài, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 9-15 x 3-7cm, đáy từtù hẹp trên cuống, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ cao 4-6 mm. Tựtán bò-cạp ngắn ở nách lá, trên cọng 0-5-10 mm; hoa nhỏ; đài có ống 1,5 mm, tai 5, dài 1,5 mm; vành có ống dài 4 mm, tai 1,2 mm, *có sóng ở phần trên*; tiểunhụy 5, gắn vào giữa ống vành, chỉ dài bằng baophấn. Trái không tự khai, 2 buồng; hột nhiều, *có cánh*.

Bavì 700 m, Lăngcốc.

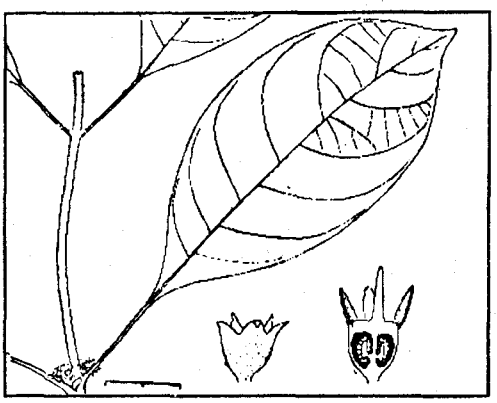

- Ascending unramified herb; limb membranous; contracted scorpioid cymes; seeds winged.

8198 - Notodontia micrantha (Drake) Pit.. Ngũnha hoa-nhỏ.

Cỏ bò rồi đứng, cao đến 35 cm; thân có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 5-11 x 1,5-3,5 cm, chót tà, đáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1-3,5 cm, lábẹ ngắn. Chùm ở nách và ngọn, *mang tựtán bò-cạp* dài vào 1 cm; *hoa nhỏ, trắng*; vành có ống dài 2,5 mm, tai 0,7 mm; tiểunhụy 5, gắn giữa ống vành, không chỉ. Trái hơi mập, to 1,5 mm; buồng 2, chứa hơn 20 hột nhỏ, có cánh.

Bavì.

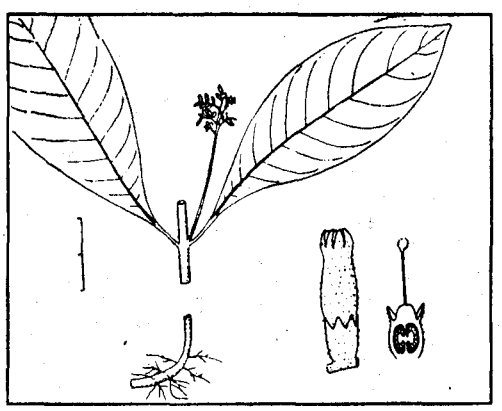

- Ascending herb; cymes 1 cm long; corolla 2.5 mm; fruits 1.5 mm; seeds winged (*Ophiorrhiza micrantha* Drake).

8199 - Ophiorrhiza amplifolia Drake. Xàcăn lá-rộng.

Bụi đứng. Lá có phiến bầudục, to 20-24 x 6-9 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 16-18 cặp, không lông; cuống có lông, dài 3-5 cm. Tựtán có lông; láhoa và tiềndiệp hẹp, không rụng; đài có răng hẹp, nhọn; vành hình quặn, tai nhọn. Nang có lông, *rộng 8 mm*, cao 2,5 mm, cọng ngắn; hột to 0,5 mm, nâu đỏ.

Vùng có vôi: Yênlảng; I, 1.

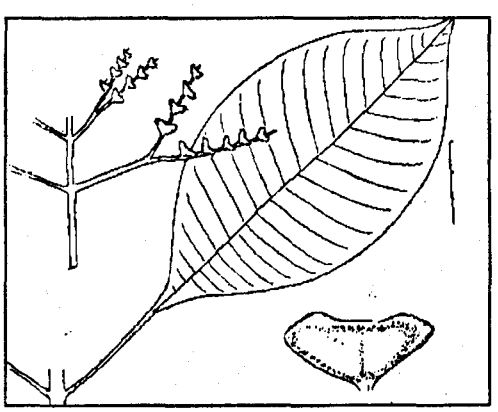

- Bush; limb glabrous to 24 cm long; capsules 8 mm wide; seeds brown red.

8200 - Ophiorrhiza annamica Pit.. Xàcăn Trungbộ.

Cỏ cao 20-40 cm; thân thường không nhánh, dáy cứng, thẹo lá lồi, khít. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 5-12 cm; lábẹ tamgiác, cao 1 mm. Tựtán dày, ngắn; láhoa và tiềndiệp 6-8 mm; *hoa trắng*; vành có ống 13 mm, tai 4 mm; tiểunhụy 5. Nang rộng hơn cao.

Thừathiên (Lăngcô) (hình theo Pitard).

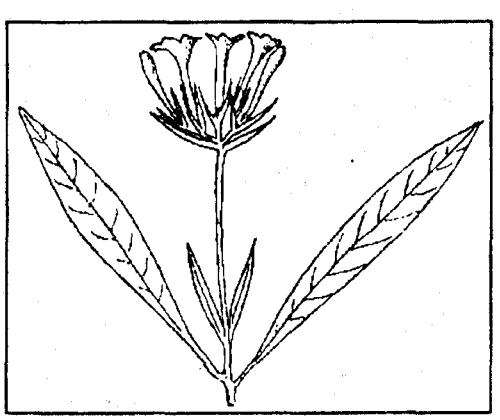

- Herb 20-40 cm; limb narrow lanceolate; corolla white, tube 13 mm, lobes 4 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

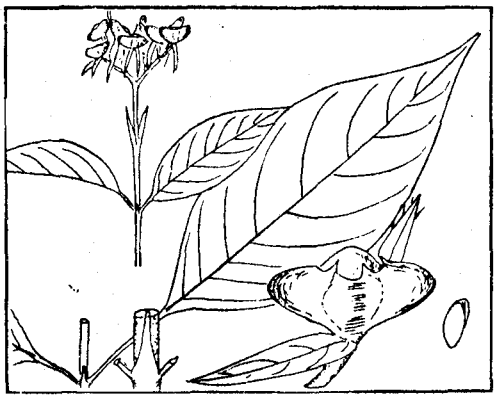

8201 - Ophiorrhiza baviensis Drake. Xàcăn Bavì.

Cỏ. Lá có phiến bầudục, to 10-11 x 4-4,5 cm, đầu thon, đáy nhọn, *mỏng*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống 2-3 cm, lábẹ cao 3 mm. Tụtán dày ở ngọn; hoa có *láhoa pháttriển*, cao 6 mm. Nang rộng 7 m, không lông; hột nâu tươi, đagiác, to 0,6 mm.

Tamđảo, Bavì, Côngtum; 3.

- Limb pubescent on nerves beneath; bracts 6 mm long; capsules 7 mm wide.

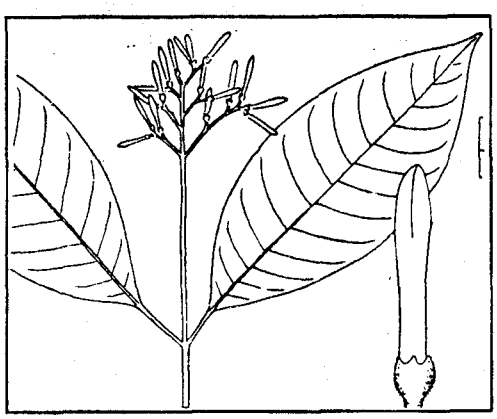

8202 - Ophiorrhiza cantoniensis Hance. Xàcăn Thượnghải.

Cỏ. Lá có phiến bầudục, to vào 15 x 5 cm, đầu nhọnnhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, mỏng, nâu láng mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 12 cặp; cuống dài 3 cm. Pháthoa trên cọng dài 6-8 cm, ở ngọn nhánh, phần thu 5 cm, mang tụtán bò-cạp thưa; hoa *cao 12 mm*; đài có lông mịn; vành *trắng*, không lông.

B.

- Limb membranous; flowers white, 12 mm high.

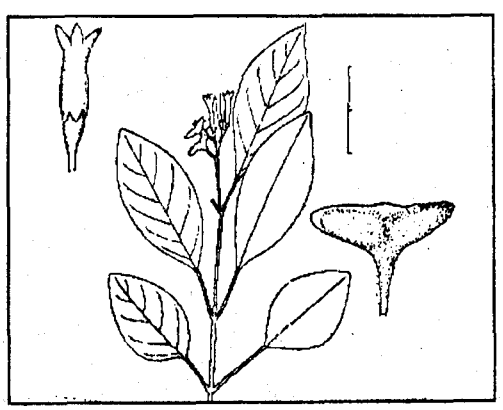

8203 - Ophiorrhiza harrisiana Heyne . Xàcăn Harris.

Cỏ cao vào 15 cm; *thân bò* có rễ sáivị, *rồi đứng*, có lông quắn. Lá có phiến xoan bầudục, to 4 x 1,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên nâu đen, có lông rảirác, mặt dưới *trắngtrắng*, có lông, nhất là ở gân; cuống dài 13-17 mm. Tụtán bò-cạp ở nách lá chót hay ở ngọn; *hoa trắng, thơm*; đài 1 mm, có lông mịn; vành có ống 5-7 mm, tai 1 mm, lúc khô màu cam. Nang rộng hơn cao, lõm ở đầu, trong đài có lông mịn.

Hàcôi, Quảngninh; VI-VIII.

- Ascending herb; flowers white; corolla tube 5-7 mm long, lobes 1 mm.

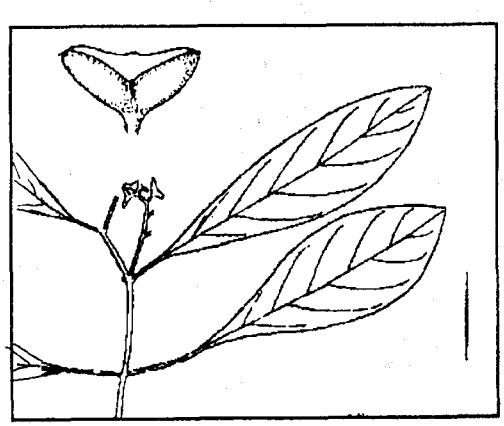

8204 - Ophiorrhiza harrisiana var. **condorensis** Pit.. Xàcăn Côngon.

Cỏ cao hơn 20 cm; thân tròn, to 2 mm. Lá có *phiến xoan hay thon ngược*, to 7 x 2,5 cm, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 5 cặp; cuống dài . Pháthoa ở nách lá chót, cao 2 cm. Trái rộng 6-7 mm, lõm khá sâu ở đầu.

Côngon.

- Leaves oblanceolate.

https://nhathuocngocanh.com/

8205 - Ophiorrhiza japonica Bl.. Xàcăn Nhật.

Bụi cao 40 cm, *không lông*. Lá có phiến thon, dài 4-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm, chót nhọn dài, mỏng, gân-phụ 10-12 cặp, hơi xéo; cuống dài 1,2 cm, lábẹ nhỏ, mau rụng. Chùm mang ít tụtán bò-cạp dài 1-2 cm; láhoa cao 2-3 mm, có lông; hoa cao 1,5 cm; vành có ống dài 12 mm. Nang dẹpdẹp, rộng 8 mm, hơn cao (3-4 mm); hột nhỏ, có cánh.

Lạngsơn, Bạchmã. Mặt dưới của lá *có khi hồng*. Dùng như pulmonary oilment.

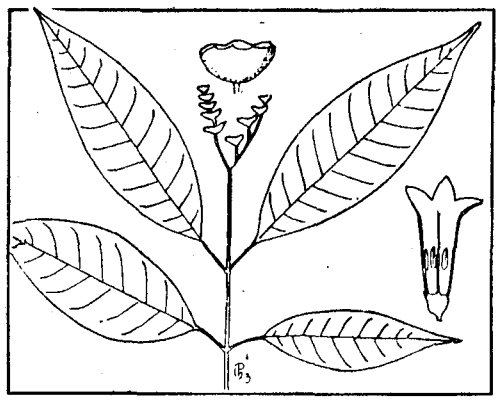

- Herb 40 cm, glabrous; limb lanceolate, acute; cymes 2,1-2 cm long.

8206 - Ophiorrhiza mungos L.. Xàcăn đậu; Mongoose Plant.

Cỏ mảnh, cao 10-50 cm, thân có *lông sát, quắn*. Lá không bằng nhau từng cặp; phiến bầudục thon, to 5-13 x 2-6 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ 10-15 cặp, mỏng, không lông; cuống 1-3 cm, lábẹ 4-5 mm. Pháthoa mang 3-5 tụtán bò-cạp; *hoa trắng*; đài cao 2,5 mm; vành cao 7-8 mm, không lông; tiểunhụy gắn ở phần dưới của ống vành. Nang rộng 8 mm, cao 2-3 mm, nở dọc theo bìa trên; hột nhiều, to 0,3 mm,

Rừng vào 400 m: Đồngnai. Đắng, bổ, trị rắn cắn; chứa b-sitosterol chống ungthư.

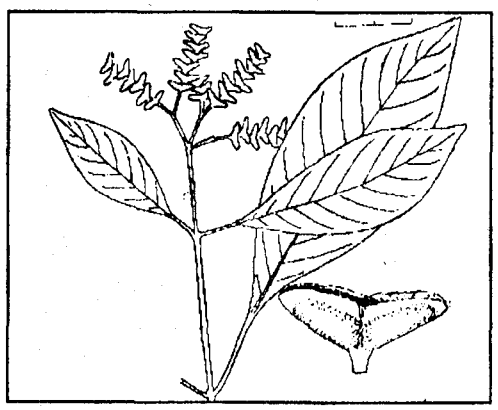

- Stem appressed pubescent; flowers white, 7-8 mm long; fruits 8 mm large.

8207 - Ophiorrhiza sanguinea Bl.. Xàcăn máu.

Tiểumộc cao 20-40 cm; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến mỏng, *hồnghồng mặt dưới*, gân-phụ 8-9 cặp, đầu nhọn, đáy tùtù hẹp trên cuống; cuống mảnh, dài 1-2,5 cm, lábẹ có 2 mũi. Pháthoa ở ngọn, trên cọng 1-3 cm, mang hoa theo tụtán bò-cạp; hoa cao 8 mm. Trái hình trái Ấu, rộng 8 mm, màu *ửng đỏ*, nở bằng hai lằn ở đầu.

Thừathiên, Biênhòa, đến 600 m; VIII, 8.

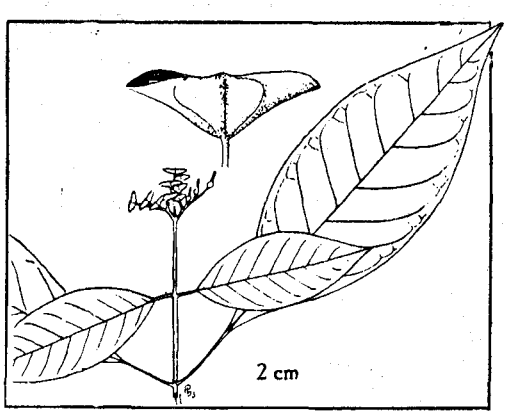

- Plant 40 cm; leaves pink beneath; flowers 8 mm long; capsules 8 mm wide.

8208 - Ophiorrhiza subrubescens Drake. Xàcăn hoe.

Nhánh, mặt dưới lá, trục pháthoa *có lông hoe*. Lá có phiến thon, to 9-14 x 3-5 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-3 cm,lábẹ như kim, mau rụng. Pháthoa ở ngọn, mang tụtán 3-5 hoa; láhoa không rụng, cao 1-2 mm; vành có ống dài 5-6 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 5-6, gắn giữa ống vành. Nang rộng 5-6 mm.

Bavì; XII, 12.

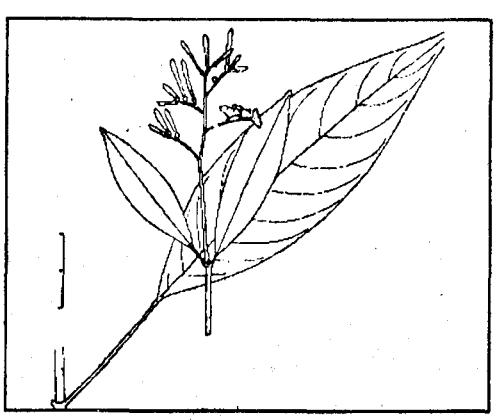

- Rufous pubescence; corolla tube 5-6 mm; capsules 5-6 mm wide.

https://nhathuocngocanh.com/

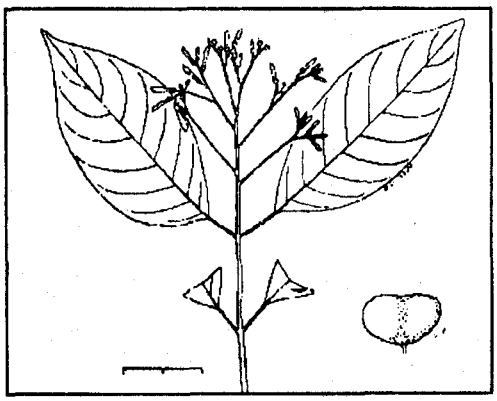

8209 - Ophiorrhiza tonkinensis Pit.. Xàcăn Bắcbộ.

Cỏ. Lá có phiến bầudục, to 7 x 3 cm, gân-phụ 8 cặp; cuống 10-13 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa thưa, mang tụtán đuôi-mèo dài 2,5-3 cm; đài có 4 răng; vành có ống dài 5-8 mm, tai 2,5 -3 mm; tiểunhụy 4, gắn trong ống. Nang *bầudục ngang*, rộng 8,5 mm, cao 3-4 mm, dẹpdẹp; hột nhiều, to 0,5 mm, nâu lợt.

B.

- Herb; limb elliptic; corolla tube 5-8 mm long; capsules 8.5 mm wide.

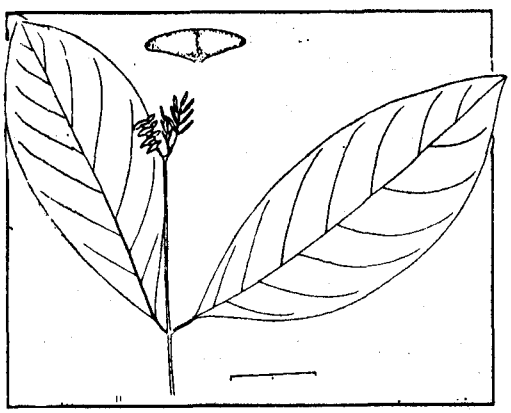

8210 - Ophiorrhiza trichocarpa Bl.. Xàcăn trái-có-lông.

Cỏ nhỏ, bò dài 30-40 cm; thân cứng có lông mịn, cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan đến bầudục, to 4-11 x 2-4,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1,5 cm. Pháthoa mang tụtán bò-cạp, không láhoa và tiềndiệp; vành có *ống cao 3-8 mm*,tai 0,7 mm, có lông mịn; tiểunhụy 5, gắn ở đáy ống. Nang có lông mịn dày, hình thoi, rộng 6-7 mm, cao 2; hột nhỏ, nhiều, to 0,5 mm.

Núi Dinh, 400 m, Côngơn.

- Prostrate; bracts and prefeuilles absent; corolla 3-8 mm long; capsules 6-7 mm wide.

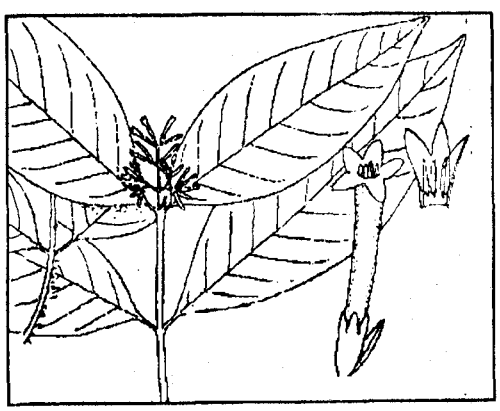

8211 - Ophiorrhiza tristis Drake. Xàcăn sầm.

Cỏ nằm rồi đứng, không lông, có rễ sáivị. Lá có phiến xoan thon, dài 8-12 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 4-6 mm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán nhỏ ở ngọn, cao 2-3 cm; hoa không lông, cao 1 cm; noãnsào cao 2 mm; lađài cao 1 mm; baophấn thò, gắn ở miệng vành.

Caolạng, Bavì, vào 400 m.

- Ascending; limb membranous, glabrous; flowers 1 cm high; stamens inserted on throat.

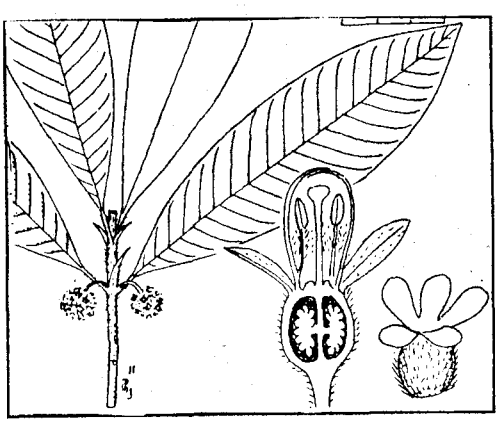

8212 - Xanthophytum attopeuensis (Pit.) Lo Hsien-Shui. Hoàngcành Atôpơ

Tiểumộc nhỏ, nằm?, *có lông nâu ở các cơquan*; cành non có 4 cạnh. Phiến thon ngược đến tròndài, to 11-20 x 3-5 cm, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 20-24 cặp, có lông dài ở mặt dưới; cuống 2-3 cm, lábẹ cao 1,5 cm, có lông vàng. *Hoađầu to 1 cm*; hoa nhỏ; đài có tai hình muỗng, dài 2,5 mm; vành có ống 2 mm, có lông ở cổ, tai 5, cao 1 mm; tiểunhụy gắn gần đáy ống vành. Trái cứng, dai, cao 2 mm; hột nhiều, nhỏ, 0,3 mm, có phôinhũ.

Nhatrang; II.

- Small shrub; brown pubescence; capitules 1 cm large (*Paedicalyx attopeuensis* Pierre ex Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

8213 - Xanthophytum kwangtungense (Chun & Ho) H.-S Lo. Hoàngcành Quảngđông.

Tiểumộc cao 1 m; cành non có *lông dày nâu vàng*. Lá có phiến xoan tròndài, to 5-20 x 2,5-7 cm, đáy tà hay chót buồm, gân-phụ 9-16 cặp; lábẹ tamgiác, cao 1,2 cm. *Hoađầu* to 1,5-2 cm; láđài hình muống, cao 2-4 mm; vành có ống 2,2 mm, có lông ở cổ, tai dài 1,3 mm; tiểunhụy 5, chỉ gắn trên ống vành. Trái có đài còn lại; hột nhỏ, nhiều.

Làocai, Quảngninh.

- Shrub 1 m high; brown yellow pubescence; capitules 1,5-2 cm large (*Paedicalyx kwangtungense* Chun & How).

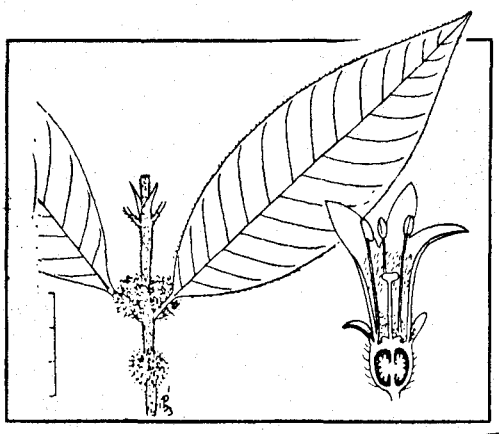

8214 - Xanthophytum johannis-winkleri Merr.. Hoàngcành Joannis Winkler.

Cỏ thấp; chồi và lá non có lông rảirát màu sét. Phiến bầudục đến tròndài, to 8-19 x 3,5-7 cm, gân-phụ15-19 cặp; cuống dài 5,5 cm. Chùm-tụtán nhỏ, dài hơn cuống, *thưa*; hoa nhỏ; đài và noãnsào có lông; cánhhoa có ít lông; vòi không thò ở hoa vòi ngắn. Trái không tự khai.

Nhatrang, có lẽ có ở B.

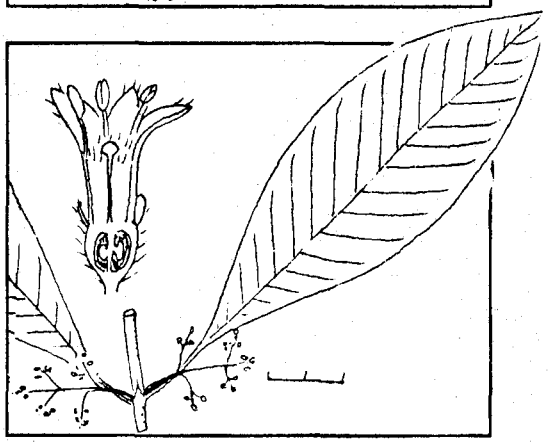

- Small herb; panicles short; fruits not dehiscent.

8215 - Xanthophytum balansae (Pit.) H.S. Lô. Hoàngcành Balansa.

Cỏ cao 30-50 cm, đáy cứng; thân, cuống, trục pháthoa *có lông tơ hung, dày*. Lá có phiến hình muống, to 12-18 x 3,5-5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ nhiều, mặt trên *xám đen*, mặt dưới xám lợt, gân nâu; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 1,5 cm. *Chùm-tụtán*; hoa nhỏ. Trái to 2 mm, tròn tròndài, trong đài có 5 láđài dài 1 mm; hột nhiều, rất nhỏ.

Quảngninh; 11.

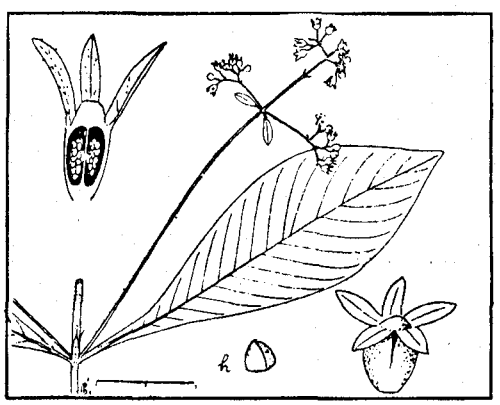

- Herb 0,5 m; silky rufous pubescence; panicles; fruits 2 mm (*Xanthophytopsis balansae* Pit.).

8216 - Xanthophytum polyanthum Pit.. Hoàngcành nhiều-hoa.

Lá có phiến thon, to 20 x 5cm, *mỏng, khônglông*, gân-phụ 12 cặp, mặt trên nâu đậm xámxám, mặt dưới có gân nâu vàng; lábẹ nhọn, *cao 2 cm*. Pháthoa ở nách lá, dài 10 cm, nhánh dài 2 cm, có lông mịn nâu; láhoa đến 1,5 cm; hoa nhỏ; láđài cao 2 mm; vành có ống cao 2 mm, tai 1,2 mm; tiểunhuy 5. Trái cao 1,5 mm, rộng 2, hai-hòn, trong đài có láđài xoan; hột nhiều, nhỏ, đenđen.

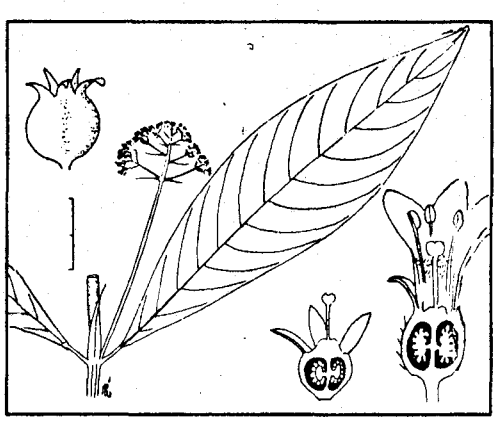

Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên.

- Axillary panicles brown pubescent; fruits 1.5 x 2 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

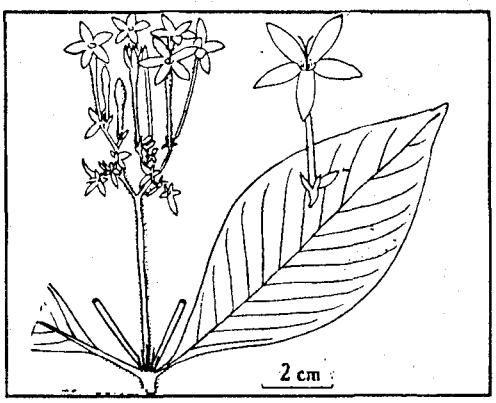

8218 - Pentas lanceolata (Forssk.) Deflers var. **carnea** (Benth.) Verdc.. Ngũtinh; Egyptian Star-cluster.

Cỏ cao vào 1 m, có lông; cành tròn, lóng dài 5-15 cm. Lá có phiến thon, gân-phụ 12-15 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ là tơ dài. Tụtán như tảnphòng; đài có lông, láđài không bằng nhau; *vành đỏ, đẹp*, ống cao 2 cm, có lông, miệng có lông, tai 6 mm, đỏ thắm ở trong, hường ở ngoài. Nang cao 5-6 mm.

Tr vì pháthoa đẹp, gốc Phichâu. Có thứ hoa trắng hay hường lợt.

- Ornamental (*Ophiorrhiza lanceolata* Forssk.).

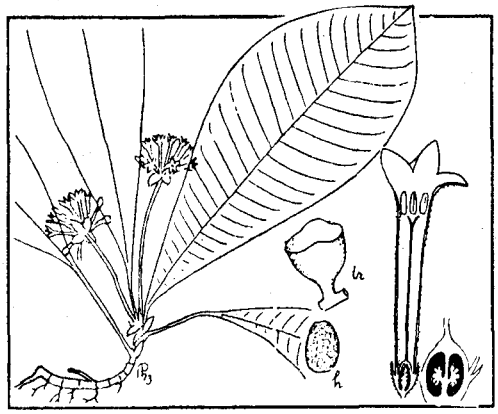

8219 - Leptomischus primuloides Drake. Bạccách.

Cỏ *nằm rồi đứng, thấp*, có rễ sáivị. Lá có phiến hình muỗng, *to* đến 24 x 8-9 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ cách nhau 6-8 mm, gắn gần như đứng; cuống 2-3 cm, lábẹ thon. Tán có cọng dài, từ nách lá; hoa có lông mịn; vành có ống cao 1,7 cm, không lông mặt trong; tiểunhụy gắn gần cổ. *Hạpquả*; hột nhiều, nhỏ, có mạng rõ.

Thường gặp ở ven suối: Chợbờ (Hàsơnbình); 2.

- Ascending herb; limb membranous, glabrous; corolla 2 cm long.

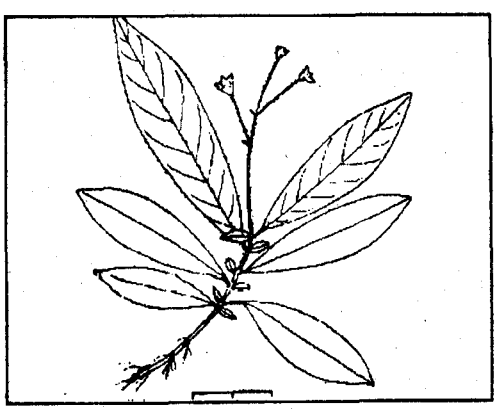

8220 - Argostemma bariense Pierre ex Pit.. Nhượchùng Bàrịa.

Cỏ nhỏ. *Lá rất không bằng nhau mỗi cặp*; phiến bầudục thon, đến 7 x 2 cm, có lông, bìa có răng rất nhỏ và lông, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 5 mm, lábẹ xoan rộng. Pháhoa là chùm ít hoa ở chót thân; cọng hoa dài 1,5 cm; đài có lông, răng tà; *tiểunhụy gắn gần đáy ống vành*.

Bạchmã, Côngtum, Bàrịa; 11.

- Stem hirsute; leaves very inequal, pubescent; stamens inserted on base of corolla.

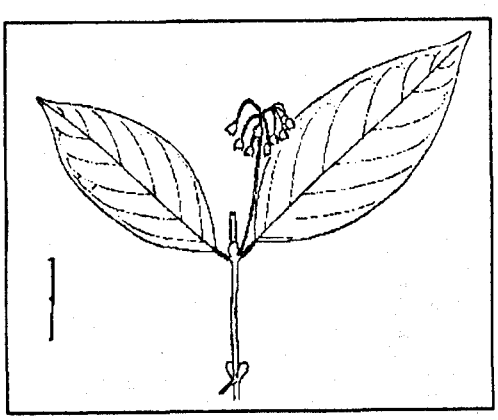

8221 - Argostemma borragineum Bl. ex DC.. Nhượchùng sùsì.

Cỏ cao 20 cm; cành vuông, lúc non *có lông mịn dày*. Lá hơi không bằng nhau mỗi cặp; phiến bầudục, to 5-6 x 2-2,5 cm, chót có mũi, mặt trên đenđen, *có lông sùsì*, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống đến 2 cm, có lông, lábẹ xoan. Pháthoa như *tán*, trên cọng dài; cọng hoa 1 cm, có lông; đài có 5 răng; tiểunhụy gắn gần đáy vành. Trái to 5 mm; buồng 2; hột nhỏ, có cạnh.

- Herb 20 cm high; leaves rough pubescent; fruits 5 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

8222 - Argostemma uniflorum Bl. ex DC.?. Nhuợchùng một-hoa.

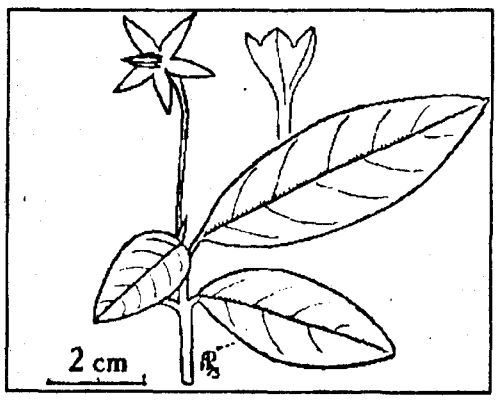

Cỏ nằm rồi đứng; thân có lông mịn. Lá *khơng bằng nhau mỗi cặp*; phiến bầudục thon, mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới *trăngtrắng*. Hoa *trắng, côđộc* trên cọng có lông; vành có ống dài, tai nhọn; tiểunhụy trắng, nở do lỗ, thò. Trái hơi mập.

Rừng ẩm: Đàlạt.

- Ascending herb; flowers white, terminal; stamens white, exserted.

8223 - Argostemma verticillata Wall. in Roxb.. Nhuợchùng luânsinh.

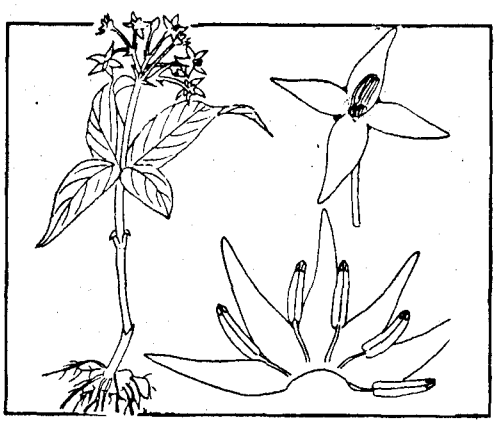

Cỏ mảnh, cao 5-13 cm, *không lông*. Lá thường gần nhau chụm 4; phiến dài 3-12 cm, rộng 5-15 mm, mặt dưới lợt, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh; lábẹ thon. *Tán 3-6 hoa*; đài 2 mm; vành có ống ngắn, tai 5 mm, *trắng*; baophấn thò, nở do lỗ, chỉ *gắn gần đáy vành*; noãnsào 2 buồng. Nang gần như tròn, rộng 3 mm; hột nhỏ, nhiều.

N (hình theo Wallich).

- Herb 5-13 cm herb; flowers white; anthers exserted; capsules globulous.

Rondeletieae:

8224 - Greenia corymbosa (Jack) Schum.. Cho, Trườngsơn, Dưỡngsơn.

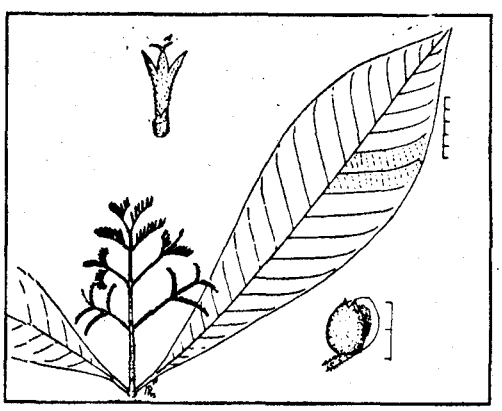

Đạimộc *2,5-7 m*; nhánh dày, có lông, có theo và lábẹ nhiều. Lá có phiến thon ngược, *to* 20-40 x 3-15 cm, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 20-30 cặp; lábẹ cao 10-17 mm, thon nhọn. Chùm mang *nhánh mang tựtán bò-cạp* dài 1-7 cm; hoa *trắng*, có lông; đài có ống 1 mm, tai 1,5 mm; vành cao 6 mm, tai 3 mm, tiềnkhai vặn; tiểunhụy 5, gắn ở giữa ống; noãnsào 2 buồng. Nang 2-3 mm, hình cầu có đài còn lại, *hủyngăn*; hột nhiều, nhỏ, nâu vàng.

Bìnhtrịthiên; XI-XII, 11-1. Hạnhiệt.

- Tree to 7 m; flowers white; petals contorted; capsules septifrage (*Rondeletia corymbosa* Jack., *G. jackii* W. & A.).

8225 - Wendlandia acuminata Cowan. Huânlang nhọn.

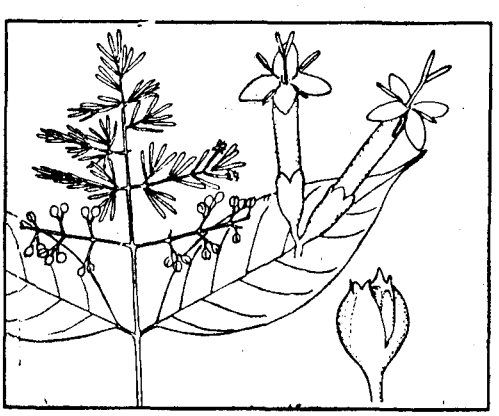

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục, dài vào 10 cm, *chót có đuôi* dài, không lông, gân-phụ 6-8; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tựtán ở ngọn nhánh, cao 20 cm, rộng 20 cm, không lông; đài cao bằng 1/3 ống vành; vành tiềnkhai vặn, có tai bầudục; tiểunhụy 4, gắn ở miệng vành. Nang cao 3 mm.

Fan-si-Pan, 1.300 m; VIII, 8.

- Shrub; leaves glabrous; flowers glabrous; capsules 3 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

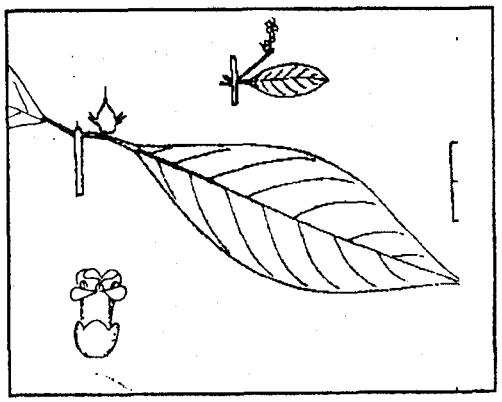

8226 - Wendlandia ferruginea Pierre ex Pit.. Huânlang sét.

Tiểumộc có nhánh có *lông mịn, sét*, mau không lông. Lá có phiến tròndài bầudục, to 3-10 x 1,5-3,5 cm, chót tà hay nhọn, mặt trên xám nâu, có lông sát, mặt dưới *nâu đỏ*, có lông ở gân, gân-phụ 5-7 cặp; lábẹ đứng, 3 mm, có mũi nhon. Chùm-tụtán 3-5 cm, trục có lông mịn; ống và tai đài 1 mm; vành có ống 5 mm, dài hơn 5 tai; tiểunhụy không chỉ; noãnsào 2 buồng. Nang cao 1,5 mm, không lông; hột nhiều, nhỏ, nâu

Bavì, Chaoxan (Đồngnai); VI, 7-10.

- Branches ferruginous pubescent; capsules glabrous.

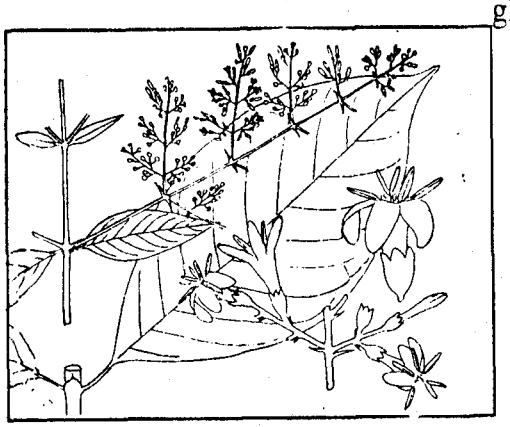

8227 - Wendlandia formosa Cowan. Huânlang đẹp.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan, dài 8-13 cm, chót có mũi ngắn, *không lông*, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới nâu, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ thấp, có mũi. Chùm-tụtán *rộng 20 cm*, cao 15 cm, thưa; đài không lông, răng 5, nhỏ; vành có ống cao 4 mm, có lông ở trong đến cổ, tai 3 mm; tiểunhụy 5. Nang.

Rừng vào 400 m: Bavì.

- Leaves glabrous; calyx glabrous; corolla hairy inside.

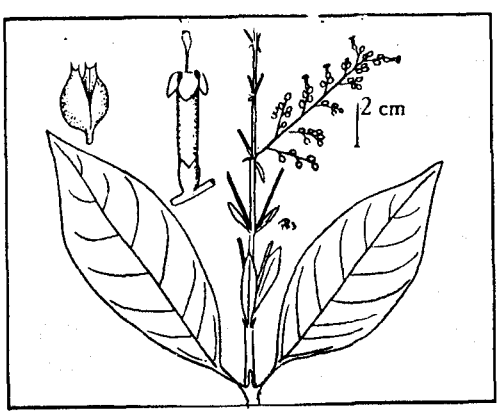

8228 - Wendlandia glabrata DC.. Huânlang nhẵn, Gạc hưu.

Tiểumộc *cao 4-7 m, không lông*; cành vuông. Lá lúc non đỏ; phiến thon, dài 10-18 cm, dai, gân-phụ 6-8 cặp; lábẹ có mũi, cao 4 mm. Chùm-tụtán cao ở ngọn nhánh; đài không lông; *vành trắng* có ống hẹp, cao 3 mm, tai 1 mm, đầu tà; tiểunhụy 5, gắn ở miệng vành. Nang tròntròn, cao 1,5 mm; hột nhiều, rất nhỏ, dẹp.

Rừng thưa: Bắcthái, Hàsơnbình, Dilinh, Langhanh, Đàlạt; II-IV, 2-4.

- Tree 4-7 m, glabrous; flowers glabrous; capsules 1,5 mm long.

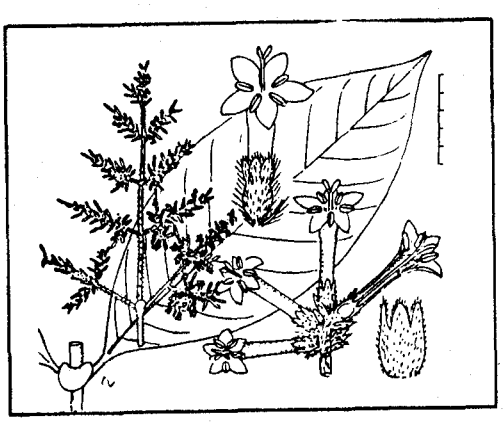

8229 - Wendlandia laotica Pit.. Huânlang Lào.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan, dài 15-20 cm, *có lông mịn* hai mặt, nâu, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 1 cm, có lông mịn, *lábẹ hình thận rộng*. Chùm-tụtán cao *đến 40 cm*, *dày*, có lông mịn dày; đài đầy lông, răng tamgiác tà; vànhh có ống 5 mm, có lông phún trắng ở 1/2 trong, trên, tai tamgiác; tiểunhụy 5. Nang nhỏ.

Sapa, Bắcthái, Côngtum; III-IV, 3-5. Giống *W. paniculata*.

- Leaves pubescent, stipules kidney-shaped; panicles tomentose.

https://nhathuocngocanh.com/

8230 - Wendlandia paedicalyx Pit.. Huânlang đài-chân.

Tiểumộc 6 m; thân to 10 cm, nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 7-12 x 3-4 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ thấp có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn; nhánh đến 5 cm; *2 tiềndiệp* xoan ở đáy đài; đài không lông, tai cao 1,5mm, *hình ngón chân*; ống vành 2,5 mm, không lông, tai tròn, to 0,75 mm. Nang tròn, to 2,5 mm, không lông.

Hònbà, 1.000-1.500 m; XI-XII, 11-12.

- Shrub 6 m; limb oblanceolate; calyx with lobes spathulate; capsules 2.5 mm.

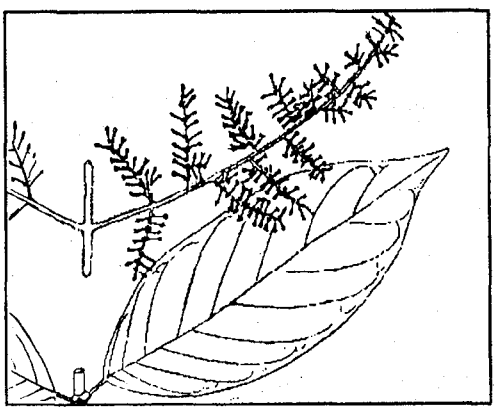

8231 - Wendlandia paniculata (Roxb.) DC.. Huânlang chùm-tụtán, Hoắcquang.

Đạimộc 1-10 m; cành có *lông dày nâu*. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 12 x 4,5 cm, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 1 cm, lábẹ tròn, cao 5 mm, Chùm-tụtán dày, cao 20 cm, rộng 10-15 cm, trục có lông dày; *hoa trắng gắn thành giế*; đài có lông; vành có ống dài 3-4 mm. Nang to 1 mm, nhiều hột.

Rừng thưa: BTN; XI-IV, 7.

- Tree 1-10 m; leaves pubescent beneath; panicles of spikes; flowers white (*Rondeletia paniculata* Roxb.)..

8232 - Wendlandia salicifolia Franchet. Huânlang lá-liễu.

Bụi; thân không lông. Lá có *phiến thon hẹp*, dài 5-8 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-4 mm, lábẹ 2 mm, có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 10 cm; láhoa và tiềndiệp hẹp, có lông thưa; hoa cao 2,5 mm; đài có lông, răng 4, cao 0,5 mm; *vành trắng*, không lông, tai 4. Nang nhỏ.

Dựa *bờ nước*, có đá: Chợbờ; XI, 11-1.

- Shrub; limb lanceolate; flowers white.

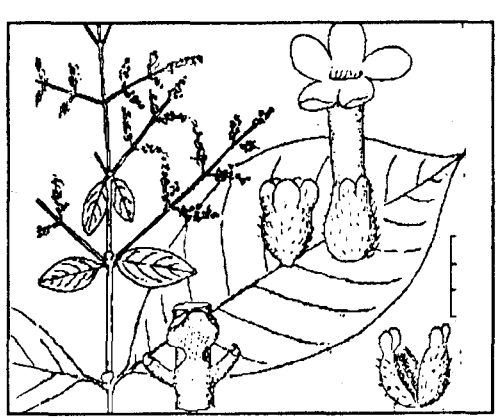

8233 - Wendlandia thorelii Pit.. Huânlang Thorel.

Nhánh có *lông nằm sét*. Lá có phiến xoan ngược, to 3-10 x 1,5-3,5 cm, đáy tà, có khi tròntròn, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên nâu có gân lồi, có ít lông, mặt dưới nâu lợt, có ít lông ở gân; cuống 1,2 cm, lábẹ *có eo* rồi rộng. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài 8 cm; đài có tai tròn; vành có ống 2,7 mm, đầy lông ở cổ, tai 1,3 mm; noãnsào 0,7 mm. Nang 1,7 mm, nâu; hột nhiều, nâu.

Côngtum; VIII, 8.

- Branches ferruginous pubescent; leaves sparsely pubescent.

https://nhathuocngocanh.com/

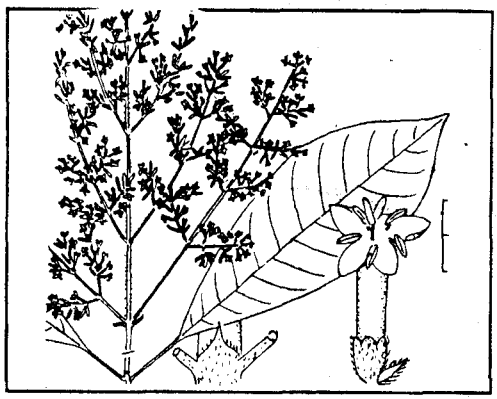

8234 - Wendlandia tinctoria (Roxb.) DC. Huânlang nhuộm.

Đạimộc nhỏ; cành có lông mịn, có sọc dọc. Lá có phiến thon ngược, to 9-18 x 3-10 cm, nâu lúc khô, có lông thưa nhất là ở gân, gân-phụ 10-12 cặp, đáy từtù hẹp; cuống dài 18 mm, có lông nằm, lábẹ thấp nhọn. Chùm-tụtán cao 15 cm, nhánh dài 9 cm, có lông mịn; đài có lông mịn, cao 0,7 mm; vành có ống cao 3 mm, tai cao 1,5 mm; tiểunhụy có chỉ không lông; nuốm 2, tròndài. Nang 1 mm.

B. Trị đau baotử, cramp in cholera.

- Small tree; ample panicles; calyx pubescent (*Rondeletia tinctoria* Roxb.).

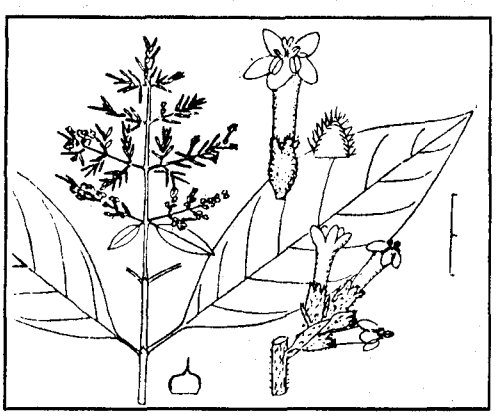

8235 - Wendlandia tinctoria subsp. **barbata** Cowan. Huânlang râu.

Nhánh không lông, có rãnh. Lá có phiến xoan, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu dọt, gân-phụ 7-8 cặp, mảnh; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ có mũi nhọn. Chùm-tụtán cao 5-7 cm; nhánh 3-4 cm, có lông mịn; đài có lông mịn, *tai có râu dài trắng;* vành có ống và tai như trên.

Bắcthái; II.

- Sepals white long ciliated.

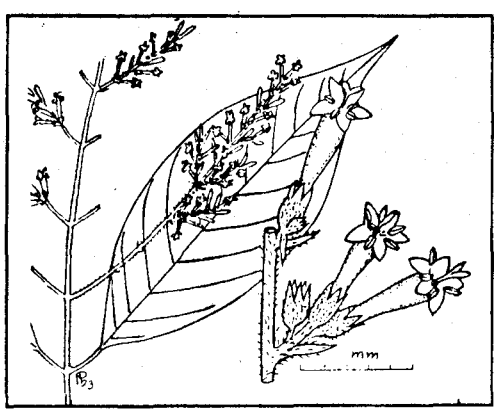

8236 - Wendlandia tonkiniana Pit.. Huânlang Bắcbộ.

Tiểumộc cao 3 m; cành có cạnh, có ít lông. Lá có phiến bầudục, to 6-11 x 2,5-4 cm, *chót nhọn dài*, đáy tà nhọn, mặt dưới màu *nâu gỗ*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 2-4 mm, tròntròn. Chùm-tụtán có lông mịn; hoa dày, cao 6 mm; đài có lông, tai nhọn; vành có ống 2,5 mm, không lông mặt ngoài, có lông ở cổ, tai 5, tamgiác; tiểunhụy 5. Nang nhỏ.

Rừng thưa: Làocai, Hàtuyên, Hàsơnbình; IV-VII, 8-9.

- Shrub 3 m high; limb acute; corolla tube 2.5 mm; capsules.

Cinchoneae:

1a - bụi phụsinh — *Hymenopogon*

1b - không phụsinh

2a - vành tiềnkhai vặn — *Coptosapelta*

2b - vành tiềnkhai không vặn

3a - láhoa dạng lá — *Hymenodictyon*

3b - láhoa không dạng lá; Tr — *Cinchona*

https://nhathuocngocanh.com/

8237 - Cinchona calisaya Wedd. Kininh Peru; Peruvian or Calisaya Bark Cinchona.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến xoan ngược, to 8-15 x 3-6 cm, đầu tà, mặt dưới có domatie, xếp theo gân-phụ nên trông *giống như lá Càphê robyusta*; cuống 1 cm, lábẹ dài hơn cuống. Hoa *rất thơm, màu ngà tươi*; ống vành 9 mm, tai có rìa lông dài, đỏ ở mặt trên. Nang tròndài 10-16 mm, đođỏ; hột dẹp, có cánh rìa, dài 4 mm.

Gốc N.-Mỹ, Tr ở Langhanh, Lâmđồng. Có tácgiả xem như cùng loài với *C. officinalis*.

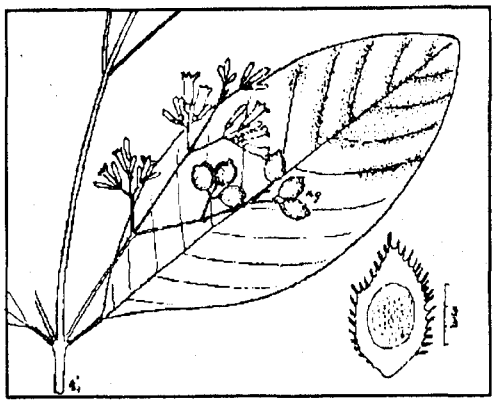

- Cultivated.

8238 - Cinchona officinalis L.. Kininh thuốc; Crown Bark, Loxa Bark.

Đạimộc; cành tròn, không lông. Lá có phiến xoan thon hay thon, to 7-15 x 2,5-7 cm, gân chánh đỏ, gân-phụ 8-9 cặp, có domatie ở mặt dưới; lábẹ dài bằng cuống. Chùm-tụtán cao 18 cm, trục có lông; hoa cao 12-17mm; vành có ống dài 10-12mm, tai xoan; tiểunhụy 5. Nang xoan dài, không lông, nâu đỏ; hột dẹp, tròndài, có cánh có răng, dài 4-6 mm.

Tr ở Langhanh (Lâmđồng). Kininh là thuốc lúc trước trị rét; hạnhiệt tốt, đắng bổ, trị cóng.

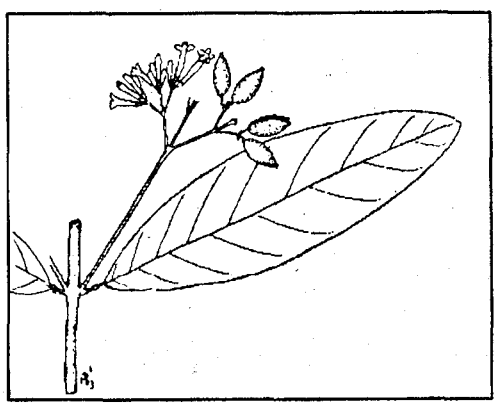

- Cultivated.

8239 - Cinchona ledgeriana (How.) Moens ex Trimens. Kininh thon; Ledger bark Cinchona.

Đạimộc cao 5-10 m; vỏ đắng; cành vuông, có ít lông. Lá có phiến bầudục thon, tà nhọn hai đầu, mặt dưới đođỏ và có domatie; lábẹ xoan. Chùm-tụtán cao 10-15 cm; đài cao 3-4 mm, có lông; *vành trắng thơm*, cao 8 mm, tai 3-4 mm, rìa lông dài; tiểunhụy 5. Nang cao 1-1,2 cm, mảnh 2; hột dẹp có cánh mỏng.

Tr ở Đàlạt và Langhanh. Vỏ đắng bổ và trị rét; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ.

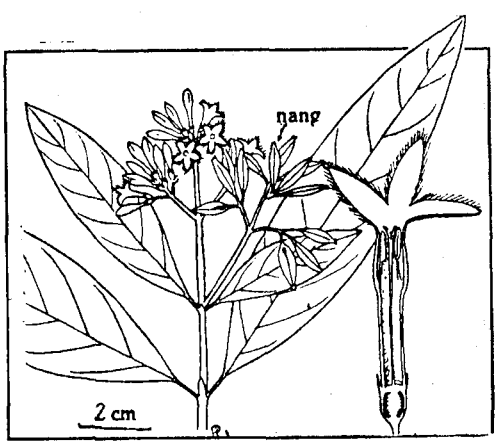

- Cultivated.

8240 - Cinchona pubescens Vahl. Kininh đỏ; Red-bark Cinchona.

Đạimộc to hơn loài trên, đến 17 m; *vỏ đỏ*, đáng; cành vuông, có lông. Lá có phiến xoan, dài 20-25 cm, đầu tròn hay tà, mặt dưới có lông, đođỏ, không domatie; cuống 1 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán; đài có răng; vành *trắng có đốm đỏ, thơm*; tiểunhụy 5. Nang màu *đỏ sét*, cao 2,5-3,5 cm; hột nhiều, có cánh.

Tr ở vùng Đàlạt. Côngdụng như trên; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn.

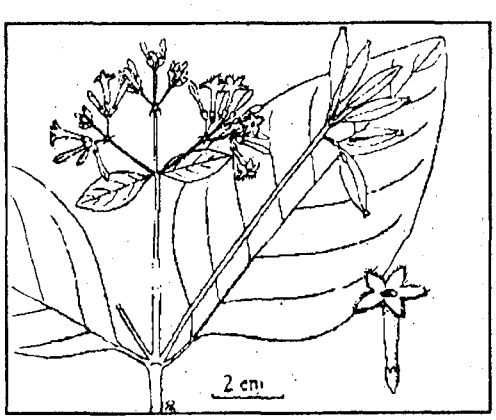

- Cultivated (*C. succirubra* Pav. ex Klotzsch.).

https://nhathuocngocanh.com/

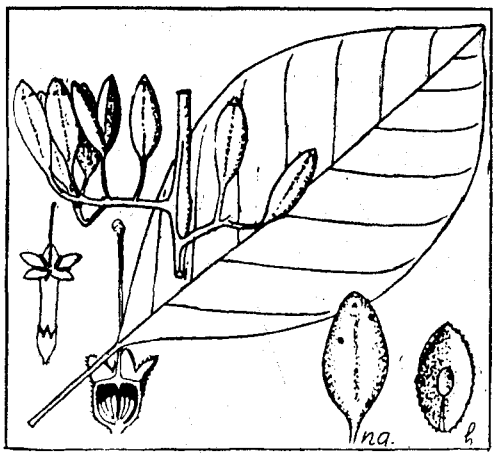

8241 - Hymenodictyon orixense (Roxb.) Mabb.. Mạcvỏng.

Đạimộc cao 15 m; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, tròn ở đầu, nhọn ở đáy, gân-phụ 6-8 cặp, hơi dày; lábẹ cao 6 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, dài đến 40 cm, thòng khi mang trái; láđài 5-6; vành có ống cao 2,5 mm. Nang dài 2 cm; mảnh 2; hột nhiều, dẹp với 1 cánh mỏng bìa có răng nhỏ, nâu.

Rừng hậulập, dựa rạch, thường duyênhải: Đồngnai, Vũngtàu, Sàigòn; IV-VII, 2. Rụng lá vào IV. Chứa alcaloid: himenoexcelsin, mesuletin; vỏ đắng dùng như Kininh, hạnhiệt, làm mất kinh; gỗ trị lác.

- Tree 15 m; panicles 40 cm long; capsules 2 cm long; seeds winged (*Cinchona orixense* Roxb., *H. excelsum* (Roxb.) Wall.).

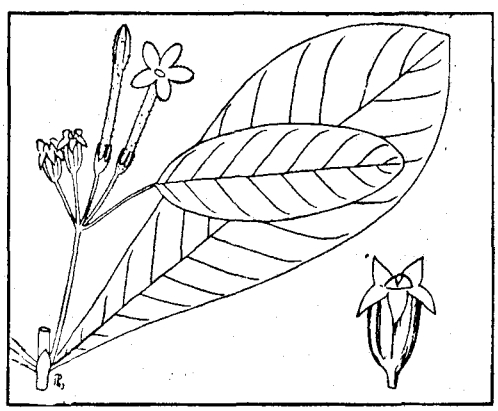

8242 - Hymenopogon parasiticus Wall.. Vânmạc.

Bụi phụsinh; cành non có lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến hình muỗng, đáy từtừ hẹp, có lông mịn, mỏng, gân-phụ nhiều; lábẹ cao 7-9 mm. Tánphòng ở ngọn, có láhoa trắng dạng lá có cuống; láđài hẹp; vành có ống cao 3 cm, có lông, tai 4-5; tiểunhụy không thò; noãnsào 2 buồng. Nang hai mảnh; hột nhiều, hẹp có cánh.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt

- Epiphytic; limb membranous, puberulent; capsules; seeds winged.

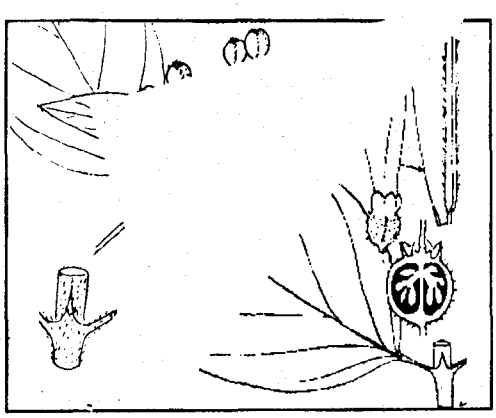

8243 - Coptosapelta tomentosa (Bl.) Vahl ex Heyne var. **dongnaiense** (Pit.) Phamhoang (*C. flavescens* var. *dongnaiense* Pierre ex Pit.). Khai.

Dây leo; cành tròn, có lông sát. Lá có phiến *bầudục*, đầu tà, dày, láng, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ nhọn, cao 4 mm, Tụtán ở chót nhánh, tamphân, cao 6-8 cm, có lông dày; láđài cao 1-5 mm; vành có ống ngắn, co lông; noãnsào 2 buồng. Nang tròn, to 7-8 mm; hột nhiều dẹp có *cánh tròn, nâu, rất rìa*.

Quảngtrị, Bảolộc, Biênhòa, Phúquốc; IX. Dùng làm lành vết thương.

- Climber; limb glabrous; corolla with short tube.

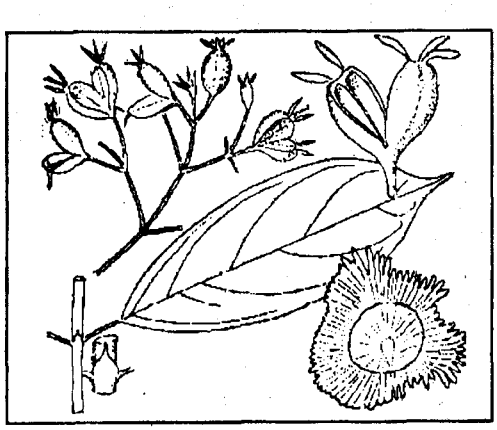

8244 - Coptosapelta laotica Pit. ?

Dây leo; cành tròn. Lá có phiến bầudục tròndài, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp. Nang có đài còn lại với láđài cao 6 mm: hột có cánh rất rìa.

Đắclong, Côngtum; 3

https://nhathuocngocanh.com/

8245 - Luculia pinceana Hook. f.. Lucu, Hùng-dê-mù.

Đaimộc nhỏ, không lông. Lá có phiến thon nhọn, dài 20-25 cm, không lông, gân-phụ 11-13 cặp; cuống 3-4 cm, lábe cao 8-10 mm. *Hoa to, hường, đẹp*,thơm, đơm thành tụtán như tảnphòng; láđài thon, cao 1,2 cm; vành có ống cao 3-3,5 cm, tai xoan, dài 1,5 cm; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào 2 buồng n-noãn; nuốm dài. Nang dài 8-25 mm; hột nhiều.

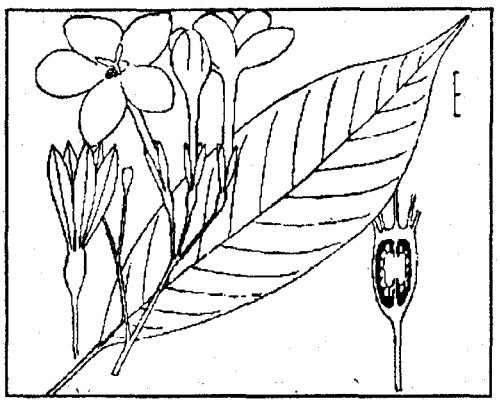

Tr vì hoa ở Sapa, 1.500 m; IX. Giúp đẻ khó.

Ornamental.

Naucleae:

1a - dây leo; hoađầu trên một móc cong; vành kếtlợp; đài ngắn; hột có cánh *Uncaria*

1b - đaimộc

2a - vành liênmảnh; đài cắt ngang; nuốm hình mũ; trái nứt từ đầu, dính ở đáy; rừng lầy *Mitragyna*

2b - vành kếtlợp; đài có tai; nuốm và trái không như trên

3a - phìquả kép hình cầu *Nauclea*

3b - nang khít nhau thành đầu, nhưng rời nhau

4a - buồng 1-noãn; lábẹ nhọn *Cephalanthus*

4b - buồng nhiều noãn

5a - lábẹ nhọn *Neolamarkia*

5b - lábẹ xoan hay tròndài

6a - không láhoa giữa các hoa *Neonauclea*

6b - có láhoa giữa hoa

7a - nang có láđài còn lại

8a - lábẹ chẻ hai; noãn dưới 4 *Adina*

8b - lábẹ không chẻ; noãn 4-12 *Metadina*

7b - nang không có láđài còn lại *Haldina*

8246 - Mitragyna diversifolia (G. Don) Havil.. Giam, Cà-giâm, Mạothư.

Đaimộc cao đến *30 m*, thường có *phếcăn*; cành non vuông. Lá có phiến tròndài, đáy hình tim, có khi tròn, dài 20-25 cm, dai, không lông; lábẹ bầudục cao *1-1,5 cm*. Hoađầu thành tụtán, có láhoa hình muỗng; vành có ống (3 mm) ngắn hơn tai. Nang cao 4 mm; hột nhỏ, nhiều, dẹp.

Dựa nước: Côngtum, Tâyninh, Đồngtháp; I-VIII, 1-8. Gỗ nâu đỏ, mịn; lá (alcaloid: mitraginin) có tính như á-phiện và gây ảogiác

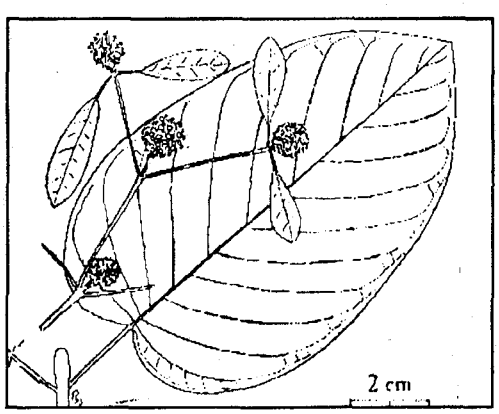

- Tree to 30 m high; bracts developed; capsules 4 mm high (*Nauclea diversifolia* Wall. ex G. Don).

https://nhathuocngocanh.com/

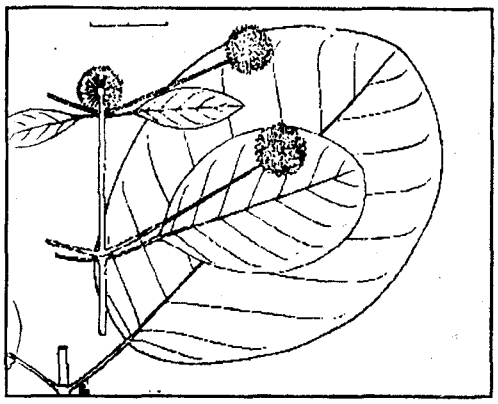

8247 - Mitragyna rotundifolia (Roxb.) O. Ktze. Giam lá-tròn.

Đạimộc cao 30 cm. Lá có phiến *xoan đến tròntròn*, to 14-25 x 10-20 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 6-10 cặp; labẹ cao 1-4 mm. Hoađầu to 1,5 cm; đài cao 2-3 mm, răng dài, thường không rỏ ở haođầu non; vòi nhuy 4-6 mm, thò dài rõ ngoài hoađầu. Trái thành đầu to 10-16 mm, nang cao 3-5 mm.

Lào. Gỗ vàng nâu.

- Tree 30 m; leaves ovate orbicular; capitulum 1,5 cm (*Nauclea rotundifolia* Roxb.).

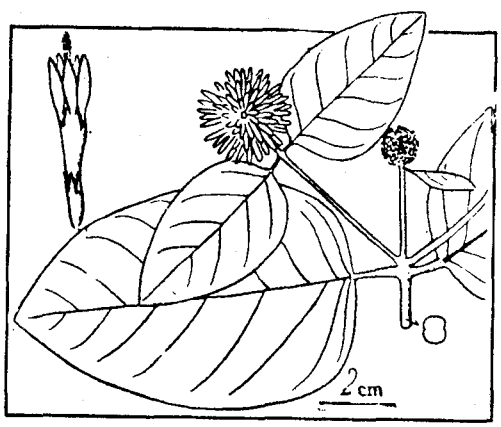

8248 - Mitragyne speciosa (Korth.) Havil.. Giam đẹp.

Đạimộc *cao 20 m*; cành non vuông. Lá có phiến *xoan*, chót tà, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 6-8 cặp; lábẹ đầu tròn, dài 6-8 mm, mau rụng. Tụtán nhịphân mang *hoađầu tròn, to 1-2,5 cm*, có láhoa thon, dài 1-4 cm, mau rụng; hoa ngũphân; vành có ống (5 mm) dài hơn tai (3 mm). Nang cao 5 mm, nở thành 2 mảnh; hột nhỏ, nhiều, có cánh.

Rừng bìnhnguyên: rừng-lá Phanthiết, Châuđốc; IV. Gỗ vàng; lá làm ngủ; vỏ đắp đau cổ, trị sốt, đau bụng.

- Tree 20 m; limb ovate, glabrous; capitulum 1-2,5 cm (*Nauclea ? speciosa* Korth.; *Stephegyne parvifolia* Korth.).

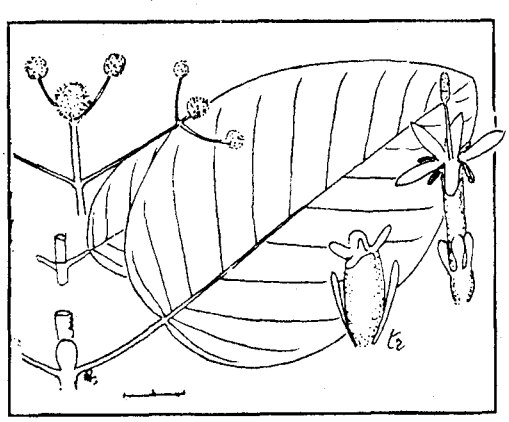

8249 - Mitragyne hirsuta Havil. Đo-giam.

Thân mộc cao 5-10 m; vỏ xám. Lá *rụng theo mùa*; phiến thon, bầudục hay tròn, to 11-20 x 9-20 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 1-2,5 cm, lábẹ cao 10-12 mm. Hoađầu *to 10-12 mm*; láhoa-phụ hẹp, dài 2,5-3,5 mm; hạhoa 1,2-2 mm; đài có thùy *hình muỗng hẹp*, dài hơn 1,5 mm; vành *vàng*, không lông mặt ngoài, ống 5-6 mm, thùy 2-2,5 mm; nuốm dài, cao 1-2 mm. Nang thành đầu tròn to 15-20 mm; nang cao 5-8 mm, nở từ ngọn; hột dẹp, có cánh, dài 2-2,5 mm..

Rừng Dầu: N.

- Tree 5-10 m high:leaves decidous; capitulum 10-12 mm wide; corolla yellow

https://nhathuocngocanh.com/

8250 - Uncaria acida (Hunt.) Roxb.. Vuốt chua, Câuđằng.

Dây leo cao 4-5 m; cành non vuông. Lá có phiến xoan, thường xếp dọc, không lông, gân-phụ 3-5 cặp; cuống 1 cm, lábẹ to, chẻ hai. Hoađầu côđộc trên một *mấu cong*, dẹpdẹp có 2 láhoa; hoa *thơm, trắng*, cao 2 cm (kể cả vòi); vành có ống dài, cao 6-8 mm. Nang hình thoi, dài 1-1,5 cm; hột nhiều, *có cánh mỏng*, dài.

Dựa sông sông, từ hậu-rừngsác Biênhòa đến Càmau; 3. Vỏ ăn với trầu; thuliễm, trị bịnh ngoài da.

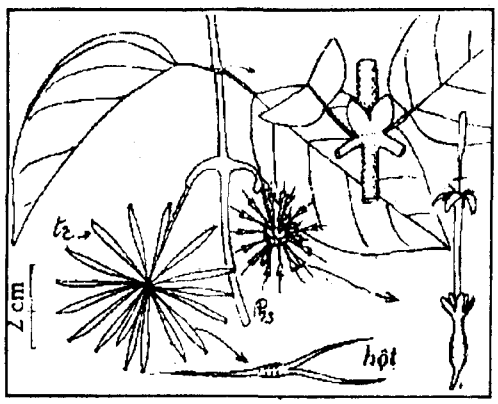

- Hooked climber; flowers white, fragrant; seeds winged (*Nauclea acida* Hunt.).

8251 - Uncaria cordata (Lour.) Merr.. Vuốt tim.

Dây leo, có mấu cong. Lá có phiến xoan tròn, to 6-8 x 3-5 cm, đáy tròn, hay hơi lõm, mặt trên láng, có ít lông vàng, nhất là ở gân chánh, mặt dưới *có lông vàng, dày* ở gân, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm, có lông vàng. Hoađầu trên cọng dài 4-6 cm. Nang cao 2 cm, có đài còn lại ở đầu: mảnh 2, ngăn giữa chẻ hai còn lại; hột có cánh. Ở Borneo, nước rút từ thân trị đau ngực.

Dựa suối: Cây Trương, Sôngbé; 12.

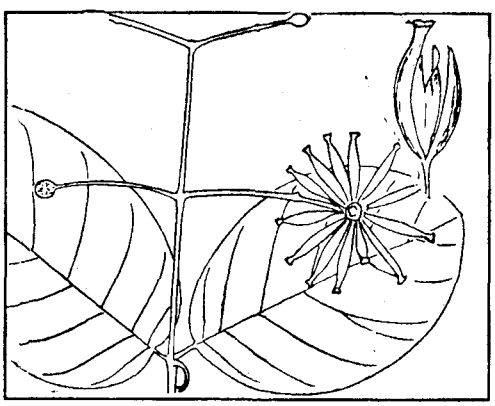

- Hooked climber; yellow dense pubescence; capsules 2 cm long (*Restiaria cordata* Lour., *U. pedicellata* Roxb.).

8252 - Uncaria homomalla Miq.. Vuốt đồng, Quáu, Câuđằng Bắc; Gambir Plant.

Dây leo to có mấu; cành non có 4 cạnh và *nhiều lông*. Lá có phiến bầudục, chót có mũi, có ít lông mặt dưới; cuống dài 3-6 mm, lábẹ dài 5 mm, chẻ hai, mau rụng. Hoađầu côđộc, tròn, trên mấu dẹp, hơi cong, to, dài; hoa không cọng, *xanhxanh*, ngũphân; noãnsào 2 buồng. *Nang dài 4 mm*; hột nhiều, có *cánh mỏng*, dài.

Từ Đồngđăng qua Thừathiên đến Langà; X-III, 1-3. Vỏ dùng ăn với Trầu; hanhiệt. Alcaloid là angustin, angustolin, angustidin (*Lloydia* 1978).

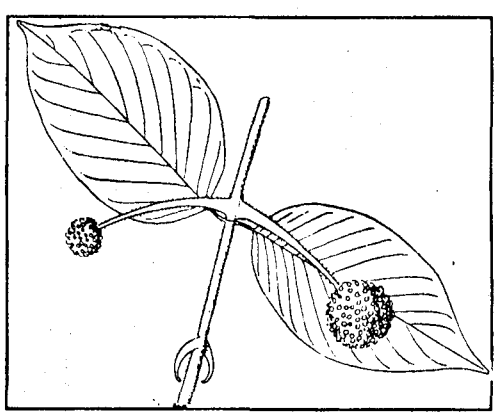

- Big hooked climber; capitulum greenish; capsules 4 mm long (*U. tonkinensis* Havil.).

8253 - Uncaria laevigata Wall. ex G. Don. Vuốt trái.

Dây leo *dài đến 12 m*; cành vuôngvuông, không lông, có gai móc cong, nhỏ ở nách lá. Lá có phiến tròndài, chót thon nhọn, đáy tròn, to 9 x 3,3 cm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 7-9 mm, lábẹ chẻ hai sâu. Hoađầu trên cọng dài 3 cm; láđài 5; vành không lông. Nang hình thoi ngược, *cao 1 cm, có lông mịn*; hột có cánh, dài 4,5 mm.

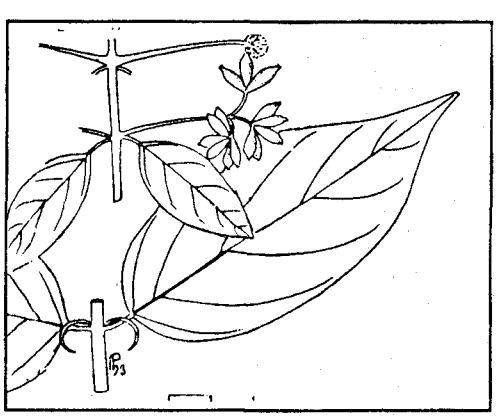

- Long hooked climber; corolla glabrous; capsules 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

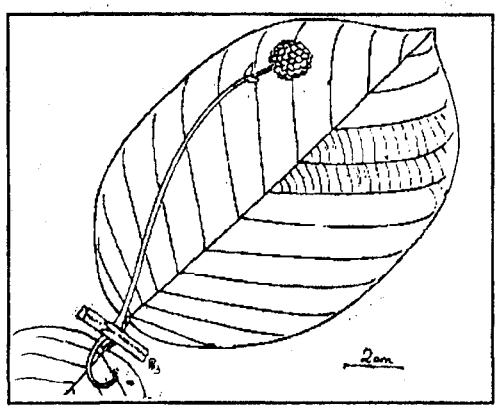

8254 - Uncaria lanosa Wall. f. **ferrea** (Bl.) Ridsd.. Vuốt len.

Dây leo; cành vuông có *lông sét*, mang móc cong có lông sét. Lá có phiến bầudục rộng, to 15 x 10 cm, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đường thẻ, có lông rảirác, mặt dưới có *lông vàng khá dày*; cuống 5 mm, lábẹ chẻ hai. *Hoađầu trên cọng dài 8 cm*, có lông vàng; cọng có 2 láhoa dài 1 cm; hoađầu to 1 cm.

Phúquốc; XII. Trị mệtmỏi

- Hooked climber; capitulum on 8 cm long peduncle (*Nauclea ferrea* Bl.).

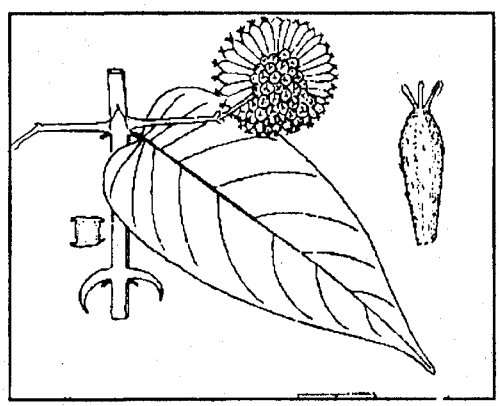

8255 - Uncaria lancifolia Hutch.. Vuốt mũi-giáo.

Tiểumộc leo; cành vuông, có *4 cánh thấp*, không lông, mang móc cong, nhọn. Lá có phiến xoan mũi-giáo, to 11 x 4,5 cm, đáy lõm, gân-phụ 7 cặp, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống 6-8 mm, lábẹ nhọn. *Hoađầu to 3 cm*, trên cọng dài 3,5 cm, có 2 láhoa xoan nhỏ. Nang hình thoi ngược, có lông và *răng dài còn lại* ở chót; hột có cánh.

Rừng thưa, 1.400 m: Sapa.

- Hooked climber; stem winged; capitulum 3 cm large.

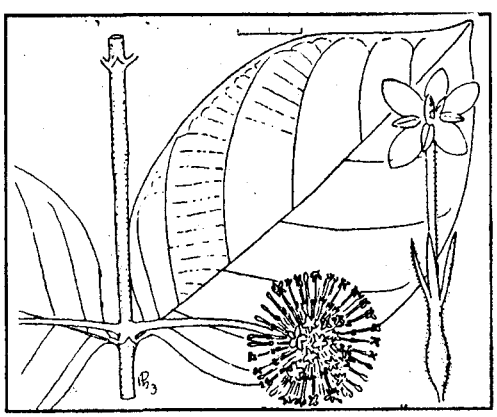

8256 - Uncaria macrophylla Wall. in Roxb. Vuốt lá-to.

Tiểumộc leo; cành không lông, *lóng dài* 10 cm. Lá có phiến xoan rộng,to, dài đến 10-15 cm, *không lông*, mặt trên láng, mặt dưới có gân lồi; cuống 6-8 mm, lábẹ tamgiác thấp. *Hoađầu trên cọng ngay*, có lông, to 35 mm, lúc hoa trổ; hoa có *lông mịn*, cao 16 mm; đài 8 mm; cánhhoa 3 mm, mặt trên không lông; baophấn trắng, cao 1,5 mm,

- Climber; leaves glabrous; capitulum 35 mm large; flowers pubescent.

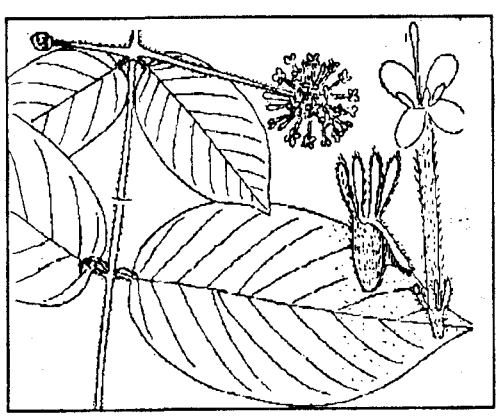

8257 - Uncaria scandens (Smith) Hutch.. Vuốt leo, Móc-ó.

Tiểumộc leo; cành có *lông hoe đỏ, dày, sát*. Lá có phiến bầudục to vào 9 x 5 cm, đáy tròn hay hơi lõm, mặt trên có lông thưa, ngắn, nâu, mặt dưới có lông thưa dài, gân-phụ 9 cặp; cuống 6 mm. Hoađầu to 2,5 cm, trên cọng dài 4 cm; đài có ống dài 1,5 mm, có lông; vành có ống 1 cm, tai 4-5, cao 2 mm; tiểunhụy gắn ở miệng vành.

Đắcley (Côngtum), Phúquốc; III. Trị nhức-mỏi.

- Hooked climber; red rufous dense pubescence; flowers pubescent (*Nauclea scandens* Smith, *U. pilosa* Roxb.).

https://nhathuocngocanh.com/

8258 - Uncaria rhynchophylla (Miq.) Miq. ex Havil.. Câuđằng, Vuốt lá-mỏ.

Tiểumộc leo có mấu. Lá có phiến xoan thon, to vào 6 x 2,5 cm, mặt trên láng, mặt dưới mốc, gân-phụ 4-6 cặp, lồi 2 mặt; cuống 5-6 mm. Hoađầu ở ngọn nhánh, to 8-10 mm; *hoa vàng hay trắng*; láđài 5; cánhhoa 5, ống vành ngắn; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Nang nhiều hột.

Rừng hậulập, đựa đường, vùng núi cao: Làocai, Lạngsơn. Mấu (alcaloids) hạ huyếtáp, hưngphấn, anthần, trị loạnnhịp tim...

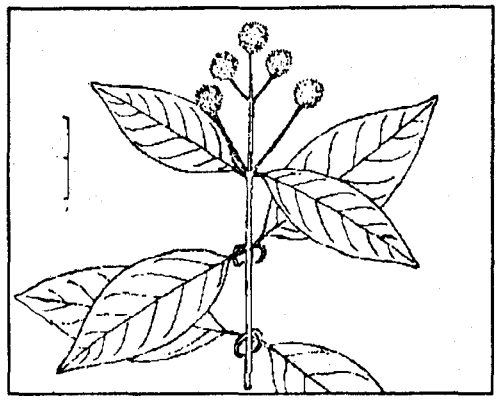

- Hooked climber; limb glaucous beneath; flowers white or yellow (*Nauclea rhynchophylla* Miq.).

8259 - Uncaria sessilifructus Roxb.. Vuốt trái-không-cọng.

Tiểumộc leo dài 5-7 m; cành non vuông, có *lông mịn*. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, to 11 x 6,5 cm, chót có mũi dài, đáy hơi bất-xứng, mặt trên nâu, mặt dưới *nâu mốc*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ mau rụng. Hoađầu trên cọng dài 3-4 cm, có lông mịn. Nang hình thoi, dài 13-15 mm, có lông; hột nhỏ (0,5 mm) cánh dài 2 mm.

Rừng: Bắcthái, Tâyninh; 11.

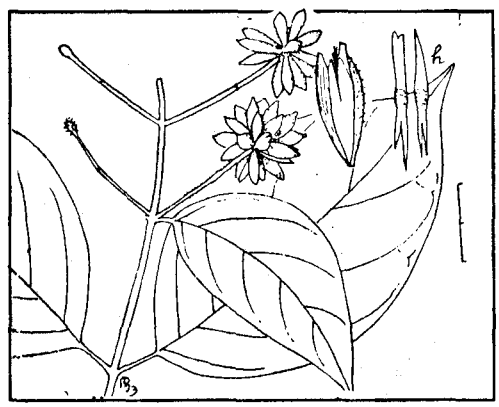

- Climber; limb brown glaucous beneath; capsules 13-15 mm.

8260 - Uncaria sinensis (Oliv.) Havil.. Vuốt Trungquốc.

Tiểumộc leo; cành vuông, không lông. Lá có phiến xoan bầudục, *to* 14 x 7,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 1 cm. Hoađầu trên cọng dài 4-5 cm, mang nang hình thoi cao 1 cm, có mõ; hột nhỏ, nhiều, có cánh.

Sapa. Chứa alcaloid: hirsutin làm nở hind limb, nở mạch máu ở óc, tim.

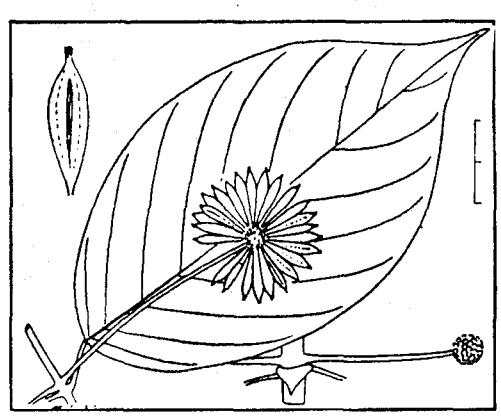

- Climber; limb glabrous; capitulum on long peduncle; capsules 1 cm, becked (*Nauclea sinensis* Oliv.).

Cephalantheae:

8261 - Cephalanthus angustifolius Lour.. Vảy lá-hẹp, Rìrì lớn-lá; Button Bush.

Tiểumộc cao 3 m; cành tròn, có bìkhẩu trắng. Lá *chụm ba* hay mọc đối; phiến thon hẹp, dài 7-10 cm; lábẹ cao 6 mm. Hoađầu *trắng thơm*, ở chót nhánh, to 1,5-2 cm; đài 4-phân; vành có ống dài 5 mm, tai thon; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng. Nang cao 4 mm, có đài còn lại; buồng 1 hột có phôinhũ.

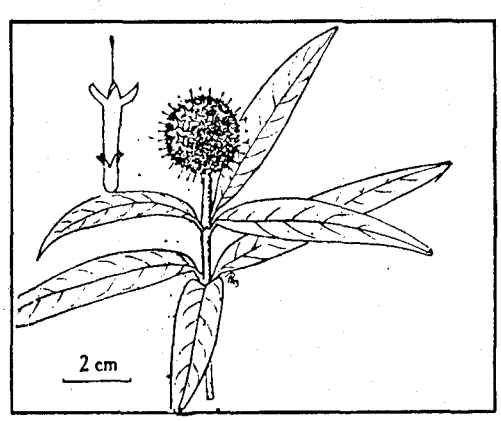

Dựa rạch: Thừathiên, Nhatrang.

- Shrub 3 m high; leaves by 3; capitulum white, fragrant; capsules 4 mm (*C. stellatus* Lour.).

https://nhathuocngocanh.com/

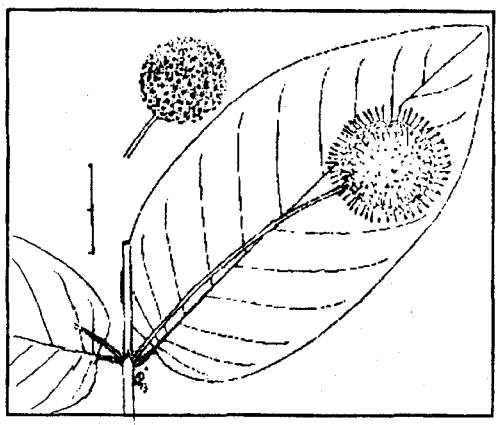

8262 - Cephalanthus tetrandra (Roxb.) Ridsd.. Vảy nước, Gáo nước.

Tiểumộc *cao 2-4 m*; cành có lông mịn. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 12 x 5,5 cm, chót tà, đáy tròn, *cắt ngang hay hơi lõm*, gân-phụ 10-12 cặp, dày, mặt trên có lông hay không, mặt dưới có lông mịn; cuống 5-6 mm, lábẹ tamgiác, cao 3-4 mm. Hoađầu to vào 3 cm, trên cọng dài 6 cm, có lông; ládài 4; *vành trắng*, tai 4, cao 1,5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng. Nang to 4 x 2 mm; hột 1/buồng.

Dựa nước, vùng đầm lầy.

- Shrub 2-4 m; limb pubescent beneath; capitulum 3 cm across; capsules 4 x 2 mm, 2-seeded (*Nauclea tetrandra* Roxb., *C. naucleoides* DC.).

Naucleae:

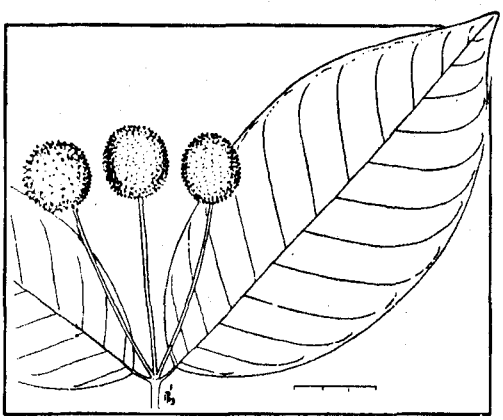

8263 - Neonauclea calycina (DC.) Merr.. Kiềng.

Đạimộc cao *đến 25 m*;thân to đến 35 cm, *có chang* ở gốc; vỏ trắng. Lá có phiến bầudục, to 12-20 x 4-9 cm, *không lông*, gân-phụ 6-12 cặp; cuống dài 3 cm, lábẹ dài 8-20 mm, mau rụng. Hoađầu ở chót nhánh, thường 3, trên cọng dài, to 15-20 mm; vành cao 6-8 mm; vòi nhụy lồ dài 6-12 mm. Trái kép to 23-35 mm.

Gỗ vàng.

- Tree 25 m high; limb glabrous; capitulum 15-20 mm across, on fruits, 35 mm across (*Nauclea calycina* Bartl. ex DC)..

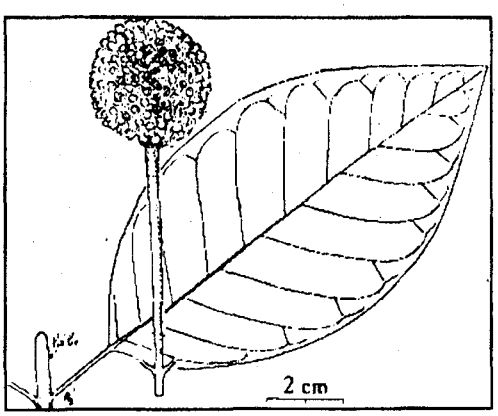

8264 - Neonauclea purpurea (Roxb.) Merr.. Vàngkiền, Gáo đỏ.

Đạimộc không lông. Lá có phiến bầudục hay thon, to, dài đến 25 cm, gân-phụ 8-11 cặp; cuống dài đến 2 cm, *lábẹ tròndài, cao đến 3 cm*. Hoađầu cỏđộc *trắng*, to 3 cm, *trên cọng dài*; hoa có cánhhoa không lông trên ống vành cao 7-8 mm; vòi nhụy dài 13 mm. Nang rời nhau, cao 5-6 mm; hột có cánh.

Quảngtrị, Đànẵng, Nhatrang; IV-VII. Gỗ vàng, dùng làm bàn ghế, xây cất.

- Tree glabrous; stipules to 3 cm long; capitulum 3 cm across; capsules 5-6 mm long (*Nauclea purpurea* Roxb.).

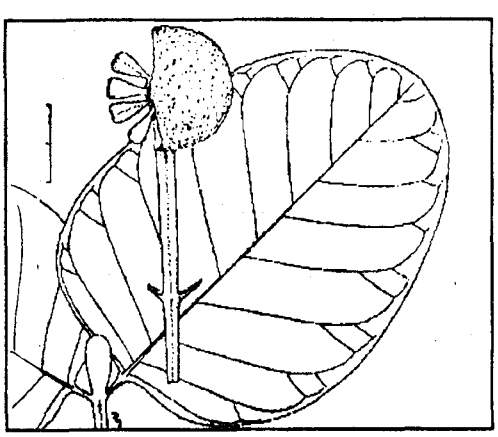

8265 - Neonauclea sessilifolia (Hook. f.) Merr.. Gáo vàng, Gáo không-cuống.

Đạimộc cao đến 30 m; cành vuông, nút dọc. Lá có phiến xoan rộng, to, có khi dài đến 25 cm, *đáy hình tim*, đầu tròn, dày như da, lúc khô màu bạc; lábẹ tròndài, mau rụng, cao 1 cm. Hoađầu cỏđộc, to 1,5-3 cm; ládài 5,5 mm; ống vành 6-7 mm. Nang cao 8-10 mm, khít nhau; hột rất đẹp.

Rừng luônluôn xanh: Langhanh, Biênhòa, Tâyninh, Châuđốc; XII. Hượt, lọc máu, bổ sau khi sanh; vỏ trị viêm phếquản, cảm, ho ra máu..

- Tree to 30 m high; leaves glabrous coriaceous; capitulum 1.5-3 cm across; capsules 8-10 mm long (*Adina sessilifolia* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

8266 - Nauclea orientalis (L.) L.. Gáo vàng, Cốcđộ.

Đạimộc cao 20 m; nhánh *ngang*; vỏ nâu; gỗ vàng. Lá có phiến xoan rộng, to, dài 15-30 cm, đầu tròn, đáy tròn hay hơi hình tim; cuống 1-3 cm, *lábẹ xoan to*, cao 2,5-3 cm. Hoađầu trên cọng dài 2-5 cm, *to 4 cm*; đài dính nhau; *vành ngà*, cao 7 mm; vòi nhụy thò, dài 7 mm. *Phìquả kép*, tròn, to 2-3 cm.

Trảng, rừng hậulập, bìnhnguyên, từ nơi nước lợ. Chứa alcaloid chống ungthư và chống nhiều vikhuẩn.

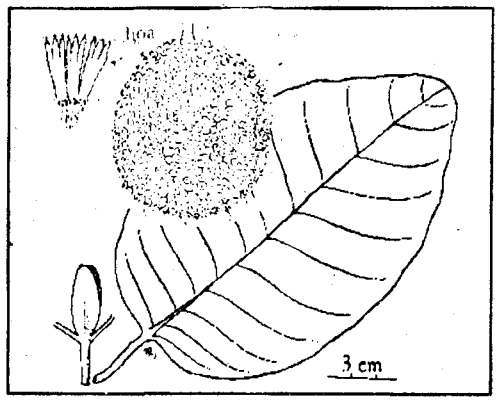

- Tree 20 m; branches diageotropical; syncarps globulous 2-3 cm across (*Cephalanthus orientalis* L., *Sarcocephalus coadunata* (Sm.) Druce, *S. annamensis* Dub. & Eberh.).

8267 - Nauclea officinalis (Pit.) Merr.. Huỳnhbá.

Đạimộc cao 15-20 m; cành non vuông. Lá có phiến xoan thon, dài 8-16 cm, tà hai đầu, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài, lábẹ đàu tròn, cao 6-8 mm. Hoađầu ở chót nhánh, to 1-1,5 cm; hoa có ống cao 5-6 mm. Phìquả kép hình cầu tròn, to 1-1,5 cm; hột dài 1-1,5 cm, có tử-y cam.

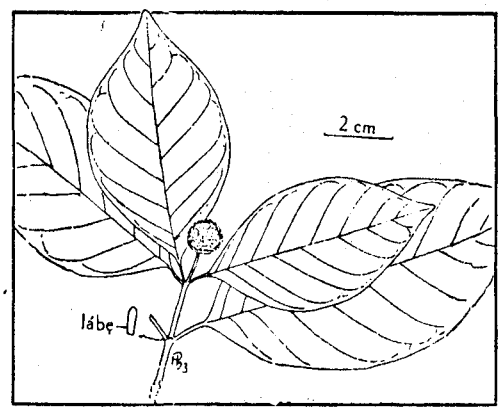

Núi Dinh, Trảngbom; IV, 5. Chứa alcaloids: angustin, harmin, naucleficin.. Gỗ cam, rất đẳng, chống vikhuẩn, chống viêm.

- Tree 20 m high; limb glabrous; capitulum 1-1.5 cm across (*Sarcocephalus officinalis* Pierre ex Pit.).

8268 - Neolamarckia cadamba (Roxb.) Bosser. Gáo trắng, Cà-tôm, Càđam.

Đạimộc đến 30 m; nhánh ngang, vỏ xám, gỗ trắng, lõi cam. Lá có phiến bầudục, dài 15-50 cm, đầu có mũi, đáy tà hay tròn, mặt dưới có lông; cuống dài, lábẹ thon nhọn, cao 1,5-2 cm. Hoađầu ở chót nhánh, to 3-5cm, trên cọng dài 2,5-4 cm; đài 5-8 mm; vành 8 mm; vòi nhụy thò cao. Trái to 2-4,5 cm, vàng cam, do nang ít dính nhau.

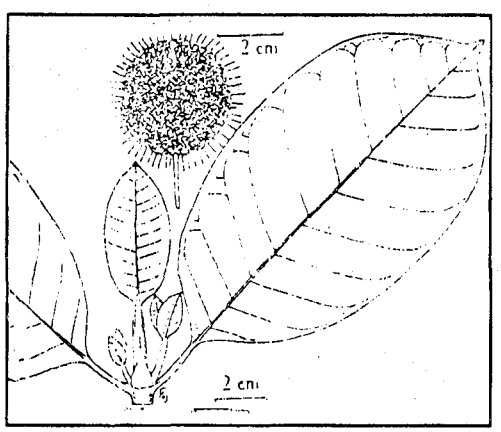

Rừng lầy, thường bị ngập, bìnhnguyên: Hàsơnbình vào N; VII-IX. Vỏ chứa nhiều alcaloid; chống thụ.

- Tree 30 m high; limb pubescent beneath; capitulum 3-5 cm across (*Nauclea cadamba* Roxb., *Anthocephalus indicus* A. Rich.).

8369 - Haldina cordifolia (Roxb.) Ridsd.. Gáo tròn.

Đạimộc to; nhánh ngang, vỏ trắng, *gỗ vàng*. Lá có phiến hình tim tròn, to 11 x 9 cm, mặt dưới có *lông mịn*, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5-9 cm, lábẹ bầudục, dài 2 cm, có lông. Hoađầu *ở nách lá*, 1(3), to 2,5 cm, *vàng*; hoa ngũphân; vành có ống cao 8 mm, vòi nhụy thò dài. *Nang* rời nhau, cao 3-4 mm, nở từ đáy thành 2 mảnh; hột 6-8, *có cánh*.

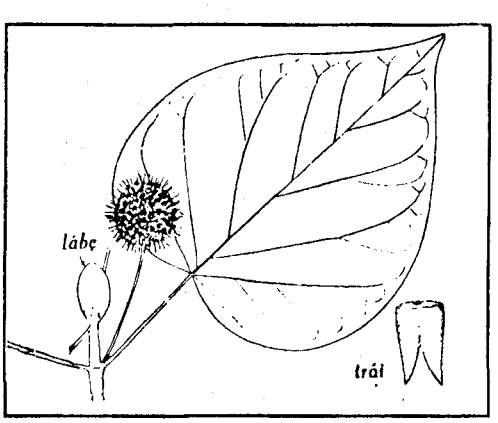

Rừng thưa: Thanhhóa, Phanrang, Bàrịa, Biênhòa, Châuđốc; VI. Trị đau về mật, thuliểm (trị ỉa, kiết), trị nhức đầu; lá trị quáng-gà; vỏ trị nhọt.

- Tree; capitulum axillary, yellow; capsules 2-valved (*Nauclea cordifolia* Roxb.).

https://nhathuocngocanh.com/

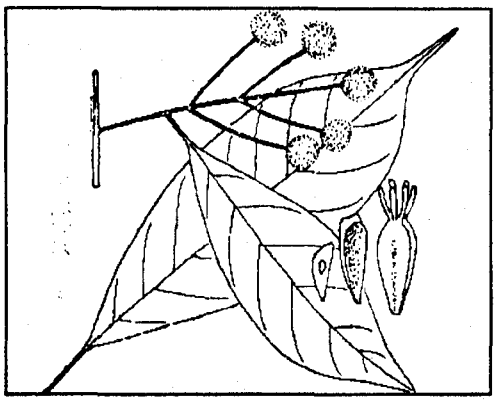

8270 - Adina petelotii Merr.. Thủ Petelot.

Tiểumộc; vỏ xám nâu. Lá có phiến thon ngược,to 14 x 3,5 cm, *chót có đuôi dài* 1,5-2 cm, đáy tùtừ hẹp, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, lábẹ chẻ hai sâu, mau rụng. Hoađầu to 1 cm, gắn thành chùm có cọng dài. *Nang* cao 2,5 mm, nở thành 2 mảnh, chót có *láđài còn lại* cứng, cao; hột dẹp, có cánh, cao 1 cm.

Sapa, 1.500 m; 8.

- Shrub; leaves long caudate; capitulum 1 cm; capsules 2.5 mm; seeds winged.

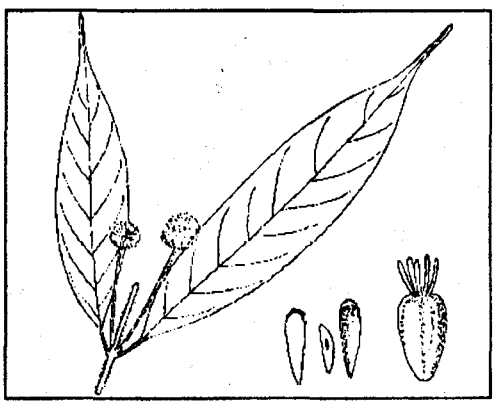

8271 - Adina pilulifera (Lam.) Franch. & Drake. Thủ viên; Adina. *Tiểumộc* cao 4 m; nhánh mảnh, lúc non có *lông mịn vàng*. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon dài đến 12 cm, chót *có đuôi* ngắn hay đến 2 cm, mặt dưới dọt, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-7 mm, chẻ hai sâu. Hoađầu côđộc, to 1-1,5 cm, trên một cọng có láhoa ở giữa; hoa 4-5-phân; vành có ống 3,5 mm; vòi nhụy thò dài. *Nang có láđài còn lại*, cao 3-4 mm, nở từ đáy làm 2 mảnh; hột xám, *có cánh*, dài 2 mm.

Rừng hậulập: Sapa đến Thừathiên; V-VIII, 7-9. Rễ, cây trị ungthư (acid betulinic).

- Shrub 4 m high; limb lanceolate, caudate; capitulum 1-1.5 cm; capsules; seeds winged (*Cephalanthus pilulifera* Lour., *A. pubicostata* Merr., *A. globifera* var. *tonkinensis* Pit.).

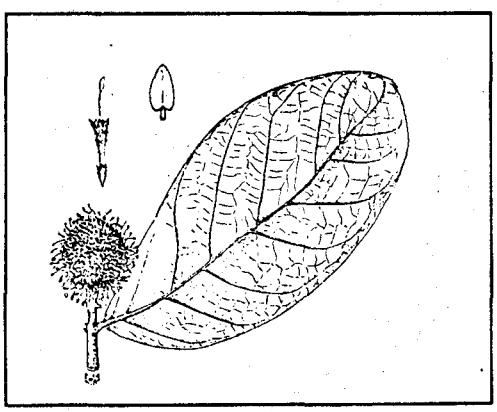

8272 - Adina thanhoaensis Trần.. Thủ Thanhhóa.

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến tròndài xoan, to 7-21 x 4-15 cm, đáy chót buồm, đầu tà tròn, dai, *không lông*, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 2-5 mm, lábẹ mau rụng. *Hoađầu côđộc ở chót nhánh*, to 2-3,5 cm, trên cọng ngắn; láhoa 1-4; đài có ống 3-5 mm, có lông, răng 5, dài 2 mm; vành cao 8-10 mm, có lông; tiểunhụy 5, vòi nhụy thò dài, dài 12-18 mm.

Trảng ở Yêncát (Thanhhóa); X (hình theo T.n. Ninh)..

- Tree; capitulum 2-3.5 cm across; corolla 8-10 mm long.

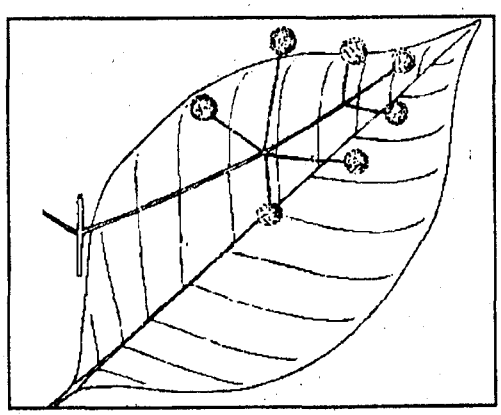

8273 - Metadina trichotoma (Zoll. & Mor.) Bakh. f.. Vàngvé.

Đạimộc; cành non depdẹp, nhánh lớn màu xám trắng. Lá có phiến bầudục, đến 14 x 8 cm, chót nhọn, đáy tà nhọn, gân-phụ 8-12 cặp, không lông; cuống 1,5 cm; lábẹ không chẻ. Chùm tụtán mang *nhiều hoađầu* to 6-9 mm, cọng có lông; hoa không lông. Nang cao 2,5 mm, chót có đài còn lại, có lông; hột nhỏ, có cánh.

B qua Huế, Đồngnai, Tâyninh, đến Phúquốc; XII-IV, 4. Gỗ vàng tươi, tốt, dẻo (làm đòn-gánh).

- Tree; capitulum 6-9 mm; capsules 2.5 mm; seeds winged (*Nauclea trichotoma* Zoll. & Moore, *Adina polycephala* Benth.).

https://nhathuocngocanh.com/

Mussaendeae

1a - pháthoa ở ngọn
  2a - chùm-tụtán hay tảnphòng
    3a - tiểumộc hay leo, thường có 1 láđài to — *Mussaenda*
    3b - đạimộc lá rụng theo mùa — *Emmenopterys*
  2b - hoađầu có tổngbao — *Keenania*
1b - pháthoa ở nách lá
  2a - đài có thuỳ hẹp nhọn dài; noãnsào 2 buồng — *Myrioneuron*
  2b - đài có thuỳ rộng, ngắn; noãnsào 3-5 buồng
    3a - tụtán gắn ở ngọn, dài ; noãnsào 3-5 buồng — *Mycetia*
    3b - chùm hay tútán ở nách lá; noãnsào 5 buồng — *Urophyllum*
1c - hoa côđộc ở nách lá — *Aphenandra*

8274 - Mussaenda aptera Pit.. Bướmbạc không-cánh.

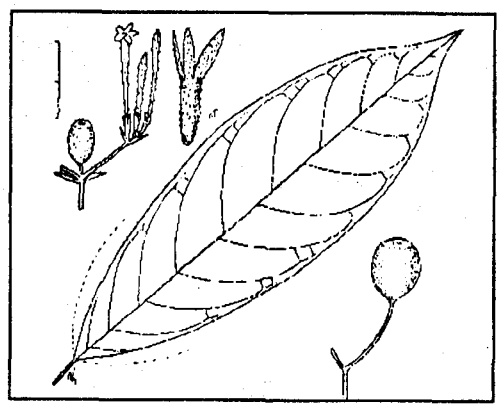

Dây leo cao; cành non dẹpdẹp, có lông. Lá có phiến thon, to 15 x 5 cm, không lông, nâu xám mặt trên, xám mặt dưới lúc khô; lábẹ cao 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 10-12 cm; hoa *không có láđài to dạng cánhhoa*; láđài cao 5 mm; vành có ống cao 2,5 cm, tai 3 mm. Trái to 1 cm, đenđen.

Thừathiên.

- Climbing; limb glabrous; calyx without developed sepal.

8275 - Mussaenda baviensis in Herbier. Bướmbạc Bavì.

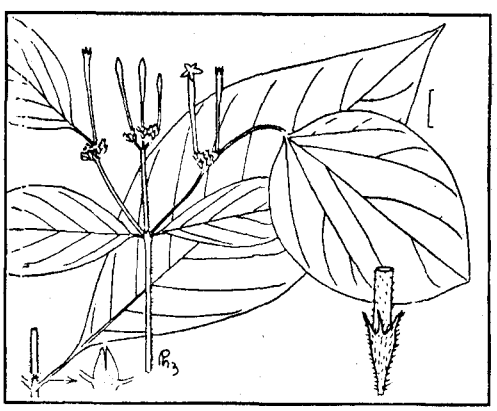

Tiểumộc; cành non có *lông nâu*. Lá có phiến to đến 13,5 x 6 cm, hai đầu nhọn, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới có lông nâu; đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1.5-2,5 cm, lábẹ chẻ hai, cao 3 mm, có lông. Pháthoa ở ngọn, mang tụtán *dày như chụm*, hoa có lông; đài cao 3 mm, *láđài dạng cánh có phiến to, xoan, trắngtrắng*; vành có ống cao 2,3 cm, tai *vàngvàng*.

Bavì, 700 m; VII.

- Shrub; limb brown pubescent beneath; petaloid sepal whitish; corolla yellowish.

8276 - Mussaenda bonii Pit.. Bướmbạc Bon.

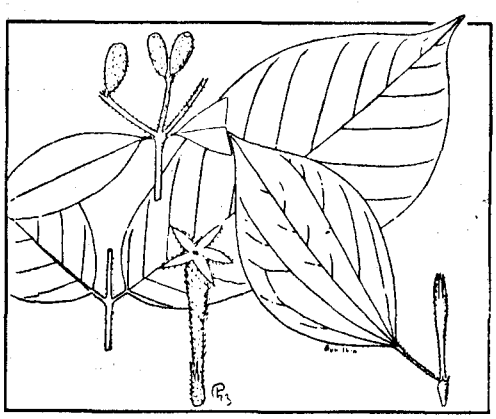

Dây leo cao 3-7 m; cành vuông, có *lông phún nâu*. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to 10-16 x 5-6 cm, đáy tròn hay nhọn, gân-phụ 6-10 cặp, mỏng, dai; cuống 5-6 mm, có lông, lábẹ cao 7 mm, chẻ sâu. Pháthoa ở chót nhánh; đài có lông, láđài dạng cánh *trắng*, xoan, to 7 x 3,7 cm, chót nhọn; vành có lông, ống cao 2 cm, tai xoan thon, dài 6-7 mm. Trái cao 12-15 mm, có cạnh, đen; hột nhiều.

Hàsơnbình, Thanhhóa, Nghệtĩnh; V-VI, 9-2. Bổ, trị ho, suyển.

- Sarmentous; limb membranous; petaloid sepal white.

https://nhathuocngocanh.com/

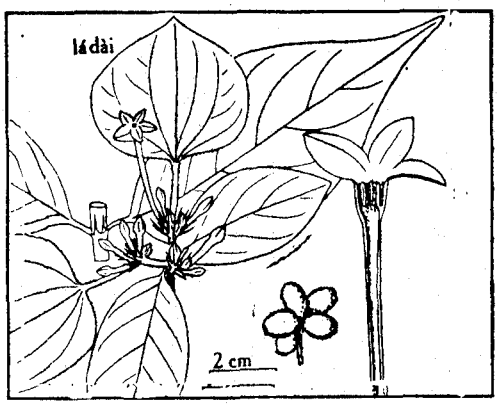

8277 - Mussaenda cambodiana Pierre. Bướmbạc Cambốt. *Dây trườn*; cành non và phátthoa *có lông mịn*. Lá có phiến xoan thon, có mũi dài, mặt trên nâu đen, có lông mịn, mặt dưới xám vàng; cuống 6-8 mm, lábẹ chẻ hai. Phátthoa ở ngọn nhánh, *dày*; láđài có lông, láđài như cánh xoan rộng, *trắng*, có lông mịn; vành vàng nghệ. Trái mập, tròntròn hay xoan, to 6-8 mm, có lông; hột nhiều, đen.

Tử Bavì qua Thừathiên đến Phúquốc; II-XI, 2-11. Lá làm trà, lợitiểu, trị sốt; lá non được ăn. Var. **annamensis** Pit.: dây 4 m, lá có lông ở gân mặt dưới; láđài cao 5 mm; Bìnhtrịthiên.

- Sarmentous; leaves finely pubescent; petaloid sepal white; corolla dark yellow.

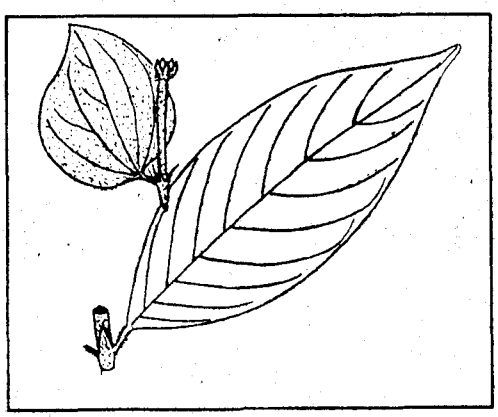

8278 - Mussaenda chevalieri Pit.. Bướmbạc Chevalier.

Tiểumộc; cành, mặt dưới lá, đài *đầy lông phún*. Lá có phiến bầudục thon, dài 10 cm, mặt trên có lông ngắn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-7 mm, chẻ hai. Tựtán ở ngọn nhánh, *rộng 8-10 cm*; láđài cao 5 mm, láđài dạng cánh xoan rộng, *trắng*, rộng 3,5 cm; vành *cam đỏ*, ống dài 1,8 cm, tai cao 3,5 mm.

Vùng đèo Ngoạnmục, Dran (Lâmđồng); IV.

- Shrub; branches, calyx.. hirsute; petaloid sepals white; corolla red yellow.

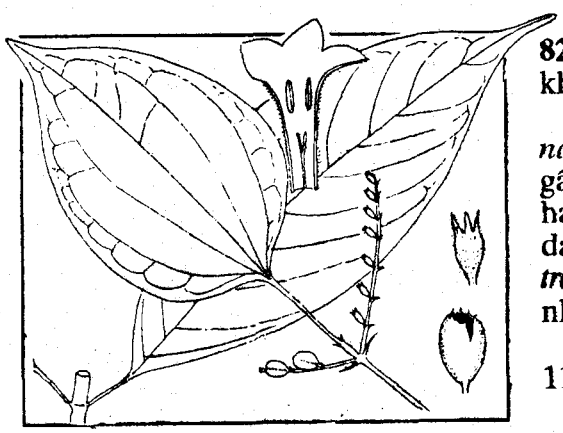

8279 - Mussaenda dehiscens Craib.. Bướmbạc tựkhai.

Tiểumộc 4-8 m; cành non tròn, có *lông vàng nằm*. Lá có phiến bầudục thon to, đầu có mũi dài, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-2 cm, lábẹ 5-9 mm, chẻ hai. Chùm-tựtán gồm nhiều *tựtán đơnphân*; láđài dạng cánh *trắng*, to; vànhcó lông mịn, *vàng hay trắngtrắng*. *Nang cátvách*, to 6-7 mm; mảnh 2; hột nhiều.

Lạngsơn, núi Dinh, dựa sông Đồngnai; VI-X,7-11.

- Shrub 4-8 m; branches yellow appressed pubescent; petaloid sepal white; capsules 2-valved.

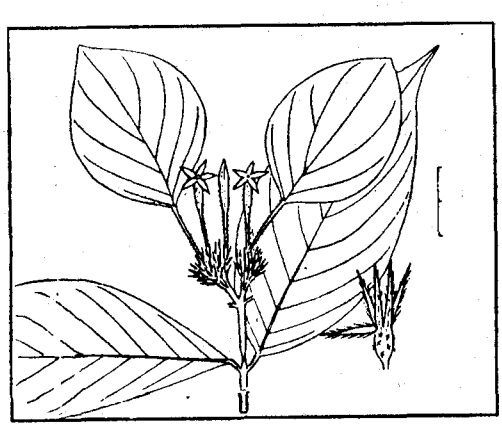

8280 - Mussaenda densiflora Li. Bướmbạc hoa-dày.

Tiểumộc leo, cao 2 m; cành đầy *lông phún nâu đỏ*. Lá có phiến bầudục thon, to 10,5 x 5,5 cm, chót có mũi, mặt trên nâu đen, có lông thưa, mặt dưới xám nâu, có lông nằm xám; cuống 5 mm, lábẹ chẻ hai. *Pháthoa dày*; dài có lông, răng hẹp nhọn, cao đến 7 mm, nâu đậm, láđài dạng *cánh xoan, to 5 x 3,5 cm*; vành *thơm, vàng*, tâm tươi, ống cao 2,8 cm, có lông ngắn, tai không lông mặt trên.

Quảngninh.

- Climbing; branches red brown hirsute; corolla fragrant, yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

8281 - Mussaenda dinhensis Pierre ex Pit.. Bướmbạc núi-Dinh.

Tiểumộc; cành non vuông, có lông. Lá có phiến xoan, to 8-13 x 5,5 cm, chót có đuôi nhọn, có lông mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 1,3 cm, lábẹ hẹp nhọn, cao 5-6 mm, có lông. Phátho a *như tánphòng* dày, ít hoa, có lông; ládài hẹp, ládài dạng *cánh bầudục, to 4-5 x 3 cm, trắng*, trên cọng 1,5 cm; vành.. Phìquả đầy lông, cao 13 mm, có đài còn lại cao 1 cm.

Bàrịa; VII.

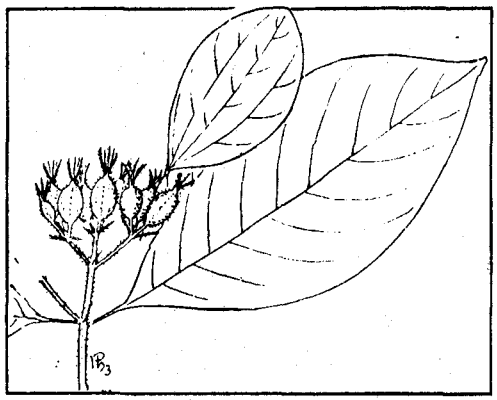

- Shrub; limb pubescent beneath; petaloid sepal white; fruits with 1 cm long sepals.

8282 - Mussaenda dranensis Wernh.

Bụi; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to 8-10 x 3-4 cm, đáy nhọn, chót có mũi, có mũi, không lông; cuống không dài hơn 2 cm; lábẹ mau rụng. Tután như tảnpghòng; đài có răng tamgiác nhọn, cao 1 mm,ládài dạng cánhhoa *to 5 x 3,5 cm, trắng vàngvàng*;vành cam, thùy tamgiác. Dran, 900-1200 m.

8283 - Mussaenda erosa Champ. ex Benth.. Bướmbạc mòn.

Tiểumộc; cành có *lông nằm*. Lá có phiến bầudục, dài 8-12 cm, đầu nhọn, mặt dưới có lông nằm, mặt trên có lông ở gân, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm, có lông nằm, lábẹ nhọn, có lông. Tután có cọng 1-3 cm; noãnsào cao 1,5 mm; răng đài 4, cao 5 mm, có lông, ládài dạng cánh, *trắng*, to 5 x 3,5 cm, cọng 2 cm, có lông nằm; vành có ống cao 2,5 cm, tai 4 mm, có lông mặt ngoài.

Côngtum; XI.

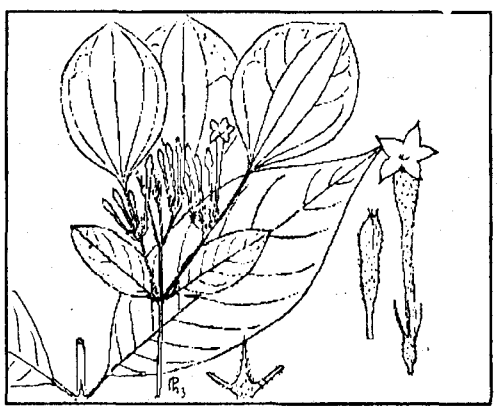

- Shrub with appressed pubescence; petaloid sepal white.

8284 - Mussaenda erythrophylla Schum. & Thonn. Bướm hồng.

Tiểumộc 2-3 m; thân,lá, hoa có lông. Lá có phiến bầudục, dài 15-17 cm, gân-phụ 10 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ chẻ hai. Phátho a ở chót nhánh; *ládài to, đỏ*,thường có một trội; vành có ống có lông, đỏ đậm, *vàng* ở trong, cao 2,5-3 cm. Trái mập, cỡ 1 cm.

Tr thường với thứ 5 ládài đều, to, đẹp. Gốc Tây-Phi.

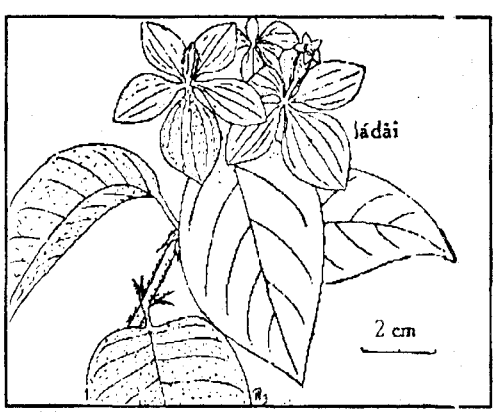

- Ornamental.

8285 - Mussaenda flava (Verdc.) Bakh. f.. Bướm vàng.

Tiểumộc nhỏ; cành có lông mịn. Lá có phiến thon, to vào 8 x 3 cm, gân-phụ 5-6 cặp, xéo; cuống 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 2-4 mm. Phátho a ở ngọn; ládài như kim, cao 3-4 mm, *ládài dạng cánh xoan vàng* to 2-3 cm; vành có ống cao 3 cm, tai nhọn có mũi.

Tr vì hoa, gốc Phichâu.

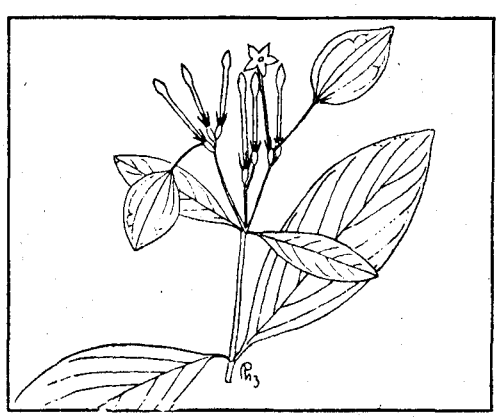

- Ornamental (*Pseudomussaenda flava* Verdc., *M. luteola* Delile).

https://nhathuocngocanh.com/

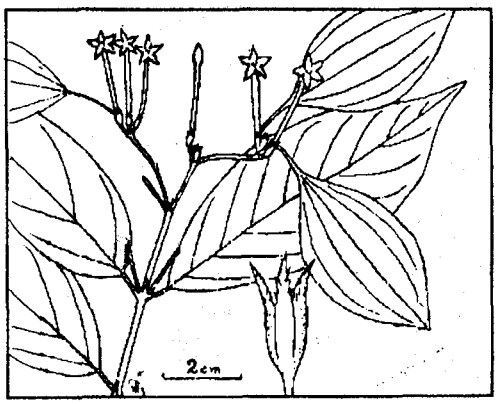

8286 - Mussaenda frondosa L.. Bướmbạc lá.

Tiểumộc cao 1-7 m;cành non có *lông hoe*. Lá có phiến thon dài, to 15-18 x 3-5 cm, có khi có lông ở mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống vào 1 cm, lábẹ chẻ hai, cao 5-6 mm. Tụtán ở ngọn nhánh, cao 4-8 cm; đài có tai nhỏ, một láđài dạng *cánh to, trắng*, dài 6-8 cm; vành *vàng đậm*, ống dài 2,5 cm, tai 4 mm; tiểunhụy 5. Phìquả 1 cm; hột nhiều.

Nhatrang, Đàlạt, Côngơn; VII-XI, 8-11. Hoa giúp ho, trị suyễn, lợitiểu.

- Shrub 1-7 m; branches rufous pubescent; petaloid sepal white; corolla dark yellow.

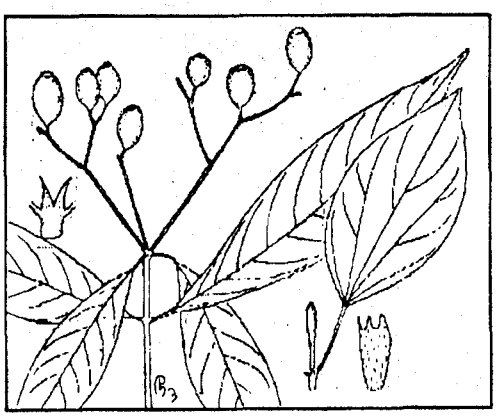

8287 - Mussaenda glabra Vahl. Bướmbạc nhẵn.

Tiểumộc trườn hay đứng; cành tròn có lóng dài. Lá có phiến thon, to vào 10 x 2,7 cm, chót có đuôi 1-2 cm, *không lông*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-7 mm, chẻ hai. Pháthoa thưa; láđài 1-2,5 mm, láđài dạng *cánh xoan, rộng 1-3,5 cm, trắng*; vành có ống 2,5-3 cm, tai 6 mm. Phìquả xoan, đen, cao 10-13 mm.

B đến Nhatrang; II-XI, 11-12. Lá ăn vớ trầu ở Ấn; rễ trị ho; hoa trị suyễn, sốt, lợitiểu.

- Sarmentous or erect shrub; limb glabous; petaloid sepal white; berries black, 10-13 mm long.

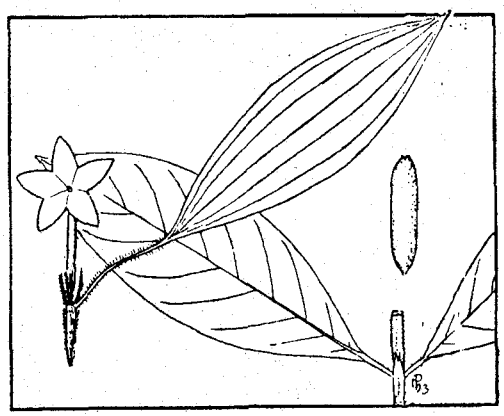

8288 - Mussaenda hilaris Pierre ex Pit. Bướmbạc vui.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành mảnh có *lông phún dày, ngắn, trắngtrắng*. Lá có phiến thon, dài 5-10 cm, đáy tà hay tròn, đầu tà có mũi, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 5 mm, lábẹ 5-7 mm, chót chẻ hai. Tụtán dày ở ngọn, có lông; láđài 2 mm, láđài dạng *cánh, trắng, thon, dài 4-5,5cm*; vành có ống 2,5 cm, tai *cam*, dài 3 mm. Phìquả cao 1,8 cm, rộng 8 mm.

Phúquốc; XI-III, 7.

- Shrub 1 m; branches whitish hirsute; petaloid sepal lanceolate, white, corolla orange.

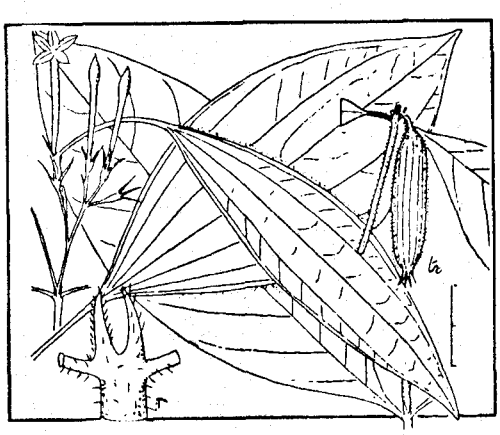

8289 - Mussaenda hoaensis Pierre ex Pit.. Bướmbạc Biênhòa.

Tiểumộc *đầy lông phún xám nâu*; cành non vuông. Lá có phiến bầudục trởndài, dài 6-20 cm, tà nhọn hai đầu, gân-phụ 7-9 cặp, có ít lông mặt dưới; cuống 1 cm, lábẹ cao 5 mm, chẻ hai. Tụtán hẹp ở ngọn nhánh, đầy lông phún; láđài cao 5-8 mm; láđài như cánh thon hay bánhbò, to đến 14 x 7 cm, *trắng*, không lông; *vành cam*, có ống cao 2 cm, tai 7 mm, nhọn. Phìquả dài 3,5 cm; hột nhỏ, nhiều..

Đồngnai: Định quán, Biênhòa; VII, 8.

- Grey brown hirsute shrub; petaloid sepal white, 14 x 7 cm; berries 3.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

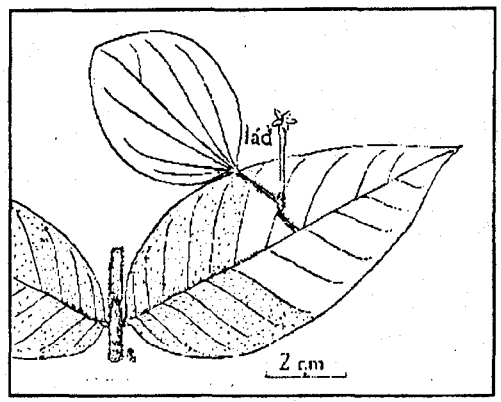

8290 - Mussaenda hossei Craib. Bướmbạc Hosseus.

Tiểumộc cao 1 m; cành non có *lông dày ngắn*. Lá có phiến bầudục thon, dài 5-10 cm, có lông, gân-phụ vào 10 cặp; cuống *ngắn*, lábẹ 5-7 mm chẻ hai. Tụtán rộng 5 cm, có lông; noãnsào 2,5 mm, đài 2 mm, láđài dạng cánh *xoan, trắng, co lông*; vành có ống 2,5 cm, tai xoan dài 3 mm. Phìquả cao 1,8 cm, rộng 8 mm.

Vùng núi: T; XI-III.

- Shrub 1 m high; branches tomentose; petaloid sepal white; cymes 5 cm wide.

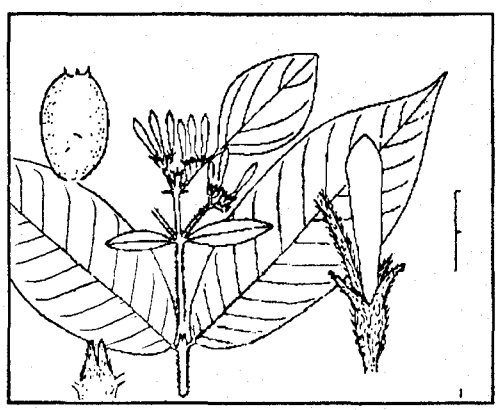

8291 - Mussaenda laosensis Bướmbạc Lào.

Tiểumộc; cành non *đầy lông hung*. Lá có phiến bầudục hơi thon ngược, to 10 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, mặt trên nâu đen, có lông thưa, mặt dưới có lông hung như nhung, gân-phụ 8 cặp; cuống ngắn, lábẹ chẻ hai. Pháthoa ở ngọn, hơi dày, trục có lông; đài đầy lông hung, láđài dạng cánh xoan, to 3,5 x 2 cm, *trắng, có nhiều lông*. Phìquả xoan, cao 12 mm.

Caolạng.

- Branches rufous tomentose; limb velvety beneath; petaloid sepal white, pubescent.

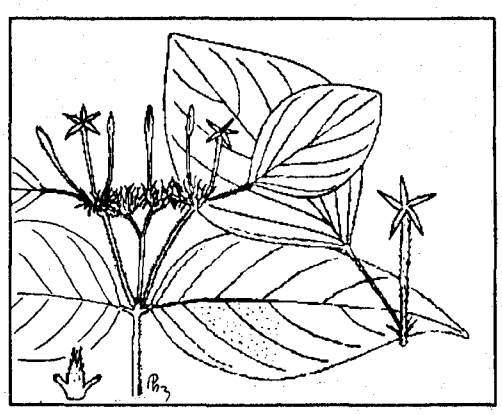

8292 - Mussaenda longipetala Li.. Bướmbạc cánhhoa-dài.

Tiểumộc; cành đầy *lông phún nâu*. Lá có phiến xoan thon, đến 13 x 6,5 cm, có lông trắng 2 mặt, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ chẻ hai. Pháthoa có lông phún trắng; cọng dài 4-5 cm mang tụtán như chụm; đài cao 5-7 mm, láđài dạng cánhhoa to 7,5 x 4,5 cm; vành có ống 2,5 cm, *tai thon nhọn*.

Quảngninh.

- Branches brown hirsute; inflorescence white hirsute; corolla lobes long, acute.

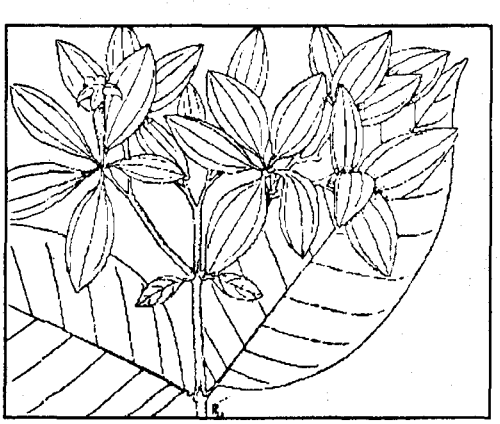

8293 - Mussaenda philippica A.C. Rich. var. **aurorae** Hort.. Bướmbạc Philippin; Flag bush, Dona aurora.

Tiểumộc cao 1-5 m; cành non có lông. Lá có phiến to, dài 10-15 cm, có lông, xanh đậm; lábẹ nhọn. Pháthoa to, có lông; *láđài dạng cánh 5, to, trắng, đẹp*; vành vàng, cao 2,5 cm, hẹp ở đáy, tai nhọn.

Tr vì pháthoa đẹp; I-XII.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

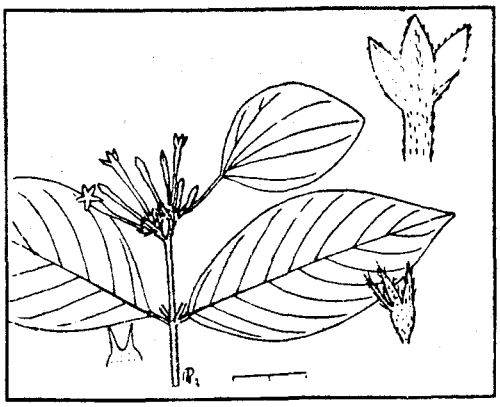

8294 - Mussaenda pilosissima Val.. Bướmbạc nhiều-lông.

Tiểumộc leo; cành tròn, lúc non *đầy lông trắng*. Lá có phiến bầudục, to đến 8 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt dưới có *lông dày như nhung trắng*, mặt trên có lông ngắn thưa; cuống dài 8-10 mm, lábẹ chẻ hai. Phátthoa ở ngọn, cọng chung 2-3 cm; láđài 4 mm, láđài dạng cánh xoan, *trắng*, to 4 x 3 cm; vành có lông vàng mặt ngoài, ống dài 2,2 cm, tai 5 mm.

Hàsơnbình.

- Climbing shrub; limb white velvety beneath; petaloid sepal white.

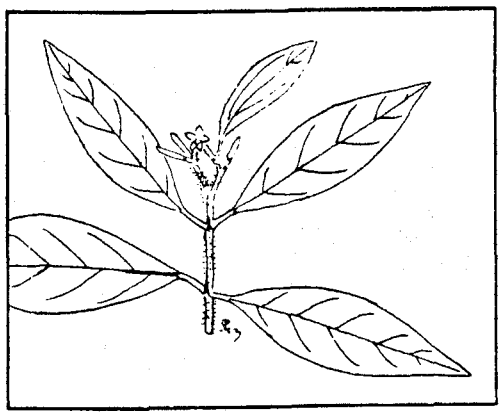

8295 - Mussaenda pubescens Ait. f.

Tiểumộc 1-3 m; nhánh trườn, tròn, có lông phún thưa. Lá có hiến thon, chót nhọn, đáy chót bườm, gân-phụ 5-6 cặp; lábẹ nhọn , cao 5 mm. Phát hoa ở chót nhánh, có lông; hoa nhỏ, *trắng*, với lá đài dạng cánhhoa nhỏ, thon, *hay vắng*. Trái 6-9 x 6-7 mm, đen; hột nhiều, đen. ; VI-VIII.

Đàlạt: Liênkhàng. Trái, lá trị cảm, viêm, ỉa chảy.

- Shrub; branches hirsute; petaloid sepals relatively small; corolla white.

8296 - Mussaenda rehderiana Hutch. Tang Bua.

Tiểumộc leo; nhánh non tròntròn, có lông dày nâunâu cũng như cuống, lábẹ, trục pháthoa, đài.. Lá có phiến to 8-12 x 3-4,5 cm, tròndài, chót nhọn, đáy tròn, lục đenđen ở mặt trên, như da, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 3-6 mm, lábẹ thon, cao 65-6 mm. Tựtán như tánphòng cao 7 cm; trục 2-3 lần lưỡngphân; hoa *vàng*; đài cao 2,5-3 mm, láđài 1,5-2 mm, láđài dạng cánhhoa to 4,5-6 x 2,5-3 cm; vành có ống 18-22 mm, tai 2 mm xoan-tròn. Trái mập, to 10-15 x 8-10 mm; hột dẹp, nhiều.

Langsơn; VI-XII, 12-2. Lá đắp trị sốt, uống trị kiết.

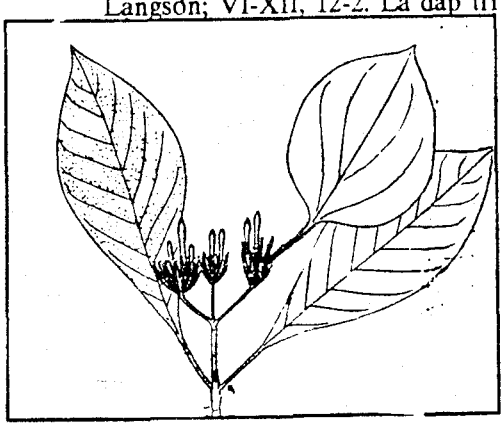

8297 - Mussaenda saigonensis Pierre ex Pit.. Bướmbạc Sàigòn.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh thòng, đầy lông xám, nhánh già *đen*. Lá có phiến thon ngược, dài 10-17 cm, chót nhọn, *đáy từtừ hẹp* trên cuống, có lông hai mặt, nhu nhung mặt dưới,gân-phụ 10 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ chẻ hai. Tựtán có nhánh, cao 1-6 cm; láđài *cao 13 mm*, có lông, láđài dạng cánh xoan, *trắng*, rộng 3-4 cm; vành có ống dài 2,5 cm, tai 5-6 mm.

Núi Lấpvò (Tâyninh); VI-VII.

- Shrub 2 m; limb grey brown velvety beneath; sepals 13 mm long, petaloid sepal white.

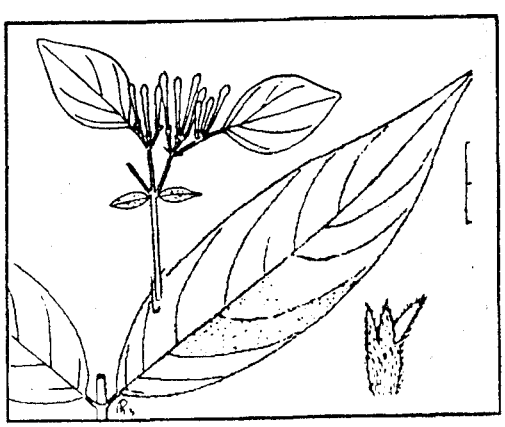

8298 - Mussaenda sanderiana Ridl.. Bướmbạc Sander.

Tiểumộc thuòng *bò nằm, dài 3-4 m*; cánh có *lông tơ hung*. Lá có phiến tròndài thon, to 12 x 3,5 cm có *lông dày* hai mặt, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, lábẹ chẻ hai. Pháthoa ở ngọn, có lông phún dày; láđài có lông, thon ngắn, láđài dạng cánh *vàng*, to 12 x 5 cm, có lông; vành vàng, ống 3,5 cm, có lông trắng.

Núi cao 1.000-2.000 m: T.

- Prostrate shrub; petaloid sepal yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

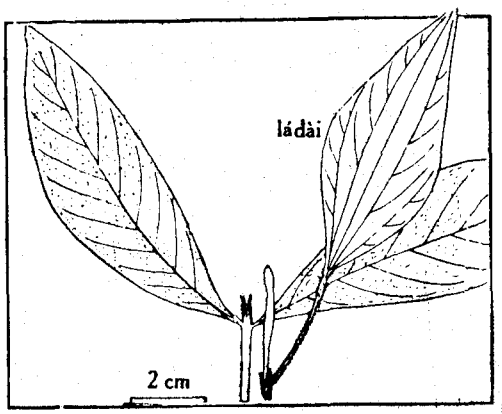

8299 - Mussaenda squiresii Merr.. Bướmbạc Squire.

Tiểumộc; cành non tròn, không lông. Lá có phiến thon, dài 10 cm, đáy chót buồm, đầu tà, có lông nằm, gân-phũ 7-9 cặp; cuống ngắn, lábẹ 7 mm, chẻ hai, có lông. Tụtán ở ngọn; đài dài bằng noãnsào, láđài dạng *cánh trắng, thon*, dài 7-8 cm; *vành cam*, có ống 3 cm, có lông, tai 5,5mm.

Trảng trên đá lồi, vùng Đàlạt; IV.

- Limb appressed pubescent; petaloid sepal white; corolla bright orange.

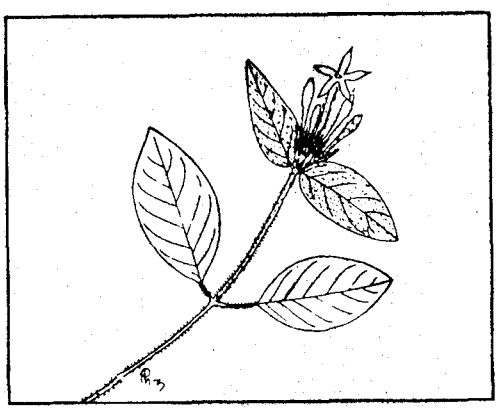

8300 - Mussaenda theifera Pierre ex Pit.. Bướmbạc trà; Slat Ror.

Tiểumộc *đứng hay nằm*; cành có lóng dài, có lông. Lá có phiến nhỏ, mặt dưới lợt, mặt trên có lông. Chùm-tụtán dày, ở ngọn; hoa *đầy lông vàng dày*; láđài cao *8 mm*, ít khi có láđài dạng cánh; vành có ống 2-3 cm, có ông *trắng*, tai 6-7 mm. Phìquả 8-15 x 5-7 mm.

Phanthiết, Biênhoà, Bàrịa, Tâyninh; IV-VII. Var. **suffruticosa** Pit.; leo quấn, lá đài đến 10 cm, hoa nhóm 3-7; núi Dinh, VI, 6. Cambốt dùng lá như trà, hạnhiệt.

- Erect or prostrate hirsute shrub; petaloid sepal absent.

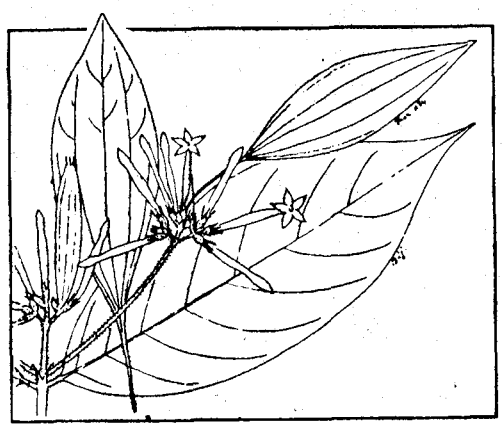

8301 - Mussaenda thorelii Pit.. Bướmbạc Thorel.

Tiểumộc; cành, pháthoa, đài, trái có *lông phún*. Lá có phiến thon, dài 8-15 cm, chótnhọn dài, gân-hụ 7-9 cặp, mỏng, *không lông*; cuống 2-5 mm, lábẹ chẻ thành hai thuỳ nhọn. Pháthoa có trục dài 3-8 cm, mang hoa hơi khít nhau; láđài 3 mm, láđài dạng *cánh thon, dài 8-12 cm*, không lông trừ ở gân; vành có ống 2 cm, có lông mịn, tai 3 mm, có mũi dài; tiểunhụy gắn ở pohần phù của ống. Phìquả *dài 2,5-3 cm*, đen, có lông phún; hột nhiều, to 0,5 mm.

Đồngnai.

- Shrub hirsute; petaloid sepal lanceolate; berries 2.5-3 cm long.

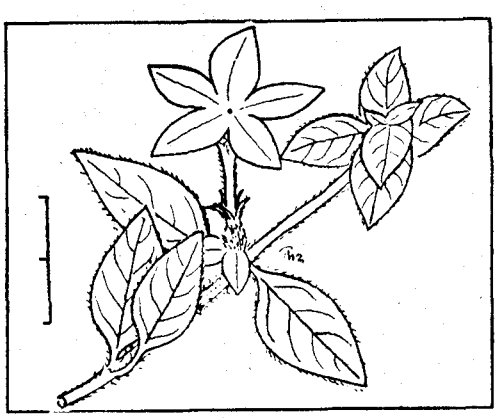

8302 - Aphenandra uniflora (G.Don) Brem.. Bướmbạc một-hoa

Cỏ bò rối đứng thấp, cao 10-20 cm; thân có lông. Lá có phiến xoan, dài 2-4 cm, có lông thưa; cuống ngắn. Hoa côđộc ở nách lá; láđài co lông; vành có ống cao 2-2,5 cm, tai *trắng* rộng, dài 1,7 cm; tiểunhụy không thò. Phìquả bầudục, có lông, có đài còn lại

Langhanh, Trảngbom; I-XII.

- Creeping herb; flowers white; berries (*Mussaenda uniflora* Wall. ex G. Don).

https://nhathuocngocanh.com/

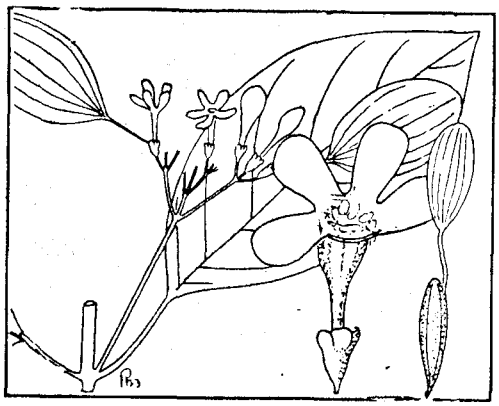

8303 - Emmenopterys henryi Oliv.. Hảnhdực

Đaimộc 10-20 m, thân to 1 m; cành không lông. Lá *rụng theo mùa*; phiến xoan, to 8-16 x 8 cm, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu dợt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 3-4 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa ở nách lá và ngọn; *hoa to, trắng, đẹp*; ládài 4, tròn, một có *dạng cánhhoa to, trắng rồi hường*, dài 5 cm; vành phù ở 1/2 trên, tai cao 2 cm; tiểunhụy gắn giữa ống, chỉ có lông; noãnsào 2 đínhphôi lồi. Nang; hột nhỏ, *có cánh*.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; VIII, 8.

- Decidous tree; limb glabrous; petaloid sepal white then pink; corolla white.

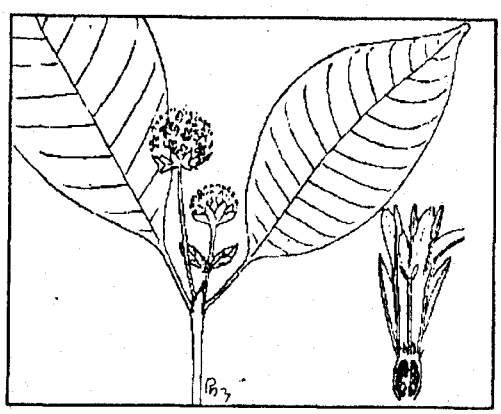

8304 - Keenania ophiorrhizoides Drake.

Cỏ bò rồi đứng, giống Móc-tai, cao 30 cm. Lá có phiến dài 8-13 cm, trăngtrắng, có lông mặt dưới, mặt trên không lông, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1-4 cm, lábẹ 8-10 mm. Pháthoa là chùm dày như hoađầu rộng 3 cm, có *tổngbao*; hoa không cọng, *trắng*; láhoa dài 6-11 mm; ládài 5, cao 4 mm; vành có ống 4 mm, tai 5, dài 2,5 mm; tiểunhụy 5, thò; noãnsào 2 buồng, n-noãn.

Trên đá, dựa suối: Bavì; IV.

- Ascending herb; limb pubescent beneath; capitulum with involucre; flowers white.

8305 - Keenania microcephala Pit.

Thân có rễ sáivị, hơi cứng, chót đứng cao 15 cm. Lá có phiến tròndài rộng, to 15-17 x 5-8 cm, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 4-6 cm, lábẹ 7-10 mm, có mũi dài. Tựtán ở chót nhánh; hoa không cọng; ládài 4-5; cánhhoa 4-5; noãnsào 2 buồng. Kiệnkhê.

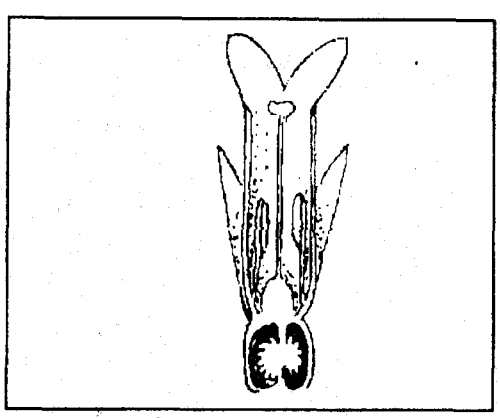

8306 - Keenania tonkinensis Drake

Thân đaniên, có rễ sáivị, cho chồi cao 10-12 cm, có lông ngắn. Lá có phiến tròndài, nhọn, có mũi ở chót, tùtừ hẹp ở đáy, to 7-12 x 3-5 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1,5-4 cm, lábẹ cao 8 mm, tamgiác có mũi dài. Tựtán ở chót nhánh, hình đầu, có *tổngbao*; hoa không cọng, *trắng*; ládài 5, cao 4-5 mm, ống 1 mm; cánhhoa 5, cao 1 mm, ống 6 mm; tiểunhụy gắn ở đáy vành; noãnsào 2 buồng, vòi nhụy có đáy phù, noãn nhiều.

Lăngcốc, Bavì, Hoàbình.

- Perennial; leaves oblong; terminal inflorescence with involucre; flowers white.

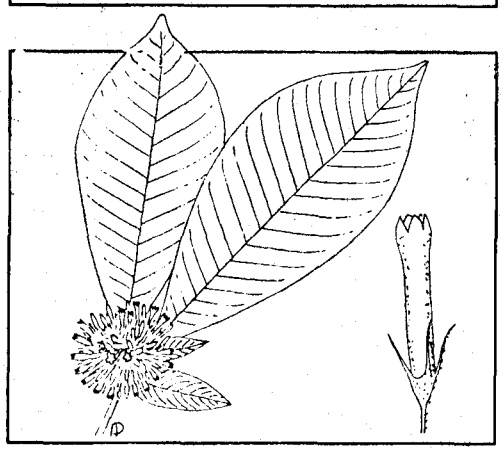

8307 - Myrioneuron effusum (Pit.) Merr.. Vạnkinh tràn.

Lá hơi không bằng nhau mỗi cặp, có phiến to, thon ngược, dài 30 cm, gân-phụ nhiều, hơn 20 cặp; cuống dài 4 cm. Chụm to 4 cm ở nách lá; đài có lông, cao 4 mm, *tai hẹp nhọn, cao 6 mm*; vành có ống 15 mm, có lông mặt trong, tai ngắn, tamgiác; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành.

Rừng vào 400-500 m: Bavì; IV.

- Glomerules axillary; sepals 6 mm; stamens inserted on corolla base (*M. nutans* Drake var. *effusum* Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

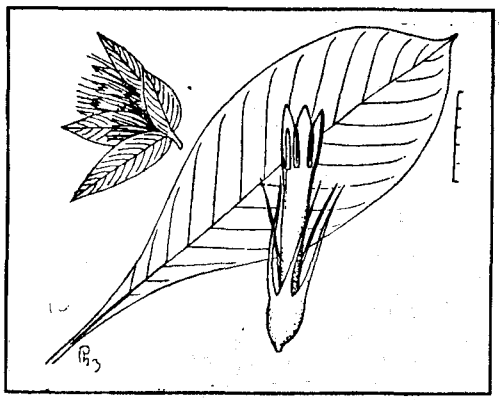

8308 - Myrioneuron faberii Vạnkinh khéo.

Tiểumộc. Lá có phiến hình muỗng, dài đến 25 cm, đáy từtừ hẹp. lúc khô màu lục, gân-phụ nhiều vào 14 cặp; cuống dài 4-5 cm. Pháthoa có *láhoa to* như lá; hoa cao 1,5 cm, noãnsào cao 3 mm, 2 buồng n-noãn; láđài hẹp *dài bằng ống vành*; tiểunhụy 5, gắn ở cổ ống vành.

Rừng 1.500 m: Sapa; VII.

- Shrub; limb to 25 cm long; inflorescence with foliaceous bracts; corolla 1.5 cm long.

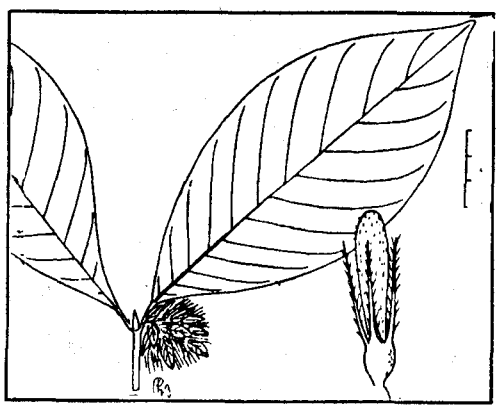

8309 - Myrioneuron pubifolium Pit.. Vạnkinh lá-lông.

Tiểumộc cao đến 2 m; cành, mặt dưới lá có *lông nhiều, nâu đen*. Lá có phiến thon ngược đến thon dài, to 10-19 x 4,5-9 cm, gân-phụ 11-13 cặp, mặt trên lục ôliu, mỏng, không lông, mặt dưới dột, có lông nhất là ở gân; cuống 8-10 mm, lábẹ cao 12-15 mm, có lông. Pháthoa là tụtán dày, to 2-3 cm; *láhoa như lá*; láđài *dài 10 mm*, có lông; vành *vàng*, ống 9 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 5, gắn gần đáy vành; noãnsào 2 buồng n-noãn.

Vĩnhphú.

- Shrub 2 m high; limb membranous, pubescent beneath; sepals 10 mm long; corolla yellow.

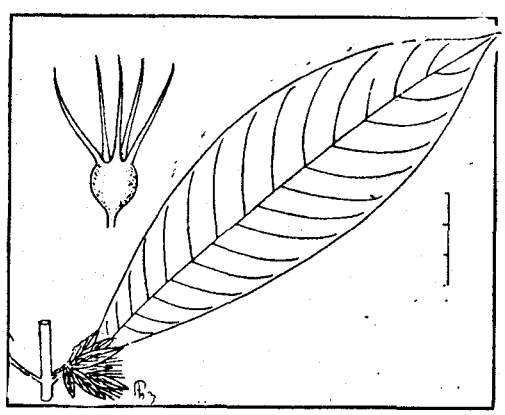

8310 - Myrioneuron tonkinensis Pit.. Vạnkinh Bắcbộ.

Tiểumộc cao 1 m, không lông; cành vuông, xámxám. Lá có phiến tròndài, to 17-28 x 6-9 cm, gân-phụ 15-17 cặp, mỏng; cuống dài 1,5-3 cm, lábẹ cao 2-2,5 cm, chẻ hai. Tụtán dày, to 1-2 cm, có láhoa cao 1,5 cm; *láđài dài 12-14 mm;* vành cao 15 mm; baophấn không thò; noãnsào 2 buồng, n-noãn. *Phìquả* cao 2,5-3 mm; hột đen, nhỏ.

Trên đá: Hàsơnbình.

Shrub 1 m; leaves glabrous; sepals 12-14 mm long; berries 2.5-3 mm long.

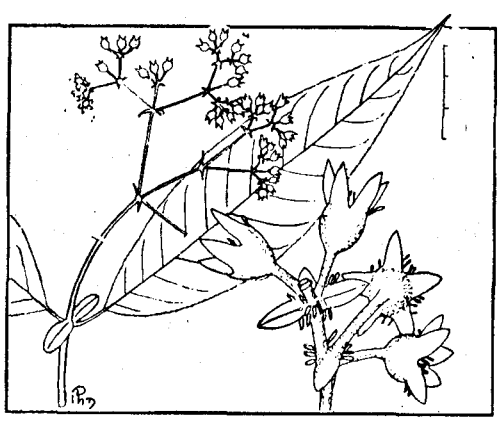

8311 - Mycetia balansae Drake. Khuẩnquả Balansa.

Bụi nhỏ; cành có vỏ láng, lúc khô vàng rơm. Lá có phiến không lông, thon nhọn, dài 10-16 cm, bìa có răng mịn, lúc khô *nâu đen*, gân-phụ 13-14 cặp; cuống 1 cm, *lábẹ dạng lá*, bầudục, cao 1-1,5 cm. Pháthoa *lưỡngphân* đều ở ngọn; cọng 3-4 mm, hoa rộng 5-7 mm; vành tiềnkhai liênmảnh.

Thường ven suối, vào 1.000 m: Hàsơnbình, Vĩnhphú, Langhanh; X.

Bush; stipules foliaceous; cymes trichotomous.

https://nhathuocngocanh.com/

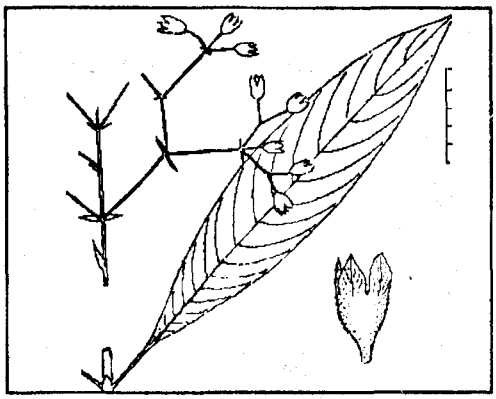

8312 - Mycetia longifolia (Wall.) O. Ktze. Khuẩnquả lá-dài.

Tiểumộc; cành non nâu, có lông mịn. Lá có phiến *thon dài*, to 10-25x 2-6 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 13-20 cặp, có lông 2 mặt; cuống 1-6 cm, lábẹ cao 8 mm, Tựtán ở nách lá và ngọn, nhánh rẽ; đài có láđài tamgiác, cao 2,5 mm, có lông và đôngtrưởng; *vành vàng*, ống 12 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 5, gắn ở đáy ống vành; noãnsào 2 buồng. Phìquả *trắng*, to 4-5 mm; hột nhiều, nhỏ, đen.

Hàsơnbình.

- Leaves narrow lanceolate; corolla yellow; berries white (*Adenosacme longifolia* Wall.).

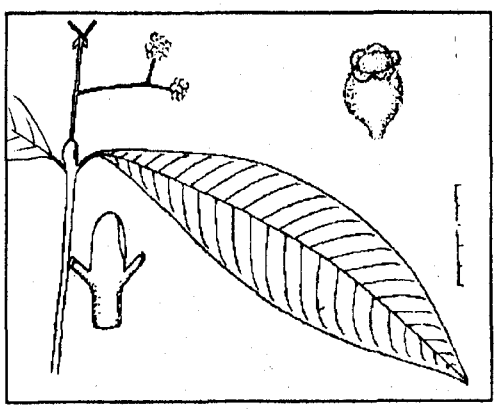

8313 - Mycetia squamulopilosa Pierre ex Pit.. Khuẩnquả vảy-lông.

Tiểumộc đến 1 m; cành non có 4 cạnh, có *lông mịn*. Lá có phiến thon dài, to 18-24 x 6-8 cm, có lông (đatếbào) ở hai mặt, gân-phụ 20-25 cặp; cuống 12-15 mm, lábẹ 8 mm, xoan. Tựtán có lông, mang hoa gần gần như thành *hoađầu* (cọng hoa 2 mm); láđài thấp, cao không đến 2 mm; tiểunhụy 5, gắn giữa ống vành; noãnsào có lông, 3-5 buồng.

Rừng luônluôn xanh, cao độ 200-400 m: Cambốt.

- Shrub 1 m; limb with articulated hairs; flowers in small glomerules; corolla 2 mm long.

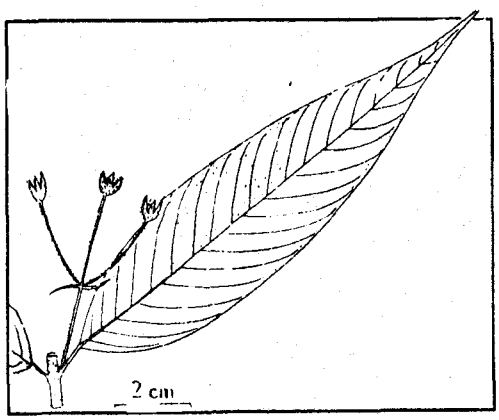

8314 - Urophyllum argenteum Pit.. Vĩdiệp bạc.

Tiểumộc cao 4 m; cành tròn, có lóng dài. Lá có phiến thon, chót nhọn *có đuôi dài*, dài 15 cm, xanh mặt trên, *đầy lông trắng mặt dưới*, gân-phụ rất nhiều; lábẹ 1-2 cm, mau rụng. Tán có cọng dài và tổngbao, mang 3-5 hoa; đài có ống dài; vành *vàng*; ống cao 4-5 mm; noãnsào *5-buồng*.

Rừng 400-1.700 m: Phúkhánh, Bàrịa; V-VI.

- Shrub 4 m; limb long caudate,tomentose beneath; ovary 5-locular.

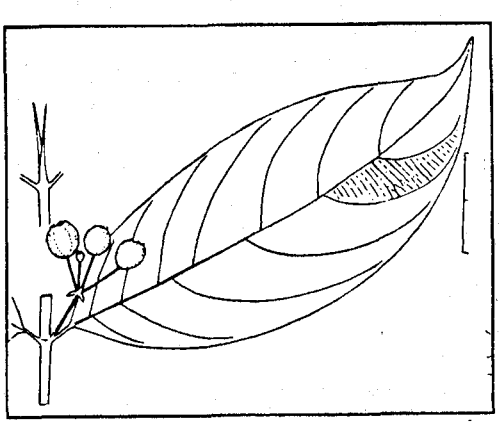

8315 - Urophyllum chinense Merr. & Chun. Vĩdiệp Trungquốc.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục,to 8-11 x 3,5-4,5 cm, chót *có mũi*, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống 6 mm, lábẹ dài, chẻ hai sâu. Tựtán ít hoa ở nách lá, có tổngbao, trên cọng dài 1 cm; cọng trái dài 1 cm; *noãnsào 5 buồng* n-noãn. Trái tròn, to 5-7 mm, đen; hột nhiều, nhỏ.

Quảngninh.

- Shrub 1.5 m; limb 8-11 cm long; cyme; fruits black, 5-locular.

https://nhathuocngocanh.com/

8316 - Urophyllum lecomtei Pit.. Vĩdiệp Lecomte.

Tiểumộc có nhánh cứng, có *lông xám, nằm* ở cành non, cuống, mặt dưới lá và pháthoa. La có phiến thon, nhọn, to 11-16 x 3,5-5 cm chót có *đuôi nhọn*, gân-phụ 11-14 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ cao 15 mm. Tụtán 5-8 hoa; cọng dài 3-5 mm. *Trái đen*, tròntròn, cao 4-5 mm, có 5 láđài còn lại; *buồng 5*; hột nhiều, to 0,3 mm, nâu lợt.

Phủ-doãn.

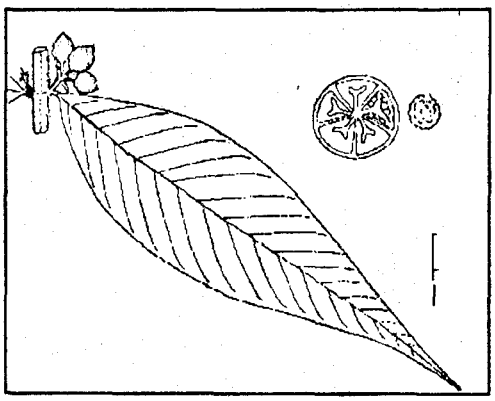

- Shrub; appressed grey pubescence; fruits black, 5-locular.

8317 - Urophyllum longifolium Hook. f. var. **annamensis**, Pierre ex Pit.. Ba-chót, Vĩdiệp Trungbộ.

Tiểumộc cao 4,5 m; cành non vuông, có lông nâu. Lá có phiến thon dài, to 14-22 x 4-7,5 cm, chót nhọn dài, đáy tà tròn, daidai, xám nâu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 8-13 cặp; cuống 7-13 mm, lábẹ cao 15 mm. Tụtán như tán; cọng hoa 4-5 mm; hoa nhỏ; răng đài rất nhỏ; vành có ống 1 mm, có lông ở cổ; noãnsào có *đínhphôi giữa vách*. Phìquả 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Vĩnhphú, Phúkhánh.

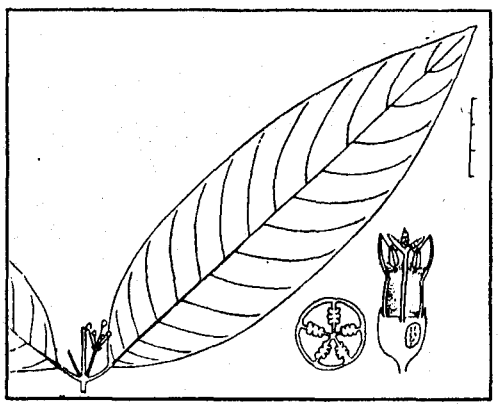

- Shrub 4,5 m; limb puberulent beneath; ovules on cloison; berries 2-3 mm.

8318 - Urophyllum streptopodium Wall.. Vĩdiệp chân-mảnh.

Tiểumộc; cành non, cuống, gân mặt dưới lá, lábẹ, cọng hoa *có lông*. Lá có phiến bầudục thon, to 8-11 x 2-3 cm, lục ôliu mặt trên, daidai, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 3-5 mm, lábẹ 6 mm. Pháthoa ở nách lá; cọng hoa 3-5 mm; hoa nhỏ; láđài 5, nhỏ; vành có ống dài 2 lần hơn đài, tai 5. *Phìquả đen*, to 4 x 3,5 mm, 5 buồng; hột nhiều, to 0,5 mm, dẹpdẹp, nâu lợt.

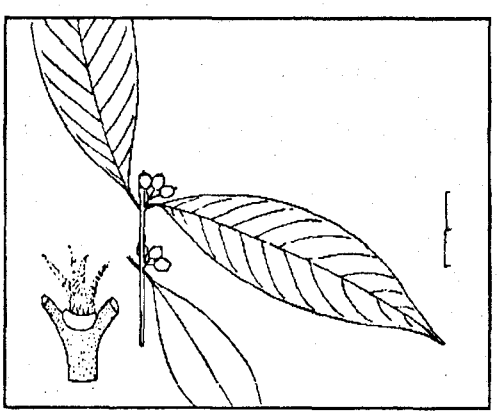

Langbian; 2.

- Shrub; limb glabrous, subcoriaceous; berries black, 4 x 3.5 mm, 5-locular.

8319 - Urophyllum villosum Jack ex Wall.. Vĩdiệp lông.

Tiểumộc đến 3,5 m; cành non, cuống, lábẹ, mặt dưới lá, pháthoa, trái *đầy lông mềm dài*; cành non vuôngvuông. Lá có phiến bầudục thon, to 16-30 x 5-10 cm, dai, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 1-2 cm, *lábẹ dài 2,6 cm*. Tụtán tròn; cọng hoa đến 1 cm; láđài 5, ống dài 6 mm; vành có ống có lông ở miệng, tai 5; tiểunhụy 5. Trái to 6-8 mm, có đài còn lại; hột nhiều, nhỏ, nâu lợt.

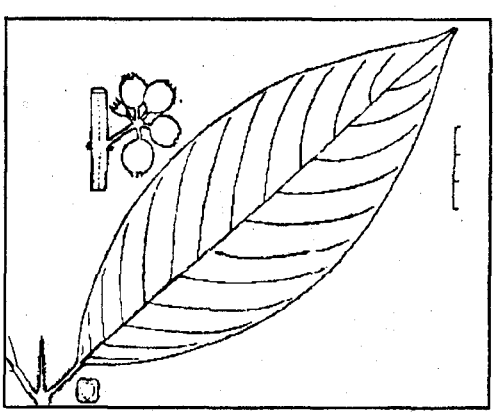

Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên.

- Shrub 3.5 m, softy tomentose; fruits 6-8 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

Gardenieae

1a - nuốm đơn, hình thoi
- 2a - đínhphôi trắcmô — *Gardenia*, *Dioecrescis*, *Kailarsenia*
- 2b - đínhphôi trungtrục
  - 3a - pháthoa ở ngọn — *Tarenna*
  - 3b - pháthoa ở nách lá — *Randia*, *Oxyceros*, *Aidia*, *Fagerlindia*

1b - nuốm đôi
- 2a - noãn nhiều, trên hai đínhphôi lồi
  - 3a - tụtán đốidiện với lá; noãn 3 hàng — *Brachytome*
  - 3b - hoađầu; noãn 2 hàng — *Morindopsis*
- 2b - noãn 2-10
  - 3a - đínhphôi giữa vách
    - 4a - ống vành mảnh, phù ở cổ — *Diplospora*
    - 4b - ống vành to, thắt ở cổ — *Alleizetta*
  - 3b - đínhphôi ở nóc vách
    - 4a - baophấn có lông; noãn 6-10; chụm — *Hyptianthera*
    - 4b - baophấn không lông; gié hay tụtán
      - 5a - gié; noãn 2-8 — *Hypobathrum*
      - 5b - tụtán hoặc chụm; noãn 2-6
        - 6a - đài thành đấu; noãn 6 — *Hypobathrum*
        - 6b - láđài rõ
          - 7a - noãn 3-4 — *Xantonnea*
          - 7b - noãn 2 — *Xantonneopsis*

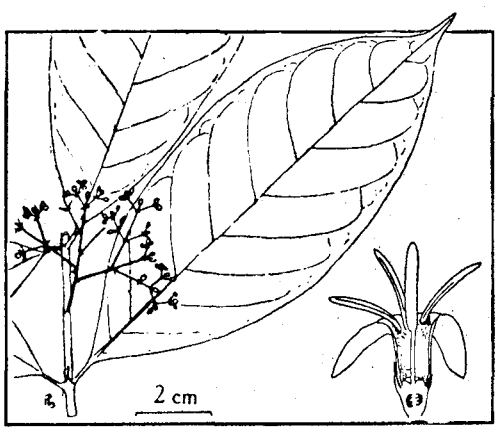

8320 - Aidia cochinchinensis Lour.. Tà-hay, Găng Nambộ.

Tiểumộc *hay đạimộc* đến 18 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, dài 10-18 cm, đen lúc khô; cuống dài 1,5 cm, lábẹ nhọn. Tụtán trên mắt không lá, hay ở phần già; *hoa ngà*; đài không lông; vành có ống cao 5 mm, tai dài 7 mm; tiểunhụy gắn ở miệng vành; noãnsào 2 buồng n-noãn. Phiquả to đến 1 cm, tròn, *đen*; hột nhiều.

Phướclong, Biênhòa, Côngsơn; IV-XII, 10. Gỗ vàng; *vỏ đắng*, trị rét.

- Shrub or tree to 18 m; limb glabrous; flowers cream; berries black, 1 cm (*Randia cochinchinensis* (Lour.) Merr.).

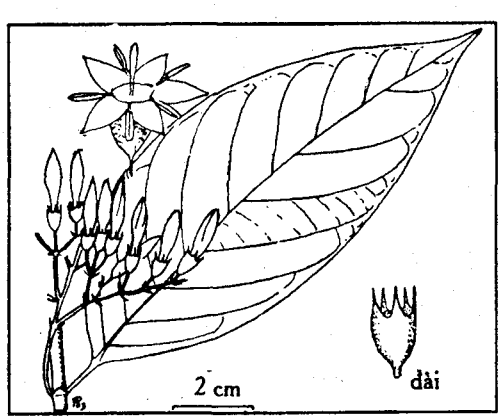

8321 - Aidia oxyodonta (Drake) Yamazaki. Đài khoai, Găng răng-nhọn.

Đạimộc cao 5-7 m, không lông; cành non vuông. Lá có phiến bầudục tròndài, chót có mũi, nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm, lábẹ tamgiác, cao 5 mm. Tụtán *đốidiện với lá*; ống đài 5 mm, răng 2 mm, *nhọn*; vành *vàng lợt*, ống 5 mm, tai 5 mm; noãnsào 2 buồng. Phiquả tròn, to 7-8 mm, đen; hột nhiều, nâu.

Rừng đến 500 m: B đến Thừathiên; IV-XII, 11-12. Gỗ dẻo, làm cán cuốc.

- Tree; panicles oppositifoliated; flowers light yellow; berries 7-8 mm, black (*Randia oxyodonta* Drake in Morot).

https://nhathuocngocanh.com/

8322 - Aidia oxyodonta var **microdonta** (Pit.) Phamhoang.

Tiểumộc 4-6 m; cành non nâu đen, không lông. Lá có phiến thon tròndài, vào 12 x 3,2 cm, không lông, chót nhọn, gân-phụ 6 cặp, lúc khô ôliu; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 3-4 mm. Tụtán dài 2-3 cm, luỡngphân; cọng hoa 3-5 mm; đài có răng nhỏ. Trái tròn, to 4-5 mm.

Vào 500 m, đèo Hảivân.

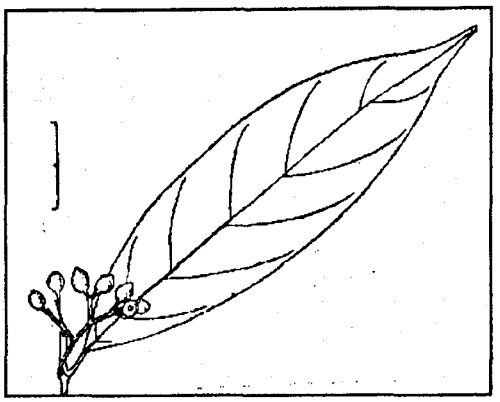

- Shrub; leaves oblong lanceolate; calyx with small teeth; berries 4-5 mm across (*Randia oxyodonta* var. *microdonta* Pit.)..

8323 - Aidia pycnantha (Drake) Tirv.. Găng.

Đạimộc *cao 6-8 m*; cành non vuông, có *lông sét*. Lá có phiến tròndài, *to* 15-20 x 5-7 cm, gân-phụ 11 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 4-5 cm; đài có lông mịn, răng cao 1,2 mm; vành có ống có lông ở trong và trên, tai 8 mm; tiểunhụy dài gần bằng tai vành. Phìquả to 5 mm, *đen*; hột nhiều, đenđen.

Vĩnhphú, Hàsơnbình, Nghệtĩnh; IV-IX, 6-12.

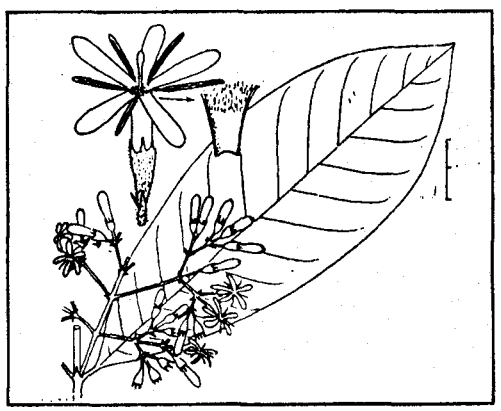

- Tree 6-8 m; flowers 1.6 cm wide; berries black, 5 mm across (*Randia pycnantha* Drake).

8324 - Randia cambodiana Pit.. Găng Cambốt.

Tiểumộc cao 4 m; thân to đến 9 cm, Lá có phiến bầudục tròndài, *to* đến 20 x 7 cm, lúc khô *trắngtrắng*; cuống dài 1 cm. Trái mập, bầudục, to 4 x 3 cm; quảbì dày, cứng; hột nhiều, dài 3-4 mm, có phôinhũ.

Giáray (Đồngnai)

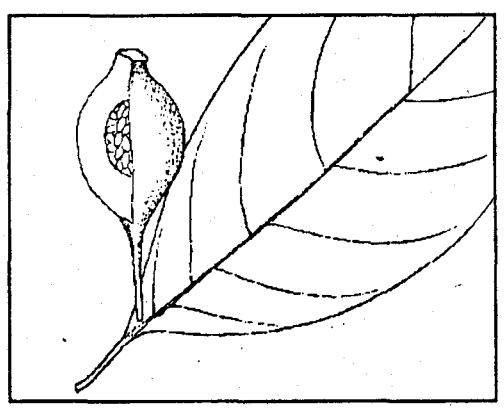

- Shrub 4 m high; leaves whitish on dry; fruits 4 x 3 cm.

8325 - Randia canthioides Champ. var. **macrophylla** Pit. Găng căng, Mỏ-quạ, Chimchích.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ, không lông, không gai*. Lá có phiến thon, dài 9-20 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 4 cặp, mặt trên nâu lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ 2-3 mm. Tụtán ở nách lá; láhoa 1 mm; đài có ống 3-4 mm, răng 5; vành *trắng hay vàngvàng*,ống dài 1 cm, tai 5 mm; tiểunhụy gắn ở miệng hoa. Phìquả 6-8 mm; hột 6-7, đen.

B đến Thừathiên; IV, 5-6.

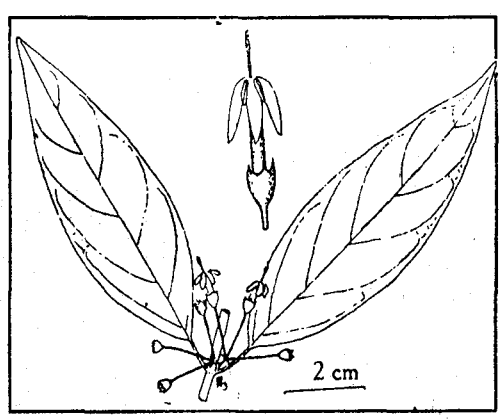

- Shrub or small inerm tree; flowers white or cream; seeds black.

https://nhathuocngocanh.com/

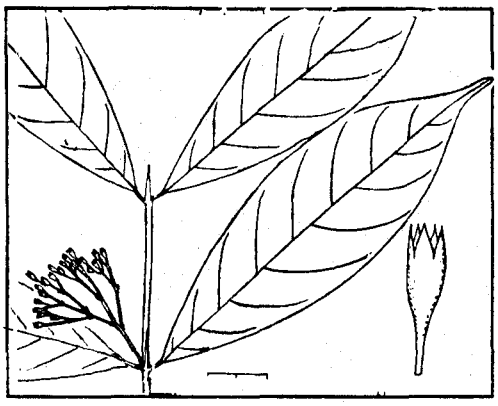

8326 - Aidia henryi (Pritz.) Yamazaki. Găng Henry.
Tiểumộc cao 4-5 m, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 9-13 x 2,5-4,5 cm, chót có đuôi dài, nhọn, láng, gân-phụ 8 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ hẹp, nhọn, dài 1 cm. Chùm-tụtán ngắn, nhỏ; cọng hoa 3-8 mm; *hoa nhỏ, trắng*; đài không lông, tai 4, cao 0,5 mm; vành có ống 3 mm, tai 6 mm; noãnsào 2 buồng. Phìquả tròn, to 6-7 mm; hột 7-9,to 4 mm, đen.

Vùng núi caođộ vào 1.300 m: FansiPan, Bavì; IX.

- Shrub to 5 m high; flowers white; berries 6-7 mm wide (*Randia henryi* Pritzel, *R. nipponensis* Mak., *R. acutidens* Hemsl. & Wils.).

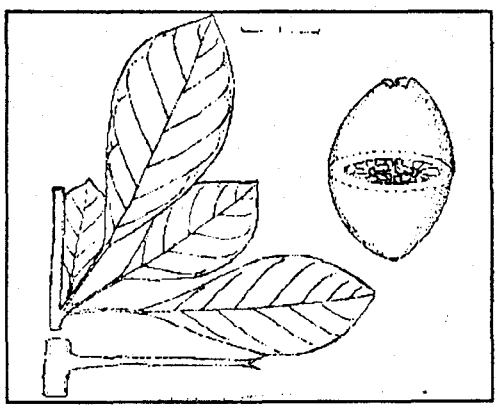

8327 - Randia uliginosa (Retz) DC.. Tô, Găng nước.
Đaimộc 4-10 m, không lông; *gai ngay*, to chót thường chẻ hai. Lá *trên nhánh ngắn*; phiến hình muỗng, dày, cứng, *vàng* lúc khô; cuống dài 2 cm. Hoa côđộc ở ngọn nhánh, có cọng và không cọng; đài cao 1 cm, răng 2 mm; *vành trắng*, dài và rộng 15 mm. *Phìquả vàng, to* 6 x 5,5 cm, quảbì dày 3-4 mm, ăn được; hột đen, dài 5 mm.
Dựa nước: Trịan, Xuânlộc; III-VI, 3-9. Rễ mát, trị bịnh baotử yếu, thiếu mật; trái trị kiết (tốt cho đànbà có thai).

- Tree 4-10 m high, spinous; flowers white, 1.5 cm wide; berries yellow 6 cm large (*Gardenia uliginosa* Retz.).

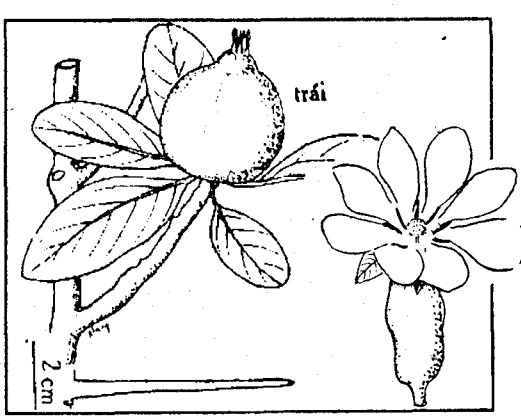

8328 - Randia dasycarpa (Kurz) Bakh. f.. Găng nhung, Găng trắng.
Cây *4-10 m; nhánh ngang* và thòng; *gai* 1-5 cm. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, dày, mặt dưới *đầy lông vàng*. Hoa côđộc ở ngọn, to; đài có ống 8 mm, đầy lông, răng 4 mm; cánhhoa 6-8, *vàng ngà*; tiểunhuỵ 6-8, baophấn nhỏ. Phìquả to 3-4 cm, cứng, *đầy lông vàng*; hột nhiều.
Rừng còi, thưa, trên đất nghèo xấu, rừng Tràm: Nhatrang vào đến Biênhòa; II-VII. Gỗ làm trục xe bò; trái cho bọt dùng gội đầu.

- Tree 4-10 m high; limb yellow tomentose beneath; flowers cream; berries 3-4 cm large (*Gardenia dasycarpa* Kurz, *R. tomentosa* Bl.in DC.).

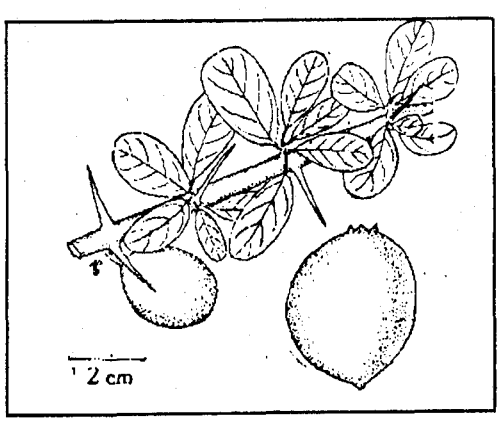

8329 - Randia spinosa (L.f.) Poiret. Găng tu-hú, Găng gai, Găng trâu. Cây *cao 2-10 m*; nhánh ngang; *gai* to, cao 1-2 cm. Lá có phiến đầu tròn hay tà, *có lông mềm* 2 mặt, dài 3-7 cm; lábẹ 4 mm. Hoa côđộc ở nách lá, *trắng hay ngà*; láđài 6 mm; vành có ống 5 mm, tai xoan, dài 1 cm, có lông mặt ngoài; noãnsào 2 buồng. Phìquả có lông hay không, to 3-5 cm; hột nhiều, to 4 mm, đenđen.
Phútho, Thừathiên, Đànẵng, Biênhòa; III-XI, 3-11. Lá làm sưongsâm; trị lãi, kiết.

- Tree 2-10 m high; branches diageotropic; leaves pubescent; flowers cream; berries 3-5 cm acoss (*R. dumetorum* Lam.).

https://nhathuocngocanh.com/

Stenantha:

8330 - Randia turgida Roxb.. Găng trương.

Đạimộc 7 m; cành to, có *gai ngay hay không gai*. Phiến xoan, to 6,5 x 3,5 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp trên cuống ngắn, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ tamgiác, mau rụng. Hoa *đơnphái*; hoa đực chụm, hoa cái côđộc, *trắng thơm*; đài có răng nhỏ ở hoa đực, *tai to như lá* (cao 8-20 mm) *ở hoa cái*; vành có ống đến 12 mm, tai đến 25 mm. Trái to như trái Xabôchê, không mở, xoan; nộiquảbì cứng; đínhphôi 5-6; hột nhiều, to 3 mm.

TN; 7. Trái đắp làm lành vết thương cho Trâu-bò.

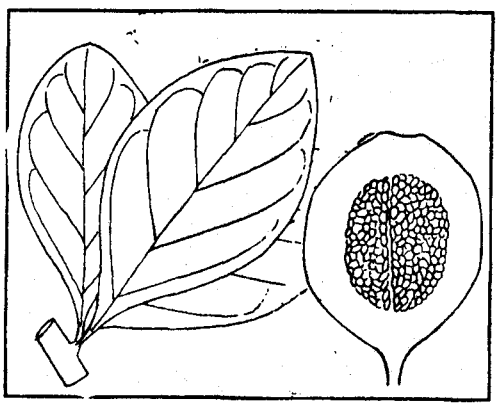

- Tree 7 m tall, spinous or not; flowers unisexual; berries ovoid; seeds 3 mm long.

8331 - Randia fasciculata (Roxb.) DC. var. **multiflora** Pit..

Tiểumộc; nhánh có cạnh, có vỏ có *sube trắng*. Lá có phiến to đến 20 x 7 cm, ôliu nâu, lúc non gần đen, lúc già gần trắng, 9-11 cặp; cuống dài 8 mm, lábẹ chẻ hai 2 lần. Hoa chụm, *nhiều*, lúc khô đen, cao 2,7 cm; đài 2 mm; vành không lông, có ống cao 1,5 cm, tai 7 mm; tiểunhụy 4, gắn ở 1/2 trên của ống; noãnsào 2 buồng 2-noãn treo.

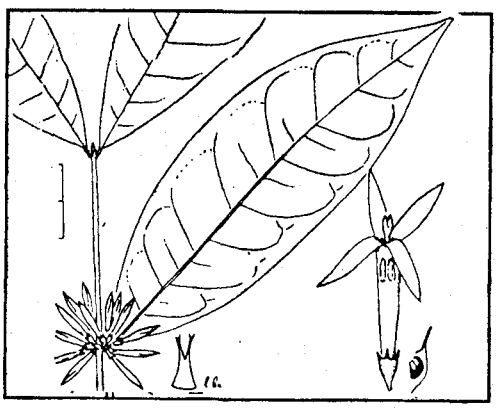

Côngtum; V.

- Shrub; flowers numerous in glomerule; corolla tube 1.5 cm high.

8332 - Randia fasciculata var. **indica** Pit.. Găng ấn.

Tiểumộc nhỏ; nhánh non có *lông nâu; gai nhỏ*. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, chót thon, đáy tròn, gân-phụ 8-9 cặp, có lông mặt dưới, lục đậm; cuống ngắn, lábẹ cao 4-6 mm. Chụm ở chót nhánh, ít hoa, *trắng, thơm*; đài cao 1,2 cm, có lông; vành có ống cao 2,5-3 cm, có ít lông. Trái..

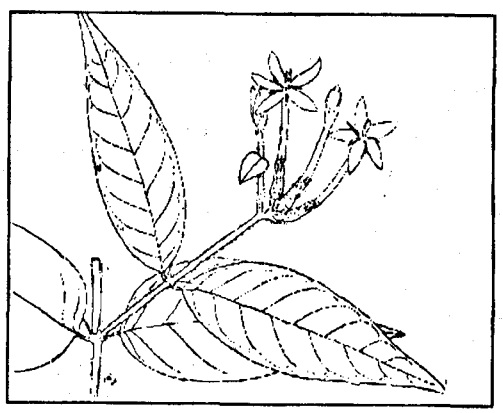

Trảngbom; IV.

- Small shrub; flowers white; tube of corolla 2.5-3 cm long.

8333 - Randia fasciculata var. **velutina** Pierre. Găng lông.

Tiểumộc *cao 1-6 m*;cánh non *đầy lông nâu*; gai ngay, cao 1-1,5 cm. Lá có phiến thon, dài đến 12 cm, đáy tròntròn hay tà, chót thon nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, *mặt dưới đầy lông*; cuống dài 3-6 mm, lábẹ 4-5 mm, Chụm 2-3 hoa; đài đầy lông hoe; *vành trắng, thơm*, ống dài 1,7 cm, tai thon nhọn. Phìquả to 5-7 mm, 2 buồng, mỗi buồng 2-4 hột.

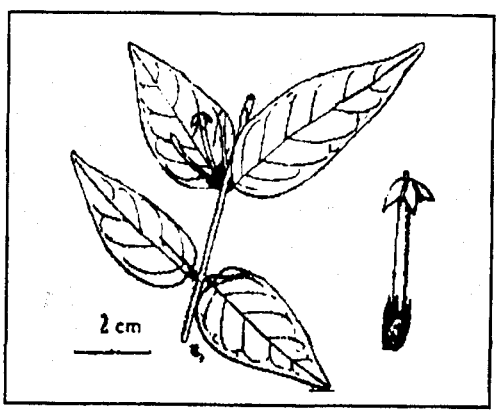

Khánhhòa, Biênhòa, Tâyninh, Cônsơn; III-XII.

- Shrub 1-6 m; branches, leaves beneath densely pubescent; flowers white, fragrant.

https://nhathuocngocanh.com/

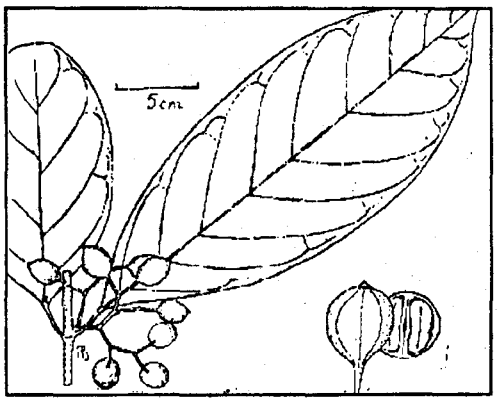

8334 - Randia wallichii Hook. f.. Găng Wallich.

Đạimộc nhỏ; cành không lông, to, depdẹp, đỏđỏ, nhámnhám. Lá có phiến tròndài bầudục, to 9-23 x 3,5-6,5 cm, chót tà, có đuôi, đáy nhọnnhọn, gân-phụ 9-11 cặp, dai, nâu lợt mặt trên; cuống dài 6-16 mm, lábẹ thon, mau rụng. Tụtán rẽ; láđài 5, cao 0,5 mm; vành có ống dài 2 cm, tai 2,5 mm; tiểunhụy 5, thò; noãnsào 2 buồng. Trái 8-16 mm, *đenđen*; hột nhiều.

Đồngnai; V.

- Tree; limb coriaceous; corolla tube 2 cm, lobes 2.5 mm; fruits blakish, 8-16 mm across (*Tarenna incerta* Koord. & Valet.).

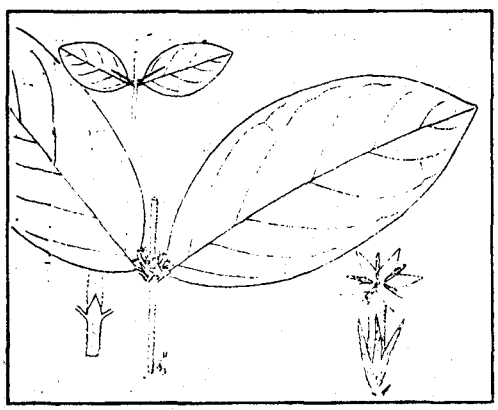

8335 - Randia esculenta (Lour.) Merr.. Găng cơm.

Tiểumộc cao đến 2 m; cành non *có lông xám*; *gai đứng, ngắn, nhọn*, hay không gai. Lá có phiến to đến 3-8 x 2-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống 5 mm, có lông xám; lábẹ cao 4 mm. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh; *hoa trắng hay xanhxanh*, cao 1 cm; đài có ống cao 3 mm, láđài cao 6 mm, có lông trắng; vành có ống cao hơn đài, tai 6 mm; tiểunhụy gắn ở cổ ống vành.

Rừng luônluôn xanh: Nam Cáttiên. Trái ăn được.

- Spinous shrub to 2 m high; glomerules; corolla white, lobes 0.6 cm (*Genipa esculenta* Lour.).

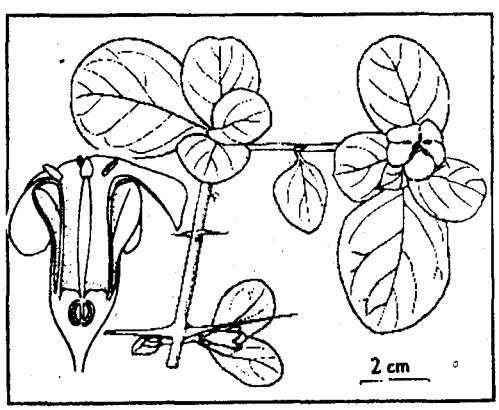

8336 - Randia sp. Găng Nhatrang.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh không lông; gai ngay, nhọn, dài 2-3 cm. Lá có phiến không lông, xoan rộng, đầu tròn, đáy chót buồm, gân-phụ 3-4 cặp; *cuống vắng*. Hoa *cônộc* ở chót nhánh ngắn, *vàngvàng*; vành có tai 5-6, rộng, cao 1-1,5 cm. Trái..

Rừng còi Nhatrang; X-XII.

- Spinous shrub 1-2 m high; leaves glabrous, sessile; flowers yellowish, solitary, terminal, corolla lobes 1-1.5 cm long (*Randia similis* non Craib, Phamhoang).

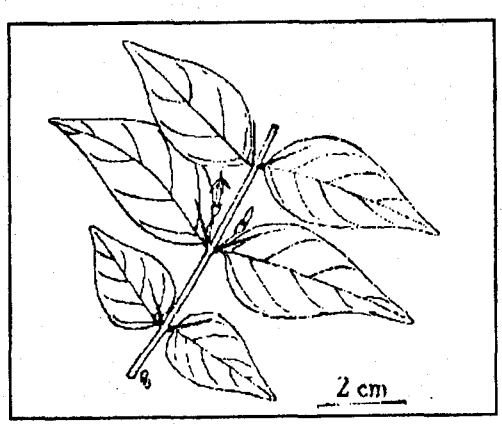

8337 - Fagerlindia depauperata (Drake) Tirv.. Găng nghèo, Chimchích, Ac-họ..

Tiểumộc cao 1,5 m, nhiều nhánh mảnh; *gai ngay*, nhọn, dài 1-2 cm. Lá có phiến xoan thon, to 3-6 x 2-2,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống ngắn, lábẹ mau rụng. Hoa 1(2) ở nách lá; cọng dài, mảnh; vành có ống dài 7-8 mm, tai *trắng*, nhọn, dài 5-7 mm. Phìquả tròntròn, to 6 mm.

B đến Thừathiên; IV-V, 11-1.

- Shrub 1.5 m; flowers white; corolla lobes 5-7 mm long; berries 6 mm across (*Randia depauperata* Drake).

https://nhathuocngocanh.com/

8338 - Fagerlindia scandens (Thunb.) Tirv.

Bụi có nhiều nhánh; nhánh lưỡngphân, *có gai ngay*, dài 6-15 mm; *nhánh ngang*. Lá có phiến xoan, vào 1-2 x 0,8-1,5 cm, mỏng, không lông; cuống 2-3 mm, lábẹ nhọn, 2 mm. Hoa *côđộc* ở nách lá; cọng dài; đài có ống 4-5 mm, răng nhọn, dài; vành có ống 1,5-*2,5 cm*, tai 1,2 cm; tiểunhụy 5, gắn ở miệng vành; noãnsào 2 buồng n-noãn. Phìquả tròn, cao 5-7 mm, đenđen; hột to 2 mm.

Trảng trên vùng vôi:Mẫusơn, Hàsơnbình;8-9.

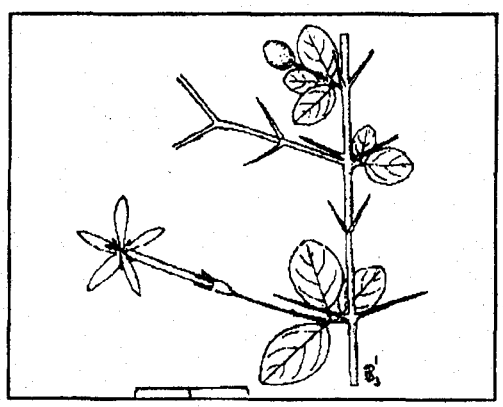

- Spines 1-1.5 cm; leaves glabrous; flowers solitary; berries blackish (*Gardenia scandens* Thunb.; *Randia accedens* Hance).

8339 - Fagerlindia sinensis (Lour.) Tirv.. Găng Trungquốc.

Vỏ xám; *gai* ngay, ngang, không lông, dài 1 cm. Lá có phiến bầudục thon, to 5-7 x 2-3 cm, *không lông*, lúc khô nâu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán *ngắn ở ngọn*. Trái tròn, có đài còn lại như một ống ngắn, to đến 1 cm.

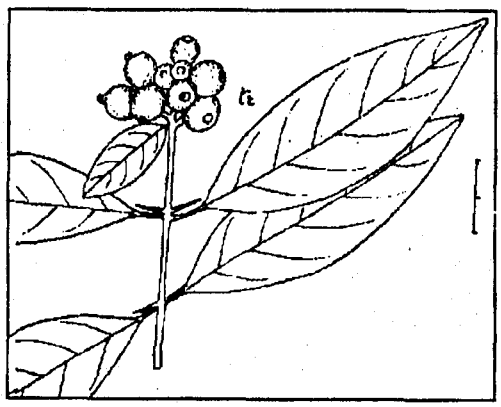

Vùng đá vôi: Chọgành (Hànamninh), Phúquốc.

- Spines 1 cm; limb glabrous; panicles terminal; fruits 1 cm, black (*Oxyceros sinensis* Lour.).

8340 - Rothmannia eucodon (K. Schum.) Brem.. Găng cao. Đaimộc có thể cao đến 35 m; thân to 30 cm, không gai. Lá có phiến thon ngược, đầu tà, có mũi, dày, không lông; cuống dài 1,5 cm, lábẹ cao 4 mm, Tụtán ở nách lá, có lông sét; ống đài 5 mm, có lông trắng; *vành trắng*, ống dài 6 mm, tai dài 2,5 cm; baophấn dài 1,5 cm. Phìquả *đen*, tròntròn, to 5 cm, không hay có 10 cạnh thấp; buồng 2; hột dài 8 mm.

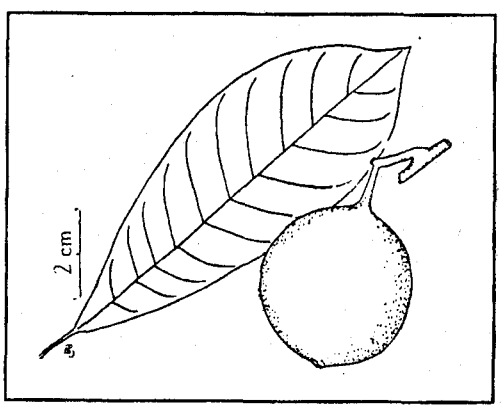

Rừng luônluôn xanh, 10-1.000 m: Hònbà, Xuânlộc, Biênhòa; II-V, 3-8.

- Tree to 35 m high; leaves glabrous; corolla white, lobes 2.5 cm long; berries black; seeds 8 mm long (*Randia eucodon* K. Schum.).

8341 - Rothmannia kampuchiana Tirv.. Găng Cambốt.

Đaimộc cao 6-10 m; cành có 4 cạnh, không gai. Lá có phiến thon, to 12,5 x 3,5-6 cm, dai, không lông mặt trên, *có lông mịn mặt dưới*, gân-phụ 7-9 cặp, có domatie; cuống 6-8 mm; lábẹ thấp. Hoa côđộc, gần như không cọng; đài 4 mm, có lông; vành cao 6-8 cm, tai 2,5 x 1,5 cm; tiểunhụy 1,5 mm; noãnsào 2 thaitòa. Trái to 5-6 x 3,5-4 cm; trungquảbì cứng, dày; hột nhiều.

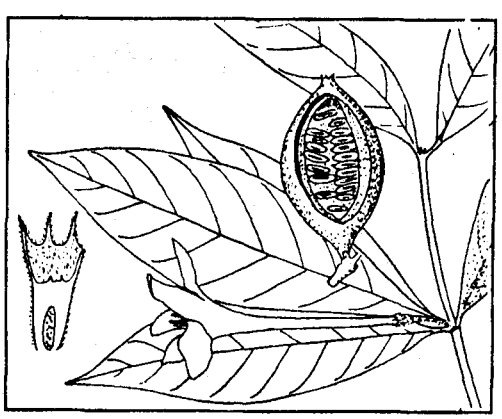

Núi Kampot, Cambốt; VN ?

- Tree 6-10 m; limb with domaties; corolla 6-8 cm long; fruits 5-6 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

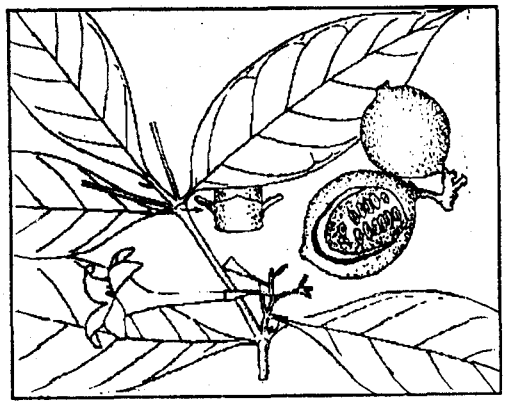

8342 - Rothmannia vietnamensis Tirv. Găng Việtnam.

Cây; cành tròn, *không lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, đến 12 x 4,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 6-7 mm, lábẹ tamgiác thấp. Pháthoa ngắn ở nhánh cạnh; cọng 7-8 mm; đài dài 1 cm, gần như không răng; *ống vành 3 cm*, tai dài 1 cm; tiểunhụy không thò; đínhphôi 2. Trái tròntròn, có đài còn lại; quảbì cứng dày; hột nhiều, xoan, dài 4 mm.

T.

- Branches glabrous; corolla tube 3 cm long; placentas 2; seeds 4 mm long.

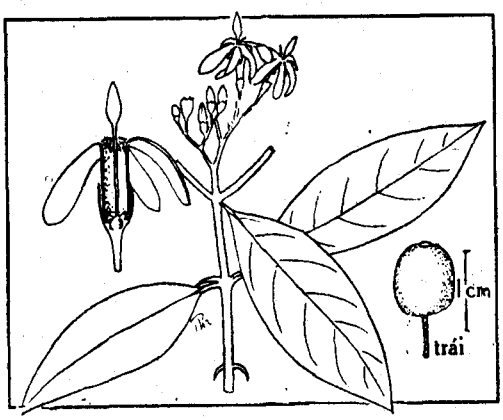

8343 - Oxyceros horridus Lour.. Găng gai-cong.

Tiểumộc trườn, có gai cong. Lá có domatie ở mặt dưới. Pháthoa ở chót nhánh hay đốidiện với lá; *hoa trắng, thơm*; vành có ống 5 mm, tai 1 cm; nuốm thò, to. Phìquả 1 cm; hột nhiều. Rừng, dựa ruộng, rạch.

Var. **horrida**: gai nhiều, lá dài 6-13 cm, rộng 2,5, trái tròn; var. **ovoidea** Pierre: nhánh thòng, lá nhỏ (dài 5-8 cm, rộng 2-3,5), trái tròndài, BTN; var. **harmandiana** Pierre: gai ít, đài có lông xám, dày, vành có ít lông.

- Sarmentous; incurved spines; flowers white, fragrant; fruits 1 cm (*Randia horrida* (Lour.) Schult.).

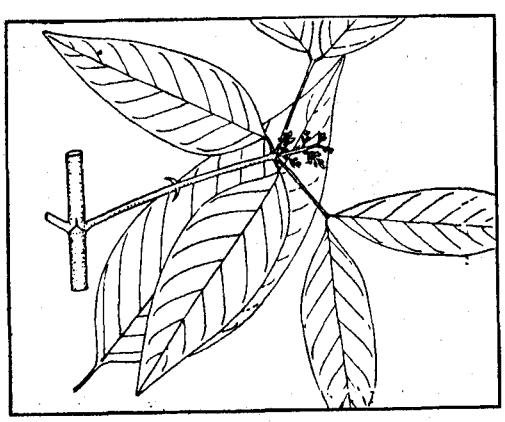

8344 - Oxyceros bispinosus (Griff.) Tirv..Găng hai-gai, Nứt, . Mo tró.

Tiểumộc; nhánh mang *gai ngắn,congcong*; lóng dài rồi pháthoa ngắn. Lá có phiến thon, to 7-11 x 2-4,2 cm, chót thon nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8-9 cặp, xámxám lúc khô; lábẹ có mũi nhọn, cao 4-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 2-3 cm; hoa 5-phân; đài có lông mịn màu tro; vành có lông; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsào 2 buồng n-noãn.

Vĩnhphú, Nghệtĩnh, Biênhoà.

- Shrub; incurved spines; flowers 5-merous; ovary 2-loculare (*Randia longiflora* Lamk.).

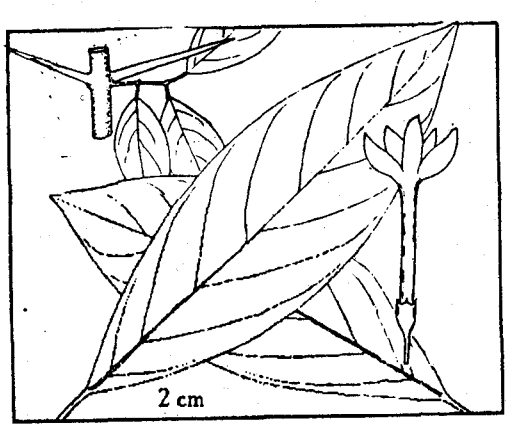

8345 - Oxyceros hoaensis (Pit.) Tirv.. Găng biênhòa.

Tiểumộc *trườn*; cành không lông, vỏ mốc tráng; *gai ngay, dài* 1,5-2 cm. Lá dài 7-14 cm, nhọn hai đầu, dày, nâu lúc khô; cuống 1-1,5 cm. Tụtán dài 4-5 cm; *hoa trắng*; đài có ống 6 mm,răng nhọn, thấp; vành có ống 2 cm, tai 1 cm. Phìquả to 10-12 mm, *đenđen*, có đài còn lại ở trên; hột 5-6 mỗi buồng.

Sàigòn, Biênhòa; V, 9.

- Sarmentous; flowers white, 3 cm long; berries blackish, 12 mm across (*Randia hoaensis* Pierre ex Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

8346 - Oxyceros vidalii Tirv.. Găng Vidal.

Tiểumộc to, leo dài đến 25 m, thân to 13 cm ở gốc; nhánh ngang; lóng dài, không gai. Lá có phiến xoan, daidai, to 8-14 x 4-6,5 cm, gân-phụ 6 cặp, có domatie; lábẹ 3 mm. Tựtán trên cọng 1 cm; đài có 5 răng 0,5 mm; ống vành 5 mm, tai 9 mm; tiểunhụy thò; noãnsào 2 buồng. Trái hình cầu to 1 cm; hột nhiều.

Rừng 500-800 m: Quảngtrị đến Phanrang (hình theo Tirvengadum).

- Climber inerm, to 25 m long; petal's lobes 9 mm; placentations 2; fruits 1 cm.

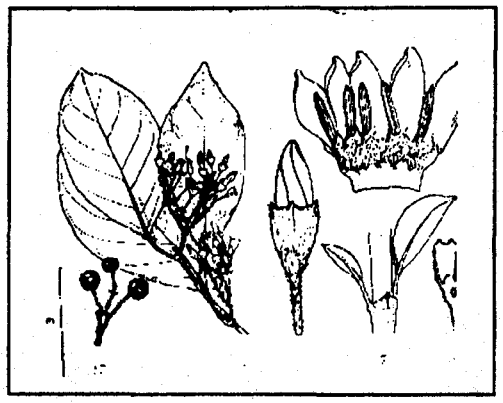

8347 - Gardenia angusta (L.) Merr.. Dànhdành; Jasmina, Darwf Gardenia.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-3 m. Lá có phiến thon, không lông, có khi trổ. Hoa ở chót nhánh, to, có cọng; đài có 5-6 tai, *kéo dài xuống ống thành sóng cao*; vành đơn có khi đôi, *trắng rồi vàng ngà, rất thơm*; tiểunhụy 5, nhỏ, gắn trên miệng vành; vòi nhụy hình dùi. Phìquả có *nạc đỏ*.

Tr và dựa rạch BTN, phổ biến ở các châuthổ; I-XII, 8-11. Chứa gardenosid, schanghizid.. Trái có nạc cam (α-crocetin) **dùng nhuộm thức-ăn**, **hạnhiệt, bổ, trị vàng da, đái máu, trị sạn; trấnluyếnsúc, trị mất ngủ; chống có kinh, ngừa thai; làm sánh sớm; làm giảm mật trong máu; khángsinh; rễ trị ungthư.**

- Flowers white or cream; calyx ribbed (*Varneria angustifolia* L.; *G. jasminoides* Ellis).

8348 - Gardenia lucida Roxb.. Mẫuđơn.

Tiểumộc đứng nhỏ, không có mủ. Lá có phiến thon ngược tròndài, láng, không lông. Hoa côđộc ở chót nhánh, *trắng rồi vàng lợt, rất thơm*; đài không có sóng, có 5-6 tai cao, dài hơn ống; vành thường đôi. Phìquả, quảbì dày; đínhphôi trắcmô.

Tr vì hoa, cũng phổbiến ở Châuthổ; I-XII. Cho "combee resin" xalánh ruồi.

- Cultivated.

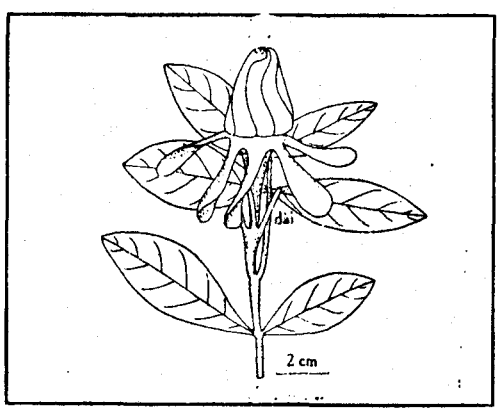

8349 - Gardenia angkorensis Pit.. Dànhdành Angkor.

Bụi cao 1,5-3 m; nhánh ngắn, thẳng góc vào nhánh cái, nhọn, vỏ xanh trắngtrắng. Lá có phiến xoan ngược *hình muỗng*, dày, không lông, gân-phụ mảnh, 9-12 cặp. Hoa côđộc ở ngọn; láđài 6, đứng, cao bằng ống, 4 mm; vành *trắng ngà*, tai 6, dài 1,5-2 cm. Trái cao 1,5-2 cm.

Hòn-Tre, Nhatrang.

- Bush, 1,5-3 m; flowers terminal, cream; fruits 1.5-2 cm long (*G. spathulaefolia* ? Phamhoang).

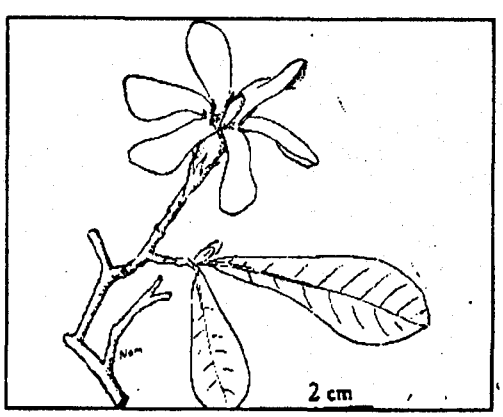

https://hdbotanic.com/

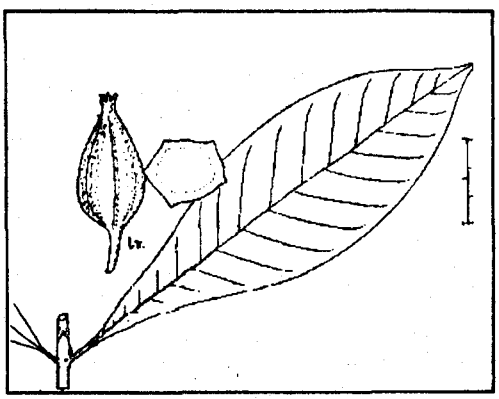

8350 - Gardenia annamensis Pit.. Dànhdành Trungbộ.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến bầudục, dài đến 18 cm, đáy nhọn, dai, lúc khô nâu đenđen mặt trên, gân-phụ 12-14 cặp; cuống 6-10 mm, lábẹ 8-14 mm. Hoa côđộc ở nách lá trên; cọng 2-4 mm; đài cao 1,5 cm, cắt ngang hay có răng nhỏ; vành có *ống cao 3 cm*, tai 5, cao 22 mm; tiểunhụy 5; đínhphôi trắcmô 2, n-noãn. Phìquả xoan, *có 5 sóng cao dọc*, dài 1,5-4 cm, rộng 1-2,5 cm, có đài còn lại; hột nhiều, dẹpdẹp.

Nhatrang; 1.

- Glabrous shurb; corolla tube 3 cm, lobes 2.2 cm; berries 5-ribbed.

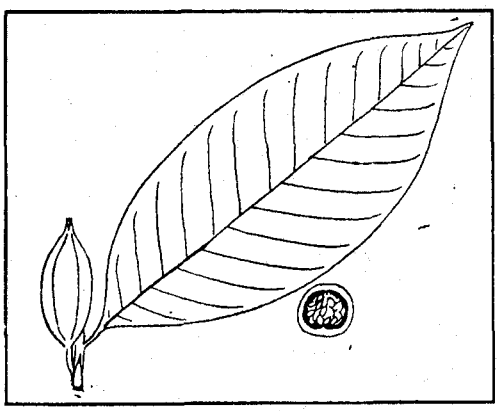

8351 - Gardenia chevalieri Pit.. Dànhdành Chevalier.

Tiểumộc *không lông*; cành già xám lục. Lá có phiến tròndài thon, to 10-16 x 5-7 cm, chót tà, có đuôi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 9-12 mm, lábẹ 7-10 mm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng 5 mm; láđài 5, cao 1 cm, *có sóng*; vành có ống 3 cm, tai 18 x 15-18 mm, xoan thon; tiểunhụy thò; noãnsào *1 buồng* nhiều noãn. Trái bầudục, cao 3-5, rộng 1,5-2 cm, có *5 sóng* và láđài còn lại; hột nhiều.

Vùng núi, 500-1.000 m: Côngtum, Đàlạt.

- Glabrous shrub; corolla tube 3 cm, lobes 1.8 cm long; berries angular.

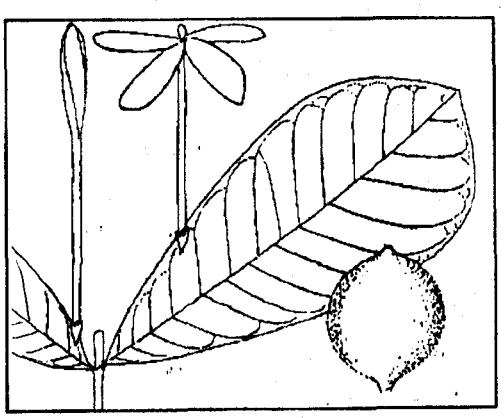

8352 - Gardenia obtusifolia Roxb. ex Hook. f.. Dànhdành lá-tà.

Tiểumộc cao 2-6 m; cành dày. Lá có phiến thon nguộc, to 12 x 5,5 cm, chót tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, không lông, lúc khô *như có dầu*, gân-phụ 12-15 cặp; cuống như vắng, lábẹ mỏng, cao 4-5 mm. Hoa ở ngọn, 1-3; láđài cao 3-4 mm, nhọn; vành có *ống dài 4-5 cm*, tai dài 2,5 cm, đầu tà; tiểunhụy 5; *đínhphôi trắcmô 5*. Trái tròntròn, to bằng trứng gà nhỏ, không sóng; hột nhiều, dài 5-6mm.

Quảngtrị, Cheoreo, Phanthiết, Đồngnai; II-IX, 2-9.

- Shrub 2-6 m high; limb glabrous; corolla tube 4-5 cm long; placentas 5; fruits 2.3 cm wide.

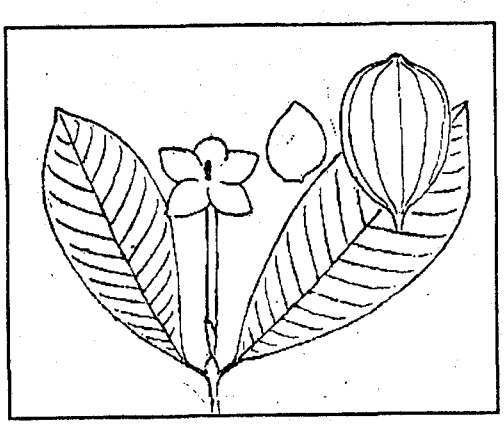

8353 - Gardenia philastrei Pierre ex Pit.. Dànhdành láng, Nanh-heo.

Cây *cao 3-12 m*. Lá có phiến bầudục thon nguộc, láng như có resin mặt trên lúc khô, dài đến 30 cm, gân-phụ nhiều; cuống 1 cm, lábẹ 8-10 mm, xoan. Hoa *vàng ngà*; cọng và noãnsào dài; vành có ống dài 5,5-8 cm, tai to, dài 2,5-3,5 cm; tiểunhụy không thò. Trái tròn hay xoan, cao 2-4 cm, có sóng dọc; thaitòa 2; hột nhiều, dẹpdẹp.

Ngoclĩnh, Phanrang, Bàrịa, núi Dài (Châuđốc); I-IV, 4.

- Tree 3-12 m; flowers large, cream; fruits 2-4 cm across.

https://nhathuocngocanh.com/

8354 - Gardenia panduriformis Pierre ex Pit.. Dànhdành hình-đòn.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh mọc đối, ngang. Lá có phiến xoan bànhbò, to vào 6 x 3,5 cm, chót tà hơn đáy, láng và nâu đậm mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 6-10 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm, lábẹ xoan. Hoa ở ngọn, *to, trắng, thơm*; đài có 6 cạnh, tai 4, dài 6 mm; vành có ống 3 cm, tai 8, dài 2,5 cm; tiểunhụy 8; đínhphôi trắcmô 4. Trái tròntròn, to 2 cm, có 8 sóng dọc, cao, có *lông vàng*.

Nhatrang.

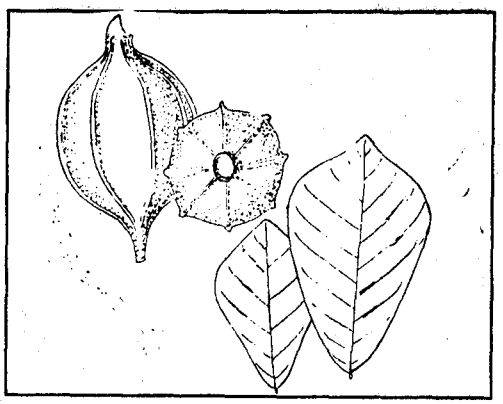

- Shrub 2-3 m; flowers white, fragrant; corolla tube 3 cm, lobes 2.5 cm; fruits yellow pubescent.

8355 - Gardenia sootepensis Hutch.. Dànhdành Thái lan

Đạimộc nhỏ; cành non có lông, lóng vào 1 cm. Lá có phiến xoan rộng, đầu có mũi ngắn, mặt dưới *đầy lông như nhung*; cuống dài vào 1 cm, lábẹ 1 cm. Hoa ở chót nhánh, *to, vàng, thơm*; đài dày như mo, có lông trĩn; vành có ống dài 5-6 cm, tai xoan rộng, dài đến 4 cm. Trái xoan, to, dài 4 cm; hột nhiều.

Đàlạt, Langhanh; II.

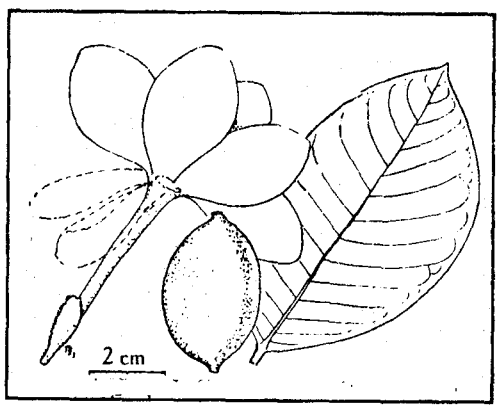

- Tree; leaves velvety beneath; flowers yellow, fragrant; fruits 4 cm long.

8356 - Gardenia stenophylla Dànhdành lá-hẹp.

Nhánh non to 3-4 mm; lóng ngắn. Lá có phiến thon hẹp, to 5 x 1,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên *đen láng*, mặt dưới đen, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ nhỏ, cao 1,5 mm. Hoa ở ngọn; cọng 5-10 mm; đài cao 2 cm, láđài nhọn, không lông; vành có ống dài 3,5 cm, tai bầudục, dài 2 cm; tiểunhụy có baophấn dài 1 cm.

Rừng vào 800 m: Tamđảo; V.

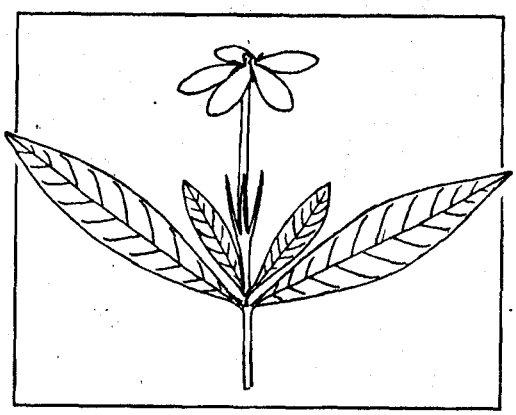

- Limb narrow, black on dry; corolla tube 3,5 cm long.

8357 - Gardenia tonkinensis Pit.. Dànhdành Bắcbộ.

Tiểumộc *cao đến 4 m*, không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan, dài 8-11 cm, chót nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, lúc khô mặt trên *đenđen*, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1,5 cm, lábẹ tamgiác, cao 2-4 cm. Hoa côđộc hay trên tảnpnòng cao 4-5 cm ở nách lá; cọng hoa 5-10 cm, láhoa 1-2 mm; đài 6-8 mm, láđài 5, cao 2 mm; vành có ống 7 mm, tai cao 1 cm, *trắng*; tiểunhụy 5; noãnsào 2 đínhphôi. Trái xoan, cao 4, rộng 3 cm, có 10 sóng bén, nhỏ.

Hàsơnbình, Hànamninh.

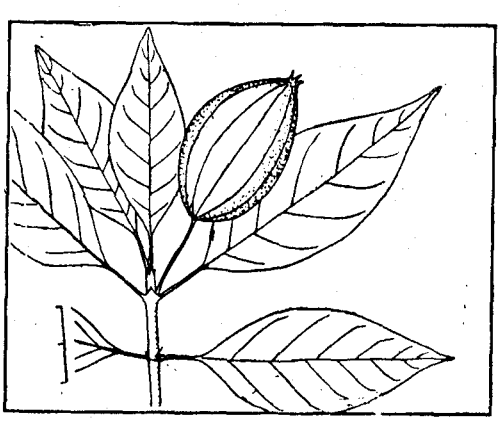

- Shrub 4 m high; flowers white; fruit 4 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

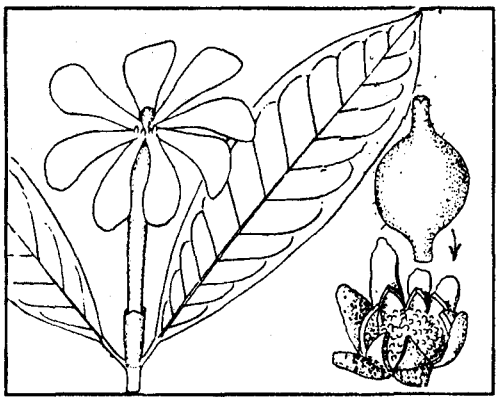

8358 - Gardenia tubifera Wall.. Dànhdành ống.

Tiểumộc cao, không lông; cành xám vàng. Lá có phiến thon hẹp, to 7,5-15 x 3,5- 5 cm, mặt trên nâu lục, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5-10 mm, lábẹ cao 4-6 mm. Hoa *côđộc ở ngọn*, to; đài cao 15 mm, như cắt ngang ở đầu; vành có ống *4,5-6 cm*, tai 6-9, dài 2,5 cm, *ngà*; tiểunhụy 6-9, hơi thò. Trái to 3,5 cm, có mỏ dài, tự-khai; nộiquảbì dày 5 mm, rất cứng; hột to 4 x 5 mm.

Phúquốc; 1.

- Shrub; flowers cream, corolla tube 4.5-6 cm long; fruits 3.5 cm long, dehiscent.

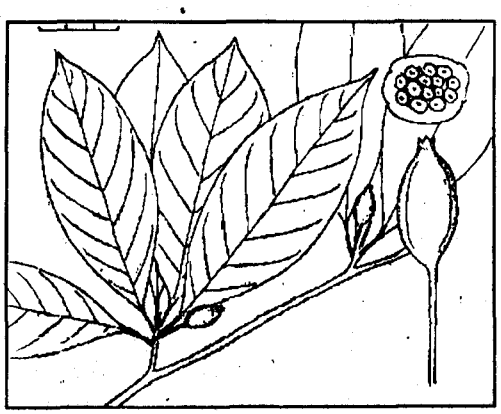

8359 - Gardenia sp.

Tiểumộc; *nhánh cộngtrụ*; lóng dài 10-12 cm, tậncùng bằng nhóm lá. Lá có phiến bầudục thon,to vào 9 x 3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, dai, không lông, gân-phụ mảnh, 10 cặp; cuống 1,5 cm, lábẹ có lông, cao 6-7 mm. Trái ở nách lá, cao 1,3 cm, rộng 1 cm, trên cọng 1,3 cm, chót có đài nhỏ con lại, có rãnh cạn; hột nhiều, nhỏ.

Ngọclĩnh; 4.

- Shrub; branches sympodic; leaves membranous, glabrous; fruits ovoid, 1.3 cm long

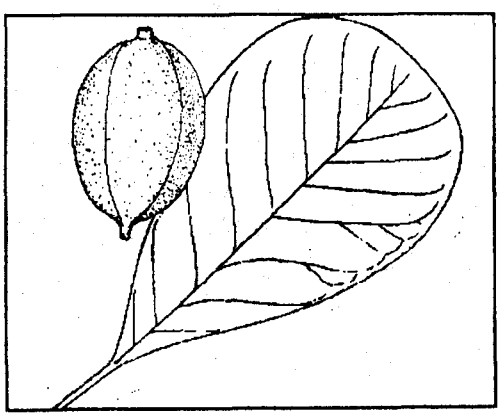

8360 - Dioecrescis erythroclada (Kurz) Tirv.. Dànhdành lóng-đỏ, Nanh-heo, Da-hưu.

Đaimộc *cao 4-8 m, có gai*; vỏ có lông màu sôcôla đỏ. Lá có phiến xoan ngược, có lông nhất là mặt dưới; cuống dài, lábẹ cao 9 mm, Hoa 2-4 trên một trục ngắn, *đơnphái*, hoa cái không cọng; láđài 5, dài 6 mm, ở hoa đực, *10 mm ở hoa cái*; vành *xanh*, có lông dày. Trái 2 dạng, một to có cạnh, một nhỏ tròn; buồng 1, đỉnhphôi 3; hột đen, depdẹp.

Rừng thưa: Đắclắc, Tâyninh; V, 12. Mủ nhuộm đen. Gỗ vàng.

- Tree 4-8 m; flowers unisexual, dimorphous; fruits dimorphous (*Gardenia erythroclada* Kurz).

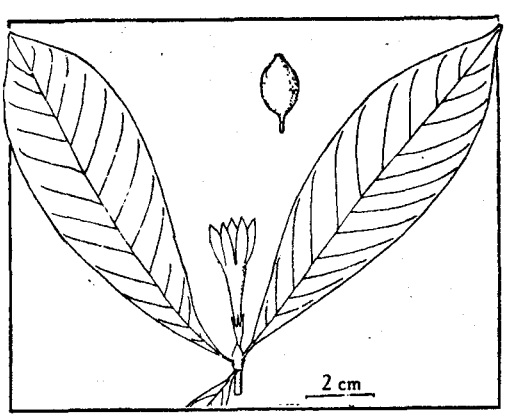

8361 - Kailarsenia godefroyana (Kurze) Tirv.. Dànhdành Godefroy.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành non có *lông hoe*. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, mỏng, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5-8 mm, lábẹ có lông, cao 5-6 mm. Hoa ở chót nhánh, *trắng*; láđài nhọn, dài 5-6 mm; vành co ống dài 2,5 cm, tai nhọn. Trái 15 x 10 mm; hột depdẹp, đen.

Rừng: B đến Đồngnai, Tâyninh, Châuđốc; II-III, 5-12.

- Shrub 1.5 m; branches rufous pubescent; flowers white; fruits 15 x 10 mm (*Gardenia godefroyana* Kurz).

https://nhathuocngocanh.com/

8362 - Brachytome hirtella H.H. Hu. Đoãnnha lông.

Tiểumộc nhỏ hay bụi; cành non có lông mịn, lóng dài 6-12 cm. Lá có phiến thon, to 12 x 3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên đen, mặt dưới nâu xám; cuống 6-8 mm, lábẹ tamgiác, cao 5 mm. Pháthoa ở nách lá, cao 1 cm; dài không lông, có 5 răng nhỏ, nhọn; vành có ống cao 2 mm, tai dài 1.5 mm.

Làocai, 800 m; I.

- Shrub or bush; corolla tube 2 mm,lobes 1.5 mm.

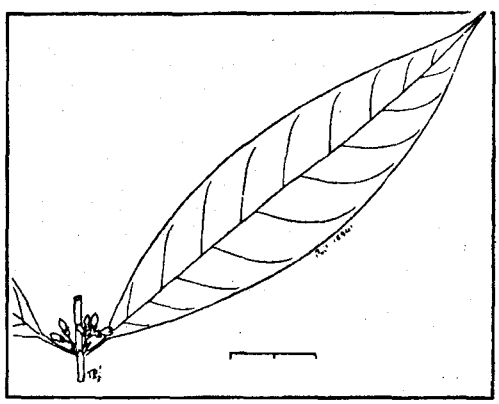

8363 - Brachytome wallichii Hook. f.. Đoãnnha Wallich.

Bụi không lông, đen lúc khô; cành mảnh, rẽ. Lá dài 6-12 cm, đen mặt trên, nâu mặt dưới lúc khô; lábẹ nhọn, cao 5-7 mm. Pháthoa đốidiện với lá; ládài rất nhỏ; vành có ống ngắn; noãnsào 2 buồng. Phìquả xoan thon, dài 6-8 mm; hột nhiều, dài 1,5 mm.

Quảngtrị, Côngtum; IV-VIII, 4-8 (hình trái theo Pitard).

- Bush, glabrous; inflorescence oppositifoliated; ovary 2-locular; berries 6-8 mm long.

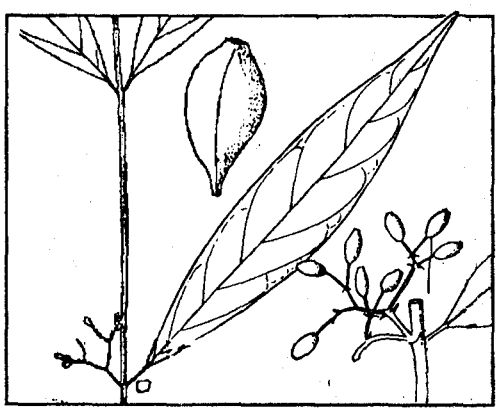

8365 - Brachytome petelotii Tirv.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành có lóng mảnh, dài 6-8 cm. Lá chụm 3; phiến bầudục tròndài, to 8-15 x 2,5-4 cm, tà nhọn hai đầu, gân-phụ 7-9 cặp, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu xám, nhám; cuống 7-10 mm, lábẹ 2 mm, Pháthoa ngắn, cao 1,5 cm, ở nách lá. Trái tròntròn, to 7-10 x 6-8 mm.

Bavì (Balansa 2745); 7.

- Shrub 1.5 m; leaves verticillate, rough beneath; fruits 7-8 mm long.

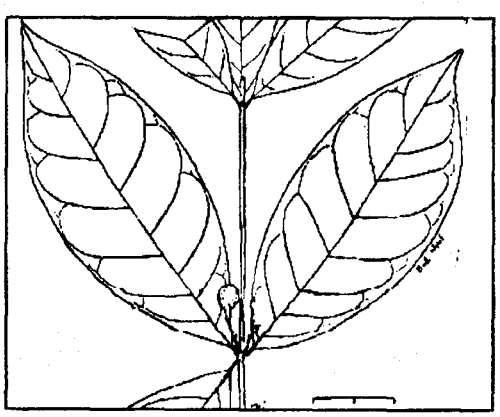

8364 - Brachytome sp. 1. Đoãnnha.

Tiểumộc cao 1 m; cành mảnh, co lông mịn; *lóng dài xen với lóng ngắn*. Lá có phiến xoan thon, to 12 x 3,5 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1-1,3 cm, lábẹ có mũi, cao 3-4 mm. Pháthoa ngắn, hơi ngoài nách lá, ít hoa, có lông; đài 2 mm, răng nhỏ, cao 1,5 mm; *vành trắng*, ống cao 6-7 mm, tai 2,5 mm.

Rừng vào 1.400 m: Sapa (Pételot 7270); IV.

- Shrub 1 m high; branches pubescent; flowers white.

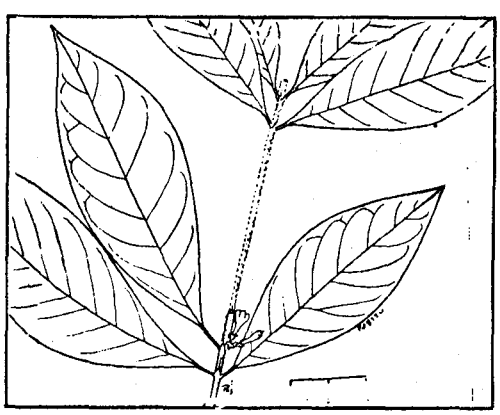

https://nhathuocngocanh.com/

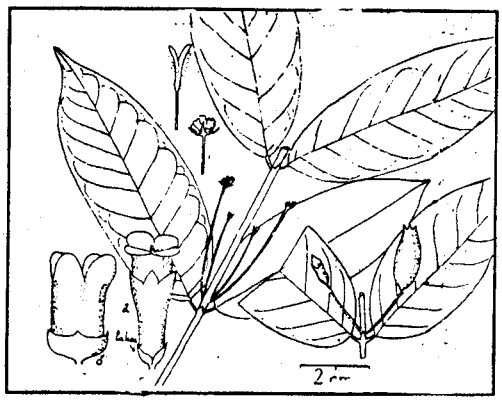

8366 - Morindopsis capillaris Kurz. Songnhào.

Bụi cao 1-4 m, không lông. Lá *đadạng*; phiến bầudục đến thon, không lông, gân-phụ 9-13 cặp; lábẹ cao 5-6 mm. Phátthoa ở nách lá hay *trên nách lá*, mang 5-10 *hoa đơnphái, trắng hay hường*; đài có 5 răng nhỏ, nhọn. Phìquả to 2,5 x 0,8 cm, có đài còn lại; hột nhiều, dẹp, dài 2,5 mm.

Trịan, Tâyninh, Hàtiên; V, 5-6.

- Bush 1-4 m; inflorescence extra-axillary; flowers white, unisexual; berries,

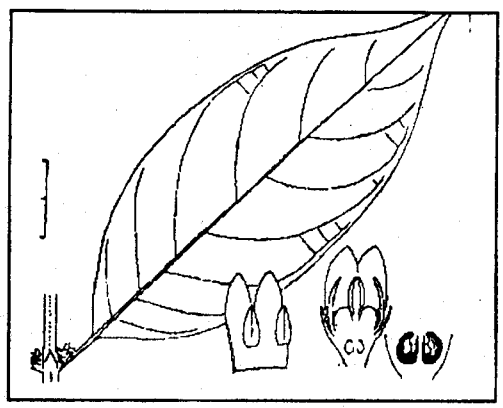

8367 - Hypobathrum hoaensis Pierre ex Pit.. Hạđệ.

Đạimộc cao đến 12 m, không lông, dạng cây Càphê; cành non dẹpdẹp, vỏ xám lợt. Lá có phiến bầudục tròndài, to 9-16 x 4-6 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 6-9 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu lợt; cuống 8-13 mm, lábẹ 7 mm. Chụm 3-10 hoa nhỏ; vành có ống ngắn, tai 4-5; tiểunhụy 5; dĩa mật to; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng n-noãn. Phìquả.

Đồngnai.

- Tree 12 m; flowers small; ovary 2-locular, n-ovulated; berries.

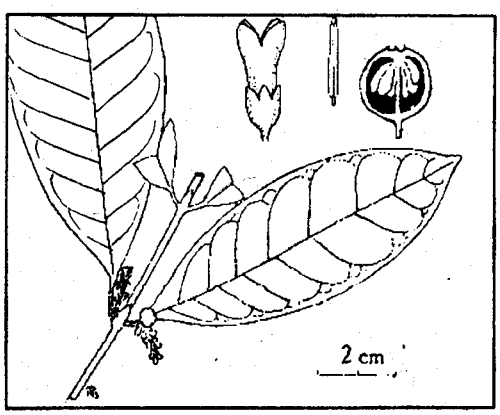

8368 - Hypobathrum racemosum (Roxb.) Kurz. Sứa.

Tiểumộc cao 1-6 m, không lông; cành non vuông. Lá có phiến tròndài, to 8-12 x 3,5-4 cm, dày, cứng; lábẹ xoan thon, cao 6-8 mm, mau rụng. Gié dài 2-5 cm; hoa gắn từng nhóm, *trắng*; đài 1 mm, tai cao 1 mm; vành có tai cao 1 mm; noãnsào 2 buồng, noãn treo. Phìquả cao 5-7 mm, *vàng cam*; hột 8-12, dài 4 mm.

Dựa rạch: Sàigòn, Cầnthơ, Hàtiên, Côngsơn; I-XII, 3-9.

- Shrub 1-6 m; flowers white; berries orange (*Petunga roxburghii* DC.).

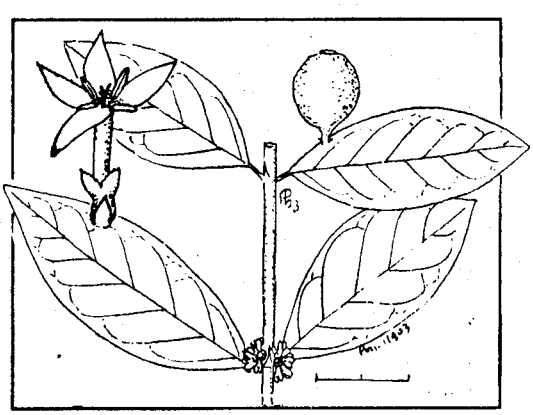

8369 - Xantonnea coffeoides Pierre ex Pit.. Xuântôn dạng-Càphê

Tiểumộc cao 0,6-4 m; cành non dẹpdẹp rồi tròn, *trắng*. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 3 cm, dày cứng, không lông; cuống 2-4 mm, lábẹ nhọn, cao 5-7 mm. Tútán ở nách lá *dạng chụm*; hoa *trắng* hay vàngvàng, *thơm*; vành có ống dài 2,5 mm, tai 3,5 mm. Quảnhâncứng tròn to 6 mm, *đỏ*; hột 3-4/buồng.

Vùng núi caođộ thấp: Bìnhdương, Bàrịa; XI-III.

- Shrub 0,6-4 m; leave glabrous; flowers white; drupes red.

https://nhathuocngocanh.com/

8370 - Xantonnea quocensis Pierre ex Pit.. Xuântôn Phúquốc.

Đạimộc cao 6-25 m, không lông; cành có cạnh, vỏ xám xám trắng. Lá có phiến bầudục hay tròndài, to 8-15 x 3-4 cm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên nâu sậm, láng, mặt dưới nâu lợt; cuống 5-10 mm, lábẹ xoan, có mũi, cao 4 mm. Tụtán ít hoa; hoa không cọng; đài 4 răng; cánhhhoa 4; tiểunhuỵ và dia mật; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng 3 noãn *treo*. Quảnhâncứng to 10 mm, *đen*; trungquảbì mập, nộiquảbì láng; hột 3, dài 6,5 mm.

Châuđốc, Phúquốc.

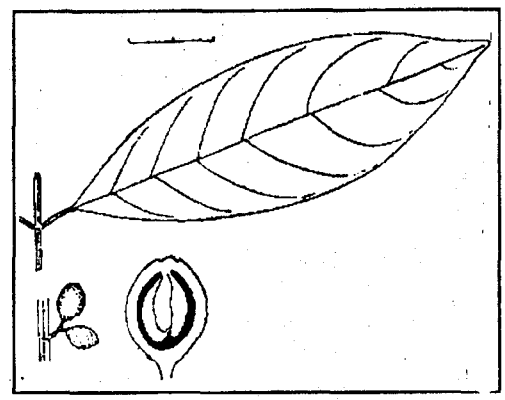

- Tree 6-25 m, glabrous; cymes few-flowered; drupes black.

8371 - Xantonneopsis robinsonii Pit.. Xuântôn Robinson

Tiểumộc cao 4 m, không lông; cành non mảnh, có 4 rãnh. Lá dài 7-11 cm, gân-phụ 5-6 cặp; lábẹ 4-5 mm, có mũi. Tụtán gắn trên nách lá; *hoa trắng*; đài có răng cao 0,5 mm; vành có ống cao 3 mm, có lông ở trên cổ, tai 1,3 mm; noãnsào 2 buồng *2-noãn treo*.

Nhatrang (hình theo Pitard).

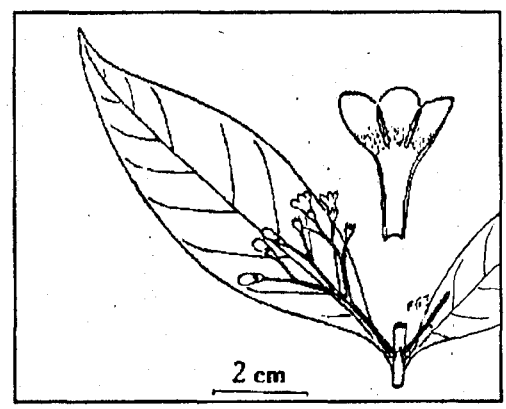

- Shrub 4 m; flowers white; ovules pendent 2 by loge.

8372 - Diplospora singularis Korth.. Ta, Songtử dịbiệt.

Đạimộc cao 18 m; cành non vuông, có rãnh, to 2 mm, *không lông*. Lá có phiến tròndài, to 12-18 x 4-6,5 cm, chót tà, đáy gần tròn, mặt trên ôliu, mặt dưới dợt, dai, không lông, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 10-15 mm, lábẹ nhọn, cao 6-8 mm. Pháthoa ở nách, ngắn. Trái to 2 cm, *chót có một dĩa hình chuỳ*; quảbì dày 5 mm; buồng 2; hột 7-8, to 6 x 5 mm, *rất dẹp*, hung.

Giáray (Đồngnai).

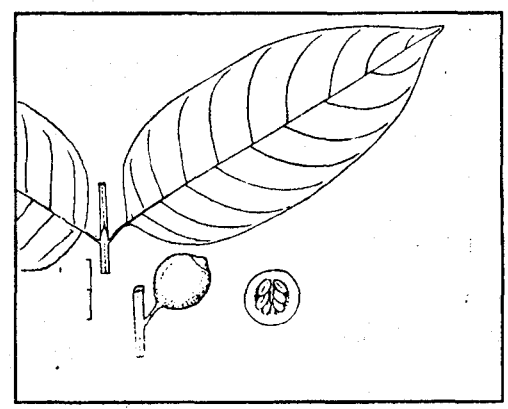

- Tree 18 m; limb glabrous; fruits 2 cm across; seeds flat.

8373 - Diplospora viridiflora DC.. Songtử hoa-xanh.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ, không lông*; cành non có cạnh tà. Lá có phiến bầudục hay tròndài, to 6-13 x 3-6 cm, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới nâu lợt, dai, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-12 mm, lábẹ cao 3-5 mm. Chụm ở nách lá; *cọng dài* đến 12 mm; láđài là 4 răng nhọn; vành có ống 2,5 mm, tai dài 1,5 mm; noãnsào 2 buồng, 2-noãn/buồng. Phìquả to 5-7 x 5-7 mm, đenđen; hột 2/buồng.

Bavì, 1.200 m.

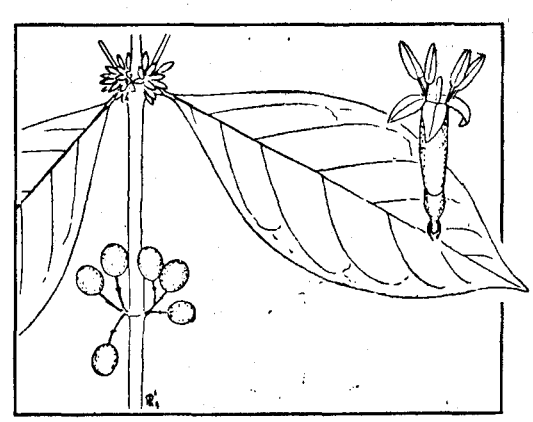

- Shrub or tree, glabrous; glomerules; berries blackish.

8373a - Tricalysia parvifolia (O. Ktze) Merr. (*Diplospora parvifolia* O. Ktze). Đànẵng

https://nhathuocngocanh.com/

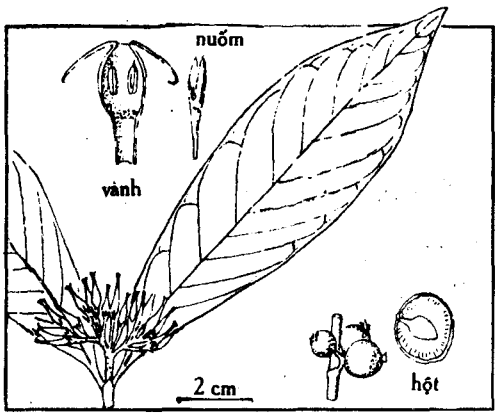

8374 - Alleizettella rubra Pit.. Ailợi.

Tiểumộc cao 2 m; cành non có lông nằm như mặt dưới lá, pháthoa. Lá có phiến thon, dài 10-18 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 8-11 cặp, *đen* mặt trên, nâu mặt dưới. Tụtán ở ngọn nhánh, sau nầy đốidiện với lá; đài 2 mm; vành có ống hẹp, phù ở trên, nơi mang baophấn, rồi *thắt lại ở miệng*; tiểunhụy 5. *Phìquả đỏ*, tròntròn, cao 8-12 mm; hột 2/buồng.

Langbian; II, 2 (hình theo Pitard).

- Shrub 2 m; limb appresssed pubescent beneath; berries red.

Retiniphylleae:

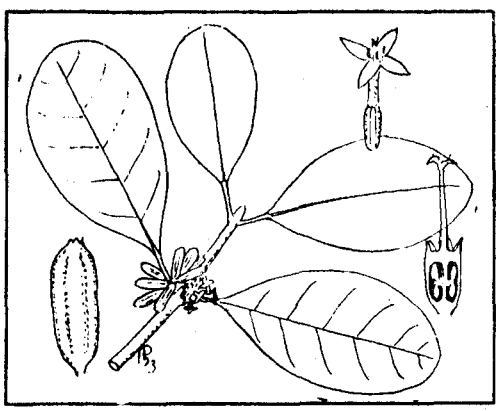

8375 - Scyphiphora hydrophyllacea Gaertn. f.. Côi.

Tiểumộc *cao 2 m*, không lông; cành non vuông, *đỏ*. Lá có phiến xoan, đầu tà tròn, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp; lábẹ cao 2-3 mm, mau rụng. Tụtán ở nách lá; *hoa trắng*; đài hình ống; vành tiềnkhai vặn, có ống cao 4-5 mm, tai nhọn; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng với *1 noãn đứng, một treo*. Quảnhâncứng cao 1 cm; hột 2.

Rừngsác từ B đến Vũngtàu, Côngsơn, Phúquốc; I-XII, 8-12. Lá trị đau baotử.

- Shrub 2 m high, glabrous; flowers white; drupes 1 cm long, 2-seeded.

Knoxieae:

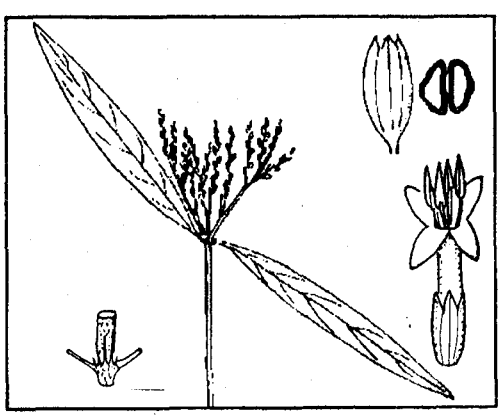

8376 - Knoxia mollis Wight & Arn.. Trạchcôn mềm.

Cỏ cao đến 1 m, có lông thưa hay dày; thân tròn hay vuôngvuông. Lá có phiến có lông, *thon hẹp*, to 6-8 x 1 cm, gân-phụ 5 cặp, mặt dưới có lông dài ở gân; cuống 6-8 mm, lábẹ có 5 mũi nhọn. Tụtán ở ngọn, cao 1-3 cm; *hoa lam* ít khi trắng; đài là ống có 4 răng; vành có 4 tai; tiểunhụy có chỉ dài, baophấn đứng, thon; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái cao 2 mm, gồm hai phầnquả có rãnh.

B đến Biênhòa.

- Herb to 1 m high; leaves pubescent, narrow lanceolate; flowers blue or white; fruits 2 mm.

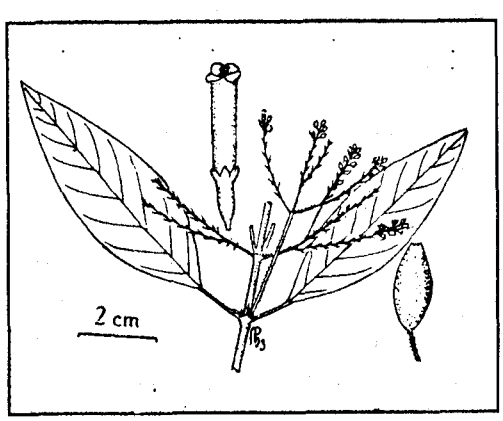

8377 - Knoxia sumatrensis (Retz) DC.. Trạchcôn Sumatra.

Cỏ cao 0,25-1 m, có lông; thân có lóng dài. Lá có phiến *thon*, nhọn hai đầu, to 5-7 x 2-2,5 cm; cuống dài 1 cm, lábẹ là 3 kim cao 7-12 mm. Tụtán kép hình tảnphòng; *hoa trắng hay hường*; vành có ống dài, tai nhỏ; tiểunhụy không thò. Trái *không tự khai*, dài 1,5 mm.

Côngtum, Phanrang, Biênhòa, Châuđốc; XI, 12.

- Herb to 1 m high; limb pubescent on nerves beneath; flowers white or pink; fruit not dehiscent (*Spermacoce sumatrensis* Retz, *K. corymbosa* Willd.).

https://nhathuocngocanh.com/

8378 - Knoxia valerianoides Thor. ex Pit.. Trạchcôn.

Cỏ đaniên cao cỡ 1 m; thân không chia nhánh, lóng có 4 rãnh. Lá có phiến *tròndài hẹp*, dài đến 10 cm, rộng 1,2 cm, có lông mặt dưới; cuống ngắn, lábe nhọn, cao 8-10 mm. *Tụtán dày*; hoa nhỏ; vành có ống dài 3 mm, tai cao 0,5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái..

Nhatrang, Đồngnai. Trị sưng, mửa, ỉa; thêm vào để chưngcất tốt rượu.

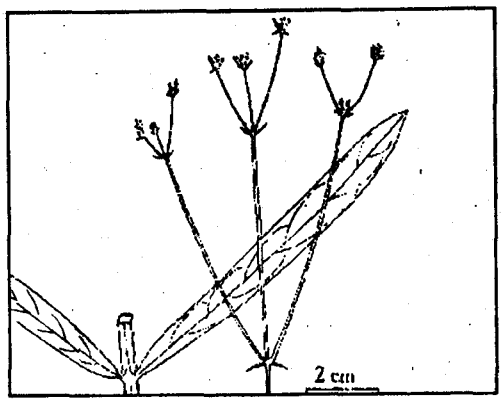

- Perennial herb to 1 m high; corymb dense; flowers small.

Coffeoideae:

8379 - Vangueria madagascariensis J.F. Gmel.. Văn Madagascar.

Đạimộc cao 12 m, không lông, không gai; cành non vuông. Lá có phiến to, dài đến 23 cm, rộng 9, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 7-12 mm, lábe có mũi dài đến 1 cm. Tụtán 2-3 cm, lưỡngphân, trên nhánh ngắn; *hoa trắng*; vành có ống 3 mm, có lông ở cổ, tai 2 mm; tiểunhụy 5; *noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng to đến 4 cm*, có đài còn lại ở trên; nhân 5, cứng, hột 1, treo.

Trái có trungquảbì ăn được ngọtngọt chuachua; lúc xưa có Tr ở Sàigòn, từ 1870.

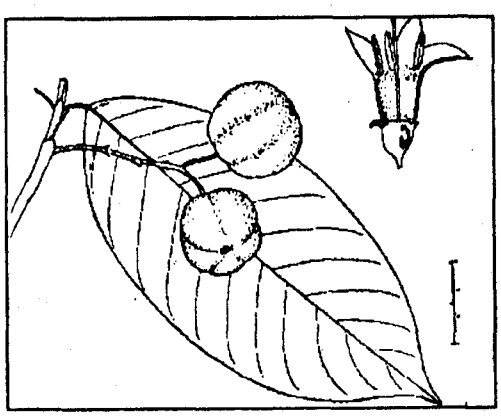

- Cultivated tree; drupes edible (*Vangueria edulis* Vahl).

8380 - Meyna spinosa Roxb. ex Link..

Bụi hay đaimộc; nhánh non dẹpdẹp, vỏ xám; *gai ngay*, dài 8-30 mm. Lá có phiến xoan tròndài, to 5-10 x 3,5-6 cm, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông hay không lông; cuống dài 5-15 mm, lábe 3-5 mm. Tụtán ở nách lá; cọng dài vào 3-5 mm; hoa *trắng xanhxanh*; đài có răng dài 1-1,2 mm; vành có ống 6-8 mm, tai 2-2,5 mm; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsào *4-5 buồng 1-noãn*. Quảnhâncứng to đến 18 mm; buồng 4-5 1-hột.

Đồngnai; V-VII. Trái ngọt, ăn được.

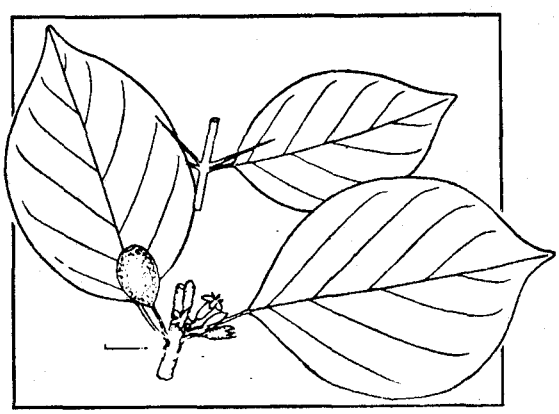

- Bush or tree; limb glabrous; flowers greenish; ovary 4-5-locular; drupes.

8381 - Meyna pierrei Robyns.

Tiểumộc cao 2,5 m; cành non có rãnh, *có lông sét*; *gai* trên nách, ngay, dài 1-3 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to 5-9 x 3-6,5 cm, gân-phụ 5-7 cặp, mặt dưới có lông; cuống 1 cm, có lông, lábe cao 2 mm, có mũi dài. *Chụm*; hoa 4-phân; cọng 1,5 mm; hoa có lông vàng; đài có răng cao 2 mm; noãnsào 4-5 buồng. Quảnhâncứng to, cao 15-18 mm, trên cọng dài; nhân 4-5.

Tâyninh; IV, 5-6.

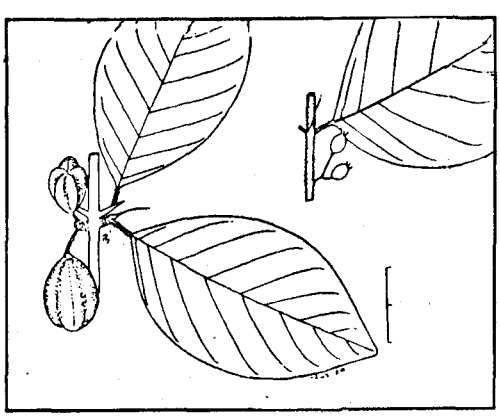

- Shrub 2.5 m; limb pubescent beneath; drupes 15-18 mm long, pyrens 4-5.

https://nhathuocngocanh.com/

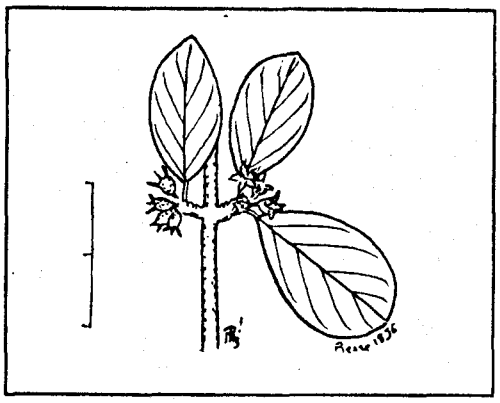

8382 - Meyna parvifolia Robyns.

Tiểu mộc đứng; nhánh không lông. *Nhánh ngang mang lá* có phiến nhỏ, xoan bầu dục, to 1,6-2 x 0,6-1,2 cm, gân-phụ 3-4 cặp, mỏng, dai, không lông; cuống ngắn, 2,5 mm, lábe có mũi. Chụm; hoa nhỏ, cọng dài 3 mm; đài không lông, răng dài 1 mm; vành có ống có lông vàng, cao 2 mm, tai dài 2 mm; baophấn thò; noãnsào 4-5 buồng.

Đồngnai (Bảochánh); V-VII, 5-7.

- Shrub; branches diageotropic; leaves membranous, glabrous; corolla 4 mm long; ovary 4-5-locular.

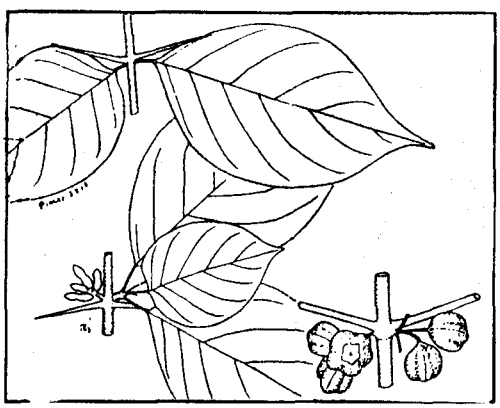

8383 - Meyna pubescens (Kurz) Robyns.

Tiểu mộc *hay đại mộc nhỏ*; cành non có lông; gai ngay, dài 2-3 mm; lóng dài 3-5 cm. Lá có phiến xoan, to 3-13 x 1,5-8 cm, mặt trên đen, *có lông mịn hay dày* ở hai mặt, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 4-7 cặp, có domatie có lông; cuống có lông mịn, lábe không lông, có mũi, dài 3 mm. Hoa nhỏ; cọng 4-6 mm, có lông; dài có lông. Quả nhân cứng to 1 cm, có 4-5 khía, *dạng Chùm-ruột*.

Biênhòa; V-VIII, 5-9.

- Shrub or small tree; leaves with domaties; drupes 1 cm (*Vangueria pubescens* Kurz, *V. spinosa* Roxb. var. *mollis*).

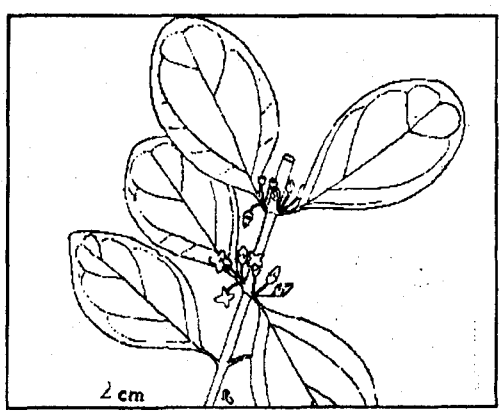

8384 - Canthium cochinchinensis Pierre ex Pit.. Căng Nambộ

Tiểu mộc; nhánh xám trắng. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to vào 5-6 x 2,5-3 cm, đầu tròn, đáy hẹp, dày, không lông, gân-phụ 2-3 cặp, lúc khô *nâu đen* mặt trên; cuống 5-7 mm, lábe cao 5 mm. Chụm 2-4 hoa ở nách lá; cọng 5 mm, có 2 tiềndiệp ở chót; đài có 5 láđài nhọn; vành có ống 1,5 mm, tai nhọn; *noãnsào 2 buồng 1-noãn treo*. Quả nhân cứng to 5 x 7 mm, *đen*; hột 2.

Côn sơn; XI, 11. Var. **longifolium** Pierre ex Pit.: lá dài 8-10 cm.

- Shrub; drupes 5 x 7 mm, black.

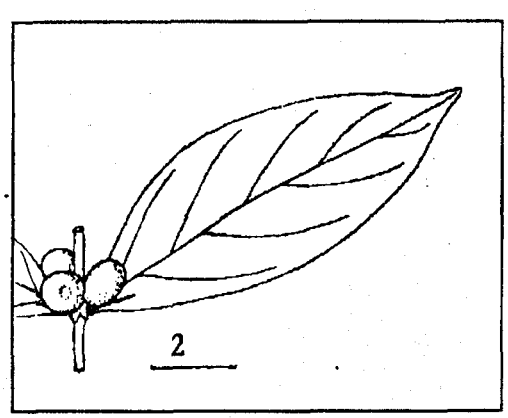

8385 - Canthium coffeoides Pierre ex Pit.. Căng dạng-Càphê.

Tiểu mộc đến 6 m; cành non có lông; *gai* cao 1,5 cm. Lá có phiến thon, dài 3-9 cm, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 3-4 mm, lábe 3 mm. Chụm; hoa 2-5; noãnsào 2 mm, răng đài 0,5 mm; vành có ống 2,5 mm, có lông ở trong, tai nhọn, dài 2,5 mm. Quả nhân cứng cao 1,5 cm; buồng thụ 1, hột 1.

Thừathiên, Biênhòa; III-V, 3-6.

- Shrub to 6 m highmerules; corolla tube 2.5 mm, lobes 2.5 mm; drupes 1-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

8386 - Canthium dicoccum (Gaertn.) Tinn. & Binn. Căng hai-hột.

Bụi cao 1-4 m; cành không lông. Lá có phiến xoan, to vào 7 x 4,5 cm, đầu tròn cắt ngang, đáy tà nhọn, gân-phụ 4 cặp, không lông, láng, dòn; cuống 7-10 mm, lábẹ mau rụng. Tụtán như đầu tròn; hoa có cọng dài 5-7 mm; đài có *tai thấp; vành trắng*, ống dài 5 mm, có lông ở miệng, tai nhọn, dài 5 mm. Quảnhâncứng rộng 8 mm; hột 2.

Bãi cát dựa biển: Đànẵng, Camranh, Côngơn; IX. Vỏ hạnhiệt.

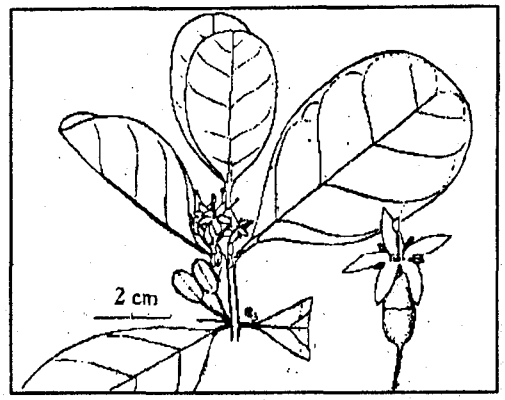

- Bush 1-4 m high; leaves glabrous; flowers white; pyrens 2, 1-seeded (*Psydax dicoccos* Gaertn.).

8387 - Canthium dicoccum Gaertn. var. **rostratum** Thw. ex Pit.. Xươngcá.

Đạimộc cao 5-15 m; nhánh ngang, *dạng giống Cananga odorata*. Lá bầudục thon, to vào 8-9 x 4 cm, *đầu có đuôi*, gân-phụ 3-4 cặp, không lông, láng, bìa thường *giún*. Tụtán ở nách lá; hoa *trắng*; đài có tai nhọn, nhỏ; vành có ống có lông ở cổ; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng có cạnh tròn; nhân 2, 1-hột.

Dựa rạch: từ Hàsơnbình qua Ngọclĩnh, đến Sàigòn, Tâyninh; II. Thân không to song cho gỗ tốt.

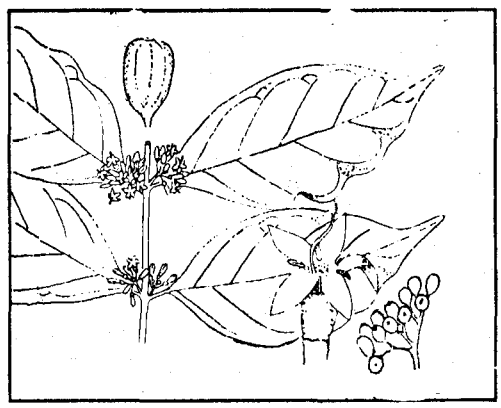

- Tree 5-15 m high; branches diageotropic; limb caudate; flowers white; pyrens 2 (*C. didymum* Roxb.).

8388 - Canthium filipendulum Pierre ex Pit.. Căng thòng.

Tiểumộc cao 1-4 m; cành mảnh, *đen*; lúc lớn *gai dài* đến 2 cm, hơi cong. Lá có phiến xoan thon, thường *nhỏ* (dài đến 5 cm), chót thon nhọn, đáy rộng tà tròn, có lông mịn; lábẹ cao 2-3 mm. Hoa 1-vài ở nách lá; *cọng mảnh, dài*; đài hình dĩa có 4 răng; vành có ống dài 6 mm, tai 7 mm, nhọn. Quảnhâncứng to 9 x 7 mm; hột 2.

Phúthọ, Nghệtĩnh, Biênhòa; IV-V, 9.

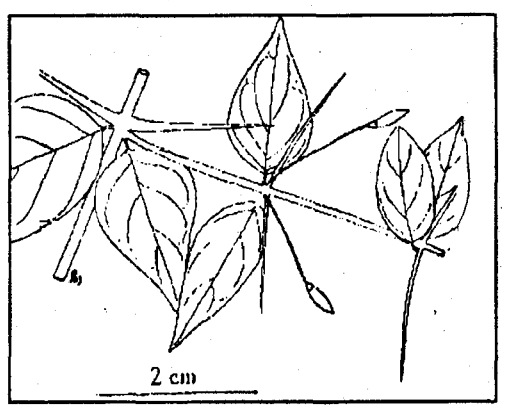

- Shrub to 4 m high; flowers on long peduncle; drupes 9 mm long.

8389 - Canthium glabrum Bl.. Căng không lông.

Đạimộc cao 4-10 m; nhánh *ngang*. Lá có phiến *thon, to* đến 18 x 4 cm, đầu nhọn, đáy tà hơi bấtxứng, mỏng, không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 3-5 mm. Tụtán lưỡngphân ngắn; hoa *xanhxanh*; đài hình chén, 4 răng thấp; cánhhoa nhọn, dài 3 mm; Quảnhâncứng xoan, dài đến 2,5 cm; nhân 2.

Rừng thường bị ngập, bìnhnguyên: BTN; XI.

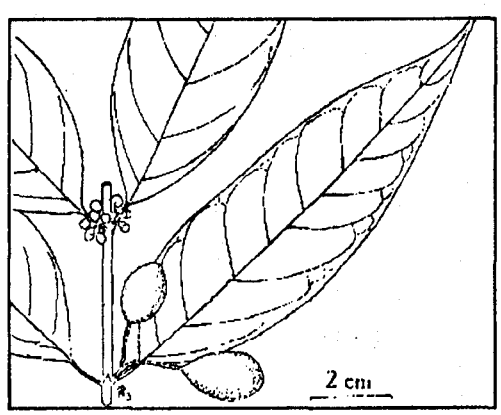

- Tree 4-18 m high; limb lanceolate, to 18 cm long; flowers greenish; drupes 2.5 cm long.

https://nhatbongtrang.com/

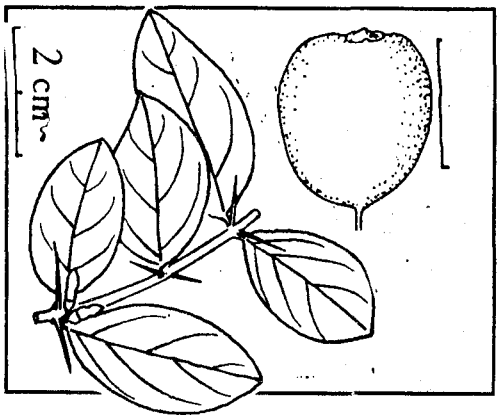

8390 - Canthium horridum Bl.. Căng gai.

Tiểumộc cao 3-4 m; cành mảnh, có lông; *gai nhỏ* (ngoài nách lá), nhọn, cao đến 1 cm. Lá có phiến bầudục nhỏ, dài 3-6 cm, đáy tà, gân-phụ 3 cặp; lábẹ 3 mm, có lông. Chụm; hoa 2-4; cọng 2-3 mm; noãnsào 2 mm; láđài ngắn; vành có ống 2 mm, tai 4, dài 3 mm. Quảnhâncứng *đỏ*, tròn hay hai-hòn, cao 1,5-2,5 cm; buồng thụ 1-2, mỗi 1 hột.

B T; VI, 8. Lá lợikinh. Trái làm mứt.

- Shrub 3-4 m high; glomerules; corolla tube 2 mm, lobes 3 mm; drupes red.

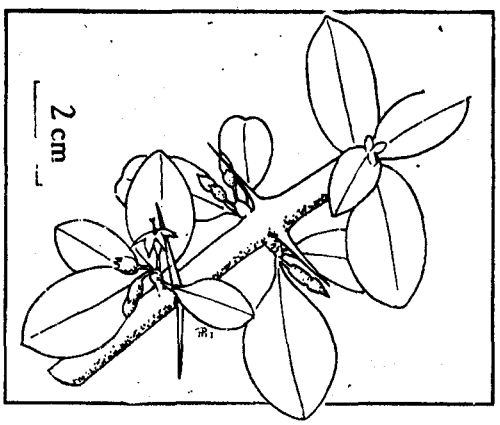

8391 - Canthium parvifolium Roxb.. Căng (Băng) cơm (cườm), Căng lá-nhỏ, Cẩmxàlặc.

Tiểumộc cao 2-4 m; cành non có lông mịn; *gai* ngay, cứng, dài 2-5 cm. Lá nhỏ, bầudục, mặt dưới có ít lông, gân-phụ không rõ. Hoa gắn thành chụm 2-8, *vàng đợt*; đài hình chén; vành có ống cao 2,5 mm. Quảnhâncứng *đen*, to vào 1 cm; hột 2, treo.

Ven rừng, bãi hoang, thường dựa biển: Quảngninh, Thừathiên, Nhatrang, Biênhòa, Vũngtàu. Trái ăn được, và dùng để giặt; vỏ đắng trị kiết; ở Philippin, lá và vỏ lợikinh; rễ trị sánlãi; gỗ đỏ, làm cán cuốc, đóng xe.

- Shrub 2-4 m; flowers light yellow; drupes black.

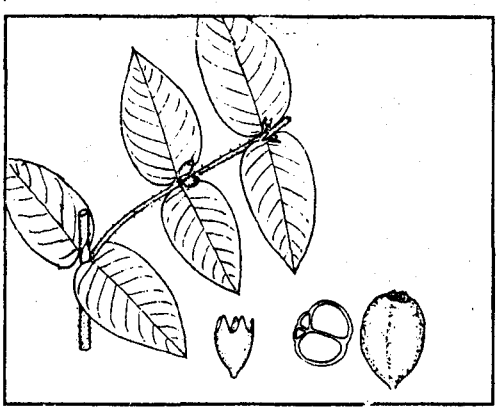

8392 - Canthium rheedi DC.. Căng rây.

Tiểumộc cao 0,7 m; *cành ngang*, có lông đứng thưa, nâu đen lúc khô. Lá không cuống; phiến xoan, to 4-4,5 x 2,2 cm, chót có mũi, đáy hơi hình tim, gân-phụ 8-9 cặp, hai mặt gần như một màu, nâu đenđen; lábẹ có mũi. Chụm ít hoa ở nách lá; đài 1,5 mm, răng 5; noãnsào 4 buồng. Trái xoan, cao 5 mm có đài còn lại, *đen; buồng thụ 2, lép 2*; hột 2.

Địnhquán, Bàrá; VIII, 8.

- Shrub 0.7 m; limb glabrous, blackish brown; fruits with 2 fertile locus.

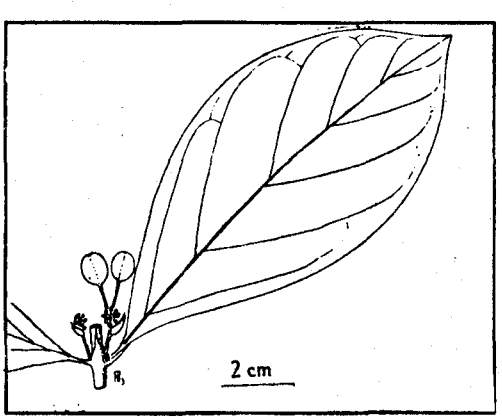

8393 - Canthium umbellatum Wight. Căng tán.

Đạimộc cao 10-15 m,không lông; cành xanh, tròn trừ lúc non hơi dẹp. Lá có phiến thon ngược *hay bầudục*, dài 8-9 cm, rộng 4 cm, chót tà, có mũi ngắn, bìa nguyên, giún, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ thon nhọn. Tán ở nách lá; cọng 3-4 mm; hoa cao 3 mm; đài 1,3 mm, không răng; vành có tai cao 2 mm, *xanhxanh*; vòi nhụy thò cao. Quảnhâncứng cao 5-8 mm; nhân 2.

Rừng Quảngtrị, núi Dinh, vùng Sàigòn; V. Gỗ cứng.

- Tree 10-15 m, glabrous; flowers greenish; pyrens 2.

https://nhathuocngocanh.com/

Guettardeae:

8394 - Guettarda speciosa L.. Lâmbòng.

Đạimộc nhỏ; cành non có lông ngắn. Lá có phiến màu *lục tươi*, xoan rộng, *to*, dài 10-25 cm, mỏng, không lông; cuống dà 2 cm, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Tụtán ở nách lá; *hoa trắng, rất thơm*; vành có ống cao 1,5 cm, tai xoan; noãnsào 4-9 buồng 1-noãn. *Quảnhâncứng hình cầu* to 2-4 cm, *trắng*; hột 1/buồng.

Dựa biển: Nhatrang, Côngon, Phúquốc; VII-II, 7-3. Vỏ trị kiết.

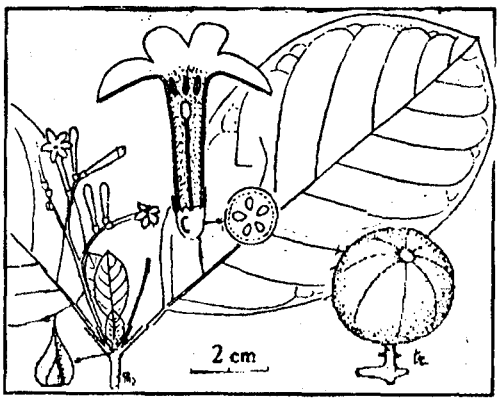

- Littoral small tree; flowers white, fragrant; drupes 2-4 cm wide.

8395 - Timonius jambosella Thw.. Den.

Tiểumộc cao 5 m; cành non, mặt dưới lá, lábẹ có lông mịn. Lá có phiến thon, to cỡ 10 x 4 cm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ nguyên, cao 1 cm. Hoa côđộc hay trên pháthoa nhỏ; vành có ống 1 cm; noãnsào vào *15 buồng*. Quảnhâncứng cao 18 mm, *đen*; nhân 1-hột.

Quảngtrị, Đànẵng, Côngtum; III, 3-6. Gỗ rất cứng, tốt.

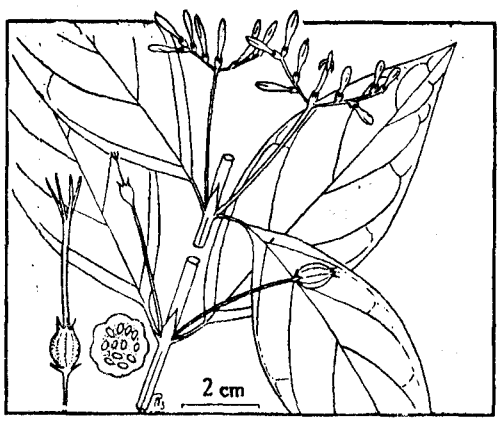

- Shrub 5 m; limb puberulent beneath; ovary 15-locular; drupes black.

Coffeae:

8396 - Coffea canephora Pierre ex Froehner var. **robusta** (Lind. ex Willd.) Chev.. Càphê robusta; Café robusta.

Đạimộc khá to, đến *8-12 m*. Lá có phiến *to*, dài 10-30 cm, dúng theo gân-phụ 8-13 cặp, láng, không lông. Chụm dày nhiều hoa ở nách lá; *hoa trắng, thơm*; vành có *5-7 cánhhoa* dài 15 mm, và rộng 8-12mm; tiểunhụy có baophấn dài. Quảnhâncung *đỏ*, cao 8-16 mm (nhỏ hơn arabica), thành chụm dày đến 30-60 trái; hột một mặt phẳng.

Thường Tr nhất; I-XII.

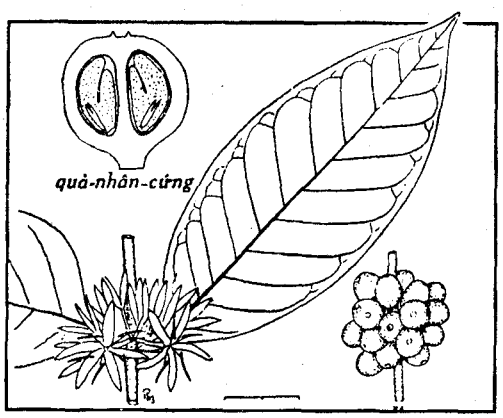

- Cultivated (*Coffea robusta* Linden ex Willd.).

8397 - Coffea arabica L.. Càphê arabica; Commun or Arabian Coffee; Café arabica.

Tiểumộc nhỏ (4-5 m); nhánh ngang và thòng. Lá có phiến dai, không lông, *xếp theo gân-phụ* (9-12 cặp); lábẹ tamgiác thấp. Pháthoa như chụm 8-15 hoa ở nách lá; *hoa trắng, thơm Lài*; đài ngắn (2 mm); vành có *5 tai* ít khi 4; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng xoan, cao 16-18 mm, *đỏ*; hột 2, một mặt phẳng, thường 10 x 6-7 mm.

Tr song ít, hươngvị ngon nhất song dễ bị nấm *Hemileia* hơn loài trên; I-XII. Var. **mokka** Cram.: trái nhỏ, cho càphê rất thơm. Gốc Abyssini (B.-Phi).

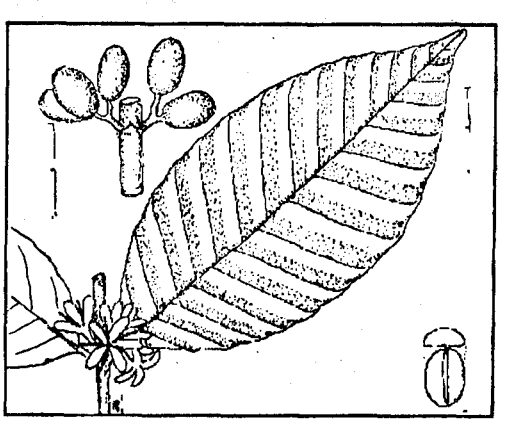

- Culivated.

https://nhathuocngocanh.com/

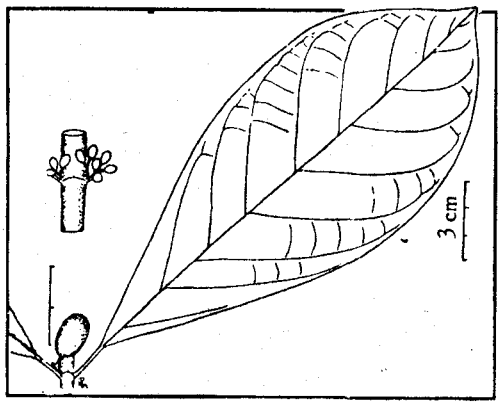

8398 - Coffea dewewrei Wild. & Dur. var. **excelsa** Chev.. Càphê excelsa, Càphê sari, Càphê mít.

Đạimộc cao *đến 15-20 m*; vỏ vàng nâu. Lá có phiến thon ngược, *to* dài 20-40 cm, rộng 9-12 cm, dày, dai, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 1 cm, lábẹ thấp. Tụtán ở nách lá; vành có ống 1 cm, tai 5(6), dài 1-1,2 cm, rộng 6 mm. Quảnhâncúng cao 17-18 mm, rộng 15 mm; hột cùng cỡ với loài trên hay nhỏ hơn.

Tr nhiều ở B, từ 1912, thảocầmviên Sàigòn; I-XII.

- Cultivated.

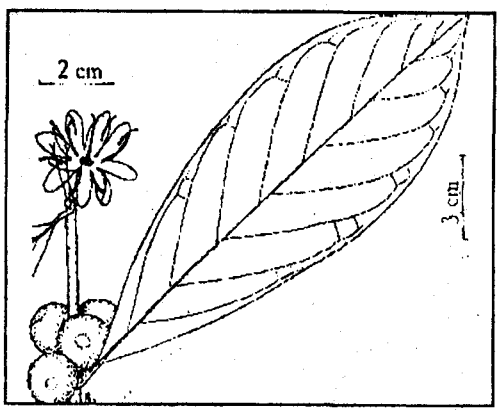

8399 - Coffea liberica Bull. ex Hiern. emm. Chev.. Càphê Libéri; Liberian Coffee.

Đạimộc *cao đến 15 m*. Lá có phiến *to* (dài đến 20-35 cm) *trông giống lá Giâu*, không giún, dày; cuống to. Tụtán 2-3 ở nách lá, mỗi tụtán mang 3-6 hoa; vành có *6-11 cánhhoa, trắng, thơm*. Chụm vào 10-12 trái, tròn, *to 20-30 mm*, rộng 2-2,5 cm, dày có thẹo to.

Bây giờ ít trồng; hột to không quí.

- Cultivated.

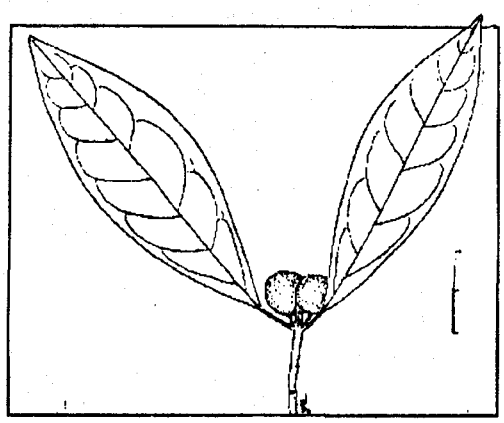

8400 - Coffea tetrandra P. Chev. in Herbier. Càphê tứ-hùng.

Tiểumộc; cành non có 4 cạnh nhọn; nhánh già có sube láng, nâunâu. Lá có phiến thon, to 7-9 x 2,3-2,8 cm, không lông, mỏng, dai, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, cong cách bìa khá xa; cuống 1-1,5 cm;, lábẹ mau rụng. Trái tròn, to 6-9 mm, trên cọng 4-6 mm.

Núi 1.500 m: Hònbà (Phúkhánh) (Chevalier 38.704, 20/9/1918)

- Shrub; limb glabrous; drupes globulous.

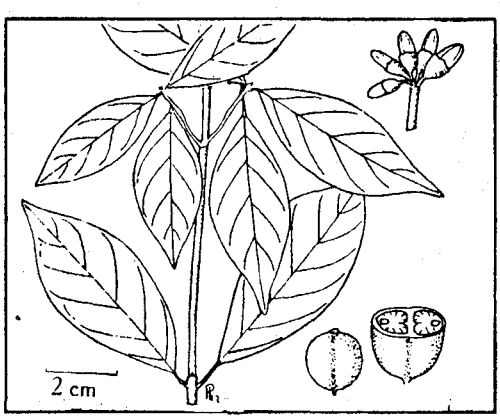

8401 - Paracoffea dongnaiense (Pierre ex Pit.) Leroy. Càphê Đồngnai.

Tiểumộc cao 1-2 m; cành non vuông. Lá thon, to vào 5-8 x 2-2,5 cm, đáy nhọn, hơi mỏng, không lông, lúc khô xám dợt, gân-phụ 4 cặp; lábẹ cao 3-4 mm. Chụm; đài có 4 răng rất thấp. Cọng trái 2-7 mm; trái cao 6-10 mm, không lông; hột 2, phôinhũ hơi nhăn, mầm nhỏ.

Longkhánh; VII-VIII.

- Shrub to 2 m; calyx 4-5-toothed; fruits globulous (*Coffea dongnaiense* Pierre ex Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

8402 - Psilanthus bengalensis (J. D. Schultes) Leroy.

Tiểumộc mảnh, không lông. Lá có phiến xoan to vào 6 x 3 cm, chót thon, đáy tà tròn, gân-phụ 4-6 cặp, lúc khô ôliu mặt trên; cuống 3-4 mm, lábẹ như tơ nhọn, cao 8 mm. *Hoa 1-3 ở nách lá và chót nhánh*; đài 1 mm, răng nhỏ, nhọn; vành có ống 1,5 cm, tai to 18 x 3,5 mm. Trái to 1-1,2 cm, *đen*, không lông; hột 2.

Tháilan; VN?

- To search in Việtnam (*Coffea bengalensis* Heyne ex J.D. Schultes).

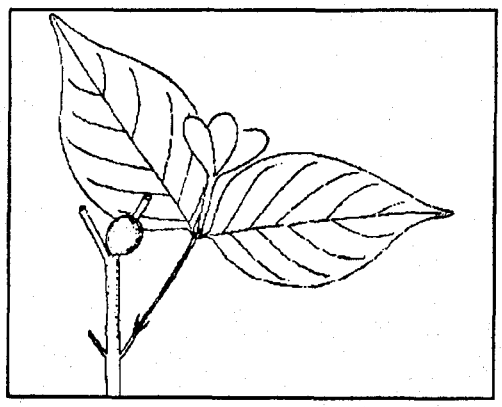

8403 - Psilanthus merguensis (Ridl.) Leroy.

Tiểumộc; cành non không lông, xám. Lá có phiến bầudục, to vào 11 x 4,3 cm, không lông, ôliu xám mặt trên, ôliu lu mặt dưới, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ xoan nhọn, cao 3-4 mm.Hoa có đài ngắn; tiểunhụy gắn gần miệng ống vành; noãnsào hạ 2 buồng. Trái có 2 nhân.

Tháilan; VN ?

- To search in Việtnam (*Coffea merguensis* Ridl.).

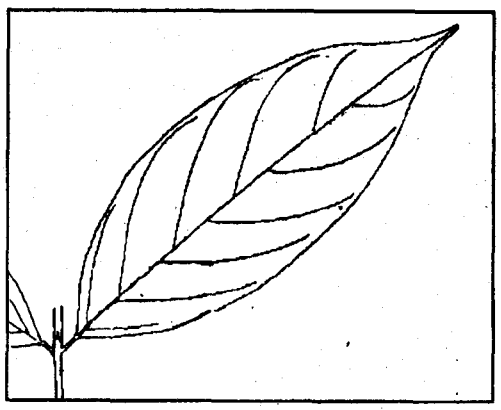

8404 - Psilanthus cochinchinensis (Pit.) Leroy
8405 - Psilanthus longiflora Lamk.
8406 - Psilanthus stenantha Dr. in Mor.

8407 - Hymenocarpum odoratum Pierre ex Pit..

Tiểumộc cao 4-5 m, không lông; cành non vuôngvuông, có lông mịn. Lá có phiến thon, dài 7-16 cm, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, cao 7 mm. Tụtán như chụm; hoa có 2 tiềndiệp; đài có 4 răng tròn *xen với thuỳ nhọn*; vành có ống 4 mm, có lông ở cổ, tai 4, dài 3 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phìquả đỏ; hột 2, cao 6-7 mm.

Châuđốc; V-VI, 5-6.

- Shrub 4-5 m; limb lanceolate; calyx with 4 lobes alternate with 4 teeth; berries red (*Coffea pierrei* A. Chev.).

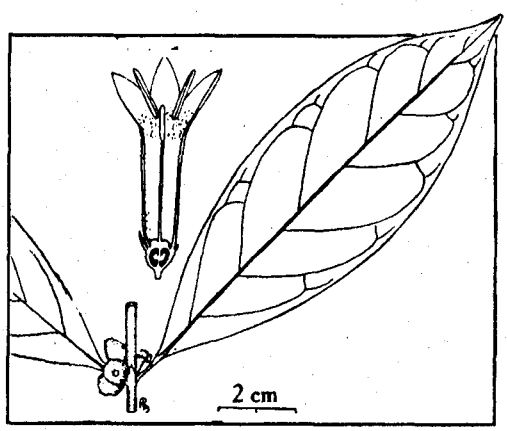

Ixoreae:

Trồng:

8408 - Ixora chinensis Lam. Trang đỏ.

Tiểumộc cao 2 m, không lông. Lá có phiến thon hay bầudục thon, dài đến 12,5 cm, lúc khô mặt trên màu lục, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 1-3 mm, lábẹ 5 mm, có *mũi nhọn*. Tụtán ở ngọn, dày; hoa *đỏ hay hường*, ít khi trắng hay vàng; vành có ống cao 2-3 cm, các tai xoan rộng hơi hình thoi; tiểunhụy 4; noãn 1/buồng. Trái hai-hòn, to bằng đầu đũa, đenđen; hột 2.

Khắpcùng, đồngbằng; I-XII, 1-12. Giảm đau, giảm sưng, trị ung, têthấp, tốt cho tửcung đang mang thai.

- Shrub 2 m high; leaves with short petiole; flowers red or pink.

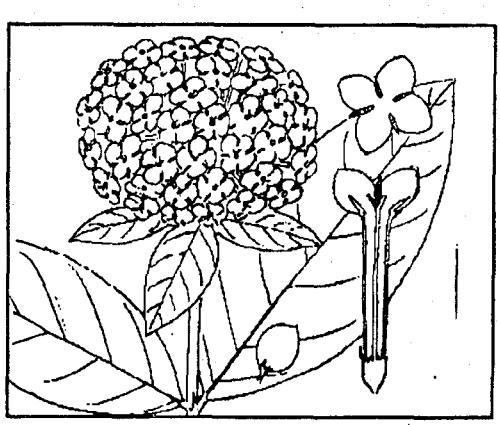

https://nhathuocngocanh.com/

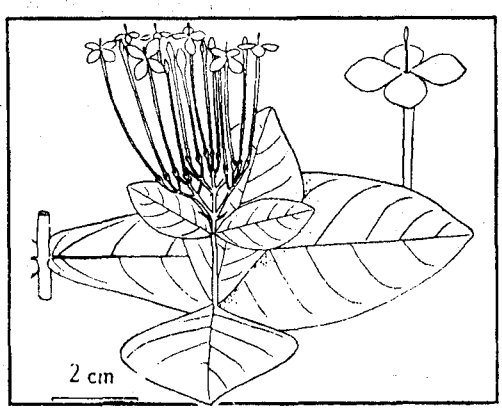

8409 - Ixora coccinea L.. Trang son, Mẫuđơn; Ixora, Flame-of-the-wood.

Tiểumộc 1-2 m, không lông. Lá có phiến bầudục thon, đầu tà, gân-phụ 6-7 cặp, không lông; *cuống vắng*. Tụtán hình tảnphòng dày, to, đẹp; đài nhỏ, 4 răng; *vành đỏ,* đẹp, ống cao, mang 4 tai xoan thon. Quảnhâncứng to bằng đầu đũa, *đen*; nhân 2.

Tr và rừng ; VI-IX, 11. Lá non, hoa dùng nấu canh; vỏ rễ làm tiết mật, khaivị, trị kiết, ung-nhọt, giúp đái trong, trị bạchhuyết.

- Shrub 1-2 m; limb sessile, glabrous; flowers red; drupes black.

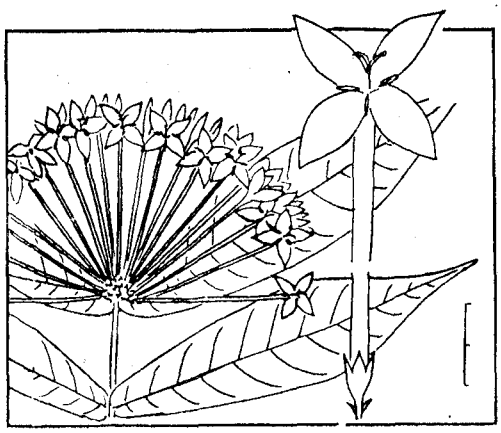

8410 - Ixora coccinea var. **caudata** Pierre ex Pit..

Tiểumộc không lông. Lá *không cuống*, có phiến thon, dài đến 20 cm, rộng 5 cm, chót thon nhọn, *có đuôi dài*, đáy hình tim, gân-phụ lồi ở mặt dưới, 11-13 cặp. Pháthoa dày ở ngọn nhánh; đài có tai nhỏ, 1 mm; vành *màu cam,* có ống dài đến 4 cm, tai xoan nhọn, to 9 x 4,5 mm.

Côngtum; V. Rễ lợitiểu, trị đái đục, sốt; hoa trị kiết.

- Limb caudate; flowers orange red.

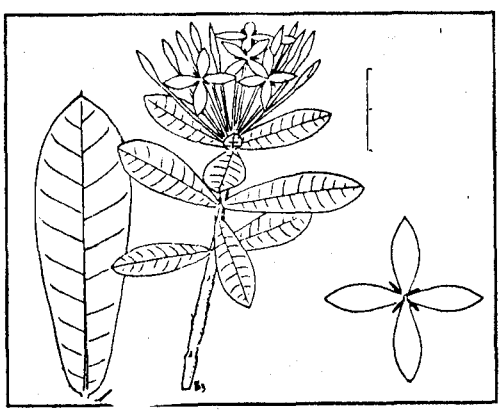

8411 - Ixora coccinea var.. Trang lùn.

Tiểumộc nhỏ, cao 20-40 cm; vỏ xám, mặt hơi phủ với lábẹ còn lại. Lá không cuống, phiến nhỏ, dài 2-3,5 cm, chót tà, có gai-mũi nhỏ, gân-phụ 10 cặp; lábẹ hình kim. Tảnphòng ở chót thân; *vành đỏ tươi*, có ống cao 2,3 cm, tai thon; tiểunhụy vàng.

Một cultivar lùn của loài; thuờng Tr làm rào nhỏ quanh sân cỏ.

- Cultivated, very small shrub.

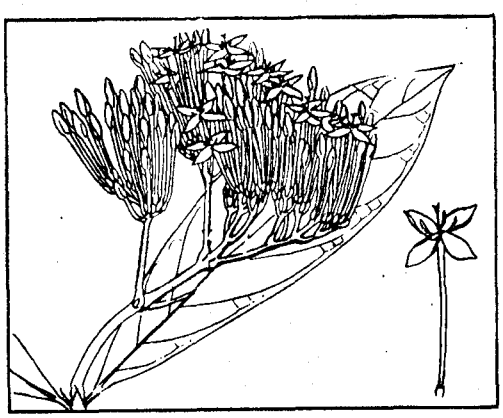

8412 - Ixora duffii. Trang đỏ, Trang to.

Bụi cao 2-4 m. Lá có phiến thon ngược, to, dài hơn 15 cm, không lông, đáy hình chót buồm; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, cao 5-7 mm., Pháthoa to, *rộng đến 20 cm; hoa đỏ*; vành có ống dài 3-3,5 cm, tai 4, thon nhọn; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng đen.

Tr *rất phổbiến* vì pháthoa nhiều, to, thuờng để cúng; I-XII

- Cultivated; flowers red (*I. macrothyrsa* (Teijsm. & Binn.) F. Moore)..

https://nhathuocngocanh.com/

8413 - Ixora rosea Wall.. Trang hường.

Bụi cao 1-2 m. Lá có phiến bầudục hẹp hay tròndài, to vào 10 x 4 cm, *tà hai đầu, không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống tròn, dài 4-7 mm, lábvẹ hẹp, có mũi, cao 5-6 mm. Pháthoa ở ngọn, cọng đođỏ, nụ nhọn; đài có rìa lông, răng tamgiác; vành có ống cao 2,5-3 cm, tai 1 cm, nhọn, màu *hường thắm của son*.

Tr vì hoa; I-XII.

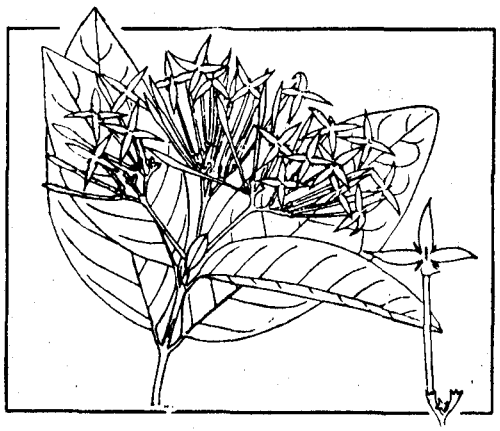

- Ornamental.

8414 - Ixora finlaysoniana Wall.. Trang trắng.

Tiểumộc *cao 5-6 m, không lông*. Lá có phiến thon ngược, dày, xanh đậm, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 7-9 mm, lábẹ nhọn, cao 4-5 mm, Pháthoa ở chót nhánh, dày-đặc; *hoa trắng, thơm Dànhdành*; tiềndiệp và láđài cao 2-3 mm; vành có ống cao 2,5 cm, tai xoan ngược; nuốm hường. Quảnhâncứng to 6-8 mm, *đen*.

Tr, BTN; I-XII.

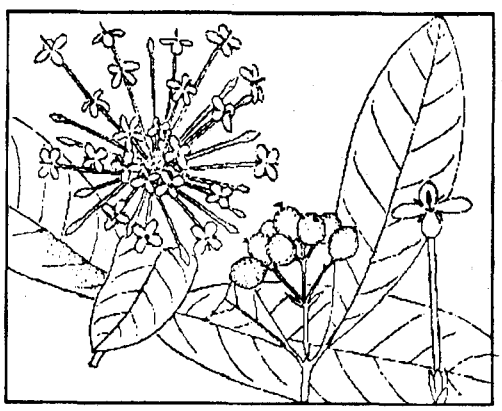

- Cultivated; flowers white.

8415 - Ixora stricta Roxb.. Trang vàng.

Tiểumộc nhỏ, không lông. Lá có phiến thon, dài 6-9 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 7-8 cặp; cuống ngắn, lábẹ nhọn, cao 6-7 mm. Chùm-tụtán ngắn, như tảnphòng ở chót nhánh; đài nhỏ, *vành đỏ, hường hay vàng*, có ống cao 3,5 cm, tai 4, thon, dài 1,2 cm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng 2, đen.

Tr; I-XII.

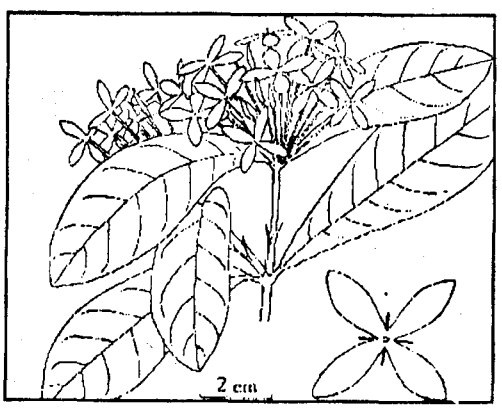

- Cultivated; flowers red, pink to yellow (*I. coccinea* var. *lutea* (Hutch.) Corner).

8416 - Ixora balansae Pit.. Trang Balansa.

Tiểumộc không lông; cành vuông, dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục thon, to 20-30 x 4-8,5 cm, gân-phụ 12 cặp, mặt trên lục tươi; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ cao 0,8 cm. Tụtán như tảnphòng ở ngọn, trục dài 2-4 cm; hoa không cọng; láđài 4, cao 4 mm. Trái xoan cao 9-12 mm, *đen*, 2 buồng 1-hột; hột cao 9-10 mm.

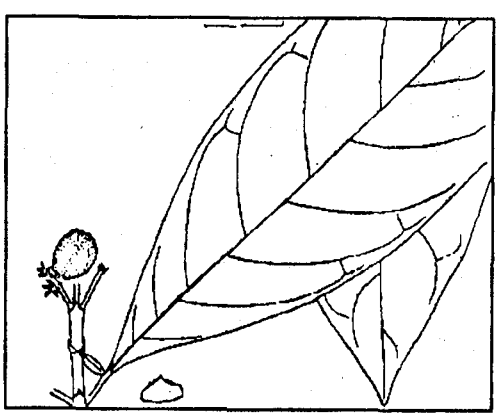

Rừng luônluôn xanh: Caolạng, Hàsơnbình, Bàvì..

- Glabrous shrub; leaves to 30 cm long; fruits black, 9-12 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

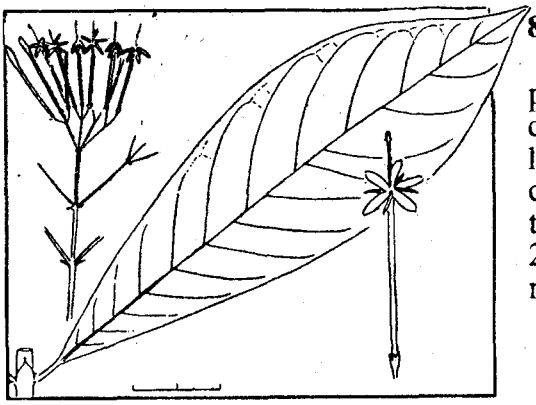

8417 - Ixora cambodiana Pit.. Trang Cambốt.

Tiểumộc không lông; cành non vuông. Lá có phiến thon ngược, to 10-15 x 4-6,5 cm, đáy từtừ hẹp, chót có khi tròn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5-15 mm, lábẹ 3-5 mm. Pháthoa cao 3-6 cm, tam-phân; đài cao 1,5 mm, răng 1 mm; vành có ống cao 10-20 mm, tai 4-5, tròndài, cao 5 mm; baophấn 4 mm; noãnsào 2 buồng, vòi nhụy thò dài. Quảnhâncứng to 2 x 9 mm, hơi hai-hòn, nâu đen; hột 6 x 5 mm.

Giữa Hànội và Bắcgiang.

- Glabrous shrub; flowers white; corolla tube 2 cm, lobes 5 mm.

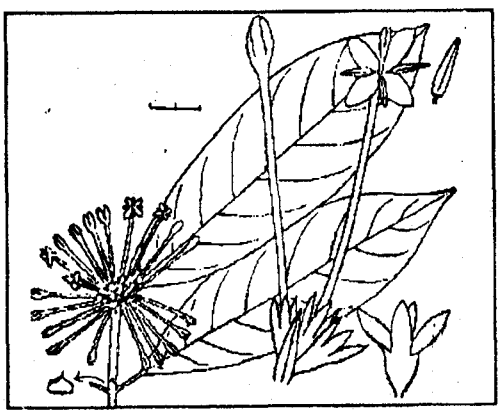

8418 - Ixora cephalophora Merr. Trang mang-đầu.

Tiểumộc; cành non không lông, to 3 mm, nhánh già có vỏ màu rơm; lóng dài 5-7 cm. Lá có phiến không lông, dàydày, thon, dài 20-25 cm, nâu vàngvàng lúc khô, gân-phụ 10-15 cặp; cuống 1-2 cm, lábẹ cao 5 mm, có mũi nhọn. *Hoađầu dày không cọng*, rộng 6-8 cm; hoa không lông; vành có ống dài 2-3,5 cm, tai 4, xoan; baophấn cao bằng tai vành, chỉ ngắn.

Trảng có đạimộc: Caolạng; IV.

- Shrub; leaves glabrous; capitulum sessile; corolla tube 2-3.5 cm long.

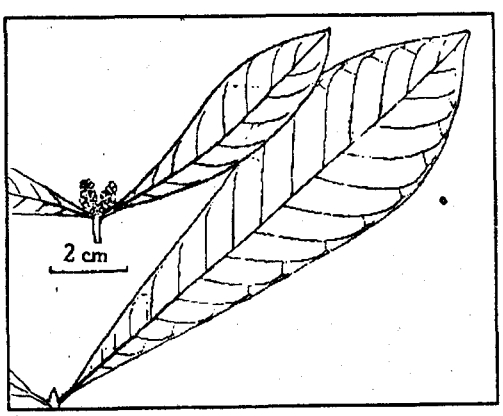

8419 - Ixora polyantha Wight var. **champeauxiana** Pit.. Trang nhiều-hoa.

Tiểumộc; cành non vuông, không lông. Lá có phiến *thon ngược* to 8-*40* x 2-*10 cm*, chót tà, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 15-20 cặp, không lông, nâu đen lúc khô; cuống ngắn, lábẹ cao 6-7 mm. Pháthoa *ngắn, nhỏ, dày, không cọng* ở ngọn; hoa..

Đồngnai; II.

- Shrub; limb oblanceolate, to 40 cm long; inflorescence dense, short.

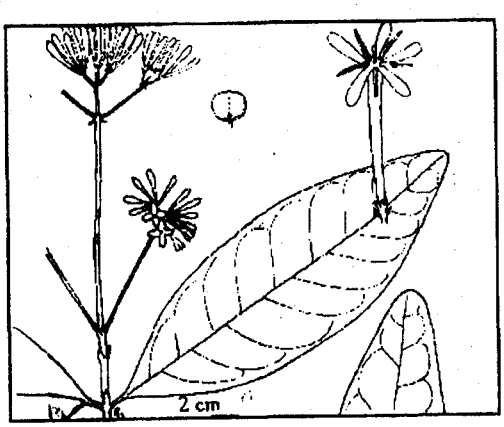

8420 - Ixora cuneifolia Roxb. var **varians** Pit.. Tiền-cổ, Trang chót-buồm.

Tiểumộc *cao 4-6 m*, không lông. Lá có phiến bầudục dài, dài đến 25 cm, dày, đầu tà, chót tròn, đáy nhọn, gân-phụ rất mảnh; cuống 5-6 mm, lábẹ 4-7 mm. Chùm-tụtán đứng, cao 10-15 cm,*trắng hường hay tímtím*; ống vàng dài 10-15 mm. Quảnhâncứng to 6-8 mm.

Nhatrang, Phướctuy, Sàigòn; XII.

- Shrub 4-6 m; flowers white, pink or violaceous; drupes 5-7 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

8421 - Ixora delpyana Pierre ex Pit.. Trang Delpy.

Đạimộc cao 5-10 m, không lông; cành non vuông, nâu. Lá có phiến xoan thon ngược, đáy từtừ hẹp, đầu tà tròn, to 6-17 x 3,5-6,5 cm, gân-phụ 13-15 cặp, lúc khô *nâu đà*; cuống 8-12 mm, lábẹ cao 6 mm. Pháthoa to, ở ngọn, nhánh dài 3-4 cm; hoa nhiều; đài cao 3,5 mm; vành có ống cao 13 mm, tai 4, dài 5 mm; tiểunhụy ở cổ vành; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng cao 5-7,5 mm; hột 2, dài 4-6 mm.

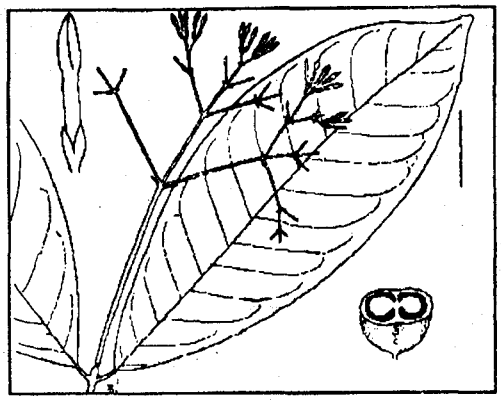

Núi Điệnbà (Tâyninh).

- Tree 5-10 m, glabrous; terminal panicles; corolla tube 13 mm, lobes 5 mm; drupes 5-7.5 mm high.

8422 - Ixora diversifolia Wall. var. **flexilis** Pit.. Trang dịu.

Tiểumộc không *hay có lông mịn* ở pháthoa; cành non dẹpdẹp, nâu, lúc già vỏ xám. Lá có phiến từ xoan đến thon hẹp, to 12-17 x 4,5-9,5 cm, đáy nhọn hay tròn, mỏng, gân-phụ 12-18 cặp; cuống 5-15 mm, lábẹ 3-6 mm. Pháthoa *thòng trên cọng dài* 6-15 cm; hoa *đỏ* (hay trắng ?); vành có ống dài 1-1,8 cm,có lông ở cổ, tai 4, dài 5 mm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng to 1 cm, hơi *hai-hòn, đen*; hột 2.

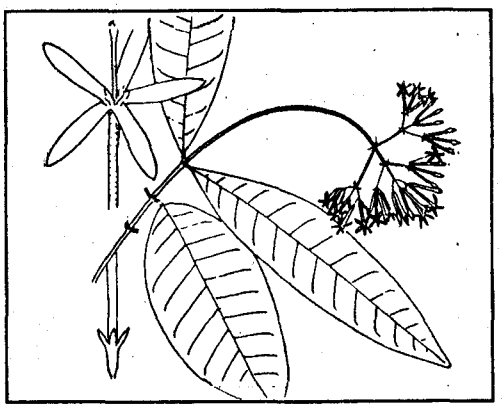

Bavì, Đồngnai.

- Shrub glabrous or pubescent on pendent panicle; flowers red; drupes black.

8423 - Ixora dongnaiense Pierre ex Pit.. Trang Đồngnai.

Tiểumộc cao 0,5-2 m, *có nhiều lông*; cành kíchcỡm. Lá có phiến bầudục dài, *to, dài đến 45 cm*, đầu tà, đáy nhọn, láng mặt trên, đầy lông mặt dưới; cuống có lông, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Pháthoa dày *như hoađầu; hoa trắng*; láđài 6 mm, có lông; ống vành 2,6-3 cm, tai bầudục; baophấn thon nhọn. Trái...

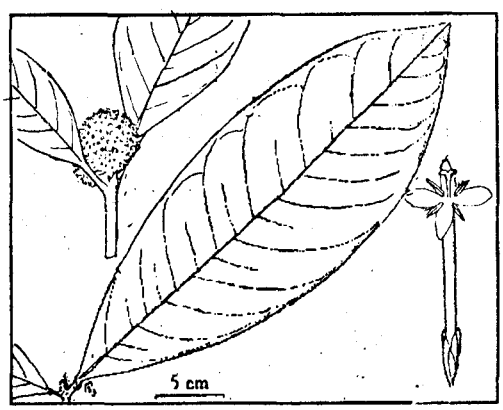

Phía ngọn sông Đồngnai, Chaoxan; III.

- Shrub 2 m, densely pubescent; flowers white; corolla tube 2.6-3 cm long.

8424 - Ixora eugenoides Pierre ex Pit.. Trang trăm.

Đạimộc 1-8 m; cành mảnh, dẹpdẹp, *không lông*. Lá có phiến xoan đến thon, to 1,5-7,5 x 1-2,5 cm, gân-phụ 7-9 cặp, dai, mặt trên nâu láng; cuống 2-3 mm, lábẹ có mũi dài, cao 5 mm, có lông. Tụtán ở ngọn; *hoa hường hay đỏ*; đài có lông, tai nhọn, cao; vành có ống dài 2,5-3 cm, tai thon nhọn, 4,5-5 mm. Quảnhâncứng cao 4 mm; hột 2.

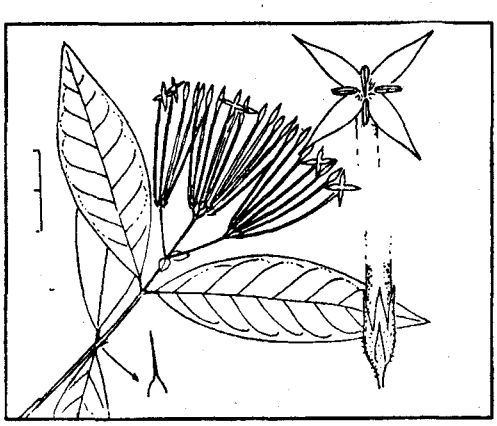

Nhatrang, Biênhòa; V.

- Tree 1-8 m; flowers pink to red; drupes 4 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

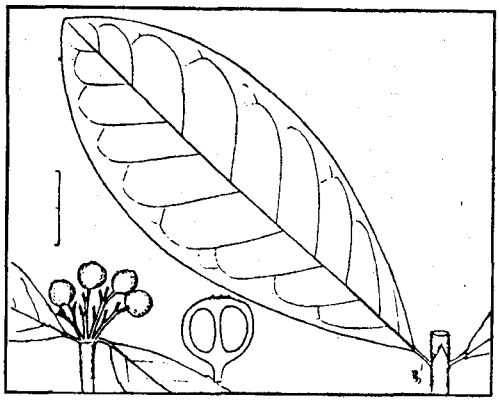

8425 - Ixora flavescens Pierre ex Pit.. Trang vàngvàng.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan ngược thon, to 14-17 x 5-7 cm, đầu tà, đáy chót buồm, gân-phụ 10-12 cặp, *nâu vàng*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, dai, dày; cuống dài 5-7 mm, lábẹ co 7-10 mm. Tụtán *như tảnphòng dày*, ở chót nhánh; đài có ống cao 1,5 mm, có lông, răng cao 1,5 mm. Trái to 7 X 10 mm, *đen*; hột 2, dài 5 mm.

Hàtiên: Bãi-ốc; 7.

- Shrub 2-3 m, pubescent; drupes 7 x 10 mm, black.

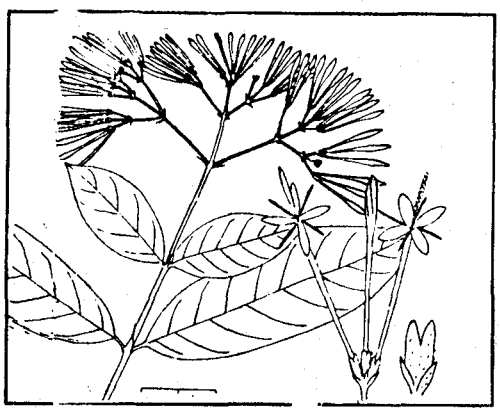

8426 - Ixora flexilis Pierre. Trang dịu.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan đến tròndài, dài 8-10 cm, mỏng, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Pháthoa *rộng hơn cao*, có 2 láhoa nhỏ ở cọng; hoa gắn thành tụtán 3 hoa không cọng; đài có lông thưa; vành có ống *dài 1,5 cm*, tai 4, thon, cao 5 mm; baophấn hẹp, dài bằng tai vành; vòi nhụy *cao 6 mm*.

Rừng thưa, ẩm: Bắcthái; VII.

- Shrub; limb membranous; panicles ample; corolla tube 1.5 cm long.

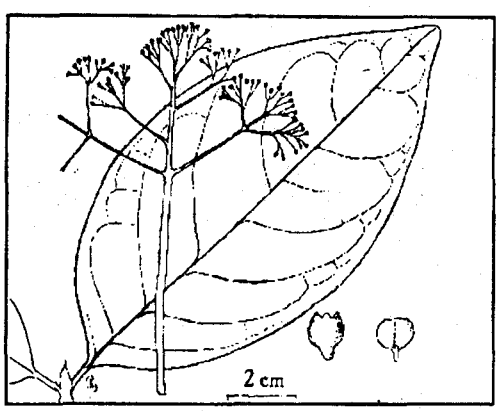

8427 - Ixora grandifolia Zoll. & Mor.. Trang lớn-lá.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ, không lông*. Lá có phiến bầudục, *to* 10-35 x 5-13 cm, đầu nhọn, mũi có khi lõm, gân-phụ 8-12 cặp, dai, nâu hai mặt lúc khô; cuống dài 1,5-2 cm, lábẹ cao 8-10 mm, Tútán dài 6-10 cm; hoa có cọng ngắn, *hường hay trắng*; vành có ống dài 1-3,5 cm, tai 4, dài 3,5 mm. Quảnhâncứng *đen*, rộng 1 cm; hột 2.

Đồngnai, Phúquốc; XII-III, 1-6.

- Shrub or tree, glabrous; flowers pink or white; corolla tube 1-3.5 mm; drupes black.

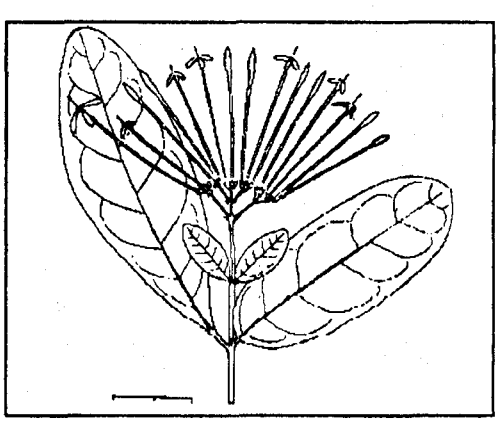

8428 - Ixora hainanensis Merr.. Trang Hảinàm.

Bụi; cành non tròn, xanh nâunâu, không lông. Lá có phiến bầudục, to 6-9 x 2,5-3 cm, tròn hai đầu, gân-phụ 6-7 cặp, cong cách bìa 3-4 mm, nâu xámxám 2 mặt; cuống 2 mm, lábẹ cao 2-3 mm. Chùm-tụtán như tảnphòng ở ngọn; láhoa 3 mm; hoa có cọng 1-2 mm; đài nhỏ, răng ngắn hơn ống; *vành trắng*, dài 2,5-3,5 cm, tai dài 6-8 x 2-3 mm.

Rừng vùng có đá lồi: Đàlạt; X.

- Bush; limb elliptic, obtuse at apex; corolla white, tube 2.5-3.5 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

8429 - Ixora henryi Lévl.. Trang Henry.

Bụi không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục đến thon, to 6-12 x 2-4,5 cm, *chót thon nhọn*, gân-phụ 11 cặp, nâu lợt mặt trên; cuống dài 3-7 mm, lábẹ 7-15 mm, có mũi dài. Pháthoa ở ngọn, cao 2-5 cm; *hoa trắng hay hường*; đài cao 2 mm; vành có ống dài 25-40 mm, tai 5 mm. Quảnhâncứng *đen*, to 8 x 7 mm; hột 2, cao 5-6 mm.

Rừng luônluôn xanh: Vĩnhphú, Hàsơnbình, đến Tâynguyên; II-IV, 9.

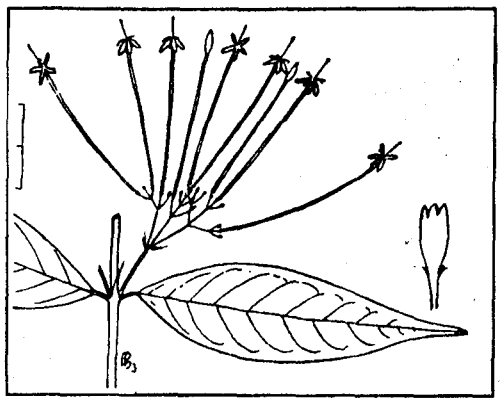

- Bush, glabrous; limb lanceolate; flowers white or pink; corolla tube to 4 cm long; drupes black.

8430 - Ixora krewanhensis Pierre ex Pit. var. **polita** Pierre ex Pit.. Trang thanh.

Tiểumộc *cao đến 4 m, không lông*; cành non vuông. Lá có phiến thon, *to*, dài đến 25 cm, đầu tà, đáy nhọn, gân-phụ 12 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, cao 8-20 mm. Tụtán dày, *rộng*; đài có răng nhọn, cao 1 mm; vành có ống cao 2-2,5 cm, tai dài 6 mm. Quảnhâncứng tròn, đen.

Thừathiên; V-VII, 11.

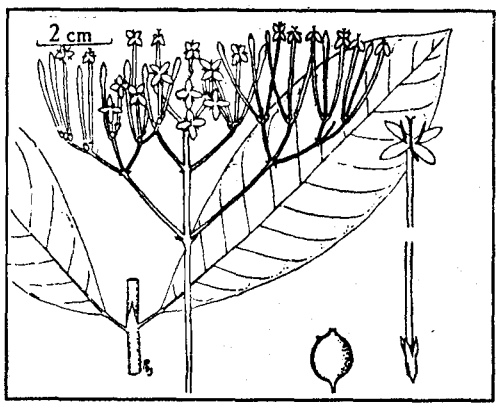

- Shrub 4 m; limb to 25 cm ; corolla tube to 2.5 cm long; drupes black.

8431 - Ixora laotica Pit.. Trang Lào.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành dẹpdẹp, không lông, hay có lông mịn. Lá có phiến thon hay tròndài, đến vào 10 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà hay chót buồm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 3-6 mm, lábẹ nhọn, cao 3-6 mm, Pháthoa dày, *đỏ*; đài có tai dài bằng ống; vành có ống dài *4-5 cm*, miệng có lông, tai nhọn; tiểunhụy 4, baophấn ngắn. Quảnhâncứng.

Định quán; V.

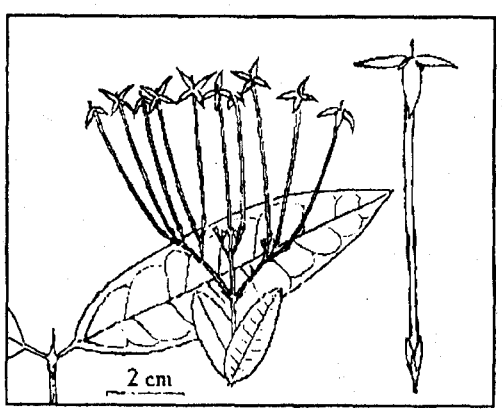

- Shrub 1 m; limb to 10 cm long; flowers red; corolla tube 4-5 cm long.

8432 - Ixora nigricans R. Br. & W. & Arn.. Trang trở-đen.

Tiểumộc *cao 1-3 m*; cành tròn có 4 rãnh cạn. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, chót nhọn, đáy tà, *lúc khô đen*, gân-phụ 10 cặp, mảnh; cuống 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 8 mm. Chùmtụtán thưa, nhánh và nụ *đỏ*; *hoa trắng ửng hường, đen đi khi khô*; đài đỏ; vành có ống cao 1 cm, tai 5 mm; nuốm đỏ. Quảnhâncứng to 8 x 6 mm, đen.

Bụi, nơi rập, *dựa rạch, ruộng*, từ Quảngtrị vào, qua Chúachan, Sàigòn, đến Phúquốc, hòn Thổchâu; III-V. Rễ thuốc-tê, lợitiểu, trị kiết.

- Shrub 2 m; leaves, inflorescence.. blackenig on dry; flowers white, pink tint.

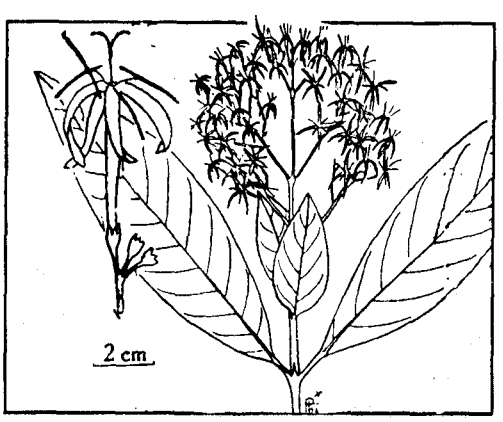

https://nhathuocngocanh.com/

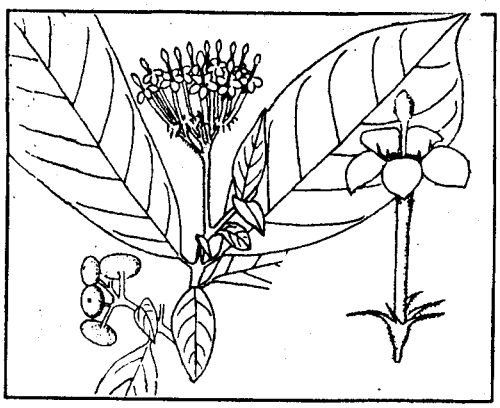

8433 - Ixora pavettaefolia Craib. Trang dọt-sành.

Tiểumộc *cao 1-6 m*; cành non vuông, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 5cm, chót có mũi, đáy tà, *không lông*, lục đậm, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 8-10 mm. *Pháthoa đốidiện với lá*, có lông; láhoa hẹp; *hoa trắng*; đài cao 5 mm; vành có ống 1.5 cm, tai xoan; nuốm xoan. Quảnhâncứng cao 7, rộng 1 cm; nộiquảbì mỏng; hột 2, cao 6 mm,

Dựa rạch: B đến Thừathiên; IV-VIII, 9-12. Dạng rất giống Dọtsành.

- Shrub 1-6 m; inflorescence oppositifoliated; flowers white; drupes 1 cm wide (*Duperrea pavettaefolia* Pit.).

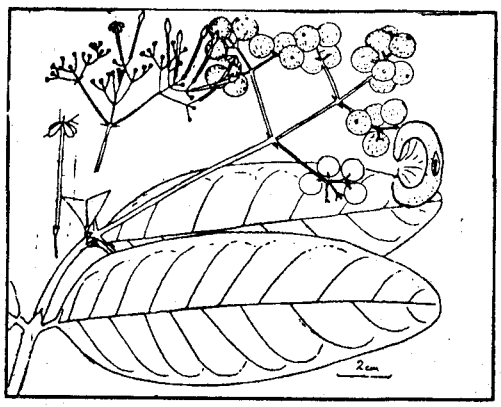

8434 - Ixora pierrei Merr.. Bọnét trắng, Trang Pierre.

Tiểumộc cao 1 m, ít nhánh, không lông; cành non mảnh, dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục hẹp đến tròndài, to 8-18 x 2-4,5 cm, gân-phụ 10-15 cặp; cuống dài 8-10 mm, lábẹ cao 4-6 mm. Pháthoa dài 6-12 cm; nhánh tamphân; *hoa trắng*, cọng ngắn; đài cao 1,5 mm, răng nhỏ; vành có ống dài 18 mm, tai cao 3 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng 6 x 7-8 mm, hai-hòn, *đen*; hột 2.

Quảngtrị, Đồngnai.

- Shrub 1 m high, glabrous; flowers white; corolla tube 18 mm, lobes 3 mm; dupes 6 x 7-8 mm, black (*I. gracilipes* Pierre ex Pit.).

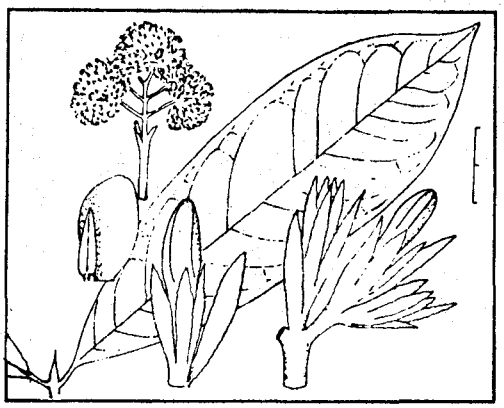

8435 - Ixora umbellata Vahl var. **multibracteata** Corner. Trang nhiều-láhoa.

Tiểumộc to, không lông; vỏ xamxám. Lá có phiến thon ngược, *to*, dài 12-23 cm, rộng đến 8 cm, *không lông*, gân-phụ 11-16 cặp; cuống 8-15 mm, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Pháthoa như *hoadầu dày, nhỏ, chứa nhiều láhoa và tiêndiệp thon*, cao 1 cm, bìa dợn; láđài 4, cao 6 mm; vành có ống cao 3 cm, tai xoan, cao 12 mm; tiểunhụy có baophấn thon.

Hòabình.

- Shrub; leaves glabrous; bracts and bracteoles to 1 cm long; corolla tube 3 cm long.

8436 - Ixora dolichophylla K. Schum.

Tiểumộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon rộng, to 26 x cm, chót từtừ có mũi, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 11 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán dạng tánphòng rộng 4 cm; đài có ống hình cầu, tai 4; ống vành 15 mm, tai 4, dài 5 mm; noãnsào 2 buồng. Trái to 6 mm, haihòn, không lông.

Tr: Ktum, Dilinh.

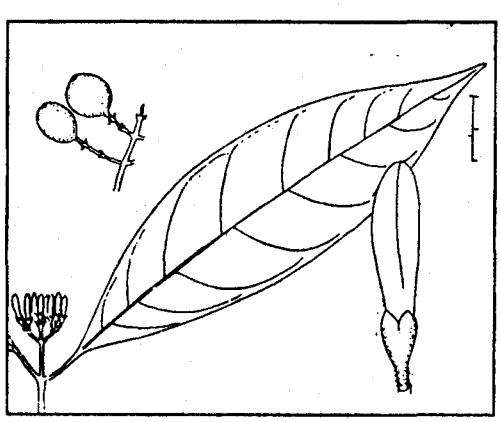

8437 - Tarenna annamensis Pit.. Trèn Trungbộ.

Tiểumộc *cao 5 m*, không lông trừ trục pháthoa. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, to 16-22 x 4-6 cm, gân-phụ 8-9 cặp, đenđen hai mặt lúc khô; cuống dài 1-2 cm, lábẹ cao 3 mm. Pháthoa như tánphòng, cao 3 cm mà thôi; *hoa trắng*; đài cao 2,5 mm, vành có ống dài 1,5 mm, tai 5, dài 6 mm; tiểunhụy 5, gắn gần đáy cánhhoa; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phiquả tròntròn, cao 9-12 mm; hột 1/buồng, to 6 mm.

Bìnhtrịthiên.

- Shrub 6 m high; leaves glabrous; flowers white; berries 2-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

8438 - Tarenna asiatica (L.) O. Ktze. Trèn Achâu.

Tiểumộc *cao 1-3 m, không lông*, trừ ở pháthoa; cành non có cạnh. Lá có phiến bầudục thon, to 7,5-20 x 2-7,5 cm, nhọn hai đầu, *nâu đen* mặt trên, mặt dưới có khi mốcmốc, gân-phụ 6-12 cặp; cuống 12-16 mm, lábẹ cao 5-6 mm. Tụtán như tánphòng cao đến 6 cm; *hoa trắng hay xanhxanh*; đài cao 3 mm; vành có ống cao 1-2 mm, tai 5, dài 5-6 mm; tiểunhụy gắn ở cổ vành; noãnsào 2 buồng 3-noãn. Phìquả to 4-6 mm, *đen*; hột 2, cao 3 mm.

B đến núi Dinh. Trị bịnh ngoài da.

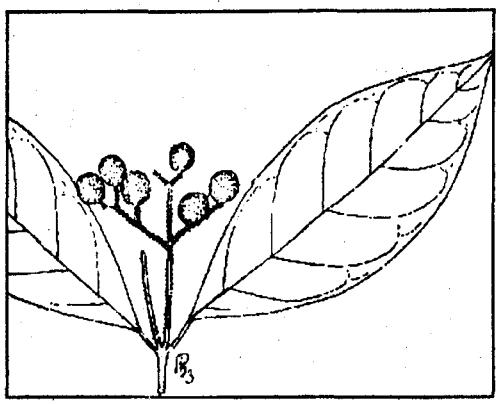

- Shrub 1-3 m high, glabrous except inflorescence; flowers white or greenish; berries black (*Rondeletia asiatica* L.).

8439 - Tarenna attenuata (Hook. f.) Hutch.. Trèn thon.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh có lóng ngắn. Lá có phiến thon, to đến 13 x 4 cm, dày, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, nâu đen lúc khô; cuống đến 1 cm, lábẹ cao 5-6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn; *hoa màu ngà, thơm*; đài 5 răng cao 1,5 mm; vành có ống 1-2 mm, mang tai dài 5-6 mm; vòi nhụy dài 13 mm. Phìquả tròn, to 6-7 mm; hột 2.

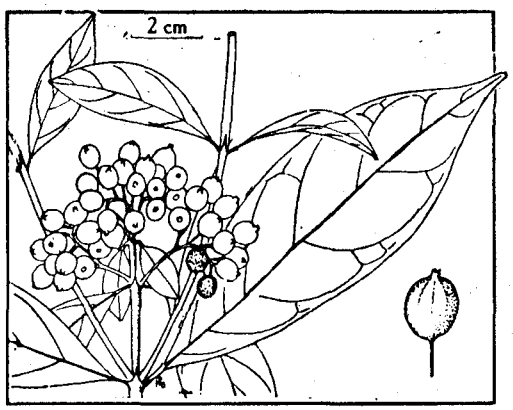

Rừng caođộ 300-1.500 m; II-VII.

- Shrub 3-4 m high; leaves black brown on dry; flowers cream, fragrant; corolla lobes 5-6 mm; berries black (*Webera attenuata* Roxb.).

8440 - Tarenna baviensis Pit.. Trèn Bavì.

Tiểumộc; cành, cuống, mặt dưới lá có *lông nhung nâu đenđen*; cành non có cạnh, có rãnh. Lá có phiến bầudục, to đến 20 x 12 cm, mặt trên có gân lõm, mặt dưới *gân lồi* (7-9 cặp); cuống 1 cm, lábẹ cao 5-6 mm. Chùm-tụtán rộng ở chót nhánh, nhiều hoa; đài có ống 2 mm, răng 1 mm; vành có ống 5,5 mm, tai dài 8 mm; noãnsào 2 buồng 6-noãn; vòi nhụy thò dài. Phìquả tròn, to vào 1 cm, *đen*; buồng 2, chứa 3-4 hột; hột to 3 mm,

Bavì.

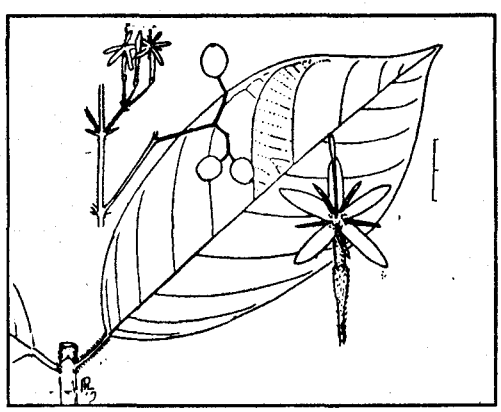

- Shrub blackish bown velvety; corolla lobes 8 mm long; berries 2-seeded, black.

8441 - Tarenna bonii Pit.. Trèn Bon.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp, già có vỏ xám trắng. Lá có phiến bầudục rộng, *to* 10-14 x 4,5-8 cm, đầu có đuôi, gân-phụ 6-7 cặp, daidai, mặt trên nâu sậm hay đen lắng, mặt dưới tái; cuống dài 12-18 mm, lábẹ 6 mm. Pháthoa ở ngọn, *hoa trắng*; đài có lông mịn, có ống 1,5 mm, răng cao 1 mm; vành có ống cao 3 mm, có lông ở cổ, tai dài 6 mm; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsào 2 buồng 4-noãn.

Hàsơnbình.

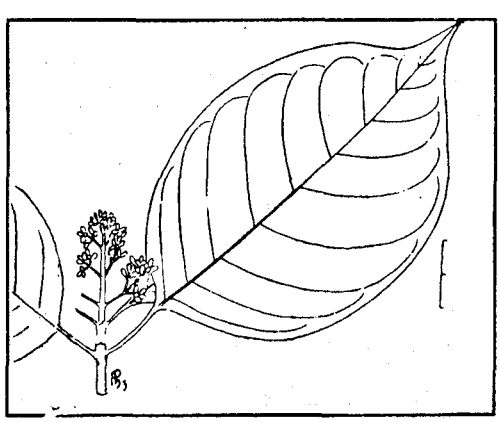

- Shrub glabrous except calyx; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

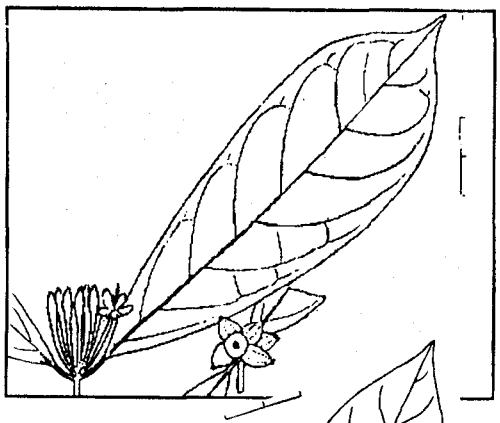

8442 - Tarenna capitata Pierre ex Pit.. Trèn đầu, Trang trắng.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành non có lông mịn, già có vỏ nâu. Lá có phiến *thon ngược*, to 19 x 5,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1 cm. Phátthoa ở ngọn, không cọng; hoa cao 2 cm, *trắng*, 5-phân; vành có tai dài 6-7 mm; noãnsào 2 buồng. Trái xoan, cao 7-9 mm, rộng 7 mm, đen; hột 1/buồng.

- Shrub; limb oblanceolate caudate; flowers white; berries black.

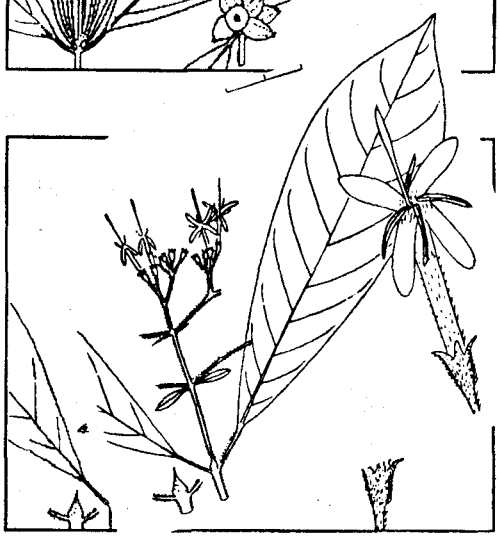

8443 - Tarenna chevalieri Pit.. Trèn Chevalier.

Tiểumộc cao 2 m; cành có lông mịn, nâu đậm. Lá có phiến thon ngược, to đến 20 x 6,5 cm, mỏng, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông, nhiều ở gân (9-11 cặp); cuống 1,5 cm, có lông, lábẹ cao 5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, trục có lông mịn dài; đài có lông dày, ống 2 mm, răng 1 mm; vành có ống 8 mm, có lông, tai *trắng*, dài 6 mm, có lông dày đáy; noãnsào 2 buồng 4-noãn, vòi nhụy dài, phần nhò 8 mm.

Phúthọ, Nghệtĩnh.

- Shrub 2 m; brown fine pubescence; limb to 20 cm long; flowers white.

8444 - Tarenna citrina Pierre ex Pit.

Đaimộc cao 6-20 m, gỗ cứng, vàng; nhánh vuông. Lá có phiến tròndài, to 11-28 x 4-8 cm, đáy hơn từtừ hẹp trên cuống, gân phụ 7-8 cặp; cuống dài 9-20 mm. lábẹ 8-10 mm. Tụtán ở chót nhánh; láđài 5; cánhhoa cao 3 mm, ống 2-3 mm, cổ có lông. Phiquả 9-11 mm; hột dài 6-7 mm.

Biênhòa, Côngon.

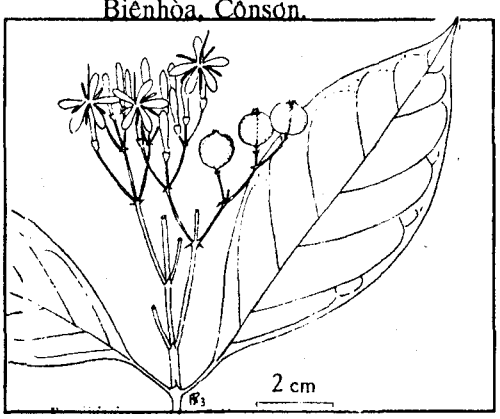

8445 - Tarenna collinsae Craib. Trèn Collins.

Đaimộc nhỏ; cành không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 11 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, dày, *không lông, đen* lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ 5-6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 5-7 cm; hoa rộng 1,5-2 cm; láđài cao 1-5 mm; cánhhoa dài 7-8 mm; tiểunhụy trắng với vòi nhụy thò, đứng dài. Phiquả *đen*, to 7-8 mm, đài còn lại ở trên; hột 2.

Rừng đến 1.500 m: Thanhhóa.

- Small tree; limb glabrous; flowers 2 cm wide; berries 7-8 mm, black.

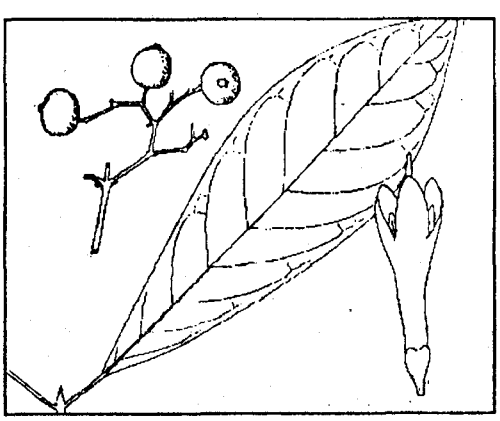

8446 - Tarenna disperma (Hook. f.) Pit.. Trèn hai-hột.

Đaimộc đến 15 m; nhánh ngang, cành không lông. Lá có phiến thon ngược, to vào 13 x 4 cm, dày, láng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm, lábẹ nhọn, cao 7 mm, Chùm-tụtán ở ngọn; đài 2 mm, không lông, có tai tamgiác thấp; vành có ống 7 mm, mang tai dài 3-6 mm; tiểunhụy có baophấn ngắn. Phiquả tròn, *đen*, to 5 mm; hột 2/buồng.

Xuânlộc; 7.

- Tree 15 m; branches diageotropic; leaves glabrous; berries black, 2 seeded (*Webera disperma* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

8447 - Tarenna hoaensis Pierre ex Pit.. Trèn Biênhòa, Trà vỏ.

Đạimộc 8 m; cành non vuông, già xám trắng. Lá có phiến bầudục thon, to vào 13 x 4,5 cm, chót có đuôi, đáy tà, dày, không lông, gân-phụ 10 cặp, mảnh, lúc khô *đen* ở mặt trên, nâu đỏ mặt dưới; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-6 mm. Tụtán 3-phân cao 10, rộng 15 cm; đài cao 2,5 mm; vành có ống ngắn. Phìquả to 9-11 mm, *đen*; hột 1, cao 6-7 mm.

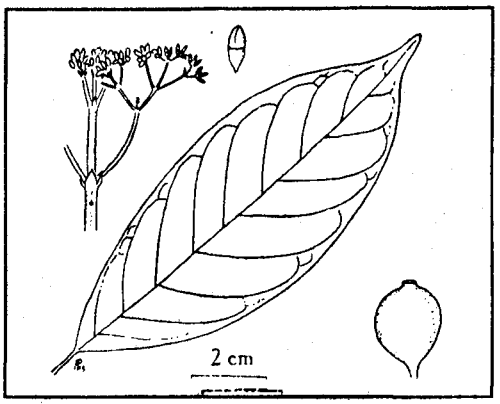

Rừng luônluôn xanh: Địnhquán, núi Dinh, Hàtiên, Phúquốc; III, 8. Lá dùng như trà

- Tree 8 m; leaves glabrous; berries black.

8448 - Tarenna incerta Koord. & Val.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh *không lông*. Lá có *phiến to*, bầudục thon, không lông, đo 15-29 x 14 cm, mặt dưới lục tươi, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 3 cm, lábẹ cao 13 mm, mau rụng. Chùm-tụtán rộng 3-4 cm ở nách lá. *Trái tròntròn*, cao 12 mm; buồng 2, mỗi buồng 1 hột.

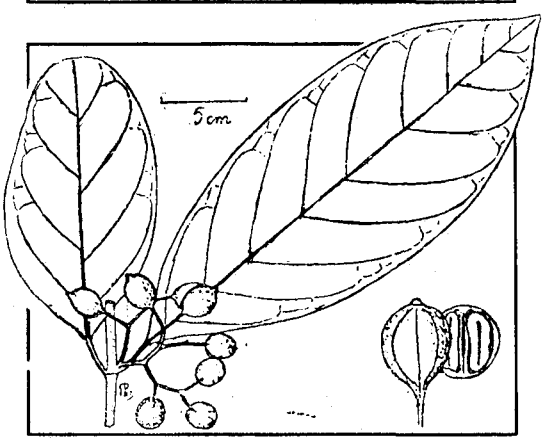

Rừng dày: Bàu cạn, Sôngbé.

- Shrub 1-3 m high; leaves to 29 cm long; fruits 12 mm high; seeds 2.

8449 - Tarenna latifolia Pit.. Trèn lá-rộng.

Tiểumộc không lông; thân non có 4 cạnh tròn. Lá có phiến thon ngược, to 12-25 x 5-8 cm, chót tròn, có mũi ngắn, đáy chót buồm, lúc khô *đen* gân-phụ 13 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ tamgiác cao 5-7 mm. Chùm-tụtán rộng 20 cm, cao 15, thưa; đài có ít lông; vành có ống dài 1 cm, tai tròndài, cao 1 cm; baophấn dài gần bằng tai vành; nuốm thò dài. Phìquả to 1 cm, *đenđen*, 1-2 buồng 1-hột.

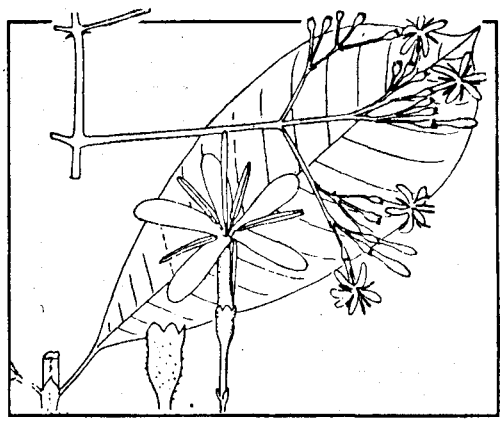

Dựa rạch: Hoàbình; V.

- Glabrous shrub; panicle ample; flowers 2 cm wide; berries black.

8450 - Tarenna membranacea Pierre ex Pit.. Trèn màng.

Tiểumộc; nhánh già có vỏ trắng. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, mỏng, mặt trên nâu đen, hơi láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 8-14 mm, lábẹ thấp. Phátthoa là *chùm-tụtán cao 1-2 cm*. Trái xoan, tròn, cao 8 mm, có đài còn lại; hột 1.

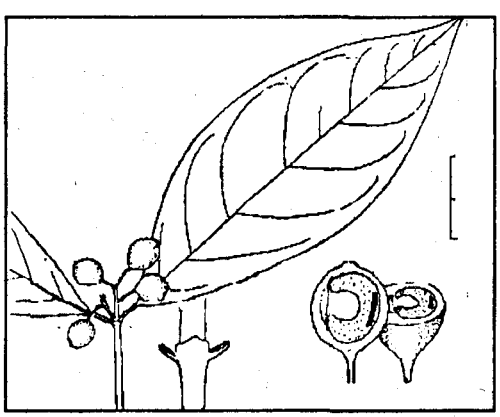

Đồngnai; 9.

- Shrub; limb membranous; berries 8 mm across, 1-seeded, on short inflorescence.

https://nhathuocngocanh.com/

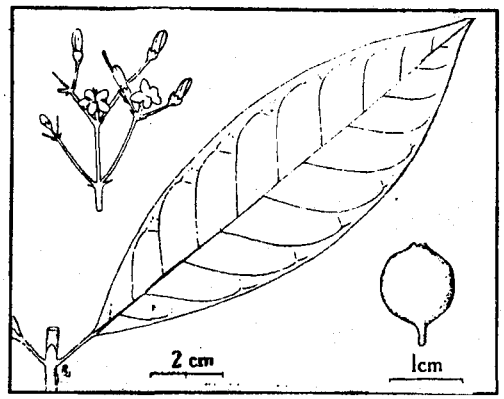

8451 - Tarenna quocense Pierre ex Pit.. Trèn Phúquốc.

Tiểumộc *cao 1-4 m*; cành non không lông, vuông. Lá có phiến thon, to 14 x 4,5 cm, dày, dai, bìa uốn xuống, đen lúc khô, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ cao 3-4 mm. *Tụtán rẽ*, cao 3-4 cm; hoa có cọng ngắn; đài cao 1 mm, có lông; vành có ống cao 3-4 mm, tai 5, dài 4-5 mm. Phìquả cao 1 cm, 2 buồng; hột 2, to 6 mm.

Phúquốc; V-XII.

- Shrub 1-4 m; leaves coriaceous; corolla lobes 4-5 mm long; berries 1 cm, 2 seeded.

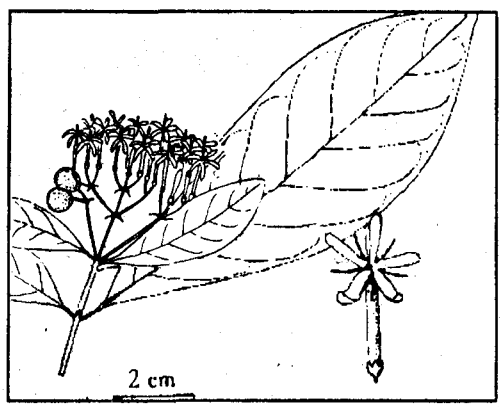

8452 - Tarenna thorelii Pit.. Trèn Thorel.

Tiểumộc cao 1 m; cành non vuông, nhánh già tròn, xám trắng. Lá có phiến thon ngược, to đến 12 x 4 cm, đen lúc khô, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 3-6 mm. Chùm-tụtán dạng tảnphòng dày; láhoa nhọn; láđài 0,7 mm, nhọn; vành có ống 1 cm, tai 6-7 mm, *xanhxanh*. Phìquả tròn, to 4-5 mm; hột 6-8.

B đến Phướcthành (Đồngnai); V-VI, 12.

- Shrub 1 m; limb black on dry; flowers geeenish; berries 4-5 mm across.

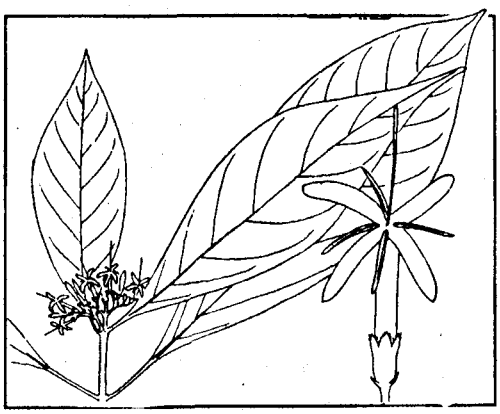

8453 - Tarenna tonkinensis Pit.. Trèn Bắcbộ.

Bụi; nhánh già có vỏ trắng. Lá có phiến thon ngược, đến 18 x 6 cm, mỏng, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài đến 2,5 cm, lábẹ nhọn, mau rụng. Pháthoa là *chùm -tụtán thấp*, cao 2-3 cm mà thôi, *lúc khô đen*; đài có ống 3 mm, tai 5, cao 1 mm, xoan, rìa lông; *vành trắng*, ống dài 8 mm, tai 6 mm, tròndài; tiểunhụy 5, baophấn 6 mm.

Bavì, 400 m.

- Bush; panicle 2-3 cm high, black on dry; corolla white.

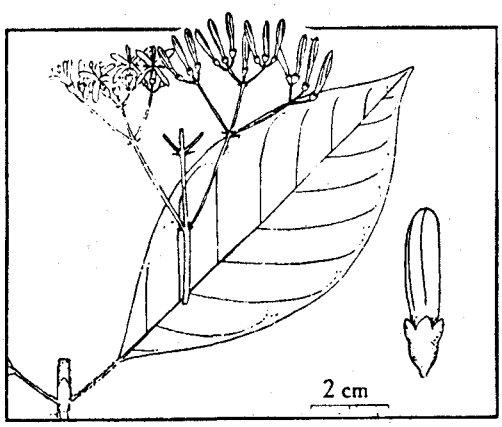

8454 - Tarenna vanpruckii Craib. Trèn Vanpruck.

Đạimộc cao 7 m, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 11 x 4,5 cm, dày, không lông, *đen* lúc khô, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ xoan, cao 8-10 mm. Chùm-tụtán ở ngọn; láđài nhọn, cao 8,5 mm, có lông; vành có ống cao 1,5 mm, tai trắng dài 8 mm; noãnsào 3 buồng 1-noãn, vòi nhụy thò dài.

Giaray, Xuânlộc; IV-V.

- Tree 7 m, glabrous; limb black on dry; flowers white; corolla lobes 8 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8455 - Pavetta indica L.. Dọtsành, Gioi, Thanhlao; Bois de Pintade.

Tiểumộc cao 1-3 m. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3,5 cm, không lông, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ tamgiác rộng, cao 5-7 mm. Chùm-tụtán dạng tảnphòng ở nách lá và ngọn; hoa *trắng*, 4-phần, cao 2 cm; vành có tai tròndài; baophấn trắng; vòi nhụy có *phần thò đứng, dài 3-4 cm.* Quảnhâncứng to 5-7 mm; hột 2.

Lùmbụi, ven rừng: BTN. Vỏ, hột, rễ đắng, khaivị, bổ gan, trị bít ruộc, trị trương nước; lá trị đau do trĩ; gỗ hạnhiệt, dùng như trà.

- Shrub 1-3 m high; flowers white; style lenghtly exsert; drupes.

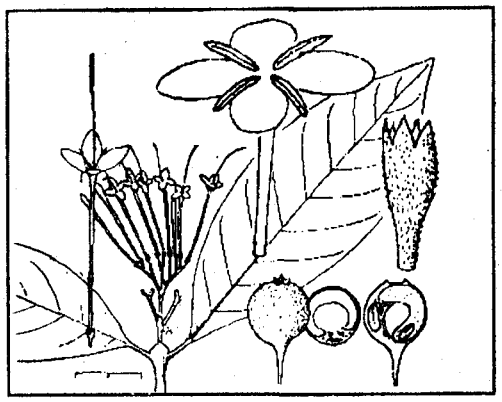

8456 - Pavetta indica var. **nigrescens** Pierre ex Pit.. Dọtsành đen.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành không lông; ***thân, lá, hoa đen đi lúc khô.*** Lá có phiến thon, to 10-17 x 2,5-3,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ xoan. Pháthoa như tảnphòng ở ngọn nhánh, có lông sát; đài nhỏ; vành cao 2 cm, tai 4, dài; vòi nhụy thò dài. Quảnhâncứng.

Núi Dinh, Đồngxoài, Côngon; VIII.

- Shrub 2-3 m high, black on dry.

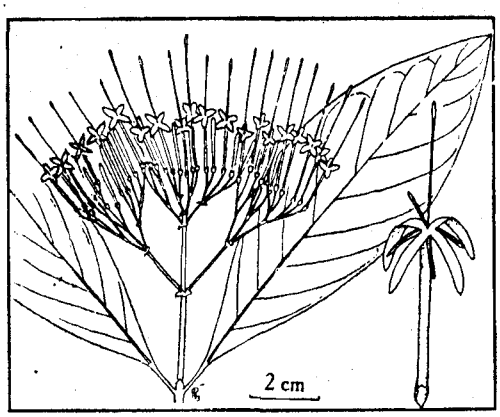

8457 - Pavetta bauchei Brem.. Dọtsành Bauche.

Tiểumộc *cao 2-3 m.* Lá có phiến hình muỗng, to 9-10 x 3,5 cm, mỏng, mặt trên không lông trừ ở gân, mặt dưới có lông mịn thưa và *nhiều tuyến tròn (do vikhuẩn), to* vào 1 mm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống như không lông, lábẹ có lông. Pháthoa ở chót nhánh; đài cao 2 mm, có lông; vành có ống 18 mm, tai xoan, to 6 x 2,5 mm, không lông; vòi nhụy thò dài 2 cm.

Huyện Hươnghà, Huế; IV.

- Shrub 2-3 m; limb glandulous dotted beneath; corolla tube 18 mm long, lobes 6 mm long.

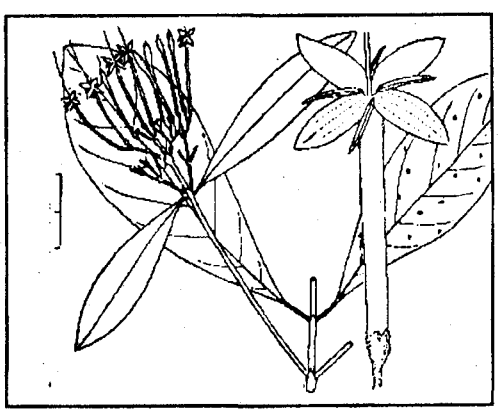

8458 - Pavetta cambodiensis Brem.. Dọtsành Cambốt.

Nhánh như không lông, có 4 cạnh tròn. Lá có phiến xoan ngược, to 10 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, *không lông*, nâu 2 mặt; cuống dài đến 1,5 cm, lábẹ cao 4 mm. Pháthoa dày, cao 7 (kể cả vòi nhụy), rộng 10 cm, có lông mịn; cọng 4-5 mm, có lông; đài cao 1,5 mm, răng rất thấp; vành có ống 16 mm, không lông, tai hẹp, to 5 x 1,5 mm.

Rạchgiá.

- Leaves glabrous; calyx pubescent, 1.5 mm; corolla tube 15 mm, lobes 5 mm.

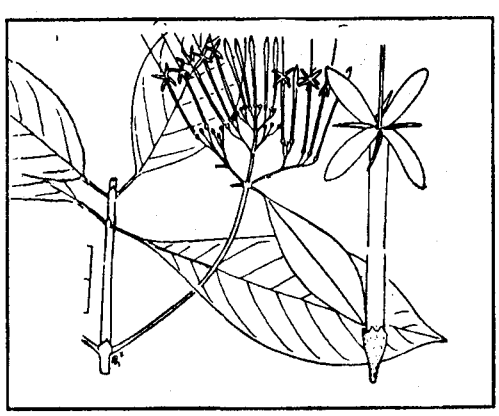

https://plantamedicine.com/

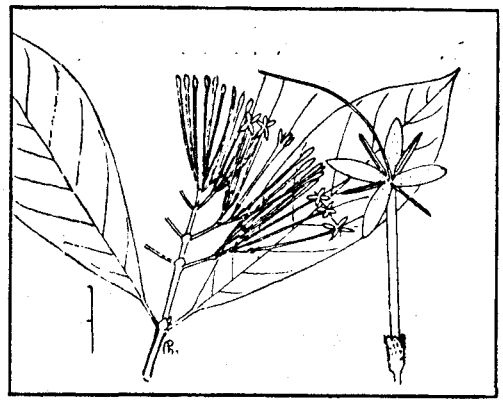

8459 - Pavetta chevalieri Pit.. Dọt sành Chevalier.

Tiểu mộc; cành không lông. Phiến thon ngược, dài 8-12 cm, đáy từ từ hẹp, mỏng, không lông, nâu đậm lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1-1,3 cm, lábẹ tam giác cao 4 mm. Chùm-tụ tán như tán phòng ở ngọn, rộng 10 cm, cao 6; đài và noãn sào cao 2,5 mm, có lông; *vành trắng* có ống cao 1,5 cm, tai 4, dài 6,5 mm, có lông ở phần trên; bao phấn thon nhọn; vòi nhụy thò dài hơn ống 1,5 cm.

Rừng: Phú Yên.

- Shrub; limb glabrous; calyx glabrescent; corolla white, 1.5 cm long.

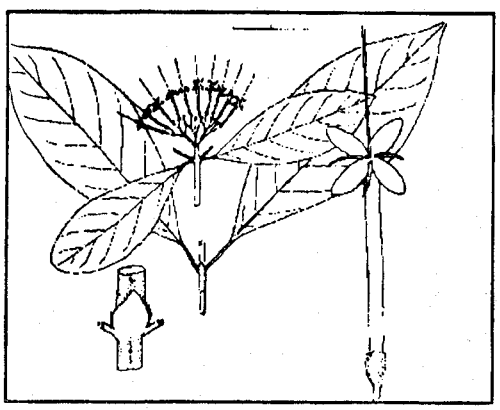

8460 - Pavetta condorensis Brem.. Dọt sành Côn Sơn.

Tiểu mộc; cành nâu nâu. Lá có phiến bầu dục, to 8 x 3,3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 10 cặp; cuống mảnh, dài vào 1 cm, lábẹ xoan rộng, bìa rìa lông. Phát hoa ở ngọn, nhỏ; *hoa nhỏ*; đài cao 1 mm, có lông mịn; vành có ống dài 8 mm, tai cao 2,5 mm; vòi nhụy có phần thò dài 1 cm.

Côn Sơn; VII.

- Shrub; limb glabrous; calyx 1 mm, puberulent; corolla tube 8 mm, lobes 2.5 mm.

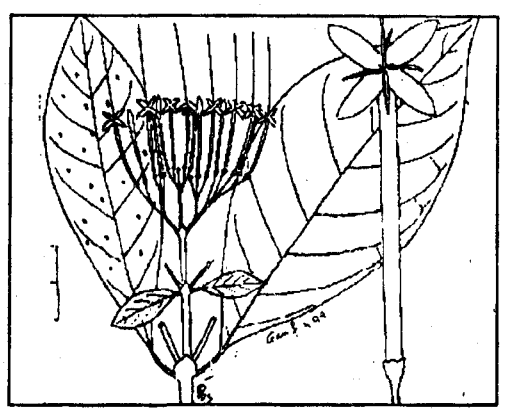

8461 - Pavetta geoffrayi Brem.. Dọt sành Geoffray.

Tiểu mộc *cao 2-3 m*. Lá có phiến xoan ngược hay xoan, to 8-12 x 3-5 cm, đầu tà hay có mũi, *đáy từ từ hẹp* trên cuống, lúc khô *đen* 2 mặt, láng, gân-phụ 7-9 cặp, *mặt dưới có tuyến* to 1-1,5 mm, lồi; cuống 1-1,5 cm, lábẹ mỏng, không lông, cao 6-7 mm. Phát hoa ở chót nhánh, *đen khi khô*; đài nhỏ, cao 1,5 mm, không lông, gần như không răng; vành có ống cao 18 mm, tai 6 x 2 mm; vòi phần thò dài 2,5 cm.

Chùa Hạc, Võ Xá (Hà Tây).

- Shrub 2-3 m; limb glandulous dotted beneath; inflorescence black on dry.

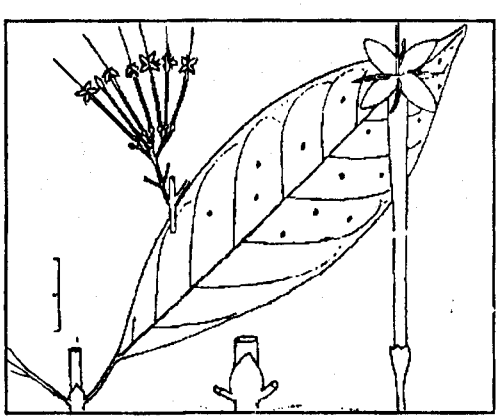

8462 - Pavetta graciliflora Wall.. Dọt sành hoa-mãnh mai.

Tiểu mộc. Lá có phiến bầu dục thon, to 14 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống, mỏng, mặt trên nâu, không lông, *có tuyến tròn rải rác*, mặt dưới có lông thưa, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ to, cao 7 mm, không lông. Phát hoa dày ở ngọn; cọng hoa 7 mm; đài cao 1,5 mm, răng thấp; vành có ống dài 13-17 mm, tai xoan, to 4 x 2 mm; vòi nhụy có phần thò dài 2 cm.

Vùng Tây-Bắc B.

- Shrub; limb glandulous dotted; corolla tube 13-17 mm long, lobes 4 x 2 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

8463 - Pavetta hongkongensis Brem.. Dọtsành Hồngkông.

Tiểumộc; cành có vỏ đen. Lá có phiến tròndài, to 12-15 x 4-4,5 cm, đầu nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, lúc khô *ửng đen*; cuống dài 1,5 cm, lábẹ xoan nhọn. Chùm-tụtán *to*, rộng 20, cao 15 cm, có láhoa to; cọng hoa 6-10 mm; đài không lông, cao 3 mm; vành có ống dài 1,5 cm, có lông ở 1/3 trên, tai 4, cao 5 mm; vòi nhụy có phần thò dài 2 cm.

Giữa Hoàbình và Vũbản; V.

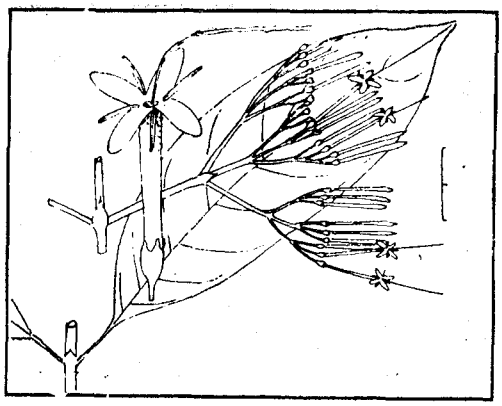

- Shrub; limb 12-15 cm; panicles ample; corolla tube 1.5 cm, lobes 5 mm long.

8464 - Pavetta nervosa Craib. Dọtsành gân.

Tiểumộc; cành nâu đen. Lá có phiến thon ngược, đến 13 x 4 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đen, *có tuyến răirác*; cuống dài 10-13 mm, lábẹ cao 5-7 mm. Pháthoa ở ngọn, cao 4 mm, rộng 5-7 cm; đài 1,3 mm, không lông, có răng nhỏ; vành có ống dài 2 cm, tai 5 x 1,5 mm, dày; vòi nhụy thò dài. Trái to 8 x 6 mm, đen.

Nambộ.

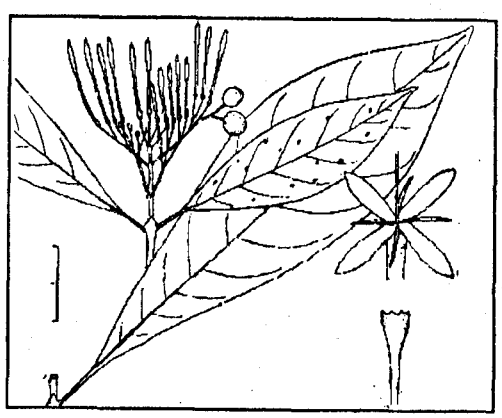

- Shrub; limb glandulous dotted; corolla tube 2 cm long; fruits black.

8465 - Pavetta pitardii Brem. Dọtsành Pitard.

Tiểumộc. Lá có phiến *xoan rộng*, to 11 x 7 cm, đầu tà tròn, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên có lông thưa, gân chánh có lông dày, mặt dưới có *lông nhung vàngvàng*, gân các cấp làm thành *mạng lỏi*; cuống 1 cm, có lông nhung. Pháthoa..; cọng, đài có lông nhung trắng; đài 3 mm; vành có ống dài 9 mm, tai 7 x 2 mm. Trái tròntròn; hột 1.

Núi Langbian.

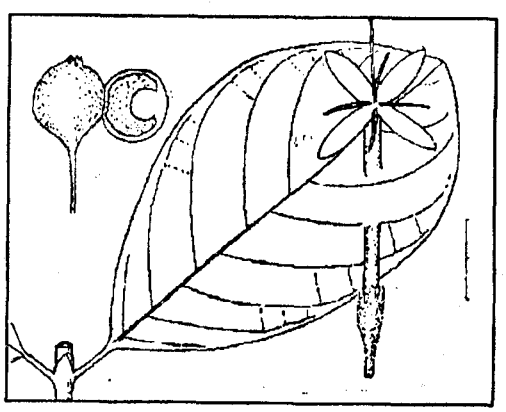

- Shrub; limb velvety with nervation proeminent reticulated beneath.

8466 - Pavetta siamica Brem.. Dọtsành Xiêm.

Tiểumộc. Lá có phiến *bầudục*, to 10 x 5,5 cm, chót tà, có mũi, đáy tà, gân-phụ 7 cặp, màu ôliu hai mặt, *mỏng*, mặt trên có ít lông, mặt dưới có lông; cuống 5-7 mm, lábẹ có rìa lông. Pháthoa có láhoa to, rìa lông; vành có ống dài 14 mm, tai 4 x 2,5 mm, mặt trên có ít lông; vòi nhụy có phần thò dài 1,5 cm. Trái tròntròn, to 5-6 mm.

Vùng Sàigòn.

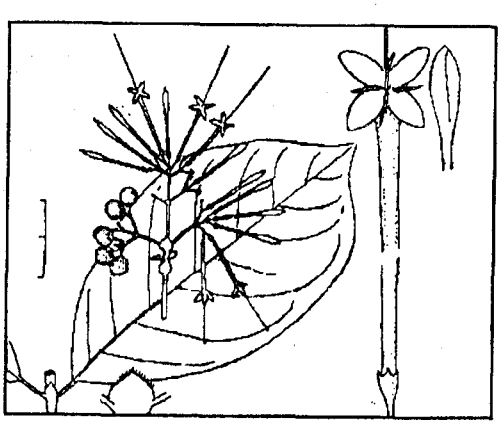

- Shrub; limb membranous; corolla tube 14 mm long, lobes 4 mm long.

https://hdbg.com/

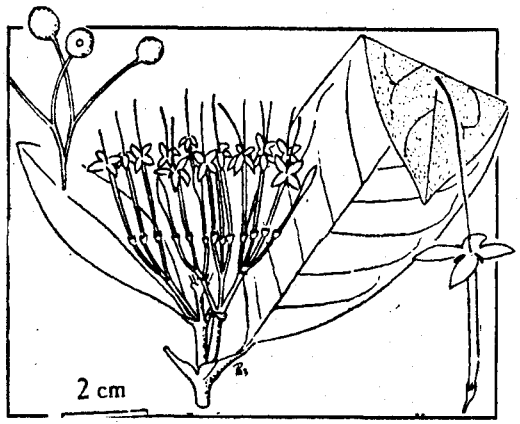

8467 - Pavetta tomentosa Roxb. ex Sw.. Dọtsành lông.

Tiểumộc *cao 1 m*. Lá có phiến bầudục, to vào 12 x 4,5 cm, mặt trên có lông, *mặt dưới đầy lông nhung trắng*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ trăngtrắng. Pháthoa to, *trắng*; đài có lông, răng nhỏ; vành có ống dài 2 cm, tai thon; vòi nhụy thò đứng dài. Quảnhâncứng tròn, to 6-7 mm, trên cọng dài.

Rừng thưa: Bảolộc, Langhanh; X-II.

Shrub 1 m; limb white tomentose beneath; flowers white; drupes 6-7 mm large, on long pedicel.

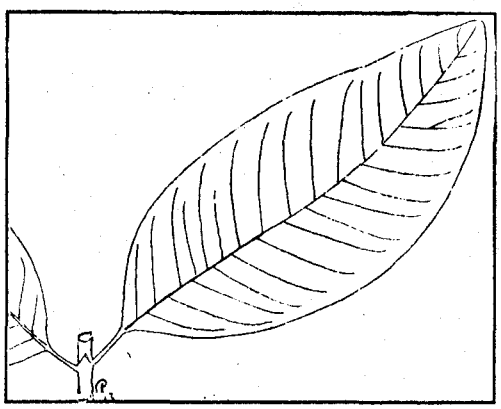

8468 - Pavetta tomentosa Roxb. var. **roxburghii**.

Phiến lá *không lông*, bầudục, dài 15 cm, đầu tà, gân-phụ 15-17 cặp; cuống dài 1-1,5 cm.

- Limb glabrous, to 15 cm long.

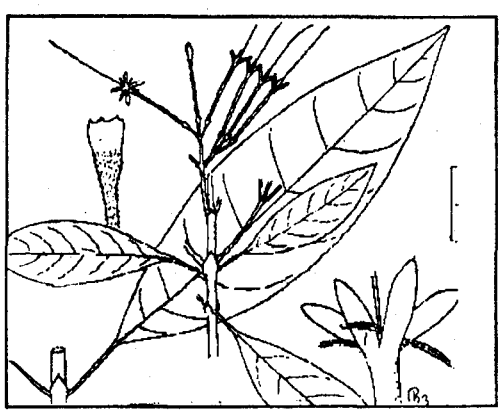

8469 - Pavetta tonkinensis Brem.. Dọtsành Bắcbộ.

Tiểumộc trườn. Lá có phiến bầudục thon, to 12 x 4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ cao 6-7 mm. Pháthoa ở ngọn, dày; *noãnsào và cọng hoa có lông*; đài không lông; vành có ống dài 17 mm, tai 6 mm; vòi nhụy có phần thò dài đến 3 cm.

Hàsơnbình (Thửpháp).

- Sarmentous shrub; limb pubescent beneath; pedicel and ovary pubescent; corolla tube 17 mm long.

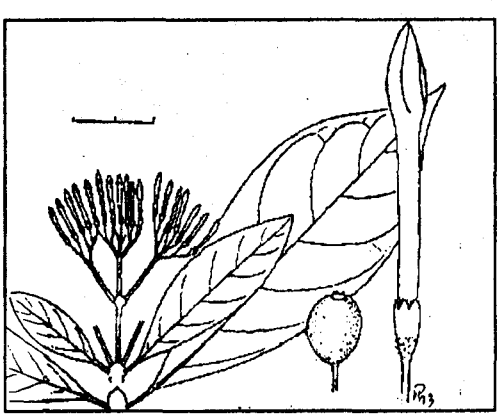

8470 - Pavetta trachyphylla Brem.. Dọtsành Nhatrang.

Tiểumộc; cành có lông trắng mịn. Lá có phiến xoan thon, to vào 12 x 4 cm, chót tà tròn, đáy tà nhọn, có lông 2 mặt, thưa ở mặt trên (nâu đậm), dày ở mặt dưới (xám), gân-phụ 12-13 cặp; cuống dẹpdẹp, có lông mịn, dài 1,5 cm, lábẹ thấp. Pháthoa ở ngọn, hình chuỳ; cọng hoa dài 1 cm; đài có *lông phún hướng xuống*, răng 5, thấp. Trái tròn, *đen*, to 6 mm, có lông thưa.

Nhatrang.

- Shrub; limb pubescent; calyx hirsute; drupes black, 6 mm large.

https://nhathuocngocanh.com/

8471 - Pavetta translucens Brem.. Dọtsành suốt.

Tiểumộc; cành non đen, già trắng ửng đen. Lá có phiến thon ngược, đến 17 x 4,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, *mỏng, trongtrong*, nâu đenđen, gân-phụ 9-10 cặp; cuống vào 1 cm, lábẹ dày, dạng sube. Pháthoa to 12 x 10 cm, nhiều hoa; cọng hoa kịchcọm; đài không lông, cao 2 mm; vành có ống dài 18 mm, tai to 6 x 1,7 mm; vòi nhụy có phần thò dài 2,5-3 cm.

Rừng thưa: Lạngsơn; VI.

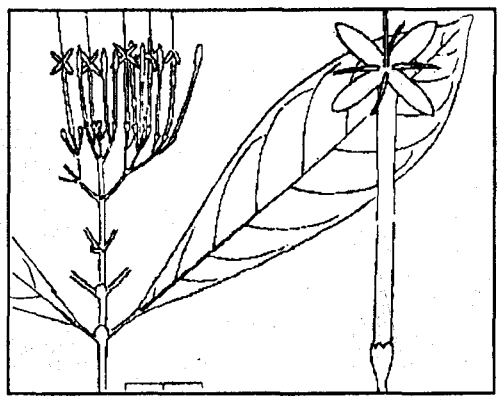

- Shrub; limb membranous, translucent; corolla tube 18 mm long.

8472 - Pavetta wallichiana Steud. var. **glabrescens** Brem.. Dọtsành Wallich.

Tiểumộc; cành không lông, hơi có 4 cạnh. Lá có phiến thon ngược, to 11 x 4 cm, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7-8 cặp, *mỏng, không lông*; cuống 1-1,5 cm, có *tuyến* rảirác, lábẹ cao 4-6 mm. Pháthoa ở ngọn nhánh, ở trái dài 5-7 cm; đài cao 2 mm, có ít lông ở đáy, răng nhỏ; vành có ống dài hơn 14 mm, tai 4 mm. Trái xoan tròn, to đến 6 mm, *đenđen*, có đài còn lại.

Đànẵng.

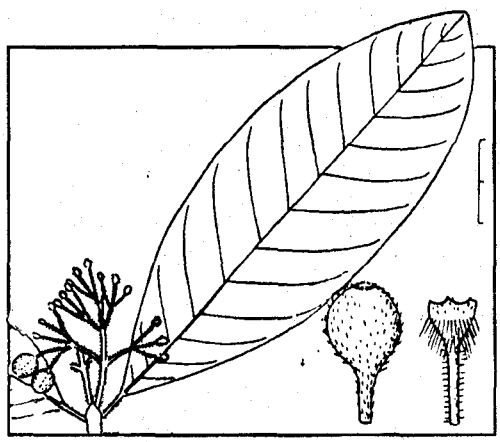

- Shrub; limb glabrous; petiole glandulous; corolla tube 14 mm; drupes blackish.

Psychotrieae

1a - chùm-tụtán hay tụtán ở ngọn
  2a - vành cong, dày — *Chasalia*
  2b - vành ngay, ngắn
    3a - trái có đài ở trên — *Psychotria*
    3b - trái trên đài — *Gartnera*
1b - chụm, hoađầu hay hoa côđộc
  2a - phụsinh, thân phù thành củ
    3a - củ có gai — *Myrmecodia*
    3b - củ không gai — *Hydnophytum*
  2b - cỏ bò, lá hình tim — *Geophila*
  2c - thân cứng
    3a - hoađầu có tổngbao — *Cephaelis*
    3b - không là hoađầu; lá thường thúi
      4a - noãnsào 2-buồng — *Saprosma*
      4b - noãnsào 3-9-buồng — *Lasianthus*

8473 - Psychotria sarmentosa Bl.. Dé, Lấu leo.

Dây leo, có nhiều rễ sáivị mấu. Lá có phiến hình muỗng, to vào 6 x 3 cm, xanh dợt, không lông; lábẹ không lông, mau rụng. Chùm-tụuán to; *hoa trắng*, ngũphân; đài cao 1 mm; vành có lông ở cổ. Quảnhâncứng *trắng*, cao 6 mm; nhân 2, 1-hột, phôinhũ nhăn.

BTN; I-XII.

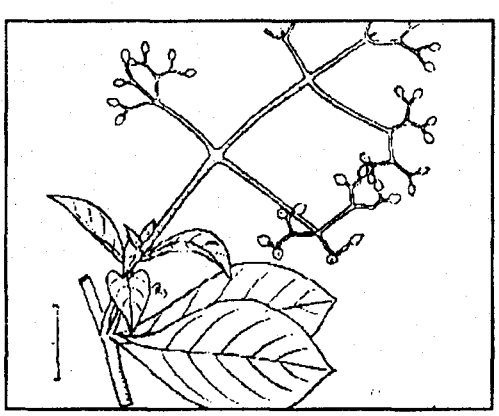

- Creeping; flowers white; corolla pubescnt on throat; drupes; pyrens 2.

https://nhathuocngocanh.com/

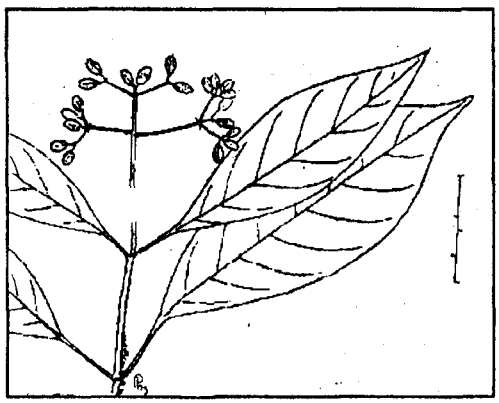

8474 - Psychotria sarmentosa var. **membranacea** (Pit.) Phamhoang.

Dây leo có rễ sáivị. Lá có phiến *mỏng, thon dài*, nhọn hai đầu; *cuống dài* 1,5-2 cm, lábẹ nhọn. Pháthoa *ngắn* (1-3 cm); hoa như trên. Quảnhâncứng cao 5 mm, có 8 cạnh.

Tâyninh, Bàrịa, Côngơn, Phúquốc; IV-XI, 4-12.

- Limb membranous, on long petiole; inflorescence 1-3 cm long (*P. serpens* var. *membranacea* Pierre ex PIt.).

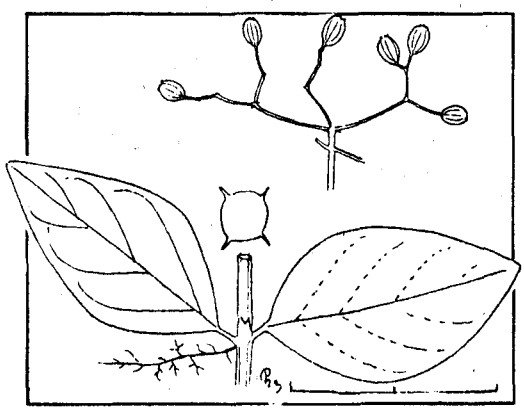

8475 - Psychotria serpens L.. Lấu bò.

Dây *bò sát vào thân cây hay trên đá*; thân có *4 cánh* nhỏ, có rễ sáivị dọc theo phần bò. Lá đahình, thường *nhỏ*, to 14-30 x 7-18 mm, gân-phụ 4-5 cặp, xám hay nâu lúc khô, mặt trên có tuyến nhỏ hay không, mặt dưới không lông; cuống dài 4-8 mm, lábẹ đầu chẻ. Chùm-tụtán ở ngọn, nhỏ, nhánh dài 2-3 cm. Trái xoan, cao 4-7 mm, *trắng*; nhân 2, một mặt phẳng, một mặt tròn.

BTN. Nhỏ hơn loài trên và bò sát hơn. Ngâm trong rượu, giúp tốt cho sự tuầnhoàn, trị têthấp, thấp-khớp.

- Creeping; limb 1.4-3 cm long; drupes white, 4-7 mm long.

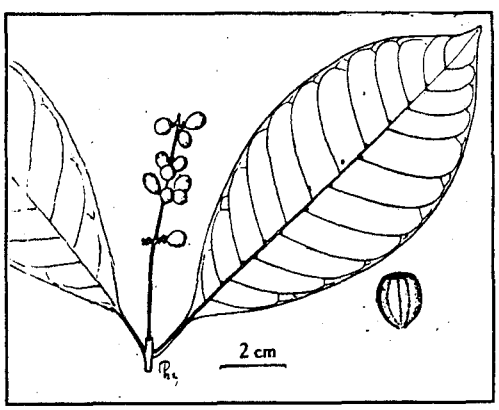

8476 - Psychotria adenophylla Wall. Lấu tuyến.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục thon, to vào 13 x 5 cm, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, *có tuyến ở đáy*, mặt dưới; cuống dài 1,5-2 cm. *Chùm-tụtán hẹp*, cao; hoa *trắng*; đài 1 mm; tiểnhụy 5. Quảnhâncứng cao 7-9 mm; nhân 2, 1-hột.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Đắclắc, đến Phúquốc. Trị đau ngực.

- Shrub 2 m high; limb with domaties; panicles narrow; drupes 7-9 mm long.

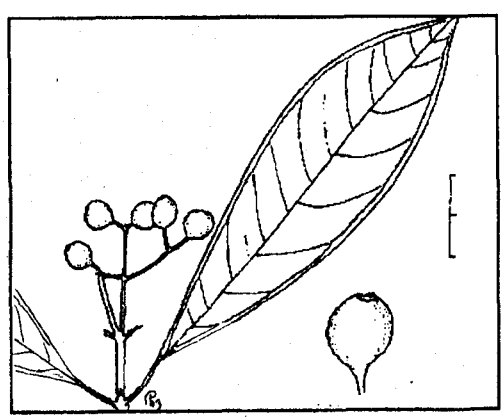

8477 - Psychotria bonii Pit.. Lấu Bon.

Tiểumộc *hay đạimộc*; cành xanhxanh lúc khô. Lá có phiến thon, to 12 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, 2 mặt một màu lục hơi nâu, gân-phụ 6-9 cặp, lồi hai mặt, gân bìa rõ, cách bìa 2 mm; cuống dài 1-2 cm, lábẹ 3-4 mm, có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa có *tuyến vàng xanh*; đài có ống 1,5 mm, răng rất nhỏ; vành có ống 3 mm, tai 0,7 mm; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng tròntròn, to 7 mm, *đỏ;* nhân đen.

Bavì, Kiênkhê; V, 12-4.

- Shrub or tree; flowers with yelowish glands; drupes red, 7 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8478 - Psychotria condorensis Pierre ex Pit.. Lấu Côngon.

Nhánh dẹpdẹp, mau tròn. Lá có phiến xoan ngược, to 25 x 9 cm, chót tà, đáy nhọn từtừ hẹp trên cuống, thường *ửng đỏ, không lông*, gân-phụ nhiều, 18-20 cặp; cuống 12-15 mm, lábẹ mâu rụng. Pháthoa ngắn ở ngọn; đài không lông, răng rất thấp; *vành có ống cao 8 mm*, có lông dày ở cổ. Trái tròntròn, to 9 x 7 mm, buồng 2, nhân 2.

Côngon; IX, 9.

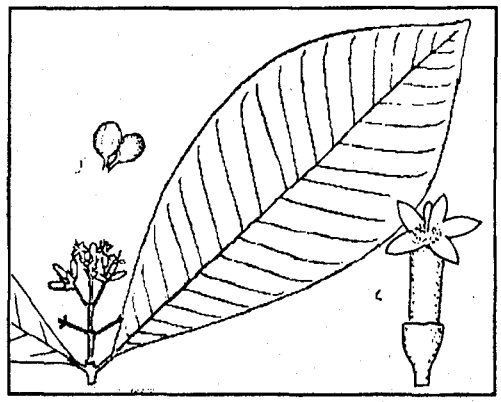

- Limb to 25 cm long, glabrous; corolla tube 8 mm long; drupes 9 x 7 mm.

8479 - Psychotria cephalophora Merr.. Lấu mangđầu.

Lá có phiến bầudục, to 9 x 4,5 cm, chót tà, có mũi ngắn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ, *không lông*; cuống 7 mm, lábẹ cao. Chùm-tụtán cao 3, rộng 3 cm; láhoa nhỏ; cọng hoa 1,5 mm; hoa cao 2-3 mm, lúc khô màu nâu sậm đen; đài có 5 răng, không lông; vành có lông ở miệng, *tai trắng*, dài 1,5 mm; noãnsào 2 buồng.

Côngtum.

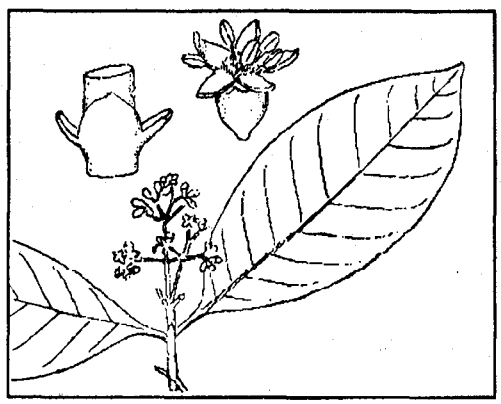

- Limb elliptic glabrous; flowers white, 3 mm wide.

8480 - Psychotria elliptica Ker.-Gawl. Lấu bầudục.

Bụi cao 1 m; cành không lông, lóng dài, mảnh. Lá có phiến bầudục thon hẹp, đến 12 x 3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 12 cặp; cuống 5-10 mm, lábẹ mau rách. Pháthoa ở ngọn, ngắn, sau có dạng ở nách lá, hay nơi rẽ hai của nhánh. Trái *cam đỏ*, hơi rộng hơn cao, to 4 x 5 mm, có 10 rãnh.

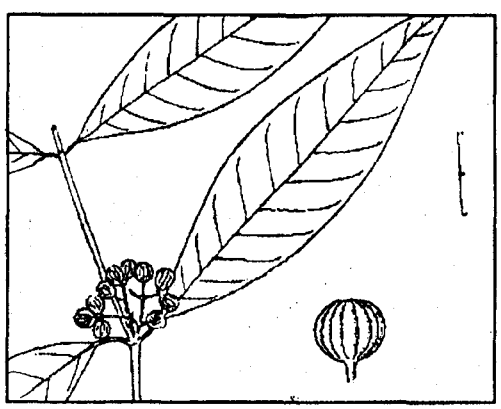

- Bush 1 m high; limb membranous, glabrous; drupes orange red, 4 x 5 mm.

8481 - Psychotria fleuryi Pit.. Lấu Fleury.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp, nâu đỏ. Lá có phiến thon, đến 18 x 6,5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, mỏng, mặt trên nâu đenđen, mặt dưới nâu xám, gân-phụ 14-16 cặp; cuống dài 2-2,5 cm, lábẹ mỏng, chẻ hai, mau rách. Pháthoa 4-5 cm, ở ngọn, như 3 chụm; cọng hoa 0,5-1 mm; đài có ống 1,5 mm; vành có ống 2 mm, có lông giữa tiểunhụy, tai 4, dài 1 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái xoan, to vào 1 cm,

Vĩnhphú, Hàsơnbình; IV, 8.

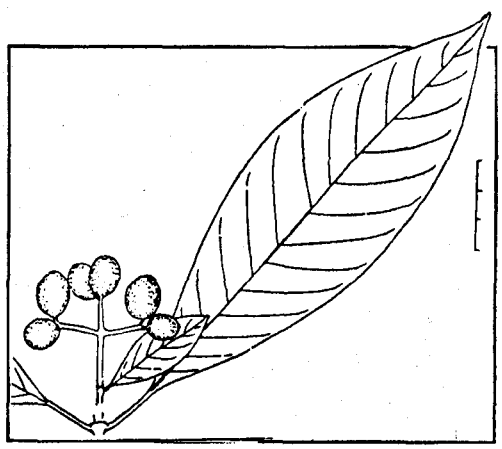

- Shrub; limb oblanceolate, glabrous; drupes 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

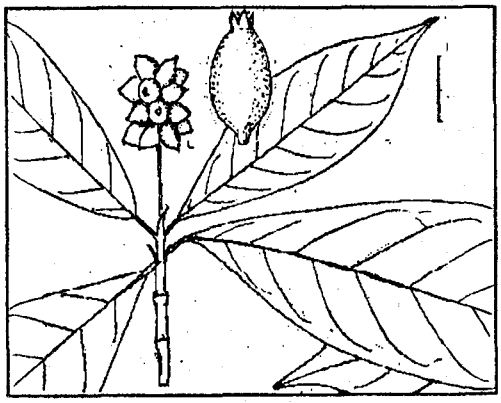

8482 - Psychotria mekongensis Pit.. Lấu Cửulong.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến thon ngược, to 8-12 x 4-5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, lúc khô nâu, gân-phụ 9-10 cặp, mảnh, dợt; cuống dài 1 cm, lábẹ 1 cm, đầu chẻ hai. *Hoađầu dàidài* ở ngọn; láhoa nhỏ; láđài 5, nhọn, cao 1,5 mm; vành có ống cao 3 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Trái cao 8 mm, có đài còn lại ở chót; nhân 2, nộiquảbì mỏng.

Ngọclĩnh; II-III, 3.

- Shrub glabrous; capitulum long; flowers 5 mm high; fruits 8 mm long, pyrens 2.

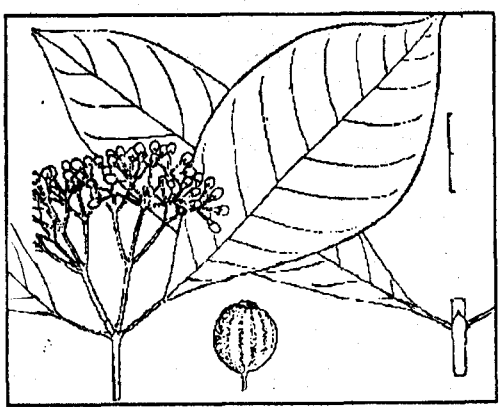

8483 - Psychotria montana Bl.. Lấu núi.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan thon ngược, to 10-13 x 4-5,5 cm, đầu có khi có đuôi, đáy nhọn, mỏng, nâu đỏ khi khô; cuống 1-1,5 cm, lábẹ 5 mm. Pháthoa như tảnphòng; đài 2 mm; vành có ống 2 mm, tai 5, cao 2 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng *đenđen*, cao 1 cm; hột 2.

Rừng vùng núi vào 700 m: Bavì, Quảngtrị; V. Ngăm trị đau chân, đau tay, đau bụng.

- Shrub; limb oblanceolate, membranous; drupes blackish, 1 cm across.

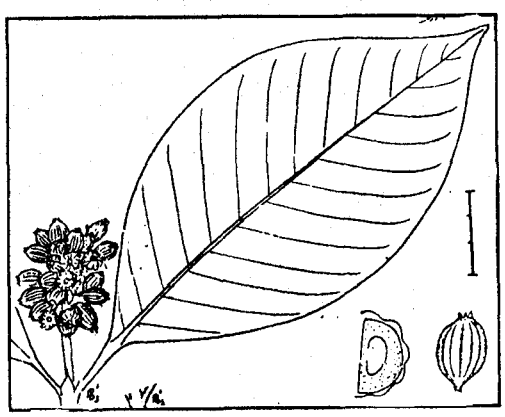

8484 - Psychotria morindoides Hutch.. Lấu nhàu.

Tiểumộc có nhánh *đầy lông đỏ nâu*; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan bầudục, to 11-21 x 4-10 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, mặt trên nâu sậm, không lông, mặt dưới có lông nâu đỏ, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1-3,5 cm, có lông, lábẹ 1 cm. Tựtán 3-6 cm, *dày*; cọng vắng. Trái tròn, to 7 x 6 cm, có đài ở đầu, có 10 sóng; nhân 2, có 5 sóng ở lưng; hột to 4-5 mm.

Tâynguyên. Có vị thuốc.

- Shrub; branches, leave beneath rufous tomentose; inflorescence dense; drupes 7 x 6 mm.

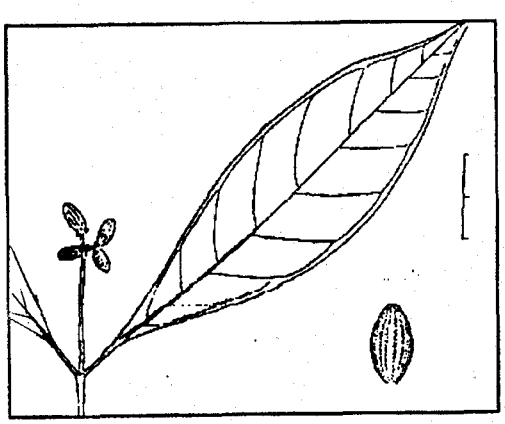

8485 - Psychotria oligoneura Pierre ex Pit.. Lấu ítgân.

Tiểumộc cao 2 m, không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến thon, to 13 x 4 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8 cặp, xám ôliu có khi có bột nâu đỏ; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa ở ngọn, trên cọng dài 5-6 cm, ít hoa; cọng hoa 1 mm. Trái *xoan*, có 10 sóng dọc, to 10 x 6 mm; buồng 2, mỗi buồng 1 hột, to 8-9 x 4-5 mm.

Đồngnai.

- Shrub 2 m; limb lanceolate; drupes ellipsoid, 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

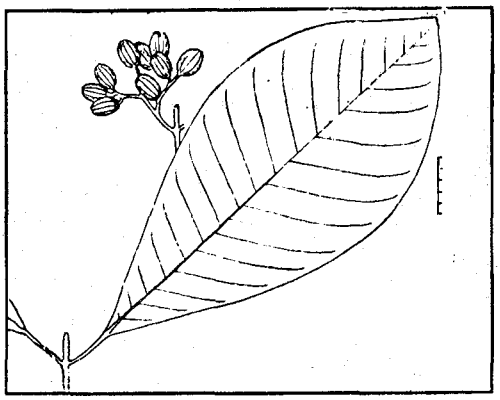

8486 - Psychotria poilanei Pit.. Lấu Poilane.

Tiểumộc *cao 4 m, không lông*; nhánh to. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 25-35 cm, mặt trên nâu đậm lúc khô, gân-phụ 17-20; cuống dài 3 cm, lábẹ 1 cm. Pháthoa cao 2 cm sau dài 5 cm; *hoa trắng* ; đài 3 mm; vành có ống 2,5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng cao 1 cm, rộng 7-8 mm, có 10 sóng; hột 2, cao 6-7 mm.

Thừathiên, Bànà, vào 800 m; II, 6.

- Shrub 4 m, glabrous; flowers white; drupes 1 cm high, pyrens 2.

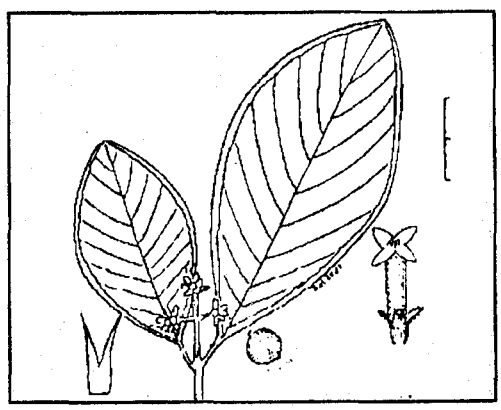

8487 - Psychotria baviensis (Drake) Pit.. Lấu Bavì.

Bụi cao 20-30 cm; cành non dẹpdẹp, *có lông dày*. Lá có phiến xoan, to 7-17 x 3,5-8 cm, chót tà, đáy nhọnnhọn, mỏng, mặt trên không lông, nâu đen, mặt dưới mốc, có lông nâu ở gân, gân-phụ và gân cách bìa (cách bìa 3-4 mm) lồi; cuống có lông, lábẹ cao 15 mm, chẻ hai. Pháthoa ở chót nhánh, mang *ít hoađầu*; hoa cao 5 mm; láđài thon, có lông; cánhhoa cao 1,5 mm, có lông ở mặt trên. Trái tròntròn, to 1 cm, *đỏđỏ*; nhân 2.

Bavì; V, 1-3.

- Bush 20-30 cm; limb glaucous beneath; capitulum; drupes 1 cm, red (*Uragoga baviensis* Drake).

8488 - Psychotria bodenii Wernh.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá bầudục thon hẹp, to 5-10 x 1,5-2,8 cm, như giấy, không lông; cuống thanh; lábẹ dính nhau 2-3 mm, 2 thùy thon 5-6 mm. Tụtán ít hoa, tamphân cao 4 cm; láhoa nhỏ; *hoa nhỏ*, cao 3 mm; đài 1 mm; vành *trắng*, có ống ngắn, 2-2,5 mm, tai 5, cao 1 mm; tiểunhụy 5, thò.

Đàlạt.

8489 - Psychotria chasalaefolia Pit.

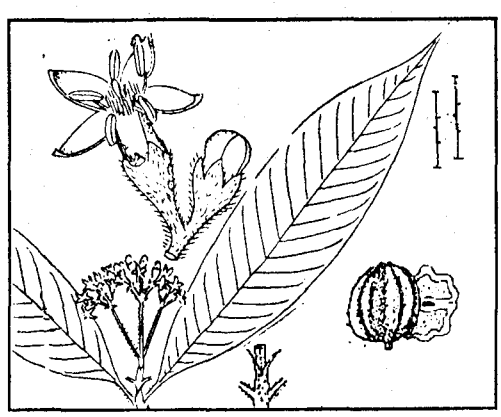

8490 - Psychotria cambodiana Pierre ex Pit.. Lấu Cambốt.

Tiểumộc *cao đến 4 m, có lông đỏđỏ*; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục hẹp hay thon ngược, đến 10 x 4 cm, mỏng, *không* hay có lông, nâu, gân-phụ 20-28 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 4 mm. Tụtán tamphân cao 2-3 cm; hoa *trắng*, gắn thành nhóm nhỏ; đài cao 2,5 mm, có lông mịn; vành có ống cao 3,5 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng có 5 cạnh, cao 3-4 mm.

Rừng: Châuđốc; III-IV.

- Shrub 4 m; reddish pubescence; flowers white, 3,5 mm high; drupes 3-4 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

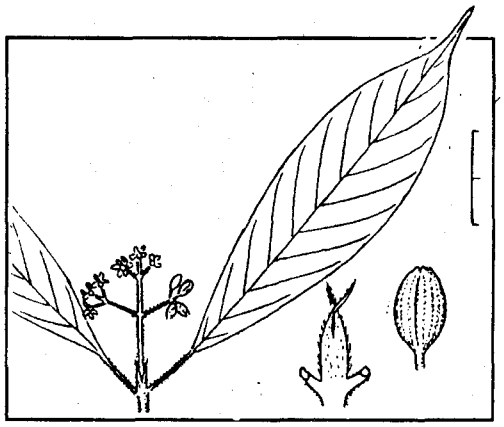

8491 - Psychotria langbianensis Wernham. Lấu Langbian.

Bụi; cành mảnh, có *lông vàng*. Lá có phiến mỏng, cứng, bầudục hẹp, to 5-9 x 1,3-2,5 cm, chót *có đuôi*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 15-18 mm, có lông, lábẹ thành bao dài 3 mm, chót chẻ hai. Tụtán tamphân ở ngọn, nhánh có lông; hoa trắng; đài có lông vàng, cao 1,5 mm; vành có ống 2 mm; baophấn 6 mm. Trái xoan, cao 4 mm, *đen*, có rãnh dọc.

Vùng Đàlạt, đến 2.000 m.

- Bush; limb caudate, pubescent on nerves beneath; flowers white; drupes ovoid, black.

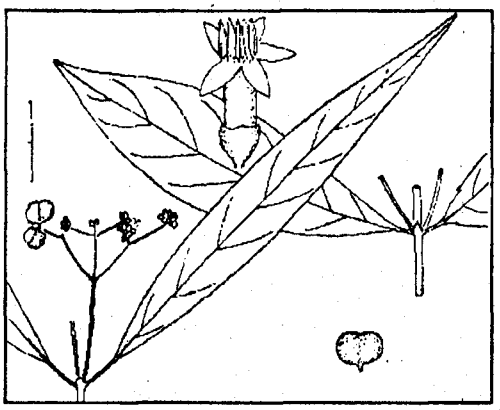

8492 - Psychotria pseudo-ixora Pit.. Lấu trang.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến thon hay *thon hẹp*, to 10-13 x 1,7-3 cm, gân-phụ 6-8 cặp, denđen lúc khô; cuống dài 1,2 cm, lábẹ 3,5-5 mm. Chùmtụtán cao 3-5 mm, mang vào 3 nhánh; đài 1 mm; vành 3 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng *hai-hòn*, cao 6 mm, rộng 8 mm, có đài còn lại ở trên; hột 2, cao 4 mm.

Longthành; IV, 4.

- Shrub glabrous; leave narrow lanceolate; corolla 3 mm high; drupes didymous.

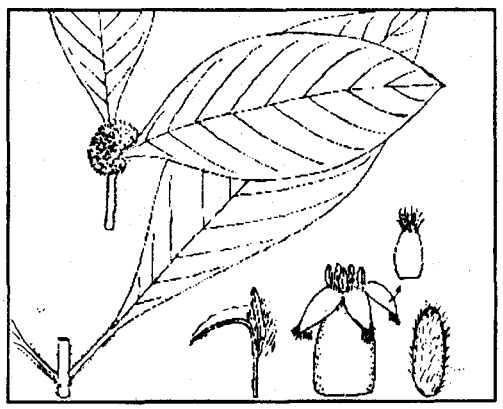

7841 - Psychotria siamica (Craib) Hutch.. Lấu Xiêm.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành có *lông dày hoe hay đen*. Lá có phiến xoan bầudục, to 10 x 5,5 cm, đáy tùtù hẹp tren cuống, không lông, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu lu, mặt dưới có lông dày hung ở gân chnh và phụ; cuống 1-2 cm, có lông dày. *Chụm to 1,5 cm*; hoa *trắng*; ládài có lông; vành có ống cao 5 mm, nhỏ ở phía trên, có lông ở cổ, tai vành có lông ở đầu; baophấn bầudục, đứng ở miệng hoa.

Caolạng; VII.

- Shrub 1 m; branches rufous tomentose; flowers white; corolla tube 5 mm high.

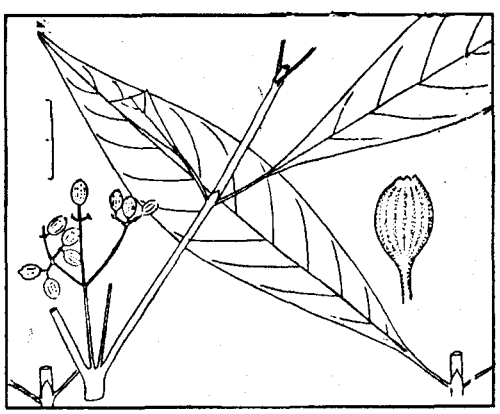

8493 - Psychotria silvestris Pit.. Lấu rừng.

Tiểumộc. Lá có phiến *thon*, to 15 x 3,7 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy nhọn, 2 mặt nâu đỏ, mặt dưới có lông ở gân, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 10-13 mm, có lông đỏ mịn, lábẹ 6 mm, có lông mịn. Pháthoa ở ngọn trở thành giữa nơi chẻ hai của nhánh, cao 3-4 cm. Trái xoan, to 6 x 4 mm, có lông mịn.

- Shrub; limb lanceolate 15 cm long, pubescent on nerves beneath; drupes ovoid 6 x 4 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

8494 - Psychotria thorelii Pit.. Lấu Thorel.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-2 m; phần non, cuống, mặt dưới lá, cọng hoa có *lông nâu sét*. Lá có phiến bầudục, to 8-11 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 9-10 cặp, chót có đuôi ngắn, đáy nhọn; cuống 12 mm, lábẹ chẻ hai. *Tụtán dày ở ngọn*, rộng 15 mm; hoa không cọng; ống vành cao 1 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 5, gắn ở cổ vành; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

Tamđảo, Bảolộc.

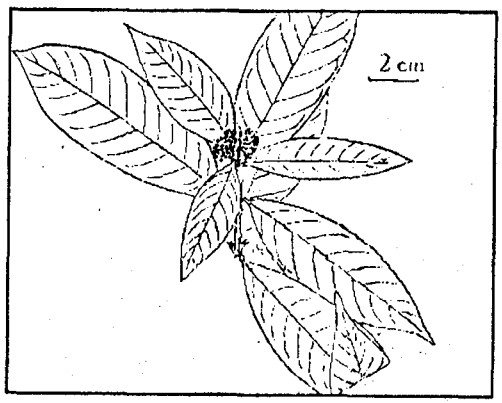

- Shrub 1-2 m high; ferruginous pubescence; terminal dense inflorescence.

8495 - Psychotria tonkinensis Pit.. Lấu Bắcbộ.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan thon ngược, to 6-10 x 3-4,5 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, xám nâu 2 mặt, gân-phụ 10 cặp, gân cách bìa 2 mm; cuống 1-2,4 cm, lábẹ 8 mm, chẻ hai sâu. *Pháthoa ở nách lá*, ngắn; láđài nhọn, không lông; vành có ống có lông ở miệng, tai 1 mm; noãnsào 2 buồng. Trái xoan, to 8 x 6 mm, có láđài nhọn còn lại, cao 2-3 mm.

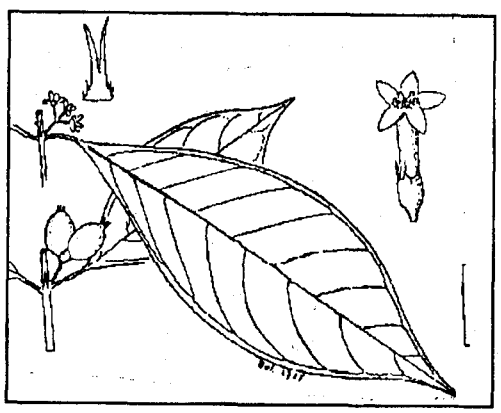

B.

- Shrub; limb lanceolate; drupes 8 x 6 mm.

8496 - Psychotria rubra (Lour.) Poit.. Lấu đỏ; Wild Coffee, Red Psychotria.

Tiểumộc *cao 1-9 m, không lông*; cành non vuông. Lá có phiến thon, dài 10-20 cm, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ tròn, cao 5-8 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 5-6 cm; hoa *trắng*; láđài nhỏ; vành có ống 1,5 mm, tai nhọn, cao 2 mm. Quảnhâncứng cao 7 mm, rộng 5-6 mm, *đỏ*; nhân 2, 1-hột.

Rừng còi, bình và trungnguyên: BTN; I-XII. Rễ, lá trị rết, kiết, đái máu, đắp nơi dập, sưng, hạ viêm, sinhgiải, phấnkhích.

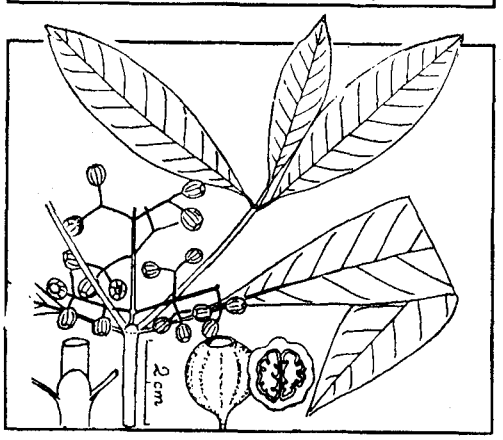

- Shrub 1-9 m, glabrous; flowers white; corolla lobes 2 mm; drupes red, 7 mm long (*Antherura rubra* Lour., *P. reveesii* Wall.).

8497 - Psychotria balansae Pit.. Lấu Balansa.

Tiểumộc cao *đến 4 m*; cành non, mặt dưới lá, pháthoa *có lông ngắn nâu đỏ*. Lá có phiến bầudục, *to*, dài 15-29 cm, mặt dưới có lông dày ở gân; cuống dài 1,3 cm, lábẹ xoan, đầu chẻ hai. Chùm-tụtán 3-4 cm, sau nầy 9 cm; *hoa khít nhau*; đài có 5 răng; vành có ống 4 mm, tai 1,5 mm. Quảnhâncứng *đỏ*, không lông, xoan, có 10 cạnh; nhân 2, 1-hột; (mẫuvật Balansa 2693)

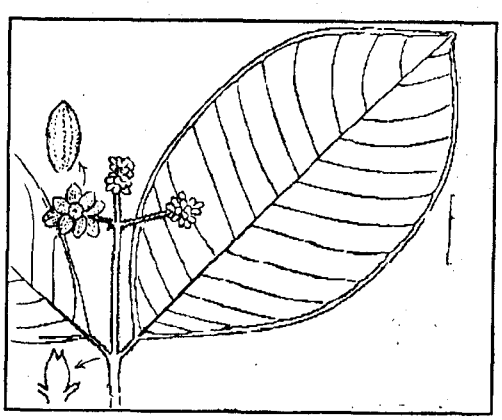

Rừng caonguyên: B đến Côngtum; VI, 9-11.

- Shrub 4 m; limb red brown pubescent beneath; corolla lobes 1.5 mm drupes red.

https://nhathuocngocanh.com/

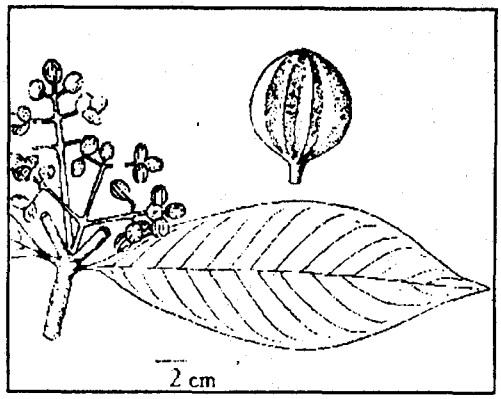

8498 - Psychotria cf. **balansae** Pit.

Hình vẽ nầy dựa vào mẫuvật Petelot 8.886, cũng ghi là cùng loài trên. Giống ở pháthoa, lá có nhiều gân. Song khác ở lá thon ngược, và trái gần như tròn. Có lẽ là một thứ khác của loài hay là loài gần.

- Differt from precedent by its oblanceolate leaves and globulous fruits.

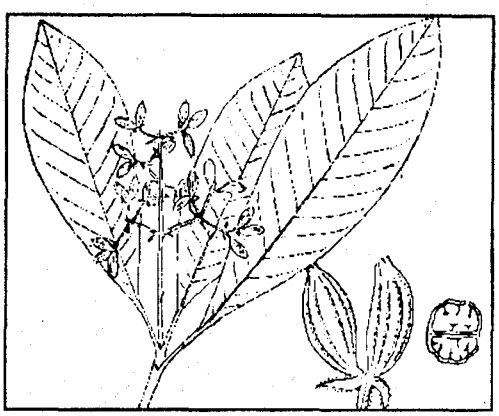

8499 - Psychotria cf. **yunnanensis** Hutch. Lấu Vânnam.

Lá có *phiến to* đến 27 x 6,5 cm, thon ngược, gân-phụ 14-15 cặp, có lông mịn ở gân m2ặt dưới, nâu đen mặt trên, nâu ửng đỏ mặt dưới lúc khô; cuống dài 3 cm. Chùm-tụtán cao 12-15 cm, nhánh dài 3-5 cm, có lông sét. Trái *thon* cao 12 rộng 7 mm, có rãnh dọc, chót có đài còn lại; hột 2, đứng; phôinhũ sừng, nhăn.

T.

- Leaves oblanlceolate, to 27 x 6,5 cm; drupes 12 x 7 mm.

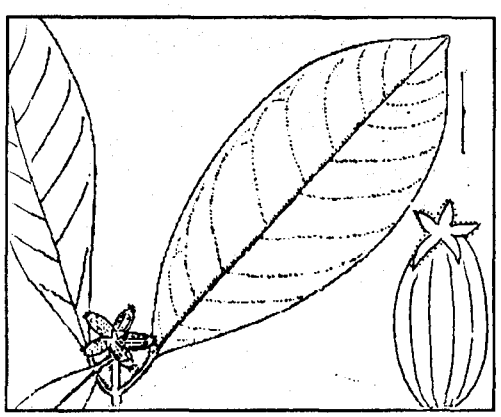

8500 - Psychotria rhodotricha Pit.. Lấu lông-đỏ.

Tiểumộc; cành, mặt dưới lá *đầy lông nâu đỏ*. Lá có phiến bầudục đến thon hơi hẹp, to đến 11 x 4-5 cm, chót tà, có mũi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ mảnh, 10 cặp, mặt trên xám đậm; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ dài đến 1 cm, có mũi dài. Pháthoa ở chót nhánh, *như chụm*. *Quảnhâncứng đỏ*, bầudục, cao 1 cm, có 8 rãnh, có láđài còn lại cao 2-3 mm, có lông; nhân 2, đenđen.

Sơnla; IX-X, 9-10.

- Shrub; red brown dense pubescence; glomerule; drupes red.

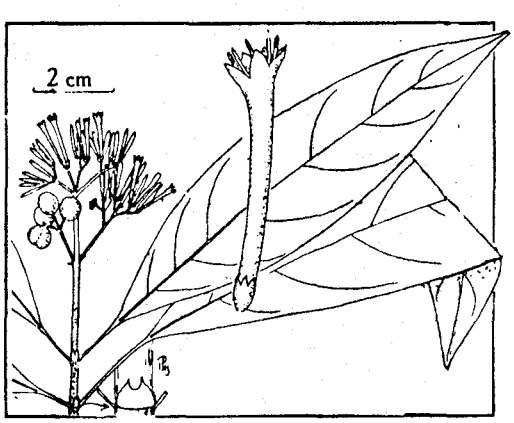

8501 - Psychotria curviflora Wall.. Lấu hoa-cong, Xươngsơn, Mặttrắng, Đơntướngquân, Giàngsơn.

Tiểumộc đến 4,5 m; cành không lông. Phiến thon, dài 8-25 cm, mỏng, nhọn hai đầu; cuống dài 2 cm, lábẹ hai mũi, cao 5-8 mm, không rụng. Chùm-tụtán cao 2-12 cm, hoa cao 1-2 cm, *trắng, hường hay tím*, miệng vàng; ống *vành dài, hơi cong* ở đáy, có lông trắng ở trong, tai 5; noãnsào 2 buồng 1-noãn treo. Quảnhâncứng *đen*, to 6-8 mm, hột dẹp.

Rừng khắp caođộ và Tr làm hàng rào: B đến Đatanla, Phúquốc; XII-V, 5-12. Rễ trị sốt, ho, kinhphong, nhức-đầu..

- Shrub 4.5 m; flowers white, pink or violet; corolla incurved (*Chasallia curviflora* (Wall.) Thw.).

https://nhathuocngocanh.com/

8502 - Psychotria ovoidea (Pierre ex Pit.) Phamhoang.
Tiểumộc cao *vào 1 m*; cành trăngtrắng, không lông. Phiến xoan rộng, dài 4-8 cm, lúc khô lục vàngvàng; cuống dài 5-7 mm, lábẹ cao 3-4 mm, nhọn, mau rụng. Tụtán ở ngọn; đài có răng 1 mm; vành có ống dài 2 mm, tai 2 mm; tiểunhụy gắn ở miệng vành; noãnsào 2 buồng 1-noãn treo. Quảnhâncứng *đỏ*,to 8 mm, hột dày 1 mm,cao 5,5 mm.
Bình và trungnguyên: Bạchmã, Sàigòn, Tâyninh; IV, 6.

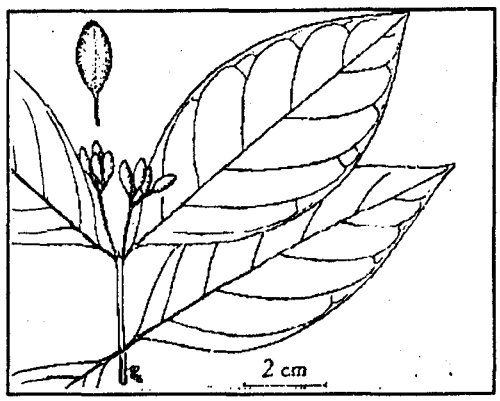

- Shrub 1 m; flowers small; drupes red 5.5 mm high (*Chasallia ovoidea* Pierre ex Pit.).

8503 - Gartnera vaginans (DC.) Merr.. subsp. **junghuhniana** (Miq.) van Beusekom. Gạt bao.
Tiểumộc *cao đến 6 m, hay đạimộc* nhỏ, không lông; cành đenđen. Lá có phiến thon, thon ngược, to 6-12 x 3 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên *đoỏ* lúc khô; cuống dài 5-7 mm, lábẹ thon hẹp *cao đến 2,4 cm*, bao thân. Tụtán dày, cao 1-2 cm; hoa 5-phân; noãnsào *chưa hạthu*. Quảnhâncứng hai-hòn hay tròn, đài còn lại ở đáy; nhân 1-2, cao 4 mm.
Biênhòa, Bàrịa; IV, 5-8.

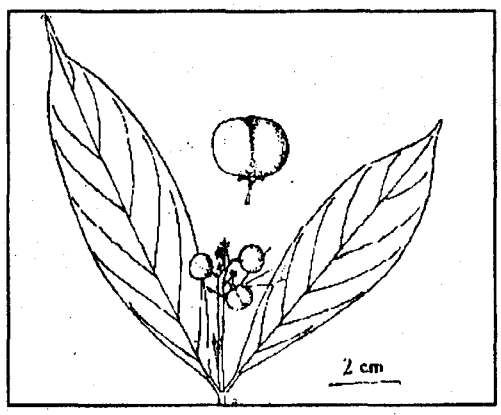

- Shrub or tree, glabrous; stipules 2.4 cm long; drupes on persistent calyx (*G. sralensis* Pierre ex Pit.).

8504 - Geophila repens (L.) Johnst. Địaháo bò.
Cỏ đaniên bò, có chồi dài. Lá có phiến hình tim, mặt dưới dợt màu; cuống đứng dài, lábẹ hình bánnguyệt cao 1-7 mm. Hoa 1-3, *trắng*; láđài 4-7, cao 4-6 mm; vành có ống dài, tai 5, thon nhọn; tiểunhụy 4-7, không thò. Quảnhâncứng *đen*; nhân 2, 1-hột, rộng 3 mm.
Rừng luônluôn xanh dưới 1.000 m: BTN, đến Cônsơn; III-XII. Theo Kurz, tácđộng *như Ipeca*.

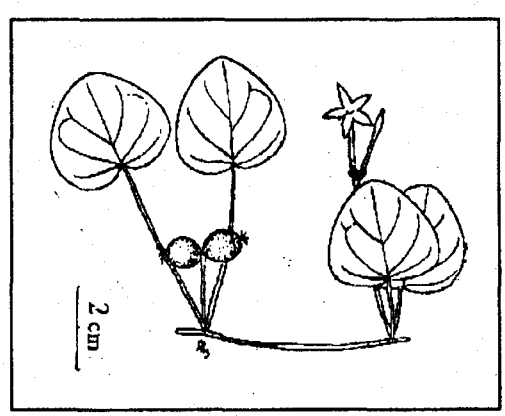

- Perennial, stoloniferous; flowers white; drupes black (*Rondeletia repens* L., *G. reniformis* D. Don, *G. herbacea* (Jacq.) O. Ktze).

8505 - Cephaelis laui (Merr. & Mets.) Chun & How. Trồntrồn Lâu.
Tiểumộc; cành không lông, vỏ nâu. Lá có phiến *không lông*, thon, to 6-9 x 1,5-2,5 cm, lục nâu mặt trên, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ 7 cặp; cuống vào 1cm, lábẹ thon nhọn. Hoađầu ở chót nhánh; vành tiềnkhai liênmảnh; noãnsào 1 buồng 2-noãn. Trái hình thoi, cao 8 mm, có rãnh cạn; hột 2, có phôinhũ.
Côngtum; 11.

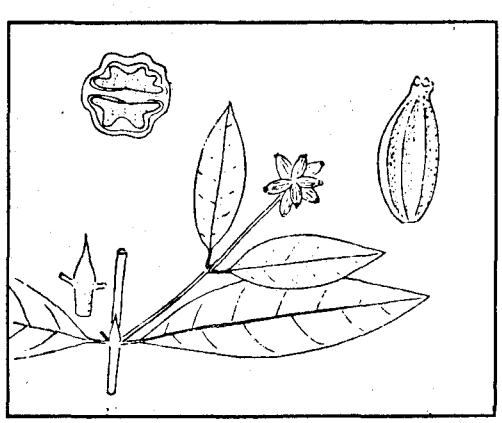

- Shrub; leaves glabrous; capitulum; drupes fusiform 8 mm long (*Psychotria lauii* Merr. & Metc.).

https://nhathuocngocanh.com/

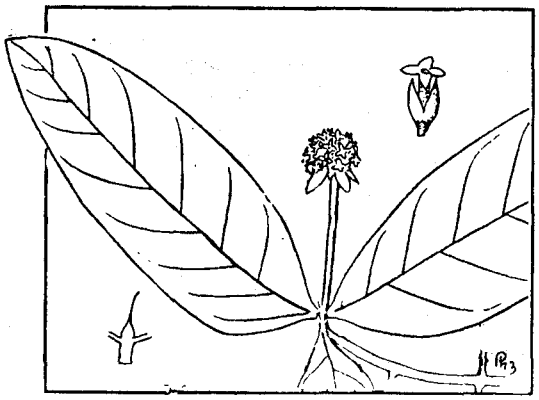

8506 - Cephaelis harmandiana Pierre ex Pit.. Trôntrồn Harmand.

Cỏ thấp; thân non, cuống, trục pháthoa có *lông nhung dày*. Lá mọc đối *hay chụm 3*; phiến tròndài, to 11 x 3,7 cm, *không lông*, gân-phụ 8 cặp, mỏng; cuống ngắn, lábẹ có *mũi dài 4-5 mm*. Hoadầu trên cọng 4-6 cm, to 1 cm, có *láhoa tổngbao*; ládài 4, thon nhọn; vành có ống cao bằng đài, tai 4; tiểunhụy 4, không thò; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

Lâmđồng.

- Herb; stem, petiole.. velvety; involucre; flowers 4-merous.

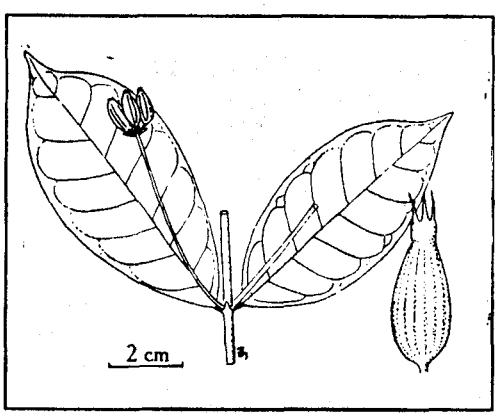

8507 - Cephaelis lecomtei Pit.. Trôntrồn.

Tiểumộc *cao 1-5 m*; vỏ xám đen. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to vào 8 x 4 cm, dày, *không lông*, gân-phụ 8 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ tà. Hoadầu có cọng dài và *tổngbao*; hoa không cọng, 5-phân; ládài 1 mm; cánhhoa *trắng*. Trái cao 1,2 cm, có 8 sóng; hột 1.

Rừng đến 800 m: Quảngtrị, Càná; VIII, 11-3.

- Shrub 1-5 m; limb glabrous; capitulum with involucre; fruit 1.2 cm long.

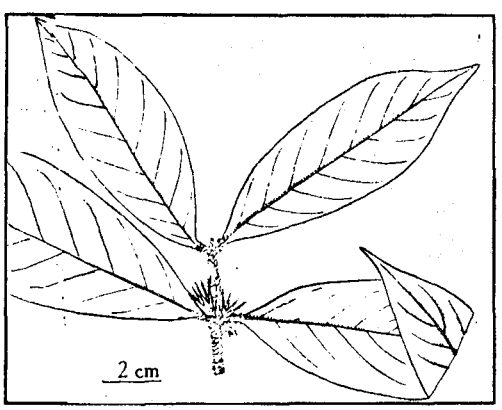

8508 - Lasianthus annamicus Pit.. Xúhương Trungbộ.

Tiểumộc cao 1-2 m; cành tròn, có *lông dày nâu sét*. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tà hơi bấtxứng, có lông phún; cuống 4-6 mm. Chụm ở nách lá; *hoa trắng*; ống vành 7 mm. Quảnhâncứng tròn, to 4 mm, không lông; nhân 5.

Rừng luônluôn xanh vùng núi cao: Đàlạt, Langbian. *Lá các loài Lasiathus khi vò có mùi thúi.*

- Shrub 1-2 m, brown ferruginous hirsute; drupes, pyrens 5.

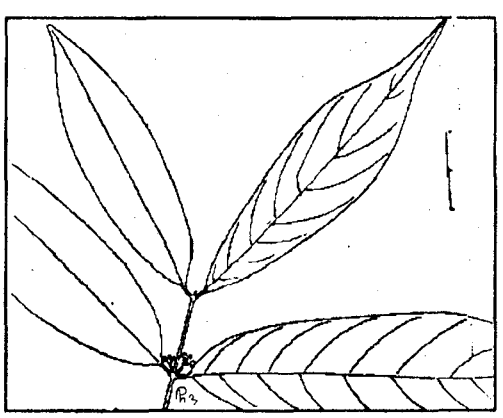

8509 - Lasianthus balansae (Drake) Pit.. Xúhương Balansa.

Bụi; cành non mảnh, vuôngvuông, không lông, trừ ở mặt dưới lá *có lông phún*. Phiến thon, to 6-12 x 2-4,5 cm, chót *có đuôi dài*, đáy tà hay nhọn, gân-phụ 7 cặp, mảnh, lồi ở mặt dưới, nhámnhám, màu ôliu dợt lúc khô; cuống 4-6 mm, lábẹ tamgiác, cao 4-5 mm. Tán nhỏ ít hoa ở nách lá, 1-2 lần *tamphân*; hoa nhỏ, *trắng*, 5-phân; vành có ống 4 mm, có lông ở cổ, tai 1,5 mm; noãnsào 5 buồng 1-noãn. Quả-nhâncứng *đen*, không lông, to 2-3 mm.

Hasonbình, Vinhphú; VII, 7

- Bush; limb hirsute beneath; cymes; flowers white; drupes black, 2-3 mm wide (*Mephitida balansae* Drake).

https://nhathuocngocanh.com/

8510 - Lasianthus baviensis Drake. Xúhương Bavì.

Tiểumộc; thân có *lông nâu vàng* cũng như cuống lá. Lá có phiến thon, to 12 x 3 cm, chót nhọn, dáy tà, mặt trên xám ôliu, mặt dưới có *gân các cấp lồi* (gân-phụ 10 cặp) và có *lông trắng*. Hoa ở nách lá; láhoa và tiềndiệp đầy lông vàng; láđài cao 2 mm, có lông. Trái cao 5 mm, không lông, đầu có đài còn lại; nhân 5-6, dài 4,5 mm.

Hàsơnbình; VII, 7.

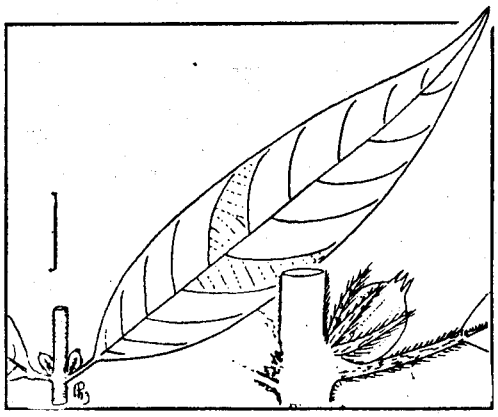

- Shrub; brown yellow pubescence; axillary flowers; drupes glabrous.

8511 - Lasianthus coeruleus Pit.. Xúhương lam.

Tiểumộc *cao 1,5-3 m*, nhiều nhánh, cành non có *lông sát nhung vàng lục*, cành già có *lông đen*. Lá có phiến thon, nhỏ, 5,5-6,6 x 1,5 cm hai mặt nâu, láng, mỏng, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 mm, có lông. Hoa ở nách lá, nhỏ; đài có ống 1 mm, răng 5; noãnsào 4-5 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng *lam đậm*, to 4 mm; nhân 4.

Sapa.

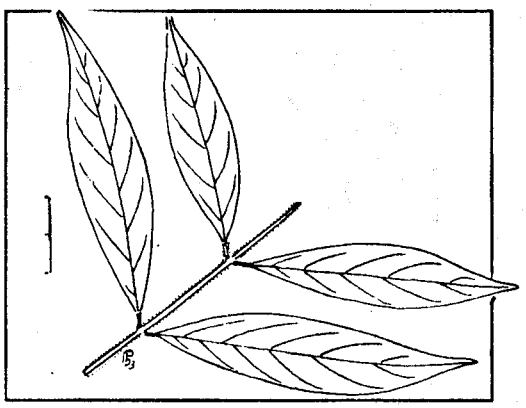

- Shrub 1.5-3 m; branches yellow green velvety, then black pubescent; drupes blues; pyrens 4.

8512 - Lasianthus chevalierii Pit.. Xúhương Chevalier.

Tiểumộc; thân, cuống, mặt dưới lá *đầy lông vàng*. Lá có phiến tròndài thon, to 11,5 x 3,5 cm, chót thon nhọn *có đuôi dài*, đáy tròn, mặt trên nâu đenđen, không lông trừ ở đáy gân chánh, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 6-7 mm, lábẹ 8 mm, đầy lông. Hoa ở nách lá; *láđài hẹp cao 13 mm, đầy lông vàng*. Trái cao 7 mm (không kể láđài); nhân 7, to 4 x 2 mm.

Langbian; 2.

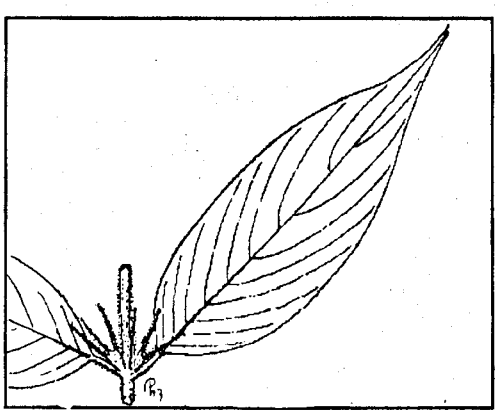

- Shrub; yellow dense pubescence; sepals 13 mm long; drupes 7 mm.

8513 - Lasianthus chinensis Benth.. Xúhương Trungquốc.

Bụi cao 2-4 m; cành, cuống, gân mặt dưới lá có *lông mịn nằm*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 12 x 3,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy tà, không lông, *đen mặt trên*, gân-phụ 7 cặp; cuống 1 cm,lábẹ tamgiác *rìa*, chót nhọn. Chụm có láhoa nhỏ; đài không lông, ống cao 4 mm; *vành trắng*, có lông tơ mặt ngoài, đầy lông trắng ở trong, ống cao 1 cm, tai 5; noãnsào 4-5 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng tròn, to 4,5 mm; nhân 4-5.

Lạngsơn, Côngtum; XII.

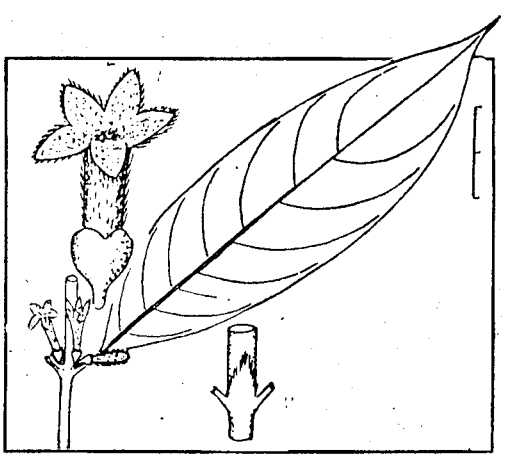

- Bush 2-4 m; appressed pubescence; flowers white; drupes 4.5 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

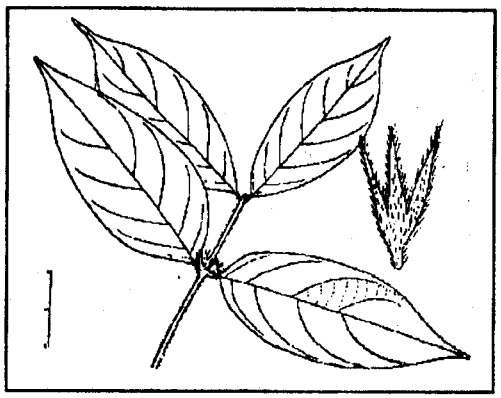

8514 - Lasianthus condorensis Pierre ex Pit.. Xúhương Côngon.

Tiểumộc cao 1 m; cành, cuống, gân mặt dưới lá, đài *đầy lông phún nâu vàng*. Lá có phiến xoan đến tròndài, to 7 x 3 cm, chót có mũi dài, mỏng, đáy tà tròn, mặt trên không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-6 mm, lábẹ có lông dày, cao 6 mm. Chụm ở nách lá; đài có lông; ống dài 2 mm, láđài 5,5 mm; *vành vàngvàng*; tiểunhụy 5-6; noãnsào 5-6 buồng. Quảnhâncứng cao 6 mm; nhân 5-6. dài 3 mm.

Bavì, Bìnhtrịthiên, Côngon; IX, 9.

- Shrub 1 m, brownish yellow tomentose; corolla yellowish; drupes 6 mm.

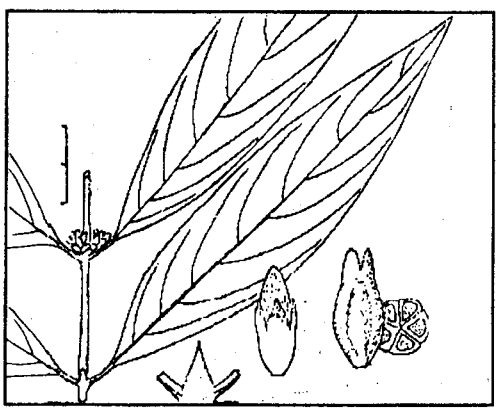

8515 - Lasianthus cupreus Pierre. Xúhương ten-đồng.

Tiểumộc; cànhn mảnh, lúc non đẹpđẹp, có lông ở mắt. Lá có phiến thon, to 16 x 4 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên không lông, *ôliu ửng đen*, mặt dưới có lông mịn ở gân, ôliu đậm; cuống 1 cm, lábẹ 8-9 mm, *có rìa lông*, Chụm ở nách lá; đài không lông, tai tamgiác; vành có lông mặt ngoài, tai 4; tiểunhụy 4; noãnsào 4 buồng 1-noãn. Trái cao 5-7 mm (không kể đài), *đen*; nhân 4-5.

Châuđốc, Côngon; VI-IX, 6-9.

- Shrub; leaves green, black tint on dry; drupes 5-7 mm high.

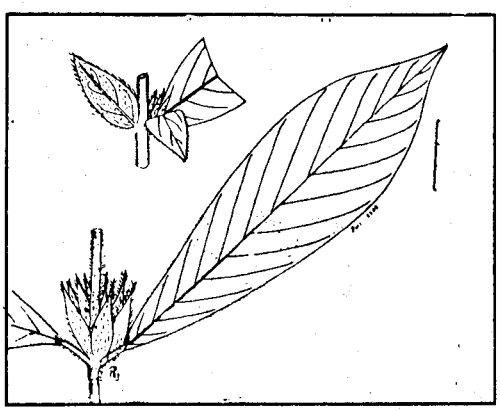

8516 - Lasianthus cyanocarpus Jack var. **asperulatus** Pierre ex Pit.. Xúhương trái-lam.

Tiểumộc cao 2-6 m; nhánh, lábẹ, cuống, gân chánh lá *đầy lông dài, đen*. Lá có phiến thon ngược, *to*, dài đến 20 cm, mặt trên nâu đen và có lông; cuống 1,2 cm, lábẹ cao 1 cm. *Chụm có láhoa to* (2-3,5 cm) và tiềndiệp (1-1,5 cm); láđài 1,5 cm, có lông; vành có ống 1,5 cm, tai 3. Quảnhâncứng *tím*, to 5-6 mm; nhân 1-hột 5, cao 6 mm.

Rừng: Quảngninh, Ninhbình, Thừathiên, Đànẵng, Biênhòa; VIII-XII, 8-12.

- Shrub 2-6 m; blackish hairs; bracts and bracteoles developed; drupes violet.

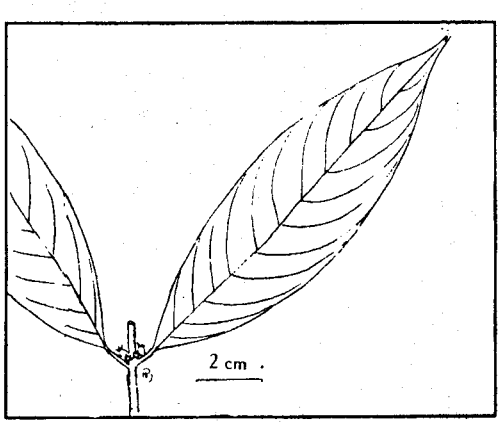

8517 - Lasianthus dinhensis Pierre. Xúhương núi-Dinh.

Tiểumộc *cao 1-3 m*. Lá có phiến thon, to vào 14 x 4 cm, hai đầu nhọn, gân-phụ 11-13 cặp, *có lông* ở mặt dưới; cuống dài 1 cm, có lông mịn, lábẹ mau rụng. Chụm ở nách lá, 3-6 hoa không cọng; láđài 4-5, cong ra ngoài, có lông; vành có tai dài bằng ống. Quảnhâncứng cao 7 mm, *đen*, có 5 cạnh; buồng 4-5.

Biênhoà, núi Dinh; IV-V. Var. **glabrescens** Pit.: lá không lông.

- Shrub 1-3 m; limb pubescent beneath; glomerules; drupes 7 mm, black.

https://nhathuocngocanh.com/

8519 - Lasianthus dalatensis Wernh.

Bụi hay đaimộc nhỏ; nhánh tròntròn, nhám. Lá có phiến bầudục thon, to 9-16 x 2,5-4,5 cm, chót thon dài, đáy nhọn, gân-phụ 7-9, không lông; cuống 1 cm, lábẹ daidai, thon, cao 5 mm. Tụtán không cọng, rộng 1,5 cm; hoa nhỏ; đài 1 mm; vành *crimson rồi trắng*, không lông, có ống hình trụ cao 4 mm, thùy 1,5 mm chót có lông dày. Đàlạt.

8520 - Lasianthus dinhensis var. **tonkinensis** Pit.. Xúhương Bắcbộ.

Đaimộc nhỏ; thân có *lông sét*. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 12-15 cm, chót nhọn, gân-phụ 8-10 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới có lông vàng ở phía gần cuống; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 3-4 mm. Hoa màu *trắng*.

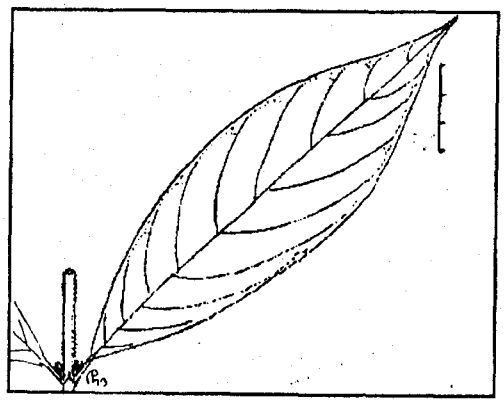

B.

- Tree; branches ferruginous pubescent; flowers white.

8521 - Lasianthus eberhardtii Pit.. Xúhương Eberhardt.

Tiểumộc *cao 3-5 m*; thân cũng như cuống, mặt dưới lá, láhoa và đài đầy *lông phún hơi hường rồi vàng*. Lá có phiến thon, to 12-16 x 3-5,5 cm, chót nhọn, có mũi dài đến 1,5 cm, đáy tròn, mặt trên không lông, gân-phụ 10 cặp, lõm, bìa có rìa lông vàng; cuống 5-7 mm. Chụm ở nách lá, ít hoa; láhoa dài 15 mm, hoa cao 14 mm; đài có 6 răng nhọn; noãnsào 6 buồng 1-noãn. Trái cao 4 mm; nhân 6.

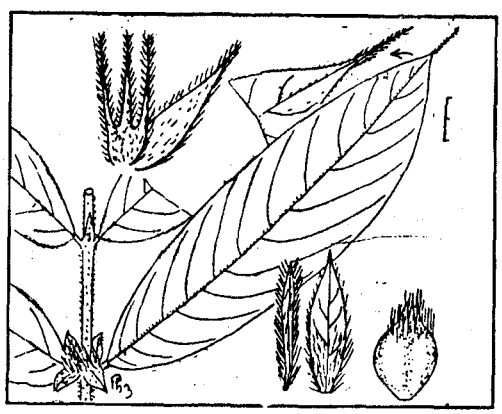

Bắcthái; IX.

- Shrub 3-5 m high; branches yellow hirsute; bracts 15 mm long; drupes 4 mm ; pyrens 6.

8522 - Lasianthus foetidissimus Chev. ex Pit.. Xúhương rất-thúi.

Tiểumộc *cao 3-4 m*; cành và lá *không lông*. Lá có phiến thon, to, dài 11-14 cm, *đen* lúc khô, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 2,2 cm, lábẹ cao 1-2 mm, tamgiác nhọn. Tụtán có cọng; láđài 5, có lông; vành có ống 6 mm, có lông ở cổ, tai 5, dài 1 mm, có lông. Quảnhâncứng cao 2,5 mm; nhân 2.

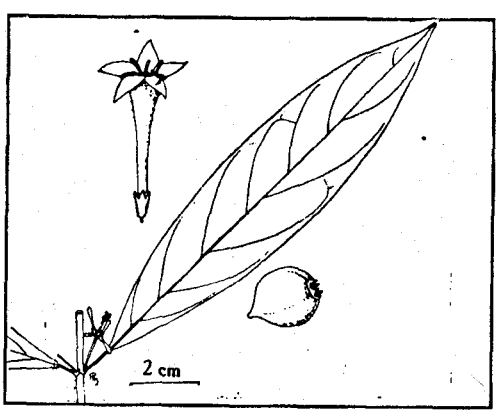

Hòn-bà (Phúkhánh); VIII-IX, 8-9.

- Shrub 3-4 m high; limb glabrous, black on dry; corolla tube 6 mm, lobes 1 mm; drupes 2.5 mm.

8523 - Lasianthus hispidulus Drake. Xúhương phún.

Tiểumộc *cao 1,2 m*; nhánh, mặt dưới lá, lábẹ, đài *đầy lông phún*. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 2-4 cm, chót có đuôi dài, nhọn, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có gân lồi, 5 cặp; cuống dài 6-7 mm, đầy lông. *Chụm* ở nách lá, tròn, to 1,4 cm; láđài 3 mm, đầy lông, kể cả mặt trong; noãnsào 5 buồng 1-noãn. Trái tròn, to 5-6 x 5 mm, *đen*; nhân 5, dài 2,5 mm.

Tháinguyên, Côngtum; XI, 11.

- Shrub 1.2 m high, hirsute; glomerules; drupes black, pyrens 5.

https://nhathuocngocanh.com/

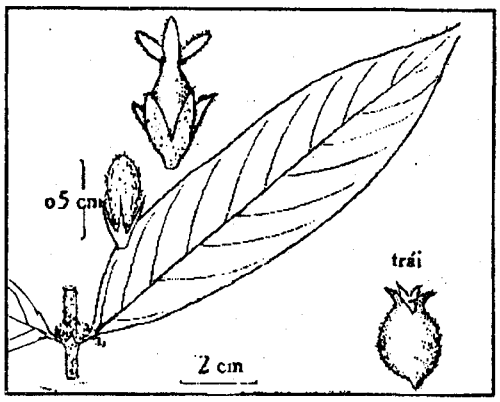

8524 - Lasianthus hoaensis Pierre. Xúhương Biênhòa.

Tiểumộc *cao 1-2,5 m,* có mùi thúi; thân, đài hoa có *lông màu sét*. Lá có phiến tròndài thon, to vào 13 x 3,5 cm, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 6-8 mm. Chụm ở nách lá; đài có 5 tai cao 1,5-2 mm; vành có ống phù, cao 3 mm, tai có rìa lông. Quảnhâncứng to vào 4-5 mm, *trắng*; nhân 5-6.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt, Biênhòa; III-V.

- Shrub 1-2.5 m high, ferruginous pubescent; limb glabrous; corolla tube inflated, 3 mm high; drupes white.

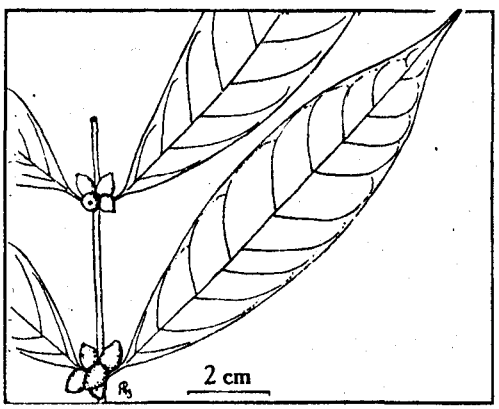

8525 - Lasianthus japonicus Miq.. Xúhương Nhật.

Tiểumộc *cao đến 5 m*; cành mảnh. Lá có phiến thon, *dày, không lông*, chót có mũi, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống ngắn, lábẹ nhọn. Chụm ít hoa. Trái tròntròn, cao 8-10 mm, *đen*, có đài còn lại ở đầu.

Rừng vào 500-900 m: Bạchmã, Phanrang; IV-IX.

- Shrub to 5 m high; leaves coriaceous, glabrous; drupes black.

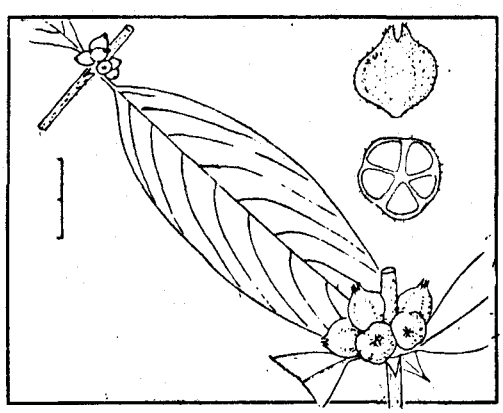

8526 - Lasianthus kamputensis Pierre ex Pit.. Lưỡi-vành. Xúhương Cambốt.

Tiểumộc cao 3-4 m; cành non vuông. Phiến bầudục thon, to vào 12 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, *mỏng, không lông* mặt trên, có lông mặt dưới, gân-phụ 8 cặp, gân tamcấp rất rõ mặt dưới; cuống 5-7 mm, lábẹ tamgiác, cao 2,5 mm. Chụm; láhoa nhỏ; *hoa xanh*; láđài cao 2 mm; vành có ống 4 mm, tai 2 mm. Quảnhâncứng tròn, có đài còn lại, to 4-5 mm; nhân 5, cao 3,5 mm,

Rừng luônluôn xanh: Sapa, Bắcthái, Quảngtri, Langbian, Địnhquán, Tâyninh; VI-XI.

- Shrub; limb membranous, pubescent beneath; flowers green; drupes 4-5 mm large.

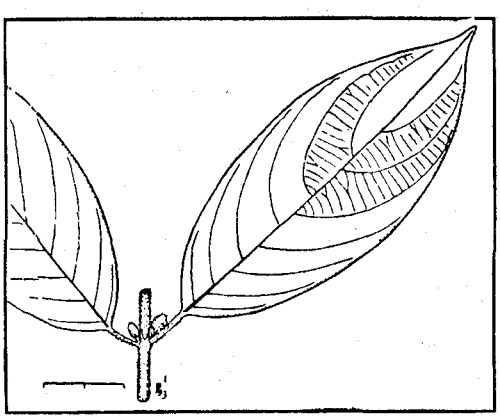

8527 - Lasianthus kerrii Craib. Xúhương Kerr.

Tiểumộc cao 1,2 m; cành, cuống, gân mặt dưới lá có *lông dày như nhung xám đỏ*. Lá có phiến tròndài bầudục thon, to 5-10 x 2-4 cm, mặt trên xám lu, gân lồi, mặt dưới nâu lángláng, gân-phụ và tamcấp lồi mịn, bìa uốn xuống; cuống dài 12 mm, lábẹ 4 mm, chẻ hai, có lông, Hoa 1-2 ở nách lá, *trắng*; láđài 4; vành có ống cao 6-7 mm, tai 4; tiểunhụy gắn dưới 1/2 ống; noãnsào 4 buồng. Trái cao 6 mm.

Bảolộc.

- Shrub 1.2 m high; limb grey red velvety beneath; flowers white; drupes 6 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

8528 - Lasianthus langkokensis Pit.. Xúhương Lăngcốc.

Bụi; nhánh tròn; cành, gân mặt dưới lá, lábe, láhoa *đầy lông vàng*. Lá có phiến tròndài thon, to 20 x 5,8 cm, chót nhọn, có *đuôi dài*, đáy tròn, mặt trên ôliu láng, mặt dưới có *lông phún nâu*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,3 cm, *lábe cao 1,5 cm*. Hoa 2-3 ở nách lá; láhoa và tiềndiệp thon *dài 7-18 mm*; đài có láđài đầy lông vàng; *vành trắng*, có ống 9 mm, không lông, tai 1 mm. *Trái tím*, tròn, to 6 mm; nhân 5-6.

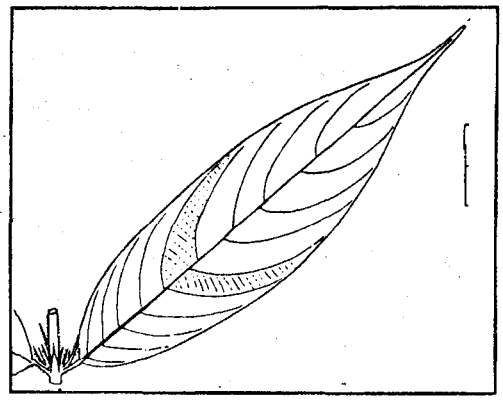

Vùng núi cao: Bavì.

- Bush yellow tomentose; flowers white; bracts and prefeuilles to 18 mm long.

8529 - Lasianthus lecomtei Pit.. Xúhương Lecomte.

Tiểumộc; nhánh dày *lông phún vàng hay đenđen*. Lá có phiến thon, to 8 x 2,8 cm, chót nhọn, *có đuôi dài có lông*, đáy tròn, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới có lông nhất là ở gân, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 2 mm, lábe cao 2-3 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; láhoa *dài 8-10 mm*; đài có ống dài 2 mm, tai 4, nhọn, có lông; vành có ống 5 mm, tai 1,5 mm, mặt ngoài có lông mịn. Trái xoan, có lông thưa, to 5 x 4 mm, có láđài còn lại cao 1,5 mm; nhân 4.

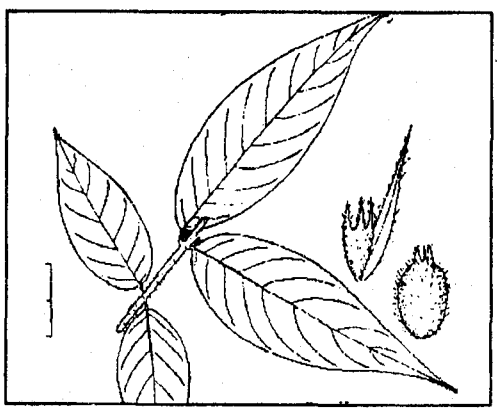

Đànẵng (Phùlưu).

- Shrub; branches yellow or blackish hispid; bracts 1 cm; drupes 5 x 4 mm; pyrens 4.

8530 - Lasianthus lucidus Bl.. Xúhương suốt.

Tiểumộc *cao 1,2 m*; cành non vuông; nhánh, cuống, gân mặt dưới lá, lábe có *lông phún ngắn*. Lá có phiến thon rộng, to 8-19 x 3 cm, chót *có đuôi*, mặt trên không lông, *láng*, mặt dưới có lông phún, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 8 mm, lábe nhỏ, cao 6-7 mm, chẻ hai. Hoa ở nách lá; láđài rìa lông; vành có ống có lông mặt trong. Quảnhâncứng to 3-3,5 mm, *lam*, có lông; nhân 5.

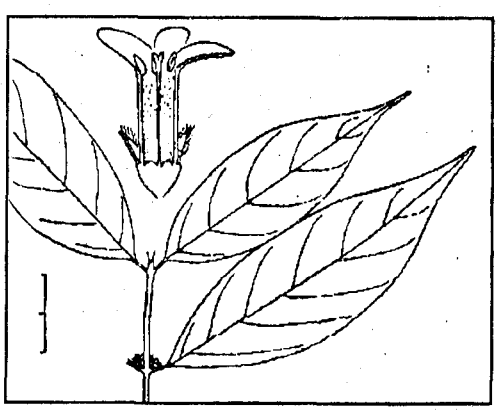

Hànamninh; VI-VIII, 8-12.

- Shrub 1.2 m, tomentose; limb caudate, tomentose beneath; drupes blue; pyrens 5.

8531 - Lasianthus pierrei Pit.. Xúhương Pierre.

Tiểumộc; cành non có lông rồi lông sát, *lúc khô nâu vàng*. Lá có phiên thon hẹp, to 9 x 1,5 cm, mặt trên *xám trắng*, mặt dưới ửng vàng, gân-phụ 4 cặp, vàngvàng; cuống 4-5 mm, lábe thấp, có lông mịn. Hoa ở nách lá; nụ nhỏ, có lông, không cọng; hoa 5-phân; đài có ống dài bằng tai; vành có lông mặt ngoài; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng 1-noãn.

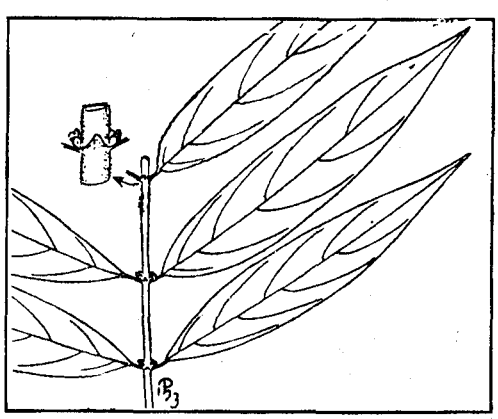

Cônsơn.

- Shrub; branches yellow brown pubescent; sessile buttons small, pubescent; ovary 5-locular.

https://nhathuocmocanh.com/

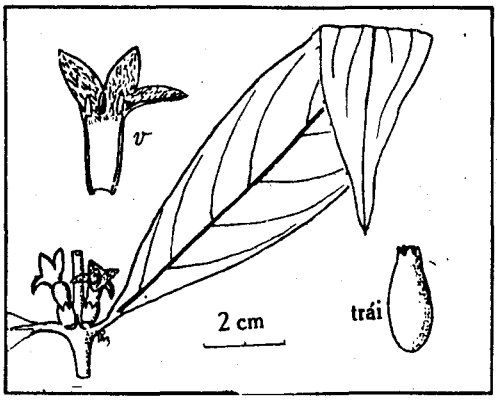

8532 - Lasianthus poilanei Pit.. Xúhương Poilane.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành non hơi dẹp. Lá thưa; phiến thon dài, to 17 x 3 cm, cứng, dòn, không lông, màu lục dợt; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn. Hoa chụm 1-3 ở nách lá; láhoa 2 mm; đài hồnghồng, cao 3 mm, tai 2,5 mm; vành có ống hường, tai 7 mm, có lông ở mặt trên. Quảnhâncứng *lam*, cao 1,5 cm.

Đàlạt; VII, 7.

- Shrub 2 m; flowers pink; corolla lobes hairy, 7 mm long; drupes blue.

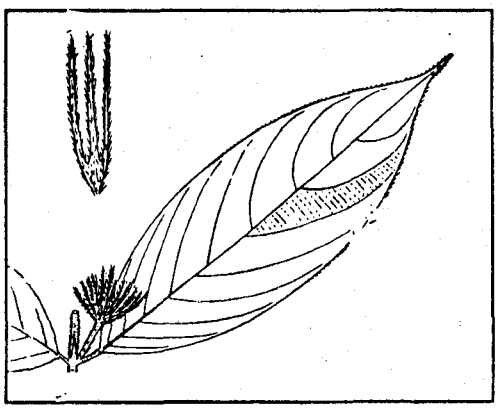

8533 - Lasianthus rhinocerotis Bl.. var. **pedunculata** Pit.. Xúhương cò-cọng.

Bụi; cành có *lông phún, nâu đenđen*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 17-22 x 5,5- 7,5 cm, chót *có đuôi*, đáy tà, mặt trên nâu dà, mặt dưới có lông vàng, bìa rìa lông từ 1/2 trên, gân-phụ 9 cặp, lồi ở mặt dưới cũng như gân tamcấp; cuống 1 cm, có lông dày. Hoađầu trên cọng ngắn, có *láhoa hẹp dài* 15-20 mm; đài có ống 3 mm, tai 17 mm; noãnsào 6-7 buồng 1-noãn gắn từ đáy. Trái mập *tím*.

Đồngđăng (Lạngsơn).

- Bush; limb yellow pubescent beneath; sepals 17 mm; drupes violet.

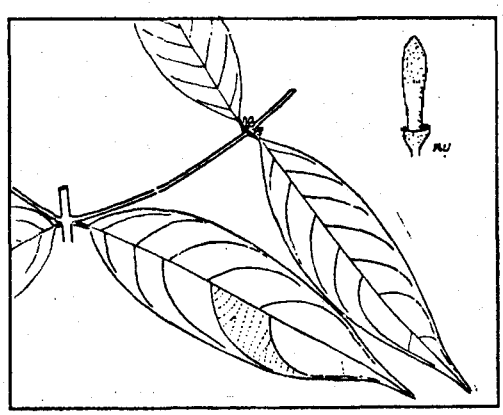

8534 - Lasianthus saprosmoides Pit.. Xúhương nhai.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành có lông đen, mau không lông. Lá có phiến thon dài, to 8-14 x 4-5 cm, chót nhọn, *có đuôi*, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, mặt trên nâu vàngvàng *láng nhu có resin*, mặt dưới nâu láng; cuống 6-8 mm, đen, lábẹ tamgiác cao 1 mm. Chụm 4-8 hoa ở nách lá; *hoa nhỏ*; đài hình chén, cao 2 mm, không răng; vành cao 6 mm, ống 2,5 mm, tai 3 mm; tiểunhụy 3 mm; noãnsào 3 buồng 1-noãn.

Langbian; IV.

- Shrub or tree; limb caudate, shining upper surface; corolla lobes 3, stamens 3.

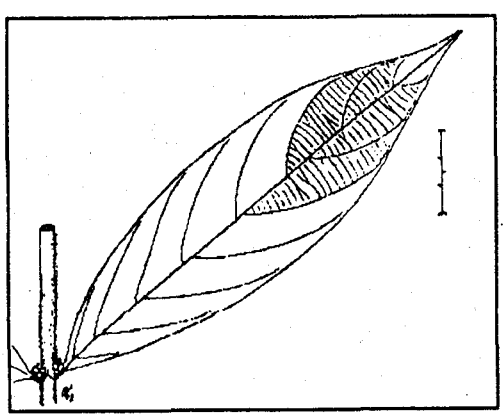

8535 - Lasianthus tamirensis Pierre ex Pit.. Xúhương Tàmi.

Tiểumộc; cành tròn, *có lông mịn*, cũng như cuống, lábẹ, mặt dưới lá và vành. Phiến thon, to 20 x 5-7 cm, có khi 18 x 3,5 cm, mặt trên *nâu đen, láng*, gân-phụ (7-9 cặp) và tamcấp *lồi*, mặt dưới nâu, gân lồi; cuống 9-12 mm, lábẹ thấp, nhọn. Chụm ở nách lá, 3-6 hoa không cọng; láđài 5; vành có ống dài 6 mm, tai 5 mm; tiểunhụy gắn giữa ống; noãnsào 5 buồng.

Vùng Đàlạt.

- Shrub finely pubescent; limb with venation reticulated; corolla tube 6 mm, lobes 5 mm; ovary 5-locular.

https://nhathuocngocanh.com/

8536 - Lasianthus tonkinensis (Drake) Pit.. Xúhương Bắcbộ.

Tiểumộc *cao vào 1 m*; cành non hơi dẹp, có *lông dày nâu*. Lá có phiến tròndài, đầu nhọn, *đáy bấtxứng*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới vàng và có lông vàng, nhất là ở gân; cuống 5 mm, lábẹ cao 3 mm. *Hoa côđộc*; đài có 5 tai có lông dài; vành có ống 7 mm, tai 3 mm. Quảnhâncứng tròn, to 5 mm, *tím*; nhân 5.

Rừng, vào 900 m: Bavì, Quảngtrị; VII-XII.

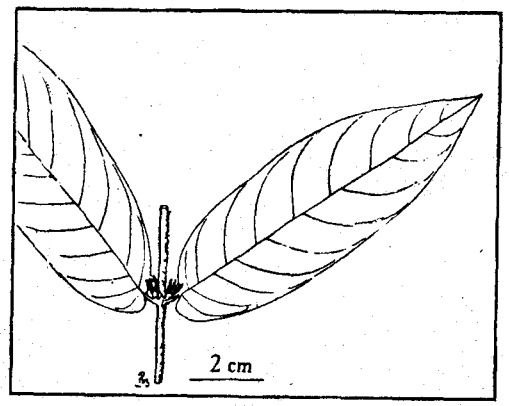

- Shrub 1 m; branches brown tomentose; base of leaves asymmetrical; corolla tube 7 mm; drupes violet (*Mephitida tonkinensis* Drake).

8537 - Lasianthus verticillatus (Lour.) Merr.. Xúhương luânsinh.

Tiểumộc *cao 1-3 m*; cành có *lông dày, vàng* cũng như cuống lá. Phiến thon, to 13 x 3,5 cm, đáy nhọn, dày, *không lông*, nâu đenđen mặt trên; cuống 5 mm, lábẹ 4 mm. Chụm; *đài không răng*; vành có ống cao 1 cm, tai 5, dài 4-5 mm. Quảnhâncứng to 4 mm; nhân 5, cao 5 mm.

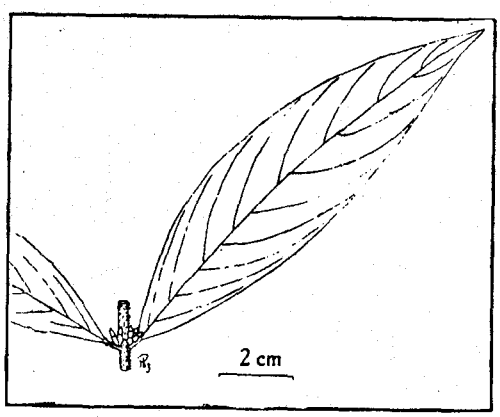

Thừathiên, Nhatrang, Đồngnai, Hàtiên; III-VI, 8-9.

- Shrub 1-3 m; branches yellow tomentose; corolla tube 1 cm, lobes 4-5 mm; drupes 4 mm (*Dasus verticillatus* Lour., *L. andamanicus* Hook. f.).

8538 - Lasianthus wallichii Wight. Xúhương Wallich.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành, mặt dưới lá, láhoa, láđài có *lông phún sét*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-15 x 2,5-4 cm, chót có mũi dài, *đáy rất bấtxứng*, gân-phụ 7-9 cặp, đi đến sát bìa; *cuống ngắn*, 1-2 mm, lábẹ hình kim dài 6 mm. Hoa 1-vài ở nách lá; láhoa dài đến 15 mm; đài có răng 1 mm; vành có ống 7 mm, tai 5; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng cao 7 x 4 mm; nhân 5.

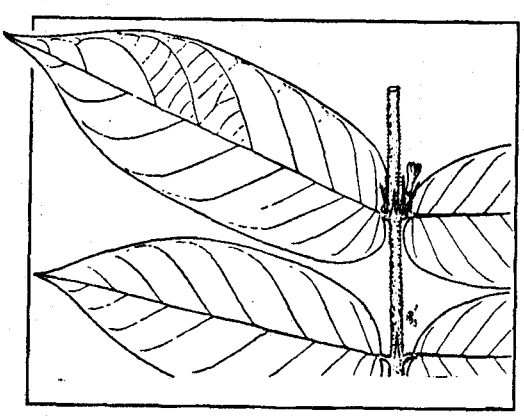

Cúcphương, Côngtum, Đồngnai, Côngon.

- Shrub 1-2 m; limb asymmetrical on base; corolla 1 cm long; drupes 4 mm long; pyrens 5.

8539 - **Lasianthus wrayi** K. & G.

Đạimộc nhỏ. Hoa trắng. Đàlạt,

8540 - Saprosma annamense Pierre. Hoaihương Trungbộ.

Tiểumộc mảnh; cành không lông, có cạnh. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, *không lông*, lục ôliu 2 mặt, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 2-3 mm, lábẹ mỏng, cao 2 mm. Phátho là tụtán kép ở chót nhánh, ít hoa; hoa không cọng; đài có ống 1 mm, răng 5; vành cao 4-5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng 1-noãn, vòi thò dài, nuốm 2, tròn. Trái non xoan.

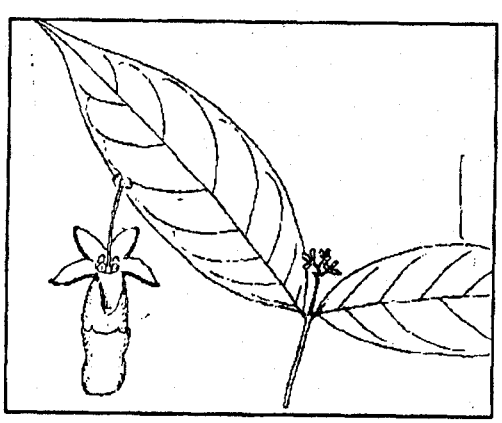

Bìnhtrịthiên; IX.

- Shrub; limb glabrous, greenish on dry; corolla 4.5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

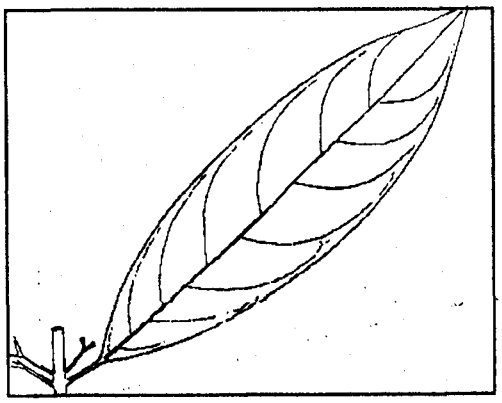

8541 - Saprosma chevalierii Pit.. Hoaihương Chevalier.

Nhánh cứng, không lông, *đen* lúc khô. Lá có phiến thon dài, *to* 15-24 x 5-6,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới nâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài đến 2 cm, lábe 1 mm. Tụtán 2-6 hoa gần *trên* nách lá; đài có ống dài 1 mm, răng nhỏ (0,5 mm) có vài lông; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái non 1 x 0,6 cm, 2 buồng; hột 2.

Hòn-Bà; 8.

- Branches glabrous, black on dry; limb glabrous; cyme supra-axillary.

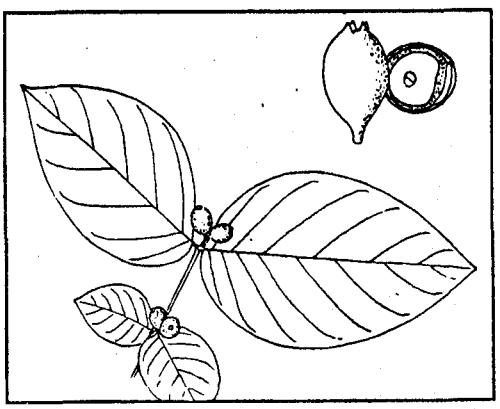

8542 - Saprosma cochinchinensis Pierre ex Pit.. Hoaihương Nambộ.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành lángláng, cành già nâunâu ngà, nhiều bìkhẩu. Lá có phiến *xoan xoan rộng*, to 3-7 x 1-3 cm, xám, có lông thưa mặt trên đenđen, mặt dưới có lông ở gân, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 2 mm, lábe 2 mm, không lông. Pháthoa ở nách lá và ngọn, 2-3 hoa; hoa không cọng, 4-phân; láđài 1 mm; vành có ống 3 mm, tai 1 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn. *Trái lam*, to 7 x 5 mm; hột 1.

Đồngnai (núi Chúachan), Sôngbé.

- Shrub 1-2 m; limb ovate shortly petiolated; corolla 4 mm long; fruits blue 7 x 5 mm.

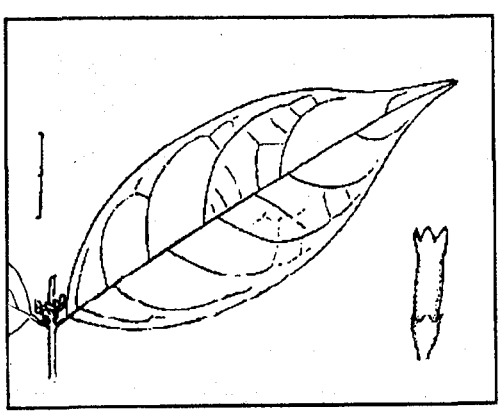

8543 - Saprosma gracile Pit.. Hoaihương mảnh.

Cây cứng; cành không lông, *đen*. Lá có phiến bầudục, đến 11 x 4,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, mặt trên nâu đen, không lông, mặt dưới nâu, mỏng, gân-phụ 6-7 cặp, mảnh; cuống 6-8 mm, lábẹ cao 1 mm. Pháthoa nhỏ, *trên* nách lá, mang 2-6 hoa; cọng 4-6 mm; hoa nhỏ, không lông; đài có ống 2 mm, 3-4 răng; vành có ống 4-5 mm, tai 4, liênmảnh; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn gắn từ đáy.

Đran (Lâmđồng), 1.000-1.2000 m.

- Shrub; leaves glabrous; cyme supra-axillary; corolla tube 4.5 mm.

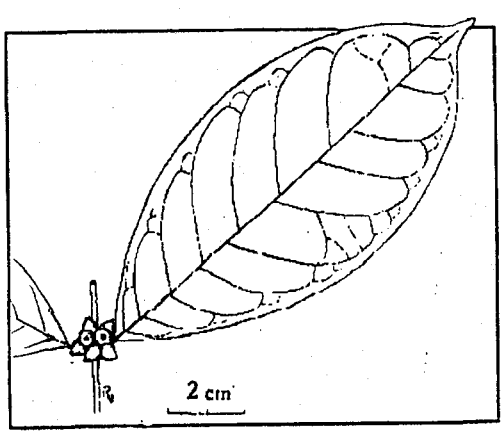

8544 - Saprosma inaequilongum Pierre ex Pit.. Hoaihương dài-không-đều.

Tiểumộc *cao 1-4 m*, rất thúi, *không lông*. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến bầudục hay thon, to vào 13 x 6 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 6-8 mm, lábẹ 8 mm. *Chụm* ở gần ngọn hay ở ngọn, 4-6 hoa không cọng; đài 4 răng nhọn, cao 1 mm; vành.. Quảnhâncứng *đen*, to 4 x 5 mm; hột 2, cao 3 mm.

Sông Lu (Biênhòa, 3-400 m; II.

- Shrub; leaves inequal by 2; drupes black; pyrens 2.

https://nhathuocngocanh.com/

8545 - Saprosma longifolium Pit.. Hoaihương lá-dài.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến *thon*, to 11-22 x 3-6 cm, mặt trên láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 7-10 mm, lábẹ nhọn, cao 1-2 mm. Tụtán gắn *hơi trên nách lá*, mang 5-8 hoa; đài có răng thấp. Quảnhâncứng xoan, cao 8 mm, *đen*; buồng 1-2, hột cao 3 mm.

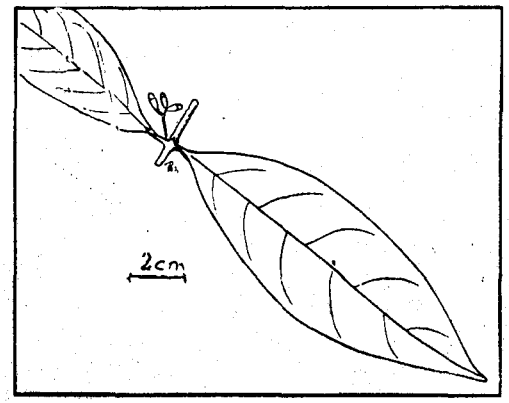

Hòn-bà (Phúkhánh), 1.000-1.500 m.

- Shrub glabrous; limb to 22 cm long; cyme supra-axillary; drupes black, 8 mm long.

8546 - Saprosma ternatum Hook. f. var. **glabrum** Pierre ex Pit.. Hoaihương ba-lá.

Tiểumộc không lông. Lá *chụm 3*; phiến thon, cứng, nhọn hai đầu, có mũi; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ cao 1-2 mm. Tụtán có cọng dài, mang 3-4 hoa; đài 5 mm, có răng thấp; vành có ống có lông ở cổ; tiểunhụy không thò. Quảnhâncứng tròn, to 6 x 6 mm; nhân 2.

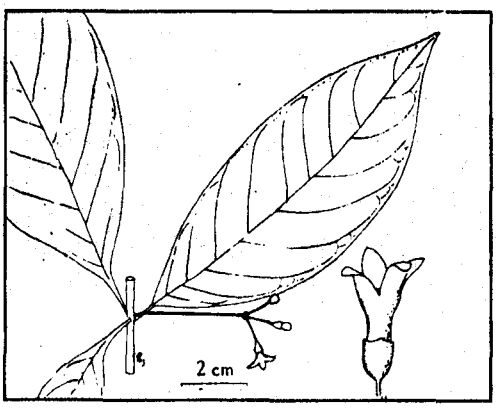

Bavì, Côngơn; IX-IV.

- Glabrous shrub; cymes on long peduncle; drupes.

8547 - Saprosma verrucosum Pit.. Hoaihương mụt.

Tiểumộc *cao 5 m, không lông*; cành mảnh. Lá có phiến *tròndài* hay thon, vào 13 x 3 cm, đáy tà, có khi nhọn, gân-phụ 8 cặp; cuống 8-10 mm, lábẹ nhọn, cao 1,5 mm. Hoa 2-5 ở nách lá, có cọng dài 2-3 mm; đài có ống có răng rất nhỏ. Quảnhâncứng to 7 x 6 mm, *đen*; buồng 2, hột 2, cao 4,5 mm.

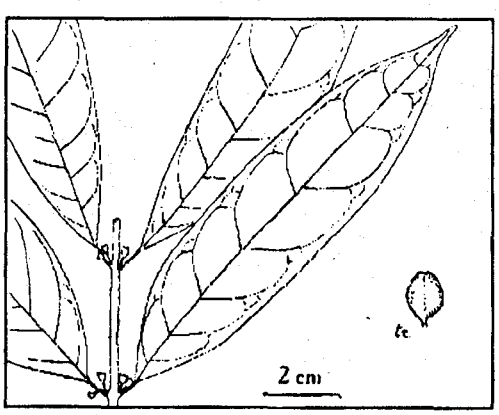

Quảngnam, vào 300 m; VI, 6.

- Shrub 5 m, glabrous; flowers axillary 2-5; drupes black, 7 x 6 mm.

8548 - Hydnophytum formicarum Jack. Kỳnam kiến, Trái-bí kỳ-nam.

Củ trơn, xám vàngvàng, có lỗ hang cho kiến ở; thân 2-4, tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược, dày, không lông, gân-phụ mảnh 8-10 cặp; cuống ngắn, lábẹ thấp nhọn. *Hoa không cọng, trắng;* vành có ống dài 3 mm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng *cam*, ngọtngọt, cao 5-7 mm; nhân 2, cao 5 mm.

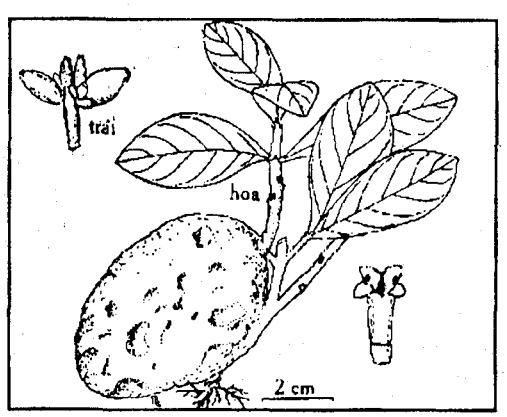

Phụsinh ở rừng thưa, bình và trungnguyên, đến Phúquốc. Trị bệnh gan và đau-bụng.

- Epiphytic; tuber inerm; flowers white; drupes orange.

https://nhathuocngocanh.com/

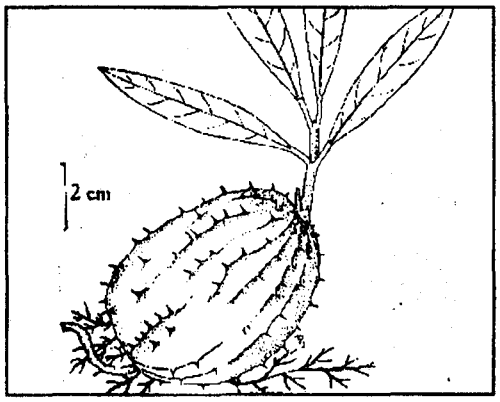

8549 - Myrmecodia tuberosa Jack. "armata" DC.. Ổ-kiến, Kỳ-nam gai.

Củ đến 40 x 15 cm, *có gai*, xám vàngvàng, có *lỗ hang* cho kiến ở; thân 1, cao đến 30 cm,tròn, không lông. Lá có phiến thon, dày, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống 3-6 cm, lábẹ nhọn. Hoa không cọng, *trắng rồi đỏ*, cao 1 cm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng *vàng hay cam, cao 2,5 cm*; nhân 4-5; hột cao 4 mm.

Phusinh ở rừng thưa, bình và trungnguyên; I-II, 1-2. Côngdụng như trên.

- Epiphytic spinous tuber; flowers white then red; drupes orange (*M. armata* DC).

Paederieae:

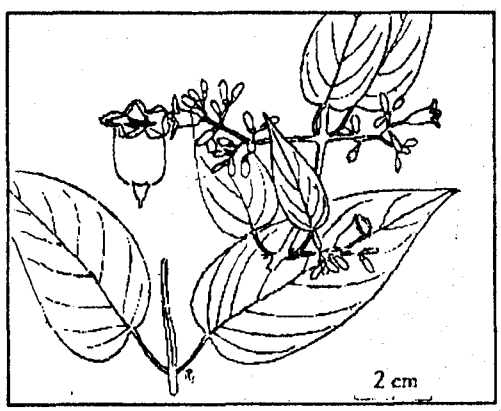

8550 - Paederia scandens (Lour.) Merr.. Mơ leo; Chicken-dung creeper.

Dây leo, có mùi *thúi*; thân không lông. Lá có phiến đáy tròn hay tà, mặt dưới không hay có lông dày; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụtán ở nách lá và chót nhánh; hoa có đài nhỏ; vành có *ống tím*, rộng, tai giún, *vàng ngà*, miệng hoa *đỏ*, có lông mịn; tiểunhụy 5, không thò. *Quảnhâncứng* tròn; nhân 2, một mặt lõm, một lồi, đenđen.

Lùmbụi, bìnhnguyên, BTN: Côngtum, Sàigòn..; VII-I, 12. Chứa alcaloid: pederin a,b; chống viêm, trị kiết do trựctrùng, sỏi thận, têthấp. làm lợi sức.

- Fetid climbing; flowers violet and cream; drupes; pyrens 2 (*Gentiana scandens* Lour., *P. tomentosa* Bl.).

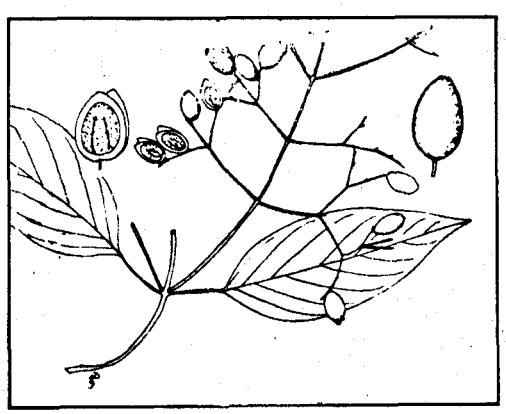

8551 - Paederia foetida L.. Thúi-địt, Mơ tròn, Nữthanh.

Dây leo, rất thúi (vì tiết metil-mercaptan); cành non hơi dẹp. Lá có phiến *thon*, đáy tròn, có khi hình tim, đầu nhọn, *không lông*; cuống mảnh, lábẹ 2-3 mm. Chùm-tụtán *dài đến 35 cm*; hoa không cọng, *tím*; vành có ống 10-12 mm, tai 2-3 mm. Trái *vàng*, dẹpdẹp, quảbì mỏng; *nhân 2, dẹp, có cánh* vàng và phần giữa màu muối-tiêu.

B đến Càná, 6-700 m; IX. Chứa 2 alcaloid: pederin. Lá ăn trong canh (thơm); trị sạn, chống viêm, trị têthấp, kiết do trựctrùng, làm lợi sức.

- Fetid climbing; flowers violet; pyrens 2, winged.

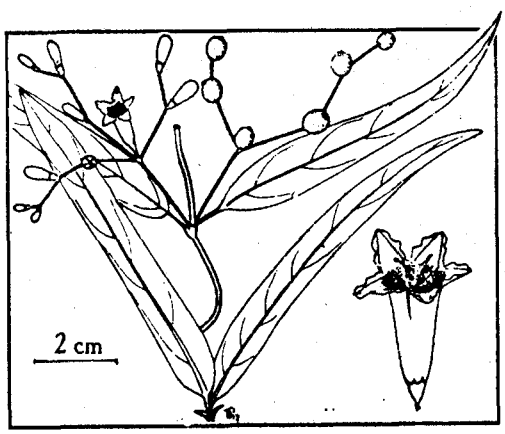

8552 - Paederia consimilis Pierre ex Pit.. Thúi-địt.

Dây *leo quấn, thúi, không lông*. Lá có phiến *thon hẹp*, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 4-6 mm, lábẹ nhọn. Chùm-tụtán dài 12 cm; hoa không cọng; đài co 5 răng nhỏ; vành có ống cao 1,3 cm, có lông ở trong, *trắng, cổ đỏ*; tiểunhụy không thò. Quảnhâncứng hơi dẹp, rộng 6 mm, *vàng*, láng; nhân 2, dẹp.

Lùmbụi; Biênhòa, Lụctỉnh; III. Trị đái-đường.

- Fetid, glabrous climbing; flowers white, centre red; pyrens 2, flat.

https://nhathuocngocanh.com/

8553 - Paederia lanuginosa Wall.. Mơ lông.

Dây leo mạnh; mùi thúi; nhánh tròn, có lông. Lá có phiến xoan tim, có *lông mịn dày, mặt dưới ửng đỏ*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 3-6 cm, lábẹ tamgiác. Chùm-tụtán có nhánh ngắn; hoa có vành *trắng có miệng tím*, có lông, tai có 2-3 răng; tiểunhụy 5.

Tr làm giavị, bình đến caonguyên; I-XII. Khi nấu chín, trở nên thơm.

- Cultivated condiment.

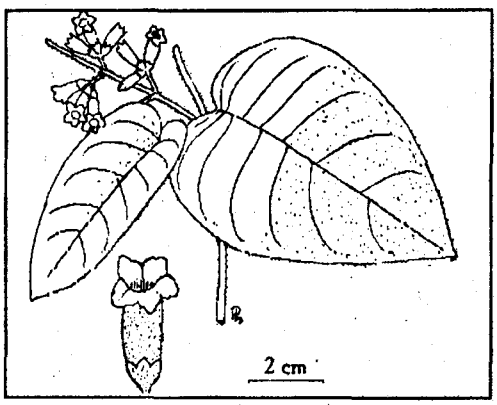

8554 - Paederia microcephala Pierre ex Pit.. Mơ đầu-nhỏ.

Dây leo cao 2-6 m. Lá rất thúi; phiến có *lông thưa hay dày*, đáy hình tim, chót nhọn; cuống dài 3-4 cm, lábẹ chẻ hai ở chót. Chùm-tụtán dài đến 10 cm; *hoa hường*; đài cao 2 mm; vành có ống 7-10 mm. Quảnhâncứng *vàng, láng*, cao 1 cm; nhân 2, dẹp có cánh quanh.

Biênhòa, Bìnhdương; VIII-XII, 8-12.

- Fetid climbing; limb pubescent or glabrous; flowers pink; pyrens 2, winged.

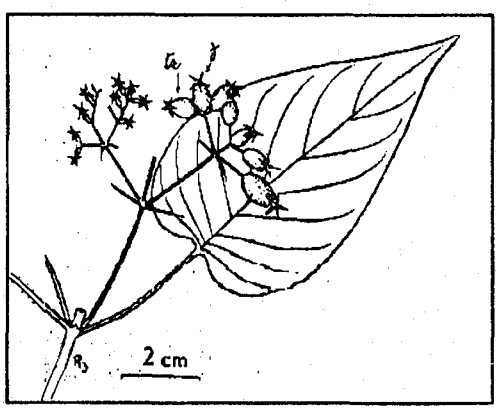

8555 - Leptodermis lecomtei Pit.. Mạcbì Lecomte.

Tiểumộc thúi; nhánh nhiều, mảnh, không lông, vỏ xám trắng. Lá có phiến tròndài, *nhỏ*, 1,5-2,7 x 6-8 mm, gân-phụ 3-4 cặp, hai mặt láng, nâu ửng đen; cuống 1-2 mm, lábẹ 1,5 mm. Chụm ở chót nhánh, 2-4 *hoa trắng, lưỡnghình*; đài có ống 1,5 mm, răng 5, cao 0,5 mm; vành có ống cao 5 mm, tai 3 mm; tiểunhụy 5; noãnsào *5 buồng*, 5 nuốm. *Nang* cao 4-5 mm, nở làm 5 mảnh, nâu lợt; hột 1/buồng, to 3 x 1 mm.

Vùng vôi: Quảngninh, vịnh Hạlong; VIII, 8.

- Fetid undershrub; flowers white; ovary 5-locular; capsules 4-5 mm long.

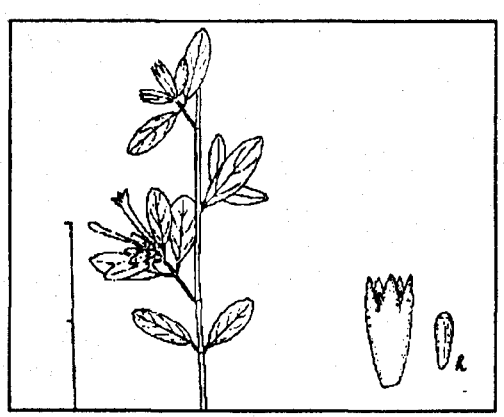

8556 - Leptodermis oblonga Bunge. Mạcbì tròndài.

Bụi; thân có nhiều nhánh, *thúi*; cành có *lông mịn trắng*. Lá có phiến bầudục, đến 2-3 x 0,5-1 cm, đầu tà hay tròn, gân-phụ 2-3 cặp, bìa uốn xuống; cuống 2-3 mm, lábẹ 1-2 mm. Pháthoa ở nách lá và ngọn; hoa 2-10; đài có 5 răng; vành có *ống dài 7-15 mm*, tai 2,5-3 mm; tiểunhụy 5, gắn ở phần trên của ống; nuốm 5. Nang cao 6 mm; mảnh 5; hột 1/mảnh, đứng, hẹp.

B.

- Bush fetid; flowers white; ovary 5-locular; capsules 6 mm high.

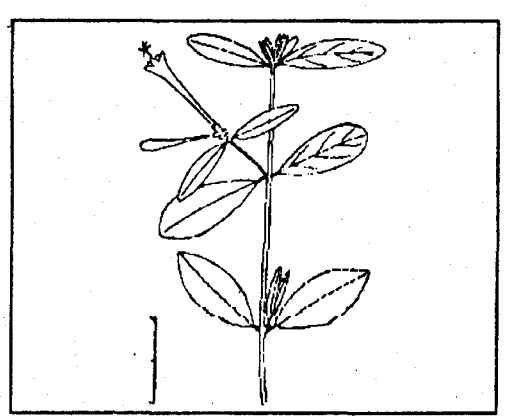

https://nhathuocngocanh.com/

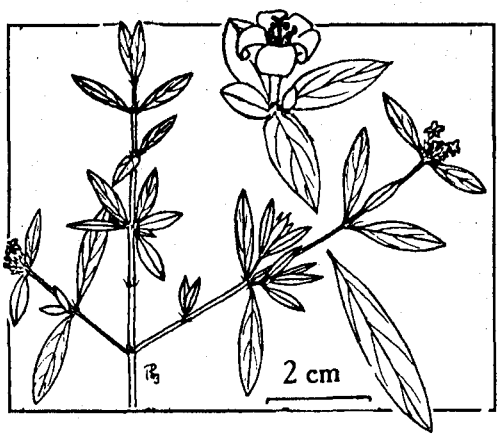

8557 - Serissa japonica (Thunb.) Thunb.. Né, Bóng-nẻ, Mãngthiênhưởng Bạchđinhhoa, Hươngđinhmộc; Japanese Serissa.

Tiểumộc nhỏ, *cao 20-30 cm, xinh*; mùi hôi; cành non vuông, có ít lông. Lá nhỏ; phiến dài 1-2 cm, nhọn hai đầu, dai, cứng; cuống ngắn, lábẹ ôm thân và có 5-6 tơ cứng, cao 2-3 mm. Chụm ở chót nhánh; tiềndiệp bao hoa và có 2 tơ nhọn; đài 5 răng; vành *trắng*, có ống cao 5 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phìquả 2 hột.

Tr làm kiểng: Đàlạt, Cầnthơ; XII-I. Rễ đắng, trị sán; cành trấnluyếnsúc, trị nhọt, ungthư.

- Fetid undershrub; flowers white; berries 2-seeded (*S. foetida* (L.f.) Lamk., *Lycium japonicum* Thunb.).

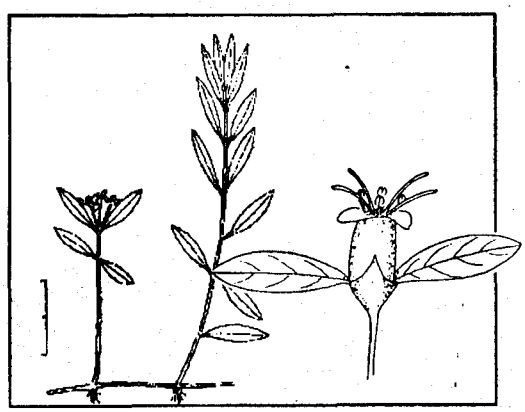

8558 - Nerteria sinensis Hemsl..

Cỏ bò có rễ sáivị, rồi đứng cao 5-10 cm; thân đenđen, không lông. Lá có phiến thon, to 10-13 x 4-6 mm, gân-phụ không rõ, nâu đenđen; cuống dài 2 mm. Hoa ở ngọn nhánh, côđộc, không cọng, *giữa hai lá chót*; vành có ống mang 4 tai; tiểunhụy 4; vòi nhụy 2, chẻ hai *thành 4 nuốm dài.*

Trên đá, trên suối: Sapa.

- Ascending undershrub; terminal flowers; long stigmates 4.

Morindeae:

1a - hợpquả — *Morinda*
1b - trái đơn
  2a - tiểumộc có gai — *Damnacanthus*
  2b - cây không gai
    3a - phìquả 1-2-hột — *Prismatomeris*
    3b - trái 2-4-nhân
      4a - tán mang hoa luỡngphái — *Coelospermum*
      4b - tụtán mang hoa đơnphái — *Gynochtodes*

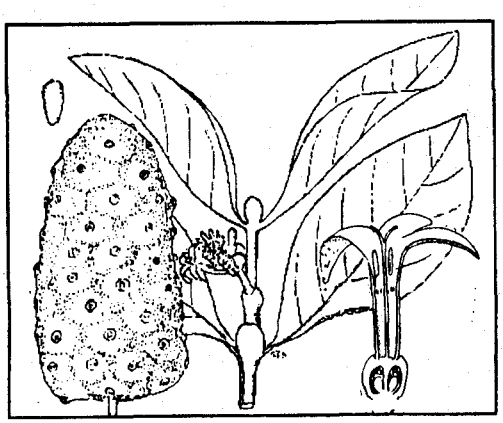

8559 - Morinda citrifolia L. var. **bracteata** Hook. f.. Nhàu; Indian Mulberry.

Đạimộc *cao 7-10 m, không lông*. Lá to; phiến xoan hay bầudục, xanh đậm, láng; lábẹ xoan, cao *1-1,5 cm*, xanh lợt. Hoađầu côđộc *mọc ngoài nách lá*; hoa *trắng*; vành có ống có lông ở miệng; tiểunhụy gắn ở cổ. Quảnhâncứng *kép*, to bằng cườm tay, vàngvàng; nhân 4 mỗi trái, nâu đậm, cao 6-8 mm, 2 buồng song 1 hột.

Ven rừng luônluôn xanh, thường dựa nước, BTN; I-XII. Rễ nhuộm đỏ (morindin) vải, lụa; trái trị cúm, hen, huyếtáp cao, phongthấp, làm giảnnghi tửcung, lỗikinh, thôngcó; trị bịnh hầu, bạchhuyết. Trái lạt, ăn lúc thiếu lươngthực ở Tahiti.

- Tree 7-10 m high;leaves glabrous; flowers white; syncarp yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

8560 - Morinda cochinchinensis DC.. Nhàu Nambộ.

Tiêumộc; thân có *lông vàng dày, nâm*. Lá có phiến thon, chót có duôi dài 5-10 mm, *đen* lúc khô, hai mặt có lông vàng, dày ở gân chánh, gân-phu 10-12 cặp; cuống dài 4-10 mm, lábẹ mỏng, nhọn, có lông. *Tán 5-8*, mỗi tán mang 30-40 hoa, cọng 3-3 cm; hoa không cọng, lúc khô đen; đài cao 1,5 mm; vành có ống cao 2,2 mm, *trắng*. Họpquả to vào 2 cm, *vàng* khi chín.

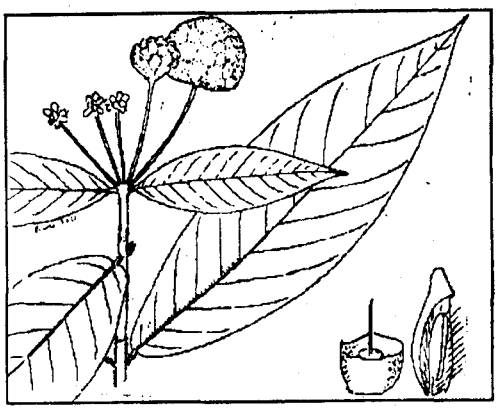

N.

- Shrub; yellow dense pubescence; flowers white; syncarps yellow.

8561 - Morinda officinalis How. Nhàu thuốc, ruột-gà, Bakíchthiên.

Đaniên với cănhành phù; thân *leo*, mảnh, có lông mịn, lóng dài 5-10 cm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to vào 10 x 3,5 cm, chót có mũi ngắn, đáy tròn hay hình tim, lúc khô nâu đen, gân-phụ 8-9 cặp, có lông, lồi ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Tán ít ở chót nhánh. Trái kép to 1-1,5 cm, *đỏ, có lông*.

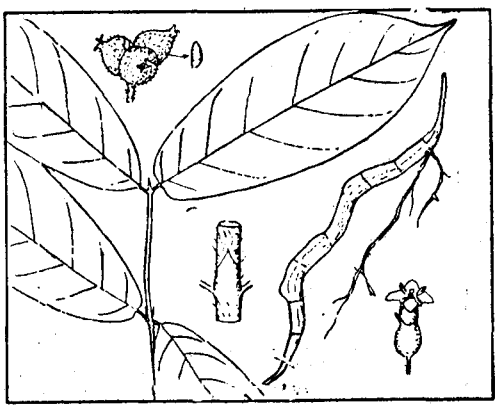

Lùmbụi, ven rừng: Quảngninh, Hàbắc. Phấnduơng, trị phongthấp, hạ huyếtáp.

- Perennial climbing with developed rhizome; fruits red.

8562 - Morinda parvifolia Bartl. Nhàu lá-nhỏ.

Thân leo từ một cănhành rộng 6-8 mm; cành non có lông mịn vàngvàng. Lá có phiến xoan ngược, nhỏ, to 2-4 x 1-1,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ *mỏng*. Hoadầu trên cọng dài 1-1,5 cm; nụ cao 3 mm; hoa 4-phân; vành có ống có lông ở trong. Họpquả xám rồi *vàng cam*, to 1-1,5 cm.

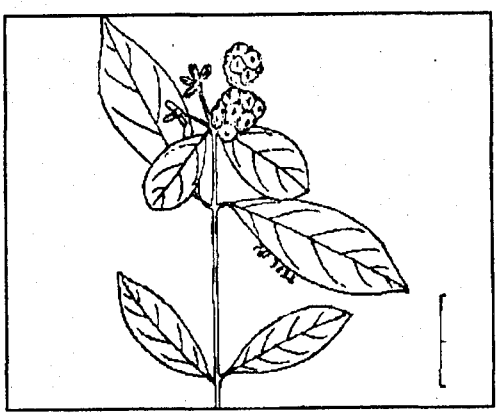

Qu[illegible] lông
bướu, trị ungthư bạchhuyết.

- Climbing from a rhizome; flowers 4-merous; syncarp orange red.

8563 - Morinda persicaefolia Buch.-Ham. var. **oblongifolia** Pit.. Nhàu nước.

Bụi cao vào 0,5-1 m; vỏ nâu đỏđỏ. Lá *có khi chụm ba*; phiến thon, không lông, mặt dưới đợt; cuống 7-8 mm, lábẹ nhọn. Hoadầu đốidiện với lá, không cọng hay cọng 1-2 mm, to bằng đầu viết chì; hoa *trắng*; đài không răng; vành có ống dài 1,5 cm, có lông nơi gắn của tiểunhụy.

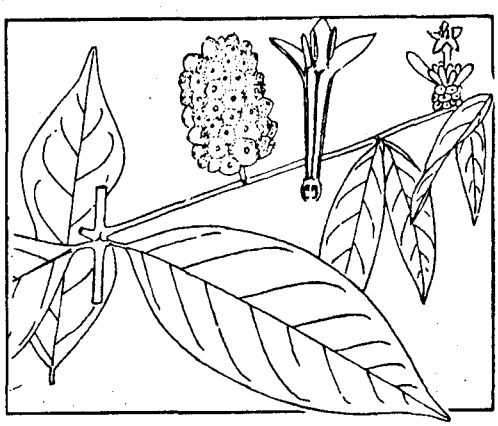

Ruộng mùa khô: Lụctỉnh; 1-5. Var. **pandurifolia** Pit.; lá hình đờn (hình pa)

- Bush; leaves opposed or by 3, glabrous; flowers white.

8564 - Morinda polyneura var. ***aspera*** Wernh. Dran

Lá thon hẹp đến bầudục thon, chót có mũi, nhám; lábẹ có 2 thùy dài, xụ. Cọng đốidiện với lá; vành có lông.

https://nhathuocngocanh.com/

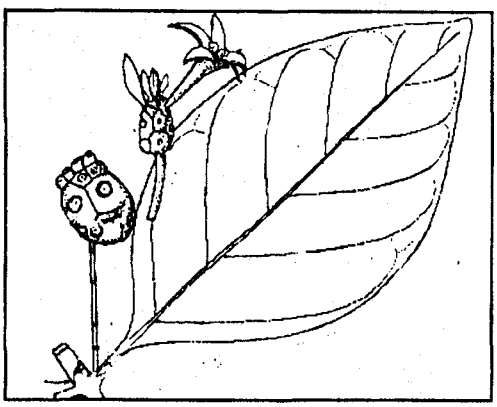

8565 - Morinda tomentosa Heyn. Nhàu nhuộm.

Đaimộc nhỏ, có lông hay không. Lá *to*; phiến dài 10-20 cm, nhọn hai đầu, lục lu, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 6-8 mm, đầu nhọn hay tà. Hoađầu ở nách lá; *hoa trắng*; vành có ống dài 1,5 cm, không lông, tai 4-6, dài 6-7 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng kép, rộng 2,5 cm; nhân 6 x 4 mm, 1 hột mỗi buồng.

Rừng thưa, rừng còi, bìnhnguyên: T đến Tâyninh; XI-IV, 4-9. Trái xanh được ăn xào hay trong cari. Vỏ cho tanin để nhuộm.

- Tree; capitulum axillary; flowers white (*M. tinctoria* Roxb.),

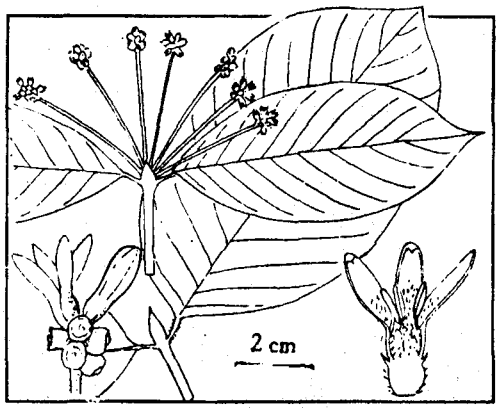

8566 - Morinda trichophylla Merr.. Nhàu lá-có-lông.

Nhánh non có *lông mịn*. Lá có phiến bầudục, dài cỡ 10 cm, có lông ở gân, nâu đen lúc khô, gân-phụ 11 cặp; cuống dài 1 cm, mảnh, lábẹ cao 1 cm, mỏng. *Tán 9-10, nhỏ*, trên cọng dài 3-4 cm; noãnsào có ít lông, 2 buồng 1-noãn; vành có ống có lông ở trong, dài 5 mm.

Ninhbình (Chợgành)

- Branches finely pubescent; limb pubescent on nerves; capitulum 9-10.

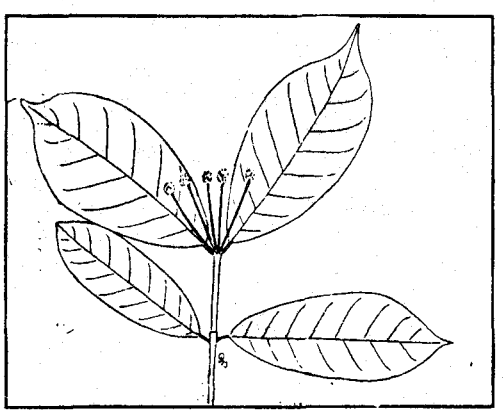

8567 - Morinda villosa Hook. f.. Nhàu lông.

Nhánh non *đầy lông mịn vàng*. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, to vào 7 x 3 cm, chót có mũi hay đuôi, có *lông nâu vàng* ở mặt dưới, mặt trên không lông, *đen* lúc khô, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ là ống. *Hoađầu nhỏ 3-5 ở ngọn* nhánh, trên cọng dài 3 cm.

Hàsơnbình; VI.

- Branches yellow villous; limb black upper surface on dry; capitulum 3-5 on long pedoncules.

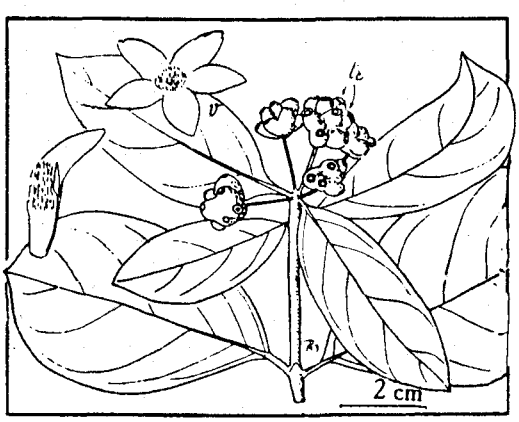

8568 - Morinda umbellata L.. Nhàu tán, Mặt-quỉ; Commun Indian Mulberry.

Tiểumộc trườn, có thể dài 10 m. Lá có phiến bầudục hay tròndài, không lông hay có lông ở mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ tamgiác, cao 2-5 mm. *Hoađầu gắn thành tán* ở chót nhánh; *hoa trắng*; vành có ống có lông ở vùng cổ, tai 4, thon. tiểunhụy gắn ở cổ. Quảnhâncứng kép to 1 cm; nhân cao 4 mm, 2 hột.

Ven rừng bìnhnguyên: BTN. Rễ (antraglucosid) xổ mạnh; nhuộm vàng (đỏ nếu thêm Nghệ vào). Trái chín ăn chơi, trái xanh ăn trong cari.

- Sarmentous to 10 m long; umbel of capitulum; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

8569 - Prismatomeris tetrandra (Roxb.) K. Schum.. Lăngtrang.

Đạimộc *cao 2-8 m, không lông*; nhánh nhiều. Lá có phiến xoan ngược, dài 8-14 cm, dai, xám dợt hay nâu vàng lúc khô; cuống 5-7 mm, lábẹ 2-3 mm. Hoa có *cọng dài, trắng, thơm*; đài 2 mm; vành có ống cao 10-15 mm; noãnsào 2 buồng. *Phìquả* cao 9-15 mm, đenđen; hột 2, cao 5 mm.

Quảngninh, Biênhòa, Tâyninh, Châuđốc; I-VI, 8-11. Gỗ bổ và lọc máu.

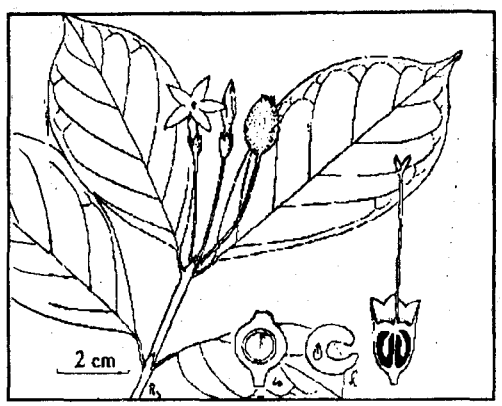

- Tree 2-8 m, glabrous; flowers white on long pedicel; berries blackish (*Coffea tetrandra* Roxb., *P. javanica* (Bl.) Ridl., *P. albidiflora* Auct. non Thw.).

8570 - Prismatomeris tetrandra subsp. **malayana** (Ridl.) J.J. Johanss. Lăngtrang Mãlai.

Tiểumộc; cành non vuôngvuông. Lá có phiến bầudục thon, vào 10,5 x 3,8 cm, chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, dài 1-2 mm. Tán ở ngọn nhánh, *cọng hoa mảnh như chỉ*, dài 1 cm; đài hình chén, 5 răng; vành có ống cao 11-21 mm, tai *trắng*, dài 7-14 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phìquả tròntròn, to 7 mm; hột 1-2.

Nhatrang.

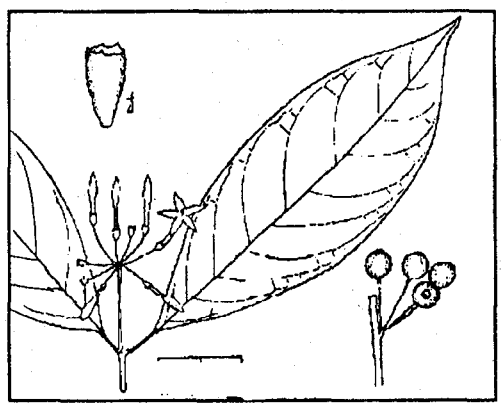

- Shrub; limb lanceolate; umbel; flowers white; berries 7 mm, 1-2-seeded.

8571 - Prismatomeris filamentosa Craib. Lăngtrang sợi.

Lá có phiến bầudục tròndài, to 8,5 x 3,5 cm, tà ở hai đầu, gân-phụ 10-11 cặp, lồi ở hai mặt, *vàngvàng*; cuống dài 6-8 mm, lábẹ cao 1-2 mm. Hoa ở chót nhánh (*tán không cọng*), không lông; cọng hoa 1 cm; đài hình chén, 5 răng thấp; vành có ống dài 13 mm, tai 5-7 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn, vòi nhụy thò. Phìquả xoan, cao 8 mm.

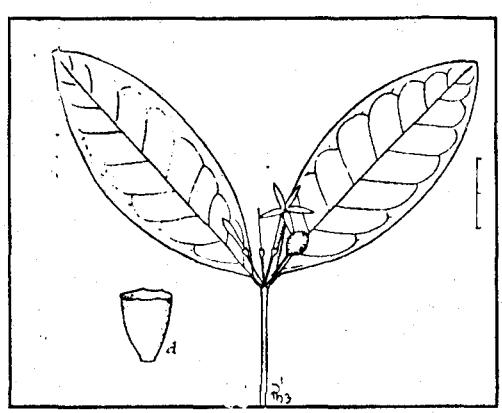

- Limb yellowish on dry; corolla tube 13 mm, lobes 5-7 mm; berries 8 mm long.

8572 - Prismatomeris memecyloides Craib. Lăngtrang dạng-sầm.

Nhánh có vỏ nâu trắng, nhánh già nâu sậm. Lá có phiến bầudục to 9-12 x 3,5-4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, *không lông*, gân-phụ 10 cặp, đi đến sát bìa, mặt trên ôliu hay đen, mặt dưới nâu; cuống dài 6 mm, lábẹ mau rụng. Chụm ở chót nhánh; *cọng hoa như chỉ, dài 2 cm*; đài hình ly cao 1,5 mm, răng rất thấp; vành cao đến 2 cm, ống mảnh, không lông, tai 5, mỏng.

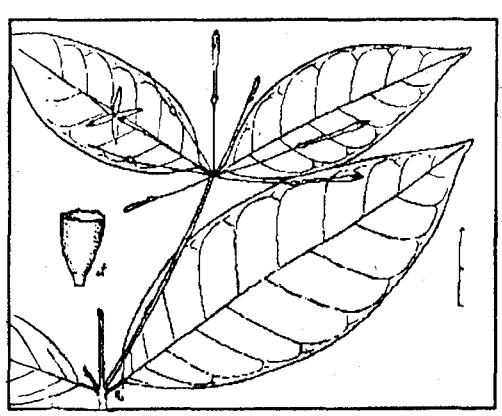

N.

- Limb glabrous; pedicel filiform, 2 cm long; corolla 2 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

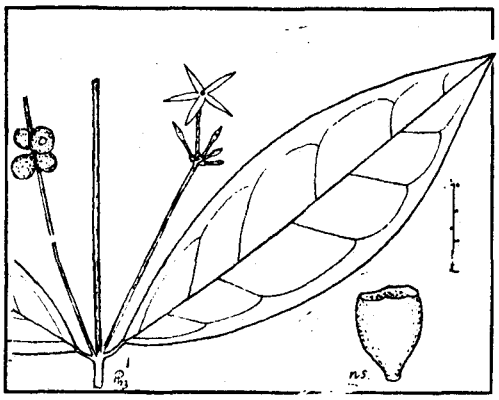

8573 - Prismatomeris sessiliflora Pit.. Lăngtrang hoa-không-cọng.

Nhánh nâu vàng, láng. Lá có phiến bầudục dài, to 15-20 x 3-5 cm, *không lông*, bìa nguyên, gân-phụ 7-10 cặp, lúc khô vàngvàng; cuống ngắn, lábẹ có 2 mũi. Tán *trên cọng dài ở nách lá*; cọng hoa ngắn, không đến 3 mm; đài hình chén, răng nhỏ; vành có ống dài 2 cm, tai thon nhọn, dài 6-7 mm. Phíquả to vào 5 mm.

Đồngnai; VIII.

- Leaves glabrous; umbel on long peduncle; flowers sessile; fruits 5 mm across..

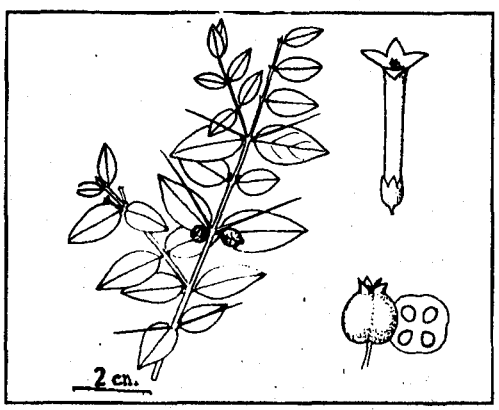

8574 - Damnacanthus indicus Gaertn.. Hungrô An.

Tiểumộc có nhiều nhánh; *gai nhọn, dài*, ngay; cành non có lông sát. Lá nhỏ; phiến xoan thon, dài 1,5-3 cm, gân-phụ 3-4 cặp, dai, không lông; cuống ngắn, lábẹ nhỏ, có 3 mũi. Hoa 1-2 ở nách lá, nhỏ, *trắng*; đài cao 2 mm, tai 1 mm; vành có ống cao 8 mm, tai dài 1,5 mm; noãnsào 2-4 buồng. Quảnhâncứng *đỏ*, to 5-6 mm; hột cao 3-4 mm.

Rừng: Biênhòa. Kiểng ở Trungquốc. Trị trĩ máu, nhức đầu, têthấp.

- Shrub; spines long; limb glabrous; axillary flowers 1-2, white; drupes red, 5-6 mm large.

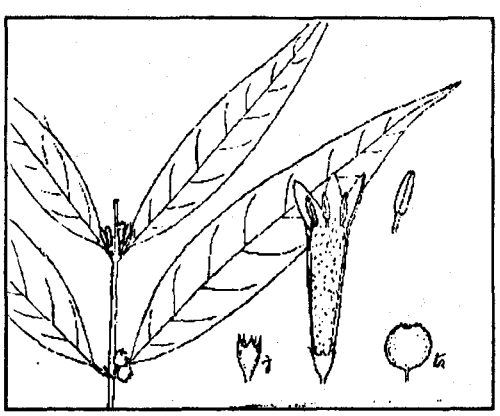

8575 - Damnacanthus labordei (Lévl.) Lo. Hungrô Laborde.

Lá có phiến *thon hẹp*, to 10-12 x 2-3,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 8 mm, lábẹ nhỏ. *Tán ít hoa ở nách lá*, cọng chung rất ngắn; đài không lông, tai 5, nhỏ, nhọn; vành *trắng*, có ống cao 11 mm, có lông ở trong, tai 5, không lông; tiểunhụy gắn ở miệng vành. Trái to 6-7 mm, tròn, có răng đài còn lại ở đầu.

Núi cao vào 1.900 m: Santavan, Sapa; VIII, 8.

- Limb glabrous; cyme glomerule-like; corolla tube 11 mm long; fruits 6-7 mm across (*Prismatomeris labordei* (Lévl.) Merr.).

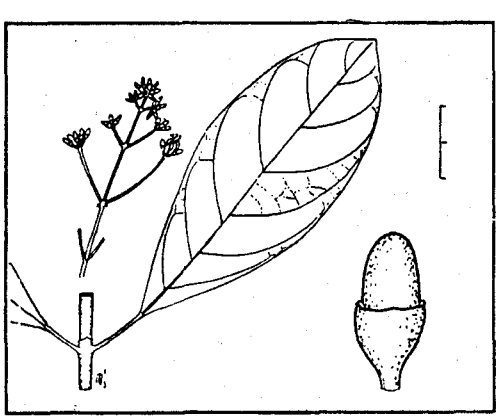

8576 - Caelospermum truncatum (Wall.) Baill. ex K. Schum.. Khắctử cắt-ngang.

Dây leo dài đến 15 m. Lá mọc đối *có khi chụm 3*; phiến bầudục thon ngược, to 5-18 x 2-9 cm, như giấy hay dai, lục tươi mặt dưới và *có domatie*, chót có mui, có thể dài đến 15 mm, gân-phụ 5-9; cuống gần 2 cm, lábẹ đến 4 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa thành tán, *thơm, trắng*; đài 2 mm, răng 4, thấp; vành dài 5-9 mm; baophấn dài 4-6 mm. Quảnhâncứng to 20-27 mm, *tím đậm*.

Rừng từ bìnhnguyên đến 1.900 m; I-XII.

- Climber; leaves with domaties beneath; flowers white, fragrant; drupes violet, 20-27 mm large (*C. morindiforme* Pierre ex Pit.).

https://nhathuocngocanh.com/

8577 - Gynochtodes proboscidea Pierre ex Pit..

Dây leo quấn cao 3 m, không lông. Lá có phiến thon, dài 7-17 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5-15 mm, lábẹ cao 2-3 mm. Tụtán *ngắn*, cao 2 mm; hoa *đơnphái*; hoa đực 4-phân, có ống vành ngắn; hoa cái 4-5-phân, noãnsào 4 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng cao 5-7 mm, có 4 rãnh cạn, *màu lam kimkhí*; hột 4.

Biênhòa, Tâyninh, Rạchgiá, Uminh; 2.

- Volubile shrub; limb black on dry; flowers unisexual; drupe metallic blue; seeds 4.

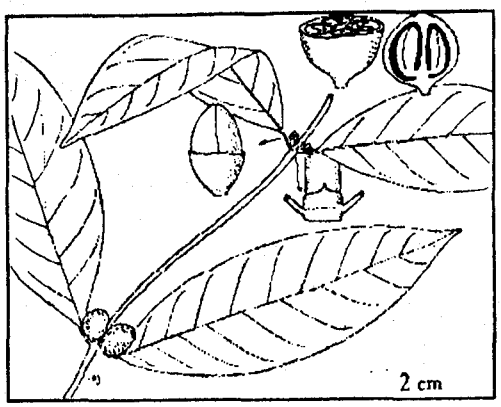

Spermacoceae:

1a - trái cho ra 2 cocci (1 mặt phẳng, 1 tròn); hoa có cọng — *Diodia*
1b - trái là nang cắtngăn cho 2 phần:
  2a - tiểunhụy gắn ở đáy vành — *Spermacoce*
  2b - tiểunhụy gắn ở miệng vành — *Borreria*

8578 - Diodia sarmentosa Sw.. Songnhĩ trườn.

Cỏ bò và trườn; thân có cạnh như cánh thấp, thân già cứng, tròn, có vỏ tróc thành *mày mỏng*. Lá có phiến tròndài xoan, đến 3-6 x 1,5-2 cm, *mặt trên nhám*, gân-phụ 3-5 cặp, lõm; cuống ngắn, lábẹ là 5-7 răng dài. *Chụm* ở nách lá. Trái xoan, cao 4 mm, nút làm 2 phầnquả 1-hột, không tụ-khai, mang 2 tai đài còn lại.

Ven rừng, vườngTrà, Càphê, 90-900 m, gốc T.-Mỹ.

- Creeping and sarmentous herb; limb rough upper surface; valves indehiscent 2.

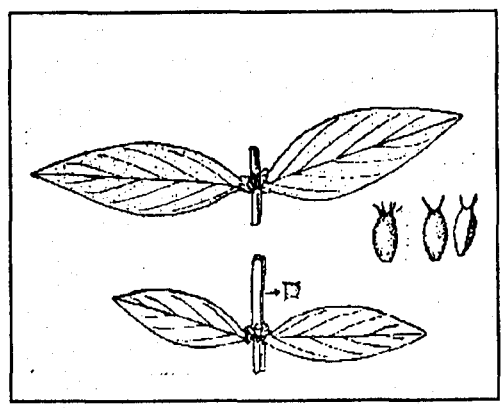

8579 - Dioda ocymifolia (R.& S.) Bremek.

Cỏ cao 0,5-1,5 m; thân vuông như có cánh, với lông hướng ngược. Lá tròndài-thon, gân-phụ 5-8 cặp, dài 3-7 cm; lábẹ không lông. Chụm; ống vành 2-3 mm, tai 2-3 mm. Trái 3-4 mm, có cọng; hột có ngấn ngang rõ.

Gốc T.-Mỹ, cỏ dại ở vườn, ven rừng, đồng đến 700 m.

- Herb up to 1.5 m high; stem quadrangular, angles with retrorse hairs.; seeds distinctly transversely striped (*Spermacoce ocymifolia* Willd. ex R.& S.).

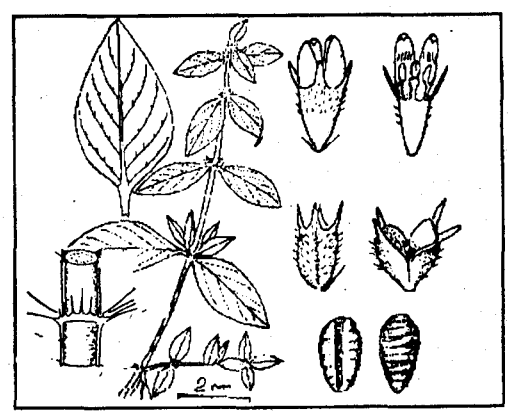

8580 - Borreria setidens (Miq.) Bold. Songnhĩ răng-to.

Cỏ bò rồi đứng, nhấtniên, cao vài tấc; thân vuông, có *lông ở cạnh*; lóng dài. Lá thường gần nhau ở chót nhánh; phiến giống Húng-cây, thon, to 4-6 x 1-2,5 cm, gân-phụ xéo, 3-5 cặp; lábẹ có 4 răng. *Chụm* 1-8 hoa; đài 2,5 mm, răng 5-6; vành *trắng*, có ống không lông mặt ngoài, có ít lông ở trong. Trái cao 3 mm, nút dài; *mảnh dài 2 mm*, dính nhau ở đáy; hột đen, dài 2 mm, không có nhăn ngang.

Dựa lộ, đồng, vùng đá 90-900 m.

- Herb 1-2 dm long; glomerules; flowers white; valves 2 (*Spermacoce setidens* Miq.).

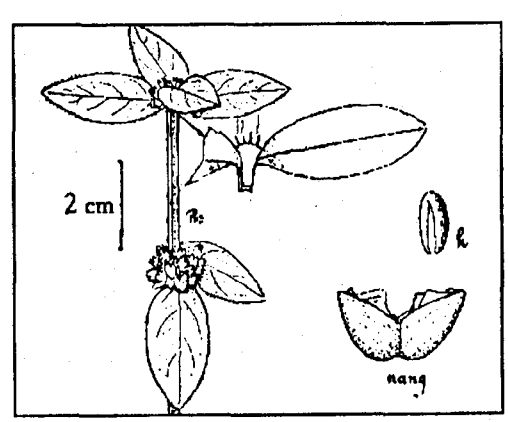

https://nhathuocngocanh.com/

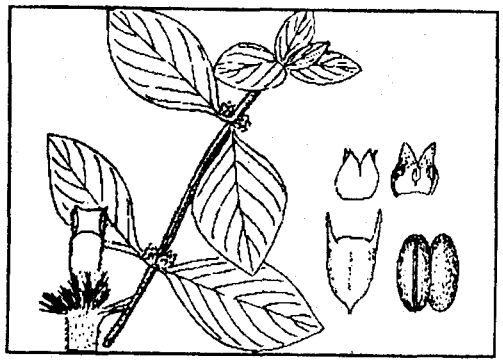

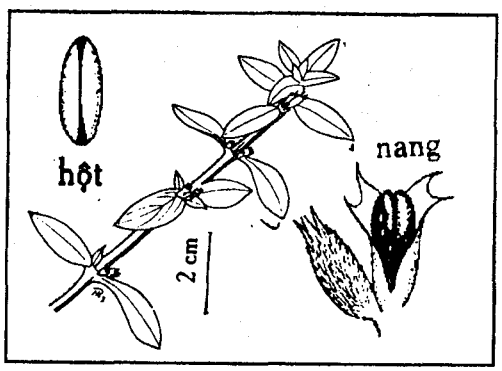

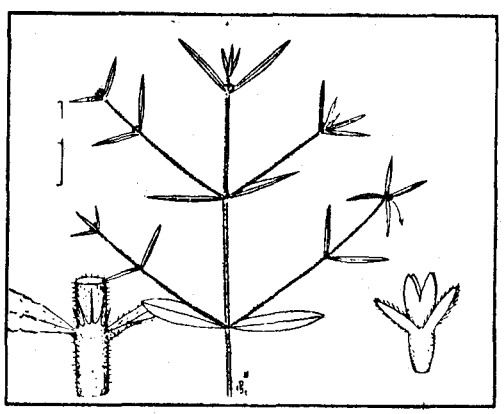

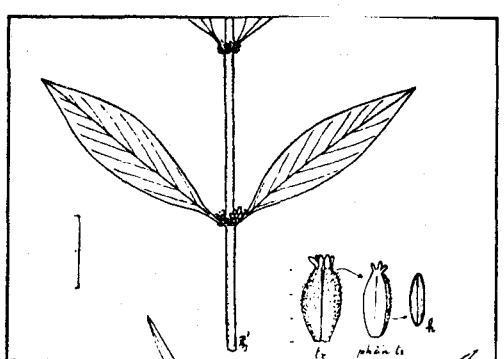

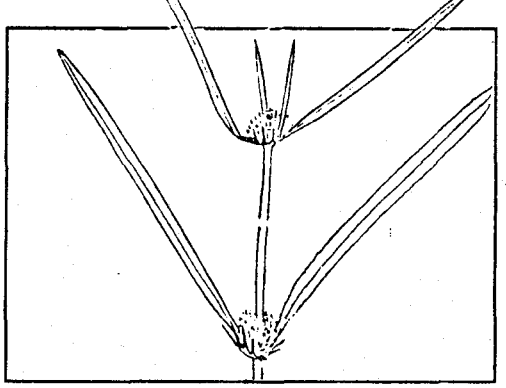

8581 - Borreria alata (Aubl.) DC..

Cỏ mềmmềm, bò rồi đứng cao đến 60 cm; thân có *4 cạnh như cánh* có rìa lông mịn. Lá có phiến xoan ngược hay bầudục, to 2-7 x 1,5-2,5 cm, lục dợt, có *lông thưa* hai mặt, gân-phụ 6 cặp; lábẹ có tơ dài 5-7 mm, có lông. *Chụm; hoa trắng hay ửng hường*; vành cao 3-6 mm, tiểunhụy 4, thò. Nang cao 2,5-3 mm,có 2 tai đài dài, buồng 2, 1-hột; hột đen, *có nhăn ngang*, cao 2,7 mm.

Cỏ dại, gốc T-Mỹ, bình và trungnguyên; I-XII.

- Limb sparsely pubescent; flowers white; capsules, valves 1-seeded (*Spermacoce alata* Aubl.,*B. latifolia* K. Schum.).

8582 - Borreria articularis (L. f.) F.N. Will.. Ruột-gà.

Cỏ năm cao 20-60 cm; thân vuông, *cạnh nhám*. Lá có phiến xoan ngược hay tròndài-thon, dài 1-3 cm, *cứng, nhám* ở mặt trên, gân-phụ 3 cặp; lábẹ có tơ nhọn. Chụm 2-6 hoa *hường hay trắng*; hoa 4-phân; vành có ống 4 mm, tai dài 1 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Nang cao 4-5 mm, có lông; *buồng 1 hột, đen*.

Dựa lộ, đất khô, đất cát, nhất là duyênhải: BTN; I-XII. Rễ giảikhát, trị sốt, chống thụ; cành trị đau mắt.

- Prostrate herb to 30 cm high; limb coriaceous; flowers pink or white; capsules with valves 1-seeded (*Spermacoce articularis* L.f.).

8583 - Borriera hispida Spruce ex K.Sch.. Ruộtgà phún.

Cỏ nhỏ, đứng cao 7-10 cm, thành bụi có *lông phún*, đứng ở nhánh, nằm ở lá; cành tròn, mảnh. Lá có phiến *thon hẹp*, rộng 2-3 mm, ở thân có thể to 2,5 x 0,7-0,8 cm; lábẹ là 5 tơ dài, có lông. Chụm ở nách lá; láhoa và láđài có rìa lông; vành nhỏ, có *ống dài bằng tai*; tiểunhuy 2. Nang; mảnh 1 hột to. Bổ, trị mật nhiều, trị têthấp.

Trảng, đất hoang dựa lộ, nhất là nơi ráo khô.

- Erect hispid herb, 10 cm high; corolla tube equal to lobes; capsules, valves 1-seeded.

8584 - Borriera laevis (Lam.) Griseb.. Ruộtgà vụng.

Cỏ nhỏ, đứng cao 15-50 cm; thân mảnh, *có ít lông* ngắn ở cạnh. Lá có phiến *thon hẹp*, to 5,5 x 1 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp, gần chánh có lông ở mặt dưới; cuống 2-3 mm, lábẹ cao 2 mm, răng lábẹ ngắn. Chụm ít hoa ở nách lá. Trái cao 2-3 mm; hột hẹp, có sọc ngang.

Dựa lộ, đất nghèo, 1-1.000 m; gốc T.-Mỹ.

- Stem with short hairs at angles; limb lanceolate; fruits 2-3 mm high (*Spermacoce laevis* Lam.).

8584a- Borreria pusilla (Wall.) DC.. Ruộtgà nhỏ, Rau chiên.

Cỏ cứng; thân không hay có lông, có *4 cạnh nhọn*. Lá có phiến hẹp, dài 3-6 cm, rộng 2-4 mm, nhám, mặt dưới có lông ở gân giữa; lábẹ là 7-9 tơ nhọn, cạo. Chụm ở nách lá; đài có răng không lông; vành *trắng hay ửng hường*, dài 2,5 mm, tiểunhuy và vòi nhụy thò. Nang cao 2,5 mm, có lông thưa; mảnh 1 hột; hột không có nhăn ngang, cao 1,5 mm,

Duyênhải: Nhatrang.

- Herb; stem 4-angular; limb rough; flowers white; capsules 2.5 mm; valves 1-seeded (*Spermacoce pusilla* Wall. in Roxb., *S. stricta* L.F.).

https://nhathuocngocanh.com/

8585 - Borriera repens DC.. Ruộtgà bò.

Cỏ bò rồi đứng, hay đứng, cao 5-20 cm; thân có *4 cánh thấp*, có lông mịn. Lá có phiến xoan hay thon, to 0,8-1,5 x 1-1,3 cm, không lông, mỏng; cuống dài 3-4(10) mm, lábẹ có tơ dài. *Chụm* ở nách lá; *hoa trắng*; vành có ống rất ngắn, cao 2-3 mm. Nang nở làm hai mảnh, hột 2.

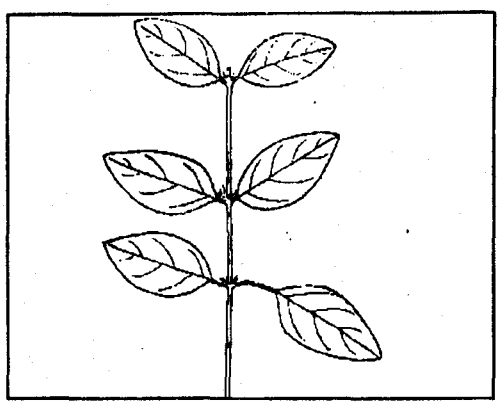

- Ascending or erect herb; limb glabrous; flowers white; capsules; valves 1-seeded (*B. setidens* Miq.) Bold).

Galieae:

8586 - Rubia cordifolia L.. Ruộtgà tim, Thiêncăn; Indian Madder; Garance.

Cỏ *đaniên, leo*. Lá *chụm 4* (thật ra 2 lá mọc đối và 2 lábẹ y như lá); phiến xoan thon, chót tà, đáy tròn, gân từ đáy 3; cuống dài 4-8 mm. Pháthoa ngắn ở nách và chót nhánh; hoa *nhỏ, trắng*, 4-phân. Trái hai-hòn, to 4 x 5 mm, tím *đen* lúc chín; hột 2(1). 2n = 22 (44,66).

Nơi trảng, vùng núi cao, 2.900 m: Sapa, Laichâu; VI-XI. Rễ cho màu đỏ (alizarin), bổ, giúp ăn ngon, trị kiết, xáotrộn đường tiểu, trị sưng, điềukinh, thôngcơ; cây trị sánlãi, trị ung-nhọt.

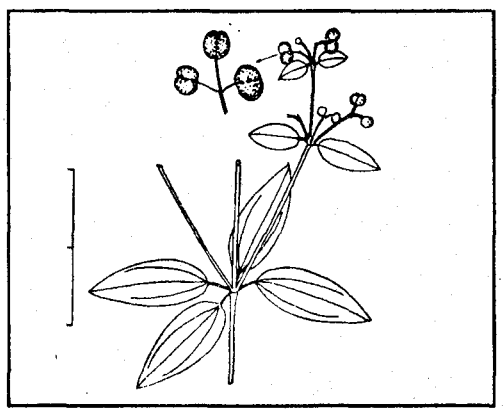

- Perennial, climbing; leaves verticillate by 4; flowers white; fruits black, didymous.

8587 - Galium aparine L. Gratteron. Vấnvương.

Cỏ nhátniên bò ở đất; thân có *gai nhỏ, cong, mấu*. Lá *chụm 4* (thật ra lá mọc đối với 2 lábẹ y như lá), xoan, dài 3 cm, rộng 2 cm, từtừ nhỏ đến ngọn, lục đọt, gân từ đáy 5; cuống vắng. Tựán cao 3-4 cm ở nách lá; cọng rõ; *hoa trắng*; đài cắt ngang; vành có 4 tai, ống ngắn; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Trái haihòn, to 2-3 mm, có lông móc đáy phù, đen; hột 1,5-2,5 mm, có phôinhũ.

Rừng thưa: Prenn; XI, 11. Đọt ơn ăn như rau hay trong canh, hay luộc ăn với bơ. Lợitiểu, hạ huyếtáp, huợt, lọc máu, trị đau gan, trị ungthư, ungthư máu, gan.

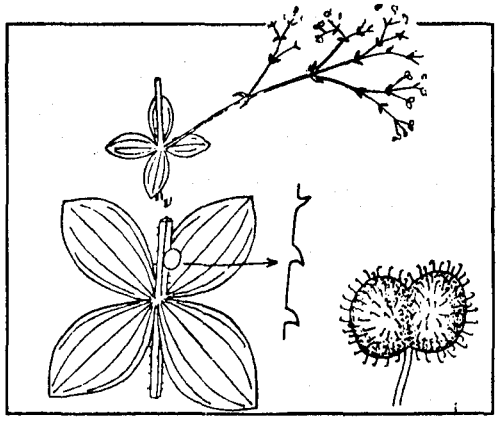

- Prostrate annual herb; hooked small pricks; flowers white; fruits didymous.

8588 - Galium rotundifolium L.. Vấnvương lá-tròn.

Cỏ bò đaniên; thân vuống có *lông mịn trắng*; lóng dài 3-5 cm, Lá chụm 4 (=2 lá và 2 lábẹ), xoan tròn, gân từ đáy 3, có lông mịn, trắng; cuống ngắn. Pháthoa ở nách lá ngọn và ngọn, tamphân; hoa *trắng, nhỏ*; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; vòi nhụy 2. Trái hai-hòn.

Ngọclĩnh; 3. Trị đau hầu, đau ngực.

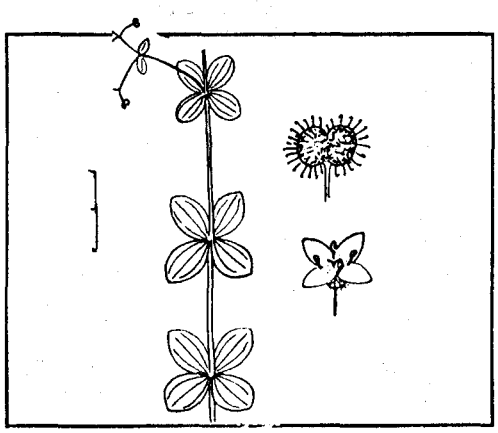

- Perennial prostrate; stem finely white pubescent; flowers white; fruits didymous.

https://nhathuocngocanh.com/

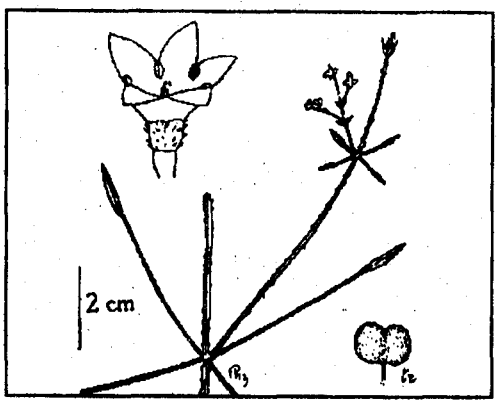

8589 - Galium sp. Vấnvương Đàlạt.

Cỏ leo cao 2-3 m; thân có 4 cạnh, có *gai nhỏ, uốn ngược, mấu*. Lá chụm 4; phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2 cm, rộng 2-3 mm; *cuống dài 4-6 cm*, Pháthoa ngắn; *hoa vàng*, rộng 3 mm; noãnsào có lông; tiểunhụy 5. Trái *đen, hai-hòn*, rộng 3-5 mm; hột 2.

Vùng Đàlạt; II, 2.

- Climbing herb with hooked seta; limb narrow on long petiole; flowers yellow; fruits didymous.

CARLEMANNIACEAE : họ Cạtman

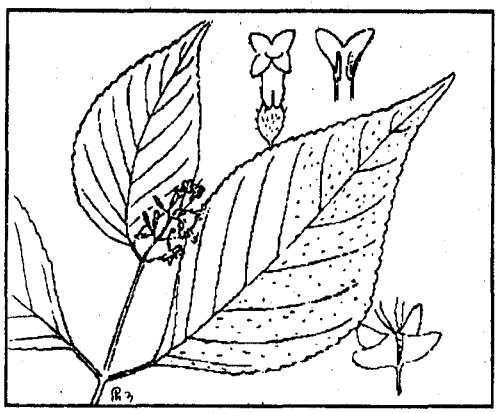

8590 - Carlemannia tetragonia Hook. f. Cạtman bốn-cạnh.

Cỏ có nhánh mảnh. Lá có phiến có lông thưa nằm, *bấtxứng*, to 6-10 x 3-5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, bìa có răng tròn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm, lábẽ nhỏ. Chùm-tụtán ở ngọn, nhỏ; láđài 4, cao 3 mm; vành có ống 6 m, có lông ở cổ, tai 4, liênmảnh, dài 1,5 mm; *tiểunhụy 2*, gắn gần cổ. Nang hình sao, *với 4 sừng*, cao 2,5, rộng 7-8 mm.

Dựa suối, ẩm, 1.300 m: Sapa.

- Herb; limb asymmetrical; stamens 2; stellate capsules.

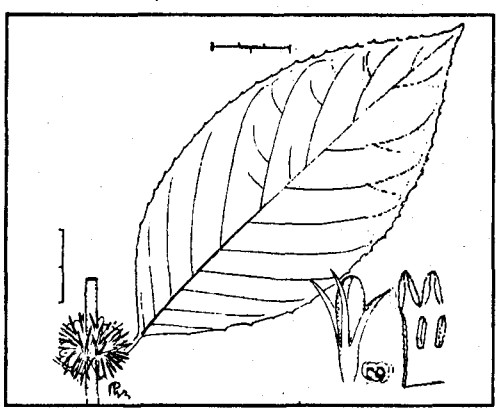

8591 - Silvianthus tonkinensis (Gagn.) Ridsd. Ngânhoa Bắcbộ.

Lá có phiến bầudục, to 9-12 x 4,5-5,5 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 9 cặp; cuống 1,5 cm. Chụm ở nách lá *to đến 2 cm*; hoa không lông; đài có *tai dài, hẹp, nhọn*; vành có ống mang 5 tai xoan, tiểunhụy 5, *gắn giữa ống vành*, chỉ như vắng; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

B.

- Limb dentate; glomerules; sepals narrow; stamens inserted on middle of corolla tube; ovary 2-locular (*Quiducia tonkinensis* Gagn.).

CAPRIFOLIACEAE : họ Kimngân

Các giống:

1a - lá kép lẻ; tiểumộc đứng — *Sambucus*

1b - lá đơn:

2a - hoa to, lưỡngtrắc; dây leo — *Lonicera*

2b - hoa nhỏ; tiểumộc đứng — *Viburnum*

https://nhathuocngocanh.com/

8592 - Sambucus simpsonii Rehder. Cơm-cháy tròn; Elder; Sureau.

Tiểumộc *cao 3-4 m*; nhánh tròn, xanh, không lông. Lá kép lẻ, lá-phụ dài 5-9 cm, bìa có răng, *không lông*. *Tảnphòng kép*, rộng 15-25 cm; *hoa trắng*; đài có 5 răng; vành có tai tròn; tiểunhụy gắn trên ống; noãnsào hạ, 3 buồng 1-noãn. Phìquả *tím đen*, tròn, to 3-5 mm.

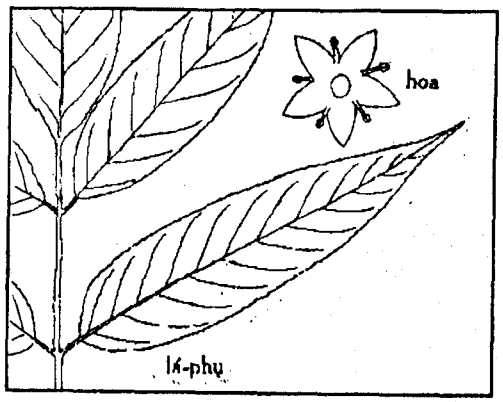

Huế, Đàlạt; I-XII. Nhiều côngdụng dượctính.

- Shrub 3-4 m high; corymb 15-25 cm wide; flowers white; berries black violet, 3-5 mm across (*S. eberhardtii* Dang.).

8593 - Sambucus hookeri Rehder. Cơm-cháy Hooker; Javanese Elder berry.

Tiểumộc cao *đến 7 m*; nhánh tròn, xanh. Lá kép lẻ, lá-phụ dài 10-*17 cm*, bìa có răng *có ít lông* hay không lông; lábẹ nhỏ. Tảnphòng kép, rộng đến 30 cm; *hoa trắng*; đài có 5 răng; vành rộng *3 mm*, có 5 tai nhọn; noãnsào hạ, 3 buồng 1-noãn. Phìquả tròn *đen*, to 2-3 mm; hột 2-3. 2n = 36.

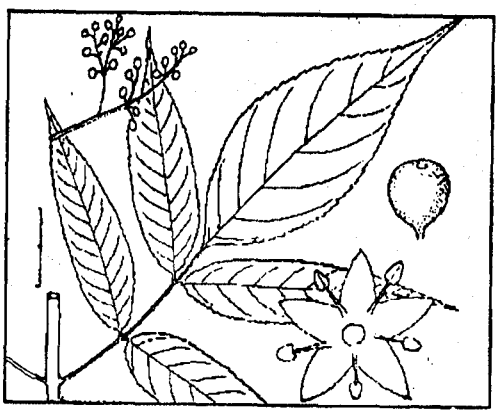

B đến Huế. Lá trị têthấp, đấp dập; hoa, trái lọc máu, xổ và lợitiểu, trị binh da; cây lợitiểu, trấnluyếnsúc.

- Shrub to 7 m high; flowers white; berries black, 2-3 mm across (*S. javanica* Reinw. ex Bl.).

8594 - Viburnum annamensis Fukuoka. Vót Trungbộ.

Tiểumộc *cao 1,5 m*; nhánh *có lông dày và tiết*, lúc non vuông. Lá mọc đối, phiến thon đến tròndài, 5-8 x 2-3 cm, gân-phụ 3-5 cặp, lồi ở mặt dưới, mặt trên có *tuyến đỏđỏ*, mặt dưới có lông đơn hay chẻ và lông tiết; cuống 5-10 mm. Tảnphòng to 4,5-5,5 cm; cọng 1,8-2,8 cm; hoa 5-phân, cọng 1 mm; đài 5 răng; vành có ống 1,5 mm, tai xoan, tròn, cao 1-1,3 mm; tiểunhụy 5.

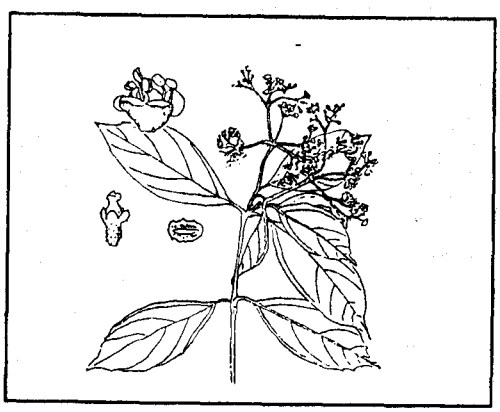

Núi cao 1.200 m: Phúkhánh (h. theo Fukuoka).

- Shrub 1.5 m high, pubescent and glandulous; corolla tube 1.5 mm, lobes 1-1.3 mm.

8595 - Viburnum coriaceum Bl.. Vót dai.

Đạimộc 2-15 m; nhánh có chút lông lúc non. Lá có phiến bầudục thon, dày, *cứng, không lông*, bìa dọn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. *Tán kép*, to; đài có 5 răng; vành tráng là *ống phù, có 5 răng tà*, ngắn; tiểunhụy 5 thò *timtím*. Quảnhâncứng tròn, đen; nhân 1, 1-hột. 2n = 18

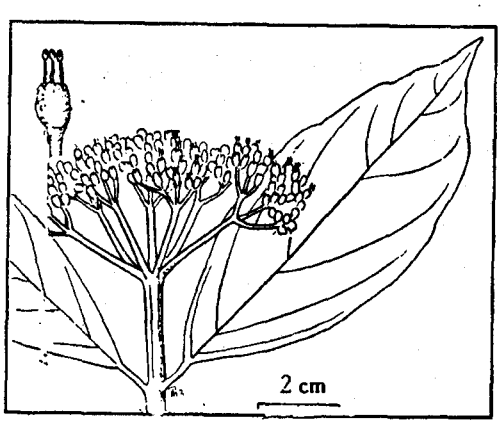

Vùng núi cao: Sapa, Đàlạt; IV-VI, 4-5.

- Tree 2-15 m; limb coriaceous, glabrous; corolla white; stamens violet; drupes black.

https://nhathuocngocanh.com/

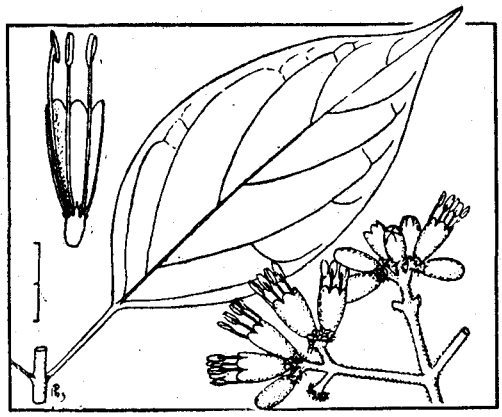

8596 - Viburnum cylindricum Buch.-Ham.. Vót hình-trụ.

Tiểumộc; nhánh to, không lông. Lá có phiến bầudục, *to*, dài 20 cm, rộng đến 12 cm, chót có đuôi 1-2 cm, *không lông*, gân-phụ 4-5 cặp, xéo; cuống dài 2-3 cm. Phátthoa không lông, tròn, rộng đến 20 cm; cọng hoa có lông dày; noãnsào và đài có lông; *vành hình trụ*, cao 5 mm, tai đài 0,6 mm; tiểunhụy thò; vòi nhụy ngắn, có lông.

Sapa, 1.500 m; VII.

- Shrub; leaves glabrous, caudate; corolla cyndrical, 5 mm long.

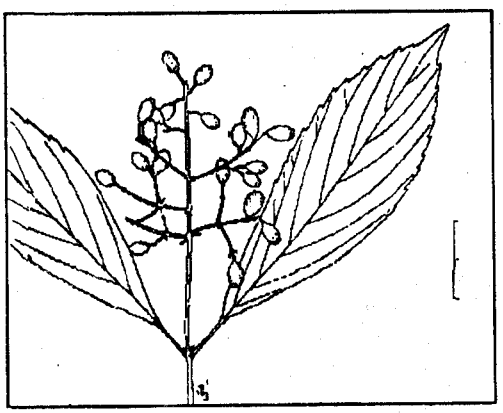

8597 - Viburnum erubescens Wall. ex DC.. Vót đỏ.

Tiểumộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến *thon ngược*, to 8-10 x 2,5-3 cm, bìa có răng nhọn, nằm, gân-phụ 6 cặp, xéo; cuống dài 1,2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh. Trái xoan, to 6-7 x 3-4 mm. 2n = 32.

Trungquốc; B?

- To be search in Northern part.

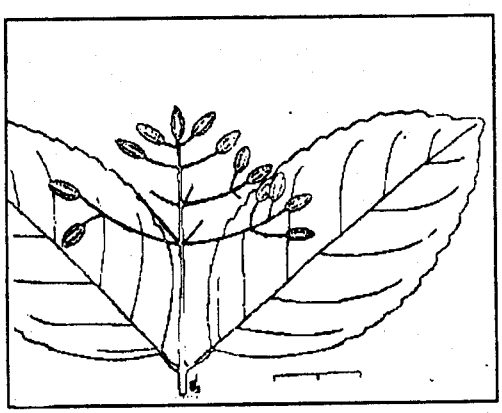

8598 - Viburnum lutescens Bl..

Tiểumộc *cao 4 m*. Lá có phiến bầudục, dài 8-10 cm, có lông, mặt dưới *nâu vàng*, gân-phụ 5 cặp, bìa có răng to, gân và cuống lá có *lông hình sao*; cuống dài 1-1,3 cm, lábẹ 2 mm, có lông, mau rụng. Trái 1 hột, đen, cao 9-10 mm.

Côngtum; 12.

- Shrub 4 m; leaves stellate pubescent; fruits black, 1-seeded (*V. colebrookeanum* non C.B. Cl., Dang.).

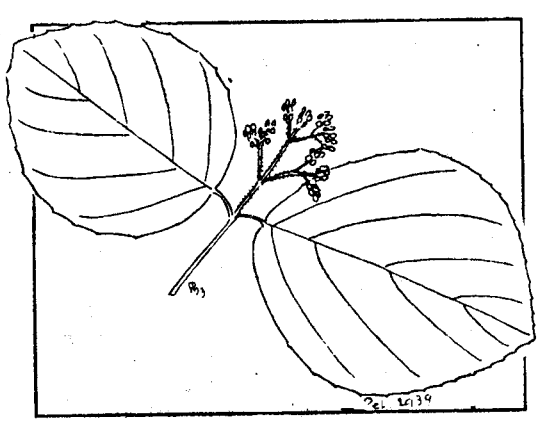

8599 - Viburnum luzonicum Rolfe. Vót Luzon.

Bụi; nhánh non có *lông hoe hình sao*. Lá có phiến xoan rộng, to 4,5-9 x 3-5 cm, chót tà, đáy tròn, bìa có răng thưa thấp, gân-phụ 4-6 cặp, có lông hình sao, mỏng, mặt trên không lông; cuống 5-10 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, to 5-10 cm, có lông mịn; láhoa mau rụng; hoa không hay có cọng; đài có lông, 5 răng; vành có lông mặt ngoài, *hình trứng, thuỳ 1 mm*; tiểunhụy 5, *không thò*; noãnsào có lông. Quảnhâncứng *đỏ*, to 7 mm.

Caolạng; V.

- Bush; branches rufous stellate pubescent; corolla egg-shaped; drupes red.

https://nhathuocngocanh.com/

8600 - Viburnum mullaha Buch.-Ham. ex D. Don. Vót

Tiểumộc *cao 2-7 m*; nhánh có *lông mịn hoe*. Lá có phiến bầudục, to 7-9 x 3-3,5 cm, chót *có mũi nhọn*, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, ngay, gắn xéo; cuống 4-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, ngắn, có lông mịn; đài có lông dài, tai xoan, dài bằng ống; vành có lông dài mặt ngoài, tai xoan; tiểunhụy 5 thò. Trái xoan, to 4-5 mm. 2n = 14.

Rừng thưa: Lạngsơn; VII, 7.

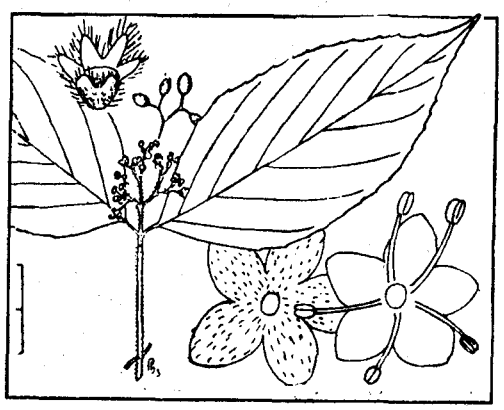

- Tree 2-7 m; branches rufous puberulent; corolla hairy outer; drupes 4-5 mm.

8601 - Viburnum odoratissimum Ker.-Gawl. Vót thơm.

Tiểumộc nhỏ; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến dai, không lông, dài 12-15 cm, bìa có răng và uốn xuống, mặt dưới *có ít lông hình sao* cạnh gân; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, thường nhóm 3; đài có 5 răng ngắn; vành *hình chuông*, ống 1,5 mm, tai cao 2,5 mm; noãnsào hạ, không lông. Quảnhâncứng cao 6-7 mm; nhân 1-hột.

Thanhhóa, Đàlạt.

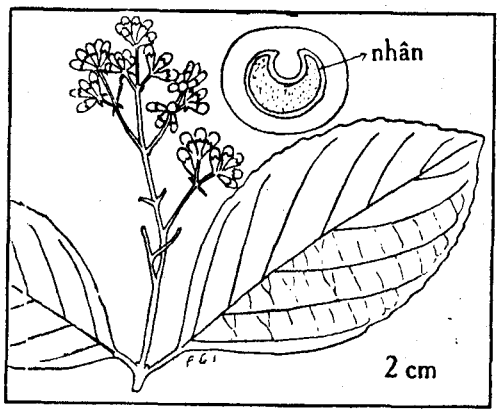

- Shrub; limb stellate pubescent on nerves beneath; flowers white.

8602 - Viburnum oldhamii Vót Oldham.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 8,8 x 3,5 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán dạng tảnphòng ở chót nhánh, rộng hơn cao. Quảnhâncứng xoan, to 5 x 3 mm, có đài là răng còn lại ở chót.

B.

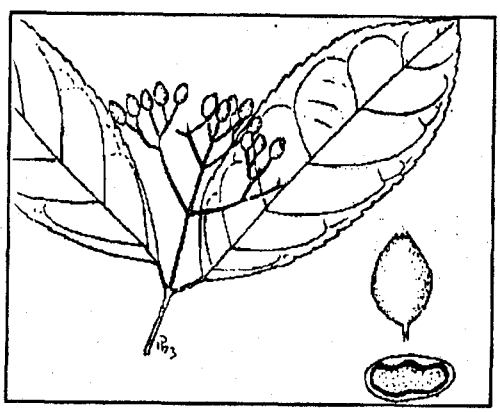

- Shrub; drupes 5 x 3 mm.

8603 - Viburnum punctatum Buch.-Ham. ex D. Don. Vót đốm.

Tiểumộc nhỏ; nhánh non *đầy lông hoehoe hình sao*. Lá có phiến thon, dài 5-7 cm, gần như không lông trừ ở gân mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống 1 cm. Tán kép như tảnphòng, có lông phún; *hoa trắng*; đài có 5 răng nhỏ; vành có tai 2 mm, ống 1 mm; noãnsào có lông. Quảnhâncứng dẹpdẹp, *cao 1 cm*; nhân 1, hột 1.

Bìnhtrịthiên, Đàlạt.

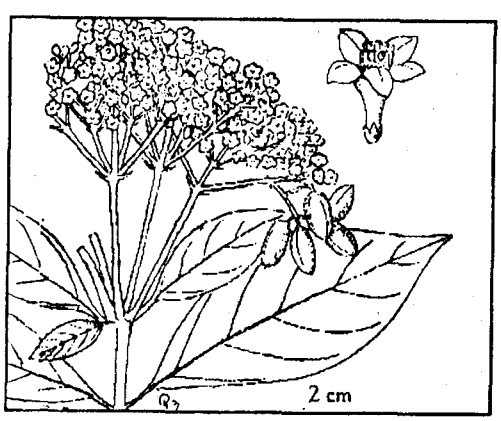

- Shrub; branches rufous stellate tomentose; flowers white; drupes 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

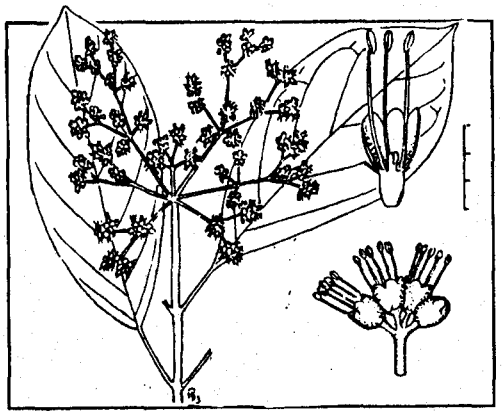

8604 - Viburnum sambucinum Reinw. ex Bl.. Vót.

Tiểumộc; nhánh nâu đen. Lá có phiến xoan thon hay xoan ngược, *to*, dài đến 15 cm, gân-phụ 6 cặp, nâu đenđen mặt trên; cuống dài 3 cm. Pháthoa ở ngọn, tròn, to 15 cm, do nhiều tụtán mang *chụm tròn*; đài và noãnsào không lông; láđài nhỏ, nhọn; vành có ống cao bằng 2 lần tai; tiểunhụy 5, cao bằng hai lần tai vành.

Sapa; VIII.

- Shrub; limb 15 cm long; panicles with numerous glomerules.

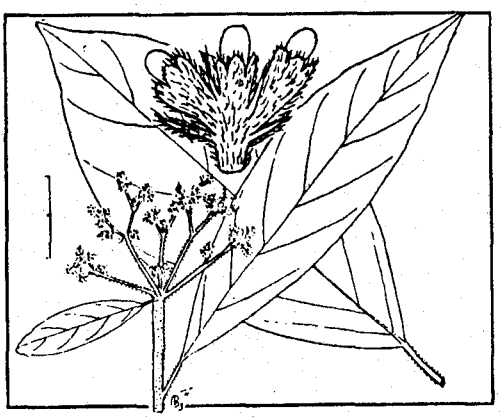

8605 - Viburnum sambucinum var. **tomentosum** Vót lông.

Đạimộc cao 7-8 m; nhánh non *đầy lông vàng*, cũng như pháthoa. Lá có phiến thon rộng, to đến 15 x 8-10 cm, bìa dợn, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1-1,5 cm, có lông mịn. Pháthoa dày, rộng 10 cm, mang nhiều nhánh lưỡngphân, mang chụm tròn; đài và noãnsào đầy lông; láđài xoan tròn.

Bavì; VI.

- Tree; branches, inflorescence yellow tomentose.

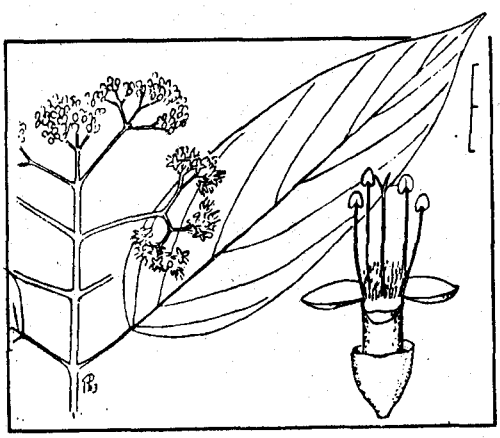

8606 - Viburnum sp. Vót Đàlạt.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành non có lông mịn. Lá có phiến tròndài thon, to 8-10 x 2,5-3 cm, có lông mịn ở gân mặt trên, *có lông mặt dưới*, gân-phụ 5(6) cặp, xẻo; cuống mảnh, dài 1,5-3,5 cm, có lông mịn. Chùm-tụtán ở ngọn, nhánh mọc đối, có lông mịn; đài cao 1 mm, không răng; vành có ống dài 2 mm, có *lông dày trắng* ở trong, tai 1-1,5 mm; vòi nhụy dài 4,5 mm; noãnsào 4 buồng.

Hoàxuân, Đàlạt; II.

- Shrub 2-3 m; leaves pubescent beneath; corolla white tomentose inside; stamens and style lenghtly exsert.

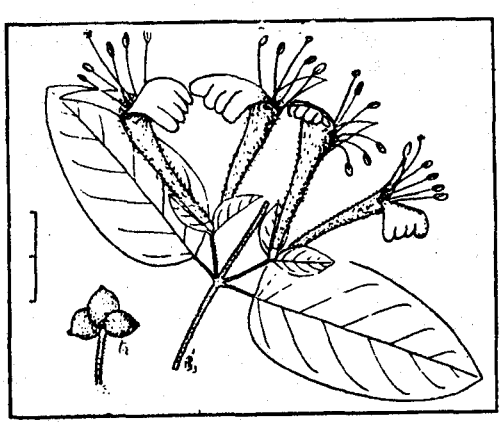

8607 - Lonicera japonica Thunb.. Kimngân, Nhẫnđông; Common Honey Suckle.

Dây leo quấn; cành non có lông thường *và lông tiết*. Lá có phiến xoan bầudục, đáy tròn hay cắt ngang, không lông trừ ở gân mặt dưới. Tụtán 2 hoa ở nách lá; *hoa trắng rồi vàng, thơm, to*; đài có lông mịn, 5 răng; vành có ống dài 2 cm, môi hai, dài vào 2 cm, môi dưới 4 thuỳ, môi trên 1; tiểunhụy 5. Phìquả dài 5 mm, nhiều hột.

Hoang ở B, 1-1.500 m, và Tr BTN; IV-VIII. Hoa hanhiệt, giảiđộc, lợitiểu, lọc máu, chống nấm, chống bướu; chữa khángsinh: trị mụn, lở, kiết...

- Climbing; flowers fragrant, yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

8608 - Lonicera acuminata Wall.. Kimngân nhọn.

Dây leo; thân và lá có lông nâu. Lá có phiến bầudục, đáy tròn hay hình tim, chót có mũi, gân lồi ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Phátho ngắn ở chót nhánh; hoa *vàng có sọc đỏ hay cam*; vành có ống có 5 tai đứng, thon, mặt ngoài có lông, dài 2,5 cm; tiểunhụy 5. Phìquả.

T ? (hình theo Hooker).

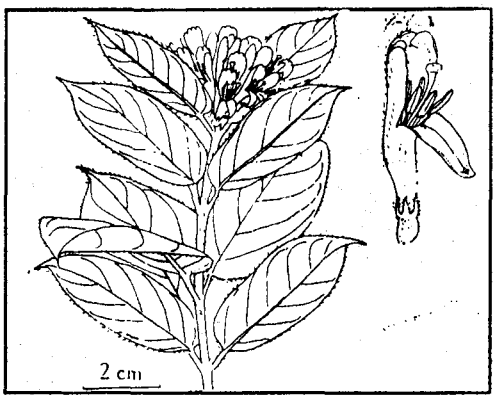

- Climbing; flowers yellow red striated or orange red.

8609 - Lonicera annamensis Fukuoka. Kimngân Trungbộ.

Tiểumộc leo cao 5-6 m. Lá mọc đối; phiến xoan tròndài đến tròndài, to 4-8 x 2-4 cm, đáy cắt ngang hay hơi lõm, chót có mũi, gân-phụ 3-5 cặp, *không lông*; cuống 5-7 mm. Phátho ở nách lá; cọng 4-17 mm, không lông, tímtím; láhoa có lông; đài có 5 tai cao 2 mm có lông; vành dài 7-7,5 cm, không lông ở mặt ngoài, môi dài 2 cm; noãnsào không lông, 3 buồng, cao 2-2,5 mm.

T.(hình theo Fukuoka).

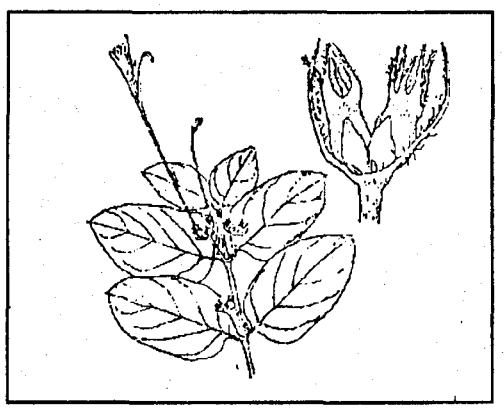

- Climber 5-6 m; limb glabrous; sepals hairy; corolla 7.5 cm long; ovary 3-locular.

8610 - Lonicera dasystyla Rehder. Kimngân ta, Kimngân vòi-nhám.

Dây leo quấn. Lá có phiến xoan *hình tim*, dài 3-6 cm, dầu tà, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới đầy lông trắng, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm. *Hoa trắng, từng cặp* ở phía ngọn, trên cọng dài 3-4 mm; láđài nhỏ; vành có lông mịn trắng mặt ngoài, ống cao 1,2 cm, môi dài 17 mm, môi dưới hẹp.

Bắcthái, Côngtum; V. Côngdụng dượctính như *L. japonica*.

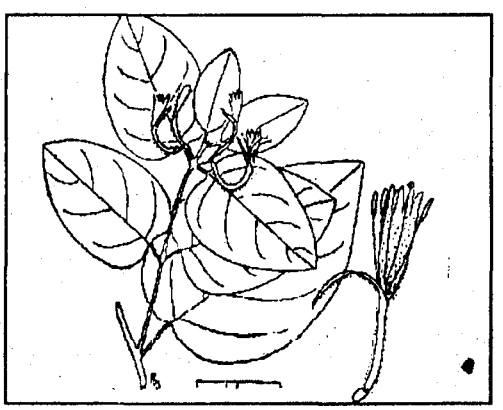

- Volubile; limb white pubescent beneath; flowers white, pubescent.

8611 - Linocera hildebrandia Coll. & Hemsl.. Kimngân Hildebrand.

Dây leo, to; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 4 cm, tà hai đầu, dày, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, nâu vàng láng, đến đen lúc khô; cuống 2 cm. Phátho 2 hoa; cọng chung 6-8 mm, noãnsào 3 mm, không lông; láđài nhỏ; *vành to*, có ống dài 3,5-4 cm, môi 2,5-3 cm, môi dưới to gần bằng môi trên; tiểunhụy 5, ngắn hơn vành. Trái xoan, cao 2,5 cm.

Trên vùng vôi, 1.500 m: Sapa; VI.

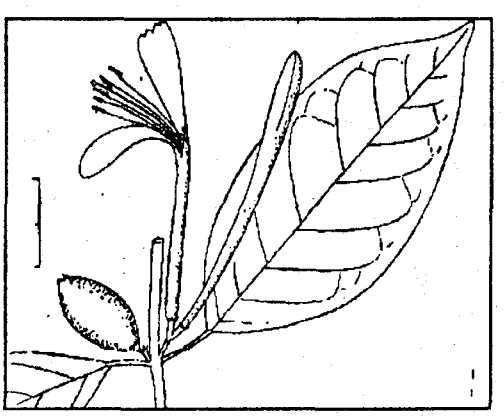

- Big climber; limb glabrous; flowers 7 cm long; fruits 2.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

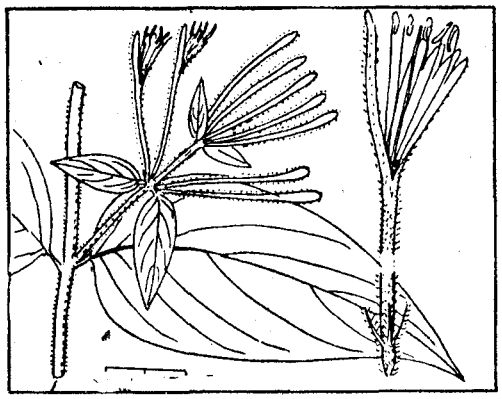

8612 - Lonicera hypoglauca Miq.. Kimngân mặt-dưới-mốc.

Dây leo khá nmảnh; thân non, cuống, mặt dưới lá *có lông mịn dày vàng*. Lá có phiến xoan, dài 6-7 cm, đáy tròn hay hơi lõm, chót tà, *mặt dưới màu mốc*, có lông mịn, gân ở đáy 3-4; cuống 1 cm. Pháthoa 2 hoa; noãnsào và láđài có lông mịn; vành *có lông dài* ở mặt ngoài, ống 2,5 cm, môi dài 1,5 cm, môi dưới hẹp.

Trảng: Phú-yên; V.

- Climber; limb yellow densely pubescent beneath; flowers 4 cm long.

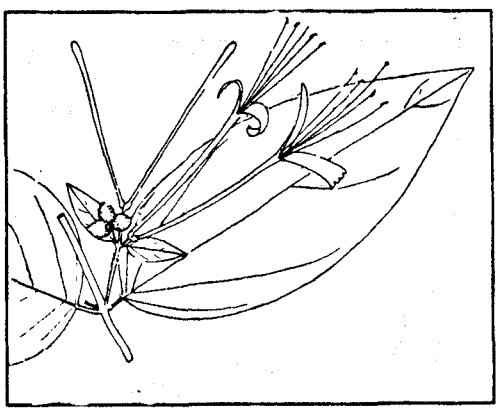

8613 - Lonicera macrantha (D. Don) Sprengel. Kimngân hoa-to.

Dây leo quấn to; nhánh có *lông cứng vàngvàng*. Lá có phiến bầudục, tơ vào 5-12 x 3-4,5 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới có *lông tiết*, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm, có lông. Chụm từ nách lá, có cọng, mang 2-3 hoa; hoa to, *vàng*; đài có 5 răng nhỏ; vành *cao 5-6 cm*, môi trên 4 thuỳ môi dưới 1; noãnsào 3 buồng. Phiquả to 7-8 mm.

Ven rừng; Bắcthái, Huế, Côngtum, Langbian; III.

- Volubile; limb glandulous pubescent beneath; flowers yellow, 5-6 cm long (*Caprifolium macranthum* D. Don.).

VALERIANACEAE : họ Nữlang

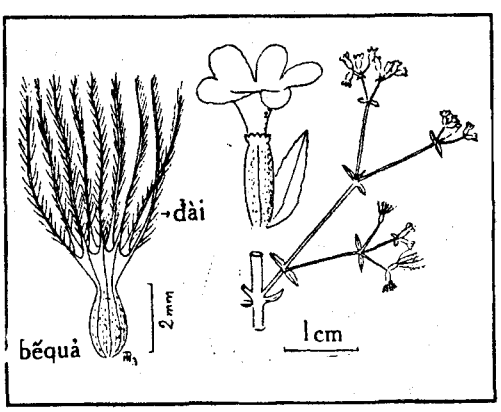

8614 - Valeriana hardwickii Wall.. Nữlang, Cẩutích; Valériane. Cỏ cao đến 1,5 m; thân xanh, có lông ở mắt. Lá ở gốc và thân xẻ sâu; thúdiệp không lông, bìa nguyên hay có răng. Tựtán kép tơ ở ngọn; hoa *trắng, nhỏ, cao 2 mm*, gần như đều; *tiểunhụy 1-3;* noãnsào hạ, 1 buồng thụ, 1-noãn. Bếquả có lôngmào do 10 tơ dài, rìa lông. 2n = 14.

Đá dựa suối, vùng núi cao: Làocai, Sapa, Đàlạt; XII-III. Rễ to, trị kinhphong, sản, bịnh thầnkinh, trị "mệt của chiếnsĩ", trấnluyến-súc, phấnkhích tốt, phấndương, lợikinh; cây đắp trị nọc bòcạp, côntrùng chích, trị bịnh da.

- Herb 1.5 m; leaflets glabrous; flowers white; achens with hairy pappus.

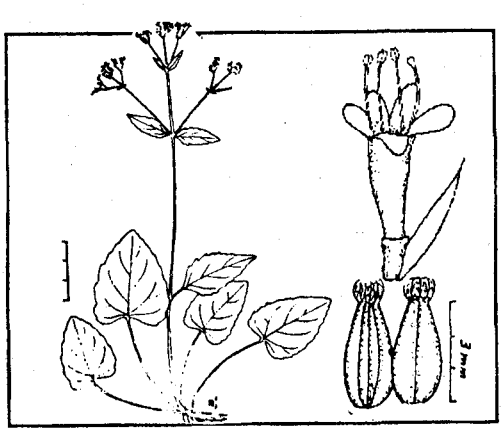

8615 - Valeriana jatamansi Jones. Nữlang Jatamans, Liênhương, Sìto.. Cỏ *đaniên*; thân bò dài 2-5 cm, to 4-6 mm. Lá gần như chụm ở đất; phiến hình tim, to 3-6 x 2,5-4 cm, *mỏng, có lông*, bìa có răng không đều; cuống 3-7 cm, có lông. Trục đứng cao 20-40 cm, mang 1-3 nhánh; hoa thành tựtán đơnphân; láhoa hẹp dài; noãnsào hạ, cao 1 mm; vành có ống 2,5 mm, tai 4, cao 1 mm; *tiểunhụy 3*. Bếquả dẹp, cao 3 mm, 1 bên có sóng, 1 bên có 3 sóng, chót có *lôngmào dài*.

Dựa vực, suối, 1.500-1.600 m: Sapa; I-VII, 1-7. Rễ trị kinhphong, sản, thầnkinh bấtổn (nervous unrest), đái đục.

- Prostrate stem; leaves membranous, pubescent; achenes with pappus.

https://nhathuocngocanh.com/

8616 - Valeriana jatamansi var. ***glabra*** Merr.. Nữlang không-lông.

Cỏ đaniên; thân dài đến 4-5 cm, to đến 8 mm, Lá *không lông*, chụm ở đáy thân; cuống dài đến 16 cm; phiến hình tim, to 10 x 6 cm, mỏng, bìa có răng to, tà, gân tử đáy 5, gân-phụ 2-3 cặp. Pháthoa cao 40 cm, dạng tảnphòng, nhánh mọc đối; láhoa hẹp dài; vành cao 4 mm, tai 5; tiểunhụy 3; noãnsào hạ, không lông. *Bếquả dẹp*, cao 3 mm, 1 bên có 1 sống, một bên 3; *lôngmào* dài 3 mm, mau rụng.

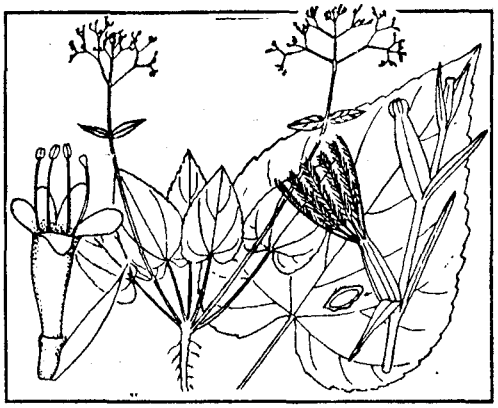

Sapa, 1.700 m, dựa thác; IV, 4

- Perennial, glabrous herb.

8617 - Patrinia hispida Bunge..

Cỏ cao đến 2 m; thân có *lông phún*, nhám. Lá ở thân có phiến xoan, có cuống; lá trên thân kép lông chim; lá-phụ bầudục đến hẹp, bìa có răng, 2 mặt có lông; sống có cánh. Chùm-tụtán như tảnphòng; hoa nhỏ; đài có ống có răng; vành có ống dài bằng tai, tai 5, gần bằng nhau; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành, chỉ 2,5 mm; noãnsào 3 buồng. *Trái dính trên láhoa* xoan, bìa có răng tà; hột 1.

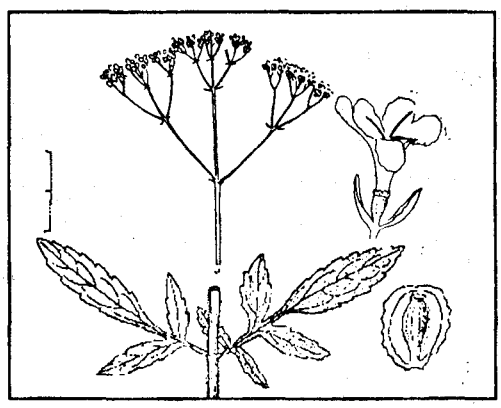

Caolạng.

- Herb hispid, 2 m; corolla 2 mm; stamens 5; fruit adherent to bract.

8618 - Patrinia scabiosaefolia Fisch. ex Link. Bạituợng.

Cỏ nhấtniên to; thân tròn to đến 1,3 cm, bộng, không lông. Lá có phiến kép; lá-phụ *không lông*, bìa có răng thấp, không đều; bẹ ôm thân. Trục pháthoa cao; hoa nhỏ, ở nách một láhoa thon, nguyên; noãnsào cao 3,5 mm,; đài là răng tà; vành hình chuông, 5 tai. Trái *dẹp, có lông*, 1 mặt có 1 sống, một có 3.

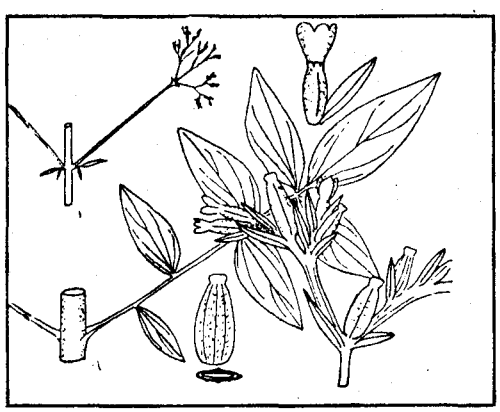

Trảng, vào 1.500 m: Sapa. Trấnthống, anthần.

- Annual high herb; leaflets glabrous; flowers small.

8619 - Patrinia villosa (Thunb.) Juss..

Cỏ *cao đến 1 m*; thân có lông. Lá dưới thân kép lông chim; lá-phụ xoan đến hẹp, bìa có răng, 2 mặt *có lông*; lá trên *đơn*, có cuống dài. Chùm-tụtán dạng tảnphòng ở ngọn; hoa nhỏ; đài là ống có răng nhỏ; vành có ống dài mang 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành; noãnsào 3 buồng. Trái khô *dính vào láhoa* mỏng, xoan tròn, bìa nguyên, chót có 3 thuỳ; hột 1.

Trảng cỏ: Caolạng.

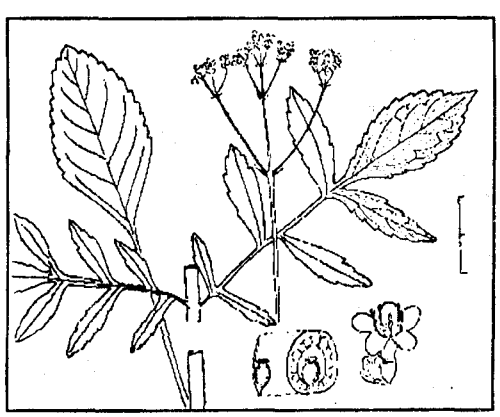

- Herb 1 m; leaves pinnate and entir; corolla white; achenes connate to bract.

https://nhathuocngocanh.com/

DIPSACEAE : họ Tục đoạn

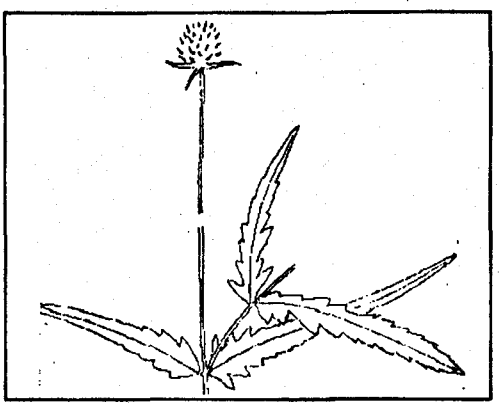

8620 - Dipsacus asper Wall.. Tục đoạn nhọn; Szechuan Teasel.

Cỏ đa niên nhờ có rễ trụ, thân *cao đến 2 m*, có gai nhỏ. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-10 cm, rộng 1 cm, gân-phụ không rõ, bìa có *răng và gai*; cuống vắng. Hoa đầu trên cọng dài 30-40 cm, to 2 cm, tổng bao do lá hoa 1-3 cm, giữa là lá hoa hẹp như vảy *nhọn*; lá đài 4; vành có ống có 4 tai 4 (2 to); tiểu nhụy 4, rời, thò; noãn sào 1 mm. Bế quả dài 4-5 mm.

Trảng, vào 1.500 m: Sapa; XII, 12. Trị đau thận, ỉa, lọi kinh, tê thấp, trĩ; rễ trấn thống, cầm máu, bổ, làm êm dịu tử cung, chống sưng, trị ung thư vú.

- Perennial herb; capitulum; flowers 4-merous; achenes 4-5 mm.

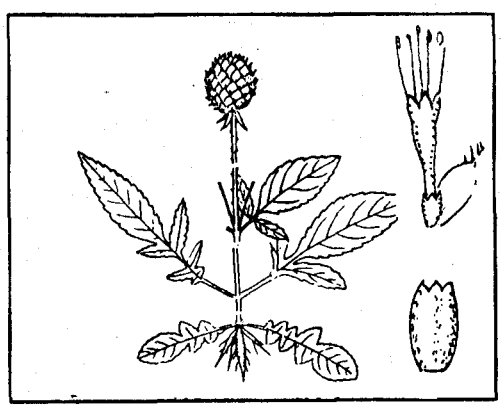

8621 - Dipsacus japonicus Miq.. Rô đầu Nhật, Tục đoạn; Japanese Teasel.

Cỏ cao đến 2 m; thân *có gai* nhỏ, thành hàng. Lá có phiến xẻ sâu thành 3-7 thuỳ bầu dục, hay kép, bìa có răng; cuống có gai. Hoa đầu hình cầu ở chót thân và nách lá ngọn, *đỏ hay lam dợt*, trên cọng dài; tổng bao do lá hoa xoan, có mũi nhọn, giữa hoa là lá hoa như *vảy nhon, cứng*; lá đài 4; vành có ống mang 4 tai; tiểu nhụy rời nhau, 4, gắn trên vành. Bế quả.

Núi ở B. Bổ thần kinh, trị sưng mắt, động thai, lọi tiểu, lọi sữa, trị tê thấp; rễ làm lạc thai, trị ung thư vú

- Herb to 2 m high; capitulum red or blueish.

ASTERACEAE : COMPOSITAE : họ Cúc

1a - hoa đầu gồm toàn hoa hình môi **A**
1b - hoa đầu gồm toàn hoa ống **C**
1c - hoa đầu gồm hoa ngoài hình môi, hoa giữa hình ống **B**

A - Hoa toàn hình môi

1a - hoa có màu ở trong, trắng ở ngoài; lá mọc chụm ở gốc; bế quả có mỏ dài *Gerbera*
1b - không tính trên
  2a - cỏ có lông cứng, nhám, lá hoa ngoài rất ngắn *Picris*
  2b - không tính trên
    3a - hoa đầu to màu lam *Cichorus*
    3b - hoa đầu không màu lam
      4a - trái có mỏ dài mang lông mào
        5a - lá dọc theo thân
          6a - trái dẹp; lá hoa ngoài từ từ to *Lactuca*
          6b - trái không dẹp; lá hoa 2 cõ riêng biệt *Crepis*
        5b - lá chụm ở đất
          6a - lá có lông nhám *Hypocheris*
          6b - lá không lông nhám; hoa đầu cô độc *Taraxacum*
      4b - trái không mỏ hay chỉ hơi hẹp ở đầu
        5a - cây 4-5 m; lá nguyên, to *Gochnatia*
        5b - cỏ
          6a - lá hoa từ từ dài đến trong *Ainsliaea*

https://nhathuocngocanh.com/

6b - láhoa 2 cỡ riêngbiệt
7a - bếquả dẹp; lá mềm, có răng nhọn như gai *Sonchus*
7a - bếquả không dẹp
8a - cỏ bò; dựa biển *Launaea*
8b - cỏ có thân đứng *Ixeris*

B - Hoa bìa hình môi

1 - Hoa bìa trắng, lam hay hường

1a - dây leo *Microglossa*
1b - tiểumộc hay đạimộc Tr *Montanoa*
1c - cỏ đứng
2a - lá mọc đối
3a - đầu bếquả trụi; hoađầu có 5 láhoa dài *Siegesbeckia*
3b - đầu bếquả có vảy hay lôngmào
4a - đầu trái có 20 lông dài *Tridax*
4b - đầu trái trụi *Eclipta*
4c - đầu trái có 2-3 lônggai *Bidens*
2b - lá mọc xen
3a - đầu trái trụi
4b - lá kép do rất nhiều đoạn nhỏ hẹp; hoađầu nhỏ, nhiều *Achillea*
4b - lá có thuỳ sâu; hoađầu to hơn 1 cm *Chrysanthemum*
Myriactis
3b - đầu trái có 2 vảy
4a - hoađầu to, hoa bìa trắng *Chrysanthemum*
4b - hoađầu nhỏ; bếquả có 2 vảy dính thành một môi **5a**
5a - lá chụm ở gốc *Lagenophora*
5b - lá dọc theo thân *Kalimeris*
3c - đầu trái có lônggai
4a - lônggai 2, có lông mọc ngược *Glossogyne*
4b - lônggai 5; bếquả có phao *Calotis*
3d - trái có lôngmào
4a - hoa hình môi một vòng *Aster*
4b - hoa hình môi nhiều luânsinh:
Tr *Callistephus*
Hoang *Heteropappus*
Thespis

2 - hoa bìa vàng

1a- lá mọc đối
2a - trái trụi ở đầu
3a - cỏ hoang *Colobogyne*
3b - cỏ trồng *Cosmos*
2b - trái có 2 lônggai
3a - lônggai trên một mỏ dài *Melampodium, Cosmos*
3b - không có mỏ dài
4a - lônggai 2-3, có lông mọc ngược *Bidens*
4b - lônggai không lông mọc ngược
5a - bếquả ở giữa hoađầu trụi, bếquả bìa có 2 lônggai
Synedrella
5b - bếquả giống nhau, có 2 lônggai *Spilanthes*

https://nhathuocngocanh.com/

1b - lá mọc xen
2a - trái trụi
3a - cỏ Tr; hoađầu to *Chrysanthemum*
3b - cỏ hoang; hoađầu nhỏ; đế có vảy; hoa hình môi ít *Wedelia*
2b - trái có lôngmào
3a - đầu trái có lông cứng
4a - hoađầu to 5-10 cm *Tithonia*
4b - hoađầu nhỏ hơn 5 cm
5a - lông có răng hướng lên *Anisopappus*
5b - lông có răng hướng xuống *Glosogyne*
3b - đầu trái có 5 vảy cao; Tr *Gaillardia*
3c - đầu trái có vảy ở ngoài, lông ở trong *Pulicaria*
3d - đầu trái có lông dài
4a - lông bằng nhau; trái suông *Inula*
4b - trái có cạnh
5a - baophấn có tai ở đáy; Tr *Solidago*
5b - baophấn không tai ở đáy *Senecio*
4c - trái nhỏ, dẹp; hoa vàngvàng
5a - baophấn đáy cắt ngang *Conyza*
5b - baophấn đáy có tai *Erigeron*

C - Toàn hoa ống

1a - thân có cánh
2a - hoađầu kép tròn
3a - bếquả có phao do vành còn lại *Sphaeranthus*
3b - bếquả không phao *Athroisma*
2b - không hoađầu kép
3a - không lôngmào *Sphaeromorpha*
3b - có lôngmào
4a - chùm-tụtán ở ngọn; baophấn không tai ở đáy *Laggera*
4b - gié; baophấn có tai ở đáy *Pterocaulon*
1b - thân không cánh
2a - cỏ trồng vì hoa
3a - tổngbao không héo, nhiều màu đẹp *Helichrysum*
3b - hoa màu lam đẹp *Centratherum*
2b - cỏ trồng vì lá thơm, có vị thuốc *Artemisia*
2c - cỏ trồng làm thuốc và ăn; lá to, nhiều lần kép; hoađầu to hơn 5-10 cm *Cynara*
2d - không như trên
3a - đầu trái không có phụbộ gì cả
4a - "trái" (tổngbao) có gai móc *Xanthium*
4b - "trái" không gai móc
5a - hoađầu kép (do hoađầu nhỏ họp lại) *Aethocephalus*
5b - hoađầu đơn

https://nhathuocngocanh.com/

6a - láhoa 1 hàng; cỏ thuỷsinh *Enhydra*
6b - láhoa 2 hàng *Centipeda*
Cotula

6c - láhoa nhiều hàng
7a - hoađầu côđộc
8a - vành có tuyến; tiểunhụy 4; láhoa xoan *Epaltes*

8b - vành không tuyến; tiểunhụy 5 *Carpesium*
7b - hoađầu thành tảnphòng hay chùm-tụtán
8a - cỏ thơm *Artemisia*
8b - cỏ không thơm
9a - lá gân lông-chim, rất rìa *Cyathocline*
9b - lá nguyên hay có răng
10a - bếquả đầu cắt ngang *Ethulia*
10b - bếquả đầu tròn *Camchaya*

3b - đầu trái có vảy thành vòng *Struchium*

3b - đầu trái có vảy thành vòng, hay lôngmào
4a - dây leo
5a - một hàng láhoa *Mikania*
5b - nhiều hàng láhoa
6a - hoa huờng hay tím *Vernonia*
6b - hoa vàng *Blumea*
4b - cỏ nằm *Soliva*
4b - có đứng
5a - một tổngbao chung cho nhiều hoađầu nhỏ *Elephantopus*
5b - không như trên
6a - lôngmào do tơ dài ngắn khác nhau *Pseudelephantopus*
6b - tơ một thứ
7a - láhoa một hàng *Emilia*
7b - láhoa 2 hàng, hàng trong dính
8a - bếquả có lôngmào mịn
9a - hoa bìa cái, hoa trong luõngphái *Erechtites*
9b - hoa luõngphái cả *Gynura*
8b - bếquả có lônggai
9a - bếquả có 1 vòng vảy dính *Grangea*

https://nhathuocngocanh.com/

9b - vảy rời
10a - vảy rộng ở trên; láhoa dính nhau *Adenostemma*
10b - vảy đáy rộng; láhoa rời *Ageratum*
7c - láhoa nhiều hàng **6c**

6c - láhoa nhiều hàng
7a - đầu trái có vài gai to hay vảy
8a - đầu trái có vảy dính nhau thành vòng *Grangea*
8b - đầu trái có 5 vảy *Ageratum*
7b - đầu trái không có gai
8a - hoađầu côđộc *Tricholepia*
8b - chụm *Blumea*
8c - chùm-tụtán
9a - hoađầu hình cầu,hay báncầu *Dichrocephala*
9b - hoađầu không hình cầu
10a - baophấn không tai ở đáy *Blumeopsis*
10b - baophấn có tai ở đáy
11a - hoa hường hay đỏ có khi tía hay trắng, tất cả đều luỡngphái *Vernonia*
11b - hoa vàng, có lông trĩn; hoa ngoài cái, hoa trong luỡngphái *Blumea*
8d - tảnphòng
9a- cỏ có lông dày trắng
10a - láhoa trắng *Anaphalis*
10b - láhoa vàng *Gnaphalium*
9b - cỏ không lông dày
10a - lá mọc đối *Ageratum*
10b - lá mọc xen
11a - cây cứng, đứng; láhoa tròndài; hoa hường *Pluchea*
11b - cỏ; láhoa hẹp; hoa vàng *Blumea*

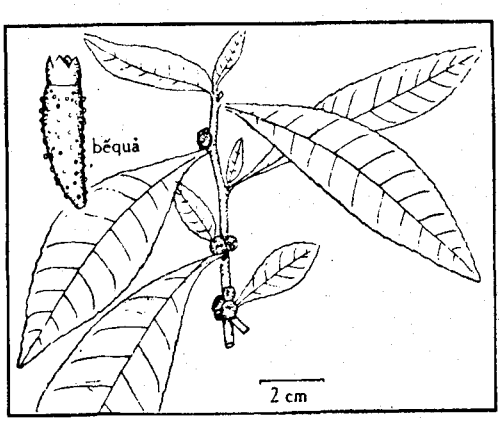

8622 - Struchium sparganophorum (L.) O. Ktze. Cốc-đồng; Cup-wort

Cỏ *nhấtniên* cao 10-30 cm. Lá mọc xen, phiến thon, bìa có răng. Hoađầu *côđộc* ở nách lá, rộng 6-8 mm; tổngbao xanh; hoa *trắng*, toàn hoa ống, *vòi nhụy đỏ*. Bếquả trắng, mang 5 *vảy dính nhau thành chén* ở đầu.

Vườn, ruộng: Lụctỉnh; IV-XII.

- Annual 30 cm high herb; capitulum white; achenes with scales connate in a cup (*Ethulia sparganophora* L., *Sparganophora vaillantii* Crantz).

https://nhathuocngocanh.com/

8623 - Carpesium abrotanoides L. Cẩunhithái.

Cỏ cao vào 1 m; rễ hình thoi; thân chẻ hai. Lá có phiến bầudục rộng, to 20-28 x 8-15 cm, mặt dưới trắngtrắng, có tuyến, bìa có răng không đều, có mũi; cuống ngắn có cánh ở phần trên. Hoađầu côđộc *ở nách lá*, không cọng; tổngbao do 3 hàng láhoa; *không hoa hình môi*. Bếquả cao 3,5 mm, chót có tuyến, mỏ 0,7 mm, không lôngmào.

Langsơn, Sapa. Trị ho, xổ. Ở Ấnđộ dùng nhuộm tơ. Lá non ăn theo rau luộc.

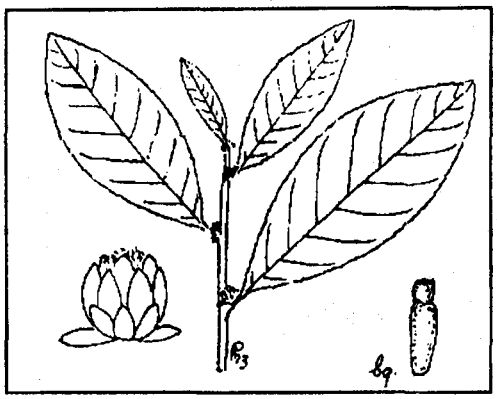

- Herb 1 m high; achens glandulous.

8624 - Carpesium nepalense Less.(*C.cernuum* L., sensus Hooker). Cỏ đứng, cao 90 cm, có nhánh, có lông. Lá có phiến bầudục-thon, bìa có răng, có đốm tuyến. Hoađầu ở chót nhánh và nách lá, có cọng hay không, vàng hình báncầu hay tròn; láhoa dạng lá, chót *nhọn*, láhoa ngoài trải ra. Bếquả có *tuyến trình*, dính vào quần-áo. Himalapsơn, Trungquốc, Đàiloan; núi B ?

ở **C. cernuum** L., láhoa chót tà.

8625 - Ethulia conyzoides L.. Sọcúc.

Cỏ nhấtniên cao 50-70 cm, có ít lông; thân có sọc dọc. Lá có phiến thon, bìa có răng nhọn, *có lông có tuyến* ở hai mặt. Tảnphòng ở nách lá có cọng dài; hoađầu gần như tròn, rộng 3-4 mm; láhoa nhỏ, cao 2,5 mm; hoa *tímtím*. *Bếquả trụi*, có 5 cạnh lồi, cao 2 mm.

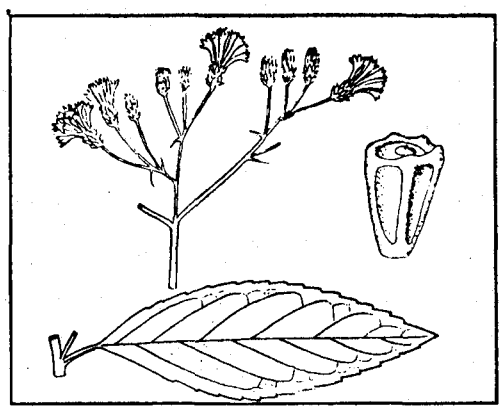

Bìnhnguyên: Hàsơnbình, Nambộ (hình theo Wight).

- Annual to 70 cm herb; limb glandulous hairy; capitulum violaceous; achenes without appendix.

8626 - Camchaya eberhardtii (Gagn.) Kitam.. Camcháy Eberhardt.

Cỏ leo quấn, dài 5-7 m; cành có lông ngắn. Lá có phiến thon, dài 3-5 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ khó nhận; cuống ngắn. Hoađầu *trên cọng dài*; toàn hoa ống, *màu lam*, không vảy giữa hoa; vành *có tuyến* ở ống. Bếquả không lôngmào, có 6 cạnh, có tuyến.

Côngtum, Đàlạt; XI-I, 1 (hình theo Gagnepain)

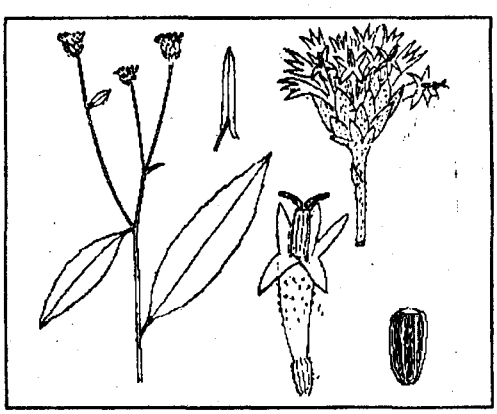

- Volubile; leaves shortly pubescent; capitulum blue; achenes 6-gonal (*Iodocephalus eberhardtii* Gagn.).

8629 - Camchaya loloana (Gagn.) Dunn exKerr. Camcháy lôlô, Thanhduyên

Cỏ *nhấtniên*, cao 20-40 cm, có nhánh; nhánh *nhám*. Lá có phiến thon, dài 2-6 cm, nhọn hai đầu, bìa nguyên hay dợn, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh; cuống 5-8 mm. Hoađầu ở ngọn và đốidiện với lá, trên *cọng dài*; láhoa nhọn, dài, rìa lông; toàn hoa ống, dài, có tuyến. Bếquả nâu, không lôngmào, có 10 cạnh tròn.

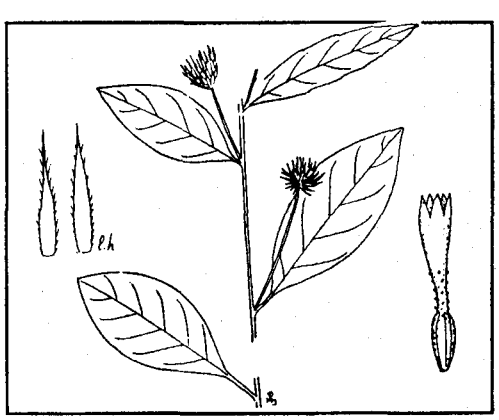

Sôngbé (hình theo Gagnepain).

- Annual 40 cm; branches rough; capitulum on long pedicel; achenes without pappus (*Thorelia loloana* Gagn., *T. montana* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

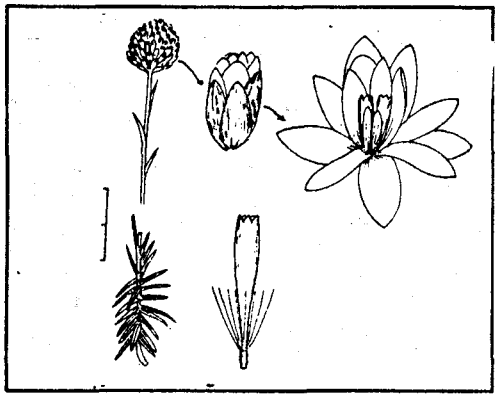

8630 - Ananeton arborescens Pierre in herbier (P!)
Nhánh cao 20 cm, to 1-3 mm, *có lông dài như gòn trắng* sátsát. Lá có phiến hẹp, 20 x 1,5 cm, một gân giữa lõm, bìa uốn xuống, mặt dưới có lông như gòn. *Hoađầu kép*, 1,5-2 cm, mang hoađầu đơn nhỏ, dạng hoa; tổngbao nhiều vảy ngoài màu gạch, trong trắng, mỏng, trongtrong; hoa 5-6, cao 3 mm; vành không lông. Lôngmào dài 1,5 mm.

Nam: "C.B.1", Pierre s.n., Lég. Harvey (P!). Thuthập ở Việtnam ?

- Branches, leaves beneath white woolly; capitulum bearing 5-6 flowered capitulum; pappus 1.5 mm.

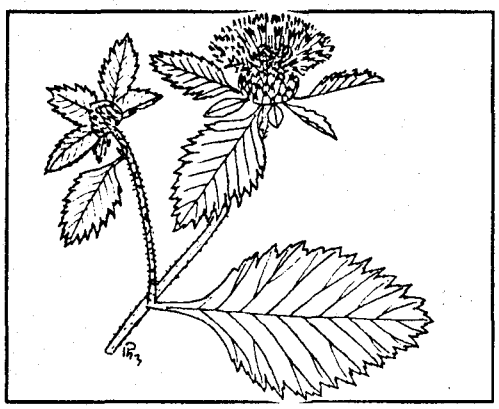

8631 - Centratherum intermedium Less.(có lẽ **muticum** hơn). Tâmnhầy.
Cỏ đaniên; thân nằm rồi đứng, xanhxanh, có *lông trắng đứng*. Lá có phiến xoan, dài 4-7 cm, đáy tửtừ hẹp trên cuống, bìa có răng kép, nhọn, không đều, gân-phụ 7 cặp. Hoađầu ở ngọn nhánh, không cọng; tổngbao to 1-1,5 cm do láhoa xanh, *đầu nhọn, đen*; hoa hình ống dài, *lam tím đẹp*; baophấn trắng.

Tr làm *kiểng* ở Sàigòn; IX. Gố Mỹchâu nhiệtđới.

- Ornamental.

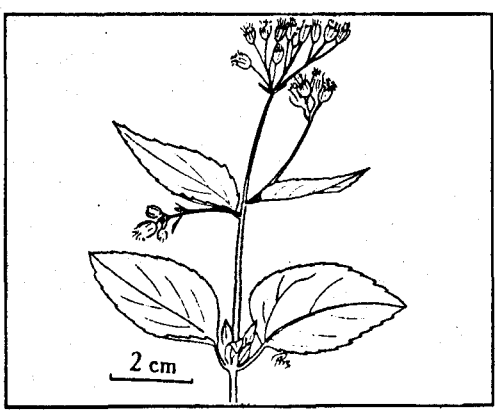

8632 - Vernonia cinerea (L.) Less.. Bạchđầu ông, Bạchđầu tro; Common Ironweed.
Cỏ nhátniên cao 8-40 cm, có lông. Lá có phiến bìa nguyên hay có răng, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa lá *hoađầu hường* hay đỏđỏ; láhoa có lông nằm *tiết*; hoa toàn hình ống. Bếquả có lôngmào *trắng, lông vòng ngoài ngắn*, lông trong dài cỡ 5 mm. n = 9.

Cỏ dại thôngthường, đất hoang, bờ lộ; I-XII. Ta ăn lá non; pháthãn, trị ho, trị đau bụng; hoa trị đau mắt; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Common weed; capitulum pink; pappus 5 mm long (*Conyza cinerea* L.).

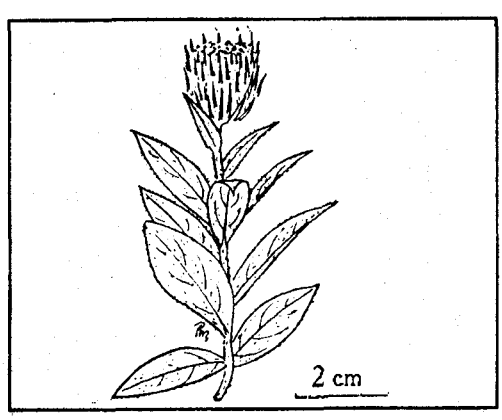

8633 - Vernonia annamica (Gagn.) Merr.. Bạchđầu Trungbộ.
Cỏ *đaniên* nhờ bộ rễ to sâu; thân cao 20-30 cm. Lá không cuống, có phiến thon hẹp, dài 3-7 cm, có lông ở hai mặt. Thường hoađầu côđộc ở ngọn nhánh, *to*, rộng 3-4 cm, láhoa có lông dày; *hoa đỏ điều*. Bếquả cao 4 mm, có lông mịn, 5 cạnh; lôngmào vàng đỏ, dài 12 mm, cứng.

Langbian; V.

- Perennial, 30 cm; limb pubescent; capitulum purple; pappus rufous, 12 mm (*Pulicaria annamica* Gagn., *V. pulicaroides* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

8634 - Vernonia annamensis S. Moore

Cỏ nhỏ; thân có lông xám, to 2 mm. Lá không cuống, thon ngược đến linéaire, bìa có răng thưa hay nguyên, daidai, mặt trên nhám. Tảnphòngmang 4-6 hoađầu; tổngbao 12-12 mm, láhoa 6 hàng, bìa rìa lông; vành có ống dài 6,5 mm. Bếquả 1,5 mm, hình trụ, có 10 sống; lôngmào 6 mm, 1-2 cỡ, có râu. Đàlạt

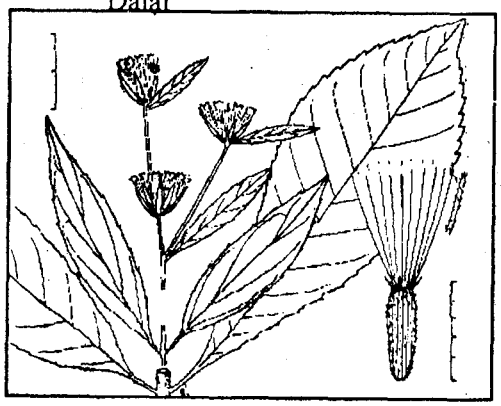

8635 - Vernonia anthelminthica (L.) Willd.. Trạchlan.

Cỏ to, nhấtniên; thân có rãnh, có lông quắn. Lá mọc đối; phiến thon, to 6-15 x 1,4-3 cm, bìa có răng thưa có mũi, gân-phụ 13-15 cặp, mỏng, có lông ngắn; cuống 5-10 mm. Tảnphòng thưa ở ngọn; hoađầu *to 15-20 mm, báncầu*; láhoa xanh, dài 12 mm; hoa ống thu cả; baophấn 1,5 mm; noãnsào có lông. Bếquả dài 4 mm, nâu, có lông; lôngmào 8 mm, *ngoài ngắn*, trong dài.

Trị lãi, bệnh ngoài da tốt.

- Annual; capitulum 15-20 mm wide; pappus 8 mm (*Conyza anthelmintica* L.).

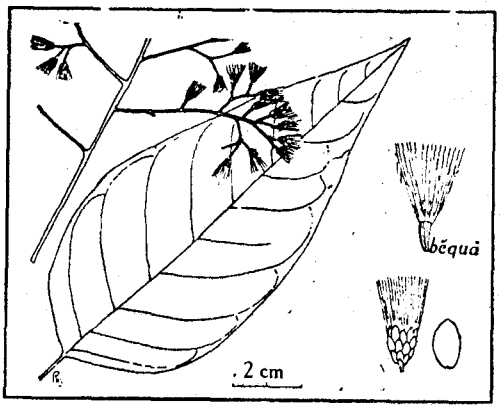

8636 - Vernonia arborea Buch.-Ham. var. **javanica** (El.) C.B. Cl.. Bôngbạc, Bạchđầu đạimộc; Tree Ironweed.

Đạimộc cao đến 30 m; nhánh to, không lông. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, *không lông*, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, có lông; láhoa 4 hàng; *hoa 4, trắng*. Bếquả 5 cạnh, đầu cắt ngang; *lôngmào trắngtrắng*, dài 5 mm.

Rừng Tre, rừng hậulập (sau rẫy), 300-800 m: Hànamninh, Nghệtĩnh, Bảolộc; V-VI, 9-10. Lá giúp tiêuhóa, phấnkhích, trị sốt. Gỗ trắng, nhẹ; làm viêm quẹt.

- Tree 30 m; capitulum white; pappus whitish, 5 mm long (*V. javanica* DC.).

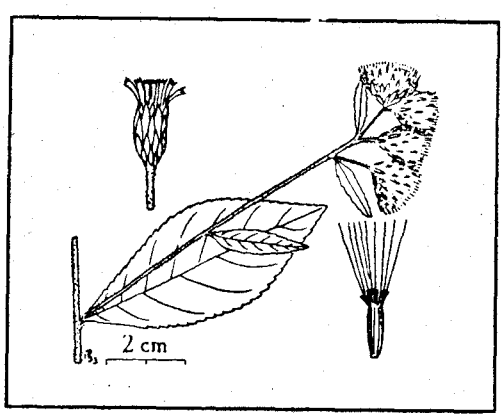

8637 - Vernonia aspera (Roxb.) Buch.-Ham.. Bạchđầu nhám.

Cỏ đaniên, cao 2 m; thân có cạnh, có lông mịn. Lá có phiến thon, tà hay nhọn hai đầu, bìa có răng đều, mặt dưới nâu lúc khô, có *lông nhám*, gân-phụ 7-10 cặp. Chùm-tụtán mang hoađầu cao đến 13 mm; láhoa cứng, nhám; *hoa tím*. Bếquả 10 cạnh, cao 4 mm; lôngmào dài 8-9 mm, lông vòng ngoài ngắn.

Hànội, Đàlạt, Cônsơn; XII.

- Long-lived. 2 m high; limb rough pubescent; flowers violaceous; pappus 8-9 mm long (*Eupatorium asperum* Roxb., *V. roxburghii* Less.).

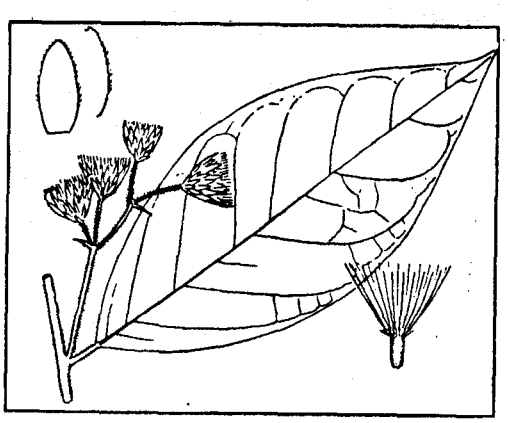

8638 - Vernonia balansae Gagn.. Bạchđầu Balansa.

Cỏ trườn, nhấtniên; nhánh, cuống, pháthoa *có lông hung*. Lá có phiến bầudục, to 12 x 5,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt dưới có lông, gân-phụ 8 cặp; cuống dài đến 1 cm. Hoađầu *to*, cao 1,5 cm; láhoa tròndài, có lông hung. Bếquả có lôngmào hung, lông vòng ngoài rất ngắn, lông trong dài.

B: Yênlảng; XII.

- Sarmentous, annual; rufous pubescence; capitulum 1.5 cm high.

https://nhathuocmaxanh.com/

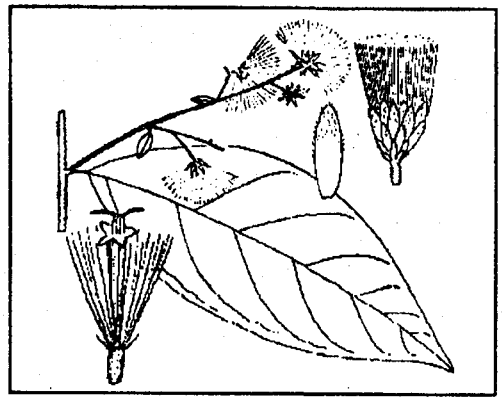

8639 - Vernonia bonapartei Gagn.. Bạchđầu Bônbạt.

Cây trườn; nhánh non mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 11 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, lúc khô nâu đậm mặt trên, nâu lục mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 6-8 mm. Pháthoa ở chót nhánh; chùm-tụtán 3-5 hoađầu; tổngbao cao 5 mm; láhoa có lông ở lưng và rìa lông; vành có ống cao 2-5 mm. Bếquả có 5 cạnh tà; *lôngmào hung, dài 1 cm*.

Lạngsơn; XI, 11

- Sarmentous; branches finely pubescent; pappus rufous, 1 cm long.

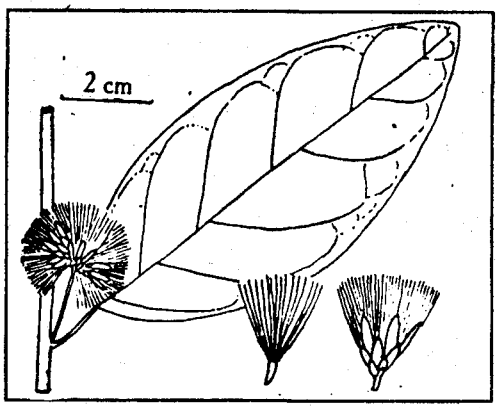

8640 - Vernonia chevalierii Gagn.. Bạchđầu Chevalier.

Tiểumộc leo cao 5-10 m; cành nhỏ, có *lông ngắn và tuyến*. Lá có phiến không lông, có tuyến ở mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp, bìa nguyên; cuống dài 1 cm. Chùm, chùm tụtán dài *1-2 cm ở nách lá*, mang 5-10 hoađầu; hoađầu cao 7-8 mm, mang 6-8 hoa. Bếquả có 9-10 sóng; lôngmào *hoe-đỏ*, dài 7 mm.

Rừng từ 600 đến 1.500 m; X-XI.

- Sarmentous 10 m long; pappus rufous red, 7 mm long.

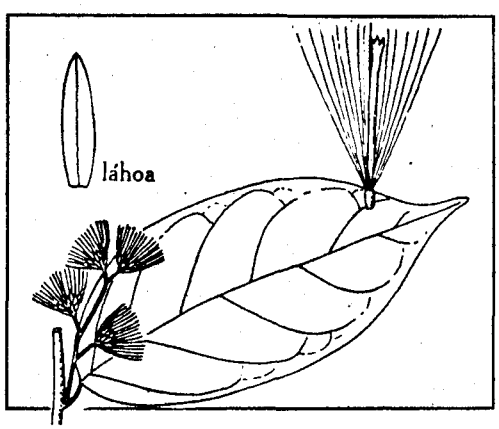

8641 - Vernonia cumingiana Benth. Cô-sóng.

Tiểumộc leo cao 7-10 m; cành nhỏ, có *lông dày vàng*. Lá có phiến bầudục, chót có duôi, không lông mặt trên và đen lúc khô, có *lông vàng mặt dưới*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. Chùm 1-3 cm ở nách lá, mang 2-7 hoađầu to 12-15 mm. Bếquả có 10 sọc; lôngnào *hoe, dài 1 cm*.

1-1.300 m: Tamđảo, Bavì, Quảngtrị, Nhatrang; X-III. Rễ và thân độc.

- Sarmentous 10 m long; limb yellow pubescent beneath; pappus 1 cm, rufous (*V. andersonii* Auct. non C.B. Cl.).

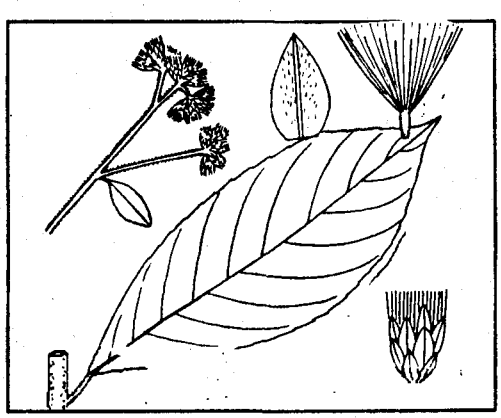

8642 - Vernonia divergens (DC.) Edgew.. Bạchđầu rẽ.

Cỏ cao 1-2 m;thân có sọc, có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 11 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, bìa có răng thấp, thưa, gân-phụ 9 cặp, mặt dưới *có phấn nâu*; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán tròntròn, tổngbao rộng 6 mm, láhoa 2-3 hàng, có lông thưa, có gân giữa to, chót có mũi. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào 3-4 mm, hơi *hoe*.

Hànamninh, Hàsơnbình; XII.

- Herb 1-2 m; limb brown pruinose beneath; pappus 3-4 mm, rufous (*Decaneuron divergens* DC.).

https://nhathuocngocanh.com/

8643 - Vernonia dranensis S. Moore.

Nhánh dài. Lá cách nhau, gần như không cuống (2 mm), phiến thon ngược đến thon, 9-13 x 1,5-2,8 cm, chót nhọn hay hơi tà, đáy tà, bìa nguyên hay có răng cách nhau, như giấy. Chùm-tụtán ở nách, to 10-20 x 4-5 cm; hoađầu trên cọng có lông; tổngbao 8 x 7 mm, láhoa 6 hàng, có lông. Bếquả thon ngược hình bông-vụ, có 10 sóng; lôngmào 7,5 mm, 1-2 cỡ, có râu. Dran.

8644 - Vernonia eberhardtii Gagn.. Bạchđầu Eberhardt.

Tiểumộc leo cao 8-10 m; thân có cạnh dọc mịn, có ít *lông nâu*. Lá có phiến tròndài, to 6-12 x 3-4,5 cm, chót có mũi, đáy tròn, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp, không lông; cuống dài 8-10 mm, không lông. Chùm-tụtán như gié ở nách lá và ngọn; hoađầu cao 6-8 mm, láhoa xoan, bìa rìa lông; hoa 5-6. Bếquả không lông; lôngmào có lông, hơi nâu, lông ngoài ngắn.

Hàsonbình.

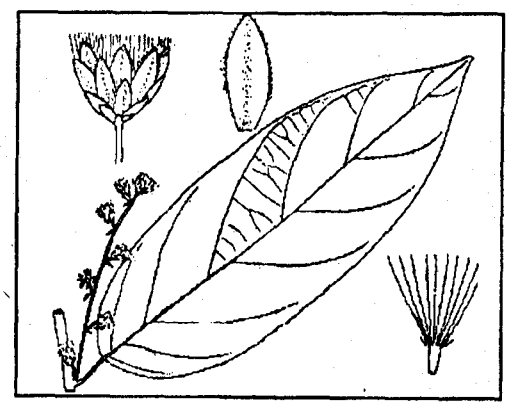

- Sarmentous 10 m; limb glabrous; pappus brownish.

8645 - Vernonia elliptica DC.. Bạchđầu bầudục; Climbing Ironweed.

Tiểumộc trườn, có lông sát mịn, mốcmốc. Lá có phến tròndài hay hình muỗng, bìa nguyên hay có răng thưa, *mặt dưới có lông bạc*. Phátheo ở nách các lá ở chót nhánh; hoađầu cao 5 mm; láhoa đầu tròn, không lông; hoa 3-5, *trắng hay hường*. Bếquả cao 2 mm; lôngmào *trăngtrắng*, dài 5,5 mm, lông ngoài ngắn.

Dựa bờ nước: N; II-IV. Thường được Tr.

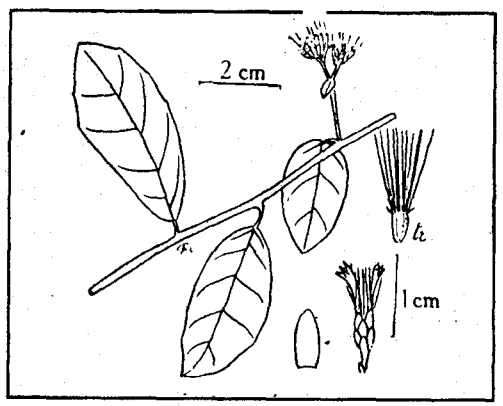

- Sarmentous; limb white pubescent beneath; flowers white or pink; pappus whitish (*V. eleaegnifolia* DC.).

8646 - Vernonia esculenta Hemsl.. Bạchđầu rau.

Bụi to; thân cuống, phiến lá có *lông dày trắng*. Lá có phiến thon ngược. to 12 x 3,6 cm , chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ nhiều; cuống dài 10-13 mm. Phátheo ở chót thân, dày, mang nhiều hoađầu; tổngbao 4-5 mm, láhoa xoan, có lông quắnquắn, trắng. Bếquả có ít lông; lôngmào *trắng* do 1 vòng *vảy nhỏ* ở ngoài và tơ trong dài 5 mm, có lông.

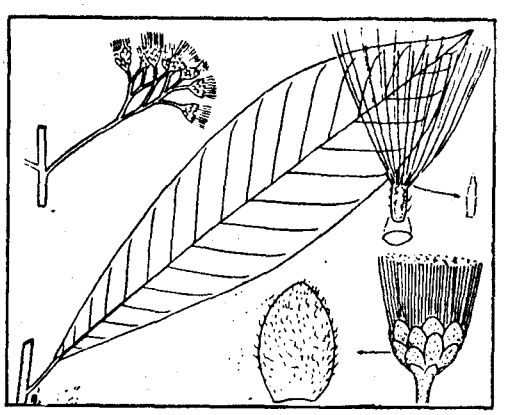

Vânnam, có lẽ có ở B.

- To be search in North part.

8647 - Vernonia macrachaenia Gagn.. Bạchđầu to.

Dây leo; nhánh có lông. Lá có phiến gần như không lông, dài 10-14 cm, chót có duôi, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1 cm, có lông hoe. Phátheo ở nách lá; hoađầu 3, cao 1 cm; tổngbao có lông vàng; hoa lamlam. Bếquả cao 1,5 mm, đen, có lông vàng, 10 cạnh; lôngmào *hoe, dài 8 mm*.

Quảngtrị.

- Climbing; limb glabous; flowers blueish; pappus rufous, 8 mm long.

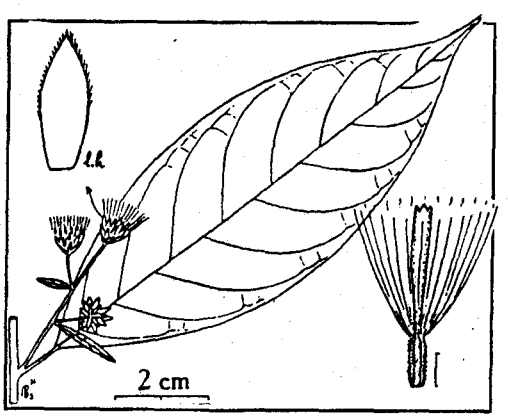

https://nhathuocngocanh.com/

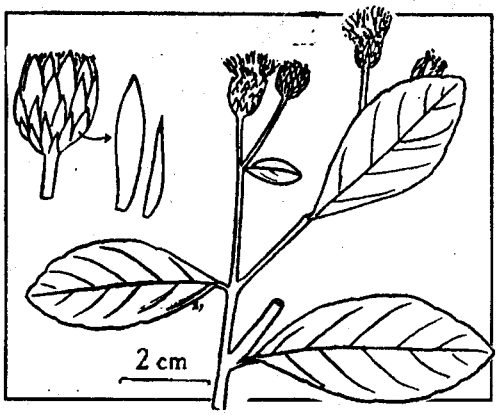

8648 - Vernonia patula (Dryand.) Merr.. Bạchđầu nhỏ

Cỏ *nhấtniên* cao 50-70 cm, nhiều nhánh. Lá có phiến thon hơi bánhbò, mặt trên ít lông, *mặt dưới đầy lông trắng*. Hoađầu *tía dợt*, to 6-8 mm; tổngbao có lông. Bếquả 4-5 cạnh; lôngmào *trắng*, dài 4-5 mm, mau rụng.

Bờ ruộng, bìnhnguyên; I-XII. Bổ và hạnhiệt, trị kiết; lá được ăn ở Java.

- Annual 70 cm; limb white pubescent beneath; flowers purplish; pappus white, 4-5 mm long (*Conyza patula* Dryand., *V. chinensis* Less.).

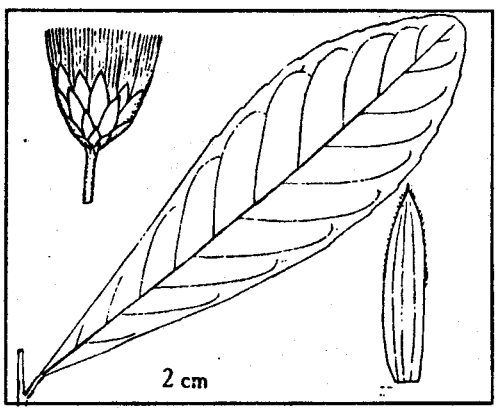

8649 - Vernonia pierrei Gagn.. Bạchđầu Pierre.

Cỏ đaniên cao hơn 60 cm; phần dưới cúa thân không lá. Phiến hình muỗng, dài vào 15 cm, đầu tròntròn, đáy từtừ hẹp, *không lông*, gân-phụ vào 10 cặp, bìa có răng thưa; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán; hoađầu *rộng 1-1,5 cm*; láhoa rìa lông. Bếquả có lông, 8-10 cạnh; *lôngmào trắng, dài 7-8 mm*.

Phanrang, Biênhòa.

- Perennial; leaves glabrous; capitulum 1-1,5 cm large; pappus white.

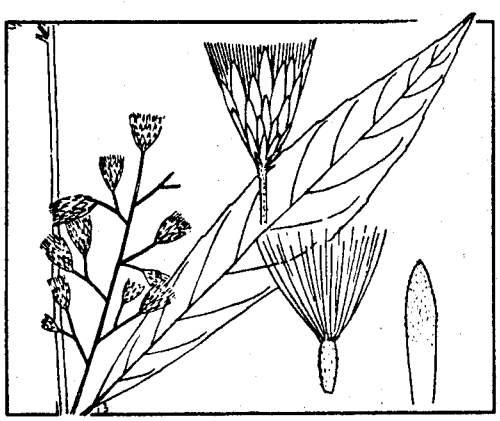

8650 - Vernonia principis Gagn.. Bạchđầu chánh.

Lóng dài 7-8 cm. Lá có phiến *thon hẹp*, ở thân to 20 x 6 cm, hai đầu nhọn, bìa có răng thưa, *nhám*, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán hẹp ở nách lá, ngắn hơn lá; hoađầu cao 1 cm; láhoa có lông mịn. Bếquả có lông mịn; lôngmào *trắng*, vòng ngoài tơ ngắn.

Đôngdương; VN?

- Limb rough; capitulum 1 cm high; pappus white.

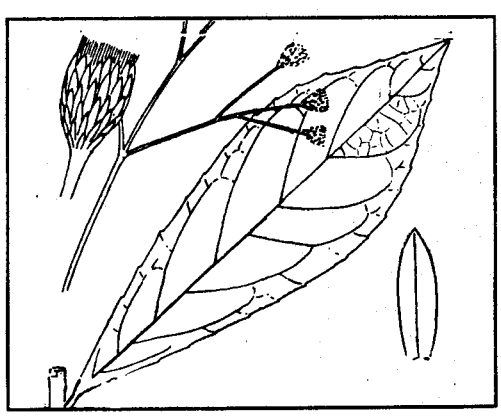

8651 - Vernonia saigonensis Gagn.. Bạchđầu Sàigòn.

Cỏ cứng cao 80 cm; thân to 8 mm, có 8-10 cạnh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, to 14-16 x 4-5 cm, chót tà, đáy từtừ nhọn, bìa có răng thưa, cứng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5 mm. Pháthoa rộng hơn 10 cm, ở ngọn; hoađầu có cọng dài, *cao 1 cm*; láhoa 5-6 hàng, thon, dài 2-8 mm, lưng đầy lông và rìa lông. Bếquả không sọc; *lôngmào trắng, có tơ bằng nhau*.

Thủđức.

- Herb 0.8 m; capitulum 1 cm high; pappus white, seta equal.

https://nhathuocngocanh.com/

8652 - Vernonia saligna Wall. ex DC.. Bạchđầu liễu.

Cỏ cứng; thân có nhánh, có rãnh dọc và *lông sát*; lóng dài. Lá có phiến thon, to 7-15 x 3-6 cm, nhọn hai đầu, bìa có răng thưa nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, hai mặt có lông sát; cuống dài 5-6 mm. Phátthoa ở ngọn và nách lá, mang 2-3 hoađầu cao vào 7 mm (không kể lôngmào); láhoa có ít lông ở lưng, *đỏđỏ*; hoa ít (6-12) hình ống. Bếquả không lông, có 10 sóng; lôngmào *trắng*, tơ cao 7-8 mm, có răng mịn.

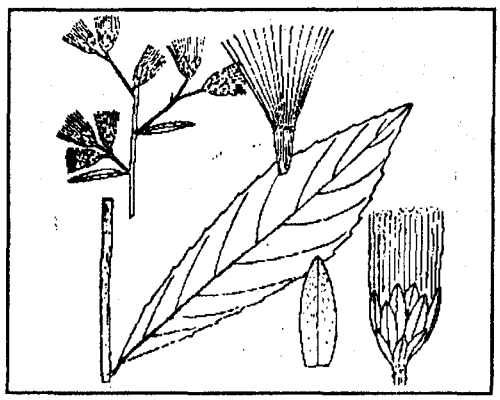

- Herb; stem pubescent; capitulum 7 mm high; pappus white, 7-8 mm long.

8653 - Vernonia scandens DC.. Bạchđầu leo.

Dây leo; nhánh có *lông dày, vàng*. Lá có phiến xoan ton hay thon, dài 8-15 cm, mỏng, có lông *như phấn* ở mặt trên, bìa nguyên hay có răng thưa, có khi to, gân-phụ 5-9 cặp. Chùm-tụtán dài 4-5 cm, cọng dài 1-3 cm; hoađầu rộng vào 1 cm; láhoa rìa lông; *hoa trắng*. Bếquả dài 5 mm, có lông, 6-8 cạnh; lôngmào *trắng-hoe*, dài 1 cm.

Rừng 100-1.500 m: Phúkhánh, Phướctuy; I-II.

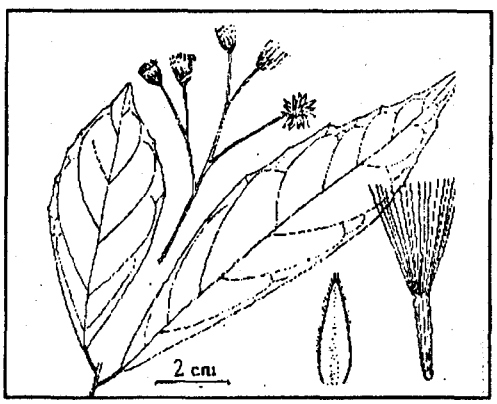

- Sarmentous; limb white pruinose; flowers white; pappus rufous, 1 cm long

8654 - Vernonia solanifolia Benth.. Bạchđầu lá-cà.

Tiểumộc sà; nhánh *trườn, dài 8-12 m*; thân, lá, phátthoa có *lông như nhung, mịn hoe*. Phiến xoan thon, to 7-12 x 3,5-7 cm, bìa có răng thưa không đều, gân chánh có lông mặt trên, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm. Phátthoa là tảnphòng, *thơm*; tổngbao có lông, cao 6-8 mm, láhoa có lông dày. Bếquả cao 2 mm, có cạnh, không lông; lôngmào *vàng hoe*, vòng ngoài do tơ ngắn, ở trong tơ dài 5 mm

Rừng thưa, 300 m: Bavì, Bắcthái; 3.

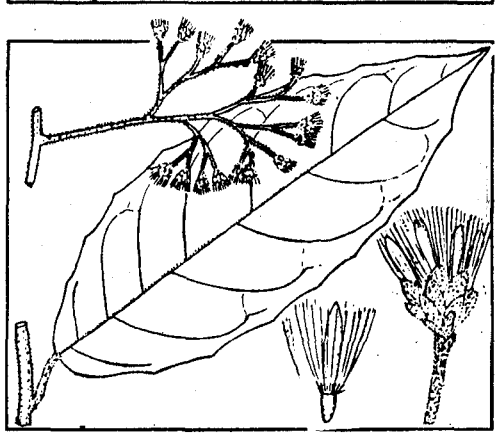

- Sarmentous to 12 m; leaves, inflorescence.. velvety; achenes 2 mm, pappus rufous, 5 mm long.

8655 - Vernonia spirei Gandoger. Bạchđầu Spire.

Cỏ cứng; nhánh có nhiều *lông cứng*. Lá không cuống; phiến thon, dày, đầu nhọn, bìa có răng nhọn, có khi ít răng, *mặt trên nhám*, mặt dưới có lông vàng. Hoađầu ở ngọn, cao 1 cm, rộng 5-7 mm; láhoa thon, nhọn. Bếquả cao 2,5 mm, có 10 sóng; *lôngmào vàngvàng*, dài 6-7 mm, vòng ngoài tơ ngắn.

Ven rừng, caonguyên.

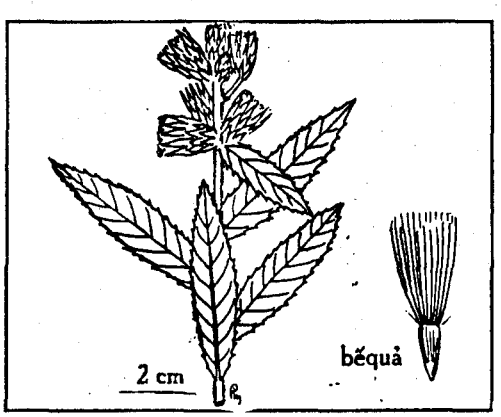

- Herb; limb yellow pubescent beneath; pappus yellowish, 6-7 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

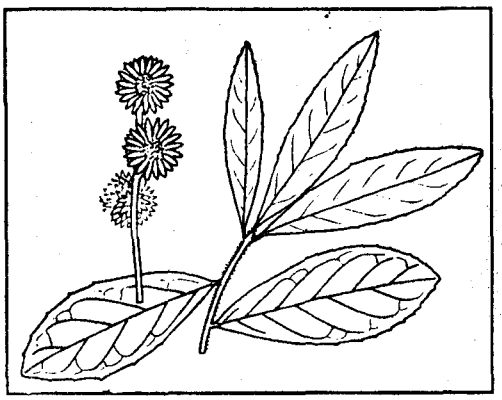

8656 - Vernonia squarrosa (D. Don) Less.. Bạchđầu vảy.

Cỏ cứng cao 50-70 cm; thân có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon ngược, đầu tà, đáy nhọnnhọn, mặt trên *nhám*, mặt dưới có *lông dày*, gân các cấp lồi, gân-phụ 5 cặp, mỏng, cứng, bìa có răng nhỏ thưa; cuống 1-2 mm. Gié mang hoađầu không cọng; tổngbao cao 7-8 mm, 6 mực lárhoa nhọn, có lông và lông tiết ở lưng; toàn hoa ống. Bếquả có lông mịn, có 4 cạnh; lôngmào *trắng dơ*, dài 8 mm.

Anlộc.

- Herb to 0.7 m; limb densely pubescent beneath; bracts pubescent glandulous; pappus whitish, 8 mm long (*Acilepis squarrosa* D. Don).

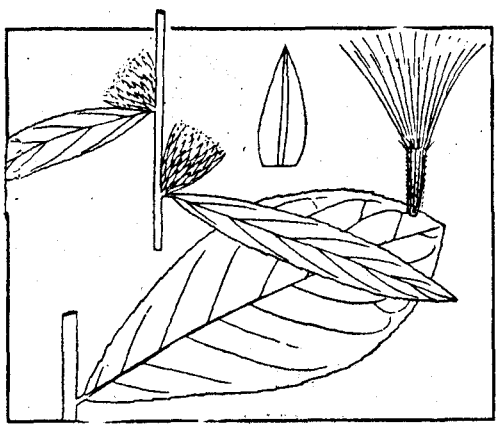

8657 - Vernonia squarrosa (D. Don) Less. var. **orientalis** Kitam.. Bạchđầu đông.

Cỏ cao 1 m, thường *không nhánh*. Lá có phiến mỏng, cứng, nhám mặt trên, có lông ngắn và *gân các cấp lồi* mặt dưới, bìa có răng nhọn. Chùm-tụán ở chót nhánh; hoađầu *cao 1,4-1,7 cm*; lárhoa hẹp, nhọn; hoa *hường, đẹp*. Bếquả cao 3 mm, có lông, có 10 cạnh; lôngmào *vàng, dài 7 mm*, với vòng ngoài do tơ ngắn.

Rừng thưa: Đàlạt; XI.

- Herb to 1 m; leaves membranous, rough on upper surface; capitulum 1.7 cm high; flowers pink; pappus yellow, 7 mm long.

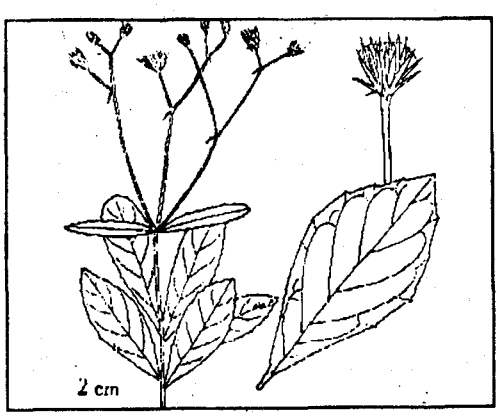

8658 - Vernonia subacaulis Gagn.. Bạchđầu gần-không-thân.

Cỏ *đaniên*;thân cao 4-6 cm, có lông quắn. Lá *chụm ở đáy thân*; phiến xoan, xoan ngược, to đến 16 x 8 cm, bìa có răng to, thưa, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, trừ ở gân giữa, mặt dưới *có lông ở gân*; cuống 5-7 mm. Phátthoa cao 20-30 cm, nhánh dài 6-8 cm; hoađầu cao vào 1 cm; lárhoa hẹp nhọn, có lông, có mũi. Bếquả dài 2 mm, có lông, có 10 cạnh; lôngmào *xám ửng hường*.

Sôngbé.

- Perennial, subacaule herb; capitulum 1 cm high; pappus grey, pink tint.

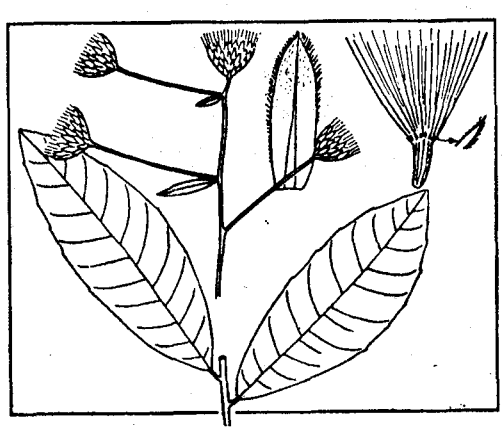

8659 - Vernonia tonkinense Gagn.. Bạchđầu Bắcbộ.

Cỏ *đaniên cao 40 cm*; thân mảnh, có *lông nằm hoe*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-8 x 2,5-3 cm, đầu tà, đáy tà tròn, bìa có răng thưa, *dai, không lông*, gân-phụ 7-9 cặp, gân các cấp lồi ở mặt dưới; cuống 3-4 mm. Tảnphòng ở ngọn, mang 3-4 hoađầu cao 1 cm, có cọng dài đến 3 cm; lárhoa đầy lông ở lưng; hoa *hường*. Bếquả 3 mm, có lông và sóng mịn dọc, đầu mang *vảy nhỏ rìa lông*, và lôngmào trắng, dài 6 mm.

Sông Đà, Chợbờ.

- Perennial 40 cm; limb coriaceous, glabrous; capitulum pink; pappus with scales and white seta.

https://nhathuocngocanh.com/

8660 - Vernonia volkameriaefolia Wall. ex DC.. Bạchdầu

Tiểumộc cao 2-6 m; nhánh kịchcọm, *có lông dày, mịn*. Lá có phiến xoan thon ngược, to đến 35 x 15 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 12-17 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông mịn ở gân*; cuống 12-18 mm. Phátthoa ở ngọn, dày, nhánh có lông dày sát; tổngbao *cao 5 mm*, láhoa thon, có lông dày ở lưng; *hoa hường*. Bếquả 3 mm, có 10 sóng, không lông, mang lông ngắn và lôngmào *dài 10 mm, trắng*.

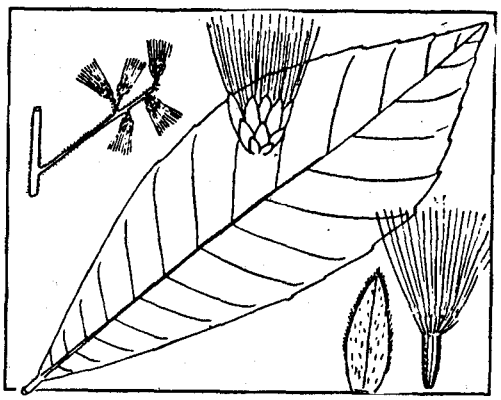

- Shrub 2-6 m; leaves densely pubescent on nerves beneath; capitulum pink; pappus white, 1 cm long.

8661 - Elephantopus mollis HBK. Chânvoi mềm.

Cỏ đứng cao *hơn 1 m*. Lá mọc dài theo thân, không cuống; phiến thon, dài 10-15 cm, đáy ôm thân, có *lông mềm*. Phátthoa dài theo thân, nhánh mang nhiều *hoađầu kép* trong một tổngbao chung; *hoađầu-phụ* cao 8 mm, mang 4-5 *hoa trắng*. Bếquả cao 3 mm, có rãnh; lôngmào do 5 tơ phù ở đáy.

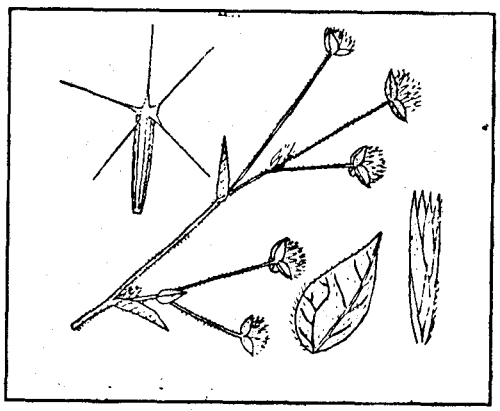

Rừng thưa, rừng Thông, dựa lộ, thôngthường; I-XII. Lá non được ăn.Chữa chất đènén ungthư, ungthư bạchhuyết; chống siêukhuẩn, trị bịnh phổi..

- Herb more than 1 m high; compound capitulum; capitulum 8 mm high (*E. bodinieri* Gagn., *E. tomentosus* Koster non L.).

8662 - Elephantopus scaber L.. Chânvoi nhám; Rough Elephant's foot; Pied Eléphant, Herbe de la jouissance.

Cỏ đứng cao 20-40 cm. Lá *chụm ở đáy thân*; phiến hình muỗng, có *lông trắng dày*; ở thân có vài lá nhỏ. Phátthoa có nhánh dài; *hoađầu kép có tổngbao to*, rộng 2-3,5 cm; hoađầu-phụ cao 8 mm, mang *4 hoa tímtím*. Bếquả có rãnh, có lôngmào 5 tơ phù ở đáy.

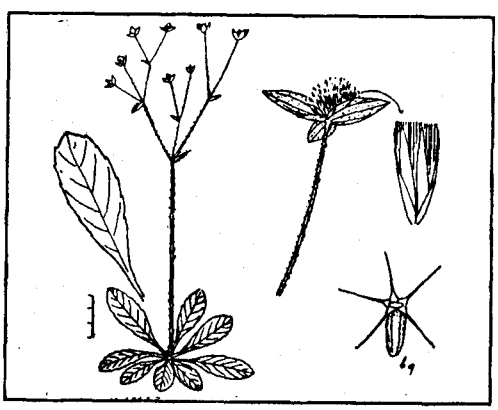

Dựa lộ, rừng thưa, rừng Thông, đến 2.000 m; I-XII. Chứa elephantopin, độctếbào, chống bướu; rễ và lá lợitiểu, hạnhiệt, trị bịnh baotử, trị đái đục, kiết do amip, bạchđái, làm lạcthai.

- Leaves rosulate; compound capitulum 2-3.5 cm wide.

8663 - Pseudelephantopus spicatus (Aublet) Rohr. Chânvoi giế.

Cỏ cao 20-30 cm. Lá không nhiều, ở đáy thân, không cuống; phiến xoan ngược hay thon, đáy có *tai ôm thân*, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-8 cặp. *Giế kép*; láhoa trăngtrắng; hoađầu nhỏ, *mang 3 hoa tímtím*; noãnsào có lông trắng, theo 10 hàng. Lôngmào với *2 tơ to cong chữ S*, 2 trung, và 3 ngắn; vành hình ống cao. Hànội, Huế. Gốc Mỹchâu nhiệtđới. Có thể dùng trị ungthư.

- Leaves on base of stem; capitulum 3 flowered; pappus with heteromorphous seta (*Elephantopus spicatus* Aublet).

https://nhathuocngocanh.com/

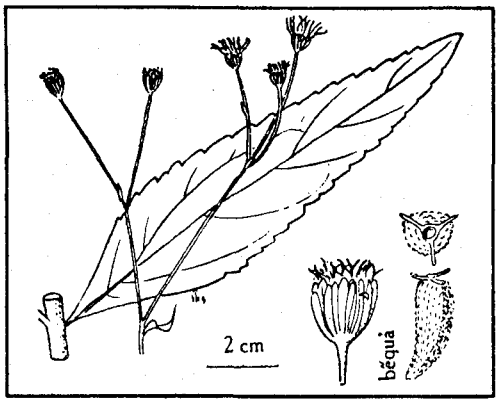

8664 - Adenostemma lavenia (L.) O. Ktze. Tuyếnhùng

Cỏ *nhấtniên* cao 0,5-1 m; thân tròn không lông. Lá mọc đối; phiến gần như không cuống, thon, đến 14 x 3,5 cm, bìa có răng thưa to, không lông, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa to ở ngọn; tổngbao gần như 1 hàng, do láhoa hình muỗng; toàn hoa ống, dài bằng tổngbao; nuốm dài. Bếquả không lông, có *nhiều mụt*, chót có *3 gai trải ra*.

Lùm, bờ nước: N. Ở Indonesia, lá dùng cho mọc tóc, trị sưng, phù.

- Annual; leaves glabrous; achenes papillous (*Verbesina lavenia* L., *A. viscosum* Forst.).

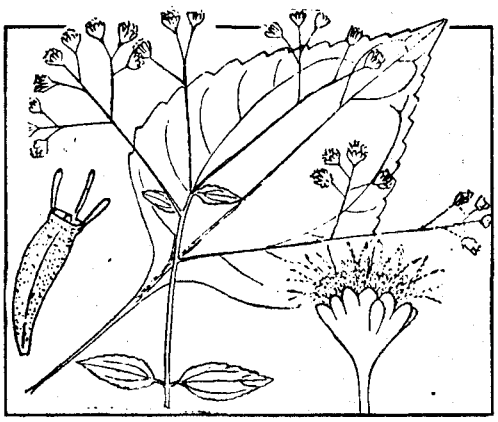

8665 - Adenostemma macrophyllum (Bl.) DC.. Tuyếnhùng lá-to; Club wort.

Cỏ cao 0,5-1 m; thân, lá không lông; thân tròn, có lằn xanh. Lá mọc đối; phiến *xoan rộng*, chót nhọn, đáy tà hay cắt ngang, gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa ở chót thân; hoađầu có tổngbao do 2 hàng láhoa xanh, đầu tròn, 1 gân; hoa toàn hình ống có nuốm dài, trắng. Bếquả *láng*, đen, có *3 gai phù* ở đầu.

Lùm, bờ nước, trung đến caonguyên; II-III,2-3

- Annual; leaves ovate; achenes not torulous (*Lavenia macrophylla* Bl.).

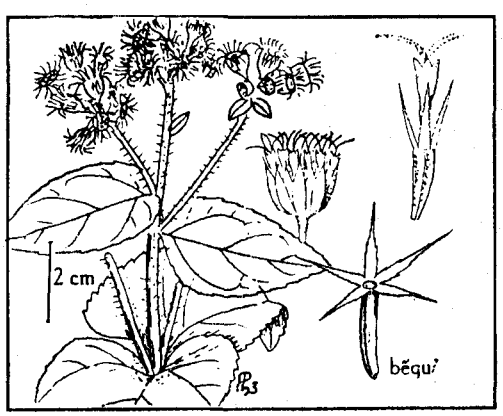

8666 - Ageratum conyzoides L.. Cỏ Cứt-heo; White weed, Goal weed; Ageratum. *Cỏ nhấtniên* cao 20-50 cm, có nhiều *lông mềm*. Lá mọc đối; phiến mềm như nhung, đáy tà hay tròn, bìa có răng. Pháthoa ở chót thân; *hoađầu tímtím hay trắng*; tổngbao do láhoa tròndài; toàn hoa ống cao; nuốm 2, rất dài. Bếquả không lông, mang ở đầu *5 vảy* thon nhọn, có răng.

Cỏ dại thôngthường, khắpcùng, đặcbiệt nhiều vào 900-1.200 m, gốc T.-Mỹ; I-XII. Chứa alcaloid: pirolizidin. Lá đắp trị ghẻ khuyết (tinhdầu chống vikhuẩn ngoài), sắc trị lậu, phong đòn-gánh,lám lành vết-thương, giúp ăn mau tiêu, trị xáotrộn ở bụng, trị nọc rắn; rễ bổ.

- Common weed; capitulum violaceous or white.

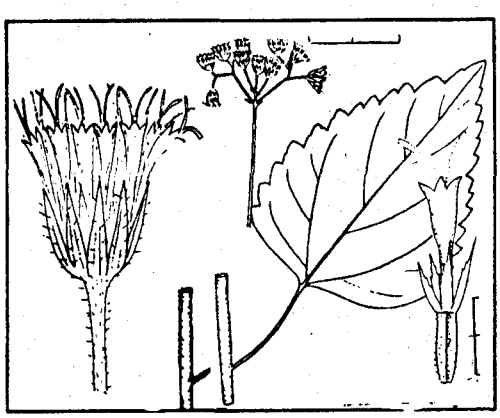

8667 - Ageratum houstonianum Mill.. Tamduyên.

Cỏ cao 20-50 cm; thân có lông thưa. Lá có phiến đáy tà, tròn hay hình tim, 2 mặt có lông mịn, dày. Pháthoa nhiều hoađầu, ở chót thân; hoađầu *lam tím dợt*, cao 5,5-7 mm; tổngbao ít láhoa, có lông; hoa đến 70-100, có vòi *nhụy thò rất dài* ra. Bếquả có lông thưa, cao 1,5 mm, nâu đậm, có 4 cạnh; lôngmào là vảy nhọn.

Tr làm *kiểng* ở trung và caonguyên.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

8668 - Eupatorium odoratum L.. Yênbạch; Jack-in-the-bush, Siam Weed; Langue-de-chat.

Cỏ cao 1-2 m, có ít lông. Lá có phiến xoan xoan thon, có lông thưa và răng to, gân chánh 3; cuống vào 1 cm. Pháthoa hình tảnphòng, màu *trắng-tro*, thơmthơm; hoađầu dài 1-1,5 cm; tổngbao do nhiều hàng láhoa không lông; hoa toàn hình ống, luỡngphái. Bếquả hình thoi, có 5 cạnh; *lôngmào trăngtrắng*.

Rất thôngthường, đất hoang khắp caođộ, gốc T.-Mỹ; vào miền Nam vào 1947 (Hàsơnbình từ 1935), có lẽ để làm phân xanh; XII-II. Lá phấnkhích, kiệnvị, trấnluyếnsúc, trợ thầnkinh.

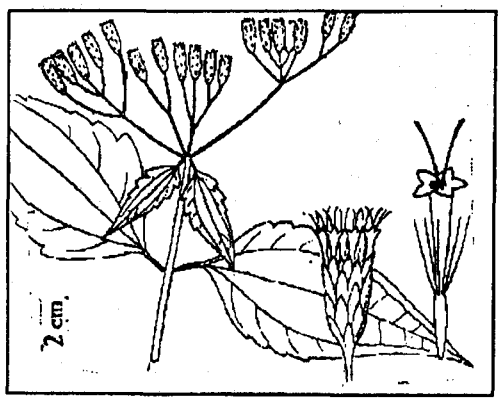

- Common weed; inflorescence greyish; pappus whitish.(*Chromolaena odorata* (L.) R.M. King & H. Bob.)

8669 - Eupatorium capillifolium (Lam.) Small. Yênbạch lá-kim.

Cỏ nhấtniên cao đến 1-1,5 m; *thân xanh, không lông*. Lá có phiến xẻ thành *đoạn hẹp, dài* 1-3 cm, rộng 1 mm, không lông. Hoađầu nhiều trên nhánh dài 2-4 cm, *trăngtrắng*, cao 4-6 mm; tổngbao xanh, do 7-8 láhoa; hoa toàn hình ống 5, trắng, luỡngphái. Bếquả có lôngmào 20-30 tơ.

Tr làm kiểng; I-III.

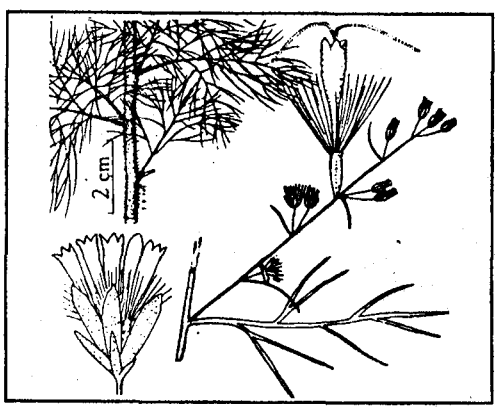

- Ornamental (*Artemisia capillaris* non Thunb., Phamhoang; *E. foeniculaceum* Willd.).

8670 - Eupatorium triplinerve Vahl. Badót, Cảdót.

Bụi dày cao 1-2 m; *thân và gân chánh của lá đỏ*. Lá có phiến không lông, thon hẹp, gân-phụ ít; cuống ngắn. Pháthoa thưa; hoađầu *hường*; tổngbao do 2-3 hàng láhoa; hoa 15-20, toàn hoa ống, luỡngphái. Bếquả có 5 khía, cao 2 mm; lôngmào *trắng*, dễ rụng.

Tr: lá khô thơm cumarin, *dùng như trà*, đắng, bổ, cầm-máu và nhuậntrường.

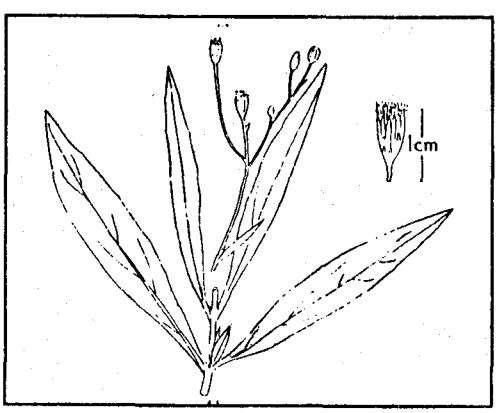

- Cultivated (*E. aya-pana* Vent. ex Mill.).

8671 - Eupatorium cannabinum L.. Yênbạch gai, Thạchlam, Bạchsơn.

Cỏ cao 40-70 cm; thân non có lông mịn, dày. Lá đadạng, lá dưới thân có *3 lá-phụ*, lá-phụ cạnh có thể nhỏ; lá trên thân *đơn*, phiến tròndài, mặt trên không lông, gân lõm, mặt dưới *có lông mịn*; không cuống. Tảnphòng ở ngọn, to 15 x 10 cm, trục có lông dày; tổngbao do láhoa 4,5 mm; hoa luỡngphái, có ống vành dài 4,5 mm. Bếquả *đen*, có 5 cạnh bén, cao 3 mm; lôngmào 4-5 mm.

B. Xổ, lợitiểu, lợikinh, trị vàng da, chống bướu.

- Herb to 0.7 m; leaves 1-3-foliolated; achenes black, pappus 4-5 mm long (*E. heterophyllum* DC.).

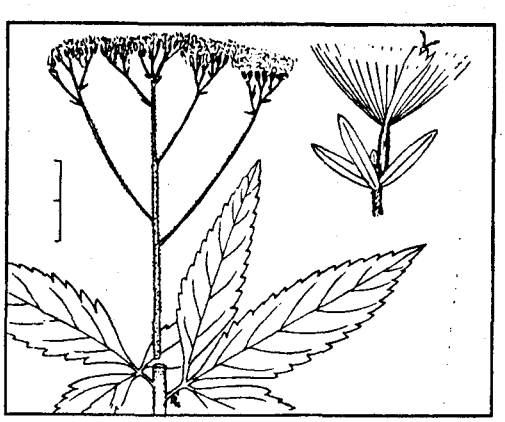

https://nhathuocngocanh.com/

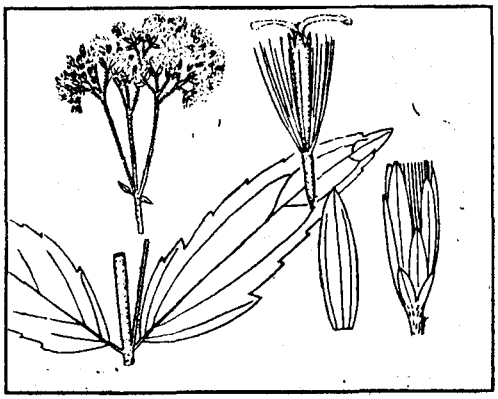

8672 - Eupatorium chinense L.. Yênbạch Trungquốc.

Cỏ; thân có lông quắn, có rãnh mịn. Lá có phiến tròndài, to 8-9 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, có lông quắn rảirác, gân-phụ 4 cặp, bìa có *răng thưa*; cuống 5 mm. Phátho dày ở nhọn nhánh; tổngbao với láhoa thon, *không lông, mỏng*; hoa luỡngphái cả. Bếquả dài 3 mm, có cạnh, không lông; lôngmào dài 5 mm, trắng.

Trị suynhược, cảm.

- Herb; stem with undulated hairs; involucre glabrous; pappus white, 5 mm long.

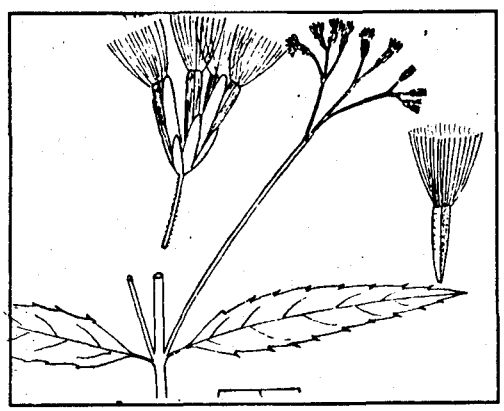

8673 - Eupatorium fortunei Turcz. Mântuới, Hươngthảo; Aya-pana du Tonkin.

Cỏ cao 0,35-1 m, *thơm*; nhánh không lông. Lá có phiến thường tiatía, *thon nhọn*, to 6-8 x 1-1,5 cm, bìa có răng thưa, nhọn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Tảnphòng dày; hoađầu cao 7 mm; tổngbao do láhoa trắng ở trên, xanh ở dưới; *hoa 5*, hình ống *trắng*, hay hơi tím luỡngphái. Bếquả đenđen, 5 khía, cao 5 mm; lôngmào 3,5 mm.

Caolạng và Tr ; IV-V. Trừ rận, bọ; lợitiểu, điềukinh, hạnhiệt; đọt non *ăn như rau* thơm.

- Herb 35 cm; capitulum 5 flowered, white; achenes black, 4 mm long (*E. staechadosmum* Hance).

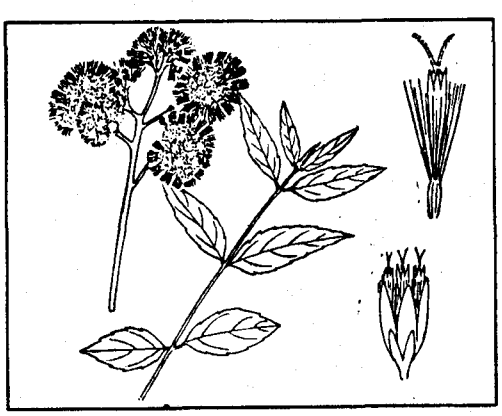

8674 - Eupatorium japonicum Thw.. Yênbạch Nhật.

Cỏ; nhánh láng. Lá có phiến xoan thon, dài 2-4 cm, bìa có răng nhọn, lúc khô đenđen mặt trên; cuống dài 2-4 mm. Hoađầu cao vào 5 mm, gắn thành *chụm tròn* ở chót nhánh phátho; tổngbao do 2 hàng vảy *vàng rơm*, không lông, bìa mỏng; *hoa 5*, hình ống cao 4 mm, luỡngphái cả. Bếquả có 5 cạnh, không lông; lôngmào do vào 30 tơ có lông.

Lào (Plaine des Jarres).Rễ trị xáotrộn lúc có thai, bổ cho phụnữ mới sanh, trấnthống.

- Herb; capitulum 5 mm; flowers 5.

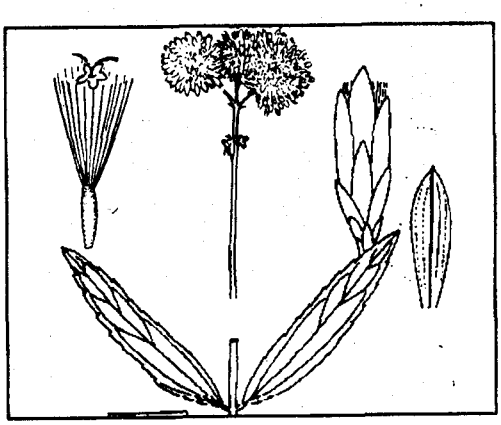

8676 - Eupatorium lindleyanum DC.. Yênbạch Lindley.

Cỏ cao đến 70 cm; *thân đơn hay có nhánh, có lông dày*. Lá có phiến thon hẹp, vào 6,5 x 1,3 cm, có lông và lông tiết, bìa có răng thưa, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-4 mm. Phátho ở ngọn, mang ít hoađầu to, mang hoađầu nhỏ; láhoa không lông, mỏng, chót có mũi. Bếquả cao 2 mm, không lông, không cạnh; lôngmào 3,5 mm, *xám ửng vàng*.

Lùmbụi: Hànamninh.

- Herb often unbranched; limb with glandulous hairs; pappus grey, yellow tint.

https://nhathuocngocanh.com/

8677 - Eupatorium nodiflorum Wall.. Yênbạch hoa-nốt.

Cỏ cao đến 0,8 m; *thân thường đơn*, có rãnh, có lông ngắn, *tiết*. Lá có phiến hẹp, dài 4-7 cm, rộng 8-10 mm, không lông, gân-phụ mảnh, nâu lục lúc khô; cuống vắng. Phátհoa ở phần ngọn; hoađầu cao 6 mm; tổngbao do láhoa trong có mũi; *hoa 5-6*, toàn hình ống, lưỡngphái, cao 4 mm. Bếquả cao 2 mm, có 5 cạnh; lôngmào *trắng* hay hơi hường, cao 4 mm, tơ có lông.

Lùmbụi: Hànamninh, Nhatrang.

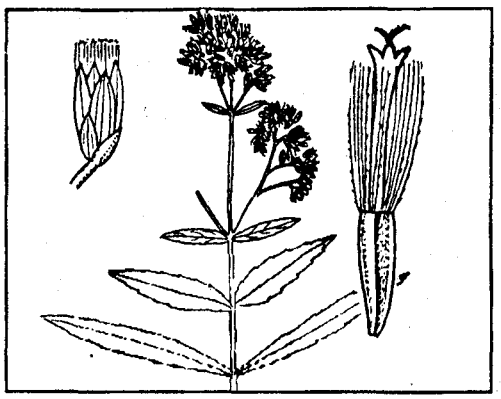

- Unbranched herb; leaves glabrous; flowers 5-6; pappus 4 mm.

8678 - Eupatorium reevesii Wall..

Cỏ cứng, cao đến 1 m; thân có *lông mịn lúc non*; lóng dài. Lá có phiến xoan rộng, to đến 6,5 x 5 cm, chót nhọn, đáy cắt ngang, *có lông* ở hai mặt, bìa có răng to, trôntròn, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn. Phátհoa ở ngọn và nách lá, cọng có lông; hoađầu cao 5 mm; láhoa ít, dài, đầu tròn, lưng có lông mịn. Bếquả cao 1 mm, không lông; lôngmào xámxám, dài 3,5 mm,

Lùmbụi, rừng hậulập: Caolạng, Hànội, Hànamninh; IX.

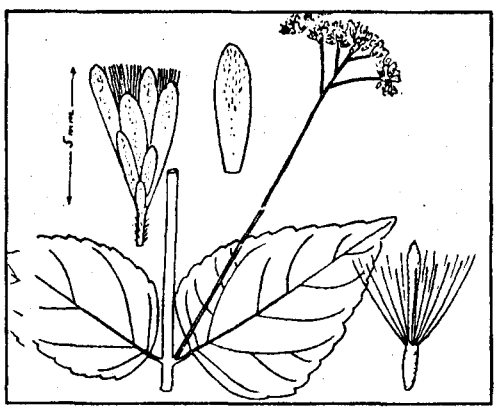

- Herb 1 m high; leaves pubescent; capitulum 5 mm; achenes 1 mm, pappus 3.5 mm.

8679 - Eupatorium heterophyllum DC.1836

Gần *E. cannabinum* L.: FRPS còn để riêng.

8681 - Eupatorium quaternum DC. Bạchsơn.(*E. purpureum* non L.)

Thân gần như cứng, không nhánh, đứng cao đến 1 m. Lá gắn từng *nhóm 4*, xoan thon, bìa có răng, nhám. Tánphòng; hoa đỏ, lưỡngphái, Đế gần như trần. Lôngmào có lông. T ?

8681 - Mikania cordata (Burm. f.) Robinson. Mỹđằng.

Tiểumộc leo quấn; nhánh mảnh, có lông hay không lông. Lá có phiến *hình tim*, dài 4-7 cm, hơn ngang, gân từ đáy 3, bìa nguyên; cuống dài 2-3 cm. Phátհoa ở nách lá; hoađầu có tổngbao do 1 hàng ít láhoa thon dài, không lông; vành hình ống cao 3-4 mm. Bếquả đen, cao 3 mm, có 5 cạnh; *lôngmào hoehoe*, dài 5 mm.

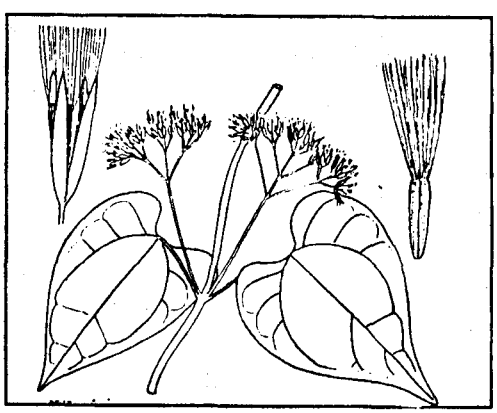

Sông Lu, Đồngnai: XII-IV. 4. Rễ chống viêm. trị sốt, chống âulo, lở baotử, nổi khùng..

- Volubile shrub; achenes black, 3 mm, pappus rufous, 5 mm long (*Eupatorium cordatum* Burm. f.; *M. scandens* Hook. f. non Willd.).

Asterieae:

8682 - Solidago virga-aurea L.. Hoàngcảmphượng; Golden rods, Aaron's rods; Verge d'or.

Cỏ nhấtniên cao đến 1 m. Lá có phiến thon, bìa có răng. Phátհoa đẹp ở ngọn thân, với nhánh mang hoađầu một bên; hoađầu nhỏ, với tổngbao nhiều hàng láhoa hẹp; hoa hình môi 7-8, *vàng*, nuốm 2, dẹp, dài; hoa hình ống ở trong, cao 3 mm, baophấn có tai ở đáy. Bếquả hình trụ có lông trắng; lôngmào *trắng*, cao 3 mm.

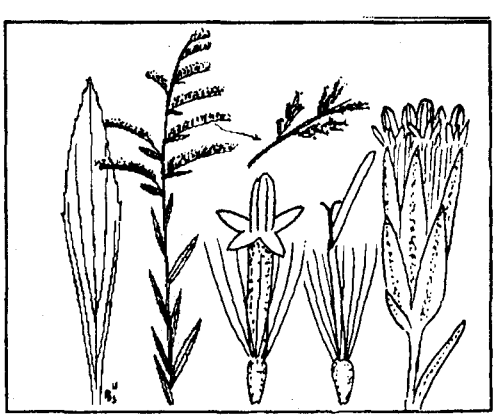

Langsơn, Pia-ouac, *Tr ở Đàlạt vì pháthoa vàng đẹp*; hoa phấnkhích, kiệnvị, lợitiểu, trị san bong đái, làm lành vết thương; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

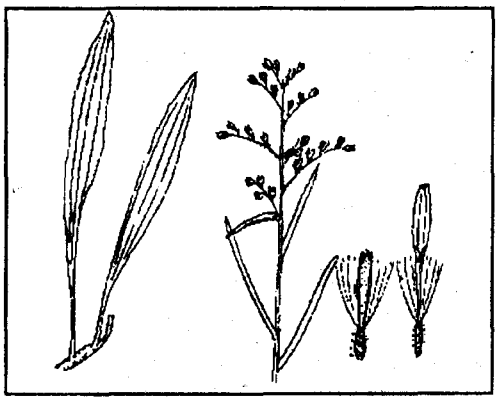

8683 - Solidago missouriensis Nutt. Missouri Golden rod.

Cỏ có căn hành nm; thân đứng cao 20-50(90) cm, không lông trừ ở phát hoa có ít lông. Lá có phiến thon hẹp, to 5-20 x 0,5-2 cm, lá trên hẹp dài. Chùm-tụ tán tròn dài hay rộng ở giữa; nhánh mang hoa đầu sắp một bên; tổng bao 2-3 mm; lá hoa tròn dài đến thon; hoa hình môi 8(13). Bế quả có lông phún.

Gốc B.-Mỹ: Tây nguyên ?

- Herb up to 90 cm high; ray florets 8(13); achens hispidous.

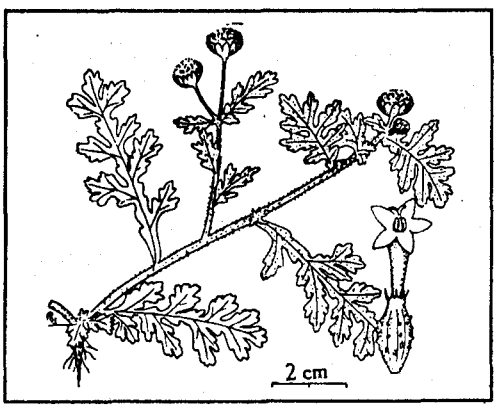

8684 - Grangea maderaspatana (L.) Poir.. Cải đồng, Rau-cóc.

Cỏ *nhất niên nằm, có nhiều lông trắng*. Lá có phiến tròn dài, có nhiều thuỳ sâu, có lông, *lục tươi*. Hoa đầu cô độc ở chót nhánh, *vàng tươi*; tổng bao do 2-3 hàng lá hoa có lông; hoa cái và hoa lưỡng phái. Bế quả có 3 cạnh; lông mào do căm dính nhau ở đáy.

Ruộng, vườn ẩm, BTN, qua Đà Nẵng, Nhatrang đến Đồng tháp, Châu đốc; III-V, 5. Chứa steroids. Kiện vị tốt, trị ho, trấn luyến súc, lợi kinh (trị bế kinh)..

- Annual prostrate; capitulum yellow; flowers bisexual and female (*Artemisia maderaspatana* L.).

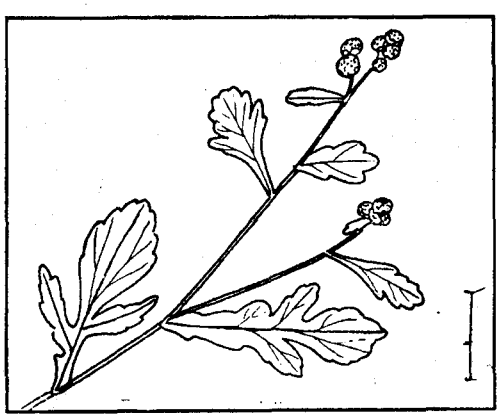

8685 - Dichrocephala benthamii C.B. Cl.. Lưỡng sắc Bentham.

Cỏ *nhất niên*, gốc to mang nhiều thân dài 30-40 cm, có lông mềm. Lá không cuống; phiến hình đờn, dài 3-6 cm, rộng 2-3, đáy có tai ôm thân, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm-tụ tán ở ngọn, mang 9-12 hoa đầu; hoa đầu bán cầu; tổng bao trải ra; hoa rất nhỏ, vành có răng, vòng ngoài *hoa cái, hoa trong lưỡng phái*. Bế quả dẹp dẹp, *không lông mào*, cao 1 mm.

Sapa.

- Annual; flowers small, female and bisexual; achenes without pappus.

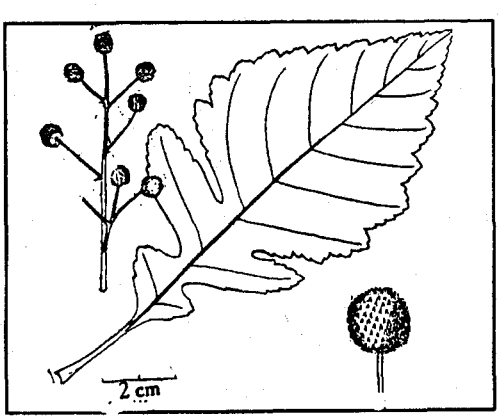

8686 - Dichrocephala integrifolia (L. f.) O. Ktze. Lưỡng sắc lá-nguyên; Rau-chuối.

Cỏ cao 0,5-1 m, *nhất niên* có lông ngắn. Lá có phiến xoan bầu dục thon, *mỏng*, có vài thuỳ sâu, bìa có răng; cuống 2-3 cm. Chùm-tụ tán đứng, mang hoa đầu *hình cầu, trắng trắng*, to 4-5 mm; lá hoa nhiều; hoa cái ngoài, hoa giữa lưỡng phái. Bế quả cao 3 mm, không lông mào, *có 2 u* ở bìa.

Ven rừng, từ B qua Huế đến Đà lạt. Lá phát thãn, lợi tiểu.

- Annual, 1 m high; leaves membranous; capitulum globulous; achenes without pappus (*Hippia integrifolia* L.f., *D. bicolor* (Roth.) Schl.).

8697 - Dicrocephala auriculata (Thunb.) Druce (*Ethulia auriculata* Thunb.).

https://nhathuocngocanh.com/

8688 - Cyathocline purpurea (D. Don) O. Ktze. Huyệtkhuynh tía.

Cỏ *nhấtniên* cao 50 cm. Lá có phiến *xẻ sâu thành thùy nhọn*, bìa có răng, có lông. Tảnphòng kép, rộng; hoađầu khít nhau; tổngbao cao 5 mm, đế hoa hình quặn; *hoa tímtím*, hoa ngoài cái, *hoa trong đực*. Bếquả hình thoi, không lôngmào mà có vòng lông đầu phù.

N. Hoađầu lợitiểu, pháthãn.

- Annual; leaves pubescent; flowers violaceous (*Tanacetum purpureum* D. Don, *C. lyrata* Cass.).

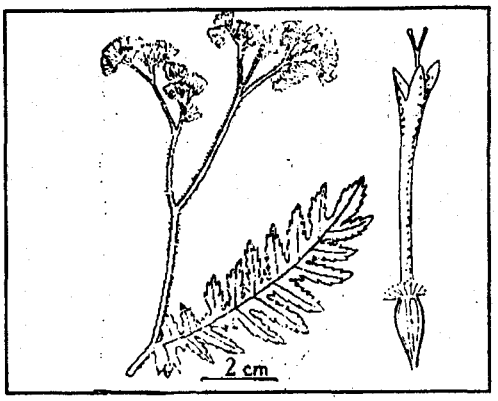

8689 - Lagenophora gracilis Steetz. Bầuđài mảnh.

Cỏ đaniên nhờ căn hành. Lá mọc chụm ở đất; phiến hình muỗng, dài 2-5 cm, đầu tròn. bìa có răng thưa, có lông hay không. Cọng dài 10-20 cm, mang hoađầu côđộc; tổngbao cao 3 mm; hoa bìa 2-3 hàng, *cái*, có ống vành có tuyến, *môi tía hay trắng*; hoa giữa ít, hình ống, *đực*. Bếquả cao 2-3 mm, *có mỏ* ngắn có tuyến.

Đàlạt, Langbian.

- Perennial; leaves glabrous or pubescent; ligulate flowers 2-3; achenes becked (*L. billardieri* Cass.).

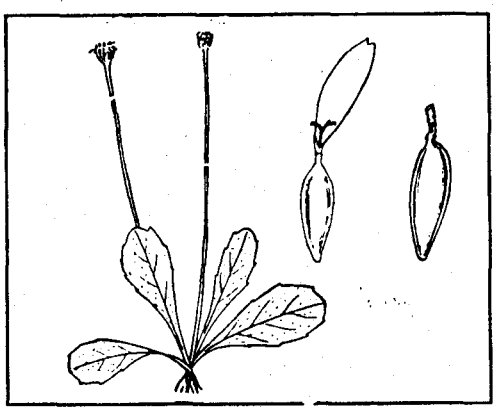

8690 - Rhynchospermum verticillatum Reinw. ex Bl.. Thiêntia Nepal, Mỏtử.

Cỏ cao vào 1 m, *đaniên*; nhánh ngắn, gắn theo luânsinh. Lá có phiến thon nhọn, đáy từtừ hẹp thành cuống, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp, rất xéo, mặt trên *nhámnhám*, có lông ngắn. Nhánh mang hoađầu dài 20-25 cm, có lá đứng một bên; hoađầu nhỏ; láhoa hẹp, dàydày, rìa lông ở chót; *hoa vàng*. Bếquả ở bìa dẹp, cao 4 mm, có mỏ; bếquả ở giữa không mỏ, có 4 cạnh.

Rừng thưa, vào 1.500 m.

- Perennial 1 m high; limb rough upper surface; flowers yellow.

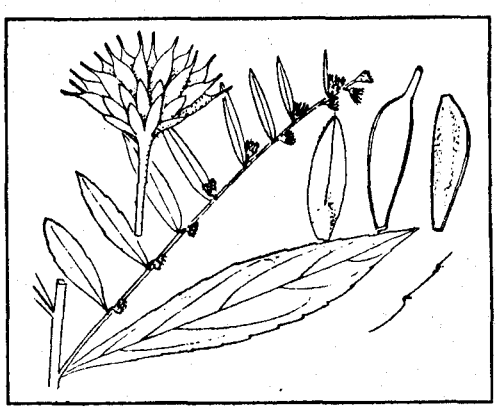

8691 - Myriactis nepalense Less.. Thiêntia Nepal.

Cỏ đứng *nhấtniên*, gần như không lông. Lá ở đáy thân *có thuỳ* hình đờn, lá trên thân từtừ hẹp lại, xoan, chót tà, bìa có răng nằm thưa, gân-phụ 4 cặp. Hoađầu to 7 mm, trên cọng dài 2-4 cm; láhoa 1 hàng, thon nhọn; hoa bìa *cái, hình môi*, hoa trong *luỡngphái hình ống*, tiểunhuy 4. Bếquả dẹpdẹp, có điểm tiết, dài 2 mm.

Vào 1.500 m: Sapa.

- Annual, glabrous herb; inferior leaves lobate; ligulate flowers female, tubulous flowers bisexual.

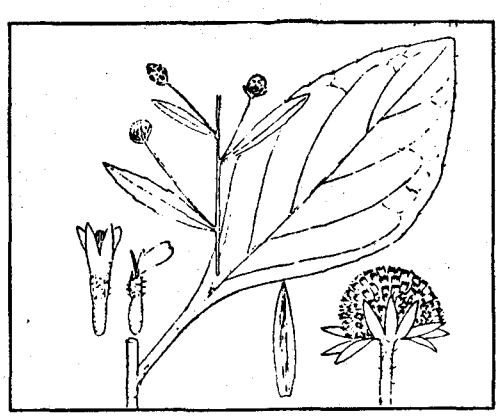

https://nhathuocngocanh.com/

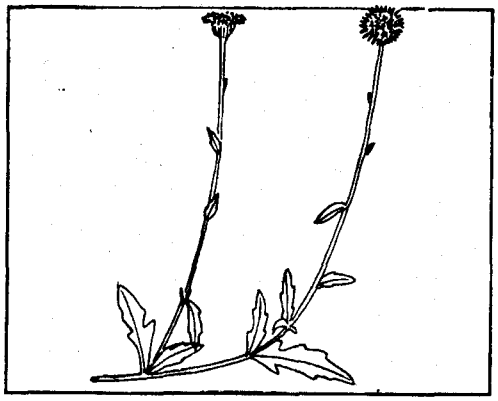

8692 - Myriactis wightii DC.. Thiêntia Wight; Jungle Daisy.

Cỏ nhấtniên, cao 40-60 cm; thân, lá, pháthoa co lông nhám. Lá không cuống; phiến xanh đậm, hình đơn, to vào 3 x 1 cm. Hoađầu trên cọng dài ở chót nhánh; hoa bìa cái, hình môi, *đỏ tímtím*, hoa giữa *vàng xanh, hình ống, lưỡngphái*. Bếquả không lôngmào, nhưng có *chất dính* giúp sự phátán.

Nơi rập, dựa đường mòn, 1.500 m; I-XII.

- Annual to 60 cm; rough pubescence, ligulate flowers purple, tubulous flowers yellowish.

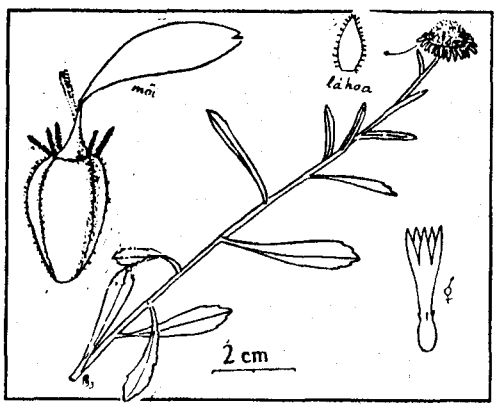

8693 - Calotis annamitica (O. Ktze) Chang. Cúcgiai.

Cỏ *đaniên*; thân cứng mọc *sà ở đất*, có lông nằm. Lá có phiến hình muỗng hẹp, bìa có ít răng ở đầu, màu mốcmốc, *không lông*. Hoađầu trên cọng dài ở chót nhánh; láhoa 2-3 hàng; đế hoa không có vảy giữa hoa; hoa hình môi *trắng, cái*, hoa hình ống ở trong. Bếquả tròn, có cánh *như phao*.

Đất khô, ven biển: Quảngnam, Phúkhánh.

- Perennial prostrate herb; flowers ligulate white; achenes with floating wings (*Tolbonia annamitica* O. Ktze, *C. gaudichaudii* Gagn.).

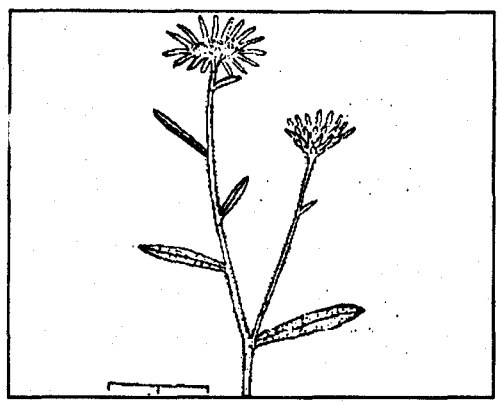

8694 - Heteropappus hispidus (Thunb.) Less.. Dịmào phún.

Thân có *lông đứng*. Lá mọc xen, không cuống; phiến thon hẹp, to 1-3 x 0,5 cm, có lông. Hoađầu ở chót nhánh, *rộng 2 cm*; tổngbao do nhiều hàng láhoa; *hoa bìa hình môi vàng*, dài; hoa trong hình ống. Bếquả có lôngmào.

Phân non ăn như rau.luộc.

- Herb hispid; capitulum 2 cm wide; ligulate flowers yellow (*Aster hispidus* Thunb.).

8695 - Callistephus chinensis (L.) Nees. (*Aster chinensis* L.). Cúc tím, Kiềutràng; China Aster; Reine-Marguerite.

Cỏ *nhấtniên đứng*, nhiều nhánh, có lá cho đến ngọn. Lá chẻ sâu, ở đáy thân, có cuống, phiến hình muỗng, ở thân, phiến xoan; cuống có cánh, lá trên không cuống. Tổngbao do láhoa hình muỗng; *hoađầu to 4-8 cm*; hoa hình môi *hường, trắng hay tím xanh*; hoa giữa *vàng*. Bếquả lôngmào có vòng ngoài do tơ ngắn.

Tr ở Đàlạt, gốc Trungquốc; I-XII. Có rất nhiều var. *In vitro*, chống siêukhuẩn cúm.

- Ornamental.

8696 - Doellingeria marchandii (Lévl.) Ling (*Aster marchandii* Lévl.).

https://nhathuocngocanh.com/

8697 - Kalimeris indica (L.) Schultz.-Bip. (*Aster indica* L., *Boltonia indica* (L.) Benth., *Asteromoea indica* Bl.). Tâmcúc, Cúc-tím ấn, Hàinhicúc.

Lá dưới có thuỳ, lá trên thân có phiến nguyên, thon hẹp, dài 3-5 cm, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, vắng ở lá trên. Hoađầu ở chót nhánh hay nách lá, trên cọng dài; tổngbao do 1 hàng láhoa; hoa bìa hình môi; hoa giữa hình ống.

B. Bổ, kiệnvị, hạnhiệt.

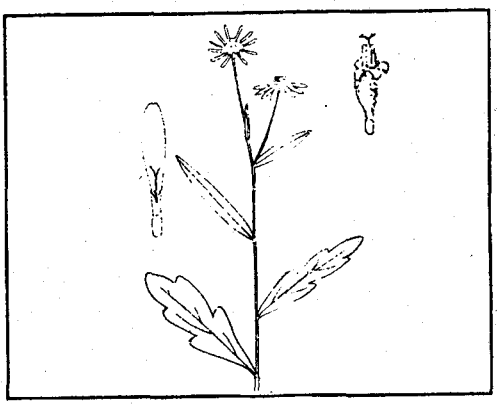

- Leaves lobate or not; involucre with 1 whort of bracts; flowers ligulate & tubulous (*Aster indica* L., *Boltonia indica* (L.)Benth.).

8698 - Kalimeris shimadai (Kit.) Kit. (*Aster shimadai, Boltonia shimadai, Asteromoea shimadai* ?)

8699 - Aster amellus L.. Cúc cánhmối; Starwort ;Aster.

Cỏ *đaniên* nhỏ cănhành, cao 30-50 cm, thân non có cạnh. Lá không cuống; phiến thon dài, không lông, đáy tròn, gân-phụ mảnh, không đều. Hoađầu ở chót nhánh; tổngbao do nhiều hàng láhoa xanh; hoa bìa hình môi *lam tím*, dài 1 cm; hoa giữa hình ống cao 1 cm. Bếquả có lôngmào mịn, *vàng dơ*.

Tr, gốc Y (sông Mella, đã được Virgil kể); I-XII.

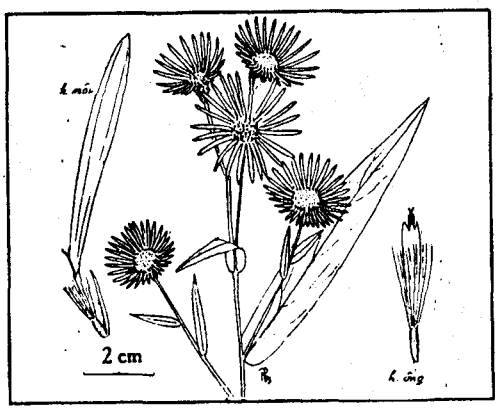

- Ornamental.

8700 - Aster ageratoides Turcz. (*A. trinervius* auct. non D. Don). Tú-uyển.

Cỏ. Lá có phiến *thon nhọn*, to 8 x 1,7 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn, bìa có răng thưa, gân-phụ 5 cặp. Páthoa ở ngọn và nách lá; hoađầu có cọng 5-8 mm, láhoa có bìa mỏng, và rìa lông; noãnsào cao 1,5 mm, có lông; hoa bìa có *môi dài 8 mm*; hoa ống có *ống cao 5 mm*. Bếquả có lôngmào dài 5 mm, *ửng hoe*.

Caolạng, Sapa, Hànội. Rễ kiệnvị, trị rét, đau phổi.

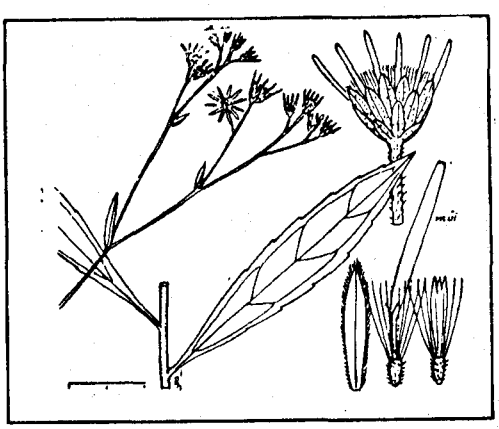

- Herb; leaves lanceolate; flowers ligulate 8 mm long; pappus rufous, 5 mm long (*A. trinervius* auct. non D. Don)

8701 - Aster trinervius D. Don. Mãlan.

Cỏ cao đến 1 m, nhámnhám, có khi có lông phún hay không lông. Lá không cuống, phiến to 2,5-10 cm, nhám 2 mặt, đáy nhọn hay tròn. Hoađầu rộng 8-12 mm; hoa hình môi 10-12, *trắng*. Bếquả có lông, cao 2,5 mm; lôngmào 3 mm, đỏđỏ.

Nepal, Sikkim, Trungquốc. Trị ra máu, rét.

- Leaves sessile; ligulate flowers 10-12;pappus 3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

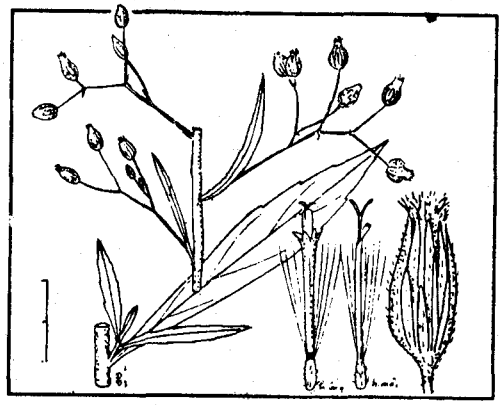

8702 - Conyza canadense (L.) Cronq.. Thượnglảo, Tai-hùm; Fleabane; Erigeron.

Cỏ nhấtniên cao đến 2 m; thân suông, có ít nhánh ở phần trên, có lông thưa. Lá không cuống; phiến thon dẹp, dài 7-14 cm, *lục tái, có lông xám*. Chùm-tụtán có lá; hoađầu rộng 5-6 mm, có 3 hàng láhoa xanh, có lông mịn; *hoa bìa cái, hình môi* trên ống nhỏ, dài; hoa *hình ống lưỡngphái*. Bếquả có lôngmào trắngtrắng.

Đất hoang, rào, dựa lộ, rừng Thông, khắp caođộ, BTN; gốc B.-Mỹ. Chống viêm; bổ, lợitiểu, chống phù nước.

- Common weed (*Erigeron canadense* L.).

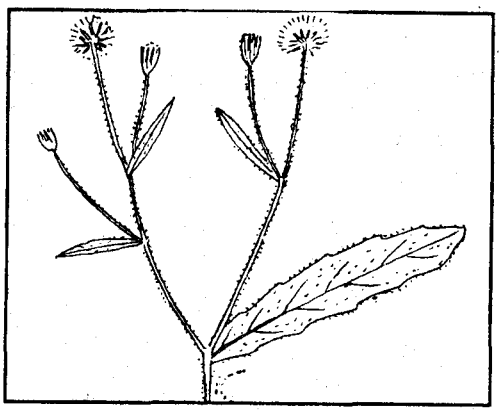

8703 - Conyza aegyptiaca (L.) Ait. (*Erigeron aegyptiacum* L., *E. hispidum* DC., *C. hirsuta, C. asteroides* DC.)

Cỏ nhấtniên cao 60 cm, có nhánh có lông dày. Lá có phiến xoan hình muỗng, *không cuống*, ôm thân, chót tà, bìa có răng, to 3-6 x 0,8-2 cm, gân-phụ không rõ. Tànphòng thưa; hoađầu 1-6, rộng 1 cm; láhoa một hàng; hoa ngoài hình môi. Bếquả có lôngmào *trắng dơ* hay hoe.

Hànội, Thủđức; từ Aicập qua Ấnđộ, Trungquốc đến Nhậtbổn.

- Annual herb up to 60 cm high;pappus white or reddish.

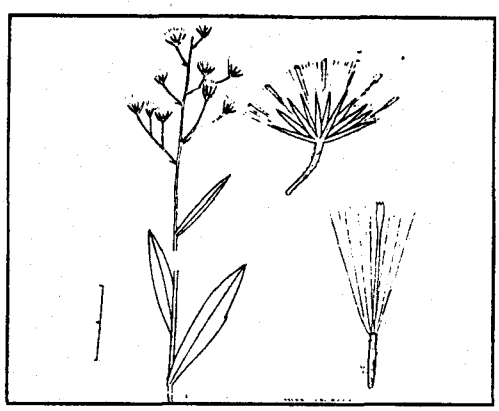

8704 - Conyza albida Willd. ex Spreg.

Cỏ nhỏ, cao đến 50 cm, thân có rãnh dọc, hẹp, ít nhánh. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài đến 3-5 cm, lá trên nguyên hay có ít răng. Hoađầu cao 4-6 mm, láhoa hẹp có lông; noãnsào vào 1 mm; hoa ống dài 4 mm. Lôngmào dài 3,5-4 mm, *xám trắng*.

Sapa, Dran.

- Herb to 0.5 m high; capitulum 5-6 mm long; pappus greyish, 3.5-4 mm long (*Erigeron sumatrensis* Auct. non).

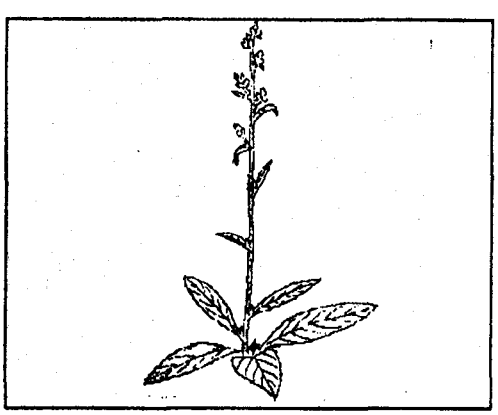

8705 - Conyza japonica (Thunb.) Less..

Cỏ đaniên cao đến 60 cm, có *lông phún*. Lá gần nhau *ở đáy thân*; phiến thon, to đến 10 x 3 cm, lá trên thân mau nhỏ đi, bìa có răng, có lông trắng, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa ở nách lá ngọn; hoađầu như không cọng, cao vào 8 mm, láhoa 3-4 hàng, hoehoe, có lông mặt ngoài; *hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái*. Bếquả 1 mm, dẹpdẹp, có lông; lôngmào hung.

Hànội, Bavì; II.

- Perennial herb; leaves white pubescent beneath; achenes 1 mm. pappus rufous.

https://nhathuocngocanh.com/

8706 - Conyza leucantha (D. Don) Ludlow & Raven.

Cỏ *cao 1,2 m*; thân nâu có lông mịn. Lá có phiến thon hẹp, dài 6-8 cm, rộng 1 cm, bìa nguyên, gân-phụ 9 cặp, mặt trên có lông mịn, mặt dưới dọt. Phátthoa ở ngọn, dày; hoađầu cao 5 mm; láhoa ngoài có lông; *hoa cái nhiều, vành hình môi hẹp*, dài 2 mm, *vàngvàng*; hoa lưỡngphái ít, cao 3 mm. Bếquả 1 mm, không lông; lôngmào cao 4 mm, dễ rụng, *hoehoe*.

B.

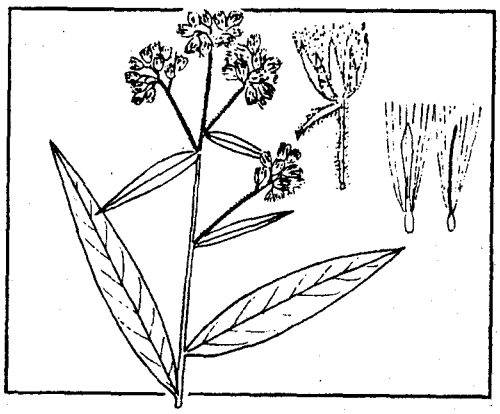

- Herb 1.2 m high; limb finely pubescent; female flowers numerous, yellowish; pappus 4 mm, rufous (*Erigeron leucantha* D.Don, *C. viscidula* DC.).

8707 - Conyza principis Gagn..

Cỏ cao đến 50 cm, có nhánh; thân có *lông ngắn*. Lá không cuống; phiến thon, ở đáy thân, to đến 13 x 5 cm, có đáy ôm thân, chót nhọn, bìa có răng không đều, thưa, hai mặt có *lông mềm*, gân-phụ 6-8 cặp. Tảnphòng rộng; láhoa mỏng, nâunâu, bìa trong; hoa *lưỡngphái có vành to*, hoa cái có ống hẹp, vòi nhụy dài. Bếquả có lông, cao 1 mm; lôngmào dài 2,5 mm.

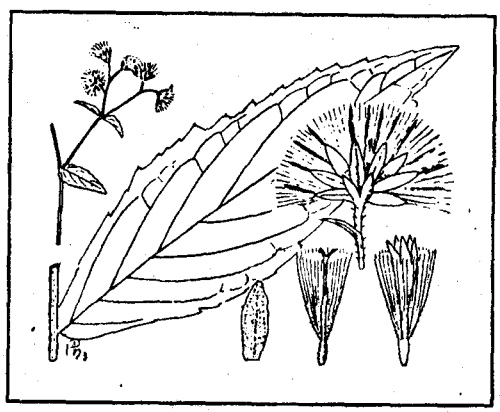

- Herb 50 cm high; leaves softy pubescent; flowers bisexual with larger corolla than female flowers.

8708 - Erigeron crispus Pourr. Thượnglảo nhăn.

Cỏ cao 30-50 cm; thân vuông có lông mịn. Lá không cuống; phiến hẹp dài, lá dưới thân dài đến 5 cm, rộng 4-10 mm, bìa có 1-2 răng to, có *lông nhám* hai mặt, lá trên mảnh, ngắn. Phátthoa ở nách lá, trục mảnh, có lông nhám; hoađầu có 2-3 hàng láhoa có lông thưa; hoa hình ống *cái*, nhiều, hoa *lưỡngphái* ở giữa ít. Bếquả dẹp, có rãnh; lôngmào 5-7 mm.

Võxá (Hàtây), Tâynguyên.

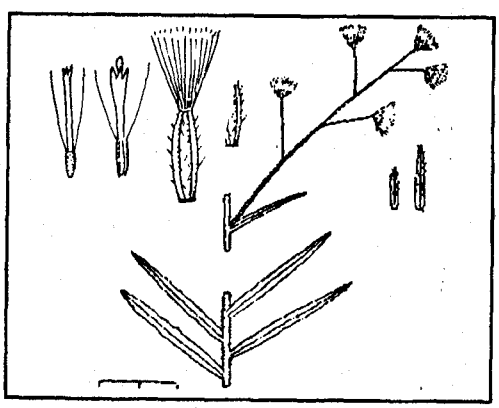

- Herb 50 cm high; limb rough pubescent; flowers female and bisexual; pappus 5-7 mm (*E. linifolium* Willd.).

8709 - Erigeron sublyratus DC.. Thượnglảo đồn.

Cỏ có thân có rãnh hẹp, có lông mịn. Lá trên *không cuống*, phiến thon hẹp, to 7-9 x 2-3 cm, đáy có tai ôm thân, có lông mịn, gân-phụ 4 cặp. Hoađầu trên cọng dài; láhoa cao 6 mm. Bếquả có *lôngmào hơi hoe*, dài 4-5 mm.

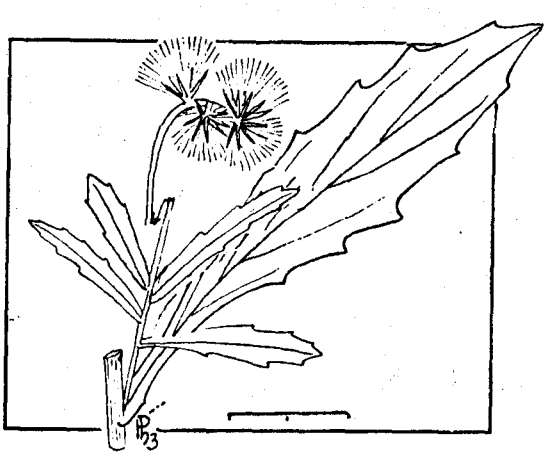

- Herb finely pubescent; achenes with rufous pappus 4-5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8710 - Thespis erecta DC.

Cỏ nhấtniên, đứng, cao 20 cm, Lá mọc xen, phiến xoan ngược, to 4 x 2 cm, bìa có răng. Tụtán mang hoađầu khít nhau; láhoa 1-2 hàng; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả cao 0,7 mm; lôngmào 10 tơ.

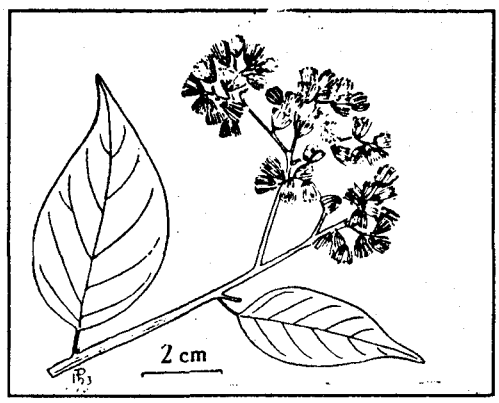

8711 - Microglossa pyrifolia (Lam.) O. Ktze. Vithiệt, Đồngđơn.

Cỏ leo cao; nhánh có sọc. Lá dưới thân *có thuỳ*, lá trên thân, có phiến xoan thon, *có lông ngắn*, bìa có răng tà; cuống mảnh. Chùm-tụtán dạng tảnphòng ở ngọn, dày; láhoa 4-5 hàng; hoa ngoài *hình môi, nhiều*; hoa hình ống ít. Bếquả cao 1 mm, *lôngmào hoehoe*, dài 4-5 mm, không rụng.

Quảngtrị, Huế, Nhatrang, Đàlạt.

- Volubile high herb; leaves shortly pubescent; flowers ligulate numerous; pappus rufous, 4-5 mm long (*Conyza pyrifolia* Lam., *M. volubilis* DC.).

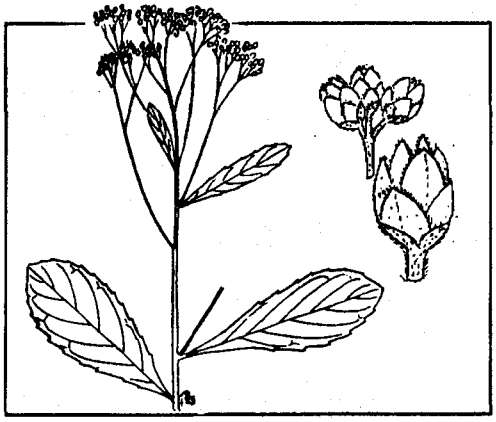

8712 - Thespis divaricata DC..Vikim.

Cỏ *nhấtniên* chia nhánh từ gốc; cành *có lông*. Lá có phiến xoan thon ngược, to 5-7 x 2 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp, có lông, bìa có răng. Tảnphòng ở chót thân, trục có lông; hoađầu cao 2 mm; tổngbao do láhoa có lông quấn và rìa lông, cứng; *hoa bìa cái*, hoa phía trong đực. Bếquả dài 1 mm; lôngmào vào 13 tơ.

Uminh.

- Annual; leaves pubescent; capitulum with peripheric flowers female, interior flowers male.

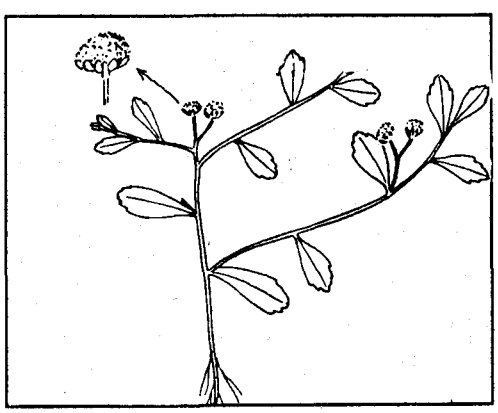

8714 - Thespis integrifolia Gagn.. Vikim lá-nguyên.

Cỏ *nhấtniên* nhỏ, cao 7-10 cm, thân *không lông*. Lá mọc xen, không cuống; phiến hình muỗng, dài đến 1,5 cm, bìa có vài răng, gân-phụ 1-2 cặp. Tụtán mang hoađầu không lông; tổngbao cao 3-4 mm, do 1-2 hàng láhoa. Bếquả cao 1 mm, lôngmào do 6 tơ.

Nơi ẩmlầy: Đồngtháp.

- Annual, glabrous; achenes 1 mm, pappus with 6 seta.

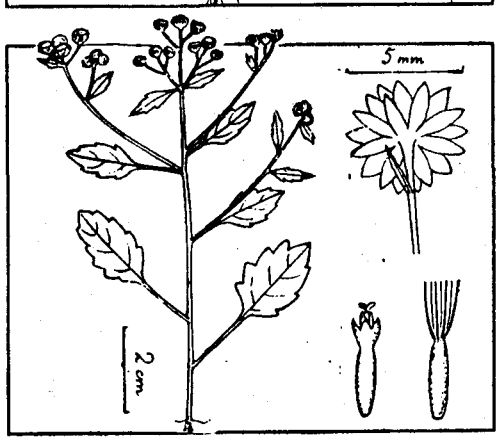

8715 - Thespis tonkinensis Gagn.. Ngândầu.

Cỏ nhỏ, cao 10-15 cm; thân *không lông*. Lá mọc xen; phiến nhỏ, bầudục, dài 1,5-2 cm, bìa có răng to, gân-phụ 3 cặp; *cuống dài* gần bằng phiến. Phátthoa rộng ở ngọn nhánh; hoađầu rộng 5 mm; láhoa gần như 1 hàng, không lông; ống hoa rộng, ngắn. Bếquả cao 1 mm, lôngmào 7-10 tơ.

Bắcthái; III, 3.

- Herb 15 cm, glabrous; petiole also long as limb; pappus 7-10 seta.

https://nhathuocngocanh.com/

8716 - Blumea balsamifera (L.) DC.. Từbi xanh, Đạibi, Băngphiến; Ngai Camphor-plant; Camphrée.

Cỏ to cao đến 2,5 m; thân có nhánh ở phần trên. Lá thơm băngphiến, có phiến *to* dài đến 30 cm, có ít lông mặt trên, *dày và trắng mặt dưới*; cuống thường có *nhiều tai*. Chùm-tụtán dày; hoađầu cao 6-8 mm, *vàng*; tổngbao do láhoa hẹp, dài 2-6 mm, hoa bìa cái. Lôngmào *hoehoe*, trên bếquả 1 mm.

Nơi trảng 1-2.000 m và Tr; II-VI. Lá rất thơm (băngphiến, borneol), trị cảm cúm, sốt, trănluyến-súc, kiệnvị, lợiđàm, trị bạchhuyết.

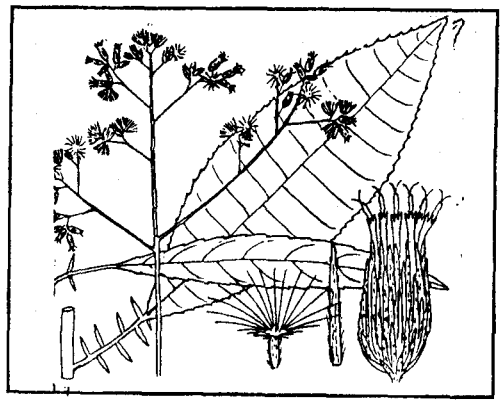

- Herb fragrant to 2.5 m high; capitulum yellow (*Conyza balsamifera* L.).

8717 - Blumea adenophora Franch.. Kimhoàng.

Cỏ đaniên, cao 40 cm; thân có nhánh từ đáy, *có lông trắng với tuyến có cọng*. Lá không cuống; phiến dài 2-5 cm, có lông 2 mặt, bìa có răng to thưa; lá ở thân ít và từtừ nhỏ lại. Páthoa dày; hoađầu to 4-6 mm; láhoa có lông và lông tiết ở lưng; *hoa vàng*, ống có lông, hoa ngoài *cái*, hoa giữa *lưỡngphái*.. Bếquả 10 cạnh, có lông; lôngmào trắng, 3-4 mm mau rụng.

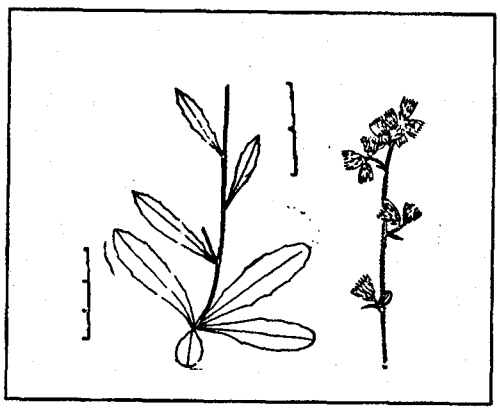

Hàbắc, Langbian.

- Perennial glandulous and pubescent; flowers yellow; pappus caducous.

8718 - Blumea aromatica DC.

Cỏ cao đến 3 m; thân to đến 1 cm, có *lông dày trĩn*, có nhánh. Lá có phiến thon, dài đến 35 cm, có lông 2 mặt, đen và có lông nhám ở mặt trên, xám nâu và lông mềm mặt dưới, bìa có răng to. Chùm-tụtán to ở chót; hoađầu to 10-15 mm; cọng 1,5 cm, trĩn; láhoa dài 1-10 mm; *hoa vàng*, cái và lưỡngphái. Bếquả nâu lợt, có sọc dọc, có lông; *lôngmào hung*, dài 6 mm.

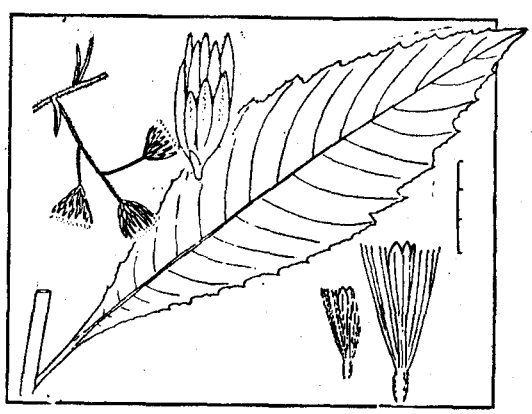

Đất trồng: Tamđảo, Bavì; IV.

- Herb to 3 m, glandulous pubescent; flowers yellow; pappus rufous, 6 mm long.

8719 - Blumea barbata DC.

Cỏ cao đến 50 cm; *thân thường đơn*, đỏđỏ, có lông nhámnhám. Lá gần như không cuống; phiến dài 2-11 cm, mặt trên nhám, mặt dưới có *lông dày như tơ trắng*, đáy từtừ hẹp. Chùm-tụtán nhỏ ở ngọn và nách lá; hoađầu 4-6 mm; láhoa 1-6 mm, có lông ở lưng; *hoa vàng*. Bếquả nâu, có cạnh; lôngmào dài 4 mm.

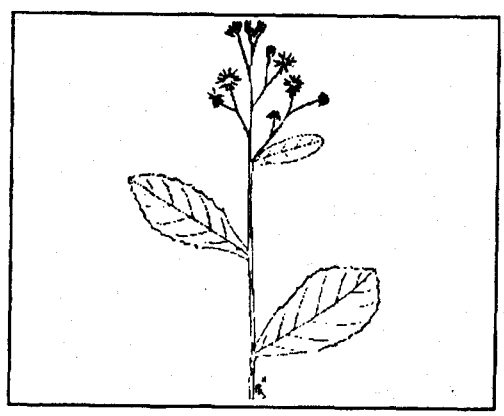

- Herb to 50 cm; limb white silky pubescent beneath; flowers yellow; pappus 4 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

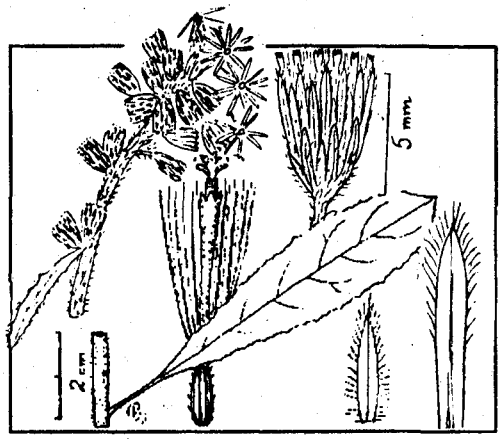

8720 - Blumea barbata DC. var. **sericans** (Hook. f.) Kurz.

Cỏ cao 60-70 cm; thân, pháthoa có lông mịn trắng dày. Phiến hình muỗng, bìa có răng thưa; *cuống dài* đến 10 cm. Pháthoa có *lông trắng dày*; láhoa dài, cái nhỏ có lông dày ở lưng, cái lớn rìa lông; noãnsào có 6 sóng, có lông thưa; vành *vàng*, cao 6 mm. Bếquả cao 1 mm, có lôngmào *trắng*, dài 6 mm, mau rụng.

Trảng: Hoàbình; IV

- Herb to 70 cm; panicle white tomentose; flowers yellow; pappus 6 mm long (*B. sericans* Hook.)

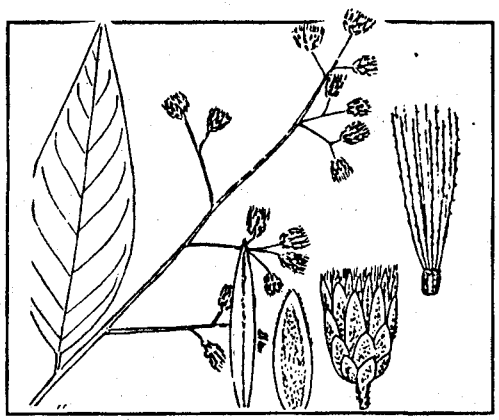

8721 - Blumea bullata Koster.

Cỏ to hay tiểumộc; thân chia nhánh, gần như không lông. Lá có phiến thon, dài 8-26 cm, mỏng, *mặt dưới có lông*, bìa như không răng , gân-phụ 7-10 cặp; cuống vắng ở các lá trên. Hoadầu gắn thành chùm-tụtán ở nách và ngọn, rộng 10-14 mm, cọng dài đến 2 cm; láhoa dài đến 1 cm, lưng và bìa có lông dày; *hoa vàng*. Bếquả nâu tái, có sọc và lông mịn; lôngmào vào 20 tơ, *vàngvàng hay hươnghường*, dài 5-6 mm.

Vùng núi cao: Ngọclĩnh; III, 3.

- Herb or shrub; leaves pubescnt beneath; flowers yellow; pappus pinkish or yellowish (*B. chinensis* DC.)

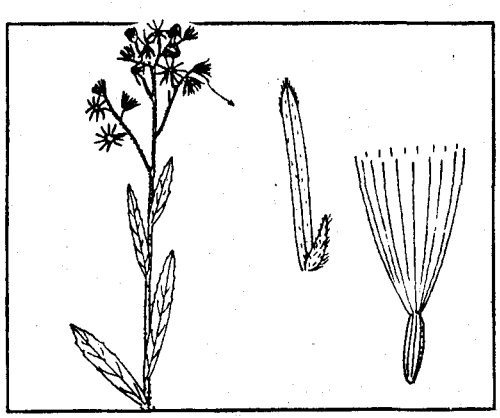

8722 - Blumea chevalierii Gagn.. Kimđầu Chevalier.

Cỏ cao 50 cm; thân cứng, có lông ngắn. Lá không cuống, từtừ nhỏ đến ngọn; phiến *thon hẹp*, có răng ở bìa, có *lông nhám* mặt trên. Pháthoa cao 12 cm ở ngọn; hoadầu cao 6-9 mm, *tíatía*; láhoa 4-5 hàng, cao 4-6 mm; hoa ngoài cái, nhiều. Bếquả nâu, có lông, dài 1 mm, có sọc dọc; lôngmào trắng, dài 4 mm, mau rụng.

Vùng Đàlạt, Dran (hình theo Gagnepain).

- Herb 0.5 m high; leaves rough pubescent upper surface; flowers purplish; pappus 4 mm.

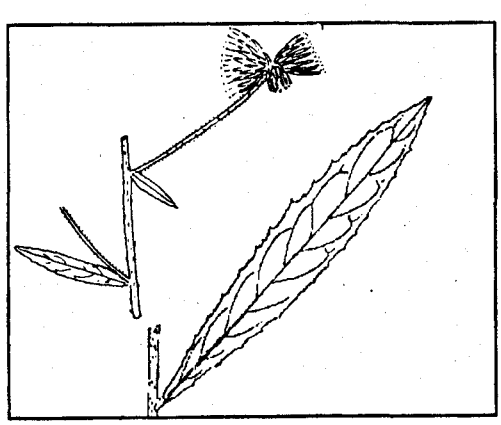

8723 - Blumea clarkei Hook. f.. Kimđầu Hooker.

Cỏ đaniên cao đến 2 m; thân không hay có nhánh, bò hay đứng, có *lông nhung* lúc non. Lá gần như không cuống; phiến thon, dài 5-16 cm, bìa có răng, mặt trên thường không lông, *mặt dưới như nhung*. Chùm-tụtán mang nhánh ngắn và hoadầu không cọng, to 8-12 mm; láhoa dài 1 cm, có lông ở lưng; *hoa vàng*, lưỡngphái và cái. Bếquả nâu lợt, có lông thưa; lôngmào trắng, dài 5-6 mm.

Đàlạt; IX-V.

- Perennial; leaves velvety beneath; flowers yellow; pappus 5-6 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

8725 - Blumea densiflora (L.) DC.. Kimđầu hoa-dày.

Cỏ cao đến 2 m; thân có nhánh, *có lông dày như gòn*. Lá có phiến có thuỳ sâu, nhọn, dài đến 32 cm, có lông nhất là mặt dưới, dày; cuống rộng, dài hay rất ngắn, có tai dạng lábe. Chùmtụtán to; hoađầu 5-7 mm, trên cọng 5 mm; láhoa dài hơn hoa, có lông sát; *hoa vàng*, cái và lưỡngphái. Bếquả có lông mịn, có sọc; *lôngmào đođỏ*, dài 4 mm.

Langbian; XII.

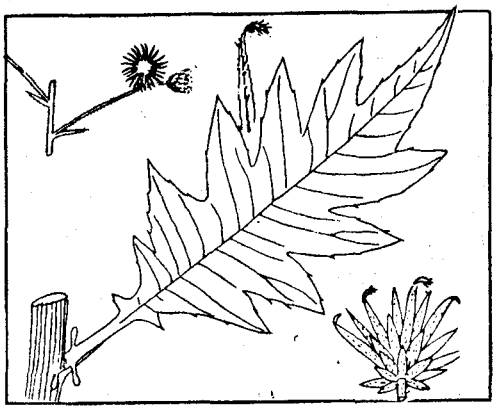

- Herb 2 m tall, stem woolly; flowers yellow; pappus rufous, 4 mm long (*Conyza densiflora* L., *B. excisa* DC.).

8726 - Blumea eberhardtii Gagn.. Kimđầu Eberhardt.

Cỏ đứng cao 60 cm, không nhánh; thân tròn, *có lông trắng mịn*. Lá có phiến xoan, to vào 8 x 4,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng không đều, gần như *trắng vì lông min dày*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-1,5 cm. Hoađầu thành chùm dài ở chót nhánh, to 5 mm; láhoa dài 6-8 mm, có lông dày, dài. Bếquả cao 1,5 mm, có 10 sóng; lôngmào trắng, dài 5 mm.

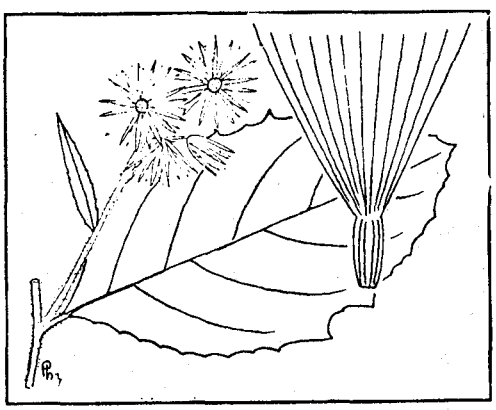

- Unbranched herb 60 cm high; limb white densely pubescent; pappus 5 mm long.

8727 - Blumea fistulosa (Roxb.) Kurz. Kimđầu bộng

Cỏ cao đến 1,5 m. Lá mọc *chụm ở gốc* có phiến to, có cuống có cánh; lá ở thân nhỏ hơn nhiều. Chụm 2-5 hoađầu không cọng làm thành giế, phần trên có khi có nhánh; hoađầu cao 6 mm; *láhoa tímtím*, có lông, dài 2-5 mm; *hoa vàng*. Bếquả cao 1 mm, lôngmào trắng, dễ rụng.

Trảng, đất hoang, 5-1.500 m: Quảngtrị, Langbian, Biênhòa; XII-III.

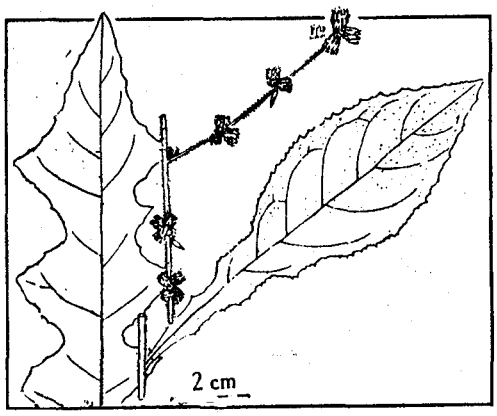

- Herb to 1.5 m; leaves rosulate and on stem; flowers yellow; pappus caducous (*Conyza fistulosa* Roxb., *B. glomerata* DC.).

8728 - Blumea gardneri (Hook. f.) Gagn.. Kimđầu Gardner.

Cỏ cao đến 80 cm, *không nhanh*. Lá mọc xen; phiến xoan ngược, to 12 x 5 cm, đầu tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng không đều, lá trên mau nhỏ, gân-phụ 5 cặp; cuống có cánh ở trên, dài 2-3 cm. Chùm-tụtán thưa; cọng mảnh có lông; hoađầu có láhoa theo 5 hàng, hẹp, nhọn, có lông; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào trắng như tơ.

Langsơn, Hànội, Hàsơnbình.

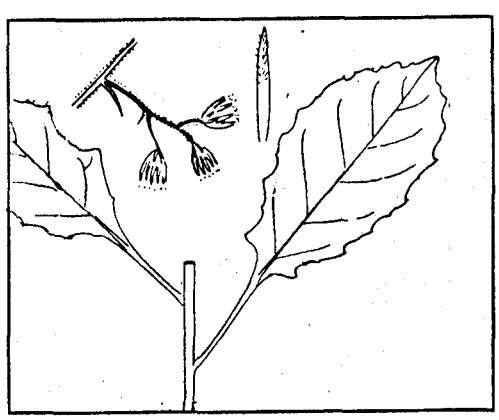

- Unramified, 0.8 m high herb; pappus silky white (*B. membranacea* var. *gardneri* Hook. f.).

https://nhathuocvancanh.com/

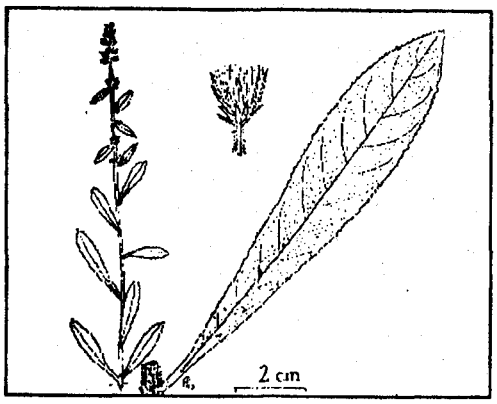

8729 - Blumea hieracifolia (D. Don) DC.. Kimđầu hiết.

Cỏ cao đến 1 m, *thường không nhánh*; thân *đầy lông vàngvàng*. Lá có phiến hình muỗng, mặt dưới có lông dày, dài như tơ. Gié ở ngọn, dày; hoađầu cao vào 1 cm; láhoa 5-6 hàng, hẹp, cao 2-3,5 mm; hoa *vàngvàng*. Bếquả có 5 cạnh, có lông mịn; lôngmào trắng dễ rụng.

Đồngđăng, Quảngtrị; III. Lá non ăn như rau.

- Unramified, 1 m high herb; yellow tomentose; flowers yellow; pappus caducous (*Erigeron hieracifolium* D. Don).

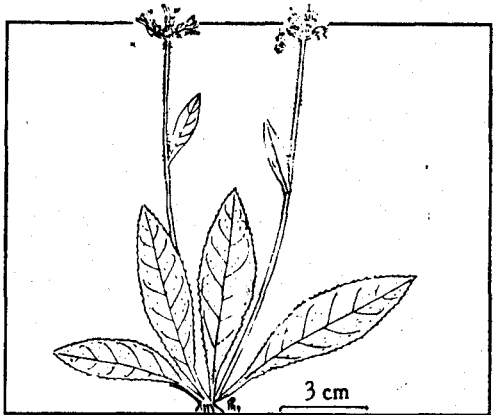

8730 - Blumea hieracifolia var. **hamiltonii** (DC.) Clarke. Kimđầu Hamilton.

Cỏ cao 30-40 cm, không nhánh, đầy lông dày ở phần ngọn. Lá *chụm ở gốc*; phiến dài 5-8 cm, mặt dưới *đầy lông*, gân-phụ 6-7 cặp; lá ở thân 1-3, nhỏ. Chụm ở ngọn; tổngbao cao 3-6 mm, do 3-4 hàng láhoa; *hoa vàng*, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả có lôngmào trắng.

Vùng Đàlạt; III-VI.

- Unramified 0.4 m tall herb; leaves rosulate; flowers yellow; pappus white (*Blumea hamiltonii* DC., *B. cavaleriei* Lévl. & Van.).

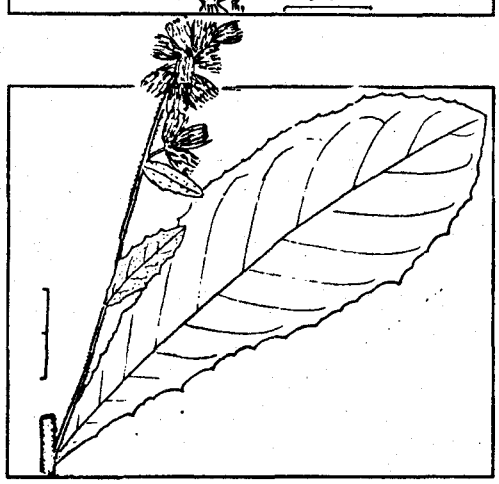

8731 - Blumea hieracifolia var. **macrostachya** (DC.) Hook. f.. Kimđầu chùm-to.

Cỏ to, cao đến 1,5 m, thường có nhánh ở phần ngọn; thân có lông dày như tơ. Lá ở thân *thon ngược, chót tà, to*. Chùm-tụtán mang hoađầu *chụm dài ở chót nhánh* của phátthoa; láhoa có đốm đỏ.

B T; I-XII.

- Herb to 1.5 m; bracts red dotted.

8732 - Blumea klossii S. Moore.

Thân hình trụ. Lá có phiến 6-8 x 3-4 cm, xẻ lông-chim với thùy 1,5-2 cm, mặt trên có lông, mặt dưới tomento-cinerea, segments tròndài nhọn, bìa có răng. Chùm-tụtán to 7-8 x 6-7 cm; tổngbao hẹp, có lông; đế có lông; cọng 5 mm; hoađầu 6 x 6 mm; vành 4 mm. T.

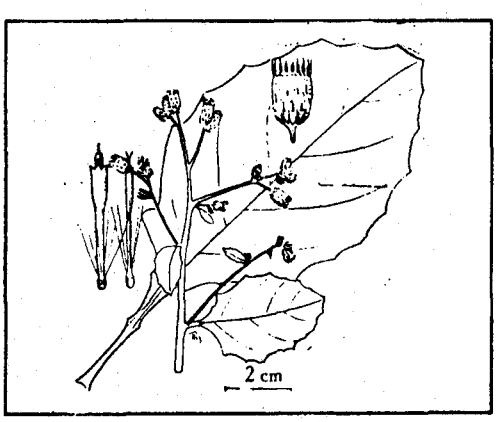

8733 - Blumea lacera (Burm. f.) DC.. Kimđầu te.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,4-1 m, có *lông dày, hơi trĩn, thơm*. Lá có phiến xoan bầudục, dài 8-10 cm, có lông dày sát hay như nhung, xám, các lá trên nhỏ đi, không cuống. Hoađầu gắn thành chùm dài; tổngbao mang 3-4 hàng láhoa dài 2-7 mm; hoa *vàng hay hơi đỏ*. Bếquả cao 1 mm, có 10 cạnh, có lông; lôngmào trắng, dễ rụng, dài 4 mm. n = 11.

Phổbiến dựa lộ, đất hoang: Huế.. Nhatrang, Sàigòn, Lụctỉnh. Lá thơm, ăn được, phấnkhích, hạnhiệt, trị ho, lợitiểu, thôngcơ, trị sánlãi, làm xa-lánh côntrùng.

- Annual, glandulous; flowers yeollow or reddish; pappus white, caducous (*Conyza lacera* Burm.f., *B. glandulosa* DC.).

https://nhathuocngocanh.com/

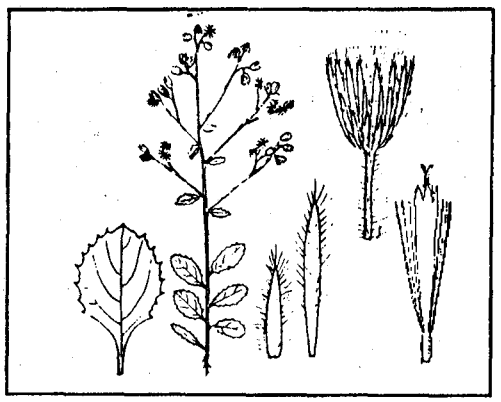

8734 - Blumea laevis (Dand.) Merr.. Kimđầu tái.

Cỏ cao 40 cm; thân không nhánh tậncùng bừng pháthoa to. Lá có phiến *có lông trắng*,xoan hay xoan tròn, to vào 3-4 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng không đều, gân-phụ 4 cặp. Hoađầu cao 5 mm, tổngbao do 4 hàng láhoa hẹp, có lông dày, dài; noãnsào 1 mm, không lông; hoa hình ống có vành cao 5 mm. Lôngmào trắng, dễ rụng.

Bửng, dựa lộ; Phú-yên; V.

- Herb 40 cm; limb white pubescent; pappus white, caducous (*Placus laevis* Dand.).

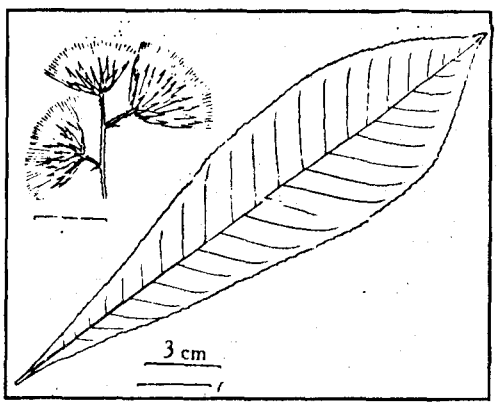

8735 - Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce. Xươngsông, Kimđầu thon.

Cỏ lưỡngniên, cao đến 2 m, thân to hơn 1 cm ở đáy. Lá to; phiến thon ngược, dài 30-40 cm, đáy từtù hẹp, không lông, bìa có răng; cuống ngắn. Chùm-tụtán to, mang rất nhiều hoađầu rộng 1 cm, *vàngvàng*; láhoa hẹp nhọn. Bếquả cao 1 mm, có 5 cạnh; *lôngmào trắng dơ rồi đođỏ*, dài 5-6 mm.

Bắcthái, Hànội qua Huế, Dilinh, đến Anlộc, Sàigòn; II. Lá ăn như rau (với cá), pháthãn, trị cảm, ho, suyễn.

- Biennial 2 m high; limb glabrous; flowers yellow; pappus white then reddish (*Conyza lanceolaria* Roxb., *Bl. myriocephala* DC.).

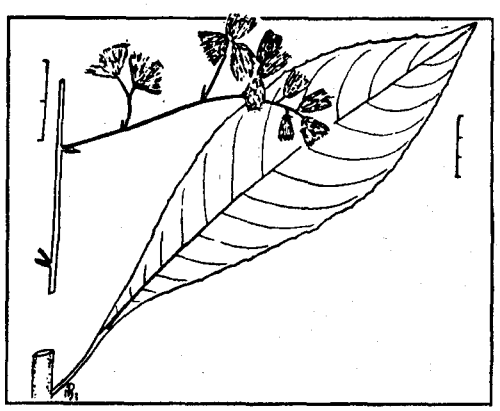

8736 - Blumea lanceolaria var. **spectabilis** (DC.) Rand.. Xươngsông đẹp.

Phiến lá thon ngược, *to*, dài đến 35 cm, đầu tà, đáy nhọn, từtù hẹp trên cuống, bìa có răng thưa, gân-phụ nhiều, chạy đến sát bìa; *cuống dài 5-6 cm*. Chùm-tụtán, to, nhánh đến 6 cm, hoađầu cao 1 cm. Bếquả mang *lôngmào hoehoe*.

- Leaves lenghtly petiolated; pappus light rufous (*Blumea spectabilis* DC.).

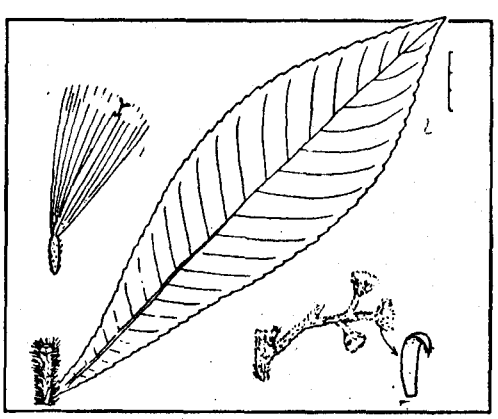

8737 - Blumea martiniana Vaniot. Kimđầu Martini.

Tiểumộc *cao 2,5 m*; thân có nhánh có *lông dày như gòn trắng*. Lá không cuống; phiến dài *đến 40 cm*, có lông dày hai mặt, nhất là mặt dưới, bìa có răng to. Hoađầu thành chùm-tụtán, rộng 14-17 mm; tổngbao dài hơn hoa, láhoa 3-12 mm, có lông dày; hoa *vàng đođỏ*, cái và luỡngphái. Bếquả nâu có 4 cạnh, có lôngmào vàngvàng, dài 5-7 mm.

Làocai, Hànội, Quảngninh.

- Shrub 2.5 m; stem white woolly; flowers yellow; pappus yellowish, 5-7 mm long (*B. tonkinensis* Gagn.).

https://hdsvn.com/

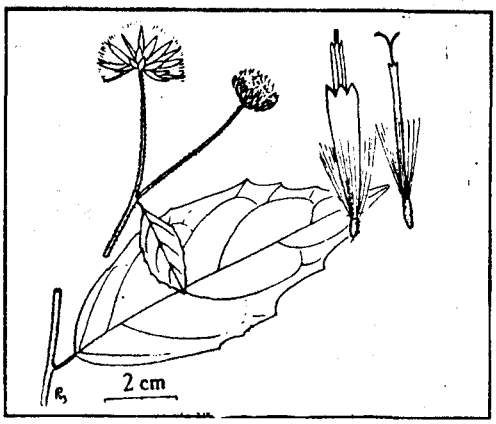

8738 - Blumea megacephala (Rand.) Chang & Tseng. Kimđầu đầu-to.

Dây leo thành bụi; nhánh tròn, có sọc dọc mịn, nhiều. Lá có phiến dày, láng, không lông, mặt trên lúc khô *đen như có dầu-hắc*, mặt dưới nâu, bìa có răng thưa đứng. Hoađầu ít, to 1,5-2 cm, *vàng*; láhoa thon, có lông; vành có rìa lông ở tai. Bếquả cao 1,5 mm, có lông; lôngmào mịn, trắng, dài 5-7 mm.

B đến Quảngtrị, 600-700 m.

- Bush; limb black shining upper surface; capitulum 1.5-2 cm large, yellow; pappus 5-7 mm long (*B. riparia* var. *megacephala* Rad., *B. chinensis* Auct non DC., Gagn.).

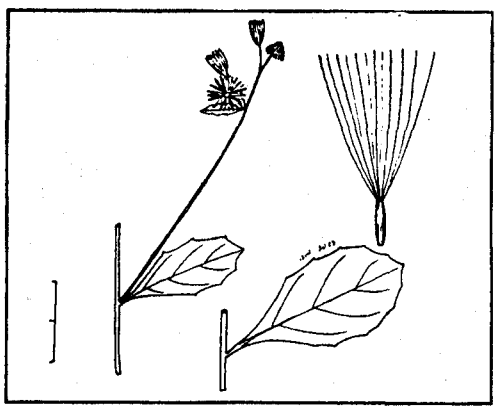

8739 - Blumea membranacea Wall. ex DC. var. **membranacea**. Kimđầu màng.

Cỏ cao 10-150 cm, *thân không nhánh*, lúc non và pháthoa có lông và tuyến. Lá dưới thân có cuống, lá trên không cuống, phiến dài 4-18 cm, lá dưới có thuỳ, hai mặt có lông thưa hay *không lông*. Hoađầu trên pháthoa ở nách lá và chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu to 5-8 mm; láhoa có lông sát; hoa *vàng*. Bếquả cao 1,5 mm, nâu, có lông sát; lôngmào trắng, dài 5 mm.

B T; VII-V.

- Unramified herb to 1.5 m; limb glabrescent; flowers yellow (*B. balansae* Gagn.).

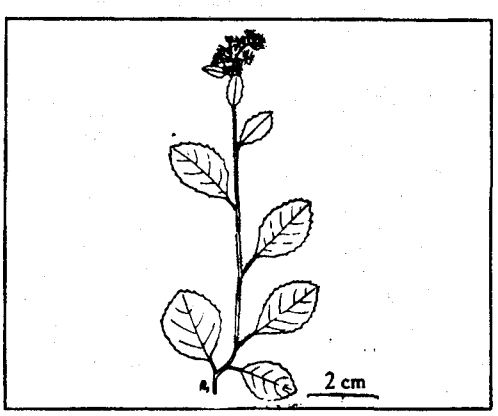

8740 - Blumea mollis (D. Don) Merr.. Kimđầu mềm.

Cỏ nhỏ, cao 15-60 cm, có *rễ chánh to*, thân không nhánh hay ít nhánh, có lông tiết và lông đứng. Lá có phiến xoan, dài 2-9 cm, đầu tròn, bìa có răng, có lông mềm, gân-phụ 5 cặp, khó nhận. Pháthoa như gié; hoađầu cao 4-6 mm; láhoa hẹp và có lông dài; *hoa vàng*. Bếquả cao 1 mm, có 5 cạnh; lôngmào trắng, mau rụng, *dài 2-4 mm*.

Huế, Nhatrang; II.

- Unramified herb; limb softy pubescent; pappus white, 2-4 mm (*Erigeron mollis* D. Don).

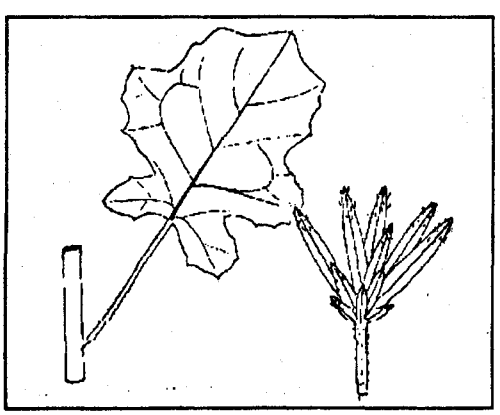

8741 - Blumea napifolia DC.. Kimđầu lá-củ-cải

Cỏ cao đến 70 cm, thân chia nhánh, gần như không lông ở đáy, có *lông mịn dày* ở trên. Lá dưới có cuống dài, phiến có thuỳ sâu; lá trên không cuống và nhỏ, có *lông hai mặt*. Chùm hoađầu ở chót nhánh và chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu to 3-5mm; láhoa dài hơn hoa (2-5 mm); *hoa vàng*. Bếquả nâu, có ít lông, có 5 cạnh; lôngmào trắng, dài 3 mm.

Huế vào N; I-III.

- Herb to 0.7 m; bracts 2-5 mm; flowers yellow; pappus white, 3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8742 - Blumea oxyodonta DC. Kimđầu răng-nhọn.

Cỏ có *rễ chánh* to; thân từ rễ nhiều, *nằm hay đứng*, dài 5-40 cm, đơn hay có nhánh, có lông dài như tơ. Lá chụm ở dáy thân và dọc theo thân, có *răng to nhọn*, có *lông trắng và lông tiết*. lá dưới dài 4-7 cm. Phátho a ở chót nhánh mang ít hoađầu; cọng đến 3 mm; tổngbao do láhoa 1-6 mm, có lông dày ở lưng, bìa trong, xụ khi già; hoa *vàng*, cái và luỡngphái. Bếquả nâu, có lông mịn; lôngmào trắng, dài 3-4 mm, dễ rụng.

Bờ đê, ruộng: Phúyên; III, 3.

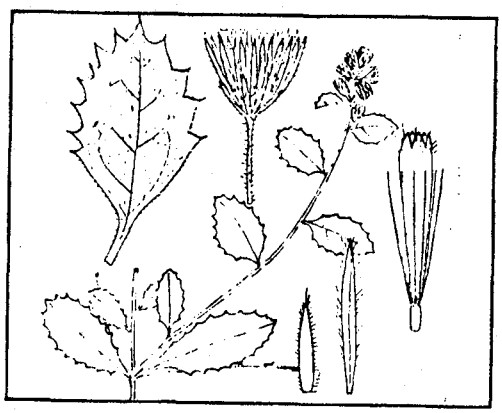

- Root developed; limb with white and glandulous hairs; flowers yellow; pappus 3-4 mm.

8743 - Blumea procera (Wall.) DC.. Kimđầu quí.

Dây leo, dài đến 15 m. Lá có phiến tròn hay hình tim ở đáy hay thon dài, mặt trên không lông, *nâu đen* lúc khô, mặt dưới có lông dày. Chùm-tụtán hình chuỳ có lông mịn; hoađầu cao 8 mm; láhoa 4 hàng, láhoa ngoài xoan, có lông dày, kịchcợm. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào trắng, dài 6 mm.

Quảngtrị, Nhatrang,

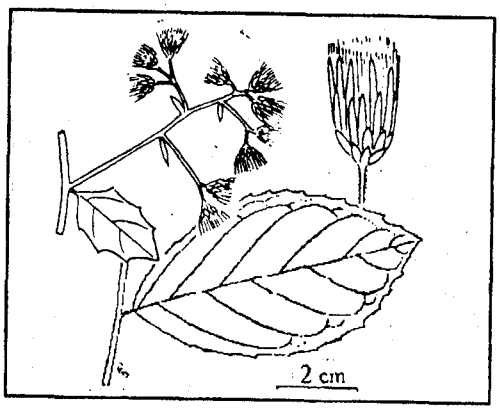

- Climbing to 15 m long; limb woolly beneath; pappus white, 6 mm long (*Conyza procera* Wall., *B. repanda* (Roxb.) Hand.-Maz.).

8744 - Blumea riparia (Bl.) DC.. Kimđầu suối.

Dây leo; thân có rãnh mảnh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, mặt trên *đen đậm hay như dầu-hắc*, mặt dưới nâu, răng ở bìa thưa, đứng. Hoađầu nhiều trên nhánh ở nách lá, nhỏ, cao vào 7 mm; láhoa có lông dày rồi ít lông; vành không rìa lông ở tai. Bếquả cao 1,5 mm, có lông mịn; lôngmào trắng, dài 4 mm.

B; I-XII.

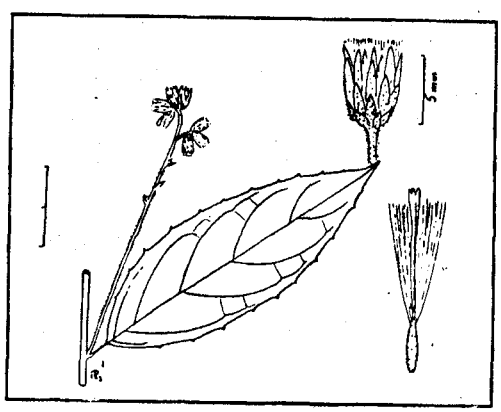

- Climbing; limb black upper surface; capitulum 7 mm high; pappus 4 mm long (*Conyza riparia* Bl.).

8745 - Blumea sagittata Gagn.. Kimđầu thon.

Cỏ cao đến 1,4 m; thân thường không nhánh, *đầy lông nâu dợt*. Lá như không cuống (dài cao lắm là 5 mm); phiến dài đến 20 cm, mặt trên nhám, bìa có răng thưa, *đáy có 2 tai*, gân-phụ 8-12 cặp. Phátho a thưa ở nách lá; hoađầu khít nhau, to 7-10 mm; tổngbao 9 mm, láhoa rất hẹp, có lông; *hoa vàng*, cái và luỡngphái. Bếquả nâu đậm, không cạnh, có lông; lôngmào *vàngvàng*, dài 5-6 mm.

B; VII-XI.

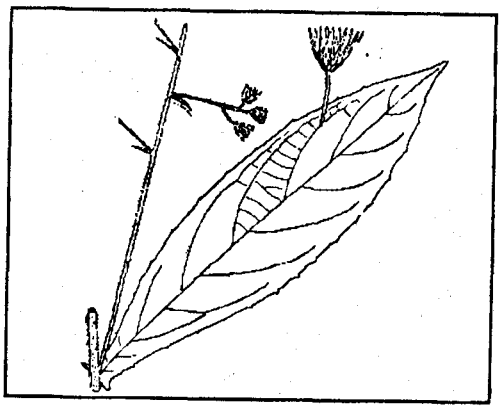

- Herb 1.4 m; leaves sessile, base auriculated; pappus yellowish, 5-6 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

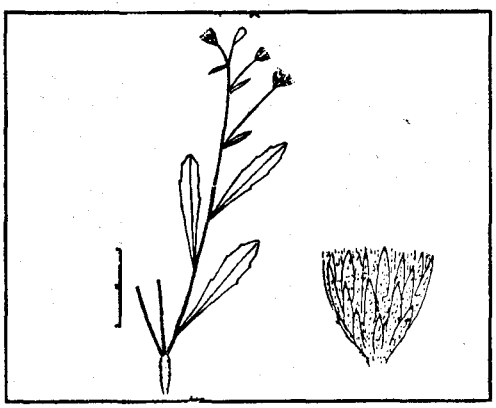

8746 - Blumea saxatilis Zoll. & Mor.. Kimđầu trên-đá.

Cỏ cao 10-40 cm, *có rễ chánh to*; thân đơn hay có nhánh, không hay ít lông. Lá không cuống, chụm ở gốc và dài theo thân; phiến dài 3-11 cm, *có lông* hai mặt, bìa có răng. Chùm-tụtán mang chụm ít hoađầu, cọng 1-1,5 cm; láhoa dài đến 7,5 mm, dài hơn hoa; *hoa vàng*. Bếquả nâu, có sóng dọc, có lông mịn; lôngmào trắng, cao 3-4 mm.

T.

- Tuberified root; leaves pubescent; flowers yellow; pappus 3-4 mm long (*B. thorelii* Gagn.).

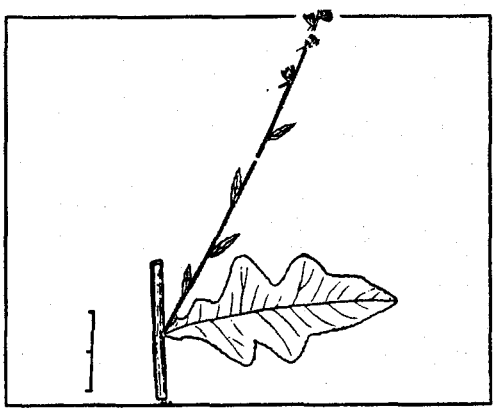

8747 - Blumea sessiliflora DC.. Kimđầu hoa-không-cọng.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân có nhánh hay không, có rãnh dọc, không lông ở gốc, có *lông dài* ở phần trên. Lá không cuống; phiến dài 5-6 cm, lá dưới có thuỳ như đờn, hai mặt *có lông dày*. Hoađầu chụm 3-5 trên pháthoa như gié, dài 5-6 mm, cọng có khi đến 1 cm, láhoa 2-6,5 mm, lưng nhiều lông; *hoa vàng*, cái và lưỡngphái. Bếquả nâu, có sóng; lôngmào 3-4 mm.

- Herb to 1 m; leaves lobate; flowers yellow; pappus 3-4 mm long.

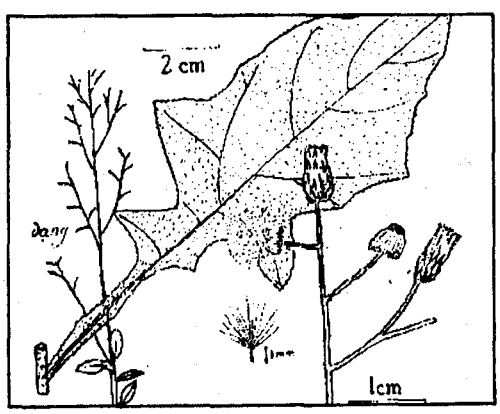

8748 - Blumea sinuata (Lour.) Merr.. Kimđầu dọn.

Cỏ cao đến 1 m; thân có nhánh ở phần trên, có lông ngắn. Lá *dưới có thuỳ sâu*, có lông xám, bìa có răng, cuống có cánh; lá trên từtừ *nguyên*. Pháthoa từ giữa thân *thành chùm-tụtán to*; hoađầu cao 1 cm; láhoa cao 5-7 mm, có lông ngắn. Bếquả 1 mm có 10 sóng; lôngmào trắng, dài 3 -4 mm

Trảng, bình đến caonguyên: Huế, Nhatrang vào N.

- Herb to 1 m; leaves lobate or entir; pubescent; inflorescence ample; pappus 3-4 mm long (*Gnaphalium sinuatum* Lour.).

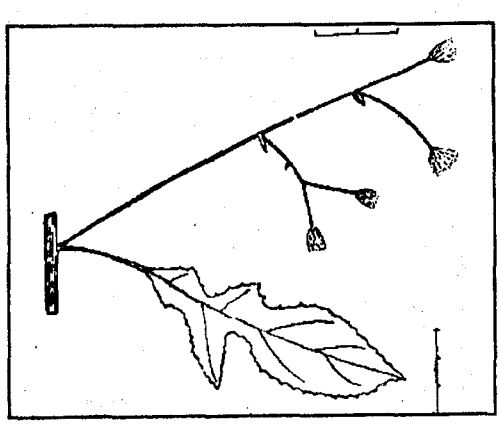

8749 - Blumea virens Wall. ex DC.. Kimđầu xanh.

Cỏ cao 80 cm hay hơn, thân to đến bằng chiếc đũa ở đáy, lóng có rãnh. Lá ở đáy thân có thuỳ sâu, lá trên nhỏ, dạng láhoa, mỏng, không lông. Pháthoa *trên nhánh mảnh*; hoađầu thưa, trên cọng mảnh, dài đến 1 cm; láhoa hẹp. cao 1-7 mm; *hoa vàng*. Bếquả cao 1 mm, lôngmào trắng, không rụng, dài 4,5 mm.

Camranh, Dran, núi Chúachan; II-VI.

- Herb to 60 cm; leaves membranous, glabrous; flowers yellow; pappus 4.5 mm long (*B. hymenophylla* DC.).

https://nhathuocngocanh.com/

8750 - Laggera alata (D. Don) Schultz-Bip ex Oliv. Dựccành cánh.

Cỏ *nhấtniên cao 1 m*; thân có *4-6 cánh cao* 1-5 mm, không răng. Lá không cuống; phiến thon, dài đến 8 cm, đầu tà, bìa có răng nhỏ, có lông mịn sát và tuyến tiết. Chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu cao 6-7 mm; láhoa nhiều hàng, nhọn. Bếquả cao 1 mm, lôngmào trắng, dài 4-5 mm. n = 10.

Rừng Thông, rừng thưa: Càná, Đàlạt; XI-II.

- Herb 1 m; stem winged; leaves glandulous; achenes 1 mm, pappus 4-5 mm (*Blumea alata* DC.).

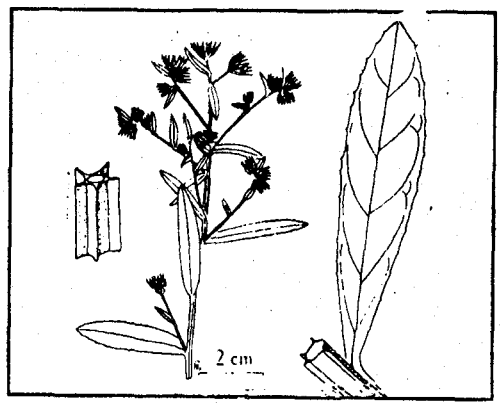

8751 - Laggera aurita L.f. Dựccành có-tai.

Cỏ cao 0,3-0,7 m. Lá không cuống; phiến có lông xám mịn, có thuỳ và có 2 tai ở đáy, càng lên cao càng nhỏ đến ngọn. Pháthoa trắng ở ngọn; hoađầu *vàng dợt*, cao 1-1,5 cm; tổngbao do 6 hàng láhoa có lông dày; toànhoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả ngắn, lôngmào trắng, mau rụng. n = 10.

Dựa lộ: Sàigòn, vào mùa khô; 4. Đọt non ăn như rau.

- Herb 0.7 m; flowers light yellow; pappus white, caducous (*B. aurita* (L. f.) DC.).

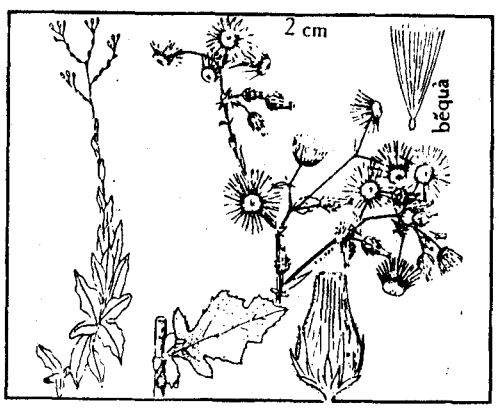

8752 - Laggera intermedia C.B. Cl.. Dựccành trunggian.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân có *cánh cao 6-8 mm, có răng*. Lá không cuống; phiến bầudục, to 2-8 x 2,5-7 cm, bìa có răng, có *lông tiết* dày 2 mặt, gân-phụ 8-10 cặp. Pháthoa to, mang nhiều hoađầu; hoađầu có tổngbao cao 6-7 mm, láhoa nhiều hàng, hẹp, *không lông*; hoa ngoài *cái*, hoa giữa (vào 12) lưỡngphái. Bếquả cao 0,6 mm, hình trụ; lôngmào 6-10 tơ, mảnh, cao 5 mm.

Hàbắc.

- Stem with dentate wings; capitulum 6-7 mm high; pappus 5 mm long.

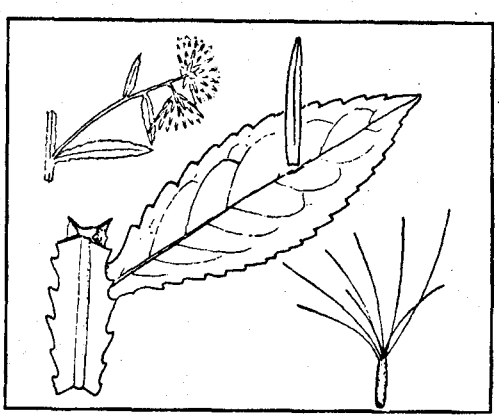

8753 - Laggera falcata (D. Don) O. Ktze. Dựccành phăng.

Cỏ cao 30-80 cm, thường không chia nhánh. Lá không cuống; phiến bầudục tròndài, hình tim ở đáy, bìa có răng nhọn, gân-phụ 8-10 cặp. Hoađầu gắn thành chùm-tụtán *vàngvàng*; láhoa 4 hàng; toàn hoa ống. Bếquả có lôngmào rất mịn, trắng, dễ rụng.

Sinhcảnh hở, 5-1.000 m: Bắcthái, Langbian; XI.

- Unramified herb; capitulum yellowish; pappus white, caducous (*Erigeron falcatum* D. Don, *Blumeopsis flava* Gagn.).

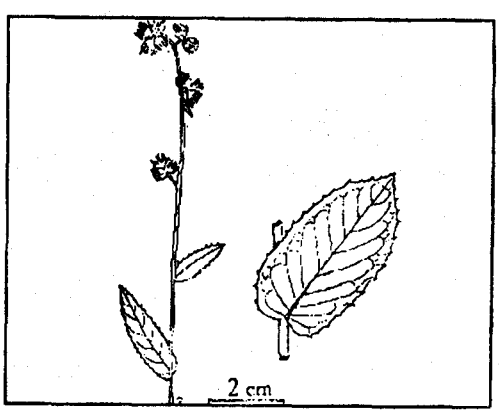

https://nhathuocngocanh.com/

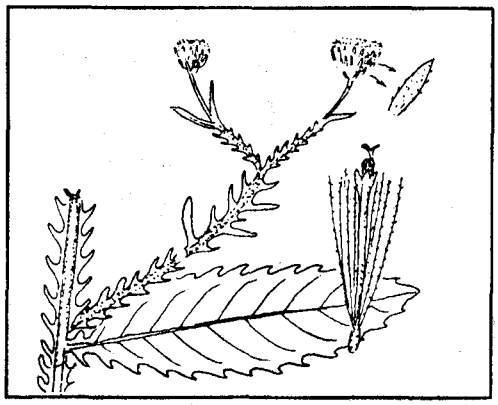

8754 - Laggera pterodonta (DC.) Benth.

Cỏ gần như không lông; thân có *cánh có răng to*, nhọn. Lá mọc xen, có phiến bầudục tròndài, chót nhọn, bìa có răng nhọn. Hoađầu trên cọng mảnh ở chót nhánh; láhoa thon, có lông nằm dài; đến trần; hoa cái hẹp như sợi, hoa lưỡngphái hình ống, 5 tai. Bếquả hẹp. màu sậm, có lông; lôngmào dài, 1 hàng, mau rụng.

900-1500 m.

- Herb glabrous; stem with dentate wings (*Blumea pterodonta* DC)

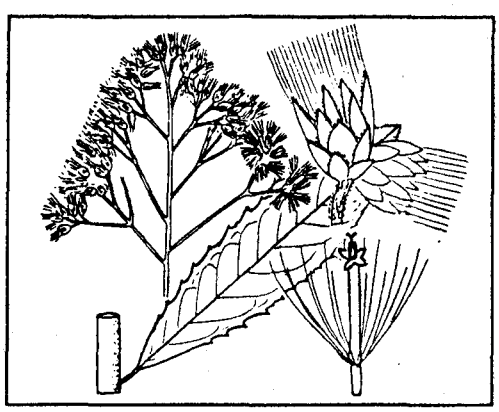

8755 - Pluchea eupatoroides Kurz.

Cỏ. Lá có phiến thon, to vào 8 x 2 cm, bìa có răng to, bén, gân-phụ 12-13 cặp; cuống dài 6-8 mm. Chùmtụtán hình tháp; hoađầu rộng 4-5 mm; láhoa có rìa lông; *hoa trong lép*, hoa ngoài *cái*, hoa giữa *lưỡngphái*, cao 4 mm. Bếquả cao 1 mm, có 5 cạnh; lôngmào vào 15, dài 4 mm, không rụng, trắngtrắng.

- Leaves dentate; flowers female, bisexual and unfertile; pappus 4 mm long.

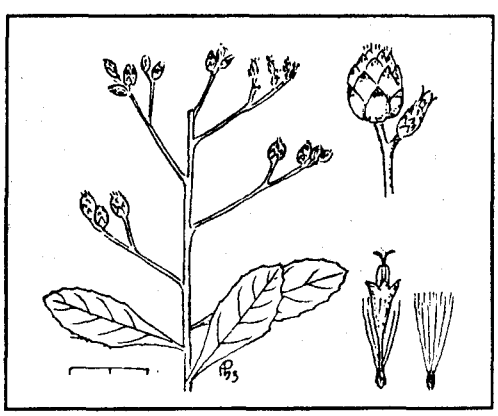

8756 - Pluchea indica (L.) Lees. Lálúc, Lúc Ấn, Cúctần.

Tiểumộc cao 2-5 m. Lá có phiến lục đều hai mặt, láng mặt trên, thơm, hơi mập, dòn, bìa có răng. Tảnphòng ở ngọn, hoađầu *hơi tím*; láhoa 4-5 hàng; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả có lông, có 10 sọc; lôngmào trăngtrắng, không rụng.

Mọc nơi có nước lợ, và Tr làm rào; I-XII. Hạnhiệt, trị đau lưng; rễ chống bướu, chống viêm, trị têthấp, hạhoạt thầnkinh trungkhu, tri khó tiêu.

- Shrub 2-5 m high; leaves glabrous; capitulum violaceous; pappus whitish, persistent (*Baccharis indica* L.).

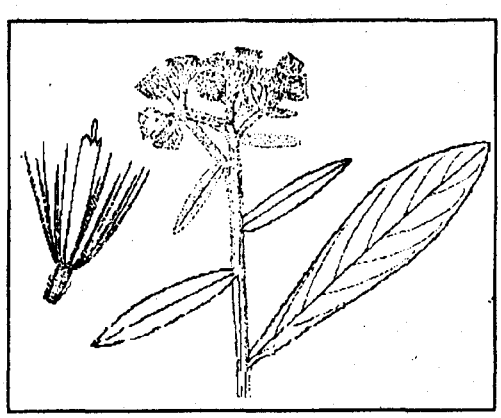

8757 - Pluchea pteropoda Hemsl.. Sàihồ Việt.

Cỏ đaniên; thân có 4-5 cạnh cao *như cánh*, có lông mịn *như nhung*. Lá không cuống; phiến thon ngược hay hình muỗng, to 3-4 x 1-2 cm, tà tròn ở đầu, đáy từtừ hẹp và ôm thân, gân-phụ 3-6 cặp, rất mảnh. Pháthoa dày hay thưa ở chót nhánh, cọng có cánh; hoađầu cao vào 1 cm; láhoa nhiều hàng, có *lông nhung đỏđỏ*; hoa ngoài cái, hoa giữa (vào 10) lưỡngphái. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào trắng dơ.

Quảngninh, Hànamninh. Rễ hạnhiệt, pháthãn.

- Perennial; stem ribed; capitulum 1 cm high; pappus whitish.

https://nhathuocngocanh.com/

8758 - Sphaeromorpha australis (Less.) Kitam. Lúc bò.

Cỏ *bò ở đất, đanniên*; rễ trục to. Lá có phiến hình muỗng, có lông ở mặt dưới, bìa có vài răng to; cuống ngắn hay vắng, Hoađầu *trắng*, tròn, rộng 5-6 mm; láhoa 4 hàng; *toàn hoa ống*; hoa bìa cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả *trụi*.

Sân vườn, ruộng, đất nghèo, bìnhnguyên; XII-II.

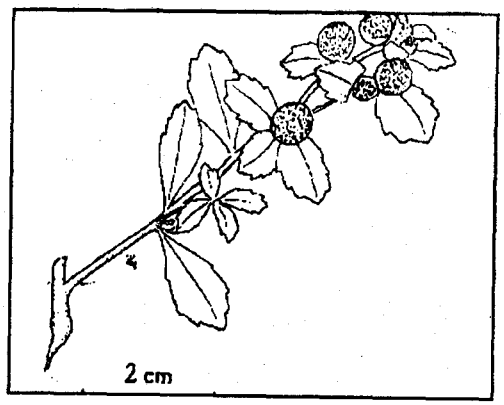

- Creeping perennial herb; leaves pubescent beneath; capitulum white; achenes without pappus (*Epaltes australis* Less., *S. russeliana* DC.).

8759 - Sphaeromorpha divaricata (L.) Cass.. Lúc chẻ.

Cỏ *nhấtniên* cao 10-20 cm; *thân có cánh*. Lá có phiến thon hẹp (rộng 2-3,5 mm), đáy phiến chạy thành cánh trên thân, *không lông, hay có lông dày trắng*. Hoađầu ở ngọn nhánh, va nách lá, to 7-8 mm, *láhoa hườnghường*, 4-5 hàng, đầu có mũi; hoa giữa lép. Bếquả có *tuyến*, cao 1 mm, không lôngmào.

Ninhhòa, Nhatrang, Càná.

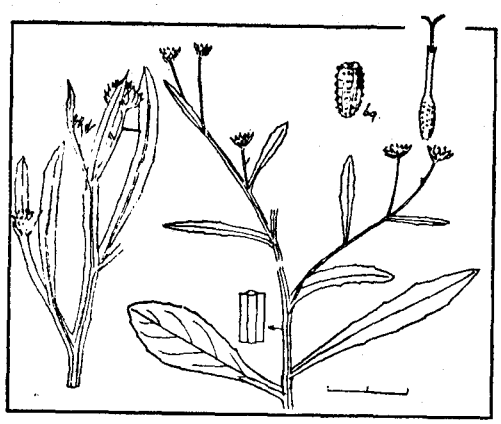

- Annual 10-20 cm; stem winged; leaves glabrous; capitulum pinkish; achenes without pappus (*Ethulia divaricata* L., *Poilania laggeroides* Gagn.).

8760 - Athroisma laciniatum DC.. Quảđầu rìa.

Cỏ nhấtniên; thân không nhánh, cao 20-30 cm, không lông. Lá có phiến *có 7-8 thuỳ sâu, không lông*, dài 4-8 cm; cuống dẹp. *Hoađầu kép*, xoan, cao 1,5 cm, mang 20-30 hoađầu đơn, cao 6 mm; láhoa 20-40; *hoa cái* 1-2 hàng, hoa *lưỡngphái* nhiều. Bếquả dẹpdẹp, đenđen; *lôngmào là 4 gai* có lông hình móc.

Phúquốc (hình theo Gagnepain).

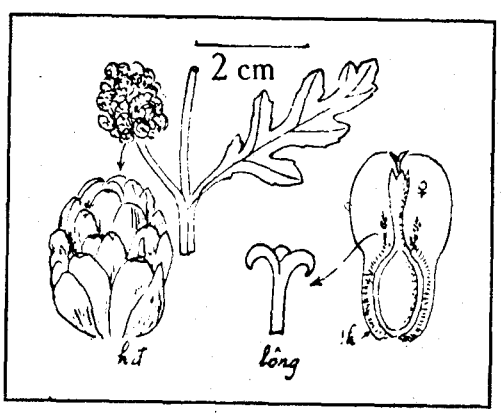

- Annual, unramified herb; leaves glabrous; compound capitulum of 20-30 capitulums; achenes with 4 hooked spines (*Aethocephalus thorelii* Gagn.).

8761 - Sphaeranthus africanus L.. Chânvịt Phichâu.

Cỏ *nhấtniên*, cao 40-50 cm; thân có *cánh không răng*. Lá không cuống, có phiến lục tươi, bìa có răng thấp. *Hoađầu kép* lúc non xoan, lúc già tròn, mang hoađầu đơn *vàngvàng*; hoađầu có 1 láhoa nhọn, và 2 hàng láhoa; hoa bìa cái, hoa trong lưỡngphái, ít. Bếquả có *vành cỏn lại thành phao*.

Nhiều ở ruộng mùa khô, bìnhnguyên; XI-III. Bổ baotử và ruột, lợitiểu; có lẽ trị lãi.

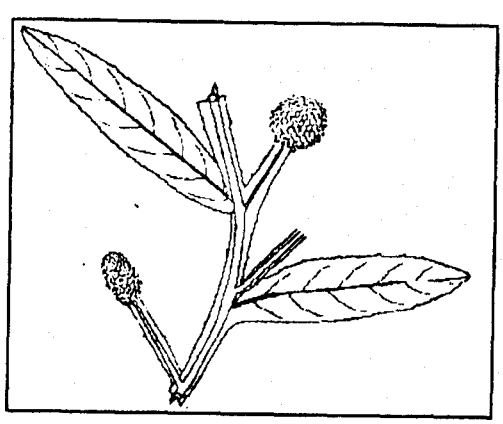

- Annual; wing entir on edge; compound capitulum; achenes with floating appendix.

https://nhathuocngocanh.com/

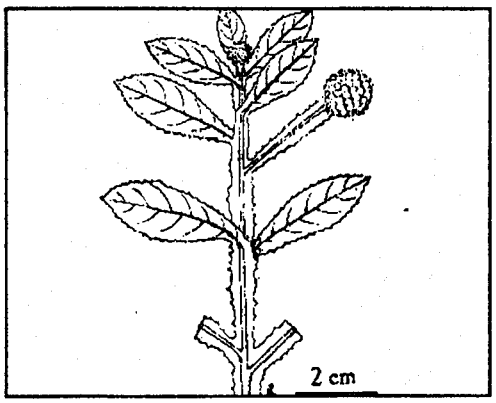

8762 - Sphaeranthus indicus L.. Chunvịt An.

Cỏ nhấtniên, có lông; thân có *cánh có răng*. Lá không cuống; phiến thon ngược, dài 2-5 cm, có lông xámxám, bìa có răng nhỏ. *Hoađầu kép*, xoan lúc non, tròn lúc già, to vào 1 cm; hoađầu đơn, đỏ, cao 3-4 mm, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả 2 thứ, có đáy *vành còn lại thành phao*.

Ruộng, nơi ẩm: B đến Đồngtháp, Cầnthơ. Lá thơm và đắng, bổ baotử, lợitiểu, trị bịnh gan, vàng da, rị sốt.

- Annual; wing dentate; compound capitulum globulous; achenes with floating appendix.

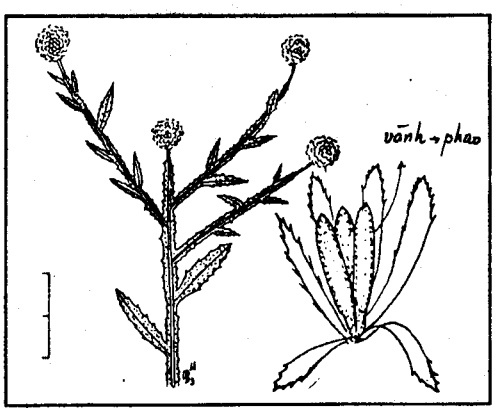

8763 - Sphaeranthus senegalensis DC.. Chânvịt Senegal.

Cỏ cao 40-50 cm, thân to 1-3 mm, cuống, lá có *lông khá dày nhớtnhớt*; cánh hẹp, có răng nhỏ. Lá không cuống; phiến thon hẹp nhọn, to 2,5-4 x 0,5-1 cm, bìa có răng nhọn. Hoađầu kép to đến 1 cm, *màu tía*; hoađầu đơn nhỏ, có láhoa có răng, trongtrong, dài 3 mm, chứa vài hoa ống. Bếquả mang vành còn lại dày, *kín thành phao*.

Đây đó, đất hoang, ruộng. Đặcsắc ở lông dàydày.

- Wing dentate; dense pubescence; capitulum compound purplish; achenes with floating appendix.

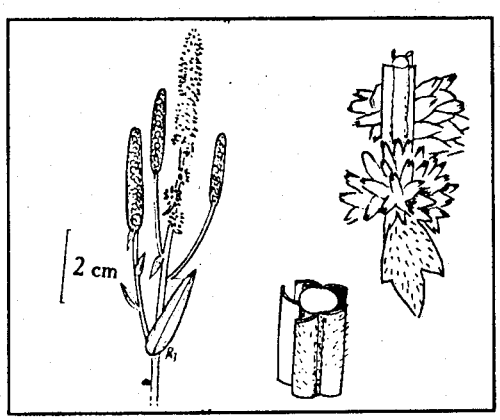

8764 - Pterocaulon redolens (Forst. f.) F. Villar.. Dựccán.

Cỏ *nhấtniên* cao 40-80 cm; thân có cánh bìa nguyên. Lá không cuống; phiến đầy *lông nhu nhung trắng*, gân-phụ khó nhận. Hoađầu gắn thành giế giándọan ở chót nhánh; láhoa ngoài đầy lông; hoa ngoài cái, vài hoa giữa lưỡngphái. Bếquả cao 0,5 mm; *lôngmào dài*, do nhiều tơ.

Nơi ẩmlầy, ruộng: Quảngtrị, Huế, Nhatrang vào N.

- Annual white velvety; wings entir on edge; achenes 0.5 mm, pappus long (*Monoteles redolens* Forst. f., *Anaphalium subulatum* Franch.)..

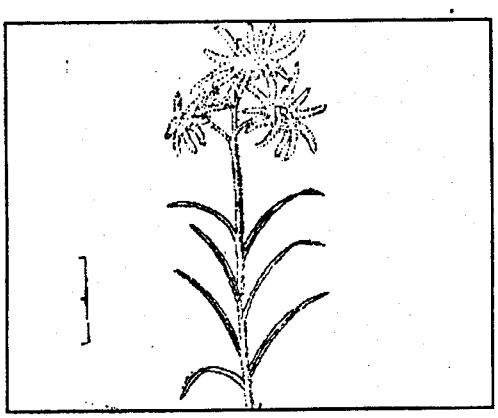

8765 - Leontopodium subulatum (Franch.) Beauverd. Sươcuốc.

Bụi *đaniên*, cao 75 cm; thân, pháthoa *đầy lông nhung dày, trắng* đặcsắc. Lá không cuống; phiến hẹp dài nhọn, dài 2-3 cm. Hoađầu ít ở chót nhánh, có tổngbao với láhoa dài, *như nhung* (*chân sươu*) đẹp; hoa ống cả, tươngđối ít, gần như biệtchu, hoa ngoài cái, hoa giữa lưỡngphái lép. Bếquả cao 0,8 mm, lôngmào trắng có tơ dính nhiều ở đáy.

Núi cao ở B, từ 1.000 m trở lên.

- Perennial velvety; inflorescence with long velvety bracts (*Gnaphalium subulatum* Franch.).

https://nhathuocngocanh.com/

8767 - Anaphalis cinnamomea (DC.) C.B. Cl.. Bạchnhung quế.

Cỏ *đaniên, có lộng dày màu nâu quế*. Lá không cuống; phiến thon hẹp nhọn, dài 3-6 cm, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu, gân chánh 3. Phátho a dày ở chót thân, trắng; hoađầu có láhoa thon, 8-9 hàng, bìa nguyên hay có răng to, lưng có lông. Bếquả cao 0,5 mm, có tuyến nhỏ, có lôngmào.

Núi cao: Sapa.

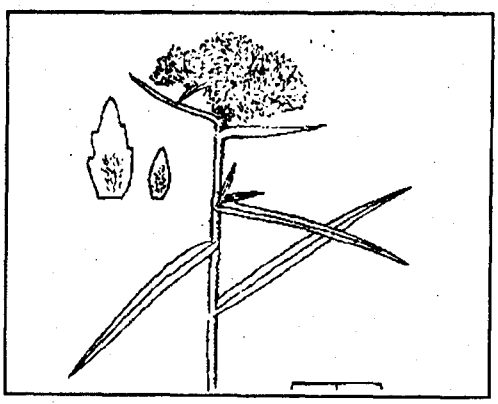

- Perennial brown velvety; dense terminal inflorescence; achenes 0.5 mm, pappus caducous (*Antennaria cinnamomea* DC.).

8768 - Anaphalis lactea Maxim.. Bạchnhung sữa.

Cỏ có *lông nằm trắng; ít nhánh*. Lá không cuống; phiến thon hẹp, to 4-7 x 0,6-0,8 cm, đầu tà, bìa rìa lông. Phátho a như đầu ở chót nhánh; hoa đầu nhỏ, cao 4-5 mm; láhoa *trắng*. Bếquả có lông; lôngmào cao với tơ có lông ở đáy.

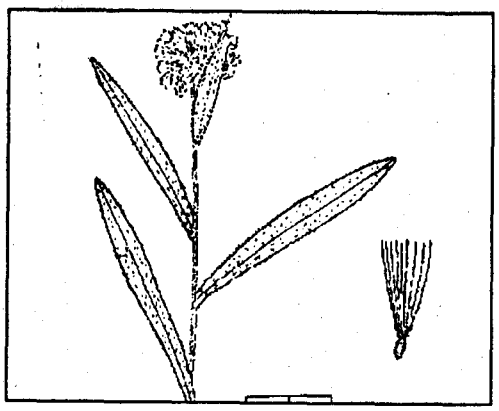

Vùng núi cao: Đàlạt.

- Herb white appressed hairy; capitulum white; achenes with pappus.

8769 - Anaphalis margaritacea (L.) Benth. & Hook.f.. Bạchnhung bơ.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 1 m; thân thuờng *không nhánh*. Lá không cuống; phiến hẹp (5-10 mm) gân-phụ không rõ, *đầy lông trắng ở mặt dưới*. Tảnphòng kép, mang hoađầu *trắng*, tròn, to 5-7 mm; láhoa đầy lông. Bếquả cao 1 mm; lôngmào trắng, mảnh,

Dựa lộ, sinhcảnh hở, vùng núi cao: Đàlạt; X-II.

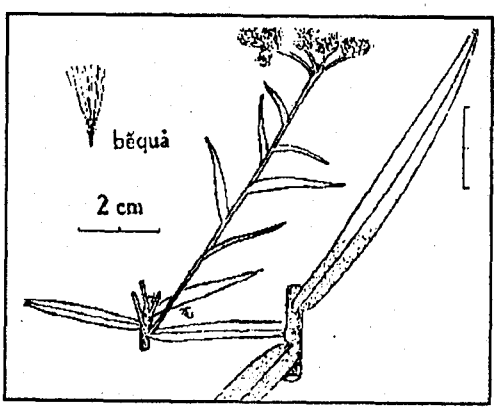

- Unramified, annual herb; leaves white tomentose beneath; capitulum white (*Gnaphalium margaritaceum* L.).

8770 - Anaphalis gracilis Hand.-Mazz. 1936.

8771 - Gnaphalium polycaulon Pers.. Rau Khúc, Hoàngnhung nhiều-thân.

Cỏ nhấtniên; thân có nhánh, đứng cao 20-40 cm, Lá không cuống; phiến hẹp, *đầy lông trắng*, gân-phụ không rõ. Giẻ ở ngọn; hoa ngoài cái, nhiều, *màu vàng*. Bếquả nhỏ, 0,5 mm; lôngmào trắng, mau rụng.

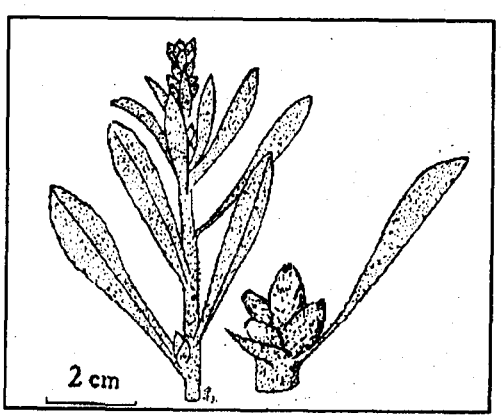

Ruộng: Huế, N. Lá non dùng làm bánh-khúc; trị ho, viêm phếquản.

- Annual herb 40 cm high; leaves white tomentose; capitulum yellow; pappus white, caducous (*G. indicum* auct. non L.).

https://nhathuocngocanh.com/

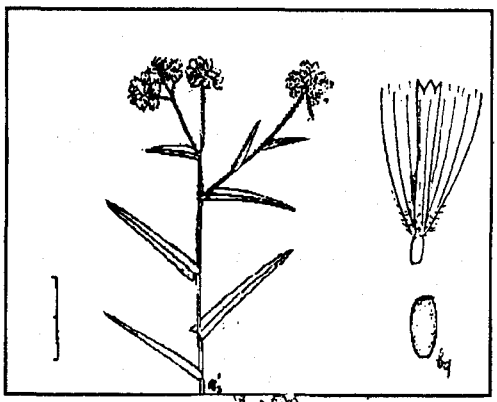

8772 - Gnaphalium hypoleucum DC.. Hoànnhung dưới-trắng.

Cỏ *nhấtniên* 50 cm; thân *không nhánh*, có lông sát, *hay lông trắng dày*. Lá không cuống; phiến hẹp dài, đáy có tai ôm thân, mặt trên không lông, *mặt dưới như gòn trắng*, gân-phụ không rõ. Pháthoa là chụm tròn ở chót nhánh, *vàng nghệ*; hoađầu to 3 mm, láhoa đầy lông ở lưng. Bếquả 0,4 mm; lôngmào vàng dơ.

Sapa; XI, 11. Đấp sưng hạch.

- Annual, appressed pubescent or velvety; limb woolly beneath; capitulum golden yellow.

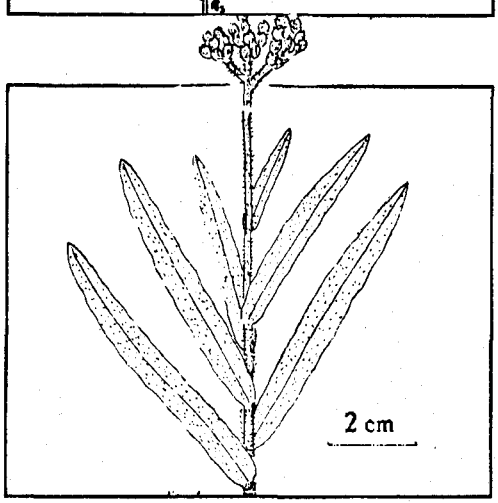

8773 - Gnaphalium luteo-album L.. Khúc vàng, Khúc tẻ.

Cỏ *nhấtniên*; thân thường đơn, cao 30-70 cm. Lá không cuống; phiến hẹp (4-6 mm) dài, *đầy lông trắng* hai mặt, gân-phụ không rõ. Tảnphòng ở ngọn, *vàng tươi, đẹp*; hoađầu 2-3 mm; láhoa đầy lông trắng; hoa ngoài cái, nhiều. Bếquả nhỏ (0,5 mm) có tuyến; lôngmào trắng, mau rụng.

Sinhcảnh hở vùng núi: Quảngtrị, Quảngnam, Đàlạt. Lá cũng dùng làm bánh-khúc; trị ho, viêm phếquản.

- Annual white tomentose; inflorescence bright yellow (*Pseudo-gnaphalium luteo-album* (L.) Hilliard & Burtt.).

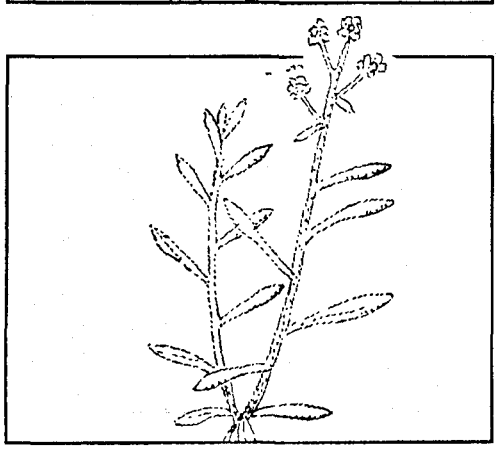

8774 - Gnaphalium affine D. Don.. Hoàngnhung gần.

Cỏ nhỏ; thân nằm rồi đứng, có lông *như nhung*. Lá mọc xen, không cuống, có phiến hẹp dài, to 2,5-4,5 x 0,2-0,4 cm. Pháthoa ở chót nhánh, dày, màu *vàng tươi*, to vào 2 cm; hoađầu to 2-3 mm.

Núi cao từ Himălapsơm đến Tháilan. Rất gần loài trên; VN ?.

- To be search in Việtnam.

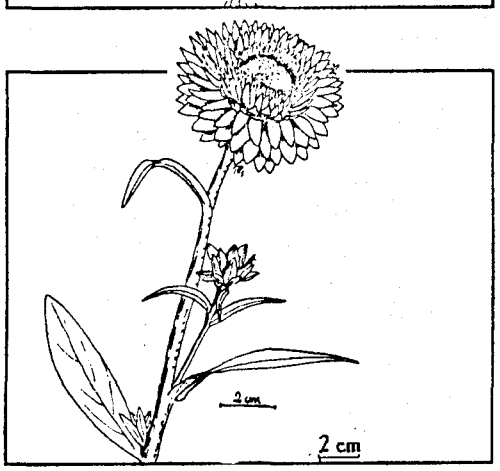

8775 - Helichrysum bracteatum (Vent.) Andr. Cúc bấttuyệt; Strawflowers, Everlasting; Immortelle.

Cỏ cao 0,5-1 m. Lá không cuống, không lông khi trưởngthành. Hoađầu to, rộng 3-6 cm, có rất nhiều *láhoa như vảy, lúc khô không héo, có màu đẹp, bền*; toàn hoa ống, vàng dợt hay gạch tôm. Bếquả không lông; lôngmào dài 4-10 mm. n = 14.

Trồng ở Đàlạt, gốc Tân-Guinea và Ucchâu; XII-I.

- Ornamental.

8776- Helichrysum cochinchinensis Spreng.

https://nhathuocngocanh.com/

8777 - Inula cappa (Ham.) DC.. I-nu Cáp; Goat ear; Elecampane.

Cỏ cao 1-2 m; thân có lông vàng dọt. Lá có cuống dài 4-5 mm; phiến thon, có lông dài trắng ở mặt dưới, lông sát *như nhung* mặt trên, bìa có răng thưa. Chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu gắn khít, có láhoa hẹp; *hoa bìa hình môi*, nhỏ. Bếquả có lông; lôngmào trắngtrắng.

Trảng: Langbian; IV. Kiệnvị, làm lành vết thương, làm tan máu (decoagulant), giúp ho, trị suyễn, chống sưng, trị bạchhuyết.

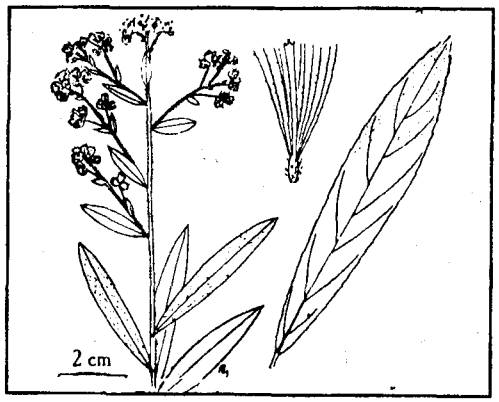

- Herb 1-2 m high; leaves velvety beneath; flowers ligulate and tubulous (*Conyza cappa* Ham. in D. Don).

8778 - Inula racemosa Hook.. Thổmộchương, I-nu to.

Cỏ cao 50-150 cm, không lông. Lá không cuống; phiến bầudục, đầu tà, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, *không lông*, gân-phụ vào 10 cặp. Hoađầu côđộc, to, ở nách lá và ngọn; tổngbao nhiều hàng láhoa; *hoa hình môi vàng*, dài 2 cm, *baophấn có tai dài xụ*, ở dưới. Bếquả có cạnh; lôngmào nhiều tơ.

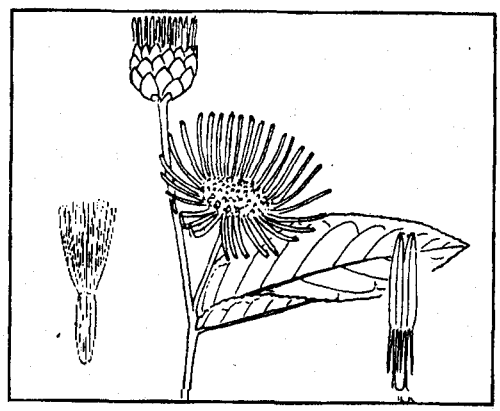

Núi cao 1.500-2.000 m. Rễ (helenin) trị cảm, ho, *lợiđàm*, trị suyễn, trị sánlãi.

- Herb glabrous to 1.5 m high; flowers yellow; anthers appendiculate (*I. helenium* auct. non L.).

8779 - Inula nervosa Wall..I-nu gân.

Cỏ cao 50-70 cm, *có lông vàngvàng đứng*. Lá không cuống; phiến thon nhọn hai đầu, có lông nằm, gân-phụ không rõ. Hoađầu rộng 1-2 cm, *trắng*; láhoa thon nhọn, láhoa ngoài có nhiều lông dài; hoa bìa cái, hình môi cao 12-14 mm, chót có 2-3 răng; hoa giữa lưỡngphái hình ống. Bếquả có lông; lôngmào ngoài ngắn, lôngmào trong cao 5 mm, trắng.

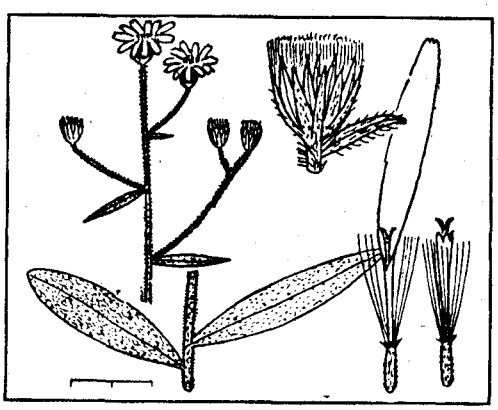

Rừng Thông, Langbian.

- Herb 70 cm; stem yellow tomentose; flowers white; pappus 5 mm long.

8780 - Inula polygonata DC.. I-nu nhiều-cạnh.

Cây cao 1 m; thân có *cánh thấp*, *đầy lông trắng*. Lá không cuống; phiến thon ngược hay hình muỗng, *mặt dưới đầy lông trắng*, mặt trên không lông, đen lúc khô, gân-phụ khó thấy. Tản-phòng ở ngọn, to, *đầy lông trắng* như chân thỏ; hoađầu to 1 cm, láhoa 4 hàng; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả có lông, cao 2 mm; lôngmào trắngtrắng, dài 5 mm.

Buônmêthuột. Phanrang, N; 2.

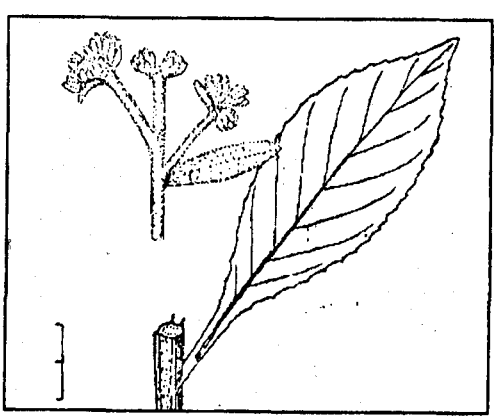

- Herb to 1 m; stem winged; leaves white tomentose beneath; inflorescence white tomentose.

8781 - Inula eupatorioides DC.

Bụi cao 1,2-2 m; nhánhnon đầy ông phún. Lá có phiến tròndài, to 10-18 x 4-6 cm, gân-phụ 12-15 cặp, có mụt nhám và lông mềm mặt dưới; cuống ngắn. Tánphòng ở chót; láhoa 6 hàng; hoa cái vào 10; hoa lưỡngphái thì nhiều. Bếquả cao 2 mm; lôngmào vàngvàng.

https://nhathuocngocanh.com/

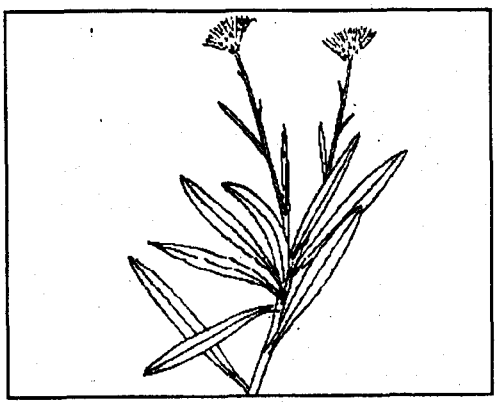

8782 - Pulicaria adenensis Schweinf..

Tiểumộc, nhánh mảnh, trăngtrắng. Lá mọc xen; phiến hẹp, to 1,5 x 0,3 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *trăngtrắng*. Hoađầu ít ở ngọn nhánh, cọng 2-3 cm; tổngbao cao 7 mm, láhoa hẹp, nhiều hàng; hoa ngoài cái, hình môi, hoa trong luỡngphái hình ống. Bếquả 1,7 mm; *lôngmào 2 thứ*: ngoài là phiến có răng, trong là tơ dài 4 mm.

N.

- Shrub; leaves whitish; pappus with scales and seta.

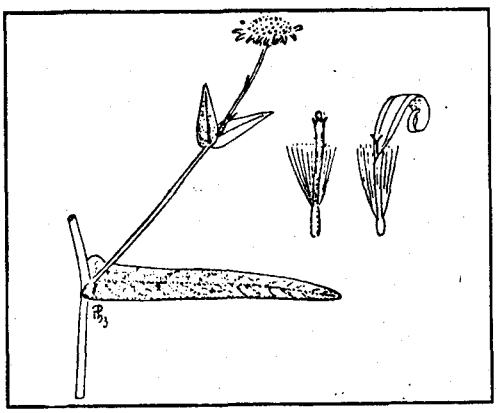

8783 - Pentanema indicum (L.) Ling. Ngũ-tơ An.

Cỏ *luỡngniên hay đaniên*, mảnh, cao đến 1 m; thân có lông mịn. Lá không cuống; phiến hẹp nhọn, đáy có tai ôm thân, *mặt trên bánh phồng, nhám*, gân-phụ 12-15 cặp, mặt dưới đầy lông, bìa có răng thưa. Hoađầu thành tảnphòng 3-8 hoa, *rộng 12-15 mm*; láhoa 3 hàng, hẹp; hoa ngoài cái, với môi dài 4 mm, hoa trong luỡngphái, *vàng*, ống 5 tai. Bếquả cao 0,8 mm, có lông dài và lôngmào là tơ mịn.

Lạngsơn.

- Biennial or perennial; capitulum 12-15 mm wide; flowers tubulous bisexual, yellow (*Vicoa auriculata* Cass. var. *indica* DC.).

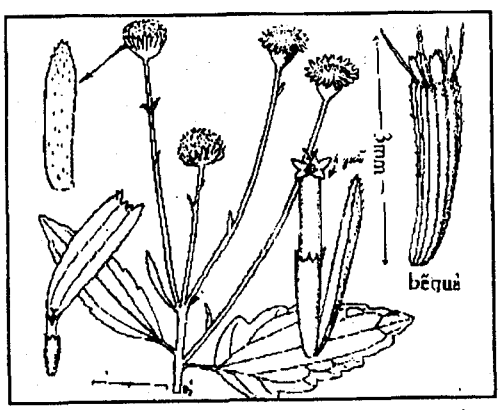

8784 - Anisopappus chinensis (L.) Hook. & Arn. Dị-mào.

Cỏ nhấtniên cứng; thân lá có *lông nhám nhám, ngắn, quắn*. Lá mọc xen; phiến bầudục, dài 3-6 cm, gân chánh 3, bìa có răng to, thưa; cuống 5-8 mm. Hoađầu báncầu; tổngbao do nhiều hàng láhoa có lông quắn; giữa hoa có vảy; hoa bìa hình môi có 4 răng, *vàng*, cái; hoa hình ống cao 5 mm, luỡngphái. Bếquả có *lông tơ xen với 5 vảy*.

Sinhcảnh hở: Lạngsơn, Bavì, Đàlạt; XI

- Annual herb; flowers ligulate yellow; achenes with 5 scales and seta (*Verbesina chinensis* L.).

8785 - Melampodium divaricatum (Pers.) DC.. Cúc gót.

Cỏ *đaniên*; thân có lông trắng. Lá có phiến bầudục thon, *nhánhnhám*, lục tươi, dài 8-12 cm, hơi bấtxứng. Hoađầu *vàng*, rộng 1,5-2 cm, tren cọng dài 3-6 cm; tổngbao 5 láhoa dính nhau; hoa bìa hình môi dài 8 mm, chót có 3 răng; hoa giữa hình ống. Bếquả trụi, *hình gót chân*, đầu cắt ngang.

Tr làm kiểng; I-XII. Gốc Mexico-T.-Mỹ. Nhiều *Melampodium* chứa melampodinin trị lymphocytis leukemia.

- Ornamental (*Dysodium divaricatum* Rich. ex Pers., *M. paludosum* HBK).

https://nhathuocngocanh.com/

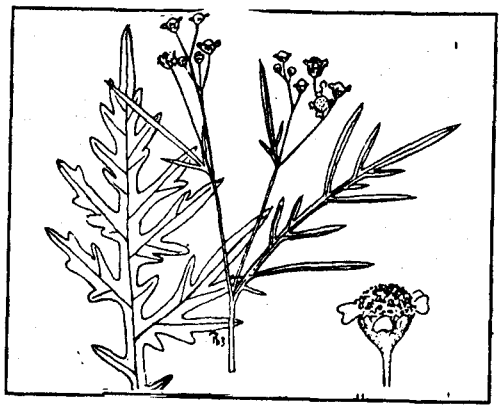

8786 - Parthenum hysterophorus L.. Cúc liênchi dại, Trúng-ếch; Herbe à pain.

Cỏ cao 50-90 cm, thân có rãnh, lúc non có lông. Lá có phiến đến 20-30 cm, *1-2 lần kép*, do đoạn hẹp dài, mặt dưới có lông mịn xám. Hoađầu nhỏ, trắng, rộng 5-7 mm; cọng mảnh, cao 1 cm; hoa hình môi nhỏ, *trắng*; vảy giữa hoa; hoa hình ống trắngtrắng, *đực*. Bếquả cao 2 mm, có *2 tơ* cao 2 mm. n = 17.

Cỏ dại vùng Hànội, gốc T.-Mỹ. Chứa partenin gây phảnứng dịứng, trị bệnh ngoài da, chống bướu, chống amíp; ở T.-Mỹ dùng như hạnhiệt, thuốc tê, trị ung-nhọt.

- Commun weed in Hànội area.

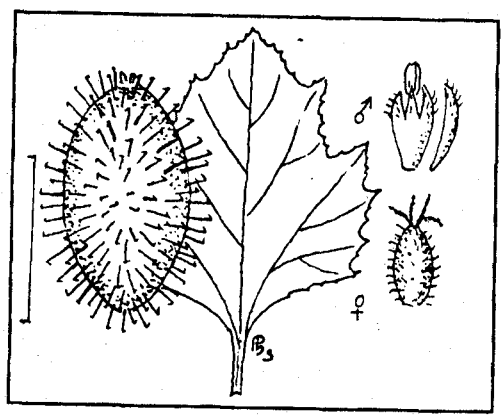

8787 - Xanthium inaequilaterum DC.. Ké đầu-ngựa; Cocklebur; Lambourde. Cỏ *nhấtniên* cao 1,2 m;thân có rãnh, có lông cứng. Lá có phiến đagiác, có thuỳ và răng, có lông ngắn hai mặt, gân từ dáy 3. Hoađầu *đơnphái*, hoađầu đực nhỏ ở chót nhánh, to 5-6 mm; hoađầu cái to 11 mm, *có móc cong*, mang 2 hoa trong 2 buồng, trần, không lôngmào. Bếquả thường 2, dài 1,5 cm. n = 18.

Bìnhnguyên BTN: B qua Huế, Nhatrang, đến Tâyninh, Châuđốc; I-XII. Chúa iod; làm mềm nhọt, dùng cho sởi, giangmai; *in vitro*, chống siêukhẩn herpes simplex.

- Capitulum hooked, male and female separate; achenes 2 (*X. strumarium* Auct. non L.).

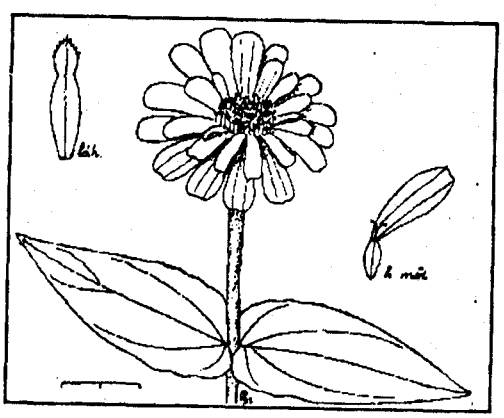

8788 - Zinnia elegans Jacq. Dịnha; **Bạchnhật**; Youth-and-Old Age; Zinnia.

Cỏ nhấtniên cao vào 1 m. Lá mọcđối, không cuống; phiến xoan bầudục thon, lục tươi, có lông sát. Hoadầu ở ngọn nhánh, *to* nhiều màu đẹp; hoa bìa có vành hình môi to, lâu tàn; hoa hình ống nhiều, lưỡngphái. Bếquả dẹp, có 2 răng ở đầu.

Tr vi hoa đẹp, bền, đủ màu, gốc Mexicô; I-XII.

- Ornamental.

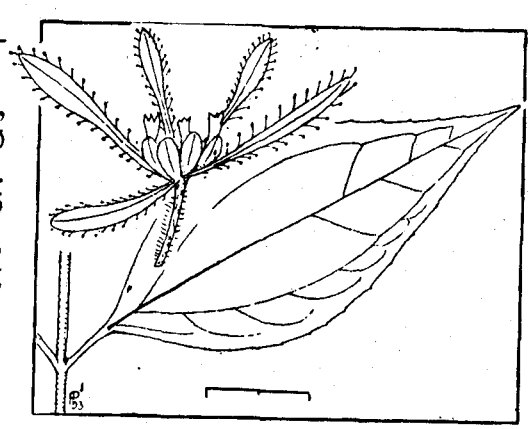

8789 - Sigesbeckia integrifolia Gagn..Hythiêm lá-nguyên.

Cỏ *nhấtniên*. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài đến 15 cm, bìa có răng nhỏ thưa, gân-phụ ở đáy dài, và 3 cặp gân-phụ nhỏ; cuống dài 1-1,5 cm. Hoadầu *vàng*, có *5 láhoa to, hình muỗng hẹp, có lông tiết*, và láhoa khác là vảy giữa hoa; hoa vàng, 5 ngoài cái, hoa giữa lưỡngphái. Bếquả trong tổngbao cứng, quấn lại bao.

Đàlạt.

- Annual herb; capitulum yellow, with 5 developed glandulous bracts.

https://nhathuocngocanh.com/

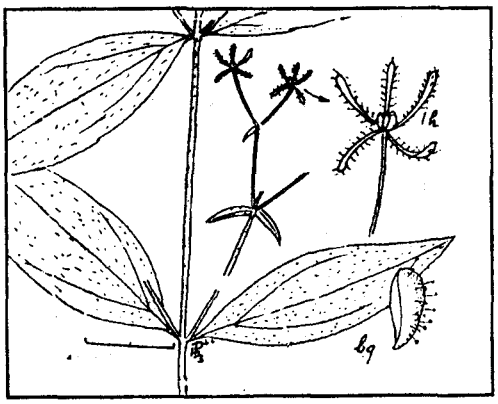

8790 - Sigesbeckia orientalis L.. Hythiêm; Holy herb.

Cỏ *nhấthiên* cao 1 m, có lông tiết. Lá có phiến có 3 gân chánh, có lông thưa; cuống 5-8 mm, Pháthoa có lá thưa, lưỡngphân; hoađầu 6-7 mm, *vàng, có 5 láhoa hình muỗng to* dài 1 cm, xanh, có lông tiết; láhoa khác là vảy giữa hoa. Bếquả đen, cao 3 mm, có 5 cạnh, không lôngmào, *trong tôngbao quấn lại và có lông trín.*

Bụi, nơi ẩm, BTN: V-XI, 6-11. Chứa alcaloid, saponin. Lá đắng (darutin) pháthãn, phấnkhích, kiệnvị, hạ huyếtáp, hạ đường/máu, trị đau nhức, phongthấp; đắp ung; chống côntrùng.

- Annual 1 m high; capitules yellow, with spathulate glandulous bracts.

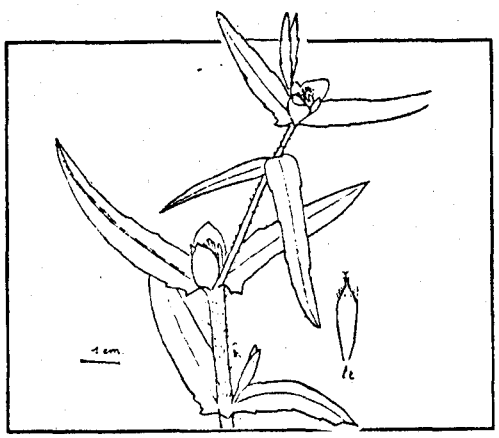

8791 - Enydra fluctuans Lour.. Rau Ngổ.

Nêthựcvật; thân tròn, *bộng, rất thơm*, không lông. Lá không cuống, mọc đối; phiến hẹp nhọn, bìa có răng thưa. Hoađầu không cọng, ở nách lá hay ngọn, xanh; láhoa 4; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả *không lôngmào*.

Ruộng và Tr ở bìnhnguyên để làm *rau*. Chứa enhidrin, bổ thầnkinh, trị bịnh vì xáotrộn ở mật, trị băng huyết, thổ huyết, xổ, trị ăn khó tiêu, làm tốt da.

- Limnophyte; flowers white.

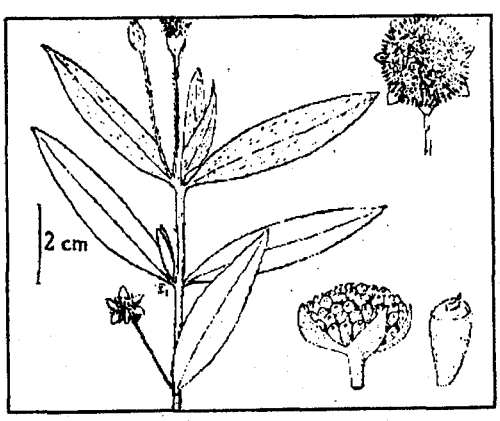

8792 - Eclipta prostrata (L.) L.. Cỏ mực.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,1-0,8 m, có lông trắng, cứng thưa; *mủ trong rồi đen khi ra khôngkhí*. Lá mọc đối; phiến nguyên, gân phụ không rõ; cuống ngắn. *Hoađầu có cọng dài*; 1 vòng láhoa; hoa hình môi *trắng*, cái; hoa hình ống lưỡngphái. Bếquả 3 mm, có 2-5 vảy nhỏ ở đầu, hay trụi. n = 11.

Nơi ẩm-ướt; I-XII. Dùng nhuộm đen tóc; trị *bịnh gan* (cousmetans), bổ thận, làm lành vết thương, cầm máu; in vitro, chống siêukhuẩn R.D., thủybàochẩn.

- Annual; suc blackening on air; flowers ligulate white; achenes without pappus (*Verbesina prostrata* L., *E. alba* Hassk.).

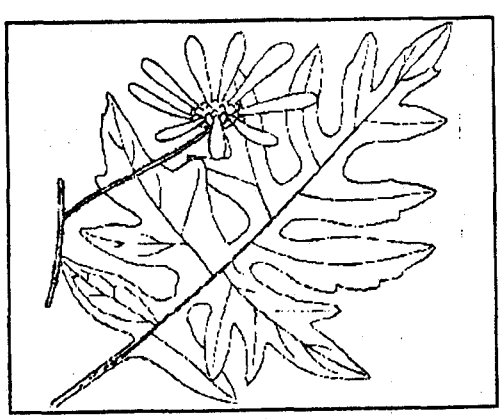

8793 - Montanoa bipinnatifida (Kunth) C. Koch.. Ngânsơn.

Tiểumộc. Lá có phiến to, dài đến 40 cm ,một lần kép, với thuỳ sâu, và thưdiệp ở dưới thường xẻ lông chim; cuống dài. Pháthoa mang hoađầu trên cọng dài; hoa hình môi ở vóng ngoài *to,tráng*, dài 2-2,5 cm; hoa hình ống ở giữa, *vàng*.

Tr ở Đàlạt; gốc T.N.-Mỹ.

- Ornamental

https://nhathuocngocanh.com/

8794 - Montanoa mollissima Brongn.. Kiềuquì.

Đaimộc nhỏ; nhánh non có lông. Lá có phiến có thuỳ, có lông; cuống dài 2-4 cm. *Hoađầu to, đẹp*, gắn thành chùm-tụtán; hoa hình môi ở bìa trắng to, đẹp; hoa hình ống vàng, giữa láhoa hình vảy. Bếquả đầu cắt ngang, khong lôngmào.

Tr vì hoa đẹp ở Bảolộc, gốc T-N-Mỹ; I-XII.

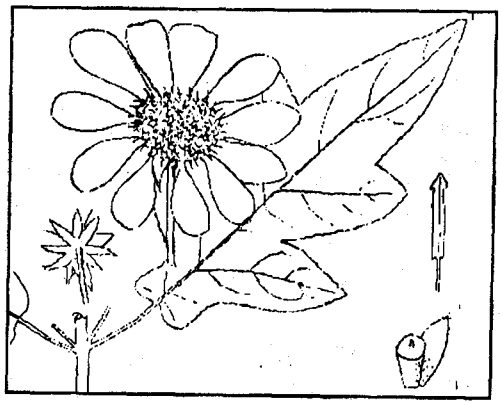

- C amental (*M. grandiflora* ?).

879 - R beckia fulgida Ait.. Chuỳcúc sáng; Cone-flo ers.

Cỏ *uõngniên hay nhấtniên*, cao 30-50 cm, Lá mọ xen; hiến hìn muỗng, có lông nằm. Hoađầu trê cọng dài, có ông trắng; láhoa gắn theo 2-4 hàr g, láh ngoài to; đế hoa lồi cao; hoa bìa hình mô 10-1 *vàng đậ n*; hoa giữa hình ống, làm thành chu cao, đầu sậm. Bếquả có 4 cạnh, có 4 răng.

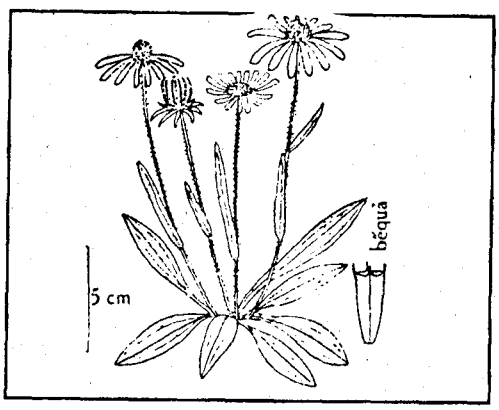

Tr hoa, gố B.-Mỹ; I-XII.

- C amenta .

879 - Bla villea a mella (L.) Philipps..Núc vàng.

Cỏ hấtniên đứng. Lá mọc đối; phiến có lông thư , to, x an, đầu nhọn, dài 10-15 cm, bìa có răng to, gân-ph 1 cặp to, 2-3 nhỏ; cuống dài 5-7 cm. Ho đầu 1 ở nách lá, cọng 1-4 cm; tổngbao do 2 hàr g láho có lông mặt ngoài; hoa ngoài, 1 hàng hìn môi, hoa trong hình ống, nhiều. Bếquả có lông mịn, ẹp, cao 4-5 mm, *chót có 3 gai* mà 2 dài, 1 n ỏ.

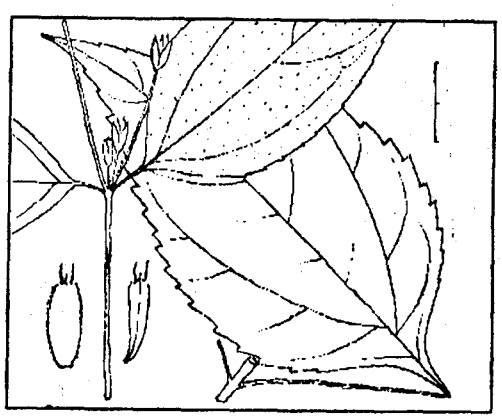

Rừ g ẩm, vào 1.500 m: Sapa, Santavan.

- A nual; limb sparsely pubescent; achenes wit 3 tee (*Verbes na acmella* L.).

879 - W delia ch inensis (Osb.) Merr.. Sài đất, Hú gtrám. Ngổ núi Cỏ có *lông nhamnhám, đaniên*, đáy thân b . Lá có phiến hẹp dài, dài 5-8 cm, rộng 1 c n, có l ng, bìa có răng nhọn, thưa; cuống vắng ở l trên. Hoađầu côđộc trên *cọng dài* ở chót nhá nh, rộ g 1,5 cm, *vàng*; hoa bìa hình môi, với 3 răn ; hoa rong hình ống, lưỡngphái. *Bếquả có một dĩa mỏng*, ó răng thế lôngmào. n = 50.

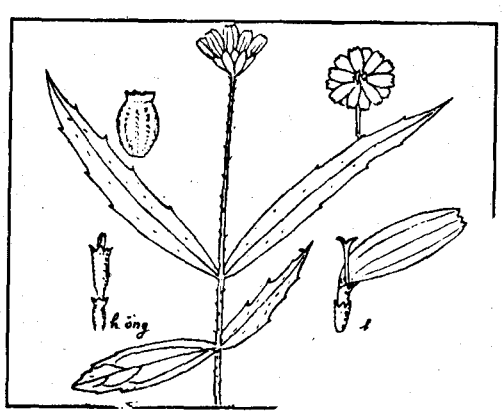

Vù g Huế; III. Rau; bổ, hạnhiệt, khángsinh, trị nhức đ u, alopecia, trị bệnh gan (cousmetans), trị phù b ng, trị sưng, chống viêm, trị ra máu tử ng, trị ho, trị bệnh da, têthấp; ở Trungquốc, có nơi dùng t ị ungthư.

- Creeping perennial rough herb; flowers ligu ate yel w (*Schi o chinensis* Osb.; *W. calendulacea* (L. Less n Pers.).

https://nhathuocngocanh.com/

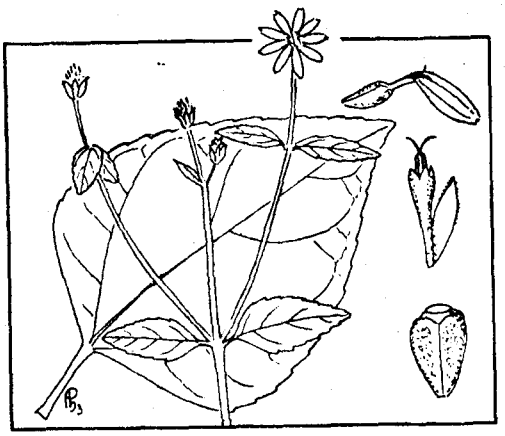

8798 - Wedelia biflora (L.) DC.. Sơncúc hai-hoa.

Bụi cao 1-2 m; thân có lông cứng, thưa. Lá co phiến xoan xoan tamgiác, có ít lông nhámnhám. Hoađầu côđộc hay từng cặp, trên *cọng dài*; hoa hình môi *vàng*, cái, 5-10; giữa hoa có láhoa là vảy. Bếquả *không lôngmào*, cao 4 mm. n = 15

Nơi ẩmrập, 0-1.500 m; I-XII. Lá ăn được, lợitiểu, trị đau baotử, ung-nhọt; hoa xổ mạnh.

- Bush 1-2 m; capitulum yellow, on long peduncle; achenes without pappus (*Verbesina biflora* L., *Wollastonia biflora* (L.) DC.).

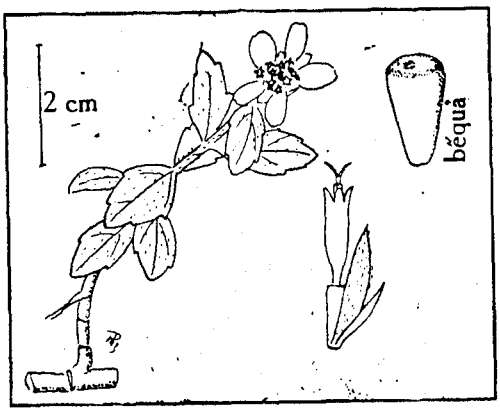

8799 - Wedelia prostrata (H. & A.) Hemsl.. Lổđịacúc.

Cỏ *đaniên bò ở đất*; thân co lông phún. Lá có lông nhám thưa; phiến dài 1-2 cm, bìa có ít răng. Hoađầu côđộc; hoa hình môi *vàng*, cái; vảy giữa các hoa; hoa hình ống luõngphái. Bếquả cao 1 mm, đấu có lông mịn, không lôngmào.

Đồi cát dựa biển: Huế, Quinhơn, Nhatrang, Vũngtàu. Làm mọc tóc, trị nhức đầu, bổ; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D. và herpes simplex.

- Prostrate herb; capitulum yellow; achenes without pappus (*Wollastonia prostrata* (H. & A.).

8800 - Wedelia albicaulis S. Moore.

Cânhành; thân mảnh, rộng 8 mm. Lá có phiến thon hay rất hẹp thon, chót có mũi, đáy tròn, 3 gân, bìa có răng; cuống ngắn, 2 mm, có lông phún. Hoađầu ở chót; cọng 3-15 mm, có lông nhám; tổngbao 2 hàng; đế có palea linéire, ria lông; hoa hình môi 5, dài 6,5 mm, 2-3 răng; hoa giữa 14, lép. Bếquả 4-5 mm, dẹpdẹp tròndài; lôngmào cyathiform, 0,35 mm. Da-ban.

8801 - Wedelia albiflora (L.) DC. (*Wollastonia* -- L.)

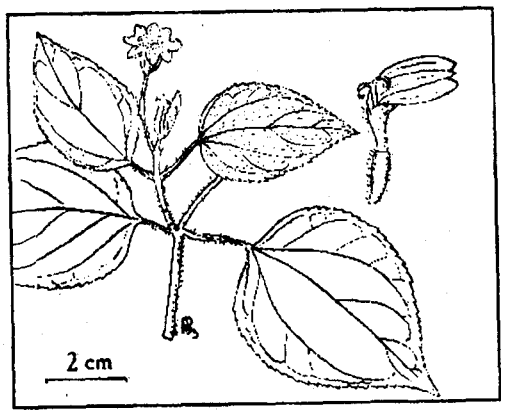

8802 - Wedelia urticaefolia (Bl.) DC.. Sơncúc nhám.

Cỏ *đaniên, đứng*; thân có lông nàm, nhám., Lá có phiến xoan, xoan nhọn, dài 6-12 cm, có *lông nhám*; cuống dài 1-2 cm. Hoađầu không hay có cọng; *đế có vảy* giữa hoa; hoa bìa hình môi *vàng*, cái; hoa giữa hình ống, luõngphái. Bếquả dẹp, cao 1 mm, không lôngmào.

Đi với Tranh: Dran, Đàlạt (hình theo Wight).

- Erect perennial herb; limb rough pubescent; flowers ligulate yellow; achenes without pappus.

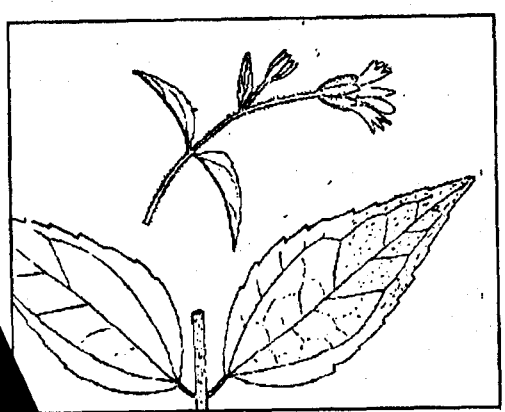

8803 - Wedelia montana (Bl.) Boerl. var. **wallichii** Less.. Sơncúc núi.

Cỏ đứng; thân,lá *nhám hay có lông phún*. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài vào 7 cm, gân ở đáy 3, gân-phụ khác 3-4 cặp, bìa có răng to, thưa; cuống 6-8 mm. Hoađầu cao 1 cm, láhoa tròn dài, có lông; hoa ngoài 1 hàng, cái, *vàng*; hoa khác luõngphái. Bếquả xoanxoan, dẹp hay có 3 cạnh, không lôngmào.

Ven rừng, đồnđiền càphê.

- Erect scabrous herb; ligulate flowers yellow; achenes without pappus.

https://nhathuocngocanh.com/

8804 - Tithonia diversifolia (Hemsl.) A. Gray. Sonquì biếndiệp.

Bụi cao 1-2(5) m; thân có lông sát. Lá thơm; phiến có thuỳ, bìa có răng nằm. Hoađầu ở ngọn trên cọng dài, có *mùi thơm* đẹp; láhoa 2 hàng, cao đến 2 cm; hoa bìa hình môi *vàng tươi*, lép; hoa giữa hình ống; giữa hoa có vảy cao 1 cm. Bếquả có *lôngmào là 2 răng*. n = 17.

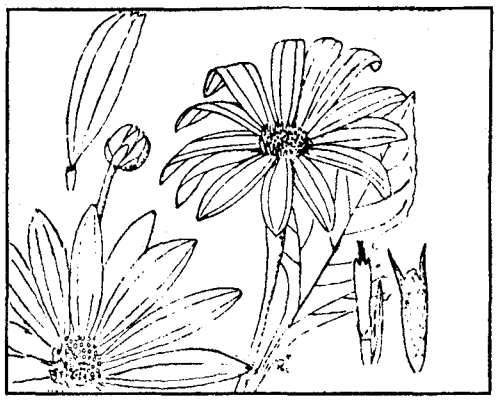

Tr và hoang khắp caođộ, nhất là trung và caonguyên; I-XII. Gốc Mexico-W.Indies.

- Tuft to 2 m high; ligulate flowers yellow (*Mirasolia diversifolia* Hemsl.).

8805 - Tithonia tagetiflora Desv.. Sonquì lá-tròn.

Bụi *đaniên cao 2 m;* thân có lông xám trắng. Lá có phiến thon, hay có 3 thuỳ, đáy tà hay hình tim; cuống dài. Hoađầu trên *cọng dài* có lông mịn; láhoa 2 hàng; hoa bìa màu *cam đậm, đẹp*; vày giữa hoa cao hôn noãnsào. Bếquả có 2 răng to.

Tr đâyđó; I-XII. Hai loài *Tithonia* nầy chứa tagetinin độctếbào, chống bướu.

- Ornamental.

8806 - Helianthus annuus L.. Quì, Hướngdương; Common Sunflower; Grand Soleil.

Cỏ *nhấtniên*, cao 1,5-2.5 m; thân có lông. Lá to nhámnhám, lục tươi, dài 20-30 cm. *Hoađầu rất to*, rộng 20-25 cm; láhoa 2-3 hàng; hoa bìa hình môi *vàng, lép*, dài 7-9 cm, noãnsào có 3 vảy cao; hoa ống rất nhiều, cao 2 cm, tiểunhụy đen. Bếquả đenden, không lôngmào.

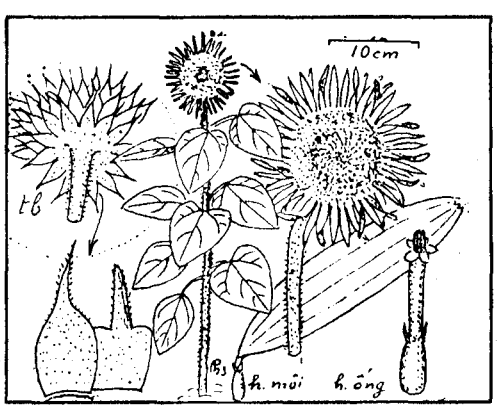

Tr vì pháthoa to và vì bếquả cho dầu ăn tốt; gốc Mỹchâu. Làm hạ đường/máu.

- Cultivated.

8807 - Helianthus tuberosus L.. Củ Quì; Girtasole,Jerusalem Artichoke; Topinambour.

Cỏ đaniên, cao 2-3 m, *có củ to*, vàngvàng; thân có lông. Lá mọc xen; phiến 10-25 x 4-12 cm, có *lông nhám*, dày ở mặt dưới; cuống có cánh. Pháthoa là hoađầu nhỏ hơn loài trên; dĩa rộng 1,5-2,5 cm, hoa bìa 10-20, *vàng*, lép, dài 2-4 cm.

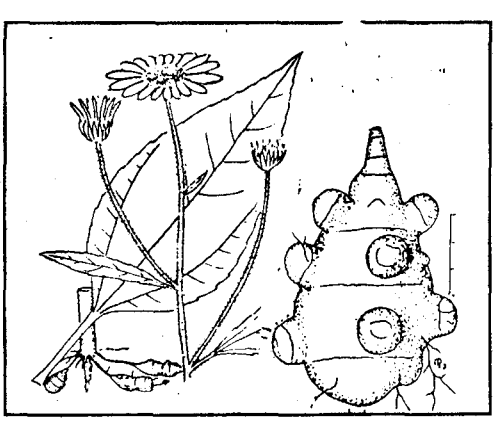

Tr lấy củ (lá cho giasúc), gốc Mỹchâu, nơi đây người Da-đỏ đã trồng từ rất lâu.

- Cultivated.

8808 - Heliopsis leavis Pers.

https://nhathuocngocanh.com/

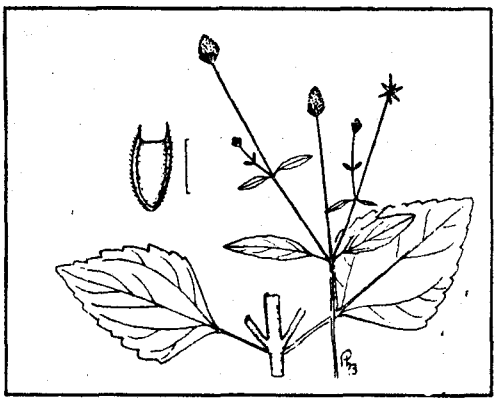

8809 - Spilanthes iabadacensis A.H. Moore. Núc-áo, Kimhoa; Para Cress; Cresson de Para.

Cỏ cao đến 80 cm. Lá có phiến bầudục, chót tà hay nhọnnhọn, bìa nhuyên hay có răng. Hoađầu nhiều, đơm như chùm-tụtán, trên *cọng dài đến 12 cm*; láhoa 5-7, một cỡ; *đếhoa sau dài đến 4-5 mm*. Bếquả rìa lông, cao 1,5 mm.

Nơi ẩm, 400-1.200 m: I. Lá *cay* (spilantol) ăn như rau, làm tiết nướcmiếng, phấnkhích, lợitiểu, trị nhức-đầu; trị lănquăn.

- Herb to 80 cm high; pedicel to 12 cm long; receptacle conical (*S. acmella* auct., non (L.) Murr.).

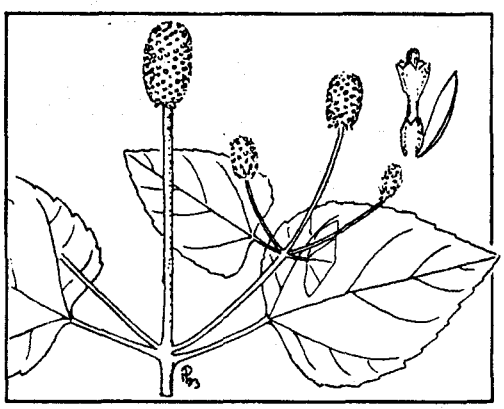

8810 - Spilanthes acmella (L.) Merr.

Cỏ cao. Lá mọc đối, có phiến xoan tamgiác, bìa có răng nằm, gân từ đáy 3; cuống dài. Hoađầu ở chót nhánh, xoan, trên cọng dài; tổngbao nhỏ; hoa bìa hình môi nhỏ, hoa hình ống vàng; đài là răng nhỏ. Bếquả dẹp, có 2 răng nhỏ.

Gần *S.iabadacensis* A.H.Moore,

- High herb; ligulate flowers small, tubulous flowers yellow.

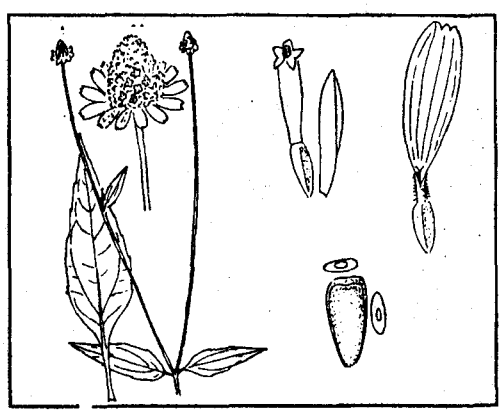

8811 - Spilanthes grandiflora Turcz. Núc-áo hoa-to.

Cỏ *cao đến 1 m*. Lá có phiến *thon*, đáy tà tròn từtù hẹp trên cuống, chót nhọn, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp, mà 1 cặp to; cuống dài. Hoađầu thành cặp tậncùng nhánh, trên *cọng dài 5-10 cm*; tổngbao với *3 hàng láhoa* cao 2,5-3 mm, không lông hay có lông; hoa bìa hình môi dài 5-13 mm. Bếquả dẹpdẹp, trụi, *không lông*

Côngtum.

- Herb 1 m high; leaves lanceolate; involucre 3-seriate; achenes glabrous.

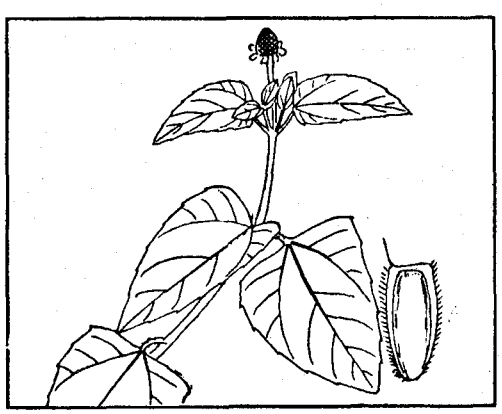

8812 - Spilanthes oleracea L.. Núc-áo rau.

Cỏ *nằm rồi đứng* cao 20-50 cm; thân tía. Lá có phiến *tamgiác*, gân từ đáy 3, gân-phụ 5 cặp; cuống 1-1,5 cm. Hoađầu cóđộc ở chót nhánh, thường ở nơi chẻ hai của nhánh, cọng *tươngđối ngắn*, 1,5-2 cm; tổngbao có *2 hàng* láhoa có rìa lông; hoađầu rộng 8 mm (không kể hoa). Bếquả 2 mm, đen, không lông, trừ 2 bìa rìa lông dài; *một răng* cao.

Đâyđó, khắp caođộ. Hoa trị bại lưỡi, đau hầu, nhức-đầu, làm tiết nước-miếng.

- Prostrate herb; leaves deltoid ovate; capitulum on 1,5-2 cm pedicel; achenes 1-toothed, ciliated.

8813 - Spilanthes calva DC. (trong Hooker: Sp. acmella var. calva Clarke)
Cọng hoa thường cóđộc; bếquả trụi hơn (smoother) ở *acmella*; lôngmào thôsơ.

https://nhathuocngocanh.com/

8814 - Spilanthes paniculata Wall. ex DC.. Núc-áo chùm-tụtán. Cỏ đaniên, *bò hay đứng*, có rễ bấtđịnh; thân tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thường *xoan tamgiác bánhbò*, đáy tà tròn hay cắt ngang, to 8 x 5 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 3 cặp, không lông; cuống dài. Hoađầu *cóđộc to, rộng đến 1 cm*, trên *cọng dài đến 12 cm*; tổngbao 8-15 láhoa theo 1-2 hàng; đếhoa *cao đến 1 cm*; hoa môi 3-5, hoa ống nhiều. Bếquả dẹp, bìa mỏng, rìa lông, có lông dày, chót có *2 răng gai cao*.

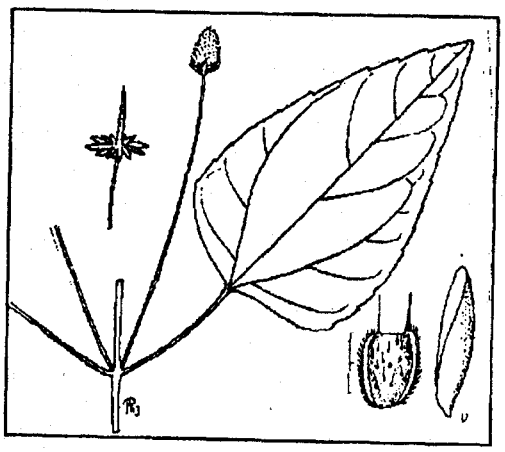

Nơi khô, giữa đá, đất hoang ráo hơn *S. acmella*, đến 1.700 m; XI-IV. Gây chảy nướcmiếng, trị nhức-đầu, phấnkhích..

- Limb ovate; capitule solitary, on pedicel to 16 cm long; receptacle 1 cm long.

8815 - Synedrella nodiflora (L.) Gaertn.. Boxít; Herbe-à-feu.

Cỏ nhấtniên,cao 0,1-1 m; thân không lông, luỡngphân. Lá mọc đối; phiến thon, có lông nằm 2 mặt, bìa có răng, gân chánh 3; cuống ngắn. Hoađầu ở nách lá, trên cọng ngắn; *hoa hình môi 5, vàng*, cái; hoa hình ống luỡngphái. Bếquả dẹp, không cánh. n = 16, 20, 40.

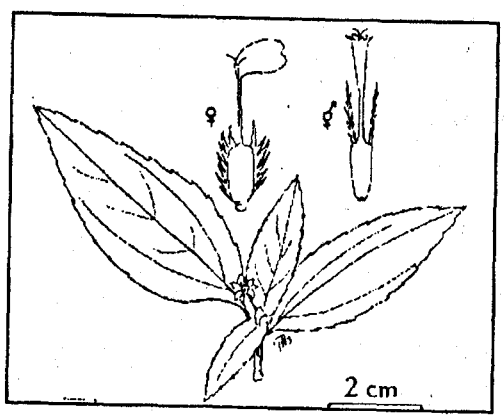

Rừng, hàng rào, đến 1.000 m, BTN; I-XII. Lá được ăn ở Mãlaiá.

- Annual to 1 m; leaves appressed pubescent; ray flowers 5, yellow (*Verbesina nodiflora* L.).

8816 - Coreopsis lanceolata L. var. **villosa** Michx. Duyêncúc; Lance Coreopsis.

Bui *đaniên*; thân nằm rồi đứng, cao 20-60 cm. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, dài 10-15 cm, có lông dài, thưa. Hoa đầu *trên cọng dài 20-25 cm ở chót nhánh*; tổngbao do 2 luânsinh 8-9 láhoa xanh; hoa *hình môi lép, 8-9, vàng*, có 4 răng; hoa ống thụ, vàng. Bếquả cao vào 4 mm, dẹp, bìa mỏng, có 2 răng ở đầu.

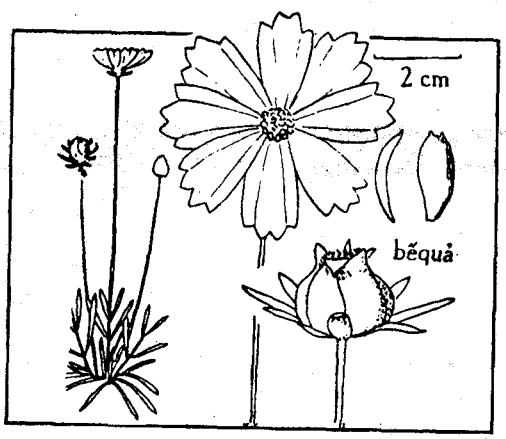

Tr làm kiểng ở Đàlạt, gốc B.-Mỹ; IV.

- Ornamental.

8817 - Coreopsis tinctoria Nutt. Duyêncúc nhuộm; Tickseed; Calliopsis.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,3-1 m. Lá ở đấy thân có cuống dài; phiến 2 lần kép ở lá đuối, lá trên đơn, thon hẹp, không lông. Hoađầu rộng 1,5-5 cm, trên cọng dài; láhoa luânsinh ngoài ngắn; hoa hình môi 7-8, *vàng, có đốm đậm ở đáy*; hoa hình ống vàng. Bếquả dẹp, dài, không có mỏ.

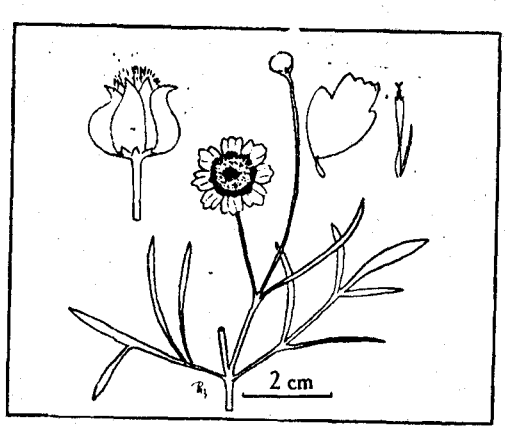

Tr làm kiểng. Gốc Mỹchâu.

- Ornamental (*C. bicolor* Reichb.).

https://nhathuocngocanh.com/

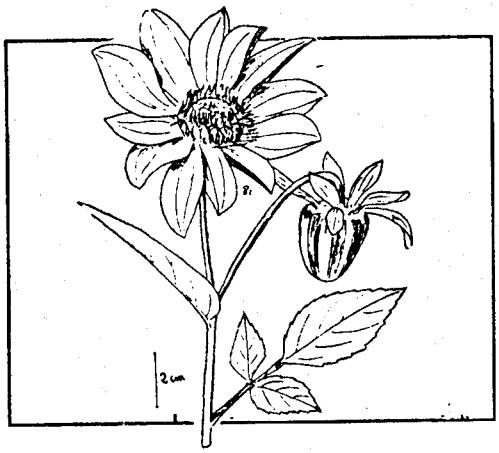

8818 - Dahlia pinnata Cav.. Thượcdược; Garden Dahlia; Dahlia.

Cỏ đaniên nhờ *rễ-củ*; thân đứng cao 20-200 cm, có nhánh. Lá mọc đối; phiến kép, to, không lông. Hoađầu *rất to, đẹp*; tổngbao do 2 hàng láhoa; hoa *hình môi lép hay cái, rất to*, có 3-5 răng; hoa hình ống vàng. Bếquả tròndài, đầu trụi, hay có 2 răng nhỏ.

Tr có rất nhiều thứ, đủ màu, gốc Mexixô và T.-Mỹ; I-V.

- Ornamental.

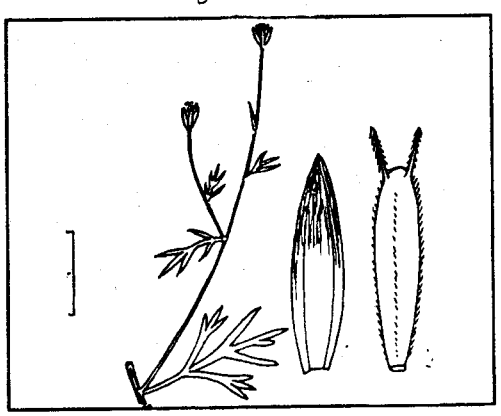

8819 - Glossogyne condorensis Gagn.. Thiệtthư Côngon.

Cỏ nhấtniên *mọc sà* dài 20-30 cm, *không lông*. Lá có phiến xẻ thành đoạn hẹp như kim, các lá trên đơn, mặt dưới trắng. Tảnphòng ít hoađầu; hoađầu trên *cọng dài*, to 3-4 mm; láhoa theo 2 hàng; hoa giữa các vảy; không có hoa hình môi. Bếquả dài 6 mm, dẹp, đen, *đầu có 2 gai có móc ngược*.

Dựa lộ, đồi trọc: Côngon, Phúquốc; XI-XII, 11-12

- Prostrate glabrous herb; receptacle with scales; no ray flowers; achenes with 2 pointes

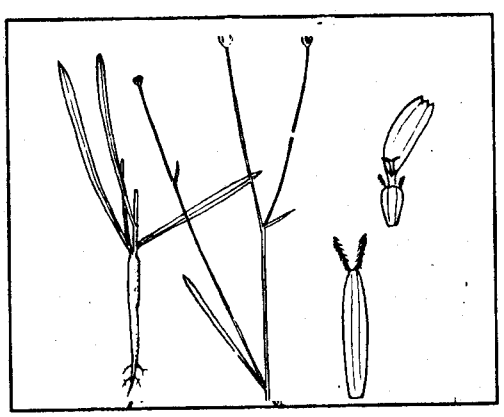

8820 - Glossogyne integrifolia Gagn.. Thiệtthư lá-nguyên.

Cỏ đaniên, có rễ phù to, cao 30-40 cm, không lông. Lá có *phiến hẹp*, dài 4-7 cm, rộng 3-4 mm, không lông; không cuống. Hoađầu trên cọng dài 5-10 cm, nhỏ; láhoa 2-3 hàng, bìa mỏng; giữa hoa có vảy; hoa bìa hình môi, cái; hoa trong lưỡngphái, hình ống. Bếquả 6 mm, có 2 gai với móc ngược.

Lào.

- To be search in Việtnam.

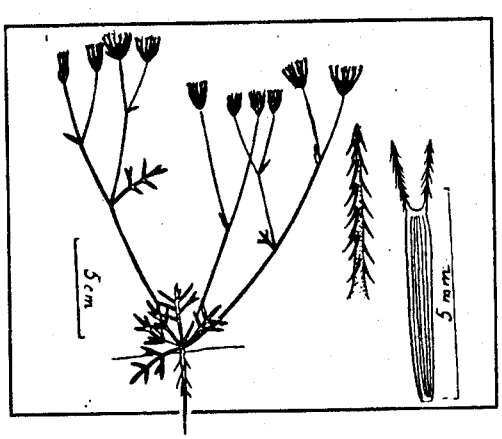

8821 - Glossogyne tenuifolia Cass.. Thiệtthư lá-nhỏ.

Cỏ đaniên, cao đến 40 cm. Lá mọc *chụm ở đáy thân*; phiến xẻ thành đoạn hẹp. Hoađầu trên cọng mảnh, dài 4-8 cm; láhoa 3-4 mm; có vảy giữa các hoa; hoa ngoài hình môi, cái; hoa trong hình ống, lưỡngphái. Bếquả *đen*, cao 5 mm, có 2 gai có móc ngược.

Đồi cát ven biển: Thanhhóa, Quảngngãi; VII. Trị sốt; ở Ân, trị liệtdương, trị kiết.

- Perennial; leaves rosulate; achenes 5 mm long, black.

https://nhathuocngocanh.com/

8822 - Colobogyne langbianense Gagn.. Riu.

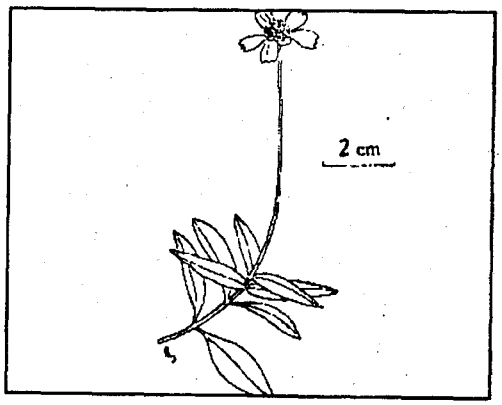

Cỏ bò rồi đứng; nhánh có lông.Lá mọc đối; phiến nhỏ, thon, bìa có vài răng, mặt dưới co lông; cuống ngắn. Hoađầu trên cọng dài; láhoa 2-3 hàng; vảy giữa các hoa; hoa ngoài *hình môi vàng, cái*; hoa hình ống luỡngphái. Bếquả cao 2 mm, không lôngmào.

Đồng cỏ: Đàlạt, Langbian.

- Prostrate herb; ray flowers yellow; achenes 2 mm long.

8823 - Bidens bipinnata L.. Manhtràng, Songnha hai-lần-kép; Spanish Needle, Beggartick.

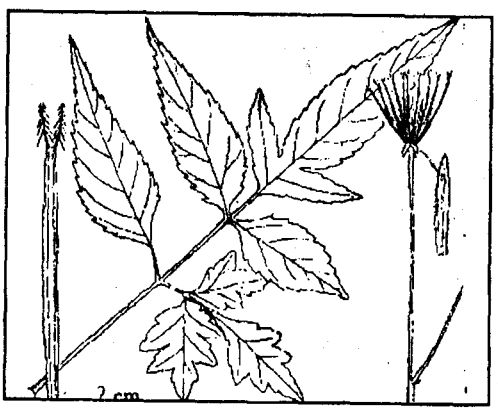

Cỏ *nhấtniên, cao đến 1 m*; thân xanh, có cạnh. Lá mọc đối, mang 5 lá-phụ, lá-phụ dưới có khi kép. Hoađầu trên cọng dài; láhoa rìa lông; hoa hình môi *trắng hay vàng, lép*; hoa hình ống luỡngphái; giữa hoa có vảy. Bếquả co 13 mm, chót có 2 gai móc nhỏ.

Đất hoang ẩm: Langsơn, Buônmêthuột, Đàlạt, Vũngtàu; IX. Rễ, trái lợikinh, kháng sinh, trị đau cuống-phổi, hầu, trị ỉa; ở Curacao, xem như là khíchdục cho phụnữ.

- Annual; leaves pinnate; ray flowers whie or yellow.

8824 - Bidens leucorhiza DC. Phươngphụng.

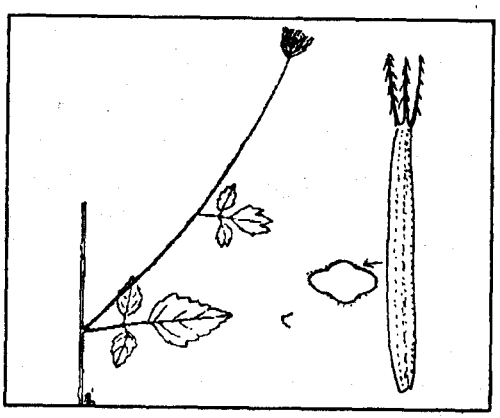

Cỏ có thân tròn, lúc non có 4 cạnh, thân già to đến 8 mm, tuỷ to; nhánh dài đến 40 cm, có lông mịn. Lá mang 3 lá-phụ không lông. PHáthoa ít hoađầu; hoađầu trên cong dài 4-6 cm; láhoa cao 8 mm; hoa hình môi 6. Bếquả có 3 cạnh tròn, dài 8 mm, xanhxành, *chót có 3 gai cao 3 mm, có móc*.

Phúquốc.

- Herb; ray flowers 6; achenes greenish, 8 mm long, apex with 3 teeth.

8825 - Bidens pilosa L.. Songnha lông, Quỷchâm, Đơn buốt; Spanish Needle, Bur Marigold.

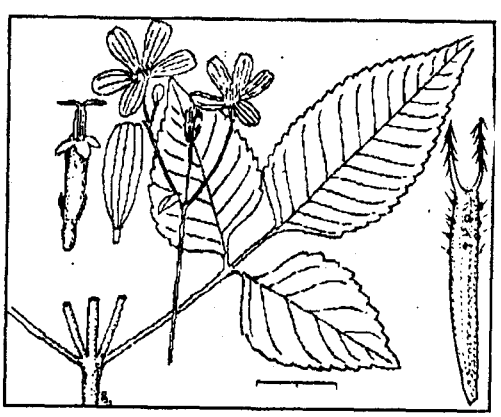

Cỏ *nhấtniên* cao 0,5-1 m. Lá mọc đối; phiến mang 3 thùdiệp bầudục, bìa có răng, không lông *hay có lông ngắn*. Hoađầu trên cọng dài, *vàng* với 5 hoa hình môi trắng, bấtthụ; hoa hình ống luỡngphái, giữa các vảy. Bếquả cao *0,5-1,3 cm*, chót có 2 răng móc. n = 12.

Đất hoang dựa lộ: Huế, Bảolộc, Đàlạt; IV-VII. Lợitiểu, lợisữa, trị đáiđường, phongthấp, trị đau răng, chống sưng, trị têthấp, thuliểm, trị sưng mắt; lá non ăn được, trong canh.

- Annual; leaflets 3; capitulum yellow with ray flowers white; achenes to 1.3 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

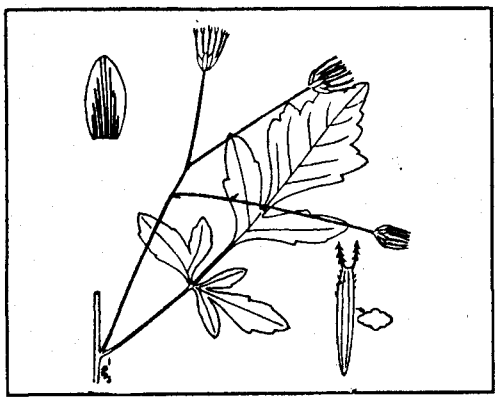

8826 - Bidens biternata (Lour.) Merr. & Sherff. Songnha songtam.

Cỏ có thân to đến 1 cm. Lá 2 lần kép; lá-phụ chót xoan rộng, 3 thuỳ sâu, bìa có răng không đều, mỏng, không lông, mặt dưới mốc; thúdiệp cạnh 3 thuỳ. Pháthoa trên cọng dài, từ nách lá; hoađầu cao 1 cm; láhoa bầudục, bìa mỏng, trắng; *hoa vàng*. Bếquả cao 8,5-10 mm, dẹpdẹp, có 8 cạnh, đầu có 2 gai móc, dài 2 mm.

Đất hoang; hiếm (?): B; IX. Lá ăn được, dùng như trà ở Ấn; trái kiệnvị.

- Herb; leaves biternate; flowers yellow; achenes 8.5-10 mm long (*Coreopsis biternata* Lour., *B. chinensis*).

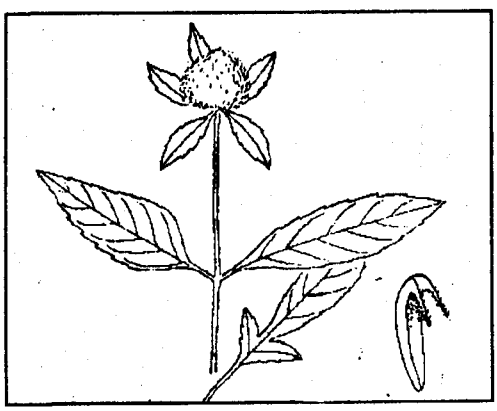

8827 - Bidens tripartita L.. Songnha chẻ-ba; Bur Marigold.

Cỏ *cao đến 1 m*, đáy có nhiều rễ. Lá có phiến đơn, bìa có răng , *hay có 3 thuỳ*. Hoađầu to 2 cm, trên cọng dài, ở chót nhánh; tổngbao do *5 láhoa to như lá*. Bếquả lùn, cao 6-7 mm, đầu cắt ngang, mang 2 gai móc, *cong xuống*.

Nơi ẩmlầy, vùng núi: B. Nếu lá không thuỳ và thon hẹp cả thì là **B. cernua** L., cũng nơi ẩmlầy. Trị kiết kinhniên, đau ở tim, phonglở, pháthãn, lọitiểu

- Herb to 1 m high; leaves simple or trilobate; bracts developed.

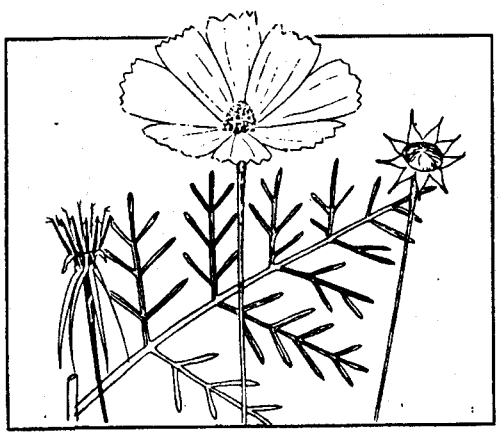

8828 - Cosmos bipinnatus Cav.. Sao-nhái; White or Pink Cosmos.

Cỏ *nhấtniên*, không hay có lông, cao 1-2 m. Lá mọc đối; phiến hai lần kép do đoạn hẹp dài, bìa nguyên. Hoađầu *trắng hường hay tímtím*, với tiểunhuỵ vàng; láhoa nhọn; *hoa hình môi 8, to, đẹp*; hoa giữa hình ống. Bếquả có mỏ ngắn hơn thân, có 2 răng nhỏ ở chót.

Tr khắpcùng, hoang ở núi Sam, gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Ornamental.

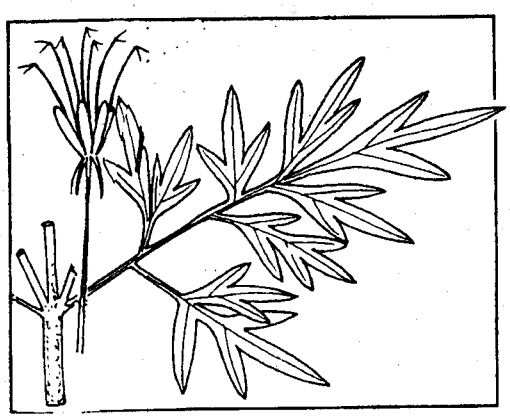

8829 - Cosmos caudatus HBK.. Saonhái hường.

Cỏ *nhấtniên*. Lá có phiến 2 lần kép, xoan tamgiác, to vào 8 x 7 cm; thúdiệp không lông, xẻ sâu, có khi như 3 lần kép, đoạn rộng hơn loài trên. Hoađầu trên cọng dài; láhoa hẹp nhọn; hoa *hình môi hường đến đỏ*, 8; hoa giữa hình ống. Bếquả có mũi dài có 2 răng nhọn, nhỏ.

Kiểng, gốc T.-Mỹ.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

8830 - Cosmos diversifolius Otto. Saonhái đỏ; Black Cosmos.

Bụi nhấtniên, thấp, cao 30-40 cm, *có củ*. Lá kép với 5-7 lá-phụ, láphụ chót to nhất. Hoađầu trên cọng dài; hoa hình môi *vàng, hường hay tía*; hoa hình ống vàng. Bếquả cao 2 cm, có *mỏ dài, chót cúp xuống*.

Tr ở Đàlạt, gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Ornamental.

8831 - Cosmos sulphureus Cav.. Chuồnchuồn; Yellow Cosmos; Cosmos.

Cỏ *nhấtniên, có lông*, cao 1-1,5 m. Lá mọc đối, 2-3 lần chẻ thành đoạn thon, có lông, bìa có ít răng hay không. *Hoađầu vàng tươi, trên cọng rất dài*; hoa hình môi 8, to; hoa giữa hình ống, baophấn đen. Bếquả có mỏ dài, chót có 2 răng có móc nhỏ.

Tr vì hoa; I-XII. Ở Dominique, lá sắc trị tim đập mau.

- Ornamental.

8832 - Galingsoga parviflora Cav.. Vicúc.

Cỏ nhỏ, nhấtniên, cao 10-40 cm; thân có lông. Lá mọc đối; phiến xoan hay bầudục thon, có lông thưa, màu lục tươi. Tụtán mang *hoađầu nhỏ* (5-8 mm);tổngbao không lông; hoa hình môi 5, *trắng*, phiến có 3 răng, cho *bếquả không vảy*; hoa hình ống vàng, thành khối có khi u cao. Bếquả đen, có lông; lôngmào do *vảy hẹp rìa*. n = 8.

Dựa lộ, Đàlạt; gốc Bắc-Mỹ; I-XII

- Annual small herb; ray flowers white, achens without scales.

8832b - Galinsoga quadriradiata Ruiz. & Pav.

Cỏ nhấtniên, cao 20-70 cm, có lông nhámnhám. Lá có phiến to 2,5-7 x 1,2-5 cm; cuống dài 3-7 mm. Hoađầu có tổngbao với *láhoa có vài tuyến có cọng*, láhoa trong nguyên hay chẻ 3 ở chót, mang 5 hoa hình môi *có vảy bìa rìa*, môi 0,5 cm, ống 0,8-0,9 cm. Bếquả đen, cao 1,3-1,8 mm, trên là 10-20 vảy, bếquả trong chót mũi hay *chẻ*.

Cỏ dại nay túxú; tìm lại ở Việtnam.

- Bracts with pedunculate glandes; ray flowers with fimbriate pappus scales.

8833 - Tridax procumbens L.. Cúcmai, Thuthảo.

Cỏ *đaniên, bò*, có lông. La mọc đối, có lông thưa ở hai mặt, bìa có răng thưa. Hoađầu trên một *cọng dài*; hoa hình môi *5, trắng*, cái; hoa hình ống vàng, lưỡngphái. Bếquả có lông; lôngmào do tơ 10 dài, 10 ngắn, rìa lông mịn. n = 18.

Dựa lộ, đất hoang ráo, bìnhnguyên, từ Hànội đến Phúquốc; I-XII. Gốc Mexicô, T.-Mỹ. Lá sát-côntrùng và nhuthể; trị sạn bọng đái, đau mắt, kiết, viêm phếquản.

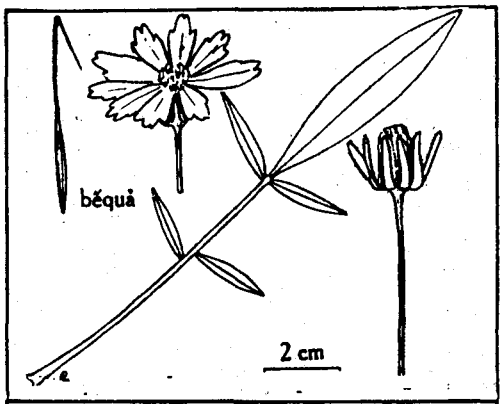

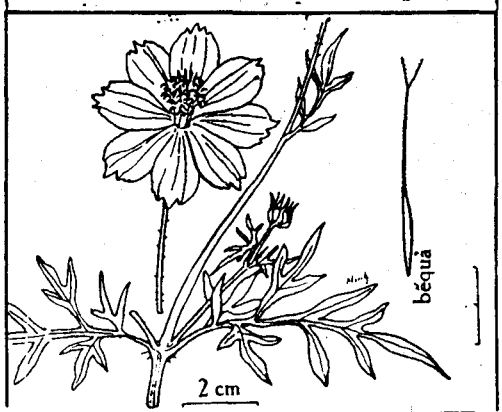

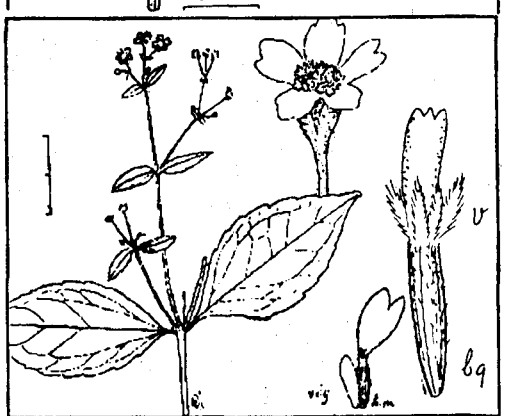

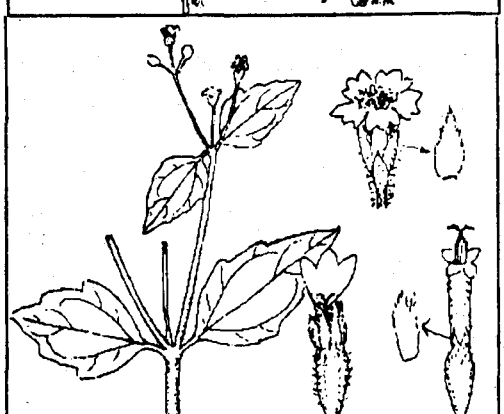

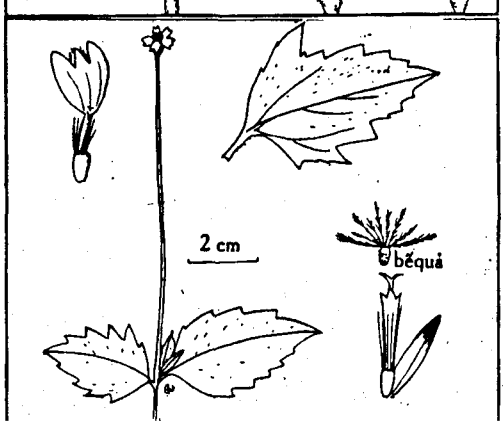

https://nhathuocngocanh.com/

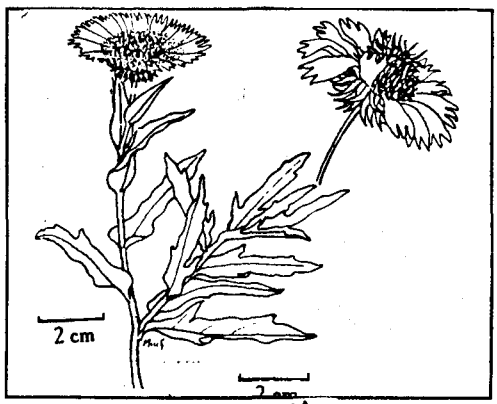

8834 - Gaillardia pulchella Foug.. Lạccúc; Blanket flowers.

Cỏ *nhấtniên* cao 15-45 cm; thân có lông. Lá có phiến nguyên hay có thuỳ, lục dợt, có lông mịn. Hoađầu to vào 7 cm; hoa bìa hình môi, 10-20, cái, *vàng ở ngoài, trong đỏ, hay vàng cả*; hoa trong vàng. Bếquả dài 3 mm, có lông dày, có *4-5 vảy ở đầu*, vảy cao 4 mm.

Kiểng.

- Ornamental.

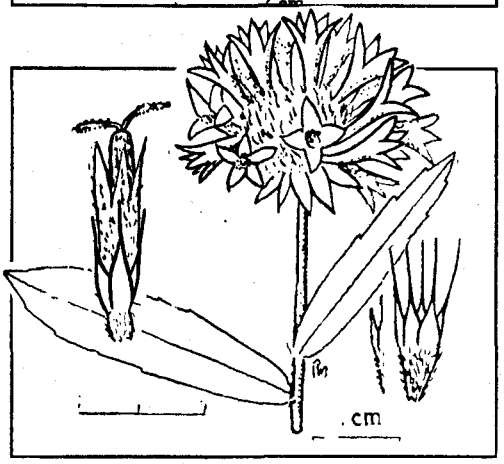

8835 - Gaillardia pulchella Foug. var. **lorenziana** Hort. Lạccúc.

Cỏ nhấtniên; thân có lông mềm. Lá không cuống; phiến tròndài thon hay hình muỗng, bìa nguyên hay có vài răng, các lá dưới có thể có thuỳ sâu. Hoađầu to 4-6 cm, *hoa bìa hình kèn vàng hay cam*; hoa giữa vàng, hình ống.

Kiểng.

- Ornamental.

8836 - Gaillardia aristata Pursh. Lạccúc mũi; Blanket Flowers.

Cỏ đứng cao đến vào 60 cm, *đaniên*; lông nhámnhám. Lá có phiến hẹp, dài đến 12 cm, bìa nguyên, dọn hay xẻ. Hoađầu ở chót nhánh, rộng 8-10 cm; hoa bìa hình môi màu *vàng*, hoa trong màu *cam đỏ*. Bếquả dài.

Tr, I-XII. Gốc B.-Mỹ (Minesota).

- Ornamental.

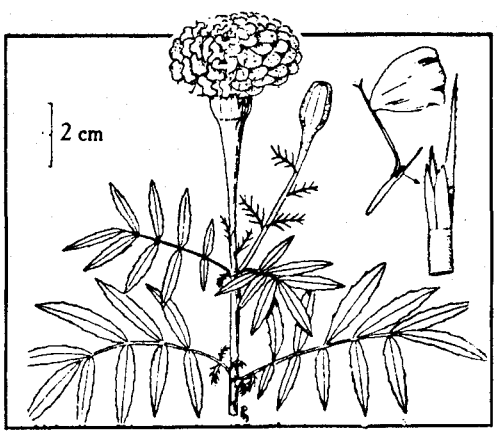

8837 - Tagetes erecta L.. Vạnthọ; African Marigold; Oeillet d'Inde.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 1 m. Lá kép, thơm, không lông, bìa có tuyến to. Hoađầu to, trên cọng bộ, *vàng hay vàng dợt*; hoa bìa hình môi có vành giún hay phẳng; hoa giữa hình ống, có 2 gai nhỏ trên noãnsào. Bếquả có 1-2 vảy ngắn. 2n = 24, 48.

Tr vì hoa *nhất là cho Tết*, gốc Mexicô. Rễ xổ, lợitiểu; lá, hoa kiệnvị, lọc máu, trị ung-nhọt; chúa a-terthienil, diệt tuyếntrùng nematod.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

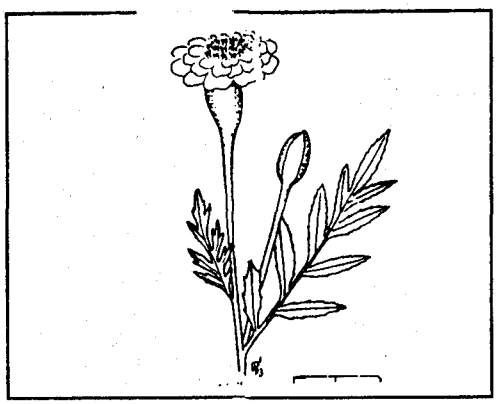

8838 - Tagetes patula L.. Vạnthọ nhỏ; French Marigold.

Cỏ nhấtniên, có thể *rất thấp* ở các thứ trồng bọc sân cỏ (cao 10 cm), nhiều nhánh. Lá cũng thơm (có tuyến to), không lông. Hoađầu trên cọng dài hay ngắn, *nhỏ hơn loài trên*; hoa hình môi vàng, nhỏ hơn, cũng nhiều, song ít hơn loài trên, đẹp. n = 24.

Tr thường để viền sân cỏ; I-XII. Hoa diệt vikhuẩn.

- Ornamental.

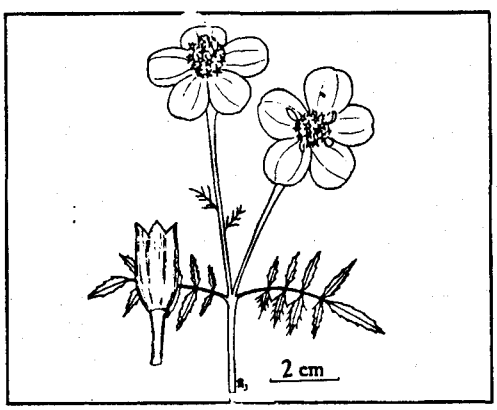

8839 - Tagetes tenuifolia Cav.. Vạnthọ lá-nhỏ

Cỏ nhấtniên, thấp, cao 30 cm, nhiều nhánh. Lá lục đậm, có tuyến to, thơm, không lông. Hoađầu *nhỏ* hơn các loài trên, trên cọng dài, bọng; *hoa hình môi 5, to* 2-3 cm, màu đỏ nâu hay vàng, thường có bớt ở đáy.

Tr ở Đàlạt, thường cũng để viền sân cỏ; I-XIII.

- Ornamental (*T. signata* Bartl.).

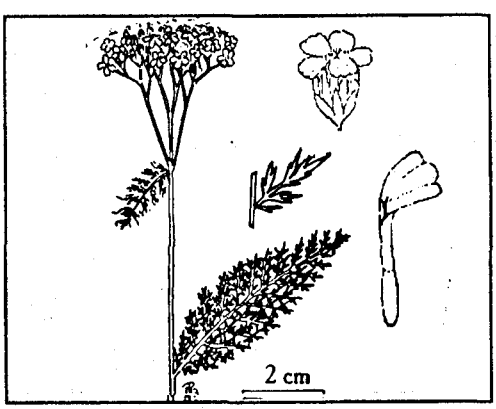

8840 - Achillea millifolium L.. Vạndiệp, Dươngky; Common Yarrow, Milfoil; Millefeuille.

Cỏ *đaniên*, cao 50-80 cm; thân và lá có lông trắng. Lá mềm, hẹp, *2-3 lần xẻ thành đoạn hẹp như kim* nhọn. Hoađầu *trắng*, sắp thành tảnphòng dày ở ngọn; tổngbao do láoa có bìa sậm; đế hoa có vảy; hoa hình môi 4-6. Bếquả dẹp.

Dựa lộ, đất hoang, vùng núi cao: Sapa, Đàlạt. Bổ, phấnkhích, trấnluyếnsúc, trị ho, cầm máu cho trĩ, kinhnguyệt quá nhiều; chống *Plasmodium falciparum* (a-peroxiachifolid).

- Perennial; capitulum white.

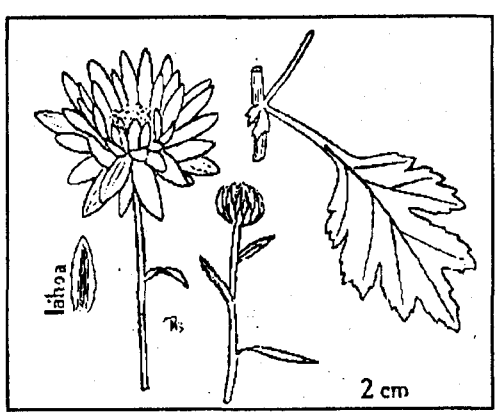

8841 - Chrysanthemum indicum L.. Cúc, Cúc vàng; Wild Chrysanthemum flower; Chrysanthème.

Cỏ cao 1 m, *nhấtniên*. Lá thơm, có thuỳ sâu, không lông; 1-2 lábẹ có thuỳ. Hoađầu to trên cọng dài; láhoa nhiều hàng, mỏng,trử gân giữa xanh; *hoa bìa vàng tươi*; hoa hình ống luõngphái. Bếquả trụi. n = 8.

Tr vì hoa đẹp, nhất là *cho Tết*, gốc Trungquốc; hoađầu thường nhỏ; I-III. Hoađầu trấn an, kiệnvị, bổ baotử; trị lậu (gonorrhea).

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

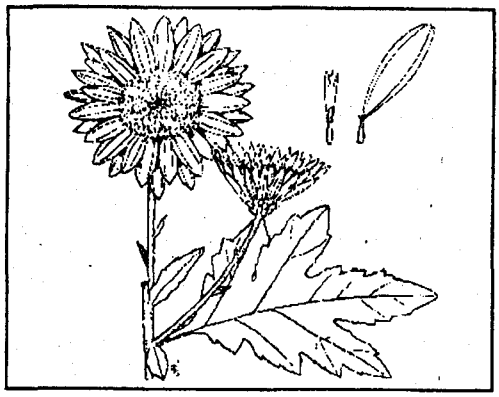

8842 - Chrysanthemum morifolium Ramatuelle. Bạchcúc, Đạicúc, Cúc trắng, Cúc tím; Autumn (or Florist Chrysanthemum.

Cỏ đanIên hay nhấtniên; thân không lông. Lá có phiến chân-vịt, có 3-5 thuỳ, bìa có răng ít, đáy từ tà đến lõm, *mặt dưới có lông trăngtrắng*; lábẹ rõ. Hoađầu nhỏ, rộng 2-5 cm; láhoa hẹp, láhoa ngoài có lông trắng; hoa bìa hình môi, 1-2 hàng, *trắng, tía, tím*.., mỗi dài 8-12 mm; hoa giữa hình ống vàng. Bếquả trụi.

Có nhiều thứ hoađầu *rất to*; gốc Trungquốc. Nhiều thứ trồng là do sự lai với loài trên. Trấnan, kiệnvị; trị lao, trị ungthư vú.

- Ornamental (*C. sinense* Sabine).

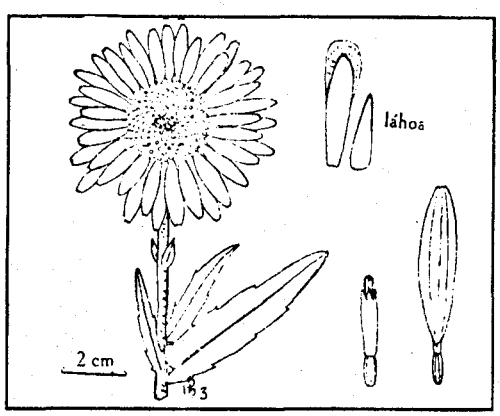

8843 - Chrysanthemum maximum Ramood. Cúc trắng; Max Daisy; Grande Marguerite.

Cỏ *đanIên*, cao đến 0,7 m, không lông. Lá mọc xen; phiến màu lục đậm, bìa có răng thưa, gân-phụ 3-4 cặp, rất mảnh. Hoađầu to 6-8 cm; tổngbao cao 1 cm, do láhoa có bìa đen và cánh mỏng; *hoa bìa trắng, dài 3 cm*; noãnsào 1 mm; hoa hình ống cao 5-6 mm, vàng. Bếquả trụi.

Tr ở Đàlạt vì pháthoa đẹp, gốc Âuchâu; I-XII. Trị suyển, trấn luyếnsúc.

- Ornamental.

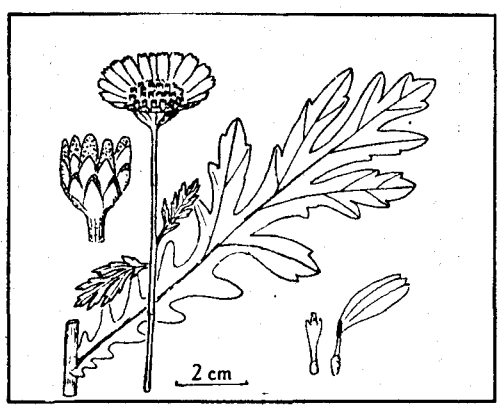

8844 - Chrysanthemum coronarium L.. Cúc Tần-ô, Cải-cúc; Crown Daisy, Chopsuy Green; Chrysanthème des Jardins.

Cỏ cao 0,3-0,6 m, nhấtniên. Lá không cuống; phiến *to*, không lông, màu *lục tươi*, xẻ thành đoạn hẹp. Hoađầu *vàng tươi đến đỏđỏ*, to 3-5 cm; hoa hình môi với phiến có 3 răng; hoa hình ống vàng. Bếquả cao 2-3 mm, trụi.

Tr vì hoa và nhất là vì thân non dùng *làm rau*, gốc Trungquốc; I-II. Kiệnvị, trấn-an, giúp tiêuhóa, trị ho trẻ-em, trị lậu.

- Cultivated for it flowers and as salade.

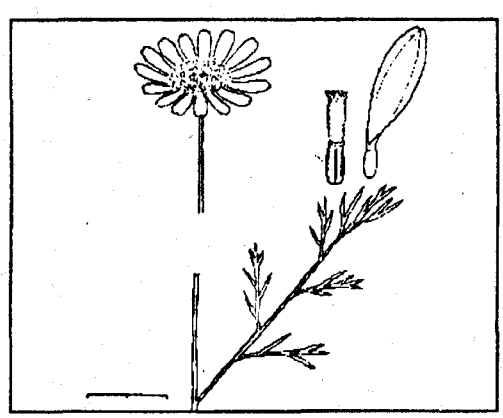

8845 - Tanacetum cinerariifolium (Trev.) Sch.-Bip.. Cúc sát-côntrùng; Pyrethrum.

Cỏ *đanIên* cao đến 1 m; thân không nhánh, có rãnh dọc mịn. Lá có phiến dài 4-12 cm; thứdiệp xẻ thành đoạn hẹp, có *lông bạc nằm mịn, và có tuyến*; lá trên không cuống, nhỏ đi. Hoađầu côđộc trên cọng dài, *trắng*, to 2,5-4 cm; láhoa có lông bạc, cao 5-6 mm; hoa hình môi dài 10-15 mm; hoa hình ống ở giữa. Bếquả có khía dọc, mang lôngmào hình *dĩa thấp*.

Lúc trước có Tr ở Đàlạt vì hoa và để làm thuốc *sát-côntrùng tốt*. Gốc Âuchâu.

- Cultivated (*Pyrethrum cinerariifolium* Trév., *Chrysanthemum cinerariifolium* (Trév.) Vis.).

https://nhathuocngocanh.com/

8846 - Cotula anthemoides Lour.. Cỏtụ.

Cỏ *nhấtniên*, nhỏ, *nằm ở đất*, thân dài 10-15 cm. Lá kép, dài 3-5 cm, do lá-phụ có thuỳ nhọn, không lông. Hoađầu *vàngvàng*, côđộc trên một cọng dài hay ngắn; láhoa 2 hàng; *hoa cái không vành*; hoa luỡngphái ở trong. Bếquả không lôngmào.

Ruộng ẩm; XII. Nước sắc dùng rửa mắt; đắp trị têthấp.

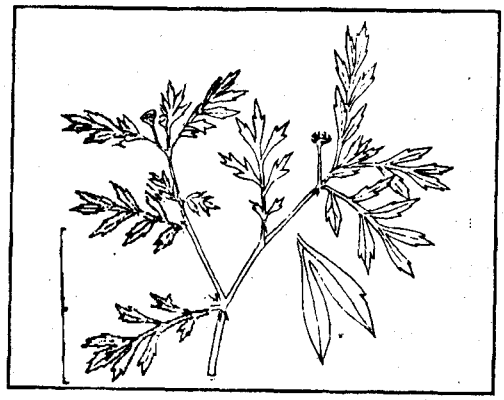

- Annual prostrate herb; capitula yellow; female flowers apetalous.

8847 - Soliva anthemaefolia (Juss.) R. Br. ex Less.

Cỏ nhỏ *đaniên*, táisinh từ gốc; thân nhỏ, cao không đến 10 cm, Lá mọc xen, nhỏ, xẻ thành đoạn hẹp 3 răng hay chẻ hai, *không lông*. Bếquả tròndài, đầu cắt ngang, mang lôngmào dài hơn một chút.

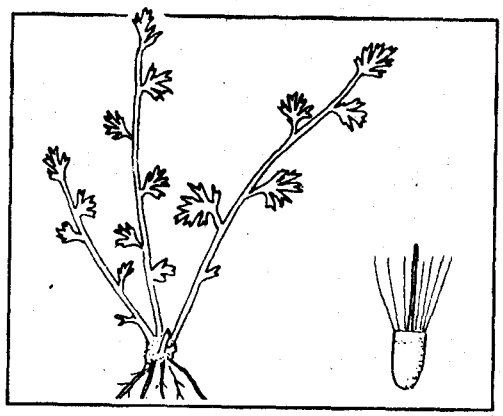

- Perennial; leaves glabrous; achenes with short pappus (*Gymnostylis anthemaefolia* Juss.).

8848 - Centipeda minima (L.) A. Br. & Aschers.. Cócmẳn, Báchhài, Cỏ the; Centipeda.

Cỏ *nhấtniên, bò*, có nhiều nhánh, không lông. Lá nhỏ, có 3-5 răng. Hoađầu côđộc, mọc *đốidiện với lá, vàng dợt*; láhoa rất nhỏ; hoa ngoài cái, hoa giữa luỡngphái. Bếquả không lôngmào.

Sân, đất hoang ráo, khắp caođộ; XII-III. Phấnkhích thầnkinh và các cơ, tăng huyếtáp, trị kinhphong, phonglỏ, ho, viêm cuống-phổi, giảm sưng, trị đau mắt có mủ, trĩ; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn. Vị đắng là do mirioginin.

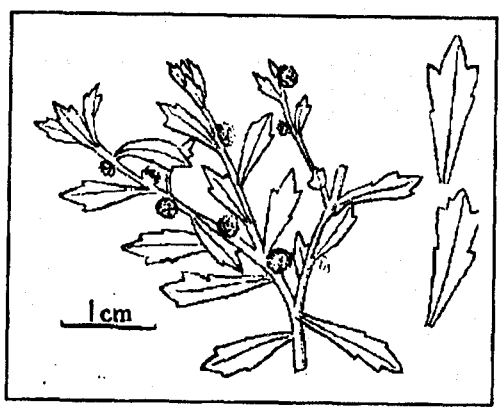

- Annual creeping, glabrous; capitulum light yellow (*Artemisia minima* L., *C. orbicularis* Lour.)

8849 - Artemisia vulgaris L.. Thuốc-cứu, Ngải-cứu; Mugwort; Armoise.

Cỏ *đaniên*, cao 0,5-2 m, có mùi *thơm đặcsắc*. Lá có *lông trắng nằm* mặt dưới, có thuỳ và khía sâu; cuống có cánh. Chùm-tụtán như gié, dài 2-10 cm, đứng ở nách, mang hoađầu 1-3, *nhỏ, trắng xanh*, to 3-4 mm; toàn hoa ống. Bếquả không lôngmào.

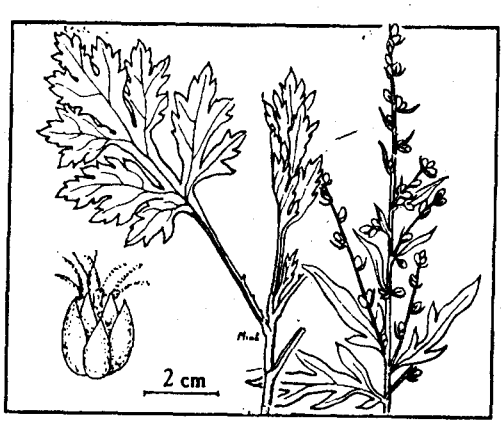

Tr phổbiến làm thuốc; II. Điềukinh, dưỡng thai, chống kinhluyến, bổ.

- Medicinal.

https://nhathuocngocanh.com/

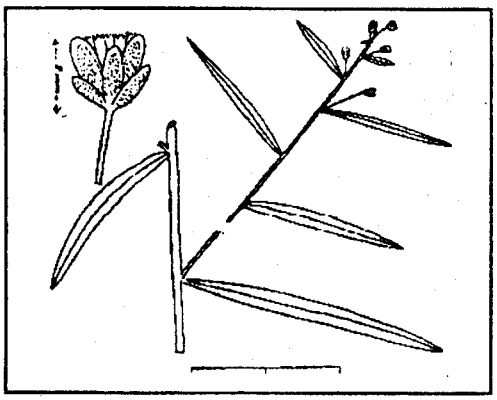

8850 - Artemisia dracunculus L.. Thanhcao rồng; Tarragon, Dragon sagewort; Estragon.

Cỏ thơm; thân xanh, không lông. Lá không cuống, hẹp dài, to 2-8 x 0,8 cm, nhọn hai đầu, không lông. Hoađầu ở nách lá, cọng dài đến 1,5 cm, mảnh; tổngbao cao 2 mm; láhoa dày, bìa trong; hoa hình ống cả, cao bằng tổngbao, hoa ngoài cái, hoa trong luỡngphái. Bếquả trụi.

Tr làm giavị.

- Condiment.

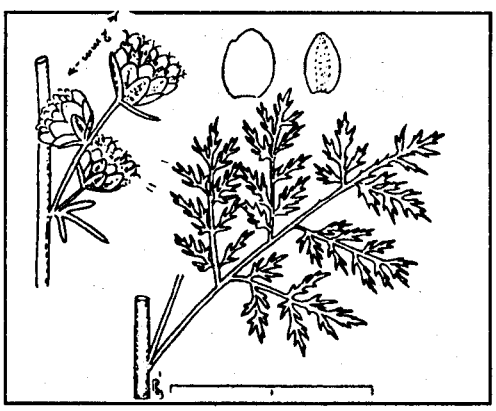

8851 - Artemisia annua L.. Thanhcao, Thảocao, Chènội.

Cỏ *nhấtniên, thơm*, cao đến 1 m; thân có rãnh, gần như không lông. Lá có phiến xoan, 2-3 lần kép thành đoạn hẹp nhọn, không lông. Chùm-tụtán cao ở ngọn, mang chùm dài, hẹp; hoađầu cao 1,8-2 mm; láhoa ngoài hẹp, có lông xanh, láhoa giữa trong, xoan rộng; hoa toàn hình ống, vào 15, hoa ngoài cái, hoa trong luỡngphái. Bếquả láng, cao 0,5 mm, không lôngmào.

Caolạng, Quảngninh. Trị rét tốt, do artemisin:

- Annual odoriferous herb; leaves glabrous; capitulum 2 mm high.

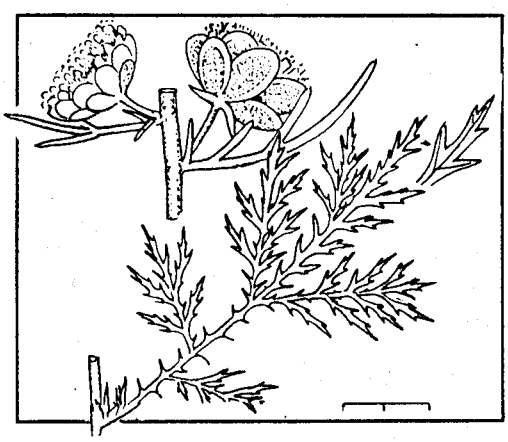

8852 - Artemisia apiacea Hance. Thanhcao ngò, Hươngcao.

Cỏ *nhấtniên*; thân không lông. Lá thơm, có phiến bầudục, dài đến 7-9 cm, 2-3 lần kép, thành đoạn hẹp nhọn, không lông. Pháthoa ở ngọn và nách lá, nhánh dài 5-7 cm; hoađầu cao 3 mm; láhoa xoan, có bìa trongtrong, gần như không lông; hoa nhiều, 30-50, toàn hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong luỡngphái.

Dựa lộ: Hànamninh. Trị rét tốt như loài trên; trị bệnh do nấm ở da, kém ăn, mồhôi trộm, trị ungthư máu, thịt-dư ở mũi, trị sánlãi.

- Annual herb; leaves glabrous; flowers 30-50 by capitulum (*A. carvifolia* Wall.).

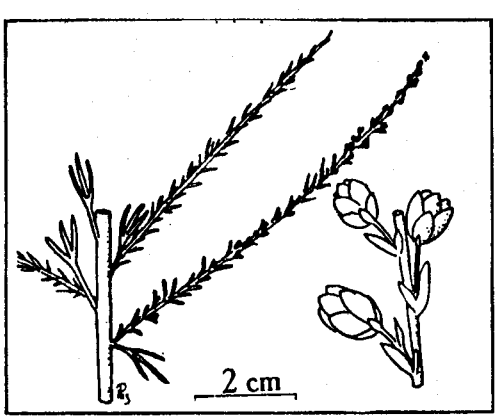

8853 - Artemisia campestris L. var. **maritima.** Ngãicứu đồng, Thanhcao biển.

Cỏ *đaniên*, cao 30-80 cm, *thơm*, cứng, không lông, có nhiều nhánh. Lá ở thân một lần xẻ, lá ở nhánh là đoạn hẹp dài, không lông. Chùm có lá dài; cọng ngắn; hoađầu xoan, có láhoa láng, không lông, *vàngvàng*; hoa toàn hoa ống, hoa ngoài cái, trong luỡngphái. Bếquả trụi.

Dựa biển: BìnhtrịThiên, QuảngnamĐànẵng.

- Perennial, glabrous, odoriferous herb; capitulum yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

8854 - Artemisia capillaris Thunb.. Thanhcao chỉ, Nhântrần cao, Ngải lá-kim.

Cỏ cao 0,5-1 m; nhánh không lông. Lá ở thân xẻ 1 lần, dài 10-25 cm, đoạn hẹp nhọn, *không lông*; lá ở nhánh nhỏ hơn, lầnlần chỉ còn lá một đoạn hẹp. Hoađầu thành chùm ngắn ở nách lá và ngọn nhánh; hoađầu *cao 1,5-2 mm*; láhoa không lông, nâu ở gân giữa; hoa toàn hình ống, cao bằng tổngbao, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Chúa capelin chống vikhuẩn, chống nấm; đắp trị rét; trị vàng da, trị kinhnguyệt đau, sốt, lợitiểu. Lá, thân ăn như rau hay bỏ vào cơm cho thơm.

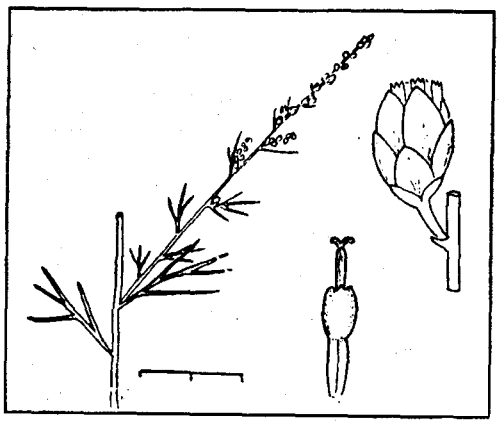

- Herb 80 cm high; leaves glabous; capitulum 1.5-2 mm across.

8855 - Artemisia dubia Wall. var. **longeracemosa** Pamp. f. **tonkinensis** Pamp. Thanhcao Bắcbộ.

Cỏ thơm, thân có lông mịn. Lá có phiến xoan tamgiác, to 10 x 9 cm, thúdiệp thon, xẻ thành đoạn nhọn, có lông mịn, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu. Chùm-tụtán; nhánh cao 5-7 cm, có lông mịn; *hoadầu không cọng*, cao 4-6 mm; láhoa có lưng đậm đen, bìa trong và rìa lông; hoa ống cả, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Dựa lộ: Hàsơnbình; XII.

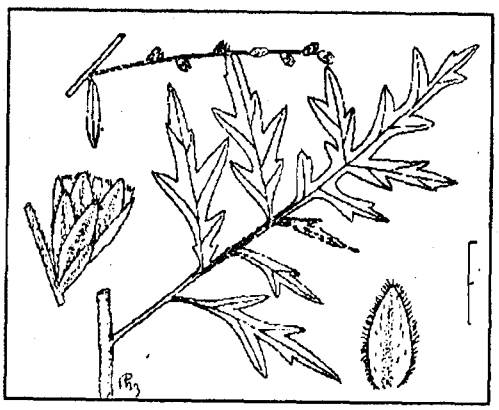

- Herb odoriferous; leaves finely pubescent; bracts blackish in middle.

8856 - Artemisia japonica Thunb.. Ngải-cứu rừng.

Cỏ thơm, đaniên, đứng. Lá không cuống; phiến thon ngược, nhỏ, dài 2-4 cm, từtừ hẹp lên ngọn và nhánh, *không lông*. Chùm-tụtán mang chùm dài, hẹp, nhánh mang nhiều hoađầu gắn một bên; hoađầu có cọng, cao 2 mm, láhoa có bìa trong, không lông; hoa ống cả, hoa ngoài cái, trong lưỡngphái. Bếquả trụi, cao 0,5 mm.

Kiênkhê, Hàsơnbình, Hànamninh. Lá ăn chiên trong dầu.

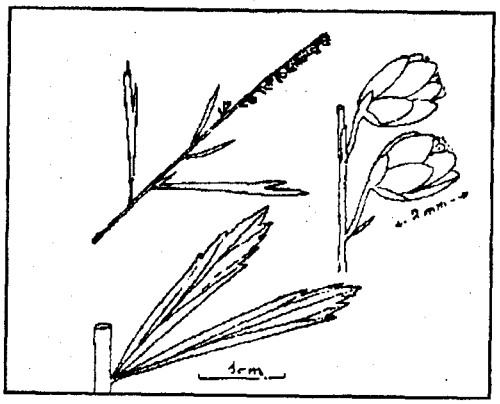

- Perennial odoriferous herb; leaves glabrous; capitulum 2 mm; achenes 0.5 mm.

8857 - Artemisia lactiflora Wall. ex Bess..

Cỏ thơm, cao. Lá có phiến 1 lần kép; thúdiệp xoan, to đến 5 x 3,5 cm,lúc khô đen, *không lông*, gân-phụ 2-3 cặp, bìa có răng to, thưa. Nhánh không dài, mang hoađầu nhóm thành chụm, không cọng, *trắngtrắng*, cao 4-6 mm; hoa hình ống cả, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

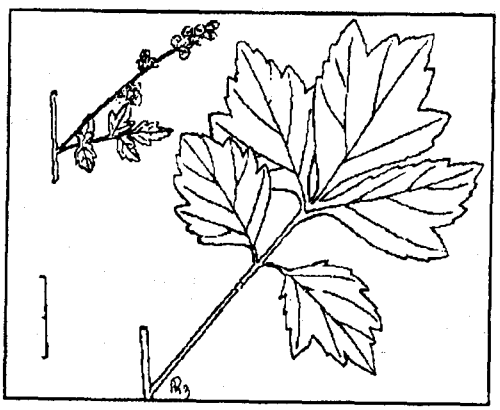

- Herb odoriferous; leaves glabrous; capitulum sessile, 4-6 mm across, whitish.

https://nhathuocngocanh.com/

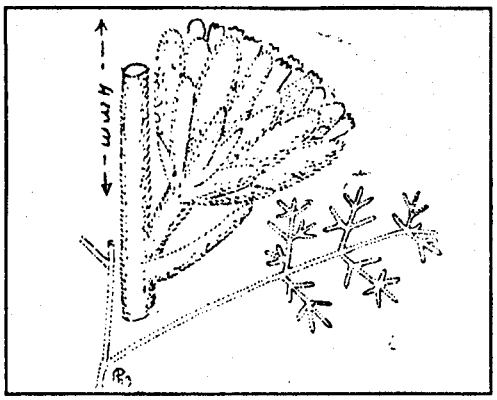

8858 - Artemisia maritima L.Thanhcao biển

Cỏ thơm; nhánh, lá, láhoa đầy *lông nhung trắng*. Lá có phiến tròndài, 2 lần xẻ thành đoạn hẹp đều; cuống dài. Hoađầu cao *4 mm*; láhoa nhiều hàng, tròndài, có bìa mỏngmỏng; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả nhỏ, không lôngmào.

Trị sốt; hoa trị lãi, phánkhích, trị sốt.

- Herb odoriferous, white velvety; capitulum 4 mm.

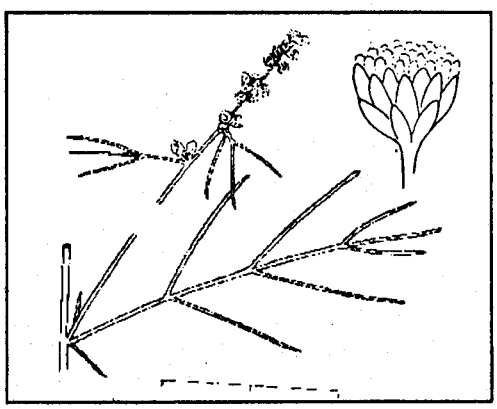

8859 - Artemisia palustris L.. Thanhcao ẩmlầy.

Cỏ thơm. Lá dài 4-5 cm, một lần kép, xẻ thành đoạn hẹp dài đến 2 cm, không lông; lá trên lầnlần ít thúdiệp. Hoađầu chụm trên nhánh, không cọng, cao 3-4 mm; láhoa nhiều, trongtrong; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Giống A. capillaris, khác ở láhoa nhiều hơn và ít hoa hơn.

- To be search in Northern part.

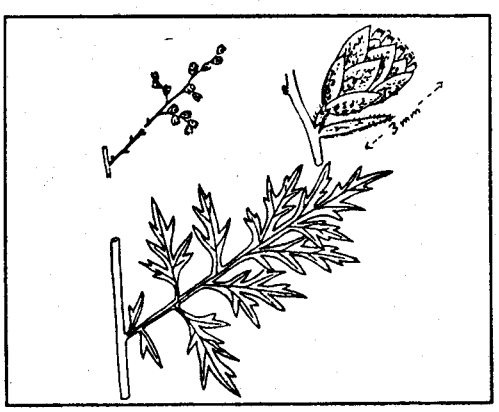

8860 - Artemisia roxburghiana Bess.. Thanhcao Roxburgh.

Cỏ thơm. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 6-9 cm, thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp (2-3 mm) nhọn. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh dài 4-6 cm, trục ít lông; cọng hoađầu ngắn; hoađầu cao *3 mm*;láhoa dài, lưng có *ván dày, trắng*, bìa mỏng, nâu lợt; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

B

- To be search in Northern parts.

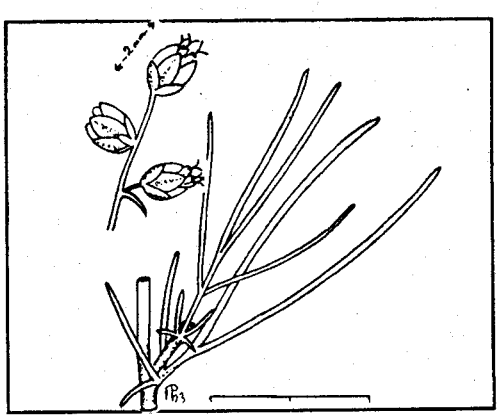

8861 - Artemisia scoparia Waldst. & Kil.. Ngãicứu chổi.

Cỏ thơm, nhánh không lông. Lá xẻ thành đoạn hẹp dài đến 3 cm, rộng 0,3-0,5 mm, *không lông*. Hoađầu cao 2 mm; láhoa không lông, bìa trongtrong; hoa toàn hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả nâu, bầudục, cao 1 mm, không lôngmào.

- To be search in Northern part.

https://nhathuocngocanh.com/

8862 - Artemisia subdigitata Mattf. Thanhcao tay.

Cỏ. Lá có phiến có thuỳ hình lông chim sâu; cuống có tai dạng lábẹ cao. Chùm-tụtán ở ngọn nhanh; hoađầu nhỏ; láhoa không lông, theo 3-4 hàng; toàn hoa hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong luỡngphái. Bếquả trụi.

(hình theo Ic. Corm. Sin.)

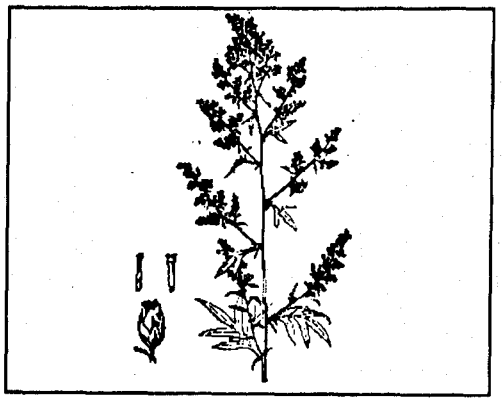

8863 - Crossostephium chinense (L.) Mak.. Cúcmộc, Ngọcphùdung, Nguyệtbạch.

Cỏ đaniên nhỏ; *thân cứng*; nhánh đầy lông trắng. Lá dưới có 3 thuỳ, lá trên nguyên, có *lông trắng dày mịn* ở hai mặt. Gié dày; hoađầu côđộc, to 4-5 mm, láhoa nhiều hàng; toàn hoa ống, hoa cái quanh hoa luỡngphái nhiều. Bếquả cao 1 mm, *đầu có vòng vảy dính nhau*.

Tr làm kiểng; I, 1. Dùng như trà; bổ, kiệnvị, trị cảmmạo, ho, hượt và lợikinh; đắp nơi sưng.

- Ornamental (*Artemisia chinense* L., *C. artemisioides* Less.).

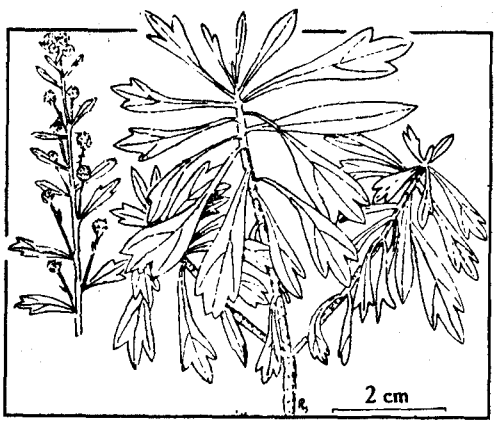

Senicioneae:

8864 - Petasites japonicus (Sieb. & Zucc.) Maxim. Kimtâm.

Cỏ cao , có *thân nằm ngắn* rồi đứng. Lá ở gốc có phiến *bánnguyệt*, to, đáy hình tim, gân chân-vịt, bìa có răng nhọn; lá ở trên thân hẹp dài, bìa nguyên. Tảnphòng ở chót thân; cọng hoađầu dài 1 cm; hoađầu cao 6-8 mm; láhoa 1 hàng; toàn *hoa ống*. Bếquả có lôngmào mịn, hơi hoe, dài 1,5 cm

Dựa rạch, rừng ẩm, B. Giúp ho; hoa đắng trị cảm, ho, suyễn, khó thở.

- Prostrate stem short; capitulum 8 mm long; pappus 1.5 cm (*Nardosmia japonica* Sieb. & Zucc.).

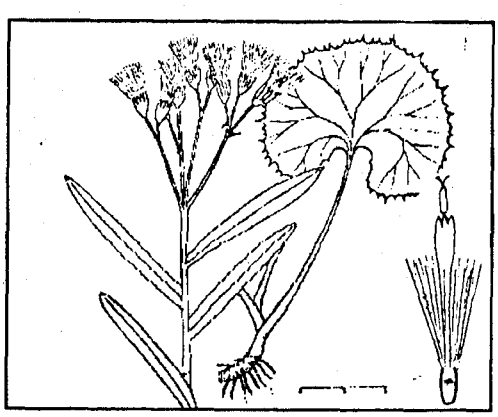

8865 - Petasites petelotii (Merr.) Kit.

Lá ở gốc hình thận rồi hình tim, hay đầu tên, to 15-30 x 10-15 cm, răng cao 1-4 mm, gân từ đáy 9; cuống 15 cm; lá trên teo lại đến thon rất hẹp, to 4-5 cm. Chùm-thután ở ngọn, có lông, cao 15 cm; nhánh dưới dài 8 cm; hoađầu vào 20; tổngbao do nhiều láhoa cao 12 mm. Bếquả không lông, to 5-5,5 mm, lôngmào trắng dài 12 mm. Rừng hỏ: Sapa, 1900 m.(*Ligularia petelotii* Merr.)

8866 - Erechtites hieracifolia (L.) Rafin. Hoàngthất lá-hẹp.

Cỏ *nhấtniên*, cao 60-70 cm, thân không nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 6-8 cm, rộng hơn 1 cm, bìa dọn thành răng thưa, gân-phụ không rõ; các lá trên có thuỳ thành hình lông chim. Hoađầu *vàng cam*, ở phía ngọn, cao 1 cm. Bếquả nhỏ, không lông; lôngmào do nhiều tơ rất mịn, *trắng*, cao 12 mm. 2n = 40.

Cỏ dại, gốc T.-Mỹ. Lá ăn nấu canh.

- Unramified herb 0.7 m; capitulum orange red; pappus white (*Senecio hieracifolia* L.).

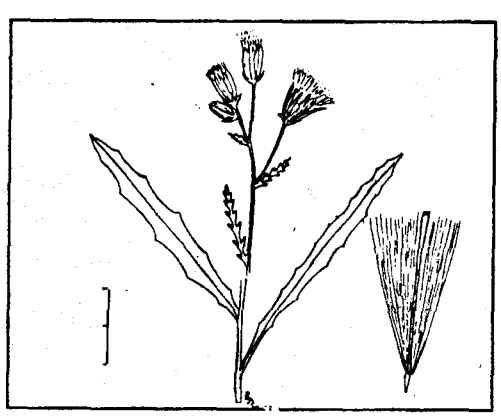

https://nhathuocngocanh.com/

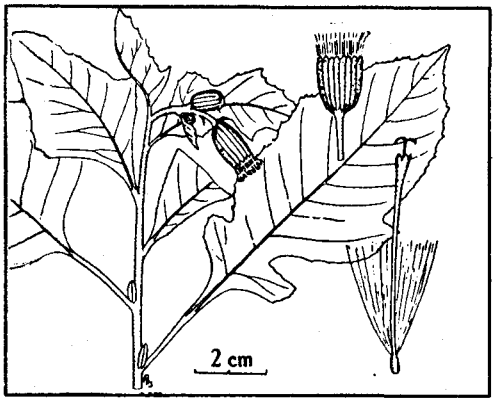

8867 - Erechtites valerianifolia (Wolf) DC.. Hoàngthất; Groundsel.

Cỏ *nhấtniên*, cao 60-70 cm, có lông thưa; thân có cạnh tròn. Lá có cuống có cánh; phiến không lông, đáy có 2 thuỳ, thuỳ chót có răng, gân-phụ 7-8 cặp. Phátthoa ở ngọn, mang 2-3 *hoađầu nghiên, vàng đậm*; láhoa 2 hàng, 1 rất ngắn và hẹp, vào 4 mm, một dài 8-9 mm; hoa cao dài hơn láhoa, vành 4 tai, nuốm đỏ. Bếquả có lôngmào do *tơ rất mịn, trắng*, nhiều.

Cỏ dại: đất hoang, gốc T.-Mỹ: Buônmêthuột, Đàlạt, Sàigòn..; I-XII. Đọt ăn trong canh.

- Herb to 0.7 m; capitulum dark yellow; pappus white (*Senecio valerianifolia* Wolf, *Gynura annamensis* S. Moore).

8868 - Synotis cappa (D.Don) C. Jeffrey & Y.L.Chen (*Senecio cappa* Buch.-Ham. ex D.Don).

Cỏ hay tiểumộc có cănhành, cao 1,5 m. Lá có phiến thon hay tròndài-thon hay tròndài-bầudục, to 10-28 x 4-8 cm, chót nhọn, có mũi, đáy từtừ hẹp, như giấy, mặt dưới có lông dày trọn cả hay ở gân, gân-phụ 12-18; cuống 10 cm, có lông dày. Pháthoa có lông trắng; hoađầu 10-20, trên cọng 5-10 mm; tổngbao cao 5-7 mm; *hoa hình môi 8, vàng*; ống hoa 2,5 mm. Bếquả hình trụ, cao 2 mm, lôngmào trắng, dài 5 mm.

Ven rừng, dựa suối, 1500-2500 m: vùng biêngiới với Trungquốc; IX-I.

8869 - Synotis ionodasys (Hand.-Mazz.) C. Jeffrey & Y.L. Chen (*Senecio ionodasys* Hand.-Mazz.).

Cỏ hay tiểumộc có cănhành; thân đứng cao 1 m, lúc non *đầy lông sét*, phần già gần như không lông. Lá có cuống; phiến tròndài, xoan thon đến bầudục, to 8-23 x 2,5-8 cm, chót nhọn ngắn, đáy chót bườm hay từtừ hẹp, mặt dưới có lông nâu dày, gân-phụ 14-22; cuống 3-3,5 cm. Pháthoa mang nhiều hoađầu; cọng 5-15 mm; tổngbao cao 7-8 mm, có lông sét; *hoa hình môi 14-20, vàng*; hoa hình ống cao 3,5 mm. Bếquả cao 1,5 mm.

Vùng biêngiới với Trungquốc.

8870 - Cissampelopsis corifolia Jeffrey & Chen.

8871 - Cissampelopsis speleicola (Van.) Jeffrey & Chen.

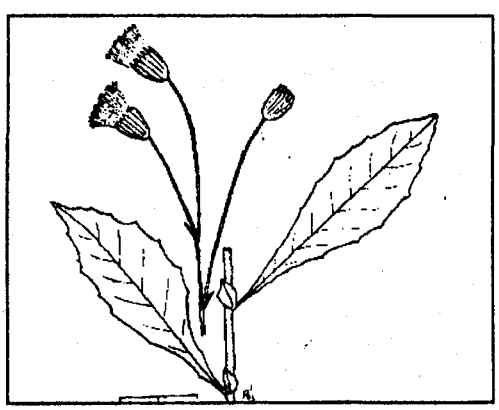

8872 - Gynura auriculata Cass..Kimthất tai.

Cỏ *nhấtniên* có thân cao 50 cm, không nhánh. Lá có phiến thon ngược, đầu tà, đáy từtừ hẹp, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp, gân tamcấp mảnh, bìa có răng thưa; đáy cuống có *tai cao 5 mm, dạng lábẹ*. Pháthoa ở ngọn, dài 20 cm, ít hoađầu; cọng dài; tổngbao cao 1,2-1,5 cm, láhoa 1 hàng; hoa ống cả, *màu cam*. Bếquả có lôngmào do tơ mịn, trắng.

Vịnh Hạlong.

- Annual to 50 cm high; petiole with stipule-like auricles; flowers orange red.

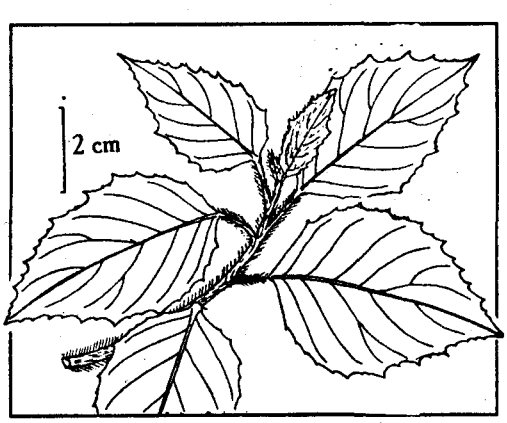

8873 - Gynura aurantiaca (Bl.) DC.. Kimthất nhung; Velvet Plant.

Cỏ *bò rồi đứng; thân và lá đầy lông đứng đỏ tím*, Lá có phiến mậpmập, bìa có răng thưa và thuỳ cạn; cuống ngắn, Hoađầu trên tụtán ở ngọn; toàn hoa ống cả, *màu cam hay vàng*. Bếquả có lôngmào do tơ nhiều, mịn, trắng.

Tr làm kiểng. Ở **G. bicolor** DC., lá có mặt dưới đỏ. **G. sarmentosa**, rất giống, leo.

- Herb purple velvety; flowers orange or yellow; pappus white (*Cacalia aurantiaca* BL.).

https://nhathuocngocanh.com/

8874 - Gynura barbaraefolia Gagn.. Kimthất cải.

Cỏ cao 80 cm, có lông; thân non có cạnh. Lá dọc theo thân, có lông, có thuỳ sâu, một thuỳ ở đáy cuống *dạng lábẹ*; gân-phụ 4 cặp. Tảnphòng kép; hoađầu *vàng*, cao 1,5 cm, 3 ở mỗi nhánh; láhoa hẹp, cao 4-9 mm. Bếquả cao 1,7 mm, nhám; lôngmào do nhiều tơ, trắng, mịn.

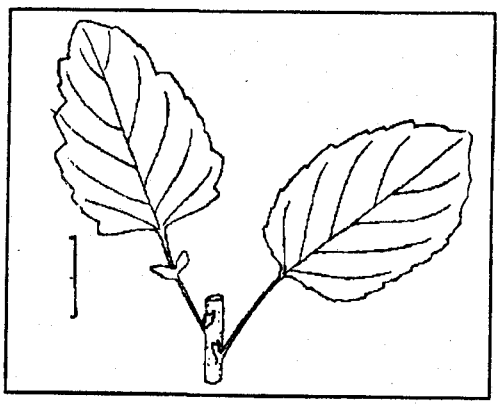

Hànamninh, Quảngtrị, Thừathiên

- Herb to 0.8 m; leaves pubescent; flowers light yellow; pappus white.

8875 - Gynura bodinieri Lévl.. Kimthất Bodinier.

Địathựcvật có củ to 1 cm. Lá chụm ở đất, lá dưới có phiến nguyên, lá trên có phiến hình đờn, to 4-6 x 1,5-3 cm. Hoađầu 2-3, trên thân cao 50-60 cm, cao 1-1,3 cm, rộng 1 cm; láhoa 1 hàng, không lông; hoa có ống cao 12 mm, phần phù cao 4 mm; baophấn thon.

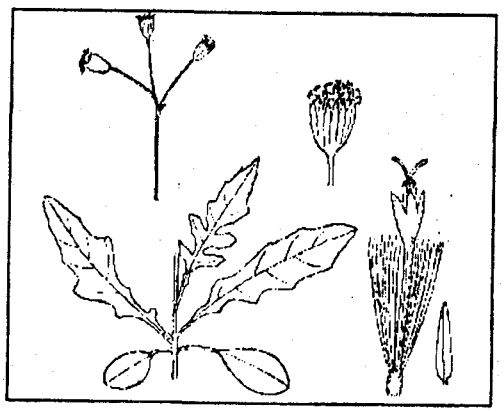

Trảng cỏ, Hàsơnbình.

- Root to 1 cm large; leaves rosulate; flowers yellow; corolla 12 mm long.

8876 - Gynura annamensis S. Moore

Thân nằm rồi đứng, có 4 cạnh. Lá ở gốc tròndài-rất hẹp hay thon, bìa dúng, lá trên linéaire dài 2 cm. Hoađầu homogame; tổngbao hình chuông cao 8 mm; hoa vàng, ống 8 mm, thò ít; vòi thò. Bếquả tròndài hình bôngvụ, cao 1,5 mm, không lông; lôngmào 8 mm, tơ trắng. Dran.

8877 - Gynura colaniae Merr.. Kimthất Colani.

Cỏ leo, không lông. Lá có phiến xoan thon, to 11 x 5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, bìa có *răng rất thưa*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Phátthoa ở ngọn, nhánh dài; cọng dài mang hoađầu có tổngbao cao 1,5 cm, láhoa 1 hàng; *hoa vàng*. Bếquả có lôngmào mịn, trắng, dài *1,5 cm*.

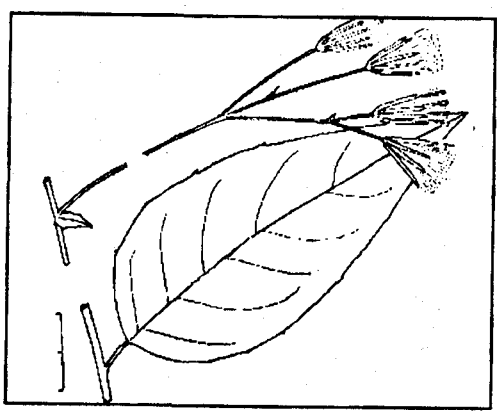

Hàbắc; III.

- Erect herb; limb to 11 x 5 cm; involucre 1.5 cm; flowers yellow; pappus 1.5 cm.

8878 - Gynura crepidoides Benth.. Kimthất

Cỏ. Lá có phiến *thon*, to 7 x 3 cm, *bấtxứng hay không*, nhọn hai đầu, bìa có răng không đều, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên lục đậm, mặt dưới lợt; cuống dài 2 cm. Phátthoa ít hoađầu, ở chót nhánh; cọng dài bằng hay ngắn hơn hoađầu; láhoa 1 hàng, dài 6-8 mm; hoa hình ống, *màu cam nâu*. Bếquả có lôngmào trắng, mịn.

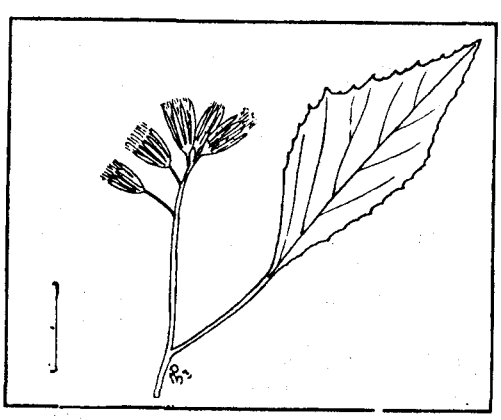

Cỏ dại.

- Leaves lanceolate, base often asymmetrical; flowers dark orange red; pappus 5-7 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

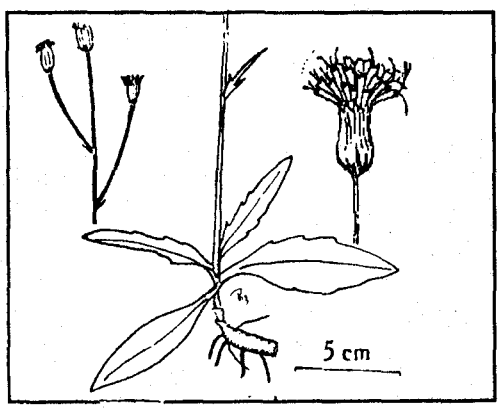

8879 - Gynura divaricata (L.) DC. Bầu-đất, Tamthất giả, rau Tàu-bay

Cỏ đaniên có *rễ-củ*. Lá chụm ở gốc; phiến thon, nguyên *hay có thuỳ* khá sâu, bìa có vài răng thưa, có ít lông hay không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. Chùm 3-5 hoađầu cao 1-1,5 cm, *vàng tươi*; tổngbao do láhoa trong cao 1 cm. Bếquả cao 2,5 mm, có lông mịn; lôngmào do tơ *mịn, trắng, nhiều*.

Vùng núi: Quảngtrị, Đàlạt, Điện-Bà. Củ giả sâm, bổ; cho phụnữ mới sanh, điềukinh (theo Poilane, làm giảm thụ-thai), trị sốt.

- Perennial herb; limb lobate or not; flowers yellow; pappus white (*Senecio divaricata* L., *S. pseudo china* L., *Gynura ovalis* DC.)

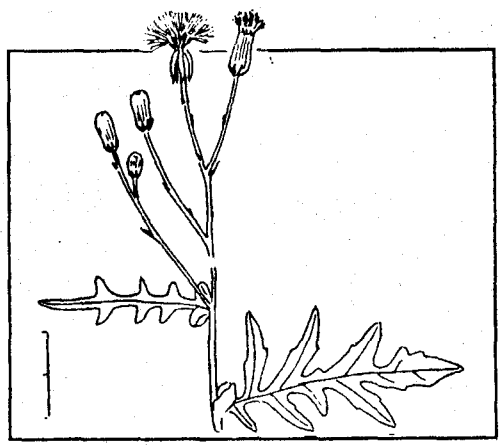

8880 - Gynura lycopersicifolia DC.. Kimthất lá-tômách.

Cỏ *mập, đaniên*; thân có 5 cạnh, cao đến 1,5 m ở nơi rập. Lá có phiến *hình đờn, xẻ* thành đoạn hẹp, bìa có vài răng, có lông, thường *đỏđỏ*; cuống có *tai nhại lábẹ* to. Pháthoa trên cọng dài; hoađầu trên cọng dài; tổngbao 1 hàng láhoa nhỏ ngoài, hàng trong do láhoa dài đầu *xụ* khi mang trái; hoa *cam đậm*. Bếquả nâu; lôngmào do tơ mịn, trắng, dài 5 mm.
Đất hoang, ven rừng.

- Leaves pinnatifide pubescent, reddish; flowers dark orange red; pappus white.

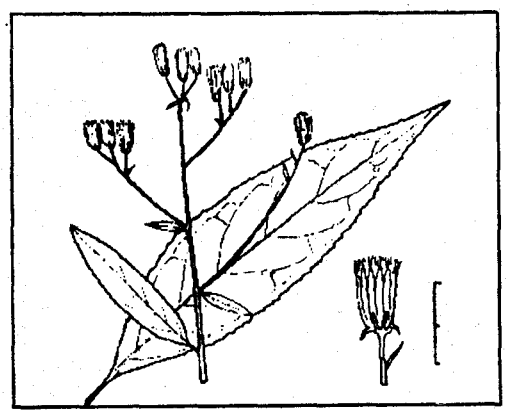

8881 - Gynura nitida DC.. Kimthất láng.

Cỏ. Lá có *phiến thon*, dài 10-13 cm, rộng 2-2,5 cm, đầu nhọn, bìa có răng thấp nhọn, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Hoađầu *vàng*, cao 1,5 cm; láhoa 2 hàng, hàng ngoài ngắn, hàng trong dài đều 1,5 cm, không lông. Bếquả có lôngmào trắng, mịn, dài 1,5 cm.

N.

- Leaves lanceolate; capitulum yellow; pappus white, 1.5 cm long.

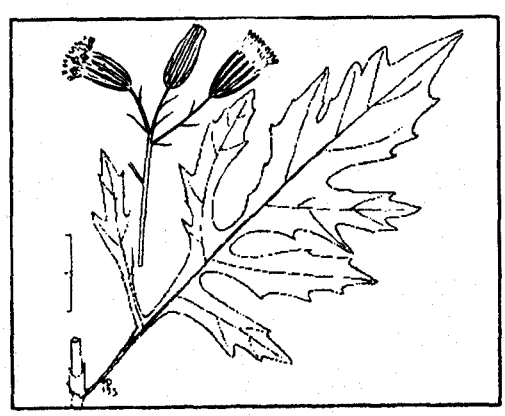

8882 - Gynura japonica (Thunb.) Juel. Kimthất Nhật.

Cỏ. Lá có phiến xoan, to 12 x 8-9 cm, *một lần kép*, bìa có răng to, thưa, mỏng, *không lông*; cuống dài 2-4 cm, có *tai nhại lábẹ* hình buồm rộng. Hoađầu có cọng dài, có láhoa nhỏ; tổngbao cao 1,5 cm, với vài láhoa ngoài nhỏ. Bếquả có lôngmào mịn, trắng.

Cỏ lẽ có ở B. Củ giả sâm. Chứa alcaloid. Cầm máu ra máu nộitạng; chống sốt-rét. Lá được ăn.

- To be search in Northern part (*Senecio japonica* Thunb., *G. pinnatifida* Lour., *G. segetum* Lour.).

https://nhathuocngocanh.com/

8883 - Gynura procumbens (Lour.) Merr.. Kimthất, Bầu-đất; Scrambling Gynura.

Cỏ bò và hơi leo, cao đến 1 m; thân có nhiều cạnh. Lá có phiến dày, dòn, thon, xanh dợt mặt dưới, hơi *tía mặt trên* và xanh ở gân. Pháthoa ở chót nhánh; hoađầu cao 2 cm; láhoa ngoài ngắn, chót tía, láhoa trong thon nhọn; *hoa vàng*, toàn hoa ống. Bếquả có lôngmào do tơ mịn, trắng, dài.

Hoang và Tr: lá nấu canh: Bavì, Sàigòn; III. Bổ thận, điềukinh, cho phátchẩnnhiệt.

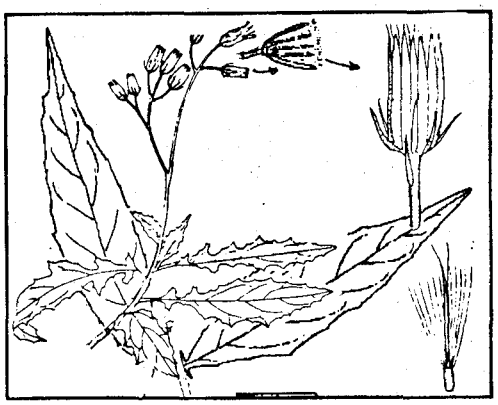

- Sarmentous herb; limb flesh; capitulum 2 cm high; flowers yellow; pappus white (*Cacalia procumbens* Lour., *G. sarmentosa* DC.).

8884 - Emilia gaudichaudii Gagn.. Chua-lè, rau Bọ-xít.

Cỏ nhất hay đaniên, cao 40 cm. Lá thường *gắn gần gốc*; phiến thon ngược, hình muỗng, đáy từtừ hẹp trên cuống, màu lục tươi, *có lông dài congquẹo*. Pháthoa 1-3 hoađầu *màu hường*; tổngbao cao 8 mm; toàn hoa hình ống, noãnsào có lông. Bếquả dài 2 mm; lôngmào do tơ *trắng mịn*.

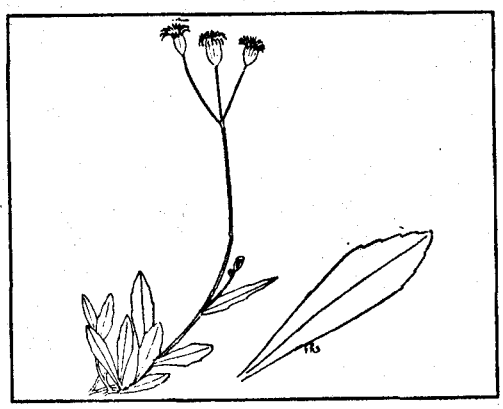

Dựa lộ, nơi ẩm: Huế, Nhatrang, Đàlạt.

- Annual or biennial; leaves light green; flowers pink; pappus white.

8885 - Emilia prenanthoidea DC.. Chua-lè núi.

Cỏ nhất *hay lưỡngniên*, đứng, cao 30-60 cm. Lá có phiến hình muỗng rộng hay thon, đáy từtừ hẹp trên cuống; lá ở trên không cuống, và đáy có *tai ôm thân*. Hoađầu 3-5 ở trên pháthoa thưa, trên cọng dài; tổngbao cao 1 cm; hoa ống cả, dài đến 9-10 mm, lưỡngphái. Bếquả cao 3 mm, có 5 cạnh, không lông; lôngmào trắng, dài.

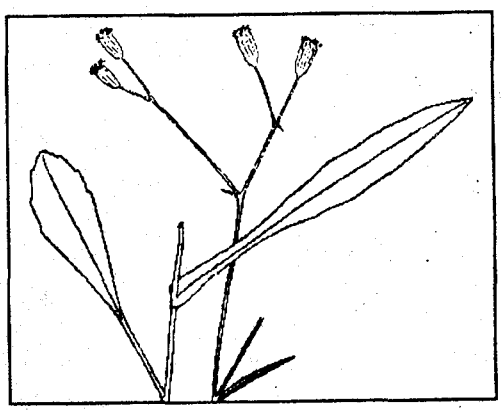

Dựa lộ, đất hoang.

- Annual or biennial herb; flowers pink 9-10 mm long; pappus white.

8886 - Emilia scabra DC.. Chua-lè nhám.

Cỏ *nhấtniên hay đaniên*, cao 50 cm. Lá *có lông dài, cong quẹo*, đáy ôm thân, thường có 3 cặp thùy, thuỳ chót to. Pháthoa ít hoađầu, *hường*; tổngbao cao 7 mm; toàn hoa ống. Bếquả cao 2,5 mm; lôngmào trắng, mịn,

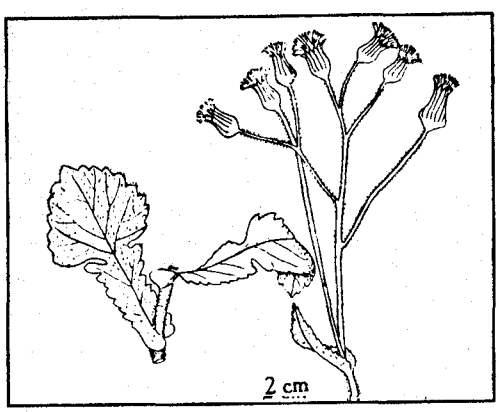

Vùg núi: Langbian (hình theo Wight).

- Annual or perennial herb; leaves hairy; flowers pink; achenes 3.5 mm, pappus white.

http://nhathuocxanh.com/

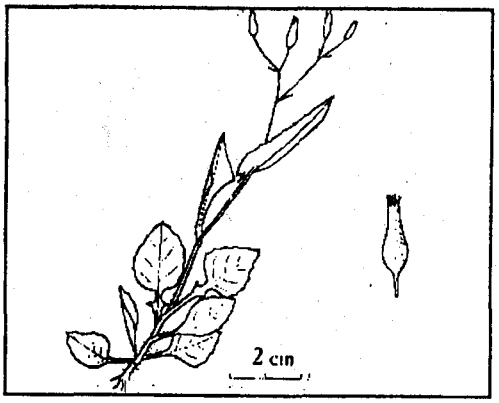

8887 - Emilia sonchifolia (L.) DC.. Cỏ Chua-lè, Mặt-trời; Cupid's Shaving Brush; Salade à lapin.

Cỏ *nhấtniên* cao vào 30 cm, ít khi có nhánh. Lá có phiến đahình, *xanh lợt*, thường có tai trên cuống, bìa có răng hay thuỳ cạn, không lông. Pháthoa ít hoađầu, màu *hường tươi*; tổngbao do 1 vòng láhoa xanh tươi, không lông; toàn hoa ống; noãnsào có lông. Bếquả dài 3,5 mm, có lôngmào lo tơ trắng, mịn. 2n = 10.

Vườn, đồng cỏ, 1-2.000 m: BTN; I-X. Chứa alcaloidpirolizidin. *Lá chua*, ăn như rau, hạnhiệt, trị suyển, sốt, lợitiểu, pháthản, trị đau mắt, trị ỉa, trị mô ung; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn.

- Leaves glabrous, light green; flowers pink; pappus white (*Cacalia sonchifolia* L.).

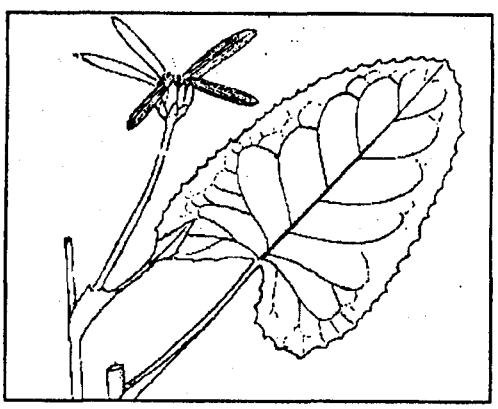

8888 - Senecio calthaefolius Hook. f.. Vihoàng.

Cỏ *đaniên, không lông*; thân tròn, có *mủ trắng*. Lá ở gốc có phiến hơi mũi mác, đầu tròn, đáy có tai tròn, bìa có răng đềuđều, thưa, gân-phụ 7 cặp; lá ở thân thon, lầnlần hẹp đi; cuống ngắn hơn phiến. Hoađầu trên cọng dài; tổngbao 2 hàng láhoa; *hoa hình môi 5, vàng, dài 2 cm*; hoa ống ở giữa. Bếquả 7 mm; lôngmào hung.

Sapa.

- White latex; ray flowers yellow, 2 cm long; pappus rufous.

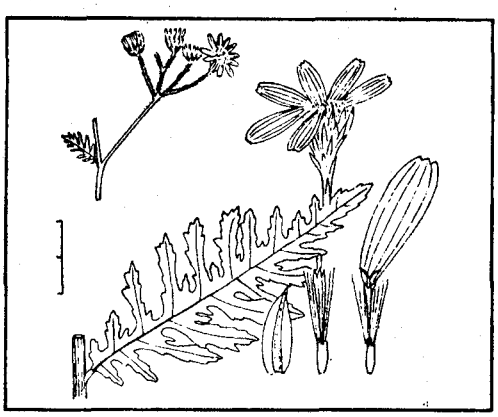

8889 - Senecio chrysanthemoides DC.Vihoàng Cúc.

Cỏ. Lá có phiến thon, dài 9-10 cm, *xẻ lông chim* thành thuỳ sâu, có răng; cuống ngắn. Hoađầu có nhiều hàng láhoa nhọn, có lưng xanh; hoa ngoài có *môi vàng, to* 6 x 2,5 mm, có 4(5) gân, chót có 3 răng; hoa ống cao 4,5 mm. Bếquả có lôngmào dài 4-5 mm.

B.

- Leaves pinnatifide; ray flowers yellow 6 mm long; pappus 4-5 mm long.

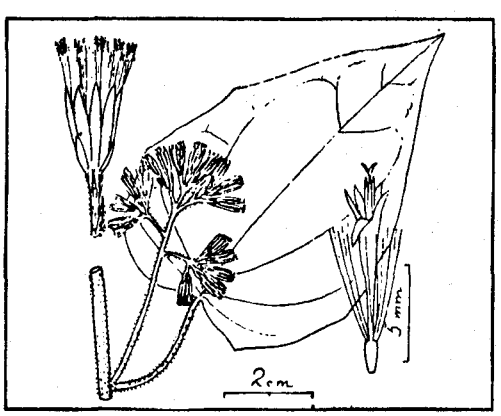

8890 - Senecio corymbosus Wall. ex DC..Vihoàng tảnphòng.

Dây leo to; nhánh có *váng trắng*. Lá có dạng như lá Cátđằng, đáy hình tim, gân từ đáy 7, gân-phụ 2 cặp, bìa dợn, *mặt dưới như nhung*; cuống dài 3-4 cm, có lông. Pháthoa ở nách lá; hoađầu cao 1,2 cm; láhoa 2 hàng, thon nhọn; *toàn hoa ống, vàng*; noãnsào không lông.

Rừng 1.500 m: Sapa; XII.

- Long climber; flowers yellow, all tubulous.

https://nhathuocngocanh.com/

8891 - Senecio densiflorus Wall. ex DC.. Vihoàng hoa-dày.

Thân tròn, có lông mịn. Lá có phiến bầudục tròndài, to 12 x 4-5 cm, chót tà, có mũi, đáy tà, bìa có răng, gân-phụ 8 cặp; cuống 5 mm, có lông. Phátthoa ở nách lá; hoađầu cao 5 mm; hoa bìa có *môi vàng*, có 3 gân; hoa hình ống ở trong. Bếquả có lôngmào mịn.

.

- Limb to 12 cm long; axillary inflorescence; ray flowers yellow.

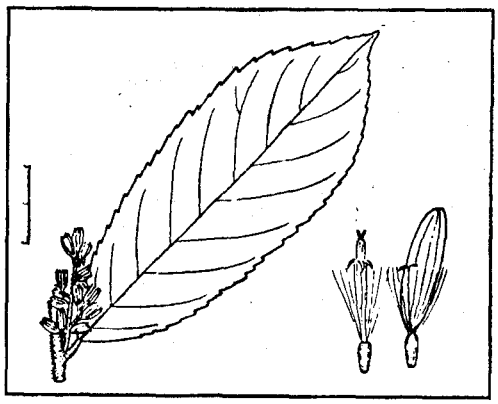

8892 - Senecio hoi Dunn. Vihoàng.

Lá có phiến *xoan tim*, to 8 x 5,5 cm, chót tà, đáy hình tim, bìa có răng thưa, gân từ đáy 5, gân-phụ khác 2 cặp; cuống dài bằng phiến. Phátthoa ở nách lá; hoađầu có cọng; tổngbao cao 4 mm. Bếquả không lông, có lôngmào mịn dài 7-8 mm.

.

- Limb cordate; involucre 4 mm long; pappus 7-8 mm.

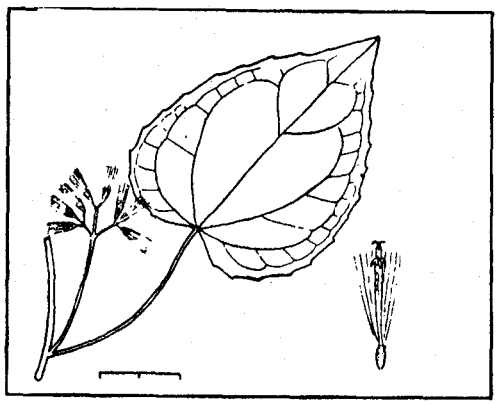

8893 - Senecio nagensium C.B. Cl.. Vihoàng.

Cỏ *đaniên*, đứng *cao 2 m*, như cây chổi vì có *nhánh ngắn*; thân có rãnh; nhánh, mặt dưới lá, cuống có *lông dày xám*. Lá có phiến thon, dài đến 17 cm, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng; cuống thường có 1 tai nhỏ ở đáy nhại lábẹ. Chùm-tụtán rộng; láhoa một hàng nhỏ, hàng trong đầy lông dày ở lưng, bìa mỏng; ống hoa cao 8 mm, hẹp ở 1/2 dưới. Bếquả cao 1,7 mm, có 5 cạnh; lôngmào mịn.

.

- Perennial, 2 m high; limb grey tomentose beneath; flowers 8 mm long.

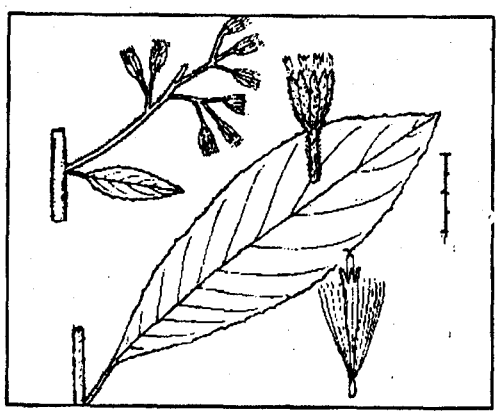

8894 - Senecio nemorensis L..Vihoàng Nemor.

Cỏ có thân tròn, không lông. Lá có phiến *thon*, dài 12 cm, rộng 2,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng nhọn không đều, gân-phụ 13-15 cặp; cuống dài 1 cm. *Tảnphòng to*; hoađầu trên cọng dài; láhoa có lưng dày có 3 gân; *hoa hình môi dài 12 mm*, 4 gân; hoa ống có ống hẹp ở 1/2 dưới. Bếquả có lôngmào dài 8 mm,

B.

Limb lanceolate; corymb; ray flowers 12 mm long; pappus 8 mm.

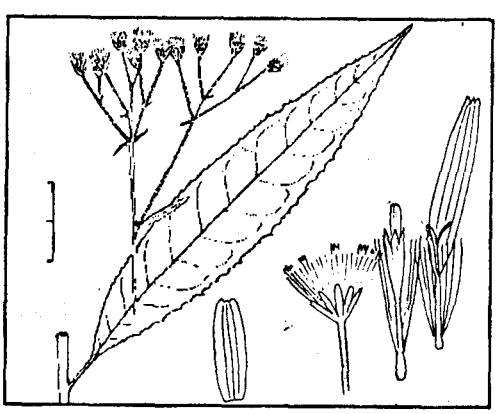

https://nhathuocngocanh.com/

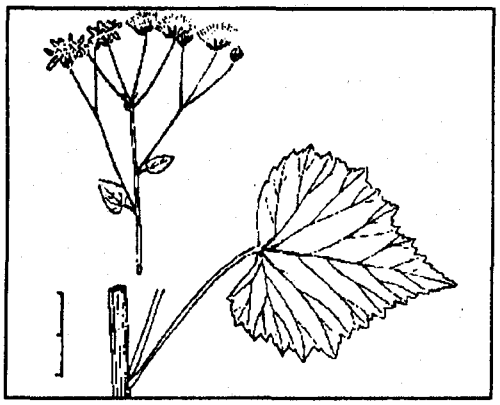

8895 - Senecio oldhamianus Maxim.. Vihoàng Oldham.

Cỏ *nhâtniên*, thân cao đến 60 cm, tròn, có rãnh, không lông. Lá có phiến xoan tamgiác, to vào 5 cm, chót nhọn, đáy lõm, bìa có răng và thuỳ cạn, gân từ đáy 5, gân-phụ khác 5-6 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới đầy *váng trắngtrắng*; cuống dải bằng hay hơn phiến. Tảnphòng ở ngọn; cọng hoađầu dài; láhoa 1 hàng; *hoa hình môi cái*, vào 10; hoa ống luõngphái, nhiều. Bếquả 1 mm, có 5 cạnh; lôngmào trắng.

Sapa, Hàtuyên.

- Annual; limb araneous beneath; ray flowers 10; pappus white.

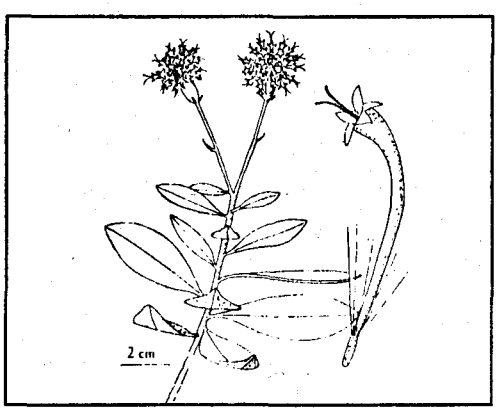

8896 - Senecio jacobsenii. Xuyênliên; Groundsel.

Cỏ *nằm rồi đứng* cao 40-50 cm. Lá mọc xen; phiến *dày, mập*, không lông, màu *lục dợt*, gân-phụ khó thấy, bìa nguyên hay hơi giún. Hoađầu trên cọng dài; láhoa ngoài nhỏ, láhoa trong dính nhau, cao 1,3 cm; toàn hoa ống, màu *lục hay cam*, cao 1-2,5 cm; vòi nhụy lục. Bếquả có lôngmào mịn, trắng.

Tr làm kiểng; V.

- Ornamental (*S. petraeus* Muschler).

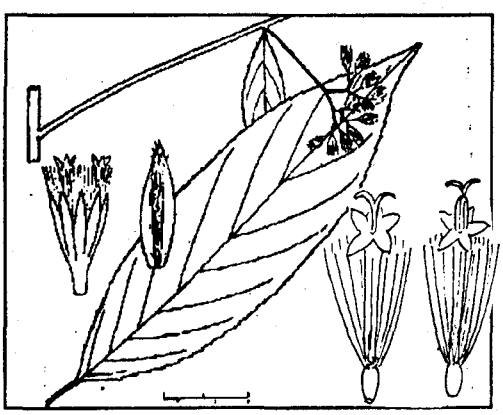

8897 - Senecio saluensis Diels ex Gagn.Vihoàng Salu.

Cỏ *đaniên* đứng, *hay leo cao* 1-3 m. Lá có phiến bầudục tròndài, to 11-15 x 3,5-cm, chót có mũi, đáy tà nhọn, bìa có răng nhỏ, mặt trên *nâu đen*, mặt dưới dà, có *gân tamcấp lồi*; cuống 1-1,3 cm. Chùm-tụtán *rộng*; hoađầu cao 3-5 mm; láhoa một cõ, cao 3,5 mm, có bìa trong, rộng, lưng nâu đậm; hoa 7-8, *toàn hoa ống như nhau*, hoa ngoài cái, hoa trong luõngphái, có lông mào trắng.

Làocai.

- Perennial erect or sarmentous; all flowers tubulous; pappus white.

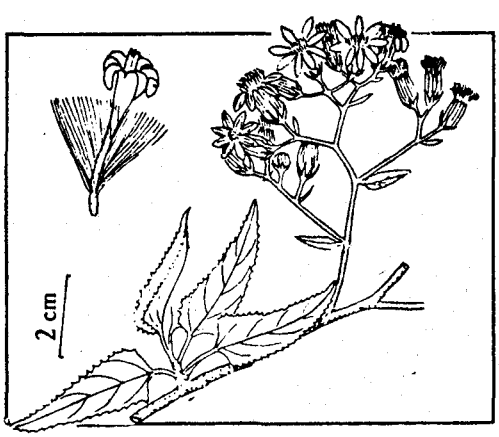

8898 - Senecio scandens Buch.-Ham ex D. Don. Vihoàng leo, Cũulýminh; German Ivy, Ragwort.

Cỏ leo cao đến 5 m; nhánh chữ-chi, có ít lông. Lá có phiến thon tamgiác, chót nhọn, đáy tà, có *lông như bột*, bìa có răng; cuống 5-7mm. Chùm-tụtán; hoađầu cao 1 cm; hoa hình môi cái, hoa hình ống luõngphái. Bếquả cao 3 mm, lôngmào trắng, mềm, mịn. n = 10.

Langsơn, Hànội, Càná; chịu vùng có vôi; XI (hình theo Wight). Lá trị đau mắt; thân, lá trị đau mắt, bệnh da, trĩ, ungthư, khángsinh chống vikhuẩn đường phổi.

- Scandent; leaves pulverulent; capitulum 1 cm long; achenes 3 mm (*S. wightianus* DC.).

https://nhathuocngocanh.com/

8899 - Senecio spelaeicolus (Vaniot) Gagn.. Vihoàng ở-động.

Cỏ. Lá có phiến *xoan tim*, chót nhọn, đáy có tai tròn, bìa có vài cạnh, chót nguyên, gân-phụ ở đáy 2 cặp. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoađầu không cọng; tổngbao cao 7 mm, láhoa một hàng, không lông. Bếquả không lông; lôngmào trắng.

Dạng lá rất *giống S. hoi.*

- Herb; limb cordate; capitulum sessile, 7 mm high (*Vernonia spelaeicola* Vaniot).

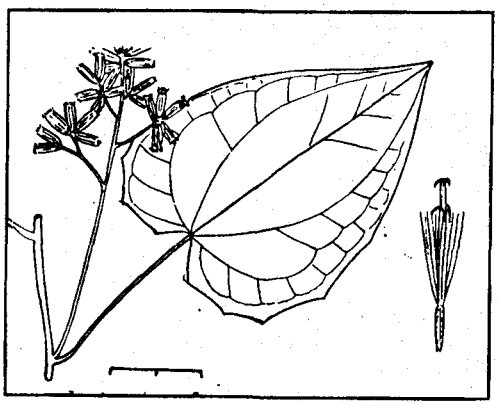

8900 - Senecio vagans Wall. ex DC. Vihoàng ngaodu.

Cỏ. Lá có phiến thon, đến 10 x 2,5 cm, đầu nhọn, bìa có vài răng, gân-phụ 4-5 cặp, mỏng, màu dà; cuống dài 6 mm. Phátthoa ở nách lá, dài; cọng hoađầu dài 3-5 mm, có vài láhoa; tổngbao 3-4 mm; láhoa 2 hàng; hoa *hình môi vàng, môi dài 7 mm*, có 3 gân, giữa là hoa hình ống luõngphái cao 8 mm. Bếquả cao 4 mm, không lông, có lôngmào mịn.

- Limb membranous; ray flowers with limb 7mm long; achenes 4 mm.

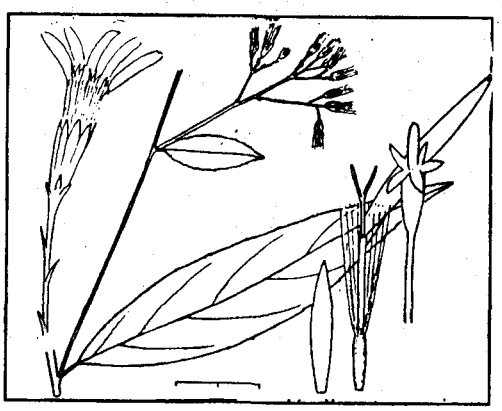

8901 - Senecio walkeri Arn.. Vihoàng Walker.

Dây leo dài 10-15 m; nhánh có váng. Lá có phiến xoan tamgiác, to 8 x 7 cm, đáy như cắt ngang, hơi lõm, bìa có ít thuỳ rất cạn ,gân ở đáy 1-2 cặp, mặt trên không lông, *mặt dưới đầy váng trăngtắng*; cuống ngắn hơn phiến. Chùm-tụtán ngắn; hoađầu cao vào 1 cm; láhoa 2 hàng, có lông ngắn quắn, nâu ở đáy lưng; *hoa vào 12*, cái ở ngoài, luõngphái ở trong. Bếquả cao 1,5 mm; lôngmào dài 7 mm.

Tamđảo.

- Climber to 15 m long; limb araneous beneath; flowers about 12; pappus 7 mm.

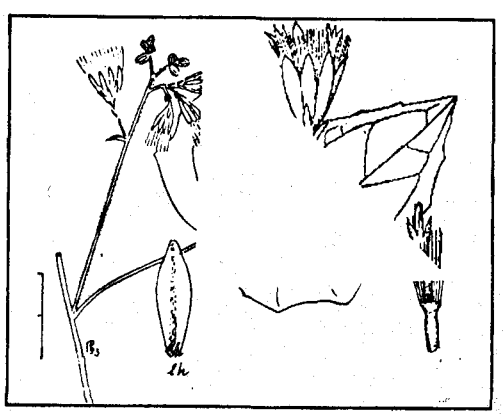

8902 - Nannoglotis latisquamma Ling & Chen.

Cỏ có lá thon, bìa có răng nhỏ, có lông mịn. Hoađầu có cọng; hoa bìa hình môi, hoa trong hình ống. Bếquả có lôngmào.

B (hình theo Ic. Corm. Sin.).

- Herb; limb dentate; capitulum pedunculate.

https://phathuocngocanh.com/

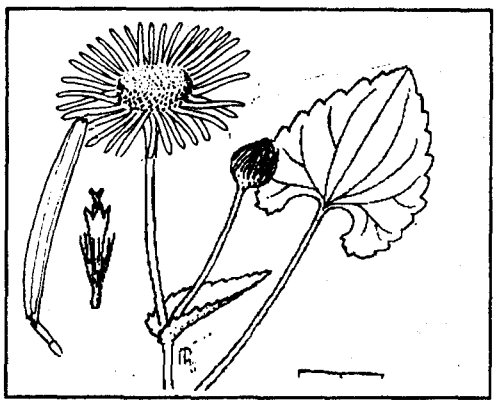

8903 - Doronicum cordatum C. Koch. Cúc cánh-vàng.

Cỏ *đaniên, không lông*, cao 35-40 cm. Lá mọc xen ở đáy thân, có phiến hình tim tròn, bìa có răng, gân từ đáy 5-7, cong; cuống dài; lá trên thân không cuống, đáy ôm thân. Hoađầu trên cọng dài; láhoa xanh, 1 hàng, không lông; *hoa hình môi vàng*, nhiều, noãnsào không lông; hoa hình ống có lôngmào mịn.

Tr ở B. Gốc Âuchâu.

- Ornamental (*D. caucasicum* Bieb.).

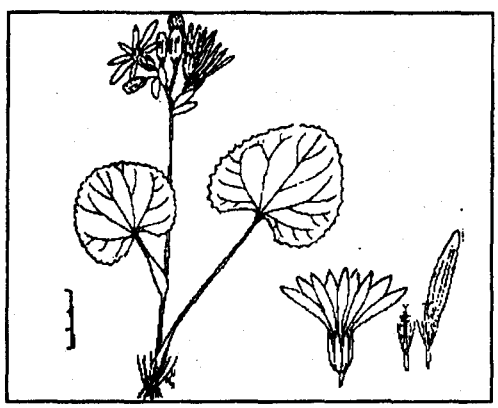

8904 - Ligularia hodgsonii Hook. f.. Rang.

Cỏ cao 50-80 cm; thân tròn, không nhánh, đáy có xơ do bẹ lá còn lại. Lá dưới thân có cuống dài đến 25-30 cm, có bẹ ôm thân, *phiến hình quạt, to 10-20 cm*, bìa có răng tamgiác hay nhọn, gân hình quạt 5-7. Pháthoa ở chót, mang hoađầu trên cọng, to, có láhoa xoan ở đáy cọng; tổngbao cao 13 mm; *hoa hình môi 8, môi dài đến 3 cm*, vàng, nhọn; hoa hình ống ở giữa. Bếquả có lôngmào cao 6 mm, màu hung lợt.

B. Cầm ho, lợitiểu.

- Herb to 0.8 m high; linb 10-20 cm large; ray flowers yellow, 3 cm long.

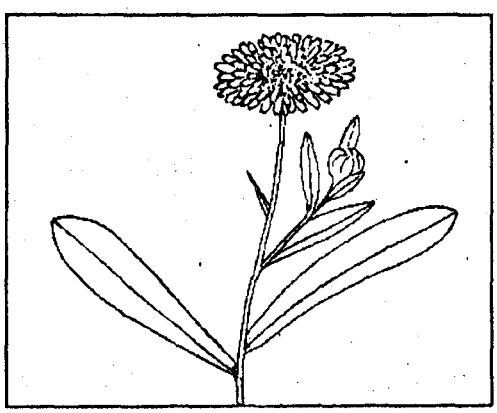

8905 - Calendula officinalis L.. Tâmtưcúc, Kimtrản; Pot Marigold; Soucis.

Cỏ cao vào 50 cm. Lá không cuống; phiến hình muỗng thon, không lông, bìa nguyên, gân-phụ không rõ. Hoađầu to, rộng 3-5 cm, *vàng tươi hay cam, đẹp, lâu tàn*.

Tr ở Đàlạt, gốc Nam Âuchâu. Chống viêm (dùng trong mỹphẩm); lá pháthãn; hoa trấnluyếnsúc, phấnkhích, lợikinh; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn, cúm.

- Ornamental.

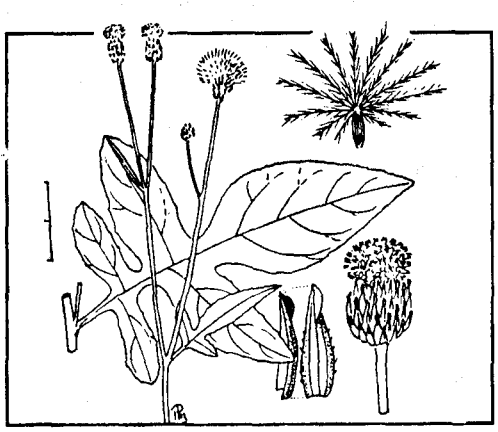

8906 - Hemistepta lyrata Bunge. Bán, Lênê.

Cỏ cao 50-80 cm; thân xanh, có rãnh. Lá có phiến *xẻ lông chim*, to vào 9 x 8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông*, bìa có răng tà, nằm; cuống ngắn. Tảnphòng có cọng dài 7-10 cm; hoađầu cao 8 mm; láhoa *có sóng* đứng ở chót; hoa *đỏ tímtím*. Bếquả hình thoi; lôngmào *cam*, do tơ dài 7 mm, *có lông dài*.

Hàtuyên, Hànội; IV.

- Herb 0.8 m high; limb white pubescent beneath; flowers purple; pappus orange.

https://nhathuocngocanh.com/

8907 - Atractylodes macrocephala Koidz. Bạchtruật.

Cỏ đaniên nhỏ *căhành to*; thân cao 40-60 cm, cứng ở đáy. Lá dưới có 3 thuỳ, lá trên không thuỳ, bầudục thon, bìa có răng. Hoađầu ở chót thân, tròn hay xoan; tổngbao do láhoa xẻ lông-chim hẹp; hoa ống cả, *tím*. Bếquả tròntròn, hơi dẹp, có lôngmào.

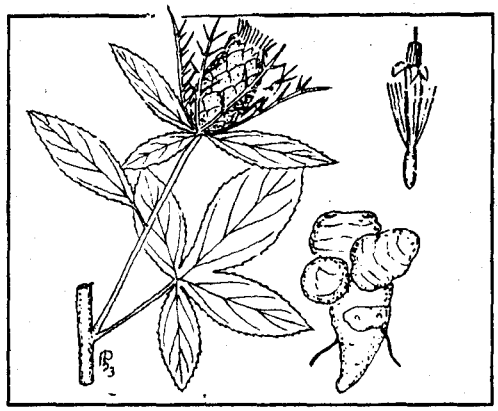

Tr: căhành thơm, bảovệ gan, làm tiết mật, trị sưng-thủng, trị bịnh baotử, đái-đường.

- Cultivated as medicinal.

8908 - Atractylodes lancea (Thunb.) DC.. Xíchtruật, Thươngtruật.

Cỏ đaniên nhỏ *căhành to*; thân cao . Lá dưới có thuỳ nhọn, lá trên xoan thon, bìa có răng nhọn như gai. Hoađầu ở chót thân, có *láhoa to, xẻ lông chim hẹp*; hoa hình ống cả. Bếquả dài; lôngmào có răng.

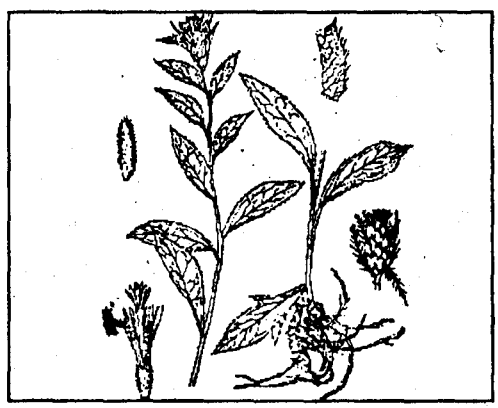

Tr làm thuốc, sống ít hơn loài trên (hình theo Ic. Corm. Sin.).

- Cultivated as medicinal (*Atractylis lancea* Thunb.).

8909 - Tricholepis karensium Kurz.

Cỏ cứng, cao, không nhánh; thân có lông mịn. Lá ở thân hẹp, phiến hẹp to 8 x 2 cm, cuống ngắn, cóI ông ngắn 2 mặt, gân-phụ 7-8 cặp. Hoađầu 1-3, to, rộng 4 cm; láhoa hẹp, có lông ở phần trên, dài 0,3-2,5 cm; *hoa ống cả, vàng*, vành cao 2 cm mà ống 8 mm. Bếquả có tơ có lông, tơ ngoài dài 2-5 mm tơ trong dài 2 cm.

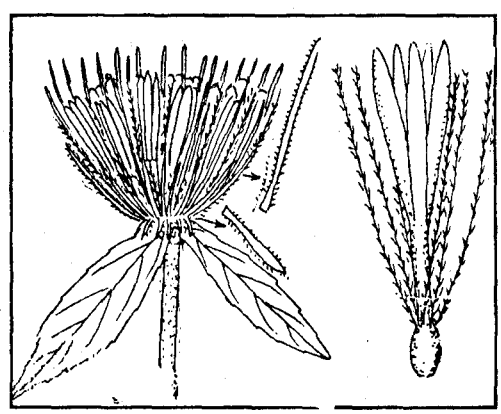

Xiêngmai; B ?

- To be search in Việtnam.

8910 - Arctium lappa DC.. Ngưubàng, Gôbô; Great or Edible Burdock.

Cỏ; thân có rãnh, không lông; rễ có thể to, dài 1,2 m, rộng 2,5 cm, trắng. Lá cỏ phiến bầudục, to 10 x 7 cm, đầu tà tròn, đáy cắt ngang hay tròn, bìa có răng to, thưa, mỏng, *mặt dưới trắng*, gân-phụ 6 cặp; cuống 3-4 cm. Hoađầu 1-3 trện chót nhánh cạnh, *có cọng* dài; *tổngbao có mấu; hoa tíatía*. Bếquả xoan; lôngmào ngắn.

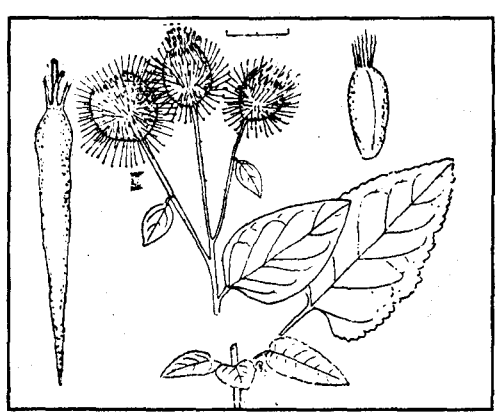

B. Rễ, cuống ăn phôrthông ở Nhật, Tr. Trị ho, phongthấp, bệnh da, ungnhọt; *in vitro*, chống siêukhuẩn liệtkháng.

- Root developed; limb membranous, white beneath; involucre hooked.

https://nhathuocngocanh.com/

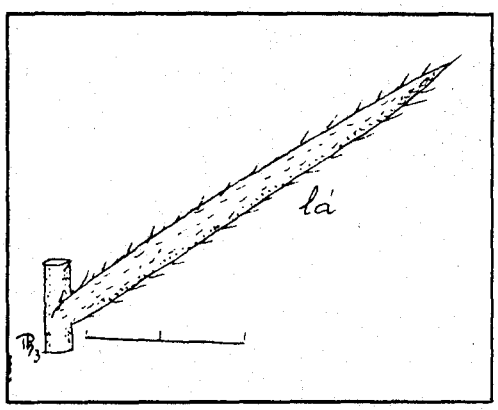

8911 - Cnicus leduci Fr.

Rất gần *Cn. chinensis*, khác ở lá ở gốc có phiến tròndài tà. Thân đứng, mảnh, có nhánh, có *lông nhện trắng*. Lá không lông, mà mặt trên có *lônggai mảnh*, ngắn, nhiều, mặt dưới trắng. Hoa đầu; baophấn có tai nhọn.

Có lẽ có ở B.

- To be find in Northern part.

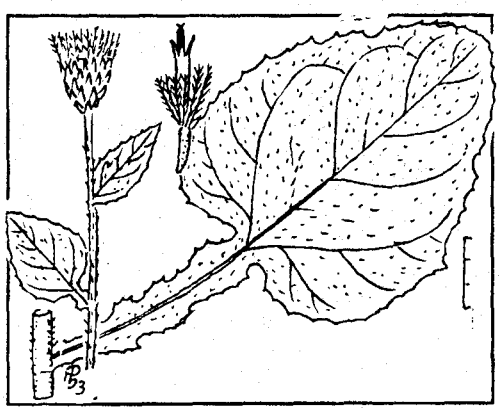

8912 - Aucklandia lappa DC.. Âtlân, Vânmộchương.

Cỏdaniên, cao; rễ to rộng đến 5 cm. Lá có phiến xoan mũi giáo, *to đến 30 x 20 cm*, đầu tà, đáy hình tim, bìa có răng không đều, gân-phụ 5 cặp; *cuống có cánh có răng*. Pháthoa ở chót nhánh; *hoađầu to* đến 4 x 4 cm, lam-tím; láhoa nhiều hàng. Bếquả có lôngmào mịn có lông.

B. Rễ (alc. saussurin, inulin) nồng, đắngđắng; trị yếu lá-lách, baotử, ruột, bọng-đái.

- Herb; petiole with dentate wings; capitulum 4 x 4 cm (*Saussurea lappa* Clark.)

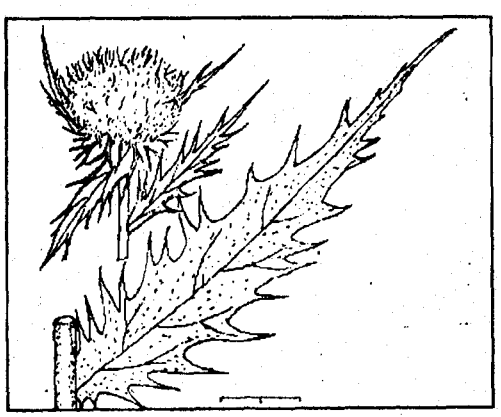

8913 - Cirsium involucratum DC.. Gaithảo bao.

Cỏ có thân to 1 cm. Lá không cuống; phiến thon nhọn, dài đến 20 cm, bìa có *thuỳ hẹp hay rang nhọn như gai*, mặt trên nâu lúc khô, có lông, mặt dưới *trắng*, gân-phụ rất mảnh, 3-4 cặp. Hoađầu to, rộng 4-5 cm, với *tổngbao với láhoa dạng lá*, có lông, có gai; toàn hoa ống.

Trảng, 1.500 m: Sapa; VII.

- Leaves with acute teeth; capitulum with large involucre (*Cnicus involucratus* Wall. ex DC.).

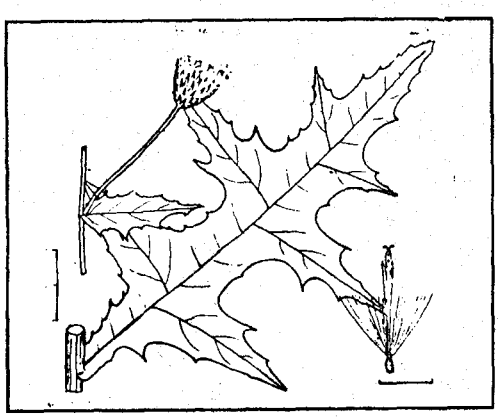

8914 - Cirsium japonicum (Maxim.) DC. Đạikế, Sonnguu.

Cỏ có rễ-trụ; thân cao. Lá không cuống; phiến bầudục, có 4-5 thuỳ sâu, bìa có răng to, không đều, nhọn; đáy hẹp có tai nhỏ ôm thân. Hoađầu to 1,5 cm; láhoa nhiều hàng; hoa toàn hình môi. Bếquả xoan, cao 2-3 mm; lôngmào dài 1,5 cm.

BT; V-VII, 5-9. Hoađầu trị máu cam, đái ra máu.

- Herb with tuberous root; limb with acute dentate lobes; capitulum 1,5 cm large (*Cnicus japonicus* Maxim.).

https://nhathuocngocanh.com/

8915 - Cirsium lineare (Thunb.) Schult.-Bip.. Gaithảo hẹp.

Cỏ *đaniên nhờ rễ-trụ*, cao đến 1,5 m. Lá không cuống; phiến *thon hẹp*, dài 8-10 cm, bìa có *răng nhọn*, mặt dưới *trắng*, gân-phụ không rõ. Hoađầu trên cọng dài; láhoa nhiều hàng, không gai; hoa toàn hoa ống, *tím*, tai vành cao 4-5 mm. Bếquả cao 4 mm, dẹpdẹp, có *mỏ dài mang lôngmào* 4 mm, do *tơ mịn, có lông.*

Vùng Đàlạt.

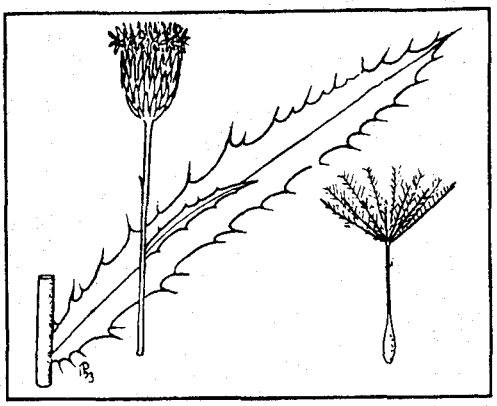

- Perennial herb; limb linear, acute dentate; capitulum with violet flowers; pappus on long beck (*Carduus lineare* Thunb.).

8916 - Cynara scolymus L.. Atisô; Artichoke; Artichaut.

Cỏ *lưởngniên*, to. Lá rất to, xẻ thành đoạn hẹp, không lông, có gai ở bìa, có lông trắng dày, và *vị rất đắng*. Hoađầu ở chót nhánh, to, rộng hơn 10 cm; láhoa nhiều, mập ở đáy (phần ăn được với đế hoađầu); toàn hoa ống, *đỏ tímtím*. Bếquả có lôngmào.

Tr ở Đàlạt để lấy hoađầu ăn như rau, và lấy lá *bổ gan*; gốc Địatrunghải.

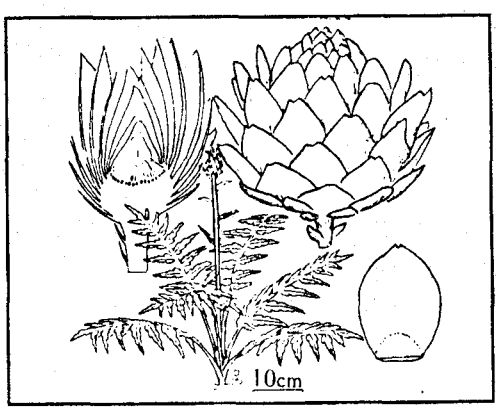

- Cultivated.

8917 - Cynara cardunculus L. Bẹ-cải; Cardon.

Cỏ cao đến 2 m, có củ tròntròn. Lá lục xámxám mặt trên, trắng mặt dưới, xẻ lông-chim thành đoạn bìa có *răng gai cao*, Hoađầu có tổngbao do *láhoa chót nhọn*; hoa lam tímtím. Rất gần atisô.

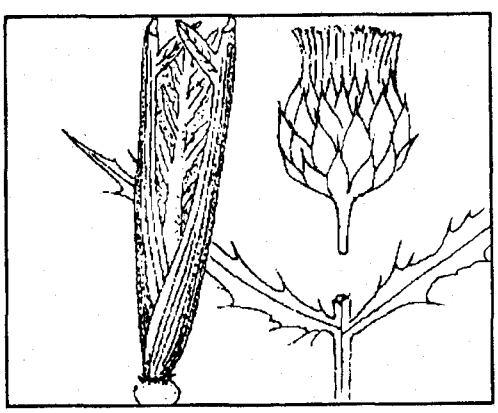

Nhập vào ta cuối Thếkỷ vừa qua: B. Ta ăn cuống lá mềm.

- Cultivated.

8918 - Saussurea amara (L.) DC.. Sùhoa đắng.

Cỏ có thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon, vào 7,5 x 1,5 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng; cuống dài vào 1 cm. Tảnphòng ở ngọn mang ít hoađầu; tổngbao cao 8-10 mm với láhoa có chót rộng, mỏng, có răng; đế có vảy; hoa *toàn hoa ống và lưỡngphái*. Bếquả có lôngmào do *tơ rìa lông dài.*

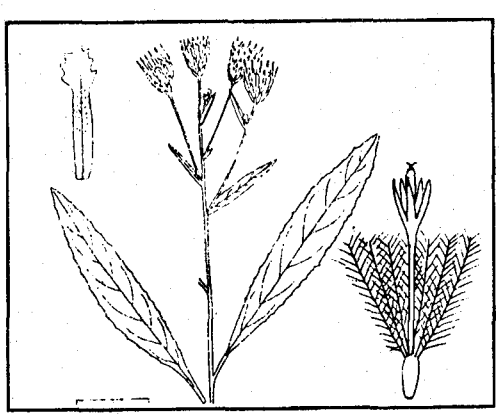

B.

- Herb glabre; capitulum with tubulous bisexual flowers.

https://nhathuocngocanh.com/

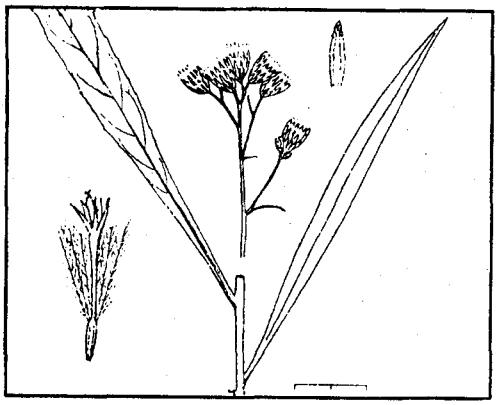

8919 - Saussurea amurense Turcz.. Sùhoa Amur.

Cỏ. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 10-15 cm, bìa nguyên hay có răng, mặt dưới *trắng*. Pháthoa ở chót thân, mang ít hoađầu có cọng; tổngbao cao vào 1 cm, láhoa có ít lông ở lưng phía chót; đế có vảy; hoa toàn hoa ống và lưỡngphái. Bếquả hình thoi; lôngmào do tơ rìa lông dài.

B.

- Herb; limb narrow lanceolate, white beneath; all flowers bisexual.

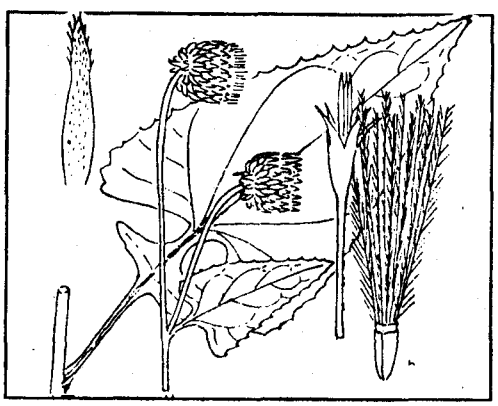

8921 - Saussurea deltoidea (DC.) C.B. Cl., var. **nivea** C.B. Cl. Cỏ cao 1-2 m; nhánh có *váng trắng*. Lá có phiến với *thuỳ chót tamgiác hay đầu tên*, mặt trên màu đậm, mặt dưới trắng lúc khô, gân ở đáy 5, gân-phụ 2-3 cặp, bìa có răng nhỏ, không đều; cuống dài đến 20 cm. Pháthoa to; *hoađầu to*, rộng đến 2 cm; láhoa dạng lá, nhiều hàng, lưng có lông, bìa có răng gai; toàn hoa ống và lưỡngphái, *trắngtrắng*, giữa vảy của đế. Bếquả đen, 4 cạnh; lôngmào do 24 *tơ có rìa lông dài*.

Sapa, Ngọclĩnh; III, 3.

- Limb with terminal lobe deltoid; capitulum 2 cm large; achenes black (*Aplotaxis deltoidea* DC.).

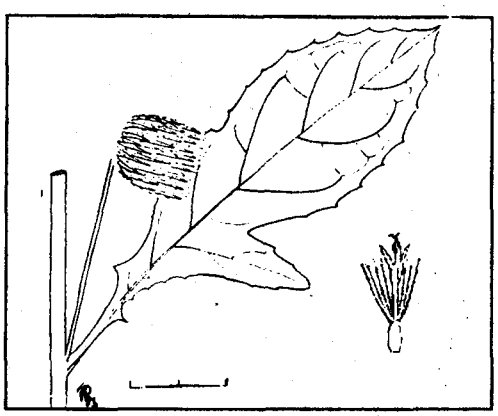

8922 - Saussurea radiata Franch.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân có *váng trắng*. Lá có phiến to 9 x 7 cm, lá dưới có thuỳ sâu, lá trên có 1-2 cặp thuỳ ở đáy, lá trên nửa không cuống, bìa có răng thưa, gân-phụ 8-10 cặp, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên không lông, mặt dưới *trắng*. Hoađầu côđộc, không cọng, *to, nghiêng*; láhoa ngoài 1-3, như lá, láhoa khác hẹp hơn, dài 1-1,5 cm; hoa giữa vảy nhọn, cao 8 mm, *vàng lợt, lưỡngphái cả*. Bếquả đen; lôngmào do 20 tơ có rìa lông dài.

Sapa, Bắcthái.

- Herb 1.5 m; stem araneous; capitulum 2 cm wide; flowers light yellow.

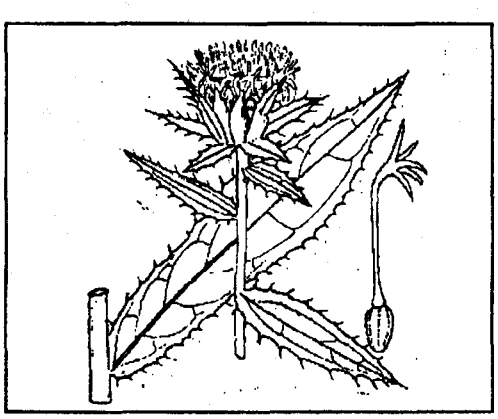

8923 - Carthamus tinctorius L.. Rum, Hồnghoa; Seaflowers; Safran batard.

Cỏ *nhâtniên*, không lông, cao đến 1 m; lóng có sọc dọc. Lá không cuống; phiến thon, bìa có *răng to như gai*, gân-phụ 6-7 cặp. Tảnphòng 2-3 hoađầu; hoađầu có láhoa ngoài có răng-gai, láhoa trong chỉ có gai ở chót; hoa hình ống *màu đỏ cam đẹp*, ống dài 3 cm, tai 1 cm. Bếquả có 4 cạnh, cao 6-7 mm, *không lôngmào*.

Tr: bếquả xổ, bổ, lợikinh, cho dầu ăn tốt; gốc Aicập. Trị xáotrộn đường sinhdục, bấtthụ, lọc máu.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

8924 - Centaurea cyanus L. Thanhcúc; Bachelor's Button

Cỏ cao vào 50 cm; thân có *lông mịn trắng*, lúc già không lông. Lá hẹp dài, có lông mịn trắng. Hoađầu to trên cọng dài; láhoa nhiều hàng, bìa có răng to, nhọn, làm thành *rìa trắng hay đen*, láhoa trong có bìa nguyên; *hoa ống to, màu lam đẹp*, 5 thuỳ. Bếquả cao 6-8 mm, lôngmào 1 cm.

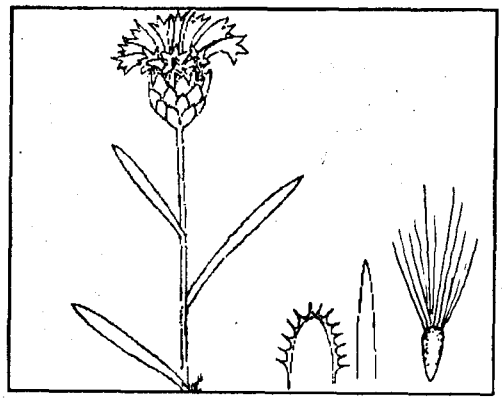

Tr vì hoađầu đẹp. Phấnkhích, bổ, lợikinh, trị đau mắt.

- Ornamental.

8925 - Gochnatia decora (Kurz) Cabrera Vâncúc.

Đạimộc nhỏ (cao 4-5 m); lá *rụng mùa khô*; nhánh non *đầy lông trắng*. Lá có phiến dài 10-15 cm, bầudục, không lông mặt trên, *mặt dưới như nhung vàng*; cuống dài 1-2,5 cm. Hoađầu gắn thành đầu to; tổngbao cao 1,5 cm; hoa *trắng, thơm*, cao 2,5 cm. Bếquả cao 1,2 cm, có lông nằm; lôngmào hoehoe, dài 15 mm.

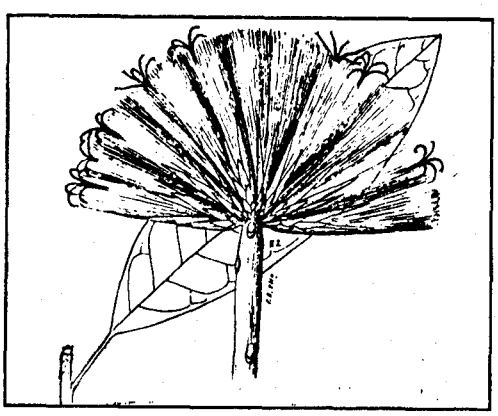

Rừng, vùng Đàlạt.

- Decidous small tree; flowers white; pappus 15 mm, rufous (*Leucomeris decora* Kurz).

8926 - Ainsliaea chapaensis Merr.. Ánhlệ Sapa.

Cỏ *đaniên*, cao 40-50 cm. Lá chụm ở gốc và lá nhỏ theo thân mang hoa; cuống dài 2-10 cm; phiến xoan, đáy tròn hay hình tim, dài 3-10 cm, có *lông dày mặt dưới*, gân-phụ 3 cặp. Gié có nhánh ngắn mang hoađầu cao 1,2 cm; láhoa có bìa trong, không lông; *hoa 2*, noãnsào dài 2,5 mm, ống dài 6 mm. Bếquả có lôngmào do 20-25 tơ.

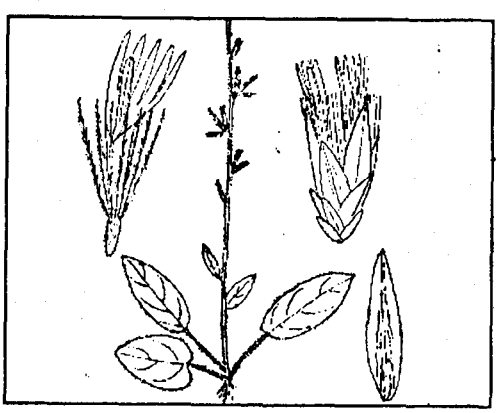

Rừng thưa vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Perennial herb; capitulum 2-flowered; pappus with hairy seta.

8927 - Ainsliaea elegans Hemsl.

Cỏ *đaniên*; thân ngắn. Lá chụm ở đáy thân và lá nhỏ trên thân; cuống dài 20-30 cm, có *lông phún*; phiến hình tim, có lông nằm, gân từ đáy 3, gân-phụ 1 cặp. Pháthoa thưa; cọng mảnh; hoađầu cao 1,5 cm; láhoa có bìa trong; *hoa 2, hình môi* chẻ ở giữa. Bếquả có lôngmào dài 2 cm, tráng.

Rừng thưa, caođộ 1.400-1.600 m: Sapa; XII.

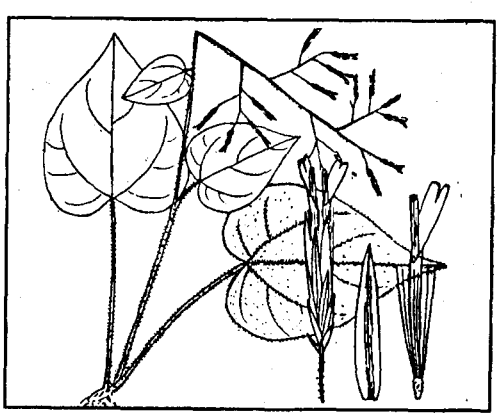

- Perennial; limb cordate, appressed pubescent; capitulum with 2 ray flowers.

https://nhathuocngocanh.com/

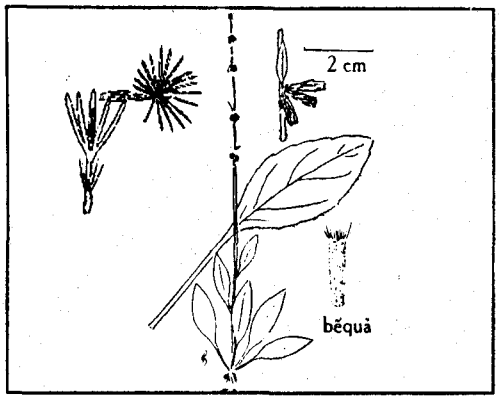

8928 - Ainsliaea latifolia (D. Don) Sch.-Bip.. Ánhlệ lá-rộng.

Cỏ cao 50 cm, *đaniên*. Lá chụm ở gốc, có lông; cuống dài; phiến xoan thon. Gié mang hoađầu mọc *từng 1-3* mỗi điểm; hoađầu 3 hoa thường ngậm (*bếphối*: không nở mà thành trái); láhoa nhiều hàng. Bếquả đầy lông phún, 5 cạnh; lông mào vàngvàng.

Ven rừng, dựa lộ, hoangnguyên: Langbian; I-III,.

- Perennial herb; capitulum by 1-3, with 3 cleisto-gamous flowers; pappus yellowish (*A. pteropoda* DC.).

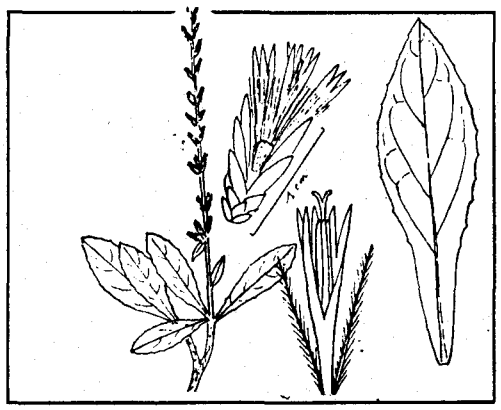

8929 - Ainsliaea petelotii Merr. Ánhlệ Pételot

Cỏ; thân ngắn có nhánh, to 5-8 mm. Lá hình muỗng, bìa có răng nhỏ, mặt *dưới trắng*, mặt trên nâu đen lúc khô, đáy từtừ hẹp thành cuống có cánh. Gié cao đến *40 cm*; hoađầu có láhoa nhiều hàng; *hoa 3*, noãnsào nâunâu, có lông; vành có *ống chẻ sâu trước*, tai dài.

Trên đá ngoài trảng, 1.600 m: Sapa.

- Limb spatulate; inflorescence to 40 cm long; flowers 3 by capitulum.

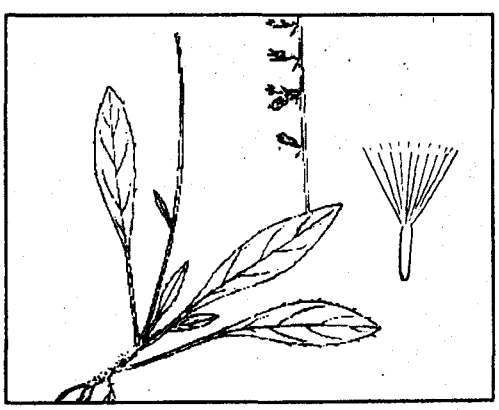

8930 - Ainsliaea tonkinensis Merr. Ánhlệ Bắcbộ.

Cỏ *đaniên*; thân già có *lông dáy phù*. Lá có phiến thon ngược, to vào 4 x 1 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống dài, bìa có ít răng nhọn, gân-phụ 3-5 cặp. Gié cao ở ngọn; hoađầu cao 1 cm; láhoa thon dài 2-2,5 mm; *hoa 2-3*, hình ống, luõngphái, *vàng*. Bếquả cao 4 mm; lôngmào cao 5-6 mm.

Vùng núi cao: Sapa; IV.

- Perennial; limb lanceolate; flowers 2-3, yellow; pappus 5-6 mm.

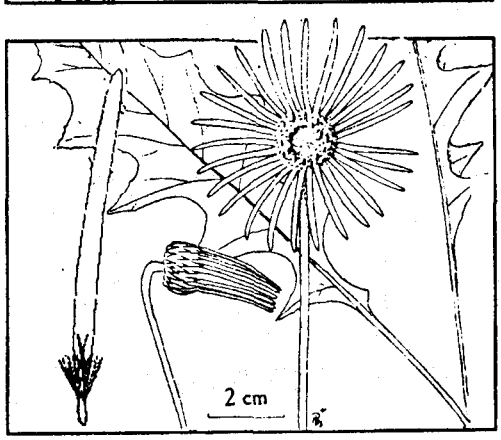

8931 - Gerbera jamesonii Bolus ex Hook. f.. Cúc đồngtiền; Baberton Daisy, Transvaal Daisy.

Cỏ *đaniên*. Lá mọc chụm ở đất; phiến nhám, có thuỳ to; cuống có cánh. Hoađầu trên cọng tròn, *cao 20-40 cm*; láhoa nhiều hàng; *hoa bìa đỏ, trắng mặt ngoài*, dài 3-3,5 cm; hoa giữa hình ống, cao 1 cm. Bếquả hẹp dài; lôngmào trắng.

Tr khắp caođộ; I-XII. Gốc Phichâu, Madagascar, Áchâu.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

8932 - Piloselloides hirsuta (Forssk.) C. Jeffrey.

Cỏ *đaniên nhỏ thân ngầm*. Lá mọc chụm ở đất; phiến hình muỗng, đầu tròn, bìa nguyên, mặt trên có lông thưa, *mặt dưới có lông dày trắng*. Hoađầu cao 25-30 mm, trên một cọng dài 30-40 cm; láhoa nhiều hàng; hoa bìa hình môi, *mặt trong trắng, mặt ngoài tím*; hoa giữa hình ống cao 18 mm. Bếquả cao 5 mm, có *mỏ dài* mang lôngmào.

Rừng thưa: Gougah; IV-V. Giúp ho; trị côntrùng; ở Phichâu, xem như là bổ, trị cảm, ho.

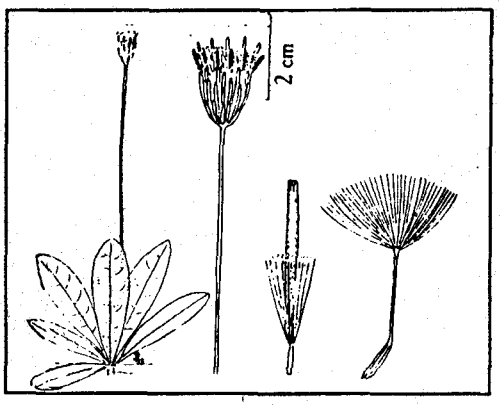

- Perennial with rhizome; limb white tomentose beneath; ray flowers white inter, violet outer (*Gerbera piloselloides* (L.) Cass.).

Liguliflоreae:

8933 - Cichorium endivia L.. Ăngđiu, Khổthảo; Endive.

Cỏ nhấtniên; *chồi non có thể to* (thú trồng), mềm, do lá non mập, trắng, *đăngđắng*. Lá chụm ở gốc; lá ở thân có bìa có răng ít hay nhiều (tuỳ thú trồng). Pháthoa chia nhánh; hoađầu khọng cọng; *toàn hoa hình môi, màm lam, đẹp*. Bếquả.

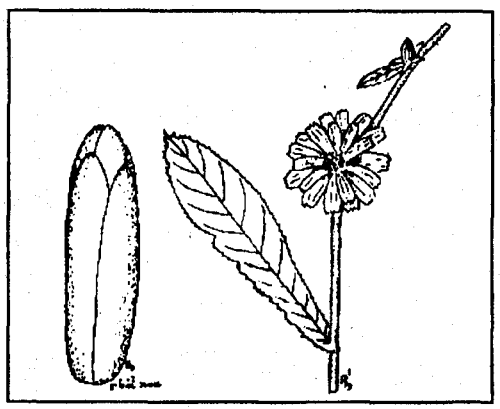

Tr, nhưng hiếm, ở núi cao. Chồi non ăn như rau quí, đắng vừa. Gốc Âuchâu.

- Cultivated.

8934 - Cichorium intybus L.. Cải Ôrô, Diếp xoắn; Cichory, Escarole; Chicorée frisée.

Cỏ nhấtniên. Lá chụm ở gốc; phiến có *nhiều thuỳ sâu, quắn*, đốidiện, bìa thùy có *răng nhọn*, không lông. Pháthoa chia nhánh, mang hoađầu không cọng; tổngbao; toàn *hoa hình môi màu lam, đẹp*. Bếquả.

Tr làm rau vùng núi. *Cải Côrô* (scarole) thường trồng ở Đàlạt, có *lá nguyên*, to, dúng nhiều dạng salách song *đắng* hơn. Gốc Âuchâu.

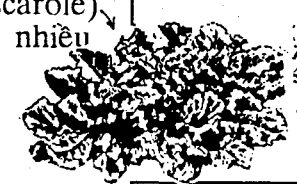

- Cultivated.

8935 - Hypocheris radicata L.. Miêunhĩ; Cat's ear.

Cỏ có *thân củ* to 3 x 1 cm, *mủ trắng*. Lá chụm ở gốc; phiến dài 6-8 cm, *có lông nhám, trắng*, bìa có thuỳ tròn. Pháthoa cao 20-50 cm, mang 2(3) hoađầu trên cọng dài đến 10 cm; hoađầu cao 12 mm, *vàng*; láhoa nhiều hàng, thon, chót đen. Bếquả 2 mm, có mụt mịn, từtừ hẹp thành *mỏ dài, mang lôngmào cam*, tơ có lông.

Đàlạt; II, 2.

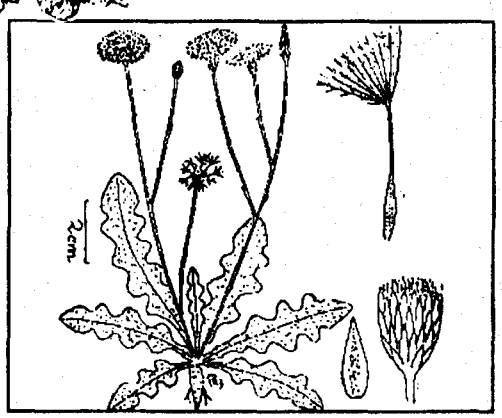

- Perennial; limb rough white pubescent; capitulum yellow; pappus orange red on long beck.

https://nhathuocngocanh.com/

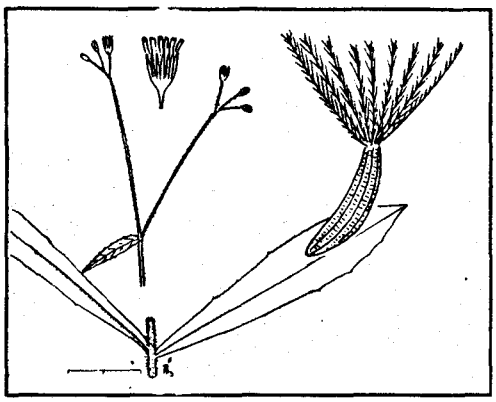

8936 - Picris hieracoides L. subsp. **japonica** (Thunb.) Kryslov. Camhoàng, Mật-đất, Maoliênthái.

Cỏ cao đến 80 cm; thân có sóng, có *lông đứng nhám*. Lá gần nhau ở đáy thân, nhỏ lần dọc theo thân, bìa có răng thưa, gân-phụ khó nhận, mặt dưới có *lông đứng dày ở gân*. Chùm-tụtán thưa, có cọng dài; tổngbao cao 1 cm; *toàn hoa hình môi, vàng*, 5 răng. Bếquả cao 4 mm, nâu, có sọc dọc và ngang; lôngmào 5 mm, do tơ rìa lông, *trắng ửng vàng*.

Núi cao: Sapa. Rau có vị đắng; trị sốt.

- Herb to 80 cm, rough; ray flowers yellow.

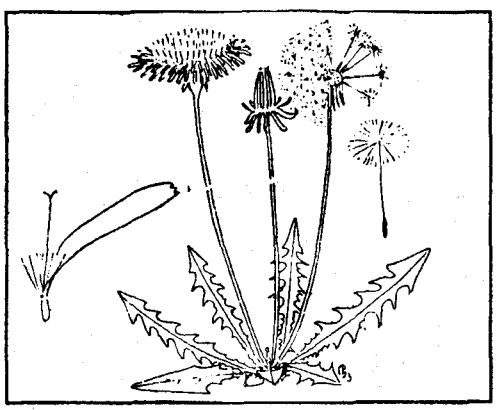

8937 - Taraxacum officinalis Weber. Sunha, Địadinh; Dendelion; Pissenlit.

Cỏ đaniên nhỏ *rễ phù to*; nhũdịch *trắng*. Lá mọc chụm ở đất; phiến không lông, có thuỳ hai bên dều, nhọnnhọn. Hoađầu vàng trên cọng cao 10-30 cm; láhoa hàng ngoài cong xuống; *toàn hoa hình môi vàng tươi*. Bếquả có *mỏ dài mang lôngmào* trắng.

Sân, đất hoang, dựa lộ: Đàlạt; I-VXII. Lá non ăn như rau, hơi đắng; rễ đắng, bổ, bổ gan, hạnhiệt, xổ, lợitiểu.

- Weed in highland.

8938 - Taraxacum indicum H-M.
P:T, không tốt, không chắc.

8939 - Taraxacum ohwianum Kitam.(*Acta Phyt. Grob.*, 1965:65, 1968)

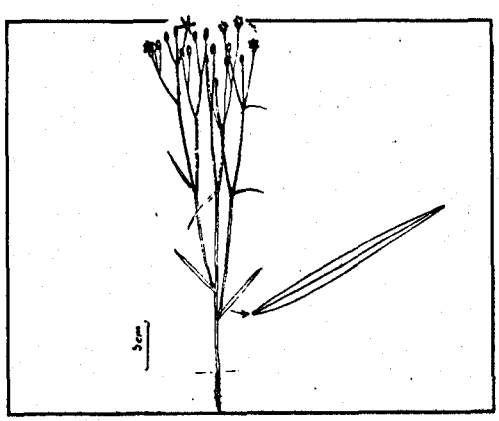

8940 - Crepis lignea (Van.) Babcock. Hoàngnương hẹp.

Cỏ *đaniên* nhỏ, có rễ-củ; thân không lông, xanh. Lá ít, phiến hẹp, nhỏ, không lông. Hoađầu trên cọng dài; láhoa 2-3 hàng, nhọn, không lông; *hoa hình môi 7-8, vàng*, phiến có răng; hoa *hình ống* ở giữa. Bếquả hình dùi, cao 4 mm; lôngmào trắng, dài 4 mm.

Núi cao: Đàlạt; II, 2.

- Perennial; limb narrow lanceolate, glabrous; capitulum yellow; pappus white, 4 mm (*Lactuca lignea* Vaniot).

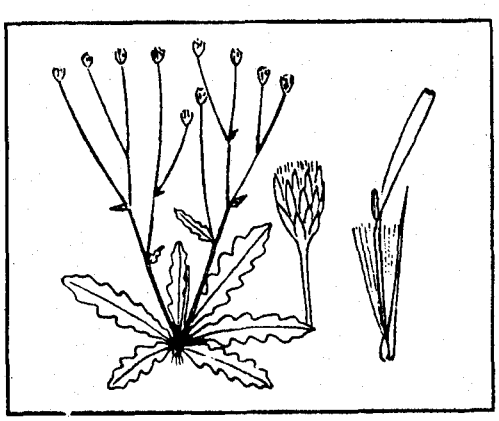

8941 - Crepis multicaulis Ledel.. Hoàngnương nhiều-thân.

Cỏ nhỏ, *đaniên*, thường thành bụi nhiều thân; thân ngắn, mang chụm lá ở mặt đất. Phiến nhỏ hình muỗng, đầu tà tròn, đáy có răng to nhọn; cuống dài. Pháthoa là chùm-tụtán đứng, cao 4-15(25) cm; hoađầu cao 8 mm; láhoa hàng ngoài ít, ngắn; *toàn hoa hình môi vàng*. Bếquả mang lôngmào mịn, trắng.

Vùng núi cao: B, Đàlạt.

- Bush perennial; capitulum yellow; pappus white.

https://nhathuocngocanh.com/

8942 - Crepis nigrescens Diels. Hoàngnương cứng.

Cỏ; nhánh mảnh, không lông; *mủ trắng*. Lá có phiến *hẹp, dài nhọn*, bìa nguyên, không lông. Pháthoa ở chót thân, dạng tảnphòng; *hoađầu vàng*; tổngbao cao 4-6 mm; láhoa không lông; toàn hoa hình môi, môi co 5 răng. Bếquả có sóng mịn; lôngmào mịn như tơ.

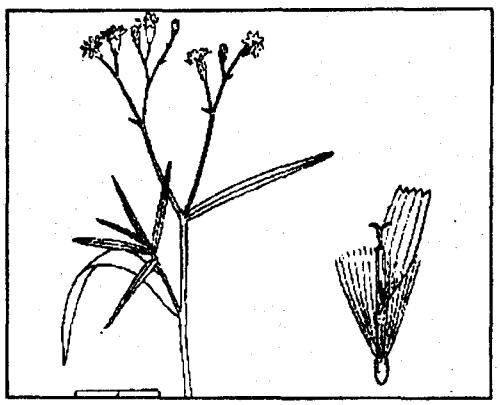

Tâynguyên.

- Herb with white latex; capitulum yellow; pappus white.

8943 - Crepis cineripappa Roxb.. Hoàngnương màotro.

Cỏ *nhấtniên* có thân cao đến 1 m, tròn, không lông, không nhánh. Lá chụm ở đất và dọc theo thân; phiến dài đến 30 cm, rộng 4-5cm, mỏng, có thuỳ tròn, lá trên thon, nguyên. Pháthoa ở chót thân, dài 20-30 cm, nhánh mảnh, không lông; hoađầu cao 8 mm. Bếquả dài 4,5 mm; lôngmào 4-6 mm, trắng.

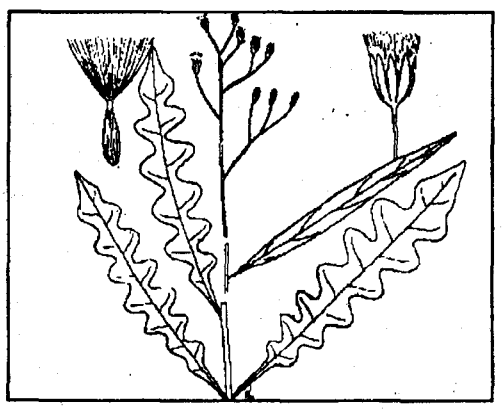

Dựa đường, 1.500-2.000 m: Sapa; IV, 4.

- Annual, unramified, 1 m high herb; capitules 8 mm high; pappus 4-6 mm, white.

8944 - Youngia fuscipappa Thw.. Hoàngđương màohoe; Hawk's beard.

Cỏ *nhấtniên*, gần như không lông; *mủ trắng*; thân cao đến 90 cm, không nhánh hay ít nhánh. Lá ở gốc xoan ngược, bìa có thùy cạn hay xẻ, ở thân hẹp hơn hay thon. Hoađầu ít, thành tảnphòng; láhoa hẹp, xanh; toàn hoa hình môi, luỡngphái, *vàng*, môi có 5 răng. Bếquả hình thoi, nâu đỏ; lôngmào dài bằng, *xám khói đèn*, có khi trắng.

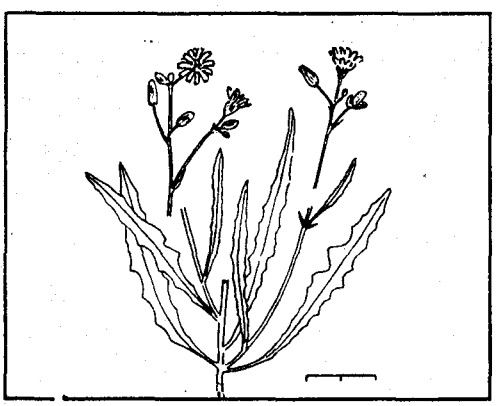

- Annual, glabrous herb, ramified or not; flowers yellow; pappus grey.

8945 - Youngia erythrocarpa (Van.) Babc. & Stebb.. Hoàngđương trái-đỏ.

Cỏ *nhấtniên*; thân tròn, không nhánh, không lông, có *mủ trắng*. Lá hình đờn, có thuỳ sâu ở đáy, từtù nhỏ đến trên. Pháthoa là chùm-tụtán ở nách và ngọn, dài; *hoađầu vàng* với toàn hoa hình môi luỡngphái, môi có 5 răng. Bếquả có lôngmào mịn như tơ.

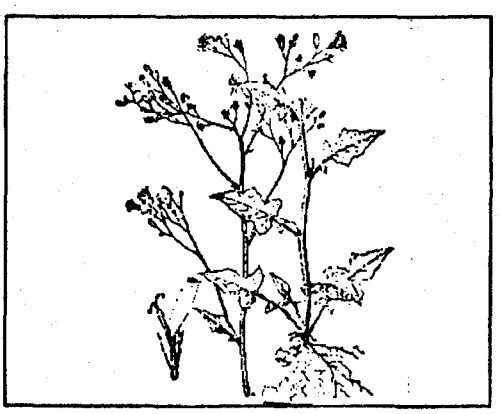

B (hình theo Icon. Corm. Sin.).

- Annual herb; white latex; capitulum yellow; pappus white (*Lactuca erythrocarpa* Van.).

https://nhathuocngocanh.com/

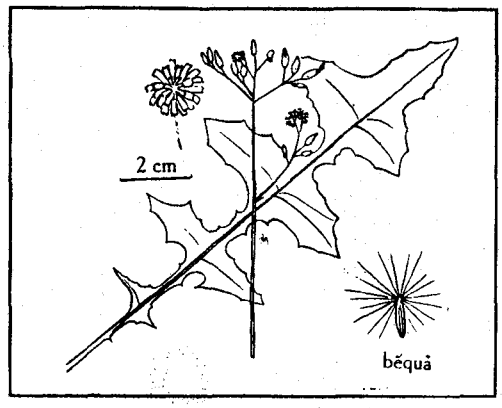

8946 - Youngia japonica (L.) DC.. Hoàngđương Nhật.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,2-0,7 m; thân có cạnh, *mủ trắng*. Lá thường mọc chụm ở gốc, có thuỳ sâu. Chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu rộng 2 mm ở tổngbao; *toàn hoa hình môi, vàng*. Bếquả cao 1,5 mm; lôngmào trắng.

Dựa lộ, sân, chân tường: Huế; II. Trị ho, sốt, nhọt; trị nọc rắn. Lá ăn như rau luộc.

- Annual small herb; white latex; flowers yellow (*Crepis japonica* L.).

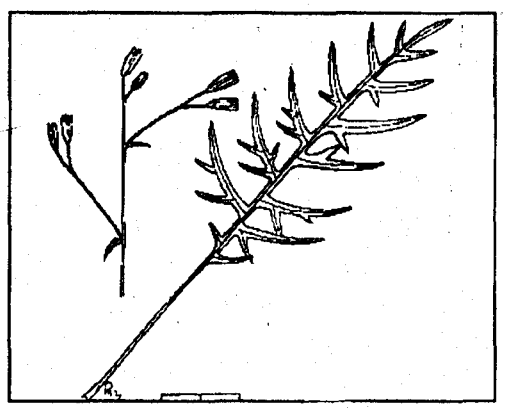

8947 - Youngia tenuifolia (Willd.) Babc. & Stebb.. Hoàngđương lá-nhỏ.

Cỏ có *mủ trắng*. Lá có phiến tròndài, một lần kép, thúdiệp có thuỳ hẹp nhọn, *không lông*; cuống dài. Pháthoa ở ngọn; hoađầu có tổngbao cao 1 cm; láhoa 1 hàng; toàn hoa hình môi, có 5 răng, *vàng*. Bếquả có lôngmào do tơ mịn.

B.

- Herb with white latex; leaves pinnatisect, glabrous; capitulum yellow (*Crepis tenuifolia* Willd.).

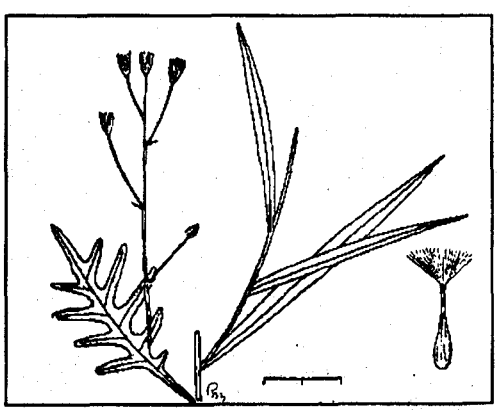

8948 - Ixeris chinensis (Thunb.) Nak.. Kimanh Trungquốc.

Cỏ có *mủ trắng*. Lá ở thân xẻ lông chim, trên cuống có cánh; lá trên thon hẹp dài, không lông, không cuống. Pháthoa ở ngọn nhánh; hoađầu trên cọng dài; tổngbao 6-7 mm, láhoa 1 hàng; toàn hoa hình môi *vàng*. Bếquả có *mỏ dài kịchcợm*, mang lôngmào mịn.

B. Mát, hượt; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn, R.D.

- Herb with white latex; capitulum yellow; pappus on robust beck (*Lactuca chinensis* Thunb.).

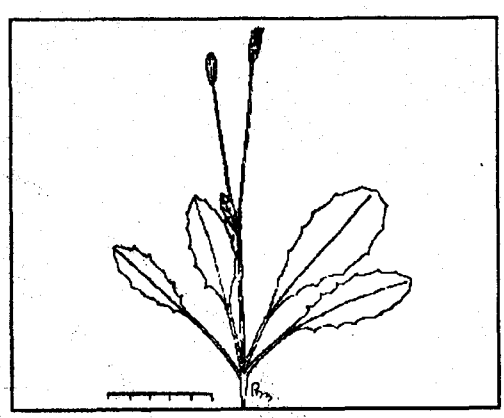

8949 - Ixeris debilis A. Gray. Kimanh yếu.

Cỏ đaniên có thân-củ nhỏ; nhũdịch trắng. Lá chụm ở gốc; phiến xoan ngược, hình muỗng, dài 8-10 cm, bìa có răng thưa, to; *cuống dài* đến bằng phiến. Pháthoa mang 2-3 hoađầu trên cọng dài; tổngbao một hàng láhoa không lông; toàn hoa hình môi *vàng*. Bếquả có lôngmào.

B. Lợitiểu, trị sốt, kiênvị.

- Perennial herb; white latex; capitulum yellow; achenes with pappus.

https://nhathuocngocanh.com/

8950 - Ixeris dentata (Thunb.) Nakai. Kimanh răng.

Cỏ nhỏ có *mủ trắng*. Lá chụm ở gốc; phiến thon, có thuỳ cao, đáy từtừ hẹp thành cuống dài có cánh; lá trên thân có răng thưa, đáy có tai ôm thân, cuống vắng. Phátheo ở chót thân; chùnm-tụtán nhỏ; hoađầu nhỏ; láhoa hàng ngoài ít; *toàn hoa hình môi, vàng*. Bếquả hình thoi, có *mỏ ngắn*, mang lôngmào mịn, trắng.

Langbian; II.

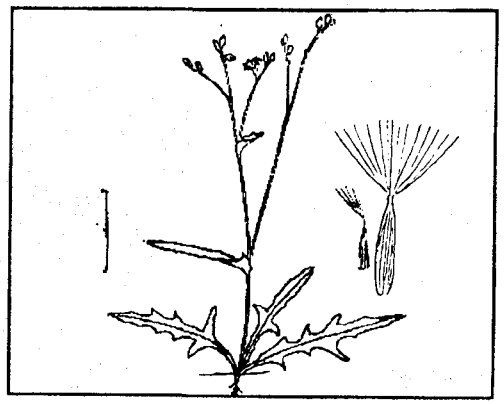

- Small herb; white latex; capitulum yellow; white pappus on short beck (*Lactuca dentata* Thunb.).

8951 - Ixeris gracilis (DC.) Stebbins. Kimanh mảnh.

Cỏ có thân ngắn, cứng, cao 20-50 cm; *nhũdịch trắng*. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-13 cm, rộng 5-6 mm, chót nhọn, đáy ôm thân; lá trên nhỏ đi. Tảnphòng kép; hoađầu nhỏ; láhoa 2 hàng, một rất ngắn, một dài 7 mm, nhọn, láng; hoa 8-9, hình môi, *vàng*. Bếquả cao 2,5 mm, có *mỏ dài*, mang lôngmào trắng, mịn.

Trảng trên đấtsét, vào 1.600 m: Hoàngliênsơn, Hàsơnbình, Côngtum.

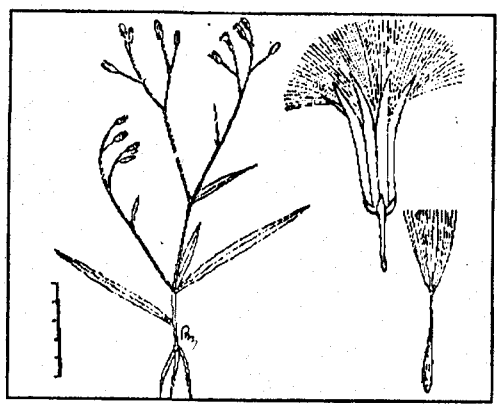

- Herb 50 cm; white latex; capitulum yellow; pappus on long beck (*Lactuca gracilis* DC.).

8952 - Ixeris laevigata (Bl.) Schult.-Bip.. Kimanh tái.

Cỏ cao 40-50 cm; *nhũdịch trắng*. Lá chụm ở gốc, có *cuống dài*, phiến thon dài 6-10 cm, bìa có ít răng nhỏ, nhọn; lá trên thân mau nhỏ lại và không cuống. Phátheo ở ngọn; tụtán kép; hoađầu nhỏ; láhoa 2 hàng; hoa vào 10, *toàn hình môi, vàng*. Bếquả cao 5 mm, có 10-12 sóng; lôngmào vàngvàng.

Nhatrang, Langbian; II.

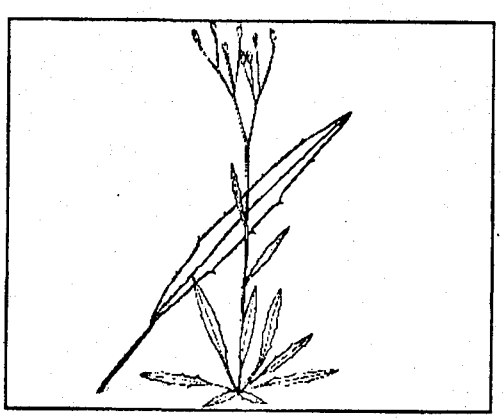

- White latex; leaves rosulate, petiolated; on stem, leaves sessile; flowers yellow (*Prenanthes laevigata* Bl.).

8953 - Ixeris polycephala Cass.. Kimanh nhiều-đầu.

Cỏ nhấtniên, có *nhũdịch trắng*. Lá ở đáy thân có cuống dài, lá trên thân không cuống; phiến hẹp thon ngược hay thon nhọn, dài đến 13, rộng 1cm, đáy thường có *tai nhọn*, bìa có răng nhỏ hay to, hướng xuống. Phátheo ở ngọn, chùm-tụtán nhỏ; hoađầu có tổngbao cao 3-4 mm, láhoa 1 hàng, không lông; *toàn hoa hình môi vàng*. Bếquả cao 0,7 mm, có lôngmào mảnh, dài 4 mm.

Côngtum; XI.

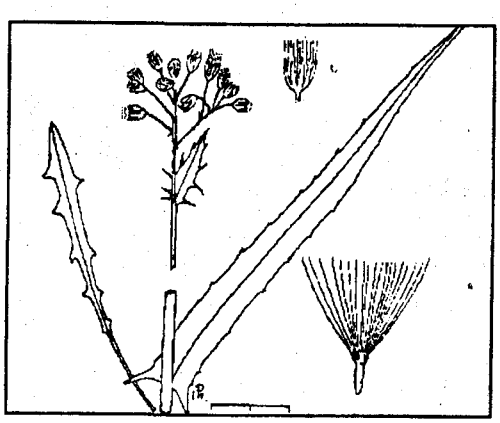

- Annual herb; white latex; capitulum yellow; pappus 4 mm (*Crepis bonii* Gagn., *Crepis coronopus* Gagn.).

8954 - Ixeris makinoana Kit.

https://nhathuocngocanh.com/

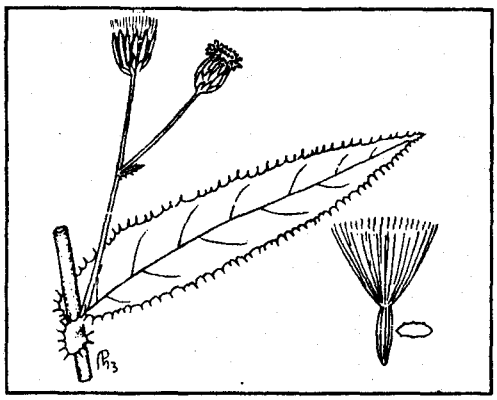

8955 - Sonchus asper Vill. Rổngcúc nhọn.

Cỏ *nhấtniên, có nhũdịch trắng*. Lá có phiến không lông, mỏng, bìa có răng-gai nhọn, *đáy có tai to, tròn, ôm thân*. Pháthoa ở ngọn và nách lá trên; cọng dài mang hoađầu to, có tổngbao cao 1,5 cm do nhiều hàng láhoa; *toàn hoa hình môi, vàng*. Bếquả dẹpdẹp, cao 3 mm, lôngmào do nhiều tơ mịn, trắng, dài 5 mm. 2n = 18.

Dựa lộ, đất hoang, vùng núi cao: B đến Đàlạt. Hoạtnhuận.

- Annual herb; white latex; limb auriculated at base; flowers yellow.

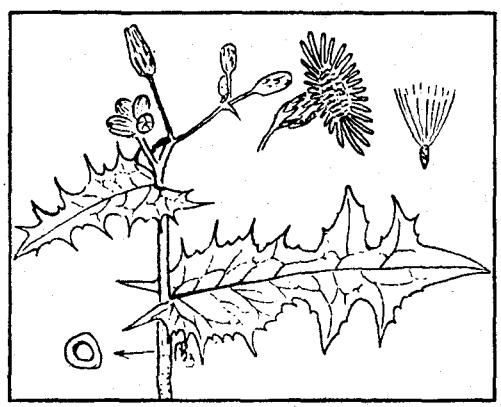

8956 - Sonchus oleraceus L. Tụcđoạn rau; Common Sow Thisles; Laiteron potager.

Cỏ *nhấtniên có nhũdịch trắng*; thân bộng, cao 1 m. Lá có phiến có khía, có răng nhọn, *đáy thành tai cao nhọn*. Tảnphòng; hoađầu có 6-7 hàng láhoa; *toàn hoa hình môi vàng*. Bếquả dẹp, dài 2,5 mm, có lôngmào do tơ mịn, trắng. 2n = 32.

Đất hoang, trung và caonguyên: B đến Hảivân, Đàlạt..; XII-IV. Lá non ăn như rau, bổ, bổ thầnkinh, giúp tiêuhóa mau, trị sốt, lợitiểu, loại nước, xổ; rễ trị lãi, bổ, trấnthống, trị đái máu, vàng da; ở Ucchâu, trị ungthư.

- Annual herb ; white latex; limb with acute lobes at base; flowers yellow.

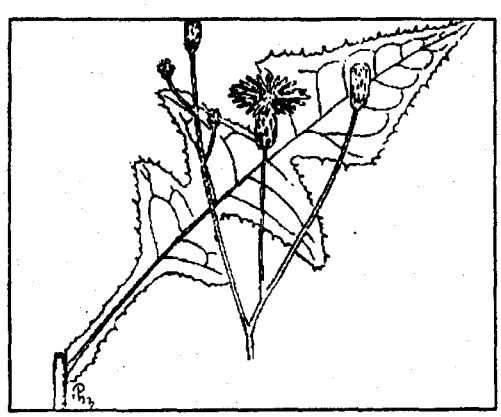

8957 - Sonchus arvensis L. Rổngcúc đồng; Laiteron des champs.

Cỏ đaniên, có cănhành, thân bộng (*somphos*=bộng) có nhũdịch *trắng*, cao 2,5-3 m. Lá có phiến không lông, có *5-7 thùy to*, sâu, đáy có tai nhỏ, tròn, ôm thân, bìa có răng nhọn. Pháthoa thưa ở chót thân; tổngbao có lông; hoađầu rộng 3 cm; láhoa nhiều hàng; hoa *hình môi vàng*.Bếquả có lôngmào là tơ mịn trắng.

Tìm lại ở đất hoang B; giống *S. wightianus*.

- To find in Việtnam.

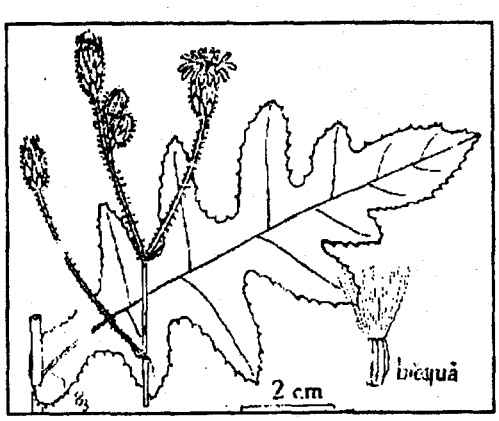

8958 - Sonchus wightianus DC. Rổngcúc đồng; Corn Sow Thistles; Laiteron des champs.

Cỏ *đaniên*, cao vào 80 cm; thân có 5 cạnh, có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến có thuỳ sâu, bìa có răng nhọn, đáy có tai nhỏ, tròn, ôm thân. Hoadầu *vàng tươi*. rộng 2-5 cm; láhoa nhiều hàng, thon, có lông iết; toàn hoa hình môi. Bếquả có lôngmào do tơ mịn, trắng.

Đất hoang, dựa lộ: Hànội. Đàlạt; I-XII. Rễ trị ho, ỉa, kiết..

- Perennial, 1.5 m high; white latex; capitulum 2-5 cm large, yellow (*S.arvensis* auct. non L.).

https://nhathuocngocanh.com/

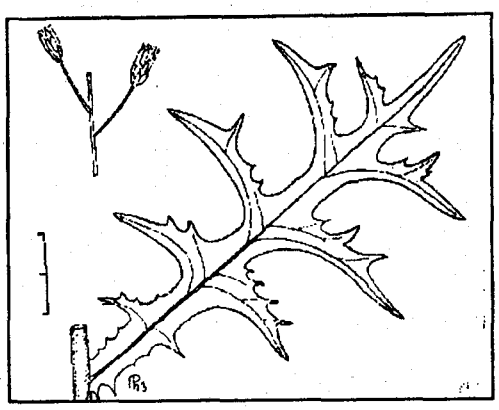

8959 - Lactuca brevirostris Champ. ex Benth. Rổngcúc mũi-ngắn

Cỏ khá to, có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến dài đến 20 cm, xẻ sâu thành 4-6 cặp thuỳ nhọn, congcong, thường *nguyên một bên*, một bên có răng to, đáy ôm thân. Hoađầu cao 1 cm; láhoa nhiều hàng; hoa hình môi cả, *vàng*. Bếquả có lôngmào do tơ mịn.

- Herb with white latex; leaves with asymmetrical lobes; capitulum yellow, 1 cm long.

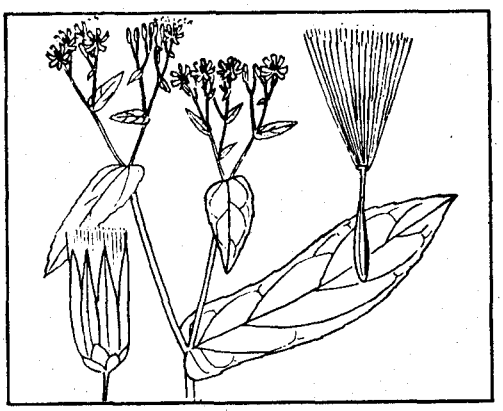

8960 - Lactuca denticulata Maxim.. Rổngcúc răng-nhỏ

Cỏ *đaniên* cao 30-60 cm; thân có nhiều nhánh, có mủ trắng. Lá không cuống; phiến xoan thon, đáy *ôm thân*, dài đến 6-8 cm, mỏng, không lông, bìa có *răng to như thuỳ*. Tảnphòng có lá; láhoa 2 hàng, không lông; *hoa 6-8, toàn hình môi, vàng*. Bếquả hình thoi, cao 3,5 mm, có 10 sóng, mỏ ngắn, mang lôngmào do tơ mịn, trắng.

Caolạng, Hànội.

- Perennial herb; white latex; limb with long teeth, membranous, glabrous; flowers yellow.

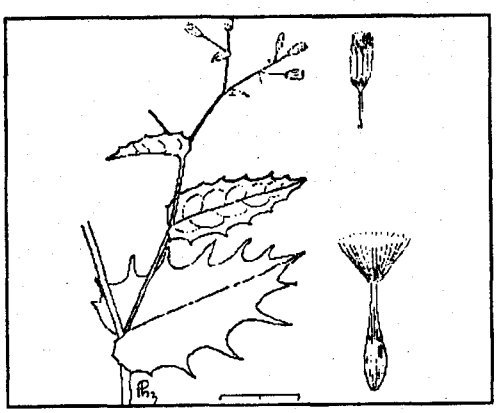

8961 - Lactuca denticulata Maxim. var. **sonchifolia** Maxim. Nhũdiệp răng.

Cỏ có thân yếu, cao 30-60 cm, khúckhuỷu, có nhánh; nhũdịch trắng. Lá không cuống; phiến lá dưới xoan ngược, bìa nguyên hay có răng nhỏ, có tai tròn ở đáy; lá trên hẹp dần. Tảnphòng có lá, ít hoa; hoađầu rộng 3 mm; láhoa ngoài 5-6, trong 7-8; hoa hình môi 6-8, *vàng*. Bếquả hình thoi, cao 3,5 mm, *có mỏ* mang lôngmào trắng.

Caolạng.

- Herb 60 cm; white latex; flowers yellow; pappus white, on long beck.

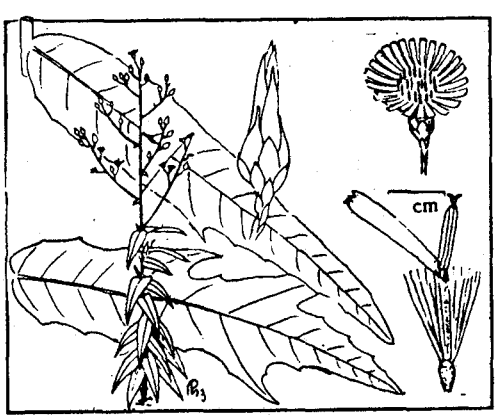

8962 - Lactuca indica L.. Bồcốc, Bồcônganh; Indian Lettuce.

Cỏ nhất hay *lưỡngniên*; thân cao 1-2 m, ít nhánh. có *mủ trắng*. Lá không cuống; phiến thon, đầu nhọn, tựtừ hẹp từ gốc trở lên, mỏng, không lông, lục tươi. Chùm-tụtán to; hoađầu cao 5-6 mm; tổngbao nhiều hàng láhoa không lộng; hoa toàn hình môi 8-10, *vàng tươi*. Bếquả đen, cao 4 mm, có 2 cạnh; lôngmào do tơ mịn, trắng.

Tr dây đó để ăn lá, hơi đắng, bổ, lọc máu, giúp tiêuhóa; đắp làm dịu đau khi sưng vú; nhũdịch có tính hơi giống thuốcphiện.

- Cultivated.

8963 - Lactuca klossi S. Moore

Cỏ không lông; thân to 2 mm, nằm rồi đứng; nhánh 1 mm, *vuông*. Lá thưa; phiến hẹp. dài vào 1 cm, ít khi 2 cm, chốt tà. Chùm-tụtán thưa; hoađầu có cọng dài 1-2 mm; tổngbao hình trụ, 7,5 x 4 mm; láhoa hẹp; hoa hình môi 7 mm. Bếquả dẹp, linéaire 1,5cm kể luôn mỏ dài màu rơm; lôngmào 5 mm, trắng scabre. Dran, Đàlạt.

https://nhathuocngocanh.com/

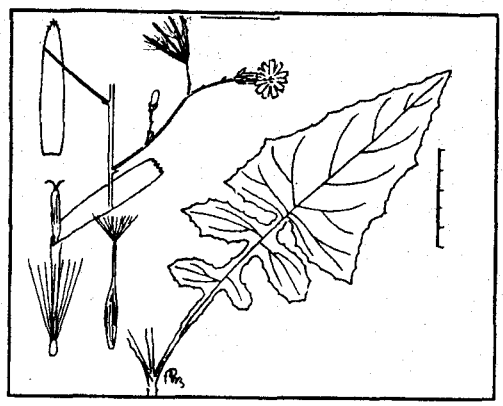

8964 - Lactuca parishii Craib. Nhũdiệp Parish.

Cỏ cao 1,2 m, to, không lông. Lá có phiến thon, dài đến 30 cm, mang ở phần dưới vài cặp thuỳ sâu, chót hình mũi mát nhọn, bìa có răng không đều, mỏng; cuống có cánh, dài 7-12 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, thưa; hoađầu có cọng dài; láhoa ngắn và dài, không lông; hoa vào *12, hình môi cả, vàng*, môi dài 6 mm. Bếquả có mỏ dài, mang lôngmào do tơ mịn, trắng.

Dựa sông Đà,

- Herb 1,2 m; white latex; limb membranous, glabrous; flowers yellow.

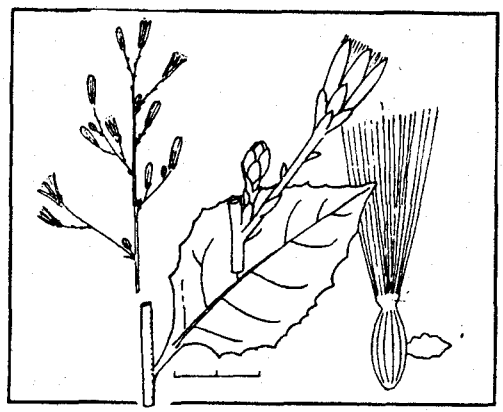

8965 - Lactuca raddiana Maxim..

Cỏ mảnh; phần dưới thân có lông rảirác, phía trên không lông. Lá ở gốc xẻ lông chim, lá trên hình bánhbò, trên nữa teo như láhoa, mặt dưới có lông đáy phù, gân-phụ 6 cặp. Chùm-tụtán hẹp, dài 30-40 cm, nhánh 2-3 cm; cọng dài bằng hoađầu; hoađầu to 1 x 0,5 cm; láhoa nhiều hàng; hoa *hình môi cả, vàng*. Bếquả đenđen, hình thoi dẹpdẹp, lôngmào không dài hơn láhoa.

Pia-ouac (Caobằng).

- Herb 1 m high; limb pubescent beneath; achenes black, flattened; pappus white.

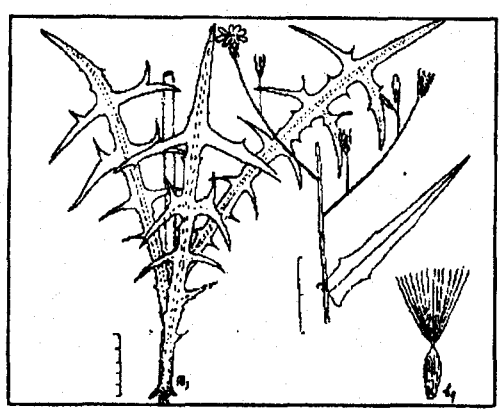

8966 - Lactuca raborowski Maxim..

Cỏ cao 40-50 cm; thân không nhánh, có *mủ trắng*. Lá có phiến xoan ngược, dài đến 30-40 cm, xẻ thành nhiều cặp thuỳ thon nhọn, rộng 2 cm, bìa có vài răng to, không lông, màu lục tươi. Hoađầu có tổngbao cao 6 mm; hoa toàn hình môi, 8-10, *vàng*. Bếquả hình bắp. có *mỏ ngắn*, mang lôngmào trắng.

Hànội; IV.

- Herb 50 cm high; white latex; limb glabrous; capitulum with 8-10 rays flowers yellow.

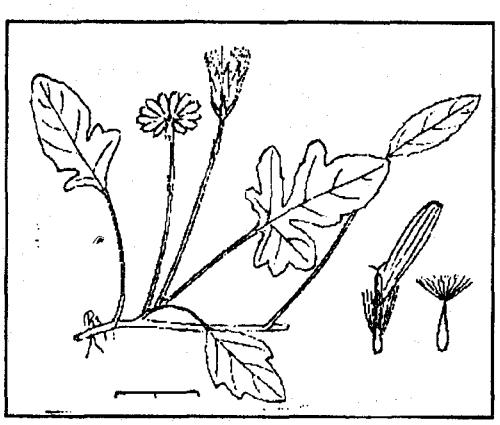

8967 - Lactuca repens (L.) Benth. ex Maxim.

Cỏ có *thân bò có rễ sáivị*, to đến 1 mm, có mủ trắng. Lá có phiến xoan tamgiác, có thuỳ cạn hay gần như không thuỳ; cuống dài 5-7 cm, Hoađầu 1-2 trên cọng cao 4-6 cm, có 1 láhoa ở phần giữa; tổngbao với hai hàng láhoa nhọn, cao 1 cm. Bếquả có mỏ ngắn, mang lôngmào.

Đồi cát dựa biển: Quảngbình.

- Creeping herb; white latex; flowers yellow; achenes with short beck bearing pappus (*Prenanthes repens* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

8968 - Lactuca rostrata Benth. & Hook.f. Diếp mũi.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân tròn, xanh, có sọc dọc, *nhũdịch trắng*. Lá mọt lần kép, lá-phụ cạnh bấtxứng, mỏng, không lông, bìa có răng không đều, có mũi nhọn; cuống chung dài 10-15 cm, đáy là bẹ ôm thân. Hoađầu thành chùm; láhoa nhỏ, nhiều hàng; *hoa 4-5, toản hình môi timtím*. Bếquả có cạnh, cao 5 mm, đầu cắt ngang, mang lôngmào trắng mịn, cao 7 mm.

Caolạng.

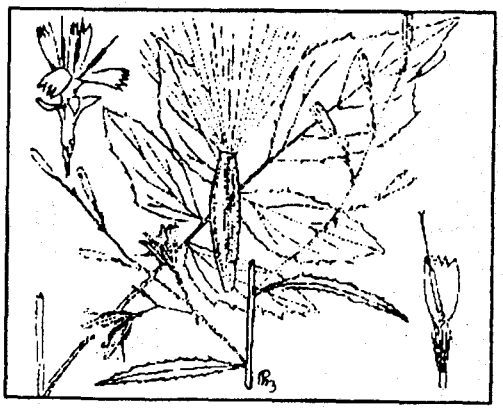

- Herb 1 m high; leaves pinnate; capitulum with purplish ligulate flowers (*L. graciliflora* DC.).

8969 - Lactuca sativa L.. Cải-bèo, Xàlách; Lettuce; Laitue.

Cỏ *nhấtniên*, có thể cao đến 1 m; thân có mủ trắng. Lá có phiến lục tươi, hay vàngvàng, mỏng, không lông, nguyên hay có khía... Hoađầu toàn hoa hình môi *vàng*. Bếquả dài 3,5 mm, có lôngmào trắng.

Tr, có nhiều thứ: var. **longifolia** Lam. (Laitue romaine): lá tròndài, đứng, ôm thành đầu cao; var. **capitata** L.: lá giún, ôm nhau thành một bắp tròn tựa như Cải-bắp (Iceberg, *Xàlách Đàlạt*); var. **crispa** L.: lá rìa và rất nhăn, trông tựa Ôrô. Gốc , có lẽ từ *L. serriola*.

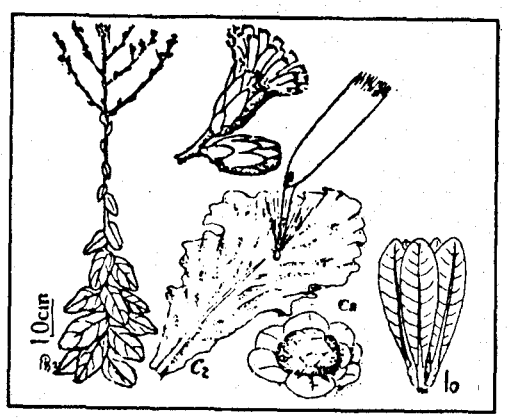

Cultivated.

8970 - Lactuca sativa var.

var. **angutana** Allioni (**v. asparagina**):(*Asparagus-Lettuce, Celtua; Asperge du Pamir*). Thân cao đến 50 cm, to 5-7 cm, rất mềm; lá thon dài, chụm ở chót thân. Thân ăn như Măng-tây.

"*Feuilles de Chêne*"(**L. quercina** L.). Thân cao 15-50 cm, mang lá lục tươi, *xẻ sâu thành thùy* hẹp, mỏng, mềm. Rau ngon, mềm, hơi đắng. Xem như là trong thủytổ của Salách thuờng.

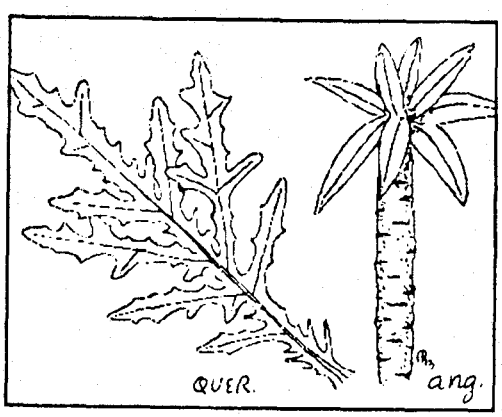

8971 - Lactuca serriola L . Nhũdiệp đầu-tên; Prickly Lettuce.

Cỏ *đaniên*; thân cao 1,5-2 m, bộng, có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến xoan ngược, lá trên có 3 thuỳ, gân-phụ nhiều; cuống dài 7-9 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài; cọng có 2 tiềndiệp hẹp; hoađầu rộng 2 mm; láhoa thường *tím*, ngoài 6, nhỏ, trong 5-6; vành toàn hình môi, dài 7 mm. Bếquả hình thoi, dài 5mm, mang *lôngmào do tơ mịn, vàngvàng*.

Tamđảo, Sapa. Giúp ho, lọc máu, giúp tiêuhóa, trấnthống, trấnluyếnsúc.

- Perennial herb; limb with terminal lobe developed; pappus yellowish.(*L. scariola* Miq ,*L. virosa* L.)

https://nhathuocngocanh.com/

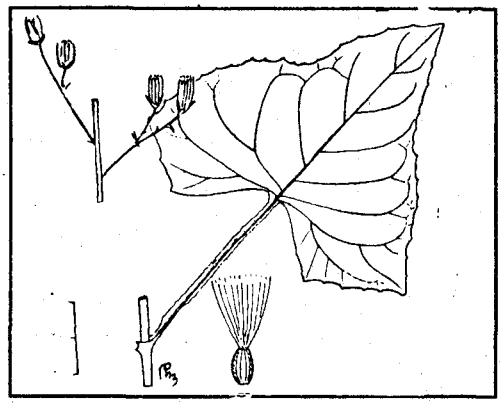

8972 - Lactuca triangulata Maxim.

Cỏ có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến hình *mũi giáo tamgiác rộng*, to 9 x 9 cm, bìa có răng thưa thấp, đáy lõm, gân-phụ 5-6 cặp, mỏng; cuống dài, có cánh, đáy có tai thấp ôm thân. Chùm-tụtán; hoađầu cao 1 cm; láhoa nhỏ, một vài, rồi 1 hàng láhoa cao; hoa toàn hình môi, *vàng*. Bếquả xoan hẹp, không mỏ, mang lôngmào do tơ mịn.

.

- Limb triangular, membranous; capitulum 1 cm; flowers yellow.

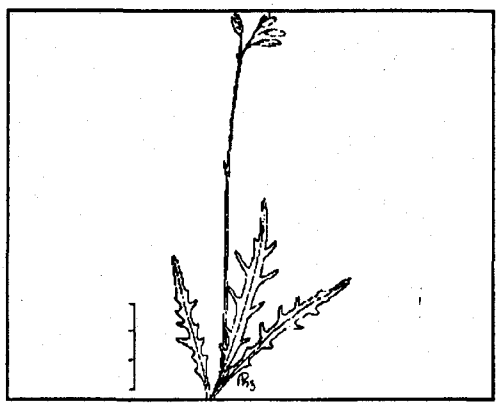

8973 - Lactuca versicolor Sch.-Bip. ex Herder.

Cỏ có *nhũdịch trắng*. Lá chụm ở gốc; phiến hẹp, dài 6-8 cm, xẻ thành nhiều cặp thuỳ, mỏng, không lông. Pháthoa ít hoađầu; cọng dài đến 1 cm; hoađầu cao 1 cm; láhoa 1 vài, ngắn ở đáy rồi một hàng cao, không lông; hoa toàn hoa hình môi, *vàng*. Bếquả có 10-12 sóng, mỏ dài bằng thân, mang lôngmào do tơ mịn, trắng.

.

- Herb with white latex; flowers yellow; achenes with beck bearing pappus.

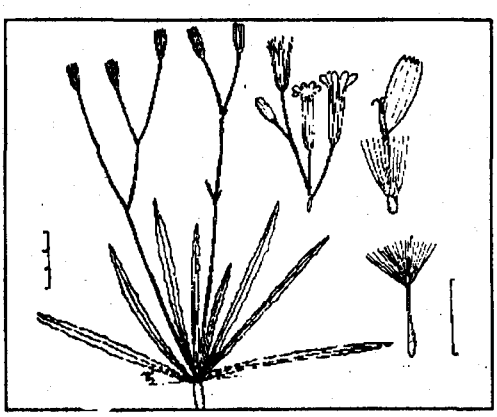

8974 - Launea acaulis (Roxb.) Babc. ex Kern. Hảicúc không-thân.

Cỏ *daniên*, có *rễ-trụ* to 6-8 mm; *nhũdịch trắng*. Lá chụm ở đất; phiến thon hẹp, dài 6-12 cm, rộng 4-12 mm, bìa có răng thưa, không lông. Pháthoa có cọng dài hay hơi ngắn; hoađầu cao 1,5 cm, do 5-6 láhoa thon nhọn, không lông; hoa toàn hình môi, *vàng*, môi 5 răng. Bếquả có *mỏ dài*, mang lôngmào trắng hay hơi hung.

B.

- Perennial herb; leaves rosulate, lanceolate, glabrous; flowers ligulate yellow (*Crepis acaulis* Hook. f., *C. tonkinensis* Gagn.).

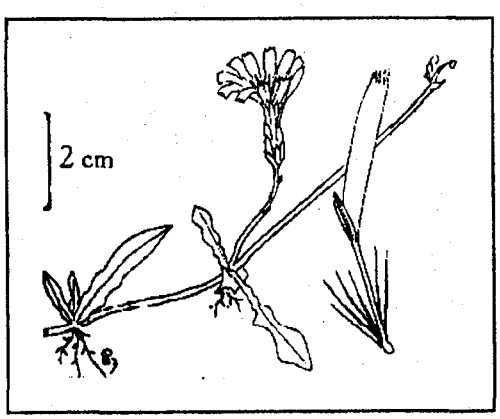

8975 - Launea sarmentosa (Willd.) Sch.-Bip ex O. Ktze. Hảicúc trườn, Sasâm Việt; Pissenlit maritime, Salade des dunes.

Cỏ *đaniên có chồi bò dài*; nhũdịch trắng. Lá mọc chụm ở đáy thân hay nhánh, có thuỳ sâu, không lông, lục dợt. Hoađầu *vàng*, to 1-2 cm, mang 7-8 hoa toàn hình môi, thụ. Bếquả cao 4 mm, mang lôngmào trắng, mau rụng.

Trên cát dựa biển; I-XII. Lá ăn như rau; rễ mát, lợisữa.

Perennial stoloniferous; white latex; flowers yellow (*Prenanthes sarmentosa* Willd., *L. pinnatifida* Cass.).

https://nhathuocngocanh.com/

ĐƠN TỬ DIỆP

LIMNOCHARITACEAE : họ Nêthảo

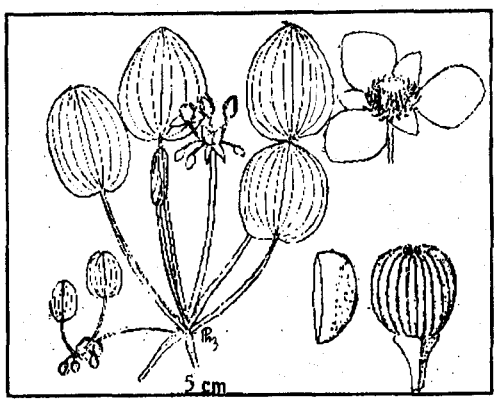

8976 - Limnocharis flava (L.) Buch. Kèonèo, Nêthảo, Taitượng.

Nêthựcvật *đaniên*, cao đến 80 cm. Lá có phiến xoan tròn, lục tươi, gân chánh cong; cuống có 3 khía. Tán; hoa có cọng dài 2-4 cm; láđài xanh, cánhhoa *vàng tươi*, cao 1,5 cm; *tiểunhụy 15-20, tiểunhụy lép vàngvàng*, dài 1,2 cm; *tâmbì nhiều*, một luânsinh, đínhphôi *tảnlạc*. Manhnang; hột nhiều, nâu, to 1 mm. n = 10

Ruộng, bìnhnguyên; III. Ngó, lá non, hoa *ăn như rau*. Gốc Mỹchâu, vào Tháilan năm 1929.

- Limnophyte; petals yellow; stamens and staminodes numerous (*Alisma flava* L.).

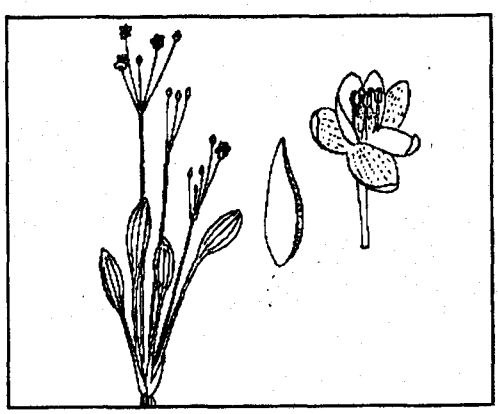

8977 - Tenagocharis latifolia (D.Don) Buch.. Hảnhthảo lá-rộng.

Nêthựcvật nhỏ, cao vào 10 cm. Lá nổi, có cuống dài, có bẹ ôm thân; phiến tròn dài thon, dài 2-3 cm, rộng 5-7 mm, gân chánh 3. Pháthoa có cọng dài 3 cm; tán có 3 láhoa nhỏ, mỏng, mang 2-7 hoa luỡngphái; láđài 3, cánhhoa 3, mau rụng; tiểunhụy 5; *tâmbì rời, 3-4*, noãn nhiều, gắn tảnlạc.

Ruộng, dựa rạch. Lá, pháthoa ăn như rau ở Indonesia. (hình phỏng theo v. Steenis).

- Limnophyte; limb lanceolate; carpels free 2-3 (*Butomopsis latifolia* D. Don, *Elattosis apetala* Gagn.).

ALISMATACEAE : họ Từcô

1a - tâmbì trên một đế nhỏ
  2a - lá xoan hay bầudục; hoa luỡngphái; bếquả không có túi khôngkhí *Caldesia*
  2b - lá rộng, thon; hoa đực và luỡngphái; bếquả có túi khôngkhí *Limnophyton*
1b - tâmbì trên đế hoa tròn hay cao
  2a - tâmbì theo 1 luânsinh *Alisma*
  2b - tâmbì không gắn theo luânsinh
    3a - láhoa 2; hoa luỡngphái; đế tròn hay bầudục; bếquả dẹp *Echinodorus*
    3b - láhoa 3; hoa đơnphái; đế hoa hình cầu; bếquả dẹp *Sagittaria*

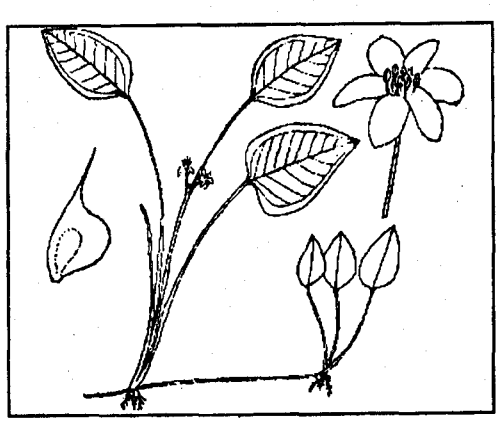

8978 - Echinodorus ridleyi Steen. Mũi-vàng.

Nêthựcvật có chồi mảnh. Lá có phiến xoan, đáy tà tròn hay hình tim, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-6 cặp, tạo 1 gân bìa rõ; cuống dài 6-8 cm, có rãnh. Pháthoa 1-2 hoa; hoa nhỏ, rộng 1 cm, luỡngphái; láđài 3, cánhhoa 3; tiểunhụy 9; tâmbì nhiều trên một đế lồi tròn, vòi nhuỵ nhọn, noãn 1. Bếquả dẹp, có mũi nhọn.

Huế.

- Limnophyte; flowers with numerous carpels on proeminent receptacle (*E. rostratus* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

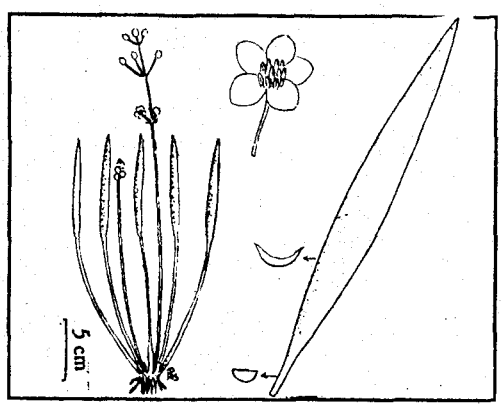

8979 - Sagittaria graminea Michx. Từcô hẹp.

Nêthựcvật đaniên; căn hành ngắn. *Lá đứng*, có phiến dàydày, thon hẹp, cao 20-40 cm, rộng 2-5 cm; cuống dài bằng phiến. Pháthoa *đồngchu*; hoa có 3 láđài,3 cánhhoa *trắng*, như láđài; hoa đực có vào *18 tiểunhụy*; hoa cái có nhiều tâmbì rời, trên *đế hoa lồi tròn*. Bếquả dẹp.

Ao hồ: Đàlạt; VIII.

Perennial limnophyte; limb narrow lanceolate; petals 3, white.

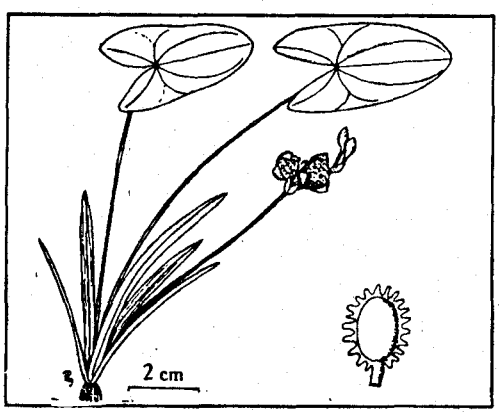

8980 - Sagittaria guyanensis HBK. subsp. **lappula** (D.Don) Bogin. Từcô tròn.

Nêthựcvật; căn hành ngắn. *Lá nổi* có phiến xoan tròn, đáy hình tim, dài 2-6 cm, cuống dài 10-30 cm; *lá chìm* thon dài, hẹp, không cuống. Chùm mang vài luânsinh hoa *trắng, tạpphái*; cánhhoa to 12-15 mm; tiểunhụy 6-12; *tâmbì rất nhiều, đến 300-400*, trên một đế lồi hình cầu. Bếquả có *cánh có răng*; hột 1.

Ruộng 5-1.000 m: BTN; I-XII.

- Limnophyte; immersed leaves linear; carpels to 400; achenes with dentate wing (*Sagittaria lappula* D. Don).

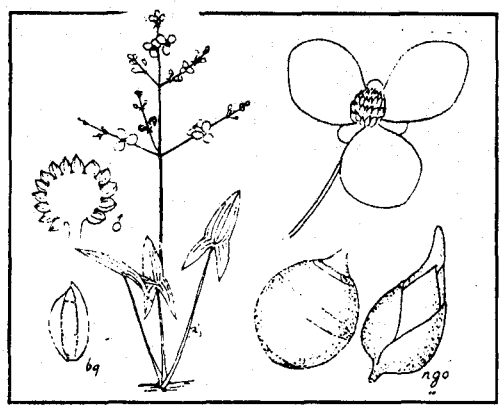

8981 - Sagittaria sagittaefolia L. subsp. **leucopetala** (Miq.) Hartoz. Từcô; Arrow-head, Old-World Arrow-head; Flechière, Sagittaire.

Nêthựcvật; thân củ to, có ngó. Lá có *phiến hình đầu tên*, trên một cuống dài. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, đực và cái riêng (biệtphái); láđài 3, xanh; cánhhoa 3, mỏng, *trắng*, dễ rụng; tiểunhụy vào 15; tâmbì rất nhiều, trên một *đế hoa lồi hình cầu*. Bếquả xoan dẹp, bìa mỏng, một hột.

Bờ rạch, ruộng; I-XII. Lá non và củ ăn được. Làm sanh sớm, làm dứt sữa, lợitiểu, trị sạn bọng-đái; rễ tống nhau mau ra.

- Limnophyte; petals white; carpels numerous on globulous receptacle (*S. sagittaefolia* var. *leucocephala* Miq.).

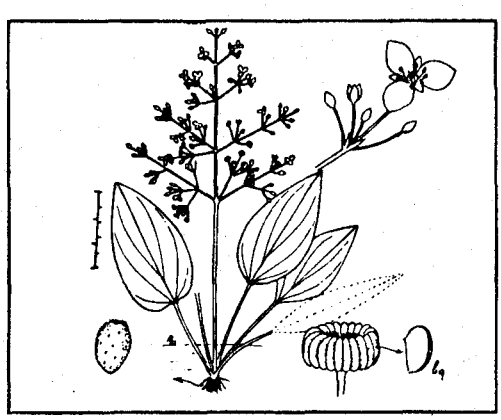

8982 - Alisma plantago-aquatica L.. Thuỷđề, Trạchtả; Water Plantain.

Nêthựcvật. Lá có phiến từ hẹp dài, thon hẹp đến xoan, đáy ngang đến nhọn, to 15-20 x 3-7 cm, gân từ đáy 5-7; cuống dài bằng phiến. *Chùm-tụtán to*, cao 30-120 cm, nhánh dài, mang chụm hoa lưỡngphái; láđài 3, cánhhoa 3; *tiểunhụy 6*; tâmbì 20-30, gắn theo *1 luânsinh*. Bếquả dẹp.

Ruộng, dựa rạch, vùng núi cao: Làocai, Sapa, và Tr. Phănđương, bổ bộphận sinhdục đànbà, giúp có con; hạ colesterol/máu, hạ ure/máu, lợitiểu, trị viêm thận; rễ lợiiểu, pháthãn, trị đái máu.

- Limnophyte; stamens 6; carpels on 1 whorl.

https://nhathuocngocanh.com/

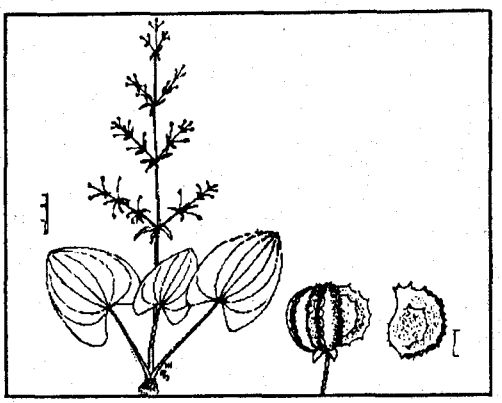

8983 - Caldesia oligococca (F. Muell.) Buchen.

Nêthựcvật đaniên. Lá có phiến xoan, to 6-15 x 4-7 cm, đáy có tai dài, gân chánh 7-9, mỏng, *có đốm trong* (cũng như láhoa); cuống dài 30-90 cm. Chùm-tután mang nhánh chụm 3; hoa nhỏ, trên một cọng dài 2-2,5 cm, luỡngphái; láđài 3, *xụ ở trái*, cánhhoa 3, *trắng*, nhọn; *tiểunhụy 6; tâmbì 6-9*. Bếquả cao 2-3 mm, sóng có gai; hột có gai nhỏ.

B: Mườngcôi.

- Limnophyte; limb with translucent dots; stamens 6, carpels 6-9 (*Alisma oligococca* F. Muell.).

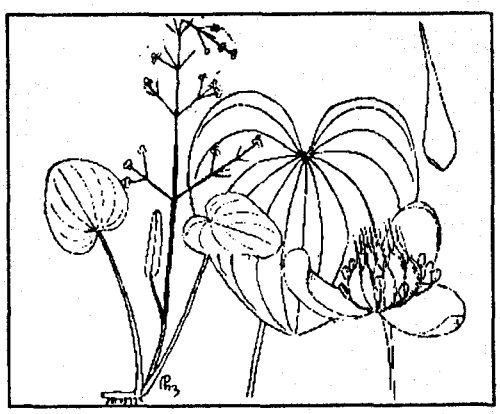

8984 - Caldesia parnassifolia (L.) Parl.

Nêthựcvật cao 20-40 cm. Lá có bẹ dài 5-6 cm, cuống tròn, có ngăn cách nhau 1 cm; phiến mỏng, hình tim tròn, gân-phụ cong, 6-7 cặp từ đáy phiến. Trục pháthoa cao 60-80 cm; nhánh 2-3 mỗi mắt; hoa tamphần, luỡngphai; láđài dữm; cánhhoa *trắng*, mau rụng; *tiểunhụy 6-9; tâmbì 12-15* có vòi dài.

Ao hồ: Đàlạt.

- Limnophyte; limb cordate; petals white; carpels 12-15 (*Alisma parnassifolia* Bassi ex L., *Alisma reniformis* D. Don).

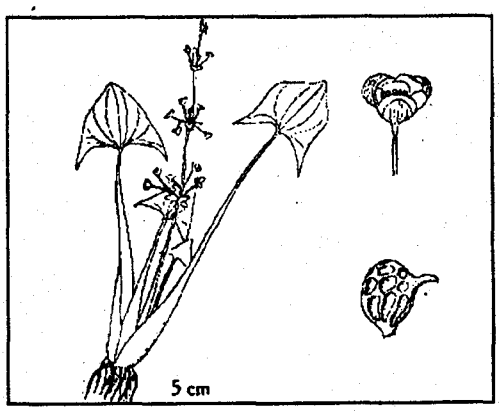

8985 - Limnophyton obtusifolium (L.) Miq.. Hồthảo.

Nêthựcvật đaniên. Lá nổi, trongtrong, phiến hình đầu tên, dài đến 20 cm; cuống dài đến 80 cm. Chùm-tụtán mang luânsinh hoa *tạpphái*; láđài 3, xanh; cánhhoa 3, *trắng*; tiểunhụy 6; tâmbì 15-20. Bếquả tròntròn, *có mạng* và mũi dài; hột 1, to 4 mm.

Ruộng ở bìnhnguyên (hình theo den Hartog).

- Limnophyte; flowers male and bisexual; achenes reticulated (*Sagittaria obtusifolia* L.).

HYDROCHARITACEAE : họ Thủythảo.

1a - thuỷsinh chìm ở biển
  2a - phiến xoan, trên cuống dài — *Halophila*
  2b - lá dài, như giây-nịt
    3a - lá dài 30-50 cm;mo nhiều hoa đực;cọng hoa cái xoắn sau khi thụ-phấn — *Enhalus*
    3b - lá dài 10-15 cm; mo 1 hoa đực; cọng hoa cái không xoắn — *Thalassia*
1b - thuỷsinh nước ngọt hay lợ
  2a -thân dài
    3a - lá mọc vòng — *Hydrilla*
    3b - lá mọc xen
      4a - cánhhoa 3; lá hẹp dài — *Blyxa*
      4b - không cánhhoa; lá hẹp nhọn dài — *Nechamandra*
  2b - thân ngắn, lá mọc chụm ở gốc
    3a - lá có cuống
      4a - tiểunhụy 3-9 — *Ottelia*
      4b - tiểunhụy 12-15 — *Boottia*
    3b - lá không cuống
      4a - cọng hoa cái xoắn — *Vallisneria*
      4b - cọng hoa cái ngay — *Blyxa*

https://phathuocnamcanh.com/

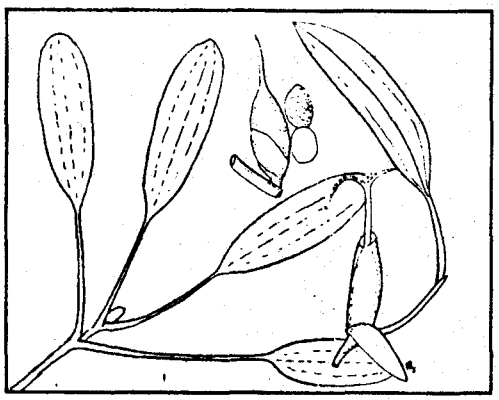

8986 - Halophila beccari Aschers.. Ái diêm Beccari.

Cỏ *đa niên chìm ở biển*; căn hành dài, trong cát, lóng dài và ngắn. Lá có phiến bầu dục tròn dài, *nhỏ*, vào 6 x 2 mm, gân chánh 3, không có gân ngang, mỏng, hơi trong; cuống 2-3 mm. Hoa *đơn phái*; mo do 2 lá hoa cao 2,5 mm; hoa đực có 3 lá đài, 3 tiểu nhụy; hoa cái có 3 lá đài, noãn sào hạ, vòi nhụy 2. Trái xoan; hột 1-4, to 0,5-1 mm.

Hạ duyên hải.

- Infralittoral grass; limb 3-nerved.

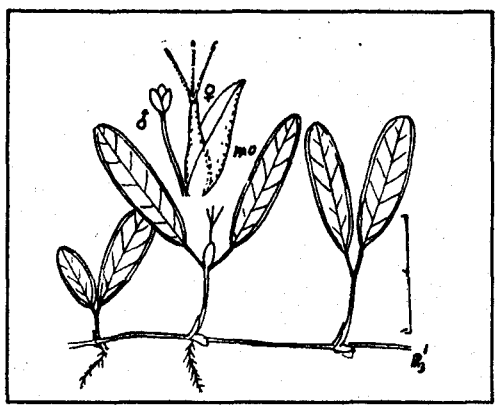

8987 - Halophila decipiens Ostenf.. Ái diêm dễ lầm

Thủy sinh chìm ở biển; căn hành mảnh, trong cát, lóng dài 1-4,5 cm; vảy ở mắt trong, cao 3-7 mm. Phiến lá *tròn dài*, dài 10-23 mm, gân chánh 3, *gân phụ ngang* 6-9 cặp; cuống dài 3-15 mm, có 3 cạnh. Mo trong, cao 3-4 mm, mang 1 hoa đực và 1 hoa cái. Trái to 2,5 x1,5 mm, có mũi dài đến 2 mm; *hột đến 30*.

Sống ở hạ duyên hải, nơi sâu hơn các loài Ái diêm khác, đến -10 m.

- Infralittoral grass; limb oblong to 23 mm long.

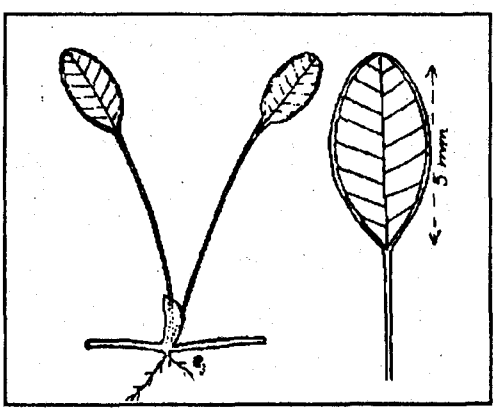

8988 - Halophila minor (Zoll.) Hartog. Ái diêm nhỏ.

Thủy sinh chìm ở biển; thân mảnh, có 1 rễ ở mỗi mắt, và 2 vảy trong; lóng dài 1-3 cm. Lá có phiến bầu dục tròn dài, *nhỏ*, to vào 7-14 x 3-5 mm, lục trong trong, 3-8 gân ngang; *cuống dài hơn phiến*, 1-2 cm. Mo trong dài 2,5-3 mm; nhụy cái có 3 vòi dài 4-11 mm, trái bầu dục, cao 2-4 mm; hột vào 20.

Thông thường ở hạ duyên hải, trên cát.

- Infralittoral grass; limb 7-14 mm long (*Lemnopsis minor* Zoll.).

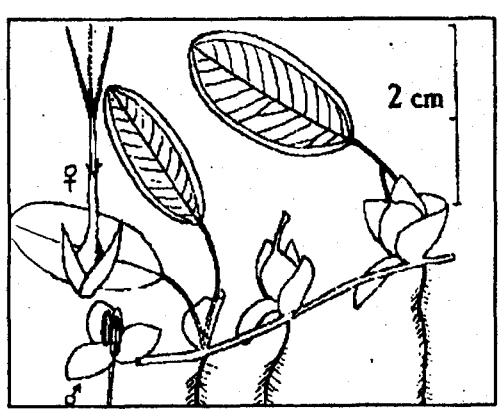

8989 - Halophila ovalis (R. Br.) Hook. f.. Ái diêm xoan.

Thủy sinh chìm ở biển; căn hành mảnh, trong cát, lóng dài. Lá mọc đối ở nách hai vảy cao đến 1 cm, trong; phiến bầu dục, dài 1-1,5 cm, *gân-phụ lông-chim*; cuống dài vào 1 cm. Hoa đơn phái; hoa đực có cọng 1 cm, lá đài 3, tiểu nhụy 3; hoa cái trong một mo 2 lá hoa, lá đài 3, noãn sào hạ. Trái tròn, to 5-7 mm; hột to 1 mm. 2n = 18.

Hạ duyên hải, phổ biến trên cát: BTN.

- Infralittoral grass; limb with pinnate veinlets (*Caulinia ovalis* R. Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

8990 - Halophila spinulosa (R. Br.) Aschers. Ảidiêm gai.

Thủysinh chìm ở biển; thân bò, có lóng dài 1-1,5 cm, mang chồi đứng; bẹ mỏng. Lá *songđính* hẹp dài, bìa có răng; gân-phụ mảnh khó nhận, tạo một gân bìa mảnh. Biệtchu; hoa đực có cọng gắn; baophấn 1,5 mm, 4-buồng. Hoa cái có 3-5 vòi dài 10-12 mm. Trái 4-6 mm, hột 20-30, to 0.5 mm.

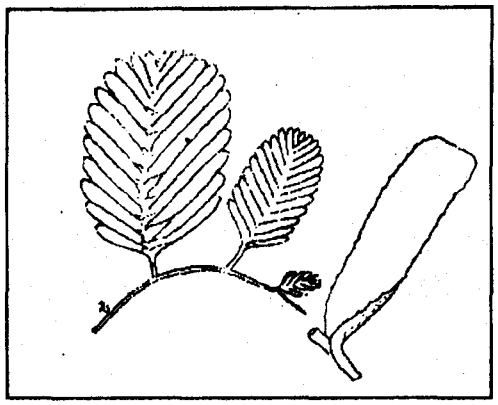

Có từ Mãlaiá, Philippin đến Úcchâu; tìm lại ở Việtnam ở bãi cát.

- To be search in Vietnam.

8991 - Thalassia hemprichii (Ehr. ex Solms.) Aschers. Hảiduơngthảo; Turtle grass.

Cỏ *đaniên chìm ở biển*; căn hành to 5-7 mm. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 5-10 mm, *đầu tròn*. *Biệtchu*; 1-2 pháthoa có cong; láđài 3; hoa đực với 3-12 tiểunhụy; hoa cái trên cọng ngay, với noãnsào dài 1 cm, nuốm nhiều, dài. *Nang* tròntròn, cao 2-3 cm, nở thành nhiều mảnh.

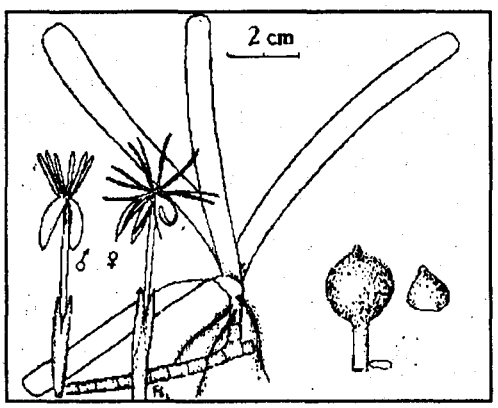

Hạduyênhải, trên cát.

- Infralittoral grass; leaves 10-15 x 0.5-1 cm; dioecious.

8992 - Enhalus acoroides (L. f.) L.E. Rich. ex Chatin. Chândiêm.

Cỏ *đaniên chìm ở biển*; căn hành to 1 cm, mang *nhiều sợi cứng* (gân lá còn lại). Lá 2-3, *dài 50-90 cm*, rộng 1,5 cm, bìa dày, đầu tròn. *Biệtchu*; mo với nhiều hoa đực nhỏ, trắng; hoa cái to hơn, với láđài nhỏ hơn cánhhoa. Trái có lông, *trên cọng xoắn*.

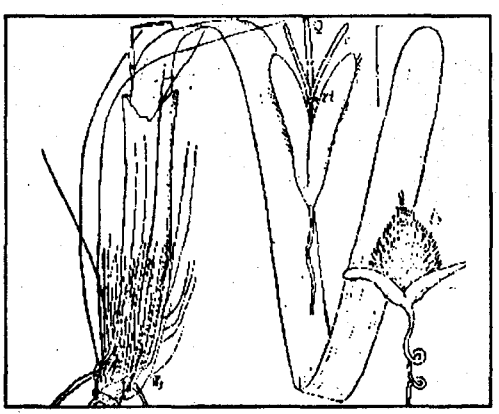

Hạduyênhải, trên cát: Nhatrang, Camranh.

- Infralittoral grass; leaves to 90 cm long (*Stratiotes acoroides* L.f.).

8993 - Hydrilla verticillata (L. f.) Royle. Thuỷthảo.

Thuỷsinh chìm ở nước ngọt hay lợ. Lá chụm 4, bìa có răng, màu lục dợt, dài vào 2 cm, Đồng hay biệtchu; *hoa đực vôcánh*, nhỏ, trong một mo và *mau rụng*, 2 tiểunhụy; hoa cái trên một cọng dài và nổi trên mặt nước, hoa có 3 cánhhoa, noãnsào hạ, nuốm 3. Bếquả nhỏ. 2n = 24.

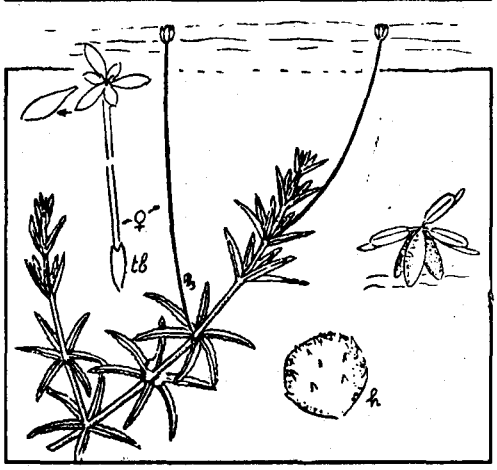

Ruộng, mương; V-X. Hoa đực lênhđênh mang phấn-hoa đến hoa cái ở mặt nước.

- Hydrophyte in fresh or brackish water (*Serpicula verticillata* L.f.).

https://nhathuocngocanh.com/

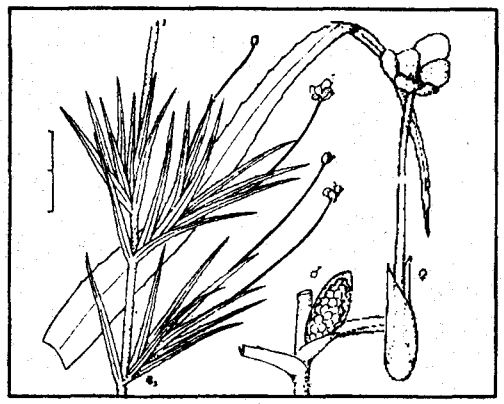

8994 - Nechamandra alternifolia (Wight) Thw. Lưuhùng.

Thuỷsinh chìm ở nước ngọt, có nhánh. Lá mọc khít nhau, phiến hẹp, nhọn, dài 2,5-3 cm, rộng 1,5 mm, bìa có răng. Chùm hoa đực, trong 1 mo trong, 3 cánhhoa, 2 tiểunhụy; hoa cái côđộc trên một cọng dài đưa hoa nổi ở mặt nước để thụ phấn, láđài trắng, không cánhhoa, *nuốm 3, rộng dạng cánhhoa*. 2n = 16 đến 101.

Ruộng: Sàigòn, Đồngtháp, Châuđốc..

- Immersed hydrophyte, in fresh water; limb to 3 cm long (*Valisneria alternifolia* Roxb. ex Wight, *Lagarosiphon roxburghii* (Pl.) Benth.).

8995 - Ottelia alata (Gagn.) Phamhoang n.comb.(*Boottia alata* Gagn., Fl. Gen. Ind. VI:). Rau-bát.

Cỏ cao 60 cm; rễ màu vàng. Lá 8-10, có phiến xoan hình bánh bò, chót nhọn, có khi tà, to 8-12 x 6-10 cm, gân chánh 7; cuống dài, thường hơn phiến. Trục pháthoa dài 20-60 cm; mo đực có 6 cánh dọc; hoa 6-8, dài 6-8 cm, láđài xoan đến rất hẹp, cánhhoa dài và to hơn láđài, vòi nhụy lép 3. Mo cái to 4 x 1,5 cm có 6 cánh thấp; hoa cái côđộc. Ninhbình, Cambodge.

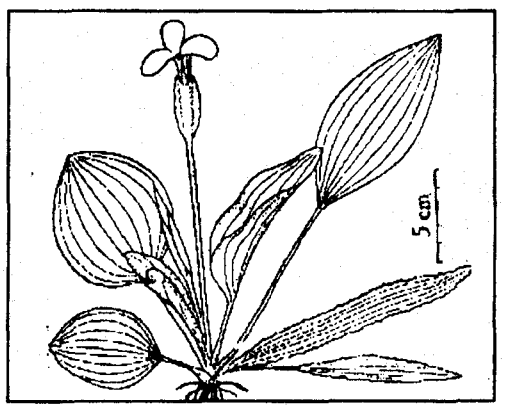

8996 - Ottelia alismoides (L.) Pers.. Attiên.

Thuỷsinh chìm có thân ngắn. Lá 5-10; phiến *xoan tròn,thon đến thon hẹp* (tuỳ điềukiện nước chảy) to 6-12 cm, mỏng, màu lục dợt hay nâunâu, dúng; cuống dài hay rất dài. Mo có 2 sóng to và 5-7 sóng thấp; *hoa lưỡngphái, trắng* ít khi hường; tiểunhụy 6, vòi nhụy 6; noãnsào hạ, dài 2,5 cm. Bếquả nhiều hột.

Thôngthường ở ruộng, xẻo nhỏ, BTN; X-XI. Lá ăn như rau; trái non được ăn.

- Immersed hydrophyte; flowers white (*Stratoides alismoides* L., *O. javanica* Miq., *O. japonica* Miq., *O. condorensis* Gagn.).

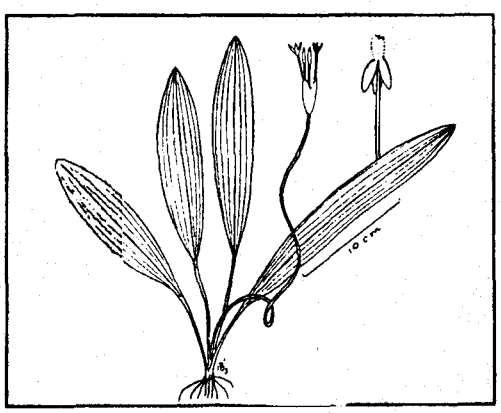

8997 - Ottelia balansae (Gagn) Dandy.

Thuỷsinh chìm. Lá có phiến bầudục thon, đến 20 x 3-4,5 cm, mỏng, gân dọc 7-9; cuống dài đến 10 cm, đáy phù thành bẹ. Hoa 5-10 trong *một mo không cánh*, trên cọng dài, lưỡngphái; láđài 3, cánhhoa 3, *trắng*; tiểunhụy 3, vòi nhụy 3, chẻ hai; noãnsào có đínhphôi trắcmô, mang nhiều noãn.

Mộc-hà (Sơnla)

- Immersed hydrophyte; leaves lanceolate; involucre not winged (*Oligolobos balansae* Gagn.).

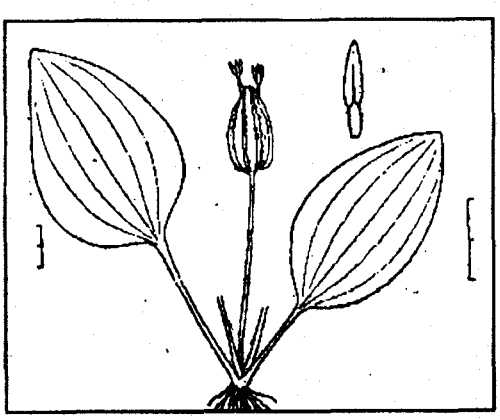

8998 - Ottelia lanceolata (Gagn.) Dandy. Rau Bát.

Cỏ *thuỷsinh chìm, nhẵtniên*. Lá có phiến xoan, có khi hẹp, dài đến 10-12 cm, mỏng, giún, gân mỗi bên 2-3; cuống dài 5-30 cm. ***Biệtchu***; cọng pháthoa dài 10-50 cm; tổngbao đực 3 x 2,5 cm, cánh 5-6, cao 5 mm, hoa 4-5, cánhhoa 2 cm, dài hơn láđài, tiểunhụy 9; tổngbao cái hình trụ, hoa côđộc, láđài 13 mm, cánhhoa dài 3 cm, vòi 3, chẻ hai. 2n = ca 44.

Ruộng ở B; V-XII.

- Immersed dioecious hydrophyte; petals 2-3 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

8999 - Ottelia thorelii (Gagn.) Phamhoang (*Boottia thorelii* Gagn.). Bát Thorel.

Bụi *thủysinh chìm*. Lá to; phiến thon nhọn, to 30-50 x 6-15 cm, bìa giún, gân 5; cuống dài đến 1,2 m. Tổngbao *đực* dài 5 cm, có hàng mụt nhỏ, mang 15-20 hoa, láđài hẹp, dài 2 cm, cánhhoa dài đến 3 cm, *trắng*, tiểunhụy 12-15, nhụy cái lép; tổngbao *cái* có 6 cánh giún, hoa 1-2, *to hơn hoa đực đến 2 lần*, tiểunhụy lép, noãnsào có 9-12 *vách không trọn*.

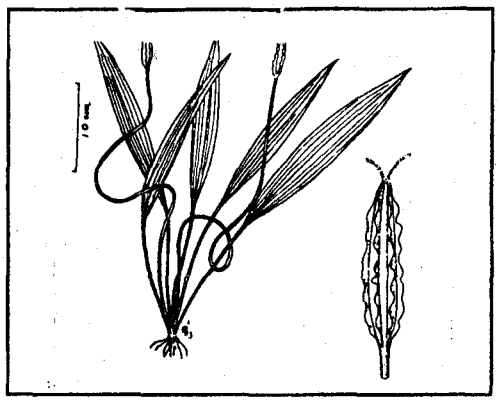

Tâyninh; 8-3.

- Immersed hydrophyte; female flowers bigger than male flowers, white.

9000 - Blyxa japonica (Miq.) Maxim. ex Aschers & Gurke. Chânthuỷ

Thuỷsinh chìm; thân dài 30-60 cm, to 2 mm, có nhánh. Lá không cuống; phiến *hẹp dài 2-5 cm*, rộng 1-3,5 mm, mềm, bìa có răng nhỏ. Hoa nhỏ, *lưỡngphái* trên cọng dài; cánhhoa hẹp *trắng*, dài 6-10 mm, tiểunhụy 3, nuốm 3. Nang dài *1,5-2 cm*; hột nhiều, trơn. 2n = 42.

Ruộng, ao; XI.

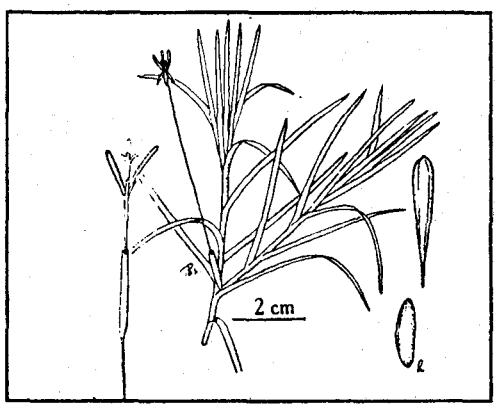

- Immersed hydrophyte; leaves linear; flowers white, bisexual; capsules 1.5-2 cm (*Hydrilla japonica* Miq., *Enhydrias angustifolia* Ridl.).

9001 - Blyxa alternifolia (Miq.) den Hartog. Chânthuỷ lá-xen.

Cỏ *thuỷsinh chìm*. Thân dài, đến 50 cm, chia nhánh, to 1-2 mm. Lá nhỏ hơn loài trên, dài 2-4 cm, rộng 1-2. Bẹ bao hoa dài hơn. Hột khác ở chỗ *có 3 hàng mụt hay gai*.

Có vẻ hiếm hơn *B. japonica*.

- Immersed hydrophyte; seeds with 3 rows of teeth.

9002 - Blyxa vietii Cook. & Luond. Chânthuỷ Việt.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; thân chia nhánh, dài 20-40 cm, to 1-1,5 mm, không quá mềm. Lá khô nâu đen, bìa có răng, dài 2-4 cm, rộng 1-2 mm. Cọng ở nách lá, *dài 15-18 cm*, mang bẹ bao hoa dài 3-4 cm; hoa trên *cọng dài 5-7 cm*, đơnphái, hoa đực có 3-9 tiểunhụy và 3 tâmbì lép; hoa cái có 3 tâmbì với vòi nhụy dài. Nang với *hột trơn*.

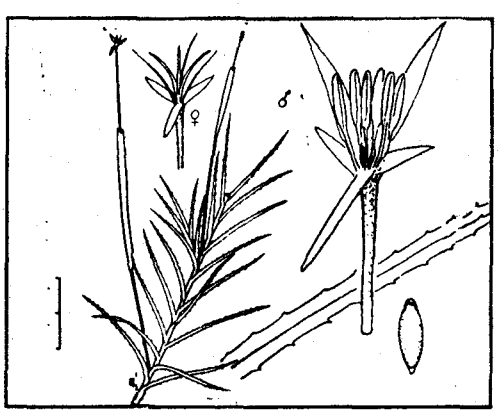

Buônmêthuột.

- Immersed hydrophyte; seeds not verrucose.

https://nhathuocngocanh.com/

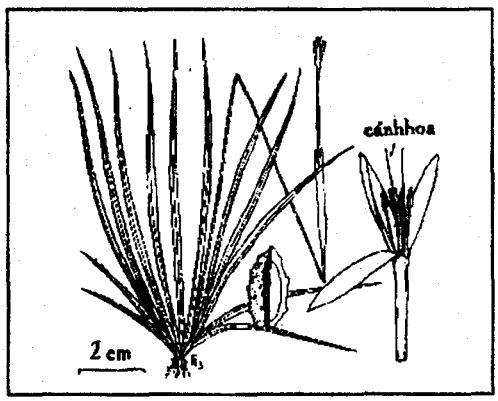

9003 - Blyxa aubertii Rich. Lá-hẹ.

Cỏ *đaniên chìm; thân ngắn*. Lá chụm; phiến hẹp nhọn dài, dài 12(50) cm, rộng 7-9 mm, bìa có răng mịn, gân chánh 3, mỏng, lục tươi. Cọng pháthoa dài hơn lá; *hoa dài 9 cm*, trong mo 5 cm, cánhhoa như sợi, tiểunhụy 3, noãnsào hạ, 3 đínhphôi *trắcmô*. Nang dài 3 cm, *hột có mụt*. n = 8.

Từ Dilinh, qua vùng Sàigòn, Biênhoà, Tâyninh đến Lụctỉnh; II-VII. Lá ăn như rau.

- Immersed hydrophyte; flowers 9 cm long; capsules 3 cm; seeds verrucose (*B. oryzetorum* Hook. f.).

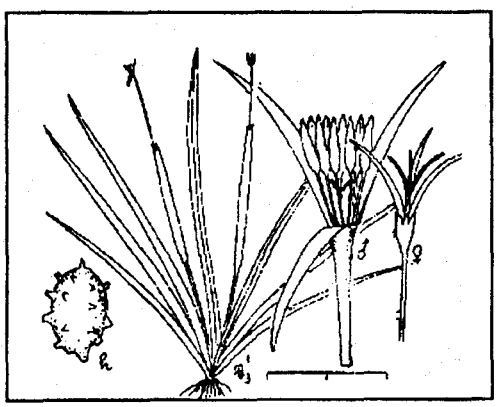

9004 - Blyxa octandra (Roxb.) Planch. ex Thw. Láhẹ 9-tiểunhụy.

Thuỷsinh *chìm; thân ngắn*. Lá chụm, phiến hẹp dài, to 15-40 x 0,3-0,8 cm, bìa có vào 20 răng mỗi bên. Pháthoa trên cọng dài đến 50 cm; hoa *đơnphái*; hoa đực có *9 tiểunhụy*; hoa cái có *nuốm dài*. Nang có hột xoan, không đuôi, dài 1,3-2 mm, có mụt như gai. 2n = 16, 32.

Ruộng: Quảngninh.

- Immersed hydrophyte; flowers unisexual; stamens 9; seeds verrucose (*Vallisneria octandra* Roxb.).

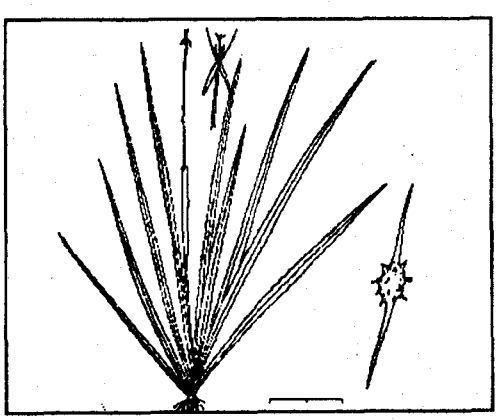

9005 - Blyxa echinosperma (C.B. Cl.) Hook. f.. Lá-hẹ trái-có-gai

Thuỷsinh chìm; thân ngắn. Lá chụm; phiến thon nhọn hẹp, *dài 15-40 cm*, rộng 5-9 mm, đáy rộng bằng phần giữa, gân dọc 5, bìa có răng rất nhỏ. Pháthoa dài bằng lá; mo mang *1 hoa*, có 2 răng; *hoa lưỡngphái*; láđài 3, cánhhoa 2 dài; *tiểunhụy 3*; noãnsào hẹp, dài, vòi nhụy 3. Nang không nở; hột có gai, dài 8-10 mm, *kể cả hai đuôi dài*. 2n = 42.

Ruộng lúa: N; VII-IX.

- Immersed hydrophyte; flowers 1, bisexual; seeds with 2 long tails (*Hydrotrophus echinosperma* C.B. Cl, *H. octandrus* Roxb.).

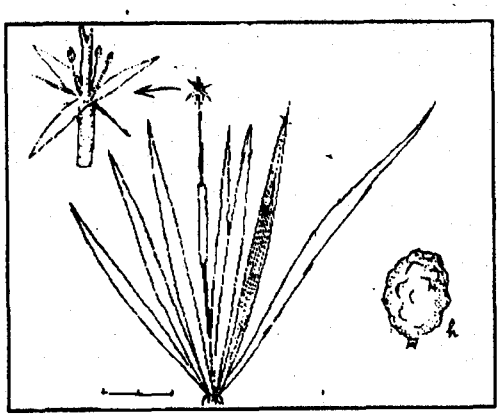

9006 - Blyxa lancifolia Hook.f.

Bụi *thủysinh chìm*; rễ màu hoe. Lá chụm; phiến thon hẹp dài, rộng 6-9 mm, *đáy hẹp*, gân chánh 5, bìa có răng mịn. Pháthoa dài 2-16 cm; mo hình ống dài 4-6 cm, chót có răng tà; hoa cônđộc không cọng, dài 9-11 cm; láđài 3, hẹp, cánhhoa 3, hẹp; tiểunhụy 3; noãnsào 1 buồng, mang 3 đínhphôi trắcmô. Nang; hột có unần, *không có đuôi*.

Biênhòa.

- Leaves narrowed at basis; seeds without appendice (*Boottia lancifolia* (Hook.f.) Gagn.)

https://nhathuocngocanh.com/

9007 - Vallisneria natans (Lour.) Hara. Mái-chèo to; Eel Grass.

Cỏ *thuỷsinh chìm*, không thân, có chồi dài.Lá *hình dây-nịt* dài 10-40 cm, rộng 5-8 mm. *Biệtchu*; hoa đực gắn thành hoađầu và rụng nổi ở mặt nước, cánhhoa vắng, tiểunhuỵ 2-4; hoa cái trên một *cọng xoắn*, nõ và hứng phấn-hoa ở hoa đực nổi ở mặt nước, rồi chìm xuống. Bếquả. 2n = 40.

Thôngthường ở rạch, ao có triều, dọc theo duyênhải. Cănhành trị bạchđáiha, bổ baotử, mát.

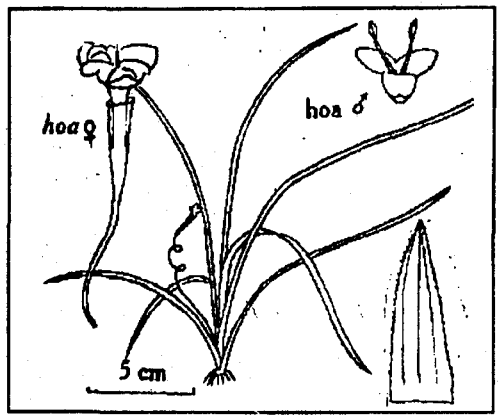

- Immersed hydrophyte; leaves 10-40 cm long; dioecious; female flowers on spiral long pedicel (*Physkium natans* Lour., *V. gigantea* Graebn.. *V. spiralis* auct., non L.).

9008 - Hydrocharis dubia (Bl.) Bak.. Lá-sắn

Cỏ nổi mang rễ trong nước. Lá có phiến hình thận tròn, sốp; cuống dài 5-12 cm. *Biệtchu*; hoa đực 3-4, *trắng*; tiểunhuỵ 9, baophấn tròn, chỉ to; hoa *cái côđộc*, tâmbì 6-10, hở, vòi nhuỵ rời nhau, noãn gắn khắp vách của tâmbì. Bếquả nhiều hột, trong một chất nhầy.

Trong nước ngọt: Hànamninh; IX.

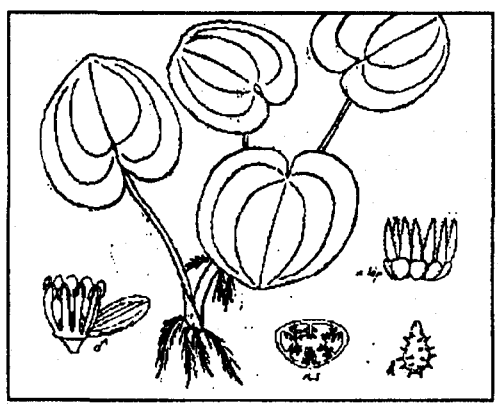

- Floating dioecious hydrophyte; petals white; stamens 9; seeds echinulate (*Pontederia dubia* Bl., *H. asiatica* Miq.)..

APONOGETONACEAE : họ Choi.

9009 - Aponogeton natans (L.) Engler. Choi nổi.

Thủysinh *chìm, có cănhành như củ*, to đến 2,5 cm. Lá có phiến nổi và chìm, tròndài, đầu tà, đáy tròntròn hay hình tim, cuống dài 15-30 cm. Cọng pháthoa có thể rất dài (tuỳ nơi sâu hay cạn); gié 2,5-4,5 cm; hoa lưỡngphái; bao hoa do 2-3 phiến; tiểunhuỵ 6, tâmbì 3-4, rời nhau, mang 2-4 noãn. Trái tròntròn, chứa 4-8 hột.

Củ ăn được.

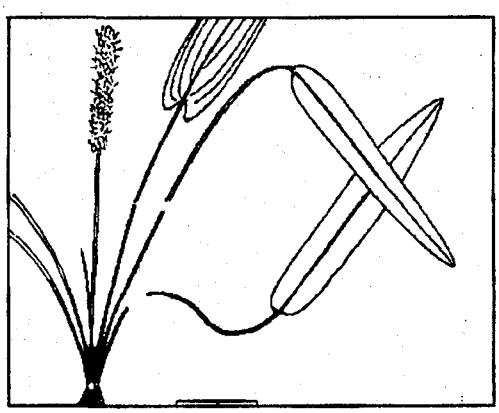

- Leaves floating and immersed; flowers bisexual; carpels free 3-4 (*Saururus natans* L.)

9010 - Aponogeton lakhonensis A.Cam. Choi Lào.

Cỏ thuỷsinh chìm, có căhành như củ, to 8-15 mm, có sợi như chỉ dài (rễ còn lại). Lá có phiến hẹp,dài 7-8 cm, rộng 8-14 mm, gân dọc vào 6; cuống dẹp, dài đến 10 cm. Gié dài 4-6,5 cm, trên cọng dài 20-30 cm; hoa lưỡngphái; phiếnhoa 3, nhỏ, không đều, cao 1,5-1,8 mm; baophấn vàng; tâmbì rời, thường 4, mang vào 4 noãn.

Lào.

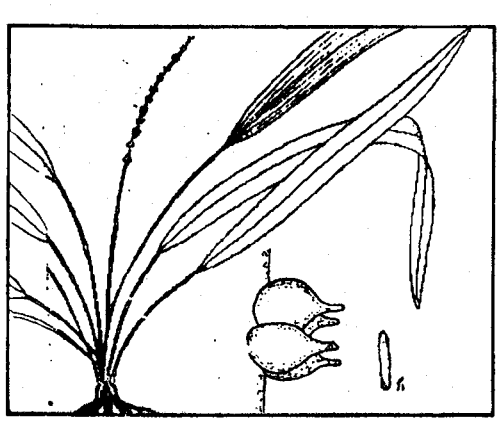

- Immersed hydrophyte; carpels free 4, 4-ovulated.

https://nhathuocngocanh.com/

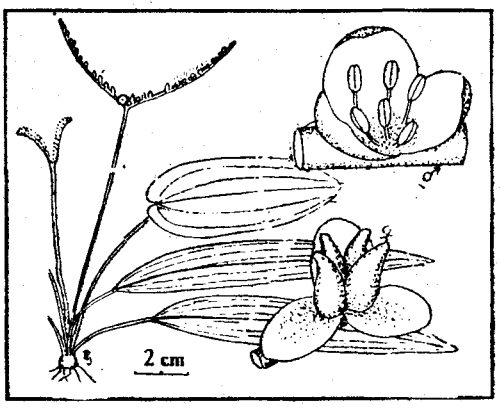

9011 - Aponogeton robinsonii Cam. Choi Robinson.

Cỏ *thuỷsinh* đaniên; củ tròn, nhỏ. Lá có cuống dài 10-20 cm; phiến *nổi* ở mặt nước, láng, đáy hình tim, dài vào 3 cm, gân từ đáy 5; *lá chìm hẹp* dài, đáy tà nhọn. *Gié đôi*, dài 3-15 cm, *trắng*, trên một cọng chung dài; phiếnhoa cao 1,5 mm; hoa đực có 6 tiểunhụy; ở hoa cái, có 3-4 tâmbì rời.

Ao, ruộng: Bìnhtrịthiên, Nhatrang; III-V. Củ ăn luộc.

- Leaves floating and immersed; spikes 2 on long peduncle (*A. eberhardtii* Cam.).

POTAMOGETONACEAE: họ Giangthảo

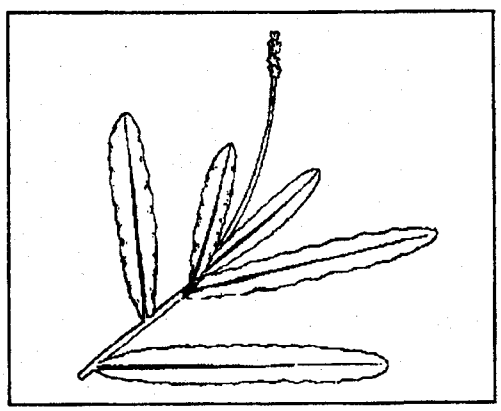

9012 - Potamogeton crispus L..Giangthảo nhăn.

Thuỷsinh chìm, đaniên; thân dài, có nhánh. Lá chìm; phiến mỏng, bìa có răng, *thường dúng*, dài 4-7 cm, gân giữa rõ; cuống có *lábẹ cao 1 cm*, mau rụng. Gié dài 1 cm ở chót nhánh, trên cọng dài; hoa nhỏ, *lưỡngphái*; láhoa 4; tiểunhụy 4; tâmbì 4, cho ra trái nhỏ, cao 4 mm, có mỏ, một hột.

Nước ngọt hay lợ: từ Hàsơnbình, Hànội đến Bìnhtrịthiên. Lá được ăn.

- Perennial hydrophyte; flowers bisexual, stamens 4, carpels 4; achenes 1-seeded.

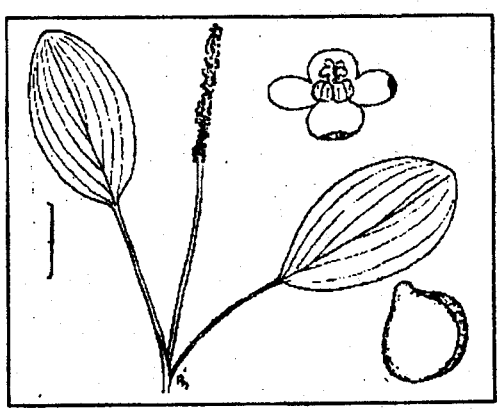

9013 - Potamogeton distinctus A. Bennett. Giangthảo riêngbiệt.

Thuỷsinh có *thân bò*, dài đến 1 m. *Lá nổi* dài đến 12 cm, rộng 2-5 cm, gân-phụ 8-13, cuống dài 6-10 cm; *lá chìm* có phiến hẹp hơn. Gié ở chót nhánh, dài 4 cm; hoa lưỡngphái; phiến hoa 4, tâmbì cho ra trái cao 3-3,5 mm, *với 2 phù ở đáy*.

Hànội, Bìnhtrịthiên, GialaiCôngtum. Thân và lá được ăn.

- Hydrophyte to 1 m long; fruits with 2 swellings.

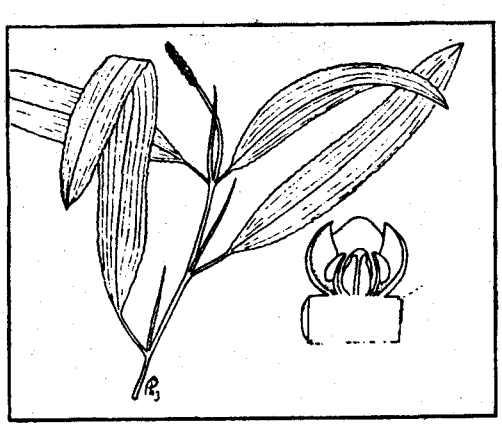

9014 - Potamogeton gaudichaudii Cham, & Schlecht. Giangthảo Gaudichaud.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; thân dài nhiều dm. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 1-1,5 cm, bìa dúng, có răng nhiều, nhỏ, đầu tà nhọn; cuống dài 3-6 cm. Gié nổi, dài 2-4,5 cm, trên một cọng dài; hoa có 4 láđài, 4 tiểunhụy, 4 tâmbì 1-noãn.

Sông Hương.

- Immersed hydrophyte; leaves oblong lanceolate, 1-1.5 cm wide; flowers 4-merous (*P. malainus* Miq.).

https://nhathuocngocanh.com/

9015 - Potamogeton mackianus A. Ben.?. Giangthảo nhỏ.

Cỏ *thuỷsinh chìm*, dài nhiều dm, lóng tròn, mảnh, dài 1-2,5 cm. Lá có phiến tròndài hẹp, dài 4-6 cm, rộng 4-5 mm, bìa nguyên; cuống rất ngắn, bẹ dài vào 1 cm,

Sông Hương.

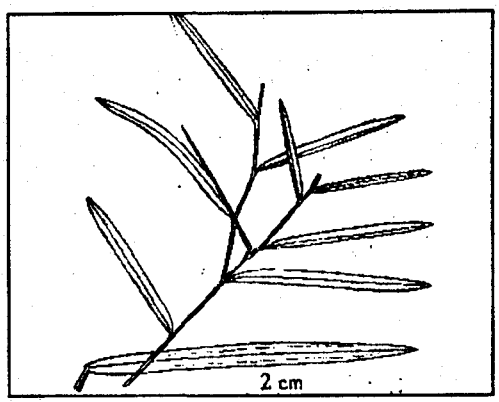

- Immersed hydrophyte; leaves entir on edge.

9016 - Potamogeton nodosus Poiret. Giangthảo nốt.

Cỏ *thuỷsinh đaniên chìm*; thân dài, lóng dài 10-15 cm, to 2 mm. Lá có phiến bầudục dài, to vào 8 x 2,7 cm, gân 6-7/bên; cuống dài 5-8 cm. Gié dài 4-6 cm, trên cọng dài 8-10 cm; hoa lưỡngphái; tiểunhụy 4, tâmbì 4, cho ra 4 bếquả cứng, 1-hột hình thận.

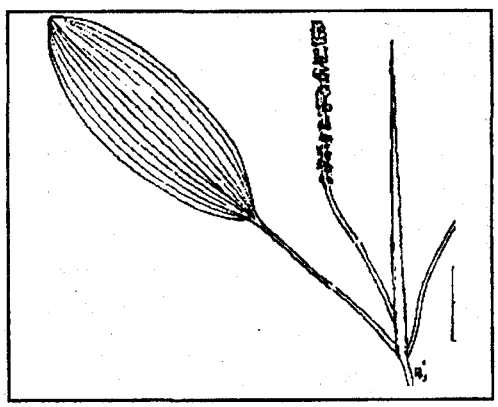

Nơi nước đọng: Quảngbình.

- Immersed hydrophyte; limb 8 x 2,7 cm; flowers naked, 4-merous.

9017 - Potamogeton octandrus Poir.. Giangthảo bát-hùng.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; thân mảnh, dài 40-50 cm; cănhành có rễ. *Lá chìm hẹp như kim*, dài 8-10 cm, rộng 2-3 mm; ở chót nhánh ta có *lá nổi, phiến rộng*, xoan thon, dài 2-3,5 cm, cuống ngắn. Gié dài 1-1,5 cm, trên cọng 1-2 cm; hoa với 4 láhoa mỏng, *8 tiểunhụy*, 4 tâmbì cho ra trái to 2 mm, có 3 sóng có răng tà.

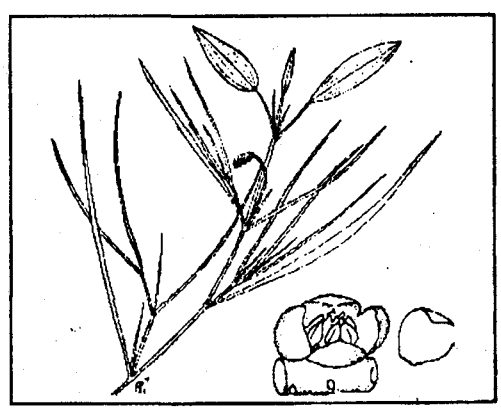

B đến Huế.

- Immersed leaves filiform, floating leave ovate lanceolate; stamens 8.

9018 - Potamogeton tonkinensis A. Cam.. Giangthảo Bắcbộ.

Thuỷsinh chìm; thân đơn hay chia nhánh, to 1-1,5 mm. *Lá chìm* có phiến bầudục, dài 5-7, rộng 1,5-2 cm, mỏng, trongtrong; cuống ngắn, 2-3 cm; *lá nổi* dài hơn, cuống dài hơn lábẹ 1-2,5 cm. Cọng đứng dài 3,5-4 cm; gié dài 2,5-3 cm; hoa nhỏ; tiểunhụy 4, tâmbì rời, cho ra bếquả cao 3 mm, có mỏ ở cạnh, và 2 u ở đáy.

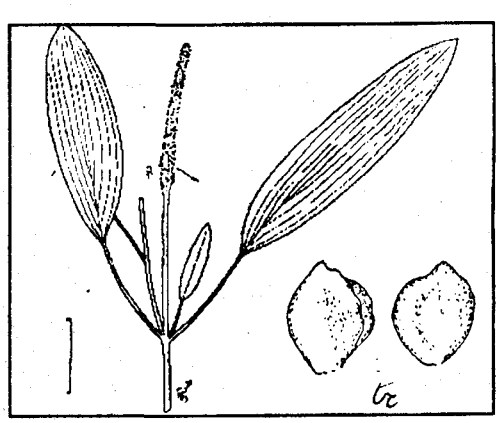

Hànamninh.

- Immersed hydrophyte; immersed leaves smaller; fruits 3 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

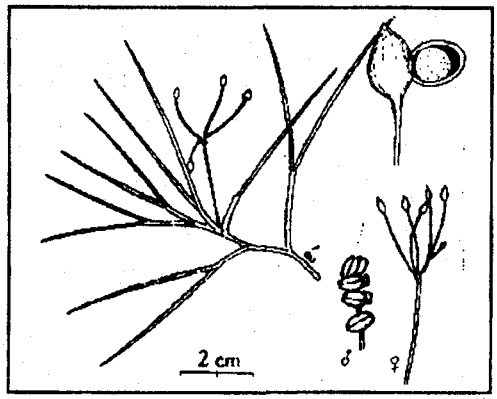

9019 - Ruppia maritima L. var. **maritima.** Hảikim.

Thuỷthựcvật chìm ở biển; thân chia nhiều nhánh. Lá có *phiến hẹp như kim*, mọc xen, dài 4-8 cm; bẹ khá dài. *Gié 2 hoa; hoa trần*; hoa đực có 2 tiểunhụy; hoa cái có 4 tâmbì. Mỗi hoa cho ra tán 1-4 trái có mỏ, trên cọng dài, nâu rồi đen.

Đầm nước lợ hay mặn: Đànẵng, Phanthiết; 1-3.

- Immersed hydrophyte; leaves acicular; flowers naked; fruits 1-4 pedicellate.

NAIADACEAE : họ Thuỷkiều

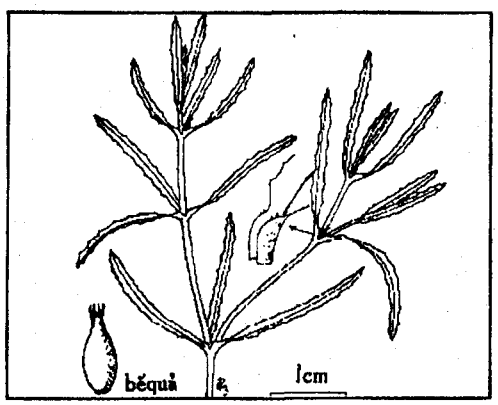

9020 - Naias marina L. var. **marina.** Thuỷkiều biển.

Thủysinh chìm, dài 30 cm; lóng tròn, dài 3-5 cm, to 1,5-2 mm. Lá dài 2-3 cm, rộng 1-2,5 mm, đầu tà, bìa có răng; bẹ có 0-2 răng. Hoa đực trong một mo cao 2 mm; hoa cái cao 3 mm, nuốm 2-3. Bếquả; hột dài 4-4,5 mm.

Nơi cạn, hạduyênhải: Quinhơn. Thân non ăn như rau.

- Infralittoral; leave to 2.5 mm wide; seeds 4-4.5 mm long (*N. major* All.).

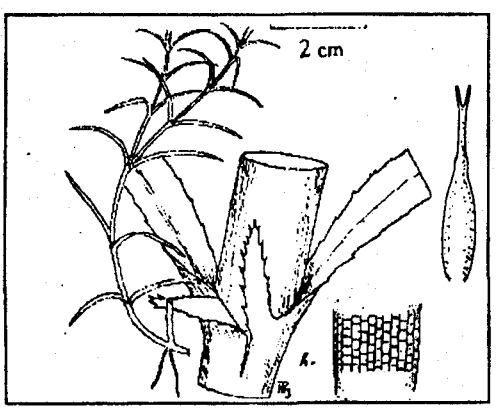

9021 - Naias graminea Delile var. **graminea.** Thuỷkiều hoàbản.

Thuỷsinh chìm, mảnh, mềm; lóng dài 2-4,5 cm, đến 10 cm ở đáy thân. Lá thường cong ra ngoài, dài 1,5-5 cm, rộng 0,7-1 mm, bìa có 18-20 răng/bên; bẹ 2,5-3,2 mm, *có tai cao 1-1,8 mm, có 5-10 răng/bên*. Hoa đực riêng cái, trần, côđộc hay 2-4 ở nách lá. Bếquả hình thoi; hột dài 1,5-2 mm, bì có ổ thành hàng dọc.

Ruộng, ao: Côngơn.

- Leaves with long dentate auricles.

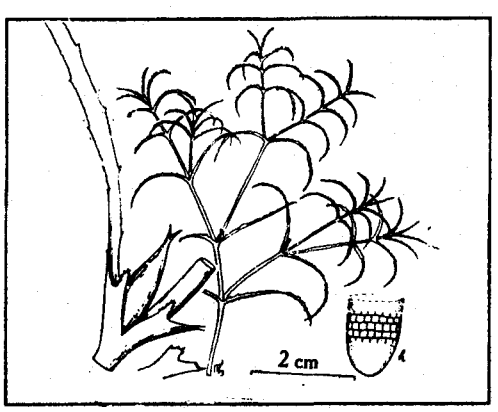

9022 - Naias malesiana de Wilde. Thuỷkiều Mãlai.

Thuỷsinh chìm cao 15 cm; lóng tròn, dài 1-3 cm. Lá dài 2 cm, rộng 0,4-0,7 mm, đầu nhọn, bìa có răng; *bẹ có tai có 4-14 răng*. Hoa trong một mo; hoa đực có baophấn 1 buồng; hoa cái cao 2 mm. Bếquả; hột dài 1-1,5 mm, bì có ổ vuông hay 6 cạnh, thành hàng ngang.

Ruộng, ao, bìnhnguyên.

- Hydrophyte; leaves 0.4-0.7 mm wide; auricles with 4-14 teeth; seeds 1-1.5 mm long (*N. graminea* auct. non Del., Cam.).

https://nhathuocngocanh.com/

9023 - Naias indica (Willd.) Cham.. Thuỷkiều Ấn.

Thuỷsinh chìm, làm thành *dề chắnchịt*; thân chia nhiều nhánh, lóng 2-10 cm. Lá mọc đối, *cứng, dòn*, hẹp (rộng 1 mm), bìa có răng thưa; đáy lá có 2 *tai rộng hơn cao, phía trong không gai*. Hoa đồngchu; hoa đực trong mo, với 1 tiểunhụy; hoa cái không mo, với 1 tâmbì. Bếquả; hột dài, bì có ổ lụcgiác, thành hàng dọc.

Ruộng, ao, khắp cùng, đến núi cao.

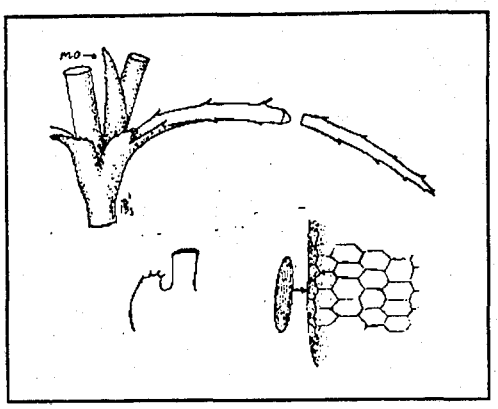

- Leaves with far apart teeth; auricles with 3-4 teeth (*Caulinia indica* Willd., *N. kingii* Rendle, *N. foveolata* R. Br. ex Rendle).

9024 - Naias minor All.. Thuỷkiều nhỏ.

Thuỷsinh chìm, dài đến 30 cm; thân có lóng dài 3-5 cm. Lá dài 1-3 cm, congcong, bìa có răng; bẹ có *tai tròntròn, có răng tà*, đatếbào. Hoa đực và cái trần (*không mo*); hoa đực có 1 baophấn; hoa cái do noãnsào 1 buồng 1-noãn. Hột dài 1,1-3 mm, bì có *ổ rộng hơn cao*, thành hàng dọc.

B.

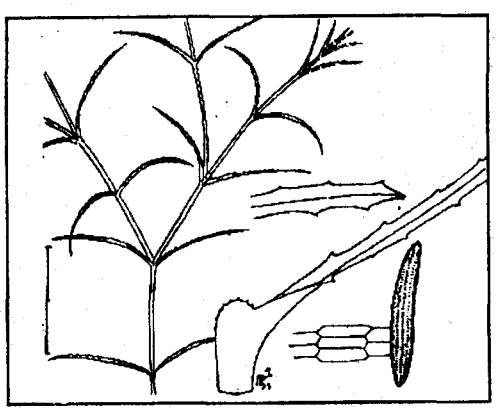

- Hydrophyte; auricles round; flowers without spathe.

CYMODOCEACEAE : họ Hảikiều

9025 - Cymodocea isoetifolia Aschers.. Hảikiều thuỷphỉ

Thuỷsinh chìm ở biển hay cửa sông, trên đáy cát; căn hành bò, cho ra thân cao 1-3 cm, ít lóng. Lá có bẹ dài 2-3 cm; phiến hình kim dài 7-10 cm, rộng vào 1 mm. Pháthoa ở ngọn thân, giữa lá; tụtán luỡngphân nhỏ; *hoa trần, đơnphái*. Bếquả.

Có lẽ có ở bờ biển T.

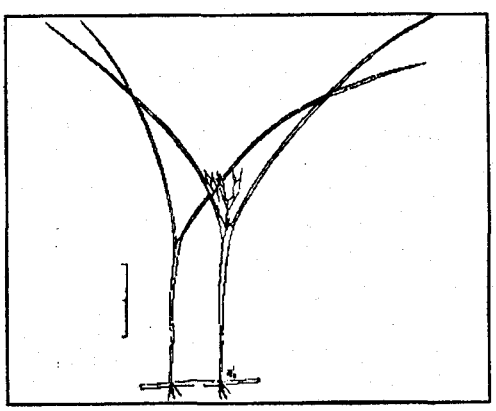

9026 - Cymodocea rotundata Aschers. & Schwenf.. Hảikiều tròn.

Thuỷsinh chìm, đaniên; căn hành rộng 2-3 mm, rễ dài. Lá dài 10-15 cm, rộng 2-4 mm, *đầu tròn*, gân dọc 7-13; bẹ cao 2,5-5 cm. Hoa côđộc, *trần*; hoa đực với 2 tiểunhụy, 2 buồngphấn; hoa cái với 2 tâmbì 1-noãn treo. Bếquả.

Cửa sông, trên dáy cát: Nhatrang.

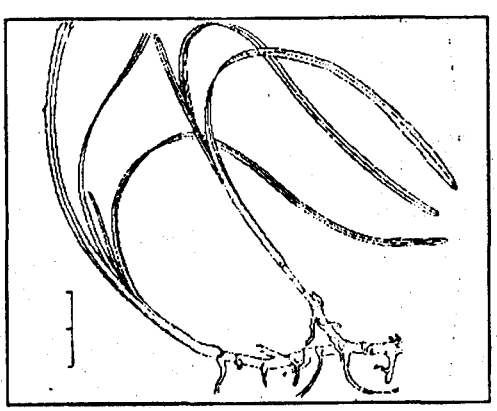

- Hydrophyte; leaves with round apex; flowers naked, stamens 2, carpels 2.

https://nhathuocngocanh.com/

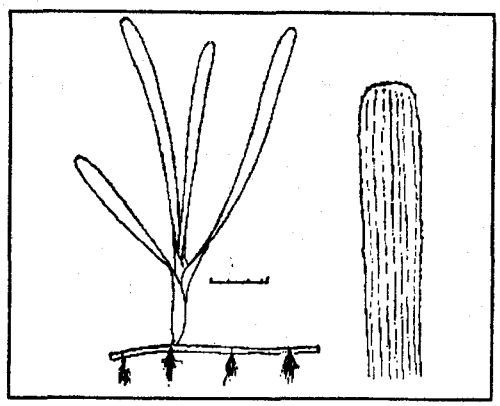

9027 - Cymodocea serrulata Aschers. & Magn. Hảikiều răng-nhỏ.

Thuỷsinh chìm ở biển, dạng *giống Thalassia hemprichi*, với căn hành bò dài có rễ ở mặt, mang thân đứng ngắn, mang 4-6 lá với phiến rộng vào 1 cm, đầu cắt ngang, khác với trên ở *bìa có răng nhỏ*. Hoa trần; baophấn 2, tâmbì 1 (1-noãn).

Trên cát hạduyênhải: T.

- Infralittoral grass; leaves serrulated; flowers naked.

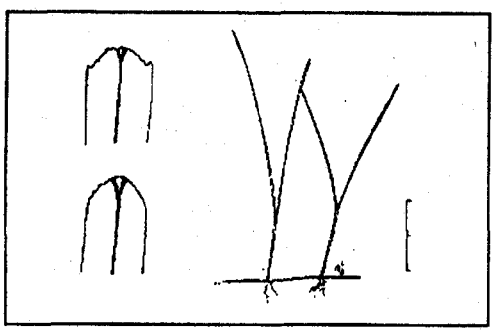

9028 - Halodule pinifolia (Miki) Hartog. Hảikim lá-thông.

Thuỷsinh biển; căn hành bò, có lóng dài 1-3 cm, mang 2-3 rễ ở mỗi mặt. Bẹ cao 1-4 cm; phiến dài 5-20 cm, rộng 0,6-1 mm, *chót tà tròn, có răng thấp nhỏ*. Hoa đực có cọng 1 cm, baophấn dài 2,5-3 mm; hoa cái không cọng, vòi nhụy 13 mm, ở hông. Trái xoan, 2-2,5 mm, có mỏ.

Hạduyênhải: Nhatrang.

- Infralittoral grass; leaves with round apex.

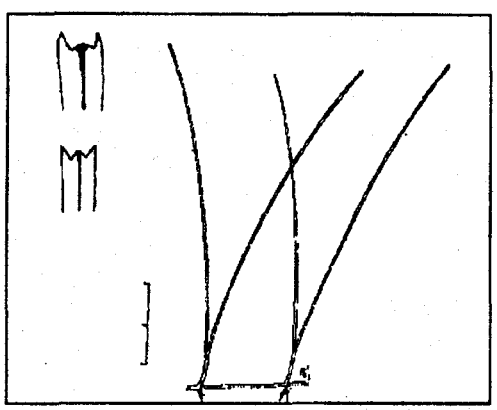

9029 - Halodule tridentata (Steinh.) F.v. Muell.. Hảikim ba-răng.

Thuỷsinh biển; căn hành bò, mảnh; lóng dài 1-3 cm, rễ ở mắt 2; thân đứng ngắn. Bẹ dài 1-1,5 cm; phiến dài 6-8 cm, rộng 0,3-0,5 mm mà thôi, *chót có 3 răng nhọn*. Hoa đực có cọng dài 6-7 mm, baophấn 2-3 mm.

Có lẽ có ở hạduyênhải Việtnam.

- Infralittoral grass; leaves 2-3-dentate at apex (*Diplanthera tridentata* Steinh., *D. uninervis* non Aschers., Back.).

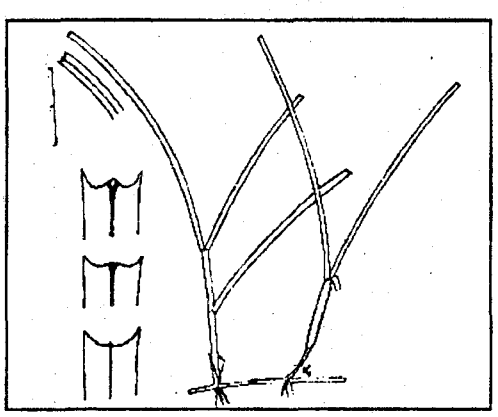

9030 - Diplanthera uninervis (Forssk.) Aschers.. Hẹ biển.

Thuỷsinh biển; căn hành trong cát, mảnh, lóng dài 5-40 mm, to 2,5-3 mm, có 1-6 rễ ở mặt. Lá có bẹ dài; phiến dài 10-15 cm, *rộng 1,2-3,2 mm*, gân chánh 3, *đầu có 2 răng cạnh nhọn*, 1 răng giữa hay không. Hoa trần, cô độc; hoa đực có cọng, baophấn 2, chênh; noãnsào 2 tâmbì. Trái tròntròn, hơi dẹp, cao 2,5 mm.

Đáy cát có bùn, hạduyênhải.

- Infralittoral grass; leaves 2-3-dentate at apex (*Zostera uninervis* Forssk.).

https://nhathuocngocanh.com/

9031 - Zannichellia palustris L.. Cỏ Đài; Horn Pond-weed.

Cỏ thủysinh *chìm*; thân mảnh, dễ gảy. Lá *mọc đối*, như kim, dài 3-10 cm, rộng 0,5 mm, một gân. Hoa đơnphái đồngchu, có bao mỏng, *trần*; hoa đực chỉ gồm có 1 baophấn trên chỉ dài; hoa cái có cọng ngắn, mang 1-5 tâmbì, 1-noãn *trựcsinh* treo. Bếquả có *sóng cao*, có khi có mụt.

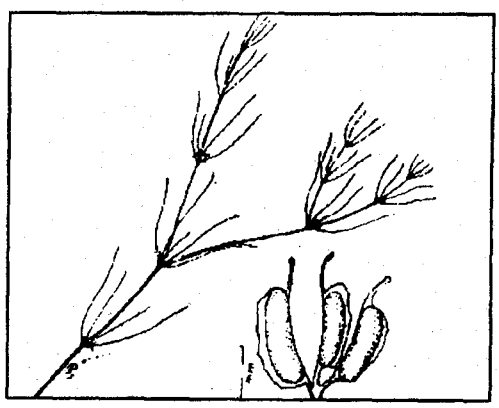

Nước ngọt và lợ: tứxứ.

- Hydrophyte; achenes sessile or sptipitate, keeled on corner & outer face, occasionaly muricate.

TRIURIDACEAE : họ Háorập

9032 - Sciaphila clemensiae Hemsl.. Háorập.

Cỏ *hoạisinh* cao 4-6 cm, không diệplục; thân có nhánh đứng hay không nhánh, *màu đỏ nâu*, mang vảy nhỏ tượngtrưng cho lá. Chùm 1 cm, mang 3-5 hoa cái, láhoa dài, cọng hoa 3-4 mm, dài hơn hoa; bao hoa 5-8 phần; *tâmbì 20-30*. Trái là *manhnang* không mụt, cao 0,7 mm, có cọng, vòi nhụy còn lại dài.

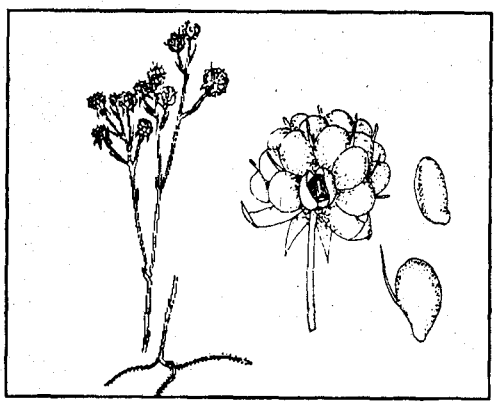

Nơi rập có nhiều mùn: Đàlạt; 5.

- Saprophytic; styles lateral; follicles.

PANDANACEAE : họ Dứa-gai

9033 - Freycinetia sumatrana Hemsl.. Longđằng Sumatra, Soki.

Tiểumộc leo cao, rất chắc; thân to đến 2 cm. Lá dài 50-110 cm, rộng 1-3 cm, bìa có răng bén; bẹ có *tai tròntròn, có răng*. Pháthoa ở ngọn nhánh, với *láhoa to màu sữa hay trắng*; buồng đực màu ngà, dài 6-7,5 cm; hoađầu cái 15-4 cm. *Phìquả đỏ*, cao 2 cm, hột nhỏ hình thoi, dài 1,5 mm.

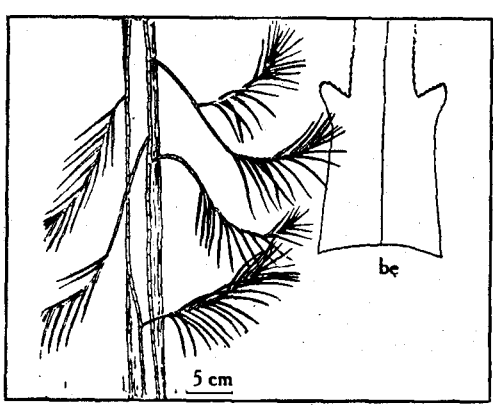

Đèo Bảolộc.

- Climber; involucre cream or white; berries red.

9034 - Freycinetia webbiana Gaud. Longđằng Webb.

Tiểumộc leo cao trên cây, đá, có rễ khísinh bám; thân to 1-2 cm, đođỏ. Lá dài 40-60 cm,rộng 2,5 cm, bìa có răng thấp, gân giữa có gai ở mặt dưới; bẹ không răng, mỏng, *không tai*, chót trên có gai. Buồng cái 4, có cọng 2 cm; *láhoa ngà*, dài 7-11 cm, noãnsào có 3-4 nuốm đen, tâmbì nhiều noãn. Phìquả nhiều hột.

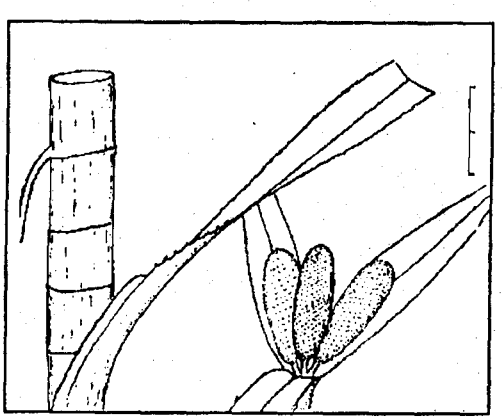

Hòn Vọngphu, vào 1.300 m.

- Climber; sheath without auricles.

https://nhathuocngocanh.com/

Pandanus Stick.

1a - trồng
1b - hoang
2a - tâmbì rời cho ra trái 1 vòi, một buồng
3a - nuốm ở phía dưới của vòi nhụy — phânkhu. *Acrostigma*
3b - nuốm ở phía trên của vòi nhụy
4a - nuốm nguyên hay gần như nguyên
5a - vòi mảnh, nhọn, cao 3mm — pk. *Solmsia*
5b - vòi thon — pk. *Lonchostigma*
4b - nuốm chẻ hai — pk. *Rykia*
2b - tâmbì dính nhau thành nhóm cho ra phầnquả nhiều buồng (bàn)
3a - bàn 2 buồng — pk. *Kaida*
3b - bàn nhiều buồng — pk. *Pandanus*

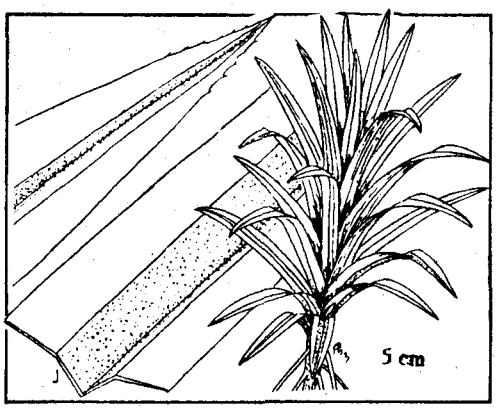

9035 - Pandanus amaryllifolius Roxb. Dứa thơm; Fragrant Screw-pine.

Bụi cao đến 1 m; thân rộng 1-3cm, chia nhánh. Lá *rất thơm mùi dịu*, không lông, lục đậm, dài 40-50 cm, rộng 3-4 cm, hình mángxối, bìa ở chót có vài gai. Pháthoa chưa thấy baogiờ.

Tr để lấy lá cho mùi thơm cho thựcphẩm. Không gặp hoa.

- Cutltivated (*P. odorus* Ridl.).

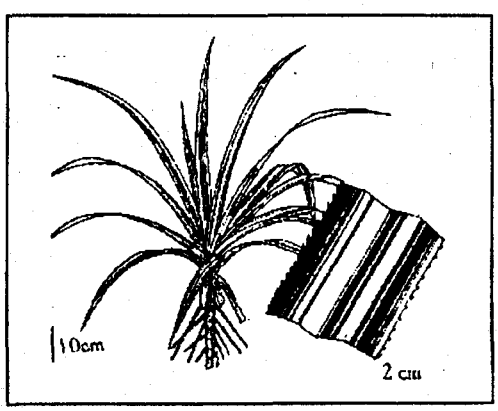

9036 - Pandanus tectorius Park. ex Z. cultivar. **weitchii** Hort.. Dứa trổ.

Bụi cao 3-5 m;t hân to đến 10 cm, có nhiều rễ chống. Lá dài 1-2m, rộng đến 10 cm, hay hơn, bìa có gai, trổ với *nhiều sọc trắng* và lục đậm.

Ở var. **sanderi** Hort.: lá trổ với sọc vàng; ở var. **laevis** Hort. bìa lá không gai.

- Ornamental.

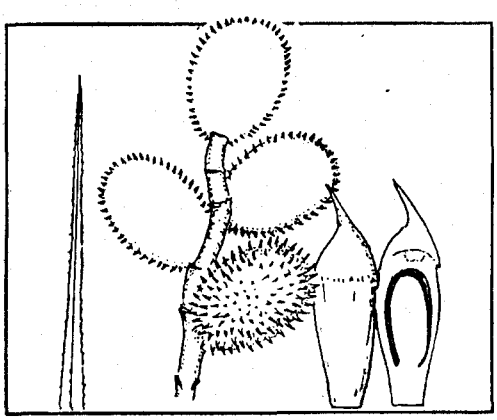

9037 - Pandanus affinis Kurz. Dứa cam.

Tiểumộc có nhiều nhánh, cao 3-5 m, thân to 5-7,5 cm. Lá xanh mốc, dài 1-2 m, rộng 4,2 cm, bìa và sóng có răng bén, đầu có đuôi dài. Pháthoa dài 40 cm, mang 5-9 *hoađầu cam đỏ*, dài 6-7 cm, rộng 5,5 cm. Quảnhâncứng vào 160, cao 2,2 cm, rộng 5,5 mm, *vòi nhụy nhọn*.

T (hình theo St-John).

- Fructifications red, drupes 1-seeded (*P. aurantiacus* Ridl.).

https://nhathuocngocanh.com/

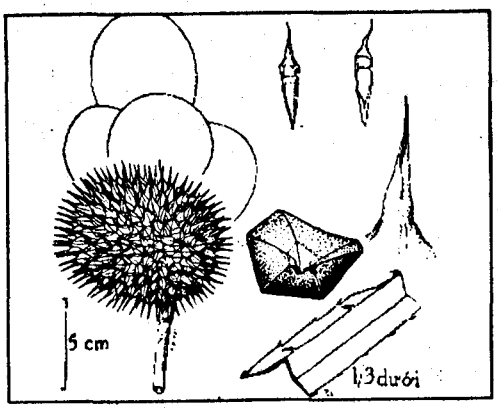

9038 - Pandanus humilis Lour.. Dứa nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; thân cao đến 1,5 m. Lá dài 1,5-1,7 m, rộng vào 1,5-3 cm, hình máng xối, bìa hơi xếp, có gai nhọn. *Chùm mang 2-5 hoađầu.* Hợpquả *to vào 3-4 cm*, mang nhiều quảnhâncứng cao 2 cm, rộng 3-4 mm, một vòi nhụy, một nhân.

Rừng ven suối 5-1.500 m.

- Shrub 1.5 m; fruits head 3-4 cm large; drupes 2 cm high (*P. leucocephalus* Gagn., *P. pierrei* Martelli).

Solmsia:

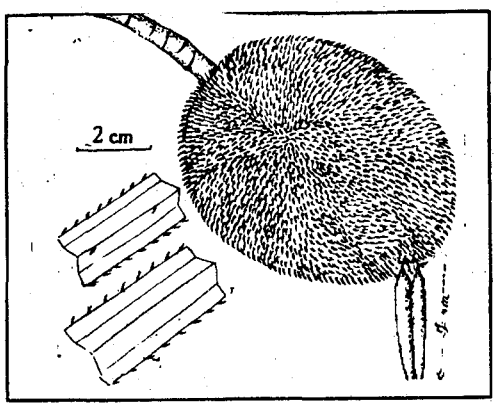

9039 - Pandanus capusii Mart.. Dứa nhiếm.

Tiểumộc cao 4-5 m; thân to 2,5 cm, có gai nhỏ. Lá tụ ở ngọn nhánh, dài 40-60 cm, rộng 1,5 cm, đầu có *đuôi dài*, bìa có gai đen, sóng có gai cong, thưa, từ 1/2 trên. Pháthoa đực thưa, dài 50 cm, có mo dài. *Hợpquả to 8 x 11 cm*; quảnhâncứng cao 1,5 cm kể cả nuốm cứng, rộng 3 mm.

Biênhòa, Tâyninh; 5.

- Fruit head 8 x 11 cm; drupes 1.5 cm high.

Lonchostigma:

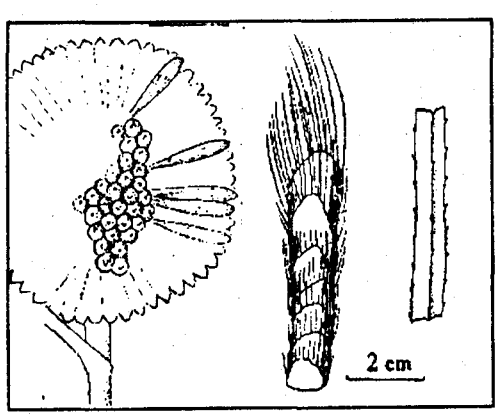

9040 - Pandanus fibrosus Gagn.. Chét, Dứa sợi

Tiểumộc cao 2 m; thân to 1-1,5 cm, *đáy lá còn lại thành đầy xơ*. Lá nhỏ, dài 60 cm, rộng vào 1 cm, bìa và sóng có gai, chót có đuôi dài. Hợpquả xoan, rộng 4-6 cm, dài 6-7 cm; quảnhâncứng cao 2 cm, rộng 5 mm, đầu có mỏ cao.

Nhatrang, Càná. Tủy của thân ăn được (hình một phần theo Martelli).

- Fruit head 4-6 x 6-7 cm; drupes 2 cm long.

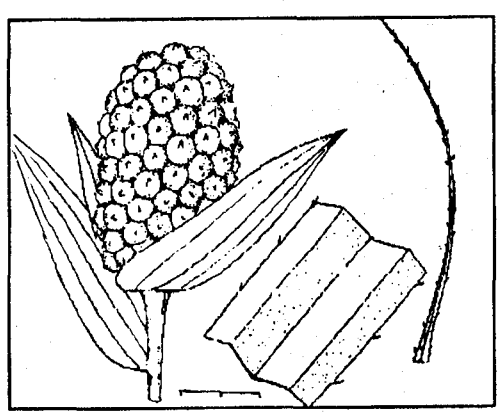

9041 - Pandanus tonkinensis Mart. ex Stone. Dứa bắcbộ.

Bụi cao 1-2 m. Lá dài đến 80 cm, rộng 4 cm, đầu có *đuôi dài 8cm*, hình máng-xối, bìa có gai thưa. Pháthoa có láhoa như lá mà ngắn hơn (25 cm ở ngoài, 7 cm ở trong). Trái do vào 80 quảnhâncứng có vòi nhụy cong còn lại.

Rừng luônluôn xanh 0-400 m: Hàsonbình, Quảngtrị, Đànẵng đến Nhatrang.

- Bush 2 m; fruit head formed by to 80 drupes.

https://nhathuocngocanh.com/

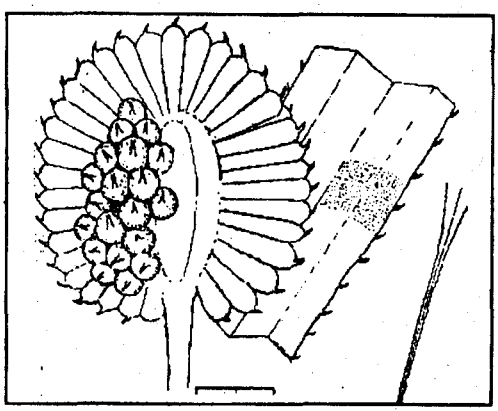

Rykia:

9042 - Pandanus bipollicaris St-John. Dứa chót-chẻ

Bụi cao vào 1 m, *không thân* khisinh. Lá dài 2-3 m, rộng 4-5 cm, chót có *đuôi dài*. lúc khô nhăn mịn ngang. Hoađầu cái ở ngọn; cọng dài 20 cm. *Hợpquả tròntròn*, to 8-11 x 6-7,5 cm; phầnquả cao 2,5 cm, rộng 6-8 mm, có một nuốm nhọn, láng, dẹp, *chẻ 2(3) ở chót*; hột dài 7-8 mm.

Dựa suối, 1.200-1.400 m: Bạchmã. Lá dùng làm đuốc.

- Acaule, leaves 2-3 m long; mericarp with 2-dentate stigma.

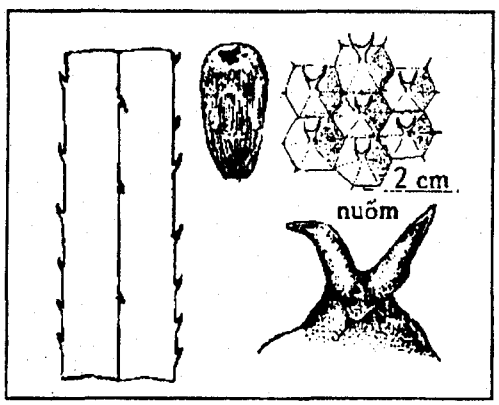

9042 - Pandanus cornifer St-John. Dứa sừng.

Đạimộc cao 5-8 m, thân to 15 cm, rễ chống nhiều, to. Lá dài 1,9 m, rộng 2,7 cm, hình máng-xối, bìa có gai bén cũng như gân giữa. *Hợpquả hình cầu tròn*, to 20 cm, *đỏ*; quảnhâncứng cao 35 mm, vòi nhụy như *sừng chẻ*.

Rừng còi *với Randia*, Hòn-tre (Nhatrang), 20-300 m; 2 (hình theo St-John).

- Tree 5-8 m; syncarp globulous, 20 cm large, red; stigma bifid.

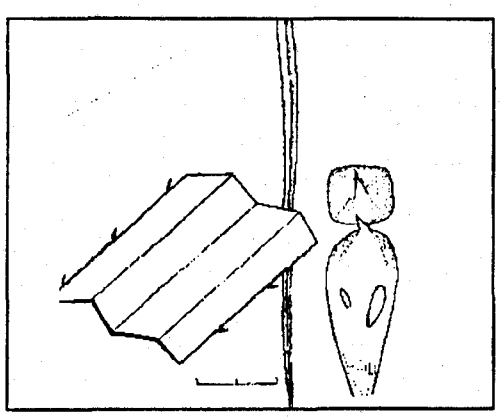

9044 - Pandanus ceratostigma Mart.. Dứa thugiác.

Đạimộc 8 m, thân to đến 13 cm, rễ chống to vào 1 cm, Lá dài đến 2 m, rộng 4-6 cm, bìa có răng nhọn, gân giữa có gai ở mặt dưới, chót từtừ hẹp thành *đuôi dài đặcsắc*. Pháthoa cái trên cọng dài 50 cm, 3 cạnh, có *láhoa dài cả mét*. Hợpquả có lê xoan bầudục, to 18 x 12-15 cm, đến dài 13 cm; phầnquả cao 4,5 cm, nuốm dẹp, có gai nhỏ, láng nâu.

Nhatrang.

- Tree to 8 m high; leaves long caudate; drupes 4,5 cm high, stigma dentate.

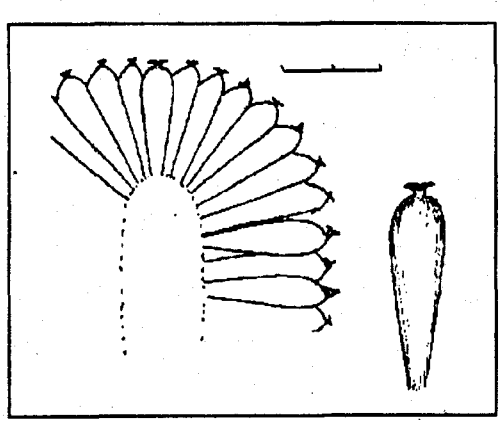

9045 - Pandanus horizontalis St-John. Dứa nuốm-ngang.

Bụi; thân cao 1,5 m, to 7,5 cm, có rễ càkhêu đến cao. Lá dài đến 3 m, rộng 4-6 cm, xếp hia hai lần, bìa và gân giữa có gai. Pháthoa cái ở ngọn, cọng dài 45 cm, có láhoa; hoađầu trưởngthành tròndài to 10-15 x 7-8 cm, phầnquả cao 2,7 cm, rộng 6-8mm, chót có *nuốm chẽ hai nằm ngang*

Rừng cạnh biển: Dươngđông, Phúquốc.

- Bush to 1.5 m high; leaves to 3 m long; syncarp 10-15 x 7-8 cm; drupes with bifid stigma.

https://nhathuocngocanh.com/

9046 - Pandanus multidrupaceus St-John. Dứa nhiều-nhân.

Tiểumộc *cao đến 5 m*; thân to 8 cm. Lá dài 1,6-3 m, rộng 6,7 cm, đầu có đuôi dài, bìa có gai nhọn. Hợpquả trên cọng dài 15 cm, có láhoa dài 11-60 cm, *rộng 12 cm, dài 22 cm, đỏ*; phầnquả cao 4-4,5 cm, *nuốm hình tai chẻ hai*.

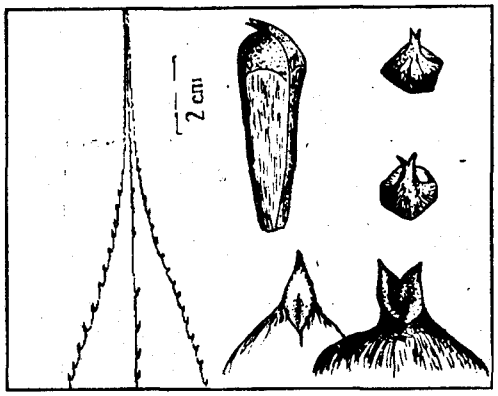

Dựa suối vùng Đàlạt; 2.

- Shrub 5 m high; leaves long caudate; syncarp 12 x 22 cm; phalanges with 2 dentate stigma.

9047 - Pandanus nanofrutex Stones. Dứa bụi-nhỏ.

Bụi nhỏ, cao đến 1 m. Lá nhỏ, dài đến 95 cm, rộng 3 cm, có gai ở bìa và gân giữa mặt dưới gần đáy. Hoađầu cái ở ngọn, cọng dài 14 cm, láhoa dài 12 cm; *hợpquả xoan, nhỏ*, to 6,5-8 x 4,5-5 cm; phầnquả cao 1 cm, có mũi nhọn, láng, đơn hay chẻ hai.

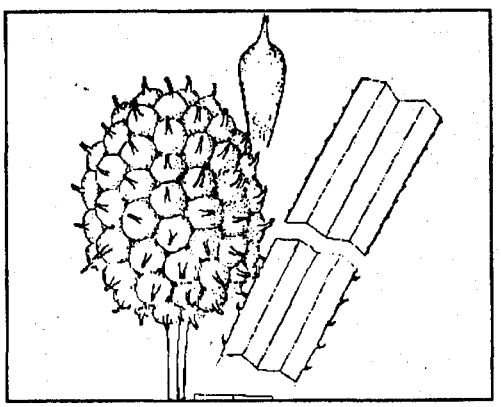

Rừng vào 1.000 m: Hàsơnbình.

- Bush 1 m high; syncarp to 8 x 5 cm; phalanges 1 cm long.

9048 - Pandanus urophyllus Hance. Dứa đuôi.

Bụi cao 1-2 m; thân ngắn. Lá dài đến 2 m, rộng 4-5 cm, *đầu có đuôi rất dài*; bìa có gai thưa, nhọn. Hợpquả to, do quảnhâncứng lụcgiác, có *vòi nhụy còn lại to, đầu chẻ hai*, nộiquảbì dài 15 mm, ở phần dưới của quảnhâncứng.

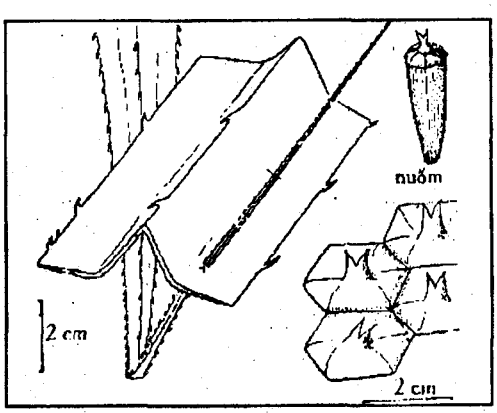

Phướctuy.

- Bush 1-2 m; leaves long caudate; phalanges with robust bifid stigma (*P. furcatellus* Mart.).

Kaida:

9049 - Pandanus kaida Kurz. Dứa cai-đa.

Tiểumộc cao 3-5 m, *thân nằm* to 12 cm, có nhánh chẻ. Lá dài 1 m, rộng 6,5 cm, bìa và sóng có gai bén. Hợpquả trên cọng dài 40 cm, rộng 13-16 cm, dài 18-25 cm; phầnquả nhiều, cao 3,6-5 cm, rộng 1,2-2,7 cm, *cam đỏ*, 5 cạnh; tâmbì thường 2 (*hai nuốm xa nhau*), ít khi 3(4); hột cao 7-10 mm.

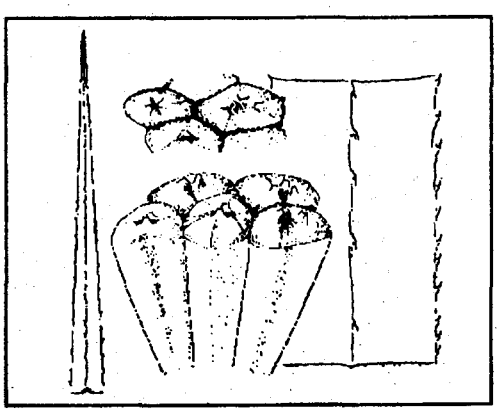

Dựa rạch, bờ mẩu, có khi trồng, nhất là ở Cambốt.

- Shrub 3-5 m; syncarp 13-16 x 18-25 cm; phalanges red, 3,6-5 cm high, stigmas separate

https://nhathuocngocanh.com/

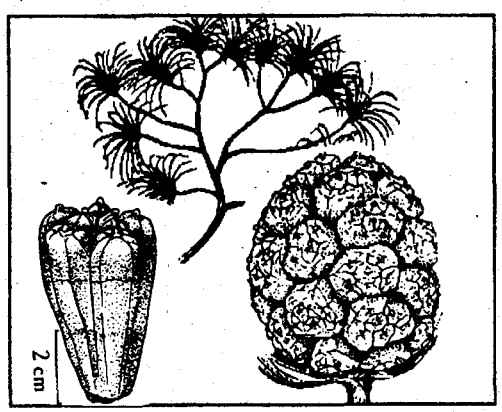

9050 - Pandanus odoratissimus L. f. var. **vietnamensis** (St-John) Stones. Dứa Việt.

Tiểumộc cao 3-5 m, thân to 15 cm, không rễ càkhêu. Lá dài 1-1,5 m, rộng 5-6 cm, mặt dưới hơi mốc, chót có đuôi dài, 3 cạnh, có gai, bìa và sóng có gai nhọn. *Hợpquả rộng 19 cm* dài 27 cm, *đỏ*, mang vào 100 *phầnquả cao 6 cm*, rộng 3-4 cm, do 5-6 tâmbì; nuốm đen, xoan hay tròn.

Mũi Né (Phanthiết), Vũngtàu..(hình theo St-John).

- Shrub 3-5 m; syncarp to 19 x 27 cm, phalanges red, 6 cm high (*P. tectorius* sensu Mart., *P. phamhoangii* St-John, *P. reversispiralis* St-John..).

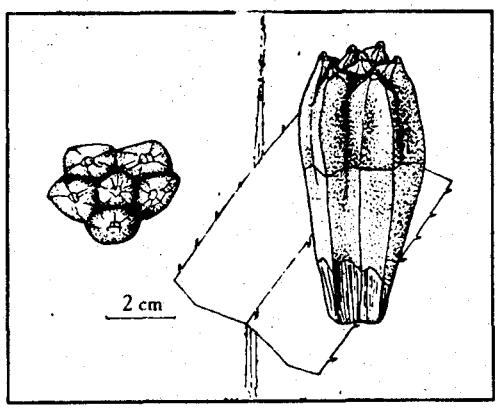

9051 - Pandanus odoratissimus var. **hueensis** (St-John) Stones. Dứa Huế.

Đạimộc cao 7 m, thân to 15 cm, có nhiều rễ càkhêu. Lá dài 1,5 m, rộng vào 5,5 cm, bìa và sóng có gai bén, đầu nhọn dài. Hợpquả xoan, to 20 x 28 cm, *cam đỏ*, với vào 140 *bàn cao 7-8 cm*, chứa 4-7 tâmbì, nuốm tròn hay hình thận.

Dựa biển, vùng Huế (hình theo St-John).

- Tree 7 m high; syncarps 20 x 28 cm; phalanges orange red, 7-8 cm long.

ARACEAE : họ Môn

1a - cỏ nổi, lá mọc chụm — *Pistia*
1b - nêthựcvật, lá hẹp, rất thơm — *Acorus*
1c - không tính trên
  2a - buồng đều chứa hoa lưỡngphái cả
    3a - dây bò hay leo không gai
      4a - hoa có đài hay vành, mo không rụng
        5a - hoa có 6 tai (đài và vành); 6 tiểunhụy, noãnsào 3 buồng 1-noãn — *Pothos*
        5b - đài và vành không tai rõrệt; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 1-noãn — *Anadendron*
      4b - hoa trần; mo mau rụng
        5a - noãnsào nhiều noãn, đínhphôi trắcmô — *Raphidiphora*
        5b - noãnsào 1 buồng, noãn gắn từ đáy
          6a - 1 noãn — *Scindapsus*
          6b - 2-4 noãn — *Epipremnum*
    3b - thân khísinh ngắn
      4a - có có gai; lá thon nguyên hay chẻ
        5a - đài do 2 láđài; noãnsào 1-noãn — *Lasia*
        5b - đài do 4-6 láđài; noãnsào 2-noãn — *Cyrtosperma*
      4b - có không gai; lá gân chân-vịt, có khía; hoa trần — *Pycnospatha*
  2b - buồng không đều, mang hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; hoa luônluôn trần
    3a - gân hai bên songsong, thường đơn; không có gân bìa
      4a - mo còn lại nguyên; noãnsào 2-4 buồng, nhiều noãn; tiểunhụy rời — *Homalomena*
      4b - mo rụng đi một phần hay trọn
        5a - dây leo — *Philodendron*
        5b - cỏ không leo

https://nhathuocngocanh.com/

6a - mo rụng cả; tiểunhụy thành liênhùng *Aglaonema*
6b - đáy mo còn lại
7a-mo to, trắng, đẹp; Tr *Zantedeschia*
7b - mo xanh, phần trên mau rụng *Schismatoglottis*
3b - gân cạnh thông vào nhau thành một gân bìa
4a - tiểunhụy rời hau
5a - nêthựcvật *Cryptocoryne*
5b - địathucvật
6a - lá đơn; noãn trựcsinh *Typhonium*
6b - lá do 3-7 lá-phụ *Arisoema*
6c - lá do 3 lá-phụ rìa hay kép; noãnsào nhiều buồng; noãn đảosinh **7a**
7a - phụbộ của buồng có hoa lép; hoa đực rời nhau *Pseudodracontium*
7b - phụbộ trần hay có hoa lép rất nhỏ; hoa đực khít *Amorphophallus*
7c - buồng thụ đến chót *Alesmonium*
4b - tiểunhụy dính thành liênhùng; lá hình tim hay đầu tên, gân-phụ hình mạng
5a - noãn gắn ở đáy
6a - lá bìa nguyên *Alocasia*
6b - lá có thuỳ *Schizocasia*
5b - đínhphôi trắcmô
6a - một đínhphôi, 1-noãn *Hapaline*
6b - đínhphôi 2-4, nhiều noãn
7a - buồng đứng có phụbộ trần; cỏ to *Colocasia*
7b - buồng đầu ngã, không có phụbộ lép ở chót
8a - có tiểunhụy lép giữa noãnsào *Remusatia*
8b - không tiểunhụy lép giữa noãnsào *Steudnera*

Acoreae:

9052 - Acorus verus Houtt.. Thạchxươngbồ, Bồbồ; Sweet flag.

Nêthựcvật; căn hành to 8-12 mm, và lá *rất thơm*. Lá hình gươm hẹp, *đứng* cao đến 1 m hay hơn, rộng 1,5-3cm, một gân giữa. Pháthoa trên một thân có một mo tiếptục như lá; gié dài 5-7,5 cm; *hoa lưỡngphái*; phiến hoa 6; tiểunhụy 6; noãnsào 2-3 buồng. Phìquả *đỏ* (ít gặp). 2n = 36, 44.

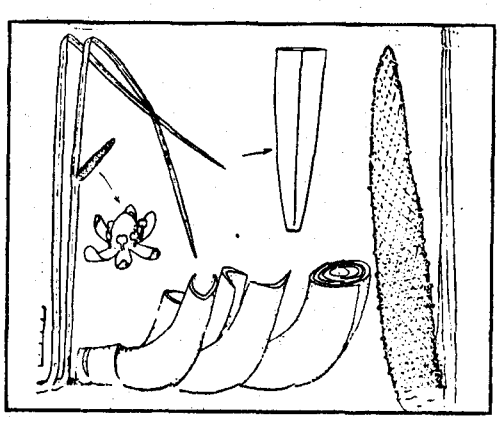

Tr ở bờ rạch, ao để làm thuốc: xông, bổ thầnkinh. Chứa alcaloid và glucosid.

- Cultivated as medicinal (*A. calamus* L.)

https://nhathuocngocanh.com/

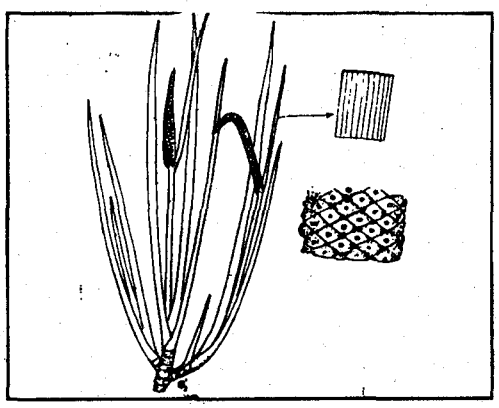

9053 - Acorus tatarinowi Schott. Bồbồ núi.

Nêthựcvật; căn hành to 5-8 mm. Lá đứng hình gươm cao 20-50 cm, rộng 2-6(10) mm, gân gần như đều nhau, mảnh. Buồng dài 6-10 cm, *vàng*, trên một trục cao 15-20 cm, với một mo như lá tiếptục thân; hoa nhỏ, lưỡngphái, tiểunhụy 6. Phìquả xoan.

Nơi ẩmlầy dựa rạch, vùng núi: B đến Phúkhánh.

- Limnophyte; limb 2-6 mm wide; spadix yellow 6-10 cm long.

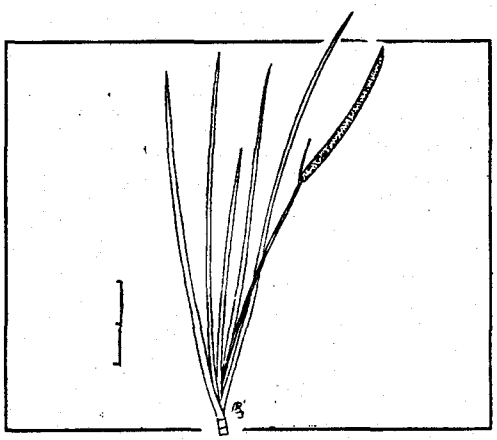

9054 - Acorus gramineus Soland. Bồbồ nhỏ, Thạchxươngbồ nhỏ.

Nêthựcvật nhỏ; căn hành to 1,5-2 mm. Lá đứng, *dài 6-10 cm*, rộng 1-2 mm, gân dọc 3. Buồng trên một trục mảnh, có mo kéo dài trục dạng lá; hoa nhỏ, lưỡngphái; tiểunhụy 6; noãnsào 2-3 buồng, noãn trụcsinh. Phìquả xoan.

Thường Tr ở hòn-non, gốc Trungquốc. Dược dụng như *A. verus*; trấnluyếnsúc, làm giảm đau, bổ, kiệnvị. - Limnophyte 10 cm high, cultivated as ornamental (*A. pusillus* Sieb.).

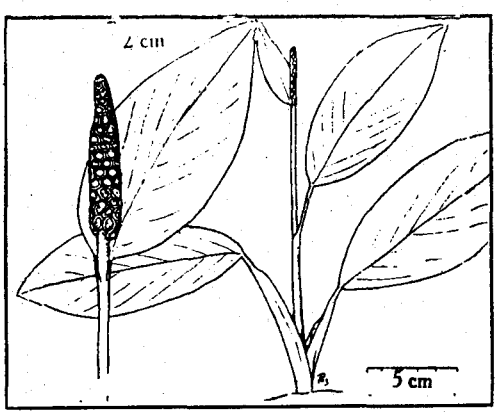

9055 - Spathiphyllum patinii N.E. Br.. Bạchphiến.

Bụi cao 0,4-0,6 m, thân cao 10 cm, to 2-3 cm. Lá có phiến không lông, gân-phụ cách nhau 1 cm, mặt dưới màu lợt; cuống 3 cm, tròn, bẹ dài vào 20 cm có một phần trên tròn. *Mo phẳng, trắng tươi,*. xanh mặt ngoài; buồng dài 5-8 cm, màu ngà; hoa lưỡngphái, có đài 6-phân.

Trồng; I-XII.

- Ornamental.

Anthurieae:

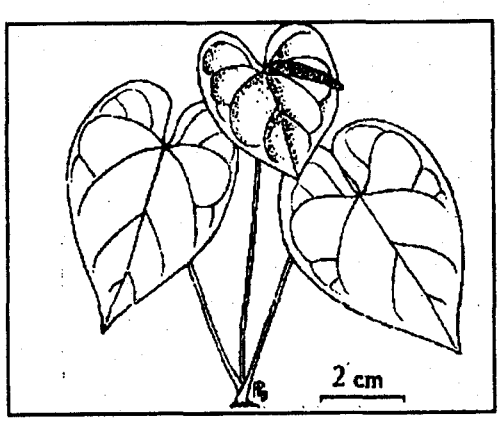

9056 - Anthurium andreanum Lindl.. Vĩhoa tròn.

Bụi đaniên. Lá có phiến xanh hình tim hay đầu tên; cuống dài. Buồng trên cọng dài; *mo là phiến nở rộng, hình tim*; buồng vàng, đứng trên mo ngữa *đỏ thắm*; hoa lưỡngphái cả. Phìquả.

Tr làm kiểng, gốc Columbia.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

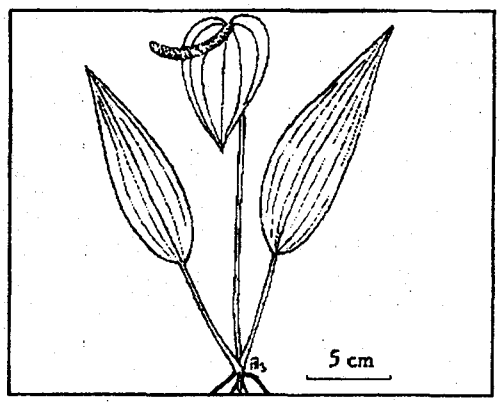

9057 - Anthurium scherzeanum Schott. Vĩhoa thon.

Cỏ đaniên có thân ngắn. Lá có phiến đứng, *thon*, không lông. Cọng pháthoa cao bằng lá; *mo hình tim, ngữa rộng ra*; buồng dựng trên mo *đỏ thắm*; hoa luỡngphái. Phìquả.

Tr làm kiểng vì buồng và mo đẹp.

- Ornamental.

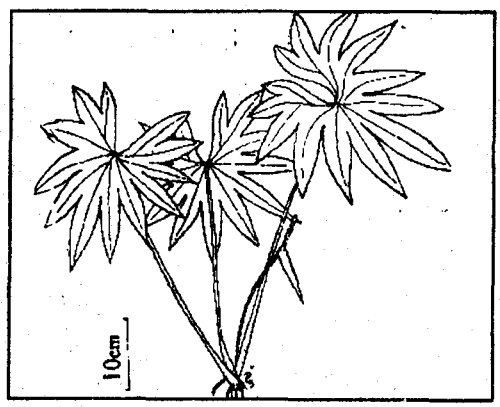

9058 - Anthurium dentatum Hort.. Vihoa răng.

Bụi; thân ngắn. Lá có cuống dài 60-80 cm; phiến *hình quạt với 13-15 thuỳ*, to 40 cm. Buồng trên cọng dài 30-40 cm, mo thon hẹp, ngữa, dài 20 cm; buồng *tím*, dài 10 cm.

Tr vì lá đẹp; IX.

- Ornamental.

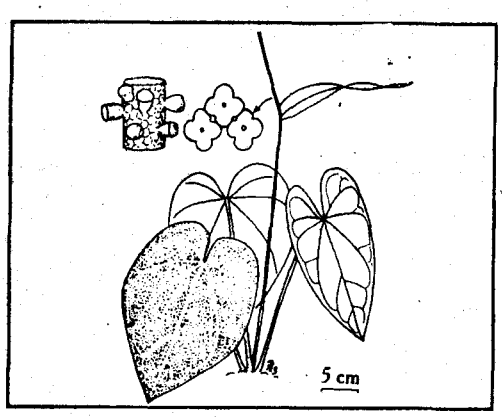

9059 - Anthurium magnificum Lindl.. Vĩhoa đẹp.

Cỏ có thân ngắn. Lá có phiến to, dài 40 cm, mỏng, *màu ve-chai với gân màu lợt*; cuống có 4 cạnh, dài 50-60 cm. Cọng pháthoa cao 1 m; mo xanh ngang, quắn, dài 20 cm; buồng đứng, cao 25 cm, xanh; hoa luỡngphái. Phìquả.

Tr vì lá đẹp; gốc Columbia.

- Ornamental.

Pothoeae:

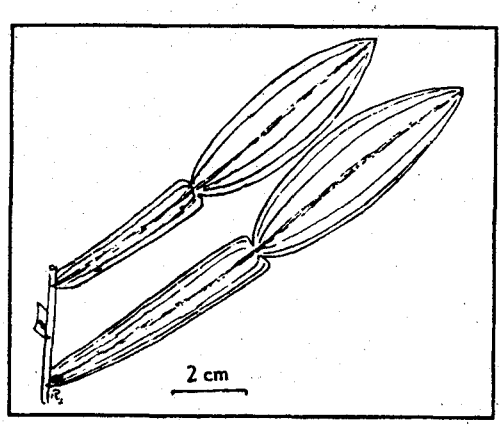

9060 - Pothos angustifolius Presl.

Dây leo; thân rộng 2 mm, lóng dài 1-2 cm. Lá có phiến mốcmốc, thon hẹp, to 5-8 x 0,7-2,7 cm, gân 1-2/bên; *cuống dẹp dài bằng phiến*. Pháthoa rất ngắn; mo 4-5 mm; buồng niễn, xoan, đài 4 mm; hoa có 6 phiến, 6 tiểunhụy.

Rừng T.

- Climber; limb narrow lanceolate; spadix 4-5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

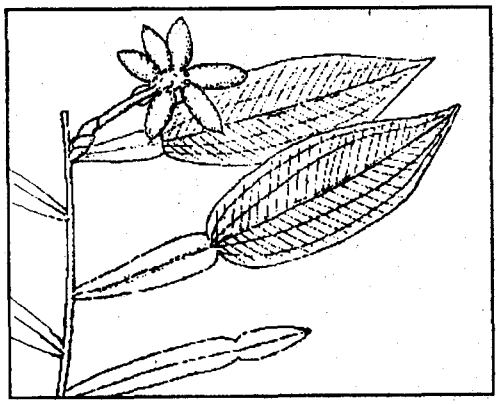

9061 - Pothos balansae Engler.

Cỏ leo; nhánh to 3 mm, lóng dài 1-3 cm. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng 3-4 cm, tròndài hay thon; cuống dài 7-8 cm, có cánh rộng. Pháthoa dài 4-5 cm, vảy 5-18 mm; mo xoan nhọn, to 2,5 cm; buồng tròndài 2 x 1 cm.

Núi cao: Côngtum; 4

- Climber; spadix 2 cm long.

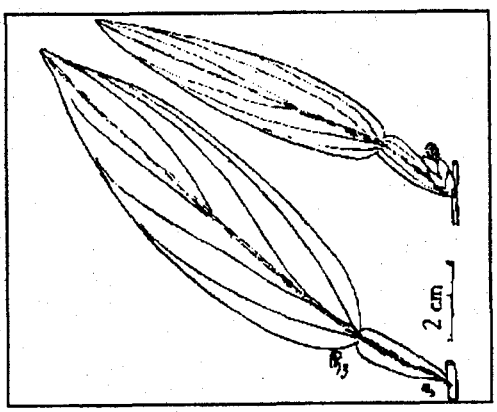

9062 - Pothos cachcartii Scott..

Cỏ leo, dài 5 m; nhánh mảnh, lóng 1-2 cm. Lá có phiến thon dài hay tròndài, dài 8-12 cm; cuống có cánh, ngắn. Pháthoa *ngắn* có vảy kếtlợp; mo xoan nhọn, vào 8 mm; buồng tròndài, *dài 0,5-1 cm*. Hoa lưỡngphái có 6 phiến hoa, 6 tiểunhụy.

Rừng luônluôn xanh 100-1.500 m. Đắp trị đau mình. Lá ăn chiên ở Himālạpsơn.

- Climber; petioles short; spadix 5-10 mm, on short peduncle.

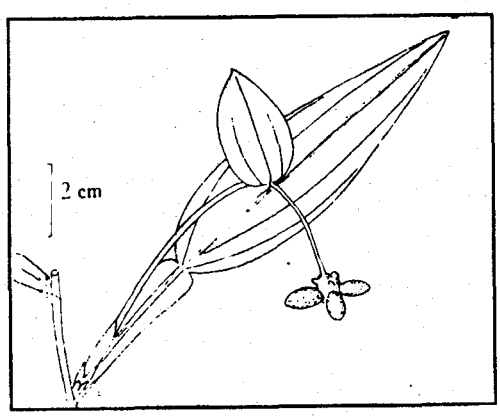

9063 - Pothos gigantipes Buchet. Ráy thân-to.

Cỏ leo rất cao lên cây khác; nhánh vuôngvuông, to 3-4 mm. Lá có phiến thon, đầu nhọn; cuống có cánh, dài bằng 1/2 phiến. Pháthoa ổ nách lá, *dài gần bằng lá*; mo xoan, tái; buồng *hình cầu*. Phìquả tròn, *đỏ*, to 1 cm.

Quảngtrị, Khánhhoà.

- Long climber; spadix globulous; berries red, 1 cm across.

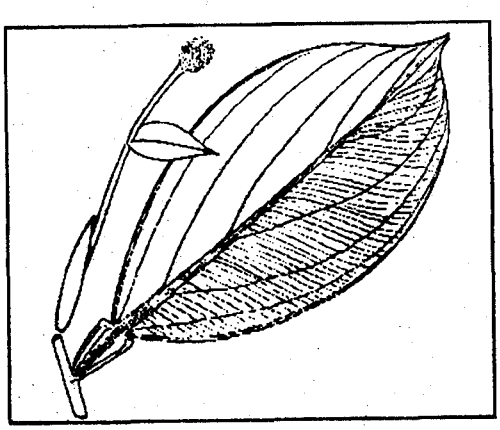

9064 - Pothos grandis Buch. Ráy to.

Cỏ *leo cao*; thân to 3-4 mm, lóng dài 3-4 cm. Lá có phiến xanh đậm, xoan bầudục, dài đến 20 cm; *cuống ngắn*, có cánh. Pháthoa ở nách lá, vảy dài 4-30 mm, cọng dài 4-7 cm; mo xoan thon, *đỏ bầm*; buồng xoan, dài đến 2 cm; hoa lưỡngphái; tiểunhụy 6. *Phìquả vàng rồi đỏ*.

Hànội, Hànamninh đến T (hình theo Gagnepain)

- Climber; limb large, petiole short; spathe dark red; berries yellow then red.

https://nhathuocngocanh.com/

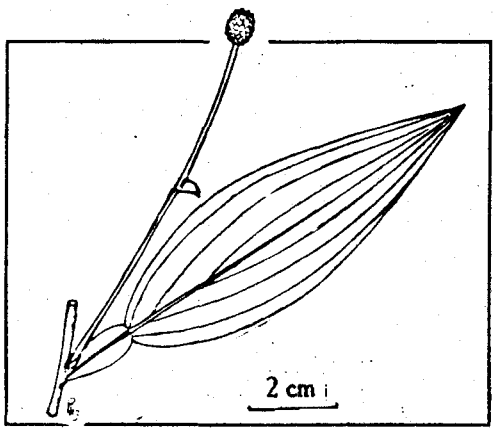

9065 - Pothos kerrii Buch.. Ráy Kerr.

Cỏ leo lên thân cây khác; nhánh to 2 mm, lóng dài 1,5-3 cm. Lá cò phiến rộng và dài hơn cuống nhiều, lá dưới có khi chỉ còn là cuống. Pháthoa ở nách lá, *dài gần bằng lá*; mo *đỏ*, nhỏ; buồng hình cầu to 4 mm; hoa lưỡngphái, phiến hoa 6, tiểunhụy 6.

T.

- Climber; petioles short; spadix globulous on long pedicel; spathe red.

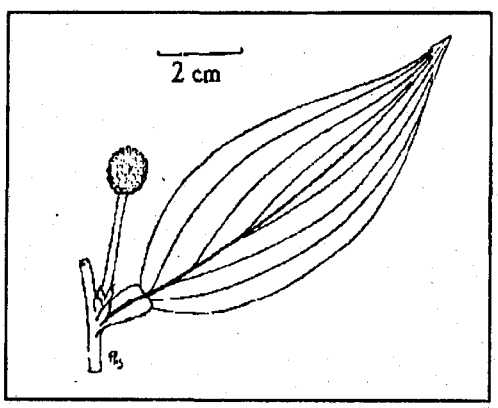

9066 - Pothos pilulifer Buch. Ráy lọn.

Cỏ *bò trên đá*, dài 2-3 m; nhánh có 4 cạnh, lóng dài 2-3 cm. Lá có phiến to và rộng hơn cuống rất nhiều. Pháthoa ngắn hơn 1/2 lá; mo xoan, xụ xuống, dài 5 mm; buồng *hình cầu*; hoa lưỡngphái, phiến hoa 6, tiểunhụy 6.

Rừng: Lạngsơn, Làocai.

- Lithophytic; petioles short; inflorescence short; spadix globulous.

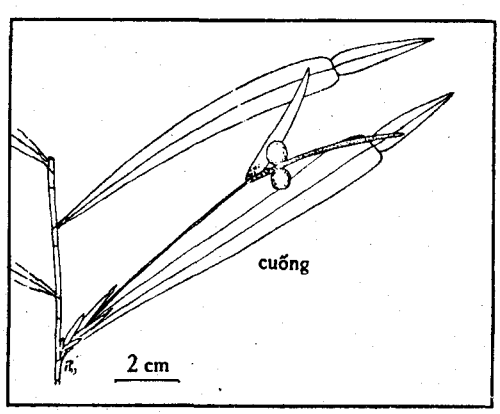

9067 - Pothos repens (Lour.) Druce. Ráy bò, Comninh.

Dây *leo rất cao*; nhánh to vào 2-3 mm, lóng dài 6-20 cm. Lá có phiến *thon dài hẹp, ngắn hơn cuống*, lá dưới chỉ do cuống mà thôi. Pháthoa thường từng cặp, *dài 15-20 cm*; vảy 4-5, hẹp; mo hẹp dài 4-7 cm; *buồng hình trụ, dài 4-7 cm*. Phìquả đỏ, dài 7-8 mm.

Quảngtrị; II-VI, 6.

- Climber; petioles long; spadix 4-7 cm long; berries red (*Flagellaria repens* Lour.).

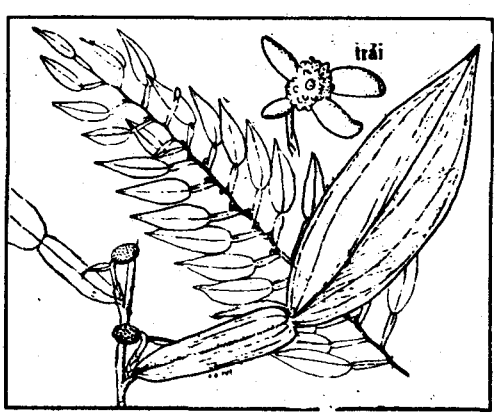

9068 - Pothos scandens L.. Ráy leo.

Dây *leo cao 2-4 m*; nhánh to 1,5-2 mm. Lá có phiến thon hay tròndài thon, rộng 2-1 cm, gân chánh 3; cuống dẹp, rộng 7-12 mm. Pháthoa *ngắn*; mo dài 3-5 mm, *vàng*; buồng xoan. Phìquả *đỏ* lúc chín.

Rừng luônluôn xanh khô, đến 200 m. Đấp trị làm mủ, têthấp; hút trị suyển. Được liệtkê vào cây ăn được.

- Climber 2-4 m; inflorescence short; berries red.

https://nhathuocngocanh.com/

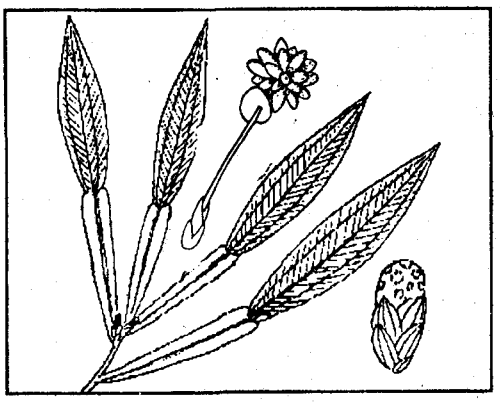

9069 - Pothos yunnanensis Engler. Ráy Vânnam.

Cỏ *leo dài đến 15 m*; nhánh vuông,lóng dài 2-3 cm. Lá có phiến thon, mỏng, dài 9-14 cm; cuống dài 3-6 cm. Pháthoa ở nách lá, trên rất ngắn; vảy 5-6; buồng hình câu to vào 1 cm, sau dài đến 1,6 cm; mo xoan nhọn. Phìquả tròndài, to 1 cm.

Quảngtrị, Côngtum, Nhatrang; IV

- Climbing to 15 m; inflorescence short; spadix globulous 1 cm long; berries 1 cm.

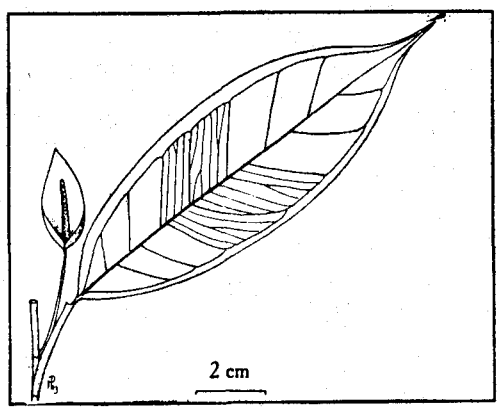

9070 - Pothos penicilliger Gagn. Ráy cọ.

Dây leo dài vào 3 m; nhánh mảnh, to 2-3 mm, lóng dài 1-3,5 cm. Phiến lá bầudục thon nguọc, dài 13-19 cm, chót có đuôi, gân-phụ songhành khít nhau; cuống nhỏ, dài 3-4 cm, xếp thành bẹ dài. Mo có màu, xoan nhọn, dài 3 cm, trên cọng dài 3 cm; buồng hình trụ cao 2,5 cm; hoa có 6 tiểunhụy.

Đèo Hảivân; IX.

- Climbing; limb elliptic lanceolate; spadix 2,5 cm.

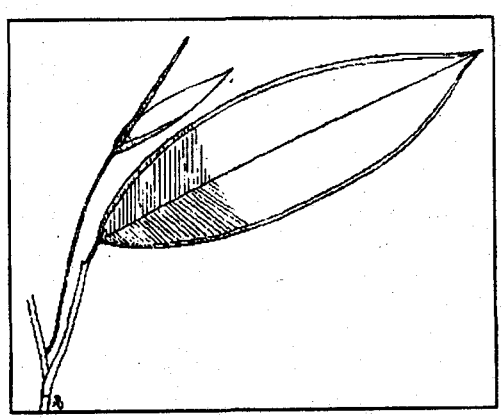

9071 - Pothos touranensis Gagn. Ráy Đànẵng.

Dây leo dài 5-7 m; nhánh to 3-4 mm, lóng dài 0,2-3 cm. Lá có phiến tròndài thon, dài 13-18 cm, gân-phụ songhành, khít nhau, một gân bìa; cuống dài 8-13 cm, xếp thành bẹ dài. Mo mau rụng; cọng dài 10 cm; *buồng hình trụ cao 4-5 cm*; hoa có 6 tiểunhụy. Phìquả *đỏ, cao 3 cm*.

Đànẵng; II-VI, 6.

- Climbing; limb oblong; spadix 4-5 cm long; berries red, 3 cm long.

Monstereae:

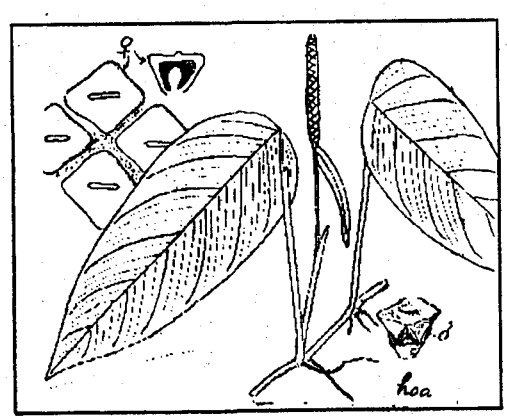

9072 - Anadendrum latifolium Hook. f.. Thăngmộc lá-rộng

Dây leo cao 2-3 m; nhánh to 4-5 mm, lóng dài 1,5-3 cm. Lá có phiến xoan tròndài, hơi bấtxứng, gân-phụ 9-12 cặp, nâu lúc khô; cuống dài 11-17 cm, dẹp, xếp thành bẹ dài. Pháthoa trên cọng dài; *mo thon nhọn*, dài 5-6 cm; buồng dài 3-5 cm; hoa lưỡngphái, hình bánhbò, bao hoa hình chén, tiểunhụy 4, noãn 1, gắn từ đáy. *Phìquả cao 1 cm, 1 hột.*

Bachmã, Côngtum, Phúkhánh; III.

- Climbing; spadix 3-5 cm; stamens 4; berries 1-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

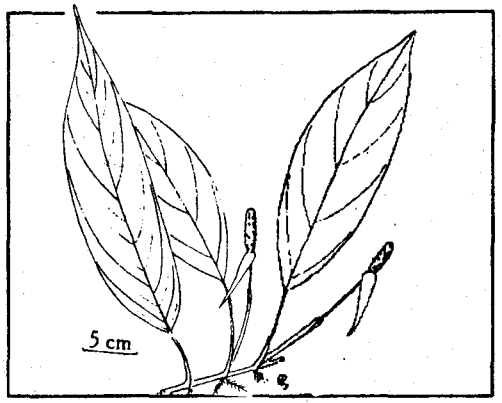

9073 - Anadendrum montanum Schott. Thăngmộc núi.

Thân leo cao 2-4 m, rộng 4-5 mm. Lá có phiến thon dài 12-20 cm, *đen lúc khô*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 7-10 cm, thành bẹ ở 1/2 dưới. Phátthoa ở ngọn hay nách lá; mo dài 4 cm, mau rụng; buồng dài 2-4 cm; hoa lưỡngphái, lụcgiác; tiểunhụy 4; noãn 1, gắn từ đáy. Phìquả cao 8 mm, 1 hột.

Hàsơnbình, Hànamninh đến Bạchmã, Bànà, Nhatrang.

- Climbing 2-4 m; limb black on dry; spadix 2-4 cm; berries 1-seeded, 8 mm long.

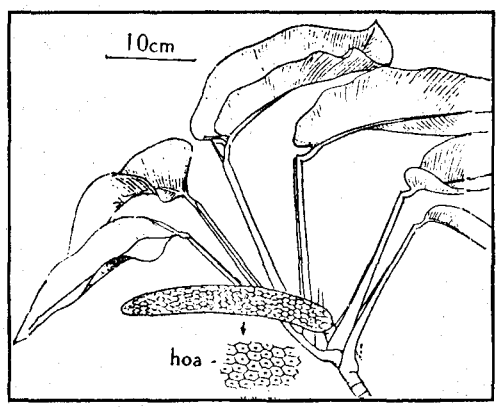

9074 - Epipremnum giganteum Schott. Thượngcán to.

Dây *leo cao*, dài đến 30 m; thân *to 5-7 cm*. Lá có phiến rất to, dai, *dài 30-65 cm*, gân-phụ nhiều, songhành *khít nhau*; cuống 30-60 cm. Buồng dài 15-30 cm, xanh rồi vàng; hoa lưỡngphái, 5 x 3 mm. Phìquả dính nhau, cao 7-8 mm.

Rừng luônluôn xanh, 5-1.500 m.

- Big climber; limb to 60 cm long; spadix 15-30 cm long; berries adherent.

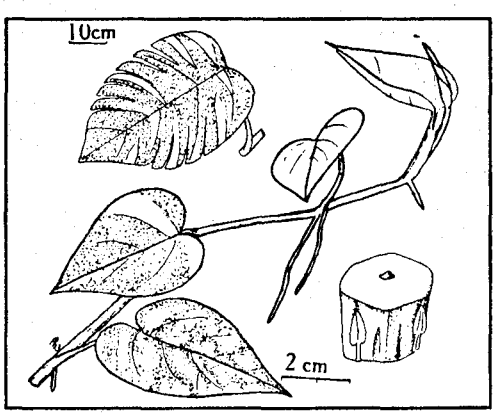

9075 - Epipremnum pinnatum (L.) Engler cv. **aureum** Nichols.. Trầu-bà vàng.

Dây leo, *nhỏ khi trồng* không nơi dựa, *rất to* khi trồng ở đất và cho bò lên cây. Lá hình tim, to 6 đến 40 cm, lục dợt, *trổ* màu vàng rất đẹp hay màu bạc (cv. **marble queen**). Buồng mang hoa lưỡngphái.

Trồng vì lá đẹp, gốc đảo Salomon.

- Ornamental (*Pothos aureus* Lind. & André, *Scindapsus aureus* (Lind. & André) Engl...).

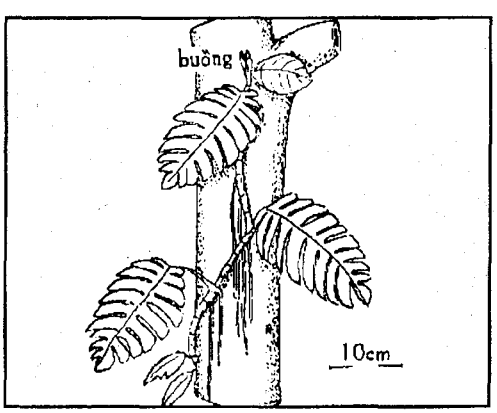

9076 - Epipremnum pinnatum (L.) Schott. Ráy-ngót

Dây leo rất to. Lá ở thân non có phiến nguyên, ở thân trưởngthành có phiến rất to, *xẻ sâu*, không trổ; bẹ có nhiều sợi tetua, xanh. Buồng trên cọng ngắn, to 10 x 2-3 cm ở ngọn, có mo xanh ở mặt ngoài, vàng mặt trong; hoa lưỡngphái, trần; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 1-3-noãn. Phìquả nhỏ.

Tr làm kiểng; I-XII. Buồng mang trái *khi chín có dạng trái bắp đỏ*, ăn được (Trương Đấu).

- Ornamental (*Pothos pinnatum* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

9077 - Raphidophora decursiva (Roxb.) Schott. Trâmđài; Đuôi-phượng.

Dây to, leo *cao đến 40 m*; thân to 2,5-5 cm. Lá có phiến xoan bầudục, *to* 40-70 x 30-50 cm, xẻ sâu lông-chim gần đến gân giữa, thành 15-17 thuỳ; cuống dài 40-70 cm. *Mo vàng*, dài 17,5 cm; buồng không cọng, dài 12-20 cm; hoa trần, lưỡngphái, lụcgiác; tiểunhụy 4; noãnsào có nuốm lồi cao, vàng.

Vùng núi: B đến Phanthiết. Kháng sinh; đắp trị vết thương, trị têthấp.

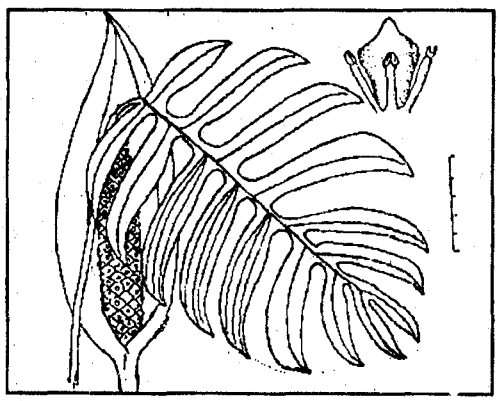

- Big climber to 40 m; spathe yellow; spadix 12-20 cm long (*Pothos decursiva* Roxb.).

9078 - Raphidophora korthalsii Schott. Trâmđài Korthals.

Dây bò; lóng có nhiều rễ sáivị theo một hàng dọc. *Lá ở thân bò nhỏ*, tròndài, hơi cong, cuống ngắn; *lá ở thân già to*, dài đến 60 cm, rộng 40 cm, xẻ sâu lông-chim thành thuỳ rộng 2-3 cm, 5-7 gân; cuống dài 30 cm. Mo dài 15 cm, dày; buồng dài hơn 10 cm, rộng 1,5 cm; hoa lưỡngphái, trần, lụcgiác.

QuảngnamĐànẵng; VIII.

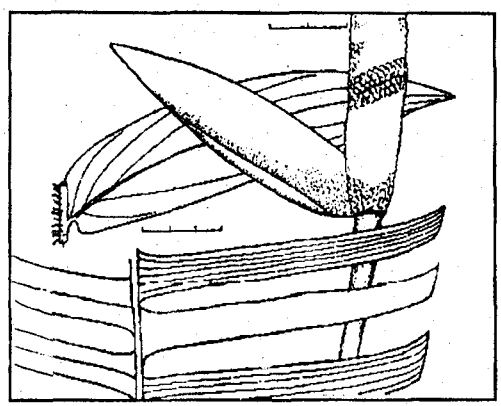

- Creeping; leaves on creeping stem almost sessile; spadix 10 cm long.

9079 - Raphidophora laichauensis Gagn.. Trâmđài Laichâu.

Dây bò cao 3 m; thân to đến 2 cm, có rễ sáivị theo 1 hàng dọc. Lá có phiến xoan, to 35 x 25-30 cm, xẻ thành 3-4 cặp thùy cong, nhọn; cuống dài 20-30 cm, chót có đốt dài 1,5 cm. Phátthoa trên cọng 15 cm; mo mau rụng; buồng dài 11 cm, rộng đến 3 cm; hoa trần, rộng 4 mm. Trái có hột hình thoi, dài 2 mm, có đốm trắng mịn.

Núi cao: Laichâu.

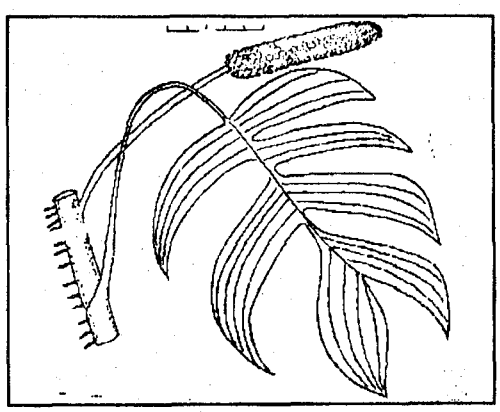

- Ceeping 3 m long; spadix 11 cm, on long peduncle.

9080 - Raphidophora bonii Engler. Trâmđài Bon.

Dây leo; thân to 12-16 mm,lóng dài 1,5-3 cm. Lá có phiến tròndài thon, to 22-30 x 8-10 cm, *bầtxứng, gân-phu khít nhau* (cách nhau 7-10 mm); cuống dài 6-10 cm. Mo dài 7 cm; buồng hình dồi, dài 7 cm; hoa trần, lụcgiác, lưỡngphái, 4 tiểunhụy, noãn nhiều.

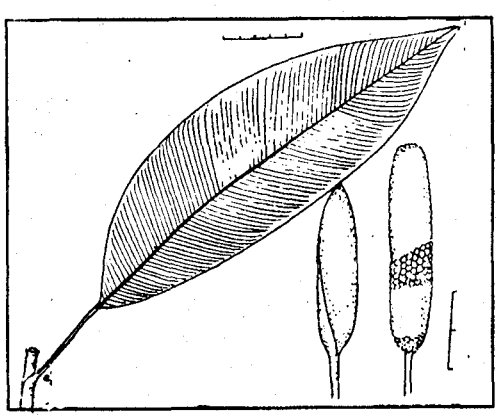

B.

- Climbing; limb asymmetrical; spadix 7 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9081 - Raphidophora chevalieri Gagn.. Trâmđài Chevalier.

Thân *leo cao 30-30 m*; lóng không đều, dài 1-4 cm. Lá có phiến nguyên, bầudục thon, to 13-30 x 3-10 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ khít nhau (cách nhau 2 mm), mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống dài 5-10 cm. Buồng hình dồi, to 6 x 1,5-2 cm, trên cọng dài 2-3 cm, mo mau rụng; hoa trần, lụcgiác, tiểunhụy 4.

Rừng luônluôn xanh: Làocai, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng.

- Climber up to 30 m high; spadix 6 x 1.5-2 cm.

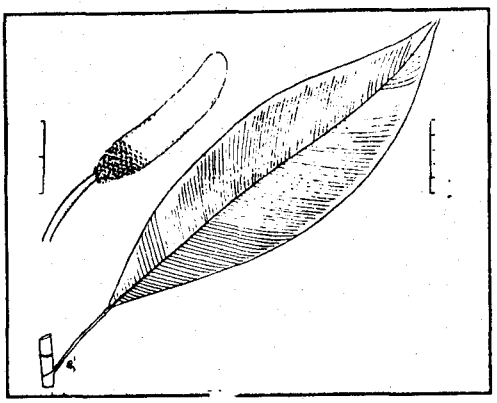

9082 - Raphidophora hookeri Schott. Trâmđài Hooker.

Dây *leo trên đá*; thân to 2 cm, lóng rất ngắn. Lá có phiến tròndài, *to* 27-45 x 10-18 cm, gân-phụ nhiều, cách nhau 8-10 mm, đáy tròn hay hình tim, bấtxứng; cuống dài 15-20 cm, chót là phần lóng dài 10-12 mm. Mo dài 5-6 cm. mập, *vàng* mặt trong, xanh mặt ngoài; buồng tròndài, to 5,5 x 1,7 cm; hoa trần, luỡngphái, lụcgiác, rộng 4,5 mm; noãnsào có nuốm nhỏ.

T. Phấnduơng.

- Climber on rock; limb 27-44 cm long; spadix 5,5 x 1.7 cm, on yelllow spathe.

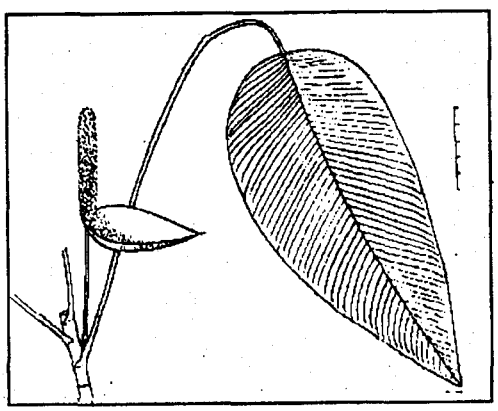

9083 - Raphidophora media Schott. Trâmđài trung.

Dây bò cao; *thân dẹp*, có rãnh dọc, một hàng rễ sáivị. *Lá ở dưới* thân như không cuống, phiến bấtxứng, mặt dưới trắng, gân-phụ thưa; *lá trên* có cuống dài, phiến thon, to 15 x 3,5 cm, gân-phụ khít nhau.

Phúquốc.

- Creeping; stem flattened; leaves dimorphous, sessile or on long petiole.

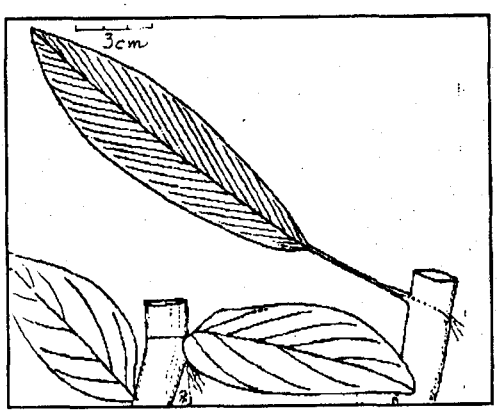

9084 - Raphidophora peepla Schott. Trâmđài

Dây leo; nhánh to 5-7 mm, lóng dài 1-2 m. Phiến xoan nhọn, to 20-30 x 7-12 cm, đáy tròn, lúc khô *nâu hay đenđen*, gân-phụ 5-6 cặp, giữa là gân tamcấp mịn, cách nhau 2-3 mm; cuống dài 20 cm, chót có *đốt dài 15 mm*. Phathoa có cọng dài đến 10 cm; mo tròn dài, nhọn, dài 8 cm; buồng dài 6-8 cm, rộng 1 cm; hoa trần, lụcgiác, rộng 2 mm, tiểunhụy có baophấn cao 1 mm.

Kiênkhê, Lâmđồng, Đồngnai.

- Climbing; limb lanceolate; spathe 8 cm long; spadix 6-8 cm long.

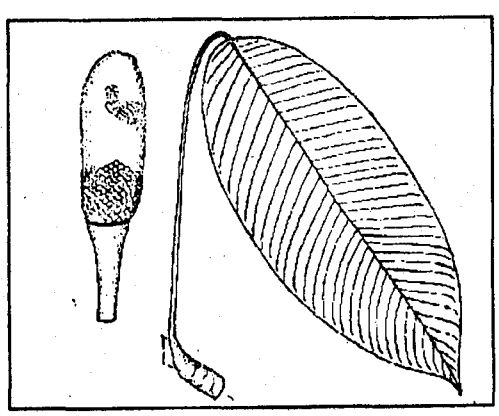

https://nhathuocngocanh.com/

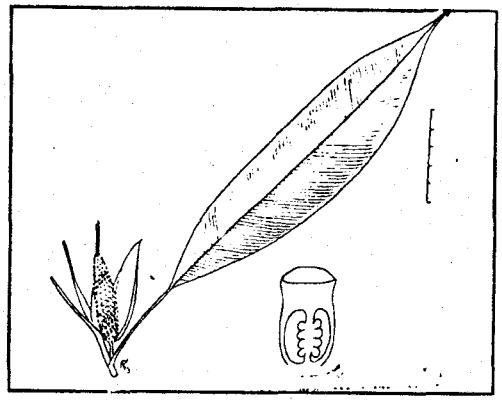

9085 - Raphidophora schottii Hook. f.. Trâmđài Schott.

Thân *leo dài 8 m*; thân bò mảnh, có rễ sáivị, theo 1 hàng dọc. Lá có cuống dài 10 cm; phiến tròndài, to 25 x 8 cm, gân-phụ khít nhau. Pháthoa trên *cọng ngắn*; mo dài 5-6 cm; buồng to 8 x 1 cm; hoa trần, luỡngphái, lụcgiác; noãnsào có nuốm tà, buồng nhiều noãn.

N.

- Creeping 8 m long; spadix shortly pedunculate, 8 cm long.

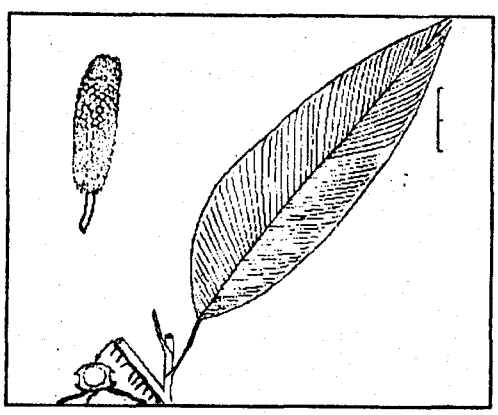

9086 - Raphidophora sulcata Gagn.. Trâmđài sóng.

Dây leo cao 4 m; thân bò dẹpdẹp, có *4 cánh thấp*, lóng dài 5-50 mm, có rễ sáivị theo 1 hàng dọc. Lá có cuống nhỏ, dài 5 cm; phiến thon, to 15 x 3,5-5 cm, hơi *bấtxứng*, gân-phụ cách nhau 1,5 mm. Pháthoa có cọng 1,5 cm; mo mau rụng; buồng to 4,5 x 1,5 cm; hoa trần, luỡngphái, lụcgiác, rộng 2,5-3 mm, nuốm nhỏ, trơn, không lồi.

Rừng luônluôn xanh: đèo Hảivân, 500 m; 8.

- Creeping; limb asymmetrical; spadix 4.5 cm long.

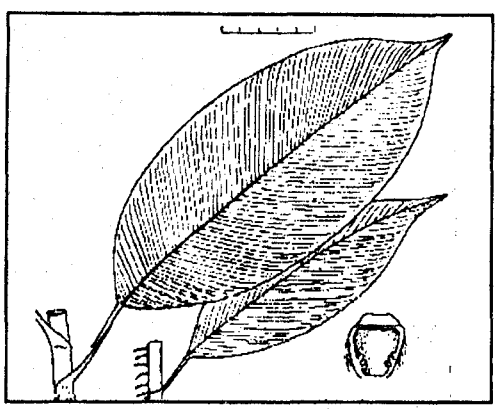

9087 - Raphidophora tonkinensis Engler.

Cỏ bò; thân to 1 cm, lóng dài 1-6 cm, có rễ sáivị theo 1 hàng dọc. Lá ở thân bò *bấtxứng*, cuống ngắn; phiến bầudục tròndài to 15-24 x 6-13 cm, gân-phụ cách nhau 2-3 mm; cuống dài 2-5 cm, hình mángxối. Pháthoa có mo tròn, dài 5 cm, có mũi 1 cm; buồng hình trụ to 5-6 x 1,5 cm; hoa lụcgiác, tiểunhụy 4; noãnsào với 2 đínhphôi trắcmô.

Leo trên đá vôi: Nàmamninh.

- Creeping on rock; spathe 5 cm long; spadix 5-cm long.

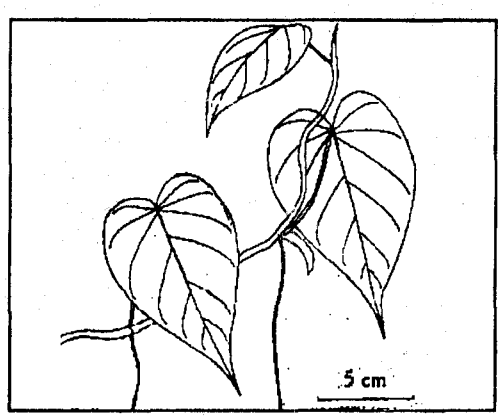

9088 - Philodendron scandens Koch & Sello ex Koch & Bouché.

Dây leo, có nhiều *rễ sáivị dài*. Lá có phiến xoan tim, chót nhọn, *mặt trên như nhung, mặt dưới thường ửng đỏ*; bẹ 1-2 cm. Buồng với hoa trần; *hoa cái* với noảnsào nhiều buồng và tiểunhụy lép; hoa đực với 2-6 tiểunhụy dính thành *liênhùng*. Phìquả.

Tr vì lá đẹp, gốc Costa-Rica.

- Ornamental (*P. discolor* Hort.).

https://nhathuocngocanh.com/

9089 - Scindapsus annamicus Gagn.

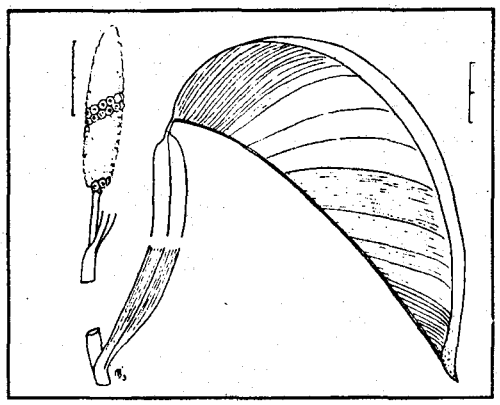

Dây leo dài đến 10 m; nhánh to 6-10 mm. Lá có phiến xoan, to 12-15 x 9-11 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau, 5-6 giữa gân to hơn; cuống dẹp, có cánh, 9-10 x 1 cm, chót là *đốt dài 5-7 mm*. Buồng dài 3-5 cm; mo mau rụng; hoa lụcgiác, tiểunhụy 4, noãnsào 2 đínhphôi trắcmô.

Hoà-cát, Phúkhánh.

- Climber to 10 m; petiole winged; placentations parietal 2.

9090 - Scindapsus hederaceus Schott.

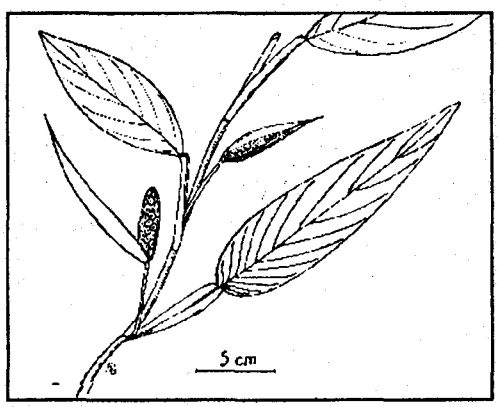

Dây leo cao 8-12 m; nhánh to 4-5 mm, lóng dài 4,5 cm. Lá có cuống rộng 7-8 mm, dài 5-8 cm; phiến dài 13-17 cm, rộng 5-8 cm, lục lúc khô. Mo xanh, thon, dài 5 cm; buồng cao 4-5 cm, khi mang trái dài đến 10 cm; hoa trần, tiểunhụy 4. Phìquả.

Rừng luônluôn xanh khô, bìnhnguyên.

- Climber; limb lanceolate; spadix 5 then 10 cm long.

9091 - Scindapsus officinalis (Roxb.) Schott.

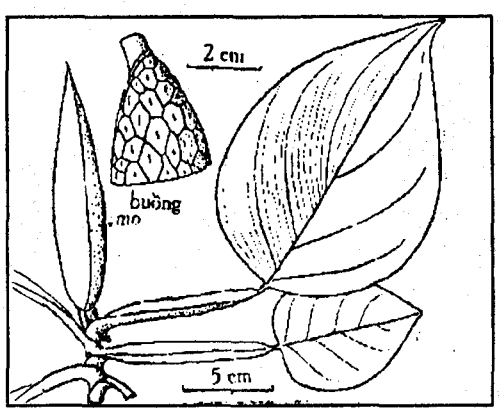

Dây leo cao; thân to 1-1,5 cm, *lóng ngắn*. Lá có phiến mỏng, dài đến 20 cm, gân-phụ 6-8 cặp, giữa là gân tamcấp mảnh; cuống dẹp, có đốt ngắn ở chót. Mo dài 10-15 cm, mau rụng; buồng cao 10-15 cm; hoa lưỡngphái. Phìquả cao 1 cm, *dính nhau*.

Rừng bìnhnguyên: Sàigòn, Châuđốc; VI-VII. Trị gảy xương ở Ân; trái pháthãn, kiệnvị, phấnkhích, trị ho, ỉa, lãi.

- Climbing; internodes short; spadix 10-15 cm long; syncarps (*Pothos officinalis* Roxb.).

9092 - Scindapsus poilanei Gagn.

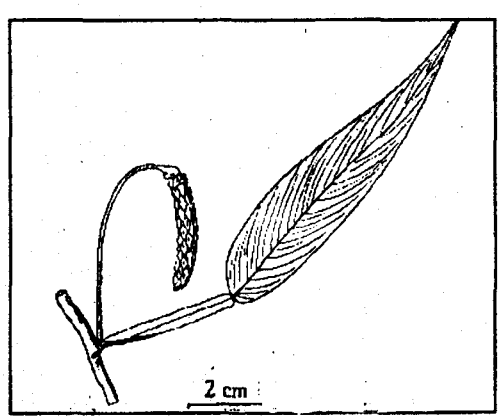

Dây leo cao vào 4 m; cành to 5 mm, lóng dài 3 cm. Lá có cuống dài 9-10 cm, rộng đến 1 cm; phiến dài 12-20 cm, rộng 3,5-4,5 cm, vàng lúc khô. Buồng trên cọng cao, *xụ*, dài 5 cm, rộng 8-10 mm; hoa trần, tiểunhụy 4. *Phìquả 1 hột, dính nhau.*

Côngtum, Bảolộc, Biênhòa; XI (hình theo Gagnepain).

- Climbing 4 m; spadix 5 cm long; syncarps.

https://nhathuocngocanh.com/

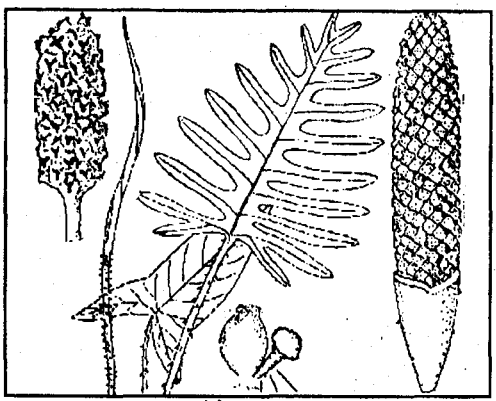

Lasieae:

9093 - Lasia spinosa (L.) Thw.. Chóc gai, Móp.

Nêthựcvật cao đến 2 m; thân và lá *có gai*. Phiến xẻ như kép lông-chim, dài đến 60 cm. Phátho a có *mo hẹp, dài đến 40 cm*; buồng dài 2-3 cm; hoa luỡngphái, bao hoa 4-6-phân; tiểunhụy 4-6; noãnsào 1 noãn. Phìquả có nhiều mụt ở đầu; hột 1, không phôinhũ. 2n = 26.

Dựa rạch, đất ẩm, rập, 5-1.000 m; III. Lá non và đọt ăn được. Trị têthấp, đau cổ; cầm máu khi đứt; trị lãi.

- Limnophyte; spathe to 40 cm long; berries (*Dracontium spinosum* L., *L. aculeata* Lour.).

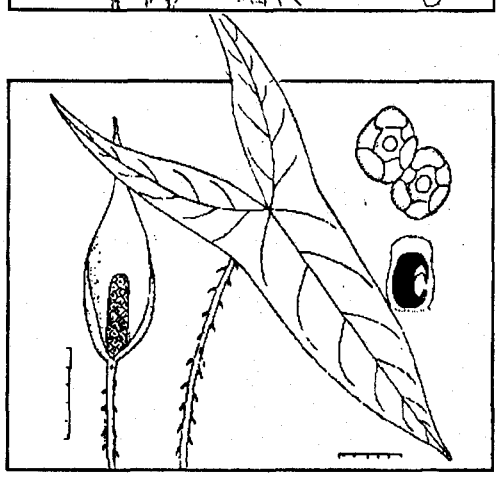

9094 - Cyrtosperma merkusii (Hassk.) Schott.

Cỏ có thể rất to, *cao đến 4 m*, có *củ có thể nặng đến 70 kg*. Lá nhiều; cuống dài 40-300 cm, có gai; phiến dài 30-130 cm, hình đầu tên, gân ở đáy 3-5. Buồng trên cọng có gai; mo dài đến 30 cm, *đủ màu*, nở rộng ra; hoa có 4-6 phiến hoa; tiểunhụy thò khỏi đài; noãnsào 2-noãn. Phìquả màu *cam*; hột 1, dẹpdẹp.

Nơi ẩm lầy, có khi Tr lấy củ.

- Limnophyte to 4 m high; spathe 30 cm long; berries orange red, 1-seeded (*Lasia merkusii* Hassk., *C. lasioides* Griff.).

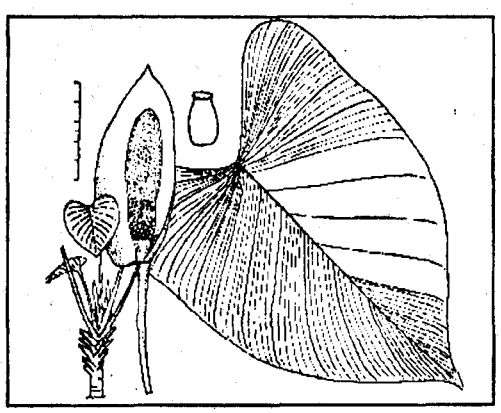

Richardieae:

9095 - Homalomena cochinchinensis Engler.

Cỏ đaniên; thân to 1,5 cm. Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến hình tim, dài đến 20 cm, tai ở đáy ngắn, gân-phụ ở đáy 5, ở trên 4-5 cặp, giữa lá gân tamcấp mảnh. Phátho a ở nách lá, trên cọng dài; mo cao 4-5 cm; buồng dài 3,5 cm, phần cái dài 7-8 mm, noãnsào có 3 đínhphôi trungtâm; tiểunhụy nhóm 4.

Thấtsơn (Châuđốc).

- Perennial; stem 1.5 cm; spathe 4-5 cm; female part 7-8 mm long.

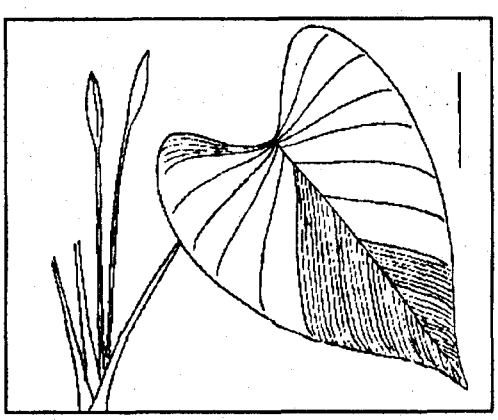

9096 - Homalomena gigantea Engler.

Cỏ to, *cao đến 1 m*; thân to 3 cm. Lá có cuống dài 40 cm; phiến hình tim, *to 50 x 35 cm*. Phátho a 1-2 ở nách lá, trên cọng dài 20 cm; mo tròn dài có mũi, dài 12 cm; buồng 6-12 cm, *phần cái cao 2,5-3 cm*, noãnsào có nhiều noãn theo đínhphôi trungtrục; phần đực dài 8 cm, tiểunhụy nhóm 4, *tiểunhụy lép thành đầu tròn*, dài bằng noãnsào.

Dilinh.

- Herb 1 m high; limb to 50 cm long; spadix 6-12 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9097 - Homalomena occulta (Lour.) Schott. Thiêniênkiện.

Cỏ *đaniên nhỏ củ bò*, thơm. Phiến lá láng, dài đến 30 cm, 3 cặp gân ở đáy, gân-phụ khác 7-9 cặp. Buồng nhiều, liêntiếp; mo xanh, dài 4-6 cm, không rụng; buồng dài 3-4 cm, ngắn hơn mo; noãnsào nhiều buồng, nhiều noãn. Phìquả.

Rừng luônluôn xanh, 200-800 m: Ngọclĩnh, Bảolộc, Cônsơn. Bổ gân-cốt, trị têthấp, bệnh già.

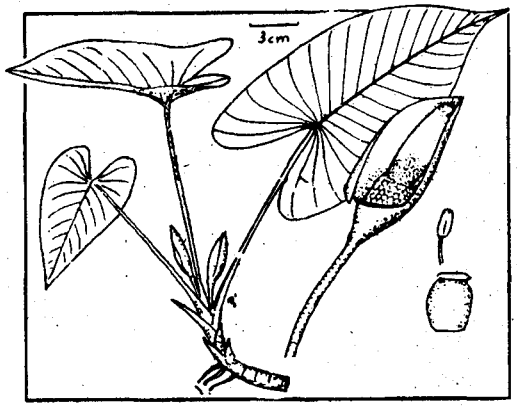

- Perennial; spathe green; spadix 3-4 cm long; berries (*Calla occulta* Lour., *H. aromatica* auct. non Schott, Gagn.)

9098 - Homalomena pierreana Engler.

Cỏ thấp; thân ngắn, to vào 1 cm, Lá có cuống dài 5-10 cm, bẹ dài bằng 1/2; phiến xoan bánhbò, đầu nhọn, dài 10-12 cm, gân ở gần đáy 4 mối bên, gân-phụ khác 3-4 cặp. Pháthoa ở nách lá, trên cọng cao 5 cm; mo tròndài, to 3 x 1 cm; buồng dài 45 mm; phần đực dài bằng 3 lần phần cái; hoa cái có tiểunhụy lép ngắn hơn noãnsào.

Dựa suối ở rừng: N.

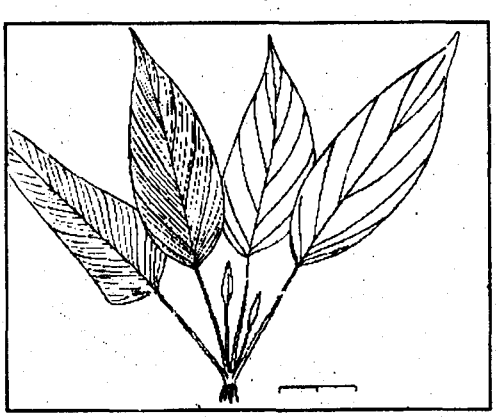

- Stem short; limb lanceolate; spathe 3 x 1 cm; spadix 4.5 cm.

9099 - Homalomena pendula (Bl.) Hook. f.

Cỏ *đaniên*; thân ngắn, to 2-3 cm. Lá có cuống tía, dài 30-35 cm; phiến xoan tim, xanh ở mặt trên, *tía ở mặt dưới*, tai tròn. Buồng 2-3 ở nách lá, trên cọng dài 15 cm; mo dài 10 cm, *đỏ đậm*; buồng dài 3 cm.

Tr làm kiểng; IX.

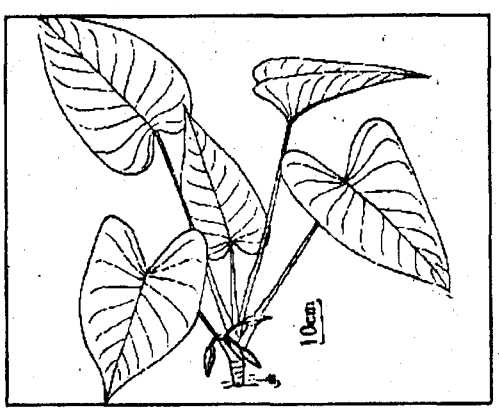

- Ornamental (*H. rubra* Hassk.).

9100 - Homalomena tonkinensis Engler.

Cỏ to; thân đứng, to đến 2 cm. Lá có cuống dài đến 30 cm; phiến hình tim tròndài, to 15-23 x 7-14 cm. Pháthoa ở nách lá, trên cọng dài đến 10 cm; mo tròndài, nhọn 2 đầu, to 4,5 x 1 cm; buồng ngắn hơn mo, dài 3 cm; phần cái cao 8 mm, có hoa đực lép dài hơn noãnsào; hoa đực có 3-4 tiểunhụy.

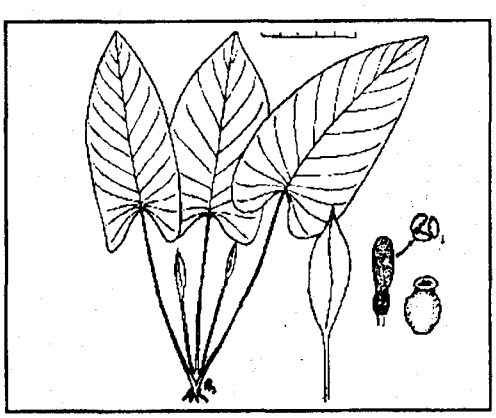

Hàsơnbình, Hànamninh.

- Stem 2 cm wide; spathe on 10 cm long peduncule; spadix 3 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

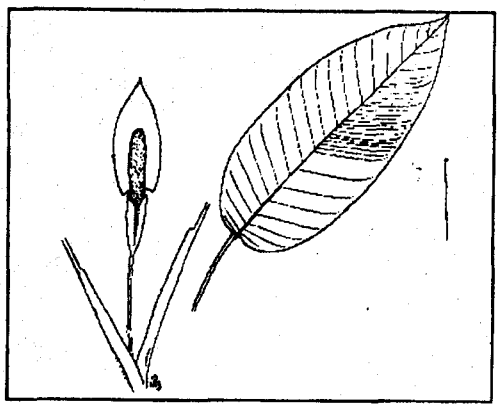

9101 - Schismatoglottis cadieri Buchet. Đoạnthiệt Cadier.

Căn hành đứng to 15 mm, có sợi (còn lại từ lá đã rụng). Phiến lá xoan tròndài, đáy tròn hay lõm, hơi bấtxứng, to 15-22 x 5-10 cm, gân-phụ 9-12/bên, giữa là 5-7 gân tamcấp mảnh; cuống dài 12-27 cm. Pháthoa trên cọng dài 7-10 cm; *mo vàng rơm*, cao 8,5 cm, mau *rụng ở phần trên*; buồng dài 6 cm, *dính vào mo ở cm dưới*; phần cái dài 22 mm; phần đực 23 mm, thiếtdiện tiểunhụy hình số 8; phần bấtthụ 17 mm.

QuảngnamĐànẵng.

- Rhizome tubrerous; spathe with upper part caducous.

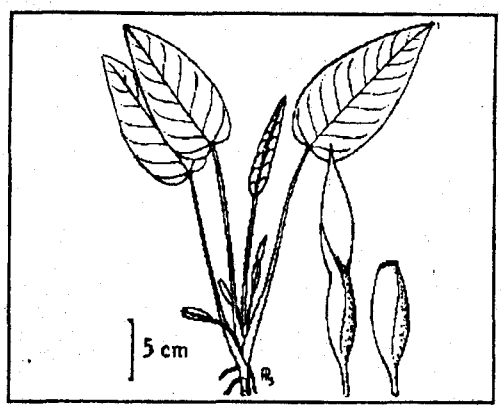

9102 - Schismatoglottis calyptrata (Roxb.) Zoll. & Mor.. Đoạnthiệt nắp.

Nêthựcvật; cănhành to 1-1,5 cm. Lá có phiến bầudục thon, đáy hình tim, đầu có mũi; cuống dài 25-35 cm, có bẹ dài bằng 1/4-1/5. Mo dài 8-11 cm, gồm một ống và *phần trên vàng tái mau rụng*; buồng với phần cái 3-3,5 mm, phần đực thụ dài 1 cm và phần không thụ ở chót. Phiquả *đỏ*.

Sông-cái (Nhatrang). Cănhành và lá non ăn được.

- Limnophyte; spathe with upper part yellow caducous; berries red.

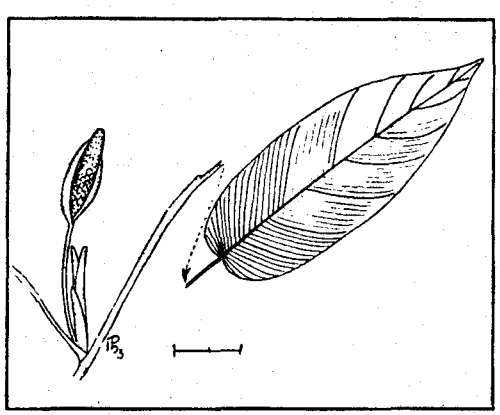

9103 - Aglaonema brevispathum (Engler) Engler var. **obtusatum** Engler. Minhty mo-ngắn.

Thân bò, to 3-5 cm, lóng ngắn. Lá có phiến tròndài, to 10-17 x 4,5-7,5 cm, gân-phụ 7-8/bên, giữa là gân tamcấp mảnh hơn; cuống dài 20 cm, dài bằng hai phiến. Pháthoa ở nách lá, trên cọng 5-7 cm; buồng dài hơn mo, phần cái ngắn, 6 hoa, giữa noãnsào có tiểunhụy lép; phần đực dài 16 mm.

Vùng Ba-biêngiới. forma **hospitum** (Will.) Nicols.: phiến có đốm rảirác.

- Creeping; limb oblong 10-17 cm long; spadix longer than spathe.

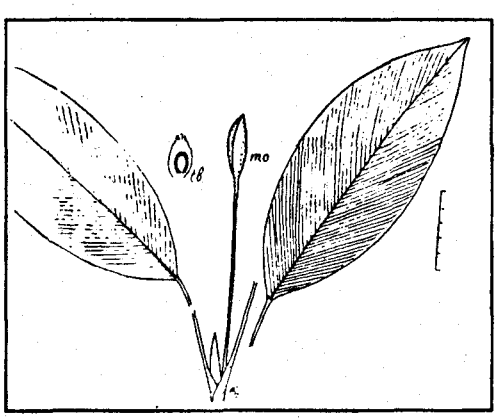

9104 - Aglaonema cochinchinensis Engler.

Cỏ đứng; thân to 1,5 cm, lóng ngắn. Lá có phiến to 20-25 x 8-10 cm, bầudục, hai đầu tà, gân-phụ nhiều, khít nhau (cách nhau 1 mm), mặt dưới nâu vàng; cuống dài 12-20 cm.. Pháthoa trên cọng 15 cm; mo dài 4 cm, rộng 2,5 cm; buồng dài bằng mo; phần cái ở dưới ngắn; phần đực cao 20-25 mm. Phiquả tròndài.

N.

- Stem 1.5 cm; limb lanceolate; spathe 4 cm; berries oblong (*A. cambodianum* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

9105 - Aglaonema cordifolium Engler. Minhty tim.

Cỏ có thân đứng to, lóng dài bằng ngang. Lá có phiến xoan, đầu tà, đáy hơi hình tim; cuống dài bằng 1/2 phiến.

- Erect stem bearing cordate leaves.

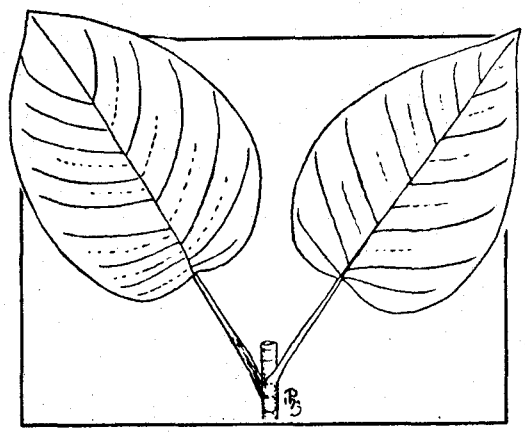

9106 - Aglaonema commutatum Schott cv. **pseudobracteatum** Hort. Minhty trắng.

Bụi cao 20-50 cm; thân trắng to vào 1 cm. Lá có cuống đứng, dài; phiến thon nhọn, lục đậm, có *bớt to vàng hay trắng*. Mo trắng lụclục; buồng ngắn, vàngvàng; hoa đực ở trên, cái ở dưới.

Tr làm kiểng vì lá đẹp.

- Ornamental.

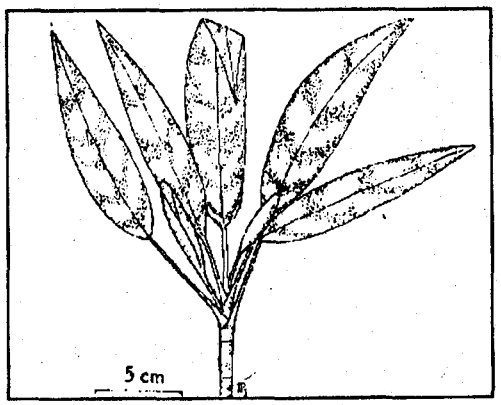

9107 - Aglaonema costatum N.E. Brown. Minhty sóng.

Bụi đaniên, không thân. Lá trồi *đứng từ đất*; phiến dài 15-20 cm, đáy hình tim, gân-phụ chạy dài xa theo bìa, mặt trên xanh đậm, vùng *gân giữa trắng*, mặt dưới dợt.

Tr làm kiểng vì lá đẹp.

- Ornamental.

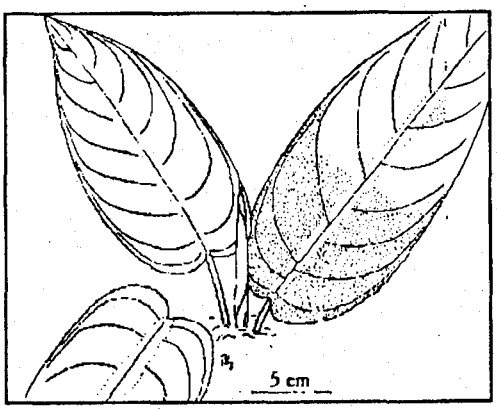

9108 - Aglaonema marantifolium Bl. Minhty rằn.

Bụi đaniên; thân cao 20-40 cm. Lá có cuống dài 5-7 cm; phiến bầudục dài 10-20 cm, lục đậm có *bớt trắng dọc theo gân-phụ*. Phátthoa trên cọng dài; buồng ngắn. Phìquả xoan, *đỏ*, cao 1-1,5 cm.

Tr làm kiểng, gốc đảo Molucca.

Ornamental.

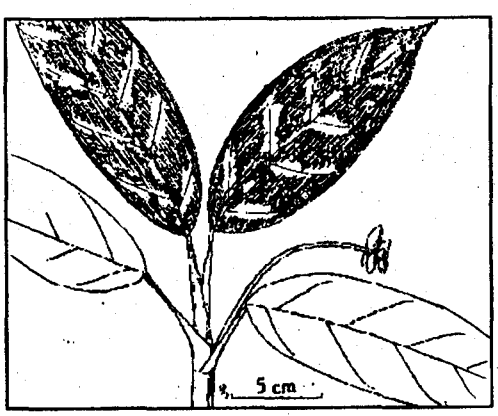

https://hdsachvn.com/

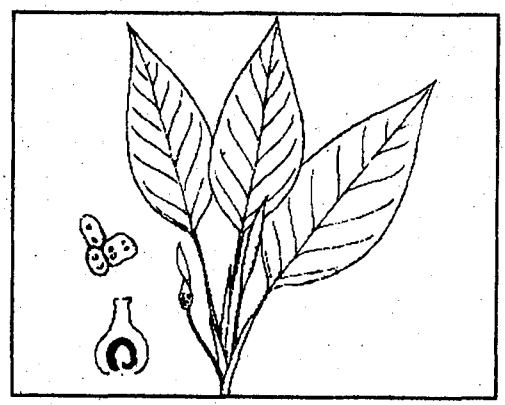

9109 - Aglaonema modestum Schott.ex Engler. Minhty khiêm.

Cỏ có thân cao 40-50 cm, to 5-6 mm, lóng dài 1-2 cm. Lá có phiến tròndài hay bầudục, đến 25 x 13 cm, xámxám, gân-phụ rõ, 7 cặp; cuống dài 20 cm. Buồng ở ngọn, trên cọng dài 10-13 cm; mo dài 6-7 cm, nhọn hai đầu; buồng 5,5 cm, trên cọng 1 cm; phần cái 7,5 mm, noãnsào 1 noãn; phần đực 3 cm, tiểunhuỵ như vuông. Phìquả.

Bìnhtrịthiên, Côngtum; XI-11. Trị đau cổ-họng, đắp nhọt.

- Stem 40-50 cm high; limb 25 x 13 cm; spathe 6-7 cm long; spadix 5.5 cm long.

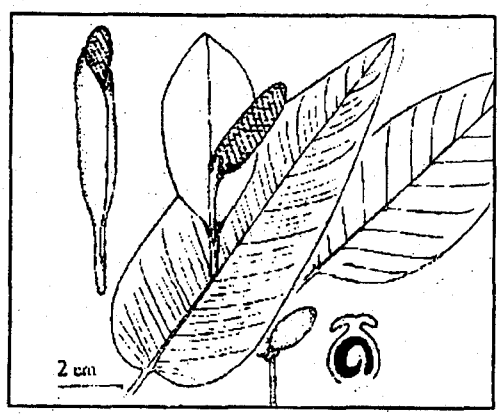

9110 - Aglaonema ovatum Engler f. ***ovatum***. Minhty hình-trứng

Cỏ cao đến 40 cm, Lá có phiến bầudục thon, đáy tròn hay hơi lõm, xanh, gân-phụ 7-8 cặp, với gân tamcấp xen, mảnh; cuống dài 15-19 cm. Phátthoa dài 6 cm, mo dài 6 cm, *từtừ hẹp trên cọng*; buồng dài 4-6 cm; phần cái do 12 hoa trần, noãnsào 1-noãn; phần đực dài, dày.

Huế (hình theo Gagnepain)

- Stem 40 cm; limb elliptic to lanceolate; spathe 6 cm; spadix 4-6 cm long (*A. decurrens*).

9111 - Aglaonema siamensis theo Ng. văn Dương: xổ, đắp nhọt.

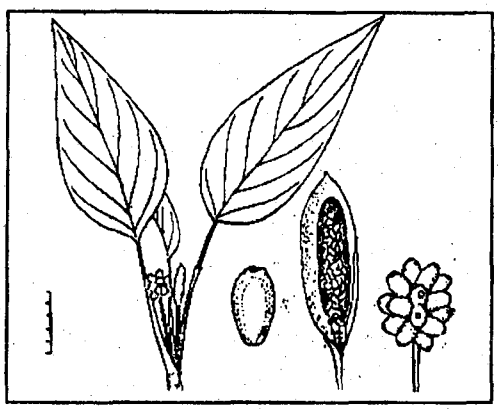

9112 - Aglaonema simplex Bl. Minhty đơn.

Cỏ có thân cao 40-50 cm, to bằng ngón tay. Lá có phiến xanh đậm, láng, xoan thon, dài 12-18 cm, đáy một bên nhọn, một bên tà, gân-phụ 4-6 cặp, giữa lá gân tamcấp mảnh; cuống dài 10 cm. Phátthoa ở nách lá; *mo vàngvàng*, dài 3 cm, ngắn hơn buồng; phần cái ngắn; phần đực dài, dày. Phìquả *đỏ*, cao 1-1,5 cm, hột 1.

Rừng luônluôn xanh: Nhatrang, Bảolộc, Longkhánh; VIII, 8

- Stem 40-50 cm high; limb 12-18 cm long; spath yellowish, shorter than spadix; berries red,

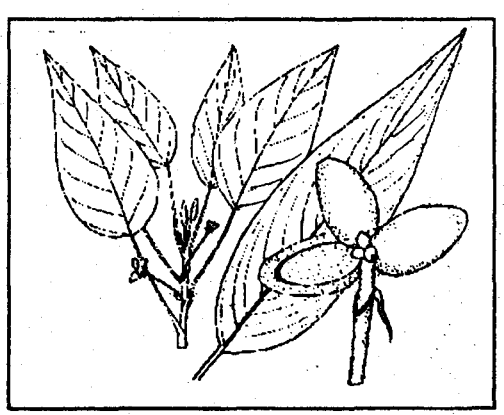

9113 - Aglaonema tenuipes Engler. Minhty chân-mảnh

Cỏ đaniên *cao đến 1 m*; thân to 1-1,5 cm. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn, chót nhọn, thường bấtxứng, xanh đậm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài bằng 1/2 phiến. *Buồng ở nách lá*; mo cao 2 cm, ngắn hơn buồng, *vàngvàng;* phần cái cao 4 mm, phần đực dài 18 mm. Phìquả tròndài, *cao 15 mm*.

Bảolộc, Tâyninh. Hàtiên; 12

- Herb 1 m; spadix axillary; berries 15 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9114 - Aglaodorum griffithii (Schott) Schott. Máidầm.

Nêthựcvật có thân ngầm trong bùn. Lá đứng; *phiến hình dăm*, to 30-40 x 8-10 cm, dàydày, dai, đầu tà, gân-phụ nhiều; cuống tròn, dài 30-50 cm, Phátthoa đứng; mo xoan thon, dài 5 cm; buồng mang hoa đực ở trên, tiểunhụy 2-4; noãnsào ít, 2 buồng, nuốm hình chén. Phìquả 1,5-2 cm; hột không phôinhũ.

Phổbiến ở cữa sông có thuỷtriều, dạng *giống Cryptocoryne ciliata*.

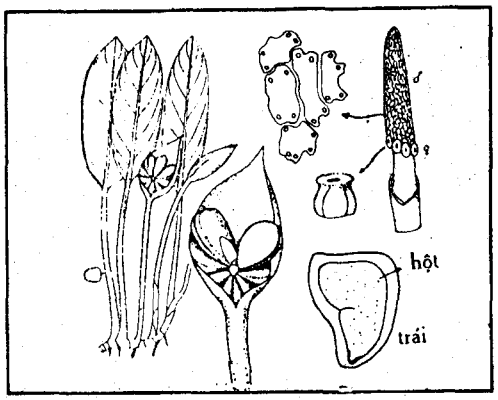

- Limnophyte; limb thich; spathe 5 cm long; berries 2 cm long (*Aglaonema griffithii* Shott).

9115 - Hapaline colaniae Gagn..

Cỏ *đaniên; củ đứng* ,dài 2-3 cm. Lá 1-2; cuống dài đến 37 cm, mảnh; phiến mũi giáo, dài 20 cm, tai ở đáy to, gân-phụ tạo *2-3 gân bìa* mảnh. Phátthoa có cọng dài 13-16 cm; mo cao 5-6 cm (ống cao 2 cm); buồng dài bằng mo, phần cái dài 18 mm, 7 noãnsào, noãn 1, gắn từ đáy; phần đực cách phần cái 9 mm, cao 2 cm, liênhùng dài 7 mm,

Hàbắc.

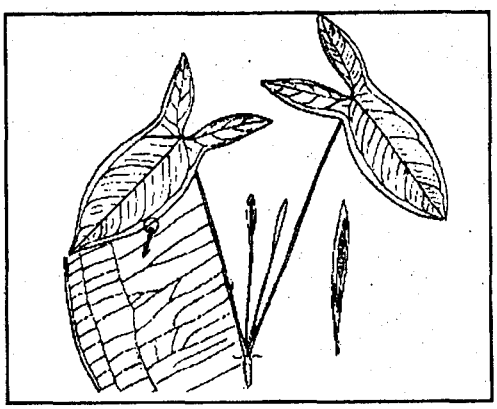

- Tuber 2-3 cm; spadix on long pedicel; ovary 7, 1-ovulated.

Dieffenbachiaeae:

9116 - Dieffenbachia amoena Hort. Dumbane.

Bụi daniên, thân cao 0.5-1 m, to 2-3 cm. Lá có phiến mỏng, *lục đậm, có bớt trắng dọc theo gân-phụ*; cuống có rãnh. Phátthoa ở nách lá, mo xanh.

Tr vì lá đẹp, gốc Columbia.

Các *Dieffenbachia* có thể gây ngứa nhiều (kếttinh oxalat và protein làm tan protein).

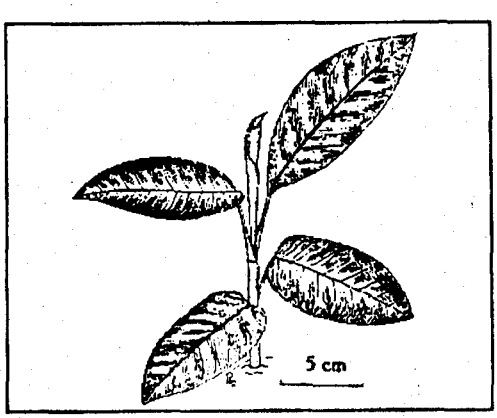

- Ornamental.

9117 - Dieffenbachia seguinae (Jacq.) Schott. Môn trườngsanh; Dumcane of the W.-Indies.

Bụi đaniên; thân cao 0,5-1 m, tròn, suông. Lá có phiến to, mỏng, gân lông chim, *đầy đốm và bớt trắng*; cuống có rãnh. Phátthoa ở nách lá, ngắn hơn lá; buồng *dính vào mo* ở phần cái, giữa hoa cái có tiểunhụy lép.

Var.**baussei** Engler: phiến lá trăngtrắng trừ ở bìa xanh. Tr vì lá đẹp, gốc Brasil; III-V.

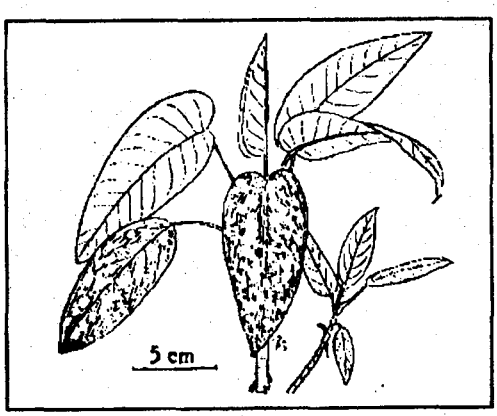

- Ornamental (*Arum seguinae* Jacq.)..

https://thathuocnamvanh.com/

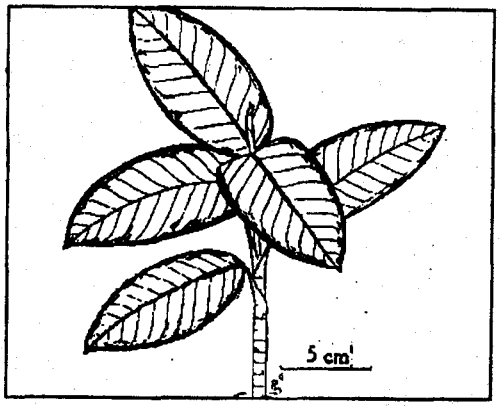

9118 - Dieffenbachia picta (Lodd.) Schott var. **rudolph-roehr** Hort.

Đaniên có vócvác y như trên song có lá mỏng, phiến *màu vàng hơi xanh trừ ở bìa xanh đậm*, và gân chánh cũng xanh. Rất đẹp.

Ta còn gặp Tr var. **memoria** Hort.: lá có vẻ dày với bớt bạc kimkhí, xen với bớt trắng.

Ornamental.

Colocasieae:

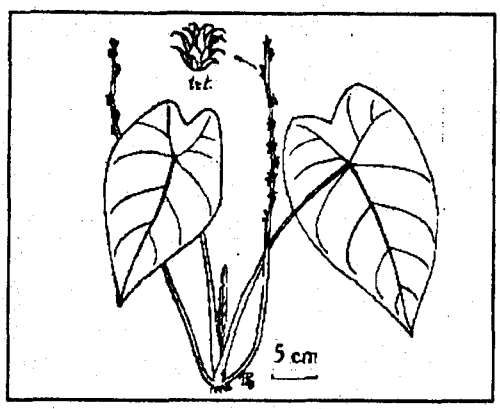

9119 - Remusatia vivipara (Roxb.) Schott. Ráy-mô.

Củ to 3 cm, mang *ngó dài 15-25 cm, mang nhiều truyềnthể*. Cuống dài 40-50 cm; phiến xanh, hình tim rộng, dài 30-40 cm. Mo dài 12-14 cm,có phiến vàng, hình bánhbò dài 8-9 cm; giữa buồng là phần không thụ. Phìquả tròn, 1 hột.

Dựa suối, 700-1.200 m. Trị cảm, têthấp; ointment trị ngứa; lá, củ luộc kỹ ăn ở Ấnđộ.

- Stolon bearing propagules (*Arum viviparum* Roxb.).

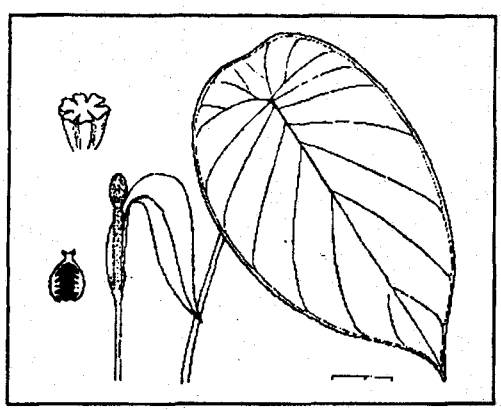

9120 - Steudnera henriana Engler.

Cỏ đaniên; thân cao *10-15 cm*, có sợi (bẹ lá còn lại) bao. Lá có phiến hình lọng, bầudục, to 14-30 x 8-18 cm, gân-phụ tạo một gân cách bìa; cuống 30-45 cm. Pháthoa có cọng dài 8-15 cm; *mo vàng lợt mặt ngoài, đỏđỏ mặt trong*, to 5-8 x 4 cm; buồng dài bằng 1/2 mo, *phần cái dính vào mo*, cao 15 mm, noãnsào có đínhphôi trắcmô; phần đực hình chùy, liênhùng 6-7 buồng, hình ngôi sao.

Thủpháp.

- Stem 15 cm; limb peltate; spadix adherent to spathe at base.

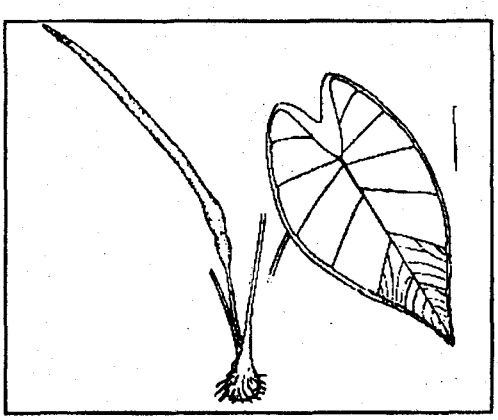

9121 - Gonatanthus pumilus (D.Don) Engl.& Krause.

Cỏ đaniên nhỏ *củ to* 2 cm. Lá có phiến *hình lọng*, xoan, to 10 x 6 cm, đầu nhọn, đáy hình tim, gân-phụ tạo một gân dọc theo bìa; cuống 20 cm, Pháthoa có cọng 5-6 cm; mo xanhxanh, *dài 16-22 cm*, ống cao 15 mm; buồng dài 3 cm, phần cái 1 cm, noãnsào 1 buồng, đínhphôi trắcmô; liênhùng 2-3 tiểunhụy *nở do lồ*. Phìquả nhiều hột.

Kẻ đá vôi có mùn, 1.900 m: Hoàngliênsơn; VII.

- Limb peltate; spathe to 22 cm long; spadix 3 cm; stamens poricidal.

https://nhathuocngocanh.com/

9122 - Caladium bicolor (Ait.) Vent. Môn đốm, Môn lưỡngsắc; Elephant's ear, Angel wings.

Địathựcvật nhỏ; củ gần như tròn. Lá có phiến *gần hình lọng*, thường *trổ* nhiều màu đẹp. Phátthoa trên cọng đứng; mo thắt; buồng ngắn hơn mo; phần cái ngắn hơn phần đực, noãnsào 2-3 buồng. Phìquả.

Kiểng thôngthường. Var **wightii** Engler: phiến xanh có đốm trắng và đỏ; var. **splendens** Engler: phiến có tròng đỏ, bìa xanh; var. **albomaculatum** Engler: phiến xanh dợt có đốm dợt và trắng. Gốc Brazil. Đắp trị bại mặt ở Ân.

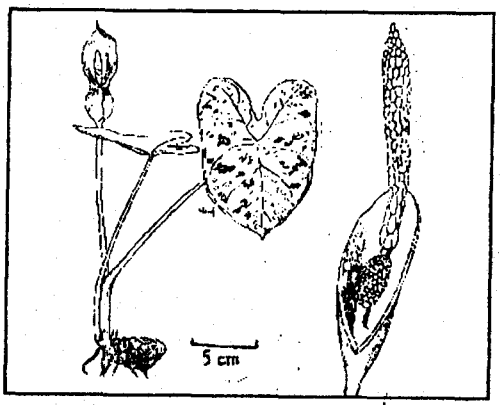

- Ornamental (*Arum bicolor* W. Ait.).

9123 - Xanthosoma nigra (Vell.) Stellfeld. Khoai sáp, Hoàngthư; Violet Stemmed Taro, Indian Arrow-root; Chou Caraibe.

Địathựcvật có *nhiều củ to*; thân ở cây già có thể cao. Lá có phiến thường *timtím*, hình tim đầu-tên, dài 20-50 cm, có một *gân bìa* rõ; cuống cao 40-60 cm. Buồng với hoa trần; tiểunhụy dính thành liênhùng; noãnsào 2-4 buồng.

Tr để lấy *củ, nạc vàngvàng, dẻo*. Gốc T.-Mỹ.

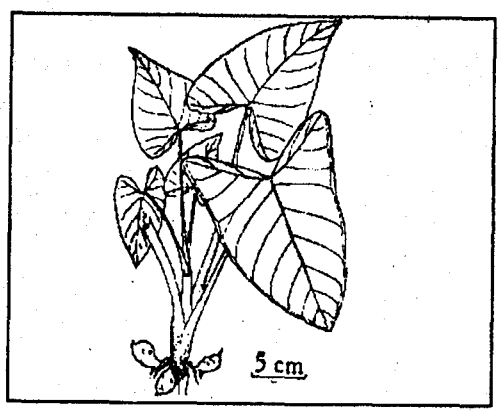

- Cultivated (*Arum nigrum* Vell.).

9124 - Colocasia gigantea (Bl.) Hook. f.. Môn to

Thân to và cao. Lá có phiến gân hình lọng, *to* 30-50 x 25-40 cm, tai ở đáy dính nhau đến 1/2, gân-phụ 6-10 cặp; cuống dài 6-10 mm. Mo có ống 4-5 x 2,5 cm, phiến to 8-10 x 4 cm, trên cọng cao 30-40 cm; buồng hơi ngắn hơn mo; phần cái 2-3,5 cm, đínhphôi trắcmô; phần đực 7-8 cm, phụbộ cao 1 cm. Phìquả to vào 1 cm.

Với Tranh, vùng Địnhquán,

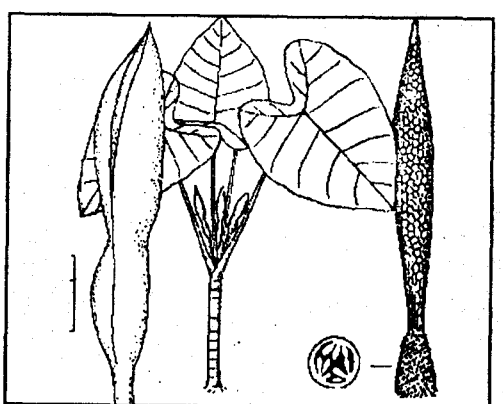

- Stem high; limb 30-50 cm long; spathe with limb 8-10 cm long; berries 1 cm (*Leucocasia gigantea* Bl., *C. indica* Hassk.).

9125 - Colocasia esculenta (L.) Schott. Môn nước; Edge Coco. Elephan's ears.

Địathựcvật *trồng hay hoang*, có căn hành (ngó) và củ. Lá có cuống đứng cao đến 0,8 m; phiến không thấm nước vì lông mịn như nhung, gân hình lọng. *Mo vàng*, xanh ở ống; buồng thơm mùi Đuđủ; noãnsào có đínhphôi trắcmô, mang nhiều noãn. Phìquả *vàng* khi chín, to 3-4 mm. 2n = 28.

Dựa bờ nước, 0-250 m, với Chiếc. ***Môn ngọt***, Tr, có lá lục đậm, với 1 đốm đậm nơi gần của cuống. Ta ăn củ, cuống và lá non (đọt Mùn). Cầm máu khi đứt.

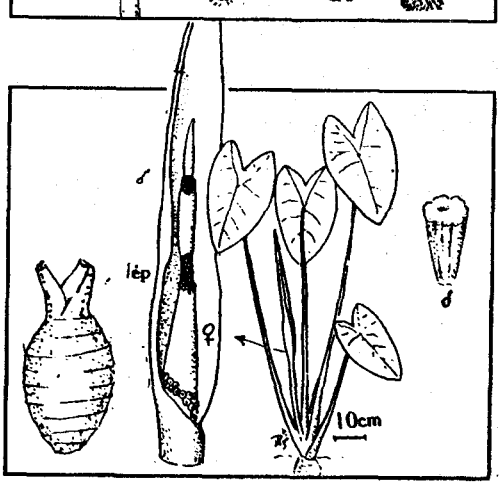

- Cultivated and on *Barringtonia* formation (*Arum esculentum* L., *C. antiquorum* Schott).

https://nhathuocngocanh.com/

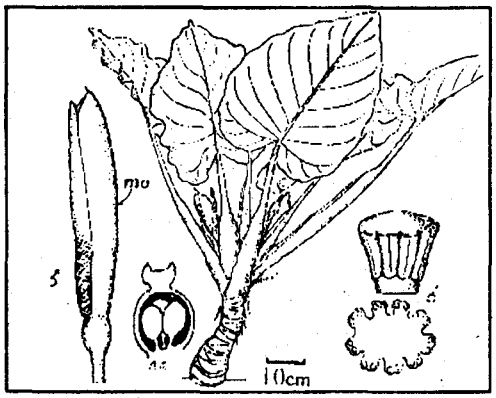

9126 - Alocasia macrorrhiza (L.) G. Don. Ráy.

Thân rộng *5-10 cm*,chứa bột, cao 50-70(150) cm. Cuống dài đến 1 m, phần ôm thân dài 1/2; *phiến rất to*, xanh đậm, gân không hình lọng, 8-9 cặp gân-phụ. Buồng 1-3 ở nách lá, trên cọng dài 25-30 cm; *mo màu vàng xanh dợt*, gồm phần cổ cao 2 cm, và phiến dài; buồng dài bằng mo, phần cái cao 2 cm, noãnsào 1 buồng, nuốm vàng; phần đực trắng, cao 5-6 cm, và trên là phụbộ bấtthụ 10-12 cm, ngà. Phìquả cao 1 cm, hột. 2n = 25, 28

Tr làm kiểng, bìnhnguyên; I-XII. Thân phải luộc thật lâu mới ăn.

- Cultivated (*Arum macrorrhizum* L.).

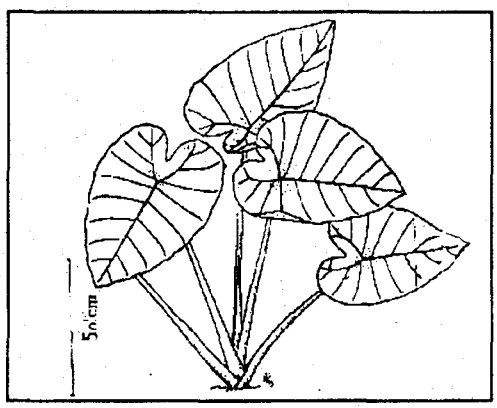

9127 - Alocasia odora C. Koch. Bạchà.

Cỏ cao 0,5-1 m, thân to 2-5 cm, cao 5-10 cm, Lá có *phiến màu lục dợt*, to, gân hình lọng, tai tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 30-60 cm, có phần ôm thân dài bằng 1/2, có phấn trăngtrắng. Pháthoa *rất thơm*, ít gặp.

Tr để lấy lá và cuống dùng trong bếp núc. Cănhành đắp trị nhọt.

- Cultivated as legum.

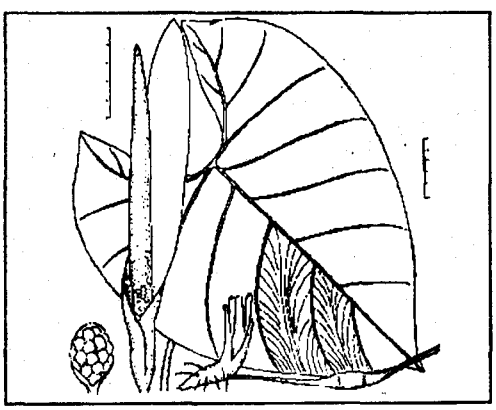

9128 - Alocasia indica (Lour.) Kunth. Ráy, Ráy Ấn,

Địathựcvật không thân, có *củ nằm,rộng đến 6-7 cm*. Lá có phiến xoan, dài 20-40 cm, tai đầu tà hay tròn, gân-phụ 6-10 cặp; cuống cao 60-100 cm, gắn *sát bìa vào phiến*. Buồng ở nách lá; mo có ống cao 4-5 cm, phiến 8-10 cm; buồng dài gần bằng mo; phần cái dài 2,5-3,5 cm, đínhphôi trácmô 3; phần đực dài 3-4,5 cm, liênhùng nhiều góc. Phìquả xoan, cao 1 cm; hột nhiều.

Hànội.. Đinhquán, Chúachan, thường Tr; có khi xem như lá cùng loài với *A. macrorrhiza* (*Arum indicum* Lour.).

- Tubercules 6-7 cm wide; spadix equal to spath; berries 1 cm high.

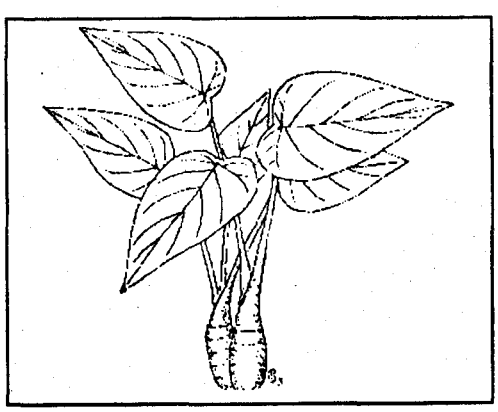

9129 - Alocasia cucullata (Lour.) G. Don. Chimmìvu; Chinese Taro.

Cỏ đaniên có thân khísinh cao đến 70 cm; rễ to, đơn. Phiến lá dài hơn 30 cm, *lục đậm*, hình tim *thon nhọn*, tai đáy thấp, dính nhau *cạn*, gân lồi, bìa dúng; cuống dài, tròn. Pháthoa đứng, ở nách lá; mo ngắn; noãnsào có đínhphôi trácmô.Phìquả 4 hột

Miếnđiện, N Trungquốc Tr. Lá đắp trị dập, thương và ung-nhọt; cây trị têthấp.

- Limb peltate, deep green, cordate, arrow shaped (*Arum cucullatum* Lour.).

https://nhathuocngocanh.com/

9130 - Alocasia cuspidata Engler. Ráy mũi.

Địathựcvật có củ. Lá có phiến *mũi giáo tamgiác*, dài 30 cm, chót nhọn, tai tà nhọn, xanh đậm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống gắn cách bìa 1-2 cm, mảnh, dài 30 cm. Buồng cao 8-10 cm, mo xanh, chót nhọn; phần cái có noãnsào đínhphôi ở đáy, mang 6-10 noãn; hoa lép màu da người; phần đực mang liênhùng rộng 3-5 mm, do 6-8 tiểunhụy; phụbộ bấtthụ trắng. Phìquả tròn, to 6-8 mm.

Rừng luônluôn xanh, bìnhnguyên.

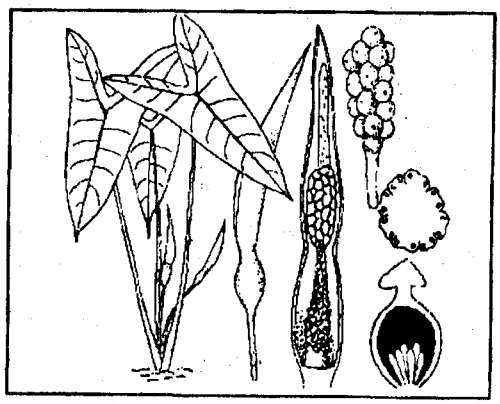

- Limb sagittate, 30 cm long; spathe green; berries 6-8 mm (*A. montana* auct. non Roxb.).

9131 - Alocasia decumbens Buchet. Ráy nằm.

Thân to 6 cm. Phiến xoan tròndài hình tim, to 30 x 22-25 cm, cuống dài đến 40 cm, có bẹ ôm thân. Pháthoa trên cọng dài 40 cm; mo lục tươi, dài 4 cm, rộng 2,5 cm; *khi trổ mo, và cuống cong về mặt đất, trải phiến lên đất, làm thành một thăm tròn.* Buồng dài 13,5 cm; phần cái dài 12 mm, noãnsào 3-4, đínhphôi ở đáy, mang vào 12 noãn. Phìquả.

Lạngsơn, Bìnhtrịthiên (Cửa Tùng).

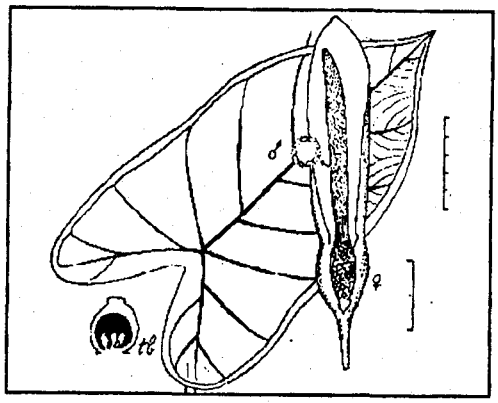

- Leaves and spathe (green) spreading on ground at floraison.

9132 - Alocasia evrardii Gagn. Ráy Evrard.

Củ tròn, to 3 x 3 cm, thấp. Lá có phiến xoan gần như tròn, dài 15-25 cm, gân hình lọng, có một gân bìa. Mo dài 8-12 cm, ống xanh, phiến *vàng ở ngoài, đỏ ở trong*; buồng dài 6 cm, phần cái 2 cm; phần đực vàng, cao 2,5 cm, liênhùng 12-14 buồng; phụbộ bấtthụ 2 cm, Phìquả cam.

Rừng, trên cây mục, rác: Đàlạt, Bảolộc.

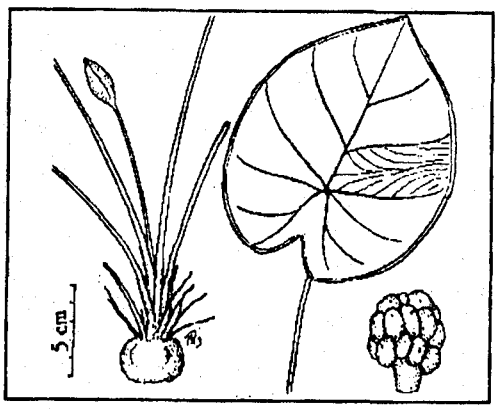

- Tuber 3 cm large; limb peltate; spath 8-12 cm; spadix 6 cm; berries orange red.

9133 - Alocasia cadierii in Guill.

9134 - Alocasia hainanica N. E. Rr.. Ráy Hảinàm.

Địathựcvật đaniên; *thân ngắn*. Lá có phiến hình lọng, xoan tamgiác, to đến 30 x 15 cm, gân-phụ 4-5 mỗi bên, tạo một gân dọc theo bìa; cuống 25-45 cm, có bẹ ôm thân. Pháthoa trên cọng dài đến 18 cm; mo 5-7 cm (ống 1,5 cm); buồng dài bằng mo, phần cái 12 mm, noãnsào có *hơn 4 noãn đứng*; phần đực 2 cm, liênhùng gần như vuông; phụbộ bấtthụ dài bằng phần đực.

Dựa suối: Bavì.

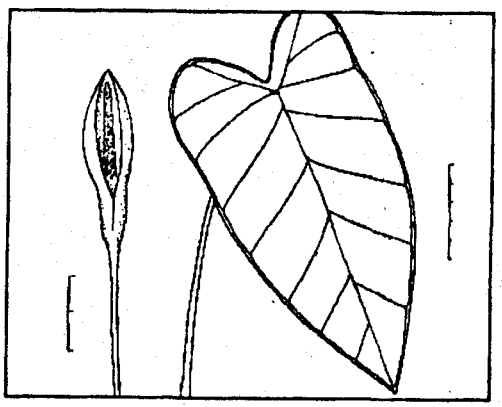

- Stem short; leaves ovate deltoid; spadix 5-7 cm (*A. hainanica* Krause).

https://nhathuocngocanh.com/

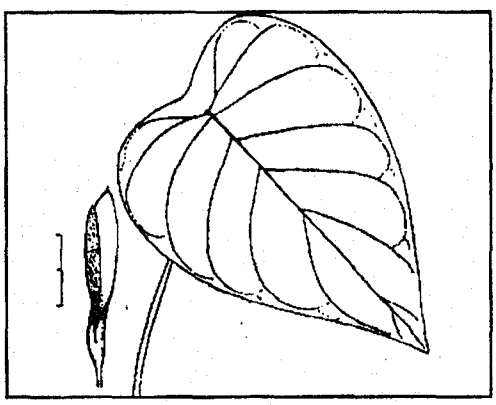

9135 - Alocasia lecomtei Engler.

Địathựcvật đaniên *nhỏ*. Lá có phiến hình lọng, xoan to 15 x 10 cm, đầu nhọnnhọn, đáy tròn, hơi lõm, dàydày; cuống dài 30 cm, có bẹ từ giữa. Pháthoa trên cọng dài 15 cm; mo dài 4,5 cm (ống 1,5 cm); *buồng dài 5 cm*, phần cái 7-8 mm, phần đực 2,5 cm, phần bấtthụ 1 cm.

B.

- Limb peltate, 15 x 10 cm; spadix 5 cm long.

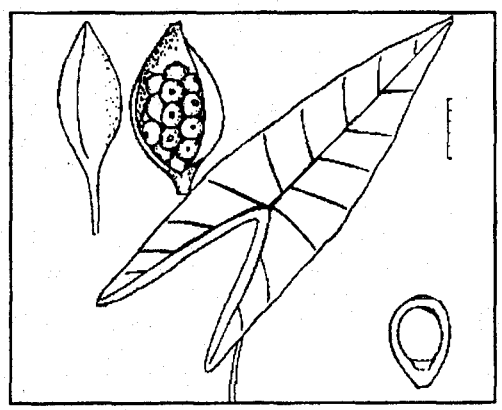

9136 - Alocasia longiloba Miq. Ráy lá-dài.

Địathựcvật đaniên; thân cao đến 1,4 m, to 2-3 cm. Lá có phiến *mũi giáo*, thuỳ đáy hướng về sau, to 20-26 x 10-14 cm; cuống dài 25-30 cm. Pháthoa trên cọng dài 18-25 cm; *mo xanhxanh*, dài 6-8 cm, rộng 2-3 cm, ống dài 2-3,5 cm; buồng dài 7-8 cm, phần cái 12 mm, noãn ở đáy buồng, phần đực 2 cm, liênhùng 3 thuỳ. *Phìquả màu lục*, tròntròn, to 6-8 mm; hột 2-4 mm.

QuảngnamĐànẵng, Dilinh, Phúquốc; 12.

- Limb sagittate, 20-26 cm long; spathe and berries green; spadix 7-8 cm long.

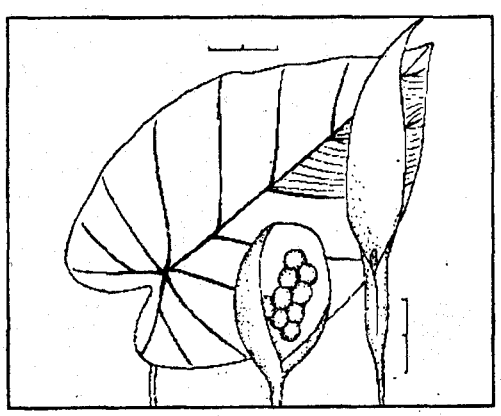

9137 - Alocasia tonkinensis Engler. Ráy Bắcbộ.

Địathựcvật đaniên *nhỏ*. Lá có phiến hình lọng, xoan, chót nhọnnhọn, to 15 x 10 cm, gân ở đáy 5, gân-phụ khác vào 4 cặp; cuống vào 20 cm, bẹ giún. Pháthoa trên cọng dài đến 20 cm; *mo tímtím*, dài 10 cm (ống 2cm), phiến 8 x 2-3 cm; buồng có phần cái 1cm, phần đực dài 2,5 cm, liênhùng 3 tiểunhụy, phần không thụ dài 2 cm. Phìquả hình cầu, to 3 mm.

Ninhbình.

- Limb peltate 15 x 10 cm; spathe violaceous, 10 cm long; berries 3 mm across.

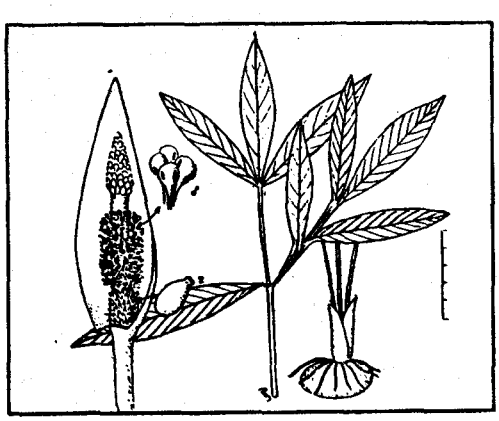

9138 - Pseudodracuntium anomalum N.E. Br.. Nưa bấtthường.

Địathựcvật có *củ tròn bẹp, có thuỳ* hay không. Lá do 3 lá-phụ, thưdiệp đơn hay kép với 2-5 tamdiệp thon dài 4-9 cm; cuống đứng, cao 30-50 cm, *lục đậm có đốm tái*. Buồng *xuấthiện trước lá*; cọng có vài bẹ bao; mo *vàng* dài 7 cm; buồng dài 5 cm, phần cái có noãnsào tròn bẹp; *tiểunhụy hường, chụm 3-5*; phần bấtthụ trắng.

Phướclong, Hòn Thổchâu; V

- Leaflets 3, simple and pinnate; spathe yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

9139 - Pseudodracuntium harmandii Engler. Nưa Harmand.

Địathucvật có củ tròn. Lá đứng mang 3 thúdiệp, *thúdiệp dài*, mang tamdiệp xoan thon, to 3-8 x 2-3 cm, gân-phụ nhiều, khít, tạo một gân sát bìa, sóng có cánh. *Pháthoa một lượt với lá*, trên cọng đứng cao; buồng cao bằng mo, phần cái dài 15 mm, noãnsào 1 buồng, 1 noãn đứng; phần đực dài 4 cm, tiểunhụy gắn từng nhóm. Phìquả.

Tâyninh ?

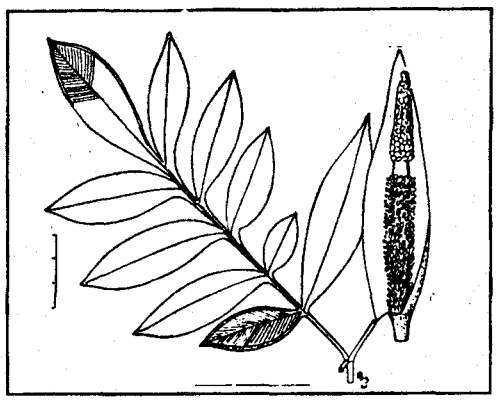

- Leaflets 3, pinnate; spadix also long as spathe, male part 4 cm long.

9140 - Pseudodracuntium lacourii N.E. Br. Nưa Lacour.

Địathucvật có củ tròn đáy nhọn. Lá đứng, có cuống cao 30-40 cm, có rãnh mịn và *đốm* lục đậm và hường; thúdiệp 3, dài mang 3-8 tamdiệp không cuống, gân-phụ khít, có 1 gân bìa, *Pháthoa một lượt với lá*; mo *vàngvàng*; buồng có phần cái ngắn; phần đực với tiểunhụy *có chỉ dài*, gắn theo từng nhóm; phần không thụ trắng. *Phìquả đỏ.*

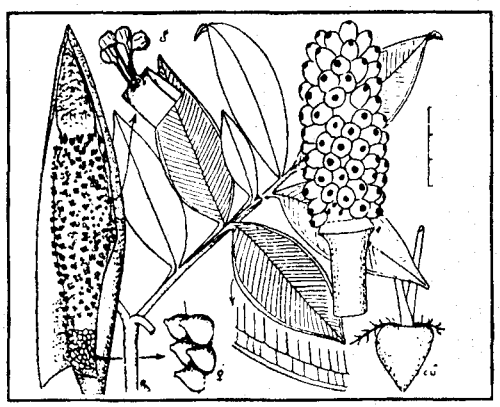

Dua lộ, trảng, đất hoang: Sàigòn, Bàrịa, Phúquốc.

- Spathe yellowish; berries red.

9141 - Pseudodracuntium laoticum Gagn.. Nưa Lào.

Địathucvật có củ tròn bẹp. Lá đứng, có cuống dài 50 cm; thúdiệp 3,mang 10-13 tamdiệp bầudục, *có cuống ngắn*, gân-phụ khít , có 2 gân bìa. *Pháthoa đứng* trên cọng dài; mo dài; buồng dài 6,5 cm, phần cái 2 cm, phần đực 2,5 cm, tiểunhụy nhóm 3-6, *không chỉ*, baophấn tròndài; phần không thụ nhỏ.

Pongour (Đàlạt) (hình theo Gagnepain).

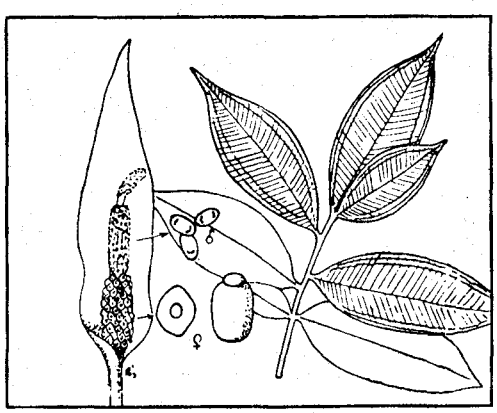

- Leaflets with short petiolule; stamens by 3-6, sessile.

9142 - Pseudodracuntium latifolium Serebr. Nưa lá-rộng.

Củ to 5-6 cm, dài 8,5-10 cm, chia nhánh. Lá *thường 2*; cuống dài đến 55 cm; thúdiệp giữa dài đến 60 cm, 1-5 lá-phụ; thúdiệp cạnh dài 65 cm; lá-phụ *to*, dài 34-39 cm, chót có *mũi dài* 3-4,5 mm. Pháthoa *thấp*; mo 18 x 5 cm, có mũi dài, màu lục tươi mặt ngoài; buồng có phụbộ có cong, ngà; hoa đực 3-4 tiểunhụy, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào 1,5-2 mm, ngà, *vòi nhụy* 0,8 mm, nuốm 1 mm.

Tháilan, 100 m.(hình theo ảnh của Serebryani)

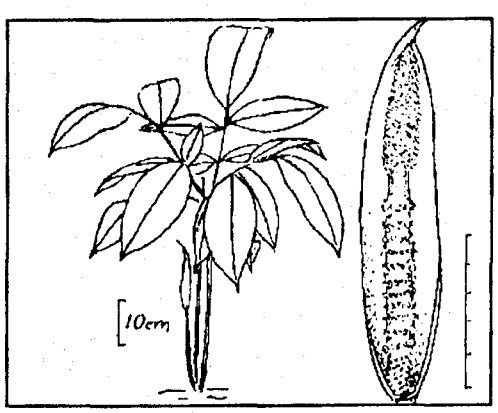

- Tuber elongate; leaflets very broad, to 39 x 14 cm; spath outside pale green; stigma on style pronouced.

https://nhathuocngocanh.com/

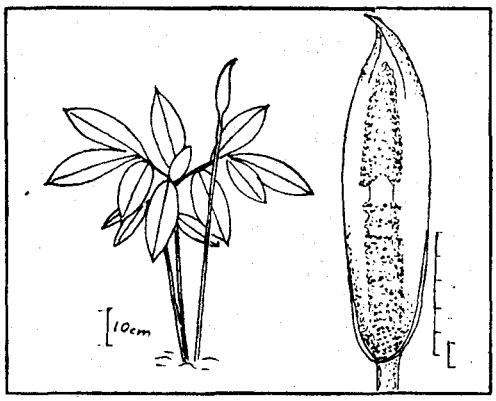

9143 - Pseudodracuntium fallax Serebr. Nưa

Củ *dài* 15 cm. Lá *thường 2*; cuống đến 45 cm; thúdiệp giữa nguyên, to 20-24 x 6-7 cm, thúdiệp cạnh mang 4-7 lá-phụ. Pháthoa *thường 2*; mo huớt, màu lụcmặt ngoài; buồng 9-11 cm; phụbộ có cọng, ngà; hoa đực mang 4-7 tiểunhụy, chỉ ngắn, dính nhau; noãnsào bẹp, vòi nhụy *vắng* hay cao 0,2-0,5 mm. Phìquả đỏ đậm, vuôngvuông, cao 3 mm; hột trắng, dẹpdẹp, 4 x 2,5 mm.

Vũngtàu (hình theo ảnh của Serebryani).

- Tuber elongate; leaves or inflorescence 2-1; stigmas subsessile.

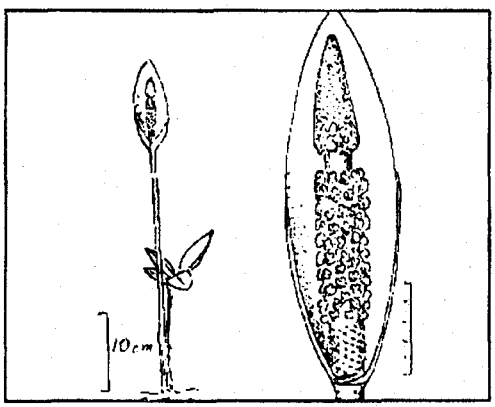

9144 - Pseudodracuntium macrophyllum Gagn. ex Serebr. Nưa lá-to.

Củ bẹp, to 7 x 10 cm, nâu lợt vàng; trầmdiệp (cataphylls) 4-6. Cuống lá cao 8,5-16 cm, to 1 cm ở đáy; thúdiệp giữa dài, đơn; thúdiệp cạnh mang 3 lá-phụ *to* 18-25 x 10 cm. Pháthoa *trước lá*; mo 8,8-13 cm, màu lục-vàng lợt mặt ngoài; buồng mang phụbộ có cọng; hoa đực, 6 mỗi vòng, mang 3-6 tiểunhụy; noãnsào to 2-3 mm, không vòi; nuốm rộng. Phìquả 6 x 4 mm, đỏ lợt; hột trắng, to 4 x 2 mm.

N: Xuânmộc (Đồngnai) (hình theo ảnh của Serebryani)

- Tuber depressed globose; cataphylls; stigma large, sessile.

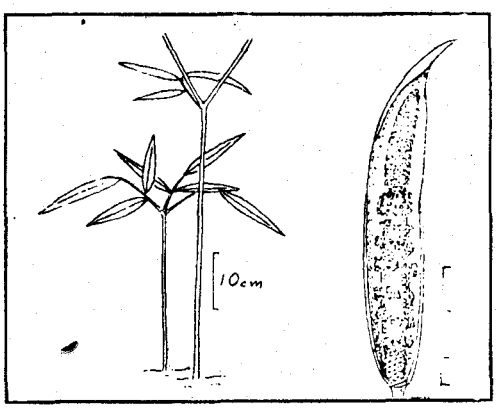

9145 - Pseudodracuntium lanceolatum Serebr. Nưa thon.

Củ *dài*. Lá có cuống dài 46 cm; thúdiệp giữa 35 cm, chẻ ba; thúdiệp cạnh hơi dài hơn, mang *lá-phụ thon-hẹp*, to 24,5 x 3-5 cm. Cọng buồng dài hơn cuống; mo huớt, dài 12 cm, mặt ngoài lục ở đáy, tái ở trên; buồng có phụbộ không cọng, lục vàng; hoa đực *cách nhau*, mang 4-6 tiểunhụy, chỉ dính ở đáy hay rời nhau; noãnsào bẹp, *có vòi nhụy* (0,5 mm), nuốm báncầu, rộng 1 mm.

Đồngnai: Xuânmộc (hình theo ảnh của Serebryani).

- Tuber elongate; leaflets narrowly lanceolate, up to 24,5 x 3-5 cm; spath outside green at base.

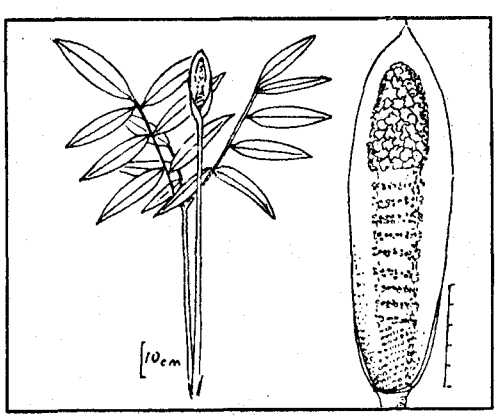

9146 - Pseudodracuntium kuznetsovii Serebr. Nưa Keznetsov.

Cỏ *to*; củ *dài* 11-13, rộng 4-6 cm. Lá có cuống chung cao 70 cm; thúdiệp giữa dài 24-43 cm, mang 1-6 lá-phụ; thúdiệp cạnh dài 55 cm, mang 4-9 láphụ, *lá-phụ bầudục thon nhọn*, dài đến 20 cm. Pháthoa có trục cao đến 85 cm; mo dài 13-19 cm, mặt ngoài màu lục; buồng 13-18,5 cm, phụbộ và phần đực *hơi dẹp theo bụng-lưng*; phụbộ ngà; hoa đực mang 4-6 tiểunhụy, chỉ rời; noãnsào to 2-2,5 mm, *có vòi nhụy* (0,5 mm), nuốm rộng 1 mm.

Đồngnai: Xuânmộc (hình theo ảnh của Serebryani).

- Robust plant; leaflets elliptic to lanceolate, 20 x 6.5 cm; spath green; spadix 20 cm long; male flowers distant together.

https://nhathuocngocanh.com/

9147 - Alesmonium coudercii Bogner.

Giống nầy dạng *giống Pseudodracuntium hay Amorphophallus* song buồng thụ trọn đến chót; giữa phần đực và phần cái không có phần không thụ; noãnsào 2-3 buồng 1-noãn.

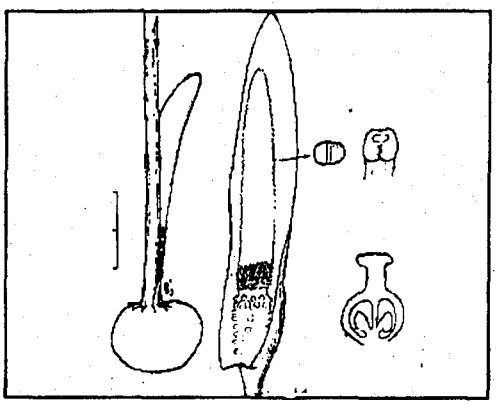

A. coudercii gặp ở Cambốt, có lẽ có ở miền Nam; củ tròn ít bẹp; buồng trên cọng đứng cao 10-70 cm.

Pythonieae:

9148 - Amorphophallus konjac K. Koch.. Nưa trồng.

Địathựcvật có củ tròn hơi bẹp, *to 10-25 cm*. Lá đứng cao, *xuấthiện sau buồng*, có bẹ bao; cuống tròn có bớt; lá-phụ 3, lưỡngphân, lá-phụ bậc chót dài 3-8 cm, đáy chạy dài trên sóng thành cánh, gân bìa rõ. Buồng đứng trên cọng cao; mo dài 20-30 cm, *đỏ ở trong, lục ở ngoài*, ngắn hơn buồng; buồng đứng *cao*, phần cái dài 6 cm, phần đực dài 8 cm, phần không thụ 20-25 cm.

Tr ở B đến núi cao; IV, lá VII. Cuống và củ ăn được sau khi luộc để loại vị đắng và ngứa.

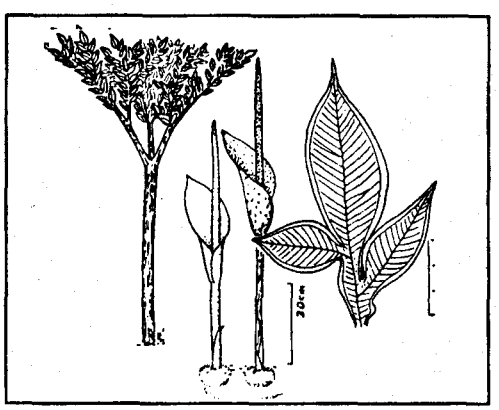

- Tuber 10-25 cm large; spathe green; spadix high, with appendix 20-25 cm long (*A. rivieri* Durieu).

9149 - Amorphophallus paeoniifolius (Denst) Nicols. var. **campanulatus** (Roxb.) Sivad.. Nưa chuông; Stanley's Wash-Tub; Gouniah d'Annam.

Củ to, tròn bẹp, rộng *đến 20 cm. Lá sau pháthoa*, thường duynhất, *đứng*; cuống tròn, xanh có đốm dợt; lá-phụ 3, 3 lần xẻ thành thuỳ nhiều gân-phụ, có một gân bìa. Mo dài 20 cm, xanh có đốm trắng; buồng gồm phần cái nâu đỏ, phần đực và một *phụbộ hình đầu nâu*; noãnsào nhỏ với vòi nhụy dài 1 cm.

Tr: Hànamninh, đến Quảngtrị, Huế; rụi cuối X. Ta ăn cuống và củ (bột) như trên.

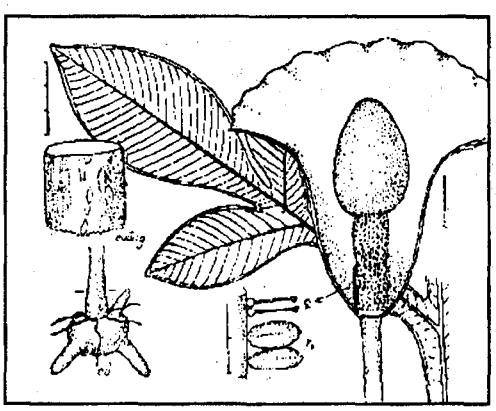

- Inflorescence before leaf; spadix with inflated appendix brown (*A. campanulatus* Roxb., *A. rex* Prain).

9150 - Amorphophallus interruptus Engler & Gehrm. Nưa giándoạn.

Củ trọn bẹp, to đến 15 cm. *Lá đứng*, duynhất; cuống cao 30-40 cm; lá-phụ 3, dài đến 40 cm, mang tamdiệp xoan thon, dài 10-20 cm, có mũi, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 2-3 mm. Pháthoa đứng trên cọng 15-35 cm; mo dài 10 cm; buồng cao 20 cm, phần cái 2 cm, noãnsào với buồng 1-noãn; *phần đực 4-5 cm, với hoa thành hàng ngang hay xéoxéo, cách nhau* đặcsắc.

Hàsơnbình, Hànamninh; IV.

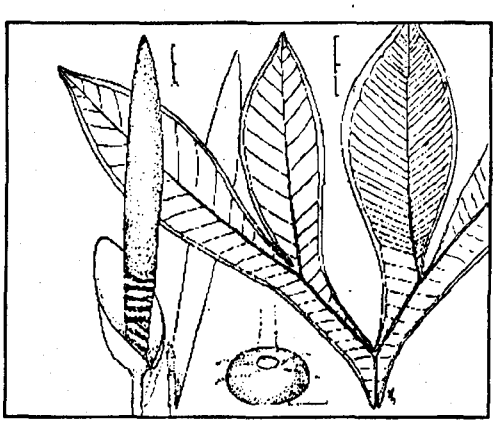

- Spadix longer than spathe; male part with flowers in distant verticils.

https://...

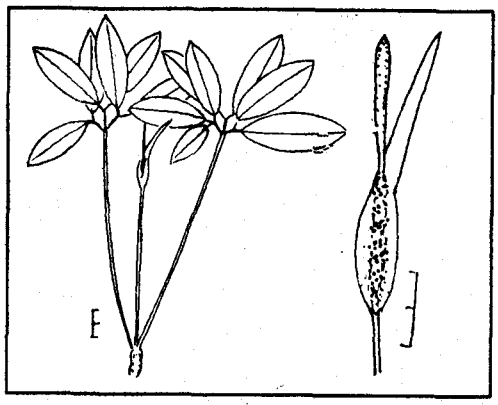

9151 - Amorphophallus verticillatus Hett.. Nưa luânsinh.

Củ dạng căn hành dài 3-4 cm. Lá 2; phiến rộng 30 cm, sống không có cánh; lá-phụ bầuduc-tròndài đến thon, to 7-14 x 2,5-5,5 cm. Cọng dài 18-19 cm; *mo* cao 8-9,5 cm, chót nhọn, đáy có mụt hay không. *Buồng* không cọng, ngắn hơn mo; phần cái cao 5-10 mm, noãnsào bẹp, *1-buồng*, vòi ngắn; phần đực cao 2,5-3,5 cm, *hoa gắn theo luânsinh xéo*, cách nhau, tiểunhụy 4; phụbộ dài 4-4,5 cm.

Hòabình, Cúcphương; V.

- Rachis non winged; male flowers in oblique separated verticils.

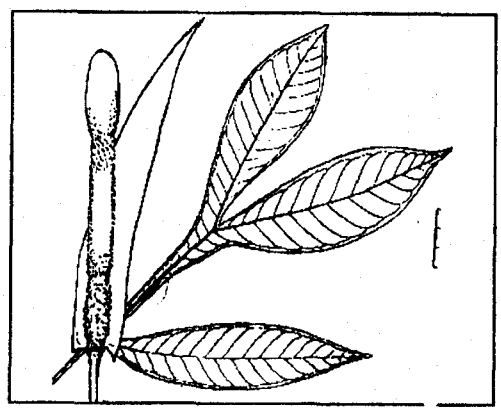

9152 - Amorphophallus mekongensis Engler & Gehrm.. Nưa Cửulong.

Địathucvật có *củ to đến 25 cm*. Lá đứng; thúdiệp 3 mang tamdiệp dài đến 6-15 cm, rộng 3-3,5 cm, gân cách bìa 5 mm; cuống chung cao 35 cm, Pháthoa trên cọng dài 25-40 cm; mo thon dài, cao 13-15 cm, rộng 4-5 cm; buồng dài bằng mo, phần cái cao 17 mm, phần đực cao 6 cm, *phần bấtthụ hình dùi dài 6 cm*.

Bìnhtrịthiên, giữa Huế và sông Cửulong.

- Tuber to 25 cm large; spadix also long as spathe; appendix 6 cm long.

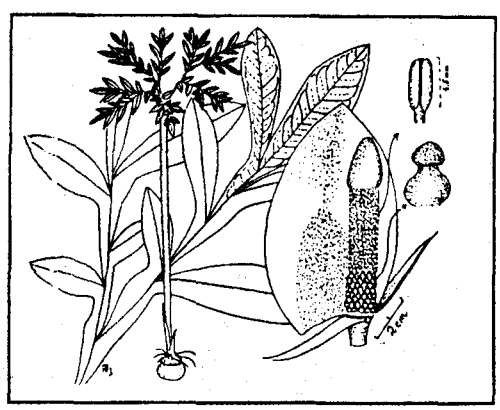

9153 - Amorphophallus panomensis Gagn.. Nưa Thái.

Địathựvật có củ tròn bẹp, to 5-8 cm. *Lá đứng*; cuống dài 20 cm; lá-phụ 3 dài 12-15 cm, tamdiệp dài 2-3 cm, có cánh dọc theo sống. Pháthoa đứng trên cọng cao 11 cm; mo dài đến 18 cm, rộng 3 cm, *mặt trong đỏ đậm*; buồng dài gần bằng mo, phần cái 3-4 cm, phần đực đến 5 cm, phụbộ bấtthụ ngắn hơn các phần kia.

Phanrang.

- Tuber 5-8 cm; spathe dark red; spadix also long as spathe, appendix short.

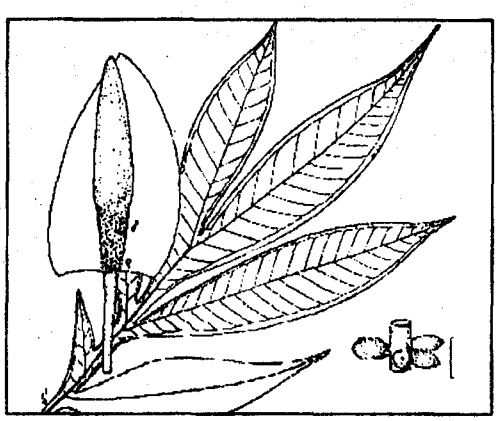

9154 - Amorphophallus tonkinensis Engler & Gehrm.. Nưa Bắcbộ.

Địathựcvật có củ. Lá đứng *cao 0,5-1,5 m*; phiến do 3 thúdiệp dài 35 cm, mang tamdiệp thon, tamdiệp chót to 10-20 x 2-5 cm; cuống chung 30-60 cm, màu lục lam có đốm. Pháthoa đứng trên cọng cao 12-20 cm; *mo màu ngà*, to 18-19 x 15 cm; buồng dài bằng mo, phần cái 20-25 mm, phần đực 2,5-3 cm; *phần không thụ dài 10-12 cm, rộng 3-4 cm*. Phiquả tròndài, to 12 x 5 mm, hột 1.

Laichâu, Hànội, Hànamninh.

- Leaf to 1,5 m high; spadix with sterile part larger; berries 12 x 5 mm, 1-seeded.

https://nhathuocngocanh.com/

9155 - Amorphophallus arnautovii Hett. Nưa Arnautov.

Củ? Lá? Pháthoa *trên cọng dài*. Mo tamgiác, cao 7,5-9 cm, mặt ngoài có gân dọc; buồng không cọng; phần cái cao 1-1,5 cm, hoa khít nhau, noãnsào bẹp, rộng 3-3,5 mm, *2-buồng*, vòi nhụy *cao* 1-1,5 mm, *nuốm tròn, rộng* 1,5 mm; phần đực cao 2,3-3,5 cm, hoa khít, tiểunhụy 4-5; phụbộ to, thon, dài 7,5-11,5 cm.

GialaiCôngtum.

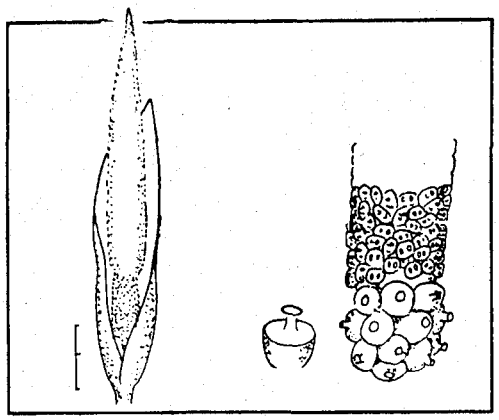

- Inflorescence long pedunculated; ovary 2-loculare; stigma large.

9156 - Amorphophallus pilosus Hett. Nưa lông.

Củ ? Lá? Pháthoa trên cọng cao 90 cm, to 2 cm, có bớt dọt và lục sậm, láng; mo to 28 x 15 cm, mặt ngoài trắng có bớt ở dưới, tía ở trên; buồng không cọng, cao 44 cm; phần cái cao 2,5 cm, hoa cách nhau, giữa là *tiểunhụy lép nhóm 3-4, như râu, sợi dài đến 1,5 cm*, noãnsào 2-buồng; vùng bấtthụ cao 0,5 cm, có tiểunhụy lép hình sợi; phần đực cao 3 cm, hoa cách nhau, có tiểunhụy lép hình sợi, nhóm 5-6; phụbộ cao 38 cm.

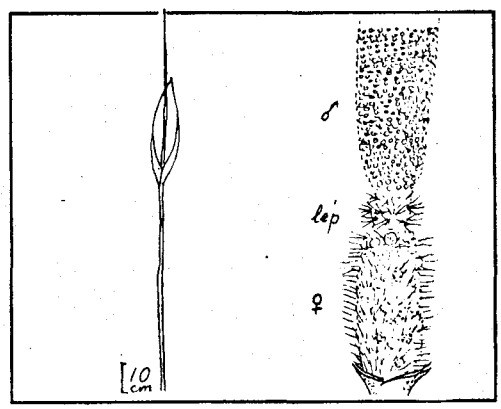

Rừng thưa: Nhatrang; III.

- Spadix 44 cm long, with long hair-like staminodes.

9157 - Amorphophallus lanuginosus Hett. Nưa len.

Củ dài, to 3 cm. Lá ? Pháthoa trên cọng đứng, cao 55 cm; mo đứng, to 13 x 5 cm, *có mụt* mặt ngoài, phía dưới; buồng dài hơn mo; phần cái cao 1,8-2,8 cm, hoa khít nhau, noãnsào rộng 3 mm, 2-buồng, nuốm hình thận; phần bấtthụ cao 2,5-3 cm, với hoa lép có *sợi dài, dày*; phần đực cao 2,5-3 cm, hoa cách nhau, giữa hoa lép với tiểunhụy là sợi dài dày; phụbộ cao 20-27 cm.

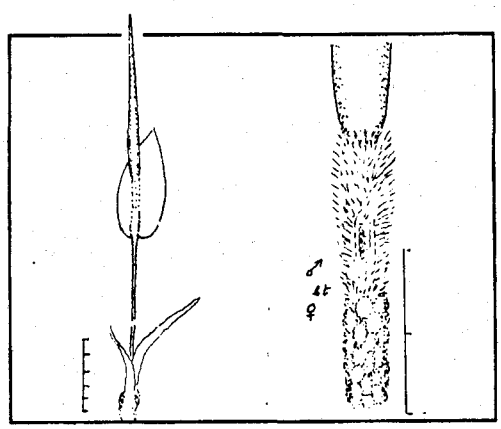

Hòn-tre, Nhatrang; VI.

- Tuber elongate; spathe verrucous outside; male & sterile zone with hairy appendages.

9158 - Amorphophallus rhizomatosus Hett.. Nưa cănhành.

Cănhành ngang, to 1,5 cm; cuống cao 29-57 cm; phiến dài 42-48 cm, mang 4-6 lá-phụ bầudục hay bầudục-thon, to 14-20 x 4-8 cm. Pháthoa đồngthời với lá; cọng cao 40-53 cm, láng; mo xoan, to 4-7 x 5 cm, mặt ngoài lục dọt; buồng không cọng; phần cái cao 1-1,5 cm, hoa cách nhau, noãnsào hình cầu, vòi cao 1 mm, 1-buồng; phần đực cao 2-3 cm, hoa gần nhau, mỗi hoa mang (2)3 tiểunhụy; phubộ hình đuôi chuột, dài 12-13 cm.

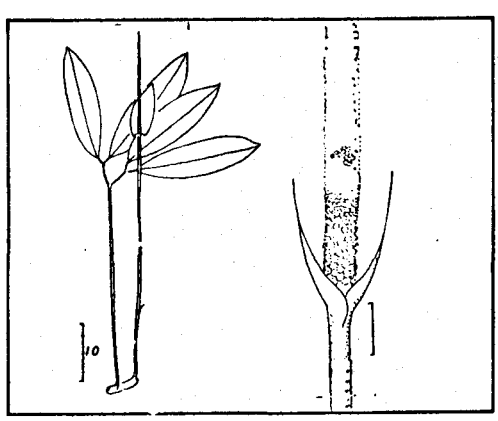

Thừathiên.

- Rhizome 20 cm long, 1.5 cm thick; spadix 16-17 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

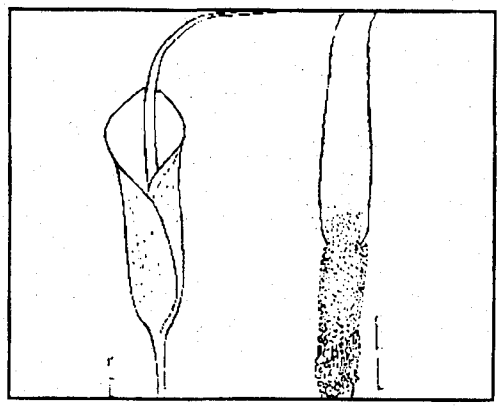

9159 - Amorphophallus hayi Hett.. Nưa Hay.

Căn hành ngang, có khi chia nhánh, *dài* 25 cm, to 5 cm. Lá 1-2; cuống cao 40-60 cm, có bớt đỏ; phiến dài 50-70 cm; sống không cánh trừ ở phía chót; lá-phụ thon, to 8-32 x 2,5-7 cm. Phát hoa trên cọng *cao 50 cm*, có bớt đỏ nâu; mo cao 20 cm; buồng có cọng ngắn; phần cái cao 1,8-2,2 cm, hoa khít nhau, noãn sào *1-buồng, không vòi*, nuốm mỏng; phần đực cao 2,4-3 cm, hoa mang 4 tiểu nhụy.

Làocai, 1.500 m.

- Rhizome horizontal; peduncle 50 cm high; ovary 1-locular; appendix creamish.

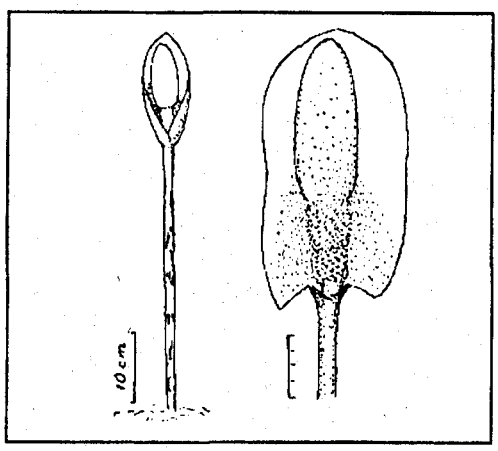

9160 - Amorphophallus odoratus Hett.

Củ tròn, hay hơi bẹp, to đến 12 cm, mang truyền thể hình thoi. Lá 1; cuống cao 30-60 cm, lục với bớt lục nâu; phiến cao đến 1 m; sống có cánh; lá-phụ thon đến bầu dục thon, to 3-20 x 2-6 cm. Phát hoa *thơm mùi carốt*; cọng cao 20-60 cm; mo cao 8,5-24 cm, mặt ngoài lục đọt có đốm trắng, mặt trong có bớt to tía; buồng *có cọng*; phần cái cao 0,5-2,5 cm, hoa khít nhau, noãn sào bẹp, 2-3-buồng; phần đực cao 1,8-3 cm, hoa khít nhau, mỗi hoa mang 4-5 tiểu nhụy.

Nam Trungquốc, gần *A. tonkinensis*, và có thể có ở B.

- Tuber 12 cm wide; lamina 1 m large; inflorescence with a scent of fresh carrot.

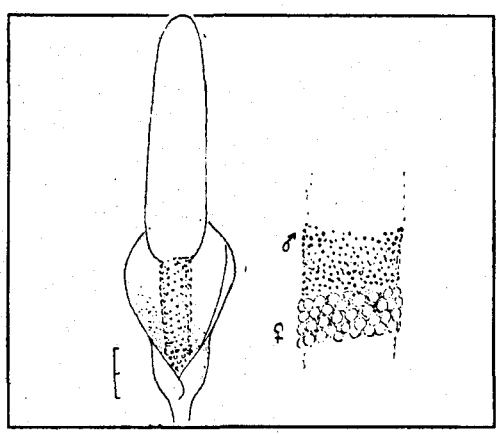

9161 - Amorphophallus glossophyllus Hett.

Củ không đều dặn, to 13 x 7 cm, đáy chia nhánh, nhánh từ từ thành củ mới. Lá 1; cuống cao 45 cm; phiến dài 70 cm; sống *có cánh* trừ ở phần đáy; lá-phụ bầu dục thon đến thon, to 9-22 x 4,5-6 cm, đáy từ từ hẹp, mặt trên glossy lục tái. Cọng cao *60 cm*; mo xoăn to 10 x 10 cm, *chót tà*, mặt ngoài lục đọt, có sọc sậm; buồng *không cọng*; phần cái cao 2,5 cm, hoa khít nhau, noãn sào bẹp, rộng 4 mm, *1-buồng*, nuốm *rộng*; phần đực cao 5 cm, hoa khít, bao phấn 4-5, cao 2 mm; phụ bộ cao 13,5 cm.

GialaiCôngtum.

- Tuber irregularly napiform; leaf glossy pale green; ovary 1-locular.

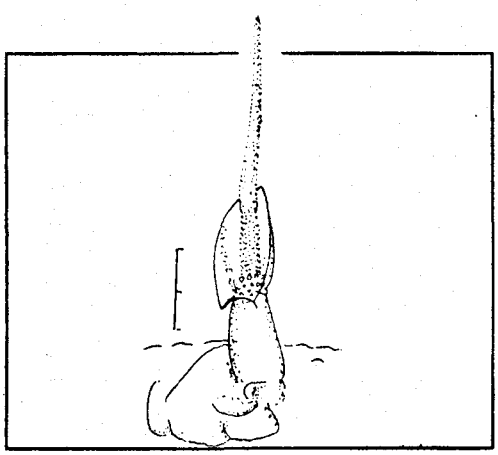

9162 - Amorphophallus pusillus Hett. & Serebr.

Cỏ *nhỏ*; củ hình củ-cải không đều, to 3,5 x 2 cm, có truyền thể tròn, nhỏ. Lá 1; cuống dài 8 cm, to 3 mm; phiến dài 30 cm; thứ diệp 5, bầu dục, chót nhọn, to 11 x 5 cm. Phát hoa *chôn 1/2 trong đất*; cọng 2-17 mm; mo tam giác, cao 2-2,8 cm, rộng 2,5-3,2 cm, hường có bớt đen, gần nâu, *đáy dính nhau*; buồng dài 4,4-5,7 cm; phần cái cao 3-4 mm; phần đực cao 10-12 mm, hoa cách nhau, tiểu nhụy 1-2(3); phụ bộ cao 2,5-4,5 cm, trắng hay lục lục.

Rừng Dầu: Xuânlộc; I.

- Petiole 8 cm, limb 30 cm long; inflorescence half subterranean; spadix 4,4-5.7 cm high.

https://nhathuocngocanh.com/

9163 - Amorphophallus opertus Hett. Nưa che.

Củ bẹp, rộng 10 cm, cao 6 cm; căn hành với truyềnthể dài cả 7 cm. Lá 1; cuống dài hơn 100 cm, sùsì, màu sậm đen với đốm ôliu lục hay trắng; phiến dài 110 cm, lá-phụ bầudục đến thon, *sóng có cánh hẹp* hay không cánh. Pháthoa trên cọng ngắn, dài 8 cm, ở đất; mo trương, to 17 x 21 cm; buồng cao 10 cm, không cọng; phần cái cao 3 cm, hoa khít nhau, noãnsào đỏ tía, rộng 3 mm, *1-buồng*, vòi cao 2 mm, *nuốm tròn*, rộng 1,5 mm; phần đực cao 2,7 cm, hoa khít nhau, mỗi hoa 2-4 tiểunhụy.

Rừng hở: Nam-Cáttiên.

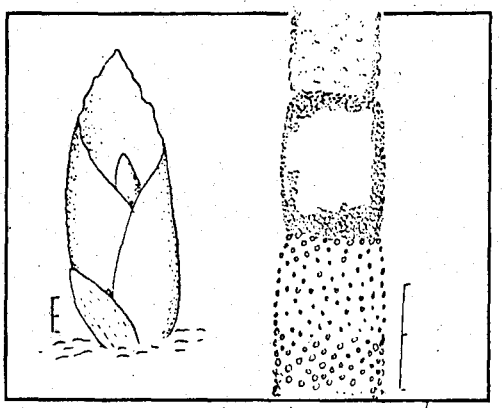

- Tuber 10 cm wide; lamina 1.1 m wide; spathe turgid; ovary 1-locular.

9164 - Amorphophallus scaber Screbr. & Hett.. Nưa nhám.

Củ tròn hay bẹp tròn, rộng *đến 20 cm*, cao 15 cm, nặng đến 3,5 kg, có vảy vòng do rễ (annular root scars). Lá 1(2); cuống cao đến 1,8 m, rộng 6 cm, nâu có đốm trắng, có mục sùxì, mụt dài thường dính nhau; thúdiệp 3, nhiều lần xẻ, dài 1,8 m; thúdiệp chót bầudục-tròndài đến thon, bấtxứng, dài 6-22 cm. Pháthoa trên cọng ngắn hay vắng; mo dài 16-30 cm, chót nhọn; buồng dài 9-25 cm; phần cái cao 2-8 cm, noãnsào 2-3-buồng; phần đực cao 3,5 cm, tiểunhụy 3-4; phụbộ xoan.

Vũngtàu; V.

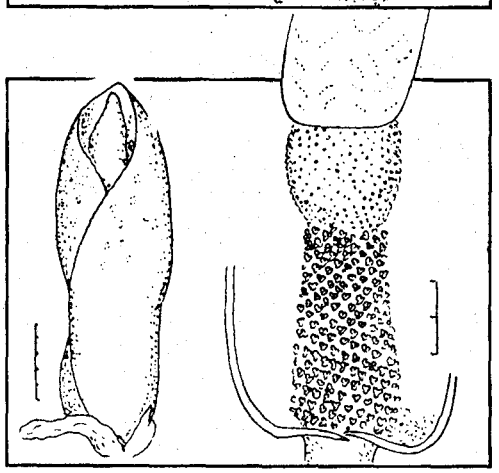

- Tuber 20 cm wide; petiole 1.8 m high; peduncle short or absent; spadix 9-25 cm high.

9165 - Amorphophallus sp. Nưa khổnglồ.

Địathựcvật to; củ tròn bẹp rộng 17 cm, *hình mũm dừa* với bìa dày gần 1 cm, mặt trên có *nhiều truyềnthể*. Lá đứng đồsộ; *cuống lá cao đến 2,5 m*, to 5-6 cm, có gai nhỏ và bớt sậm; thúdiệp 3, xẻ thành thuỳ nhọn, có mũi dài cả cm, gân-phụ không đều.. Buồng đứng, cho ra phìquả khít nhau, chót có mũi dài.

Phúquốc: rừng Kỳ-đà.

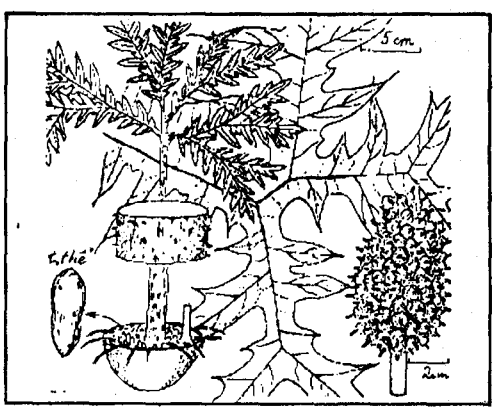

- Tuber hemispherical, bearing propagules; petiole to 2.5 m high.

Areae:

9166 - Typhonium blumei Nich. & Sivad.. Bảnhạ rẻ.

Bụi cao 30-40 cm; củ tròn, to 1-2 cm, cho nhiều con. Lá có phiến *hình đầu tên hay có 3 thuỳ cạn*, không lông. Pháthoa *có mùi hôi*, cao bằng cuống lá; mo nở to, *đỏ đậm và như nhung mặt trên*; buồng dài; phần cái ngắn, hoa lép vàng tươi cao 4 mm; phần đực cao 1 cm tiểunhụy 3-4; phụbộ lép hình roi dài. Phìquả dài 6 mm.

Dựa lộ, đất hoang; VI-XII. **Củ ăn được, cho bột làm bánh. Trị ho, suyễn,mửa.**

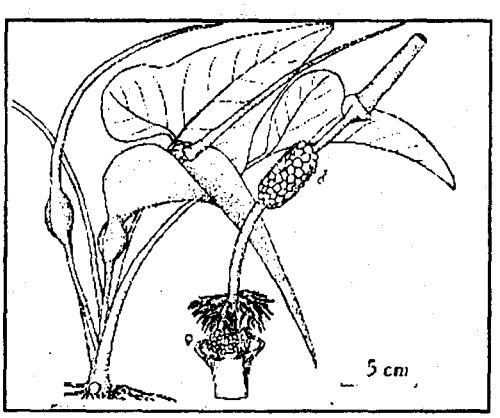

- Spathe dark red and velvety; spadix with long sterile part (*T. divaricatum* non (L.) Dcne, Gagn.).

https://thuvienmuasanh.com/

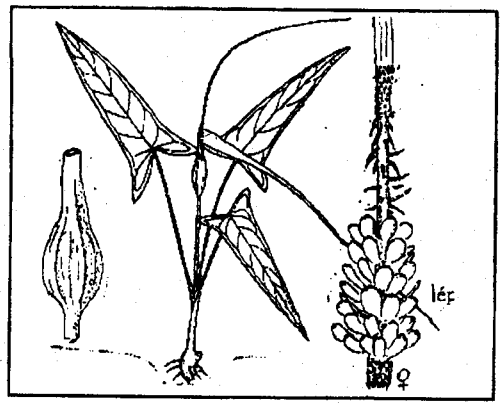

9167 - Typhonium flagelliforme (Lodd.) Bl.. Bảnhạ roi.

Củ tròntròn, to 1-2 cm. Cuống dài 15-30 cm; phiến hình đầu tên, hình tim hay như có 3 thuỳ. Mo có ống xanh, *phiến trắng,* dài 13-30 cm, kể cả đuôi; buồng dài, hoa lép dưới hình dùi, trên hình sợi; phần bấtthụ dài như roi.

Vườn, dựa lộ: Sàigòn, Lụctỉnh; VI-XII.

- Spathe (green and white) and spadix long caudate (*Arum flagelliforme* Lodd.).

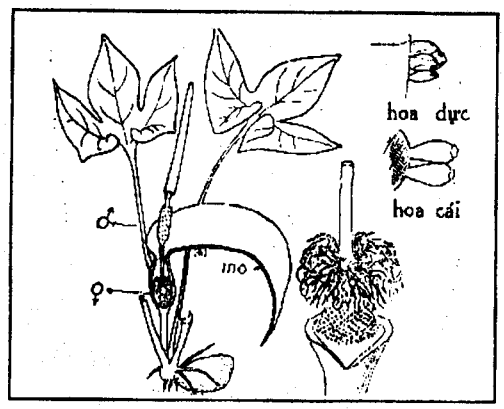

9168 - Typhonium trilobatum (L.) Schott. Bảnhạ ba-thuỳ, Chóc.

Củ tròn, *to đến 4 cm,* Cuống dài 25-30 cm; *phiến gần như chẻ ba,* thuỳ cạnh có tai nhọn. Pháthoa *mùi phân ngựa*; mo có ống dài 2,5 cm, *phiến đỏ bầm mặt trên,* rộng 5-6 cm; buồng có hoa lép hình chỉ dài, trắng; phụbộ bấtthụ dài, *đỏ điều.* Phìquả.

Vườn, dựa lộ, đất hoang: Sàigòn, Biênhòa. Củ nhiều bột dùng được. Trị ho, suyễn, mửa; rễ trị nọc rắn, phẫnkhích.

- Leaves 3-lobate; spathe dark red (*Arum trilobatum* L.).

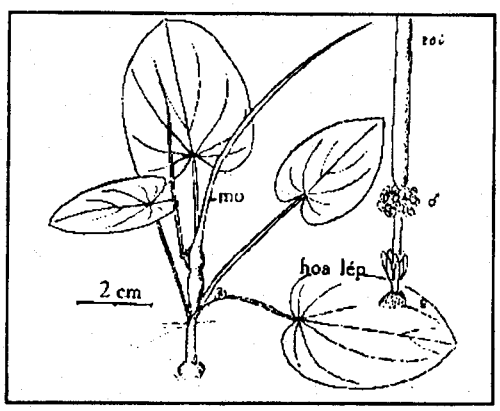

9169 - Typhonium violaefolium Gagn.. Bảnhạ lá-hoa-tím.

Củ tròn, nhỏ. Lá chụm ở gốc; cuống dài 4-6 cm; *phiến xoan, đáy hình tim,* dài 4-8 cm, gân ở đáy 5-7. *Mo màu đỏ,* dài 8-10 cm; buồng dài 6-8 cm, hoa lép hình dùi; phụbộ bấtthụ (roi) xanh, dài. Phìquả.

Dựa lộ, sân cỏ: Sàigòn.

- Leaves ovate; spathe red; spadix 6-8 cm long.

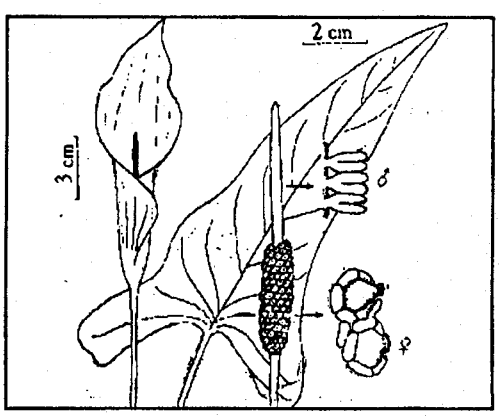

9170 - Zantedeschia aethiopica (L.) Spreng. Vânmôn; Common Arum; Calla.

Địathựcvật có củ. Lá có phiến thon nhon, đầu tên, xanh đậm; cuống đứng dài. Buồng trên cọng đứng cao; *mo trắng tinh, đẹp*; buồng ngắn, phần cái khá dài,phần đực ở trên. Phìquả.

Trồng vì mo đẹp: Đàlạt. Có nhiều thứ. Ở **z. rehnanii**, pháthoa màu ngà. Gốc N.-Phi.

- Ornamental (*Calla aethiopica* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

9171 - Arisoema balansae Engler.

Địathụcvật có củ tròn bẹp, to 6 cm hay hơn. Lá có cuống đứng cao 30cm, mang 3 thúdiệp đơn, bầudục, đến 20 x 10 cm, gân-phụ 14 cặp, cách nhau 1,5-2 cm, tạo một gân bìa, cuống-phụ 1-4 cm. Phátthoa trên cọng cao 30 cm, *xanhxanh*; mo có ống dài 10-12 cm, rộng 2 cm, phiến dài 10-15 cm; *buồng đực* có phần đực dài 4 cm, roi dài đến 10 cm.

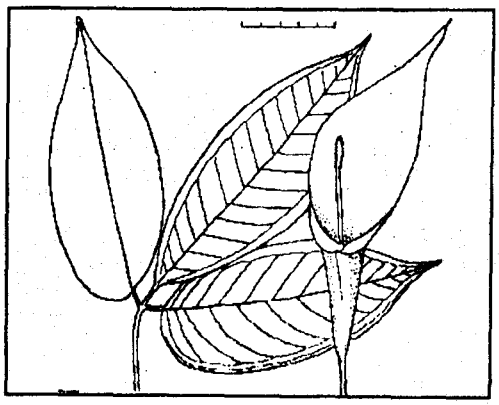

Núi cao: Laichâu, Bavì, Hàbắc.

- Tuber 6 cm large; spathe greenish, 20-27 cm long; male spadix 14 cm long.

9172 - Arisoema harmandii Engler.

Địathucvật có củ to 1,5 cm, mang 1-2 lá. Lá có cuống cao 20-25 cm; phiến 3 xoan, to 15 x 6 cm, có mũi 4-5 mm, gân-phụ 5-7 cặp, gân cách bìa 2-5 mm. Phátthoa có cọng ngắn hơn cuống lá; mo có ống mốc, tái, cao 4-5 cm, phiến dài hơn ống, rộng 1-1,5 cm; *buồng đực* có phần đực cao 2 cm, phần bấtthụ dài 2 cm. *Buồng cái* dài cùng cỡ; noãnsào nhiều. Phìquả to 6-7 mm, đơm thành gié dài 4-5 cm.

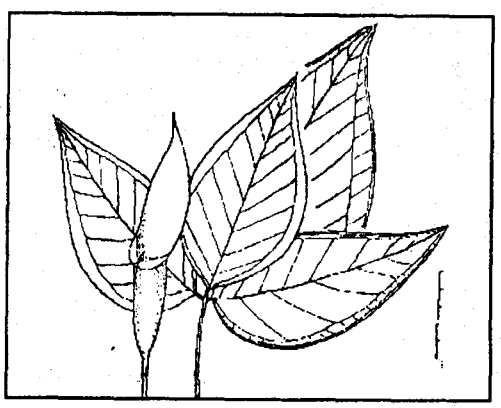

Phúkhánh, Điện-Bà, Lụctỉnh.

- Tuber 1.5 cm wide; spathe glaucous; male spadix 4 cm long.

9173 - Arisoema petelotii Krause.

Địathụcvật có củ tròndài hay xoan, to 3-5 cm. Lá có cuống dài 4-10 cm; lá-phụ xon bầudục, to 10-22 x 13 cm, chót có mũi, đáy tà hay tròn, bấtxứng ở lá-phụ cạnh, gân-phụ 8-11/bên, một gân cách bìa 5-7 mm. Phátthoa trên cọng dài 7-11 cm; mo to có *ống lục, đỏ ở chót*, dài 5-8 cm, phiến xoan, có 2 tai ở đáy; buồng đực có phần thụ 3 cm, phần bấtthụ dài 6 cm. Buồng luỡngphái có phần cái 4,5 cm, phần đực 12 mm, rồi phần bấtthụ.

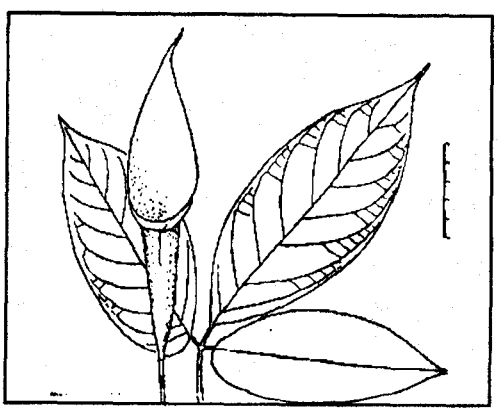

Tamđảo.

- Spathe green, red at apex; spadix male and bisexual 1,9 cm long.

9174 - Arisoema hypoglaucum Craib.

Củ to 5 cm, cao 3 cm, mang 2-3 lá, mà 1-2 teo thành bẹ. Lá có cuống cao đến 80 cm (bẹ 30 cm), có bớt nâu dọc; thúdiệp 8-9, gần bằng nhau, thon ngược, dài đến 25 cm, gân-phụ 15-18 cặp, một gân cách bìa, mũi dài 1-2 cm, *mặt dưới mốc trắng*. Phátthoa trên cọng dài 40 cm; mo cao 15 cm,*trắng*. Trái *vàng*, cao vào 1 cm, đơm như trái Bắp; hột 2-3, dài 6 mm, trắng.

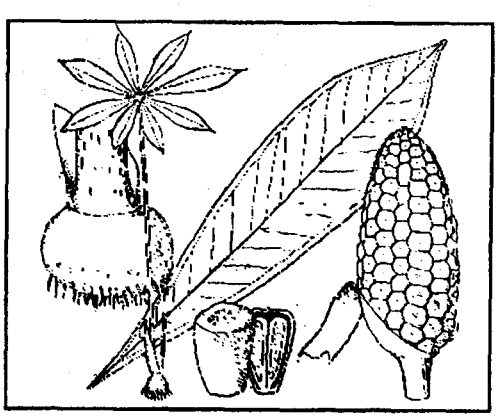

Dran: 8.

- Leaflets 25 cm long, glaucous beneath; spathe white, 15 cm long; berries yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

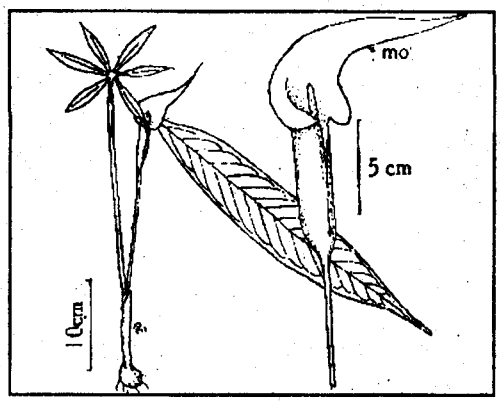

9175 - Arisoema petiolulatum Gagn.

Củ tròntròn, to 1-2 cm. Lá duynhất; cuống đứng dài 20-30 cm; thưdiệp 6-7 *thon hẹp*, chót có đuôi, mặt dưới *mốc* trắng; *cuống-phụ rõ*. Phátthoa đứng trên cọng cao; *mo màu lục, có mũi dài*;buồng đơnphái, có phụbộ bấtthụ hình dùi, phần đực dài 3 cm. Phìquả.

Đàlạt, Langbian; I.

- Tuber 1-2 cm wide; leaflets 6-7; spathe green.

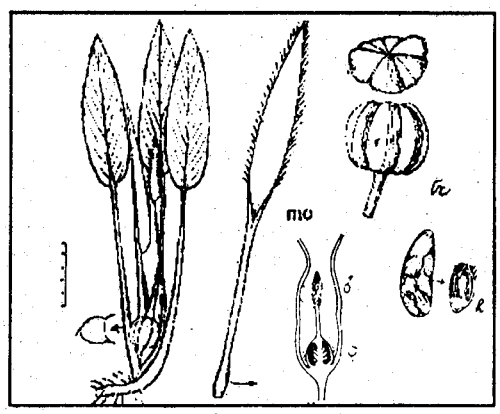

9176 - Cryptocoryne ciliata Wydler. Mái-dầm.

Nêthựcvật có thân ngầm trong bùn, to 15 mm. *Lá đứng*; phiến tròndài thon cao đến 30 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ xéo, không dày lắm; cuống dài đến 20 cm. Phátthoa giữa lá; *mo thon đỏđỏ bìa có rìa dài*, ống dài 15-17 cm, phù ở đáy (nơi thụ); *buồng nhỏ*, có phần đực cách phần cái; noãnsào 6-7 noãn. *Nang* có cạnh tròn, to 3-4 cm; hột dài 8 mm.

Cửa sông, rừngsác, hiếm hơn *Aglaodora griffithii*.

- Limnophyte; spathe with long tube, limb ciliated; capsules 3-4 cm wide.

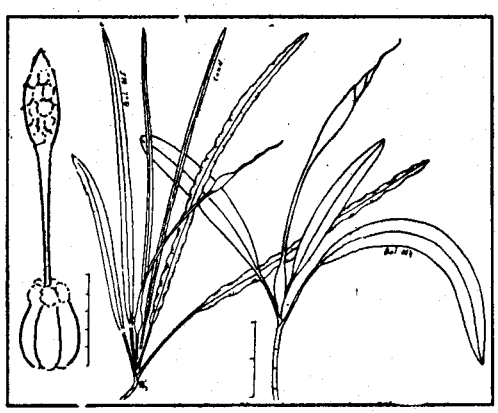

9177 - Cryptocoryne crispatula Engler.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; căn hành ngang, mảnh. Lá chụm; phiến *hẹp dài, đến 20 x 0,2-0,8 cm*, bìa giún hay nguyên; cuống dài 4-6 cm. *Phátthoa dài hơn lá*; mo dài hơn 30 cm, *xoắn*, phần ngang hoa 15 mm, phù; buồng dài 15 mm, noãnsào 5-7, phần đực cao 3 mm, tiểunhụy 2. Trái tròn, đầu cắt ngang, to vào 1 cm.

Sông Đà.

- Immersed hydrophyte; spathe coiled; spadix 15 mm long; fruit 1 cm across (*C. tonkinensis* Gagn., *C. balansae* Gagn., *C. retrospiralis* Kunth.)

9178 - Cryptocoryne longispatha Merr.

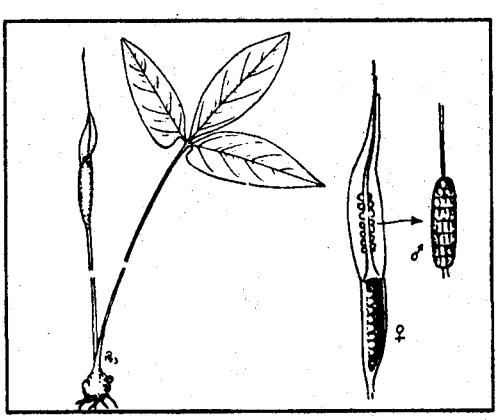

9179 - Pinellia ternata (Thunb.) Breitnen. Bánhạ chẻ-ba.

Củ to 1 cm, có *truyềnthể* (cũng như trên cuống). Lá-phụ 3, không cuống-phụ, xoan bầudục, to 3-12 x 1-5 cm, không lông. Phátthoa côđộc, cao 20-40 cm; mo màu lục, cao 5-7 cm, đầu tròn, không lông mặt ngoài; *noãnsào dính vào mo*, mang *noãn trựcsinh*. Phìquả nhỏ, màu lục.

Làocay. Củ ăn được.

- Tuber & petiole with propagules; ovary adnate to spathe; ovules orthotropous.

https://nhathuocngocanh.com/

Pistieae:

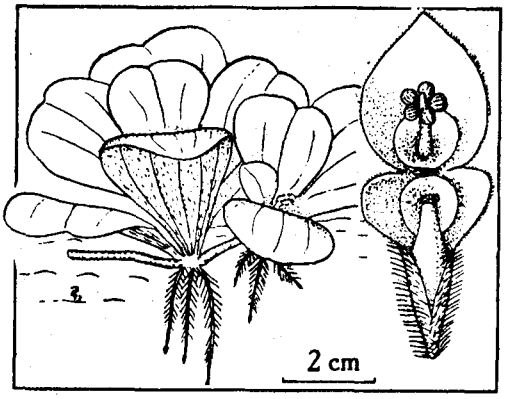

9180 - Pistia stratiotes L.. Bèo cái; Water Lettuce.

Thuỷsinh nổi, có chồi dài. Lá không cuống, có phiến hình muỗng, có nhiều lông như nhung và *không thấm nước, màu lục đợt*. Phátthoa nhỏ ở đáy thân; mo dài 1 cm, *trắng như nhung*; buồng gồm 1 hoa cái, 2-8 hoa đực, mỗi hoa do 2 tiểunhuỵ. Phiquả nhỏ.

Đã ghinhận năm -77 ở Egypt; Linné môtả từ Srilanka. Khắpcùng, bìnhnguyên; IV. Ăn lúc thiếu lươngthực. Lợitiểu (trị mất đái), thông kinhnguyệt, đắp trị phong ghẻ; rễ xổ, hoạtnhuận..Tro thế muối.

- Floating hydrophyte; spathe 1 cm long (*Zala asiatica* Lour.).

LEMNACEAE: họ Bèo-cám

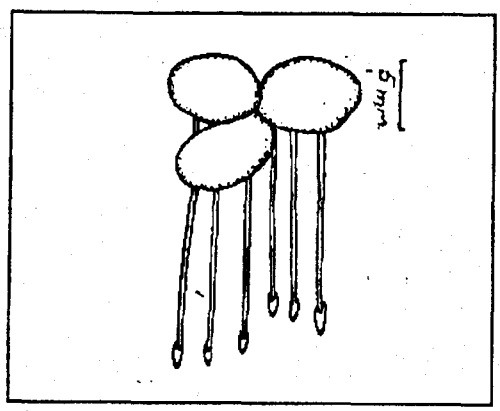

9181 - Spirodela polyrrhiza (L.) Schleid.. Bèo đánh-trống; Giant Duckweed.

Tản xoan hay tròn, rộng 6-8 mm, dài hơn ngang 1-1,5 lần, gân 7-16, khó nhận, mặt dưới đỏ; *rễ đến 7-21 mỗi tản*. Mo có 2 môi; buồng mang 2 tiểunhụy; noãn 1-2, đứng trong tâmbì. 2n = 30

Tràtrộn với các bèo khác. Pháthãn, kiệnvị, lợitiểu, trị ngứa, đau thận.

- Thallus with numerous root (*Lemna polyrrhiza* L.).

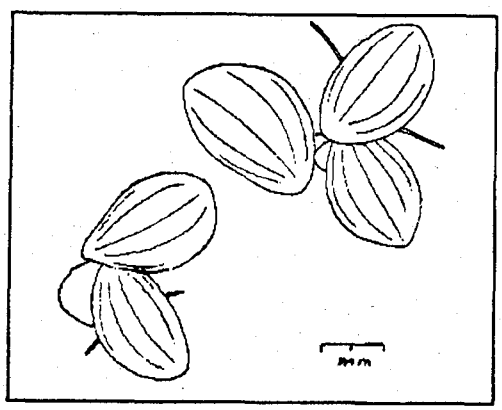

9182 - Spirodela punctata (G.F.W. Mey) Thomps. Béo đốm

Tản nổi trên mặt nước, mang *2-7 rễ mỗi mắt*, xoan đáy hơi thon, dài 5-6 mm, *hơn hai lần ngang*; gân dọc 5-7(3) . 2n = 40.

Trungquốc, Tháilan, có lẽ có ở Việtnam (hình theo Landolt)

- To be search in Việtnam (*Lemna punctata* G.F.W. Mey).

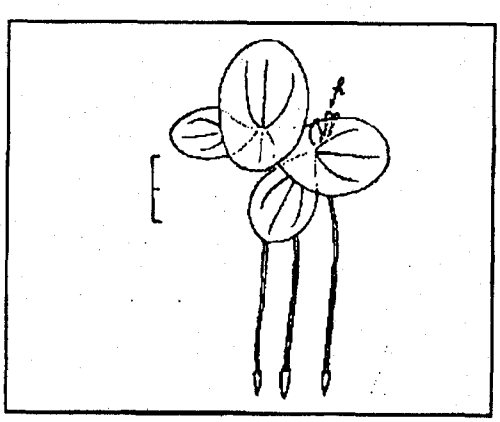

9183 - Lemna aequinoxialis Welwitsch.

Thuỷthựcvật nổi. Tản bầudục, to 1-6,5 x 0,8-4,5 mm. *dài hơn ngang vào 3 lần*; *1 rễ mỗi tản*, chóp có cánh, 0,5-2 lần dài hơn ngang. Trái nhỏ, dài 0,5-0,8 mm.

Ruộng lúa, vùng ônđới và bánnhiệtđới (hình theo Landolt).

- Thallus 3 time longer than wide (*L. paucicostata* Heg.).

https://nhathuocngocanh.com/

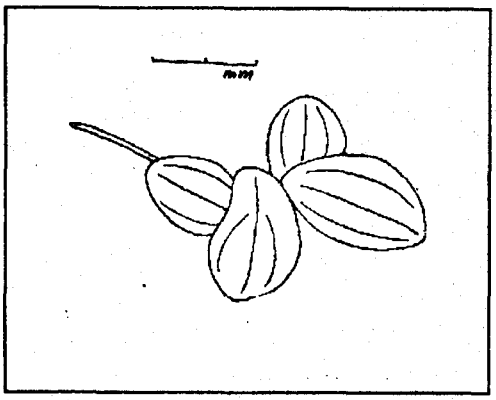

9184 - Lemna japonica Landolt. Bèo-cám Nhật.

Thuỷthựcvật nổi ở mặt nước, nhỏ. Tản *xoan*, ít khi có bầu, to 1-6 x 0,6-0,4 mm, có *túi khôngkhí nhỏ* 0,3 mm; gân dọc 3(4-5), mặt trên lục tươi, mặt dưới đỏ từ nơi chia nhánh. Mo nhỏ; noãnsào 1 noãn. 2n = 40

B (hình theo Landolt).

Thallus ovate, 3 nerved.

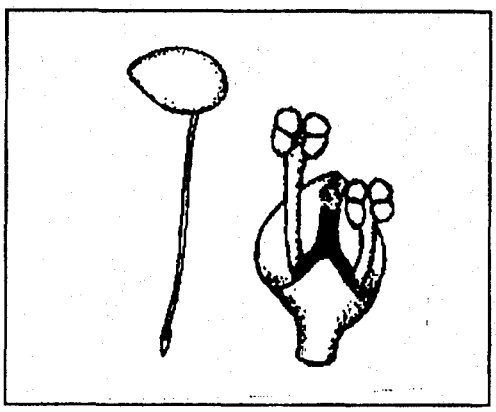

9185 - Lemna minor L.. Bèo-cám nhỏ; Duck Weed, Duck Meat; Lentille d'eau.

Thuỷthựcvật nổi. Tản thường cặp 2, hình thấukính lồi dài 4-5 mm, *đốixứng*. mặt dưới ít khi đỏ; rễ 1 mỗi tản. Pháthoa mang buồng 2 hoa đực là 2 tiểunhụy và một bầu noãn.

Theo Landolt (1986), có đến Trungquốc và Ấnđộ, nhưng không đến Đông-nam Achâu. Làm tăng sự tuầnhoàn, lọc máu, lợitiểu, trị sưng chân, pháthãn.

- Thallus 4-5 mm long; root 1.

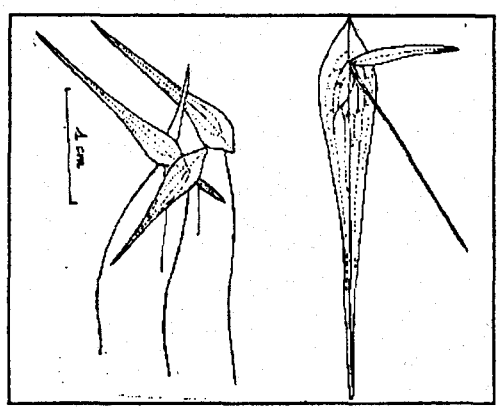

9186 - Lemna tenera Kurz. Bèo nhọn.

Thuỷthựcvật *chìm*, có tản thon nhọn với mũi dài một đầu, tà ở đáy, *dài đến 2 cm*. rộng 2-4 mm, mang 1 rễ, dính 1-3 với nhau.

Vùng Trịan.

- Thallus immersed, lanceolate, to 2 cm long.

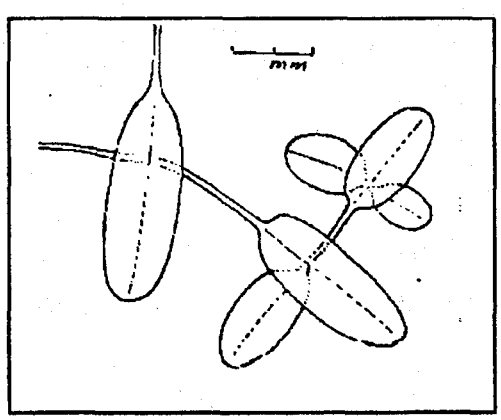

9187 - Lemna trisulca L.. Bèo-cám 3-sóng.

Thuỷsinh *chìm*. Tản tròndài, dài đến 4-5 mm, bầudục, chót có răng nhỏ, *đáy có cọng*, mang 1 rễ mỗi tản; đâm nhánh ở giữa gân chánh cho ra *tản con sắp theo chữ thập*. Noãnsào có vòi ngắn, 1-noãn. 2n = 20.

Có từ Trungquốc đến Indonêsia, tìm lại ở Việnam (hình theo Landolt).

- Thallus immersed, oblong, pedunculate, 4-5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9188 -9 - Wolffia. Bèo-phấn

Thủythựcvật nổi nhỏ nhất giữa các Hiểnhoa. Tản rất nhỏ hình hạt xoan đến bầudục, dài dưới 2 mm, *không có rễ*. Pháthoa hiện ở trên phiến, *không mo*, mang một hoa đực (1 tiểunhụy) và một hoa cái (một bầu-nhụy). Trái 1 hột.

Thường mọc chung với Lemna. Tản xoan tròn, lục đậm (2n=30) ở **W. arrhiza** (L.) Horkel ex Wimm.(*Lemna arrhiza* L.); tròndài, lục trong (2n=16) ở **W. globosa** (Roxb.) den Hartog & v.der Plas (*W. schleidenii* Miq.). *W.a.* được trồng để ăn ở nhiều quốcgia.

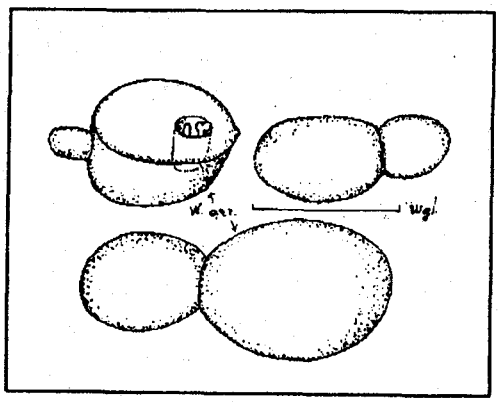

- Smallest phanerogames.

XYRIDACEAE : họ Hoàngđầu, Dùi-cồn.

9190 - Xyris complanata R. Br. Hoàngđầu dẹp.

Cỏ *đaniên*. Lá cứng, láng, *dài 20 cm, rộng 3 mm*, bìa dày như sụn. và nhám; bẹ dài bằng 1/4 phiến. Trục pháthoa cao 40-60 cm, dẹp; pháthoa dài đến hơn 1,5 cm, rộng 7 mm; vảy (láhoa) nâu láng; láđài cạnh có sóng có lông; *vành vàng*. Nang 5 mm, dẹp, nâu đỏ, láng; hột nhỏ.

Đồng cát dựa biển, không bị lửa thiêu mất; lá biếnthiên. Trị ngứa, mềđai nấm.

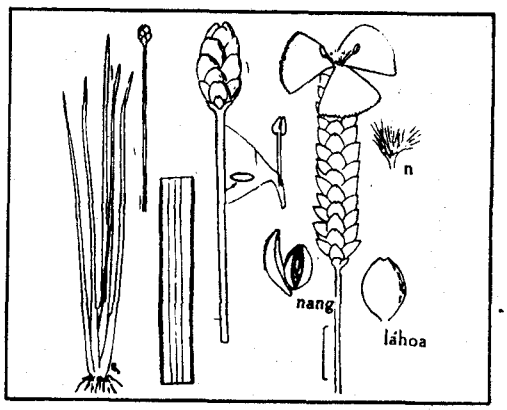

- Leaves 3 mm wide; inflorescence more 2 cm high; petals yellow.

9191 - Xyris indica L.. Hoàngđầu An.

Bụi cao 50-70 cm. Lá có phiến rộng đến 15 mm ở đáy, *từtừ nhọn* đến chót, lá ngoài có phiến xếp hai; bẹ bằng 2/3 phiến. Cọng pháthoa to 3 mm, có 10-13 khía; hoađầu *cao 2-3 cm*, rộng 10-12 mm; láhoa màu sét phần giữa, và lúc non màu ve-chai (ôliu); láđài hẹp, trong, sóng không lông; *vành vàng*. Nang có bì mỏng, cao 4 mm, rộng 9 mm; hột nhiều, nhỏ.

Ruộng, nhiều nhất ở vùng phèn: Bìnhđiền, Đồngtháp; XII-II. Trị ngứa, mềđai nấm.

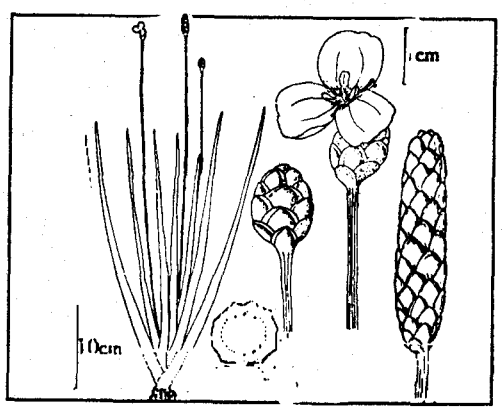

- Leaves narrow acute; capitulum 2-3 cm high; flowers yellow.

9192 - Xyris bancana Miq.. Hoàngđầu suông.

Cỏ *đaniên*. Lá cao 5-8 cm, rộng 1 mm, bẹ dài bằng 1/4 phiến. *Trục cao 10-20 cm*, không cạnh; *gié ít hoa*, rộng 3-4 mm; láhoa màu nâu-sét; láđài cạnh có sóng không rìa lông; *vành vàng*, cao 2,5 mm. Nang; hột ít, dài 0,4 mm,

Đất cát ẩm: Thừathiên.

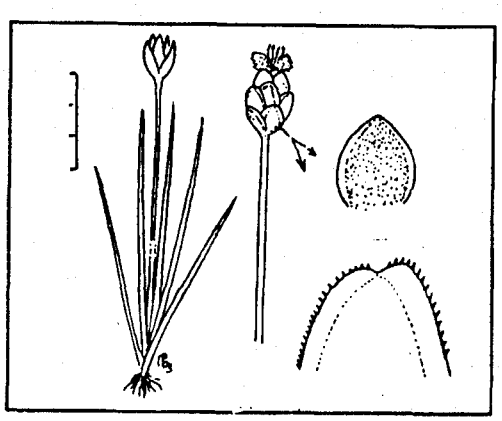

- Scape 10-20 cm tall, pauciflore; flowers yellow (*X. subcomplanata* Malm., *X. chinensis*).

https://nhathuocngocanh.com/

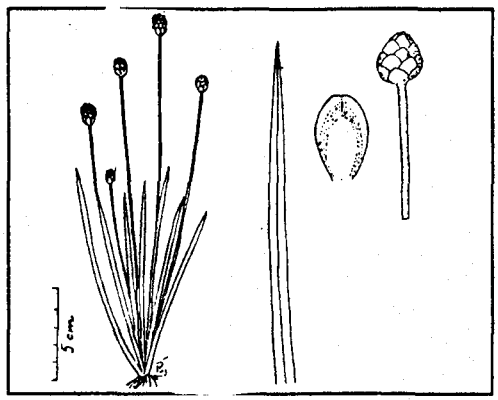

9193 - Xyris intersita Malme. Hoàngđầu xen.

Bụi *nhấtniên*. Lá *dài nhọn*, dài 10-15 cm, rộng 4-6 mm, không lông. Trục phathoa cao 15-25 cm, không cạnh; hoađầu tròn hay hình trụ, rộng 8-10 mm, *ít hoa*; láhoa *bìa mỏng*, nguyên, vàngvàng hay màu sét, lưng màu tro lục; láđài cạnh mỏng, cao 0,5-0,7 mm; *vành vàng*. Nang.

N.

- Annual; leaves 10-15 cm long; capitulum few flowered; flowers yellow.

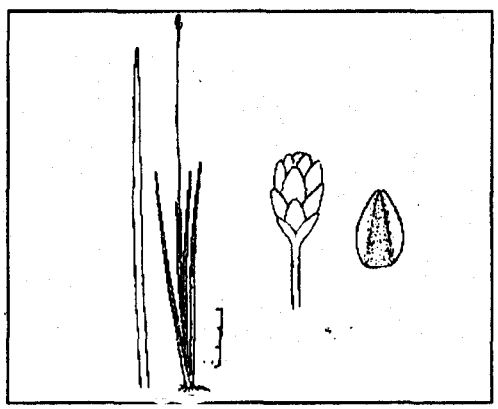

9194 - Xyris lobbii Rendle. Hoàngđầu Lobb.

Bụi. Lá dài *đến 40 cm*,rộng 5 mm, dẹp, chòt tà hay nhọn. Cọng phathoa cao 40-60 cm, tròn; *hoađầu tròn, to 0,8-1,5 x 0,6-1,2 cm*; láhoa nâu, chót lõm, vùng lưng tamgiác xám, 2 x 1,2 mm; láđài cạnh nâu, sóng nguyên, có răng; *vành vàng*.

Nơi trảng, vùng núi cao: Vọngphụ.

- Tuft; inflorescence peduncle up to 60 cm long; flowers yellow.

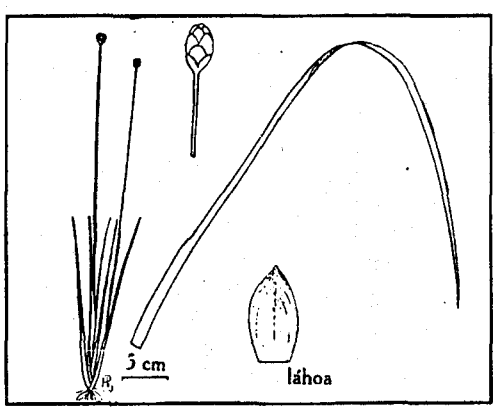

9195 - Xyris capensis Thunb. var. **schoenoides** (Marl.) Nilsson Hoàngđầu mũi.

Bụi đaniên. Lá cao 20 cm, rộng 1,5-3 mm, đầu nhon, *bìa bén*; bẹ dài bằng 1/3-1/2 lá. Phathoa cao 30-50 cm, gié cao *6-8 mm*; láhoa nâu láng đều; láđài rộng 5-6 mm; *vành vàng*. Nang; hột nhỏ, dài 0,5 mm.

Đất ẩmlầy *với Juncus*: Nhatrang, Đàlạt.

- Perennial; inflorescence peduncle to 50 cm high; bracts brown (*X. schoenoides* Marl.)

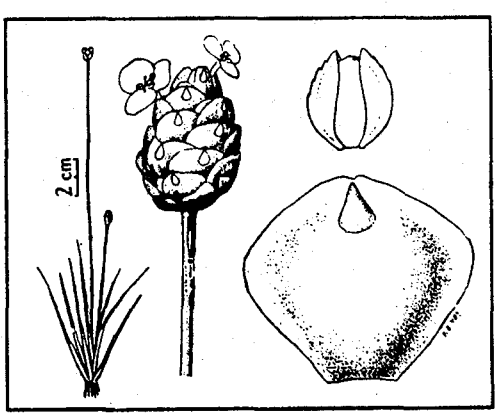

9196 - Xyris pauciflora Willd.. Hoàngđầu ít-hoa.

Bụi cao 15-30 cm. Lá cao 10-20 cm, rộng 1-2 mm, cứng, bìa nhám. Trục phathoa cao 10-20 cm; *hoađầu nhỏ*, cao lắm là 1 cm, ít hoa; láhoa nâu có vùng lưng lục; láđài có sóng có răng; *vành vàng*, tai to 3 mm. Nang; hột nhiều, dài 0,5 mm

Đất ẩmlầy, bìnhnguyên, thường gặp ở cát dựa biển; X-XI.

- Capitulum small; corolla yellow (*X. maritima* Koy.).

https://nhathuocngocanh.com/

9197 - Xyris wallichii Kunth. Hoàngđầu Wallich.

Lá dài 5-30 cm, dẹp, rộng 2-5 mm, bìa không dày, chót nhọn, bẹ rìa lông. Cọng pháthoa cao 5-40 cm, tròn; *hoađầu đến 1,1 x 0,6 cm*; láhoa trung, nâu tươi hay nâu, bìa nguyên, *vùng lưng nâu xanh*, cao 2-3, rộng 0,3-1,2 mm; láđài cạnh nậu tươi, sóng hẹp, nâu, nguyên; vành vàng.

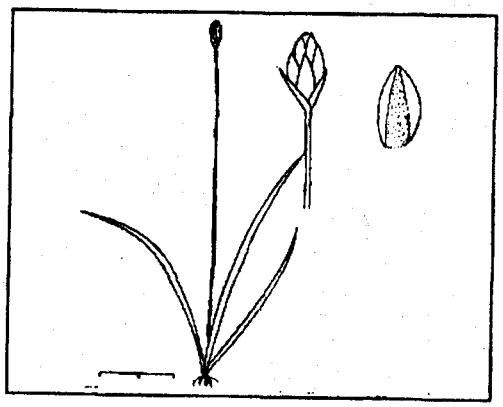

Đá ẩm có rêu, vào 2.000 m: Sapa; VIII-XI.

- On humid rocks; capitulum to 1,1 cm high; bracts green brown on back.

9198 - Xyris tuberosa Ridl.. Hoàngđầu củ.

Cỏ có *củ to 1-2 cm*, có bột. Lá dài 5-40 cm, dẹp, rộng 1,4-4,5 mm, bìa dày. Cọng pháthoa cao 15-40 cm, tròn; hoađầu tròn hay bầudục, cao 1-1,8 cm; láhoa trung bìa nguyên, nâu hay nâu sậm, vùng lưng tamgiác, xám có đốm dọt; láđài cạnh mỏng, trong, sóng có răng thô thưa; vành vàng.

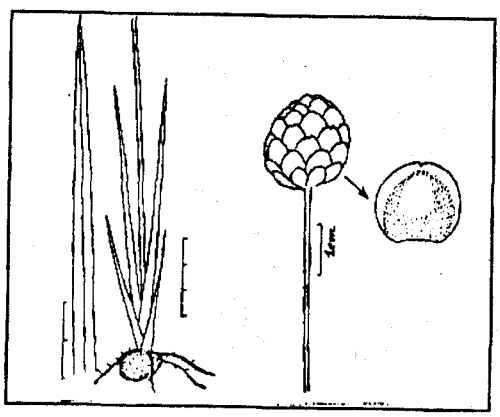

Đất cát ẩm, từ dựa biển đến 1.400 m; có lẽ có ở Phúquốc.

- Tuber 1-2 cm; capitulum 1-1.8 cm long; bracts brown with back grey light dotted.

9199 - Xyris grandis Ridl. Hoàngđầu to.

Bụi. Lá cao 30-50 cm, dẹp, *rộng đến 2 cm*, bìa dày, đầu tà đến nhọn. Cọng pháthoa cao 15-40 cm, có khía; *hoađầu to, rộng đến 2,5 cm*, láhoa trung *tamgiác*, nâu tươi, có một vùng hẹp *màu lục* ở sóng; láđài cạnh nâu, sóng xanhxanh; vành vàng.

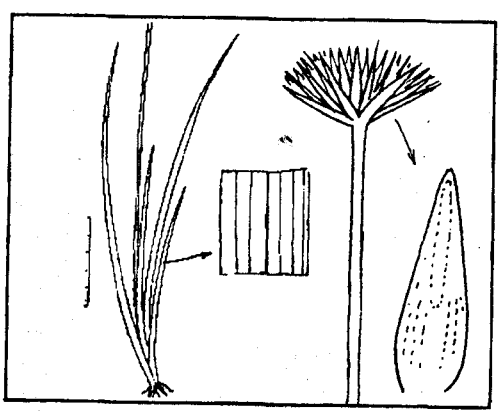

Đất cát ẩm, vùng núi cao, 1.600 m: Bạchmã, Phúkhánh.

- Leaves to 2 cm wide; capitulum 2.5 cm large.

COMMELINACEAE : họ Rau-trai

1a - Tr làm kiểng; lá thường tía; tiểunhụy thụ 6 — *Tradescantia*
1b - hoang
  2a - pháthoa dày, xoi lá để trổ — *Forrestia*
  2b - không tính trên
    3a - tiểunhụy thụ 3-2
      4a - pháthoa trong một mo — *Commelina*
      4b - không mo
        5a - noãnsào 3 buồng 1-3-noãn — *Aneilema*
        5b - noãnsào 2-3-buồng; nang đến 25 hột — *Pollia*
      4c - noãnsào 2 buồng; phìquả — *Campelia*
    3b - tiểunhụy thụ 6
      4a - tiểunhụy nở do lỗ
        5a - phiến thon nhọn; cỏ đứng — *Spatholirion*
        5b - phiến hình tim; cỏ leo quấn — *Streptolirion*
      4b - tiểunhụy nở dọc
        5a - noãnsào 3 buồng — *Cyanotis*
        5b - noãnsào 2 buồng — *Floscopa*

https://nhathuocngocanh.com/

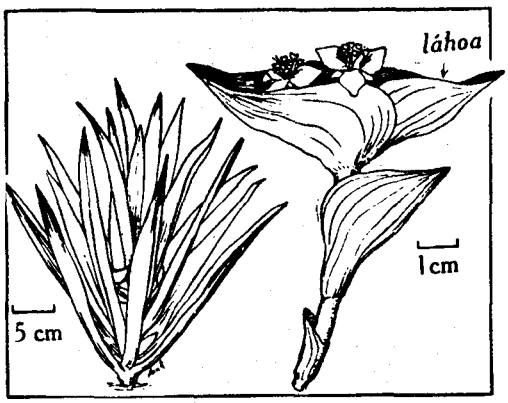

9200 - Tradescentia discolor L'Hérit. Lảobạn, Lèbạn, Bạnghoa, Sò-huyết; Oyster Plant, Purple-leaved Spiderwort..

Cỏ to, daniên; thân to 3-5 cm. Lá to, có màu *tía mặt dưới*. Tán trong một *tổngbao hình vẹm*, rộng 3-4 cm; hoa trắngtrắng; tiểunhụy 6, bằng nhau. Nang cao 3-4 mm, 3 buồng, nở thành 3 mảnh; hột 1.

Tr làm kiểng và thuốc; hoang ở nhiều núi vôi; gốc Nicaragua. Pháthoa trị các chứng chảy máu, ho ra máu, kiết máu, lợitiểu.

- Ornamental and subspontaneous (*Rhaeo spathacea* (J. Sm.) Stearn., *R. discolor* (L'Hér.) Hance).

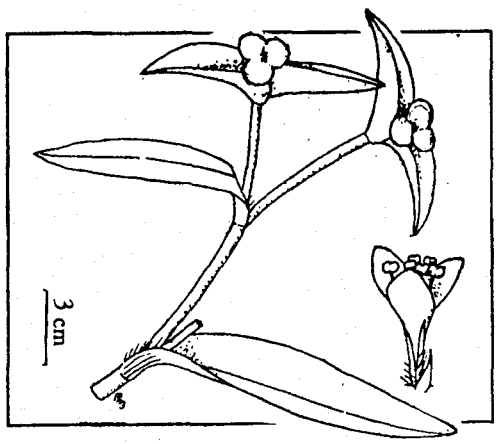

9201 - Tradescentia pallida Trai đỏ.

Cỏ nằm; thân tía, có sọc xanh. Lá có phiến dày, *đỏ ở mặt dưới, tía tươi ở mặt trên*, bìa có lông dài, gân rõ ở mặt dưới. Pháthoa ở chót thân, có 2 láhoa to; *hoa đỏ thắm*, nở sớm mai đến trưa, rộng 2 cm; cánhhoa vào 1 cm; tiểunhụy 6, có *chỉ có nhiều lông trắng*.

Tr làm kiểng; I-XII.

- Ornamental (*Setcreasea purpurea* Boom).

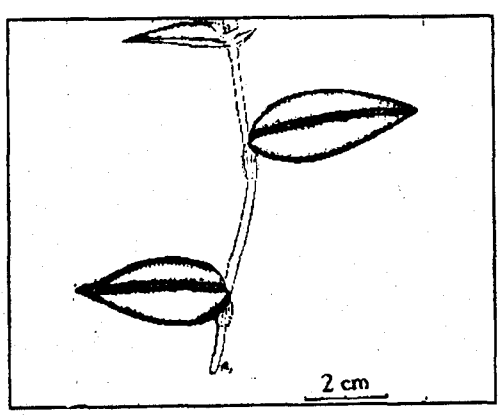

9202 - Tradescentia zebrina Bosse. Hồngtrai; Wandering Jew, Zebrina; Misère.

Cỏ nhỏ, *mập, bò thòng dài*, có rễ sáivị. Lá có phiến bầudục thon, *trắng, có bìa, rằn giữa và mặt dưới đỏ*; bẹ có lông. Hoa nhỏ, *tía hay đỏ*, 1-2 ở chót nhánh, có 2 lábẹ; cánhhoa dính nhau; *tiểunhụy 6*, bằng nhau. Nang nhỏ; hột nhiều, có tử-y.

Tr làm kiểng vì lá đẹp; I-XII. Đắptrị sưng.

- Ornamental (*Zebrina pendula* Schnizl.).

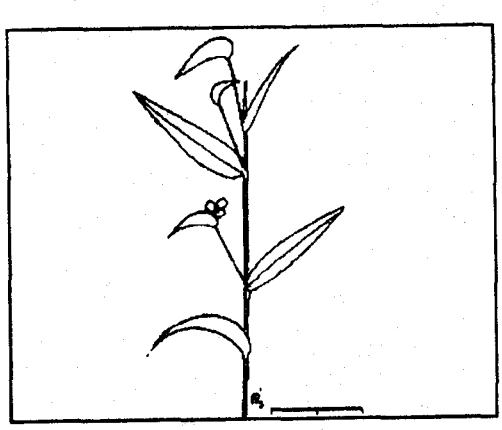

9203 - Commelina appendiculata C.B. Cl. Trai phụbộ.

Cỏ cao 20-40 cm; thân mảnh, có vài lông nằm, lóng dài 1-13 cm. Lá có phiến hẹp, dài đến 14 cm, rộng 1 cm, gần như không lông. Chùm ở nách và ngọn, có *một mo xếp hai hình phăng*, chùm ở nách 3 hoa, chùm ở ngọn 4; cánhhoa 3, *trắng*, không đều, 1 nhỏ, 2 có cọng; tiểunhụy thụ 2, chỉ không lông. Nang dài 4-5 mm, 2-3 buồng; hột 1 mỗi buồng, dài 3,5 mm, có phụbộ ở đầu.

N.

- Herb almost glabrous; involucre spathe like; flowers white; stamens 2.

https://nhathuocngocanh.com/

9204 - Commelina bengalensis L.. Đầu-riều, Trai Ấn.

Cỏ cao 20-40 cm; thân nằm rồi đứng. *Phiến xoan hay tròn*, rộng 2-4 cm, có lông thưa hay không lông; bẹ có rìa lông. Trên nhánh ở đất, *hoa ngậm*, vàngvàng; ở nhánh đứng, pháthoa có vài chùm ít hoa; *hoa lam* có 3 tiểunhụy thụ. Nang cao 6 mm, 2 buồng 4-hột, 1 buồng 1-hột. 2n = 22, 28, 44, 56.

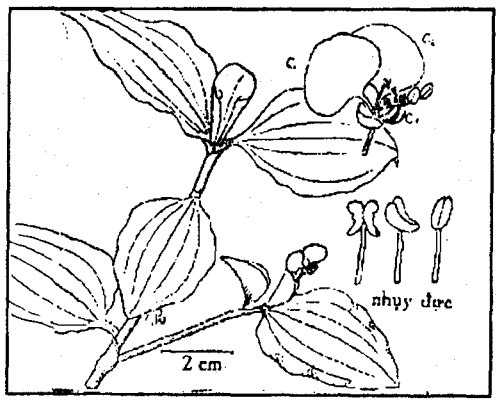

Sân, dựa lộ, rừng thưa.. Xổ, bảovệ màng nhầy, hoạtnhuận, mát.

- Limb ovate; flowers cleistogamous, and blue flowers.

9205 - Commelina communis L.. Trai thường, Thàilài trắng; Day-Flowers.

Cỏ gần như không lông, cao 50 cm; thân có rễ ở mắt. Bẹ cao 1-2 cm, có rìa lông ở miệng; phiến thon hẹp, dài 3-5 cm. Mo xếp hai, thường có lông dài, thường mang 2 chùm ngắn, ít hoa; *hoa lam*, cánhhoa dài 2-3,5 mm, tiểunhụy 6, một có hìnhthể thường, 5 vàngvàng và có buồngphấn hình đầu riều. Nang 4 hột; hột có bì không mạng.

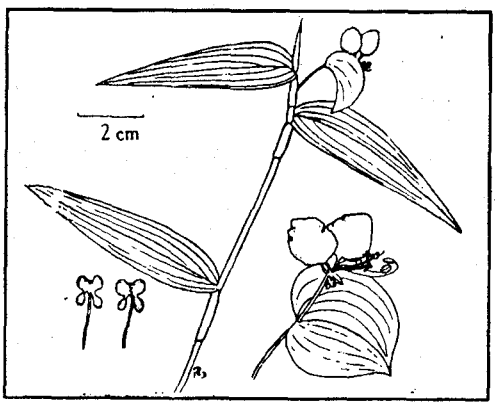

Bãi, ruộng, núi cao: B. Mát, hoạtnhuận, lợitiểu, trị phùthủng vì tim yếu), đắp nơi sưng, rị huyếtáp cao; hạhoạt thầnkinh trungkhu; trụsinh, trị ỉa, sốt, đau mắt, lậu.

- Involucre spathaceous; flowers blue; fertile stamens 1.

9206 - Commelina diffusa Burm. f.. Rau-trai, Thàilai trắng; Day-Flowers.

Cỏ bò, có rễ ở mắt, gần như không lông. Lá thon hay xoan thon, đầu nhọn, bẹ có rìa lông. Mo rộng ở đáy, ít khi có lông sát, có cọng; vài hoa trên mỗi tán; *hoa lam, rộng vào 1 cm*. Nang 3 buồng, hột 5, *bì có mạng*.

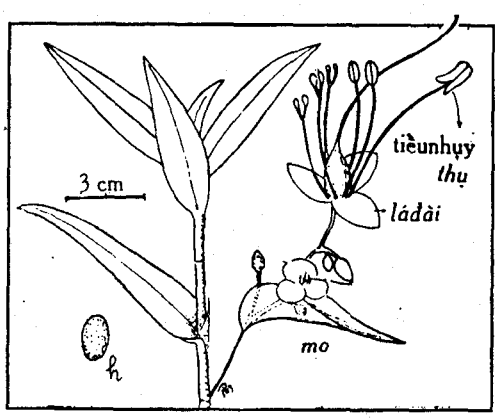

Có thứ lá huờng; I-XII. Khác *C. communis* ở thân bò hơn, nhiều rễ sáivị, hoa nhỏ, hột có mang. Toàn cây dùng như trà trị bạchđáihạ, đái nóng, lậu, ung. Ở Dominique, lá sắc uống hạ huyếtáp.

- Spathe acute lanceolate; flowers blue 1 cm large; seeds reticulated (*C. nudiflora* auct. non L.).

9207 - Commelina forskaolii Vahl. Trai Forskal.

Cỏ sà; thân dài đến 40 cm, không lông; lóng dài không đều. Lá không cuống; *phiến xoan* dài đến 6 cm, có lông ngắn 2 mặt; bẹ có bìa trongtrong. Chùm kép ở ngọn; cánhhoa *lam*, dài 4-7 mm, 1 to, 2 nhỏ; tiểunhụy 6, 3 có baophấn ngoài vàng, 3 có baophấn trong vàng đậm, nhỏ hơn, trên chỉ ngắn hơn. Nang cao 6 mm, mảnh 3; hột 1-2 mỗi buồng.

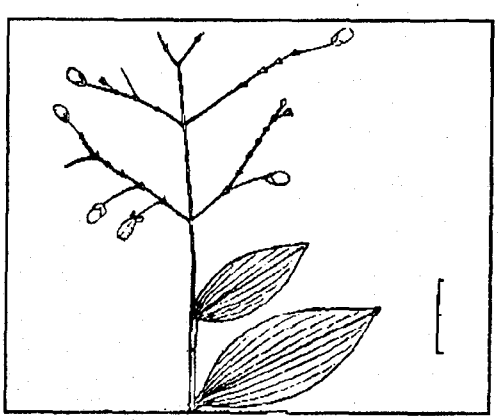

Nam.

- Limb ovate; flowers blue; capsules; seeds 1-2 by cell

https://nhathuocxanh.com/

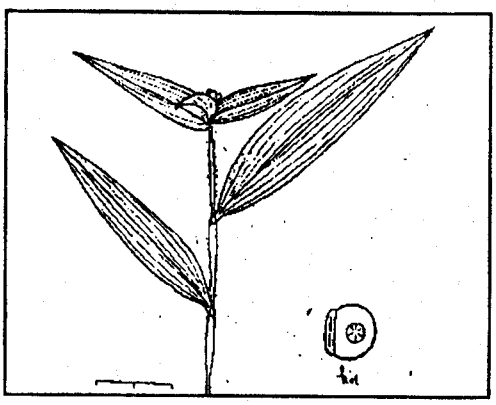

9208 - Commelina kurzii C.B. Cl.. Trai Kurz.

Cỏ to; thân dài đến 40 cm, *có lông* ít, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon hẹp nhọn, to 1,5-9 x 2,5-3,8 cm, mặt trên có lông phún, mặt dưới có lông, bìa thường đỏđỏ; bẹ 1-2,5 cm, thường vàng có bớt đỏ. *Pháthoa trong một mo*; hoa cao 5 mm, cánhhoa 4 mm, không lông, *lam hay trắng*; tiểunhụy 3, to nhỏ khác nhau. Nang 3-4 mm, không lông.

Nam.

- Herb pubescent; flowers white or blue; stamens 3.

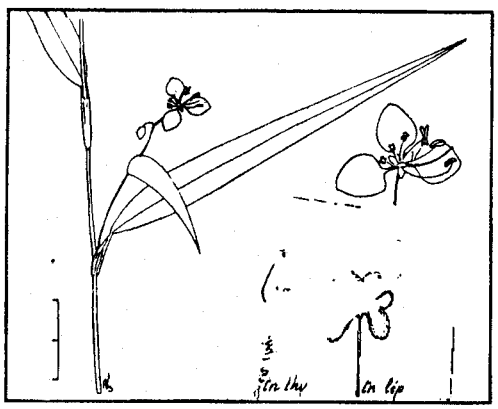

9209 - Commelina longifolia Lam.. Trai lá-dài.

Cỏ mập, cao 40-50 cm; thân to 2-3 mm. Lá có phiến *thon dài*, dài 5-20 cm, rộng 1-1,5 cm, gân -phụ 5-7 cặp; bẹ không lông, trừ ở cổ. Pháthoa ở nách lá, có cọng dài hơn bẹ 1-2 cm; mo dài 1-2,5 cm; *hoa lam giữa vàng*; tiểunhụy thụ 1-3, lép 2-3.

Vùng Sàigòn, núi Châuthới, Phúquốc; IX. Trị kiết.

- Herb to 50 cm high; flowers blue; fertile stamens 1-3 (*C. salicifolia* Roxb.)

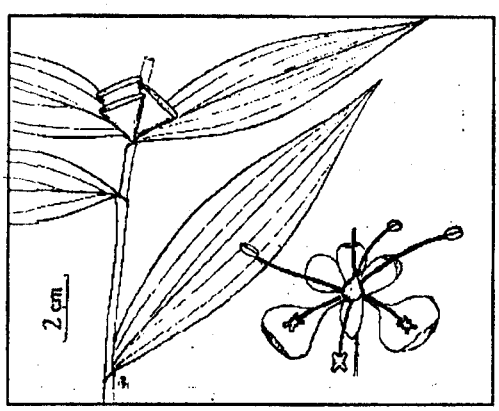

9210 - Commelina paludosa Bl.. Trai nước.

Cỏ khá to, cao đến 45 cm, thân to 3-6 mm, lóng dài 6-8 cm. Lá có ống bẹ dài 15-40 mm, miệng có rìa lông; phiến dài 10-20 cm, rộng 3-4 cm, có mũi .Mo 2-10, to, miệng rộng 2,5 cm; *hoa tím*, to 8 mm, gắn trên tựtán 3-6 hoa; *tiểunhụy thụ 3*, lép 3-0. Nang cao 3 mm, mỗi buồng 1 hột.

Nơi ẩmlầy, dựa bờ mẩu.

- Limb lanceolate 10-20 cm long; flowers violet; fertile stamens 3; capsules 3 mm (*C. obliqua* non Vahl, Ham. ex Don, *C. maculata* Edgew.).

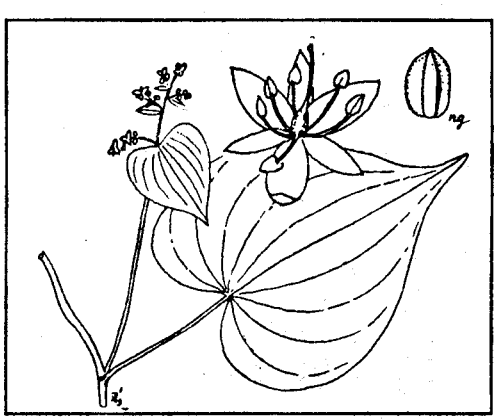

9211 - Streptolirion volubile Edgew.

Cỏ leo quấn, cao 2 m; lóng có lông, hơi phù ở mắt, có rễ sáivị. Lá có *cuống dài đến 9 cm*; phiến hình tim, to 9-10 x 1,5-15 cm, chót có mũi nhọn dài, gân cong, vàngvàng. Chùm-tụtán có lông, nhánh ít, có *láhoa to*, bầudục hẹp; hoa có cọng; láđài 3, dài 3-7 mm, cánhhoa 3, hẹp hơn láđài; tiểunhụy 6(5). Nang cao 11 mm, buồng 3, 2-hột có unần.

Rừng vào 1.000 m: Sapa, Hàsơnbình.

- Volubile, 2 m high; limb cordate, on long petiole; stamens 6; capsules 11 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

9212 - Spatholirion longifolium (Gagn.) Dunn.

Cỏ cao đến 50 cm; thân có ít lông nằm. Lá *có cuống*; phiến thon dài nhọn, to 15 x 5 cm, mặt trên nhámnhám, bìa rìa lông; bẹ dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, thưa, mang tụtán bòcạp; hoa *tapphái*;láđài như cánhhoa, *trắng lam hay hường đỏ*, có lông; cánhhoa dài 2,5 mm, có lông; tiểunhụy 6, rời cả hay có 3 hơi dính nhau, chỉ có lông. Nang 3 mm, buồng 4 hột.

Sapa.

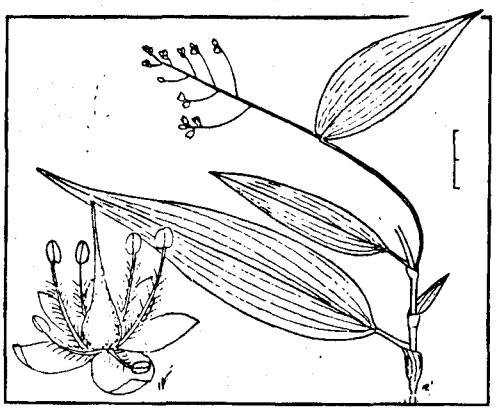

- Herb 50 cm; limb petiolated; stamens 6; capsules 3 mm (*Streptolirion longifolium* Gagn., *S. elegans* Cherfels).

9213 - Floscopa glabratus Hassk.. Đầu-rìeu không-lông.

Cỏ *bò rồi đứng*; thân ít nhánh, bọng, có rễ sáivị; lóng dài 2,5-7 cm, bị bẹ bao lại một phần. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 1-2 cm, nhámnhám; bẹ 1,5-2,5 cm, miệng rìa lông; lá trên nhỏ thành láhoa. Chùm-tụtán có lông mịn; nhánh ngắn; hoa cao 3 mm, cánhhoa 3, y nhau, *trắng*; tiểunhụy 3 to, 3 ngắn, *chỉ có lông*. Nang *trong đài mập*, buồng 2; hột hình chuỳ,

Chợgành, Bìnhtrịthiên, Đàlạt.

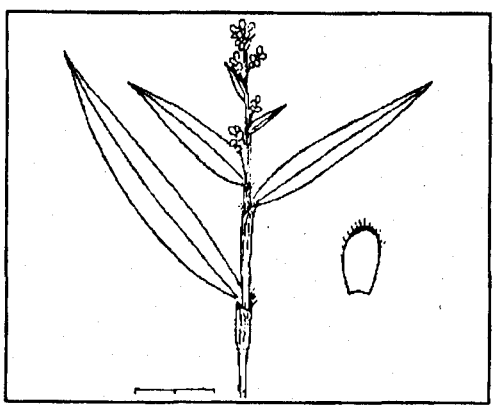

- Ascending herb; limb rough; flowers white; capsules into fleshy calyx.

9214 - Floscopa glomeratus Hassk.. Đầu-rìeu chụm.

Cỏ *bò rối đứng*, cao đến 40 cm; thân có lông ở một bên. Lá có phiến không cuống, *có lông nhám thưa*; bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán nhiều lông; hoa *hường*; cánhhoa như nhau, cao 1,5 mm; tiểunhụy 3 to, 3 nhỏ, *chỉ không lông*. Nang cao 2 mm; hột 1 x 2 mm.

Rừng luônluôn xanh: Phanrang, Đàlạt, Bàrịa, Uminh. Ở Magalasi, cho bò ăn lọisữa.

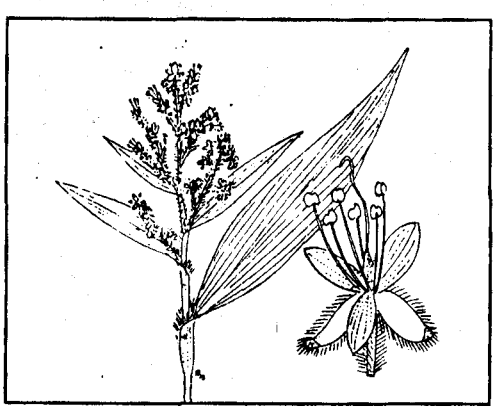

- Ascending herb; leaves pubescent; flowers pink.

9215 - Floscopa scandens Lour.. Đầu-rìeu leo.

Cỏ cao 20-40 cm, nhất hay đaniên; thân có lông phún. Lá có phiến dài 10-25 cm, đầy lông ở 2 mặt; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán có *lông có đốt*; hoa *lam hay trắng*; láđài cao 2-5 mm; cánhhoa cao 2-3 mm, một nhỏ; tiểunhụy 6, bằng nhau, chỉ không lông. Nang cao 2,5-3 mm; buồng 2; hột 2-3 mm, nấp noãnkhẩu lồi cao.

Rừng: Quảngtrị, Thừathiên, Đàlạt, núi Dinh, Biênhòa; I. Mủ trị đau mắt.

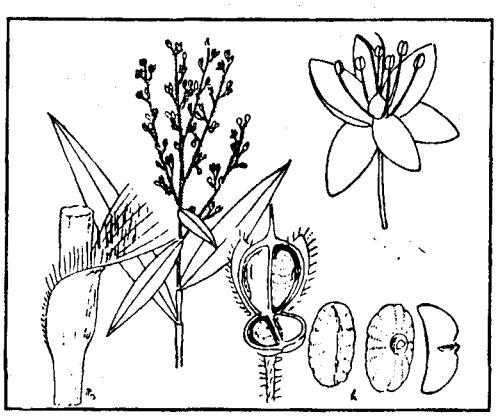

- Annual or biennial; stem hirsute; flowers white or blue.

https://nhathuocmacanh.com/

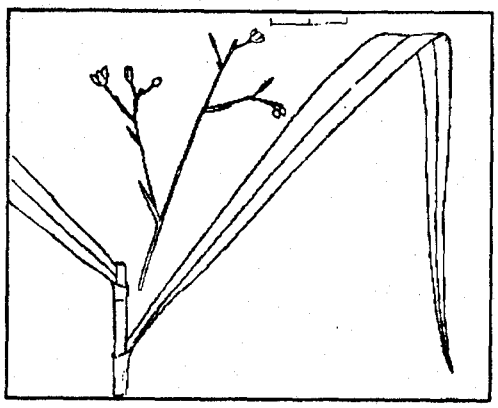

9216 - Aneilema dregeana Kunth.

Cỏ nằm hay đứng, thân dài 40 cm. Lá có phiến thon hẹp dài, to 4-22 x 0,6-1,7 cm, gân-phụ 3-4/bên, dễ nhận; bẹ dài 1,5-2,8 cm, vàng nâu lúc khô. Chùm-tụtán; cọng hoa 5-15 mm; láđài 4-5 mm; cánhhoa cùng cỡ; tiểunhụy thụ 2(3), tiểunhụy lép 2-3. Trái tròndài, to 6-9 x 5-7 mm; mảnh 3; hột 2,5-1,8 mm, nhiều cạnh.

Rễ thơm: Sơnla, Sapa đến T. Theo Faden, loài đúng của Phichâu

- Prostrate or erect herb; stamens 2(3), staminodes 2-3; capsules 6-9 mm high.

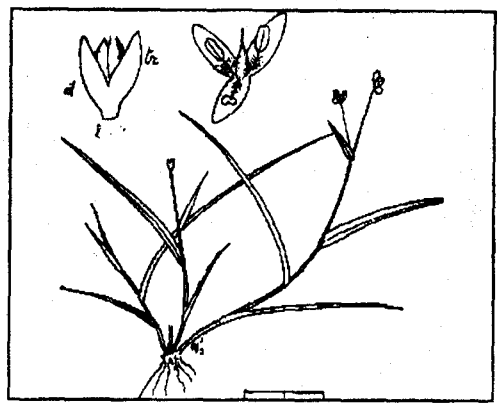

9217 - Aneilema gramineum R.Br.

Cỏ nhỏ yếu, cao 18 cm, có rễ chụm và *rễ phù thành củ*; thân to 1-1,5 mm, có *lông trắng mịn, hay không lông*. Lá hẹp dài nhọn, to 4-6 x 0,3-0,6 cm, có lông mịn. Chùm-tútán ở chót thân, mang 2-5 hoa; cọng ngắn; cánhhoa cao 2-3 mm, *trắngtrắng*; tiểunhụy thụ 1-3, chỉ có lông dài, tiểunhụy lép 1-2. Trái bầudục, *trong đài đồngtrưởng*; hột 3-5/buồng, nâunâu.

Langbian. Theo Faden, loài đúng ở Ucchâu,

- Root tuberous; limb finely pubescent or glabrous; flowers whitish; capsules into accrescent calyx.

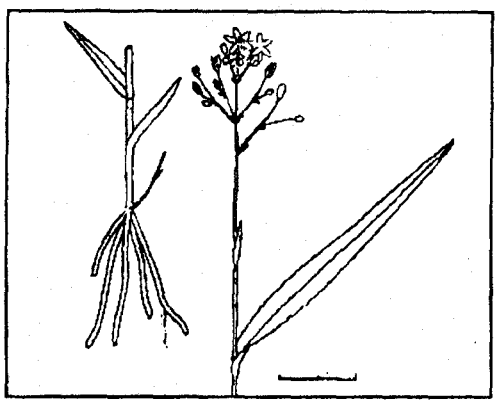

9218 - Murdannia divergens (C.B. Cl.) Bruckn..Trai rẻ

Cỏ có *rễ dài phù mập*; thân dài 30-50 cm. Lá có *lông dày*, thon hẹp, dài 2-6 cm, lá trên từtừ nhỏ đi; bẹ 1,5-3,5 cm, miệng có rìa lông dài. Chùm-tụtán 3-n hoa; hoa rộng 5-7,5 mm, *tím hay tím đợt*; cánhhoa như nhau, dài 2-4 mm; *tiểunhụy thụ 3*, chỉ có lông, tiểunhụy lép 3-1. Nang cao 4-8 mm, có 3 cạnh, lằng, nâu hay hườnghường; hột dài 1,5 mm.

Lâmđồng vào N.

- Limb densely pubescent; flowers violet; stamens 3, staminodes 3-1 (*Aneilema divergens* C.B. Cl.).

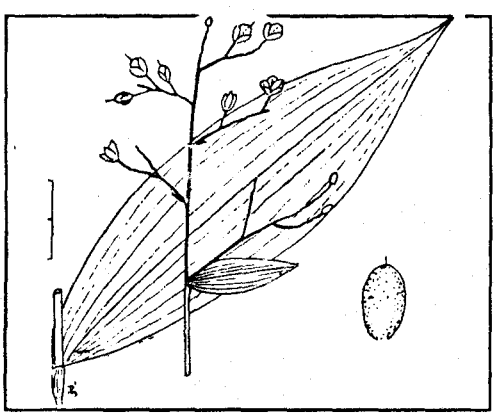

9219 - Murdannia japonica (Thunb.) Faden. Trai Nhật.

Cỏ khá to, cao đến 70 cm; rễ bó và phù thành *củ*. Lá có phiến bầudục, lá trên to 3-14 x 2-4 cm, đáy tròntròn. lá dưới 3,5-7 x 2-3 cm, không cuống, dài, đáy hẹp hơn. Chùm-tụtán; cọng hoa 1-4 mm; cánhhoa *trắng*, dài 3-5 mm; tiểunhụy thụ 3(2); noãnsào không lông. Nang *bầudục* hơi có 3 cạnh tròn, to 5-9 x 4,5-8 mm, có láđài còn lại; hột 3-5/buồng.

Hànamninh, Đồngnai.

- Limb lanceolate, 3-14 x 2-4 cm; flowers white; fertile stamens 3; capsules 5-9 mm long (*Commelina japonica* Thnb., *Aneilma hederacea* (Roxb.) Wall. ex Kunth).

https://nhathuocngocanh.com/

9220 - Murdannia keisak (Hassk.) Hand.-Maz. Trai sắc.

Cỏ cao 80 cm; rễ mảnh; thân nhu không lông. Lá có phiến ôm thân, dài đến 10 cm, rộng 2-7 mm; bẹ dài 3-6 cm, có lông ở bìa. Phátheo 1-3 hoa; cọng hoa 1-3 mm; ládài 3-6 mm; cánhhoa hình muỗng, *trắngtrắng*, cao 1,5-4 mm; tiểunhụy 6, không bằng nhau. Nang to 3,8 x 2,5-4,5 mm, 2 buồng thụ; hột 3/buồng, to 2-2,5 mm. 2n = 32, 40

Hoàngliênsơn, Phúkhánh.

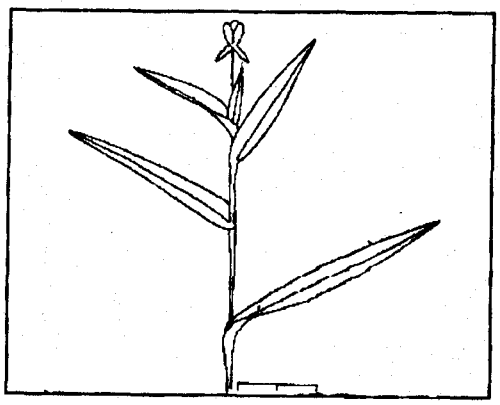

- Herb to 80 cm; limb ciliated; flowers whitish; stamens 6, inequal; capsules 3.8 mm long (*Aneilema keisak* Hassk.).

9221 - Murdannia medica (Lour.) Hong. Trai thuốc.

Cỏ *đaniên nhỏ củ* tròndài. Lá chụm ở đất, không hay có ít lông, rộng 2-3 cm, chót nhọn. Phátheo ở nách lá, mang 4-5 nhánh; hoa *lamlam*, cánhhoa 3-4 mm; tiểunhụy thụ 2-3, tiểunhụy lép có chỉ có lông. Nang cao 4-6 mm, có đài còn lại.

Trảngbom. Faden nghi là không có ở Việtnam.

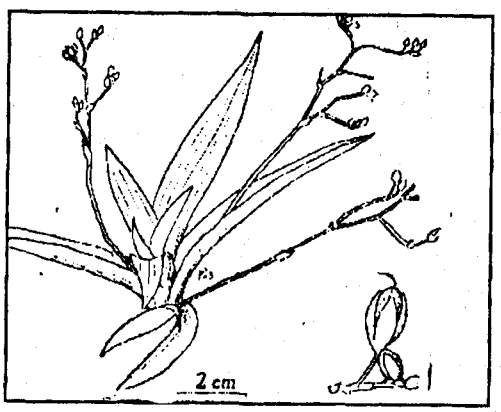

- Root tuberous; leaves 2-3 cm wide; flowers blueish; fertile stamens 2-3; capsules 4-6 mm.

9222 - Murdannia bracteata (C.B. CL.) O. Ktze. Trai láhoa.

Cỏ có thân, lá *không lông*. Lá có phiến thon hẹp, dài 3-7 cm, rộng 6-10 mm, chót nhọn, đáy ôm thân; bẹ cao vào 1 cm, Phátheo ở chót nhánh; cánhhoa 3; tiểunhụy . Nang.

Hànội, Dànẵng.

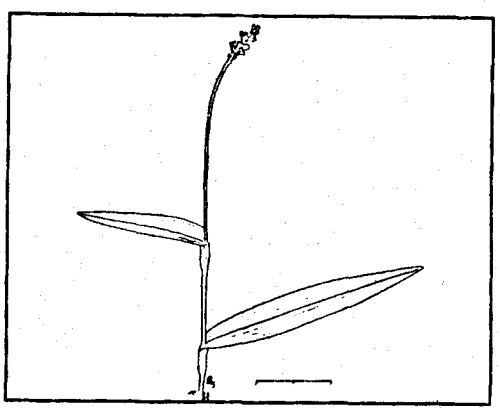

- Herb glabrous (*Aneilema nudiflora* var. *bracteata* C.B. Cl.)

9223 - Murdannia edulis (Stokes) Faden. Lõa-trai ngọt.

Cỏ *đaniên có rễ củ tròndài*. Lá chụm ở đất, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm, đầu nhọn, có *lông nhámnhám*. Phátheo ở ngọn hay nách lá, có láhoa khá to; cánhhoa cao 3-4 mm; tiểunhụy thụ 3, *vàng*, tiểunhụy lép 3. Nang cao 4-7 mm; hột dài 2 mm.

Phanrang, Càná, Phướclong (hình theo Wight). Rễ bổ, phấnduơng, trị ditinh, kinhphong, suyễn..

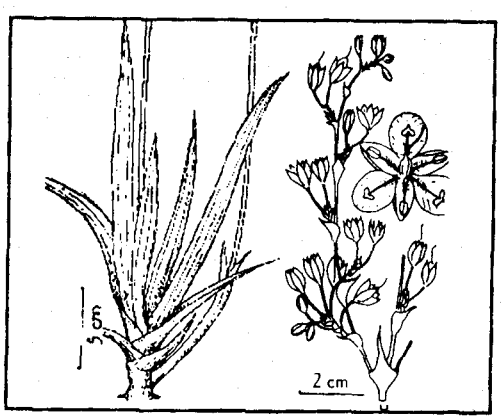

- Perennial with tuberous root; petals 3-4 mm; fertile stamens 3; capsules 4-7 mm long (*Commelina edulis Stokes, C. tuberosa* Lour., *Aneilema scapiflorum* (Roxb.) Kost.).

https://nhathuocngocanh.com/

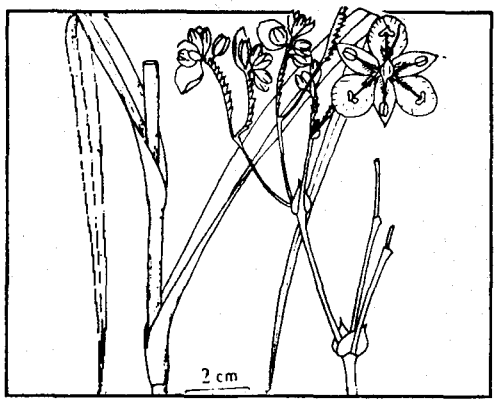

9224 - Murdannia gigantea (Vahl) Bruckner.

Cỏ không lông, *cao đến 1 m*; thân đơn hay có nhánh. Lá *dài 20-35 cm*, rộng 2-5 mm; bẹ có lông hay không. Chùm mang tụtán đuôi-mèo dài; hoa *trắng, hườnghường hay tímtím*; cánhhoa dài 3-6 mm; tiểunhụy thụ 3-2-1. Nang trong bao hoa phù; buồng 2-4 hột.

Hoangnguyên 1-1.500 m (hình theo Wight).

- Herb to 1 m high; inflorescence bearing long cymes; fertile stamens 3-2-1; capsules into perianth (*Aneilema gigantea* (Vahl).

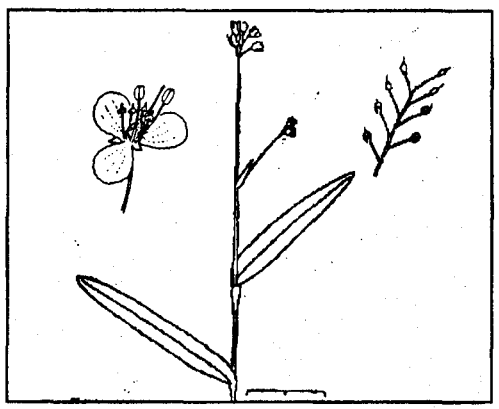

9225 - Murdannia nudiflora (L.) Brenan. Trai hoa-trần.

Cỏ bò rồi đứng, cao đến 50 cm; thân có ít lông, hay không lông, thường đỏ. Lá tròndài, ít lông, dài đến 13 cm, bẹ có lông trắng. Chùm-tụtán mang 1-10 hoa; hoa *lam hay tím*; cánhhoa cao 1,5-2 cm; tiểunhụy thụ 2. Nang dài 2,5-5 mm, buồng 2 hột.

Dựa lộ sân cỏ, bìnhnguyên. Đắp trị ngứa, phồng; trị sốt.

- Limb oblong to 13 cm long; flowers blue or violaceous; fertile stamens 2 (*Commelina nudiflora* L., *Aneilema malabaricum* (L.) Merr.).

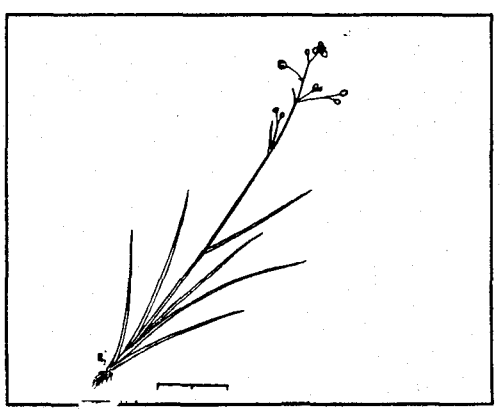

9226 - Murdannia semiteres (Dalz) Santapau. Trai suôn.

Cỏ có *rễ thành củ*; thân có lông trắng hay không lông, *nhánh nằm*, Lá dài 1-2 cm, bẹ có ít lông. Chùm-tụtán lưỡngphân; cánhhoa cao 2 mm; tiểunhụy thụ 2, lép 3. Nang vàngvàng; buồng 3 hột.

Phanrang. Theo Faden, không có ở Việtnam.

- Tuberous root; petals 2 mm; fertile stamens 2, sterile 3 (*Aneilemia semiteres* Dalz).

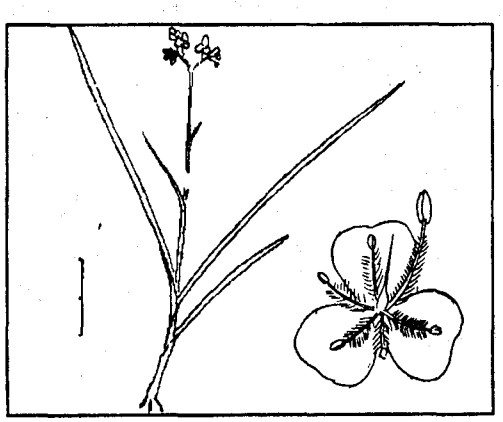

9227 - Murdannia simplex (vahl) Brenan.

Cỏ có thân cao 10-30 cm, có ít lông (đáy hơi phù). Lá có phiến hẹp,dài đến 10-40 cm, rộng 5-8 mm, chót nhọn; bẹ dài. Pháthoa là *2 tụtán bò-cạp*; hoa lưỡngphái *hay đơnphái*, tím hay lam, rộng 13-16 mm; cánhhoa cao 8 mm; tiểunhụy 5 ngắn, lép, có baophấn vàng, chỉ có lông tím dài, *1 tiểunhụy thụ to*, dài hơn; noãnsào không lông. Nang tròntròn, cao 5 mm, láng, màu *gạch đỏ*, trong bao hoa; hột dài 3,5-5 mm.

Phúkhánh, Thuậnhải, Lâmđồng, N.

- Herb 30 cm high; flowers bi or unisexual, blue or violet; fertile stamen 1 (*Commelina simplex* Vahl, *Aneilema sinicum* Ker-Gawl.).

https://nhathuocngocanh.com/

9228 - Murdannia spectabilis (Kurz) Faden. Trai lônglẩy.

Cỏ cao 20-30 cm; rễ chụm ở đáy thân. Lá chụm ở gốc, mập, nhớt, dài 20-30 cm, *to 1,5 cm*, bẹ màu tía. Chùm-tụtán như gié; láhoa cao 2 mm; hoa có cọng dài 3 mm, có tiềndiệp ở giữa, *có lông trĩn*; cánhhoa *đỏ tím*, cao 3-4 mm; tiểunhụy *thụ 2*, chỉ có lông; noãnsào không lông. Nang cao 4-6 mm; hột trắng.

Từ Huế đến Đàlạt, Đồngnai, 1-1.500 m; 8. Rễ có vị thuốc.

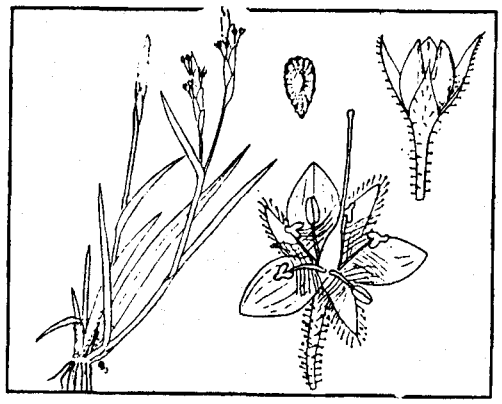

- Leaves 20-30 x 1.5 cm; petals purple, 3-4 mm long; fertile stamens 2 (*Aneilema spectabilis* Kurz, *A. loureiri* Hance).

9229 - Murdannia spirata (L.) Bruckner. Lõa-trai xoắn.

Cỏ cao đến 45 cm; thân ít nhánh. Lá có phiến dài 1-4,5 cm, thường không lông, ở gốc lá mọc gần nhau, bẹ có rìa lộng. Pháthoa ở ngọn; cánhhoa trắng, dài 2-3 mm; tiểunhụy thụ 3, tiểunhụy lép 3. Nang cao 4-5 mm; buồng 2-3 hột dài 1,8 mm.

Quảngnam Thừathiên.

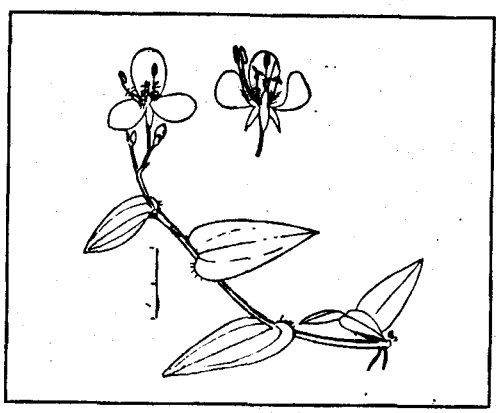

- Fertile stamens 3, sterile 3 (*Commelina spirata* L.)

9230 - Murdannia triquetrum (Wall.) Bruchner.

Cỏ có thân dài đến 50 cm,lóng dài, có *lông trắng, dày*. Lá có phiến ôm thân, thon, to 4-6 x 0,8-1 cm, có lông mịn; bẹ 4-6 mm. Pháthoa *1-hoa ở nách lá*, hay ngọn; ládài 4-7 mm; cánhhoa 4-5, 5 mm; *tiểunhụy thụ 3*,tiểunhụy lép 3. Nang bầudục, to 8 x 5 mm, nâu có đốm đỏ, có đài còn lại; mảnh 3; hột 9 tất cả, có 3 cạnh, dài đến 2,5 mm, đỏđỏ.

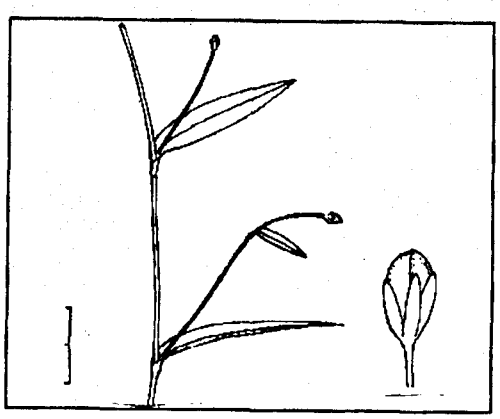

Rừngsác Vũngtàu.

- Herb white pubescent; inflorescence 1-flowered; fertile stamens 3 (*Aneilema triquetra* Wall.).

9231 - Murdannia vaginata (L.) Bruckner. Lõa-trai dao.

Cỏ nhỏ, cao 5-30 cm, không nhánh. Lá hẹp, 3-4 mm, dài 1-6 cm, bìa có ít lông. *Chùm 1-5 hoa; hoa ở nách một bẹ hình ống*; cánhhoa không bằng nhau, cao 3-4 mm; *tiểunhụy thụ 2*. Nang dài 2-4 mm; buồng 1 hột.

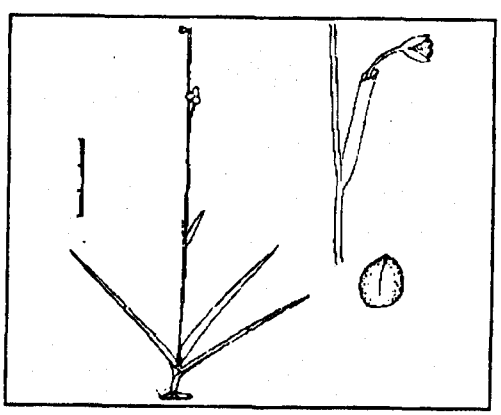

Thảonguyên trên vùng cát: Huế, Đànẵng, Nhatrang, Biênhòa, Vũngtàu, Phúquốc; XI.8-9.

- Small herb; flowers on tubulous sheath; fertile stamens 2 (*Aneilema vaginata* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

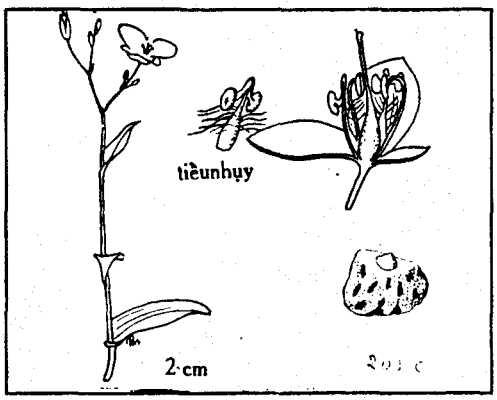

9232 - Murdannia versicolor (Dalz) Bruckner. Lõa-trai đổi-màu.

Cỏ *bò rồi đứng*. Lá tròndài hay thon dài 1-3 cm, rộng 3-7 mm, không lông, các lá trên lầnlần như láhoa. Tụtán kép 4-8 hoa, có khi chỉ còn 1 hoa; cánhhoa vàng lợt, *hường hay tím*, đầu hơi lõm; tiểunhụy thụ 3, chỉ có lông. Nang cao 3 mm; buồng 3-7 hột.

Ruộng, dựa lộ, bình nguyên.

- Ascending herb; flowers light yellow, pink or purple; fertile stamens 3 (*Aneilema versicolor* Dalz).

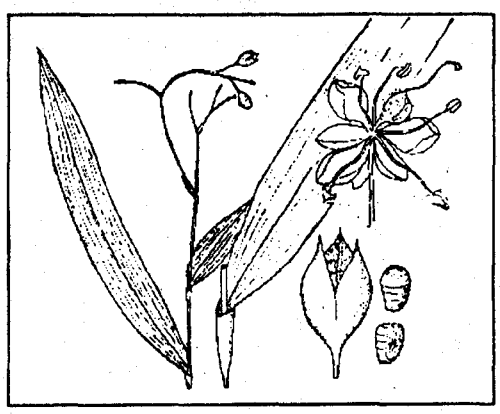

9233 - Rhopalephora scaberrima (Bl.) Faden. Lõatrai nhám

Cỏ cao đến 75 cm; thân có lông trắng. Lá có phiến tròndài thon, rộng 1,5-3 cm, có đốm đỏ, có lông hay không; bẹ là ống ôm thân, có đốm đỏ, miệng có khi có lông ngắn. Chùm tụtán to; *hoa trắng*; tiểunhụy thụ 3. Nang gần như tròn, cao 5 mm, 3-1 hột cao 2 mm, trăngtrắng.

Bàrá (hoa theo C.B. Clarke).

- Herb to 70 cm; limb glabrous or pubescent; flowers white; fertile stamens 3 (*Aneilema scaberrima* Bl.).

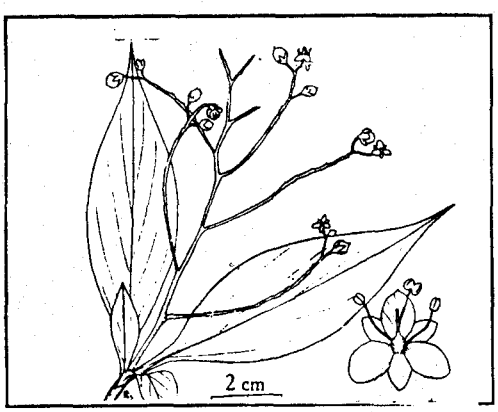

9234 - Dictyospermum montanum Wight. Lõa-trai núi.

Cỏ *bò rồi đứng*, cao đến 50 cm. Lá thon rộng, dài đến 13 cm, *đầu rất nhọn*, có 5-6 gân-phụ; bẹ có lông. Chùm-tụtán thưa; cánhhoa cao 2 mm; *tiểunhụy thụ 3*, tiểunhụy lép 3. Nang cao 4 mm; buồng 2 hột; hột dài 3,5 mm.

Quảngtrị, Dilinh, Đàlạt (hình theo Wight).

- Ascending herb; limb lanceolate acute; petals 2 mm long; fertile stamens 3.

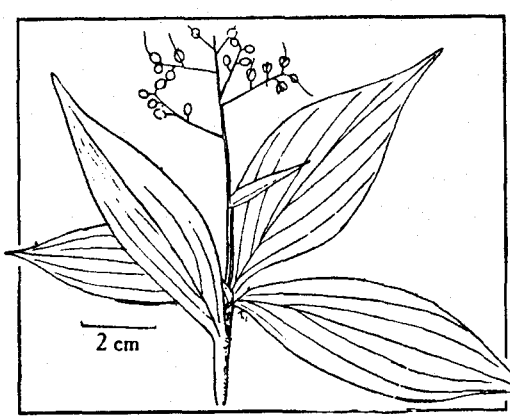

9235 - Dictyospermum ovalifolium Wight.. Lõatrai lá-xoan.

Cỏ cao *10-15 cm, có lông*. Lá có phiến thon rộng, dài 6-8, ngang 1,5-4 cm; bẹ có lông nhám. Chùm-tụtán ở ngọn, ngắn hơn lá; cánhhoa dài; *tiểunhụy thụ 2*. Nang có cạnh tròn tà, cao 3-5 mm, 3 hột.

Quảngtrị, Tâyninh.

- Stem 10-15 cm; limb 6-8 cm long, pubescent; fertile stamens 2; capsules 3-5 mm high (*Aneilema ovalifolium* Wight).

https://nhathuocngocanh.com/

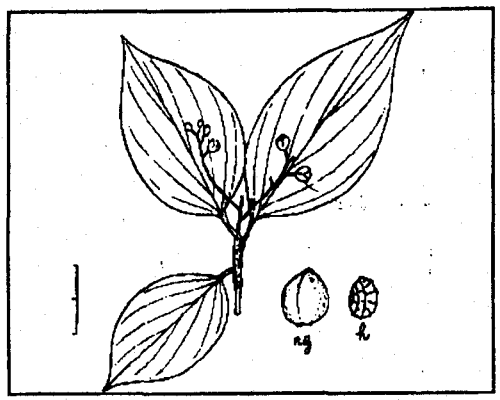

9236 - Dictyospermum ovatum Hassk.. Lõatrai xoan.

Bụi cao vào 20-30 cm; rễ thành *củ đứng* hay xéo; thân to 1,5-5,5 mm. Lá có phiến *hình trứng*, to 3-8 x 1,5-4 cm, chót nhọn, *2 mặt nhám*, bìa có lông mịn; bẹ có lông. Chùm-tútán dài 2-6 cm, không lông; nhánh rẽ; láđài hình trứng; *cánhhoa trắng* hình trứng; tiểunhụy thụ 3. Nang tròn, to 2,5-4 mm, trong láđài phù mập, 3 buồng; hột tròndài.

Đồngnai.

- Bush 30 cm; limb rough, ciliated; petals white; fertile stamens 3.

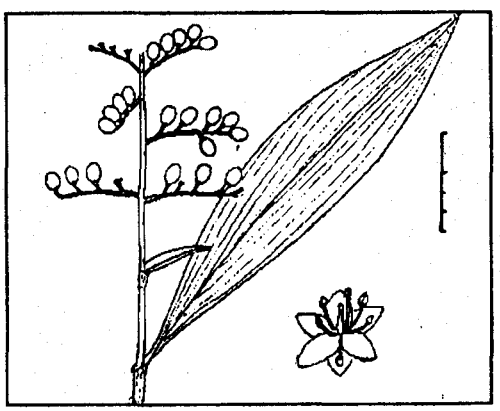

9237 - Pollia hasskarlii R. Rao. Bôn Hasskarl.

Cỏ cao đến 1 m, *có lông mịn*. Lá có phiến thon nhọn 2 đầu, to 14 x 5 cm, nhámnhám, gân chánh có lông 2 mặt; bẹ dài đến 4,5 cm, có lông ở bìa. Chùm-tụtán cao 20 cm, trục có lông mịn, *mang tụtán bò-cạp* dài đến 2,5-3 cm; cọng hoa 4-6 mm; hoa dài 1 cm; láđài mau rụng; cánhhoa cao 4 mm, không bằng nhau; *tiểunhụy thụ 4*, và 2 không trọn. Trái tròntròn, cao 8 mm, *đen, láng*; hột 18-24, nâu láng.

Bavì, Thanhhóa, Bìnhtrịthiên đến N.,

- Herb to 1 m; limb rough pubescent; capsules black, 8 mm across.

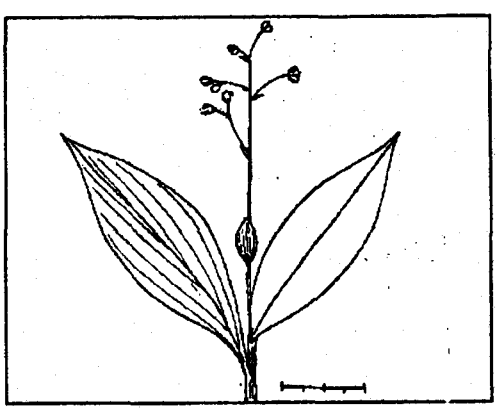

9238 - Pollia japonica Thunb.. Bôn Nhật.

Cỏ có lông mịn, cao đến 70 cm; lóng ngắn. Lá có phiến bầudục thon, to 7-15 x 2,5-6 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp, có lá nhámnhám, có lá không; bẹ dài 2 cm, có lông. Chùm-tụtán ở ngọn, nhánh *ít hoa*; hoa có cọng; láđài 3 mm, có lông mịn; cánhhoa *trắng hay lam*, kíchthước khác nhau; tiểunhụy thụ 3(2), tiểunhụy lép 3; noãnsào không lông. Nang tròn, to 5-7 x 3-7 mm; buồng 5-8 hột.

Sapa, Hàbắc, Chúachan. Kiệnvị, phẩnkhích, trấnthống, trị ho, cảm, chóng-mặt.

- Pubescent herb; panicle pauciflorous; capsules globulous, 5-7 mm long.

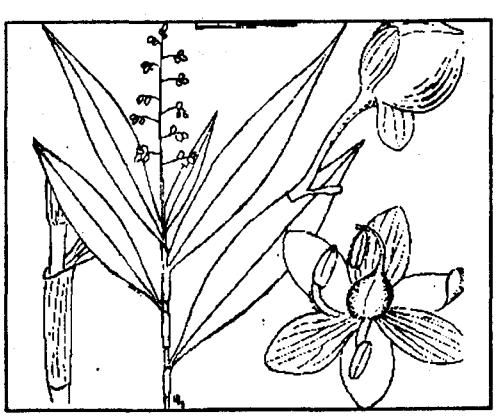

9239 - Pollia macrophylla Benth. Bôn lá-to.

Cỏ có ít lông; thân to 3 mm, lóng dài 5 cm, lóng trên ngắn hơn, *có bột trắng*. Lá có phiến *thon nhọn*, 17-25 x 4-7 cm, không lông, gân-phụ cách nhau 3 mm; bẹ dài 5 cm, có ít lông. Chùm cao 10 cm, mang tụtán bò-cạp dài 1,5 cm; có *lông phún*, mang 4-9 hoa; láđài 2-5 mm; cánhhoa dài 4-5 mm, cánhhoa ngoài to cả; *tiểunhụy thụ 3*, lép 3-1; noãnsào không lông. Nang tròn, to 5 mm, cao 3 mm; mảnh 3; hột 1/buồng, *trắng*, cao 3 mm, mầm ở ngoài.

Sapa, Côngtum, Lụctỉnh; III.

- Limb lanceolate acute; panicle narrow;capsules 5 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

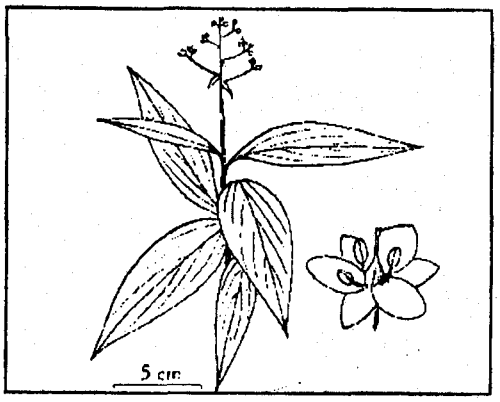

9240 - Pollia secundiflora (Bl.) Bakh. f.. Bôn tạt.

Cỏ mọc *thành đám*; thân có lông hay không. Lá có phiến tròn dài, thon, có lông nằm; bẹ dài 2-6 cm, *cuống dài* 0,5-2,7 cm. Chùm-tụtán đứng cao; *hoa trắng*; cánhhoa như nhau hay khác nhau, có *đốm đỏ* hay không; tiểunhụy thụ 3; noãnsào có 1 buồng lép. Nang cao 6-7 mm, *lam tím*; hột nhiều.

Rừng ở thunglũng, từ Đànẵng đến Hàtiên.

- Herb forming population; flowers white; capsules blue violet (*Commelina secundiflora* Bl.).

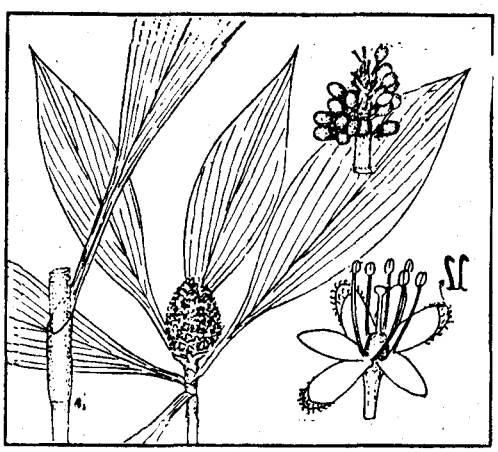

9241 - Pollia thyrsiflora (Bl.) Endl. & Hassk.. Bôn dày.

Cỏ to, có rễ ở mắt, *cao đến 1,1 m*. Lá có phiến xoan thon, dài đến 25 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp thành cuống dài, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu; bẹ dài 3-4 cm, bìa không lông. Pháthoa *như hoađầu*, cao 2 cm, có láhoa to; cọng hoa 3 mm; láđài 6 mm, *có lông mấu*; cánhhoa 3; *tiểunhụy 6, thụ cả*; noãnsào không lông. Nang bầudục, cao 7 mm, màu *lam kimkhí*; hột đến 25, nâu dỏ.

B đến núi Cấm (Châuđốc); IX, 9.

- Herb to 1.1 m high; capitulum; calyx with hooked hairs; capsules metallic blue (*Tradescentia thyrsiflora* Bl.).

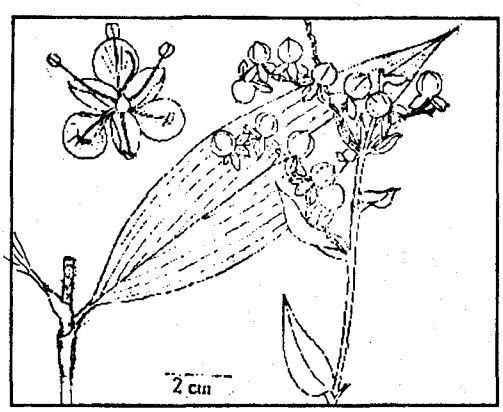

9242 - Pollia secundiflora var. **indica** Thw. Bôn Ấn.

Cỏ khác với mẫu trên ở lá thon, hẹp ở đáy, cuống ngắn, mặt dưới lá có lông mịn. Chùm-tụtán có nhánh dưới không dài ra, nhánh có lông. Nang mau *lam* đều.

N (hình theo Wight).

- Limb on short petiole; inferior cyme not longer; capsules blue.

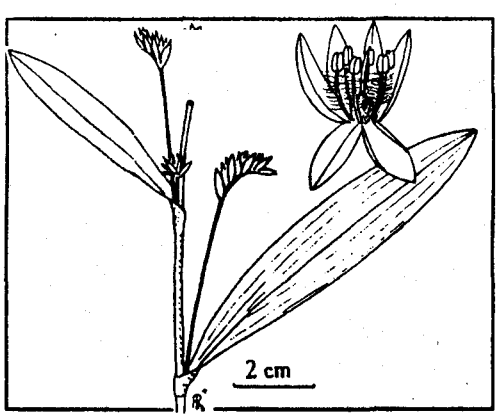

9243 - Belosynapsis ciliata (Bl.) Rao. Bêtrai lông.

Cỏ *bò trên đá*; thân mảnh, chia nhánh, không hay có lông một phía. Phiến bầudục, đến 8 x 2,5 cm, mặt dưới có lông thưa; bẹ đến 1,5 cm, miệng có rìa lông. Pháthoa ở nách và ngọn, mang hoa ở một bên, có láhoa không xếp hai; láđài 4-5 mm; cánhhoa *lam hay trắng*; tiểunhụy thụ 6, chỉ có lông; noãnsào tròn. Nang 6 x 2,5 mm, mảnh nở chừa thaitòa lại, có lông hay không; hột dài 1,5 mm, không có mạng.

Kiênkhê, Biênhòa, Côngsơn.

- Creeping on rock; flowers white or blue; fertile stamens 6; capsules 6 x 2.5 mm (*Cyanotis ciliata* Bl., *C. capitata* C.B. Cl.).

https://nhathuocngocanh.com/

9244 - Cyanotis arachnoidea C.B. Cl. Bíchtrai nhện

Cỏ có thể cao đến 1,5 m, *đầy lông mạng nhện*, trắng, dày ít nhiều; thân to 5 mm ở đáy, đứng cao 50 cm. Lá ửng đỏ, to 3-7 x 0,1-0,7 cm, lá ở đáy hẹp; bẹ cao 1 cm. Phátthoa dày, mang gié ngắn, cao 9-20 mm, có vào 1-5 hoa; láhoa ngắn; láđài cao 4-6 mm; *cánhhoa lam dợt*, hìnhthể khác nhau; tiểunhụy thụ 6. Nang tròndài 2,5 mm; mảnh 3; hột 2-3/buồng, to 3 x 1 mm.

Đàlạt.

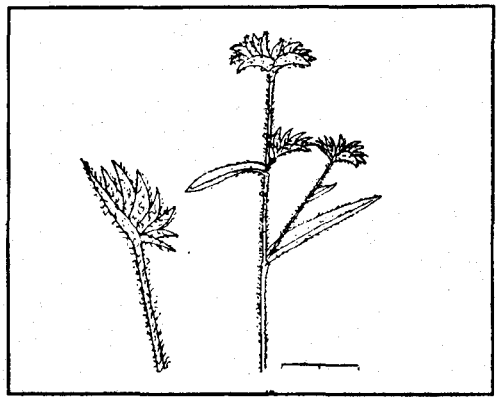

- Herb white woolly; flowers light blue; fertile stamens 6; capsules 2.5 mm.

9245 - Cyanotis burmanniana Wight. Bíchtrai Burmann.

Cỏ *bò rồi đứng, nhỏ*. Lá có phiến *có lông* hai mặt, dài 1-5 cm; bẹ ngắn. Phátthoa có một *láhoa to và nhiều láhoa nhỏ kếtlợp*; hoa *lam-tím*; cánhhoa rộng 2 mm; tiểunhụy thụ 6, có chỉ có lông lam-tím, baophấn cam. Nang dài 1-5 mm; hột có mạng.

Rừng thưa, dựa lộ, ruộng ráo, 1-1.500 m; I-XII.

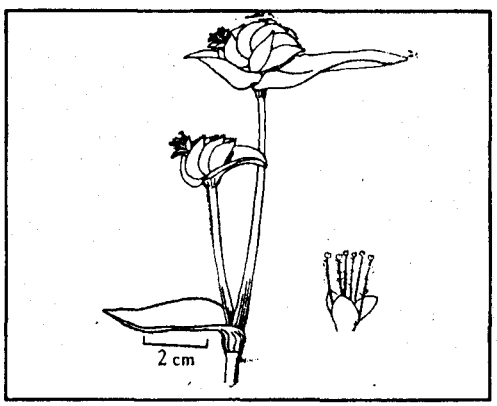

- Ascending herb; limb pubescent; inflorescence with imbricate bracts; flowers blue violet.

9246 - Cyanotis cristata (L.) D. Don. Bíchtrai mồng.

Cỏ *bò rồi đứng*, mập, có nhánh, thân có *lông cứng, đứng*. Lá có lông phún mặt trên, không lông mặt dưới; bẹ dài 5-6 mm. Phátthoa trên cọng dài, *nằm ngang*, 8-10 hoa có láhoa kếtlợp; hoa *lam hay đỏ*; láđài 3 mm; tiểunhụy thụ 6, màu cam. Nang dài 8 mm; hột nâu đen.

Bìnhnguyên, trên cát, đất ráo; I-XII.

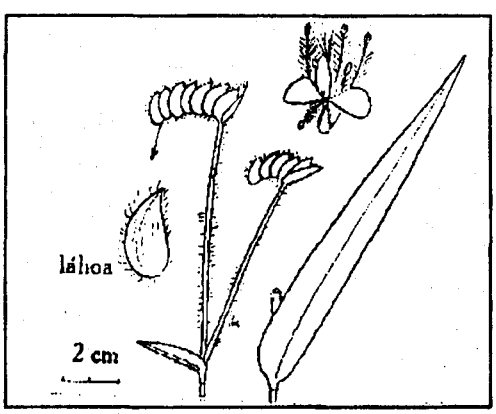

- Ascending herb, hirsute; flowers red or blue; stamens 6 (*Commelina cristata* L.).

9247 - Cyanotis loureiriana (Sch. & Sch. f.) Merr.. Bíchtrai Loureiro.

Cỏ có thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 5-7 x 0,7 cm; bẹ dài 15 mm, không lông. Phátthoa ở nách lá, *trên cọng dài*, hoađầu với 4-5 láhoa thon nhọn, sắp như mồng gà; láđài 3; cánhhoa 3, rời; tiểunhụy thụ 6; noãnsào 3 buồng. Nang.

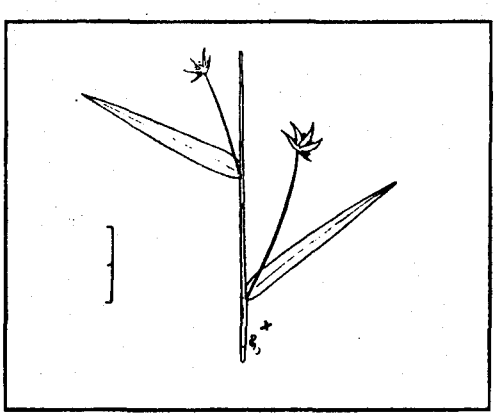

B.

- Herb glabrous; inflorescence axillary, on long peduncle.

https://nhathuocngocanh.com/

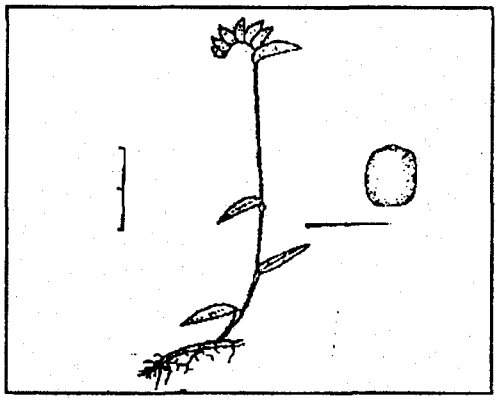

9248 - Cyanotis papilionacea (L.) Roem. & Schultes. Bíchtrai bướm.

Cỏ *nhỏ, bò*, mang thân đứng cao 8-10 cm, có *lông phún to*, thường nhiều ở một bên. Lá có phiến nhỏ, thon, dài 10-15 mm, rộng 3-5 mm. Pháthoa là tụtán cong, mang 7-8 láhoa lưỡi-liềm, có lông; láhoa phụ cùng dạng; cánhhoa *lam*, cao 3-4 mm; tiểunhụy thụ 6, chỉ có lông. Nang nhỏ, dài 5 mm; hột tròn, hơi vuông, láng, có mạng.

B qua QuảngnamĐànẵng, đến Đồngnai.

- Small ascending hirsute herb; flowers blue; fertile stamens 6.

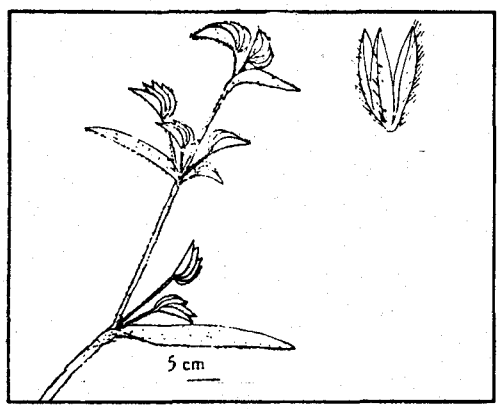

9249 - Cyanotis vaga (Lour.) Sch. & Sch. f. Bíchtrai hoang.

Cỏ có thân mảnh có nhánh, có lông dài. Lá có *lông trắng như tơ dài* 1 mm ở mặt trện; bẹ cao 0,8-2 cm. Tụtán 2-3 ở nách lá, trên cọng dài 3-6 cm; láhoa kếtlợp; cánhhoa rời, không bằng nhau; tiểunhụy thụ 4-6. Nang trong đài phù ra, cao 2,5 mm,

Dựa lộ, sân cỏ, 1-1.500 m.

- Herb long silky hairy; inflorescence axillary, with imbricate bracts (*C. barbata* D. Don).

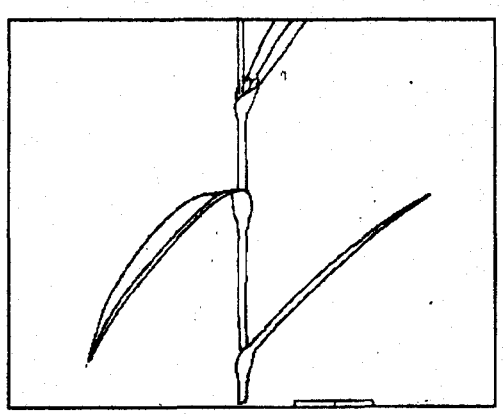

9250 - Cyanotis cucullata Kunth. Bíchtrai chóp.

Cỏ có thân dài 20 cm, có rể ở mắt, chia nhánh, lóng dài 6 cm. Lá mọc xen hay như đối, không cuống; *phiến hẹp*, dài 4-9 cm; bẹ cao 9-13 mm, miệng có lông. *Pháthoa trong bẹ*; hoa 2-3; cánhhoa dài 6-7 mm; tiểunhụy thụ có *chỉ không lông. Nang 3 sừng*, to 5-6 mm; mảnh 3; hột không có mạng.

Hàtiên, Phúquốc.

- Limb narrow; flowers axillary; capsules three-hornered.

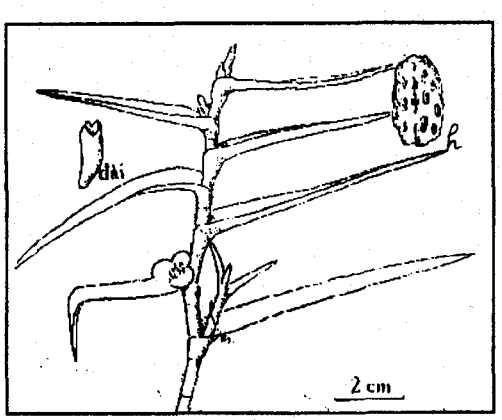

9251 - Cyanotis axillaris L.. Bíchtrai nách.

Cỏ cao 15-50 cm; thân to 4-6 mm, có ít lông. Lá không cuống; *phiến ngang, hẹp nhọn*, 4-7 x 0,9 cm; bẹ ngắn, có it lông. Tụtán ngắn, *2-3 hoa ở nách lá*; hoa lam, *lam đợt hay đỏđỏ*; ládài 3, cao 2 mm; cánhhhoa cao 8-9 mm; tiểunhụy thụ 6, chỉ có lông tím. Nang 3-6 mm.

Hào, dựa suối, ruộng, khắpcùng; XI.

- Leaves linear acute; cymes axillary; flowers blue or reddish (*Amischophacelus axillaris* (L.) Rao).

https://nhathuocngocanh.com/

9252 - Cyanotis ciliata (Bl.) Bakh. f. Bíchtrai lông.

Cỏ có nhánh yếu; lóng có lông hay không. Lá có cuống ngắn hay không cuống; phiến dài 3-8 cm, rộng 1-2 cm, mặt dưới không hay có lông; bẹ cao 1,5 cm, miệng rìa lông. Tụtán cong, có láhoa khít; hoa hình chuông, *lam hay trắng*; láđài cao 4-5 mm; tiểunhụy 6, chỉ có lông dài. Nang cao 6 mm; hột dài 1,5 mm.

Cônsơn.

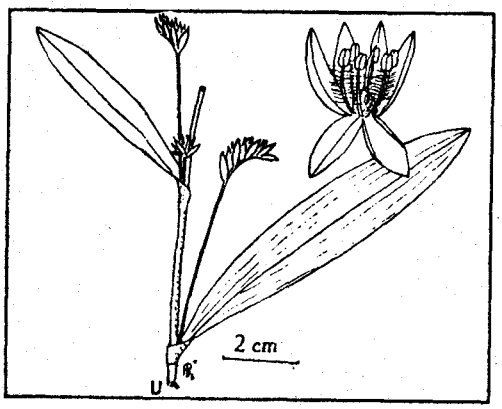

- Limb pubescent or glabrous; flowers blue or white; stamens 6, filaments long hairy (*C. capitata* C.B. Cl., *Baylosynapsis ciliata* (L.) R. Rao).

9253 - Cyanotis tuberosa Roem. & Schult. Bíchtrai có-củ.

Cỏ đaniên mập, có chụm *củ hình trụ dài*; thân dài 10-45 cm có lông ở một hàng. Lá ở thân hẹp dài, to 5,5-7 x 0.6-1,2 cm, có lông dàydày. Pháthoa từ nách lá, mang tụtán ngắn nhóm 2-3; láđài vàngvàng, cao 5 mm; cánhhoa ngắn hơn; tiểunhụy 6, chỉ có lông. Nang tròndài, to 4 x 3 mm; hột to 2 x 1,7 mm.

N.

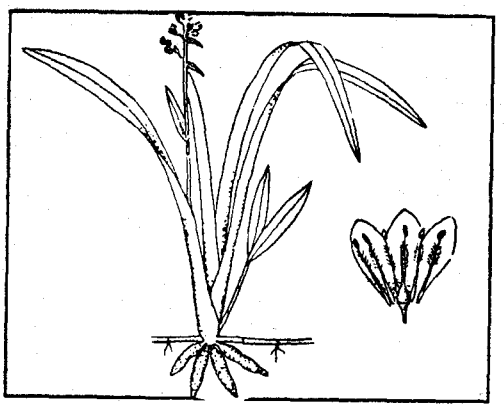

- Herb with tubers; cymes of small flowers; capsules 4 x 3 mm.

9254 - Amischolotype hispida (Less. & Rich.) Hong. Lâmtrai phún.

Cỏ *cao đến 3-4 m*; thân to 1-2,5 cm, có rễ sáivị nhiều. Lá có phiến *thon, to* 25-35 x 2-6 cm, mặt trên *đầy lông* cũng như bìa; bẹ và cuống đầy lông vàng. *Hoađầu 3 x 3 cm*, mang gié (1-2 cm) có lông vàng; láđài đầy lông, cao 13 mm; cánhhoa hơi ngắn hơn; tiểunhụy 6, mau rụng, baophấn bằng nhau, chỉ rộng; noãnsào 3 buồng. Nang to 7 x 1,5 mm; hột 1,5 x 3 mm.

Hàsơnbình.

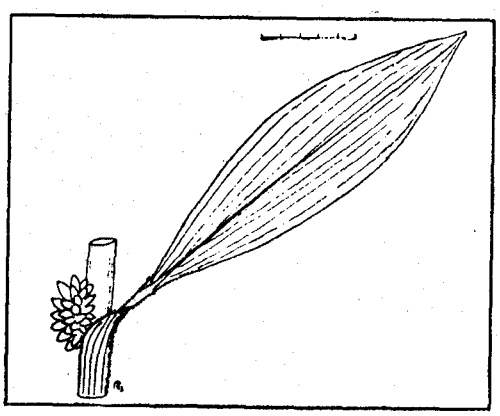

- Herb to 4 m long; limb tomentose; glomerule-like inflorescence; capsules 9 mm long (*Forrestia hispida* Lesson & Rich.).

9255 - Amischolotype mollissima (Bl.) Hassk. forma **glabrata.** Lâmtrai không-lông.

Cỏ cao *đến 1-4 m*; thân to 1-2 cm, lóng *đỏ*, dài 5-8 cm. Lá có phiến dài 13-25 cm, *không lông*; bẹ cao 3-4 cm, bìa có rìa vài lông. Chụm đến 25 hoa, xoi bẹ lá mà ra, *timtím*; láđài không bằng nhau, có sóng; tiểunhụy thụ 6, baophấn tím, chỉ có lông trắng. Nang trong đài đồngtrưởng; hột 1-3.

Rừng ẩmlầy: Đàlạt vào N.

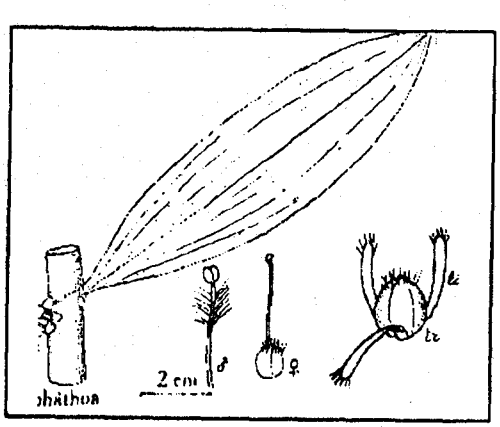

- Herb 1-4 m high; limb glabrous; glomerule-like inflorescence violaceous.

https://nhathuocngocanh.com/

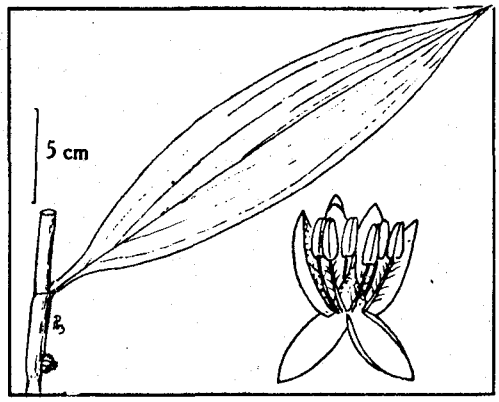

9256 - Amischolotype mollissima forma **marginata.** Thàilài rừng, Lâmtrai bìa.

Cỏ cao 0,6 m, có rễ ở mắt. Lá có phiến dài 10-25 cm, *có lông vàng và lông trắng dài ở bìa*; bẹ còn lại ở thân, dài 3-5 cm, miệng rìa lông. Pháthoa ở lá còn nguyên, rộng 2,5 cm; láhoa *đỏđỏ*; láđài có lông ở lưng, không bằng nhau; tiểunhụy thụ 6, baophấn nở ở chót. Nang 5-10 mm, có lông; hột 2 mỗi buồng.

Xuânlộc. Lá non ăn được.

- Limb ciliated on margin; inflorescence 2,5 cm wide.

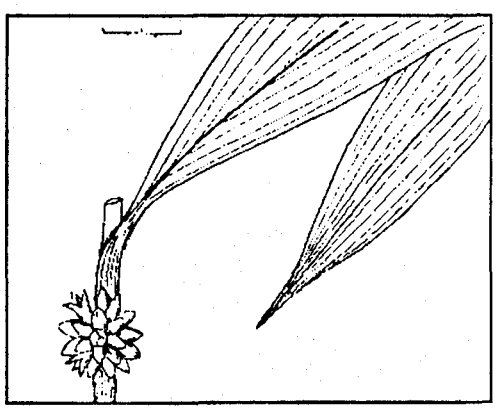

9257 - Amischolotype mollissima (Bl.) Hassk. var. **mollis** (Hassk.). Lâmtrai mềm.

Cỏ bò, dài 4-6 m, thân không lông,o, to 4-9 mm. Lá có phiến thon ngược, to 20 x 3-7 cm, *mềm*, mặt trên có lông trắng, mặt dưới đầy lông vàng; bẹ ôm thân, dài 4-6,5 cm, bìa rìa lông, lông tiết lúc non. Hoađầu 6-12 hoa; láđài có ít lông; cánhhoa nhỏ hơn, trongtrong; tiểunhụy 6, còn lại ở trái. Nang 8-10 x 6-7 mm, 3 cạnh, *hường*; hột 4 x 2,5 mm, nhám, có ô.

Đèo Bảolộc.

- Prostrate herb to 6 m long; limb pubescent; glomerules 6-12 flowered; capsules pink (*Forrestia mollissisima* Bl.).

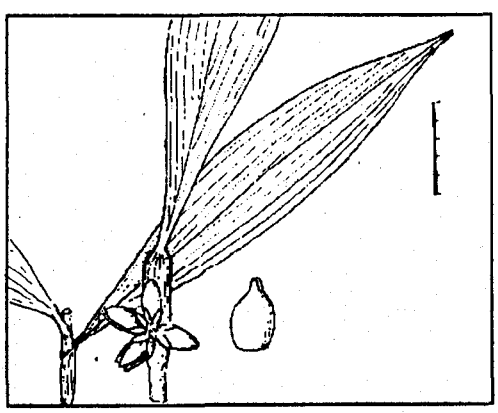

9258 - Amischolotype mollissima var. **monosperma** (C.B. Cl.). Cỏ Đầu-nai, Lâmtrai một-hột.

Cỏ to; thân cao 30-80 cm, đứng, *đỏđỏ*, có rễ sáivị. Lá có phiến 16-24 x 2,5-5 cm, không lông; bẹ 2,5-4 cm, có lông thưa, bìa rìa lông, gân đenđen. Hoađầu ở đáy lông; hoa 8-20, cao 9-10 mm; láđài dài 6 mm; cánhhoa nhỏ, *trắngtrắng*; tiểunhụy thụ 6-5. Nang 12 x 9 mm, trong đài đồngtrưởng mập; *hột 1*, tròndài, 3 cạnh, hay 2, dẹpdẹp.

Bìnhtrịthiên, Đồngnai.

- Herb to 0,8 m; limb glabrous; petals whitish; capsules 1(2) seeded.

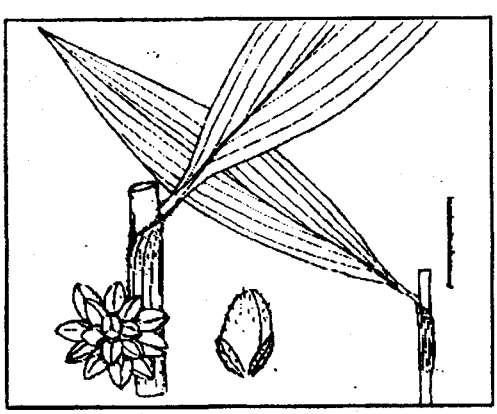

9259 - Amischolotype hookeri (Hassk.) Hara. Lâmtrai Hooker.

Cỏ cao 1-2 m, có *lông ngắn dày*, thưa hay vắng. Lá có phiến to 12-33 x 3-8 cm, *mặt dưới đầy lông*, bìa rìa lông; bẹ dài 2,5 cm, có lông dày, nhiều lông ở bìa. Hoađầu 10-25 hoa xoi bẹ lá; láđài bằng nhau; cánhhoa *ửng hường*, cao 9-12 mm; tiểunhụy thụ 6. *Nang to* 8-22 x 5-15 mm; hột 3-2/buồng, hình thận.

Côngtum, Phúkhánh, Điện-Bà.

- Herb to 2 m high, glabrous to woolly; petals pink tint; capsules 8-22 x 5-15 mm (*Forrestia hookeri* Hassk.).

https://nhathuocngocanh.com/

ERIOCAULACEAE : họ Dùi-trống

Thủysinh chìm:

9260 - Eriocaulon eberhardtii Hec.. Dùi-trống Eberhardt.

Cỏ thuỷsinh chìm; thân dài 10-200 cm. Lá nhiều, 1 gân, dài 5-10 cm. *Nhiều cọng* ở ngọn, cao 10-*20 cm*, 6 cạnh, đáy có bao dài 4 cm; hoađầu to 6-7 mm; láhoa và láđài có lông; láđài ở hoa đực dính nhau ít.

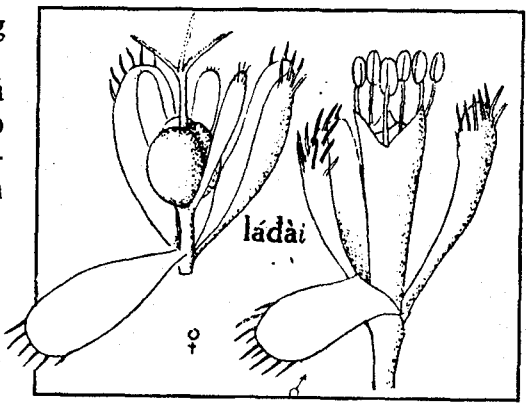

Đàlạt, Longxuyên; X-XII (hình Bảng 1). .

- Immersed hyrophyte to 2 m long; capitulum 6-7 mm large.

9261 - Eriocaulon setaceum L.. Dùi-trống tơ.

Thủysinh chìm, thân trắng, xốp, dài *10-40 cm*, mang nhiều lá dài 3 cm, như kim, một gân. Trục cao 5 cm, rất mảnh, có 6 cạnh, trong bao cao 2 cm; hoađầu *rộng 2,5-4 mm*, ít vảy, *vàng nâu*, xám-tro lúc già; hoa đực có đài hình mo; vành có tuyến vàng; láđài rời ở hoa cái. Nang ngà.

Vũng, ao: Phướctuy, Hậunghĩa, Tâyninh; IX-XII (hình Bảng 1) .

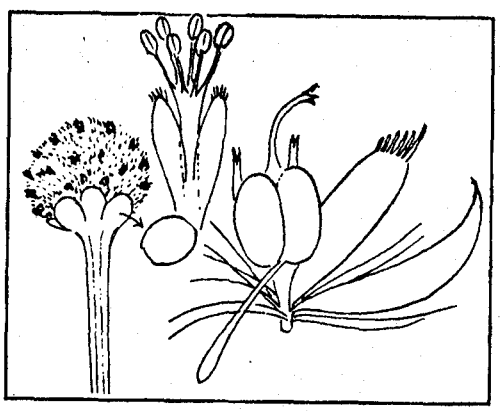

- Immersed hydrophyte; capitulum 2,5-4 mm long 5 cm long peduncle.

9262 - Eriocaulon intermedium Koern. Dùi-trống trunggian.

Thuỷsinh chìm; thân trăngtrắng, dài 10-15 cm. Lá như kim *dài 4-8 cm*. Trục rất mảnh, *cao 20-30 cm*, có 6 cạnh, đáy có bao cao 2-3 cm; hoađầu to *3 mm, xám đen*, không lông; hoa có láđài dính nhau; cánhhoa trắng.

Phúquốc (hình Bảng 1).

- Submersed hydrophyte; leaves 4-8 cm long; capitulum grey black, 3 mm large, on 20-30 cm long peduncle.

9263 - Eriocaulon fluviatile Trim. Dùi-trống sông.

Thân ngắn cao đến *5 cm*, hơi dày (2 mm), *Lá như tóc, dài 10-40 cm*. Cọng 2-6, dẹpdẹp, dài 18-30 cm, trong bẹ cao 10-14 cm; hoađầu hình cầu, có lông trắng, hoađầu già *thường dâm chồi*; tổngbao lục đen; hoađực có 3 láđài hình tàu, vành hình ống hẹp, có 3 thuỳ không đều, baophấn màu tươi; hoa cái có 3 láđài, 3 cánhhoa tròndài.

Uônbí, Đàlạt (hình Bảng 2).

- Immersed hydrophyte; leaves capillary on short stem; capitulum often viviparous (*E. tonkinensis* Ruhl).

9264 - Eriocaulon annamense H. Lec. Dùi-trống Trungbộ.

Thân ngắn. Lá hẹp nhọn, *dài 8-10 cm*, có 5-7 gân dọc. Cọng pháthoa có 5-6 cạnh, bẹ bao ngắn; hoađầu có *lông trăngtrắng*, to 5-7 mm; hoa đực có 3 láđài, vành có ống có 3 thuỳ, có lông ở đầu, baophấn 3, đen. Hoa cái có 3 láđài, 3 cánhhoa hẹp.
Đàlạt (hình Bảng 2).

- Immersed hydrophyte; leaves 8-10 cm long; capitulum 5-7 mm large, whitish.

https://nhathuocngocanh.com/

Cỏ không chìm:

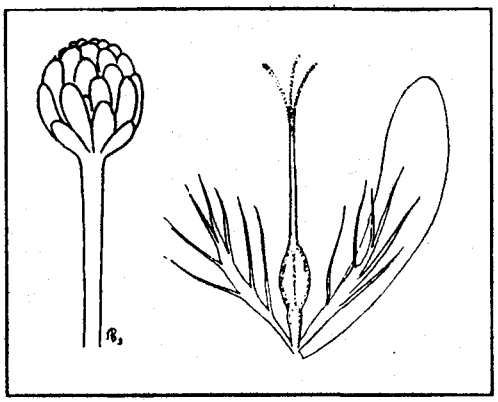

9265 - Eriocaulon achiton Koern.. Dùi-trống nhỏ.

Bụi nhỏ; thân ngắn, rễ mãnh. Lá cao 2-2,5 cm, nhỏ như kim. Trục pháthoa mảnh, cao 5-8 cm, rộng 0,5 mm; hoađầu ít, rộng 1-2 mm mà thôi.

Đất ẩmlầy: Thửđức; III, 3 (hình Bảng 1).

- Small limnophyte; leaves 2-3 cm long; capitulum 1-2 mm wide.

9266 - Eriocaulon alatum H. Lec.. Dùi-trống cánh.

Bụi. Lá dài 3-4 cm, rộng 3 mm ở đáy. Trục cao 12-18 cm, có 5 cạnh, bẹ cao 2-3 cm; hoađầu tròn, *vàngvàng*, to 3-5 mm; láhoa xoan, không lông; hoa đực tamphân, baophấn đen; hoa cái có 2 láđài có *sóng cao như cánh*.

N (hình Bảng 3).

- Capitulum yellowish; female sepals with carena winged on back.

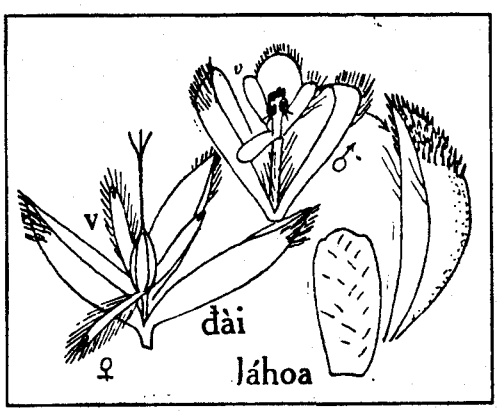

9267 - Eriocaulon australe R. Br.. Dùi-trống nam.

Bụi *giống bụi Hoàbản*. Lá hẹp, dài *30-50 cm*, rộng 2-5 mm, phẳng, có lông ở phần dưới. Trục cao bằng lá, có 7 cạnh, có lông; hoađầu hình báncầu, đầu lõm, cứng, to 7-8 mm, tổngbao có lông, sau láng; láhoa che hoa; láđài dính hình tàu; cánhhoa hẹp, *có tuyến đen* ở ngọn.

Đàlạt; IV (hình Bảng 4).

- Leaves 30-50 cm long; scape long; petals black glandulous im upper part.

9268 - Eriocaulon bassacense Mold.. Dùi-trống Hậugiang.

Bụi nhỏ. Lá gần như chụm ở đất, hẹp dài nhọn, *dài đến 4 cm*, rộng 2-3 mm. Trục pháthoa cao *14-17 cm*; hoađầu tròn, to 4-6 mm; hoa đơnphái; hoa đực có 6 tiểunhụy.

Lụctỉnh (hình Bảng 2).

- Tuft 4 cm high; scapes 14-17 cm; capitulum globulous 4-6 mm across.

9269 - Eriocaulon bonii Lec.. Dùi-trống Bon.

Bụi nhỏ. Lá chụm ở đất, hẹp nhọn, *dài 1-1,5 cm*, rộng 1 mm, Cọng 1-2, cao 1,5-4 cm, không lông, tròn; hoađầu tròntròn, to 2 mm, *đenđen lúc khô*; láhoa tròndài, nhỏ; hoa đực có 2 láđài rời, vành là ống có 3 thuỳ nhỏ, tiểunhuy 6, baophấn màu tươi; hoa cái có 2 láđài rời, cánhhoa nhỏ.

Hànamninh (hình Bảng 2).

- Small tuft; scapes 1.5-4 cm high; capitulum 2 mm large, blackish on dry.

9270 - Eriocaulon bromeloideum Lec.. Dùi-trống dứa.

Bụi mang lá nhiều, *cong*, cứngcứng, to 2-4 x 0,2-0,3 cm, gân ở đáy 6. *Cọng cao 20-40 cm*, có 7 cạnh, đáy có *bao dài* 3-6 cm; hoađầu tròntròn, *trắngtrắng*, to 6-8 mm; tổngbao *vàngvàng*; hoa đực có 3 láđài thon, có lông ở chót, đáy hình tàu, vành hình ống có thuỳ như nhau, baophấn đen; hoa cái có 2 láđài, 3 cánhhoa hình muỗng.

Vùng Langbian. Var.**longifolium** Lec.: lá dài 8-10 cm: Đàlạt (hình Bảng 2).

- Tuft 2-4 cm high; scapes 20-40 cm long; capitulum white, 6-8 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

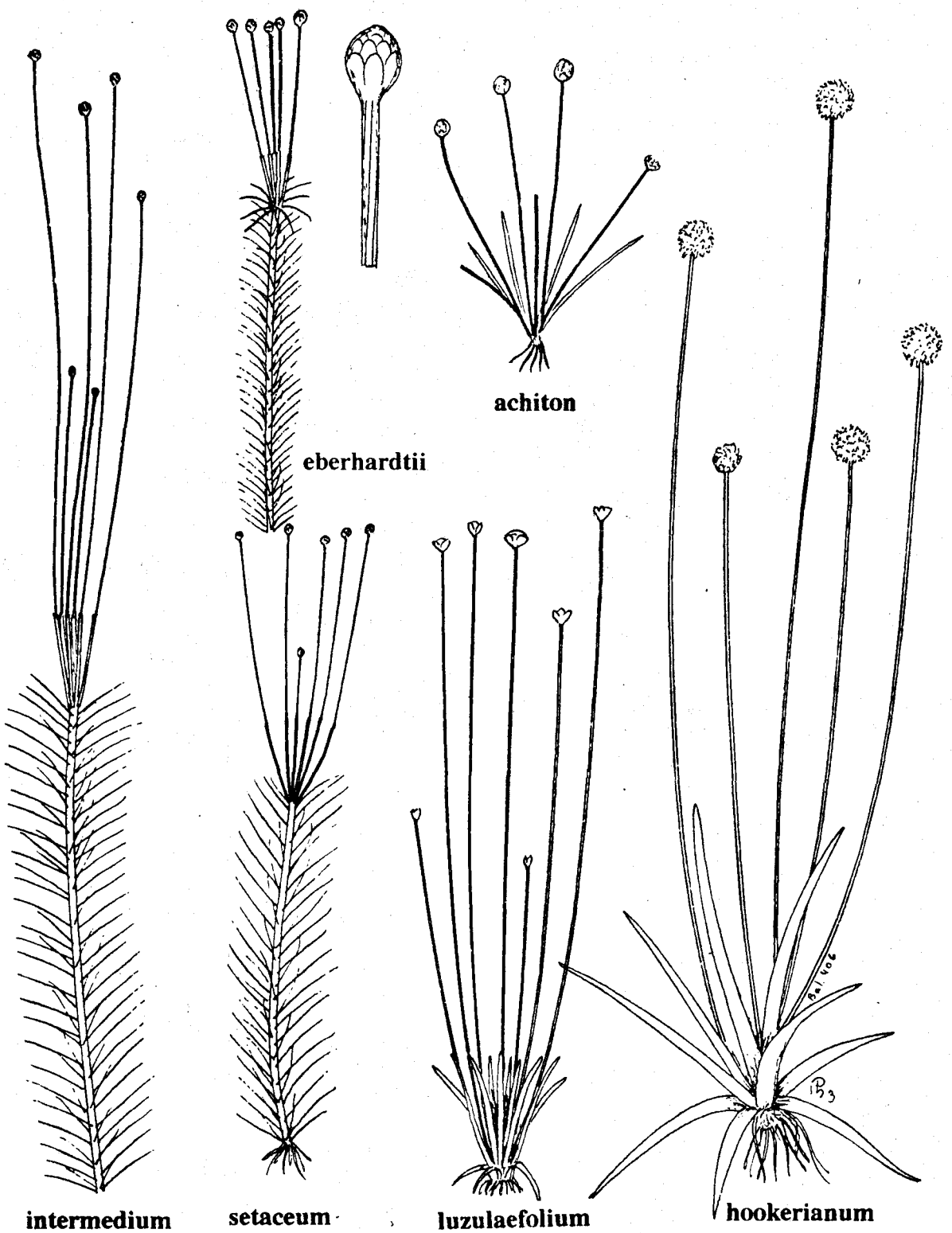

https://nhathuocnamcanh.com/

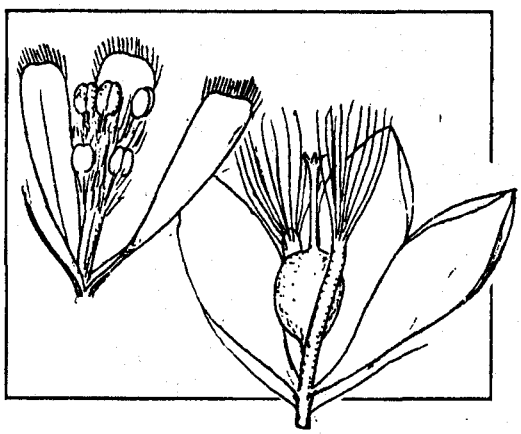

9271 - Eriocaulon brownianum Mart.. Dùi-trống Brown.

Bụi to *cao đến 1 m*; thân ngắn. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 3-5 mm, dẹp, nhọn; bẹ có lông. *Cọng cao đến 1,2 m*, có 5-7 cạnh, bẹ cao 25 cm; hoađầu báncầu rộng 6-9mm, *xám tráng*; hoa đực có 3 láđài có lông ở đầu,3 cánhhoa nhỏ, baophấn đen; hoa cái có láđài rời, 2 có sóng, 1 phẳng, cánhhoa hẹp.

Ruộng, đất ẩmlầy: N (hình Bảng 3).

- Tuft to 40 cm high; scapes to 1.2 m; capitulum white grey, 6-9 mm across.

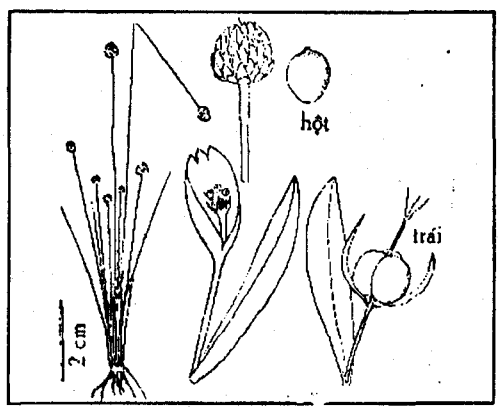

9272 - Eriocaulon cinereum R. Br.. Dùi-trống tro.

Bụi nhỏ. Lá hẹp (1mm), dài *3-4 cm*. Trục pháthoa mảnh, cao 10-20 cm, có 5 cạnh; hoađầu hơi tròn, rộng 3-4 mm, *vàng rơm, trắng tro lúc khô*; láhoa rộng che các hoa; hoa đực có đài hình mo, có 3 khía, cánhhoa 3, *có tuyến đỏ*; hoa cái có 3 láđài hẹp, không cánh; hột vàng.

Đất cầmthuỷ, 20-800 m: Đồngnai; I-XII.

Var. **sieboldianum** (S. & Z.) Koy.

- Tuft 3-4 cm high; scapes 10-20 cm; capitulum yellowish, grey on dry, 3-4 mm large.

9273 - Eriocaulon duthiei Hook. f.. Dùi-trống Duthie.

Bụi nhỏ. Lá hẹp, không lông, cao 1,5-3 cm, rộng 1,5 mm. Cọng pháthoa nhiều, có 4 cạnh, cao 4-13 cm, trên một bao dài 2 cm; hoađầu hình báncầu, không lông, to 2-3 mm; tổngbao xám vàngvàng; hoa đực có 2 láđài hẹp dài, to, vành có thuỳ rất nhỏ; hoa cái có 1 láđài hẹp dài, 3 cánhhoa.

Ninhbình (hình Bảng 2).

- Tuft 1,5-3 cm hih; scapes 4-13 cm; capitulum hemispherical 2-3 mm large.

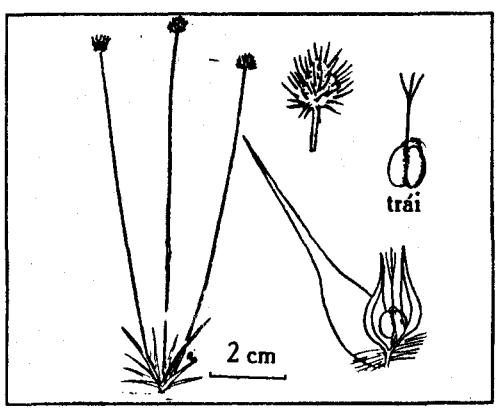

9274 - Eriocaulon echinulatum Mart.in Wall.. Dùi-trống nhiếm.

Bụi nhỏ. Lá cao *1-2,5 cm*, rộng vào 1 mm. Cọng pháthoa nhiều, cao 3-12 cm, có 4 cạnh, vặn; hoađầu tròn *có láhoa đầu nhọn như gai, màu vàng rơm*; hoa 2-phân, hoa cái có 2 láđài, *không cánhhoa*; tiểunhụy có baophấn đen. Trái có 3 cạnh tròn.

Đất hoang, trên mùn, rừng Tràm: Thủđức; XII-II.

- Tuft 1-2,5 cm high; scapes 3-12 cm long; bracts prickly like, yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

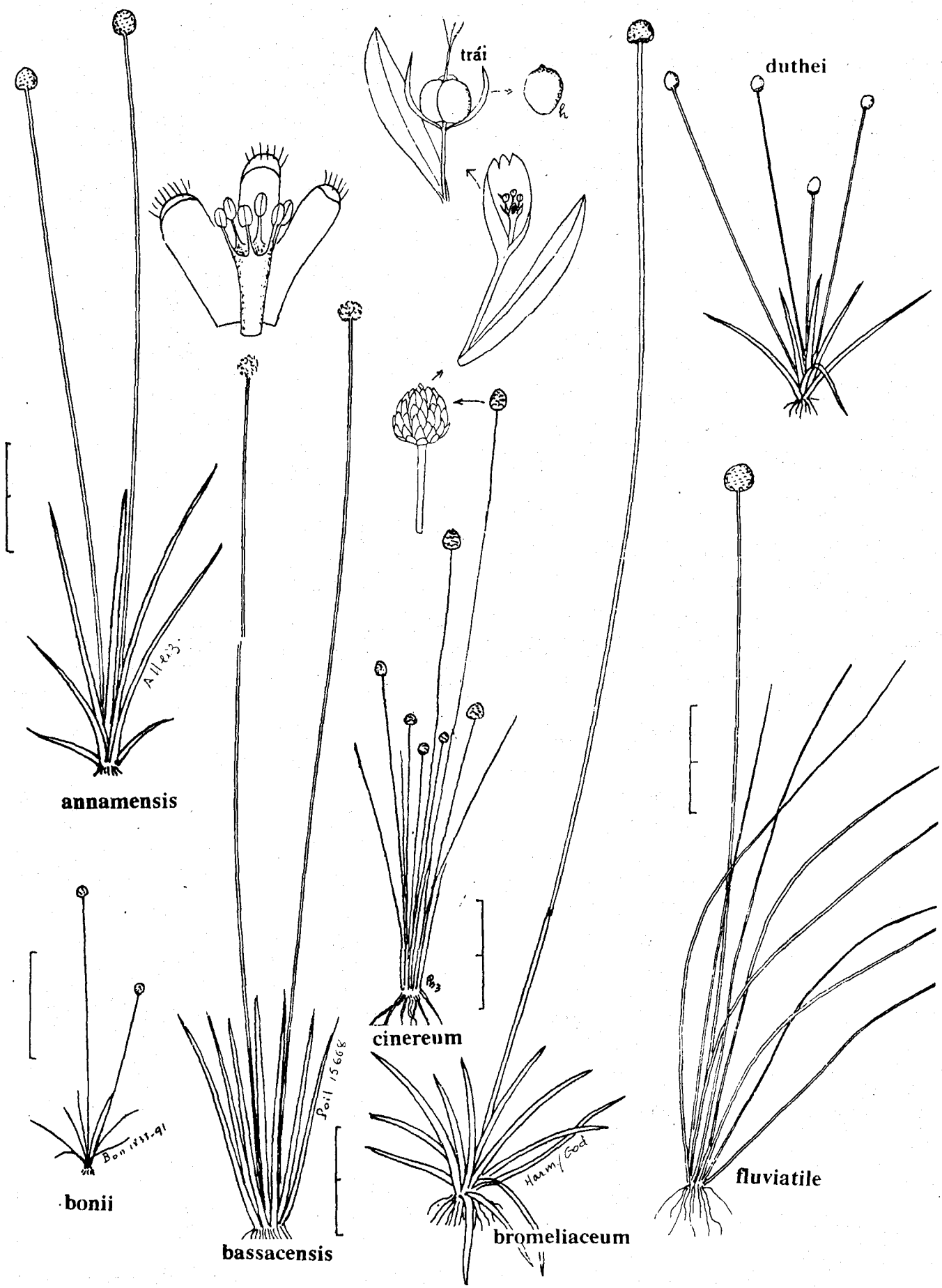

https://plantcongnghe.com/

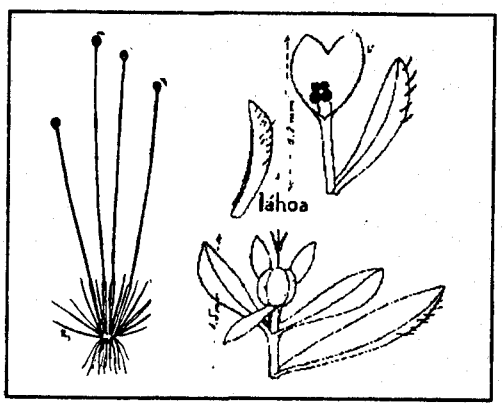

9275 - Eriocaulon gracile Mart. in Wall.. Dùi-trống mảnh.

Bụi với *lá dài 3-5 cm*, hình kim, đáy rộng đến 2 mm, từtừ hẹp và nhọn, 5-7 gân. Trục mảnh, có 5-6 cạnh; hoađầu rộng vào 4-5 mm, *trắng*; láhoa có lông, vàngvàng; ládài thành mo ở hoa đực, rời ở hoa cái; baophấn đen. Nang.

Thôngthường ở ruộng, dựa rạch, 1-400 m: N

- Tuft 3-5 cm high; capitulum white, 4-5 mm large.

9276 - Eriocaulon hayatanum Koyama. Dùi-trống Hayata.

Bụi *nhấtniên*; thân to 3 mm, ngắn. Lá chụm, dài 1,6-3,5 cm, *rộng 3 mm* ở đáy. Trục pháthoa 1-4, *cao 15-30 cm*, to 0,6-1,3 mm, trên một bao cao 2,5-5 cm; *hoađầu rộng 6-10 mm, trắng, nhiều lông*; tổngbao 9-12 láhoa; láhoa cao 2,5 mm, đầu mốc mốc; hoa đực và cái lẫnlộn; ládài rời ở hoa đực; ládài ở hoa cái đầu lõm.

Đàlạt; VII (hình Bảng 3).

- Leaves to 3,5 cm long; scapes 15-30 cm long; capitulum 6-10 mm large, white.

9277 - Eriocaulon henryanum Ruhl. Dùi-trống Henry.

Bụi với lá ngắn, *dài 3-7 cm*, rộng 3-4 mm, ngay hay congcong. Trục nhiều, to, vặn, *cao 20-30 cm*; hoađầu rộng 6-9 mm; nhiều *vảy vàng, mỏng*, đầu có mũi nhọn; khối *hoa trắng tro*; ládài đenđen, cánhhoa có rìa lông; baophấn đen.

Đất ẩmlầy, 450-2.000 m; VIII (hình Bảng 4).

- Tuft with leaves 5-7 cm long; scapes long; capitulum 6-9 mm large, with bracts vellow.

9278 - Eriocaulon homopetalum Koyama. Dùi-trống đẳng-cánh.

Bụi nhấtniên; thân rất ngắn. Lá dài *1-4,5 cm*, rộng 1,5-2 mm, trương. Trục 1-6, *cao 5-11 cm*, to 1/3 mm, trên bao dài 2-3,5 cm; hoađầu *hình bôngvụ* rộng 2,5-4,5 mm, cao 1,6-2 mm, *vàng dợt*; hoa đực và cái lẫnlộn, phiến hoa như nhau; baophấn dợt. Hột dài 0,4 mm.

Đất ẩmlầy: T (hình Bảng 3).

- Tuft annual; scapes 5-11 cm; capitulum obconical, light yellow.

9279 - Eriocaulon hookerianum Koern. Dùi-trống Hooker.

Bụi do lá dài *5-9 cm, rộng 4-5 mm ở đáy*; thân ngắn, rễ nhiều. Trục mảnh, cao 15 20 cm, đáy có bao ngắn hơn lá; *hoađầu hình cầu, rộng 5-6 mm, cứng và có vẻ dày đặc, màu xám tro, đenđen*; ládài thành tàu ở hoa đực, cánhhoa có rìa lông, baophấn đen.

Đất ẩmlầy 400-500 m; I-XII (hình Bảng 1).

- Tuft 5-9 cm high; scapes 15-20 cm long; capitulum globulous blackish grey.

9280 - Eriocaulon lanigerum Lec.. Dùi-trống len.

Bụi nhỏ; thân ngắn. Lá hẹp dài. *cao 1,3-4 cm*, gân 6. Cọng nhiều, có 4 cạnh, có lông; hoađầu nhỏ, *rộng 3 mm, hình cầu, có lông trắng hay vàngvàng*; láhoa có lông dày ở lưng; hoa đực có 3 ládài hơi dính nhau thành tàu, vành có 3 thuỳ bằng nhau, baophấn đen; hoa cái có ládài rời, cánhhoa rời. Hột vàngvàng.

Đàlạt, N (hình Bảng 5).

- Tuft 1,3-4 cm high; scapes 5-8 cm; capitulum globulous, white or yellowish pubescent.

https://nhathuocngocanh.com/

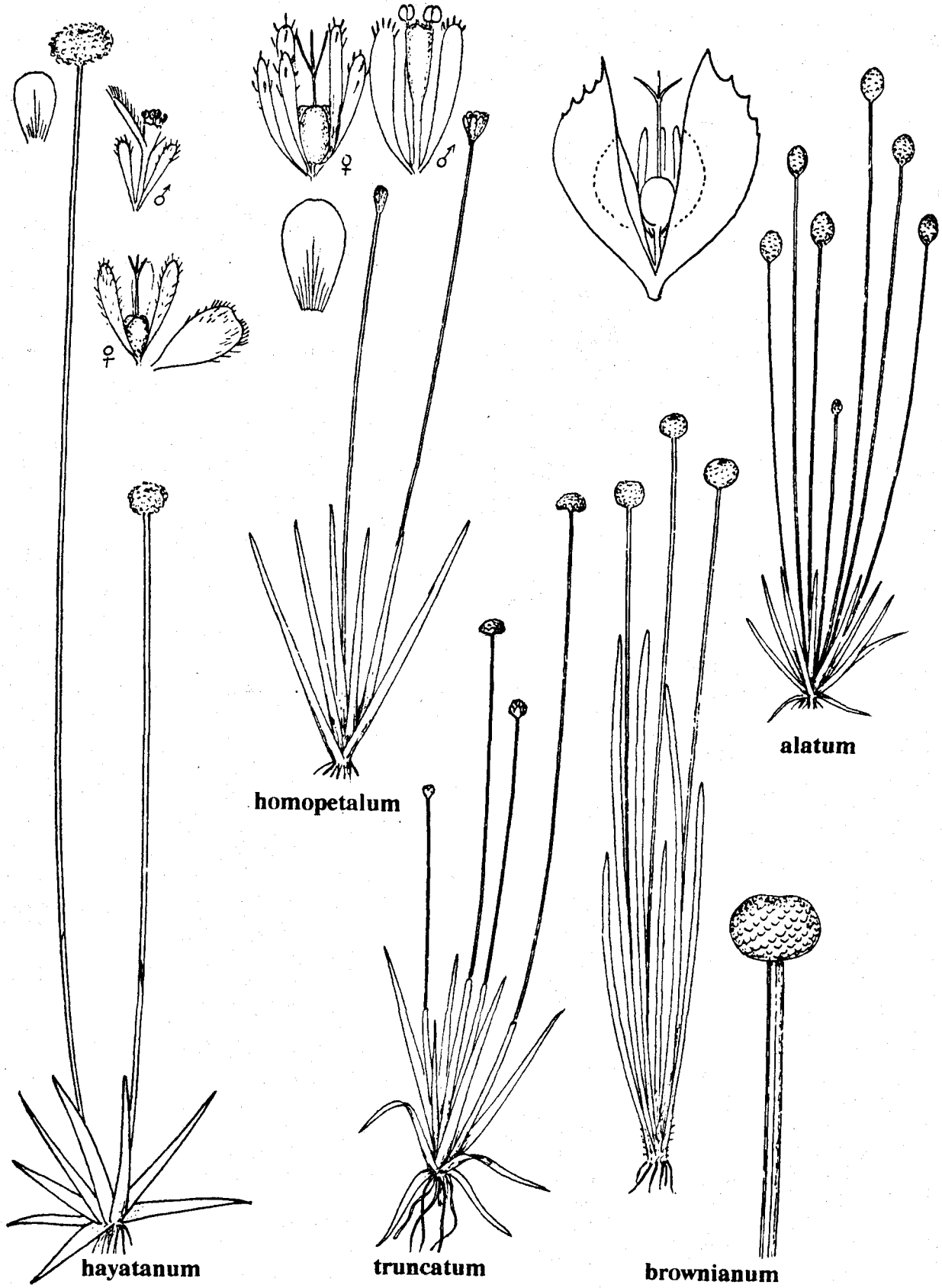

https://nhathuocngocanh.com/

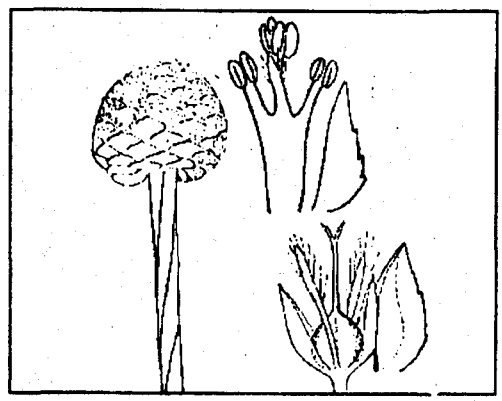

9281 - Eriocaulon longifolium Nees. Dùi-trống lá-dài.

Bụi to, cao 30-35 cm. Lá dài bằng 1/2 trục, có khi ngắn hơn, rộng 2,5 mm, đầu nhọn. Trục mảnh có cạnh, *quắn xoắn dễ nhận*; hoađầu có *vảy vàng đỏ sậm kếtlợp, cứng*, rộng 6-7 mm, hơi cao hơn rộng; hoa 2-phân. Nang.

Đất ẩmlầy: N; III (hình Bảng 4).

- Tuft; leaves long, 4 mm wide at base; scapes high; capitulum globulous 6-7 mm across, bracts yellow red.

9282 - Eriocaulon luzulaefolium Mart.. Dùi-trống lá-hến.

Bụi trung, cao 20 cm. Lá cao bằng 1/4-1/3 trục pháthoa, hình gươm, rộng ở đáy vào 4 mm. Trục có cạnh; hoađầu rộng 4-6 mm; một lớp *vảy mỏng, vàng* ở ngoài *khối hoa xám tro*.

Đất ẩmlầy, 450 m (hình Bảng 1).

- Tuft 2-3 cm high; scapes 10-13 cm long; capitulum with yellow bracts, and white flowers part.

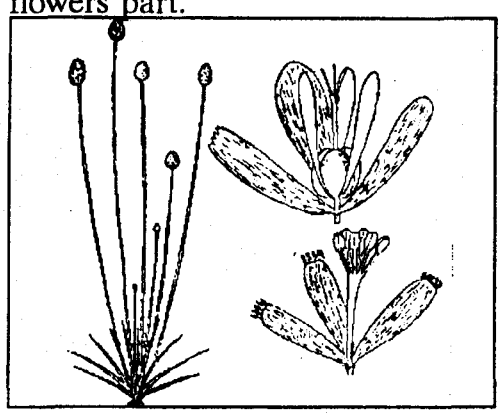

9283 - Eriocaulon merrilli Ruhl.. Dùi-trống Merrill.

Bụi nhỏ. Lá không lông, nhọn, cao 2-8 cm, rộng đến 1 mm. Cọng pháthoa cao 15 cm; hoađầu *xoan*, cao hơn rộng, to 5-6 mm, *màu tro*; láđài đenđen, cao 2,5 mm; tiểunhuy 6, đen, chỉ dài; hoa cái có cánhhoa nhỏ hơn láđài. Nang; hột vàng, 2 đầu sậm.

Rượng ẩm: Bắcthái (hình Bảng 5).

- Small tuft; scapes 15 cm long; capitulum ovoid, blackish.

9284 - Eriocaulon miserum Koern. Dùi-trống nghèo.

Cỏ có thân ngắn. Lá hẹp, như kim, đứng hay congquẹo, không lông, dài 4-8 cm. Cọng 1, mảnh, có 5 cạnh, dài 15-25 cm,trên một bẹ dài 2,5-4 cm; hoađầu hình cầu *nhỏ, 2-3 mm*, ít hoa; láhoa xám tro; hoa đực có láđài hình tàu, baophấn vàng; hoa cái..

B đến Đàlạt (hình Bảng 5).

- Tuft 4-8 cm; scapes 15-25 cm; capitulum pauciflorous.

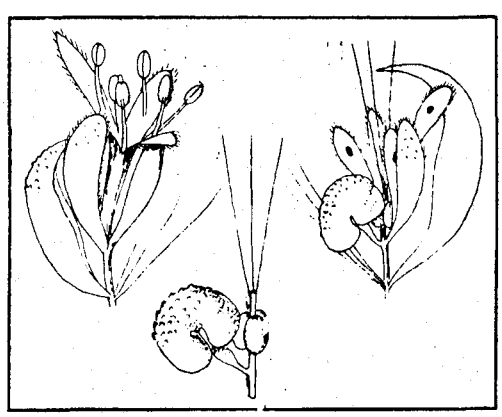

9285 - Eriocaulon nautiliforme Lec. in Morot. Dùi-trống ốc.

Cỏ có thân ngắn. *Lá dài 10-20 cm*, rộng 5 mm ở đáy, có 8-10 gân. Cọng pháthoa nhiều, *cao đến 50 cm*, có 5 cạnh; hoađầu báncầu, *to 1 cm, trắng*; láhoa có mũi dài cong; hoa tam-phân; đài thường hình tàu hay mo, *một láđài có hình vỏ ốc*; vành có tai dài; baophấn đen; hoa cái có vòi nhụy dài.(băn)

Châuđốc (hình hoa theo Lecomte; hình Bảng 5).

- Leaves 10-20 cm long; scapes to 50 cm l capitulum white, 1 cm large; 1 sepals shell-like.

https://nhathuocngocanh.com/

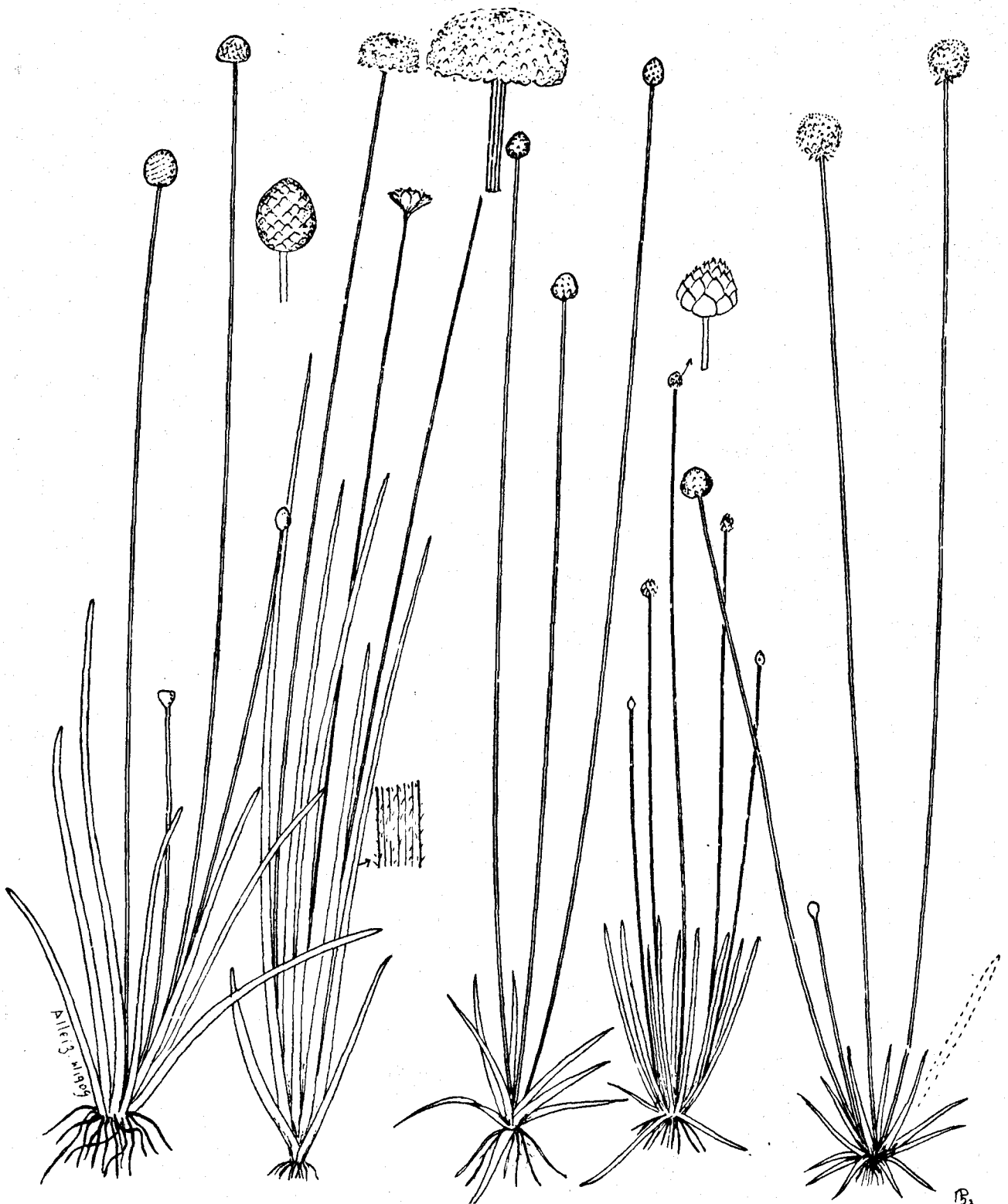

longifolium australe oryzetorum soucheri henryanum.

https://nhathuocvaecanh.com/

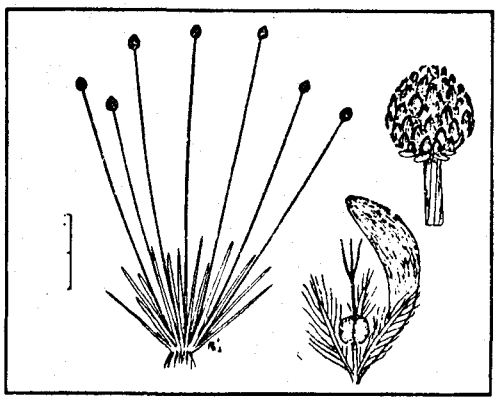

9286 - Eriocaulon nigrum Lec.. Dùi-trống đen.

Bụi nhỏ, dày. Lá dài 3-4 cm, rộng 1-2 mm, không lông, gân dọc đến 7. *Trục mảnh, cao 6-10 cm*, có cạnh dọc, không lông; hoađầu xoan hay hình cầu, to vào *3-4 mm, đen*; láhoa xám đen; hoa đực có láđài thành một mo dày, có lông; hoa cái có 2 láđài, 3 cánhhoa có rìa lông dài. Trái xoan, to vào 0,4 mm, vàng ngà.

Quảngninh, Hànamninh.

- Scapes 6-10 cm; capitulum 3-4 mm, black.

9287 - Eriocaulon oryzetorum Mart.. Dùi-trống lúa.

Bụi nhỏ; thân ngắn. Lá dài *5-10 cm*, rộng 3-4 mm, chót hơi nhọn. *Cọng phathoa cao 20-40 cm*, có 5-6 cạnh; bẹ cao 7-8 cm; hoađầu nhỏ, *vàng rơm*; láhoa ngoài của tổngbao ngắn, không lông, láhoa trên nhọn, có lông; đế có lông; cánhhoa không tuyến, baophấn đen.

Đàlạt (hình Bảng 4).

Leaves 5-10 cm; scapes 20-40 cm; capitulum yellowish.

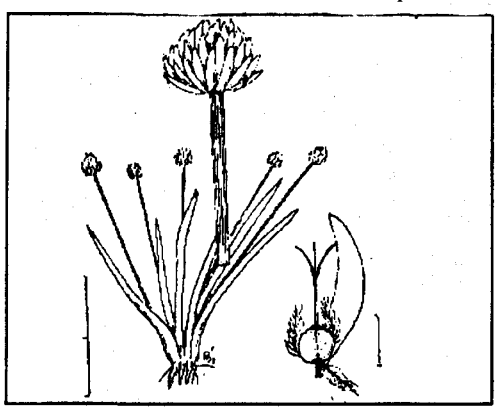

9288 - Eriocaulon poilanei Mold.. Dùi-trống Poilane.

Bụi nhỏ, cao 4-5 cm. Lá dài bằng trục phathoa, rộng 3 mm, dày. Trục mảnh, có rãnh dọc mịn, vặn; hoađầu to 6-7 mm, *có vảy láng chói, vàng hay hơi xám*, dài 3-4 mm; hoa có 3 láđài có rìa lông dài. Trái to vào 0,6 mm; vòi nhụy dài, mang 3 nuốm dài.

Càná, trên cát; III.

- Small tuft; capitulum with long bracts yellow or greyish.

9289 - Eriocaulon quinquangulare L.. Dùi-trống 5-cạnh.

Thân ngắn, mang lá dài 3-10 cm, rộng 2-3,5 mm, dẹp, mỏng, gân-phụ 5-11. Cong nhiều, cao 7-10 cm, *5 cạnh*, trên bẹ cao 2,5-5 cm; hoađầu hình cầu, *trắng*, không lông,to 3-5 mm; láhoa *vàng rơm*; hoa đực có 3 láđài trắng, vành hình ống có 3 thuỳ nhỏ, baophấn vàng đen; hoa cái có 3 láđài rời, 3 cánhoa rất hẹp, hình muỗng.

Hơi đadạng; nơi ẩmlầy: N (hình Bảng 5).

- Leaves 3-10 cm; scapes to 10 cm; capitulum white, involucre yellow.

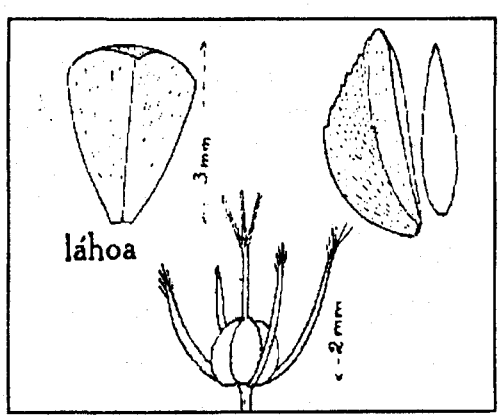

9290 - Eriocaulon sexangulare L.. Dùi-trống sáu-cạnh, Cốctinhthảo.

Bụi to. Lá *cao 15-40 cm*, rộng 6-8 mm, mỏng. Trục phathoa *cao đến 50 cm*, có 6 cạnh dọc; hoađầu *xoan, cứng, cao 1 cm*, có láhoa kếtlợp dày, láhoa ngoài vàng, láhoa trên *xámxám*; hoa tamphân, trừ hoa đực có 2 láđài; baophấn đen.

Ruộng, đất cầmthuỷ, rừng Tràm đến 800 m; I-XII. Hoađầu trị đau mắt, nhức đầu, chảy máu-cam; với Sửquântử, trị lãi-kim (hình Bảng 5).

- Scapes to 50 cm high; capitulum greyish, 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

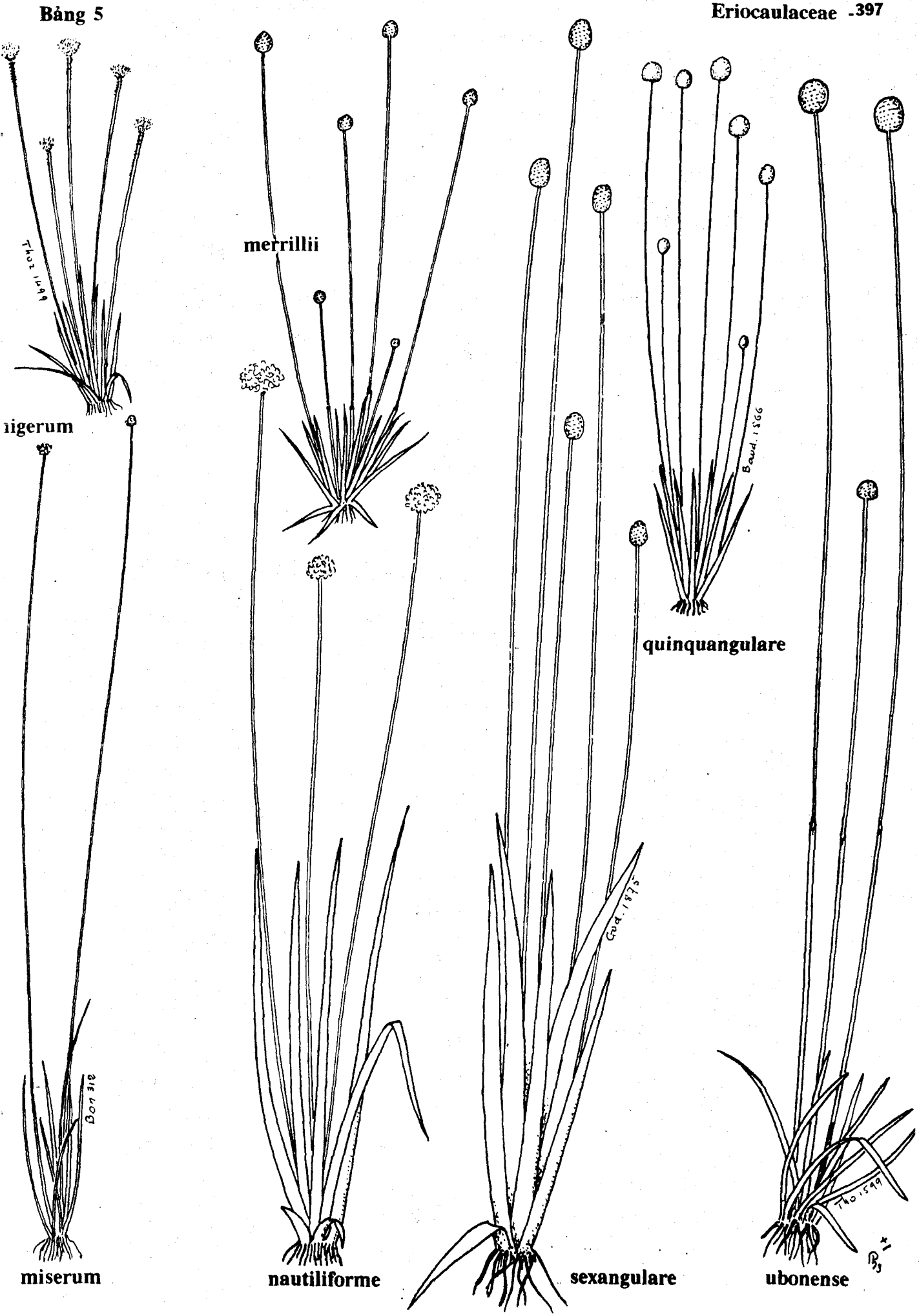

https://nhathuocngocanh.com/

9291 - Eriocaulon soucheri Mold.. Dùi-trống Souchère.

Bụi nhỏ. Lá nhiều, đứng cao 4-5 cm, rộng 2 mm, chót nhọn, không lông. Trục pháthoa mảnh, cao 15-20 cm; hoađầu nhỏ; láhoa *vàng rơm*, mỏng, rộng và *có mũi* đặcsắc.

Đất ẩmlầy: Buônmêthuột; XI (hình Bảng 4).

- Small tuft; scape 15-20 cm long; capitules yellow.

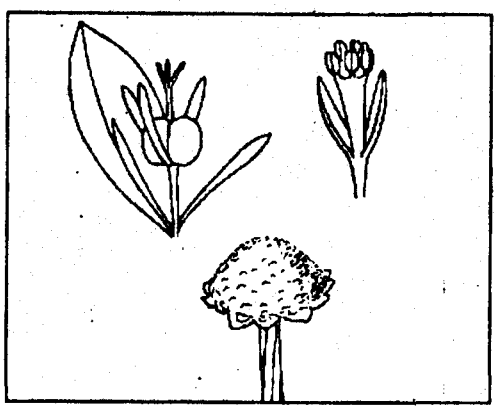

9292 - Eriocaulon truncatum Hamilt.. Dùi-trống cắt-ngang.

Bụi nhỏ. Lá dài 3 cm, rộng 5 mm ở đáy, chót thon nhọn. Trục pháthoa mảnh, *cao đến 13 cm*, có 5 cạnh; hoađầu bẹp,rộng 3-3,5 mm; tổngbao như một mâm, rộng hơn hoađầu (dạng Cỏ-mực) với láhoa một cỡ, *mỏng, vàng rơm*, đầu tà; phần chứa hoa màu xám-tro; hoa tam-phân trừ đài, cánhhoa có tuyến.

Đất cầmthuỷ, bình đến trungnguyên: Tân-uyên, Hàtiên (hình Bảng 3).

- Capitules light yellow, on to 13 cm long scapes.

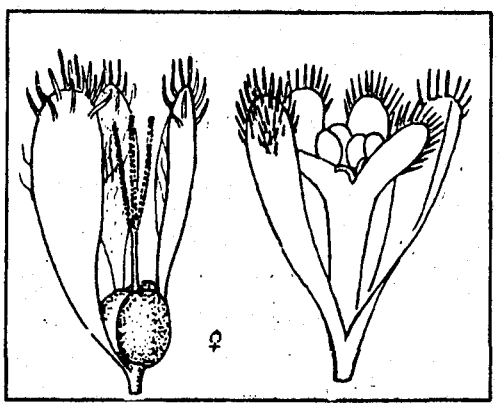

9293 - Eriocaulon ubonensis Lec. in Morot. Dùi-trống Ubon.

Bụi thấp; thân ngắn, rễ to. Lá cao 6-10 cm, rộng 3-4 mm, dày, chót tà. Trục *pháthoa 1-4, cao đến 60 cm*, có 9 cạnh, trên bẹ bao cao 10 cm; hoađầu tròn hay hơi hình trụ rộng đến 1 cm; *láhoa xám đen với hoa trắng*; láđài rời, cánhhoa nhỏ, có lông dài và tuyến, baophấn đen.

Nơi ẩmlầy: T (hình hoa theo Koyama; hình Bảng 5).

- Scapes to 60 cm high; bracts black grey; sepals long hairy and glandulous.

FLAGELLARIACEAE : họ Mây-nước.

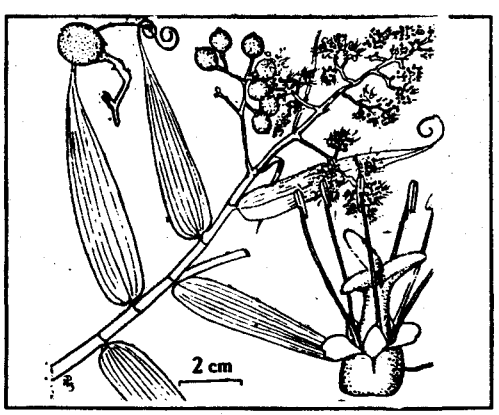

9294 - Flagellaria indica L. Mây-nước.

Dây leo rất dài; thân hình sợi đều (mây), to 3-8 mm, dẻo. Lá có bẹ; phiến thon, chót biến thành *vòi quấn*. Chùm-tụtán dày, *trắng*, ở ngọn; hoa nhỏ, trắng; 6 tiểunhụy. Quảnhâncứng to 7 mm, *đỏ*; nhân 1.

Dựa bờ rạch, bìnhnguyên; III-VI. Var. **minor** Hook.: thân to *1-3 mm*, lá dài 5-13 cm; hậu-rừngsác, Vũngtàu. Mây không tốt. Lá làm lành vết thương, thuliễm.

- Tendrilled climber; flowers white; drupes red.

https://nhathuocngocanh.com/

RESTIONACEAE : họ Chanhlương.

9295 - Leptocarpus disjunctus Mast. Chanhlương.

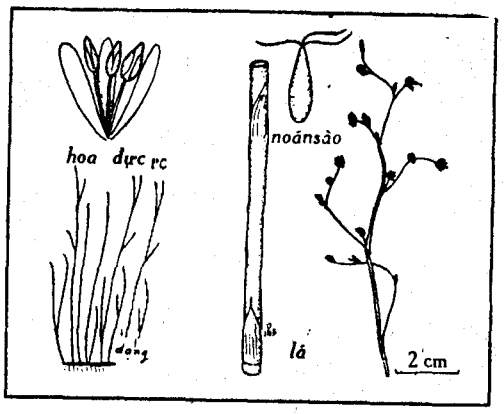

Cỏ *đaniên*, không lá (teo thành vảy nhỏ); *thân xanh* tròn, cao 40-60 cm, to 1-2 mm. *Biệtchu*; pháthoa dài 10-14 cm; chụm cách nhau; hoa nhỏ, 6 láđài và cánhhoa không màu, như vảy; tiểunhụy 3; noãnsào có 1-2 nuốm. Bếquả nhỏ, cứng.

Đất cát ẩm dựa biển.

Perennial; leaves reduced to scales; dioecious; achenes (*Cladium vaginale* non Benth., A.Cam.).

CENTROLEPIDACEAE : họ Trunglân

9296 - Centrolepis banksii (R. Br.) Roem. & Sch.. Trunglân á.

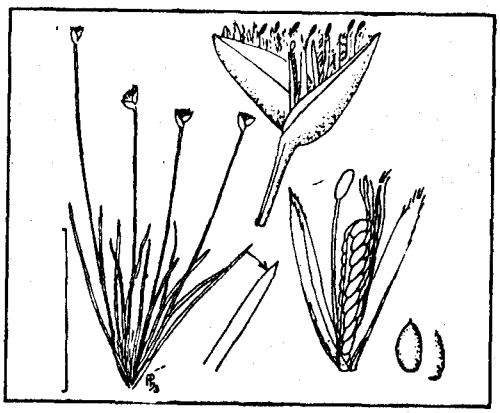

Cỏ nhỏ, cao 3-4 cm. Chụm lá không lông, cao 1,5-2,5 cm, chót tà nhọn. *Hoađầu* trên cọng cao 3-4cm; *tổngbao do 2 láhoa*; hoa trần giữa 2 tiềndiệp trong, cao 2-7 mm; tiểunhụy 1; *tâmbì 15-17, songđính trên một đế dài*. Bếquả nâu, cao 0,5 mm.

Ruộng mùa khô: B qua Đànẵng, đến Vũngtàu.

- Tuft 3-4 cm high; flowers naked; carpels 15-17 (*Devauxia banksii* R. Br.; *C. miroboloides* Gagn., *C. asiatica* Merr. ex Gagn.).

9297 - Centrolepis cambodiana Hance. Trunglân Cambốt.

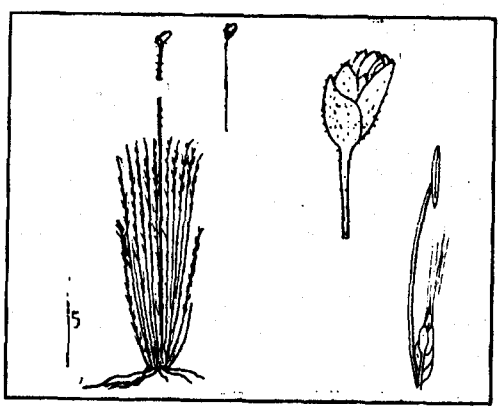

Cỏ cao vào 10 cm. *Chụm lá hẹp như kim*, cao 6-10 cm, *có lông trắng*. Hoađầu trên cọng dài đến 20 cm; tổngbao do 2 láhoa; hoa trần giữa 2 tiềndiệp trong, dài 6-7 mm; tiểunhụy 1; tâmbì 5-7, songđính trên một *đế ngắn*. Bếquả nhỏ. 2n = ca 40.

Cambodgia. Có lẻ cũng gặp ở Việtnam.

JUNCACEAE : họ Hến

9298 - Juncus bufonius L.. Hến cóc.

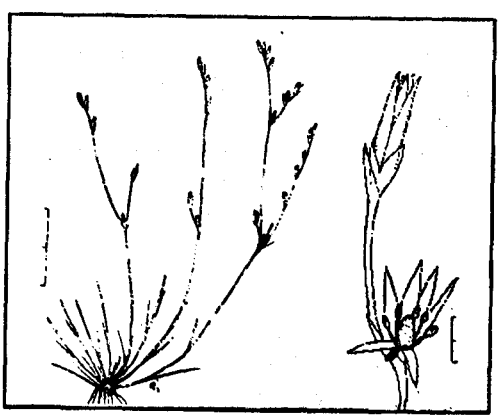

Bụi nhỏ; thân nhiều, thường ít khi cao hơn 20 cm, mảnh. Lá 1-3; phiến hình kim, bẹ dài.Chụm ít hoa, có láhoa hẹp, càng cao càng ngắn và trong ra; hoa có cọng; bao hoa 6 phiến, phiến ngoài hơi dài hơn (4,5 mm); tiểunhụy 6, ở các hoa trên 3; noãnsào có nuốm to, vặn. Nang nhỏ; hột nhiều, to vào 4 mm.

Thunglủng sông Hồng. Thỉnhthoảng gặp Tr làm kiểng ở Cầntho.

- Leaves acicular; tepals 4.5 mm; capsules.

https://nhathuocngocanh.com/

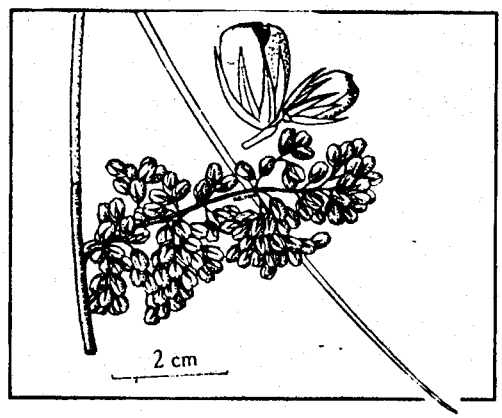

9300 - Juncus effusus L.. Hến cao, Bấc đèn, Đangtâm; Common Rush, Soft Rush, Japanese Mat Rush.

Cỏ *đaniên*, thành *bụi cao đến 1,2 m*; thân xanh. *Lá teo thành bẹ hoehoe hay nâu*. Phátthoa như ở cạnh thân (ở nách láhoa đứng dài), nhánh nhiều, mảnh; hoa nhỏ, *xanhxanh*; phiến hoa 6, hẹp nhọn; *tiểunhụy 3*; noãnsào 3 nuốm. Nang tròn, hơi dài hơn bao hoa; hột nhỏ.

Vùng ẩmlầy: Đàlạt. Tủy (tâm Bấc) lợitiểu, chữa phù, mất ngủ, mệt nhọc, trị sạn; dùng dệt chiếu ở Nhật.

- Perennial; tepals greenish; stamens 3; capsules.

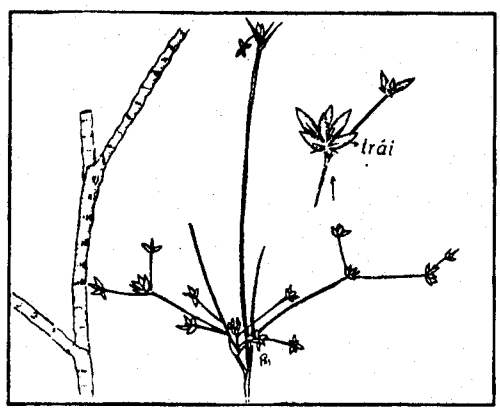

9301 - Juncus articulatus L.. Hến ngấn.

Cỏ *đaniên* nhỏ căn hành, cao 20-80 cm, không lông; thân tròn. Lá bộng, *có ngấn ngang rõrệt*, chót thon nhọn. Phátthoa mang *chụm*; hoa nhỏ có 1 láhoa, 6 phiến hoa nâu, 6 tiểunhụy. Nang 3 cạnh, đỏ, cao hơn phiến hoa 2 lần.

Nơi ẩmlầy: Đàlạt; VII-VIII.

- Perennial; leaves torulous; tepals brown; capsules red (*J. lamprocarpus* Ehrh. ex Hoffm.).

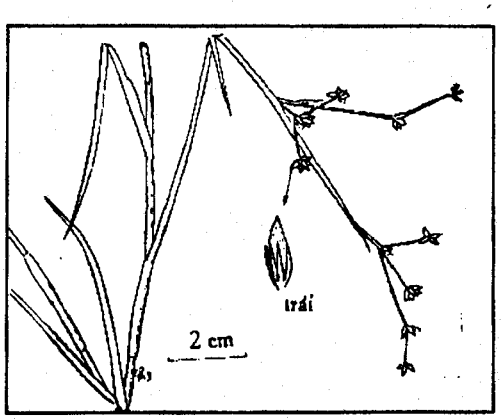

9302 - Juncus prismatocarpus R. Br.. Hến trơn.

Cỏ *đaniên* nhỏ căn hành, cao 20-50 cm; thân tròn. Lá hẹp dài, và to bằng thân, *không ngấn ngang*, chót thon nhọn. Chụm tròn 3-10 hoa *xanhxanh*; láhoa 1; phiến hoa 6; tiểunhụy 3; noãnsào 3 nuốm dài. Nang 3 cạnh.

Đất ẩmlầy, ruộng: Huế, Đàlạt. Có nhiều thứ.

- Perennial; leaves not torulous; flowers greenish; stamens 3.

TYPHACEAE : họ Bồnbồn, Thuỷhương

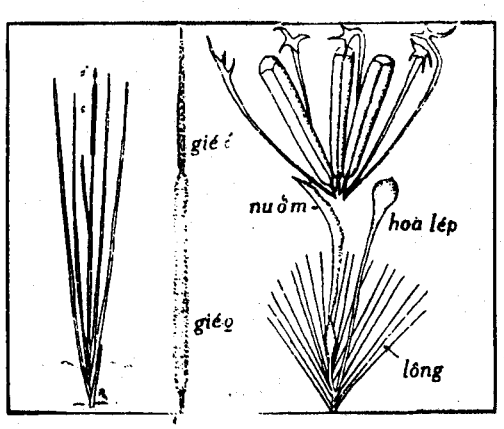

9303 - Typha angustifolia L.. Thuỷhương, Bồnbồn, Bồhoàng; Cattail; Massette.

Nêthưcvật đaniên, có căn hành bò; thân đứng. Lá *đứng, dẹp dài*, cứng, đáy có bẹ ôm thân. Giế đực trên *giế cái hình cây nhan*; hoa trần; hoa cái *có lông mảnh* trên thưđài dài, có hoa lép; hoa đực có phiến hoa như sợi, thường có 3 tiểunhụy. Bếquả nhỏ, dài.

Ruộng, dựa rạch; III-VII. Phátthoa trangtrí; ngó với lá non làm dưa ngon; lông trái cầm máu, dùng dồn gối; căn hành lợitiểu, trị đái ít, lọc máu, lợikinh, trị lói tim, thuliễm, trị đai máu.

- Limnophyte; inflorescence monecious, the male in upper part.

https://nhathuocngocanh.com/

SPARGANIACEAE : họ Thủyđầu

9304 - Sparganium stenophyllum Maxim.. Thủyđầu.

Thủysinh, *thân chìm và nổi*, dài 50-80 cm. Lá *hẹp dài đến 80 cm*, rộng vào 3-5 mm, đầu tà tròn. Phátho a là *hoađầu lưỡngphái*, có cọng; hoa có 3(4) phiến hoa; hoa đực có 3 tiểunhụy; hoa cái có 1 noãnsào 1 noãn treo, *nuốm to*. Quảnhâncứng cao 5-6 mm, đơm thành đầu tròn, to vào 1,2 cm.

GialaiCôngtum, Lâmđồng. Dùng trị vài thứ ungthư; căn hành lợisữa, lợikinh, làm lạc thai.

- Hydrophyte; leaves 80 cm long; capitulum bisexual; drupes 5-6 mm long.

PALMAE = ARECACEAE = họ Dừa

1a - lá hình quạt; phiến phụ hình máng xối

2a - thường đồngchu; pháthoa nhiều nhánh; tâmbì thường rời; trái không nộiquảbì cứng (*Corypha, Livistona*) **Coryphoideae**

2b - biệtchu; pháthoa ít nhánh; tâmbì dính; hột 1-3, có vách dày **Borassoideae**

1b- lá lông-chim

2a - lá-phụ hình máng-xối; tâmbì rời hay noãnsào 2-3 buồng

3a - biệtchu; tâmbì rời; lá-phụ nhọn **Phoenicoideae**

3b - đồngchu; tâmbì dính; lá-phụ đuôi cá **Caryotoideae**

2b - lá-phụ hình mái nhà; tâmbì 3, dính thành noãnsào 1 buồng

3a - pháthoa cái hình đầu; quảnhâncứng **Nypoideae**

3b - pháthoa dài

4a - quảnhâncứng, nhân có 3 lỗ (*Cocos, Elaeis*) **Cocoideae**

4b - không là quảnhâncứng; nộiquảbì như giấy

5a - trái có vảy; lá có gai (*Salacca, Metroxylon, Korthalsia, Daemonorops, Plectocomia, Myrialepis, Metroxylon*) **Lepidocaryoideae**

5b - trái láng; lá không gai (*Areca, Oncosperma, Cyrtostachys. Chrysalidocarpus, Pinanga, Dictyosperma, Dypsis, Roystonia..*) **Arecoideae**

Borassoideae:

9305 - Borassus flabellifer L.. Thốtlốt; Palmyra; Palmier à sucre; Rônier.

Đạimộc to, cao 20-25 m. Lá có phiến *hình quạt*, dày, cứngcứng, tua chẻ hai ở đầu; cuống to, có gai. *Biệtchu*; buồng đực chia nhánh 2-3 lần, chứa rất nhiều hoa nhỏ, tiểunhụy 6 quanh nhụy cái lép; buồng cái ít hoa, hoa to hơn, có 6-9 tiểunhụy lép. Quảnhâncứng tròntròn, nâu đậm, to 10-20 cm; *nhân 3*, với nộiquảbì mềm; phôinhũ (nạc) trongtrong, mềm rồi cứng.

Pháthoa non, cắt cho ra *nhựa non chứa nhiều đường* (làm đường, rượu ngon, chứa nhiều vitamin B 12); quảbì cho bột ngon. Ít Tr ở ta (Sàigòn). Lõi trị làm kinh; hoa đực trị têthấp, ungnhọt; nhựa lợitiểu.

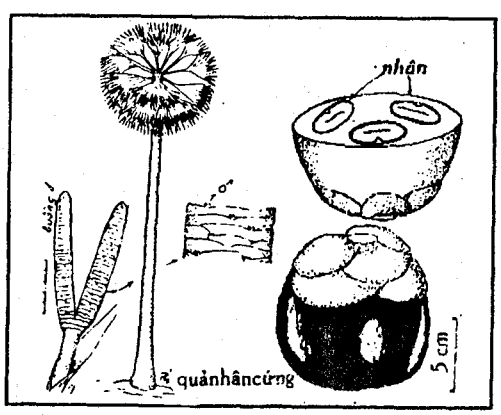

- Cultivated.

https://phatbocongcanh.com/

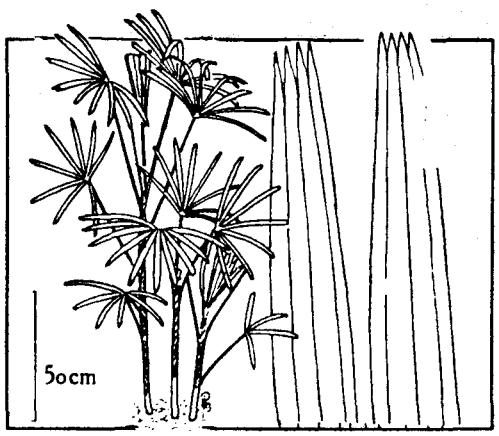

Coryphoideae:

9306 - Rhapis excelsa (Thunb.) Henry ex Rehd.. Lụi, Mậtcật; Bamboo palm, Slender Lady palm, Ground Rattan Cane.

Bụi cao 1-2 m; thân đâm chồi ở gốc, to 1,5-2,5 cm. Lá kép chân-vịt với 5-8 tia dài 40-60 cm, có 4 gân songhành, đầu *hẹp có 3-4 răng cao*. Pháthoa đứng, cao 0,5-0,7 m, biệtchu. Phìquả 1 hột.

Tr làm kiểng, gốc Trungquốc, Nhậtbản.

- Ornamental (*Chamaerops excelsa* Thunb., *R. flabelliformis* L'Hérit. ex W. Ait.)

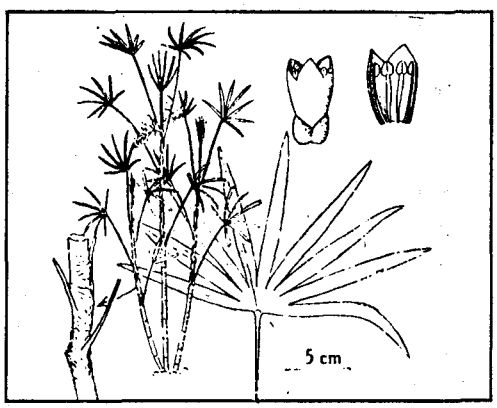

9307 - Rhapis humilis Bl.. Mậtcật nhỏ, Lụi nhỏ.

Bụi cao vào 1,5 m; thân đâm chồi ở gốc; lóng to 1,5 cm, dài 2-3 cm. Lá có cuống dài; phiến do tia dài 20 cm, gân 2-3, *đầu nhọn, có 1-2 răng nhỏ*; yếm do sợi có thútự. Buồng cao 20 cm, đầy lông sét, biệtchu; tiểunhụy 6, tâmbì rời 3. Phìquả 1 hột.

Tr làm kiểng như trên.

- Ornamental.

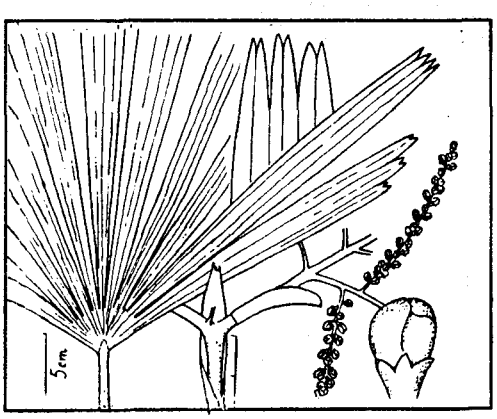

9308 - Rhapis divaricata Gagn. Mậtcật rẻ.

Tiểumộc thành *bụi*. Lá có phiến do 11 tia *dính nhau ở 2-3 cm đáy*, dài 30-35 cm, có 3-5 gân, chót có thuỳ cao 5-15 mm, bìa nhám. Pháthoa rẽ, dài 20 cm, có *2 chùm-tụtán* (2 mo); hoa gần nhau; hoa cái rộng 3 mm, có 3 ládài dính nhau 2/3, cánhhoa dính nhau 3/4, tiểunhụy lép 6, tâmbì 3, cao bằng rộng.

Sơntây.

- Bush; leaflets connate at 2-3 cm; spadix 2.

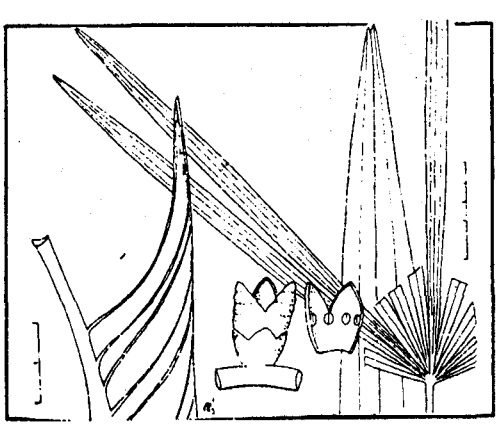

9309 - Rhapis grossefibrosa Gagn.. Mậtcật sợi-to.

Tiểumộc cao 0,8 m; thân to 2 cm, *có sợi to(1-1,5 mm) do bẹ lá còn lại* bao lấy. Lá có phiến do 3-11 tia rời nhau, dài 25-30 cm, rộng 1,5 cm; cuống dài 40 cm. Chùm-tụtán dài 40 cm; mo hình ống dài 9-17 cm; *gié 5-8 ở mỗi chùm*; hoa thưa; hoa cái có đài hình chén cao 1,3 mm, cánhhoa nhau dính đến 1/2; tiểunhụy lép dính trên vành. Trái tròndài, to 8 x 3-4 cm.

Vinh.

- Stem 0.8 m; leaflets free; inflorescence 40 cm; fruits 8 x 3-4 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

9310 - Rhapis laosensis Becc. Mậtcật Lào.

Tiểumộc mảnh; thân to 8-20 mm, trong bẹ bao dày 10-15 mm; lóng dài 6-25 mm. Lá có *3-9 tia* dính nhau ở 1-3 cm đáy, bẹ do sợi cách đều, mềm. Chùm-tụtán có nhánh rẽ; gié dài 3-6 cm, mo thon, rìa lông; đài cao 3 mm; vành có ống 4 mm, tiểunhụy 2 hàng, chỉ dính vào vành, có tiểunhụy lép; hoa cái cao 4 mm, vành dài hơn đài 2 lần.

Laichâu, Hàsơnbình đến Côngtum. Lá và thân được khaithác.

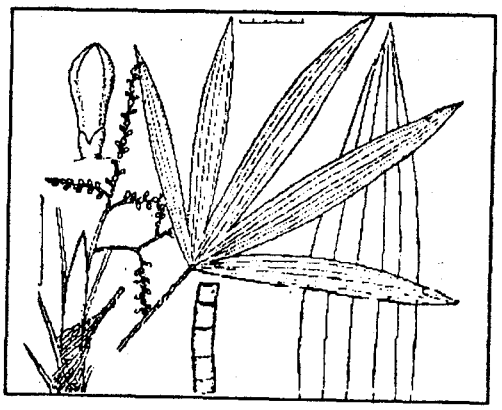

- Stem 8-20 mm large; leaflets 3-9; spikes 3-6 cm long.

9311 - Rhapis macrantha Gagn.. Mậtcật hoa-to.

Cây *cao đến 2 m*; thân có bẹ bao, do sợi mịn như tóc, mềm. Lá có phiến do 8-9 tia dính *nhau 2-6 cm ở đáy*, dài 20-40 cm, gân chánh 3; cuống rộng 3,5 mm ở chót. Chùm-tụtán có *2 mo* dài đến 12 cm; gié 7-10 cm; hoa tươngđối *to (rộng 4-5 mm)*, không lông; đài dính 2/3, vành dính 3/4; tiểunhụy lép 6, chỉ gắn trên vành. Nhụy cái 3 tâmbì, 1-noãn.

Nghệtĩnh.

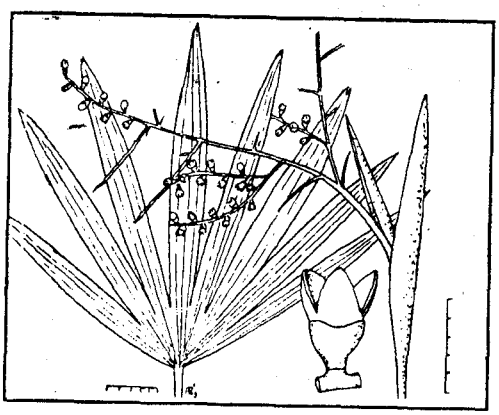

- Stem 2 m; leaflets 20-40 cm long; flowers 4-5 mm wide.

9312 - Rhapis micrantha Becc.. Mậtcật hoa-nhỏ.

Tiểumộc 2 m; thân *trần to 7-8 mm*, có bẹ bao to 2 cm, mang sợi ngoài to hơn sợi trong. Lá có phiến do 5-10 *tia gần như rời nhau*, dài 20-25 cm, chót nhọn hay có 2-3 răng nhỏ; cuống dài 20-30 cm. Phátthoa dài 20 cm, mang 2(3) chùm-tụtán; mo có lát, dài 5-7 cm; gié dài 4-8 cm; *hoa nhỏ*, gần nhau; hoa đực dài 3,5 mm, tiểunhụy 6; hoa cái dài 2,5 mm, vành dính 2/3, tiểunhụy lép 6, tâmbì 3, 1-noãn. Trái tròn, to 8-9 mm.

Kiênkhê, Hànamninh.

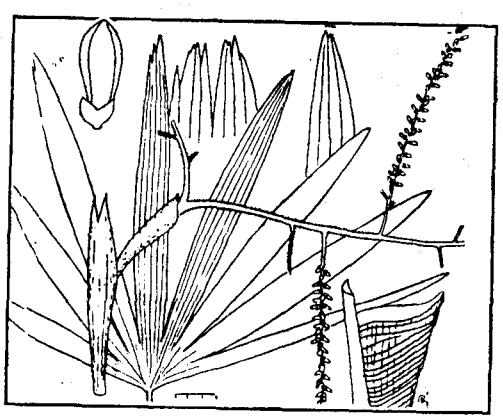

- Stem 7-8 mm; leaflets 5-10, 20-25 cm long; flowers small, numerous; fruits 8-9 mm across.

9313 - Licuala grandis Wendl.. Mậtcật to.

Tiểumộc cao 1-2 m, thân to 3-6 cm. Lá có *phiến hình quạt tròn*, bánkính vào 50-70 cm, hơi bũm, bìa có thuỳ chẻ hai, sâu vào 1 cm. Buồng ở đáy, nơi lá vừa rụng, mang 8-10 nhánh dài vào 20 cm; vành cao bằng 2 đài. Trái tròn, to 1 cm.

Tr làm kiểng.

- Ornamental.

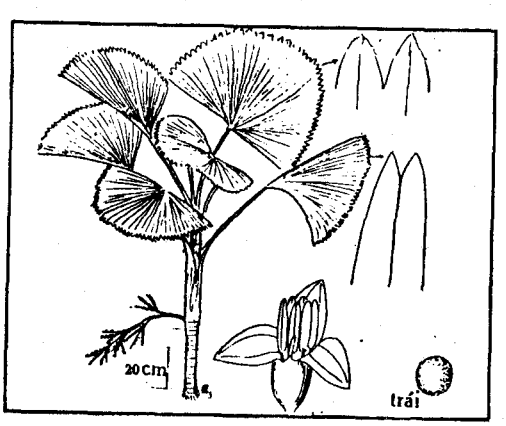

https://nhathuocngocanh.com/

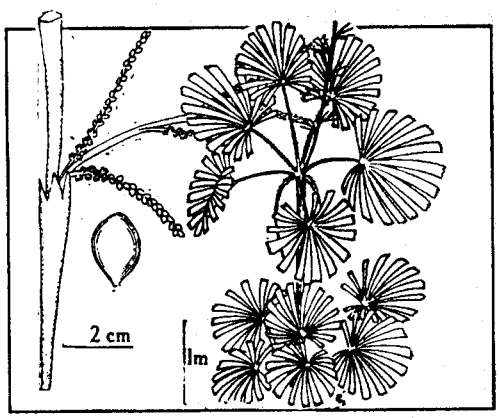

9314 - Licuala spinosa Wurmb. Mật cật gai, Ra gai.

Bụi thưa; *thân to 4-7 cm, cao đến 3 m*. Lá có cuống có gai cong; phiến do tia *đầu cắt ngang*, có răng. *Buồng dài 1-2 m*, mang nhiều tầng buồng-phụ, mỗi ở nách một mo; nhánh có *lông màu sét*; hoa có cánhhoa dính nhau đến 1/2; tiểunhụy dính nhau, baophấn tròn; tâmbì gần như rời. Trái xoan, 10 x 8 mm, hột tròn, vào 5 mm,

Phổbiến ở rừng luônluôn xanh ẩm, dựa nước, đến 500 m. Tr làm *kiểng*.

- Bush 3 m; stem 4-7 cm large; spadix 2 m, brown pubescent.

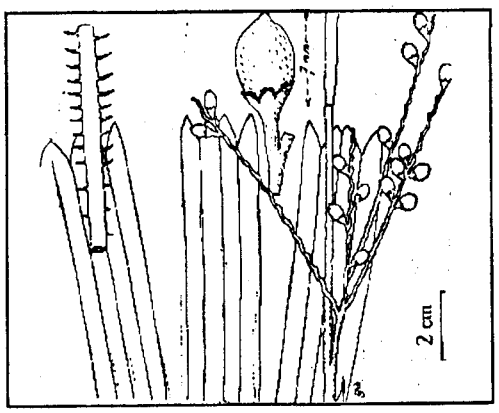

9315 - Licuala bracteata Gagn.. Tơi

Bụi cao *2,5-4 m*; thân to 4-5 cm. Lá to; phiến do *lá-phụ vào 40, dài 40 cm*, đầu chẻ hai; cuống có gai, dài ở phần dưới. Pháthoa cao 1 m, mang *7 tầng* nhánh mang 4-7 gié đầy lông, có láhoa 1-3 mm; hoa trăngtrắng cao 6 mm; cánhhoa dính đến 1/2; tiểunhụy 6. Trái xoan dài 8 mm; hột 1, tròn.

Rừng 200-900 m: Phúkhánh, Bảolộc. Lá dùng làm áo đi mưa ("áo tơi"); thân làm cán.

- Bush 2.5-4 m; leaflets 40; spadix with 7 branches.

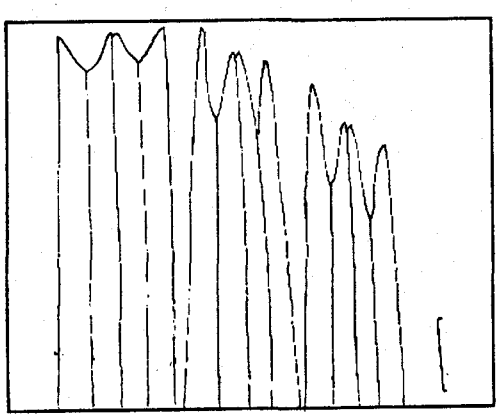

9316 - Licuala elegans Magalon. Trụi thanh.

Tiểumộc. Lá có phiến tròn, đường kính 50 cm, xẻ thành thúdiệp *rộng 2-3 cm*, tậncùng bằng thuỳ nhọnnhọn, *sâu 1-2 cm*, lúc khô ôliu dợt; cuống..

Rừng dưới 500 m, từ Quảngtrị, Bànà đến Đồngnai.

- Limb 50 cm diameter; leaflets whith acute lobes 1-2 cm long.

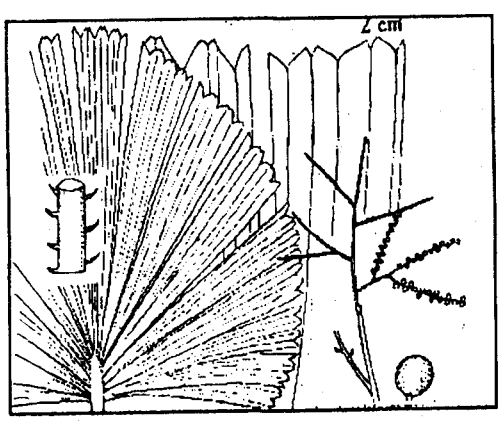

9317 - Licuala fatua Becc. Trụi.

Thân cao *4-5 m*, to 2,5 cm, Lá có cuống dài 40-50 cm, có gai to; tia vào 16, dài 20-30 cm, rộng 2-4 cm, 3 gân. Pháthoa *1-4 tầng*, mang 4-5 gié mọc xen, dài 5-7 cm, có lông *như phấn*; hoa khít nhau, cao 3,5 mm; tiểunhụy 6. Trái tròn, to 7 mm.

Ninhbình, Phúkhánh, vào 1.400 m. Thân đứng dùng làm cán.

- Stem 2,5 cm wide, 4-5 m high; spadix with 1-4 panicles; fruits globulous 7 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

9318 - Licuala glaberrima Gagn.. Ra nhẵn.

Lá to; phiến với vào *20 tia dài 50 cm*, đầu rộng 2,5 cm, có thuỳ sâu 8-20 mm; cuống dài *1 m*, có gai cong, cách nhau vào 8 mm. Buồng dài 1 m, mang *5 tầng* buồng-phụ; mo dài 5-20 cm; nhánh 5 ở mỗi tầng, dài 12-4 cm; hoa dài, *không lông*; tiểunhụy 6.

Khánhhòa, 1.000-1.500 m

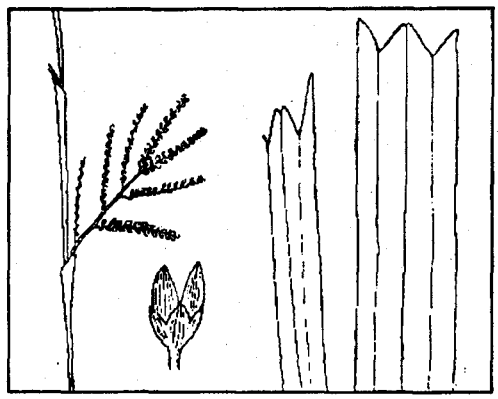

- Limb with 20 leaflets 50 cm long; spadix with 5 panicles; flowers glabrous.

9319 - Licuala hexasepala Gagn.. Ra sáu-láđài.

Bụi *cao 1,5 m*; thân to 1 cm, lóng dài 2-1 cm. Lá có *phiến nhỏ*, do tia dài 15-30 cm, rộng 1-2 cm; cuống 30-60 cm, có gai ở phần dưới. Buồng dài 40 cm; gié vào 10; hoa cách nhau 1 cm; láđài 6; tiểunhụy 6. Trái to 6-8 mm; hột tròn.

Vọngphu, Đànẵng, Hòn-bà.

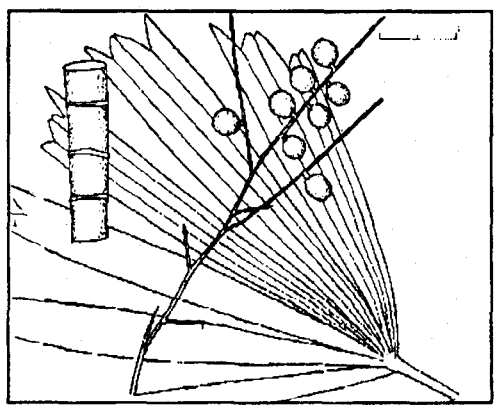

- Bush 1,5 m high; leaflets 15-30 cm long; fruits 6-8 mm long.

9320 - Licuala paludosa Griff.. Ra lầy.

Tiểumộc *cao 5-6 m*; thân to bằng *cánh tay*. Lá có phiến đườngkính vào 40-65 cm, xẻ thành tia rộng 4-5 cm, gân 2-3, chót là thuỳ tròntròn đầu chẻ; cuống to, phầuthức tamgiác, có gai ở đáy, to, cọng, dài 2-8 mm. *Pháthoa dài 1 m*, mang 6-7 tầng; bẹ hình ống, có phiến tróc thành mảy màu hung; chùm-tụtán 3-10 nhánh; hoa gắn xen, côđộc; đài cao 2,5 mm, dính 2/3; vành dính 1/2; tiểunhụy 6. Trái tròn, to 8 mm.

Nhatrang, Đồngnai, Phúquốc.

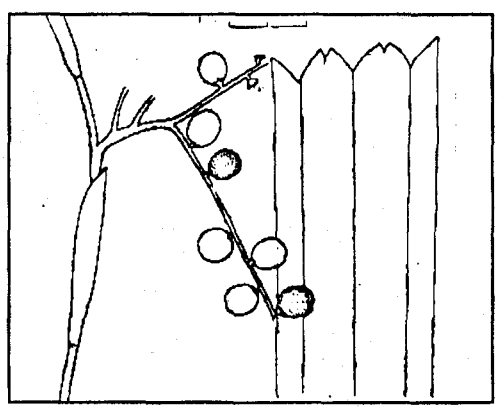

- Treelet 5-6 m, stem 5-7 cm large; spadix 1 m long.

9321 - Licuala radula Gagn. Ra bàn-nạo.

Thân cao 0,7 m, to 2,5 cm. Cuống có gai, dài 60-80 cm; phiến có tia dài 45 cm, rộng 1,2 cm, *đầu lõm sâu 4-5 mm*. Phátthoa do *2-3 gié dài đến 25 cm*; trục đầy lông; đài có lông; vành cao 6 mm, dính; tiểunhụy 6, chỉ dính hhau. Trái to vào 1 cm.

Đèo Hảivân.

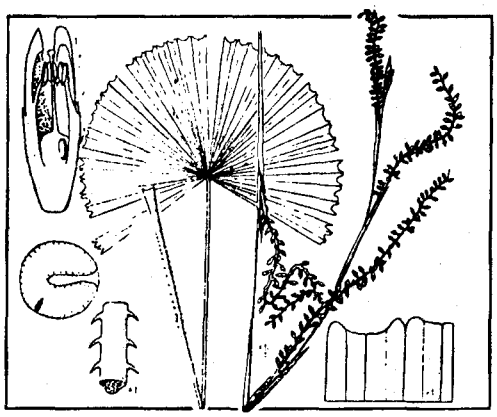

- Stem 0.7 m high; leaflets 45 cm long; spadix with 2-3 spikes; fruits 1 cm across.

https://nhasachkhoahoc.com/

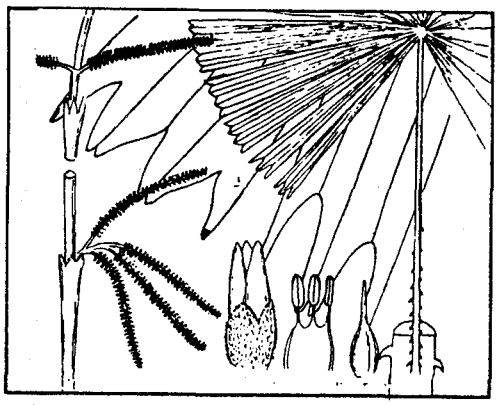

9322 - Licuala robinsoniana Becc.. Ra Robinson.

Bụi *cao đến 5 m*; thân to 3-5 cm. Lá có phiến do vào 15 tia dài 40 cm, rông 3-4 cm; cuống dài 1 m, có gai thưa ở 1/2 dưới. Buồng cao 50 cm; mo 5; *4 từng*, mỗi từng 4-1 gié dài 10-5 cm, đầy *lông hoe*; vành dài bằng hai đài; tiểunhụy 6, baophấn bầudục; tâmbì 3.

Côngtum, Nhatrang; IV.

- Bush to 5 m high; spadix with 4 panicles, rufous tomentose.

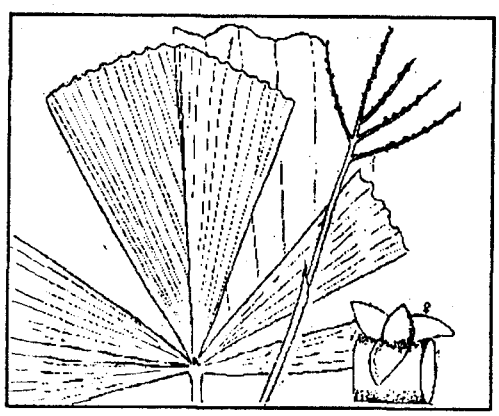

9323 - Licuala ternata Griff.. Ra cặp-ba.

Bụi nhỏ; thân *cao vào 30 cm*, to 7-8 mm, *có chồi* bò. Lá có phiến 4-5 tia nhỏ, dài 25-30 cm; cuống có gai ở phần đáy. Buồng đứng, mang 2-5 gié ở chót; hoa gắn thưa, theo đường xoắn ốc; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy 6; tâmbì 3.

Sông Đà, Bạchmã, Bàna, 1.000-1.200 m.

- Stoloniferous bush; stem 7-8 mm large, 30 cm high; spadix with 2-5 ramifications.

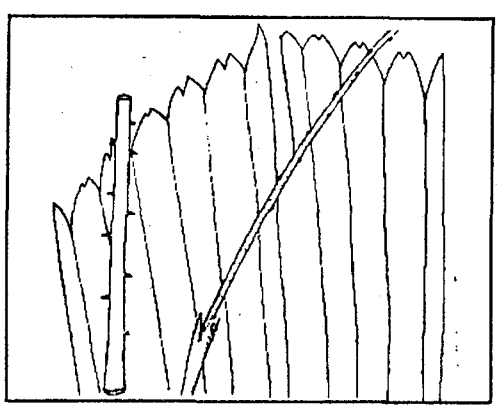

9324 - Licuala tonkinensis Becc.. Ra Bắcbộ.

Tiểumộc; thân mảnh. Lá có phiến mang *6-8 tia* dài đến 35 cm (tia cạnh ngắn), rộng đến 20 cm ở trên; cuống dài đến 40 cm, có gai ngay ở 1/3 dưới. Pháthoa cao 70-80 cm; bẹ hình ống dài 20-25 cm, có *mày hung*; gié có đốt, phần thụ dài 20 cm, có bột hung; hoa côđộc, cao 1 cm; đài hình chuông; vành cao 2 lần hơn.

Vùng Tâybắc, và Hànội.

- Limb with 6-8 leaflets; spadix 80 cm long; flowers 1 cm high.

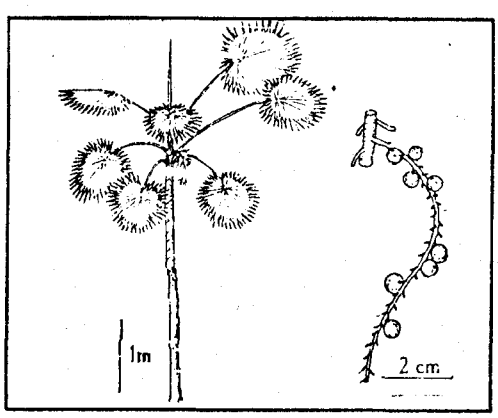

9325 - Thrinax parviflora Swartz. Kè quạt; Thatch Palm.

Đạimộc nhỏ, cao đến 9 m, thân to 10-13 cm. Lá có phiến hình quạt tròn, to 0,9-1,2 m, do tia dính nhau đến hơn 1/2; cuống dài 1 m, *không gai*. Buồng nhiều nhánh, dài 1 m; hoa nhỏ, có cọng ngắn, *lưỡngphái*; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng to 5-7 mm; hột tròn, 1.

Tr làm kiểng ở Sàigòn.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

9326 - Washingtonia filifera Wendl..Canon Palm, Desert Palm.

Đaimộc; thân to 20-30 cm, mang *lá khô còn lại*. Lá có phiến hình quạt tròn, rộng 1-1,5 m, xẻ đến vào 1/2 thành *rìa có nhiều sợi thòng dài*; cuống dài 0,7-1,5 m, bìa có gai, đầu cuống thò trên phiến thành mũi nhọn. Chùm-tụtán nhiều nhánh không lông; hoa trắng, vành dính thành ống cao; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng.

Kiểng, gốc B.-Mỹ. Ăn củhủ; trái ăn tươi hay trong thựcphẩm; hột cũng được ăn.

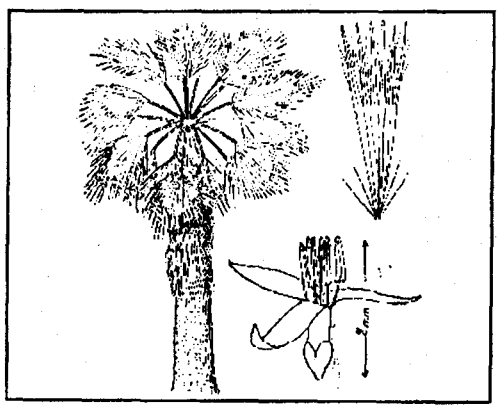

- Ornamental.

9327 - Corypha lecomtei Becc. Lá-buôn; Latanier.

Đaimộc cao đến 15 m; thân to 40-60 cm, có theo lá trọn vòng. Phiến lá hình quạt to, *rộng đến 4-5 m*; cuống cao 1-5 m, có răng to, đen. *Đơnkỳquả*; chùm-tụtán *đồsộ* ở ngọn, cao 2-3 m, nhánh ngang; hoa nhiều, lưỡngphái, 6 tiểunhụy. Trái xoan, dài 4-5 cm, 1 hột.

Rừng bìnhnguyên từ Đạilảnh đến Biênhòa; VIII-IX. *Ra hoa vào 60-70 tuổi rồi chết*. Lá non, màu ngà đẹp, dùng để đan nhiều đồ đẹp. Nên khaithác nhựa ngọt khi trổ bông.

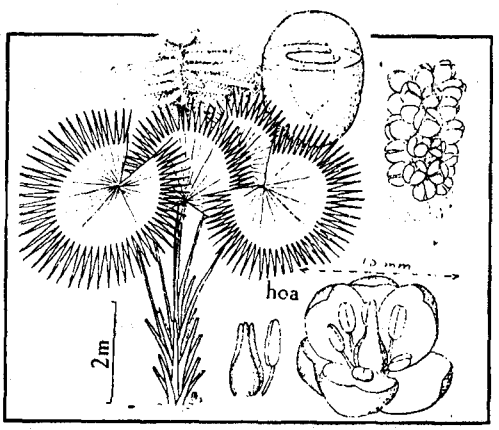

- Monocarpic tree 15 m high; flowers bisexual.

9328 - Corypha elata Roxb.. Lá-buôn cao; Talipot Palm, Gebang Palm; Talipot de Ceylan. Lá bối

Đaimộc to và cao hơn loài trên, cao đến 20 m, thân to 30-40 cm; theo lá theo đường xoắnốc. Lá to hơn trên, đồsộ; phiến rộng 3-6 m, trên cuống to, cao 2-4 m, có gai từng cặp, đáy có 2 tai. *Đơnkỳquả*; buồng khổnglồ, ở cây là tàn lá, *cao 5-6 m*, ở ngọn, mang nhiều nhánh. Quảnhâncứng, chín *năm sau*, to đến 3,5 cm (1-2 tấn/cây).

Tr ở Sàigòn, và đâyđó ở Lụctỉnh. Hột rất cứng, như ngà, làm chuỗi, núc áo; thân cho nhiều bột (Reddish sago) nâunâu, ngon, đến 100 kg/cây, trước khi ra bông (vào 50-70 tuổi).

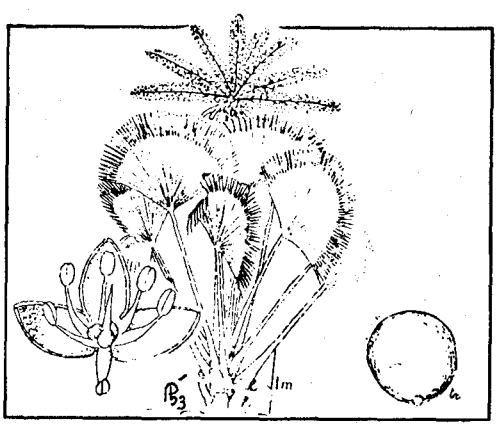

- Cultivated.

9329 - Corypha umbracullifera L. Talipot.

Thân cao đến 30 m, rộng ở gốc đến 90 cm, lúc non có bẹ lá còn lại. Cuống dài đến 3 m, có gai; phiếnlục tươi, to 3-4 m. Đơnkỳhoa, ra bông vào 25-80 tuổi rồi chết; pháthoa to ở ngọn, hoa trắng ngà. Trái to 2-3 cm; hộ màu ngà, cứng.

Tr ?

Ăn củhủ; thân cho bột,,; hột như ngà, làm núc áo, chuỗi...

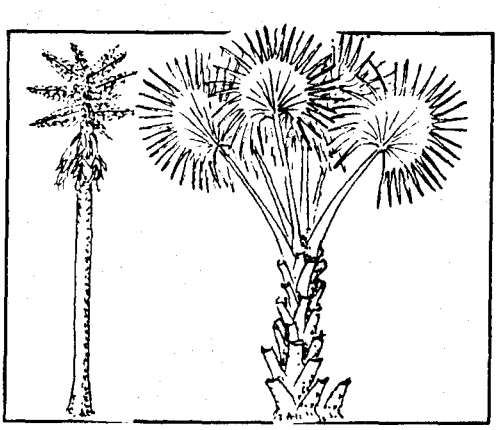

- Cultivated ?

https://nhathuocngocanh.com/

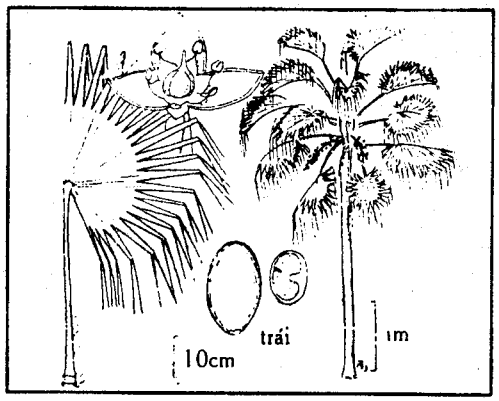

9330 - Livistona chinensis (Jacq.) R. Br. ex Mart.. Kè Tàu; Chinese Fan Palm.

Đaimộc cao đến 25 m; thân to 20-30 cm. Lá có phiến lục tươi, có nhiều tia *chót dài 50-80 cm, xụ*; cuống có gai dài 1-3 cm. Pháthoa là chùm-tụtán; hoa lưỡngphái, với 6 tiểunhụy, noãnsào 3 buồng. Trái tròndài, to 11-13 mm, *màu lam đậm* lúc chín.

Tr làm kiểng; I-XII. Củhủ được ăn; hột làm mát máu, kiểm sự chảy máu, làm tăng tếbào lá-lách; vài thứ ungthư.

- Ornamental (*Latania chinensis* Jacquin).

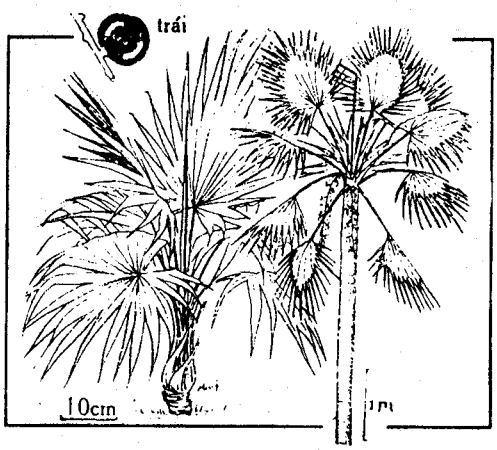

9331 - Livistona saribus (Lour.) Merr. ex Chev.. Kè Nam, Kẻ đỏ.

Đaimộc cao bằng trên; thân to 20-30 cm. Lá có phiến *lục tươi*, các *chót tia ngắn, không xụ*; cuống có gai thưa và ngắn. Pháthoa là chùm-tụtán dài vào 1 m; hoa lưỡngphái với 6 tiểunhụy, noãnsào 3 buồng. *Trái tròn, màu đỏ* (từ tháng IV).

Đặcsắc của rừng ven suối, đất ẩm, vùng núi 1-1.500 m. Tr làm kiểng, và dựa ruộng ở Thanhhóa. Củhủ được ăn; hạt non ăn, ngăm giấm.

- Tree to 25 m; leaves light green; fruits globulous, red (*Corypha saribus* Lour., *L. cochinchinensis* Mart.).

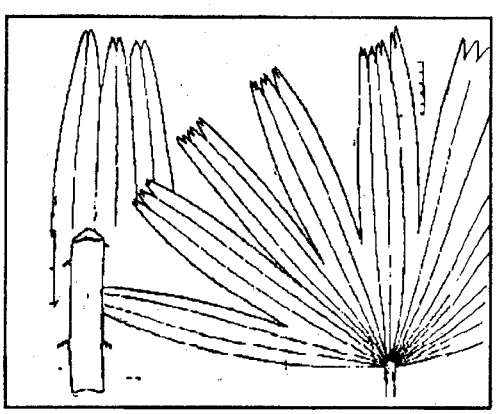

9332 - Livistona tonkinensis Magalon. Kè Bắcbộ.

Đaimộc cao 25-30 m; thân to 25 cm. Lá có phiến đường kính đến 35 cm, tia dính nhau ở 1/3 dưới, rộng 3-7 cm, gân 3 (7); cuống dài bằng phiến, thiếtdiện tamgiác, bìa có gai dài *đến 2 cm*, dẹp; bẹ thành sợi. Pháthoa dài 60-70 cm. Trái màu ôliu, to 2 x 1 cm, có cọng 3 mm trên bao hoa.

Sông Chảy.

- Tree 30 m high; limb 35 cm diameter; spadix 70 cm long; fruits green, 2 x 1 cm.

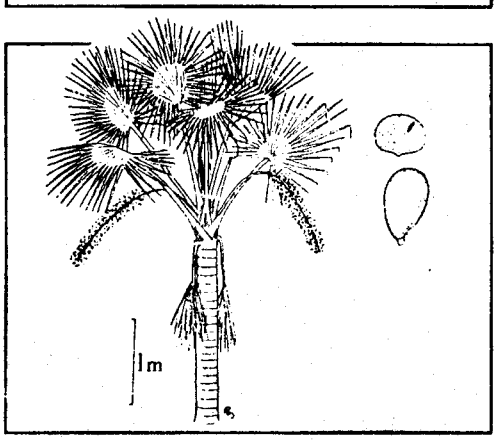

9333 - Blackburmana princeps Hort.. Hắckiệt.

Đaimộc có thân cao 5-15 m, to vào 18 cm. Lá có phiến hình quạt xòe, to, rộng 1 m; cuống dài 1,5 m, không gai. Chùm-tụtán dài bằng lá; hoa nhiều, nhỏ. Trái cao 1,2 cm, *màu ve-chai đen*, bì mỏng, *vòi nhụy ở đáy*.

Trồng ở Giađịnh.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

Phoenicoideae:

9334 - Chuniophoenix nana Burret. Chuchà.

Tiểumộc *cao đến 1 m*. Lá có phiến do 3-6 tia thon hẹp, 25 x 2-4 cm, gân 5, chót nhọn, đáy dính nhau 2-3 cm; cuống dài 30-40 cm, *bẹ không có bao do sợi*. Pháthoa có cọng chung 25 cm; gié 3, dài 15 cm, có lông sét.

Dạng giống *Rhapis laosensis*. Quảngninh, Vĩnhyên.

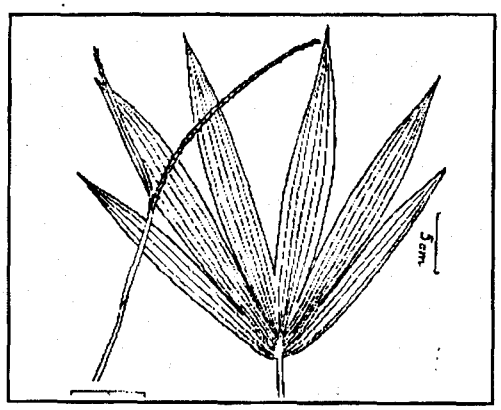

- Stem 1 m high; spadix with 3 ramifications.

9335 - Phoenix loureiri (Becc.) Kunth. Chàlà nam; Pygmy Phoenix palm.

Tiểumộc; thân cao 3-4 m, to 15 cm, *đầy gai mọc có hàng* (do đáy lá còn lại). Lá dài 1-1,5 m; thứdiệp mọc xen, dài 20 cm, rộng 1 cm. Buồng ngắn, dài 20 cm; mo dài 20 cm. Phìquả.

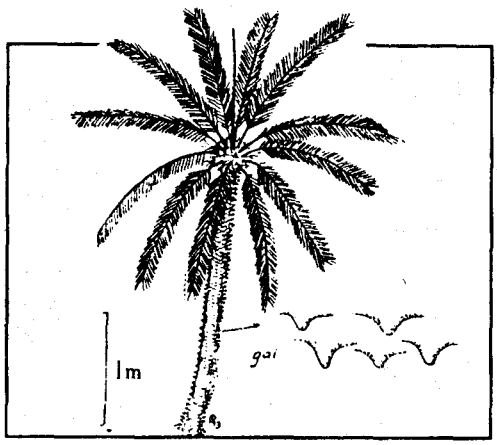

Tr làm kiểng; I-XII.

- Ornamental (*P. roebelenii* O'Brien).

9336 - Phoenix hanceana Naud. Chàlà Hance.

Tiểumộc có thân ngắn. Lá có sóng congcong, *mang lá-phụ hướng trong nhiều phẳng, màu xanh mốcmốc đặcsắc*, to vào 20 x 1,5 cm. Pháthoa biệtchu; buồng có 1 cọng chung mang 7-9 nhánh. Trái xoan, to vào 17 x 7 mm.

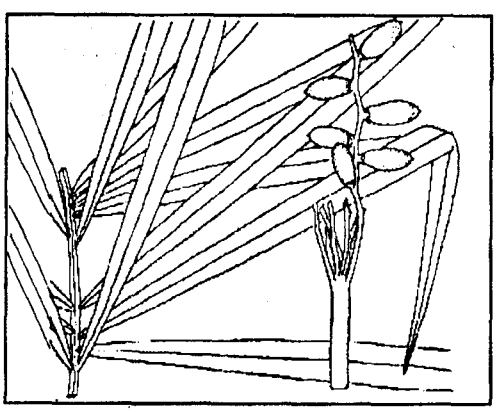

Tr làm kiểng.

Ornamental.

9337 - Phoenix reclinata Jacq. Chàlà nghiên; Senegal Datepalm

Đạimộc cao đến 10 m; thân nhiều từ một gốc, thường hơi *nghiên*. Lá cong dịudàng với *chót xụ, đẹp;* thứdiệp nhiều, hẹp dài, to 30 x 2,5 cm, chót thon nhọn; lá dưới có gai.

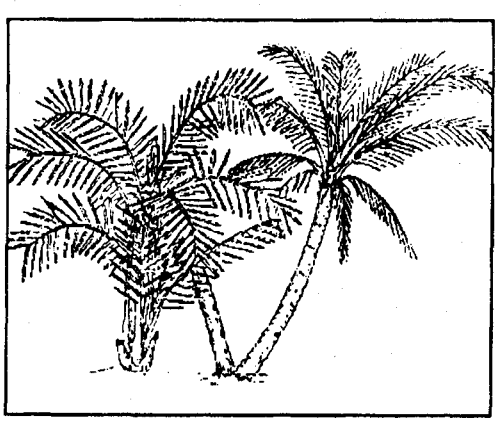

Thường Tr làm kiểng quí ở chỗ mọc chậm. Gốc Đông-nam Phichâu.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

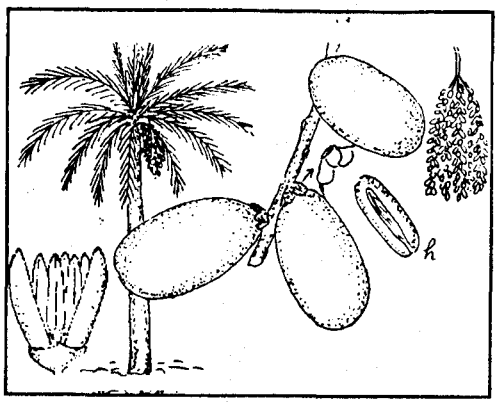

9338 - Phoenix dactylifera L. Chàlà.

Đạimộc . Thân mang thẹo lá và đáy phiến còn lại. Buồng là gié kép to, trên cọng dài. Trái tròndài, vàngvàng; nạc ngọt; hột dàidài, cứng,

Lúc trước có trồng tốt ở Sađéc. Lúc Tết, ta dùng nhiều hột Chàlà phơi khô, nhập từ Trungđông.

- It fructified at Sadec.

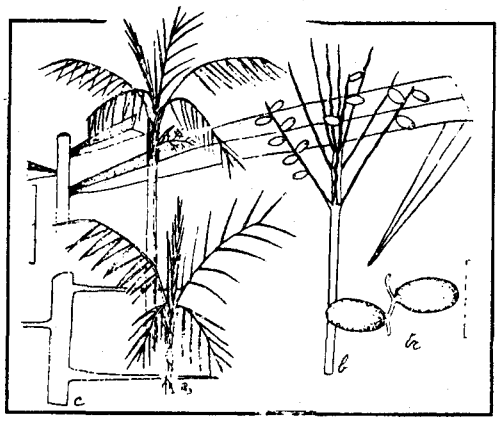

9339 - Phoenix paludosa Roxb.. Chàlà biển.

Bụi dày mịt; thân cao 1-8 m, to 7-10 cm. Lá mốcmốc, dài vào 1-2 m; *thúdiệp dưới nhọn như gai cứng*. Buồng có 1 mo, mang nhánh cài dài hơn nhánh đực; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái có 6 tâmbì hơi dính nhau ở đáy. Phìquả dài vào 1 cm, *đen*.

Đất thấp, dựa biển, *trong hay sau rừngsác*; I-XII. Nạc trái ngọt; củhủ ngon.

- Stem 1-8 m high, 7-10 cm wide; berries black, 1 cm long.

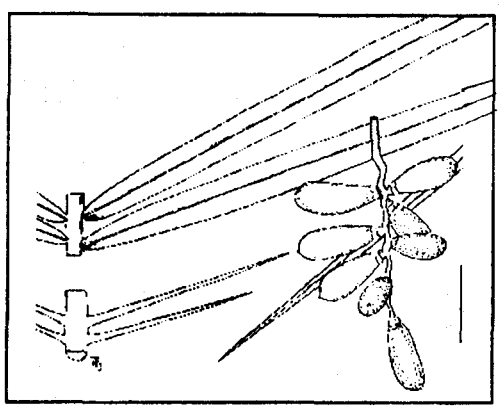

9340 - Phoenix humilis Royle. Chàlà nhỏ.

Bụi thấp; thân nhỏ, ngắn (10-15 cm). Lá có thúdiệp gắn đều khoảng thúdiệp dưới là *gai dài*, thúdiệp trên dài 20-30 cm, rộng 1-1,5 cm, mốcmốc, thiếtdiện hình mái nhà. Mo dài 20 cm, có lông ở bìa; nhánh đực dài 4-5 cm, nhánh cái đến 15 cm; hoa đực cao 8 mm, tiểunhụy 6; hoa cái tròntròn, noãnsào 3 tâmbì. *Phìquả vàng rồi đỏ*, to 22 x 9 mm; hột cứng, to 10 x 4 mm.

Nơi trảng, ẩmlầy, vùng núi: BTN.

- Stem 10-15 cm high; berries yellow then re , 22 x 9 mm.

9341 - Phoenix farinifera Roxb. *Pl. coromand. I,55*

Thân ngắn; tủy chứa nhiều bột. Lá mang lá-phụ mọc đối, cứng, pungens. Buồng có trái dài 20-30 cm. Trái nhỏ, đen, to bằng French bean.Hột cho dầu

Ấnđộ. B, theo Tanaka; Huế, theo Crévost & Lemarié.

Caryotoideae:

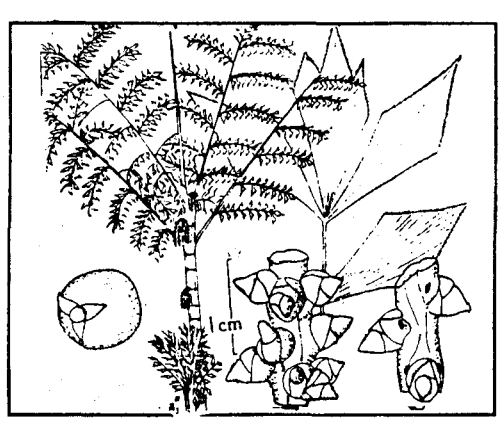

9342 - Caryota mitis Lour.. Đủngđỉnh; Fishtail Palm.

Đạimộc thành bụi vì đâm chồi từ gốc, cao 5-7 m. Lá hai lần kép, mang phiến *hình thoi* hay tamgiác, bìa phần trên có răng nhỏ, không đều. Buồng dài 50-70 cm, dọc theo thân, *buồng trên già hơn buồng dưới*, mang nhiều nhanh thòng; hoa timtím, một hoa cái giữa hai hoa đực. Quảnhâncứng to 1 cm, đen.

Tr; I-XII. Lá dùng trangtrí. Trái gây ngứa; hột độc ?

Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

9343 - Caryota bacsonensis Magalon. Đungđỉnh Bắcsơn.

Đạimộc cao 15-18 m, thân to đến 50 cm. *Lá to, dài đến 15 m*; thúdiệp gắn thẳng góc vào sóng, thiếtdiện vuông; lá-phụ bậc chót to, dài đến 25 cm. Phátho thòng, *dài đến 2-3 m*; hoa đực khít nhau, hoa cái thưa; hoa nhóm 3, một cái giữa 2 đực hay 3 hoa cái. *Trái to đến 2 cm*, trên nhánh dài hơn mét; *không có lông ngứa*; hột 1-2.

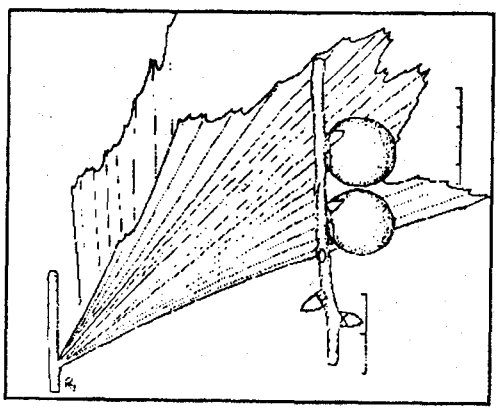

Vùng núi vôi: BT.

- Tree to 18 m high; leaves to 15 m long; inflorescence 2-3 m long; fruits 2 cm across.

9344 - Caryota monostachya Becc.. Đủngđỉnh một-buồng.

Tiểumộc cao 1-3 m, thân to 2,5-3 cm. Lá to, 2 lần kép; sóng dài 1 m, to 1-2 cm; lá-phụ chót dài 12-18 cm, bấtxứng; bẹ ôm thân màu rạ. *Buồng 1(2)*, thòng dài 30-60 cm; hoa đực có phiến liênmảnh, cao 7 mm, *tiểunhụy nhiều hơn 100*; hoa cái tròn hơn, to 4 mm, có 2-3 tiểunhụy lép. Trái tròn, to 3 cm; hột 2.

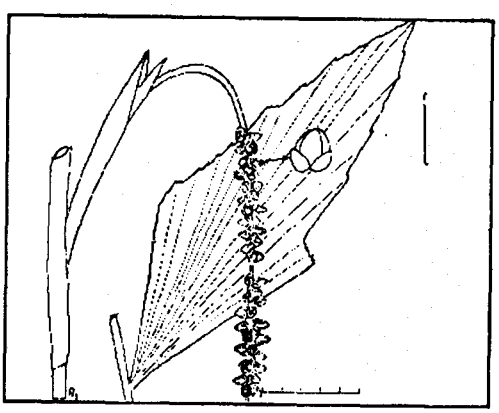

Rừng: Caolạng đến Thanhhóa.

- Stem 1-3 m high; spadix 1(2); fruits 3 cm across.

9345 - Caryota rumphiana Bl.. Cây Móc-mương.

Đạimộc cao 10-15 m, thân láng. Lá to, hai lần kép; sóng dài 2 m; lá-phụ bậc chót dài 20-40 cm; cuống gần như vắng. *Buồng dài đến 5 m* ở trái, mang chùm dài hơn 2 m; hoa cái có 2 tiềndiệp, giữa 2 hoa đực; hoa đực cao 6-7 mm, tiểunhụy vào 60. Trái tròn, to 2 cm, hường, *rất ngứa*; hột 2.

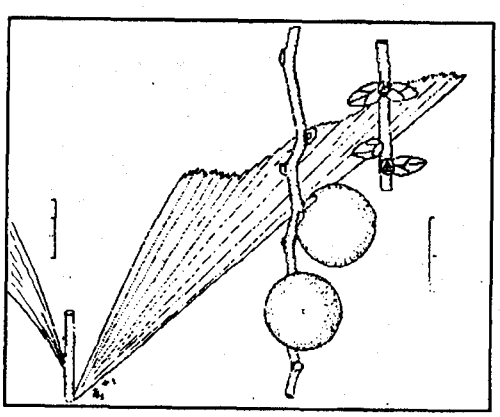

Thanhhóa, Yênlảng. Trái dùng ăn với trầu.

- Tree 10-15 m; spadix 5 m long on fruits; drupes pink, 2 cm across.

9346 - Caryota sympetala Gagn.. Đủngđỉnh cánh-dính.

Thân *cao 1 m*, to 2-2,5 cm. Lá *dài 4-5 m*, 2 lần kép; lá-phụ mọc xen hay đối, mỏng, dài 15-20 cm; bẹ có *lông dày như gòn*. Phátho với 4-5 mo, buồng dài 30 cm, mang vào 20 nhánh; hoa cái giữa 2 hoa đực; cánhhoa đực dài 1 cm, tiểunhụy vào 90; cánhhoa cái *dính nhau* đến 1/2. Trái tròn, to 1,2 cm.

Rừng luônluôn xanh, 500 m: Đànẵng, Quinhơn.

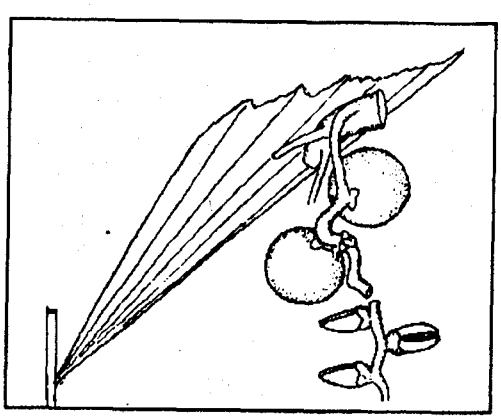

- Stem 1.2 m; leaves 4-5 m long; female flowers with connate petals; drupes 1.2 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

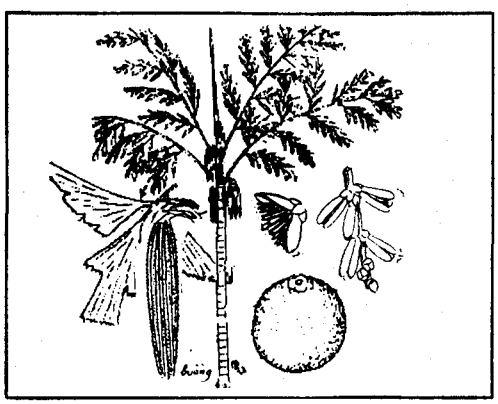

9347 - Caryota urens L.. Đùngđỉnh ngứa, Móc.Toddy Palm, Wine Palm.

Thân côđộc cao 15-20 m, to 30 cm, láng. *Lá rất to*, dài 4-6 m, 2 lần kép; lá-phụ dài 10-20 cm; cuống và bẹ màu sét. *Buồng thòng dài 2-4 m*; một hoa cái giữa hai hoa đực; tiểunhụy vào 40. Quảnhâncứng tròn, to 12-15 mm; nhân 1-2.

Rừng: Thừathiên, Ninhhoà, Đàlạt. Thân cho bột; sợi là "crin végétal = Kittol", tốt. Trái đắp trị nhức đầu.

- Tree 20 m high; leaves 4 m long; inflorescence 3-4 m long; drupes 15 mm across.

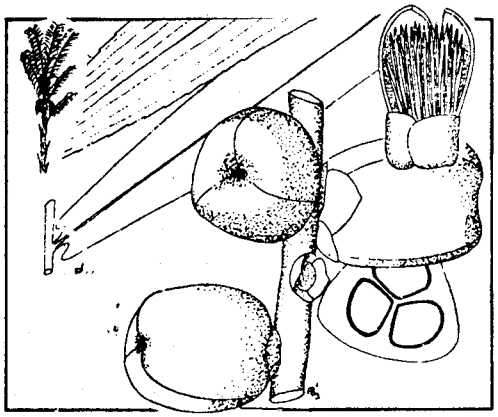

9348 - Arenga pinnata (Wurmb) Merr.. Đoát, Bụngbáng, Quanglang; Sugar Palm. *Đạimộc cao, sống thường thành bụi*; thân to 30-50 cm. Lá dài 6-12 m, thúdiệp màu xanh *trắng mặt dưới*, đáy có tai bất xứng. Buồng thòng dài 80-200 cm; hoa đực cao 18 mm, tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng rộng 4 cm; nhân 3, cứng; hột dẹpdẹp, to 2 cm. Rừng triền: Caolạng, Đạilãnh; Tr ở Sàigòn. Trái rất ngứa, *mủ gây sưng*, và đụng vào da gây ngứa dữ (eau infernale của đảo Molucca), phôinhũ non, trongtrong, *ăn ngon* như Thốtlốt; sợi từ thân, đenđen, là crin végétal, dệt đòi; củhủ quíchuộng (sagou; 75-100 kg/cây); ở nhiều nước, buồng non cắt cho ra *nhiều nhựa chứa nhiều đường*. Trị bón, kiết, viêm phếquản, kiệnvị. Nhựa các Palmae thường lợisữa.

- Tree; leaves whitish beneath; drupes 4 cm wide (*Saguerus pinnatus* Wurmb, *A. saccharifera* Labill.)..

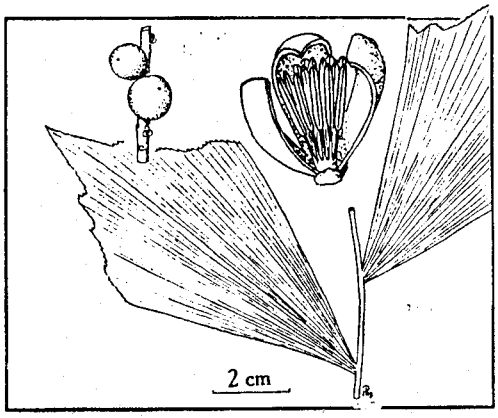

9349 - Didymosperma caudatum Wendl. & Drude. Songchâu duôi, Đuôi-chuột.

Bụi cao 1-2 m; thân to 5-7 mm. Lá một lần kép; thúdiệp hình bánhbò, bìa trên có răng không đều, *mặt dưới trắng*, có lông. *Biệtchu*; buồng đơn, dài 20-40 cm; hoa đực nhiều tiểunhụy. Trái tròn, to 12-15 mm, hột 3.

Rừng vào 800 m, từ Quảngtrị đến Biênhòa.

- Bush 1-2 m high; leaflets withish beneath; spadix 20-40 cm long; fruits 12-15 mm across.

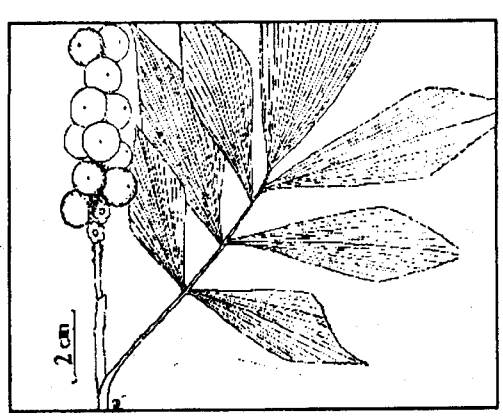

9350 - Didymosperma caudatum var. **tonkinense** Becc.. Songchâu Bắcbộ.

Bụi thấp; thân mảnh hơn trên. Lá một lần kép, dài 20-40 cm; thúdiệp hình bánhbò, dài 10 cm, chót có đuôi ngắn. Buồng đứng, đơn, biệtchu, *dài 10-15 cm*. Trái tròn. to 1 cm.

Rừng luônluôn xanh vùng Quảngtrị, Bảolộc, Địnhquán.

- Smaller bush; spadix 10-15 cm; fruits 1 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

Arecoideae:

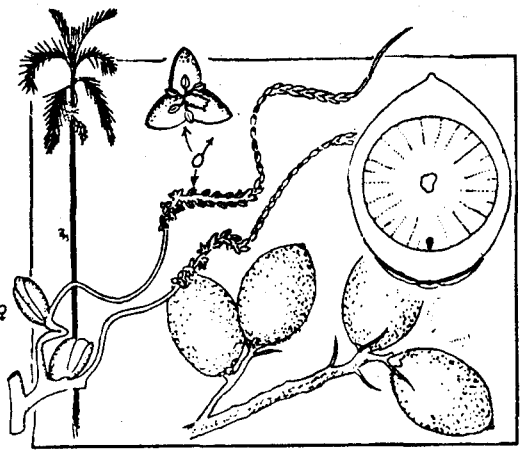

9351 - Areca catechu L.. Cau; Betel-Nut; Aréquier.

Thân-cột to vào 15-18 cm, lóng dài 4-10 cm. Lá có bẹ (mo) dày như da; phiến dài 1-1,5 m, mang thưdiệp thường dính thành cặp (2 gân to). Buồng ở phần lá vừa rụng, mang gié đầu nhọn như roi; hoa đực trắng, nhỏ, ở trên, 6 tiểunhụy; hoa cái ở dưới, to hơn, ít hơn, xanh. Trái khô, *đỏ (cau tàmdung)* có hột tròn, phôinhũ sừng rất cứng, nhăn; mầm nhỏ.

Tr ở bìnhnguyên; I-XII. Trái non (alcaloid, tanin) làm tiết nước miếng, kíchthích các nơron, làm tăng chuđộng, trị đau bụng, trị lãi (arecolin); đènén lác enzim dính ở màng tếbào, do đó chống bướu; vỏ thôngtiểu.

- Commonly cultivated in lowland.

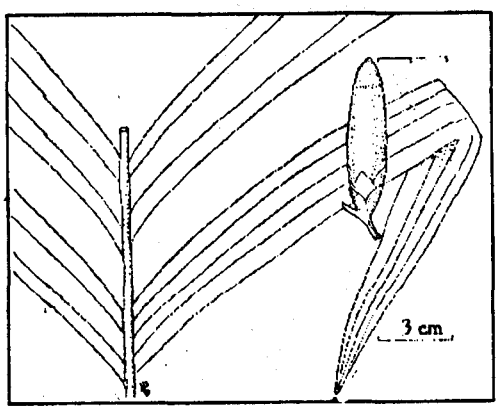

9352 - Areca laosensis Becc.. Cau Lào, Cau núi.

Thân-cột cao *2-6 m,to 3 cm*,lóng dài 8-10 cm. Lá có phiến dài 1 m, láphụ rộng 3-5 cm, 3-8 gân; cuống 10 cm. Buồng dài 20 cm; hoa đực nhỏ, nhiều, cao 3 mm, 6 tiểunhụy quanh *nhụy cái lép*; hoa cái to hơn, ở đáy, có tiểunhụy lép hay không có. Trái tròndài, dài 3,5 cm, khô, *đỏ*, trên bao hoa còn lại.

Rừng: Khánhhòa, Bảolộc.

- Stem 2-6 m high, 3 cm wide; fruits red, 3.5 cm long.

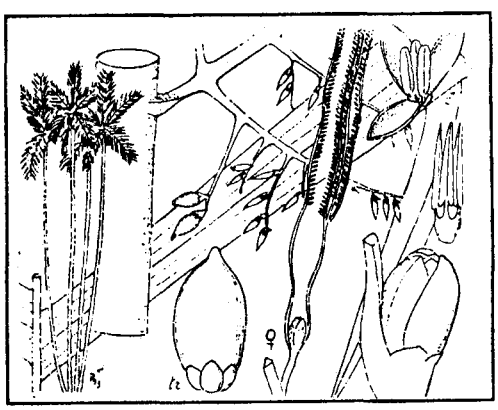

9353 - Areca triandra Roxb.. Cau rừng, Cautam-hùng.

Thân-cột cao 2-8 m; thân ít khi cô độc, *thường chụm*, có con ở gốc; lóng *to 2,5 cm*. Lá có phiến dài 1-2 m, lá-phụ dài 50-90 cm, rộng 3 cm, 3 gân. Buồng dài 35 cm; hoa đực trắng, nhỏ, cao 1,2-2,5 mm, nhiều, với *3tiểunhụy*; hoa cái to hơn, cao 1 cm, trắng. Trái hình bắp, cao 3,5 cm, khô, *đỏ*, có bao hoa còn lại.

Rừng luônluôn xanh: Côngtum, Phanthiết, Định quán, Biênhòa, Bàrịa, Phúquốc; III-VIII,3-8. Thân làm cán tốt. Trái dùng như Cau trên; trị kiết, ỉa.

- Stem 2-8 m high, 2.5 cm wide; stamens 3; fruits red.

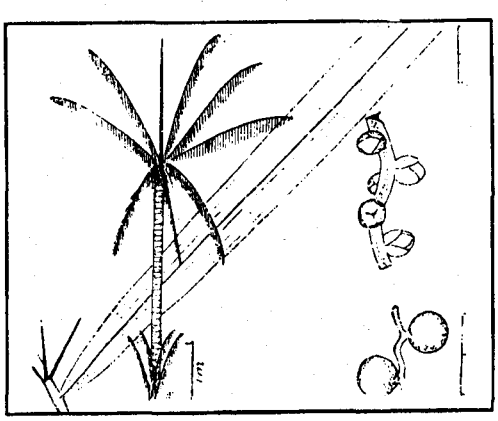

9354 - Oncosperma tigillaria (Jack) Ridl. Nhum.

Bụi; đaimộc cao 10-20 m, thân to 20 cm, *có gai đen bén, sắp thành hành ngang*. Lá có phiến to, có *lá-phụ thòng*, rộng 3-4 cm, dài 40-50 cm, 3-4 gân cạnh gân chánh; bẹ to, đầy gai đen, cũng như sống lá. Buồng nhiều nhánh dài 40-50 cm; hoa to 4 mm, 6 tiểunhụy. Trái tròn, to 1 cm, đen; hột 1.

Dựa rạch vùng còn nước lợ, đến 100 m (Đạihọc Thủđức), đến Phúquốc, Côngsơn; I-XII. Gỗ rất cứng, tốt để xâycất.

- Tree 10-20 m high; spines black on stem and leaves; leaflets pendent; fruits black, 1 cm across (*Areca tigillaria* Jack.).

https://nhathuocngocanh.com/

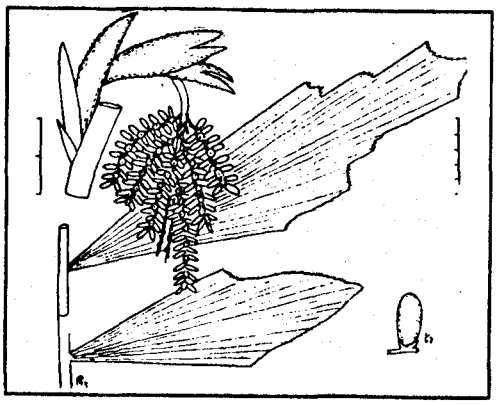

9355 - Wallichia gracilis Becc. Cau Hòalý.

Bụi; *cây không thân*. Lá ở cây thụ cao 1,5 m, mảnh; lá-phụ bậc chót dài 15-25 cm, hình bánhbò. Mo nhiều (8), có *lông và mày sét*, dài 20 cm; buồng cái dài hơn buồng đực, nhánh khít nhau, dài 8-10 cm; láđài dính đến 1/2; cánhhoa có sọc, cao 2,5 mm. Trái non xoan, dài 1,3 cm.

Rừng luônluôn xanh, thường ven suối: Lạngsơn, Hàsơnbình.

- Acaule; leaves 1.5 m high; young fruits 1.3 cm long.

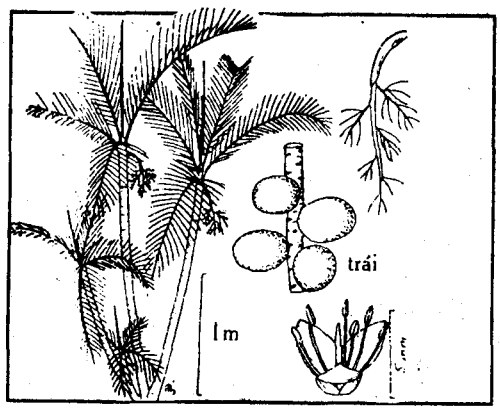

9356 - Chrysalidocarpus lutescens Wendl. Cau-kiểng vàng; Yellow Areca Palm, Yellow Butterfly Palm.

Bụi vì thân *đâm chồi* từ gốc; thân trồng ở đất có thể *cao 5-7 m*, to 8-15 cm. Lá có bẹ không xơ, cuống tròn; phiến kép, *thường vàngvàng, đẹp*. Biệtchu; buồng ở cây to, dài 30-40 cm. Trái xoan, *vàng*, cao 1 cm,

Kiểng phổbiến. Gốc đảo Mauritius.

Thuliểm, trị lãi, kiết ở chó.

- Ornamental.

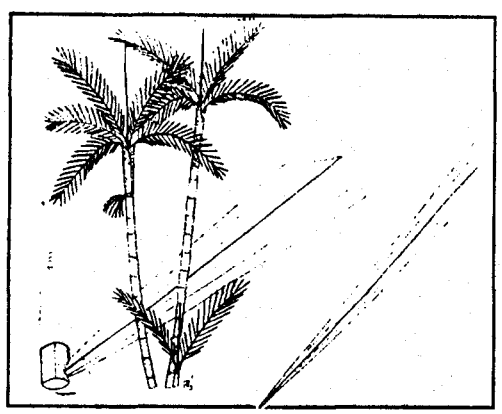

9357 Cyrtostachys lakka Becc.. Cau-kiểng đỏ; Sealing Wax-Palm..

Bụi có thể cao đến 10 m khi trồng ở đất; thân to 5-8 cm. Lá có phiến dài đến 1,5 m,lá-phụ đến 50 x 3 cm, mặt dưới mốcmốc; *bẹ đỏ chói đẹp, cuống cũng đỏ*. Buồng thòng, xanh sau *đỏ*; hoa đực có 10-11 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; hoa cái to hơn. Quảnhâncúng cao 1 cm, đen, đáy đỏ; phôinhũ không nhăn.

Kiểng quí, gốc Indonesia.

- Ornamental.

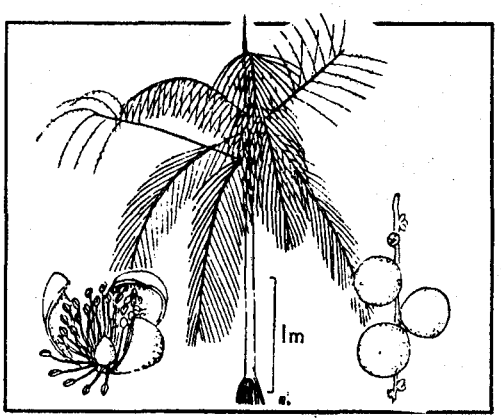

9358 - Nephrosperma van-houtteana Balf.. Thậntử.

Tiểumộc cao 4-7 m; thân to 10 cm. Lá dài 1-1,5 m; thúdiệp nhiều, hẹp. *Buồng dài, đứng*, mang nhánh dài; hoa lưỡngphái, cao 6 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, 1 buồng. Trái tròn, to 1,3 cm, *vàng*; phôinhũ nhăn.

Tr làm kiểng ở Sàigòn; I-XII.Gốc đảo Seychelles

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

9359 - Dypsis pinnatifrons Mart.. Cau tua.

Đạimộc cao 5-7 m; thân to 10-15 cm. Bẹ lá không ôm trọn thân; phiến dài 2-3 m,thúdiệp từng nhóm, đáy *có sợi dài thòng*. Buồng hình chùm-tụtán; mo dài 20 cm; *hoa vàngvàng*; hoa đực với 6 tiểunhụy quanh nhụy cái lép. Trái xoan, to bằng ngón tay.

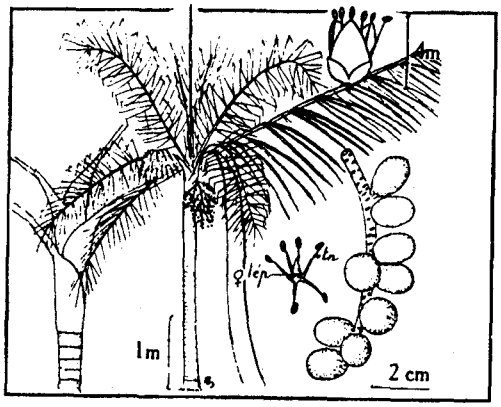

Tr làm kiểng, gốc Madagascar; II-VI.

- Ornamental,

9360 - Pinanga annamensis Magalon. Cau-chuột Trungbộ.

Thân *côđộc cao 3-4 m*, to 3-3,5 cm. Lá dài 1-1,3 m; bẹ 40 cm, cuống dài 20-40 cm; phiến do 4-6 cặp thúdiệp, thúdiệp chót đầu cắt ngang với 5-8 răng đơn hay chẻ hai, gân 4-7. Buồng *2-5 nhánh*, dài 13-15 cm; hoa cái giữa 2 hoa đực songđính; cánhhoa rời, cao 1 cm; tiểunhụy 18-24; hoa cái nhỏ hơn, không tiểunhụy lép. Trái xoan, cao 15-18 mm, rộng 10-12 mm.

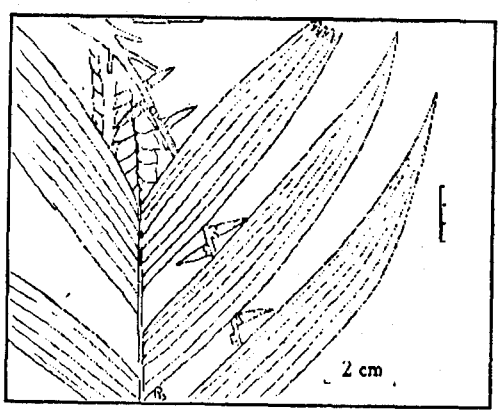

Rừng luônluôn xanh: Bànà.

- Stem 3-3.5 cm large, 3-4 m high; spadix with distichous imbricate bracts.

9361 - Pinanga banaensis Magalon. Cau-chuột Bàna.

Thân côđộc *cao 2-6 m*, to 2,5-3,5 cm. Lá dài 0,8-1,5 m; sóng có rãnh ở trên; thúdiệp dài 40 cm, rộng 2,5 cm, gân dọc to, thudiệp chót rộng 4-5 cm, 3-4 gân dọc to. Buồng dài 10-13 cm, *6 nhánh*; hoa cái trắng giữa 2 hoa dực; *ládài và cánhhoa rời*; tiểunhụy 6. Trái hình trụ, cao 1,4 cm, rộng 6 mm,

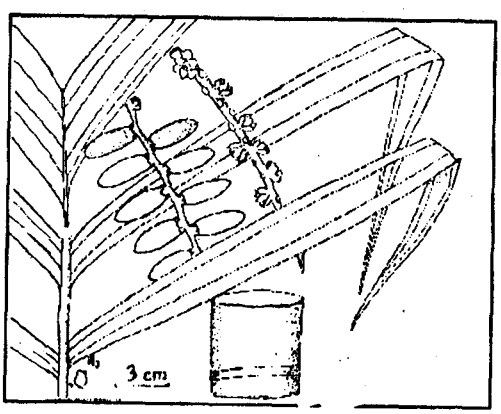

Rừng dày: Bànà, Đàlạt.

- Shrub to 6 m; leaflets lanceolate, acute; spadix with 6 branches; fruits 1.4 cm long.

9362 - Pinanga baviensis Becc.. Cau-chuột Bavì,

Thân *cao 3 m*, to 2-3 cm, có đốm dỏ. Lá dài 80 cm, mang 3-4 cặp thúdiệp, thúdiệp trên to nhất, dài đến 40 cm, rộng 3-5 cm, có 8 gân. Pháthoa đơn hay chẻ hai, dài 13-17 cm; hoa đực cao 5-6 mm, tiểunhụy 6; hoa cái tròn, gắn xen. Trái dài 2 cm, rộng 8 cm; phôinhũ nhăn.

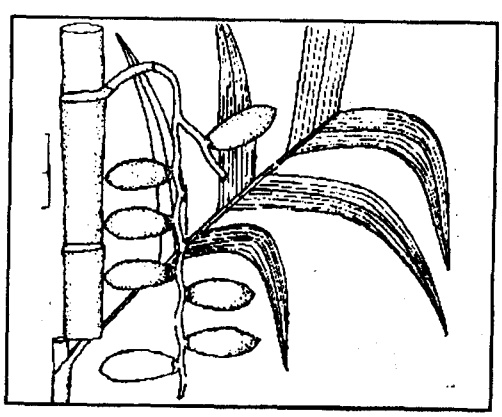

Bavì.

- Shrub 3 m high; leaflets to 40 cm long; fruits 2 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

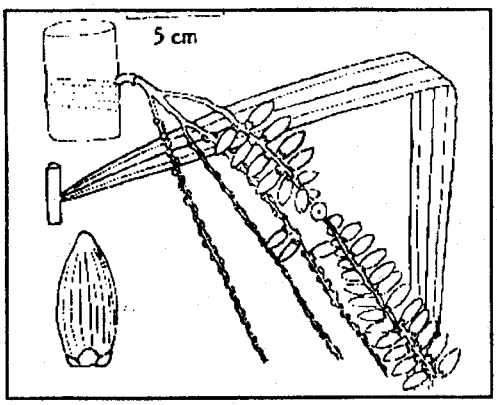

9363 - Pinanga cochinchinensis Bl.. Cau-chuột Nambộ.

Cây cao *4-5 m*; thân to vào 3 cm. Lá có thúdiệp rộng 1 cm, dài 50 cm, 2 gân, đầu nhọn. Buồng 5-8 nhánh, dài 35 cm; hoa đực 1 cm, tiểunhụy vào 30; hoa cái cao 3,5 mm. Trái xoan, cao 13 mm, rộng 5 mm.

Rừng luônluôn xanh, bìnhnguyên: Bảochánh, Phúquốc.

- Shrub 4-5 m high; leaflets 50 cm long; fruits 13 mm long.

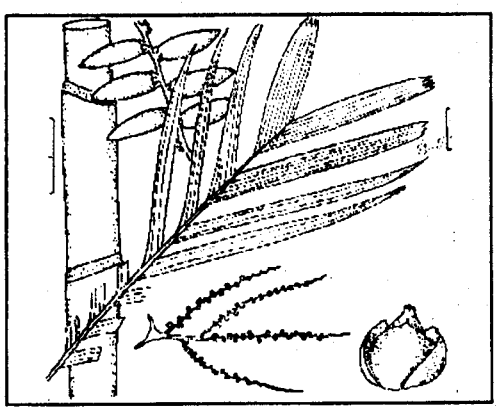

9364 - Pinanga duperreana Pierre ex Gagn.. Cau-chuột Duperré.

Bụi cao 2-6 m; thân to 1,5-2 cm, lóng dài 4-7 cm. Lá dài 1 m; thúdiệp vào 28, dài 50 cm, rộng 3 cm, nhọn, gân-phụ 2. Buồng dài 20-30 cm, nhánh 4-8; hoa đực cao 8 mm, tiểunhuy 30; hoa cái to 3-4 mm. Trái xoan, cao 17 mm, rộng 7 mm.

Rừng: Quảngtrị, Ninhhòa, Dran.Củhủ được ăn. Trái ăn với trầu.

- Bush 2-6 m; leaflets 50 cm long; spadix 4-8 branches; fruits 17 mm long.

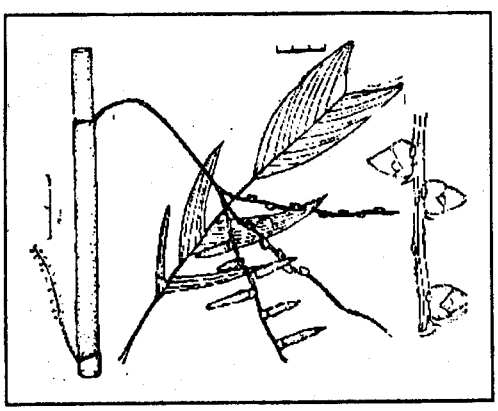

9365 - Pinanga paradoxa Scheff.. Cau-chuột ngược.

Bụi; *thân mảnh, cao 1-2 m*, to 5-7 mm, lóng dài 4-6 cm. Lá 2-5, *nhỏ*, dài 30-60 cm, gồm 2-4 cặp thudiệp, cặp chót to, dính nhau. *Buồng 1-3 nhánh* dài 5-7 cm; hoa songđính; hoa đực cao 5 mm; hoa cái có baohoa dính. Trái dài 12 mm, rộng 4 mm, *đỏ*.

Rừng luônluôn xanh: Bànà, Côngtum; XI.

- Bush 1-2 m high; spadix 1-3 branches; fruits 12 mm long, red.

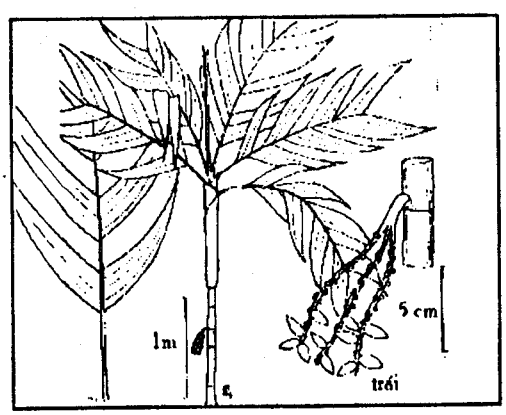

9366 - Pinanga quadrijuga Gagn.. Cau-chuột bốn-nhánh.

Cây nhỏ, *cao 3-4 m*, to 1-2 cm. Lá dài đến 80 cm, lúc nhỏ rọc *đều thành thúdiệp thon nhọn*. Buồng ở thân già, có *3-4 nhánh* bằng nhau, dài 10 cm; hoa cái có láđài và cánhhoa có rìa lông ở đầu. Trái xoan, dài 15 mm; hột có phôinhũ nhăn.

Rừng ẩmlầy: Bảolộc, Trảngbom.

- Shrub 3-4 m; spadix 3-4 branches; fruits 15 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9367 - Ptychosperma maccarthuri Wendl.

Bụi cao 3-7 m; thân to 3-7 cm, lóng dài bằng hai ngang. Lá dài đến 1,5 m; thúdiệp dài 20-40 cm, *đầu cắt xéo*, có răng. Buồng ở nách lá đã rụng, đồngchu, ít nhánh; tiểunhụy 20-30. Trái chín *đỏ*, dài 1 cm; phôinhũ nhăn.

Tr vì dạng lá đẹp. Gốc Oceany nóng.

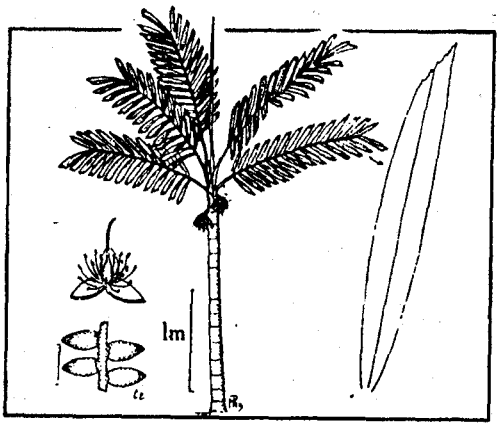

- Ornamental.

9368 - Roystonia regia O.F. Cook. Cau bụng; Royal Palm; Palmier royal.

Dạimộc to, đẹp; thân to, *phù rộng ở phấn trên* cao. Bẹ *xanh*,lá dài 3-4 m. Buồng mang hoa cái và hoa đực *trắng*; hoa đực có nhụy cái lép; hoa cái vối nuốm không vòi. Trái to vào 1 cm.

Tr ở bìnhnguyên làm kiểng; I-XII. Gốc Cuba.

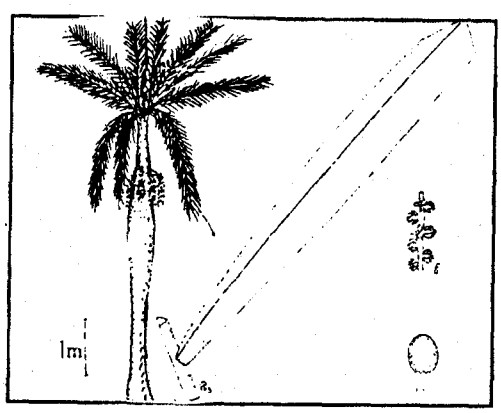

- Ornamental (*Oreodoxia regia* HBK).

9369 - Veitchia merrilli Wendl.. Cau-trắng.

Đạimộc nhỏ song có thể *cao đến 9 m*; thân *mập*, to 10-20 cm, lóng ngắn. Lá xanh đậm, dài 1,5 m, lá-phụ hẹp nhọn, rộng 3 cm, dài 40-50 cm; cuống màu *lục rất đợt*. Buồng ở nách lá đã rụng, đồngchu; *hoa trắng*. Quảnhâncúng xoan, cao 2-3,5 cm, *đỏ tươi*.

Tr làm kiểng, gốc Philippin.

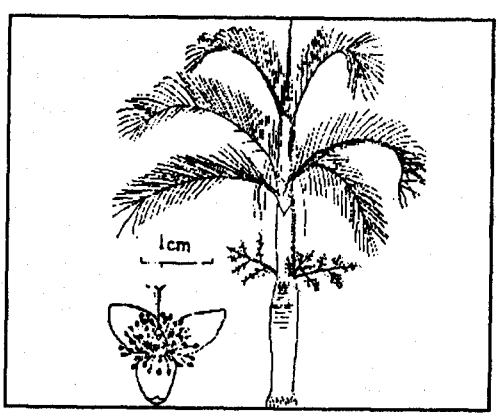

- Ornamental.

Cocoideae:

9370 - Cocos nucifera L. Dừa; Coconut; Cocotier.

Đạimộc; thân côđộc, rộng vào 20-30 cm. Lá dài đến 5 m, có bẹ, yếm và nhiều lá-phụ láng, có 1 gân chánh to. Buồng đồngchu, nhánh mang hoa đực ở trên, cái ở đáy; hoa đực có nhụy cái lép. Quảnhâncúng to, với phôinhũ (cái dừa và nước) to, mầm ("mộng") nhỏ.

Tr ở đồngbằng cho đến 900 m: cây quantrọng. Rễ trị xáotrộn tửcung, viêm cuống-phổi, đau gan, kiết; nước dừa trị sốt, đau đường tiểu, cho hết mữa.

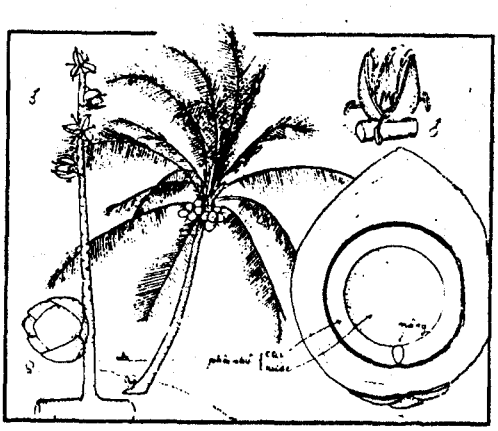

https://nhathuocngocanh.com/

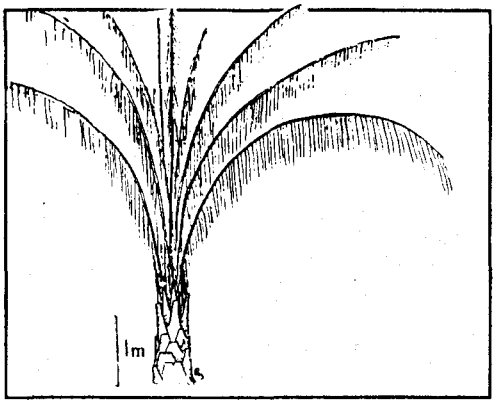

9371 - Attalea macrocarpa Linden. Dừa xụ.

Đạimộc đẹp, cao 4-10 m; thân to 40-60 cm, mang bẹ lá còn lại và lá. Lá to, dài 8-10 m, mang nhiều lá-phụ hẹp, dài, *rũ*. Không thấy pháthoa ở Vườn Báchthảo Sàigòn.

Tr ở Sàigòn. Trái to 6-8 cm, cho nhiều dầu.

- Cultivated (*Coccos flexuosa* Mart.)

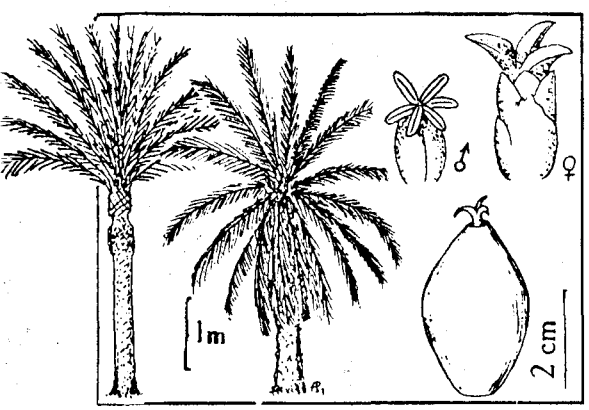

9372 - Elaeis guineensis Jacq. Cọ dầu, Dừa dầu; Palmier à huile.

Đạimộc cao đến 15 m; thân có bẹ còn lại, to 20-30 cm. Lá cao 3-4 m; cuống có gai; thúdiệp dài 0,5-1 m, rộng 5 cm. Buồng đực riêng với buồng cái, cùng một cây (đồngchu) trên cọng ngắn; nhánh đực hình trụ, to bằng ngón tay, xámxám, hoa có 6 tiểunhụy, chỉ dính nhau; hoa cái to, có 3 vòi nhụy. Quảnhâncứng to 2-3 cm, nâu đen hay đỏ.

Tr: *trái cho rất nhiều dầu* (đến 5 tấn/ha); gốc Phichâu.

- Cultivated.

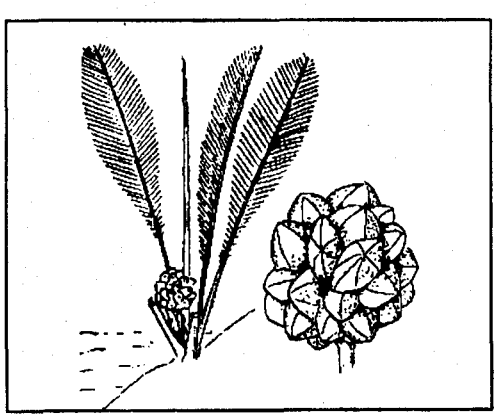

Nypoideae:

9373 - Nypa fruticans Wurmb.. Dừa lá.

Thân *ngầm, trong bùn*, to 25-40 cm. Lá rất to, *đứng* từ bùn, cao 5-9 m, giống như lá Dừa. Pháthoa đồngchu, cao đến 2 m, có tiềndiệp hẹp; tiểunhụy 3. Trái đơm thành *buồng hình cầu to*, nâu sậm; hột 1, to, phôinhũ lúc non mềm, trongtrong, ăn được, sau cứng và màu ngà.

Rùnmgsác và dựa rạch còn *chút nước lợ*, thường được Tr. Lá dùng *lợp nhà*; pháthoa non cắt ngang cho *nhựa nguyên ngọt*, được khaithác lấy đường ở nhiều nước.

- Big limnophytic on brackish water.

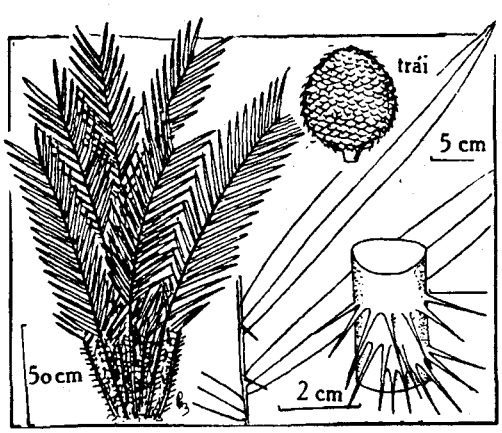

Lepidocaryoideae:

9374 - Salacca wallichiana Mart.. Salắc.

Bụi dày, không thân khísinh. Lá cao 2-5 m; cuống và sống có gai dẹp; lá-phụ dài 40-70 cm, mặt dưới mốcmốc. Pháthoa đơnphái; đực dài 80 cm, hoa từng cặp ở nách láhoa đầy lông, tiểunhụy 6; pháthoa cái do nhánh nằm ở đất, đầy lông. Trái tròn hay xoan nhọn, cao 7-8 cm, vảy nhỏ, có mũi; hột 3.

Rừng dày, từ vùng duyênhải đến 580 m: Camranh, Vũngtàu. Hột ăn được, rim với đường.

- Acaule; leaves 2-5 m high; spadix unisexual; pericarp with acuminate scales (*S. edulis* Reinw.),

https://nhathuocngocanh.com/

9375 - Zalaccella harmandii Becc.

Thân thấp; bẹ có gai nhỏ thành hàng ngang, cao 2-3 cm; phiến to, kép lông chim, lá phụ cánh nhau 2-2,5 cm, to 10-40 x 1-1,5 cm. Pháthoa cái gồm nhiều gié. Trái to 1 cm; vảy theo 18 hàng. Lào.

9376 - Korthalsia scaphigera Becc. (Males. II, 67: t. 5; Griff. Palm of British Ind.: t. 184A) (*K. rostrata* Bl.)

Cao 18 m, thân có đườngkính to 1,2 cm. Lá dài 90 cm; roi mảnh; lá-phụ 12, đáy chót bườm, mặt dưới trắng, dài 15-18 cm. Buồng dài 30 cm; gié 20 cm; hoa cam. Trái tròndài, dài 1,2 cm.

Dransfield 1981: phổbiến ở Đ-N.Achâu: Singapore, Mãlaiá.

9377 - Korthalsia farinosa Becc.. Mây bột.

Tiểumộc *leo*. Lá có gai dẹp, hướng lên, có bột nâu phủ; thúdiệp bậc chót hình thoi hẹp, to đến 20 x 5 cm, nhọn hai đầu, *mặt dưới trắng*. Pháthoa *lưỡngphái;* hoa nhỏ, tiểunhụy 6, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào 3 buồng. Trái có vảy nhỏ bao; hột 1.

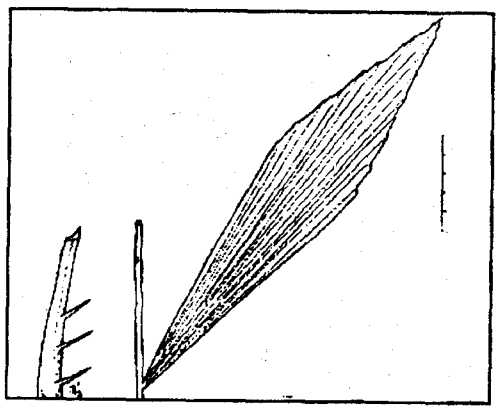

Cây *đơnkỳquả* (trổ bông rồi chết); Đồngnai.

- Monocarpic spinous climber; leaflets glaucous beneath; inflorescence bisexual; seeds 1.

9378 - Korthalsia laciniosa Mart.. Mây tầmvông.

Tiểumộc leo cao; thân có nhánh to bằng cây tầmvông, có sợi hay gai. Lá một lần kép, dài hơn 1,5 m, *có roi ở đầu và ocrea* dài 10-15 cm; lá-phụ hình thoi, *mốcmốc*, dài đến 30 cm. Buồng kép, mang nhiều gié dài 8-10 cm; hoa 1-2 hàng, cao vào 6 mm; tiểunhụy 6; noãnsào 3 buồng. Trái tròntròn, to 16-17 mm, có vảy bao; hột 1.

Rừng luônluôn xanh: Biênhòa. Mây tốt.

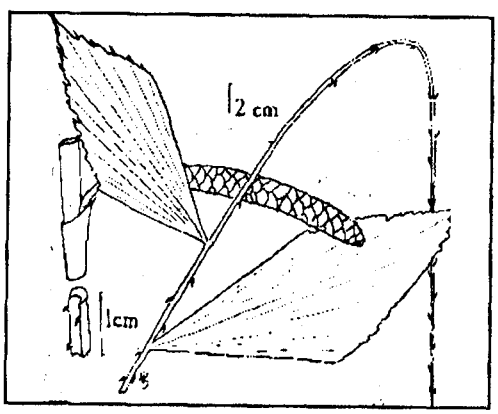

- Big climber; stem 3-5 cm wide; leaves with terminal flagelle; fruits 16-17 mm long.

Calamus:

Không có roi

9379 - Calamus dongnaiensis Pierre in Conrad. Mây Đồngnai.

Bụi đứng cao 3-4 m. Lá dài; sống có 3 cạnh, gai dẹp, đen; lá-phụ cách khoảng không đều nhau, dài đến 55 cm; *không có roi*. Buồng đực có gai dài 1,5-2 cm, mang 5-6 chùm-tụtán dài 20-40 cm; hoa đực 7-10 mm, đài cao 5 mm. Pháthoa cái...

Rừng, từ bìnhnguyên đến 1.500 m: Đồngnai, Đàlạt (Đatanla).

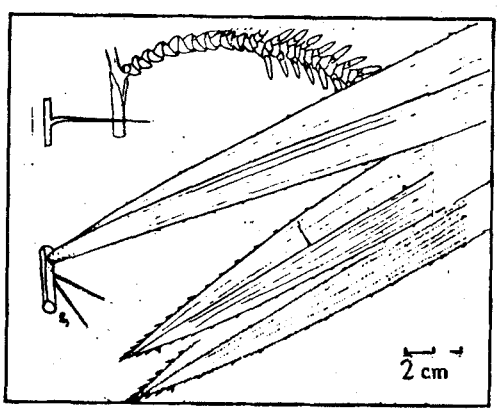

- Bush 3-4 m high; flagelles absent; leaflets to 50 cm long; male flowers 7-10 mm high.

9380 - Calamus scipionum Lour.

Thân leo cao đến 50 m hay hơn; bẹ ở thân to 2,5-3,5 cm; lóng dài đến hơn 1 m. Lá dài 2 m, cuống 30 cm; lá-phụ vào 25 cặp, to 40 x 3-6 cm. Pháthoa dài đến 6 m; nhánh thụ vào 7. Trái to 14 x 9 mm, vảy 14-15 hàng. Hột xoan, to 10 x 5 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

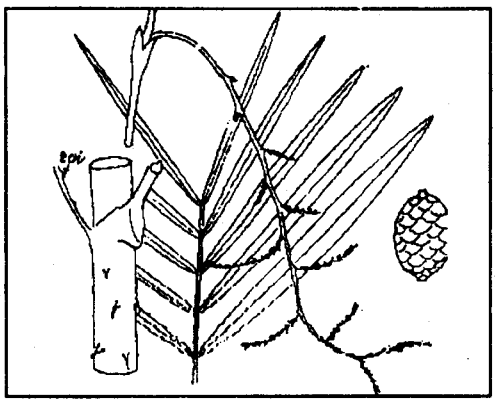

9381 - Calamus scipionum Lour.

Thân leo cao đến 50 m hay hơn; bẹ ở thân to 2,5-3,5 cm; lóng dài đến hơn 1 m. Lá dài 2 m, cuống 30 cm; lá-phụ vào 25 cặp, to 40 x 3-6 cm. Pháthoa dài đến 6 m; nhánh thụ vào 7. Trái to 14 x 9 mm, vảy 14-15 hàng. Hột xoan, to 10 x 5 cm.

- Climber up to 50 m long; fruit 14 x 9 mm.

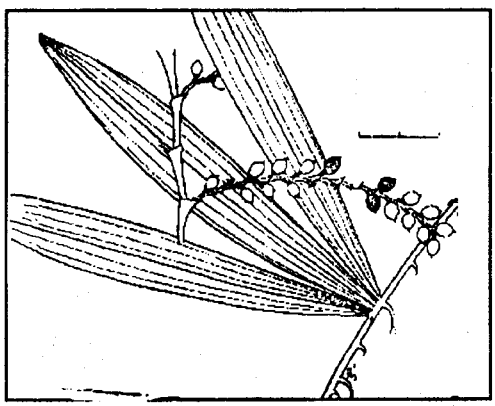

Lá-phụ từng nhóm:

9382 - Calamus bonianus Becc.. Mây Bon.

Dây leo. Lá-phụ *nhóm khít nhau 2-3*, thon hẹp, dài 12 cm, rộng gần đến 2 cm, gân-phụ 2-3 cạnh gân giữa, sóng có *gai móc congcong*. Pháthoa là chùm-tụtán nhiều nhánh (hơn 20) *songđính*, dài 25 cm. Trái 20-25 mỗi nhánh, nhỏ, xoan, cao 6 mm.

B.

- Climber; leaflets by 2-3, 12 cm long; spadix with more than 20 distichous branches; fruits 6 mm large.

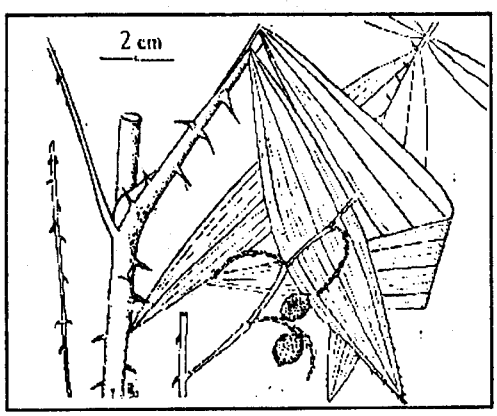

9383 - Calamus cambodiensis Becc.. Mây Cambốt.

Dây leo *dài 3-4 m*, thân to 7-9 mm. Lá mang *ít lá-phụ*, thường 12-14, có khi chỉ có 2, thường gắn chụm nhau; bẹ có roi. Buồng cái có roi, dài đến 1 m, do 3-5 chùmtụtán. Trái tròn, to 6-8 mm, vảy 12-14 hàng; hột đen.

Rừng luônluôn xanh: Địnhquán.

- Climber 3-4 m long; leaflets 12-14, grouped; fruits 6-8 mm.

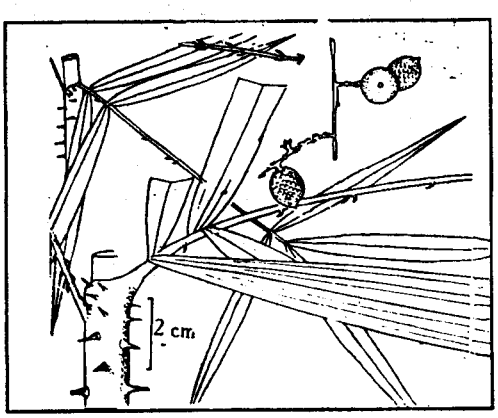

9384 - Calamus dioicus Lour.. Mây tất, Mây cát, Mây mật, Mây sáp.

Thân *dài 10-12 m,to 1(3) cm*. Lá-phụ *8-10*, phânphát không đều trên sóng, bìa dày có gai nhỏ; bẹ có roi 1 m, mang gai thưa, ngắn. Buồng như roi *dài 1,5 m ở buồng đực*, 35 cm ở buồng cái, chùm-tụtán 6-7; hoa to 3-4 mm. Trái tròn, to 9-10 mm, 16-18 hàng vảy nâu xanh, bìa vàng.

Rừng: Vọngphu, Đồngnai.

- Stem 10-12 m long, 1-3 cm wide; leaflets 8-10; fruits 9-10 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

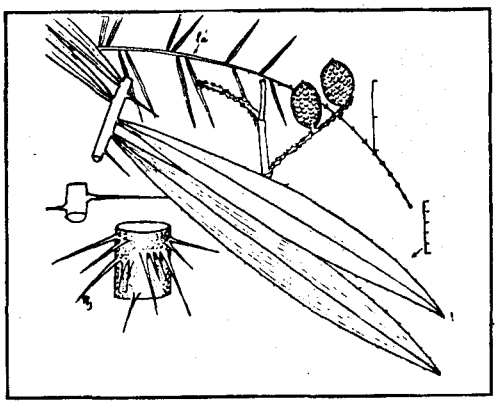

9385 - Calamus palustris Griff. var. **cochinchinensis** Becc.. Mây tàu.

Dây leo *dài đến hơn 20 m; thân to 1-2 cm*, xanhxanh. Lá có thúdiệp mọc nhóm 2-3, dài 12-35 cm; *sóng tậncùng bằng roi*; bẹ có gai rảirác, dài 2-3 cm. Buồng cái ngắn hơn lá, có phụbộ ở chót dài 10-20 cm có gai; *chùm-tụtán 6*. Trái trăngtrắng, trộn hay xoan, to 15 x 10 mm, 16 hàng vảy vàng bìa đen.

Rừng đến 1.000 m: Định quán, Bàrịa; XI, 12. Nạc chuachua, hơi chát.

- Stem to 20 m long, 1-2 cm wide; spadix with 6 panicles; fruits 15 x 10 mm.

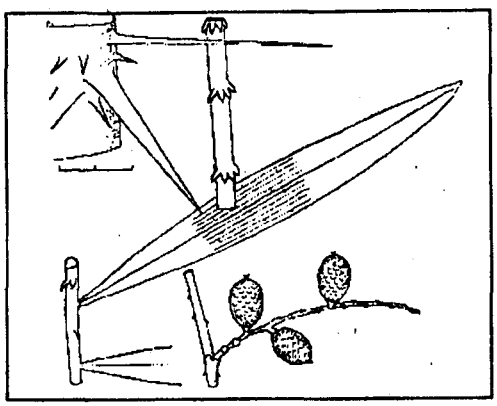

9386 - Calamus platyacanthus Warb. ex Becc.. Mây gai-dẹp.

Thân *dài đến 25 m*, to. Lá mang nhiều nhóm lá-phụ thon nhọn, *to 35-45 x 5-8 cm*, gân-phụ 5/bên, có gai đứng nhỏ; bẹ có *gai dẹp, to*, hướng xuống, đànhồi, *dài 6-8,5 cm*, đáy lõm, rộng 1,5 cm; *roi ở chót sóng*. Pháthoa cái là buồng dài 60 cm; gié dài 6-9 cm. Trái xoan, to 15-22 x 9-14 mm, vảy vàng lu.

Hàsơnbình.

- Stem 25 m long; leaflets 35-45 cm long; flagelles terminal; fruits 15-22 mm long.

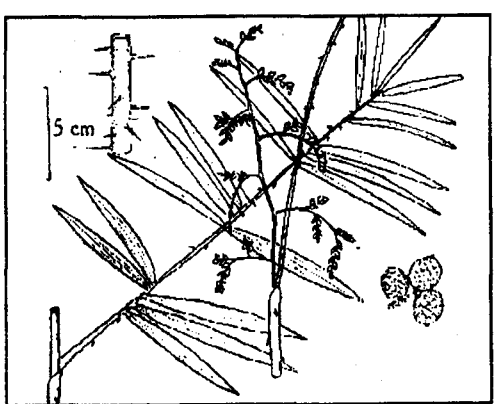

9387 - Calamus salicifolius Becc. Mây tất, Mây sắt, Mây lá-liễu.

Bụi, có thân cao *1-2 m, mảnh, to 5-8 mm*. Lá-phụ mọc nhóm 2-3, thon hẹp; sóng mang gai nhỏ, đen; bẹ có gai rảirác *và một roi* ngắn (1 m). Buồng không roi, dài 15-30 cm; *chùm-tụtán 5*; hoa cao 3-4 mm. Trái tròn, to 8-9 mm, vảy 14-16 hàng, vàng rơm, bìa trắng.

Rừng thưa, bìnhnguyên, thường ở duyênhải. Trái được ăn.

- Bush 1-2 m high; stem 5-8 mm wide; spadix with 5 panicles.

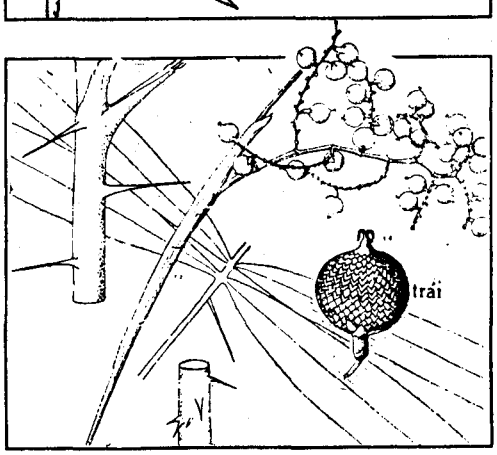

9388 - Calamus tetradactylus Hance. Mây mật, Mây bốn-ngón.

Thân trườn *dài 1-6 m, to 6-8 mm*. Lá-phụ 14-27 ở mỗi bên, gắn *thành nhóm 2-4*, 2 lá-phụ chót dính nhau; bẹ có roi dài. Buồng dài đến 1,5 m, *có roi*; chùm-tụtán 3-8; hoa 2,6-3 mm. Trái tròn, to 8 mm, vảy vàng rơm, có đốm nâu ở chót, bìa trắng.

Rừng, 10-1.000 m: Hàtuyên, châuthổ B, đến Định quán; III.

- Stem 1-6 m long, 6-8 mm wide; leaflets by 2-4; panicles 3-8; fruits 8 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

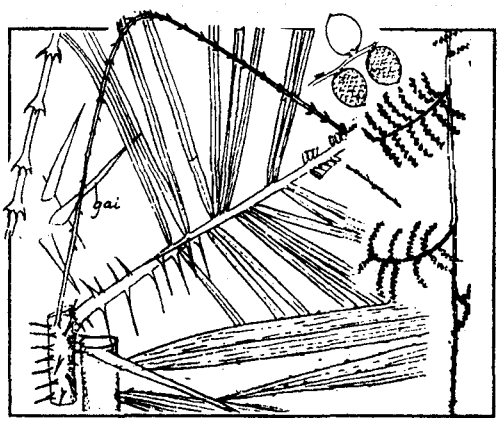

9389 - Calamus viminalis Willd.. Mây dẻo, Mây cát.
Thân dài đến 15 m, to vào 1 cm. Lá-phụ *40-50/bên*, gắn thành nhóm 2-5; bẹ có gai đứng dài 2 cm, và *roi dài 4-5 m*. Buồng *dài* 1-2,5 m; chùm-tụtán 3-6; hoa nhỏ, cao 2-3 mm. Trái tròn, to 1 cm, vảy vàng chói, đỉnh nâu.

Rừng bìnhnguyên: Sàigòn, Bàrịa, Phúquốc; 4

- Stem to 15 m long, 1 cm wide; flagelle 4-5 m long; spadix to 2.5 m long.

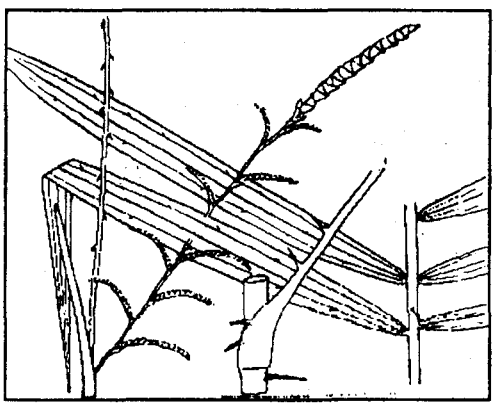

Lá-phụ cách nhau đều

9390 - Calamus balanseanus Becc.. Mây Balansa.
Dây *loe hay thân đứng* cao 1,5 m, thân to *bằng chiếc đũa*. Lá mang 20-25 lá-phụ hẹp dài, vào 15 x 1 cm, mọc như đối hay xen, hơi nhóm 4-5, bìa có gai nhỏ, mặt dưới có gai nhỏ ở gân; bẹ gần như không gai. Pháthoa đực là *buồng dài 2 m, có roi ở chót*, mo 20-25 cm; chùm-tụtán 5-6, tậncùng bằng một giế dẹp.
Châuthổ B.

- Erect or sarmentous; spadix 2 m long, with flagelle.

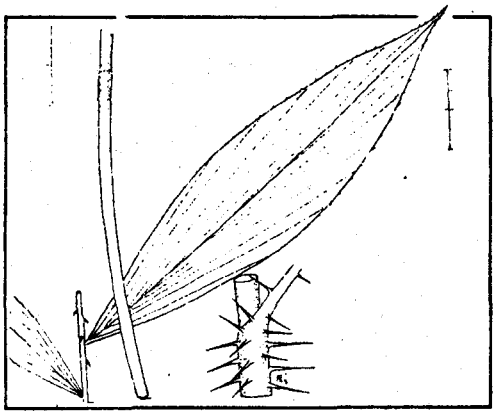

9391 - Calamus bousingonii Pierre. Mây lá-rộng.
Thân leo *dài đến 20 m, to (3)6-10 mm*. Thúdiệp 5-7/bên, thon rộng *hình bánhbò* (rộng 3-9 cm), thúdiệp chót tựdo; gai hình kim; một roi ngắn, mảnh. Buồng cái dài như roi; chùm-tụtán dài vào 10 cm; hoa cao 3,5 mm. Trái tròn, to 18 x 14-18 mm; hột đen.
Đàlạt, Bàrịa.

- Stem to 20 m long, 3-10 mm large; leaflets 3-9 cm wide; fruits 18 x 14-18 mm.

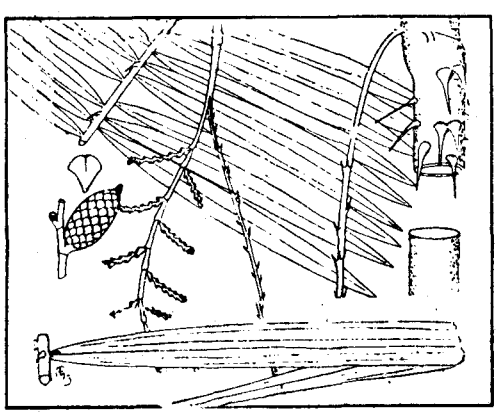

9392 - Calamus ceratophorus Conr.. Mây roi.
Thân đứng và trườn, *dài đến 30 m*. Lá có phiến dài 1,5 m, mang 25-30 thúdiệp/bên, hơi nhóm nhau, dài 35-45 cm; bẹ ửng đen, mang 2-3 luânsinh gai dẹp, vàng, cao 2 cm, đáy dày. *Buồng cái có roi dài 4 m;* chùm-tụtán 4, cao 20-30 cm. Trái bầudục to 19 x 8 mm, vảy vàngvàng, bìa đen.

Rừng thưa, 1.000-1.200 m; XI.

- Stem to 30 m long; female spadix with 4 m long flagelle; panicles 4.

https://nhathuocngocanh.com/

9393 - Calamus faberi Becc.. Mây thủcông.

Dây leo *dài đến 30 m*; thân to đến 1 cm. Lá có phiến mang thúdiệp đến 30 x 2-2,5 cm, gần nhưđốidiện, gân cạnh 4, gân và bìa có gai nhỏ. Chùm-tụtán 20-30 cm, màu sét; pháthoa đực có mo hình ống có gai, nhánh mang 16-20 gié nhỏ, hoa cao 1,5 mm, nâu vàng. Hoa cái cao 1,5 mm. Trái non xoan, vảy vàng rơm, bìa nâu đỏ.

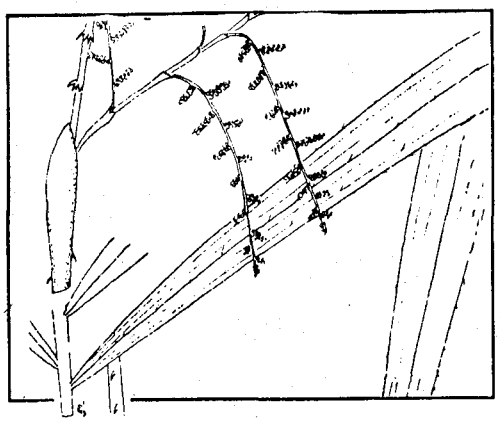

Vùng Huế.

- Climber to 30 m long; leaflets 30 cm long; panicles 20-30 cm long.

9394 - Calamus godefroyi Becc.. Mây Godefroy.

Thân leo *dài đến 30 m, to 1 cm*. Lá có thúdiệp 18-20/bên, mọc xen đều, dài 35-45 cm, rộng 1,5-2,5 cm, gân có gai nhỏ, sóng có gai cong; bẹ có gai dẹp, đen, dài đến 2 cm, mang roi dài. Pháthoa cái dài 1,2 m; *chùm-tụtán 5*, nhánh 3-9, dài đến 5 cm, hoa 9-17, songđính, cao 2,5 mm. Trái tròntròn, to 12 x 16 mm, vảy *nâu vàng lu*, bìa nâu đỏ hay dợt; hột 7 x 10 mm.

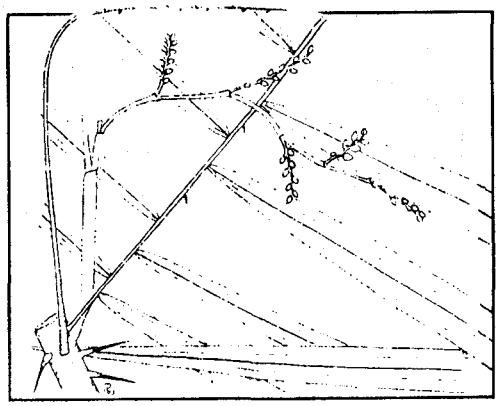

Cambốt; VN ?

- Stem up to 30 x 0.01 m; leaflets 35-45 cm long; spadix with 5 panicles; fruits 12 x 16 mm.

9395 - Calamus petreus Lour.. Mây đá.

Thân *leo dài*. Lá có sóng một mặt tròn, có gai giữa và hai bên to, cao 6-7 mm, mặt trên có sóng cao; thúdiệp cách nhau đều, to 35 x 2 cm, gân hai bên có gai nhỏ, mặt dưới có gai nhỏ.

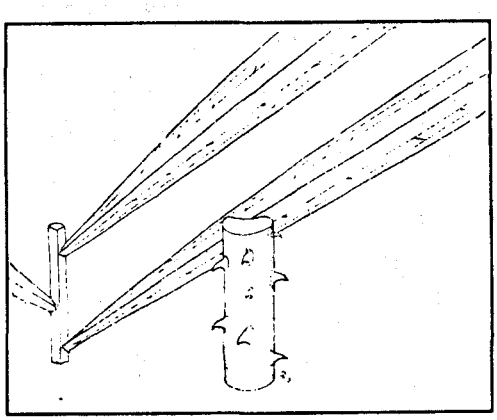

Hàtuyên.

- Long climber; leaflets 35 x 2 cm.

9396 - Calamus poilanei Conr.. Mây Poilane.

Thân leo *dài đến 25 m*. Lá mang 40-50/bên lá-phụ dài, rộng 2,5 cm, bìa có gai nhỏ thưa; gai ở bẹ dẹp, vàng nâu, cao 2,5-3 cm, gai ở sóng dày. *Buồng cái có roi* trục to 1-1,5 cm; chùm-tụtán cách nhau vào 50-60 cm, dài 35 cm. Trái rộng 11 mm, cao 22-24 mm, vảy vàng có đốm đen ở trên, bìa có răng; hột có mụt đen.

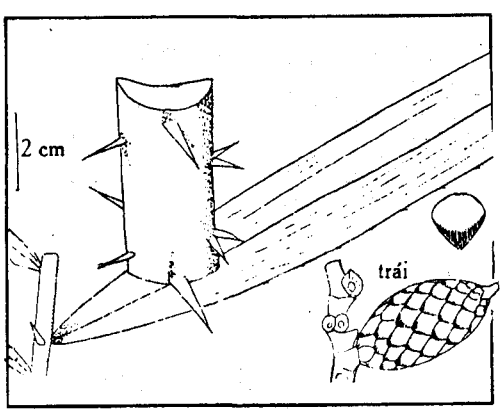

Rừng luônluôn xanh, 500-1.000 m: Vọngphu, Bảolộc.

- Climber to 25 m long; female spadix with flagelle; fruits 11 x 24 mm.

https://nhathuocxanh.com/

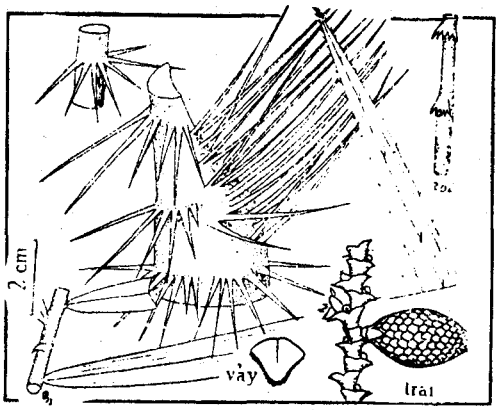

9397 - Calamus pseudoscutellaris Conr.. Mây thuẩn, Song.

Thân dài đến *15 m, to 2-3 cm*, lóng dài 20-25 cm. Thúdiệp cách nhau vào 3 cm; gai dẹp, dài, đen, gắn thành hàng hay luânsinh, gai ở bìa *dài đến 9 cm*; bẹ mang *roi dài đến 6 m*. Buồng cái dài đến 1 m, có roi; gai đen; chùm-tụtán 4-5, dài 8-35 cm, mang đến 20 nhánh; hoa to 2,5-3 mm. Trái 12 x 6 mm; vảy có rìa lông màu sét. Bảolộc, Trạimát, Côngơn; 11. Var. **cylindrocarpus** Cowe: lá ngắn, nhỏ hơn, trái tròndài (14 x 7 mm).

Nhatrang; XI, 11-12.

- Stem 15 m long, 2-3 cm wide; spines to 9 cm long; female spadix 1 m, with flagelle, panicles 4-5.

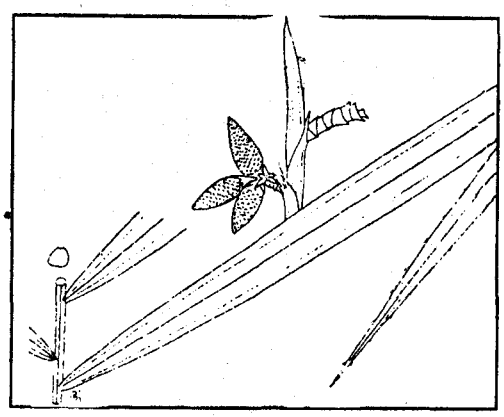

9398 - Calamus radulosus Becc. Mây nạo.

Thân *leo*. Lá có phiến với lá-phụ cách đều, mặt trên hơi láng, dày, to 25 x 1,5 cm, bìa có gai; cuống có gai dẹp. Pháthoa ngắn; chùm-tụtán dài vào 10 cm, *nhánh ngắn, kịchcợm*; láhoa dài bằng 2 lóng. Trái to bằng đầu đũa, dài *2 cm*; vảy láng, nhỏ, nâu đỏđỏ.

Huế, Bànà.

- Climber; leaflets 25 x 1 cm; panicles 10 cm long, branches short; fruits 2 cm long.

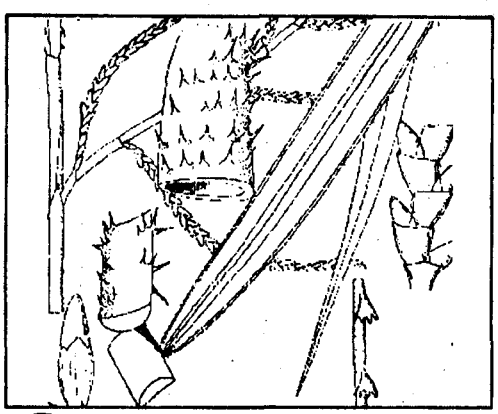

9399 - Calamus rudentum Lour.. Mây song, Mây đà.

Dây rất dài, *hơn 30 m*, to *2-4 cm*. Lá có phiến dài, mang thúdiệp *dài 60-70 cm*; bẹ có gai dẹp, *đen, gắn theo luânsinh hay hàng*, không cao. *Buồng dài 4-5 m, có roi*; gai đen; chùm-tụtán *dài 50 (đực) 120 (cái) cm*; hoa đực songđính, cao 5-6 mm. Trái to 16 x 13 mm; hột đen.

Rừng luônluôn xanh ẩm: Đồngnai.

- Long climber;; leaflets to 70 cm long; spadix flagellate.

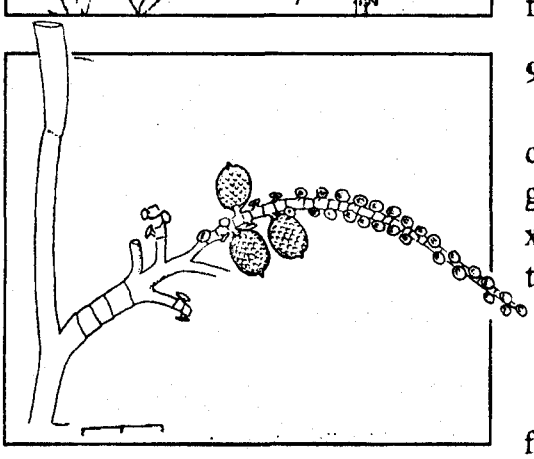

9400 - Calamus scutellaris Becc.. Mây khiên.

Mây to. Lá.. Buồng tròn; *mo không có gai*; chùm-tụtán nhiều trục kịchcợm gần nhau, trục dày; gié 5-6, dài đến 10 cm; *đế hoa hình khiên*. Trái xoan, to 10 x 8 mm; vảy nâu đồng, bìa màu sét, gắn theo 18 hàng.

Thanhhoá.

- Big climber; spathe inermous; spadix dense; fruits 10 x 8 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

9401 - Calamus tenuis Roxb.. Mây đan , Mây manh.

Dây leo *dài 20 m*, thân mảnh. Lá mang lá-phụ mọc đối, cách đều, 2 lá-phụ chót rời nhau, to 20-25 x 0,8-1,4 cm; sóng có gai nhọn, ngay; bẹ có gai ngắn, nhiều, mang roi dài. Biệtchu; buồng dài, *có roi*; chùm-tụtán *4-6*, nhánh dài 2-3 cm; hoa đực có đài dính hình chuông; hoa cái cao 2,5 mm. Trái tròn, to vào 10-13 mm; vảy to, vàng lợt; hột đen, to 8 x 6,5 mm.

Hảininh đến N. Trái, củhủ được ăn. Trái trị bạchđáihạ.

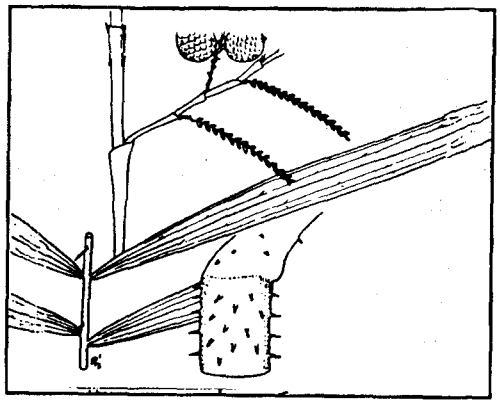

- Stem to 20 m long; flagelles on sheath and spadix; fruits 10-13 mm long.

9402 - Calamus tonkinensis Becc.. Mây Bắcbộ, Mâyđang.

Thân dài *1-10 m*, to 1-1,5 cm. Lá có phiến mang thúdiệp nhiều, dài 20-25 cm, rộng vào 2,5 cm, mọc xen hay đối, cách khoảng đều; sóng có gai đen, cao; bẹ có gai cong và roi. Buồng dài và có roi; *chùm-tụtán* 5-7, dài 15-35 cm, nhánh ngắn. Trái xoan, to 9-11 x 7-8 mm, vảy vàng lợt, bìa nâu đen.

Rừng bìnhnguyên: từ Quảngninh qua Huế đến Bàrịa.

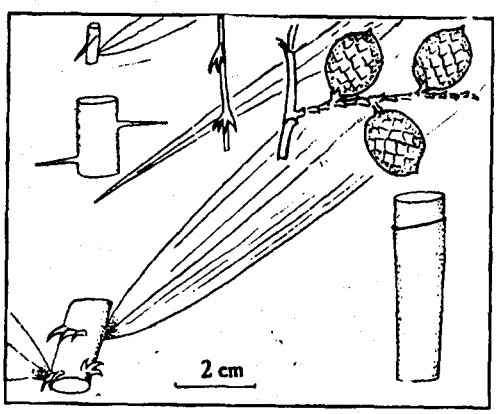

- Stem to 10 m long; leaflets 25 x 2,5 cm; flagelles on sheath and spadix; fruits 9-11 mm high.

9403 - Daemonorops geniculatus Martius. Mây thơm, Mây đang.

Thân leo *cao 3-5 m, to 2-2,5 cm*. Lá có phiến dài 2-3 m, *có roi ở chót*; lá-phụ cách nhau không đều, dài 40-60 cm, láng; bẹ có gai mỏng, vàngvàng, cao 2-4 cm. *Buồng dài 60 cm*, rộng vào 15 cm; hoa cái cao 8 mm. Trái cao 33 mm, rộng 24 mm; vảy có bìa nâu; phôinhũ nhăn.

Nhatrang.

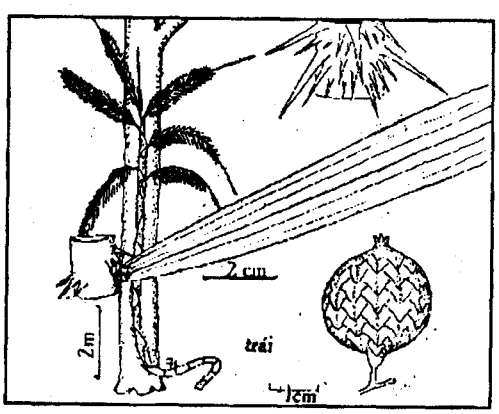

- Climber 3-5 m high limb with terminal flagelle; spadix 60 cm long.

9404 - Daemonorops longispathus Becc. var. **mollispinus** Becc. Mây hèo.

Thân leo *dài hơn 8 m*. Lá có phiến *có roi dài ở chót*; thúdiệp đến 60, cách nhau 3-4 cm, to 35-45 x 2 cm, bìa có gai nhỏ; cuống 2 mặt lồi, dài hơn 50 cm; bẹ có *gai đầy lông nâunâu*. Pháthoa cái đầy lông trắng; *mo dài 20 cm*; chùm-tụtán có nhánh dài 6-8 cm. Trái to 2 x 1,2 cm; vảy 15 hàng, vàng nâu lợt, bìa nâu đỏ.

Núi Hòn-hèo, Nhatrang.

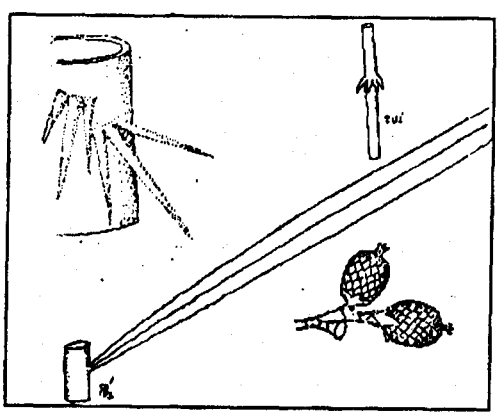

- Climber 8 m high; spines brownish tomentose; spathe 20 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

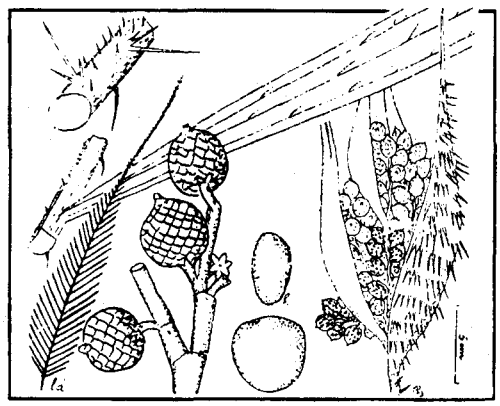

9405 - Daemonorops pierreanus Becc. Mây rút.

Dây leo to, *dài hơn 20 m*; thân to 2,5 cm. Lá có phiến dài 2 m (dạng Cau-kiểng vàng), có roi dài ở chót; thúdiệp dài 20-40 cm, rộng 1-2 cm; bẹ có *gai đen, dẹp, dài 3-4 cm*. Buồng dài 30-35 cm, *mo 2, hình thoi*; tiểunhụy 6. Trái tròn, vàng nâunâu; vảy hình bánhbò; hột 1, tròn nâu đen; phôinhũ nhăn.

Rừng luônluôn xanh, 1-2.000 m, BTN đến Phúquốc; 4.

- Climber to 20 m; spadix 30-35 cm long.

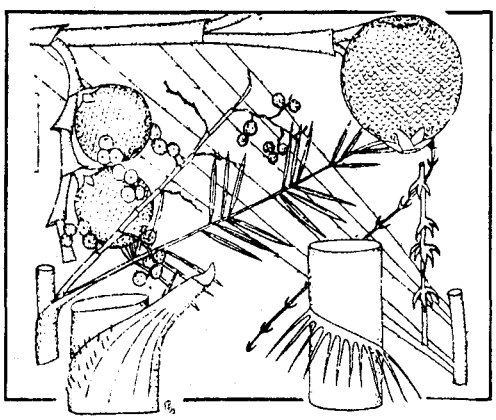

9406 - Myrialepis paradoxa (Kurz) J. Dransf.. Mây rúp.

Bụi leo; thân *to vào 1,5 cm*; gai ngay,dài 1,2 cm. Lá có phiến dài 1 m, *có roi* ở chót; lá-phụ vào 30, mọc nhóm lại, 3 gân dọc, dài 20-40 cm, rộng 2,5-3 cm, mặt dưới có vảy. Buồng *biệtchu*, chia nhánh; gié đực cong đuôi-mèo, hoa cao 2-3 mm, tiểunhụy 6, chỉ dính nhau ở đáy, quanh nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào 3 buồng. Trái tròn, có *nhiều vảy nhỏ*; hột 1.

Rừng Phanthiết, núi Dinh.

- Climbing; limb with terminal flagelle; dioecious; fruits with numerous small scales (*Calamus paradoxus* Kurz, *M. floribundus* (Becc.) Gagn.).

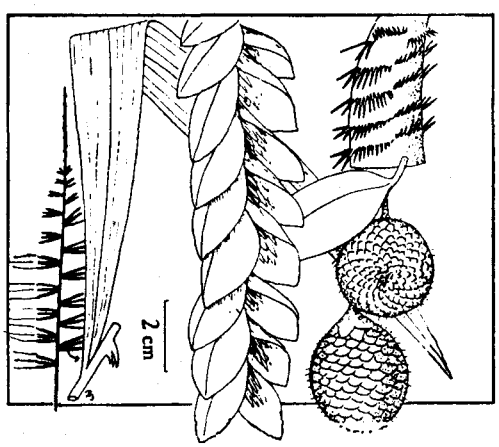

9407 - Plectocomia elongata Mart. Bl..

Thân *leo cao 30 m hay hơn*, kể cả bẹ to 6-8 cm; bẹ có gai mọc *thành hàng* ngang. Lá rất to; cuống rộng 5 cm ở đáy; lá-phụ từng nhóm 2-4, to 50-65 x 3-4 cm, có gân dọc theo bìa to. Pháthoa *biệtchu* ở ngọn; *gié dài 75-110 cm*, có *láhoa to* kếtlợp; tiểunhụy 6. Trái tròn, to 2,5-2,8 cm; vảy nhiều có rìa lông ở ngọn.

Đànẵng.

- Climber more 30 m long; spadix with distichous imbricate bracts; fruits with hairy scales.

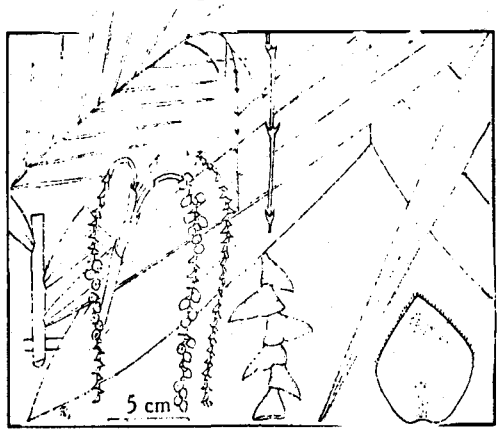

9408 - Plectocomia khasyana Griff.

Dây *leo cao 25 m, thân to 5-8 cm*. Lá to; cuống gần như tròn, có gai nhỏ, dài 40-50 cm; sóng mang 8-9 cặp lá-phụ to 42 x 1,5-2 cm, *mặt dưới trắng*, hai gân bìa to; bẹ có 1-2 gai cao 1 cm. Gié biệtchu, dài 45-60 cm; hoa 2-3 ở nách một *láhoa nhỏ*. Trái có mũi, tròn, to 18-25 mm; vảy nhỏ, nhiều, theo 18-25 hàng, bìa trên có *rìa lông*.

Bìnhthuận, Côngơn.

- Climber, to 25 m long, 5-8 cm wide; spadix with branches with small bracts.

https://nhathuocngocanh.com/

9409 - Metroxylon sagu Roetboell. Sagu.

Bụi do nhiều thân *cao đến 20 m to 15-60 cm*. Lá như lá Dừa, dài 7-12 m, có gai thành hàng ngang hay không gai. Phátho a (khi cây vào *15 tuổi*) ở ngọn, to, nhánh dài, xéo; hoa tapphái; tiểunhụy 6. Trái tròn hay hình xáli, rộng 2-4,5 cm có vảy thành hàng dọc, vàng; hột to 1,2 cm. 2n = 26.

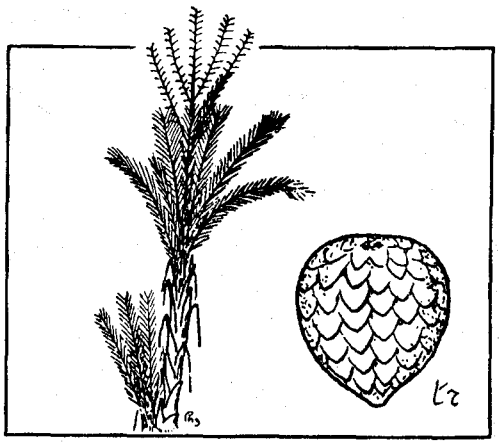

Tr ở N vào 1980; thân cho bột, một cây có thể cho 200-300 kg bột, có cây đến 600. Trái làm cứngcát, máu lỏng ra.

- Recently introduced.

BROMELIACEAE : họ Khóm.

9410 - Ananas comosus (L.) Merr.. Thơm, Khóm, Thơ; Pine-apple; Ananas.

Thân ngắn. Lá hình máng xối tròn, bìa có răng gai nhọn (*Khóm*), có khi rất ít (*Thơm*). Phátho a là hoadầu trên một trục (cùi) dài, trên có chụm láhoa tía; hoa dính nhau; láhoa dài bằng đài; cánhhoa rời cao 2 cm, tím rồi đỏ; tiểunhuy 6, không dính vào cánhhoa; noãnsào hạ, dính nhau, 3 buồng. *Phìquả kép* vàng hay gạch tôm, dài 20-30 cm; nạc vàng chua-ngọt

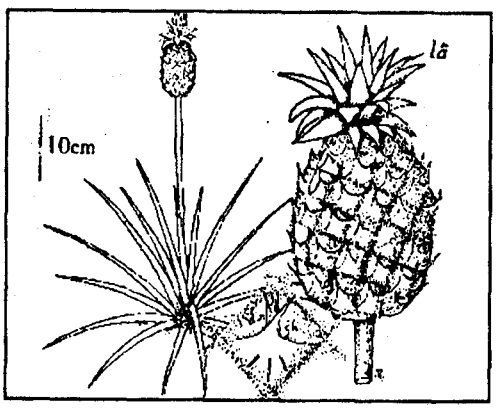

Tr vì trái, gốc T.-Mỹ (Columbus thấy Thơm lần đầu tiên ở Guadelupa, năm 1493; vào đầu thếkỹ XVI, người Portuguese qua Ấnđộ và Cambodge, có lẽ đã mang theo. Chứa bromelin, làm tan protein; trái non có thể làm lạc thai.

- Cultivated (*Bromelia comosa* L.).

9411 - Bilbergia pyramidalis (Sims.) Lindl.. Khóm rằn; Bilbergia.

Cỏ đaniên; thân ngắn, đứng. Lá hình máng xối tròn, lục sậm có rằnri màu dợt,bìa không gai. Phátho a đứng, dày; *láhoa to, đỏ*; vành dài 4 cm, tai 1 cm, *hường rồi tím*, lúc khô quấn lại; tiểunhụy 6. Phìquả.

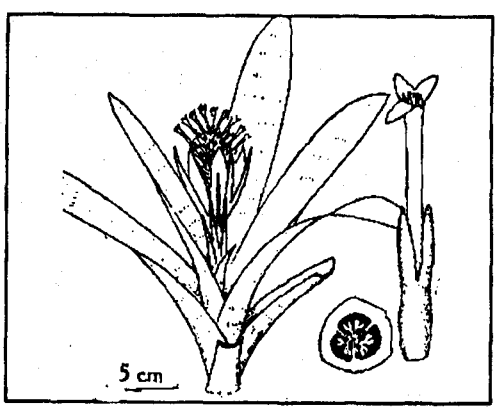

Tr vì lá và hoa đẹp, gốc N.-Mỹ; IX-XI. Chống siêukhuẩn bạiliệt.

- Ornamental.

MUSACEAE : họ Chuối.

9412 - Ravenala madagascariensis Sonn.. Chuối rẽ-quạt; Traveller's Tree; Arbre du voyageur.

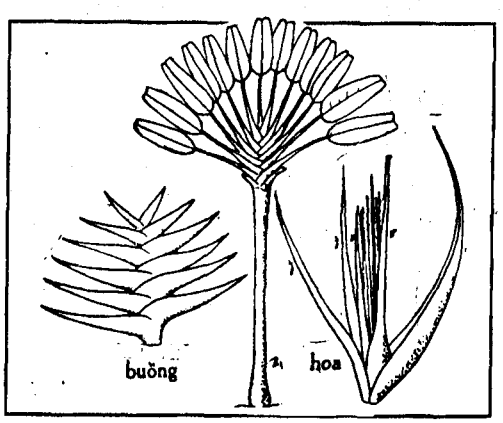

Đaimộc có nhiều con; *thân cột* to 15-25 cm, cứng, cao đến 8 m. Lá *songđính*, có cuống dài hơn phiến; phiến như lá Chuối. Buồng mang hoa songđính; mo hình ghe, nhọn; hoa có 3 láđài, 3 cánhhoa hẹp; tiểunhụy như chỉ. Không gặp trái (nang) ở Việtnam. .

Tr vì dạng lạ, gốc Madagascar; II-VII.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

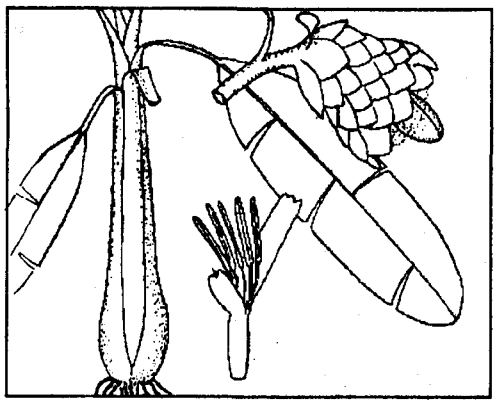

9413 - Ensete glaucum (Roxb.) Chesm.. Chuối cô đơn.

Thân giả *cô độc*, đơn kỳ quả, *phù ở đáy*, cao 3-4 m. Lá có phiến to như các Chuối khác, dài đến 1,5 m, tái, mốc. Buồng *nghiên*, có mo (lá hoa) xanh xanh *không rụng*; nải 2 hàng hoa, nải đầu lưỡng phái hay cái, nải sau đực. *Trái khô*, to 10-12 x 3,5 cm; hột ít, to hơn 1 cm, đen đen, rốn lõm sâu. n=7.

Hà sơn bình. Ở núi ở Tây ninh, có *Musa martinii* R. de Noter có lẽ cũng là một *Ensete*, cao 3 m, to ở gốc đến 40 cm, mo hường đẹp; hột to vào 4 mm.

- Stem solitary; bracts persistent (*Musa glauca* Roxb.).

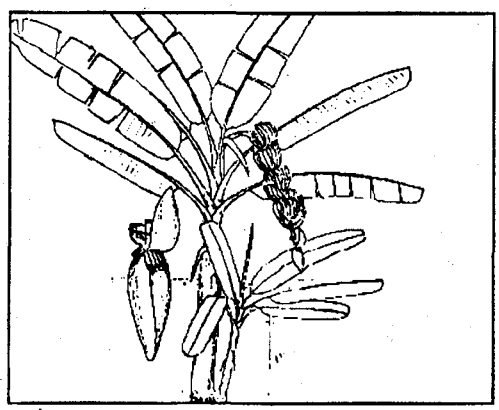

9414 - Musa x paradisiaca L.. Chuối; Banana; Bananier.

Chuối thường trồng nhất. *Thân-giả* (bẹ lá họp lại) cao 2-6 m, thường ửng tía hay nâu. Lá có phiến to, dài 1,5-2m; cuống hình máng xối. Buồng xụ hay thòng; mỗi nải có một mo tía nâu, các nải chót lép. Trinh quả sinh. Phì quả vàng, cam, tía sậm, xanh.. tuỳ thứ: Chuối xiêm, Chuối lá, Chuối-cao, Chuối-cau lữa...

Tr phổ biến khắp cùng. Chuối (không nấu chín) chống tạo ung-nhọt có lẽ vì làm tăng sức kháng của màng nhầy.

- Cultivated with numerous cultivars.

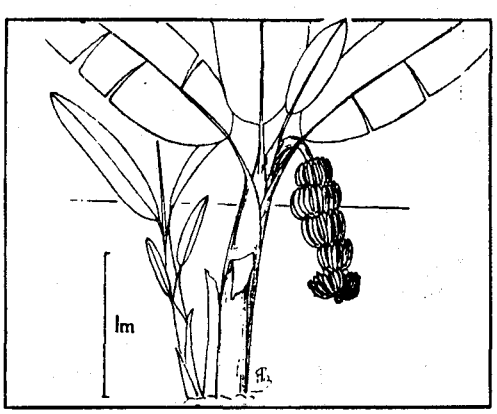

9415 - Musa nana Lour.. Chuối-già lùn (Chuối dui).

Chuối lùn, cao *1-2 m* mà thôi; lá và trái y như Chuối-già. Buồng thòng, cọng có lông, mo nâu đỏ. Phì quả xanh hay vàng vàng, nạc ngà.

Trái có hương vị y như Chuối-già. *M. cavendishii* Lamb., cũng rất lùn, thường được nhập vào đây; buồng 200-250 trái; nay trồng khắp vùng nóng.

- Stem 1-2 m high.

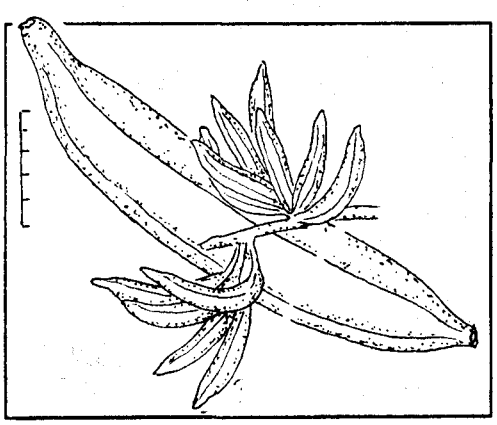

9416 - Musa corniculata Lour. Chuối bôi.

Trái *dài 30 cm*, to 6 cm. Có lẽ chỉ là plantain ; *buồng không tận cùng với hoa đực*.. Có lẽ là Chuối tan-họa của ta ?

Cf. Desveaux 1814, Baker 1894. t.239, 244.

https://nhathuocngocanh.com/

9417 - Musa chiliocarpa Back. Chuối trăm-nải.

Thân-giả cao 3 m, xanh. Lá có phiến dài 2,5 m, rộng 0,5-0,6 m, đáy tròn. Buồng *thòng rất dài*; bắp đỏ nâu; 2-3 nải đầu lép; noãnsào xanh, phiến vàng 3 răng, một phiến mỏng, ngắn; tiểunhụy 3 lép, cao 1 cm, 3 thụ; đáy vòi dẹp. Phìquả *vàng*, dài 6-7 cm, không hột; nạc ngọt.

Đặcsắc ở số nải rất cao, *buồng thòng đến đất*; I-XII.

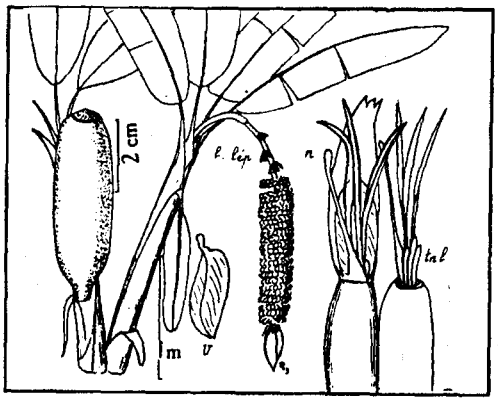

- Cultivated.

9418 - Musa textilis Née. Chuối sợi; Abaca; Chanvre de Manille.

Bụi, thân cao 4-6 m, có chồi. Lá có phiến to 1,5-2 x 0,4-0,5 m, *dày, cứng* hơn Chuối thường; cuống dài 30-50 cm. Buồng có mo đỏ, không có phấn trắng; nải hơn 6; hoa đực mau rụng; phiến hoa 4 cm. Trái dài 5-7,5 cm, rộng 2 cm, có 3 cạnh, congcong, *đầy hột*; hột đen, to 2-3 x 3-4 mm, láng. n = 11.

Tr ở bìnhnguyên để lấy thân-giả *lấy sợi*.

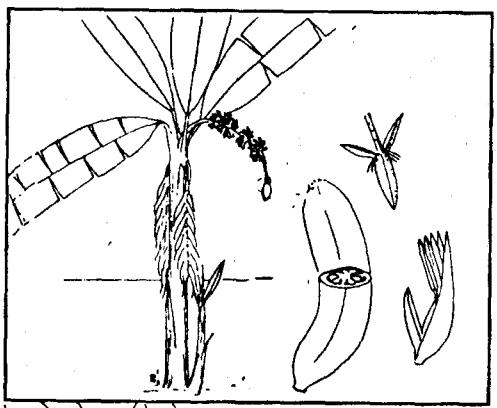

- Cultivated for its fibers.

9419 - Musa balbisiana Colla. Chuối-hột.

Thân-giả cao 2-4 m, to, xanh. Lá có-phiến to, xanh hơi mốcmốc; cuống và bẹ xanh. Buồng *ngang*; mo đỏ nâu, dánh chó *không quấn lên*; phiến rời cao bằng1/2 phiến có răng. Trái có cạnh, gắn *thẳng góc* vào trục, *đầy hột*; hột hình cầu, to 4-5 mm. n = 10.

Hoang và Tr để lấy lá gói, thân và bắp làm gỏi ngon, trái non (chuối chát) ăn.

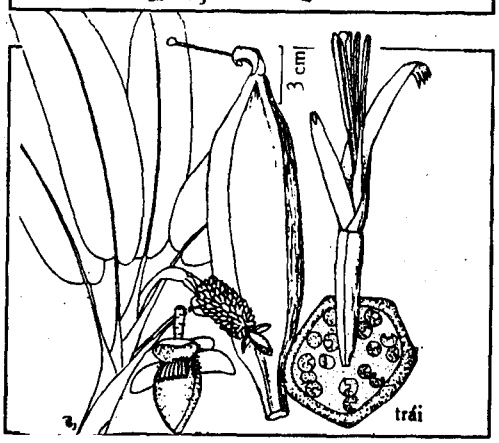

- Inflorescence horizontal; bracts non rolled (*M. seminifera* Lour., *M. brachycarpa* Back.).

9420 - Musa acuminata Colla. Chuối hoang nhọn.

Bui; thân-giả cao 3-4, nhỏ hơn chuối trồng. Lá có phiến dài 2-2,5 m, mặt dưới có thể tía cả; cuống xanh có sọc đỏ. Pháthoa ngang hay thòng; nải dưới 10; *mo quấn lên*; nải hai hàng hoa. Trái có xuhướng *dánh lên trời,* to 8-13 x 1,5-3 cm, chín thì tròn; quảbi vàng, nạc trắng hay vàngvàng; hột nếu có, đen, *tròn bẹpbẹp*, 6-7 x 3 mm. n = 10.

Thường hoang. Chuối trồng do sự lai giữa loài nầy và loài trên.

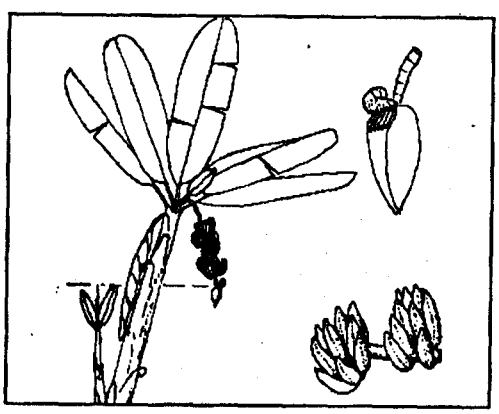

- Inflorescence horizontal or pendent, bracts revolute.

https://phathuocngocanh.com/

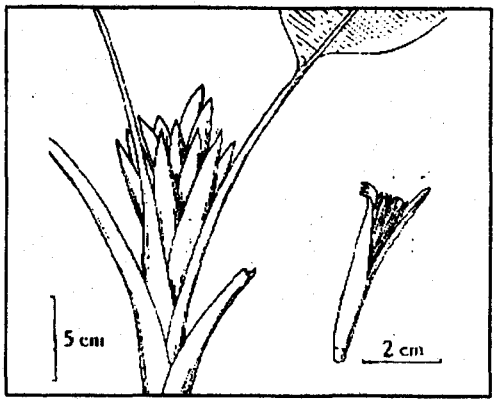

9421 - Musa coccinea Andr.. Chuối sen.

Thân-giả cao vào 1 m, to 5-7 cm. Lá có phiến dài 1-1,2 m; bẹ có bìa đỏ. Buồng đứng, cao 50-70 cm, cọng ngắn; bắp cao 10-15 cm; *mo đỏ cam*, chót vàng, đẹp; nải với hoa *vàng*, phiến 5 dính, 1 rời; tiểunhụy 5. Trái to bằng ngón tay út.

Kiểng; I-XII

- Ornamental (*M. uranoscopos* Lour., non Rumph).

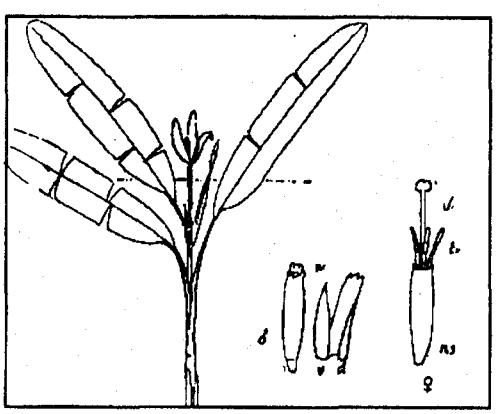

9422 - Musa rosacea Jacq.. Chuối kiểng, Chuối hường.

Thân-giả cao 1-1,5 m, to đến 10 cm, có bẹ còn lại rõ. Lá có phiến to, đáy bất xứng, một bên cao, một bên thấp. *Buồng đứng* hay thòng; mo bầu dục, đầu tà, màu tía *cánh-sen* hay *lam dợt*; nải *ít hoa*; hoa có phiến vàng, noãn sào lục; hoa đực mau rụng, tiểunhụy 6. Trái dài 5-7 cm, đầy hột to 4 mm, đen, có mụt.

Kiểng; gốc Ấnđộ.

- Ornamental.

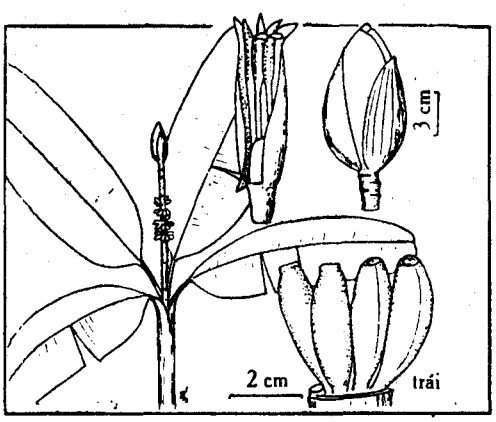

9423 - Musa ornata Roxb.. Chuối-kiểng đỏ.

Thân-giả cao 1-1,5 m, to 5-7 cm.Lá có phiến dài 1,2 m; bẹ có bìa đỏ. Buồng đứng, cọng dài 50-70 cm; bắp cao 10-15 cm, mo *đỏ tươi hay đỏ cam*, đẹp; nải nhiều hoa vàng; phiến 5 dính, *1 rời ngắn*; tiểunhuy 5. Trái to bằng ngón tay út.

Kiểng. Ở **M. rosea** mo đỏ lợt, nải 2-3 hoa.

- Ornamental (*M. rubra* Wall.).

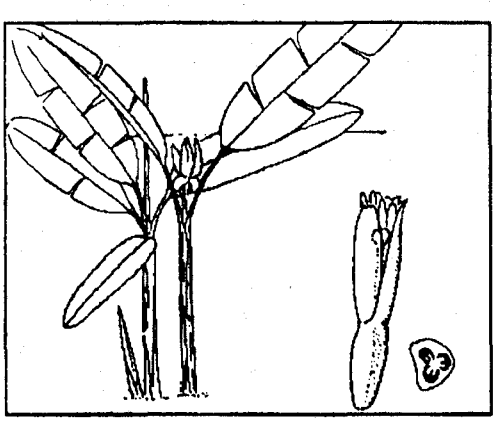

9424 - Musa sanguinea Hook. f.. Chuối kiểng đỏ.

Bụi nhỏ, có chồi ngầm; thân -giả mảnh, cao đến 1,5 m. Lá có phiến to. *Buồng đứng*; mo màu *đỏ bầm*; nải ít hoa, hoa gắn theo một hàng; đài màu vàng tươi; phiến tựdo dài bằng phiến có răng; tiểunhuy 6; noãnsào không lông, có cạnh tà. Trái dài 5 cm, có 3 cạnh, vàng có sọc đỏ, không lông; hột nhỏ, đen, có mụt.

Kiểng.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

9425 - Musa bakeri Hook. f.

Bụi thưa; thân-giả cao đến 3 m, to ở gốc đến 25 cm. Lá có phiến to đến 2 x 0,5 m, đáy tròn hay tà, hơi bấtxứng; cuống đến 50 cm. Buồng thòng; mo thụ dài 12-13 cm, *nâu đỏ mốc* mặt ngoài, đỏ tươi mặt trong; hoa đực 12-15 mỗi nải; bao hoa dài 3-3,5 cm, phiến ngoài có móng cao; tiểunhụy 6. Trái có 3 cạnh, dài 4-5 cm.

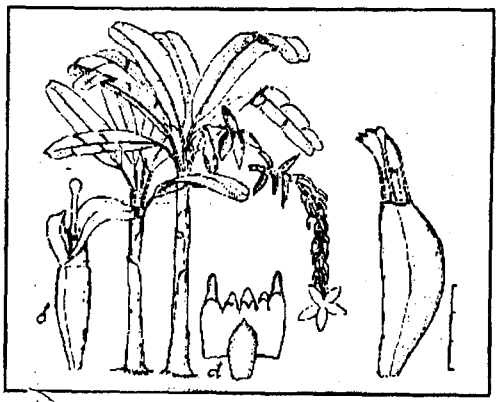

Tr ở Cầnthơ ?

- Cultivated.

9426 - Musa basjoo Sieb. & Zucc. Chuối batiêu.

Chuối có chồi; thân cao đến 2 m, to 15-20 cm. Lá tròndài, to 1,8-2,7 x 0,5-0,75 m, đáy tamgiác, màu lục tươi; cuống dài 30 cm. Bắp *xoan tròn*; láhoa tròndài, *nâu*; nải cái 3-4, 13-15 hoa; phần đực 8-12 nải, với láhoa không rụng. Trái tròndài, có 3 cạnh, *dài 7,5 cm*, đầu có lõm do baohoa, đáy không cọng, *màu vàng lụclục*; nạc trắng, hột vắng.

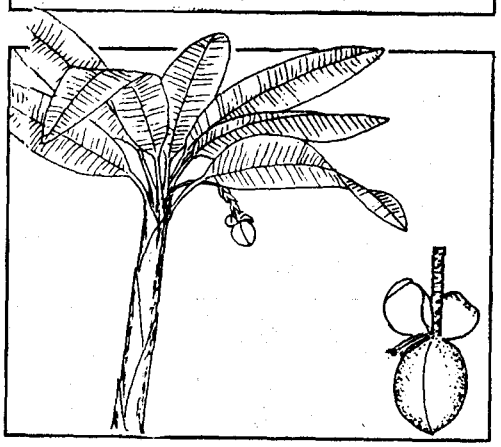

Tr lấy sợi ở Nhật, Trungquốc; VN ?

9427 - Musa angcorensis Gagn.

Cây cao 1-1,5 m; thân cao 50-60 cm. Lá có phiến to 40-60 x 20 cm; cuống 20-30 cm. Gié 20-30 cm. Bắp 20 x 4 cm (?), dài 11 cm; vòi nhụy dài 4 cm, noãnsào 1 cm. Cambốt. Gần *M. rubra*, khác ở:- lá không cắt ngang ở đáy, mà từtừ hẹp trên cuống;- láhoa đỏ tái chó không đỏ đậm.

9428 - Musa minor Nakai 1948, Bull. Tok. Sc. Mus. Chuối cao?

STRELITZIACEAE : họ Thiênđiểu

9429 - Strelitzia reginae Banks.. Thiênđiểu; Bird-of-Paradise.

Bụi daniên, cao đến 1,5 m; căn hành ở đất. Lá sọngđính, có cuống dài; phiến dạng lá Chuối, bầudục thon. Buồng có 2 mo to, xéo, trên một cọng dài; hoa 8-10, láhoa dài, màu *vàng cam*, hoa cái có một *phiến lam dậm*, rất đẹp. Hột đen, tròn, to 5-6 mm.

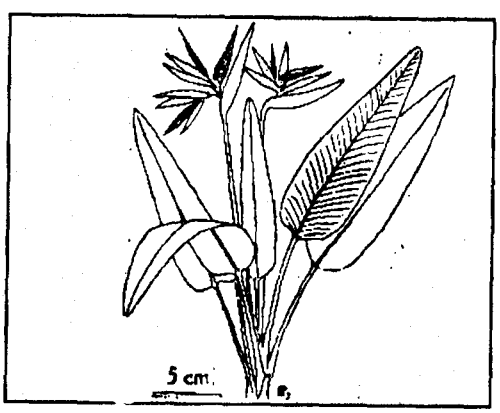

Tr ở Đàlạt vì hoa đẹp, lâu tàn. Gốc Nam-Phi.

- Ornamental.

HELICONIACEAE : họ Mỏ-két.

9430 - Heliconia psittacorum Sesse & Moc.. Mỏ-két.

Cỏ đaniên, có căn hành; thân cao. Lá có phiến thon, đáy tròn, cocấu dạng lá Chuối. Pháthoa ở chót thân; *mo songđính*, hẹp, láng, *vàng*, nhọn; hoa to, 3 láđài rời, có sóng; 6 phiênhoa mà 3 trong *lam*; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 3-buồng. Phiquả.

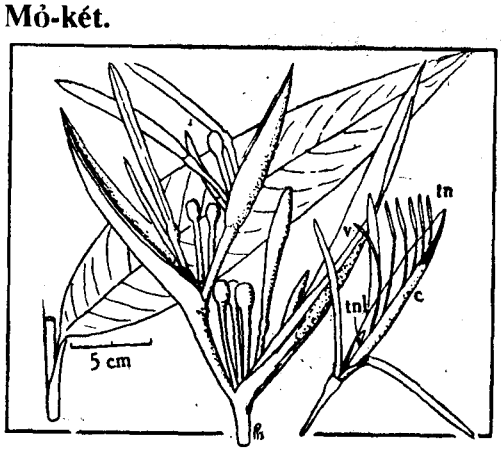

Tr phổbiến vì pháthoa; I-XII.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

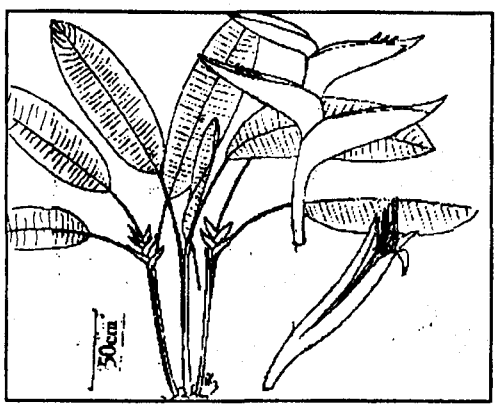

9431 - Heliconia bihai (L.) L.. Mỏ-phượng; Lobster Claw, Wild Plantain; Balisier.

Bụi thưa, cao đến 2 m, có cănhành ngắn và thân khísinh mảnh, cao 1 m. Lá có *cuống dài* 30-50 cm; phiến dạng lá Chuối, dài 50-80 cm. Buồng ở ngọn, giữa lá; *mo songđính*, to, dài 10-15 cm, *đỏ chói ửng cam, bìa lam rất đẹp*; hoa 4-8, cao 6 cm, có một phiến lục, 5 tiểunhụy.

Tr ở Sàigòn vì pháthoa rất đẹp. Thân non được ăn; lá và thân đắp nơi bị phồng đỏ và sưng.

- Ornamental.

9432 - Heliconia platystachys Bak..

Lá to, dài 1,2 m, rộng 30 cm. Pháthoa *thòng*; cọng chữ Z; láhoa ít, cách nhau, xếp 2, có lông gần đáy, dài đến 15 cm, láhoa chót ngắn hơn láhoa dưới, *màu đỏ thắm, bìa lục hay vàng.*

Tr. Gốc Guatamala-Colombia.

LOWIACEAE : họ Hùnglan

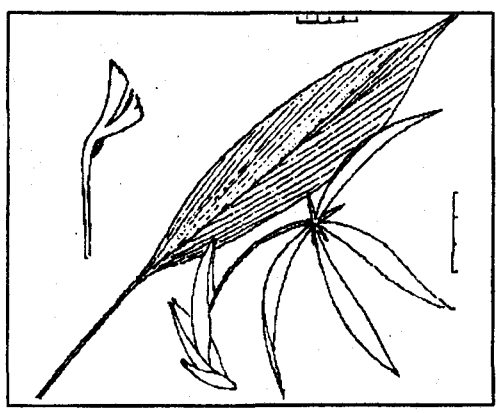

9427 - Orchidanthera vietnamensis K. Larsen. Hùnglan Việt.

Bụi. Lá có phiến thon nhọn, to 30-40 x 6-7 cm, tái trắng khi khô, gân-phụ nhiều, mảnh, *gân ngang* rõ; cuống dài 20-25 cm. Pháthoa ngắn, có láhoa mỏng, dài đến 5 cm; noãnsào hạ và cọng dài 7 cm; phiếnhoa dài 7 cm, 2 phiến trong nhỏ, cao 12 mm; tiểunhụy 5; môi dài 7 cm; nuốm 3, dẹp, rìa.

Lâmđồng: Đahoai.

- Tuft; limb to 40 cm long; tepals 4 long, 2 short; stamens 5.

ZINGIBERACEAE : họ Gừng.

1a - lá mọc theo xoắn-ốc, không thơm; bẹ không chẻ	h.p. **Costoideae**
1b - lá songđính, lá thơm; bẹ chẻ	h.p. **Zingiberoideae**
2a - tiểunhụy cạnh nhỏ hay lép (ít khi còn quantrọng)	*Zingibereae*
2b - tiểunhụy cạnh to như cánhhoa	
3a - noãnsào 3 buồng, đínhphôi trungtrục	*Hedychieae*
3b - noãnsào 1 buồng, đínhphôi trắcmô	*Globbeae*

Costoideae:

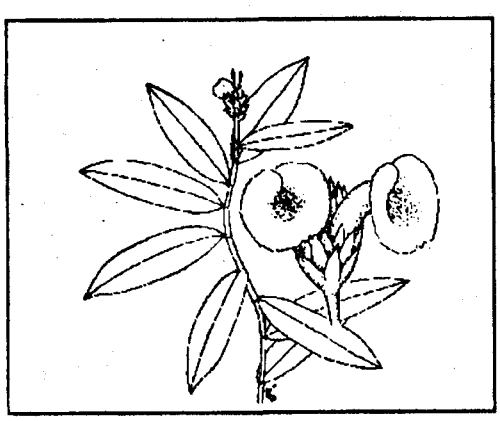

9433 - Costus speciosus (Koenig) Smith. Chóc, Cátlồi, Mía dò; Crepe Ginger. Địathựcvật cao đến 3 m, có lông hay không; *thân xoắn-ốc*. Lá không thơm, gắn theo xoắn-ốc; phiến thon, mép thành ống không chẻ. Pháthoa ở chót thân; hoa to, đẹp; đài là ống 3 răng; vành là ống dài, tai hẹp; *tiểunhụy lép là môi to, trắng* hay vàngvàng, đẹp; tiểunhụy thụ to, dẹp. Nang; hột đen, nhiều.

Đất cầmthủy đến 1.100 m; I-XII.

Củ ăn được, dùng làm thuốc thanhlương, bổ, phấnduơng, lọc máu, trấnluyếnsúc, trị suyễn, lợitiểu, trị sạn, chống viêm, trị têthấp; chống nấm; hạhoạt thầnkinh trungkhu; chúa steroid chống thụ; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-ạ, R.D..

- Leaves not odoriferous, spirally inserted; labellum developed, white (*Banksia speciosa* Koenig).

https://nhathuocngocanh.com/

9434 - Costus tonkinensis Gagn.. Chóc Bắcbộ, Cátlồi Bắcbộ.

Địathựcvật thành bụi cao; thân *vặn xoắn-ốc*. Lá không thơm, gắn xoắn-ốc; phiến xoan ngược, to 16 x 5,5 cm, không lông, có rất nhiều chấm trắng; bẹ không lông. *Pháthoa ở đất*, cao 9 cm; láhoa dài 10-15 mm, thon, có lông mịn, có mũi cứng; hoa ở nách một láhoa 4-6 mm; đài là ống 3 răng; vành là ống dài, tai hẹp; tiểunhụy thụ ngắn hơn cánhhoa; tiểunhụy lép là *môi xoan ngược*, rộng, dài 6 cm; noãnsào không lông. Trái là nang cao 1 cm; hột đen.

Bavì.

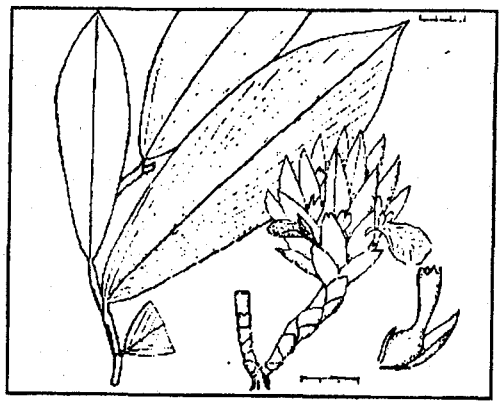

- Inflorescence separated from stem.

Tông Zingibereae:

1a - baophấn hìng ống bao lấy vòi nhụy — *Zingiber*

1b - baophấn không bao lấy vòi nhụy

2a - pháthoa ở ngọn thân có lá

3a - tiềndiệp hình chén

4a - hoa gắn thành nhóm 3-n trên trục — *Alpinia*

4b - hoa côđộc trên trục — *Cenolophon*

3b - tiềndiệp

4a - to bao lấy nụ; môi to — *Catimbium*

4b - nhỏ; láhoa còn; môi nhỏ — *Languas*

2b - pháthoa riêng với thân

3a - pháthoa dày, có tổngbao riêng, to, có màu

4a - pháthoa ngay mặt đất — *Achasma*

4b - pháthoa có cọng đưa lên khỏi đất — *Nicolaia*

3b - pháthoa không có tổngbao riêng với láhoa to

4a - chùm nằm ở đất

5a - láhoa hình ống — *Elettaria*

5b - láhoa không hình ống; hoa côđộc — *Elettariopsis*

4b - pháthoa đứng

5a - chùm — *Geostachys*

5b - pháthoa như chùy — *Amomum*

9435 - Achasma macrocheilos Baker.

Địathựcvật; thân *cao 3-4 m*. Lá có *phiến to* 80-100 x 15 cm. Pháthoa trên cọng ngắn, 5 cm, to 7 x 2,3 cm, láhoa ngoài tròndài nhọn, rộng, không lông, nâunâu, dài 5-7 cm. *Hoa đỏđỏ*; đài hình mo, dài bằng vành, 2,5 cm; cánhhoa trên rộng hơn; *môi dài 5 cm* hai bìa songsong, chẻ dọc sâu; baophấn chẻ sâu. Nang tròn.

Rừng luônluôn xanh: Tâyninh.

- Herb up to 4 m high; flowers reddish; labellum 5 cm long.

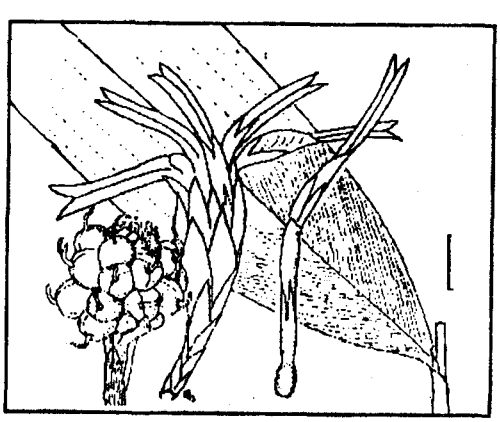

https://nhathuocngocanh.com/

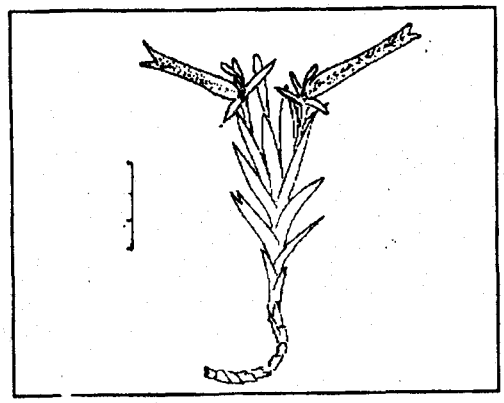

9436 - Achasma harmandii (Gagn.) Loes..

Địathựcvật to, cao có lẽ hơn 2 m; thân, lá.. Pháthoa *ở đất*, riêng với thân có lá, cao đến 17 cm; láhoa hẹp dài; hoa dài đến 12 cm từ noãnsào; đài là tàu; vành có 3 tai dài 1,5 cm; tiểunhụy thụ dài 2 cm, tiểunhụy lép dính vào môi; môi dài 3,5 cm, rộng 1,5 cm, chót chẻ hai; noãnsào có lông.

Châuđốc; V-VI.

- Labellum 3.5 cm long (*Amomum harmandii* Gagn.).

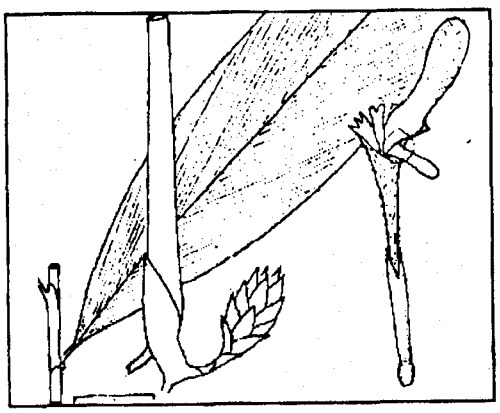

9437 - Achasma pavieanum (Gagn.) Loes.

Địathựcvật có căn hành nhỏ; thân cao đến 2,5 m. Lá có phiến thon, dài 30-45 cm; mép cao 1 cm. Pháthoa ở đất, riêng với thân; láhoa kếtlợp, xoan thon; đài là ống dài 4 cm; vành có lông, ống bằng hai đài; môi hình đòn, dài 3,5 cm, *chót nguyên*; noãnsào có lông.

Đàlạt.

- Labellum entir, 3.5 cm long (*Amomum pavieanum* Pierre ex Gagn.).

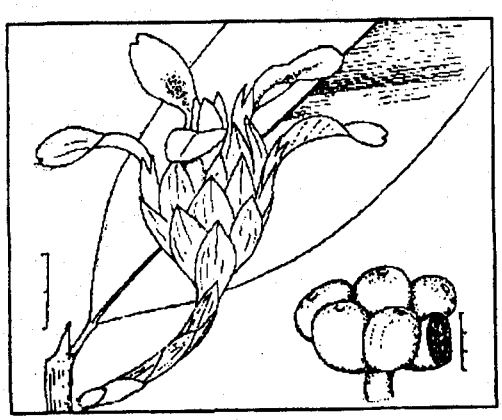

9438 - Etlingera littoralis (Konig) Gisêke

Địathựcvật cao 1,5-5 m. Lá có phiến tròndài, *to* 60-80 x 10-12 cm, chót nhọn, dàydày; mép cao 6-20 mm. Pháthoa *ở đất*, riêng với thân, hình chùy có *láhoa trắng*; hoa 6-7, *đỏ hay vàng*; láđài cao 5-6 cm; ống vành 6 cm, môi xoan, đầu lõm, dài 5-6 cm, đỏ, bìa cam hay vàng; baophấn dài 8 mm. Trái tròn, to vào 2,5 cm.

Phướclong; V.

- Bracts whitish; flowers red or yellow; label red (*Achasma megacheilos* (Bak.) Griff.)

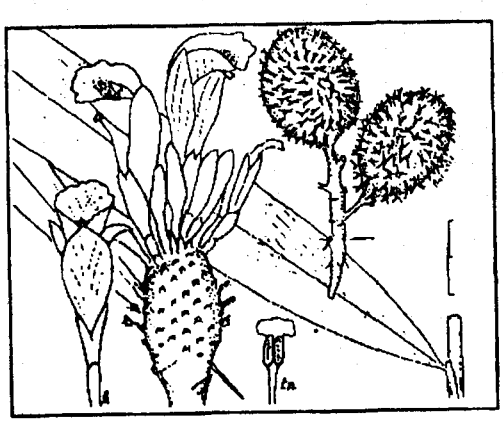

9439 - Amomum aculeatum Roxb.

Bụi; thân *cao đến 3-4 m*, o 1,5 cm. Lá có phiến tròndài thon, dài 15-60 cm, rộng 2-9 cm, không lông; mép cao 3 mm, có 2 thùy. Pháthoa ở đất, xoan tròn, dài 5-7 cm; cọng ngắn; láhoa xoan; hoa thò dài ra, dài 3-4 cm; ống vành đến 3 cm, cánhhoa 1,5 cm; môi dài hơn rộng, 3 thùy đứng; baophấn có mòng 3 thùy. Nang hình trứng to 3 x 2,5 cm, đỏ đậm, có lông mịn và gai chẻ hai, *nhọn*.

Rừng bìnhnguyên và Tr.

- Herb to 4 m high; capsules dark red (*A. ciliatum*).

https://nhathuocngocanh.com/

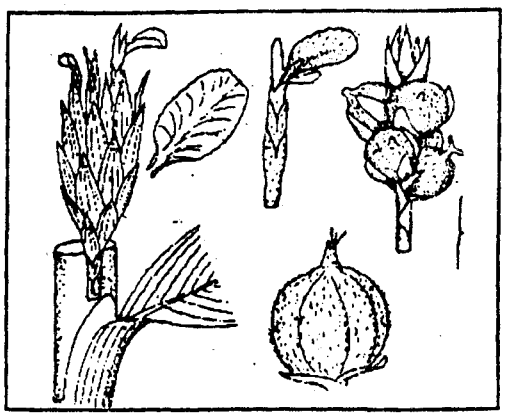

9435 - Aframomum compactum Soland. ex Maton. Đậukhấu

Địathựcvật; căn hành chia nhánh, thơm; thân to 1,7 cm, cao *đến 1,7 m*. Lá có phiến thon, to 30-50 x 4-9 cm; cuống vắng; mép cao 5-7 mm. Pháthoa ở đất, to 3-6 x 2-2,5 cm; tiềndiệp nhọn, dài 2,5 cm, láhoa-phụ 3 răng; hoa không cọng; đài 1,2 cm; *vành trắng hay vàngvàng*, cánhhoa 8 mm, môi bầudục dài 15-18 mm, *vàng giữa đỏ hay ngà*, giữa vàng. Nang tròn, *có lông*, có rãnh dọc, cao 1,5 cm, trên đài còn lại; hột 4 mm, có tử-y trắng.

Tr. Dùng giúp tiêuhóa, bổ phổi. *A. cardamomum* L. là *Elatteria cardamomum* (L.) Maton).

- Cultivated (*A. cardamomum* Lour.).

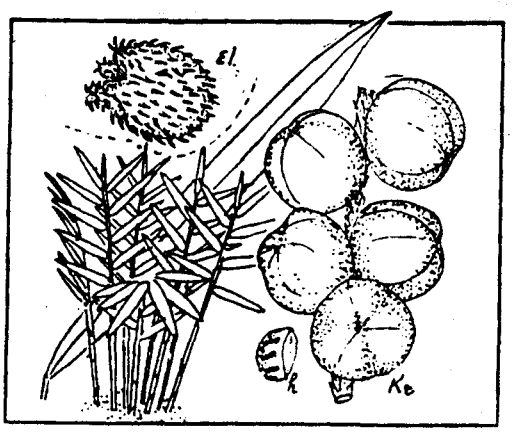

9436-7 - Amomum elephantorum Pierre ex Gagn..

Loài ở Cambodge.

Trái xoan tròn, to 22 x 17 mm, có gai nhọn, dẹp, ít khi chót chẻ hai (hình El.).

Amomum kravanh Pierre ex Gagn. Bạchđậukhấu (hình Kr.)

Loài ở Cambodge.

Trái hình cầu đầu lõm, có 3 răng cạn.

Rễ lọc máu; căn hành trị bịnh da, bổ máu; trái giúp ăn ngon, longđờm, lợikinh.

9438 - Amomum laetum Ridl.

Lá không lông, hẹp dài, to 24 x 0,5 cm, bẹ hẹp, mép cắt ngang, ngắn. Hoađầu cao 2 cm, trên cọng 11 cm, láhoa dưới xoan, láhoa trên tròndài, cao 2 cm, có mũi, sóng có lông; láhoa của hoađầu tròndài, chót cắt ngang, bìa có lông; đài 2 cm, 3 răng, bìa và răng có lông; vành có ống 2 cm, thùy tròndài, rộng 5 mm; môi nguyên, dài 7 mm, rộng 6 mm; baophấn tròndài, sóng 2 thùy.

Dran. Láhoa đỏđỏ, hoa trắng vàngvàng.

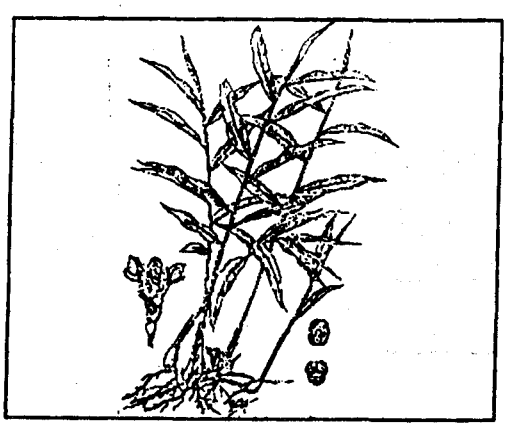

9439 - Amomum longiligulare T.L. Wu. Mè-tré bà, Sanhân

Bụi cao 1-2 m; căn hành mảnh, dài. Lá có phiến thon, không lông; *mép cao*. Pháthoa từ căn hành, thấp ở đất; hoa ít, *vàng nâunâu*. Nang xoan, *tím*, có gai nhỏ, congcong; hột tròn hay xoan, hơi dẹp.

Nơi ẩm, rừng; 8-9 (hình theo T.L. Wu). Hột phấnkhích, giúp tiêuhóa, trị ỉa mửa, đau răng.

- Capsules ovoid, violaceus.

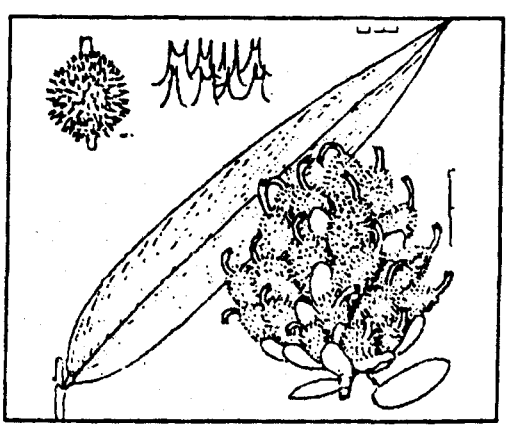

9440 - Amomum ovoideum Pierre ex Gagn..

Địathựcvật *cao 2-3 m*, có chồi dài. Lá có phiến xoan thon, dài 30-35 cm; mép nguyên, cao 3-4 mm; bẹ có sọc. Pháthoa ở đất 2, có lông, cao 6-15 cm; láhoa cao 18 mm; đài có 3 răng; vành có ống cao hơn đài, tai trắng hẹp; môi 11 x 9 mm; noãnsào đầy lông. Nang *hình cầu*, to 1,5 cm, có vảy cao, đơn và chẻ hai.

Đinhquán, Phúquốc; III, 8.

- Stem to 3 m high; capsules globulous 1.5 cm across.

https://nhathuocngocanh.com/

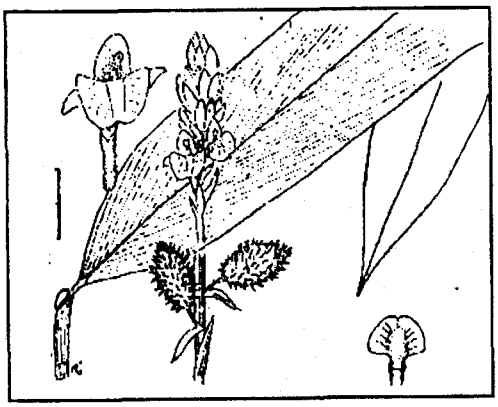

9441 - Amomum thyrsoideum Gagn.. Riềng ấm.

Bụi có *rễ phù thành củ*. Lá có phiến thon, to 25 x 6 cm, đáy tà tròn, không lông; bẹ không lông; mép thấp. Phátthoa ở đất, cao 8-13 cm, thưa; láhoa xoan thon, cao 25 mm; ống đài 11 mm, răng 3; vành có ống mảnh, có lông mặt ngoài; chỉ tiểunhụy dài bằng baophấn; noãnsào có lông phún. Nang *có cọng*, xoan cao, 25 x 12-15 mm, có gai mảnh, đơn; hột có cạnh, to 3-4 mm.

Hànamninh.

- Inflorescence on ground; capsules pedicellate.

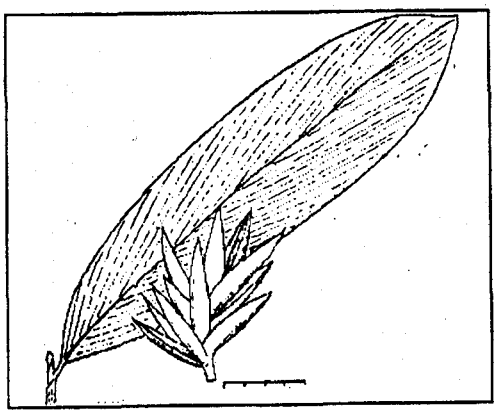

9442 - Amomum truncatum Gagn. Mètré cắt-ngang.

Lá có phiến tròndài, to 90 x 8-9 cm, chót tà có mũi; mép cao 1 cm, dày; bẹ không lông. Phátthoa cao 8 cm rộng 6-7 cm; láhoa thon nhọn.

Bavì.

- Inflorescence 8 x 6-7 cm; bracts lanceolate.

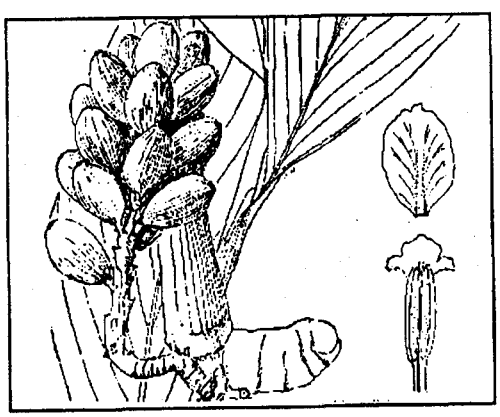

9443 - Amomum tsao-ko Crév. & Lem.. Đòho, Sanhân cóc.

Cỏ to; căn hành ngang, to 3-4 cm, trong trăgtrắng, ngoài hường, thơm. Phátthoa ở đất, có cọng 5-7 cm, *hường*; phần mang hoa có láhoa mau rụng; hoa có môi bầudục. Nang bầudục, láng, không gai, không lông, *đỏ nâu*, to 1,5-2 cm, 3 buồng; hột có tử-y thơm.

Làocai, 1.000-1.500 m hình theo F.R.P.S.). Trị hôi miệng, mất ăn, đạitiểutiện nhiều.

- Rhizome pinkish; capsules 1.5-5 cm long.

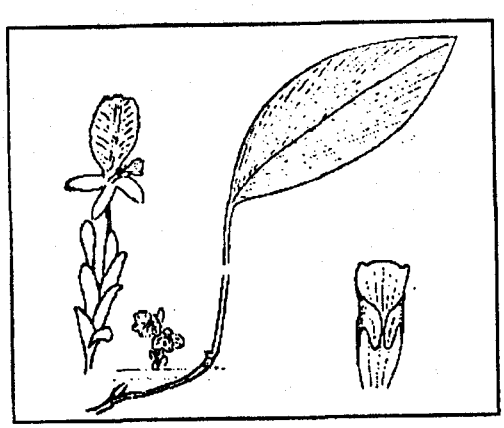

9444 - Amomum unifolium Gagn. Mètré một-lá.

Cỏ cao 40 cm; *căn hành* mảnh, to 2-3 mm, *mang lá* cách nhau vào 10 cm. Lá có cuống dài 9-10 cm; phiến bầudục, to 22 x 7-9 cm, cứng, không lông. Phátthoa ở đất, riêng với chồi lá, nhỏ; *láhoa hường hay trắng*; hoa vào 5, đáy màu *ngà, trên hường*; đài hình mo, dài 3 cm, vành hình ống 4 cm có 3 thùy dài 18 mm; mội dài 25 mm, *vàng* lưng cam đỏ, bìa đỏ, có lông mịn mặt trên; tiểunhụy có mòng dài bằng baophấn; noãnsào 3 buồng.

Việtnam.

- Leaves from rhizome; flowers cream and pink.

https://nhathuocngocanh.com/

9445 - Amomum biflorum Jack.

Bụi cao, căn hành nhỏ, thơm, hơi vàng, to 4 mm. Lá có phiến mỏng, có đuôi nhọn dài, mặt dưới có *lông mềm*; cuống 6-10 mm; bẹ không lông. Phát hoa mang *ít hoa*; hoa *đỏ*, cao 11 cm; đài cao 3-4 cm; tai vành cao 1,5 cm; môi đỏ có sọc giữa vàng; bao phấn có 2 tai, nuốm hình chén. Nang to 1 cm, không lông.

Mãđà; VII, 7.

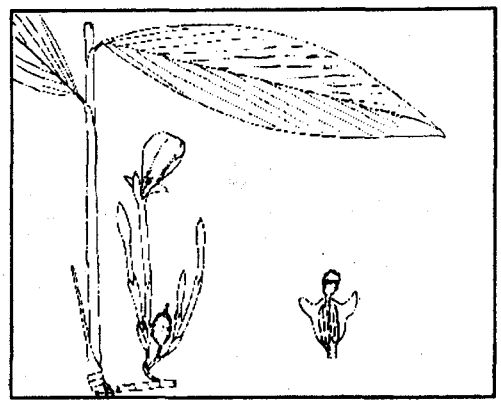

- Rhizome cream, flowers red; capsules glabrous, 1 cm wide (*A. schmidtii* Gagn.).

9446 - Amomum vespertilio Gagn.

Bụi to, cao cả m. Lá có phiến tròndài bầudục, *to* 60 x 14-16 cm, không lông, cứngcứng, bìa dày, có lông; *cuống dài* 2 cm; bẹ đỏđỏ; mép dài, cao 12 mm. Phát hoa ở đất, trên cọng 10 cm; lá hoa thon, cao 25-30 mm; ống đài 3 mm, có lông; ống vành 1 cm, trên là một phiến 3 thuỳ; bao phấn có sóng tamgiác; *môi lõm, dài 2 cm*, đáy có 2 răng (tiểu nhụy lép); noãnsào có lông.

Bavì; VIII.

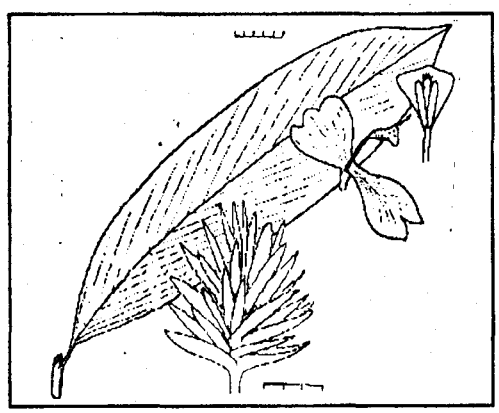

- Limb to 60 cm long; corolla 3-lobate; labellum 2-lobate.

9447 - Amomum villosum Lour.. Mè-tré bà, Dươngxuânsa.

Cỏ to, *cao 2-2,5 m*; căn hành bò, ngang. Lá có phiến xoan thon, *to*, dài đến 40 cm, rộng 8 cm, hai mặt không lông; bẹ không lông; mép cao 9-10 mm, lõm ở đầu. Phát hoa ở đất, cao 6-8 cm; lá hoa mỏng, thon; hoa thưa, 6-10, *vàngvàng*; đài 17 mm, 3 răng; vành có cánhhoa dài 13 mm; tiểu nhụy có chỉ dài bằng bao phấn; môi tròn, đầu lõm, có 2 phụbộ ở đáy (tiểu nhụy lép). Trái xoan, cao 1,5 cm, có vảy cao *đầu chẻ hai*.

Từ Bavì, qua Thanhhóa, Phúyên, đến Đinhquán; 8. Giavị kíchthích, giúp tiêuhóa.

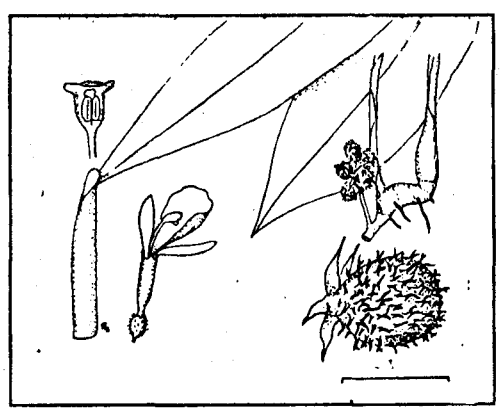

- Stem to 2.5 m; flowers yellowish (*A. echinosphaeria* K. Schum.).

9448 - Amomum villosum var. **xanthoides** (Wall.) Hu & Chen. Sanhân.

Bụi cao 2-3 m, không có căn hành to. Lá có phiến không lông, dài 15-35 cm, rộng 4-7 cm. Phát hoa ở sát mặt đất; hoa màu trắng có đốm tía. Nang có 3 rãnh, to 1-1,5 cm, có gai nhỏ, đều; hột to vào 3 mm.

BT; III-IV,7-8. Sanhân là giavị, kíchthích, giúp tiêuhóa, trị kiết, đau bụng có cơn, ỉa, đái đau.

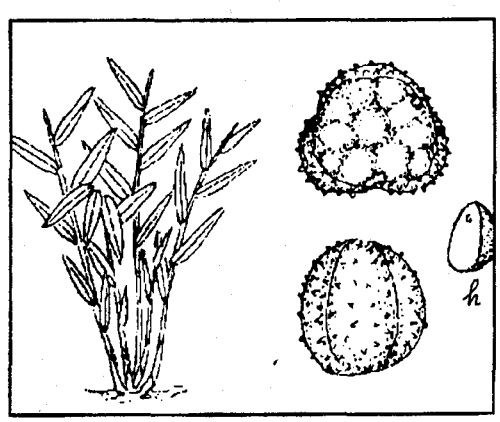

- Cultivated as condiment (*Amomum xanthoides* Wall. ex Bak.).

https://nhathuocngocanh.com/

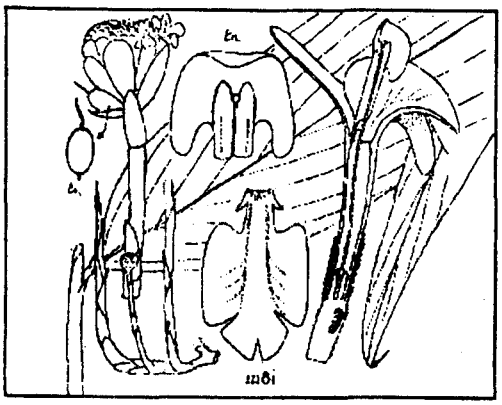

9449 - Phaeomeria sp. (maingayi ?).

Bụi cao 1,5 m; cănhành lưỡngphân, trắng, *thơm*. Lá có phiến *to*, dài 40 cm, rộng 8 cm, mặt dưới mốcmốc; cuống dài 1 cm; mép cao 1 cm, có lông. Pháthoa ở đất, cao 10 cm; *láhoa đỏđỏ*, có lông nằm mịn; *hoa vàngvàng*; môi có 3 thùy, vàng có sọc đỏ; đầu tiểunhụy có *sóng* cao; noãnsào hồng. Nang bầudục, to 2 cm, không lông.

Rừng: Buônmêthuột; IV, 5.

- Tuft to 1.5 m high; bracts reddish; flowers yellowish; capsules 2 cm long.

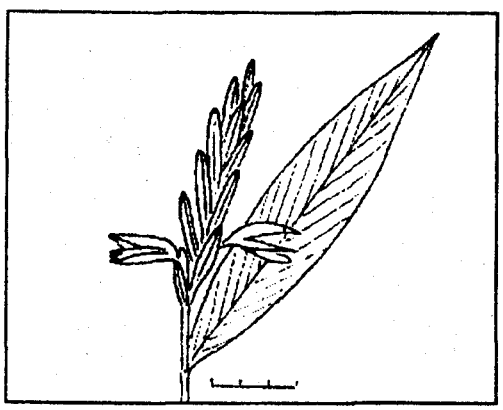

9450 - Cautleya spirata (Sm.) Baker.

Địathựcvật. Lá rộng 5-8 cm, dài 30-60 cm. Gié ở chót thân; láhoa đỏ, dài bằng đài; *hoa vàng;* vành dài bằng đài. Nang xám sáp (waxy grey); hột đen, có tửy.

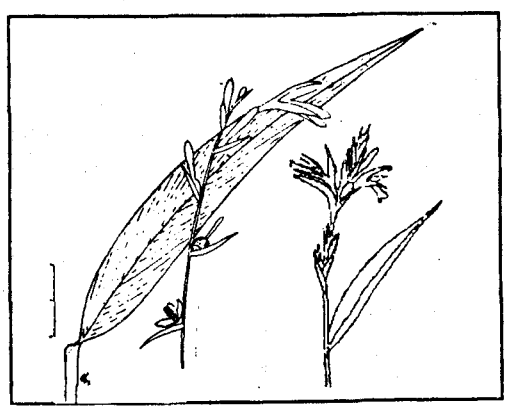

9451 - Cautleya gracilis (Sm.) Dandy. Cầuly.

Cỏ *phụsinh* trên thân cây to, *dạng Globba*, cao 40-60 cm. Lá có phiến thon nhọn, chót có mũi dai, to vào 13 x 1,8 cm; mép mỏng, không lông. Pháthoa ở chót thân; láhoa hẹp dài; hoa *vàng đậm hay cam;* cánhhoa không rộng hơn láđài. Nang tròn, *đỏ*, to 1 cm; mảnh 3; hột đen, có tửy bao 1/2 dưới.

Núi cao: Sapa.

- Epiphytic; flowers dark yellow; capsules red (*Roscoea gracilis* Sm., *Kaempferia petelotii* Gagn.).

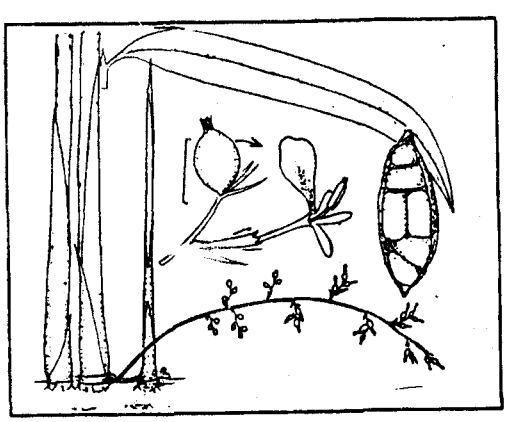

9452 - Elettaria cardamomum (L.) Maton. Tiểuđậukhấu.

Cỏ cao 2-3 m; cănhành to 1 cm. Lá có phiến hẹp, dài 55 cm, rộng 5-6 cm, mặt dưới có *lông thưa*; mép ngắn. Pháthoa ở gốc thân, *bò dài đến 40 cm*; nhánh 3-5 hoa; hoa *trắng, tímtím*; vành 2 lần dài hơn đài; môi có 3 thùy, dài 2 cm, bìa vàng có sọc tím; noãnsào không lông. Nang xoan, dài 1 cm; hột to 2-4 mm. 2n = 48,52.

Tr. (hình theo Watanabe); IV-V, 9-12. Trái dùng như Đậukhấu. Trị viêm phếquản, suyễn; hột giúp tiêuhóa, trị sình bụng.

- Inflorescence creeping; flowers white violaceous; capsules 1 cm (*Amomum cardamomum L.*).

https://nhathuocngocanh.com/

9453 - Elettariopsis triloba (Gagn.) Loesen.(*Amomum trilobum* Gagn.). Tiểuđậukhấu ba-thùy.

Cỏ cao 80 cm; căn hành mảnh. Lá 4-6; phiến không lông, dài 8-15 cm, rộng 3-4 cm, đáy nhọn, bất xứng. Pháthoa *ở đất*; láhoa dài 1,5-2 cm; hoa không nhiều; đài dài 4,5 cm; cánhhoa 22 x 7 mm; môi có 3 thùy; noãnsào có hàng lông dọc.

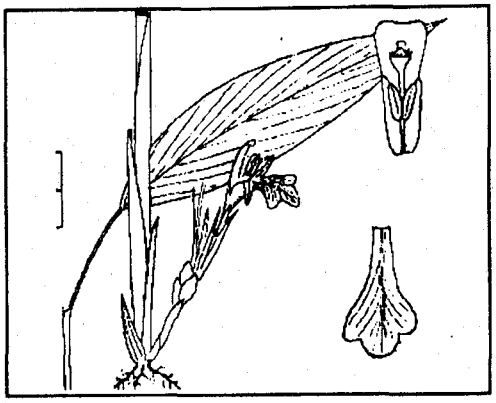

Đànẵng, Phướcthành, Sàigòn (hình theo Gagnepain)

- Herb 80 cm high; calyx 4,5 cm long; labellum 3-lobate (*Amomum trilobum* Gagn.).

9454 - Geostachys pierreanum Gagn.. Địasa Pierre.

Địathựcvật cao đến 1 m; căn hành có vảy. Lá có phiến thon hẹp, to 30 x 4-5 cm, không lông; mép cao 3 mm. Pháthoa ở đất, *đứng rồi nằm*; tiềndiệp to, hình thoi; môi có 3 thuỳ; noãnsào không lông, có 2 vói nhụy lép. Nang dài 1 cm, *đỏ*.

N (hình theo Gagnepain).

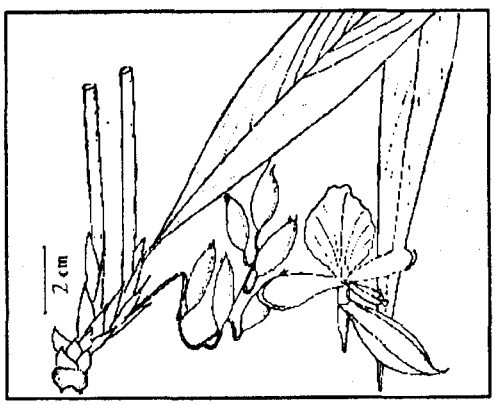

- Herb up to 1 m high; long racemes; bracts developed; capsules 1 cm large, red.

9455 - Geostachys annamensis Ridl.. Địasa Trungbộ.2

Căn hành mập, cứng, có bao dai. Lá hơn 6, tròndài hẹp, chót có mũi dài, to 30 x 4 cm, mặt dưới có lông; mép không lông. Pháthoa ở đất, dài 14 cm; chùm-tụtán cao 7 cm; hoa *trắng ửng đỏ và có đốm tía*; láhoa tròn dài, cao 3 cm; hoa nhóm 3; cọng 5 mm; đài có ống dài 2 cm, thùy thon; môi 3 thùy, rộng 3 cm; baophấn 7 mm.

Đàlạt; VI.

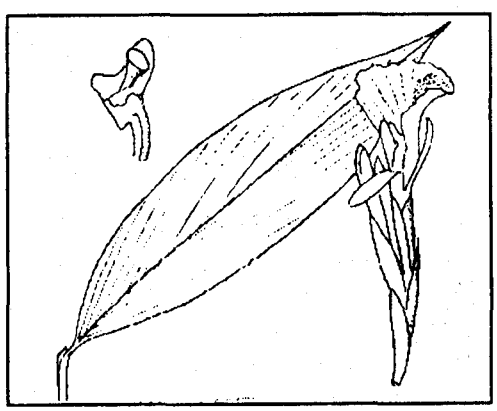

- Rhizome developed; raceme lateral; flowers white red tint and crimson dotted.

9456 - Languas galanga (L.) Stuntz. Riềng nếp, Sơnnại, Hồngđậukhấu; Greater or Java Galanga.

Bụi cao 1-2 m; thân to 5-7 mm; căn hành *ngà* to 2-3 cm, *rất thơm*. Phiến lá thon dài 30-40 cm, rộng 8-10 cm, không lông; mép cao 6-10 mm. Chùm-tụtán rộng, dài đến 30 cm, có lông như nhung; láhoa dài 2-8 mm; tiểunhụy đến 1 cm; *hoa trắng*; cánhhoa 1-1,5 cm, môi có sọc huờng, đầu chẻ sâu; tiểunhụy lép như guơm; noãnsào có lông nhung. *Phìquả đỏ nâu*, tròn, to 1 cm; hột 3-5.

Tr; 9-10. Giavị; phấnduơng, giúp tiêuhóa, trị sốt, thở khó, viêm phếquản, đau baotử, tiêu chảy, têthấp; hột độctếbào, chống nấm (do diterpens) 9-10.

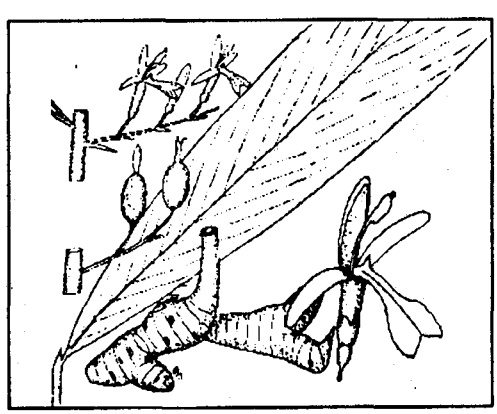

- Cultivated (*Alpinia galanga* (L.) Sw.).

https://nhathuocngocanh.com/

9457 - Languas officinarum (Hance) Phamhoang. Riềng thuốc, Lươngkhương, Caolươngkhương; Officinal Galanga; Galanga officinal.

Bụi cao vào 1 m; căn hành ngà, thơm, rộng 1,5-2 cm, có vảy có sợi. Lá có phiến thon, dài 20-40 cm, không lông; mép lá *cao 2-3 cm*. Chùm-tụtán có lông dày; hoa dày; láhoa xanh mặt ngoài, trắng mặt trong; vành có lông, cánhhoa 1,5-2 cm; tiểunhụy lép như gươm; môi trắng. Phìquả không cọng, khô, tròn.

Tr ở Lụctỉnh; côngdụng như trên; V-VI.

- Cultivated (*Alpinia officinarum* Hance).

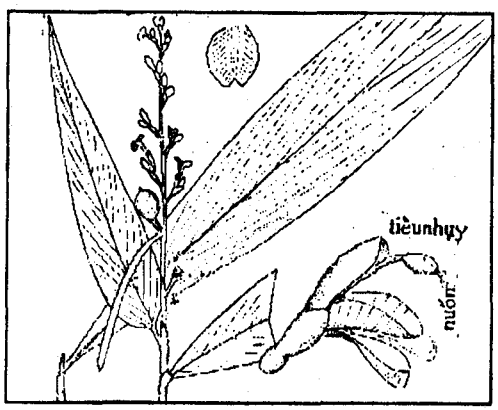

9458 - Alpinia chinensis (Retz.) Roscoe. Lươngkhương.

Địathựcvật thành bụi cao 1 m; căn hành vàngvàng, *thơm*. Lá có phiến thon hẹp, dài 25-30 cm, không lông; cuống ngắn; mép cao 4 mm. Chùm-tụtán không lông, dài 20-25 cm; láhoa mau rụng; *hoa trắng*, dài 1,5-2,5 cm, môi lõm ở đầu, dài vào 0,7 cm; noãnsào không lông. Trái xoan vào 6-8 mm; hột 4.

Bạchmã, Côngtum, Đàlạt; căn hành dùng giúp sự tuầnhoàn, kiệnvị.

- Geophyte up to 1 m high; panicles glabrous; flowers white.

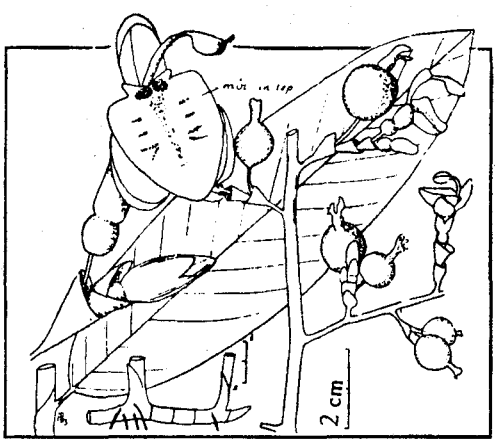

9459 - Alpinia conchigera Griff. Riềng rừng.

Địathựcvật cao đến 80 cm. Lá có phiến bầudục dài, có lông ở mặt dưới, rộng 3 cm; mép cao 4-6 mm. Chùm-tụtán đứng; tiềndiệp hình ống cao 5-7 mm; *hoa trắng* dài 1 cm; môi 3 thuỳ; noãnsào không lông. Phìquả to 1 x 0,8 cm, khô, *đỏ*; hột 2-6, nâu, to 4 mm.

Dựa suối, rừng, ruộng: Biênhòa, vùng Sàigòn. Căn hành phấnkhích, trị ho; III-V.

- Geophyte up to 80 cm high; berries globulous, red.

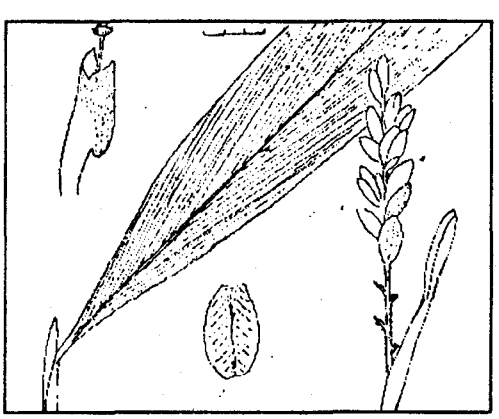

9460 - Alpinia gagnepainii K. Schum.. Riềng Gagnepain.

Cỏ to. Lá có phiến *thon hẹp*, to 40 x 5-6 cm, không lông; bẹ có lông, *mép cao* 1-2 cm. Pháthoa đứng cao 20 cm, dày; trục *có lông vàng, cứng*; *láhoa xoan* dài 12 mm; hoa ngắn; đài 10-13 mm, răng nhỏ; vành có lông, cánhhoa dài 15-18 mm; môi bầudục, *có sọc đỏ*, to 22-27 x 17 mm; baophấn lõm ở đầu; không có tiểunhụy lép; noãnsào tròn, có lông phún.

Hànamninh.

- Panicles narrow; bracts large; lip with red stripes.

https://nhathuocngocanh.com/

9461 - Alpinia globosa (Lour.) Horaninov. Sẹ, Mè-tré.

Cỏ cao 1,2 m. Lá có phiến tròndài thon, *to* 50 x 15-16 cm, không lông, bìa nhám; *cuống dài* đến 10 cm; mép cao 2 cm; bẹ có sọc, không lông. Chùm-tụtán hình trụ, cao 30-35 cm, tiềndiệp rất rõ; hoa to, dài 3,5 cm; đài 8 mm, 3 răng; cánhhoa 8-9 mm; môi bầudục, dài 12 mm, *trắng có sọc điều*; tiểunhụy có chỉ dài 15 mm; noãnsào có lông. Phìquả tròn, to 1 cm; hột 5-7, 3 cạnh, dẹpdẹp.

Caolạng, Laichâu, Vĩnhphú.

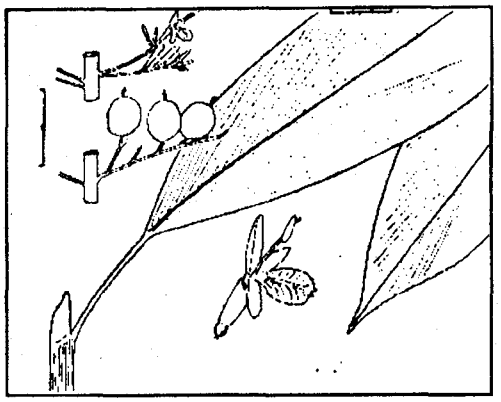

- Herb to 1.2 m; labellum white red striated; capsules 1 cm across (*Amomum globosum* Lour.).

9462 - Alpinia henryi K. Schum.. Riềng Henry.

Cỏ cao 1-2 m. Lá có phiến thon hẹp,to 35-50 x 3,5-4,5 cm, không lông; cuống dài 5-7 mm; bẹ không lông; mép cao 5-8 mm. Chùm-tụtán đứng, cao 16 cm, có lông nằm cứng, nhánh 3-4 mm, *mang 1 hoa*; tiềndiệp làm thành *bao tròn ở nụ*, dài 2,5-3 cm; đài cao 18 mm, chẻ đến giữa; ống vành 12 mm, cánhhoa 15 mm; baophấn dài 12 mm; *môi vàng có sọc đỏ*, dài 35-40 mm, bìa có răng nhỏ; tiểunhụy lép là 2 răng; noãnsào có lông.

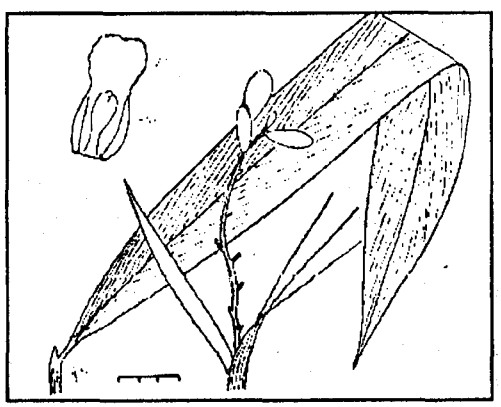

Hànamninh.

- Herb 1-2 m high; bracts tubulous; petals 15 mm long.

9463 - Alpinia laosensis Gagn.. Kiền.

Cỏ cao 1 m. Lá có phiến hẹp dài,to 40 x 8 cm, mặt dưới *có lông* ở gần giữa; cuống có *lông nhung*; mép thấp. Chùm-tụtán chẻ từ đáy *thành hai nhánh chánh*, 25-30 cm; nhánh -phụ có 5 *láhoa-phụ hình ống*, cao 5 mm, miệng xẻo, có lông ở chót; cọng 4-6 mm; hoa cao 2 cm, màu *hường đỏ*; đài không lông, răng ngắn; vành có thuỳ ngắn; môi lõm, cao 6-7 mm, có 3 thuỳ cạn, có u ở đáy; noãnsào không lông. Trái bầudục, cao 12 mm; hột 5-8, dẹp, to 7 x 5 mm,

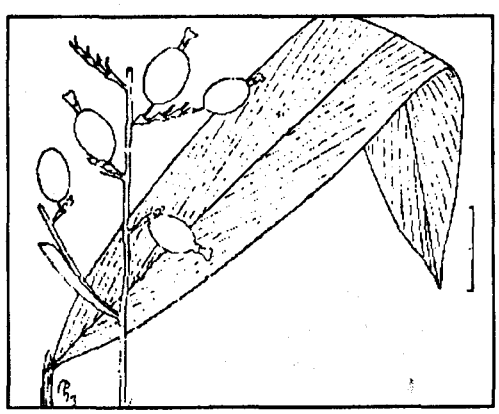

Hòn-chông (Hàtiên); 6.

- Tuft 1 m high; panicles bifurcate; flowers salmon; capsules 12 mm long.

9464 - Alpinia phuthoensis Gagn..

Cỏ nhỏ. Lá có phiến thon hẹp, dài hơn 20 cm, rộng 8 cm, gần như không lông; *cuống dài 8-10 cm*. Pháthoa có láhoa dài 4-6 cm; hoa to; đài không lông, ống dài 1,5 cm, răng nhỏ; cánhhoa dài 2 cm; môi bầudục xoan ngược, dài 3 cm, có *2 móng* ở đáy (tiểunhụy lép); tiểunhụy..

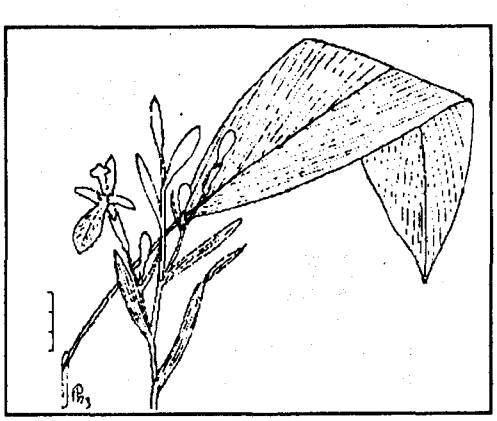

Phúthọ.

- Small herb; petioles to 10 cm long; bracts 4-6 cm long; petals 2 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

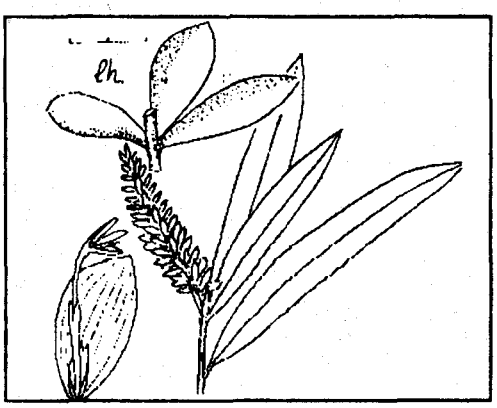

9466 - Alpinia purpurata (Vieill.) K. Schum. Riềng tía; Red Shell Ginger.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá có phiến to 40-50 x 1 cm; mép cao 1 cm, dày, không màu. Pháthoa dày, dài 25-30 cm; *láhoa đỏ điều đậm, dày, to 2-4 x 2 cm;* láhoa-phụ cao 1,5 cm; hoa cao 5-6 cm; đài cao 2,5 cm; vành có ống cao; tiểunhụy lép cao 1,3 cm,

Kiểng: Sàigòn; X. Gốc Quầnđảo Tháibìnhdương.

- Ornamental; red developed bracts (*Guillinia purpurata* Vieill.).

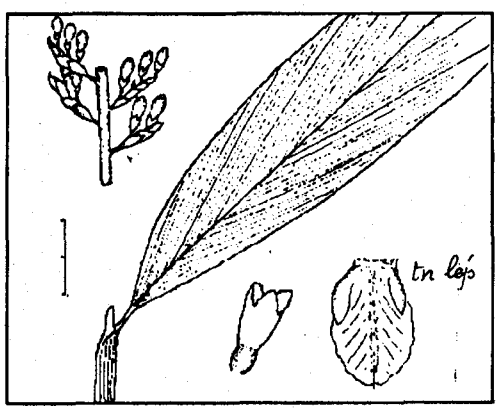

9467 - Alpinia siamensis K. Schum. Riềng Xiêm.

Bụi cao 1,5 m. Lá có phiến thon, thon ngược, đến 40 x 8-9 cm, không lông; cuống dài 1 cm; bẹ có sọc dọc; mép cao 5-6 mm. Pháthoa cao 40 cm, mang hơn *30 tựtán ngắn*, trục có lông mịn; láhoa-phụ 4-5 cao 1 cm, kếtlợp; hoa cao 2,5 cm; đài hình chuông dài 5 mm; môi bầudục nguyên, dài 8-10 mm, không có u ở đáy; tiểunhụy có chỉ 7-8 mm; tiểunhụy lép là 2 phụbộ cạnh môi; noảnsào không lông.

Bìnhtrịthiên, Bàrịa.

- Panicles with numerous short branches; labellum 8-10 mm long.

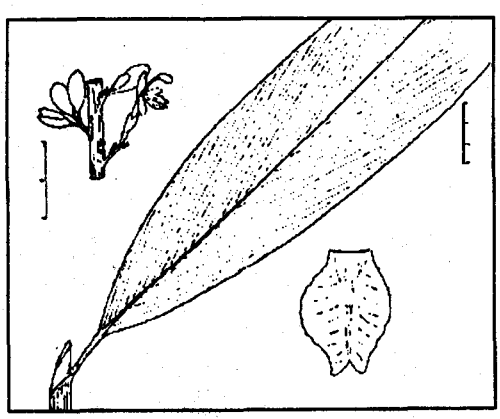

9468 - Alpinia tonkinensis Gagn.. Ré Bắcbộ.

Cỏ to. Lá có phiến thon hẹp, *to* 60 x 7-9cm, không lông; cuống dài 6-8 cm; bẹ không lông; mép dày, cao đến 2 cm. Chùm-tựtán cao 15-50 cm, rộng 4 cm; nhánh 3-4 mm, mang 3-5 hoa; láhoa và tiềndiệp thành ống *bao trọn hoa*, mau rụng; đài là ống 9 mm, 3 răng; vành có ống 6 mm, cánhhoa 15-18 mm, có lông mặt ngoài; môi bầudục, chót chẻ, *có sọc đỏ*, dài 14 mm; tiểunhụy lép dính vào cánhhoa giữa; noãnsào có lông.

Hànamninh; II.

- Panicles 15-50 cm long; labellum red veined.

9469 - Alpinia velutina Ridl. Riềng lông.

Lá thon, to 34 x 6 cm, không lông. Chùm-tựtán dày, cao 11 cm, có *lông dày*; ống đài 2 cm, có lông phún, 3 thùy; vành có ống, cánhhoa *trắng*, hình muỗn, có lông; môi dày, hình lưỡi xoan ngược, 3 thùy, chót tròn, gân lồi; baophấn tròndài, lưng có lông, chỉ bằng cánhhoa. Nang tròn, *đỏ*, to 1 cm, đầy lông.

Đinh Langbian (thuhái: Kloss)

https://nhathuocngocanh.com/

9470 - Cenolophon oxymitrum (K. Schum.) Holtt.. Riềng núi.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá có phiến không lông, thon hẹp, rộng 3 cm, dài 25-30 cm; bẹ bìa đỏ, mép cao 4 mm. Chùm-tụtán *nghiên*, dày, có lông; tiềndiệp *trắng hình túi nhọn*, có lông, dài 18 mm; cánhhoa cao 12 mm; môi hình bánhbò, *có sọc đỏ*; noãnsào có lông. Phìquả *dài* 3-4 cm, khô, vàng hay *đỏ*, to 3,5 x 1 cm; hột dài 7 mm, có phôinhũ nhăn.

Núi Dinh, Phúquốc.

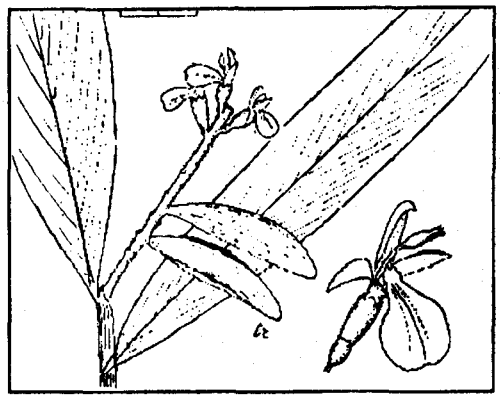

- Tuft 1.5 m high; inflorescence raceme like; fruits 3-4 cm long (*Alpinia oxymitra* K. Schum.).

9471 - Catimbium bracteatum Roxb..

Địathựcvật to, *cao 2 m* hay hơn. Lá có phiến to 60 x 10 cm có *lông dày* mặt dưới; cuống to, dài 0,5-2 cm; mép cao 3-6 mm. Chùm-tụtán ngang rồi *ngóc dậy*, dày, có *1 láhoa to* chịu, có lông vàng; tiềndiệp dài 2,5-3,5 cm; vành có ống 2 cm, cánhhoa 2,5 cm; môi bầudục dài 4 cm, *trắng có sọc đỏ*; tiểunhụy xanh; noãnsào có lông vàng. Phìquả khô, *to 3 cm*, có lông.

Rừng luônluôn xanh núi cao: đỉnh Langbian; I-IV (hình một phần theo Vidal).

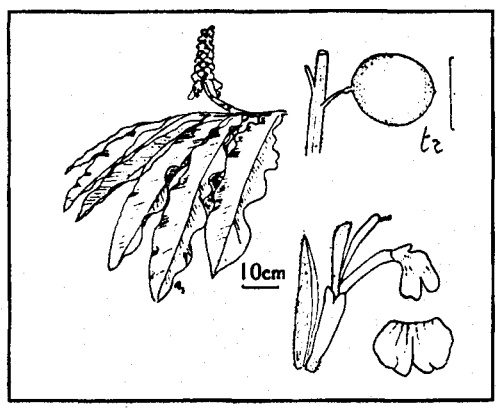

- Herb to 2 m high; labellum white, red veined (*Alpinia bracteata* Roxb.).

9472 - Catimbium breviligulatum (Gagn.) Phamhoàng.. Riềng mép-ngắn.

Địathựcvật cao 1-1,5 m. Lá có phiến thon nhọn, không lông, bìa có lông cứng nhỏ, thưa; cuống ngắn hay vắng; mép ngắn; bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 20 cm; đài dài 1 cm; vành có tai dài 2 cm; *môi có sọc đỏ*; noãnsào có lông. Phìquả khô, hình cầu, to vào 12 mm.

Lùm, đất ẩm, bìnhnguyên: Quảngtrị, Thừathiên.

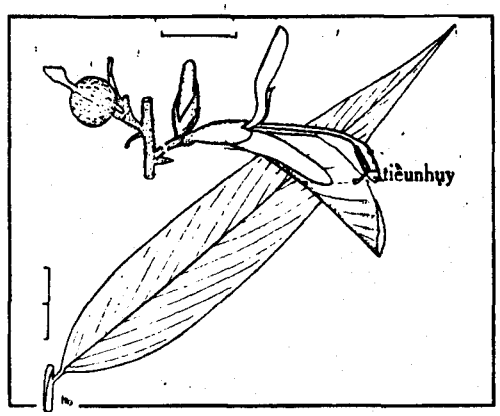

- Geophyte 1-1,5 m high; labellum red veined (*Alpinia breviligulata* Gagn.).

9473 - Catimbium latilabre (Ridl.) Holtt.. Ry, Ré.

Bụi *cao 2-3 m*. Lá có phiến dài 50-80 cm, rộng 9-15 cm, bìa nhám, mũi nhọn; mép cao 1 cm. Phátthoa dài 25 cm; nhánh dưới mang 1-3 hoa; tiềndiệp dài 3,5 cm, *bao trọn nụ, trắng đầuđỏ*; noãnsào có lông trắng; đài 2,5 cm, vành 4,5 cm; môi dày, *vàng có chấm và sọc đỏ*. Nang 3 buồng; hột nhiều, to 4-5 mm.

Tr ở Lụctỉnh, *dựa rạch*; V-VII. Thân cho sợi dùng đan vỏng. Củ dùng như riềng.

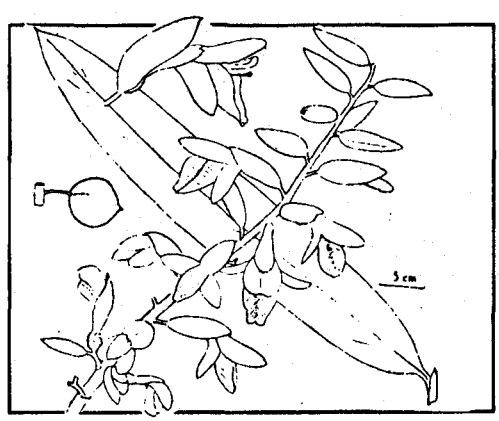

- Limnophyte 2-3 m high; labellum yellow red dotted and veined.

https://nhathuocngocanh.com/

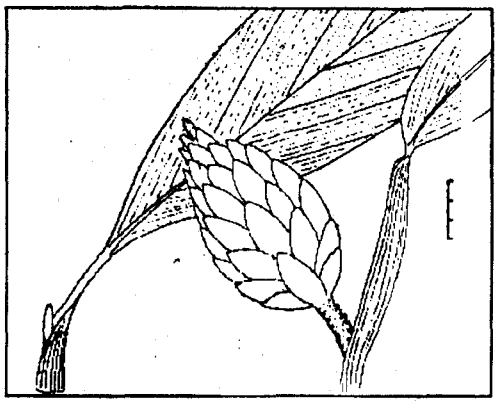

9474 - Catimbium malaccense (Burm. f.) Holtt..

Bụi cao *đến 3 m*. Lá có phiến to 60-90 x 10-15 cm; cuống dài 2,5 cm; bẹ có lông dày; mép cao 1 cm. Phátho a *hình chùy*, cọng cao 10-15 cm, có lông vàng hay cam, lúc non có 2-3 lá nhỏ bao; láhoa to 3,5 cm; hoa to, nụ dài 6,5 cm; đài 2 cm, hình quặn; vành có lông dày mặt ngoài; baophấn dài 2 cm; môi bầudục, to 35 x 25 mm, *vàng có sọc đỏ điều*. Trái tròn to 2-2,5 cm, đầy lông phún; hột có 3 cạnh, dài 5 mm.

Bavì, Bàrịa. Rễ trị lở, đau; trái làm mứa.

- Tuft to 3 m high; inflorescence with imbricate bracts; flowers 6,5 cm long; labellum yellow red veined (*Alpinia malaccense* Burm. f.).

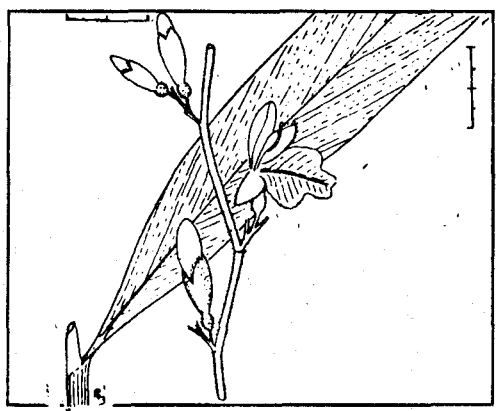

9475 - Catimbium muticum (Roxb.) Holtt.. Riềng không-mũi. Bụi. Lá có phiến hẹp, to 40 x 4-5 cm, chót nhọn, không lông trừ ở gần chánh mặt dưới, bìa có rìa lông; cuống dài 5-13 mm; mép cao 6-8 mm, nguyên; bẹ không lông. Chùm-tụtán *ngang* hay xụ, dài 20-25 cm, hẹp, thưa, mang tụtán ngắn, 2-5 hoa; cọng không lông; láhoa-phụ *làm 1 thành bao phù to*, cao 18 mm, mau rụng; đài có ống dài 15-20 mm, 3 răng; ống vành ngắn, cánhhoa bầudục dài 2,5 cm; tiểunhụy lép như sợi hay vắng; môi dài 25 mm. Phiquả tròn, có lông mịn, to 2 cm; hột nhiều cạnh, to 4 mm.

Sàigòn, Đồngnai.

- Tuft; petioles 5-12 mm; labellum 25 mm long (*Alpinia mutica* Roxb., *A. laxiflora* Gagn.).

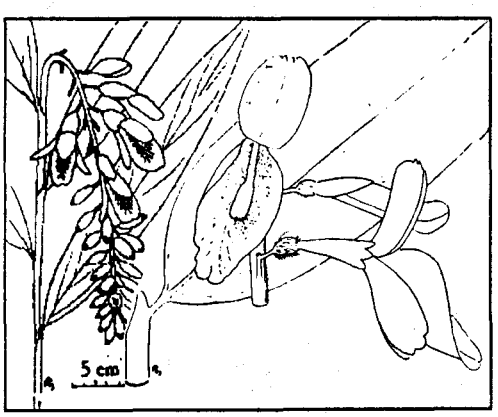

9476 - Catimbium speciosum (Wendl.) Holtt.. Riềng đẹp; Shell Ginger, Pink Porcelain Ginger

Địathựcvật cao 2 m, thơm. Lá có phiến to, dài 50 cm, rộng 6-8 cm; cuống dài 2-5 mm; mép cao 1,2 cm. Phátho a ở ngọn, *xụ*, dài 20 cm; trục đầy lông; tiêndiệp thành *bao trắng*, đầu hường, dài 2,5 cm; noãnsào vàng, đầy lông; đài cao 2 cm; cánhhoa 2,5 cm; môi dài 3,5 cm, *vàng có sọc đỏ*. Trái to 2 cm, *đỏ*, có lông.

Bạchmã, Tâyninh, Bàrịa, Côn sơn.

- Geophyte to 2 m high; labellum yellow, red striated (*Zerumbet speciosum* Wendl., *Alpinia nutans* Rosc.).

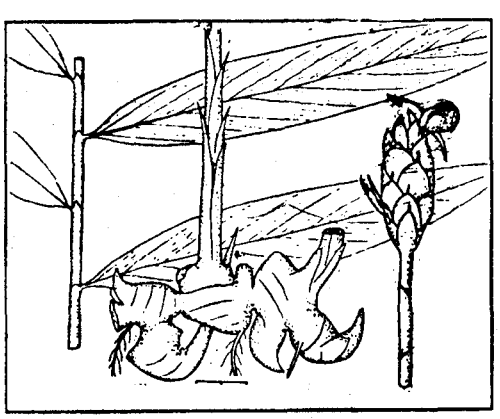

9477 - Zingiber officinale Roscoe. Gừng; Zinger; Zingembre.

Địathựcvật cao 0,5-1 m; căn hành (củ) vàng vàng, rất *thơm, nóng và cay*. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 2,5 cm; mép 2-4 mm. Phátho a ở đất, bầudục, trên cọng 5-10 cm; láhoa xanh sau rìa đỏ; hoa *vàng*; môi to 2 cm, có sọc đỏ; noãnsào không lông.

Trồng lấy căn hành làm mứt, giavị và làm thuốc: để cạo-gió: phấnkhích, giúp tiêuhóa, trị bón (làm thựcphẩm chuyển mau qua ống tiêuhóa), trị viêm phếquản, chống vikhuẩn lao, trị kinhphong, lumbago, têthấp, giúp sanh dễ, trị đau sau sanh; X-XII.

- Condiment and medicinal.

https://nhathuocngocanh.com/

9478 - Zingiber acuminatum Valeton. Gừng nhọn.

Địathựcvật cao đến 3,5 m. Lá có phiến bầudục, to 17-41 x 4-9 cm, mặt dưới có ít lông; cuống ngắn; mép cao. Pháthoa ở gốc, có cọng ngắn, hình thoi *nhọn*, cao 10-16 cm; láhoa kếtlợp *đỏ*, dài đến 5,5 cm, có lông thưa; đài dài 3,5 cm; *vành vàng*, ống 4,5 cm, tai 2,5-3 cm; môi 3 thùy, dài 2,5 cm. Nang 3 mảnh, cao 2,5 cm; hột đen, có tử-y bao.

Rừng: trung và caonguyên; IX-XI.

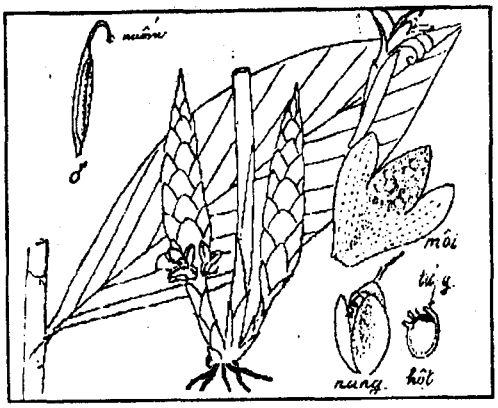

- Herb up to 3.5 m high; inflorescence red, acute; flowers yellow.

9479 - Zingiber cochinchinensis Gagn.. Gừng Nambộ.

Địathựcvật cao 20-40 cm; căn hành ngang, màu vàng. Lá có phiến bầudục đến thon ngược, to 13-16 x 3-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông*; bẹ không lông, mép mỏng, cao 17 mm. Pháthoa hình bắp cao 5 cm, trên cọng 6-15 cm; láhoa kếtlợp xanh, có lông ở lưng, bìa trong 1 mm; đài là ống 18 mm; vành có ống dài hơn đài, 3 tai xoan hẹp; *tiểunhụy lép vàng*; môi 16 x 12 mm, tamgiác lõm sâu, không có thùy cạnh; noãnsào không lông.

Côn sơn.

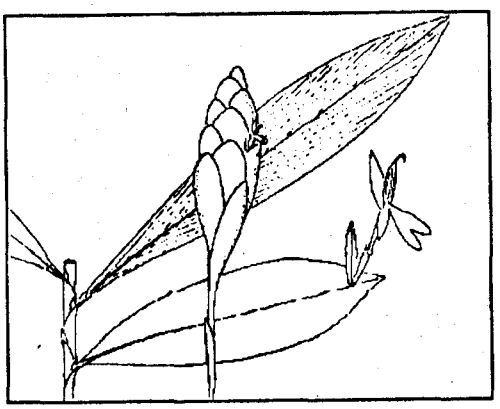

- Herb up to 40 cm high; labellum without lateral lobes.

9480 - Zingiber eberhardtii Gagn.. Gừng Eberhardt.

Bụi cao 1 m, *không lông*; căn hành có u. Lá có phiến thon hẹp, to 10-15 x 2-3,5 cm; mép cao 4-7 mm. Pháthoa hình thoi dài, trên trục ngắn đỏ; *láhoa đỏ*, tròntròn; đài 12 mm; cánhhoa 17 mm; môi có 3 thùy, thùy giữa *đỏ*, thùy cạnh tái và ngắn. Nang không lông; hột nâu.

Thác Angkroet, Đàlạt (hình theo Gagnepain).

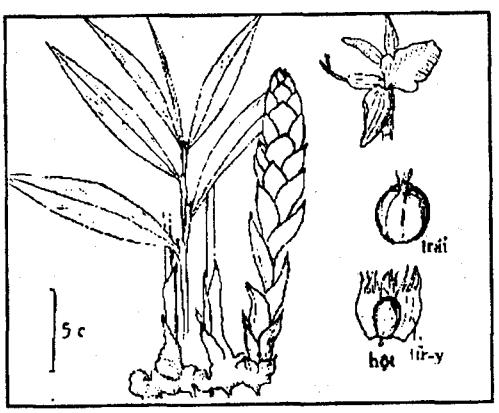

- Glabrous; inflorescence red; labellum red, with lateral lobes pale.

9481 - Zingiber gramineum Bl.. Ngải-trặc, Gừng lúa.

Cỏ cao 1,5 m, dạng vừa Gừng vừa Trúc; căn hành vàng, thơm, rễ to. Lá có phiến hẹp dài, 28-37 x 1-2,1 cm, mỏng, thơmthơm, không lông, gân rất mịn; mép vắng, có rìa lông. Pháthoa trên trục cao 35 cm, hình chùy tròntròn; láhoa dài đến 6 cm, *có lông tơ dày, xanh rồi đỏ*; đài 17 mm, chẻ sâu. Nang tròntròn, cao 2 cm; hột nhiều, to 5 mm, có tử-y có màu.

Tr: Biênhòa, Châuđốc; 9. Dùng để bó nơi trặc.

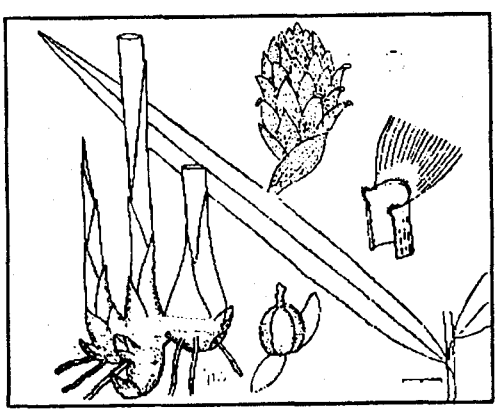

- Inflorescence with pubescent bracts, green then red.

https://phathuocvuocanh.com/

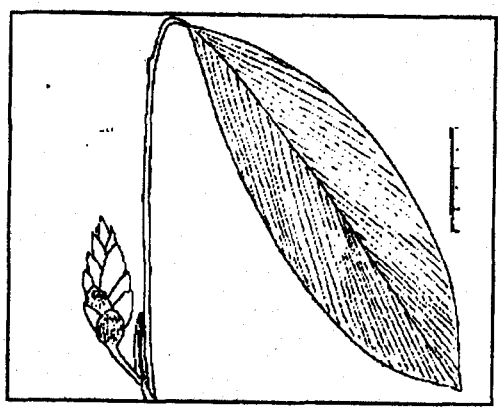

9482 - Zingiber monophyllum Gagn.. Gừng một-lá.
Địathựcvật cao đến 1,1 m; thân gần như vắng. Lá thường *duynhất*, ít khi 2; phiến xoan tròndài, *to* 35-47 x 17 cm, đầu tà, đáy nhọn, không lông, có rất nhiều đốm đen nhỏ; *cuống và bẹ dài bằng phiến hay hơn* (40 cm). Pháthoa hình chùy, to 10-20 x 3-4 cm, giữa các bẹ lá; láhoa kếtlợp, xoan rộng đến tròn, cao 3 cm, láhoa trên hẹp dài đến 4 cm, bìa đầy lông; vành có ống 4 cm, tai 17 mm, tai giữa rộng hơn; môi 16 x 5-6 mm, có 3 răng ở chót; noãnsào ít lông. Hột 5-7, to 8 x 3-4 mm, trong tử-y.
Hànamninh.

- Leaf 1, limb to 47 cm long; bracts pubescent on edges; labellum 16 x 5-6 mm.

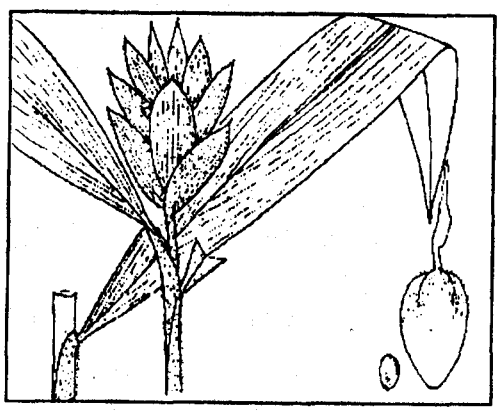

9483 - Zingiber pellitum Gagn.. Gừng bọc-da.
Cỏ có thân cao đến 1 m, to 6-8 mm; củ 2. Lá có phiến có lông dài, trắng, hẹp dài nhọn, to 25 x 3-7 cm, gân cách nhau vào 0,7 mm; mép ngắn, 1-7 mm. Pháthoa ngang, *ở ngọn*, chùy 2-7 x 1-5 cm; láhoa *có lông tơ*, dài 1,5-3 cm; đài là mo dài 15 mm, 3 răng; vành có ống 22 mm, cánhhoa hẹp, dài 16 mm; tiểunhụy lép vắng; môi bầudục, dài 15 mm; noãnsào đầy lông. Trái tròn hay xoan to 13 x 5,5 mm, có lông đỏ; buồng nhiều hột xoan, cao 3 mm, nâu đậm, tử-y trắng, rìa.
Anlộc, Bàrịa; 10.

- Herb up to 1 m high; inflorescence terminal; fruits red pilose, 13 x 5.5 mm.

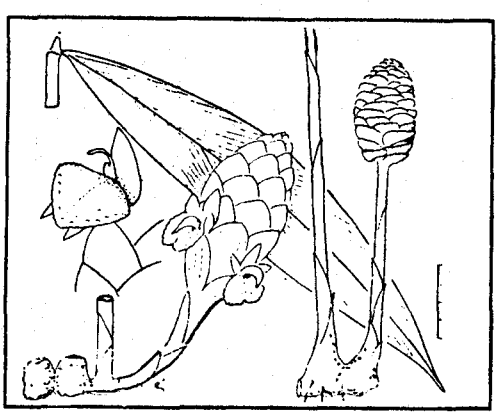

9484 - Zingiber purpureum Roscoe. Gừng đỏ.
Cỏ cao đến 2 m; cănhành có nạc màu cam vàng, vị nóng, *đắng*, thơm. Lá có phiến thon, to 20-40 x 2-3,5 cm, chót rất nhọn, có lông sát mặt dưới; mép mỏng, cao 2 cm. Pháthoa xoan hay bầudục cao 6-9 cm, trục có lông, cao đến 20 cm; *láhoa đỏ*, xoan, có lông mịn; cao 4 cm; hoa mau tàn; đài đỏ; cánhhoa hẹp, dài 2-3,5 cm; môi tròn, *vàng tái*, rộng 2 cm; noãnsào có lông. Nang tròn, cao 1,3 cm.
N; VII-VIII, 9-10. Phầnkhích, kiệnvị, hượt, trị đau bụng, lợikinh, giản nghi tửcung, chống viêm.

- Herb to 2 m high; limb very acute; inflorescence red; labellum light yellow (*Z. cassumunar* Roxb.).

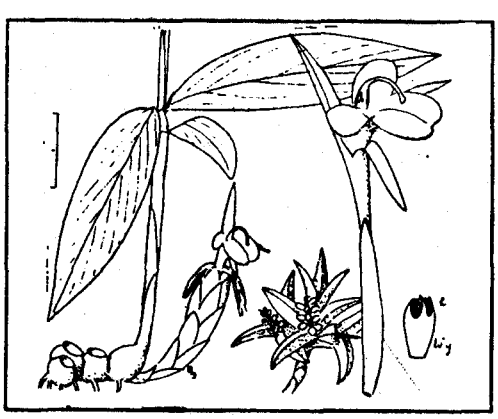

9485 - Zingiber rubens Roxb. Gừng đỏ.
Cỏ cao 0,6-1 m; cănhành dày. Lá có phiến thon, dài 30 cm, mặt dưới có lông; mép chẻ hai, Pháthoa trên một *cọng nằm*; láhoa *đỏ tươi*, thon hay hẹp, dài 4,5 cm; đài 1,2 cm; vành *vàng*, có ống cao 5 cm, cánhhoa *có đốm đỏ*; môi có 3 thuỳ, vàngvàng có sọc đỏ; tiểunhụy vàng; noãnsào có lông. Nang 3 mảnh, mập; *mảnh đỏ*; hột có tử-y trắng.

Vùng Đàlạt; VII-XII, 1-3.

- Herb up to 1 m high; inflorescence red; corolla yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

9486 - Zingiber rufopilosum Gagn.. Gừng lông-hung.

Địathựcvật cao 1,3 m; căn hành dày. Lá có phiến thon, to 15-20 x 2-3 cm, cứng, không lông, trừ bìa và đáy *có lông hung*; bẹ có lông hung, mép cao 1-2 mm. Pháthoa hình thoi, to 6 x 3 cm ở ngọn; láhoa dưới có lông, xoan hay gần tròn, cao 2 cm; đài là mo; vành *vàngvàng*; môi tròndài, chẻ hai, có 2 thuỳ nhọn ở đáy (tiểunhụy lép); noãnsào không lông. Nang bì mỏng; hột 1-4, tròntròn, có tử-y.

Bavì.

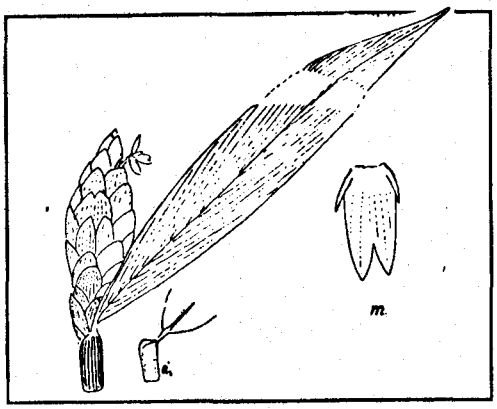

- Geophyte uo to 1.3 m high; inflorescence terminal, pubescent; corolla yellowish.

9487 - Zingiber zerumbet (L.) J.E. Sm.. Gừng gió, Gừng dại, Ngải xanh, Ngải mặt-trời.

Cỏ cao vào 1 m; căn hành vàngvàng rồi trắng. Lá có phiến thon, rộng 5 cm; mép nguyên, *cao 1-2 cm*. Pháthoa bầudục, đứng; láhoa tròn, *lục*, bìa trong, *rồi đỏ*; đài trắng, cao 12 mm; vành trắng, ống dài 3 cm; môi *vàng tái*, có 3 thùy. Nang bầudục; hột đen, ít; tử-y trắng.

Ruộng, vườn, bìnhnguyên; VII-IX. Củ, chồi, lá tươi được ăn ở Ấnđộ. Phấnkhích, bổ, trị suyển, trị đau baotử, kiết, trị viêm phếquản, bịnh da, trị sánlãi. Chứa zerumbon, độctếbào.

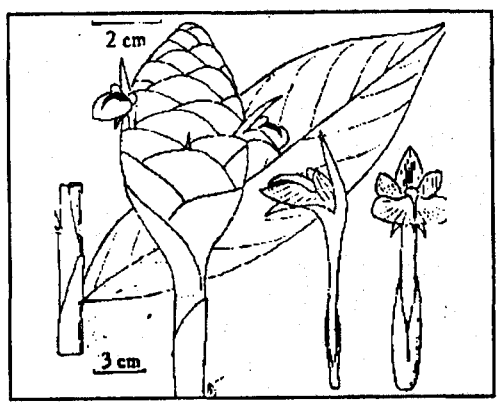

- Herb up to 1 m high; inflorescence green then red; flowers white (*Amomum zerumbet* L.).

9488 - Gagnepainia godefroyi K. Schum.. Găngba Godefroy.

Địathựcvật có củ tròn, to, và củ ở đầu rễ. Lá ? Chồi mảnh mang *hoa lúc chưa có lá*, có vài bẹ nhỏ, cao 3-4 cm; phần thụ cao 2-3 cm; *hoa đỏ điều*; đài có lông, 3 răng nhọn; vành hình ống, 3 tai; môi có 2 thùy cạnh to và thùy giữa hẹp, có 2 tai; noãnsào có lông, 3 *đínhphôi trắcmô*. Hột xoan, có tử-y ngắn.

Lào (hình hoa theo Gagnepain).

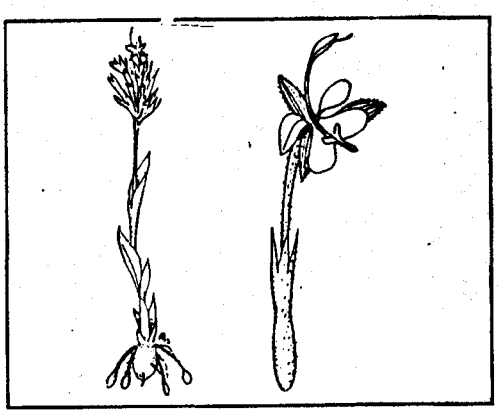

- Geophyte from Laos; flowering before leaves apparition..

9489 - Gagnepainia thoreliana K. Schum.. Găngba Thorel.

Địathựcvật có củ tròntròn, *đầy sợi*, và rễ phù thành củ. *Lá mọc sau hoa*. Pháthoa với vài bẹ hẹp dài, cao 10-13 cm; hoa 3-7, *xanhxanh*, có cọng ngắn; đài có lông, dài 6-7 mm, 3 răng nhọn; ống vành đài bằng đài, cánhhoa 3, xoan tròn; môi có 2 thùy cạnh to, bầudục, thùy giữa hẹp, có 2 tai ở đáy; noãnsào dài, có lông, 3 *đínhphôi trắcmô*.

N (hình theo K. Schuman).

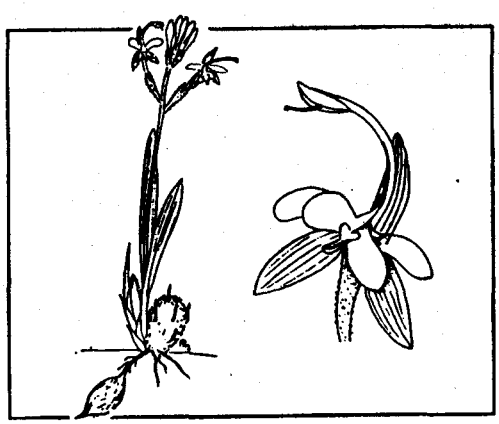

- Floraison before leaves apparition; flowers greenish; parietal placentations 3.

https://nhadivuonxanh.com/

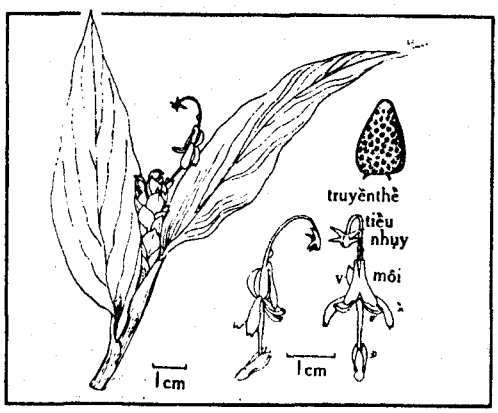

Globbeae:

9490 - Globba schomburgkii Hook. f.. Lôba Schomburgk.

Địathựcvật cao 70 cm. Lá có phiến thon, không lông, dài 30-50 cm; bẹ không lông; mép ngắn. Chùm-tụtán nghiên, không lông, có láhoa xanh kếtlợp; *hoa vàng nghệ*; chi dài, có rãnh chứa vói nhụy, baophấn có 4 cánh tamgiác nhọn; môi chẻ hai; tiểunhụy lép to; noãnsào có mụt; *truyềnthể* nhiều, trăngtrắng, nhăn. 2n = 48.

Rừng luônluôn xanh: Biênhòa, Điện-Bà.

- Geophyte 70 cm high; bulbils; flowers yellow; anther 4-winged.

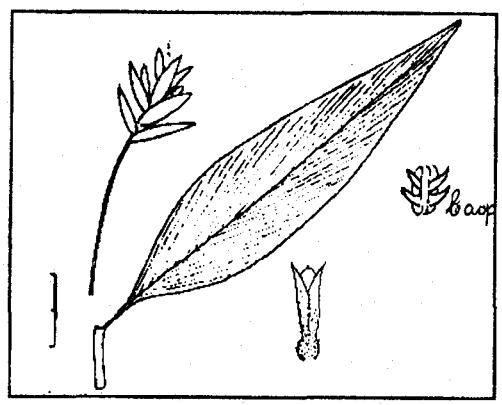

9491 - Globba angcorensis Gagn.. Lôba Đếthiên-Đếthích.

Cỏ cao 40-60 cm. Lá có phiến thon nhọn, 18 x 3,5 cm, không lông; cuống 5-10 mm; bẹ không lông. Chùm-tụtán dày, dài 5 cm; láhoa xoan thon, xanhxanh, bìa rìa lông; *truyềnthể* ở nách láhoa dưới; *hoa vàng*; đài hình ống 3 răng; vành không lông; tiểunhụy lép bầudục; môi hơi lõm ở đầu; baophấn có 4 cánh tamgiác; noãnsào có lông.

Cambodge; VI-VII.

- Herb to 40 cm high; flowers yellow; anther 4 -winged.

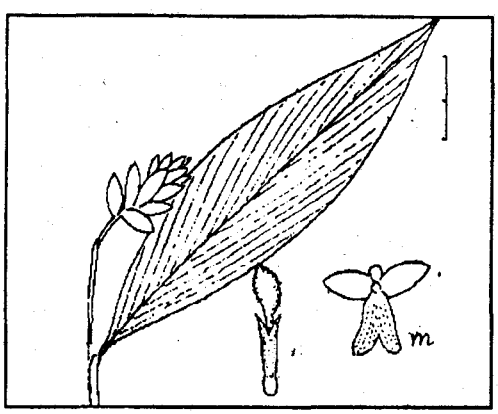

9492 - Globba annamensis Gagn.. Lôba Trungbộ.

Cỏ nhỏ, cao 20-40 cm. Lá có phiến thon nhọn, to 5-18 x 3-6 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dày*; bẹ có lông ở trên, rìa lông ở bìa; mép rìa lông. Pháthoa dày, có *láhoa màu vàng nghệ*, xoan, có lông dày ở lưng và bìa; *hoa vàngvàng*, có lông; tiểunhụy lép to bằng môi; môi 2 thùy; baophấn có 4 cánh *hẹp, nhọn*.

Nghệtĩnh. It khi có truyềnthể.

- Herb 20-40 cm high; bracts dark yellow; flowers yellowish; anther with 4 wings.

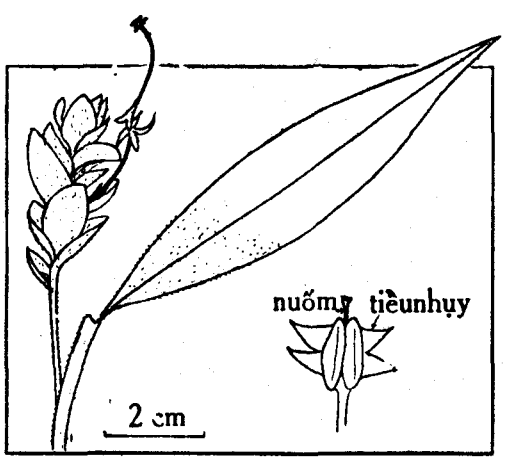

9493 - Globba barthei Gagn.. Lôba Barthe.

Địathựcvật cao vào 60 cm; *rễ rất thơm*. Lá có phiến thon, chót độtngột *nhọn* dài, có lông mịn, *như nhung sát* mặt dưới; bẹ có lông ở lưng. Chùm-tụtán dày, có *truyềnthể trắng*; láhoa xanh, xoan rộng; hoa nhiều; baophấn có 4 cánh hẹp nhọn; tiểunhụy lép rộng; môi có thùy to; noãnsào có lông.

Bàđiểm (Sàigòn); VIII-IX (hình theo Gagnepain).

- Herb up to 60 cm high; bulbils white; flowers yellow, pubescent; anther 4-winged.

https://nhathuocngocanh.com/

9494 - Globba cambodgensis Gagn.. Lôba Cambốt.

Địathựcvật cao 40 cm. Lá như không cuống; phiến thon hẹp, nhọn, dài 8-11 cm, *có lông mịn*; bẹ có lông. Pháthoa *trắng rồi vàng*, cao 3 cm; cánhhoa có lông; tiểunhụy có baophấn có 4 cánh nhọn; môi tamgiác, chẻ hai; noãnsào có lông.

Núi Pursat (Cambodge); VI (hình theo Gagnepain).

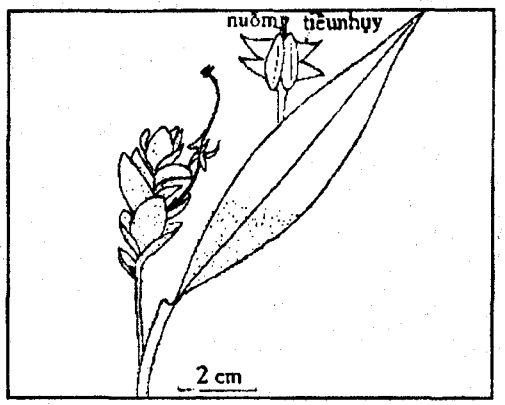

- Herb 40 cm high; inflorescence white then yellow.

9495 - Globba globulifera Gagn.. Lôba cầu.

Địathựcvật cao 60 cm. Lá có phiến thon, dài 20 cm, rộng 3 cm, chót nhọn, mặt *dưới có lông*; bẹ không lông; mép vắng. Chùm-tụtán *nghiêng*, dày, có *truyềnthể tròn, có mụt nhỏ*; láhoa có màu; baophấn có 4 cánh rộng, nhọn; môi chẻ đến đáy; noãnsào có lông.

Sinhcảnh hở: Cônsơn; VII (hình theo Gagnepain).

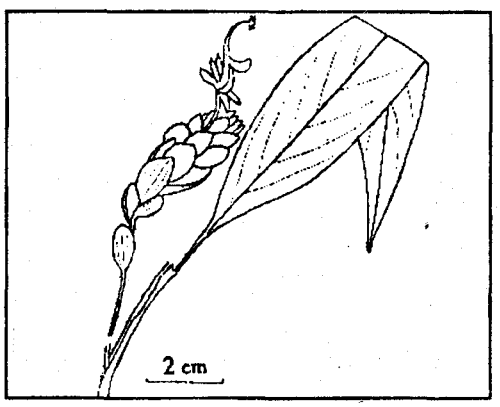

- Herb 60 cm high; limb pubescent beneath; bracts colored; bulbils; anther 4-winged.

9496 - Globba macrocarpa Gagn.. Lôba trái-to.

Địathựcvật cao 60-80 cm. Lá có phiến xoan thon, to 20 x 3-4 cm, chót nhọn, đáy nhọn hay tà tròn, không lông, mặt dưới mốc; bẹ không lông, có bớt đỏ; mép cắt ngang. Chùm-tụtán thưa, hình tháp (nhánh dưới nhiều), cao 25 cm; cọng hoa 5 mm; *hoa vàng*; đài không lông; cánhhoa giữa nhọn, cánhhoa cạnh xoan tà; tiểunhụy lép bầudục dài; môi hai thùy; baophấn có 2 cánh ở đáy. *Nang bầudục, to,* dài 1 cm.

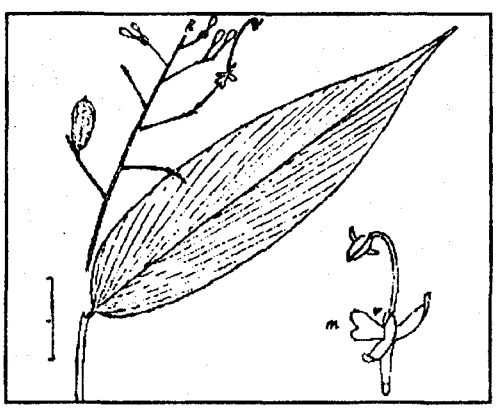

Núi Bà-đen; VI.

- Panicle 25 cm long; flowers yellow;anther 2-winged; capsules 1 cm long.

9497 - Globba aff. **marantina** L..Lôba lùn.

Địathựcvật cao hơn 50 cm; thân có *lóng dài* 8-10 cm. Lá có phiến tròndài thon, to vào 13 x 3 cm, chót có mũi dài, lúc khô *bìa ửng đỏ, đẹp*. Pháthoa ngắn trên cọng dài, có láhoa kếtlợp *to, màu ngà*, mỏng, dài 2-2,5 cm.

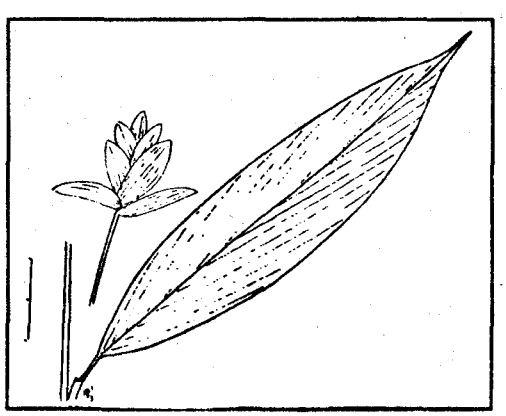

Với Tiêu, trị ho, suyễn, nọc rắn.

Cheoreo (Đắclắc).

- Geophyte 50 cm high or more; inflorescence with large cream bracts.

https://nhathuocngocanh.com/

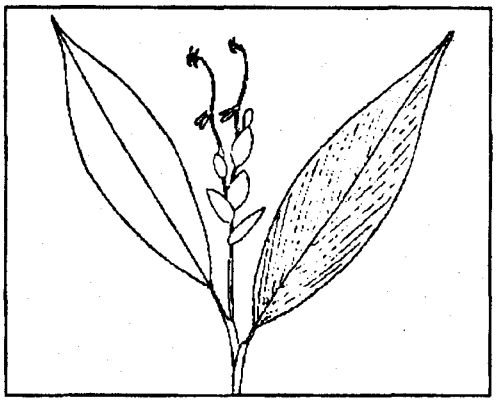

9498 - Globba parva Gagn.. Lôba nhỏ.

Địathựcvật cao 50 cm. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 3 cm, mặt dưới có *lông mịn*; cuống 5 mm; bẹ màu rơm, không lông, trừ ở bìa; mép ngắn, rìa lông. Phátho thưa ở ngọn, dài 3 cm, ít hoa; *láhoa to, vàng*, có lông; truyềnthể tròn, có u ngoằngoẹo; *hoa vàng*; đài có 3 răng; cánhhoa 3, cánhhoa giữa có mũi; tiểunhụy lép có cọng; môi 2 thuỳ sâu; baophấn có 4 cánh nhọn.

Hòn-chòng (Hàtiên); VIII.

- Geophyte 50 cm high; leaves 11 cm long; bracts yellowish; bulbils; flowers yellow.

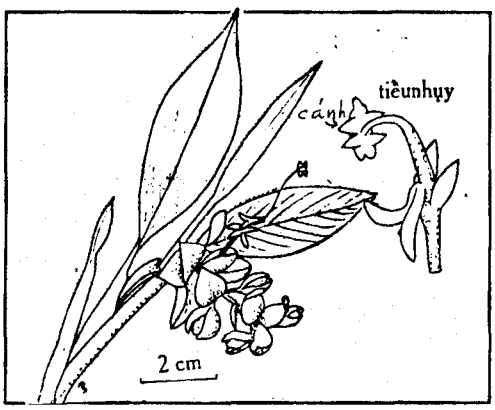

9499 - Globba rosea Gagn.. Lôba hường.

Địathựcvật cao 35 cm. Lá có phiến thon, dài 10 cm, rộng 2,5 cm, *có lông dày*; mép ngắn, có lông; bẹ có lông. Chùm-tụtán ngắn; láhoa to, dài 2 cm, *hường*; tiềndiệp dày, thành chụm; baophấn có 4 cánh rộng; tiểunhụy lép to.

Giữa Huế và sông Cửulong.

- Geophyte 35 cm high; inflorescence with pink bracts; anthers 4-winged.

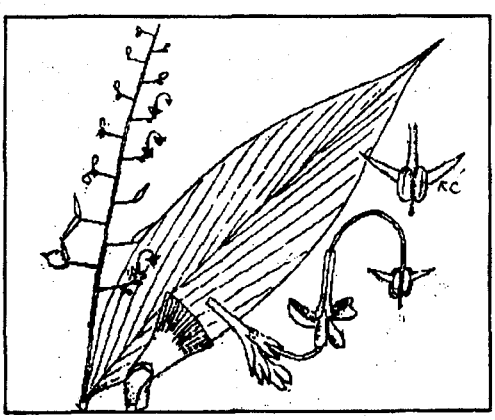

9500 - Globba pendula Roxb.. Lôba treo.

Địathựcvật cao 30-40 cm, *thơm*. Lá có phiến to 12-15 x 3 cm, mặt dưới có khi đỏ; mép như cắt ngang. Chùm-tụtán dài 5-10 cm, nhánh ngắn mang hoa và *truyềnthể trắng* nhọn, ở nách láhoa; hoa *vàng nghệ*; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 3, dính thành ống dài; tiểunhụy lép 2, to, vàng; môi lõm ở đầu, gắn trên *chỉ tiểunhụy rất dài*, có rãnh chứa vôi nhuỵ; baophấn có *2 cánh*. Phìquả trắng, to 5-6 mm; hột có tử-y.

Rừng luônluôn xanh, 1-1.000 m; VII-VIII.

- Inflorescence with bulbils; flowers yellow; berries white (*G. calophylla* Ridl., *G. panicoides* Miq.).

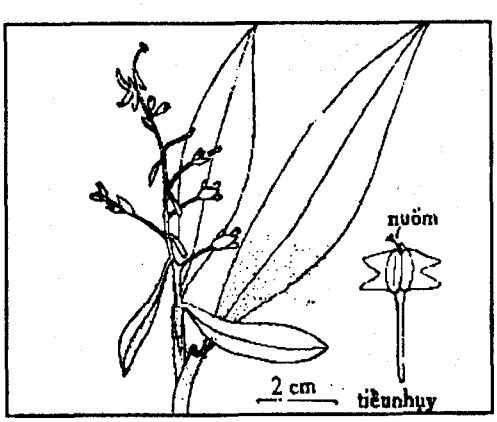

9501 - Globba violacea Gagn.. Lôba tím.

Địathựcvật cao đến 90 cm. Phiến, bẹ có *lông dày hung*; phiến thon hẹp, to 8-11x 1,6-3 cm; cuống ngắn. Chùm-tụtán cao 5-10 cm, nghiêng; tụtán dài 12-16 mm, ở nách *láhoa đỏ điều hay tím*, dài đến 3 cm; đài hình chuông có 3 răng; vành có ít lông; baophấn có 4 cánh, dính nhau ở đáy; môi 2 thùy rẽ, đáy có 2 tai (tiểunhụy lép); noãnsào không lông.

N.

- Inflorescence without bulbils; bracts red or violaceus.

https://nhathuocngocanh.com/

9502 - Globba wallichii Baker. Lôba Wallich.

Cỏ mảnh, cao 60-70 cm; thân mảnh. Lá có phiến *thon hẹp*, nhọn, to 15-18 x 4,5 cm, không lông trừ ở gân chánh; bẹ không lông, có đốm đỏ; mép rìa lông. Chùm-tụtán hẹp, dài đến 30 cm; *cầuhành hiếm*, xoan nhọn; tụtán dài 1,5 cm, ít hoa; hoa nhỏ; đài hình chuông; vành không lông; *baophấn không cánh*; môi chẻ đến 1/2, đáy có 2 tai (tiểunhụy lép); noãnsào không lông.

Lùmbụi, rào: Sàigòn, Biênhòa.

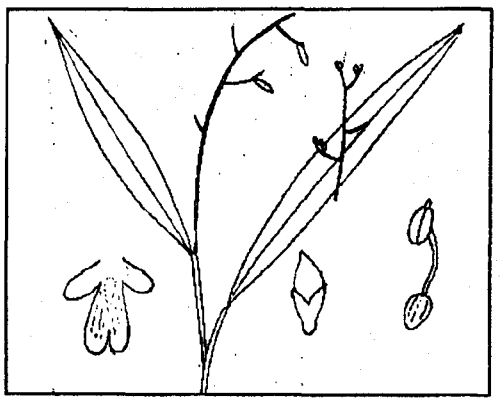

- Geophyte up to 70 cm high; flowers small; anthers not winged.

Hedychieae:

9503 - Hedychium coronarium Koen.. Ngải-tiên; Garlant Flower, White Hedychium, Ginger Lily.

Địathựcvật *dạng giống Gừng*. Lá *thơm*, phiến to, không lông; mép cao 2-3 cm. Pháthoa ở chót thân, có nhiều láhoa xanh; hoa *trắng, rất thơm*; đài là ống dài; vành có 3 tai hẹp, dài; tiểunhụy lép dạng cánhhoa to; 1 tiểunhụy thụ; môi to, 2 thùy. Nang cao 2,5 cm; mảnh vàng; hột đỏ.

Kiểng; hoang ở đất cẩmthủy đến vùng Đàlạt; rụi vào XI; VI-X, 11. Căn hành thơm, phẩnkhích, bổ, trị sốt, têthấp. Chứa diterpens độctếbào, chống bướu.

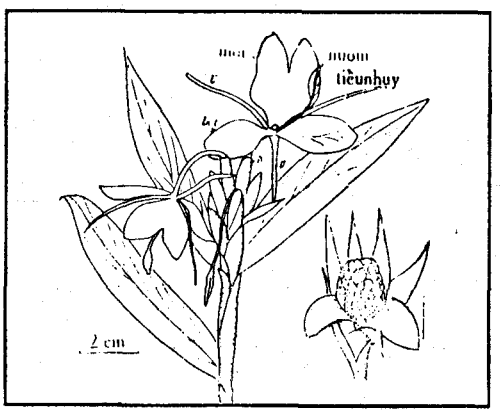

- Flowers white, fragrant; labellum 2-lobate; capsules with red seeds

9504 - Hedychium coronarium var. **flavescens** (Lodd.) Hook. f.. Ngải-tiên vàngvàng.

Căn hành ngắn, có sợi; thân cao đến 2 m, đáy đỏđỏ. Lá có phiến thon dài, mặt trên láng, mặt dưới có lông; mép cao 3-4 cm. Pháthoa hơi thòng; đài có ống có lông; vành có ống *dài đến 10 cm*, phiến vàng lợt; môi có bốt vàng sậm.

Hoa thơm ngọt.

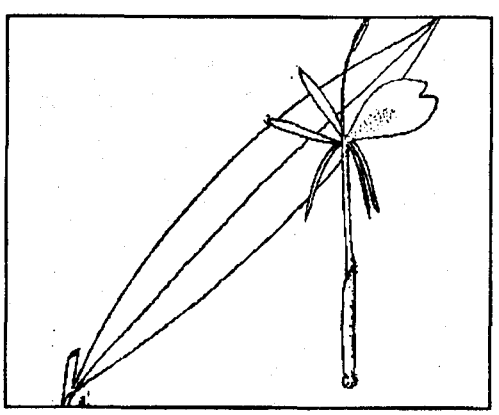

- Plant up to 2 m high; flowers yellow; corolla tube to 10 cm long (*H. flavescens* Lodd.).

9505 - Hedychium coronarium var. **flavum** (K. Schum.).. Ngải-tiên vàng.

Cỏ cao; căn hành ngắn; thân đỏđỏ ở dưới. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài 4-6 cm; mép cao đến 5 cm. Pháthoa hình bắp cao đến 15 cm; láhoa có lông ở chót, mang 3-4 hoa; *hoa vàng*; ống vành dài 5 cm; môi to, chẻ ở chót.

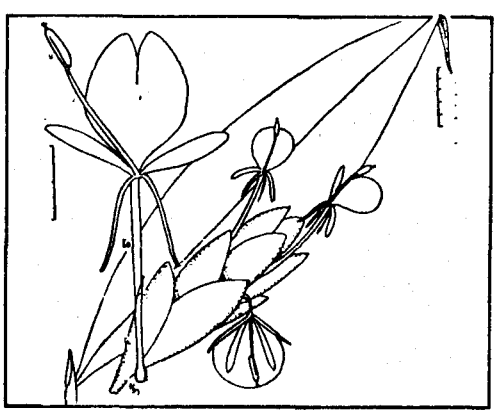

- Flowers yellow; corolla tube 5 cm long (*H. flavum* Roxb. ex K. Schum.).

https://nhathuocngocanh.com/

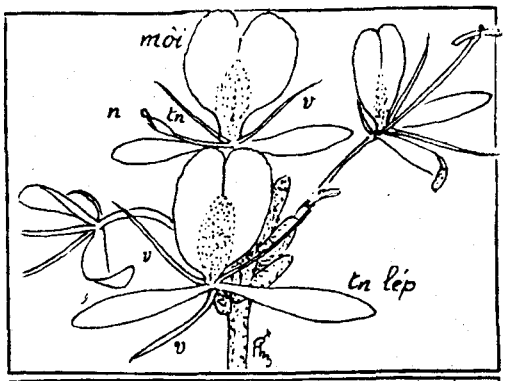

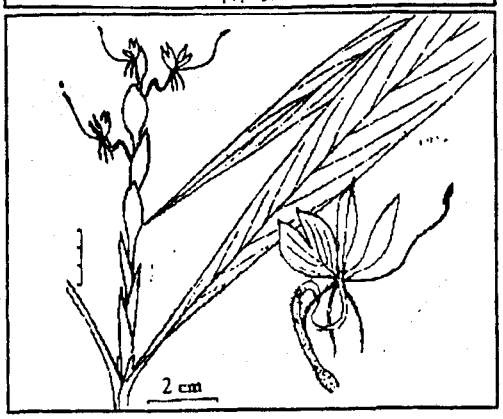

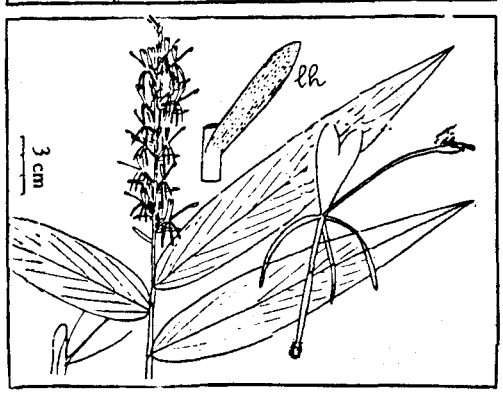

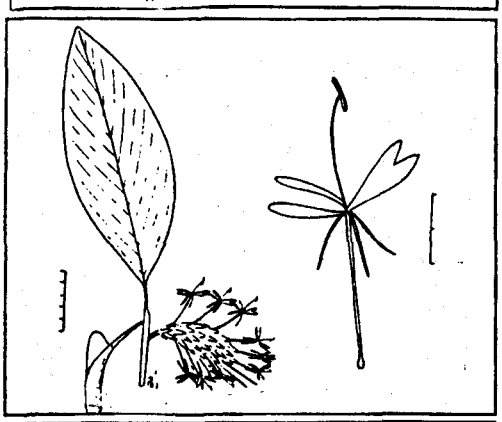

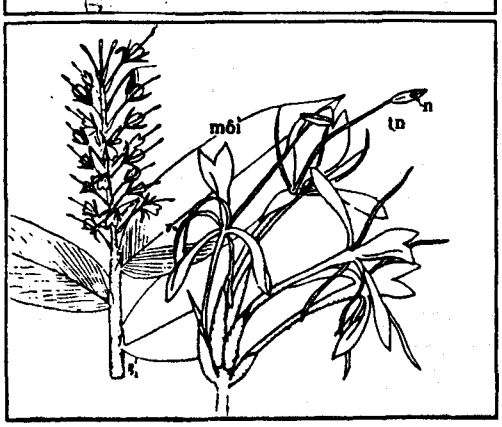

9505b - Hedychium coronarium Koen. var. **chrysoleucum** (Hook.) Hook.f. (*Hedychium chrysoleucum* Hook.

Cỏ đaniên có căn hành, cao 1-2 m. Lá có phiến thon dài, to 20-60 x 5-12 cm. Phát hoa là gié như trên; lá hoa dạng ống tròn dài; đài là ống có 3 răng; vành do cánh hoa hẹp, dài; tiểu nhụy lép 2, hẹp, một là môi *đứng*, to, chẻ, trắng có bớt vàng to; hợp nhụy dài.

Tr.

- Perennial geophyte; labellum with big yellow spot.

9506 - Hedychium bousigonianum Pierre ex Gagn.. Ngải-tiên Bousigon.

Cỏ *phụ sinh*; thân cao 1-1,2 m; căn hành to 6-7 mm. Lá có phiến thon hẹp, nhọn, dài 30-50 cm, rộng 7 cm, không lông. Gié thưa, dài 20 cm; lá hoa có lông, dài 2,5 cm; *hoa to, vàng*; tiểu nhụy lép hẹp, dài 4 cm; môi xoan, chẻ đến 1/2; noãn sào có lông.

Rừng luôn luôn xanh, đến Đà lạt; V-VI (hình theo Gagnepain).

- Epiphytic 1-1.2 m high; lax racemes; flowers yellow.

9507 - Hedychium coccineum Hamilt. Ngải-tiên đỏ.

Địa thực vật cao 1,5-2 m. Lá có phiến dài 25-50 cm, rộng 3-5 cm, đáy tà, có khi hình tim; mép cao 1-2,5 cm. Phát hoa cao 15-25 cm; *lá hoa dài 3-4 cm*; hoa *đỏ*; đài dài 3 cm; cánh hoa 3 cm; môi 2 thùy; noãn sào có lông.

Đất ẩm lầy, vùng núi cao.

- Geophyte uo to 2 m high; inflorescence 25 cm long; flowers red.

9508 - Hedychium ellipticum Sm.. Ngải-tiên bầu dục.

Cỏ cao 1 m. Lá có phiến bầu dục, to 20-40 x 10-15 cm, mỏng, có điểm trong; mép nâu, cao 1 cm; bẹ không lông. Phát hoa nghiên, dày, to 12 x 3-4 cm; lá hoa không lông, cao 3 cm; *hoa trắng*, cao 8 cm; vành có lông nhung; noãn sào có lông.

Rừng luôn luôn xanh triền núi.

- Geophyte 1 m high; corolla white, velvety.

9509 - Hedychium gardnerianum Roscoe. Ngải-tiên Gardner; Kanili Ginger, Ginger Lily.

Địa thực vật cao đến 1 m, *dạng như Gừng*. Lá có phiến bầu dục, không cuống; mép cao. Phát hoa đứng cao; lá hoa xanh, 2 x 1 cm; đài là 2 vảy; *hoa vàng bua*; ống hoa dài 5-6 cm; cánh hoa hẹp, dài 3 cm, rộng 3-4 mm; tiểu nhụy lép dẹp, vàng tươi; môi vàng chanh, xoan có 2 thùy; tiểu nhụy thụ màu *cam đậm*, chỉ tía, chứa nuốm ở giữa, lục; noãn sào không lông.

Đất cẩm thủy: Đà lạt; VI-VIII.

- Geophyte 1 m high; flowers yellow (*H. flavum* non Roxb. ex Schum., Phamhoàng).

https://nhathuocngocanh.com/

9510 - Hedychium forresti Diels var. **latebracteatum** K. Lars.. Ngải-tiên láhoa-rộng.

Địathựcvật cao 1,2 m, thơm. Lá có phiến thon nhọn, *to* 40 x 10 cm; mép cao 2,5-3 cm; bẹ không lông. Pháthoa cao 15 cm; *láhoa dài 3-4 cm*; hoa *vàng tươi*; môi tamgiác, có 2 thùy xoan thon.

Vào 1.500 m: Sapa.

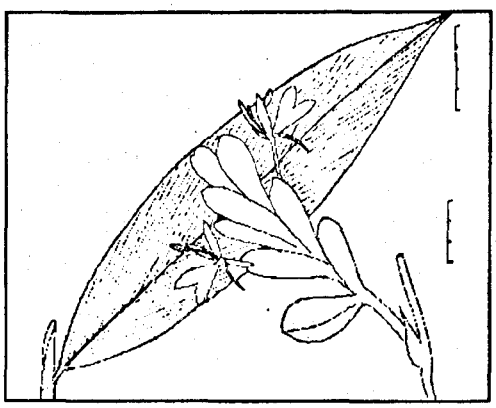

- Geophtyte 1.2 m high; bracts 3-4 cm long; flowers light yellow.

9511 - Hedychium poilanei K. Lars.. Ngải-tiên Poilane

Cỏ cao 1,3 m. Lá có phiến thon hẹp nhọn, *to* 40 x 12 cm; mép cao 1-1,5 cm, rìa, nâu. Pháthoa dài 12 cm; *láhoa to* 4-5 x 2-3 cm; hoa to, thanh, *thơm dịu*; ống vành dài đến 10 cm; cánhhoa trắng hay ngà.

Trên thân cây, rừng luônluôn xanh: Bảolộc (km 168).

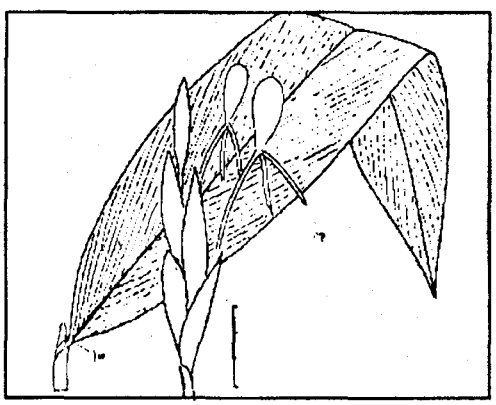

- Flowers fragrant; bracts 4-5 cm long; corolla tube to 10 cm long.

9512 - Hedychium stenopetalum Lodd.. Ngải-tiên cánhhoa-hẹp.

Địathựcvật cao hơn 1 m. Lá có *phiến to*, đến 60 x 10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dài, nằm*; mép mỏng, cao 1-2 cm. Pháthoa chót thân, to, dài đến 35 cm, có *láhoa to*, gần thẳng góc vào trục; *hoa trắng, thơm ngàongạt*; cánhhoa hẹp; baophấn dài 7 mm; môi bầudục, có 2 thùy; noãnsào có lông phún.

Quảngtrị vào 300 m; VI.

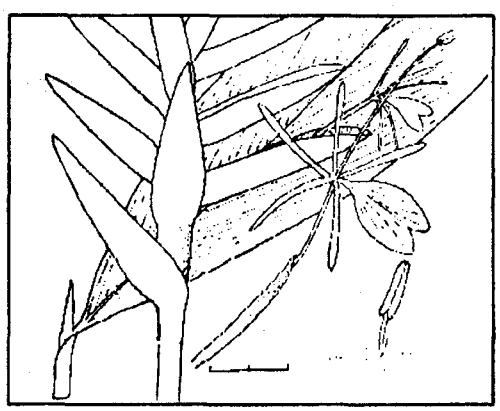

- Geophyte 1.2 m high or more; inflorescence 35 cm long; flowers white, fragrant.

9513 - Hedychium villosum Wall.. Ngải-tiên lông.

Địathựcvật cao 1,5 m. Lá có phiến tròndài thon hẹp; mép cao 2-3 cm. Pháthoa dài 10-15 cm, dày; *láhoa có lông nhung*, nâu hoe, dài 2-2,5 cm, rộng 1 cm; láhoa-phụ ngắn hơn; *hoa trắng*; ống đài 2 cm; ống vành dài 4 cm; cánhhoa và tiểunhụy lép dài 3 cm; môi hẹp, dài 2,5 cm, 2 thùy sâu; tiểunhụy cao 4,5 cm, baophấn không dài.

Đèo Brian.

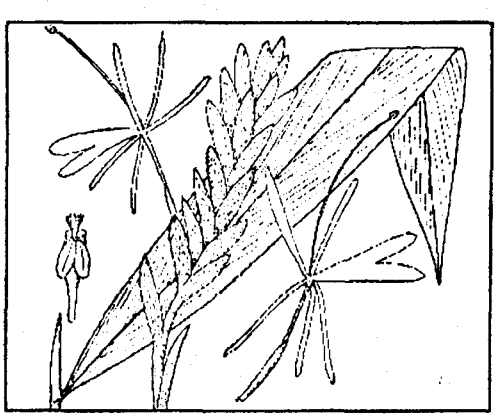

- Geophyte 1.5 m high; bracts velvety; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

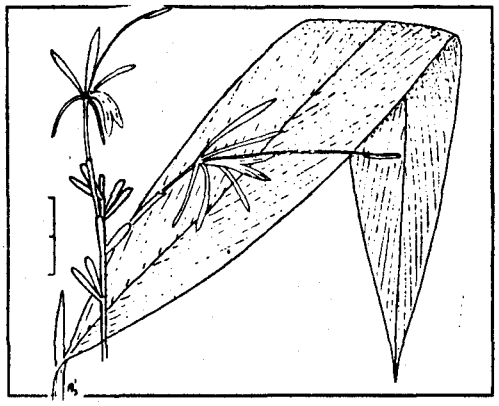

9514 - Hedychium yunnanensis Gagn.. Ngải-tiên Vânnam.

Địathựcvật. Lá có phiến thon, to 30 x 8-13 cm; mép mỏng, cao 3-6 cm, nâu. Pháthoa dài 20 cm, thưa; láhoa nhỏ, hườnghường, không lông; *hoa trắng hay vàng*, thơm; ống đài không lông; ống vành 2 cm, cánhhoa và tiểunhụy lép hẹp, dài 2 cm; chỉ tiểunhụy *dài 5,5 cm*, baophấn cam; môi hình tamgiác hẹp, chẻ hai.

Đàlạt.

- Bracts pinkish; flowers white or yellow; filament long.

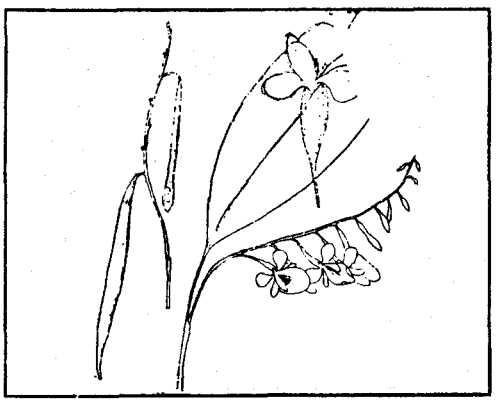

9515 - Siliquamomum tonkinense H. Baill..

Cỏ cao hơn 60 cm; căn hành ngắn, to 1 cm. Lá 3; phiến dài 20-33 cm, không lông; mép không lông. Chùm dài; đài cao 15 mm; vành không lông, môi xoan; tiểunhụy ngắn; noãnsào 1-buồng. Nang dạng silic, dài 12-15 cm.

Bavì; XI, 11.

- Herb 60 cm high; raceme; ovary 1-locular; capsules long to 15 cm.

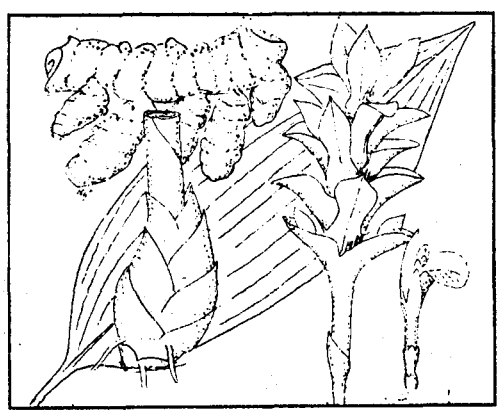

9516 - Curcuma domestica Val.. Nghệ, Uấtkim, Khươnghoàng; Turmeric; Safran des Indes.

Địathựcvật cao 0,6-1 m, có củ và căn hành cứng, *màu cam đậm, thơm*. Lá có phiến không lông, dài đến 45 cm; mép nhỏ; bẹ có rìa lông. Pháthoa *giữa các thân* có lá, cao 15 cm; láhoa gần như rời nhau, vàng dợt, *tím hay trắng ở các láhoa chót*; hoa dài 3 cm, cánhhoa *trắng*; tiểunhụy lép và môi vàng nghệ, baophấn có 2 tai nhọn.2n = 32, 64.

Tr: giavị; VIII-X. Làm lợi sức, trị lạnh mình; thông mật, làm các vết thương lành tốt, không nám, trị đau vú, cầm máu, trị bịnh mắt, đau mình, têthấp, ho; chống nhiều vikhuẩn và nấm.

- Cultivated as condiment (*C. longa* L.).

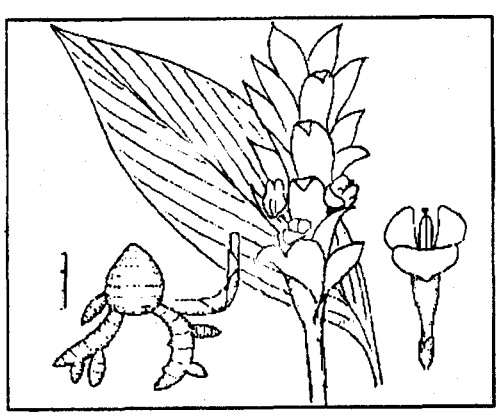

9517 - Curcuma aromatica Salisb.. Nghệ trắng, Nghệ rừng; Willd turmeric, Yellow Zedoaria.

Địathựcvật cao 1 m; củ và căn hành vàng, rất thơm. Lá có phiến dài 30-60 cm, rộng 15 cm; cuống ngắn. Pháthoa *ở đất*, cao 20 cm, rộng 7 cm; *láhoa trên hường*; cánhhoa hường, dài 1 cm; môi tròn; noãnsào có lông.

Tr: củ dùng làm thuốc, bổ, kiệnvị, trị têthấp, làm lành tốt các vết thương như trên, lợikinh; trị nọc rắn; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn (hình phỏng theo Roscoe).

- Cultivated for the rhizome medicinal.

https://nhathuocngocanh.com/

9518 - Curcuma aeruginosa Roxb.. Nghệ ten-đồng.

Địathựcvật cao 1-2 m; củ tròn, hình chùy, rộng 2-3 cm, *nạc màu xanh ten-đồng*. Lá to, xoan thon, 30-70 c x 9-12 cm, gân chánh tía hay nâu; cuống lục. Pháthoa ở đất, có láhoa *lục tươi, chóp đỏ đậm;* hoa có láđài ngà; *vành đỏ* ở tai, cam ở ống; đài dài 1 cm, 3 răng; baophấn xoan; tiểunhụy lép nhỏ, dài 1 cm, vàng, dính vào chỉ tiểunhụy thụ; noãnsào có lông.

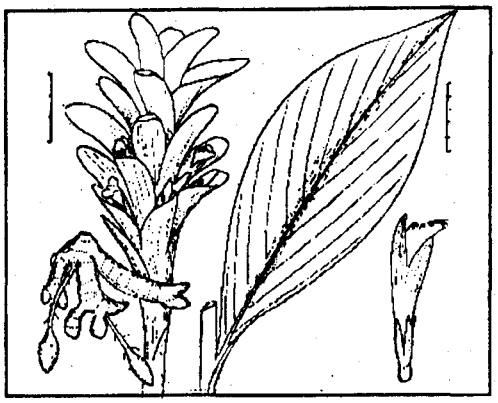

- Bracts light green; corolla red and orange; ovary pubescent.

9519 - Curcuma zedoaria (Berg.) Christm.. Tamnại, Nga-truật, Bồng-truật, Ngải tím, Nghệ đen; Round Zedoary.

Địathựcvật cao đến 1,5 m; củ có *nạc vàng tái*, củ non trắng. Lá có phiến có bớt điều ở gân chánh, thon, dài 30-60 cm, rộng 7-8 cm. Pháthoa ở đất, thường *trước khi có lá*; láhoa xanh dợt, bìa đỏ, *chóp vàng và đỏ*; hoa *vàng*, môi lõm ở đầu; noãnsào có lông mịn.

Tr và hoang ở nơi trống, bìnhnguyên. Khíchdục, bổ, trị bụng lìnhbình, tắm trị vàng da, trị bệnh ngoài da. Chứa nhiều chất độctếbào (curzeronon) dùng trị bướu.

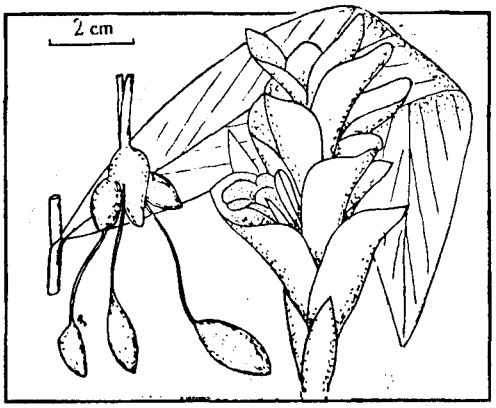

- Involucre top red; flowers yellow (*Amomum zedoaria* Bergius).

9520 - Curcuma xanthorrhiza Roxb.. Nghệ rễ-vàng.

Địathựcvật; căinhành *cam đậm*. Lá có phiến thường có bớt tía. Pháthoa cao 40 cm, có 2 bẹ; láhoa xanh, *chóp tía*, láhoa dính nhau vào 1/2 dưới, cao 5 cm; láđài trong; cánhhoa *đỏ*, cánhhoa trên có mũi; tiểunhụy lép vàng; *môi vàng nghệ*, chẻ hai; baophấn trắng; noãnsào có lông; 2 vòi nhụy lép.

Tr vùng Cầntho. Phấnkhích, kiệnvị, trị kiết.

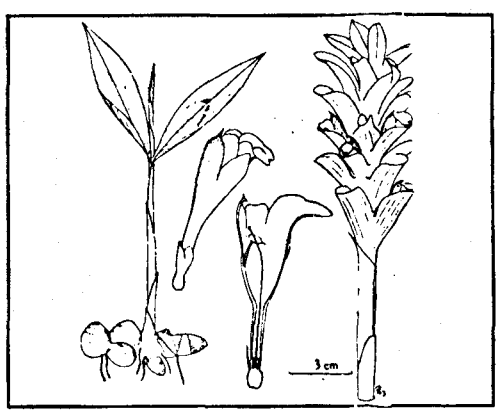

- Rhizome dark orange; inflorescence top purple; labellum dark yellow.

9521 - Curcuma rubens Ngải tía.

Địathựcvật cao 1,5 m; củ to đến 8 cm, thơm, *đắng, nạc ngà* giữa hơi sậm; rễ to 3-4 mm. *Lá tía*; phiến thon, *to* đến 60 x 17 cm; cuống dài. Pháthoa ở đất cao 15 cm, *láhoa tía*, mang 3-4 hoa; đài hường, cánhhoa đỏ hay tía; môi vàng.

Ở trũng ẩm: Thấtsơn (Châuđốc).

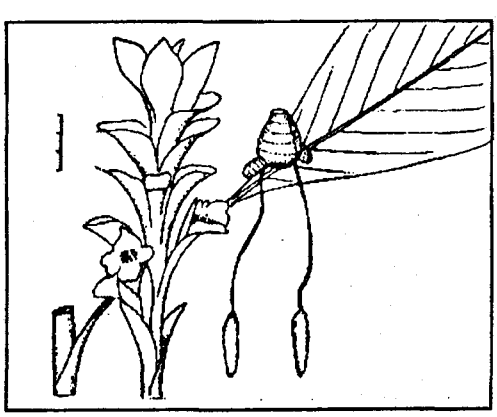

- Geophyte 1.5 m high; all plant purple; petals red or purple, labellum yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

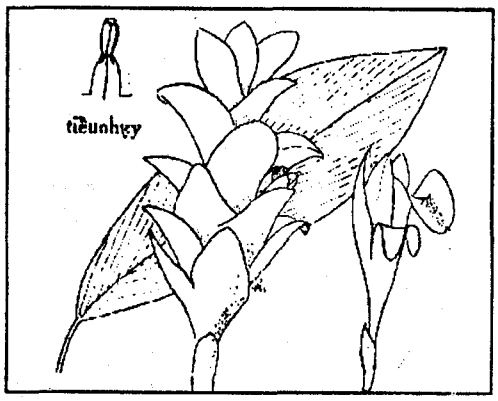

9525 - Curcuma thorelii Gagn.. Nghệ Thorel.

Địathựcvật nhỏ, cao 50 cm; căn hành vàng vàng. Lá thường *chỉ có 3*; phiến tía ở bìa, dài 20-30 cm. Pháthoa xuấthiện *một lượt với lá*, cao 10-12 cm; cọng cao 25 cm; láhoa xanh, dính nhau *thành túi*, chóp *trắng*; hoa màu cánh sen, cánhhoa dài vào 1,5 cm.

Vùng Sàigòn (Châuthới), Rừng-lá; VII-VIII.

- Geophyte 50 cm high; inflorescence top white; petals 1.5 cm long, pinkish.

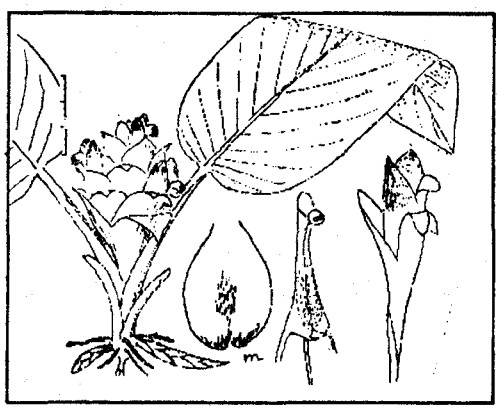

9526 - Curcuma pierreana Gagn.. Nghệ Pierre

Địathựcvật cao 20 cm; căn hành to 1 cm, trắng. Lá 4-5, phiến rộng 6-8 cm, dài 15-20 cm, mặt trên có bớt đỏ ở gân. Pháthoa *giữa lá trên cọng ngắn*; láhoa *hoehoe*, chót có đốm đỏ; ống vành rộng ở trên, cánhhoa *trắng*; tiểunhụy lép trắng ở dưới, hường ở trên; môi bầudục, trắng với lằn vàng ở giữa.

Từ Huế vào N. Tr vì củ cho bột.

- Inflorescence terminal, rufous; flowers white.

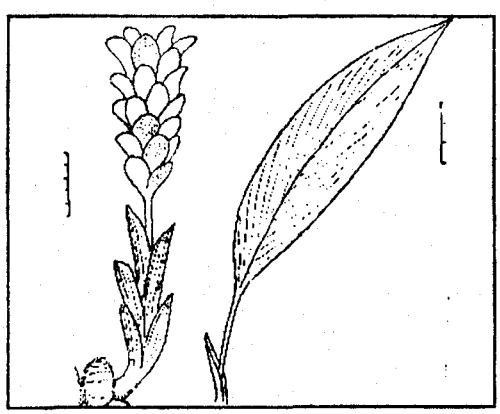

9527 - Curcuma elata Roxb.. Mìtinh rừng.

Địathựcvật cao *hơn 1 m*; củ vàng, ở trong *vàng đậm*. Lá có phiến bầudục thon, có thể rất to, *đến 100 x 30 cm*, mặt dưới hơi như nhung. Pháthoa ở đất, hiện *trước lá*, cao 20 cm; láhoa xanh, bầudục rộng, dài 5-6 cm, *chóp trắng chót láhoa tímtím*; đài trắng, 3 răng; vành có ống dài bằng 2 đài, cánhhoa trắng hay hường, dài 2,5 cm; baophấn đáy có cựa dài; tiểunhụy lép dài 2 cm, dính vào chỉ; môi dài 2 cm, *vàng*, đầu lõm sâu.

Dran; IV.

- Geophyte 1 m high; leaves 1 m long; inflorescence top white; labellum yellow.

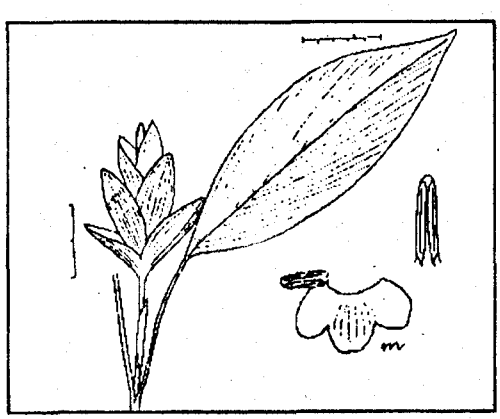

9528 - Curcuma cochinchinensis Gagn.. Nghệ Nambộ.

Địathựcvật cao 40-60 cm. Lá 2-3; phiến to 12-25 x 5-10 cm, mặt dưới có lông *như nhung mịn*; cuống *dài 30 cm*, từtừ rộng thành bẹ; mép ngắn. Pháthoa nhỏ, vao 3-4 x 3 cm, láhoa ít, xoan thon, to 3 x 1,5 cm, *hường bìa đỏ*; đài 1,5 cm, răng ngắn; cánhhoa tròndài; baophấn có cựa nhỏ ở đáy; môi như vuôngdài, hai bên là tiểunhụy lép to gần bằng.

Bàrịa.

- Geophyte 40-60 cm high; limb velvety beneath; bracts pink, red on edge.

https://nhathuocngocanh.com/

9529 - Curcuma alismataefolia Gagn.. Nghệ lá-từcô.

Địathựcvật cao 50 cm. Lá *thường 3*, có phiến hẹp dài, to 20 x 2,5 cm; mép vắng. Pháthoa cao bằng lá, xuấthiện sau lá; phần thụ cao 10 cm, *láhoa trên to hơn, hường hay màu cánh sen*; hoa tím có sọc trắng, nhỏ; môi dài 17 mm, có cạnh ở giữa; noãnsào có lông.

Tâyninh, Châudốc; VI-IX.

- Geophyte 50 cm high; superior bracts bigger, pink or purple.

9530 - Curcuma angustifolia Roxb.. Nghệ lá-hẹp; Wild Arrow-root, Narrow-leaved Turmeric..

Địathựcvật có *củ hình bộngvụ to 1 cm*, nạc trắng, bìa vàng, mùi Nghệ; rễ to, rộng 1,5 mm, mang nhiều củ ở chót. Lá có phiến *thon hẹp*, to 15 x 5-7 cm, *cuống dài* đến 15 cm. Pháthoa hiện *trước lá*, cao 15 cm, trên cọng 5-15 cm; láhoa tròndài, dài đến 2,5 cm, láhoa dưới lục, *chóp đỏ hay timtím*; đài 1 cm, có lông; vành có ống có lông, cánhhoa 1,5 cm; baophấn có 2 móng nhỏ; tiểunhụy lép dài 2 mm; môi bầudục, dài 11 mm, chẻ 1/4.

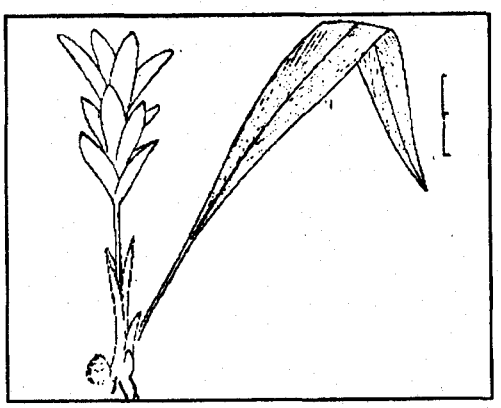

Tâyninh. Củ trị lạnh (subnormal temperatures), gảy xương, ỉa, vàng da, sưng thận, sạn.

- Inflorescence top red or violaceous.

9531 - Curcuma parviflora Wall.. Nghệ hoa-nhỏ.

Địathựcvật cao 40 cm, có củ vào 1 cm, có vảy. Lá 3-5; phiến bầudục, to 15-23 x 6-8 cm, *không lông* hai mặt; cuống dài 10-20 cm; mép ngắn. Pháthoa *giữa lá*, cao 4-6 cm; láhoa 3 x 1-1,2 cm, láhoa trên hơi khác màu; đài 8 mm, 3 răng; vành có ống 2 lần dài hơn, cánhhoa 7 mm; baophấn không móng; tiểunhụy lép trắng, thon, dài hơn cánhhoa; môi dài bằng ngang, *timtím* có sọc trắng.

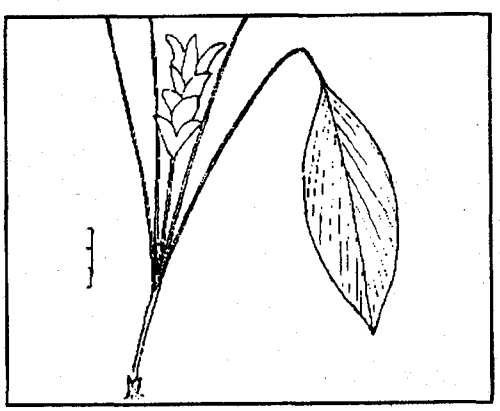

N.

- Geophyte 40 cm high; inflorescence terminal; flowers small; labellum violaceus, white veined.

9532 - Curcuma gracillima Gagn.. Nghệ mảnh.

Địathựcvật nhỏ, cao 30 cm; củ thơm, nhỏ. Lá đứng; phiến *thon hẹp*, cao 20 cm, rộng 1-3 cm. Pháthoa trên cọng dài *giữa lá*, phần thụ dài 3-5 cm, láhoa *đỏ chói*, cao 1 cm; *hoa trắng, thơm*; cánhhoa dài 5 mm; môi tròn, chẻ đến giữa; noãnsào không lông.

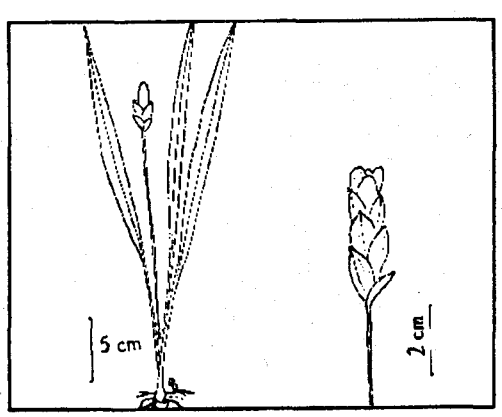

T đến Tâyninh.

- Small geophyte; leaves narrow; inflorecence narrow. red; flowers fragrant, white.

https://nhathuocngocanh.com/

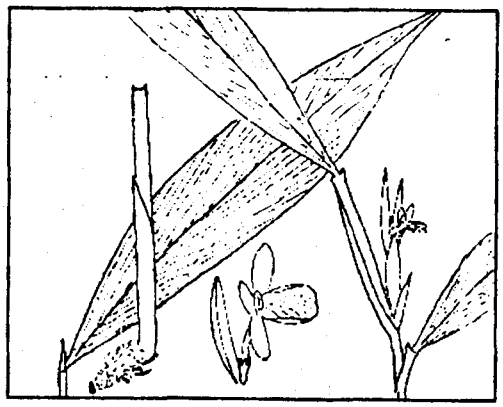

9533 - Gastrochilus thorelii Gagn..

Địathựcvật cao đến 50 cm, có củ dàidài. Lá có phiến thon nhọn, to 16 x 3,5 cm, mỏng, lúc khô dễ quấn, không lông; bẹ có bìa rìa; mép cao hơn 13 mm, chẻ hai. Pháthoa ở chót thân, dài 7 cm, mang *5-7 hoa*; láhoa dài đến 5 cm; dài 5 mm, không lông; cánhhoa tròndài, dài 15 mm; chi tiểunhụy ngắn; tiểunhụy lép tròntròn, dài cỡ với tiểunhụy; môi bầudục, to 17 x 10 mm; noãnsào không lông.

- Geophyte 50 cm high; leaves glabrous; flowers 5-7; ovary glabrous.

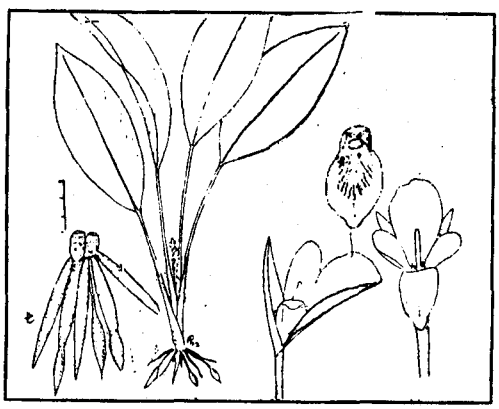

9534 - Boesenbergia pandurata (Roxb.) Schlechtr.

Địathựcvật; củ dài, màu cam. Thân ngắn, mang 3-4 lá; phiến *bầudục*, to đến 28 x 10 cm, hơi bấtxứng; cuống 5-12 cm. Pháthoa giữa lá, ít hoa; láhoa 4-2 cm; ống vành 1,5 cm, tai 1,5 cm, hồng; môi 2,5 cm; baophấn 5 mm; noãnsài không lông.

Củ dùng trị đau bụng (hình phỏng theo Ochse)

- Inflorescence 1-2-flowered; corolla pink, labellum red veined (*Kaempferia pandurata* Roxb.)

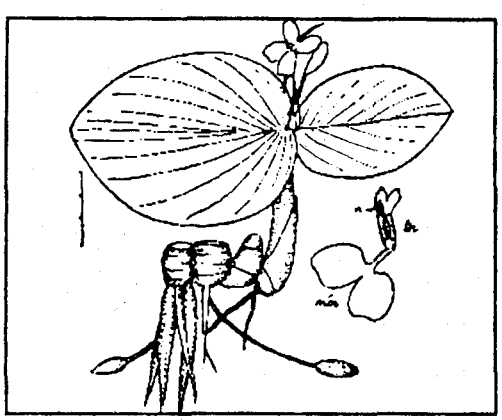

9535 - Kaempferia galanga L.. Thiềnliền, Địaliền; Galanga.

Địathựcvật có củ cạnh nhau, và rễ phù thành củ. *Lá 2-3*; phiến gần như tròn, to 6-7 x 8-10 cm, xanh đậm, láng, *nằm trên đất*, bìa mỏng; cuống dài 1-2 cm. Gié không cọng, mang *hoa trắng có bớt tím*, xuấthiện một lượt với lá; dài 3 răng; vành thành ống dài 2,5 cm, phiến hẹp dài; môi chẻ hai; một tiểunhụy thụ không chỉ, 2 tiểunhụy lép; noãnsào 3 buồng. Hột có tử-y.

Hoang: Tâyninh, và Tr; củ thơm giúp sự tuầnhoàn, lợitiểu, trị nhức-đầu, giúp ho;làm sanh mau; gây ảogiác. **K. marginata**, giống loài nầy; lá có bìa viền đỏ, và hoa tím; củ cũng thơm.

- Geophyte often cultivated; flowers white with violet dots.

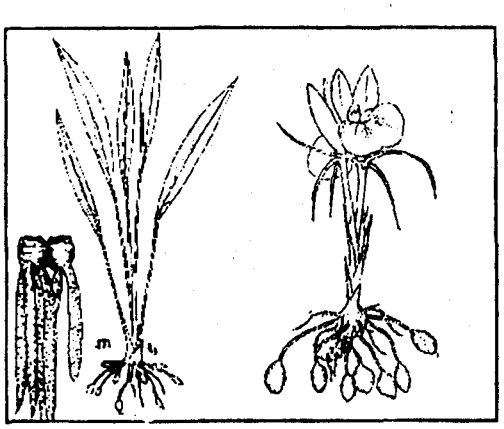

9536 - Boesenbergia rotunda (L.) Mansf.. Camđịala.

Địathựcvật có củ và nhiều củ phù từ chót rễ, to bằng ngón tay. Lá có phiến thon hẹp, to 30-40 x 5-6 cm,nhọn hai đầu; cuống dài bằng phiến. Pháthoa *hiện trước lá*, đáy có vảy trắngtrắng; hoa vào 10, *tím đợt, thơm*; đài dài 3,5-4 cm, 3 răng; vành có cánhhoa hẹp, dài 2,5-4 cm; tiểunhụy lép rộng hơn; tiểunhụy thụ có chỉ rất ngắn; môi gần như tròn, lõm sâu; noãnsào không lông.

Tr, BTN. Củ thơm, cay, làm lành vết thương, trị đau bụng, trị đau mắt, ngăn mắt cườm (cataract).

- Cultivated (*Kaempferia rotunda* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

9537 - Kaempferia fallax Gagn.. Camđịa dối.

Địathựcvật; thân lúc dầu mang bẹ dài 5-8 cm, bẹ trong hẹp. Lá hẹp, không lông. Pháthoa có cọng dài 2-5 cm; *hoa to*, dài 12-14 cm; đài dài 6-7 cm; cánhhoa hẹp, dài 3 cm; tiểunhụy lép xoan; môi chẻ 2/3, thùy rộng 18 mm; vòi nhụy dài; noãnsào không lông

Tà-ngạn sông Cửulong, từ Lào đến Huế.

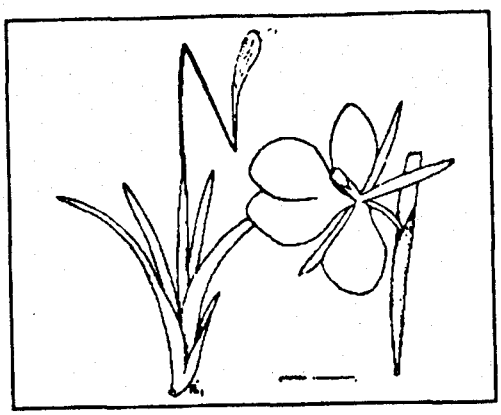

- Leaves narrow; flowers large, petals 3 cm long.

9538 - Kaempferia fissa Gagn.. Camđịa chẻ.

Địathựcvật nhỏ, có rễ phù thành củ như củ cải nhỏ. Lá.. Pháthoa 1-3 hoa, có vảy dài (2-3 cm), hẹp, trắngtrắng; đài dài 4 cm, có 3 răng; vành có ống dài 2-4 cm; cánhhoa hẹp, dài 2,2 cm; tiểunhụy lép hơi rộng hơn; baophấn dài, chungđới có 1 sóng vuông, lõm ở đầu; môi có 2 thùy, dạng và kíchthước như tiểunhụy lép; noãnsào không lông.

Lào (hình theo ?).

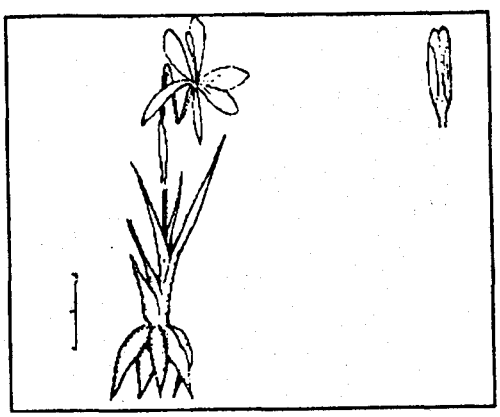

- Inflorescence 2-3 flowers; labellum 2 lobate; ovary glabrous.

9539 - Kaempferia angustifolia Rosc.. Thiềnliền lá-hẹp.

Địathựcvật có nhiều củ tròn, to bằng ngón tay; rễ thơm. Lá 2-6, phiến thon hay hẹp, có đốm trắng nhỏ, dài đến 13 cm; cuống ngắn. Gié không cọng; *hoa đẹp, trắng với môi tím*; ống vành dài 4,5 cm; tiểunhụy lép trắng, dài 2 cm. Trái...

Sân cỏ, đến 1.200 m: Đắclắc, Sàigòn, Thủđức..; V-VII. Củ trị ho.

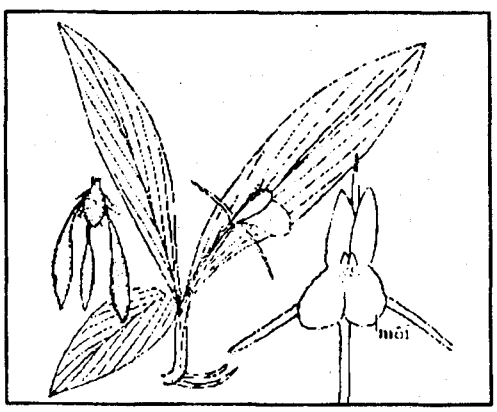

- Leaves to 13 cm long; flowers white with violet labellum.

9540 - Kaempferia cochinchinensis Gagn.. Thiềnliền Nambộ.

Địathựcvật có cănhành, không củ ở rễ. Lá 3-7; phiến *thon hẹp*, dài 10-16 cm, rộng 3-4,5 cm, không lông; mép cao 4 mm. Pháthoa trong bẹ lá ngọn, vào 5 hoa; vành có ống dài 6,5 cm, cánhhoa 1,5 cm; tiểunhụy lép dài 13 mm; môi dài 2 cm, đầu lõm.

Bìnhdương (hình theo Gagnepain).

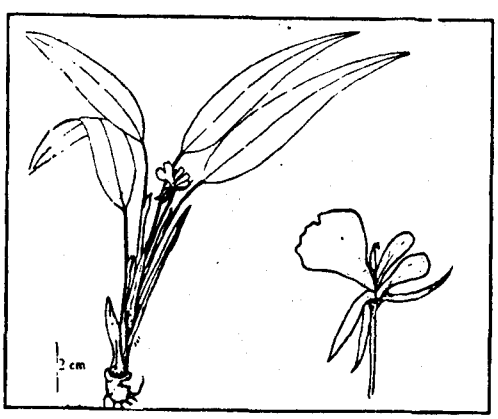

- Leaves glabrous; corolla tube 6.5 cm long; labellum 2 cm long.

https://phathuocngocanh.com/

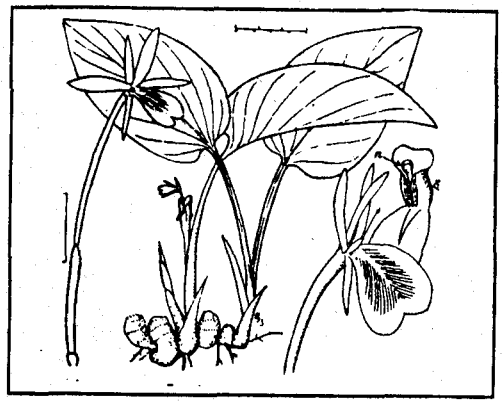

9541 - Kaempferia elegans Wall.. Ngải-chúa

Địathựcvật có củ. Lá thường 2; phiến bầudục, to 10-20 x 4-15 cm, đầu tà, đáy tròn hay hình tim; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa *có 2 láhoa bao lại*, trên cọng dài 3-4 cm; hoa *trắng* cả; ống dài 15 mm; môi có *bớt tím*, to đến 15 x 12 mm.

Sôngbé, Châuđốc; Tr ở Sàigòn; VIII.

- Limb glabrous; bracts 2; flowers white; labellum violet dotted.

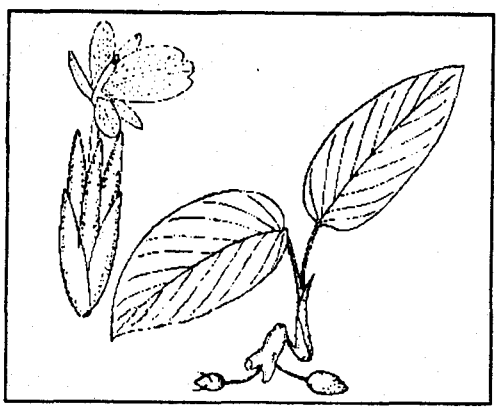

9542 - Kaempferia candida Wall..Thiềnliền trắng.

Địathựcvật; *cănhành dày*, mập; rễ phù thành củ xoan. Lá xuấthiện sau hoa, có phiến xoan, không lông; cuống rõ. Pháthoa ở gốc, không cọng, có bẹ trắng ngoài, các bẹ trong hường; đài hình ống dài 2,5 cm; cánhhoa dài 2,5 cm, tiểunhuy lép xoan dài, trắng, đáy vàng; *môi trắng có bớt vàng*; noãnsào không lông.

Thọdục; IV

- Leaves after floraison, glabrous; flowers white, labellum with yellow dot.

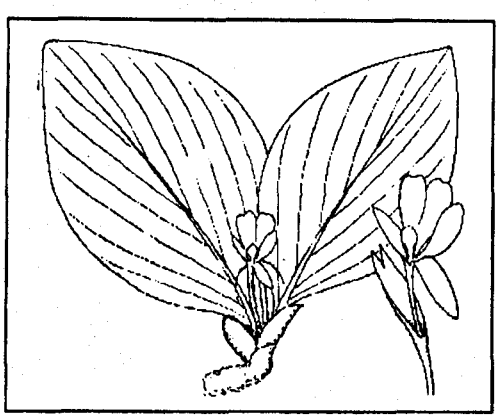

9543 - Kaempferia harmandiana Gagn.. Thiềnliền Harmand.

Địathựcvật mọc sà ở đất; căn hành to bằng ngón tay, có rễ phù thành củ. *Lá 2*, có phiến có thể to đến 10 x 5 cm, xoan đến hẹp, mặt dưới có lông, bìa *viền tía*; cuống 2-4 cm. Giế có nhiều láhoa có mũi dài; hoa nhiều; đài có ống dài 2 cm; cánhhoa 12-15 x 3 mm; tiểunhụy lép xoan; môi tròntròn, xẻ đến 2/3 thành 2 thùy bầudục; noãnsào không lông.

Lào và Cambodge; có lẽ có ở Việtnam.

- To · search in Việtnam.

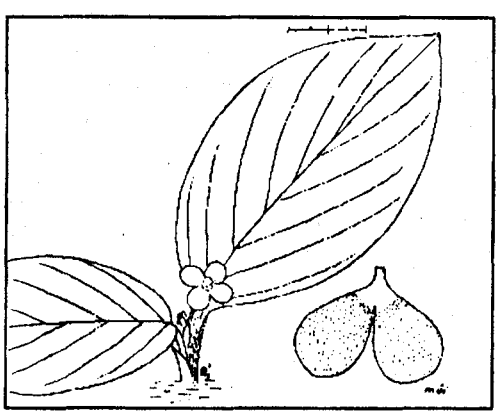

9544 - Kaempferia pulchra Ridl.. Thiềnliền đẹp.

Địathựcvật mang 2-3 lá to trãi trên mặt đất, không lông hai mặt, *lục đen như tơ với gân trăngtrắng, và 4-5 vân lục dợt* mặt trên. Pháthoa là chùy; láhoa màu lục, láhoa trong trăngtrắng; hoa *tím tâm trắng*; tiểunhụy lép dài 25 mm; môi to, chẻ thành 2 thùy xoan dạng y như tiểunhụy lép.

Cỏ rất đẹp; Tr ở N.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

9545 - Caulokaempferia petelotii K. Larsen. Trụcthiềnliền

Địathựcvật có củ; *thân khísinh cao* 20-40 cm, nên có dạng một Globba. Lá có phiến thon nhọn, chót có *đuôi dài*, mỏng, cuống rõ, 2-4 mm; bẹ không lông. Pháthoa ở ngọn có láhoa hẹp dài; hoa có ống dài 4 cm; đài là ống 3 răng; tiểunhụy lép xoan, nhỏ, baophấn đặcbiệt có *mòng to, nguyên*; môi to, 2 x 1,2 cm, xoan, nguyên.

Sapa.

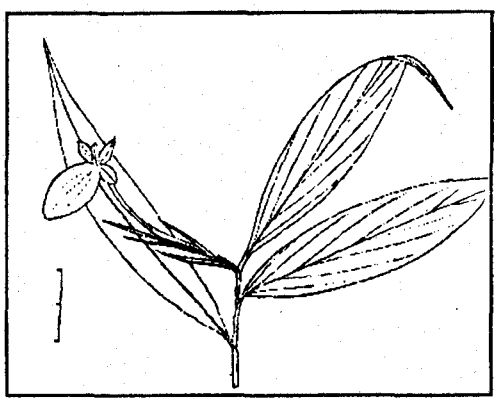

- Tubers; stem 20-40 cm high; limb caudate; labellum 2 x 1.2 cm.

9546 - Stahlianthus campanulatus O. Ktze.. Tàliền chuông.

Địathựcvật có căn hành ngắn và củ to bằng tay cái; vảy dài 1-4 cm. Lá ở đất, vào 5; phiến thon nhọn, dài 5-13 cm, rộng 2,5 cm, nhọn hai đầu, cuống dài 6 cm (đến 22 cm ở lá trên). Pháthoa *một lượt với lá*, có 1 láhoa thành một *ống chẻ sâu, cao 3-4 cm*; hoa 15-20, không cọng, ở đáy ống và ngắn hơn ống; đài dài 2 cm; cánhhoa 1 cm; tiểunhụy có chungđới có một phiến mỏng; tiểunhụy lép dạng cánhhoa; môi dài 12-15 mm.

Đồngnai.

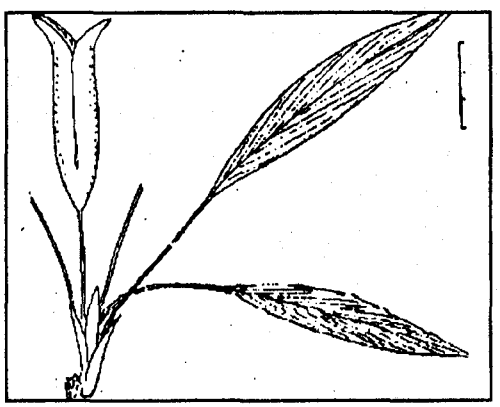

- Rhizome short, tuber; inflorescence with leaves; involucre bell-shaped, 3-4 cm high.

9547 - Stahlianthus thorelii Gagn.. Tàliền Thorel.

Địathựcvật có củ và rễ phù thành củ. Lá xuấthiện *sau pháthoa*, có phiến thon, nhỏ, có cuống dài. Pháthoa cạnh lá, có láhoa thành tổngbao *cao 3,5 cm, hình chuông đứng* chẻ thành 2 môi, trên cọng cao 6-8 cm; *hoa 4-5* không cọng, không lông; tiểunhụy lép hẹp; môi rộng bằng hai tiểunhụy lép, tròntròn, chót lõm; noãnsào không lông.

Lào. Khác loài trên ở hoa sau lá (hình theo Vidal).

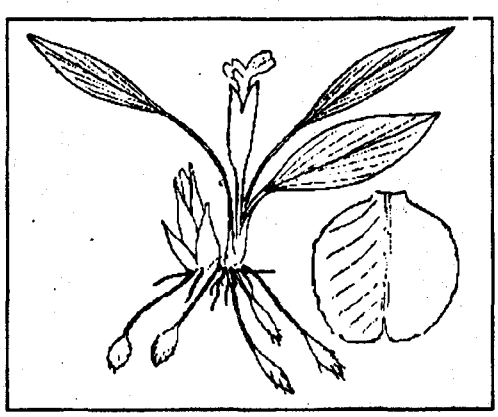

- To search in Việtnam.

CANNACEAE : họ Ngải-hoa

9548 - Canna generalis Bail.. Ngải-hoa; Indian Shot; Balisier.

Địathựcvật thành bụi; căn hành to; thân cao 1-1,5 m. Lá có phiến to, lục hay tía, có khi trổ. Pháthoa ở chót thân; *hoa to*, 3 láđài nhỏ; 3 cánhhoa nhỏ; *3 tiểunhụy lép to, đẹp, dạng cánhhoa*; 1 tiểunhụy thụ chỉ có 1 buồng phấn; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang cắtngăn, có gai nhỏ; hột đen, tròn, đều, rất cứng. 2n = 18, 27

Do sự lai. Kiểng thường Tr. Có trên 1.000 thứ. Hột vì cứng và to đều, lúc xưa làm đơnvị cân vàng. Rễ phấnkhích, trị đau gan, lọc máu, sốt, lợitiểu, lợikinh, pháthãn.

- Ornamental.

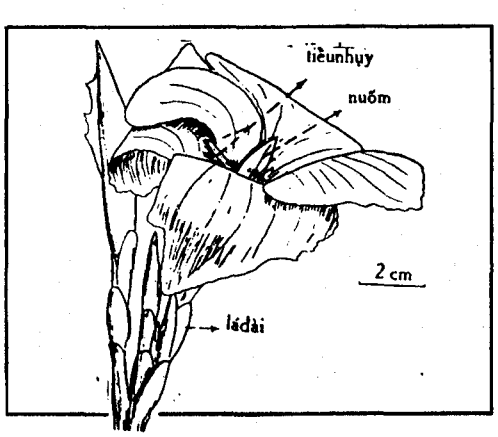

https://phathuocnongcanh.com/

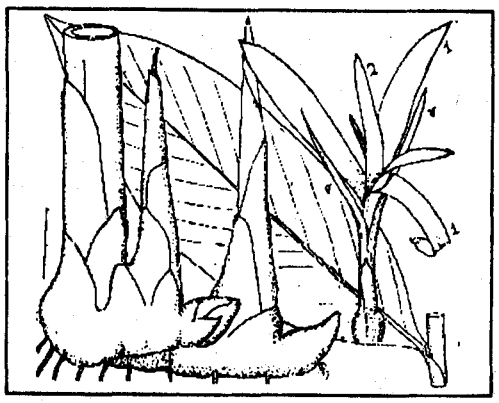

9549 - Canna edulis Ker. Chuối-củ; Edible Canna; Tous-les-mois, Arrow-root du Queensland.

Địathựcvật cao 2 m; căn hành to, chứa nhiều bột. Lá có phiến thuờng tía; bẹ tía. Pháthoa ở chót thân; cánhhoa vàngvàng; *tiểunhụy lép đỏ son*, rộng 1 cm; tiểunhụy vàng; môi vàng. Nang. 2n = 18, 27.

Gốc Mỹchâu. Củ ăn luột ngon, cho bột, làm bún tàu tốt; I-XII. Người Da-đỏ cho con mới sanh nằm lá Chuối-củ nầy. Dượctính như loài trên.

- Cultivated for its eatable rhizome.

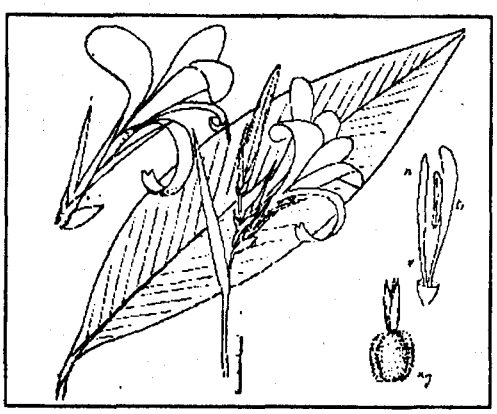

9550 - Canna glauca Rosc.

Địathựcvật thành bụi; căn hành to, có nhiều bột. Lá có phiến to, 60 x 15 cm, màu *lục mốcmốc*. Pháthoa ở ngọn; *hoa vàng*; tiểunhụy lép rộng vào 1 cm; tiểunhụy thụ chỉ có 1 buồngphấn đeo bên phiến dẹp. Nang có gai nhỏ; hột đen, đều, cứng.

Hoang dựa bờ nước: N. Củ cũng ăn được.

- Leaves glaucous; flowers yellow.

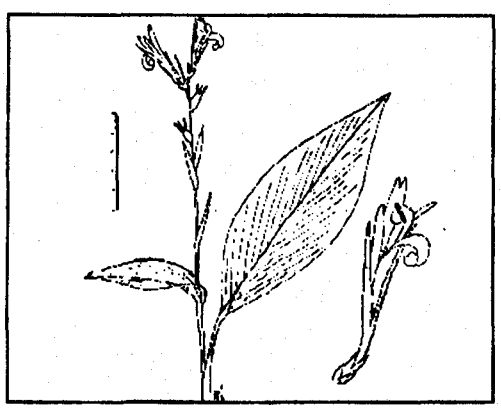

9551 - Canna silvestris Roscoe. Ngảihoa đỏ.

Địathựcvật có căn hành, cao 1,8 m. Lá có phiến to 40 x 15 cm, gân xéo, khít; bẹ dài. Pháthoa ở ngọn, có lá nhỏ, dài 20-30 cm, ít hoa; đài đỏ tái, cao 1,3 cm; cánhhoa thon, dài 3-4 cm, *đỏ*; tiểunhụy lép hai môi, mà một *chẻ hai*; noãnsào cao 6-8 mm.

Làocai.

- Plant to 1.8 m high; flowers red.

MARANTACEAE : họ Huỳnhtinh

1a - noãnsào 1 buồng — *Maranta*
1b - noãnsào 3 buồng
  2a - pháthoa 2-3 lần luỡngphân; có thân cao
    3a - trái tròn, không tự-khai; pháthoa có nhánh dài — *Donax*
    3b - trái có cạnh, tự-khai; pháthoa ít nhánh — *Schumannianthus*
  2b - gié giữa lá
    3a - cọng trên có cánh; láđài không bằng nhau — *Halopegia*
    3b - cọng trên không cánh; láđài bằng nhau — *Stachyphrynium*
  2c - hoađầu
    3a - hoađầu như gắn trên cuống — *Phrynium*
    3b - hoađầu trên cọng riêng — *Calathea*

https://nhathuocngocanh.com/

9552 - Maranta arundinacea L.. Huỳnhtinh; Bermuda or West Indian Arrow-root; Arrow-root des Antilles.

Bụi cao 0,5-0,7 m; *củ thon dài*, nhọn, có vảy mỏng bao, nạc trắng, chứa nhiều bột. Lá có phiến thon dài, gân songhành, mặt dưới có ít lông; cuống dài đến 7 cm, có phần vàng ở trên; bẹ dài. Chùm ở chót ; hoa nhỏ, *trắng*; noãnsào hạ; láđài 3, nhọn; cánhhoa dính thành ống; tiểunhụy 2 lép, to như cánhhoa. *Nang 1 hột*; hột có tử-y vàng đỏ.

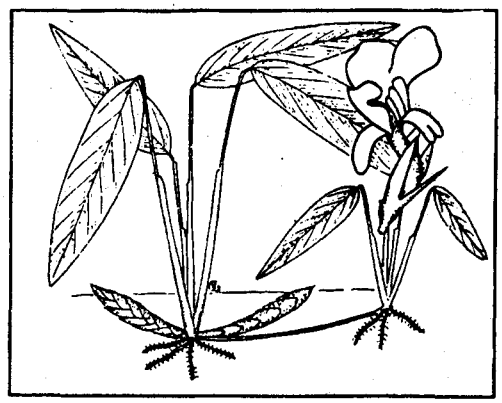

Tr để lấy củ; VIII-X. Gốc Mexico, T.-Mỹ. Làm đỏ (rubefacient), trị kiết; bột bảovệ màng nhầy (demulcent).

- Cultivated.

9553 - Maranta leuconeura var. **kerchoviana**. Huỳnhtinh bớt; Rabbit's foot.

Bụi cao 15-30 cm, có củ. Lá chụm ở đất; phiến xoan tròndài, dài 10-15 cm, đáy tròn hay hình tim, mặt trên lục tươi *có bớt nâu*, mặt dưới đỏ. Hoa nhỏ, trắng, có sọc đỏ.

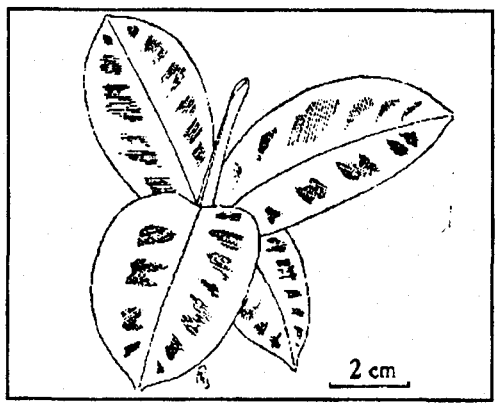

Kiểng, gốc Brasil. Var. **erythroneura**: lá rất đẹp, có hàng bớt ở gân chánh và gân-phụ đỏ.

- Ornamental.

9554 - Calathea allovia Lindl.. Củ lùn, Năng Tàu; Topinambour blanc.

Bụi cao đến 1 m; thân khísinh ngắn. Lá có bẹ và cuống đứng cao 40-45 cm; phiến dài 20-30 cm, bấtxứng, mỏng, gân-phụ cách nhau 1-2 mm; cuống có phần trên vàngvàng, khác. *Hoađầu* nhỏ, trắng. Trái 3 hột (ở *Maranta*, trái 1 hột)

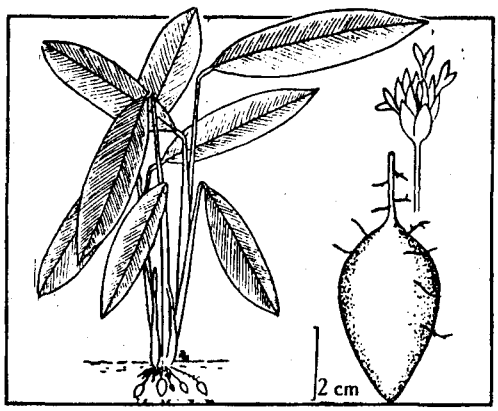

Tr lấy củ trắng, chứa bột, ruột thường bộng.

- Cultivated.

9555 - Calathea cf. **clossoni** Hort.. Huỳnhtinh rằn.

Bụi đaniên. Lá đứng, có phiến dài 15 cm, rộng 4-6 cm, gân-phụ cách nhau 1-2 mm, có lông mịn mặt dưới, *có 5-6 bớt sậm* mỗi bên. Pháthoa 1-2 hoa trên mặt đất; *hoa trắng* nhỏ.

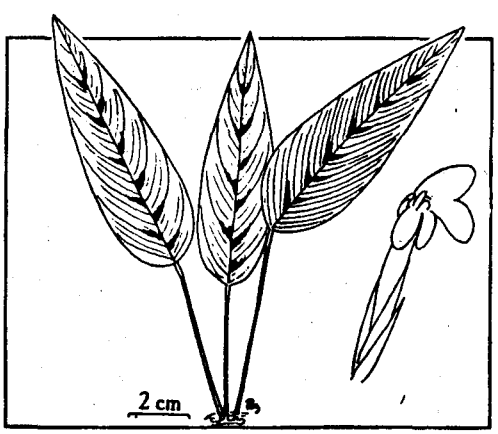

Rừng luônluôn xanh: Trảngbom, Đồngxoài; X.

- Limb maculated; flowers white, 1-2.

https://nhathuocngocanh.com/

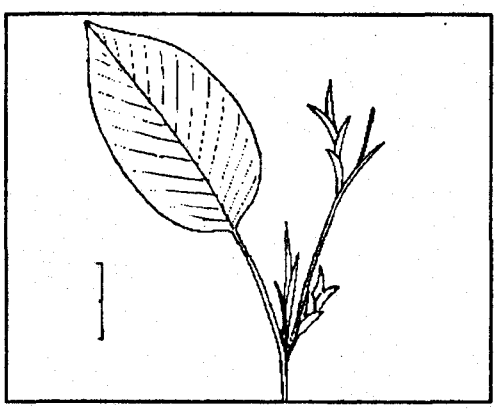

9556 - Calathea lietzei Morren.

Cỏ cao đến 60 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, to 7-20 x 3-4 cm, mặt trên lục đậm *nhu nhung*, với sọc lục dợt theo gân-phụ, *mặt dưới đỏ*; cuống dài trên bẹ dài. Pháthoa dài; gié nhỏ, hình trụ, có 1 lá ở đáy.

Tr gốc Brasil.

- Ornamental.

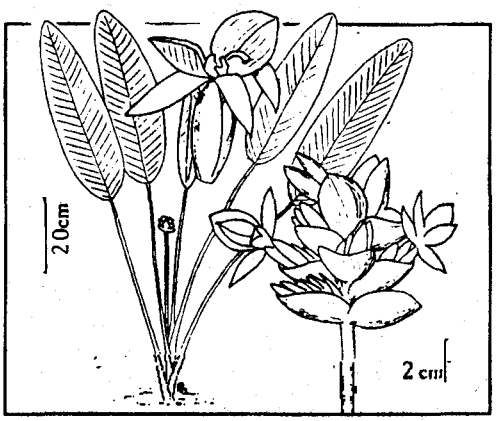

9557 - Calathea ornata (Linden) Koern.. Huỳnhtinh kiểng.

Cỏ đaniên, kíchthước nhỏ hay to (*cao đến 1,5 m*), tùy điềukiện trồng. Lá 3-4, có cuống đứng cao 20-120 cm kể luôn bẹ; phiến đáy tròn, dài 20-90 cm, mặt trên *xanh có sọc trắng hay hường, từng cặp*, không đi đến bìa và gân giữa; mặt dưới lục tươi. Pháthoa nhu chùy; phiếnhoa *lục vàng*; tiểunhụy *đỏ bầm*, một to. Nang 2 hột.

Kiểng.

- Ornamental.

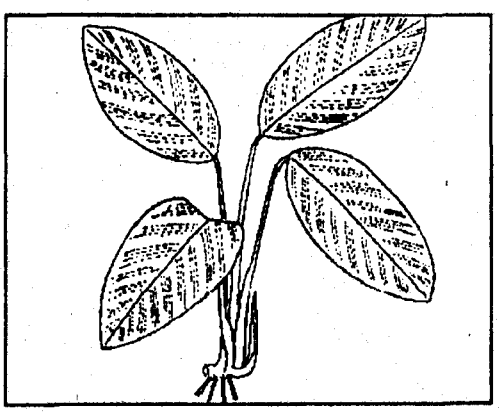

9558 - Calathea ornata var. **albopicta** Hort.

Lá trổ lợt hay trắng dọc theo gân phụ.

Tr.

Ornamental.

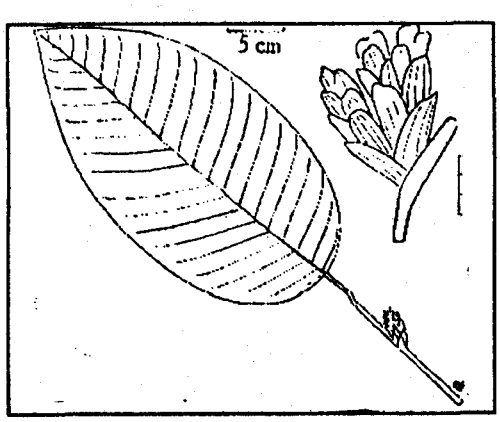

9559 - Phrynium dispermum Gagn.. Dong nếp.

Cỏ cao đến 2 m. Lá có phiến bầudục, *to*, dài đến 60 cm, rộng 30 cm, gân-phụ cách nhau 1 mm; cuống 40 cm. Pháthoa xoan, gồm 4-6 nhóm hoa; láhoa dài 3,5 cm. Nang 2 hột, cao 15 mm, rộng 9 mm; hột dài 11 mm, có tử-y.

Quảngtrị; IV. Lá dùng để gói bánh.

- Plant to 2 m high; limb to 60 x 30 cm; capsules 2-seeded (*P. oliganthum* Merr.).

https://nhathuocngocanh.com/

9560 - Phrynium pubinerve Bl. Dong gân-lông.

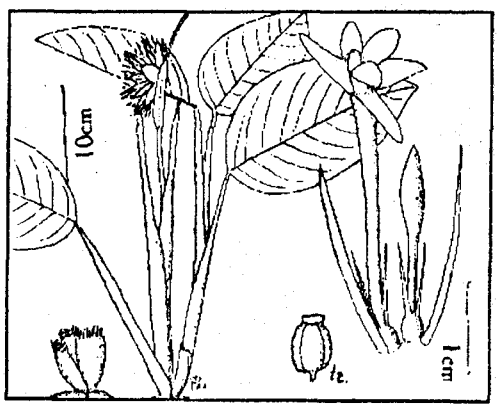

Địathựcvật cao 0,5-1 m, có củ. Lá 3-6, có cuống dài đến 60 cm; phiến tròndài, to *đến 50 x 25 cm*, không lông. Hoađầu to 4-5 cm, có chất nhớt; hoa *vàng, đodỏ hay tím*, cao 2,5 cm; môi hường; noãnsào có lông vàng. Trái dài 1 cm, nâu; hột 3.

Tr ở Bìnhtrịthiên để lấy lá gói bánh; nơi ẩm lá rất to; VII.

- Limb to 60 cm long; capitules dense; flowers red or violaceous (*P. capitatum* auct. non Bl.).

9561 - Phrynium placentarium (Lour.) Merr.. Dong bánh.

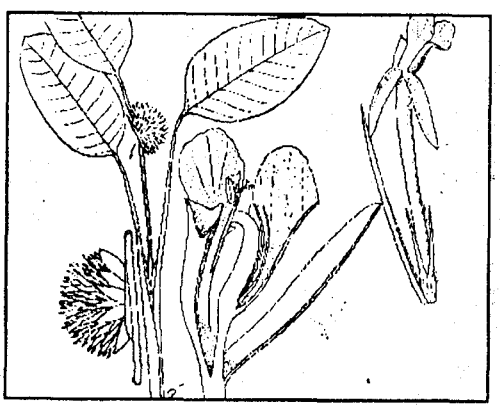

Cỏ đaniên cao đến 1 m. Lá có phiến láng dài 20-60 cm, xếp theo gân-phụ; bẹ và cuống cao 40-50 cm, chót cuống vàng. Hoađầu báncầu, rộng đến 5-7 cm, *có cọng dài 1-4 cm*; láhoa nguyện; hoa cao 2,5 cm; noãnsào có lông; láđài 5-7 mm; phiếnhoa *vàngvàng*. Nang có 1 hột.

Tr 1-800 m, lá dùng gói bánh; VI-VIII. Giảiđộc rượu; trị nọc rắn.

- Perennial 1 m high; capitules pedunculate; flowers yellow (*P. parviflorum* Roxb., *P. capitatum* Willd.).

9562 - Phrynium thorelii Gagn.. Dong Thorel.

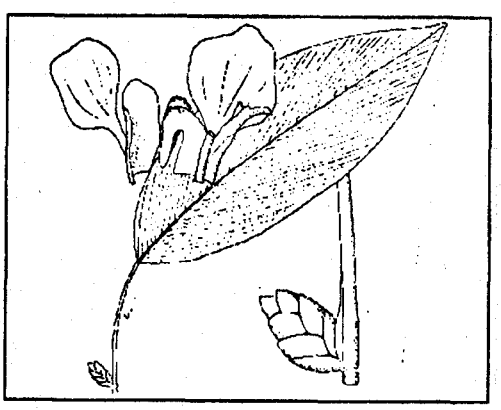

Cỏ cao đến 2 m; cănhành chia nhánh, có sợi. Lá 3-4, các lá dưới songđính; phiến 40-70 x 15-25 cm, mốcmốc, mau không lông; cuống dài 40-120 cm, có lông nằm mau rụng. Pháthoa nhỏ, 7 x 4-5 cm; láhoa xoan, có lông tơ, dài 3,5-5 cm; *hoa đođỏ*; láđài 14 mm; ống vành 1 cm; môi 2, đầu cắt ngang, dài 8-9 mm; tiểunhụy lép nhỏ, một hình nón; noãnsào có lông. Nang *đỏ điều*, hột 3.

Đồngnai.

- Plant to 2 m high; limb to 70 cm long; flowers reddish; capsules 3-seeded, purple.

9563 - Phrynium tonkinense Gagn.. Dong Bắcbộ.

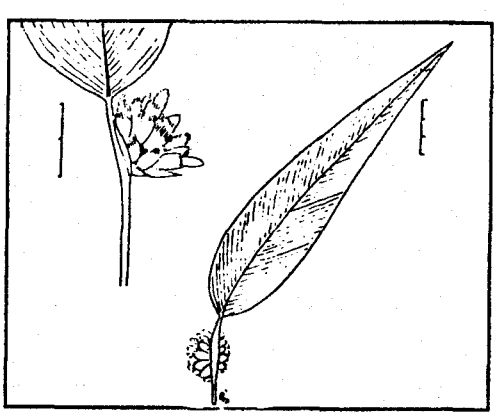

Cỏ đaniên, cao đến 1 m; cănhành ngang; thân đứng có 2-5 bẹ có sọc, dài đến 27 cm. Lá 4; phiến *thon nhọn*, to 37 x 7-8 cm, cứng, có lông ở gân chánh mặt dưới; cuống dài 3-25 cm. *Hoađầu với 4-5 gié*; láhoa nhỏ, có lông ở chót; láđài trong hẹp, dài 7 mm; cánhhoa dài bằng tiểunhụy lép. Nang 3 cạnh, lõm ở đầu, to 12 x 6-7 mm,; hột 3, vàng tro, láng; tử-y nhỏ.

Hàsơnbình.

- Plant up to 1 m high; capitules; bracts hairy; capsules 3 seeded; arill small.

https://nhathuocngocanh.com/

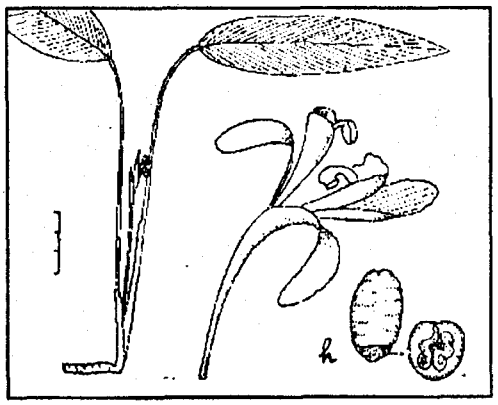

9564 - Stachyphrynium thorelii Gagn.. Dong-gié Thorel.

Cỏ cao 50 cm; căn hành ngang, trắng hay ngà. Lá 2; phiến thon, to 15 x 3-3,5 cm, mặt trên láng, có lông mịn mặt dưới; cuống 6-20 cm, không lông. Phát hoa giữa lá; *gié* 5 x 0,5 cm; lá hoa 4, dài đến 2,5 cm; hoa 2 mỗi lá hoa; lá đài 3 mm; ống vành 2,2 cm, cánh hoa 6 mm; môi 2, hẹp; một tiểu nhụy lép có phiến tam giác; noãn sào có lông. Nang xoan; hột 1, dài 12 mm, tử-y 2 thùy hẹp, ngoằn ngoẹo

Lào; có lẽ có ở Việt nam.

- To be search in Vietnam.

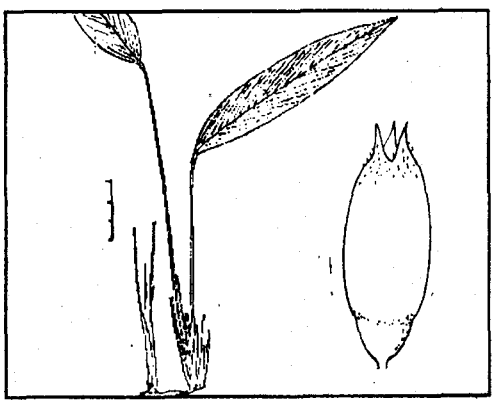

9565 - Stachyphrynium minus K. Schum.. Dong-gié nhỏ.

Cỏ cao đến 40 cm; căn hành to 3-5 mm. Chụm cách nhau 3 cm, mang 1-2 lá có phiến thon hẹp, to 11-15 x 2,5-3,2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nhất là ở gân chánh; cuống dài, có lông nằm. Phát hoa nhỏ giữa vảy đáy cuống; lá hoa 6, song đính, 3 lá hoa dưới lép; hoa 2 mỗi lá hoa; lá đài 4 mm; vành *vàng lợt*, ống 17 mm, cánh hoa 6 mm; noãn sào có lông. Nang dài 8 mm; hột 1/buồng, dài 3 mm, có tử-y 2 thùy như chỉ.

N.

- Plant to 40 cm high; limb pubescent beneath; flowers light yellow; capsules 3-seeded.

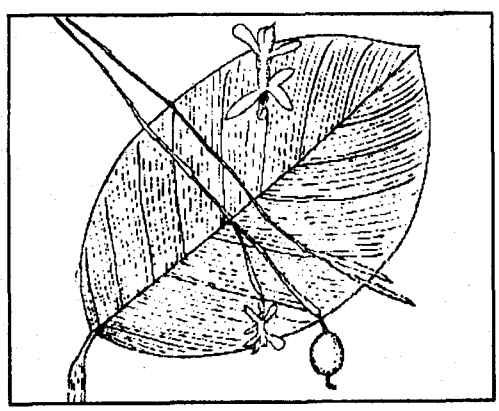

9566 - Donax cannaeformis (G. Forst.) K. Schum. Lùn dòng.

Cỏ cao 2-5 m; thân tròn, xanh đậm, giao lóng, lưỡng phân. Lá có phiến bầu dục, dài 15-30 cm, có lông nằm ở gân mặt dưới. Phát hoa 2-3 lần lưỡng phân; lá hoa mau rụng; hoa trắng có cánh hoa và tiểu nhụy lép rộng 1-1,5 cm. Trái tròn, to 1-1,5 cm; hột 1-2.

Dựa nơi ẩm, rừng và Tr để lấy thân làm sợi tốt (pháo lùn rất tốt); I-XII.

- Stem dichotomous, green; flowers white; capsules globulous (*Thalia cannaeformis* G. Forst., *D. arundastrum* Lour., *D. grandis* (Miq.) Ridl.).

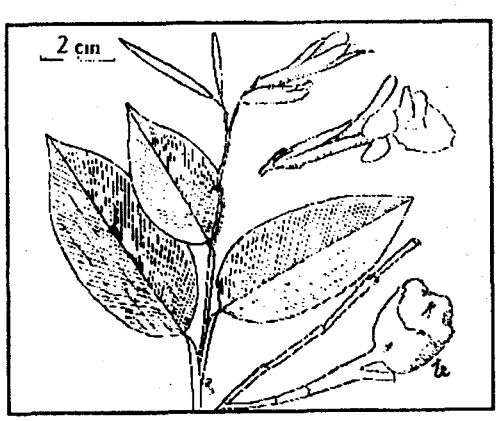

9567 - Schumannianthus dichotomus (Benth. & Hook.) Gagn.. Lùn nước.

Bụi, cao 1-1,5 m; nhánh lưỡng phân, vỏ xanh đậm. Lá có phiến bầu dục dài 7-15 cm, không lông; cuống ngắn, mép 1-2 mm. Phát hoa ở chót nhánh, dài 12 cm; lá hoa song đính 6-7; hoa *trắng*, dài 3 cm; môi to 1 x 1,3 cm; một tiểu nhụy lép hình chóp; noãn sào có lông. Trái to 1 cm, *như cắt ngang ở đầu* và có 3 cạnh tròn tròn; hột 3.

Dựa rạch. Var. **filiformis** Gagn.: phát hoa dài đến 35 cm, có lá hoa đến 22. Cho dây không chắc bằng loài trên.

- Stem dichotomous, green; flowers white; capsules angular (*Clinogyne dichotomus* Benth. & Hook.).

https://nhathuocngocanh.com/

9568 - Halopegia blumei (Koern.) K. Schum.. Dong nam.

Bụi cao 0,5-0,7 m, màu lục tươi. Lá 4-5; phiến bầudục chót có mũi; cuống cao 15 cm, Pháthoa thường kẹt trong bẹ lá, do 2-3 nhánh songđính, có láhoa dài; *hoa trắng*, cọng có cạnh; láđài 3, không bằng nhau; cánhhoa 6-8 mm; môi to; noãnsào 3 buồng. Nang; hột có tử-y.

Phanrang, Biênhoà, vùng Sàigon, nơi ẩm rập; X.

- Flowers white; sepals inequal; capsules 1-seeded (Clinogyne blumei Koern.).

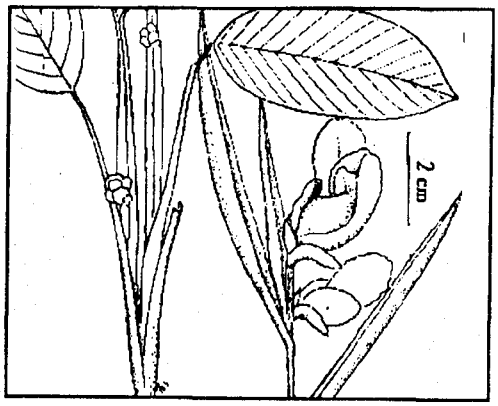

PHYLIDRACEAE : họ Đuôi-lươn

9569 - Phylidrum lanuginosum Banks & Sol. ex Gaertn.. Đũa-bếp, Đuôi-lươn; Waterwort.

Nêthựcvật đứng, cao đến 1 m; thân và lá *đầy lông trắng như tơ*. Lá songđính, hình gươm, dài đến 70 cm, rộng ở đáy 1 cm. Gié ở ngọn, có láhoa; *hoa vàng tươi*; láđài 2; cánhhoa 2, nhỏ; tiểunhụy 1; noãnsào 3 buồng. Nang 3 mảnh; hột nhỏ, có phôinhũ.

Ruộng, đất lầy từ Quảngtrị vào đến Lụctỉnh. Chịu đất phèn; III. Sắc cho phụnữ đang mang thai, rửa trịvẩy-nến.

- Limnophyte; flowers yellow; petals 2, stamen 1.

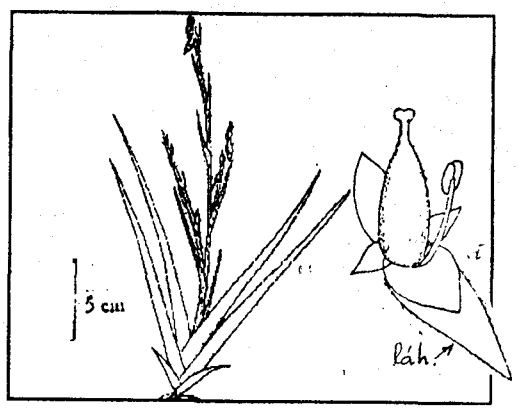

PONTEDERIACEAE : họ Lụcbình

9570 - Eichhornia crassipes (Maret)Solms. Lụcbình; Water Hyacinth.

Thủythựcvật nổi; cănhành dài. Lá có *cuống phù*; phiến xoan trộn hay hình tim, dày, mềm. Chùm đứng, có lông trĩn; *hoa tím đợt*; ống dài bằng cánhhoa, cánhhoa giữa có *bớt vàng* quanh tím; tiểunhụy 3, chỉ có lông mịn; noãnsào 6 mm. Nang 3 buồng, vách mỏng; hột nhiều sắp nằm ngang.

Thôngthường ở ruộng sâu, rạch, nhất là ở bìnhnguyên. Gốc Brazil, vào Mỹ vào 1884, vào Việtnam vào 1902. Làm cảntrở lưuthông. Pháthoa ăn luộc.

- Common aquatic weed (*Pontederia crassipes* Maret).

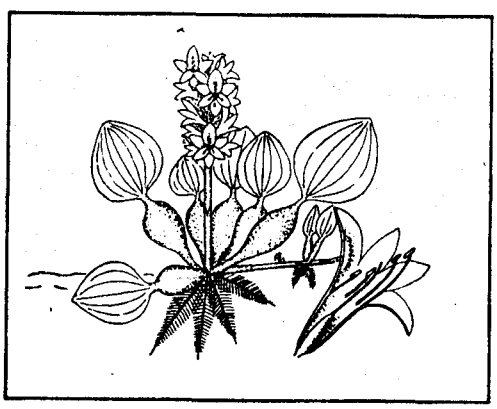

9571 - Monochoria cyanea F. Muell.. Rau-mác lam.

Nêthựcvạt có cănhành trong bùn. Lá có cuống dài; phiến từ xoan đến *thon dài* có khi hơi hình đầu tên. Chùm *ít hoa xanh tímtím*; cánhhoa lớn hơn láđài; tiểunhụy 6 mà 1 hơi trội. Nang có 3 cạnh; hột nhiều, bì mỏng.

Ruộng, bìnhnguyên; I-XII.

- Limnophyte; limb lanceolate; flowers blue violaceous.

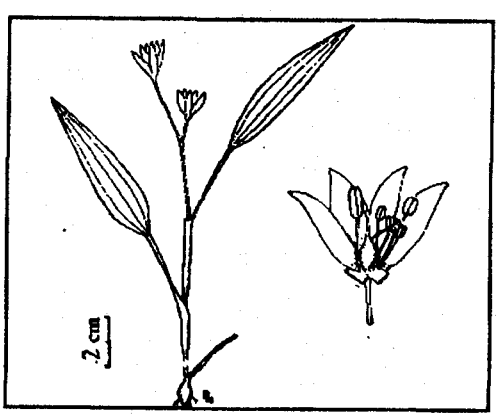

https://nhathuocngocanh.com/

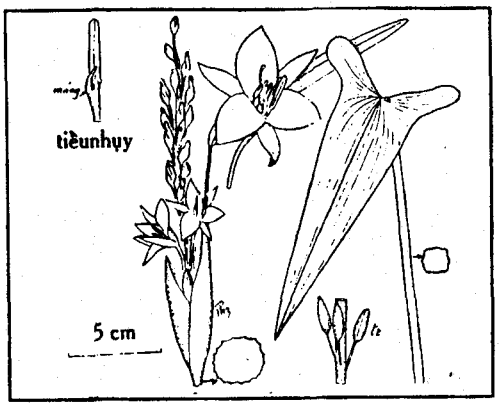

9572 - Monochoria elata Ridl. Rau-mác cao.

Nêthựcvật cao đến 1,5 m. Lá có cuống đứng cao, có *nhiều cạnh*; phiến hình *đầu tên*,với tai tròn, dài 8-15 cm. Chùm cao 15 cm; hoa *xanh tím*; phiếnhoa 6, dài đến 2 cm; tiểunhụy 5 ngắn, 1 dài, chỉ có móng. Nang.

Đây đó ở ruộng ẩm: Lụctỉnh; I-XII.

- Limnophyte; limb sagittate; flowers blue violaceous.

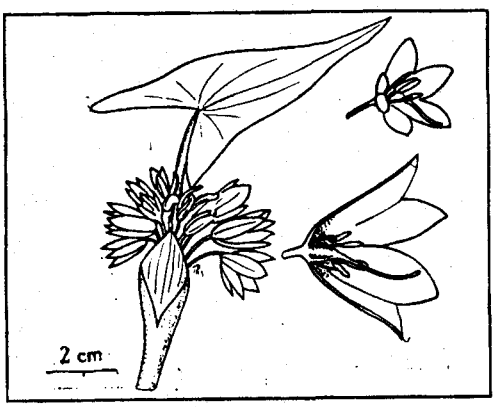

9573 - Monochoria hastata (L.) Solms.. Rau-mác thon.

Nêthựcvật có củ; thân đứng ngắn, mang lá có cuống cao; phiến *hình đầu tên nhọn*. Pháthoa là *chùm ngắn, dày* và như ở trên cuống lá (trục pháthoa); hoa lam, rộng 1,5 cm, láđài 3; cánhhoa 3, rời, giống như láđài; tiểunhụy 5 vàng, 1 to tím; noãnsào 3 buồng. Nang nhiều hột.

Thôngthường ở ao, ruộng sâu, bờ rạch, khắp caođộ: BTN; I-XII. Phần non ăn luộc, mát, bổ, lợisữa.

- Limb sagittate; inflorescence short (*Pontederia hastata* L., *M. hastaefolia* Presl.)

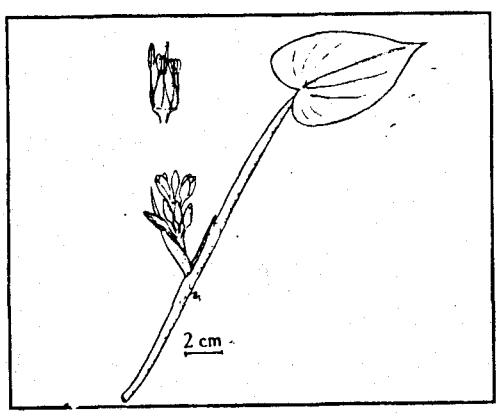

9574 - Monochoria ovata Kunth. Rau-mác bầu.

Nêthựcvật nhỏ. Lá có cuống dài 20-30 cm; *phiến hình tim*, dài 5-7 cm. Pháthoa thành chùm đứng; hoa lam; láđài 3, cánhhoa 3, như láđài; tiểunhụy 6, trong đó một to, 5 nhỏ. Nang trong baohoa còn lại quấn.

Ao, ruộng: Đàlạt.

- Limnophyte; limb ovate cordate; flowers blue.

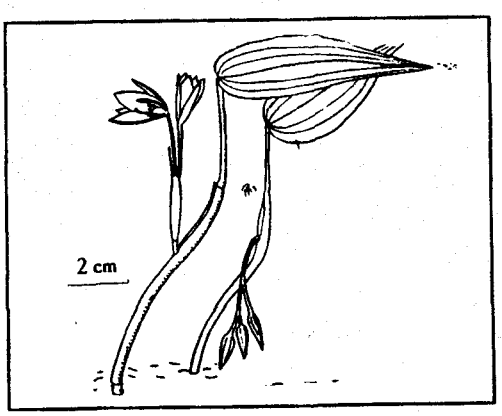

9575 - Monochoria vaginalis (Burm. f.) Presl. Rau-mác bao; Duck's tongue Monochoria.

Nêthựcvật cao 20-30 cm; căn hành ngắn, trong bùn. Lá có phiến *xoan thon*, đáy tròn hay hình tim; cuống dài. Chùm có vẻ gắn trên cuống, *ít hoa*; hoa lam; láđài hẹp hơn cánhhoa; tiểunhụy thường 5; noãnsào không cọng. Nang dài 5-9 mm, trong baohoa còn lại; hột nâu dợt.

Dựa rạch, ruộng sâu, 1-1.500 m. Var. **plantaginea** Solms.: lá hẹp, cánhhoa hẹp hơn láđài; var. **korsakowi** Clarke, cao đến 70 cm. Củ, lá non ăn được; hoa ăn mát. Nhai trị nhức răng; trị suyễn, đau baotử.

- Limnophyte; limb lanceolate; inflorescence few-flowered; flowers blue (*Pontederia vaginalis* Burm.f.).

https://nhathuocngocanh.com/

HEMODORACEAE: họ Xàthảo

1a - chỉ tiểunhụy rời
  2a - chỉ ngắn hơn baophấn — *Ophiopogon*
  2b - chỉ dài hơn baophấn — *Liriope*
1b - chỉ tiểunhụy dính nhau thành tràng
  2a - nuốm hình tháp — *Peliosanthes*
  2b - nuốm hình trụ cong dưới tràng — *(Neolourya)*

9576- Ophiopogon intermedius D. Don. Mạchmôn kiểng.

Bụi đaniên, lá có phiến dài rộng vào 8 mm, gân-phụ 7-9. Chùm dài bằng vào 1/2 lá; láhoa nhỏ; cọng dài hơn láhoa; phiếnhoa *trắng hay lam dợt*, gần như bằng nhau, cao 5 mm; tiểunhụy 6, chỉ ngắn; noãnsào hạ, không lông, một vòi nhụy. Trái xoan, to 6 mm, chín màu *lam dợt đến tím*. 2n = 36

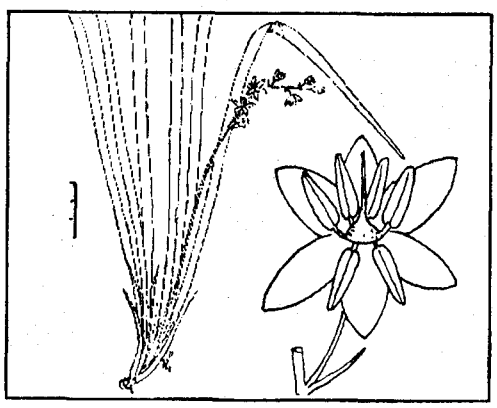

Kiểng.

- Ornamental.

9577 - Ophiopogon japonicus Ker.-Gawl.. Xàthảo Nhật, Longphát; Dwarf Lilyturf.

Bụi; rễ phù thành củ thon. Lá có phiến dài 15-30 cm, *rộng 2-4 mm*, gân 5-7; bẹ có phần mỏng trắng (từnguyên "Ophiopogon" có nghĩa là da rắn). Pháthoa cao 10 cm; hoa chụm 1-3, cọng 3-4 mm, ở nách láhoa trắngtrắng; phiếnhoa cao 5 mm; tiểunhụy 6. Phìquả *lam đến tímtím*, to 6 mm, hột 1-2. 2n = 72.

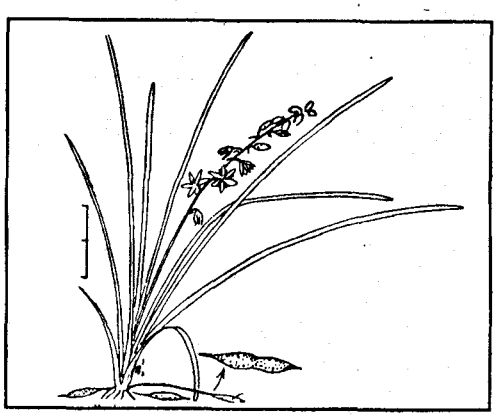

Rừng luônluôn xanh: Langbian; 1. Kiểng. Rễ-củ bổ, phándương, trị mất súc, trị tắc sữa, trị bón, hoạtnhuận, trị ho; chống ungthư (β-sitosterol, stigmasterol..).

- Leaves 2-4 mm wide; tepals 5 mm; berries violaceous.

9578 - Ophiopogon backianus Diels.. Xàthảo Bắccạn.

Bụi đaniên có chồi bò dài; rễ to 1 mm, dài. Lá chụm ở gốc có *cuống* 4-6 cm, có cánh hay dẹp ở trên; phiến 20 x 2,2 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau 1/3-1/2 mm. Pháthoa dài 10 cn; *hoa huờnghường*, rộng 1,5-2 cm, trên cọng dài đến 1 cm; tiểunhụy 6, chỉ ngắn.

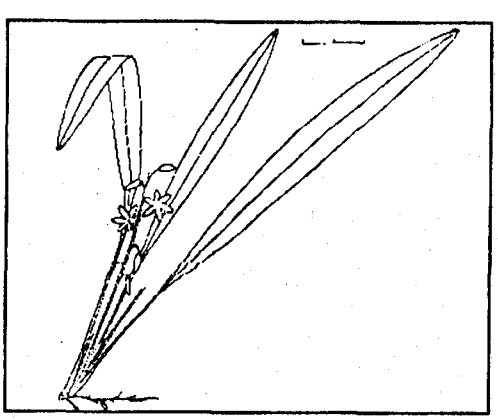

Rừng, trên mùn trên vùng vôi: Sơnla; V.

- Limb 2,5 cm wide on 4-6 cm long petiole; flowers pinkish.

https://nhathuocngocanh.com/

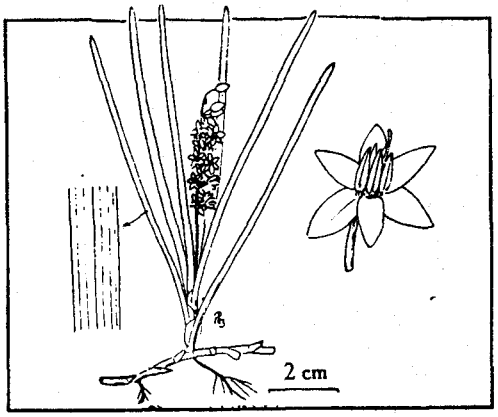

9579 - Ophiopogon humilis Rodriguez. Xàthảo nhỏ.

Bụi đaniên có căn hành to 2-3 mm; thân đứng ngắn. Lá có phiến hẹp dài, dài đến 15 cm, rộng 3-4 mm, gân 5-7; bẹ có bìa mỏng trong. Chùm cao 8-10 cm, *dày*; *hoa trắng*, nhóm 2-4; cọng dài 4-6 mm; phiến cao 4-6 mm; tiểunhụy 6.

Bànà; VII.

- Limb 3-4 mm wide; inlorescence dense, 8-10 cm high; tepals white, 4-6 mm long.

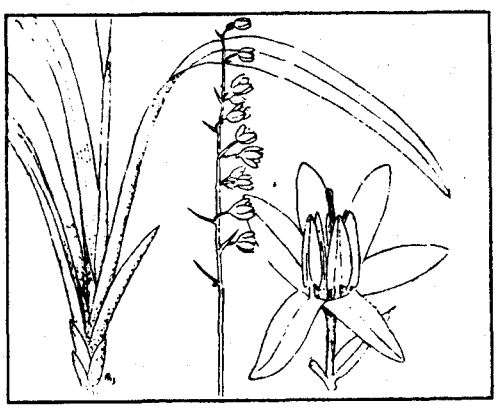

9580 - Ophiopogon latifolius Rodr.. Xàthảo lá-rộng.

Cỏ đaniên; thân rất ngắn. Lá nhiều, chụm ở gốc, hẹp dài, to 30-50 x *1-2 cm*, gân-phụ nhiều, khít nhau, đáy từtừ hẹp thành bẹ có bìa mỏng, trắng. Pháthoa dài 25 cm; hoa nhóm 2-4 ở nách láhoa; láhoa dài 1,2-1,5 cm; cọng 1 cm; phiếnhoa 5-6 mm; tiểunhụy 6, chỉ rộng và ngắn; noãnsào hạ, 3 buồng, 2-noãn.

Bavì, Vinh, Đàlạt.

- Limb 1-2 cm wide; tepals 5-6 mm long.

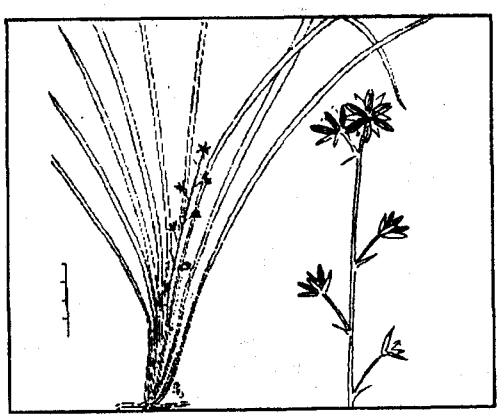

9581 - Ophiopogon reptans Hook. f.. Xàthảo bò, Cao-cẳng.

Cỏ đaniên có *thân bò dài đến 90 cm*, cứng; thân đứng ngắn. Lá nhiều, hẹp dài, dài 12-15 cm, rộng 3-4(6) mm, gân 5; bẹ có bìa mỏng, trắng. Chùm dài 6-8 cm; cọng 1-2, dài đến 1 cm, ở nách láhoa nhỏ, nhọn; phiếnhoa 6; tiểunhụy 6; noãnsào 3 buồng, 2-noãn. Phìquả; hột 1, tròn, to 3-4 mm.
2n = 36

Vùng núi, BTN: Bavì, Bànà, Chúachan

- Long creeping stolon; limb 3-4 mm wide; seed 3-4 mm long.

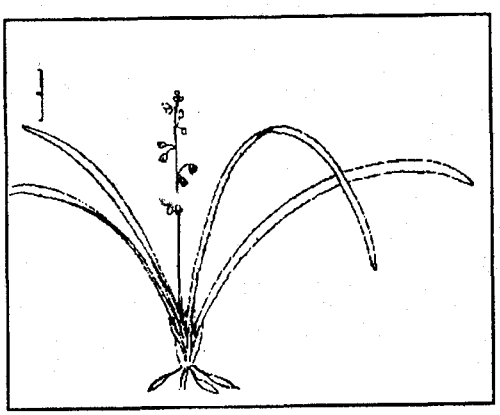

9582 - Ophiopogon subverticillatus Gagn. ex Rodr.. Xàthảo luânsinh.

Cỏ đaniên, có rễ phù thành củ hình thoi; thân ngắn. Lá chụm ở gốc; phiến hẹp dài, to 15-20 x 0,5-0,7 cm, không cuống, có bẹ mỏng trong. Pháthoa 13-20 cm; hoa 1 ở trên, 2-4 (như theo luânsinh) ở nách láhoa dưới; láhoa 2-4 mm; cọng dài 6-8 mm; phiếnhoa 5 mm, tiểunhụy 6, chỉ ngắn; noãnsào 3 buồng, 2-noãn.

B.

- Perennial; limb 15-20 x 0,5-0,7 cm; flowers by 2-4 on each bract.

https://nhathuocngocanh.com/

9583 - Ophiopogon longifolius Dcne.. Xàthảo lá-dài.

Cỏ đaniên; cănhành ngắn; rể phù thành củ dài. Lá dài 40-70 cm, rộng 7-8 mm, gân-phụ 10-16, tựtù hẹp ở đáy và có bẹ bìa mỏng. Chùm yếu cao 20 cm; *hoa nhỏ, trăngtrắng*, cọng 3-4 mm; tiểunhụy 6; noãnsào dính vào bạohoa, 3 buồng 2-noãn. Mỗi hoa cho 1-3 trái 2 hột, tròn, to 6 mm.

Huế, Nam

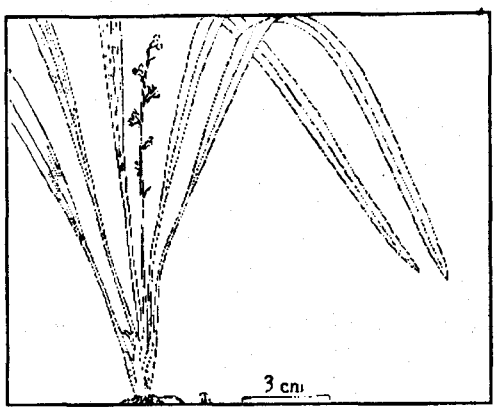

- Perennial; limb to 70 cm long; flowers small, whitish.

9584 - Ophiopogon peliosanthoides W. & Arn.. Bìxà

Bụi đaniên; thân khísinh ngắn. Lá chụm; phiến thon, dài 6-8 cm, gân-phụ 4/bên, mặt dưới tươi; cuống dài bằng hay ngắn hơn phiến, bẹ có phần mỏng trắng. Pháthoa dài 4-5 cm; hoa nhóm 2-3 ở nách láhoa không rụng; phiếnhoa dài 4 mm; tiểunhụy 6, chỉ ngắn; noãnsào hạ, 3 buồng 2-noãn. Cọng trái dài 1 cm; phìquả to 8-10 mm

Ngọclĩnh: 3.

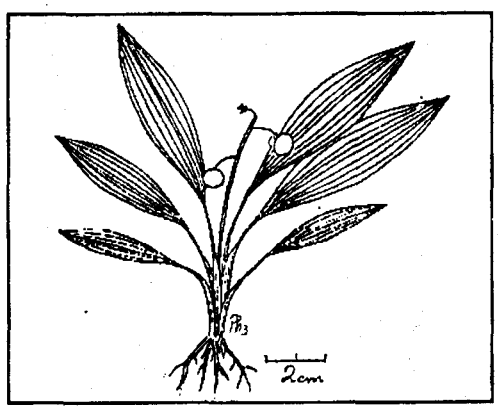

- Perennial; limb lanceolate 6-8 cm long, on long petiole; racemes 4-5 cm long; fruits 8-10 mm large.

9585 - Ophiopogon regnieri Bois. Bìxà Regnier.

Bụi đaniên; thân rất ngắn. Lá đứng hay trãi; phiến thon, đốixứng, to 10-15 x 1-2,5 cm, gân 3-4/bên; cuống dài bằng phiến; bẹ có bìa mỏng trong. Pháthoa *đứng* cao 10-20 cm; *hoa màu ngà*, 1-3 ở nách láhoa mỏng, xoan thon; cọng 8 mm; phiếnhoa 8-9 mm; tiểunhụy 6, rời nhau; noãnsào 3 buồng 2-noãn.

Nambộ.

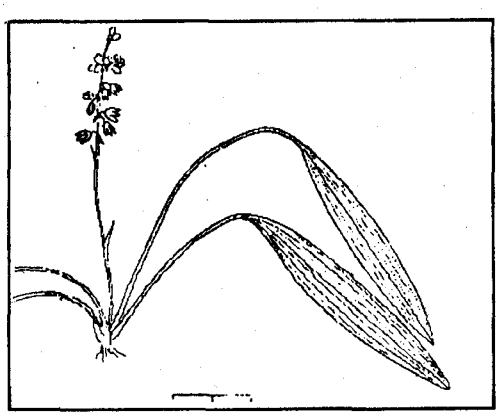

- Perennial; limb 10-15 cm long; inflorescence erect; tepals 8-9 mm long.

9586 - Ophiopogon tonkinensis Rodr.. Xàbì Bắcbộ.

Cỏ đaniên có cănhành. Lá có phiến *bầudục*, dài đến 20 cm, rộng đến 4 cm. dày, *đáy bấtxứng*, gân-phụ nhiều 2 bên (20-30), có gân ngang; cuống dài 15-20 cm. Pháthoa dài 20 cm, sau đó đến 40 cm; hoa nhóm 2-4 ở nách láhoa có lông, cao 8 mm; cọng 1 cm; phiếnhoa cao 3-4 mm, tiểunhụy 6. Trái *chụm 3*, tròn to 6 mm.

Lạngsơn, Quảngninh.

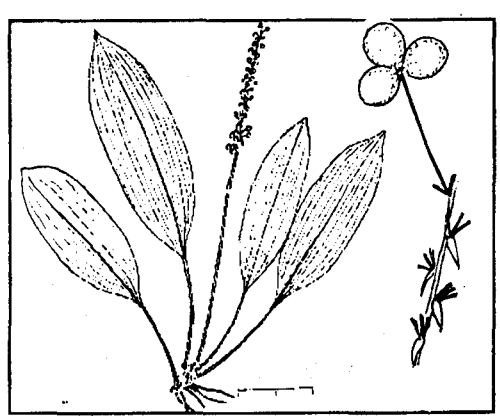

- Perennial; limb elliptic, asymmetrical; tepals 3-4 mm long; berries 6 mm wide.

https://nhathuocxanh.com/

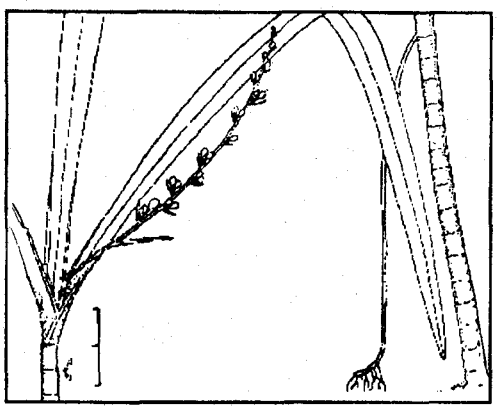

9587 - Ophiopogon coalescens (Bl.) Back.. Xàbì đứng

Tiểumộc *có thân đứng cao đến 40-60 cm, to 5 mm*, có rễ khísinh to, dài, lóng dài 5-10 mm, nên có *dạng Dracaena angustifolia*. Lá có phiến dài 20-25 cm, rộng 1-1,3 cm, mỏng, gân-phụ mảnh, songsong; bẹ có bìa mỏng trong. Pháthoa ở nách lá ngọn, dài 7-10 cm; láhoa dài 6-10 mm, hoa 1-3 mỗi láhoa, nụ tròn.

Sapa; VIII.

- Erect stem to 60 cm high; leaves 20-25 x 1-1.3 cm.

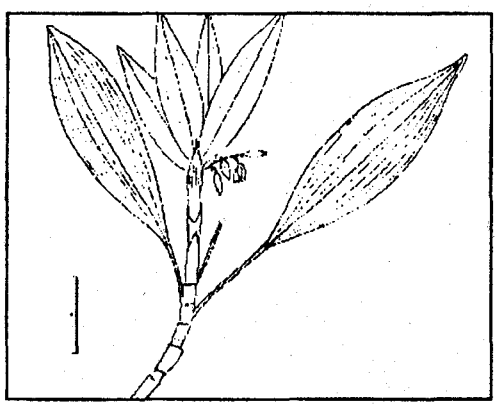

9588 - Mondapsis petelotii Krause.

Cỏ có thân nằm có rễ sáivị rồi đứng, dài hơn 30 cm, to 4-5 mm, có bẹ bao còn lại rách, mỏng, trắngtrắng. Lá chụm ở chót thân, cuống dài 4-6 cm; phiến bầudục thon, dài 6-8 cm, gân 5-6/bên. Pháthoa ngắn, dài 3-4 cm; cọng hoa 5 mm; phiếnhoa 6, dài 1 cm; tiểunhụy 6.

Sapa; VII.

- Ascending stem to 4 -5 mm large; sheaths whitish; tepals 1 cm long.

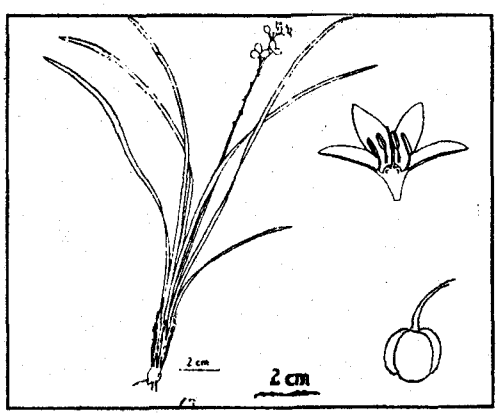

9.589 - Liriope spicata Lour.. Creeping Lilyturf.

Bụi đaniên có căn hành da2i 4-5 cm. Lá có phiến hẹp, dài 40-60 cm, rộng 5-7 mm, 2 mặt xanh, gân 8-12. Chùm mang hoa *tím đợt hay tím*; phiếnhoa 6; tiểunhụy 6, chỉ dài bằng baophấn; noãnsào không lông, 3 buồng 2-noãn. Phìquả tròn, 1-3, to 4-5 mm; hột tím, có phôinhũ.

Huế, Hảivân. Lá sắc trị rụng tóc; căn hành cầm máu, trị kiết, làm dịu ho, lợisữa.

- Perennial; limb green; flowers violet; berries 1-3, 4-5 mm across.

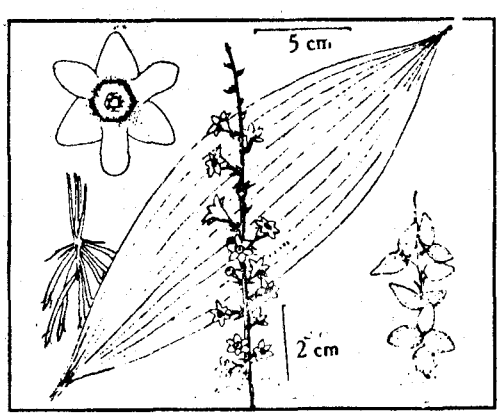

9.590 - Peliosanthes teta André. subsp. **teta**.

Cỏ đaniên có căn hành có nhiều rễ-củ dài. Lá có phiến to, bầudục thon, dài 25-35 cm, chót có mũi dài, gân dọc nhiều; cuống dài. Pháthoa cao 40-45 cm; hoa chụm 3-5; phiếnhoa *lam bìa tím;* tiểunhụy 6, *chỉ dính nhau thành tràng*; noãnsào hạ, 3 buồng 2-noãn. Phìquả 1-3, hột lam.

Rừng luônluôn xanh: B, Càná, Địnhquán.

- Perennial; flowers blue, violet on edge or tepals; filament forming couronne (*P. tonkinensis* Rodr.).

https://nhathuocngocanh.com/

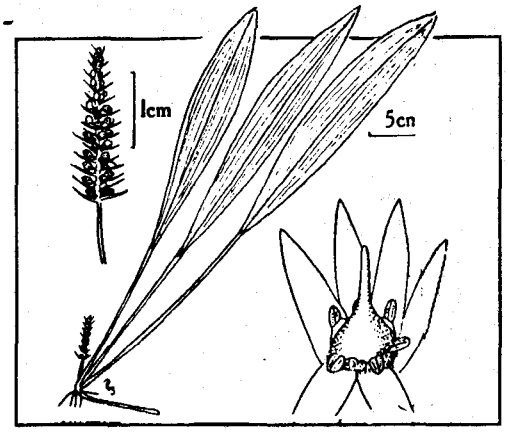

9.591 - Peliosanthes teta subsp. **humilis** (Andr.) Jess.

Cỏ đaniên, có căn hành trăngtrắng, to 2-3 mm. Lá cao 30 cm; phiến thon hẹp, mỏng, đến 20 x 3 cm, bìa nguyên hay có răng rất mịn, gân-phụ 4-11/bên; cuống dài bằng phiến. Chùm đứng, phần thụ cao 2-6 cm; láhoa mỏng, trắng, cao 1 cm; hoa có cọng *1*-3 mm; tiểunhụy 6, *chỉ dính nhau* ; vòi nhụy hình trụ; noãnsào 3 buồng 2-noãn. Phìquả hơi khô; hột 6, tím.

Rừng luônluôn xanh: Càná, Đahòa, Phúquốc, hòn Thổchâu;II.

- Perennial; filaments connate; seeds 6, violet (*P. humilis* Andrews, *P. serrulata* Rodr., *P. labroyana* Pierre ex Rodr., *P. dasystachys* Diels. ex Rodr., *Neolourya pierrei* Rodr., *N. weberi* Rodr.).

LILIACEAE : họ Bạchhuệ

1a - thân leo
- 2a - leo quấn; lá teo; nhánh nhỏ biến thành như lá — *Asparagus*
- 2b - chót phiến biến thành vòi quấn — *Gloriosa*

1b- cỏ không leo
- 2a - không lá — *Petrosavia*
- 2b - cỏ có lá
  - 3a - có hành; nang
    - 4a - cỏ trồng; hoa to; vòi nhụy 1 — *Lilium, Tulipa*
    - 4b - có hoang; hoa nhỏ; vòi nhụy 3 — *Iphigenia*
  - 2b - có không có hành
    - 3a - nang
      - 4a - lá mập, dày, có gai — *Aloe*
      - 4b - lá mỏng
        - 5a - láđài và cánhhoa rời nhau; hoa nhỏ; căn hành to — *Chlorophytum*
        - 5b - láđài và cánhhoa dính nhau; hoa to — *Hemerocallis*
    - 3b - trái mập
      - 4a - lađài và cánhhoa rời
        - 5a - lá rộng
          - 6a - pháthoa ở chót thân — *Dianella*
          - 5b - pháthoa ở nách lá — *Disporum*
        - 5b - lá teo thành vảy; nhánh hẹp dạng của lá (tiếtthể) — *Asparagus*
      - 4b - láđài và cánhhoa dính
        - 5a - pháthoa trên một thân riêng — *Evrardiella*
        - 5b - pháthoa trên cây có lá
          - 6a - hoa ở nách lá — *Polygonatum*
          - 6b - pháthoa ở ngọn — *Oligobotrya*

Melianthioieae:

9.592 - Petrosavia sinii (Krause) Gagn..

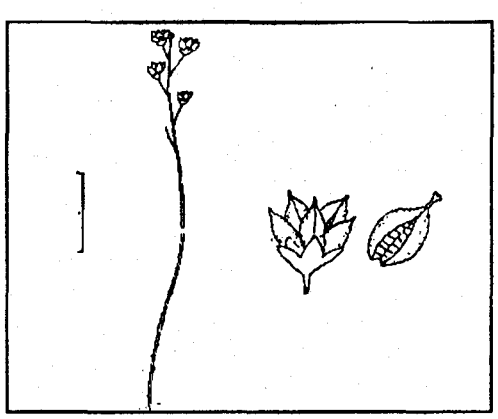

Cỏ mảnh, *không lá*, cao 25 cm; căn hành mảnh; thân đứng to 1 mm, không lông, mang vảy nhỏ, dài 5 mm, nhon. Chùm ở chót thân, dài 4-5 cm; cọng hoa dài 5-10 mm, có 2 tiềndiệp nhỏ; phiếnhoa rộng 5 mm; tiểunhụy 6, ngắn hơn cánhhoa. Nang mà chót tâmbì rời, nở bằng mảnh *tách ở ngăn*; hột nhiều, nhỏ, hình trụ, to 0,3-0,4 mm; mầm nhỏ.

Sapa.

- Aphyllous; capsules 3, dehiscent into 2 valves.

https://nhathuocngocanh.com/

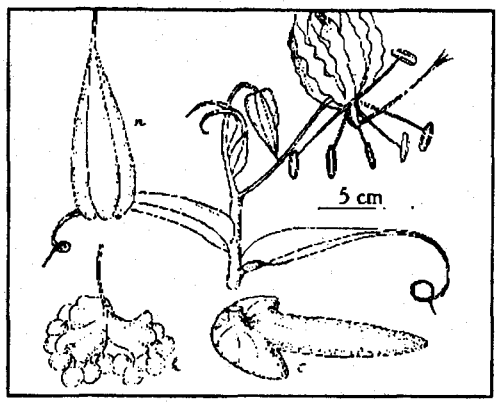

9.593 - Gloriosa superba L.. Ngótngoẻo; Glory Lily, Climbing Lily.

Địathựcvật có *thân leo* cao đến 5-6 m; củ láng, trắng hay vàng. Lá có *chót phiến thành vòi dài* quấn. Hoa *rất to, đẹp*, gắn cạnh các lá ngọn; dài và vành như nhau, vàng ở đáy đỏ ở đầu lúc mới nở, rồi đỏ đậm, bìa giún; tiểunhụy to, chỏ đỏ; vòi nhụy ngang. Nang dài 4-5 cm, mảnh quắn mang hột tròn.

Vùng duyênhải, Đồngtháp; Tr vì hoa; V-XI,2 Củ độc, và hạt *chứa colcicin*; trị sánlãi, bệnh ở da, ungnhọt, chống thụ, làm lạc thai, trị nọc rắn.

- Leaves volubile by the apex; flowers red; capsules.

Wurmbaeoideae:

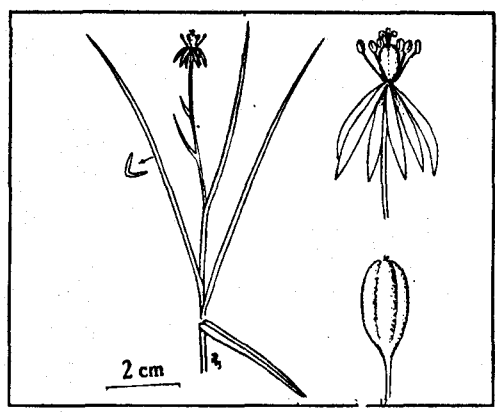

9.594 - Iphigenia indica (L.) A. Gray ex Kunth. Yếnphi.

Địathựcvật có củ nhỏ; thân cao 10-30 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 10-20 cm, rộng 5-12 mm. Hoa *côđộc* ở chót thân; cọng dài 2-3 cm; phiếnhoa *đỏ bầm*, cao 1 cm, xụ; tiểunhụy chỉ đỏ sậm; noãnsào với 3 vòi nhụy cong ra ngoài, đen. Nang cao 1-2 cm; hột nhiều. 2n = 44.

Trảng thấp: Càđú (Phanrang). Củ chứa colcicin; nhai trị ho; chống nhiễu bướu.

- Tuber small; flowers terminal, dark red, styles black; capsules 1-2 cm high (*Melianthum indicum* L., *Lloydia melanantha* Lévl.).

Trillieae:

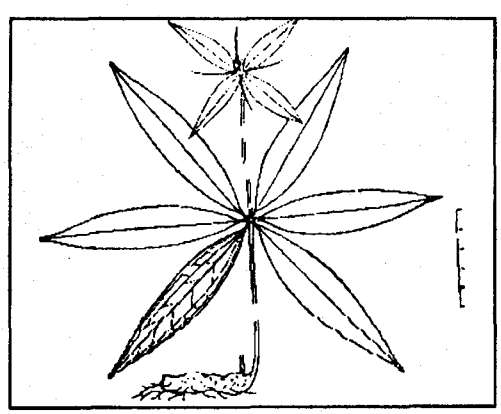

9595 - Paris delavayi Franch. Hươtúc Delavay.

Địathựcvật có cănhành nằm, cao vào 40-50 cm. *Lá chụm 6* có phiến thon hẹp, to đến 20 x 2,5 cm, gân dọc 5, mỏng, không lông; cuống dài 1 cm. Hoa đứng ở chót thân, có *4 láđài* thon dài 3-6 cm, rộng 1-1,3 cm, 4 cánhhoa hẹp như chỉ, dài bằng 1/2 láđài; tiểunhụy 6, chỉ ngắn.

Sapa, Cúcphương.

- Leaves lanceolate, to 20 cm long; tepals by 4; stamens 6.

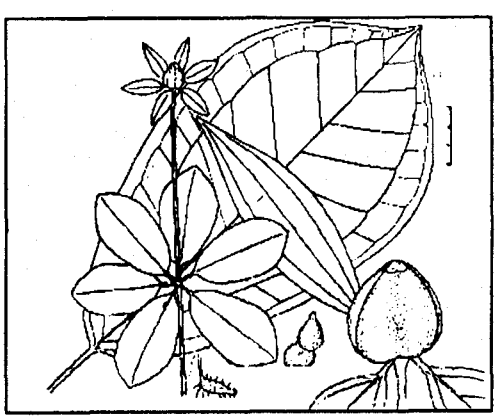

9596 - Paris polyphylla Sm. subsp. **polyphylla**. Hươtúc nhiếu-lá, Tảohươu; Himalayan Love Apple.

Địathựcvật có củ to 3 cm; *thân cao đến 1 m*, có cạnh. Lá chụm 6-9; cuống dài 5-6 cm; phiến xoan ngược, dài 20-25 cm, rộng 12-14 cm, đáy tròn, mỏng, không lông, chót có mũi 1-1,5 cm. Trục pháthoa cao 70-80 cm; láđài có cọng; cánhhoa dài bằng láđài. Trái cao 3 cm, rộng 2,5 cm; vách mỏng; đinhphôi trắcmô mang hột nâu đỏ, to 5-6 mm. 2n = 20, n = 10 + 2B.

Côngtum; 11. Cănhành trấnluyếnsúc, trị nhức đầu, sốt.

- Herb to 1 m high; fruit 3 cm; seeds red brown.

https://nhathuocngocanh.com/

9597 - Paris polyphylla Sm. subsp. **fargesii** (Fr.) Hara. Hươutúc nhiều-lá.

Địathựcvật có căn hành. Lá chụm 4-6; phiến xoan ngược, to 15-25 x 6-10 cm, đáy *lõm*, gân dọc 5-7, dàydày, không lông; cuống dài 3-4 cm. Hoa ở chót thân, *to*, có 6 láđài thon; 6 cánhhoa hẹp, dài bằng láđài; tiểunhụy chỉ ngắn, baophấn ngắn.

Sapa. Rễ đắng, trị ho, sưng, nóng lạnh.

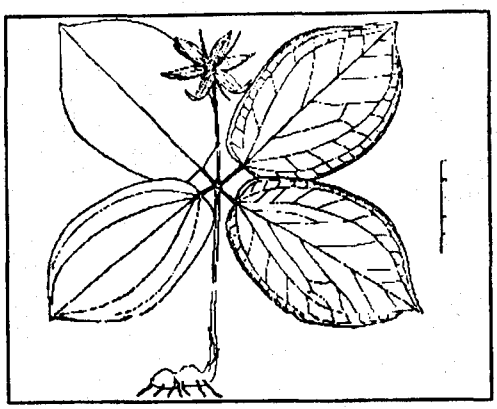

- Leaflets base cordate (*Paris fargesii* Fr.).

9598 - Paris polyphylla subsp. **yunnanensis** (Fr.) H.-M.. Hươutúc Vânnam.

Địathựcvật có căn hành, Lá chụm 6; phiến xoan thon ngược, to 14 x 6 cm, chót tà, đáy thon, không lông; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa to 3-4 cm; phiếnhoa xoan thon, dài 1,5 cm; tiểunhụy ngắn.

Sapa.

- Limb obovate oblanceolate; flowers 4 cm wide (*Paris yunnanensis* Fr.).

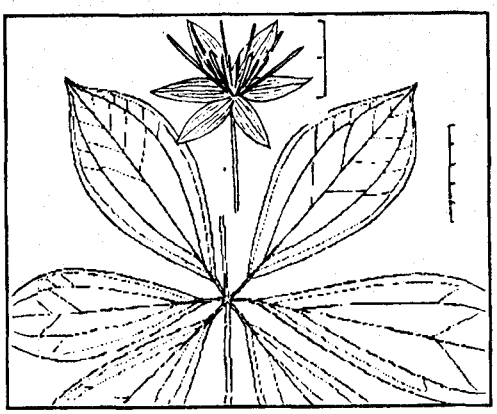

9599 - Paris hainanensis var. vietnamica

9600 - Thysanotus chinensis Benth. Hạlong.

Bụi đứng, cao 20 cm. Lá đứng; phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 1 mm. Tán trên trục cao 20-25 cm; láhoa dài 3 mm; cọng hoa 1,5-2 cm; hoa *tía*, cao 8 mm; phiếnhoa thon hẹp, như nhau, không lông. Nang không lông, cao 4 mm; quảbì mỏng; hột tròn, đen, to 1 mm

Vịnh Hạlong

- Tuft 20 cm high; umbels; flowers purple, 8 mm long; capsules. (*Halongia purpurea* Jeanplong)

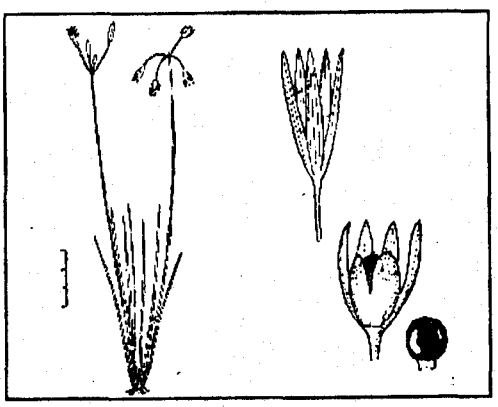

9601 - Evrardiella dodecandra Gagn.. Ê-hoạt 12-tiểunhụy.

Cỏ đaniên có căn hành. Lá mọc ở đáy thân có một bao hoe dài 15-18 cm; phiến dài 30-45 cm; cuống dài 15-35 cm. Hoa côđộc trên cọng cao 10 cm; bao hoa hình chuông, tai trãi ra; *tiểunhụy 12*, bao quanh noãnsào; nhụy cái có muốm hình quặn, không vòi.

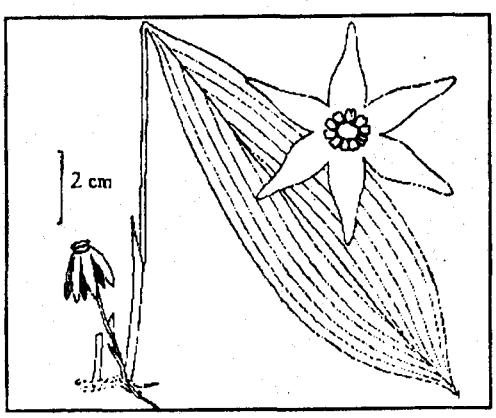

Dựa suối: Nhatrang (hình theo Gagnepain)

- Perennial;limb 30-45 cm long; stamens 12.

https://phathuocngocanh.com/

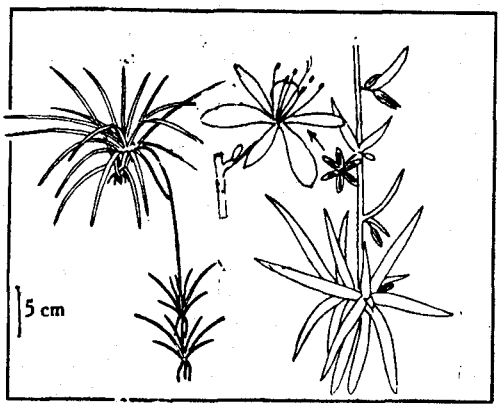

Asphodeloideae:

9602 - Chlorophytum elatum R. Br. Lục thảo trổ; Spider plant.

Bụi đa niên có căn hành. Lá có phến hẹp dài, dài 30 cm, rộng 1 cm, không lông, *có sọc dọc trắng hay vàng vàng*. Phát hoa *dài*, thòng, cứng, có nhánh; hoa *trắng*, nhỏ, phiến hoa cao 8 mm; tiểu nhụy 6, bao phấn vàng; noãn sào xanh. Nang 3 cạnh; hột nhiều, hình dĩa.

Kiểng khắp cùng. Thường có *truyền thể đẹp ở phát hoa*. Var. **variegatum** Hort., lá có sọc dọc trắng,

- Ornamental.

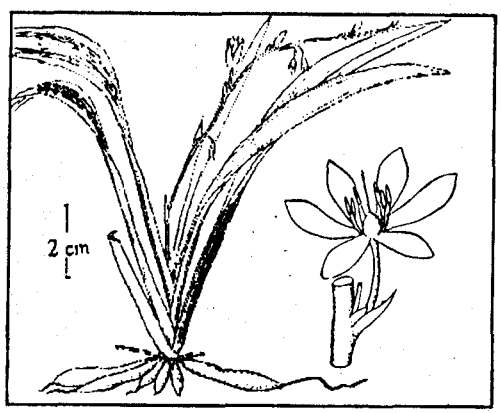

9603 - Chlorophytum bichetii Back..Lục thảo Bichet.

Bụi đa niên; củ dài 1,5-2,5 cm. Lá có phiến hẹp dài, dài 10-30 cm, hơi rộng ở giữa, chót nhọn, đáy hẹp, xếp hai thành bẹ, *bìa trổ trắng*, phần giữa xanh đậm hay có sọc trắng. Chùm dài 10-15 cm, trục mảnh; hoa *trắng*; cọng 4-6 mm; phiến hoa cao 8-10 mm, noãn sào thượng, 3-buồng.

Kiểng.

- Leaves variegated with white; flowers white.

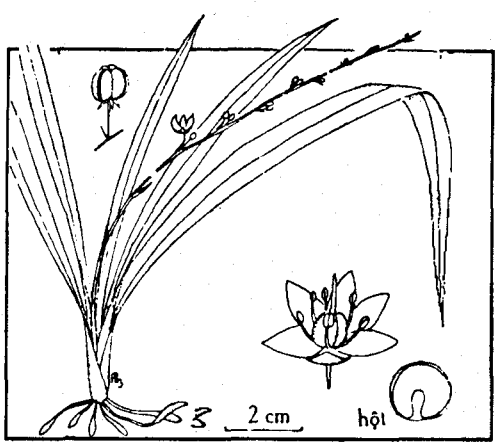

9604 - Chlorophytum laxum R.Br.. Lục thảo thưa.

Bụi cao 20-30 cm. Lá song đính, có phiến hẹp dài, rộng 5-10 mm, dài 10-30 cm. Chùm *thưa, dài đến 60 cm*, không hay chia nhánh; hoa nhỏ. *lamlam*, cao 3-5 mm; tiểu nhụy 6; noãn sào thượng. Nang tròn, có 3 cạnh, to 5-7 mm; hột 1-4.

Chợ gành, Ninh bình đến T

- Racemes to 60 cm long; flowers blueish; capsules 5-7 mm wide.

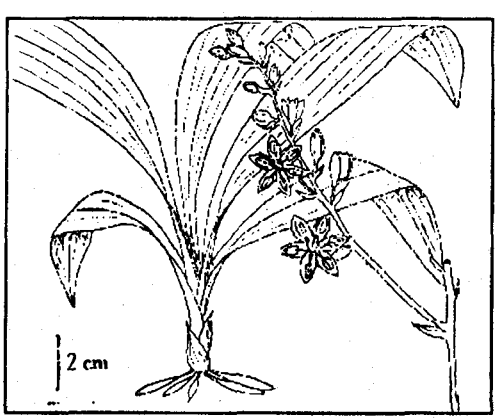

9605 - Chlorophytum orchidastrum Lindl. Lục thảo lan.

Cỏ đa niên, cao đến 80 cm. Lá có phiến dài 10-20 cm, gân-phụ cách nhau vào 1 mm. Chùm kép, dài hơn lá; *hoa trắng trắng*; bao hoa cao 1 cm; tiểu nhụy 6; noãn sào 3 cạnh, vòi nhụy cao 8 mm. Nang rộng 8 mm; hột duy nhất, đen đen.

Phan thiết, Di linh (hình theo Wight).

- Perennial up to 80 cm high; racemes longer than leaves; flowers whitish.

https://nhathuocngocanh.com/

9606 - Dianella nemorosa Lam. ex Schiller f.. Xươngquạt, Lâmnữ, Hươnglâu.

Cỏ đaniên, cao 0,5-1 m. Lá có phiến hẹp dài 30-70 cm, rộng 2-3 cm. Chùm kép, chùm mang hoa gần nhau; cọng dài 4-10 mm; *hoa trắng, vàng hay timtím*; đài và vành như nhau; tiểunhụy 6; noãnsào 3 buồng. Phìquả *lam hay đỏ tím*, láng, to vào 1 cm; mỗi buồng 1-3 hột tròn.

Rừng luônluôn xanh, bình đến caonguyên; I-XII. Đắp nhọt; rễ thơm dùng làm nhan; trái *độc*, dùng thuốc chuột.

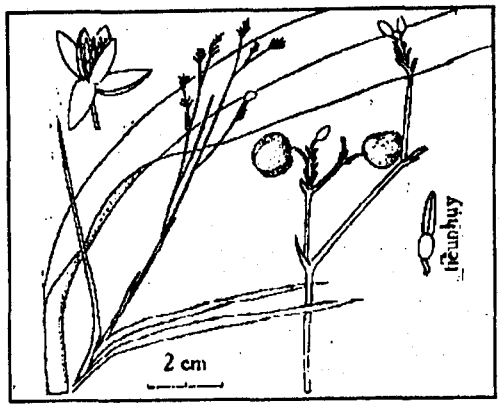

- Flowers white, yellow or violaceous; berries blue or purple (*D. ensifolia* (L.) DC.).

9607 - Hemerocallis fulva (L.) L. Kimchâm; Yellow Day-Lily, Fulvus Day-lily..

Bụi đaniên, cao đến 1 m; **rễ-củ. Lá songđính**, lục tươi, dài 40-50 cm, rộng 2 cm. Hoa to, 3 láđài giống như 3 cánhhoa, *màu cam sậm, có sọc ngang*, dài 8-10 cm, không thơm; tiểunhụy 6. Có thứ hoa đôi.

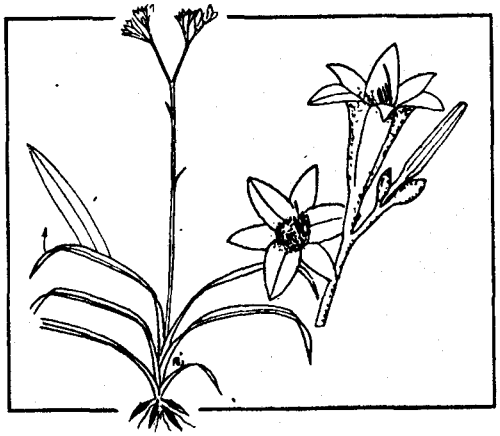

Kiểng: Đàlạt. Hoa ăn được. Lá cầmmáu, trương liệt tửcung.

- Ornamental; flowers simple or duble (*Hemerocallis lilio-asphodelus. fulva* L.).

9608 - Hemerocallis lilio-asphodelus L.. Kimchâm; Limon Day-lily, Tall Yellow Day-lily

Bụi hơi nhỏ hơn trên, cao 60 cm(pháthoa); lá songđính, rộng 10-13 mm, đứng hơn. Hoa to, màu *vàng thanh đến vàng*, thơm mùi dịu; phiếnhoa dài 6-8 cm; tiểunhụy 6, baophấn nâu đen.

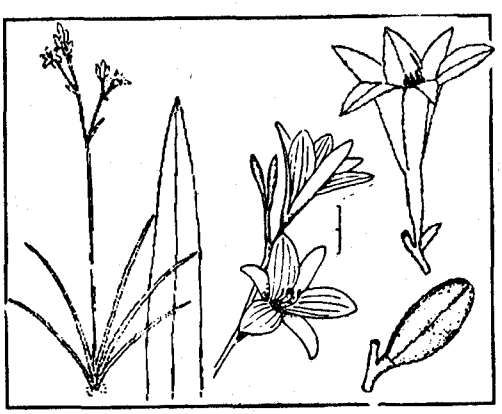

Tr như loài trên.

- A little smaller than the precedent; flowers 6-8 cm long; light yellow.

Allioideae:

9609 - Allium cepa L.. Hành, Hành-củ, Hành tây; Common Onion; Oignon.

Địathựcvật cao 20-30 cm; hành tròn to 3-10 cm, thường bao ngoài đỏ. Lá bộng, hình trụ tròn, nhọin, màu lục mốcmốc. Trục pháthoa cao 30-80 cm; tán hình cầu; cọng hoa ngắn ; baophoa 6 phiến như nhau, nở chài ra *xanhxanh, có sọc tím;* chỉ tiểunhụy trong có 1 răng. Nang.

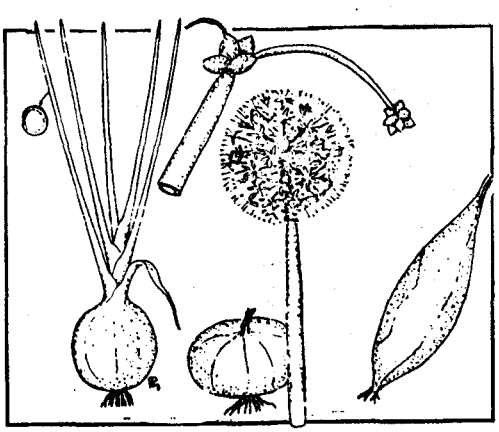

Tr, thường thú ngày ngắn: Phanrang, Đàlạt. Quánquân 3 kg. Khángsinh mạnh.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

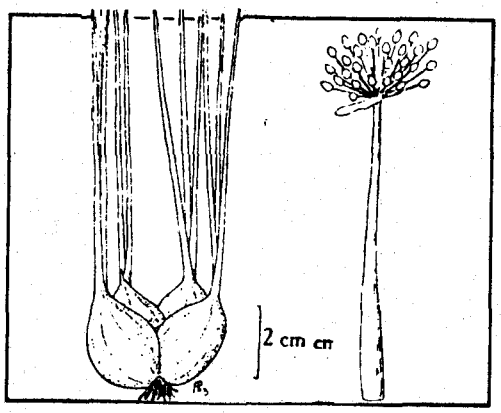

9610 - Allium ascalonicum L.. Hành ta; Shallot; Echalotte.

Cỏ cao 15-50 cm; hành to đến 2-3 cm, có cạnh, vảy mỏng nhu giấy, thường *đỏ* hay trắng. Lá hình trụ nhọn, bộng, xanh mốcmốc. Trục pháthoa dài 20-50 cm, bọng; tán hình cầu, thường mang cầuhành; tổngbao hình bẹ, trắng; hoa có 6 phiến rời, *trắng*, hường hay tímtím; cọng hoa 1-1,5 cm.

Thường trồng ở rẫy bìnhnguyên; củ nhỏ. Loài nay không gặp hoang nữa.

- Cultivated.

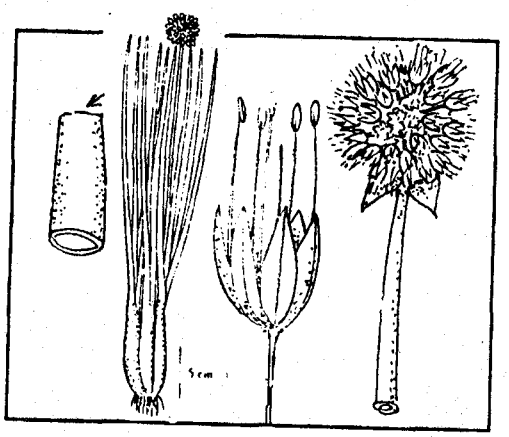

9611 - Allium fistulosum L.. Hành hương, Thôngbạch; Welsh Onion, Chibal, Cibal; Ciboule, Cive.

Địathựcvật cao 0,5 m; *tép trắng* hay nâu đỏ, không phù lắm, to 7-15 mm. Lá xanh mốc, bộng, 3 cạnh ở dưới, hình trụ ở trên; bẹ dài bằng 1/4 phiến. Trục pháthoa cao bằng lá; tán hình cầu to vào 3 cm; tổngbao 1-2 láhoa trắng, mỏng; *hoa trắng*, phiếnhoa cao 5 mm, trắng có sọc xanh, có mũi; noãnsào xanh dợt. Nang.

Tr để *ăn lá*; III-IV. Gốc Siberia. Trị cảmmạo.

- Cultivated for its leaves.

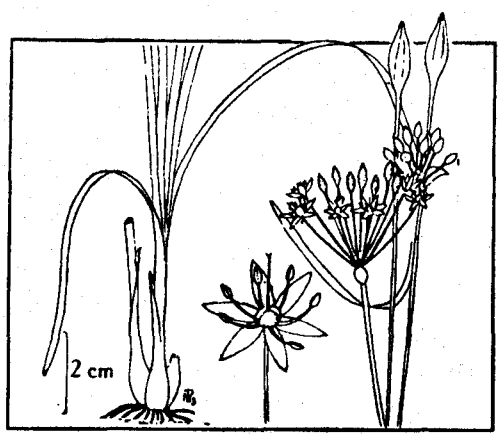

9612 - Allium tuberosum Rottl. & Spreng. Hẹ; Fragrant Flowered Garlic.

Bụi cao 20-40 cm *hành nhỏ, trắng*, ngoài nâunâu. Lá songđính; *phiến dẹp*, đầu tròn, to 15-30 x 0,3-0,6 cm. Pháthoa trong năm đầu; trục dẹp dài 25-45 cm; tán hình cầu; tổngbao *trắng; hoa trắng*, trên cọng dài 1,3 cm. Nang có hột đen, 2-3/buồng, to 4 x 4 mm, dẹpdẹp.

Tr *vì pháthoa* (Hẹ bông) *và vì lá*. Khángsinh khá, trị ho trẻ-em, kiết ra máu; trị ditinh, tiểu máu.

- Cultivated for its inlorescence and leaves (*A. odorum* auct. non L., *A. uliginosum* G. Don).

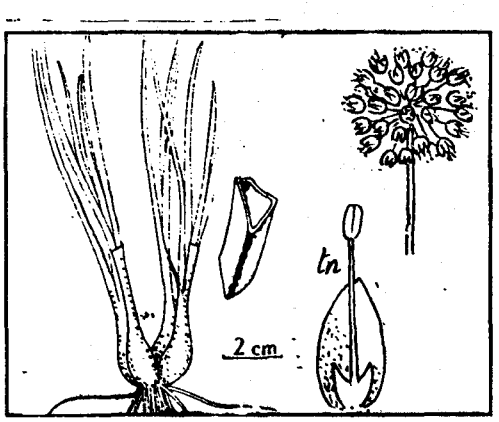

9613 - Allium chinense G. Don. Kiệu; Rakkyo, Scallion, Shallot

Địathựcvật cao 15-50 cm; hành *trắng* tròndài, rộng 5-15 mm. Lá hẹp, *có 4 cạnh*, trừ ở đáy, bộng, xanh đậm, đáy hơi đỏ. It khi có hoa: hoađầu tròn; chỉ tiểunhụy có 2 răng. 4n = 32.

Tr để lấy *'củ' thon, trắng*, ăn xào hay làm dưa. Làm cho máu chậm đôngđặc lại; có lẽ do adenosin và guanosin (xem Tỏi); trị nhức-đầu, đau baotử và ruột.

- Cultivated (*A. bakeri* Regel).

https://nhathuocngocanh.com/

9614 - Allium porrum L. Tỏi tây; Leek; Poireau.

Địathựcvật to, cao 40-140 cm; *hành hình trụ*, đứng, dài, *trắng*, to 1-2 cm. Lá songđính, rộng 15-35 mm, xanh mốc. Tán hình cầu; mo 1; hoa hình chuông, trên cọng dài, xanhxanh hay tímtím; tiểunhụy trong có chỉ có 2 răng-mũi rất dài.

Tr ở Đàlạt vì hành và lá. Lợitiểu; dượctính như Hành; lá giúp ho.

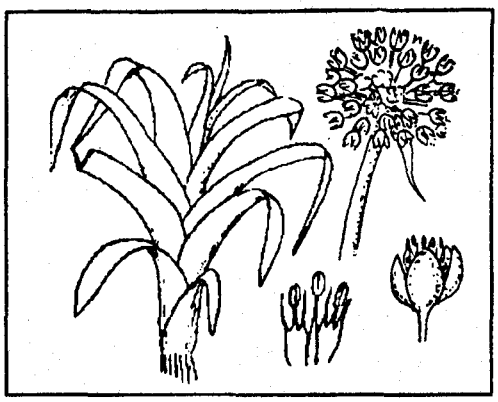

- Cultivated.

9615 - Allium sativum L.. Tỏi; Garlic; Ail.

Địathựcvật cao 30-60 cm; hành tròn, to 2-4 cm, do nhiều cầuhành có *bao trắng*. Lá dẹp, dài 40-60 cm, rộng 1,2 cm. Tán ở chót trục dài, hình cầu, thường có cầuhành ở nách láhoa; hoa xanhxanh có đốm đỏ; tiểunhụy không thò.

Tr nhiều ở Phanrang; gốc Trungtâm Achâu.

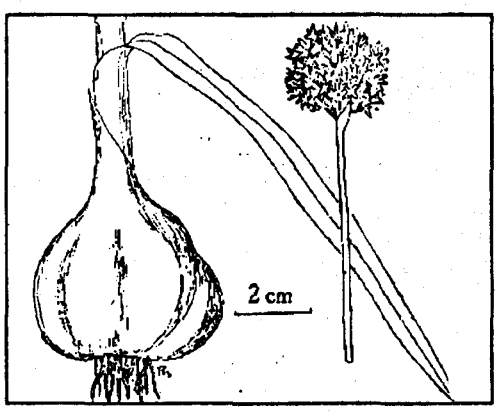

Nước của Tỏi dù pha loảng 125.000 lần, đènén (alicin) nhiều vikhuẩn, Nấm gây bịnh như *Candida*; tỏi làm cho máu lâu đôngđặc lại, hạ đường/máu; chống ungthư...

- Cultivated.

9616 - Allium schoenoprasum L.. Nén; Chives; Ciboulette, Civette.

Địathựcvật cao 20-30 cm; *hành trắng* to 2-4 cm. Lá tròn nhọn, bộng. Pháthoa là tán hình cầu tròn; hoa hường tímtím; phiếnhoa *tỏa hình sao*, tiểunhụy có chỉ trơn.

Tr ở Đàlạt; ăn lá và củ. Gốc vùng lạnh Bắc-Báncầu. Dượctính như Hành, Tỏi. Chứa nhiều SiO_2; anti-putrid, giúp tiêuhóa, giúp tiêuhóa, trị sình bụng; chống ungthư.

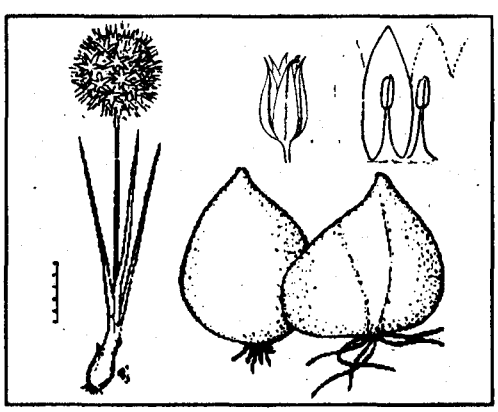

- Cultivated.

9617 - Tulipa sp. Tulíp; Tulip; Tulipe.

Địathựcvật có củ tròntròn; lá 2-3. Trục pháthoa cao đến 50 cm; hoa duynhất, đứng, to; phiếnhoa 6; tiểunhụy 6; noãnsào thượng, 3 buồng; noãn nhiều.

Mới phátttriển Tr. ở ta: củ phải thọ-hàn năm sau mới trổ bông được. Trổ vào xuân.

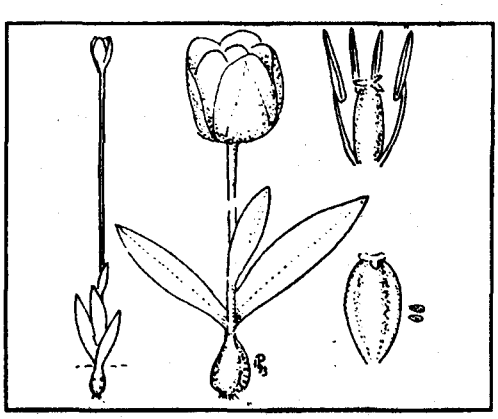

- Recently introduced.

https://nhathuocngocanh.com/

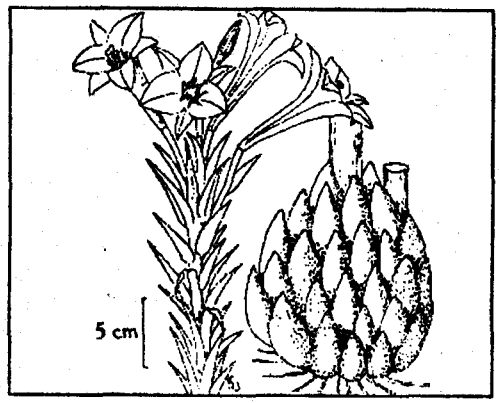

9618 - Lilium longiflorum Thunb.. Bạchhuệ; Lys.

Cỏ đaniên nhờ *hành có vảy*. to. Lá có phiến hẹp, ở đáy thân, dài 10-15 cm, rộng 1,5-2 cm. Chùm đứng trên thân pháthoa cao; *hoa to, trắng*; tiềndiệp xéo; cánhhoa hơi rộng hơn láđài; tiểunhụy có baophấn vàng, to, dài; bầu nhụy xanh, dài 3-4 cm. Nang; hột không phôinhũ.

Tr ở Đàlạt *vì hoa to, đẹp*; XI-V.

- Ornamental.

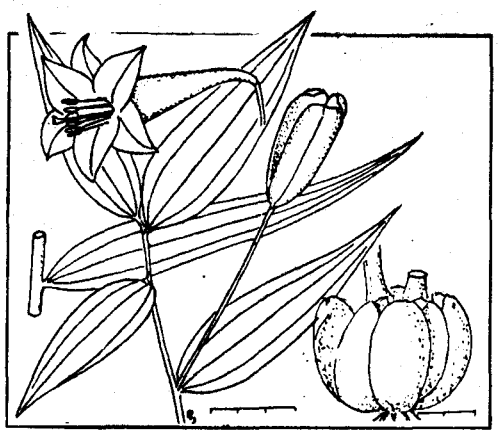

9619 - Lilium brownii F.E. Br. ex Miellez var. **colchesteri** Wils..Bạchhuệ núi.

Hành có vảy, màu ngà hay hường; thân đứng, cứng. Lá có phiến mỏng không lông, thon, đầu nhọn, đáy tà, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm, gân chánh 3, cách đều. Pháthoa 2-6 hoa ở ngọn; hoa to, *trắng ửng lam hay hường*; phiếnhoa dài 14-16 cm; tiểunhụy 6, baophấn dài 2 cm; noãnsào 3-3,5 cm. Nang cao 3-6 cm; mảng 3; hột nhiều.

Đồi: Caolang, Ngọclĩnh; 3. Củ ăn được, trị ho, viêm phếquản, đau ngực, bổ, kiệnvị; hoa trị phonglở, vesicular eruption ở trẻ-em.

- Flowers white blue or pink tint.

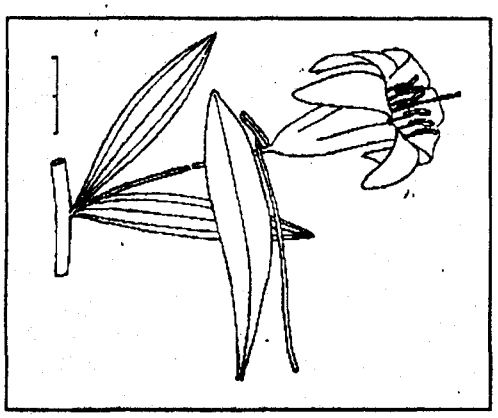

9620 - Lilium poilanei Gagn.. Bạchhuệ Poilane.

Địathựcvật có hành, cao 1,5 m, lúc khô màu hung; thân đơn. Lá có phiến dài 10, rộng 1-1,5 cm, gân 3-5. Chùm ở ngọn, cao 20 cm; hoa 5-6, đẹp, *ngà có lằn đỏ ở giữa*, phiến dài 9-10 cm; tiểunhụy 6, ngắn hơn phiếnhoa, baophấn 12 mm; noãnsào cao 15 mm; nuốm 3 thùy.

Sapa; IV.

- Geophyte to 1,5 m high; flowers cream, red veined.

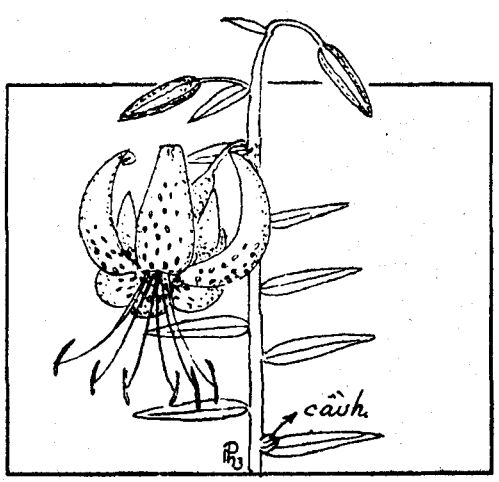

9621 - Lilium lancifolium (*L. tigrinum* Ker.)

Địathựcvật có củ tròn hơi bẹp. Lá có phiến *thon dài hẹp*, dài 6,5-9 cm, lá trên thường có *cầuhành* tròntròn ở nách. Pháthoa cao 60-150 cm, mang nhiều hoa (5-10) *to*, vàng (var. **flaviflorum**) hồng đến cam-đỏ (var. **splendens**); phiếnhoa dài đến 7-10 cm, *có đốm tía*.

Tr.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

9622 - Lilium concolor Salisb.

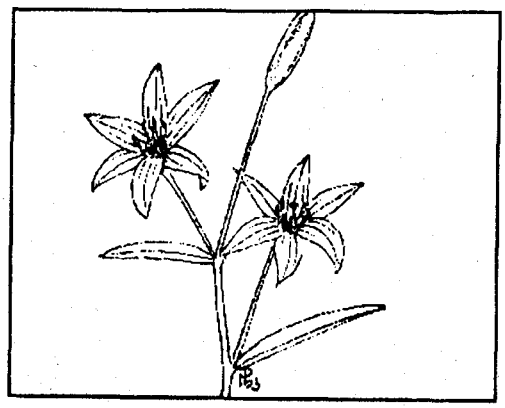

Địathựcvật có hành nhỏ, có vảy. Pháthoa với *hoa đứng*; bao hoa dài 2,2-3,5 cm; vòi nhụy ngắn hơn noãnsào.

- Cultivated.

Scilloideae:

9623 - Urginea maritima (L.) Bak.. Hảihành; Sea side Squill, Sea Onion.

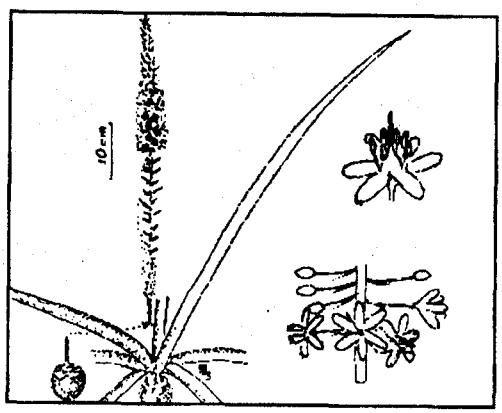

Địathựcvật có *hành có bao* to 10-15 cm, nâu đỏ, kếtlợp. Lá hiện vào xuân, hẹp, dài 30-90(200) cm, không lông. Pháthoa khi lá rụi, vào hè, *cao* 30-150 (200), có láhoa dài 1,2-1,5 cm, mỏng, lục mốcmốc; noãnsào và cọng dài 1,5 cm; phiếnhoa cao 1 cm *trắngtrắng*; tiểunhụy có baophấn lục.

Tr làm thuốc, gốc Địatrunghải. Củ (scilaren, scilaridin..) thôngtiểu, lợiđàm, thuốc chuộc.

- Cultivated (*Scilla maritima* L.).

9624 - Urginea indica Kunth. Hảihành Ấn

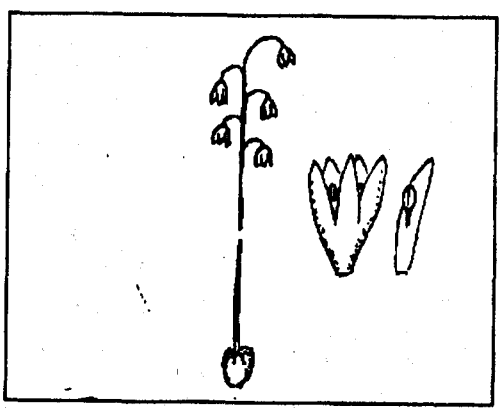

Địathựcvật cao đến 70 cm, có *hành có bao*, to đến 5 cm. Lá vắng khi trổ bông, phiến hẹp dài, rộng 3-4 cm. Pháthoa cao 5-20 cm, mang tươngđối ít hoa; hoa ngang rồi hơi xụ, cao 1 cm; baohoa dính nhau không đến phânnửa; tiểunhụy 6, chỉ *gắn trên phiếnhoa*. Nang có 3 cạnh; hột nhỏ, nhiều, đen.

Cambodge.

- Geophyte; inflorescence to 20 cm high; flowers 1 cm high; capsules trigonal; seeds black.

Asparagoideae:

9625 - Asparagus officinalis L.. Măng-tây; Asparagus; Asperge.

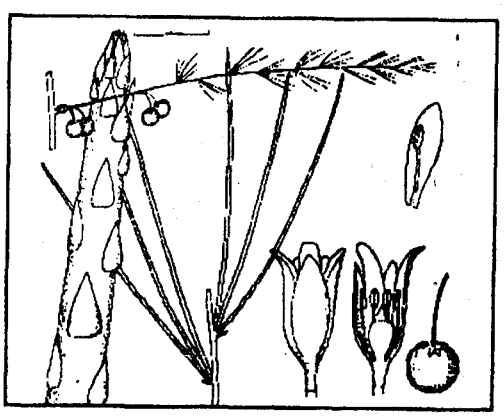

Măng trắng hay xanh, to bằng ngón tay; thân đứng, cao 1-2 m; nhánh ngang, mang tiếtthể mọc chụm 3-8, như kim dẹp, dài đến 2 cm. *Biệtchu*; hoa 1-4 ở nách tiếtthể, *vàng xanh*; hoa cái có tiểunhụy lép. Phìquả *đỏ*, chứa 1-9 hột

Tr lấy măng (quánquân: rộng 3 cm) ăn, và lá để trangtrí; XI. Gốc Địatrunghải. Bổ, khíchdục; lợitiểu, bổ gan, phụcsúc cho tim; rễ huợt, trị têthấp, ungthư.

Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

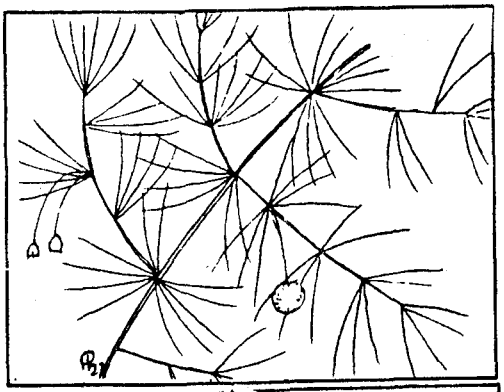

9626 - Asparagus tenuifolius Lam. Tútthiên lá-mảnh.

Cỏ có thân đứng cao đến 1 m, đaniên, dạng của *A. officinalis* mà mảnh hơn; tiếtthể chụm đến 40, to 10-25 x 0,1-0,2 mm. Nốt mang 1-2 hoatrên cọng mảnh, dài. Phìquả *to* 10-16 mm, *đỏ*.

Tr, gốc Nam-Âuchâu.

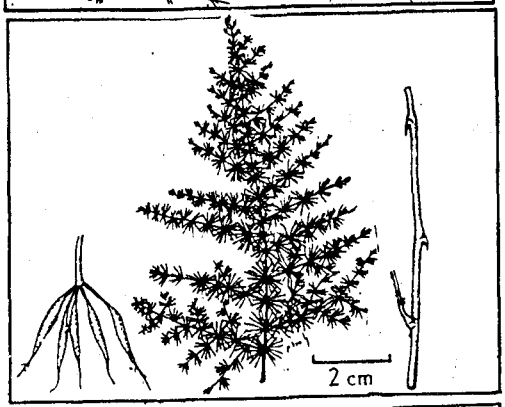

9627 - Asparagus plumosus Bak.. Thủytùng; Fern Asparagus.

Bụi đaniên; thân xanh,*leo* có thể cao 2-5 m, có gai; *nhánh và tiếtthể trong một phẳng*. Tiếtthể nhiều, chụm 8-20, hình kim, mảnh, nhỏ, dài 5-8 mm. Hoa luỡngphái 1-4, *trắng*. Phìquả tròn, to 4 mm, *đỏ rồi đen*; hột 3, đen.

Có nhiều thứ, rất đẹp và được yêu chuộng. Gốc N.-Phichâu. Củ dùng như *A. cochinchinensis*.

- Ornamental.

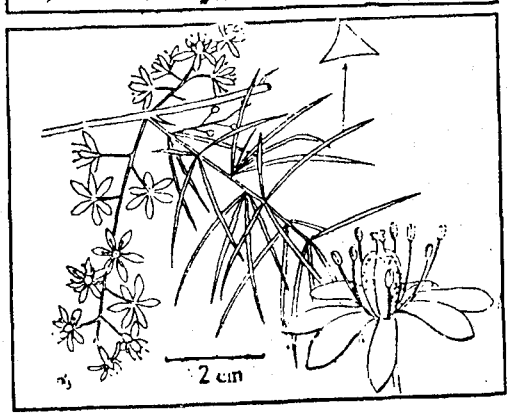

9628 - Asparagus acerosus Roxb.. Dây Tútthiên nhọn.

Dây bò hay leo dài 3 m; thân tròn, xanh, có gai ngay, dài đến 1 cm. *Tiếtthể như kim* có 3 cạnh nhọn, dài 2-3 cm, gắn thành chụm 2-6. Chùm dài 4-5 cm, 1-2 ở nách nhánh; *hoa trắng, nhiều, thơm ngàongạc*, luỡngphái, rộng 7-8 mm; noãnsào hình ché. Phìquả một hột, to 8 mm.

Tr và hoang: Đànẵng, Nhatrang, Phanthiết, Phướctuy; VIII.

- Phyllodes 2-3 cm long; flowers white, fragrant; berries 8 mm.

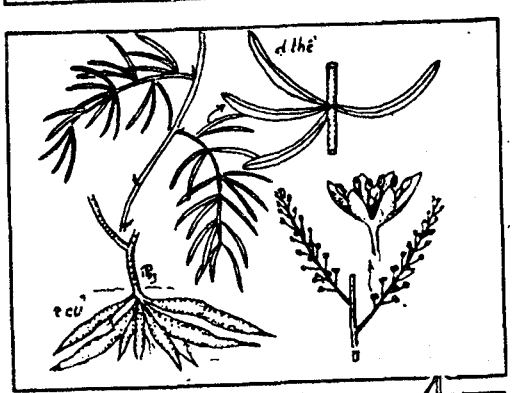

9629 - Asparagus racemosus Willd. Thiênmôn chùm.

Dây leo, thân có gai nhọn. Diệpthể chụm 2-3, congcong, có 3 cạnh, to 10-40 x 0,5-1 mm. Hoa luỡngphái, *trắng*, thường đơm thành chùm; láđài và cánhhoa 6; tiểunhụy 6; vòi nhụy ngắn, chẻ 3. Phìquả đỏ hay timtím, chứa 1-3 hột.

Rừng khô, trảng, lùmbụi, 1-1150 m. Trị loét pylore.(Sivarajan)

- Phyllode 1-4 cm long; long raceme; berry red or violaceous.

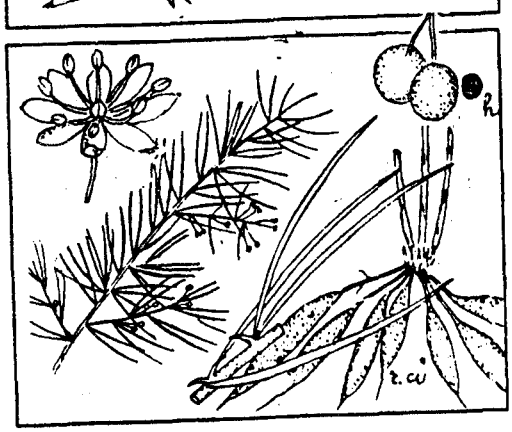

9629B - Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr.. Báchbộ, Tútthiên nam, Thiênmôn đông; Chinese Asparagus.

Dây leo dài hơn 2,5 m; củ dài; thân xanh mang gai cong, to. Tiếtthể dẹp, dài 1,5-2,5 cm, congcong, chụm 2, có sóng giữa. Hoa 1-2 ở nách, *tậpphái*; cọng 3 mm, phiếnhoa 6, dài 3,5 mm; tiểunhụy 6; nhụy cái lép ở hoa đực. Phìquả *trắng*, to 7 mm; hột 1.

Bìnhnguyên. nhất là dựa biển; V-VII, 8-10. Củ to, trị ho máu, bón, bổ, trị suynhược thầnkinh, liệtdương, lợitiểu..: toàn cây trị ungthư.

- Phyllodes 1.5-2.5 cm long; flowers axillary 2; berries white (*Melianthus cochinchinensis* Lour.).

https://nhathuocngocanh.com/

9630 - Asparagus filicinus Ham.. Thiênmôn ráng.

Cỏ leo cao 1-1,5 m; thân *không gai*. Tiếtthể chụm 4-6, *hẹp (rộng 2 mm), cong*, dài 5-10 mm. Hoa côđộc, hay chụm 3, tạpphái; cọng 12-15 mm; phiếnhoa 6, xoan, nhỏ; hoa đực có 6 tiểunhụy, có nhụy cái lép. Phìquả tròn, *đen*, to 5-6 mm; hột 1. 2n = 20.

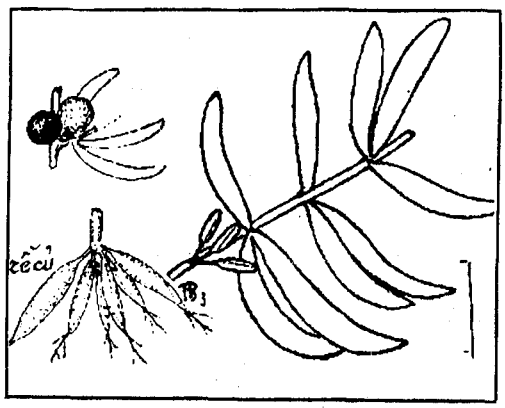

Vùng Đàlạt. Rễ thuliểm, bổ.

- Phyllodes flat; berries black.

9631 - Asparagus gaudichaudianus Kunth. Thiênmôn Gaudichaud.

Dây leo đaniên; than có gai cong, to. Tiếtthể dẹp, *dài đến 4,5 cm*, cong, chụm 1-6, có sóng giữa. Chụm hay tán ngắn; cọng 3-5 mm; hoa *trắng, đơnphái*; phiếnhoa cao 3 mm; tiểunhụy 6; nhụy cái lép. Phìquả tròn, to 7-8 mm; hột 2.

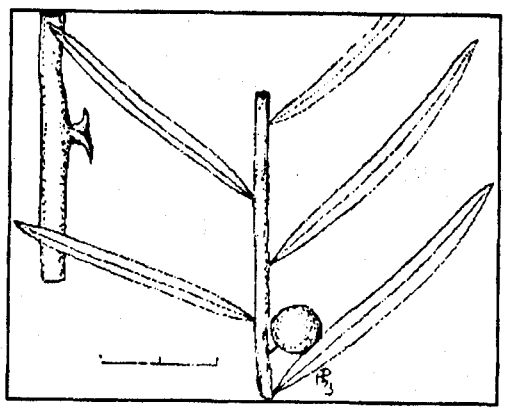

Đànẵng.

- Phyllodes 4.5 cm long; flowers unisexual.

9632 - Polygonatum kingianum Coll. & Hemsl.. Cơmnếp. Cỏ kịchcọm, cao 1,2 m, không lông; thân to 1 cm, bộng; củ to. Lá chụm *5-10*, dài đến 12 cm, *chót quấn*, gân chánh 3. Tụtán ở nách lá, mang 8-12 hoa *hường hay đỏ*, dài đến 2 cm; baohoa có ống dài 15 mm; tiểunhụy 6, chỉ hẹp, dài bằng baophấn (4 mm); noãnsào 12 mm, vòi 6 mm. Phìquả *lam tím*..

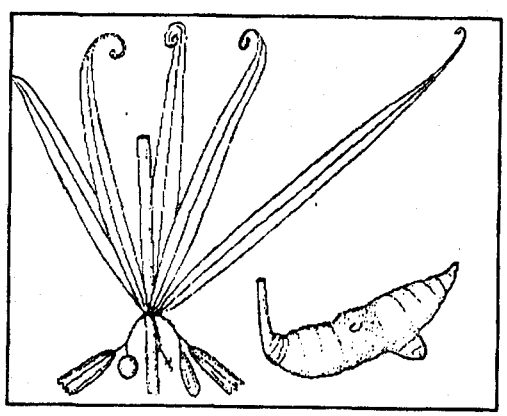

Nơi ẩm mát, vùng núi cao: Sapa. Củ ăn được (cho bột) bổ, bổ baotử, trị suynhược, trị lao...

- Limb with apex twining; flowers pink or red; berries blue violet.

9633 - Polygonatum odoratum (Mill.) Druce.

Địathựcvật có căn hành to; thân đứng không nhánh. Lá bầudục thon, mỏng. to vào 8-10 x 3 cm, gân 6-8/bên. Tụtán ở nách lá, ít hoa; hoa có *ống dài 1,5 cm*, răng 6, nhỏ; tiểunhụy 6, không thò. Phìquả tròn; hột nhiều.

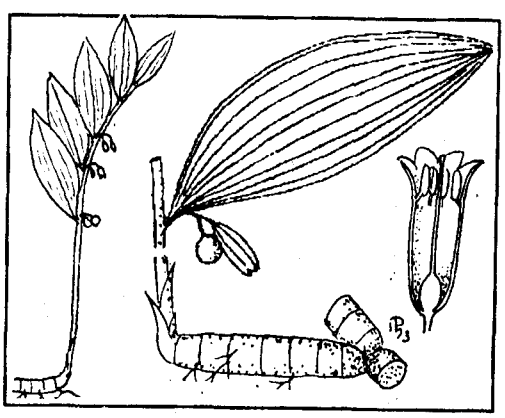

B. Căn hành vàngvàng.bổ. trị suynhược, đổ mồhôi nhiều, đi tiểu thường, ditinh.

- Flowers 1.5 cm long; stamens not exsert (*Convallaria odorata* Mill., *P. officinale* All.).

https://nhathuocngocanh.com/

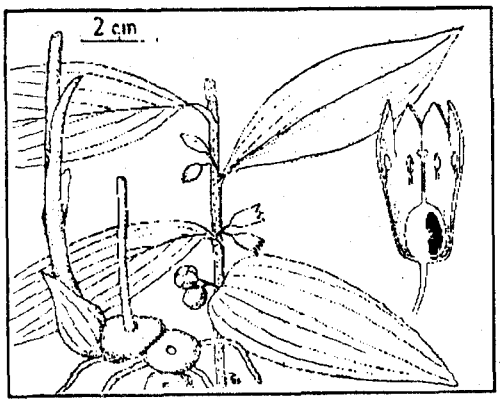

9634 - Polygonatum punctatum Royle. Đađầu đốm.

Cỏ *phụsinh* hay ở đất; căn hành cộng trụ xanh, do đơnvị tròn, to bằng đầu ngón tay; rễ to; thân khísinh 1-2, cao 30-40 cm, xanh có đốm đỏ. Lá mọc xen, như có đốt ở đáy, gân vào 11. Tụtán 2 hoa ở nách lá; *hoa trắng*, đầu xanh; láđài và cánhhoa ngắn, bằng 1/3 ống; tiểunhụy 6, gắn giữa ống. Phìquả *đỏ*, to 6 mm; hột 6.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt; III, 3.

- Epiphytic or terrestrial; flowers white; berries red.

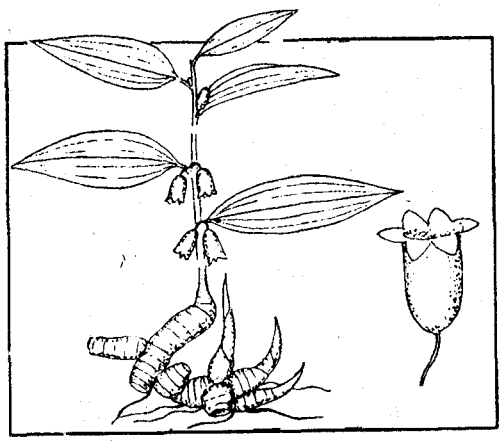

9635 - Disporopsis aspera (Hua) Engl. ex Krause. Songsongbào nhọn, Ngọctrúc hoàngtinh.

Địathựcvật đaniên, cao 20-50 cm; căn hành ngang, vàng lợt, có lóng ngắn. Lá mọc xen, cuống ngắn, phiến xoan thon, lục đậm mặt trên, tươi mặt dưới, không lông. Hoa 2 ở nách lá, *trắng*; phiếnhoa *6, dính thành ống*; tiểunhụy 6. Phíquả tròn, *tím đen*.

Núi cao, nơi ẩm: B. Căn hành bổ, trị suynhược, ditinh, ho khan.

- Geophyte; flowers 2; tepals forming tube; berries black violet.

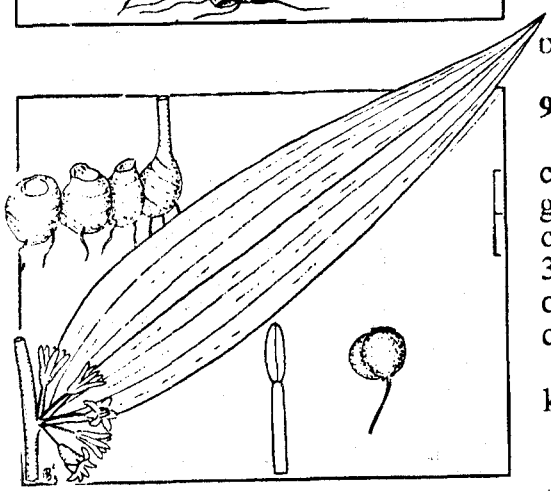

9636 - Disporopsis longifolia Craib. Songsongbào.

Địathucvật có củ thành hàng; thân đứng, chữ-chi. Lá có phiến thon, to đến 20 x 4 cm, mỏng, gân 3-4/bên; cuống 3-5 mm. Hoa ở nách lá, 3-5; cọng hoa 1 cm; phiếnhoa 6, như nhau dài 9 mm, *ống* 3-4 mm; tiểunhụy 6, chỉ dẹp, baophấn không tai ở đáy. Phìquả tròn, hơi 3 cạnh; hột 6, to 5 mm. 2n = ca 40

Tuyênquang, Bavì. Thân, rễ bổ, chữa mệt, kém ăn, trị thấp khớp, khô cổ..

- Geophyte; limb to 20 cm long; tepals forming tube 9 mm long; berries globulous.

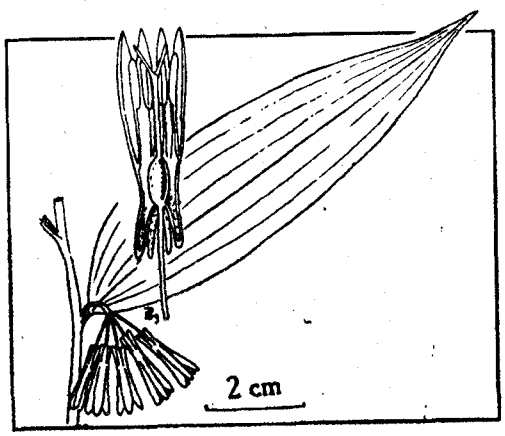

9637 - Disporum calcaratum D. Don. Songbào móng.

Cỏ cao vào 60 cm. Lá có phiến mỏng, bầudục thon, to 5-9 x 3-2cm, chót có mũi nhọn, gân chánh 5-7. Hoa *xanh*, dài 10-12 mm; láđài và cánhhoa rời, *có móng dài 6-8 mm*; tiểunhụy 6; noãnsào tròn, một vòi nhụy. Phìquả tròn. 2n = 18.

Sapa. Var. **rubriflorum** Gagn.: lá 10 x 3-4 cm, hoa đỏ bầm. Rừng luônluôn xanh, 900-1.500 m; V.

- Herb 80 cm high; flowers green, tepals 6-8 mm, spurred.

https://nhathuocngocanh.com/

9638 - Disporum cantonense (Lour.) Merr.. Songbào Thượnghải.

Cỏ có thân có nhiều nhánh. Lá có phiến thon hẹp, chót nhọn, gân chánh 3; cuống ngắn. Tán từ chót nhánh, có cọng dài 7-15 mm; hoa *xanh hường*; phiến hoa dài 1,5-1,7 cm, đầu tròn, *móng rất ngắn;* tiểunhụy 5, thò. Phìquả tròn.

Rừng ven suối: Côngtum, Đàlạt; III.

- Flowers greenish; tepals short spurred; berries globulous (*Fritillaria cantonense* Lour., *D. chinense* (Ker.-Gawl., *D. pullum* Salisb.).

9639 - Disporum trabeculatum Gagn.. Songbào đà.

Cỏ không nhánh, không lá ở 1/3 dưới. Lá có phiến bầudục dài, rộng 3-5 cm, mỏng, không lông, 3-5 gân chánh. Tán ở chót thân, *không cọng*; hoa *trắng*; phiếnhoa dài 1,5 cm, móng 3 mm; tiểunhụy 6. Phìquả *đen*, to 1,2 cm.

Núi cao: Sapa, Quảngtrị, Bànà.

- Flowers white; tepals with 3 mm spur.

9640 - Oligobotrya henryi Bak.. Bânphướng.

Cỏ nhỏ, đaniên nhờ căntrành cộngtrụ; thân cao 30-55 cm, to 2-3 mm. Lá mọc xen, có lông ngắn ở 2 mặt, gân chánh 5. *Chùm kép ở chót*, dài 5-20 cm; hoa *xanhxanh hay đỏđỏ*; baohoa hình ống; tiểunhuy 6, không thò; noãnsào tròntròn. Phìquả to bằng đầu đũa.

Quảngtrị (hình theo Gagnepain).

- Perennial; flowers greenish or reddish; berries 6 mm across.

9641 - Aspidistra typica Baill.

Địathưcvật có căntrành bò, chia nhánh, rễ to. Lá đứng từ đất; phiến bầudục thon hay đáy hình tim, dài 20 cm, gân 5/bên, giữa là gân tamcấp mảnh, 2-3; cuống dài 10-30 cm. *Hoa ở đất* đỏ nâu; ống hoa *hình chuông*, rộng 15 mm, 5 răng; tiểunhụy 6, gắn trên ống; noãnsào 3 buồng 2-noãn. Phìquả tròn, 1 hột

Uônbí, Quảngninh; II..

- Flowers on the ground; perianth campanulate; berries 1-seeded.

9642 - Colania tonkinensis Gagn.. Côlan

Thân *bò dài* có vảy bao, to 4-6mm, chia nhánh. Lá đứng, cách nhau 2-4 cm; phiến thon, dài 15-18 cm, dai, gân-phụ 3-4/bên; cuống cao 20-25 cm. Hoa ở đất, cọng 4-5 cm; baohoa hình chuông ngữa, ống cao 2 cm, tai 6, dài 12-15 mm; tiểunhụy gắn cách đáy ống 5 mm; noãnsào 2 mm, 3 cạnh, 3 buồng 1-noãn.

Lạngsơn.

- Limb to 18 cm long; flowers on the ground;

corolla tube 2 cm long ovary Lovulated

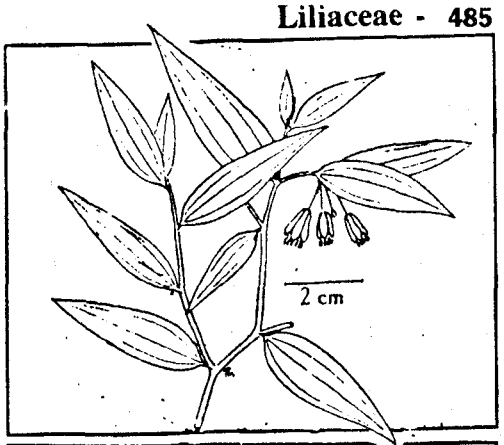

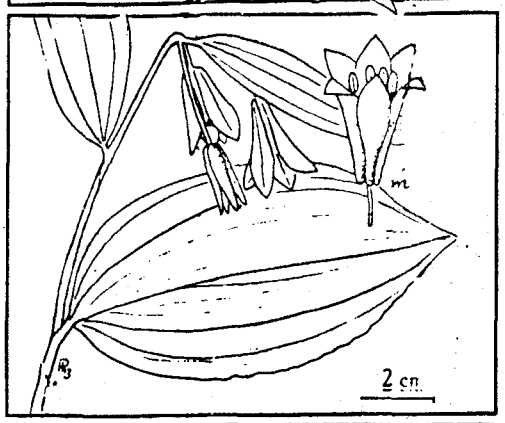

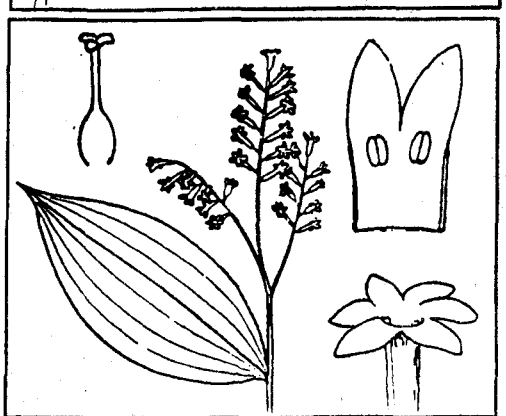

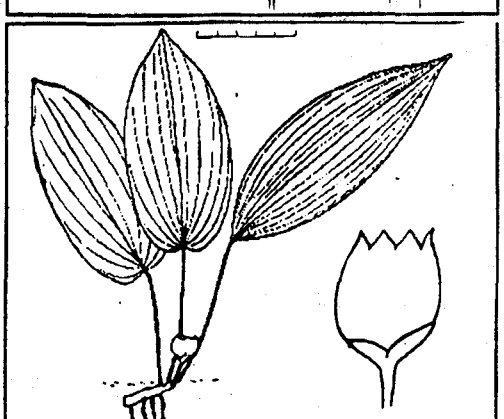

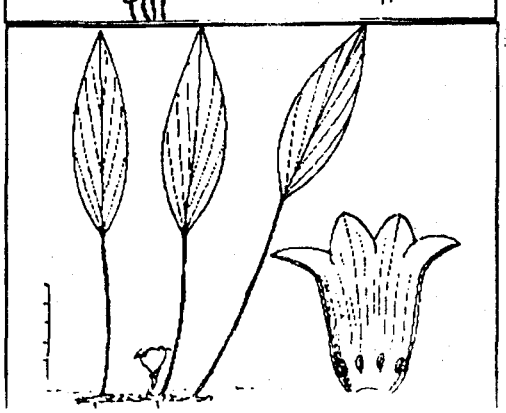

https://nhathuocngocanh.com/

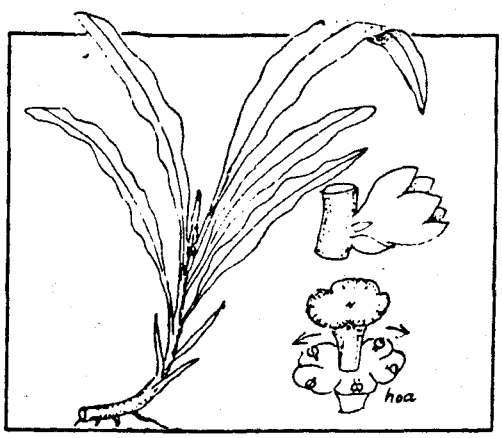

9643 - Tupistra albiflora K. Lars.

Cỏ không lông; căn hành rộng 2,5-3 mm, mang nhiều rễ. Lá chụm ở chót thân; phiến thon ngược, to 60-100 x 10-15 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống (dài 20-40 cm). Pháthoa cao 30-40 cm, mang hoa ở 2/3 trên; hoa nở rộng 1,7-2 cm, *trắng*; phiến dính 2/3 dưới; tiểu nhụy 6, gắn trên phiến hoa; noãn sào 3 buồng 2-noãn. Phì quả 1,7-2 cm.

B; Tam đảo. Ninh bình, Cúc phương; X-XII, 6-7 (hình theo Khôi).

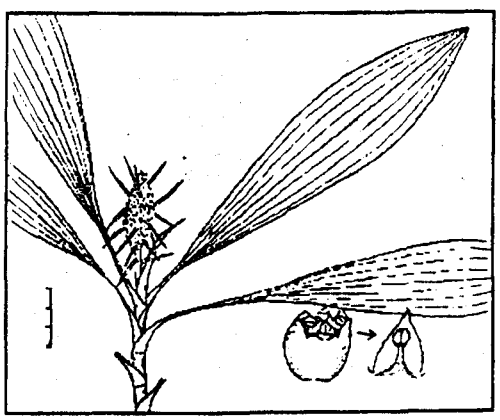

9643b - Tupistra tonkinensis Bal.

Căn hành bò, rễ mảnh, nhiều; thân đứng cao 20-30 cm. Lá nhiều, song đính; phiến to 15-20 x 3-5 cm, gân cách nhau 1 mm, cuống dài, bẹ ôm thân. Gié có *lá hoa dài, hẹp*; hoa nhiều rộng 7 mm; ống hoa có 6 tai cao 3 mm, tam giác; tiểu nhụy 6. Phì quả.

Ba vì.

- Dense inflorescence with long bracts; flowers campanulate, 7 mm wide; berries.

SMILACAEAE : họ Kim cang

Coprosmanthus:

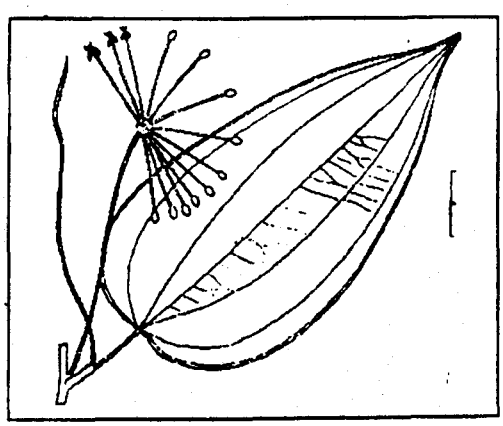

9644 - Smilax pottingeri Prain. Kim cang Pottinger.

Dây có lẽ trườn; khi khô *đen* đi; lóng dài 4-11 cm, cứng. Lá có phiến xoan rộng, dài 8-14 cm, gân ở đáy 5-7, đáy cắt ngang hay tròn, chót có mũi, mặt dưới mốc, có phấn trắng; vòi dài 10 cm; cuống không có đốt. Tán đơn, nhiều hoa, cọng 3-6 cm; cọng hoa 1-2 cm; nụ dài; hoa đực có phiến lận, tiểu nhụy 6. Trái tròn.

Đà lạt; V.

- Limb glaucous beneath; male flowers with 6 stamens.

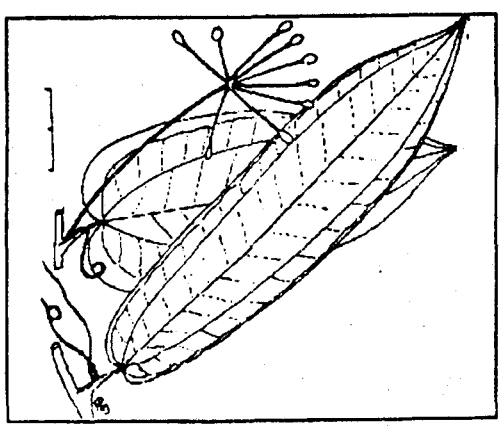

9645 - Smilax riparia A. & C. DC.. Kim cang bờ.

Dây leo. Lá có phiến bầu dục thon đến tròn dài , đáy hình tim, gân 5, rất lồi mặt dưới, mỏng, lúc khô nâu tươi; cuống 1,5 cm, mang ở giữa, 2 vòi đơn. Tán trên cọng dài 5-8 cm; cọng hoa 2 cm; nụ xoan; tiểu nhụy 6, có chỉ.

Quảng trị; V.

- Climbing; stamens 6, with filament.

https://nhathuocngocanh.com/

China:

9646 - Smilax china L.. Khúckhắc, Kimcang Trungquốc; Greenbrier, Radix Chinae, China Root.

Dây leo, đaniên nhờ *củ dài* 15 cm; thân có gai ngắn. Lá đadạng, xoan đến bầudục tròndài, đầu có mũi, gân 3-5 ở đáy; vòi ngắn, *có khi teo* thành mụt. Tán côđộc ở nách lá; hoa vào 10, nụ dài 5 mm; phiếnhoa dài 5 mm; tiểunhụy 6(9), chỉ dài 3,5 mm. Phìquả tròn, to 8-10 mm, đỏ; hột 3-4.

1a - nhánh non chữ chi; lá dọt mặt dưới: 2a - đầu lá lõm, đáy tròn: var. **china**. 2b - đầu lá lồi nhọn; cỏ đứng: var **Kuru** Koy. 1b - nhánh non ngay: var. **recticaulis** Koy.NHậ vào Trungquốc năm 1535

Rừng binhnguyên. Lá ăn được; củ (smilacisaponin, parilin..) lọc máu, pháthãn, bổ, trị yếuớt, phánkhích, có lẽ khíchdục; trị bịnh da.

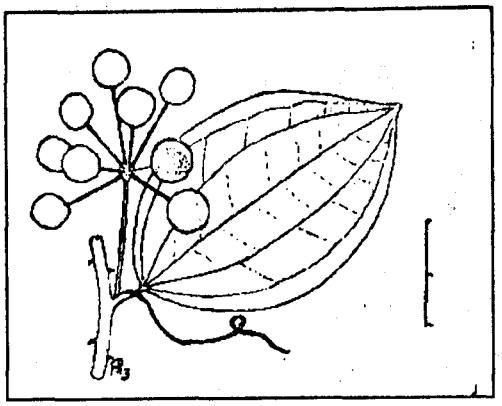

- Rhizome developed; berries red, 8-10 mm across.

9647 - Smilax davidiana A. C.DC.. Kimcang David.

Dây leo. Lá có phiến xoan bầudục, to vào 8 x 4,5 cm, ở nhánh lá nhỏ hơn, lúc khô màu nâu gỗ. Tán côđộc. Phìquả to 1 cm.

B; 12.

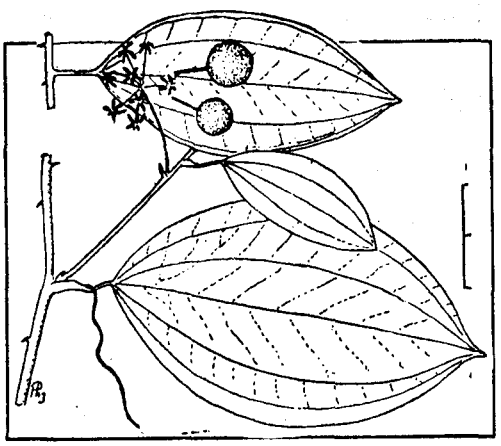

- Climbing; leaves 8 x 4.5 cm; solitary umbels; berries 1 cm across.

9648 - Smilax petelotii Koy.. Kimcang Pételot.

Dây leo; thân không gai, tròn, xanh, có lóng dài 2-8 cm. Lá có phiến thon, to 10-18 x 2,5-6,5 cm, gân ở đáy 5, mỏng, mặt trên láng; cuống 2-4 cm, có vòi ngắn, phần dưới có cánh. Tán ở nách lá, đơn, cọng dài 1,5-3 cm; hoa 7-10, trên cọng 8-15 mm; phiếnhoa 7-8 mm; tiểunhụy hơi dài hơn. Phìquả tròn, to 9-12 mm,

Núi cao, 1.300-1.900 m: Hoàngliênsơn.

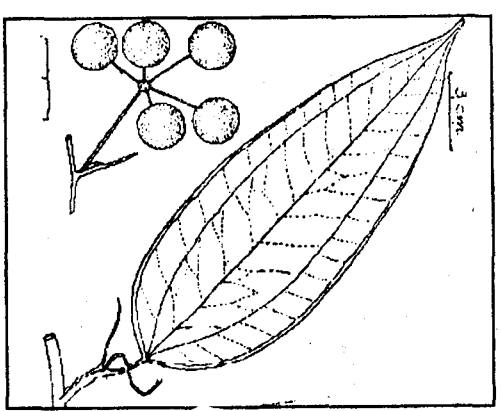

- Limb ellipic lanceolate; tepals 7-8 mm; berries 9-12 mm across.

9649 - Smilax ferox Wall. ex Kunth. Kimcang hiênngang.

Dây leo có gai cao; thân to đến 4 mm, có lóng ngắn. Lá có phiến biếnthiên, bầudục đến xoan tròn, dài 2,5-7 x 1-3 cm, mặt dưới mốc; cuống ngắn, có vòi trừ ở nhánh có hoa. Tán đơn, đơnphái; tán cái nhiều hoa hơn tán đực; phiếnhoa dài 4 mm; tiểunhụy 6. Phìquả 6-8 mm, *đỏ đậm*, 1-3 hột.

Núi trên 1.200 m: B

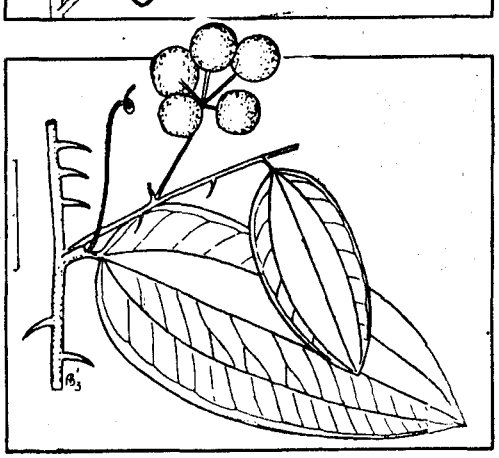

- Limb elliptic to oblong; umbell unisexual; berries dark red, then black.

https://nhathuocngocanh.com/

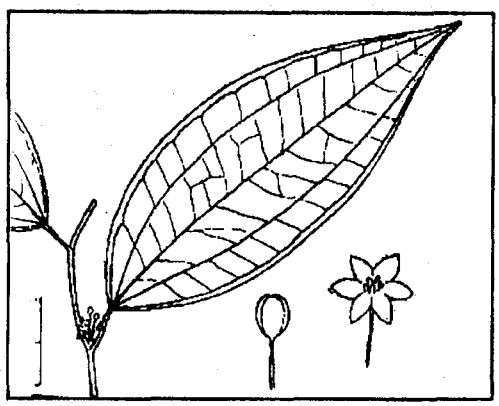

Vaginatae:

9650 - Smilax aberrans Gagn. subsp. **aberrans.** Kimcang lạc.

Bụi đứng, có khi trườn, cao 1 m, không lông, không gai; lóng 3-5 cm. Lá có phiến bầudục, to 7-15 x 4-8 cm, gân chánh 5(7), một cặp dựa bìa, mặt dưới có lông; cuống 10-15 mm, *không vòi*. Tán 1, cọng dài 1-4 cm; hoa 10-20, cọng 1 cm; phiếnhoa dài 2,5-3 mm; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái có tiểunhụy lép. Phìquả tròn, to vào 1 cm.

Rừng 1.400-1.600 m: Sapa.

- Bush; petiole without tendrils.

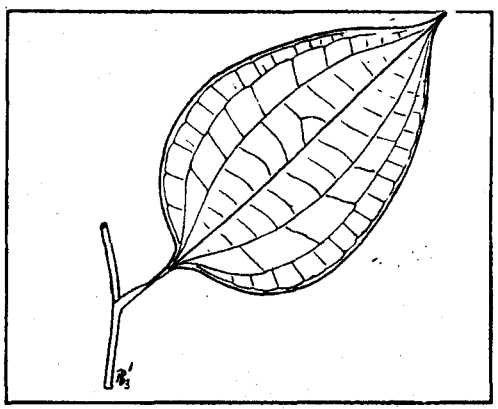

9651 - Smilax aberrans subsp. **retroflexa** (Wang & Tang) Koy.. Kimcang dội.

Thân có gai, leo. Lá có phiến bầudục dài, mặt dưới có lông nằm, gân chánh 5, nâu lúc khô; cuống dài 1,5 cm, *vòi thường vắng*. Tán tròn, trên cọng 1 cm; hoa có cọng như chỉ dài 12 mm; hoa đực có láđài dài 4 mm, tiểunhụy có chỉ cao 4 mm; hoa cái...

Trảng có tiểumộc: Sapa; I.

- Spinous, tendrils absent (*S.aberrans* subsp. *retroflexa* W. & T.).

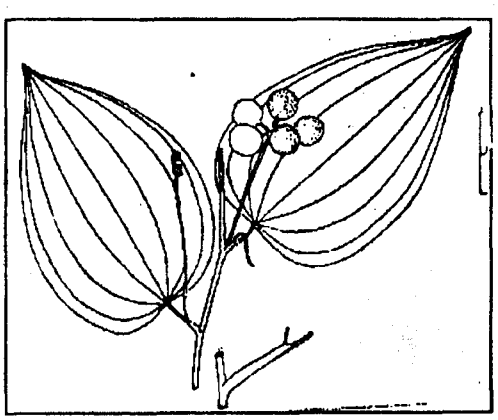

9652 - Smilax menispermoides A.DC.. Kimcang lámối.

Dây leo; thân to đến 4 mm, *không gai*; lóng 2-6 cm. Lá có phiến xoan, đáy cắt ngang hay hơi lõm, gân từ đáy 7- 9 (1 gân sát bìa mảnh), gân tamcấp thành *mạng* rõ, mỏng nhưng dai, mặt dưới hơi mốc; cuống ngắn, vòi dài bằng 1/3-1/2 lá. Tán côđộc trên cọng 2-3 cm; hoa 3-8, cọng 3-7 mm; phiếnhoa dài 2,5-3,5 mm, *nâu đỏ*, xụ ở hoa đực, dựng ở hoa cái; tiểunhụy 6. Phìquả to 6-8 mm, đỏ điều; hột 1-2, tròn, to 4 mm, đỏ nâu lợt.

Núi vào 1.000 m: Lâmđồng.

- Inerm climbing; flowers unisexual, red brown; berries dark red.

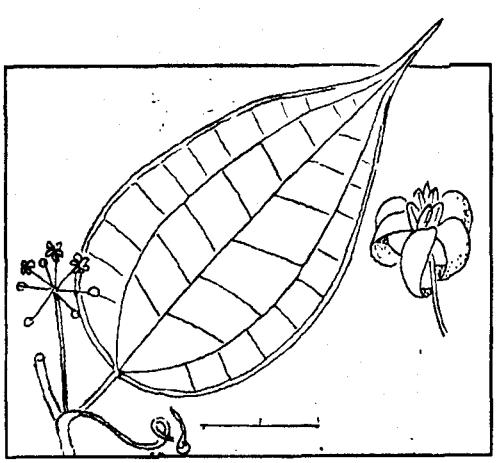

9653 - Smilax poilanei Gagn.. Kimcang Poilane.

Dây leo dài 2 m; nhánh *không gai*. Lá có phiến bầudục, đầu có *đuôi dài* 1-2 cm, đáy tròn, gân 5, dày, bìa dày với một gân rất sát, nâu ôliu lúc khô; cuống dài 1-1,5 cm, có 2 vòi ngắn. Tán côđộc trên cọng dài 2,5 cm; hoa vào 12, trên cọng 1 cm; nụ xoan; láđài và cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy *không chỉ*.

Nhatrang.

- Inerm climbing; limg long caudate; stamens sessile.

https://nhathuocngocanh.com/

9654 - Smilax biumbellata Koy.. Kimcang hai-tán.

Dây leo đến 3 m; thân tròn, cứng, láng, có lóng dài 4-15 cm. Lá có phiến thon tròndài hay hơi tamgiác, to 3-15 x 1-5 cm; đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 7 (2 gân bìa mảnh), hơi dai, mặt dưới mốc, lúc khô nâu đen; cuống dài 1-2,5 cm, vòi dài đến bằng lá. Tán côđộc *ở 2 mắt của nhánh năm đầu*, cọng 2-5 cm; hoa 8-22, trên cọng 8-15 mm; phiênhoa trãi, dài 2,5-3 mm; tiểunhụy 6, tiểunhụy lép ở hoa cái. Phìquả to 5-7 mm, đỏ điều; hột 1-2.

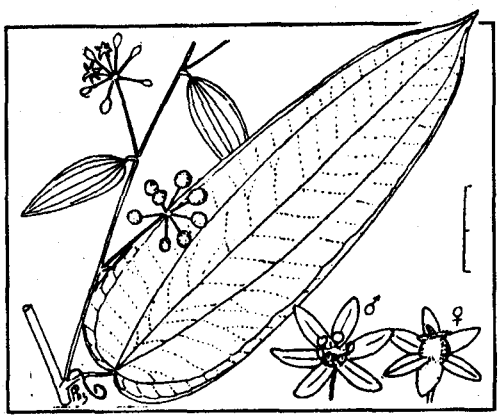

Rừng 1.000-3.000 m: Caolạng, Hoàngliênsơn.

- Umbels 2 on recent branchs; berries dark red.

9655 - Smilax glabra Roxb.. Thổphụclinh, Kimcang không-lông; Smoth Greenbrier.

Dây leo cao 4-5 m, nhánh *không gai*; cănhành cộngtrụ tò, cứng. Lá có phiến bầudục, đáy tròn, chót có mũi dài, lúc khô màu hoe hay nâu; cuống dài, *vòi có khi chỉ còn là một mũi*. Tán côđộc trên cọng ngắn; hoa 20-30, trên cọng mảnh, dài; nụ có *3 cạnh*; ládài to 3-4 mm; hoa đực có 6 tiểunhụy không chỉ. Phìquả tròn, to 6-7 mm; hột 3.

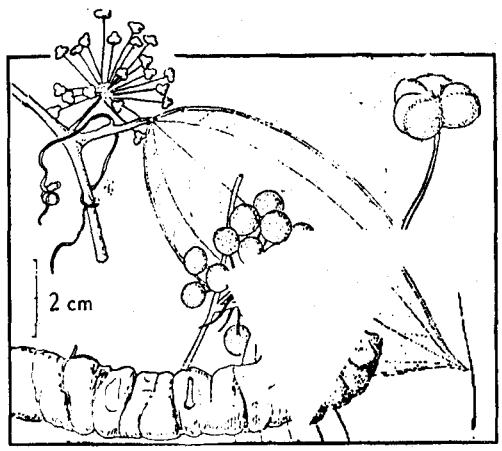

BTN: Côngtum, Nhatrang, Đàlạt..; VII, 12. Căn hành xổ, phátthản, làm khoẻ gân-cốt; chứa b-sitosterol, stigmasterol chống bướu.

- Rhizome developed; umbel solitary on short peduncle.

9656 - Smilax corbularia Kunth. subsp. **corbularia.** Kimcang thúng-nhỏ.

Dây leo cao 4-8 m; nhánh *không gai*. Lá thon, đáy tròn, đầu tà, mặt trên láng, mặt dưới màu mốc trắng, gân 3-5, một cặp sát bìa; *vòi là mụt* hay vắng, ít khi dàidài. Tán côđộc trên cọng dài 1 cm; hoa 15-30; nụ tròn, to 2 mm; ládài cao 2,5 mm; hoa đực có 6 tiểunhụy không chỉ.

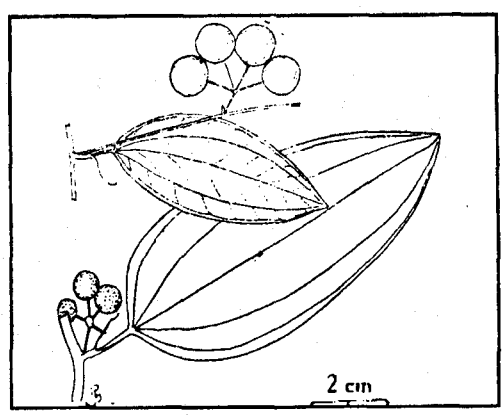

BTN: Tamđảo, Hànội, QuảngnamĐànẵng, Côngtum, Nhatrang, Biênhòa. Lá non dùng như *rau*, lá già làm *trà*; 11.

- Inerm; tendrils short; berries 1 cm wide.

9657 - Smilax corbularia subsp. **synandra** (Gagn.) Koy.. Kimcang liênhùng.

Dây leo; thân mảnh. Lá có phiến thon hay bầudục thon, mặt dưới mốc, chót nhọn, đáy tà nhọn, mỏng, gân từ đáy 5; cuống dài 1 cm, có vòi ngắn hay vắng. Hoađầu trên cọng dài 1 cm; hoa nhiều; hoa đực có tiểunhụy *chỉ dính nhau thành một ống;* cánhhoa thon, dính vào ống tiểunhụy, cao 1 mm.

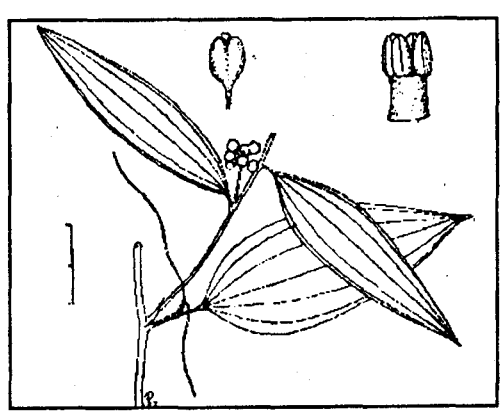

Chogành, Nghệtĩnh, Đàlạt, Bùđăng.

- Filaments connate (*S. synandra* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

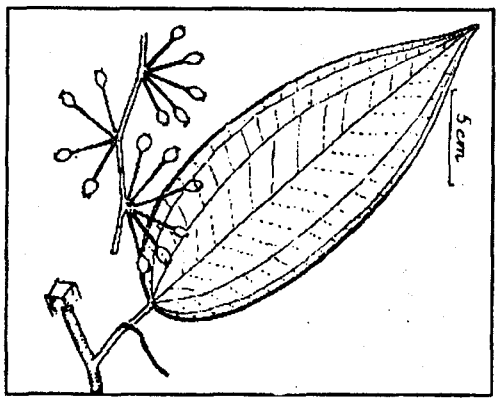

9658 - Smilax elegantissima Gagn.. Kimcang rất-thanhlịch.

Dây leo; thân vuông, *có 4 cánh thấp*, có lóng dài 7-12 cm, phần non, trục pháthoa, cọng *đỏ điều*. Lá xoan bầudục, *to* 10-32 x 3-17 cm, đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 5-7 (1 gân sát bìa), dai; cuống 4-10 cm, có cánh; vòi dài 15-30 cm. *Gié kép, mang tán*, dài 20-40 cm; *tán không cọng*, 25-40 hoa; nụ tròntròn; phiến cong, dài 3,5-4 mm; tiểunhụy có chỉ rất ngắn; hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào có lông.

Rừng dày, 1.000-1.500 m: Hoàngliênsơn, Hòn-bà.

- Stem winged; umbels on ramified spike.

Macrantheae:

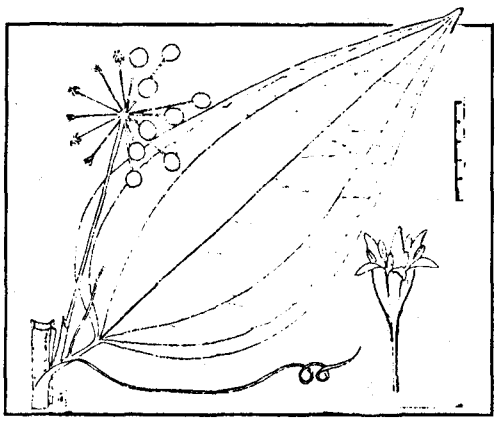

9659 - Smilax gagnepainii Koy.. Kimcang Gagnepain.

Dây leo to, nhánh *vuông hay có 4 cánh*, không hay có ít gai. Lá có *phiến to*, dài 20-27 cm, đáy tròn hay cắt ngang, gân 5; cuống có vòi dài. Tán côđộc trên cọng bandầu dài 2, *sau 4-5 cm*; nụ to 4 mm; phiênhoa cao 4 mm; tiểunhụy 6, chỉ cao bằng 1/2 baophấn. Phìquả to 1 cm, gần như tròn.

Quảngtrị, Bànà.

- Stem 4-angular or winged; umbel on long pedoncule; berries 1 cm across (*S. tetraptera* non Schleiter, Gagn.).

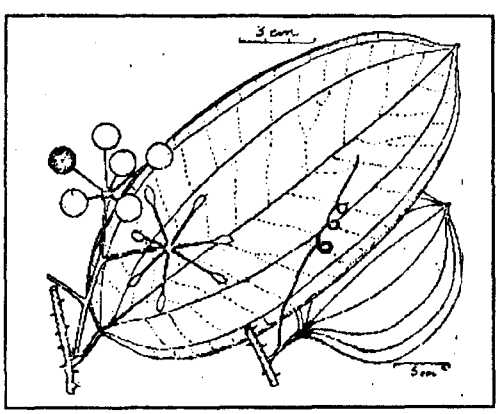

9660 - Smilax ovalifolia Roxb.. Kimcang lá-xoan.

Dây leo cao 1-2 m; nhánh to 2 mm, có nhiều gai to, đứng. Lá có *phiến to*, bầudục hay xoan, rộng đến 20 cm, gân từ đáy 3-7; cuống có vòi dài. *Chùm dài mang 3-4 tán*; hoa nhiều, trên cọng dài; nụ xoan, cao 5,5 mm; láđài cao 7,5 mm; hoa cái có tiểunhụy lép.

Ven rừng: Thủđức, Phướctuy; 8. Cănhành lọc máu, trị têthấp, đau đường tiểu, trị kiết; lá trị ung-nhọt, bệnh da.

- Spinous climber; leaves large; racemes bearing 3-4 umbels.

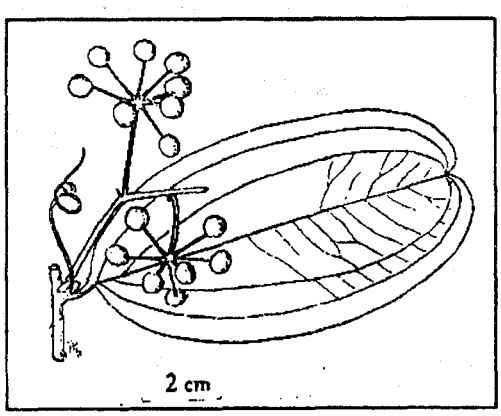

9661 - Smilax bracteata Presl. Kimcang lá-hoa; Falsa China-oot, Falsa Greenbrier.

Dây leo cao 3-7 m; nhánh có gai. Lá có phiến bầudục, chót lõm, có *mũi cứng*, gân chánh 5; cuống có vòi dài 5-7 cm. Chùm *biệtchu*, dài 5-8 cm; tán 3-5, có *láhoa rộng*; nụ dài, cao 5 mm; cánhhoa dài 5 mm, hẹp hơn láđài; hoa đực có chỉ tiểunhụy dài 2,3 mm; hoa cái có tiểunhụy lép. Phìquả tròn, to 6 mm.

Nhatrang, Lụctỉnh; đâm chồi vào II.

- Spinous climber; racemes bearing bracteated umbels (*S. phyllantha* Gagn.; *S. stenopetala* A. Gray).

https://nhathuocngocanh.com/

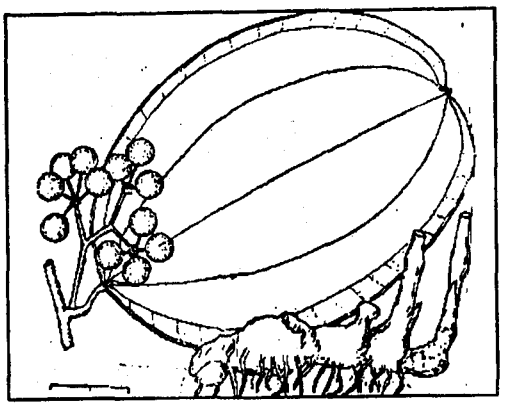

9662 - Smilax luzonensis Presl. Kimcang Luzon.

Dây leo cao 3- 7 m; cănhành to; thân có ít gai. Lá có phiến *xoan hay bầudục rộng, to* đến vào 10 x 8 cm, *chót lõm có mũi cứng* ngắn, đáy tròn, gân 7, khi khô nâu đỏ; cuống dài 1,5-2 cm, vòi ngắn hay dài. Chùm 2-4 tán; hoa 20-30, biệtchu; đài và vành rời; hoa cái có tiểunhụy lép. Phìquả tròn, to 6 mm.

Rừng hở, bìnhnguyên: Nhatrang, Biênhòa, Cônsơn; đâm chồi vào II.

- Limb ovate, hard cuspidate; umbels 2-4 (*S. timorensis* non Bl., Gagn.)

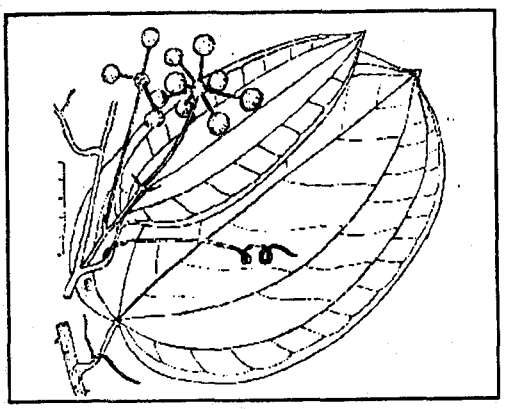

9663 - Smilax megacarpa A. & C. DC.. Kimcang gai-to.

Dây leo cao 5-6 m; nhánh thụ không gai. Lá có *phiến to* 8-12 x 5-6 cm, xoan tròndài, đáy hình tim hay tròn, đầu tròn hay tà; vòi ngắn hay dài. Chùm mang *1-2 tán* trên cọng dài; hoa đực *trắng*, dài 6 mm; láđài hẹp; hoa cái có 3 tiểunhụy lép. *Phìquả to 2 cm, vàng hay đỏ*; hột 2-3.

Bìnhnguyên đến 1.000 m: Huế, Nhatrang.

- Limb cordate; umbels 2, long pedunculate; berries 2 cm large.

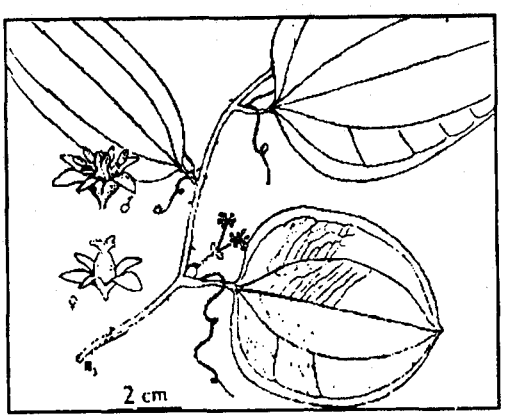

9664 - Smilax bauhinioides Kunth. Kimcang móngbò.

Dây leo dài 2-4 m; nhánh chữ-chi, có gai ngắn. Lá gần như tròn, dai, dài 5-7 cm; cuống có vòi dài. *Tán từng cặp*, mang vào 20 hoa; nụ xoan, cao 2,5 mm; phiênhoa cao 2,5 mm; tiểunhụy dài 3 mm. Phìquả tròn, to 6 mm, màu tái, láng.

Quảngtrị, Quảngnam.

- Umbels by 2; tepals 2.5 mm; berries 6 mm large.

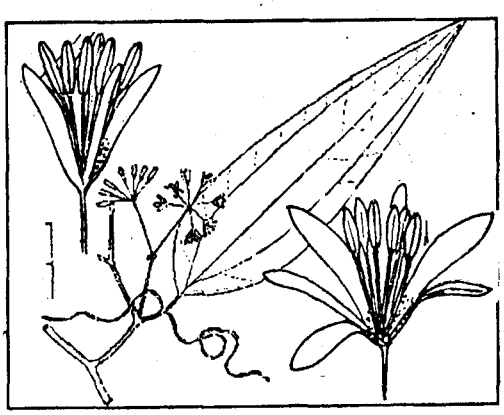

9665 - Smilax inversa Koy.. Kimcang đảo.

Dây leo; thân có gai thưa, to 2,5 mm; nhánh chữ-chi, lóng dài đến 10 cm. Lá có phiến thon, ở thân to, rộng đến 4,5 cm, ở nhánh lá nhỏ hơn, 11 x 3 cm, gân 3 (không kể gân bìa mảnh), màu tươi lúc khô; cuống 2 cm có vòi ở giữa, dài. Tán 2, trên cọng mảnh; hoa có nụ cao 6 mm, tên cọng 5-7 mm; láđài 6 mm; tiểunhụy 6, baophấn trắng.

Côngtum.

- Spinous; limb lanceolate; sepals 6 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

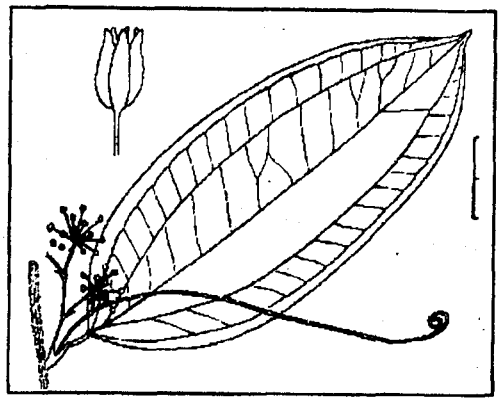

9666 - Smilax aspericaulis Wall. ex A.DC.. Kimcang thân-đầy-mụt.

Dây leo đến 25 m; thân đầy *mục nhỏ và có gai*; lóng có rãnh , dài 2-7 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, *to* 7-20 x 2-7 cm, mỏng, có khi daidai, gân từ đáy 5-7; cuống 5-15 mm, có cánh, vòi dài. Tán (1)2-3; hoa 10-30, trên cọng 5-7 mm; phiếnhoa dài 3-3,5 mm; tiểunhụy 6, chỉ dài. Phìquả to 1,2 cm, nâu đỏ.

Vùng núi đến 2.000 m: Tamđảo, Bìnhtrịthiên, Lâmđồng.

- Stem with asperities and spines; umbels 1-3.

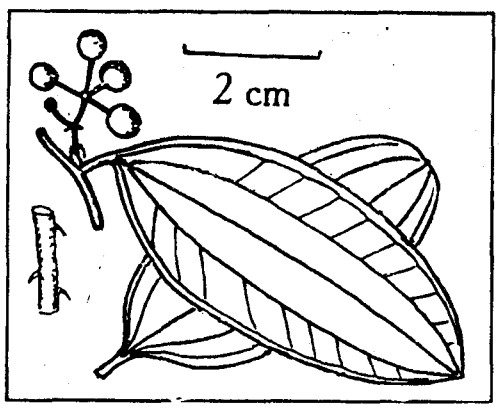

9667 - Smilax cambodiana Gagn.. Kimcang Cambốt.

Dây leo; nhánh chữ-chi, có u nhỏ hay không, gai cong thưa; lóng dài 2-6 cm. Lá có phiến *bầudục*, dài 4-12 cm, chót tà tròn, có mũi; cuống có vòi ngắn hay vắng. *Tán 1*, ít khi 2; hoa nhiều, nụ dài 5 mm; láđài dài 5 mm; hoa đực có chỉ tiểunhụy dài 2,5 mm. Phìquả to 4-7 mm; hột 1-2.

Phúkhánh, Thuậnhải vào N.

- Spinous climber; limb eliptic; buttons 6 mm long.

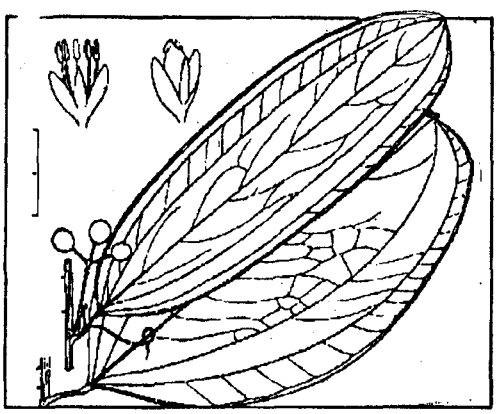

9668 - Smilax verticalis Gagn.. Kimcang đứng.

Thân đứng, cao 20-40 cm, *gai mảnh*. Lá có phiến *tròndài*, dài 10-13 cm, rộng 3-7 cm, chót tà tròn hay hơi lõm, có mũi, đáy có 7 gân, một cặp gân sát bìa; cuống 1,5 cm, vòi gắn gần đáy, *ngắn hay vắng* ở phía thân. *Tán côđộc* trên cọng dài 1,2 cm, có láhoa ở trên giữa; cánhhoa dài 4,5 mm, hẹp hơn láđài; tiểunhụy có chỉ cao 3 mm; hoa cái có noãnsào không lông, cao.

Tâynguyên; VIII.

- Erect, spinous; umbel 1; tepals 4.5 mm long.

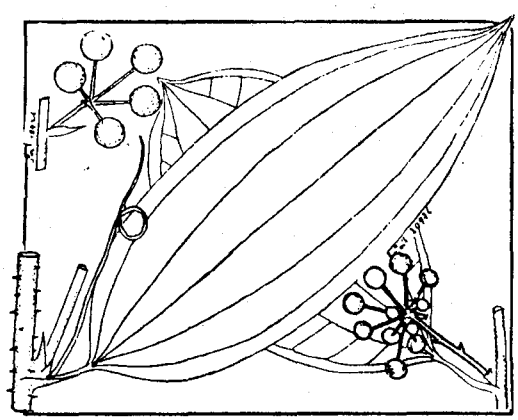

9669 - Smilax lanceifolia Roxb.. Kimcang thon; Taiwan Greenbrier.

Dây leo cao 4-10 m; nhánh chữ-chi, *không hay có gai*. Lá có phiến *xoan rộng* đến hơi thon, dài 5-15 cm, gân từ đáy 5; cuống có vòi mau rụng. *Tán côđộc*; hoa nhiều; nụ đực dài, cao 4 mm; láđài cao 4 mm; hoa đực có chỉ tiểunhụy cao 2,5 mm. Phìquả tròn, to 5-7 mm.

Quảngtrị, Quảngnam, Lâmđồng. Trị têthấp.

- Climber spinous or inerm; limb elliptic; umbel 1; berries 5-7 mm across.

https://nhathuocngocanh.com/

9670 - Smilax lanceifolia Roxb. subsp. **reflexa** (Norton) Koy.. Kimcang xụ.

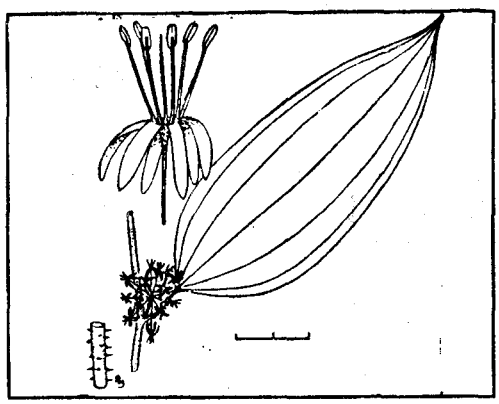

Đặcsắc là thân, nhánh cũng như đáy cuống *đầy mụt nhỏ và có gai*. Họa có phiến *hẩy*.

Trảng có tiểumộc, 600-2.000 m: Sapa.

- Stem with asperities and spinous (*S. chapaensis* Gagn.).

9671 - Smilax cuculloides Warb..

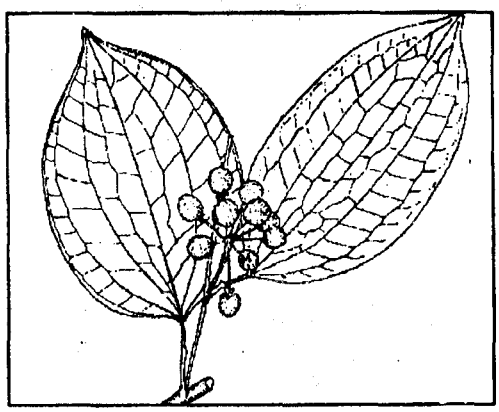

Dây leo; thân to 5 mm, không gai. Lá có phiến xoan bầudục, to 8 x 4,5-5 cm. mặt trên láng, nâu tươi, gân rất mảnh, mặt dưới mốc vàng hay như có phấn trắng; cuống dài 2 cm, vòi là u nhỏ. Tán trên cọng cao 2 cm; hoa trên cọng 12 mm. Trái to 6 mm.

Côngtum; 11

- Stem inerm, 5 mm large; limb elliptic, glaucous beneath; berries 6 mm across.

9672 - Smilax prolifera Roxb. ex Kunth.. Kimcang sanhsôi.

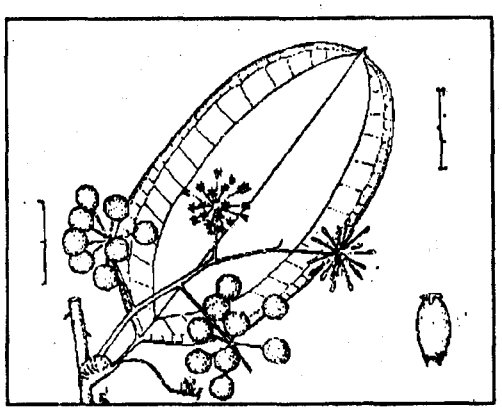

Dây leo to, thân to *đến 1,5 cm*, có gai thưa; lóng 3-10 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-20 x 3-12 cm, daidai, gân từ đáy 5; cuống dài đến 3 cm, *đáy có cánh tròn,* vòi dài. Chùm-tụtán 5-25 tán; tán 18-40 hoa có cọng dài 6-8 mm; phiếnhoa 3-5 mm; tiểunhụy 6, chỉ dài 4,5 mm; hoa cái có 3 tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to 6-7 mm.

N.

- Stem climbing, to 1.5 cm wide; petiole with round wing at base.

9673 - Smilax perfoliata Lour.. Cômlang; Auricle Greenbrier.

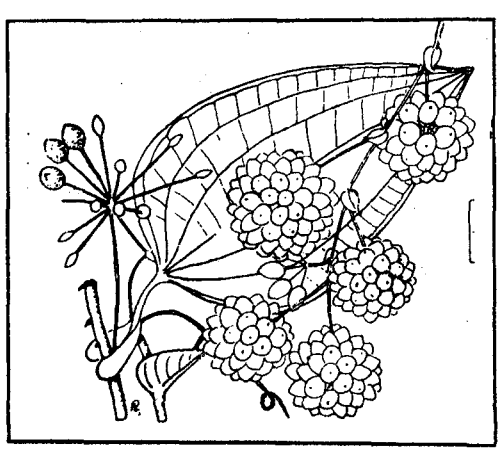

Dây leo cao 3-4 m, to, có nhiều gai. Lá có phiến xoan, to, dài 15-20 cm, đáy tròn hay hình tim, gân 7; *cuống có cánh cao ôm thân*, mang vòi dài. Tán côđộc, trên cọng dài; hoa nhiều, cọng mảnh; phiếnhoa cao 7 mm. Phiquả cao 7 mm, tròntròn.

Ven rừng, lùmbụi: Bắcthái, Ninhbình, Quảngtrị, Nhatrang, Phanrang, Langbian; X, 11-2. Rễ-củ trị têthấp, đái đục hay ra máu; thân nhai cho trẻ-em hết đái dầm; hoa cho phụnữ sau sanh lọc máu

- Petioles with large auriculate wings.

https://nhathuocngocanh.com/

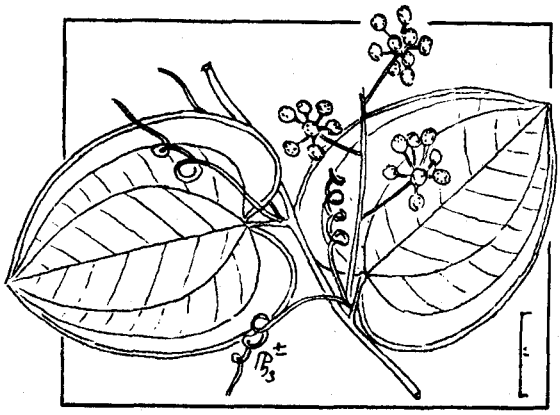

9674 - Smilax zeylanica L.. Kimcang Tíchlan

Dây leo, thân chữ-chi, không lông. Lá có *phiến hình tim gần như tròn*, chót có mũi, gân từ đáy 5, không lông, nâu tươi lúc khô; cuống ngắn, dài 1-1,5 cm, vòi đơn. Chùm *mang 1-5 tán trên cọng dài*; cọng hoa dài 6-9 mm. Trái *đen*, to 8-10 mm ,

Rừng hậulập: T. Rễ tri san, mất đái, bịnh phongtình, lỡ lưỡi, kiết máu, đau mình.

- Climber glabrous; limb cordiform, glabrous; racemes bearing 1-5 pedicellate umbels; fruits black, 8-10 mm high.

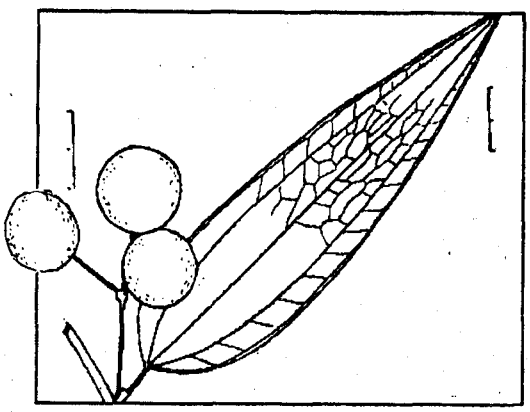

9675 - Smilax megalanthera Wright subsp. **megalantha.** Kimcang baophấn-to.

Dây leo; thân *không gai*, to 3-4 mm. Láq có phiến *thon* to 13 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, gân 5, rất lồi mặt dưới, một cặp gân sát bìa; cuống 1,5 cm, *không vòi* hay vói rất ngắn. Tán trên cọng dài 2,5cm. Trái *vàng cam,* láng, tròn, *to 1,5-2,3 cm*, trên cọng dài bằng.

Hàtây, Côngtum.

- Inerm climber; berries orange red, to 2.2 cm across.

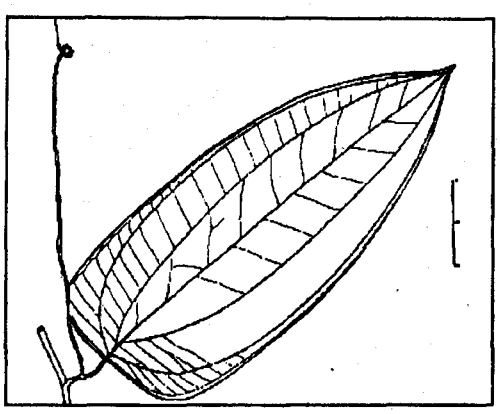

9676 - Smilax syphilitica L.

Dây leo; thân chữ-chi, không lông, có ít gai cong. Lá có phiến to 15-17 x 5-8 cm, mỏng song dai, không lông, màu nâu lúc khô, chót nhọn, đáy cắt ngang, gân từ đáy 7, cách đáy 4-15 mm; cuống có vòi cứng, dài.

Vườn Báchthảo Hànội.

- Limb chartaceous, coriaceous, truncate at base.

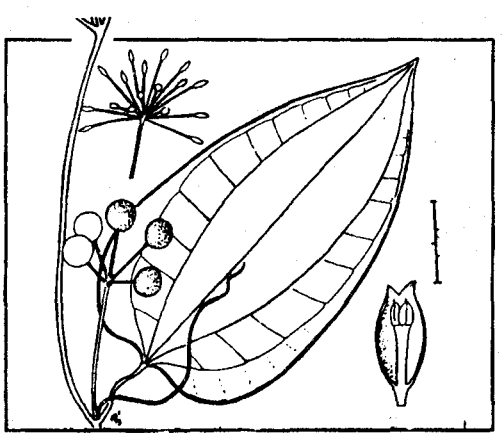

9677 - Heterosmilax borneensis A.C. DC.. Dikim Borneo.

Dây leo; thân láng, lóng dài 8-12 cm. to 3-4 mm. Lá có phiến xoan, xoan bầudục, đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 7-9, một cặp sát bìa; cuống dài 1,5-2,5 cm, vòi dài đến 20 cm. Tán kép trên cọng dài 3-5 cm; hoa 15-50 cm, cọng 1,5-2 cm; nụ hình thoi; phiếnhoa *dính thành ống*, dài đến 6 mm ở hoa đực, 2,5 mm ở hoa cái; *tiêunhụy 3*. Phiquả tròn, to 7-10 mm.

Phúquốc; XII, 12.

- Inerm climber; stamens 3, filaments connate; berries 7-10 mm across (*H. dalatensis* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

9678 - Heterosmilax gaudichaudiana (Kunth) Maxim. Dikim Gaudichaud. Dây leo; thân to đến 7 mm; lóng dài hơn 25 cm. Lá có phiến *xoan rộng*, đáy lõm, gân từ đáy 7, mỏng, mặt dưới mốc; cuống 1-4 cm, đáy có cánh, vòi dài 5-15 cm. Tán 1, trên cọng 1-5 cm; hoa 5-25, trên cọng như chỉ, dài 5-20 mm; phiếnhoa dính thành *ống hình lụclạc*, cao 4-4,5 mm; tiểunhụy 3, *chỉ dính nhau*; hoa cái có 5-6 tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to 8-10 mm, *đen tím*; hột 1-2.

Rừng bìnhnguyên đến 1.000 m: B đến Cànà. Rễ chống dịứng, viêm, mụn nhọt, lở ngứa, thấpkhớp, đau lưng.

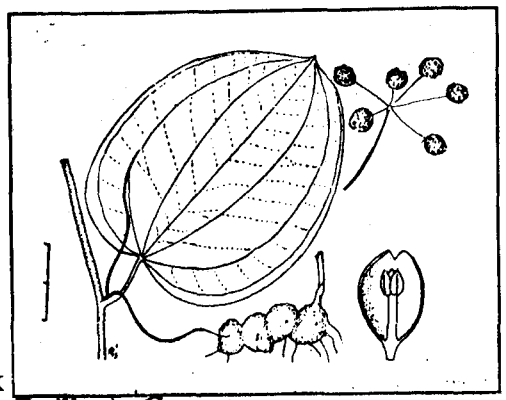

- Limb ovate; filaments connate; berries black violet (*Smilax gaudichaudiana* Kunth., *H. erythrantha* Baill. ex Gagn.).

9679 - Heterosmilax paniculata Gagn.. Dikim chùm-tụtán.

Dây leo cao 5 m; thân mảnh, không lông, lóng dài 5-10 m. Lá ở thân có phiến xoan đến bầudục thon, to 5-13 x 1,5-8 cm, đáy tròn hay chót buồm, gân từ đáy 7; cuống 1,5-3 cm, đáy có cánh, vòi dài 7-13 cm. Tán có cọng dài 2-4 cm; hoa nhiều, trên cọng 1-1,5 cm; phiếnhoa dính thành *ống hình chuông* có 6 răng; tiểunhụy 3, *chỉ dính* nhau. Phiquả to 7-10 mm, *lam đen*.

Vùng núi 500-1.200 m: Vĩnhphú, Bìnhtrịthiên, Côngtum.

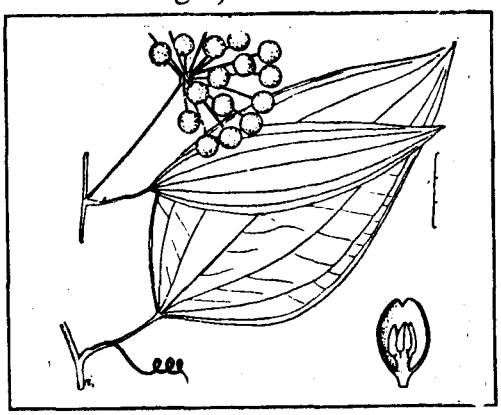

- Climber 5 m long; perianth campanulate; filaments connate; berries black blue.

9680 - Heterosmilax polyandra Gagn.. Dikim đahùng

Dây leo cao 3-5 m; lóng mảnh, dài 3-10 cm. Lá có phiến thon to 5-13 x 1,5-6 cm, *đáy hình tim* hay tròn, gân từ đáy 5-7; cuống dài đến 25 mm, vòi mảnh dài đến 15 cm. Tán côđộc, trên cọng 2-10 cm; hoa 10-22, trên cọng dài 1 cm; phiếnhoa dính thành *ống 6 răng*, dài 6 (đực) 3 (cái) mm; *tiểunhụy 9-12*, dính nhau ở chỉ; hoa cái có 3 tiểunhụy lép.

Lào.

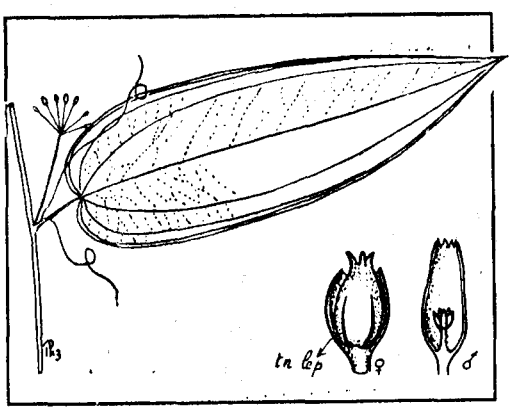

- Stamens 9-12, filaments connate.

9681 - Heterosmilax septemnervia Wang & Tang. Dikim bảy-gân.

Dây leo dài 2-5 m; lóng dài 5-15 cm. Lá có phiến xoan xoan-tròn, dài 5-16 cm, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 7-9, chót có múi nhọn, dàydày, mốcmốc mặt dưới; cuống 1-3 cm, vòi dài đến 5 cm. Tán côđộc, trên cọng dài; cọng hoa 10-18 mm; phiếnhoa 6, dính thành ống bầu; hoa đực có *9 tiểunhụy, chỉ dính nhau một phần* thành cột; hoa cái có 3-6 tiểunhụy lép. Phiquả to 6-9 mm, đen; hột 1-4.

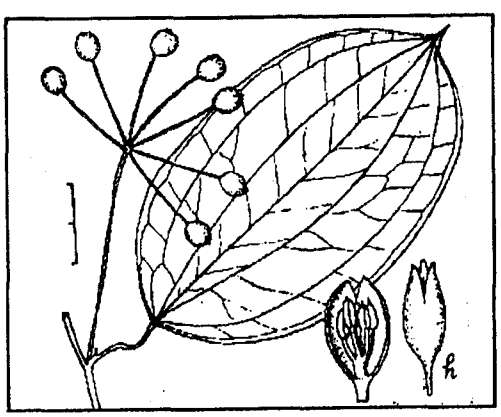

Dựa rạch, 700-2.400 m: Bảolộc; V.

- Limb 5-16 cm long; stamens 9, filaments connate in inferior parts.

https://nhathuocngocanh.com/

AMARYLLIDACEAE : họ Lan-huệ

1a - pháthoa là tán dày như hoađầu
  2a - lá xếp dọc (giống lá Dừa con) *Curculigo*
  2b - lá không xếp dọc
    3a - hoa không tràng
      4a - cọng pháthoa bộng; lá dài và hẹp
        5a - hoa to, hình kèn, ống hoa ngắn; chỉ gắn giữa cánhhoa; Tr
          6a - phiếnhoa có vảy ở cổ; hột đen ..... *Hippeastrum*
          6b - phiếnhoa không vảy ở cổ; hột xanh *Amaryllis*
        5b - hoa hình chuông, không ống hoa; chỉ gắn ở đáy; Tr *Leucojum*
      4b - cọng pháthoa đặc; Tr
        5a - pháthoa hình cầu to; cánhhoa hẹp; có có cuống; phìq*Haemanthus*
        5b - pháthoa ít hoa; lá dài và hẹp, không cuống
          6a - hoa thơm, ống hoa dài *Crinum*
          6b - hoa không mùi, ống hoa ngắn
            7a - lá mọc lúc pháthoa hay sau, ít *Lycoris*
            7b - lá không rụng sớm; phìquả *Clivia*
    3b - hoa có tràng (trong vành), thường thơm; Tr
      4a - tràng ngoài tiểunhụy *Narcissus*
      4b - tráng do dáy tiểunhụy làm ra; hoa trắng
        5a - lá rộng, có cuống
          6a - cảnhhoa đứng; hoa không thơm *Eurycles*
          6b - phiếnhoa trải ra; hoa thơm *Eucharis*
        5b - lá hình gươm
          6a - noãn gắn ngang nhau. 2-6 *Hymenocallis*
          6b - noãn gắn trên dưới, nhiều *Pancratium*
1b - pháthoa không là tán tròn, hoa côđộc (xem Leucojum), cọng pháthoa bộng
  2a - hoa khá to, trắng hay đỏ, có một cọng cao; Tr *Zephyranthes*
  2b - hoa nhỏ, vàng mọc sát mặt đất *Hypoxis*

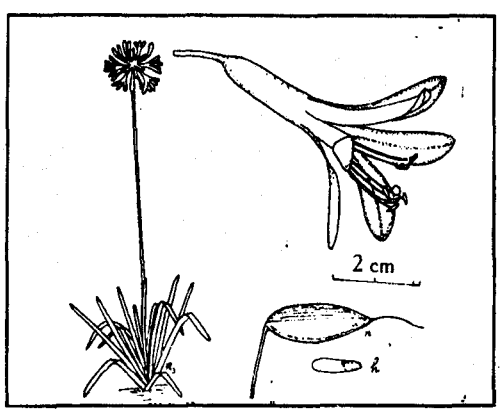

9682 - Agapanthus africanus (L.) Hoffm.. Thanh-anh; African Lily, Lily-of-the-Nile; Agapanthe.

Địathựcvật. Lá hình dây-nịt, dài 50-70 cm, đầu tròn nhọn. Trục pháthoa cao 0,8-1 m; tổngbao mỏng, bao lấy các nụ; tán gần như tròn mang 10-30 hoa có cọng dài 2-4 cm, xanh có sọc đợt (var. **weillighii** Hort.) ít khi trắng (var. **albidus** Hort.); 6 tiểunhụy tím; noãnsào 1 cm, xanh đợt.

Rất nhiều thứ Tr vì hoa; I-XII.

- Ornamental (*Crinum africanum* L., *A. umbellatus* L'Hérit.).

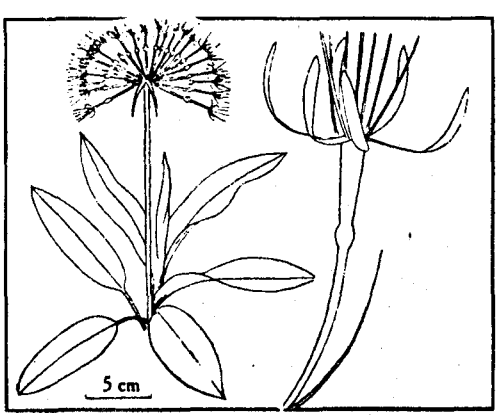

9683 - Haemanthus multiflorus (Tratt.) Martyn.. Huyếthoa; Blood Lily, See Egg, Powder Puff.

Địathựcvật; thân có đốm đỏ nâu. Lá mềm, có phiến láng; cuống có đốm nâu; các lá trên có cuống ngắn. Pháthoa trên trục cao 30 cm, tán tròn đẹp; tổngbao trắng, do nhiều láhoa; hoa có cọng dài 3-4 cm; noãnsào xanh; *hoa đỏ tất cả*; baophấn nhỏ, vàng. Trái đỏ cam, to 8 mm; hột 1.

Tr; VII. **Đènén** bướu, làm **tăng bạchhuyếtcầu.**

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

9684 - Clivia miniata Regel.

Địathựcvật có củ tròn. Lá songđính, *hình dây-nịt*, to 40 x 4-5 cm, lục đậm. gân-phụ songhành, nhiều. Tán trên cọng dài, dẹp; tổngbao do láhoa mỏng, trongtrong; cọng hoa 4-8 cm; hoa 15-20; phiếnhoa cao 6-8 cm, màu *cam tươi, đáy vàng, đẹp*; tiểunhụy 6, chỉ vàng, baophấn 5 mm; vòi nhụy vàng; noãnsào 8 mm. Phìquả tròn, to 1,7-2,5 cm; hột 1, trắng, tròn, to 1,3 cm

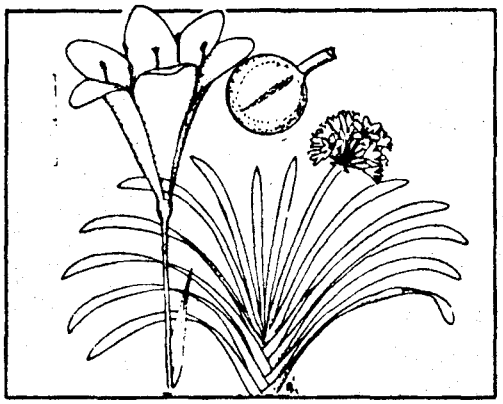

Tr: Dàlạt. Alcaloid là licorin, chống siêukhuẩn và độctếbào.

- Ornamental.

9685 - Clivia sp.

Địathựcvật có cănhành có bao. Lá songđính, thon hẹp, to 35-60 x 3-7,5 cm. Tán có cọng dài 15-30 cm; cọng hoa 4-6 cm; hoa đứng, mỗi hoa ở nách một láhoa mỏng, dài; hoa dài 6-8 cm; phiến chót cam. giữa có sọc vàng, đáy xanh; tiểunhụy 6, chỉ vàng, gắn ở đáy phiến; noãnsào 3 buồng, 6-7 noãn/buồng. Phìquả dài 2,5 cm.

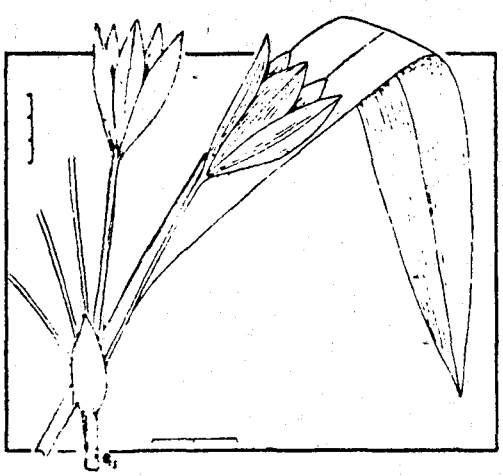

Tr.

Ornamental.

9686 - Amaryllis belladona L.(*A. punicea* Lamk.). Belladona Lily.

Cỏ đaniên có củ cứng, *to* 5-10 cm. Lá có phiến hẹp dài 30-70 cm. Trục pháthoa cao 30-60 cm; hoa *to, đỏ, thơm*, dài 8 cm, dạng như hoa Bạchhuệ; phiếnhoa dợn, dính ở đáy thành ống ngắn; tiểunhụy 6. Nang tròntròn; hột tròntròn.

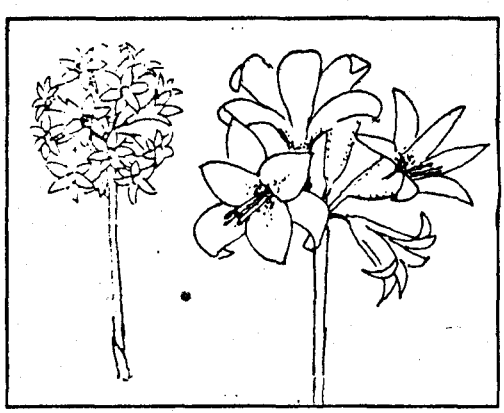

Có Tr ở Việtnam ? Củ độc, chống bướu. Giống *Amaryllis*, N-Phi, chỉ có 1 loài, còn *Hippeastrum*, Mỹchâu, đến 75 loài. Ở *Hippeastrum*, củ không cứng, to *không tới 5 cm*, trục pháthoa không cứng; hoa hình kèn; cũng lá sau hoa.

- Cultivated.

9687 - Hippeastrum equestre Herb. Lan-huệ; Belladona Lily; Amaryllis.

Địathựcvật có hành to. Lá songđính, hình dây-nịt, rộng 2-3 cm. Tán vào đầu mùa mưa, trên một trũc cao 30-40 cm; tổngbao 2 lá hoa; cọng hoa ngắn; hoa to; phiếnhoa *đỏ*, dính ở đáy thành ống ngắn có vay ở cổ; tiểunhụy 6, baophấn vàng; noãnsào ha, xanh. Nang tròn.

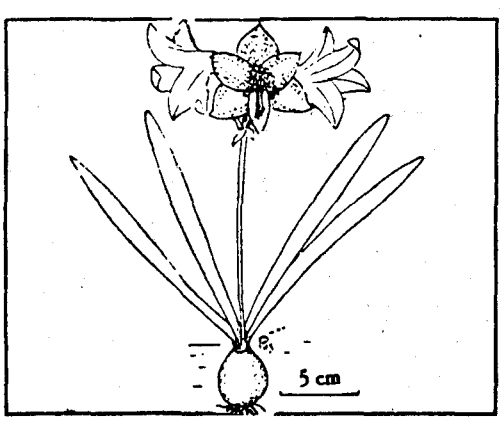

Tr phổbiến, gốc N.-Mỹ: III-V. Chứa alcaloids; trị ungthư; giảm đau song độc.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

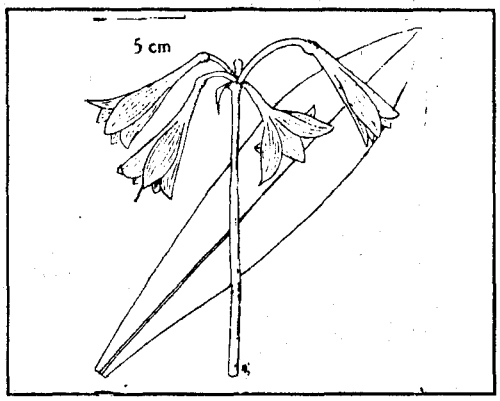

9588 - Hippeastrum reticulatum Herb. Lan-huệ mạng.

Địathucvật có hành gần như tròn. Lá hình muỗng, dày, gân chánh to, rộng 3-5 cm. Tán trên cọng đứng; tổngbao nhỏ, mỏng; hoa 4-6, *rất to*, trên cọng dài; phiếnhoa to, dính ở đáy thành ống cao 2 cm, *huờng có sọc đỏ dọc*; tiểunhụy không thò; nuốm hình đầu.

Var. **striatifolia** Herb.: lá có gân giữa trắng. Tr ở Đàlạt.

- Ornamental.

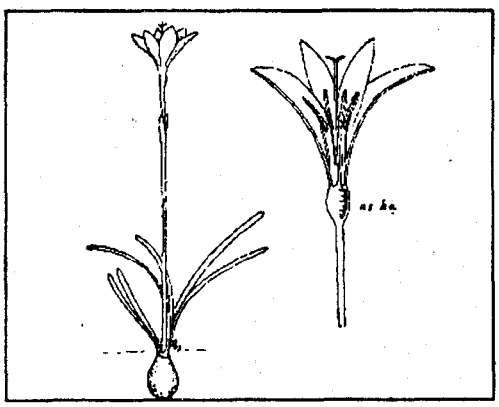

9689 - Zephyranthes rosea (Spreng.) Lindl.. Phonghuệ, Huệ đỏ; Zephyr flower, Fairy Lily, Rain Lily.

Địathụcvật có hành có bao, nạc trắng. Lá hẹp dài, dài 15-20 cm. Trục pháthoa xuấthiện ở nách lá, dài 15-20 cm, mang *một hoa đứng, rất thơm* giữa 2 láhoa; noãnsào hạ, xanh, dài 3-4 mm; phiến hoa *đỏ* tươi, ống ngắn; nuốm 3, trắng. Nang cắtvách.

Tr: I-XII, song nhiều vào mùa mưa. Gốc Cuba. Rễ dùng như trà trị cảm, ho, ho lao.

- Ornamental.

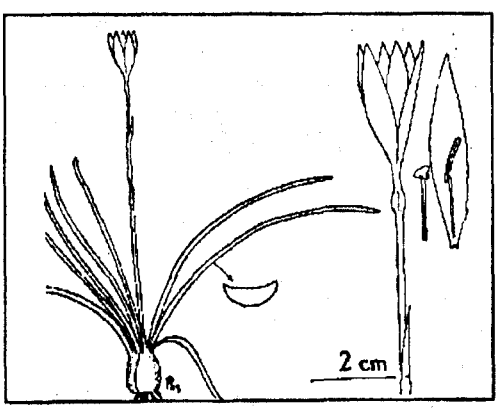

9690 - Zephyranthes ajax Hort.. Phonghuệ vàng.

Địathụcvật có hành to vào 1 cm. Lá có phiến dài 30 cm, rộng 4-5 mm, hình máng xối. Trục pháthoa cao 20 cm, mang một hoa đứng; tổngbao trongtrong; cọng hoa 5 cm; noãnsào hạ, xanh, láng; phiếnhoa *vàng đợt*, cao 2 cm; tiểunhụy gắn ở cổ ống bao hoa, chỉ cao bằng 1/2 phiếnhoa.

Tr.

- Ornamental.

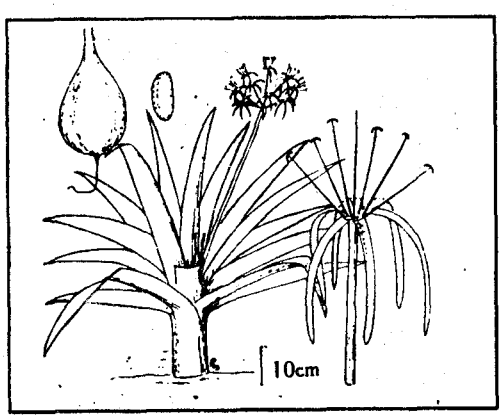

9691 - Crinum asiaticum L.. Tỏi-lơi, Nàng, Chuối-nước, Đạitướngquân; Crinum, St John Lily, Poison Bulb.

Nêthụcvật, có củ to 5-10 cm; be hợp thành *thân giả* cao 20-60 cm, trắng, rộng 10-20 cm. Phiến lá hẹp, dài hơn 1 m, rộng 6-10 cm. Trục pháthoa từ nách lá, cao đến 0,7 m; tán; *hoa trắng* rất thơm; phiếnhoa hẹp dài; tiểunhụy 6, chỉ đỏ, baophấn vàng; bầu nhụy 3 buồng 1-noãn. Nang to, dạng củ Tỏi; hột 3, to 3 cm, bẹp.

Hoang *dựa rạch* và kiểng thường gặp BTN; I-XII. Xào trị trặc, tê-thấp; lá đắp trị nhức đầu, sưng, trị ungthư. Alcaloids: baconin, licorin, hipadin.

- Flowers white, filaments red (*C. giganteum* Blco non Andr.).

https://nhathuocngocanh.com/

9692 - Crinum amabile Donn. Tỏi-lơi tía; Sumatra Crinum, Giant Lily.

Địathựcvật to và dạng như loài trên; thân-giả cao 20-50 cm, rộng 10-20 cm. Lá có phiến dày, dài hơn 1 m, rộng hơn 10 cm. Trục pháthoa hơi dẹp; tán; hoa rất thơm; phiếnhoa dài 10-12 cm, *rộng 1,5-2 cm, đỏđỏ hay tía* ở giữa; chỉ tiểunhụy *tía*.

Kiểng.

- Ornamental.

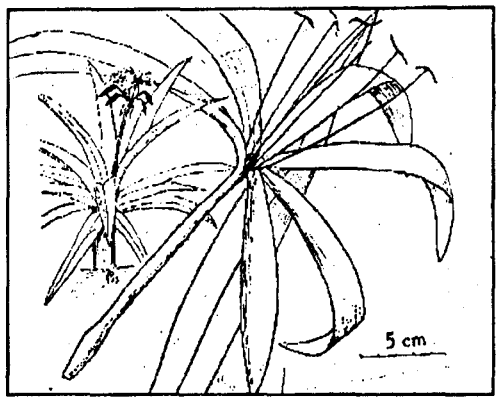

9693 - Crinum giganteum Andr.. Nàng to.

Địathựcvật *to*, thân giả cao đến 90 cm; củ to bằng đầu trẻ. Lá có phiến dài đến 1,2 m, rộng trên giữa đến 13 cm. Tán trên cọng dài đến 75 cm; hoa 2-12, như không cọng; bao hoa đứng, *trắng tinh*, có khi có sọc giữa xanh; phiến dài 7-11 cm, rộng đến 4-5 cm; ống 12-19 cm; chỉ trắng, baophấn xanh đậm hay nâu.

Tr gốc T.-Phi.

- Ornamental.

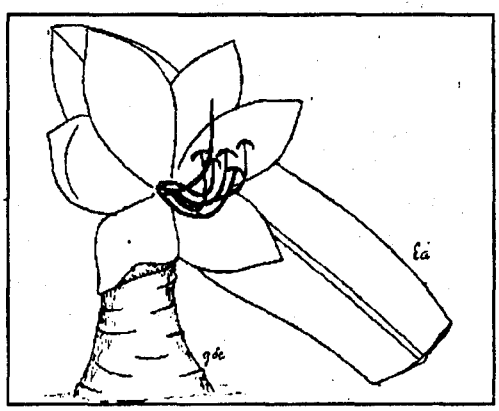

9694 - Crinum moorei Hook. f.. Nàng Moore; Long-neck Crinum.

Địathựcvật có củ; thân-giả nhỏ dài, rộng 3-4 cm. Lá có phiến rộng 6-8 cm, dài vào 1 m, bìa hơi dợn. Tán trên cọng lục; noãnsào hạ dài 2 cm; ống hoa dài 15 cm, *tai bầudục*, cao 10 cm; tiểunhuy có chỉ dài 6 cm.

Kiểng.

- Ornamental.

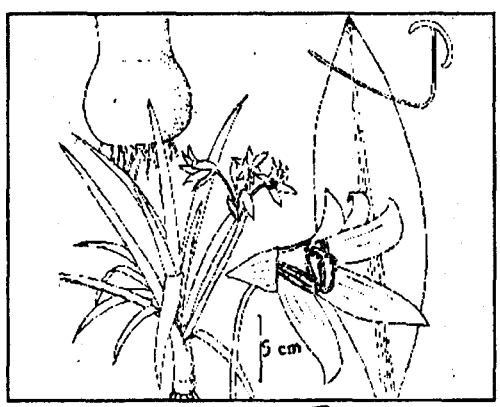

9695 - Crinum ensifolium Roxb.. Nàng, Hoa-nàng lá-guơm, Nàng hoa-đỏ.

Hành tròn, to 5-6 cm; thân-giả cao. Lá có phiến dài 60 cm, *rộng 2-3 cm mà thôi*. Trục pháthoa mảnh; mo xanhxanh; hoa 5-6, *trắng*, ngoài ửng hường, hay tím; phiếnhoa dài 5-6 cm; tiểunhụy dài, chỉ đỏ.

Bànà, Nhatrang, Biênhòa. Trị têthấp.

- Bulb 5-6 cm wide; flowers 5-6, white, pink tint outer.

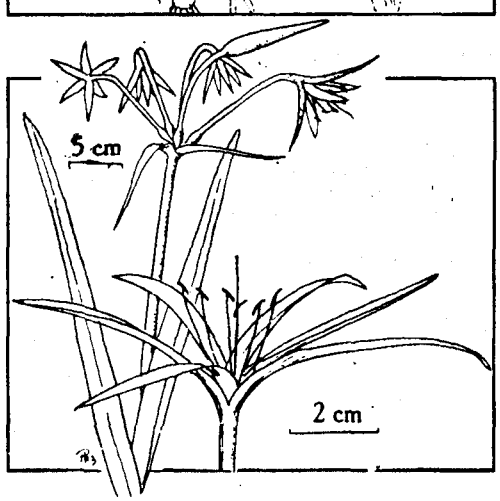

https://nhathuocngocanh.com/

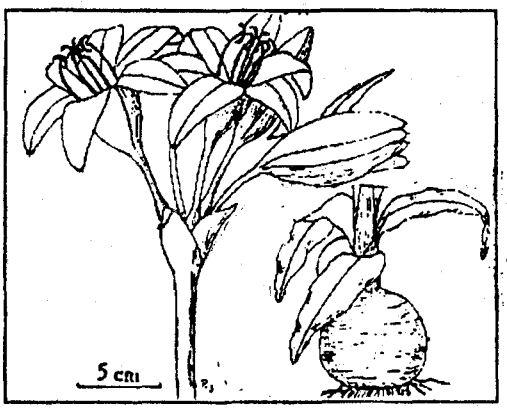

9696 - Crinum latifolium L.. Tỏi-lơi lá-rộng,

Địathựcvật có củ hình cầu. to vào 10-20 cm: thân-giả ngắn nhỏ. Lá có phiến rộng 6-11 cm. dài 60-90 cm; bìa hơi nhám. Trục mang tán cao 60 cm: hoa 10-20, *trắng*, hơi cong, dài 7-10 cm; phiếnhoa dài bằng ống, tròndài, rộng đến 2,5 cm.

Biênhòa, Bàrịa. Hoạtnhuận, đắp nhọt. trị têthấp.

- Perianth tube large, lobes oblong, 2.5 cm wide.

9697 - Crinum zeylanicum (L.) L. Chuối-nước Tíchlan; Ceylan Lily; Lis Indien.

Củ to, thân cao 0,5-0,8 m. Lá dài 0,5-1 m. rộng 5-7 cm. Trục pháthoa cao 40-60 cm; tán 6-13 hoa, *thơm*, thường *nghiên hay thòng*; ống 10-14 cm. tai 5-13,5 cm, *trắng với sọc giữa hường*; tiểunhụy 6.

Tr đến 1.100 m, gốc từ Phichâu, Tíchlan đến Đ.-N.A. Củ dùng đắp nhọt; hoa trị ho; chống sốt-rét.

- Ornamental.

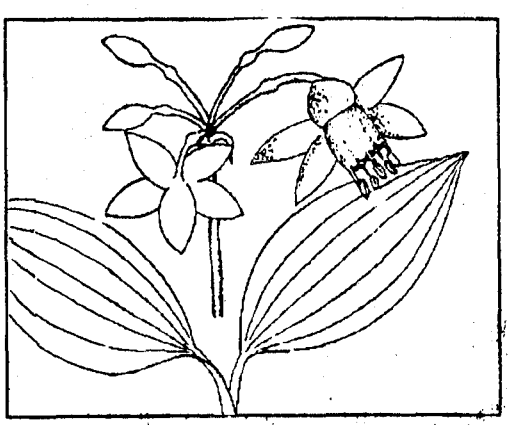

9698 - Eucharis grandiflora Planch. & Linden. Ngọctrâm; Amazone Lily.

Địathựcvật có củ. Lá ở đất, có cuống dài: phiến xoan, dài 20-30 cm, đáy tà nhọn, gân 7. Tán trên cọng dài, 2-5 hoa lưỡngphái, *trắng*, *thơm*: phiếnhoa xoan dài; ống hoa cao; tiểunhụy 6, chỉ dính thành tràng cao, hơi xanh; noãnsào 3 buồng. Nang 3 cạnh; hột to.

Tr, gốc Columbia; IV.

- Ornamental.

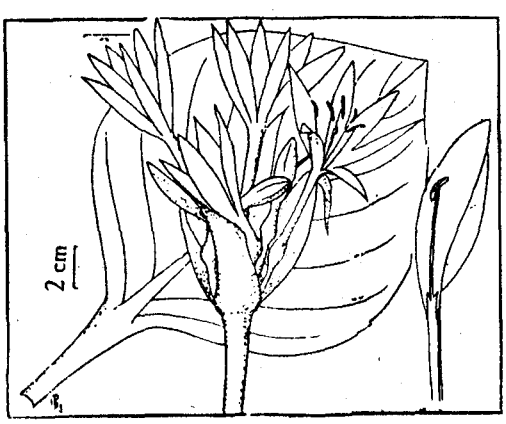

9699 - Eurycles amboinensis (L.) Loudl.. Ngải-hùm: Brisbane Lily.

Địathựcvật cao 0,7-1 m. Lá có phiến tròn, lục tươi, gân cong; cuống hình máng. Tán vào mùa mưa, trên một trục cao 50-60 cm, từ nách lá; *hoa trắng*, to, không thơm, có cọng; phiếnhoa 6, như nhau, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 6, gắn trên ống: noãnsào hạ. Nang tròn, thường 1 hột.

Kiểng, gốc Ucchâu; VI-VII. Chứa licorin (alc.) độc.

- Ornamental (*E. silvestris* Salisb.).

https://nhathuocngocanh.com/

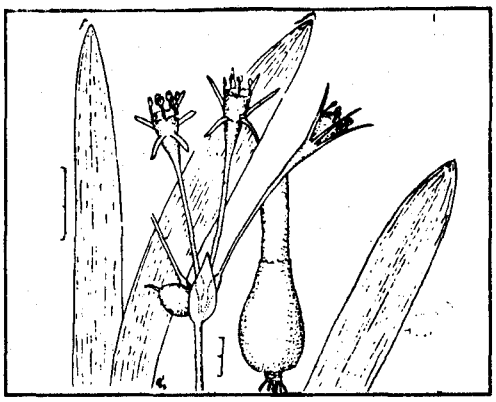

9700 - Pancratium maritimum L.. Sea Daffodil.

Địathựcvật có củ không mỏ. Lá songđính *hẹp dài*, to 50-70 x 1,5 cm, xanh đậm. Tán trên cọng dài, mang 2-10 hoa; *cọng hoa ngắn*; ống hoa dài 6-10 cm, phiến hẹp; tiểunhụy 6, chỉ dính nhau thành *tràng trắng*, phần rời dài 1 cm; noãnsào có trên 10 noãn.

Kiểng, gốc Địatrunghải; I-XII. Có khi gặp **P. zeylanicum** mà ống hoa 2,5-3,5 cm, lá rộng 0,8-3 cm.

- Ornamental.

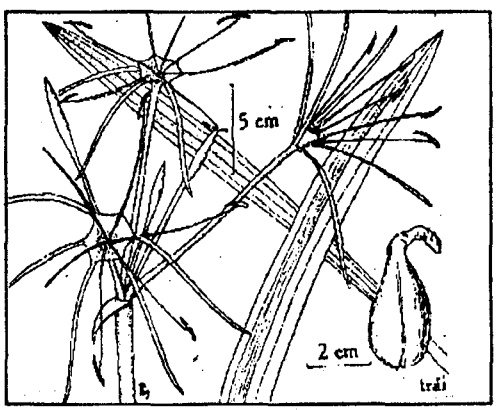

9701 - Hymenocallis littoralis (Jacq.) Salisb.

Đaniên có củ. Lá thon ngược hẹp, dài đến 1 m, rộng 6 cm. Pháthoa cao 60-70 cm, cọng hơi dẹp; hoa không cọng, dài 20-23 cm; phiến tràng, *ống dài 9-16 cm*; tiểunhụy chỉ xanh, đáy dính thành tràng dài 2,5-3 cm; vòi nhụy xanh; noãn ít, gắn ở phần dưới của thaitòa Trái rộng 13 mm, hột 1/buồng.

Kiểng; XI-XII. Ở **H. speciosa** hoa có cọng, lá có cuống; ở **H. caribbea**, hoa không cọng, lá rộng 5-8 cm. Lá chống nhiều siêukhuẩn.

- Ornamental (*Pancratium littoralis* Jacq.).

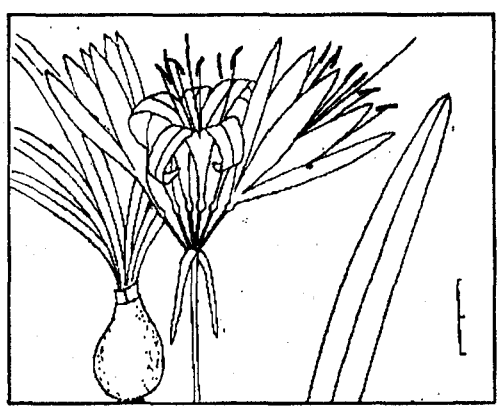

9702 - Lycoris aurea (L'Her.) Herb. in Curtis. Thoátbào; Golden Spiderlily.

Địathựcvật có củ tròn, nâu vàng. Lá có phiến dài 35-40 cm, rộng 1,2-2 cm. Tán trên cọng cao 30-60 cm; tổngbao 2 láhoa; *hoa vàng tươi*, dài 6-8 cm; tiểunhụy vàng lợt; noãnsào tròndài; vòi nhụy dài.

Kiểng. Chứa: tazetin,licorin.., phổbiến ở họ, độctếbào. Đắp trị ung-nhọt.

- Ornamental (*Amaryllis aurea* L'Her.).

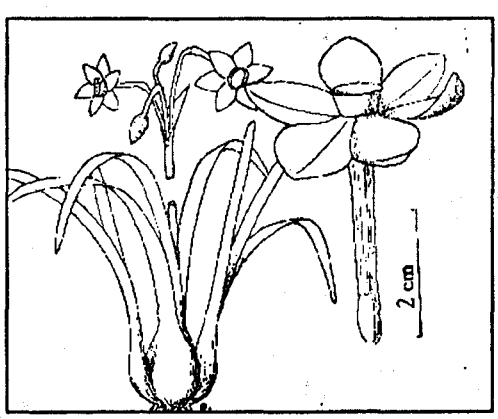

9703 - Narcissus tazetta L. var. **orientalis** Hort.. Thủytiên; Chinese Sacred Lily, Polyanthus Narcissus.

Hành có bao đen. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 2,5 cm, xanh mốcmốc. Trục ở nách lá, cao 10-15 cm; mo mỏng; hoa *vàng tươi*; ống dài 2-2,5 cm, tai xoan; trong là *tràng bìa giún, vàng sậm*; noãnsào hạ xanh, n-noãn.

Ta nhập để vào Tết cắt làm sao cho trổ bông lúc giaothừa; II-III. Củ độc (licorin, tazetin, narcetin, pseudolicorin). Làm mửa, trị nhức đầu; rễ đắp cho sưng hàm, giảm đau; hột tốt cho tóc, cho phụnữ bị sốt.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

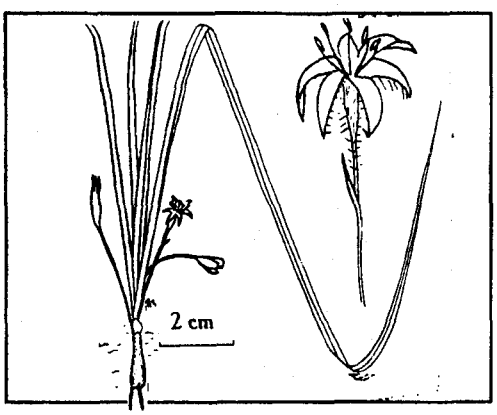

9704 - Hypoxis aurea Lour.. Hạtrâm, Tiênmao; Golden Stargrass.

Củ tròn to vào 5-6 mm. Lá có phiến hẹp, dài 20-30 cm, rộng 3-4 mm, xếp hình măng-xối, mềm. Hoa *côđộc*, nhỏ, cọng có lông, láhoa hẹp nhỏ; hoa *vàng*, nhỏ; láđài 3, có lông mặt ngoài; cánhhoa 3; noãnsào hạ, có lông. Nang có cọng, dài 12 mm (không kể láđài còn lại), hột dợn ra, nở cắt-ngăn từ trên; hột đen.

Rừng ẩm, rừng Thông, caonguyên; VI-VII. Củ và rễ được xem như là bổ, khíchdục như Sâm, làm trẻ, lợi sức, trị mệt, trị cachexie; lá chống nhiễu siêukhuẩn.

- Flowers solitary, yellow.

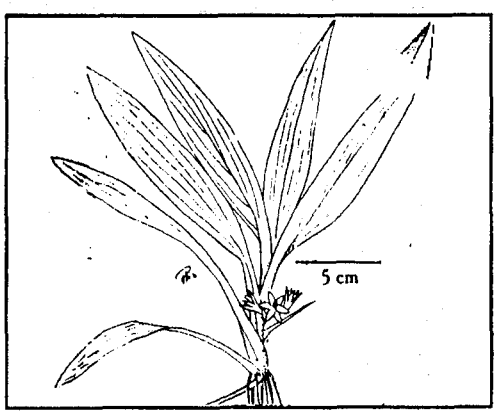

9705 - Curculigo annamitica Gagn..

Cỏ cao đến 50 cm, Lá có phiến thon, to 25-35 x 4-5 cm, xếp dọc, mặt dưới dợt; cuống dài 10-15 cm, bẹ làm thành một thân-giả. Pháthoa có cọng có lông, ít hoa; *hoa vàng* giữa láhoa 1 cm, có sọc lông bìa và giữa; láđài và cánhhoa dài 13 mm; tiểunhụy 6; noãnsào đầy lông.

Vùng núi: Thừathiên, Đàlạt.

- Inflorescence few-flowered; bracts pubescent; flowers yellow.

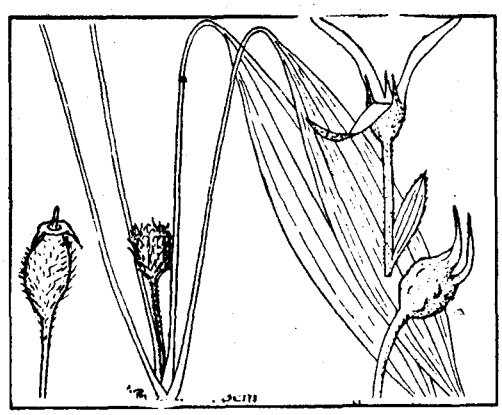

9706 - Curculigo capitulata (Lour.) O.Ktze.

Địathựcvật đaniên; căn hành to, rễ nhiều. Lá có bẹ và cuống dài đến 60-90 cm, có lông; phiến tròndài thon, to 50-80 x 8-15 cm, xếp theo gân dọc, không lông. Pháthoa có trục nhiều lông; *hoađầu cao*; hoa khít; láhoa nhiều, có lông; hoa có lông dày; phiếnhoa 10-12 mm, *vàng*, mặt trong không lông; tiểunhụy 6; vòi nhụy dài, không lông. Phìquả xoan, to 5 mm, có lông.

Rừng luônluôn xanh: Lạngsơn, Hànội, Hàsơnbình, .. Đồngnai.

- Capitules of pubescent yellow flowers (*C. recurvata* Dryand.).

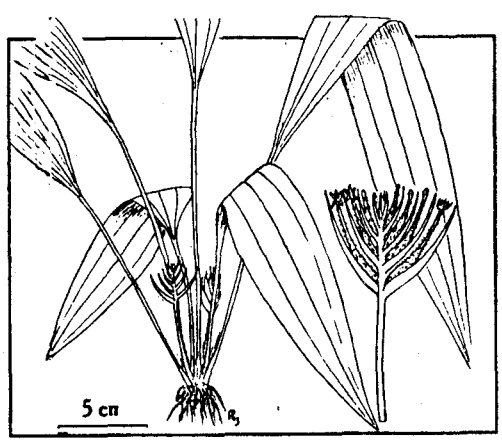

9707 - Curculigo disticha Gagn.. Cônốc songđính.

Cỏ cao 80 cm; thân ngắn. Lá có cuống dài 20 cm; phiến thon, dài 30-40 cm, rộng 4-6 cm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm. Pháthoa có cọng cao 3-4 cm; *hoa songđính*; láhoa dài 2-4 cm; phiếnhoa dài 3,5 mm; tiểunhụy 6; noãnsào có lông, dài 26 mm kể cả mỏ. Trái hình thoi, dài 2 cm.

Quảngtrị, Chúachan.

- Flowers distichous; tepals 3.5 mm long; fruits 2 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9708 - Curculigo gracilis Wall. Cồnốc mảnh, Lòng-thuyền.

Cỏ cao đến 1 m; thân cao vào 6-7 cm, to 1-2 cm. Lá cao; cuống 30-50 cm; phiến thon hẹp, dài 50-60 cm, rộng 2-8 cm, gân nhiều. *Pháthoa trên cọng dài 20 cm*, đầy lông; chùm cao 6-7 cm; hoa có cọng; phiếnhoa cao 1 cm; tiểunhuy 6; noãnsào đầy lông. Trái có cọng.

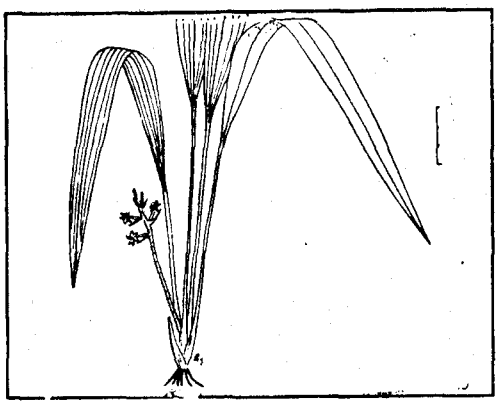

Làocai, Thửpháp, Quảngtrị; VII.

- Herb up to 1 m high; inflorescence on 20 cm long peduncle.

9709 - Curculigo latifolia Dryand. ex Ait.. Cồnốc lá-rộng.

Địathựcvật to; thân ngầm ngắn. *Lá dài đến 1 m*, phiến thon, rộng đến 10 cm, dày và xếp dọc như lá Dừa non; cuống dài. Hoa nhiều, ghép thành chụm to ở mặt đất, *vàng*, có lông xám ở ống và láđài, cánhhoa; nuốm hình cầu. Trái có hột đen.

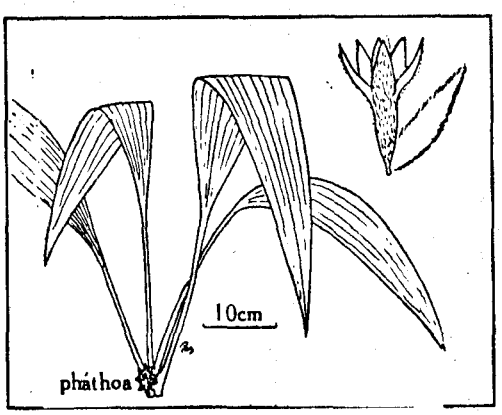

Tr và hoang: Côngtum; III-VII.

- Leaves large, up to 1 m long; dense inflorescence shortly pedunculate.

9710 - Curculigo orchioides Gaertn. Cồnốc lan, Sâm-cau, Ngải cau; Black Musli.Địathựcvật có *cănhành hình trụ cao*. Lá có phiến thon hẹp, dài đến 40 cm, rộng 2-3,5 cm, xếp dọc (như lá Cau); cuống dài 10 cm. Pháthoa ở mặt đất, mang 3-5 hoa vàng, giữa láhoa kếtlợp dài 3,5 cm; láđài có lông mặt ngoài; tiểunhuy 6;noãnsào dài 1cm.Nang dài 1,5 cm;hột 1-4.

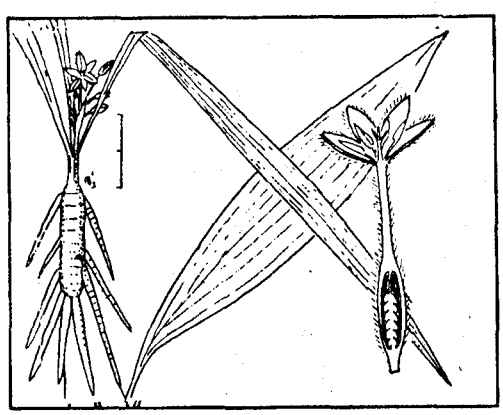

Hoang ở B và thường Tr; I-XII.Căn hành ăn ở vài nơi. Chứa curculigosid, curculigin.. củ, rễ bổ, bổ thận, khíchdục, trị liệtdương, trị già sớm, giúp bặtkinh dễ, chống viêm, trấnthống; trị máu cam, bổ thận, lợitiểu, trị không đái, cho nước đái trong, trị têthấp, trị bạchhuyết...

- Erect rhizome; inflorescence with 3-5 yellow flowers.

9711 - Curculigo tonkinensis Gagn.. Cồnốc Bắcbộ.

Cỏ cao 20 cm; thân rất ngắn. Lá cao 20-30 cm, rộng *0,5-1,2 cm*, xếp dọc; cuống không phânbiệt với phiến. Pháthoa giữa đáy lá, không cọng, có láhoa không lông, dài 2-4 cm; hoa ít, *vàng*; noãnsào có lông; tiểunhụy 6; nuốm hình cầu.

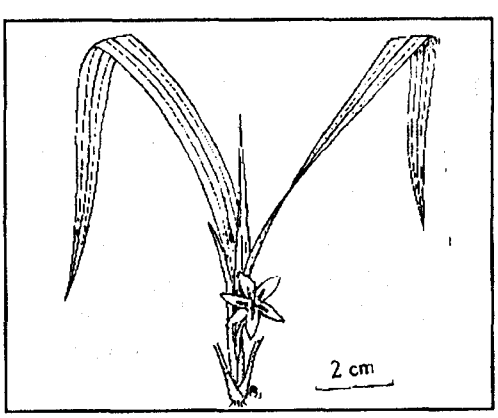

Rừng dày: B, Đàlạt.

- Leaves narrow; inflorescence few-flowered; flowers yellow.

https://phathuocngocanh.com/

IRIDACEAE : họ Lưỡi-đồng

1a - hoa hơi bấtxứng vì ống hoa cong hay vịtrí của tiểunhụy
  2a - hoa to, ống cong — *Gladiolus*
  2b - hoa trung, ống ngay — *Tritonia*
1b - hoa đốixứng quanh trục
  2a - lá như gươm, hẹp trong một phẳng
    3a - pháthoa nhiều hoa
      4a - hoa lam hay tím; nêthụcvật — *Iris*
      4b - hoa vàng — *Belamcanda*
    3b - pháthoa 1-2 hoa — *Trimezia*
  2b - lá hẹp dài — *Eleutherine*

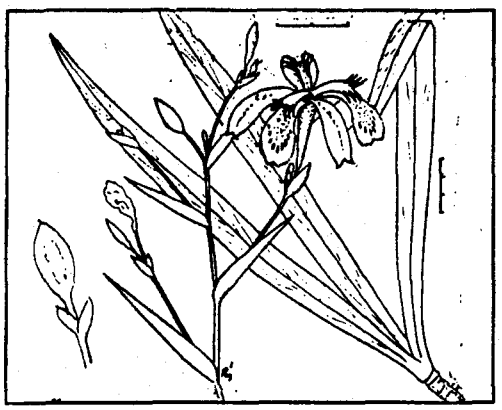

9712 - Iris japonica Thunb.. Lưỡi-đồng; Japanese Iris.

Nêthụcvật đaniên; căn hành bò dài. Lá songđính, như gươm dài, dài 30-40 cm, rộng 2-3,5 cm, chót nhọn. Pháthoa ở chót thân, mang chùm 3-4 hoa trong một láhoa bao; *hoa tímtím có đốm tím sậm và bớt vàng*; cánhhoa đứng, hơi nhỏ hơn láđài xu, bìa *rìa* lông; tiểunhụy dạng như cánhhoa; nuốm dài 2 cm, xẻ, hẩy. Nang.

Trên suối vùng núi cao: Tamđảo, Sapa. Cây sắc trị viêm phếquản, đau ruột, gan, trị têthấp, sưng.

- Helophyte; flowers violet with dark dots and yellow patch (*I. fimbriata* Vent., *I. chinensis* Curt.)

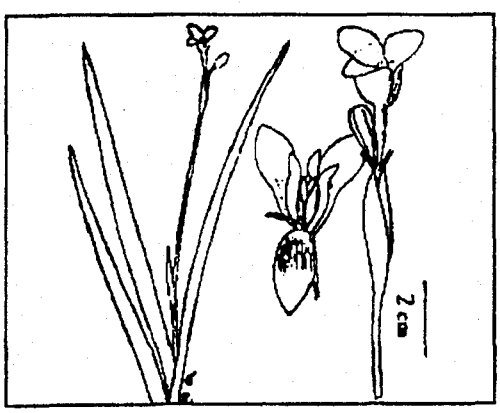

9713 - Trimeza martinicensis (L.) Herb. Envers Jaune.

Địathụcvật có củ. Lá dẹpdẹp, dài đến 1 m, rộng vào 1,2 cm, lục tươi. Pháthoa cao 10-25 cm, mang 3-6 hoa; láhoa cao 2,5 cm; cọng 2-3 cm; láđài xanh, mặt trong *vàng, đáy nâu*; cánhhoa nhỏ; tiểunhụy 3; vòi nhụy 3. Nang cao 13-20 mm.

Tr vì hoa ở Sàigòn, gốc Mexico; I-XII. Củ trị đái ít, lợikinh; rễ xổ, lợikinh, làm mửa..

- Ornamental.

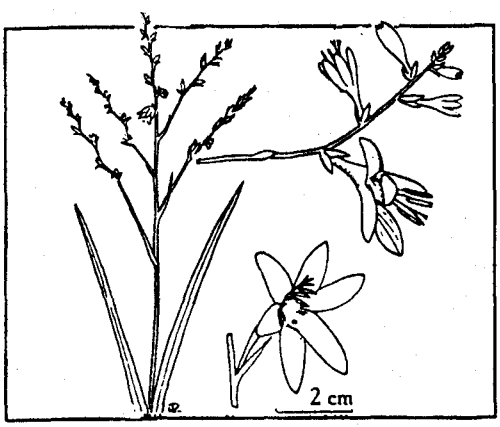

9714 - Tritonia crocosmaeflora (Lem.) Nich.. Nghệhương.

Hành nhỏ. Lá songđính, hình gươm hẹp, nhọn, cao 20-40 cm. *Pháthoa trong một phẳng*, cao vào 30 cm; hoa màu *cam đậm*, hình kèn hẹp; ống dài bằng tai; tiểunhụy 6; noãnsào hạ.

Tr ở Đàlạt, Bạchmã. Có thể gặp **T. pottsii**, mà ống hoa dài bằng hai lần tai. Chống bướu.

- Ornamental (*Crocosmia crocosmaeflora* Lem.).

https://nhathuocngocanh.com/

9715 - Gladiolus hybridus Hort.. Lai-ơn; Gladiolus; Glaieul.

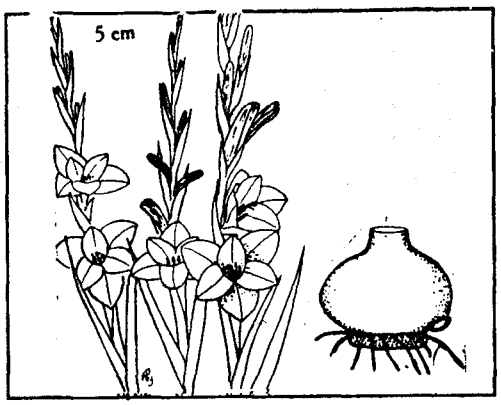

Địathựcvật có củ tròn, bẹp, cứng. Lá songđính hình gươm nhọn, màu xanh mốc. Tụtán ở chót thân, chữ-chi; *hoa to, trắng, cam hay đỏ thắm*, rất đẹp; phiếnhoa to, dính thành ống ngắn; tiểunhụy 3; noãnsào hạ, vòi nhụy dài, nuốm. Nang.

Tr ở Đàlạt, có khi ở Sàigòn; I-XII. Gốc N.-Phi. Có rất nhiều thứ.

- Ornamental.

9716 - Eleutherine bulbosa (Mill.) Urban.. Sâm Đạihành, Phongnhạn, Tỏi đỏ.

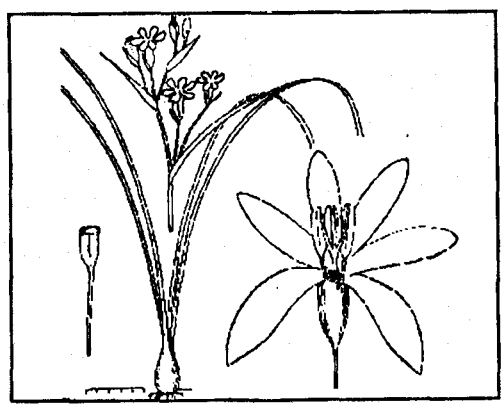

Địathựcvật có hành đỏ, có bao, cao 2-4 cm. Lá hiện lúc trổ bông, songđính, hẹp dài, dài 20-70 cm, rộng 3-4 mm, cứng. Pháthoa với 3 tầng nhóm; nhóm 3-5 hoa, trong một láhoa dài; phiếnhoa hường, giống nhau; tiểunhụy 3, gắn ở đáy cánhhoa; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang 3 mảnh. Ở **E. palmifolia** (L.) Merr.: lá rộng hơn.

Trảng bìnhnguyên, từ Quảngtrị vào và Tr (Cầnthơ..). Củ bổ máu, trị choáng-váng; chứa eleterin kháng sinh.

- Bulb red; flowers pink; capsules (*Sisyrinchium bulbosum* Miller, *E. longifolia* Gagn., *E. subaphylla* Gagn.).

9717 - Belamcanda chinensis (L.) DC.. Rẻ-quạt, Xạcan, Lưỡiđồng; Blackberry Lily, Leopard Lily.

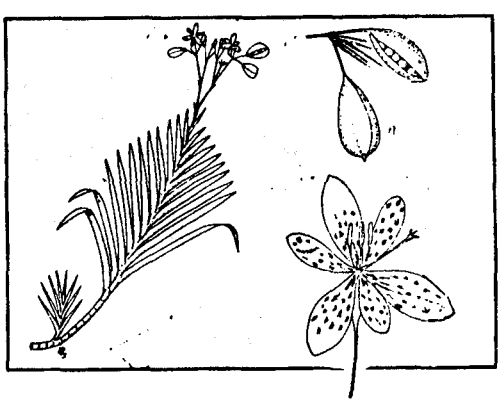

Cỏ đaniên có căn hành. Lá songđính, dẹp như gươm, dài 30 cm, to 1,5-2 cm, Pháthoa thưa, trong một phẳng; *hoa vàng có đốm đỏ*; cánhhoa hơi to hơn láđài; tiểunhụy 3. Nang dài 2,5 cm, có sọc ngang, nở làm 3 mảnh; hột lam đen, láng. 2n = 32, 64.

Kiểng thường gặp ở bìnhnguyên: Huế, Sàigon, Cầnthơ..: I-XII. Căn hành đắng, caycay, chống nấm, chống siêukhuẩn, trị bệnh hầu, no hơi, kinhnguyệt không đều và ít, sưng vú (belamcandin, tectoridin, iridin..), trị ungthư.

- Ornamental (*Ixia chinensis* L.).

CYPERACEAE: họ Lác

1a - hoa lưỡngphái; giéhoa thường nhiều hoa
  2a - vảy thường songđính
    3a - giéhoa nhiều hoa — *Cyperus*
    3b - giéhoa với một hoa trên lưỡngphái thụ, vảy dưới không thụ — *Remirea*
  2b - vảy thường xoắn-ốc
    3a - hoa có phiến (chỏ lộn với tiểunhụy)
      4a - phiến nhiều, mỗi ở sau một tiểunhụy; có không lá — *Lepironia*
      4b - phiến 6-3 — *Fuirena*
      4c - phiến 2 — *Lipocarpha*
    3b - hoa có tia (lông to, có gai nhỏ)
      4a - tia rất nhiều; trái to 1-1,5 cm — *Scirpodendron*
      4b - tia dưới 6; trái to dưới 1 cm:

https://nhathuocngocanh.com/

5a - giéhoa 1, ở chót thân
6a - đáy vòi có đốt trên bếquả; lá teo thành bẹ *Eleocharis*
6b - đáy vòi không đốt trên bếquả *Scirpus*
5b - giéhoa thành pháthoa; đáy vòi nhụy không có đốt
6a - vảy không cánh
7a - tơ hạthư đơn *Scirpus*
7b - tơ hạthư chia nhánh thành như gòn *Eriophorum*
6b - vảy có sóng như cánh *Courtoisia*
2c - hoa trần (không phiến, không tơ)
3a - vòi nhụy có đốt ở đáy *Fimbristylis*
3b - vòi nhụy không đốt ở dáy
4a - vòi nhụy rụng để lại một nút trên bếquả *Bulbostylis*
4b - vòi nhụy không như trên *Scirpus*
1b - hoa đơnphái, hay lưỡngphái và đực
2a - hoa cái trong bầu cao; giéđơnphái *Carex*
2b - không bầu
3a - hoa có 2-6 vảy *Mapania*
3b - hoa không vảy
4a - giéhoa đơnphái, trong pháthoa lưỡngphái *Scleria*
4b - hoa trên lưỡngphái, hoa dưới đực, hay ngược lại
5a - nuốm 2 *Rhynchospora*
5b - nuốm 3
6a - vảy songđính *Schoenus*
6b - vảy 3 hàng
7a - hoa có phiến; bếquả láng *Lepidosperma*
7b - hoa có tơ; bếquả có lông *Tricostularia*
7c - hoa trần
8a - vảy dưới ngắn hơn vảy trên
9a - lá songđính *Machaerina*
9b - lá tamđính *Cladium*
8b - vảy dưới dài hơn vảy trên *Gahnia*

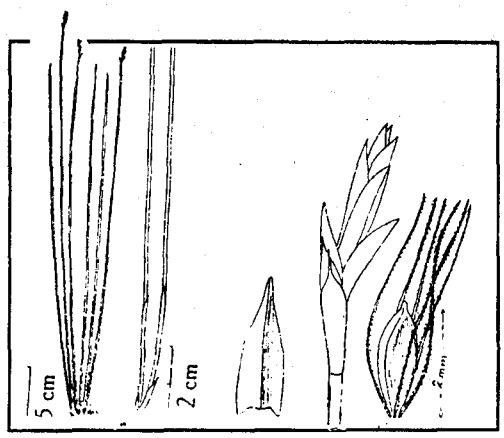

9719 - Scirpus subcapitatus Thwaites var. **subcapitatus**. Robiu, Hoàithảo năng.

Bụi dày, cao đến 50-60 cm; thân khít nhau, suông, cứng, to 1-1,5 mm. Bẹ 1-3,cao 1-4 cm. *Gié ở chót thân*, gồm ít vảy; vảy cao 4 mm, nâu lợt. Bếquả vàng nâu, bầudục, cao 2 mm; *tơ dài* bằng hai trái.

Lòng cuônglưu, 1.200-1.600 m: Quảngtrị, Phúkhánh; V. Var. **kalanu** Raym.: (Thượng: Ka-la-nu) thân cứng, cao đến 3-4 m, to 3,5 mm; cuônglưu, 1.700 m, Phúkhánh.

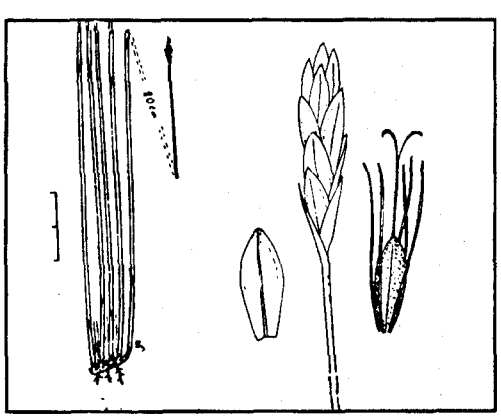

- Stem 60 cm high; spikelets terminal.

9720 - Scirpus subcapitatus Thw. var. **morrisonensis** (Hay.) Ohwi

Bụi dày, cao đến 1 m, có cănhhành xéo. Bẹ 2-3, cao đến 10 cm; thân to 1,4 mm ở dưới, 1 mm ở trên, suông hay có rãnh mịn. Gié ở chót thân, cao 8-12 mm, ở nách một láhoa nhỏ; vảy cao 4-5 mm, chót tà, mỏng,trongtrong, gân chánh *xanh*; hoa có 6 tơ cao bằng hai noãnsào; vòi mang 2 nuốm. Bếquả cao 2 mm, nâu có 3 cạnh tà.

Núi cao 1.800 m: Phúkhánh; V.

- Tuft 1 m high; spikelets terminal, 1.2 cm high; scales with green nerv; achenes 2 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9721 - Scirpus massfeldianus Kuk.. Hoàngthảo Massfeld.

Bụi dày; căn hành ngắn; thân suông, to 1-1,2 mm, có rãnh mịn dọc, *cao 80-90 cm*. Bẹ 2-3 ở đáy thân, bẹ trên có phiến dài 1-2 cm. Giéhoa 3-4 ở chót thân, dài 6-8 mm, nâu lợt; vảy có mũi, dài 3,5 mm. Bếquả bầudục, có 3 cạnh, nâu đậm, cao 1,5 mm.

Vào 1600 m, trên đất nhiều đá: Quảngtrị; V, 5.

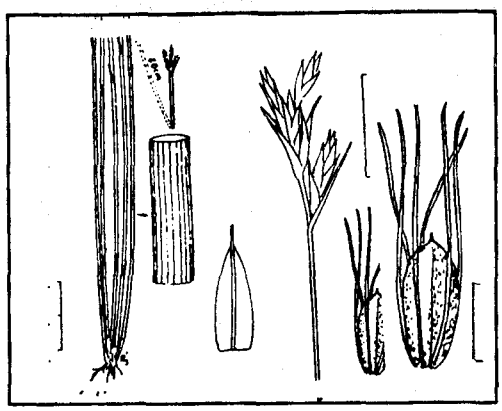

- Tuft to 90 cm high; stem 1-1.2 mm large ; spikelets brown, 6-8 mm long; achenes 1.5 mm long.

9722 - Scirpus siamensis (C.B. Clarck) Kern. Hoàngthảo Xiêm.

Cỏ nhỏ thành bụi cao 20-30 cm, gồm nhiều thân mảnh, có cạnh mịn. Bẹ cao 2-4 cm; phiến dài 2-7 cm, rộng 2 mm. *Hoadầu kép*, có thể to 1,5 x 1,2 cm, *hoe* dợt; *láhoa dài* 10-15 cm; vảy có *mũi nhọn dài*. Bếquả tròndài.

Dựa suối, trủng dựa lộ, đất ẩm, chua: BTN

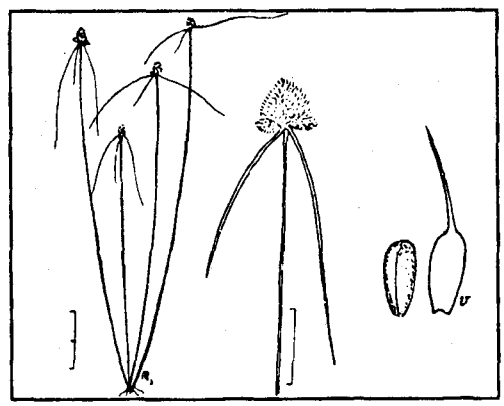

- Grass to 30 cm high; bracts up to 15 cm long; head light roux (*S. squarrosus* var. *siamensis* C.B.Cl., *Lipocarpha tenuis* auct., FGI).

9723 - Scirpus juncoides Roxb.. Hoàngthảo hến.

Bụi cao 30-40 (120) cm; thân hình trụ, rộng 1-3 mm. Lá cón là bẹ cao 2-17 cm. Hoadầu do 1-2(6-8) giéhoa nâunâu, cao 7-10 mm; vảy cao 4 mm, có mũi nhỏ. Bếquả màu ngà, cao 2 mm, một mặt lồi, một phẳng; tơ dài gần bằng bếquả.

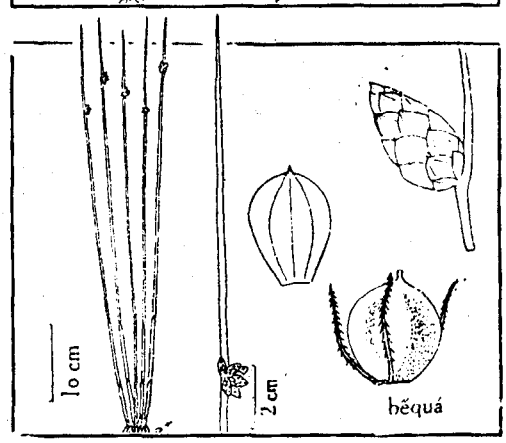

Ruộng, suối, nước ngọt đến 1.500 m, BTN.

- Tuft 40 cm high; lateral capitulum 1-2(6-8) spikelets (*Schoenoplectus juncoides* (Roxb.) Palla).

9724 - Scipus fluitans (L.)Reichb. Hoàngthảo nổi; Eleogeton.

Cỏ *thủysinh chìm, thành bè*; thân dài hơn 40 cm, mảnh, to vào 1 mm. Lá như kim, dài 2-3 cm. Pháthoa trong khôngkhí, trên trục dài 3-8 cm; hoadầu côđộc, cao 5-7 mm, nâu lợt; vảy ít; tiểunhụy 3. Bếquả 3 cạnh, vòi nhụy 2, tơ rất ngắn hay vắng.

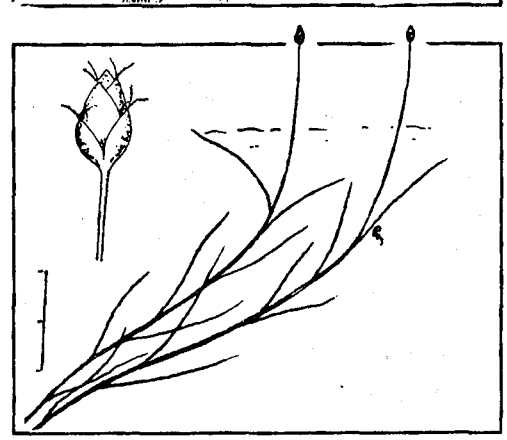

Vùng núi cao: B; XI.

- Mats on shallow stream.

https://nhathuocngocanh.com/

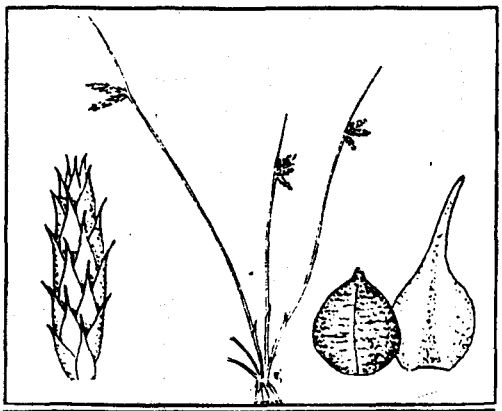

9725 - Scirpus annamiticus Raymond. Hoàngthảo Trungbộ.

Bụi; căn hành ngắn; thân dài 2-12 cm, có 3 cạnh tà. Lá thành bẹ bao ngắn. Phát hoa là 2-3 gié; lá hoa như tiếp tục thân, dài 1-2,5 cm; gié cao 6-12 mm; vảy mỏng, cao 3 mm; bế quả tròn, to 1,5 x 2,25 mm, có cọng ngắn, không tơ.

Trên đồi cát: Đànẵng.

- Small tufts; stem trigonal; anthel with 2-3 spikes; achenes 1.5 x 1.25 mm

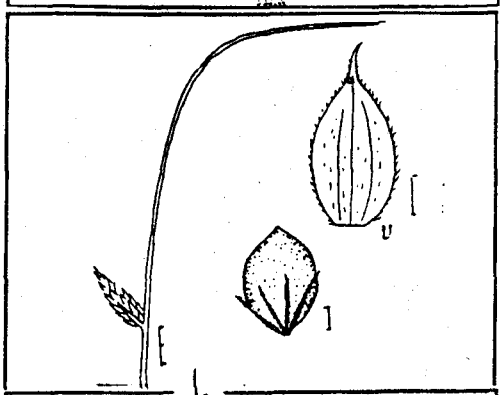

9725a - Scirpus kimsonensis Khôi

Thân cao 1 m, có 3 cạnh; căn hành sâu trong đất, có *củ nhỏ dạng củ Cỏ-cú*, ăn được. Lá 3-4, dài bằng hay hơn thân, hình lá Lúa. Giê hoa 2-2,5 x 0,8 cm, vảy cao 8 mm, bầu dục, chót có đuôi dài, vàng lợt; tiểu nhụy 3. Trái 4,5-4,7 x 3,3-3,5 mm, nâu đen; tơ 3-5 có gai hướng ngược.

Thái bình, Ninh bình (hình theo Khôi).

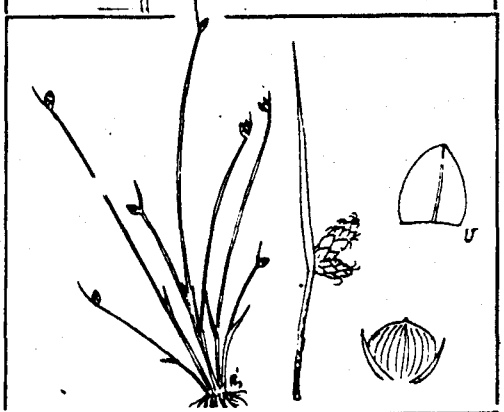

9726 - Scirpus setaceus L. Hoàngthảo tơ.

Bụi *nhỏ*, cao vào 5-8 cm. Lá như bẹ cao 1-2 cm, với phiến như kim cao 1 cm. Gié 1-2 ở chót thân với lá hoa kéo dài, cao 2-3 mm; vảy xoan, 1 gân; noãn sào 2 vòi nhụy. Bế quả rộng hơn cao.

Huế.

- Tuft 5-8 cm high; spikelets 1-2, 2-3 mm high.

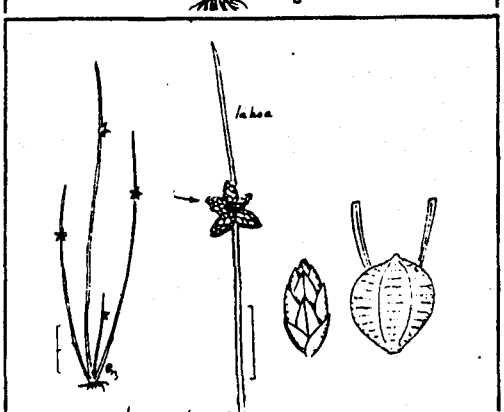

9727 - Scirpus lateriflorus Gmel.. Hoàngthảo ngữa.

Bụi cao 5-35 cm. Lá thành bẹ cao bằng 1/4 thân; thân có 3-4 cạnh tà, rộng vào 1,5 mm. Phát hoa ở nách một lá hoa cao, nên như ở vào 3/4 thân, to 1 x 2 mm; giê hoa 2-12, nâu nâu, dài 4-5 mm, vàng xanh; vảy có mũi, có sóng lục, bìa nâu. Bế quả cao 1,2 mm, có sọc ngang, *đen* đậm, tơ ngắn hay vắng.

Ruộng, nơi ẩm: Bắccạn, Vĩnhyên, Sàigòn, Cầnthơ; VII-XII.

- Tuft 5-35 cm; stem 1.5 mm wide; spikelets 4-5 mm long; achenes black (*Schoenoplectus supinus* (L.) Palla; *S. lateralis* Gmel.).

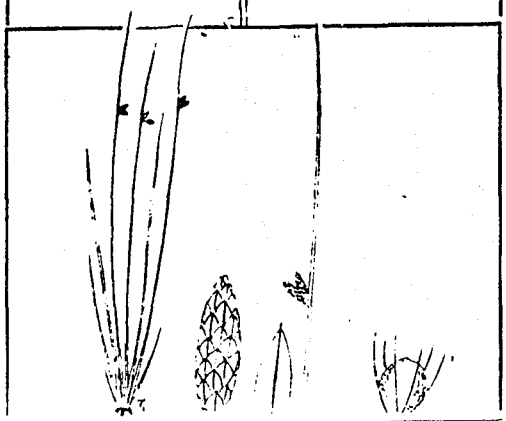

9728 - Scirpus wallichii Nees. Hoàngthảo Wallich.

Bụi cao 20-30 cm; thân mảnh như chỉ, rộng không đến 1 mm. Lá teo thành 1-2 bẹ ôm thân, cao 3-5 cm. Phát hoa mang 1-2 giê hoa, ở nách một lá hoa cao 4-7 cm nối dài thân; giê hoa cao vào 1 cm; vảy *vàng vàng lục*, có mũi, một gân chánh. Bế quả xoan, có 6 tơ dài.

Đất lầy: Quảngninh, Hàsơnbình, Thừathiên.

- Tuft 30 cm high; stem filiform: spikelets 1-2.

https://nhathuocngocanh.com/

9729 - Scirpus squarrosus L.. Hoàngthảo móc.

Bụi cao 10 cm; thân mảnh như chỉ. *Lá mảnh như chỉ*, cao bằng 1/3-1/2 thân. Chụm như gắn ngang thân; lá hoa 2, một đứng cao; giêhoa cao 3 mm; vảy có mũi dài, thường *hơi hướt ra ngoài*; tiểunhụy 3. Bếquả cao 1,5 mm, vòi nhụy chẻ hai.

Trũng, suối, rừng thưa, 400-500 m: từ Caolạng đến Dànẵng, vào N.

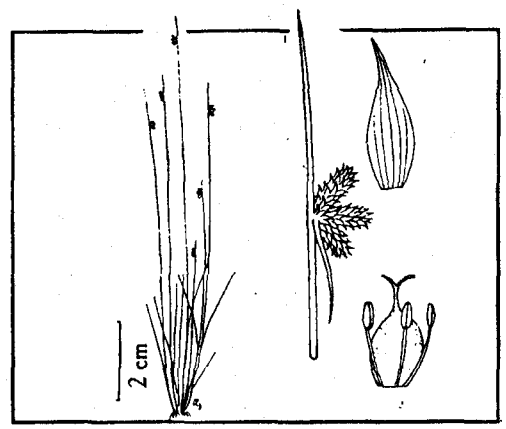

- Tuft 10 cm high; leaves filiform; spikelets 3 mm long; scales acuminate (*Rickiella squarrosa* (L.) Raynal).

9731 - Scirpus mucronatus L.. Hoàngthảo mũi.

Cỏ *đaniên* cao vào 0,7 m; thân có *3 cạnh bén, mặt lõm*. Lá teo thành bẹ. Phátho a do 10-20 giêhoa như mọc ngang hông thân (láhoa kéo dài thân); giêhoa cao 8-15 mm, nâu hoe; vảy hơi uởn ra. Bếquả tròntròn, có 3 cạnh.

Ruộng, đầm, 0-1.500 m: Quảngninh, Hàsơnbình, Langbian. *S. triangulatus* Roxb., dạng giống, song thân có cạnh không bén, và mặt không lõm, gặp ở Tháilan. Var. **planoconvexus** T. Koy. Sapa.

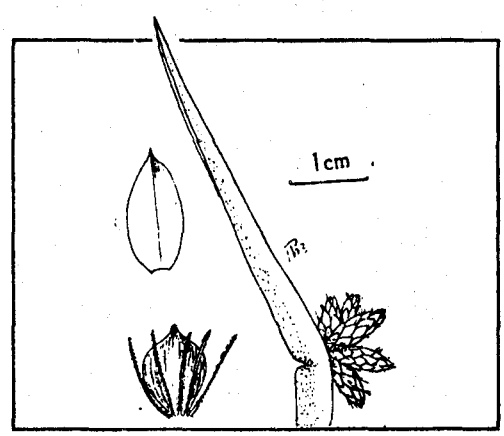

- Stem acute angular, faces concave.

9732 - Scirpus articulatus L.. Hoàngthảo đốt.

Bụi tròn, cao 10-50 cm; thân hình trụ, to 2-6 mm, có ngấn ngang dễ thấy lúc khô. Lúc non, lá tỏa như ngôi sao xoắn ở mặt đất. Phátho a *thấp*, có một *láhoa nhọn, to tiếptục cao như thân*; chụm tròn; giêhoa cao 8-12 mm, nâunâu hay đỏđỏ; vảy cao 4 mm, đầu tà; tiểunhụy 3. Bếquả đen có 3 mặt hơi lõm, cao 1,7 mm.

Nêthucvật, từ bùn (cỏ to) dựa rạch đến ruộng, bìnhnguyên: Hànamninh, Nhatrang, N. Trị ia, mửa.

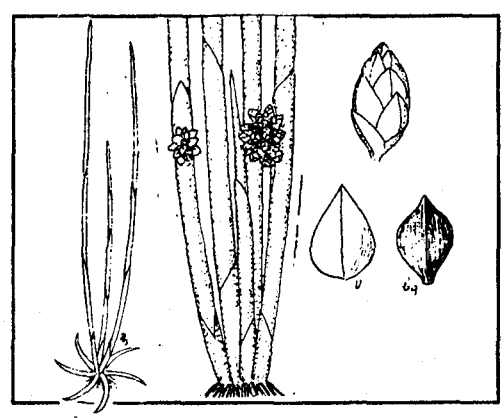

- Limnophyte with cylindrical stem (*Schoenoplectus articulatus* (L.) Palla).

9733 - Scirpus grossus L.f.. Lác hến; Bulrush.

Cỏ đaniên, *cao đến 2 m*; thân có *3 cạnh* nhọn, mặt lõm. Lá dài bằng 1/3 thân, thon nhọn. Phátho a có láhoa rất dài; giêhoa xoan cao 6-7 mm, màu *nâu đen*; vảy đầu tà; hoa có 6 tơ, 3 tiểunhụy. Bếquả *đenđen*, có 3 cạnh.

Nêthucvật *thôngthường ở bùn*, nơi còn ảnhhưởng của thuỷtriều: Hàtuyên vào N. Lác không tốt. Ở Philippin, rễ được ăn như rau. Mát, lợitiểu, thuliểm, trị ia, trị mửa.

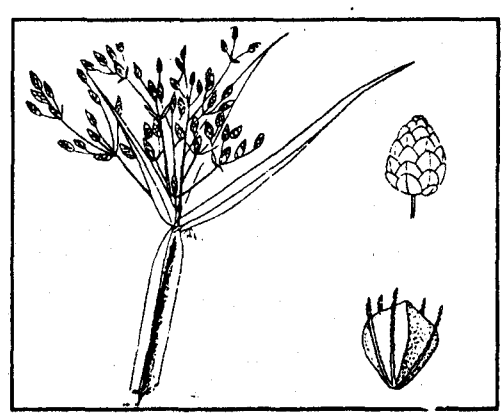

- Limnophyte, stem 3-angular, 2 m high (*Schoenoplectus grossus* (L.f.) Palla).

https://nhathuocngocanh.com/

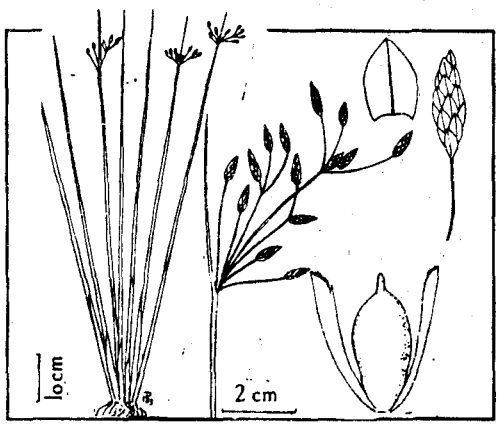

9734 - Scirpus littoralis Schrab.. Hến biển.

Bụi *cao đến 1 m*; thân hình trụ tròn. Lá thành 1-2 bẹ cao bằng 1/3 thân, đến 10-30 cm, màu rơm khi khô. *Pháthoa rộng 3-4 cm*; giéhoa cao 6-8 mm, màu *sôcôla;* vảy nâu tái, gân đỏ, có đốm mịn. Bếquả cao 2 mm

Dựa biển: N.

- Tuft to 1 m high; anthel 3-4 cm wide; spikelets brown (*Schoenoplectus littoralis* (Schrank.) Palla).

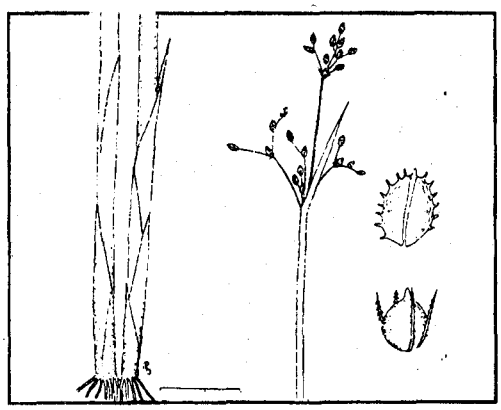

9735 - Scirpus tabernaemontani Gmel.

Bụi đứng cao; thân tròn. Lá teo thành 3-4 bẹ bao thân, chót nhọn. Pháthoa chia nhánh, ở chót thân, có 1 láhoa nhọn dài 2-4 cm; giéhoa nâu, xoan, cao 3-4 mm. Bếquả có tơ cao bằng.

Nơi ẩmlầy: Sapa.

- High tuft; leaves reduced; spikelets 3-4 mm high.

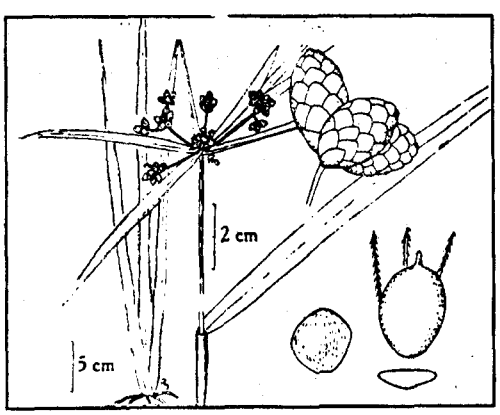

9736 - Scirpus ternatanus Reinw. ex Miq.. Hoàngthảo bộ-ba.

Cỏ *đaniên, cao 1-1,4 m*; rễ to 1-2 mm; thân có 3 cạnh tròn. Lá chụm ở đay thân, rộng 1 cm, dài 60-80 cm. Pháthoa trên thân cao, đenđen, có lá; tổngbao dài 10-15 cm, tia 1-3 cm; giéhoa chụm 4-10, *xoan,* dày, cứng, cao 3-6 mm; vảy cao 1,5 mm, bìa mỏng, có tếbào nâu. Bếquả màu rơm, láng, cao 1 mm; vòi nhụy 2.

Đất lầy: Hoàngliênsơn, Sapa, Đàlạt.

- Perennial to 1.4 m; leaves 80 cm long; spikelets ovoid, blackish.

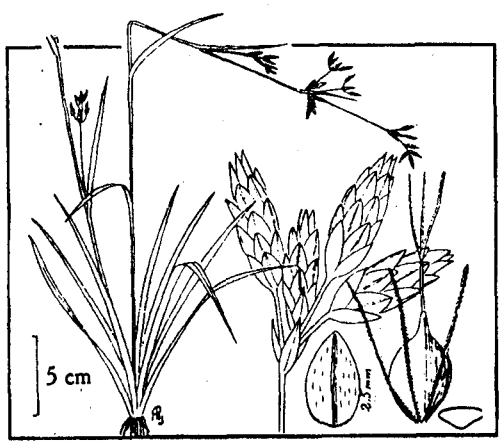

9737 - Scirpus petelotii R. Gross. Hoàngthảo Pételot.

Bụi cao *60-80 cm*. Lá hẹp nhọn, dài 30 cm kể cả bẹ, rộng 5-7 mm. Pháthoa ở ngọn thân, dài 1-2 cm, ở nách một láhoa dài; giéhoa ít, cao 4-5 mm, nâunâu; vảy dài 2,5 mm, có gân chánh nâu đỏ. Bếquả màu rơm, *có mũi cao*, một mặt phẳng, một có sóng cao; tia 3; vòi nhụy 3.

Nơi ẩm, 1.500 m: Tamđảo, Bànà; VII.

- Tuft 60-80 cm high; achenes yellowish, mucronate.

https://nhathuocngocanh.com/

9738 - Scirpus wichurai Boeck.. Hoàngthảo núi.

Cỏ to, cao 1-1,5 m; thân có 3 cạnh tròn. Lá có phiến dài 30-50 cm, rộng 1-2 cm, bìa bén; bẹ là ống cao. *Pháthoa to, rộng*, mang nhiều giéhoa; giéhoa xoan, to 3 x 2 mm, nâu; vảy có mủi, có sóng xanh. Bếquả 3-cạnh, ba vòi nhụy, tia dài.

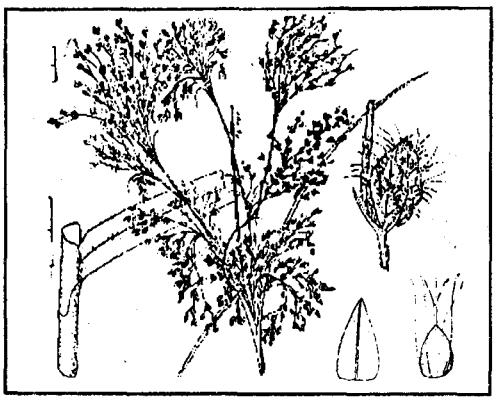

Quanh hồ, dựa suối: Đàlạt. Var. **donaicus** Raym. (Hoàngthảo Đồngnai): cao 2,5 m, đáy thân phù như củ; pháthoa rộng, với tia dài 20 cm.

- Annual to 1.5 high; anthel ample, scabrous; spikelets brown.

9739 - Scirpus affinis Roth.

Căn hành bò dài; củ to 1 x 0,8 cm, có nhiều rễ nhỏ. Lá hẹp, dài 13-20 cm, rộng 6-8 mm, láng. Trục pháthoa cao 50 cm; láhoa 1-3, dài đến 2-3 cm; vảy mỏng, màu *vàng rơm*. Bếquả hình thấukính, to 3 x 2 mm.

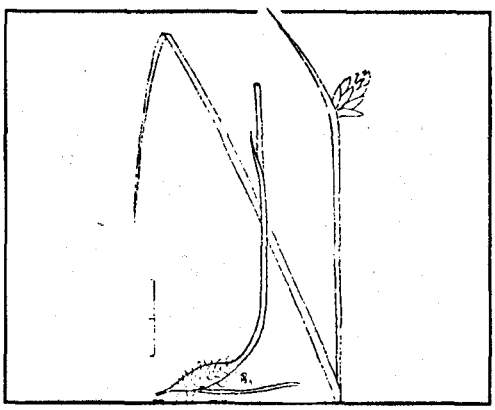

Ruộng, giữa sông Dày và Hànội, Bavì.

- Sedge to 50 cm high; achenes lenticular, 3 x 2 mm (*S. strobilinus* Roxb.).

9740 - Scirpus fluviatilis (Torr) Gray.(= **maritimus** cf. I.K.). River Bulrush.

Cỏ đaniên, cao 1,5-2 m; thân có *3 cạnh*. Lá rộng vào 1 cm, dài hơn 50 cm, bìa không bén. Pháthoa dạng tán; tia mang 1-vài giéhoa; láhoa 3-5 dạng lá, láhoa ngoài dài đến 25 cm; giéhoa to, vào 1,5-2,5 x 0,8 cm, nâu; vảy 3-4 mm, có mũi dài. Bếquả ba cạnh, xoan ngược, to 4 x 2,5 mm; tơ ngắn hay dài hơn trái, vòi chẻ 3.

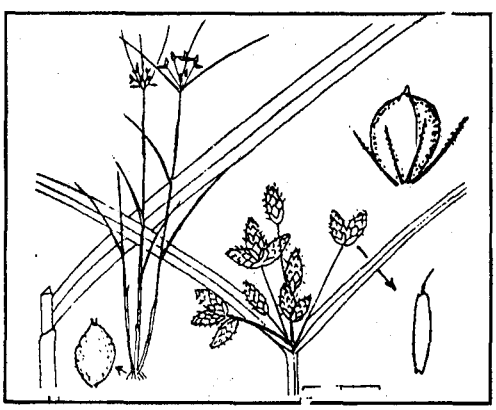

Bờ hồ to; V-VII. Căn hành lọisữa, chống thụ.

- Sedge to 1 m high; inflorescence umbelliform; achenes trigonal, 4 mm high.

9741 - Eriophorum comosum Wall.. Lendài chổi.

Bụi cao 40-60 cm. Lá hẹp (1,5 mm), dài hơn 50 cm, láng; bẹ dài. Pháthoa có láhoa *dài*; giéhoa rất nhiều, cao 5-8 mm, nâu; vảy không lông, bìa mỏng, mũi ngay hay hướt ra; vòi nhụy 3, dài. Bếquả *đen*, cạo 2,5 mm, 3 cạnh; cọng *có tơ chia thành tơ-phụ rất mịn, dài* 6-7 mm.

Vùng vôi, dựa sông Đà, Chợbờ.

- Tuft 40-60 cm; achenes with fine long hairs.

https://nhathuocngocanh.com/

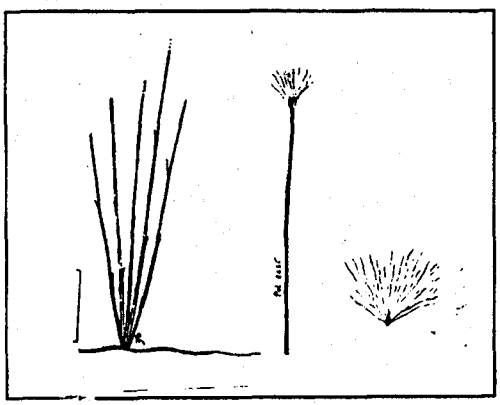

9742 - Eriophorum scabriculme (Beetle) Raym.. Lendài thân-nhám.

Bụi nhỏ, có rễ cứng bò dài; thân cao 20-30 cm. Lá dưới như bẹ ôm thân; lá trên có phiến nhỏ, nhọn. Phátho trên cọng mảnh; gié ngắn, màu hung. Bếquả 2 mm, có cạnh, màu sậm, có tơ chia nhánh thành tơ-phụ rất mịn *màu hung*, dài 1-1,5 cm.

Kẻ đá vôi, nơi nắng: Sapa, Lô-quí-Hồ, vào 2.200 m; IV.

- Small tuft, up to 30 cm high; achenes with long rufous fine hairs (*Scirpus scabriculmis* Beetle).

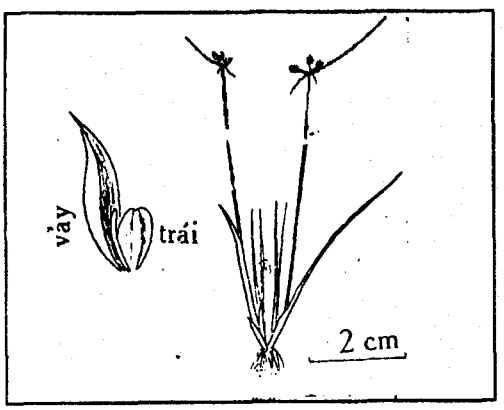

9743 - Fuirena ciliaris (L.) Roxb.. Cỏ đắng lông.

Cỏ *nhấtniên*, có lông mịn, thành bụi nhỏ, cao 10-40 cm. Lá hẹp, có lông, bìa có rìa lông. Phátho do 3-10 giéhoa *xanh*; vảy có mũi có lông. Bếquả cao 1 mm, có 3 cạnh tà, láng, vàng; quanh là 3 phiến to, rộng, cao bằng trái, và 3 sợi dài hơn.

Ruộng, dựa rạch, đến 800 m; V.

- Annual, pubescent; spikelets green (*Scirpus ciliaris* L.).

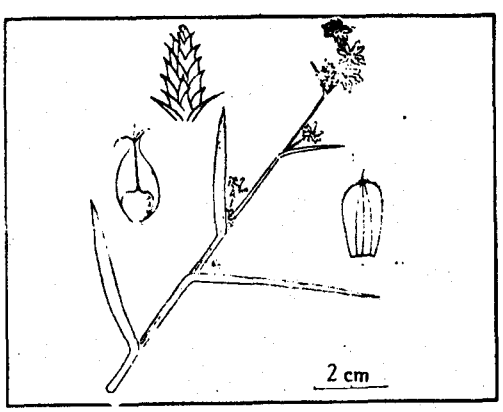

9744 - Fuirena umbellata Roth. Cỏ đắng tán.

Cỏ *nhấtniên*, cao 30-60 cm, có lông ở dưới phátho, chồi và căn hành; thân có 3 cạnh. Lá hẹp, thường không lông, bẹ dài. Chùm-tután xanh, dày *ở nách lá*; giéhoa thành chụm 8-12; vảy nhỏ nhiều, có rĩa lông; hoa *không có phiến*. Bếquả cao 1,2 mm, tròntròn, nâu, có vòi và nuốm còn lại.

Ruộng, đất ẩm, khắp nhiệtđới: BTN.

-Annual; inflorescences axillary; spikelets green.

Eleocharis R. Br.

Aciculares:

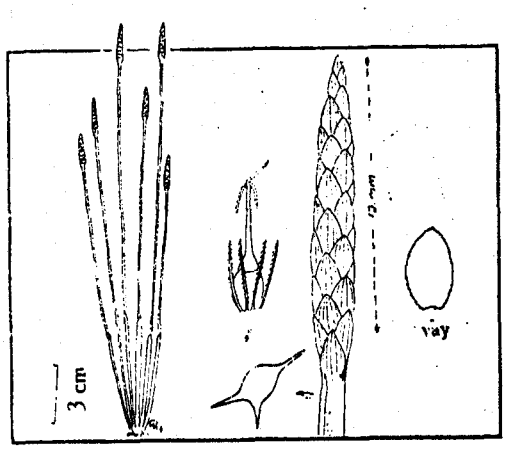

9745 - Eleocharis acutangula (Roxb.) Schult.. Năng cạnh-nhọn.

Thân cao 30-100 cm, to 4 mm, *có 3-5 cánh ở phần trên*. Giéhoa hơi rộng hơn thân; vảy vàng rơm hay đỏđỏ, xoan, nhiều gân; tia 6. Bếquả 2 mặt lồi; đáy vòi nhụy hình chuỳ; tia cao hơn hay bằng trái.

Ruộng, đất ẩmlầy, 0-1.000 m.

-Stem to 1 m high, 5-angular; scales yellow or reddish; achenes with 6 seta (*Scirpus acutangulus* Roxb., *E. fistulosa* Schultes).

https://nhathuocngocanh.com/

9746 - Eleocharis acicularis (L.) Roem. & Sch. Năng nhọn.

Bụi dày. Thân không cạnh, mảnh như chỉ, cao 5-15 cm, to 0,15-0,25 mm, không xốp. Giéhoa xoan đến thon, dài 2-3 mm; vảy có bìa mỏng. Bếquả xám, thiếtdiện tròn, cao 0,7 mm, có vài sọc dọc và nhiều sọc ngang; đáy vòi nhụy phù; tơ dài gần bằng trái.

Vùng núi: Nhatrang

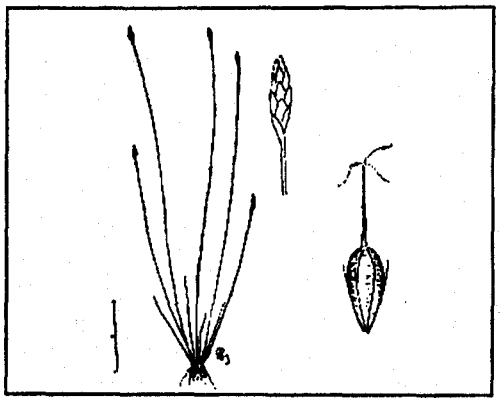

- Tuft to 15 cm high; spikelets 2 mm high; achenes 0.7 mm high (*Scirpus acicularis* L.).

Tenuissimae:

9747 - Eleocharis retroflexa (Poir.) Urb. . Năng chồi.

Cỏ *nhấtniên* cao 5-20 cm; thân *mảnh như chỉ* (rộng 0,2-0,3 mm). Gié ở chót thân, xoan tà, cao 2-5 mm, rộng 1,5-2 mm; vảy 2,2-3,2 mm, gân giữa xanh, hai bên đỏ, bìa mỏng; tia 6, dài hơn bếquả; tiểunhụy 3. Bếquả cao 1 mm.

Ở nơi nước chảy; gié thường mọc thành cây con.

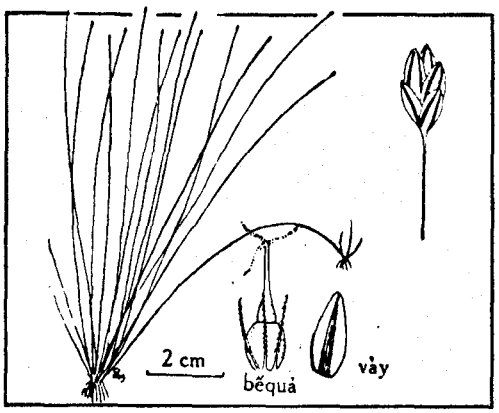

-Annual proliferous sedge; stem filiform (*Scirpus retroflexa* Poir.).

9748 - Eleocharis retroflexa (Poir.) Urb. subsp. **chaetaria** (R. & S.) Koy.

Bụi thấp mọc thành đám *như thảm cỏ*; thân mảnh, congcong, dài 3-4 cm, có 5 cạnh. Lá là bẹ cao bằng 1/3 thân. Giéhoa ở chót thân, nhỏ, hơi dẹp, ít hoa; vảy cao 2 mm, nâu ở lưng, có sóng lục. Bếquả *trắng*, có vai và có 7 hàng ổ.

Đồngtháp: Láng biển; III, 3.

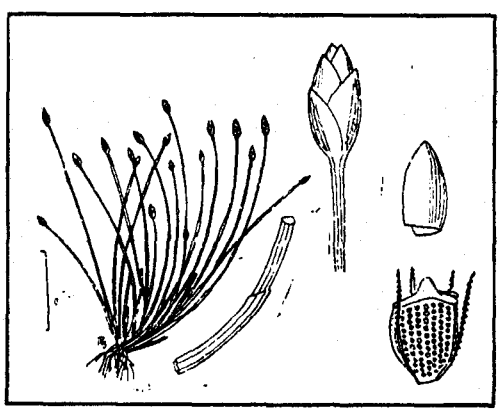

-Stems 3-4 cm high; achenes white (*E. chaetaria* Roem. & Sch).

Leiocarpae:

9749 - Eleocharis tetraquetra Nees.var **tetraquetra** Năng bốn-cạnh.

Bụi *đaniên*, cao 10-20 cm; thân như chỉ, *có 4(5) cạnh tà* , lúc khô màu lụclục; bẹ là ống có mũi. Giéhoa cao 5 mm, phần vảy rụng cũng vào 5 mm; *vảy trắng có sọc nâu*, mỏng, 1 gân, cao 2 mm. Bếquả nâu láng, 3 cạnh tròn, cao 1 mm, đáy vòi rộng ra; tia 6, nâu.

Ruộng ở B, vùng Huế; I, 1. Var. **annamense** Koy.:

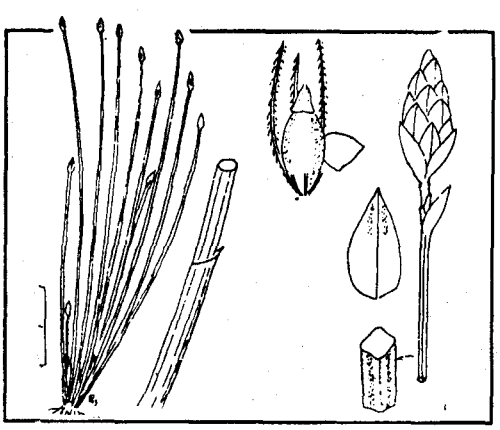

- Perennial 10-20 cm high; stem 4(5)-angular; scales whitish.

https://nhathuocngocanh.com/

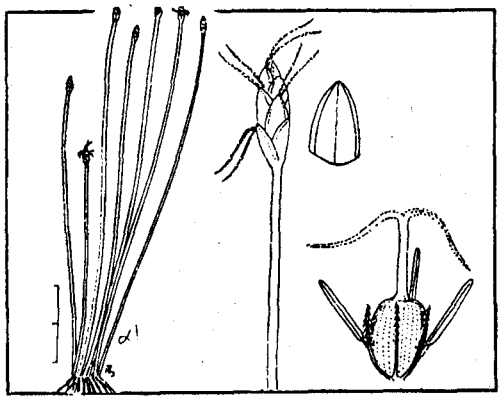

Maculosae:

9750 - Eleocharis atropurpurea (Retz) Kunth. Năng dỏ-đen.

Bụi *nhấtniên*, cao 15-20 cm; thân mảnh, to 0,7 mm. Lá teo thành bẹ rất ngắn. Gié rộng 2 mm; vảy có sóng, bìa mỏng, trong, xanhxanh; tiểunhụy 3, baophấn 1,3 mm. Bếquả 1,3 mm, màu ngà, lồi hai mặt, có mụt mịn thành hàng, tia dài bằng bếquả.

Quảngninh, Hànamninh, Hànội.

- Annual to 20 cm high; achenes cream, as long as bristles (*Scirpus atropurpureus* Retz).

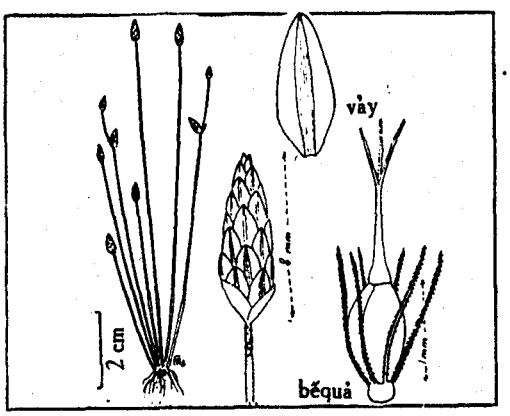

Multicaulis:

9751 - Eleocharis congesta D. Don. Năng phù.

Bụi *nhấtniên hay đaniên* (caonguyên), cao đến 40 cm, không chồi; thân có cạnh tròn, to đến 1 mm. Lá teo thành bẹ cao bằng 1/4 thân. Gié có khi 2, màu sét, có đốm đỏ, cao đến 1,5-2,5 cm; vảy cao 2 mm, có sóng rộng. Bếquả xanhxanh; tia 6, hơi dài hơn (hai lần dài hơn ở var. **dolichochaeta** Koy.).

Ruộng, đất lầy, khắp caođộ: B; I-XII.

- Annual or biennial, stem 40 cm; spikelets ferruginous.

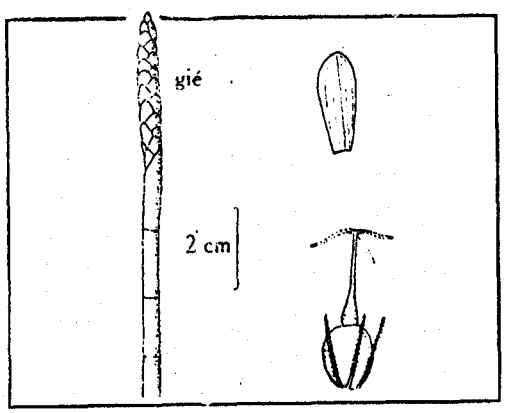

Mutatae:

9752 - Eleocharis dulcis (Burm. f.) Hensch. Năng ngọt; Spikerush.

Nêthựcvật đaniên nhờ củ nhỏ; thân hình trụ cao 30-40 cm, có ngăn ngang. Lá teo thành bẹ ngắn ở đáy. Giéhoa ở chót thân, bằng hay hơi rộng hơn thân; vảy có một gân giữa và bìa sậm. Bếquả láng, hơi tròn, vòi nhụy chẻ 3.

Đặcsắc của đất phèn: BTN; ở Đồngtháp mùa nước nổi, thân dài nhiều mét.

- Perennial; stem with apparent cloisons; spikelets brown (*Andropogon dulcis* Burm.f., *E. plantaginea* R. Br.).

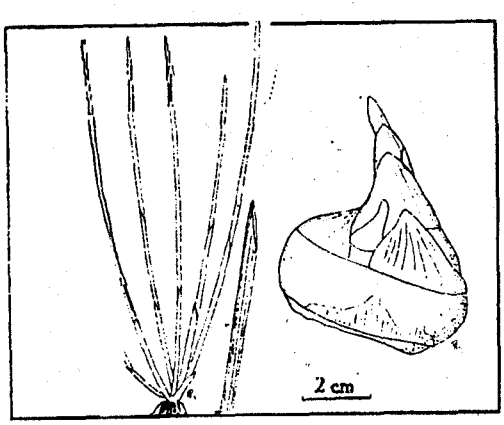

9753 - Eleocharis dulcis var. **tuberosa** (Roxb.) Koy.. Năng củ, Mãthầy; Chinese Water Chesnut; Chataigne d'eau.

Nêthựcvật Tr ở biêngiới với Trunghoa và ở Tùngnghĩa, đặcsắc ở *củ to*, đen, nạc trắng ngọt. Thân cũng như trên, cao đến 1,2 m, to đến 8 mm. Giéhoa dài 2-5 cm, rộng bằng thân; tiểunhụy 2-3. Bếquả có 5-7 tia, cao hơn.

Củ mát, trị tiêukhát, bệnh gan, táo bón; chống vikhuẩn *Staphylococcus*, *E. coli*. Nay có Tr ở Mỹ. - Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

9754 - Eleocharis ochrostachys Steud. Năn nĩ.

Bụi thưa, cao 20-50 cm; *thân mảnh*,to 1 mm, lúc khô có ngấn ngang rõ. Bẹ cao 2-3 cm. Gié ở ngọn, rộng hơn thân, cao. 1 cm, rộng 2 mm; vảy xanhxanh; tia 6. Bếquả nâu, có lằn dọc mịn; vòi chẻ 3.

Nhiều ở Đồngtháp. Thân xốp, dùng dồn nệm; XI.

- Stem filiform 50 cm long; scales greenish.

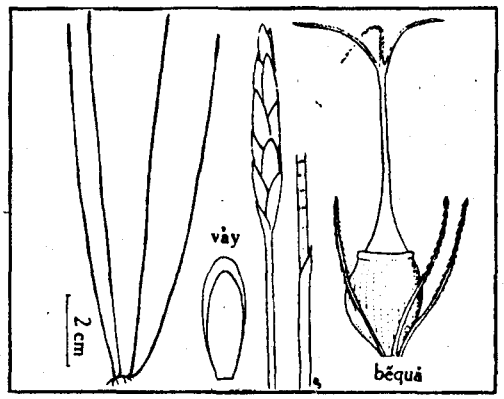

9755 - Eleocharis spiralis (Rottb.) R. & S.. Năn xoắn.

Thân to, cao đến 70 cm, hình trụ suông, *không ngấn ngang* lúc nhỏ. Gié dài đến 2,5 cm, rộng 4-6 mm; tia 4-6, ngắn hay dài hơn trái, có răng. Bếquả hơi có 3 cạnh, mặt có nhiều sọc dọc, đáy vòi nhụy nhỏ, cao.

Vùng còn nước lợ, thường đi với *Scirpus littoralis*: Sàigòn, Bària, Gòcông (hình theo Camus). Thân dùng làm chiếu nhỏ tốt ở Indonêsia.

- Stem wide, to 70 cm high, without apparent cloisons; spikes 2.5 cm long (*Scirpus spiralis* Rottb.).

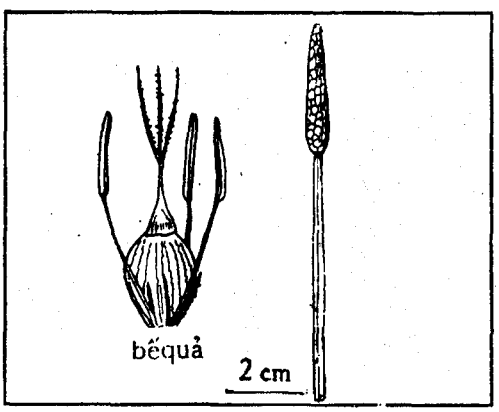

9756 - Eleocharis philippinensis Svens. Năn Phi.

Cỏ đaniên cao 10-40 cm; thân to 2 mm, có *4-5 cạnh nhọn*; bẹ cao 3-5 cm. Gié ở chót thân, cao 2-6 cm, rộng 2-3 mm; vảy dài, thành 4 hàng; tiểunhụy 3, tia nâu, cao bằng 1/2 bếquả. Bếquả vàng, có đáy vòi còn lại cao.

Đất lầy: Biênhòa.

- Perennial, 40 cm high; stem 4-5-angular; spikelets with 2 rows of scales; achenes yellow.

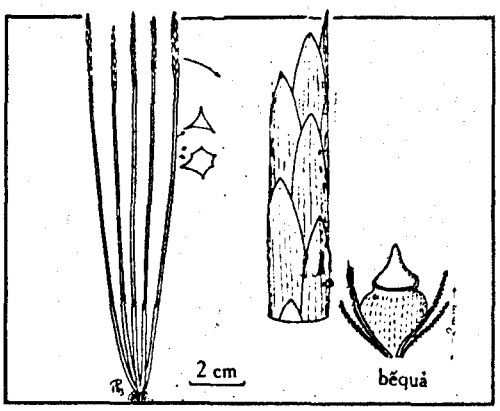

9757 - Eleocharis geniculata (L.) R. & S.. Năn gối; Spikerush.

Cỏ *nhấtniên* cao 40 cm; thân cúngcúng, hình trụ, to 1 mm; bẹ 2-3 cm. Gié dày 3,5 mm, *xoan*; vảy cao 1,7-2 mm, *màu sét, sóng lục*; tia 6-8, nâunâu sét, dài hơn bếquả; tiểunhụy 2-3. Bếquả 0,7-1 mm, vàng.

Nơi ẩmlầy, ruộng khô: Quảngninh, Hànội Hànamninh, Nhatrang; I-XII.

- Annual 40 cm high; spikelets ovoid; scales ferruginous, with green middle; achenes yellow (*Scirpus geniculata* L., *E. capitata* R.Br.).

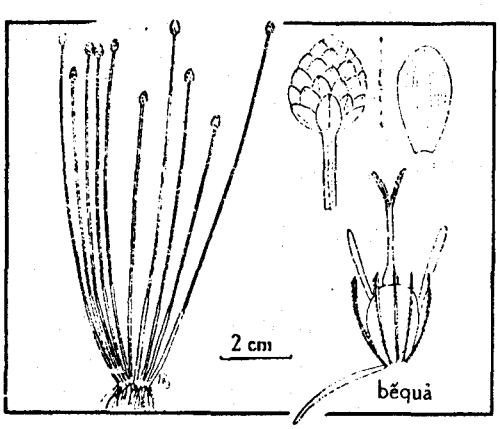

https://nhathuocngocanh.com/

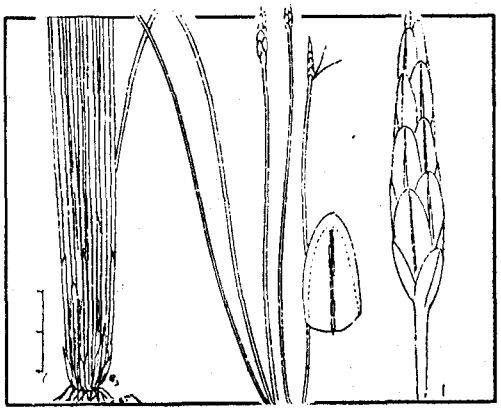

9758 - Eleocharis attenuata (Fr. & Sav.) Palla. Năn nhọn.

Bụi dày, cao 40-50 cm; thân tròn, có sọc dọc, không ngấn ngang, rộng 1 mm, cứngcứng; bẹ nâu đỏ. *Giéhoa thon nhọn*, cao 1 cm,nâu; vảy cao 3,5 mm, *lưng nâu, bìa mỏng*, đầu tròn; tiểunhụy 2-3; tia không dài hơn đáy vòi nhụy, Bếquả 3 cạnh, ôliu nâu, cao 1,5 mm.

Hồ Thanthở, Đàlạt; III, 3.

- Tuft dense, 50 cm high; spikelets lanceolate; scales obtuse; achenes 1.5 mm high.

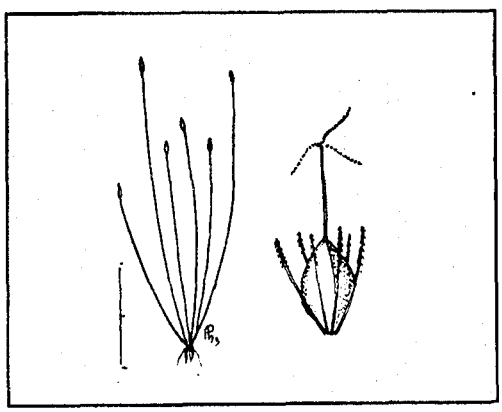

9759 - Eleocharis parvula (R. & Sch.) Link ex Pl. Năn nhỏ; Low Spike-rush; Eleocharis nain.

Cỏ thành bụi nhỏ cao 2-7 cm; căn hành có củ nhỏ; chồi nhiều; thân như chỉ. Phátho a cao 2-4 mm, màu rơm, *dẹpdẹp*; vảy hơi songđính; hoa 3-9; vòi nhụy 3. Bếquả màu rơm láng chói, 3 cạnh.

Trên đất mặn, dựa biển.

- Tuft to 7 cm high; glumes subdistichous; achenes shining straminous (*Scirpus parvulus* R. & Sch.).

:

9760 - Eleocharis variegata (Poir.) Presl.

Cỏ cao 20-40 cm, thân không to ở mắt; bẹ tậncùng bằng một porule cạnh. Giéhoa cao 5-25 mm; vảy cao 5 mm; tơ hạthư 7. Bếquả có mạng, 30-40 sọc dọc, có viền nâu đỏ. B.

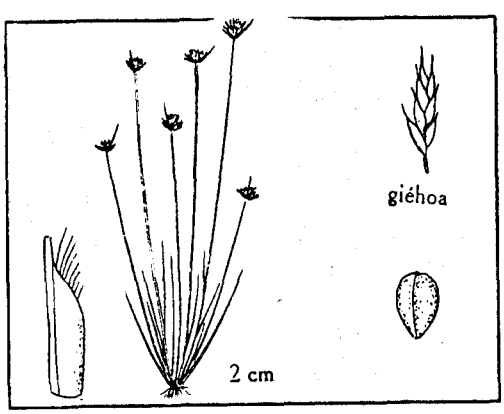

9761 - Bulbostylis barbata (Rottb.) C.B. Cl. Chát, Bờm râu.

Bụi nhấtniên, do nhiều thân mảnh, cao 5-25 cm, không lông. Lá dài bằng 1/2 thân, mảnh như chỉ; bẹ có lông *trắng* ở cổ. Phátho a có láhoa ngắn, *hình đầu tròn*; giéhoa 3-20, nâu hoe, ít hoa; vảy có mũi và sóng; vòi nhụy 3 nuốm dài. Bếquả tròntròn, có 3 cạnh cao 0,7 mm, màu *vàng rơm*, đầu có đáy vòi nhụy còn lại

Đất hoang phèn, đất mới trồng, bìnhnguyên.

- Leaves equal 1/2 of stem; capitulum brown rufous; achenes 0.7 mm (*Scirpus barbata* Rottb.).

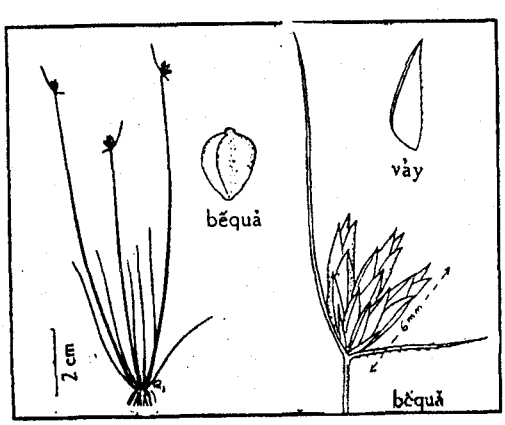

9762 - Bulbostylis barbata var. **pulchella** C.B. Cl.. Bờm đẹp.

Bụi nhỏ, cao 10-17 cm; thân không lông. Lá như chỉ, cao bằng 1/2 thân; bẹ có lông ở miệng. Phátho a có tổngbao dài 1-1,3 cm; giéhoa *ít* 3-6, cao 6 mm, nâu đỏđỏ; vảy không mũi, có sóng xanh, bìa có lông. Bếquả *trắng*, có 3 sóng.

Lụctỉnh, Côn sơn.

- Capitulum with fewer spikelets.

https://nhathuocngocanh.com/

9763 - Bulbostylis densa (Wall.) Hand.-Mazz.. Bờm dày.

Bụi *nhấtniên*. Lá mảnh như chỉ, cao 3-7 cm. Trục phátho cao 10-12 cm, tia 1-2; giéhoa dài3-6 mm, rộng 2 mm, nâu đậm; vảy không mũi, nâu hay vàng; tiểunhụy 2. Bếquả có 3 cạnh, đầu có u cao do đáy vòi nhụy còn lại.

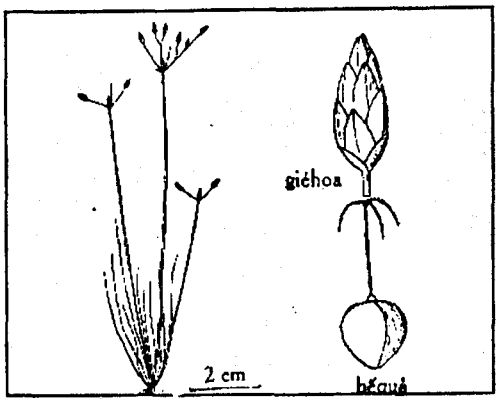

Trảng ẩm, vùng núi.

- Annual; spikelets 3-6 mm long; achenes trigonal (*Scirpus densa* Wall.).

9764 - Bulbostylis puberula (Poir.) C.B. Cl.. Bờm lông.

Bụi nhấtniên cao 20-40 cm; *thân như chỉ, có lông*. Lá có lông, ngắn hơn thân. Phátho dạng hoađầu cao 1 cm; *tia 1-5, ngắn*; giéhoa *nâu đợt*; vảy có sóng, có mũi ngắn, có lông. Bếquả vàng đợt, có sọc ngang, đầu có u do đáy vòi còn lại; vòi chẻ 3.

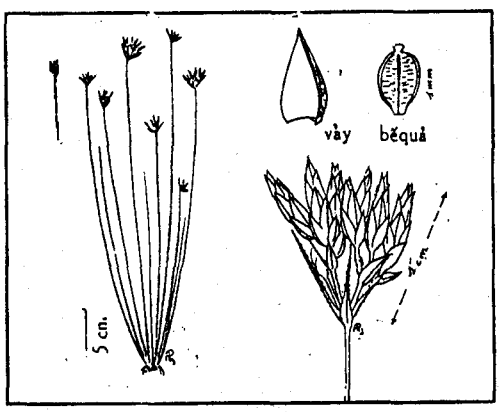

Sàigòn, Lụctỉnh.

- Stem pubescent; spikelets light brown (*Scirpus puberulus* Poir.).

9765 - Bulbostylis subsphaerocephala G. Cam.

Thân có lông thưa, cao 15-25 cm. Lá.. Láhoa 3-4, như chỉ; giéhoa nhiều, chụm thành đầu tròn to 12-18 mm. Bếquả vàng tái, có 3 cạnh. N.

Fimbristylis Vahl

Trichelostylis

9766 - Fimbristylis complanata (Retz) Link. Maothư dẹp.

Đaniên; *cănhành bò*; thân cao đến 1 m; to 2-4 mm, *dẹpdẹp* có 2 cạnh, có rãnh sâu. Lá có phiến rộng 4-6 mm, dài 40-60 cm, mặt *dưới trắng*, bìa bén. Phátho 2 lần kép, rộng 10-15 cm; giéhoa nhiều, hơi *nhỏ, nâu*; vảy ít, vảy dưới như songđính, nâu đậm. Bếquả 3 cạnh.

Nơi ẩm, từ bờ biển đến 1.000 m.

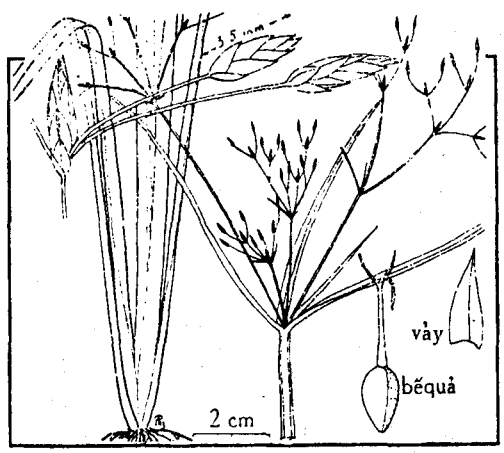

- Tuft to 1 m high; achenes finely verrucose (*Scirpus complanata* Retz).

9767 - Fimbristylis haspaniformis Koy.. Maothư dạng-Cú.

Cỏ đaniên có cănhành bò dài, to 5-7 mm; thân côđộc, cao 0,7-1,3 m, có 4- cạnh. *Lá teo* thành bẹ. Chùm-tụtán; láhoa 3-5, dài 1,5 cm; tia 4-10 mỗi luânsinh; giéhoa cao *3,5-5 mm*, mang nhiều hoa; vảy nâu, bìa trongtrong, nguyên. Bếquả 3 cạnh tròn, *cao 0,5 mm*.

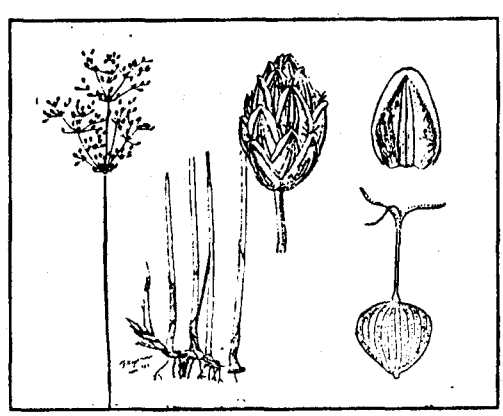

Đàlạt (hình theo Koyama).

- Rhizome 5-7 mm large; spikelets 3.5-5 mm high; scales fuscous, hyaline at margine; nux 0.5 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

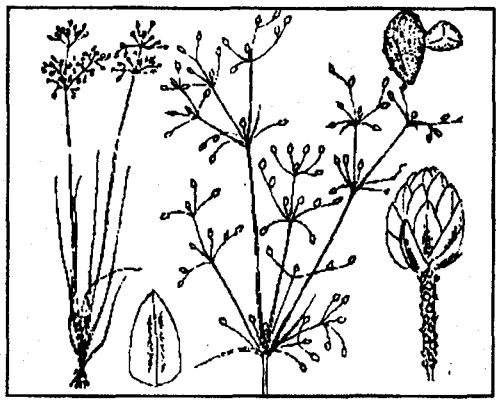

9768 - Fimbristylis microcarya F.v. Muell. Maothư trái-nhỏ.

Cỏ *đaniên* cao 80 cm, mảnh; thân 2(3). Láhẹp dài. mảnh, rộng 1.5 mm, cao bằng 1/2 thân; mép có lông. Phátheo cao 10, rộng 7-8 cm, 3-4 nhánh chánh mang hoa thưa; láhoa ngắn, nhọn; giéhoa rộng 1,8 mm; vảy mỏng, bìa trong, lưng có 2 sọc nâu. Bếquả có *5-6 hàng sọc ngang*, mịn và *mụt rảirác*.

Xalộ Sàigòn-Biênhòa; VI.

- Perennial; spikelets 1.8 mm wide; achenes verrucose.

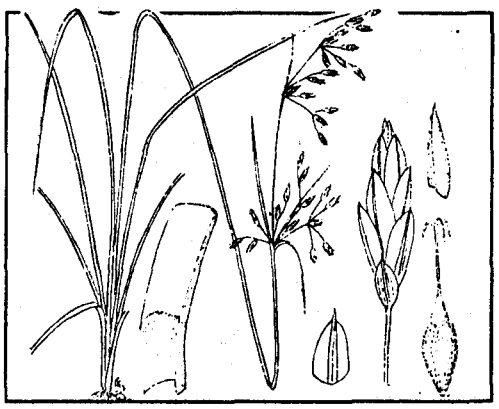

9769 - Fimbristylis thomsonii Boeck. Maothư Thomson.

Bụi cao *đến 1 m*, ít thân; thân có 3-5 cạnh. Lá có phiến dài 40-50 cm, bẹ cao 30-40 cm, mép có lông dài. Láhoa 3, dài đến 10 cm; căm 3-4, 1 dài kép; giéhoa 6-7 mm; vảy *nâu*, bìa trong, vảy dưới có mũi cao, gân 7-9. Bếquả màu ngà, cao 2 mm, 3 cạnh, *có mụt nhỏ*, đáy vòi phù, nuốm 3 .

Huế; I.

- Tuft to 1 m high; achenes finely verrucose.

Cymosae:

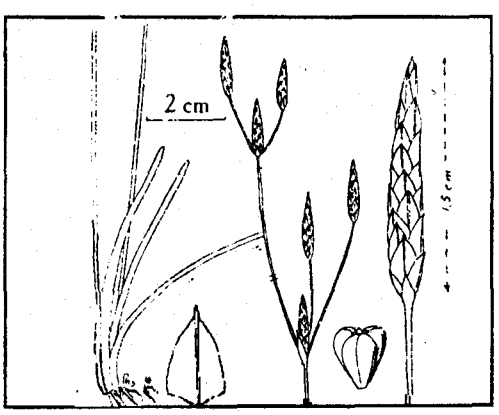

9770 - Fimbristylis insignis Thw.. Maothư có-dấu.

Cỏ cao 60 cm; thân mảnh, có 3 cạnh tròntròn. Lá có phiến ngắn, cứng, to 2-3 mm, đầu tròn; bẹ ngắn. Phátheo ít giéhoa; láhoa nhỏ; *giéhoa to, nâu*, cao 1,5-2 cm, rộng; 2 vảy dưới lép, cac vảy khác có mũi; tiểunhụy 3. Bếquả 3 cạnh, vàngvàng.

N; IX-X.

- Tuft to 60 cm high; achenes trigonal.

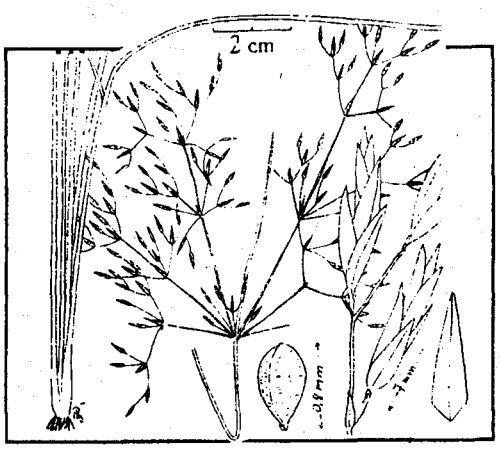

9771 - Fimbristylis falcata (Vahl) Kunth. Maothư cong.

Bụi cao 20-40 cm; *cănhành to*. Lá có phiến cao 20-40 cm, rộng 2-2,5 mm, đầu tà. Phátheo rộng 10 cm; láhoa 2-5, dài 2-5 cm; giéhoa cao 5-7 mm; vảy cao 4 mm. Bếquả cao 0,8 mm, có *sọc ngang mịn*.

Tâynguyên. Cănhành trị mềđai nấm và bệnh da.

- Tuft 20-40 cm high; achenes transversaly striated (*Scirpus falcatus* Vahl, *F. junciformis*).

https://nhathuocngocanh.com/

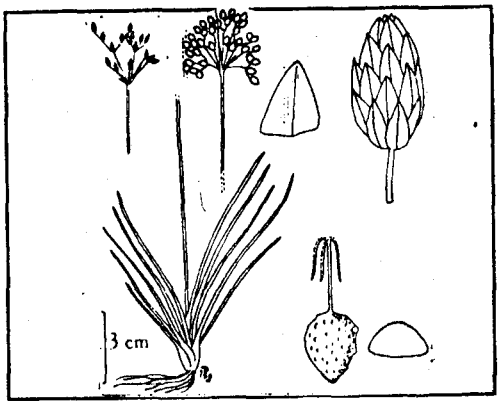

9772 - Fimbristylis cymosa R. Br.. Maothư tụtán.

Cănhành ngắn; thân mạnh, cao 10-40 cm, có 3 cạnh tà. Lá nhiều; phiến ngắn, congcong, hẹp, cứng, nhám. Pháthoa thưa hay *dày*; nhánh ngắn; láhoa ngắn; giéhoa 2-5 mm, bầudục, *nâu dợt*; 1 vảy dưới to, không rụng, các vảy khác xoan, nâu, bìa trong. Bếquả cao 0,7 mm, nâu đặm, xoan, dẹpdẹp, *có mụt*.

Bãi cát dựa biển: Phúquốc.

- Stem 40 cm high; achenes 0.7 mm high, verrucose (*F. spathacea* Roth).

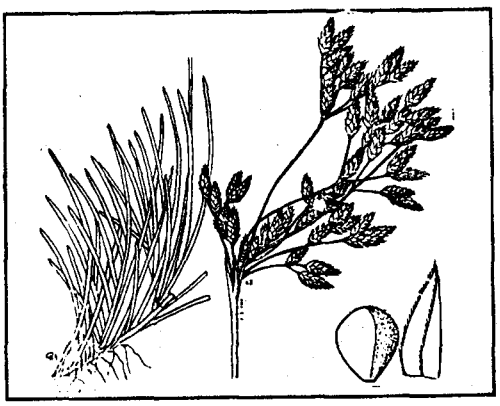

9773 - Fimbristylis lasiophylla Kern. Maothư láng.

Thân đầy lá. Lá có phiến *congcong và tạt về một bên*, dài 8-12 cm, rộng 2-2,5 mm ở đáy, từtừ nhỏ đến chót tà, có lằn sọc mịn. Pháthoa cao bằng 3 lần lá, rộng vào 4 cm; giéhoa màu sôcôla; vảy có bìa trong và *rìa lông*, cao 1,5 mm; hoa có 3 tiểunhụy, vòi nhụy 3 nuốm. Bếquả *trắng*, có 3 cạnh, cao 0,7 mm.

Dựa biển.

- Littoral; achenes white, 0.7 mm high.

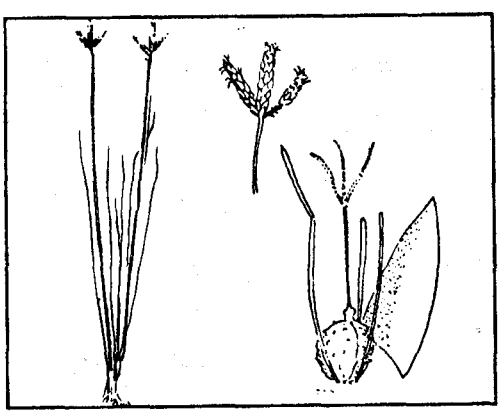

9774 - Fimbristylis raymondii Koy. Maothư Raymond.

Bụi đaniên; cănhành ngắn, đứng cứng; thân khísinh cao 15-20 cm, to 0,5 mm, có 3 cạnh tà. Lá *rất hẹp, cứng*, không lông, cao bằng 1/2-2/3 thân. Pháthoa mang *2-4 giéhoa*; giéhoa cao 7-10 mm, rộng 2 mm; vảy cao 3 mm; tiểunhụy 3; vòi nhụy đáy phù, nuốm 3. Bếquả cao 0,8 mm, rộng 0,6 mm, *nâu đen*, có mụt mịn thưa.

Sapa (hình trái theo Koyama).

- Perennial sedge; spikelets 2-4; achenes, 0.8 x 0.6 mm, dark brown, verrucose.

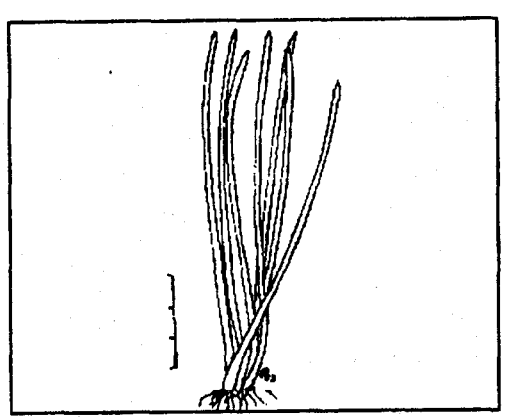

9775 - Fimbristylis scaberrima Nees. Maothư rất-nhám.

Bụi dày, cao 25-35 cm; thân nhiều, tròn, có rãnh dọc. Lá có phiến như hẹp dài, rộng 2-3,5 mm, *rất nhám*. Pháthoa có 1-2 láhoa, một dài hơn pháthoa, hai lần chia, có lông mịn; giéhoa cao 6,5 mm; vảy 3 mm, màu rơm, mỏng. Bếquả màu sữa, dẹpdẹp, bìa có viền, cao 1 mm; vồi chẻ hai.

- Leaves very rough.

https://nhathuocngocanh.com/

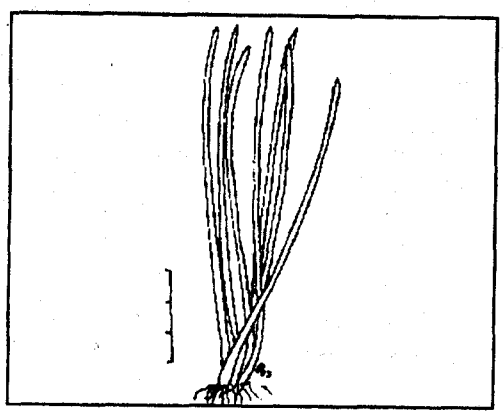

9775 - Fimbristylis scaberrima Nees. Maothư rất-nhám.

Bụi dày, cao 25-35 cm; thân nhiều, tròn, có rãnh dọc. Lá có phiến như hẹp dài, rộng 2-3,5 mm, *rất nhám*. Phátho có 1-2 láhoa, một dài hơn phátho, hai lần chia, có lông mịn; giéhoa cao 6,5 mm; vảy 3 mm, màu rơm, mỏng. Bếquả màu sữa, dẹpdẹp, bìa có viền, cao 1 mm; vói chẻ hai.

- Leaves very rough.

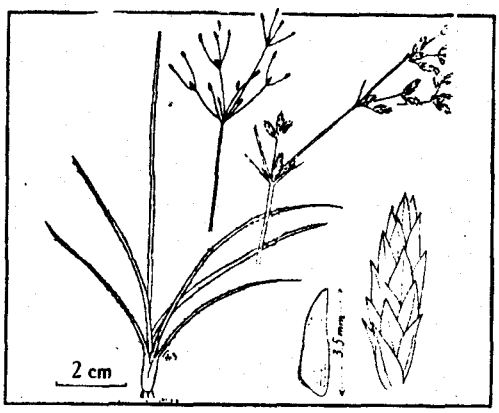

9776 - Fimbristylis sericea (Poir.) R. Br.. Maothư tơ.

Bụi đaniên, có *căngành bò*, cứng, thơm trà Cúc. Lá có phiến hẹp nhọn, congcong, rộng 2-4 mm, *có lông trắng mặt dưới*. Phátho vói 3-6 tia; giéhoa *nâu*; vảy có mũi nhỏ, có sóng, bìa trong; tiểunhụy 3(2). Bếquả cao 1,5 mm, màu ngà.

Đồi cát dựa biển; I-XII.

- Leaves white pubescent beneath; achenes 1.5 mm high.

9777 - Fimbristylis dura (Zoll.& Mor.) Merr.. Maothư cứng.

Bụi cao hơn 50 cm. Lá có phiến cao bằng thân, rộng 8 mm, cứng, *xám trắng*; bẹ đỏđỏ. Phátho cao 15 cm, dày, mang nhiều giéhoa; giéhoa cao 4-5 mm; vảy 2 mm, gân giữa xanh, nâu hai bên. Bếquả *trắng*, xoan, hơi 3 cạnh, cao 1 mm.

N. Cho phụnữ sau sanh.

- Tuft 50 cm high or more; anthele 15 cm high; achenes white, 1 cm long.

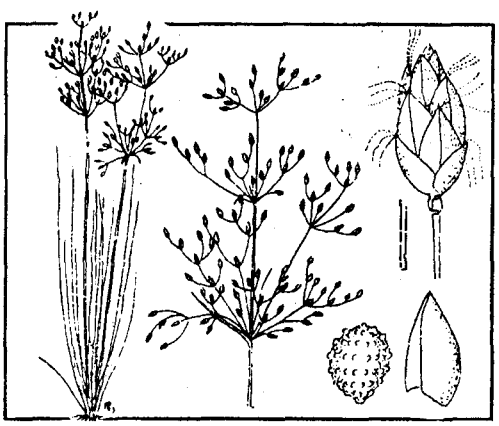

9778 - Fimbristylis subdura Ohwi. Maothư nhu-cứng.

Bụi dày, *nhấtniên*, cao 70-80 cm. Lá có phiến hẹp, to 2,5 mm, cứng, cao bằng 1/2 thân. Phátho ở chót thân, cao 6-10 cm, mang nhiều tầng nhánh, có láhoa nhỏ, nhọn; giéhoa xoan, dài 3 mm; vảy mỏng, nhọnnhọn, lưng nâu đỏ, bìa trong; vòi nhụy 3. Bếquả xoan, màu ngà, cao 0,7 mm, *có mụt*.

Bờ biển: Gòcông; XI. Dạng giống *F. miliacea*.

- Tuft; leaves filiform; achenes verrucose.

https://nhathuocngocanh.com/

Tenerae:

9779 - Fimbristylis obtusata (C.B. Cl.) Ridl.. Maothu tà.

Bụi nhỏ. Lá *chụm ở thân ngắn*, cứng, láng, *cong*, rộng 2-3 mm, đầu tà, gân dọc mịn rõ, *xám trắng lúc khô*. Cọng phátheo 2-3, cao 8-12 cm; giéhoa tươngđối ít; hoa 12-20; vòi nhụy 3. Bếquả *có mụt*.

N.

- Small sedge; achenes verrucose.

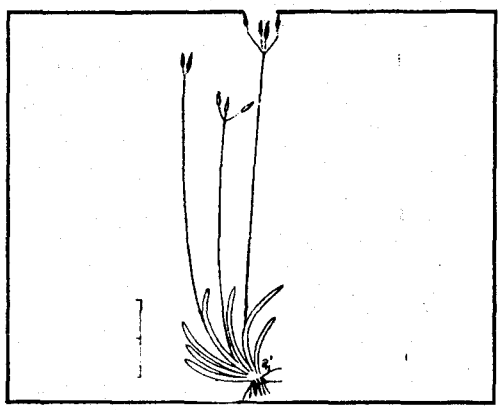

Miliacea:

9780 - Fimbristylis miliacea (L.) Vahl. Cỏ Chác, cỏ Tò-te.

Cỏ *nhấtniên, không lông*; thân cao 20-60 cm, có 4 cạnh tà hay bén, xen với rãnh. Lá dẹp theo hông, nhọn. Phátheo 2-3 lần kép, căm nhiều, đứng; giéhoa nhiều nhỏ, cao 2,5-3 mm xoan; vảy có 1 gân. Bếquả cao 0,6 mm, có lằn ngang, nâu dợt. n = 5.

Đất ẩm, ruộng, 1-1.000 m; III-XII. **F. littoralis** Gaus, rất gần, có lá dẹp theo bung-lưng, cũng gặp ở ruộng. Củ trị nọc rắn, tìnhtrạng sốt, sốt.

- Annual, to 60 cm high; stem angular; spikelets 2.5 mm.

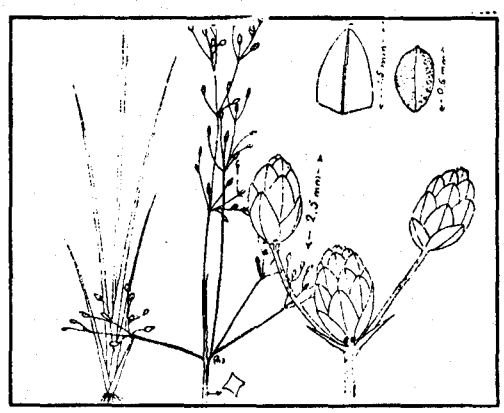

9781 - Fimbristylis anisoclada Ohwi. Maothư lóng-không-đều.

Bụi cao 60 cm; thân to 1,5 mm, tròn, có 1-2 bẹ bao, dài 5-8 cm. Phátheo cao 8 cm, mang nhiều tầng phátheo phụ; giéhoa cao 2,5 mm; vảy cao 1,5 mm, *nâu, gân xanh, bìa mỏng, trong*; nuốm 3, dài. Bếquả ngà, cao 0,7-0,8 mm, hơi có 3 cạnh, mặt lồi, đáy hơi có chân

Vùng Sàigòn.

- Limbs reduced; spikelets 2.5 mm high; scales brown, green at midrib.

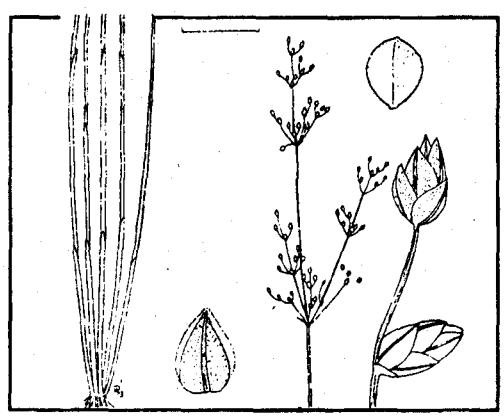

9782 - Fimbristylis aphylla Steud.. Maothư không-lá.

Bụi *đaniên*; cănhành ngắn, xéo; thân cao đến 70 cm, có 4-5 cạnh. Lá ở thân không hoa dài đến 30 cm, rộng 1-3(4) mm; bẹ 2-5, cao đến 10 cm. Phátheo cao 3-3,5 cm, căm mang 1 nhiều giéhoa; giéhoa hình cầu, *nâu đỏ*; vảy cứng, không mũi. Bếquả 3 cạnh lồi, *có mụt và sọc ngang* (tếbào dài).

500-1.500 m: Đàlạt.

- Perennial; leaves 30 cm long; spikelets globulous red brown.

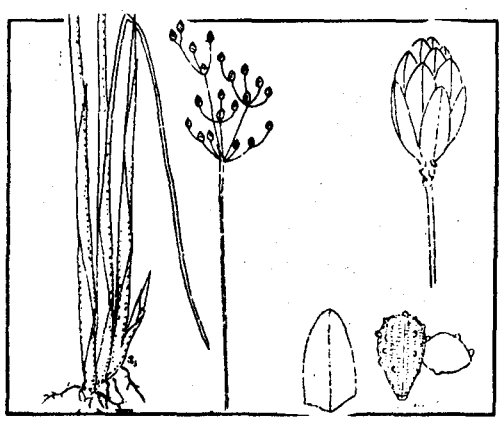

https://nhathuocngocanh.com/

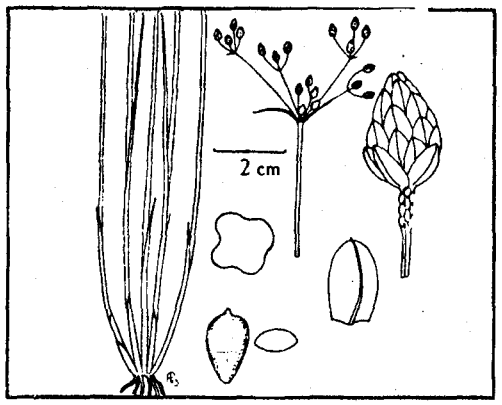

9783 - Fimbristylis quinquangularis (Vahl) Kunth. Maothư năm-cạnh.

Cỏ *nhấtniên*, không lông; thân cao 15-65 cm, mảnh, có *4-5 cạnh tròn* và rãnh. Lá dài bằng thân, hẹp nhọn, lá ở đáy thân thành bẹ. Phátthoa do nhiều cãm mang phátthoa; giéhoa gần như *hình cầu*, to 3-6 mm; vảy có mũi. Bếquả nâunâu, 2 mặt lồi; vòi nhụy chẻ 3.

Ruộng, đất ẩm, bìnhnguyên.

- Annual, glabrous; stem 4-5-angular; spikelets 3-6 mm long.

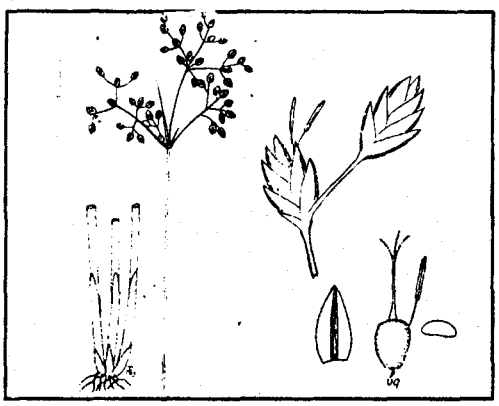

9784 - Fimbristylis salbudia (Nees) Kunth.. Maothư

Bụi cao 60 cm; đáy thân có 2-4 bẹ dài đến 8 cm, không lông; thân *có cạnh*. Phátthoa cao 5-6, rộng 5-6 cm, có 2-4 láhoa nhọn, dài 1-2 cm; giéhoa dài 6 mm; vảy gắn xoắn ốc, cao 2 mm, lưng đậm, bìa trongtrong, không lông. Bếquả *trắng*, một mặt lồi, một phẳng hay hơi lõm; vòi nhụy chẻ 3.

Vùng núi cao.

- Tuft 60 cm, aphyllous; spikelets 6 mm long; achenes white.

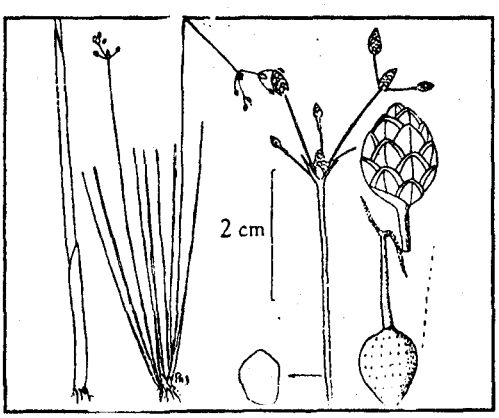

9785 - Fimbristylis umbellaris (Lam.) Vahl.. Maothư tán.

Bụi *đaniên*; thân cao 40-60 cm, hơi dẹp, có 5-6 cạnh tà. Lá có phiến hẹp dài; ở thân thụ, lá thành bẹ ôm thân. Phátthoa với 2-3 láhoa dài 1 cm, vài tia dài 1,5-2 cm và 1 giéhoa không cọng; giéhoa *xoan* rộng; vảy màu rơm, cao 2,5 mm, bìa mỏng; vòi nhụy 2 nuốm. Bếquả có đốm thành hàng dọc, cao 1 mm

Ruộng, đất ẩm, đến 400 m.

- Perennial; spikelets globulous; achenes 1 mm long (*F. globulosa* (Retz) Kuhn).

Heleocharoides:

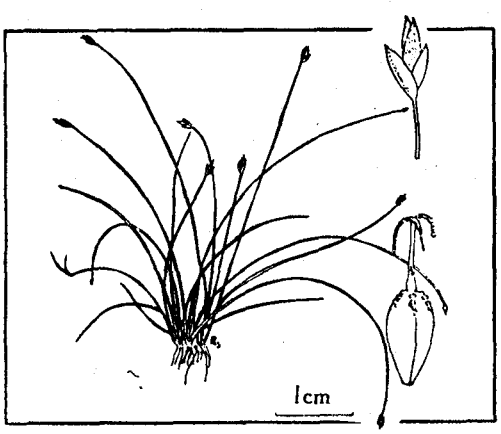

9786 - Fimbristylis pauciflora R. Br.. Cỏ Lông-bò.

Bụi nhỏ; thân cao 1-6 cm, như chỉ, không cạnh. Lá ít, mảnh như chỉ. Giéhoa ở chót thân, cao 2-3 mm; vảy ít, trong hay trắng có sọc đỏ; tiểunhụy 2. Bếquả *trắng*, có 3 cạnh tà, *vai có mụt*.

Rừng thay-lá: Đồngnai, Phúquốc.

- Small sedge; achenes white, verrucose in upper part.

https://nhathuocngocanh.com/

Leptocladae:

9787 - Fimbristylis leptoclada Benth. Maothư lóng-mảnh.

Bụi mảnh, *nhấtniên*; thân mảnh, cao 25-40 cm. Lá như chỉ, rộng 1-2 mm, dài bằng 1/2 thân. Phátthoa rộng 2,5 cm, ở nách một láhoa nhỏ tiếptục thân; giéhoa 3-8, gắn *thành đầu*; vảy một gân, *bìa có rìa lông*; tiểunhụy 1. Bếquả trắng, 3 cạnh, *có mụt*; nuốm 3.

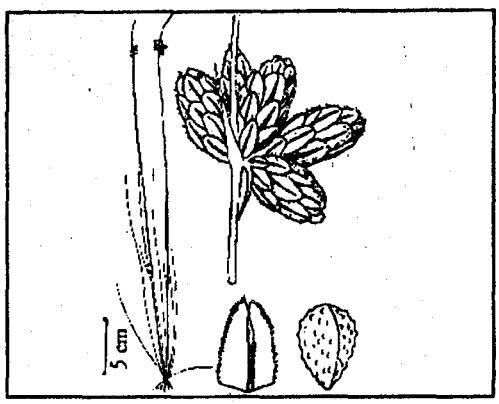

Đất ẩm: Sàigòn, Cầnthơ.

- Annual, 40 cm high; scales fimbriate; achenes white, verrucose.

Abilgardia:

9788 - Fimbristylis ovata (Burm. f.) Kern. Cỏ Đầu-ruồi; Barbe à nègre.

Thân cao 5-30 cm, mảnh như chỉ, có cạnh. Lá như chỉ, ngắn, ở đáy thân. Giéhoa côđộc, ít khi 2, ở chót thân, có 1 láhoa như tiếptục thân, *dẹp, màu vàng rơm*, cao 5-12 mm; bếquả hình xáli, vàng rơm, *có mụt to*.

Đànẵng, Nhatrang.

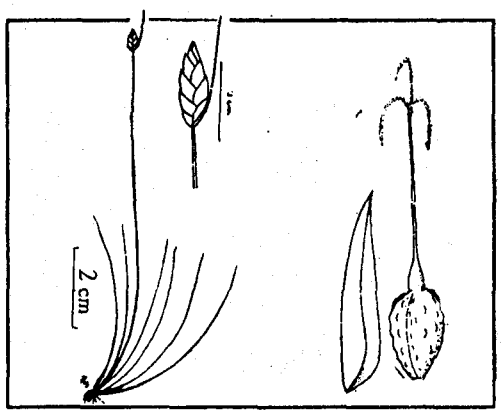

- Leaves filiform; spikelets yellow; achenes verrucose (*F. monostachyos* (L.) Hassk.).

9789 - Fimbristylis disticha Boeck.

Cỏ nhấtniên, cao 10-35 cm, có 5 cạnh. Lá dài 18 cm hay hơn, không lông. Láhoa nhỏ; giế thành đầu dày; vảy dưới songđính. Bếquả có mụt.

Fuscae:

9790 - Fimbrisylis eragrostis (Nees & Meyen) Hance. Maothư tìnhthảo.

Bụi có thân ngắn, mang *lá songđính* (ở thân non, sắp theo chữ vạn) hẹp, to 4-5 x 0,2-0,3 mm, cứng, *láng chói*, 5-7 gân dọc. Trục phátthoa cao 30-40 cm; láhoa ngắn, vào 5 mm; giéhoa *nâu đậm*; vảy dài 3-4 mm, màu rơm có bớt nâu; tiểunhụy 3-4, vòi nhụy chẻ 3. Bếquả *trắng*, 3 cạnh, có u nhỏ.

Đồng cát dựa biển, rừng thưa, bìnhnguyên: Phanrang; XI.

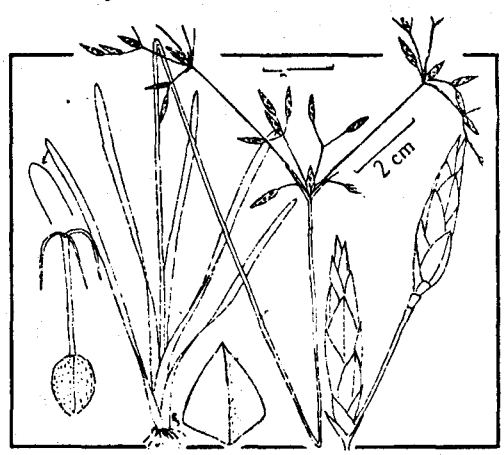

- Leaves distichous, shining upper surface; achenes verrucose (*E. nigrobrunnea* Thw.).

9791 - Fimbristylis fusca (Nees) C.B. Cl.. Maothư sậm.

Bụi có thân cao 30 cm, có cạnh. Lá rộng 2-5 mm, cao bằng 1/4 thân, có lông mịn hay không lông. Phátthoa rộng 3-7 cm, mang 1-20 giéhoa dẹp, *vàng dợt*, cao 6-12 mm; vảy cao 3,5 mm, có sóng nhọn. Bếquả xoan; vòi nhụy chẻ 3.

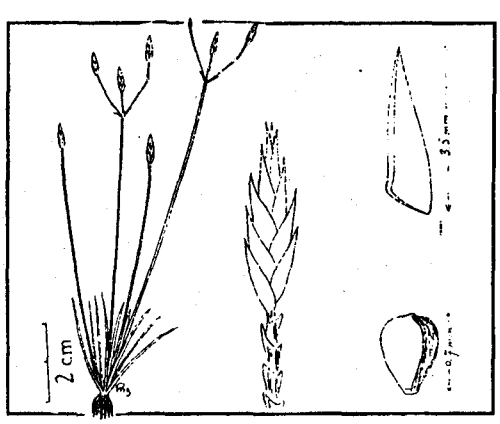

Rừng Dầu hay Thông.

- Leaves pubescent or glabrous; spikelets 1-20, light yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

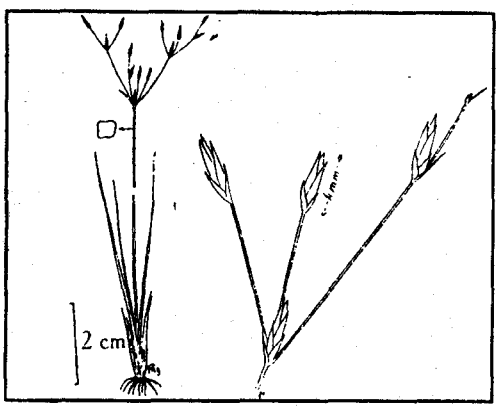

9792 - Fimbrisylis fuscoides C.B. Cl.. Maothư dạng-sậm.

Bụi có thân mảnh như chỉ, cao 10-25 cm, có 4 cạnh tròn. Lá như chỉ, ngắn hơn thân. Pháthoa có láhoa ngắn, căm ít, thưa; giéhoa nhỏ, dài 4 mm, *nâu hay hoe*, 4-6 hoa; vảy có mũi. Bếquả.

Đồi cát: N.

- Tuft 10-25 cm high; spikelets brown or rufous, 4-5-flowered.

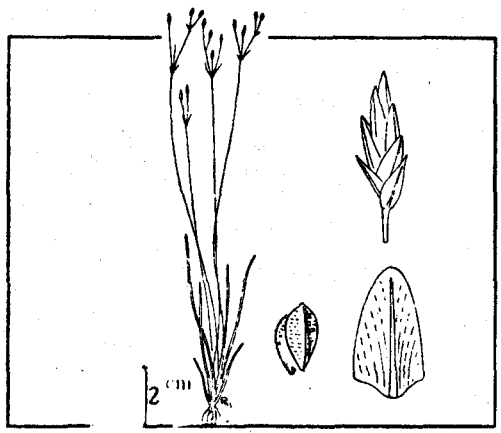

9793 - Fimbristylis adenolepis Kern. Maothư vảy-có-tuyến.

Cỏ nhấtniên không lông; thân như chỉ, có cạnh, cao 5-12 cm, to 0,2-0,3 mm. Lá 2-3, dài 6 cm, rộng 0,5 mm. Pháthoa thưa, căm mảnh, dài 1,2 cm; giéhoa thon, ít hoa, cao 3-5 mm, rộng 1 mm; vảy mỏng, có sống, *màu sét, có nhiều tuyến*, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy 1. Bếquả có mụt, cao 0,7 mm.

Dựa biển, từ Nhatrang vào N (hình theo Kern).

- Annual, glabrous; scales ferruginous, glandulous.

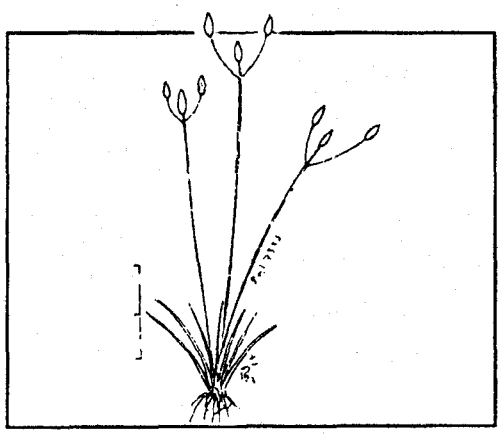

9794 - Fimbristylis onchnidiocarpa Kern.. Maothư trái-lê.

Bụi nhỏ, cao đến 10 cm. Lá có phiến hẹp, rộng 1 mm, dài 4-5 cm. Pháthoa mang 2-3 giéhoa cao 8 mm, nâu. Bếquả hình xálị.

Đất hoang, trên cát: Phúyên.

- Small sedge; antheles 2-3 spikelets; achenes pear-shaped.

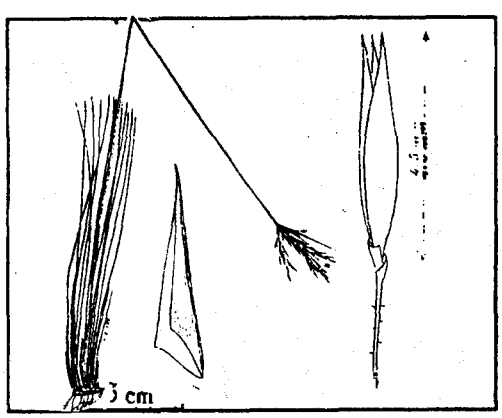

9795 - Fimbristylis subtricephala Koy.. Maothư ba-đầu.

Bụi có *thân nằm* ngắn, mang thân đứng khít nhau. Lá có phiến rất hẹp, cao 12-20 cm, rộng 0,6-0,8 mm, phẩuthức tamgiác gần như đều, dài bằng vào 1/2 trục pháthoa. Pháthoa có 2-3 láhoa dài 3-4 cm; *giéhoa nhỏ*, 0,4 mm(nhỏ)-0,6 mm, ít vảy; vảy 3 mm, nhọn, có đốm vàng; nuốm 3.

Rừng Dầu, đồi cát: Camranh; IX.

- Creeping stem short; spikelets few-flowered (*F. cinnamometorum* (Vahl) Kunth).

https://nhathuocngocanh.com/

9796 - Fimbristylis malayana Ohwi. Maothư Mãlai.

Bụi; cănhành ngắn. Lá có phiến hẹp, dẹp, *bìa ngọn rìa lông cứng*; bẹ mỏng, nâu. Trục mang pháthoa cao 60 cm, dẹpdẹp; pháthoa là tán cao 4-6 cm, với căm dài và ngắn không đều; giéhoa thon, dài; vảy cao 3 mm, thon nhọn, có đốm nâu, *gân lưng to trắng*. Bếquả cao 1 mm, nâu, hai mặt lồi, tébào dài theo chiều ngang, thành hàng rõ.

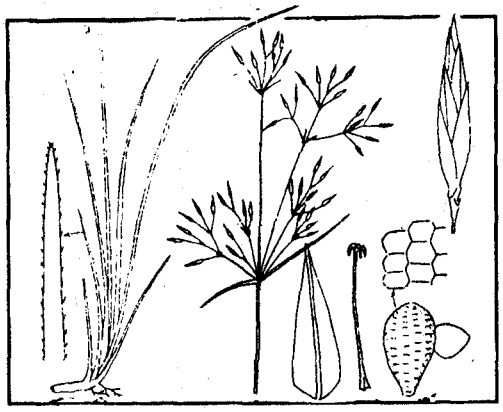

- Limb with scabrous hairs on margin; achenes 1 mm long.

9797 - Fimbristylis caesia Miq.. Maothư sát

Bụi cao 20 cm, dày; thân to 0,3-0,5 mm. Lá có phiến *như kim, dẹp*, to 0,5 mm, đầu tà tròn, cao bằng 1/4-1/3 thân, gân 5. *Giéhoa côđộc ở chót thân*, cao 7, rộng 2-2,5 mm, phần vảy đã rụng dài 8-10 mm; vảy *màu rơm dợt, mỏng*, cao 3 mm, 3 gân mỗi bên. Bếquả cao 1,5 mm, màu rơm dợt, tếbào thành hàng dọc.

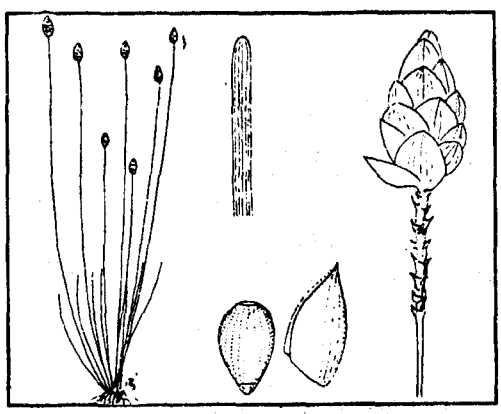

Trên cát gần biển: Chílinh (Vũngtàu); VIII.

- Leaves flat; spikelets terminal; achenes 1.5 mm.

9798 - Fimbristylis ferruginea (L.) Vahl. Maothư sét.

Cỏ đaniên có cănhành; thân đứng to, cao đến 80 cm, rộng 2-3 mm, có 3 cạnh tà. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 2-3 mm, không lông. Pháthoa 5-10 căm ngắn; láhoa dài 1-2 cm; giéhoa trăngtrắng *rồi nâu dợt*, dài 1,5 cm; vảy thưa, mỏng, xoan, dài 4 mm; tiểunhụy 2-3. Bếquả xoan ngược, hai mặt lồi, vàng, láng, có sọc dọc.

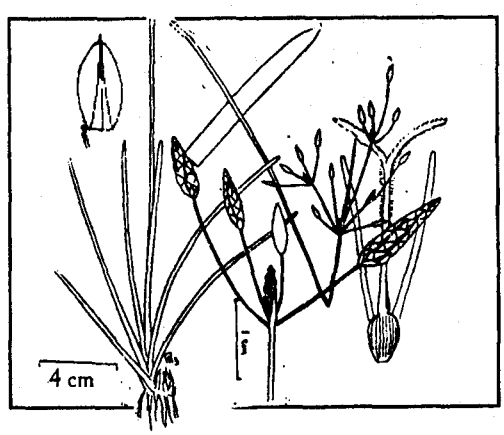

Quanh nhà, đất ẩm, dựa lộ, nơi trảng: Đàlạt.

- Perennial; leaves glabrous; spikelets 1.5 cm long, brownish; achenes yellow.

9799 - Fimbristylis hookeriana Boeck.. Maothư Hooker.

Cỏ nhấtniên, không lông, thành bụi nhỏ. Lá có phiến như kim, ngắn hay dài bằng thân. Pháthoa có láhoa như lá, dài bằng; *giéhoa dạng Cyperus vì dài* 3-15(20) mm, mang 6-8 hoa; vảy mỏng, có *mũi dài* đến 4 mmm, nâu, trongtrong, một gân. Bếquả vàng nâu, xoan, có 12-15 *nhăn dọc, vai có mụt nhỏ*.

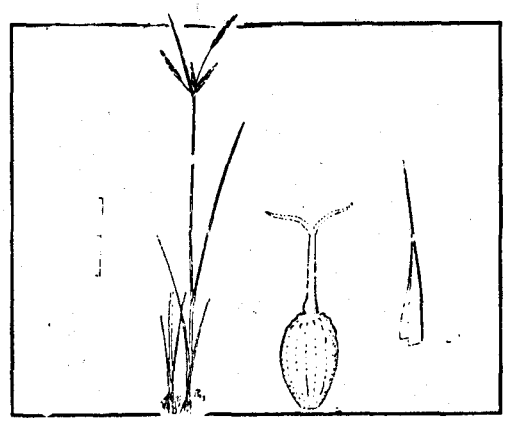

Đồngnai.

- Annual sedge; spikelets to 2 cm long; scales with long acumen.

https://nhathuocmacanh.com/

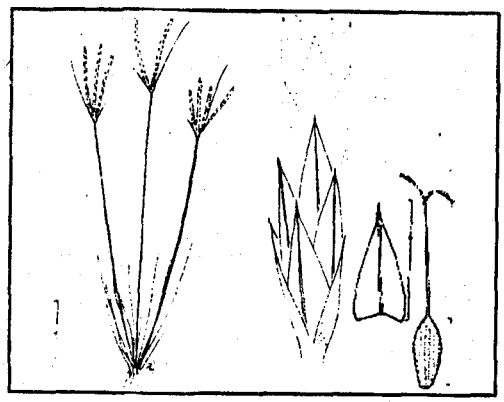

9800 - Fimbristylis jucunda (C.B. Cl.) Kern. Maothư duyên.

Bụi nhỏ. Lá như kim, dài bằng 1/2 thân hay bằng thân. Pháthoa *dạng Cyperus*, ít gié hoa; giéhoa *đứng cao dài*, mang 12-25 hoa; vảy cao 3 mm, *nâu*, không lông, đầu có mũi dài hay ngắn; vòi nhuy 2. Bếquả 1 mm, nâunâu, có hàng sọc ngang mịn.

Trên bãi cát: Hànội.

- Small tuft; spikelets long; achenes brownish.

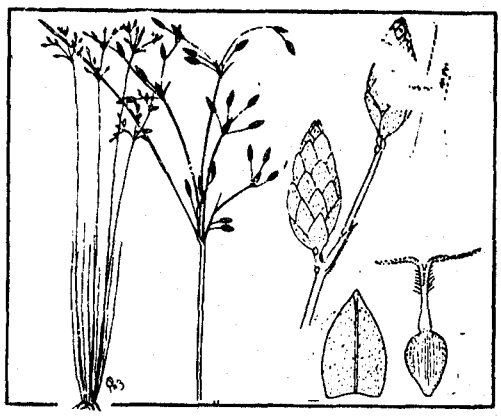

9801 - Fimbristylis pubisquama Kern. Maothư vảy-có-lông.

Bụi khá dày; cao 40-50 cm; thân mảnh. Lá có phiến dài bằng 1/2 thân, rộng 1-1,5 mm. Pháthoa có *một láhoa dài hơn*; giéhoa xoan, cao 5 mm; vảy nâu đỏ, *có lông mịn như nhung* và đốm nâu mịn; vòi nhụy phù ở đáy, có lông ở trên, nuốm 2. Bếquả dẹp, xoan ngược, có sọc dọc mịn, trăngtrắng, cao 1 mm.

- Tuft 50 cm high; scales red brown, vilous; achenes whitish.

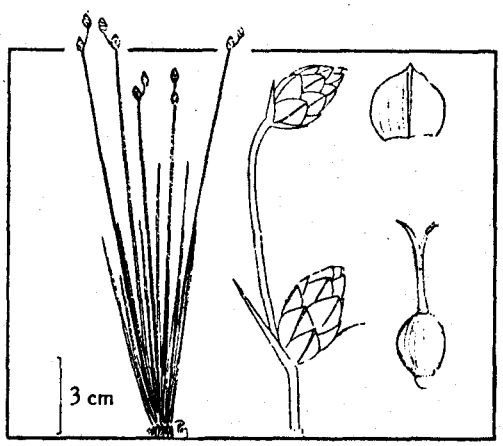

9802 - Fimbristylis schoenoides (Retz) Vahl. Maothư nghiên.

Cănhành rất ngắn; bụi cao 20-40 cm. thân khít nhau, có 3 cạnh. Lá đứng hẹp như thân, dài bằng hay hơn. Pháthoa thường *2 giéhoa* vàng rơm, xoan, cao 8-10 mm, rộng 3-4 mm; vảy rộng, cao 2-3 mm, 5-7 gân; tiểunhuy 2-3; vòi chẻ hai. Bếquả trắng. 2 mặt lồi, trên một cọng nhỏ.

Ruộng, trên đất cát: Nhatrang, Sàigòn; IX.

- Rhizome short; spikelets 2, yellowish; achenes white.

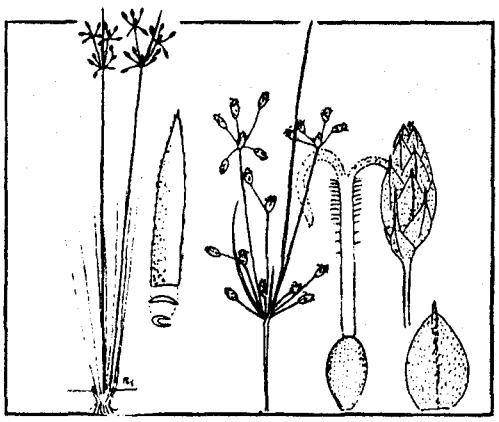

9803 - Fimbristylis sieberiana Kunth. Maothư Sieber.

Bụi cao 40-80 cm; rễ cứng. Thân tròn, có sọc dọc. Lá có phiến hẹp, rộng 1-2 mm, cao bằng 1/2 thân, có rìa lông; mép rõ, có lông cao vào 1 mm; bẹ không bìa mỏng. Pháthoa, rộng 3-4 cm, có láhoa dài hơn, một dài đến *10 cm*; cảm dài mang 4-5 giéhoa *nâu đỏdỏ*, cao 5,5 mm, phần hoa rụng dài hơn; vảy mỏng, *có lông*, dày ở bìa trên; tiểunhụy 3. Bếquả *vàng nâu*, cao 1,2 mm, hình bầu dẹp, hai mặt lồi; vòi chẻ hai.

Trên đất rất phèn: Đồngtháp, Mộchoá; III-V.

- Tuft to 80 cm high; spikelets brownish; scales pubescent.

https://nhathuocngocanh.com/

9804 - Fimbristylis alata A. Cam.. Maothư cánh.

Bụi; thân cao đến 50 cm; căn hành ngắn, to 3-3,5 mm, nâu sậm. Lá hẹp, cao 20-25 cm, như kim, bìa mỏng, nâu; mép ngắn. Gié duynhất ở chót thân, *cao 2-3 cm*, rộng 4 mm, dày, *nâu sậm*; vảy gắn xoắn, bìa mỏng, cao 5 mm, trên nâu, dưới ngà. *Bếquả có cánh dày*, thấp, trên thuđài; vòi nhụy chẻ hai.

Núi Thịvải, Bàrịa.

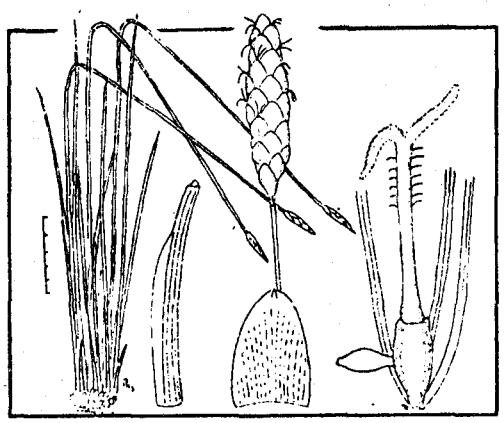

- Perennial 50 cm high; spikelets to 3 cm long; achenes winged.

9805 - Fimbristylis subalata Kern. Maothư cánh.

Cỏ đaniên, có *căn hành* mang thân đứng cao 50-65 cm, to 1 mm. Lá ít; phiến rộng 0,5-0,7 mm; bẹ cao 2-4 cm, có bìa mỏng. Giéhoa *côđộc, cao 1,5-3,5 cm*, rộng 4-5 mm; vảy cao 6-7 mm; tiểunhụy 3. Bếquả cao 2 mm, 2 mặt lồi, *có cánh ở phần trên*, đáy hẹp, có thuđài.

Phuớcthành, Đồngnai, Đàlạt (hình một phần theo Kern).

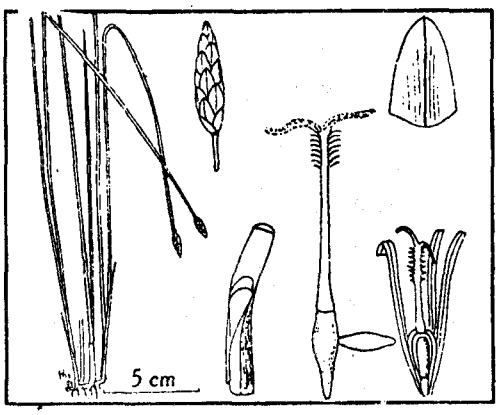

- Perennial to 65 cm high; achenes winged.

9806 - Fimbristylis tristachya R. Br.. Maothư tamvĩ.

Bụi cao 12-20(60) cm. Lá đứng xanh dợt, dài đến 40 cm, to 1 mm. Trục phathoa dẹp, mang 3(5) giéhoa; giéhoa màu *vàng rất dợt*, cao 5-10 mm, rộng 5-6 mm; vảy cao 4-6 mm. Bếquả tròntròn, hai mặt lồi, cao 1,5 mm, *nâu sậm*; vòi nhụy chẻ 3.

10-1.100 m: Thửđúc..; XI-XII.

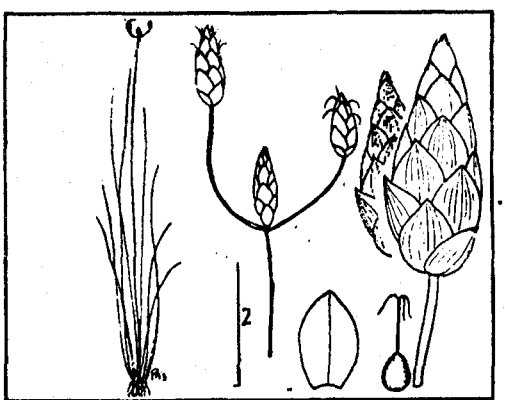

- Tuft 20 cm high; spikelets 3, 1 cm long, dark brown (*F. annamica* Cam., *F. alleizettii* Cam.).

9807 - Fimbristylis tristachya var. **pacifica**

Bụi cùng cỡ như thứ mẫu *tristachya* trên, đặcsắc ở giéhoa duynhất.

- Spikelets solitary.

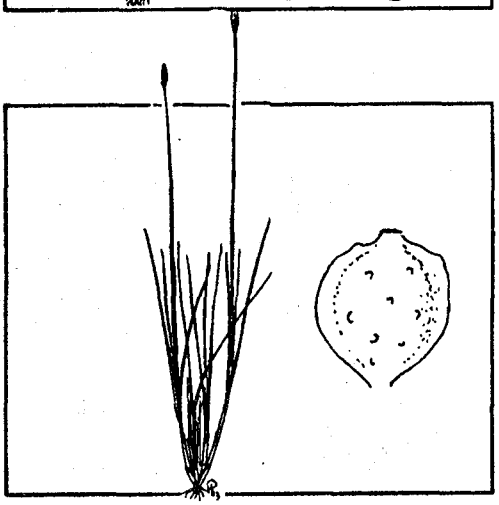

https://nhathuocngocanh.com/

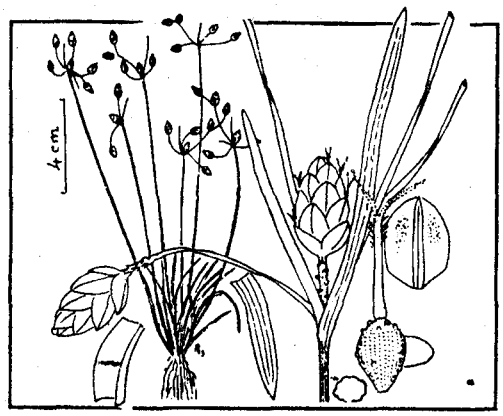

9808 - Fimbristylis alboviridis C.B Cl. Maothư trắng-xanh.

Bụi nhỏ, rễ nhiều; thân dẹpdẹp, cao 10-16 cm, trăngtrắng, cũng như lá. Lá hẹp, cao 3-6 cm, rộng không đến 1 mm. Giéhoa cao 1 cm, kể cả phần đã rụng vảy; cọng dẹp; vảy mỏng, màu ngà có 2 bớt nâu, một gân, mũi ngắn. Bếquả *ửng nâu*, cao 1,5 mm, vào 12-13 hàng tếbào và có u răirác; vòi chẻ 3.

Đất lầy Sàigòn; 10.

- Stem and leaves whitish; spikelets 1 cm long; achenes brown tint.

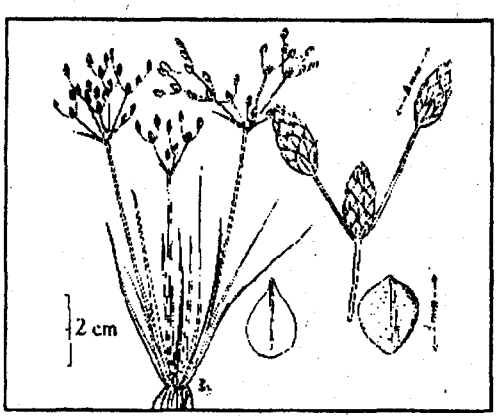

9809 - Fimbristylis bisumbellata (Forssk.) Urb.. Maothư hai-tán.

Bụi *nhấtniên*, cao 8-20 cm; thân có 3 cạnh tà. Lá rộng 1-2 mm, mặt dưới có lông hay không, thường ngắn hơn thân. Pháthoa có láhoa dài bằng hay ngắn hơn; giéhoa nhọn, rộng 1-1,5 mm; vảy cao 1,5 mm, có mũi. Bếquả dài 1 mm, có 5-9 sọc dọc mỗi mặt.

Đất cát dựa rạch, đến 300 m.

- Annual; limb pubescent or glabrous beneath; spikelets 3 mm long (*F. dichotoma* non Vahl, Cam.).

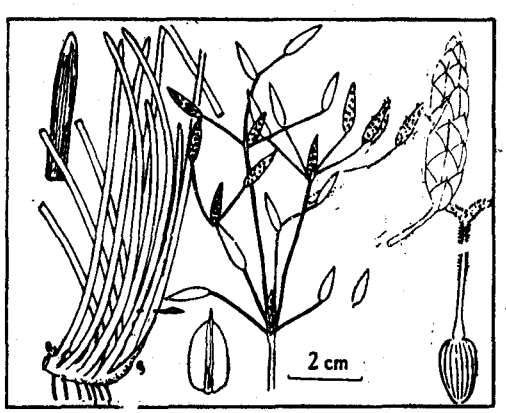

9810 - Fimbristylis dichotoma (L.) Vahl. Maothư luỡngphân.

Cỏ nhất *hay đaniên*, cao 10-70 cm; thân có cạnh, dẹpdẹp dưới pháthoa. Lá dẹp, congcong, rộng 1,5-5 mm, đầu tà, xanh *hay mốcmốc*. Pháthoa thưa hay dày, có láhoa dài hay ngắn; giéhoa nhiều hay ít, xoan, cao 5-10(20) mm, vảy cao 2-3 mm, có mũi, có sóng. Bếquả vàngvàng, cao 1 mm.

Đahình. Dựa lộ, đất hoang, từ bờ biển, rừngsác đến 1.500 m.

Annual or perennial; limb glaucous; spikelets 1-2 cm long.

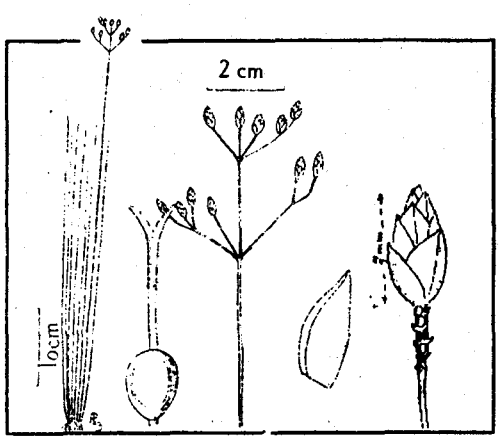

9811 - Fimbristylis dichotoma var. **podocarpa** (Nees & Mey.) Koy.

Bụi đaniên dày, cao 40-60 cm; thân khít nhau, đứng. Lá cứng, hẹp như chỉ, cao bằng 3/4 thân. Pháthoa thưa; láhoa ngắn; giéhoa ít, xoan; vảy nâu, láng, bìa trong; tiểunhụy 1-2. Bếquả vàng, 2 mặt lồi, có cọng ngắn; vòi nhụy chẻ hai.

Dựa lộ, nơi trảng vào 400 m: Nhatrang.

- Perennial; inflorescence with fewer spikelets; achenes on short gynophore (*F. podocarpa* Nees & Mey.).

https://nhathuocngocanh.com/

9812 - Fimbristylis dichotomoides Tang & Wang

Bụi cao 0,2-1 m, có lông. Lá có phiến cao bằng 2/3 thân, rộng 2 mm, chót nhọn. Láhoa 2-3 có lông ngắn; giéhoa cóđộc, xoan-tròndài, 7-12 x 2,5-3 mm; vảy dưới 1-3, cao 3 mm, 3-7 gân; tiểunhụy 3; vòi nhụy 2. Bếquả 2 mặt lồi, cao 1 mm, có 7-9 gân,

Hoangnguyên ở Kwangsi. N.

9813 - Fimbristylis merrillii Kern. Maothư Merrill.

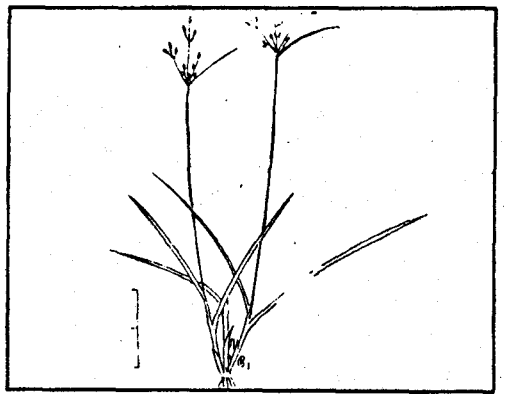

Bụi cao 10-30 cm; thân mảnh. Lá dài 2-6 cm, rộng 2-3 mm, bìa nhám. Phátthoa cao 4 cm; giéhoa cao 2-3 mm, nâu; tiểunhụy 1-3, baophấn rất nhỏ (1/3 mm).

Đadạng; to dựa suối, rất thấp ở vùng khô, rừng thưa: Langbian; VIII.

- Polymorphic sedge; spikelets 2.5 mm high; stamens 1-2.

9814 - Fimbristylis oblonga Koy.. Maothư tròndài.

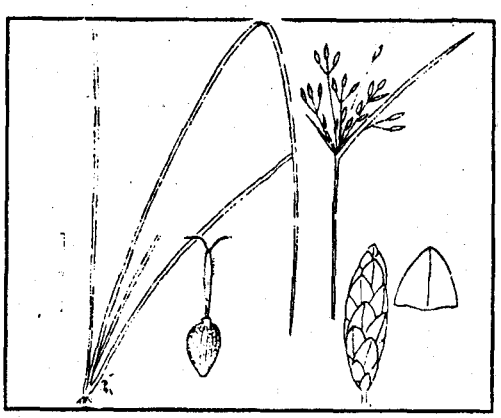

Bụi dày; căn hành vắng; thân cao đến 70-90 cm. Lá dai, rộng 2-3,5 mm, daidai. Phátthoa rộng; láhoa 2-3; giéhoa tròndài đến bầudục, cao 5-10 mm; vảy xoan, cao 3 mm; vòi nhụy rìa lông, vòi 2. Bếquả cao 0,8-1 mm, có sọc dọc.

- Sedge to 90 cm high; spikelets 5-10 mm long; achenes 0.8-1 mm high.

9815 - Fimbristylis subspicata Nees & Mey.. Maothư gié.

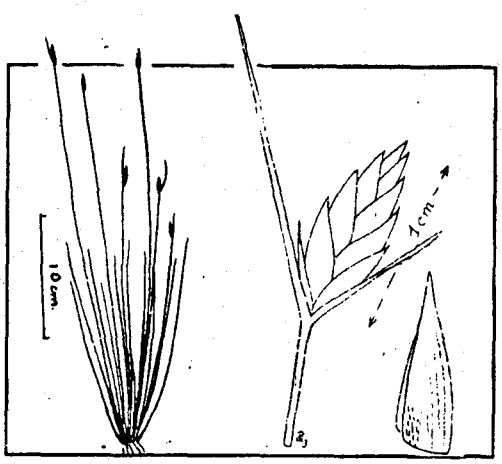

Bụi nhỏ; thân như chỉ, cao 20-30 cm. Lá như chỉ dài 10-15 cm. Giéhoa *duynhất*, ở nách một láhoa như tiếptục thân; cao 1 cm, vảy nhọnnhọn, không lông, bìa có dốm.

- Tuft 20-30 cm; leaves filiform; spikelet solitary 1,1 cm long.

9816 Fimbristylis stolonifera Cl.

Cỏ to; chồi có vảy nâu; thân cao 30-60 cm. Lá có phiến ngắn hơn thân

Phathoa mang ít tia; láhoa ngắn. Giéhoa nâu đenđen, cao 3-10 mm; vảy có mũi ngắn. Bếquả vàng tái, gần như tròn.

B: ruộng. Covi-nak

https://nhathuocngocanh.com/

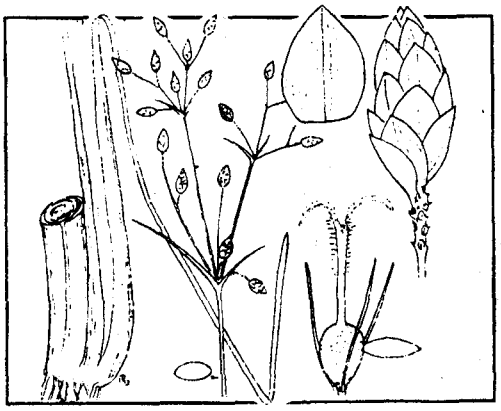

Rigidulae:

9817 - Fimbristylis rigidula Nees. Maothư cứng.

Bụi to, *cao đến 2 m*; thân và lá ở gốc thành ống rộng *đến 1-1,5 cm*. Lá nhiều, phiến dài 50-60 cm, cứng, từtừ hẹp ở đầu; *mép là một hàng lông*. Trục pháthoa dẹpdẹp; pháthoa to; giéhoa to, cao 1 cm, rộng 5 mm, màu rơm dợt; vảy cao 4 mm, cứng; tiểunhụy 3; vòi nhụy chẻ 2. Bếquả cao 1,5 mm, nâu, hình thấukính, bìa trăngtrắng.

- Tuft to 2 m high; spikelets 1 x 0.5 cm; achenes 1.5 mm long.

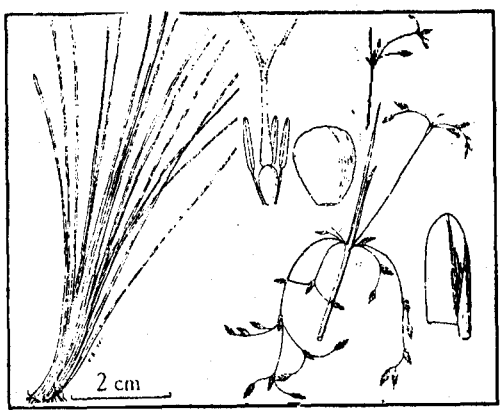

9818 - Fimbristylis semarangensis Ohwi. Maothư Semarang

Nhấtniên; thân ngắn. Lá songđỉnh, dẹp, hẹp, to 13-25 x 0,2 cm, bì nhám bén. Trục pháthoa mảnh, hai lần dài hơn lá, có nhiều cạnh; láhoa 2-3 dài 2-4 cm; giéhoa nhiều, nhỏ, 4,5 x 1,2 mm; vảy 10-12, tà, có sóng, không mũi, cao 2 mm. Trái xoan, hơi dẹp, cao 0,8 mm, vàng; vòi nhụy chẻ 2.

Rừng còi gần biển: Camranh; VI.

Annual; leaves distichous, 13-25 cm long; spikelets 4.5 mm long; achenes yellow, 0.8 mm long.

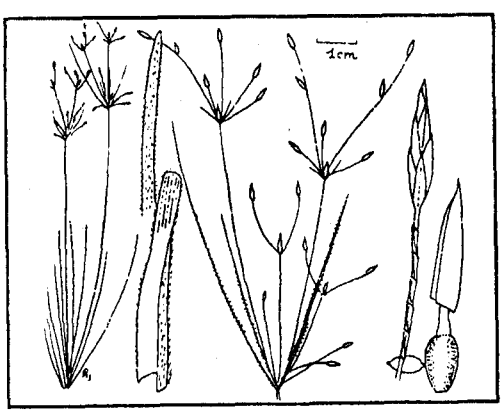

9819 - Fimbristylis trichophylla Ridl. Maothư lá-có-lông.

Bụi cao 40-50 cm; thân mảnh. *Lá có lông*; phiến hẹp như kim (1 mm), dài đến 20 cm. Pháthoa có láhoa dài 6-10 cm, có lông; nhánh dài 5-10 cm; giéhoa thưa, thon; vảy cao 2,5 mm, màu *rơm ửng nâu*. Bếquả nâu, cao 1 mm.

Núi Cấm (Châuđốc); IX, 9.

- Tuft to 50 cm high, pubescent; scales yellowish, brown tint; achenes 1 mm, brown.

Pogostylis:

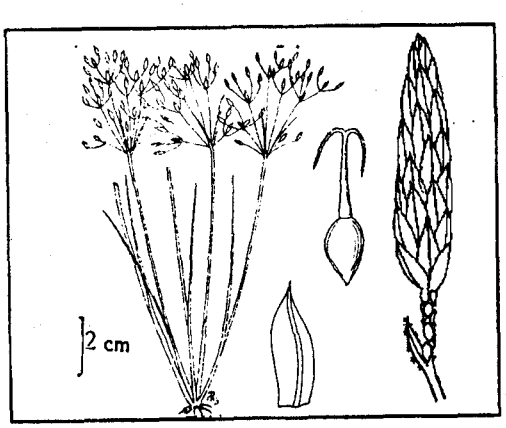

9820 - Fimbristylis aestivalis (Retz) Vahl. Maothư thu.

Bụi cao 5-25 cm. *có lông*; thân mảnh. Lá to 1 mm, cao bằng 1/3-1/2 thân. Pháthoa dày, 2 lần kép, có láhoa dài hơn; giéhoa 3-6 mm, tròndài, côđộc ở nách hay đầu nhánh; vảy *nâunâu đỏ*, có sóng xanh, có mũi; tiểunhụy 1-2; vòi chẻ 2. Bếquả vàng, có mạng.

Bình và trungnguyên: Đồngtháp.

- Tuft 5-25 cm, pubescent; scales red brown; achenes yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

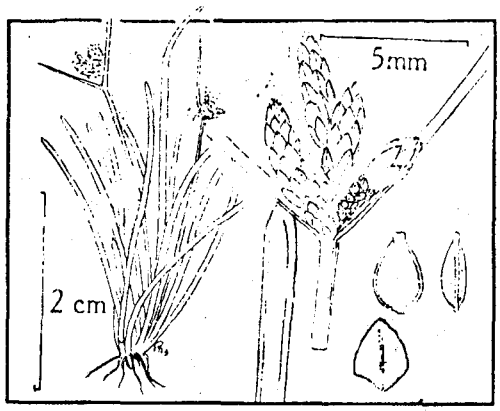

9821 - Fimbristylis argentea (Rottb.) Vahl. Maothư bạc.

Bụi *nhấtniên nhỏ*; thân cao 3-15 cm, có 3 cạnh tà. Lá ngắn hơn thân, dày, cứng, đầu tà nhọn, *mốcmốc xanh* hay lục nâunâu, *lúc khô trắngrắng*. Giéhoa 3-10 ở chót thân, có láhoa dài đến 10 cm; vảy mỏng, có *sóng đỏ, hai bên đỏ nâu*; tiểunhuy 1. Bếquả dẹp, vàng nâu, bìa vàng.

Đất cát ẩm, thảonguyên: Phanrang, Camranh; V. Cănhành đắp vú cho lợisữa.

- Annual; leaves whitish on dry; scales with red midrib, side red brown; achenes flattened.

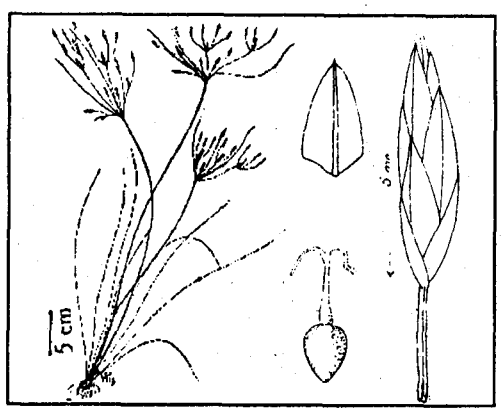

9822 - Fimbristylis gracilenta Hance. Maothư mảnh.

Bụi mảnh, cao 15-20 cm. *Lá như chỉ*, to 0,5 mm, cao bằng 1/2 thân. Trục phátho a cao 20-30 cm; *láhoa như chỉ*, dài 10-12 cm, nhánh 5-8 cm; giéhoa thưa, xoan, chứa 7-15 hoa; vảy *vàng có sọc đỏ*; tiểunhụy 2; vòi nhụy chẻ 2. Bếquả *trắng hay hoe*, láng, một mặt lồi, có sọc ngang và dọc.

Bìnhnguyên và rừng Thông.

- Leaves and involucre filiforme; spikelets yellowish; achenes white or rufous.

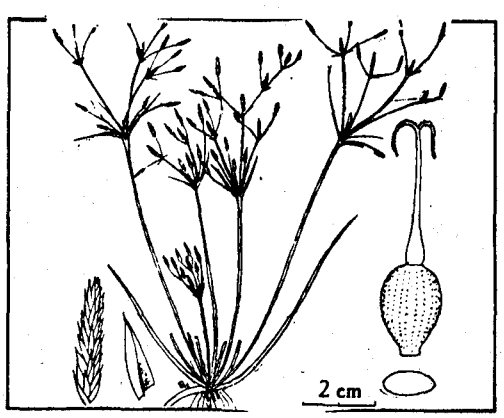

9823 - Fimbristylis griffithii Boeck.. Maothư Griffith.

Cỏ *nhấtniên* cao 10-20 cm, không lông; thân có 4-5 cạnh, với 1-2 bẹ hình ống ở đáy. Lá ở đáy thân, hẹp nhọn, rộng 1-2 mm. Phátho a dày; *giéhoa có cạnh*, cao 3-7 mm, rộng 1-1,5 mm; vảy thon cao 1,2-1,5 mm, chót nhọn; tiểunhụy 1(2); vòi nhụy không lông, nuốm 2. Bếquả *vàng, láng*, cao 0,6-0,8 mm.

Ruộng, rẩy ẩm, rẩy mía; I-XII,

- Annual, glabrous; spikelets angular; achenes yellow.

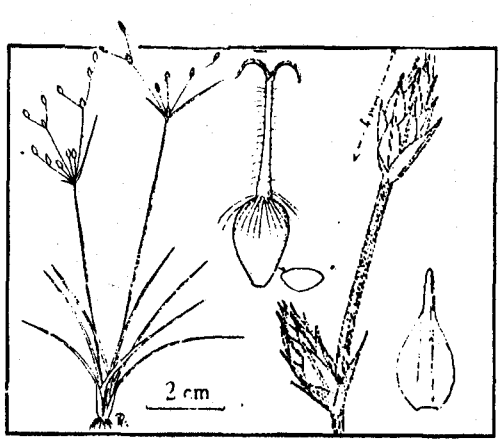

9824 - Fimbristylis squarrosa Vahl. Maothư ké.

Nhấtniên, có có hay không lông; thân cao 5-20 cm, rất mảnh, có 3 cạnh. Lá hẹp, dài bằng hay hơn thân. Phátho a thưa, rộng 5-10 cm; láhoa 1-2, dài bằng hay hơn phátho a; giéhoa cao 3-6 mm; vảy *nâu*, có *mũi to* dài uốn ra ngoài; tiểunhụy 2; vòi chẻ 2, đáy có lông dài. Bếquả cao 0,7 mm, *vàng rơm*, láng, không sọc.

Vùng núi: Hàtuyên.

Annual; scales long mucronated; achenes yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

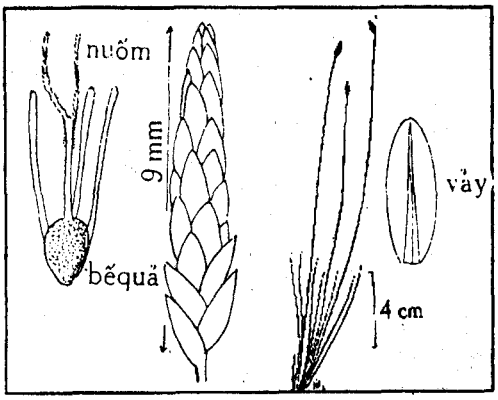

Neodichelostylis:

9825 - Fimbristylis polytrichoides Retz) Vahl. Maothư nhiều-râu.

Bụi *đaniên*, cao 5-30 cm; thân như sợi, có 3 cạnh, có rãnh. Lá ngắn hơng thân, nhọn. Giéhoa đứng, *thường côđộc*, có khi 2-3, cao 5-10 mm; vảy *xanhxanh*, hai lần cao hơn rộng. Bếquả tròn, 2 mặt lồi, có mạng, màu xám hay tái; vòi nhụy chẻ hai.

Trên cát nhất là dựa biển, dựa rừngsác; VIII.

- Perennial 5-30 cm high; spikelets 1(2-3), 1 cm long; achenes grey.

9826 - Fimbristylis tenuicula Boeck. var. **litigiosa** Cam.

Thân mảnh như chỉ, cao 10-15 cm. Pháthoa có vảy nâu, có mũi hay không. Bếquả tái, có sọc dọc rõ và lằn ngang. N.

Nutantes:

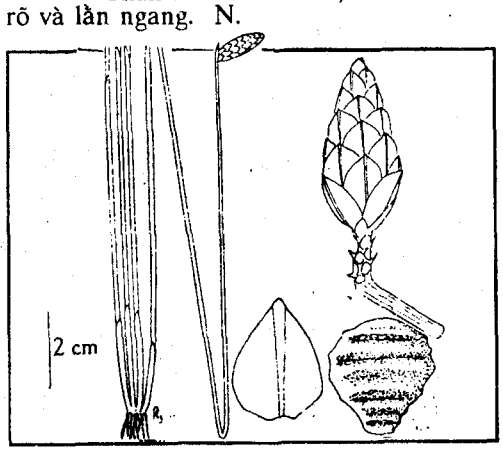

9827 - Fimbristylis nutans Vahl. Maothư nghiên.

Cỏ *có chồi*; thân cao đến *60 cm*, có cạnh và 3 rãnh; đáy có bẹ cao. Lá ngắn, hay vắng. Giéhoa *côđộc hơi nghiên*, dài 4-8 mm, nhiều hoa; vảy dày, xoan, lâu rụng, nâu. Bếquả cao 2-3 mm, xoan rộng, *có rãnh ngang*.

N.

- Stoloniferous; spikelets oblique; achenes with transversal grooves.

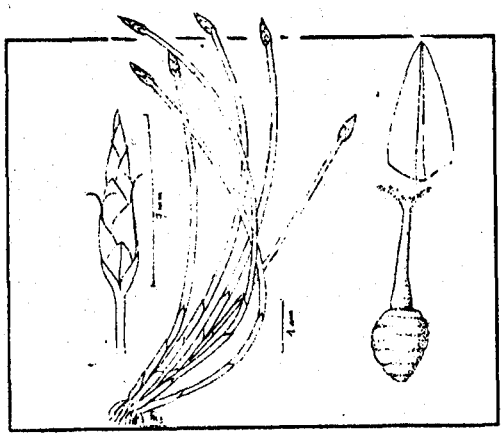

9828 - Fimbristylis acuminata Vahl. Maothư mũi.

Bụi *đaniên*; thân có 4 cạnh, cao 25-30 cm, congcong. Lá teo thành 2-3 bẹ bao đáy thân. Giéhoa ở chót thân, dài 12-20 mm; vảy xoan; tiểunhuy 2-3. Bếquả vàng rơm, cao 1,3 mm, 2 mặt lồi, có 4-7 sọc ngang; vói nhuỵ chẻ hai.

Ruộng, đất ẩm, bãi cát bìnhnguyên.

- Perennial; spikelets 12-20 mm long; achenes transversally ribbed.

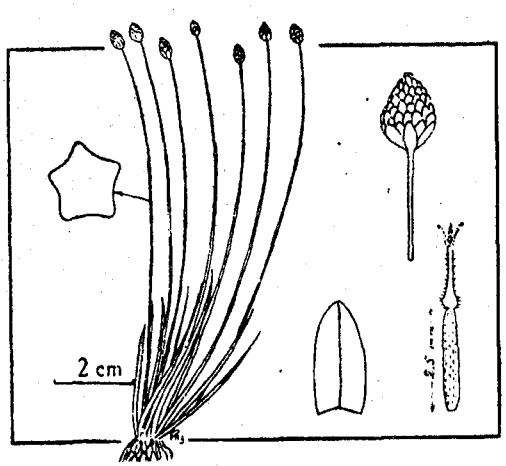

Mischospora:

9829 - Fimbristylis tetragona R. Br.. Maothư bốn-cạnh.

Bụi *đaniên*, cao 10-50 cm; thân có *4-5 cạnh*. Lá hẹp, cao 1/3-1/2 thân, hay thành bẹ ngắn. Giéhoa côđộc, hình búp sen, *dài đến 1 cm*; vảy mỏng, màu *vàng rơm*, có sóng; tiểunhụy 2. *Bếquả dài*; vòi nhụy có lông như gai; nuốm 3.

Ruộng, đất ẩm, trên cát, đến 400 m: Nhatrang, Thủđức, Bàrịa; VI.

- Perennial; spikelets 1 cm high; achenes 2.5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

Dipsaceae:

9830 - Fimbristylis dipsacea (Rottb.)C.B. Cl.. Maothư nhím.

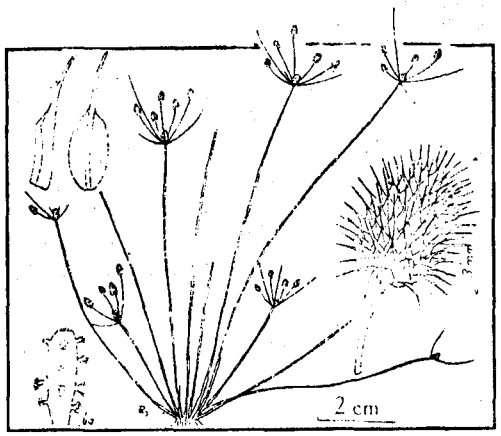

Cỏ *nhấtniên* thành bụi tròn; thân *mọc sà*, như chỉ, có cạnh. Lá như chỉ, không lông. Pháthoa với 1-4 giéhoa tròn hay tròndài, cao 3-6 mm, *xanhxanh*; vảy có *mũi cong ra ngoài*; tiểunhụy 1; nuốm 2. Bếquả có 2 hàng *tuyến trên cọng*.

Đất cát mới lấp, bờ rạch, bìnhnguyên; I-XII.

- Annual; spikelets greenish; scales long mucronated.

?:

9831 - Fimbristylis microcarya F.v. Mueller. Maothư trái-nhỏ.

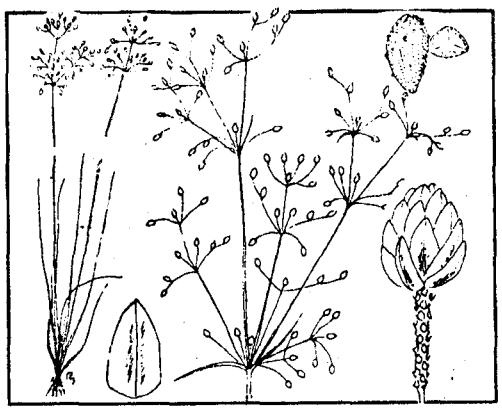

Cỏ *đaniên* cao 80 cm, mảnh; thân 2(3). Lá hẹp dài, mảnh, rộng 1.5 mm, cao bằng 1/2 thân; mép có lông. Pháthoa cao 10, rộng 7-8 cm, 3-4 nhánh chánh mang hoa thưa; láhoa ngắn, nhọn; giéhoa rộng 1,8 mm; vảy mỏng, bìa trong, lưng có 2 sọc nâu. Bếquả có *5-6 hàng sọc ngang*, mịn và *mụt rảirác*.

Xalộ Sàigòn-Biênhòa; VI.

- Perennial, 80 cm high; spikelets 1.8 mm wide; achenes verrucose.

9832 - Fimbristylis subfusca E.G. Camus. Maothư nhu-hung.

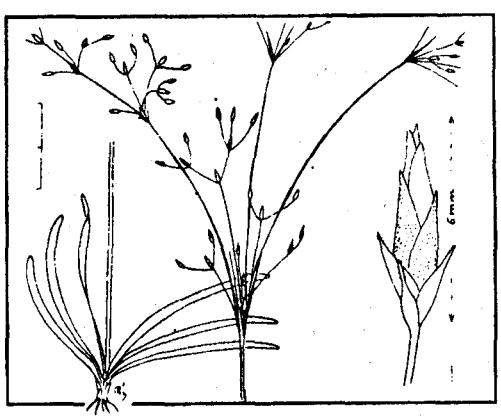

Bụi; căn hành ngắn, cứng. Lá chụm ở gốc, *songđính* rõ, không lông, *cứng, cong*, dài 3-5 cm, rộng 3-6 mm, đầu tròn. Trục pháthoa cao 40 cm, mang nhiều nhánh và nhiều giéhoa; giéhoa cao 6-8 mm, *nâunâu*; vảy có vảy rất nhỏ ở lưng nên *có vẻ suồi*, gân 1, có mũi ngan. Bếquả.

N.

- Perennial; leaves distichous; scales finely 8scarious.

9833 - Fimbristylis fenestrata Kuk.. Maothư cửa.

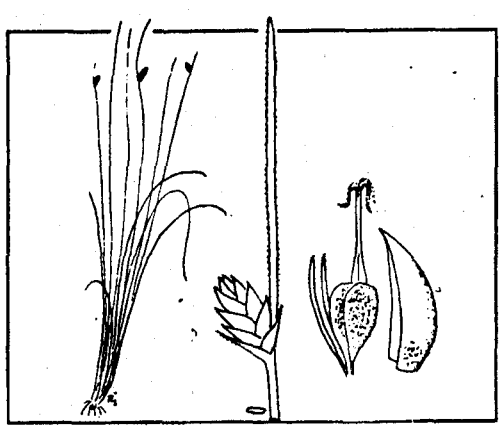

Bụi cao 20 cm. Lá quấn tròn, như chỉ, bìa có răng mịn; bẹ cao 2-3 cm. Giéhoa cao 7 mm, *dẹp*, với 3 láhoa mà một dài tiếptục thân, cao 2,5 cm, bìa có răng; vảy cao 4 mm, *vàng rơm*, cứng, bìa mỏng. Bếquả cao 2 mm, *trắng*, 3 mặt lõm, có unần, vai ngang, đáy hẹp trên cọng ngắn; vòi có lông, chẻ 3.

Đất phèn: Thủđức; VI.

- Tuft 20 cm high; spikelets flattened, 7 mm long; achenes white.

https://nhathuocngocanh.com/

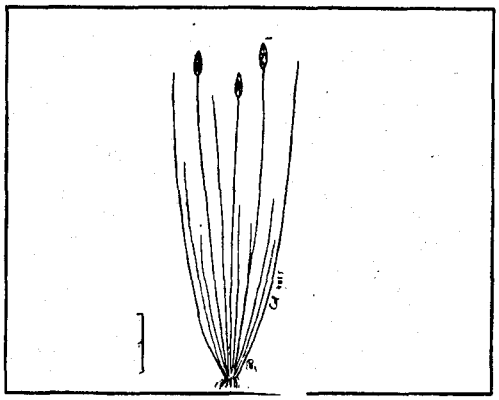

9834 - Fimbristylis nelmesii Kern. Maothư Nelmes.

Bụi dày cao 20 cm. Lá như chỉ, dài 5-8 cm đến cao bằng pháhoa. Pháthoa với giéhoa côđộc, cao 1 cm; vảy nâu, có sọc lưng đậm.

Hàsơnbình, dựa sông Đà.

- Tuft 20 cm high; spikelet 1 cm long, brown (*Tylocarya cylindrostachya* Nelmes).

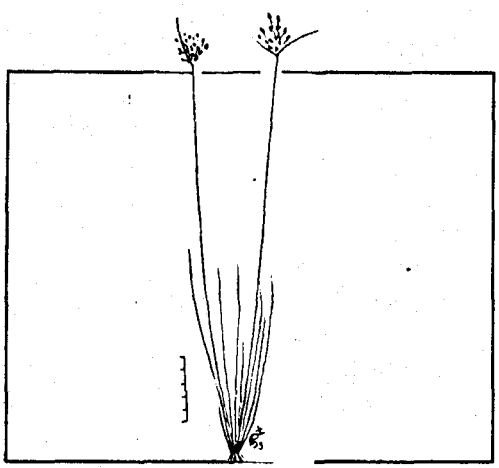

9835 - Fimbristylis cf. **pierotii** Aliq. Maothư Pierot.

Bụi cao 50 cm. Lá có phiến hẹp 1 mm, dài bằng vào 2/3 thân. Pháthoa có 2-3 láhoa dài bằng hay hơn tia; giéhoa tròndài, cao 8 mm, nâu đậm.

Phanrang, vào 1.200 m; IX. Khác mẫu ở giéhoa nhỏ hơn, láhoa dài hơn.

- Sedge 50 cm high; spikelets 8 mm long, dark brown.

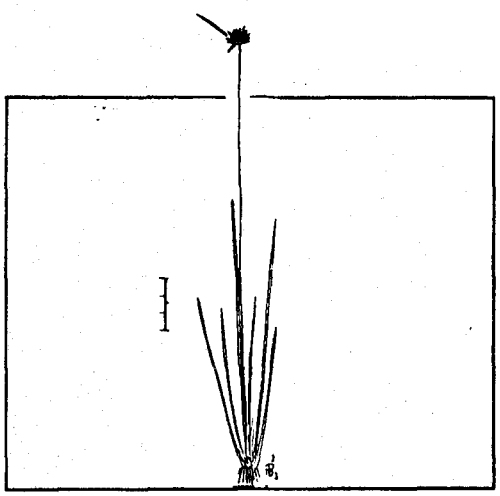

9836 - Rhynchospora barbatum. Chùytử râu.

Cỏ nhấtniên; thân mảnh, cao vào 30 cm. Lá hẹp như kim, dài bằng 2/3 thân, đến 20 x 0,-0,2 cm, không lông, màu đỏ. Giéhoa đơm thành hoađầu to vào 1 cm, có tổngbao với 1 láhoa dài; giéhoa nâu ửng đỏ.

- To be search in Việtnam.

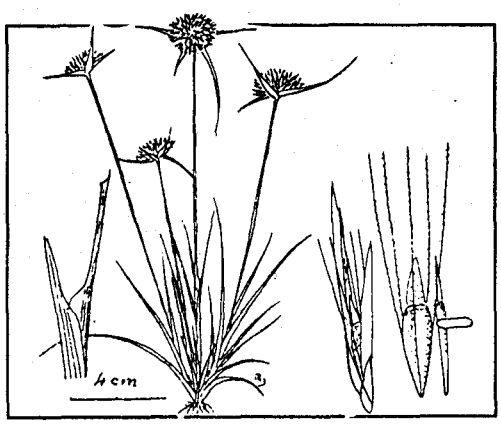

9837 - Rhynchospora heterochaeta S.T. Clarke. Chuỳtử dị-mao.

Bụi không dày lắm, gồm 3-5 thân cao đến 30 cm, tròn, to 1,5 mm. Lá hẹp nhọn, cao bằng 1/2 thân, có bẹ trăngtrắng. Hoađầu nâunâu, tròn hay báncầu, rộng 2,5-3,5 cm, với láhoa dài 3-7 cm, rộng 4-6,5 mm ở đáy, bìa rìa lông trắng; giéhoa thon, cao 1,2 cm, *nâu đợt*; vảy mỏng. Bếquả dẹp theo bụng-lưng, cao 3 mm, *nâu đậm*, đầu có lông trắng, chuỳ cao 2 mm, tơ 5 dài 1 ngắn.

Đường đi Hàmtân (Bàrịa); XII.

- Scapes to 30 cm long; capitulum to 3.5 cm large; seta 5 long, 1 short.

https://nhathuocngocanh.com/

9838 - Rhynchospora longisetis R. Br.. Chuỳtử tơ-dài.

Bụi gồm 1-3 thân. Lá có phiến dài đến 10 cm, rộng 2-3 mm, chót nhọn, *cứng*, không lông; bẹ ngắn, ôm thân. Trục pháthoa cao 10-40 cm; láhoa dài đến 10 cm; *hoađầu to 3 cm*; giéhoa dài 1,5-1,7 cm. Bếquả cao 3 mm, dẹpdẹp, đầu có lông; *mỏ cao* 3 mm; tơ 6, có răng mịn, *dài 11 mm*.

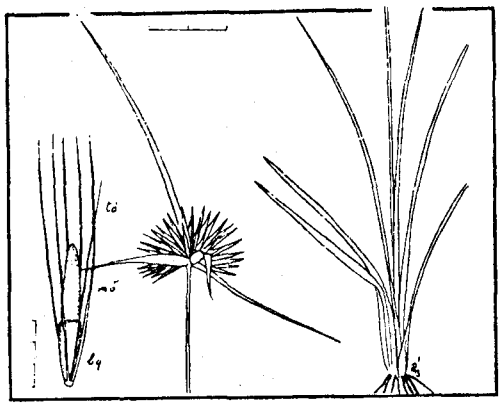

TN.

- Leaves rigid; scape to 40 cm; capitulum 3.5 cm wide; achenes with long beck and long seta.

9839 - Rhynchospora rubra (Lour.) Makino. Chủytử đỏ.

Cỏ *đaniên*, cao đến 70 cm; thân thành bụi. Lá có phiến hẹp nhọn, rộng 2-3 mm, *cứng*, không lông. Hoađầu rộng 1-2 cm, *nâu đỏ*; láhoa rìa lông; giéhoa cao 5-8 mm, mang (2)3(4) hoa, hoa dưới cái, hoa trên đực; tiểunhụy (2)3. Bếquả hai mặt lồi, *vàng*, dài 1,2-1,7 mm. mỏ ngắn, tơ 6, ngắn.

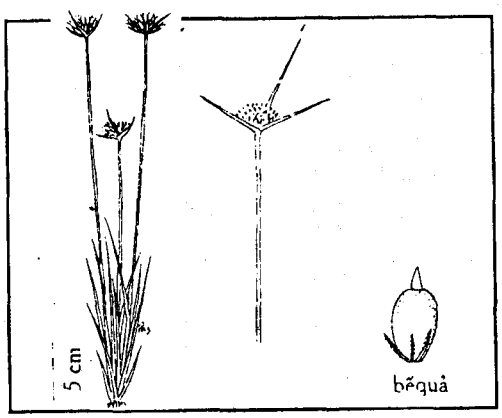

Đất hoang, trảng, dựa lộ; XII-IV.

- Leaves hard; scapes to 70 cm long; achenes yellow, seta short (*R. wallichiana* Kunth).

9840 - Rhynchospora submarginata Kuk.. Chủytử bìa.

Cỏ *nhấtniên* cao 10-50 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, rộng 1-2,5 mm. Hoađầu *nâu hoe*; láhoa dài 2-5 cm, rìa lông; giéhoa dài 6-8 mm; vảy 5-7, gắn vòng; hoa 2, hoa dưới cái. Bếquả cao 2-2,7 mm, *đen*, có mụt, *bìa có lằn trắng*; mỏ cao; tơ hạthư 5-6 mm.

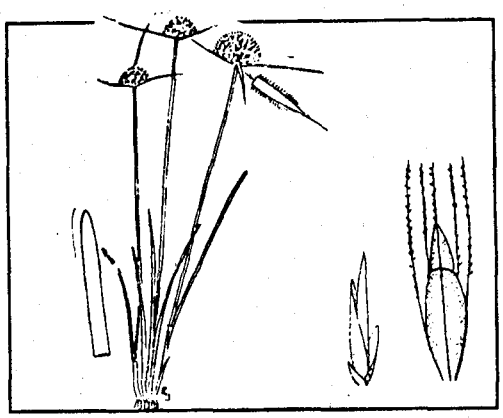

Đất hoang, ruộng khô, bìnhnguyên.

- Annual; scapes to 50 cm long; capitulum rufous brown; spikelets 2 flowered.

9841 - Rhynchospora wightiana Kunth. Chủytử Wight.

Bụi cao 10-60 cm. Lá như kim dài, rộng 2-2,5 mm, cứng, nhám. Pháthoa là hoađầu nâu hoe, có tổngbao do láhoa dài; *giéhoa ít*, 6-7; vảy 6-7; tơ hạthư 6, nâu; tiểunhụy 2. Bếquả bằng 2/3 vảy; vòi chẻ thành 2 phần ngắn.

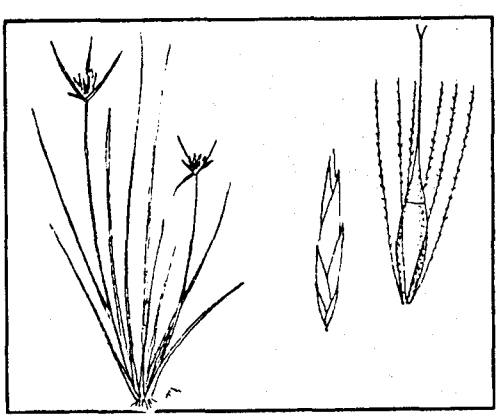

Hạlong, Thửpháp, Sàigòn, Biênhòa.

- Tuft 10-60 cm high; spikelets 6-7; achenes equaling 2/3 of scales.

https://nhathuocngocanh.com/

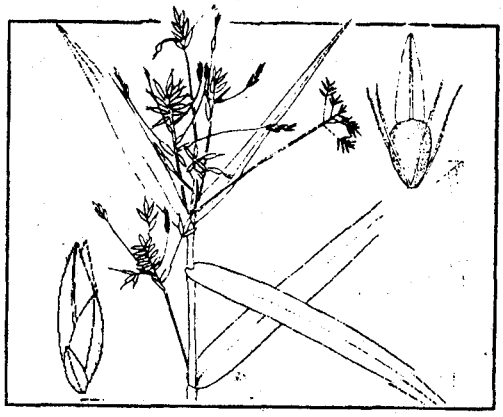

9842 - Rhynchospora corymbosa (L.) Britton. Chủytử tảnphòng.

Bụi to, cao 0,5-1 m; thân có 3 cạnh, mặt phẳng. Lá có *phiến dài*, rộng 1-2,5 cm; bẹ dài. Phátthoa ở nách và ngọn, *nâu đỏ*; giéhoa dài 8 mm, hình bắp, gắn khít ở đầu căm; nhiều vảy không hoa; *một vòi nhụy*. Bếquả 1 ở mỗi giéhoa; *mỏ cao* hơn bếquả; tơ hạthư dài.

Đất ẩm, đến 1.000 m.

- Tuft to 1 m high; spikelets with 1 fertile flower; achenes with long beck (*R. aurea* Vahl.).

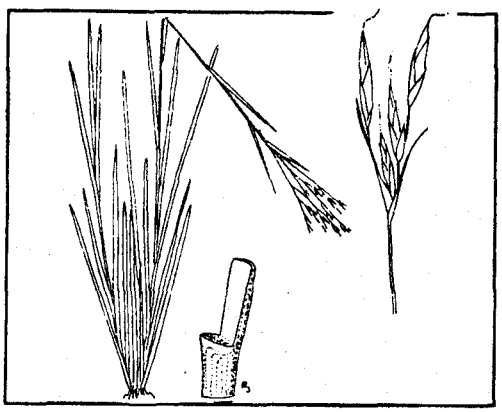

9843 - Rhynchospora hookeri Boeck. Chủytử Hooker.

Bụi *đaniên*, cao đến 0,9 m; thân có 3 cạnh. Lá có phiến đứng, phẳng, rộng 7-9 mm, chót tà, dài đến 30 cm, bìa dúng, không lông. Chùm-tụtán đứng ở chót thân; giéhoa nâu, không lông, mang 1 hoa luõngphái trên và 1-2 hoa đực ở dưới. Bếquả xoan đến tròntròn, nâu, cao 3,5-5 mm, có mỏ.

Dương-minh-châu; VI.

- Perennial to 0.9 m; limb 7-9 mm wide; spikelets brown, with 1 bisexual, 2 male flowers.

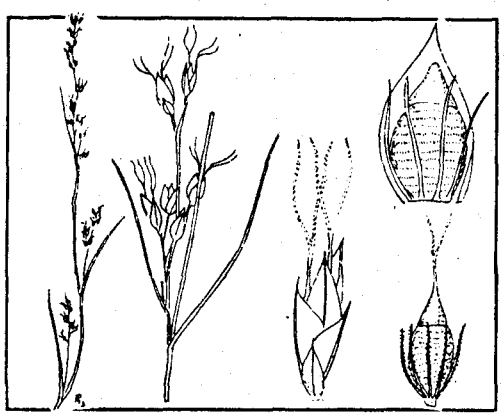

9844 - Rhynchospora rugosa (Vahl) Gale. Chủytử nhám.

Cỏ *đaniên*, cao đến 80 cm; thân mảnh, mang lá dài theo thân. Lá có phiến rộng 2-3 mm, cứng. Chùm-tụtán với nhánh dài 2 cm; giéhoa dài 4-5 mm, có vảy nâu đỏ, trongtrong, *mang 2-4 hoa luõngphái*; tiểunhụy thường 2. Bếquả cao 2 mm, có sọc ngang, màu gạch; mỏ cao, màu ngà; tơ 5-6, dài bằng trái.

Dựa rạch, đất hoang ẩmlầy, caonguyên: Đàlạt; VIII-XI.

- Perennial to 80 cm high; spikelets with 2-4 bisexual flowers (*R. glauca* Vahl., *R. chinensis* Nees.).

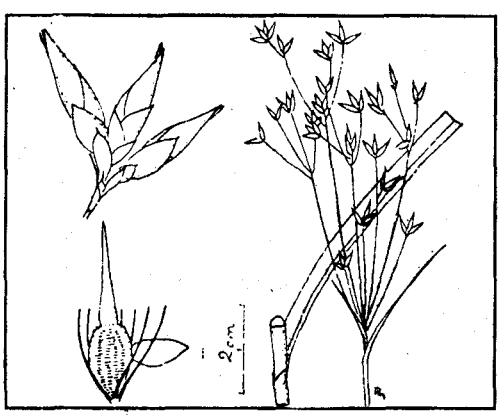

9845 - Rhynchospora triflora Vahl. Chủytử ba-hoa.

Cỏ *cao 0,8-1,2 m*, có căn hành; thân có 3 cạnh tà. Lá dưới thành bẹ; lá trên có *phiến dài 25 cm*, rộng 5 mm, dày, cứng, đầu thon nhọn, trên bẹ cao đến 20 cm. Phátthoa nhiều tầng tảnphòng; nhánh mảnh, tậncùng bằng 3(4) giéhoa *nâu*, thon nhọn, cao 8, rộng 2,5 mm. Bếquả màu đuờng-thẻ, một mặt lồi, một mặt phẳng, có sọc mịn ngang, cao 3,5-4 mm; mỏ và tơ hạthư dài hơn trái.

Nơi ẩm, trung và caonguyên.

- Perennial; leaves long; achenes wth long narrow beck.

https://nhathuocngocanh.com/

9846 - Schoenus apogon Roem. & Schult.. Sớn nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 5-20 cm thành bụi dày. Lá có phiến hẹp nhọn. Phátho dài 1,5-10 cm, nhánh mang chụm giéhoa *nâu đỏ*; giéhoa không cọng, cao 4-6 mm, mang *vảy songđính*, 1-3 hoa. Bếquả trắng, cao 1 mm, có mụt mịn; tơ 6, dài hơn bếquả; vòi nhụy chẻ 3.

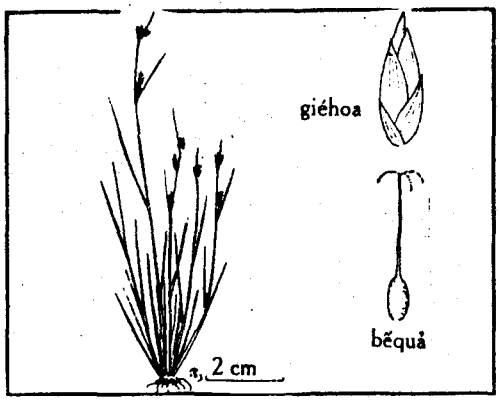

Nơi ẩm trảng: Đàlạt.

- Tuft annual; spikelets with distichous scale; achenes white.

9847 - Schoenus calostachyus (R. Br.) Poiret. Sớn to.

Bụi cao 30-80 cm; cănhành ngắn. Lá có phiến *hẹp dài*, rộng 2-3 mm, 1/2 dưới xếp như máng-xối, 1/2 trên xếp ra sau lưng, bìa có răng mịn hướng xuống, cứng. Giéhoa 1-2, ở chót 1 cọng mảnh, *dài 2,5 cm*; vảy songđính.

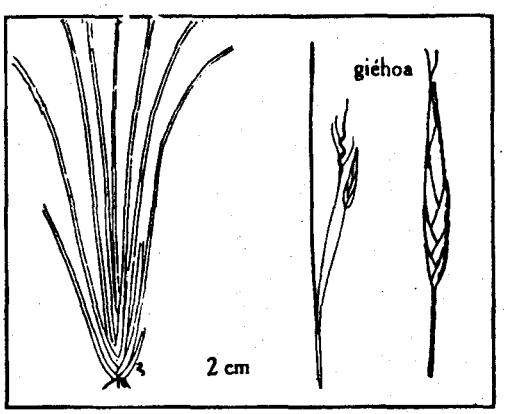

Vùng cát: Camranh; IX.

- Tuft to 80 cm high; spikelets to 2.5 cm long.

9848 - Schoenus falcatus R. Br.. Sớn cong.

Bụi. Lá hẹp dài. Chùm-tụtán mang giéhoa cao 1 cm; vảy songđính.

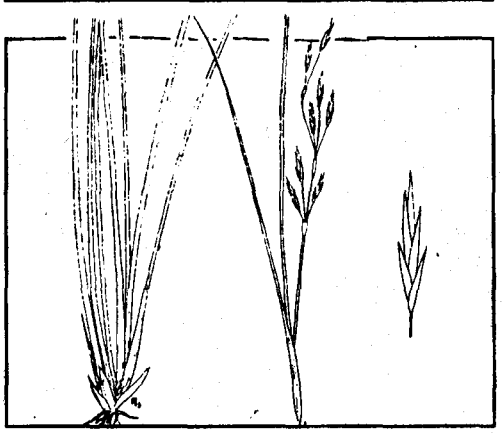

B.

- Spikelets 1 cm long; scales distichous.

9849 - Gahnia baniensis Benl.. Gành Bàni.

Cỏ *cao đến 2,5 m*; thân to đến 1 cm. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-2 cm ở đáy, từtừ nhọn và ngắn đến trên. Chùm-tụtán cao 40-70 cm, nhiều nhánh dài 10-20 cm, nhánh phụ *cong*; giéhoa *đen* lúc khô; vảy xoan, đầu nhọn, sắp theo 3 hàng. Bếquả cao 3,5 mm, màu vàng rơm; vòi nhụy chẻ 3.

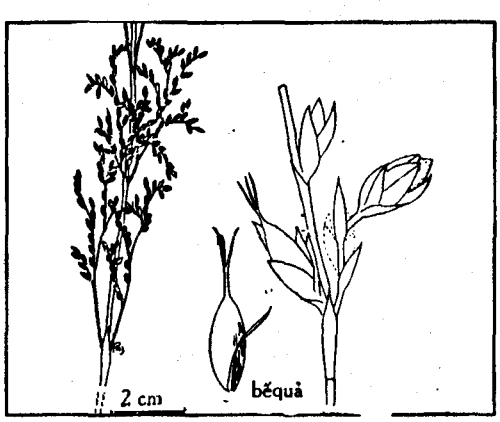

Nhatrang, 1.500 m, trên rừng còi đất rất chua; V.

- Sedge to 2.5 m high; inflorescence 70 cm long; scales tristichous; achenes yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

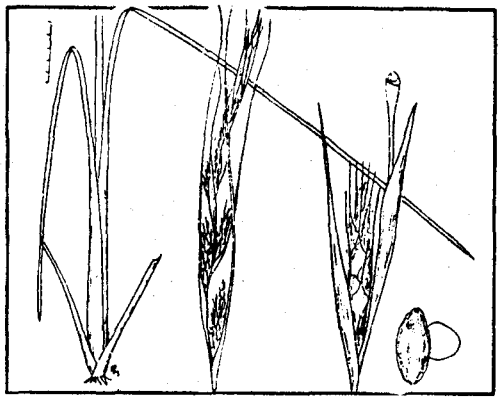

9850 - Gahnia javanica Zoll. & Mor.. Gành Java.

Cỏ *cao 1-1,3 m, đaniên*. Lá có phiến cao bằng thân; phiến cả mét, rộng 1 cm ở đáy, dễ quấn khi héo. Phátthoa thụ cao 20-25 cm, có *láhoa có tơ rất dài*; nhánh nhiều, dài 4-5 cm, nâu sậm; láhoa của giéhoa mỏng, có mũi dài; 1 giéhoa to, dài 5-7 mm, mang 5-6 vảy tamđính có mũi dài; tiểunhụy 3-4. Bếquả *màu ngà*, cao 5 mm, hơi 3 cạnh.

- Perennial sedge, 1.3 m high; inflorescence with long caudex.

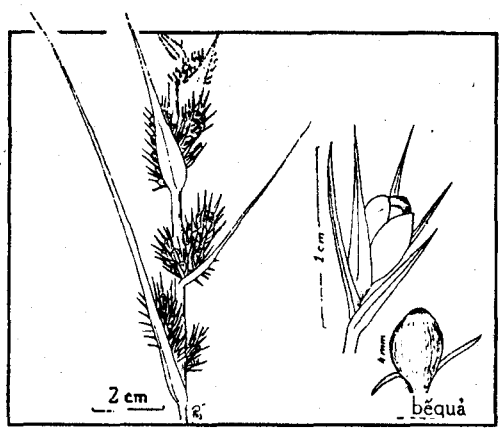

9851 - Gahnia tristis Nees.. Gành buồn.

Cỏ cao *hơn 1 m, đaniên*; thân côđộc, tròn, to 1 cm ở gốc. Lá mọc khít nhau, dài 40-80 cm, rộng ở đáy đến 2 cm, từtừ hẹp đến chót, *bìa nhám*, láng, không lông. *Chùm-tụtán hẹp*, cao 20 cm, rộng 1-3 cm, có láhoa có mũi dài; gié dài 1-4 cm; giéhoa có tổngbao dài; vảy 4-5, *nâu đen*, đầu tròn. Bếquả màu sét hay trắng.

Rừng trên đất rất chua, 1.500 m: Phúkhánh; VII.

- Perennial 1 m high sedge; spikelets black brown, in spikes with long acuminate bracts.

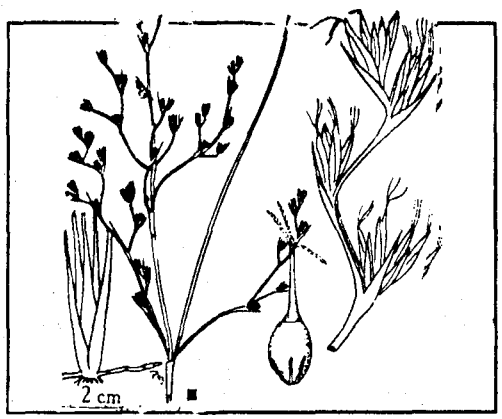

9852 - Tricostularia undulata (Thw.) Kern. Tamkinh.

Bụi cao 40-60 cm, có chồi; thân hẹp, ngắn. Lá nhiều, ngắn. Chùm-tụtán ở ngọn, *nhánh uốn-éo*, mang giéhoa tụ 2-3, màu *nâu quế*; vảy thon, tamđính; *6 tơ cứng* quanh noãnsào; vòi nhụy mang 3 nuốm. Bếquả nâu, có mỏ nhỏ.

Đồi cát: Camranh.

- Tuft 60 cm; spikelets brown; achenes with 6 short seta.

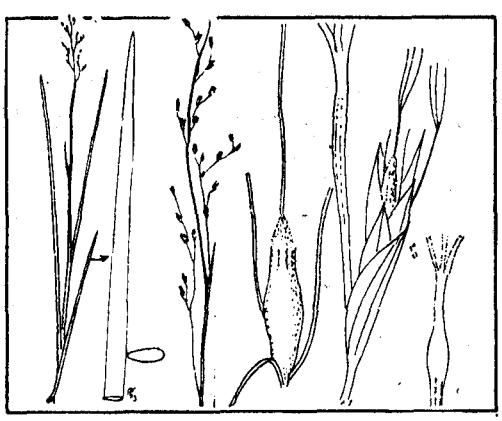

9853 - Machaerina falcata (Nees) Koy.. Kiếmdiệp cong.

Bụi; *cănhành ngắn*; thân dẹpdẹp, cao đến 1,5 m. Lá songđính 2-4, *hình gươm*, rộng 10-20 mm. Phátthoa ở chót thân; láhoa nâu; giéhoa xoan, *nâu đỏ*, dài 6-10 mm; hoa 2-4; vảy 6-7, bìa không lông hay có lông dài; tiểunhụy 3; noãnsào trên thuđài ngắn, đầu như nhung, có 3 cạnh thấp; vòi nhụy chẻ 3, đáy không lông. Bếquả cao 3-4 mm, trên cọng 0,5-1 mm.

Dựa hồ, Đàlạt, rừng Tràm Uminh; VII.

- Perennial 1.5 m high; spikelets red brown; achenes 3-4 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9854 - Machaerina rubiginosa (Sprengel) Koy. subsp. **crassa** (Thw.) Koy.. Kiếmdiệp lông.

Cỏ đaniên *cao đến 1,8 m*, có căn hành ngắn, ngó dài; thân *dẹpdẹp*, tủy sốp. Lá có phiến *rộng 5-6 mm*, 2 mặt lồi, chót nhọn; bẹ dài. Chùm-tụtán dài đến 50 cm; nhánh nhóm 3-6; giéhoa *màu quế*, cao 4-7 mm, mang 2-3 hoa; vảy 5; tiểunhụy 3; noãnsào không thuđài, vòi với *3 nuốm dài*. Bếquả 3 cạnh, nâu, cao 4,5 mm, không tơ.

Nơi ẩmlầy, vùng Đàlạt.

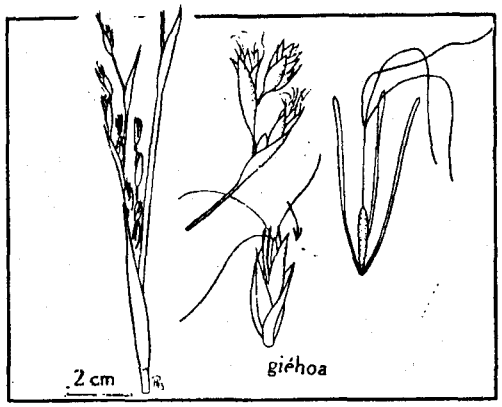

- Perennial; leaves narrow; spikelets brown; achenes 4.5 mm long (*Cladium crassum* (Thw.) Kuk.).

9855 - Machaerina maingayi (Clarke) Koy.. Kiếmdiệp lá-rộng.

Cỏ đaniên; *thân to cao 1-1,5 m*, rộng 7 mm. Lá ở đáy thân có phiến rộng 15-20 mm. Chùm-tụtán dài 25-50 cm, nhánh ngắn, *uốn-éo*, gắn chụm; giéhoa cao 4-5 mm; vảy 5, bìa rìa lông, lưng có lông; tia 6-3, dài hơn bếquả. Bếquả đođỏ, cao 3 mm; đáy vòi là chùy cao.

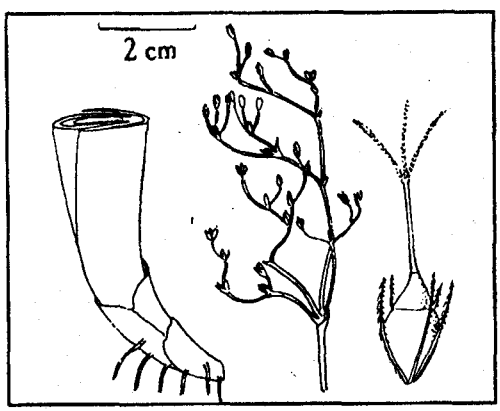

Khánhhòa, vào 1.800 m (hình theo Raymond).

- Perennial 1.5 m high; spikelets 4-5 mm long; achenes reddish, 3 mm long.

9856 - Cladium chinense Nees.

Thân suông, *cao 1-3 m*, có cạnh tà. Lá có phiến dẹp, dài 60-90 cm, rộng 3-10 mm, cứng, bìa uống xuống, nhám bén, chót có đuôi 3 cạnh; bẹ cao 3-7 cm. Phátho a mang 5-7 nhánh, rộng 4-8 cm, *dày*; giéhoa tròndài, cao 3 mm, thành chụm; vảy dưới vào 7 bátthụ, 2-3 trên luõngphái; nuốm 3. Bếquả 3 cạnh, đáy tròn chót có mũi.

Nơi ẩm gần biển.

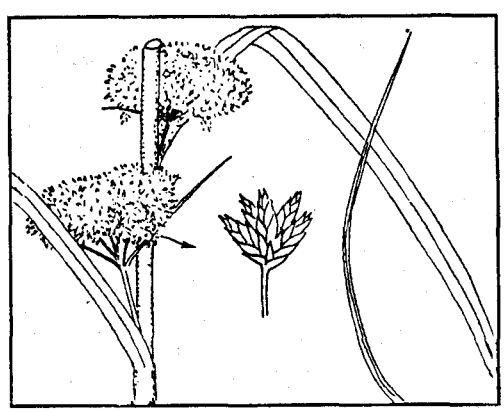

- Sedge 1-3 m high; leaves 60-90 cm long; inflorescence with 5-7 ramifications (*Cl. japonicum* Steud.)

9857 - Cladium maingayi C.B Cl. Chô.

Cỏ to. Lá songđính, có *phiến như gươm*, dài cả mét; bẹ xếp hai. Phátho ở chót thân, cao 40 cm, thưa; nhánh mang *giéhoa nâu đậm đen*. Bếquả cao 2,5 mm; vòi nhụy đáy phù rộng, cao, nuốm 3; tơ hạthư dài hơn trái, có răng.

Trên đất nghèo, caođộ 1.800 m: Phúkhánh; V,5.

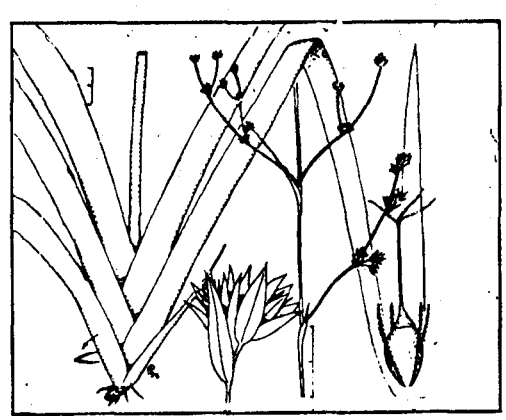

- Sedge robust; leaves to 1 m long; spikelets dark brown, nuts 2.5 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

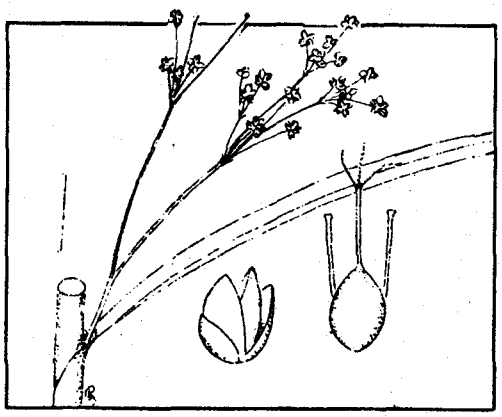

9858 - Cladium mariscus P. Br.. Chô Udu.

Cỏ to, có chồi; thân hình trụ *tròn*, cao 1-2,5 m. Lá ở thân, theo 3 hàng, rộng 0,8-1 cm, chót nhọn, bìa có *răng bén*. Phátho cao 60 cm, mang nhiều nhánh mảnh; giéhoa nhiều, tròntròn, *nâu*; vảy 6-7, mỏng; *hoa 2*, hoa dưới thụ, tiểunhụy 2. Bếquả xoan, nâu, cao 1,8-2 mm; không có tơ hạthu.

Túxú.

- Robust sedge; spikelets brown, flowers 2, the inferior flower fertile; achenes 1.8-2 mm high (*C. jamaicensis* Crantz).

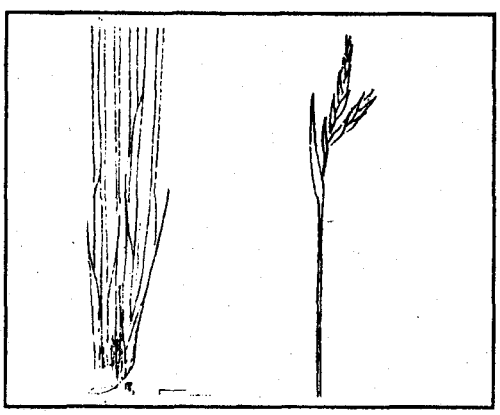

9859 - Lepidosperma chinense Nees.. Vảyquả Trungquốc.

Căn hành nằm, có xơ do bẹ lá còn lại; thân nhiều, thành *bụi* cao 60-80 cm. Lá có phiến dài 60-80 cm, nhọn, dai. Phátho gồm *ít giéhoa* ở chót; láhoa nhỏ, ngắn; vảy *gắn theo 3 hàng*; hoa có phiến. Bếquả láng; vòi nhụy chẻ 3.

B.

- Leaves to 80 cm long; scales in 3 rows; styles 3.

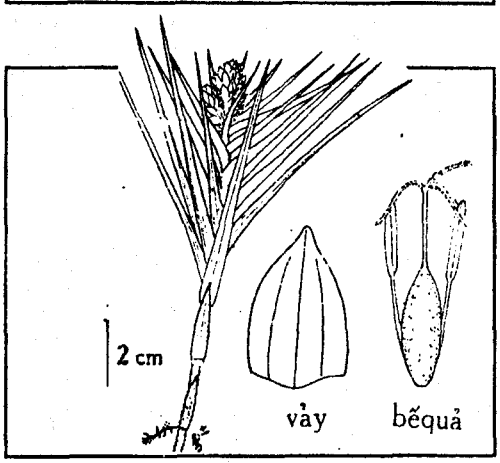

9860 - Remirea maritima Aubl.. Lác thông.

Cỏ đaniên, có căn hành bò to; thân cao 10-15 cm. *Lá rất dày và cứng, nhọn*. Phátho có 2-6 láhoa dài; chụm gié, dài 10-15 mm, mang giéhoa nhỏ (4 mm), gồm 4 vảy và chỉ có *1 hoa lưỡngphái* có 3 tiểunhụy. Bếquả nâu, có nụt mịn; vòi nhụy chẻ 3.

Trên bãi cát dựa biển.

- Perennial; leaves coriaceous, acute; spikelets 4 mm, fertile flower 1 (*Cyperus pedonculatus* (R. Br.) Kern).

Cyperus L.

Giống-phụ **Cyperus:**
Choristachys:

1a - giéhoa gắn trên gié dài
  2a - trục giéhoa không cánh; vòi nhụy tươngđối ngắn
    3a - ngó dài; gié dài; vảy không mũi — *Proceri*
    3b - không ngó
      4a - vảy tròn; bếquả cao bằng vảy — *Iriae*
      4b - vảy xoan, dài hơn bếquả — *Compressi*
  2b - trục giéhoa có cánh; vòi nhụy dài
    3a - vảy có gân nhiều và lồi
      4a - chồi có củ — *Esculenti*
      4b - chồi có hành — *Tunicati*

https://nhathuocngocanh.com/

3b - vảy có ít gân và gân không lồi
4a- giéhoa có vảy thưa — *Distante*
4b - giéhoa vảy khít
5a - vảy có mũi
6a - trục có cánh rộng — *Fastigiati*
6b - trục có cánh hẹp — *Exaltati*
5b - vảy không mũi
6a - gié ngắn, ít giéhoa; ngó dài; thân ít, thưa — *Rotundi*
6b - gié dài; thân không lá — *Brevifoliati*
6c - gié dài, giéhoa nhiều; cănhành to, ngắn; thân nhiều, khít nhau — *Papyri*

1b - giéhoa đơm *thành chụm hay hoađầu* — **Pycnostachys**
2a - pháthoa rộng
3a - nhấtniên ít khi đaniên; thân yếu, ít lá; vảy có sóng xanh
4a - lá có rãnh; giéhoa như kim; vảy có mũi — *Amabilis*
4b - lá phẳng; giéhoa tròndài hay thon; vảy mỏng, lõm ở đầu
5a - nhấtniên; tiểunhụy 1-2 — *Fusci*
5b - đaniên; tiểunhụy 3(2-1) — *Halpani*
3b - đaniên; thân cứng
4a - vảy cong — *Incurvi*
4b - vảy ngay
5a - giéhoa phù — *Diffusi*
5b - giéhoa dẹp; thân không lá — *Vaginati*
2b - pháthoa như hoađầu
3a - giéhoa phù — *Bobartia*
3b - giéhoa dẹpdẹp
4a - thân cao
5a - đáy thân phù to; vòi nhụy dài
6a - thân yếu — *Leucocephali*
6b - thân cứng — *Platystachyi*
5b - đáy thân không phù — *Anosporum*
4b - thân nhỏ; láhoa dài — *Dichostylis*

Fastigiati:

9861- Cyperus grandis C.B Cl. Udu to

Cỏ to; thân rộng 8 mm, có 3 cạnh. Lá dài, rộng 1,2-3 cm; *bẹ đỏ*, ngắn. Pháthoa có 4-8 láhoa dài; căm 6-12, mang pháthoa phụ; gié 2-5 cm, rộng 2 cm, mang *giéhoa gắn thẳng góc*, không dẹp lắm, dài 6-12 mm; hoa vào 20; vảy 2 mm, có mũi ngắn; trục có cánh rộng nối tiếp vảy. Bếquả cao 1 mm, một mặt lõm.

Cầntho.

- Spikelet swith winged rachis; achenes 1 mm.

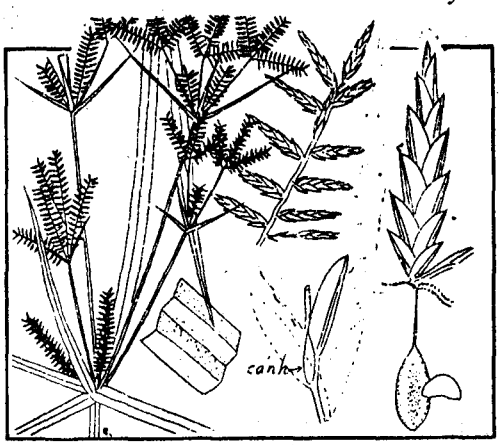

9862 - Cyperus digitatus Roxb.. Udu tia, Lác tia.

Cỏ cao đến 1,3 m; *thân côđộc* có 3 cạnh ở ngọn. Lá to, dài bằng thân, bìa bén. Pháthoa *to*, rộng 10-60 cm, 1-2 lần kép, với láhoa rất dài; gié rộng 1-2 cm, mang *giéhoa gắn thẳng góc*, nâu vàng, hẹp, vảy vàng, sóng xanh, có mũi. Bếquả trắng hay nâunâu.

Ruộng, dựa suối, bìnhnguyên như Đồngtháp đến Đàlạt.

- Sedge up to 1.3 m; spikelets brown; achenes brownish.

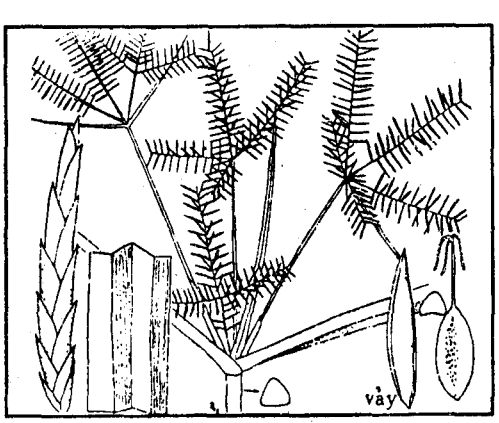

https://nhathuocxanh.com/

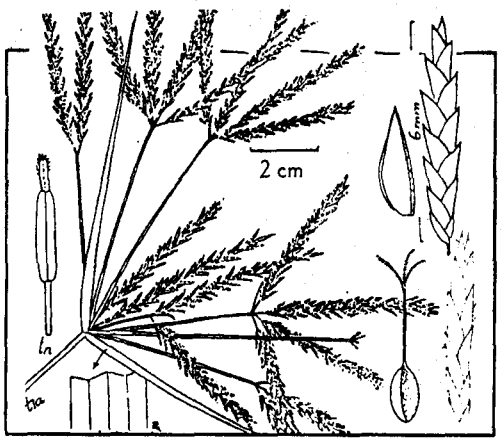

9863 - Cyperus elatus L.. Udu.

Thân *cỏđộc cao đến 1 m*, có 3 cạnh tròn, nhọn ở phấn trên. Lá màu lột ở mặt dưới, rộng 5-10 mm, *bìa bén*; bẹ nâu đỏ. Pháthoa to, rộng 30 cm; căm chánh dài đến 20 cm; gié dài 5-7 cm, mang *giéhoa khít nhau, gắn xéo*, hình trụ hẹp, dài 3-6 mm, mang 6-15 vảy dài 1,2-1,7 mm, nâu, có sóng xanh. Bếquả cao 1 mm, có 3 cạnh.

Ruộng, đê, dựa rạch, bình nguyên; I-XII.

- Sedge to 1 m; spikelets densely inserted on rachis; scales brown, midrib green.

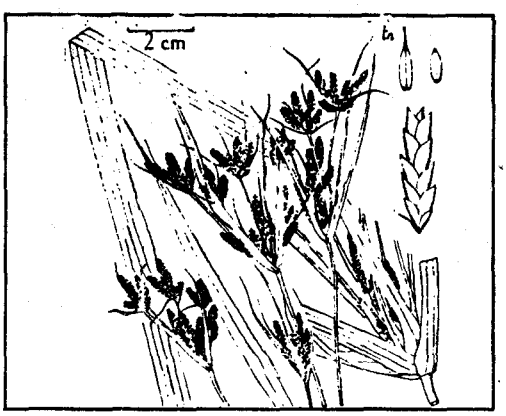

9864 - Cyperus ohwii Kuk.. Udu Ohwi.

Cỏ *đaniên cao 1- 1,5 m*; căn hành rất ngắn; thân thành bụi. Lá có phiến to , rộng đến 18 mm, dẹp; bẹ nâu. Pháthoa to; gié rộng 8 mm, mang giéhoa rộng 1,5 mm; vảy xoan hay bầudục cao 1,7-2 mm; tiểunhụy 3, đầu có lông mịn trắng. Bếquả cao 1-1,2 mm.

Nơi ẩmlầy: Phúkhánh; to hơn *C. elatus* (hình theo Kern).

- Perennial sedge to 1.5 m high; spikes 8 mm wide; achenes 1-1.2 mm (*C. elatus* var. *macronux* in FGI).

Exaltati:

9865 - Cyperus exaltatus Retz. Udu cao.

Cỏ *to*; thân cỏđộc, cao đến 1 m. có 3 cạnh tròn. Lá rộng đến 2 cm, có 3 gân chánh, bìa rất bén. Pháthoa to; nhánh dài đến 25 cm; gié mang đến hơn 30 giéhoa; giéhoa *nâunâu*, dài 8-12 mm, gần thẳng góc hay xéo; trục có cánh hẹp, mang vảy cao 2 mm, có mũi. Bếquả *đen*.

Vùng có triều.

- Sedge to 1 m high; leaves 2 cm large; anthele with ray to 25 cm long; spikelets 8-12 mm long, brownish; achenes black.

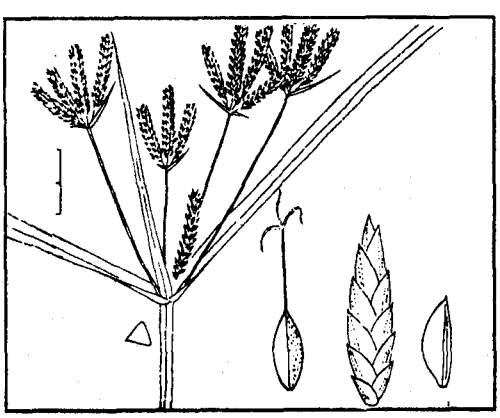

9866 - Cyperus dives Delile. Udu giàu.

Căn hành cứng, dày; thân *cao đến 1 m*, to 5-7 mm, có 3 cạnh tròn. Lá có phiến dài đến 30 cm. Pháthoa rộng 15-20 cm, có 5-8 *láhoa dài đến 80 cm*; căm 8-10, dài đến 25 cm; gié có cọng ngắn; giéhoa dẹp, dài 5-8 mm; sóng có cánh trắng, thấp, mang vảy cao 2 mm, *màu sét*, gân 3-5, có mũi ngắn. Bếquả xoan, cao 1.3 mm, trắng, có 3 cạnh; vòi có 3 nuốm.

- Sedge to 1 m high; spikelets 5-8 mm long; achenes white (*C. exaltatus* var. *dives*).

https://nhathuocngocanh.com/

9867 - Cyperus imbricatus Retz. Udu kếtlợp.

Thân cỏđộc cao đến 1 m, có *3 cạnh tà* ở ngọn. Lá dài bằng thân, rộng 4-8 mm, bìa hơi *bén*. Pháthoa to, đơn hay kép; láhoa dài 50-60 cm, *mặt dưới trắng*; căm 6-8, dài 10-15 cm, mang gié không cọng dày; giéhoa dài 5-8 mm; vảy xoan rộng, có mũi ngắn. Bếquả *vàng rồi nâu*, bầudục.

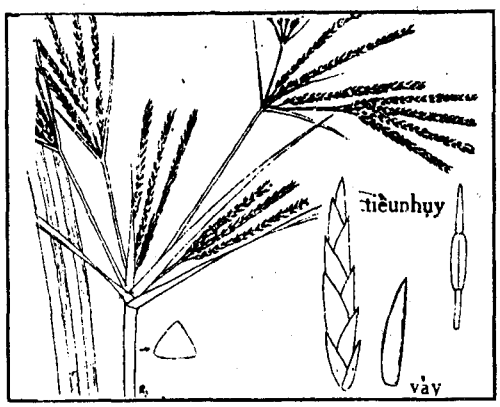

Đất ẩm, 1-900 m: Sàigòn, Cầnthơ..;IV.

- Sedge 1 m high; achenes brown.

9868 - Cyperus alopecuroides Rottb. Udu cát.

Cỏ có căn*hành* ngắn, cứng; thân *cao đến 1,2 m*. Lá có phiến rộng 6-12 mm; bẹ cao, nâu. Láhoa 4-7, dài; căm dài 8-18 cm; gié *hình trụ dày*; giéhoa dài 4-8 mm, rộng 2-3 mm; vảy màu *sét vàng*, có sóng có cạnh; tiểunhụy 2; vòi nhụy 2 nuốm. Bếquả bầudục, cao bằng 1/2 vảy.

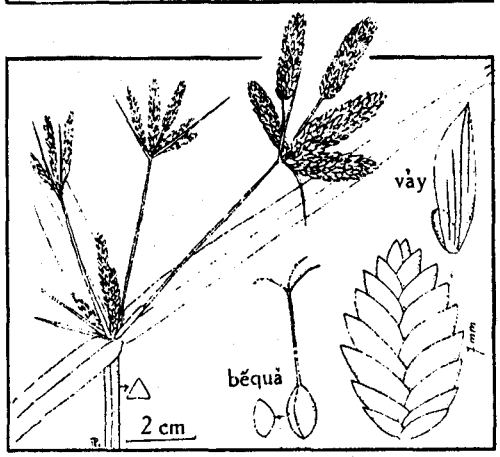

Đaingãi (Hậugiang).

- Herb 1.2 m; spikes dense; spikelets yellow ferruginous.

Brevifoliati:

9869 - Cyperus articulatus L.. Udu có-đốt.

Cỏ không lông có *chồi to*; thân có 3 cạnh tròn, có ngăn cách nhau 1-2 cm ?. *Lá teo thành bẹ*. Pháthoa do 4-12 căm dài 3-12 cm; láhoa ngắn; giéhoa dài, mang 12-50 hoa, trục có cánh, mang *vảy vàng rơm*, có 3 gân/bên, trắng, bìa mỏng. Bếquả cao 1,5 mm, có 3 cạnh, nâu vàng đến *đen*; vòi nhụy chẻ 3.

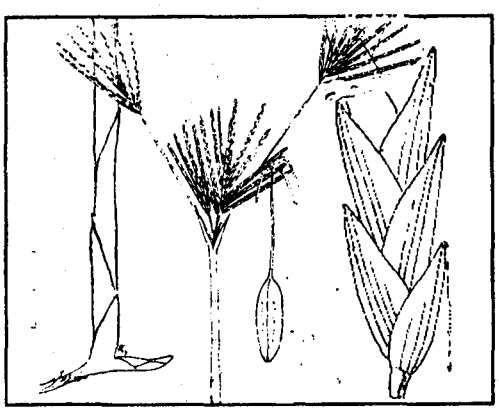

Khắp nhiệtđới. Củ phấnkhích, bổ.

- Aphyllous, stem triquetre; spikelets with 15-50 flowers; achenes 1.5 mm.

9870 - Cyperus corymbosus Rottb. Lác tảnphòng.

Lác cao 1,3-1,5 m, có *căn*hành *to*, xám đen; thân có 3 cạnh tà tròn. Lá dưới teo thành bẹ, lá trên có phiến nhỏ. Pháthoa cao 10 cm; giéhoa dài 1,5-2 cm mà thôi, hẹp, vàng xanh hay nâunâu; vảy có bìa mỏng.

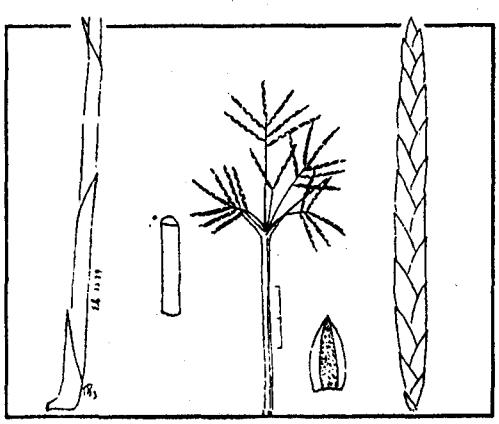

Loài khác với loài trên ở *thân không có ngăn ngang* rõ. Thân làm chiếu, đan thúng. B đến Huế.

- Stem vaguely trigonal; spikelets 1.5-2 cm long (*C. longus* auct. non L., Camus).

https://nhathuocxanh.com/

Proceri:

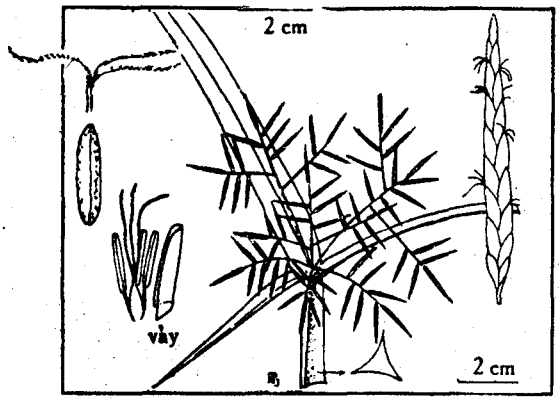

9871 - Cyperus malaccensis Lam.. Lác nước, Cói.

Nêthựcvật đaniên, có nhiều chồi và căn hành, cao đến 1,2 m; thân xanh, *có 3 cạnh bén*, 3 mặt lõm. Lá dài bằng 1/2 thân; bẹ dài. Pháthoa có *láhoa rộng, dài* hơn pháthoa, có 3-10 căm dài 3-8 cm, mang 4-10 giéhoa; giéhoa dài 15-22 mm, mang 20-40 hoa. Bếquả *nâu đen*, có vòi chẻ 3.

Dựa rạch bình nguyên, BTN; I-XII. Căn hành lợi tiểu, trị phù thủng.

- Perennial limnophyte; anthele with long bracts; achenes black.

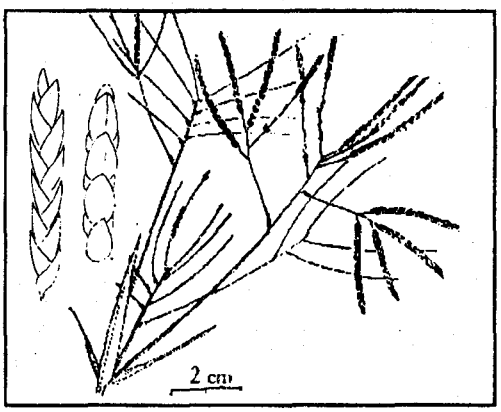

9872 - Cyperus tegetiformis Roxb.. Lác chiếu, Lác gon; Chinese Mat Grass.

Nêthựcvật; chồi to có vảy nâu; *thân cao đến 1,8 m*, có *3 cạnh tà*, mặt lồi, có *vách ngăn* ngang dễ thấy khi khô. Lá teo thành bẹ cao 2-8 cm. Pháthoa to 10-35 cm, có *láhoa ngắn* (dài bằng 1/2 các căm), mang 10-16 căm kép; giéhoa dài, mang nhiều vảy. Bếquả đen.

Dựa rạch, cồn, thường Tr *làm dây, dệt chiếu tốt*.

- Limnophyte 1.8 m high; antheles with short bracts (*C. corymbosus* var. *longispiculatus* (O.K.) Kuk.).

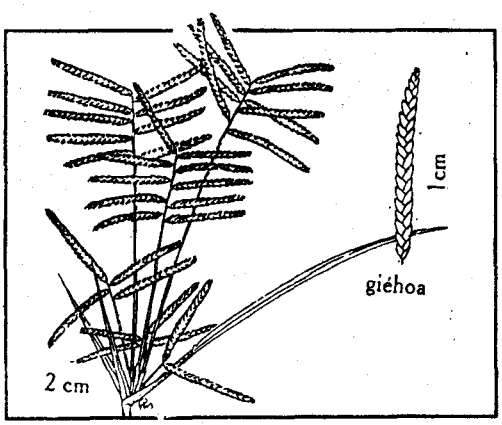

9873 - Cyperus procerus Rottb.. Lác quí.

Nêthựcvật cao vào 1 m, đaniên nhờ căn hành và *chồi dài*; thân có 3 cạnh nhọn. Lá có phiến dài bằng2/3 thân, rộng3-10 mm. Pháthoa có *láhoa ngắn*, do 3-7 căm dài 2-15 cm, mang songđính 15-30 giéhoa; giéhoa dài 20-25 mm, *hoe* hay vàng nâu; hoa vào 20-46, trục không cánh, mang vảy khít. Bếquả *đen*, vòi nhụy chẻ 3.

Dựa ruộng, rạch, *vùng có nước lợ*: Hànamninh đến Sàigòn, Lụctỉnh.

- Limnophyte 1 m high; anthele with spikelets 2 cm long; achenes black.

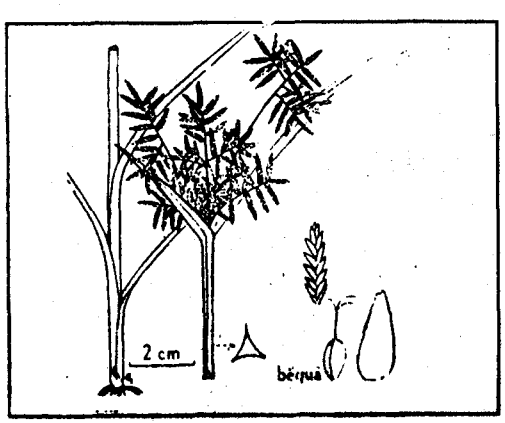

9874 - Cyperus pilosus Vahl. Lác lông.

Thân cao đến 80 cm, có 3 cạnh; ngó mảnh, dài. Lá có phiến dài bằng 2/3 thân, rộng 5-7 mm. Pháthoa kép, có tổngbao dài; căm dài 1-10 cm, mang giéhoa *đỏđỏ hay vàng nâu*; vảy không mũi; tiểunhụy 3. Bếquả đen, có 3 cạnh.

Dựa rạch, đến 700 m: từ Hoàngliênsơn qua Huế, Buônmêthuột đến Sàigòn.

- Sedge up to 0.8 m high, stoloniferous; spikelets reddish or yellow brown; achenes black.

https://nhathuocngocanh.com/

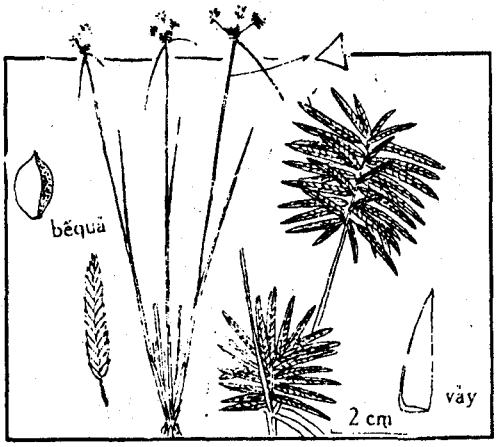

9875 - Cyperus babakans Steud.. Lác dày.

Bụi *cao 1-1,4 m*; thân có 3 cạnh; *chồi* có vảy nâu đỏ. Lá có phiến dài bằng 2/3 thân; bẹ cao. Phátho a có tổngbao có 1 láhoa dài 30-50 cm; căm nhiếu dài 2-9 cm, mỗi căm mang nhiều giéhoa dàai vào 2 cm, *gắn gần thẳng góc vào trục*; vảy có bìa mỏng, cao 5 mm. Bếquả cao 2 mm, 3 cạnh, đenđen.

Ruộng, nơi ẩmlầy, bình và trungnguyên

- Tuft to 1.4 m; anthele with spikelets 2 cm long; achenes 2 mm, blackish.

Rotundi:

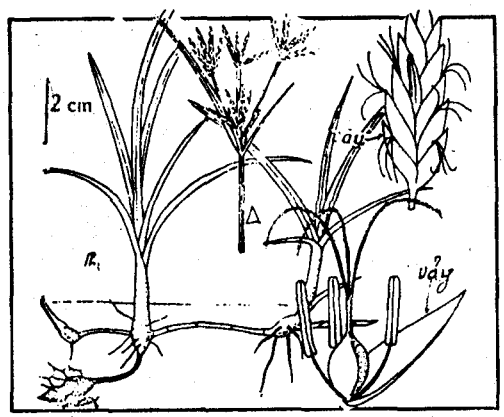

9876 - Cyperus rotundus L.. Cỏ Cú, Hươngphụ; Nut-grass. Cỏ đaniên cao 10-60 cm; thân có 3 cạnh ở ngọn, đáy phù to; *chồi dài*, có vảy và có *nhiều củ* đen, nạc trắng. Lá cao bằng thân, rộng 2-6 mm, mặt dưới dợt. Phátho a có 3-5 láhoa dài 10-30 cm; căm mang giéhoa có bẹ dài 1 cm; giéhoa dài 5-20 mm; vảy 10-30, *nâu đỏ*, dài 3-4 mm. Bếquả có 3 cạnh, nâu đen; vòi nhụy chẻ 3.

Dựa lộ, sân trảng, *cỏ dại khó trừ*, khắp thếgiới; I-XII. Củ bổ, phấnkhích, giảinhiệt, chống viêm (do β-sitosterol), trị xáotrộn tiêuhóa, lợitiểu, trị mửa, đau vú, điềukinh, chống thụ.

- Rhizome with tubers; spikelets red brown.

9877 - Cyperus tuberosus Rottb. = *C. rotundus* Benth. Cú củ.

Kíchthước to hơn *C. rotundus* L.,, cao 30-60 cm; láhoa 2-3 lần dài hơn tia phátho a hoa gié hoa hẹp hơn (rộng 2-2,5 mm).; đỉnh ở trái không kếtlợp khít.

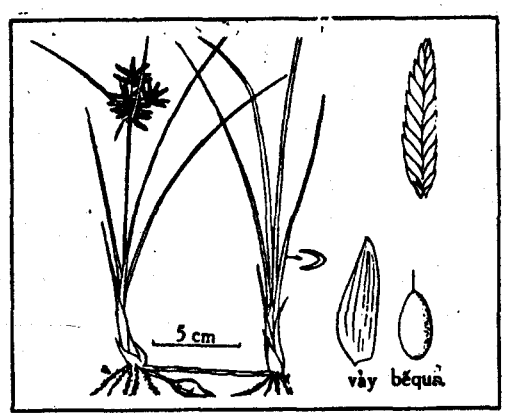

9878 - Cyperus stoloniferus Vahl. Cú biển, Cú chồi.

Cỏ đaniên có *căn hành* mảnh, có vảy, và phù ở đáy thành củ đenđen; thân cao 15-30 cm, có 3 cạnh. Lá rộng 2-3 mm. Phátho a có 2-3 láhoa dài; *căm ngắn*; giéhoa *nâu*, dài 6-12 mm; vảy dài 2-2,5 mm, không mũi. Bếquả đen, xoan.

Bãi *cát dựa biển*. Củ có tinhdầu thơm, phấnkhích, kiệnvị, bổ, trợ tim.

- Perennial; stolon with tubers; anthele with short rays.

Esculenti:

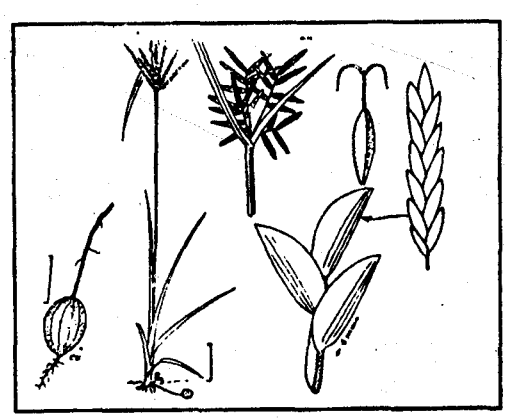

9879 - Cyperus esculentus L.. Củ Gấu; Yellow Nutgrass, Earth Almond.

Cỏ có *căn hành* màu gạch, có vảy; thân cao đến 50 cm, đáy phù thành *củ* to 1,2 cm. Lá có phiến dài, nhọn, rộng 3-6 mm, bìa nhám; bẹ cao. Phátho a có 1 láhoa dài hơn; căm dài đến 5-12 cm, có khi ngắn hơn; giéhoa *vàng nâu*; vảy 3-5 gân, xoan tà; tiểunhụy 3; vòi nhụy 3 nuốm dài. *Bếquả thon*, có 3 cạnh, cao 1 mm.

Tr miền trungnguyên đến 1.500 m: B. Củ ăn được; dùng như phấnduơng, phấnkhích ở Ấnđộ.Gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

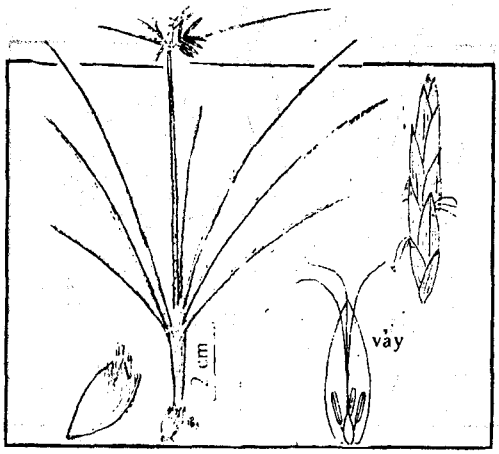

Tunicati:

9880 - Cyperus bulbosus Vahl. Cú củ; Nut Grass.

Cỏ đaniên nhỏ *căn hành như chỉ* và *củ* hình thoi, dài 1-1-5 cm, có vảy bao đen; thân có 3 cạnh, cao 10-20 cm, rộng vào 1 mm. Lá rộng 1-2 mm. Phátho a ít giéhoa, có 2-3 láhoa dài đến 10 cm; giéhoa dài 1-2 cm; hoa 8-28; vảy có 9-11 gân, *lưng lục, bìa đỏđỏ*; tiểunhụy 3. Bếquả đen.

Cát dựa biển: Phanrang. Gốc T.-Mỹ.

- Stolons filiform; scales red, midrib green.

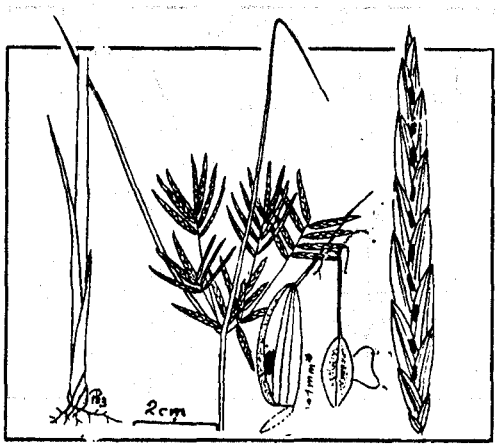

Subquadrangularis:

9881 - Cyperus sphacelatus Rottb.. Udu phù.

Cỏ *nhấtniên*; thân có 3 cạnh, cao 30(60) cm, đáy hơi phù, nâu đỏđỏ. Lá có phiến dài vào 20 cm, rộng 2-4 mm. Phátho a với 3-5 láhoa dài đến 20 cm; căm 3-5, dài đến 10 cm; giéhoa *tái*, thiếtdiện *như vuông*; trục có cánh mỏng, trong, mang vảy 10-20, mỏng, gân 7-9, có 1 bớt đỏ gần bìa; tiểunhụy 3. Bếquả 3 cạnh, mặt lõm, cao 1,5 mm, nâu; nuốm 3.

Rẩy hoang, trên cát: Phúquốc; 3.

- Annual sedge up to 60 cm high; achenes trigonal.

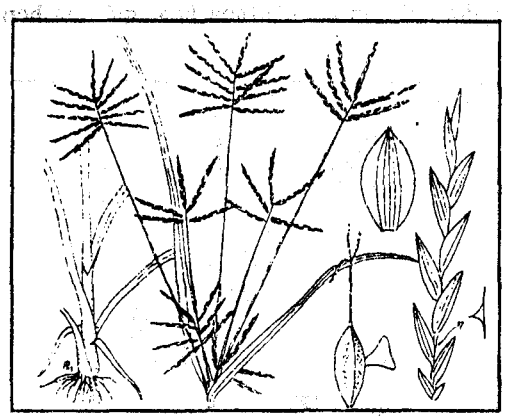

9882 - Cyperus rubroviridis H. Chermezon. Udu xanh-đỏ.

Cỏ *nhấtniên*; thân côđộc, cao đến 40 cm, đáy hơi phù, mang bẹ nâu sậm. Lá ngắn; phiến cao 20 cm, rộng 2,5-3 mm, nhọn. Phátho a có 3 láhoa, một dài 15-20 cm, hẹp; *căm dài* 5-15 cm; giéhoa *màu rơm*, nhọn, trục có cánh mỏng; vảy thưa, dài 3,5 mm, bìa mỏng, *lưng màu lục*, gân 2/bên. Bếquả màu sữa, cao 1,8 mm.

Vũngtàu.

- Annual sedge up to 40 cm high; anthele with long rays; spikelets yellowish.

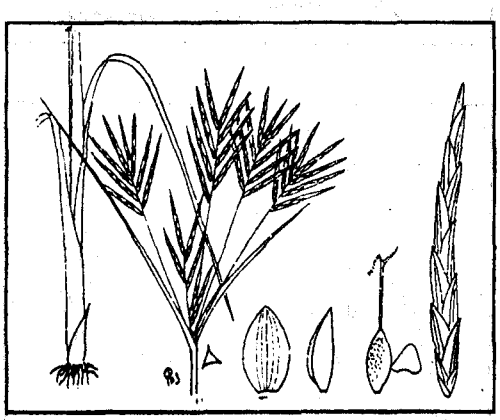

9883 - Cyperus ramosi Kuk.. Udu Ramos.

Cỏ *nhấtniên*; thân côđộc, cao 40-50 cm; rễ mảnh; đáy thân mang vài bẹ bao nâu. Lá có phiến nhọn, dài 20-30 cm, rộng 2-2,5 mm. Phátho a có 3 láhoa dài đến 20 cm, rộng 4-6 mm; căm 3-10; giéhoa *vàng rơm*, nhọn, gắn xéo vào căm; trục có cánh rộng mỏng, trong, mang vảy cao 4 mm, mỏng, trong ở phần cánh, gân rất mịn. Bếquả màu rơm tươi.

Annual sedge, 40-50 cm high; spikelets lanceolate, yellowish

https://nhathuocngocanh.com/

Distantes:

9884 - Cyperus distans L.. Udu thưa.

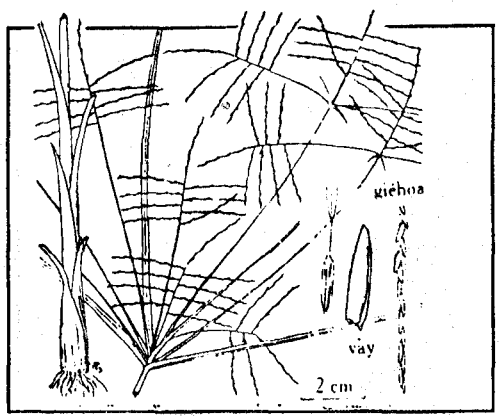

Cỏ *không chồi*; thân cao 30-80 cm, có 3 cạnh ở ngọn, đáy trong bẹ cao. Lá dài bằng thân; phiến rộng 4-7 mm, *bìa bén*. Phátheoa do nhiều tia dài 8-10 cm; láheoa dài 20-40 cm; tia mang *giéheoa gần đứng* (C. **utan**, gần xéo), *rất mảnh*, dài, mang 10-20 hoa; vảy đầu tà, *thưa, không chồng lên nhau*. Bếquả nâu đen; nuốm 3, dài.

Từ bìnhnguyên đến 1.000 m.

- Annual sedge, 30-80 cm high; anthele with narrow spikelets; scales distant.

9885 - Cyperus nutans Vahl. Udu nghiên.

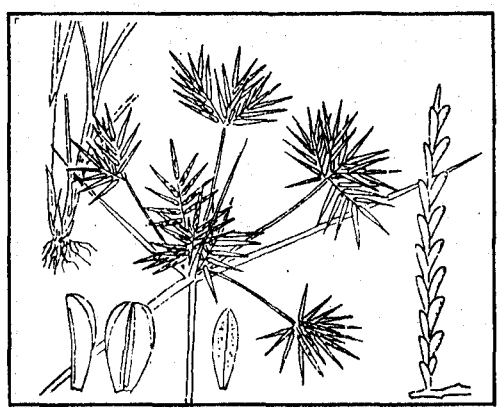

Thân cỏđộc, cao 30-60 cm, có 3 cạnh. Lá ngắn hơn thân, rộng 3-4 mm; bẹ ửng đỏ. Phátheoa với láheoa dài đến 30 cm, mang nhiều tia dài 3-4 cm; giéheoa *gần xéo*, nhọn, dài 1,4-1,6 cm; vảy 9-10 mỗi bên, không chồng lên nhau, lưng *nâu đỏ đến trắng*, bìa trong mỏng. Bếquả cao 1,5 mm, màu ngà.

Sàigòn. *Dạng C. distans*, song phátheoa dày hơn và giéheoa gắn xéo.

- Annual sedge, 30-60 cm high; anthele with lanceolate, oblique spikelets; achenes 1.5 mm long.

9886 - Cyperus nutans subsp. **eleusinoides** (Kunth) Koy. Udu mântrầu.

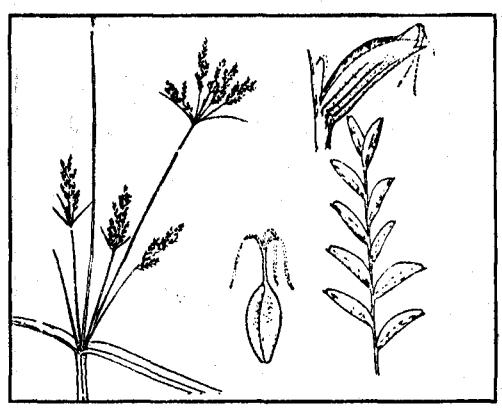

Cỏ nhấtniên, không căn hành; thân cỏđộc, có 3 cạnh không bén. Phátheoa có 3-4 láheoa dài đến 30 cm, rộng 6-7 mm; căm dài đến 15 cm; giéheoa dài 5 mm, rộng 1 mm; sóng có cánh mỏng, trong, mang vảy có bìa mỏng trong, đầu lõm, *có mũi*; nuốm 3. Bếquả có 3 cạnh tròn, nâu đậm, cao 1,5 mm.

Khác thứ *nutans* trên ở giéheoa nhỏ hơn, đơm dày hơn, và vảy có mũi.

- Annual sedge; spikelets smaller, scales mucronated; achenes 1.5 mm long (*C. eleusinoides* Kunth).

9887 - Cyperus tonkinense C.B. Clarke. Udu Bắcbộ.

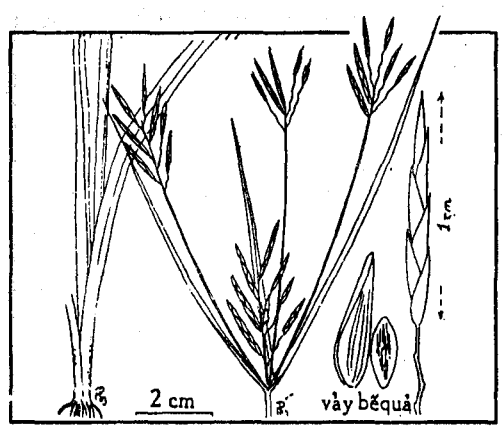

Căn hành ngắn; thân có 3 cạnh, cao 30-80 cm. Lá có phiến cao bằng 1/2 thân, rộng 4-5 mm, đầu có mũi dài. Phátheoa có láheoa *đứng*, dài; căm ít, cao 6-12 cm; giéheoa *đứng xéo*, cao 1-2 cm; vảy kếtlợp, cao 2 mm, đầu tà; tiểunhụy 3; vòi nhụy 3 nuốm. Bếquả nâu, 3 cạnh.

B đến Buônmêthuột; VIII.

- Annual sedge to 0.8 m high; antheles with erected bracts; spikelets 1-2 cm long; achenes trigonal.

https://nhathuocngocanh.com/

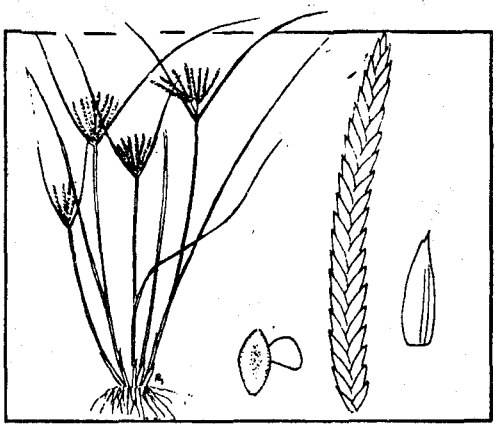

9888 - Cyperus brevicaulis Cl. Udu thân-ngắn.

Bụi nhấtniên; rễ nhiều; *thân cứng, cao 10 cm*, có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, dài đến 30 cm, rộng 1-1,5 mm. Phátho a với tổngbao có 2 láhoa *dài đến 14 cm* đặcsắc; căm vào 3, rất ngắn, mảnh, mang giéhoa hẹp dài, đứng, màu rơm, cao 12-16 mm; vảy 2 mm. mỏng, *có mũi*, gân 5. Bếquả 1 mm, màu càphê, có 3 cạnh.

Thác ở Nam Cáttiên; VI.

- Annual sedge 10 cm high; anthele with long bracts; rays short bearing spikelets 12-16 mm long.

Iriae:

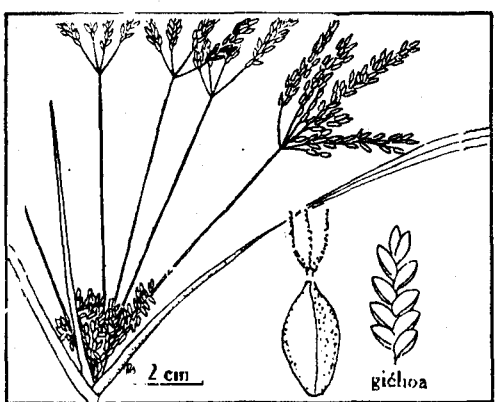

9889 - Cyperus iria L. Cú rận.

Cỏ *nhấtniên*; thân cao 15-50 cm, có 3 cạnh. Lá có phiến ngắn hơn thân, rộng 2-4 mm. Phátho a dày, nhỏ (5 cm) hay to (đến 20 cm); láhoa dài; căm mang tán; *giéhoa nhỏ, vàng tươi, nhiều*, dài 1 cm, rộng 2 mm; vảy 6-20, xoan. Bếquả đen, dễ rụng; vòi nhụy 3 nuốm dài.

Dựa đường nước, ruộng, bình nguyên BTN; II-VII. Cây bổ, phấnkhích, kiệnvị.

- Annual, 15-50 cm high; spikelets 1 cm; scales ovate; achenes black (*C. microira* Steud.).

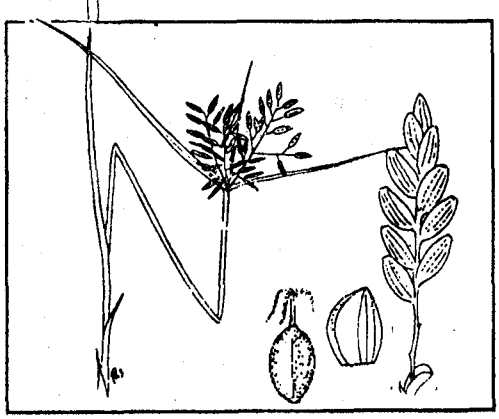

9890 - Cyperus truncatus Turcz. Cú cắt-ngang.

Than đứng cao 15-25 cm, đáy hơi phù, có bẹ bao nâu. Lá 1-2, ngắn hơn thân, phiến mỏng, rộng 3-4 mm. Phátho a có láhoa rộng, dài 6-10 mm; căm 4-5, dài 1-3 cm, mang *giéhoa dài cỡ 5 mm*, rộng 1,5 mm, *nâu đậm*; vảy cao 1,7 mm, xoan rộng, *đầu cắt ngang*, bìa đỏđỏ, lưng lục, 3 gân mỗi bên. Bếquả 3 cạnh, nâu; vòi 3 nuốm.

Đàlạt; I.

- Annual 25 cm high; leaves 1-2; spiklets 5 mm long; scales truncate.

Compressi:

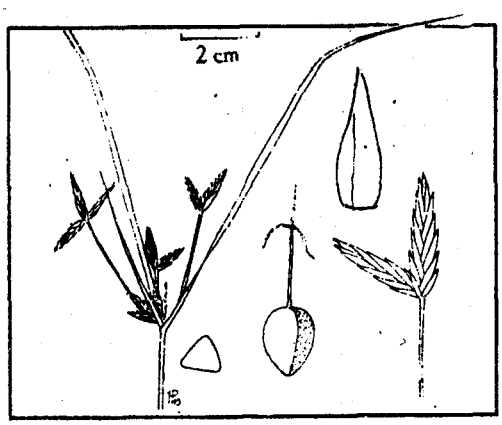

9891 - Cyperus compressus L.. Cú dẹp.

Bụi cao 6-30 cm. Lá dài 10-15 cm, rộng 2-3mm; bẹ nâu ở đáy. Trục phátho a có cạnh tà; láhoa dài 6-8 cm; căm *ngắn*, 1-3 cm, *mang ít giéhoa ở chót*; giéhoa dày, dài 1-1,8 cm, có mũi, màu rơm, lưng lục; tiểunhụy 3; vòi 3 nuốm. Bếquả xoan rộng, có 3 cạnh

Sân, vườn, 0-1.000 m; I-IV.

- Tuft 6-30 cm high; scales yellowish green on the back.

https://nhathuocngocanh.com/

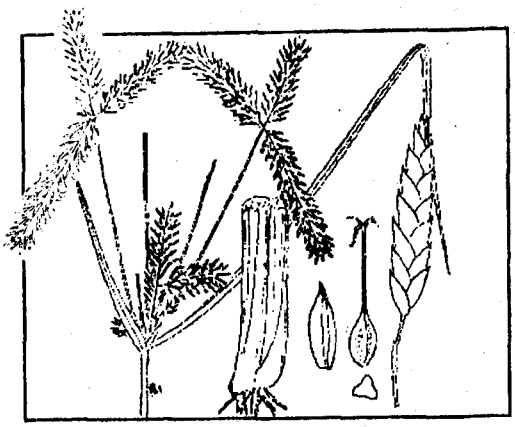

9892 - Cyperus brunescens Boeck. Cú nâunâu.

Cănhành ngắn; thân 1-2, cao 50-70 cm, có 3 cạnh không bén. Lá cao bằng 1/2 thân, rộng 4-5 mm. Phátho dày, có láhoa dài 20-30 mm; căm chánh 4-5, dài đến 10 cm; giéhoa hơi *khít nhau*, nâu, dài 8 mm; vảy cao 1,7 mm, *nâu*, 3 gân/bên, bìa mỏng. Bếquả màu ngà nâunâu, cao 0,7 mm, 3 mặt lõm; vòi 3 nuốm.

Huế.

- Rhizome short; tige 50-70 cm high; spikelets 8 mm long, brown; achenes 0.7 mm.

Vaginali:

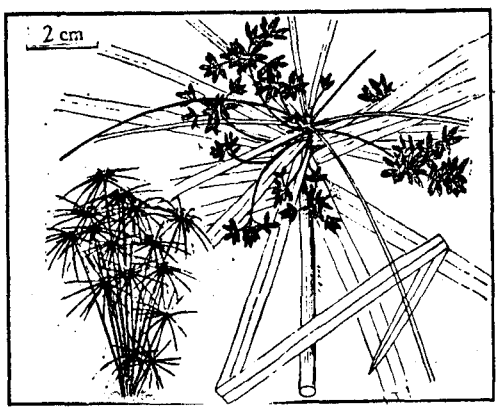

9893 - Cyperus involucratus Poiret. Lác dù, Thủytrúc; Umbrella Plant.

Nêthựcvật đaniên thành bụi cao 1-2 m; thân gần như tròn; lá teo thảnh bẹ. Phátho với láhoa vào 20, dài 20-30 cm, gắn như thành luânsinh; căm dài 5-10 cm; *giéhoa nhỏ, trăngtrắng* rồi nâu dợt. *Truyềnthể ở nách láhoa*, trắng, mọc thành cây khi gặp đất. n = 16.

Kiểng, gốc Madagascar; I-III.

- Ornamental (*C. flabelliformis* Rottb.).

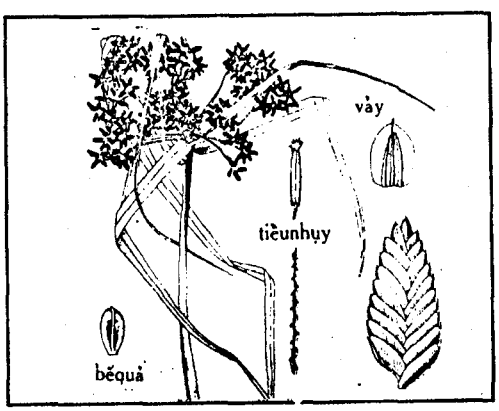

9894 - Cyperus platystylis R. Br.. Lác vòi-dẹp.

Cỏ *đaniên*, có thân cứng. có 3 cạnh. Lá ? có phiến lục tươi *hay mốcmốc*, dài, rộng 8-12 mm, *bìa bén*. Phátho có láhoa dài, hình báncầu, rộng đến 25 cm; giéhoa chụm 3-8, dẹp, dài 6-20 mm, rộng 2-3 mm, nhiều hoa; vảy có mũi, có 3 gân; tiểunhụy 3. Bếquả cao 1,8-2 mm, nâu.

Đất ẩmlầy, ruộng (hình theo Kern).

- Perennial; spikelets ovate; achenes brown, 2 mm long.

Diffusi:

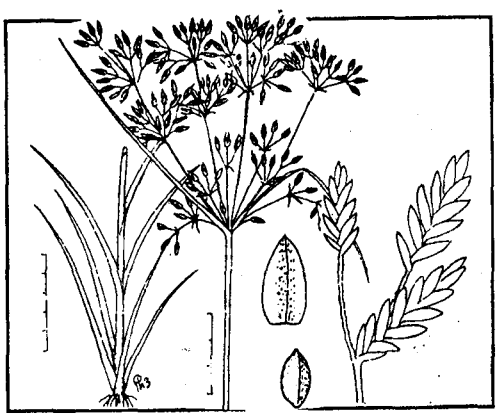

9895 - Cyperus diffusus Vahl. Lác tràn.

Bụi cao 20-70 cm, *nhấtniên*. Lá dài gần bằng thân, rộng 8-16 mm. Phátho 2 lần kép, rộng; láhoa dài; giéhoa thường gắn *chụm 2-3,dài 5-7 mm*; vảy có mũi. Bếquả nâu sậm, có 3 cạnh.

Rừng dày hay khô, cho đến 900 m.

- Tuft up to 70 cm high; spikelets 5-20 mm long; achenes dark brown (*C. pubisquama* Steud.).

https://thatvavn.com/

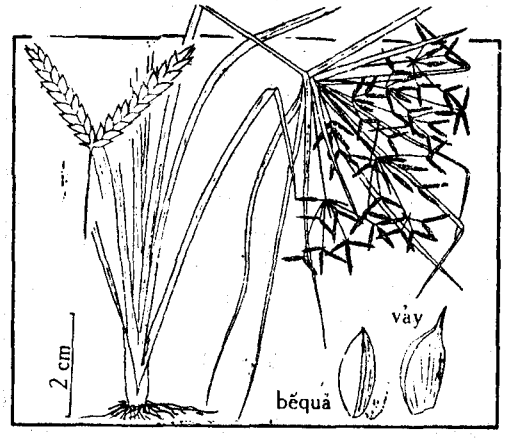

9896 - Cyperus diffusus Vahl. var. **macrostachyus** Boeck. Lác tràn gié-lớn.

Thân cômộc; giéhoa rất nhiều, dài đến 2 cm, đến 40 hoa. Phúquốc.

- Stem solitary; spikelets up to 2 cm long, flowers up to 40.

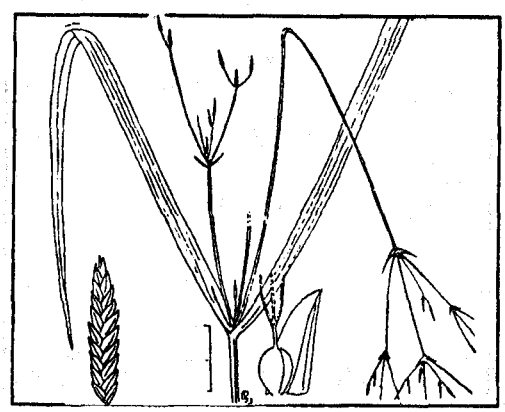

9897 - Cyperus multispicatus Boeck. Cú nhiều-gié.

Cỏ nhấtniên; thân cômộc, cao đến 60 cm. Lá cao bằng 1/2 tân, rộng 4 mm, nhọn. Trục phátho có 3 cạnh, rộng 1,5 mm; phátho với 1 láhoa dài 20 cm, rộng 2-3 mm, 2 ngắn; giéhoa rất nhiều, thành nhiều tầng; giéhoa 5 mm, rộng 1 mm, mau rụng ở phần già; vảy mau rụng, cao 1 mm, màu rơm, nâu ở lưng, bìa trong. Bếquả cao 0,5 mm, nâu, có 3 cạnh.

TN.

- Annual sedge up to 60 cm high; involucre long; spikelets yellowish, 5 mm long.

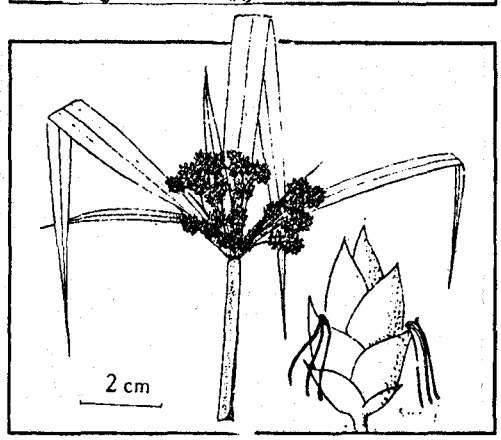

9898 - Cyperus trialatus (Boeck) Kern. Lác ba-cánh.

Thân cao 20-40 cm, có 3 *cạnh bén*. Lá dài hơn 1/2 thân. Phátho có láhoa rộng, dài; căm ngắn, *mang giéhoa dày như đầu tròn*, xanh mốc, dài 3-7 mm, ít hoa; vảy có chót nhọn; nuốm 3. Bếquả nâu dợt.

Ven rừng khô: BTN.

- Herb to 40 cm; stem 3-alate; spikelets 3-4 mm, greenish.

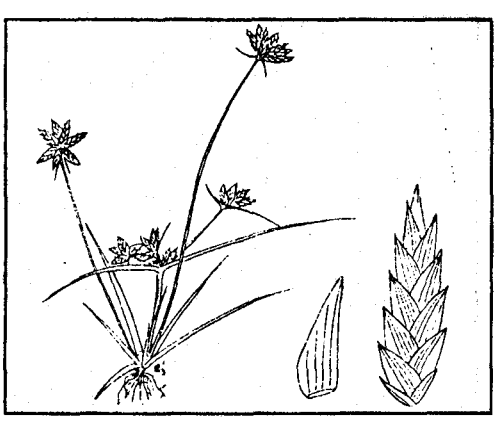

9899 - Cyperus radians Nees & Mey. ex Nees. Cú xạ.

Cỏ nhấtniên, cao 10-40 cm; thân 2-3, cứng có 2-3 cạnh tà. Lá ở đất, rộng 2-3 mm, cao 1/2 thân. Phátho có 5-7 láhoa, 1 dài bằng căm; *hoađầu dày*, gồm 4-8 giéhoa dẹp, *đỏđỏ*; vảy 10-12, có gân lồi, đầu có *mũi*. Bếquả đenđen, có 3 cạnh; vòi chẻ ba.

Đồi cát dựa biển đến 900 m, BTN.

- Annual, 10-40 cm high; spikelets in heads, reddish; achenes blackish.

https://nhathuocngocanh.com/

9900 - Cyperus radians var. **griffithii** (Steud.) Kuk.. Cú Grifith.

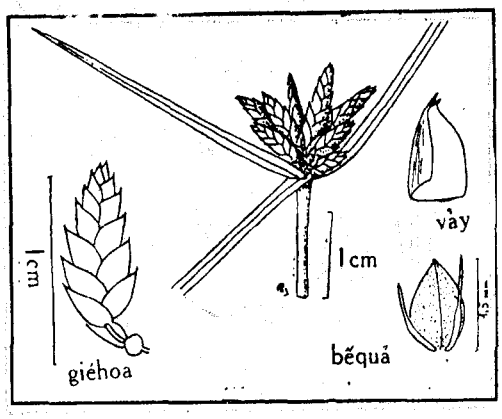

Bụi nhấtniên; thân cao 20-30 cm, có bẹ đỏđỏ. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 5-6 mm. Phátthoa là hoađầu dày; vảy cứng, nâu đỏ, có mũi, đơn hay chẻ hai. Bếquả nâu, có 3 cạnh, cao 1,5 mm

Dựa biển.

- Annual up to 30 cm high; bracts developed; spikelets red brown.

9901 - Cyperus andreanus Maury. Udu André.

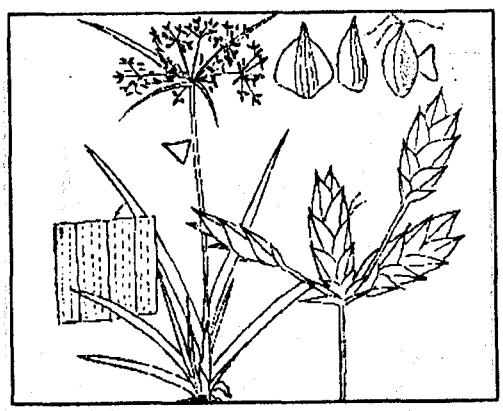

Cỏ cao 30-70 cm; thân có 3 cạnh. Lá dài đến 25 cm, rộng 13-15 cm, đầu nhọn; bẹ đỏđỏ. Phátthoa có 3 láhoa dài hơn căm; căm 10-15, dài 4-6 cm; giêhoa *nâu*, tròndài, to 5 x 2 mm, dày 1 mm (thiếtdiện tamgiác); vảy 8-10, dài 3 mm, lưng xanh, bìa mỏng, nâu, mũi rõ. Bếquả cao 1,5 mm, nâu, láng, 3 mặt lõm; nuốm 3 rời từ đáy.

Sathầy (Côngtum)

- Herb to 70 cm; antheles ample; spikelets brown; achenes brown, 1.5 mm long.

9902 - Cyperus thorelii E.G. Cam.. Cú Thorel.

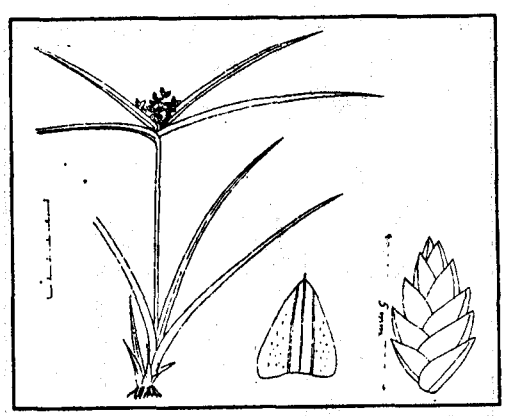

Cănhành, to, đenđen; rễ to; thân cao 10-20 cm, có 3 cạnh. Lá như lá Hoàbản. Phátthoa dày, nhỏ cao 2-4 cm; láhoa dài đến 20 cm, to 0,8 mm; giêhoa chụm 5-9, tái, dẹp, mang 5-n hoa; vảy màu ngà, 3 gân.

N.

- Sedge 10-20 cm high; stem triquetre; spikelets ivory.

Fusci:

9903 - Cyperus fuscus L.. Cú sậm.

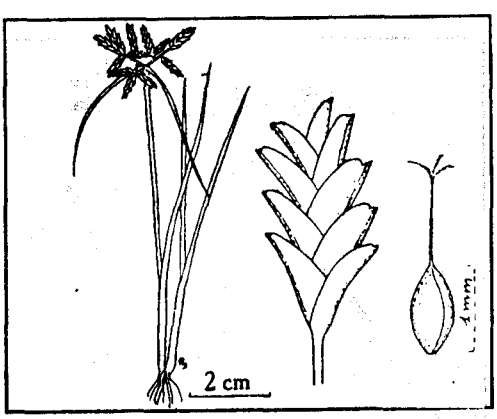

Rễ như chỉ, *đỏ*; thân thành bụi cao 5-20 cm, có 3 cạnh. Lá rộng 2-4 mm, nhọn, *bẹ nâu đỏ*. Láhoa 3, dài, xụ; phátthoa nhỏ, 3-8 căm ngắn; giêhoa dài 4-6 mm; vảy đầu tà; tiểunhụy 2. Bếquả nhỏ, xoan bầudục; vòi nhụy chẻ 3.
n = 18, 72.

Hànamninh đến T.

- Root red; stem 5-20 cm; anthele with few spikelets, 4-6 mm long.

https://phathuocngocanh.com/

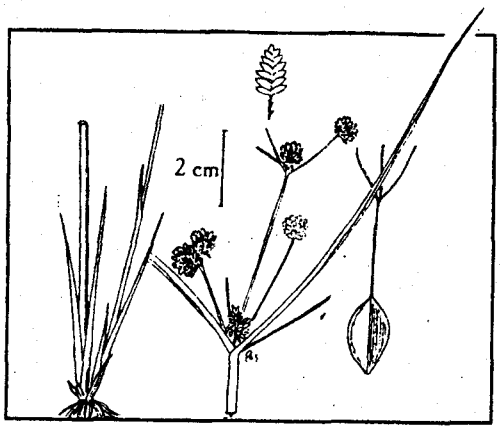

9904 - Cyperus difformis L.. Cỏ Tòty, cỏ Chao.

Cỏ nhấtniên; thân cỏđộc hay thành bụi thưa, 3 cạnh nhọn, cao 10-50 cm. Lá mềm, ngắn hơn thân, rộng 3-5 mm. Pháthoa có căm mang căm phụ; *giéhoa rất nhỏ*, gắn khít thành *chụm tròn*; một tiểunhụy. Bếquả nâu lợt; vòi nhụy chẻ 3. 2n = 34.

Nơi ẩm, bìnhnguyên đến 900 m, BTN. Có nốt với Vikhuẩn.

- Annual; spikelets small, inserted in globulous heads.

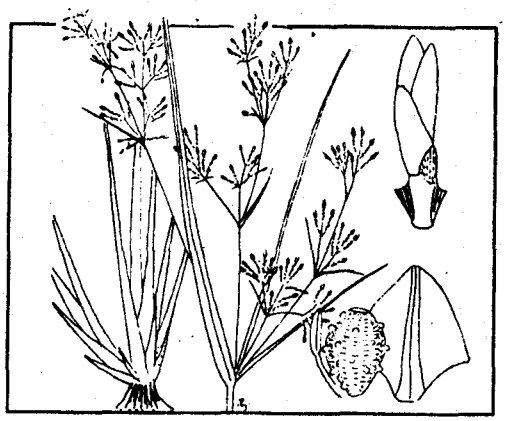

9905 - Cyperus haematocephalus Boeck. Udu đầu-đỏ.

Bụi cao đến 1,2 m; thân có 3 cạnh nhọn. Lá cao đến 0,8 m, phiến rộng 5-6 mm, xámxám lúc khô. Pháthoa cao 20 cm; tổngbao do 3 láhoa mà một dài hơn căm; tia chánh 4-7; cọng như chỉ, dài 2-3 mm, mang giéhoa vào 1 cm, trục chữ chi khi vảy rụng, có *cánh dài đỏ đậm*; vảy cao 1,8, *vàng rơm*, gân 3. Bếquả cao 0,5-0,8 mm, có 3 cạnh tà, màu rơm sậm, có mụt

Trên đất sét: Phúquốc.

- Tuft up to 1.2 m high; spikelets with red winged rachis.

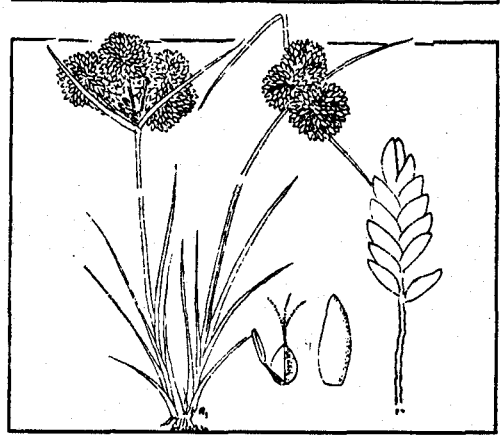

9906 - Cyperus pulcherrimus Willd. ex Kunth. Lác đẹp.

Cỏ *nhấtniên*, cao 10-40 cm; thân có 3 cạnh. Lá dài 20-30 cm, rộng 2-4 mm. Pháthoa rộng 5-10 cm, dày, hay thưa, tia đến 20, láhoa dài 5-15 cm; giéhoa nhỏ, dài 3-7 mm, gắn 5-20 trên gié; vảy 1 mm, xoan tròn, đầu cong vào trong hay không; tiểunhụy 1. Bếquả 3 cạnh, cao 0,5 mm.

Ruộng, đất ẩmlầy: Phúkhánh đến Cầnthơ; I-XII.

- Annual 10-40 cm high; spikelets 3-7 mm; scales 1 mm, achenes 0.5 mm (*C. sillettensis* Thw.)

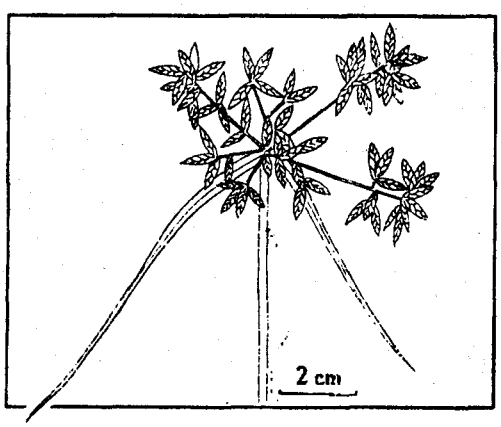

9907 - Cyperus sillettensis Nees in Wight. Lác Sillett.

Bụi cao 20-30 cm, thân mảnh. Lá rộng 2 mm; bẹ nâu. Pháthoa với 3-5 láhoa dài; tia dài 1-3,5 cm; *giéhoa vàngvàng*, dài 3-5 mm; hoa 10-14; tiểunhụy 1. Bếquả bầudục, cao bằng 1/2 vảy.

T.

- Tuft 20-30 cm high; spikelets yellowish; stamen 1.

9908 - Cyperus degeanus Kunth.

https://nhathuocngocanh.com/

9909 - Cyperus halpan L.. Cú cơm, Udu cơm.

Bụi *đaniên* có căn hành, *hay nhấtniên*, cao 10-60 cm; *dáy thân và rễ đỏ*; thân có 3 cạnh ở phần trên, dài hơn lá. Lá rộng 2-3 mm. Phátthoa hoặc do giéhoa nhỏ gắn khít hoặc thưa, trên tia dài; láhoa dài bằng phátthoa; giéhoa 10-40 hoa. Bếquả nâu tái, cao 0,5 mm, có *mụt mịn thành hàng*.

Nơi ẩm, bìnhnguyên đến 1.000 m, BTN.

- Annual or biennial, up to 60 cm high; achenes finely verrucose.

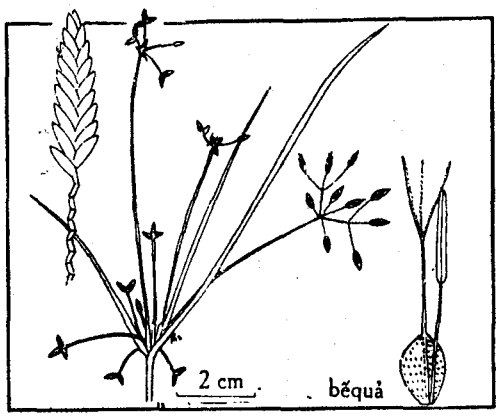

9910 - Cyperus tenuispica Steud.. Cú gié-nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 5-15 cm; thân có 3 cạnh, trở nên *đen* khi khô; rễ mảnh. Lá có phiến rộng 2-3 mm, *ngắn, đứng*. Phátthoa có 2-3 láhoa dài; căm ít, ngắn; giéhoa *vàng sét*; vảy cao 0,75-1 mm, đầu cắt ngang, lưng trong, bìa đỏ; tiểunhuy 1-2. Bếquả cao 0,3 mm, trắng, có mụt mịn.

Ruộng, bìnhnguyên đến 800 m.

- Annual 15 cm high; spikelets yellow ferruginous; achenes 0.3 mm (*C. flavidus* non Retz., Cam.).

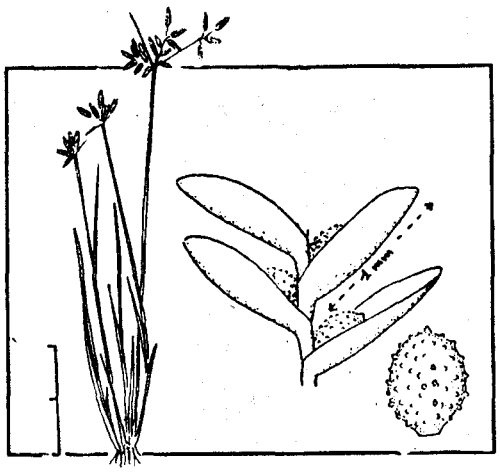

9911 - Cyperus phaeorhizus K. Schum. Cú rễ-nâu

Cỏ yếu, cao 30-40 cm; *rễ nâu đỏ, cũng như dáy thân và bẹ*; căn hành bò dài. Lá dài 15-25 cm, rộng 3 mm. Phátthoa có 2(3) láhoa dài hơn căm; căm ít, dài đến 6-7 mm; *giéhoa 1,2-2 cm*, rộng 1,5 mm, dẹp, mềm; vảy mỏng, cao 2 mm, bìa uốn vào, màu rơm, mũi ngắn. Bếquả nhỏ (0,6-0,7 mm), màu ngà, có mụt mịn như phấn.

Côngtum.

- Perennial, 30-40 cm high; root, base of stem red brown; spikelets 2 cm long; achenes cream.

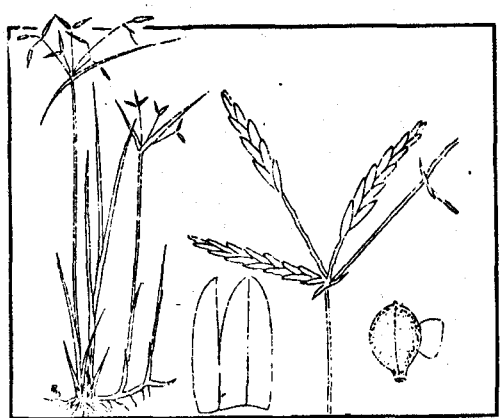

Amabilis:

9912 - Cyperus amabilis Vahl. Cú dễ-thương.

Cỏ *nhấtniên*; bụi cao 5-15 cm, mảnh; thân có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, ngắn. Phátthoa có láhoa ngắn, 3-6, mảnh; căm 1-8; giéhoa dài 8-18 mm, rộng 1 mm; *vảy màu cam hay sét*, có sóng và gân xanh, có mũi; tiểunhụy 1. Bếquả có 3 cạnh.

Sân cát, bình và trungnguyên, BTN.

- Annual, 5-15 cm high; spikelets ferruginous or orange red.

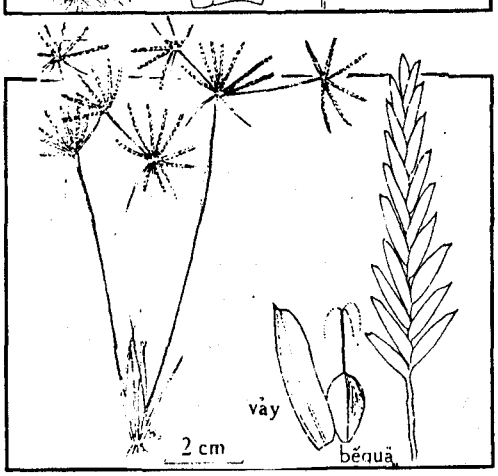

https://nhathuocngocanh.com/

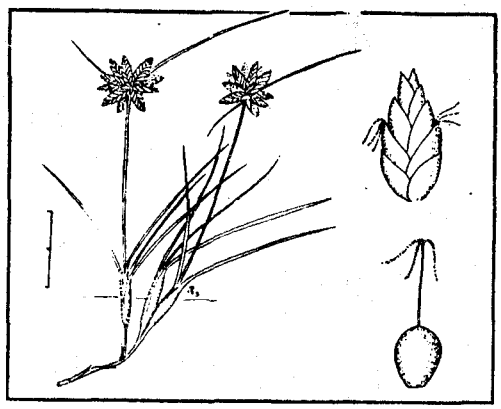

9913 - Cyperus arenarius Retz. Udu cát.

Cỏ *đaniên*; căn hành bò dài, to 1-2 mm, có vảy trongtrong; thân đứng cao 6-15 cm, mang 4-8 lá hẹp, congcong, dài 5-20 cm, rộng 1-3 mm, nhọn, lục *mốcmốc;* bẹ cao 2-7 cm. Hoađầu to 1,5-2,5 cm, mang 5-30 giéhoa; láhoa 1-3, một dài nhất đến 3-10 cm; giéhoa dài 6-13 mm; vảy *màu rơm lợt*, bìa mỏng; tiểunhụy 3. Bếquả xoan ngược rộng, cao 1,5-1,8 mm, một mặt lõm, một lồi.

Dựa biển, thường thành đám.

- Littoral, perennial sedge; spikelets light yellow.

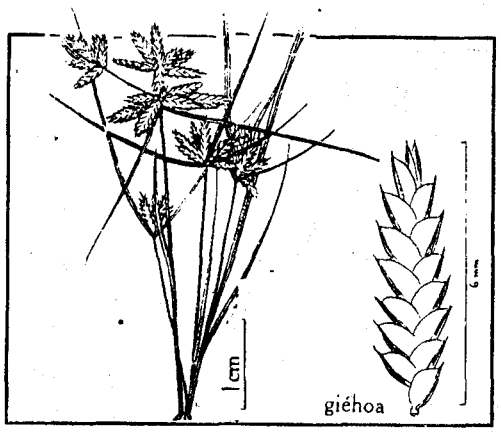

9914 - Cyperus castaneus Willd.. Cú rơm.

Cỏ nhấtniên thành *bụi cao 3-8 cm* mà thôi; thân có cạnh. Lá dài bằng thân, rộng 3-5 mm. Pháthoa không tia, có khi chỉ còn 1 giéhoa; láhoa dài; giéhoa *vàng rồi nâu*, dài 8-15 mm, mang 15-70 hoa; vảy đầu cắt ngang, có mũi nhọn. Bếquả nâu; vòi nhụy chẻ 3.

Sân cát, đất nghèo; XII.

- Annual small tuft; spikelets yellow then brown.

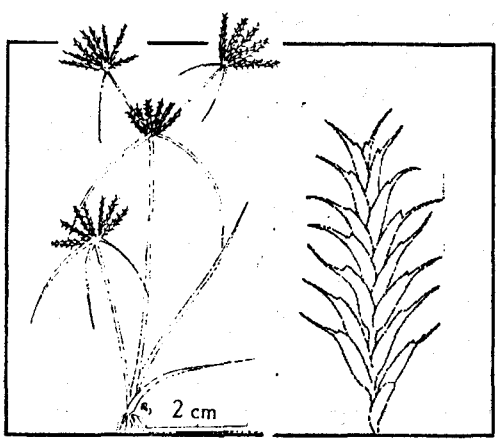

9915 - Cyperus cuspidatus H.B.K.. Udu mũi.

Bụi *nhấtniên* cao 5-15 cm; thân có 3 cạnh. Lá thường dài hơn thân. Pháthoa nhỏ, có láhoa dài hơn; nhánh ít; giéhoa rộng 0,9 mm; vảy thưa, 3-5 gân, *có mũi dài bằng 1/3 thân và cong ra ngoài.* Bếquả nâu đen.

Bình nguyên đến 900 m (giéhoa theo Kukenthal).

- Annual; scales with long acumen.

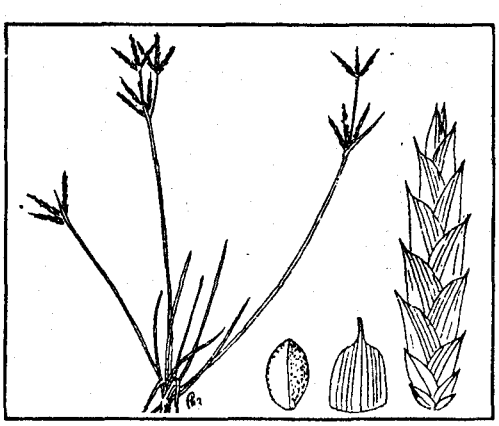

9916 - Cyperus uncinatus Poir.. Udu móc.

Cỏ *nhấtniên* cao 10-15 cm. Lá rộng 1 mm, ngắn hơn thân, cứng. Pháthoa với láhoa ngắn, cứng; căm 1-3, dài 1-2 cm, mang ít giéhoa; giéhoa *vàng rơm*, rộng 2 mm; vảy có mũi to, 3 gân đến mũi, nhiều gân cạnh. Bếquả nâu đen, cao 1,5 mm, có 3 cạnh.

Đồi cát duyênhải.

- Annual; spikelets light yellow; scales with hooked acumens.

https://nhathuocngocanh.com/

Leucocephali:

9917 - Cyperus leucocephalus Retz. Cú đầu-bạc.

Cỏ *đaniên* có căn hành ngắn; thân cao 15-25 cm, mảnh, có 3 cạnh. Lá dài bằng thân, rộng 1,5 mm; bẹ nâu. *Hoađầu tròn*, to 5-8 mm, có 3-4 láhoa dài; giéhoa cao 3-6 mm, mang 10-18 hoa; vảy 3 gân, *vàngvàng hay nâu;* tiểunhụy 1. Bếquả tròndài; vòi nhụy chẻ 3.

Sàigòn, Hàtiên.

- Perennial; capitulum globulous; spikelet light yellow or brown.

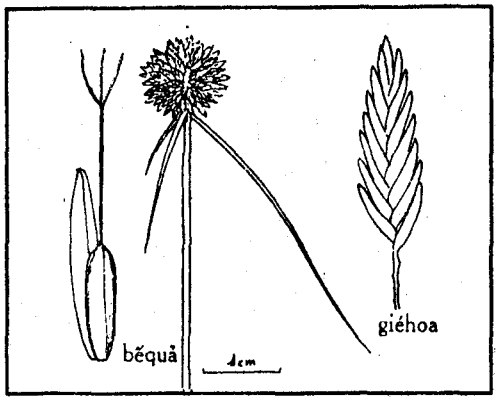

Platystachyi:

9918 - Cyperus niveus Retz. Cú tuyết.

Thân cao 10-30 cm, to ở phần đáy, có xơ do bẹ lá còn lại. Lá rộng 2 mm, dài bằng 1/2 thân. Pháthoa nhỏ, *trắng hay tái*; giéhoa ít, thường 3-4, *thon dẹp*, mang vào 6-8 hoa; vảy tà, thưa; tiểunhụy 1. Bếquả đen, có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 3.

Sinhcảnh hở, rừng thưa: Biênhoà, Sàigòn. *In viro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Herb 10-30 cm; spikelets whitish or pale.

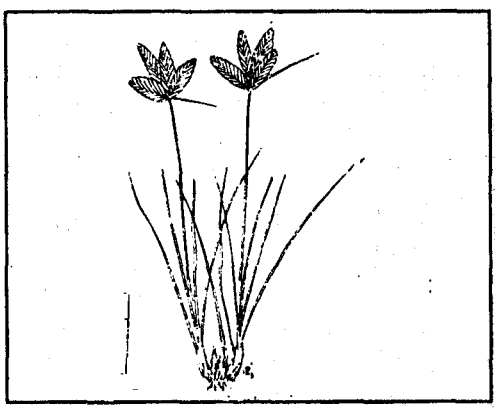

9919 - Cyperus fulvo-albescens Koy.. Cú vàng-trắng.

Cú đaniên; căn hành bò cứng, có vảy nâu đen; thân thành chuỗi, cao 40-80 cm, 3 cạnh, rộng 1,5 mm, *đáy phù to 8 mm*, có vảy vàng hay tía đen; lá có phiến rộng 3 mm. Pháthoa có láhoa dài, như hoađầu rộng 2-3 cm; giéhoa dài 1-2,2 cm; vảy 6 mm *vàng trắng*, gân 5-7; bếquả cao 1,3 mm, đenđen, có đốm nhỏ dày.

Krongpha.

- Perennial; culm base enlarged; spikelets whitish-tawny.

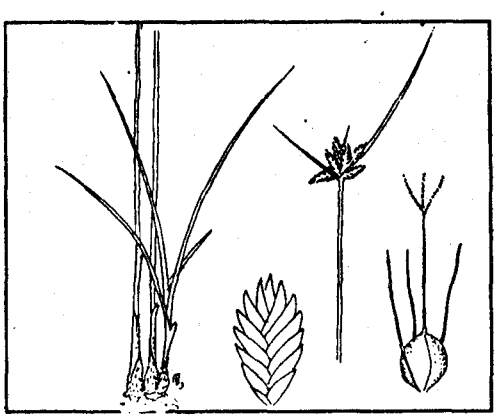

Anomosporum:

9920 - Cyperus cephalotes Vahl. Cú đầu.

Cỏ đaniên, *nổi ở nước*; có căn hành mảnh; thân dài 18-35 cm, có 3 cạnh. Lá 2-8, dài bằng thân. Hoađầu rộng 1-2 cm, có 3-5 láhoa dài 10-20 cm; giéhoa nhiều, dẹp, dài 6-12 mm; vảy xoan rộng, nhọn, lưng lục. Bếquả thon, có 3 cạnh không đều.

Đầm nước ngọt, Hàsơnbình, Hànamninh đến Nam.

- Hydrophyte, perennial; capitulum 1-2 cm wide.

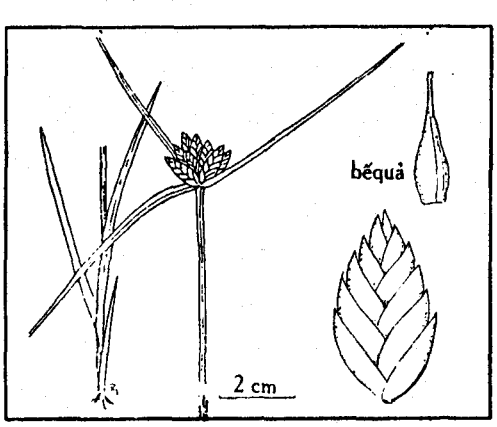

https://nhathuocngocanh.com/

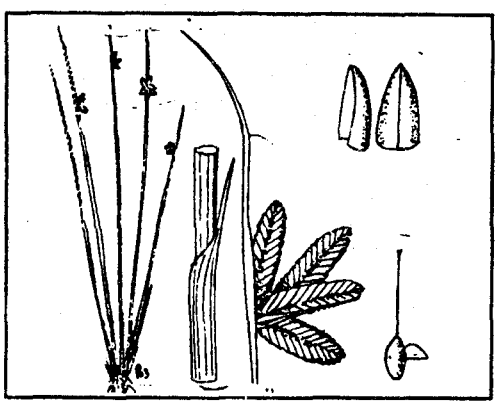

9921 - Cyperus colymbetes Kotschy & Rupr. Cú hông.

Bụi cao 30-40 cm, mang 10-15 thân có 3 cạnh. *Lá thành 1-3 bẹ* ở đáy thân, phiến ngắn, 1-2 cm. Phátho là chụm có *1 láhoa như tiếptục thân*; giéhoa dày 1,2 mm, dài 6-10 mm, rộng 3 mm, *màu ngà*; vảy cứng, có đốm đỏ ở lưng, cao 2,5 mm. Bếquả cao 1,8 mm, màu càphê sữa, một mặt phẳng, một mặt lồi; vòi nhụy với hai nuốm.

.

- Tuft 40 cm; spikelets 1.2 mm thick, 6-10 mm long; achenes brownish.

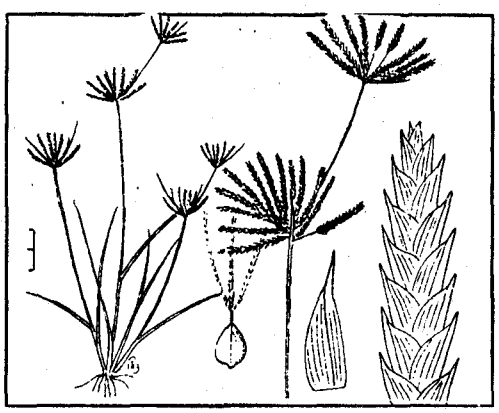

9922 - Cyperus rupestris Kuk.. Cú đá.

Bụi mang 2-3 thân tròn, cao 15-18 cm. Lá có bẹ 4-5 cm, phiến dài 10 cm, hẹp như kim. Phátho đơn hay có nhánh; tổngbao do 3 láhoa dài 3-4 cm; giéhoa dài 2 cm, rộng 4, dày 1,5, màu *nâu đỏ hay sét*; vảy cao 2,5 mm, cứng, nâu đỏ, nhiều gân, có mũi; vòi ngắn, nuốm dài. Bếquả ngà, trongtrong, cao không đến 1 mm, 3 cạnh, có thưđài ngắn.

Cùmy; I.

- Tuft 18 cm high; spikelets 2 cm long, red brown or ferruginous.

Dichostylis:

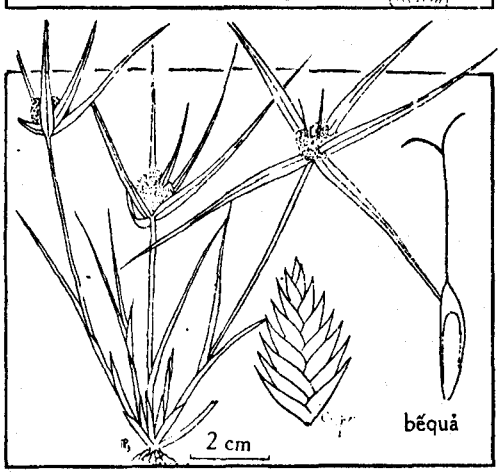

9923 - Cyperus pygmaeus Rottb.. Cú lùn.

Cỏ *nhấtniên* thành bụi cao 25 cm; thân có 3 cạnh. Lá rộng 1-2 mm; bẹ đođỏ. Phátho thành *hoađầu dày xanh*, rộng 1-1,5 cm, láhoa *dài 3-15 cm*; giéhoa dẹp, dài 3,5, rộng 1,5-2 mm; vảy 10-20, lưng lục, bìa trong; tiểunhụy 1-2; vòi 3 nuốm. Bếquả bầudục, vàngvàng hay nâu tái, cao 1 mm. n = c 53.

Bờ nước, ruộng: bìnhnguyên: B.

- Annual tuft uo to 25 cm high; capitulum greenish, on long bracts; achenes 1 mm high, yellowish or pale brown.

Serotini:

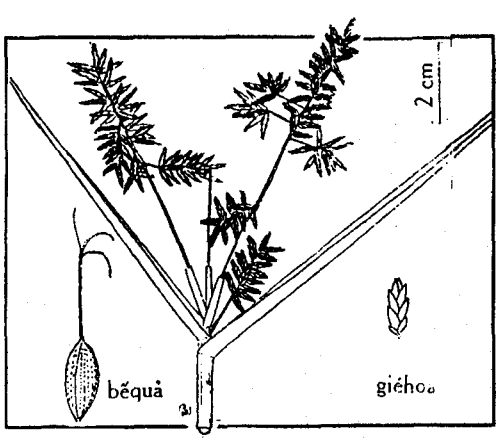

9924 - Cyperus javanicus Houtt.. Lác Java.

Bụi *đaniên*, cao đến 70 cm; thân có 3 mặt lồi, cạnh có thể bén hay tròn. *Lá cứng, xanh dợt hay mốcmốc*, bìa bén, rộng 5-10 mm. Phátho rộng 15 cm, *láhoa dài đến 75 cm*; giéhoa dài 5-9 mm; hoa 6-14; trục có cánh, mang vảy cao 2,5-3,5 mm, tái rồi nâu, lưng lục. Bếquả cao 1,5 mm, có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 2.

Dựa nơi nước lợ; I-XII.

- Perennial up to 70 cm high; leaves glaucous; scales 2.5-3.5 mm (*Mariscus javanicus* (Houtt.) Merr. & Metc.).

https://nhathuocngocanh.com/

9925 - Cyperus serotinus Rottb.. Lát muộn.

Căn hành dài; thân cao 30-120 cm, có 3 cạnh. Lá có phiến rộng 7-10 mm, cứng; bẹ nâu. Láhoa 3-5, 2 ngoài dài; căm 5-7, dài đến 12 cm; giéhoa dày, *nhọn*, cao 6-15 mm; hoa 10-30, trục có 4 cạnh, mang vảy *nâunâu* hay nâu sậm, có bìa trong; tiểunhụy 3; vòi nhụy chẻ hai. Bếquả cao bằng 3/4 vảy, một mặt lồi.

Dựa rạch, ruộng (hình theo Kukenthal).

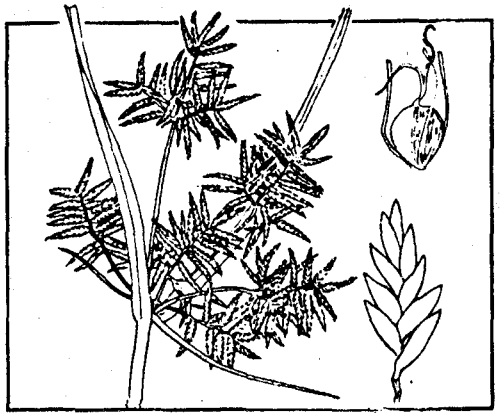

- Stolonferous, to 1.2 m high; spikelets acute, 6-15 mm long, brownish (*Juncellus serotinus* (Rottb.) C.B. Cl.).

Laevigati:

9926 - Cyperus laevigatus L.. Lác láng.

Căn hành bò, cứng; thân cao 10-50 cm, có 3 cạnh tà. Lá có phiến ngắn, nhọn; bẹ dài, màu *vàng sét*. Pháthoa có 1 láhoa dài, đứng như tiếptục thân, một nhỏ như vảy; giéhoa 3-4, cao 4-10 mm, rộng 2 mm; hoa 12-24 ; vảy *vàng đỏ hay sét*; vòi chẻ 2. Bếquả cao bằng 1/2-1/3 vảy, xoan, có đốm. n = 43.

Sân cát.

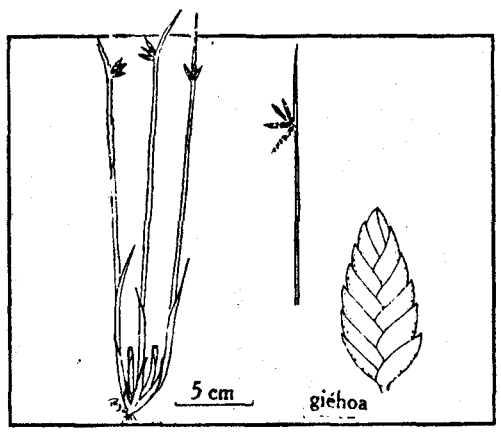

- Tuft 10-50 cm high; spikelets reddish yellow; achenes equal 1/3 the length of squale.

Giống-phụ **Pycreus:**

Lancei:

9927 - Cyperus unioloides R. Br.. Lát hột-dưa.

Cỏ *đaniên*, mạnh; thân cao 0,4-1 m. Lá dài bằng 2/3 thân, rộng 5 mm. Láhoa 3-5, dài 20-30 cm; pháthoa với 3-8 căm đơn, dài 5-10 cm, mang giéhoa *vàng hay nâunâu*; vảy 10-12, xoan, nhọn, sóng xanh. Bếquả *đen*, xoan tròn, hình thấukính.

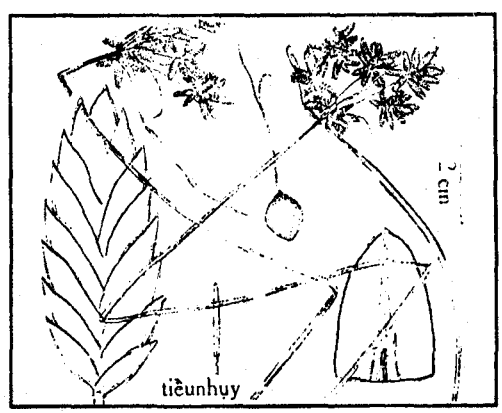

N.(hình theo Kern).

- Perennial sedge up to 1 m high; spikelets yellow or brownish; achenes black (*Pycreus unioloides* (R.Br.) Urb.).

Propinqui:

9928 - Cyperus aschenbornianus Boeck. Cú Aschenborn.

Chồi ngắn, mang 1-2 thân cao 20-30 cm, mảnh, đáy thân không phù, có bẹ nâu bao. Lá 1-2, có phiến hẹp như chỉ, dài 10-12 cm. Pháthoa có 1 láhoa rất dài (6-10 cm) và hẹp như chỉ; căm 1-2, ngắn, mang 4-5 giéhoa dẹp, thon nhọn, *nâu tím*; vảy có sóng xanh, hai bên tím đậm đặcsắc. Bếquả xoan, không cạnh, màu ngà, cao 2-3 mm.

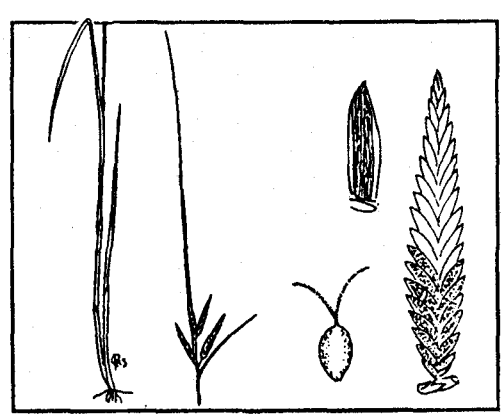

Trũng lầy: Đàlạt; I.

- Sedge up to 30 cm high; limb acicular; spikelets 4-5, brown violet.

https://nhathuocngocanh.com/

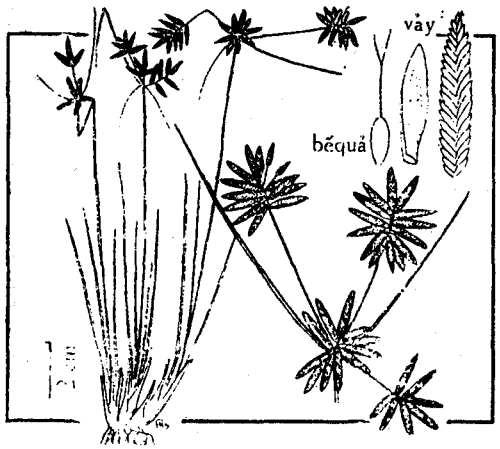

Globosi:

9929 - Cyperus flavidus Retz. Cú tái; Yellow Cyperus.

Bụi nhất *hay đaniên*; thân cao 10-30 cm, mảnh, có 3 cạnh. Lá bằng hay dài hơn thân, rộng 1-3 mm. Phátho đơn hay ngắn *thành đầu*, trên láhoa dài; giéhoa nhiều, hẹp; vảy 10-40, đầu tà, *nâu* hai bên. Bếquả rất dẹp, hai mặt lồi, vàng đậm, cao 0,8-1,2 mm.

Nơi ẩm, trảng, dựa rạch, trungnguyên; I-XII.

- Annual or perennial; spikelets brown; achenes flattened, 0.8-1.2 mm (*C. globosus* All.).

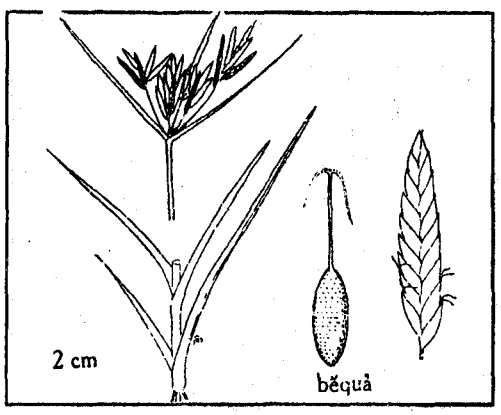

Polystachyi:

9930 - Cyperus polystachyos Rottb.. Cú ma.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 60 cm; thân có 3 cạnh tròn. Lá rộng 2-4 mm, hơi cứng; bẹ nâunâu. Phátho có láhoa dài, căm 1-4 cm; giéhoa hẹp, dài 1-2,5 cm, rộng 1,5-2 mm; trục có cánh nhỏ, mang 8-40 vảy đầu tà, *bìa nâu sét*. Bếquả xoan tròndài, đenden.

Nơi ẩm trảng, ruộng, dựa bờ nuớc, bờ biển, 0-1.500 m: BTN; I-XII.

- Annual to 60 cm high; spikelets 1.5-2.5 cm long; achenes blackish (*Pycreus polystachyos* (Rottb.) P. Beauv.)

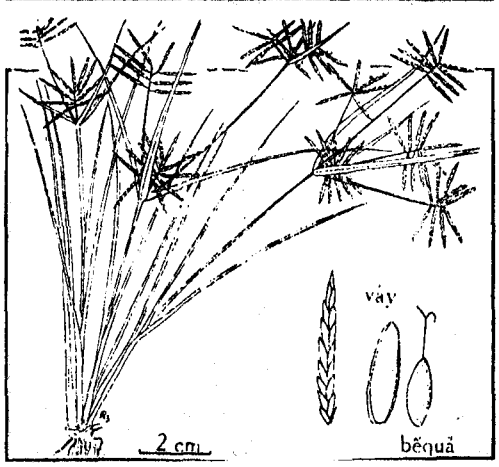

9931 - Cyperus sulcinux C.B. Cl.. Cú trái-có-rãnh.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 60 cm; thân có 3 cạnh. Lá có phiến cứng, rộng 0,5-2 mm; bẹ đođỏ. Phátho có 3-4 láhoa dài đến 15 cm; giéhoa thon hay hẹp, dài 1-3 cm, mang 10-70 vảy, trục có cánh, mang vảy mỏng, dài 1,5-2 mm; tiểunhụy 1. Bếquả 1,2-1,5 mm, có rãnh dọc.

Đất khô, nơi trảng, bìnhnguyên đến 500 m: BTN.

- Annual 60 cm high; spikelets narrow lanceolate; achenes 1.5 mm long (*Pycreus sulcinux* (CL.)Cl., *P. substellatus* Cam.).

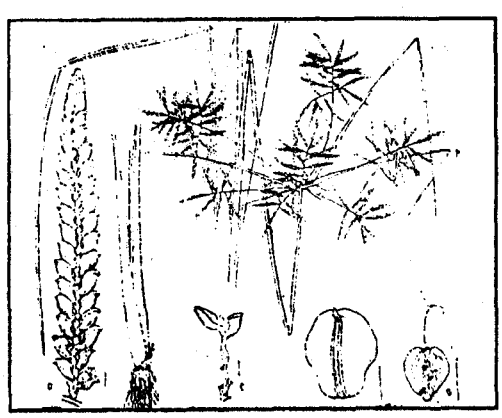

9932 - Cyperus puncticulatus Vahl. Cú có-đốm.

Cỏ nhấtniên, to; thân cao 50-70 cm. Lá rộng đến 1,2 cm, dài bằng thân. Phátho có láhoa dài; giéhoa đođỏ; vảy bầudục rộng, chót cắt ngang, hướt bầudục rộng; vòi nhụy chẻ 2. Bếquả dẹpdẹp, chót lõm.

TN (hình theo Koyama).

- Annual to 70 cm high; spikelets red; scales truncate (*Pycreus puncticulatus* (Vahl) Nees.).

https://nhathuocngocanh.com/

Pumili:

9933 - Cyperus pumilus L.. Cú nhỏ.

Bụi nhấtniên; thân cao 5-30 cm, có 3 cạnh ở trên. Lá 2-4; phiến rộng 1-5 mm, mềm. Phátthoa hẹp, thường *như hoađầu*; láhoa 3-5 rộng, dài; giéhoa rất dẹp, *vàng hay đỏ*, rộng 1-2 mm; vảy có mũi dài và cong ra ngoài. Bếquả nâu đen, xoan rộng.

Bờ, bãi cát, đến 1.800 m: BTN.

- Annual tuft, 5-30 cm high; spikelets yellow or reddish; achenes blackish brown (*C. nitens* Retz.).

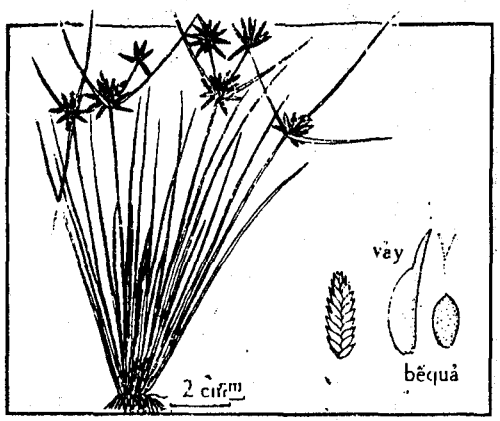

Sulcati:

9934 - Cyperus sanguinolentus Vahl. Cú màu-huyết.

Cỏ *nhấtniên* nhỏ (cao 10 cm) hay đến 50 cm; thân như chỉ, nằm ở dáy, láng, có 3 cạnh ở ngọn. Lá có phiến ngắn, rộng 2-3 mm; bẹ nâu. Láhoa 3-4, dài bằng hay ngắn hơn lá; phátthoa với ít căm dài 5-6 cm; giéhoa mọc chụm, dẹp, hẹp, *màu sét đỏ*, mang 6-24 hoa. Bếquả 2 mặt lồi, nâu đen; nuốm 2.

Nơi trảng, ruộng, sân cỏ: Caolạng, Hoàngliênson, Đàlạt.

- Annual 10-50 cm high; spikelets red ferruginous; achenes blackish brown (*Pycreus rubromarginatus* E.G.Cam.).

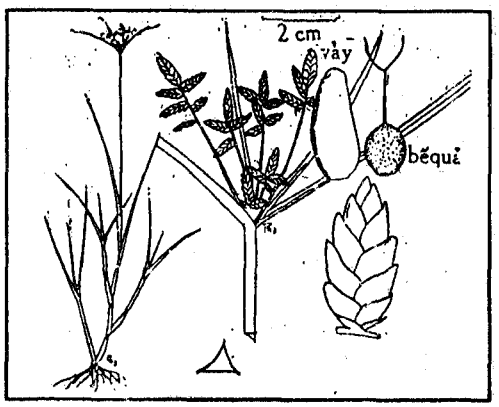

Latespicati:

9935 - Cyperus latespicatus Boeck. Cú gié-rộng.

Cỏ *nhấtniên*; thân cao 10-30 cm, có 3 cạnh tà. Lá ít; phiến cungcứng, rộng 2,5 mm. Phátthoa với 1-3 căm, *mang hoadầu*; giéhoa dài 1-2 cm, rộng 4 mm; hoa 20-30; vảy *vàng nâu*, lưng lục; tiểunhụy 2; vòi chẻ 2.

Đàlạt. Var. **diaphanus** (Schrad.) Kuk.: giéhoa ngắn, vảy có bìa trắng.

- Annual sedge to 10 cm high; capitulum; scales yellow brown.

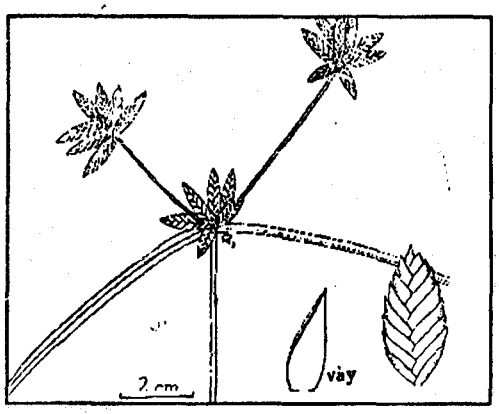

Giống-phụ **Mariscus**

Subulati:

9936 - Cyperus compactus Retz. Lác ba-đào.

Bụi đaniên; thân có 3 cạnh bén hay tròn, to đến 6 mm. Lá có phiến cứng, *mốcmốc*, rộng 5-12 mm. Phátthoa to, ửng đỏ lúc khô; *láhoa dài* đến 1 m; căm dài, mang giéhoa *gắn thành đầu tròn*, dài 5-15 mm, 4-8 hoa; vảy cao 3-4,5 mm, 3 gân. Bếquả nâu, cao 1,5-2 mm; vòi nhụy chẻ 3.

Bờ đê, ruộng khô, bìnhnguyên; I-XII.

- Perennial sedge; leaves glaucous; spikelets in globulous heads.

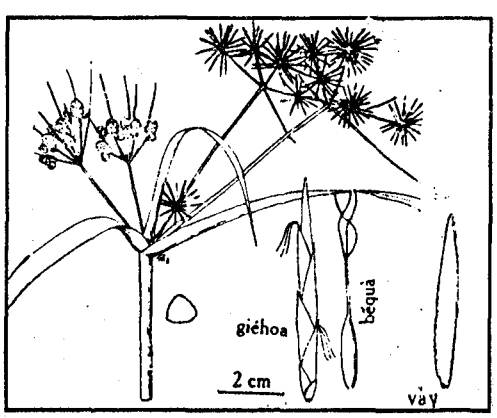

https://nhathuocngocanh.com/

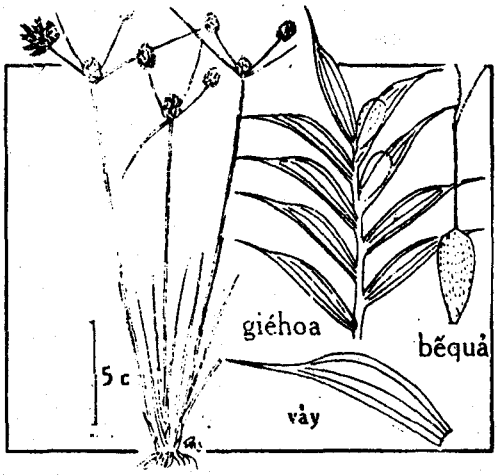

9937 - Cyperus squarrosus L.. Cú móc.

Bụi *nhấtniên*, cao 3-15 cm; thân có 3 cạnh nhọn. Lá có phiến hẹp, mềm, ngắn hơn thân. Pháthoa với nhánh mang hoađầu; láhoa dài cỏ pháthoa; giéhoa *nâu*; vảy có mũi cong ra, gân 5; tiểunhụy 1. Bếquả nâu hoe, dài đến 1 mm,

Ruộng, rẩy.

- Annual tuft to 15 cm; capitulum with spikelets brown (*C. aristatus*).

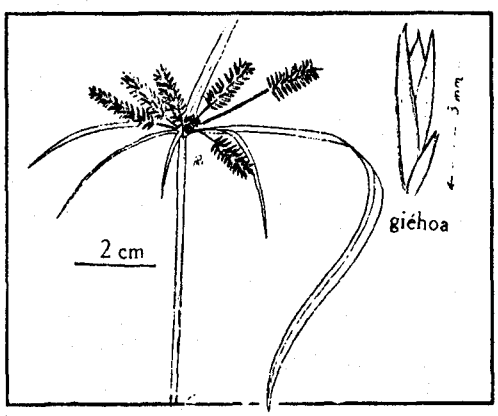

9938 - Cyperus paniceus (Rottb.) Boeck. var. **roxburghianus** (C.B. Cl.) Kuk.. Udu kê.

Cỏ *đaniên* cao 60 cm, căn*hành* có *ngó với vảy nâu đỏ*; thân có 3 cạnh. Lá có phiến rộng 2-3 mm. Pháthoa với 5-7 láhoa dài đến 25 cm; tia 5-7 *tậncùng bằng gié dày, hình trụ*, dài 8-15 mm; giéhoa cao 2,5-3 mm; vảy mỏng, lưng *xanh*, bìa nâu đỏ. Bếquả cao 1-2,5 mm; vòi nhụy ngắn, chẻ 2.

Dựa lộ, đất hoang khô, bình*nguyên*; I-XII.

- Anthele with spikes cylindrical; spikelets 2.5-3 mm long (*Schaenoides paniceus* Rotb., *C. roxburghianus* C.B.Cl., *Mariscus paniceus* Vahl).

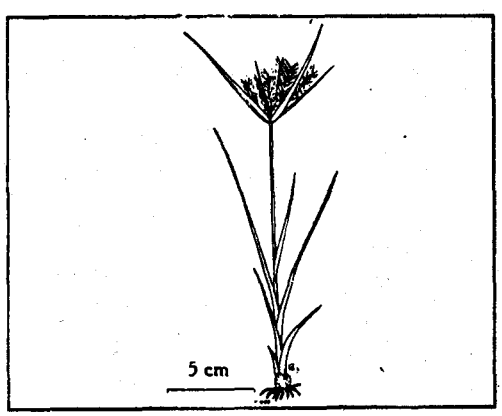

9939 - Cyperus cyperoides (L.) O. Ktze. Lác đuôi-chồn.

Bụi cao đến 0,75 m, *đaniên không căn*hành. Lá có phiến rộng 9-2 mm, cao bằng thân. Láhoa dài đến 40 cm; *gié hình trụ* dài 2-4 cm, rộng 6-10 mm, mang 40-200 giéhoa; giéhoa gắn thẳng góc, cao 3-4 mm. Bếquả dài, cao 1,5-2,2 mm, vàng hay nâu; vòi dài.

Nơi hơi rập, ẩm, đất trồng, đến 1.800 m.

- Perennial without stolon; spikelets 3-4 mm long (*Scirpus cyperoides* L.).

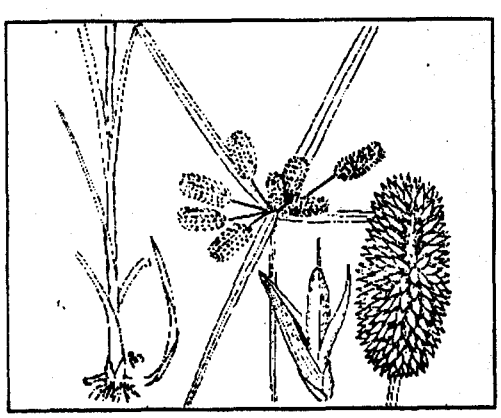

9940 - Cyperus clarkei T. Cooke. Lát Clark.

Cỏ có *chồi ngắn*; thân côđộc, cao 50-70 cm, có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, mềm, dài 20-30 cm, rộng 2-3 mm. Pháthoa có 6-8 láhoa rộng 5-7 mm, dài 20-25 cm; căm mang *gié như con nhiếm*, cao 12-15 mm, rộng 7 mm; giéhoa 4 vảy, 2 ngoài ngắn, rồi 1 to, xanhxanh, một nhỏ bao lấy bếquả. Bếquả nâu đỏ, cao 2 mm, hơi cong.

Rừng Lá, Phanthiết; VII.

- Stoloniferous; spikes dense; spikelets with 4 scales; achenes red brown.

https://nhathuocngocanh.com/

Kyllingiformes:

9941 - Cyperus dubius Rottb.. Bạcđầu ngọ.

Bụi cao 15-30 cm; thân có 3 cạnh. Lá có phiến rộng 2-4 mm, dài gần bằng thân. Hoađầu tròn, to 8-16 mm, có 3-5 láhoa dài; giéhoa trương, *dài 4-6 mm*, rộng 2,5 mm, mang 3-6 hoa; vảy nhiều gân; tiểunhụy 3. Bếquả *vàng*.

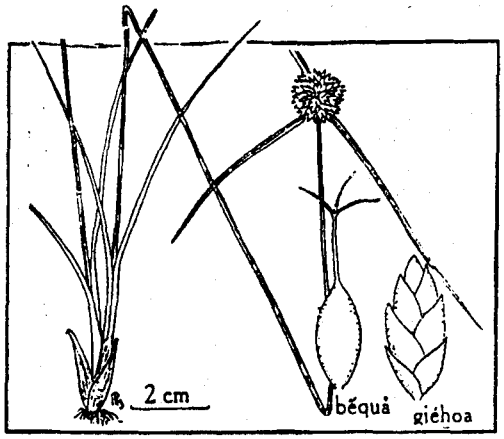

Đất trồng, đất cát dựa biển: XI.

- Tuft 15-30 cm; capitulum 8-16 mm across; spikelets 4-6 mm long; achenes yellow (*Mariscus dubius* (Rottb. Kuk. ex Fisch.)

9942 - Cyperus limnosus. Lát bùn.

Bụi; thân có 2 cạnh. Lá có phiến hẹp, mảnh, nhọn, dài bằng pháthoa, đến 40 cm, rộng 1,5 mm, mặt trên có gân không rõ, mặt dưới 1 gân giữa và 3-4 gân cạnh mảnh, bìa nhám, lúc khô xámxám. Pháthoa với 3-4 láhoa dài đến 20 cm; giéhoa cao 3 mm; vảy cao 1,8 mm, hơi có lông mịn, gân giữa xám, nâu vả hơi trong hai bên. Bếquả có vòi nhụy chẻ 2.

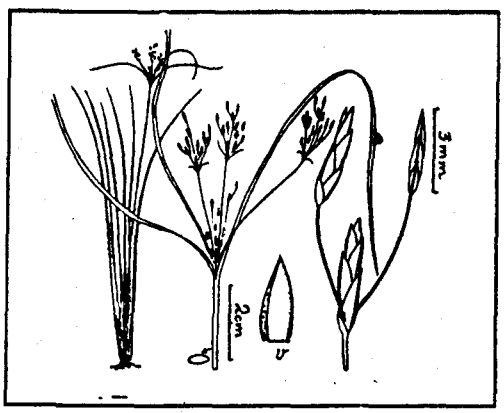

Kiêngiang; IV.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 3 mm, red brown.

9943 - Cyperus zollingeri Steud.. Cú thân-mảnh,

Thân có 3 cạnh nhọn. Lá đứng; phiến hẹp nhọn, cao . Pháthoa có tổngbao do láhoa dài; cằm dài, mang nhánh; giéhoa cao 1,5 cm; vảy đầu tà. Bếquả xoan, 3 cạnh, có mụt mịn, theo hàng ngang; vòi chẻ 3

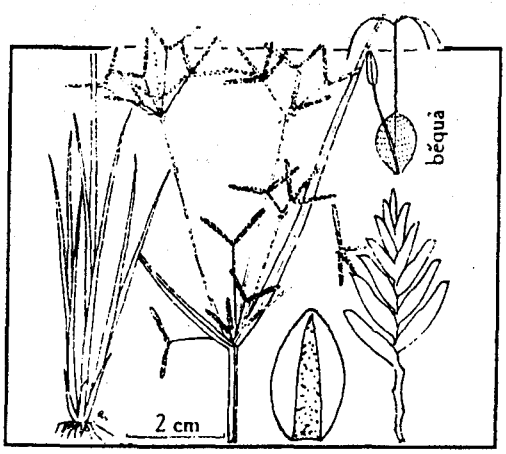

Dran.

- Stem triquetrous; spikelets 1.5 cm long; achenes finely verrucose (*C. tenuiculmis* Boeck.).

9944 - Mariscus dregeanus Kunth.

Cỏ không có chồi; thân cao 10-40 cm, phần trên có 3 cạnh; bẹ bao *màu sét* hay đỏ. *Tán tròn*; láhoa 3-5, xụ, dài 3-5 cm; giéhoa 4-8 mm; dĩnh có khớp; tiểunhụy 2-3; noãnsào 3 vòi nhụy. Bếquả 2-6, có *3 cạnh*, đen, cao bằng 2/3-3/4 dĩnh.

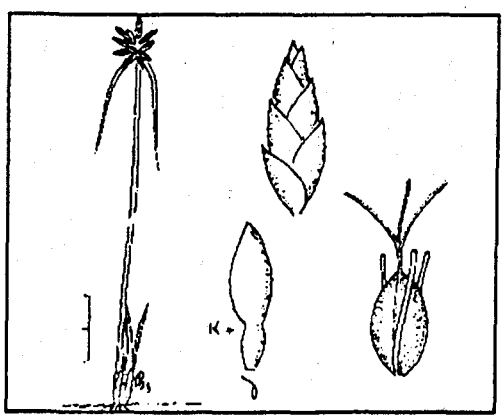

Phichâu, Áchâu, Úcchâu.

- To be find in Việtnam.

https://nhathuocngocanh.com/

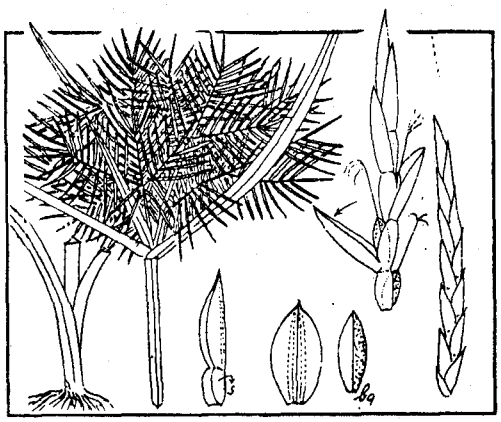

9945 - Torulinum odoratum (L.) S. Hooper. Cú thơm.

Cỏ nhấtniên; thân đứng, có 3 cạnh nhọn. Lá dài, hẹp, xếp dọc. Phátoa có láhoa tổngbao dài; tia mang nhánh mang *nhiều* giéhoa rẻ; giéhoa dài 2 cm, rộng 1,2 mm; vảy bầudục, dễ rụng ở phần dưới; bếquả thon, cao 1,5 mm, có 3 cạnh, nâu vàng.

TN. *Torulinum* khác *Cyperus* ở sóng giéhoa có đốt ở đáy và giữa các hoa.

- Annual; stem triquetrous; spikelets 2 cm long; achenes brown yellow, 1.5 mm high (*Cyperus odoratus* Forst. f.)

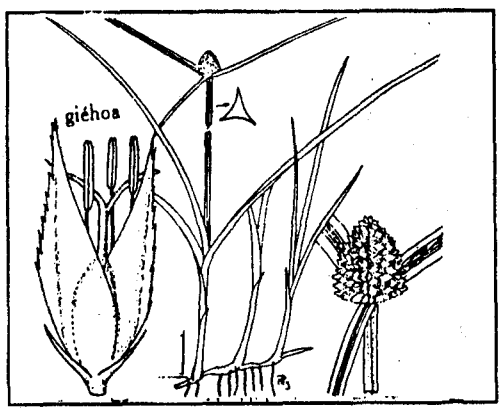

9946 - Kyllinga nemoralis (J.R. & G. Forst.) Dandy ex Hutch. & Dalz. Bạcđầu; Poverty grass.

Cỏ không lông, có căn hành; thân đứng cao 10-30 cm, có 3 cạnh nhọn. Lá ngắn hơn thân. *Hoađầu trắng*, cao 8-12 mm, có 3 láhoa rất dài; giéhoa *một hoa*, cao 3 mm; vảy có *sóng* cao, có răng thường tới đỉnh. Bếquả có đốm nhỏ, vàng nâu.

Thôngthường dựa lộ, sân, vườn, đến 500 m; I-XII. Côngdụng như Cỏ-cú: rễ pháthãn, lợitiểu, trị đái-đường, bảovệ màng nhầy, mát, bổ, trị ỉa, đắp trị bịnh da và ung-nhọt.

- Stoloniferous; capitulum white; achenes yellow brown (*Thryocephalon nemoralis* J.R. & G. Forst., *Kyllinga monocephala* Rottb., *Cyperus kyllinga* Endl.).

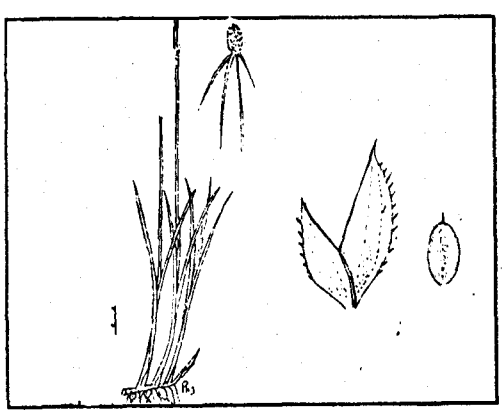

9947 - Kyllinga alata Nees. Bạcđầu cánh.

Cỏ có căn hành ngắn, mảnh; thân cao đến 30 cm, không lông. Phiến lá rộng 3 mm, dài 6-9 cm. Pháthoa xoan, to 8 x 12 mm, lúc khô *màu rơm*, có 3-4 láhoa dài, xụ; giéhoa cao 4 mm, màu rơm có sọc đỏ nâu, sóng có lông ngắn to, trong. Bếquả màu *ngà*, dẹp, xoan, cao bằng 1/2 vảy.

Buônmêthuột.

- Capitulum ovoid, yellowish; spikelets 4 mm; achenes cream.

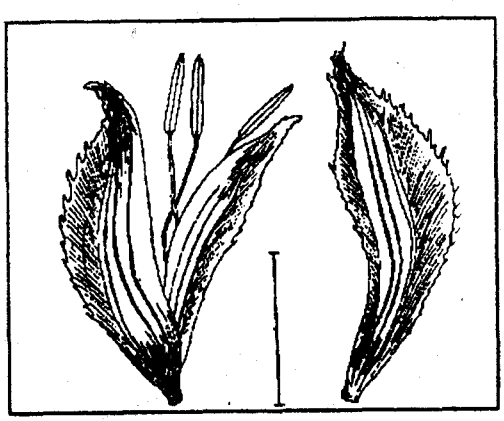

9948 - Kyllinga curvispiculosus (Koy .) Phạmhoàng,

Bụi nhỏ, dày; căn hành ngắn có xơ vàng đỏ; thân cao 4-10 cm. Lá hẹp, rộng 2-3 mm, xếp dọc, chót thon nhọn. Pháthoa là hoađầu to 4-6 mm; láhoa (3)4, dài đến 6 cm; giéhoa xoan tròndài đến thon, cao 2-2,3 mm; vảy tái, có cánh có gai dẹp; tiểunhụy 3.

Dran (hình theo Koyama)

- Small sedge; scales distinctly winged (*Cyperus curvispiculosus* Koy.

https://nhathuocngocanh.com/

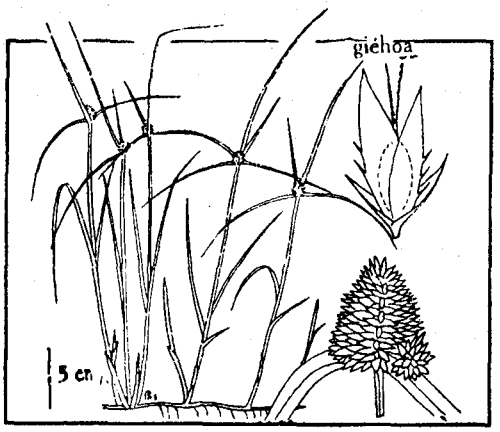

9949 - Kyllinga brevifolia Rottb.. Bạcđầu lá-ngắn; Short-leaved Kyllinga.

Cỏ nhỏ, không lông, cócănhành và thân ngắn, cao 10-20 cm, đáy thân hơi phù. Lá đài bằng hay *ngắn* hơn thân. *Hoađầu xanh*, to 4-8 mm, có 3-6 láhoa dài; giéhoa 1 hoa, cao 2-5 mm; vảy có lông ở sóng lưng; tiểunhụy 3-2. 2n = 120.

Sàigòn; I-XII. Rễ trị ỉa.

- Stoloniferous; capitulum green; spikelets 1-flowered, 2-5 mm long.

9950 - Kyllinga bulbosa Koen.(*Mariscus bulbosus* C.B. Cl.)

Chồi mảnh; thân cao 7-20 cm. Lá dài bằng thân. Tán đơn, tia ngắn hay như hìnhđầu. Gié hình trụ; giéhoa tròndài rộng. Bếquả 1 mỗi giéhoa, có 3 cạnh; hột 1.

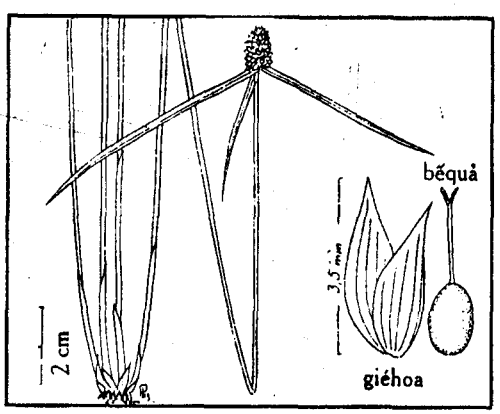

9951 - Kyllinga odorata Vahl. subsp. cylindrica (Wight) Koy.. Bạcđầu thơm.

Cỏ nhấtniên *hay đaniên* không có căn hành; thân cao 20(100) cm, to 5 mm, có 3 cạnh nhọn. Lá dài 20-30 cm, rộng 6-12 mm, phẳng. Pháthoa dày; láhoa dài 20(50) cm; căm 5-10, dài 3-4(20) cm, mang nhánh 2 cm; giéhoa hẹp, *dài 1,6-2 cm*, rộng 1,2 mm, màu rơm; vảy cao 3 mm, có 7 gân mảnh đỏđỏ, *sóng hình vảy ôm lấy bếquả và rụng* theo nó. Bếquả nâu vàng, cao 1,5 mm.

Kiênlương (Hàtiên), nơi ngập nước dưới chân đá vôi; V,5.

- Annual or biennal; anthele ample; scales with developed caducous carene (*K. cylindrica* Nees ex Wight).

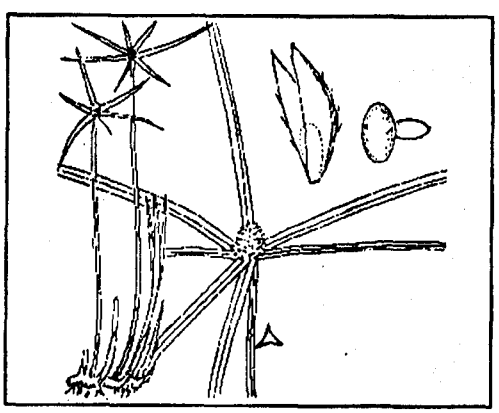

9952 - Kyllinga polycephala Willd. ex Kunth. Bạcđầu nhiều-đầu.

Căn hành bò, nâu đen, to đến 1 cm; thân đứng cạnh nhau, cao 50-60 cm, mang 2-3 bẹ cao đến 20 cm, *không lá*. Pháthoa với (5)7(8) láhoa dài đến 15 cm; giéhoa với 2 vảy cao 4 mm, sóng lưng xanh có vài lông, bìa trắng. Một bếquả nâu đỏ, láng, dẹp theo hông, cao 1,5 mm.

Sàigòn.

- Stoloniferous, 50-60 cm high; capitulum greenish; achenes red brown (*K. aromatica* Ridl.).

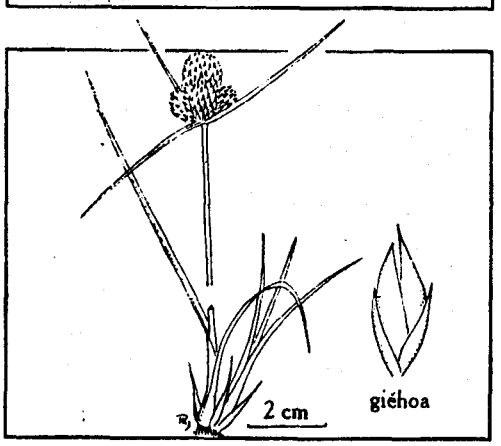

9953 - Kyllinga sesquiflora Torr.. Bạcđầu hoa-một-ruỡi.

Bụi cao 20-40 cm; thân mảnh, có 3 cạnh, mặt lõm. Lá ít; phiến dài *3-0 cm*, rộng 3 mm. Pháthoa dày với *1-5* hoađầu, có tổngbao dài; giéhoa dài 2-3,5 mm, mang 1(2) hoa; vảy có sóng không lông, chót nhọn; tiểunhụy 2, vòi nhụy chẻ 2. Bếquả đenđen, có chấm mịn.

Rừng thưa, 600-2.000 m; *căn hành thơm*.

- Tuft to 40 cm high; heads 1-5; spikelets 2-3.5 mm , 1-2-flowered.

https://nhathuocngocanh.com/

9984 - Kyllinga hyalina (Vahl) T. Koy.. Bạcđầu thấuquang.

Bụi. Pháthoa với tổngbao do láhoa dài; căm dài đến; giéhoa cao 5-7 mm; *hoa nhiều*; vảy có mũi,có nhiều gân lồi. Bếquả *dẹp theo hông*; vòi nhụy chẻ 2.

Đôngdương. Đặcbiệt ở *Kyllinga* mà giéhoa mang nhiều hoa thụ.

- Tuft; antheles with long rays; spikelets n-flowered; achenes flattened (*Cyperus hyalinus* Vahl).

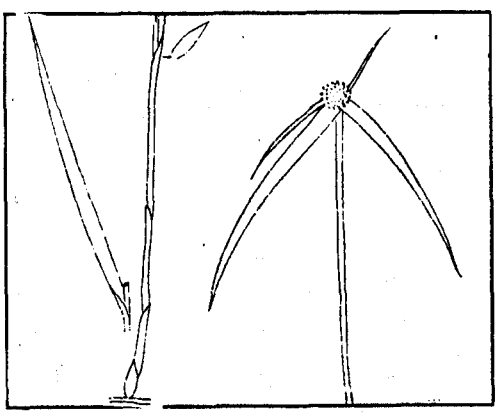

9955 - Kyllinga melanosperma Nees. Bạcđầu trái-đen.

Cỏ cao đến 1 m. Lá ở thân teo thành bẹ, lá trên có phiến hẹp, ngắn, to đến vào 10 x 0,5 cm. Hoađầu to 1 mm, nâu; láhoa 3-4, dài đến 10 cm.

Vùng Dran.

- Sedge to 1 m high; capitulum 1 cm large, brown.

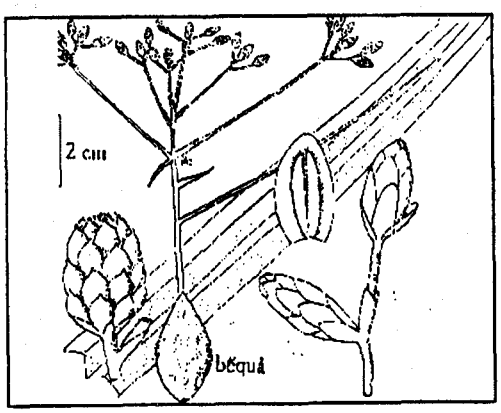

9956 - Hypolytrum nemorum (Vahl) Spreng. Hạsí rừng.

Cỏ *đaniên*; căn hành ngắn; thân cao đến 90 cm, có 3 cạnh ở ngọn. Lá có phiến dài 20-40 cm, *rộng đến 2,5 cm, bìa bén*. Pháthoa rộng 20 cm; giéhoa cao 5-7 mm, rộng 2-2,5 mm; vảy dày, *nâu*, 2 láhoa phụ có lông ở sóng. Bếquả vàng rơm, cao 4-5 mm, roughly wrinkled, có mỏ dài; nuốm 2.

Bạchmã, Nhatrang, Bảolộc; XII.

- Perennial sedge; spikelets ovoid; bracteoles with carene ciliated (*H. latifolium* L.C. Rich., *H. turgidum* L.C. Rich.).

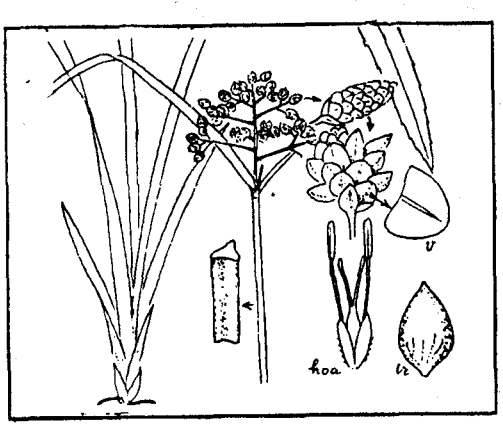

9957 - Hypolytrum ohwianum Koy.. Hạsí Ohwi.

Bui đaniên, có căn hành; thân có 3 cạnh tà. Lá dài, lục mốcmốc, bìa bén, có răng thấp. Chùm-tụtán; giéhoa mang vảy tròn-xoan, *đầu tròn*, cao 2-2,5 mm; hai láhoa-phụ có lông ở sóng; tiểunhụy 2. Bếquả *cao 2 mm* (nhỏ hơn loài trên), mặt màu sậm đen.

Làocai, Tamđảo (hình vẻ theo Koyama).

- Scales orbicular-ovate; achenes 2 mm high, surface opaque.

https://nhathuocngocanh.com/

9958 - Hypolytrum proliferum Boeck.. Hạsí chồi.

Bụi cao 20-30 cm. Lá có đáy bẹ nâu đỏ; phiến rộng 6-8 mm, bìa bén, dai, dài 40-50 cm. Phátho có 1 lá to, ít giéhoa; giéhoa tròntròn, to 8 x 3,5 mm, *trắng*.

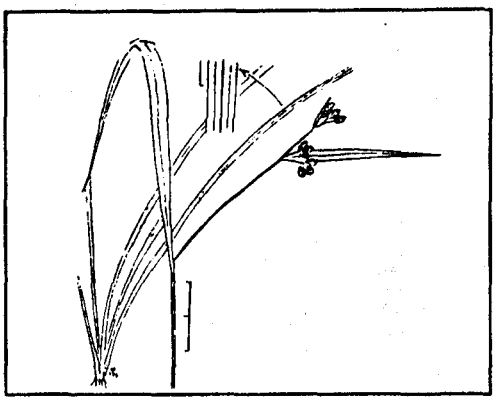

Nơi ẩmlầy, nước ngọt; IX.

- Sedge to 30 cm high; spikelets white.

9959 - Hypolytrum longirostre Thw.

Cânhành ngang; chồi có vảy. Thân cao 30-50 cm, tamgiác, láng. Lá có phiến dài ..12 cm. Chùm-tụtán rộng 18-35 mm, 12-20 giéhoa; giéhoa cao 6 mm, bầudục. Bếquả nhỏ, cao 2,5 mm, tròntròn, màu ôliu, có mỏ. Đìa giữa đồi cát: B, Côngon.

9960 - Hypolytrum trinervum Kunth.

Thân mạnh, cao 40 cm. Lá ở thân 1-2; phiến rộng 6-9 mm. Chùm-tụtán cao 25-40 cm; giéhoa.. Bếquả rất nhỏ, đen-nâu với mỏ vàng, dài bằng bếquả. Ninhbình, Côngon.

9961 - Scirpodendron ghaeri (Gaertn.) Merr.

Bụi to, *dạng một bụi Dứa nhỏ*; thân có 3 cạnh, to 1 cm. Lá có phiến dài đến 1-3,5 m, rộng 3 cm, bìa có răng-gai, gân giữa có răng nhỏ. Phátho cao 10 cm có 2 láhoa rất dài; giéhoa cao 1 cm; vảy to 4 x 3 mm; tiểunhụy 1. Bếquả tròntròn, *to* 1,5 cm, có 6-7 cạnh cao

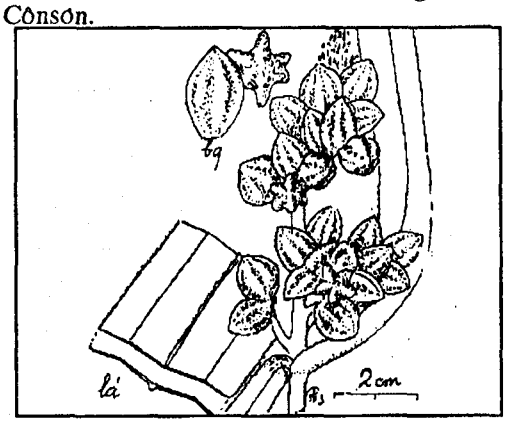

Nơi trũng ngập lúc mưa, dựa biển: Phúquốc.

- Bush; stem 1 cm wide; leaves to 3.5 m long; fruits 1.5 cm across.

9962 - Courtoisia cyperoides Nees.

Cỏ nhấtniên, thành bụi không lông, cao 8-40 cm. Lá dài bằng thân, phiến rộng 5-6 mm. Phátho kép, mang 3-10 tia; láhoa 3-7, dài; *giéhoa nhỏ*,vàng nâu, thành chụm to 6-12 mm; vảy 2, có mũi, có *sóng cao như cánh*; tiểunhụy 3; noãnsào thon, vòi nhụy không có đốt ở đáy, chót chẻ 3. Bếquả có 3 cạnh, nhọn 2 đầu, vòi nhụy 3.

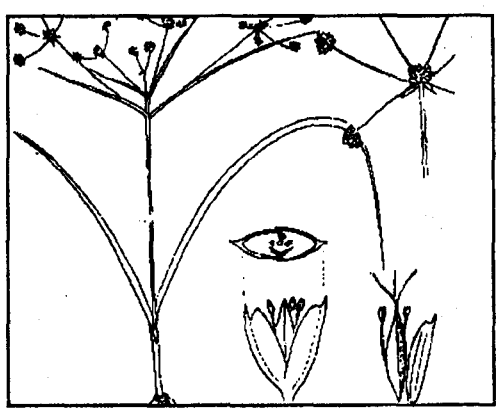

Hànamninh (hình một phần phỏng theo Hooker).

- Annual; spikelets small, flattened; achenes trigonal.

9963 - Thoracostachyum balansae E. Cam.

Cỏ cungcứng; thân cao 40 cm, Lá có phiến to, rộng 2,5-3 cm, chót có *mũi dài*; cuống dài; bẹ ôm thân. Giéhoa cao 1,5 cm; hoa lưỡngphái; tiểunhụy 3. Bếquả nâu đậm, nhăn, cao 1 mm.

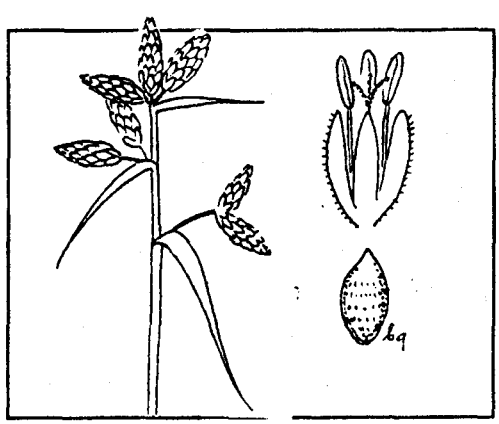

Bavì.

- Sedge to 40 cm high; spikelets 1.5 cm long; achenes 1 mm long.

https://phathuocnamcanh.com/

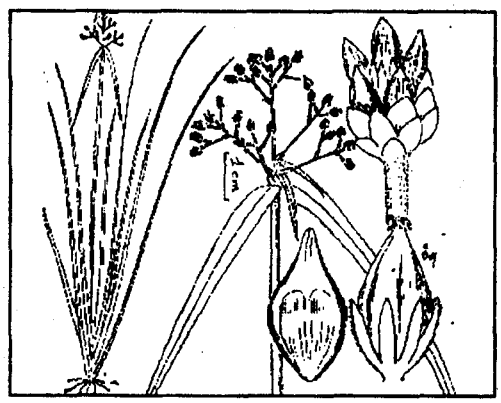

9964 - Mapania bancana (Kurz) Koy..

Bụi cao đến 1-1,2 m. Lá songđính, phiến dài hơn 1 m, rộng 1,5 cm, bìa không bén lắm, chót nhám, xám lục lúc khô. Trục mang pháthoa to 4 mm; láhoa 2 dài 40 cn, thòng; cặm 4-5, cao 4 cm, mang nhánh thẳng góc, mang giéhoa xoan, cao 3 mm; *tơ hạthư 6, như vảy, nâu đậm*, 2 tơ cạnh có sóng. Bếquả nâu láng, cao 2 mm.

Quảngninh, Vĩnhphú, Hànamninh.

- Tuft to 1.2 m high; hypogynous setas 6; achenes brown, 2 mm high (*Lepironia bancana* Kurz. *Thoracostachyum bancanum* (Miq.) Kurz.

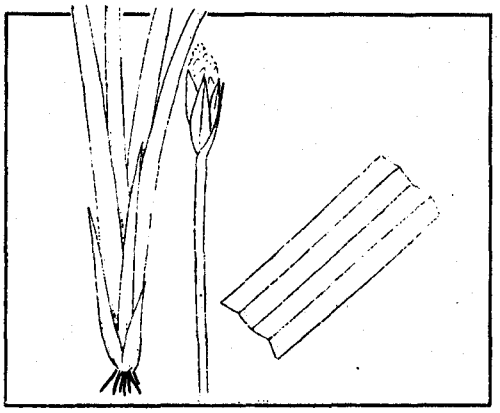

9965 - Mapania dolichopoda Tang & Wang. Lácdúa cọng ngắn.

Bụi. Lá có phiến dài hơn 60 cm, rộng 2 cm, xếp 2 mái, bìa nhám. Trục mang pháthoa cao 60-80 cm, co bẹ cao 10 cm; pháthoa to 2,5 x 1,5 cm, nâu, có tổngbao ôm.

Trên cát, dựa cuồngluu: Quảngninh.

- Leaves 60 cm long; inflorescence 2.5 x 1.5 cm, brown.

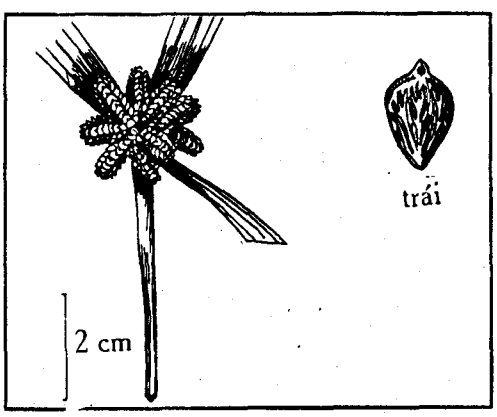

9966 - Mapania elegans E.G. Cam.. Lác-dúa thanh.

Cỏ đaniên; *cănhành to*, cứng. Lá có phiến dài cứng, bìa bén, xếp hai mái với 3 gân chánh to. Pháthoa có láhoa dài như lá; giéhoa 7-12, tròndài, dài 1-1,3 cm. Phìquả hơi dẹp, có mũi, nhăn khi khô.

N (hình theo Camus).

- Perennial sedge; spiklets 1-1.3 cm long; berries.

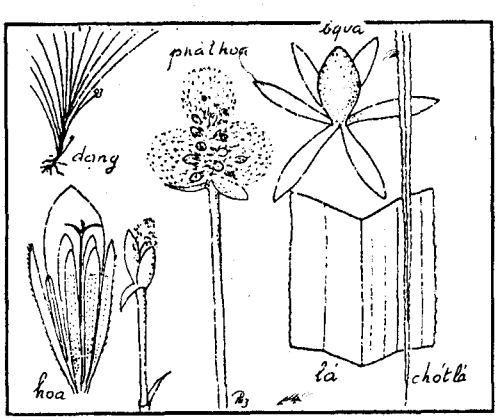

9967 - Mapania kurzii C.B. Cl.. Lácdúa Kurz.

Cỏ có thân *nằm rồi đứng ngắn*, to 1-1,3 cm. Lá có phiến dài 1,5-2 m, rộng *4 cm*, xếp hai mái, chót có *đuôi dài*, bìa có răng nhỏ. Pháthoa ở nách lá, ngắn hơn lá (cọng 20 cm, sau đến 40 cm); tổngbao nhỏ; hoađầu 3; hoa cao 9 mm, có hai tiềndiệp sóng có lông, tơ hạthư như vảy dẹp. Bếquả hình bôngvụ cao 5 mm, không lông.

- Stem ascending; leaves 4 cm wide, lenghtly caudate.

https://nhathuocngocanh.com/

9968 - Mapania palustris (Boeckl.) F. Vill.. Látdứa ẩmlầy.

Bụi to; thân ngắn. Lá songđính, có phiến xếp hai mái, bìa có gai nhỏ thưa, chót có đuôi; bẹ cao. Pháthoa trên trục cao; tổngbao do láhoa xoan; *giéhoa 2-4, to* 1,5 x 1 cm.

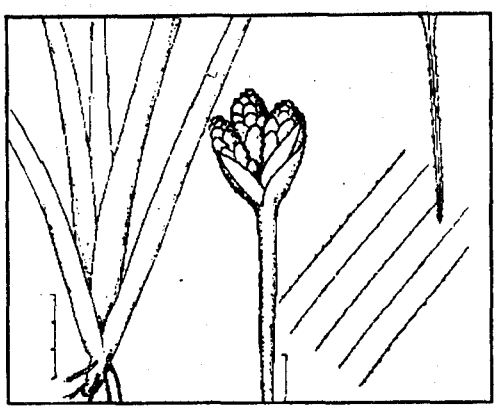

Quảngtrị, vào 900 m.

- Large selge; spikelets 2-4, 1.5 x 1 cm (*Lepironia palustris* Boeckl.).

9969 - Mapania holtumii Kern. var. **tonkinensis** Raym. Lácdứa Holtum.

Bụi; thân ngắn; bẹ cao 4-5 cm. Lá có *cuống rõ* dài 6-8 cm; phiến bầudục tròndài, đến 20 x 3 cm, gân 6 mỗi bên, chót có đuôi dài. Pháthoa cao 40 cm, hơn lá; giéhoa to 1,5 x 1 cm, nâu; hoa có 2 vảy.

Vĩnhyên, 1.200 m.

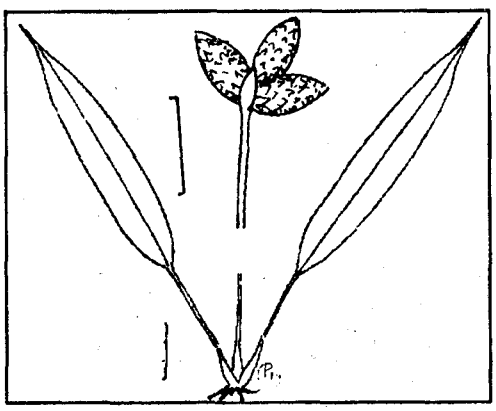

- Petiole long, limb to 20 x 3 cm; spikelets 1.5 x 1 cm.

9970 - Mapania thoreliana E.G. Cam.

Thân đứng, có 3 cạnh. Lá to, gân nhiều, 3 to, lá ở thân dài hơn thân. Pháthoa mang nhiều gié tròndài, gần nhau thành đầu; láhoa đến 30 cm; tơ hạthư hình vảy. Bếquả xoan xoan-tròndài, vòi 3. Lào.

9971 - Mapania tenuiscapa C. B. Clarck. Lácdứa gié -mảnh.

Bụi dày trên thân ngắn, to 8 mm; rễ to. Lá nhiều, phiến dài 60-70 cm, rộng 8-10 mm, *bìa bén*, từtừ hẹp đến chót nhọn. Pháthoa cao 8-15 cm; *giéhoa màu lục*, lúc mang trái to 1,2 cm, trên cọng tía; hoa có vài tơ hạthư. Bếquả xoan tròntròn, cao 2-2,5 mm.

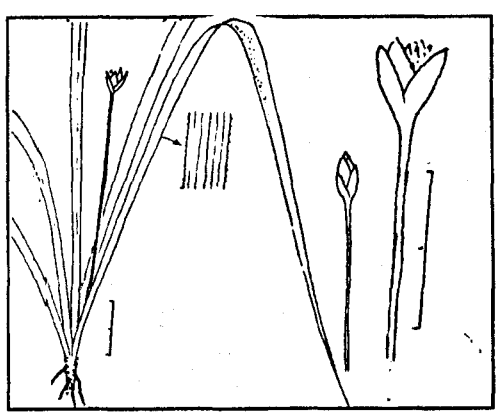

Ven suối: II-IV. Tìm lại ở Việtnam.

- To , search in Việtnam.

9972 - Mapania tonkinensis (E.G. Cam.) Wittn.. Lácdứa Bắcbộ.

Cỏ cao đến 1 m; cănhành to 6-8 mm, có vảy xơ. Lá to, dài đến 1 m, rộng 2,5-3,5 cm, bìa không bén. Chùm-tụtán ít nhánh; giéhoa ít, dẹpdẹp, dài 1,5 cm, nâu đỏ. Bếquả nâu hoe, tròndài, có 3 cạnh.

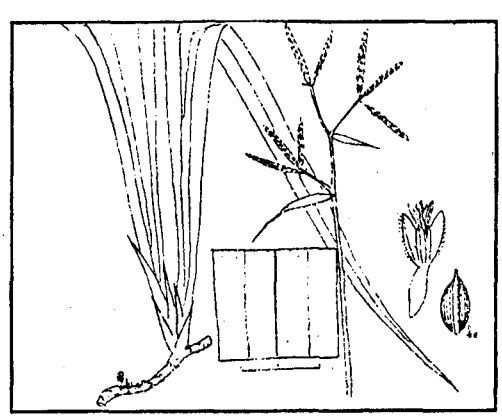

Rừng dày, 1.500-1.800 m: Uônbí, Quảngnam.

- Sedge to 1 m high; leaves to 1 m long; spikelets 1.5 cm long, red brown (*Diplasia tonkinensis* E.G. Cam., *Thorachostachyum tonkinensis* E.G. Cam.).

https://nhatruongxanh.com/

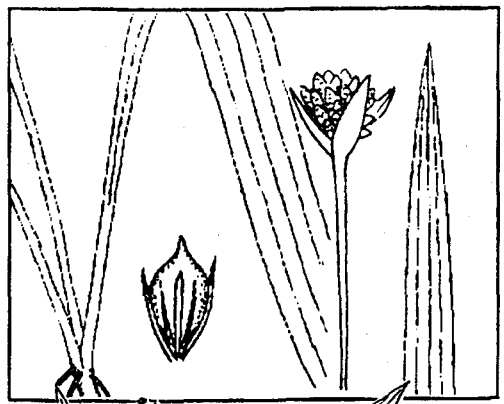

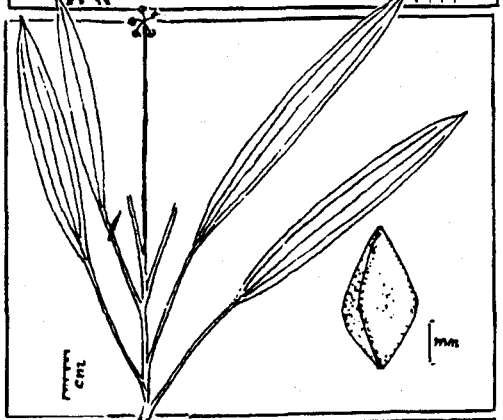

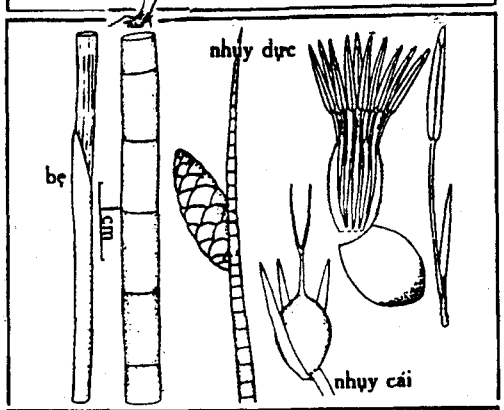

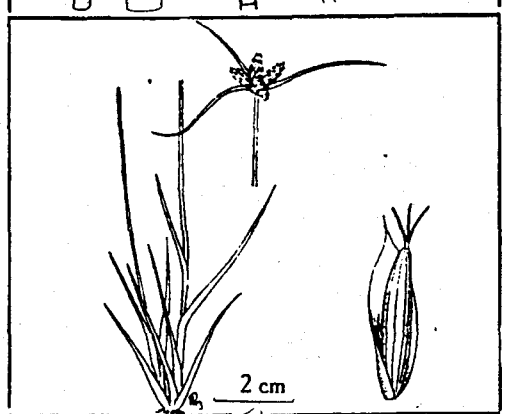

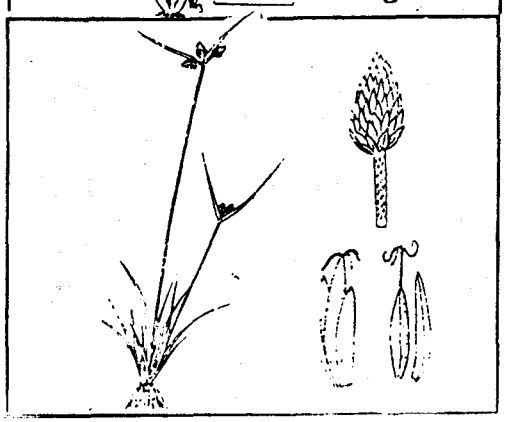

9973 - Mapania nudispica Koy.. Lácdúa gié-trần.

Bụi đaniên; cănhành xéo, cứng, to 1 cm. Lá to, phiến dài 10-35 cm, rộng 1,5 cm, bìa nhám. Hoađầu; láhoa thon; giéhoa nhiều, nâu lợt, cao 8 mm; vảy đầu tròn; hoa có 2 tiềndiệp và 4 vảy hẹp, tiểunhụy 3. Bếquả có cọng, cao 4,5-6 mm, chót có mũi.

Tamđảo, Quảngnam (Gò Ổi), rừng vào 500 m, trên granit; II, 2.

- Perennial sedge; contracted spike; scales round at apex; nux 4.5-6 mm high.

9969a - Mapania tamdaoensis Khôi.

Cỏ đaniên, cao vào 30 cm; thân to 1 mm, cănhành ngắn. Lá có phiến to, thon hẹp, dài 25-43 cm, gân chánh 3, dai, chót nhọn; cuống 10-15 cm. Phárthoa rộng 1,5 cm, mang 3-4 nhóm giéhoa; giéhoa 10 x 5-6 mm; vảy xoan-tròndài, dài 3-4 mm. Trái bầudục-hình xáli, cao 3,8 mm.

Tamđảo (hình theo Khôi).

9974 - Lepironia articulata (Retz.) Domin. Bàng.

Cănhành cứng, nằm trong bùn, to 8-10 mm; thân đứng *cao đến 1 m*, có ngấn ngang, đáy có 3-4 bẹ bao cao 15-20 cm. Giéhoa ở chót thân cao 1,5-2 cm, rộng đến 1 cm; hoa có *9-12 tiểunhụy, mỗi ở trước một vảy*. Bếquả cao 3-4 mm; vòi nhụy chẻ 2.

Thôngthường ở trũng phèn, Đồngtháp, Hàtiên; I-XII. Dùng dệt bao, đệm.

- Limnophyte on very acid damp; stem to 1 m high (*Restio articulatum* Retz., *L. mucronata* Rich.).

9975 - Lipocarpha chinensis (Osb.) Kern. Nhằndiệp Trungquốc.

Thân cao 10-60 cm. láng, hơi có 3 cạnh. Lá có phiến không lông, dai bằng thân hay ngắn hơn, rộng 2-3 mm. Láhoa dài hơn pháthoa; giéhoa 1-8, *tái hay đỏđỏ*, rộng 5-8 mm; vảy không 1 mũi; *phiến 2*, dài hơn bếquả. Bếquả tròndài.

N (hình theo Camus).

- Tuft 10-60 cm; spikelets 1-8, pale or reddish (*Scirpus chinensis* Osb.).

9976 - Lipocarpha microcephala (R. Br.) Kunth. Nhằndiệp đầu-nhỏ.

Cỏ không lông, thành bụi *nhấtniên* cao 5-15 cm; rễ nhiều, mảnh. Lá cứng, ngắn, dài bằng 1/3 thân. Pháthoa với láhoa dài 2-3 cm; giéhoa nhỏ, 1-4, xanhxanh; vảy xoan, đầu huớt ra ngoài; phiến dài hơn trái. Bếquả tròndài; vòi nhụy chẻ 3. 2n = 16

Dựa lộ, ruộng: Biênhòa, Vũngtàu, Phúquốc; XII..

- Annual, glabrous, 5-15 cm high; spikelets greenish; achenes cream, 1.3 mm long (*Hypaelyptum microcephalum* R.Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

9977 - Scleria caricina (R. Br.) Benth.. Cương chụm.

Cỏ *nhấtniên*, mảnh, không lông, cao 10-30 cm. Lá có phiến thon, đầu tà; bẹ không cánh. Chụm ở nách lá, ít giéhoa; giéhoa đơnphái, đực ở giữa và ngọn, chụm, cái ở đáy và cạnh. *Bếquả trắng*, to 1,5 mm.

Đất lầy: Nhatrang, Sôngbé, Sàigòn, Phúquốc..; XI.

- Annual, glabrous; spikelets axillary; achenes white (*Diplachrum caricinum* R. Br.).

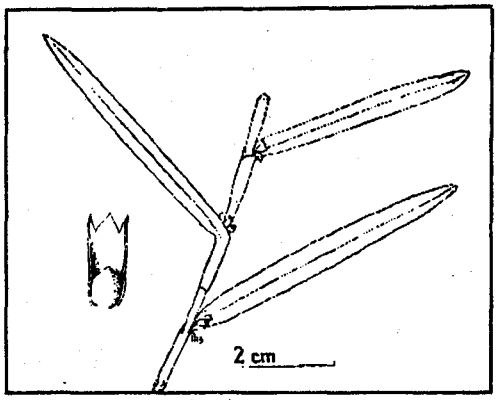

9978 - Scleria exigua Kern. Cương nhỏ.

Cỏ *nhỏ nhấtniên*; rễ đỏđỏ; thân có 3 cạnh, cao 3,5 cm, rộng 0,5 mm. Lá có phiến dài 1,5-3 cm, rộng 1,5 mm, phẳng, nhọn, gân 7; bẹ đỏđỏ không cánh. Pháthoa ở nách lá; giéhoa đực ít hoa, cao 1 mm, tiểunhuy 1; giéhoa cái 1 hoa. Bếquả *3 cạnh, nhỏ, cao 0.5 mm*, láng, nâu sét.

Đàlạt (hình theo Kern).

- Annual small sedge; stem trigonal; achenes shining brown ferruginous (*Diplachrum exiguum* (Kern) Koy.).

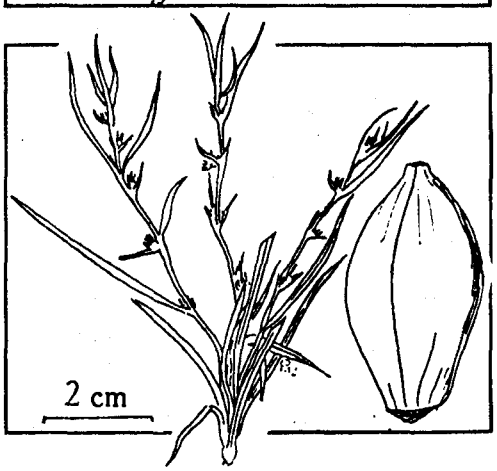

9979 - Scleria biflora Roxb.. Cương hai-hoa

Bụi dày, cao 40 cm; thân mang 4-8 lá. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 5-7 mm, có ít lông. Chùm-tụtán thưa, nhánh ít, dài 1-3 mm; giéhoa *màu sét*, có lông hay không lông; đơnphái. *Bếquả trắng* tròn, có lơng mịn hoa, có mạng.

Nhatrang.

- Stem to 40 cm; achenes puberulent, white.

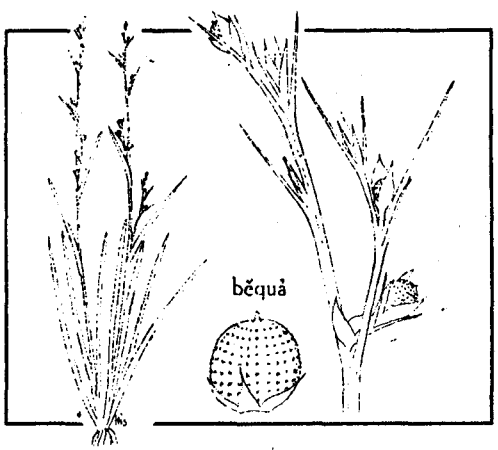

9980 - Scleria carphiformis Ridl.. Cương rơm.

Bụi cao 30-40 cm; đáy thân có *bẹ đỏ*. Lá có phiến có lông, rộng 3-4 mm, xếp hai mái, chót nhọn. Pháthoa cao hơn lá, dạng hoađầu, có 1 láhoa nối dài thân; giéhoa cao 1,3 mm.

Rừng Tràm.

- Tuft to 40 cm; spikelets 1.3 cm.

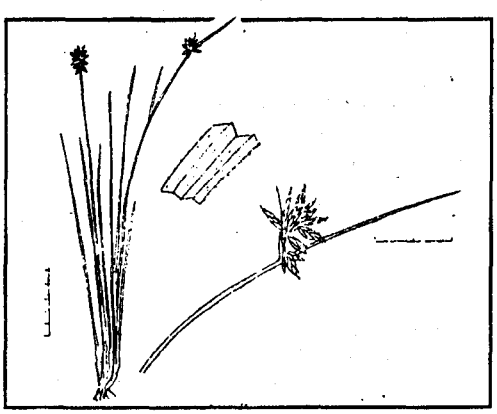

https://nhathuocngocanh.com/

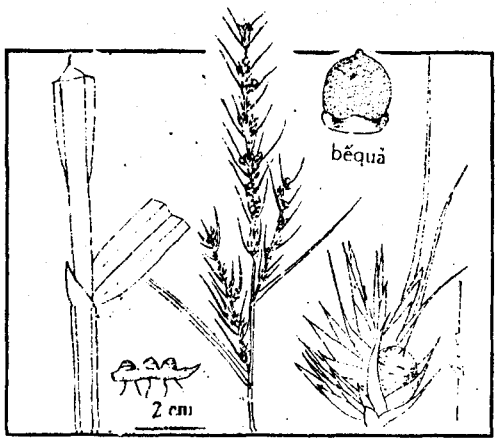

9981 - Scleria ciliaris Nees . Cương rìa.

Cỏ to, cao 0,6-1,2 m, gần như không lông; thân có 3 cạnh tròn. Lá to có bẹ dài, các lá trên mọc đối; *bẹ thường có cánh nhỏ*. Chùm-tụtán ở phía ngọn, dày, có *láhoa dài đặcsắc*; giéhoa vàng hay vàng sậm. Bếquả tròn, *trắng hay vàng rơm*, có lông mịn, rồi láng.

Ven rừng, rừng luônluôn xanh: Đồngxoài.

- Stem to 1.2 m high; inlorescence with long bracts; achenes white or yellowish (*S. bancana* Miq.).

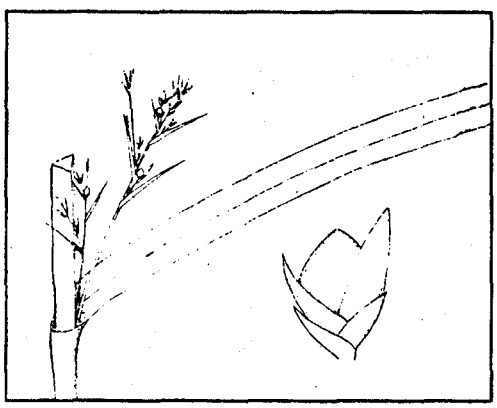

9982 - Scleria corymbifera Hook. & Thoms.. Cương tảnphòng.

Cỏ to; thân to 5-8 mm, có 3 mặt hơi lõm. Lá rộng đến 1,5 cm; bẹ là ống dài. Phátthoa ở nách lá và ngọn; láhoa nhọn, vàng nâu. Bếquả cao 3 mm, *màu sữa, láng.*

- Stem trigonal; achene cream, shining.

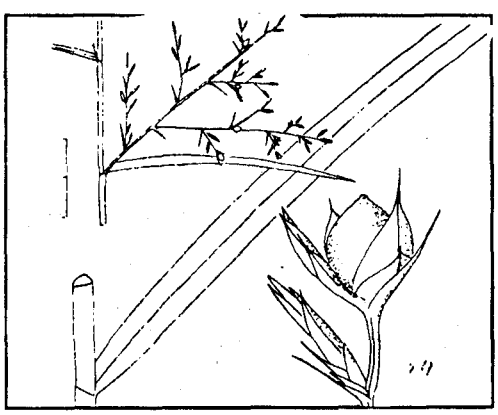

9983 - Scleria harlandii Hance.

Cỏ cao; thân có 3 cạnh tròntròn; lóng dài hơn 30 cm. Lá có nơi khit nhau; bẹ không lông, chót cắt ngang; phiến lá 30 x 1 cm, bìa bén. Phátthoa ở ngon, cao 30-40 cm, nhánh xéo; giéhoa nâu. Bếquả cao 3,5 mm, *màu sữa hay hơi xám, láng.*

Từ B đến Sông Cái, Nhatrang, Bảolộc.

- High sedge; achenes cream, 3.5 mm (*S. elata, S. multifoliata, S. scrobiculata*).

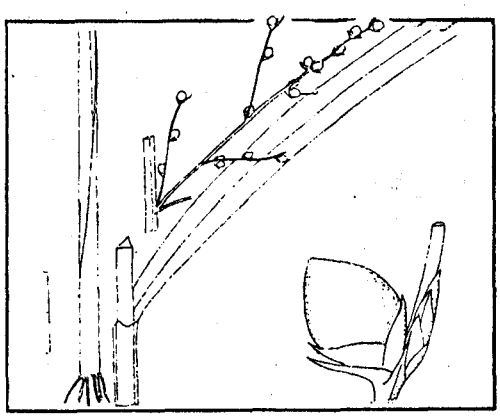

9984 - Scleria junghuhniana Boeck. Cương Junghuhn.

Cỏ cao hơn 60 cm; thân có 3 cạnh nhámnhám. Lá có phiến dài, rộng 1 cm; bẹ có *3 cánh* cao 1-2 mm, nhám *bén*. Phátthoa thưa; nhánh dài 10-15 cm. Phátttrái đẹp vì bếquả *to* (5 mm), *xoan tròn, trắng*

Vùng Địnhquán; 10.

- Sedge to more 60 cm high; sheath 3-winged; achenes white, 4.5-5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

9985 - Scleria kerrii Turrill. Cương Kerr.

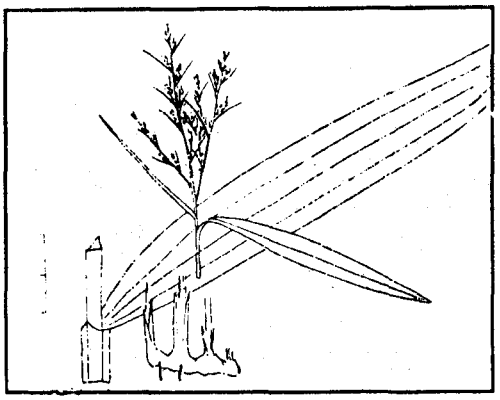

Cỏ cao; căn hành cộng trụ; thân có 3 cạnh nhọn. Lá có phiến dài 30 cm, rộng 2 cm; bẹ có 3 cánh cao không bén.

Rừng Thông: Dilinh.

- Sympodic rhizome; stem trigonal; limb to 2 cm wide.

9986 - Scleria levis Retzius. Cương láng.

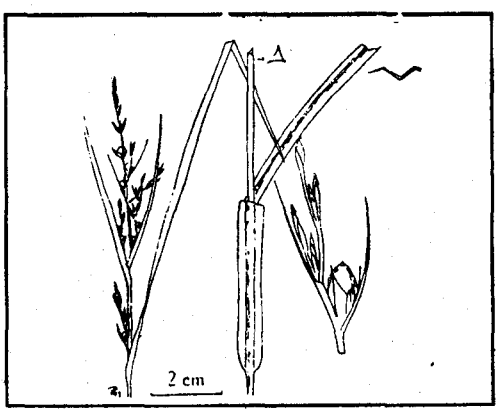

Bụi không dày, cao đến 0,8--1 m; thân mảnh, có 3 cạnh nhọn, bén. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 5 mm; bẹ có cánh cao 2 mm. Pháthoa dài 5-6 cm, thưa. Bếquả *trắng*, hơi có 3 cạnh, rộng 2,5 mm.

Ven rừng. *Cỏ bén cắt dữ !*

- Sheath with sharp wings; achenes white (*S. hebecarpa* Nees).

9987 - Scleria lithosperma (L.) Sw.. Cương trái-đá.

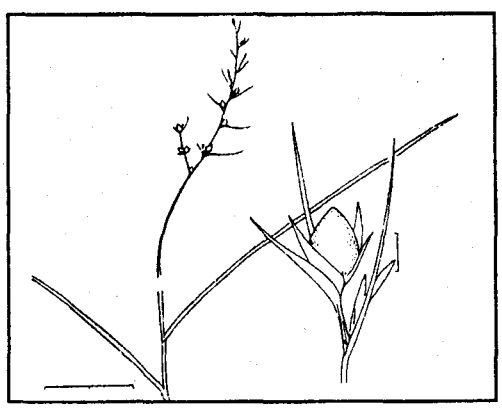

Bụi cao hơn 60 cm; thân mảnh. Lá có phiến dẹp dài; bẹ tròn, không lông. Pháthoa ở ngọn, hẹp. Trái là bếquả *màu sữa*, nhỏ (2,2 mm, *láng*.

Dựa biển. Sắc cho phụnư uống sau khi sanh.

- Tuft to 60 cm high; achenes cream, shining (*Scirpus lithospermus* L.).

9988 - Scleria nangkiangensis Tang & Wang.

Thân cao 30-50 cm, có 3 cạnh, không lông. Lá ở thân hẹp dài, rộng 2,5-3,5 mm, bìa nhám. Chùm-tután cao 1-2 cm; giéhoa thon, cao 5 mm; vảy 11-12, xoan thon; hoa cái 1, đực 7-8; tiểunhụy 2(3); nuốm 2. Bếquả xoan ngược, đáy cắt ngang, chót tròn, to 2-2,5 mm, *trắng*.

Nanking. B ?

9989 - Scleria neesii Kunth. Cương Nees.

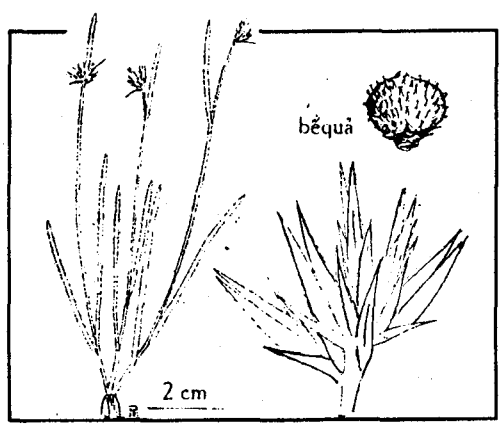

Cỏ cao 20 cm; rễ nâu đỏ; thân *có lông*. Lá có phiến mềm, thon, dầu tà. Chùm-tụtán như hoadầu, mang 5-15 géhoa đonphái, *màu sét*, dài 6-8 mm; vảy thon nhọn, có lông. Bếquả *trắng, có lông mịn, mụt có lông*; nuốm 3.

Bàrịa.

- Sedge 20 cm high, pubescent; achenes white.

https://nhathuocngocanh.com/

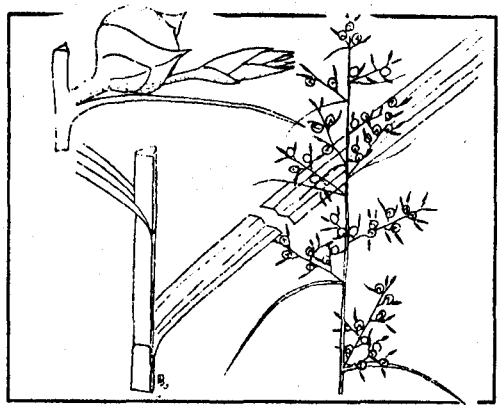

9990 - Scleria oblata S.T. Bl.. Cương rộng, Cỏ mây.

Thân có 3 cạnh; lóng cái dài cái ngắn. Lá có phiến rộng 9 mm, dài 40 cm, bìa, gân giữa *bén*; bẹ dài 5-7 cm. Phátheo có 10-13 cm, rộng 4 cm; nhánh 3 cm, gắn xéoxéo, trục ngắn; giéhoa xanh; vảy màu sét, gân lưng xanh; vảy trên mỏngmỏng; tiểunhụy 3. Bếquả tròntròn, to 2,7 mm, trơn.

Tântạo.

- Sedge to 1 m high; achenes globulous, shining, 2.7 mm large.

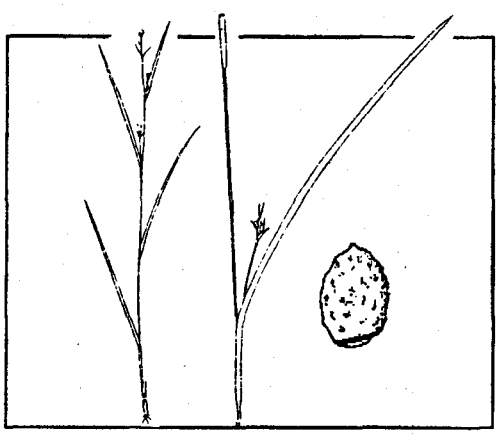

9991 - Scleria parvula Steud. Cương nhỏ.

Cỏ *nhỏ, mảnh*, cao vào 20 cm, không lông. Lá có phiến rộng 2 mm, dài vào 10 cm; bẹ cao 2 mm. Phátheo ở nách lá, it giéhoa. Bếquả xoan, có unần, to 2 mm, màu ngà.

.

- Sedge 20 cm high; inflorescence with few spikelets; achenes 2 mm, cream.

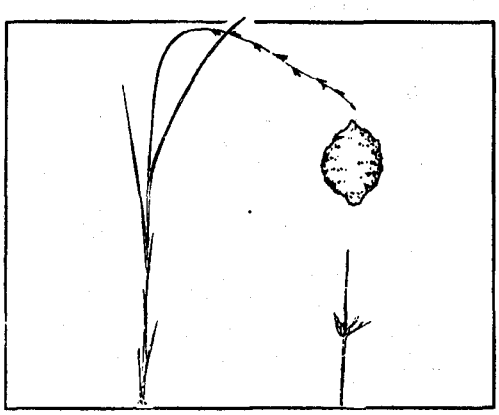

9992 - Scleria pergracilis (Nees) Kunth. Cương rất-thanh.

Cỏ mảnh, cao 40-50 cm, thân mang ít lá. Lá dưới ngắn, lá trên có phiến dài 8-15 cm, dẹp vào 1,5 mm. Phátheo *như gié* ở ngọn, láhoa ngắn; giéhoa 1-2 ở mỗi mắt, cao 5-8 mm. Bếquả xoan, có unần ngang, đầu thấp.

.

- Sedge to 50 cm high; achenes ovoid, verrucous (*Hypoporum pergracilis* Nees).

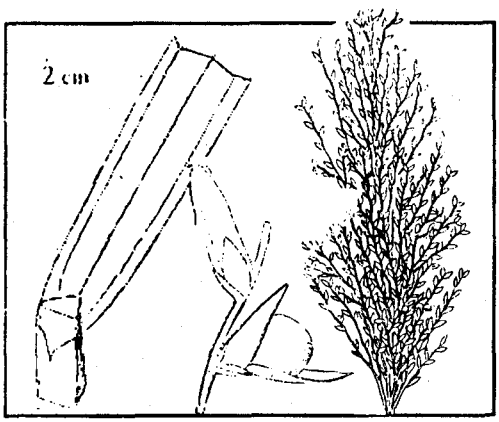

9993 - Scleria poaeformis Retz. Đưng.

Nêthựcvật to, cao 0,6-2 m; cânhành có vảy nâu; thân có 3 cạnh. Lá có phiến dài đến 1,2 m, rộng đến 2,5 cm, xếp 2 máng, *bìa bén*, mũi nhọn. Chùm-tụtán tròndài, *to*, dài đến 30 cm, nhánh đứng; láhoa dài. Giéhoa đơnphái; giéhoa cái dài 5 mm. Bếquả *vàng hay nâu*, tròn hơi có 3 cạnh, lúc đầu có lông, sau không lông.

Ruộng, trũng, nhất là Đồngtháp. *Dùng lợp nhà.*

- Limnophyte to 2 m high; leaves to 1.2 m; inflorescence 30 cm; achenes yellow or brown (*S. hebecarpa*, *S. oryzoides* Presl.).

https://nhathuocngocanh.com/

9994 - Scleria purpurascens Steud.. Cương tía.

Cỏ to, cao đến 1,2 m, có lông hay không lông; thân có 3 cạnh. Lá ở thân *nhóm 3-4,* như mọc chụm, đầu có mũi, *bìa bén*; bẹ có 3 cạnh, không cánh. *Chùm-tụtán đỏđỏ*; giéhoa tròntròn. Bếquả to 2,5 mm, *đỏđỏ*, có mạng.

Dựa biển.

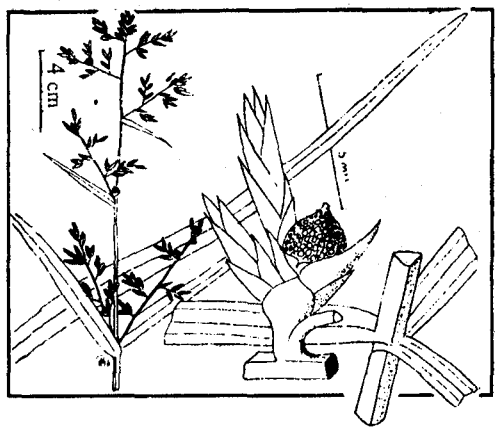

- Sedge to 1.2 m high; inflorescence reddish; achenes 2,5 mm (*S. multifoliata* Boeck.).

9995 - Scleria radula Hance. Cương nạo.

Cỏ cao 50-80 cm; thân có 3 cạnh. Lá có *bẹ có 3 cánh*, mép có lông; phiến mỏng, nhám, rộng 12-18 mm, dài 20 cm. Chùm-tụtán cao 3-6 cm, có lông; láhoa hẹp, dài; giéhoa đực ở chót, giéhoa cái ngắn hơn. Bếquả *trắng,* láng; nuốm, 3.

Phuóclong, Côngơn.

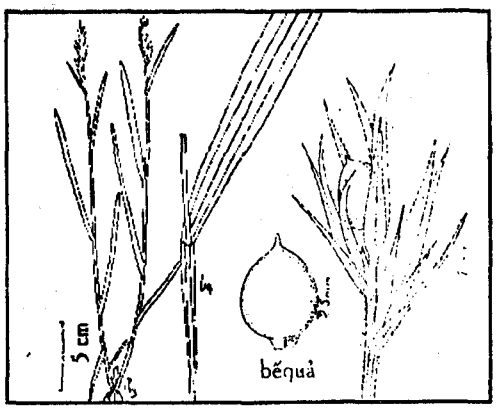

- Sedge 50-80 cm high; sheath winged; achenes white.

9996 - Scleria rugosa R. Br. Cương nhám.

Bụi nhấtniên, dày, do nhiều thân mềm, cao đến 40 cm, to 1 mm, có 3 cạnh. Lá có bẹ có 3 cạnh; phiến dài 10-15 cm, rộng 3-4 mm, có *lông trắng*, mềm. Chùm-tụtán dài 2-3 cm ở nách lá và ngọn; giéhoa đơnphái; vảy có lông cao; hoa đực 1 tiểunhụy; ở hoa cái, vảy cao 3 mm. Bếquả xoan tròn, *trắng*, to 1 mm, láng, có đấu có tuyến nâu nhỏ.

Ruộng, nơi ẩm. 0-500 m: Vũngtàu; I

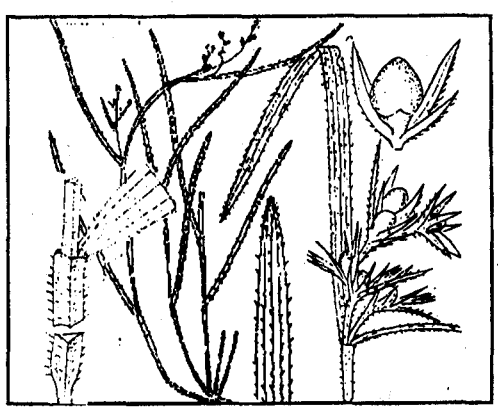

- Annual to 40 cm high, white pubescent; achenes white, 1 mm across.

9997 - Scleria sumatrensis Retz.. Cương Sumatra.

Cỏ có thê *cao đến 4 nếu có nơi tựa*; thân có 3 cạnh, to 6-8 mm. Lá nhóm *gần nhau* như theo luânsinh; phiến rộng 12 mm, dài 30-35 cm, bìa bén, chót nhọn; bẹ không cánh. Giéhoa đơnphái trên chùm-tụtán cao 12-15 cm, rộng 5-6 cm, có vẽ virescent vì các giéhoa đực; giéhoa cái mang bếquả tròn, *nâu,to 2 mm*, trên *đấu có răng và dày, cao* đến 1/2 trái, vàng rồi đỏ.

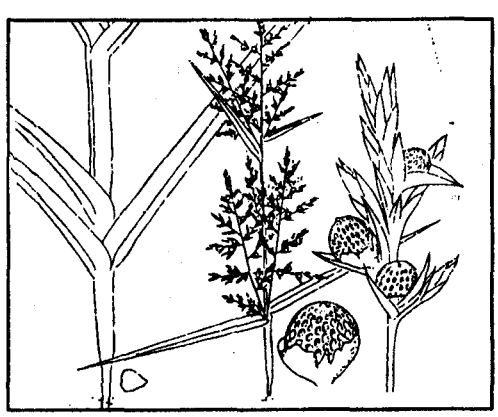

Rừng Tràm, Uminh; VII, 7.

- Sedge to 4 m high; panicles 12-15 cm long; achenes brown, on red cupule.

https://nhathuocngocanh.com/

9998 - Scleria terrestris (L.) Fassett. Cương đất.

Cỏ *cao 1 m*; thân có 3 cạnh tròn, không nhánh, có ít lông, *dạng giống Lau-sậy*. Lá có phiến dài 30-60 cm, rộng 1 cm, tửtừ hẹp đến chót, mốcmốc khi khô; bẹ cao 1-2 cm, *có cánh hay không*, mép có lông. Chùm-tụtán cao 10-15 cm; giéhoa nhỏ. Bếquả *vàng rơm*, xoan, có 3 cạnh, lúc non có lông mịn.

Ven rừng đến 1:500 m.

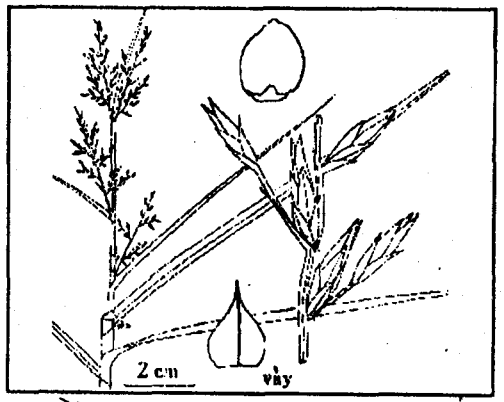

- Sedge to 1 m high; sheath winged or not; achenes yellowish (*S. cochinchinensis* (Lour.) Druce).

9999 - Scleria tonkinensis C.B. Cl.. Cương Bắcbộ.

Cỏ có đáy thân phù thành *củ nhỏ*; rễ to, màu nâu sậm. Lá phần lớn mọc ở đáy thân; phiến 13-17 x 0,6-0,8 cm, *bìa nhám bén*; bẹ dài 5-6 cm, nâu dợt, có sọc. Trục pháthoa cao 30-40 cm, mang pháthoa có lông trắng nhỏ, thưa; giéhoa 9-11 mm, 4-6 vảy. *Bếquả trắng, láng*, tròn.

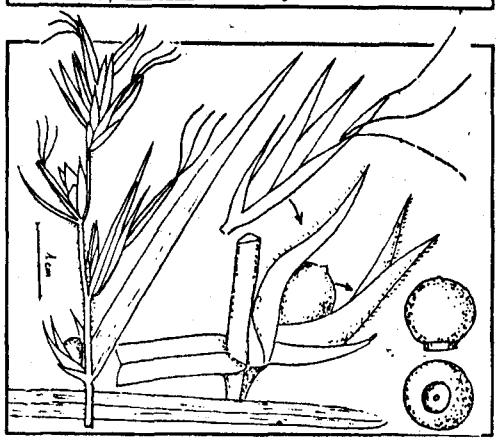

B đến Camranh, Bếncát, Tâyninh, Côngon.

- Tuberous stem; leaves almost basilar; achenes white.

Carex L.: Kiết

Carex có nghĩa là "tôi cắt". Có hơn 2.000 loài trên thếgiới. Bắc-Mỹ phía Đông chứa rất nhiều: riêng cho Québec, hơn 200 loài. It côngdụng:

Ở Việtnam, hiện biết hơn 100 loài Kiết:

Các giống-phụ:

1a - giế 1 — *Psyllophora*
1b - giế nhiều hơn một
  2a - giế luỡngphái không cọng... — *Vignea*
  2b - giế luỡngphái hay đơnphái có cọng
    3a - giế luỡngphái — *Indocarex*
    3b - giế đơnphái — *Eucarex*

Các nhóm chánh:

1a - vòi chẻ 2; bếquả hình thấukính; giéhoa như nhau cả, luỡngphái, không ở nách láhoa hình túi
  2a - giéhoa thượnghùng (đực ở trên)
    3a - cănhành bò dài, giéhoa 4-7 — *Divisae*
    3b - canhành ngắn hay thành bụi; giéhoa nhiều
      4a - túi dài, bìa tròn; láhoa không rõ — *Paniculatae*
      4b - tuí mỏng, bìa nhọn; láhoa dưới dạng lá — *Multiflorae*
  2b - giéhoa thượngthư (cái ở trên); túi mỏng
    3a - túi xéo; giéhoa có láhoa — *Elongatae*
    3b - túi đứng hay xéo; giéhoa không láhoa rõ — *Stellulatae*
1b - vòi nhụy chẻ 3 (trái 3 cạnh) hay 2 (trái hình thấukính); giế cạnh ở nách một láhoa hình túi hay bao:
  2b - vòi chẻ hai; bếquả hình thấukính
    3a - láhoa thành bẹ; chụm giéhoa; túi đầy lông phún; vòi rất dài — *Graciles*
    3b - láhao không thành bẹ (hay bẹ rất ngắn)
      4a - giéhoa cạnh không cọng; bẹ cọng rất ngắn; vảy không mũi — *Carex*
      4b - giéhoa có cọng; vảy có mũi
        5a - giéhoa 3-8, hình trụ — *Praelongae*

https://nhathuocngocanh.com/

5b - giéhoa 6-50, 1-2 ở mỗi mắt *Longispicae*

2a - vòi chẻ 3, trái 3 cạnh:

3a - giéhoa cô độc ở chót thân

4a - bìa túi có lông, túi dài 4-10 mm, nhiều gân *Radicales*

4b - túi không lông, dài 1,5-4 mm *Capitellatae Rhizopodae*

3b - pháthoa gồm hơn một giéhoa

4a - thân scapiform, đáy có lá teo thành bẹ; lá to, xếp dọc; túi có mỏ dài *Mapaniifoliae*

4b - thân dạng khác

5a - giéhoa có cọng; túi có mỏ dài *Oligostachyae*

5b - giéhoa có hay không có cọng

6a - giéhoa dạng khác nhau, đơnphái, thường giéhoa chót đực **A1**

6b - giéhoa dạng như nhau, thượnghùng (đực ở phần trên)

7a - láhoa dưới là bao ngắn hay không bao

8a - chót bếquả không cắt ngang; vòi nhụy ở một lõm ở chót trái *Lageniformes*

8b - chót bếquả cắt ngang; đáy vòi nhụy hình kimtựtháp *Radicales*

7b - láhoa dưới là bao dài

8a - pháthoa ngắn ở nách lá; cạnh bếquả có lông *Cryptostachys*

8b - pháthoa từ giữa các lá: **Ba**

Ba - giéhoa nhỏ, dài không đến 15 mm

10a - thân giữa lá; giéhoa nhiều, thành chùm-tụtán *Vigneastra*

10b - thân ở cạnh; giéhoa ít *Surculosae*

Bb - giéhoa dài hôn

10a - túi nhiều gân; giéhoa 1-8(14)

11a - túi bầudục, mỏ ngắn, đáy phù; giéhoa 1-3(4) *Radicales*

11b - túi bầudục hẹp, mỏ dài; giéhoa 2-8(14) *Oligostachyae*

10b - túi ít gân; bẹ lá đỏđỏ, tetua thành sợi; giéhoa 6-n *Polystachyae*

A1 - lá không thành rosette, mà dọc theo thân

8a - chùm-tụtán 5-8 nhánh; giéhoa nhỏ, 4-8 mm; túi không lông, mỏ ngắn *Hypolytroides*

8b - chùm 4-9 giéhoa; túi có lông phún *Occlusae*

Ab - lá chụm ở gốc, một vài trên thân mà thôi

8a - bếquả lõm ở giữa, chót có cổ cao *Rhomboidales*

8b - bếquả không có mỏ hastiform

9a - chót cắt ngang, vòi ở chót của bếquả *Lageniformes*

9b - chót bếquả không cắt ngang

10a - bếquả mitrate (chót thắt và có cổ) *Mitratae*

10b - bếquả không mitrate

11a - giéhoa cái xoan hay bầudục; cănhành ngắn *Folliculatae*

11b - giéhoa cái không như trên; túi nhỏ

12a - giéhoa lineaire hay hình trụ; hoa thưa; túi không gân

13a - túi có lông phún, nâunâu *Ferruginae*

13b - túi không lông, lục dợt *Sylvaticae*

12b - giéhoa tròndài hay hình trụ, túi n gân

13a - giéhoa hình trụ ngắn, ít hoa *Rhomboidales*

13b - giéhoa hình trụ nhiều hoa

14a - túi cứng, mỏ ngắn; chồi dài; giéhoa đứng *Paludosae*

14b - túi mỏng, mỏ dài

15a - giéhoa đứng, cănhành bò *Anomalae*

15b - giéhoa dưới nghiên, cănhành thành bụi *Pseudocyperae*

Ta còn ghi: *Alliiformis, Bornensis, Careyanae, Dispalatae, Euprepes, Filicinae, Hirtae, Hemiscaposae, Molliculae..*

https://nhathuocngocanh.com/

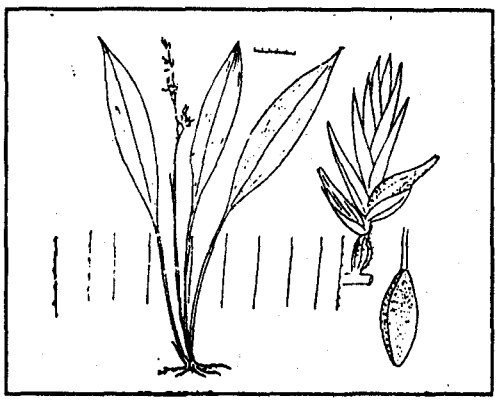

Giống-phụ **Indocarex:**
Hemiscaposa:

10.000 - Carex adrienii E.G. Camus. Kiết Adrien.

Cỏ có căn hành ngắn, cứng, to 7-8 cm. Lá to; phiến thon, *dạng lá Tre*, dài 40, rộng 4-8 cm, gân dọc 8-9, bìa bén; *cuống dài* 30-40 cm. Trục phát hoa cao bằng lá; *gié lưỡng phái*, dài 7-13 mm, phần cái có vảy màu rơm có đốm đỏ, nên dạng chung *màu cam*; bầu cao 5 mm, từ từ hẹp thành mỏ. Bế quả màu ngà, có 3 cạnh, cao 2,5 mm; phần đực có vảy mỏng, có gân đỏ.

Vào 700-900 m: Tamđảo, Bavì.

- Limb large, to 40 cm long; spikelets bisexual, orange red; achenes cream.

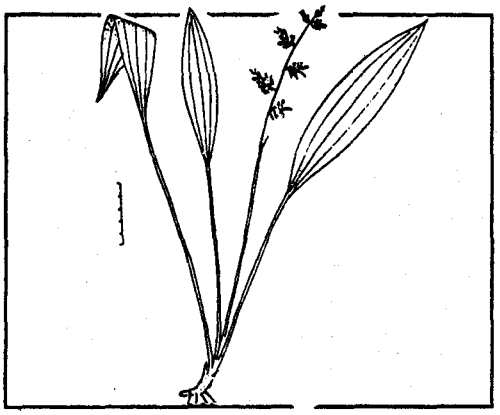

10.001 - Carex scaposa C.B. Clarke. Kiết trục.

Bụi; căn hành ngắn; thân và trục phát hoa cao 10-60 cm, to 1-3 mm, có lông ở phía ngọn. Lá và lá hoa 3-5, đứng hay cong; phiến bầu đực, to 15-65 x 2-5,5 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, không lông; *cuống dài*. Phát hoa cao 5-18 cm, do 3-5 chùm-tụ tán; gié nhiều, dài 6-12 mm, ít hoa, phần đực dài bằng phần cái hay ngắn hơn; dĩnh cái 2-2,5 mm; bầu bầu đực cao 3-3,7 mm, không lông. Bế quả xoan, tái rồi *nâu đậm*, vào 2 mm; đáy vòi hơi phù.

Vùng núi vào 1.000-1.500 m: Sapa, Tamđảo, Bavì, Côngtum.

- Limb to 60 cm long; spikelets short; utricles 3-3.7 mm long (*C. pandanophylla* non Cl., Cam.).

Surculosae:

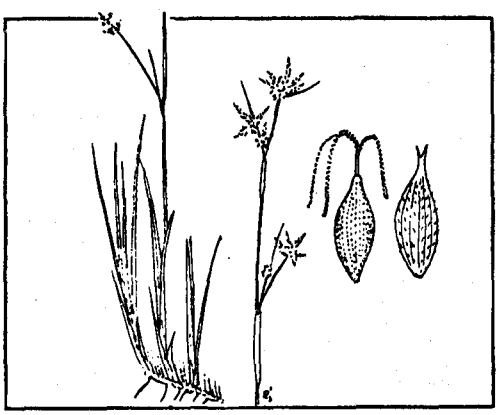

10.002 - Carex oligostachya Nees ex Hook.. Kiết nghèo-gié.

Bụi; *căn hành nằm, to*, có xơ đứng; thân đứng hay hơi đứng, cao 20-90 cm, rộng 1-2 mm, không lông. Lá ít, ngắn hơn phát hoa, phiến rộng 2-5 mm, bìa có khi uốn xuống. Chùm-tụ tán *đơn*, dài 9-47 cm; gié xoan đến hình trụ, dài 4-10 mm, phần đực và cái dài bằng nhau; dĩnh cái 1-3 mm; bầu hơi ba cạnh, dài 2,5-4 mm, mỏ vào 1 mm. Bế quả mặt hơi lõm, cao 2-2,5 mm, nâu

Hànội, Bavì.

- Limb 2-5 mm wide; panicles to 47 cm high; achenes brown (*C. rhizomatosa* Steud.).

Hypolytroides:

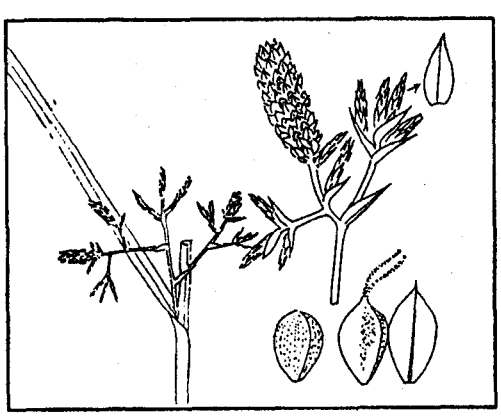

10.003 - Carex hypolytroides Ridl.. Kiết hạsi.

Thân cỏ độc *hay bụi thưa*, cứng, cao 0,6-0,8 m, có 3 cạnh. Lá dọc theo thân, phiến dài 30-40 cm, rộng 8 mm; bẹ không lông, mầu đỏ ở dưới. Phát hoa ở nách lá, dạng Hạsi, mang nhiều *gié cái to* và vài gié đực mảnh; vảy cái xoan, có mũi; bầu nâu đậm đen, cao 2-3 mm, có 3 cạnh, mỏ 2 răng; vảy đc mỏng, trong trong, nâu. Bế quả xoan hay tròn tròn, có 3 cạnh, cao 1 mm, nâu.

Kẻ đá, vùng núi vào 1.500-2.200 m: Sapa, Côngtum; IV.

- Tuft 60-80 cm high; spikelets unisexual; achenes brown.

https://nhathuocngocanh.com/

Euprepes:

10.004 - Carex euprepes Nelmes. Kiết

Cỏ cao 50-60 cm. Lá có phiến *dạng lá Tre*, rộng đến 4 cm, dài đến 25 cm, gân nhiều, cách nhau 1 mm; cuống ngắn; bẹ là ống dài 2 cm. Pháthoa ở nách lá và ngọn (nơi đây chùm dài 10 cm); phần chót gié đực; bầu dài 2 mm, mỏ 2 mm, có 3 cạnh, có lông, màu *vàng rơm*. Bếquả màu rơm, 3 cạnh, cao 2,5 mm.

Vào 1.500 m: Hoàngliênsơn.

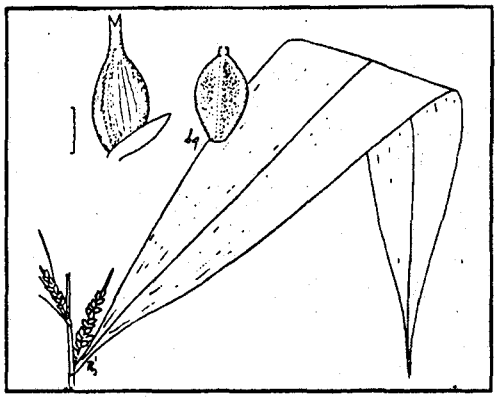

- Herb to 60 cm; limb 4 cm large; utricles yellowish; achenes 2.5 mm long.

10.005 - Carex trichophylla Nelmes. Kiết lá-lông.

Bụi thưa; căn hành ngắn; thân đứng cao 45-70 cm, không lông, cạnh tà, mặt lõm. Lá 6 hay hơn; phiến thon, to 12-18 x 1-2 cm, *có lông* mặt dưới, bìa có lông; bẹ có lông thưa. Pháthoa dài vào 15 cm; sống có lông; gié 7-10 mm, phần đực dài hơn cái; dĩnh cái 3-4 mm, bầu dài 6-6,5 mm, có lông ở phần trên, mỏ 3-4 mm. Bếquả xoan ngược, mặt phẳng hay lõm, dài 2,5 mm, màu lục cạnh nâu; đáy vòi nhụy dài.

Sapa, vào 1.500 m.

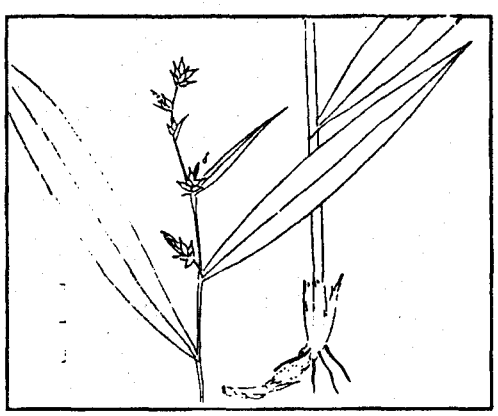

- Herb to 65 cm high; limb pubescent; utricles 6.5 mm long; achenes 2.5 mm.

10.006 - Carex atrivaginata Nelmes ex Raym. Kiết bao-đen.

Căn hành bò dài, có vảy hung; thân đứng cao 65 cm, dày 3 mm, 3 cạnh, cứng. Lá vào 7, đứng hay bài ra; phiến thon hẹp, to 13-16 x 1-1,3 cm, láng. Pháthoa cao 8-10 cm, đứng, mang ít chùm-tụtán; gié *màu rơm*, hẹp, cao 10-25 mm, phần đực dài hơn phần cái; vảy cái cao 2,5-3 mm, có hay không lông; bầu có lông phún.

Laichâu, Sapa, 1.500-2.600 m; VI.

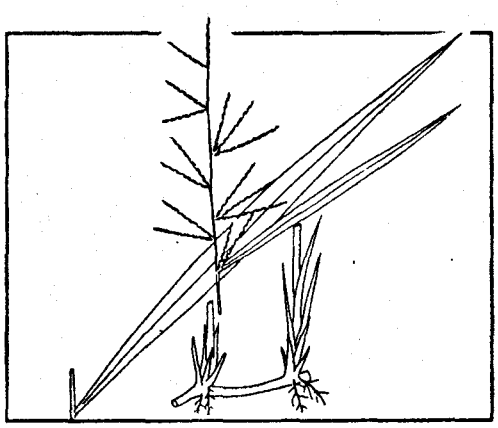

- Herb to 65 cm high; spikelets 10-25 mm long; utricles hispid.

10.007 - Carex zizaniaefolia Raym. Kiết lá-niễng.

Căn hành cứng, to 3-4 mm; thân cao 70 cm, to vào 2 mm, có 3 cạnh. Lá bẹ dục thon, dài 15-17 cm, rộng 1,5-2 cm, không lông. Chùm-tụtán mảnh, dài 5-6 cm mà thôi; giéhoa thưởnghùng, dài 5-6 mm, rộng 1-1,5 mm; vảy 2 mm, có lông; bầu cao 3 mm, có lông phún dày, mỏ có 2 răng.

Vânnam, có lẽ có ở B

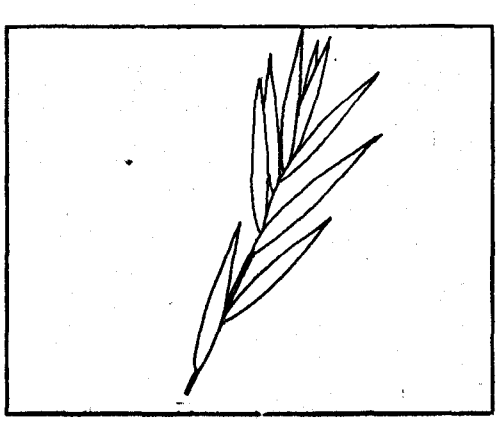

- To be search in Northen part.

https://thaduocvietnam.com/

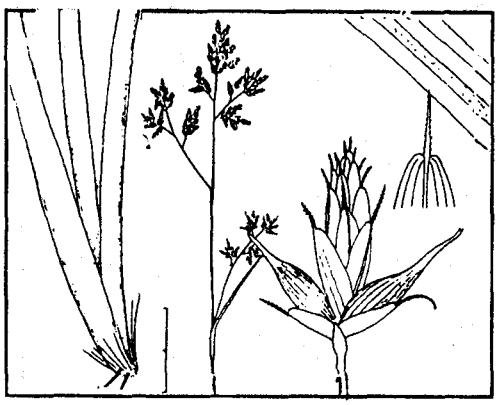

10.008 - Carex spatiosa Boott.. Kiết rộng.

Bụi; thân đứng cao 60-80 cm, to 1,5-2 mm, 3 cạnh, láng. Lá nhiều, phiến hẹp dài, *to* 37-90 x 1,2-2 cm; bẹ dài ôm nhau. Phátho là chùm-tụtán liêntục, dài 15-33 cm, nhánh thường 3, *có lông trắng*; giéhoa dài 5-10 mm, phần đực dài hơn cái; dĩnh cái 2 mm, có mũi dài; bầu cao 5-6 mm, có lông, mỏ 2-3 mm. Bếquả cao 2,5-2,8 mm, mặt lõm, nâu, đáy vòi nhụy phù.

Chợ-bờ, dựa sông Đà, Bìnhtrịthiên, Đànẵng.

- Tuft to 90 cm high; glume lenghtly acuminate; utricles 5-6 mm long.

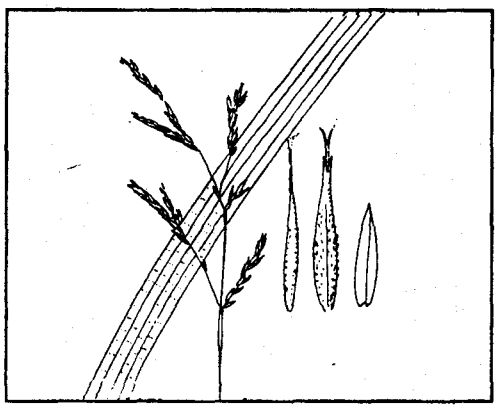

10.009 - Carex leucostachys Ridl.. Kiết gié-trắng.

Bụi thưa; căn hành ngắn; thân đứng cao 40-85 cm, to 2-2,5 mm, cạnh rõ, có lông ở phần trên. Lá ở đáy và gần đáy thân, có phiến dài, rộng 6-12 mm. Phátho liêntục, mang 3-5 chùm-tụtán dài 3-6 cm; giéhoa dài 7-17 mm, phần đực ngắn hơn phần cái; dĩnh cái dài 4-4,5 mm; bầu có cạnh, cao 6-8 mm, *có lông trắng*, mỏ 3 mm. Bếquả dài 3-4 mm, màu rơm hay đenđen, đáy vòi nhụy phù.

Sapa, vào 1.500 m; VI.

- Herb to 85 cm; limb 6-12 mm wide; spikelets 7-17 mm long; achenes 5,5 x 1 mm.

10.010 - Carex plagiotoma Nelm.

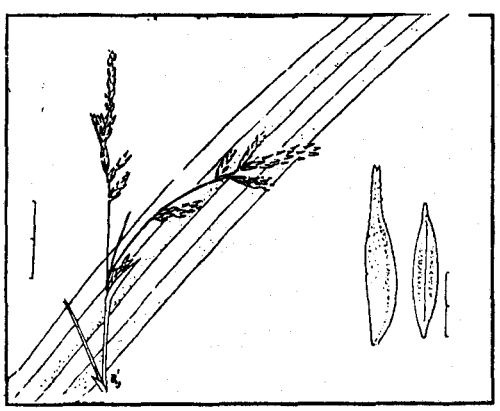

10.011 - Carex setulifolia Nelmes. Kiết cần.

Bụi, căn hành ngắn; thân đứng cao vào 1 m, to 4-5 mm, láng. Lá dài hơn thân, có phiến rộng 1,5-2,5 cm, dài đến 60 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có hàng lông-gai ở gân giữa; bẹ dài, ôm. Phátho liêntục, mang vào 12 chùm-tụtán dài 5-8 cm; giéhoa dài 7-15 mm, phần đực ngắn hơn phần cái (ở gié chót), hay dài hơn (ở gié cạnh); dĩnh cái 3,8 x 5,5 mm; bầu cao 5,5-6 mm, có lông, mỏ 1,5-2 mm. Bếquả có cạnh, cao 3-3,5 mm, *nâu đậm*.

Sapa.

- Tuft to 1 m high; limb to 60 cm long; utricles pubescent, 5,5-6 mm long; achenes dark brown.

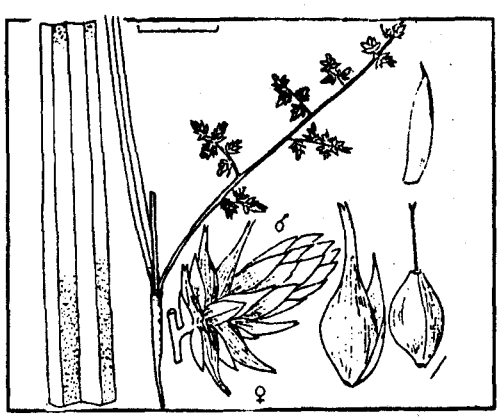

10.012 - Carex balansae Franchet. Kiết Balansa.

Bụi thưa, cao 1-1,2 m; thân to; rễ to. Lá dài bằng thân, có phiến mỏng, rộng 1,5-2,5 cm, xếp hai mái, có 3 gân dọc; bẹ nâu đậm. Trục phátho cao, mang *nhánh dài* vào 20 cm; giéhoa có phần đực dài hơn phần cái; vảy thon nhọn, *nâu đỏ*; bầu màu rơm lợt, cao 4-5 mm, mỏ 1,5-2 mm. Bếquả mặt ít lõm, cao 2 mm.

Rừng thưa, 200-700 m: Lạngsơn, Bavì, Cúcphương; V.

- Sedge to 1.2 m high; limb 1.5-2.5 cm wide; utricles light yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

10.013 - Carex stramentitia Boott. & Boeck. Kiết lợp.

Bụi cao đến 1 m; cănhành ngắn, có vảy; thân có 3 *cạnh cao*. Lá có phiến dài, rộng 5-14 mm, xếp hai mái, màu lục tái; bẹ nâu. Chùm-tụtán cao, mang *3-7 nhánh*, cọng nhám; giéhoa dài 10-22 mm, có phần đực bằng hay ngắn hơn phần cái; dĩnh trăngtrắng; bầu dài 2,5 mm, xámxám. Bếquả nâu, xoan, có 3 cạnh, cao 1,7 mm.

Vào 200-900 m: Tamđảo, Bavì, Cúcphương, Huế, Côngtum, Lâmđồng.

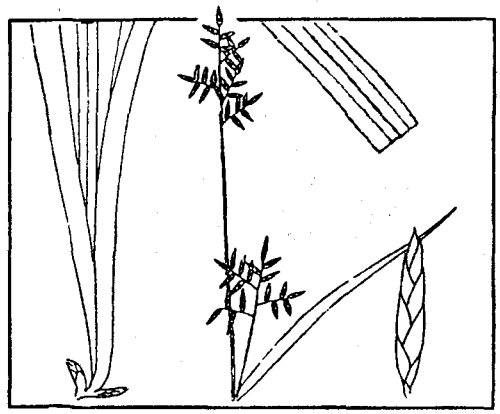

- Tuft to 1 m high; limb 1-2 cm wide; achenes 1.7 mm long.

10.014 - Carex horsfieldii Boott var. **annamica** Raym.. Kiết Trungbộ.

Bụi có cănhành ngắn. Lá tụ ở gốc; phiến dài 60 cm, rộng 1cm, gân songhành nhiều, khít. Phátheoalà chùm-tụtán ở nách và ngọn, nhánh thẳng góc, dài 1-2 cm; bầu nâu, có gân lợt, cao 4 mm, mỏ dài. Bếquả non cao 1,5 mm, có 3 cạnh.

Phúkhánh, vào 1.700 m.

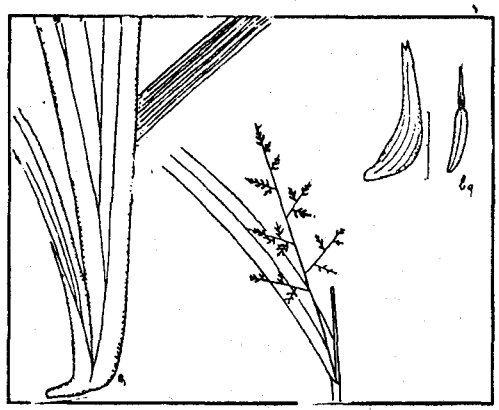

Rhizome short; limb to 60 cm long; utricles 4 mm.

10.015 - Carex indica L.. Kiết An.

Bụi cao 0,6-1 m; thân to 2-3 mm, có 3 cạnh *tà*.Lá có phiên dài 40-60 cm, rộng 7 20 mm, bìa bén. Chùm-tụtán dài 20-30 cm, mang 2-4 nhánh nhỏ chứa giéhoa dài 5-15 mm, đực ở trên thường vàng lợt, dài hơn phần cái; hoa cái có bầu dài 3 mm, mỏ dài; nuôm 3. Bếquả xoan đến hình xálị, có 3 canh, cao 2,5-3 mm.

Ven rừng, 200-900 m: từ Quảngninh đến Đồngnai, Tâyninh; V-VI.

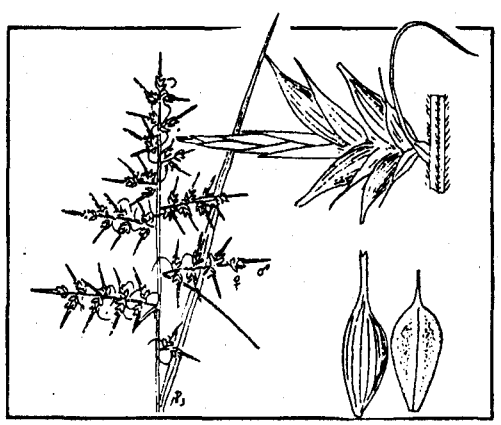

- Tuft to 1 m high; limb 6-20 mm wide; achenes to 3 mm long.

10.016 - Carex tricephala Boeck. Kiết ba-đầu.

Cănhành mảnh, ngắn, có vảy nâu; bụi nhỏ, cao đến 50 cm. Lá 1-2; phiến hẹp dài, đến 60 x 0,8-1,1 cm, bìa nhám. Phátheoa gồm 2-3 *giéhoa ngắn*, phần đực dài bằng hay ngắn hơn phần cái như hoađầu nhỏ; vảy 2,5-4 mm; bầu cao 4-6 mm, *có lông phún*, mỏ 1-2 mm. Bếquả vào 3 mm, mặt phẳng hay lõm.

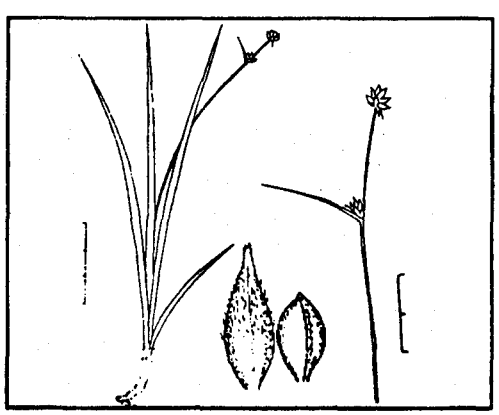

Vùng Krongpha.

- Tuft to 50 cm high; utricles 4-6 mm hirsute; achenes 3 mm (*Carex thorelii* Cam.).

https://nhathuocngocanh.com/

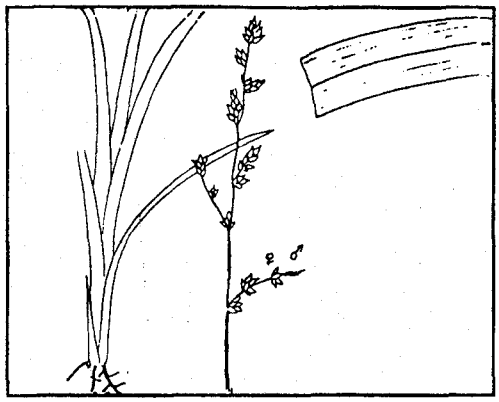

10.017 - Carex jeanpertii E.G. Cam. Kiết Jeanpert.

Căn hành ngắn; thân đứng cao 70 cm, rộng 2 mm, láng. Lá có phiến dẹp, rộng 15-17 mm; bẹ nâunâu. Phát hoa đứng hay gần như đứng, hình trụ do 3 chùm-tụtán dài 8-9 cm; gié cao 4-7 mm, phần đực mau rụng, nhiều hoa, phần cái ít hoa; dĩnh cái 3 mm, nâu, gân không lông; bầu cao 4 mm, mỏ 1-1,5 mm, không lông. Bếquả 2,2-2,8 mm, đenđen.

Vào 500-1.500 m: Sapa, Ninhbình, Nghệtĩnh.

Sedge to 70 cm; spikelets brown; utricles 4 mm long; achenes blackish.

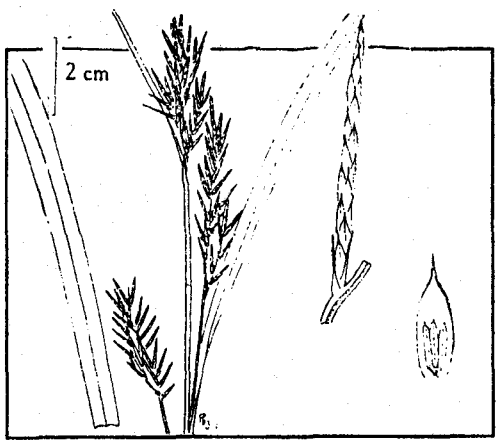

10.018 - Carex dietricheae Boeck.. Kiết Dietrich.

Bụi thưa, cao 0,4-2,2 m; căn hành ngắn. Lá dài bằng thân; phiến rộng 0,8-1 cm, cứng, bìa nhám, uốn xuống; bẹ nâunâu. Chùm-tụtán cao 20-40 cm, nhánh 3-8; giéhoa hình trụ, cao 1-1,5 cm, *màu rơm*, có láhoa có *mũi dài*; vảy cái có mũi; bầu cao 3,5-5 mm, phù, có 3 cạnh, có vào 20-30 gân, mỏ dài. Bếquả có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 3.

Rừng vùng núi cao: Khánhhòa; V.

- Sedge to 2.2 m; bracts long acuminate; spikelets yellowish, 1-1,5 cm long.

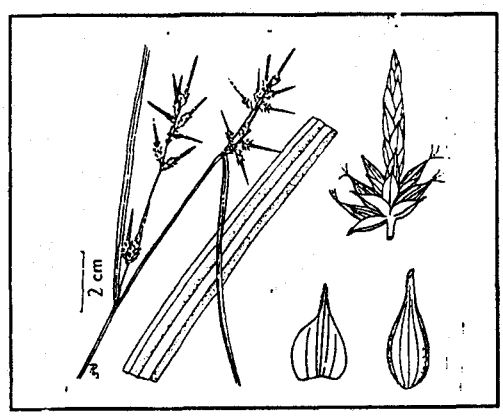

10.019 - Carex cruciata Wahl. Kiết bạc.

Bụi thưa, cao 1-1,3 m; căn hành ngắn, xéo; thân có 3 cạnh. Lá có phiến dài 50-60 cm, rộng 6-14 mm, chót nhọn, *bìa bén*; bẹ không cánh, nâu đỏ. Phát hoa cao 5-50 cm, hẹp; giéhoa dài 1,5-2 cm, màu rơm; vảy ngắn hơn bầu, *có mũi rìa lông*; bầu xoan, *trăngtrắng*, không lông. Bếquả bầudục, cao 1,5-2 mm, lục nâu; vòi nhụy chẻ 3, đáy phù.

Rừng caođộ vào 1.500 m: Laichâu, Hoàngliênsơn..qua Phúkhánh đến Đatanla (Đàlạt).

- Tuft to 1.3 m; limb to 60 cm; spikelets yellowish; achenes greenish brown.

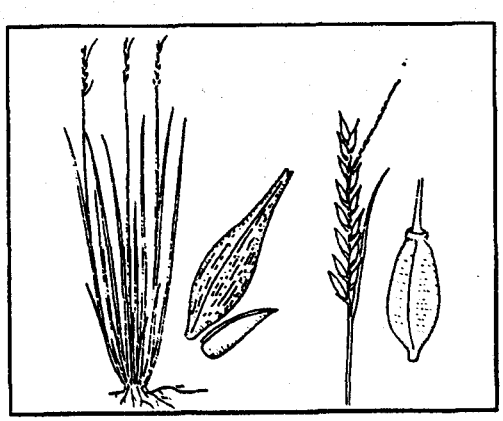

10.020 - Carex neonelmesii M, Raym. Kiết tân-Nelmes.

Bụi dày, cao 30-40 cm, rễ dài. Lá có phiến nhám, dài gần bằng thân, rộng 4 mm, nhọn. Giéhoa trên cọng mảnh, phần cái dài 3-4 cm, phần đực gần xéo trên phần cái, dài 2 cm; vảy nhỏ, cao 2 mm; bầu cao 5,5 mm, *xanhxanh*, có sọc. Bếquả cao 2,5 mm, bầudục láng, có sọc ngang, chót có cổ cắt ngang *như mâm tròn*.

Trong cuồnglưu, 1.500 m: Sapa; IV.

- Rheophyte, to 40 cm high; spikelets unisexual.

https://nhathuocngocanh.com/

Pacificeae:

10.021 - Carex satsumensis Franch. & Sav.. Kiết Satsume.

Bụi nhỏ, dạng cỏ Cú, có căn hành có vảy bao; thân 1-3. Lá mọc ở đáy thân; phiến hẹp nhọn, rộng 6-8 mm, dài 6-10 cm; bẹ dài. Phát hoa có nhánh ngắn ở đáy, gắn thẳng góc; bầu không lông, dài 3,5 mm, thẳng, có cổ dài rồi mỏ. Bế quả 2 mm, *nâu đậm*, có 3 cạnh, đáy có thuđài ngắn.

Hoàngliênsơn, 1.500 m.

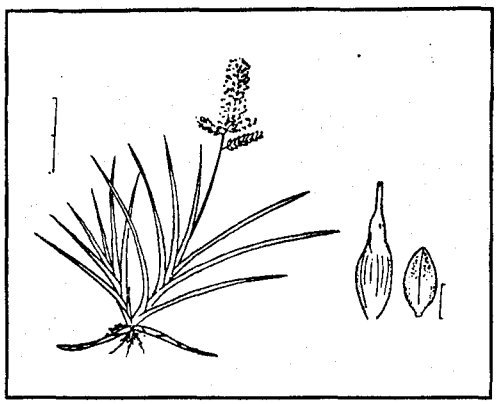

- Small tuft; utricles 3.5 mm; achenes black brown, 2 mm long.

Cruciatae:

10.022 - Carex lindleyana Nees. Kiết Lindley.

Căn hành mập, cứng; thân cao 75 cm, mảnh. Lá có phiến 50 x 0,9 cm, đầu nhọn, gân 5-6/bên, bìa bén; bẹ cao 3-4 cm. Phát hoa 3-6 nhánh dài 5-8 cm; sóng đầy lông phún; *giéhoa nâu*, dài 7 mm; phần đực dài bằng phần cái; vảy có lông; tiểunhụy 3; bầu dẹpdẹp, mỏ chẻ hai sâu, có lông. Bế quả cao 1,7 mm, *màu bạcbạc*,

Đatanla (Đàlạt); I. 1.

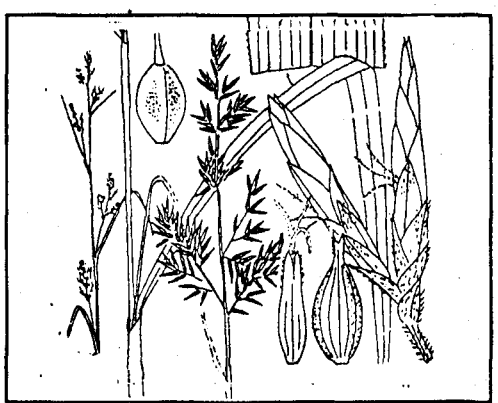

- Sedge to 75 cm high; spikelets brown; achenes 1.7 mm, silver white.

10.023 - Carex condensata Nees. Kiết dày.

Cỏ có căn hành; thân *cao 0,8-1,5 m*, có 3 cạnh. Lá có phiến dài 50-70 cm, rộng 8-12 mm, *bìa bén*. Phát hoa *dày*, màu nâu lúc khô, *cao đến 35 cm*; nhánh đứng; giéhoa dài 1 cm, *đực ở phần trên*, cái ở phần dưới; vảy có mũi; bầu cao 2,5 mm, không lông; bế quả 3 cạnh, vòi nhụy chẻ 3.

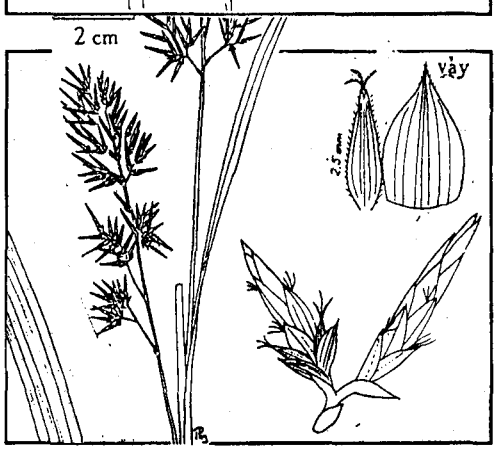

Nhatrang vào 500 m, trên đất chua; VII-VIII.

- Sedge to 1.5 m high; inflorescence to 35 cm high; achenes trigonal.

Filicinae:

10.024 - Carex filicina Nees. Kiết ráng.

Cỏ không lông; căn hành ngắn, to 6-8 mm; thân *cao đến 1 m*, có 3 cạnh tà. Lá có phiến dài 50-70 cm, *rộng* đến 20 mm, mỏng; bẹ là ống không lông, có 3 cạnh. Phát hoa ở ngọn và nách lá, mang giéhoa gắn gần thẳng góc; bầu hướt, dài 3 mm (mỏ dài bằng bụng), *xanh*, có gân trắng, *không lông*. *Bế quả đầu tròn hay cắt-ngang*, màu cà phê sữa, cao 1,3 mm; vòi chẻ hai.

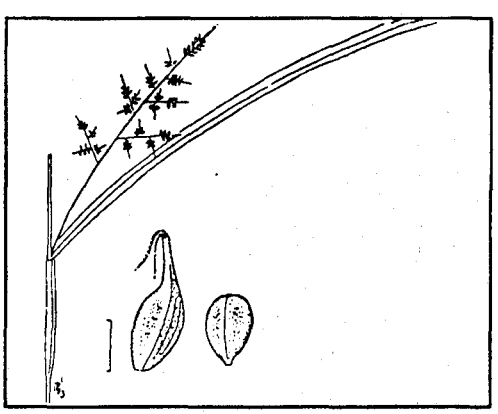

Vào 1.000-1.500 m: Laichâu, Chợbờ.. đến Langbian, Dilinh.

- Herb to 1 m high; limb to 2 cm wide; utricles glabrous, 3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

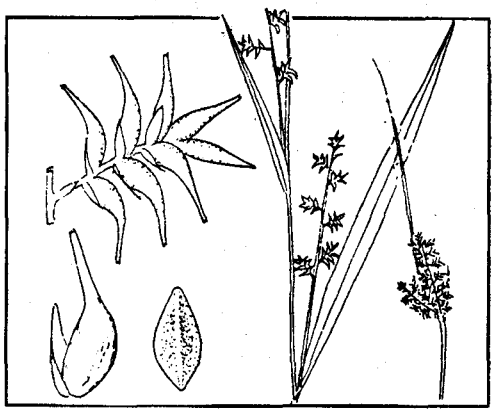

10.025 - Carex continua C.B. Cl.. Kiết liêntục.

Căn hành to 8 mm; thân cao đến 80 cm, có 3 cạnh, đáy có bẹ nâu đen. Lá có phiến dài 30 cm, rộng (2)8-10 mm, bìa bén. Chùm-tụtán 20-40 m, hẹp, mang ở mỗi mắt 2 nhánh xéo; trục có lông; vảy *màu sét hay nâu*; bầu huốt, dài 3,5-5 mm, phía trên phún lông. Bếquả cao 1,3-2 mm, màu ngà, 4 cạnh.

Fansipan đến GialaiCôngtum.

- Sedge to 80 cm high; spikelets brown or ferruginous; achenes 1.3-2 mm high.

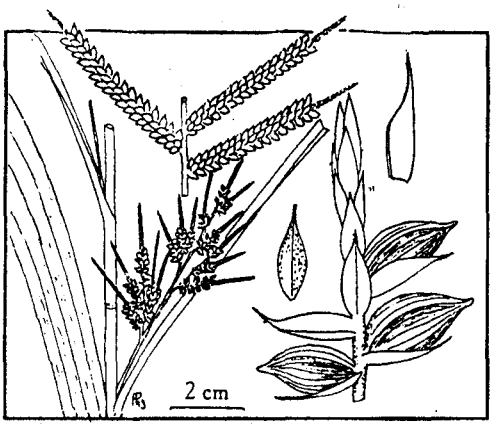

Polystachyae:

10.026 - Carex baccans Nees. Kiết phì.

Cỏ có căn hành to, ngắn; thân cao đến 1 m, không lông. Lá dài bằng thân; phiến rộng 1-1,2 cm, chót có mũi dài; bẹ đỏđỏ. Phát hoa dài 30-50 cm, lá hoa trên ngắn; *giéhoa dài 1-3,5 cm*, đực ở trên, ngắn, cái ở dưới dài; bầu *mập*, có 3 cạnh, cao 3 mm, *đỏ*, mỏ ngắn. Bếquả cao 2 mm, có 3 cạnh, *nâu, cạnh vàng*; vòi nhuỵ chẻ 3.

Vào 400-2.500 m: Hoàngliênsơn..Đànẵng, Phanrang, Đàlạt; X-XII.

- Sedge to 1 m high; spikelets with long female part.

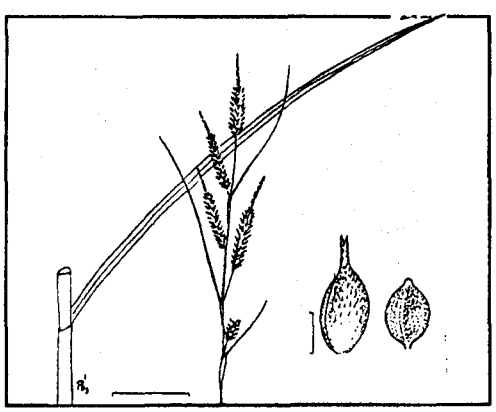

10.027 - Carex composita Kiết kép.

Thân có 3 cạnh tà, cao cả mét. Lá có phiến dài 20-60 cm, rộng 4 mm, không lông; bẹ là ống dài. Phát hoa đứng ở ngọn và nách lá; giéhoa có cọng mảnh, đực như đuôi ở chót; bầu 3 mm, lục tươi, có lông to, mỏ ngắn. Bếquả 3 cạnh, màu lợt, mặt có chấm mịn, nâu, chót có mỏ ngắn.

- Stem trigonous, to 1 m high; spikelets bisexual; achenes brown.

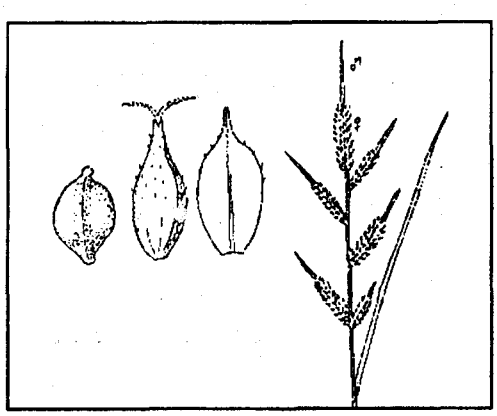

10.028 - Carex myosurus Nees.. Kiết đuôi-chuột.

Bụi cao 0,7-1(2) m, thưa; thân to 2-4 mm, có 3 cạnh tà. Lá dọc theo thân; phiến dài 15-20 cm, rộng 5-10 mm, dẹpdẹp hay bìa uốn xuống. Phát hoa lá giế dài 15-20 cm, mang giế, đực như đuôi ở phần trên; vảy trònтròn, *chót nâu*, bìa có ít lông; bầu hơi phù, có 2 gân to, có lông, dài 3,3-4,7 mm, mỏ 1 mm, có 2 răng. Bếquả cao 2 mm, màu nâu đường thẻ, có 3 cạnh.

Trảng vào 1.500 m: Lô-quí-Hồ, Sapa; VIII.

- Stem to 2 m high; spikelets bisexual; achenes becked, brown.

https://nhathuocngocanh.com/

Mapaniaefoliae:

10.030 - Carex mapaniifolia Ridl.. Kiết lá-rộng.

Bụi; căn*hành ngắn*, bò; thân cao 30-60 cm, có 3 cạnh tà. Lá ở thân teo; lá trên có cuống dài 50-98 cm, phiến rộng 4-6.5 cm. Phátho cao 14-40 cm, mang 4-6 nhánh; giéhoa đực ở phần trên; vảy có bìa rìa lông, cao 2 mm; túi cao 5 mm; bếquả có 3 cạnh, 1 mặt phẳng; nuốm 3

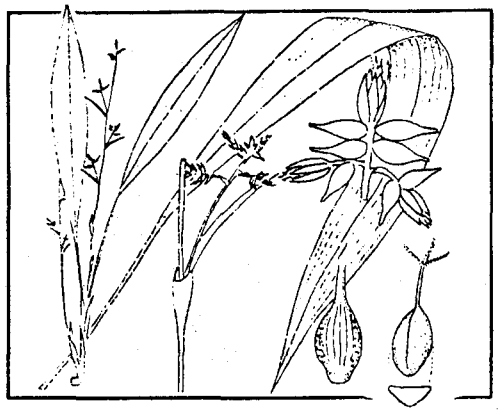

Bavì (hình phỏng theo Hooker).

- Tuft with large leaves; spikelets androgynous; utricles 5 mm long; achenes trigonal.

10.031 - Carex bavicola Raym.. Kiết Bavì.

Bụi; *thân ngắn*. Lá có phiến to dài đến 80 cm, rộng 2 cm, bìa bén. Trục phátho cao 40 cm, mang *một lá to*, và hoađầu; *hoađầu* to 4 cm; túi cao 1 cm; bếquả có 3 cạnh.

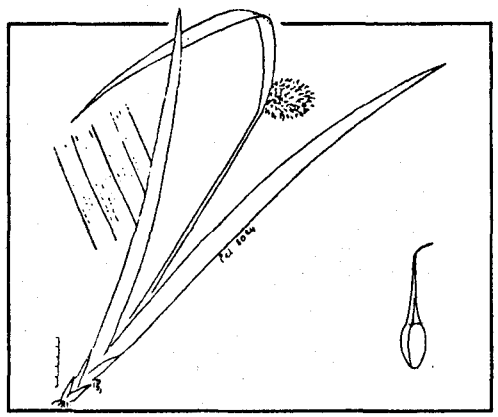

Rừng, caođộ 1.000-1.100 m Bavì; VI.

- Sedge in tuft to 40 cm high; inflorescence forming 4 cm large head; achenes trigonal.

10.032 - Carex cochinchinensis M. Raymond. Kiết Nambộ.

Thân cao 30-35 cm, to 2-3 mm, có 3 cạnh. Lá có phiến thon hẹp, to 35-70 x 0,8-1,5 cm, không lông. Phátho là chùm-tụtán hẹp, mang 3-4 nhánh; láhoa dài 15-25 cm; *giéhoa xoan tròn*; túi cao 5 mm; bếquả cao 3-5 mm, có 3 cạnh, xoan rộng, *đen*.

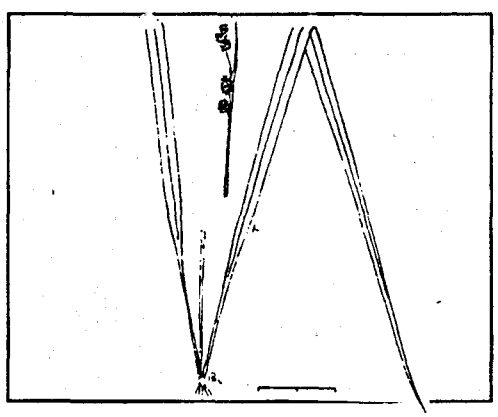

Núi Chúachan, 200-800 m

- Sedge 35 cm high, culm trigonal; utricles 5 mm; achenes trigonal, black.

10.033 - Carex vietnamica Raym. (T=P)

Thân thưa, có lông phúng từ dưới phátho. Lá rộng 3-8 mm. Phátho dài 1,5 rộng 1,25 cm; láhoa dạng lá; spicules nhiều; túi cao 5 mm, hình thoi, chẻ hai sâu ở miệng. Bếquả tròndài rộng, nâu.

N.

10.034 - Carex hypolytrifolia Koy.. Kiết lá-hạsí.

Bụi đaniên; căn*hành* cứng, có vảy nâu. Lá to 28-52 x 1,5-2 cm, bìa có *răng nhỏ* nên nhám bén. Phátho là *chùm-tụtán* 15 x 4 cm, mang 3-5 giế; láhoa dài 8 cm; giéhoa mang *hoa đực và cái (hùngthư)*, 8-10 x 5-7 mm, phần cái mang 3-6 hoa, vảy cao 3,8-4,5 mm, vảy ôm nhụy cái *có đuôi dài*. Bếquả hình bánh-bò, có 3 cạnh, cao 2,2 mm, vòi nhụy to ở đáy.

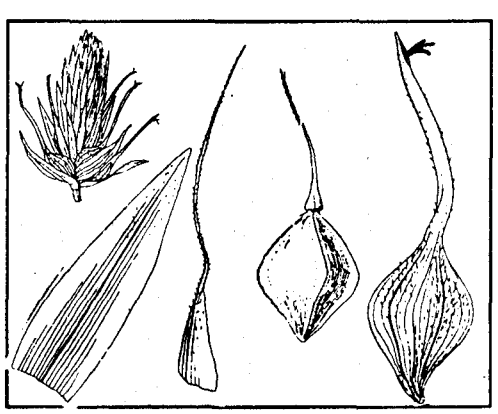

T: Mùm-mo, 800 m (hình theo Koyama).

- Perennial tuffs; panicles 15 x 4 cm; spikelets androgynous; achenes rhomboidal, 2,2 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

Giống-phụ **Carex: Forficulae:**

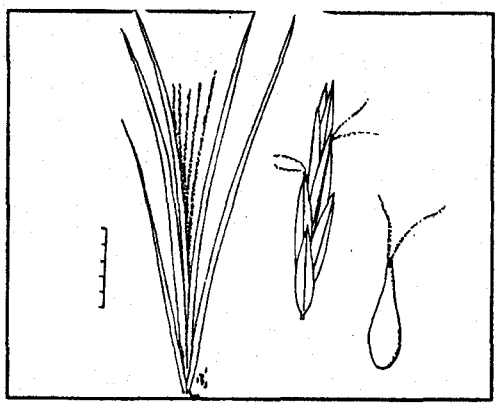

10.035 - Carex rubro-brunnea C.B. Clarke. Kiết đỏ-nâu.

Bụi; thân ngắn. Lá có phiến hẹp dài, to đến 40 x 0,5 cm. Phátho a ngắn hơn lá, mang 6-7 *giéhoa dài đến 10 cm*, rộng 2-2,5 mm, nâu đậm; vảy cao 5 mm, thon, nâu, lưng xanhxanh; bầu dẹp, có mỏ, có lông mịn; vòi nhụy chẻ hai.

Sapa, vào 1.500 m.

- Stem short; spikelets to 10 cm long.

Decorae:

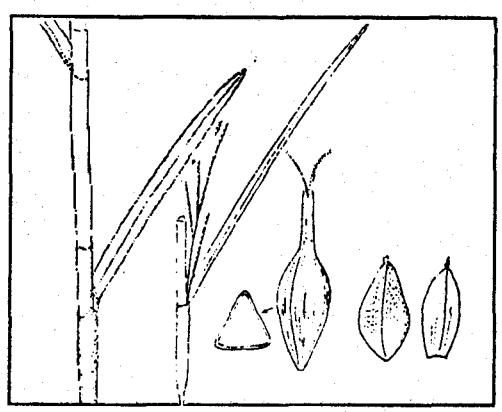

10.036 - Carex insignis Boot. Kiết riêngbiệt.

Cỏ đứng cao *đến 1 m*; thân có 3 mặt phẳng, cạnh tròn. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng 6-8 mm, bẹ dài bằng 1/3 lóng, *đỏ chói*. Phátho ở nách lá, mảnh; giéhoa *dài 2 cm*; vảy cao 2,5 mm, có mũi, có sọc đỏ; bầu không lông, có 3 cạnh, mỏ 1,5 mm. Bếquả màu càphê, cao 2 mm, có 3 cạnh.

Rừng trên đấtsét, 1.200-2.000 m: Caolạng, Fansipan, Hàsơnbình; I,1.

- Sedge to 1 m high; utricles trigonal; achenes brownish, 2 mm long.

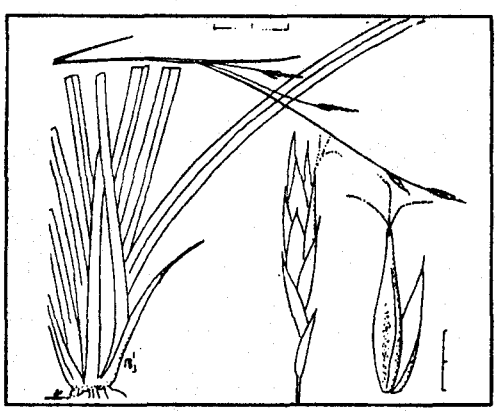

10.037 - Carex arridens C.B. Clarke. Kiết vui.

Bụi dày, thấp; rễ mảnh, cứng; thân nhiều. Lá nhiều, phiến hẹp dài, to 40 x 0,6-0,9 cm, không lông, mỏng, dễ gảy bể. Phátho a dài; giéhoa trên cọng dài mảnh, dài 1,5-2 cm, *nâu lợt*; vảy mỏng, màu rơm, cao 1,5 mm, có mũi; bầu dài 6 mm, có 3 cạnh, màu rơm. Bếquả có vòi nhụy chẻ 3.

Vào 900-1.400 m: Tamđảo, Côngtum; I.

- Dense tuft; limb to 40 x 0.9 cm; spikelets 1.5-2 cm long; utricles 6 mm long (*C. poilanei* Nelmes).

10.038 - Carex decora Boott **losirensis** Kukenthal (*C. phacelostachys* Nelmes var. *losirensis* (Kuk.) Nelmes

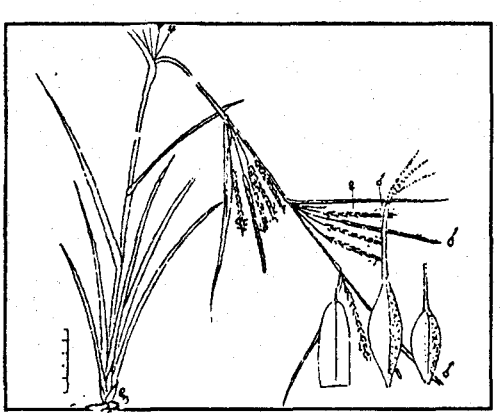

10.039 - Carex verticillata Zoll. & Moor.. Kiết vòng.

Cănhành cứng; thân cao 30-45 cm; cạnh tà. Lá rộng 3-4 mm, dai. Phátho a với 1-3 mắt mang vài giéhoa thuợnghùng (phần đực ở trên, ngắn) và một giéhoa đực (dài đến 4 cm) ở nách một lá dài; vảy có mũi cao; bầu có mỏ dài, không lông. Bếquả có 3 cạnh; vòi nhụy 3, dài.

Rừng thưa, vào 1.500 m: Sapa.

- Inflorescence with 1-3 fascicules of androgynous and male spikelets

https://nhathuocngocanh.com/

10.040 - Carex perakensis C.B. Clarke. Kiết Perak.

Bụi; căn hành có vảy nâu; thân đứng *cao 50-175 cm*, to 3-4 mm, láng. Lá có phiến rộng 5-16 mm, dẹp, lục xám lúc khô. Phát hoa dài 30-100 cm, mang 6-20 chùm-tụ tán ở 5-7 mắt, dài 5-9,5 cm; *giéhoa 1-4 cm*, phần đực dài bằng hay rất ngắn hơn phần cái; dĩnh cái 3-4 mm; bầu 3.5-5,5 mm, có *lông phún*, mỏ dài 1,5 mm. Bếquả xoan ngược bầuduc, cao 2,5-3 mm, *vàng rơm rồi nâu đenđen*.

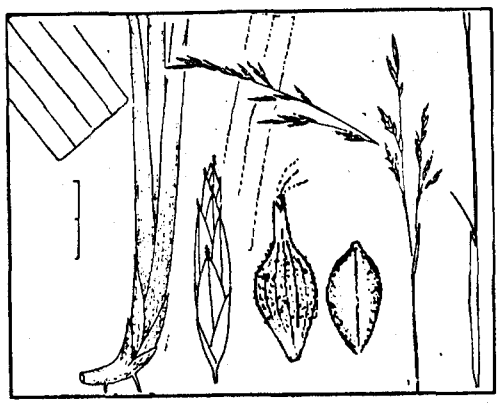

Vùng caođộ 900-1.800 m: Bavì, Quảngnam, Bạchmã, Côngtum, Đàlạt.

- Sedge to 1.75 m; inflorescence 30-100 cm long; utricles 3.5-5.5 mm long; achenes 2.5-3 mm (*C. tonkinensis* Fr.).

Borneensis:

10.041 - Carex kinabaluensis Stapf. Kiết Kinabalu.

Bụi thưa; căn hành ngắn; thân hơi đứng hay đứng, cao 40-140 cm, to vào 1 mm, láng. Lá ở đáy thân, phiến rộng 3-9 mm, dài hơn 60 cm. Phát hoa là *2-6 giéhoa*; giéhoa đứng hay gần đứng, màu rơm *dài 2-5,5 cm*, phần đực dài hơn phần cái; dĩnh thua, dĩnh cái 2,5-4 mm; bầu dài 7-8 mm, có lông phún, mỏ 2-3 mm. Bếquả cao 4 mm, nâu đỏ dậm; đáy vòi không phù.

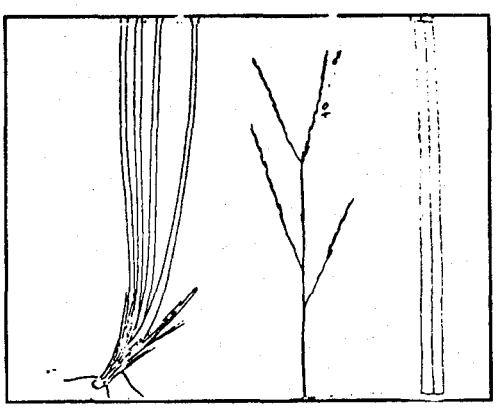

Núi NgọcPan (Côngtum) trên 2.000 m; III.

- Leaves more than 60 cm long; spikelets 2-6, long to 5.5 cm; utricles hispid.

Gracilis:

10.042 - Carex teinogyna Boott.. Kiết trườngthư.

Bụi; căn hành ngắn; thân hơi đứng hay đứng cao 20-60 cm, to đến 1 mm, láng. Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 1,5-4 mm. Phát hoa hơi liêntục hay giánđoạn, mang 3-6 chụm, mỗi chụm 1-3 giéhoa; giéhoa dài *5-25 mm*, phần cái ngắn; dĩnh thưa, dĩnh cái cao 5 mm, không lông; bầu cao 3,5-5 mm, có lông nhám ngắn, mỏ 1,3-2 mm. Bếquả 1,8-2,5 mm, nai mặt lồi, nâu đậm; *nuốm dài đến 1 cm*.

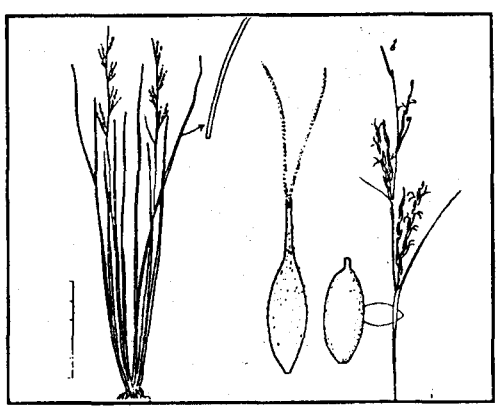

Vào 1.200-1.800 m: Sapa, Vĩnhphú, Phúkhánh; IX.

- Spikelets to 2.5 cm long; achenes 2.5 mm long.

10.043 - Carex lenta D. Don. Kiết chậm.

Bụi cao 40-80 cm. Lá có phiến dài, rộng vào 5 mm. Chùm dài 20-25 cm, mang giéhoa cao 2 cm, *nâu đỏ*, phần đực ngắn; vảy cao bằng 1/2 bầu; bầu cao 2 mm, có lông có sọc dọc, mỏ ngắn. Bếquả màu rơm vàng, cao 2,2 mm.

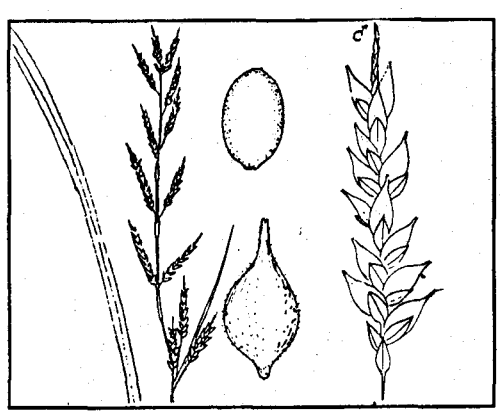

Rừng đến 1.500 m: Sapa, Hànội, Hàtuyên, Hànamninh; IV.

- Tuft to 0.8 m high; spikelets 2 cm long; achenes yellowish, 2.2 mm high (*C. brunnea* Thunb. sens. Clarke).

https://nhathuocngocanh.com/

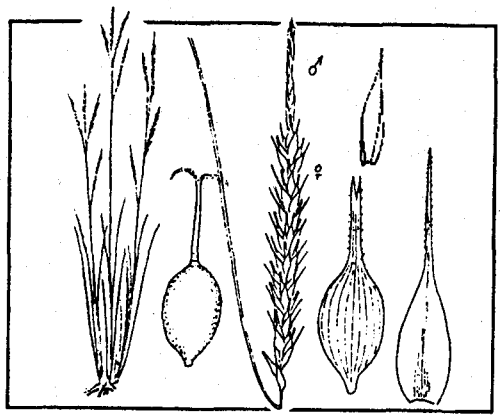

Rhomboidales:

10.044 - Carex longipes D. Don. subsp. **longipes**. Kiết cọng-dài.

Bụi dàydày; cănhành rất ngắn; thân có 3 cạnh tà, to 1-1,5 mm. Lá cao 20-25 cm, rộng 4-6 mm, gần nâu lúc khô; be mỏng. Pháthoa cao bằng hai lá, mang 1-7 giéhoa dài 3-4 cm, màu rơm, phần đực ngắn ở chót; vảy dài bằng bầu, *có mũi dài*; bầu dài 6 mm, hình đòn tìbà, có mỏ dài bằng thân, có lông.. Bếquả dẹp, một mặt phẳng, một lồi, *màu ngà sậm*, cao 2 mm.

Trảng 1.900 m: Sapa.

- Tuft; spikelets 3-4, 3-4 cm long.

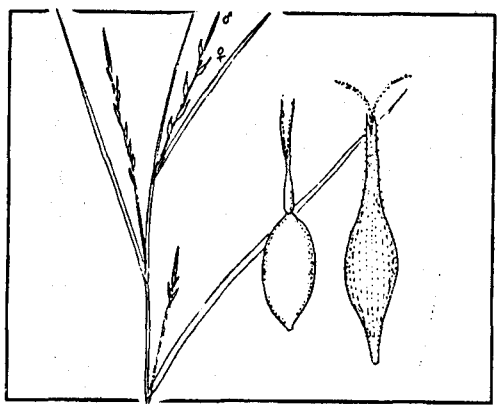

10.045 - Carex longipes var. **dissitiflora** C.B. CLarke.. Kiết vảy-thưa.

Bụi với 1-2 thân cao 40-50 cm, mảnh. Lá hẹp dài, rộng 4-5 mm. Giéhoa từ nách lá trên, mảnh, dài 6-8 cm, mang *vảy cái thưa*; bầu cao 8 mm, ôliu phần trên, nâu ở phần dưới, mỏ dài bằng thân, có lông; phần đực dài 1 cm. Bếquả tròndài, hai mặt lồi, cao 3 mm, mảu *càphê sữa*; đáy vòi nhụy phù, trắng.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; IV.

- Spikelets with distant scales.

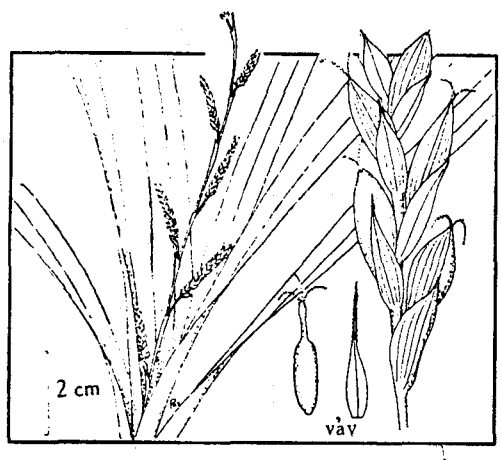

Cryptostachyae:

10.046 - Carex cryptostachys Brongn. in Duper.. Kiết dấu-gié.

Bụi cao 20-40 cm, dày; cănhành ngang. Lá nhiều, đứng cao hơn pháthoa, rộng 6-8 mm, từtừ hẹp đến chót. *Pháthoa ngắn hơn lá*; giéhoa 8-20, phần dưới cái, phần *giữa mang hoa đực và hoa cái*, phần chót đực; vảy có *mũi dài*; bầu có 3 cạnh, cao 5 mm, nâu dợt. Bếquả *tròndài*; vòi nhụy chẻ 3.

Từ Caolang, qua Tamđảo, đến Bạchmã, Khánhhoà, 200-1.300 m; II-V.

- Tuft 20-40 cm high; spikelets with male and female flowers in middle part; achenes oblong.

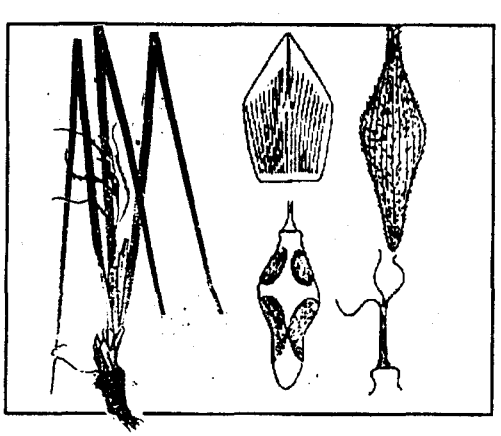

10.047 - Carex hanamninhensis K. Khôi. Kiết Hànamninh.

Bụi đaniên, cao 20 cm; cănhành dài. Lá có phiến thon rất *hẹp*, dài 60-70 x 0,6-0,8 cm. Pháthoa mang 5 *gié dài 7-8 cm*, lưỡngphái, với phần đực dài 2,5-3 cm; hoa nhiều; vảy thon, cao 3,4-3,6 mm; bầu có nhiều lông, hình bánhbò, cao 5-5,3 mm, có 3 cạnh. Bếquả cao 3.5-3,7 mm, màu rơm, *1/2 dưới eo*, trên thưđài; nuốm 3.

Hànamninh (hình theo Ng.k. Khôi).

- Perennial sedge, to 20 cm high; leaves narrow lanceolate; spikes androgynous 7-8 cm long; achenes 3.7 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

10.048 - Carex ligata Boott. Kiết bó.

Cỏ có căn hành dài, cứng; bụi cao vào 20-100 cm. Lá hẹp, dài 60-80 cm. Giêhoa đực và cái; vảy chót tà tròn; tiểunhụy cao 3-4 mm. Bếquả có 3 cạnh, mặt hơi lõm, cao 4-5 mm, mang vòi nhụy phù ở đáy, nuốm 3.

Đỉnh núi, đất sét nghèo đến rừng dày: Bạchmã, 1.500 m.

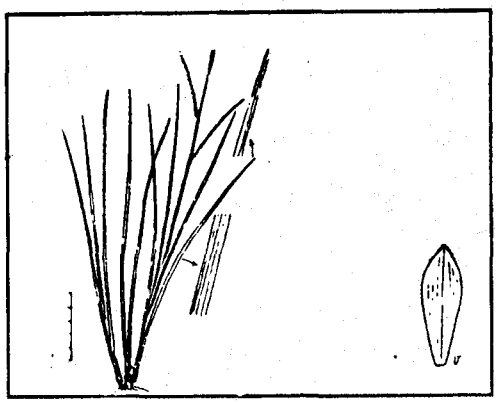

- Leaves to 80 cm long; spikelets androgynous; nut 3-4 mm high

Lageniformes:

10.049 - Carex lageniformis Nelmes. Kiết bầu.

Bụi nhỏ ; thân ngắn. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 3 mm, *bìa bén*. Trục pháthoa cao 10 cm, *pháthoa mang ít giêhoa* cái, một giêhoa đực; giêhoa cái *màu lục*, dài 3-5 cm, mang vảy không khít lắm.

Rừng luônluôn xanh, caonguyên: Đalạt.

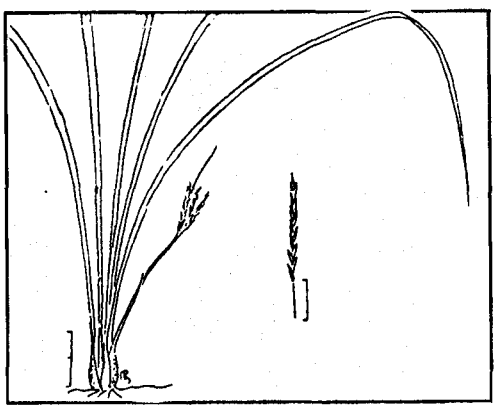

- Tufted sedge common in evergreen forest; spikelets green, 3-5 cm long.

10.050 - Carex gracilispica Hay.. Kiết trục-mảnh.

Bụi dày; căn hành xéo, ngắn; thân có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, nhọn, rộng 6-15 mm. Pháthoa cao bằng hay hơn lá; *gié 4-8*, ngắn; giêhoa đực ở chót gié, dài 1-3 cm; tiểunhụy 3. Giêhoa cái có túi dài hơn dĩnh, *màu lục đợt, có lông*. Bếquả *có cọng*, có 3 cạng, dị 3-4 mm.

Sapa, đường rừng.

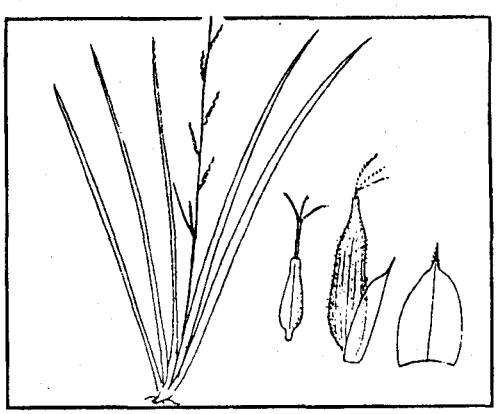

- Inflorescence with 4-8 spikes; achenes stipitate, triquetrous, 3-4 mm high.

10.051 - Carex pleurocaulos Nelmes. Kiết cạnh-thân.

Bụi; căn hành có bẹ và bẹ thành xơ. Lá đứng, có phiến hẹp dài, dài 40-60 cm, rộng 1 cm; bìa nhám. Pháthoa ngắn, dài 10 cm, mang ít giêhoa; vảy màu rơm, có mũi ngắm; bầu cao 6 mm, có ít lông, có sọc khít. Bếquả cao 3,5 mm, *hình bầu có một eo*, chót cắt ngang, màu *gỗ láng*, có 3 cạnh lợt.

Rừng vào 1.500 m; IV.

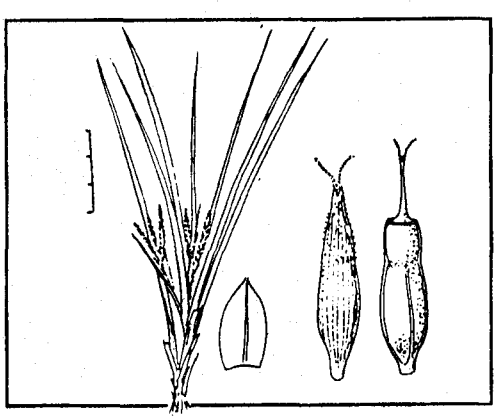

- Scapes axillary short; achenes brownish, 3.5 mm long (*C. ligula* var. *indochinensis* Gross).

https://phathuocnguyenanh.com/

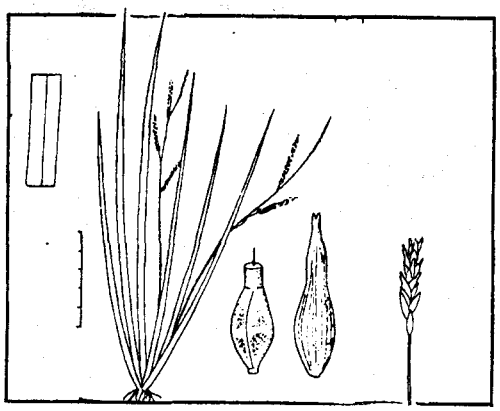

10.052 - Carex rhynchachaenium C.B. Clarke.. Kiết mỏ.

Bụi dày; căn hành ngắn; thân cao 4-30 cm, mảnh (0,5 mm). Lá ở gốc, phiến dài 30 cm, rộng 3-5 mm; bẹ có lông. Giéhoa 3-5; phần đực 8-10 mm, hẹp dài; dĩnh cái cao 2-3 mm, không lông; bầu 5-6 mm, có lông sát, có cổ rối mỏ 1 mm. Bếquả có 1 mỏ hình trụ, mặt lõm ở trên, lồi ở dưới, dài 4 mm.

1-000-1.500 m: Caolạng, Bànà.

- Tuft; achenes stipitate, and beaked, 4 mm high.

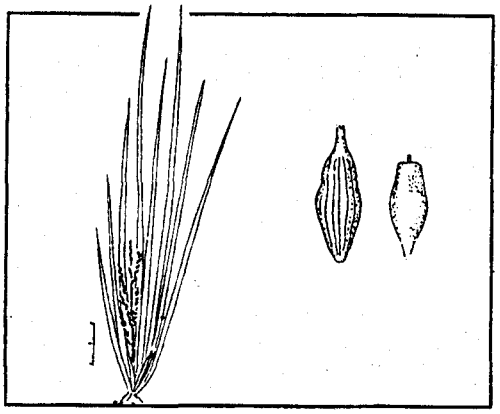

10.053 - Carex breviscapa C.B. Clarke. Kiết cọng-ngắn.

Bụi; thân cao 4-16 mm, to 1 mm, láng. Lá ở đáy thân, nhiều, dài hơn thân, 30-50 cm, rộng 3-6,5 mm; bẹ nâu. *Pháthoa rất ngắn* dài 10 cm, mang 5-7(20) giéhoa, 1 ở mối mắt, đứng, dài 1-2,3 cm, gié cạnh cái hay mang 2 thứ hoa, phần đực ngắn; dĩnh cái 2-3 mm bầuđục hay xoan bầuđục; bầu 3-5 mm,rộng ở 1/2 dưới, có cạnh, mỏ 0,5-1 mm, có 2 răng. Bếquả hơi hình bánhbò, cao 2,2-3 mm.

Trảng cỏ, dựa suối: Đàlạt; XII.

- Scapes axillary short; achenes rhomboidal, 2.2-3 mm long.

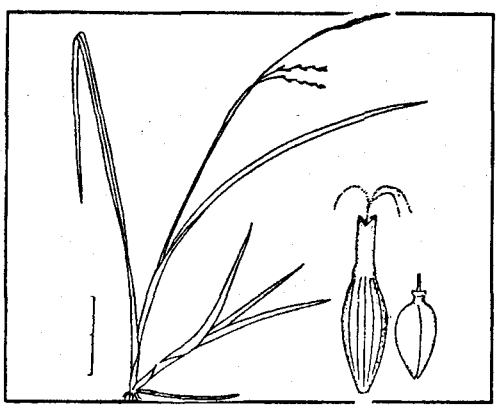

Mitrtae:

10.054 - Carex sikokiana Franch. & Sav.. Kiết Sikoki.

Bụi có căn hành; thân đứng 1-3. Lá có phiến hẹp dài 8-13 cm, rộng 2,5 mm, không lông. Pháthoa cao, mang vài giéhoa có cọng mảnh; giéhoa cái thưa; bầu không lông, có cổ hình trụ, có 2 răng, nuốm 3, dài. Bếquả xoan ngược, có 3 cạnh tròn, *có 1 cổ* thấp.

T.

- Tuft 1-3 stem; utricles glabrous; achenes becked.

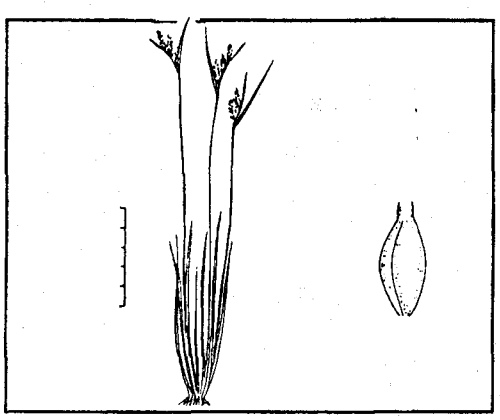

10.055 - Carex leucochlora Bunge. Kiết bạch-lam.

Bụi; căn hành ngắn; trục pháthoa cao 10-40 2 cm, to 0,5 mm. Lá ở đáy thân, rộng 0,9-3 mm. Giéhoa 3-5, dài 4-15 mm, thường 3 gié cạnh cái, một đực ở chót; dĩnh cái cao 2-2,5 mm, trắng; bầu xanh, 2-2,7 mm, có lông, mỏ 1 mm. Bếquả bầuđục, cạnh tà, cao 1,5 mm, nâu đậm.

200-700 m: Hànội, Hàsơnbình.

- Female spikelets 3; utricles green; achenes 1.5 mm high (*C. royleana* Nees).

https://nhathuocngocanh.com/

10.056 - Carex mitrata Franch.. Kiết chụp.

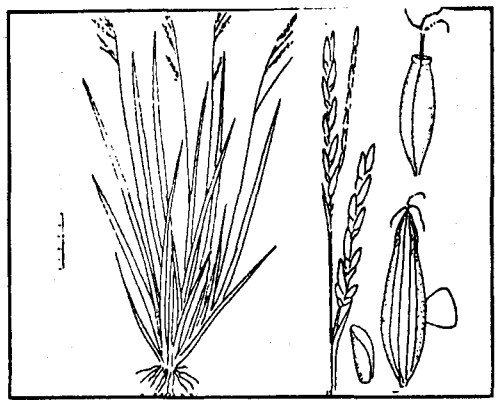

Bụi cao 20-30 cm. Lá có phiến đứng, hẹp dài. Pháthoa *dài hơn lá*, mang giéhoa cái dài 1,5 cm, rộng 2 mm; vảy hơi thưa; bầu cao 2,5 mm, miệng túm, màu rơm, có lông mịn. Bếquả *ngà*, 3 mặt lõm, đầu có *cổ ngắn cắt ngang*,

- Tuft to 30 cm; utricles yellowish, puberulent; achenes cream.

10.057 - Carex daibuensis Hay.. Kit Đại-bù.

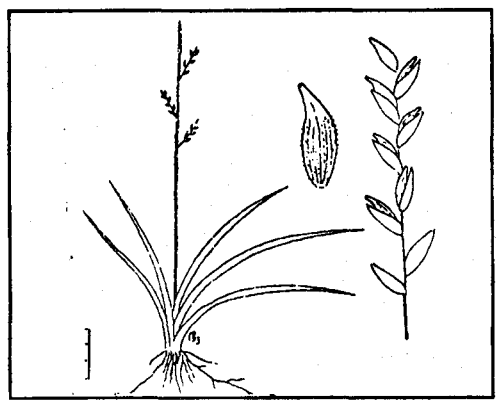

Bụi thấp; căn hành đứng, ngắn, mang rễ nhiều. Lá có phiến dài 15-17 cm, rộng 3-4,5 mm, bìa bén. Pháthoa đừng cao 20 cm; giéhoa cái 2-4, dài 2 cm, *màu vàng nâu*; giéhoa đực dài 2,5 cm; túi có gân mịn, *có lông*; bếquả có 3 cạnh, dài 2 mm.

Bạchmã.

- Spikes 3-4; utricles 2.5-3.5 mm long, finely veined; achenes trigonal, 2 mm long.

10.058 - Carex pisiformis Lévl. & Van. Kiết hình-đậu.

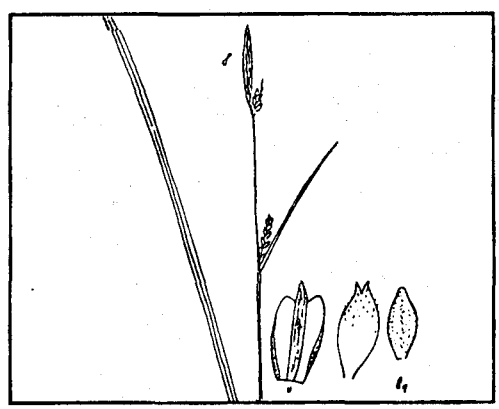

Bụi dày, gồm nhiều thân.Lá nhiều; phiến dài đến 50-60 x 0,35 cm, bìa nhám. Pháthoa ít giéhoa ở ngọn; 1 gié đực to ở chót; gié cái dài 1,5-2 cm; vảy mỏng, *màu rơm*, có mũi to giữa 2 thuỳ; bầu cao 3 mm, có mỏ rất ngắn, có lông. Bếquả hình bắp, dẹpdẹp, cao 1,8 mm, nâu.

Hànamninh.

- Dense tuft; bracts acuminate; achenes fusiform.(*C. polychoena* Lévl. & Van.

Radicales:

10.059 - Carex speciosa Kunth. Kiết thanh.

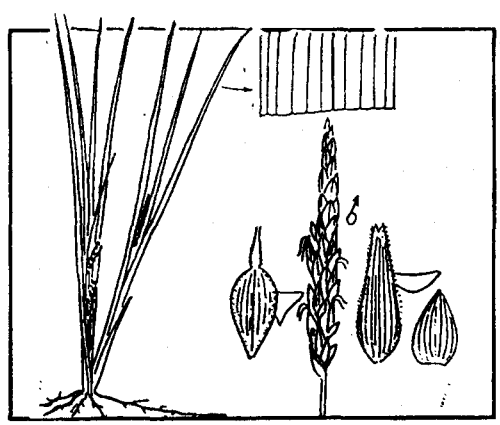

Bui; căn hành ngắn. Lá có phiến cao 20-60 cm, rộng 6-7 mm, thon nhọn, gân 3-5/bên, bìa vá gân chánh *nhám bén*, màu lục lúc khô. Pháthoa *ngắn hơn lá*, mang 1(3) giéhoa dài 1,5-2cm; cọng có 2 hàng lông; vảy xoan; bầu cao 4-6 mm, trắng, có lông nằm. Bếquả cao 3-3,5 mm, *màu ngà*, không lông, nâu đen, có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 3, đáy phù thành chuỳ trên trái.

Rừng thưa, rừng Dầu: Hoàngliênsơn, Hànamninh, Côngtum, Nhatrang; V.

- Spikelets 1,5-2 cm long; utricles white; achenes blackish brown (*C. courtallensis* Nees ex Boott).

https://phathuocngocanh.com/

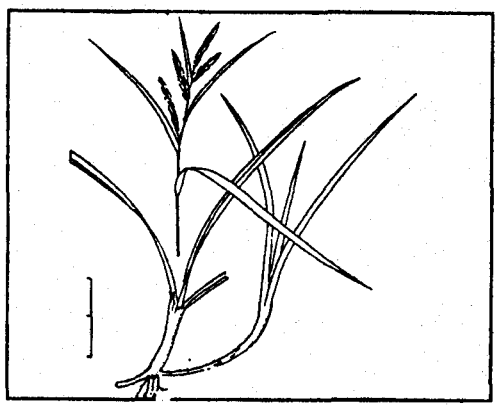

10.067 - Carex cylindrostachys Franch.. Kiết giéhình-trụ.

Cỏ *dạng cỏ Cú*, có căn hành bò, có vảy bao nâu; thân ngắn. Lá có bẹ ôm thân thành xơ nâu khi rụng; phiến to 15 x 0,3-0,4 cm. Phát hoa ở chót thân; *giéhoa nâu vàng tươi*, hình trụ; bầu có mũi ngắn.

.

Spikelets light brown; utricles short becked.

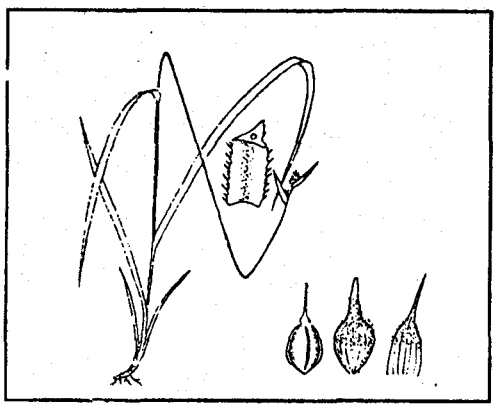

10.068 - Carex hispidangula T. Koy.. Kiết cạnh-ria.

Căn hành bò, cứng, có xơ; thân cao 30-50 cm, cạnh bén, có răng phún cao, mặt lõm. Lá rộng 4-10 mm. Phát hoa với 1, ít khi 2 giéhoa luỡngphái, hình cầu to 6-8 mm, *không cọng*; vảy cái cao 4,5 mm, có mũi dài; bầu có lông, cao 5-6 mm; bếquả 3 cạnh, cao 3 mm; vòi đáy phù, 3 nuốm.

Krongpha (hình theo Koyama).

- Rhizome with fibers; stem acute triquetrous; spikelets sessile.

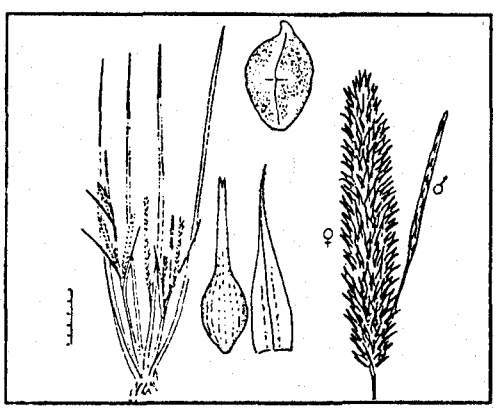

Rhomboidales:

10.069 - Carex anomocarya Nelmes. Kiết trái-không-tên.

Bụi dày; căn hành ngắn. Lá đứng cao 40-50 cm, rộng 1,2-2,2 cm. Phát hoa ngắn hơn lá nhiều, trên trục ngắn, mang gié cái và đực riêng; gié *cái dài 8 cm, rộng 1,3 cm, kịchcợm*; vảy màu rơm, bìa trong, có mũi dài, có lông; bầu cao 7 mm, có mỏ dài. Bếquả màu càphê, có ngấn ở giữa, cao 3,5 mm,; gié đực ốm, dài 3 cm.

Vùng núi đến 2.500 m: Caolạng..Sapa, Chợbờ, Bìnhtrịthiên, Côngtum, Langbian; IV.

- Scapes short; female spikelets to 8 cm long; chenes trigonal.

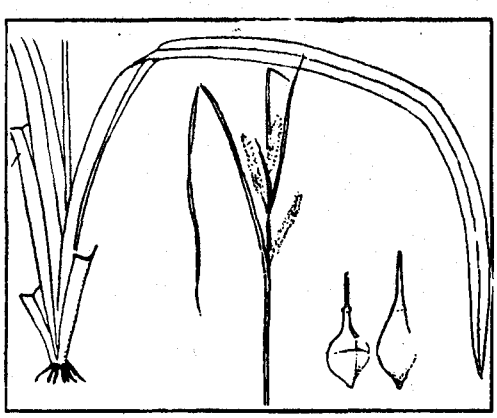

10.070 - Carex khoi Eger. & Aver..Kiết Khôi.

Bụi; căn hành bò; thân cao 21-46 cm, có 3 cạnh tà; đáy có xơ do bẹ còn lại. Lá có phiến dài đến 85 cm, rộng 15-17 mm. Phát hoa dài 12 cm; gié đực 1, dài 3 cm, rộng 3 mm; gié cái 3; bầu cao 7,5 mm, xanh, có lông, chót có 2 răng; bếquả cao 3 mm, có 3 cạnh, thắt ở giữa; đáy vòi bẹp rộng.

Quảngninh (hình theo Egorova & Averyanov).

- Tuft; stem to 46 cm high; utricles pubescent, 7.5 mm long; achenes 3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.071 - Carex blinii Lev. & Van.. Kiết Blin.

Bụi dày, cao 30-40(60) cm. Lá có phiến hẹp dài, congcong, rộng 3-7 mm, từtừ hẹp đến ngọn, *bìa bén*. Pháthoa cao 5-7 cm, núp giữa lá, nhỏ, có vài láhoa ngắn; bầu cao 5 mm, mỏ ngắn, màu rơm, có sọc dọc, 3 cạnh. Bếquả 3 cạnh, cao 3 mm, màu rơm sậm.

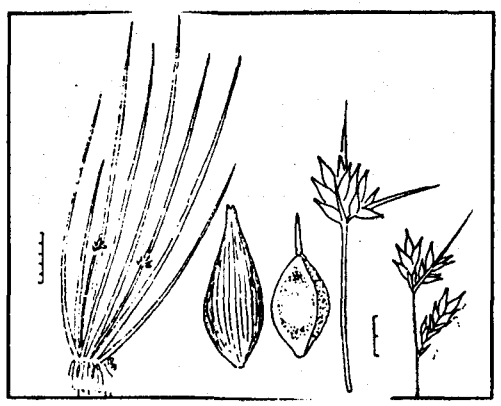

Đất nhiều đá, dựa cuồnglưu, 800-1.000 m: Làocai, Sapa.

- Tuft to 60 cm; scapes short; spikelet 1; achenes dark yellow.

10.072 - Carex hoozaensis Hay.. Kiết Hoozan.

Bụi dày; cănhành ngắn. Lá dài, rộng 3-8mm. Pháthoa cao 8-30 cm, trục to 0,5 mm; giéhoa đực ở chót, giéhoa dưới cái, dài 1-1,5 cm có cọng mảnh dài 2-3,5 cm; dĩnh cao 5-5,5 mm, tái; bầu bầudục hẹp, dài 9,5 mm, mỏ 3 mm. Bếquả bầudục, cao 5,3 mm; vòi chẻ 3.

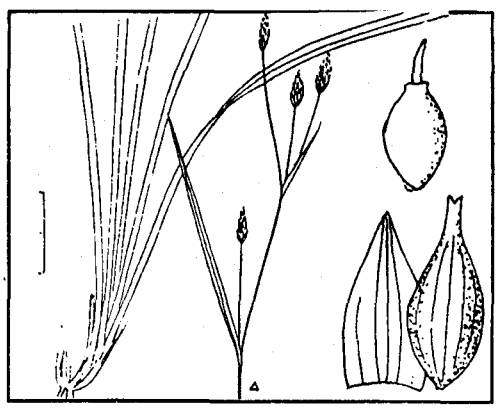

Trên vùng vôi, 400-900 m: Tamđảo, Vinh; VII-XII.

- Dense tuft; utricles 9.5 mm long; achenes ellipsoid, 5.3 mm long.

10.073 - Carex tatsutakensis Hay.

Bụi dày; cănhành bò ngắn; thân dạng từng cặp, cao 4-10 cm · Lá có bẹ cao 16 cm; phiến 10-13 c 0,15 cm. Pháthoa mang giéchót đực, giécạnh cái, trên cọng dài 3-5 mm; láhoa 4 mm; túi 5,5-6 mm. Bếquả xoan, có 3 cạnh, trên cọng rõ,

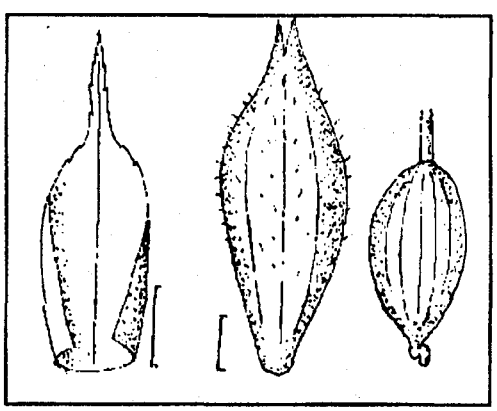

B: Diênbiênphủ ? (hình theo Hayata)

- Dense tuft; utricles 5.5-6 mm long; achenes trigonal, on pedicel.

10.074 - Carex tibetica Franchet. Kiết Tâytạng.

Bụi dày, nhiều lá; cănhành ngắn; thân ngắn. Lá có phiến dải 40-50 cm, rộng vào 1-1,8 cm. Pháthoa khỏi lá, cao 50-70 cm, trục có 3 cạnh tà, mang 2-4 giéhoa cái, 1 đực; giéhoa cái *xanh*, dài 6-7 cm, có dĩnh cao bằng bầu hay hơn, thon nhọn, bìa trong; bầu cao 8 mm, mỏ dài 4 mm, có lông mịn ở trên. Bếquả có một mặt phẳng, một mặt lồi, cạnh có 1 lõm; vòi nhụy có đáy phù.

Langbian.

- Dense tuft; female spikelets green; achenes trigonal.

https://nhathuocngocanh.com/

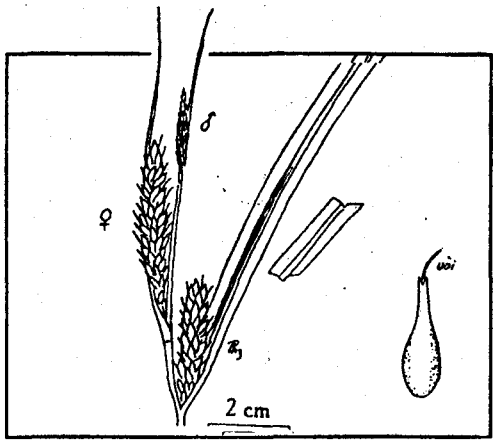

Dispalatae:

10.075 - Carex nemostachys Steud. Kiết rừng.

Cỏ có thân ngắn, mang nhiều lá có phiến hình máng xối, dài 30-40 cm, rộng 1 cm, nhám. Phát hoa mang 1 giéhoa đực nâu sậm ở chót; 2 giéhoa cái ở dưới, xanh, dài 4-5 cm; bầu xanh. Bếquả tròndài,*xanh*,

Rừng ven suối: Đàlạt; VII.

- Stem short; female spikelets 2, green, 4-5 cm long.

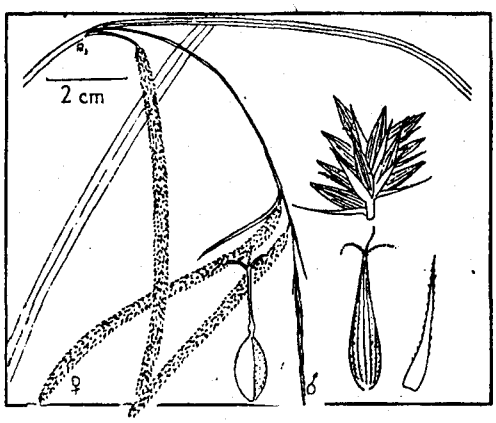

10.076 - Carex oedorhampha Nelmes. Kiết mỏ-phù.

Cỏ cao 1-1,2 m, dáy bụi có bẹ nhọn, cao 5-15 cm. Lá có phiến dài bằng phát hoa, rộng 4-6 mm, *bìa bén*. Phát hoa mang 5-7 giéhoa hình trụ *dài vào 10-15 cm*, gié chót đực nhỏ; vảy thon, dài bằng n- bầu; bầu thon, có gân. Bếquả có 3 cạnh, cao 1,7 mm, vòi nhụy chẻ 3.

Nơi ẩm, rừng Thông, 1.000-1.500 m: Caolạng, Sapa, Bắcthái, Hàsơnbình, Đàlạt; III.

- Female spikelets 10-15 cm long; achenes 1.7 mm long.

Digitatae:

10.077 - Carex tapintsensis Fr. B.

Hirtae:

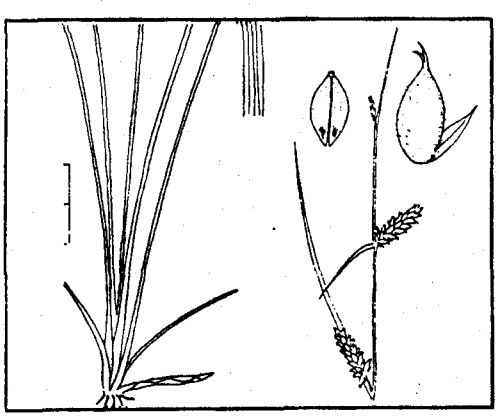

10.078 - Carex sacerdotis Nelmes. Kiết tu.

Bụi; căn hành có vảy; thân ngắn. Lá ngắn, rộng 2,5-5,5 mm; bẹ nâu. Trục phát hoa cao 30-50 cm, to 1-1,5 mm; giéhoa 6-7, gần đứng hay đứng, 3-4 đực ở trên, dài 2,5-3,5 cm, giéhoa cái 2-4, dài 1-5 cm; dĩnh cái 2,2-3 mm, không lông; bầu cao 1,7-2 mm, nâu, có lông, mỏ cao 1,5-2 mm. Bếquả cao 3 mm.

BT.

- Utricles pubescent, shortly beaked; achenes 3 mm long.

Scleriiculmis:

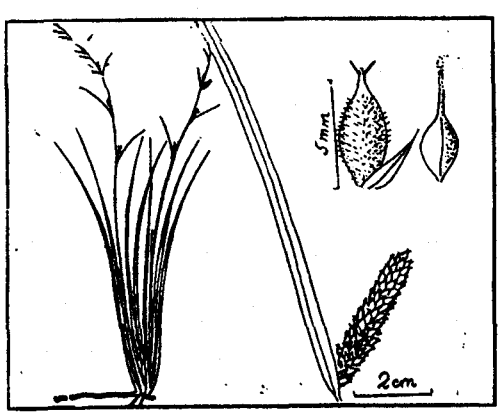

10.079 - Carex hebecarpa C.A. Mey. Kiết trái-tà.

Căn hành dài; bụi cao 80 cm. Lá có phiến dài, rộng 6-7 mm. Phát hoa mang giéhoa ở nách láhoa mỏng, giéhoa đực ở ngọn, 1-3, dài 1,5-2,5 cm; giéhoa cái dài 3-4 cm;*bầu có lông*, cao 5 mm, đáy phủ. Bếquả có 3 cạnh, không lông, cao 2 mm; đáy vòi nhụy cứng.

Nam Cát-tiên.

- Stolon long; leaves to 80 cm long; utricles pubescent; achenes trigonal, 2 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

Careyanae:

10.080 - Carex kucyniakii M. Raym.. Kiết Kuciniak.

Cănhành cứng, to 3 mm, có bẹ bao. Lá *dạng như lá Curculigo*; cuống dài 20 cm; phiến thon, dài 40 cm, rộng 5-6 cm, xếp dọc, gân dọc 11, bìa nhám. Pháthoa cao 40 cm, mang 3 giéhoa; giéhoa cái dài 3 cm, vảy cao 5 mm, mỏng; gié đực có vảy có gân to, tiểunhụy 3, baophấn dài 3 mm, *tơ xen với tiểunhụy*.

Rừng thưa ẩm, caođộ 1.800 m: Sapa; VI.

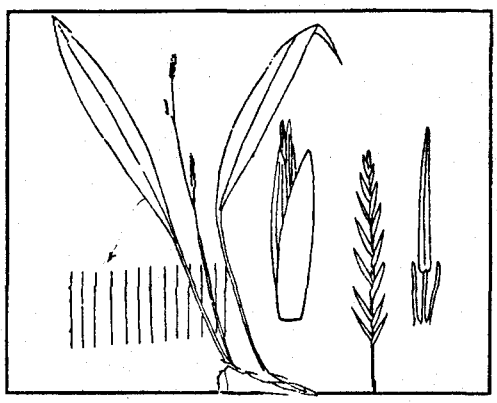

- Female spikelets 3 cm long; seta alternate with stamens.

10.081 - Carex hatuyenensis K. Khôi.. Kiết Hàtuyên.

Cỏ đaniên cao 12-15 cm; cănhành ngắn. Lá 4-5, ở đáy thân; phiến 3-7 x 1-1,8 cm, không lông, dai, gân 5-7; cuống dài 0,5-1 cm. Chùm-tụtán cao 3-8 cm;gié đực trên, 2-3, dài 1,5-2 cm; gié cái 1-2, dài 1,5-2 cm, nhiều hoa; vảy thon, cao 2-2,2 mm; bầu 5,5-5,6 mm, có 3 cạnh, *màu rơm*, không lông. Bếquả 3 cạnh, cao 2,8-3 mm, màu rơm; nuốm 3.

Hàtuyên (hình theo N. k. Khôi).

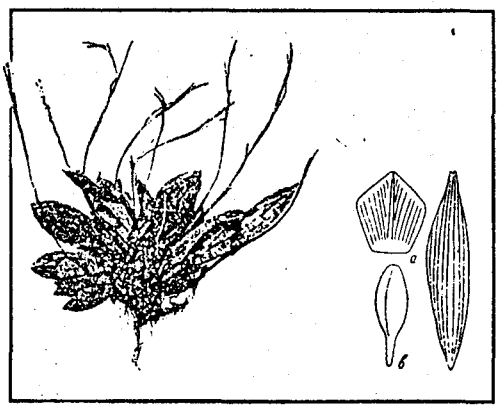

- Perennial, to 15 cm high; female spkelet 1.5-2 cm long; utricles 5.6 mm , glabrous; achenes 3 mm, yellowish.

Griseae:

10.082 - Carex phankei K. Khôi. Kiết Phankế.

Cỏ nhỏ, đaniên, cao 13 cm; cănhành ngắn. Lá 4-5 ở đáy thân, thon hẹp, to 5,5-9,5 x 0,25-0,4 cm, gân 5; bẹ bao thân hung đỏ. Chùm đứng to 8 x 1 cm; gié 8-10, đực ở trên; giéhoa cái 4-5, dài 4-5 mm, 4-5 hoa; vảy 2,5 mm, hung đỏ; bầu cao 5,5 mm, có 3 cạnh, có lông, *màu rơm*. Bếquả 3 cạnh, cao 3,4-3,6 mm, có thưdài.

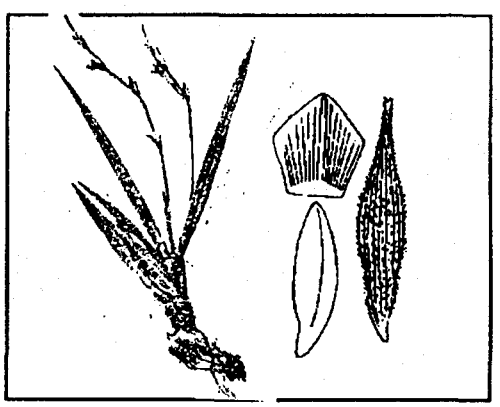

Hàtamninh (hình theo N.k. Khôi)

- Small perennial sedge; spikelets 4-5 mm long; achenes 3.6 mm long.

10.083 - Carex trongii K. Khôi. Kiết Trọng.

Cỏ đaniên, cao 22-32 cm; cănhành ngắn. Lá 3-4 ở đáy thân; phiến bầudục thon, 17-30 x 2,5-3,5 cm, không lông, dai, gân 5-7; cuống 8-10 cm, đáy hung. Chùm-tụtán như gié cao 8-16 cm; giéhoa trên đực, 1-2 dài 2-5 cm, vàng; giéhoa cái 3-4, dài 1,7-2,1 cm, mang 7-8 hoa; vảy 2,8-3 mm, nhiều gân; bầu cao 5,5-5,7 mm có 3 cạnh, *màu rơm, đầy lông phún*. Bếquả có 3 cạnh, cao 3,5-3,8 mm, trên thưdài, màu vàng rơm.

Rừng với Kimgiao: Cúcphương (hình theo N.k. Khôi).

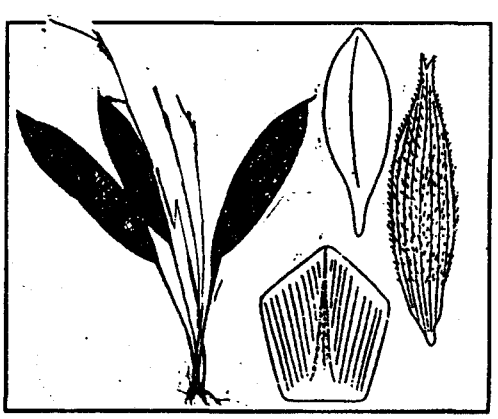

- Perennial tuft to 32 cm high; male spikelets to 5 cm long; utricles hispid; achenes 3.8 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

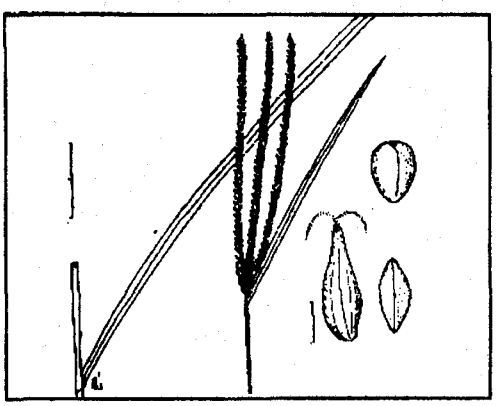

Molliculae:

10.084 - Carex alopecuroides D. Don. var. **alopecuroides.** Kiết đuôi-chồn.

Bụi cao 40 cm; rễ to, nhiều rễ con. Thân có 3 cạnh tà. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 4-6 mm, bìa nhám. Phát hoa ít giéhoa, giéhoa *đừng, cao 8-10 cm, nâu*; bầu lục xám, dài 3 mm, không lông, có sóng thấp. Bếquả hình bắp, 3 cạnh, nâu lợt, không lông.

Tuft 40 cm high; spikelets erected, 8-10 cm long; achenes fusiform, light brown.

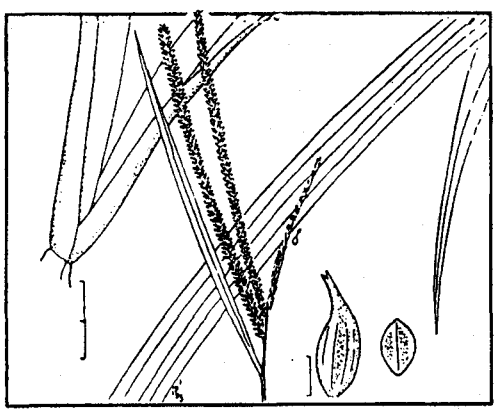

10.085 - Carex alopeuroides var. **chlorostachys** (Don) Kunth. Kiết Nhật.

Bụi, ít khi thân côđộc, cao đến 1 m; căn hành to. Lá có phiến dài 60-70 cm, rộng 10-12 mm, dẹp, không lông. Trục *phát hoa dài đến 1,6 m*, to 2,5 mm, mặt lõm, có cánh ở phần trên; giéhoa 2-4, *dài 4-12 cm, nâu đậm*; giế đực ở chót, giế cạnh cái hay mang hai thứ hoa; vảy 1,5 mm, *trăngtrắng*; bầu dài 3.5 mm, phần bụng có sóng thấp. Bếquả cao 1,5-1,8 mm, càphê sữa, không lông, có 3 cạnh; nuốm 3, dài.

Dựa đầm lầy: Sapa, Bavì; IV-VI.

- Leaves to 70 cm long; spikelets 9-12 cm long; achenes brown, trigonal, 1.5 mm long (*C. chlorostachys* D. Don, *C. baviensis* Fr.).

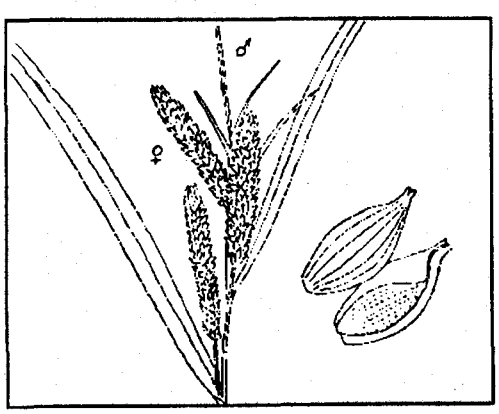

Alliiformis:

10.086 - Carex neo-petelotii Raym.. Kiết Pételot.

Cỏ đứng cao 40 cm. Lá hẹp, dài đến 40 cm, rộng 1,3 cm, gân tía. Phát hoa ở ngọn, mang 3 giéhoa cái, 1 giéhoa đực; giéhoa cái dài 4 cm, bầu cao 4 mm, có *mỏ ngắn*, màu *vàng rơm lấmchấm nâu*. Bếquả màu rơm ửng nâu đậm.

Rừng thưa, dựa suối: Lạngsơn.

- Sedge to 40 cm high; utricles yellowish, shortly beaked.

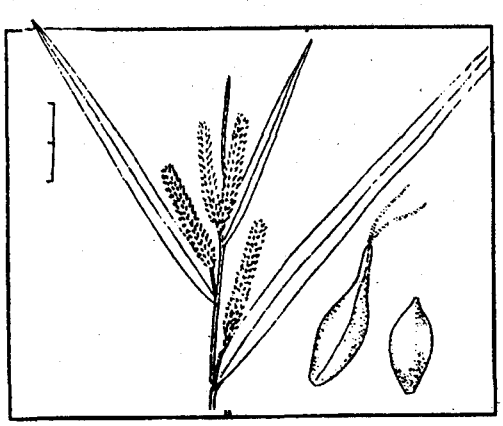

10.087 - Carex alliiformis C.B. Clarke. Kiết dạng-hành.

8ụi nhỏ, cao 50 cm, Lá hẹp nhọn, dài 15-20 cm, rộng 1 cm. Phát hoa ở ngọn và nách lá; giéhoa đực 1; giéhoa cái dài 3,5 cm, bầu *vàng xanhxanh*, dài 4 cm. Bếquả màu rơm, cao 2,5-3 mm.

Dựa đường mòn ở rừng, 1.500 m: Caolạng, Sapa, Hànamninh; IV.

Tuft to 50 cm; female spikelets 3,5 cm long; achenes yellowish, 2.5-3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.088 - Carex aphanolepis Franch. & Sav. Kiết không-vảy.

Cỏ có căn hành mảnh; bụi cao 40-60 cm. Lá có phiến hẹp, dài hơn pháthoa (40-60 cm), rộng 4 mm, không lông. Pháthoa với giéhoa đực 1, ở chót; *giéhoa cái bầuđục* dài vào 1 cm; bầu láng, *màu rơm*, rộng , cao 3 mm kể cả mỏ ngắn, chẻ hai. Bếquả 3 cạnh, cao 1,7 mm, màu rơm láng.

Vào 1.200 m: Hhàtuyên.

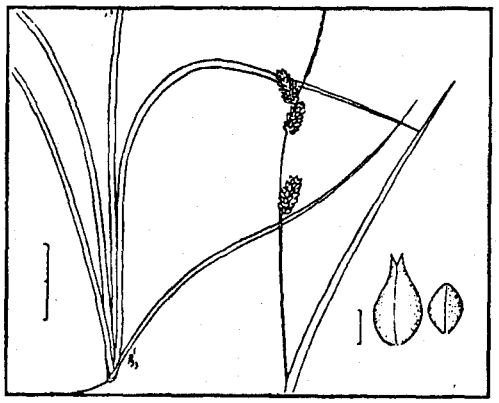

- Tuft 40-60 cm; female spikelets short; utricles short becked.

Occlusae:

10.089 - Carex maubertiana Boott. Kiết Maubert.

Bụi thưa; thân 38-60 cm, to 2-3 mm. Lá dài hơn thân, rộng 3-7 mm; bẹ có lông, mép mỏng, màu sét. Gié đứng dài 1,5-4 cm, chia như bàn tay; 1 giéhoa đực giữa giéhoa cái hay luỡngphái; dĩnh cái 1,3-2 mm; bầu có cạnh tà, mặt phẳng, co 3-3,8 mm, *có lông như nhung*, mỏ 1-1,2 mm. Bếquả bầuđục, có cạnh tà.

Vào 600-1.500 m: Sơnla, Sapa, Hànamninh, Bạchmã, Đànẵng, Đàlạt.

8

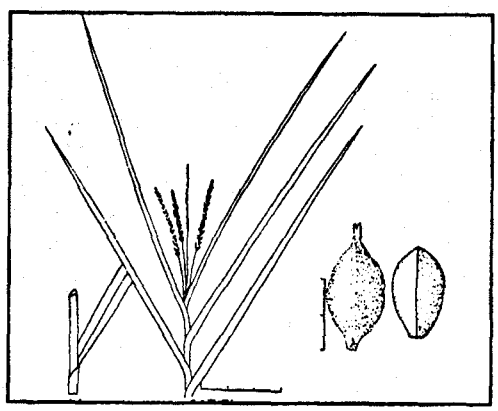

- Tuft to 60 cm high; spiklets fastigiate; utricles velvety.

Carex:

10.090 - Carex fedia Nees ex Wight.

Bụi đứng cao 40-80 cm; thân chánh cao 3-5 cm. Lá có phiến hẹp dài đếm 40 x 0,7 cm, bìa nhám. Trục pháthoa mang 2-3 giéhoa chót đực, và 2-3 giéhoa cái ở nách lá, to đến 6-8 x 0,8 cm; bầu đầy lông, dài 5 mm, mỏ ngắn; vòi nhụy mang 2 nuốm dài.

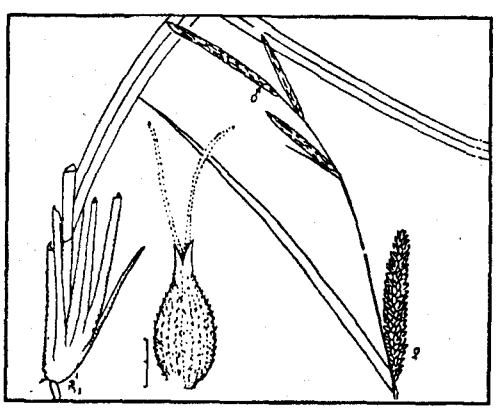

Dựa kinh, rạch: Hànamninh.

- Tuft to 80 cm; utricles hirsute; styles long (*C. wallichiana* Presc. ex Nees).

10.091 - Carex drymophila Turcz. Kiết rừng.

Bụi dày, cao đến 1 m. Lá có phiến hẹp dài, rộng 1 cm. Pháthoa với 3-4 giéhoa cái ở nách lá và 2-3 gié hoa đực dài 4-6 cm ở chót; giéhoa cái dài 4-5 cm; bầu dài 8mm, *màu rơm sậm*, không lông, mỏ dài. Bếquả màu càphê sữa, có 3 cạnh, mặt lõm, cao 3 mm, có mỏ dài; nuốm dài.

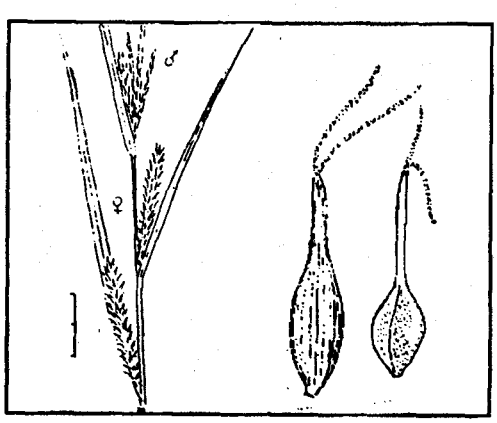

Rừng thưa ẩm: Hàbắc.

- Tuft to 1 m high; utricles 8 mm long, yellowish; achenes 3 mm trigonal, long becked.

https://nhathuocngocanh.com/

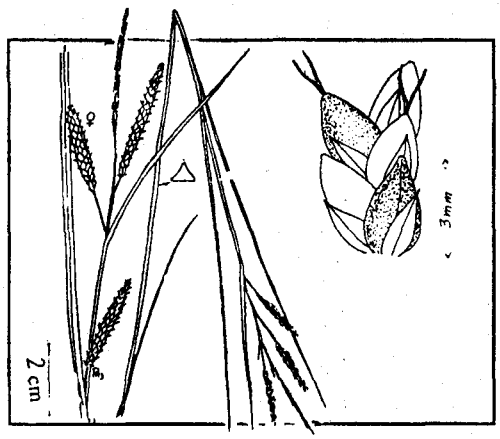

Praelongae:

10.092 - Carex dimorpholepis Steud.. Kiết hai dạng-vảy.

Cỏ có căn hành; thân cao 40-50 cm, đáy có 3 cạnh. Lá cao bằng thân, rộng 3-5 mm. Phát hoa với 4-8 giéhoa, giéhoa đực thường ở chót, các giéhoa kia có khi có phần đực ở chót; vảy có mũi ngắn; bầu dẹp, có *tuyến mịn như bột*; nuốm 2.

Bưng: Hàbắc, Hàsơnbình, Đàlạt; V.

- Herb to 50 cm; stem triquetrous; utricles purerulous (*C. cernua* Boot)

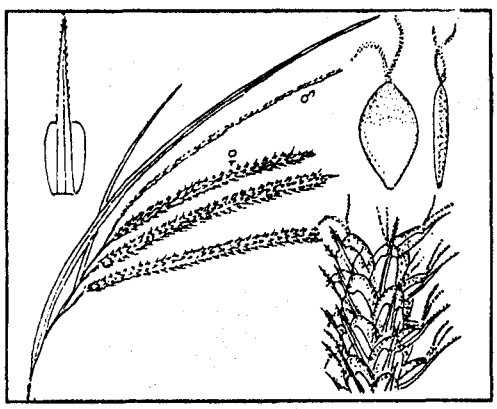

10.093 - Carex phacota Spreng.. Kiết

Cỏ có căn hành, cao 50-75 cm; thân có 3 cạnh nhọn. Lá cao bằng phát hoa, rộng 3-8 mm; bẹ nâunâu, hay nâu đỏ. Phát hoa vơi 3(6) giéhoa trong đó 1 đực nầu ở chót, thường 3 cái xanh; vảy có lưng với 3 gân xanh, *mũi rất dài* có gai, bìa mỏng, trong hay có sọc nâu đỏ; bầu dẹp, xanh, có bột trắng hay nâu, mỏ rất ngắn. Bếquả *dẹp* hình xálị hay tròntròn.

Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh, Đàlạt; I.

- Sedge to 75 cm; scales with long mucron; utricles pruinous; achenes flat.

Giống-phụ Vignea:
Muehlenbergianae:

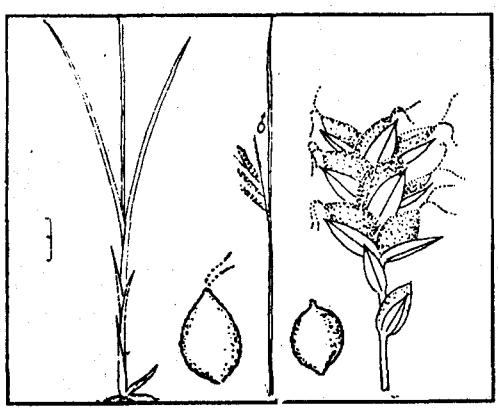

10.094 - Carex pruinosa Boott. Kiết phấn.

Thân 1-2, trên căn hành ngắn, cao đến 40 cm, mảnh, đáy có 1-2 bẹ nâu. Lá 2-4; phiến hẹp (3 mm), dài đến 30 cm, nhọn. Phát hoa nhỏ, với 3 giéhoa cái 1 đực; giéhoa đực mảnh; giéhoa cái 17 x 5 mm, nâunâu; vày nâu, mỏng, không lông; bầu dẹpdẹp, *có phấn trắng*; nuốm 2. Bếquả xoan.

Trùng lầy: Đàlạt; I.

- Utricles white pruinose; achenes ovoid.

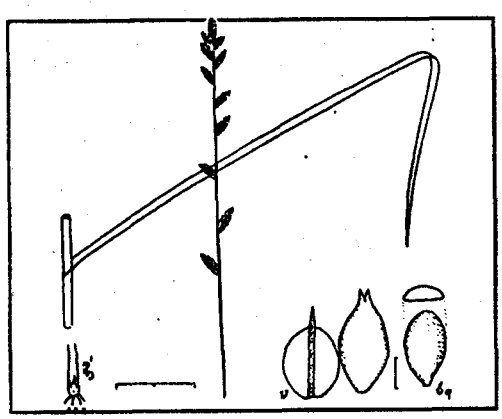

10.095 - Carex alta Boott. Kiết cao.

Thân hơi phù ở đáy, có 3 cạnh tà, rộng 2-3 mm, không lông. Lá có phiến dài đến 20 cm, rộng 3 mm; bẹ là ống ôm thân. Phát hoa đứng mang gié ngắn (1,3-2 cm) dẹpdẹp, *lục vàng*; vảy mỏng, vàng, có mũi dài; bầu nâu vàng, dài 3 mm, *mỏ ngắn*. Bếquả hình thấukính hay 1 mặt lõm, nâunâu.

Hàtuyên, vào 1.000 m.

- Spikelets 1.5-2 cm long; scales mucronated; achenes brownish.

https://nhathuocngocanh.com/

10.096 - Carex nubigena D. Don. Kiết má-ẩn.

Cỏ cao 40 cm, *dạng Năng*; thân mảnh, to 1-2 mm, không lông. Lá như kim,ở dáy thân dài 10-15 cm, rộng 1 mm. Phátho có lá dài 6-7 cm; giéhoa dày; bầu dài 4 mm, *màu rơm*, một mặt lồi, một phẳng, có mỏ 2 răng. Bếquả hình thấukính, nhỏ, cao 1,5 mm, màu rơm, láng.

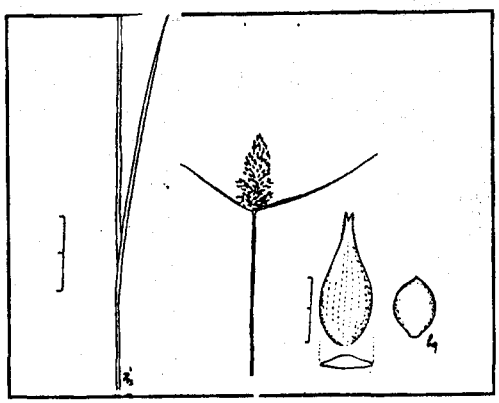

Hàtuyên, vào 1.000 m.

- Sedge up to 40 cm high; utricles flattened; achenes 1.5 mm, yellowish.

10.097 - Carex gibba Wahl.. Kiết bầu.

Bụi ít thân, cao đến 80 cm; thân có 3 cạnh, rộng 1,5 mm. Lá có phiến dài, đến 30 x 0,6 cm. Phátho ngắn, ở nách lá, màu rơm; dĩnh 2 mm, màu rơm, lưng dày; bầu cao 3 mm, dẹpdẹp, *có cánh*, mỏ ngắn. Bếquả cao 2 mm, nâu, có mụt mịn, dẹp, có cổ.

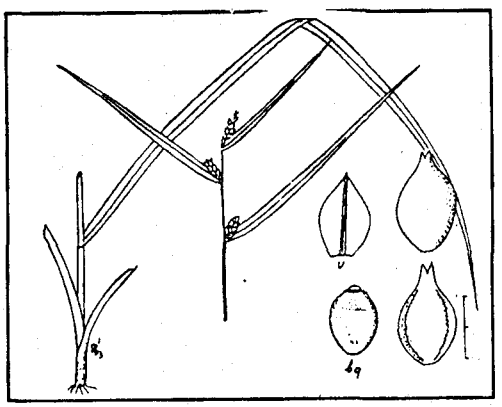

Caolạng, vào 1.000 m.

- Tuft to 0.8 m; spikelets axillary; utricles winged; achenes brown, 2 mm long.

10.098 - Carex thomsonii Boott. Kiết Thomson.

Bụi cao 40 cm; cănhành ngắn, có vảy đen hay sợi. Lá có phiến hẹp, rộng 2-4,5 mm, dài 20-30 cm, xếp dọc. Phátho *như gié*, trên trục cao 10-33 cm, to 1.5-2,5 mm; giéhoa nhỏ; dĩnh cái 1,2-1,5 mm; bầu 2,2-2,7 mm, không lông, một mặt phẳng, một mặt lồi, mỏ ngắn. Bếquả 1,3-1,7 mm, nâu tươi hay tái.

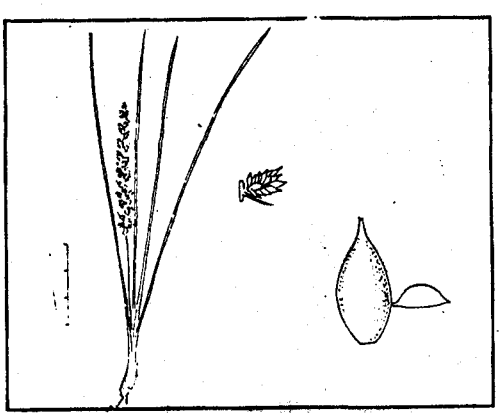

Vào 300-1.200 m: Caolạng, Sông Đà, Hàtuyên, Hàsonbình.

- Tuft 40 cm high; inflorescence spiciform; utricles glabrous; achenes 1.3-1.7 mm long.

Giống-phụ **Psyllophora:**

10.099 - Carex petelotii R. Gross. Kiết Pételot.

Bụi dày; cănhành rất ngắn; thân cao 25-65 cm, to đến 1 mm. Lá có phiến dài vào 10 cm, rộng 2-4 cm. Gié ở ngọn, dài 1,5-3 cm, phần đực dài bằng phần cái; dĩnh cái dài 3 mm, *có mũi dài 1-2 mm*; bầu cao 5 mm, mỏ ngắn, 0,8 mm. Bếquả mặt lõm, cao 2,5 mm, rộng 1,3 mm.

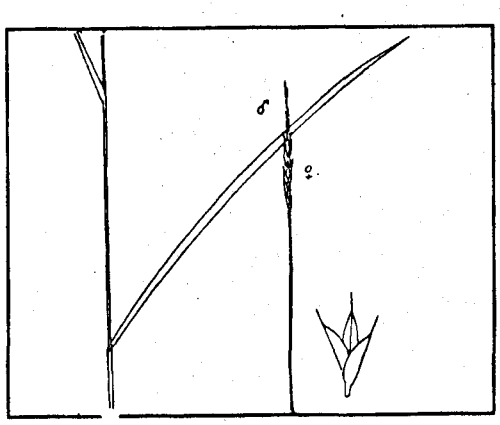

Sapa, 1.500 m; IV.

- Tuft to 65 cm high; stem 1 mm wide; spikelets 3 cm; scales long acuminate; achenes 2.5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

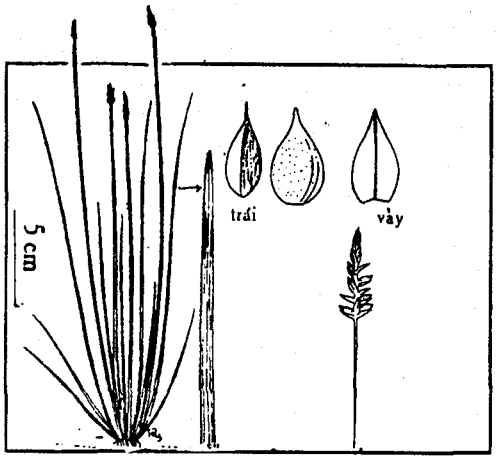

10.100 - Carex capillacea Boott. Kiết tóc.

Cỏ nhỏ, thân thành *bụi mảnh*, cao 20-30 cm. Lá đứng, như chỉ, cao bằng hay hơn thân. *Gié ở chót thân*, hình trụ, cao 1-1,5 cm, phần đực ngắn; *vảy màu vàng rơm*, mỏng, cao 2 mm; bầu vàng có đốm đỏ. Bếquả 3 cạnh, màu vàng rơm, cao 1,7 mm.

Đất ẩmlầy, 1.000-1.500 m: Hàtuyên, Đàlạt; V.

- Tuft 20-30 cm high; spikelets terminal, yellowish; achenes 1.7 mm long.

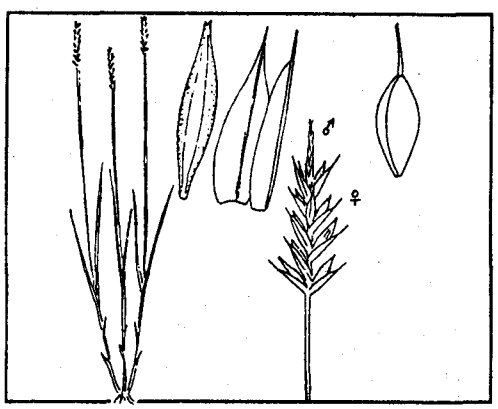

10.101 - Carex indosinica M. Raym.. Kiết Đôngdương.

Bụi nhỏ, đầy *thân đỏ*, cao 40 cm, mảnh. Lá dưới không pháttriển; lá trên có phiến dài 1-5 cm, rộng 2 mm, bẹ dài. *Giéhoa ở chót thân*, không dày, dài 2-3 cm, phần đực ngắn; vảy nhọn, mỏng, nâu tươi; bầu thon nhọn. Bếquả nâu lợt, 3 mặt phẳng, co 3 mm.

Nơi ẩmlầy, vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Tuft to 0 cm high; leaves short; spikelets terminal; achenes light brown, 3 mm long.

:

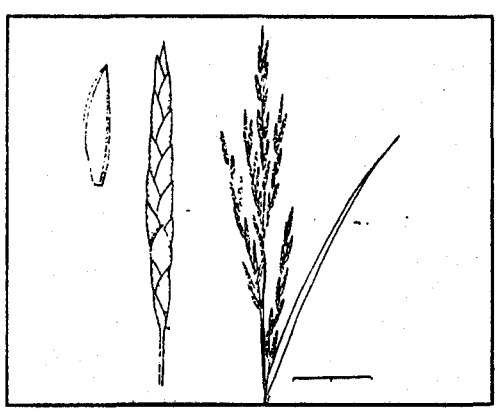

10.102 - Carex hapalopoda Nelmes. Kiết dầu.

Bụi nhỏ, *cao 40 cm*. Lá có phiến dài hơn pháthoa, rộng 6 mm, nhọn, bìa bén. Pháthoa mang *nhiều giéhoa* nâu; gié đực dài 2-2,3 mm, có vảy cao 6 mm, 1 gân chánh, bìa trong; baophấn 3, dài 3 mm.

Rừng thưa; I.

- Tuft to 40 cm high; inflorescence with numerous spikelets to 2 cm long.

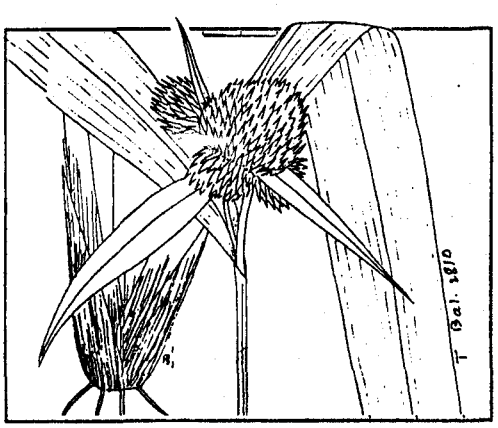

10.103 - Carex rufohispidula M. Raym.. Kiết lônghung.

Thân to, có 3 cạnh, có lông, đáy thân có nhiều xơ (do bẹ còn lại). Lá có *phiến dài đến 1 m*, rộng 3 cm, không lông, bìa nhám, gân chánh 3. Trục pháthoa cao 40 cm; láhoa của tổngbao to; *hoađầu to 5-6 cm*, giéhoa nhóm 6-10, giéhoa bìa đực. Bếquả 3 cạnh, vòi chẻ 3.

Rừng 800 m: Bavì.

- Limb to 1 m long, 3 cm wide; spikelets forming 6 cm large head (*Mapania macrocephala* Cam.).

https://nhathuocngocanh.com/

POACEAE = GRAMINEAE : họ Hòabản

1a - thân mộc; mắt mang nhiều nhánh; hoa thường có 6 tiểunhụy
họ-phụ **Bambusoideae**

1b - thân thảo
2a - giéhoa rụng *trên* dĩnh còn lại, hay nếu rụng trọn thì nhiều hoa, thường *dẹp theo hông*, hay do 2 hoa, với trấu và dĩnh mỏng và dĩnhquả tròn
họ-phụ **Pooideae**
3a - giéhoa không cọng, hay trên cọng ngắn, một bên của nhánh pháthoa hình bàn tay hay cờđộc *Chlorideae*
3b - giéhoa đơm thành chùm-tụtán có khi rút thành gié
4a - giéhoa thường 2-n hoa thụ, hay với 1 hoa thụ trên nhiều hoa lép
5a - trấu hay lóng của giéhoa có lông-tơ dài, không lônggai; pháthoa to như đuôi phượng *Arundineae*
5b - trấu hay sóng không lông tơ dài, hay nếu có, có lônggai gảy
6a - dĩnh dài bằng hay hơn trấu *Danthonieae*
6b - dĩnh thường ngắn hơn trấu dưới, hoặc dài hơn thì bìa dày
7a - trấu 3 gân
8a - chùm-tụtán *Eragrosteae*
8b - gié thành tán; giéhoa một bên *Chlorideae*
7b - trấu 5 gân, có lônggai hay không; lônggai không gảy
8a - lá rộng *Centhotheceae*
8b - lá hẹp *Festuceae*
4b - giéhoa với 1 hoa thụ, có hoa đực lép ở dưới hay không
5a - dĩnh rất nhỏ; trấu và tiểudĩnh như nhau, dẹp; tiểunhụy thường 6 *Oryzeae*
5b - dĩnh to; trấu và tiểudĩnh thụ khác nhau
6a - giéhoa 3 hoa *Phalarideae*
6b - giéhoa 2 hoa, hoa dưới đực hay lép
7a - trấu dưới lép; không tiểudĩnh; trấu dài bằng 1/2 giéhoa *Thysanolaeneae*
7b - trấu dưới có tiểudĩnh, lép hay đực, trấu trên dài bằng giéhoa
8a - dĩnh bằng nhau; trấu trên không lônggai *Isachneae*
8b - dĩnh không bằng nhau; trấu trên có lônggai *Arundinelleae*
4c - giéhoa với một hoa lưỡngphái
5a - giéhoa hình trụ *Garnotieae*
5b - giéhoa hình trụ,thon hay dẹp theo hông, sóng gảy, dĩnh còn lại
6a - giéhoa rụng trọn, cờđộc hay theo từng đoạn pháthoa
7a - giéhoa không lônggai *Zoysieae*
7b - giéhoa có lônggai *Perotideae*
6b - giéhoa ít khi rụng trọn
7a - trấu mỏng; hột rời quảbì *Sporoboleae*
7b - trấu cứng *Aristideae*

https://hacongnghe.com/

2a - thân thảo; giéhoa 2 hoa, rụng *dưới* dĩnh, thường *dẹp theo bụng-lưng*
họ-phụ **Panicoideae**
3a - phathoa đực (cờ) riêng với pháthoa cái *Maydeae*
3b - hoặc giéhoa luõngphái, hoặc giéhoa luõngphái, hoặc đơnphái với trấu của hoa thụ cứng
4a - giéhoa từng cặp, một có cọng, một không cọng và cócấu thường khác nhau, ít khi cõđộc và như nhau; dĩnh dài bằng giéhoa; trấu mỏng, trấu trên thường có lônggai *Andropogoneae*
4b - giéhoa cõđộc hay từng cặp, thường như nhau; dĩnh dưới thường nhỏ; trấu dưới giống dĩnh trên, trấu trên thường cứng, không lônggai *Paniceae*

Bambuseae:

1a - noãnsào có phụbộ ở chót
2a - phụbộ hình chuỳ mập
3a - pháthoa đơn hay kép ở chót nhánh; vòi nhụy 3; lóng lõm ở mắt *Phyllostachys*
3b - pháthoa với 1-n giéhoa mỗi mắt
4a - quảbì mỏng; hột phần lớn do phôinhũ
5a - hoa cách nhau
6a - trấu không chẻ *Bambusa*
6b - trấu khác nhau, trấu dưới chẻ *Thyrsostachys*
5b - hoa cùng một mắt của trục giéhoa, và rụng cùng nhau
6a - trấu 2 sóng *Gigantochloa*
6b - trấu lưng tròn *Dendrocalamus*
4b - quảbì mập, dày
5a - giéhoa 2 hoa *Melocalamus*
5b - giéhoa 1-hoa *Dinochloa*
2b - phụbộ nhọn, dài
3a - phìquả 4a - tiểunhụy 6 *Mecopus*
4b - tiểunhụy 15-120 (*Ochlandia*)
3b - dĩnhquả 4a - giéhoa rơi trên dĩnh *Schizostachyum*
4b - giéhoa rơi với 1-4 dĩnh *Oxytenanthera*
1b - noãnsào không phụbộ ở đầu
2a - cănhành cộngtrụ *Sinarundinaria*
2b - cănhành đơntrụ
3a - nhánh bổtúc 1, bằng lóng
4a - tiểunhụy 6 *Sasa*
4b - tiểunhụy 3 *Pseudosasa*
3b - nhánh bổtúc 3-7, nhỏ hơn lóng
4a - tiểunhụy 6
5a - chùm-tụtán ít nhánh hay chùm *Acidosasa*
5b - pháthoa kép *Indosasa*
4b - tiểunhụy 3
5a - pháthoa đơn *Arundinaria*
5b - pháthoa kép
6a - lóng tròn *Sinobambusa*
6b - lóng vuông *Tetragonocalamus*

https://nhathuocngocanh.com/

Bambusoideae:

10.104 - Arundinaria baviensis Bal.. Sặt Bavì.

Trúc cao 4-5,5 m; lóng có cơm mỏng; nhánh nhiều ở mỗi mắt, như nhau. Lá có phiến nhỏ, nhọn, dài 10-12 cm, rộng 11 mm; bẹ có tai rìa *lông dài cao 1 cm*. Phátho ở ngọn; giéhoa dài 12 mm; dĩnh ôm sóng-phụ (rachéole), *vàng rơm*; trấu có rìa lông ở bìa; sóng-phụ dài; tiểunhy 3.

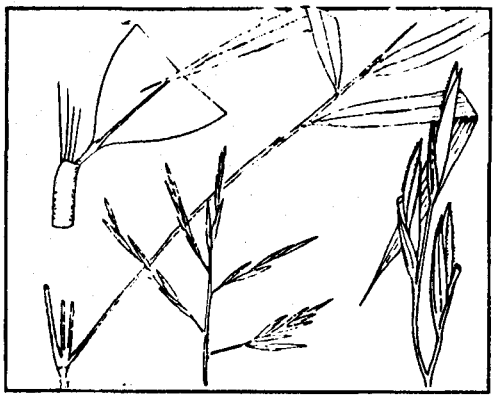

Bavì, vào 1.000-1.200 m; VI/42.

- Bamboo to 5.5 m high; spikelets yellowish; stamens 3.

10.105 - Arundinaria petelotii A. Cam.. Sặt Pételot.

Bụi cao *2-5 m*; thân nhỏ. Lá có *phiến to*, dài đến 30 cm, rộng 3,5 cm, đáy chót buồm, chót thon nhọn; bẹ đặcsắc lá có *tai cao 1,5-2 cm, rìa lông*. Phátho ở ngọn, dài đến 20 cm, chùm-tụtán có nhánh mảnh; giéhoa cao 2,5 cm, sóng dài; dĩnh xoan tròn, có gân; trấu dài bằng dĩnh, nơi gắn có lông; tiểunhụy 3.

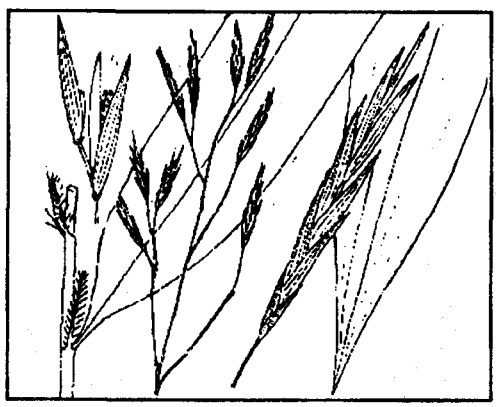

Fansipan, 1.600 m; I/44.

- Tuft 2-5 m high; sheath with long auricles.

10.106 - Arundinaria pusilla A. Chev. & Cam.. Sặt nhỏ.

Thân nhỏ, *cao 0,5-1 m*, có chồi; lóng to 3-8 mm; thân mang lá *riêng thân mang giéhoa*. Lá có phiến đấy tròn, dài 8-14 cm, rộng đến 1 cm, gân 3-4 mỗi bên. Giéhoa nhòm 1-5 ở nách một láhoa, *đỏđỏ*, dài 3-4 cm, hoa 7-9, hoa thụ 3-5; trấu cao 12-14 mm, không lông; tiểunhụy 6 (nên có thể là Bambusa)

Langhanh, Đàlạt, rừng thưa (hình một phần theo Camus).

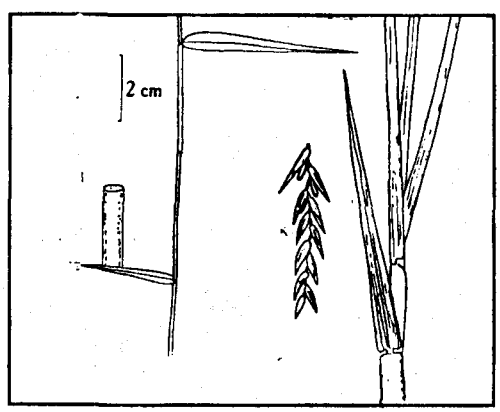

- Small bamboo, to 1 m high; spikelets reddish.

10.107 - Arundinaria rovelli Houzeau de Le Haie

Mẫuvật chỉ do một bẹ ở măng, dài 25 cm, rộng ở đáy 2,5 cm; mép cao 8-10 mm, rìa lông; phiến hẹp, nhọn, cao đến 3 cm.

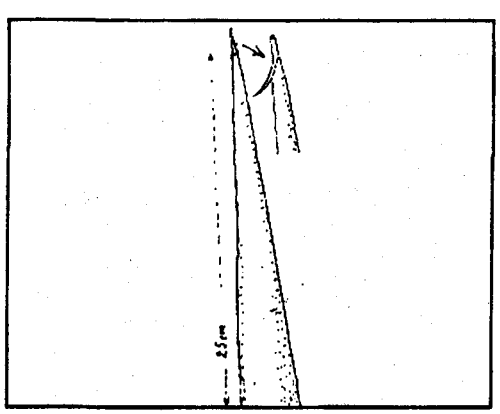

- Sheath to 25 cm long; ligule 8-10 mm high.

https://nhathuocngocanh.com/

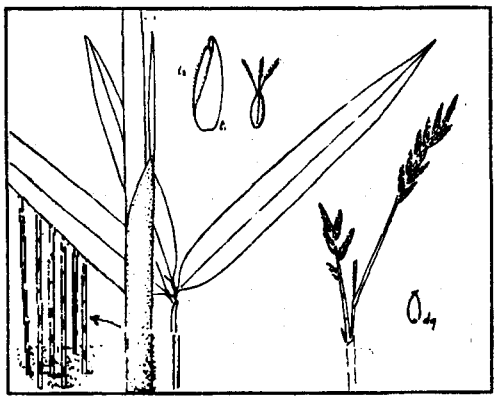

10.109 - Arundinaria amabilis MacClure. Trúc Bắc; Tonkin Cane.

Cănhành bò, mang *thân cách nhau*. cao đến 12 m, rất suông, *cứng song dẽo*; lóng to 5 cm; bẹ ở thân có lông dày, xụ. Lá có phiến tròndài thon, mốcmốc mặt dưới.

Nam Trungquốc có lẽ có ở B (vì có tên Anh như vậy. Thân bán làm cần câu và vậtdụng đang rất tốt (hình phỏng theo MacClure)

- Probably in northern part.

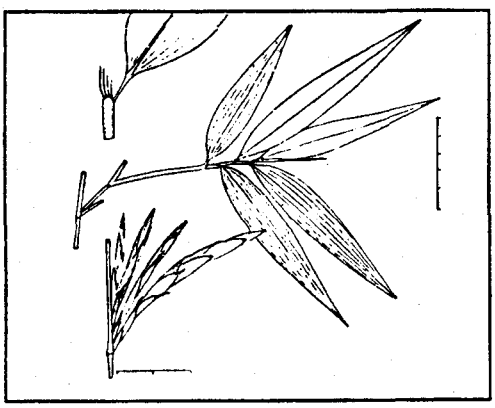

10.108 - Sinarundinaria sat (Bal.) Chao & Renv. . Sặt.

Bụi nhỏ. Lá *nhỏ*; phiến thon nhọn, to 10-12 x 2,5 cm, chót nhọn, đáy tà; bẹ không lông, chót có tơ dài 4-5 mm. Phátho a có *giéhoa to*, dài 5-6 cm, rộng 6-8 mm; dĩnh dài 1 cm; trấu trên dài 1,5-1,8 cm.

Trảng có đaimộc, vào 1.000 m: Tamđảo; XII/1930.

- Small tufted bamboo; spikelets to 6 cm long (*Arundinaria sat* Bal.).

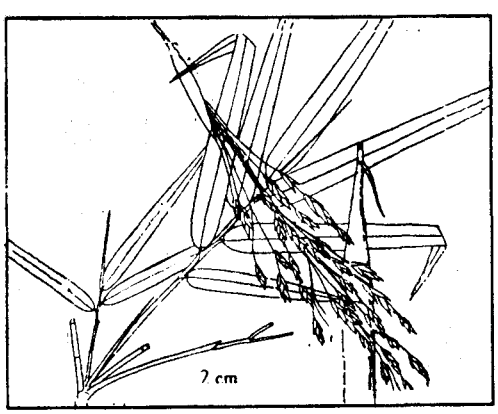

10.110 - Sinarundinaria falcata (Nees) Chao & Renv. Sặt phăng.

Bụi cao 1-3 m; thân có lóng dài nhất ở giữa thân, mắt có ngăn mỏng; bẹ ở măng mỏng, dài bằng lóng, đến 30 cm, có phiến dài 1,2-5 cm. Lá có phiến nhỏ, dài 5-15 cm; mép dài. Hoa rảirác rồi pháthoa rộ, hình phăng, gắn vòng ở mắt; giéhoa 6-10 mm, mang 2-4 hoa, 2 thụ lóng ngắn; dĩnh dưới 5 mm, trấu dưới dài 8-10 mm; tiểunhụy 3. Dĩnhquả 12 mm.

Núi Chúachan (hình theo Camus).

- Tuft to 3 m high; spikelets 6-10 mm long; caryopsis 12 mm long (*Arundinaria falcata* Nees).

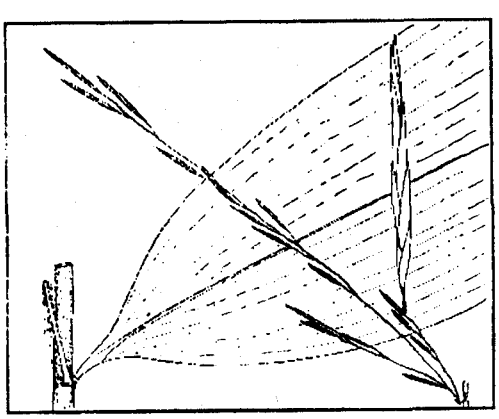

10.111 - Sinarundinaria floribunda (Thw.) Chao & Renv.. Sặt bông.

Lá có *phiến to*, đến 28 x 7 cm, gân-phụ 10-12 cặp/bên; cuống dài 1 cm; bẹ láng, *có tai cao 1,6 cm, rìa lông trắng* dài cả 1 cm. Nhánh dài 18 cm, mang giéhoa trên cọng mảnh, dài 1-1,5 cm, giéhoa dài 2 cm, hẹp, vảy 7-10; trấu có gân mịn ngang rõ.

- Limb to 28 x 7 cm; spikelets 2 cm long (*Arundinaria floribunda* Thw.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.112 - Sinarundinaria griffithiana (Munro) Chao & Renv. Sặt Griffith.

Bụi cao hơn 3 m; thân to vào 1,5 cm, *dày cơm*, có *vỏng gai đơn*, cao vào 1 cm ở mắt gần gốc; bẹ ở măng cao hơn 20 cm, có phiến nhỏ, dài vào 2 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 12-15, rộng 1,5 cm, chót có đuôi hẹp dài; mép có lông.

B.

- Tuft to 3 m high; nodes spinous (*Arundinaria griffithiana* Munro).

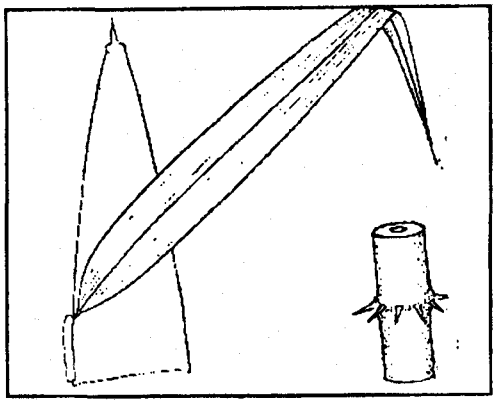

10.113 - Sinarundinaria rolloana Gamble. Sặt Rollo.

Bụi có cănhành dài, có vảy láng nhọn, kếtlợp; *thân cách nhau*, cao 2,5 m, to 1 cm, xanh rồi vàng, lóng dài 20-30 cm, *cơm dày 2,5 mm*; bẹ ở măng dài 10-15 cm, bìa có rìa lông, phiến dài 4-5 cm. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 2,5-3,7 cm, gân 8-10 cặp; mép chẻ sâu, *tai tròn có rìa lông* dài.

Crévost & Lemarié cho là Tre mai ở Hòabình; nhưng tre nầy to dạng *Dendrocalamus strictus*(h.10.193), rất cứng, chắc có lẽ không phải là loài nầy.

- Stem 1 cm wide; auricles ciliated (*Arundinaria rolloana* Gamble).

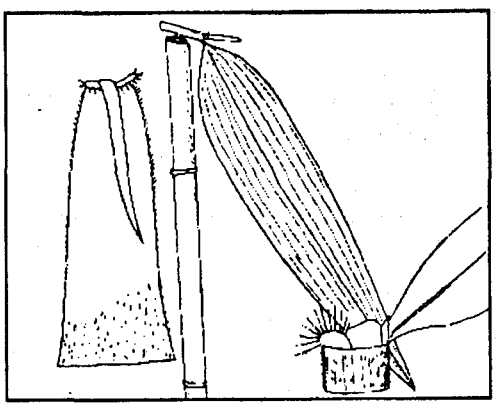

10.114 - Sinarundinaria schmidiana (A. Cam.) Chao & Renv. Sặt Schmid.

Trúc cao 1,5-2 m; bẹ ở măng có *phiến hẹp dài*. Lá cách nhau 1,5 cm, phiến nhỏ, dài 8-12 cm, rộng 1 cm, đáy tà, cuống 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn dài 10 cm; giêhoa *màu tím đenđen*, cao 2 cm, trấu dưới có lông ở bìa, trấu trên có 2 sóng có rìa lông.

Đỉnh Langbian; IV/52.

- Bamboo to 2 m high; spikelets blach violet (*Arundinaria schmidiana* A.Cam.).

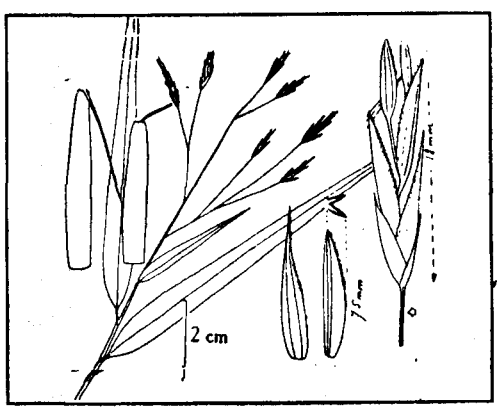

10.114a - Sinarundinaria vicina (Keng) Keng.(*Arundinaria vicina* Keng).?

10.115 - Sasa humilis (Mif.) Cam. Trúc lùn.

Bụi dày, có *chồi* dài; thân *cao đến 1 m*, to 4-5 mm, xanh; lóng dài 5-12 cm; bẹ ở măng dài, mép rìa lông mịn, phiến rất hẹp, nhỏ. Lá có phiến thon, dài 10 cm, rộng 1,5-2 cm; mép ngắn, *tai có 5-7 lông to*.

Tr làm kiểng.

- Ornamental.

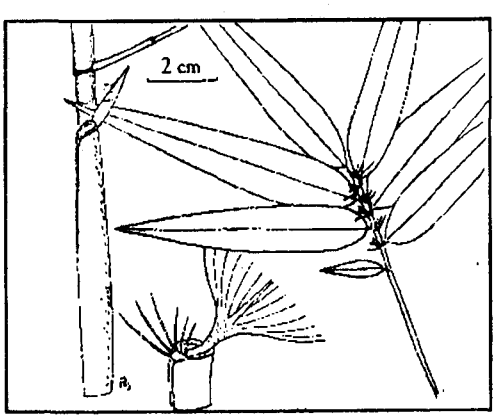

https://nhathuocngocanh.com/

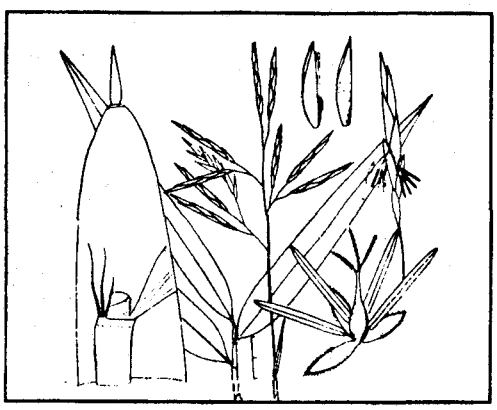

10.116 - Sasa japonica Mak.. Trúc Nhật.

Bụi cao 1-5 m, có cănhành bò dài; thân to *đến 4-5 cm*; mỗi mắt mang *một* nhánh mà thôi; ở măng bẹ mỏng có lông mịn nằm, thưa, mép thấp, không có lông, phiến nhỏ. Lá có phiến thon, dài 8-24 cm, rộng 1-3 cm, gân mỗi bên 6-10; bẹ có 2-3 tơ cao ở vùng mép. Chùm-tụtán thưa; giéhoa dài 3-5 cm, mang 10-20 hoa; trấu nâunâu, trấu 2, rìa lông; tiểunhụy 3-4.

Kiểng.

- Ornamental.

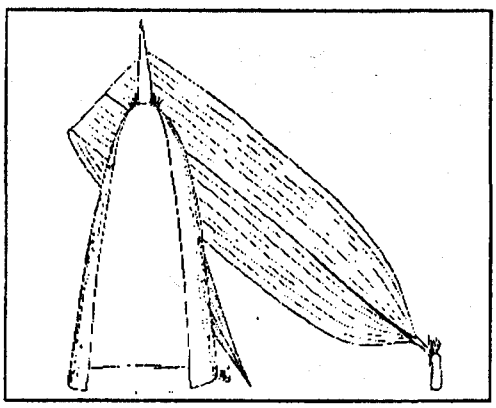

10.117 - Indosasa crassifolia McClure. Trúc lá-mập.

Cănhành đontrụ; thân cao 3,5 m; bẹ ở măng cao 15-25 cm, chót có rìa lông cao, xám; phiến nhỏ, thon hẹp. Lá có phiến bầudục thon, to vào 18 x 3 cm; miệng bẹ có lông to đứng. Pháthoa nhiều nhánh; hoa có 6 tiểunhuy.

Quảngninh.

- Bamboo 3.5 m high; sheath long ciliated (*I. gibbosa* (McClure) McClure.

10.118 - Indosasa angustata McClure. Khổtrúc. (T: Tsang 30050,A.A.)

Tre cao 8 m, to 4,2 cm, không lông. Bẹ ở thân có tơ ở tai dài 3-4 mm, mép cao 5 mm. Nhánh 2, dài 35 cm. Lá có phiến thon đến tròndài thon, to đến 21,5 x 3,4 cm,mặt dưới có lông phún, bìa cứng; cuống dài 5-10 cm

10.119 - Indosasa solearis McClure (T: Pet. 4287, US.N.H; P:0)

Bụi cao 2-3 m, không lông; thân bộng; *nhánh côđộc*. Pháthoa như giié; lemma rộng, cao 12 mm, palea *dạng chiếc giày sandal đặcsắc*; noãnsào không lông, vòi ngắn nuốm 3. Tamđảo vào 1.000 m.

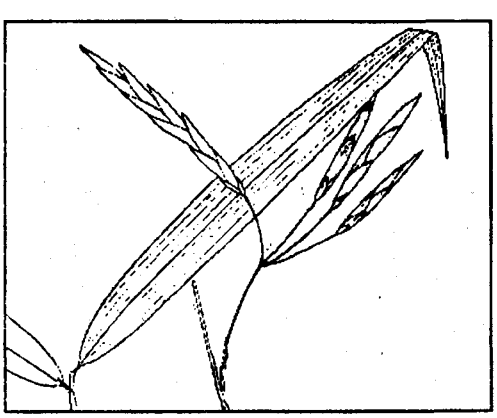

10.120 - Acidosasa brilletii (A.Cam.) Tre Arung,Tre tiêu.

Tre nhỏ. Lá có phiến hẹp, to 18-20 x 1,2-1,5 cm, chót nhọn, gân 3-4 cặp/bên. Pháthoa có ít giéhoa, có cọng chung dài 2,5 cm, có láhoa kếtlợp hẹp, dài 8-12 mm ở đáy; giéhoa gắn ở một nơi, cọng mảnh, dài 2-6 cm, tròn, *vàng rơm*; trấu 4(6)-8(10) không lông; tiểunhụy 6.

Yênlập; VI/1924.

- Small bamboo; spikelets 2-6 cm long, yellowish (*Arundinaria brilletii* A. Cam.).

https://nhathuocngocanh.com/

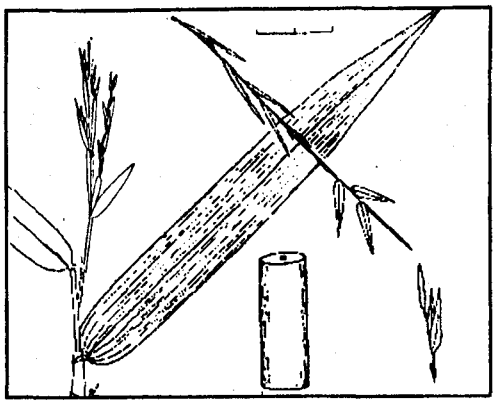

10.123 - Bonia tonkinensis (Bon) . Le Bắcbộ.

Tre có khi cao đến 20 m; thân thường to 12 cm, *rất dày cơm*, lóng dài. Lá có cuống ngắn, 2-4 mm; phiến thon hẹp, to 15-25 x 1,2 cm, đáy cắt ngang; bẹ không lông; mép không lông. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; nhánh dài, tậncùng bằng lá nhỏ; giéhoa 3-4, ở nách 1 láhoa có phiến, 3-4 hoa, sóng dài đến 1 cm; noãnsào không lông. Dĩnhquả hình trụ, không lông.

Võxá.

- Bamboo to 20 m long; caryopsis cylindrical (*Bambusa tonkinensis* (Bal.) Baill.).

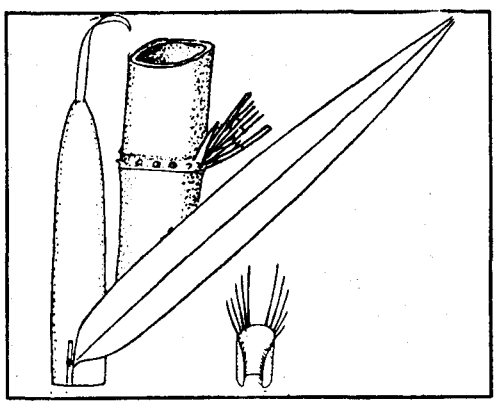

10.124 - Tetragonocalamus quadrangularis (Fenzi) Nak.. Trúc vuông, Square Bamboo.

Tre nhỏ; *thân đặcbiệt là có thiếtdiện vuông*,to 2-3 cm, ít phù ở mắt, xanh đen hay xanh đậm, láng, có vòng gai nhỏ ở mắt; bẹ ở măng to 16 x 3-4 cm, có mép rất thấp, và phiến hẹp nhỏ, 5-7 x 0,4-0,5 cm. Nhánh 3-5 ở mắt. Lá có phiến thon, nhỏ, 14 x 1 cm, chót nhọn, đáy tà; bẹ có tai có tơ đứng cao 4-7 mm.

Kiểng. Ở Trungquốc, nhánh dùng làm viết cho các nhà-sư.

- Ornamental (*Bambusa quadrangularis* Fenzi; *Chinomobambusa quadrangularis* (Fenzi) Mak.).

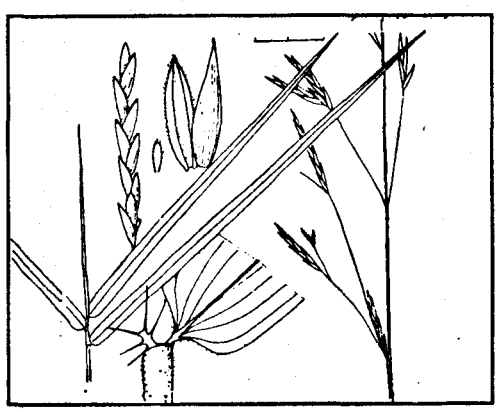

10.125 - Vietnamosasa ciliata (A. Cam.) N. t. Quyên.

Bụi; thân không leo, mang nhánh mọc chụm. Lá có bẹ có lông mịn, tai cao có lông to; phiến hẹp dài, to 8-14 x 0,4 cm, gân 3-5/bên, đáy rìa lông,mặt dưới có lông mịn. Chùm-tụtán thưa, nhánh dài 10 cm; giéhoa lục dọt, dài 2,-3 cm, trên cọng mảnh, dài, mang 6-9 hoa; trấu trên có 2 sóng, có lông; tiểunhụy 6, chỉ ngắn, nuốm 3, dài 3 mm.

Rừng thưa: Đắclắc.

- Tuft; spikelets 2-3 cm long; stamens 6 (*Arundinaria ciliata* A. Cam., *Racemobambos ciliata* (A. Cam.) Chao & Renv.).

10.126 - Vietnamosasa darlacensis N.t. Quyên

Thân cao 1,5 m, to 1 cm. Bẹ 22-25 cm, chót tròn, có tai có tơ dài (1-1,2 cm). Phiến 9-15 x 0,4-0,5 cm. Giéhoa 2-4 cm, hoa 5-7; dĩnh 1-2 mm; lemma 8-9 mm, không lông;lodicule mỏng, chót buồm, có lông; baophấn 4 mm. Đắclắc, 600-1500 m

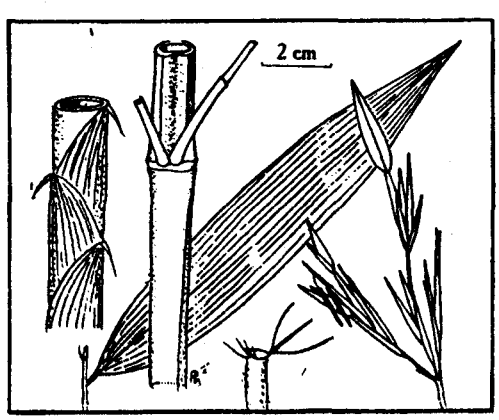

10.127 - Phyllostachys aurea Munro. Trúc vàng; Golden Bamboo, Fish Pole Bamboo.

Tre *nhỏ*, cao 2-4 m; thân to 1-2,5 cm, *vàng,láng*, có một rãnh trước mắt, các lóng ở đáy thân đặc. Lá có phiến dài 10-12 cm, mặt dưới mốcmốc, rộng 2-3 cm; cuống 5-6 mm. *Pháthoa có lá nhỏ*; giéhoa cao 2-3 cm, hoa có 3 tiểunhụy.

Tr làm *kiểng*; chó lộn với Tre trổ. Thứ **albovariegata**, lá trổ trắng, đạp.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

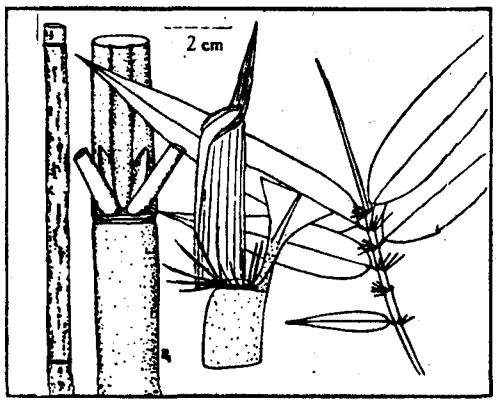

10.128 - Phyllostachys nigra Munro. Trúc đen; Black Bamboo; Bamboo noir, Partridge Cane.

Bụi nhỏ, cao 2-8 m; thân to 1-2 cm, lóng có *1 rãnh dọc trước mắt*, màu *tím đen* láng, rất đẹp; lá ở măng có mép rìa lông còn phiến thì rất nhỏ. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 8-10 mm, tai của bẹ có 15-16 lông to, dài 4-8 mm.

Tr làm *kiểng* BTN, khắp caođộ. Măng được ăn; thân trị sốt, trị ho, trấnthống, trị viêm phếquản. Var. **boryana** trổ đen đẹp.

- Ornamental.

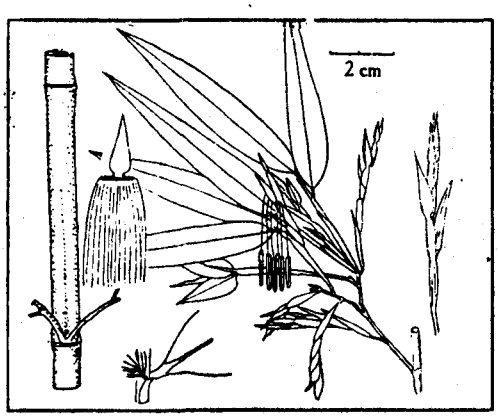

10.129 - Phyllostachys bambusoides Sieb. & Zucc.. Tre diệpvĩ; Giant Timber Bamboo.

Tre đẹp, to, cao 10-15 m; *lóng rộng đến 20 cm*, ngắn; lá ở măng có bẹ cắt ngang, có lông đen, mép ngắn, phiến nhỏ. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng 12-16 mm, mốcmốc mặt dưới, gân mỗi bên 6-7. Phátthoa có lá; giéhoa cao 2,5 cm, mang 3-5 hoa lưỡngphái; tiểunhụy 3.

Tr ở miền Nam: Đàlạt. Var. **tanakae** Mak.& Tsuboi: thân khô thường trổ đốm nâu đẹp (hình theo Gamble). Măng trị đái máu.

- Bamboo to 15 m high; culm to 20 cm wide.

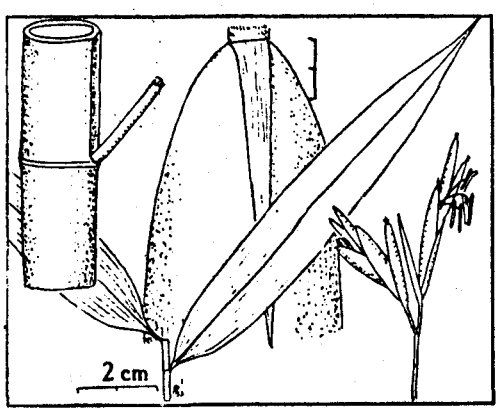

10.130 - Phyllostachys mitis Rivière. Diệpvĩ dịu.

Thân cao 8-12 m, thành bụi; *cănhành dài*; măng xanh, có đốm tím, có lá có mép ngắn, phiến rất hẹp, xụ; thân mốc trắng khi lá rớt; lóng rộng 5-7 cm, có rãnh dọc trước mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-10 cm, rộng 2 cm, láng, mặt dưới mốc.

N (hình bẹ theo Gamble).

- Bamboo 8-12 m high, culm 5-7 cm wide.

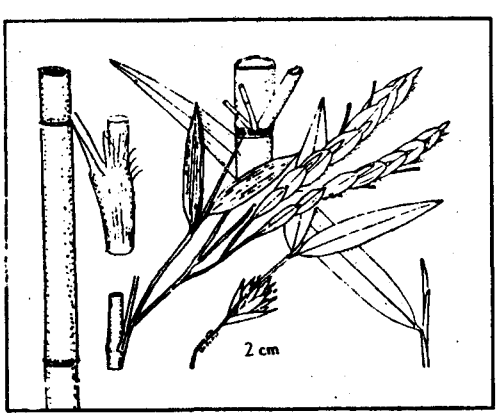

10.131 - Phyllostachys pubescens Houz. de Lehaie. Tre xiêm, Tre nứa, Diệpvĩ lông; Moso Bamboo.

Tàng có dạng như lông Đàđiểu; cănhành *dài*, to 2-4 cm; thân cao 10-35 m, *cách nhau*; lóng dài 35-50 cm, có rãnh dọc trước mắt; mắt không phù; măng hoe, có bẹ *đầy lông hoe dài*, phiến xụ. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-10 cm, rộng 1 cm, gân mỗi bên 7-9. Chùm-tụtán to; gié dài 5-7 cm, giéhoa cao 2,5 cm, xanhxanh, mang 1 trấu và *1 hoa lưỡngphái*.

"Tre Xiêm" ở Tânan (hình theo Camus). Thân sắc trị baotử chua.

- Culm to 35 m high; nodes 35-50 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.132 - Phyllostachys henonis Mitf. Trãi.

Tre *dạng giữa Tre Xiêm và Tầmvông*; thân mọc *cách nhau*, cao 8-10 m, suông (phù nhẹ ở mắt), lóng dài 30 cm, rộng 5 cm; lá ở măng có bẹ cao 16-20 cm, có lông đen, mép và tai có lông cao, quắn, phiến nhỏ. Lá có phiến to 12,5 x 2 cm, có gân chánh không rõ lắm, gân-phụ 7-8/bên, bìa có lông mịn, mép có lông cao 6-8 mm, tai có tơ cao 1 cm.

Phổbiến vùng Đồng Tháp-mười. Tre tốt; măng ăn ngon; trị thấpkhớp, mửa, ra máu, sốt, ho. Bẹ của măng, cứng, dùng ở Trungquốc làm dép, bao quà..; rễ ở đáy thân làm bàn-chải; thân non cạo lấy phấn rắc làm lành vết-thương tốt.

- Culms distant together, 8-10 m high, 5 cm wide.

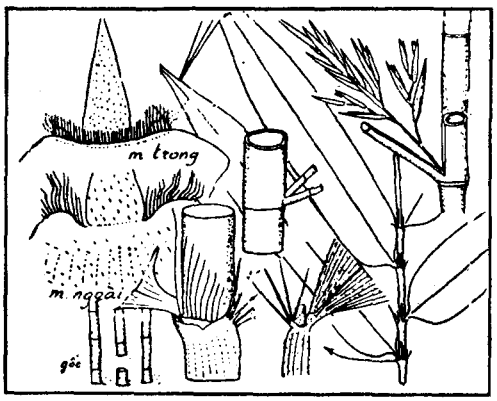

10.134 - Bambusa arundinacea Retz. Tre mỏ; Common Bamboo, Feathery Bamboo.

Bụi cao 6-15 m; lóng *xanh, láng*, bộng, cơm dày; mắt hơi phù, thường có một vòng lông nâu; ngắn ở mắt mỏng; lá ở măng có bẹ đầu ngang hay tròn, tai thấp, hình phăng, có rìa lông, phiến thấp. Lá có phiến không lông; mép ngắn, có rìa lông. Chùm-tụtán có lá hay không; giêhoa dẹp, nhọn, songđính, chứa 4-12 hoa.

Rất thường Tr để lấy măng và thân; chưa thấy hoa từ 1940. Vỏ cầm máu (khi kinhnguyệt quá nhiều) trị mửa.

- Commonly cultivated (*B. vulgaris* Schrader & Wendl.).

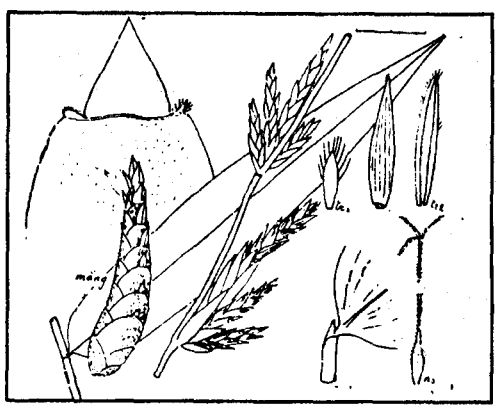

10.135 - Bambusa arundinacea var.**aureo-variegata** Phamhoang. Tre trổ; Golden Bamboo.

Bụi cao 6-15 m; lóng bọng, cơm dày, *vàng có sọc xanh rất đẹp*. Các tính khác là của tre thường trên: giêhoa 1,3 cm, 6 hoa thụ; 3 trấu-phụ trong, dài 2,2 mm, baophấn tím; noãnsào có lông.

Rất được Tr vì thân đẹp; măng không ngon lắm; IV/80 ở Bếncát, IV/82 ở Lòngđịnh.

- Ornamental.

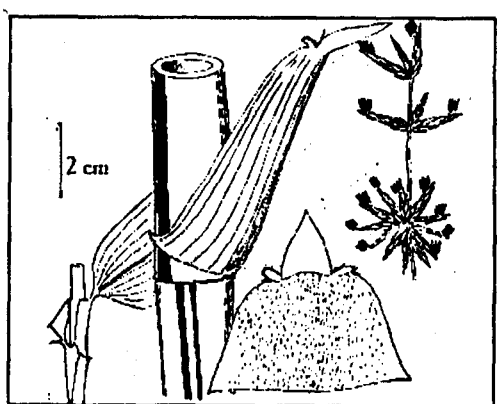

10.136 - Bambusa ventricosa McClure. Tre ống-điếu; Buddha's belly Bamboo.

Tre có thể cao đến 15 khi trồng xuống đất; ở chậu, thân nhỏ, màu xanh đậm, *phù trên mắt đặcsắc*. Lá có phiếnthon, mép ngắn, có tai cao rìa lông dài. Giêhoa cao 3,5 cm, trục không lông, trấu trắng, chót ửng hường, cao 14 mm; tiểudĩnh xanh; tiểunhụy 3, baophấn đỏ.

Tr làm kiểng; XII/76.

- Ornamental.

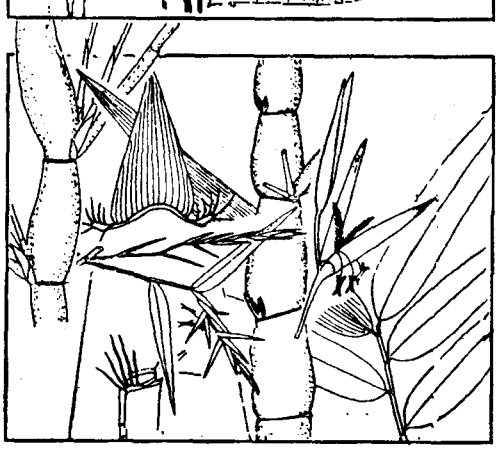

https://nhathuocngocanh.com/

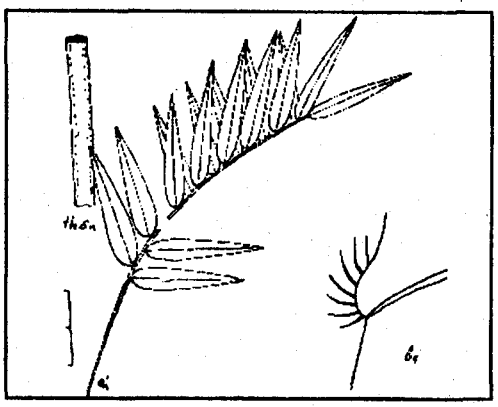

10.137 - Bambusa glaucescens (Willd.) Sieb. ex Holt.. Trúc bạch, Truóc; Hedge Bamboo, Dwarf Bamboo.

Bụi *cao 1-3 m*; thân *mốc như có vôi*, to đến 2-3 cm, cơm mỏng, mắt hơi phù; lá ở măng có bẹ cắt ngang ở đầu, phiến hơi phù ở đáy và *rìa lông* thưa. Lá có phiến nhỏ, dài 3-7,5 cm, lam mốcmóc, đáy tròn, gân-phụ 7-8/bên; cuống ngắn, mép nguyên. Phátthoa ngắn, có lá hay không; giéhoa 1-3 ở mỗi mắt, dài 12-45 mm, hình trụ, vàng rơm, 5-9 hoa. Dĩnhquả bầudục, có lông ở chót.

Kiểng thường gặp

- Ornamental (*Ludolphia glaucescens* Willd., *B. nana* Roxb. ex Munro).

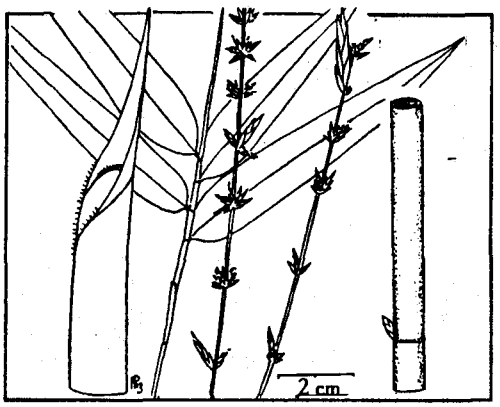

10.138 - Bambusa multiplex (Lour.) Raeusch. Hóp cần-câu; Hedge Bamboo.

Trúc nhỏ, *cao 2,5-7 m*; thân thanh, bộng, to 1-2,5 cm, lóng dài 30-60 cm, xanh, không lông; bẹ ở măng có đầu tròn, mép rất ngắn, cao 1-1,5 mm, có lông, phiến đứng, nhọn, ôm thân. Lá có phiến nhỏ, thon dài 8-15 cm, đáy tà tròn, chót thon. Gié mang chụm dài 15-20 cm, chụm lép nhỏ; giéhoa dài 2,5-3 cm, 4-5 hoa.

Tr đây-đó làm *hàng rào*; thân làm *cần câu* nhỏ.

- Cultivated (*Arundo multiplex* Lour.).

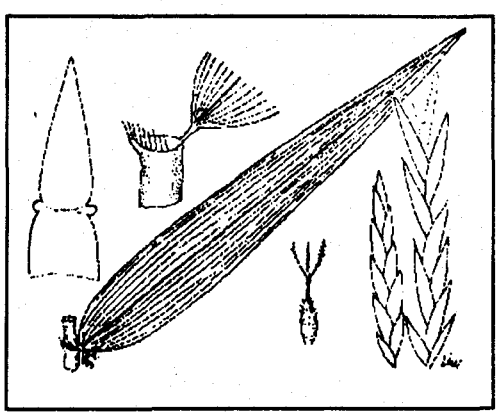

10.139 - Bambusa pallida Munro. Tre tái, tre Lucbình. Tre khá to, cao 12-20 m, lóng dài 50-80 cm, rộng 5-7 cm, *dạng giữa Trúc và Tre*; thân non mốcmốc, già ôliu; lóng ngắn, to 5-7,5 cm, hơi *phù ở mặt* nên tre không đẹp lắm; bẹ ở thân có mép cao 2-3 mm, có răng và rìa lông, tai có tơ cao, phiến tamgiác cao. Lá có phiến có 7-8 gân mỗi bên, bẹ có tai cao, vàng và 8-8 tơ cao 8 mm, dễ gảy. Giéhoa tái, bấtthụ dài 7-11 mm, thụ dài 2,5-3 cm, hoa dưới ♀ và ♂, 3-8 ♂, hoa trên không trọn.

Tr ở Sàigòn và đâyđó đến 2.000 m.

- Cultivated.

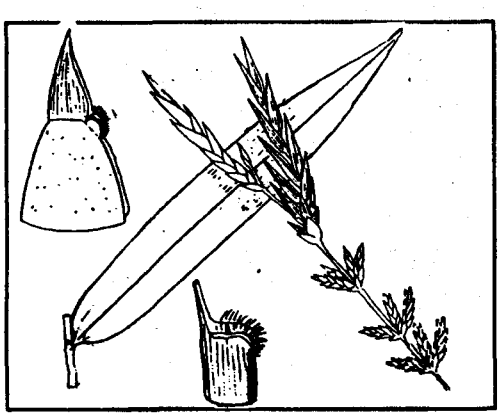

10.140 - Bambusa tulda Roxb. Tre Xiêm, Tre nước, Mạy bông, Mạy cái; Tuld Bamboo.

Tre cao 10-15 m, không gai; lóng to 5-18 cm, *dài 30-40 cm*, ngăn ở mắt mỏng; lá ở măng có lông, có tai và phiến tamgiác. Lá có phiến *có lông* mặt dưới; mép ngắn, tai tròn, rìa lông dài 2-3 mm. Chùm-tụtán không lá; giéhoa hình trụ, dài 2,5-7,5 cm, mang 7-12 hoa, tiểunhụy 6, nuốm 3. Dĩnhquả đầy lông ở đầu.

Tr; Cáivồn, IV/82. Thân mọt không ăn.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.141 - Bambusa tuldoides Munro. Trúc, Hóp; Verdant Bamboo, Punting pole Bamboo.

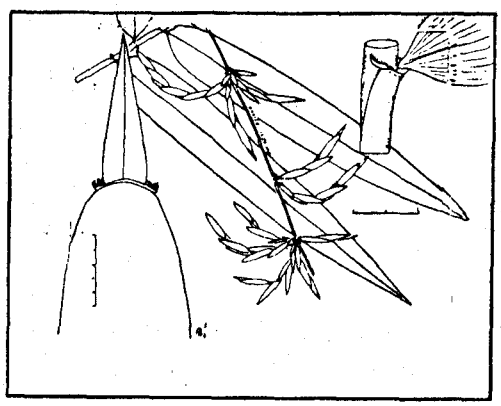

Thân suông cao 5-10 m; lóng to2-3cm, bộng, *cơm không dày*; lá ở măng có mép dọn, rìa lông, tai có lông, phiến thon. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 1,5-2 cm, bẹ tai cao có rìa lông. Chùm-tụtán có lá; nhánh chụm 1-3; giêhoa láng, dài 25-30 mm, mang 4-8 hoa. Bếquả cao 5 mm.

Thường *Tr để đang, làm cần câu*; không gặp trở bông từ 1940.

- Cultivated (*Bambusa remotiflora* O. Ktze.).

10.142 - Bambusa aurinuda McClure. Trúc đại, Bồng.

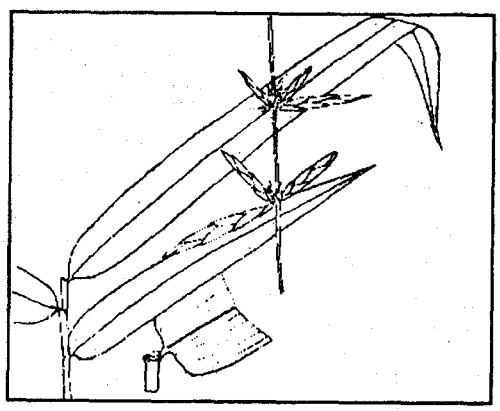

Thân cao *đến 11 m*, lóng bộng, không lông; bẹ ở thân giống của Trúc, mép cao 2 mm. Lá có phiến nhỏ, to 20 x 1,3-2,2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông thưa hay không lông; cuống ngắn, mép thấp, 1-2 mm, *Giê dài đến 40 cm*, mang chụm giêhoa dài 3-3,5 cm, rộng 4-5 mm, vàng xanh, không lông; hoa 5-12, trấu-phụ dài 1 cm; baophấn 4-4,5 mm, nuốm 3.

Tr để lấy măng ở Quảngninh; 1940.

- Cultivated.

10.143 - Bambusa variabilis Munro. Tầmvông.

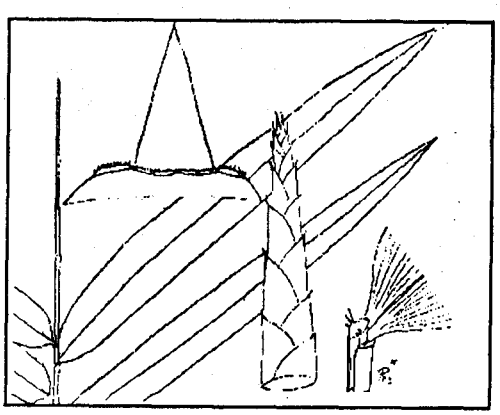

Bụi dày, cao 10-15 m; thân mốcmốc, không to lắm (3-5 cm), *rất suông và gần như đặc ruột*, ít nhánh ở phần dưới; ở măng, bẹ có mép rìa lông, và phiến nhỏ. Lá có phiến thon, dài 15-25 cm, rộng 2-3 cm. Chùm-tụtán; giêhoa dài 8-12 mm. Dĩnhquả cao 7-8 mm.

Thường Tr vì thân cứng chắc; măng ngon. Chưa gặp bông từ rất lâu.

- Cultivated.

10.144 - Bambusa balcoa Roxb.. Lồ-ồ.

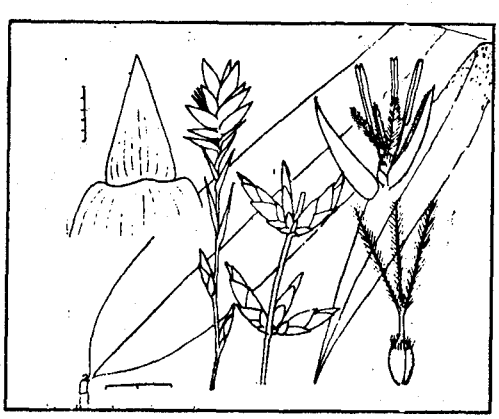

Bụi *cao đến 25 m*; thân có lóng dài 20-50 cm, to 7-15 cm, bọng, cơm mỏng, có một vòng trắng trên mắt; bẹ ở măng dài đến 30 cm, tai thấp có rìa lông, phiến tamgiác. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1,5-2,5 cm, đáy tròn. Phátheo với nhánh dài 20-40 cm; chụm nhiều hay ít giêhoa; giehoa dẹp, *lục vechai*, dài 2 cm; tiểudĩnh đỏ; noãnsào có lông.

Lồ-ồ vùng Huế, Quảngnam; 1970.

- Bamboo to 25 m high; internodes to 15 cm wide, very hollow.

https://nhathuocngocanh.com/

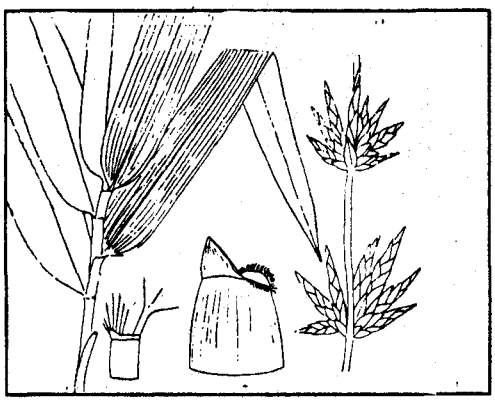

10.145 - Bambusa nutans Wall. ex Munro. Tre vầu, May cước.

Tre mảnh, cao 5-10 m, không gai; lóng to 4-8 cm, *gần như đặc ruột;* lá ổ thân có bẹ có một tai cao, một thấp có rìa lông to. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 1,5 cm, cuống ngắn; bẹ có tai có lông to. Chùm-tụtán có lá; giéhoa dài 1,5-2,5 cm; hoa lưỡngphái 3-5. Dĩnhquả tròndài.

Thân dòn, măng ăn được (hình theo A. Camus).

- Bamboo to 10 m high; spikelets 1.5-2.5 cm long.

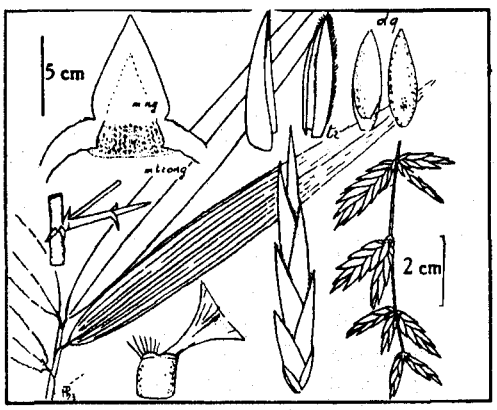

10.146 - Bambusa bambos (L.) Voss. Tre-gai rừng, Tre lộcngộc, Tre nghệ.

Tre rất to, *cao đến 35 m*, thành bụi dày; *gai cong* hay ngay, to; lá ở măng có bẹ dày, vàng, có lông vàng dày, tai giún, phiến nhỏ. Lá có phiến hai mặt một màu, rộng 1-1,5 cm. Chùm-tụtán; giéhoa *màu ve-chai* láng, dài 2-2,5 cm; hoa 4-2; trấu trên có rìa lông. Dĩnhquả tròndài, dài 5-8 mm.

Rừng và Tr. Chukỳ trổ bông vào 50 năm. Dùng như trà làm lạc thai.

- Spinous to 35 m high bamboo; spikelets green 2-2.5 cm long (*Arundo bambos* L., *B. arundinacea* auct. non Retz.).

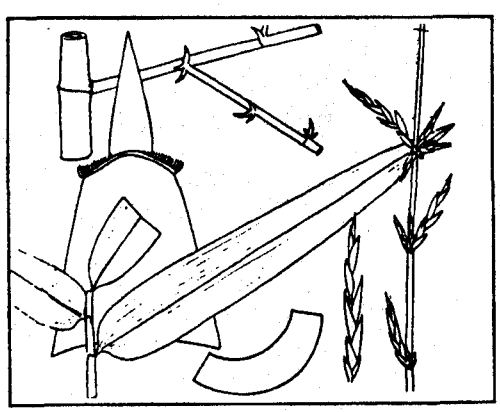

10.147 - Bambusa blumeana Schultes. Tre gai, tre là-ngà.

Bụi cao 10-15 m, có gai to, cong; lóng to 10-15 cm, cơm dày; lá ở măng có bẹ có sọc tím hay vàng và lông trắng, tai có rìa lông, phiến tamgiác, ngắn. Lá có phiến thon, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụtán dài 0,8-1 m; giéhoa 2-5 ở chụm, cao 2,5-3 cm, cái thụ xen với cái lép; trấu có 2 sóng rìa lông. Dĩnhquả xoan.

Thôngthường ở bình nguyên, ven suối.

- Spinous bamboo to 15 m high; spikelets 2.5-3 cm long.

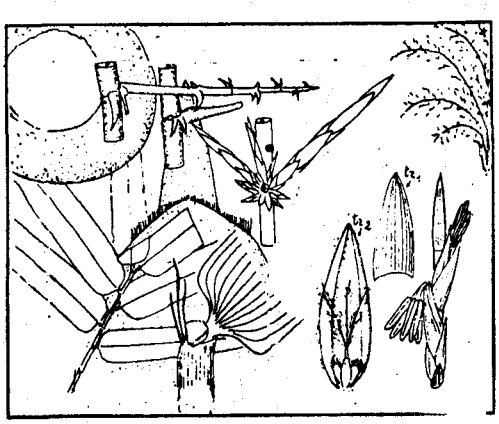

10.148 - Bambusa flexuosa Schultes. Tre ven, Hóp gai.

Bụi tròn, dày, cao 2-10 m, có *nhiều gai*; thân *quằn*, cong, có lóng dài 5-20 cm, dày cơm; măng có bẹ mép rìa lông, phiến tamgiác hẹp. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 1,2-2,5 cm, bìa có rìa lông, mép cao, có lông. Giéhoa cao 2-3 cm, ít dẹp; hoa 5-12, hoa giữa lưỡngphái, trấu dài 6 mm, baophấn tím, nuốm 3, tím. Bếquả hẹp, cao 4-5 mm.

Thôngthường ở N, làm rào ở Huế; Longthành, 1983.

- Spinous bamboo 2-10 m high; spikelets 2-3 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.149 - Bambusa dissimulator McClure. Tre lươn.

Thân ngầm cộngtrụ; lóng *gần như đặc ruột*; gai nhọn; lá ở măng có mép thấp, không lông, có gai mịn, phiến tamgiác ngắn. Lá có phiến nhỏ, 5-8 x 1 cm. Pháthoa dài vào 20 cm; giéhoa dài 2-4 cm, màu vàng rơm đậm lúc khô.

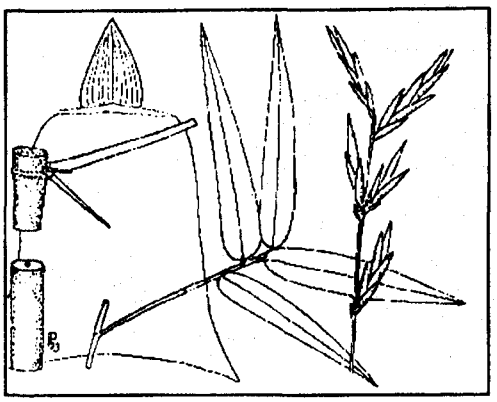

Nhiều ở bìnhnguyên B đến Bắc Trungbộ.

- Spinous bamboo; rhizome sympodic; spikelets 2-4 cm long.

10.150 - Bambusa agrestis (Lour.) Poiret. Le ri, Le gai, Tre đuôi-chồn.

Bụi dày với thân cao đến *10 m*, nhánh chằnchịt, có *gai cong*; *thân hơi chữ-chi*, lóng to 2-3 cm, dài 15 cm, cứng, *đặc ruột*; lá ở thân có mép thấp. Nhánh có lóng hơi dẹp một bên. Lá có phiến nhỏ, dài vào 10-15 cm, rộng 1-1,5 cm, gân-phụ 4-7/bên, mép có lông cứng.

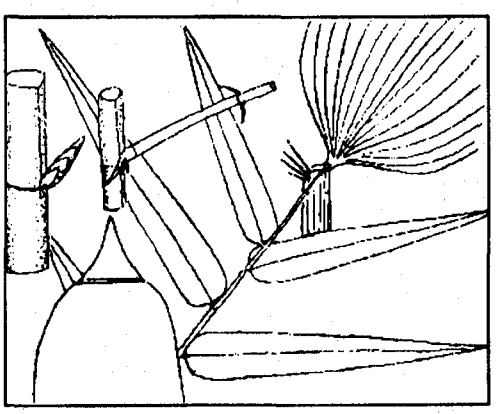

Vũngtàu. Măng được ăn.

- Spinous bamboo to 10 m high.

10.151 - Bambusa beecheyana Munro. Tre Beechey.

Tre *cao 6-8 m*; lóng bộng; không gai. Lá cách nhau 1-2 cm; phiến dài 22 cm, rộng 2,4 cm, cuống 4-5 mm, rộng 2 mm; mép có tơ mau rụng. Chùm-tụtán 4 lóng; nhánh pháthoa dài 60-80 cm; *giéhoa to*, dài 4 cm, láng, sóng có lông, trấu cao 1,5 cm, rộng 12 mm; hoa 7-11; tiểunhụy có mũi có lông; vòi nhụy chẻ 2-3.

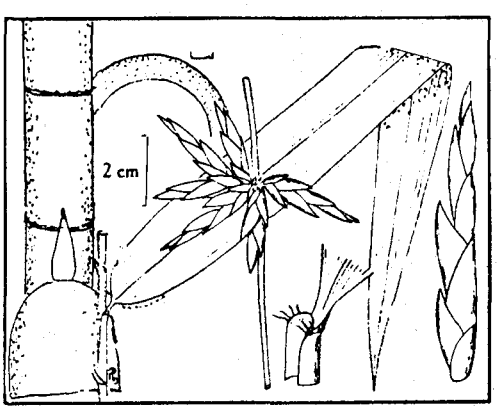

Nhiều ở vùng Ba-biêngiới, Đắclắc, Buônmêthuột, đến Đàlạt, trên bờ cát 500-1.500 m; 1933.

- Bamboo to 8 m high; spikelets 4 cm long.

10.152 - Bambusa gibba McClure. Tre bầu.

Bụi *cao 5-6 m*; thân có lóng bộng, cơm khá dày; bẹ ở măng có tai to, dài, rìa lông, phiến xoan tamgiác ngắn. Lá tươngđối nhỏ, phiến to 10-15 x 1-1,3 cm, cuống ngắn, mép có 2-4 tơ cao 1-2 mm.

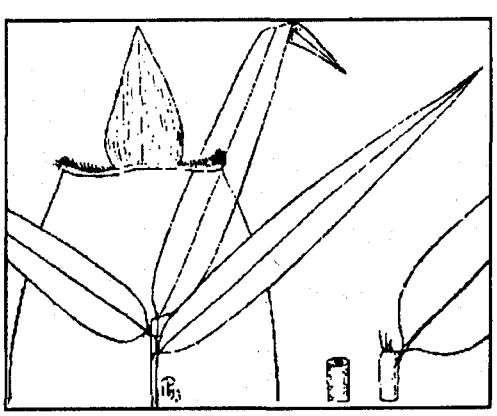

Quảngninh.

- Tuft 5-6 m high; internodes hollow, thick walled.

https://nhathuocngocanh.com/

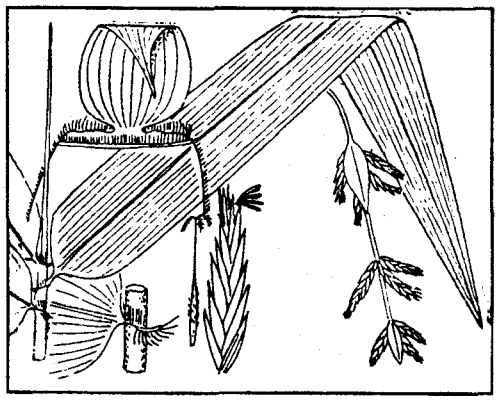

10.153 - Bambusa lineata Munro. Tre ngay.

Bụi dày; thân xanh *hay có sọc vàng*; lóng dài *30-60 cm*, to 1,2-2,5 cm; bẹ ở thân 12 x 8-10 cm, có lông vàng, bìa, mép, tai có rìa lông cao; phiến xoan, đứng. Lá ở chồi non có phiến dài đến 37 cm, ở chồi già dài 25-30 x 3 cm; bẹ có tai dài, có rìa lông. Pháthoa ở chót nhánh; giéhoa chụm 3-5, cao 1-1,2 cm, vào 10 hoa thụ.

Vùng ẩm lầy dựa biển (hình theo Gamble).

- Stem 1.2-2.5 cm large, green or yellow variegated; spikelets 1.2 cm long.

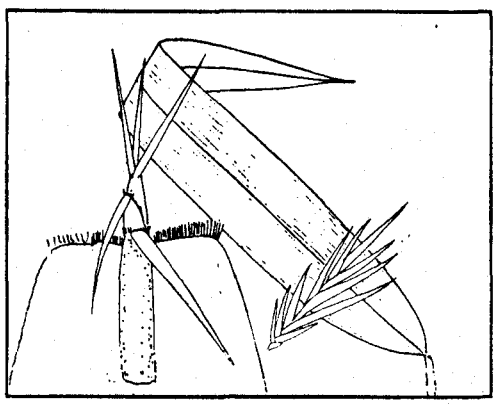

10.154 - Bambusa longespiculata Gamble. Tre trấu-dài.

Tre khá to; bẹ ở thân có mép là rìa lông dày dài, nâunâu, bìa có rìa lông, phiến thon hẹp, dài 5-8 cm, xụ. Lá trung, phiến dài 15-20 rộng 2-2,5 cm. Giéhoa dài 5-6 cm, *trấu dài đến 3 cm*, vàng xanh.

Tr ở Hànội.

- Cultivated; spikelets 5-6 cm long.

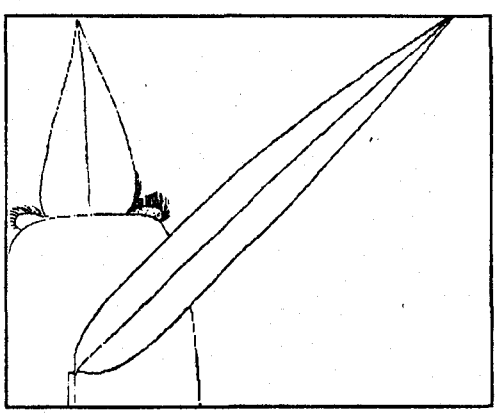

10.155 - Bambusa pierreana E.G. Cam.. Tre Pierre.

Thân *cao đến 12 m*, không gai; nhánh mang 1-2 nhánh-phụ ở mỗi mắt; bẹ ở thân to, đầy lông đen mặt ngoài, mép cao 1 mm, tai cao 1 cm, mang tơ dài 2-8 mm, nâu, quắn; phiến đứng, xoan tamgiác có rìa lông, gân 6-8/bên. Lá có phiến 29 x 2,8 cm, thon hẹp, đáy tròn, có rìa lông, đầu nhọn, bìa nhám, mặt dưới có lông, gân-phụ 5-8.

Dựa sông Cửulong; N ?

- Inermous bamboo to 12 m high.

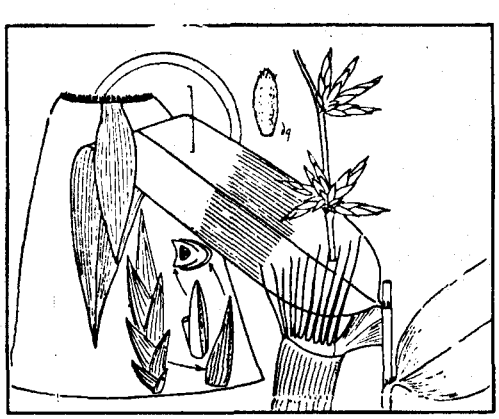

10.156 - Bambusa procera A. Chev. & A. Cam.. Lồ-ồ.

Tre cao 8-12 m không gai; cănhành bò; thân *suông, lóng bọng, cơm mỏng* (8 mm), dài đến 55 cm, to 4-5,5 cm; bẹ ở thân dài 20 cm, đầu cắt ngang, rìa lông, phiến thon, dài 11 cm. Lá có phiến thon, dài 20-25 cm, mép ngắn có tơ dài. Chùm-tụtán dài 0,5-1,5 m, gắn 1-5 ở mỗi mắt; giéhoa dài 2-3 cm, hơi dẹp, dạng sừng, mang 3-4hoa thụ; vảy ôliu, dĩnh không lông. Dĩnhquả cao 10 mm, chót có lông.

Bìnhlong, làm thành *rừng Tre*.

- Internodes cylindric, to 55 cm long, 5,5 cm wide, thin walled.

https://nhathuocngocanh.com/

10.157 - Bambusa schizostachyoides Kurz ex Gamble. Núa.

Tre thành bụi dày, *cao 3-10 m*; thân suông, có *lóng dài 45-60 cm*, rộng 7-10 cm, *mỏng cơm*; bẹ ở thân có phiến tamgiác cao. Lá có phiến dài 10-18 cm, chót có mũi quắn; bẹ có 2 tai hình phăng có rìa lông, mép cao. Chùm-tụtán như gié ở phần trên; giéhoa hình trụ dài 12-14 mm, 2-3 hoa thụ; tiểunhụy 6; vòi nhụy chẻ 3.

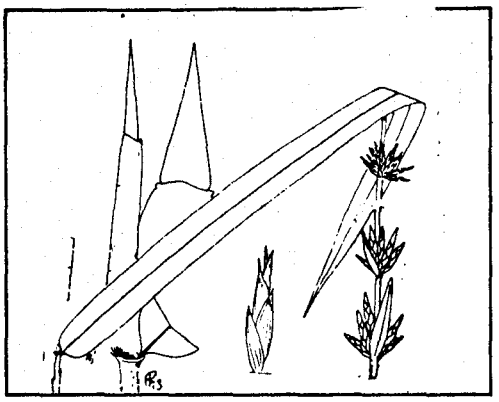

Núi Dinh.

- Internodes to 60 cm long, thin walled.

10.158 - Bambusa membranaceus (Munro) Stapl. & Xia. Luồng.

Bụi *cao đến 25 m*; thân lúc non có bột trắng phủ, già màu lục, láng, có *nhánh từ đáy*; lóng dài, 20-50 x 2,5-12 cm, dày cơm; bẹ ở thân dài 30-50 cm, không lông, phiến có thể dài bằng bẹ, mép cao 5-12 mm, có răng, có lông. Lá có phiến to 13-25 x 1,2-2 cm, gân-phụ 4-7/bên, bẹ có tai hình phăng, có rìa tơ dài. Chùm-tụtán to, giéhoa dẹpdẹp, không lông, cao 1-1,2 cm, mang 2-3 hoa lưỡngphái; noãnsào một vòi nhụy đỏ, một nuốm. Dĩnhquả xoan rộng, dài 6-9 mm.

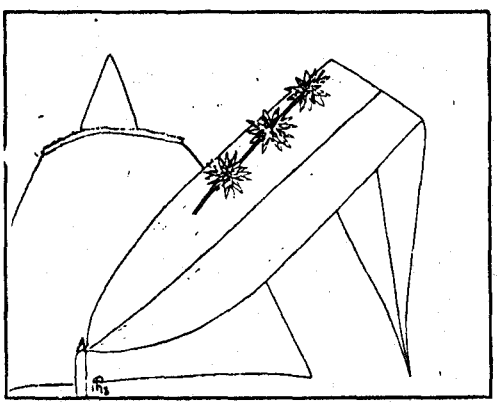

Nhiều ở Trườngsơn, thành đoàn rộng.

- Bamboo to 25 m high; glomerules 1-1.2 cm long spikelets; caryopsis 6-9 mm long (*Dendrocalamus membranaceus* Munro).

10.159 - Bambusa stenostachya Haeckel. Tre giéngắn.

Tre nhỏ, cao 8 m, có lẽ trườn; nhánh có lóng dài 20 cm. Lá có *phiến rộng*, dài 15 cm, rộng 4 cm, gân-phụ cách nhau 2,5 mm; mép cao. Nhánh pháthoa dài, mảnh; chụm giéhoa *cách nhau*; giéhoa dài 5-7 mm, có lông thưa, mang 4-5 hoa.

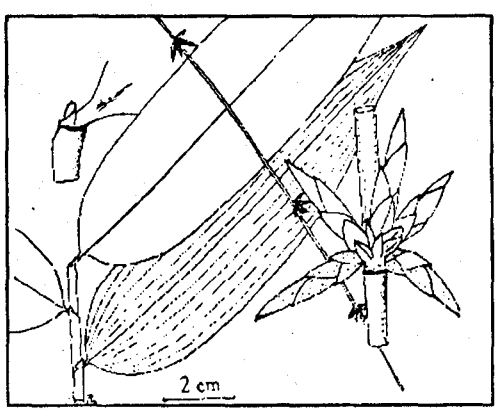

Phúhữu, Nhatrang, vào 200 m; 1923.

Bamboo 8 m high; spikelets 5-7 mm long.

10.160 - Bambusa textilis McClure.

Trúc cao 8-12 m; *thân rất suông*, lóng to 40-60 x 3-5 cm, lúc non có phấn trắng, cơm mỏng; bẹ có lông nằm nâu đậm mặt ngoài, tai thấp. Lá có phiến thon, đáy chót buồm, to 10-25 x 1,5-2,5 cm, mặt dưới trắngtrắng, gân-phụ 5-6/bên; bẹ có tai thấp, bầudục, cong. Pháthoa với mỗi mắt mang 10-12 nhánh.

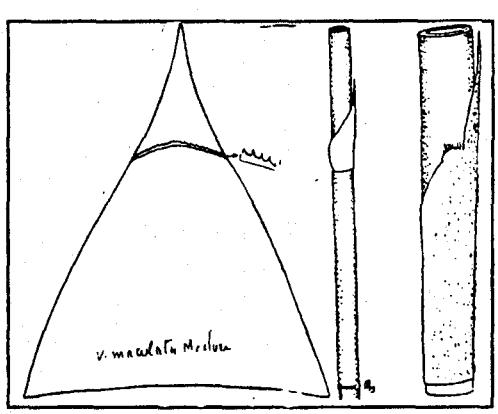

Một loài trúc tốt dễ Tr; có lẽ có ở B (mẫuvật chỉ do 1 bẹ).

- Probablement in the North.

https://nhathuocngocanh.com/

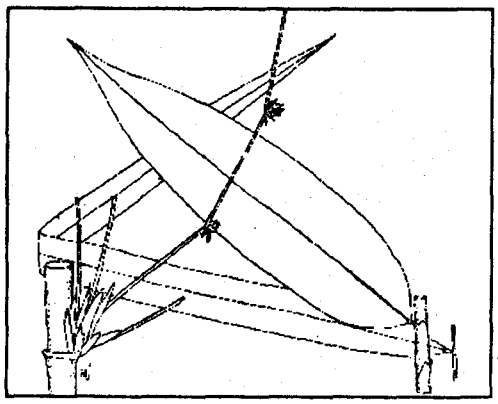

10.161 - Bambusa sesquiflora (McClure) Chia & Fung.

Thân *leo đến 6 m*; lóng bóng, không lông; nhánh chụm; bẹ ở thân.. Lá có phiến tròn dài nhọn, to 25 x 4,5 cm, rộng ở thân non; bẹ không lông ở miệng, mép cao 1,5 mm. Chùm-tụtán, nhánh dài 10 cm; giéhoa chụm dài 13-18 mm; hoa nhiều; tiểudĩnh 9-10 mm; tiểunhụy 6, baophấn 5 mm; noãnsào 3 cạnh, vòi chẻ 3, có lông. Dĩnhquả cao 8 mm.

Quảngninh.

- Sarmentous to 6 m long bamboo (*Lignania sesquiflora* McClure),

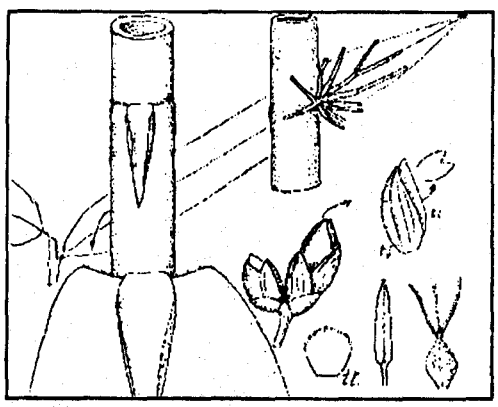

10.162 - Bambusa chungii McClure (*Lingnania chungii* McClure)

Tre cao 3-10 m, thân rất *suông*, cơm khá dày, mang nhánh *từ 1/3 trên*; lá ở trên có phiến thon nhỏ, mép là hàng lông. Lá có phiến thon to 7-21 x 1-2,8 cm, đáy thon tròn, hơi bấtxứng, chót thon nhọn; mép rìa. Giéhoa mang 3 hoa luỡngphái; dĩnh trên nhỏ, trấu trên (lodicule) xoan đến như tròn, chót có lông; noãnsào có lông

B. Tre tốt.

- Bamboo to 10 m high; lodicule obovate to largely ovate; ovary pubescent.

10.163 - Bambusa remotiflora (O.K.) Chun & Fung. Tre giéhoa-thưa.

Thân đứng, 10 m; lóng có phấn, to 5 cm. Bẹ không lông. Lá có phiến to 5,5-8,5 x 1-1,5 cm, chót thon nhọn, đáy cắt ngang hay tà, không lông, mặt dưới nhám; bẹ có tai lục, mép rất ngắn.

Camus cho là *B. tulda* với giéthưa mà thôi.

- Bamboo 10 m high (*Arundinaria remotiflora* O.Ktze; *Lingnania remotiflora* (O.K.) McClure).

10.164 - Bambusa cerosissima McClure = *Lingnania cerosissima* McClure. Đontrúc. (Lingnan SC.J.1936: 637)

10.165 - Bambusa mitis Poiret. Mạy cước, Mô-hô.

Tre cao đến 13 m; thân có *lóng dài*, mắt như không lồi. Lá to, ôm thân. Chùm-túán đơn, đứng, cong; giéhoa dài, kếtlợp; tiểunhụy 6; nuốm 3, dài.

Tr ở N.

10.166 - Bambusa tabaccaria Poir. Oung-thaong.

Thân đứng, *mảnh*, yếu, lóng *dài*, gần như *đặc ruột*, cứng nhám.

10.167 - Bambusa australe Chia & Fung

10.168 - Bambusa tsiangii McClure.

10.169 - Bambusa vinhphuensis Nguyên.

10.170 - Chimonobambusa callosa (Munro) Nakai. (*Arundinaria callosa* Munro).

10.171 - Chimonobambusa microfloculosa McClure

https://nhathuocngocanh.com/

10.172 - Gigantochloa levis (Blco) Merr.. Tre tàu bột, Bương.

Tre *cao 15 m*; thân to 10-20 cm, lóng dài đến 45 cm; bẹ ở thân có mép cao 1-3mm, có tai, phiến nhỏ, thon. Lá có phiến to 25-40 x 3-6 cm, gân-phụ 6-12 cặp, cách nhau 3-4 mm, bẹ có mép cắt ngang, ngắn. Chùm-tután to; giéhoa 1-3 ở mắt, dài 1-1,5 cm, dẹpdẹp; hoa 4-6; noãnsào có lông, nuốm dài.

Trồng BTN. Thân không bị mối; *măng ngon*.

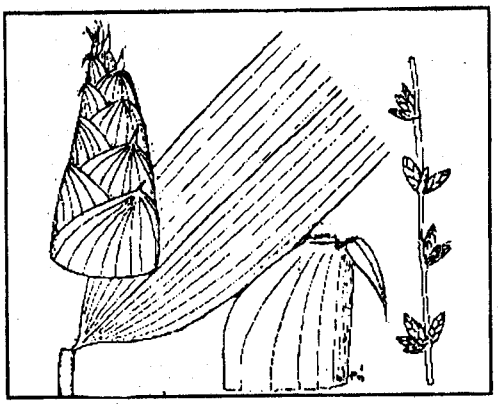

- Bamboo to 15 m high; spikelets 1-1,5 cm long (*Bambusa levis* Blco; *G. scribneriana* Merr.).

10.173 - Gigantochloa apus

Tre thành bụi cao 10-20 m. Thân có lông dày mịn, trắng, bộng, to 3-9 cm, dài 45-65 cm; bẹ ở thân có lông nâu và lông ngắn trắng. Phiến có lông thưa nâu 2 mặt, to 9-40 x 1,2-6,5 cm; cuống dài 4-15 mm, mép cao 2,5-4 mm, chót rìa lông. Chùm-tụtán to; trục có lông mịn; chụm vào 20 giéhoa; giéhoa dài 15-20 mm, xoan thon, dẹp theo hông; dĩnh 4-5, lemma 3-4.

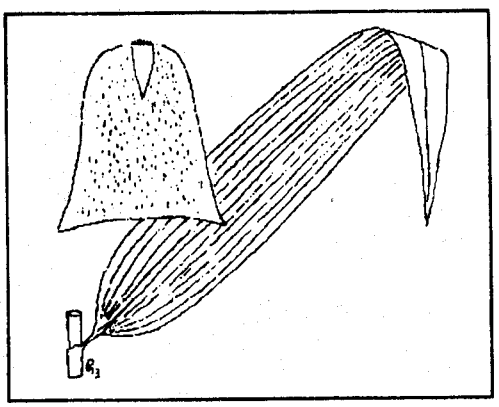

Có Tr ở Việtnam ? 1-1.000 m.

- Cultivated in Việtnam ?

10.174 - Gigantochloa atter (Hassk.) Kurz.

Tre cao 10-20 m; thân như có *bột trắng*, có lóng to 2-10 cm, dài đến 40 cm, cơm dày đến 8 mm; bẹ ở thân dài 20-35 cm, đenđen mặt ngoài, có tai tròn, rìa lông; phiến thon dài không lông. Lá có phiến thon, to 15-40 x 2-9 cm, mặt dưới có lông, gân-phụ 8-10/bên, mép mỏng, cao 2 mm, có rìa lông. Chùm-tután có nhánh dài 15-25 cm; giéhoa kíchcỡm, thành chụm tròn dài 1,5-2 cm, rộng 5-6 mm, mang 6-30 hoa.

Sontây, 0-1.400 m.

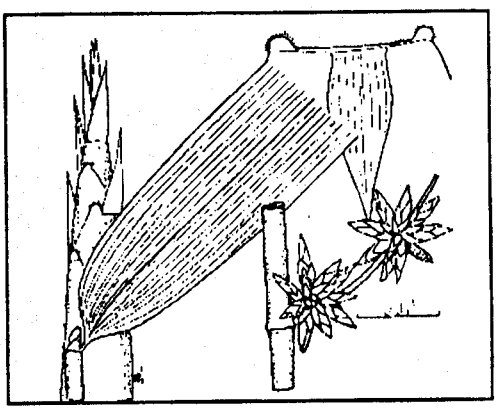

- Bamboo to 20 m high, 2-10 cm wide; spikelets 1.5-2 cm long (*Bambusa thouarsii* var. *atter* Hassk.).

10.175 - Gigantochloa cochinchinensis A. Cam.. Tre Nambộ, Tre-tàu lông.

Tre cao *5-10 m*; thân suông, to 3-5 cm; bẹ ở thân dài 15 cm, đầu cắt ngang, rìa lông, phiến hẹp, rộng 1 cm. Lá có phiến dài 11-15 cm, mép ngắn. Nhánh mang pháthoa dài; chụm mang giéhoa dài 1,5 cm, hơi dẹp, *màu ôliu, láng*; trấu và dĩnh bìa có lông dài; hoa thụ 3, hoa dưới đực.

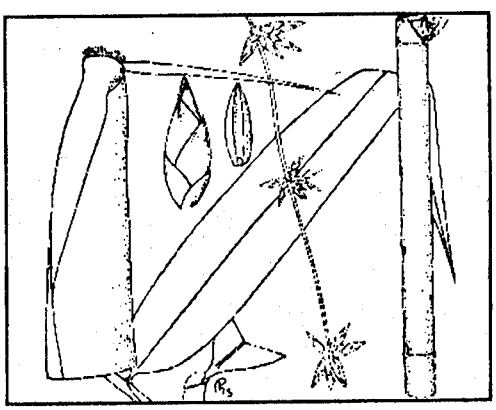

Nhatrang, Sàigòn, đến 700 m;1919, 21, 25, 31..1981...

- Bamboo to 10 m high; spikelets green, 1.5 cm long.

https://hatvangvn.com/

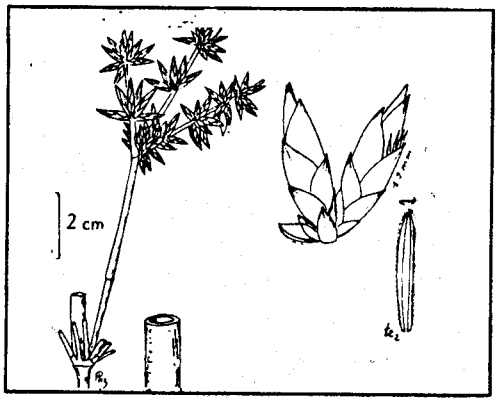

10.176 - Gigantochloa multicaulis Cam. Tre Hàhô, Tre nhiều-thân.

Tre thành *bụi đến 200 thân*, cao 10 m, to vào 2,5 cm. Pháthoa với nhánh dài 20-30 cm, đầy giéhoa láng, vàng, dài vào 1,2 cm hơi dẹp; hoa 3-5, trấu trên cao 7 mm; sóng có rìa lông; baophấn nhọn.

Paka (Quảngtrị), 500 m.

- Stem to 10 m high; spikelets yellowish, 1.2 cm long.

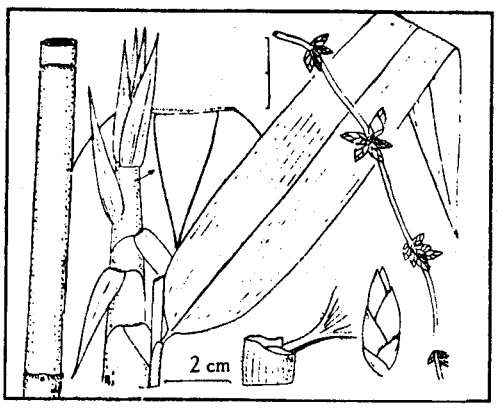

10.177 - Gigantochloa pseudo-arundinacea (Steud.) Widj. Tre lau.

Bụi to, cao 15-30 m; lóng to 10-13 cm, xanh tươi, cơm dày đến 2 cm; măng không lông, xanh; bẹ có mép có rìa lông, tai thấp, phiến thon. Lá có phiến to, dài 25-35 cm, rộng 4-6 cm; bẹ có ít lông ở bìa, mép cao 1-2 mm, không lông. Chùm-tụtán có lá; chụm 1,5-2 cm; giéhoa dài 8-10 mm, láng; hoa luỡngphái 2-4; baophấn 6.

Măng ngon.

- Bamboo to 30 m high; spikelets 8-10 mm long (*G. verticillata* Munro).

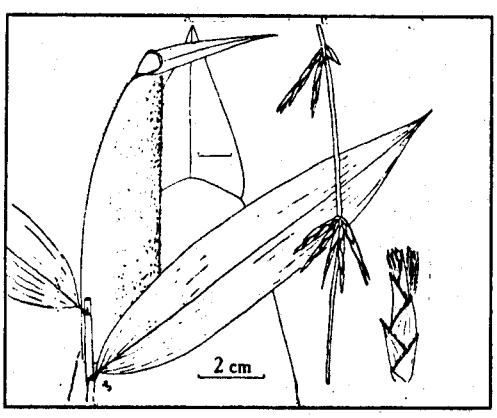

10.178 - Gigantochloa nigro-ciliata (Buse) Kurz. Tre rìa-đen; Black fringed Giant Grass.

Bụi cao *10-15(20) m*, thành hộiđoàn; thân có *lóng dài 40-50 cm*, rộng 5-10 cm, cơm dày đến 6 mm; bẹ ở thân đầy lông đen, mép ngắn, phiến tamgiác thon, nhỏ. Lá có phiến dài 20-35, rộng 3,5-5 cm, gân 9-12/bên, có lông mặt dưới; bẹ có tai cao. Pháthoa với nhánh dài 1 m; giéhoa cao 2-3 cm, cái lép cạnh cái thụ; trấu có rìa lông sậm; ống nhụy đực dài. Dinhquả hẹp dài, dài 14 mm, rộng 2.

Tre không tốt song Tr vì măng (hình theo Gamble).

- Bamboo to 15 m high; internodes to 70 cm long 5-10 cm wide (*Bambusa nigrociliata* Buse, *Oxytenanthera nigrociliata* (Buse) Kurz).

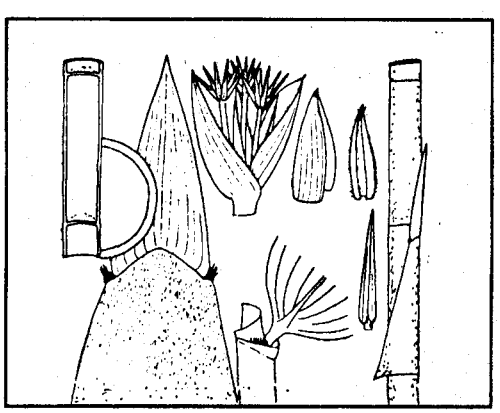

10.179 - Gigantochloa sp. Mum.

Bụi *cao 2-6 m*; thân to 1.2-3,5 cm, suông, lóng dài, không phù ở mắt, cơm mỏng; bẹ ở thân có lông đenđen, tai có tơ cao, phiến tamgiác rộng, ốp vào thân. Lá có phiến thon; chót bẹ có ít lông, mép cao, không lông. Đơnkỳhoa; chùm-tụtán; giéhoa dài 8 mm, màu ôliu; trấu dài 5 mm; hoa 4, tiểunhụy 6, chỉ thành ống cao 4 mm, baophấn nhọn.

Nhiều ở triền: Đahòa. Thân được khaithác.

- Stem to 6 m high, 3.5 cm wide; spikelets 8 mm, 4-flowered.

10.180 - Gigantochloa vietnamica Nguyễn

https://nhathuocngocanh.com/

10.181 - Thyrsostachys siamensis Gamble. Tầmvông rừng.

Bụi cao đến 13 m, thường 3-5 m, *đặcsắc là thân rất khít nhau, như chănchịt*, to đến 8 cm, thường 1,5-3 cm. mắt không lồi; lóng dài 20-30 cm *đặc ruột*. Lá rụng vào mùa khô; phiến nhỏ, không lông, hẹp dài, to 10-12 x 0,6-,8 cm, gân 3-5/bên; mép ngăn, có rìa lông. Chùm-tụtán, nhánh dài, thòng; giêhoa 1 trấu trống và 3 hoa mà 1 thụ; tiểunhụy 6, chỉ rời nhau, trấu dưới chẻ ở đầu, bìa rìa lông. Dĩnhquả 5 x 2,5 mm,

Buônmêthuột, Tr ở Thảocầmviên Sàigòn. *Thân làm gậy rất tốt*; măng rất ngon. Nên Tr.

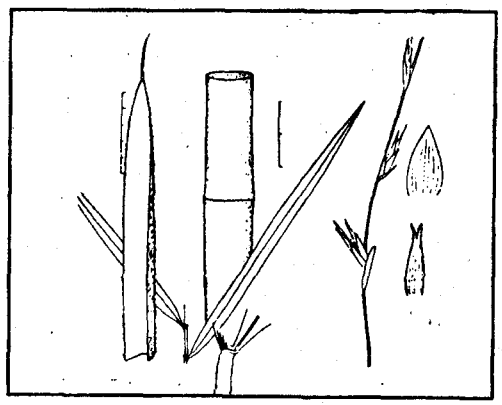

- Tuft very dense, to 13 m high; stem full, 1.5-3 cm wide.

10.182 - Dendrocalamus asper (Schult.) Back. ex Heyne. Tre Mạnhtông; Rough Bamboo.

Tre to; thân có lông sát như *nhung hoe*, cơm dày; *măng to*, với bẹ đầy lông hoe, phiến nhỏ, hẹp, xụ. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 4-5 cm. Phátthoa toàn cây, với nhiều nhánh dài đến 1 m, thòng; giêhoa dài 6-8 mm, trấu rìa lông; tiểunhụy 6. Dĩnhquả như hạt gạo.

Tr để lấy măng (to nhất trong các măng bán); thân tốt; trổ bông từ 1967 đến 1984 (hình gốc theo Ng. cao Đàm).

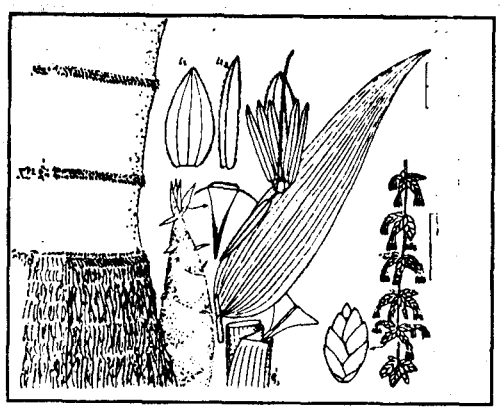

- Cultivated for its shoots (*Bambusa asper* Schult., *D. flagellifer* Munro).

10.183 - Dendrocalamus brandisii (Munro) Kurz.

Bụi cao hơn 10 m; thân xanh. Lá có phiến thon dài, dài đến 30 cm, rộng 5-7 cm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm. Chùm to với giêhoa lép nhiều; giêhoa dẹpdẹp, dài 1,5 cm, dĩnh và trấu có rìa lông, trấu trên có 2 sóng, bìa rìa lông; baophấn dài 6 mm, chót nhọn; vòi nhụy có lông.

Hàsơnbình.

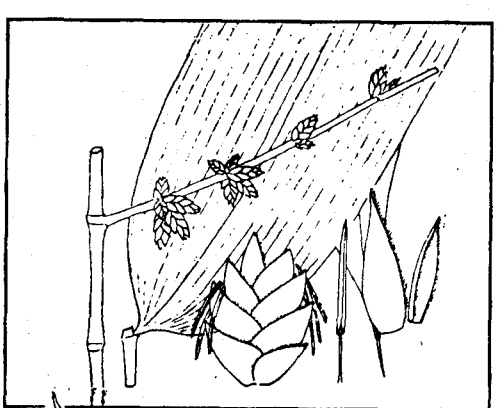

- Stem more than 10 m high; spikelets 1.5 cm long.

10.184 - Dendrocalamus farinosus (Keng & King f.) Chia & Fung.

Tre cao. Bẹ ở măng có lông nhiều, mép là lông cao, phiến thon hẹp, nhỏ. Phátthoa như gié dài; giêhoa gắn *thưa*. Lá thon nhọn;mép cao cắt ngang.

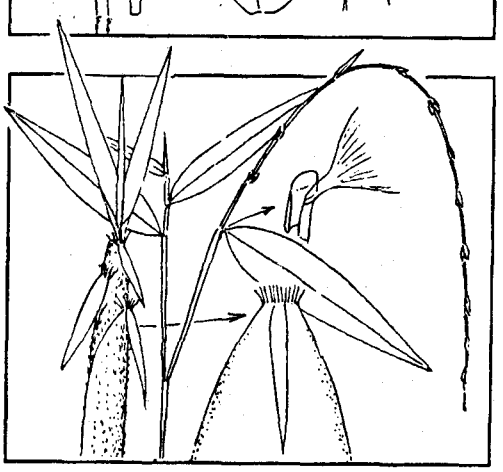

- (*Sinocalamus farinosus* Keng & Keng f.)

https://nhathuocngocanh.com/

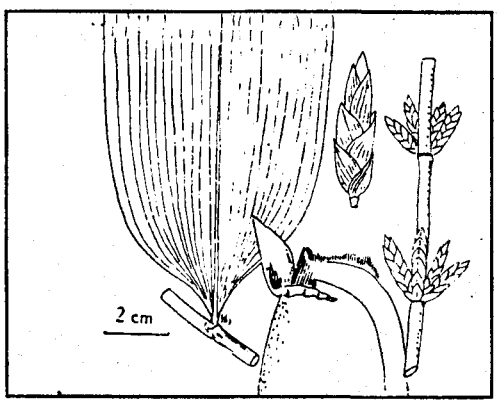

10.185 - Dendrocalamus giganteus Munro. Mạy; Dragon Bamboo.

Một trong những *tre to nhất; thân cao đến 35 m*, lóng rộng *đến 25 cm*, đáy thân không nhánh; lóng không lông, màu lục mốcmốc; bẹ ở thân có lông vàng, mép cao 5-12 mm, phiến thon. Lá có *phiến to, dài đến 50 cm*, rộng 5-12 cm, mép cao. Chùm-tụtán to; hoađầu to 2-2,5 cm; giéhoa dài 2 cm, có lông mịn, mang 2-3 hoa. Dĩnhquả tròndài, cao 8 mm.

BTN.

- Bamboo to 35 m high, 25 cm wide; spikelets 2 cm long; caryopsis 8 mm long.

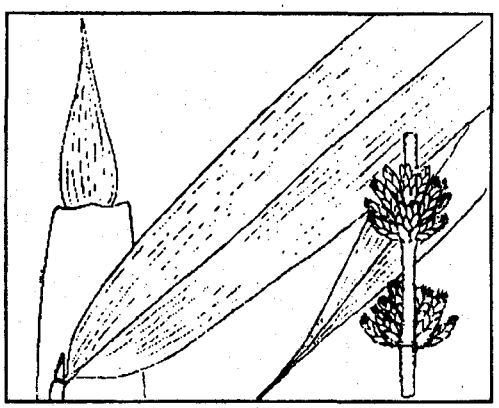

10.186 - Dendrocalamus hamiltonii Nees & Arn.. Tre đá, Mạy hộc; Hamilton Dendrocalamus.

Bụi dày, cao 10-25 m; thân có lóng dài 30-50 cm, rộng 10-18 cm, trắng xám, có lông nằm; nhánh ngang hay xụ; lá ở thân có lông cứng, phiến thon, dài 20-30 cm. Lá có phiến dài 35 cm, rộng đến 6 cm, mép cao 1 cm. Pháthoa to, với nhánh kịchcọm; *hoađầu* rộng 2-3,5 cm, tía; giéhoa *không lông*; hoa 2-6. Dĩnhquả dài 6 mm, xoan rộng.

N; 1920.

- Bamboo to 25 m high, 10-18 cm wide; spikelets glabrous; caryopsis 6 mm long.

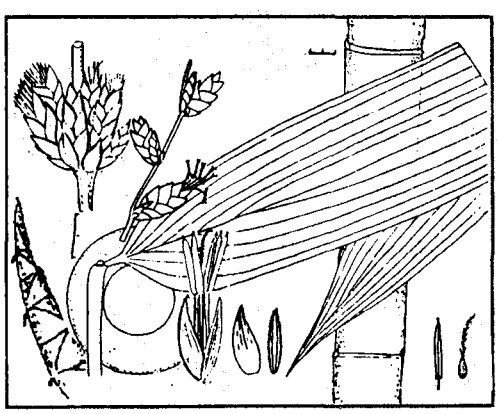

10.187 - Dendrocalamus latiflorus Munro. Tre ngọt, Diễn; Big Jute Bamboo, Sweet Bamboo.

Tre to, cao 10-15 m; thân xanh mốcmốc, không nhánh đến cao, có lóng to 10-15 cm, dài 40-50 cm, cơm dày 1-2 cm; bẹ ở thân có lông nâu, bìa rìa lông, tai nhỏ, mép ngắn. Lá có phiến to, dài 40-50 cm, xanh mốcmốc mặt dưới; mép cao 1 mm. Pháthoa lẻtẻ ở các nhánh dưới, dài; trục có lông mịn; giéhoa 2-4 ở mỗi mắt, dài 1,5-2 cm, xanh; trấu có bìa rìa, trấu trên cao vào 1 cm.

Tr: Phướctuy, Cầnthơ (1968)..

- Bamboo to 15 m; spikelets 1.5-2 cm long. (*Sinocalamus latiflorus* (Munro) McClure).

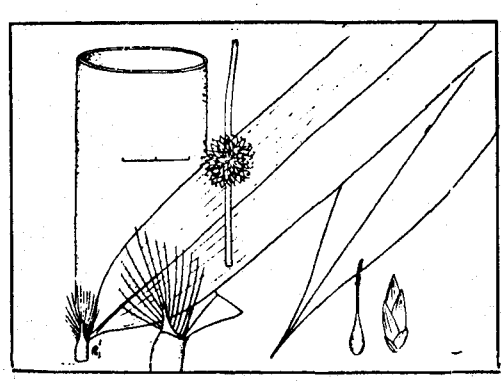

10.188 - Dendrocalamus longifimbriatus Gamble. Núa râu.

Tre to, thành *bụi dày*; thân có lóng *mỏng cơm*, dày 1,5-2 mm. Lá có phiến dài 25-35 cm, rộng 3,5 cm, mép có *tai dài 4-7 mm, rìa lông dài đến 1,5 cm*. Chùm-tụtán với nhánh dài 20-30 cm; hoađầu to 1 cm; giéhoa nhỏ, dài 4-5 mm, không lông; một vòi nhụy, có lông ở chót.

Nhiều ở tảngạn sông Đồngnai, giữa sông Lu và Bảochánh.

- Stem thin walled; glomerules 1 cm large; spikelets 4-5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.189 - Dendrocalamus patellaris Gamble. Giang.

Nứa *cao 5-10 m*; thân có lóng to 2,5-3,5 cm, *mỏng cơm*, có vòng lông dưới mắt; lá ở thân có bẹ dài, phía trên có rìa mỏng và phiến thon. Lá có phiến thon, dài 20-40 cm, rộng 2-3 cm; bẹ có rìa lông to. Phátho to; *hoađầu mang nhiều giéhoa*; trấu có rìa lông; noãnsào có lông, nuốm 3.

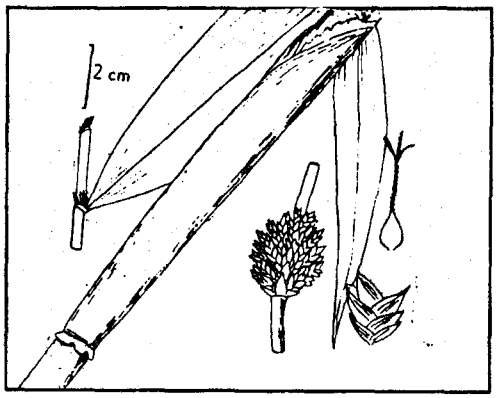

Hàtuyên, Vĩnhphú, Hoàngliênsơn... Thanhhóa, đến Quảngbình (hình theo Gamble). Lạt dùng gói bánh chưng.

- Bamboo to 10 m high, thin walled.

10.190 - Dendrocalamus poilanei A. Cam.. Tre Poilane.

Tre cao 6-8 m; thân to 4-5 cm; bẹ ở thân mỏng như giấy, màu rơm, mép là hàng tơ có gai, cao 5 mm,đen. Lá có phiến nhỏ, dài 10 cm, mỏng, màu mốcmốc, đáy có lông mặt trên; mép cao, có rìa lông, tai có tơ dài đến 6 mm; cuống ngắn. Phátho với nhiều nhánh dài 5-12 cm; giéhoa xámxám, lúc khô vàng, láng, dài 6-7 mm.

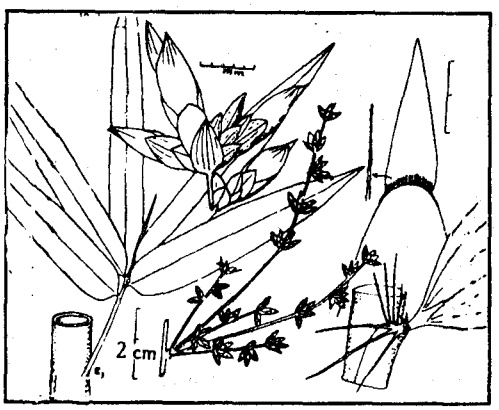

Giữa đá, vào 600 m: Càná, Pongour; 1925.

- Bamboo 6-8 m high, 4-5 cm wide; spikelets 6-7 mm long.

10.191 - Dendrocalamus sinuata (Gamble) Holtt.. Tre A-lay, Tre rắn.

Tre có *thân nằm dài* đến 16 m, congqueo, rộng 2-4 cm, lóng dài đến 55 cm, bọng. Lá có phiến đáy tròn, đầu nhọn, mặt dưới có lông; mép rất ngắn. Phátho mang chụm rộng 2-3 cm, không hay ít lông, láng; *giéhoa congcong*, dài 7-15 mm, mang 2-3 hoa lưỡngphái; dính 2-3; trấu trên có 2 sóng rìa lông; tiểunhụy có mũi; noãnsào có lông

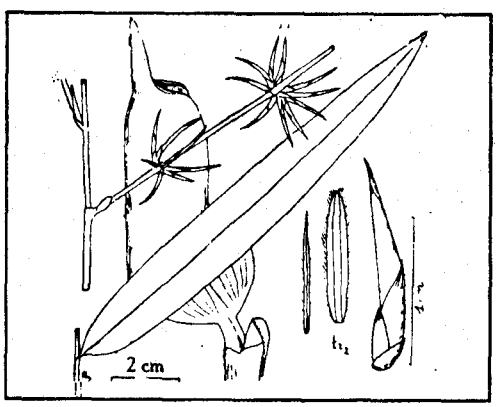

Quảngtrị, Lấpvò (Tâyninh).

- Prostrate bamboo to 16 m long, 2-4 cm wide; spikelets 7-15 mm long (*Oxytenanthera sinuata* Gamble).

10.192 - Dendrocalamus sericeus Munro. Mạy sang.

Bụi to; lóng mỏng cơm; bẹ ở thân có rìa lông đáy phù, phiến tamgiác nhọn. Lá có phiến thon, dài 12-40 cm, rộng 2-2,5 cm, gân-phụ 6-7/bên, cuống dài 3-7 mm, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán to, nhánh dài, lóng dài, không lông; chụm tròn, to 2 cm, có lông tơ và láhoa có lông hay không; giéhoa dài 6-8 mm, nhọn, mang 2-3 hoa và giéhoa lép.

Nhiều ở Tây-bắc sông Hồng.

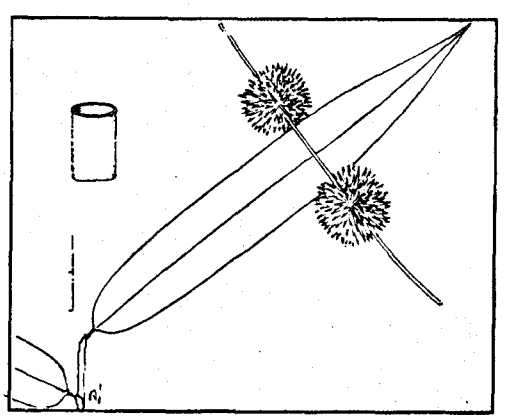

- High bamboo; glomerules 2 cm across bearing fertile and sterile spikelets.

https://nhathuocngocanh.com/

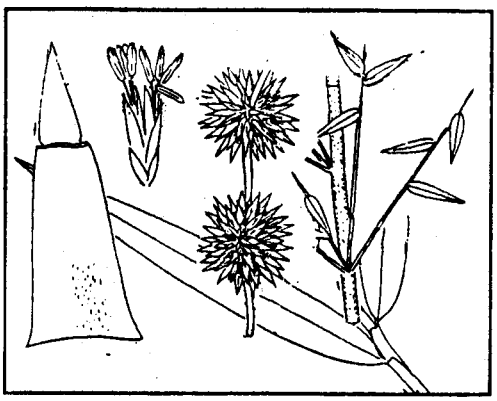

10.193 - Dendrocalamus strictus (Roxb.) Nees.

Bụi to; thân khít nhau, cao 10-15 m, to 2,5-7,5 cm, lóng dài 30-45 cm, *dày cơm*; mắt hơi phù; bẹ ở thân có ít lông mặt ngoài, phiến *đứng*, tam giác, mép cao 2-3 mm, có răng. Lá có phiến to 25 x 3 cm, mặt dưới có lông. Giéhoa chụm 2-3; trấu dưới 8 mm; trấu trên có 2 sóng. Dĩnhquả xoan, cao 7,5 mm.

Tr ở Langhanh; tre tốt.

- Cultivated (*Bambusa stricta* Roxb.).

10.194 - Sinocalamus rugosiglumus Nguyễn.

Đạimộc cao 12 m, thân to 9 cm; bẹ ở thân 20-25 x 8-15 cm, chót có tai, tròn, mép cao 1 mm, không lông. Lá có phiến thon 20-28 x 4-5 cm, không lông, gân-phụ 10-15/bên; cuống 3-5 mm, mép 1 mm, không tai. Giéhoa 4-5 hoa có dĩnh 2-3 dài 4-5 mm; lemma 7-9 mm, palae thon dài 6-7 mm; tiểunhụy 6; vòi nhụy 1.

Rừng vùng núi: Vĩnhphú. Gần *S. latiflorus*

10.195 - Sinocalamus bacthaiensis Nguyễn.

Tre cao 6-8 m, thân to 3-4 cm. Bẹ to 17 x 9 cm, mép cao 1,5 mm, không lông. Phiến thon ngược thon, to 30-33 x 7-8 mm. Giéhoa 12-15 x 6-7 mm, vàng nâu, 3-4 hoa, trên nhánh mang giéhoa dài 80-100 cm. Trấu 2-3, cao 3-4 mm, xoan, bìa có lông; lemma 7-8 mm, xoan, bìa có phần trên có hạt mịn; tiểunhụy 6.

Bắcthái, 1972

10.196 - Sinocalamus maiensis Nguyễn.

Tre cao 20 m, thân to 6-8 cm. Bẹ 25 x 20 cm, chót có tai; mép ngắn. Phiến thon dài 32-36 x 4,5-6 cm; cuống 5-6 mm. Nhánh mang giéhoa dài 50-80 cm; giéhoa thon, 18-22 mm hoa 5-6; dĩnh 2-3, cao 4-6 mm, chót có mũi; lemma thon, dài 10-12 mm; palae thon hẹp, có lông; tiểunhụy 6.

Hàtuyên.

10.198 - Sinocalamus sang Nguyễn.

Tre cao 7-10 m; thân to 3-4 cm. Bẹ tròndài thon, to 35-37 x 7-8 cm. Nhánh mang giéhoa dài 20-40 cm; giéhoa thon rộng, to 8-12 x 6-8 mm, mang 4-5 hoa; dĩnh 2-3, dài 3-5 mm, xoan nhọn; lemma 7-10 mm, nhọn; palae thon hẹp, phần trên *có tơ dài*.

Bắcthái.

10.199 - Sinocalamus yenluensis Nguyễn.

Tre cao 26 m, thân to 10-12 cm. Bẹ 37 x 24 cm, mép 1 mm, không lông; phiến thon dài, 24-26 x 3,5-5 cm, cuống 2-3 mm. Nhánh mang giéhoa dài 50-70 cm; giéhoa thon, 10-12 mm, hoa 3-6; dĩnh 2-4, dài 3-5 mm. xoan nhọn; lemma 7-8,5 mm, xoan, có mũi; palae mỏng, có lông; tiểunhụy 6, baophấn *dài* 6-7 mm.

Hànamninh.

https://nhathuocngocanh.com/

10.200 - Dinochloa macclellandii Kurz. Khủngtrúc.

Tre leo, thân dài đến 30 m; lóng dài 30-60 cm, to 2-3 cm, cơm tươngđối mỏng; bẹ ở thân mỏng, có phiến thon. Lá có phiến thon, dài 20-25 cm, rộng 3-4 cm; cuống 4-6 mm. Phátthoa ở ngọn nhánh, có mo hẹp, dài 1-5 cm; *chụm tím*, to 1 cm; dĩnh tím, bìa rìa lông, trấu tím đen, dài 8 mm, có rìa lông; một hoa với 6 tiểunhụy, baophấn 3 mm, chót có 3 tơ, vòi nhụy chẻ 3. Phìquả to vào 1 cm.

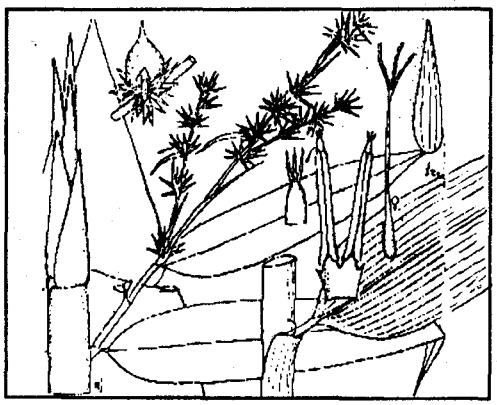

Rừng ven suối: Đàlạt; 111/1972.

- Climber to 30 m long; berries 1 cm large.

10.201 - Dinochloa alata McClure. Khủngtrúc cánh.

Tre leo; thân dài đến 11 m; lóng *đặc ruột*, màu xanh mốcmốc; bẹ có đầu cắt ngang, có mép rìa *lông dài 1-2 cm*, không tai. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, rộng vào 2 cm, gân 6-7/bên; bẹ không lông, có tai cao có lông.

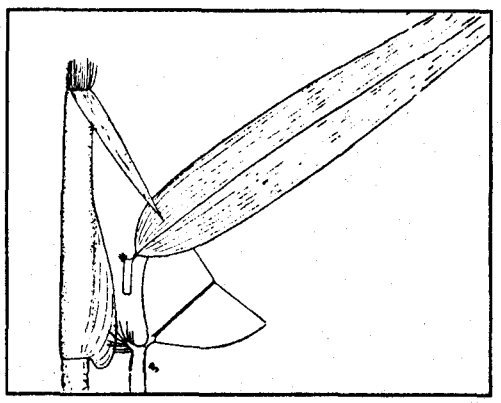

Quảngninh.

- Climber to 11 m long; culm sheath with long hairs.

10.202 - Melocalamus compactiflorus Benth. & Hook.. Catrúc, Tre-lịm.

Tre bò và trườn; thân to *bằng ngón tay*, dài đến 30 m, lóng dài 30-60 cm, gần như *đặc ruột*; lá ở thân không rụng, mép cao, phiến xụ, dài. Lá có phiến thon; bẹ có lông, rồi không lông. Chùm-tụtán mang chụm giêhoa nhỏ; hoa 2, mà một thụ, trục có lông. *Dĩnhquả hình cầu to 2,5-3,5 cm*, quảbì mập.

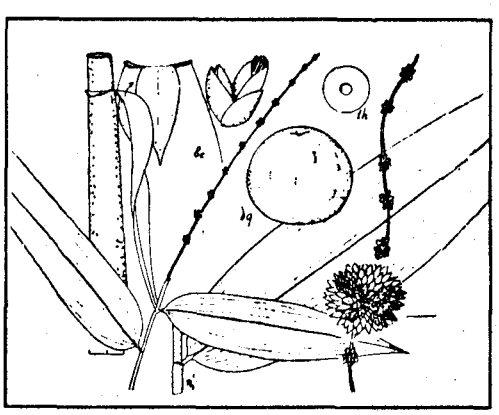

Rừng ven suối: Quảngtrị, Đàlạt.

- Prostrate and climbing, to 30 m long; caryopsis globulous, 2.5-3.5 cm large.

10.203 - Schizostachyum aciculare Gamble. Núa.

Bụi nhỏ, *cao 3-5 m*; lóng mỏng cơm; bẹ ở thân có tai rìa lông và phiến xụ, hẹp, dài. Lá có phiến dài 25 cm, rộng đến 5 cm, gân-phụ 10/bên; cuống 1-2 mm, mép ngắn, tai có rìa vài lông. Chùm-tụtán như gié; *giêhoa dài 3-3,5 cm*, hẹp, có lông mịn hay không lông; một hoa lưỡngphái; tiểunhụy thò, baophấn rất dài, có lông ở đầu.

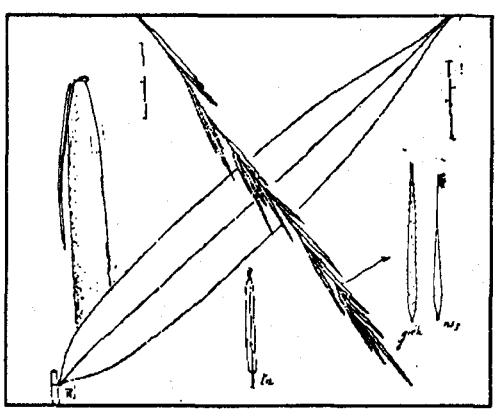

Xuânlộc, Biênhòa, 200-800 m (hình theo Gamble).

- Bush to 5 m high; panicles narrow; spikelets to 3.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

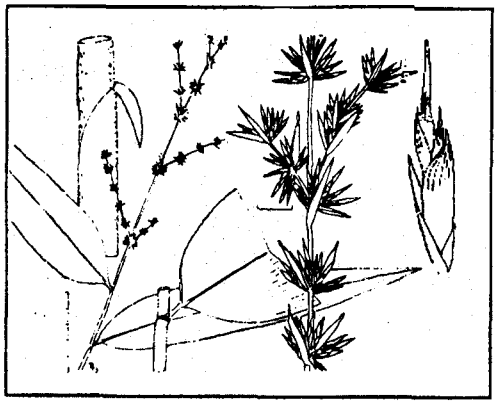

10.204 - Schizostachyum blumei Nees.

Bụi; thân leo (?) cao 10-20 m; lóng bộng; lá ở thân có mép ngắn, phiến xụ. Lá có phiến dài 25 cm, rộng 3-4 cm, cuống dài đến 5 mm, mép rìa lông, cao 1 mm. Chùm-tụtán; giéhoa cao 1,5-2 cm, không lông, một hoa thụ; baophấn xanh.

Đàlạt (hình pháthoa theo Camus).

- Spikelets 1.5-2 cm long, 1-flowered.

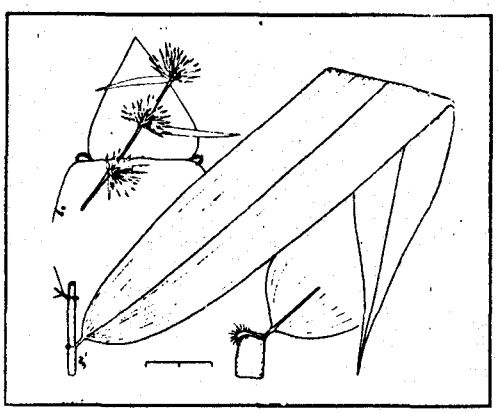

10.205 - Schizostachyum brachycladum (Kurz) Kurz. Lồ-ồ.

Tre cao 5-12 m; thân hình trụ *suông*, to 1-4 cm, lóng dài 30-50 cm, *mỏng cơm* (2-5 mm); bẹ ở thân có tai tròn, rìa lông và phiến tamgiác. Lá có phiến to, dài 15-35 cm, rộng 2,5-4 cm; bẹ có tai cao, cong, rìa lông. Chùm-tụtán; chụm có láhoa đậm; giéhoa dài 1-1,5 cm; dĩnh dài 9-12 mm; baophấn dài 5-6 mm; noãnsào không lông, nuốm trắng.

Lồ-ồ nhỏ, đẹp ở Lụctỉnh: Cầnthơ, Rạchgiá, Càmau..

- Bamboo to 12 m high; internodes thin walled.

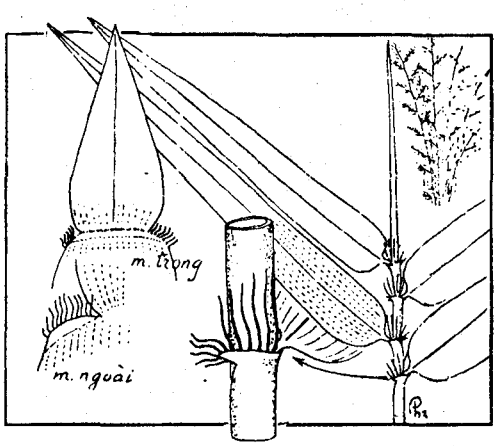

10.206 - Schizostachyum chilianthum Kurz ?. Tre Lụcbình.

Bụi *dạng Trúc* song đầy nhánh đến gốc và thân hơi chữ-chi, cơm dày hơn; lóng dài 20-30 cm,to 2-2,5 cm, hay to hơn; bẹ ở thân với phiến dứng, không trải ra, mép cao 1-1,5 mm, bìa rìa mịn, vai có râu gảy, dài 5-7 mm; phiến 12-15 cm. Lá trung; phiến thon, bẹ có tai mang râu.

Đồngtháp: kinh Lagrange.

- Stem branched to lower part; sheath with long seta.

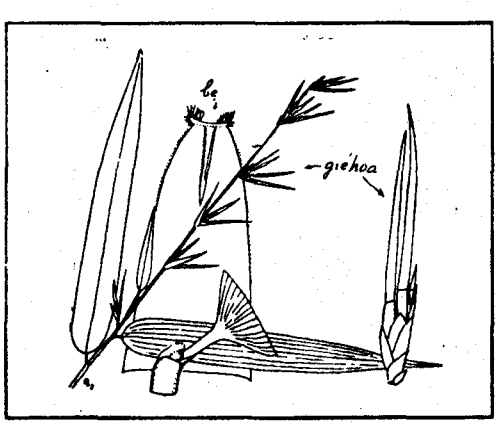

10.208 - Schizostachyum gracile Munro. Hóp rèm.

Trúc nhỏ, cao 3-4 m; thân to lắm là bằng ngón tay; *lóng rất dài,đến 40 cm*, không lông; bẹ ở thân và tai có rìa lông, phiến nhỏ, hẹp, xụ. Lá có phiến hẹp, đáy tròn, chót thon và có mũi dài, không lông, gân 3-5/bên, giữa là 5-7 gân nhỏ hơn; mép hẹp; cuống 6 mm. Pháthoa ở ngọn, ít giéhoa, có vài láhoa nhỏ; giéhoa chụm 3-7, thon nhọn, dài 12-15 mm, mang ít hoa, hoa chót lép; baophấn đầu tròn, nuốm 3, đỏ.

Phúquốc.

- Small bamboo; stem 1 cm wide; spikelets 12-15 mm long, few-flowered (*S. tenue* Gamble).

https://nhathuocngocanh.com/

10.209 - Schizostachyum hainanense Merr. ex McClure. Lôi.

Thân leo, dài 8-30 m, to đến 4 cm; *lóng dài đến hơn 75 cm*; bẹ ở thân dài đến 22 cm, miệng có tơ dài đến 15 mm, mép 1 cm, kể cả rìa lông cao 8 mm, đáy bẹ có tai bầu; phiến *hẹp*, nhám. Lá có phiến nhám. Pháthoa không lông; mang chụm; giéhoa dài 12-15 mm, bấtxứng; dĩnh 1 cm, xoan thon, trấu 12 mm, chót lõm; tiểunhụy không thò, dài 7 mm.

Lóng dài dùng làm sáo.

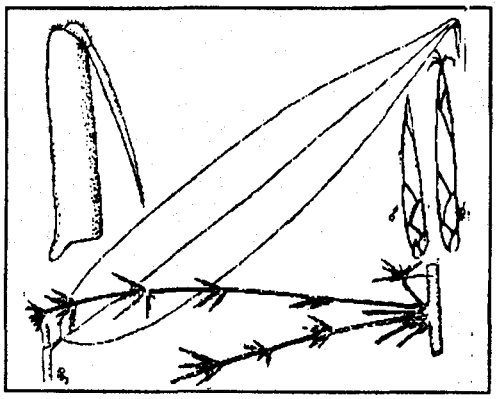

- Climber; internodes to 75 cm long, 4 cm wide.

10.210 - Schizostachyum leviculme McClure. Hóp thân-tái.

Trúc hơi mảnh; thân xanh, *rộng vào 1 cm, mỏng cơm*; nhánh nhiều từ mắt, gần như bằng nhau. Lá có phiến hẹp dài, dài 15-18 cm, rộng 2 cm, cuống dài 3 mm. Pháthoa trên nhánh dài 30-40 cm; giéhoa dài 2 cm, 2 vảy dài quắn; tiểunhụy 3; vòi nhụy dài, 2 nuốm.

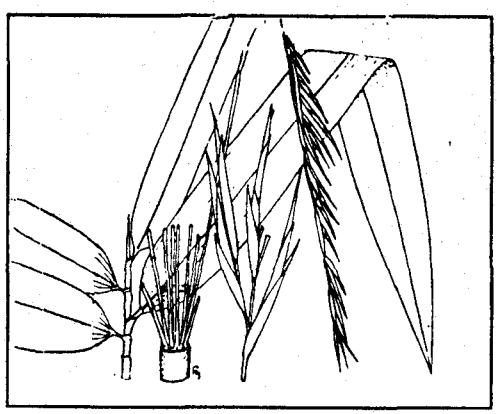

Rừng thưa: Bắcthái.

- Internodes 1 cm wide, thin walled; spikelets 2 cm long.

10.211 - Schizostachyum zollingeri Steud.. Lồ-ồ Zollinger.

Tre cao 4-10 m; thân *suông, to 1,5-5 cm, mỏng cơm* (2,5-4 mm), lóng dài 25-60(70) cm; bẹ ở thân mỏng, mép cao 1 mm, vai có *tai cao rìa lông* to. Lá có phiến hẹp hơn *S. brachycladum*, rộng vào 2 cm, dài đến 20 cm, bẹ không tai, có lông cứng cao 6-8 mm. Nhánh mang chụm có láhoa dài; giéhoa dài 1-1,8 cm; dĩnh 7-8 mm, có 9-10 gân; nuốm trắng.

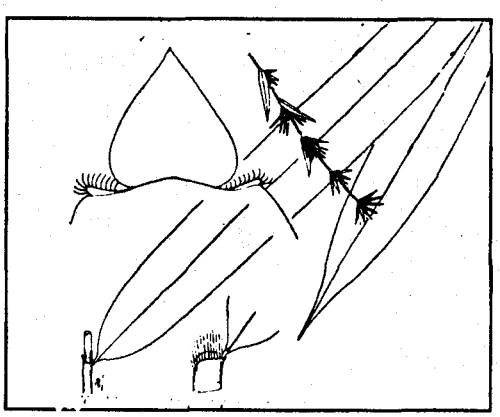

Tre đẹp: Đànẵng.

- Bamboo to 10 m high; internodes to 60 cm long, thin walled.

10.212 - Schizostachyum pseudolima McClure.

Bụi cao vào *6 m*; lóng bộng, cơm dày 2-3 mm; bẹ ở thân có bìa có lông mịn, mép là lông dài 1-1,3 cm, phiến nhỏ, dài, xụ; nhánh 6-7 ở mỗi mắt. Lá có phiến thon, dài vào 25 cm, rộng vào 2 cm; cuống ngắn; mép là lông hoe, cao đến 1 cm.

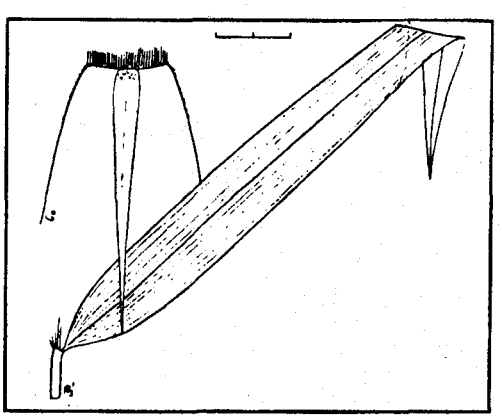

Rừng ven suối: Quảngninh.

- Bamboo to 6 m high; thin walled.

https://nhathuocngocanh.com/

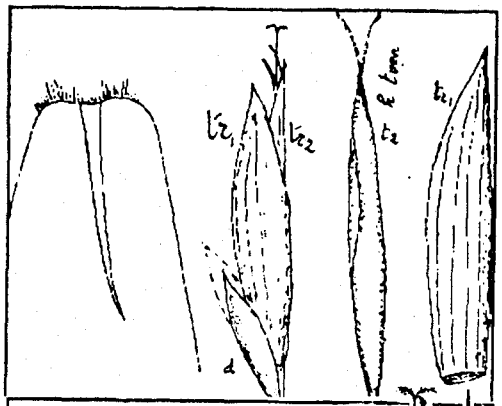

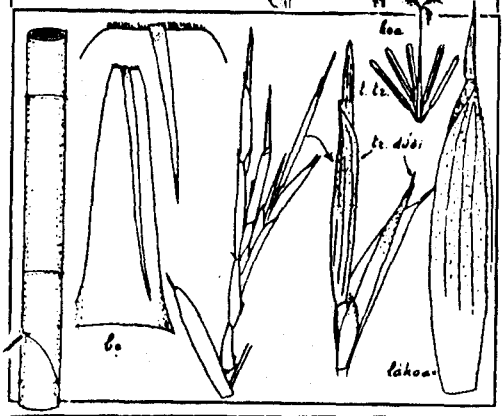

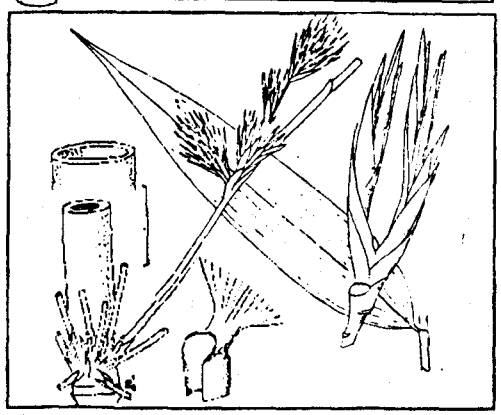

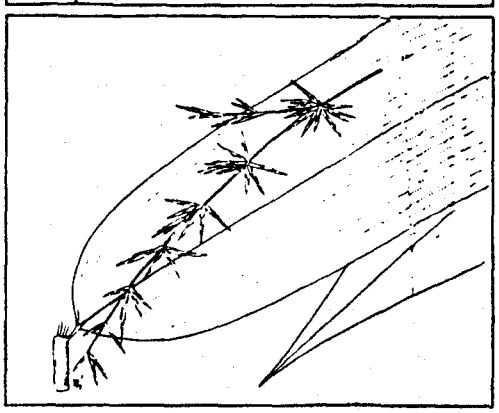

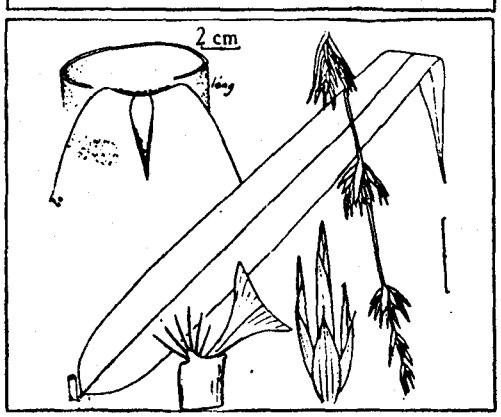

10.218b - Schizostachyum lima (Blco) Merr. Trúc giữa.

Bụi dày; thân cao đến 10 m, to vào 4 cm, lóng dài đến 0,6(1,2) m, tầm silic nhiều. Bẹ dài đến 34 cm, mép cao 1,5 mm, tơ 2 mm, tơ giữa *đến 1 cm*; phiến *hẹp*, mặt trên đầy lông phún. Nhánh dàivào 50 cm, mang lá có lông mau rụng. Phátho a là chùm-tụtán chia nhánh; hoa thụ dài 22 mm, trấu dưới 2 cm, trấu trên 2,2 cm, có *chóp chẻ hai;* tiểu nhụy dài 1 cm, không thò. . (hình theo Merrill ?)

- Bamboo to 10 m high; internodes 0.6 m long, 4 cm wide; palea bifid.

10.213 - Schizostachyum funghomii McLure.

Bụi có thân đứng cao đến *10 m*, suông, to 4-6 cm, *lóng dài* đến 40 cm. Lá có bẹ dài đến 30 cm, mép cao 2 mm, *rìa lông dài*, đáy có lông phún, phiến hẹp, dài gần bằng bẹ. Phátho a có lông phún; tiềndiệp cao 5-6 mm; trấu dưới cao 15 mm, trấu trên cao 20 mm, chót có 2 răng nhỏ; tiểunhụy 6; nhụy cái dài 9 mm, vòi nhụy 3.

B.

10.214 - Schizostachyum fragile (R.Br.) Cam.
10.215 - Schizostachyum tenue Gamble.

10.216 - Cephalostachyum chevalieri A. Cam.. Đinhtrúc Chevalier.

Trúc cao 8 m; lóng bộng, rộng vào 2 cm; rất nhiều nhánh ở mắt. Lá có phiến dày, không lông, vàngvàng lúc khô, chót nhọn, dài 15 cm, rộng 2,5 cm; mép rất ngắn, không lông. Phátho a mang hoađầu cao 2 cm, gắn thành tụtán; giêhoa vàng, láng, dài 1,2 cm.

Khánhhòa vào 500 m; 1922.

- Bamboo to 8 m high, internodes 2 cm wide.

10.217 - Cephalostachyum langbianense A. Chev. & A. Cam.. Đinhtrúc Langbian.

Thân có *lóng dài 10-20 cm*; bẹ ở thân có lông, có tai rìa lông, phiến dài 8-10 cm, mép nhỏ. Lá có *phiến to*, dài đến 30-40 cm, rộng 6 cm, gân 12-13/bên; bẹ có lông dài ở miệng. Chùm-tụtán có nhánh mang chụm giêhoa dài vào 2 cm, 2 hoa, hoa dưới luỡngphái; baophấn 5 mm, nuốm 3, ngắn.

Đèo Ngọanmục, Đàlạt; 1919.

- Internodes 10-20 cm long; limb large; spikelets 2 cm long.

10.218 - Cephalostachyum virgatum Kurz. Đinhtrúc cong.

Bụi cao vừavừa; *lóng dài 40-50 cm rất mỏng cơm*; bẹ ở thân dày, đến 25 cm, tái, có lông nằm dày, đầu cắt ngang, có rìa lông to, dài 6-8 mm; phiến thon, nhỏ, dài 5-10 cm, xụ. Lá có phiến dài 15-30 cm, rộng 2,5-5 cm, tai có lông dài. Chùm-tụtán ở chót nhánh; giêhoa dài 1,2 cm, không lông; 2 hoa dưới lép, một hoa thụ, một hoa trên to, không thụ.

Lồ-ô ở Đồngxoài.

- Bamboo with internodes 10-20 cm long, thin walled.

https://nhathuocngocanh.com/

10.219 - Pseudostachyum polymorphum Munro Lồ-ồ.

Tre cao *đến 15 m*, thân to 8-30 cm *hơi tròn*, mắt không phù, lóng dài 8-30 cm, *cơm rất mỏng*; bẹ có lông nâu sậm mặt ngoài, mép rất ngắn, có lông gai ở tai, phiến tamgiác ngắn. Lá có phiến 10-30 x 2,5-5 cm, không lông, gân 7-11; mép ngắn. Chùm-tụán to; giéhoa có đốt; tiểunhụy 6, noãnsào có 2 vòi nhụy. Dinhquả tròn bẹp.

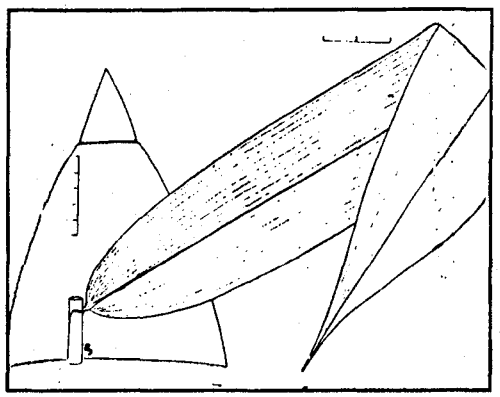

Đèo Bảolộc.

- Bamboo to 15 m high; internodes 8-30 cm long, thin walled.

10.220 - Taeniostachyum dulloa Gamble. Nứa.

Bụi; thân đứng *hay hơi leo*, ngọn thòng dài, cao 4-9 m; lóng *dài đến 1 m, to 4-6 cm*, cơm mỏng; bẹ ở thân có mép cao có lông; phiến thon hẹp, ngắn hơn bẹ. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 2,5-3 cm, cuống 5-7 mm, bẹ có rìa lông. Chùm gié có láhoa ở đáy nhánh; giéhoa dài 2,5 cm, thon, có lông mềm, 1 hoa thụ.

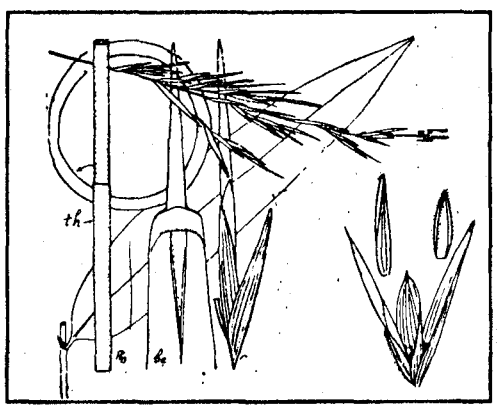

Đèo Bảolộc, Anlộc..

- Bamboo with internodes to 1 m long, thin walled.

10.221 - Oxytenanthera albociliata Munro. Le lông-trắng, Mạy lai.

Tre nhỏ, mọc thành đoàn, cao 3-7 m; thân không đứng hẳn, lóng dài 15-35 cm, to 1,5-2,5 cm; bẹ ở thân đầy lông nằm, đậm, phiến dài bằng bẹ, mép cao. Lá có phiến hẹp, dài 12-20 cm. Chùm-tụán mang chụm 10-20 giéhoa; giéhoa dài 18-20 mm, *màu rất tái*,hay tímtím, mang 1 hoa lưỡngphái; ống tiểunhụy dài. Dinhquả dài.

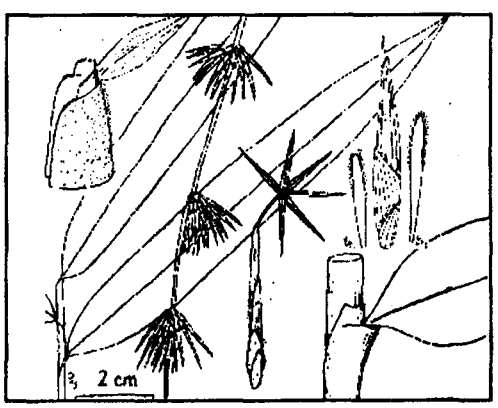

Anlộc; 1972.

- Small bamboo to 7 m high; staminal tube long; caryopsis long.

10.222 - Oxytenanthera dinhensis G. Cam.. Le, Le núi-Dinh.

Tre cao *đến 8 m*; thân gần như đặc ruột; bẹ ở thân có phiến xoan thon, cao. Lá có phiến dài 11, rộng 1,5 cm, mặt trên có lông ngắn, gân-phụ 8-9 cặp, mép cao 1mm, cuống 1-2 mm . Gié dài 10-15 cm, mang chụm to 1,5 cm, không tròn. có một mo vàng láng, mang vào 15-20 giéhoa dài 7-9 mm; đỉnh và trấu có rìa lông; ống tiểunhụy 1 cm, baophấn 7 mm.

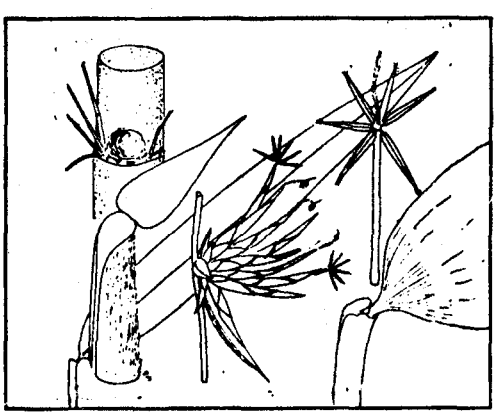

Núi Dinh. Măng ngon.

- Bamboo to 8 m high, culm thick walled.

https://nhathuocngocanh.com/

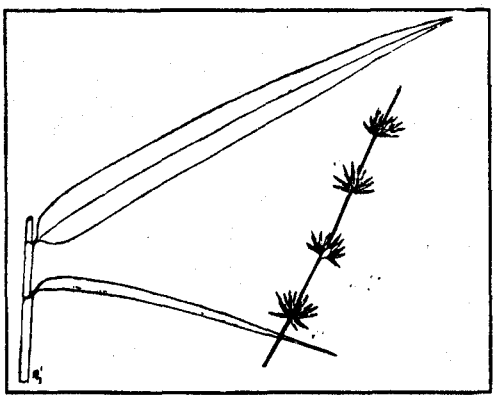

10.223 - Oxytenanthera hayatae A. Cam..Le Hayata.

Bụi; nhánh bộng, có lông sát. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-15 cm, rộng 1 cm, đáy tròn, thường *xếp dọc lúc khô*, màu rơm xanh, mặt dưới *có nhiều lông*; cuống 3 mm, mép có lông dài. Chùm-tụtán rộng; chụm báncầu to 1,5 cm, mang 6-30 giéhoa nhỏ, dài vào 6-8 mm, mang hai hoa lưỡngphái; trấu có rìa lông.

Đèo Ngoạnmục; 1921.

- Bush; culm hollow; spikelets 6-8 mm long with 2 bisexual flowers.

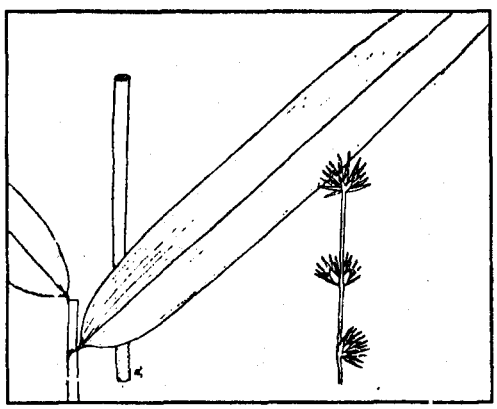

10.224 - Oxytenanthera hosseusii Pilger. Le Hosseus.

Bụi; nhánh có lóng dài hơn 20 cm, dày cơm. Lá trung, mỏng, phiến dài 13-17 cm, rộng 2,5-3 cm, gân-phụ 6-7/bên, khó nhận; mép tròn, không lông. Chùm-tụtán rộng; chụm 6-12 giéhoa dài 1,5-1,7 cm; trấu có rìa lông trắng.

Phúkhánh.

- Glomerules 6-12 spikelets 1.5-1.7 cm long.

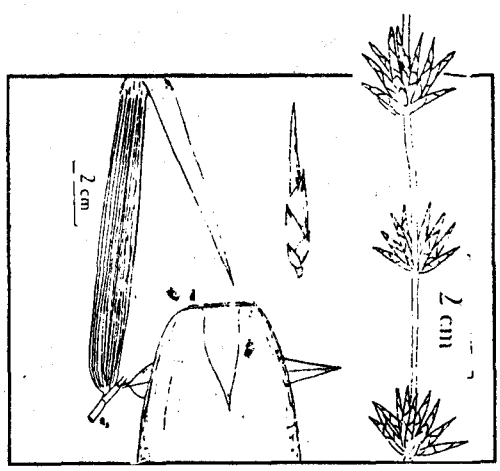

10.225 - Oxytenanthera parvifolia Brandis. Le lá-nhỏ.

Bụi *cao 2-4 m, bò*, thân hơi ngoằnngoẹo, to 3-6 cm; lá ở thân có bẹ đầu cắt ngang, mép ngắn, phiến nhỏ, xụ. Lá có *phiến nhỏ*, dài 10-16 cm, rộng 1-1,5 cm, có lông. Chùm-tụtán có nhánh dài mang chụm giéhoa có vảy ở đáy; giéhoa dài 1,5-2 cm, cái lép ngắn, cái thụ với 2-3 hoa thụ; ống tiểunhụy thò dài.

Núi Dinh.

- Bamboo 2-4 m long, 3-6 cm wide; spikelets 1.5-2 cm long.

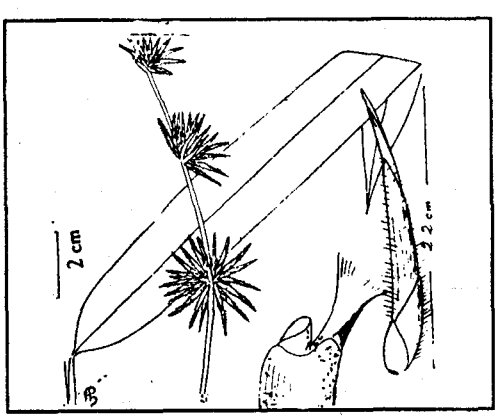

10.226 - Oxytenanthera poilanei A. Cam.. Le Poilane, Tre A-lay.

Le cao 5-8 m; *thân non có ngọn dài thòng đến đất*; lóng dài 30 cm. Lá có phiến tròndài thon, dài đến 15-20 cm, rộng 1,5-2,2 cm, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1-3 mm, bẹ không lông. Pháthoa mang chụm tròn; *giéhoa đầy lông vàng*, dài 17 mm, hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Nhiều ở Laobảo (Quảngtrị).

- Bamboo to 8 m long; spikelets yellow pubescent, with 1 male, 1 bisexual flowers.

https://nhathuocngocanh.com/

10.227 - Oxytenanthera sinuata Gamble

Tre nằm, *ngoằnngoẹo* rồi đứng cao 4-7 m; thân bộng; nhánh chụm. Lá có phiến tròndài-thon, đáy tròn, to 15-30 x 2,5-3,5 cm, mặt dưới có lông, bìa nhám, gân-phụ 10-12/bên; mép ngắn, có lông. Pháthoa với nhánh mảnh; hoađầu cách nhau 2,5-6 cm, mang *ít* giéhoa; giéhoa *hẹp*, dài 7-15 mm, mang 2-3 hoa luõngphái.

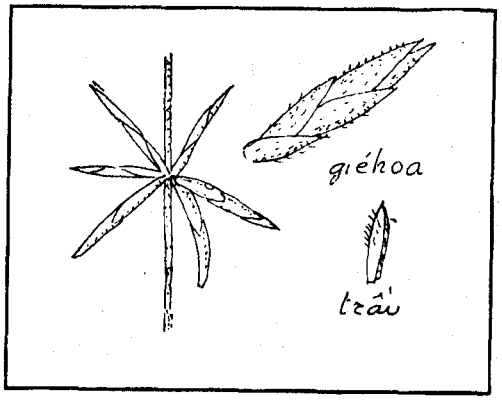

- Stem ascending to 7 m high; glomerules distant of 2.5-6 cm; spikelets 7-15 mm long.

10.228 - Oxytenanthera stockesii Munro. Le Stock.

Thân mảnh; lóng dài 15-35 cm, gần như đặc ruột; mắt có 1 vòng lông; lá ở thân có bẹ có lông nâu, tai dợn, mép cao 9 mm, phiến thon. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 1,5 cm. Chùm-tụtán mang hoađầu tròn to 1,5-2 cm; giéhoa nhọn, dài 10-14 mm, không lông, có 2 hoa thụ.

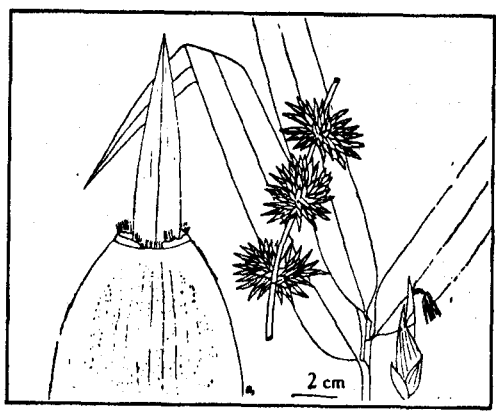

T (hình theo Gamble).

- Internodes 15-35 cm long, thick walled; spikelets 10-14 mm long.

10.229 - Oxytenanthera tenuispiculata A. Cam.. Tre la-ha.

Tre *cao 1 m*. Nhánh pháthoa có lông ở phần trên; chụm đứng chúa 20-30 giéhoa gắn một bên; *giéhoa dài 2,5 cm, nhọn*, dính 4-5; hoa dưới đực, trấu dưới dài 16 mm; hoa trên luõngphái; chỉ tiểunhụy dính thành ống, baophấn có mũi dài, có lông.

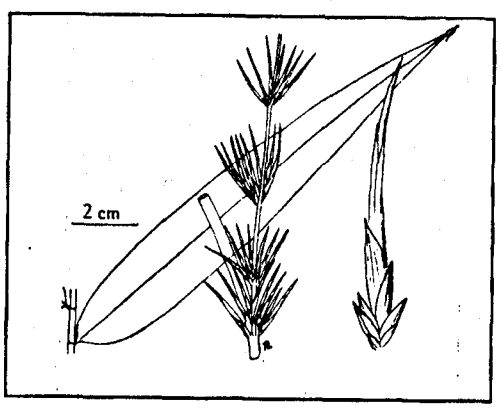

300-400 m, núi Dinh; 1919.

- Bamboo 1 m high; spikelets 2.5 cm long, with 1 male, 1 bisexual flowers.

10.230 - Pseudoxynanthera monadelpha (Thw.) Sod. & Ellis. Le nhấtliên.

Tre nhỏ, cao 3-6 m, thành bụi dày; lóng bọng, cơm mỏng; lá ở thân có phiến xoan thon. Lá có phiến dài 10-13 cm, lục xám; mép ngắn, không lông. Chùm-tụtán mang chụm tròn to 2,5-3,5 cm; giéhoa 10-12 mm, mang 1 hoa luõngphái ở chót; trấu rìa lông.

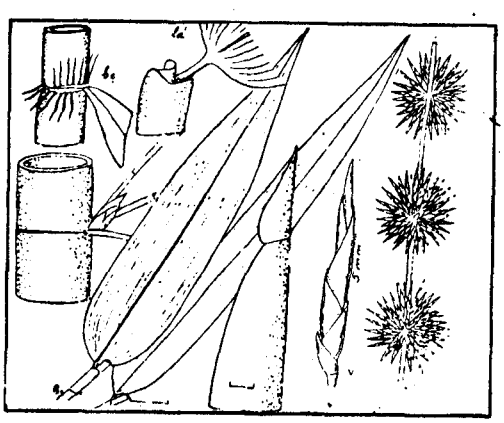

Thác Gougah, đèo Bảolộc, Tâyninh; trổ bông thường, 1970-71.

- Bamboo to 6 m high; internodes thin walled; spikelets with 1 bisexual flower (*Dendrocalamus monadelphus* Thw., *Oxytenanthera densa* G. Cam)..

https://nhathuocngocanh.com/

Oryzeae:

1a - giéhoa luỡngphái:

2a - trấu bấtthụ vắng hay thôsơ

3a - lá hẹp dài *Leersia*

3b - lá ngắn, thon rộng *Hygroryza*

2b - trấu bấtthụ pháttriển ít hay nhiều, có mũi, nguyên, có khi nhỏ như tơ *Oryza*

1b - giéhoa đơnphái; không có trấu bấtthụ:

2a - tất cả giéhoa hẹp; mầm dài bằng dĩnhquả *Zizania*

2b - giéhoa có hoa cái xoan hay bầudục; mầm ngắn hơn dĩnhquả nhiều *Zizaniopsis*

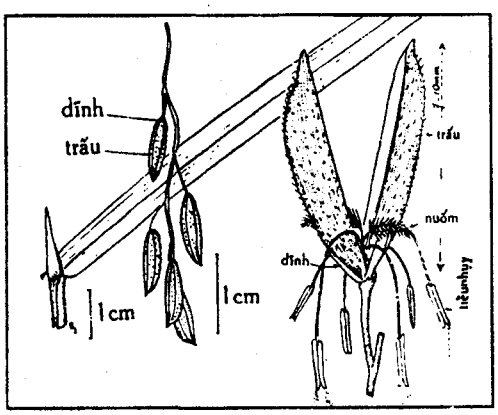

10.231 - Oryza sativa L.. Lúa; Rice; Riz.

Cỏ *nhấtniên*, cao 0,5- 1,7 (dài nhiều m ở *Lúa sạ*). Lá có phiến dài bìa hơi 'cắt'; bẹ dài, có mép cao, trắng, tai cong, có lông. Chùm-tụtán; giéhoa mau trở nên *vàngvàng*; dĩnh nhỏ; trấu có khi có lônggai ("lúa" có đuôi, bây giờ ít trồng); hoa 1, tiểunhụy 6, chỉ dài. Dĩnhquả (hạt gạo lức) dính chặt vào trấu (hạt lúa). 2n = 24.

Có rất nhiều thứ và cả ngàn cultivar. Var. **japonica**: nếp, các lúa hạt tròn; var. **javanica**, các lúa hạt dài, có đuôi hay không; var. **plena** Prain: mỗi trấu chứa 2-3 hạt (multiple seeded rice). Cây chống ungthư.

- Cultivated.

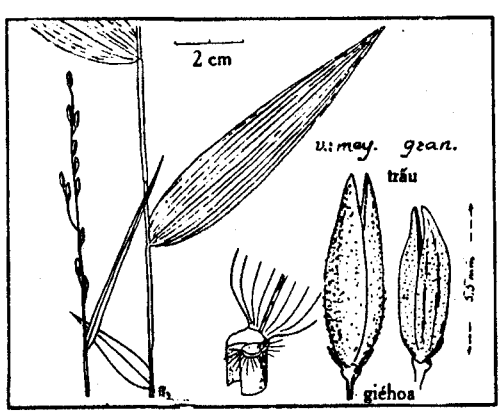

10.232 - Oryza meyeriana (Zoll. & Mor.) Baill. var. **granulata** (Watt) Duisterm. Lúa con-cong.

Cỏ *đaniên*, thảnh bụi cao 40-100 cm, *dạng như một Tre nhỏ*; lóng to 2-3 mm, dài 5-12 cm. Lá có phiến thon, rộng 1,5-3,5 cm; bẹ có mép mỏng, tai dài có lông dài. Chùm-tụtán với ít nhánh, đứng; giéhoa dài 4-6 mm; trấu có hạt sắp không đều; nuốm trắng. 2n = 24

Rừng Tre, rừng khô, 200-1.000 m: Phanrang..; I-XII.

- Perennial grass, 0.4-1 m high; spikelets 4-6 mm long (*Padia meyeriana* Zoll. & Mor.).

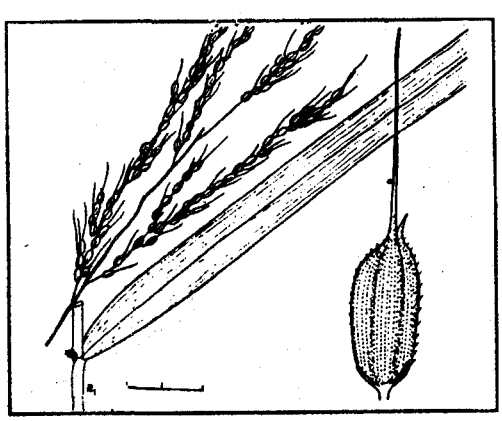

10.233 - Oryza minuta Presl. var. **silvatica** (Cam.) Veldk.. Lúa ma.

Cỏ *đaniên cao đến 2 m*, cao hơn Lúa thường; lóng dài. Lá có phiến rộng đến 3,5 cm; mép cao 3-8 *mm*, có rìa lông (hay không). Chùm-tụtán dài 30 cm, có nhánh dài 20 cm; giéhoa *nhỏ*, dài 3-5 mm; dĩnh nhọn; trấu trên có 1 *lônggai dài* (0)5-23 mm; nuốm trắng. Dĩnhquả (hạt gạo) dài 3,5 mm, dính vào trấu, màu ngà. 2n = 24, 48.

Rừng thay-lá, vói Tranh, đến 750 m; từ Srilanka đến Úcchâu.

- Perennial grass to 2 m high; caryopsis 3-5 mm long, awned (*O. latifolia* var. *silvatica* A. Cam., *O. officinalis* Wall. ex Watt).

https://nhathuocngocanh.com/

10.234 - Oryza ridleyi Hook. f.. Lúa rừng.

Cỏ *đaniên* đứng, cao đến 90 cm; lóng trên dài. Lá có phiến thon hẹp, dài 15-35 cm, rộng 1-2 cm; mép ngắn. Chùm-tụtán dài 15-30 cm, hẹp; *giéhoa dài 10-12 mm*; đỉnh như sợi; trấu mỏng, trấu dưới có *lônggai dài* bằng thân. 2n = 48.

Ven rừng; XI, 11.

- Perennial grass, to 0.9 m; lemma 10-12 mm long, awn 12 mm long.

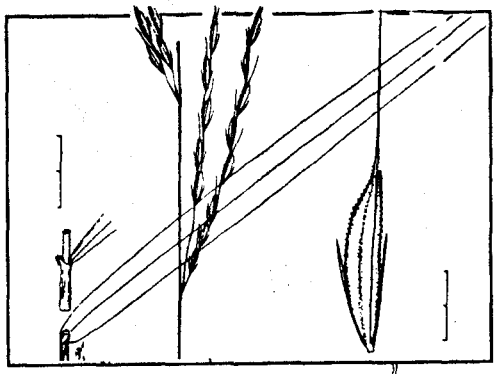

10.235 - Oryza rufipogon Griff.. Lúa ma.

Nêthựvật *đaniên nổi*, có thân nằm rồi đứng dài 1,5-4 m; thân to 4-6 mm, lóng dài vào 10 cm. Lá có phiến dài vào 20 cm, rộng vào 1 cm; mép các lá dưới cao *hơn 1,5-3 cm*, có rìa lông. Chùm-tụtán đứng cao 10-15 cm; giéhoa, nâunâu, dài 7-9,5 mm, rộng 1,8-1,9 mm, có *lônggai dài đến 11 cm*; đỉnh mỏng, cao 3 mm.

Dựa rạch, ruộng sâu, khắp cùng; rất nhiều ở Đồngtháp; X-XII, 10-12.

- Floating, to more than 4 m long grass; awn to 11 cm long (*O. sativa* f. *spontanea* Back.)

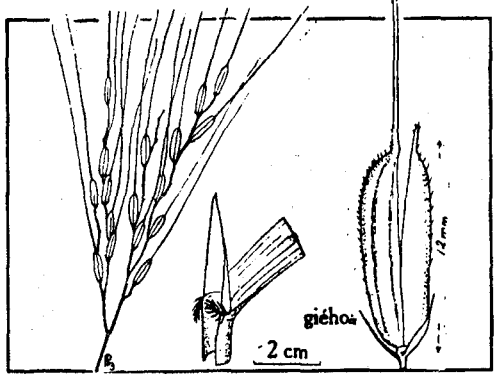

10.235b - Oryza nivara Sharma & Shastry

Rất gần loài trên. Khác ở: cỏ *nhấtniên*, đứng hay nằm rồi đứng; mép cao 14-45 mm, chót nhọn. Pháthoa ít nhánh và *ít bài* ra; giéhoa dài 6-8,4 mm, *rộng* 1,9-3 mm; lônggai ngắn hơn, 4-10 cm; baophấn ngắn hơn 4 mm; hạt lúa *rụng* khi chín.

Đồng ruộng N.

- Annual; spikelets 1.9-3 mm wide, caducous.

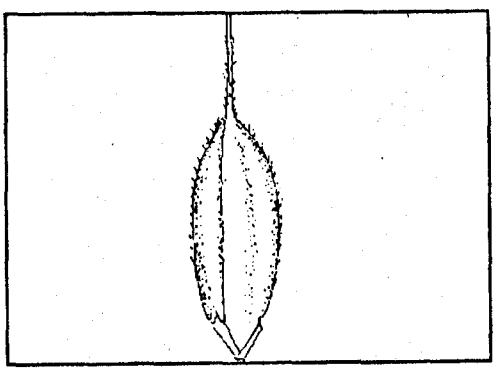

10.236 - Leersia hexandra Swartz. Bấc, Cỏ môi; Rice Cut grass.

Nêthựcvật *đaniên có chồi dài, thành đám*; thân cao đến 1 m, to 2-3 mm, có lông ở mắt. Lá có phiến hẹp dài, to 17 x 0,4-1 cm, *bìa rất "cắt"*; mép mỏng, ngắn. Chùm-tụtán đứng, cao 20 cm; giéhoa *giống Lúa*; trấu vắng, đỉnh nhám, cao 3-4 mm; hoa 1, mang 6 tiểunhụy. Đỉnhquả không dính vào hạt. n = 24.

Ruộng sâu, trũng ngập, khắp caođộ. *Cỏ rất cắt*, nhưng giasúc ưa.

- Perennial grass; leaves very sharp; lemmas 3-4 mm long.

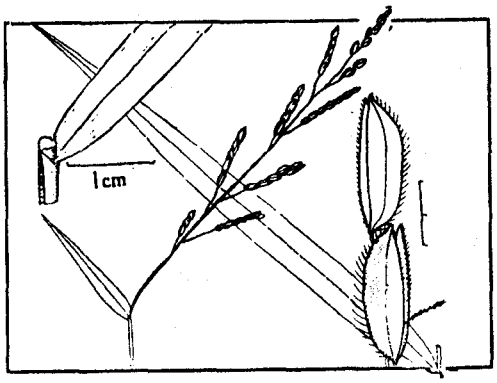

10.237 - Leersia hackelii King. Bấc Hackel.

Cỏ hơi to hơn loài trên, dạng *giống Lúa hơn* ở lá và hạt. Lá có phiến thon dài, một gân giữa, bìa nhám bén; mép nhỏ. Pháthoa là chùm-tụtán ở ngọn, mang nhánh mảnh, dài đến 10 cm; giéhoa dẹp, *dài đến 6 mm*, có đốt trên cọng; không có trấu, đỉnh có lông cao ở sống. Đỉnhquả tròndài, dẹpdẹp.

Ruộng, trũng ngập.

- Grass more robust than the precedent; lemmas 6 mm long.

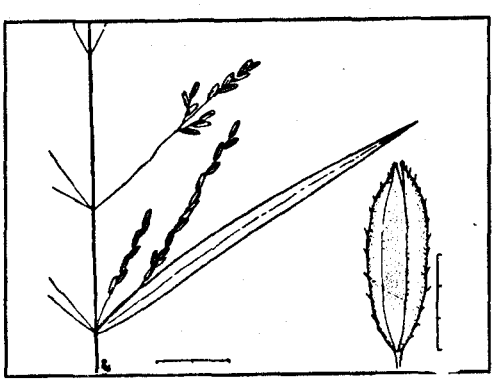

https://nhathuocngocanh.com/

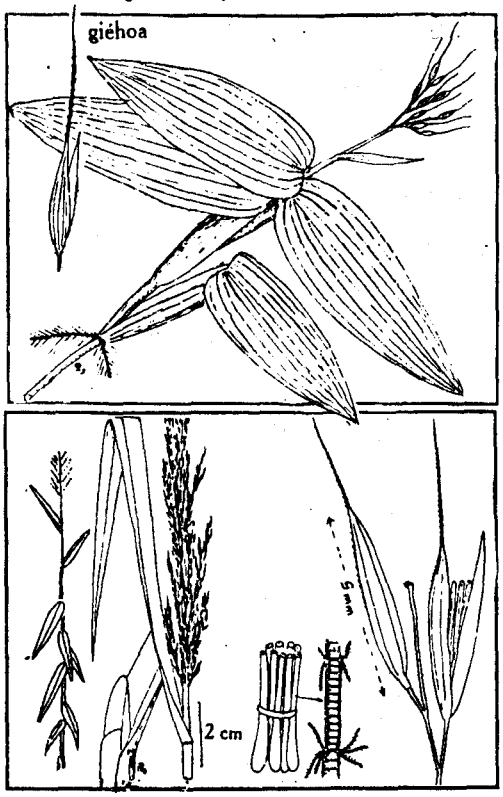

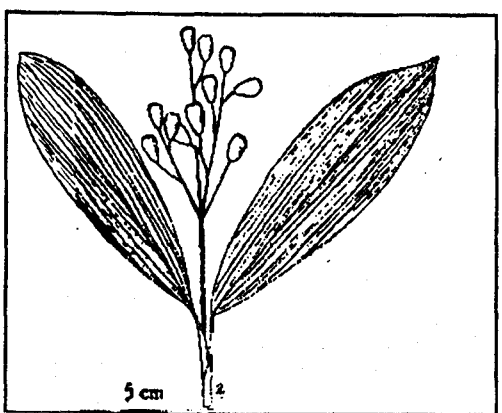

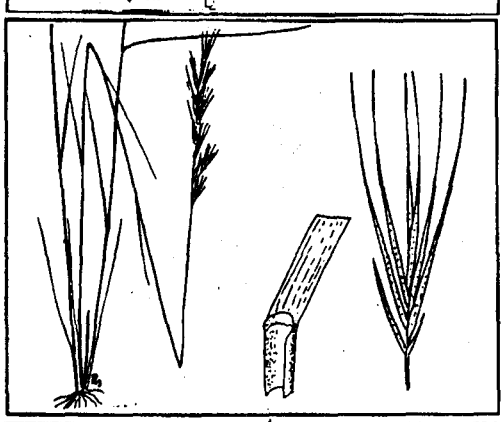

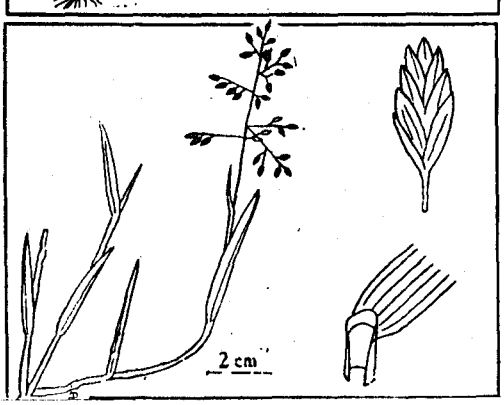

10.238 - Hygroryza aristata (Retz.) Nees ex W. & Arn.. Thiathia.

Thuỷsinh nổi ở mặt nuớc; rễ sáivị ở mỗi mắt. Lá có phiến xanh *đỏ nâu*; gân-phụ nhiều; bẹ dài (5 cm), *to*, ôm trọn lóng, không mép. Chùm-tụtán dài 5-8 cm; giéhoa ít, dài 7-8 mm, xanhxanh, *không dĩnh*; trấu dưới có *lônggai dài*; một hoa, mang 6 tiểunhụy. Dĩnhquả hơi giống lúa 'có đuôi'.

Ruộng, bờ ao, rạch cạn, bìnhnguyên, BTN: Huế, Bìnhdương, Châuđốc.. làm tiết mật, thông đường tiểu. Floating grass; spikelets without glume (*Pharus aristatus* Retz.).

10.239 - Zizania latiflora Turcz.. Cù-niếng; Wild Rice, Indian Rice

Thủysinh đaniên, có căn hành và chồi; thân to, xốp. Lá to; phiến dài 0,3-1 m, rộng 2,2-3 cm; mép mỏng, xoan, *cao 2 cm*. Chùm-tụtán dày, cao 50 cm, nhánh dài 15-20 cm; giéhoa trên đực, dưới cái; dĩnh vắng; trấu mỏng, cao 9 mm, *lônggai dài* 8 mm ở giéhoa đực, đến 2 cm ở giéhoa cái; tiểunhụy 6.

Tr ở B. *Chồi non được ăn*, mùa vào IX-I. Dĩnhquả ăn như gạo. Căn hành hạnhiệt, lợitiểu.

- Perennial big hydrophyte; spikelets awned (*Limnochloa caduciflora* Turcz ex Trin., *Zizania caduciflora* Turz ex Trin.) Hand.-Maz.). **Phareae:**

10.240 - Serotochloa urceolata (Roxb.)Judz.. Mảnhchùy.

Cỏ *đaniên*; rễ to, dài; thân cao *đến 1 m,cứng*, có lóng ngắn. Lá có phiến to, rộng, dang *như lá Tre*, láng, dài 10-30 cm, gân-phụ songhành khít; mép là một lần lông; *cuống 1-2,5 cm*. Pháthoa như tán, đôngchụ; *giéhoa đực* ở ngọn, tiểunhụy 6; giéhoa cái to, *trấu 1, phù hình xẻlì*, cao 7-8 mm, bao lấy dĩnhquả tựdo.

Ven rừng dày: Đàlạt, Côn sơn.

- Perennial, 1 m high; inferior lemma pear-shaped (*Pharus urceolatus* Roxb., *Leptaspis urceolata* (Roxb.) R. Br.). **Poeae:**

10.241 - Vulpia sciuroides Gmel..

Bụi cao 40 cm; thân mảnh, to 1 mm. Lá có phiến hẹp, dài 6-10 mm, rộng vào 1 mm; bẹ dài 1-1,5 cm, mép không lông, cao 1 mm. Chùm-tụtán cao 6-7 cm, trên cọng dài; nhánh ngắn; giéhoa dài 7 mm, không kể lônggai (1cm); dĩnh 3-6 mm; hoa 5-6; trấu dưới dài 2 cm, trấu trên 6 mm, mỏng.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 5-6 flowered; inferior lemma 2 cm long.

10.242 - Poa annua L.. Annual Blue Grass, Low Speargrass, Meadow Grass; Paturin annuel.

Cỏ nhỏ, *nhấtniên*, cao 10-15 cm. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 2-4 mm, không lông; mép cao 1-2 mm, bẹ dẹpdẹp. Chùm-tụtán nhỏ; giéhoa *trắngtrắng*, cao 4-6 mm; hoa 2-5, lưỡngphái; nuốm trắng. Dĩnhquả nâunâu, dài 2 mm.

Dựa lộ; thànhphố Đàlạt; I-XII.

Annual small ruderal grass.

https://nhathuocngocanh.com/

Aveneae:

10.243 - Avena sativa L.. Kiềumạch; Oat; Avoine.

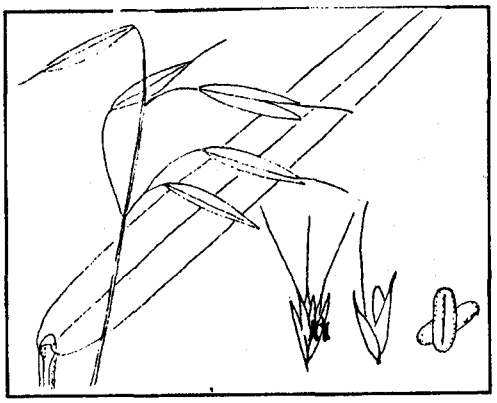

Cỏ nhấtniên, cao 0,5-1 m; lá không lông hay có ít lông; mép ngắn, cắt ngang. Chùm-tụtán hình kimtụtháp thưa; giéhoa *nghiên hay thòng trên cọng mảnh*, dài; hoa thụ 2, một có cọng, giéhoa dưới có lônggai; trấu có 7 gân.

Tr thỉnhthoảng ở caonguyên: B.

- Cultivated.

10.244 - Phalaris arundinacea L. Sậy trổ; Reed Canary Grass, Ribbon grass, Gardener's garters.

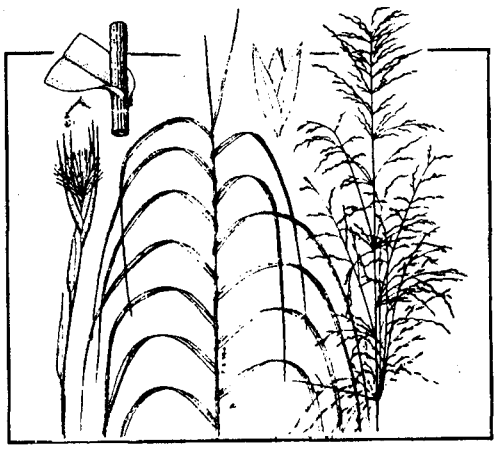

Bụi cao 2-4 m; thân giống *như Sậy*, to 1-1,5 cm, bộng. Lá có phiếm mốcmốc mặt dưới, rộng 2-4 cm, dài 60-80 cm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 15-25 cm, nhánh mảnh; giéhoa cao 5-6 mm, *một hoa*.

Tr làm *kiểng*, thường var. **picta** L., lá trổ sọc trắng; III. Lá chứa hóachất độc cho trừu tácđộng vào hệ thầnkinh.

- Ornamental.

10.245 - Phalaris canariensis L.

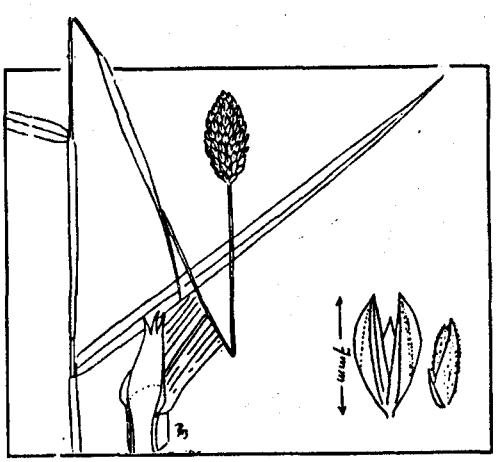

Bụi; thân mảnh *to 1-2 mm*. Lá có phiến hẹp dài, rộng 5-8 mm; bẹ dài, bìa mỏng, mép cao 7 mm, đứng đầu chẻ, không lông; lá trên có bẹ hơi phù. Chùm-tụtán *dày như gié, trắngtrắng*; dĩnh trắng, 7 mm, xoan, có sóng như cánh; trấu có lông. Dĩnhquả 5 mm, màu ngà.

Vùng núi cao: B. Tr ở nhiều nơi để lấy hạt cho chim ăn, hay làm bánh, porridge ở Ý.

- Panicles contracted, whitish; glumes 7 mm long; caryopsis cream, 5 mm long.

10.246 - Agrostis micrantha Steud.. Hòa hoa-nhỏ.

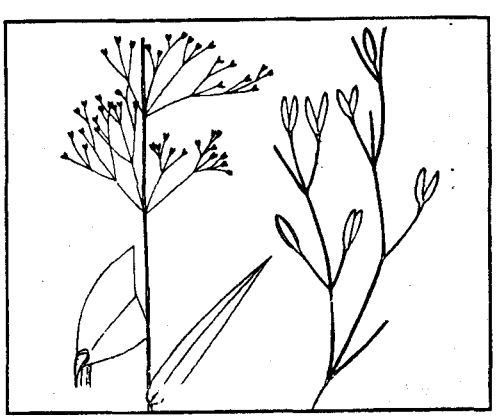

Cỏ nằm rồi đứng, cao thành bụi. Lá có phiến thon nhọn, dài 5-7, rộng 0,8 cm; bẹ có sọc, mép ngắn (2 mm) nguyên, không lông. Chùm-tụtán mang nhiều giéhoa; nhánh như chỉ, 2-4 ở mỗi mắt, cọng dài; giéhoa cao 2,5 mm; dĩnh và trấu không lônggai, không lông.

Lùmbụi: B; 8.

- Ascending grass; spikelets awnless.

https://nhadavanhoanh.com/

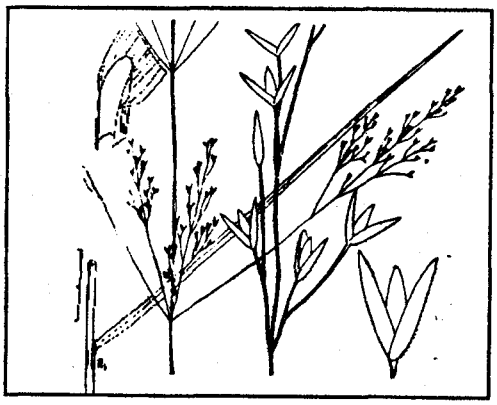

10.247 - Agrostis verticillata Vill.. Hòa luânsinh.

Cỏ *cao 1 m, không cănhành*; thân mảnh, cứng, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 12-15 cm, rộng 2-3 mm; bẹ tròn, mép cao 3-4 mm, không lông. Phátheo rộng, cao 40-60 cm; nhánh mảnh, 3-5 ở mỗi mắt, dài đến 10 cm; trần ở 1/2 dưới; giéhoa cao vào 2,5 mm; dĩnh bằng nhau; trấu mỏng, không lônggai. 2n = 28

Vùng núi cao Âu-Á: Sapa; VIII.

- Grass to 1 m high; spikelets 2,5 mm (*A. stolonifera* L., *A. alba* auct. non L.).

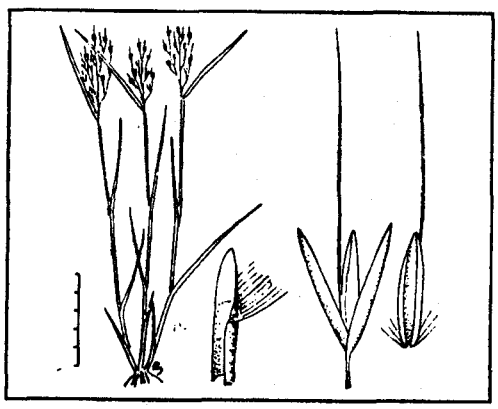

10.248 - Agrostis triaristata (Hook. f.) Bor. Hòa ba-gai.

Bụi *cao 20-30 cm*; thân mảnh. Lá có phiến hẹp, dài 5-7 cm, rộng 1,5-2 mm; mép nguyên cao 3 mm, bẹ không lông. Phátheo *nhỏ* ở ngọn; nhánh mảnh; giéhoa *rụng với cọng* của nó, cao 4,5 mm, mỏng, trấu có 2 sóng, *lônggai gắn ở 1/2 dưới*; tiểunhụy 3.

Vào 2.900 m: Fansipan.

- Tuft to 30 cm high; lemma awned on the back (*Calamagrostis triaristata* Hook.f.).

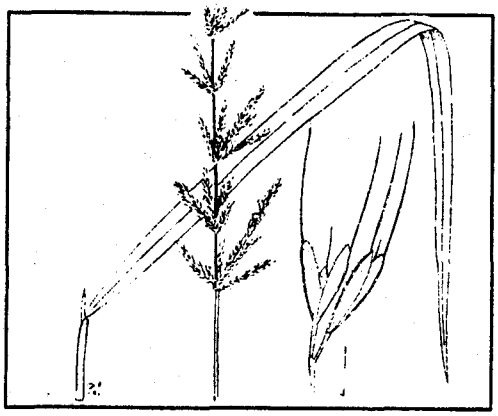

10.249 - Polypogon fugax Nees ex Steud.. Đahòa

Bụi cao *hơn 60 cm*; thân không lông, to 1-2 mm. Lá có phiến không lông, rộng vào 1 cm, dài vào 20 cm, phẳng; mép mỏng, *cao 1 cm*; bẹ không lông. Chùm-tụtán dày, mang rất nhiều giéhoa; nhánh dài 2-3 cm; giéhoa *xámxám*; dĩnh bằng nhau, dài 2 mm, co lông, *lônggai 3 mm*; trấu 1 mm, có lônggai dài 1 mm. Bếquả xoan, dài 1 mm.

Ruộng, rẫy: sông Hồng, Hànội.

- Grass to 60 cm high; glumes and lemmas awned (*P. littoralis* (With.) Sm., *P. lutosus* (Poir.) Hitch.).

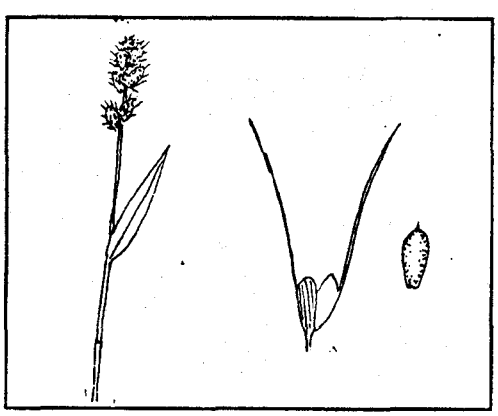

10.250 - Polypogon monspeliensis (L.) Desf. (*P. zeylanicus* Nees, *P. crinitus* Sanit-Lager, *Alopecurus aristatus* Huds., *A. paniceus* L.)

Cỏ *nhấtniên*, thành bụi dày, cao 15-80 cm. Lá hẹp dài, to 15-30 x 0,9-1 cm; mép thon, cao 8 mm. Chùm-tụtán *như gié* đo 8-15 x 1,2-2,5 cm; giéhoa cao 2 mm. Dĩnhquả xoan ngược.

Vùng nhiệtđới, ônđới: Thửpháp.

https://nhathuocngocanh.com/

10.251 - Aniselytron treutleri (O. Ktze) Sojak. Dịdĩnh.

Cỏ cao *hơn 1 m*; thân có lóng dài 20-30 cm. Lá có phiến hẹp dài. dài 20-30 cm, rộng 1 cm, láng, không lông; mép cao; bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 30 cm; *nhánh congquẹo dài 5-7 cm*; giéhoa không lônggai, rụng *trện dĩnh*. Bếquả dẹp, dài 2 mm, nâu đỏ.

Sapa, 2.900 m; VIII.

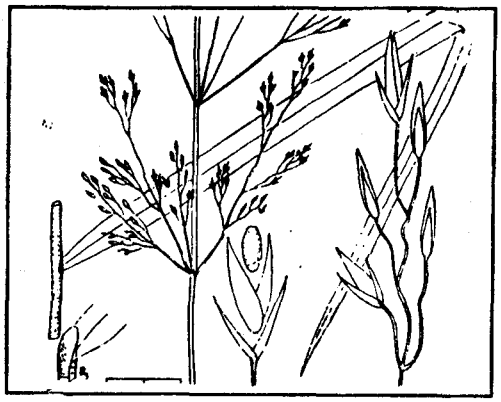

- Grass to 1 m high; caryopsis red brown (*Aulacolepis treutleri* O. Ktze).

10.252 - Deyeuxia abnormalis Hok. f.) (*Aulacolepis petelotii* Hich.).

10.253 - Triticum L. Lúa-mì; Wheat; Blé.

Cỏ nhấtniên thành bụi cao 0.5-1 m. Lá có phiến hẹp, nhám. Chùm-tụtán dày *như gié*, cao 8-10 cm, rộng 1,5-2 cm, mang giéhoa 2 hoa (*T. monococcum*) hay hơn; giéhoa có trấu có lônggai dài (*T. durum*) hay không (*T. aestivum*, có khi có ít lônggai, *T. sativum*). Lônggai *dài* đến 15 cm.

Do nguời Thổ, Nùng trồng ở Caolạng. *T. aestivum* cho bột làm bánhmì; *T. dicoccum* cho bột làm macaroni..

- Cultivated.

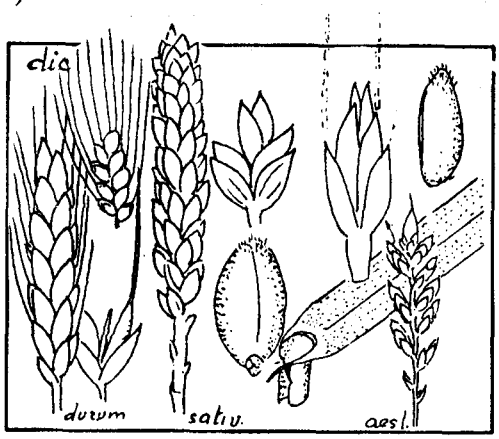

10.254 - Hordeum vulgare L.. Lúa-mạch, Đạimạch; Barley; Orge.

Cỏ nhấtniên cao 0,5-1,5 m, không lông. Lá có phiến phẳng, đáy có tai; mép ngắn, cắt ngang. Gié đứng, dài 5-10 cm, giéhoa xép *thành hàng*, 4-6; giéhoa có dĩnh có *lônggai dài 5-20 cm*. Dĩnhquả xoan.

Có Tr ở vùng núi; hạt chínhyếu dùng làm bia. Lá, hạt, *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Cultivated.

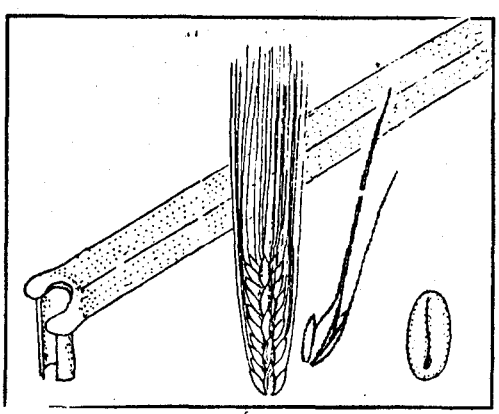

10.255 - Centhotheca lappacea (L.) Desv. Cỏ-móc.

Cỏ *đaniên* cao đến 1,2 m. Lá có phiến thon dẹp, rộng vào dưới giữa, to 12-17 x 2,5- 3 cm, mỏng; bẹ không lông, mép cao 2-3 mm. Chùn-tụtán to; *nhánh ngang*, mảnh, dài; giéhoa dài 8-10 mm, trấu dưới một cái không lông, các trấu kia *có lông như gai hướng xuống, đáy phù, móc*. 2n = 24.

Ven rừng, đến 1.000 m: BTN.

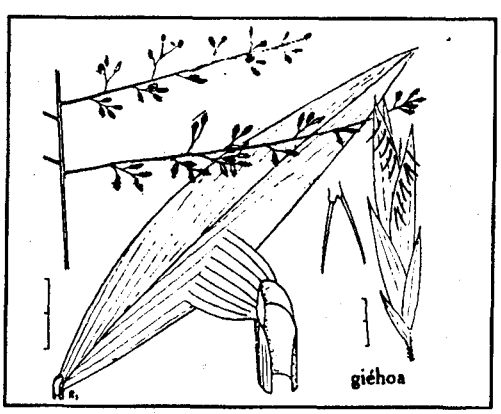

- Perennial grass; spikelets with lemmas armed with clinging hairs (*Cenchrus lappaceus* L., *Centh. latifolia* Trin.).

https://nhathuocngocanh.com/

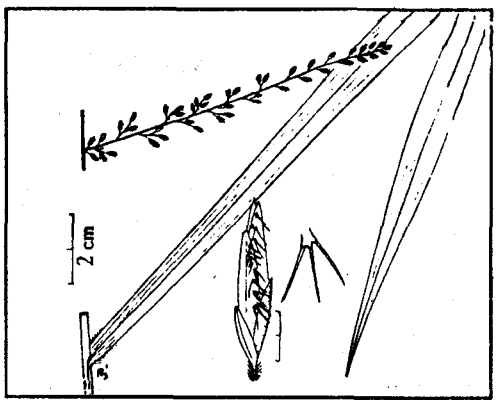

10.256 - Centhotheca longilamina Ohwi. Cỏ-móc lá-dài.

Cỏ đaniên cao 50-70 cm, thân như không lông. Lá có phiến *thon ngược hẹp*, vào 20 c 1,5-2 cm, từtừ hẹp từ giữa đến đáy, gân-phụ 4/bên; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán to; nhánh ngang, mảnh; giéhoa dài 6,5 mm; cọng có lông; dĩnh không lông, các trấu dưới đều có *lông cứng, móc*.

- Perennial, 50-70 cm high; limb narrow, 1.5-2 cm wide.

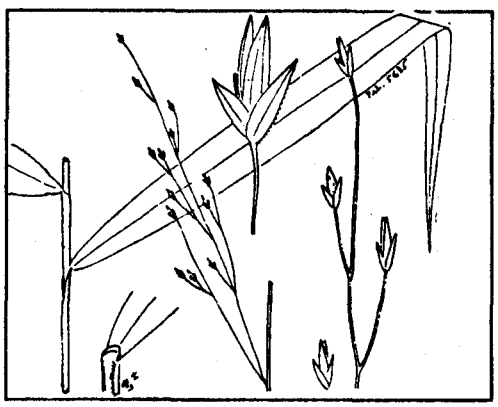

10.257 - Centhotheca uniflora Swallen. Cỏ-móc một-hoa.

Bụi cao 20-80 cm; thân mảnh. Lá có phiến thon hẹp, rộng 1,5 cm, dài 15-20 cm; mép cao 1-1,5 mm, bẹ có rìa lông. Chùm-tután thưa, cao 15-30 cm. nhánh xéo, dài vào 10 cm; giéhoa *tímtím*, dài 4 mm; dĩnh xám, gân 3; trấu *không lông móc*, trấu dưới to, 5 gân, trấu trên nhỏ, có 2 sóng.

Trên vùng vôi: Quảngbình; II.

- Tufts to 80 cm high; panicles to 30 cm high, violaceous; spikelets without clinging hairs.

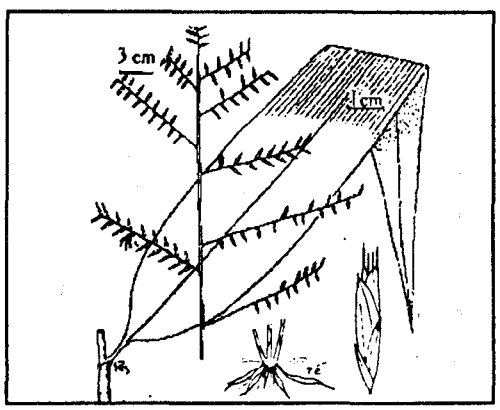

10.258 - Lophatherum gracile Brongn.. Đỉnhbản mảnh.

Cỏ *đaniên*, dạng *giống Trúc nhỏ*, cao đến 1 m; lóng dài. Lá có phiến to, dài 15-25 cm, rộng 2-3 cm, gân-phụ làm thành ô vuông-dài; *cuống dài* 13 mm. Chùm-tụtán có *nhánh ngang*; giéhoa *xanh*, dài 10-12 mm, mang 1 hoa lưỡngphái, có trấu có lông ngắn; tiểunhụy 2-3. Đỉnhquả nhỏ.

Dạng biếnthiên. Rừng dày háoẩm, khắp caođộ. Hạnhiệt, trị sốt, trấn-an (trị irritability) thôngtiểu, trị đái đỏ, đái ít, đái đau; có tàiliệu cho là rễ kỵ phụnữ có thai, làm lạcthai.

- Perennial, to 1 m high; spikelets green 10-12 mm long.

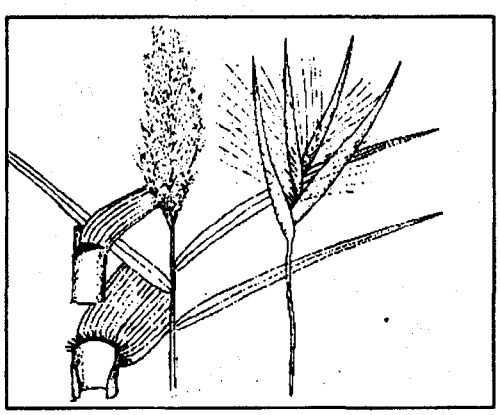

Arundineae:

10.259 - Arundo donax L.. Sậy núi; Cow Cane; Cane de Provence.

Bụi; thân ngầm bò dài, có chỗ phù như củ; thân *cao 2,5-6 m*, to hơn ngón tay, không dòn, *cơm dày* 2-3 mm. Lá có phiến to, 30-50 x 2-5 cm, có tai ở đáy; mép rất ngắn, trong, rìa lông. Cờ ở ngọn, dày, cao 40-60 cm, *tímtím*; nhánh nhiều; giéhoa 1-1,2 cm; dĩnh 1 cm, dài bằng trấu, 2 dĩnh bằng nhau, không lông, nhọn; trấu dài, trấu trên bằng 1/2 trấu dưới, sóng và cọng mang *tơ dài*. 2n = ca 60.

Đồngđăng, Chợbờ. Cănhành lợitiểu, tăng kinhnguyệt.

- Stem 2.5-6 m high, hollow; panicles violaceous.

https://nhathuocngocanh.com/

10.260 - Phragmites vallatoria (L.) Veldk. Sậy; Common reed.

Nêthựcvật đaniên cao 2-3 m, có căn hành bò; thân to 1-1,5 cm, bộng, mỏng cơm. Lá có phiến rộng 1,5-2,5 cm, không gân chánh, bìa không cắt, không lông; bẹ có tai, *không mép*. Chùm-tụtán (cờ) to, cao đến 50-70 cm, các nhánh hơi xụ; giéhoa dài 1-2 cm, mang 6-10 hoa, trục dài; cọng mang nhiều tơ mảnh, bạc, dài. 2n = 26, 48.

Gò ở ruộng, đất hoang ẩm, khắp caođộ, BTN; XI-XII.

- Limnophyte to 3 m high; panicles to 50 cm high; spikelets white long hairy (*Arundo vallatoria* Pluk. ex L., *A. karka* Retz., *P. karka* (Retz.) Steud.

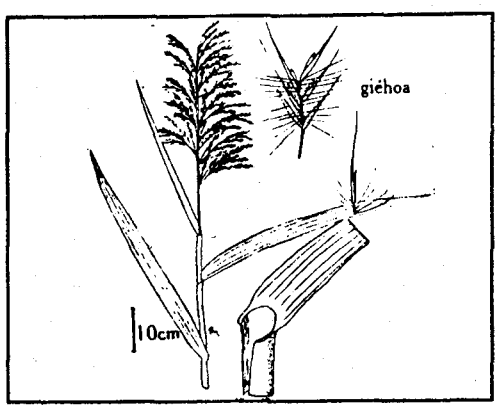

10.261 - Phragmites australis (Cav.) Trin.. Sậy Nam; Reed.

Bụi; *thân ngầm bò*; thân đứng nhỏ hơn ngón tay, đòn, mỏng cơm. Lá có phiến rộng 1-3 cm, bìa nhám; *mép là lông ngắn*, bằng nhau. Cỏ ở ngọn, cao 10-30 cm, *ít nở ra*, nâu *tímtím*; giéhoa 1,6 cm, trên cọng 4-5 mm, trục rất ngắn; dĩnh không bằng nhau, dĩnh trên dài 7 mm, không lông; trấu nhọn, dài 1,2 cm, không lông, *trục đầy lông tơ dài 8 mm*.

Uônbí (Quảngninh). Căn hành lợitiểu, làm mát, sinhgiải, trị têthấp.

- Stem less than 1 cm wide; ligule hairy (*Arundo australis* Cav.).

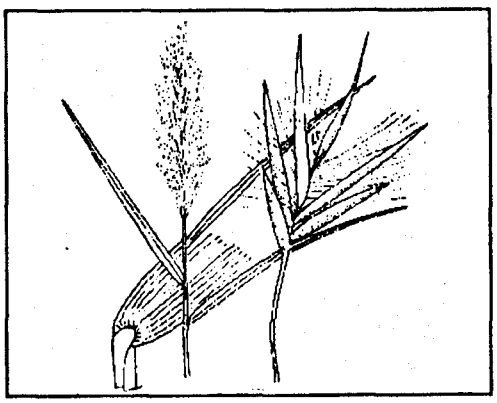

10.262 - Elytrophorus spicatus (Willd.) A. Cam.. Sídài gié.

Cỏ *lưỡngniên*; thân to 3-4 mm, cao 60-70 cm. Lá có phiến hẹp dài, to 20-25 x 0,4-0,6 cm, không lông, mềm; mép ngắn hay vắng. Gié cao 20-30 cm, mang *chụm tròn, có lông*, lục dợt; giéhoa không cọng, nhỏ, có lônggai, 3-6 hoa; dĩnh 1-gân, có lônggai; trấu có lônggai. Dĩnhquả nhỏ, hình thoi.

Rừng khô: Chợgành; I.

- Biennial, to 70 cm high; spikelets light green, awned (*Dactylis spicatus* Willd.).

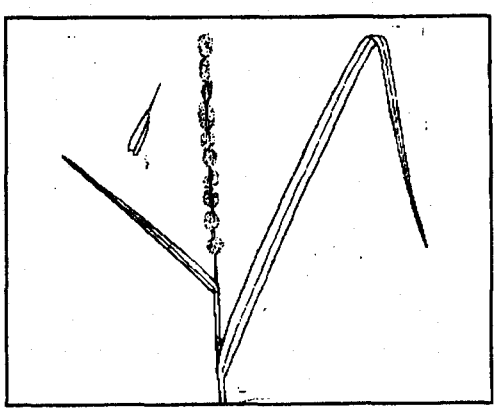

Thysanolaeneae:

10.263 - Thysanolaena maxima (Roxb.) O. Ktze. Đót, Chít, Đôngtrùng hạthảo.

Bụi dạng Sậy cao 3,5 m; thân to 5-8 mm, tuỷ đặc, sốp. Lá có phiến rộng 5-10 mm, dài 30-60 cm, cứngcứng; mép nguyên, thấp. Chùm-tụtán (cờ) to, nhánh nhiều, mảnh; giéhoa dài 2 cm, trấu trên có rìa *tơ dài*; vòi nhụy 2. Dĩnhquả nhỏ. 2n = 24.

Dựa lộ, ven rừng, trảng, phổbiến 50-2.000 m. *Pháthoa dùng làm chổi*. Củ chữa trùng, sâu của *Brishaspa*, mà nhộng xem như là bổ, trị đau lưng..

- Perennial to 3.5 m high grass; ample panicles terminal (*Agrostis maxima* Roxb.).

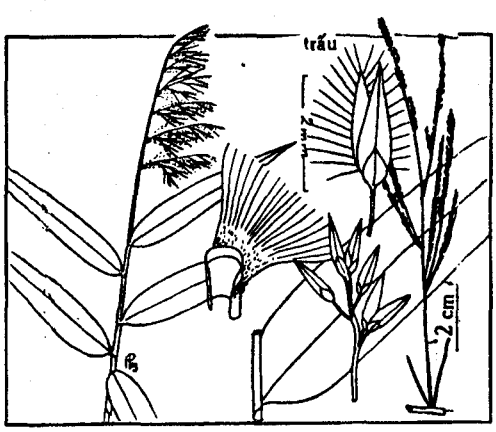

https://nhathuocngocanh.com/

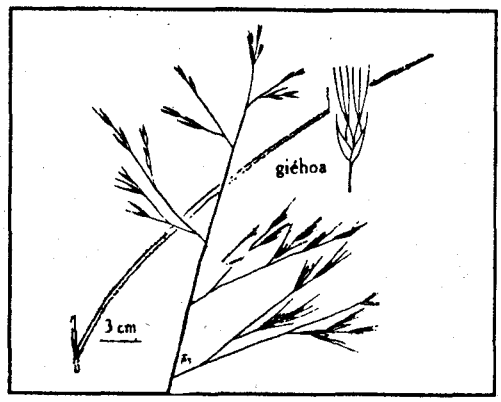

Aristideae:

10.264 - Aristida chinensis Munro. Ba-chia Trungquốc.

Cỏ *đaniên* thành bụi nhỏ. Lá có *phiến rất hẹp, nhọn*, không lông; mép là một hàng lông. Chùm-tụtán thưa, rộng, nhánh thưa, mảnh; giéhoa *tím*, dài 8-9 mm, trấu dưới mang một *lônggai chẻ ba*, dài 2-3 cm.

Rừng còi khô, trên đất nghèo: Nhatrang, Camranh, Biênhòa, Sàigòn; II-III.

- Perennial; leaves very narrow, glabrous; awn trifid,2-3 cm long.

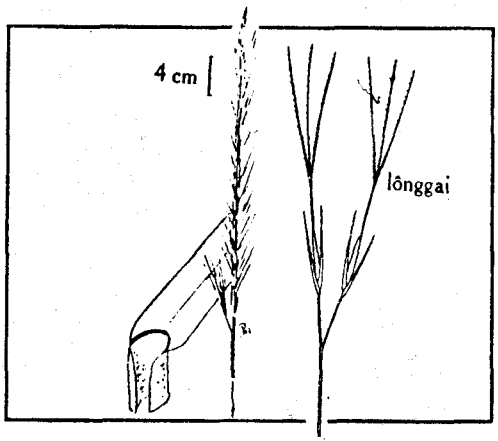

10.265 - Aristida balansae Henrard. Bachia Balansa, cỏ Lông-rồng.

Cỏ cao vào 1 m; thân có nhánh hay không. Lá có phiến thường quấn lúc khô, dài 30- 60 cm, rộng 3-5 mm; mép là một phiến mỏng; bẹ không lông. Pháthoa là chụm-tụtán *hình trụ*, cao 30-50 cm; giéhoa cao 1,2 cm, *đỏđỏ*, trấu dưới có *lônggai chẻ ba*, dài 3-5 cm.

Lùmbụi, hoangnguyên, trên đất nghèo: Buônmêthuột, Sàigòn, Phướclong; XI.

- Grass to 1 m high; panicles narrow, almost cylindrical; awn 3-5 cm long.

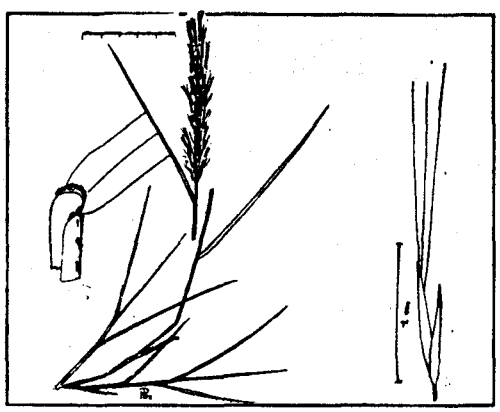

10.266 - Aristida adscensionis L. var. **adscensionis.** Bachia leo.

Cỏ thường *nhấtniên*,không lông, thành bụi cao 20-70 cm; thân như chỉ. Lá hẹp *như kim*, dài 5-20 cm, quấn; mép ngắn, có lông. Chùm-tụtán *như gié*; giéhoa vào 1 cm; dĩnh gần bằng nhau; trấu dưới bằng dĩnh trên, có *lônggai chẻ ba*, dài 1,5-2 cm.

Thảonguyên, trên đất nghèo. Var.**pumila** (Dens.) Coss. & Dur., trấu dưới (12 mm) dài hơn dĩnh trên (6 mm), cỏ nhỏ, Phanrang.

- Perennial to 70 cm high; panicle narrow; awn trifid, 1.5-2 cm long.

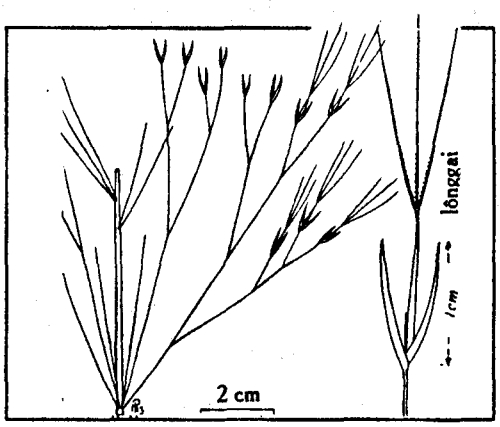

10.267 - Aristida culionis Pilg.. Ba-chia Bois.

Cỏ đaniên, cao đến 1 m; lóng cứng, láng, phù ở mắt. Lá có phiến phẳng, dài đến 50 cm, rộng 3-5 mm; mép ngắn, bẹ dài hơn lóng. Chùm-tụtán rất rộng, cao 50 cm; nhánh như chỉ, như luỡngphân; giéhoa trên cọng 9-12 mm, dài 1 cm, lônggai chẻ ba, dài 2,5 cm.

Phướclong.

- Perennial to 1 m high; panicles with filiform branches; trifid awn to 2.5 cm long (*A. boisii* A. Cam.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.268 - Aristida cumingiana Trin. & Rupr.. Ba-chia Cuming.

Bụi *nhấtniên dày*, cao 10-25 cm; rễ nhiều, mảnh. Lá có phiến dẹp, hẹp, dài 3-5 cm, rộng 1 mm; mép ngắn, rìa lông. Chùm-tụtán hẹp như gié; giéhoa *tímtím*, cao 3 mm; *lônggai chẻ ba từ đáy*, dài 1 cm

Đất nghèo: Đàlạt, Biênhòa; 12.

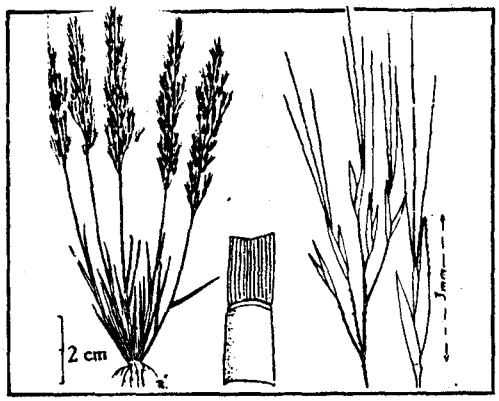

- Annual, to 35 cm high grass; awn trifid from base, 1 cm long.

10.269 - Aeluropus littoralis (Gouan) Parl.

Cỏ *đaniên*, có chồi dài, rễ dài, sâu, cho thân đứng mang lá hay pháthoa. Lá songđính; phiến đứng hẹp, nhọn, lục lam mốcmốc; bẹ có lông mịn ở bìa, mép ngắn, có lông. Chùm-tụtán dài *như gié dày*; giéhoa songđính, *lụclục hay đỏđỏ*, dài 5 mm; tiểunhụy 2, baophấn nhỏ; noãnsào 2 vòi nhụy như lông chim.

Trên cát dựa biển: TN.

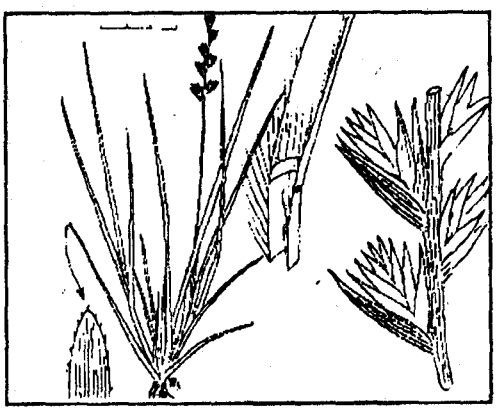

- Littoral perennial grass; spikelets distichous (*Poa littoralis* Gouan).

Eulesinae:

10.270 - Neyraudia reynaudiana (Kunth) Keng ex Hitchc.. Sậy khô.

Bụi *cao 1-4 m* ; thân đặc, to đến 1,5 cm ở đáy, có phấn mốc. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 1 cm; bẹ dài gần bằng lóng, mép là 1 hàng lông dày, dài 2 mm. Chùm-tụtán (cờ) dày; giéhoa cao 6 mm; 2 trấu dưới bấtthụ, 2 trấu thụ có *r[illegible] lông dài*.

Đồi, núi, nơi ráo, 20-1.500 m; XI-III. Khi rộ (I), tạo cảnh rất đẹp.

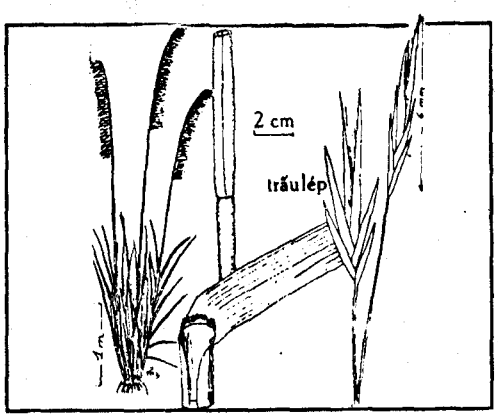

- Grass to 4 m high; spikelets with 2 fertile flowers (*Arundo reynaudiana* Kunth)..

10.271 - Neyraudia arundinacea (L.) Henr. Sậy-khô nhỏ.

Bụi nhỏ, cao 1-2 m mà thôi; thân đặc ruột, to 4-5 mm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng 5-8 mm; mép là một vòng lông dày. Chùm-tụtán cao 50-70 cm, *timtím*; giéhoa với 2 dĩnh gần bằng nhau, *trấu dưới thụ* có *lông tơ*; hoa 2-5.

Dựa theo lộ, đến 1.000 m: đèo Bảolộc, Bìnhlong; XI-III. Loài nhỏ hơn loài trên nhiều.

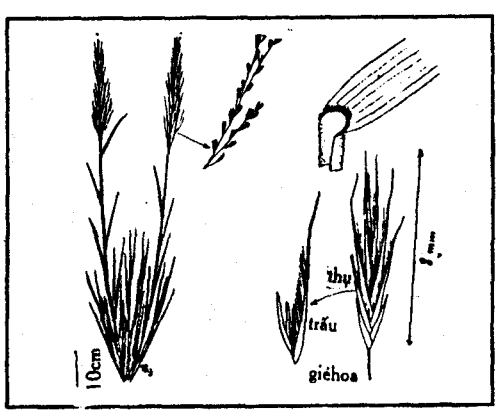

- Smaller species; inferior lemma fertile (*Aristida arundinacea* L., *Arundo madagascariensis* Kunth.).

https://nhathuocmienanh.com/

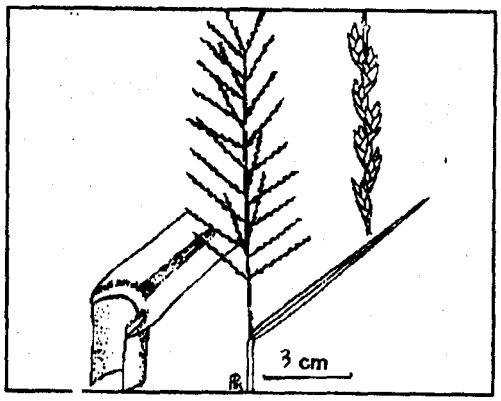

10.272 - Leptochloa chinensis (L.) Nees. Mảnhhòa Trungquốc.

Cỏ *nhấtniên* cao 1 m. Lá có phiến dai, khô lông; bẹ không lông, mép là màng mỏng, có lông. Chùm-tụtán tím, nhánh đứng xéo hay ngang, *dài 3 cm*; giéhoa dài 3 mm, mang 4-8 hoa. Dĩnhquả nâu-đỏ. 2n = 40

Sận, ruộng, rẫy.

- Ruderal grass to 1 m; branches of panicles 3 cm long; fertile flowers 4-8 (*Poa chinensis* L.).

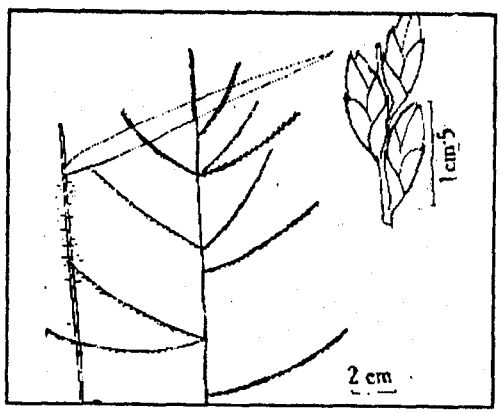

10.273 - Leptochloa filiformis (Lam.) Beauv.. Mảnhhòa như-chỉ; Red Spangletop; Herbe fine vraie.

Cỏ yếu, lục tươi, cao 40-60 cm; thân đứng, to vào 1 mm. Lá có phiến rộng 3-5 mm, mỏng, không gân chánh rõrệt; bẹ có lông đứng. Phátthoa cao 20 cm, *nhánh dài 4-5 cm*, mảnh; giéhoa mau rụng, mang 2-4 hoa; trấu có sóng có lông.

Dựa ao, mương, ruộng; II-IV.

- Limnophyte; panicles with 4-5 cm long branches (*L. panicea* (Retz.) Ohwi).

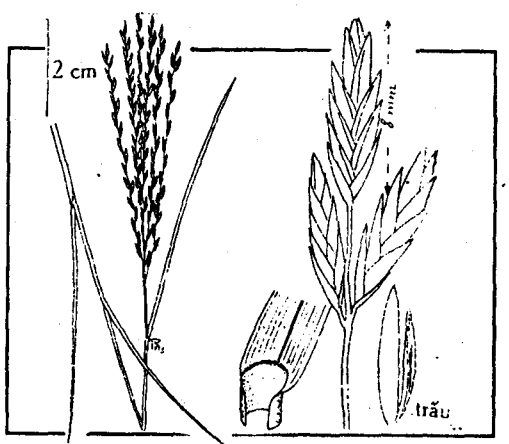

10.274 - Leptochloa fusca (L.) Kunth. Lông-công.

Bụi to, *cao đến 1 m*; thân có nhánh. Lá có phiến hẹp dài, nhọn, dài 10-40 cm, rộng 2-3 mm; mép ngắn. Chùm-tụtán với nhánh dài 10-17 cm; trấu dưới 3-5 gân, trấu trên có 2 sóng. Dĩnhquả *nâu đỏ*, cao bằng 1/2 trấu trên.

Nơi đất mặn, rừngsác, thường *với Paspalum vaginatum*: Huế, Nhatrang, Phanrang, Càmau; XII.

- On brackish area; caryopsis red brown (*Festuca fusca* L., *Diplachne fusca* (L.) P. Beauv.).

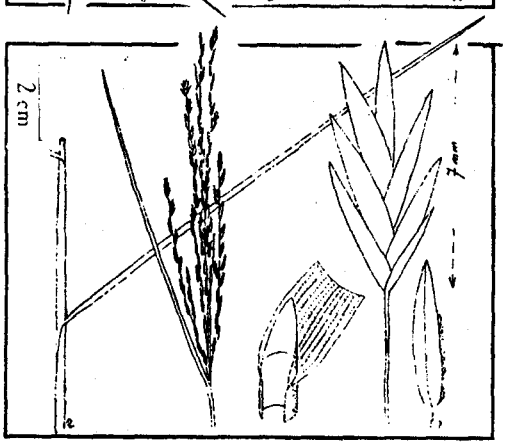

10.275 - Leptochloa serotina (Link) Phamhoang, Mảnhhòa muộn.

Cỏ có *chồi bò*, cao 20-30 cm; rễ to; lóng to 3 mm, nằm ở đáy. Lá có phiến *hẹp*, dài 8-12 cm, *rộng 2 mm*; mép cao 2 mm. Phátthoa *thụ thường bếphối từ trong bẹ lá;* giéhoa 3-5, mang 1-3 hoa; dĩnhquả 4 mm. Phátthoa *không thụ cao* 5-10 cm, nhánh dài 3-4 cm; giéhoa dài 1 cm, trục dễ thấy lúc trưởngthành.

Ruộng vùng Phanrang.

Stoloniferous; fertile inflorescence cleistogamous; caryopsis 4 mm long (*Diplachne serotina* Link.)

https://nhathuocngocanh.com/

10.276 - Vietnamochloa aurea Veldk. & Nowack

Bụi nhấtniên cao 25 cm, không lông. Lá ở đáy thân *nhỏ*, 1-2 teo. Bẹ có mép 0,25 mm; phiến xoăn thon, phẳng hay quấn, 0,5-1 x 0,15-0,2 mm, nhọn, bìa có lông đứng, thưa. Cọng đến 15 cm mang mang ít chùm, 3,5-5 x 1 cm, ít giéhoa; giéhoa 4-4,25 mm, *mang 1 hoa*; dĩnh thon, nhọn, lục hay chót tía, dĩnh dưới 3,5-4 mm, trên 3,9-4,1 mm; trấu thon 3-3,2 mm, *gân 3*, *lônggai ngay* dài 1,5-1,75 mm; tiểudĩnh ngắn hơn trấu, chót lõm sâu, 3 mm; baophấn 1,5 mm. Dĩnhquả 1,5 x 0,75 mm.

Phanrang (hình theo Veldkamp & Nowack).

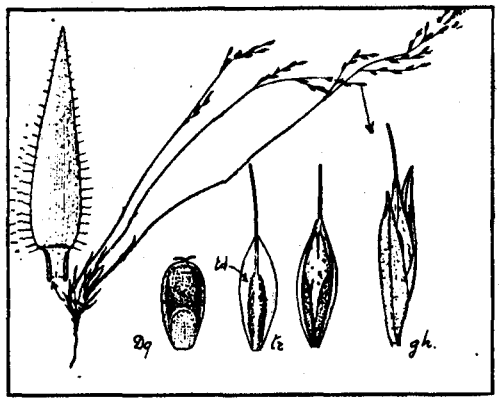

- Annual tuft 25 cm high; spikelets i-flowered; caryopsis 1.5 mm long.

10.277 - Tripogon chinense Hack. Tamhòa Trungquốc.

Bụi cao 40 cm, dày; thân mảnh, lóng dài. Lá có phiến hẹp như kim, dài 10 cm, rộng 1 mm; mép là lông ngắn trừ ở bìa. Gié đứng duynhất; trục có bìa nhám; giéhoa dài 7 mm, ít hoa; trấu có lông, gai dài. Dĩnhquả thon dài.

Đá, nơi trảng nhiều gió, vào 1.200 m: Càná; X.

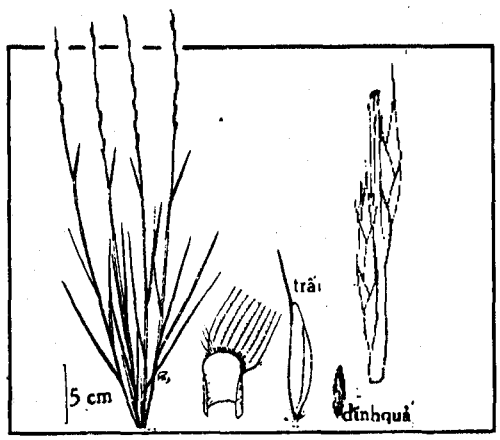

- Tuft to 40 cm high; spikelets 7 mm long.

10.278 - Tripogon thorelii A. Cam.. Tamhòa Thorel.

Cỏ cao 20-80 cm, thành bụi dày. Lá có phiến hẹp (1,2 mm), dài 5-20 cm, *có lông* ở mặt trên. Gié trên cọng dài; giéhoa songđính, dài 5-10 mm, mang 4-6 hoa; trấu *có mũi* dài. Dĩnhquả thon dài.

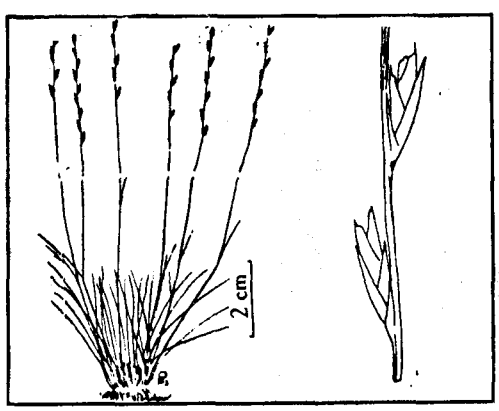

Rừng còi Phanrang.

- Tuft to 80 cm high; limb pubescent upper surface; spikelets 5-6 flowered.

10.279 - Tripogon trifida Munro ex Stapf.. Tamhòa chẻ-ba.

Bụi dày, cao vào 50 cm. Lá có phiến hẹp như kim, dài 15-25 cm, rộng vào 1 mm. Gié ở ngọn, dài 10-30 cm, mảnh; giéhoa *xanhxanh*; dĩnh 2 dài hơn dĩnh 1, có nhiều lông mịn ở đáy; trấu 1 dài 4 mm, *có 1-3 lônggai*, mà 1 dài 6-7 mm; hoa 3-10.

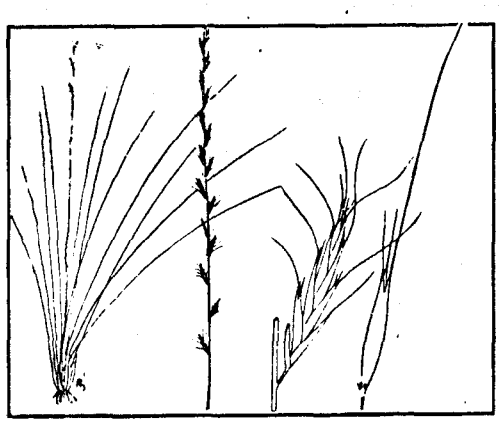

Trên vùng vôi, ở mực nước ngập: Chợbờ.

- Tuft to 50 cm; spikelets greenish; lemma 3-awned.

https://nhathuocngocanh.com/

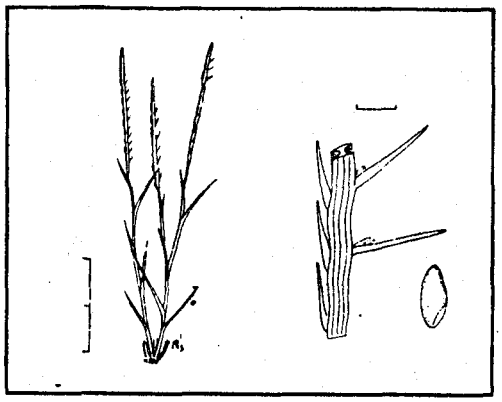

10.280 - Oropetium thomaeum (L. f.) Trin. Tầmvũ.

Bụi nhấtniên thấp, *cao chỉ đến 5-8 cm*. Lá có phiến hẹp nhọn, đứng, daidai, có lông rảirác; bẹ có tai nhỏ, có lông, mép mỏng, rìa. Gié ở ngọn, chũ-chi, giéhoa songđính; dĩnh dưới nhỏ, dĩnh trên rất dài, bằng lóng của trục; *hoa duynhất*, tiểunhụy 3; nuốm thò dài. Dĩnhquả nâu, gần như không dẹp.

N.

- Annual grass to 8 cm high; spikelets 1-flowered (*Narduus thomaeus* L. f.).

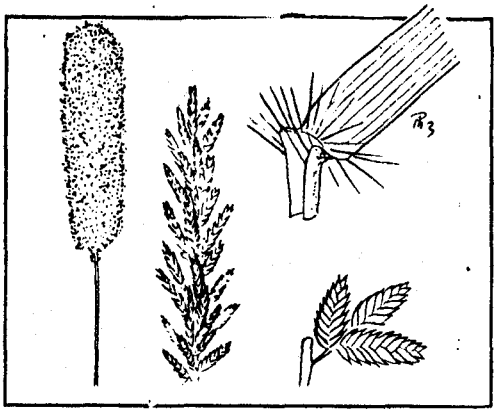

10.281 - Eragrostis alopecuroides Bal.. Tìnhthảo - Xuânthảo cát.

Cỏ đaniên; thân nằm ngắn ở đáy, rối đứng cao 20-70 cm. Lá có phiến hẹp, dài 15-20 cm, nhiều gân dọc; mép có lông dài. Chùm-tụtán hình trụ, ở đáy có một vòng lông trắng; giéhoa dài 5-7 mm, có vảy trên rụng trước.

Đồi cát dựa biển.

- Littoral sandy grass; inflorescence cylindrical.

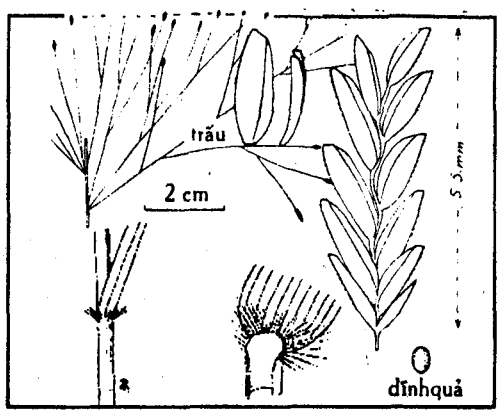

10.282 - Eragrostis aspera (Jacq.) Nees. Tìnhthảo nhám.

Cỏ khá to, *cao đến 1 m*; lóng to 2-3 mm, dài 10-15 cm. Lá có phiến rộng 4-5 mm, dài 40-50 cm, có *lông dài vùng mép*; mép do lông dài; bẹ ngắn hơn lóng. Phátthoa to, cao 20-60 cm, rộng 30 cm, nhiều nhánh, nhiều giéhoa; giéhoa *trên cọng nhu chỉ dài 1,2-5 cm*, màu lục tươi, dài 3-5 mm; trấu cao 1,5 mm, đầu cắt ngang. Dĩnhquả xoan.

Rừng thưa, 400-900 m: Phanrang.

- Grass to 1 m high; very lax panicles (*Poa aspera* Jacq.).

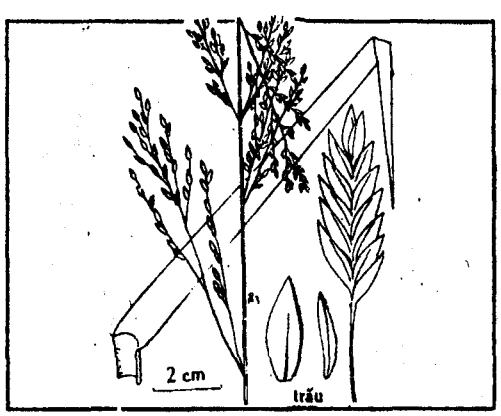

10.283 - Eragrostis atrovirens (Desv.) Trin ex Steud. Tìnhthảo trở-đen.

Cỏ *đaniên*, thảnh bụi; thân mềm, nằm rồi đứng, cao 0,3-1 m. Lá có phiến hẹp, rộng vào 1 cm, *màu mốcmốc*; mép là một lằn lông mảnh. Chùm-tụtán cao 20 cm; giéhoa ít dẹp, *lục lam*, dài 5-9 mm; trấu trên có 2 sóng có lông. Dĩnhquả tròndài.

Sân, ruộng..bìnhnguyên đến Bảolộc; I-XII.

- Perennial to 1 m high grass; limb glaucous; panicles to 20 cm high (*Poa atrovirens* Desv.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.284 - Eragrostis brizoides L.. Tìnhthảo xoan.

Cỏ *đaniên* cao đến 80 cm; căn hành mạnh, mang thân mảnh, mang 1-3 lá. Lá có phiến *rất hẹp*, nhọn, dài 10-20 cm, có lông. Pháthoa ngắn trên cọng dài, *đẹp*; giéhoa ít, rộng bằng cao, dai 6-7 mm; hoa 5-10.

Dàlạt (hình theo M. Schmid).

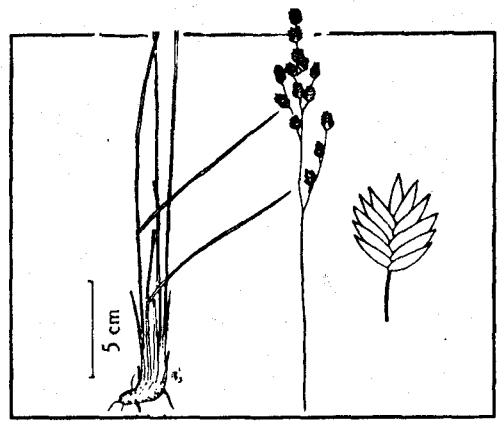

- Perennial, to 80 cm high; spikelets also wide as long.

10.285 - Eragrostis cilianensis (All.) Vignolo-Lututi. Tìnhthảo hôi; Stink grass, Finger Millet.

Cỏ *nhấtniên* mảnh, cao 30-60 cm. Lá có phiến gần như không lông, rộng 6-10 mm; bẹ không lông, mép là một hàng lông. Chùm-tụtán cao 5-20 cm; giéhoa có cọng ngắn, dài 5-20 mm, thường màu *vàng xanh* hay xanh, lúc khô lục xám; *trấu trên lâu rụng*.

Dựa lộ, đất hoang.

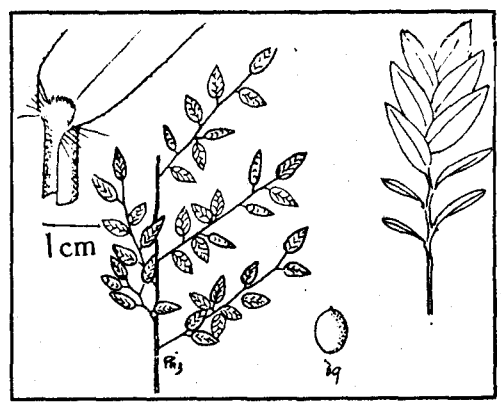

- Annual to 60 cm high; spikelets yellowish green (*Poa cilianensis* All.).

10.285 - Eragrostis ciliata (Roxb.) Nees.

10.287 - Eragrostis ciliaris (Roxb.) Nees. Tìnhthảo rìa.

Bụi *đaniên* cao 1-1,2 m; thân to 4-5 mm ở đáy, có nhánh. Lá có phiến mỏng, dài 10-20 cm, rộng 4-5 mm; bẹ dài hơn lóng, mép thấp, có lông. *Chùm-tụtán hẹp như gié*, cao 20-30 cm; nhánh đứng, nhánh dưới dài 5-7 cm; giéhoa nhiều, *nhỏ*, dài 2 mm; trấu có rìa lông, rụng từ trên.

Bìnhlong; XI.

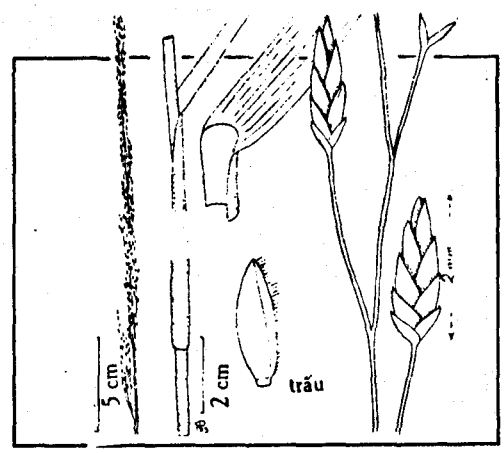

- Perennial; panicles spiciform; spikelets 2 mm long (*Poa ciliaris* Roxb.).

10.288 - Eragrostis unioloides (Retz.) Nees ex Steud.. Tìnhthảo đỏ.

Cỏ nhấtniên mảnh, cao 15-30 cm. Lá co phiến tròn hay hình tim ở đsáy, có ít lông gần mép; bẹ có it lông, mép ngắn, có lông dài. Chùm-tụtán cao 5-12 cm; giéhoa dài 4-16 mm, cọng ngắn, *thường đỏđỏ*, mang 20-80 hoa; *trấu trên rụng theo trấu dưới*.

Thôngthường: ruộng, đồng cỏ ẩm.

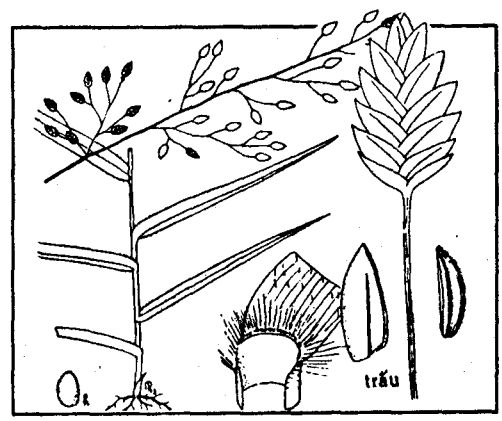

- Annual to 30 cm high; spikelets yellow purple tint (*Poa unioloides* Retz.).

https://nhathuocngocanh.com/

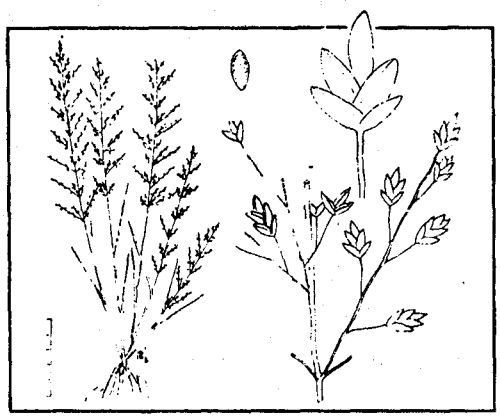

10.289 - Eragrostis diarrhena (Schult.) Steud.. Tìnhthảo songhuỳnh.

Cỏ cao *đến 1 m*. Lá có phiến hẹp dài, dài 15-25 cm, phẳng, không lông; mép ngắn. Chùm-tụtán đứng có thế dài hơn thân, nhánh thường thành chụm, cách nhau, ngắn hơn 5 cm; cọng có lông thưa; giéhoa nhiều, dài 4-7 mm, mang (4)6-12 hoa; trấu 1 mm. Dĩnhquả nhỏ.

Đất hoang, đến 400 m: BTN; XII.

- Grass to 1 m high; spikelets 4-7 mm long, 6-12-flowered (*Poa diarrhena* Schultes; *E. interrupta* Auct non P. Beauv.).

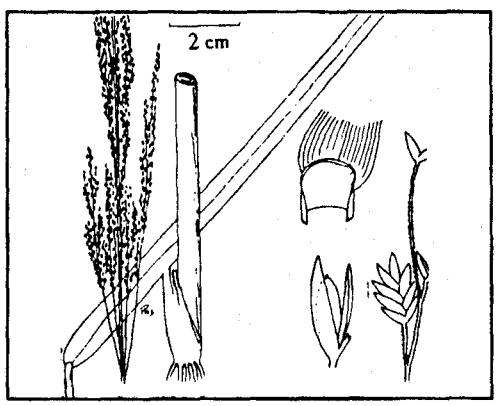

10.290 - Eragrostis diplachnoides Steud.. Cỏ lông-công.

Cỏ to, cao *đến 2 m*; thân to đến 1 cm ở đáy, kể cả bẹ; lóng ngắn hơn bẹ; rễ to. Lá có phiến phẳng, dài 20-30 cm, rộng 7 mm; mép rất ngắn. Chụm-tụtán mang rất nhiều giéhoa, phần thu dài 40 cm, nhánh chụm nhiều ở mỗi mắt, *đứng* , dài đến 12 cm, trần ở đáy; giéhoa nhỏ, không lông. Dĩnhquả màu *vàng cam*, dài 0,5 mm.

Dựa ruộng: Mỹtho; X.

- Grass to 2 m high; panicles to 40 cm; caryopsis orange, 0.5 mm.

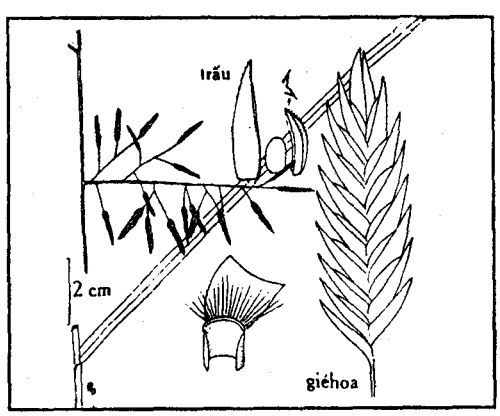

10.291 - Eragrostis ferruginea (Thunb.) P. Beauv.. Tìnhthảo sét.

Cỏ *đaniên* cao 30-60 cm; thân đứng, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến lục đậm, dài 8-12 cm, rộng 5-6 mm; mép rìa lông dài. Chùm-tụtán cao 10-25 cm; giéhoa màu *lục ve-chai*, dài 6-8 mm; trấu trên có 2 sóng có lông. Dĩnhquả xoan, nâu đỏ.

Vườn, dựa lộ: Đàlạt.

- Perennial grass, to 60 cm high; spikelets green (*Poa ferruginea* Thunb.).

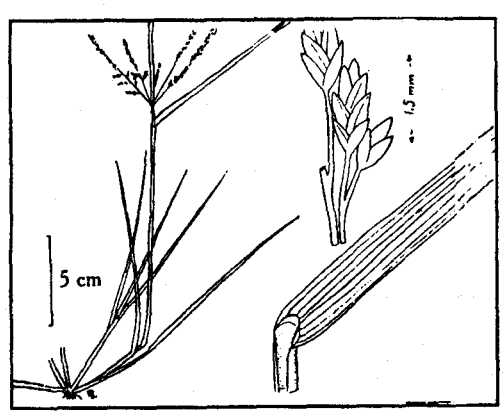

10.292 - Eragrostis japonica (Thunb.) Trin. Tìnhthảo Nhật; Japan Love-grass.

Bụi *cao 1 m*; thân không nhánh hay ít nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 4-5 mm; mép dài, có lông ngắn. Chùm-tụtán cao 20-30 cm; nhánh dài 3-6 cm; giéhoa gắn cách đáy nhánh, *nhỏ, dài 1,5 mm, màu đỏđỏ*; hoa 4-5, trấu có gân xanh, trấu trên có sóng không rìa lông.

Ruộng, đất ẩm: Biênhòa; XII-I.

- Tuft to 1 m high; panicles 30 cm high; spikelets 1.5 mm, reddish (*Poa japonica* Thub.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.293 - Eragrostis malayana Stapf.. Tìnhthảo Mãlai.

Bụi *nhấtniên*, cao 30-50 cm;thân mảnh, nằm rồi đứng. Lá có phiến phẳng, mỏng, đừng, dài 5-7 cm, rộng 2-4 mm; mép ngắn, có lông dài. Chùm-tụtán *hẹp*, nhánh ít chia nhánh; giéhoa màu *huờng đậm*, dài 6 mm. Dĩnhquả xoan hay bầudục, hơi dẹp, dài 0,5 mm.

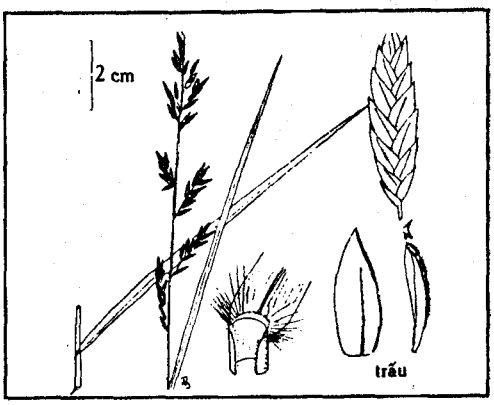

Bảolộc, Sàigòn, Hàtiên (núi vôi); X.

- Annual grass to 50 cm high; spikelets pink; caryopsis 0.5 mm.

10.294 - Eragrostis montana Bal.. Tìnhthảo núi.

Cỏ *đaniên* cao 30-40 cm; thân mảnh, to 1 mm, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 2-3 mm, có *lông dài ở phần gần mép*; mép ngắn, bẹ không lông. *Chùm-tụtán hẹp*, nhánh dài 1-3 cm, xéo; giéhoa *nhỏ, xoan,* dài 2,5-4 mm, dĩnh mau rụng; tiểunhụy 3. Dĩnhquả tròndài, hoe.

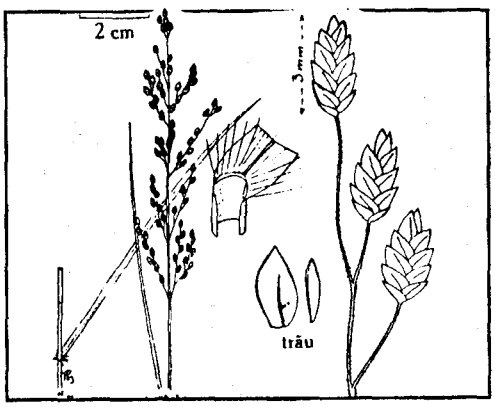

Thủđức; XII.

- Perennial to 40 cm; spikelets 2.5-4 mm long; caryopsis rufous.

10.295 - Eragrostis nigra Nees. Tìnhthảo đen.

Cỏ cao *đến 90 cm*;lóng rộng 2-3 mm. Lá có phiến dài 10-17 cm, rộng 2-3 mm, đáy có *lông dài ở tai*; mép ngắn. Chùm-tụtán dày, cao đến 60 cm; giéhoa *lục đen*, it hoa; trấu xoan, trấu trên có 2 sóng; tiểunhụy 3. Dĩnhquả cắt ngang hai đầu, có 4 cạnh, nâu sậm.

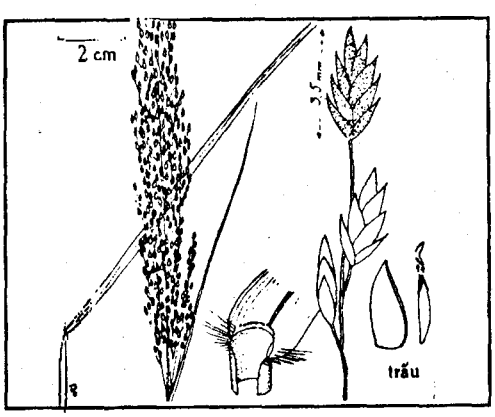

Đất hoang: Đàlạt.

- Grass to 90 cm; spikelets black green.

10.296 - Eragrostis nutans (Retz.) Nees ex Steud. Tìnhthảo nghiên.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp dài đến 30 cm. Phátho a cao 20 cm, nhánh đứng xéo, mảnh, dài đến 10 cm; giéhoa trên cọng dài, *ôliu sậm*, xoan tròndài, dài 5 mm, có lông mịn.

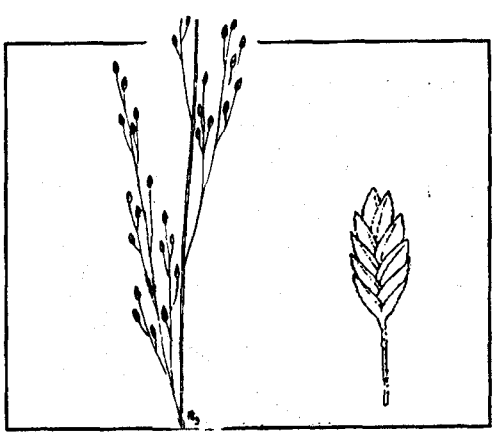

Bảolộc; XII.

- Grass to 1 m high; spikelets finely pubescent, green (*Poa nutans* Retz, *E. chariis* (Schult.) Hitch.).

https://phathuocngocanh.com/

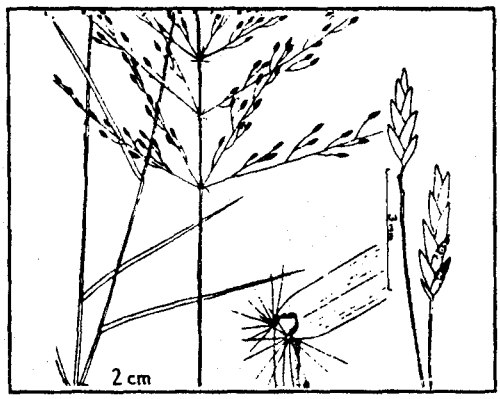

10.297 - Eragrostis pilosa (L.) P. Beauv.. Tìnhthảo lông; Indian Love grass.

Cỏ *nhấtniên cao 20-40 cm*; thân mảnh, lóng dài 5-10 cm. Lá có phiến hẹp, dài 5-7 cm, rộng 2 mm; mép là một hàng lông dày và có lông dài, trắng. Chùm-tụtán mảnh, cao 10-15 cm, có lông dài ở mắt; nhánh như chỉ, dài 5-7 cm; giéhoa nhỏ, dài 3-5 mm, dĩnh và trấu rụng từ đáy, *màu đỏđỏ*.

Đất cát ráo: Phanrang, Bìnhlong, Tâyninh; XI-I. Trị dập.

- Annual to 40 cm high; spikelets reddish (*Poa pilosa* L.).

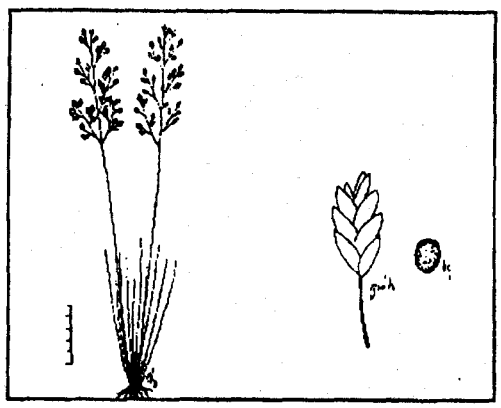

10.298 - Eragrostis pilosissima Link. Tìnhthảo nhiều-lông.

Bụi cao 40 cm; thân đơn, mảnh. Lá có phiến dài bằng 1/3-1/2 thân, hẹp (1,5 mm), nhọn, *có lông phún*; mép ngắn, có rìa lông. Chùm-tụtán thưa; cọng dài như chỉ; giéhoa dài 5-7 mm, *vàngvàng*; hoa 10-12; dĩnh cao 1,5 mm, không lông, bìa mỏng. Dĩnhquả tròn, nâu đậm, to vào 0,5 mm.

Bavì.

- Grass to 40 cm high; limb hirsute; spikelets yellowish;.

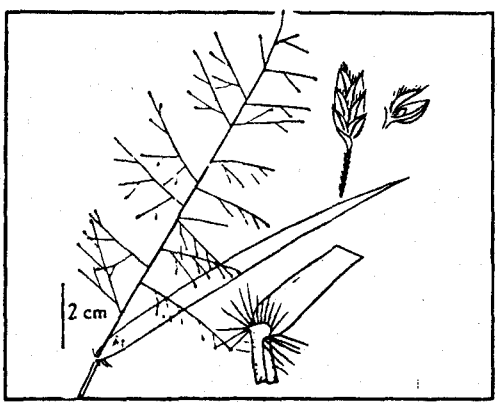

10.299 - Eragrostis tenella (L.) P. Beauv. ex Roem. & Sch.. Tìnhthảo mảnh.

Cỏ *nhấtniên*, cao 10-40 cm. Lá có phiến dài 3-7 cm, rộng vào 3 mm, mỏng, không lông; mép là một hàng lông dài. Chùm-tụtán *thưa, mảnh*; cọng như chỉ mang *giéhoa nhỏ* (2 mm), xanh, mang ít hoa; trấu rìa lông.

Lẻtẻ phổbiến ở sân, vườn. Có 4 var. ở nước ta.

- Annual grass up to 40 cm; spikelets 2 mm long (*Poa tenella* L., *Poa amabilis* L.)

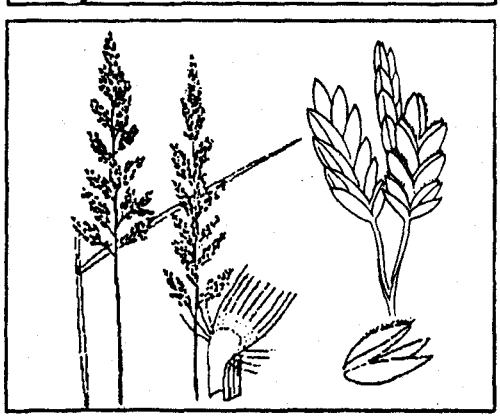

10.300 - Eragrostis tenella var. **insularis** C. E Hubb. Tìnhthảo đảo.

Cỏ cao 40-60 cm; mắt không lông. Lá hẹp, dài 5-7 cm, nhọn, rộng 2-3 mm; bẹ hình ống dài, mép có vài lông dài. Chụm-tụtán cao 5-20 cm, *dày*, nhánh xéo, dài 1-2 cm; giéhoa *trắngtrắng*, tròndài, dài 3 mm; trấu có rìa lông

Sàigòn.

- Grass to 60 cm high; panicle pyramidal; spikelets whitish.

10301 - Eragrostis elongata (Willd.) Jacq. (*Poa elongata* Willd.)

Daniên; bụi cao 30-120 cm. Lá ít, phiến rất hẹp, dài 15-25 cm; mép là 1 vòng lông. Chùm-tụtán cao 7,5-15 cm; giéhoa xám xanhxanh, xoan đến tròndài hẹp, dài 4,5-8,5 mm. Dĩnhquả tròndài, dài 0,8-0,9 mm BTN.

https://nhathuocngocanh.com/

10.302 - Eragrostis tremula Hochst.. Tìnhthảo rung.

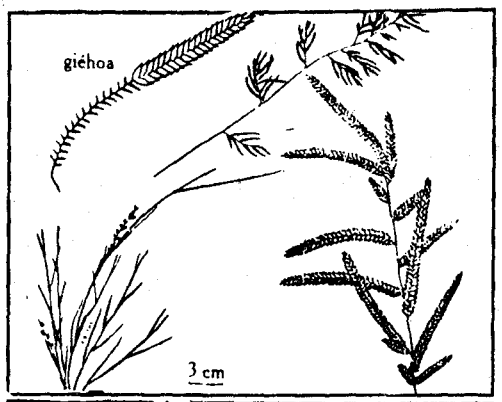

Cỏ nhấtniên, *thân sà* làm thành bụi hình sao. Lá có phiến hẹp, nhọn, không lông. Chùm-tụtán mang *giéhoa đỏ, ngắn rồi dài đến 2 cm*, có cọng dài. Dĩnhquả *vàng*, dài 0,8 mm.

Sân cát khô; I-XII.

- Prostrate grass; spikelets reddish to 2 cm long.

10.303 - Eragrostis zeylanica Nees & Mey. Tìnhthảo Tíchlan.

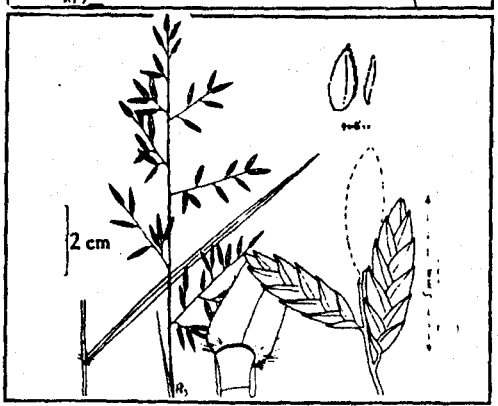

Bụi *đaniên*, cao 30-60 cm; lóng cứng, dài, mảnh, ngay, rộng 1 mm. Lá có phiến rộng 2-3 mm, dài 6-8 cm, chót nhọn; mép ngắn có râu dài ở bên. Chùm-tụtán cao 15-20 cm, hẹp, thưa; giéhoa không lông, lúc khô *xám đenđen*, mang 20-30 hoa. Dĩnhquả tròn hay xoan, dài 0,5 mm, nâu đỏ. 2n = 36-40, 60.

Vườn, dựa lộ: Hảivân, Langbian, Sàigòn; XII.

- Perennial grass to 60 cm high; spikelets blackish brown; caryopsis red brown (*E. elongata* non Jacq., Stapf in Hook.f.).

10.304 - Eragrostis gangetica (Roxb.) Steud). Tìnhthảo sông-Gange.

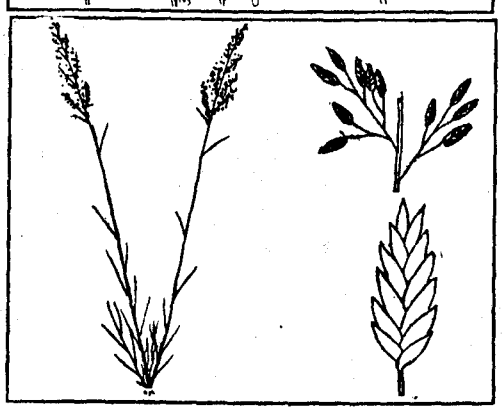

Bui *nhấtniên*, cao 50-120 cm; thân thường nhánh, tíatía; tíatía; mắt không lông. Lá có phiến mốcmốc, *rộng 3 mm*, dài 12-20 cm, có lông phía gần mép; mép mỏng, rìa lông, cao 0,1-0,2 mm; bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán cao 17 cm; *nhánh dài* đến 8 cm; giéhoa xám lụclục, dẹpdẹp, mang *đến 22 hoa*, dài đến 7,5 mm; dĩnh 0,75-1 mm; trấu 1-1,5 mm; dĩnhquả vàng nâu, tròndài, dài 0,4 mm.

BTN

Từ Áchâu đến Phichâu nóng, nơi khô-ráo. · (Munro) Hack. ex DC.

10.305 - Eragrostis makinoi Hack.

10.306 - Eragrostis stenophylla Hochst.

Đaniên hay 1-niên thành bụi. Lá có phiến dài 7-13 cm, rộng 2 mm; mép là vòng lông. Chùm-tụtán tròndài, to 7-20 cm, với nhánh chia nhánh từ đáy; giéhoa chụm nhau, xám lam, dài 3-5 mm, mang 10-30 hoa. Dĩnhquả to 0,5-0,7 mm.

Bavì, Sóctrăng.

10.307 - Eragrostis viscosa (Retz.) Trin. (*Poa viscosa* Retz.).

Cỏ có lóng, mắt, sóng pháthoa *trĩn*. Chùm-tụtán, dày, cứng; giéhoa tía, *dẹp ít*, mang đến 16 hoa; trấu cao 1-2 mm.

10.308 - Desmotrichum bipinnatum (L.) Stapf. Tìnhthảo 2-lần-kép.

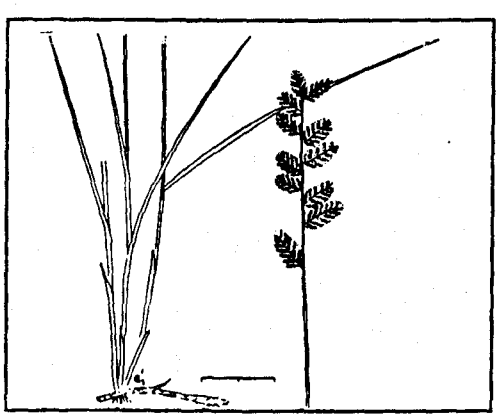

Cỏ đaniên, có *cănhành bò*, to, có bẹ bao màu rơm, láng; thân đứng cao đến 90 cm. Lá nhiều; phiến rất dài, 15-20 cm, cungcứng, không lông, mặt trên nhám; mép vắng hay có vài lông. Chùm-tụtán hình trụ, cao 15-50 cm, *nhánh dài 10-12 mm, mang songđính giéhoa hẹp, nhỏ*, tròndài, nâu lợt, rất đẹp.

BTN. Trị kinhnguyệt quá nhiều, lợitiểu, phấnkhích.

- Perennial grass; inflorescence bearing spikelet-like branches (*Eragrostis bipinnata* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

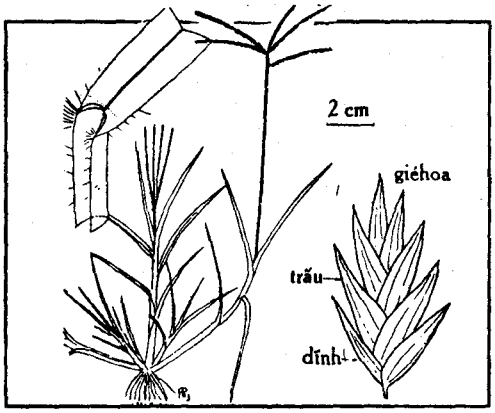

10.309 - Eleusine indica (L.) Gaertn.. Mần trầu, Ngưu càn; Crab-grass, Yard-grass, Goose-grass; Pied poule.

Cỏ *đa niên* thành bụi nhỏ hơi sà, cao 20-50 cm. Lá có phiến không lông; mép là một hàng lông. Phát hoa xanh, do một số nhánh gắn từ 1 (ít khi 2) điểm, dài 4-6 cm; giê hoa gắn *2 hàng, một bên*, xanh đợt, chứa 3-5 hoa. Dĩnh quả có 5 cạnh. 2n = 18.

Cỏ dại, dựa lộ, sân, vườn không quá khô; I-XII. Trị sốt, làm đổ mồ hôi, làm mát gan, làm hạ huyết áp (?).

- Common weed; inflorescence digitate (*Cynosurus indicus* L.).

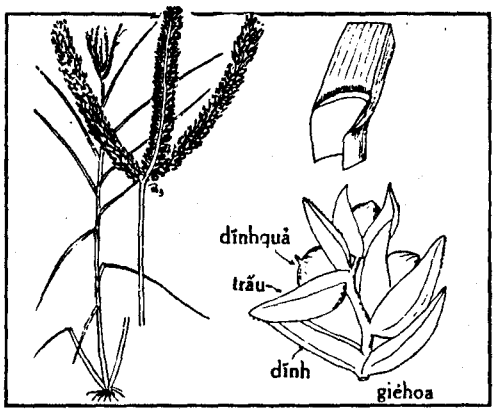

10.310 - Eleusine coracana (L.) Gaertn. Kê Chân-vịt; African Millet, Ragi, Finger Millet; Coracan.

Cỏ *nhất niên* cao đến 80 cm, dạng giống cỏ Mần trầu song to hơn; rễ to. Lá có phiến to, dẹp, dài 20-40 cm. Phát hoa do 3-7 nhánh gắn từ một điểm, dài 4-7 cm, rộng 1 cm, hơi cong, đáy có lông; giê hoa gắn một bên, mang 2-3 hoa. Dĩnh quả *tròn*, nâu đỏ. 2n = 36.

Do *đồng bào Thượng trồng*, 900-2.000 m, để làm rượu. Gốc Ấn độ, Đông-Phi châu. Hột trị sốt, trị bịnh gan.

- Cultivated in highland (*Cynosurus coracan* L.).

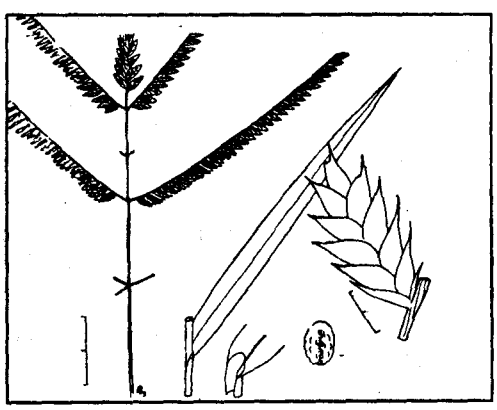

10.310 - Acrachne racemosa (Roem. & Sch.) Ohwi. Mần trầu tàng.

Cỏ nhất niên *cao đến 1 m*, không lông, có nhánh. Lá có phiến mỏng, phẳng, không lông, rộng 25-6 mm; mép là vài lông ngắn; bẹ dẹp dẹp. Phát hoa to, cao 15 cm, mang *nhiều tầng nhánh* hơi ngang, dài đến 10 cm; giê hoa lục đợt tim tím, dài 5-7 mm, mang 6-12 hoa. Dĩnh quả cao 1 mm; quả bì mau bể, có vân.

Hà sơn bình; XII.

- Annual grass to 1 m high; inflorescence with several verticilles of branches (*Eleusine racemosa* Heyne ex Roem. & Sch., *E. verticillata* Roxb.).

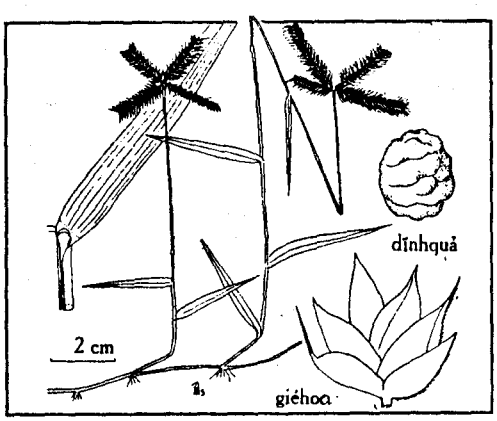

10.311 - Dactyloctenium aegyptiacum (L.) Willd.. Cỏ Chân-gà; Finger-Comb grass; Patte-poule.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao đến 50 cm. Lá có phiến phẳng, mềm, không hay có lông một ít ở đáy; mép rất thấp hay vắng. Phát hoa có *3-6 nhánh gắn từ 1 điểm*; nhánh mang nhiều hàng giê hoa cao 2,5-3,5 mm, dĩnh có mũi; hoa 2-4. Dĩnh-quả tròn, có mụt. 2n = 20, 36, 48.

Vườn, bờ lộ, đất ráo; I-XII. Bế quả dùng cho phụ nữ mới sanh bị đau ở bụng.

- Ascending grass; inflorescence digitate; caryopsis globulous (*Cynosurus aegyptium* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

Sporobolinae:

10.312 - Muhlenbergia huegelii Trin. Mungbẹt

Cỏ mảnh, không lông, dài; lóng dài 6-10 cm, to 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 6-8 mm; mép ngắn, không lông, bẹ không lông, dài bằng 1/2 lóng. Phátthoa mảnh, dài 20 cm; giéhoa thưa; dĩnh bằng 1/2 trấu; trấu cao 3 mm, *có lông dài nơi gắn*, trấu dưới có lônggai đến 1 cm. 2n = 42

Nơi rập, dựa đường mòn, 1.000-3.000 m: Sapa; XII.

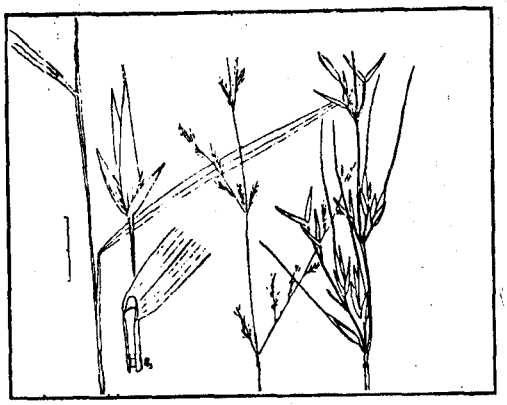

- Grass glabrous; inferior lemma with 1 cm long awn.

10.313 - Sporobolus capillaris Miq.. Xạtử tóc.

Cỏ *nhấtniên* cao 20-60 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến dài 5-12 cm, rộng 2-3 mm, bìa có lông dài; mép ngắn. Chùm-tụtán có nhánh 1,5-2,5 cm, đáy trần; giéhoa 1,7 mm, *nâu đỏ*; dĩnh dưới bằng 1/2 giéhoa, trấu gần bằng dĩnh trên. Dĩnhquả xoan; quảbì trongtrong.

Hàmninh. Ở S. **tetragonus**, dĩnh trên ngắn hơn trấu.

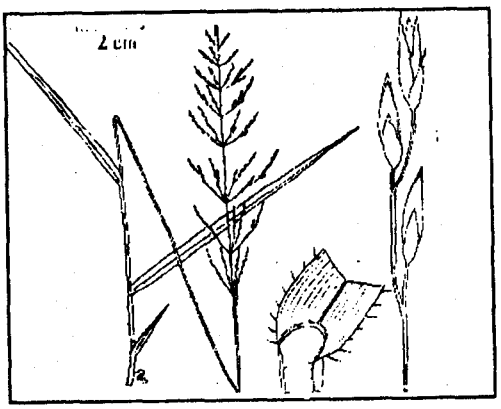

- Annual grass to 60 cm high; spikelets 1.7 mm, red brown.

10.314 - Sporobolus diander P. Beauv.. Xạtử lưỡnghùng, Su-ốc.

Bụi nhất *hay đaniên*, cao 90 cm; thân có lóng dài. Lá có phiến hẹp, dài 10-30 cm, rộng 1-3 mm; mép rất ngắn, không lông. Chùm-tután cao 10-20 cm, nhánh đều, gắn xéo với trục, dài 1-2,5 cm; giéhoa nhỏ, dài 1,2 mm, dĩnh ngắn hơn trấu. Dĩnhquả xoan, cao 7 mm. *nâu đỏ*, quảbì mỏng. 2n = 24

Dựa lộ, 1-1.500 m; I-XII

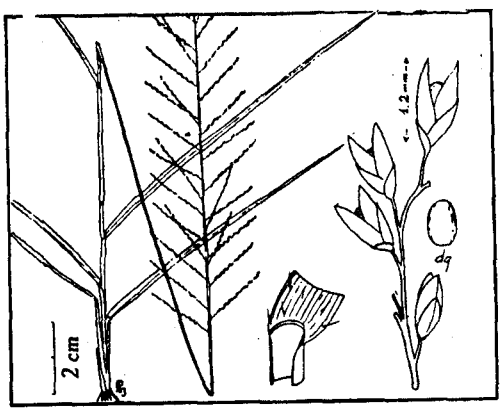

- Annual or perennial grass, to 0.9 m high; panicles with regular to 2,5 cm long branches.

10.315 - Sporobolus fertilis (Steud.) W.D. Clayton. Xạtử thụ.

Cỏ nhất *hay đaniên*, cao đến 1 m; thân mảnh. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 4-6 mm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán *hẹp như giế*, cao 20-40 cm, nhánh dưới dài 2-3 cm; giéhoa dài 1,6 mm, mỏng, trongtrong, trấu dài hơn dĩnh; tiểunhụy 2-3. Dĩnhquả tròndài, dài 1,2 mm. 2n = 45, 48, 54..

Dựa lộ, 1-1.500 m; I-XII, nhiều ở N. từ 1966.

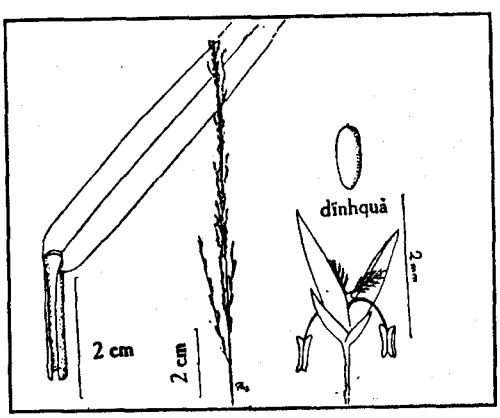

- Annual or perennial grass to 1 m high; panicles narrow; caryopsis 1.2 mm long (*Agrostis fertilis* Steud., *S. indicus* auct. non (L.) R. Br.)

https://thuvienthuocanh.com/

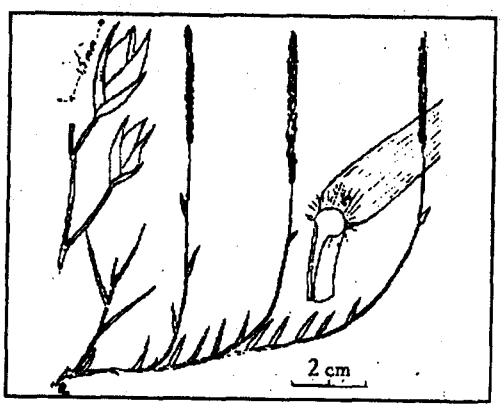

10.316 - Sporobolus humilis Presl.. Xạtử trắng.

Cỏ *đaniên*; thân *bò* rối đứng, cứng, to vào 1 mm, lóng dài 1 cm. Lá có phiến dài 1 cm, rộng 1-2 mm; bẹ dài bằng lóng, có sọc dọc, mép rìa lông. *Chùm-tụtán như gié*, cao 3-5 cm, rộng 2-3,5 mm, *trắng*; giéhoa từng cặp, dài 1,5-1,7 mm, dĩnh và trấu mỏng, trắng, dĩnh dưới dài bằng 1/2 dĩnh trên.

Ruộng khô, bờ sông: Bìnhchánh, Châuđốc; IV.

- Prostrate grass; panicles narrow, white (*S. albens* Bal.).

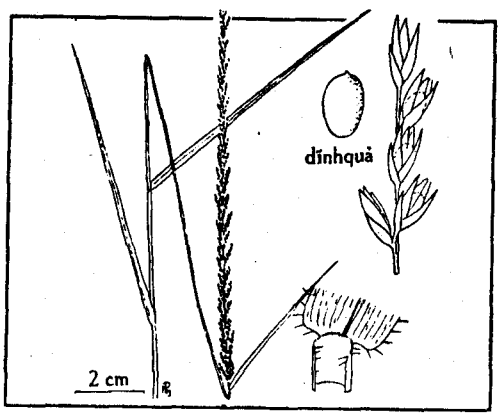

10.317 - Sporobolus tenellus Bal.. Xạtử mảnh.

Cỏ *nhấtniên* cao 30-50 cm, không nhánh. Lá ở đáy thân có phiến thon, dài 5-6 cm, rộng 2-3 mm; mép rất ngắn. *Chùm-tụtán hẹp như gié*, cao 10-14 cm, nhánh nhóm 3-4; giéhoa 1,5 mm, dĩnh trên cao bằng trấu (1,2-1,5 mm). Dĩnhquả xoan, *nâu đỏ*.

Dựa đường mòn, 1-700 m: Càná, Côngơn.

- Annual; panicle narrow, to 14 cm long; caryopsis red brown (*S. balansae* Henr.).

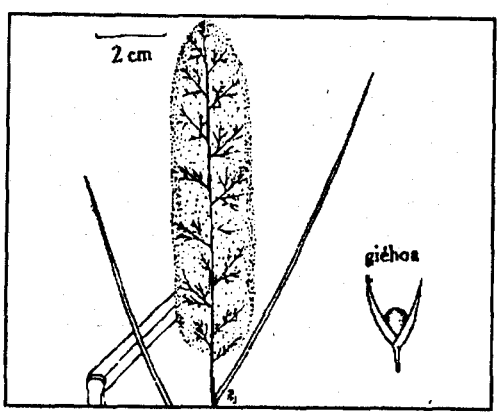

10.318 - Sporobolus tenuissimus (Schr.) O. Ktze. Xạtử rất-nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 20-40 cm, không chia nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 2-3 mm; mép là lằn lông. Chùm-tụtán hình trụ, mang nhiều nhánh mảnh như chỉ; *giéhoa rất nhỏ*, dĩnh ngắn hơn trấu, trấu 1 mm. Dĩnhquả tròn.

Sân, vườn, mùa mưa.

- Annual, up to 40 cm; panicles with very fine branches and small spikelets (*Panicum tenuissimum* Schrank, *S. minutiflorus* Link.).

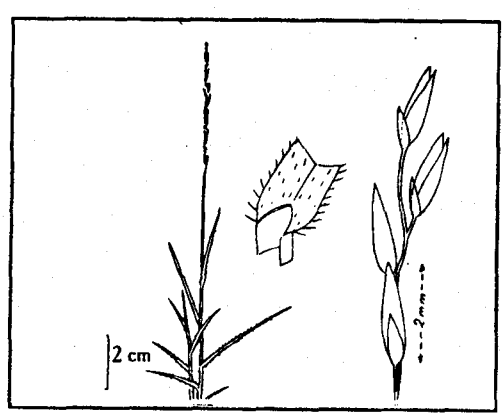

10.319 - Sporobolus tremulus (Willd.) Kunth. Xạtử rung.

Cỏ đaniên, *có chồi*, cao 5-15 cm; thân cứng. Lá có phiến ngắn, nhọn, *có lông*; mép rất ngắn, bẹ ngắn. Phátthoa *như gié*, dài 3-10 cm, nhánh rất ngắn; giéhoa 2 mm, dinh dưới bằng 1/2 giéhoa, mỏng, trongtrong; trấu không dài hơn dĩnh trên; tiểunhụy 3. Dĩnhquả tròndài rộng, nâu vàng, láng.

Dựa đường, lộ, 1-1.500 m; rộ VII.

- Stoloniferous; limb pubescent; panicles narrow (*Agrostis tremulus* Willd.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.320 - Sporobolus virginicus (L.) Kunth. Xạtử biển; Seashore Rush-grass.

Đám đaniên; cănhành bò; thân cứngcứng, cao đến 50 cm. Lá có phiến *mốcmốc*, bìa uốn xuống, dài 5-10 cm; mép ngắn, có lông; bẹ có lông. Pháthoa *như gié*, xanhxanh, dài 5-12 cm; giéhoa dài 2-3 mm; dĩnh gần bằng trấu; tiểunhuy 3. Dĩnhquả xoan.

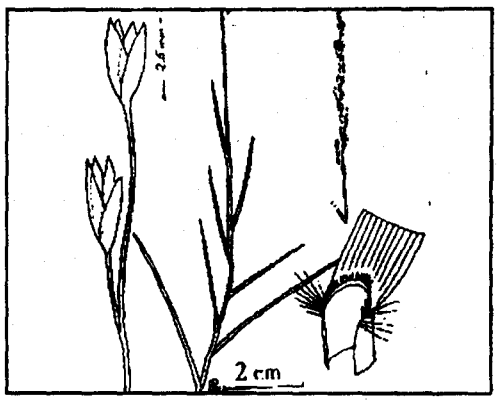

Hộiđoàn trên *vùng đáy cát, có nước lợ hay mặn.*

- Grass of brackish or sea waters (*Agrostis virginicus* L.).

10.321 - Sporobolus albens Bal.

Cỏ đaniên, *trăngtrắng*, không lông. Lá có phiến hẹp, to 2-3 x 0,2 cm; mép là lông dài. Chùmtụtán trăngtrắng, cao 5-6cm, nhánh 8-12 mm; giéhoa 1,2 mm, trấu 1 dài hôn dĩnh. Dĩnhquả xoan, to 0,7-0,8 mm.

Phnom-Penh.

10.322 - Sporobolus balansae Henr.

10.323 - Sporobolus harmandii Henr.

Lepturae:

10.324 - Lepturus repens (Forst. f.) R.Br. Mànhvĩ bò.

Cỏ đaniên, bò, mang nhánh đứng, cao 20-40 cm. Lá có phiến thon hẹp. mốcmốc, dài 6-30 cm, rộng đến 1 cm; mép ngắn, bẹ láng, hơi dẹp. Gié cao 4-15 cm, lóng dài 5-8 mm; giéhoa 8-10 mm; dĩnh dưới nhỏ, dĩnh trên nhọn, dài; hoa 1, luõngphái. Dĩnhquả xoan, cao 2,5 mm.

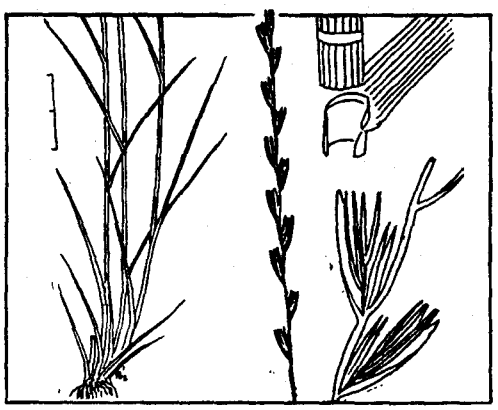

Cát dựa biển.

- Littoral, perennial, to 40 cm high; spikelets 1-flowered (*Rottboellia repens* Forst. f.).

Chloridinae:

10.325 - Cynodon dactylon (L.) Pers.. var. **dactylon.** Cỏchỉ; Bermuda Grass; Petit Chiendent.

Địathựcvật *đaniên nhờ cănhành* và chồi dài; thân mảnh. Lá có phiến hẹp, dài 5-6 cm; mép là một lằn lông. Pháthoa mang 3-4 nhánh gắn từ một điểm, dài vào 3 cm, *trắngtrắng*; giéhoa dài 3-4 mm; trấu 1-1,5 mm, hoa 1. Dĩnhquả cao 1,5 mm, 2n = 36, 40.

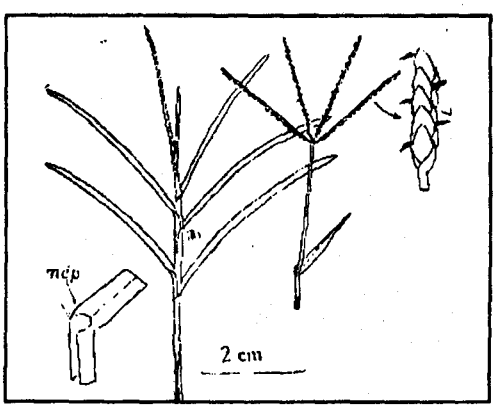

Sân cỏ, dựa lộ, bãi cát, khắp caođộ; I-XII. Lợitiểu tốt, lọc máu, huợt, chống thụ ở phụnữ; chứa β-sitosterol, chống ungthư.

- Perennial; inflorescences with 4 digitate branches (*Panicum dactylon* L.)

https://nhathuocngocanh.com/

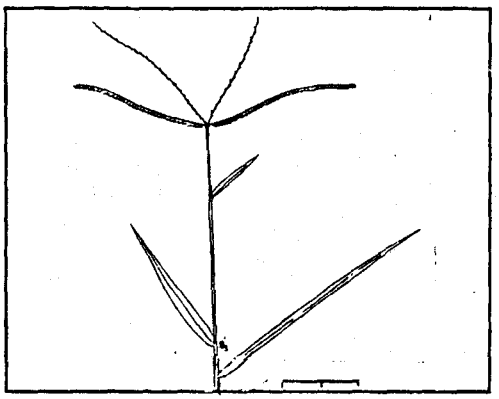

10.326 - Cynodon arcuatus Presl. Cỏ Chỉ cong.

Cỏ *đaniên* có căn hành bò; thân cao 40-60 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài *8-12 cm*, rộng 3-5 mm. không lông. Phát hoa với 4 nhánh gắn từ 1 điểm, hơi ngoằn ngoẹo, dài vào 5 cm; giéhoa dài 2 mm. 2n = 36.

B.

- Limb 8-12 cm long; inflorescence with 5 cm long branches (*C. intermedius* Rang & Tad.).

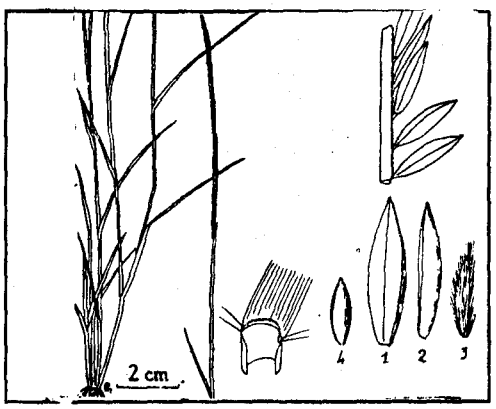

10.327 - Microchloa indica (L. f.) P. Beauv.. Vihòa

Bụi đaniên, cao 5-30 cm; thân mảnh. Lá có phiến như chỉ, dài 1-4 cm; mép ngắn, tai có ít lông dài; bẹ không lông. Gié duynhất, đứng; giéhoa 2 hàng ở một bên, cao 2 mm; hoa 1, luỡngphái, trấu dưới đầy lông. Dĩnhquả hình thoi. 2n = 12, ca 36.

Trên đá, chân tường: Buônmêthuột, Camranh; IX. Ó **M. kunthii** Desv., thân đaniên.

- Annual to 30 cm high; spikelets in 2 rows, 1-flowered (*Nardus indicus* L.f.).

10.329 - Microchloa kunthii Desv. Vùng bán và nhiệtđới.

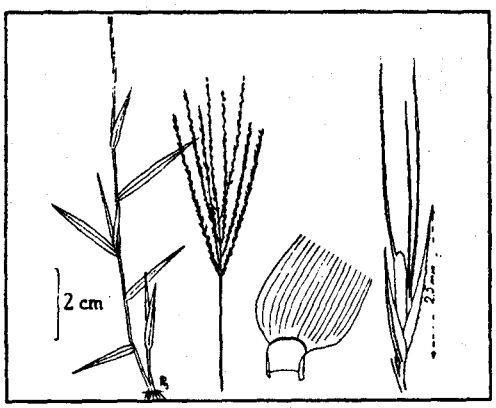

10.329 - Gymnopogon delicatulus (C.B. Cl.) Bor. Lõathảo.

Cỏ *nhấtniên* mọc thành bụi mảnh. Lá *songđính*, có phiến hẹp, dài 2-3 cm, rộng 1-3 mm, *không gân chánh*, không lông; mép có lông mịn. Phát hoa gồm nhiều nhánh mảnh, đứng, mang giéhoa nhỏ (2-3 mm), *ở nách 2-3 lônggai dài hơn giéhoa và còn lại* khi giéhoa rụng; giéhoa 2 hoa, đĩnh dưới có lônggai.

Vườn, rừng còi khô; X-IV.

- Annual; limb without middle nerv; glume equal to spikelet (*Chloris delicatula* C.B. Cl. ex Hook.f).

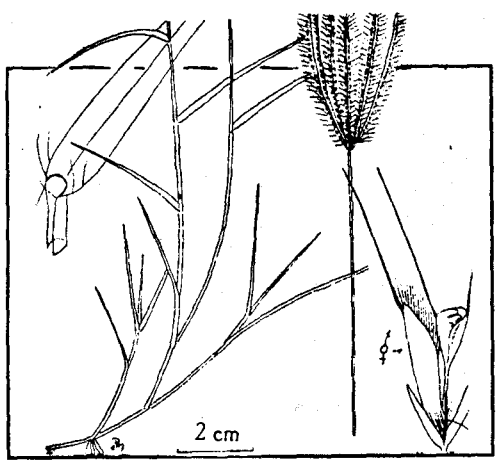

10.330 - Chloris barbata Sw.. Lục lông; Finger Grass..

Bụi nhấtniên; thân nằm rồi đứng cao đến 90 cm. Lá có phiến hẹp, dài 30-40 cm, rộng 2-3 mm; bẹ không lông, mép ngắn, có lông. Gié 4-10, đứng, *tía*; giéhoa có 3 *lônggai dài* 5-9 mm; một hoa luỡngphái, 1-3 hoa bấtthụ. n = 20.

Nơi khô, nhất là ven biển: Nhatrang, Sàigòn, Cầnthơ; I-XII. Cỏ dại gốc T.-Mỹ.

- Annual grass; spikes purple; lemma awned.

https://nhathuocngocanh.com/

10.331 - Chloris dolichostachya Lagasca. Lục gié-dài.

Cỏ *đaniên* có chồi dài; thân cao đến 1 m. Lá có phiến dài 15-30 cm, rộng vào 1 cm; mép là một hàng lông dài, bẹ láng. Gié 3-7, mảnh, *dài đến 20 cm*, giéhoa cao 5 mm, một hoa thụ, không hoa lép; trấu có lônggai dài.

Lùmbụi: Nhatrang, Phanrang; XI.

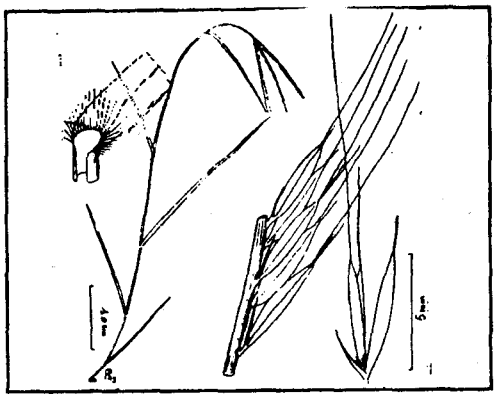

- Perennial, to 1 m high; inflorescence branches to 20 cm long.

10.332 - Chloris virgata Sw.. Lục cong.

Cỏ nhất *hay đaniên*; thân nằm rồi đứng cao. Lá có piến hẹp, dài 3-10 cm, rộng 3 mm, không lông; mép ngắn, có rìa lông, bẹ không lông. Phátheo với 6-15 gié thường đứng, gắn ở một điểm, dài 4-6 cm; giéhoa *ngà*, dài 3-5 mm; dĩnh dưới có rìa lông, dài đến 9 mm; hoa lép có trấu lõm, mang *lônggai dài*; trục thò dài. Dĩnhquả đođỏ, to 1,5 mm, có 3 cạnh.

Hànội, Hảiphòng.

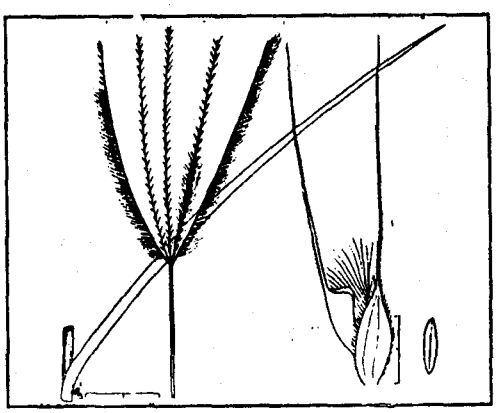

- Annual or perennial ascending grass; spikelets long awned.

10.334 - Chloris incompleta Roth.

Cỏ đaniên; cănhành *bò dài*; thân đứng cao 60-90 cm. Lá có phiến đáy teo, chót nhọn dài, to 15-30 x 0,4-1,2 cm, phẳng; mép *vắng* hy là lông dài. *Gié 4-10*, dài 10-20 cm, chụm; giéhoa 1-hoa, trấu thon. BTN.

10.334 - Eustachys tener (Presl) Cam.. Lục mảnh.

Cỏ có chồi dài, thân cao 20-50 cm. Lá có phiến dài 2-15 cm, rộng 4-5 mm, đầu tà; mép là một hàng lông, bẹ dẹpdẹp. Gié 3-4, đứng cao 4-5 cm; giéhoa dài 1.5 mm, không lônggai; một hoa luỡngphái và 2 hoa lép.

Dạng giống Cynodon. 1-400 m: Quinhơn, Phanrang đến Châuđốc; IX.

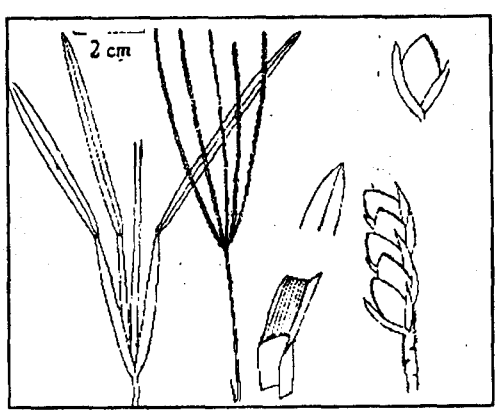

- Stoloniferous, to 50 cm high; spikes 3-4, 4-5 cm long; spikelets awnless (*Cynodon tener* Presl.; *E. obtusifolia* (Bal.) Cam.).

Lappagineae:

10.335 - Perotis indica (L.) O. Ktze. Thiênnhĩ ấn.

Cỏ nhấtniên, có thân nằm rồi đứng có nhiều rễ sáivị, cao 20-50 cm. Lá có phiến nhỏ, phẳng, rộng 3-5 mm, dài 1-3 cm; mép ngắn, trong. Gié duynhất, cao 10-15 cm; giéhoa *gần đáy*, hẹp, dài 2-3 mm, trấu 2-3 mm, có *lônggai dài đến 1,5 cm*; hoa 1; tiểunhụy 3. Dĩnhquả hẹp dài. 2n = 20, 40.

Hoangnguyên, rừng còi, dưới Philao: Phanrang; XI. O **P. rara** R. Br., gié 8-30 cm, mang giéhoa *thưa*, và *xụ*, dài đến 35 mm kể cả lônggai; Hànội, Quinhơn, Nhatrang.

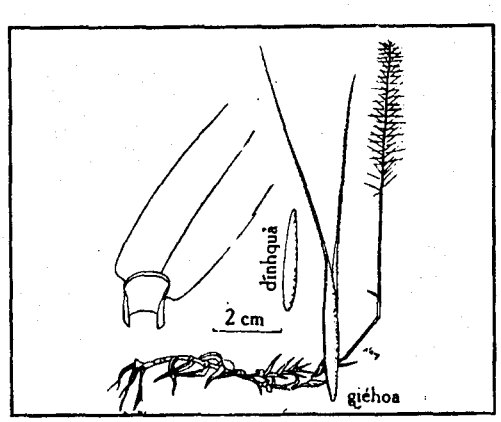

- Prostrate annual grass; spikes with long erect awns (*Anthoxanthum indicum* L.)

https://nhathuocngocanh.com/

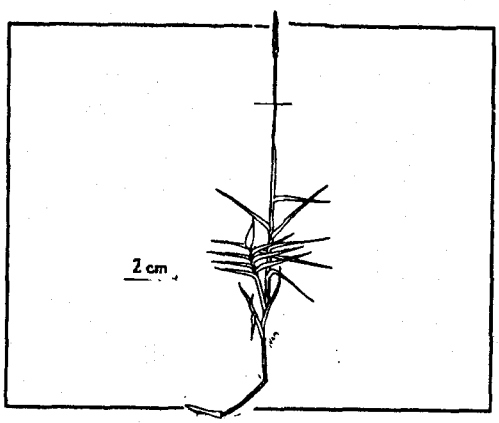

10.336 - Zoysia matrella (L.) Merr.. Còngcòng; Manilla grass.

Cỏ đaniên nhỏ; căn hành dài, cứng. Lá có phiến ngắn gắn ngang, hẹp nhọn, dài 3-5 cm; mép ngắn, có lông. Gié ở chót, cao 2-4 cm, rộng 1,5-2 mm; giéhoa *dẹp*, dài 3-4 mm; dĩnh dày, trấu mỏng; hoa 1, luõngphái. Dĩnhquả tròndài.

Cát *dựa biển*. Var. **aristata** Bal., giéhoa có lônggai; XI.

- Ascending small gras; spikelets 1-flowered (*Agrostis matrella* L.).

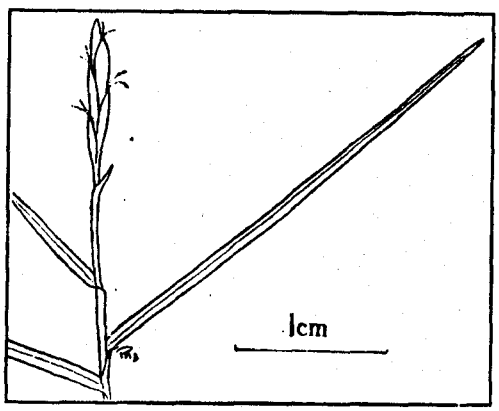

10.337 - Zoysia tenuifolia Willd. ex Thiele. Cỏ Lông-heo; Mascarene Grass, Velvet grass.

Khảm có *đaniên* thấp; căn hành mảnh. Lá nhỏ như kim, phiến dài 1-2 cm, rộng 0,5 mm; bẹ ngắn. Gié nhỏ, mảnh, dài 1-1,5 cm, mang ít giéhoa, xanh; nuốm trắng.

Trồng làm khảm cỏ xanh, mướt, đẹp, khỏi cắt, song phải loại cỏ tạp; I-XII. Rất gần loài trên.

- Cultivated.

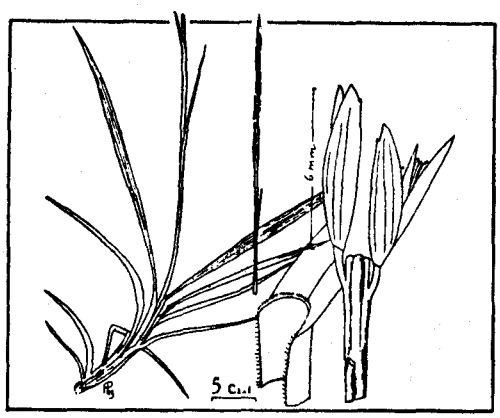

10.338 - Zoysia sesleroides (Bal.) Clayton & Richards.. Còngcòng to.

Bụi mạnh, *cao 50 cm*. Lá nhiều, chụm ở gốc; phiến *dày, cứng*, lục vàng lúc khô, hẹp hai đầu, dài đến 30 cm, rộng 8-10 mm; bẹ cao 5-8 cm, bìa rìa lông, mép thấp rìa lông. Gié cao 10-12 cm, rộng 3,5 mm, *lục vàng*; giéhoa cao 6 mm, *dẹp*; dĩnh bao trọn trấu, trấu trongtrong; tiểunhụy 3, baophấn dài 4 mm.

Quinhơn, Nhatrang, Hòn-yến, Camranh; VI-VII.

- More robust grass; inflorescence yellow green (*Brousmichea sesleroides* Bal.).

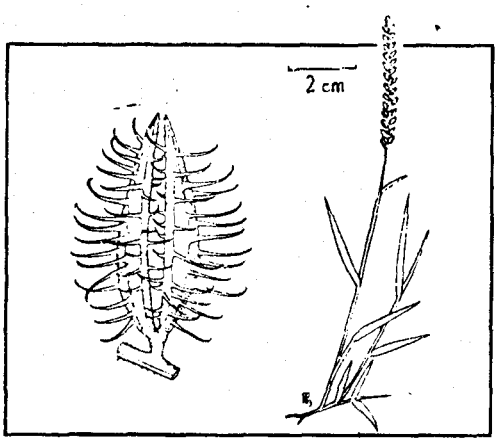

10.339 - Tragus roxburghii Panagrahi. Kéthảo.

Cỏ nằm ở đất, mảnh. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài 2-4 cm, rộng 3-4 mm. Chùm-tụtán như gié, cao 3-6 cm; *giéhoa từng cặp ôm nhau* như một, dài 3-4 mm; dĩnh *có gai móc*; hoa 1. 2n = 40.

Rừng còi khô: Phanrang; 8.

- Prostrate grass; spikelets by 2, with hooked hairs (*T. biflorus* Schult., *T. racemosus* Hook. f., non (L.) All.).

https://nhathuocngocanh.com/

Paniceae:

10.340 - Oplismenus burmannii (Retz.) P. Beauv. Tuthảo Burmann.

Cỏ nằm, mang nhánh nghiên. Lá có phiến dài 2-5 cm, có lông mềm ở bìa, bìa dợn, đáy bấtxứng; mép cao 1 mm. Phátheo với 3-7 gié dài 1-4 cm; giéhoa dài 3 mm, *đầy lông*, dĩnh trên có *lônggai dài*, có lông mịn. n = 18.

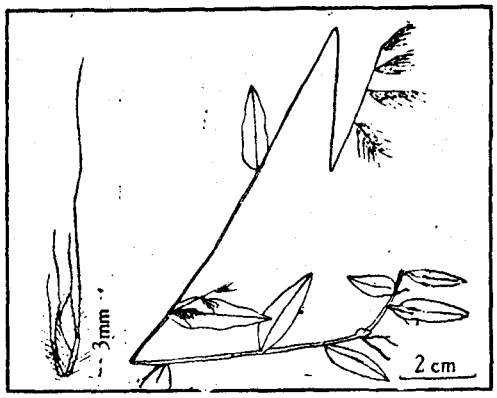

Dựa lộ, vườn: Lụctỉnh, Hòn Tre..; III

- Ascending grass; spikelets hairy, with long awns (*Panicum burmannii* Retz.).

10.341 - Oplismenus compositus (L.) P. Beauv.. Tuthảo đều.

Cỏ *nhất hay đaniên*, thấp, cao 30-60 cm, nằm, có rễ bấtđịnh. Lá có phiến hơi dợn, mỏng, đầu nhọn, không lông; mép mỏng, thấp. Phátheo với 4-8 nhánh ngang; giéhoa 3-4 mm, dĩnh dưới có *lônggai ngắn,láng*. Dĩnhquả tròndài, trong trấu cứng. n = 27.

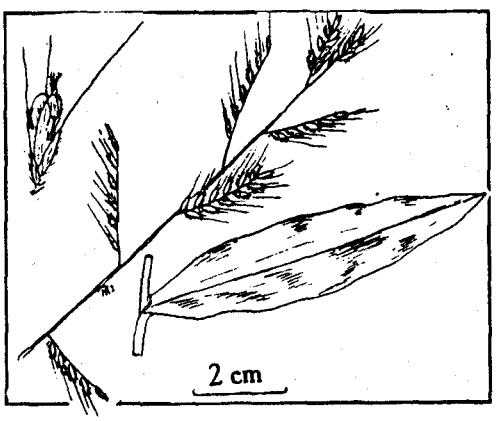

Dựa lộ, vườn; VI-VII.

- Ascending grass, leaves bigger; awn glabrous (*Panicum compositum* L.).

10.344 - Oplismenus hirtellus (L.) Beauv.

10.343 - Urochloa panicoides Beauv. var. **velutina** (Henr.) Bor.. Vĩthảo kê.

Cỏ *nhấtniên; đáy thân bò*, cao 20-40 cm; mắt có lông. Lá có phiến xoan thon, nhọn, đáy tròn, hay hình tim; mép là một hàng lông dày; bẹ có lông. Phátheo với 4-10 nhánh dài 1-2 cm; giéhoa dài 3-4 mm, *có lông dài đến 2,5 mm*, hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.

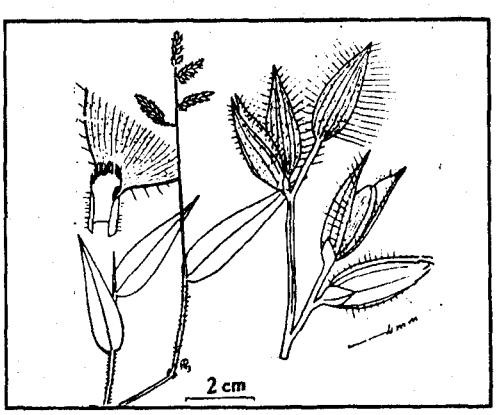

Dựa lộ, bờ ruộng.

- Ascending grass; spikelets hirsute, flowers superior bisexual.

10.344 - Cyrtococcum accrescens (Trin.) Stapf.. Cầudĩnh mọc.

Cỏ nằm rối đứng; đáy thân mang rễ thuờng côđộc, to và suông dài. Lá có phiến thon, dài 7-10 cm, rộng 1 cm, không lông; mép cao, bẹ có bìa có lông. Chùm-tụtán *rất thưa*, cao 40 cm, nhánh dài 15 cm; cọng mảnh như chỉ, dài; giéhoa cao 1,5 mm, dĩnh dưới cao bằng 1/2 giéhoa.

Hộiđoàn, nơi rập và ẩm, đến 1.500 m.

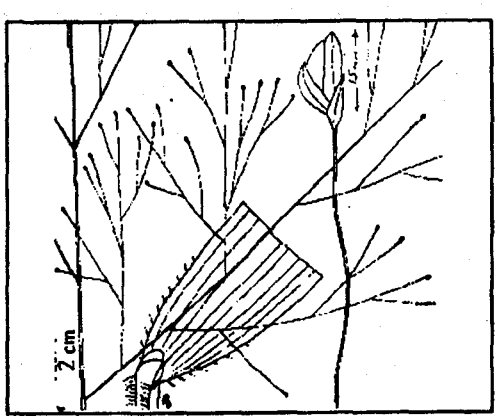

- Ascending grasss; very lax panicles; spikelets gibbous, 1.5 mm (*Panicum accrescens* Trin.).

https://nhathuocmecanh.com/

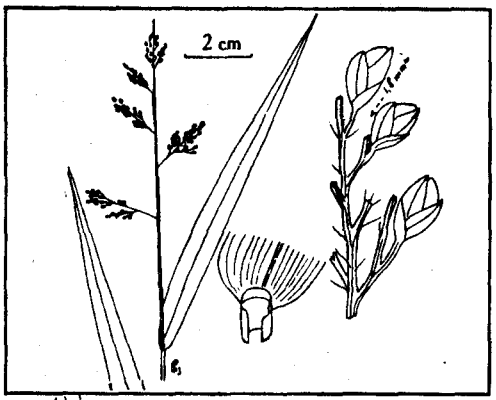

10.345 - Cyrtococcum oxyphyllum (Steud.) Stapf.. Cầu dĩnh lá-nhọn.

Cỏ đaniên; thân nằm rồi đứng cao 90 cm; lóng cứng, dài hơn bẹ, có rễ to ở mắt. Lá có phiến dài 10-15 cm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 10-15 cm; giéhoa có cọng ngắn, cao 1,8 mm; hoa trên thụ, *có bầu* một bên. n = 9.

Rừng dày, khắp caođộ; XII.

- Ascending grass; spikelets gibbous, 1.8 mm, on short pedicel (*Panicum oxyphyllum* Steud.).

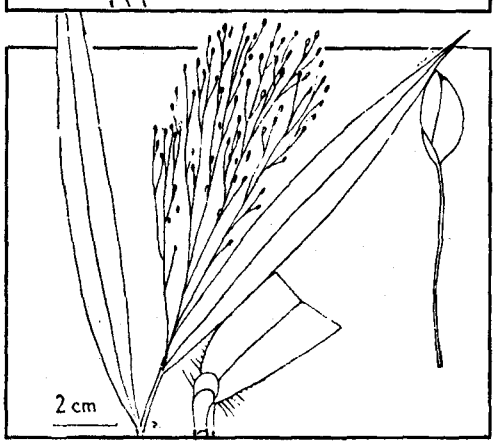

10.346 - Cyrtococcum patens (L.) A. Cam.. Cầu dĩnh bò.

Cỏ bò rồi đứng, có rễ ở mắt. Lá có phiến *thon dài*, mềm, mũi nhọn, đáy có *rìa lông dài*; mép cao, bẹ không lông. Phátthoa cao đến 20 cm; *nhánh mảnh như tóc*, cọng dài 6-10 mm; giéhoa có bầu, to vào 1 mm.

Vườn, rừng hở, ven rừng, 1-1.300 m; I-XII.

- Ascending grass; spikelet 1 mm long (*Panicum patens* L.).

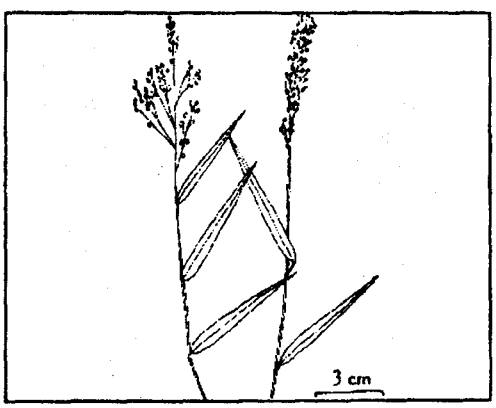

10.347 - Cyrtococcum trigonum (Retz.) A. Cam.. Cầu dĩnh ba-cạnh.

Cỏ đaniên, mang nhánh đứng cao 20-40 cm. Lá thon nhọn, hẹp, dài 2-8 cm, rộng 1 cm; mép nguyên, bẹ không lông. Chùm-tụtán nhỏ, mang ít giéhoa; giéhoa cao 2 mm, trên cọng ngắn (1 mm); dĩnh dưới không lông, dĩnh trên và trấu có lông.

Nơi rập, dưa đường mòn, bình và trungnguyên (hình theo Schmid).

- Grass to 40 cm high; spikelets gibbous, 2 mm long; lemmas pubescent (*Panicum trigonum* Retz.).

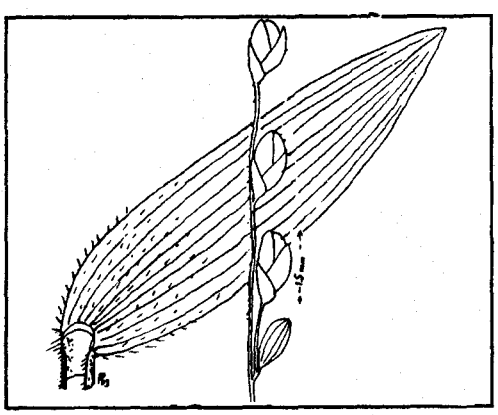

10.348 - Cyrtococcum sp.

Cỏ nhỏ. Lá có phiến bầudục thon, có ít lông ở đáy và rìa lông gần mép; bẹ rìa lông, mép nguyên. Phátthoa với nhánh mảnh; cọng bằng hay ngắn hơn giéhoa; giéhoa có bầu, *dài 1,5 mm*, dĩnh dưới bằng 1/2 giéhoa.

Rừng: Lâmđồng.

- Limb elliptic lanceolate; spikelets 1.5 mm long, glabrous.

https://nhathuocngocanh.com/

10.349 - Acroceras munroanum (Bal.) Henr.. Cỏ Lá-tre.

Cỏ nằm rồi đứng; phần bò có rễ bấtđịnh đến cao. Lá thường tạt một bên; phiến có đáy tròn, rộng 6-8 mm, dài 4-5 cm, không lông; bẹ không lông, có rìa lông dày ở bìa, mép ngắn. Chùm-tụtán cao 6-7 cm, nhánh 3-4, mỗi nhánh mang ít giéhoa; giéhoa dài 4,5 mm, rộng 2 mm; dĩnh và trấu *có mũi dày*; hoa trên có trấu dưới dày, láng, bìa uốn vào ôm lấy trấu trên.

Ven rừng.

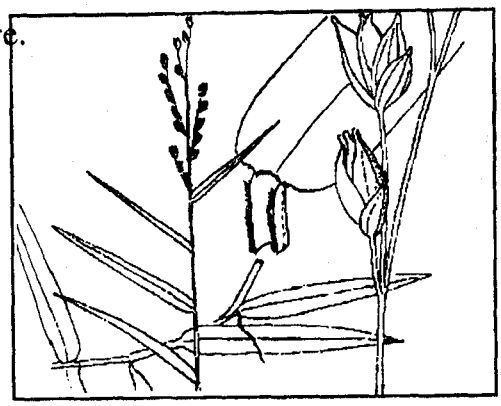

- Ascending grass; lemma with thick acumen (*Panicum munroanum* Bal.).

10.350 - Acroceras tonkinensis (Bal.) C.E. Hubb. ex Bor. Nhẩngiác Bắcbộ.

Cỏ đaniên, bò rồi đứng; lóng dài, mắt có lông. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, rộng 1,5-3 cm; mép cao 1 mm, có rìa lông mịn. bẹ rìa lông. Chùm-tụtán cao 20 cm, *thưa*, nhánh dài 15 cm; *giéhoa thưa, to*, dài 5 mm; hoa dưới đực, hoa trên luõngphái, có trấu láng dài.

Rừng thưa: B đến Bảolộc; XII.

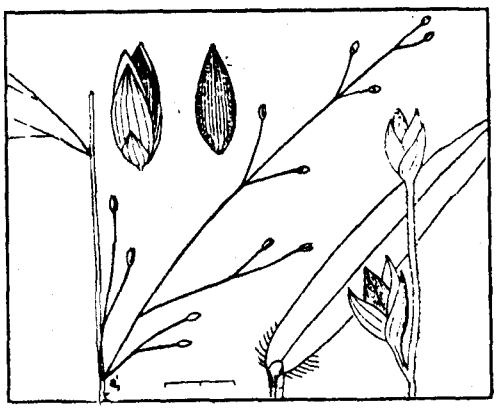

- Ascending perennial grass; spikelets 5 mm long; upper lemma crested (*Panicum tonkinensis* Bal., *Neohusnotia tonkinense* (Bal.) Cam.).

10.351 - Acroceras zizanoides (H.B.K.) Dand.. Nhẩngiác niếng.

Cỏ đaniên, *cao đến 1 m*; thân bò dài rồi đứng, mắt có lông. Lá có phiến cứng, lục tươi, dài 10-15 cm, rộng 5-12 mm, không hay có lông mịn; mép thấp, có lông. Chùm-tụtán ít nhánh (3-6), dài 4-12 cm; cọng 3 cạnh; giéhoa khít, cao hơn 5 mm, dĩnh dưới ngắn, trấu có mũi, trấu trên (hoa thụ) *cứng, trắng*.

Đắclắc (400 m), Phanrang, nơi ẩm; I.

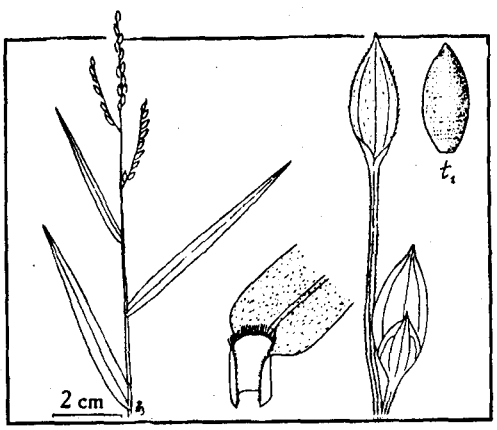

- Ascending grass to 1 m high; upper lemma white, thick, crested (*Panicum zizanoides* Kunth, *A. oryzoides* Stapf.).

10.352 - Echinochloa crus-galli (L.) P. Beauv.. Lòngvực, Bạithảo; Cock's foot, Common Barnyard Grass.

Cỏ *nhấtniên*, thân hơi dẹp, cao đến 1,2 m; mắt có lông, lóng trơn. Lá có phiến lục đậm, dài 10-20 cm, rộng 1 cm; *mép vắng*, bẹ dẹpdẹp. Chùm-tụtán cao 10-20 cm, dày hay thưa, nhánh đứng xéo; giéhoa xanh ửng tím, xoan-tròn, dài 3-4 mm, có *lônggai ngắn hay không*. 2n = 54.

Ruộng, nơi ẩm. Cầm máu, trị đau lá-lách, bổ.

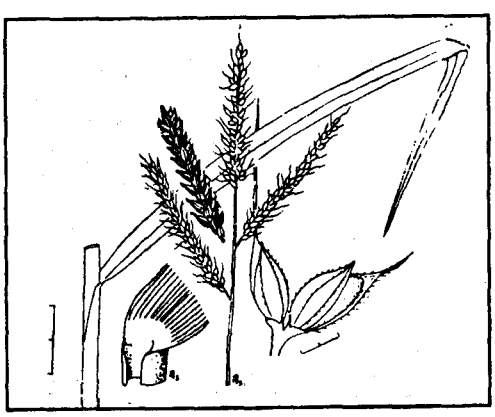

- Annual grass to 1.2 m high; ligule absent; spikelets green, violet tint, 3-4 mm long (*Panicum crus-galli* L.).

https://nhathuocmaxanh.com/

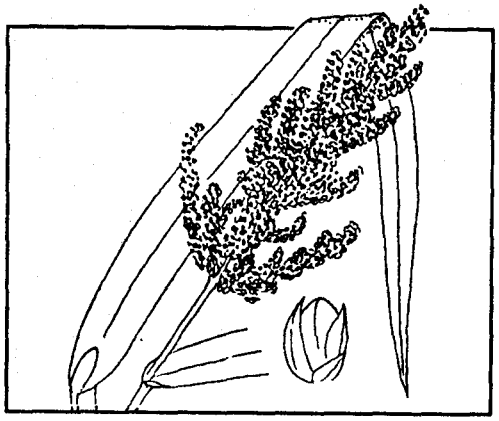

10.353 - Echinochloa esculenta (A. Braun) H. Scholz. Lòngvực chim, Bạithảo; Japanese Barnyard Millet.

Cỏ nhấtniên, cao 30-60 cm. Lá có phiến hẹp dài, rộng 1-1,5 cm, không lông; không mép. Pháthoa với nhánh dài 2-5 cm; *giéhoa đơm dày*, thường không có lônggai, hay có lônggai rất ngắn; dĩnh không lông, có 3 gân. Dĩnhquả láng.

Tr làm thức ăn cho chim.

- Cultivated (*Panicum esculentum* A. Braun, *E. frumentacea* auct. pp. non Link, *E. crus-galli* var. *edulis* auct. pp.).

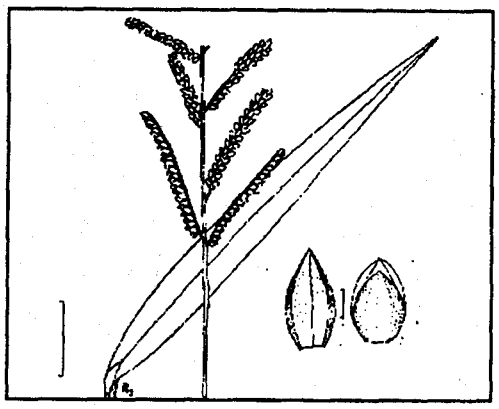

10.354 - Echinochloa frumentacea Link. Lòngvực hạt;

Lá có phiến thon hẹp, dài 10, rộng 1-1,5 cm, không lông, *không mép*. Pháthoa với nhánh dài 3-4 cm; giéhoa *không gắn dày*, thường không lônggai hay có lônggai rất ngắn; dĩnh 3 gân, có lông, dài 3,5 mm, chót thon. Dĩnhquả láng, màu ngà sậm, to 2,5 x 2 mm.

BTN. Trị bón, làm tăng tiết mật.

- Ligule absent; caryopsis 2.5 mm long.

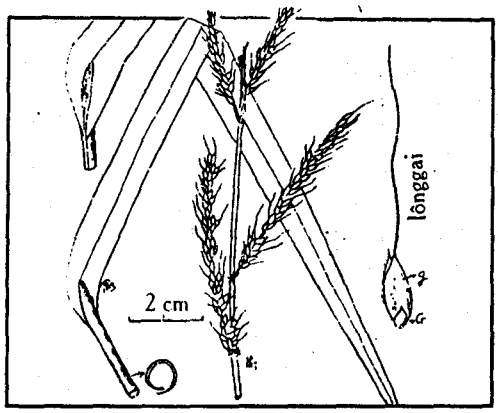

10.355 - Echinochloa crus-pavonis (H.B.K.) Schult.

Cỏ *nhấtniên*, đứng, cao 10-150 cm, thân tròn, có lông ở mắt. Lá có phiến dài 8-28 cm, không lông, gân giữa to, trắng, *đáy chạy dài trên bẹ, không mép*. Chùm-tụtán cao 10-20 cm, mang nhánh dài; giéhoa tròndài, dài 2,5-3 mm; trấu có *lônggai dài*.

Bờ nước: Biênhòa, Sàigòn, Lụctỉnh.

- Annual grass; leaves without ligule; spikelets awned (*Oplismenus crus-pavonis* H.B.K.).

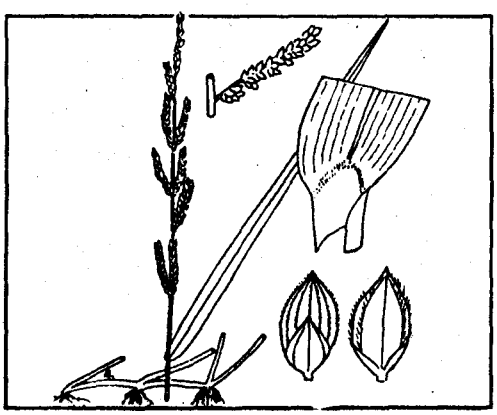

10.356 - Echinochloa colonum (L.) Link. Bourgou, Jungle grass.

Cỏ *nhấtnên* nhỏ, cao 30-50 cm; mắt có lông. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 1 cm; mép là một lằn lông. Chùm-tụtán mang 5-19 gié ngắn, *xếp vào trục*; giéhoa từng cặp, dài 2-3 mm; dĩnh dưới bằng 1/2-1/3 giéhoa. 2n = 36.

Vườn, đất ẩm; VIII.

- Annual grass, to 50 cm high; spikelets 2-3 mm long, green (*Panicum colonum* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.357 - Echinochloa stagnina (Retz.) P. Beauv. Gaithảo mương; Borgou. Cỏ *đaniên* nằm rồi đứng, hay *nổi, dài nhiều m;* thân to bằng chiếc đũa; mắt phù cao 5-7 mm. Lá có phiến dài đến 40 cm, rộng 1,7 cm, bìa có lông đáy phù; bẹ có lông và rìa lông, *mép là 1 hàng lông trắng* cao đến 5 mm. Pháthoa đứng, nhánh ngang, dài 5-7 cm; giéhoa dài 4-6 mm, có lông và có lônggai dài 5-6 mm; hoa dưới đực, hoa trên cái, nuốm đỏ.

Trong mương, rach lạn, *bẻ nổi,* nhiều ở Đồngtháp. Không chịu nước lợ.

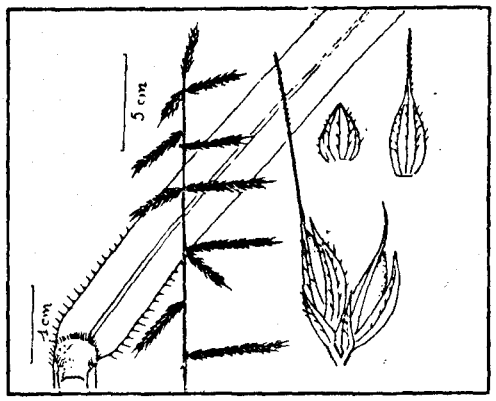

- Limnophyte or long floating grass (*Panicum stagninum* Retz.).

10.358 - Echinochloa phyllopogon (Stapf) Kissai.

Cỏ thủysinh, sống dựa bờ kinh hay rạch, hay trong bè nổi. Thân hình trụ; lá có phiến dài, nhọn, không lông; mép là rìa lông. Pháthoa mang gié dài 6-10 cm, tạt một bên; gié mang *giéhoa có lônggai dài 1.5-2 cm*; giéhoa 2 hoa, hoa dưới đực, hoa trên cái.

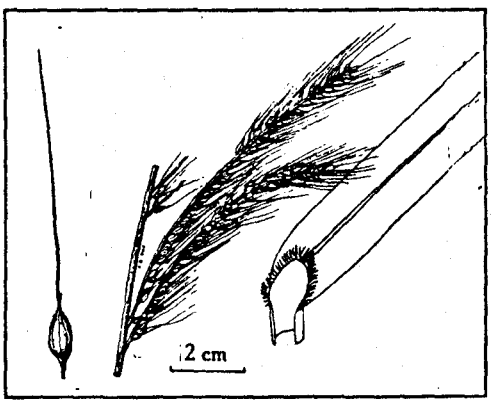

N.

- Hydrophyte; spikelets with awn to 2 cm long.

10.359 - Echinochloa pyramidalis (Lam.) Hichc.

Cỏ dài 1-4 m; thân to 6-8 mm, lóng dài 10 cm, không lông. Lá có phiến không lông, dài đến 40 cm, rộng 1 cm, gân-phụ to; *mép là hàng lông dài 5 mm*, bẹ có rìa lông. Pháthoa cao 25 cm, nhánh dài 6 cm, ngắn lần đến ngọn; giéhoa dài 3-4 mm, dĩnh 1,5 mm, trấu có mũi 1 mm, màu rơm dợt, có lông to ở sóng.

Nơi ẩm, ruộng, dựa rạch.

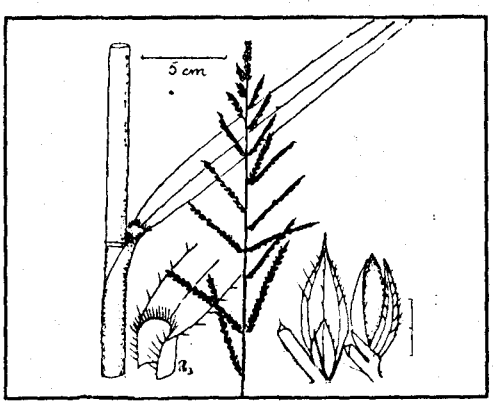

- Grass to 4 m long; ligule long hairy; spikelets 3-4 mm long (*Panicum pyramidalis* Lam.).

10.360 - Eriochloa procera (Retz.) Hubb. Cỏ-mật; Cup grass.

Bụi dày, đaniên, cao 0,3-1,5 m; thân phù ở mắt và có lông. Lá có phiến hẹp, không lông, dài 8-15 cm; mép ngắn, có lông. Chùm cao đến 15 cm, mang gié dài 4-5 cm; *cọng phù ở đầu*, mang giéhoa dài 2,5-3,5 mm, nhọn, dẹp, có lông ở nơi gắn; dĩnh dưới gần như vắng; hoa 2. n = 9, 18.

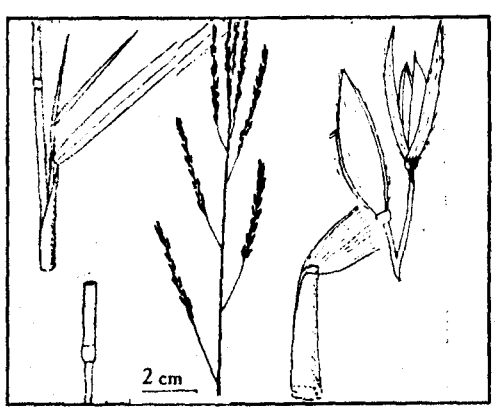

Ruộng, bưng, dựa rạch: Cầntho..; VIII.

- Perennial; pedicels inflated at the top; spikelets 2.5-3.5 mm long (*Agrostis procera* Retz.).

https://nhathuocngocanh.com/

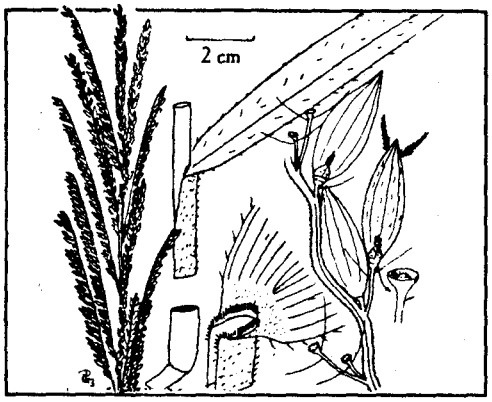

10.361 - Eriochloa polystachya Kunth. Cỏ-mật nhiều-gié.

Thủysinh to, dài đến 2 m; lóng to 4-8 mm, ở gần gốc, dài 15 cm. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 1-1,4 cm; bẹ dài gần không bằng lóng, mép có rìa lông dày mịn. Pháthoa to, phần thụ dài 30 cm, *nhánh nhiều, dài 12-15 cm*, đứng; cọng *phù ở chót*, mang giéhoa xoan, dài 4 mm; dĩnh tím, trấu có bớt tím ở gần đỉnh; vòi nhụy tím,

Ruộng, bưng, dựa rạch: Longxuyên (Mỹluông); IX.

- Bigger grass; spikelets 4 mm long (*E. ramosa* Hack.).

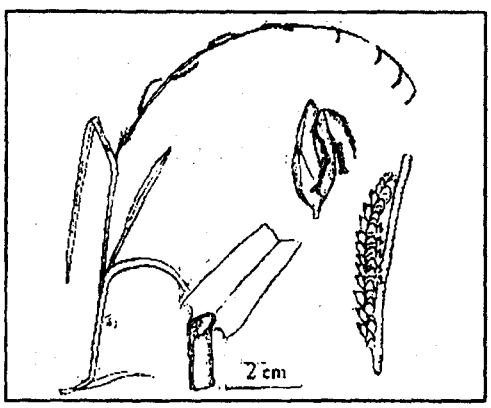

10.362 - Paspalidium flavidum (Retz.) A. Cam.. Cỏ sâu vàng.

Cỏ cao đến 1,2 m; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 3-7 mm, không lông, đáy có tai rìa lông mịn; mép ngắn, nguyên, bẹ dẹpdẹp. Pháthoa dài, mang *gié ngắn hơn lóng*, ôm trục; giéhoa 2 hàng, dài 2-3,5 mm, láng, *vàng* hay tím.

Lùmbụi, đất hoang: N.

- Ascending grass; panicles with breanches shorter than internodes (*Panicum flavidum* Retz.).

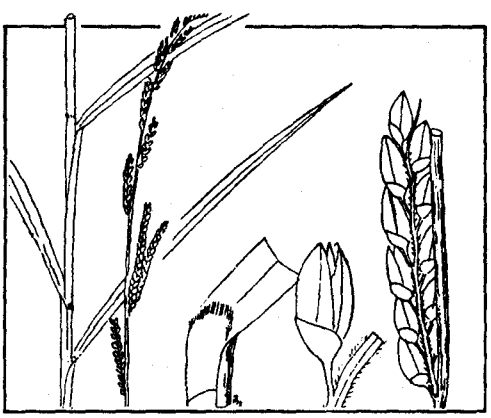

10.363 - Paspalidium geminatum (Forssk.) Stapf.

Thân to 2-3 mm, có ít lông ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài vào 12 cm, rộng 5-7 mm, chót nhọn; mép là hàng lông đứng; bẹ dẹpdẹp. Pháthoa cao 20 cm, mang gié đứng, dài bằng lóng, *thường từng cặp*, dài vào 2,5 cm; giéhoa không lông, hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái với 3 tiểunhụy, noãnsào 2 nuốm.

Bờ nước; Sàigòn; XI.

- Panicles with often geminated branches (*Panicum geminatum* Forssk., *Paspalidium fluitans* Retz.).

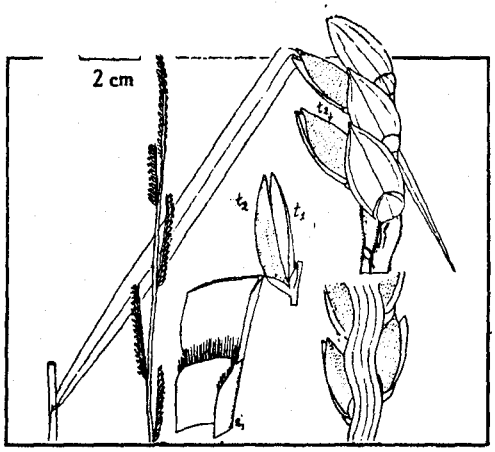

10.364 - Paspalidium punctatum (Burm. f.) A. Cam.. Cỏ-sâu đốm.

Cỏ đaniên *nổi*, cao đến 1,2 m; thân to 1 cm, lóng xốp, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon dài, cứng hay xốp; mép là một hàng lông dày, cao 2 mm; bẹ dẹpdẹp. Chùm cao 20-30 cm, mang 10-20 *gié dài hơn lóng*, sóng dẹp; giéhoa songđính, có dĩnh nhỏ, trấu dưới mỏng, trấu trên (hoa thụ) dày, có ổ mịn. Dĩnhquả tròn, dẹp.

Đất ẩmlầy: Nam; I.

- Floating hydrophyte; panicles with branches longer than internodes (*Panicum punctatum* Burm.f.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.365 - Pseudoechinolaena polystachya (H.B.K.) Stapf.

Cỏ đaniên mảnh, *nằm* mang nhánh đứng cao 10-50 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 5-8 cm, rộng 1 cm, có ít lông, mép mỏng, ngắn. Pháthoa mang ít nhánh ngắn; giéhoa ít, có cọng ngắn, cao 4-5 mm; hoa thụ 2, *dĩnh trên có bầu*, có lông. Dĩnhquả nhỏ.

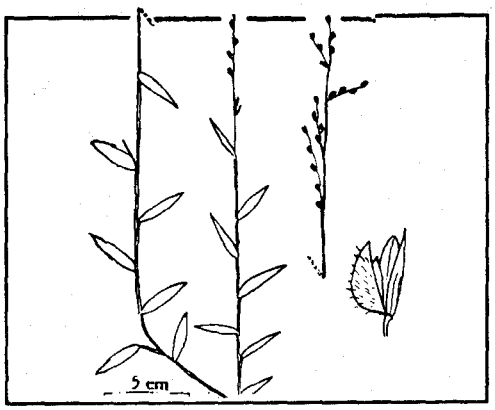

Dựa suối, hay làm thành khảm dưới bóng cây trồng: B, Bảolộc (hình theo Schmid); IX.

- Upper glume gibbous, armed with hooked hairs (*Echinolaena polystachya* H.B.K.).

10.366 - Thuarea involuta (Forst. f.) R. Br. ex Roem.

Cỏ *đaniên bò*, có rễ sáivị. Lá có phiến có hay không lông, dày, dài 4-6 cm; mép là một vòng lông. Pháthoa *có 1 mo*, gié mang hoa một bên, cao 2,5 cm; giéhoa dài 4 mm, *từng cặp*, giéhoa trên đực, giéhoa dưới có hoa dưới cái hay lưỡngphái.

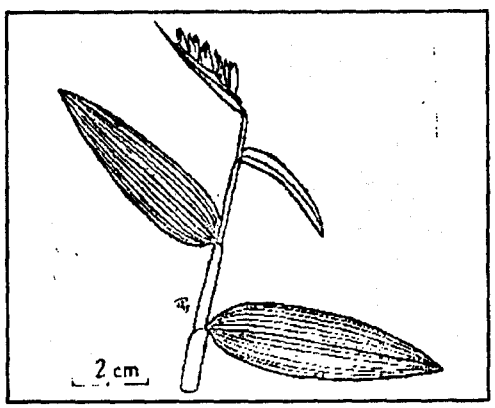

Dựa biển.

- Perennial; inflorescence with a spathe; spikelets by 2 of 2 kinds (*Ischaemum involutum* Forst. f.)

10.367 - Axonopus compressus (Sw.) P. Beauv.. Cỏ Lá-gừng; Savannah grass, Louisiana grass..

Cỏ *mọc sà ở đất*, có rễ ở mắt; thân dẹp, tím. Lá có phiến láng, mỏng, hơi giún và có lông đếu ở bìa, rộng 1-1,5 cm, gân chánh mảnh; *bẹ dẹp, mép vắng*. Pháthoa do 2-3 nhánh mảnh, dài; giéhoa 2,2 mm, gắn theo 2 hàng trên trục chữ-chi; nuốm trắng. n = 40, 60.

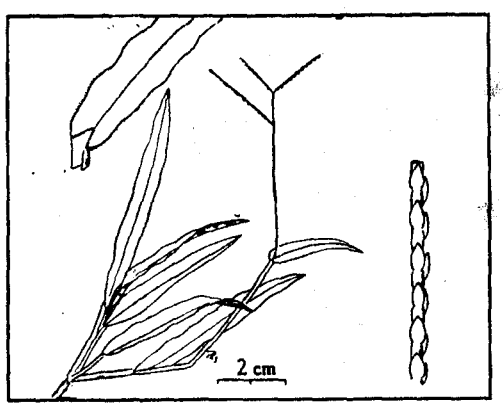

Đất ẩm, trảng hay rập, sân cỏ (trồng); Gốc T.-Mỹ.

- Creeping grass; spikes 2-3 (*Milium compressum* Sw.).

10.368 - Axonopus affinis A. Chase. Carpet grass.

Bụi dày hơn trên. Lá có phiến hẹp hơn, dài hơn, bìa không giún, *không rìa* lông, *đầu tà* hay tròntròn. Pháthoa mang 1-3 nhánh. Dĩnhquả dài 1,7-1,8 mm; nuốm tía.

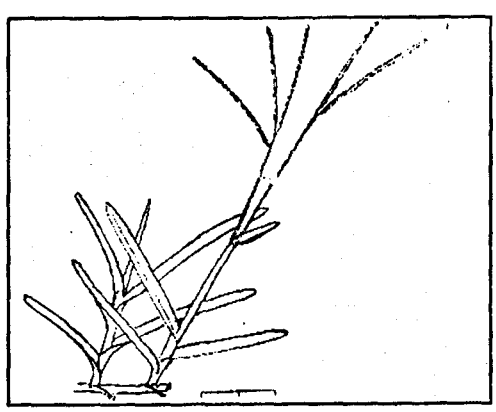

Tr làm khảm, chịu khô hơn loài trên.

- Leaves obtuse at apex, not ciliated.

https://phathuocnamcanh.com/

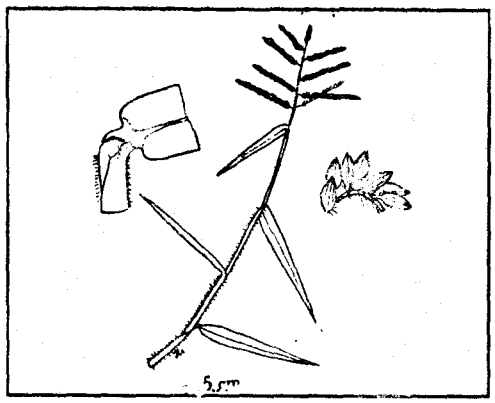

10.369 - Brachiaria mutica (Forssk.) Stapf.. Cỏ lông-tây; Para grass, Dutch grass, Buffalo grass; Herbe de Para.

Cỏ *mạnh có thể cao 1,5 m* khi mọc dựa bụi, rào; thân không lông. Lá có phiến dài đến 25 cm, bẹ có *lông đứng dày trắng*, mép là một hàng lông ngắn, dày. Chùm-tụtán mang 8-20 nhánh; trục (3 cạnh) có lông thưa, dài; giéhoa không lông; nuốm sậm màu.

Phổbiến ở ruộng, vườn, đến 1.000 m; X-XII,

- Common grass to 1.5 m; sheath white hirsute (*Panicum muticum* Forssk.).

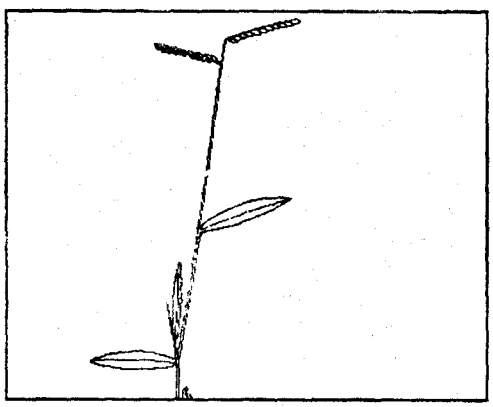

10.370 - Brachiaria distachya (L.) Stapf..Vĩthảo hai-giế.

Cỏ có thân nằm, chia nhánh rồi đứng; mắt có lông. Lá có phiến thon hẹp, to 5-15 x 0,5-0,8 cm, bìa có lông; bẹ có lông ở miệng, mép có lông. Giế *thường 2*(4), thuòng ngang, dài 2,5-7 cm, sóng không lông; giéhoa màu lục dợt, theo 2 hàng; hoa 2; đỉnh 5-7 gân.

BTN; VII-XI.

- Ascending grass; panicles with 2(4) branches; spikelets light green (*Panicum distachuym* L.)..

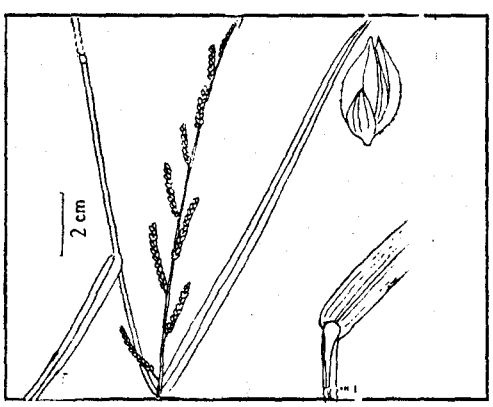

10.371 - Brachiaria eruciformis (J.E. Sm.) Griseb.. Vĩthảo dạng-sâu.

Cỏ nằm rối đứng; thân có mắt phù, không lông. Lá có phiến dài 15-25 cm, rộng 8-10 mm; mép ngắn, không lông; bẹ không lông. Phátheo dài 15 cm, nhánh 8-10, ngắn, đứng (dạng sâu); giéhoa sắp hai hàng, xoan rộng, dài 2,5 mm, trấu dưới ngắn hơn 1/2 trấu trên, có lông mịn. n = 9.

Theo mương vườn, vùng Sàigòn.

- Ascending grass; panicles with erected branches; spikelets 2.5 mm long (*Panicum eruciformis J.E. Sm.).*

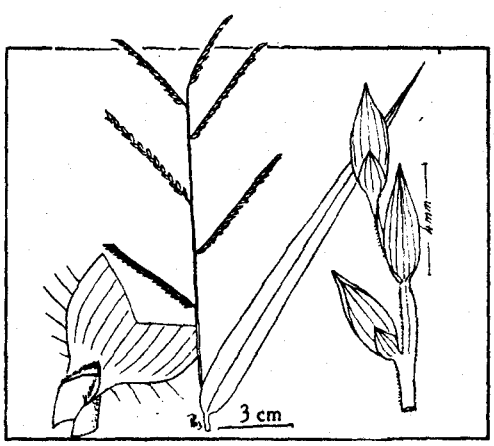

10.372 - Brachiaria subquadripara (Trin.) Hitchc.. Vĩthảo bốn-giế.

Cỏ nằm rồi đứng, có rễ ở mắt; lóng dài 5-8 cm, rộng 2-3 mm. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng đến 1 cm; bẹ ngắn hơn lóng, mép rìa lông mịn. Phátheo cao 10-15 cm, giế 5-7, dài 5 cm; trục 3-cạnh; giéhoa có cọng, dài 3,5-4 mm, rộng ở giữa, từtừ thon đến chót.

Đất ráo, có cát: Sàigòn; X. Khác *B. distachya* ở giéhoa to hơn.

- Panicles 5-7 branches; spikelets 3,5-4 mm long (*Panicum subquadriparum* Trin.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.373 - Brachiaria ramosa (L.) Stapf.. Vĩthảo nhánh.

Cỏ nhấtniên cao đến 1 m, nằm rồi đứng; mắt thường có lông. Lá có phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 1-1,3 cm, đáy ôm thân; mép có nhiều lông. Chùm-tụtán cao 8-12 cm, nhiều nhánh dài 5-7 cm; giéhoa *vàngvàng* dài 3-5 mm, có lông mịn hay không lông; dĩnh dưới ôm trọn giéhoa, dĩnh trên bằng giéhoa.

Bình và trungnguyên, Đànẵng vào N (hình theo Schmid).

- Annual, 1 m high grass; spikelets yellowish, 3-5 mm long (*Panicum ramosum* L.).

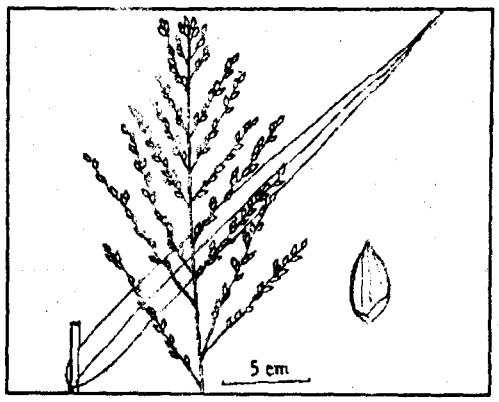

10.374 - Brachiaria paspaloides (Presl) C.E. Hubb.. Vĩthảo san.

Cỏ nhấtniên cao 75 cm; thân cứng, lóng dài, có lông ở mắt. Lá có phiến dài 15-25 cm, rộng 1 cm; mép là một hàng lông cao, dày; bẹ có lông ở bìa. Chùm 3-4 nhánh đứng, dài 3-6 cm, sóng có 3 cạnh; giéhoa 4 mm, dĩnh dưới dài bằng 4/5 dĩnh trên; hoa trên thụ với trấu dài, 5 gân.

Thừathiên, Buônmêthuột, Bảolộc, Sàigòn; XII.

- Annual to 75 cm high grass; panicles with 3-4 branches 3-6 cm long (*Urochloa paspaloides* Presl., *B. ambigua* (Trin.) Cam.).

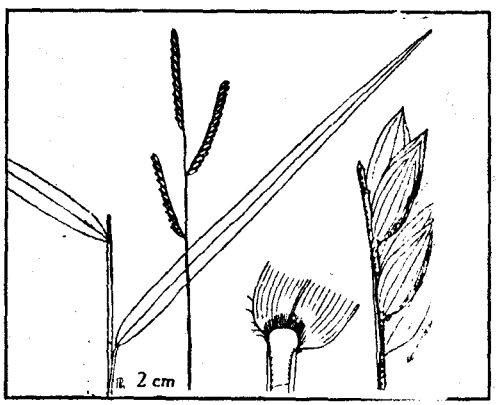

10.375 - Brachiaria reptans (L.) Gardn. & C.E. Hubb.. Vĩthảo bò.

Cỏ *bò rối đứng* cao 30-40 cm; thân cứng, to 1,5-2 mm. Lá có phiến thon, dài 6-9 cm, rộng 1,3-1,7 cm, bìa dợn, *trong và cứng*, đáy có tai ôm thân, và rìa lông; bẹ có lông mịn, mép là rìa lông. Phátthoa với 5-8 nhánh dài 2-3 cm; giéhoa gắn một bên, xoan, xanh dợt, không lông dài 2 mm, dĩnh ngắn, trấu có 3 gân xanh; hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái. n = 9

Rẩy: từ Lạngsơn trở vào; IX.

- Ascending grass; spikelets glabrous (*Panicum reptans* L., *Urochloa reptans* (L.) Stapf.).

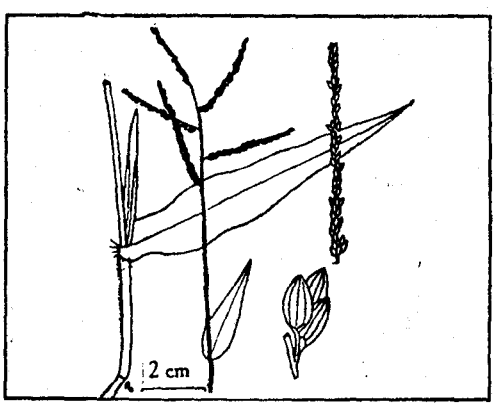

10.376 - Brachiaria brizantha (A. Rich.) Stapf. Vĩthảo tấm.

Cỏ đaniên cao 1 m; thân nằm rồi đứng, có rễ ở mắt. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1,3 cm, có lông; mép ngắn, có lông, bẹ có lông. Gié 3-5; trục có cánh, mang giéhoa cao 5 mm, *trăngtrắng*, dĩnh trên có lông; nuốm tím.

Tr cho giasúc ở Bảolộc; VI.

- Cultivated (*Panicum brizanthum* Hochst. ex A. Rich.).

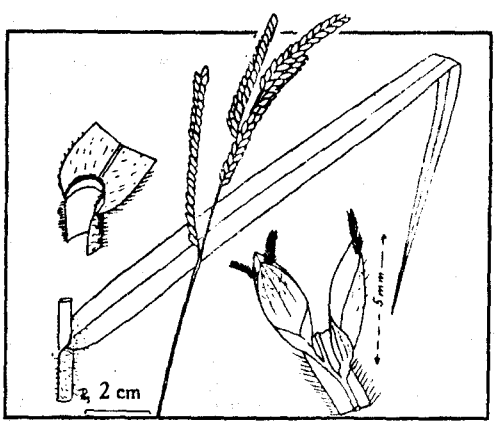

https://nhathuocngocanh.com/

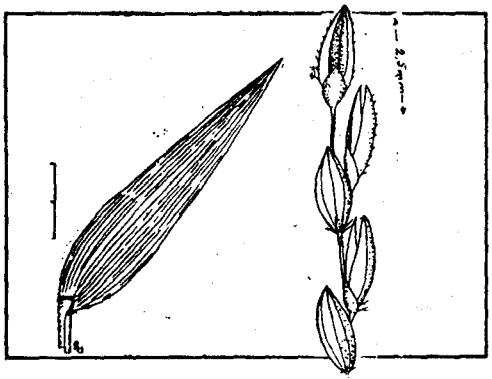

10.377 - Brachiaria villosa (Lam.) Cam.. Vĩthảo lông.

Cỏ *nhấtniên* cao 30-40 cm; thân nằm rồi đứng, *có lông nằm*. Lá có phiến mỏng, dài 5-8 cm, rộng đến 2 cm; bẹ có lông, mép lá một lần lông. Chùm-tụtán có nhánh đứng hay ngang; giéhoa dài 2,5 mm, *timtím*, dĩnh dưới rất ngắn, hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái.

Đất lầy: Đàlạt; X.

- Spikelets 2.5 mm, glume inferior very short (*Panicum villosum* Lam.).

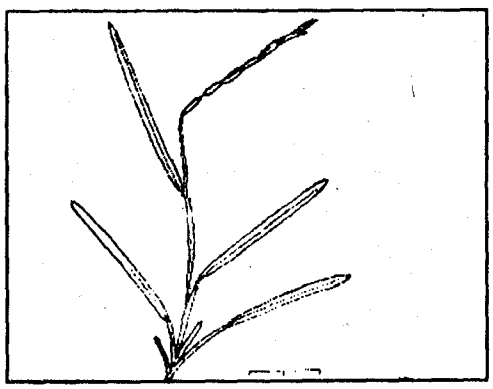

10.378 - Stenotaphrum dimidiatum (L.) Brongn.. Đoãnhào bánnguyệt.

Cỏ nhỏ, *nằm*, có rễ ở mắt, *hay đứng*, cao đến 60 cm, không lông. Lá có phiến hẹp, tà hai đầu, mốcmốc, không lông hay có lông ở đáy bẹ; mép là vài lông. *Gié ở ngọn*, dài 4-5(12) cm, rộng 3-7 mm, ngay hay cong; giéhoa 1-2 hàng, dài 4,5 mm; hoa dưới đực hay lưỡngphái, hoa trên lưỡngphái, nuốm đỏ.

Đảo Hoàngsa.

- Spikes 4-5 cm; spikelets 4,5 mm, 2-flowered (*Panicum dimidiatum* L.).

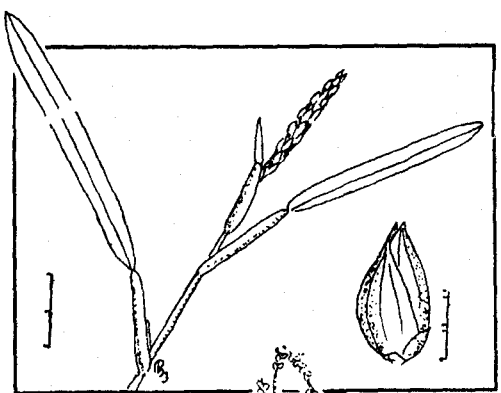

10.379 - Stenoptaphrum secundatum (Walter) O. Ktze. Đoãnhào cạnh.

Cỏ đaniên to; thân tròn, đáy bò; nhánh cao 5-60 cm. Lá hơi songđính; phiến dài 7,5-15 cm, rộng vào 1 cm; bẹ rộng, dẹpdẹp, mép là 1 vòng lông. Gié cao 5-10 cm, nhánh nếu có dài 2 cm; giéhoa cao 4 mm; dĩnh nhỏ, dĩnh trên cao 5-6 mm, xoan.

Xuyênnhiệtđới, gốc Mỹchâu.

- Perennial grass; spikes 5-10 cm long; spikelets 6 mm high (*Ischaemum secundatum* Walter).

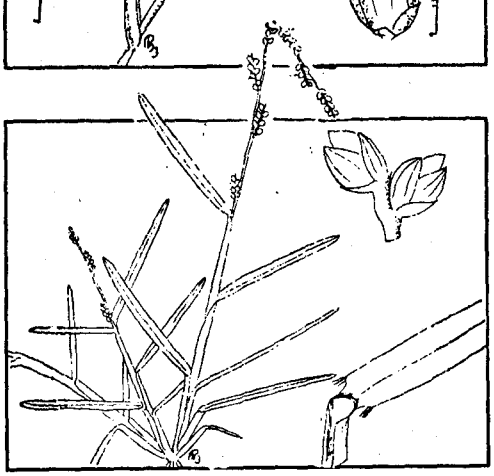

10.380 - Stenotaphrum helferi Munro ex Hook. f.. Đoãnhào Helfer.

Cỏ đaniên có chồi bò; thân cao 30-50 cm, mềm. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 6-12 mm, đầu tà, gần như không lông; mép rất thấp, có lông. Chùm-tụtán *có nhánh ngắn* mang ít giéhoa cao 4-5 mm, *gần như tròn*; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Phùsa trên bùn hay cát miền T. **S. micranthum** (Desv.) Hubb.(*Ophiurella micrantha* Desv., *S. subulatum* Trin. có ở đảo Hoàngsa.

- Perennial; panicles; spikelets ovoid, 4-5 mm long.

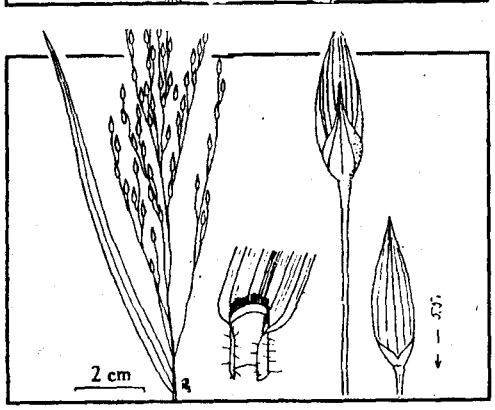

10.381 - Panicum miliaceum L. Kê, Kê trồng; Proso Millet, Common Millet, Hog Mil; Millet.

Bụi cao *đến 1,2 m, nhấtniên*, đáy có rễ to, cứng; lóng dài 10-25 cm, mắt có lông. Phiến dài 20-25 cm, rộng 1-2,5 cm; mép có lông, bẹ dài, có lông dài đứng. Chùm-tụtán thưa hay rất dày, trục chánh như nhánh; cong dài; giéhoa dài *4-5,5 mm*, dĩnh dưới có mũi nhọn; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái, nuốm tím đen. *Dĩnhquả trắng*.2n = 36,72.

Nhiều thứ trồng ở vùng núi, khác nhau ở màu của trấu. Gốc Trung Âuchâu. Hột dùng đắp ungthư; rễ trị đái máu cho phụnữ.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.384 - Panicum repens L.. Cỏ-ống, cỏ Cựa-gà; Torpedo grass.

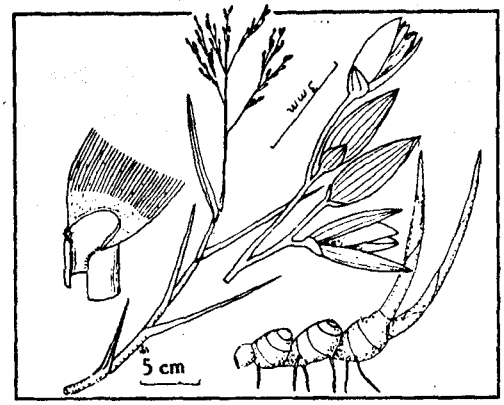

Cỏ đaniên nhờ căn hành ngầm phù tròn thành củ và cho *ngó nhọn, trắng to*; thân cao 50-70 cm. Lá có phiến không lông, *xanh mốcmốc* mặt trên, xanh đậm mặt dưới; bẹ có rìa lông, mép thấp, rìa lông. Chùm-tụtán; giéhoa xanh rồi trắng, cao 3 mm.2n = 36,40,45,54.

Bờ ruộng, sân cát.,vùng nhiệtđới, 0-200 m; I-XII. Trẻ-em dùng ngó nhọn "đá-gà". Căn hành trị viêm, kinhnguyệt bấtthường.

- Perennial grass with developed rhizome; leaves glaucous green.

10.385 - Panicum bisulcatum Thunb.. Kê hoa-nhọn.

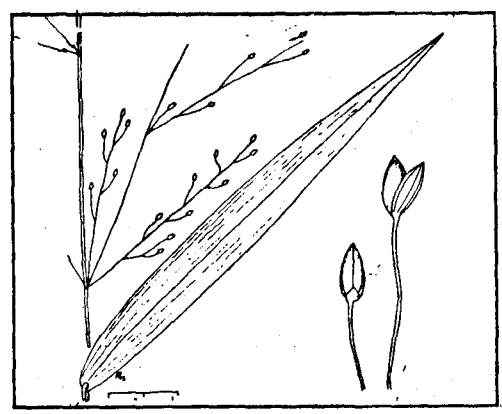

Cỏ đaniên; thân nằm rồi đứng, cao 60-90 cm, mắt không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 7-15 x 0,4-1,2 cm, bẹ có lông, bìa rìa lông dài, mép có lông. Chùm-tụtán rộng, cao 10-12 cm, rộng 10-12 cm, nhánh như chỉ, 1 vài mỗi mắt; giéhoa 2,5 mm, xanh, *xoan nhọn*, có lông thưa; dĩnh dưới 1-3 gân, dĩnh trên 5 gân; hoa trên luỡngphái, trấu láng, màu rơm.

Sapa; VII.

- Ascending perennial grass; spikelets 2.5 mm long, puberulent (*P. acroanthum* Steud.).

10.386 - Panicum amoenum Bal.. Kê duyên.

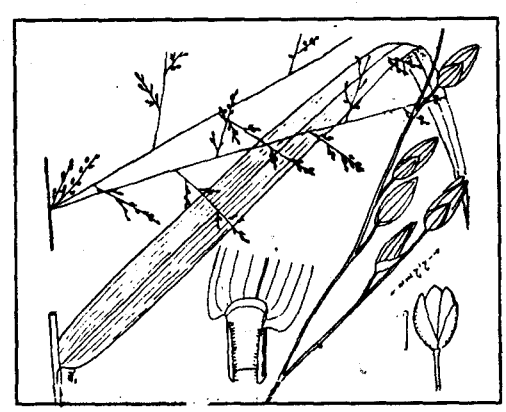

Cỏ cao 60-80 cm; thân to 3-4 mm, lóng dài. Lá có phiến thon hẹp nhọn, to 10-17 x 0,8-1,4 cm, đáy tròn, có lông mịn; mép nguyên, thấp (0,5 mm), bẹ rìa lông. Chùm-tụtán cao 40-50 cm, nhánh gắn 45-60 vào trục, *mảnh, dài 15-18 cm*; giéhoa cao 1,5-2 mm, lục ôliu, không rụng.

Dựa suối: Bavì; IX, 9.

- Grass to 80 cm high; spikelets 1.5-2 mm, greenish.

10.387 - Panicum smithii Rahman. Kê Smith.

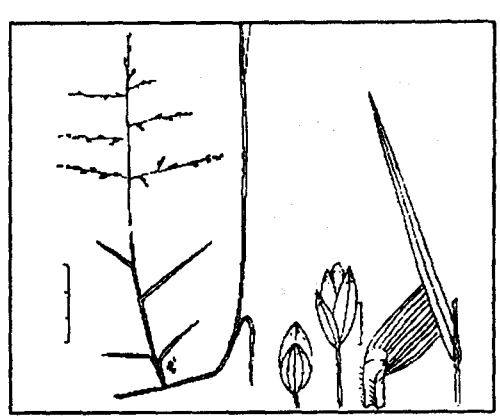

Cỏ có chồi, *bò dài* 15-35 cm, to 1-2 mm, mắt không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 4-8 x 0,3-0,5 cm, không lông; mép cao 1 mm, bẹ có bìa rìa *lông đáy phù*. Chùm-tụtán cao 5-15 cm; nhánh *thẳng góc* vào trục, dài 3-7 cm; giéhoa cao 2 mm, nhọnnhọn, *lục đen*; dĩnh dưới dài bằng 2/3 dĩnh trên, trấu xoan nhọn; baophấn 0,75 mm.

Trên cát, dựa rạch: Lạngsơn; I, 1.

- Creeping grass; spikelets blackish green, 2 mm long.

https://phathuocnamcanh.com/

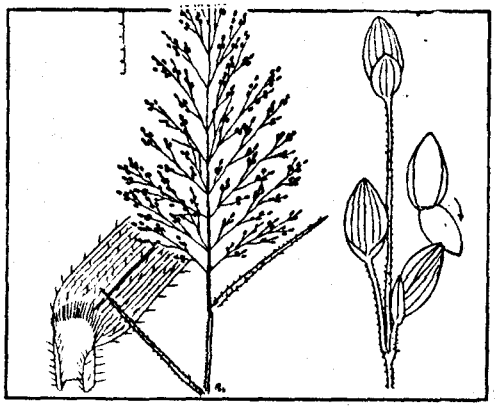

10.388 - Panicum atrosanguineum Hoschst. ex A. Rich.. Kê đỏ-đen.

Cỏ cao 50 cm; thân to 2 mm, *có lông dày*. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 6-8 mm, có lông; bẹ có lông, mép là hàng lông dài 1,5 mm. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh mảnh dài 10 cm, mang nhiều *giéhoa tím* dài 2 mm; dĩnh 5 gân, cao 1 mm; trấu 5 gân, cao 2 mm; hoa thụ có trấu dưới nâu láng, ôm trấu trên.

Dầu-tiếng (Đồngnai); III.

- Grass to 50 cm high, densely pubescent; spikelets violet, 2 mm long.

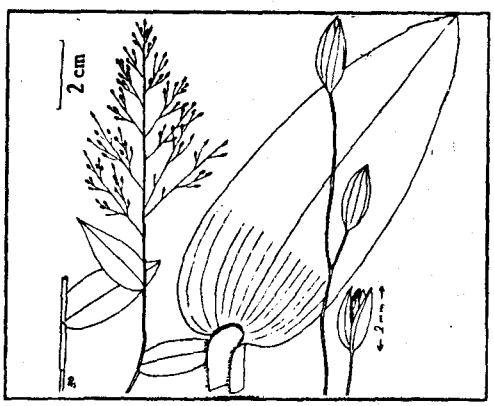

10.389 - Panicum brevifolium L.. Kê lá-ngắn, Chao.

Cỏ mảnh, nằm rối đứng, không lông. Lá có *phiến bầudục*, dài 2-3,5 cm, đáy rộng; mép là một hàng lông ngắn dày, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán cao 5-10 cm, rộng 4-5 cm; giéhoa 2 mm, hơi *có bầu*; dĩnh dưới dài bằng giéhoa, hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái. 2n = 36.

Ven rừng, rừng thoáihóa.

- Ascending grass; leaves elliptic lanceolate, 2-3,5 cm long (*P. hirtifolium* Ridl.).

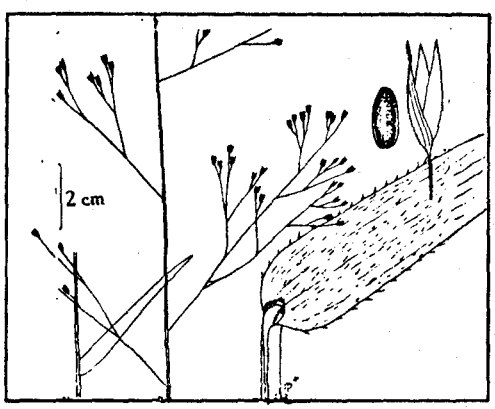

10.390 - Panicum curviflorum Hornem. var. **suishaense** (Hay.) Veldk. Kê hoa-cong.

Cỏ cao 40-60 cm; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến thon, dài 5-7 cm, rộng 2-3 cm, đáy tròn; mép là hàng lông đứng. Chùm-tụtán thưa, nhánh mảnh như chỉ, dài; giéhoa thưa, *tía tím*, dài 3-4 mm, trên cong có lông thưa; dĩnh dưới 5 gân, có mũi dài. Dĩnhquả láng, đen bìa trắng, cao 1,5 mm. 2n = 18.

Trảng, 0-650 m: Bìnhlong; XII-I.

- Ascending grass to 60 cm high; spikelets purple violet, 3 mm long (*P. suishaense* Hay., *P. tenellum* Roxb., *P. trypheron* Schultes, *P. sumatrense* auct., non R. & S.).

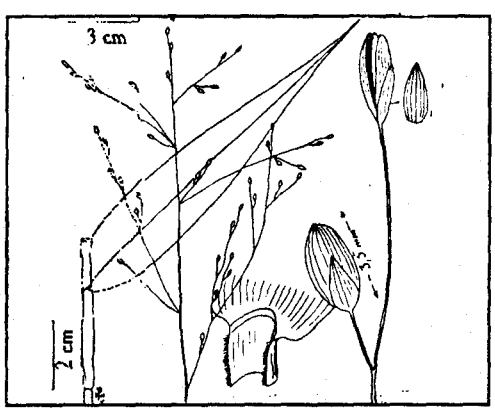

10.391 - Panicum hayatae A. Cam.. Kê Hayata.

Cỏ to, nằm rối đứng, *cao đến 2-3 m*; thân có lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến bầudục, nhọn, dài 10-17 cm, rộng 1,5-2 cm; mép ngắn, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài 15 cm; giéhoa thưa, dài 3,5 mm, dĩnh dài bằng 1/2 giéhoa; trấu đầu tà, gân 9-13.

Ven rừng từ 1.200 m trở lên, B; VII.

- Ascending grass, to 1 m high; panicles to 20 cm high; spikelets 3.5 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

10.392 - Panicum hydaspicum Edgw. Kê thủy-giá.

Bụi cao 40-60 cm; thân có *lông mềm*. Lá có phiến thon hẹp nhọn, to 10-15 x 1 cm, không lông; bẹ có lông mềm. Chùm-tụtán rộng, thưa, to 20 x 10 cm, cọng như chỉ; giáhoa 2 mm, *timtím*, trên cọng dài 8-10 mm; dĩnh bằng 1/3-1/2 giáhoa, 5 gân, không lông; dĩnh trên 5-7 gân, trấu không lông; hoa dưới có trấu cứng, ngà láng, dài 1,7 mm.

Trên vôi: Chợgành; IX.

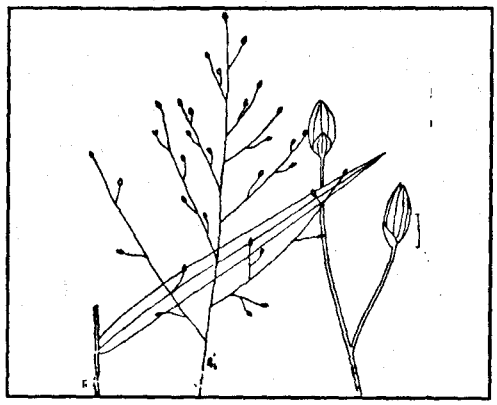

- Tuft 60 cm high, softy pubescent; spikelets violaceous, 2 mm long.

10.393 - Panicum longiloreum M. Rahman. Kê phuớng-dài.

Thủysinh đaniên; thân dài đến 2,2 m, hơi dẹp, có rễ ở mắt. Lá có phiến dài đến 10-35 cm, không lông; bẹ dẹp, không lông, mép lá rìa lông. Chùm-tụtán cao đến 35 cm; giáhoa dài 2,2-2,5 mm, không lông; dĩnh dưới ngắn 4-6 lần hơn dĩnh trên; trấu 9 gân, trấu trên dài 1,7 mm, bầudục, láng; hạt trong hai trấu, xoan.

Ruộng lúa nổi: Longxuyên.

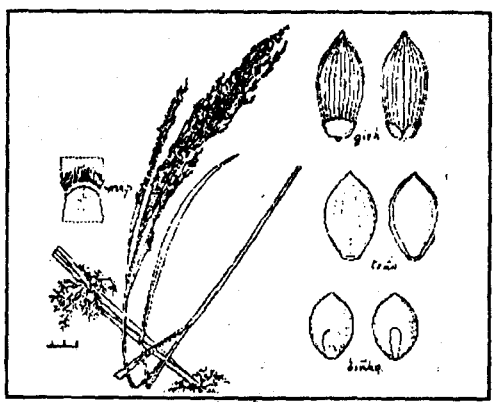

- Hydrophytic grass to 2.2 m long; spikelets 2.2-2.5 mm long.

10.394 - Panicum paludosum Roxb.. Kê nước.

Cỏ đaniên có thân bò hay *nổi*, xốp; lóng to 7-10 mm, dài 8-12 cm, có rễ ở mắt. Lá có phiến hẹp, dài 20-30 cm, rộng 10-15 mm; mép thấp có lông. Chùm-tụtán dày, cao 10-25 cm, trục nhu nhánh; giáhoa dài 3-4 mm, dĩnh dưới nhỏ, trongtrong, không gân, dĩnh trên 7-9 gân; hoa thụ có trấu ngắn, ngàngà. 2n = 54.

Vùng ngập, 0-1650 m: Đàlạt. *Dạng giống P. repens*. Hạt cho bột dùng làm bánh ở Ấnđộ.

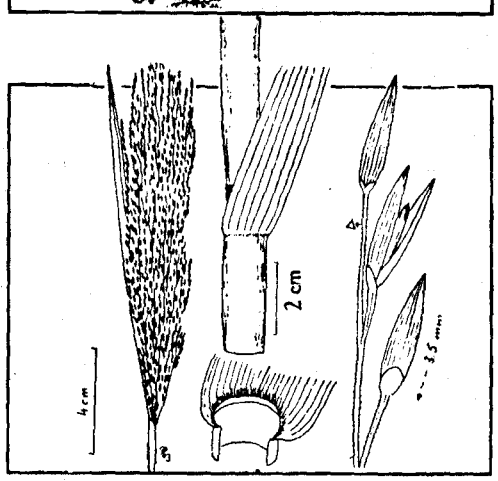

- Perennial hydrophyte; spikelets 3-4 mm long.

10.395 - Panicum luzonense Presl. Kê Luzon.

Cỏ *nhấtniên*, cao đến 65 cm; thân nằm ở đáy. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 8-12 mm, có ít lông; bẹ có lông, mép là một lằn lông dày. Chùm-tụtán cao 20 cm; nhánh vào 10 cm, có lông; *giáhoa timtím*, cao 1,5-2,2 mm; dĩnh dưới bằng 1/2 giáhoa, dĩnh trên timtím, 7 gân; hoa trên lưỡngphái. 2n = 18.

Huế, Bìnhlong, 0-1.200 m; I.

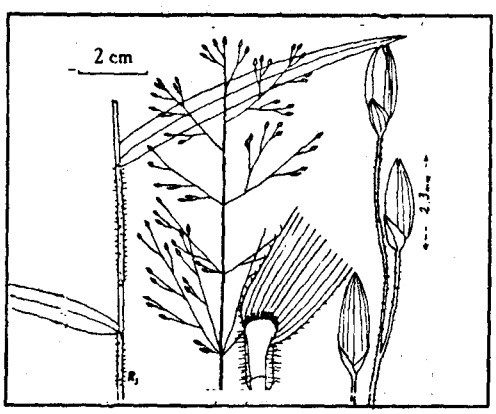

- Annual grass to 65 cm high; spikelets violaceous, 1.5-2.2 mm long (*P. cambodiense* Bal.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.396 - Panicum maximum Jacq. Kê to; Guinea grass; Herbe de Guinée.

Bụi dày, cao đến 1,7 m; lóng cứng, to 4-5 mm, mắt có lông. Lá có phiến dài 30-60 cm, rộng vào 12 mm, dày; bẹ dài 15-30 cm, có lông ở đáy, mép là một hàng lông dài. *Chùm-tụtán to đứng ở ngọn*, mang nhánh đơn, mọc chụm, dài đến 16 cm; giêhoa xanh tươi, dài 2,5 mm, dĩnh dưới cao 1 mm. n = 16,32,36..40..64.

Phổbiến dựa lộ và trảng,0-1.000 m, gốc T. Phi; vào nước ta vào 1.900; VI-XII. Pháthoa dùng làm chổi tốt.

- Tuft to 1.7 m high; ample panicles, spikelets green 2.5 mm long.

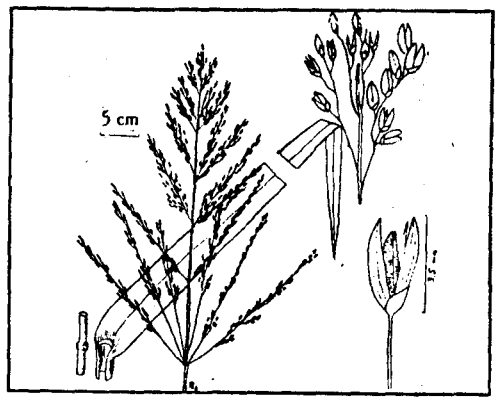

10.397 - Panicum antidotale Retz.. Kê nhỏ; Little Millet, Brown corn Millet.

Cỏ cao đến 1 m, thành bụi. Lá có phiến dài 30-50 cm, gắn vào cuống bằng một đoạn trắng; mép là hàng lông; bẹ có lông. Chùm-tụtán cao 20-40 cm; giêhoa 3 mm, *dĩnh đỏđỏ*, dĩnh trên 11 gân; trấu trắng. Dĩnhquả bầudục. n = 7.

Bình và trungnguyên, *nơi nước ngập*: Cầnthơ..; VIII. Bổ, bổ thầnkinh.

- Grass to 1 m high; spikelets 3 mm, glumes reddish, lemmas whitish (*Panicum miliare* Lam.).

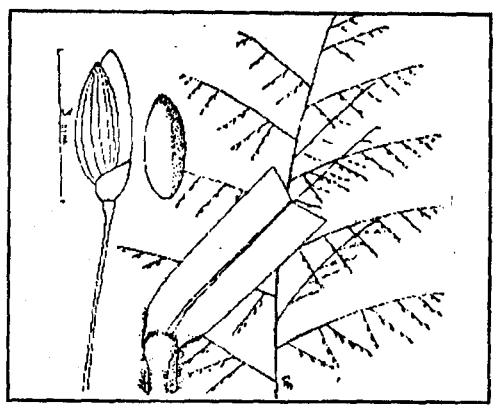

10.397 - Panicum nodosum Kunth. Kê nốt.

Cỏ *mảnh*; lóng như chỉ, dài 10 cm, to 1,5 mm. Lá có phiến thon nhọn, dài 12 cm, rộng 1 cm, ở phần dưới; mép vắng; bẹ bằng 1/2 lóng. Pháthoa rất thưa, cao 20 cm, nhánh chụm ở mắt, mảnh, dài 10-12 cm, có lông mịn; giêhoa dài 2,2 mm, dĩnh *bằng nhau*, màu *rơm tươi*, cao bằng 1/3 trấu

Rừng thưa. **Panicum microanthum** Bal. có thể là loài nầy.

- Slender grass; spikelets 2.2 mm long; glumes equal.

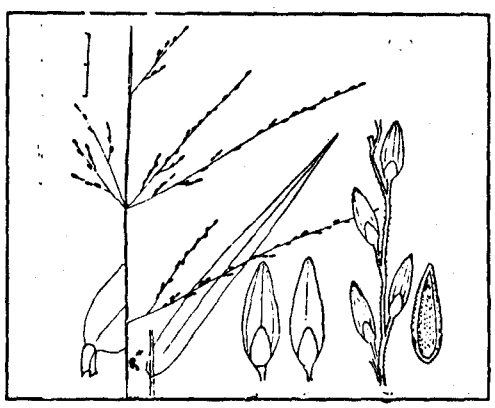

10.397 - Panicum notatum Retz.. Kê quen, Kê núi,

Cỏ đaniên, cao 1,2 m; thân cứng, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến thon, dài đến 15 cm, rộng ở đáy đến 3 cm, *đáy thường hình tim*, bìa có lông như lược, đáy phù; mép vắng. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, nhánh nhiều; giêhoa cao 2,5 mm; dĩnh dưới dài bằng 3/4 giêhoa, 5 gân. 2n = 36, 52, 84.

Núi từ 400 m trở lên; XI.

- Perennial 1.2 m hight grass; limb cordate at base; spikelets 2.5 mm long (*P. montanum* Roxb.).

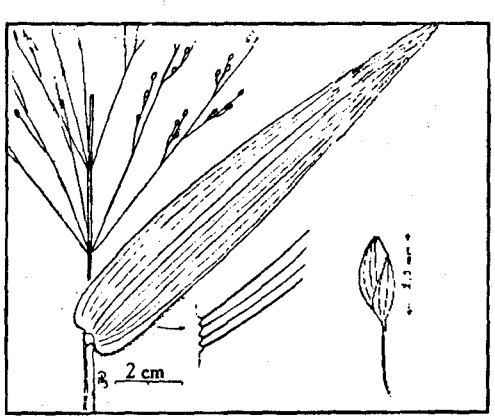

https://nhathuocngocanh.com/

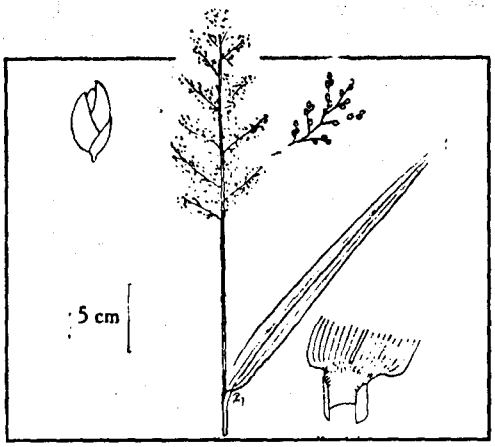

10.399 - Panicum sarmentosum Roxb.. Kê trườn, Cỏ voi.

Cỏ đaniên *trườn, có thế rất dài*. Lá có phiến không hay có ít lông; bẹ có ít lông, mép có lông. Chùm-tụtán hình trụ, cao 10-35 cm, mang nhánh mảnh và rất nhiều giéhoa; giéhoa nhỏ, tròntròn, xanh, dài 2 mm; dĩnh dưới cao 0,4-1 mm; hoa dưới lép. 2n = 36.

Ven rừng,bụi, trảng50-1.200 m, từ Hàbắc vào đến Phúquốc.

- Sarmentous long grass; panicles with numerous small spikelets.

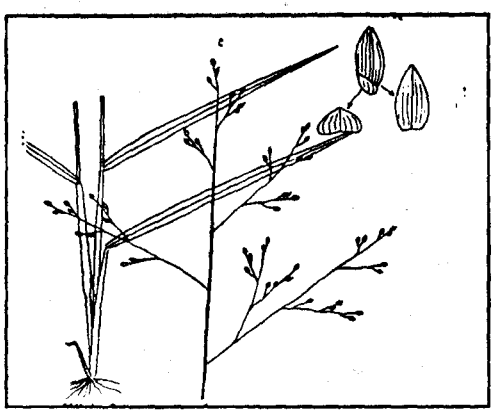

10.400 - Panicum sumatrense Roth ex R. & S.. Kê Sumatra.

Cỏ đứng cao 30-70 cm, đáy đứng hay nằm. Lá có phiến thon vào 8 x 0,4 cm, chót nhọn; mép và bẹ không lông; mắt không hay có lông. Pháthoa 7-26 x 4-7 cm, mang nhánh mảnh, thưa; giéhoa xoan,dài 3-3,5 mm; dĩnh dài bằng 1/3 trấu; trấu 7 gân.2n = 14,36,40,54.

Ven rừng, trảng, 0-1.500 mật ăn ở Ấn, cho phụnữ lạnh sau sanh.

- Glumes and lemmas 7-nerved (*P. psilopodium* Trin, *P. miliare* auct. non Lamk., Schmid).

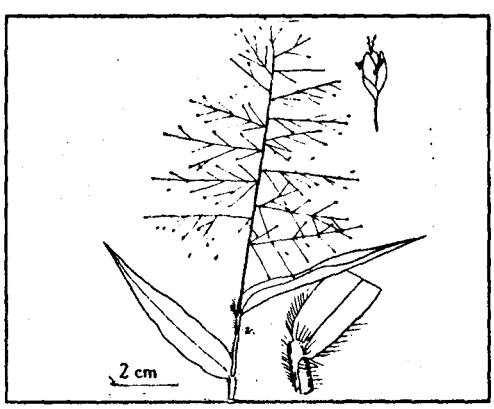

10.401 - Panicum trichoides Swartz. Kê tóc.

Cỏ đáy nằm, cao 15-80 cm, *nhấtniên*. Lá có phiến thon nhọn, dài 4-7 cm, rộng 1 cm; bẹ có nhiều lông, mép thấp có lông cao. Chùm-tụtán mang nhiều nhánh mảnh như chỉ; *giéhoa rất nhỏ* (không đến 1 mm) và nhiều; hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.2n = 18.

Sân, vườn, vào mùa mưa: vùng Sàigòn. Gốc nnhiệtđới Mỹchâu.

- Annual grass; spikelets less than 1 mm long.

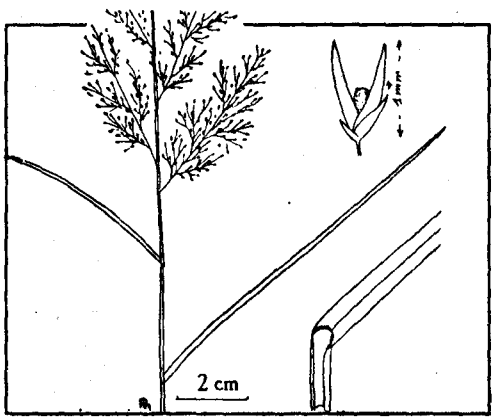

10.402 - Panicum humile Nees ex Steud. non Thunb ex Trin. Kê cao.

Bụi *nhấtniên*; thân mảnh, cao 60 cm. Lá có phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 3-4 mm; mép là một lần lông. Chùm-tụtán nhiều nhánh mảnh như chỉ; *giéhoa 1-1,5 mm*, trấu dưới nhỏ; hoa trên luỡngphái. Dĩnhquả xoan, đầu tà.

Đê, ruộng, *đất trồng trên cát*: Biênhòa.

- Annual tuft, 60 cm high; spikeltes numerous, small (*Panicum walense* Mez, *P. austroasiaticum* Ohwi).

https://nhathuocngocanh.com/

10.403 - Panicum trypheron Schultes.

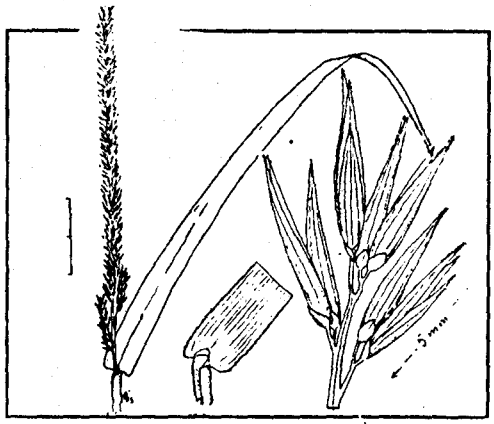

10.404 - Hymenachne acutigluma (Steud.) Gilliland. Mồm mõ.

Cỏ nổi; thân có lóng dài 10-18 cm, rộng 4-6 mm. Lá có phiến dài 20-25 cm, rộng 1,5-2 cm, đáy hình tim; bẹ không lông, mép ngắn. *Chùm-tụtán hình trụ*, cao 20-25 cm, nhánh dài 3-5 cm; giéhoa cao 5 mm, *thon nhọn*; dĩnh trên và trấu dưới nhọn, trấu trên vẫn mỏng.

Ao, dựa rạch: Sàigòn; X.

- Floating hydrophytic grass; spikelets lanceolate, 5 mm long (*Panicum acutigluma* Steud., *H. pseudo-interrupta* C. Muell.).

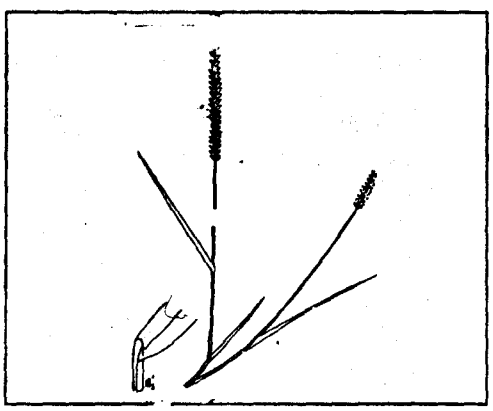

10.405 - Sacciolepis angusta Stapf.. Bấc hẹp.

Cỏ nhỏ, đứng, cao 10-15 cm. Lá có phiến hẹp dài 4-6 cm, rộng 2-3 mm; mép mỏng, cao, không lông, bẹ không lông. Phátho hình trụ (nhánh ốp vào trục) cao 1,5-*4 cm*, rộng 3-4 mm; giéhoa dài 2-2,5 mm, nhóm 2-3; dĩnh 2 rìa lông cứng, hơi bầu.

0-1.500 m: BTN.

- Panicles 1.5-4 cm long; spikelets 3-4 mm long

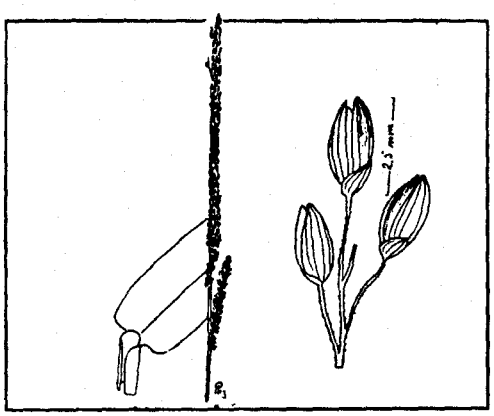

10.406 - Sacciolepis aurita (Nees) A. Cam.. Bấc tai.

Cỏ đaniên, đứng, cao đến 1,8 m, không lông. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1-2,5 cm, đáy có tai; mép mỏng, nguyên, bẹ không lông. Phátho hình trụ cao 15-30 cm, có nhánh dưới dài, hơi riêng; giéhoa thon dài cao 3,5 mm; dĩnh trên bằng trấu.

Khánhhoà, Sàigòn.

- Perennial grass; panicles 15-30 cm long; spikelets 3.5 mm (*Panicum auritum* Presl ex Nees).

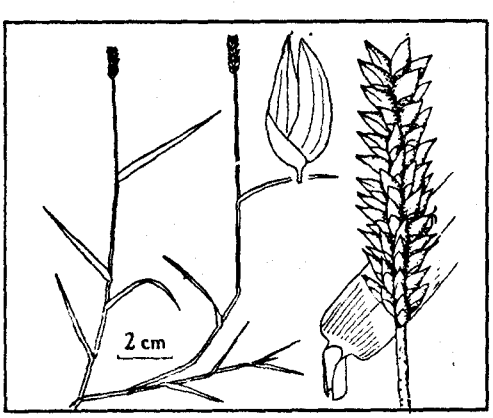

10.407 - Sacciolepis indica (L.) Chase. Bấc nhỏ, Bấc Ấn.

Bụi *nhấtniên*, cao 10-80 cm. Lá có phiến hẹp, dài 3-10 cm, rộng 4-5 mm; mép ngắn; bẹ không lông. Chùm-tụtán hình trụ dài; giéhoa *xanh ve-chai*, dài 2,5-4 mm; trấu bằng dĩnh trên; nuốm tím.

Sân cát, dựa lộ; XII-III. Giéhoa to hơn ở *S. angusta*.

- Panicles 1-2 cm long; spikelets green, 2.5-4 mm long (*Aira indica* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.408 - Sacciolepis interrupta (Willd.) Stapf. Bấc giándoạn.

Cỏ đaniên *thủyinh*, có chối ngầm, mắt có nhiều rễ sáivị. Lá có phiến dài đến 30 cm, rộng 6-12 mm, mềm; bẹ không lông, mép là phiến mỏng. Chùm-tụtán hình trụ, đáy thường *giándoạn*; giêhoa xanh *ve-chai*, dài 4-4,5 mm; dĩnh dưới bằng 1/3-1/4 giêhoa; nuốm đỏ đậm.

Dựa mương, xẻo, bưng, bìnhnguyên, thành hộiđoàn.

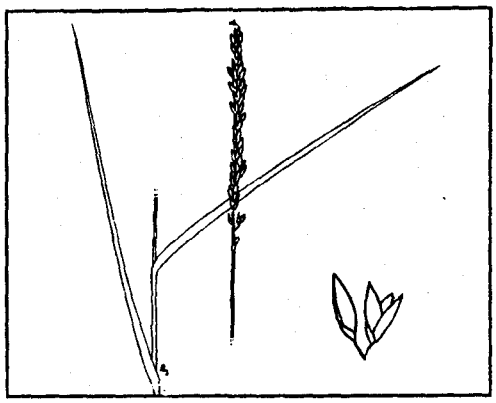

- Hydrophyte; panicles interrupted at base; spikelets 5-5.5 mm long (*P. interruptum* Willd.).

10.409 - Sacciolepis myosuroides (R. Br.) A. Cam.. Bấc đuôi-chuột.

Nêthựcvật đứng cao 1 m. Lá có phiến dài đến 20 cm, rộng 3-6 mm, nhám, ở đáy có lông dài; bẹ không lông, mép gần như vắng. Pháthoa hình trụ cao 10-20 cm, to 3-4 mm; giêhoa tròn, to 1-1,5 mm, dĩnh dưới dài 0,3-1 mm. 2n = 36.

Ruộng , 0-1.500 m; XII.

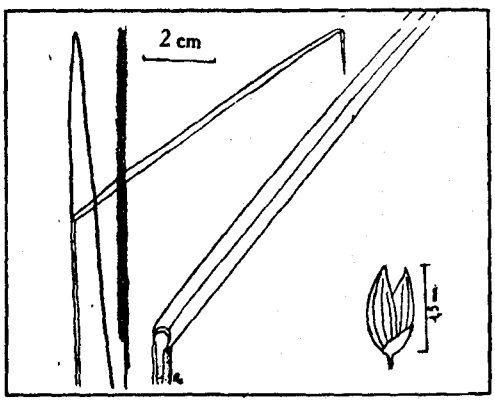

- Panicles cylindrical to 20 cm long; spikelets 1.5 mm long (*Panicum myosuroides* R. Br.).

10.410 - Sacciolepis polymorpha A. Chase. Bấc đahình.

Cỏ *đaniên có chồi bò* dài; thân cao 1,2 m. Lá 2có phiuến dài 20-30 cm, rộng 1 cm; mép mỏng, ngắn, nguyên, bẹ không lông. Pháthoa hình trụ, cao 15-30 cm, với nhánh dưới thường tách ra; giêhoa cao 2,5 mm, trấu dưới ngắn hơn dĩnh trên.

Bìnhnguyên. Có nhiều var.

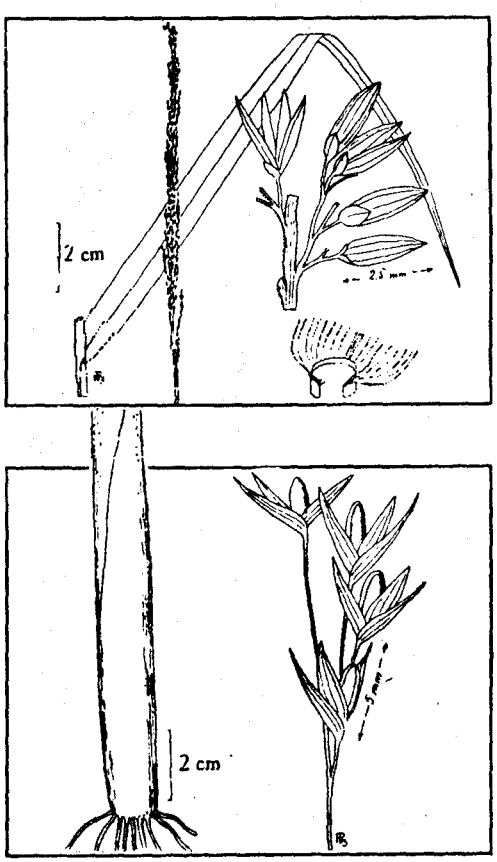

- Perennial; panicles interrupted; spikelets 2.5 mm long.

10.411 - Ichnanthus harmandii A. Cam.. Lộthảo Harmand.

Cỏ *thủysinh to, cao đến 2,5 m*, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 60-90 cm, rộng 2-4 mm; mép ngắn, có lông dày, dài, bẹ có lông ở trên. Chùm-tụtán rộng, *cao đến 1,2 m*, nhánh dài 25 cm; giêhoa cao 5 mm, thon, dẹp theo hông; dĩnh 7 gân, có mũi dài; hoa dưới lép; hoa trên có trấu ngà, láng.

Đầm: Gougah, Lộcninh.

- Limnophyte to 2.5 m high; panicles 1.2 m high.

https://nhathuocngocanh.com/

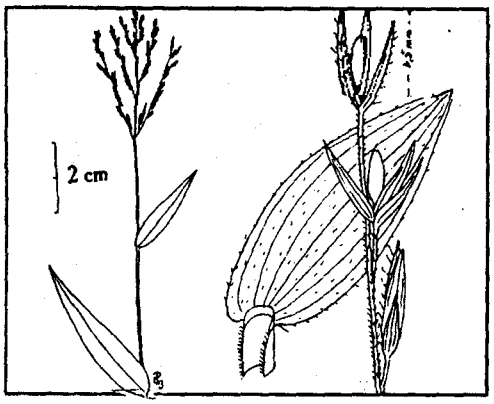

10.412 - Ichnanthus vicinus (F.M. Bail.) Merr.. Lộthảo gần.

Cỏ đaniên cao 60 cm; thân nằm rồi đứng; lóng ngắn. Lá có phiến bầudục thon, mỏng, phẳng, có lông, dài 5-15 cm, đáy bấtxứng; mép ngắn, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán cao 10-20 cm, thường tạt; nhánh có lông; giéhoa thon, dẹp theo hông, dài 4,5 mm; dĩnh 3 gân; hoa dưới lép hay đực; hoa trên thụ có 2 phụbộ dính vào trấu. Dĩnhquả láng, ngà, bầudục, cao 2,2 mm.

Hộiđoàn ven rừng, đường mòn, đến 1.500 m.

- Perennial 60 cm high; spikelets 4,5 mm long (*Panicum vicinum* F.M. Bail., *I. pallens* auct. non Munro).

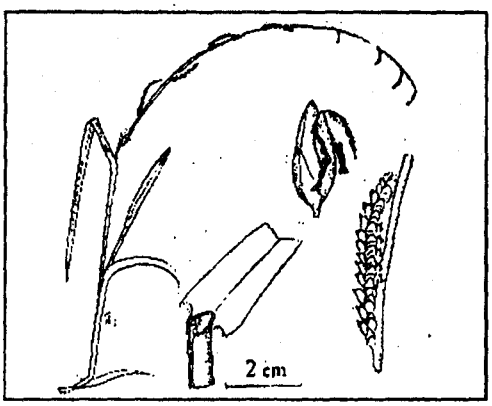

10.413 - Setaria flavida (Retz.) Veldkamp. Cỏ sâu vàng.

Cỏ cao đến 1,2 m; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 3-7 mm, không lông, đáy có tai rìa lông mịn; mép ngắn, nguyên, bẹ dẹpdẹp. Pháthoa dài, mang *gié ngắn hơn lóng*, ôm trục; giéhoa 2 hàng, dài 2-3,5 mm, láng, *vàng* hay tím.

Lùmbụi, đất hoang, 0-500 m: N.

- Ascending grass; panicles with branches shorter than internodes (*Panicum flavidum* Retz.: *Paspalidum flavidum* (Retz.) A. Cam).

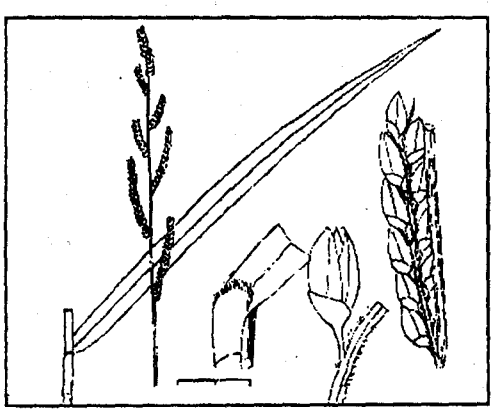

10.414 - Setaria geminata (Forssk.) Veldkamp.

Thân to 2-3 mm, có ít lông ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài vào 12 cm, rộng 5-7 mm, chót nhọn; mép là hàng lông đứng; bẹ dẹpdẹp. Pháthoa cao 20 cm, mang gié đứng, dài bằng lóng, *thường từng cặp*, dài vào 2,5 cm; giéhoa không lông, hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái với 3 tiểunhụy, noãnsào 2 nuốm.

Bờ nước; Sàigòn; XI. Xuyênnhiệtđới.

- Panicles with often geminated branches (*Panicum geminatum* Forssk., *Paspalidium fluitans* Retz., *Paspalidum geminatum* (Retz.) Stapf.).

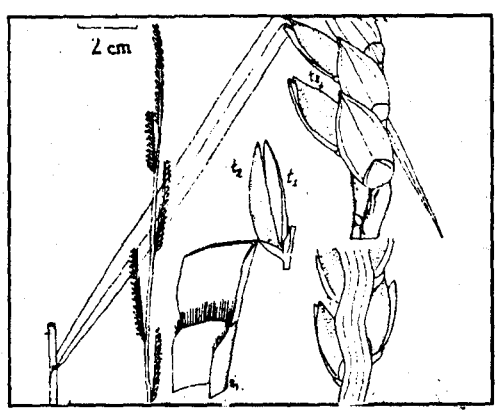

10.415 - Setaria punctata (Burm. f.) Veldkamp. Cỏ-sâu đốm.

Cỏ đaniên *nổi*, cao đến 1,2 m; thân to 1 cm, lóng xốp, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon dài, cứng hay xốp; mép là một hàng lông dày, cao 2 mm; bẹ dẹpdẹp. Chùm, cao 20-30 cm, mang 10-20 *gié dài hơn lóng*, sóng dẹp; giéhoa songđính, có dĩnh nhỏ, trấu dưới mỏng, trấu trên (hoa thụ) dày, có ổ mịn. Dĩnhquả tròn, dẹp.

Đất ẩmlầy, trên bùn, 0-100 m: Nam; I.

- Floating hydrophyte; panicles with branches longer than internodes (*Panicum punctatum* Burm. f., *Paspalidum punctatum* (Burm.f.) A. Cam.).

https://nhathuocngocanh.com/

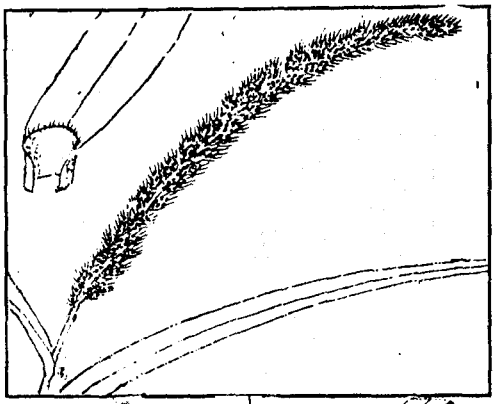

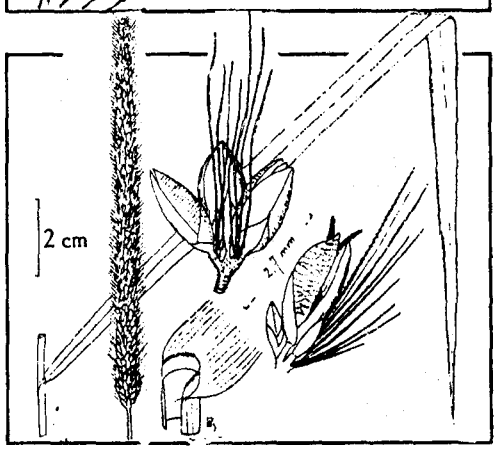

10.416 - Setaria italica (L.) Beauv. Common Millet, Germain Millet, Foxtail Millet; Millet à grappe.

Cỏ cao 0,7-1 m. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 1,5 cm, chót nhọn dài; bẹ không lông, mép là một hàng lông dày, trắng. Chùm-tụtán ở ngọn, hẹp, dài 20-30 cm, rộng 2-3 cm, *xanhxanh*; giéhoa 2-3 mm, tơ 1-3, giéhoa thụ láng.

Tr đến 1.500 m, để lấy dĩnhquả, làm bánh, thế gạo lúc đói, và nhất là để nuôi chim. Gốc Ấnđộ. Dĩnhquả lợitiểu, thuliễm, trị ỉa, đắp trị têthấp, giúp sanh dễ, không đau. Gốc bánnhiệtđới Âu-Á.

- Cultivated (*Panicum italicum* L.).

10.417 - Setaria sphacelata (Schum.) Stapf. & C.E. B.

Cỏ cao đến 2 m; thân hơi dẹp ở đáy. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1 cm; mép cao, có rìa lông, bẹ có lông, dẹpdẹp. Chùm-tụtán như gié cao 20-30 cm, *vàng hay nâu, có tơ phún*; tổngbao do tơ 5-6 mm, trên là một gié thụ và 2-3 lép; giéhoa thụ cao 2,5-3 mm,

Tr cho giasúc, gốc Phichâu.

- Cultivated (*Panicum sphacelatum* Schum.).

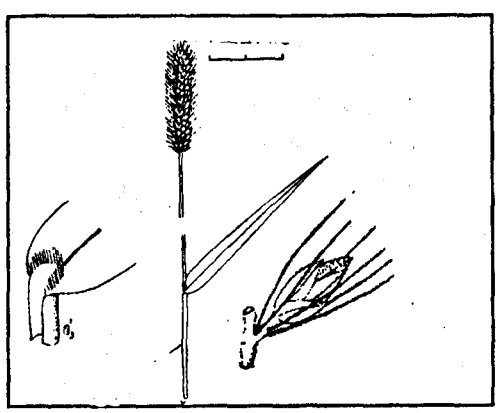

10.418 - Setaria pumila Poir.) Roem.& Schult.. Đuôi-chồn nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*; thân côđộc, cao 30-50 cm. Lá có phiến thon, nhọn, phẳng, không lông, đáy tròn, ôm bẹ; bẹ không lông, mép là một hàng lông dài, đứng. Pháthoa 2-4 cm, rộng 1 cm kể cả tơ; trục đầy lông; giéhoa có cọng 1,5 mm, trăngtrắng, dài 3 mm; tổngbao là *tơ vàngvàng*, dài 3-4 mm.

Sapa, Tuyênquang đến Bìnhtrịthiên.Hạt được ăn ở Phichâu, Ấnđộ.

- Inflorescence with yellow setas [*Panicum pumilum Poir. ex Lamk., P. glaucum* L. (theo Veldkamp, nên bỏ tên nầy, vì có lẽ là *Pennisetum glaucum* (L.) R.Br.), *S. lutescens* (Weigel) Hubb.].

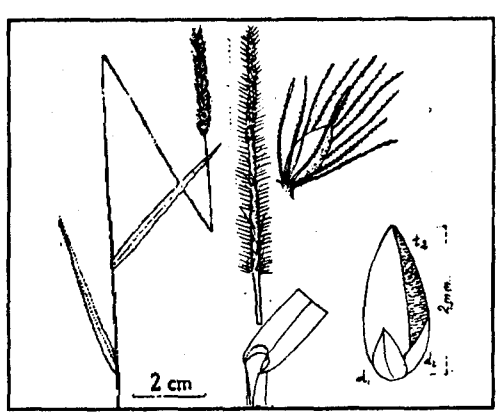

10.419 - Setaria parviflora (Poir.) Kuergelen. Đuôi-chồn; Foxtail.

Cỏ *nhấtniên*, cao 40-50 cm, thân ở gốc to 2-3 mm. Lá có phiến dài 4-5 cm, rộng 3-4 mm; bẹ dài hơn lóng, mép cao 1 mm, có rìa lông. Gié hình trụ dài 3-4 cm, *màu vàng đỏ*; tổngbao 10-12 tơ cứng; giéhoa 2-2,3 mm, dĩnh bằng 1/2 trấu, trấu trên có sọc ngang.

Ruộng khô, dựa lộ, 0-1650 m; X. Hạt được ăn.

- Annual grass; inflorescence reddish yellow (*Cenchrus parviflorus* Poir., *Panicum pallidefuscum* Schumacher).

https://nhathuocngocanh.com/

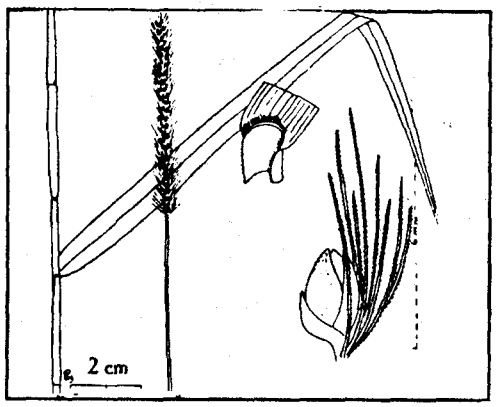

10.420 - Setaria viridis (L.) P. Beauv.. Đuôi-chồn xanh, Đuôi-chó, Sâu-rọm; Foxtail Millet, Green Bristle Grass.

Bụi *đaniên*, cao đến 1 m; lóng to 3-4 mm, bọng. Lá có phiến dài 10-25 cm, rộng 5-15 mm, đáy tròn hay hẹp, chót nhọn; mép ngắn, có lông dày; bẹ không lông. Pháthoa cao 2-15 cm, *vàng rồi xanh*; tổngbao do 2-8 tơ cứng; giéhoa 2 mm, dĩnh trên dài bằng giéhoa, trấu trên láng.

Cỏ dại: Sapa, Bàrịa, vùng Sàigòn, 0-1.550 m; VIII.

- Perennial grass to 1 m high; inflorescence yellowish then green (*Panicum viride* L.).

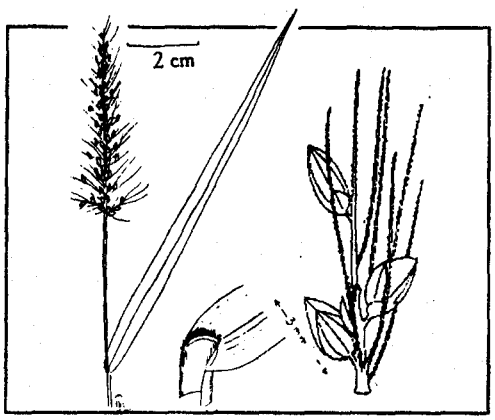

10.421 - Setaria forbesiana (Steud.) Hook. f.. Đuôi-chồn Forbes.

Bụi cao 40-60 cm, khá dày; lóng dài 8-12 cm, dài hơn bẹ. Lá có phiến đứng, dài 10-20 cm, rộng 4-7 mm; mép thấp, có rìa lông. Chùm-tụtán hình tháp cao 6-8 cm, nhánh dài đến 1 cm; giéhoa 3 mm, trên tổngbao là tơ dài.

Càná; XII.

- Tuft to 60 cm high; panicles with 1 cm branches; spikelets 3 mm (*Panicum forbesianum* Nees ex Steud.).

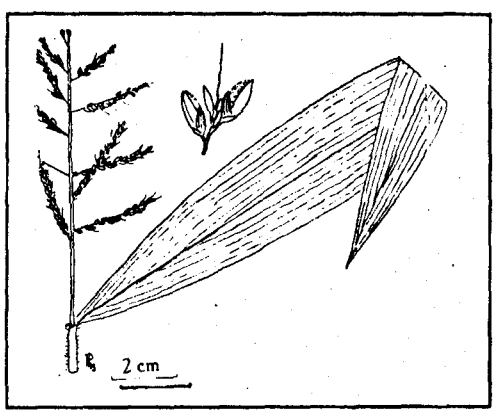

10.422 - Setaria barbata (Lam.) Kunth.. Đuôi-chồn râu.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,5-2 m; thân bò rồi đứng, có lông ở mắt. Lá có phiến *thon, xếp dọc*, dạng lá Tre, có lông thưa, mềm; bẹ có lông. Chùm-tụtán có nhánh dài 3-4 cm; giéhoa *xanh*, dài 2,5 mm, dĩnh dưới ngắn hơn 1/3 giéhoa; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Dựa lộ, vườn, 1-1.800 m; I-XII. Gốc Tây Phichâu. Chồi non ăn được.

- Annual grass; limb plicate; spikelets green, 2.5 mm long (*Panicum barbatum* Lam.).

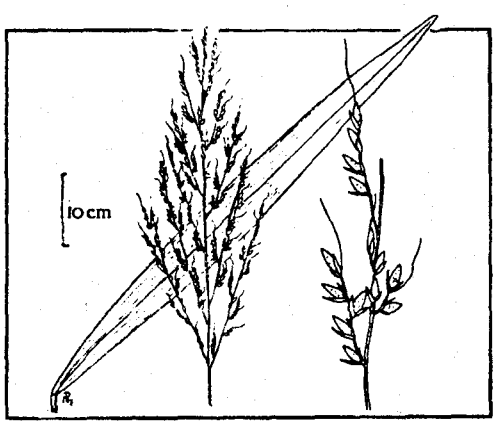

10.423 - Setaria palmifolia (Koen.) Stapf. var. **palmifolia**. Đuôi-chồn tre; Palm Grass.

Cỏ to, *đaniên*, cao đến 2 m, khi gặp bụi, hàng rào. Lá có phiến đặcsắc rộng 3-7 cm, xếp dọc *trông như lá Tre*, không lông; bẹ có rìa lông, mép có lông cứng. Chùm-tụtán cao 30-50 cm, mang nhiều nhánh dài 2-20 cm, xéo; giéhoa không lông, dài 3,5 mm, dĩnh dưới bằng 1/3-1/2 giéhoa. 2n = 54.

Vườn, dựa lộ, rừng dày, nơi rập: BTN. Dùng như trá trị đau baotử, ỉa, cảm, sốt.

- Perennial grass; limb plicate; panicles 30-50 cm high (*Panicum palmifolium* Koen., *S. plicata* (Lam.) T.C. Chase).

https://nhathuocngocanh.com/

10.424 - Setaria palmifolia (Koen.) Stapf. var. **blepharoneuron** (A. Br.) Veldkamp.

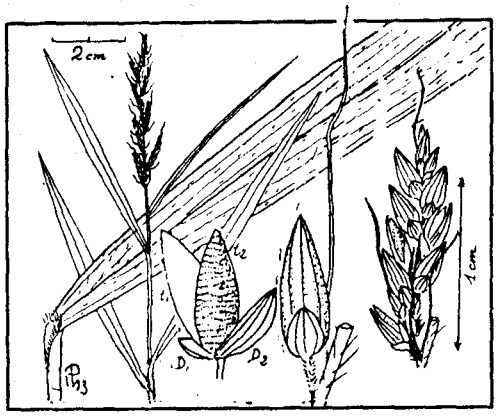

Thứ nầy và thứ trên khác nhau như sau:

- lá rộng 3-12 cm; nhánh pháthoa dài đến 30 cm; trấu dưới hơi ôm (hemiamplexicaule), cao 1,1-2 mm. var. **palmifolium**

- lá rộng 1-3 cm; nhánh pháthoa dài 2-6 cm; trấu dưới ôm (amplexicaule), cao 0,9-1 mm var. **blepharoneuron**

Chồi ăn được; lá làm trà lợitiểu, hoạtnhuận, điềuhòa kinhnguyệt.

10.425 - Setaria verticillata (L.) P. Beauv.. Đuôi-chồn luânsinh; Bur Grass, Rough Bristle-grass.

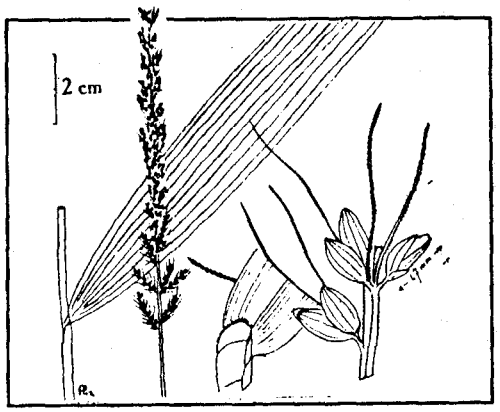

Cỏ nhấtniên, cao đến 1,5 m; thân mang 4-9 lóng. Lá có phiến to, dài 10-30 cm, rộng 2 cm, *phẳng*, mềm; mép cao, có rìa lông; bẹ không hay có lông ngắn. Chùm-tụtán hình trụ ở phần trên, có nhánh dài ở phần dưới; giéhoa cao 1,7-2 mm, dĩnh 5-7 gân. Dĩnhquả bầudục, trắng trong.

Ven rừng, N, 0-750 m; IX. Có lẽ gốc Mãlaiá.

- Annual to 1.6 m high grass; limb 2 cm wide; spikelets 2 mm long (*Panicum verticillatum* L.).

10.426 - Alloteropsis cimicina (L.) Stapf.. Dịthảo rệp.

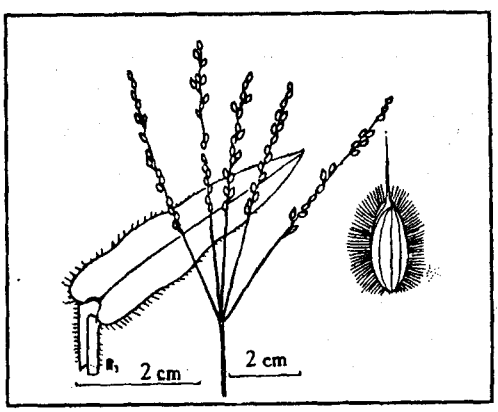

Cỏ *nhấtniên*, bụi cao đến 60 cm. lúc *khô thơm*. Lá có phiến bầudục thon, dài 2-6 cm, rộng 6-8 mm, bìa có lông, đáy hình tim ôm thân; mép ngắn, bẹ có lông. Gié 3-8, dài 5-15 cm; giéhoa từng cặp, xoan rộng, dài 3,5 mm, dĩnh trên bìa rìa lông, *trấu trên nhăn, có lônggai*; nuốm đỏ.

Bờ lộ, đồng cỏ, bìnhnguyên, đến 400 m.

- Annual to 60 cm high grass; inflorescence with 3-8 branches; upper lemma awned (*Milium cimicinum* L.).

10.427 - Alloteropsis semialata (R. Br.) Hichc.. Dịthảo cánh.

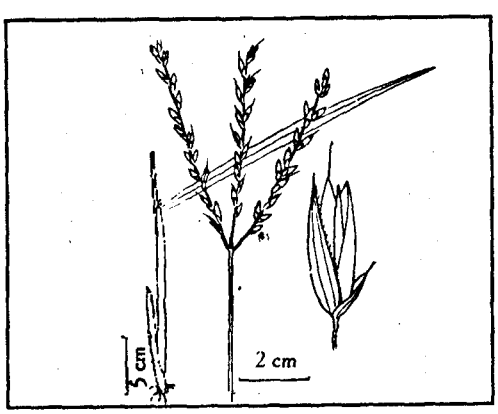

Cỏ *đaniên*, cao đến 1 m, thành bụi dày. Lá có phiến *hẹp*, dài 20-30 cm, rộng 4-6 mm, không hay có lông; mép có lông. Pháthoa với 3-5 gié đứng, cao 6-12 cm; giéhoa 6 mm, 2 hoa; dĩnh trên rìa lông; trấu trên có *lônggai* ngắn. 2n = 54

Sinhcảnh hở, trung và caonguyên.

- Perennial grass; limb narrow; upper glume ciliated (*Panicum semialatum* R. Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

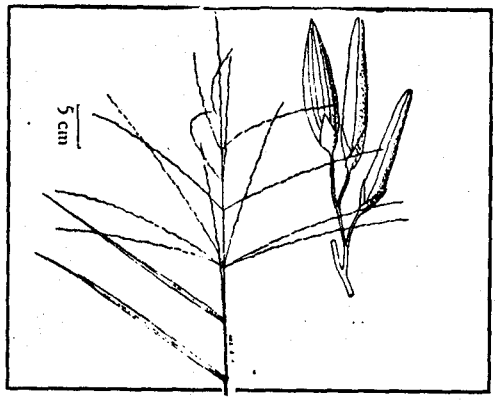

10.428 - Ottochloa nodosa (Kunth) Dandy. Tôthảo.

Cỏ cao đến 1,8 m, đáy bò; thân mảnh. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 5-10 mm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 10-25 cm; nhánh gắn chụm, dài đến 20 cm; giéhoa nhỏ, dài 2,5-3 mm, dẹp; *dĩnh ngắn* bằng nhau; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái.

Ven rừng, rừng mới đốn đến 1.000 m.

- Ascending grass to 1.8 m; panicles with to 20 cm long branches; spikelets 2.5-3 mm long (*Panicum nodosum* Kunth, *Hemigymnia arnottiana* Nees ex Stapf., *H. multinodis* Stapf.).

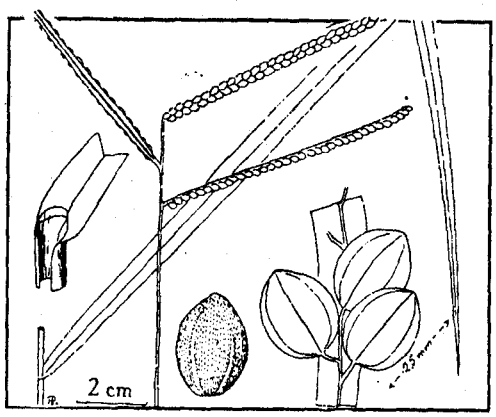

10.429 - Paspalum commersonii Lamk.. Cỏ trứng, San trứng.

Cỏ *đaniên*, cao đến 1 m. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 4-10 mm; mép ngắn, bẹ không lông. *Gié 3*(9), dài 2-8 cm, *sóng dẹp*; giéhoa 2 hàng, không lông, gần như tròn, dài 2-2,8 mm, dĩnh trên và trấu dưới 5 gân, nuốm đỏ. n = 20; 2n = 60.

Nơi ẩm đến 1.600 m.

- Perennial to 1 m high grass; spikes 3(9) to 8 cm long.

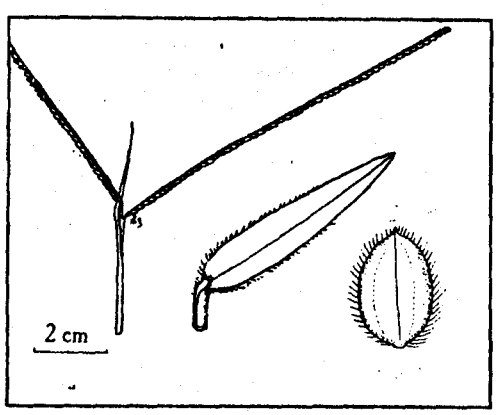

10.430 - Paspalum conjugatum Berg.. San cặp; Sour grass, Buffalo grass; Herbe créole, Herbe sure.

Cỏ thấp (60 cm), có chồi, *nhất hay đaniên*. Lá có phiến có lông ở mặt dưới và bìa; mép là một hàng lông. Pháthoa có *2 nhánh ngang dài 7-12 cm*, gắn gần như một điểm, dẹp, mang giéhoa hai hàng, có lông ngắn, dài 1,5-2 mm, *trắngtrắng*; một hoa lép và một hoa lưỡngphái.

Ruộng, đất ẩm, bìnhnguyên; I-XII. Dùng như trà trị mệt, sốt, cúm, sưng phổi.

- Annual or perennial grass; inflorescence with 2 long branches; spikelets whitish.

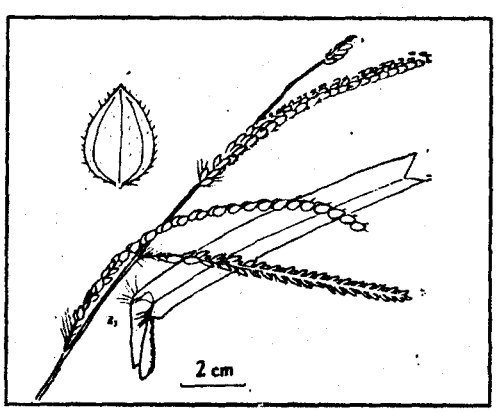

10.431 - Paspalum dilatatum Poir.. San dẹp; Dallis grass, Broad-scaled Paspalum.

Cỏ to, cao 90-150 cm, thân tròn, láng. Lá có phiến mỏng, dài 30-60 cm, rộng 5-15 mm, đáy phiến có lông; mép nguyên, bẹ không lông. Phátthoa to, mang *4-7 gié dài 8-12 cm*, cọng hẹp (1,5 mm), đáy có vài lông dài, mang 2-4 hàng giéhoa; giéhoa dài 3-4 mm, bìa có lông mịn.

Dunhập, Tr ở Lâmđồng.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.432 - Paspalum longifolium Roxb.. San lá-dài.

Cỏ *đaniên* cao 1 m. Lá có phiến *hẹp*, dài 30-80 cm, rộng 5-8 mm, có lông ở phía trên; mép ngắn, chẻ hai, bẹ không lông. Phátthoa đứng mang *(3)7-10(12) nhánh dẹp*, dài 5-8 cm, mang *4 hàng giéhoa*; giéhoa dài 1,5-2 mm, có ít lông, xanh hay tím; nuốm đen. Dĩnhquả tròntròn, đen. 2n = 40, 50.

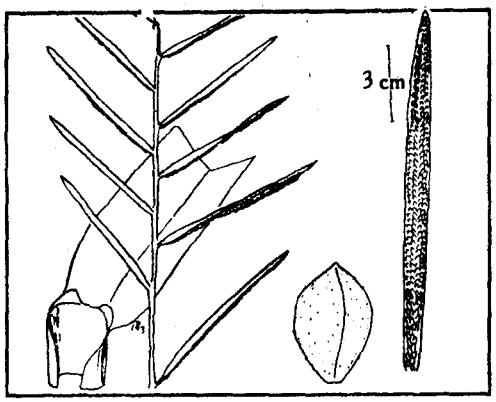

Đất ẩm, bìnhnguyên.

- Perennial to 1 m high; panicles with 7-10 branches bearing 4 rows of spikelets.

10.433 - Paspalum notatum Fluegge. San dấu; Bahia grass.

Cỏ đaniên có *cănhành cứng*, mang rễ to; thân đứng ngắn. Lá có phiến hẹp, dài 20-25 cm; bẹ dài. Phátthoa với *2 gié* đứng xéo, dài 4-6 cm; giéhoa bầudục hay xoan, dài 3-3,5 mm, trấu dưới mỏng.

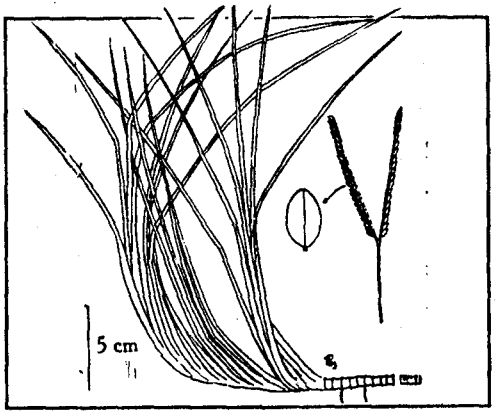

Tr để giữ đất và để lấy cỏ.

- Cultivated.

10.434 - Paspalum orbiculare Forst.. San tròn; Rice grass.

Bụi *đaniên*, cao 40-80 cm, thân hơi nằm ở đáy. Lá có phiến đứng, *hẹp*, phẳng hay xếp hai, dài 20-25 cm, rộng 4-7 mm; mép cao 2 mm. Gié 2-5, xéo, sóng hẹp (1,5-2 mm); giéhoa dài 2 mm, tròndài đến tròn, *gắn theo 3-4 hàng ở giữa sóng*; dĩnh dưới 3 gân, trấu dưới trắng, không gân, ít cứng. 2n = 20, 40, 54, 60.

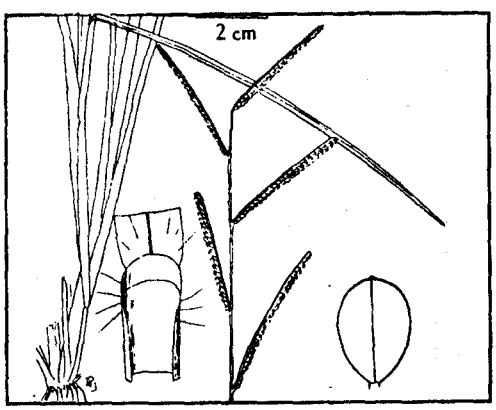

Bảolộc.

- Perennial grass, 40-80 cm high; spikelets inserted in 3-4 row on panicles branches.

10.435 - Paspalum paspaloides (Michx.) Scribn.. San nước; Couch grass, Silt grass, Swamp couch.

Cỏ nhỏ bò và có cănhành. Lá có phiến thon hẹp, nhọn, dài 5-16 cm, rộng 2-6 mm, không lông, hơi mốcmốc; mép ngắn, có 1 vài lông. Phátthoa thường *mang 2-3 nhánh* dài 1,5-6 cm, dẹp, mang *1 hàng giéhoa* ít lông, dẹp, *trắng*, chứa một hoa lép và một hoa lưỡngphái. 2n = 40, 48, 60.

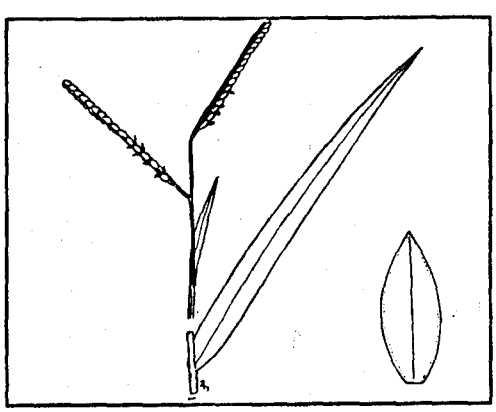

Ruộng, sân cỏ, *nơi ẩm ngập*; I-XII.

- Perennial grass; inflorescence with 2-3 branches; spikelets whitish, inserted in 1 row (*Digitaria paspaloides* Michx., *P. distichum* auct. non L.).

https://nhathuocngocanh.com/

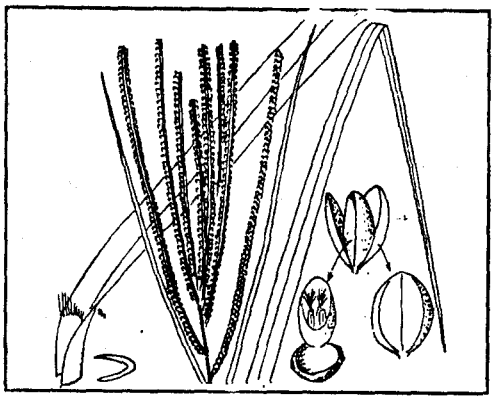

10.436 - Paspalum scrobiculatum L.. San tròn; Water Paspalum, Kodo.

Cỏ *nhấtniên*; thân gần như không nằm, cao 20-50 cm. Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 5-8 mm; mép ngắn rìa lông cao, bẹ dẹpdẹp, có lông thưa. Chùm mang 4-10 *gié đứng, dài 4-10 cm*; giéhoa 2 hàng, dài 3 mm, tròntròn; dĩnh dưới 7 gân; trấu dưới nâu, có 2 gân, cứng; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái. Dĩnhquả tái.

Thôngthường ở nơi ẩmlầy, bìnhnguyên. Dường như hơi độc cho thú và người (Bor: 340).

- Annual grass; inflorescence branches 4-10 cm long; spikelets in 2 rows.

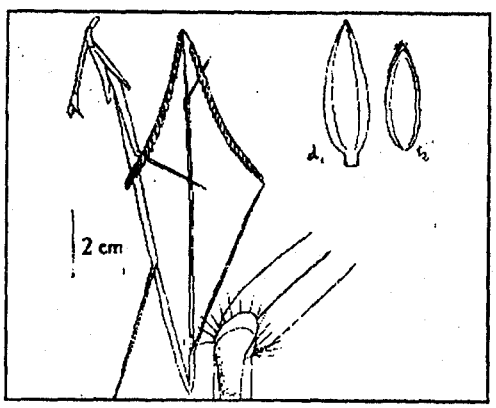

10.437 - Paspalum vaginatum Swartz. Sansát; Seashore Paspalum, Biscuit grass.

Cỏ đanniên có căn hành nằm dài, có rễ ở mắt; thân đứng mảnh, to 1-2 mm, lóng dài 4-6 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 3-10 cm, rộng 1-3 mm; bẹ dài hơn lóng, mép cao, cạnh có lông. *Gié 2*, xụ, congcong, dài 4-5 cm; giéhoa trăngtrắng, không lông, cao 4 mm, thon; trấu giữa không gân giữa.

Đất ẩm, nhất là *vùng nước lợ hay mặn, rừngsác*.

- Brackish or sea water grass; spikelets whitish, 4 mm long.

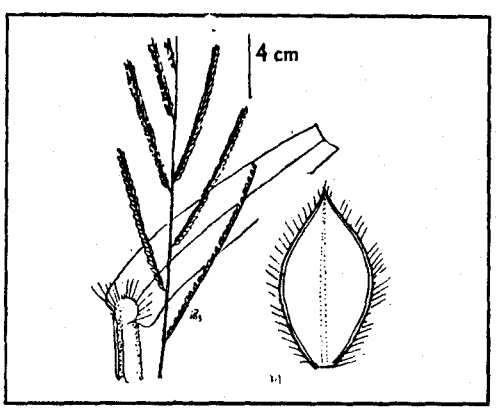

10.438 - Paspalum urvillei Steud.. San Urville; Vasey grass.

Cỏ cao 1-1,5 m; thân hơi dẹp, cứng, láng. Lá có phiến dài vào 20 cm, rộng 1,5-2 cm; mép mỏng cạnh có lông dài, bẹ không lông, dài 20 cm. Pháthoa với *hơn 10 gié* dài 7-8 cm, mang 3-4 hàng giéhoa xanh, dài vào 3 mm, có *rìa lông trắng*.

Đất hoang dựa lộ: Đàlạt; I-VII.

- Grass to 1.5 m high; spikelets 3 mm long, white ciliated.

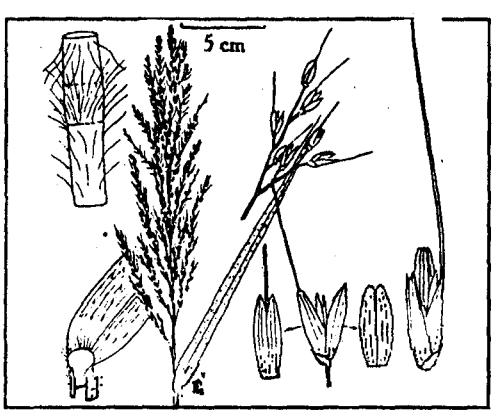

10.439 - Melinis minutiflora P. Beauv.. Mậtkê hoanhỏ; Molasse grass.

Cỏ *đaniên* cao 40-70 cm; thân và lá có *lông trĩn và mùi thơm (cumin) đặcsắc*. Lá có phiến hẹp dài, đáy tròn; mép là hàng lông dài. Chùm-tụtán cao 10-30 cm, mang nhiều nhánh mảnh; giéhoa cao 2 mm; dĩnh trên và trấu lõm, *tía* ở chót; lônggai tía, dài 5-7 mm, trấu trên 7 gân; một hoa lưỡngphái.

Dựa lộ, sân cỏ, trung và caonguyên; VI-XII. Gốc Phichâu

- Perennial fragrant grass; spikelets purple; upper lemma 7-nerved.

https://nhathuocngocanh.com/

10.440 - Rhynchelytrum repens (Willd.) C.E. Hubb. Hồngnhung; Natal grass, Natal red-top.

Cỏ *nhấtniên* cao 70 cm, mềm. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng vào 1 cm, màu mốcmốc; mép là một hàng lông, bẹ có lông. Chùm-tụtán cao 10-15 cm; giéhoa *đầy lông hường đẹp* (có thể trắng); hoa 2, một luỡngphái. Dĩnhquả tròndài. 2n = 36.

Dựa lộ, đất hoang ráo, 1-1.000 m: Vũngtàu, Dilinh, Sàigòn (1972). Gốc N.-Phi.

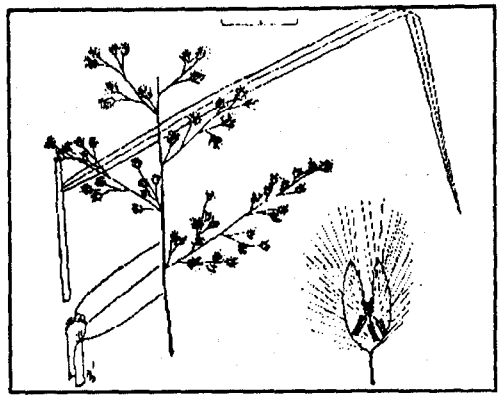

- Annual grass; spikelets pink or whitish long hairy (*Saccharum repens* Willd., *Tricholaena repens* (Willd.) Hitchc., *T. chevalieri* Cam.)

10.441 - Digitaria fibrosa (Hack.) Stapf.. Túchỉnh sợi.

Bụi dày cao 10-30 cm; đáy thân trong *bẹ còn lại như xơ*; lóng mảnh. Lá có phiến hẹp, rộng 2-3 mm, dài 5-15 cm; mép ngắn, cắt ngang, có lông; bẹ có lông. *Chùm 2-3*, đứng cao 4-9 cm, sóng chữ-chi; giéhoa từng cặp, dài 3,5 mm, dĩnh có gân trắng, lông nâu.

Rừng thưa: Cheoreo; VI (hình theo Schmid).

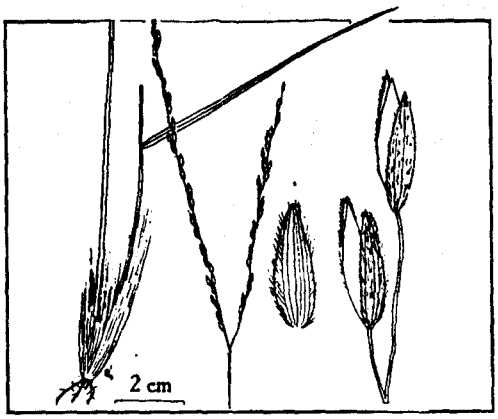

- Tuft 10-30 cm; spikes 2-3; spikelets 3.5 mm long (*Panicum fibrosum* Hack.).

10.442 - Digitaria heterantha (Hook. f.) Merr.. Túchỉnh dịhoa.

Cỏ nằm rồi đứng; thân to 1 mm. Lá có phiến dài 2-6 cm, rộng 2-3 mm, không lông; bẹ không lông. Pháthoa trên cọng cao 10-30 cm; *gié 2,(4)*, dài *6-25 cm*, cứng; giéhoa từng cặp, cao 4 mm, giéhoa có cọng có *lông dài trắng*. 2n = 18.

Ruộng rẩy trên cát, đến dựa biển: Nhatrang, Sàigòn; IV-VI.

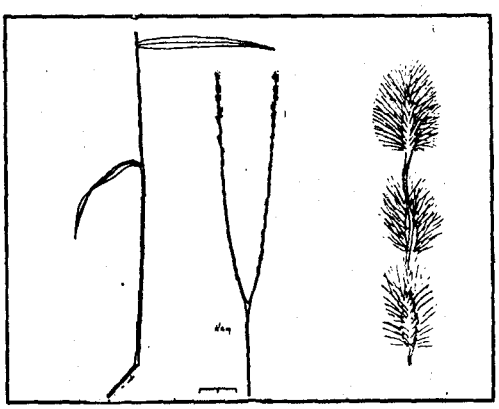

- Ascending grass; spikelets white ciliated (*Paspalum heteranthum* Hook. f., *D. longiflora* Phamh.).

10.443 - Digitaria timorensis (Kunth) Bal.. Túchỉnh đảo-Timor.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 20-40 cm; lóng mảnh, to 0,8 mm, dài 6-7 cm, phù ở mắt. Lá có phiến mỏng, lục tươi, nhọn hai đầu, dài 6-7 cm; mép cao 1 mm. Pháthoa với 2 gié dài 8-9 cm; sóng có 3 cánh; giéhoa từng cặp, *như nhau*, dài 3 mm, cái có cọng có dĩnh dưới 3 gân; nuốm đỏ. Dĩnhquả đầu nhọn.

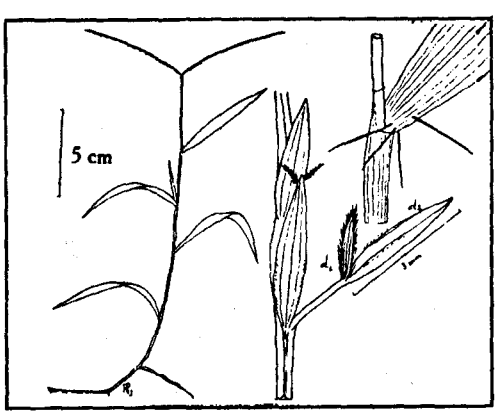

Thôngthường nơi rập, dựa lộ Sàigòn; I-XII.

- Ascending grass up to 40 cm high;spikes 2; spikelets equal.

https://phathuocngocanh.com/

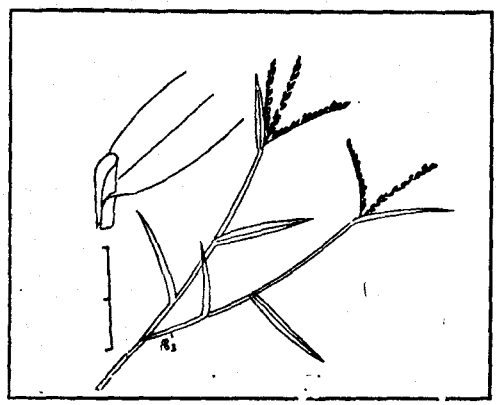

10.444 - Digitaria fucescens (Presl) Henrard. Túchình hung.

Cỏ nhỏ, *bò*; lóng mảnh, to vào 1 mm. Lá có phiến thon hẹp, dài 1,5-2 cm, rộng 2-3 mm, không lông; mép cao, không lông, bẹ không lông. Phátho a với 2-3 gié dài vào 1,5-2 cm; giéhoa dài 2 mm.

Đôngdương.

- Creeping grass; inflorescence with 2-3 branches 1.5-2 cm long (*Paspalum fucescens* Presl).

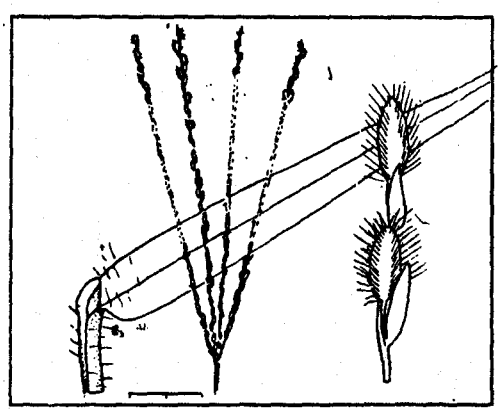

10.445 - Digitaria bicornis (Lam.) Roem. & Sch.. Túchình hai-sừng.

Bụi dày, nhấtniên; thân to 2 mm. Lá có phiến rộng 7-15 mm; mép là một phiến cao 2-3 mm, bẹ có lông thưa, dài. Trục cao 20-40 cm; gié 4-6, đứng, dài *10-12 cm*, dịu; giéhoa từng cặp, một có cọng, có *lông rìa dài*, cao 3,5 mm, một không cọng không lông.

Đồng ráo, dựa lộ, khắp cùng.

- Annual grass; pedicelated spikelets long hairy (*Paspalum bicornis* (Lam.) R. & S., *D. barbata* Willd.).

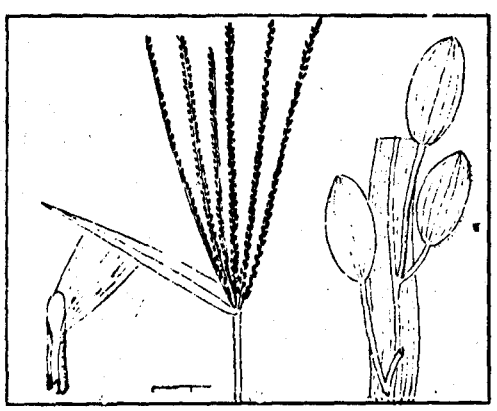

10.446 - Digitaria bifasciculata A. Cam.. Túchình hai-bó.

Bụi cao 30 cm; thân có lóng dài 1,5 cm, to 1 mm. Lá có phiến thon hẹp, dài 4-7 cm, rộng 8 mm; mép nguyên, cao, không lông, bẹ dài 2-4 cm. Phátho a do *5-7 gié đứng* cao 6 cm, cọng của gié dẹp rộng; giéhoa dài 2,2 mm, có *lông mịn*; hai dĩnh bằng nhau.

Dựa đường mòn, 1.600 m: Sapa; IX.

- Spikelets finely pubescent, 2.2 mm long.

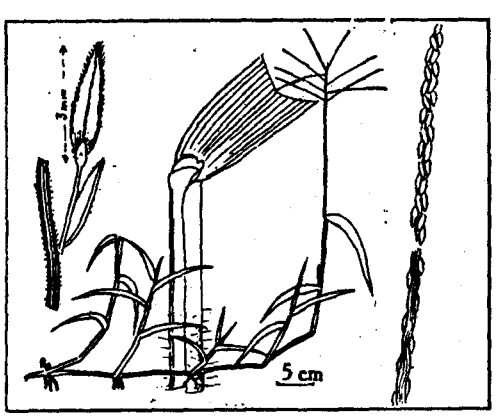

10.447 - Digitaria ciliaris (Retz.) Koel. Túchình rìa.

Cỏ *nằm* có rễ sáivị ở mắt. Lá có phiến dài 5-8 cm, rộng 13 mm; mép cao 1-2 mm, bẹ có lông đứng thưa. Phátho a với 7-10 gié dài 1,5-2 cm, xanhxanh; sóng dẹp, rộng 0,6-0,8 mm, có lông; giéhoa 3 mm, dĩnh dài bằng 1/4 giéhoa, *có lông ngắn*; trấu bằng giéhoa, có lông. n = 9; 2n = 51.

Dựa lộ, sân.

- Prostrate grass; spikelets 3 mm long, ciliated (*Panicum ciliarum* Retz., *D. ascendens* (H.B.K.) Henr.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.448 - Digitaria ciliaris subsp. **chrysoblepharis** Blake. Túchình lông-vàng.

Cỏ nhấtniên, cao 30 cm; thân mảnh, lóng dài bằng bẹ hay hơn một ít. Lá có phiến hẹp, dài 8-9 cm, rộng 4 mm, mỏng; mép nhọn, không lông. Gié 2-5, dài 4-7 cm; sóng có cánh; giéhoa *xanhxanh*, không cọng không lông, giéhoa có cọng (có cạnh) dài 3 mm, *có nhiều lông dài*; dĩnh dưới ngắn; nuốm điều.

Trên đất cát: Sàigòn.

- Annual grass 30 cm high; spikelets long hairy.

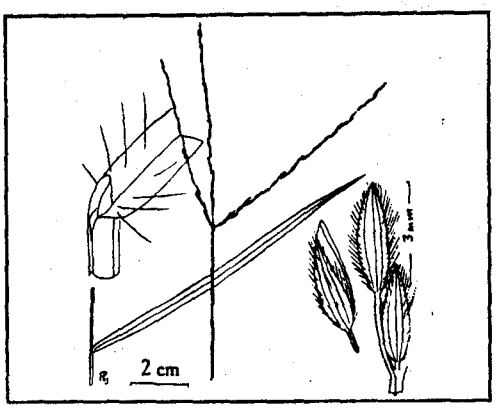

10.449 - Digitaria sanguinalis (L.) Scop. Crab Grass.

Cỏ nằm rồi đứng có rễ ở mắt, cao 30-40 cm. Lá có phiến to 4-10 x 0,5-1 cm; bẹ có lông. Pháthoa là gié dài 5-15 cm, thành 1-3 luânsinh ở ngọn; sóng luôn cánh rộng 1 mm, ngoằngoẹo; giéhoa dài 2,4-3 mm trên cọng có 3 cạnh; dĩnh 1 nhỏ, dĩnh 2 dài bằng 1/2-2/3 giéhoa, 5-7 gân.

Gốc Âuchâu; có khi Tr làm lươngthực.

- Cultivated (*Panicum sanguinalis* L., *Syntherisma sanguinalis*).

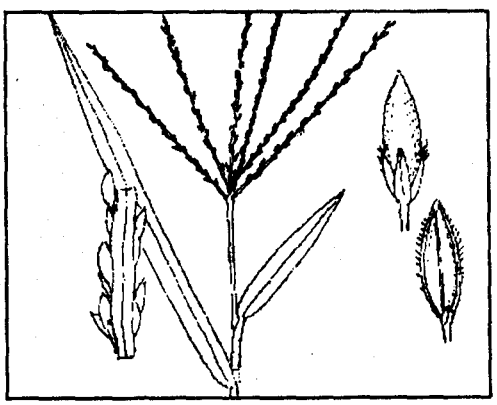

10.450 - Digitaria ternatea (A. Rich.) Stapf.. Túchình cặp-ba.

Bụi cao đến 0,8 m, đứng; lóng to 3-4 mm. Lá có phiến đến 60 x 0,5-1 cm, gân-phụ 4-5; mép cao 2 mm, có lông. Pháthoa mang 4(10) gié gắn ở hai nơi, *cao đến 13 cm*, khá kíchcợm (rộng 2,5 mm), sóng có cạnh; giéhoa *nhóm 3-4*, cao 2,2 mm; dĩnh dưới vắng, dĩnh trên bằng 2-3 giéhoa; trấu dưới 7 gân, trấu trên càphê sữa, láng; baophấn tím. 2n = 36.

- Tuft to 80 cm high; panicles branches to 13 cm long; spikelets by 3-4, 2.2 mm long (*Cynodon ternatus* A. Rich.).

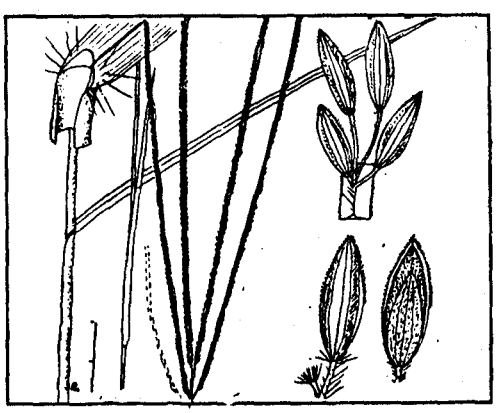

10.451 - Digitaria abludens (Roem. & Sch.) Veldk.. Túchình hạt.

Cỏ đứng cao 70 cm, có nhánh ở gốc; lóng dài, vàng, dài hơn bẹ. Lá có phiến dài 5-15 cm, rộng 3-4 mm; mép ngắn, bẹ không lông. Gié 3-10, *dài đến hơn 10 cm*; giéhoa từng cặp, dài 1,2-1,8 mm, xoan rộng, có *lông phù ở đầu*.

Trungnguyên, đất ẩm, ven trảng.

- Grass to 70 cm high; panicles branches to more than 10 cm long; spikelets small (*Panicum abludens* Roem. & Sch., *D. granularis* (Trin.) Henr.).

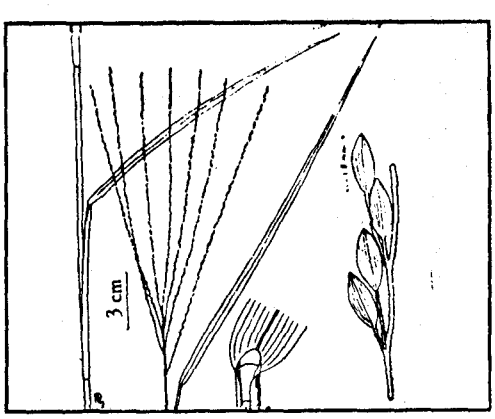

https://nhathuocngocanh.com/

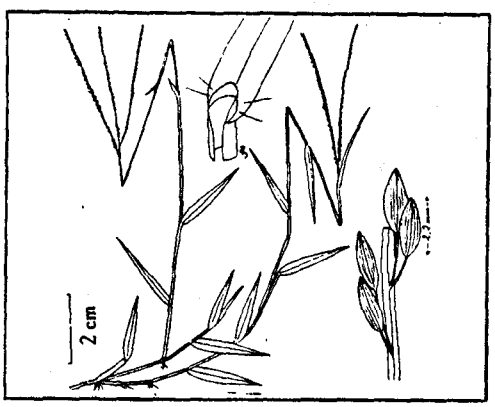

10.452 - Digitaria longiflora (Retz.) Pers.. Túchình hoa-dài.

Cỏ nhất hay đaniên, *bò rối đứng* cao 40 cm, rễ ở mắt nhiều; lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến nhỏ, dài 3-4 cm, rộng 3-5 mm; mép ngắn. Gié 3-2, mảnh, dài 2-5 cm; sống có cánh hẹp; giéhoa cao 1,5-2,2 mm, có mụt, không lông; dĩnh dưới vắng; nuốm tím. 2n = 18.

Sân cỏ, trảng, dựa lộ, đê; *dạng giống Cynodon dactylon.*

- Panicles with 2-3 branches; spikelets 1.5-2.2 mm (*Panicum longiflorum* Retz.).

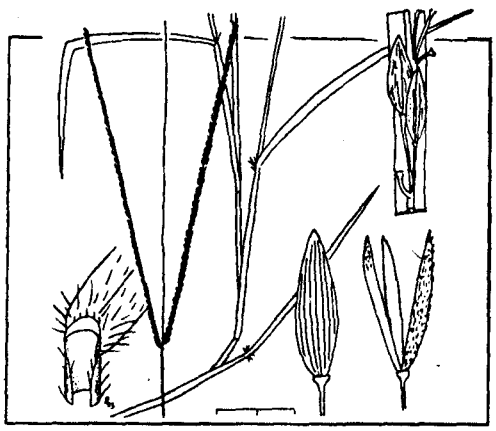

10.453 - Digitaria mollicoma (Kunth) Henr.. Túchình lông-mềm.

Cỏ đaniên, có chồi và thân nằm rồi đứng, cao đến 50 cm. Lá có phiến hẹp, dài 2-6 cm, rộng 2-5 mm, mặt trên không hay có lông; mép cao 1,2 mm, rách và có rìa lông. Chụm 2-3 *gié đứng dài 5-9 cm*, gắn trên trục cao 20-30 cm; giéhoa gắn chụm 3, có khi 2, giống nhau, dài 2,5-2,8 mm, có *lông mềm hay không lông*; dĩnh dưới vắng, dĩnh trên dài bằng giéhoa; trấu dưới có 7 gân, trấu trên ngà, láng. 2n=36.

Vùng đất chua, 0-1.200 m.

- Panicles with 5-9 cm long branches; spikelets 2.5-2.8 mm long (*Paspalum mollicomum* Kunth).

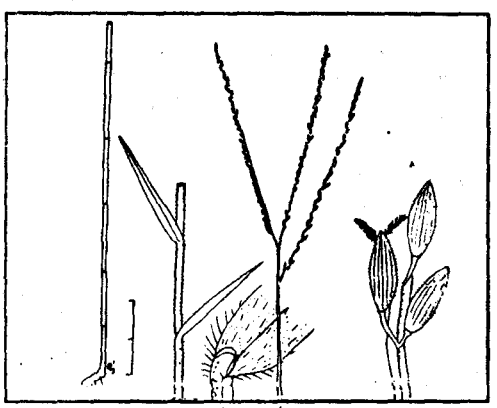

10.454 - Digitaria petelotii Henry. Túchình Pételot.

Cỏ đaniên, có cănhành, cao 50-70 cm; lóng to 1,5 mm, cungcứng. Lá có phiến ngắn, 6-12 cm, rộng 8 mm, *có lông*, bìa có lông dài ở đáy; mép cao 1 mm, bẹ có lông. Gié 2-3, dài 5-7 cm; giéhoa *trắng*, dài 2,5 mm, có lông mịn; trấu dày, màu ngà.

Cambốt; VN ?

- Panicles with 6-12 cm long branches; spikelets white, 2.5 mm long.

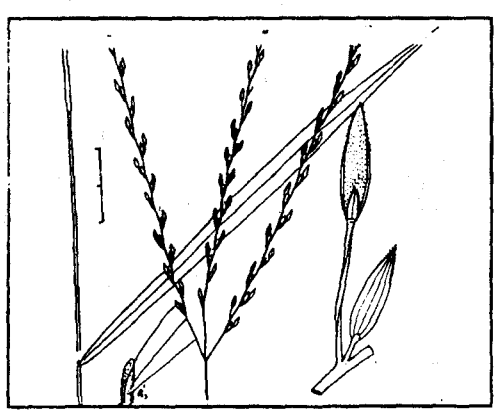

10.455 - Digitaria quinhonhensis A. Cam.. Túchình Quinhơn.

Cỏ đứng, mảnh, cao đến 80 cm; lóng trên dài. Lá có phiến thon hẹp hai đầu, dài 15 cm, rộng 8 mm; mép mỏng, cao 2-3 mm, không lông, bẹ ngắn hơn lóng, không lông. Páthoa với 4(9) gié dài 10-13 cm, *thưa*; giéhoa từng cặp, có cọng dài 1-5 *mm*, dài 3 mm, có lông ngắn; dĩnh nhỏ, có lông; hoa trên có trấu dày, nâu, có hạt mịn.

Đồi đá: QuảngnamĐànẵng đến Quinhơn.

- Erect grass; panicles with lax branches; spikelets 3 mm long on 1-5 mm long pedicels.

https://nhathuocngocanh.com/

10.456 - Digitaria setigera Roth ex Roem. & Sch. var **setigera.** Túchỉnh tơ.

Cỏ *nằm* rồi đứng, có nhánh. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 1 cm; bẹ dài 4-6 cm, mép cao không lông, quanh có *tơ dài, thưa*. Phátthoa mang 5-8 gié xanh, dài đến 12 cm; sóng hẹp (0,3-0,5 mm); giéhoa *xanhxanh*, dài 3 mm, thon nhọn; đỉnh 3 gân, đỉnh trên có rìa lông hay không.

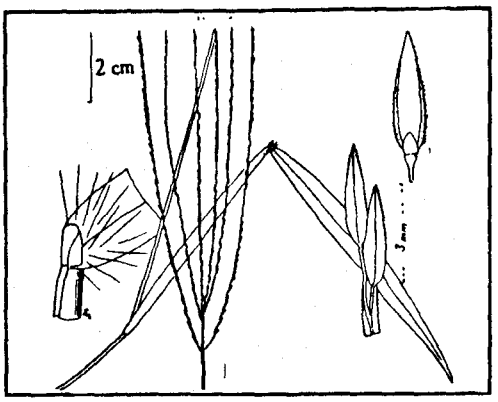

Dựa lộ: Sàigòn, Hàtiên; VI.

- Ascending grass; panicles branches to 12 cm; spikelets green.

10.457 - Digitaria setigera var. **calliblepharata** (Henr.) Veldk.. Túchỉnh tơ-đẹp

Cỏ nhấtniên mảnh; thân bò rồi đứng, to 1 mm. Lá có phiến dài 5-8 cm, rộng 4-8 mm, không lông trừ đáy có vài *tơ thưa, dài*; mép cao. Chùm đứng 3-5(10), cao 5-8 cm; sóng có cạnh, bìa có răng; giéhoa từng cặp, cái không cọng có ít lông, cái có cọng có *tơ cứng* gần bìa; đỉnh trên dài đến 1/3 giéhoa.

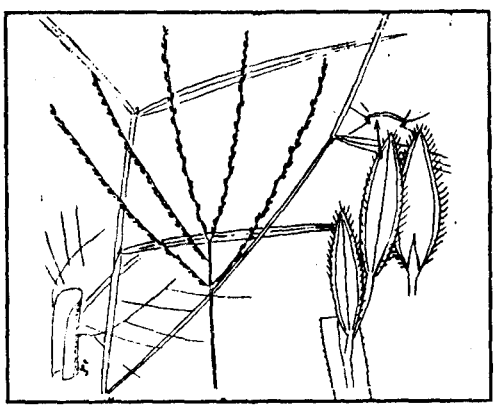

Dựa lộ: Sàigòn; V-VII.

- Ascending grass; spikelets hairy, upper glume to 1 mm long.

10.458- Digitaria subcorymbosa (A. Cam.) Cam.

Cỏ cao đến 1,25 m, đáy thân bò. Lá có phiến 20-40 x 0,7-0,9 cm, phẳng, cứng, mốcmốc mặt dưới; mép mỏng, ngắn. Chùm-tụtán dạng tảnphòng thưa, cao 17-22 cm; nhánh 10-20 mang giéhoa cách nhau, ở trên thì từng cặp, một có cọng dài, thon hẹp; trấu dưới nhỏ, trấu trên dài 2-4,5 mm; 1 hoa lép, 1 hoa thụ.

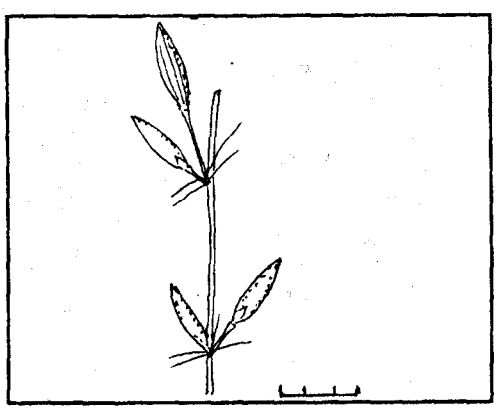

N.

- Ascending grass to 1.25 m high; spikelets distant, the superior 2-4.5 mm long.

10.459 - Digitaria violascens Link. Túchỉnh tím.

Cỏ *nhấtniên* cao 30-50 cm; thân mảnh. Lá có phiến thon hẹp, dài 5-10 cm, rộng 5-6,5 mm, không lông hay có ít lông; mép cắt ngang, bẹ không lông. Gié dài 6-8 cm, đứng; sóng ngay, dẹp, có cánh; cọng không lông; giéhoa không hay có lông, *dài 1,2-2 mm*; trấu thụ vàng. n = 9, 18.

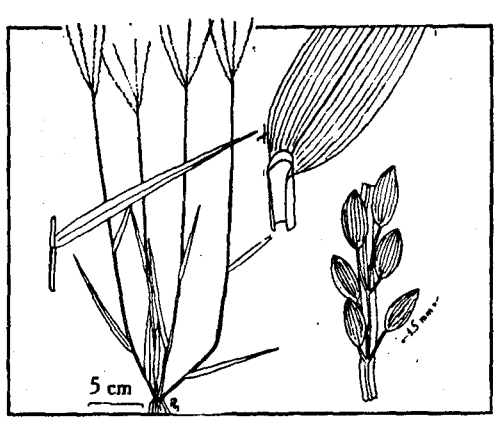

Lộ, trảng: Bảolộc; XI.

- Annual; panicles with 6-8 cm long branches; spikelets 1.2-2 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

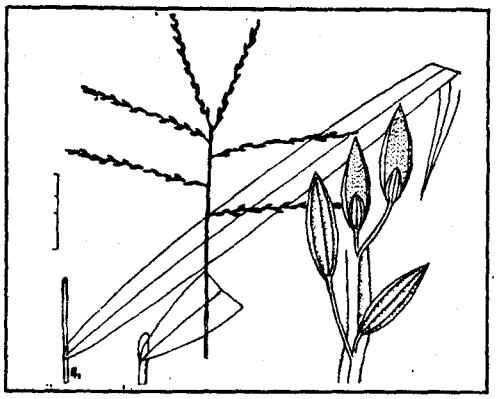

10.460 - Digitaria cruciata (Steud.) A. Cam.. Túchình chéo.

Bụi cao 40-50(80) cm, *nhấtniên*; mắt có lông mịn. Lá có phiến dài 8-20 cm, rộng 5-8 mm, không lông; mép cao, không lông; bẹ không lông. Chùm-tụtán với 6-20 nhánh nhiều từng, *dài 6-8 cm*; giéhoa dài 3,5 mm, trên cọng dài 3-3,5 mm; dĩnh trên không lông, *xanhxanh hay tímtím*, gân 5 *lồi*; hoa trên có trấu cứng, ngà nâunâu, nhọn.

Sapa.

Annual; panicles with 6-20 branches; spikelets 3.5 mm long (*Panicum cruciatun* Nees ex Steud.).

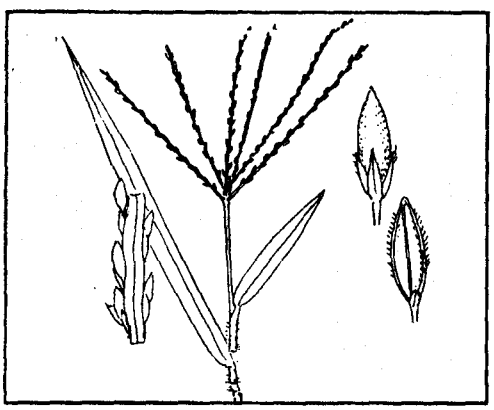

10.461 - Digitaria sanguinalis (L.) Scop. Crab Grass.

Cỏ nằm rối đứng cao 30-60 cm, có rễ ở mắt nơi nằm. Phiến lá to 4-10 x 0,5-1 cm. Pháthoa mang 1-3 luânsinh gié dài 5-15 cm; sóng *dẹp*, rộng 1 mm, có cánh, ngoằnngoẹo, mang giéhoa tímtím, cao *2,4-3 mm*, trên cọng 3 cạnh, có lông nhám; dĩnh 1 nhỏ, dĩnh trên bằng 1/2-2/3 giéhoa, 5-7 gân. Dĩnhquả dài bằng giéhoa.

Gốc Âuchâu, có khi Tr lấy hạt.

- Sometime cultivated (*Syntherisma sanguinalis* L.)

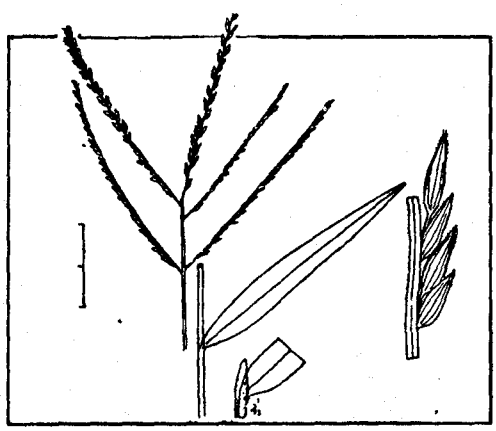

10.462 - Digitaria radicosa (Presl) Miq.. Túchình rễ.

Lá có phiến thon hẹp, dài 6-8 cm, rộng 1 cm, không lông; mép cao, không lông, bẹ không lông. Pháthoa với 5 gié dài 5-6 cm; sóng có cánh, bìa nguyên; cọng giéhoa dài 1 mm; giéhoa nhóm 2, dài 3 mm; dĩnh có 3 gân, có rìa lông mịn ở chót.

Caobằng.

- Panicles with 5-6 cm long branches; spikelets 3 mm long (*Panicum radicosum* Presl; *D. timorensis* (Kunth) Bal.).

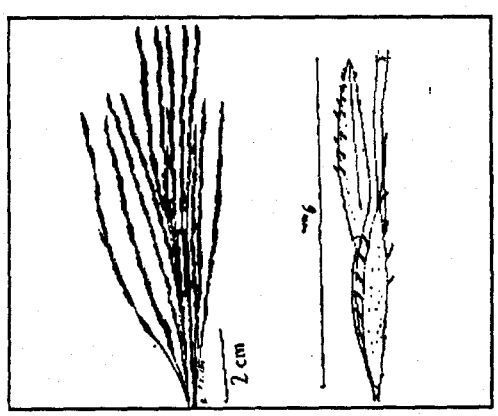

10.463 - Digitaria thyrsoidea Bal.. Túchình Camranh.

Cỏ *đaniên*, to, cao 1 m. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 8 mm; mép thon; bẹ có lông ở miệng. *Chùm-tụtán cao 40 cm, mang rất nhiều nhánh* cứng; giéhoa từng cặp, một không cọng, thon dài 5 mm có lông và lông to; dĩnh trên ngắn, không gân. Dĩnhquả nâu đậm.

Vùng Camranh.

- Perennial grass to 1 m high; panicles to 40 cm long; spikelets 5 mm long.

10.464 - Digitaria decumbens Clint.

10.465 - Digitaria didactyla Willd.

Bụi thưa hay dày, *đaniên*. Lá hẹp dài, đo 1-6 x 0,15-0,3 cm, không lông. *Gié 2-4*, dài 2-4,5 cm; giéhoa thon, dài 2 mm.B, Gốc Madagascar.

https://nhathuocngocanh.com/

10.466 - Digitaria fibrosa (Hack.) Stapf.

Bụi cao 30 cm, Lá hẹp như chỉ, cứng. ở đáy thân *xẻ thành sợi*, đo 5-15 x 0,3 cm; mép ngắn. Chùm 2-3, mảnh; giéhoa tròndài, dài 3,5 mm

Trungquốc, Tháilan; VN ?

10.467 - Digitaria vietnamensis N.t.Quyên

Isachneae:

10.468 - Isachne albens Trin.. Đẳnghoa trắng.

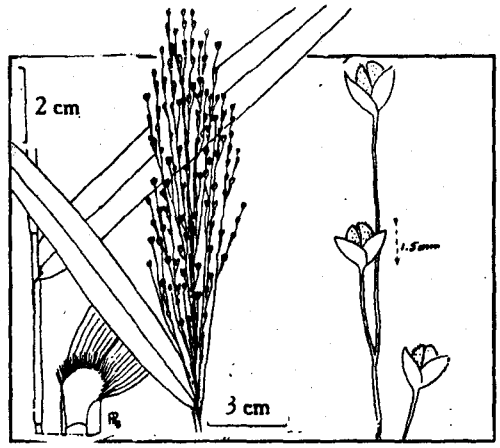

Cỏ cao *đến 1,2 m*, không lông. Lá có phiến hẹp dài 5-20 cm, màu *mốcmốc*; bẹ không lông hay có lông ở trên, mép là hàng lông dài. Chùm-tụtán *to*, cao 8-35 cm; giéhoa cao 1-1,5 mm, *tái*, nhiều, gần như tròn, 2 hoa như nhau; dĩnh bằng nhau, cao 0,7-1,5 mm. n = 20.

Langbian.

- Grass to 1.2 m high; spikelets 0.7-1,5 mm high.

10.469 - Isachne ascendens Swallen. Đẳnghoa leo.

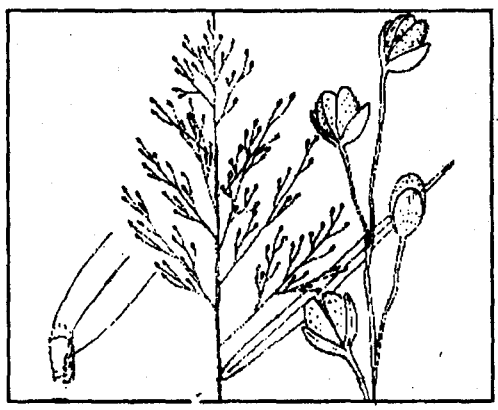

Bụi cao 40 cm, có rễ chắc; lóng dài 3-4 cm, to 1,5 mm. Lá có phiến hẹp, dài 10 cm, rộng 7 mm, gân-phụ 4 /bên; mép có rìa lông, bẹ dài bằng lóng, bìa rìa lông. Chùm-tụtán rộng, cao 15, rộng 7 cm, nhánh dài 7-8 cm; giéhoa cao 1,5 mm; hoa 2, bằng nhau, trấu có lông thưa.

Đường mòn ở trảng vào 1.600 m: Sapa; VII.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 1.5 mm; lemmas pubescent.

10.470 - Isachne chevalieri A. Cam.. Đẳnghoa Chevalier.

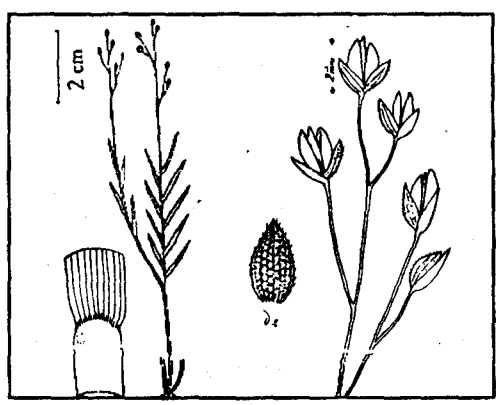

Bụi cứng, nhỏ, *cao 10-20 cm*; thân khít nhau. mảnh. Lá có phiến dài 1,5-3 cm, rộng 2,5-3 mm, tím ở chót, không lông; bẹ ngắn hơn lóng, mép là một vòng lông. Chùm-tụtán thưa, ít giéhoa; giéhoa cao 1,5-2 mm; dĩnh *timtím có hàng u* và ít lông, ngắn hơn trấu; *hoa dưới cao hơn hoa trên*.

Đất lầy, lòng suối: Đàlạt; XI-XII.

- Grass to 20 cm high; spikelets violaceous.

10.471 - Isachne cf. **cochinchinensis** Bal.. Đẳnghoa Nambộ.

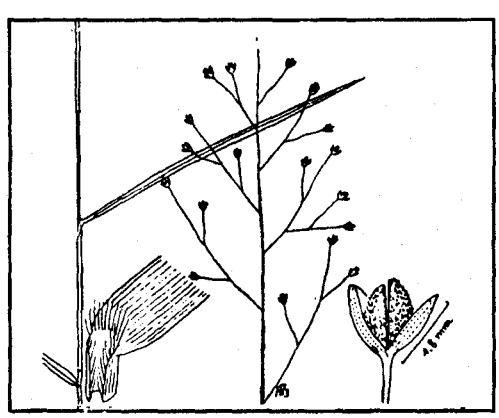

Bụi *đaniên*, cao 30-40 cm, mảnh. Lá có phiến hẹp, dài 4-6 cm, rộng 3-5 mm, nhám; mép rất ngắn, có rìa lông cao, bẹ có lông và rìa lông. Chùm-tụtán cao 2-10 cm, ít giéhoa; giéhoa cao 2 mm, *xanhxanh*; hoa 2, như nhau; dĩnh gần như bằng nhau, cao 1,8 mm; trấu *có lông*.

Đất ẩmlầy: N đến Phúquốc; XII.

- Perennial grass to 40 cm high; spikelets green, 2 mm long.

https://phathuocngocanh.com/

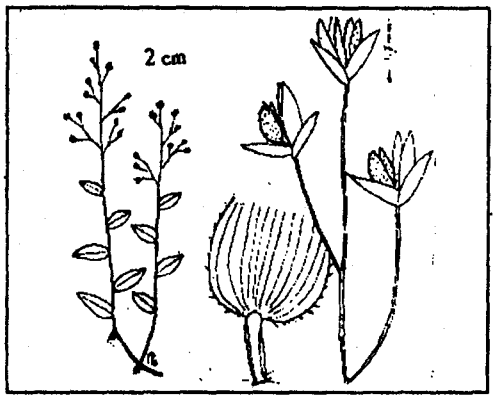

10.472 - Isachne dioica Swallen. Đẳnghoa biệtchu.

Cỏ nhỏ, *cao 8-10 cm*; thân mảnh, nằm rồi đứng, có rễ sáivị. Lá có phiến xoan nhọn, dài 1-1,6 cm, đáy tròn, bìa rìa lông; mép vắng. Chùm-tụtán ít giéhoa; giéhoa cao 1,7 mm, dĩnh ngắn hơn trấu, mốcmốc; hoa dưới có trấu *không lông*, hoa trên có trấu *có lông, có cọng* rõ.

Dựa suối, nhất là vào 1.000 m; XII

- Small ascending grass; flowers heteromorphic.

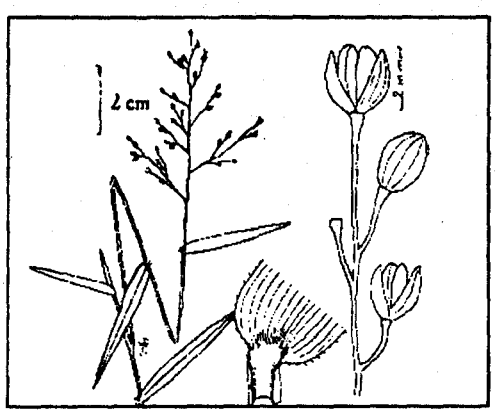

10.473 - Isachne dispar Trin.. Đẳnghoa so-le.

Cỏ cứng; thân cao đến 15 cm, mảnh, lóng ngắn. Lá có phiến *xoan hình tim hay thon hẹp*, dài 1,5-2,5 cm, bìa có rìa lông; bẹ mỏng, mép ngắn, trắng có rìa lông. Chùm-tụtán nhỏ; nhánh mảnh; giéhoa cao 1,6-2 mm; hoa 2 hơi ngắn hơn dĩnh, *hoa dưới đực*.,

Huế, Trịan, Biênhòa.

- Grass to 15 cm high; spikelets 1.6-2 mm long, with inferior flowers male.

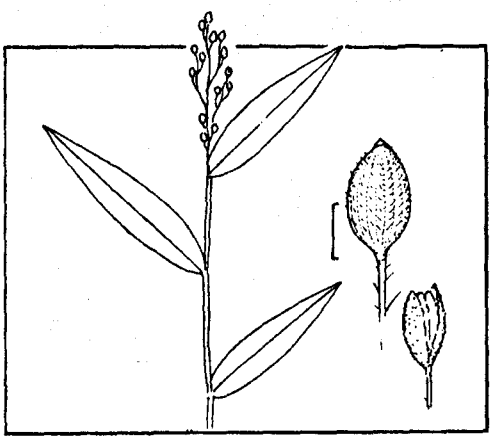

10.474 - Isachne eberhardtii A. Cam.. Đẳnghoa Eberhardt.

Thân nằm có rễ bấtđịnb, rồi đứng cao 10-15 cm. Lá có phiến thon, *cứng*, dài 4-5 cm, rộng 0,7-1,2 cm, mặt trên có *lông nằm* hay không lông, mặt dưới có *lông đáy hình củ*; mép có lông, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán hẹp, ít giéhoa; cọng có lông thưa; giéhoa to 2-2,5 mm, có lông; dĩnh có lông sát và lông dài, gân 5-7; hoa 2, gần y nhau.

Hàsơnbình đến Bìnhtrịthiên.

- Ascending grass to 15 cm high; spikelets pubescent, 2-2.5 mm long.

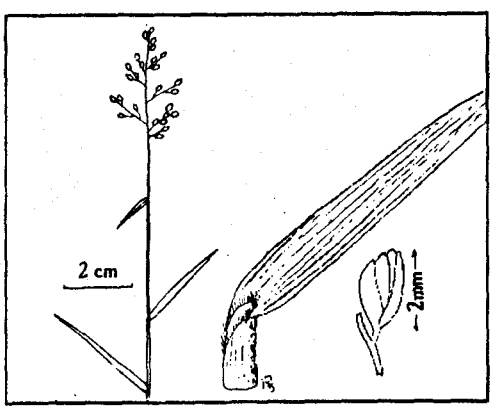

10.475 - Isachne globosa (Thunb.) O. Ktze. Đẳnghoa tròn; Rounded Isachne.

Bụi cao đến 40 cm, đáy thân có rể sáivị. Lá có phiến thon, đáy tà tròn, dài 3-8 cm, rộng 3-9 mm; bẹ không lông trừ ở bìa; mép có rìa lông. Chùm-tụtán cao 3-8 cm, cọng mang giéhoa rất mảnh; giéhoa dài 2,2-3 mm, *xanh hay timtím*, gần như hình cầu; hoa 2; dĩnh dài 1-1,5 mm. 2n = 60,

Dựa suối, 3-1.500 m.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 2.2-3 mm across, green or violaceus (*Milium globosum* Thunb., *I. australis* R. Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

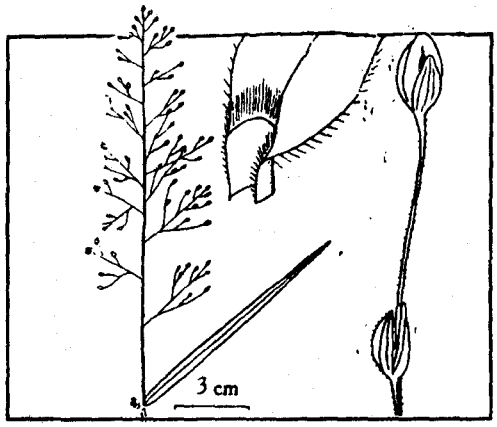

10.476 - Isachne globosa var. **effusa** (Hook. f.) Senaratna.

Cỏ cao *đến 1 m*; lóng dài 5-10 cm, to 3-5 mm. Lá có phiến mỏng, dài 15 cm, rộng 3-5 mm, đáy có rìa lông; mép là hàng lông cao 2 mm, bẹ rìa lông. Chùm-tụtán cao 20 cm, rộng 5-7 cm; cọng mảnh, dài, có lông; giéhoa cao 2,5 mm, hoa 2; dĩnh cao bằng 2/3 trấu.

Đất cát mới lấp: Cầnthơ; IX.

- Grass to 1 m high; panicles 20 cm high; spikelets 2.5 mm long.

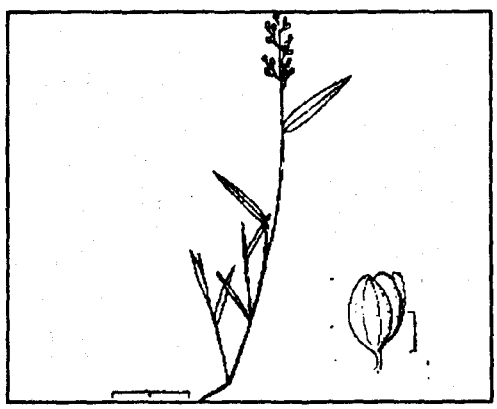

10.477 - Isachne kunthiana (Steud.) Miq.. Đẳnghoa Kunth.

Cỏ nằm rối đứng cao vào 10-15 cm, có nhánh; thân không lông, mảnh, to vào 1 mm. Lá có phiến thon, *nhỏ*, dài 1,5-2 cm, rộng 3-6 mm; bẹ không lông, ngắn, mép không lông. *Chùm-tụtán* nhỏ, cao vào 2,5 cm; nhánh dài 1 cm; giéhoa dài 2 mm, *không lông*; dĩnh khônglông; hoa 2, y nhau.

Rừng Hàsơnbình.

- Ascending grass to 15 cm high; panicles small; spikelets 2 mm long.

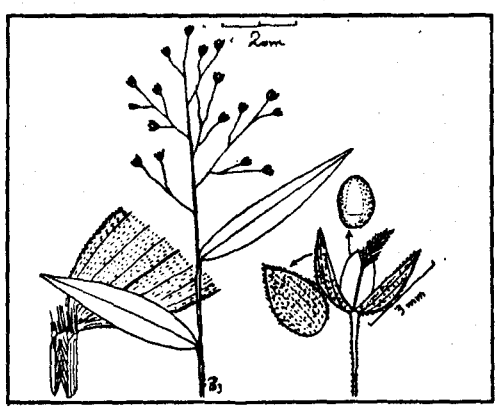

10.478 - Isachne lisboae Hook. f.. Đẳnghoa lông.

Cỏ có thân bò có rễ dài, mảnh, rội đứng cao, mảnh, đến 15 cm. Lá có phiến tròndài, thon, to 3-5 x 0,8 cm, bìa có lông dài; mép là hàng lông dài, bẹ có rìa lông dài. Chùm-tụtán với trục không lông; nhánh xéo, mảnh, có lông; giéhoa cao 2,5-3 mm, trên cọng như chỉ; *dĩnh có 7 gân, có lông*; trấu không lông. Dĩnhquả 2, báncầu.

Dựa suối: Phúquốc; XII.

- Ascending grass to 15 cm high; spikelets 2.5-3 mm; glumes pubescent.

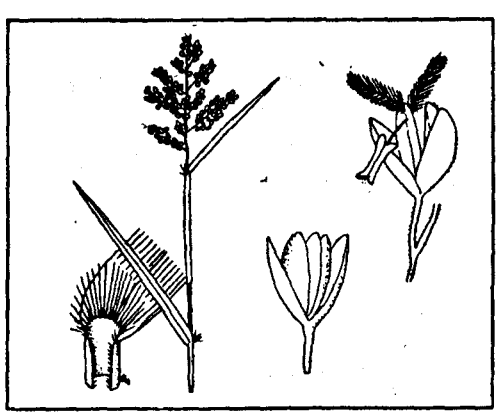

10.479 - Isachne miliacea Roth. Đẳnghoa kê.

Cỏ có thân dài 60-80 cm, phần đứng cao 20-30 cm; lóng dài 4-7 cm, to 1,5 mm. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài 4-6 cm, rộng 4-5 mm; bẹ ngắn hơn lóng, có rìa lông, *mép là hàng lông dài 3-4 mm, trắng*. Chùm-tụtán cao 4-5 cm, nhánh mang nhiều giéhoa cao 2 mm: hoa 2, hoa dưới hơi nhỏ hơn; dĩnh ngắn hơn trấu; baophấn 1 mm.

Nơi ẩmlầy: Uminh; X

- Ascending to 30 cm high grass; panicles dense; spikelets glabrous 2 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

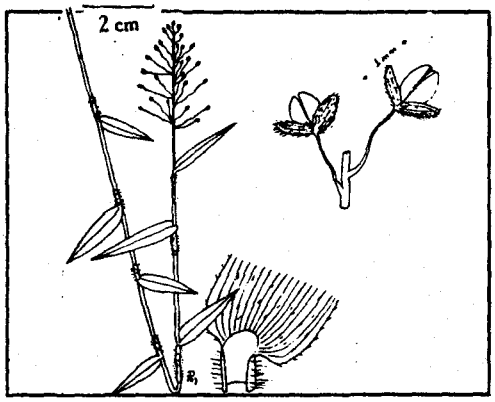

10.480 - Isachne myosotis Nees ex Hook.. Đẳnghoa tai-chuột.

Cỏ *nhấtniên*, cao đến 50 cm, đáy thân bò. Lá có phiến xoan thon, cứng, dài 1-3 cm, đáy tròn hay hình tim ôm thân, có một ít lông; bẹ có lông, mép vắng. Chùm-tụtán cao 3-5 cm; giéhoa 1 mm, tròn; dĩnh bằng nhau và bằng hai hoa, *có lông dài*; hoa y nhau.

Bìnhnguyên cho đến 900 m: từ Bắcthái vào.

- Annual ascending grass to 50 cm high; glumes densely pubescent.

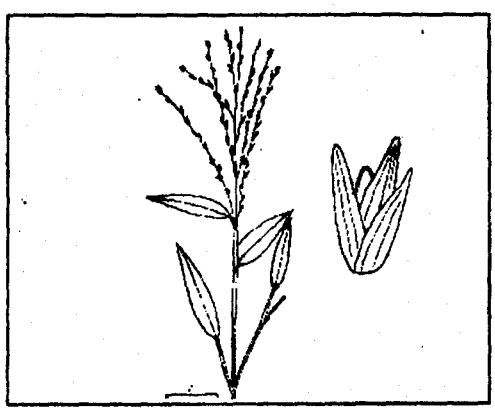

10.481 - Isachne pallens Đẳnghoa tái.

Cỏ khá to. Lá có phiến bầudục thon, to 8-12 x 2 cm, chót thon nhọn, đáy tà; bẹ dài bằng lóng. Chùm-tụtán với nhánh *xéo dài* mang giéhoa nhỏ; dĩnh 5 gân; hoa 2, hoa như nhau; tiểunhuy 3; vòi nhụy 3 ngắn.

- Panicles with long branches; spikelets 2-flowered.

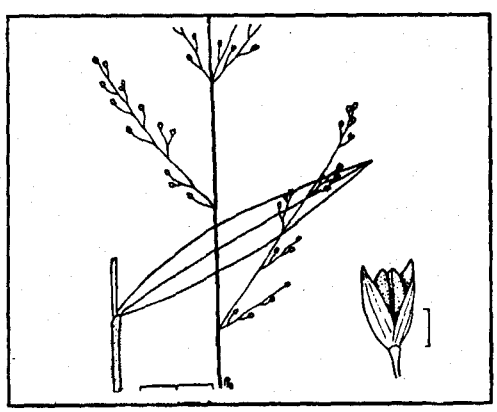

10.482 - Isachne petelotii A. Cam.. Đẳnghoa Pételot.

Cỏ cao hơn 60 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài, to 5-8 x 1 cm, rộng nhất ở giữa, không lông; *bẹ có lông mịn*, đứng, mép ngắn. Chùm-tụtán cao, có nhánh mảnh như chỉ, dài 4-5 cm; cọng 4-5 mm; giéhoa cao 2,5 mm, *không lông*; dĩnh dài hơn trấu; hai hoa như nhau.

B.

- Glabrous 60 cm high grass; spikelets 2.5 mm long.

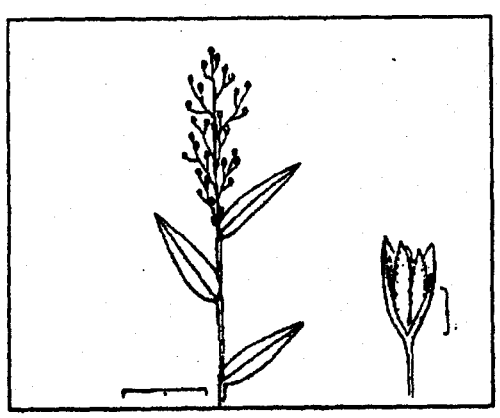

10.483 - Isachne polygonoides Doll. in Mart.. Đẳnghoa răm.

Cỏ nhỏ thành bụi cao 15-45 cm. Lá có phiến xoan thon, dài 2-2,5 cm, rộng 8 mm, lục dợt, mềm, *có lông* rảirác; mép có rìa lông, bẹ có lông dài ở cổ. Chùm-tụtán nhỏ, cao 3-4 cm, nhánh đứng, như chỉ; giéhoa 2,2 mm, *thon*; dĩnh mỏng, 3 gân, xanhxanh dài hơn trấu; trấu dưới có lông mịn; hoa dưới *đực*, hoa trên cái.

Hàsơnbình.

- Tuft to 45 cm high; spikelets lanceolate; inferior flowers male.

https://nhathuocngocanh.com/

10.484 - Isachne smitinandiana A. Cam.. Đẳnghoa Smitinand.

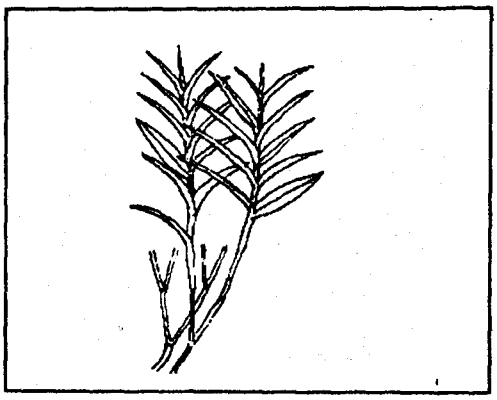

Bụi thấp, dày; thân khít nhau, chia nhánh, cao 7-10 cm. Lá songđính, phiến to 1,7 x 0,7 cm, không lông, thường ưa xếp dọc hay uốn lúc khô.

Tháilan, vào 1.300 m.

- Tuft to 10 cm high; leaves 1.7 x 0.7 cm.

10.485 - Isachne truncata A. Cam.. Đẳnghoa cắt-ngang.

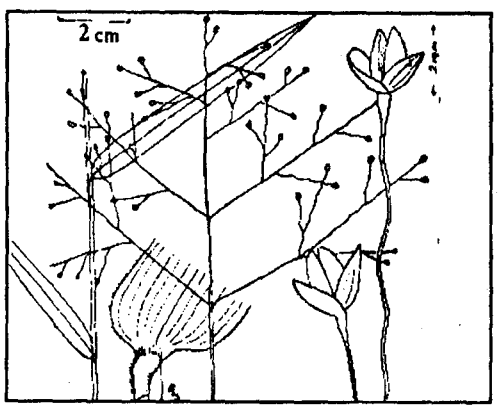

Cỏ khá to, cao đến 60 cm, đứng. Lá có phiến dài 8 cm, rộng 7-9 mm; mép là hàng lông, bẹ rìa lông. Pháthoa lá chùm-tụtán to, thưa, mang nhánh mảnh; giéhoa cao 2 mm; hai hoa giống nhau; dĩnh có ít lông ở chót; trấu có lông mịn.

Rừng Thông: Đàlạt.

- Grass to 60 cm high; lax panicles; spikelets 2 mm long.

10.486 - Isachne javana Nees ex Miq.

Cỏ to, bò dài rồi đứng cao 60-90 cm. Lá có phiến mốcmốc, gân-phụ 9-11 mỗi bên; mép là lông dài. Chùm-tụtán cao 5-10 cm, xoan tròndài; giéhoa xoan ngược, cao 1,5-2 mm, trên cọng mảnh rất dài.B.

10.487 - Isachne kinabaluensis Merr.

10.488 - Coelachne perpusilla (Steud.) Thw.. Xoanhoa yếu.

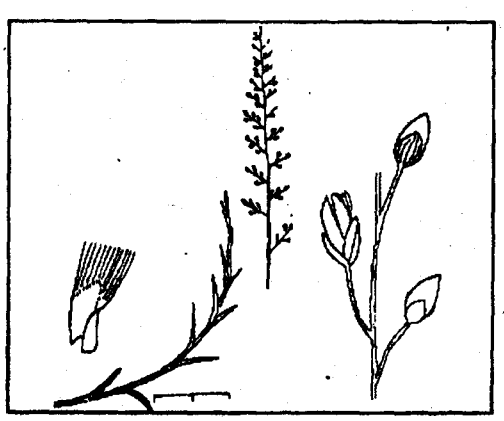

Bụi *đaniên* cao đến 30 cm;thân có rễ ở các lóng đáy. Lá có phiến thon hẹp, dài 1-3 cm, rộng 2-4 mm; mép là một lằn lông; bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán có nhánh dài 8-15 mm; giéhoa 2,5 mm; hoa 2, một luỡngphái, một đực; trấu trên mỏng.

Nơi trùng ẩm, bình đến caonguyên: Đàlạt, Bếncát; XII.

- Perennial grass; spikelets with 1 bisexual, 1 male flowers (*Panicum perpusillum* Arn. ex Steud.).

https://nhathuocngocanh.com/

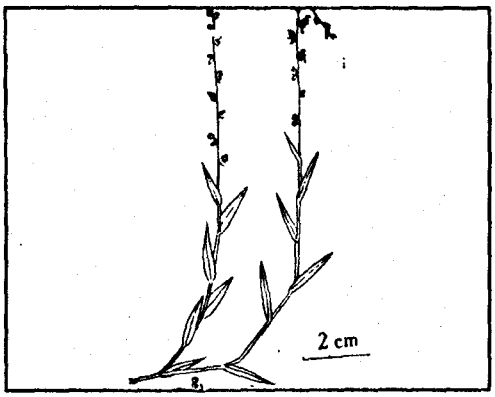

10.489 - Coelachne simpliuscula (W. & Arn.) Munro ex Benth.. Xoanhoa đơn.

Cỏ mảnh; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến hẹp, dài 2-3 cm, rộng 3-4 mm. Pháthoa là *một gié* ở chót thân; giéhoa thưa, cao 1,2-2 mm, hai hoa, một lưỡngphái, một đực.

Nơi ẩmlầy, dựa suối, caonguyên.

- Ascending grass; spike bearing 2 mm long spikelets.

10.490 - Coelachne pulchella R.Br.

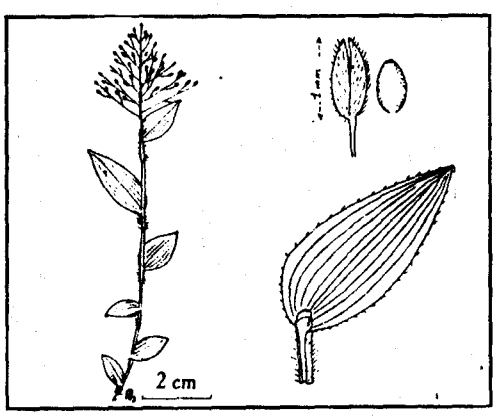

10.491 - Sphaerocaryum malaccense (Trin.) Pilg.. Cầubản Malacca.

Cỏ nhấtniên; thân cao 10-30 cm, mềm. Lá có phiến xoan, đáy tròn ôm thân, bìa có rìa lông; bẹ có lông phún, mép có rìa lông ngắn. Chùm-tụtán kimtựtháp, cao 3-5 cm; giéhoa cao 1 mm, *có lông phún*; hoa 1. Dĩnhquả xoan, *đỏđỏ*.

Đất ẩmlầy; I-XII.

- Annual grass; spikelets hirsute, 1-flowered; caryopsis reddish (*Panicum malaccense* Trin., *S. pulchellum* Cam.).

Spinificineae:

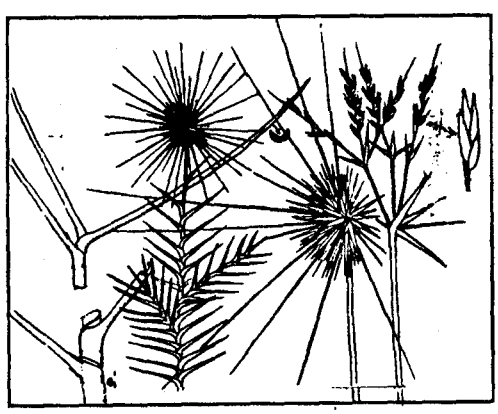

10.492 - Spinifex littoreus (Burm. f.) Merr.. Cỏ Chông.

Cỏ đaniên, có căn hành và thân đứng cứng, có nhánh. Lá có *phiến là gai cứng*, dài 10-15 cm; mép ngắn, rìa lông; bẹ kếtlớp. Hùngbiệtchu (pháthoa lưỡngphái hay đực), trên *trục kéo dài thành gai dài 9-25 cm*; hoadầu đực không đều, giéhoa 12 mm, hoa đuới đực hay lép; *hoadầu cái to đến 30 cm*, rụng và lăn tròn theo gió; giéhoa 2 hoa, hoa đuới lép, hoa trên cái hay lưỡngphái. Dĩnhquả có vòi còn lại cứng.

Cát sát biển; I-XII.

- Littoral spinous perennial grass (*Stipa littorea* Burm. f).

Cenchrineae:

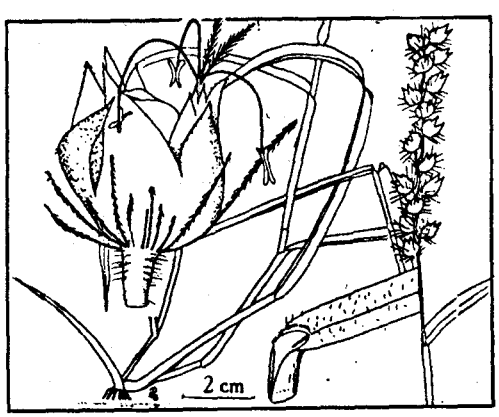

10.493 - Cenchrus brownii Roem. & Sch.. Cước.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 50 cm. Lá có phiến hẹp, dài 20-25 cm; mép thấp, rìa lông. *Gié* cao 7-10 cm, xanh; tổngbao dính nhau ở đáy *thành bầu*, và tơ có gai hướng ngược, giữa lông nhỏ hơn; thường một giéhoa.

Dựa lộ, nơi khô, bình nguyên; dính mạnh vào quần-áo.

- Grass with clinging involucre (*C. inflexus* R. Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.494 - Cenchrus ciliaris L.. Cước lông.

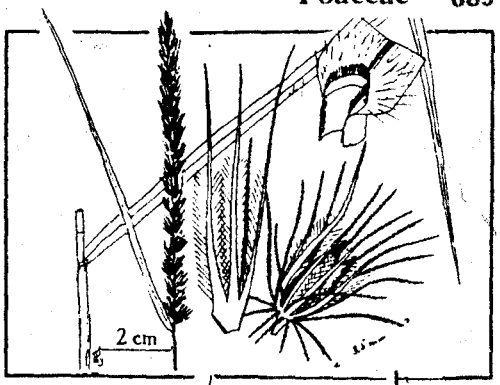

Cỏ *đaniên*; lóng hơi dài hơn bẹ. Lá có phiến dài 20-25 cm, rộng 6-8 mm, đáy có lông dài; mép cao 1 mm, có rìa lông. Chùm cao 10-15 cm; *tổngbao do tơ cứng*, dính nhau ở đáy, có lông như lông chim; giéhoa 3, cao 3,5 mm.

Nhậpnội để trồng làm thức ăn giasúc; chịu hạn giỏi và chịu lợ: Nha-hố; I.

- Cultivated.

10.495 - Pseudoraphis brunoniana Griff.. Cỏ-gạo, Nhẫntrục.

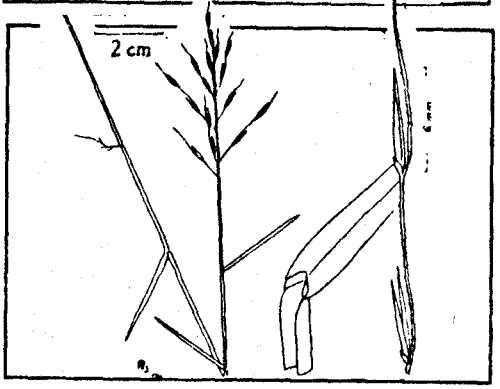

Cỏ thuỷsinh nổi; thân dài, mảnh, có rễ ở mắt; lóng dài. Lá có phiến không lông, *mốcmốc*, dài 3-6 cm, rộng 2-3 mm; mép cao, bẹ dài hơn lóng. Chùm-tụtán thưa; nhánh mang 2 giéhoa, *trục kéo dài khỏi giéhoa chót*; giéhoa 6 mm; hoa dưới đực hay lép, hoa trên cái hay lưỡngphái. Dĩnhquả hẹp dài.

Thủdức; XII.

- Floating grass; branches of panicles ending in a long bristle (*Chamaeraphis brunoniana* A. Cam.).

10.496 - Pseudoraphis balansae Henr. Nhântrục Balansa.

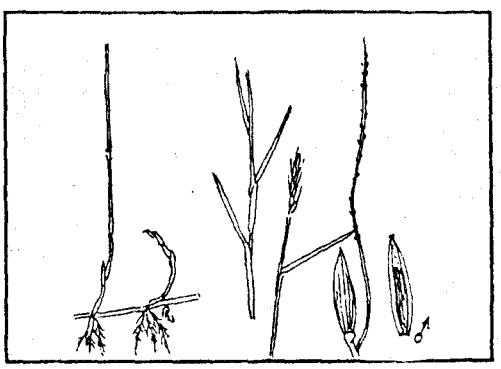

Cỏ thủysinh, đaniên; cănhành dài, Nhánh đứng có lóng mảnh, dài 4-5 có khi 10 cm, to 0,5 mm. Lá dài 2,5-3 cm, rộng 2-2,5 mm, gân-phụ mịn, nhiều. Pháhoa 5-8 giéhoa; trục nhánh kéo dài dạng lônggai dài 13 mm; giéhoa cao 5 mm; đỉnh 7 gân; hoa dưới đực 3 tiểunhuỵ, chỉ ngắn; noãnsào 2 vòi nhụy. Vũng nước: Đànẵng; IX

- Floating grass;panicle more compact; spikelets shorter.

10.497 - Pseudoraphis minuta (Mez) Pilger (*Chamaeraphis minuta* Mez)

Cỏ *đaniên*, cao 20-35 cm, mảnh, thường không nhánh. Lá có phiến phẳng, mềm, to 2,5-4 x 0,4 cm; mép ngắn, trongtrong, có răng. Chùm-tụtán tròndài, cao 4,5-5 cm; giéhoa cách nhau, dài 2,5-4 mm; hoa dưới có đỉnh dưới *nhọnhọn*. Hànội, Sontây.

10.498 - Pennisetum alopecuroides (L.)Spreng. Cỏ đuôi-voi tím;ChineseFountain grass.

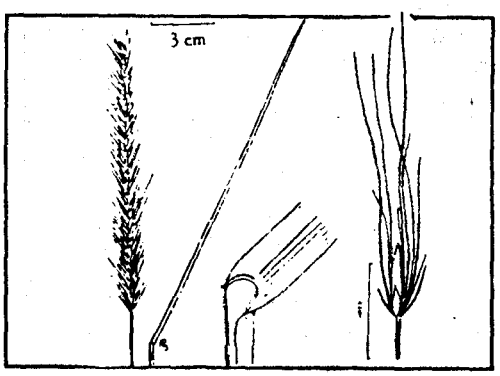

Bụi *đaniên*, đứng, cao 80 cm. Lá có phiến dài 20-40 cm, hẹp (1-3 mm); mép ngắn, bẹ có bìa rìa lông ngắn. Phátho a có phần thụ dài 20 cm, *tím sậm* vì tơ (tổngbao) dài 2-3 cm, trục có lông; giéhoa đứng, cao 7 mm, có cọng dài 3-5 mm; hoa 1, baophấn không lông ở chót.

Trảng, đồng cỏ: Dilinh, Đàlạt; X-XI.

- Perennial; inflorescence violaceous; spikelets 7 mm long (*Panicum alopecuroides* L., *Penn. compressum* R.Br.).

10.499 - Pennisetum clandestinum Hochst. Đuôi-voi núp; Kikuyo grass.

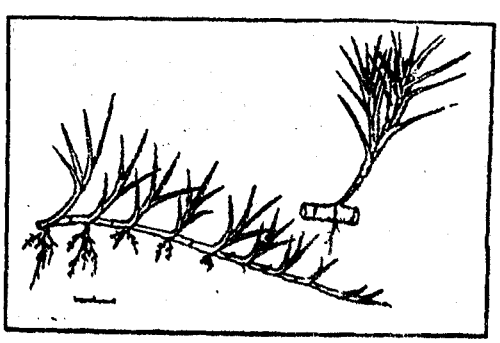

Cỏ *đaniên*, có thân *bò dài nhiều m*, to 5-8 mm, lóng ngắn, có bao (bẹ lá) và rễ sáivị; thân đứng chụm 1-2, cao 7-8(120) cm, to 4-6 mm. Lá có bẹ cao 2-3 cm, không lông; phiến nhỏ, hẹp dài 2-4 cm, rộng 1-4 mm. Phátho a nhỏ, *không thò khỏi bẹ lá*.

Dunhập từ Kenya, trồng ở Bảolộc cho giasúc (cho đến 90 tấn/ha). Chịu caođộ, đến 2.000 m, kháng khô.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.500 - Pennisetum pedicellatum Trinius. Đuôi-voi có-cọng.

Cỏ cao 50-70 cm, mảnh. Lá có phiến dài 15-25 cm, rộng 9-10 mm, có lông rãirác hai mặt, nhiều gần mép; mép ngắn, đầy lông, bẹ không lông. Gié đứng, *màu đỏ đẹp*, cao 12-14 cm, rộng 2,5 cm, các giéhoa gắn thẳng góc, cao 1,8 cm (kể các tơ); tổngbao do tơ rời, đầy lông quắn ở phần dưới; giéhoa một có cọng, một không; dĩnh nhỏ; hoa 2, trấu dưới có 3 thuỳ; hoa dưới cái, dễ rụng, láng.

Giađịnh; I.

- Grass to 70 cm high; inflorescence red; involucre for 2 spikelets; spikelets 2 flowered.

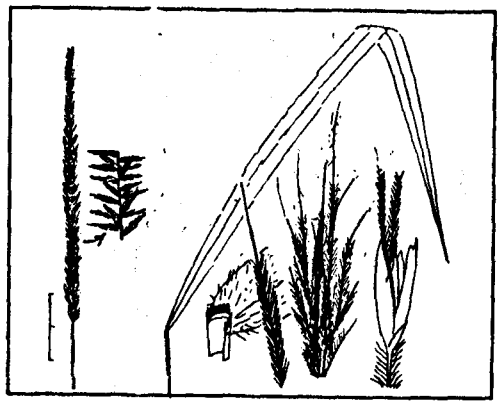

10.501 - Pennisetum polystachyon (L.) Schult.. Đuôi-voi nhiều-gié, cỏ Mỹ.

Cỏ *nhấtniên cao 1-2 m*; thân cứng, to 5-10 mm. Lá có bẹ không lông, mép là một hàng lông đứng dày; phiến dài 20-40 cm, đáy có tơ cao 5 mm. Pháthoa cao 15-20 cm, rộng 2 cm, lúc non *vàngvàng rồi tía*; tổngbao do lônggai cao đến 1 cm, đáy mang lông hình lông chim; giéhoa 3 mm.

Có ở Việtnam từ trước 1964. Phổbiến dựa bộ, đất hoang khô, bìnhnguyên; VIII-II. Cỏ non giasúc ăn được; hạt được ăn.

- Common weed; inflorescence yellowish then purple (*Panicum polystachyon* L.).

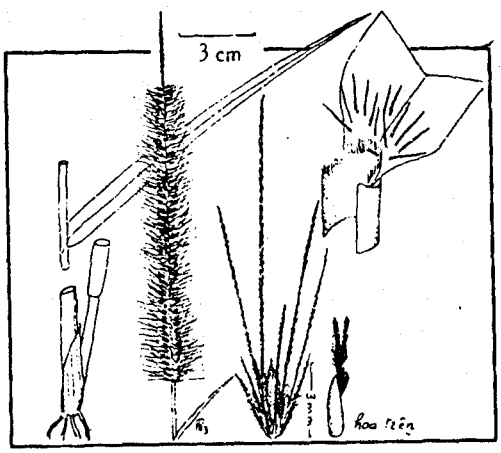

10.502 - Pennisetum setosum (Sw.) L.C. Rich.. Đuôi-voi đầy-tơ.

Cỏ *nhấtniên* đứng cao; thân xanh hay tía. Lá có phiến hẹp, to 15-25 x 0.,6-1,5 cm, có lông hay không; mép có rìa lông dài. Gié cao 5-10 cm, *nâu tiatía*, cọng không lông; tổngbao do lônggai dài 6-8 mm, có lông một bên; giéhoa dài 2,5 mm, dĩnh có lông, hay không lông.

Trảng, trên vôi. Dạng *giống P. polystachyon*, song không nhánh, và thấp hơn. Gốc Phichâu.

- Annual grass; inflorescence brown purplish (*Cenchrus setosus* Sw.).

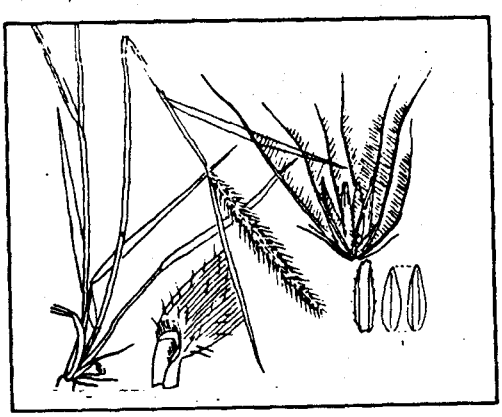

10.503 - Pennisetum purpureum Schumach. Cỏ Đuôi-voi; Elephant grass, Napier's fodder; Herbe à Eléphant.

Cỏ *đaniên* cao 1-3 m, thành bụi to, dày. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 2 cm, gân giữa to, đáy phiến có lông; mép là một lằn lông cao 3-4 mm. Chùm-nhu gié đứng, cao 20-30 cm, *vàng*, trục có lông; tổngbao do *lônggai 15-25, dài 1,5-1,8 cm*; giéhoa gắn thẳng góc vào trục, cao 6 mm.

Dunhập trồng để nuôi giasúc, hoang vùng Bảolộc, Dilinh.

- Perennial grass to 3 m high; inflorescence yellow; involucre bristle to 1.8 cm long.

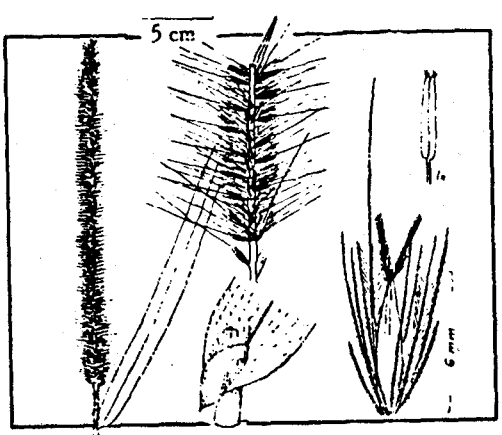

https://nhathuocngocanh.com/

10.504 - Pennisetum setaceum Forssk.. Đuôi-voi tơ; African Fountain Grass.

Cỏ to, thành bụi cao, đaniên. Lá có phiến hẹp, to vào 30-40 x 0,4 cm, cứngcứng; mép cao 0,5 mm, không lông. Pháthoa hình trụ hơi rộng và nhọn, *tímtím*, đầy lông của đáy lônggai của tổngbao; giéhoa cao 2 cm, kể cả lônggai.

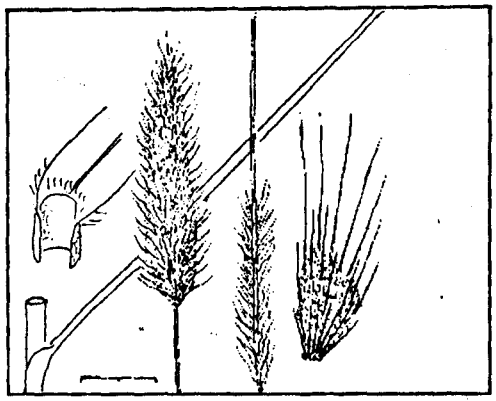

Cambốt; VN: nhiều nơi Tr làm kiểng.

- Perennial high tuft; inflorescence red to violaceous, with long barded bristles of involucre.

10.505 - Pennisetum americanum (L.) Leeke. Kê voi; Pearl Millet; Petit Mil.

Cỏ *nhấtniên*, cao 1-1,8 m. Lá thon hẹp, dài 20-80 cm, rộng 1-3 cm; mép là một vòng lông dày Pháthoa hình trụ dài 20-30 cm, *rộng 1-3,5 cm*; tổngbao do lônggai có lông như lông chim, *ngắn hơn giéhoa*. Dĩnhquả láng, xoan hay hình cầu.

Tr vì hạt dùng làm lươngthực ở Ấnđộ và Phichâu; VII. Có nhiều thứ.

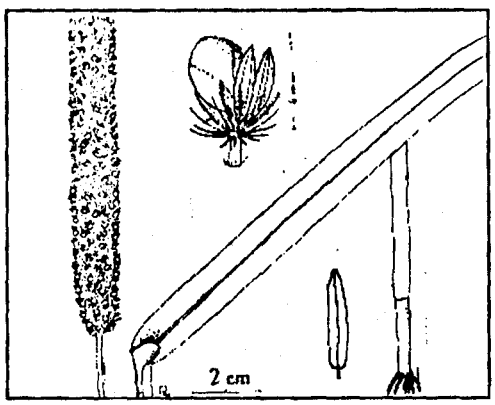

- Cultivated (*Panicum americanum* L., *P. typhoideum* (Burm. f.) Stapf).

Eriachneae:

10.506 - Eriachne pallescens R. Br.. Mao tái.

Bụi cao 60 cm; thân mảnh. Lá có phiến hẹp, nhọn, dài 5-10 cm, rộng 2-3 mm; bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán; giéhoa cao 4,5 mm, *timtím*, trấu có mũi; hoa thụ có *trấu có lông dày*, trấu dưới có *lônggai* dài 4-5 mm, trấu trên 2 *mũi*, không lônggai.

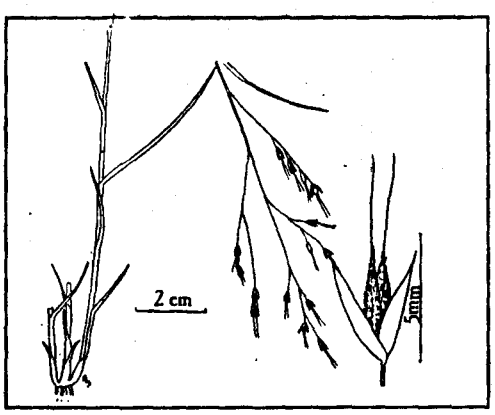

Thảonguyên, đồi cát, duyênhải: Nhatrang, Phanrang, Hàmtân; X.

- Tuft 60 cm high; glumes densely pubescent, inferior glume awned.

10.507 - Eriachne triseta Nees ex Steud.. Mao ba-tơ.

Bụi *đaniên*, cao 70 cm; rễ to, lóng dài. Lá hẹp *như kim*, dài 10-15 cm, rộng 1 mm; mép rất ngắn, có lông. Chùm-tụtán đứng, ít giéhoa; giéhoa *đỏđỏ*, cao 1 cm; họa thụ 2, *trấu trắng* bìa rìa, trấu trên có 2 lônggai dài 1-1,2 cm. Dĩnhquả nâu đỏ.

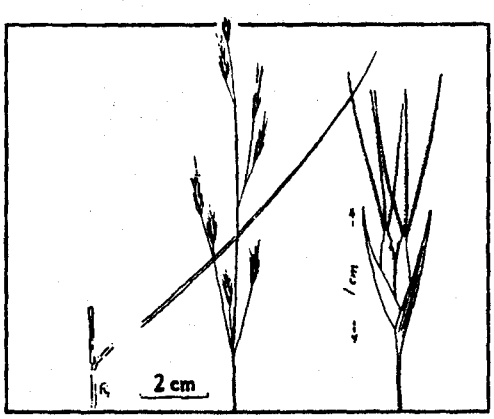

Thảonguyên, vùng Sàigòn, Bàrịa; XI.

- Perennial grass; spikelets 1 cm long, with 3 awns (*Massia triseta* (Nees) Bal.).

https://nhathuocxanh.com/

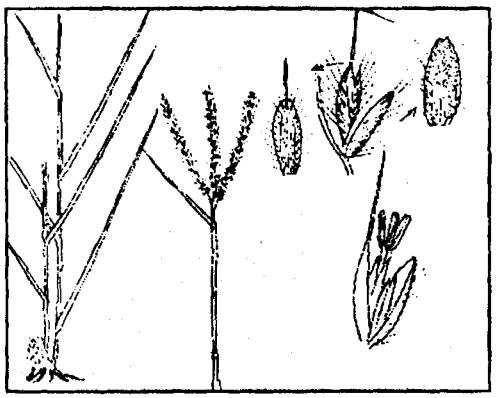

10.508 - Eulaliopsis binata (Retz) C. E. Hubb.

Cỏ có đáy thân cứng. Lá có phiến hẹp dài. Pháthoa mang 2-4 gié gắn từ một điểm; cọng mảnh như chỉ; giéhoa có lông mịn, giéhoa không cọng có đỉnh dưới thon, lưng có lônggai, chót 1-3 răng, đỉnh trên thon, 2 răng, trấu hẹp, trấu dưới có 2 răng; tiểunhụy 3.

BT

- Grass with base woolly; spikes 2-4, on filiform peduncles (*Eulalia binata* Retz, *Andropogon binatum* Retz, *Ischemum angustifolium* Hook.)

Arundinelleae:

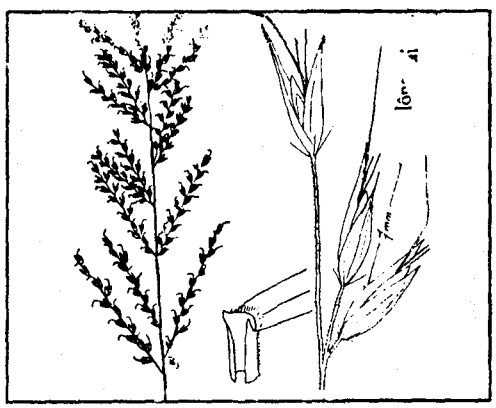

10.509 - Arundinella birmanica Hook. f.. Trúcthảo Miếnđiện.

Cỏ cao 15-60 cm; thân nằm rồi đứng, không nhánh. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, rộng 1 cm; mép ngắn, bẹ có lông dài, hơi ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán cao 5-7 cm; giéhoa cao 3-4 mm; đỉnh không bằng nhau, trấu trên có lônggai dài 4-6 mm, đáy đỏ; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Trảng, 700-1.200 m: Bảolộc; XI.

- Ascending grass to 60 cm high; upper lemma awned.

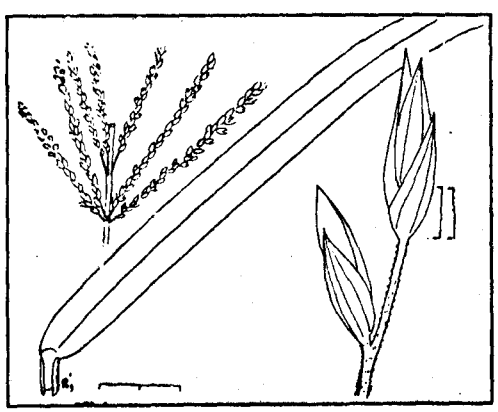

10.510 - Arundinella hispida Hack.. Trúcthảo phún.

Cỏ *đaniên, to, cao đến 1,5 m*; cănhành cứng; mắt có lông hay không lông. Lá có phiến dài 15-30 cm, rộng 1,5 cm, phẳng, bìa uốn xuống; mép ngắn, có lông, bẹ có ít lông. Pháthoa có nhánh xéo, dài 4-6 cm; giéhoa 3-3,5 mm, cọng có lông nhám; đỉnh *3 gân lồi*; hoa dưới đực hay lép, hoa trên có noãnsào hẹp, nuốm màu sét.

Dựa sông, đồi đá: Sapa, Ninhbình.

- Perennial grass to 1.5 m high; spikelets awnless.

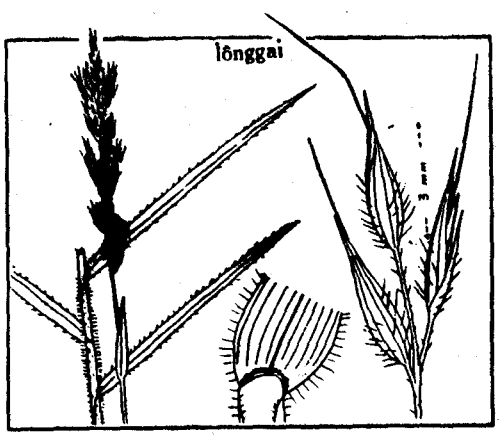

10.511 - Arundinella nepalense Trin.. Trúcthảo Nepal.

Cỏ đaniên có cănhành bò; *thân cao đến 1 m*; mắt có lông hay không. Lá ở đáy thân, có phiến thon nhọn, bìa rìa lông, đáy hẹp; mép có lông dài, bẹ có lông. Chùm-tụtán hẹp, dày, nhánh dài đến 5 cm; giéhoa cao 2,5-3 mm, xanh *hay đỏđỏ*, có *lông thưa, dài*; lônggai dài 1-3 mm; hoa 2.

Châuthổ.

- Perennial grass to 1 m high; spikelets hispid, with 1-3 mm long awns (*A. hispida* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.512 - Arundinella rupestris A. Cam.. Trúcthảo đá.

Cỏ đaniên, có căn hành bò; thân cao đến 70 cm, đáy có bẹ kết lợp. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 20 cm, rộng 2-4 mm; mèp ngắn, có lông dài; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán có nhánh đứng, cọng từng cặp; giéhoa cao 3 mm, dĩnh có gân to; hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái, lônggai 2-3 mm, đáy đỏ.

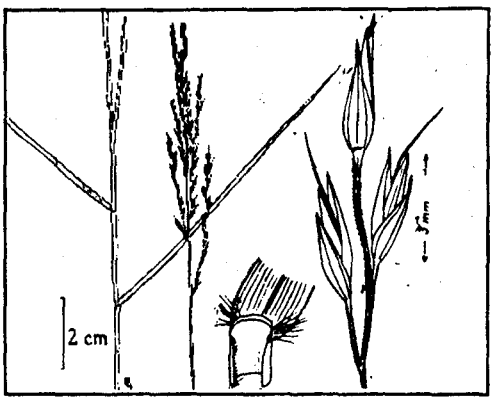

Dựa biển: Quinhơn; IX.

- Perennial grass; spikelets 3 mm, awns 2-3 mm long.

10.513 - Arundinella setosa Trin.. Trúcthảo lông.

Cỏ *đaniên* cao 1-1,5 m; lóng dài, cứng, to 2-3 mm. Lá có phiến dài 30-50 cm, rộng 6-8 mm; mép ngắn, có viền lông. Chùm-tụtán *cao 20 cm*, nhánh đứng, dài 10-12 cm; cọng 1-3 mm; giéhoa *cao 7 mm*, màu vàng nâu; hoa trên có lônggai gảy và 2 mũi dài 2 mm.

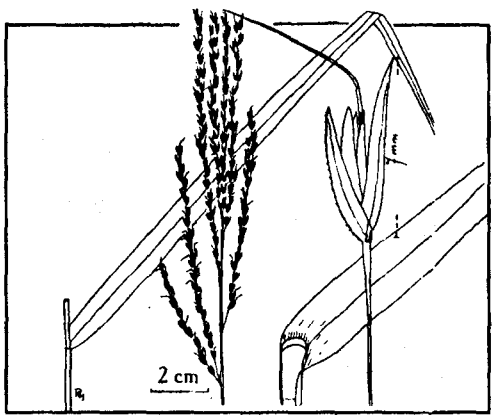

Buônmêthuột, Đàlạt, Bình long; I.

- Perennial grass; inflorescence 20 cm high; spikelets 7 mm long.

10.514 - Arundinella sinensis Rendle. Trúcthảo Trungquốc.

Cỏ *đaniên*; căn hành cứng, thân cao đến 1,6 m, mắt không lông. Lá có phiến dài 25-30 cm, rộng 6-9 mm, có lông ở mặt trên; mép ngắn, đầy lông; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán có nhiều *nhánh ngay, đứng xéo, dài*; giéhoa nhọn, từng cặp, dài 5 mm, *không lônggai*, đáy có lông dài (2 mm); hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.

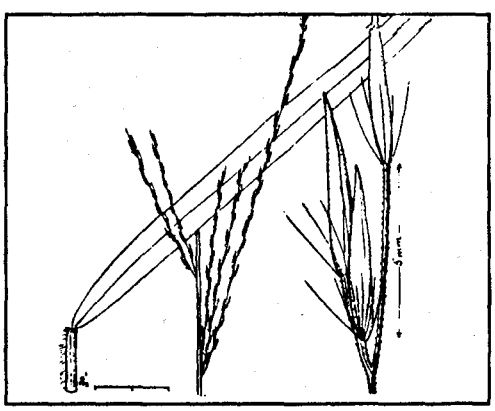

B đến Ninhthuận.

- Perennial grass to 1.6 m high; spiklets 5 mm, awnless.

10.515 - Arundinella bengalensis (Spreng.) Druce. Trúcthảo Bengal.

Cỏ cao; Lá có phiến thon hẹp nhọn. Chùm-tụtán *dày như giế nhọn,* với nhánh dài 1,5-2 cm ốp vào trục, mang giéhoa không lông, khít nhau, cao vào 3 mm, không lônggai; dĩnh ít khác nhau.

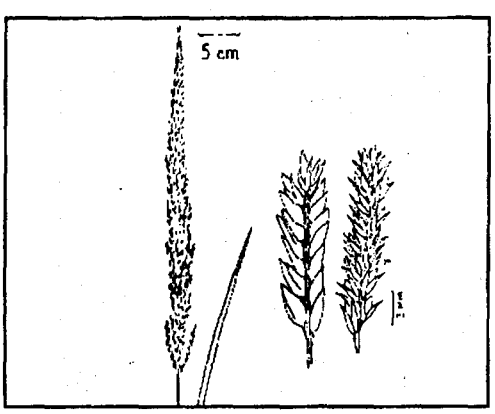

T.

- High grass; dense panicle; spikelets glabrous (*Panicum bengalense* Spreng., *A. wallichii* Nees ex Steud.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.516 - Arundinella anomala Steud.

Cỏ đaniên, mảnh, đáy bò, chồi nhiều; thân đứng cao 60 cm. Lá hẹp, dài 20-30 x 0,8-1,5 cm, bìa nhám bén, có lông; mép ngắn, có nhiều lông. Chùm-tụtán cao 20-80 cm; giéhoa cặp 2, dài 4-4,5 mmm, hơi phù; hoa trên cao 3,5 mm, lônggai *ngắn*. Trunghoa, Nhật; Đôngdương ?

10.517 - Arundinella cochinchinensis King (Nat. Contr. Univ. Sci. Rep., ser.b, 23: 24,*fig.8*, 1936)

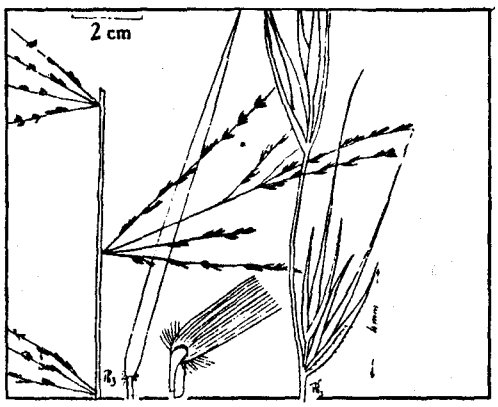

10.518 - Garnotia patula (Munro) Benth.. Gát nằm.

Cỏ *đaniên*; rễ cam đỏ; thân cao 1 m, to 3-4mm. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 3-8 mm, có ít lông hay không lông; bẹ có lông hay không; mép ngắn. Chùm-tụtán cao 25-40 cm; nhánh ngang; giéhoa hình thoi ốm, cao 4 mm; trấu có *mũi dài*, *một hoa* luõngphái.

Rừng Thông: Đàlạt;X.

- Perennial grass; spikelets fusiform; lemma long pointed (*Berghausia patula* Munro, *G. barbulata* Merr., *G. poilanei* Cam.).

10.519 - Garnotia acutigluma (Steud.) Ohwi (*Urachne* --)

Cỏ đaniên; thân to, đứng hay bò rồi đứng, cao 0,2-0,8 m, không lông. Lá có phiến hẹp dài hay thon, bìa lận xuống, to 3,5-40 x 0,2-1,2 cm; mép rất ngắn, cao 0,5 mm. Chùm-tụtán cao 6-35 cm, dày; nhánh chia nhánh, songđính; giéhoa hẹp, mang *1 hoa*.

10.520 - Garnotia tenella (Arn.& Miq.) Janowsk. (*Berghausia tenella* Arn. & Miq.)

Thân nằm rồi đứng, có nhánh ở phần đáy; mặt có lông hay không lông. Lá có phiến *có đốt* vào bẹ, thon *hẹp*, dài 6-10, bìa uốn xuống, có lông hay không lông; bẹ có lông hay không, mép ngắn, cắt ngang. Chùm-tụtán; giéhoa tái, đỉnh 3 gân.

10.521 - Garnotia mutica (Munro) Rendle (*Berghausia mutica* Munro)

Thân cao 0,9-1,2 m, to bằng goose-quill, ngay. Lá có phiến hẹp, dài 60 cm, chót nhọn, có lông hay không; bẹ không hay có lông phún; mép ngắn, rìa lông. Chùm-tụtán 8-18 cm; giéhoa thưa, ít, từng cặp trong đó cái đuôi không cọng; lônggai không gảy (reflexed)

Saccharineae:

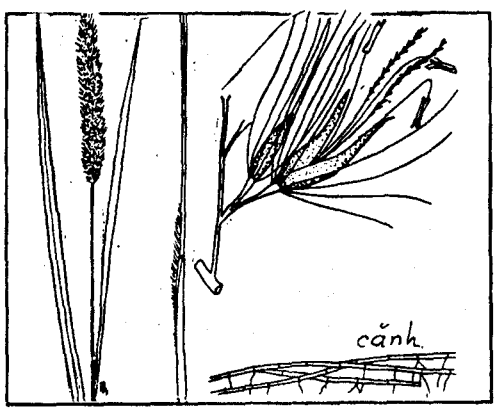

10.522 - Imperata cylindrica (L.) P. Beauv. var. **major** (Nees) Hubb.. Tranh, Bạchmao; Herbe à paillote.

Cỏ đaniên, cao 0,3-1 m; cănhành trăngtrắng; thân có lông cứng ở mắt. Lá có phiến xanh tươi, cao 0,5-1 m, rộng 6-25 mm, bìa hơi cắt; mép có lông. *Gié đứng, hình trụ có nhiều lông như tơ trắng* đặcsắc; giéhoa từng cặp, chứa 1 hoa thụ, 1 lép; tiểunhụy 2. Dĩnhquả trong trấu. 2n = 20, 60.

Khắp cùng. Lá dùng lợp nhà. Ở var. **cylindrica**, lá quấn. Pháthoa non được ăn sống; cănhành ("rễ" tranh) *lợitiểu tốt*; chúa anemonin chống bướu, chống ungthư ở độngvật; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ, R.D..

- Common perennial weed; inflorescence white (*Lagurus cylindricus* L.).

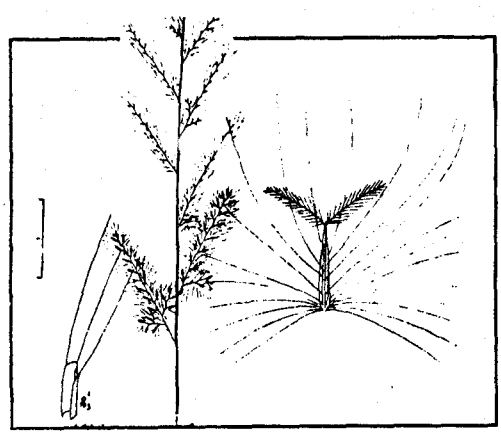

10.523 - Imperata conferta (J.S. Presl) Ohwi. Tranh to.

Cỏ cao *đến 2 m*; cănhành có vảy; thân 4-5 lóng dài, cứng. Lá có phiến dài 30-80 cm, rộng 7-20 mm, nâu lúc khô; bẹ không lông, mép rất ngắn, không lông. Pháthoa là chùm-tụtán ở ngọn, *dài 30 cm*, rộng 3-5 cm; *nhánh dài* 4-6 cm; cọng to 0,5-2 mm, mang *1 giéhoa* dài 2,5-3 mm, đỉnh 3-gân, *có lông mịn như tơ bạc rất dài* (1 cm); hoa trên có 1 tiểunhụy.

T.

- Grass to 2 m high; panicles 30 cm long; glumes with long fine hairs (*Saccharum confertum* J.S. Presl).

https://nhathuocngocanh.com/

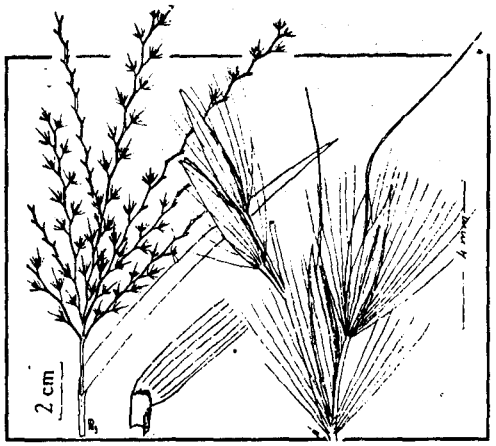

10.524 - Miscanthus floridulus (Labill.) Warb. ex Schum. & Laut.. Lô sáng.

Bụi *đaniên, cao 2-5 m;* thân bộng,to 6-8 mm. Lá có phiến cứng, dài 50-90 cm, rộng 1,5-2,5 cm; mép cao 1-2 mm, có rìa lông. Phátho là cờ cao 40-50 cm rộng vào 10 cm, nhánh nhiều, *tímtím;* giéhoa từng cặp. một hoa có *tôngbao do lông tơ dài; dĩnh cứng;* lônggai dài bằng giéhoa.

Thường dựa đường nước: Huế, Nhatrang, đèo Bảolộc, đèo Đàlạt.

- Perennial grass 2-5 m high; panicle 50 cm high; pedicelated spikelets with long hairs (*Saccharum floridulum* Labill.).

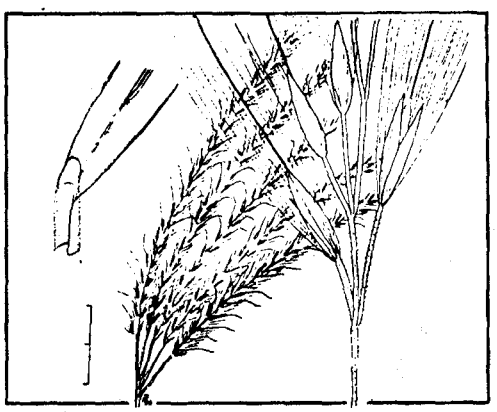

10.525 - Miscanthus nepalensis (Trin.) Hack.. Lô Nepal.

Cỏ *cao vào 1 m*, thân mảnh, to 3-4 mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 1 cm, gân giữa to, trắng; mép nguyên, *cao 2-3 mm,* bẹ không lông. Phátho là cờ với nhiều nhánh dài 12-15 cm, gắn trên một trục ngắn, có nhiều *tơ chói*; dĩnh cứng, 3 mm, vàng; lônggai dài 1,2 mm.

Đồi trống, BT.

- Grass to 1 m high; spikelets 3 mm, awns 1.2 cm long (*Eulalia nepalensis* Trin.).

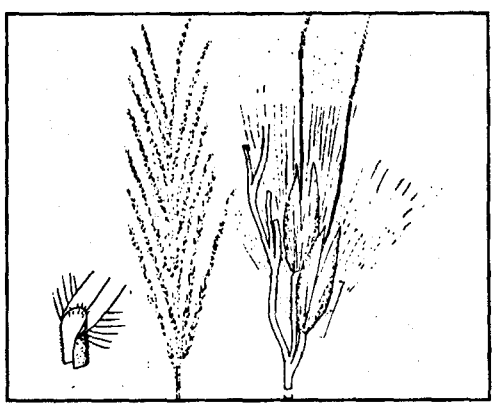

10.526 - Miscanthus sinensis Anders.. Lô Trungquốc, Mang; Eulalia, Miscanthus.

Cỏ cao hơn 1 m; thân dưới phátho có lông hay không lông. Lá có phiến dài 50-80 cm, rộng 1-1,5 cm, cứngcứng, bìa nhám, mặt dưới mốc; mép cao 1 mm, thường có ít lông. Chùm-tụtán với *nhánh gắn trên trục dài*; giéhoa mỗi cặp, một có cọng dài 1-1,5 mm, một có cọng dài 5-6 mm, dài 4-5 mm, vàng rơm, có *lông tơ chói*; trấu hoa dưới lép có *lônggai dài bằng 1,5 dĩnh*; hoa trên luỡngphái.

BT. Lợitiểu, trị sạn đường tiểu, mát, trị vàng da, ungthư.

- Grass to more than 1 m high; panicle with branches inserted on long rachis.

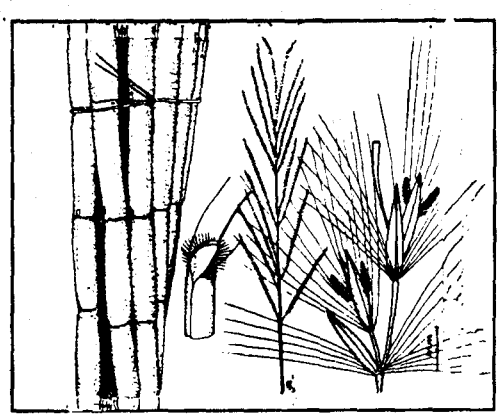

10.527 - Saccharum officinarum L.. Mía; Sugar-cane; Canne à sucre.

Cỏ cao 2-4 m; thân hình trụ suông, đặc ruột, không cứng; lóng dài 5-10 cm, to 3-6 cm, *vàng hay tía*. Lá to; phiến rộng đến 6 cm, gân giữa to, trắng; mép thấp. có rìa lông; bẹ có lông dễ rụng. Cờ to, có nhiều lông trắng, trên *trục không lông*; giéhoa chứa một hoa luỡngphái. 2n = 80.

Tr vì thân ngọt, gốc Melanesia; XI-XII. s. **sinensis** Roxb.: *Mía lau*, Chinese or Indian Sugar-cane: thân rộng 1-2 cm, cao 1-3 m, xanh *mốc trắng*, to 1,5-3 cm, *trục phátho có lông dài*, lá rộng 2-5 cm, lodicule không rìa lông; gốc Ấnđộ; 2n = 42-184 (hình bó mía theo Trần-cao Lĩnh). Hạ đường/máu; phẩnduơng ở Ấn; trị ungthư ở Trungquốc; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Cultivated.

https://phathuocngocanh.com/

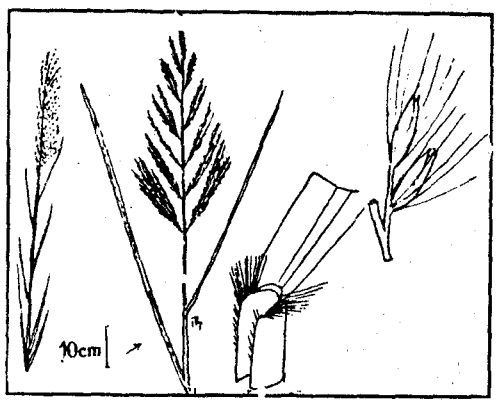

10.528 - Saccharum spontaneum L. Lách; Wild Sugar-cane.

Cỏ đaniên *cao 1-4 m*; thân *to 1-1,5 cm*, đặc. Lá có phiến hẹp, dài 40-90 cm, rộng 1-3 cm, gân giữa to, trắng; mép cao 3 mm, bìa rìa lông dài. Phátho là cỏ to, *trắng như tơ*, trục có lông trắng, mang nhánh-phụ thường đơn và thường tạt về một bên; giéhoa 3-6 mm, mang lông như tơ dài hơn giéhoa; hoa 2, lodicule có rìa lông. 2n = 40, 50, 50..128.

Gò ruộng, đất khô, ven rừng; XI-IV. Nay dùng để lai với Mía tạo tapchủng kháng bệnh tốt. Chồi non, thân non ăn luộc ở Java; phấnduơng, huợt, lọc máu.

- Perennial; stem to 1 cm wide, 1-2 m high.

10.529 - Saccharum rufinulum Steud.

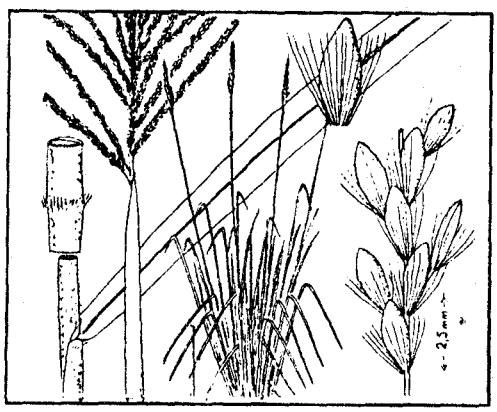

10.530 - Narenga porphyrocoma (Hance) Bor. Hônglô.

Đaniên; thân *cao 2,5 m*, to 5-8 mm, có nhiều lông tơ ở pháthoa và ở mắt. Lá có phiến hẹp, nhám, có lông ở mặt dưới, dài 30-60 cm, rộng đến 1,5 cm, gân giữa to. Chùm-tụtán (cờ) dài 30-45 cm, *đầy lông tơ*, mắt có lông; nhánh 3-5 cm, *đỏđỏ;* giéhoa không lônggai, cao 2,5 mm, một hoa thụ, một lép.

Dọc theo sông Đồngnai, Cửulong; X.

- Perennial, to 2.5 m high; panicles silky, reddish (*Eriochrysis porphyrocoma* Hance, *Eriochrysis narenga* Nees ex Steud.).

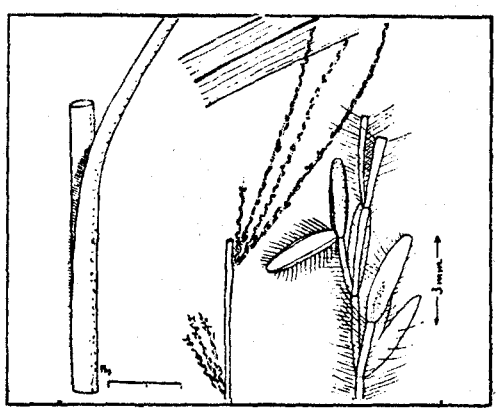

10.531 - Narenga fallax (Bal.) Bor. Maophuớng lá-dài.

Bụi *đaniên* cao 2,5-3 m; thân to bằng chiếc đũa. Lá có phiến to 20-90 x 1,5 cm, chót nhọn; bẹ tròn, bìa có rìa lông tơ nâunâu. Pháthoa mang nhiều nhánh ở mỗi mắt, dài 4-7 cm, *đầy lông hung*; giéhoa từng cặp; giéhoa không cọng đực, dài 3 mm, đỉnh đầy lông hung; giéhoa cỏ cọng (2 mm, có lông hung) lưỡngphái.

B.

- Perennial grass to 3 m high; panicles rufous hairy; sessile spikelets male, pedicelated bisexual (*Saccharum fallax* Bal., *Erianthus longifolius* (Munro) Cam.).

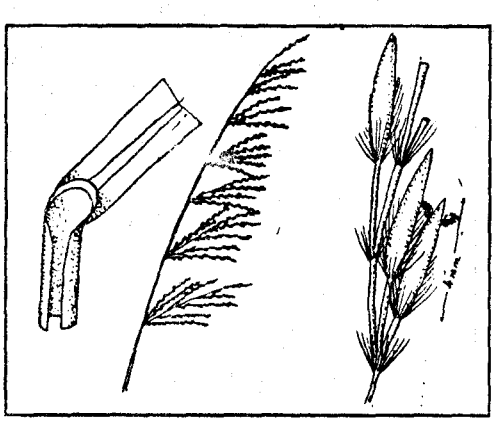

10.532 - Sclerostachya fusca (Roxb.) A. Cam.. Cươngphuớng, Bói.

Cỏ đaniên *cao 2-3 m*; thân to 1-1,5 cm, bộng. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-2 cm, gân giữa to, *trắng*; mép cao 3 mm, *đen*. Pháthoa cao 30-60 cm, *hường hay đỏ;* trục có lông; nhánh chụm nhiều ở mỗi mắt, dài 10 cm; giéhoa dài 4 mm, giéhoa trên *cọng ngắn* cái, trên *cọng dài* lưỡngphái. n = 15.

Dựa bờ nước: Buônmêthuột. Lụctỉnh; XII.

- Perennial grass to 3 m high; spikelets short and long pedicelate (*Saccharum fuscum* Roxb.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.533 - Sclerostachya milroyi Bor.. Cươngphướng Milroy.

Cỏ cao 2-3 m; thân to 5 mm, suông; bẹ non có lông trắng, có sọc dọc; mép cao 2-3 mm, nâu sậm. Lá có phiến dài 70 cm, có gân chánh to, trắng. Pháthoa cao 40 cm, *đỏ đậm*; nhánh dài 15 cm mang chùm dài 5 cm; giéhoa từng cặp, cọng có lông, một ngắn, một dài; đỉnh cao 3,5-4 mm, có lông dài; nuốm đỏ, dài.

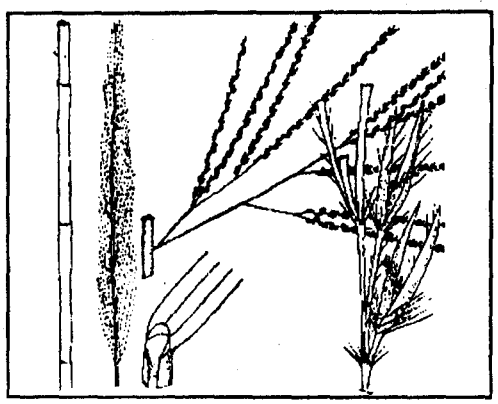

Tânchâu.

- Grass 2-3 m high; panicles red; spikelets 3.5-4 mm long.

10.534 - Erianthus arundinaceus (Retz.) Jeswiet. Lau, Đế.

Bụi cao 2-4 m, trông *giống Mía*; thân đặc, cứng, to *2-3 cm*. Lá có phiến to, dài đến 2 m, rộng 2-5 cm; mép có lông; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán (cờ) to, cao đến 1 m; giéhoa mang nhiều lông trắng, ngắn hơn giéhoa và chúa hai hoa; *trấu có lônggai* (điều khác với *Saccharum*).

Đất ẩm, dựa rạch, và Tr đế lấy thân, dưới 100 m; XI-II, 6-8. Rễ lợitiểu, bảovệ màng nhầy.

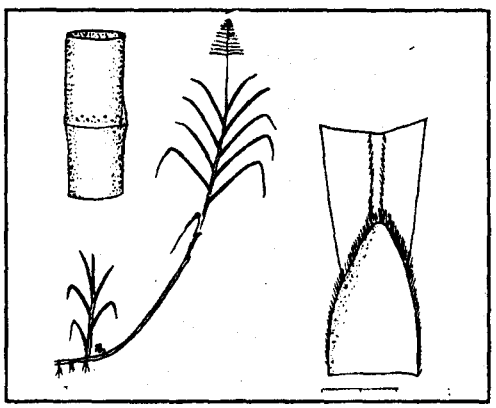

- Stem hard, to 7 m high, 2-3 cm wide; pedicels and glumes hairy (*Saccharum arundinaceum* Retz.)..

10.535 - Erianthus fastigiatus Nees. Maophướng chụm.

Cỏ *đaniên*, *giống Lách*, cao 1,5-2 m; thân to 6-8 mm, đặc. Lá có phiến cứng, dài 30-60 cm, rộng 4-8 mm, mốcmốc, gân giữa to; mép có rìa lông. Chùm-tụtán to, có *nhiều lông chói*; nhánh dài 10 cm, giéhoa từng cặp, màu *đỏ*, có *lônggai* dài hơn; hoa dưới lép.

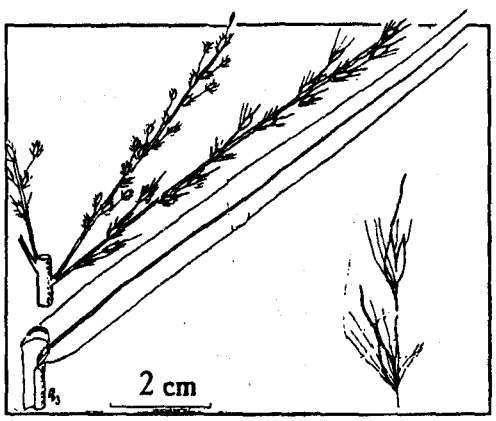

Hoangnguyên: Đàlạt; VII.

- Perennial grass to 2 m high; spikelets awned.

10.536 - Erianthus fulvus Nees ex Steud. (*Saccharum rufipilum* Steud.).

Cỏ cao 2,5 m; mắt không hay có lông. Lá có phiến dài 0,7-1 m, rộng 0,6-2,5 cm; mép tròn, rìa lông. Chùm-tụtán cao 20-45 cm, decompound; giéhoa nâunâu, 2 mm, có lông dài hơn, đỏđỏ (purplish reddish). Caođộ 1500 m

10.537 - Eulalia fulva (R. Br.) O. Ktze. Cátvĩ vàng.

Cỏ *đaniên*; căn hành ngắn; thân to 5-6 mm, *cao 1,4-1,8 m*. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 1,2 cm, gân giữa to; bẹ có lông mịn dài, ở gần mép; mép cao 1,5 mm. Pháthoa *hình trụ*, cao 20 cm, rộng 3-4 cm, *đầy lông nâu đợt*; giéhoa cao 3-5 mm, lông dài bằng hai, lônggai dài 1,5-1,8 cm.

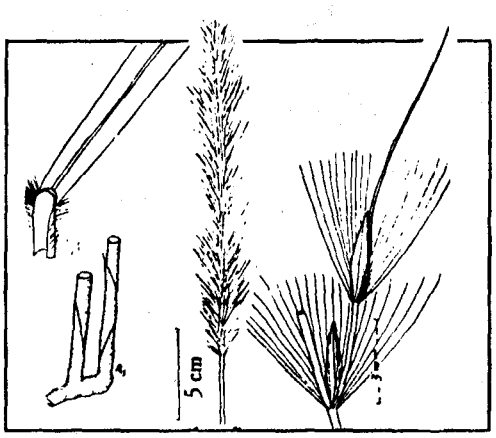

Núi cao; III.

- Perennial grass; inflorescence spiciform; spikelets 3-5 mm, on long dense brownish hairs (*Saccharum fulvum* R. Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

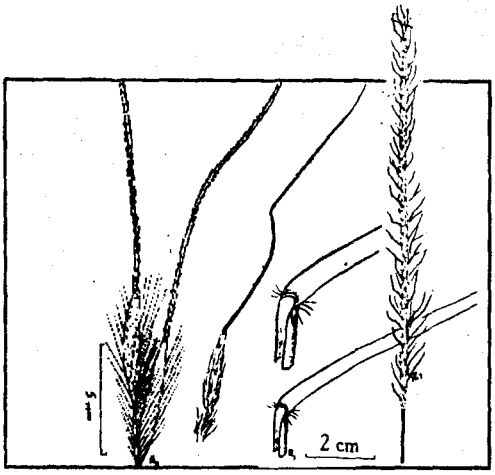

10.538 - Eulalia monostachya (Bal.) A. Cam.. Cátvĩ một-gié.

Cỏ đaniên thành bụi cao 70-90 cm. Lá có phiến *quấn* hẹp, to 6-15 x 0,2-0,4 cm; mép nhỏ, có lông. *Một gié* ở chót, dài 7-15 cm, mảnh; giéhoa dài 4-5 mm, có *lông mịn, nâu chói*; hoa trên có một lông gai dài 1,5-2 cm; hoa dưới lép.

Rừng thưa, hoangnguyên thấp, nhất là trên cát, bình nguyên: Phanthiết (Rừng-lá); XI.

- Perennial grass to 90 cm high; spike 7-15 cm long, brown hirsute, awn 1.5-2 cm long (*Pollinia monostachya* Bal.).

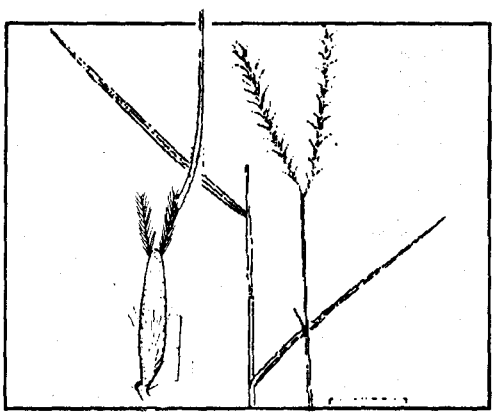

10.539 - Eulalia cumingii (Nees) A. Cam.. Cátvĩ Cuming.

Cỏ đaniên, thấp (vào 60 cm); thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 5-20 cm, rộng 0,3-0,5 cm. mặt trên không lông, mặt dưới nhám; bẹ ngắn hơn lóng, mép cao 0,5 mm, không hay có rìa lông, có màu. Phát hoa 2 4 gié dài 4-9 cm, sóng và cọng có *lông vàng sét*; giêhoa 4 mm; dĩnh 1 có lông mịn, đầu tà, dĩnh trên 1 gân; lônggai 1 cm, có lông hung.

Hậugiang.

- Annual 60 cm high grass; spikes 2(4), yellow ferruginous pubescent; awn 1 cm (*Pollinia cumingii* Nees).

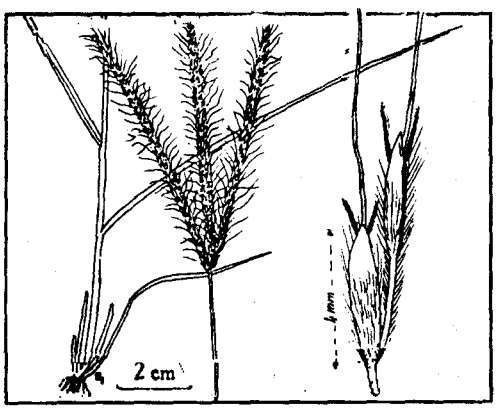

10.540 - Eulalia fimbriata (Hack.) O. Ktze. Cátvĩ rìa.

Cỏ *nhấtniên cao 40-70 cm*, thận vàng, to 1-2 mm. Lá có phiến đứng, *hẹp*, dài 20 cm, rộng 2-4 mm; mép thấp. Gié *2-7*, dài 5-8 cm, *đầy lông bạc*; giéhoa 4 mm, lông dài 1-2 mm, trong; *lônggai 1,2 mm*.

Rừng thưa: Buônmêthuột; XII.

- Annual grass; spikes silver tomentose; awn 1.2 cm long (*Pollinia fimbriata* Hack.).

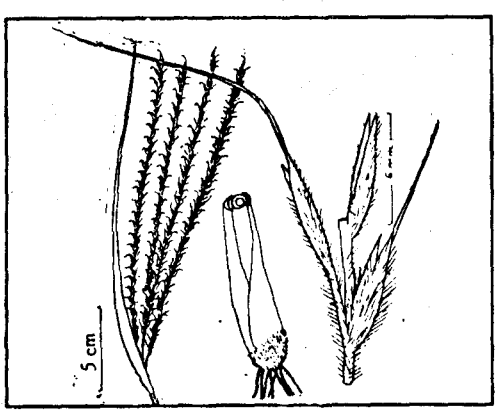

10.541 - Eulalia phaeothrix (Hack.) O. Ktze. Cátvĩ lông-vàng.

Cỏ *đaniên cao đến 1,5 m*. Lá có phiến hẹp, không lông, dài 20-30 cm, rộng 5-6 mm; mép mỏng, cao 1 mm; ở đáy thân *bẹ có một bớt lông sôcôla dày*. Gié 2-6, đứng, cao 7-20 cm, *đầy lông vàng*; giéhoa cao 4-5 mm.

Rừng thưa, rừng Thông: Đàlạt.

- Perennial grass; base of sheath with yellow hairs; spikes yellow tomentose (*Pollinia phaeothrix* Hack.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.542 - Eulalia quadrinervis (Hack.) O. Ktze. Cátvĩ bốn-gân.

Bụi *đaniên*, cao vào 1 m; thân không lông, trừ ở ngọn. Lá có phiến *cứngcứng*, hẹp, to 10-20 x 0,4-0,7 cm, gần như không lông, mặt dưới mốc, bìa *bén*; mép có lông, bẹ trên ngắn hơn lóng, không lông hay có lông đáy phù. *Gié 3-6*, dài 7-15 cm, sóng *có lông trắng hay timtím*; giéhoa cao 6,5 mm, có lông dài ở đáy; dĩnh dưới có 4 gân; lônggai 1,3 cm.

Rừng Thông: Lạngsơn, Uônbí, Dilinh; X.

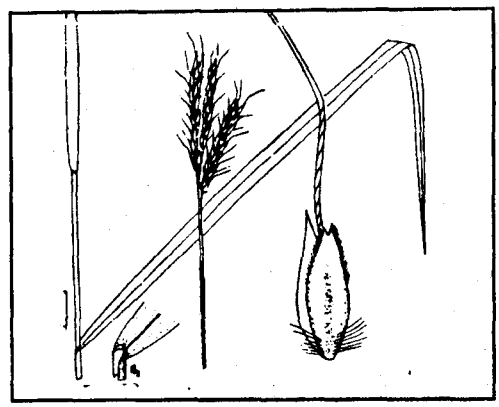

- Perennial 1 m high grass; spikes 3-6, to 15 cm long, white or violaceous pubescent.

10.543 - Eulalia speciosa (Deb.) O. Ktze.. Cátvĩ đẹp.

Cỏ *đaniên* cao đến 1,2 m. Lá có phiến hẹp, dài 30-50 cm, rộng 5-7 mm, có lông hay không; mép ngắn; ở đáy thân *bẹ có bớt lông vàng, dày*. Pháthoa với 4-8 gié dài 20 cm, *có lông trắng*; giéhoa cao 5,5 mm, *lônggai dài 2 cm*,

Rừng thưa, rừng Thông, trung và caonguyên.

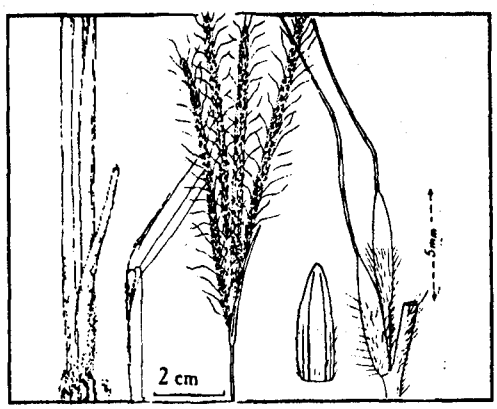

- Perennial to 1.2 m high grass; base of sheath with a patch of yellow hairs; spikes white pubescent (*Erianthus speciosus* Debeaux).

10.544 - Eulalia trispicata (Schult.) Henry. Cátvĩ ba-gié.

Cỏ *đaniên* cao đến 1,2 m. Lá có phiến đứng, có lông thưa hay không lông, *hẹp*, dài 20-40 cm, rộng 2-6 mm; mép là một hàng lông dày. Pháthoa với 4-20 gié *dài* 5-12 cm, *đứng* hay ngả; giéhoa cao 3-4,5 mm, dĩnh dưới *không gân*.

Rừng thưa: Phướclong.

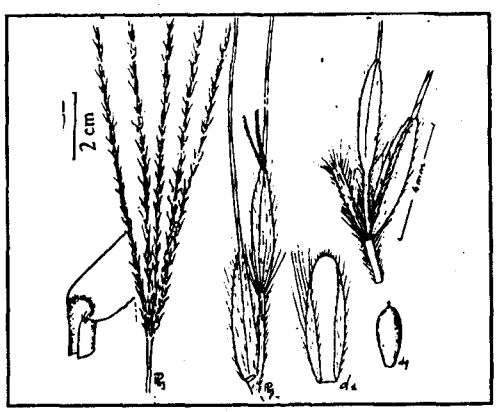

- Perennial grass; limb narrow; spikes 4-20, to 12 cm long (*A. trispicatus* Schult., *Andropogon tristachyos* Roxb. non Kunth).

10.545 - Eulalia velutina O. Ktze.. Cátvĩ lông.

Cỏ *đaniên*, cao đến 1 m; lóng dài, *to* 4-5 mm, mắt có lông. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 5-7 mm, không lông; mép cao 1 mm, vùng mép có lông dài; bẹ ở đáy thân có lông. Pháthoa do 5-6 *nhánh dài 6-10 cm*, có nhiều *lông vàng*;; giéhoa không cọng dài 3,5 mm, đầy lông vàng; hoa trên có *lônggai dài 1-1,3 cm*; giéhoa có cọng cũng vậy, trên cọng dài 3,5 mm.

Langbian.

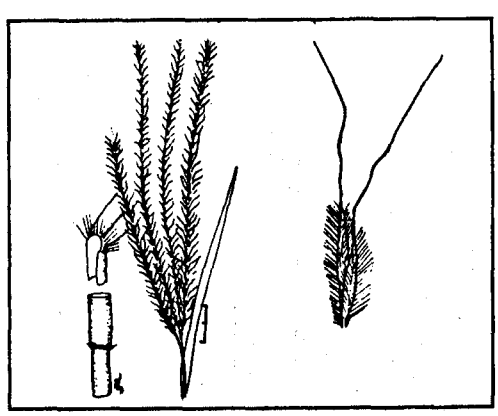

- Perennial 1 m high grass; spikes to 10 cm long, yellow tomentose; awns 1-1.3 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

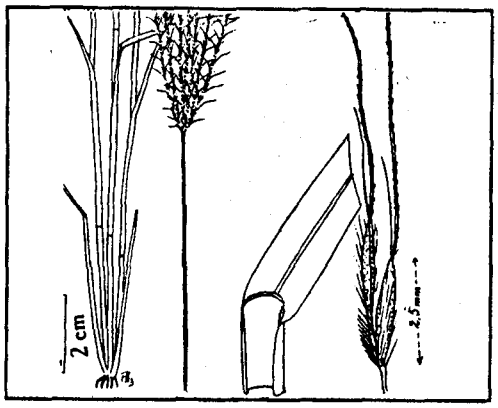

10.546 - Pseudopogonatherum contortum (Brongn.) A. Cam.. Giảtuthảo quắn.

Bụi dày cao đến 80 cm; thân to 2-3 mm, lóng dài, không nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 2-3 mm; mép rất ngắn, bẹ dài, không lông. Gié 8-12, đứng dài *3-4 cm*, có *lông mịn trắng* lẫn với *lônggai đenđen*; giéhoa 2,5 mm, trấu trên có lônggai mảnh; hoa trên có lônggai dài 1,5 cm.

Đồngnai; I.

- Tuft to 90 cm high; spikes 8-12, white hairy, with black awn(*Pogonatherum contortum* Brongn., *Ps. collinum* (Bal.) A. Cam., *Ps. setifolium* (Nees) A. Cam...)

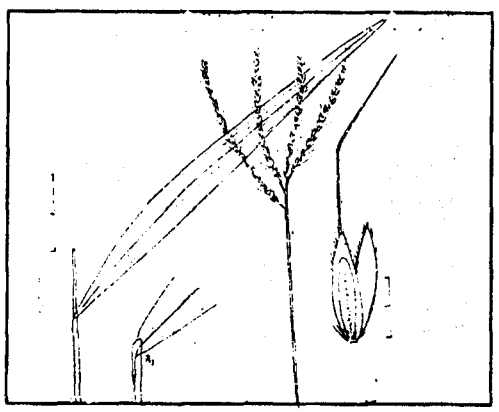

10.547 - Microstegium ciliatum (Trin.) A. Camus.. Viphướng rìa-lông.

Cỏ nhất hay đaniên; thân bò, nhiều nhánh, rồi đứng, mảnh. Lá có phiến mềm, nhỏ, dài 4-8 cm, rộng 5-10 mm, đáy hẹp, có lông đáy phù; mép ngắn. Gié 2-10, dài 4-12 cm, lục dợt; giéhoa từng cặp, đầu cọng không lông; dĩnh thon, hoa dưới lép hay đực, hoa trên lưỡngphái; tiểunhụy 3, baophấn dài 1-1,8 mm. n = 20.

Ven rừng dựa suối, rừng thưa; I-XII. Microstegium có *dĩnh dưới có lưng lõm*, phiến lá đáy hẹp.

- Annual or perennial grass; spikes 4-12 cm long; spikelets lanceolate (*Pollinia ciliata* Trin.; *M. monoanthum* (Nees) Camus).

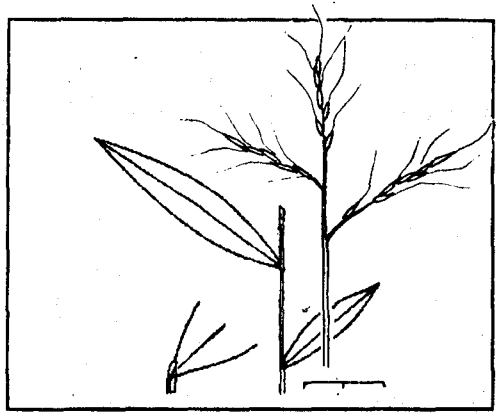

10.548 - Microstegium debilis (Bal.) A. Cam.. Viphướng yếu.

Cỏ *nhấtniên*, mảnh, mang nhiều nhánh, nằm có rễ sáivị, rồi đứng, không lông. Lá có phiến mỏng, nhỏ, to 3-6 x 1,5-1,7 cm, đáy hẹp; mép tròn dài, bẹ ngắn hơn lóng, bìa rìa lông. Phátthoa với 1-3 gié ngắn, một tiếptục trục; cọng ngắn hơn giéhoa; giéhoa không lông, dài 3 mm; hoa trên có *lônggai dài 15-18 mm*. Dĩnhquả màu sét.

Bavì.

- Spikes 1-3; spikelets 3 mm long; awn 15-18 mm long (*Pollinia debilis* Bal.).

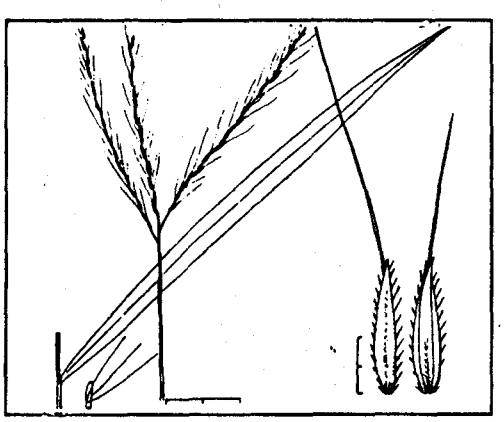

10.549 - Microstegium fauriei Hay.. Viphướng Faurié.

Cỏ có thân nằm, có rễ bấtđịnh, rồi đứng, to vào 2 mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 12-15 cm, rộng 1 cm, hẹp hay nhọn hai đầu; mép cao 1 mm, không lông, bẹ ngắn hơn lóng. Phátthoa với vào 3 gié dài 6-8 cm; giéhoa không cọng có dĩnh dài 4,5 mm, bìa có lông đáy phù, lưng lõm, đầu chẻ hai; *lôngmào dài 2 cm*, mảnh.

Dựa lộ: Tamđảo: XI.

- Ascending grass; spikes 6-8 cm long;glumes with base inflated hairs; awns 2 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.550 - Microstegium gratum (Hack.) A. Cam.. Viphướng đẹp.

Cỏ *dạng như Tre*; lóng cứng dài 10-15 cm, to *3 mm*, mắt có lông. Lá có phiến thon nhọn, dài 15 cm, rộng 1,3 cm; mép ngắn, bẹ ngắn hơn lóng. Gié 2-6, dài 10 cm, gắn ở một điểm; giéhoa dài 3 mm, *có lông ở đáy dĩnh*; lônggai dài 4 mm.

Trên vùng đấtsét, ven rừng: Lạngsơn.

- Internodes hark, 10-15 cm long, 3 mm large; spikelets 3 mm long, awn 4 mm (*Pollinia grata* Hack.).

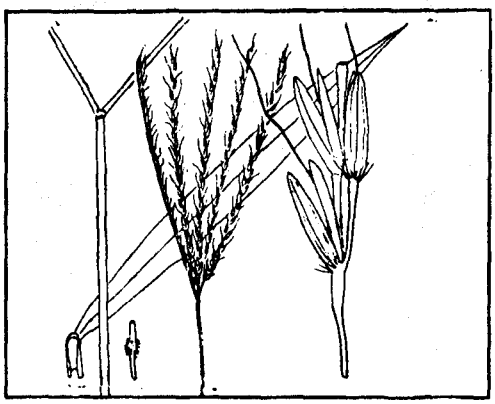

10.551 - Microstegium nudum (Trin.) A. Cam.. Viphướng trần.

Cỏ *nhấtniên mảnh*, có thân nằm to 2 mm, có rễ sáivị rồi đứng cao 60-90 cm. Lá có phiến hẹp dài 4-5 cm, rộng vào 0,8 cm; bẹ có rìa lông; mép cao 1 mm, không lông. Pháthoa với 3-6 gié dài 5-10 cm; giéhoa không cọng dài 3-4 mm, chai có lông dài; dĩnh dưới bìa có lông mịn, 4 gân, xanh; hoa dưới có lônggai dài 15-18 mm; tiểunhụy 2.

Sapa.

- Annual grass to 90 cm high; spikelets 3-4 mm long, awn 15-18 mm long (*Pollinia nuda* Trin.)..

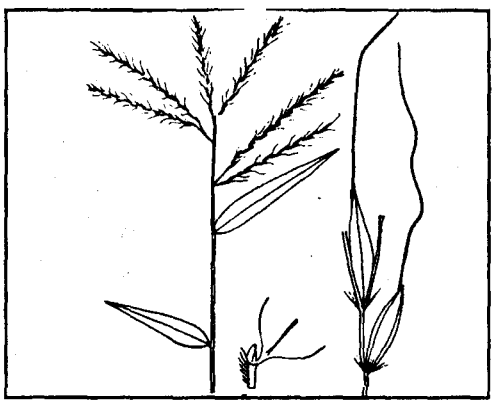

10.552 - Microstegium vagans (Steud.) A. Cam.. Viphướng lạc.

Cỏ *nhấtniên* nằm rồi đứng, cao đến 1,5 m; mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 1-2 cm. nhám, có ít lông; mép ngắn, bẹ có lông ở đáy. Gié 6-12, dài 6-10 cm, *đỏ-tím*; giéhoa tròndài, dài 4-5 mm, đầu cọng có lông dài; dĩnh dưới có *rãnh rộng ở lưng*; baophấn 2-2,5 mm; lônggai dài.

Ven rừng: Bảolộc, Đàlạt.

- Grass to 1.5 m high; spikes 6-10 cm long, purple; spikelets 3-4 mm long (*Pollinia vagans* Nees ex Steud.).

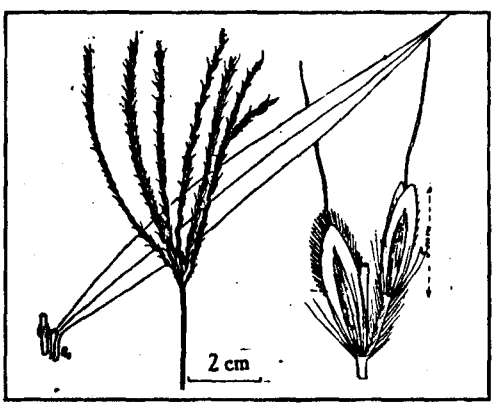

10.553 - Microstegium vimineum (Trin.) A. Cam.. Viphướng đan.

Cỏ *nhấtniên* cao 1 m, nằm có rễ sáivị rồi đứng; thân to 3 mm, lóng dài 8-12 cm. Lá có phiến to, 4-8 x 0,6-1,2 cm, phẳng, mềm, có ít lông mau rụng; mép mỏng, bẹ ngắn hơn lóng. Pháthoa với 2-6 giédài 3-5 cm, không lông; giéhoa không cọng dài 4.5-6 mm, dĩnh phẳng, bìa có rìa lông mịn, hoa dưới có lônggai dài 7-11 mm; tiểunhụy 3, chỉ dài.

Sapa.

- Annual grass 1 m high; spikes 3-5 cm long; spikelts 4.5-6 mm, awn 7-11 mm long (*Andropogon vimineum* Trin.).

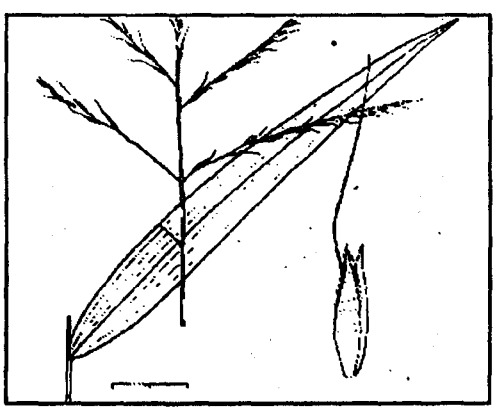

https://thuvienthuvien.com/

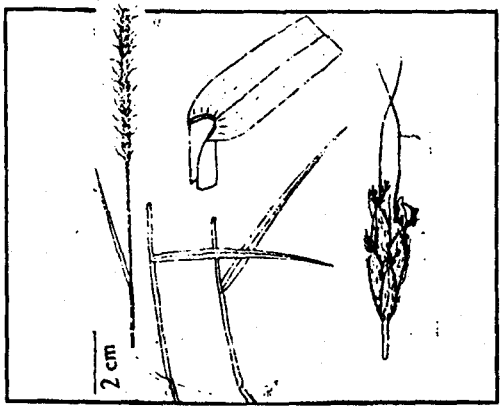

10.554 - Polytrias amaura (Miq.) O. Ktze. Đatam.

Cỏ đaniên, *bò*, mảnh, đẹp, cao 20-30 cm. Phiến lá có lông thưa; mép là một phiến mỏng, cạnh có lông. Pháthoa hình trụ đứng, dài 4-6 cm, *tím* (tiểunhụy) *có lông nâu*; giéhoa có lônggai, mọc *thành nhóm 3*, giéhoa có cọng giống 2 giéhoa không cọng; hoa thụ 1.

Bờ lộ, đất xấu; Tr làm sân cỏ, bìnhnguyên; XI-V..

- Perennial grass; inflorescence brown hairy; spikelets by 3 (*Andropogon amaura* Buse ex Miq.).

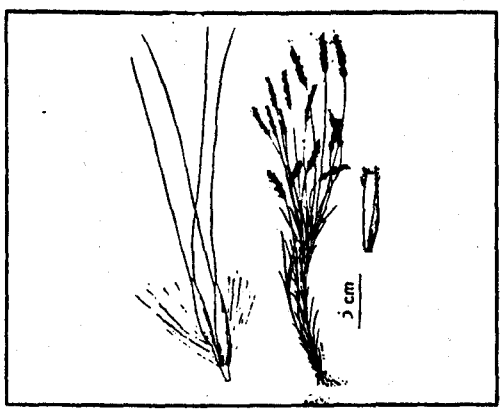

10.555 - Pogonatherium crinitum (Thunb.) Kunth. Thuthảo; Bamboo grass.

Bụi mảnh, đẹp, cao 15-30 cm; thân như chỉ, cứng, láng, ít nhánh. Lá có phiến lục tươi, dài 3-5 cm, rộng 2-3 mm; mép ngắn. Gié cao 1-3 cm; giéhoa *dẹp* theo hông, ngắn hơn 2 mm, *đáy có lông mịn dài* hơn thân; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái, có 1-2 tiểunhụy.

Trên tường đá, phiếnthạch, đá acid, từ bình đến caonguyên; VI. Trị ỉa, vàng da, đái máu, đái-đường.

- Dense tuft 15-30 cm high; spikes 1-3 cm; spikelets 2 mm long (*Andropogon crinitum* Thunb.).

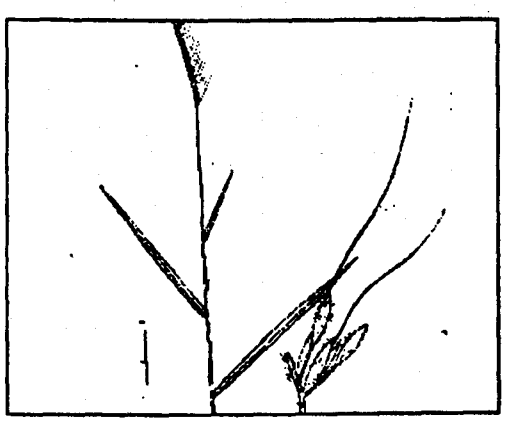

10.556 - Pogonatherium paniceum (Lam.) Hack.. Thuthảo kê.

Bụi cao 30-50 cm, dày; thân to vào 3 mm. Lá có phiến hẹp, to 4-7 x 0,4-0,5 cm, nhám; bẹ dẹpdẹp, mép nhỏ. Pháthoa thường do 1 gié đứng, *có lông trắng và nhiều lônggai nâu*; giéhoa dài 3 mm, đáy có lông mảnh dài; giéhoa không cọng lưỡngphái, mang 2 hoa, dĩnh trên dài hơn dĩnh dưới; gié hoa có cọng đực, 2 hoa; lônggai dài 14-16 mm.

Vùng ẩmlầy: Lạngsơn, Buônmêthuột; VIII.

- Tuft to 50 cm high; spikelets 3 mm long (*Saccharum paniceum* Lam.).

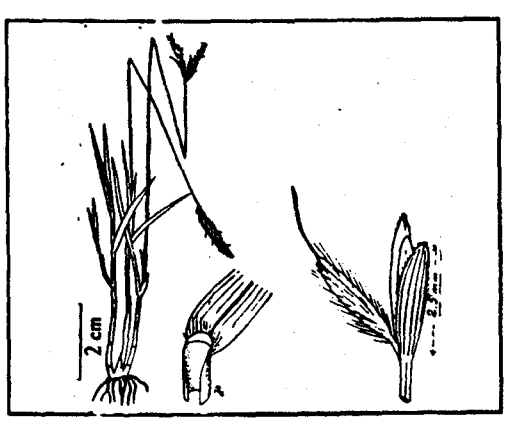

10.557 - Lophopogon tenax Bal.. Mào.

Cỏ đaniên thành bụi cao vào *20 cm*; rễ to, cứng; thân mảnh, cứng. Lá có phiến hẹp, dài 3-4 cm, rộng 1-3 mm, có lông dài ở đáy phiến; mép cao 1 mm. *Gié 2*, cao 2 cm, có *lông hoehoe*; giéhoa từng cặp; giéhoa không cọng đực, có dĩnh dưới 5 gân, tiểunhụy 2; giéhoa có cọng cái, có lônggai ngắn, 4-5 mm.

Trên cồn cát, sông Cửulong.

- Perennial 20 cm high grass; spikes purplish pubescent; pedicelated spikelet female, awned.

https://nhathuocngocanh.com/

Germainiineae:

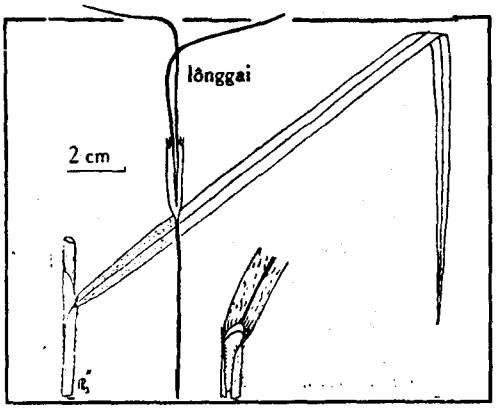

10.558 - Germainia capitata Bal. & Poir..

Bụi *đaniên* cao 70 cm;thân to 2-3 mm. Lá có phiến hẹp, dài 25 cm, rộng 3-6 mm, có lông mau rụng; mép cao 2 mm; bẹ tròn, có lông trắng. Phátho duynhất trên cọng dài; 2 cặp giéhoa dưới đực, làm *thành tổngbao với dĩnh đầu cắt ngang*; một giéhoa không cọng đực, giéhoa có cọng thụ, lônggai dài.

Dồi cát dựa biển, rừng Tràm; IX

- Perennial 70 cm high grass; inflorescence with sessile spikelets forming involucre.

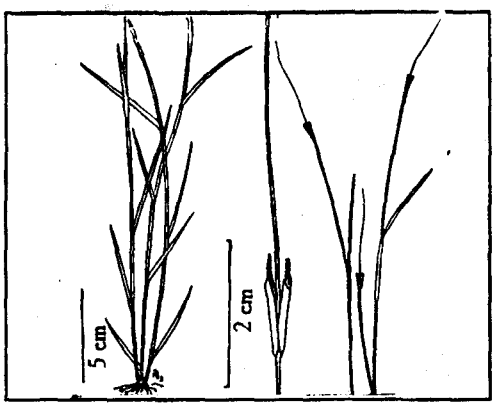

10.559 - Germainia thorelii A. Cam..

Bụi *đaniên*, cao 30-45 cm; thân mảnh, có nhánh. Lá có phiến đứng, cứng, dài 3-5 cm, rộng 2-4 mm, gân 2 mối bên gân chánh; mép mỏng. Phátho ở ngọn; giéhoa đực tổngbao cao 9-12 mm, đầu dĩnh cắt ngang; giéhoa cái có *lônggai dài 5 cm*.

Gougah (Đàlạt), đồng cỏ dựa rừng Thông (hình theo Schmid).

- Perennial grass; involucre 9-12 mm long; awn 5 cm long.

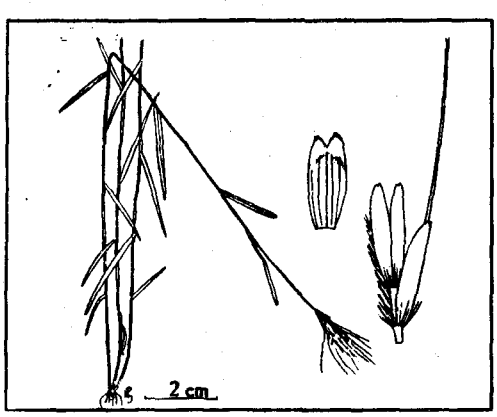

10.560 - Apocopsis cochinchinensis A. Cam.. The Nambộ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 20-40 cm, mảnh. Lá có phiến nhọn hay tà ở đầu, dài 3-4 cm, rộng 9-4 mm, có lông thưa; mép ngắn. *Gié 2*, dài 1-1,5 cm, *vàng tái*; mắt có vòng lông; *giéhoa có cọng teo*; giéhoa không cọng hẹp, dài 3-4 mm, dĩnh trên dài hơn dĩnh dưới, hoa dưới đực.

Nambộ.

- Annual to 40 cm high; spikes 2, light yellow.

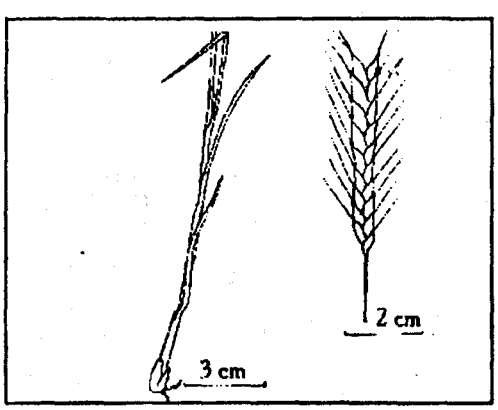

10.561 - Apocopsis courtallumensis (Steud.) Henr.. The cao.

Cỏ *đaniên* cao đến 80 cm; bụi dày, không lông. Lá có phiến hẹp, mềm, không hay có lông; mép mỏng, không lông. Gié cao *4-8 cm*; giéhoa từng cặp, một lép, một thụ, xoan dài 3-5,5 mm, *vàng*, hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.

Đồng cỏ lầy, rừng thưa: Phanrang, Bảolộc (hình theo Schmid).

- Perennial to 80 cm high; spike 4-8 cm long; spikelets yellow (*A. wightii* Nees).

https://nhathuocngocanh.com/

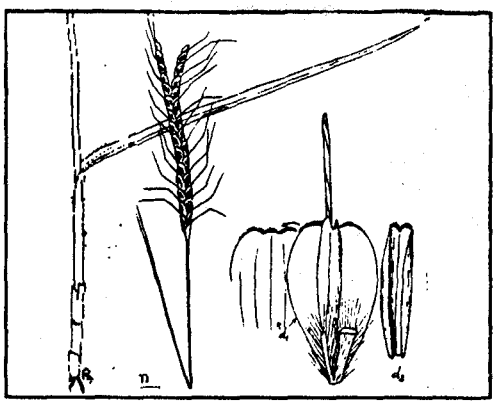

10.562 - Apocopsis paleacea (Trin.) Hochr.. The rơm.

Cỏ *đaniên cao đến 1 m*; thân không nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 8-12 cm, rộng 2-10 cm, có lông. Gié 2, *ốp vào nhau*, màu *nâu-đen*; giéhoa có cọng *teo thành chìa*; giéhoa không cọng có dĩnh dưới to, nâu đen, trừ bìa, 6-10 gân, dĩnh trên 5 gân, hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái hay cái; lônggai dài 1-1,5 cm.

Rừng thưa, 900 m: Buônmêthuột; XI.

- Perennial to 1 m high grass; spikes black brown (*Ischaemum palaceum* Trin.).

10.563 - Apocopsis royleana Nees

Cỏ đaniên, đứng cao 25-60 cm, thường không nhánh. Lá có phiến ngắn, dài 5-10 cm, thon hẹp; bẹ khônglông hay có lông mềm. Gié 1-2; giéhoa cao 3,5 mm, mang 2 hoa, hoa dưới luỡngphái, hoa trên cái, lônggai ngắn (không đến 2 lần dĩnh) hay vắng, dĩnh cắt ngang, nâu đỏ.

1-1.500 m.

10.564 - Apocopsis intermedius (A. Cam.) Chumsri (*Lophaterum intermedius* A. Cam.)

10.565 - Apocopsis schmidianus A. Cam.

Cỏ *nhỏ*; thân mảnh, cao 15-18 cm, có nhánh, không lông, lóng ngắn. Lá có phiến 20 x 1,5-2 mm, gân-phụ 2-3; bẹ cao 6-8 mm; mép mỏng,trắng, tamgiác. Gié *đôi*, đứng, cao 3 cm; giéhoa không cọng; dĩnh dưới cao 3,5-4 mm, dĩnh trên 5 mm; hoa dưới đực, trên cái. Cambốt.

Sorghinae:

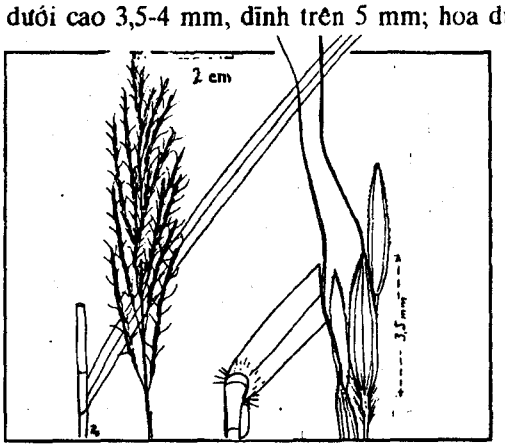

10.566 - Bothriochloa glabra (Roxb.) A. Cam.. Huyệtthảo không lông.

Bụi cao *đến 1,5 m*; thân ít nhánh, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến không lông, trừ ở gần mép, hẹp, dài 20-50 cm, rộng 5-8 mm,lá trên có phiến ngắn đi; mép cao 1 mm, bẹ có lông mau rụng. Pháthoa đứng cao 5-10 cm; nhánh dưới ngắn hơn *trục dài vào 10-12 mắt*; giéhoa từng cặp, dài 3-4 mm, *có lông trắng*, lônggai 5 mm; giéhoa có cọng đực hay lép.

Dựalộ, rừng thưa, nơi có mùa khô dài, đến 900 m; I.

- Tuft to 1.5 m high; spike white pubescent (*Andropogon glaber* Roxb., *Amphilophis glabra* Stapf).

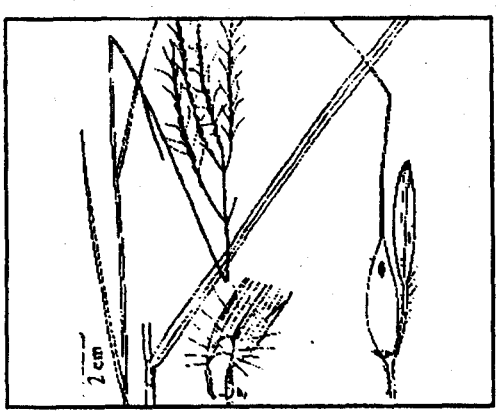

10.567 - Bothriochloa pertusa (L.) A. Cam.. Huyệtthảo lỗ.

Cỏ *đaniên* cao đến 1 m; thân nằm rồi đứng, 5-6 lóng, ít nhánh. Lá có phiến hẹp nhọn, phẳng, dài 20 cm, rộng 2-3 mm; mép 1 mm, quanh có lông dài. Chùm-tụtán mà *trục chánh ngắn*; nhánh đơn hay chia từ đáy; giéhoa cao 4-5mm, *dĩnh dưới có một lõm tròn như lỗ*; lônggai 7 mm.

Dựa lộ 500-1.500 m: Phanrang, Đàlạt; IX.

- Perennial grass; panicle with short axis; inferior glume with round excavation (*Holcus pertusa* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.568 - Bothriochloa bladhii (Retz.) S.T. Blake. Huyệtthảo trunggian.

Lá có phiến có lông thưa đứng; mép cao, không lông; bẹ không lông. Giéhoa màu sôcôla, có *lông trắng*, dài; lônggai dài 12-15 mm.

T.

- Spikelets pubescent (*Andropogon bladhii* Retz., *B. intermedia* (R. Br.) A. Cam.).

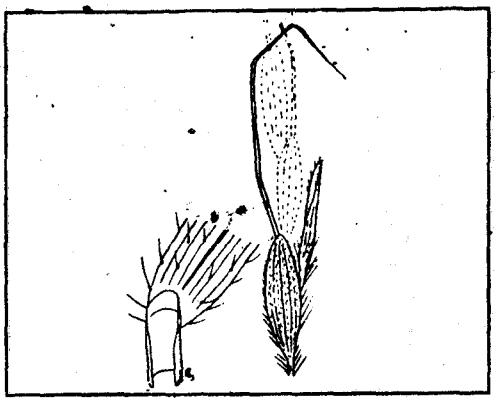

10.569 - Capillipedium annamense A. Cam.. Maocước Trungbộ.

Cỏ đứng, mảnh, yếu, *cao 50 cm*; lóng to 1-1,5 mm, cứng, láng chói, dài 5-8 cm, mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 3-7 cm, rộng 1-3 mm; mép cao; bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán thưa, hẹp; nhánh ít, ít chia nhánh; giéhoa không cọng, dài 5 mm, cứng; lônggai 2-3 cm.

Rừng thưa: Buônmêthuột, Càná; XI-I. Lúc khô đođỏ.

- Grass to 50 cm high; awn to 3 cm long.

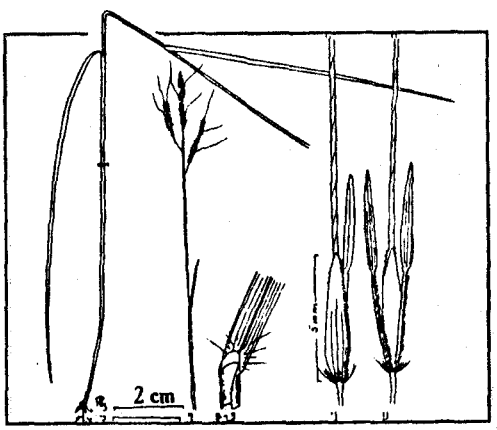

10.570 - Capillipedium assimile (Steud.) A. Cam.. Maocước giống.

Cỏ đaniên; thân nằm ở đáy, *cao đến 3,5 m*; lóng cứng, dài đến 20 cm, mắt có lông. Lá có phiến hẹp, đầu nhọn, dài 10-15 cm, rộng 3-6 mm, không lông; bẹ ngắn bằng 1/2 lóng; mép ngắn. Chùm-tụtán cao 7-10 cm; nhánh mảnh, nhiều lần chia, có lông dài ở nạng; giéhoa không cọng, dài 3 mm; lônggai 12 mm.

Lùmbụi, dựa suối, caonguyên, từ 800 m; XI

- Perennial to 3.5 m high grass; awn 12 mm long (*Andropogon assimile* Steud.).

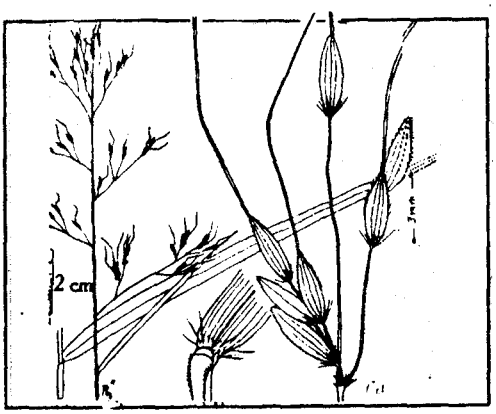

10.571 - Capillipedium cinctum A. Cam.. Maocước đai.

Cỏ cao 40-80 cm; thân đứng không nhánh, lóng dài 5-8 cm, ngắn hơn bẹ. Lá có phiến mỏng, dài 20 cm, rộng 4-7 mm; mép cao 1 mm. Chùm-tụtán cao 15 cm; nhánh mang chùm mang 3-8 cặp giéhoa; giéhoa cao 3 mm; lônggai dài 12 mm; giéhoa có cọng đực.

Rừng thưa, trung và caonguyên.

- Grass to 80 cm high; awn 12 mm long..

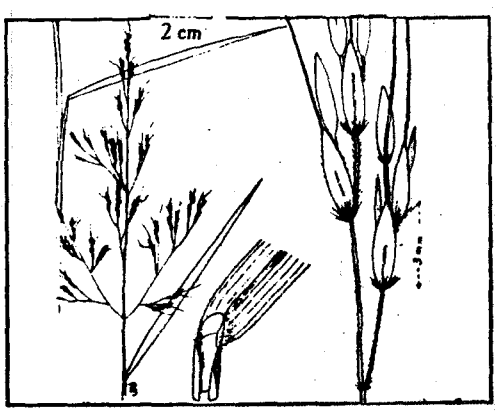

https://thaovientrungquoc.com/

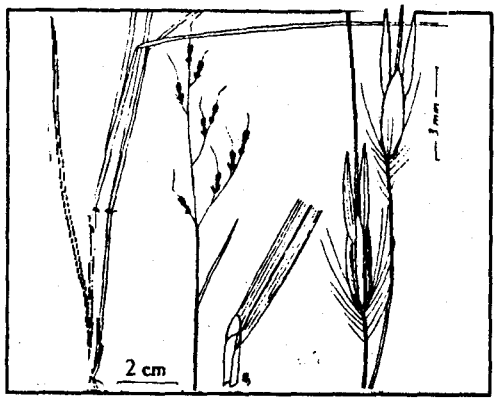

10.572 - Capillipedium laoticum A. Cam.. Maocước Lào.

Cỏ đứng mảnh, yếu, cao 60-80 cm; thân không nhánh, lóng dài đến 10 cm, dài hơn bẹ, có lông ở mắt. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 2-3 mm; mép cao 1 mm. Chùm-tụtán thưa, ít nhánh, có *lông dài* dưới giéhoa; giéhoa dài 3 mm, lônggai 2,5 cm.

Rừng thưa, 500 m: Buônmêthuột; XII. Màu lục lúc khô.

- Grass to 80 cm high; spikelets 3 mm long; awn 2.5 cm long.

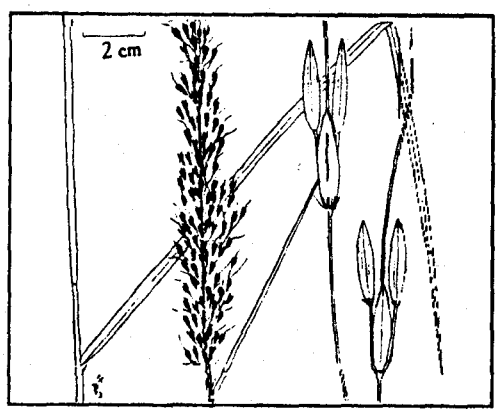

10.573 - Capillipedium parviflorum (R. Br.) Stapf.. Maocước hoa-nhỏ.

Cỏ đaniên cao 1 m; thân đứng, mảnh, gần như đơn; mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 15-30 cm, rộng 4-6 mm; mép ngắn, có lông; bẹ hơi ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán *hẹp, cao 10-20 cm*; nhánh mảnh như chỉ, *mang chùm 3 giéhoa*, 1 lưỡngphái không cọng, dĩnh tím có gân xanh, có lônggai dài 13 mm, 2 có cọng, đực, không lônggai.

Rừng Thông: Đàlạt; IX-X.

- Perennial to 1 m high grass; spikelets by 3, awn 13 mm long (*Holcus parviflorus* R. Br.).

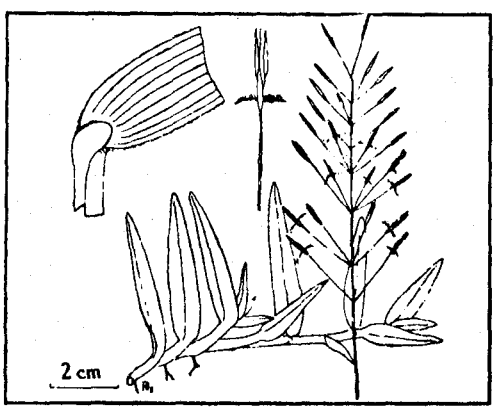

10.574 - Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin. Cỏ-may; Herbe à piquants.

Cỏ nhỏ; chồi bò mảnh, có lá. Phiến lá thường dúng, không lông, gân chánh mảnh; mép nhỏ. Chùm-tụtán hình chuỳ *tím sậm*, nhánh mảnh, *mang 3 giéhoa dễ gảy và móc vào quần-áo*; một giéhoa không cọng lưỡngphái, 2 giéhoa có cọng đực; nuốm trắng. n = 10

Sân cỏ, đất hoang..; I-XII. Lợitiểu khi bị vàng da; hột trị lãi.

- Perennial grass; spikelets clinging (*Andropogon aciculatus* Retz.).

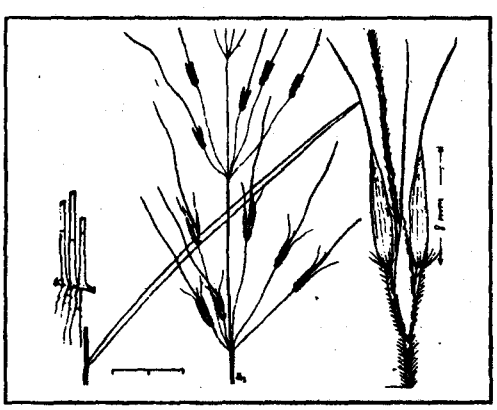

10.575 - Chrysopogon crevostii A. Cam.. Cỏ-may Crévost.

Cỏ có thân nằm và thân đứng. Lá có phiến hẹp, dài 7-10 cm, rộng 2 mm. Phát hoa dài mang nhánh như chỉ mang 3 giéhoa, 1 không cọng, 2 có cọng; giéhoa không cọng dài 8 mm, dĩnh *tím, lônggai một ngắn, một dài 4,5 cm*; cọng đầy *lông vàng*, mang giéhoa đực có lônggai dài 1 cm.

Đất hoang ráo.

- Pedicels yellow hairy.

https://nhathuocngocanh.com/

10.577 - Chrysopogon fulvus (Spreng.) Chiov.. Cỏ-may vàng.

Bụi đaniên dày, cao 1,2 m; thân mảnh, to 2-3 mm, không hay có nhánh, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến hẹp, dài 10-30 cm, rộng 4-7 mm, cứng, màu mốcmốc; mép rất thấp; bẹ dẹp. Chùm-tụtán mạng *3-4 tầng nhánh*; nhánh mảnh như chỉ, mắt *có lông hoe*; giéhoa không cọng dài 5-6 mm, lônggai *dài 4 cm*; giéhoa đực có cọng ngắn có lông.

Rừng Thông, hoangnguyên thấp: Pleiku, Tambiên, Bảolộc; XI.

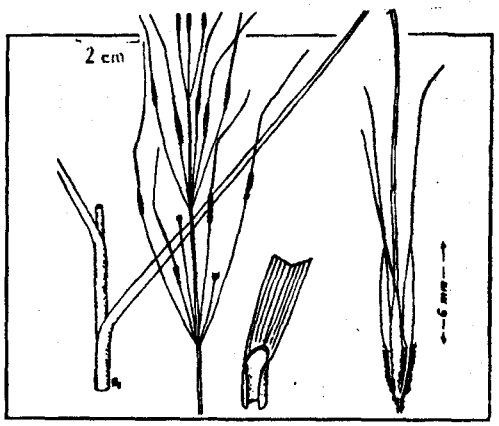

- Perennial grass; pedicels rufous hairy; awn to 4 cm long (*Pollinia fulvus* Spreng., *C. montanus* Trin.).

10.578 - Chrysopogon orientalis (Desv.) A. Cam.. Cỏ-may đông.

Cỏ đaniên cao *đến 1 m*; thân ít nhánh, không lông. Lá có phiến dài 3-10 cm, rộng 3-4 mm, dáy rìa lông; mép là hàng lông. Chùm-tụtán; nhánh chụm 5-12, mảnh như chỉ, mang 1 giéhoa không cọng, luõngphái có lônggai dài, và 2 giéhoa có cọng, đực, *vàngvàng*.

Hoangnguyên, trên cát, nhất là dựa biển; XI-XII.

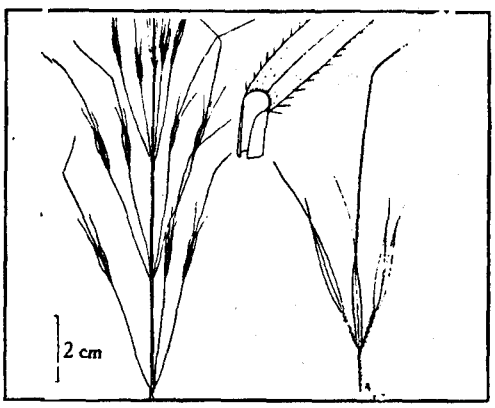

- Perennial to 1 m high grass; spikelets yellowish (*Rhaphis orientalis* Desv.).

10.579 - Chrysopogon schmidianus A. Cam..

Lá có phiến dài 15-20, rộng 1,5 mm; bẹ có rìa lông. Phátthoa mang nhánh mảnh như chỉ, mang 3 giéhoa; giéhoa không cõng dài 7 mm, dĩnh mỏng, không lông, lônggai dài 3 cm; giéhoa cạnh có cọng dài 3 mm, đầy lông.

Vùng Ba-biêngiới.

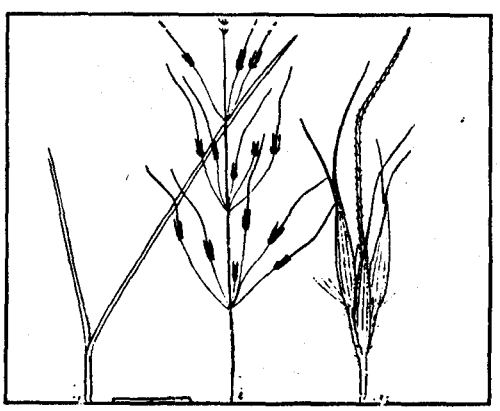

- Pedicels filiform; awn 3 cm long.

10.580 - Pseudosorghum fasciculare (Roxb.) A. Cam.. Miếndạng bó.

Cỏ nằm rồi đứng cao *đến 1,5 m*; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, to 30-50 x 0,4-0,8 cm, cứng, mốcmốc; bẹ dẹp, bìa có rìa *lông khít, dài* 3-6 mm; mép cao 2 mm, có rìa lông. Phátthoa nhỏ; gié dài 2-3 cm, 3-6 lóng; giéhoa không cọng, dài 3,5 mm, trên đốt đầy lông; dĩnh ngà, lônggai dài 1 cm; giéhoa có cọng có lông dài, *lép*, dĩnh dài 3-3,5 mm.

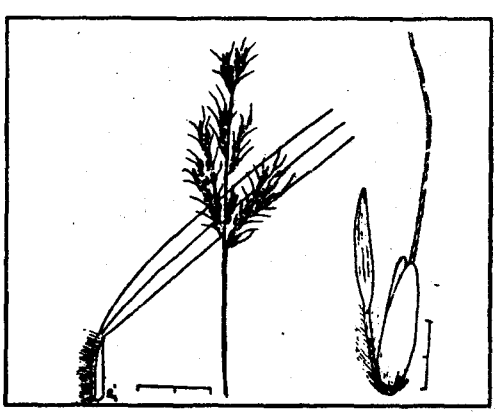

Giữa Làocai và Mườngxen.

- Ascending grass to 1.5 m high; awn 1 cm long (*Andropogon fasciculare* Roxb., *A. tonkinense* Bal.)

https://nhathuocngocanh.com/

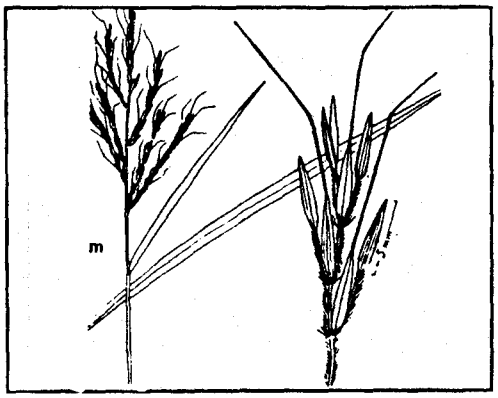

10.581 - Pseudosorghum zollingeri (Steud.) A. Cam.. Miếndạng Zollinger.

Cỏ cao đến 90 cm, mảnh, có lông ở mắt, lóng rộng 1,5 mm, mang *nhánh ngắn mang pháthoa*. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 6-10 mm, gân chánh to; mép cao 1,5-2 mm. Chùm-tụtán 8-10 cm; nhánh chánh mang nhánh phụ chụm 3-5; giéhoa gắn thành chùm, dẹp, thon, dài 4-5 mm, *xanh chói*; giéhoa có cọng, từng cặp, đực, khác giéhoa không cọng.

Trên đất tốt, ẩm: Xuânlộc, Dilinh, Đàlạt; I.

- Grass to 90 cm high; spikelets green (*Andropogon zollingeri* Steud.).

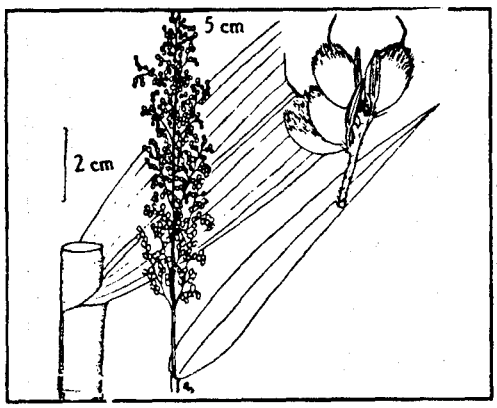

10.582 - Sorghum bicolor (L.) Moench.. Miến to; Gros Millet.

Cỏ dạng *giống Mía*, cao 1-1,5 m; thân to 1-1,5 cm. Lá có phiến dài 50-70 cm, rộng 3-5 cm, gân giữa to, trắng; bẹ không lông. Chùm-tụtán thưa hay dày, cao 20-30 cm; giéhoa có cọng hẹp; giéhoa không cọng dài, xoan rộng (var. **bicolor**) hay hình cầu (var. **subglobosum** (Hack.) Snowd., hình), cao 4-5 mm, *trắng*.

Tr. Hạt bảovệ màng nhầy, lợitiểu, phấnduơng.

- Culivated (*? Holcus bicolor* L., *S. vulgare* auct.).

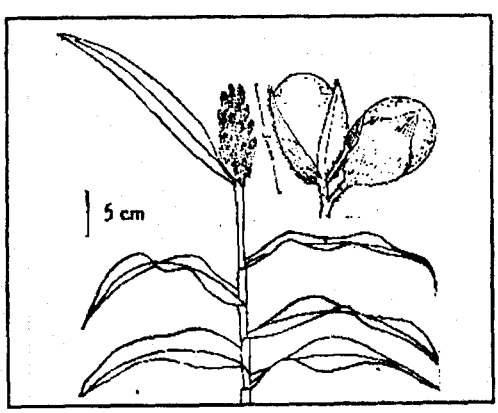

10.583 - Sorghum durra (Forssk.) Stapf.. Miến cứng.

Cỏ *giống Mía*, cao 1-1,5 m; thân to 1-1,5 m. Lá có phiến dài 50-70 cm, rộng 3-5 cm. Chùm-tụtán *dày*, cao 15-25 cm; giéhoa có cọng hẹp; giéhoa không cọng cao 3-4 mm, xoan rộng, đầu đỉnh *xanh*, có *nhiều gân*, có lông. *Dĩnhquả trắng*.

Tr.

- Cultivated (*Holcus durra* Forssk.).

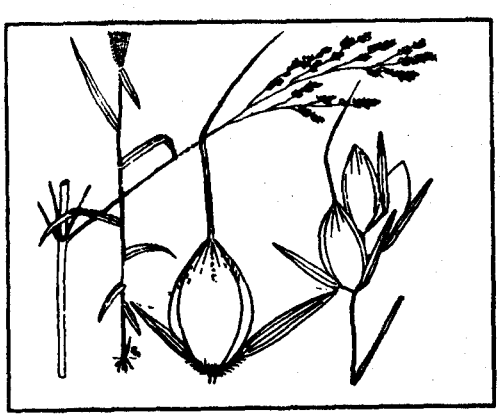

10.584 - Sorghum dochna var. **technicum** (Koen.) Snow.. Miến chổi.

Cỏ cao đến *3 m, dạng như Mía*. Lá có phiến to, gân giữa to, trắng. Pháthoa cao 40-70 cm, do một trục chánh to, ngắn, mang *nhiều nhánh dài như nhau*, cứng, dài (nên dùng làm chổi); giehoa không cọng cao 6 mm, trấu cứng, 1/2 dưới nâu; lônggai 6-8 mm; 2 giéhoa có cọng hẹp.

Tr lấy hột và pháthoa làm chổi rất tốt.

- Cultivated (*Andropogon sorghum* var. *technicum* Koen.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.585 - Sorghum caffrosum (Retz.) Beauv.. Miến mía.

Cỏ cao 1,5-2,5 m, thân to bằng ngón tay út, dạng *giống Mía*. Lá có phiến to, dài đến 50 cm, rộng đến 5 cm, gân giữa to, trắng; mép 1 mm. Chùm-tụtán cao 20 cm; nhánh xéo hay ngay, tươngđối thưa; giéhoa thụ cao 4,5 mm, dĩnh cứng *ngà đỏ, láng*, với lông thưa, chót không gân, trấu rìa lông. Dĩnhquả 4 mm, ngà, có lõm ở chỗ mầm.

Tr vùng Sàigòn; IX.

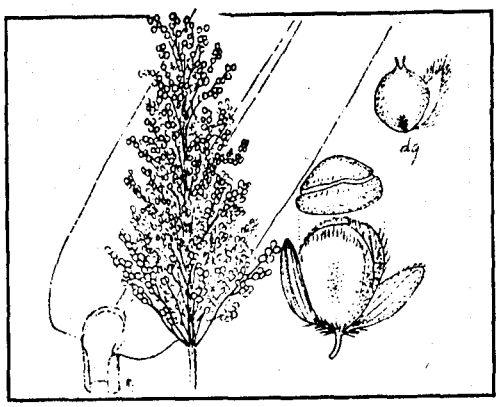

- Cultivated (*Panicum caffrosum* Retz.).

10.586 - Sorghum halepensis (L.) Pers.. Miến lép.

Bụi cao hơn 1 m; thân có lóng cứng, dài 10-20 cm, to 3-6 cm, lóng ở đáy thường trần. Lá có phiến dài đến 40 cm, rộng (1) 2,5-3,5 cm, gân 5-6/bên; bẹ dài, có lông. Chùm-tụtán cao 40 cm; trục mảnh; nhánh là chùm-tụtán chụm ở mắt, dài đến 20 cm; giéhoa từng cặp, có cọng đực, tiểunhụy 3, baophấn đỏ, dài 4,5 mm; giéhoa không cọng cái, 2 hoa, dĩnh có lông trắng , đầu trấu của hoa trên có lônggai dài. Dĩnhquả tròndài.

Bànà (Đànẵng); khắp nhiệtđới. Hạt bảovệ màng nhầy, lợitiểu, phándương.

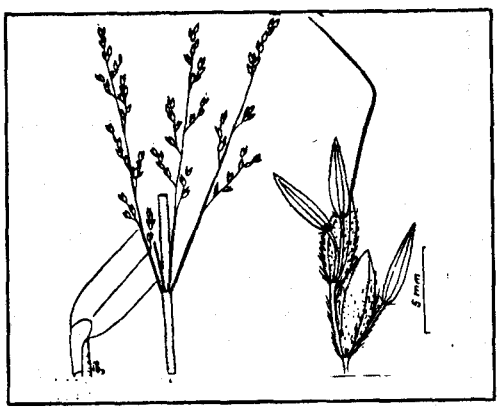

- Tuft 1 m high; panicles 40 cm high.

10.587 - Sorghum nitidum (Vahl) Pers.. Cỏ Sét.

Cỏ đaniên, cao 1,5 m; lóng dài 15-18 cm, rộng 2-4 mm, cứng, đặc ruột. Lá có phiến thon, dài 15-60 cm, rộng 6-12 mm, có lông, gân chánh to, trắng; mép có lông dài, bẹ có lông. Chùm-tụtán cao 20-30 cm; mỗi mắt mang một luânsinh nhánh đơn, mảnh như chỉ; chụm mang giéhoa dài 4 mm, *đầy lông hoe đẹp*, 2 giéhoa có cọng, 1 giéhoa không cọng có *lônggai 2 cm*.

Hoangnguyên, rừng thưa: Đàlạt, Bìnhlong; XI. Có khi không có lônggai.

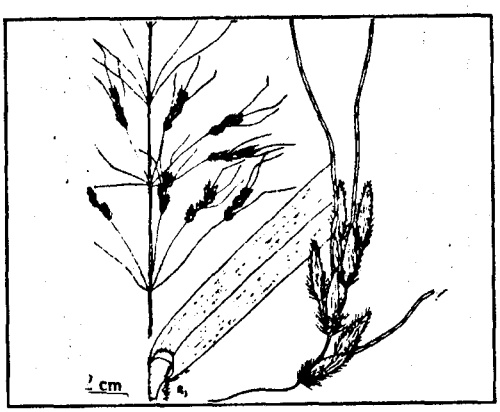

- Perennial grass; spikelets rufous hairy, awned or awnless (*Holcus nitidus* Vahl, *S. serratum* (Thunb.) O. Ktze).

10.588 - Sorghum propinquum (Kunth) Hitch. Mía-miến.

Bụi cao 1-1,5 m, *trông như Mía*; thân to 1-1,5 cm. Lá có phiến to, rộng 1-1,5 cm; mép cứng, cao 1-3 mm, cạnh lông dài. Chùm-tụtán to, nhánh chia nhánh; giéhoa từng cặp, *không lônggai*, giéhoa không cọng thon, nhọn, *hoehoe, thụ*; giéhoa có cọng hẹp, đực.

Dựa lộ, ruộng gò: Đồngtháp, Lụctỉnh..; XI.

- Grass to 1.5 m; spikelets awnless (*Andropogon propinquum* Kunth, *S. affine* Presl).

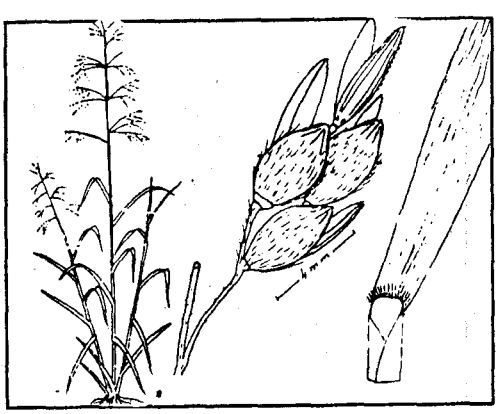

https://nhathuocngocanh.com/

10.589 - Sorghum roxburghii Stapf.

Thân mạnh cao 1 m. Lá có phiến rộng 4 cm; mép ngắn. Chùm-tụtán tròndài; cọng tenace; giéhoa có cọng ngắn hơn giéhoa không cọng, cọng dài bằng 1/2-1/5 giéhoa không cong.

Var. **hians** Stapf và var. **semiclausum** Stapf.

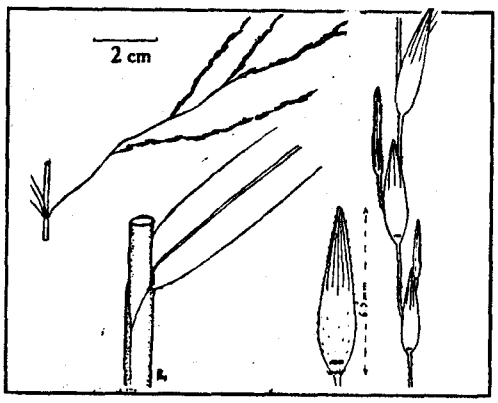

10.590 - Hemisorghum mekongense (Cam.) C.E. Hubb.. Lau vôi.

Cỏ to, cao; lóng to 1 cm, dài 15-25 cm, màu mốcmốc trắng. Lá có *phiến to*, dài 30-40 cm, rộng 3-4 cm, gân giữa to, trắng; mép ngắn, có lông. Chùm-tụtán nghiên, *nhánh mảnh, dài 40-50 cm*; giéhoa không cọng cao 4,5 mm, dính dưới *lưng dẹp*, có 2 sóng; giéhoa có cọng đực hay lép.

Lụctỉnh, bờ xáng Đồngtháp.

- Panicles with 40-50 cm long branches; pedicelated spikelets male or sterile (*Sorghum halepense* var. *mekongense* Cam.).

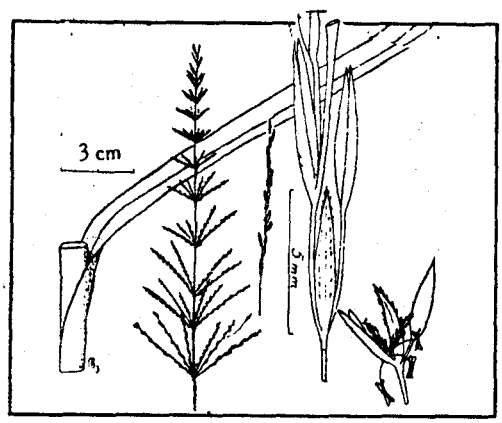

10.591 - Vetiveria zizanoides (L.) Nash. Hươngbài, Hươnglâu; Vetiver, Khas-khas. Bụi đaniên, có căninhành to, mang *rễ dài* như nhọ, *thơm*; thân cao đến 2 m, to đến 1 cm, Lá có phiến dài 40-130 cm, rộng 5-10 mm; mép mỏng. Chùm-tụtán nhọn, *tía*, cao 15-40 cm; nhánh theo luânsinh 6-20, sóng dế gảy; giéhoa dẹp theo hông, từng cặp (ở chót cặp 3), một không cọng luôngphái,một có cọng đực.2n = 20.

Rảnh thoátthủy dựa lộ, trảng khô *và Tr*, từ bờ biển đến 1.200 m: BTN; VII-XII. Bên Mỹ trồng để làm rào chống nước chảy xoimòn đất. Rễ chứa *tinhdầu* (vetivon, vetiverol..) *thơm*, *quí*, phẩnkhích, mát, trị têthấp, đau lưng, pháthãn; rễ dùng gội, tắm cho tốt tóc, tốt da, trị đau mệng, sốt có cơn, trị nọc rắn.

- Perennial grass; rhizome fragrant; panicles purple (*Phalaris zizanoides* L.).

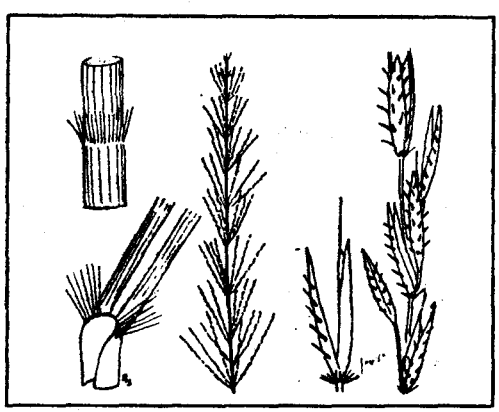

10.592 - Vetiveria lawsonii (Hook. f.) Blatt. & McCann.. Hươngbài Lawson.

Bụi cao; thân to 5-6 mm, dòn. Lá có phiến hẹp, rộng 5-7 mm, dài hơn 60 cm, gân giữa to, trắng; mép cao 1,5 mm, nguyên, lông hai bên dài 6 mm.. Phátthoa *tímtím*; nhánh *chụm 4-8*, dài đến 10 cm, như chỉ; giéhoa *dẹp theo hông*, tím, cao 5,5 mm có lông cứng, giéhoa không cọng cái, hoa trên có *lônggai nhỏ*; giéhoa có cọng đực.

Bờ xáng: Đồngtháp; X.

- Perennial; spikelets with short awn (*Andropogon lawsonii* Hook.f.).

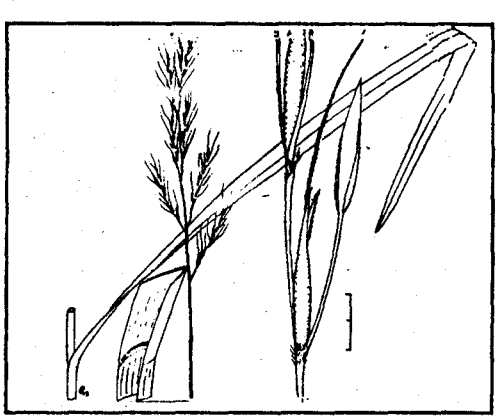

10.593 - Vetiveria nemoralis (Bal.) A. Cam.. Hươngbài rừng.

Cỏ đaniên cao vào 1 m; thân cao đến 80 cm, không lông. Lá có phiến lục tươi, xếp hai, to 20 x 0,3-0,8 cm; mép là một hàng lông dày thấp; bẹ dẹp, không lông. Phátthoa nhỏ; nhánh dài 2-2,5 cm, sóng ít gảy; giéhoa không cọng dài 6 mm, ngà,lônggai 1,5 cm; cọng dài 4 mm, không lông, mang giéhoa dài vào 4 mm, đực, không lônggai.

Bìnhtrịthiên, Đànẵng.

- Perennial to 1 m high grass; limb 3-8 mm wide; spikelets with 1.5 cm long awn (*Andropogon nemoralis* Bal.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.594 - Dicanthium annulatum (Forssk.) Stapf.. Songthảo to.

Cỏ cao đến 1 m, thành bụi; lóng dài 5-10 cm, hơi dài hơn bẹ. Lá hẹp, dài 5-10 cm, rộng 3-6 mm; mép cao 2-4 mm; bẹ tròn. Chùm 2-4, đứng, cao 4-6 cm; giéhoa không cọng có dĩnh dưới tròndài, đầu tà hay cắt ngang, *có gân giữa; lônggai dài.*

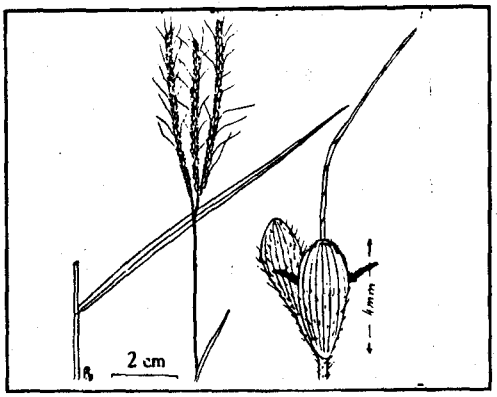

Mỹtho; X.

- Tuft to 1 m high; glumes obtuse at apex, not winged (*Andropogon annulatum* Forssk.).

10.595 - Dicanthium caricosum (L.) A. Cam.. Songthảo kiết, Cỏ rối.

Cỏ đaniên; thân cao 60 cm. Lá có phiến cứng, rộng 4-5 mm, dài đến 20 cm, gân giữa mảnh; mép ngắn, mỏng; bẹ dẹp. Chùm như gié 1-3; giéhoa nhóm, dài 4-5 mm, giéhoa có cọng đực, giéhoa không cọng cái, *dĩnh hơi thon*, có lônggai.

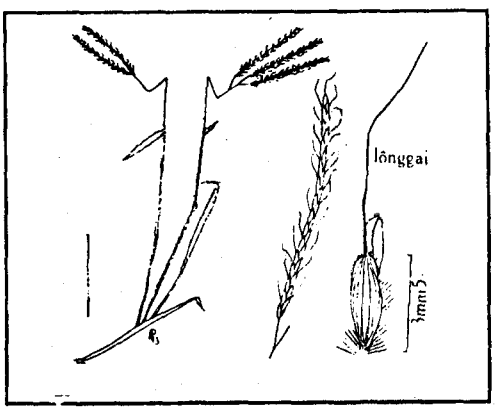

Đất ráo, đến 600 m.

- Perennial 60 cm high; spikelets 4-5 mm long, inferior glume lanceolate (*Andropogon caricosum* L.).

Ischaemineae:

10.596 - Ischaemum muticum L.. Mồm trụi.

Cỏ đaniên *nằm*, có rễ ở mắt; lóng to. Lá có phiến *cứng*, dài 8-15 cm, không lông; mép cắt ngang. Gié cao 2-4, *kịchcọm*, không lông; giéhoa *vàng rơm*, cao 7-9 mm, lônggai dài 1-5 mm *thường vắng*.

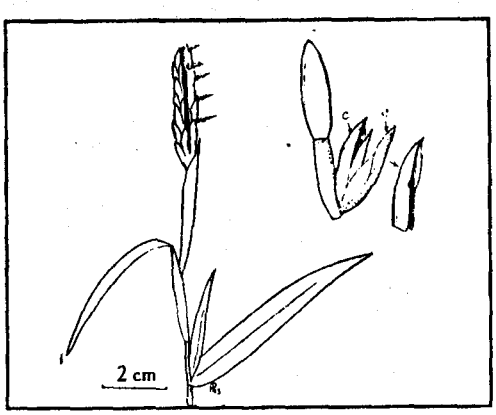

Cát dựa biển.

- Littoral grass; spikelets yellowish, 7-9 mm long, often mutical.

10.597 - Ischaemum barbatum Retz.. Mồm râu.

Cỏ đaniên cao 40-60 cm, mắt có lông trắng. Lá ở đáy thân có *đáy tùtù hẹp*, bẹ và phiến có *lông mịn*, phiến dài 13 cm, rộng 4-6 mm; mép cao 2-3 mm. Phátthoa ở ngọn, cao 5-6 cm; giéhoa cọng ngắn hơn 1/3 trấu; giéhoa không cọng dài 5-6 mm, *hai bên có u*, đầu có cánh hẹp, *không lônggai.*

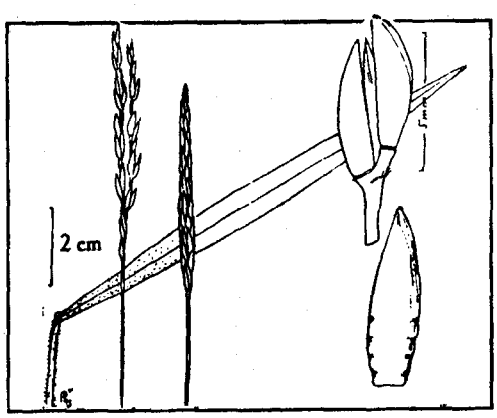

Thừathiên, Phướclong, Sàigòn; XI.

- Perennial 60 cm high grass; spikelets awnless, glumes with lateral tubercules (*I. goebelii* Hack.).

https://nhathuocngocanh.com/

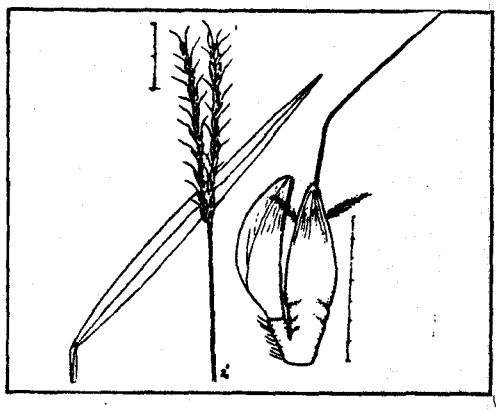

10.598 - Ischaemum barbatum var. **lodiculare** (Nees) Jans.. Mồm nốt.

Cỏ có phiến lá thon hẹp, đáy từtừ hẹp; mép ngắn. Gié xanh, cao 5,5 cm, đừng; giéhoa có cọng (có lông trắng dài) có 1 cánh to ở bên; giéhoa không cọng có dĩnh dài 6-6,5 mm, có u hai bên và *có lônggai* dài 1 cm.

Đàlạt, Biênhòa; VI

- Sessile spikelets awned; pedunculate spikelets winged.

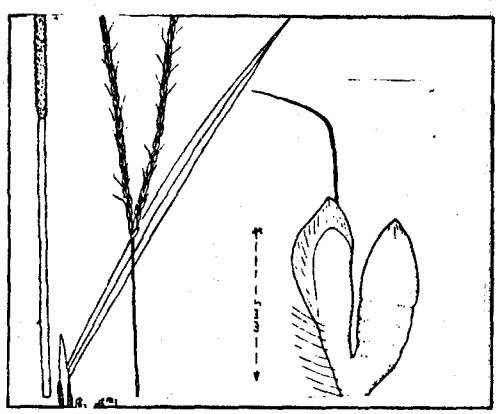

10.599 - Ischaemum aristatum L. var. **lanuginosum.** Mồm râu.

Cỏ cao 1,5 m; lóng to 2-3 mm, dài 10-15 cm. Lá có phiến hẹp, dài; mép nhọn, cao đến 1 cm; *bẹ có lông*. Gié đứng cao 5-6 cm; giéhoa không cọng cao 5 mm, trấu có rãnh cạn ngang; cọng ngắn mang giéhoa mà trấu có *cánh một bên*, có lônggai dài 1 cm.

BTN; X. Ta còn ghi: v. *fallax*, v. *imbricatum*, v. *meyerianum*, v. *lodiculare*. v. *elatum*.

- Grass to 1.5 m high; glume winged.

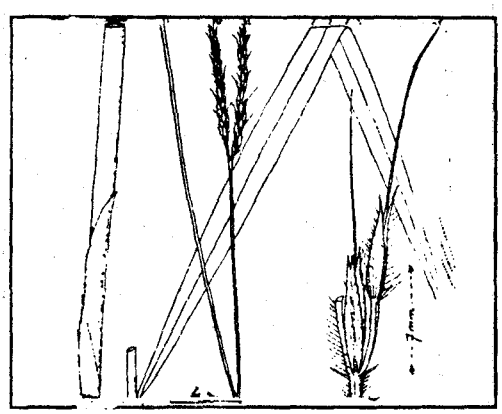

10.600 - Ischaemum eberhardtii A. Cam.. Mồm Eberhardt.

Cỏ đaniên cao đến 1 m; thân không lông. Lá có phiến dài đến 20 cm, rộng 1 cm, nhọn hai đầu, *mặt dưới có lông*; mép ngắn. Chùm 1-3, cao 3-6 cm, có *nhiều lông trắng;* giéhoa không cọng cao 7 mm, dĩnh mỏng, có lông dài, dĩnh dưới có *2 răng*, lônggai dài 4-7 mm.

Trong lòng suối: Quảngtrị, Bảolộc, Langbian; XII.

- Rheophyte 1 m high; spikes white pubescent.

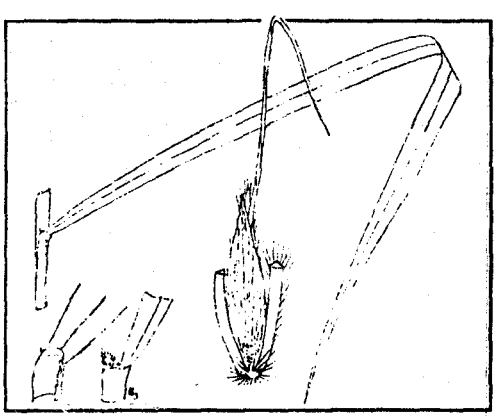

10.601 - Ischaemum hirtum Hack.. Mồm lông.

Cỏ cao 1,2-1,4 m; thân rộng 5 mm. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 1,2 cm, đáy hẹp; mép ngắn, tai cũa bẹ cao, có lông. Gié 2, *đầy lông vàng*, trên cọng mang cao 20 cm, cứng; giéhoa cao 7-5 mm, có lông vàng dày, và lônggai.

Dựa rạch, sông, vào 900 m: Bảolộc; XII.

- Grass to 1.4 m high; spikes yellow hirsute.

https://nhathuocngocanh.com/

10.602 - Ischaemum indicum (Houtt.) Merr. Mồm ấn.

Địathưcvật có cănhành, cao 0,5-1 m. Lá có phiến dài đến 25 cm, rộng 5 mm; mép ngắn, không lông; bẹ không lông. Phátthoa hình trụ, gồm thường 2 gié; cọng mang có 3 cạnh; giéhoa từng cặp, một có cọng; dĩnh dưới của giéhoa không cọng bầuđục, rìa lông, một hoa luỡngphái và một hoa đực.

Đất ẩmlầy thành hộiđoàn.

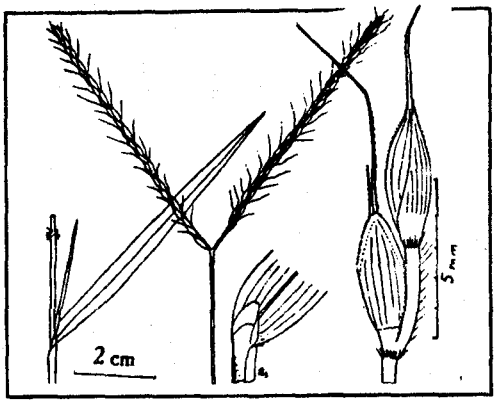

- Spikelets 5 cm long; inferior glume winged (*Phleum indicum* Houtt.).

10.603 - Ischaemum indicum var. **villosum** (Nees) Bor.

Cỏ nằm rồi đứng; thân to 2-2,5 mm, cứng, lúc khô nâunâu; mắt có *lông trắng*, dày. Lá có phiến dài 14-16 cm, *rộng 1,5 cm*, đáy có lông đáy phù; bẹ có lông phún. Phátthoa do 2 gié; giéhoa cao 5 mm; dĩnh có cánh có lông; trấu cao hơn; lônggai dài 1-1,5 cm.

Đàlạt.

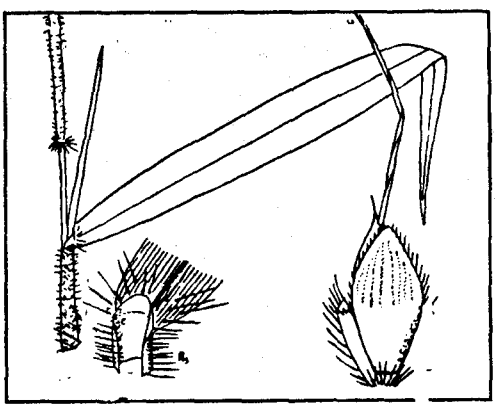

- Ascending hirsute grass; spike 2; spikelets 5 mm long (*I. ciliare* var. *villosum* Nees).

10.604 - Ischaemum indicum var. **wallichii** (Hack.) Bor. Mồm Wallich.

Cỏ *nằm*, yếu, cao 10-20 cm, mang nhiều nhánh; lóng to 1-2 mm. Lá có phiến mỏng, có lông thưa hai mặt, dài 3-6 cm, rộng 2-4 mm; mép cao 1 mm, bẹ rìa lông. Gié xanh, dài 2-3 cm; giéhoa dài 5-6 mm; giéhoa không cọng có dĩnh dưới có lông dài, trắng, có cánh rộng, đầu chẻ hai.

Sàigòn; XII.

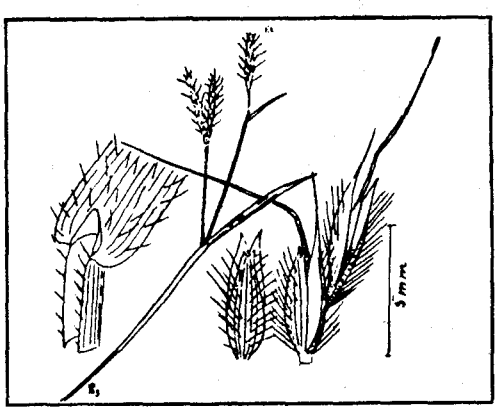

- Stem prostrate; spikes 2-3 cm long; spikelets hirsute.

10.605 - Ischaemum rugosum Salisb.. Mồm u; Reed grass, Muraina grass.

Cỏ nhấtniên, nằm rồi đứng, cao đến 0,6 m. Lá có phiến mềm, dài 10-25 cm, rộng vào 1 cm; mép nhọn, cao. Gié cao 4-8 cm; giéhoa cao 3,5-6 mm, vàng, *dĩnh dưới có 2-4 ngấn ngang đặcsắc*; lônggai dài bằng 1-2 lần giéhoa.

Bờ rẩy, đồng cỏ trên cát, rừng thưa.

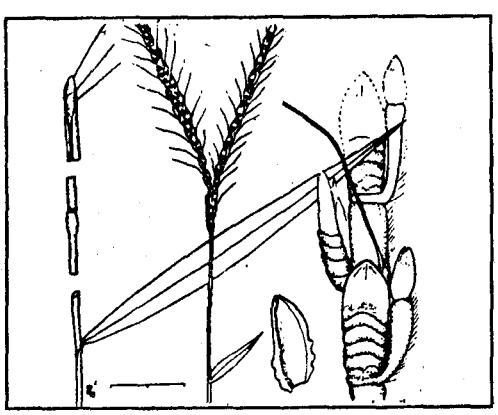

- Annual to 0.6 m high grass; inferior glume with transverse furrows.

https://nhathuocngocanh.com/

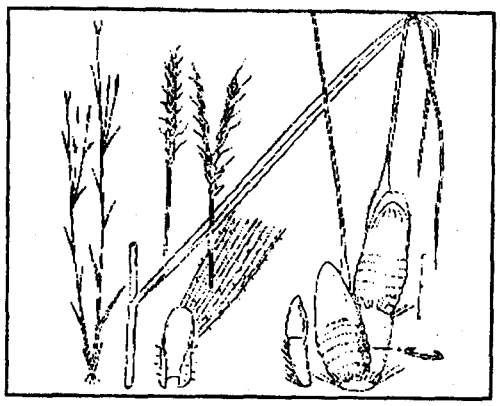

10.606 - Ischaemum rugosum var. **arnotttianum** Hack

Ở thứ nầy giéhoa không cọng *to hơn* (dài 5-7 mm, thay vì 3,5-6 mm), cọng giéhoa có cọng *dài* 2,5 mm. Cỏ cao tươngtợ, đến 1 m; phiến hẹp hơn.

Đi với Rau-muống: Kinh Anlong-Mỹhòa (Đồngtháp); XI.

- Grass up to 1 m high; limb narrow, spikelets bigger.

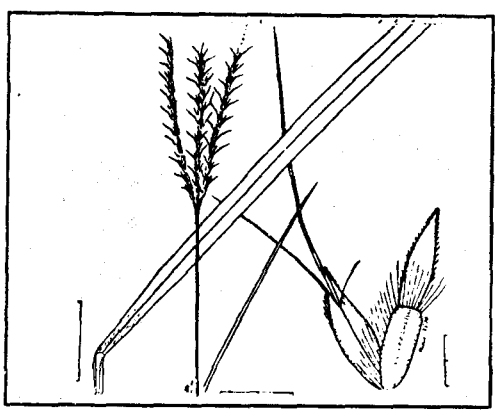

10.607 - Ischaemum tenuifolium A. Cam.. Mồm lá-nhỏ.

Cỏ đaniên cao đến 1 m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến *rất hẹp*, rộng 1,5-3 mm, dài 14-16 cm, *khô quắn lại*, lục đođỏ; bẹ không lông. Gié 2-3, dài 4-7 cm, *nhiều lông*; giéhoa không cọng cao 5 mm, dẹp theo hông, đỉnh không dày, sóng có lông, hoa trên có *1 lônggai dai 1,5-2 cm, một lônggai ngắn*; giéhoa có cọng *phù*, màu ngà, có lông dài, hoa đực nhỏ, dẹp, sóng có lông ngắn.

N.

- Limb 2 mm wide; racemes densely pubescent.

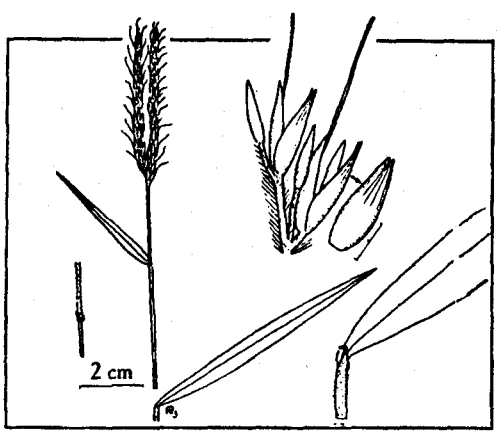

10.608 - Ischaemum timorense Kunth. Mồm Timor.

Cỏ có thân mảnh, nằm rồi đứng, có rễ ở mắt. Lá có phiến không lông hay có lông nằm, dài 5-15 cm, rộng 8-12 mm; mép ngắn, có lông. Gié dài 3-7 cm, *nâunâu*; giéhoa không cọng có đỉnh dưới không u, trấu ngà, dày, dài 5-6 mm, lônggai dài 7-15 mm.

Đất ẩm, khắp caođộ.

- Ascending grass; spikes 3-7 cm long, brownish; spikelets elliptic acute.

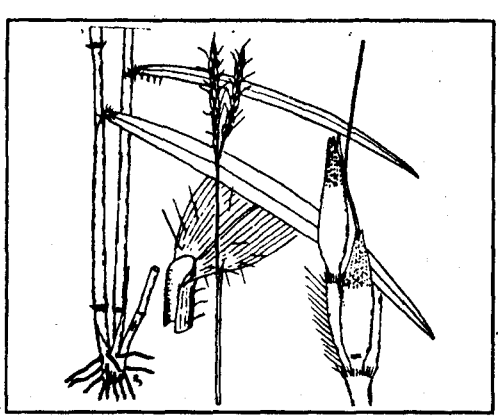

10.609 - Ischaemum thomsonianum Stapf. ex C.E.C. Fischer. Mồm Thomson.

Cỏ cao 50-80 cm, thân to 2-3mm, mắt có lông. Lá có phiến to 10 x 1 cm, mỏng, đỏ nâu lúc khô; mép không lông, bẹ có it lông. Pháthoa cao 10-15 cm, với gié dài 3-4 cm màu rơm;mắtvà chót cọng có lông; giéhoa dài 5 mm, đỉnh có lông mịn phía trên, chót có hai răng, trấu hơi dài hơn; lônggai 1 cm.

- Spikes 3-4 cm long; spikelets 5 mm, awns 1 cm long.

10.610 - Ischaemum importunum Lour. Đôngdương
10.611 - Ischaemum sieboldii Miq.

https://nhathuocngocanh.com/

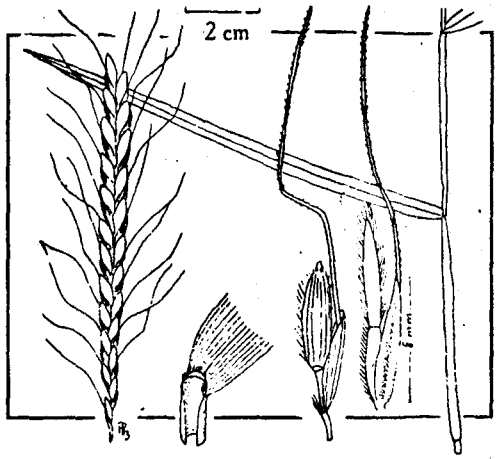

10.612 - Sehima nervosum (Willd.) Stapf. Sơ-hi.

Bụi đaniên, cao đến 1,2 m. Lá có phiến mốcmốc, hẹp, dài 20-40 cm; mép là miếng thấp. Chùm đứng như gié, dài 5-12 cm; giéhoa dài 8 mm, giéhoa không cọng có lônggai dài 3 cm; dĩnh rìa lông.

Hộiđoàn ở hoangnguyên, rừng thưa: Phanrang, Đàlạt, Biênhòa.

- Perennial tuft to 1.2 m high; spikelets8 mm long; awn to 3 cm long (*Andropogon nervosum* Rottb. ex Willd.).

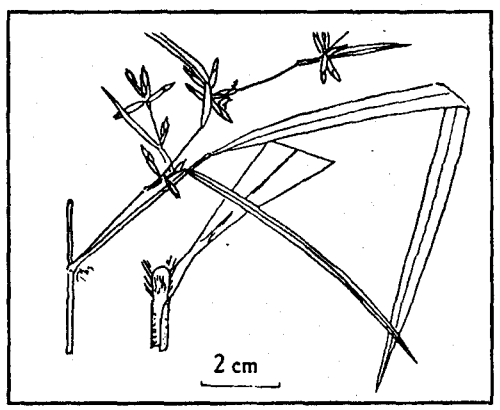

10.613 - Apluda mutica L.. Rếp, Trấuthảo; Snubgrass.

Cỏ trườn có thể *leo cao 2-3 m;* lóng láng, nhỏ, cứng *như nhánh Tre*. Lá có phiến hẹp, có cuống ngắn; mép cao, có lông; bẹ không lông. Phátthoa dài 10-40 cm, từ nách lá và ngọn; láhoa như *mo*; giéhoa từng nhóm 3, một lép, một có cọng, 1 không cọng, dẹp theo hông. 2n = 20.

Thôngthường ở lùmbụi, vườn: BTN; I. Var. **mutica**: không có lônggai, thôngthường; var. **aristata** (L.) Rendle: có lônggai. Trị nút chân.

- Inflorescence spathate; spikelets in triad (*A. varia* Hack., *A. aristata* L.).

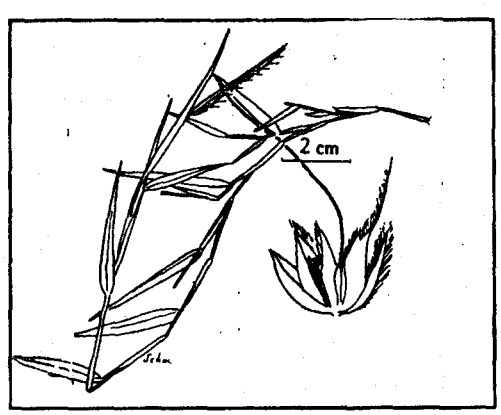

10.614 - Kerriochloa siamensis Hub.. Kèthảo.

Cỏ nhấtniên có thân nằm có rễ ở mắt rồi đứng cao 20-30 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 2-5 cm, rộng 3-5 mm; bẹ ngắn hơn lóng. Gié duynhất ở nách *một mo dài*; giéhoa từng cặp, giéhoa có cọng lép, giéhoa không cọng với hai hoa thụ; lônggai dài 1,5-2 cm.

Var. **sabulicola** A. Cam.: thân rất mảnh, bò dài, cao 25 cm; mo không lông, dài 6-6,5 cm; var. **dalatensis** A. Cam.: thân bò ít rồi đứng; lá có phiến rộng 1,5-1,8 cm; mo có lông, dài 5,5 cm.

- Creeping grass; inflorescence spathate; sessile spikelet with 2 fertile flowers.

Dimerinae:

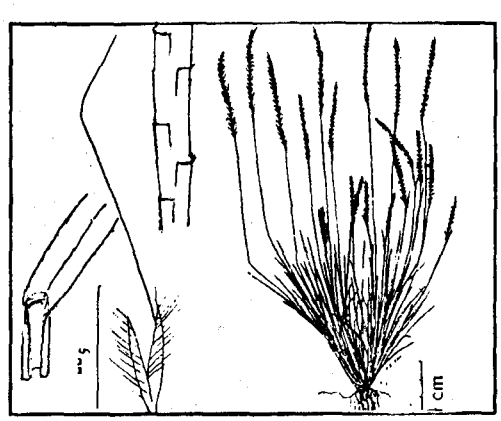

10.615 - Dimeria kurzii Hook. f.. Songchi Kurz.

Cỏ nhấtniên, bụi cao 20-40 cm; thân như chỉ. Lá có phiến hẹp, nhọn, dài 4-8 cm, có lông; bẹ có lông, mép thấp. *Gié 1*, dài 3-6 cm; sống rộng 0,7 mm, có lông nơi gắn của giéhoa; giéhoa không gắn theo nhóm, dài 3,2-4 mm, dĩnh mỏng, có lông; lônggai dài 1,5-1,8 cm. Dĩnhquả hình trụ.

Đất cát ẩm, đồng cỏ, rừng thưa, 0-1.000 m.

- Annual grass 20-40 cm high; raceme 1; spikelets not paired, 3.2 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

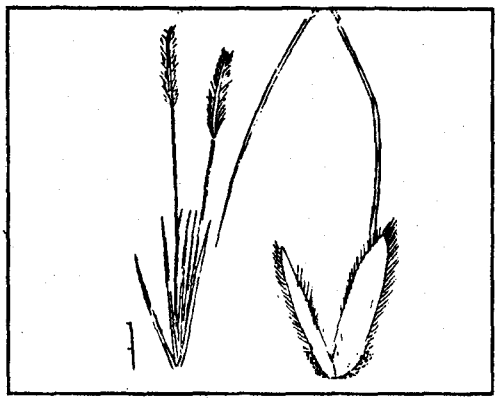

10.616 - Dimeria sinensis Rendle. Songchi Trungquốc.

Bụi cao 15-30 cm; rễ cứng. Lá đứng, có phiến hẹp, dài đến 10 cm, rộng 3 mm, nâu đỏ lúc khô. Trục pháthoa cao 20-25 cm; gié duynhất, dài 5-6 cm, *màu sôcôla dợt, có lông trắng*, sóng đỏ; giéhoa màu rơm; dĩnh dài 3 mm, có lông ở lưng và bìa; lônggai dài 13 mm.

Bờ ruộng: Vĩnhphú; IX

- Tuft to 30 cm high; raceme light brown, white pubescent.

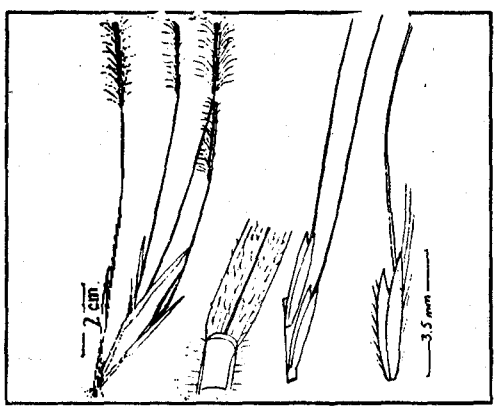

10.617 - Dimeria thwaitesii Hack.. Songchi Thwaites.

Cỏ nhấtniên, cao 10-20 cm; thân mảnh như chỉ. Lá có phiến hẹp, *nhỏ*, dài 2-3 cm, rộng 2 mm, có lông; bẹ tròn, ngắn hơn lóng; mép ngắn, không lông. Gié dài 2-2,5 cm; sóng rộng 0,6 mm; giéhoa dài 3,5 mm, mỏng, có lông; lônggai 1,5 cm.

Đất bị ngập, dựa suối, đến 800 m: Phúquốc.

- Tuft to 20 cm high; limb to 3 cm long; raceme 2,5 cm long.

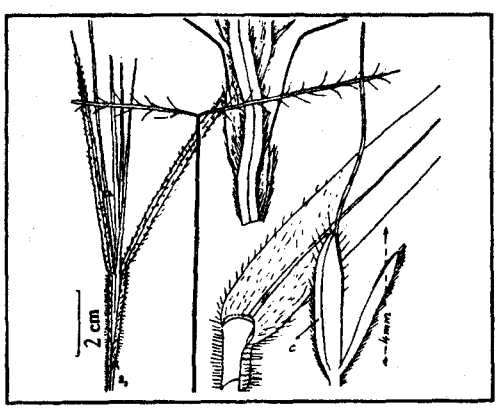

10.618 - Dimeria falcata Hack.. Songchi phẳng.

Cỏ nhấtniên cao 30-50 cm; thân mảnh, mắt có lông mịn. Lá có phiến hẹp, dài 5-10 cm, rộng 2-3 mm, *đầy lông*; mép ngắn, bẹ có lông phún. *Gié 2*, dài 4-6 mm; sóng dẹp; giéhoa không tụ thành cặp, dài 4 mm, dẹp; dĩnh trên có cánh dọc ở lưng; lônggai 1 cm.

Đất lầy, Thủđức, trungnguyên, 2.

- Annual grass 30-50 cm high; racemes 2; spikelets not paired, 4 mm long.

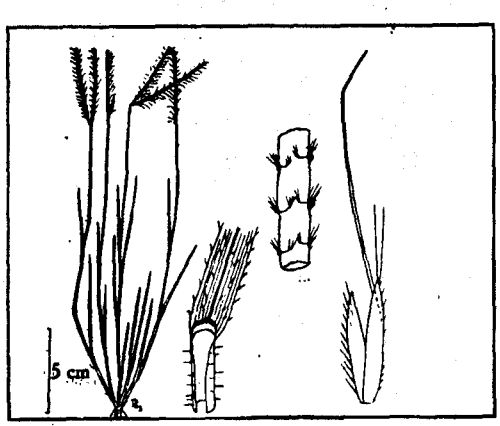

10.619 - Dimeria ornithopoda Trin.. Songchi chân-chim.

Cỏ nhấtniên cao 10-30 cm; thân như chỉ, có lông ở mắt. Lá có *phiến hẹp như sợi*, dài 3-7 cm, rộng 1-2 mm, có lông; mép có lông, bẹ có lông ở phần trên. *Gié 3(1)*, đỏđỏ; sóng có lông nơi gắn của giéhoa; giéhoa dài 3,5 mm, nâu, có lông; lônggai dài 1 cm. Dĩnhquả dài 2 mm.

Đất cát ẩm, đồng cỏ, rừng hở: Nhatrang, Phướclong; XII.

- Tuft to 30 cm; limb narrow; racemes 3-1.

https://nhathuocngocanh.com/

10.620 - Dimeria gracilis Nees. Songchỉ mảnh.

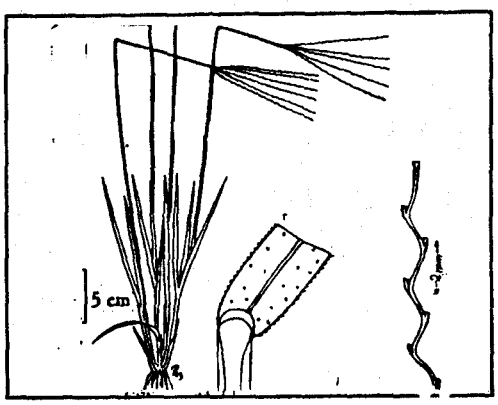

Bụi cao đến *60 cm*; thân khít nhau, to 1-2 mm. Lá đứng; phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 6-8 mm, nhọn hai đầu; mép dày, cao 1 mm. Phátho*a do 5-6 gié*, gắn thành hai nhóm; sống chữ-chi, mảnh, tròn, giéhoa cách nhau vào 2 mm.

Thảonguyên thấp: B đến Đàlạt; IV.

- Tuft to 60 cm; racemes 5-6.

Andropogoninae:

10.621 - Andropogon ascinodis C.B. Clarke. Hùngthảo bai.

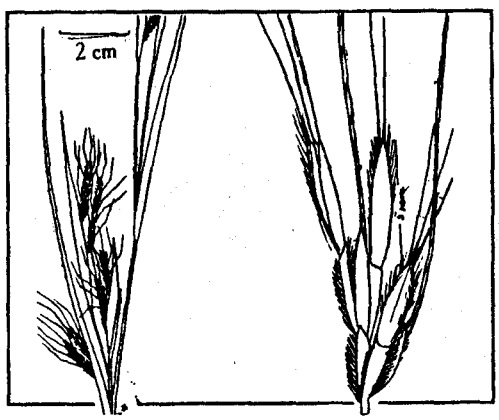

Cỏ cao *đến 2 m*; thân có nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 20-90 cm, rộng 1-4 mm; mép cao 1-2,5 mm. Chùm-tụtán do *chùm đôi*, trong *một mo*, dài 2-4 cm, lóng phù ở trên, hình chén xéo; giéhoa dài 5 mm; giéhoa không cọng có lônggai dài 1,5 cm, giéhoa có cọng có dĩnh trên có lônggai.

Rừng thưa nơi ráo, 200-900 m

- Grass to 2 m high; racemes paired, not deflexed.

10.622 - Andropogon guyanense Steud.. Hùngthảo Guyane.

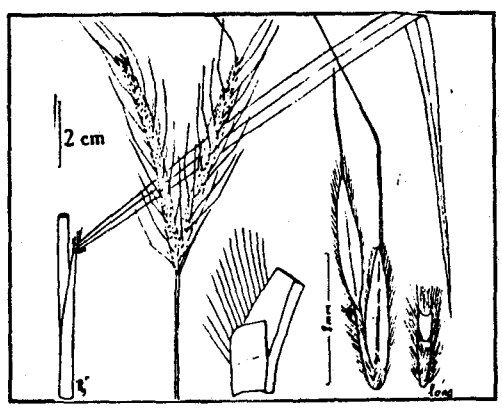

Cỏ *cao 1 m*, có nhánh; lóng láng, vàng, to 2-3 mm; rễ to. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1 cm, gân giữa to; bìa đáy phiến *có lông dài*; mép cao 2 mm, cắt ngang. Phátho*a* với hai gié dài 6-6 cm, *đầy lông trắng*; giéhoa không cọng, dài 8 mm, có dĩnh có lõm và lỗ, *lônggai dài 3 cm*, trơn; giéhoa có cọng có lônggai ngắn.

Dunhập để làm thức ăn giasúc.

- Cultivated.

10.623 - Andropogon intermedius R. Br.

Cỏ không thơm, đaniên; thân cao 0,9-1,5 m; mắt không lông. Lá có phiến hẹp, to 15-45 x 0,4-0,8 cm; bẹ trơn, mép ngắn, cắt ngang. Chùm-tụtán; sống không lông; giéhoa lục hay tía, tròndài-thon, nhọn, dài 3-4 mm.

10.624 - Andropogon iwarancusa Jones

Bụi cao 1,8 m, lục mốcmốc; thân ngắn hay cao. Lá quấn tròn dài 15-60 cm, rộng 3-5 mm; bẹ không lông, mép tròndài ngắn, mỏng, rìa lông. Chùm-tụtán dài mang nhánh kép, mắt và cọng có *nhiều lông*; gié 6-18 mm, mo 8-16 mm; giéhoa 3-4 cặp, có cọng (ngắn hơn mo) và không cọng lưỡngphái, lônggai 4-8 mm.

Vùng nóng Phi-A: dựa nước, đến 3.000 m. Rễ thơm.

10.625 - Andropogon pertusus Willd.

Bụi nhất hay đaniên; thân đứng hay nằm rồi đứng, mắt có lông. Lá hẹp, to 5-15 x 0,2-0,4 cm; bẹ tròn, mép mỏng, ngắn. Phátho*a* mang 3-7 gié tía, dài 3-5 cm, chụm; giéhoa không cọng tròndài-thon, dài 3,5-4,5 mm, lônggai 1,2-1,8 cm; dĩnh I của giéhoa không cọng không lông.

Giéhoa vò thì thơm.

https://phathuocngocanh.com/

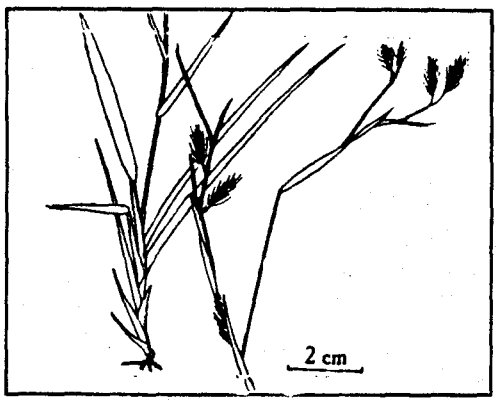

10.626 - Andropogon quinhonensis A. Cam.. Hùngthảo Quinhơn.

Cỏ đaniên; thân gần đứng thẳng, cao 70 cm, không lông, mốc vì có phấn trắng. Lá có phiến cứng, dài 10-15 cm, rộng 2-3 mm; mép ngắn, có lông. Gié 2, cao 1,5-2 cm, *đầy lông bạc*; giéhoa từng cặp, cái không cọng luõngphái, dĩnh trên không lônggai, cái có cọng lép.

Đồi cát: Quinhơn (hình theo Schmid).

- Perennial grass; racemes 2, silver pubescent.

10.628 - Andropogon muricatus Retz. (*A. squarrosus* L.f.) Khus-Khus grass.

Bụi dày; thân suông, cao 1,5 m; *rễ thơm*. Lá có phiến dài 30-60 cm, cứng, bìa bén; bẹ dẹp, mép không rõ. Chùm-tụtán hẹp, cao 10-30 cm, hình chùy; nhánh đơn; giéhoa không cọng, hẹp tròndài, dài 4-6 mm. Phichâu nóng, Java.

10.629 - Andropogon thorelii A. Cam.

Cỏ đaniên cao 30-40 cm,than í lóng, có lông dưới mắt. Lá không lông, to 4-6 x 1,5-2 cm, gân 2 bên mảnh; bẹ không lông, mép ngắn, rìa lông. Mo 7-10 cm, phiến vắng.

Gần *A. quinhonensis*, song dĩnh dưới nhọnnhọn chó không độtnhiên hẹp, lưng gần phẳng, 5 gân; trấu dưới của hoa trên nguyên chó không lõm. Lào: Kemerath; VN ?.

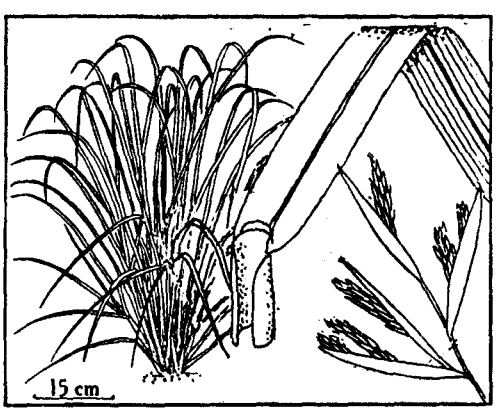

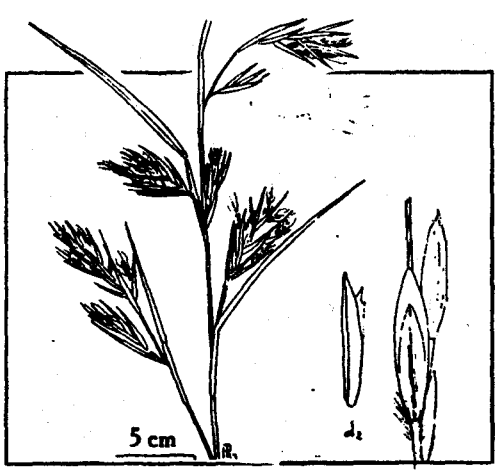

10.632 - Cymbopogon citratus (DC.) Stapf.. Sả; Lemon grass; Citronelle, Verveine des Indes Occidentales.

Bụi đaniên cao vào 1 m. Lá có phiến lục tươi, dài đến 1 m, hẹp, bìa cắt, *rất thơm* mùi đặcbiệt; bẹ to, trắng; mép ngắn. Pháthoa ít gặp (vì bị cắt khaithác thường); chùm-tụtán thưa; *chùm từng cặp, rễ*, dài 1,5-2 cm, *có mo*; giéhoa hẹp, có cọng và không cọng, không lônggai.

Tr làm giavị quí; lá giúp tiêuhóa.

- Cultivated (*Andropogon citratus* DC.).

10.633 - Cymbopogon caesius (Nees) Stapf.. Sả lam.

Bụi cao 1 m, *rất thơm*; thân có nhánh. Lá có phiến mỏng, dài 20 cm, rộng 2-6 mm, mốcmốc, đáy tà tròn; mép cao 2-3 mm. Chùm-tụtán thưa, cao 10-20 cm, *mốcmốc* hay dợt lúc trưởngthành; chùm dài 1-1,5 cm, rẽ, hơi dài hơn mo (1,2 cm); giéhoa dài 3,5 mm, dĩnh dưới lõm ở lưng, dĩnh trên có cánh ở lưng; lônggai 1 cm.

Hoang ở rừng thưa: Quảngtrị, Phanrang, và Tr.

- Tuft to 1 m high; awn 1 cm long (*Andropogon caesius* Nees ex H. & Arn.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.634 - Cympopogon nardus (L.) Rendle.

Bụi cỏ thơm, đaniên, cao 1,5 m; căn hành to, thiếtdiện *đỏ*. Lá có phiến to 100 x 0,5-1,5 cm, có mặt trên trơn, bìa nhám bén; mép mỏng, cao 1-2 mm. Chùm-tụtán cao 80 cm, rộng; láhoa cho từng cặp chùm giéhoa. Giéhoa dài 3-5 mm, có cọng và không cọng *cùng màu*; giéhoa luônphái có dĩnh dưới thon, *lưng phẳng* hay ở 1/3 dưới có 1-3 rãnh cạn, dĩnh trên có mũi; trấu không lônggai. 2n= 20,40,60.

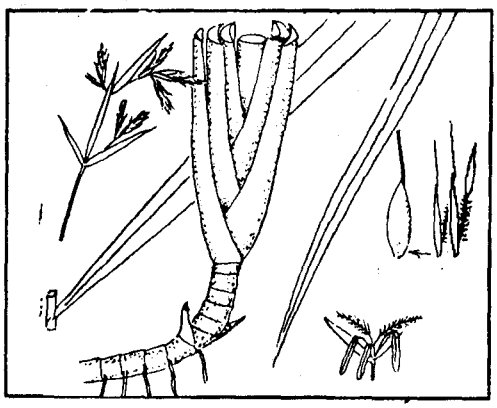

Tr.

- Cultivated (*Andropogon nardus* L.).

10.635 - Cymbopogon confertiflorus Stapf. Sả hoa-dày.

Bụi cao 2 m; thân có lóng dài, to bằng chiếc đũa. *Lá thơm Sả*; phiến rất dài; bẹ đỏ mặt trong. Chùm-tụtán dày, cao 20-60 cm, *rộng 4-5 cm*; mo của chùm dài 1,8 cm; chùm 2, rẽ, dài 1,5-2 cm; giéhoa dài 3,5 mm, lônggai dài bằng hai, dĩnh dưới *không lõm* ở lưng.

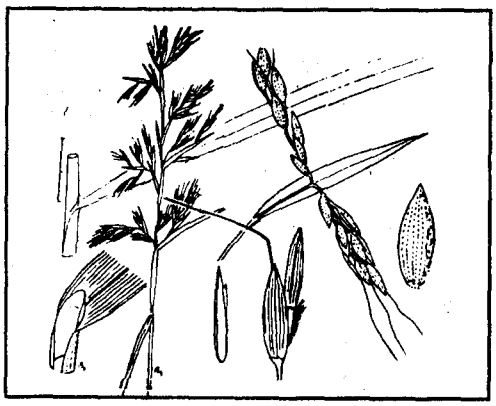

Tr đâyđó đến 1.200 m: núi Sam..; IX.

- Cultivated.

10.636 - Cymbopogon flexuosus (Steud.) Wats.. Sả dịu; Lemon-grass de Cochinchine, Herbe de Malabar.

Cỏ *cao 2-2,5 m*; lóng dài 30 cm to 7-8 mm. *Lá rất thơm*, có phiến dài 70-90 cm, rộng 1 cm, *cong và xụ*; mép cao 6-7 mm. Pháthoa ở 1/3 thân; chùm đơnvị dài 10-15 mm, có 3 lóng; cọng mang giéhoa có lông trắng; giéhoa dài 4 mm, dĩnh dưới có 2 lõm; lônggai ngắn hơn hay cõ trấu.

Lá thơm Chanh và hoa-tím, rất được chuộng; I.

- Cultivated (*Andropogon flexuosus* Nees ex Steud.).

10.637 - Cymbopogon coloratus (Nees) Stapf.. Sả màu.

Bụi nhỏ; thân đứng, to 3-4 mm, láng, mắt có lông. Lá *rất thơm*, hẹp dài, dài 20 cm, rộng vào 1 cm. Pháthoa dày, nhiều nhánh ở mỗi mắt; mo dài 1,5-1,8 cm, *đođỏ hay nâunâu còn gié đầy lông trắng*; giéhoa dài 4 mm, nhọn, dĩnh nâu đỏ; lônggai 6 mm.

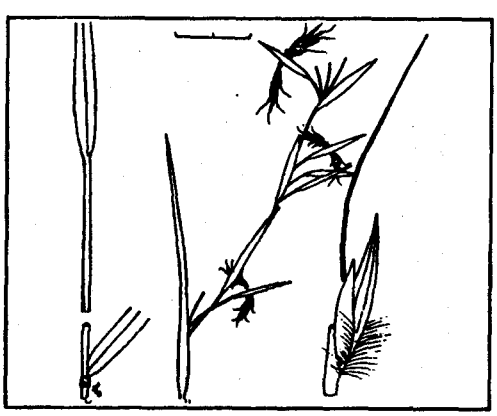

Có lẽ Tr ở Việtnam. *Gần C. flexuosus* mà nhỏ hơn, pháthoa dày hơn với lông trắng hơn.

- Spath reddish or brownish; spikelets white hairy (*Andropogon coloratus* Nees).

https://nhadanhsinh.com/

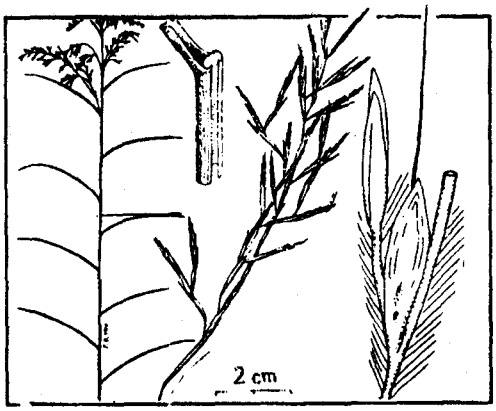

10.638 - Cymbopogon pendulus (Steud.) Wats.. Sả tía; Mana grass, Citronella grass; Citronelle.

Bụi dày, cao 1-2,5 *m*, kể cả pháthoa; thân tía. *Lá rất thơm*; phiến dài hơn m, dẹp, phẳng, *rộng 2-2,5 cm*, xanh ở mặt trên, mốc mặt dưới; mép cao 2-3 mm; *bẹ đỏ*, dài đến 50 cm. Pháthoa to; nhánh dài 20-30 cm, thòng; chùm dài 2 cm; giéhoa không cọng đỏ ở phần trên, có lônggai dài 1 cm.

Nam, Côngon. Gần loài trên, lá không thòng, chùm dài hơn.

- Tuft 1-2.5 m high; spikelets red (*Andropogon pendulus* Nees ex Steud.).

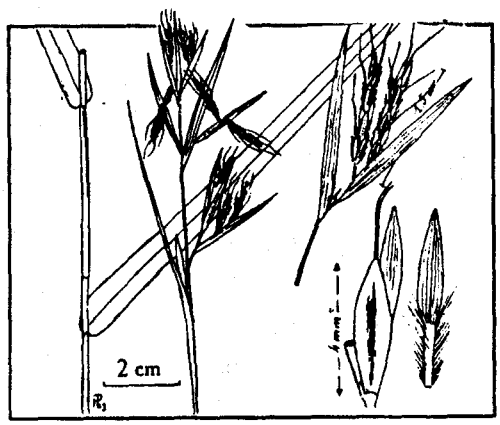

10.639 - Cymbopogon martinii (Roxb.) Wats.. Sả rộng; Palma-rosa, Ginger-grass, Rosha.

Bụi đaniên; cănhành ngắn; lóng dài 10-13 cm, to 3 mm, hơi dài hơn bẹ. Lá *thơm Sả*; hẹp, dài 25-40 cm, rộng 1-3 cm, đáy hình tim; mép cao 2-3 mm, bẹ không lông. Chùm-tụtán nghèo, cao 10 cm, *đỏđỏ* lúc khô; giéhoa không cọng dài 4 mm, có dĩnh dưới lõm ở lưng.

Tr; có hai var. cho dầu sả Palma-rosa hay Ginger-grass. Trị đau lưng, têthấp, bịnh ở da, làm tăng sự tiết mật, trị sói.

- Perennial grass; inflorescence 10 cm high, reddish (*Andropogon martinii* Roxb.).

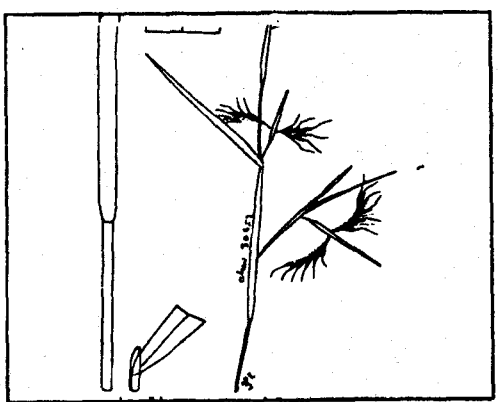

10.640 - Cymbopogon annamensis A. Cam.. Sả Trungbộ.

Cỏ to, cao đến hơn 1 m; thân to 3-3,5 mm, không lông. Lá có phiến rộng 6-9 mm, mốcmốc; mép cao 6-8 mm, không lông; bẹ hẹp, không lông. Pháthoa nhiều nhánh; chùm rẽ, mo dài 2,5 cm; giéhoa nhóm 3, luõngphái không cọng, *tím sậm với tơ trắng*, dài 4 mm, và đực có cọng, không lông.

Langbian.

- Grass to 1 m high; racemes white hairy.

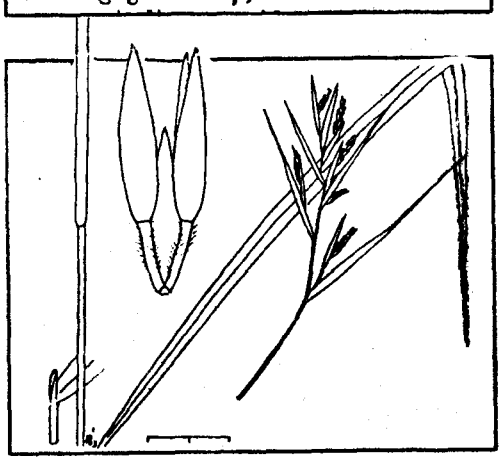

10.641 - Cymbopogon cambodgiensis (Bal.) A. Cam.. Sả Cambốt.

Bụi cao 1 m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm rộng 6 mm; mép cao, không lông; bẹ dài, không lông. Chùm-tụtán thon, hơi dày, có mo thon không lông che các giê; giéhoa chụm 3, hai có cọng, đực, cọng có lông, 1 không cọng, luõngphái; dĩnh dài 3 mm, mỏng, có rìa lông thưa ngắn.

Huế.

- Tuft to 1 m high (*Andropogon cambodgiensis* Bal.).

10.642 - Cymbopogon hamatulus (Nees) A. Cam. (P: nghiváñ) (*Andropogon hamatulus* Nees)
Thân mảnh; bẹ 1-1,5 cm, hoehoe. Chùm-tútán dày, cao 20-0 cm; giéhoa có lônggai. B.

10.643 - Cymbopogon bassacensis A. Cam.

https://nhathuocngocanh.com/

10.644 - Cymbopogon goeringii (Steud.) A. Cam.. Sả Goering.

Thân có lông ở dưới phátho; lóng dài, to vào 2 mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 7 mm, mép ngắn, bẹ ngắn hơn lóng. Phátho có nhánh (2-4), dài hơn lóng, dài 5-7 cm; mo ngắn; sóng có lông trắng; giêhoa luỡngphái *thon nhọn*, dài 4 mm, dĩnh dưới 3-5 gân, bìa rìa lông mịn, lônggai dài 6 mm; giêhoa có cọng đực.

Từ Lạngsơn vào N.

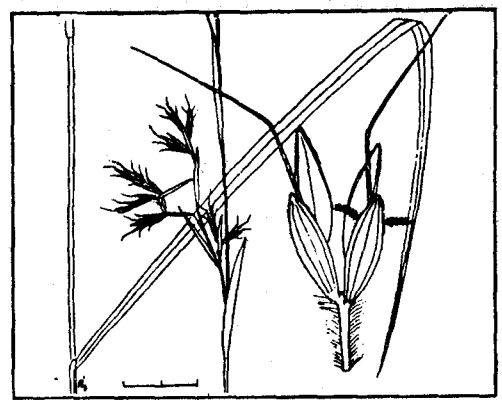

- Spikelets lanceolate, 4 mm long (*Andropogon goeringii* Steud.).

10.645 - Cymbopogon mekongensis A. Cam.. Sả Cửulong.

Cỏ thành bụi nhỏ; thân to 4-5 mm. *Lá thơm*; phiến lục tươi, hẹp, dài 14-17 cm, rộng 4-6 mm; mép cao, không lông; bẹ không lông. Phátho *thưa*; trục dài 20 cm, mang 6-8 nhánh; mo *nâu*, cũng như giêhoa; trục đầy *lông trắng*; giêhoa dài 3,5-4 mm, dĩnh có cánh thấp ở chót, đầu lõm, hoa trên có lônggai dài 6-*14 mm*.

Quảngtrị, Huế.

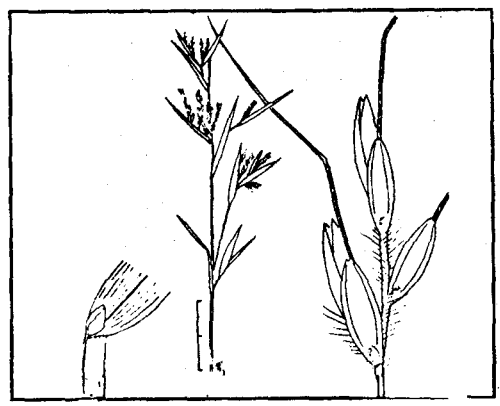

- Small tuft; spathe, spikelets brown; spikelets 3.5-4 mm long.

10.646 - Cymbopogon rectus (Steud.) A. Cam.. Sả thẳng.

Lá có phiến hẹp dài; mép cao 4-7 mm, mỏng. Chùm-tụtán; chùm dài 1,3 cm, trục đầy lông; giêhoa không cọng luỡngphái, có dĩnh dưới dài 4 mm, có 4 gân, lônggai dài 1 cm.

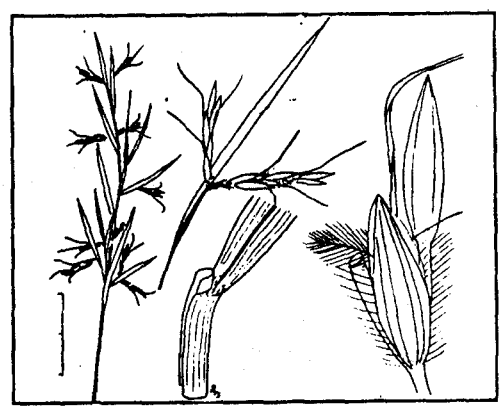

- Glumes 4 mm, awn 1 cm long (*Andropogon rectus* Presl).

10.647 - Cymbopogon tortilis (Presl) A. Cam.. Sả quăn.

Bụi; thân bò ngắn, to 7-8 mm, thân đứng cao hơn 80 cm, lóng dài, to 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 15-20 cm, rộng 7-8 mm; mép cao 1-3 mm, mỏng; bẹ không lông. Phátho có nhiều mo *ửng đỏ*, nhỏ; cọng mang 2 chùm rẽ, có lông dài; giêhoa không cọng luỡngphái dài 4 mm, có lônggai dài 1 cm; giêhoa có cọng đực, không lônggai.

Sept Pagodes (Hảiduơng), Buônmêthuột.

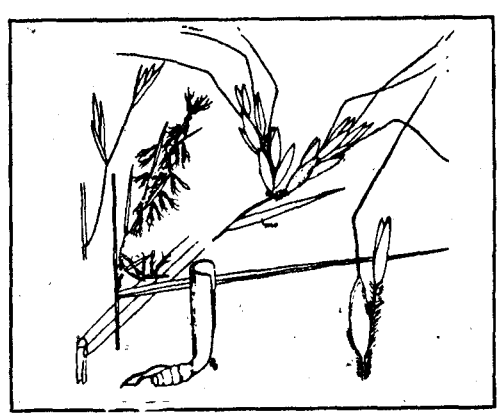

- Spath reddish; spikelets 4 mm, awn 1 cm long (*Anthristriria tortilis* Presl).

https://nhathuocmacanh.com/

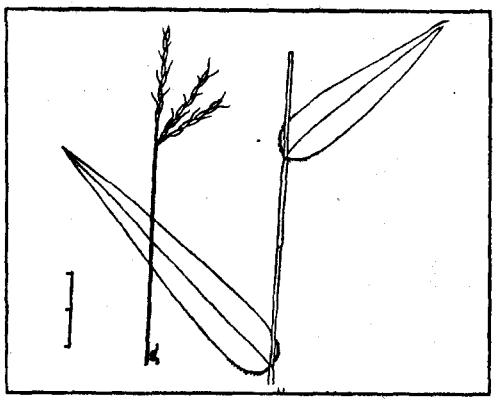

10.648 - Arthraxon castratus (Griff.) Nar ex Bor. Tiếttrục hào.

Cỏ đaniên cao cả m, đáy nằm, có rễ bấtđịnh; thân đứng mảnh, có lông ở mắt. Lá có phiến tròndài đến thon nhọn, dài 6-10 cm, đáy tròn, ôm thân, bìa có lông, mặt trên không hay có lông; bẹ có lông. Pháthoa với 2-8 gié dài đến 2,5 cm; giéhoa có cọng lép; giéhoa không cọng có hoa trên có 3 tiểunhụy, trấu có lônggai dài 10-14 mm, gắn *dưới* mũi.

Đàlạt. Thân, lá trị ho lâu-dài, rửa ung-nhọt.

- Perennial; sessile spikelet with inferior lemma awned (*Andropogon castratus* Griff., *A. dalatensis* A. Cam. ex Schmid).

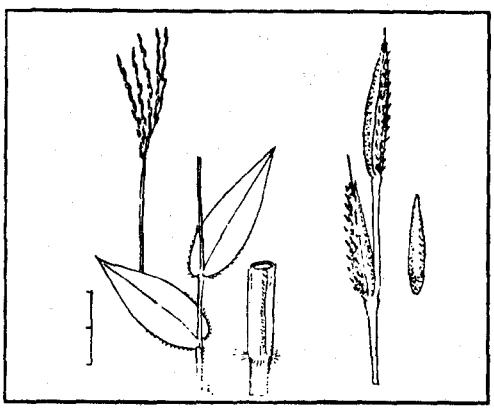

10.649 - Arthraxon hispidus Thunb.) Mak.. Tiếttrục phún.

Cỏ bò rồi đứng thấp; thân mảnh, mắt có *lông đứng*. Lá có phiến xoan hay xoan thon, dài 3-6 cm, mềm hay hơi cứng, bìa có rìa lông; mép mỏng, không lông. Gié 3-15, cao 2-6 cm, trục chữ-chi, không lông; giéhoa từng cặp, cao 3-5 mm; giéhoa không cọng có đỉnh nhám, đỉnh trên có lông ở trên; trấu dưới có lônggai hay không lônggai; cọng giéhoa dài. Dinhquả dài 3 mm.

Dựa rạch, suối, đường mòn ở rừng, 400-1.500 m: Sapa; VIII (hình theo Schmid).

- Pedicels of spikelets hispid (*Phalaris hispidus* Thunb., *A. ciliaris* P. Beauv.).

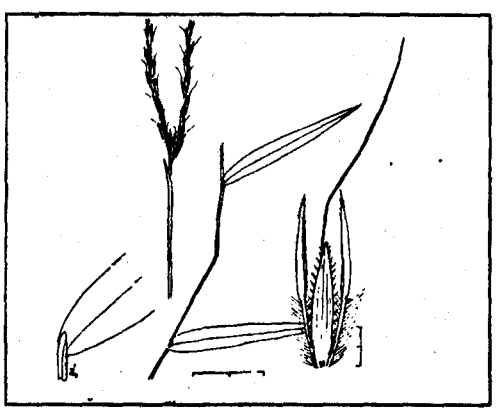

10.650 - Arthraxon lanceolatus (Roxb.) Hochst.. Tiếttrục thon.

Thân mảnh, nằm rồi đứng, không lông, Lá có phiến thon hẹp, không lông, hay có một vài lông ở bìa, to 4-5 x 0,6-0,8 cm; bẹ dẹp, mép mỏng, khônglông. Pháthoa với 2-4 gié; đốt của sống dài bằng 1/2 giéhoa không cọng; giéhoa không cọng luỡngphái, dài 7 mm, *màu ngà*, bìa có *lông dầy phủ*; đỉnh trên thon, trấu mang lônggai dài 8-12 mm; cọng có *lông trắng dài*, mang giéhoa đực dài 4,5-5 mm.

B: Làng hệ.

- Ascending, glabrous grass (*Andropogon lanceolatum* Roxb.).

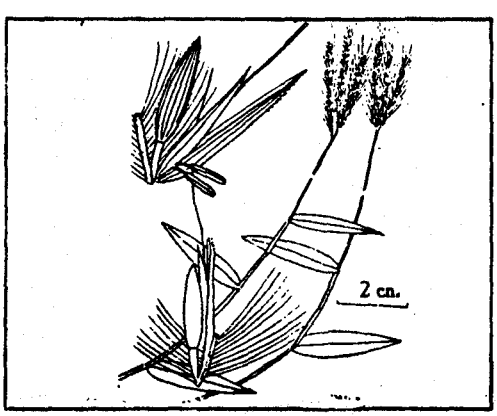

10.651 - Arthraxon lancifolius (Trin.) Hochst.. Tiếttrục lá-thon.

Cỏ mảnh, cao 10-40 cm, nhấtniên, thân nằm rồi đứng. Lá có phiến *thon nhọn*, dài 2-5 cm, rộng 5-10 mm; mép cao 1-2 mm, có rìa lông. Gié 2-8, cao 1-1,5 cm; sóng mang *lông dài, trắng*; giéhoa từng cặp, dài 2,5-4,5 mm; trấu mang *lônggai dài* 5-15 mm, timtím.

Nơi ẩm, dựa thác, trungnguyên: Lạngsơn.

- Annual grass, 10-40 cm high; awn 5-15 mm long (*Andropogon lancifolius* Trin.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.652 - Schizachyrium brevifolium (Sw.) Nees ex Buse.Tiếtphướng lá-ngắn.

Cỏ *nhấtniên nằm;* thân mảnh, to 1 mm, nhánh mảnh như chỉ. Lá có phiến tròndài hẹp, đầu tròn, dài 1,5 cm, rộng 3-5 mm; mép có lông. Chùm như gié, dài 1,5-1,7 cm, *mo* dài 1,5 cm; giéhoa có cọng lép, nhỏ, giéhoa không cọng *đỏđỏ*, 2 hoa, trấu dưới có *lônggai dài* 8 mm.

Dất hoang khô, nghèo, khắp caođộ; XII.

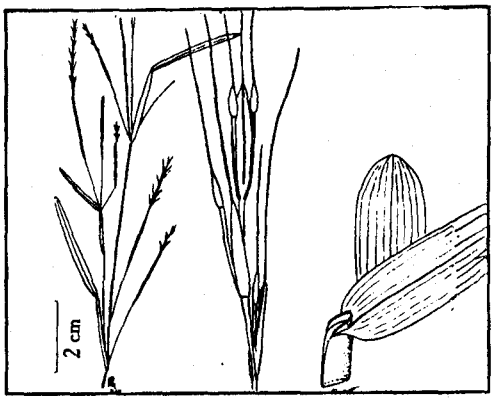

- Prostrate annual small grass; racemes 1.5-1,7 cm long (*Andropogon bervifolium* Sw.).

10.653 - Schizachyrium sanguineum (Retz.) Alst. Tiếtphướng máu.

Cỏ *đaniên* thành bụi cao 1 m; thân có nhánh, to 3-3,5 mm, nâu. Lá nhiều ở đáy thân, có phiến hẹp dài 15-20 cm, rộng 3-5 mm; mép ngắn; bẹ không lông, dẹp. Chùm dài 5-7 cm, do 10-12 lóng; giéhoa không cọng cao 7 mm, hoa trên có lônggai dài 1,5 cm.

Rừng Thông *Pinus merkusiana*, trảng, vào 1.000 m; IX-X.

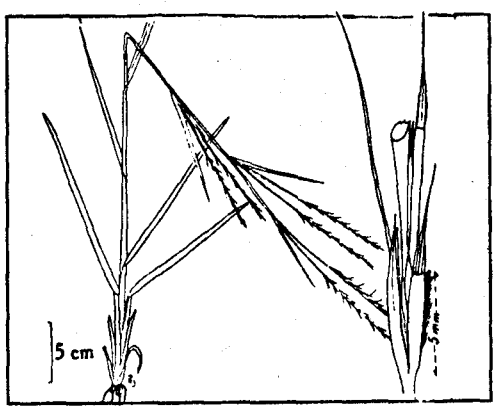

- Perennial 1 m high; racemes to 7 cm long (*Rottbellia sanguinea* Retz., *S. semiberbe* Nees).

10.654 - Diectomis fastigiata (Sw.) Kunth. Songđoạn.

Cỏ *đaniên*, thành bụi dạng bụi Sả; thân cao đến 1,5 m. Lá có phiến phẳng, dài đến 30 cm, rộng 2-5 mm; mép cao 6-10 mm, nhọn, không lông. *Mo ngắn hơn chùm*; giéhoa không cọng có 2 lônggai, 2 hoa, một thụ; giéhoa có cọng *to hơn*, lônggai mảnh. 2n = 20.

Dựa lộ, rừng thưa, khô: Nhatrang đến Sàigòn; X- XII.

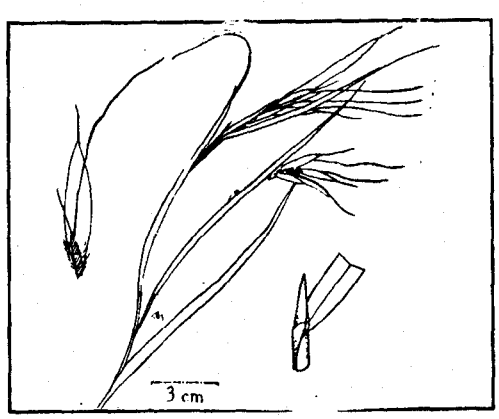

- Perennial to 1.5 m high grass (*Andropogon fastigiatum* Sw.).

Anthestiriinae:

10.655 - Hyparrhenia bracteata (Willd.) Stapf.. Hạhùng lá-hoa.

Bụi *đaniên cao 1,5 m*; lóng to 6-8 mm ở đáy, dài 10-15 cm, có lông ở mắt. Lá có phiến không thơm, dài 30-40 cm, rộng 1 cm; mép cao 1-2 mm; bẹ hơi dẹp, *đầy lông vàng* nhất là ở đáy, đỏ mặt trong. Phátthoa cao 20-30 cm, dày; nhánh tụng 2-3; chùm 2, *có cọng dài*, có lông; mo dài 2,5 cm; mỗi chùm, dài 1 cm, có 1 *mo nhỏ tím*; giéhoa không cọng dài 5-6 mm, *lônggai dài 3 cm*; giéhoa có cọng đực.

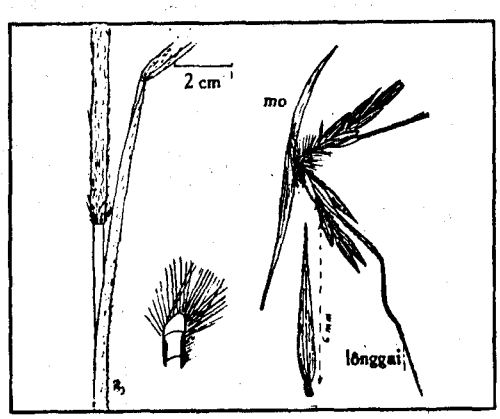

Trảng: Buônmêthuột; IX.

- Perennial grass; spath 2.5 cm, bearing 2 racemes of spikelets.

https://nhathuocngocanh.com/

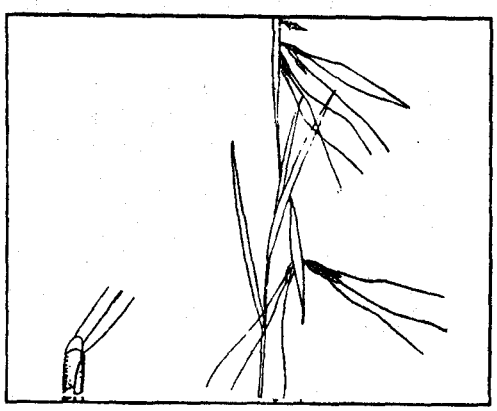

180.656 - Hyparrhenia diplandra (Hack.) Stapf.. Hạhùng Eberhardt.

Cỏ đaniên không thơm; thân cứng, cao 1,2-1,5 m. Lá có phiến hẹp, dài 30-30 cm, rộng 6 mm; mép nguyên, mỏng. Phátհoa ở chót thân; chùm-tụtán mang nhiều đơnvị, mỗi đơnvị trong một *mo nâu đỏ* và gồm 2 chùm có *cọng dài*; chùm đứng sau *xụ*, mỗi chùm có 2 cặp giéhoa mà một có lônggai cứng, *dài 3,5-4 cm*, có lông, và 3 giéhoa ở chót.

Trảng: Bảolộc, Đàlạt.

- Perennial grass; spath reddish brown, bearing 2 racemes of spikelets (*Andropogon diplandrum* Hack., *H. eberhardtii* (Cam.) Hitch.).

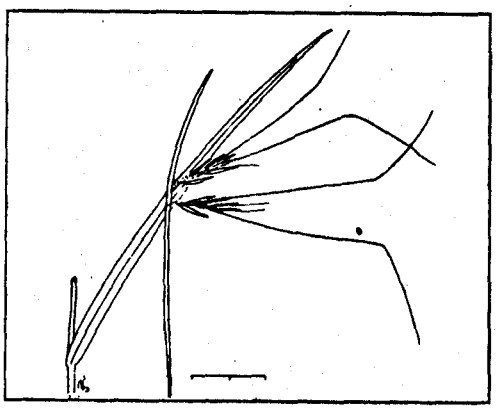

10.657 - Hyparrhenia familiaris (Steud.) Srapf.. Hạhùng họ-hàng.

Bụi cao 50-70 cm. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 4-6 mm. Phátհoa mang chùm từng cặp, trên cọng dài, trên mo hẹp; giéhoa có *lônggai dài 6-8 cm*, gảy ở vào 1/2.

Bavì.

- Tuft to 70 cm high; spikelets with to 8 cm long awn (*Andropogon familiaris* Steud., *H. effusa* A. Cam.).

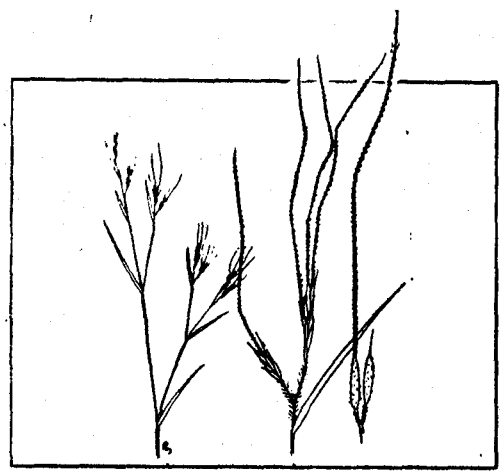

10.658 - Hyparrhenia filipendula (Hochst.) Stapf.. Hạhùng thòng.

Bụi dày, đaniên; thân *cao 1-2 m*. Lá có phiến dài 20-70 cm, rộng 2-6 mm; mép cao 2-3 mm. Phátհoa thưa; mo dài 4-5 cm; đơnvị phátհoa *trên cọng dài*, mang một chùm có cọng ngắn, một có cọng dài, trục đầy lông trắng. 2-3 mắt; giéhoa trên luỡngphái, *lônggai dài 3,5-6 cm, có lông vàng*.

Đèo Ngoạnmục, 1.000-1.400 m.

- Perennial grass, dense tufty; awns 3.5-6 cm long, yellow pubescent (*Andropogon filipendulum* Hochst.).

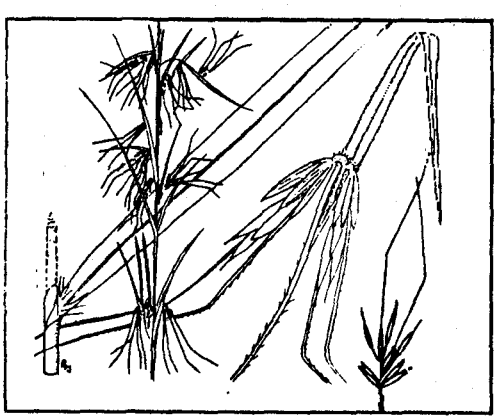

10.659 - Hyparrhenia griffithii Bor.. Hạhùng Griffith.

Cỏ cao 1,2 m, lóng dài, không lông, to 3-3,5 mm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng 0,6-1,2 cm; bẹ không lông, mép cao, quanh có lông dài. Phátհoa với phần thụ dài vào 20 cm, hẹp; *mo dài 5 cm, đỏđỏ*; chùm *xụ;* 2 cặp giéhoa không cọng, không lônggai, 2 giéhoa có lônggai *dài 4,5 cm*, 3 giéhoa có lônggai ngắn.

Đàlạt.

- Grass to 1.2 m; awns 4.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

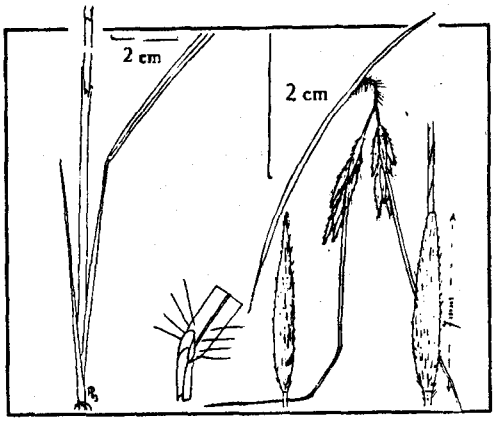

10.660 - Hyparrhenia schmidiana A. Cam.. Hạhùng Schmid.

Cỏ cao 60-70 cm; thân *mảnh* hơn các loài trên, to 2-2,5 mm. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 2-3 mm; mép cao 2 mm. Pháthoa cao 30-40 cm, thưa; mo hẹp, dài 3-4 cm; trục xụ, có lóng dài 7 mm, có *lông vàng*; giéhoa mang lônggai dài 4-5 cm; giéhoa có cọng đực.

Rừng thưa: Gougah (Đàlạt); I.

- Grass to 70 cm high; inflorescence 30-40 cm long, racemes pendent.

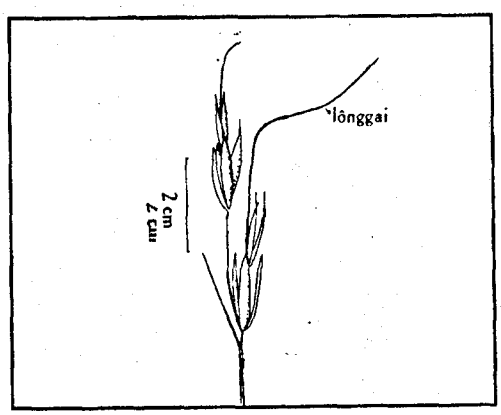

10.661 - Exotheca abyssinica (A. Rich.) Anders.. Ngoạigiáp Abyssini.

Cỏ *đaniên*, cao 0,5-2 m. Lá có phiến hẹp, dài 20-40 cm, rộng 1-4 mm; mép mỏng, cao 5-10 mm. Pháthoa *đứng, mang 2 chùm mà thôi*; chùm giống của Cymbopogon song *không có mo*, gồm 2 cặp giéhoa đực, một giéhoa cái có lông và *lônggai dài 6-8 cm*, và 2 giéhoa đực.

Rừng thưa, rừng Thông: từ Bảolộc sắp lên; I-VII.

- Perennial grass to 2 m high; panicle without spathe (*Anthistiria abyssinica* Hochst. ex A. Rich., *Cymbopogon chevalierii* A. Cam.).

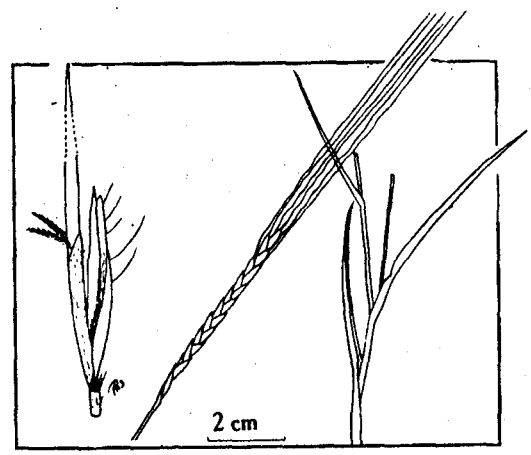

10.662 - Heteropogon contortus (L.) P. Beauv. ex R. & Sch.. Dịthảo vặn; Black Spear grass.

Bụi dày, cao đến 1,5 m. Lá có phiến hẹp, cứng, màu mốcmốc. Gié cao 4-6 cm, côđộc; giéhoa 6-10 mm, các cặp dưới đực, các cặp trên khác pháitính và hìnhthể; *lônggai dài 6-10 cm, đen*. 2n = 20, 44, 60.

Vùng khô, dựa lộ, rừng thưa, đến 500 m: từ Nhatrang đến Phanrang. Lọitiểu, phấnkhích.

- Tuft 1.5 m high; awn 6-10 cm long (*Andropogon contortus* L.).

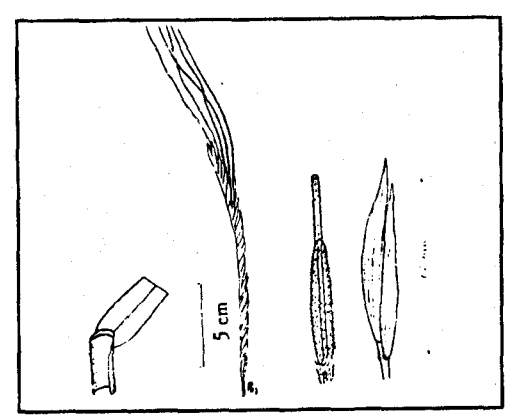

10.663 - Heteropogon triticeus (R. Br.) Stapf.. Dịthảo lúa-mì.

Cỏ đaniên rất to, *cao đến 3 m*; thân có nhánh; lóng màu ngà. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-2 cm; mép cao 1-4 mm, bẹ không lông, cao bằng1/2 lóng. Gié dài *15-20 cm*; sống có lông nâu ở mắt; giéhoa từng cặp, 12-15 cặp đực ở phần dưới, không lông và cao 1-2 cm, cặp chót có một hoa luỡngphái có dĩnh dưới có rãnh sâu, 1 giéhoa đực.

Trên đồi, dựa lộ, rừng thưa, bìnhnguyên đến 500 m.

- Perennial to 3 m high grass (*Andropogon triticeus* R. Br.).

https://nhathuocngocanh.com/

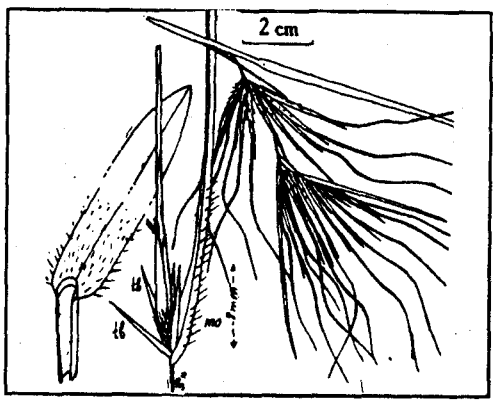

10.664 - Themeda arguens (L.) Hack.. Lô nhọn.

Cỏ thường nhátniên, cao 0,5-1 m. Lá có phiến dài 5-20 cm, rộng 4-6 mm, *chót tà, có lông*, các lá trên thành mo; mép cao, bẹ dẹp, ngắn hơn lóng. Phátho a với *ít hoađầu hình quạt*, mang 6-20 chùm; mỗi chùm có một mo, mang 4 giéhoa lép cao 15 mm, một giéhoa lưỡngphái nâu, có lông nâu với *lônggai to, dài 8 cm, đen.*

Nhatrang, Langbian, Cànà, Vũngtàu; X-II. Lônggai có thể nguyhiểm cho giasúc ăn (*Stipa arguens* L.).

- Annual grass to 1 m high; awn to 8 cm long, black.

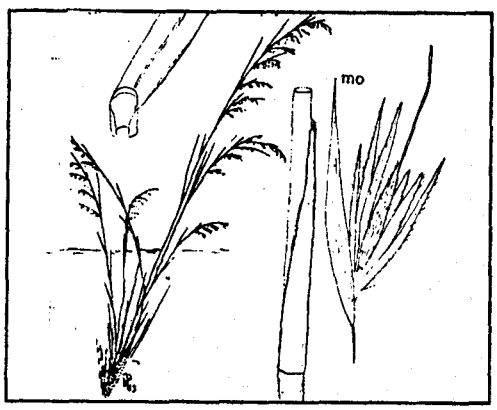

10.665 - Themeda arundinacea (Roxb.) Ridl.. Lô sậy, Cỏ-dê.

Cỏ rất to, *cao đến 5 m*; thân có lóng to đến 1 cm, dài 20-30 cm. Lá có phiến dài; mép cao 1 mm, bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán dày hay thưa; nhánh không lông; chùm cao 15 mm, mang giéhoa tổngbao cao 15 mm, giéhoa lưỡngphái 1, đầy lông trắng hay vàng, cao 9 mm, *lônggai 4-7 cm*; giéhoa đực 2 cặp, một có cọng dài, cao 13 mm, đỉnh có lông hoe dài. 2n = 20, ca 60.

Trảng: Buônmêthuột, Tâyninh.

- Grass up to 5 m high; awn 4-7 cm long (*Anthistiria arundinacea* Roxb.).

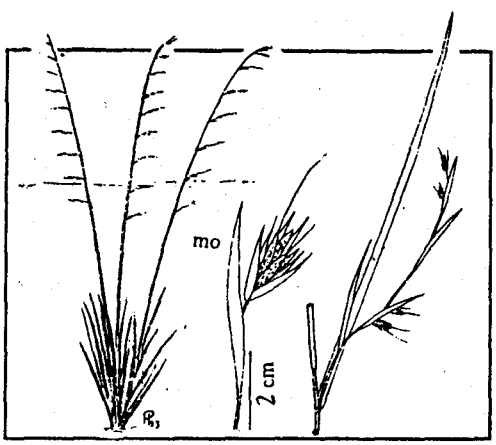

10.666 - Themeda gigantea (Cav.) Hack.. Lô to.

Cỏ đaniên, *cao đến 5 m*; thân ít nhánh. Lá có phiến dài 50-100 cm, rộng 1-2,5 cm, đầu nhọn, gân giữa to, trắng; mép cao 2-3 mm. Chùm-tụtán cao 1 m; chùm có cọng dài bằng 1/10-1/4 mo, mang 1-3 giéhoa thụ; giéhoa tổngbao 2 mực, đực, giéhoa không cọng lưỡngphái, thường không lônggai.

Rừng thưa, caonguyên; I.

- Perennial grass, to 5 m high; spikelets with or without awn (*Anthistiria gigantea* Cav.)

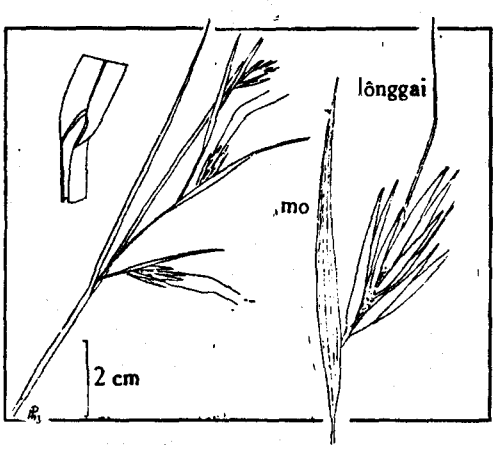

10.667 - Themeda caudata (Nees) A. Cam.. Lô đuôi, Cỏ-phao.

Cỏ có thân cao *đến 2 m*; lóng to đến 1 cm ở đáy thân, dài đến 40 cm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng 1 cm; mép ngắn. Chùmtụtán thưa, cao 20-40 cm, giéhoa tổngbao không lông, gắn thành cặp cách nhau vào 1 mm; 2-3 giéhoa thụ, gắn trên lóng có lông trắng, đỉnh dưới có ít lông ở chót, *lônggai dài 3-8 cm*; giéhoa đực không lông, cao 14 mm.

Núi từ 500 m: Buônmêthuột, Đàlạt; IX-I.

- Grass to 2 m high (*Anthistiria caudata* Nees).

https://nhathuocngocanh.com/

10.668 - Themeda quadrivalvis (L.) O. Ktze. Lô bốn-mảnh.

Cỏ *nhấtniên* cao hơn 1(3) m, nằm rồi đứng hay đứng; thân tròn, không lông, to 4-6 mm, Lá có phiến hẹp dài 15-80 cm, rộng đến 1 cm, không lông; mép cao 2 mm; bẹ không lông. Chùm-tútán đứng mang nhánh có *mo dài 5-8 cm*; chùm giéhoa có mo riêng; giéhoa *đođỏ hay nâunâu*; giéhoa ngoài đực dài 6-8 mm, giéhoa trong luõngphái có *lônggai dài 4-8 cm, đen.*

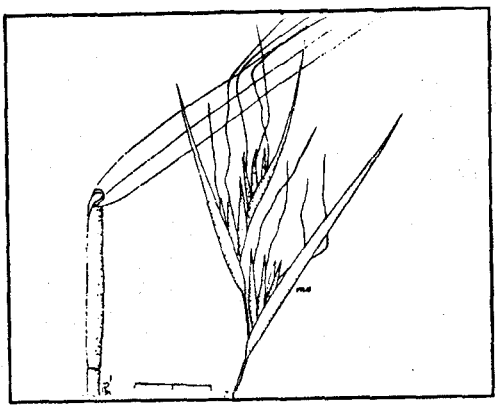

- Annual, 1-3 m high; spikelets red or brownish (*Andropogon quadrivalvis* L., *T. ciliata* (L.f.) Hack.).

10.669 - Themeda triandra Forssk. Lô tam-hùng.

Cỏ *đaniên cao đến 1,5 m,* không lông. Lá có phiến hẹp, dài 10-40 cm, rộng 4-3-7 mm; mép cao 1,5 mm, có rìa lông mịn. Chùm-tụtán *nghiên*, dài 20 cm, mo dài, có lông thưa; chùm dài 1,5-1,7 cm, giéhoa tổngbao ở một mực, đực; giéhoa không cọng luõngphái thường 1, *lônggai dài 3-5 cm*. n = 30.

Đất nghèo, nhiều đá.

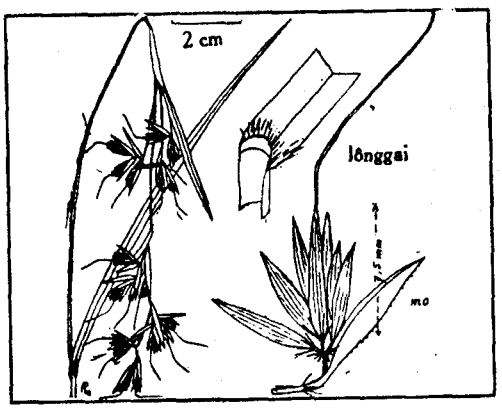

- Perennial grass, to 1.5 m high; awn 3-5 cm long.

10.670 - Themeda villosa (Poir.) A. Cam.. Lô lông.

Cỏ to, *cao 2-3 m*; lóng cứng, *to đến 2 cm*, hơi dẹp, dài 20 cm ở gần gốc. Lá có phiến dài 50-70 cm, *rộng 1,5-2 cm*; bẹ dẹp, cứng, đỏ mặt trong. Chùm-tụtán cao *hơn 1 m*; dày, mo cuả chùm dài 2 cm; chùm cao 14 mm (kể cả lônggai); giéhoa tổngbao gắn gần một mực, gần như không lông; giéhoa không cọng thụ, *đầy lông nâu đậm*, lônggai *ngắn*, 4-7 mm; giéhoa có cọng, thon nhọn.

Thành hộiđoàn, dựa rạch.

- Grass to 3 m high; culm to 2 cm wide; spkelets with short awn (*Anthistiria villosa* Poir.).

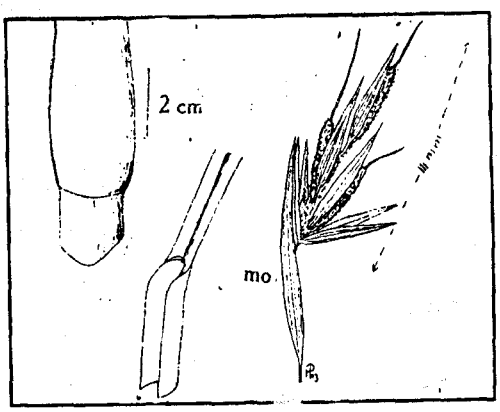

10.671 - Iseilema thorelii A. Cam..

Cỏ đaniên, cao 1,3 m; mắt có lông. Lá chụm ở đáy thân, có bẹ dẹp, dài; phiến dài 30-35 cm, rộng 3-6 mm, đầu tà; mép ngắn, có *lông dài đenđen*. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, thưa, *đođỏ lúc khô*; nhánh có lông trắng, mo mang *chùm dài 6 mm*, mang 2 cặp giéhoa dưới đực, 1 cặp giéhoa có cọng đực, 1 giéhoa không cọng luõngphái, có lônggai dài vào 1 cm.

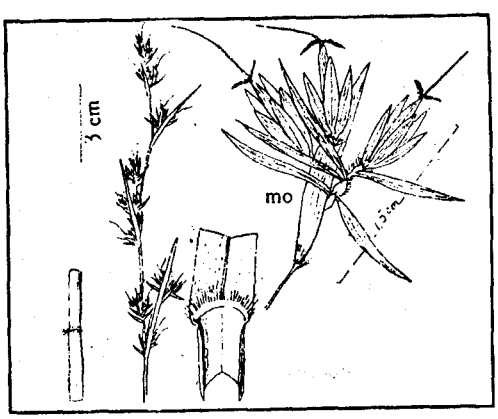

Vũng lầy: Buônmêthuột; XII.

- Perennial grass to 1.3 m high; spathe 6 mm long; awn 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.672 - Iseilema argutum (Steud.) Anderss. (*Anthistiria argutum* Nees ex Steud.)

Thân đứng, dẹpdẹp; mắt có lông đứng dài. Lá có phiến hẹp dài, nhọn, to 10-60 x 0,5-0,8 cm; bẹ có lông dài ở mép. Chùm-tụtán có lá, dạng như gié; mo của chùm 6-12 mm, bia trongtrong; chùm 7 giéhoa, giéhoa dưới lép, 3 trên không cọng, cái hay lưỡngphái, 2 chót có cọng, đực hay lép.

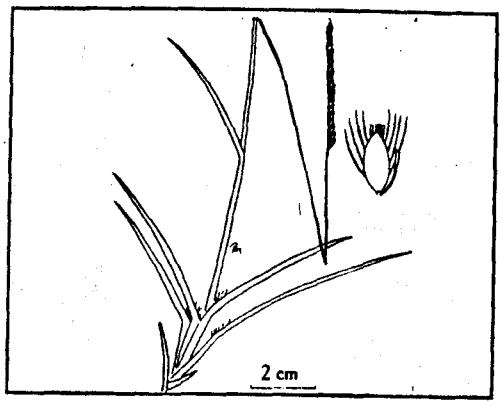

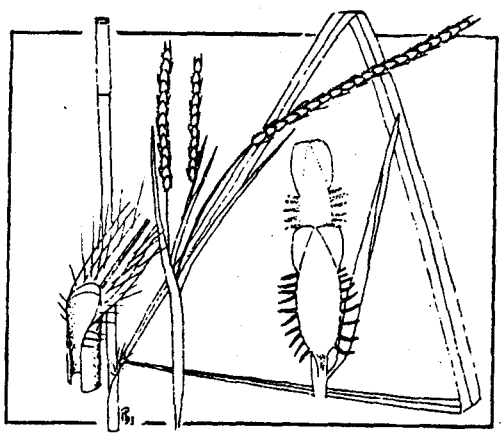

Rottboellinae:

10.673 - Eremochloa ciliaris (L.) Merr.. Bànthảo rìa.

Cỏ mảnh, cao 40-80 cm, mắt có lông. Lá có phiến hẹp dài 5-15 cm, có lông; bẹ có lông, mép mỏng, ngắn. Chùm như gié, dài 2-6 cm, mang ở một bên *giéhoa đođỏ*; giéhoa có cọng teo mất; giéhoa không cọng dẹp, dài 3,5-4,5 mm, mang 2 hoa.

Sân, đồng cỏ khô, rừng thưa, khắp caođộ.

- Grass to 80 cm high; spikelets reddish (*Nardus ciliaris* L.).

10.674 - Eremochloa muricata (Retz.) Hack.. Bànthảo mụt.

Cỏ đaniên, cao đến 1,6 m. Lá có phiến hẹp, dài 40-50 cm, rộng 6 mm, chót thon nhọn, đáy từtừ hẹp, có lông đáy phù ờ gần đáy; mép nguyên, cao 1 mm, bẹ không lông. Chùm như gié ở nách lá, dài 5-6 cm, trên cọng dài; giéhoa gắn một bên, có dĩnh *bìa có 8-10 gai*, trên có 2 cánh nâu; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái. Dĩnhquả dẹp theo bụng-lưng, phía hông trên gần như phẳng

Đất phùsa, nơi ẩmlầy: Cầnthơ...; V.

- Perennial to 1.6 m high grass; glumes winged (*Aegilops muricata* Retz.).

10.675 - Eremochloa ciliatifolia Hack. (*E. helferi* Munro)

Cỏ đaniên. Lá có phiến to 10-15 x 0,6-0,8 cm, rìa lông, chót tròn. Gié cao 2,5-3,7 cm; giéhoa cao 3 mm, mang *1 hoa*; dĩnh xoan rộng, 5 gân, gân có mạng thông nhau ở trên; tiểunhụy 3, vòi ngắn; gai dài hơn dĩnh.

10.676 - Eremochloa eriopoda C.E. Hubb. 1939, *t. 3376*

10.678 - Eremochloa petelotii Merr.1924.

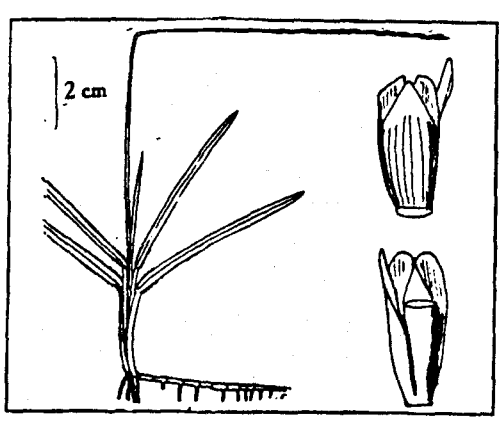

10.679 - Eremochloa ophiuroides (Munro) Hack.ex DC.(*Ischemum ophiuroides* Munro). Bànthảo; Centi pede grass, Lazy-mans's grass.

Cỏ đaniên, cănhành bò, cứng; thân cao 10-20 cm, kể cả pháthoa. Lá có phiến hẹp, dài 2-6 cm, rộng 2-3mm, phẳng, bìa có lông ở đáy; mép ngắn, Chùm duynhất, dài 4-5 cm; giéhoa có cọng teo; giéhoa không cọng dài 4 mm, dĩnh có *cánh timtím* đầu cắt ngang, hoa dưới đực, hoa trên cái.

Bờ cát dựa rạch.

- Perennial 10-20 cm high grass; sessile spikelets with winged glume.

https://nhathuocngocanh.com/

10.680 - Vossia cuspidata (Roxb.) Griff.. Quốt.

Cỏ đaniên nằm *hay nổi*, có rễ ở mắt, cao 1-2 m, không lông. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-1,5 cm, *mốcmốc*; mép ngắn, rìa lông. Pháthoa do 2-6 gié (từng cặp) dài 10-20 cm; giéhoa từng cặp, *trong lõm của sóng*, dĩnh có mũi cứng dài, hoa dưới đực, hoa trên cái.

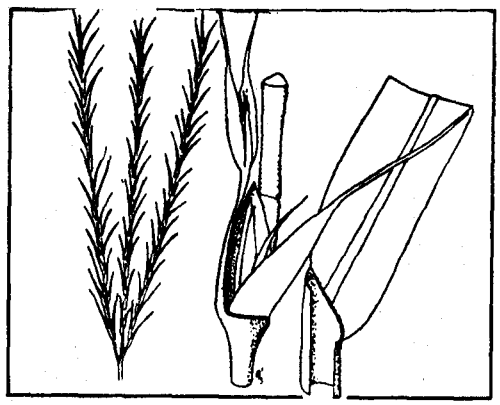

Đìa, mương lạn, dựa ruộng, có khi là cỏ nổi.

- Prostrate or floating grass; racemes 2-6, to 20 cm long (*Ischaemum cuspidatum* Roxb.).

10.681 - Ophiuros exaltatus (L.) O. Ktze.. Xàvĩ.

Cỏ đaniên cao 1-2 m; thân to 4-7 mm, ở đáy. Lá có phiến phẳng, dài 30-60 cm, rộng 1-2 cm, đáy tròn, bìa có lông, gân giữa, to, trắng; mép ngắn, bẹ tròn. Gié 5-15 ở nách lá, rộng 1,5 mm; giéhoa ở trong khuyết của trục,, dĩnh dưới láng.

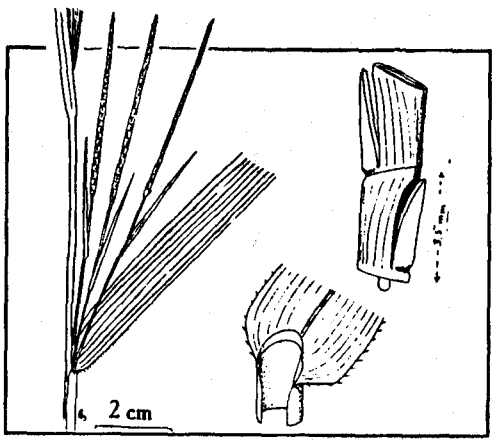

Dựa bưng, ven rừng, bình và trungnguyên. Ở **O. megaphyllus** St. ex Haines, gié côđộc, có lá có lông.

- Perennial 1-2 m high grass; racemes 1.5 mm wide (*Aegilops exaltata* L.).

10.682 - Thyrsia thyrsoidea (Hack.) A. Cam..

Cỏ cao đến 2 m; thân to hơn ngón tay út, không lông, trừ ở mắt. Lá có phiến hẹp cứng, dài *đến 1 m*, rộng 1-2 cm, gân giữa to; bẹ dẹp, mép cắt ngang, có lông. Pháthoa là chùm-tụtán ở ngọn, cao 25-40 cm; trục chữ-chi, mang giéhoa từng cặp, giéhoa không cọng dài 3,5 mm, trấu có nuốm dài, nhỏ, bìa có lông mịn, hoa 2, hoa dưới lép, hoa trên luỡngphái; giéhoa có cọng dài 3-4 mm, cocấu như giéhoa không cọng.

Hàsơnbình.

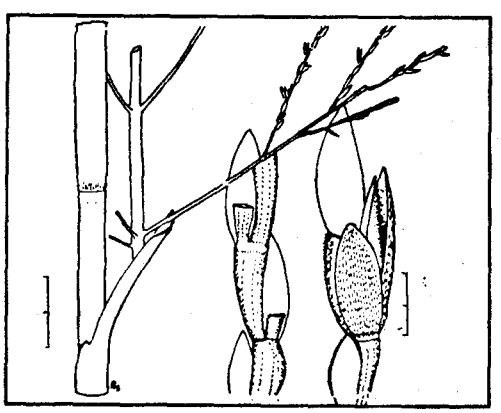

- Grass to 2 m high; thyrse 4 cm long (*Rottboellia thyrsoidea* Hack.).

10.683 - Coelorachis cancellata (Ridl.) Bor. Xoangtrục rào

Bụi; thân ngắn. Lá có phiến *đứng, dài, hẹp*, rộng 3-4 mm. Pháthoa là một chùm như gié đứng, to 3-4 mm, trục dễ gẫy ngang; giéhoa không cọng có 4-5 *hàng lõm* mối bên.

Đàlạt: Finnom.

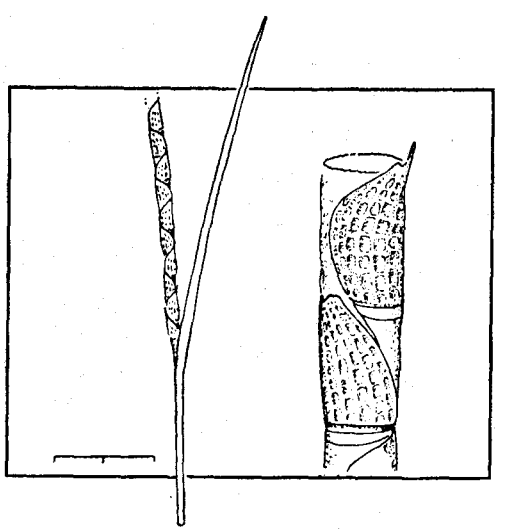

- Racemes 3-4 mm wide; inferior glumes sculptured (*Rottboellia cancellata* Ridl.)

https://nhathuocngocanh.com/

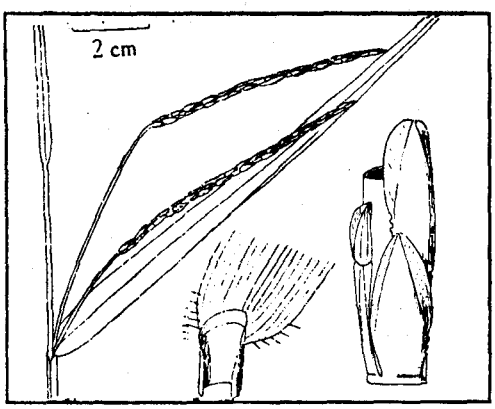

10.684 - Coelorachis glandulosa (Trin.) Stapf. exRidl.. Xoangtrục sóng.

Cỏ đaniên cao 1-2 m, có nhánh. Lá có phiến dài 40-70 cm, rộng 2-2,5 cm; mép thấp, đen; bẹ không lông. Phát hoa là 1-2 chùm *ở nách lá*, rộng 5-8 mm; giéhoa có dĩnh dưới có *5-7 gai nhỏ* ở bìa; giéhoa có cọng cao bằng giéhoa không cọng, thường lép.

Ven rừng, dựa lộ, bình và trungnguyên.

- Perennial 1-2 m high grass; racemes axillary; lowers glume winged (*Rottboellia glandulosa* Trin.).

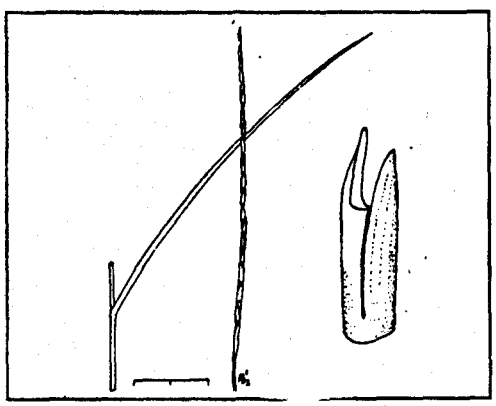

10.685 - Coelorachis pratensis (Bal.) A. Cam.. Xoangtrục đồngcỏ.

Bụi đaniên; thân cao 50-75 cm, không lông. Lá có phiến *hẹp*, dài 15-30 cm, rộng vào 1 mm, mặt dưới có lông; bẹ ngắn hơn lóng; mép là một hàng lông. Phát hoa là 1 chùm dài 10-13 cm, *gãy thành lóng* mắt xéo, mang luôn cọng của giéhoa; giéhoa dài 4,5-6 mm, *màu đường-thẻ*, 2 hoa, hoa trên đực; giéhoa có cọng lép.

Quảngyên.

- Perennial grass; racemes 10-15 cm long (*Rottboellia pratensis* Bal.).

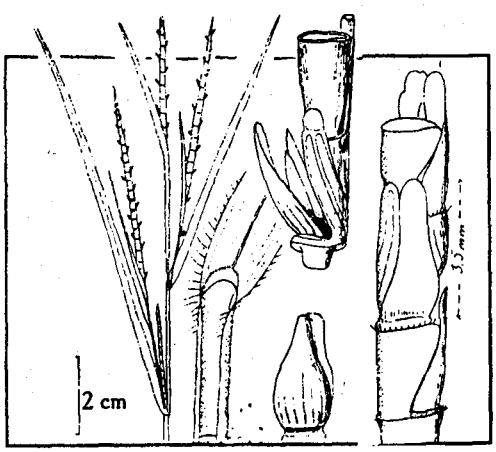

10.686 - Coelorachis striata (Steud.) A. Cam.. Xoangtrục sọc.

Cỏ đaniên cao 1 m. Lá có phiến hẹp dài, rộng 10-13 mm; mép là phiến mỏng, rách ít nhiều. Chùm như gié *từng cặp* dài 10-12 cm, hơi dẹp, trên cọng có đốt, dài 15-17 cm; giéhoa dài 4 mm, *không cọng* có cánh ở phần trên.

Rừng Thông: Bảolộc, Dilinh.

- Perennial 1 m high grass; racemes axillary; lower glume winged (*Rottbellia striata* Nees ex Steud.).

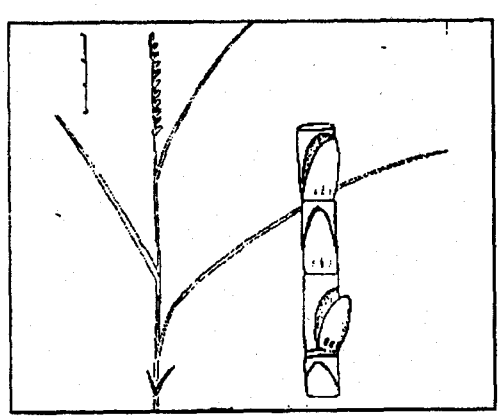

10.687 - Heteropholis cochinchinensis (Lour.) Clayton. Dịbản Nambộ.

Cỏ đaniên, cao 40-50 cm. Lá có phiến *hẹp*, dài 10-15 cm, rộng 1-2 mm; bẹ không lông; mép rất ngắn. Phát hoa là *một gié đứng* dài 5-7 cm; cọng không lông; lóng *gãy ngang* chỗ không xéo; giéhoa trong lõm của trục; giéhoa có cọng gấn như lép; giéhoa không cọng mang 2 hoa, hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái.

BT.

- Perennial 50 cm high; lower glume sculptured (*Phleum cochinchinensis* Lour.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.688 - Hemarthria compressa (L.f.) R. Br.. Bói, Bántiết dẹp.

Cỏ đaniên có cănhành nằm; lóng dài 2 cm, to 3 mm, thân đứng cao 20-40 cm. Lá có phiến hẹp nhọn; mép có rìa lông; bẹ không lông. Gié từng cặp, *nâu đỏ*, dài 5-6 cm, trên cọng ngắn; trục *không gảy*, dẹp, có sọc sậm; dính trên trong lõm của trục.

Hàsơnbình; VII.

- Perennial; racemes by 2, 5-6 cm long; rachis tough (*Rottbellia compressa* L.f.).

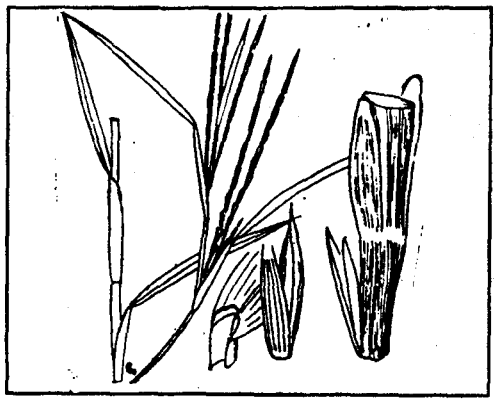

10.689 - Hemarthria longiflora (Hook. f.) A. Cam.. var. **tonkinensis** A. Cam.. Bántiết hoa-dài.

Cỏ nằm rồi đứng, không lông, cao 20-50 cm; lóng ngắn hơn bẹ, mềm. Lá có phiến dài 10-12 cm, rộng 5-12 mm, có lông ở đáy; mép là rìa lông cao, bẹ rìa lông. Gié 2-1 ở nách lá, có một *bao riêng*, dài 8-20 cm, dẹp, rộng 6 mm; giéhoa từng cặp, một không cọng, một có cọng, *dài 11-20 mm, kể cả mũi dài.*

Nơi ẩm, chịu vùng phèn: Lụctỉnh: Uminh..; IV-V.

- Ascending grass, 20-50 cm high; spikelets long pointed (*Rottbellia longiflora* Hook. f., *R. tonkinensis* A. Cam.).

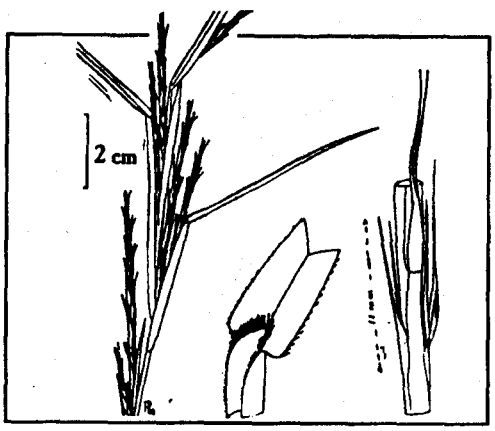

10.690 - Hemarthria protensa Nees ex Steud.. Bántiết trải.

Cỏ đaniên có cănhành; thân cao đến 1,8 m. Lá có phiến hẹp, dài đến 10-30 cm, rộng 4-5 mm; mép cao 1 mm; bẹ dài gần bằng lóng. Phátthoa từng cặp, có *cọng dài*; gié ốm, rộng 1,5-2 mm mà thôi, trục hơi dễ gảy; giéhoa không cọng cao 5 mm, có *lônggai dài 12 mm*; giéhoa có cọng có mũi cao, cọng có rìa lông trắng.

Đàlạt; XI.

- Perennial grass up to 1.8 m high; racemes by 2; spikelets awned.

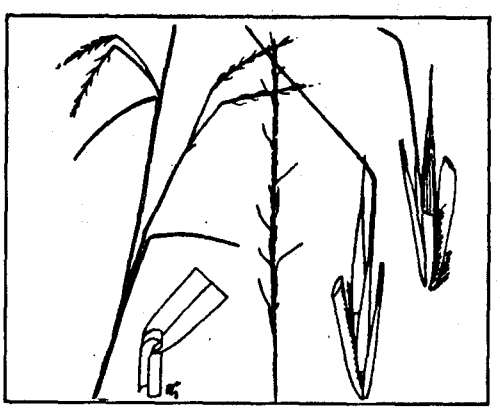

10.691 - Rottboellia cochinchinensis (Lour.) W.D. Clayt.. Lắtléo.

Cỏ to, cao 0,8-3 m; thân có lông cứng. Lá có phiến dài đến 50 cm, rộng 1-2,5 cm, gân giữa to; mép ngắn, có rìa lông. Nhánh mang phátthoa thường có cặp; gié hình trụ suông, *dễ gảy*, dài 8-15 cm; giéhoa dính, nhu chôn vào trục; giéhoa không cọng dài 5-7 mm; giéhoa có cọng lép, thấp hơn và khác hìnhthể.

Dựa lộ.

- Grass up to 3 m high; racemes with fragile rhachis (*Stegosia cochinchinensis* Lour., *R. exaltata* L.f. 1781, non 1779).

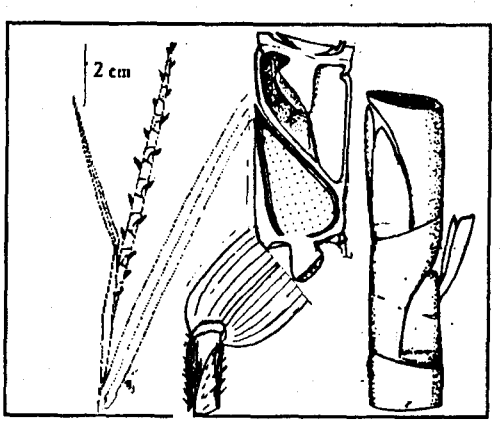

https://nhathuocngocanh.com/

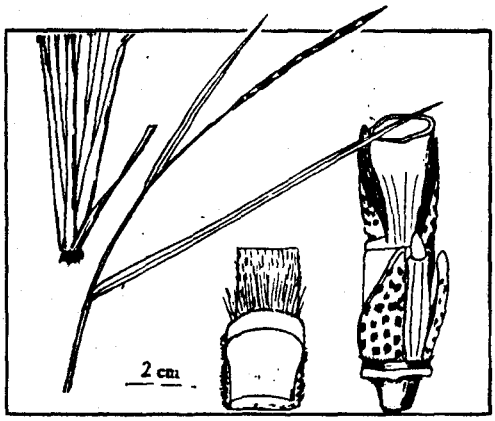

10.692 - Rottboellia mollicoma Hack.. Lắtléo lông-mềm.

Cỏ cao đến 1 m; thân có lông dày mềm. Lá có phiến dài 30 cm, rộng vào 17 mm, có lông dài ở mép; mép cao; bẹ đầy lông. Giéhoa cônộc ở chót nhánh, dài 7-8 cm, to 2 mm, có lông; trục 2 mm, dễ gảy; giéhoa cặp 3, một có cọng, 2 không cọng, dĩnh giéhoa không cọng *mặt rỗ*.

Rừng thưa, dựa lộ, trung và caonguyên; XII.

- Racemes 7-8 cm long; sessile spikelets with sculptured glume (*Mnesithea mollicoma* (Hack.) A. Cam.).

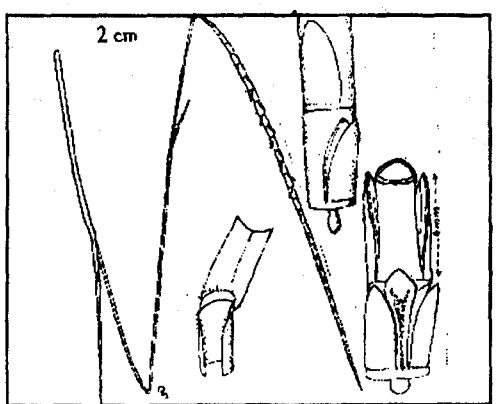

10.693 - Mnesithea laevis (Retz.) Kunth. Kývĩ láng.

Bụi cao đến 1 m, do nhiều thân mảnh, ít nhánh, có lóng dài, rộng 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 10-35 cm, rộng 3-5 mm, không lông; mép cao 1 mm. Gié ở ngọn thân hay chót nhánh, trên cọng dài, mảnh; giéhoa *gắn một bên của trục*, từng cặp, không cọng, không lông, dĩnh dưới láng, dài 3-5 mm; ở phần trên của pháthoa, giéhoa cônộc.

Rừng thưa, bìnhnguyên; XI.

- Racemes with spikelets on the same side (*Rottboellia laevis* Retz.).

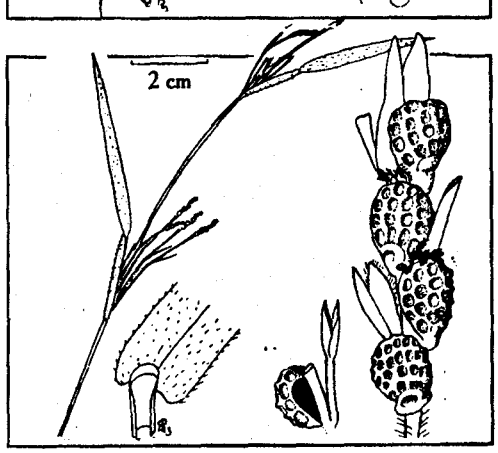

10.694 - Hackelochloa granularis (L.) O. Ktze. Hátken.

Cỏ nhấtniên cao đến 1 m; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến dẹp, dài 10-20 cm, rộng 1 cm, đáy phiến ôm thân; mép nguyên. Chùm như gié chụm ở nách lá; bẹ 1 cm, cọng 2-3 cm; giéhoa 1 không cọng, 1 có cọng; giéhoa không cọng có *dĩnh dưới hình cầu có mặt rỗ*, ốp sát vào trục; giéhoa có cọng đực.

Hoangnguyên: Bìnhlong, Longbình; XI.

- Racemes with sessile spikelets globulous, sculptured (*Cenchrus granularis* L.).

Tripsacinae:

10.695 - Tripsacum laxum Nash. Guatemala grass.

Bụi *dạng Đế*; cănhành mảnh, to 3-4 cm; thân đứng to 2-3 cm, *cao 2-3 m*. Lá có phiến to, *rộng đến 10 cm*, dài hơn 1 m, gân chánh trắng; mép cao 1 mm, có lông. Gié ở ngọn nhánh chót thân, dài 20-30 cm, xanh, cái ở phân dưới, đực ở trên; hoa cái có 2 nuốm dài 2-3 cm, trắng; phần đực do nhiều giéhoa dài 4-6 mm. 2n = 59, 72.

Tr ở Bảolộc, gốc T.-Mỹ; XI.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.696 - Zea mays L.. Bắp, Ngô; Corn; Mais, Blé d'Amérique.

Cỏ nhấtniên cao 1,5-2 m; thân to 1-1,5 cm. Lá to, rộng 5-8 cm; mép là phiến mỏng, cao 2-3 mm. Chùmtụtán đực (*cờ*) ở chót, cao 30-40 cm, vàng; giéhoa từng cặp, chứa 2 hoa, 3 tiểunhụy. Pháthoa cái ở nách lá, trong nhiều láhoa tổngbao to; gié to, hoa có một vòi nhụy rất dài (*râu bắp*). Gié cái cho ra "*trái*" bắp; "hạt"(dĩnhquả) vàng, sắp theo *8-10 hàng* dọc. 2n = 10, 30, 40, 80.

Tr; I-XII. Gốc T.-Mỹ: người Da-đỏ đã tạo ra Bắp vào -5.000 ở Mexico (Aztec); Columbus mang về Âuchâu năm 1493. Râu Bắp lợitiểu tốt.

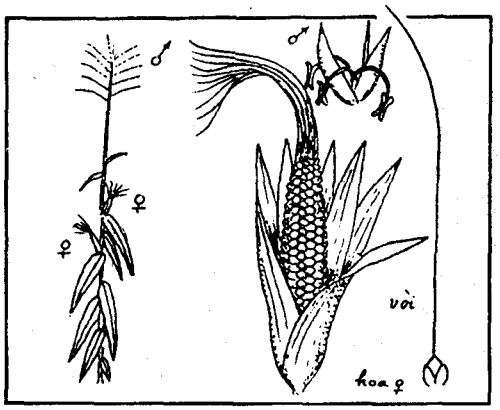

- Cultivated.

10.697 - Polytoca digitata (L.f.) Druce. Đa-chi

Cỏ cao 1-1,5 m; mắt đầy lông. Lá có phiến dài nhọn, không hay có lông phún, dài 30-60 cm, rộng 1,5-2,5 cm; mép mỏng, có lông. Pháthoa đồngchu với *gié đực ở chót*, gié ở nách lá cái hay có vài giéhoa đực; giéhoa đực dài 5-6 mm, nhọn; giéhoa cái, một không cọng, một có cọng. Dĩnhquả nhỏ.

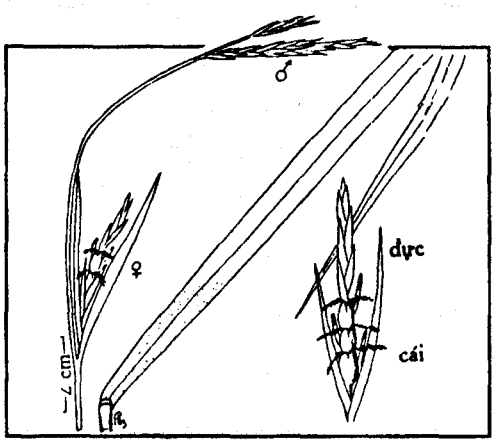

- Inferior raceme female or bisexual (*Apludia digitata* L.f., *P. heteroclita* (Roxb.) Koord.).

10.698 - Polytoca wallichiana (Nees ex Steud.) Benth.

Cỏ đaniên; chồi to; thân không lông. Lá có phiến phẳng, to 20-90 x 2,5-3,5 cm; mép thôsơ. Faux-épis đực congqueo, từng cặp; giéhoa có cọng tựdo.

Ấnđộ, Tháilan. Đôngdương.

- (*Cyathorhachis wallichiana* Nees ex Steud.)

10.699 - Chionachne koenigii (Spreng.) Thw.. Tuyếtmao.

Cỏ đaniên cao đến 1,5 m, mắt có lông. Lá có phiến dài 20-60 cm, rộng đến 2 cm, có hay không lông; mép đầy lông. Gié đồngchu, dài 2-4 cm, có 1 láhoa riêng; giéhoa đực ở trên, trục mang mảnh; giéhoa cái có trục mang to. Dĩnhquả *trong trấu dưới vàng, cứng hình thoi.*

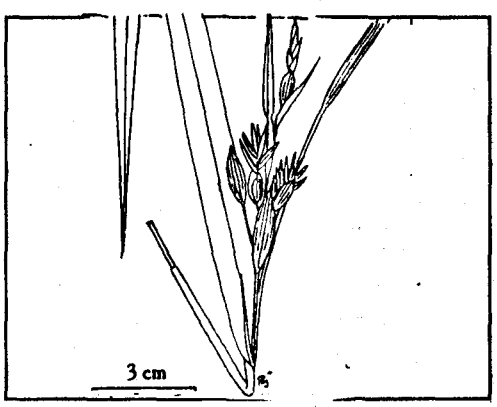

Lông ngứa, bìa lá rất bén; đất mới ở châuthổ.

- Female spikelets with glume ovoid, indurated (*Coix koenigii* Spreng., *Ch. barbata* Roxb.)

10.700 - Sclerachne punctata R. Br.. Cươngmao đốm.

Cỏ mảnh, nằm, rồi đứng cao 70 cm; mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 15-20 cm , rộng 6-10 mm, gần như không lông; mép nguyên. Gié 2-3, đực ở trên; giéhoa đực *duynhất*, dài 4 mm; giéhoa cái thụ 1-3, cao 8-9 mm, *dĩnh dưới cứng, thắt ở giữa*, đầu hẹp, chẻ hai, đặcsắc. Dĩnhquả nằm trong dĩnh dưới. 2n = 20,

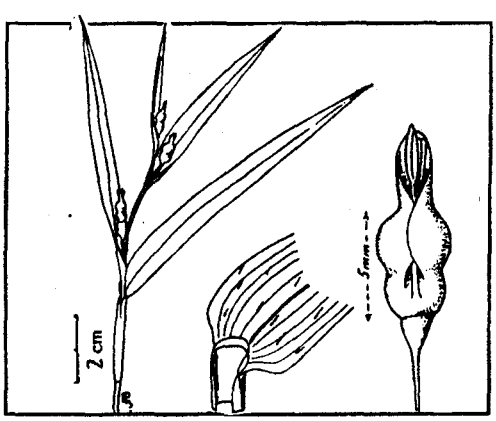

Đất châuthổ.

- Inferior glume of female spikelet constricted.

https://nhathuocngocanh.com/

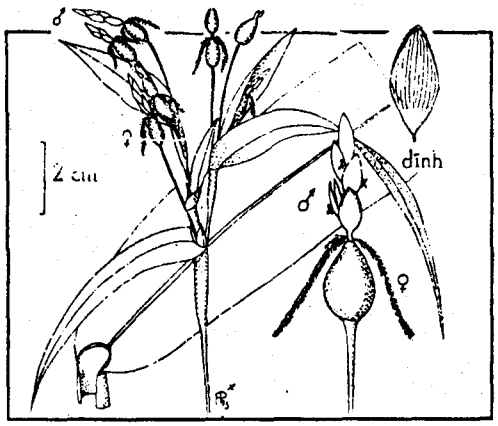

Coicinae:

10.701 - Coix lacryma-jobi L. var. **lacryma-jobi.** Cườm-gạo.

Bụi đaniên; thân to 8-10 mm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng đến 5 cm, gân giữa to, trắng; mép ngắn, không lông. Pháthoa ở chót nhánh; gié đực ở trên, xanh, giéhoa dài 6-7 mm, tiểunhuy vàng; giéhoa cái có bao hình bầu cao 8-9 mm, rộng 6 mm, khi chín nâu đen rồi trắng, *rất cứng*. 2n = 20.

Đất ẩm hoang, sỏ rác củ, đến vùng nước lợ.

Utricles black brown then white.

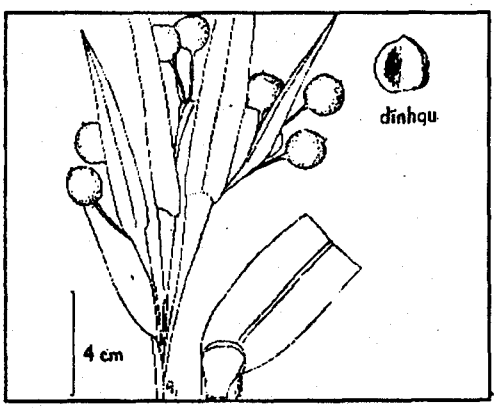

10.702 - Coix lacryma-jobi var. **ma-yuen** (Rom.) Stapf.. Bobo nếp, Ydĩ nếp; Job's Tears, Pearl Barley.

Cỏ cao 1-2 m; thân có nhiều nhánh. Lá có phiến rộng 2-5 cm; mép cao 1 mm, bẹ không lông. Gié trên cọng dài 4-5 cm, mang một giéhoa cái có láhoa cứng bao lại; giéhoa đực 4-7, dĩnh có cánh kẹp."Trái" (bầu) *hình cầu*, vỏ *mỏng*, có rãnh, to 6-8 mm. 2n = 20. Ở var. **stenocarpa** (Stapf.), Ydĩ tẻ: hột to, trắngtrắng.

Tr: hạt thường nấu chè; V-XII. Trị sốt, sưng, đau bụng, thấp-khớp, đái khó; chứa coixenolid chống bướu, coixol, tránthống, thuốc-tê.

- Cultivated (*C. ma-yuen* Romanet).

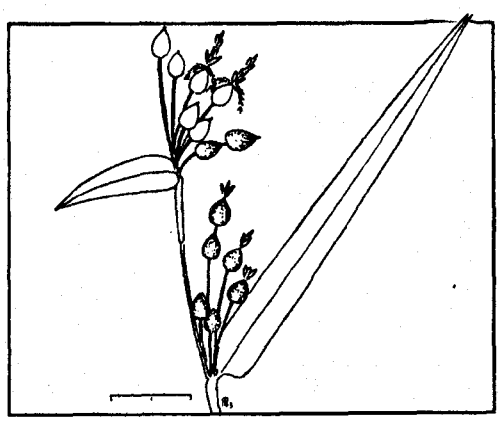

10.703 - Coix puellarium Bal.. Cườm-gạo.

Bụi đaniên nhỏ, cao vào 50 cm. Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 2-3cm, không lông; mép ngắn, không lông. Gié trên cọng dài; giéhoa cái có bao cứng; giéhoa đực 4-7, dĩnh có cánh hẹp. Dĩnhquả trong bao ("hạt") xoan dày *rất cứng, ngà đến đenđen*, láng.

Hoang dựa lộ, rẩy. Hạt được trẻ-em dùng làm chuỗi đẹp.

- Perennial grass; utricles very hard, blackish or white shining (*Coix lacryma-jobi* var. *puellarium* (Bal.) A. Cam.).

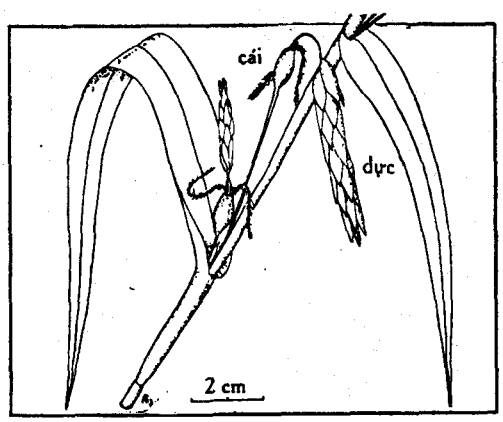

10.704 - Coix aquatica Roxb.. Nga.

Nêtthựcvật hay thủythựcvật đaniên to; thân *nổi hay nằm*, có rễ ở mắt, dài đến 30 m. Lá có phiến dài 30-90 cm, rộng 2-4 cm, mặt trên có tuyến co lông; bẹ không lông. Pháthoa ở nách lá với gié đực thòng, xanhxanh, giéhoa nhóm 3, giéhoa giữa có cọng. "Trái" (bầu = tổngbao) cứng, láng, vàng hay nâu. 2n = 20.

Ruộng cầmthủy, rạch.

- Limnophytic or hydrophytic grass; racemes with utricles indurated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.705 - Coix gigantea Koenig ex Roxb.. Nga núi.

Cỏ đaniên *cao 3-4,5 m*, thân to 1,5-2 cm ở gốc. Lá có phiến dài 60-120 cm, rộng 1,5-2,5 cm, gân giữa to, trắng, mặt trên nhám; mép không lông, ngắn. Gié đực trên phần cái, dài, giéhoa nhóm 3, giéhoa giữa không cọng, dĩnh có cánh rộng. Trái (bầu) cứng, láng.

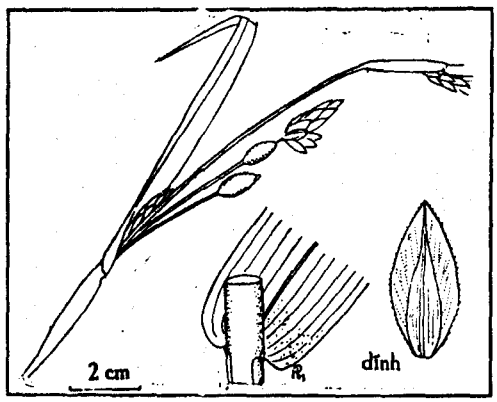

Đất hoang ẩm.

- Perennial to 4,5 m high grass; utricles ovoid, indurated, shining.

AGAVACEAE : họ Agao

1a - địathựcvật
  2a - có củ; lá hẹp dài, mềm; Tr vì hoa thơm — *Polianthes*
  2b - có căn hành, lá dày, rộng, hay hình trụ, dạng lạ — *Sanseveria*
1b - cây thường có thân cứng, có thể rất to
  2a - nõãnsào hạ; lá to, cứng, nhọn, hay có gai
    3a - nhánh phát hoa ngắn; chỉ tiểu nhụy thò nhiều; phiến hoa dính nhau — *Agave*
    3b - nhánh phát hoa dài; chỉ tiểu nhụy ngắn; phiến hoa rời — *Furcraea*
  2b - noãnsào thượng
    3a - hoa thòng, to; phiến hoa rời; lá với mũi như gai — *Yucca*
    3b - hoa đứng; phiến hoa dính thành ống
      4a - ống hoa ngắn; buồng 4-n noãn — *Cordyline*
      4b - ống hoa dài; buồng 1 noãn — *Dracaena*

10.706 - Yucca filamentosa L.. Du-ca; Adam's Needle.

Cây có thân cứng, có thể cao 1-2 m. Lá chụm ở chót thân, cứng, chót nhọn, dài 40-70 cm, rộng 3-6 cm. Chùm-tụtán cao 1-1,5 m; hoa nhiều, *trắng, đẹp*; phiến hoa cao 3-4 cm, rộng, rời nhau; tiểu nhụy 6, không thò; noãnsào thượng, 3 buồng n-noãn.

Kiểng: Phướclễ. Gốc B.-Mỹ. Trái to, mập, ăn được, địaphương gọi là datile; hơi xổ. Nụ cũng được ăn.

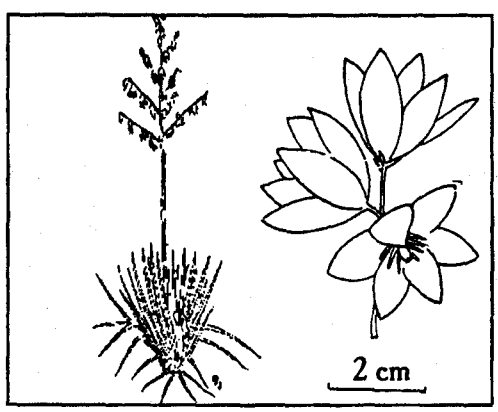

- Ornamental.

10.707 - Nolina longifolia Hemsl.. Phongnữ.

Thân cao 1-3 m, to hơn 10 cm. Lá nhiều, chụm ở chót nhánh, cứng, xanh đậm, không gân chánh, dài 1-1,5 m, rộng 2-3 cm, chót nhọn, bìa nhám. Phát hoa không gặp (chùm-tụtán, *hoa đơnphái*).

Kiểng ở Sàigòn.

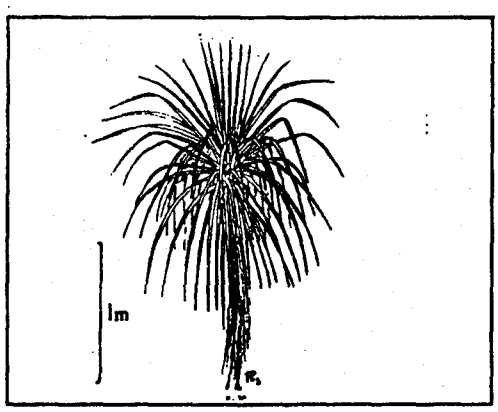

Ornamental.

https://phathuocngocanh.com/

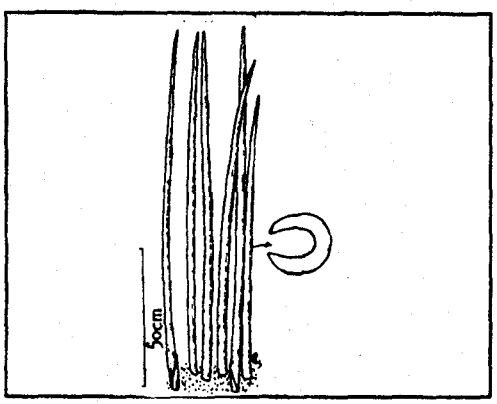

10.708 - Sansevieria canaliculata Carriere. Ngà-voi.

Bụi có căn hành đỏ; thân ngắn mang *một lá hay 2* mà thôi. Lá *đứng*, hình trụ có một rãnh to, chót nhọn, *cao 1-2 m*. Chùm-tụtán hẹp, cao 20 cm; hoa dài 3,5 cm, *trắng*, ống dài bằng tai, tai hẹp.

Kiểng ở Sàigòn, Đàlạt.

- Ornamental.

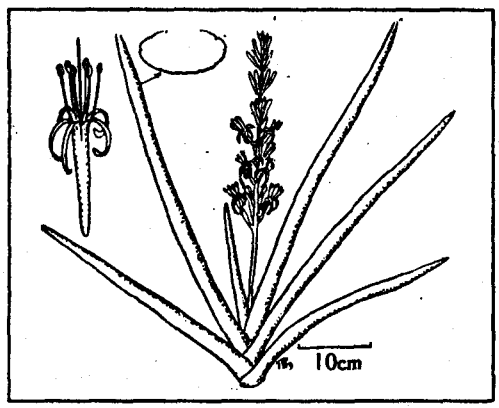

10.709 - Sansevieria cylindrica Bojer. Nanh-heo; Snake Plant.

Bụi đaniên, có căn hành. Lá 5-10 *songdính*, hình trụ nhọn, cao 0,3-1,2 m, màu lục đậm có *rằnri*, có rãnh cạn hay không rãnh. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoa màu *ngà có đốm hường*; ống hoa dài bằng tai; tiểunhụy 6.

Kiểng thường gặp. *In vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ.

- Ornamental.

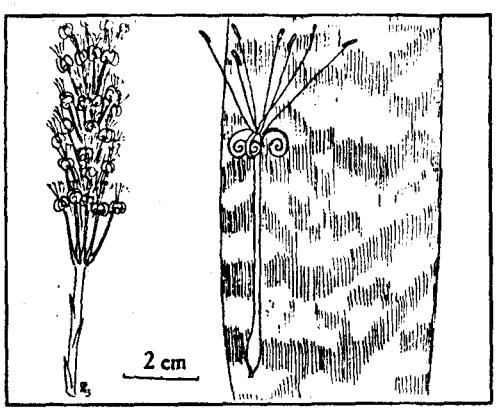

10.710 - Sansevieria trifasciata Praik. var. ***trifasciata***. Lưỡi-cọp, Hổvĩ; Bowstring Hemp, Snake Plant.

Bụi đaniên có căn hành Lá cao đến 90 cm, *rộng đến 5-8(12) cm*, phía trên gần như phẳng, có *rằnri đậm*, bìa xanh hay có sọc vàng rộng (var. **laurentii** N. E. Br., h. lau). Chùm-tụtán cao hơn lá; hoa có *ống dài*.

Tr vì lá đẹp, gốc T.-Mỹ; VI-VII. Trị ho, viêm cổ, khan tiếng, tai có mủ.

- Ornamental.

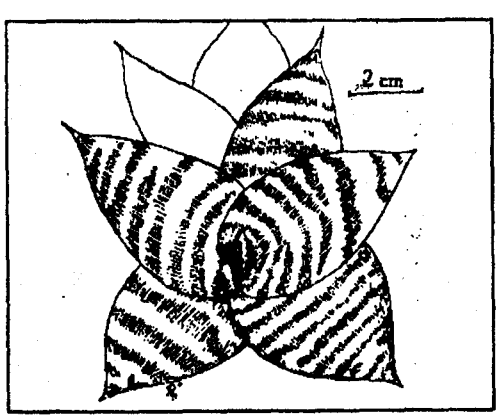

10.711 - Sansevieria trifasciata var. **hahnii** Hort.. Lưỡi-mèo

Căn hành mang thân ngắn. Lá gắn vòng, khít nhau, *chụm ở đất*, ngắn (dài 10-15 cm) rộng 4-6 cm, chót có mũi dài, màu *lục đậm có sọc ngang dợt*.

Kiểng thường Tr ở chậu.

- Ornamental.

https://nhathuocngocanh.com/

10.712 - Sansevieia hyacinthoides (L.) Druce. Lưỡi-cọp; Bowstring Hemp.

Bụi đaniên; thân ngắn. Lá có phiến cao 50-70 cm, rộng 2-4(8) cm, uốn như máng xối, có *rằnri* ngang màu xám đi đến bìa hay bìa có sọc vàng. Chùm-tụtán cao hơn lá; hoa *xanhxanh*, cao 3 cm; ống hơi dài hơn tai; tiểunhụy 6. Trái tròn, có tâmbì lép đeo.

Tr: VI-VII.

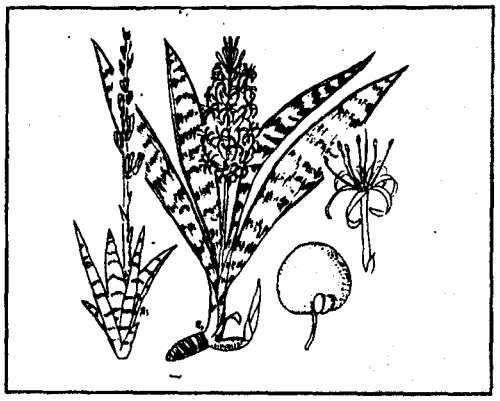

- Ornamental (*Aloe hyacinthoides* L., *S. zeylanica* (L.) Willd., *S. guineensis* (L.) Willd.).

10.713 - Dracaena angustifolia Roxb.. Phấtdủ lá-hẹp, Phúquí, Bánh-tét; Baton.

Tiểumộc cao 1-3 m, thân to đến 3-4 cm, thường 1 cm. Lá chụm ở chót nhánh, dài 15-25 cm, rộng 2-3 cm, xanh đậm. từtừ hẹp ở đáy. Chùm-tụtán ở ngọn, đứng; hoa dài 2 cm, *vàngvàng*; phiến dính nhau đến 10 mm; tiểunhụy 6, gắn trên phiến hoa. Phìquả to 1 cm, *vàng hay đỏ*, 1 hột.

Sapa, thường Tr; II-IV.

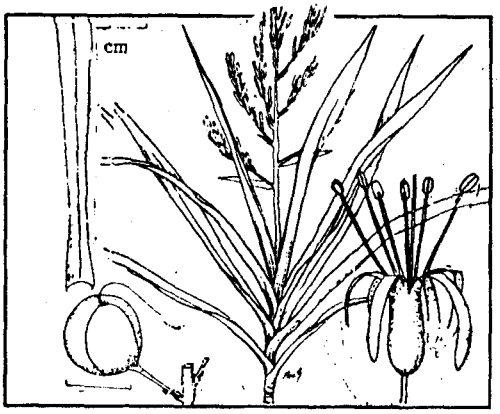

- Shrub to 3 m high; leaves 2-3 cm wide; flowers yellowish, 2 cm long.

10.714 - Dracaena deremensis Engl. var. **warneckii** Hort. Phấtdủ to.

Tiểumộc cao 3-4,5 m, có nhánh to. Lá có phiến dài 30-45 cm, rộng 4-5 cm, chót nhọn, hẹp ở đáy thành một cuống rộng, có *sọc trắng* ở giữa. Hoa có cọng 4 mm, ống 4 mm, tai 6-8 mm, *đỏ đậm mặt ngoài*, trắng mặt trong, mùi hôi.

Tr.

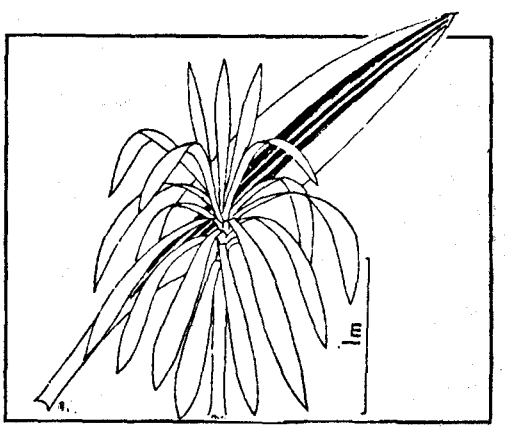

- Cultivated.

10.715 - Dracaena fragrans (L.) Ker.-Gawl.. Phấtdụ thơm; Corn Plant.

Tiểumộc cao 4-6 m, thân to 3-4 cm, *ít khi có nhánh*. Lá dài 60-90 cm, *rộng* đến 10 cm, từtừ hẹp trên bẹ ngắn. Chùm mang nhiều tán tròn; *hoa thơm ngàongạt*, trổ vào đêm, vàngvàng, cao 12-15 mm. Phìquả đỏ.

Kiểng, gốc Tây-Phi; II-III.

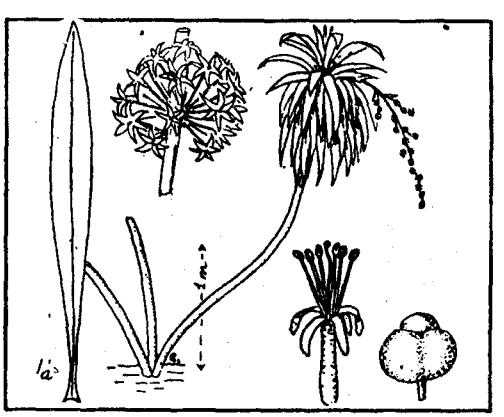

- Cultivated (*Aletris fragrans* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.716 - Dracaena fragrans var.

Var. **linderi** Hort., lá có sọc ngà; var. **massangeana** Hort.: lá có sọc ngà ở giữa; II-III.

- Cultivated.

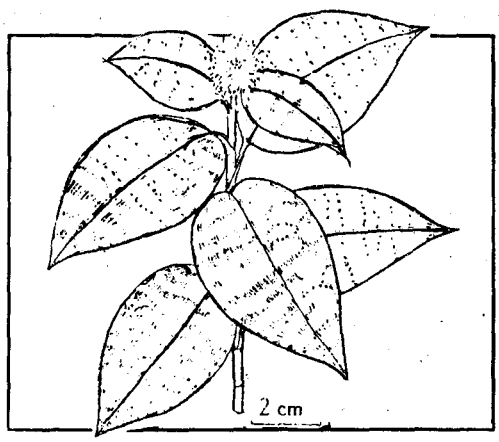

10.717 - Dracaena goldieana Bullen ex Mast. & Moore. Phất dụ rằn.

Bụi cao đến 4 m. Lá có phiến xoan, đáy thường bất xứng, chót nhọn, dài 15-20 cm, có *rằn ri ngang, màu lục dợt hay trắng trắng*; cuống dài 10-15 cm. Chùm-tụ tán dày; hoa thơm, trắng, lâu rụng; bao hoa cao 3-5 cm, ống dài vào 1,3 cm. Phì quả màu cam., to 1,5-2 cm.

Kiểng với lá đẹp. Gốc T.-Phi.

- Ornamental.

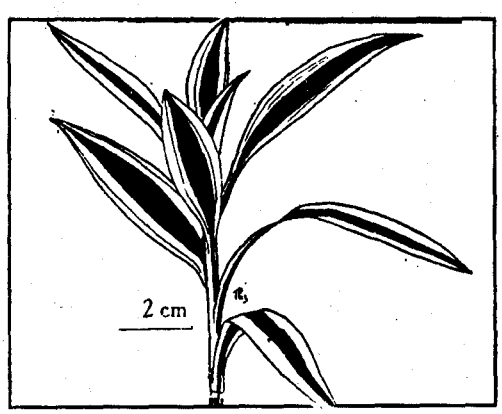

10.718 - Dracaena sanderiana Sand.. Phất dụ Sander; Belgian Evergreen.

Bụi khá dày; thân to vào 1 cm, cao đến 1,5 m. Lá có phiến đứng hay ngang, rộng 2-3 cm, chót nhọn, *màu xanh dợt có sọc trắng dọc phía bìa*; cuống hẹp, dài.

Kiểng với lá đẹp. Gốc Congo.

- Ornamental.

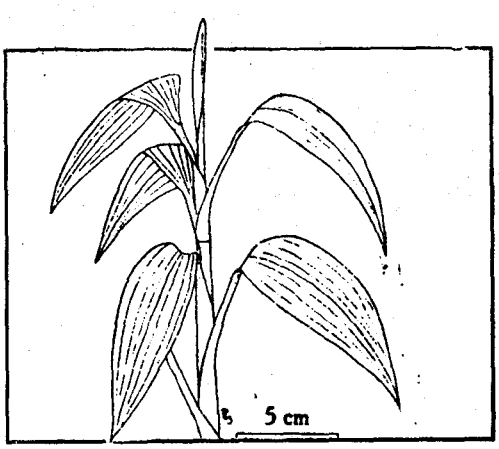

10.719 - Dracaena sanderiana forma **virescens** Hort.. Phất dụ xanh. Phát tài.

Bụi cao 1-1,5 m; thân to 8-12 mm, lóng dài 5-10 cm. Lá có phiến màu *lục tươi, thon rộng*, chót nhọn; cuống dài và bẹ ôm thân.

Tr vì dạng thanh và màu lục đẹp.

- Cultivated.

https://nhathuocngocanh.com/

10.720 - Dracaena surculosa Lindl. var. **surculosa.** Phátdụ cành.

Bụi cao 0,3-2 m, có nhánh mảnh. Lá mọc đối hay vòng, phiến xoan tròndài, không cuống hay có cuống ngắn, *có bớt tròn trắng hay vàng* (lúc non). Pháthoa là tán tròn trên cọng dài; láhoa như vảy; hoa nhỏ. Phìquả tòn to 1,5-2 cm, vàng đỏ.

Kiểng, gốc Congo.

- Ornamental.

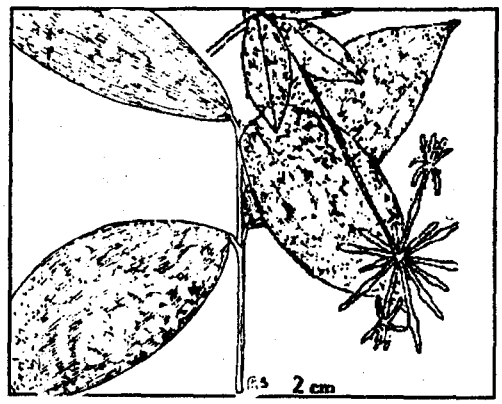

10.721 - Dracaena surculosa var. **pustulata** Hort. Phátdụ đốm.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, mang lóng dài và lá mọc đối hay chụm ba. Lá có phiến bầudục thon, màu *ôliu có đốm tròn màu sậm*. Pháthoa là tán tròntròn trên cọng dài; hoa cao 2 cm.

Kiểng.

- Ornamental.

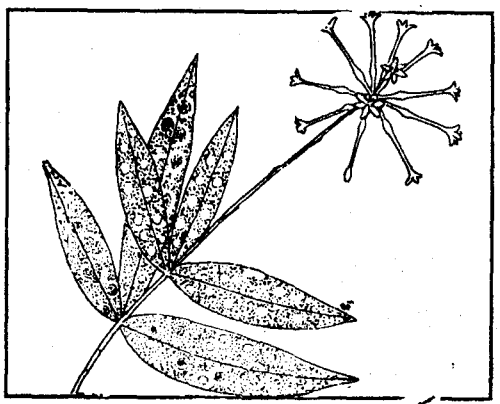

10.722 - Dracaena cambodiana Pierre ex Gagn.. Phátdụ Cambốt.

Đạimộc có thể cao 10 m, to 30 cm ở gốc; nhánh có thẹo lá to, ngang. Lá mọc khít nhau, hẹp, nhọn, dài 40-60 cm. Chùm-tụtán nhiều nhánh, nhánh dài, mảnh. Phìquả tròn, to 8-10 mm, hột 3.

Đồi đá: Đànẵng, Cáná, Phanthiết. Hàtiên. Gỗ thônghuyết, trị ứ-huyết, thấpkhớp, bếkinh, đau lưng..

- Tree to 10 m high; leaves 40-60 cm long; berries 8-10 mm across.

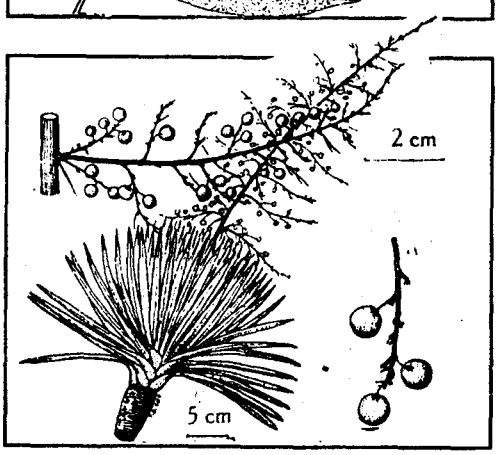

10.723 - Dracaena cochinchinensis (Lour.) Merr.. Huyếtgiác.

Tiểumộc đến 3 m, thân to 1 cm, tủy to, không nhánh; rễ thành *củ cam, thơm*. Lá chụm 4-7, thon hẹp, to 20-80 x 3-4 cm, không cuống, có bẹ. Chùm-tụtán ở ngọn, dài đến 1 m, nhánh dài đến 30 cm; hoa nhóm 2-4, nhỏ, *xanh*; cọng 3-5 mm; phiếnhoa dính nhau ở 1/4 đáy; tiểunhụy 6, chỉ rộng bằng baophấn; noãnsáo 3 buông 1-noãn. Phìquả tròn, to hơn 1 cm, đen.

BTN: Hànội, Cànáa.. Phúquốc. Thân già có màu đỏ, trị bầm (gây vasodilatation); rễ (đỏ) bổ.

- Shrub to 3 m high; tuber red; flowers green; berries black (*Aletris cochinchinensis* Lour., *Pleomele cochin -chinensis* (Lour.)).

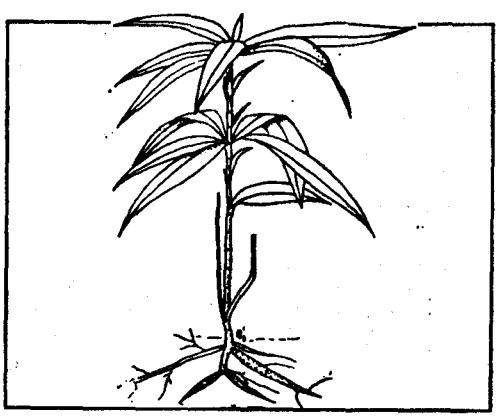

https://nhathuocngocanh.com/

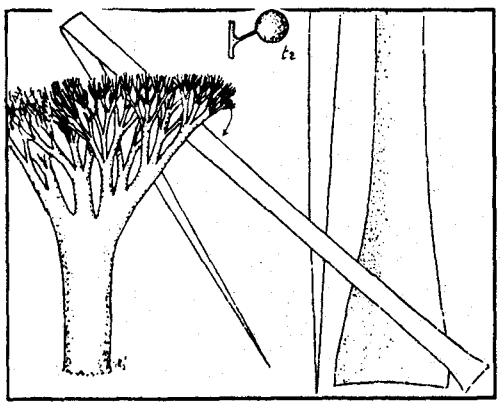

10.724 - Dracaena draco L. Phất dụ rồng; Dragon tree.

Đại mộc có thể *đồ sộ*, cao đến 20 m, gốc nhiều người ôm; nhánh nhiều. Lá hình gươm dài, to 40-70 x 2 cm, lục mốc mốc. Hoa xanh. Phì quả đỏ.

Rừng duyên hải. Trái ăn được: "ngon".

- Big tree, up to 20 m high; leaves to 70 cm long; flowers green; berries red.

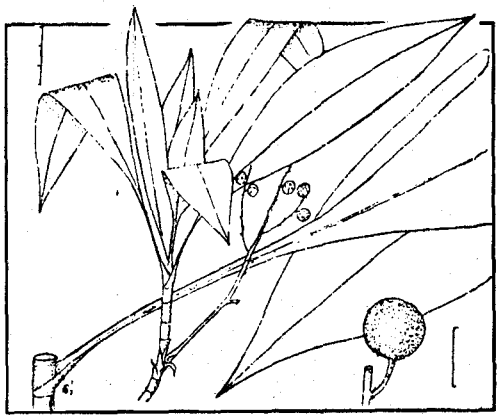

10.725 - Dracaena elliptica Thunb.. Phất dụ bầu dục.

Tiểu mộc cao 1-2 m; thân to vào 1 cm, Lá có phiến bầu dục thon, xanh đậm, dài 20-30 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống hẹp, dài 4-6 cm, có cánh, có bẹ ôm thân. Chùm-tụ tán cao 20 cm, nhánh dài hơn 10 cm. Trái tròn, to 1 cm, *vàng*.

Rừng luôn luôn xanh, 0-300 m: Hà sơn bình, Định quán; 8.

- Shrub 2 m high; limb elliptic lanceolate; berries yellow.

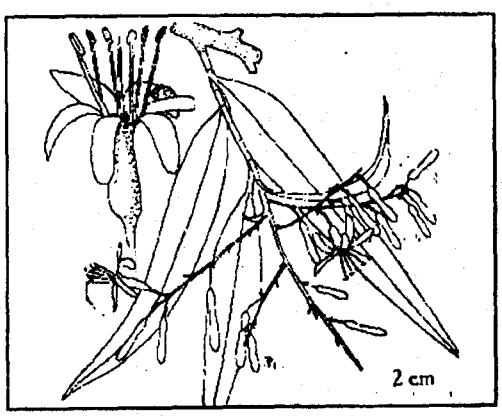

10.726 - Dracaena gracilis Wall.. Phất dụ mảnh.

Tiểu mộc cao 1-4 m, gốc rộng 5-7 cm; nhánh mảnh. Lá có phiến thon hẹp (rộng 2-3 cm), có *cuống ngắn*. Chùm-tụ tán ở chót nhánh; hoa *vàng vàng*, dài 2 cm; ống dài bằng tai; tiểu nhụy 6; noãn sào cao 4 mm. Phì quả tròn, đỏ đỏ, to 1,2 cm; hột 1.

Rừng lầy: Quảng trị, Nhatrang, Bảo lộc, Bà rịa..

- Shrub 1-4 m high; leaves shortly petiolated; flowers yellowish; berries reddish.

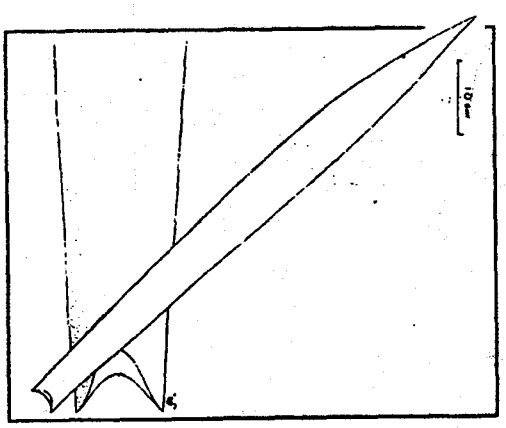

10.727 - Dracaena hookeriana K. Koch.. Phất dủ Hooker.

Tiểu mộc. Lá hình gươm, dài 50-70 cm, rộng 5-6 cm, đáy từ từ rộng ít lên trên.

- Leaves to 70 x 5-6 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

10.728 - Pleomele terniflora (Roxb.) Merr. (*Dracaena terniflora* Roxb.)
Tiểumộc, low decombant. Lá thon ngược, to 15-30 x 2,5-5 cm, chót nhọn; cuống dài 2,5-15 cm. Pháthoa mang chùm như giẻ; bao hoa chẻ đến 1/2. Trái xoan hay có 3 cạnh tròn.
Sơntây: trảng có tiểumộc.

10.729 - Cordyline fruticosa (L.) Goepp. var. **angusta** Hort.. Huyếtdụ nhỏ.

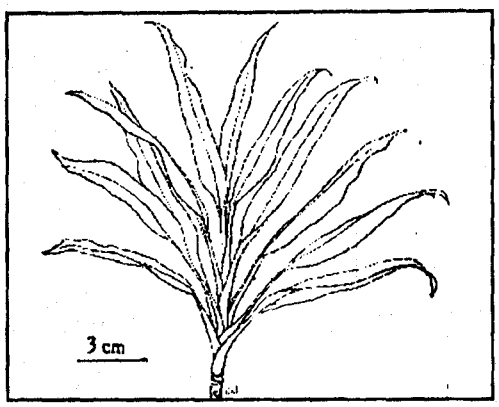

Tiểumộc nhỏ; thân to 1-1,5 cm. Lá nhỏ, hẹp, dài 10-15 cm, rộng 1,5-2 cm, lục đậm mặt trên, tía mặt dưới, hay *tía trọn*.

Thường trồng vì màu lá đẹp.; cầm-máu.

- Ornamental (*Convallaria fruticosa* L. ex Stickm., *C. terminalis* Kunth).

10.730 - Cordyline fruticosa var. **ti** Hort.. Huyếtdụ Ti.

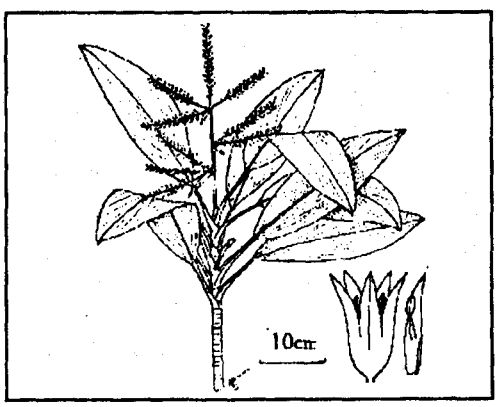

Bụi cao 2-3 m, thân ít nhánh. Lá to hơn trên, rộng 10-15 cm, xanh tươi. Chùm-tụtán to hơn, nhánh ngang, nhánh dưới kép; hoa *timtím hay xanh*.

Kiểng. Cầm máu khi làm băng, trị lậu.

- Ornamental.

10.731 - Cordyline fruticosa var. **tricolor** Hort.. Huyếtdụ đỏ, Longhuyết; Dracaena Palm.

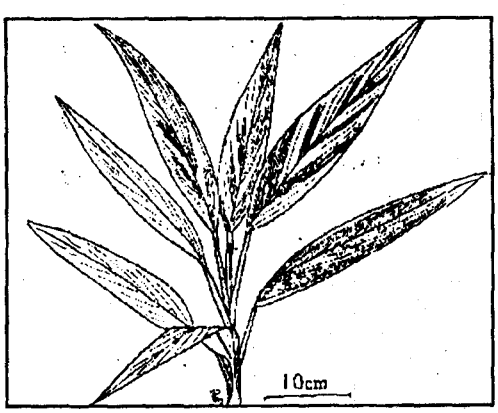

Bụi cao đến 1-3 m; thân ít nhánh. Lá có phiến mỏng, dài đến 40 cm, rộng 5-7 cm, chót nhọn, *trổ sọc đỏ*; cuống dài 10-15 cm. Chùm-tụtán cao đẹp; hoa *xanh hay đỏ*, lưỡngphái; noãnsào 3 buồng n-noãn. Phìquả đỏ.

Thường Tr ; XII-II. Trị đái-đường.

- Ornamental.

10.732 - Cordyline stricta Endl.. Huyếtdụ hẹp.

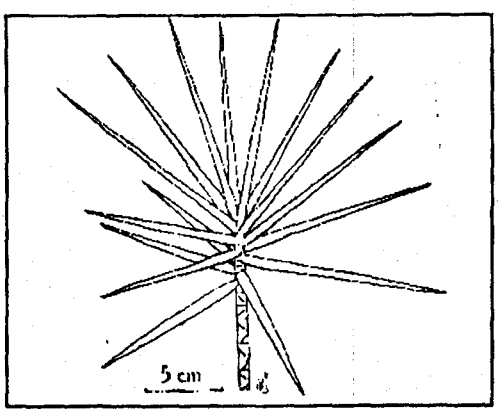

Tiểumộc nhỏ; thân mảnh, to 1 cm. Lá không cuống, cứng, hẹp, dài 20-30 cm, *rộng 1,2 cm*, hai mặt một màu, *có sọc đỏ*. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; hoa hình chuông hơi timtím.

Kiểng.

- Ornamental.

https://thadovietnam.com/

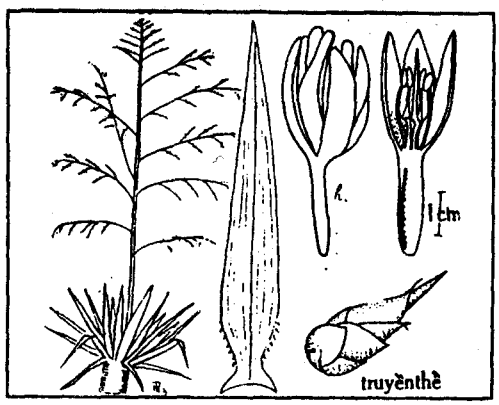

10.733 - Furcraea foetida (L.) Haworth var. **marginata**. Agao to; Mauritius Hemp.

Cây to; thân ngắn. Lá thon dẹp, dài hơn 2 m, bìa nguyên, đáy có gai, có *sọc vàng dọt* ở giữa,. *Pháthoa rất to*, cao 6-10 m, mang nhiều nhánh dài, ngang; hoa trăngtrắng, dài 3-4 cm; tiểunhụy có chỉ dẹp. Thường mang *truyềnthể* ở bầu nhụy.

Tr, 1-1.500 m; lá cho sợi. Gốc Mexico.

- Cultivated (*Agave foetida* L., *F. gigantea* Vent.).

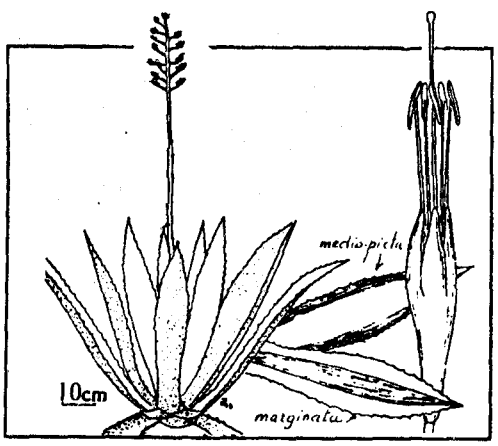

10.734 - Agave americana L.. Agao Mỹ, Luỗi-lê; Maguey.

Cây to; thân ngắn. Lá dày, thon dài, dài 1,5-2 m, *xanh mốcmốc*, bìa có *răng đen đáy rộng*. Pháthoa cao 3-9 m, nhánh ngang ngắn; hoa đứng vàngvàng, hình lụclạc dài 2 cm; tiểunhụy chỉ hẹp, baophấn vàng. Nang cao 4 cm; hột nhiều. *Không có truyềnthể.*

Tr thường để rào. Trổ bông sau 8-14 tuổi. Var. **marginata** Bail., bìa trổ vàng. Gốc Mexico. Nhựa dậy men cho ra rượu Pulque ngon; trị sốt, lợitiểu, trị thấpkhớp; thân hạnhiệt.

- Cultivated.

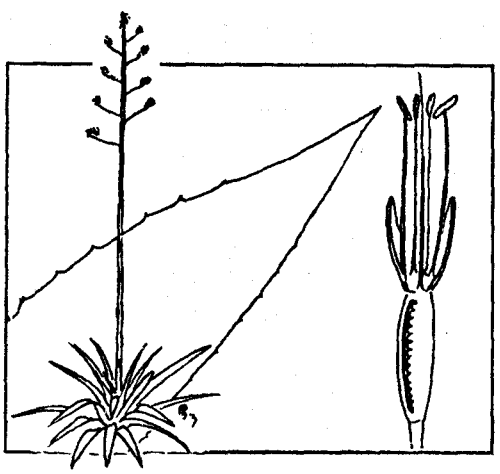

10.735 - Agave atrovirens Karw. ex Salm.. Agao trở-đen.

Thân ngắn, lá thành chụm rộng 1,5-3 m. Lá to 150-200 x 25-40 cm, màu lục tươi, mốcmốc, bìa có răng cao 4-7 mm, gai cao 3-5 cm. Chùm-tụtán cao 8-12 m, mang 18-20 nhánh, nhánh mang hoa thành *chụm dày*; láhoa rõ; hoa cao 5-9 cm, noãnsào 2,5-5 cm, phiếnhoa cao 3-3,5 cm. Nang to 4-5 x 2-2,5 cm.

Tr, gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

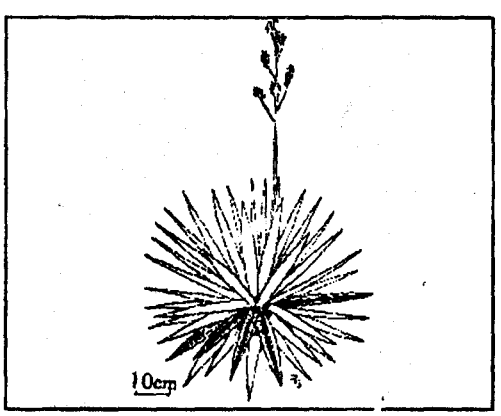

10.736 - Agave angustifolia Haw.. Agao nhỏ.

Cây *nhỏ* hơn trên; thân già cao đến 0,5 m. Lá nhiều, ngay, dài *50-70 cm*, rộng4-6 cm, bìa có răng, chót có một gai to, màu lục mốc. Pháthoa cao 2-3 m; nhánh tamphân; hoa cao 4-5 cm, ống 1 cm; *truyềnthể* thường có. Nang.

Kiểng, nhất là var. **marginata** Trel., bìa lá có sọc trắng; ít khi để rào. Lợitiểu, pháthản.

-Cultivated

https://nhathuocngocanh.com/

10.737 - Agave fourcroyoides Lem.. Agao Fourcroy; Henequen.

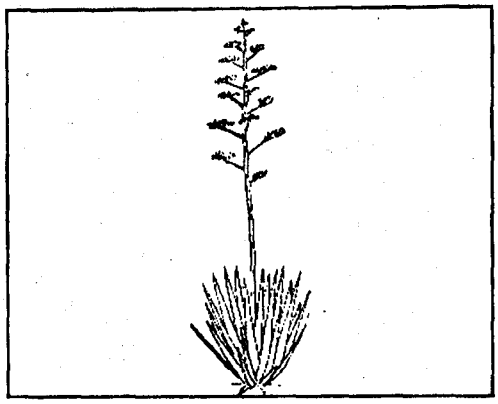

Cây to; thân ngắn. Lá có phiến to, bìa có gai to, cao 3-6 mm, đầu hướng về ngọn lá. Phátho cao; nhánh ngang, ngắn

Tr vùng Sàigòn.., đề rào nhà. Gốc Mexico.

- Cultivated.

10.738 - Agave cantala Roxb.. Agao sợi.

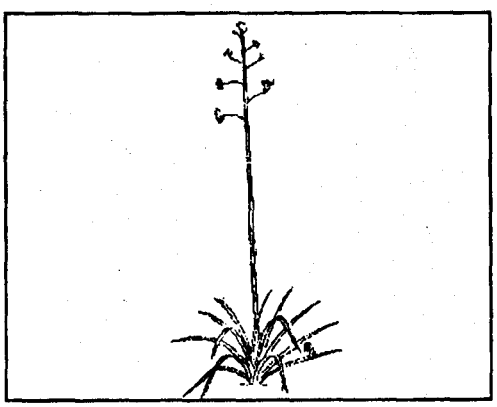

Lá thành chụm rộng 2-2,5 m; thân cao 30-60 cm. Lá gắn *thưa* , to 150-200 x 7-9 cm, hẹp, *mỏng*, uỗn, màu lục tươi hay *đậm*, bìa có răng nhỏ, cách nhau 2-3 cm, cong xuống. Chùm-tụtán có khi có cầuhành, cao 6-8 m; hoa xanhxanh, *với bớt tía hay đỏđỏ*; phiếnhoa cao 25-28 mm.

Tr lấy sợi ở Philipppin, Ấnđộ, sợi tốt hơn Sisal. Gốc Mỹchâu. Lợitiểu, huợt, trị bướu cổ (goitre), trị bịnh da, trị ungthư

- Cultivated.

10.739 - Agave sisalana Persine. Sisal.

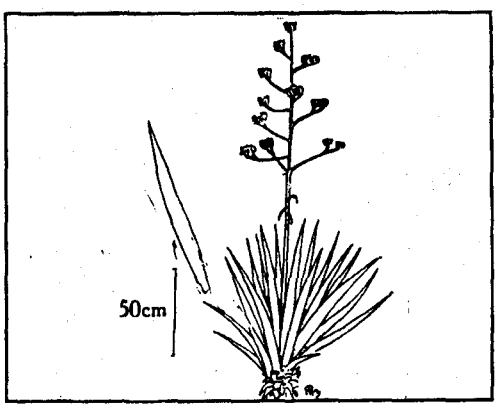

Thân cao đến 1 m, to 10-15 cm, Lá có phiến *xanh đậm, mốcmốc*, dài 1,5-1,8 m, rộng 10-15 cm, *bìa không gai*, chót có một mũi đenđen, dài 1-2 cm. Phátho cao 3-8 m, nhánh dài đến 1 m; hoa dày, đứng; ống dài 1,5 cm; tiểunhụy dài 6-8 cm; *truyềnthể* nhiều. 2n = 138, 150

Tr đâvđó: *lá cho sợi tốt*. Gốc Mexico. Lá dùng như trà trị vàng- da.

- Cultivated.

10.740 - Agave vivipara L.. Agao mang-con.

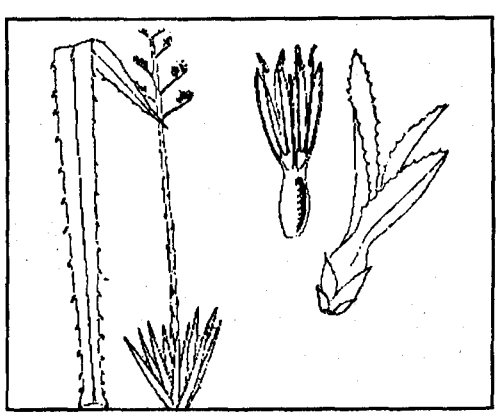

Cây to; thân ngắn. Lá to, phiến xanh mốcmốc, bìa có *gai to, cong, hướng về gốc*. Phátho cao 4-7 m; nhánh mang hoa và *truyềnthể*; hoa to; tiểunhụy dài bằng phiến hoa.

Tr để rào vườn, gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

https://nhatbancaycanh.com/

10.745 - Tacca palmata Bl.. Nưa chân-vịt.

Củ to 2-3 cm. Lá 3-4; cuống dài 30-40 cm; phiến không lông, rộng 20-35 cm, thùy 4-7. Pháthoa trên cọng cao 30-40 cm, láhoa hình tim, láhoa trong có cuống 2 cm; hoa vào 10, nhỏ, *xanh*; phiến hoa 6 mm; tiểunhụy 6. Phìquả *tròn*, to 8-10 mm.

Hàtiên, Phúquốc, Côngsơn; VII-XI, 8-12. Củ đắng, điềuhòa kinhnguyệt.

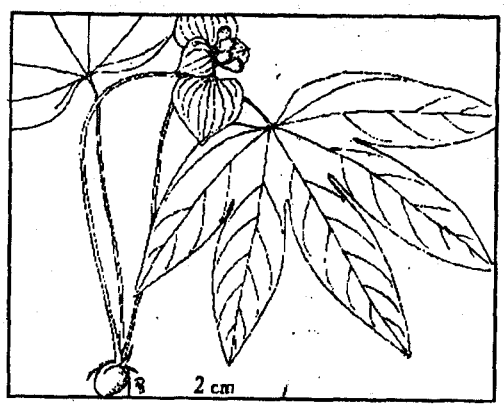

- Geophyte; limb glabrous; flowers green; berries 8-10 mm.

10.746 - Tacca chantrieri André. Râu-hùm.

Cănhành to 1 cm, đứng. Lá 6-10; phiến dài đến 30 cm, không lông; cuống dài 10-30 cm. Pháthoa 1-3; láhoa rộng màu *lục đỏ*; *tiềndiệp dài như chỉ đỏ tía*; hoa có cọng dài; tiểunhụy 6; noãnsào hạ, đínhphôi *trắcmô*. Trái không tự-khai; hột đỏ tươi.

Rừng luônluôn xanh: Làocai, Bavì, Địnhquán; VII-VIII, 9-10. Chứa saponin-steroid cho ra diosgenin, tacosid, *b*-sitosterol; ngăm rượu, trị thấpkhớp.

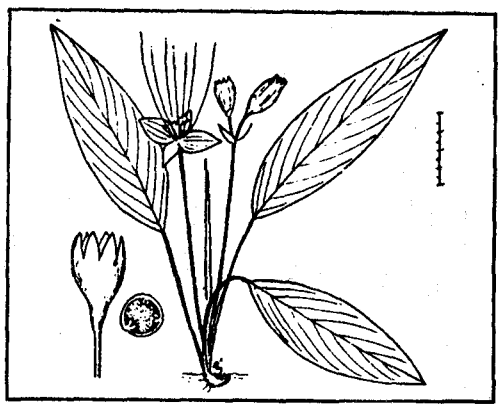

- Geophyte; involucre purple; bracteola long; capsules indehiscent (*T. paxiana* Limpr.).

10.747 - Tacca integrifolia Ker.-Gawl.. Hạtúc.

Cănhành ngắn, gần như đứng. Lá tròndài thon, dài 35-40 cm, chót có mũi dài, mặt dưới rất dọt, gân-phụ vào 10 cặp; *cuống ngắn*. Trục pháthoa lục đỏ; láhoa trong to hơn ngoài, dài 5-7, rộng 2,5 cm; *hoa lục tím*; tiểunhụy 6; noãnsào hạ, đínhphôi trắcmô. Trái không tự khai, dài 2 cm, có sóng dọc.

Đâyđó, bìnhnguyên: Hànội, Làocai..; 3.

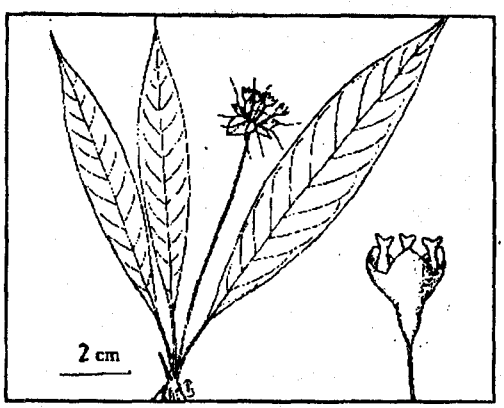

- Petiole short; involucre and flowers purple; capsules indehiscent (*T. laevis* Roxb.).

10.748 - Tacca plantaginea (Hance) Drenth. Hồiđầu, Vùiđầu.

Địathựcvật có *củ nằm, dàidài*. Lá 6-10; phiến thon, to 10-20 x 7-10 cm, nhọn hai đầu, daidai, gân 5-6/bên, nâu lúc khô. Pháthoa cao 10-20 cm; láhoa tamgiác, cao 1,5 cm, *tiềndiệp như chỉ dài 3-4 cm, tím*; hoa 6-10, trên cọng dài 1,5 cm; tiểunhụy 6; noãnsào hạ, 1 buồng. Nang nở từ trên.

B. Chứa diosgenin. Giúp tiêuhóa, điềukinh, trị suynhược thầnkinh.

- Creeping rhizome; bracteola 3-4 cm long; capsules dehiscent (*Schizocapsa plantaginea* Hance).

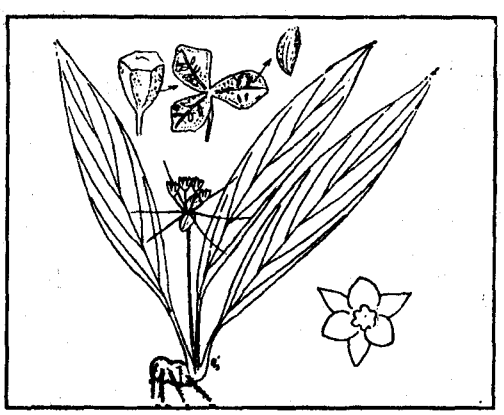

https://nhathuocngocanh.com/

STEMONACEAE : họ Bách bộ

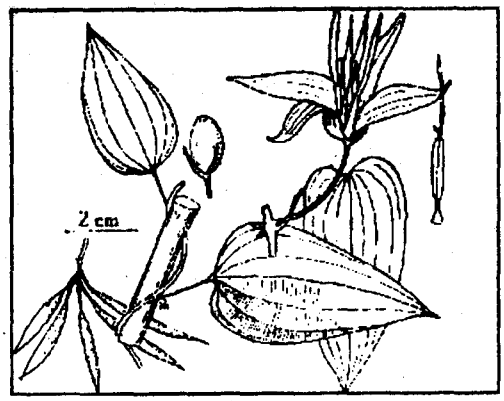

10.749 - Stemona tuberosa Lour.. Bách bộ củ.

Dây *leo quấn* dài đến 10 m; rễ củ dài đến 20 cm, nhiều; thân to 3-5 mm, Lá có phiến xoan tamgiác, dài 10-15 cm, gân từ đáy 11-13, gân tamcấp ngang; cuống dài. Hoa 1-2 ở nách lá, *to, vàng đỏ*; láđài 2; cánhhoa 2 dài 4 cm; tiểunhụy 4. Nang 2 mảnh, dài 3,5 cm; hột 5-8.

BTN: Bắcthái, Hàsơnbình..Đànẵng, Biênhòa; VI. Trị ho, giun, trừ chí (stemonin, tuberstemonin.., alcaloid), ruồi; khángsinh, trị kiết, trị ho lao; trị têthấp. Ngâm nước vôi, rồi nấu với đường, nó được ăn ở Ấnđộ.

- Volubile, with tubers; petals 4 cm long; seeds 5-8.

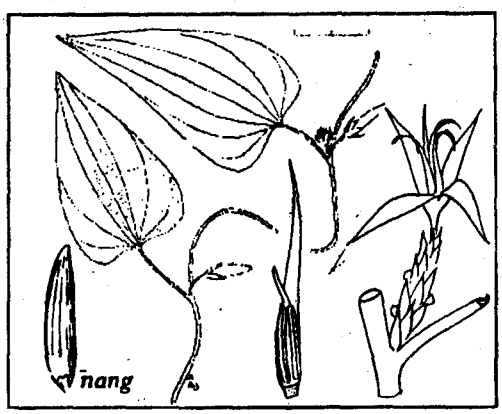

10.750 - Stemona pierrei Gagn.. Bách bộ Pierre.

Dây *leo quấn*, dài 1,5 m; lóng có khía. Lá có phiến cứngcứng, láng, gân chánh 7, lồi ở mặt dưới, gân tam cấp thành sọc ngang mảnh. Hoa 2-3, *đỏ đậm*; láđài 2, cao 8-9 mm; cánhhoa 2; tiểunhụy 4. Nang dài 1,5 cm; *hột 1*, nâu, dài 13 mm, có sọc.

Biênhòa, Sàigòn; XII-I.

- Volubile; flowers dark red; capsules 1-seeded.

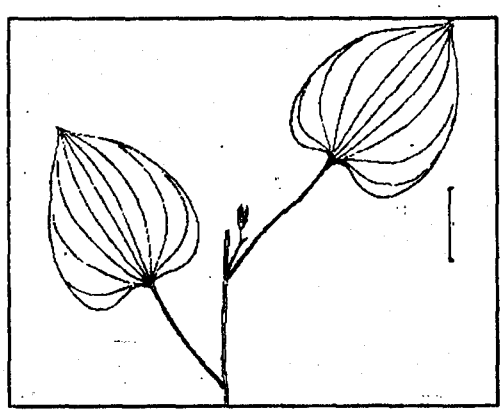

Không leo:

10.751 - Stemona cochinchinensis Gagn.. Bách bộ Nambộ.

Cỏ không leo; thân khísinh cao 10-30 cm. Lá có phiến hình tim dài 4-5 cm, gân từđáy 9, gân tamcấp ngang; cuống 4-5 cm, mảnh. Hoa 2-3, *nhỏ*, trên cọng mảnh; láđài 2, cánhhoa 2, cao 8 mm; tiểunhụy 4; noãnsào hình chùy, cao 4 mm, *noãn 2*, đứng.

Bảochánh (Đồngnai)

- Erect herb; flowers 8 mm long; ovules 2.

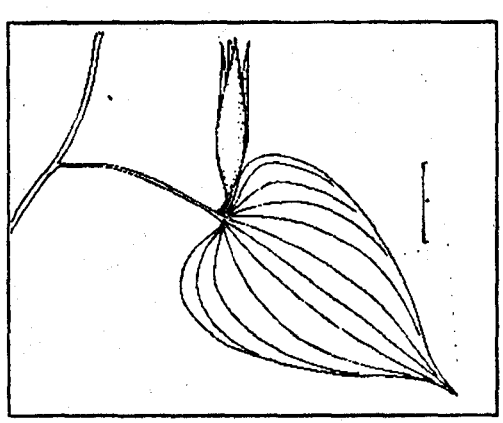

10.752 - Stemona phyllantha Gagn.. Bách bộ hoa-trên-lá.

Thân to, co rễ thành *củ* thon dài 15-20 cm. Lá có phiến hình tim, nhọn, dài 7-8 cm, gân từ đáy 9, gân tamcấp hình thang, mảnh; cuống dài 5-7 cm. Hoa *côđộc*, dính vào cuống nên dạng như *gắn trên chót cuống*, to, cao 4-5,5 cm; phiênhoa 4, gân 9-13; tiểunhụy 4, cao 3,5 cm; noãnsào hình thoi; noãn 11, đứng.

Thátsơn ?

- Root tuberified; flowers adnate to petiole,4-5.5 cm long.

https://thuvienngocanh.com/

10.753 - Stemona saxorum Gagn.. Báchbộ đá.

Cỏ không leo, cao 25-60 cm, thân to 2-3,5 mm, có lông mịn lúc non. Lá hơn 2-3, hình tim, to 8 x 4-6 cm, dai, gân từ đáy 7-11 gân tamcấp hình thang, rõ, lồi, mặt dưới *có lông* ở các gân; cuống 2-3 cm. Chùm ngắn như tán ở nách lá; cọng hoa dài 1,5 cm; hoa cao 1 cm; phiếnhoa 7-9 gân; tiểunhụy 4, baophấn nối dài bằng 1 phiến rộng; noãnsào hình chùy, noãn 4, đứng. *Nang ngắn*.

Hànội, Hàtây; VI, 6.

- Erect herb; racemes; flowers 1 cm long; ovules 4.

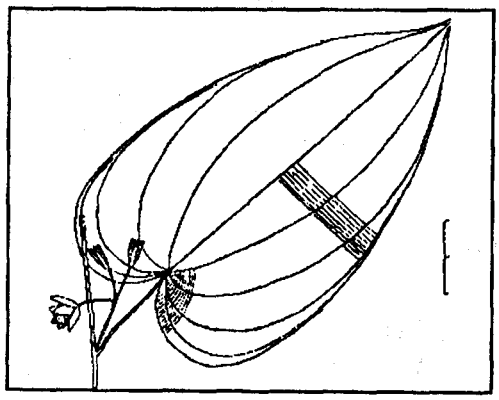

DIOSCOREACEAE : họ Khoai-ngọt
Dioscorea L.

1a - thân quấn qua mặt — *Enantiophyllum*
1b - thân quấn qua trái
  2a - cỏ không củ mà có cănhành — *Stenophora*
  2b - có có củ
    3a - hột có cánh bao vòng
      4a - hoa đực có dĩa, thường côđộc trên trục; nang ngắn
        5a - lá đơn
          6a - nang hướng về ngọn nhánh pháthoa — *Stenocorea*
          6b - nang xụ — *Combilium*
        5b - lá kép — *Illigerastrum*
      4b - hoa đực không có dĩa, luônluôn côđộc trên trục
        5a - lá đơn hay do 3-5 lá-phụ — *Lasiophyton*
        5b - lá đơn — *Opsophyton*
    3b - hột có cánh ở phía trên của nang
      4a - nang đứng, đongđưa và tung hột — *Shannicorea*
      4b - nang ngang — *Paramerocarpa*

Các *Dioscorera* rụi vào III-IV.

Enantiophyllum:

10.754 - Dioscorea alata L.. Khoai-ngọt; Yam, Winged Yam, Greater Yam; Igname.

Địathựcvật có thân-*củ dài*, có khi nặng đến 50 kg; thân có *4 cánh*, có khi có truyềnthể tròntròn. Lá *mọc đối*; phiến hình tim thon. Gié dài 15 cm, gié đực chữ-chi. Nang bầudục xoan, dài 2 cm, cánh 3; hột có cánh quanh.

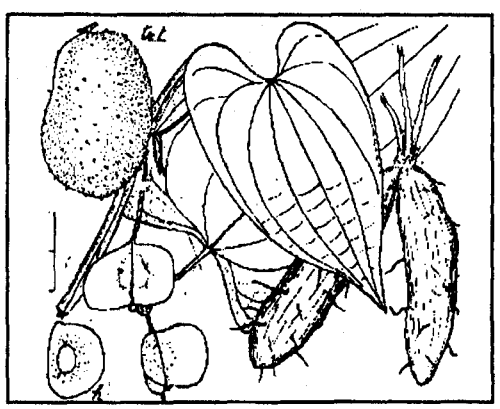

Trồng ở bìnhnguyên; có nhiều thứ; XI. Lá mát; trị trĩ, lậu.

Stem 4-winged; winged capsules and seeds.

10.755 - Dioscorea persimilis Prain & Burkill. Hoàison, Khoai chụp, Sondược.

Củ 1(2) ăn sâu vào đất, nâu hoe, nạc trắng; thân có 4 cạnh, quấn qua mặt; truyềnthể. Lá mọc đối có khi xen, không lông, hình tim. Gié đực nhóm, dài 40 cm, trục chữ-chi, tiểunhụy 6; gié cái dài 20 cm, cong. Nang có cánh, rộng 2 cm; hột có cánh nâu.

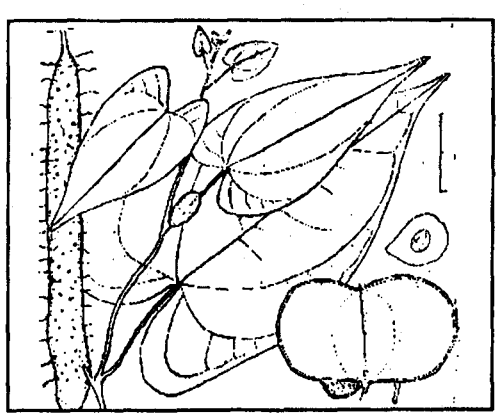

Rừng: Nhatrang, Dồngxoài, Tâyninh; VII-VIII, 9-11. Củ ăn được; bổ, giúp tiêuhóa, bổ thận, trị đái đêm.

- Tuber long; capsules 2 cm wide.

https://nhathuocngocanh.com/

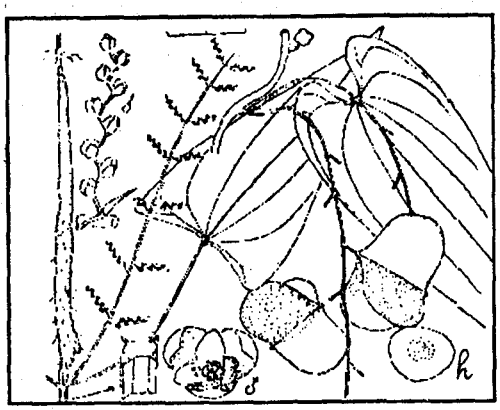

10.756 - Dioscorea hamiltonii Hook. f.. Chụp.

Củ 1(2) rất dài, nạc trắng; thân nâu đỏ, lóng dài 10 cm, có 6-8 cạnh; truyềnthể có hay không. Lá có phiến mỏng, tamgiác thon, dài 12-15 cm, rộng 4 cm, đáy hình tim tai tròn, gân từ đáy 7, chót nhọn; cuống 3-4 cm. Chùm đực dài 1-1,5 cm, gắn trên trục dài 30 cm; bao hoa cao 1,2 mm, tiểunhụy 6. Chùm cái 1-3, dài vào 10 cm. Trái to, rộng 3 cm, hơi cao hơn ngang, cánh nâu rơm; hột nâu, cánh to tròn.

Lào (Trấnninh). Củ ăn được.

- Leaves membranous; capsules 3 cm wide.

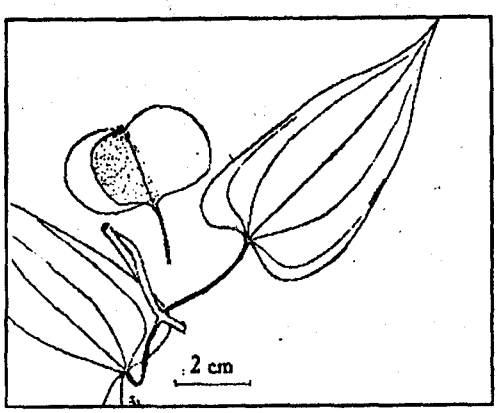

10.757 - Dioscorea depauperata Prain & Burk.. Từ nghèo, Khoai-mài.

Củ 1-2, chót hơi phù, vỏ nâu; thân không cánh, có 4 cạnh. Lá có cuống mảnh, dài; phiến không lông, chót nhọn, đáy hình tim. Gié ở nách lá, côđộc hay chụm 3, mang vào 10 hoa; láđài cao 1 mm, tiểunhụy 6. Nang hướng ngọn, rộng 2,5-3 cm.

Lâmđồng; 1.

- Tubers 1-2; limb glabrous; capsules 3 cm wide.

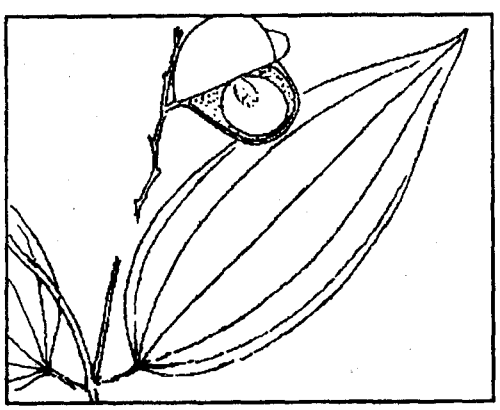

10.758 - Dioscorea benthamii Prain & Burk. (*D. oppositifolia* Benth., *D. tarokoensis* Hay.).

Dây leo; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến to 6-7 x 2,5-3 cm, xoan chót thon nhọn, đáy tròn hay hơi ngang, gân từ đáy 5; cuống 1,5-2 cm. Trái rộng 3 cm cao 2 cm

Hồngkông, Đàiloan: VN ?. Dễ lộn với *D. depauperata*.

Bổ thận, bổ phổi, bổ baotử.

- Leaves opposed; capsules 3 x 2 cm.

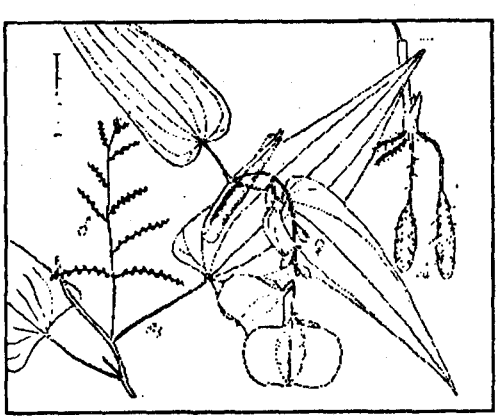

10.759 - Dioscorea kratica Prain & Burk.. Khoai mọi, Rạng.

Củ ở sâu dưới đất, dài 5-10 cm; thân có ít gai. Lá mọc xen ở đáy thân, mọc đối ở trên; phiến thon, hình tim, to 7-10 x 2,5-5 cm, gân từ đáy 7. Chùm mang gié đực chữ-chi; hoa nhỏ, *vàng*. Gié cái thòng. Nang *thòng*, rộng hơn cao; hột có cánh nâu sậm.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Nhatrang, Sàigòn, Biênhòa, Phúquốc; XI. Củ ăn được,

- Leaves glabrous; capsules 3 cm large...

https://nhathuocngocanh.com/

10.760 - Dioscorea peperoides Prain & Burk.. Từ lốt.

Củ.. Thân mảnh, quấn qua mặt, không lông. Lá hình tim hay hơi đầu tên, to 7 x 4 cm, đáy lõm sâu, gân từ đáy 7-9, không lông; cuống 2-3 cm. Gié đực ở nách lá, không nhánh, không chữ-chi; phiếnhoa xoan, cao 1,5 mm, tiểunhụy 6. Nang cao 17, rộng 22 mm; hột có cánh quanh, nâu đỏ.

B.

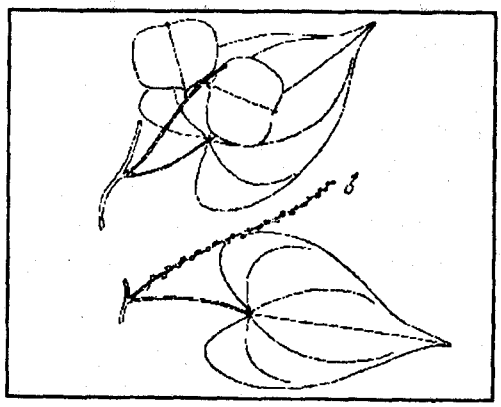

- Leaves glabrous; capsules 2.2 cm wide.

10.761 - Dioscorea nummularia Lam.. Từ tròn.

Thân leo quấn qua mặt, mảnh, to 2-3 mm, không gai, *lóng dài* 20-40 cm. Lá dưới mọc xen, lá trên mọc đối, phiến bầudục thon, dài 6-10 cm, *đáy tà tròn*, chót nhọn, mỏng. Gié đực dài 3-5 cm; hoa to 1,5 mm. Gié cái dài 10-40 cm. Nang *rộng 3,5-5 cm*, cao 2,2 cm, không lông; hột có cánh.

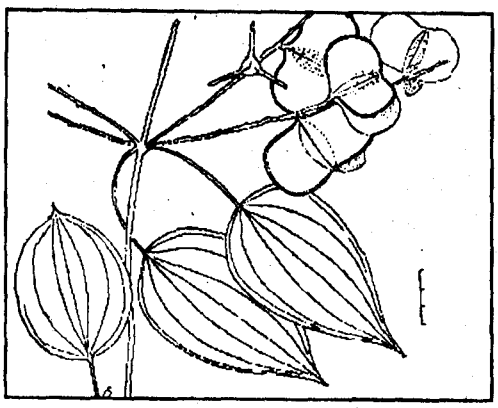

Côngtum; 11.

- Leaves ovate lanceolate; capsules to 5 x 2.2 cm (*D. filiformis* Bl., *D. gibbiflora* Hook., *D. myriantha* Kunth,).

10.762 - Dioscorea polyclados Hook. f.. Từ nhiều-lóng.

Dây leo; thân *có lông hoe hung*. Lá mọc đối hay xen; phiến tròn đến xoan hay hơi hình tim, chót có mũi ngắn, gân từ đáy 5, chạy đến gần chót phiến, mặt dưới có lông hoe; cuống dài. Pháthoa đực là chùm-tụtán cao 15-25 cm, có lông hung đỏ; gié mang luânsinh hoa nhỏ.

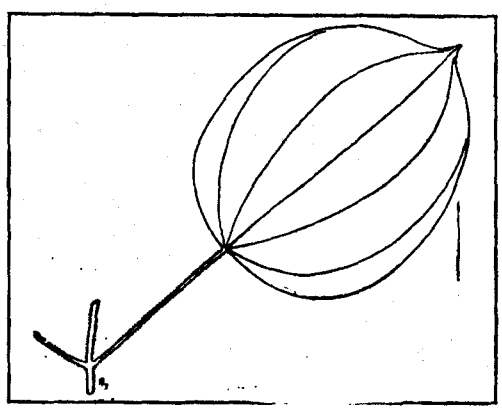

Núi Drack, km 50, đường từ Ninhhòa đi Buônmêthuột.

- Stem, petiole, limb beneath rufous pubescent; male panicle 15-25 cm long.

10.763 - Dioscorea brevipetiolata Prain & Burk.

Củ thường 1, ăn sâu vào đất; thân *có mụt nhỏ*, leo quấn qua mặt. Lá mọc đối, bầudục thon, đáy tròn, gân từ đáy 5, không lông; cuống ngắn. Chùm mang gié đực chữ-chi; hoa có 6 tiểunhụy. Gié cái 1-2, thòng. Nang có cánh cao 13 mm; hột có cánh nâu.

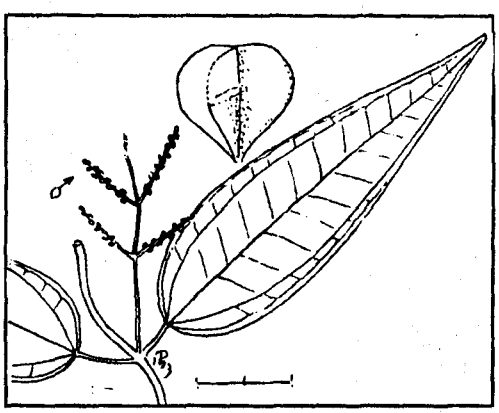

Phanthiết, Biênhòa, Sàigòn, Côngon. Var. **laevicaulis** Prain & Burk., thân láng; var. **vera** Prain & Burk.. thân có mụt. Củ ăn được.

- Leaves glabrous; capsules 2.5 cm wide.

https://nhathuocngocanh.com/

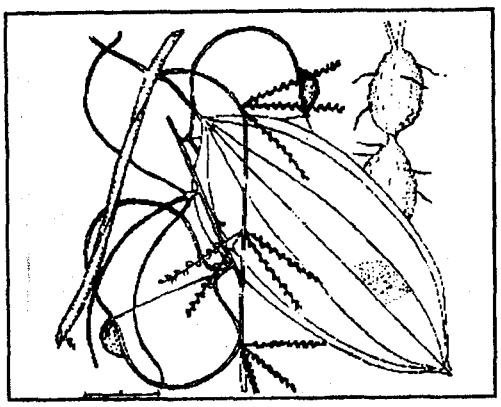

10.764 - Dioscorea cirrhosa Prain & Burk.. Củ-nâu.

Củ 1-2, hình dùi, vỏ xám nâu, nạc đỏđỏ; thân to, lóng dài 15-18 cm, rộng 4-6 mm, có gai ở gốc. Lá có phiến bầudục, dai, không lông, nâu tươi lúc khô, gân từ đáy 5, gân tamcấp thành mạng rõ; cuống 4 cm, có rãnh. Gié đực dài 4-5 cm, gắn chụm trên trục dài 25 cm; nụ 2-3 mm; phiênhoa xoan; tiểunhụy 6, ngắn. Gié cái mang *nang to*, cánh cao 22 mm; hột có cánh quanh, mỏng, nâu. 2n = 24.

Phổbiến từ Làocai đến N; VII-VIII. Củ *chứa nhiều tanin* (đến 6,4 %) dùng sắn, thuộc da, nhuộm vải, trị ỉa, lỵtiểu.. Củ thật non, ít chát, có thể ăn.

- Tuber with high content of tanin; capsules large.

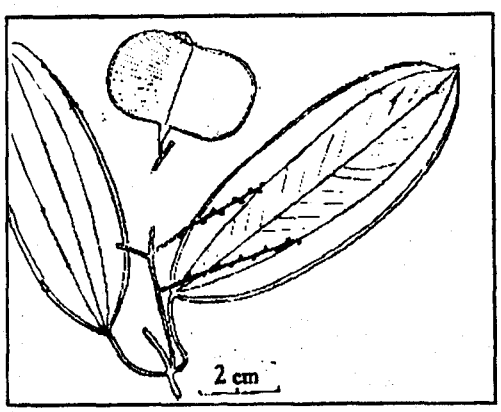

10.765 - Dioscorea intempestiva Prain & Burk.. Từ ngược-mùa.

Củ ăn được; thân tròn, không lông, không gai. Lá moc xen, ít khi mọc đối, không lông, tròndài, đáy tròn, nâu hay xám lúc khô. Trục mang gié ở nách lá hay ở ngọn, dài đến 40 cm; hoa đực có 6 tiểunhụy. Nang có cánh cao 2-2,5 cm; hột có cánh đỏ nâu, láng.

Quảngtrị, Đàlạt; trổ bông trước mùa mưa. Củ chứa tanin, dùng sắn lưới, nhuộm quần-áo.

- Leaves oblong, glaborus; capsules 4-5cm wide.

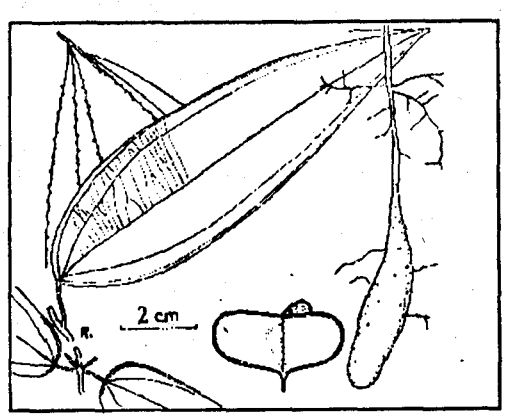

10.766 - Dioscorea laurifolia Wall..Từ lá-quế.

Củ dài, to ở sâu trong đất; thân leo quấn qua mặt; không gai. Lá mọc đối; phiến thon, to vào 7-12 x 1-3,7 cm, đáy tròn, 5 gân từ đáy, gân tamcấp ngang rõ, chót thon nhọn; cuống 2 cm. Pháthoa không lông; gié đực dài 10-15 cm, mảnh; hoa nhỏ. Nang *rộng hơn cao*, to 4 x 1,5 cm; hột có cánh.

T.

- Leaves oblong lanceolate, subcoriaceous; capsules 4 x 1.5 cm.

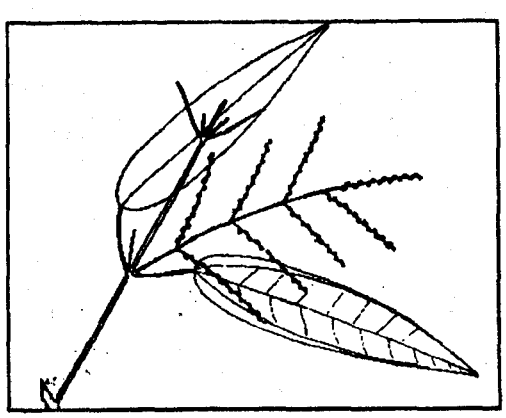

10.767 - Dioscorea bonii Prain & Burk.. Từ Bon.

Địathựcvật; thân quấn qua mặt, to 3-4 mm, không lông; nhánh ngang, lóng dài. Lá mọc đối hay gần như đối; phiến thon hẹp, to vào 7 x 1,7 cm, đáy tròn, chót nhọn, gân chánh 3, gân ngang rõ, mặt dưới có phấn trắng mốc; cuống dài 2 cm. Chùm kép mang hoa đực không cọng, nhỏ.

B.

- Leaves lanceolate, white pruinose beneath.

https://nhathuocngocanh.com/

10.768 - Dioscorea oryzetorum L.. Khoai-chuột.

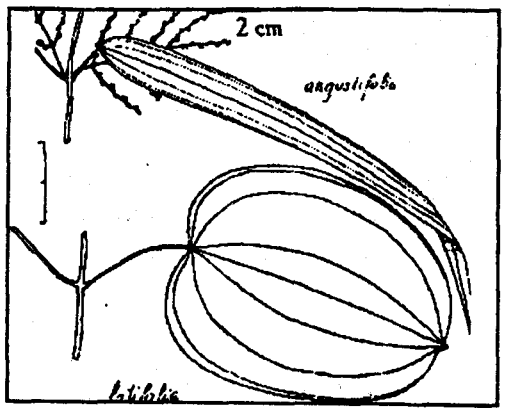

Củ gần như tròn, nạc trắng; thân hình trụ, leo quấn qua mặt, không gai. Lá có đáy hơi hình tim, tròn hay cắt ngang, mỏng, không lông, gân từ đáy 5-7. Chùm kép đực; hoa nhỏ, Gié cái côđộc. Nang.

Nhatrang. Var. **latifolia** Burk.: lá xoan rộng; var. **angustifolia** Burk..: lá rất hẹp.

- Leaves ovate cordate or narrow; capsules.

10.769 - Dioscorea glabra Roxb.. Rạng, Khoai-rạng

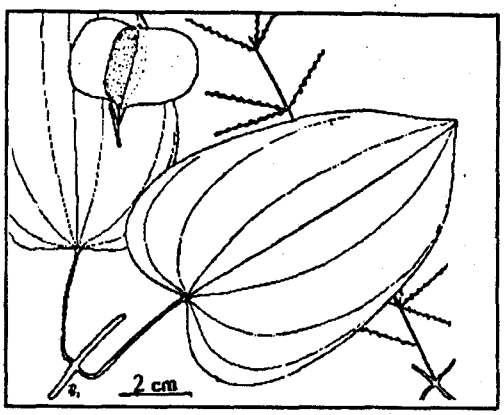

Củ 1(n) hình dùi, dài đến 50 cm, xám nâu, nạc trắng; thân không lông, *có gai* ở phần già, leo quấn qua mặt. Lá có phiến hình tim, mỏng, không lông, gân từ đáy 7. Chùm mang gié đực dài đến 70 cm; nhánh 3 cm, mang hoa nhỏ. Nang có cánh cao đến 2 cm; hột có cánh màu khói.

BTN: từ Lạngsơn, Làocai, qua Thừathiên, Nhatrang, Phanthiết đến Sàigòn. Củ ăn được.

- Tuber to 50 cm long; leaves membranous, glabrous; capsules to 4 cm wide.

10.770 - Dioscorea wallichii Hook.f. (*D. sativa* Wall., *D. nummularia* Willd. ex Roxb.). Khoai-ngà.

Củ sâu, xám nâu, nạc trắng ở củ non, màu cam nếu củ quá già. Dây mọc qua mặt, gần như không lông. Lá mọc đối; cuống *dài* 7-12 cm; phiến xoan hay *hình-tim tròn*, to 25 x 15 cm gân 7. Gié đực ngay (không chữ chi), dài 2,5 cm, ở nách lá hay thành gié kép pyramidal ở chót nhánh; *nhụy cái lép to*, hình cầu. Gié cái thường ở phần không lá. Nang rộng 3 cm, chót lõm; hột tròn có cánh rộng.

Ấnđộ, Tháilan. Không ngon: ăn lúc thiếu lươngthực.

10.771 - Dioscorea tokoro Mak.

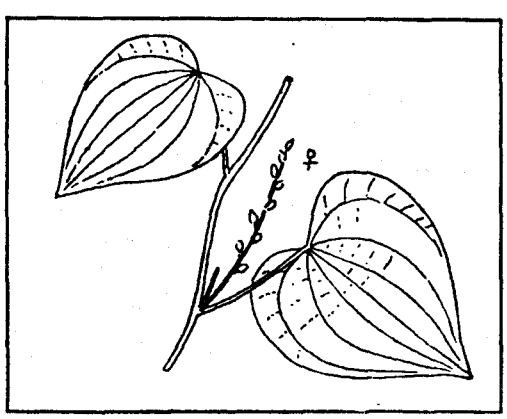

Dây leo, không lông; thân có nhánh. Lá có phiến mỏng, hình tim hay tamgiác-hình-tim, to 5-12 x 5-10 cm, gân từ đáy 7. Pháthoa đực đứng, chia nhiều nhánh, hoa *lục vàng*; gié cái thòng. Nang xoan-tròndài đến bầudục, rộng 15 mm; hột có 1 canh rộng một bên.

Nhật, Trungquốc, B.

https://nhathuocngocanh.com/

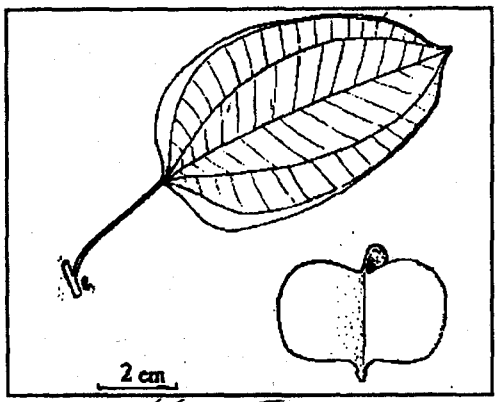

10.772 - Dioscorea pyrifolia Kunth. Từ lá-xáli.

Củ 1(n) hình dùi, dài, nạc trắng, vỏ xám; thân nhiều, *có gai ở phần già*, to 6 mm, leo quấn qua mặt. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 8 x 5 cm, đáy tròn hay hơi lõm, có *lông sát*, lúc khô đỏ nâu; cuống dài 3,5 cm. Gié đực dài, trục có lông. Nang có cánh cao 2,3 cm; hột có cánh.

Phúquốc. Củ ăn được.

- Tubers 1-n; leaves pubescent; capsules 4.5 cm wide.

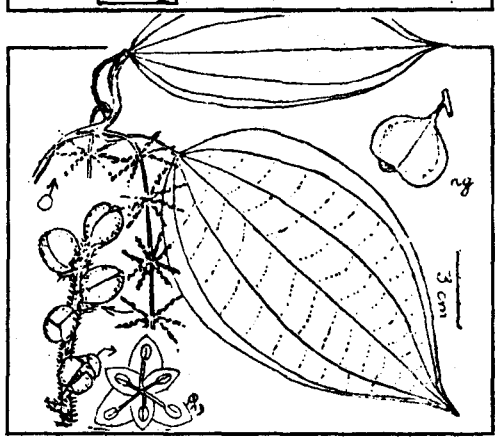

10.773 - Dioscorea decipiens Hook.. Từ lường.

Củ 1(2) dài đến 1,5 m, to 8-9 cm, nạc trắng, vỏ nâu; thân có lông mịn, leo quấn qua mặt, mang truyềnthể. Lá mọc xen, trừ ở chót nhánh; phiến bầudục, chót có mũi, *có lông mịn*; cuống ngắn. Gié đực có lông trắng, gắn theo luânsinh; hoa có 6 tiểunhụy. Gié cái cong. Nang có cánh có lông mịn, cao 11 mm; hột có cánh nâu.

Côngtum, Châuđốc. Củ ăn được.

- Tuber long; leaves, capsules pubescent; bulbils.

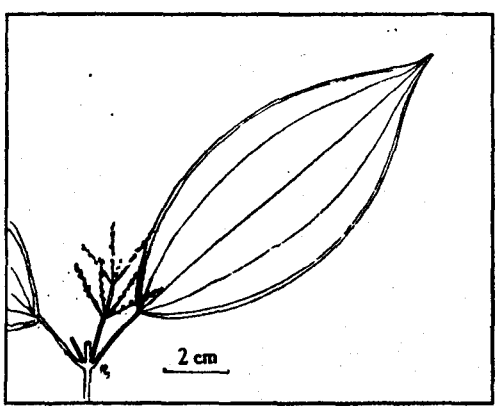

10.774 - Dioscorea trinervia Roxb.. Từ ba-gân.

Củ ở sâu, dài đến 1 m; thân không gai, leo quấn qua mặt. Lá dưới mọc xen, lá trên mọc đối, phiến *xoan thon*, dài 15 cm, rộng 5-8 cm, dày, gân từ đáy 5. Pháthoa đực dài đến 30 cm; nhánh 2-3 cm, mang hoa nhỏ có 6 tiểunhụy thụ. Nang không lông, dài 1,5 cm, cánh tròn, cao 1,2 cm; hột có cánh.

T?

- To search in Viêtnam.

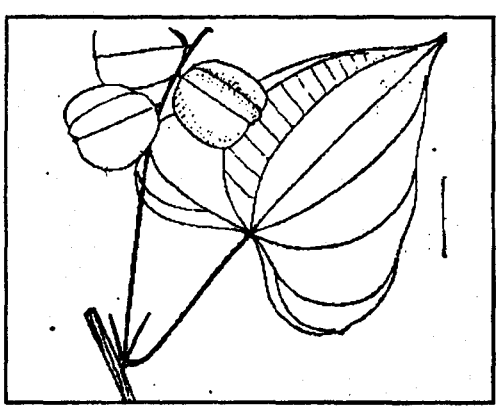

10.775 - Dioscorea colletii Hook. f.. Nần nghệ, Từ Collett.

Địathựcvật; thân vặn, leo quấn qua mặt, không lông. Lá mọc xen, có phiến hình tim tamgiác, to 10 x 7 cm, gân từ đáy 7, *mỏng*, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông ở gân*; cuống dài bằng phiến. Pháthoa cái gồm 1-5 gié ở nách lá, ngắn hơn lá., Nang cao 2 cm, cánh cao 1 cm, màu nâu gỗ.

- Leaves membranous, glabrous; capsules 2 cm wide.

Giống *Dioscorea* chứa vào 600 loài trên Thếgiới. Nhiều loài quantrọng cho thựcphẩm. Thếgiới trồng vào 2.5 triệu hecta, với năngsuất vào 24 tấn/ha.

https://nhathuocngocanh.com/

10.776 - Dioscorea zingiberensis Wright. Từ tamgiác.

Địathựcvật, có củ ngang, chia nhánh; thân leo quấn qua mặt, không lông. Lá mọc xen, có phiến tamgiác, to 5 x 5 cm, đáy cắt ngang, gân ở đáy 7, lúc khô nâu đậm; cuống mảnh dài 4-6 cm. Pháthoa cái là gié đơn ở nách lá. Nang hơi rộng hơn cao, to 2 x 2,3 cm, nâu đậm; hột có cánh.

Tr.

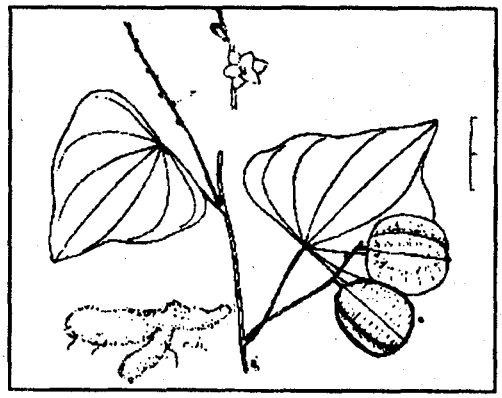

- Leaves glabrous; capsules 2 x 2.3 cm

Stenophora:

10.777 - Dioscorea deltoidea Wall. ex Kunth. Từ tamgiác.

Địathựcvật có căn hành hẹp. Lá có phiến hình tamgiác, chót nhọn, đáy lõm sâu, mỏng, không lông; cuống Gié cái không nhánh, côđộc; hoa vàngvàng. Nang cao 2,5 cm, rộng 2,8 cm; hột có cánh rộng.2n = 40.

Sơnla. Căn hành độc, chứa nhiều diosgenin; trị têthấp; ở Ấnđộ, dùng làm thuốc ngừa thai uống (oral contraceptive).

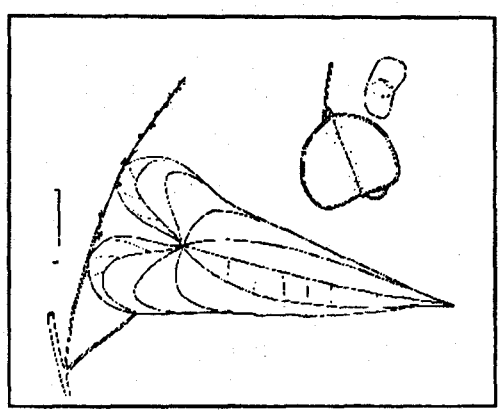

- Leaves glabrous; capsules 2.8 cm wide.

10.778 - Dioscorea poilanei Prain & Burk.. Từ Poilane.

Dây leo có căn hành; thân không lông, quấn qua trái. Lá mọc xen; phiến hình tim dài, gân từ đáy 7, không lông; cuống dài. Gié cái cong; láđài 1,2 mm. Nang láng, cánh rộng 1,5 cm; hột có cánh vòng, trong và tái.

Quảngtrị. Rễ chứa saponin dùng để thuốc cá.

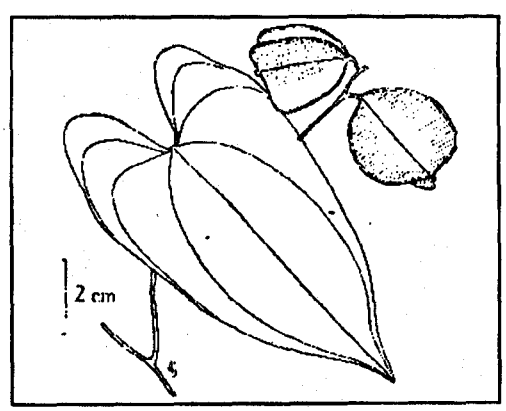

- Leaves membranous, glabrous; capsules 3 cm wide.

10.779 - Dioscorea chingii Prain & Burk.. Từ Ching.

Dây leo; căn hành ở đất, ngang; thân quấn qua trái. Lá có phiến hình tim tamgiác, to 7 x 4,5 cm, đáy lõm, gân từ đáy 7, mỏng, không lông; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa đực là *gié không nhánh*, thưa, dài 10-15 cm; hoa có cọng dài 1 mm.

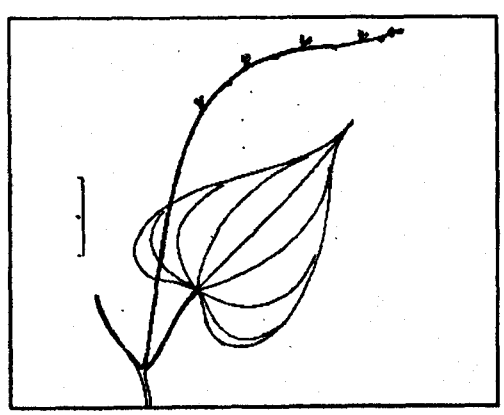

B.

- Leaves membranous, glabrous; female lax spike.

https://nhathuocngocanh.com/

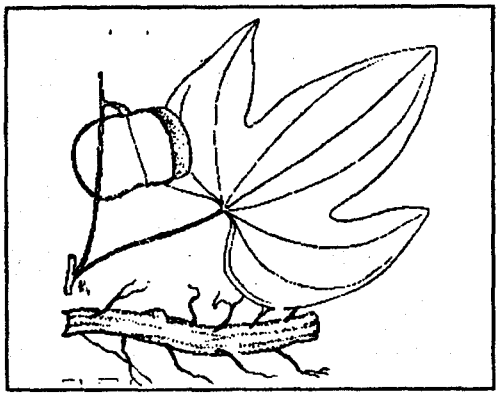

10.780 - Dioscorea membranacea Pierre ex Craib. Từ mỏng.

Dây leo quấn qua trái, không gai; căn hành to 1-2,5 cm, nằm ngang gần mặt đất, nâu đen, nạc trắng. Lá có *3 thùy*, mỏng, không lông. Chùm đực mang tụ tán 1-4 hoa; bao hoa hình chuông; tiểu nhụy 6. Gié cái cong. Nang có cánh rộng 1,5 cm.

Bà Rịa, Châu Đốc, Hà Tiên; 11. Căn hành độc.

- Leaves glabrous, membranous; capsules 3 cm wide.

Stenocorea:

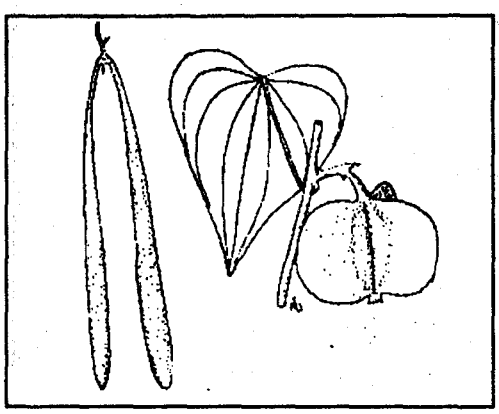

10.781 - Dioscorea paradoxa Prain & Burk.. Từ ngược.

Củ hình dùi, dài vào 25 cm, nạt trắng; thân không gai, quấn qua trái, mang nhánh có lá và nhánh có bông có 1 lá mà thôi. Lá mọc xen; phiến xoan hình tim, gân từ đáy 7, không lông. Gié đực dài 15 cm, hoa có 6 tiểu nhụy. Gié cái *1-2 hoa thụ*. Nang có cánh cao 2,3 cm; hột nâu dợt.

Nha Trang, Cà Ná.

- Tubers to 25 cm long; leaves glabrous; female spike short; capsules 4,6 cm wide.

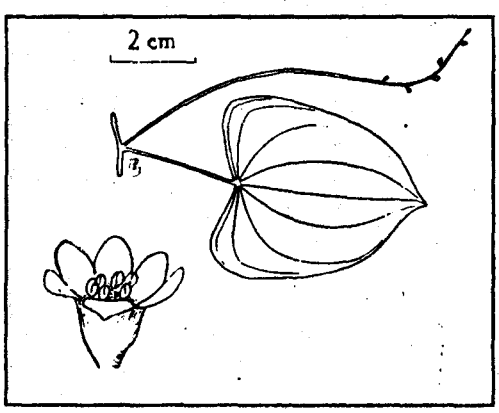

10.782 - Dioscorea cambodiana Prain & Burk.. Từ Cambốt.

Dây leo; thân không gai, không lông, có đốm đỏ, quấn qua trái. Lá mọc xen; phiến xoan tamgiác, dài 5 cm, đáy hình tim, không lông. Chùm đơn đực, dài 10 cm; baohoa hình chén rộng 3 mm; tiểu nhụy 6. Nang.

Hà Tiên. Rất gần loài trên.

- Leaves glabrous; male spike lax, 10 cm long.

Combilium:

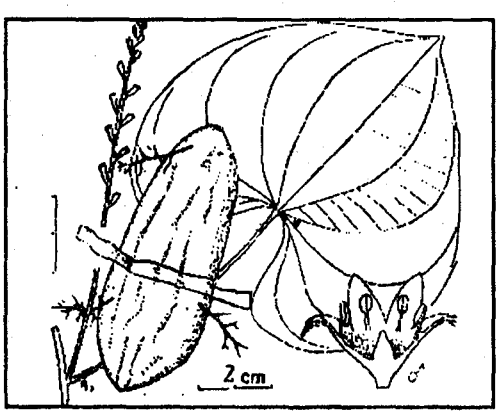

10.784 - Dioscorea esculenta (Lour.) Burk. var **fasciculata** Burk.. Từ, Khoai từ; Lesser Yam.

Củ nhiều có vỏ mỏng, nâu vàng, tróc thành khoanh; thân có gai ở nách lá, quấn qua trái. Lá có phiến hình tim, có lông ngắn hay không lông. Chùm đực dài 20 cm, hoa có 6 tiểu nhụy. Gié cái cong, dài. Nang xụ có cánh cao 12 mm, có lông; hột có cánh quanh.2n = 30,40,60,90,100.

Tr vì củ ngon:"Tháng IV từ xuống. tháng X, từ lên". Chứa một ít diosgenin, trị tê thấp.

- Cultivated (*Oncus esculentus* Lour.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.785 - Dioscorea esculenta var. **spinosa** Burk.. Từ gai.

Thứ nầy gặp hoang ở Hòn Thổchâu và các đảo Vịnh Tháilan, đặcsắc là *đáy thân có nhiều gai kép* (bảntính rễ) dài đến 30 cm, quấn, trãi ra từ gốc, gai đơn cứng, đen dài 2-4 cm.

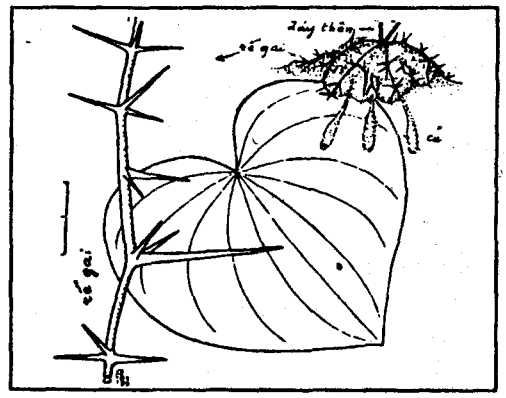

- Base of stem with ramified spinous roots.

10.786 - Dioscorea batatas Dcne. Hoàisơn Trungquốc; Cinnamonvine; Igname de Chine.

Dây leo quấn qua trái; củ hình dùi, to, *dài cả mét* (có thứ củ hình bàn tay), nạc trắng. Lá *mọc đối*, có phiến tamgiác đầu tên, có thùy cạn, không lông, gân từ đáy 7; cuống tiatía; *dái* tròntròn, nhỏ. Pháthoa *biệtchu*; chùm đực đứng, chùm cái thòng; tiểunhụy 6. Trái có cánh mỏng, xoan đến tròn. 2n=140.

Chịu vùng lạnh; Tr ở B ? IX. Trồng từ dái thì cần 3 năm mới thuhoạch; từ phần củ thì cần 1 năm. Củ thường quá sâu, khó đào.

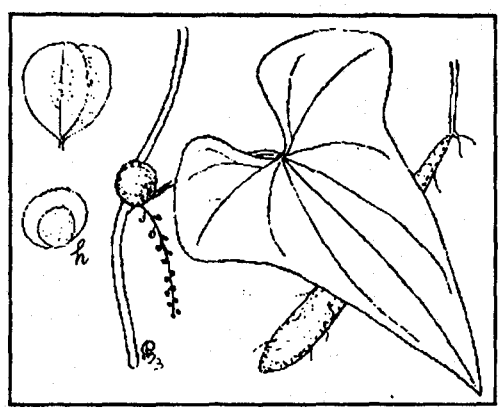

- Cultivated. Root cylindric up to 1 m long, or flabellate; leaves opposite; dioicous.

Illigerastrum:

10.787 - Dioscorea dissimulans Prain & Burk.. Nần gừng, Từ dấu.

Củ dài 20 cm, to 3-4 cm, có u do đáy rễ, nạc trắng; thân leo , quấn qua trái, không gai. Lá mọc xen, do 3 lá-phụ thon dài, mỏng, không lông, lá giữa to hơn, gân từ đáy 5; đáy cuống có u như gai. Chùm như gié thòng; hoa có cọng ngắn, 2-2,5 mm. Nang có cánh cao 18 mm; hột xoan, to 8-5 mm, có một cánh nâu dợt quanh.

Quảngnam.

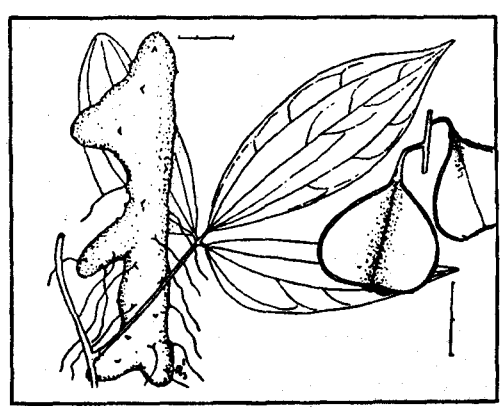

- Leaflets membranous, glabrous; wings 18 mm high.

Shannicorea:

10.788 - Dioscora hemsleyi Prain & Burk.. Từ Hemsley.

Địathựcvật leo quấn qua trái; củ mọc sâu vào đất, đơn, vỏ nâu đỏ; thân non có lông dày, trắng. La có phiến hình tim rộng bằng dài, 7 x 7 cm, gân từ đáy 7-9, chót có mũi dài nhọn, lúc non mặt dưới có lông trắng; cuống dài. Gié đực dài 10 cm; hoa đực nhóm 4-5, có đĩa; tiểunhụy 6. Gié cái ngắn, ngay. Nang chỉ thiên, tròndài, to 2,5 x 1,5 cm; hột có cánh ở phía trên.

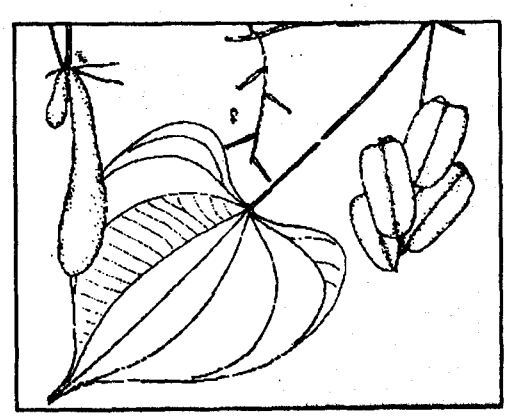

Sapa.

- Leaves pubescent beneath; male spike 10 cm long; capsules 2.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

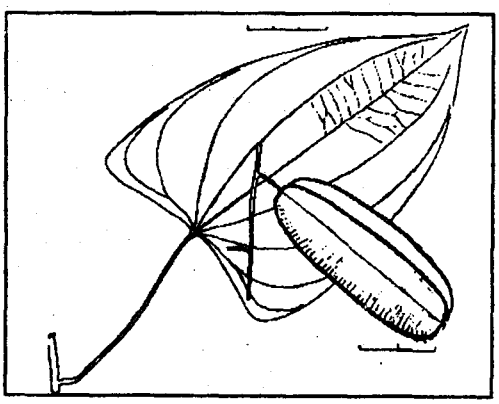

Paramerocarpa:

10.789 - Dioscorea petelotii Prain & Burk.. Từ Pételot.

Địathựcvật có củ; thân quấn qua trái, có gai, có lông ngắn nâu. Lá có phiến tamgiác *to* 13 x 9-10 cm, đáy hơi lõm, gân từ đáy 7, láng, nâu xám mặt trên, nâu và có lông đây đó mặt dưới; cuống dài bằng phiến. Pháthoa đực.. Pháthoa cái là gié thòng, có lông. Nang ngang dài, *to* 6 x 2 cm, có lông đây đó; hột có cánh ở trên và hông.

Sapa; 8. Củ có lẽ chứa saponin.

- Stem shortly pubescent; female spike pendent; capsules 6 x 2 cm.

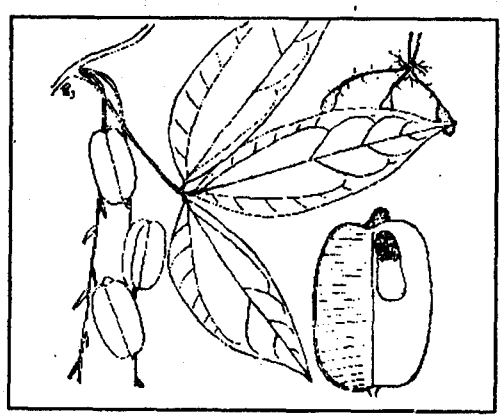

Lasiophyton:

10.790 - Dioscorea arachnida Prain & Burk.. Từ ngầm.

Địathựcvật leo quấn qua trái; củ non tròntròn, ở cuối thân ngầm dài, chôn sâu. Lá kép do 3 lá-phụ không lông, mỏng, lá-phụ giữa có chót nhọn dài, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 4-5 cm. Gié đực dài đến 22 cm; hoa có 3 tiểunhụy. Gié cái đơn, chụm 2. Nang cao 2 cm, hơn rộng; hột dài 12 mm, kể cả cánh ở phía đáy hột.

Thanhhóa, Phúkhánh, Côngtum; XII, 12. Củ ăn được.

- Leaflets membranous, glabrous; capsules erected, 2 cm long.

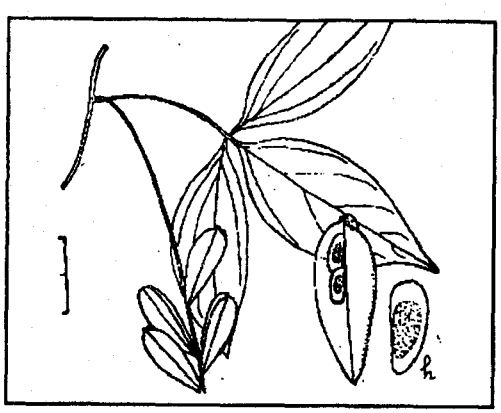

10.791 - Dioscorea craibiana Prain & Burk.. Từ Craib.

Địathựcvật leo cao 3 m, quấn qua trái; củ to; thân không gai, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan thon dài, mỏng, không lông, dài đến 8 cm, các *lá trên đơn*. Pháthoa đực.. Chùm cái thòng, dài 15 cm, mảnh như chỉ. Nang dựng ngược, xoan thon, cao 2,5 cm, cánh thấp; hột dài 5 mm, nâu, cánh trong mỏng, hẹp ở hông.

Càná, 700-800 m. Củ ăn được.

- Superior leaves unifoliated; capsules oblanceolate; seeds 5 mm long.

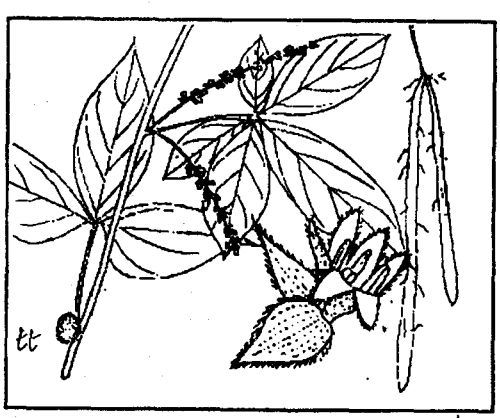

10.792 - Dioscorea kamoonensis Kunth. Từ Kamoon.

Củ 1-2, dài, đầy rễ, nâu ở ngoài, nạc cứng, hôi; thân không lông, lóng dài 7-10 cm, có *truyềnthể* tròn đây đó ở mắt. Lá do 3-5 lá-phụ bầudục hay tròndài, chót có mũi nhọn, *gân-phụ đến 4 cặp*. Chùm đực 1-3, *ngắn*; cọng hoa 2,5 mm ở nách láhoa và tiềndiệp xoan, rìa lông; phiếnhoa rìa lông; tiểunhụy 3, tiểunhụy lép 3, to hơn. Chùm cái mang nang dựng ngược, cao 2,5 cm, cánh cao 8 mm; hột có cánh nâu dọt, hướng về đáy trái.

Trảng có đạimộc, 1.500 m: Sapa.

- Bulbils; leaflets acute; flowers pedicelate; capsules 2.5 cm high.

https://nhathuocngocanh.com/

10.793 - Dioscorea pierrei Prain & Burk.. Từ nước, Từ Pierre.

Củ cônộc có khi *sâu* cả 1,5 m, to đến 130 x 7-8cm; thân có *lông nâu đỏ*, quấn qua trái. Lá do 3(5) lá-phụ có đuôi dài 1 cm, có lông dày. Chùm đực kép dài 20 cm, nhánh 2 cm; hoa có 3 tiểunhụy. Gié thông cái; láđài 6-7 mm. Nang dựng ngược, có 3 cánh cao 7 mm; hột nâu, có cánh.

Côngtum, Nhatrang, Biênhòa, Sàigòn, Tâyninh. Củ ăn được.

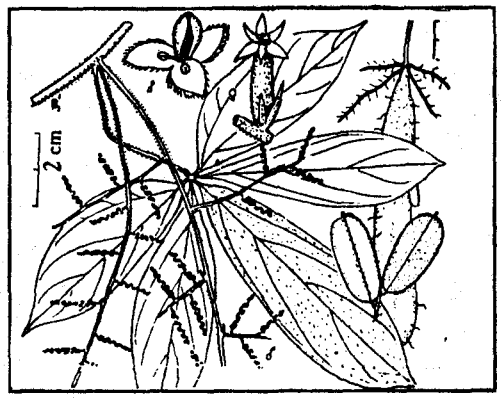

- Stem red rufous pubescent; capsules 2.5 cm long.

10.794 - Dioscorea pentaphylla L.. Từ năm-lá; Five-leaved Yam.

Củ cônộc, dài hay ngắn; thân có gai, nhất là ở đáy thân, có lông; *truyềnthể* hay không. La do 3-5 lá-phụ *có lông* mặt dưới. Chụm mang gié đực có lông. Gié cái thông. Nang dài 2 cm; cánh cao 6 mm; hột có cánh dài. 2n = 40, 80.

Nơi ẩm lầy: Buônmêthuột, Biênhòa. Củ nấu lâu ăn được, củ sâu thì mềm, cạn thì có xơ. Trồng ở Indonesia, Polynesia. Trị têthấp, ho, suyễn.

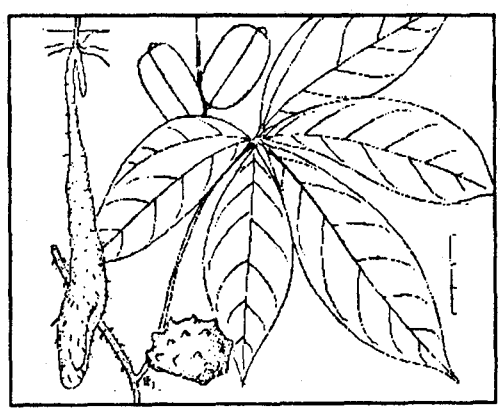

- Leaflets pubescent beneath; capsules 2 cm high.

10.795 - Diocorea cf. polyphylla Kunth.. Từ nhiều-lá.

Củ ngắn, hình con ếch, to 15 x 10 cm, có rễ; thân leo qua trái, có lóng dài 15 cm, to 8 mm, có gai. Lá mang 5-6-7 lá-phụ *thon ngược*, to đến 20 x 5 cm, mặt trên xám, có *lông vàng* thưa, mặt dưới dọt có lông vàng dày; cuống có gai.

Phướclong.

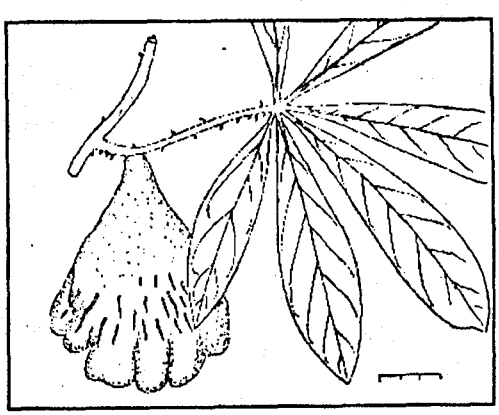

- Leaflets 5-7, oblanceolate, yellow pubescent; petiole spinous.

10.796 - Dioscorea scortechini Prain & Burk.. Từ Scortechin.

Củ cônộc; thân to 8 mm, lóng dài đến 15 cm, có gai nhọn, lúc non có *lông nâu đỏ*. Lá mang (3) 5 lá-phụ bầudục thon ngược, dài đến 20 cm, gân-phụ 3 cặp, hai mặt có ít lông nâu đỏ. *Chùm-tụtán đực dài bằng lá*, cọng có lông; láhoa và tiềndiệp rộng, có lông; hoa không lông, dày; tiểunhụy thụ 3, lép 3. Gié cái chữ chi mang trái mọc ngang, *to*, dài 4-5 cm, cánh cao 1-1,2 cm; hột có cánh hướng về đáy trái.

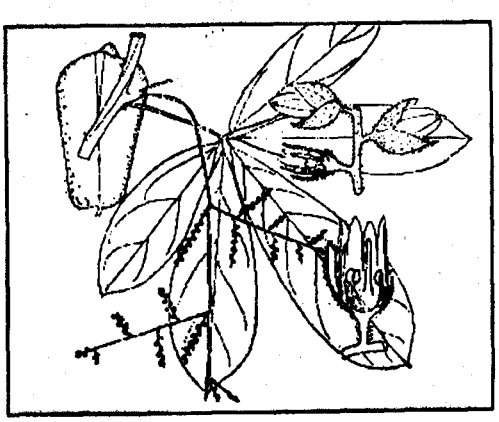

Trảng có đạimộc: Bavì; VI.

- Stem red rufous pubescent; flowers glabrous; capsules 4-5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

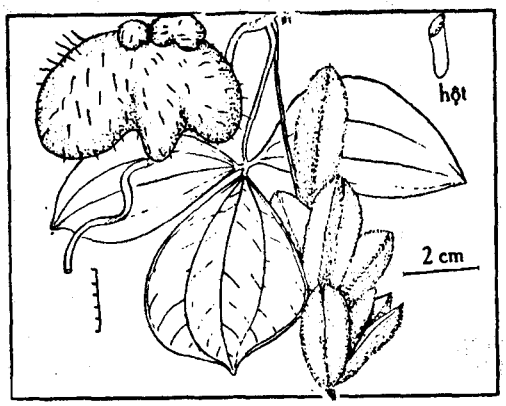

10.797 - Dioscorea triphylla L. var. **reticulata** Prain & Burk.. Nần, Từ nhám.

Củ to, có khi đến 30 kg, nạc trắng hay vàngvàng; thân to, leo cao, dài đến 30 m, có nhiều gai. Lá do *3 lá-phụ to, có lông nhám*. Gié đực dày, nhiều nhánh; gié cái thòng. Nang dựng ngược, đầy lông vàng, dài đến 5,5 cm; hột to 1 cm, cánh vàng.

Rừng luônluôn xanh, rừng còi, bình nguyên, từ Quảngtrị vào; rụi mùa khô, mọc lại vào III-IV, hoa cuối III. Chứa dioscorin (alc.) độc; phải luộc và rữa lâu mới ăn được; xôi củ nần ngon.

- Leaflets rough pubescent; capsules tomentose, 5,5 cm long.

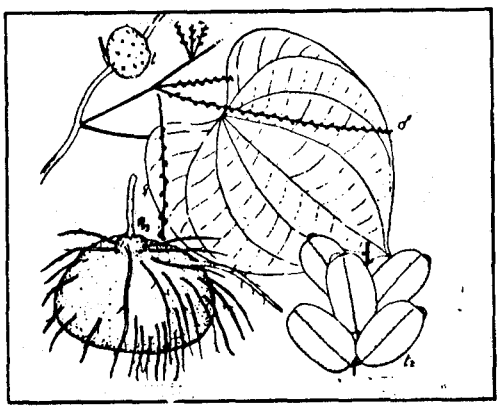

Opsophyton:

10.798 - Dioscorea bulbifera L.. Khoai dái, Khoai trời; Air Potato, Bulbil-bearing Yam; Pousse-en-l'air.

Củ cốđộc tròn hay tròndài, thường mang đầy rễ ngắn; thân suông ít khi có cánh thấp, có *truyềnthể tròn to*, to đến 10 cm (nặng đến 2 kg). Lá hình tim, thường *to*, dài hơn 20 cm. Gié nhiều ở nách lá, thòng. Nang có cánh, dài 2 cm. 2n = 36, 40, 54, 60, 80, 100..

Khắp cùng, bình nguyên, đến 1.000 m; IX-X, 11. Củ (chứa diosbulbin (diterpen furanoid) phải nấu kỹ mới ăn. Trị bướu giáptrạng, kiết, trĩ, (ungthư).

- Bulbils globulous, to 2 kg weight; leaves 20 cm large; capsules 2 cm long.

BURMANNIACEAE : họ Càocào

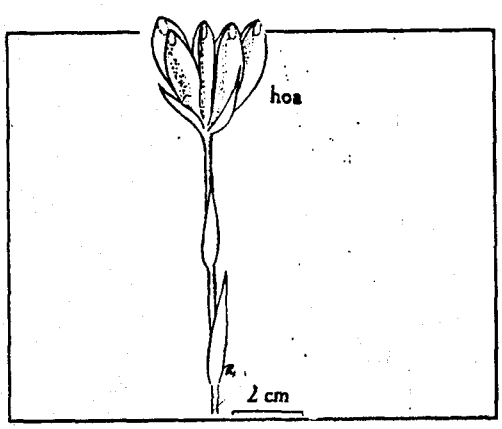

10.799 - Burmannia disticha L.. Caocào, Càocào songđính.

Cỏ to, cao đến 60 cm, có diệplục. Lá nhiều, mọc ở đáy thân, dài 10-15 cm. Pháthoalá *2 gié ngắn*; hoa *lam tím, to*; phiếnhoa ngoài cao bằng hai lần phiếnhoa trong; tiểunhụy 3, gắn trước phiến trong; nõansào hạ, cánh rộng 5-7 mm.2n = ca 136.

Đất ẩm, 100-1.500 m: Sapa, Đàlạt; VII-XII. Lợikinh.

- Herb to 60 cm high; flowers blue violet.

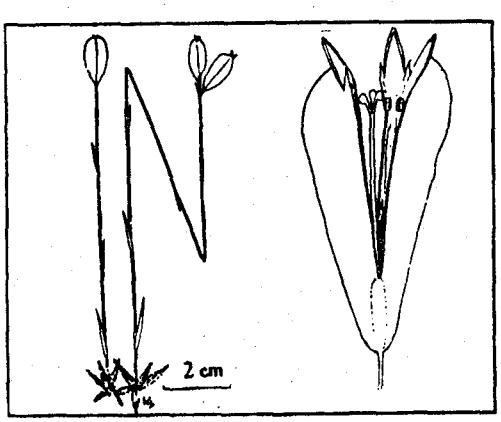

10.800 - Burmannia coelestis D. Don.. Càocào lam.

Cỏ cao 10-20 cm, có diệplục. Lá nhỏ, nhiều ở dáy thân, dài 1,2 cm, rộng 2-3 mm. Hoa 1-4 ở chót thân mảnh có lá nhỏ; tổngbao nhỏ, lam; bao hoa *lam dợt, hồnghồng hay tím*, gồm phiếnhoa ngoài cao 2 mm, bìa như đôi (gân bìa cao); tiểunhụy 3, gắn trước phiến trong; noãnsào hạ, có cánh. Trái xoan; hột không cánh. n = c.16

Thường đi với Tranh: B đến Biênhòa, Côngsơn, Phúquốc; XI.

- Green herb; flowers light blue, pinkish or violet.

https://nhatbook.com/

10.801 - Burmannia subcoelestis Gagn.. Càocào gânlam.

Cỏ nhỏ thân cao 20-30 cm, trăngtrắng hay lamlam. Lá nhỏ, 7-10, ở gốc và 1/2 dưới của thân. Pháthoa 1-2, hoa chụm 1-3, *màu lam*; cánh từtù hẹp xuống dưới, dài vào 1 cm, cao 2-3 mm; phiếnhoa

Đất ẩm: N; IX-XI.

- Herb 20-30 cm high; flowers blue, 1 cm long.

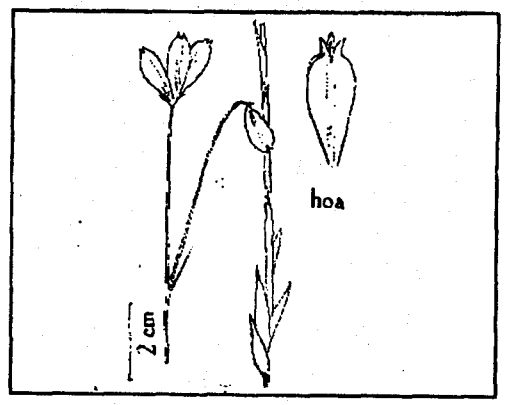

10.802 - Burmannia cochinchinensis Gagn.. Càocào Nambộ.

Cỏ còn diệplục, cao đến 22 cm; thân mảnh. Lá nhỏ, chụm ở gốc, lục dợt; lá trên thân teo thành vảy. Hoa 1-3, cao vào 1 cm; cánh cao 1,5-2 mm; phiếnhoa cao 1,5 mm, đôi; baophấn có 2 mòng.

Biênhòa (hình baophấn theo Gagnepain).

- Leaves small; flowers 1 cm long.

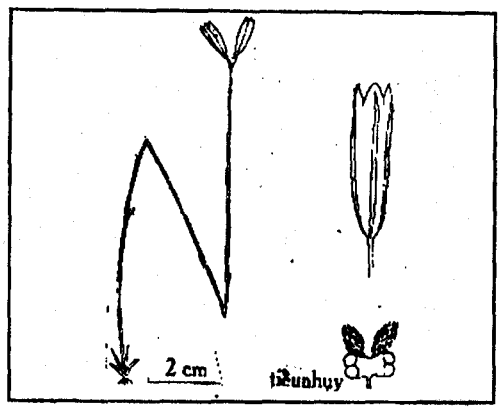

10.803 - Burmannia pusilla (Wall. ex Miers) Thw.. Càocào nhỏ.

Cỏ có thân mảnh, xanhxanh, cao 4-11 cm. Lá 5-10 gắn ở 1/2 dưới của thân, dài 3-7 mm, rộng 1-1,5 mm, xanhxanh hay tímtím. Hoa thường 1, *lam dợt hay lam*, to 7-9 x 8 mm; bao hoa do phiến ngoài cao 1,5 mm, bìa đôi, dày, phiến trong nhỏ và ngắn hơn nhiều; tiểunhụy gắn trước phiến trong; noãnsào hạ.

Đất ẩmlầy: Gougah (Đàlạt).

- Herb 7-11 cm high; flowers blueish or blue (*Cyananthus pusillus* Miers ex Wall.).

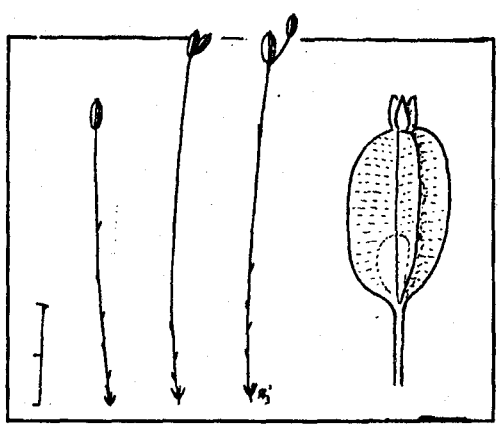

Không diệplục:

10.804 - Burmannia oblonga Ridl.. Càocào chẻ-hai.

Cỏ hoạisinh, cao 7-15 cm. Lá teo thành vảy *vàngvàng* cũng như thân. Hoa 1-2 ở chót thân; cánh cắt ngang 2 đầu thành ra hoa có dạng *vuông*; phiếnhoa cao 1,5 mm, chót *chẻ hai*; tiểunhụy 3, chungđôi đầu chẻ hai, có lông.

Núi Chúachan.

- Saprophyte 7-15 cm high; flowers with rectangular wings (*B. bifida* Gagn.).

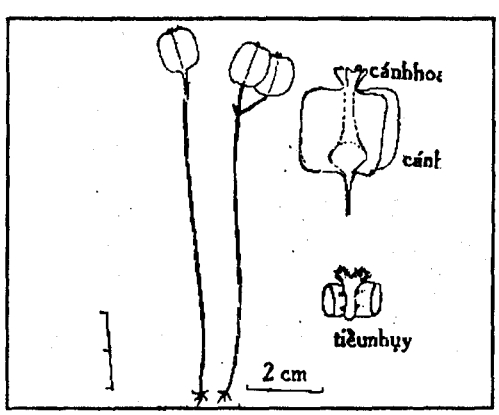

https://nhathuocngocanh.com/

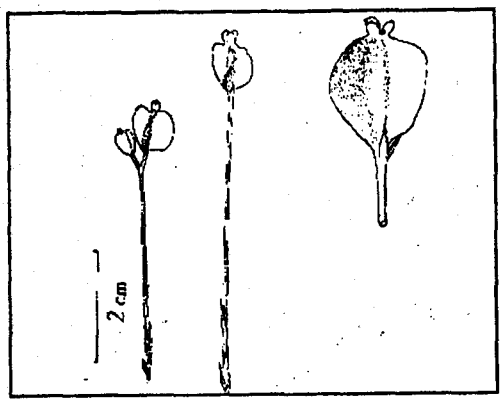

10.805 - Burmannia luteo-alba Gagn.. Càocào vàng-trắng.

Cỏ *rất nhỏ*, cao 3-7 cm; thân mảnh như chỉ, có cạnh, mang vảy nhỏ xanhxanh ở phần đáy. Hoa 1-2 ở chót thân, *trắng*; cánh cắt ngang hay tròn hai đầu thành ra hoa có dạng hơi vuông; phiếnhoa cao 1,5 mm, chót lõm; tiểunhụy nhỏ, chungđới chẻ hai, có lông.

Núi Chúachan, Phúquốc.

- Herb 3-7 cm high, with greenish scales on stem base; flowers white.

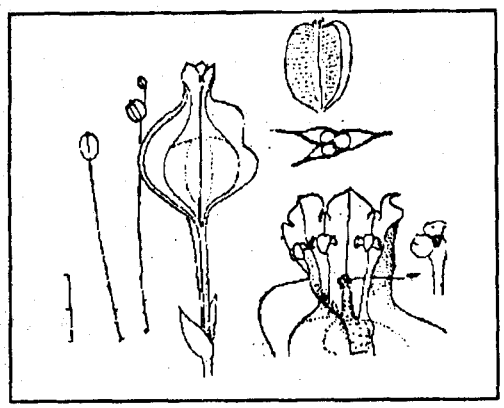

10.806 - Burmannia nepalensis Hook. f.. Càocào Nepal.

Cỏ hoạisinh, thân mảnh, cao 11 cm; rễ rất mảnh, ngắn; vảy 5-7, dọc theo 1/2 dưới của thân, dài 2 mm. Hoa thuờng duynhất ở chót thân, *trắng;* cánh rộng, làm cho hoa có dạng vuôn hay bầudục, to 7 x 7-8 mm; phiếnhoa cao 1 mm.

Sôngbé, Phúquốc

- Saprophyte 11 cm high; flowers white, 7 x 7-8 mm.

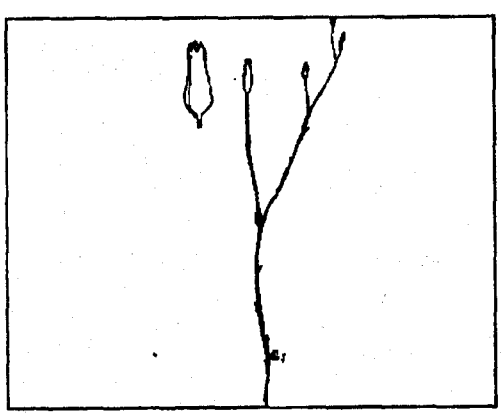

10.807 - Burmannia wallichii Hook. f.. Càocào Wallich.

Cỏ *hoạisnh không diệplục*, cao 10-15 cm; thân như chỉ, *trăngtrắng hay lam*, có 5-7 vảy ở phân-nửa dưới, không lá ở gốc. Hoa 1-2 ở chót thân, nhỏ; cọng ngắn, 0,8 mm; baohoa đôi, không cánh, tròndài, hơi hẹp ở dưới noãnsào; noãnsào rộng bằng cao.

Dựa đuờng-mòn.

- Saprophyte 10-15 cm high; flowers 6-15 x 3 mm.

THISMIACEAE : họ Tiếtmi.

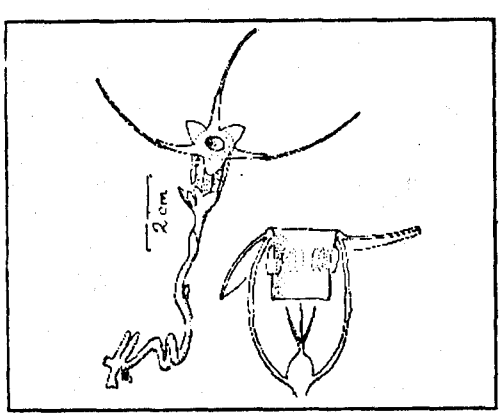

10.808 - Thismia javanica J.J. S. Tiếtmi Java.

Cỏ hoạisinh cao 5-10 cm; thân không diệplục, có vài vảy, tậncùng bằng một hoa to; ống to 1 x 0,8cm, có *sọc đỏ*, tai đài tamgiác, cánhhoa dài, *đỏ*; tiểunhụy thành ống lận vào trong; noãnsào có 3 vòi nhụy dính nhau ngắn.

Trịan; VII

- Saprophyte; flowers red.

https://thatnamnoianh.com/

ORCHIDACEAE : họ Lan

Các họ-phụ:

1a - tiểunhụy thụ 2-3; phấnhoa trĩn nhưng không thành phấnkhối
  2a - lá xếp dọc; phiếnhoa giống nhau cả; môi không có túi; tiểunhụy lép nếu có, không dẹp hình én; noãnsào 3 buồng **Apostasioideae**
  2b - lá dày, hình mángxối; phiến hoa khác nhau, láđài cạnh dính nhau; môi cótúi to, cột với 2 tiểunhụy cạnh thụ, tiểunhụy giữa lép dẹp hình én **Cypripedioideae**

1b - tiểunhụy thụ 1; phấnkhối
  2a - địalan, thân không giảhành; lá xếp dọc, cuốn ngược, không mập, không có đốt ở đáy; pháthoa ở chót thân; phấnkhối mềm, như hột hay sectile
    3a - cănhành hay hành; baophấn đứng hay nằm; phấnkhối dính ở đầu vào vĩphấn; gót dài **Neottioideae**
    3b lan có hành hay rễ hành; baophấn đứng hay nghiên, đáy dính vào gót; chót vĩphấn xen giữa theca **Orchidoideae**
  2b - địa hay phonglan; lá có đốt vào thân; pháthoa ở cạnh ít khi ở ngọn; baophấn nghiên vào, có nắp; phấnkhối cứng ít khi sectile; gót incombant hay deflexed
    3a - phấnkhối mềm, như sáp, không vĩphấn; baophấn lúc non đứng **Epidendroideae**
    3b - phấnkhối như sụn hay cứng, thường có vĩphấn; baophấn lúc non đã incombant, mau deflexed **Vandoideae**

Apostasioideae:

10.809 - Apostasia nuda R. Br. in Wall.. Cỏlan trần.

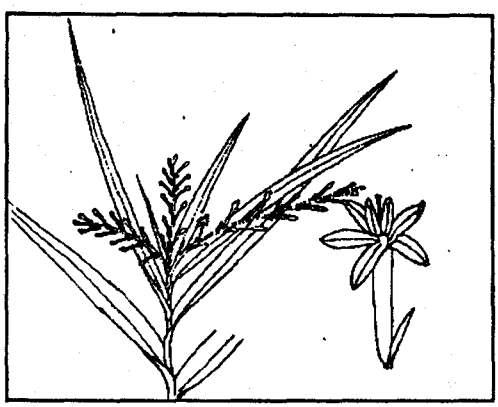

Cỏ ở đất cao 20-50 cm. Lá hẹp dài nhọn, dài 7-15 cm, rộng 8-10 mm, gân dọc 3. Chùm *ngang* ở nách lá; hoa gần ở một bên, *vàng* hay trắng, gần như đều; 3 cánhhoa giống nhau; *2 tiểunhụy* dính nhau và dính vào vòi nhụy; noãnsào hạ, *3 buồng*. Nang hẹp, dài 12 mm; hột nhỏ, nhiều.

Vùng núi : Đàlạt, Đồngnai, Phúquốc.

- Terrestrial; flowers yellow; fertile stamens 2; ovary 3-loculare.

10.810 - Apostasia odorata Bl.. Cỏlan thơm.

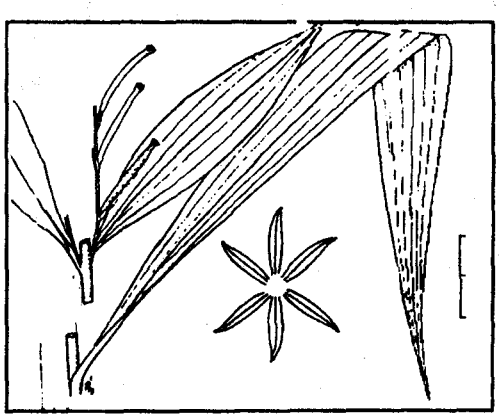

Bụi ở đất, cao vào 30 cm; thân mảnh, mang nhiều lá hẹp dài nhọn, dài 20-30 cm, rộng 2-4 cm, gân dọc 5; cuống dài 2 cm, to thành bẹ. Chùm ở nách lá; hoa thưa, vào 15-20, gần như đều, *vàng* tươi; noãnsào dài 12 mm, có 3 cạnh; láhoa dài 5-10 mm; láđài dài 8 mm, cánhhoa hơi nhỏ hơn, 7 x 5 mm; *tiểunhụy 3*. Nang hẹp, dài 2 cm; hột nhỏ, nhiều.

Hoàngliênsơn, Hànội, Lâmđồng (Phnom Sapoum), Đồngxoài.

- Terrestrial; flowers yellow; fertile stamens 3; capsules 2 cm long (*A. thorelii* Gagn., *A. latifolia* Gagn. non Rolfe).

https://nhathuocngocanh.com/

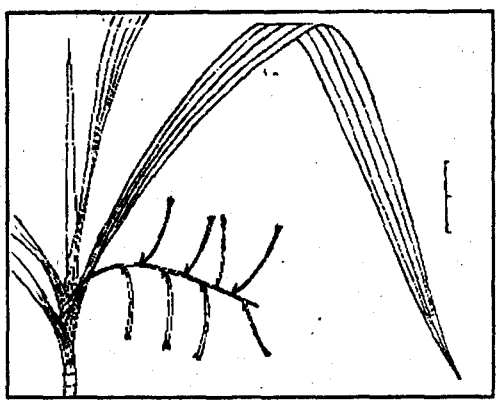

10.811 - Apostasia wallichii R. Br.. Cỏlan wallich.

Bụi ở đất có thân to 3-4 mm, lóng ngắn, mang nhiều lá hẹp như gươm, to 15-22 x 2-2,5 cm, gân dọc 5; cuống dài 5 cm. Chùm ở nách lá, mang nhiều hoa nhỏ, *vàng*, gần như đều; láđài và cánhhoa như nhau, dài 5,5 mm; tiểunhụy 2, chỉ ngắn, gắn trên vòi nhụy ("cột" ngắn); noãnsào dài 1,5 cm. Nang dài 2,5 cm; hột nhỏ, nhiều.

200- 1.500 m: từBavi qua QuảngnamĐànẵng, Đàlạt đến Đồngnai.

- Terrestrial; stem 3-4 mm; flowers yellow; stamens 2; capsules 2.5 cm long.

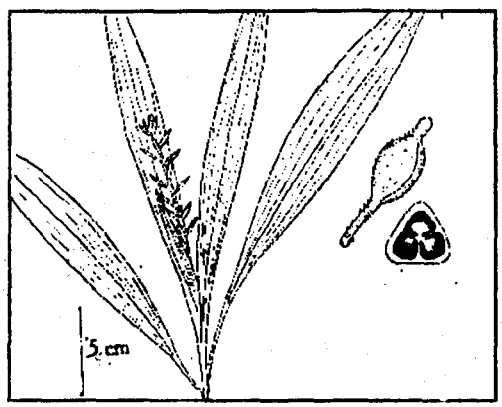

10.812 - Neuwiedia annamensis Gagn. Nolan Trungbộ.

Bụi ở đất; thân *bò*, dài 20-30 cm; rễ dài, to 2-3 mm. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng vào 2 cm, gân dọc 5-7; cuống dài 4-6 cm. Phátho không lông, dài 4-5 cm; hoa *vàng*; *tiểunhụy 3*, chỉ dính nhau và gắn vào đáy vòi nhụy; noãnsào hạ, 3-buồng. Nang trắng, có lông, to 5 mm, có 3 cạnh; hột đen, nhỏ, nhiều.

Phúkhánh : núi Hòn-hèo; 5-7

- Bush; flowers yellow; stamens 3; capsules white.

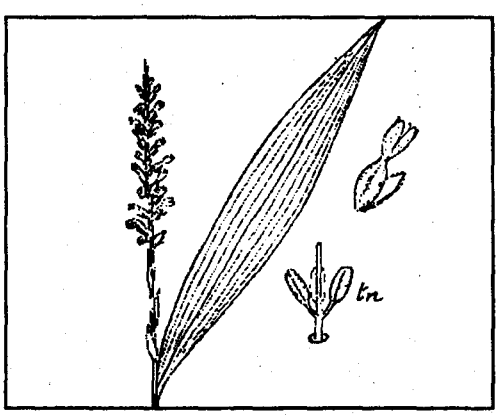

10.813 - Neuwiedia griffithii Reichb. f.. Nolan Griffith.

Cỏ ở đất, có thân dài 20-30 cm, mang lá có phiến to 25 x 4 cm, nhọn hai đầu, gân dọc 7-9; không cuống. Chùm đứng, ngắn hơn lá, dày; láhoa dài 15-17 mm; hoa *trắng*, có cọng và noãnsào dài 8 mm, có lông mịn; láđài và cánhhoa như nhau; *tiểunhụy 3*, gắn vào 1/3 dưới của vòi nhụy, baophấn 2 buồng, nở dọc; noãnsào 3 buồng. Nang; hột nhỏ, nhiều.

Quảngninh.

- Terrestrial; flowers white; fertile stamens 3; capsules.

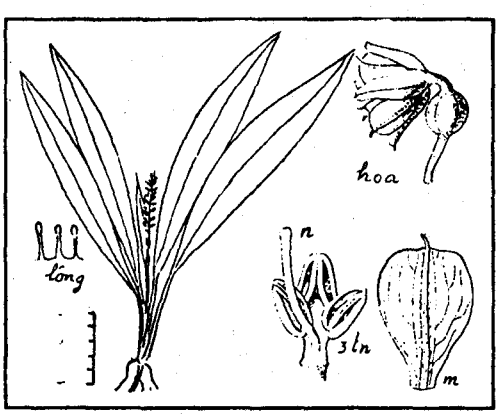

10.814 - Neuwiedia inae de Vogel.

Lan đứng, cao đến 55 cm. Lá có phiến *xếp dọc*, to đến 40 x 4,7 cm; có lông tiết. Chùm nhiều hoa, co 6 cm; hoa *trắng*, dài 1,5 cm; láđài, cánhhoa, môi giống nhau, láđài giữa cao 6,5 mm; *tiểunhụy 3*, baophấn tròndài, cột cao 1 mm.

Rừng vào 750 m: GialaiCôngtum; II (hình hoa theo de Vogel).

- Plant to 55 cm high; leaves plicate; flowers white; tepals similar; fertile stamens 3.

https://nhathuocngocanh.com/

10.815 - Neuwiedia zollingeri var. **singapureana** (Bak.) de Vogel. Nolan Singapor.

Bụi ở đất; thân mang lá thon nhọn hai đầu, to 15-20 x 3-4 cm; cuống dài 5-7 cm. Chùm ở chót thân, dài 7-8 cm, trục, noãnsào và láđài có lông mịn; hoa nhu đều, *vàng lợt*; láđài cao 17-20 mm, cánhhoa hơi rộng hơn láđài; tiểunhụy 3, gắn trên vòi nhụy (cột khá cao). Phìquả *màu cam*.

Rừng bìnhnguyên đến 800 m: Bavì, Nhatrang. Hai giống trên còn được sắp thành họ riêng *Apostasiaceae*.

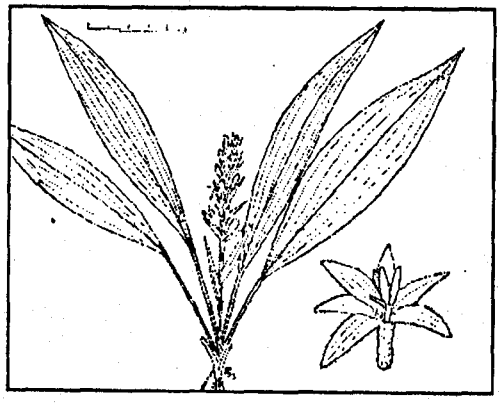

- Terrestrial; flowers light yellow; fertile stamens 3; capsules orange (*Tupistra singapureana* Baker; *N. balansae* H. Bn. ex Gagn.).

Cypripediodeae:

10.816 - Paphiopedilum amabile Hall. f.. Vệhài dễthương.

Địalan có rễ to, dài; thân ngắn, mang lá songđính, to 15-20 x 3-4 cm, dày, dai, *có bớt sậm*. Trục pháthoa dài 20-50 cm, mang 1 ít khi 2 hoa; noãnsào dài 3 cm; láđài giữa cao 2,2-3,7 cm, lục có vân nâu, có rìa lông mịn; cánhhoa ngang, hường, dài 4-5 cm, rộng 1,2 cm, có mut; láđài cạnh dính nhau, cao 2 cm; môi 3-4 cm, *đỏ tía*, có gót dài 2,5 cm; *tiểunhụy lép 1*, giữa 2 thụ.

Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, Đàlạt (hình theo Hallier).

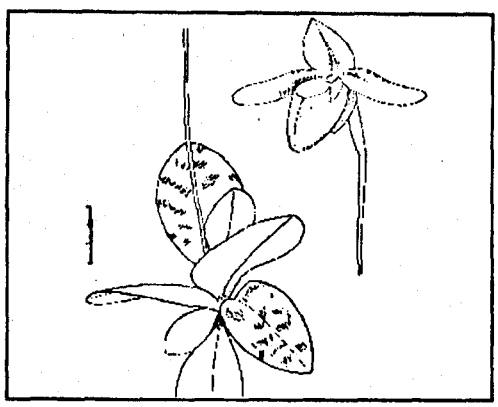

- Terrestrial; sepals brown blotched; petals pink (*P. callosum* var. *angustisepala* Guill.).

10.817 - Paphiopedilum callosum (Reichb. f.) Stein. Vân-hài.

Cỏ đaniên ở đất, không thân. Lá có vân lục dợt mặt trên. Trục pháthoa dài, có lông nâu đỏ; hoa to, có 2 láhoa có lông; láđài trên tròn, to 4-8 cm, *hơi hường, đáy xanh*; láđài cạnhdính nhau, có sọc xanh; cánhhoa có rìa lông, và có *4-5 chại đỏ*; môi có gót cao, nâu hay đỏ; tiểunhụy *lép 1, giữa 2 tiểunhụy thụ*.

B, QnĐànẵng, Lâmđồng: Đàlạt.

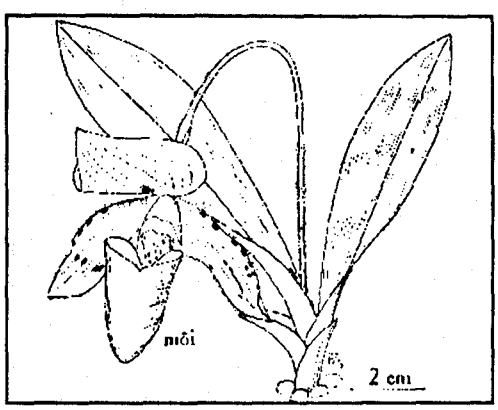

- Terrestrial; sepal pink; petals with red wards along edges; fertile stamens 2 (*Cypripedium callosum* Reichb. f.).

10.818 - Paphiopedilum purpuratum (Lindl.) Stein. Vânhài tía.

Địalan. *Hoa tía* có láđài giữa rộng 2,2-3,6 cm, có sọc, không đốm; cánhhoa cạnh có rìa lông, thường dúng và quắn, có sọc và có đốm; tiểunhụy lép thấp hơn rộng, có 2 răng.

Đàlạt: Dankia.

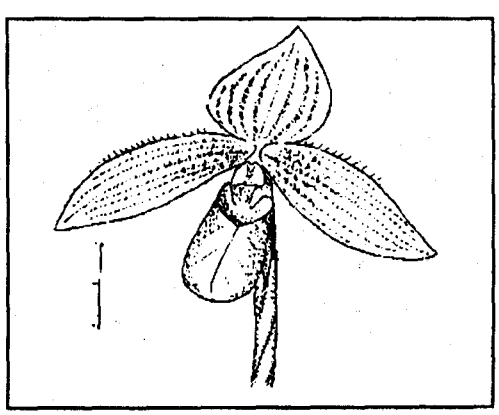

- Lateral petals spotted, ciliated on edges; staminode broader than long (*Cypripedium purpuratum* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

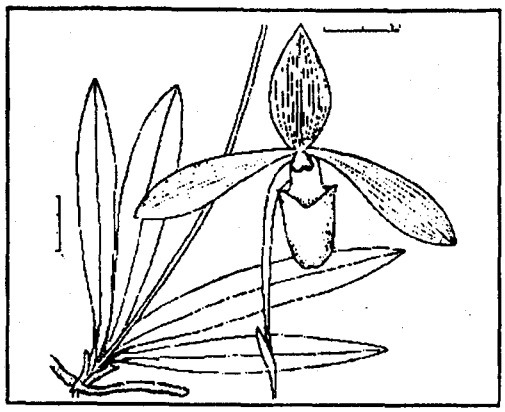

10.819 - Paphiopedilum appletonianum (Gower) Rolfe. Vệhài Appleton.

Địalan có rễ to; thân ngắn, mang lá bầudục thon hẹp, to 13-17 x 2-3 cm. Trục nâu, có lông mịn, mang 1-2 hoa to, rộng 8-10 cm; láđài giữa to 4,5 x 2,5 cm, lụclục láđài cạnh nhỏ, dính nhau, trắngtrắng; cánhhoa cạnh trắng có bột đỏ to môi có *gốt tía rượu-chát ửng vàng và lục*; tiểunhụy lép nhỏ, giữa 2 tiểunhụy thụ.

Bạchmã, Đàlạt.

- Terrestrial; tepals green, violet at apex; lip purple with yellow and green (*Cypripedium appletonianum* Gower).

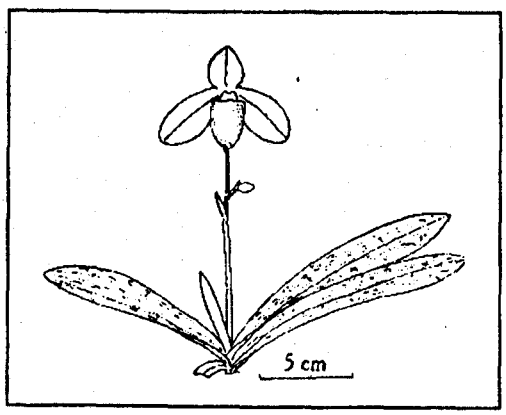

10.820 - Paphiopedilum concolor (Batem.) Pfitz. Mỏgiày.

Địalan. Lá thon dài, có *vân trắngtrắng*, mặt dưới *đỏđỏ*. Cọng pháthoa ngắn; láhoa ngắn hơn noãnsào; hoa *vàng tươi có đốm mịn đỏ*, rộng 5-7 cm; cánhhoa xoan rộng, có *rìa lông đen*; môi dài 4 cm, túi hẹp; tiểunhụy thụ 2, tiểunhụy lép vàng có đốm đỏ.

Quảngninh, Hànội, Hảiphòng, Giađịnh.

- Terrestrial; flowers yellow with red dots (*Cypripedium concolor* Par. ex Batem.).

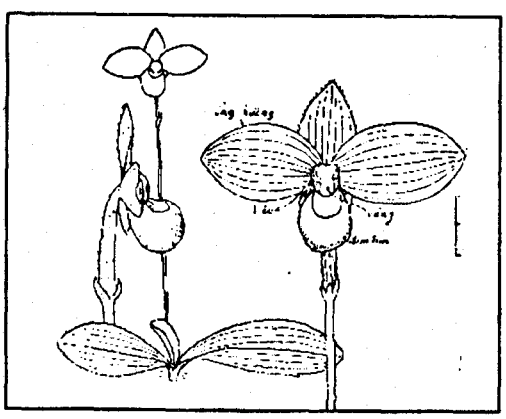

10.821 - Paphiopedilum delanatii Guill.. Vệhài Delanat.

Địalan. Thân ngắn, mang 2-3 lá songđính, bầudục hẹp, to 9-13 x 3-4,5 cm, có vân lục dợt mặt dưới và *bớt tía* mặt trên. Trục cao 20 cm, tía, có lông dày; hoa 1-2, rộng 7-9 cm; phiến hoa trắng *ửng hường*; môi có gót 4 x 3 cm, *tímtím đáy hơi hường*; tiểunhụy lép hình bánhbò, tía đậm, chót vàng, giữa 2 tiểunhụy thụ; noãnsào có lông.

B, Phúkhánh.

- Terrestrial; tepals pinkish; lip purplish, pinkish in base.

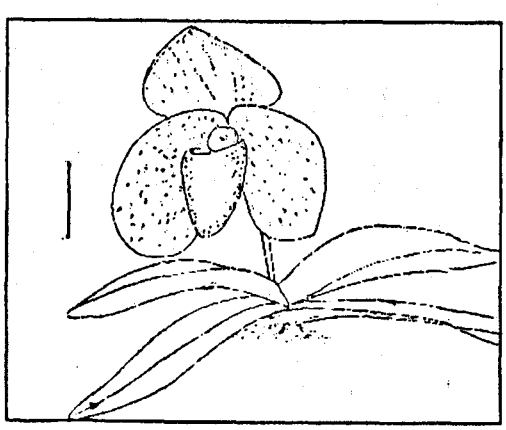

10.822 - Paphiopedilum godefroyae (Godefr.-Leb.) Stein. Vệhài Godefroy.

Địalan. Lá songđính, hẹp dài, to 8-12 x 2,5-3 cm, dày, không lông, lục đậm có vân lục dợt mặt trên, có đốm tía nâu mặt dưới. Pháthoa ngắn, 2,8-8 cm, trục lục có đốm tía, có lông dày; láhoa 2; hoa 1-2, rộng 6-8 cm; láđài giữa xoan tròn, cao 3,5-4 cm, *trắng hay vàngvàng*; cánhhoa xoan, dài 4,5 cm, xéo, trắng có đốm sậm; môi có gót 3 x 2 cm; tiểunhụy lép tròndài, trắng có đốm tía.

Bắcthái, Hàbắc.

- Terrestrial; flowers white or yellowish, dark dotted. (*Cypripedium godefroyae* Godefr.-Leb.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.823 - Paphiopedilum gratrixianum (Mast.) Guill.. Vệhài Gratrix.

Địalan; thân ngắn mang lá to đến 20 x 4 cm, dày, dai, đáy có đóm đỏ, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Hoa trên cọng dài, có lông tía; láhoa tròndài, ngắn hơn noãnsào; hoa to, rộng 11-12 cm, *màu lục vàng*; láđài trên có bìa dúng, *trắng, có đốm to, đỏ ở giữa*; láđài cạnh dính nhau, hơi dài hơn môi, luclục; môi cò gót lục nâu, có 2 tai đứng xoan, cao ; tiểunhụy lép vàngvàng, giữa 2 thuỳ.

Vĩnhphú, Trungbộ (hình theo Gard. Chron.).

- Terrestrial; tepals yellow greenish, sepal median with red dots; lip brown yellow (*Cypripedium gratrixianum* Sand. ex Mast.).

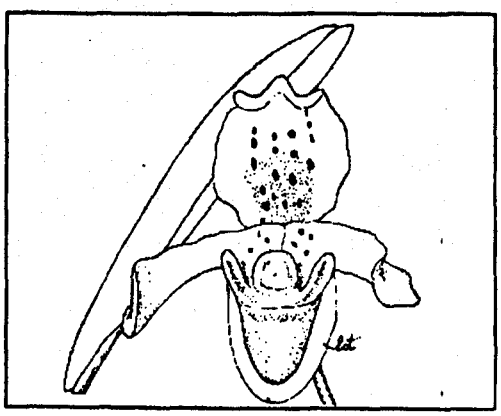

10.824 - Paphiopedilum henryanum Bream.

Địalan. Hoa to; láđài giữa hình quạt, *lụclục* có đốm nâu-tía; láđài cạnh nhỏ, dính nhau; cánhhoa giữa *nâunâu*, cạnh dài, rộng 1,8 cm; tiểunhụy lép chót cắt ngang, tròn, rộng 7 mm, có rún, vàng. Môi ửng tía, hình túi to như gót tròn.

B, vùng biêngiới với Trungquốc.

- Median sepal with brown-purple spots; staminod umbonate, 7 mm long.

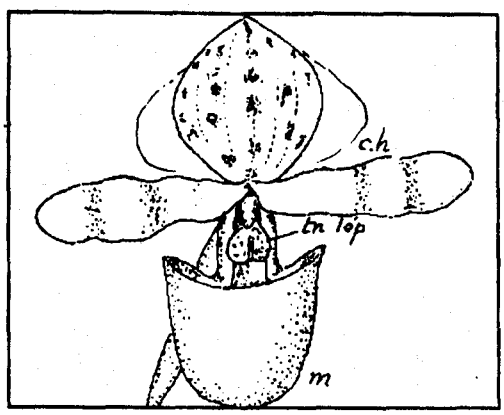

10.825 - Paphiopedilum hirsutissimum (Hook.) Stein.. Tiênhài.

Địalan. Lá có phiến hẹp dài, màu lục có bót sậm. Pháthoa có cọng dài 10-15 cm; láhoa ngắn hơn rìa lông; láđài giữa *nâunâu hay xanhxanh, có đốm đỏ*, chót trắng; cánhhoa dúng, lục có đốm nâu hay trắng bìa đỏ; môi có gót, lụclục và nâu đỏ; tiểunhụy thụ 2, giữa là tiểunhụy lép.

B, Tr ở Đàlạt.

- Cultivated (*Cypripedium hirsutissimum* Lindl. ex Hook.).

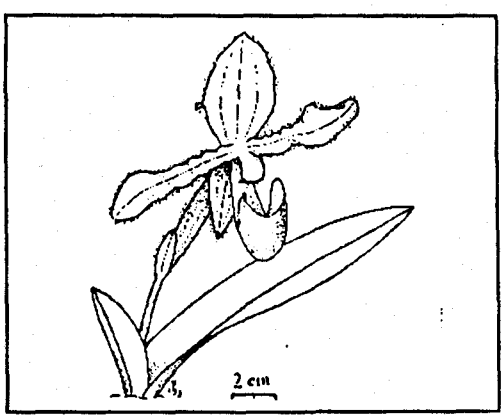

10.826 - Paphiopedilum insigne (Lindl.) Pfitz.. Vệhài trangtrí.

Địalan; thân ngắn, mang lá songđính, hẹp dài, to 15-20 x 2,5 cm. Pháthoa đứng trên trục cao 20-30 cm, tía đậm, có lông nâunâu; láhoa lục đỏ, xoan, to 5 x 3 cm; hoa 1(2), rộng 10-13 cm; láđài giữa xoan, dài 5-6 cm, *chót trắng, đáy lục có bớt nâu tía*, láđài cạnh vào 4 x 1,3 cm; môi có gót to 4 x 2,5 cm, *vàng nâu*, cánhhoa cạnh dài 5-6 cm, lục vàng tái có sọc tía hay đốm đỏ nâu.

Lào; VN?

- Terrestrial; flowers green and yellow; labellum brown yellow (*Cypripedium insigne* Wall. ex Lindl).

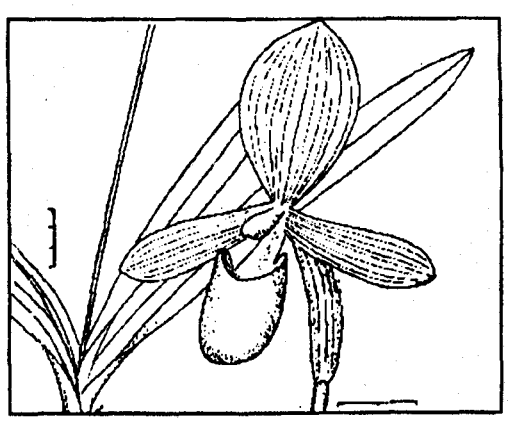

https://nhathuocngocanh.com/

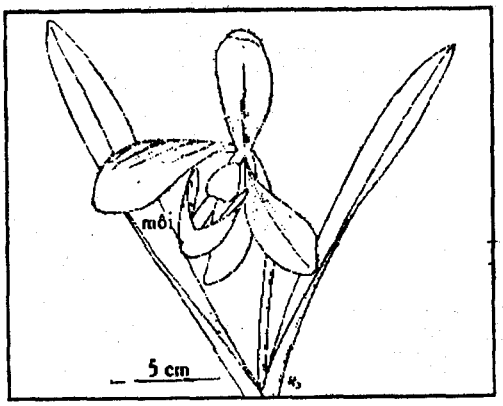

10.827 - Paphiopedilum villosum (Lindl.) Stem. Kim-hài.

Địalan. Lá không có bớt hay rằnri, dài 30-40 cm, rộng 3-4 cm. Pháthoa trên cọng dài 20 cm, có lông; láhoa 5 cm; hoa *hường*, có lông mịn; cánhhoa dài 5-7 cm,ngoài vàng, trong nghệ; láđài trên trắng mặt ngoài, *lục-nâu và đỏđỏ* mặt trong, láđài cạnh dính nhau, hường có bớt nâu; *môi vàng nâunâu hay hường*.

Langbian, Đàlạt; III.

- Terrestrial; flowers pink; lip brownish or pink (*Cypripedium villosum* Lindl.).

Họ-phụ Orchidoideae

1a - nuốm lõm

2a - hành là củ dài hay như bàn tay; thân mang n lá; láhoa to hơn hoa, dạng giống lá *Brachycorythis*

2b - hành tròn; tiểunhụy lép nhỏ, phátriển dính vào bìa môi; phấnkhối với vĩphấn nhỏ; nuốm không cọng *Amitostigma*

1b - nuốm lồi hay có cọng

2a - gót lòi dài hình sừng, dài bằng hay hơn baophấn; lá 1-2; pháthoa 1-hoa; cánhhoa như láđài *Diplomeris*

2b - gót không lồi cao

3a - thùy của nuốm không thò dài ra trước

4a - thùy của nuốm hay theca không thò ra trước

5a - nuốm thành một lõm; môi nguyên; móng hình trụ dài *Platanthera*

5b - thùy của nuốm dính nhau; môi thường 3 thùy; móng nếu có hình bầu ngắn

6a - thùy nuốm không dính vào đáy môi; không móng; tiểunhụy lép rời baophấn *Herminium*

6b - thùy nuốm dính vào vào hạthiệt và tiểunhụy lép; môi có hay không có móng *Peristylus*

3b - thùy của nuốm thò ngay ra trước, không dính vào hạthiệt *Habenaria*

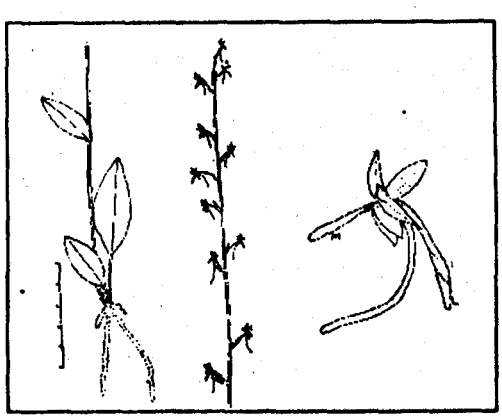

10.828 - Platanthera angustata (Bl.) Lindl.. Bìnhhùng hẹp.

Địalan cao 20-30 cm, có rễ to, không chia nhánh. Lá có phiến bầudục, to 2-4 x 1,5-2 cm; cuống dài 1-2 cm. Chùm ở chót thân, đứng thưa; láhoa xoan nhọn, dài 5-7 mm; cọng và noãnsào dài 1 cm; láđài giữa xoan, cao 3 mm; cánhhhoa hẹp hơn láđài; môi có *móng dài 1,5 cm*, phiến hẹp, nguyên, dài 4-6 mm.

Tamđảo (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial, long spur; lip undivided (*Mecosa angustata* Bl.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.829 - Amitostigma keiskeoides (Gagn.) Garay & Kittredge

Cỏ cao 10-13 cm; hành xoan to 2 x 1 cm. Lá 2-3, phiến 1,5-7 x 1-2 cm. Pháthoa ở cạnh; láhoa 5-6 mm; cọng và noãnsào 7 mm; *hoa hườnghường*, 7-10, nhỏ; láđài giữa cao 4 mm; cánhhoa cao 5 mm; tiểunhụy lép, dính vào bìa môi; môi xoan có 3 thùy, móng 4 mm; cột cao 1 mm

Sapa, 1.500 m (hình theo Seidenfaden).

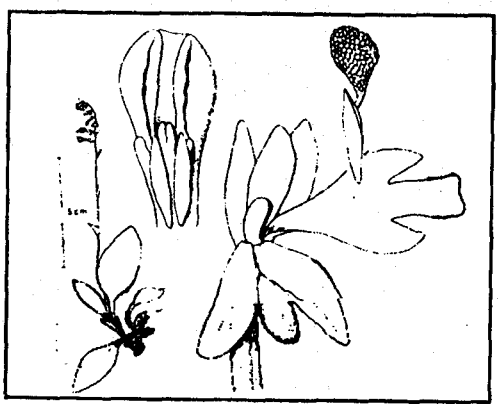

- Plant 10-13 cm high; flowers pinkish; dorsal sepal 4 mm long; spur 1 mm, stigma sessile (*Habenaria keiskoides* Gagn.).

10.830 - Brachycorythis galeandra (Reichb. f.) Summerh. Đoãnmóng chụp.

Địalan có căn hành xoan dài. Lá có phiến bầudục hẹp, dài 4-6 cm, lá trên từtừ nhỏ đi thành như láhoa. Hoa ở nách lá nhỏ, *trắng có sọc đỏ hay tím*; phiếnhoa thon nhọn; môi xoan rộng hay xoan tròn, có *móng ngắn*, miệng rộng; cọng hoa và noãnsào dài 1,5 cm.

Đàlạt (hình theo King & Pantling)

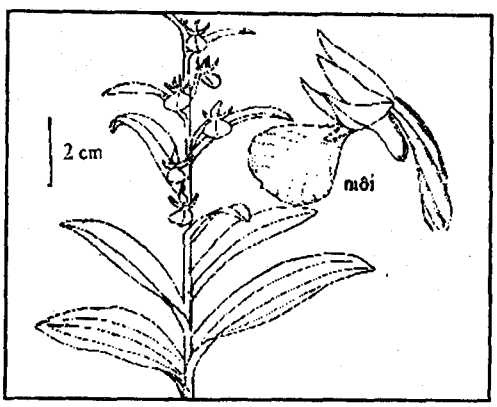

- Terrestrial; flowers white, spur short (*Platanthera galeandra* Reichb. f.).

10.831 - Brachycorythis laotica (Gagn.) Summerh. Đoãnmóng Lào.

Địalan; *hành 2* (rễ nhiễm nấm), dài 2 cm; thân cao 10-20 cm. Lá có phiến dài 3-6 cm, không lông. Hoa côđộc ở ngọn, to , *trắng hay tímtím*; phiến hoa dài 11-14 mm; môi xoan rộng, dài gần 2 cm, 3 thuỳ cạn, *móng ngắn*, đến 1 cm.

Dilinh, Pongour (Đàlạt) (hình theo Gagnepain).

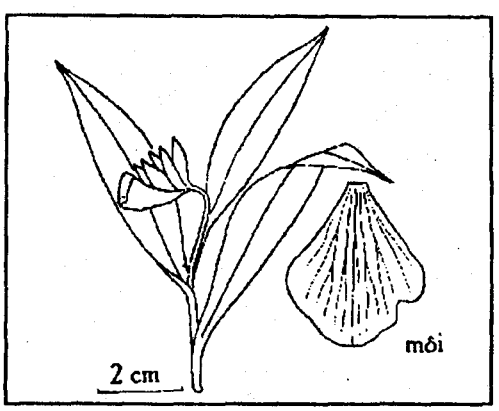

- Terrestrial; flowers white or pinkish; spur 1 cm long (*Habenaria laotica* Gagn.).

10.832 - Herminium lanceum (Sw.) Vuijk.

Địalan có hành tròndài, thân cao 15-20 cm. Lá 1-3; phiến hẹp, dài đến 20 cm, rộng 5-10 mm, chót nhọn. Gié hẹp, cao 4-20 cm,; hoa *nhỏ, nhiều, xanhxanh hay vàngvàng*; phiến hoa dài 2 mm; môi có *2 thuỳ cạnh hẹp*, dài 5-6 mm; noãnsào dài 6 mm. Nang dài 7 mm.

Sapa, vùng Đàlạt (hình theo Wight).

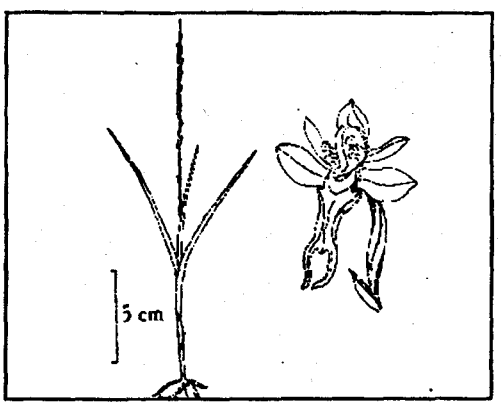

- Terrestrial; flowers greenish or yellowish; lip with acute lobes (*Ophrys lancea* Thunb. ex Sw.; *H. angustifolium* (Lindl.) Benth. & Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

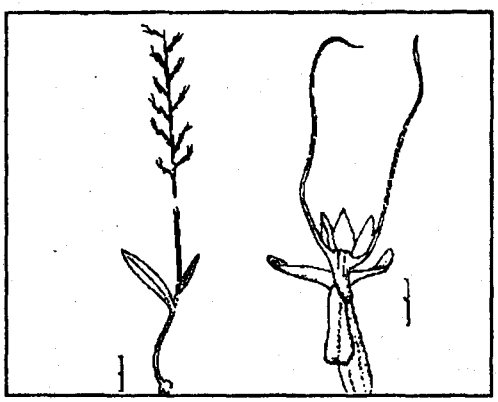

10.833 - Peristylus calcaratus (Rolfe) Hu. Chuthư cựa.

Địalan; hành dài hơn 1,5 cm; cỏ cao đến 40 cm. Lá 2-3 ở gốc, bầudục thon, dài 4-6 cm. Gié hẹp, thưa, cao 10-15 cm; láhoa dài 1 cm; hoa nhỏ, *lục*; phiến hoa cao 3 mm; môi có thuỳ cạnh dài như râu, móng *dài* bằng hay *hơn láđà giữa*; noãnsào vặn rõ, dài 15 mm.

Sapa, Đàlạt (hoa theo Seidenfaden)

- Terrestrial; flowers green; lip with sidelobes thread-like, spur as long or longer than dorsal sepal (*Habenaria tentaculata* auct. non Reichb. f., Guill.).

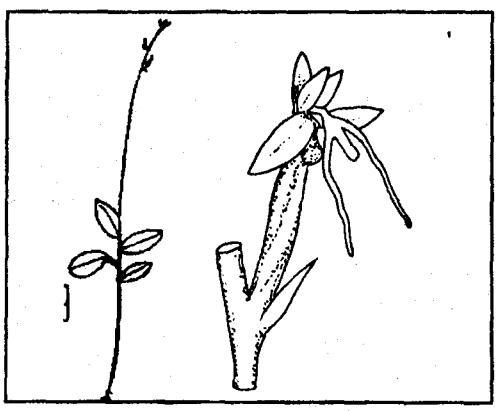

10.834 - Peristylus aristatus Lindl.

Địalan nhỏ, cao đến 20 cm. Lá có phiến bầudục, dài vào 2-3 cm. Pháthoa mảnh, trên cọng dài; hoa nhỏ; cánhhoa cạnh to hơn láđài, *môi có thùy cạnh dài* đến 11 mm, móng hình túi dài phù hay hình cầu.

Sự hiệndiện của loài ở Việtnam cần kiểm lại; theo Seidenfaden, loài nầy không có ở Đôngdương; mẫuvật của Pételot có lẽ là *P. densus* (Lindl.) Sant. & Kap. hơn.

- Lip with side-lobes thread-like; spur globulous.

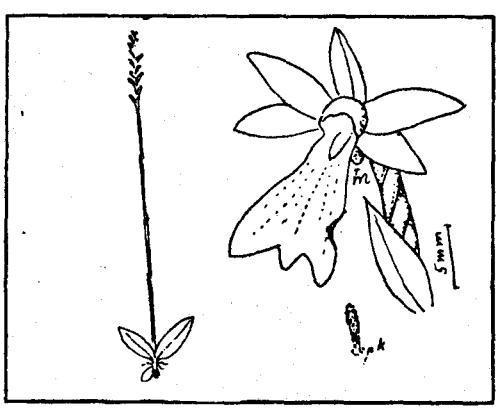

10.835 - Peristylus candidus J.J. Sm.. Chuthư trắng.

Địalan có 1-2 hành; thân cao 20-35 cm. Lá 2-3, xoan, dài 2-4,5 cm. Gié dày, dài 4-5 cm, ở cao trên chót thân; láhoa dài 5-7 mm; hoa nhỏ, *trắng*; phiến hoa dài 3-4 mm; môi có 3 thuỳ tà, thuỳ giữa tamgiác, to. Nang tròndài, dài 1 cm.

Vùng Đàlạt (hình theo Gagnepain).

- Terrestrial; flowers white; lip trilobate; capsules 1 cm long (*Herminium annamense* Gagn; *Habenaria langbianensis* Gagn., *Hab. godefroyi* Gagn.).

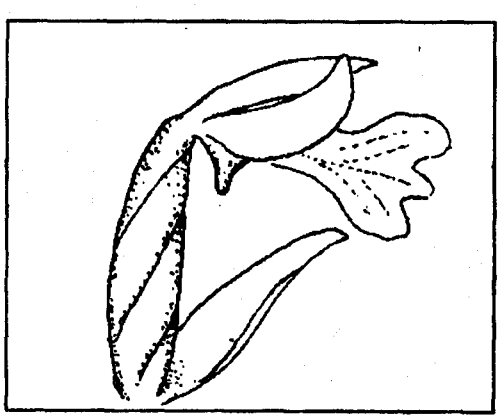

10.836 - Peristylus holttumianus Aver.. Chuthư Holttum.

Địalan. Lá ở đáy thân. Pháthoa cao 15-30 cm, hoa khít nhau, *tía nâunâu*;môi có thùy cạnh hình bìnhhành, chót *chia ba*; móng ngắn.

Đàlạt; V.

- Leaves radical; scapes to 28 cm high; lip tripartite; spur rhort.

https://nhathuocngocanh.com/

10.837 - Peristylus chapaensis (Gagn.) Seidenf.. Chuthư Sapa.

Địalan nhỏ, cao 7-10 cm. Lá 2 ở gốc, nhỏ, thon hẹp, mỏng, dài 2-3 cm; lá trên từtừ nhỏ như láhoa. Chùm thưa ở chót thân; hoa nhỏ, *trắng*, có láđài cùng cỡ với cánhhoa, dài 4 mm; *môi không thuỳ*, dài 3,5 mm, móng như túi, dài 2 mm; cột (trục hợpnhụy) cao 1 mm

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white; lip entir (*Habenaria chapaensis* Gagn.).

10.838 - Peristylus constrictus (Lindl.) Lindl.. Chuthư thắc.

Địalan có hành to, dài 4-5 cm; thân cao đến 80 cm. Lá 5-6, gần nhau, bầudục thon, dài 10-12 cm. Gié dài 10-20cm, dày; láhoa hẹp, dài 15 mm; hoa *xanhxanh hay trắng*; láđài cạnh nâunâu; phiếnhoa cao 8-9 mm; môi có 3 thuỳ thon hẹp, thuỳ cạnh dài 6-7 mm, móng tròn, to 3 mm. Nang dài 12 mm.

Dilinh, Langhanh, Bảochánh.

- Terrestrial; flowers greenish or white; lip 6-7 mm long (*Habenaria constricta* Hook. f., *H. cylindrocalyx* Gagn.).

10.839 - Peristylus densus (Lindl.) Santap. & Kapad. Chuthư dày.

Địalan có thân và pháthoa cao 30-70 cm; hành tròndài, dài 1-3 cm, rễ to. Lá thon, to 3-7 x 1 cm, chót nhọn; lá trên teo, dạng láhoa. Chùm đứng, hẹp, thưa; hoa nhỏ; láhoa dài 8 mm, dài bằng hay hơn noãnsào; láđài tròndài, cao 3 mm; cánhhoa hẹp hơn; môi có 3 thuỳ, *hình đầu trâu*, dài đến 3,5 mm, móng dài 4-6 mm. Vùng núi: B, Chúachan, Langbian..

- Terrestrial; flowers small, lip in form of T (*Coeloglossum densum* Lindl.; *Habenaria evrardii* Gagn., *H. dankiaensis* Gagn.).

10.840 - Peristylus goodyeroides (D. Don) Lindl.. Chuthư dạng-Goodyera.

Địalan cao 30-60 cm, có hành dài 2-4 cm và rễ to, mang lá dưới như bẹ, lá giữa thân bầudục thon, to 10-15 x 4-7 cm, lá trên độtnhiên teo như vảy. Gié đứng dày, cao 10-20 cm; láhoa nhỏ; láđài giữa dài 2,5 mm, 1 gân, láđài cạnh hẹp; cánhhoa cùng cỡ với láđài, bầudục; môi tamgiác, đầu có 3 thuỳ can, móng hình túi nhỏ, cao 1,5 mm. Dàlạt.

- Terrestrial; flowers small; lip large, shallowly 3-lobate, spur 1.5 mm long (*Habenaria goodyeroides* D. Don).

10840b - Habenaria lateriflora (Lindl.) J.J. Sm. Chuthư cụa.

Địalan; hành dài hơn 1,5 cm; cỏ cao đến 40 cm. Lá 2-3 ở gốc, bầudục thon, dài 4-6 cm,. Gié hẹp, thưa, cao 10-15 cm; láhoa dài 1 cm; hoa nhỏ, *xanh đậm*; phiếnhoa cao 3 mm; môi 3 thùy, thùy cạnh dài 12 mm, thường dài hơn thùy giữa, móng nhỏ, dài 2 mm; noãnsào vặn rõ, dài 15 mm.

Sapa, Đàlạt (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers green; lip with acute lobes, spur 2 mm (*Glossula calcarata* Rolfe, *Habernaria tentaculata* auct., non Reichb. f., Guill.)

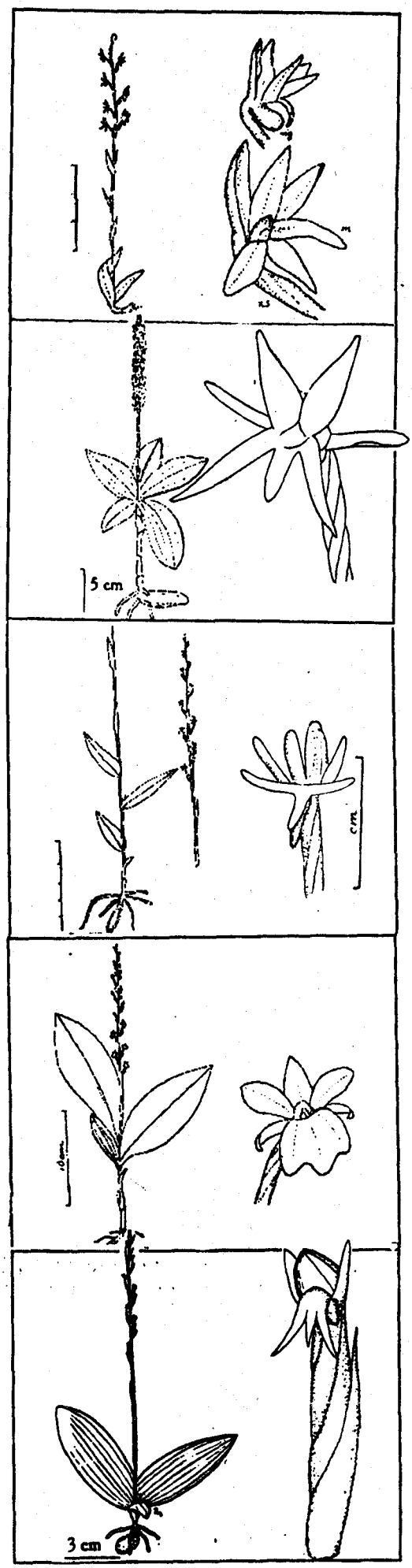

https://nhathuocngocanh.com/

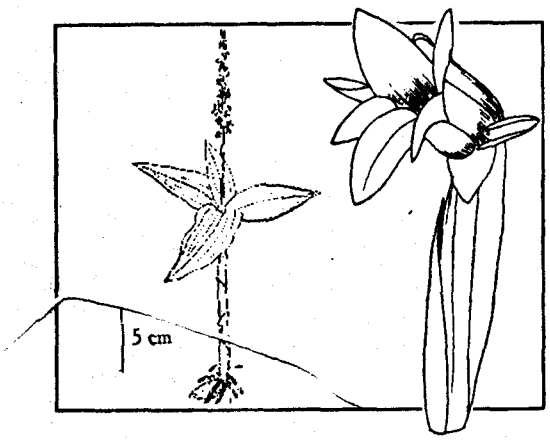

10.841 - Peristylus parishii Reichb. f.. Chuthư Parish.

Địalan; hành dài 3-4 cm; có cao 40 cm. Lá thường có gân gần nhau, 4-6, dài 10-13 cm, lúc khô đen. Gié dài 15-20 cm; láhoa dài hơn hoa; hoa nhỏ, đen lúc khô; noãnsào xanh; *phiếnhoa nâunâu*, cao 3 mm; môi 3 thuỳ, đáy có 2 sóng, móng tròn, cao 1,5 mm.

Thừathiên, Lâmđồng (hình hoa theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers brownish; tepals 3 mm; spur 1.5 mm (*Habenaria parishii* (Reichb. f.) Hook. f.).

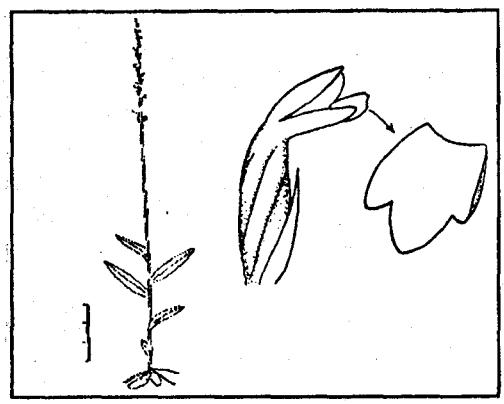

10.842 - Peristylus prainii (Hook. f.) Kraenzl.. Chuthư Prain.

Địalan cao 30-60 cm, có hành bầudục, dài 1-1,5 cm, rễ to. Lá 4-5, phiến tròndài hẹp, đến 7-8 x 2-3 cm, mỏng; lá trên cũng như lá dưới teo. Chùm dài đến 20 cm; hoa cao vào 1 cm, màu *lụclục ửng nâu*; láhoa dài hơn noãnsào (đến 15 mm); láđài dài 3 mm; cánhhoa bấtxứng; môi màu lục, chót ửng nâu, móng dài 1 mm.

Vùng núi cao: Caolạng, Sapa.

- Terrestrial; flowers greenish with brown; spur 1 mm (*Habenaria prainii* Hook. f.).

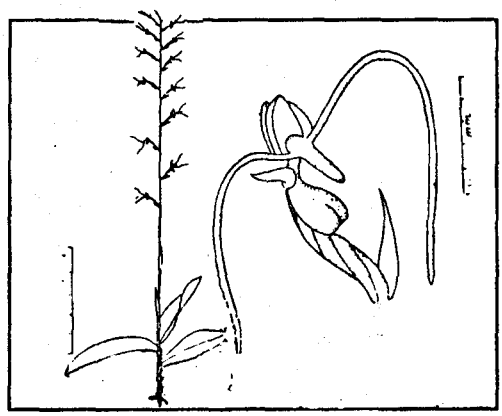

10.843 - Peristylus tentaculatus (Lindl.) J.J. Sm. Chuthư vòi.

Địalan cao 20-30 cm; hành xoan, dài 1,5 cm. Lá 3-4 ở gốc, trãi ra; phiến xoan, ôm thân, dài 3,5-5 cm, rộng 2 cm. Gié đứng cao 5-15 cm; láhoa dài 3-4 mm; hoa nhỏ, *xanh*; láđài dài 3 mm, 3 gân; cánhhoa 1 gân; môi có 2 thuỳ cạnh hẹp như râu, dài 12-25 mm, thuỳ giữa ngắn nhiều (2 mm), móng hình túi, dài 2 mm, ngắn hơn láđài giữa, xoan, đáy hẹp.

Vùng núi cao: Hànamninh, Đàlạt.

- Terrestrial; flowers green; lip with sidelobes thread-like; spur globular shorter than dorsal sepal (*Glossula tentaculata* Lindl., *Habenaria tentaculata* (Lindl.) Reichb. f.).

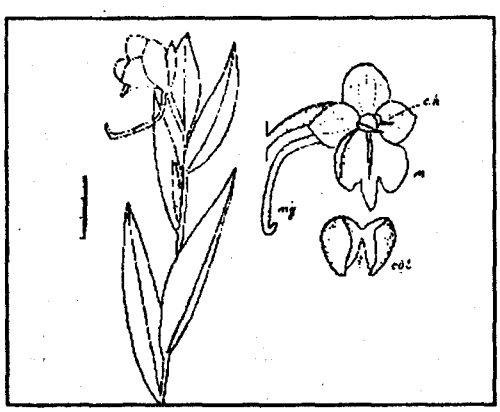

10.844 - Pecteilis cambodiana (Gagn.) Aver.. Trâmlan Cambốt.

Địalan cao hơn 30 cm; đáy thân có bẹ, trên là lá (vào 6) thon nhọn, dài đến 10 cm, rộng 2,5 cm. Pháthoa 3 hoa; hoa *to*, rộng 4 cm, ở nách láhoa dạng lá; noãnsào dài 30-35 mm; láđài xoan, dài 15-17 mm, gân 3; cánhhoa nhỏ và hẹp, môi 3 thuỳ, có một *sóng đứng* ở giữa, *móng dài 5 cm*; cột có nuốm lõm.

Cambốt (hình theo Gagnepain)

- Terrestrial; flowers 4 cm wide; spur 5 cm long (*Parahabenaria cambodiana* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.845 - Pecteilis cochinchinensis (Gagn.) Aver.

Địalan. Lá hẹp dài, chót nhọn, to 14-20 x 1,8-2,4 cm. Pháthoa ít hoa; *hoa trắng*; nhỏ; láđài giữa tròn, to 16-17 mm, chót lõm; láđài cạnh bâtxứng; cánhhoa cao 8-9 mm, hình tamgiác nhọn; môi tròn, to 22 mm, 3 thùy, uốn với thùy chót tamgiác; *móng dài 5 cm, cong, xanh*.

Núi Chứachan (theo hình vẽ của Simond).

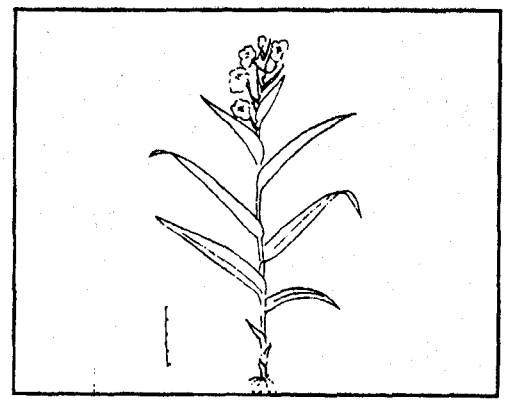

- Flowers white; middle sepals orbicular 17 mm diameter; spur green, 5 cm long (*Parahabenaria cochinchinensis* Gagn.).

10.846 - Pecteilis henryi Schlechter. Trâmlan Henry.

Địalan cao 20-30 cm, có hành to 2-2,5 x 1 cm, rễ ít, to. Thân có 3-4 bẹ ở đáy; lá thon hẹp, đến 7 x 2 cm, mỏng; lá trên từtừ hẹp đến hoa. Chùm ở ngọn; láhoa to; hoa *trắng, thơm*; cọng và noãnsào bằng láhoa; láđài giữa xoan, to 15 x 7,5 mm; cánhhoa cạnh hẹp, to 16 x 2 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ cạnh cong và có *rìa dài như lượt, móng dài 6-8 cm*; cột cao 8 mm; phấnkhối 2, hình dùi.

Mường mán, Langbian; IX.

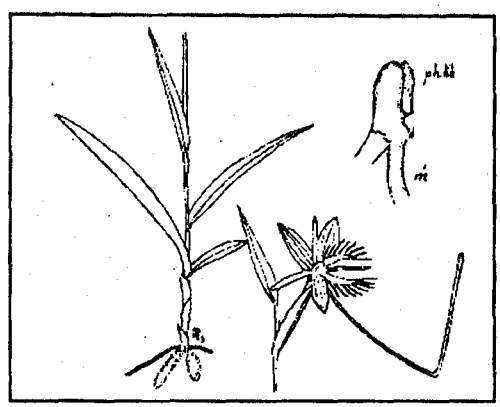

- Terrestrial; flowers white; lip with pectinate sidelobes, spur to 8 cm long (*Habenaria bassacensis* Gagn.).

10.847 - Pecteilis susannae (L.) Raf.. Bạchphượng.

Địalan có 1-2 hành tròndài, rộng 2-3 cm, dài 5-7 cm; *thân cao đến 1 m*. Lá 4-8, thon nhọn. Pháthoa mang vào 10 hoa *trắng, thơm, to*; láđài, cánhhoa dài vào 2,5 cm; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh rộng, có tua như chỉ, thuỳ giữa dài 15 mm, *móng dài đến 10 cm*; noãnsào dài 5 cm, có 9 cạnh tà.

Caolạng, Lâmđồng, Tổnglêchơn; VI. Lan đẹp, dễ trồng. Đấp phồng tay.

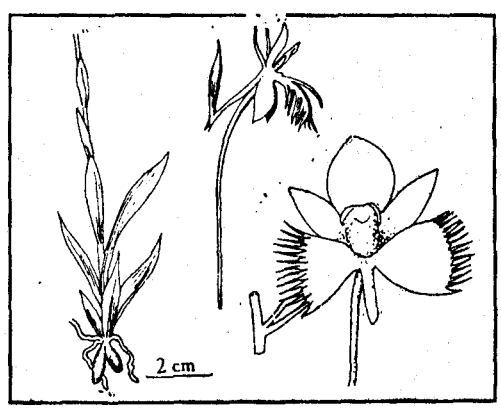

- Terrestrial; flowers large, white, fragrant; spur to 10 cm long (*Orchis susannae* L.; *Habenaria susannae* (L.) R. Br.).

10.848 - Habenaria acuifera Wall. ex Lindl. Hàbiện nhọn.

Địalan có hành dài 3-4 cm; thân cao 20-40 cm. Thân mang 1-2 lá teo ở gốc; lá trung, lục tươi, dài 4-10 cm, lá trên từtừ hẹp đến dạng láhoa. Chùm dày; láhoa nhọn; hoa *màu lụclục*; láđài cạnh cong, to, *nâu*; cánhhoa hẹp; môi có 3 thuỳ, thuỳ giữa dài 1,2 cm, thuỳ cạnh hẹp, gần thẳng góc và dãnh lên, móng dài 1-2 cm.

Đất ẩm, hoangnguyên: Hàsơnbình.. Thừathiên, Đồngnai, Phúquốc.

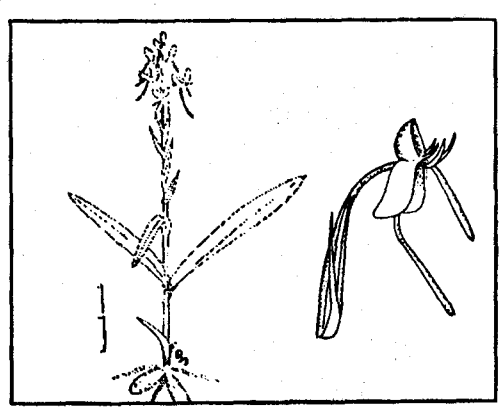

- Terrestrial; flowers greenish, sepals brown; spur 1-2 cm long

https://nhathuocngocanh.com/

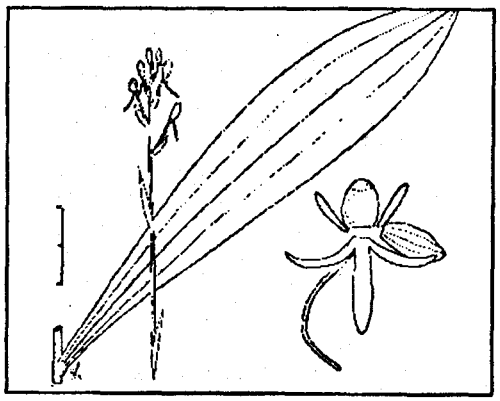

10.849 - Habenaria apetala Gagn.. Hàbiện vôcánh.

Địalan không hành, có rễ to và thân cao đến 40 cm. Lá thon, to 5-20 x 2-3,5 cm, mỏng, đáy từtừ hẹp, lá trên teo dạng láhoa. Pháthoa ngắn hơn lá; hoa vào 12; láhoa dài 1 cm, nhọn; láđài giữa rộng 2 mm; *cánhhoa hẹp*, to 4,2 x 2 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa dài 6 mm, móng dài 13 mm; cột ngắn.

Hònbà. Cánhhoa nhỏ và mau rụng nên loài có tên như vậy.

- Terrestrial; flowers with narrow petals; spur 13 mm long.

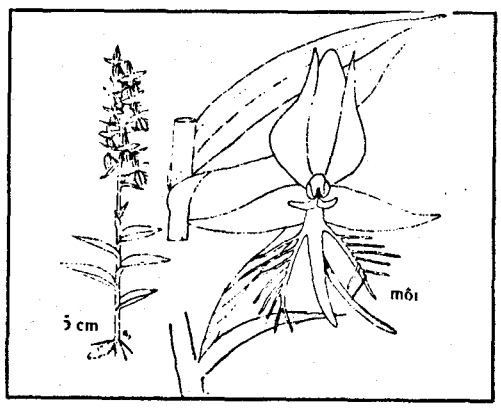

10.850 - Habenaria limprichtii Schltr.. Hàbiện đầubò.

Địalan có hành bầudục, dài 2 cm; thân cao đến 50 cm. Lá 2-4; phiến thon, dài 8-15 cm, gân chánh 5; lá trên lânlân teo lại. Chùm có láhoa dài 3-4 cm; hoa *to, trắngtrắng*, có sọc; cánhhoa dài 2,5 cm; môi xanhxanh, có thuỳ cạnh có 10 rìa, móng dài 2 cm, dài hơn thuỳ.

Đất lầy : Sapa, vùng Đàlạt; VII (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers whitish; lip greenish, with sidelobes pectinate.

10.851 - Habenaria arietina Hook. f.

Hoa có móng dài hơn 4 cm, còn ở *H. limprichii*, móng dài 2 cm. Tìm ở ta.

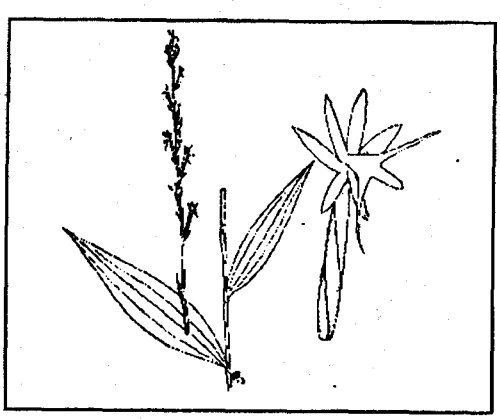

10.852 - Habenaria aristata (Lindl.) Hook. f.. Hàbiện râu.

Địalan cao 40 cm, lúc khô đenđen. Lá 3-4; phiến thon nhọn, to 3-5 x 1-1,5 cm. Chùm ở ngọn, dài 10-20 cm; láhoa dài bằng hay hơn noãnsào; láđài như kim, dài 5-7 mm; cánhhoa cùng cỡ với láđài; *môi hình chim én*, hay với 2 thuỳ cạnh hẹp nhọn (như râu cá-chốt), móng dài 5-6 mm.

Vùng núi cao, caođộ vào 2.000 m, trên đá: Sapa.

- Terrestrial; lip with sidelobes long and acute. (*Peristylus aristatus* Lindl.)

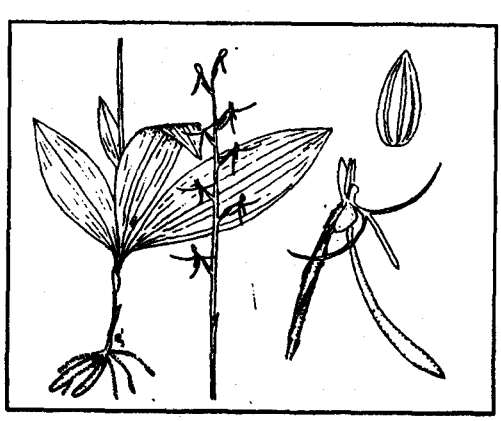

10.853 - Habenaria ciliolaris (L.) Kraenzel. Hàbiện râu.

Địalan có căn hành tròndài và rễ to. Thân đứng cao 80-90 cm, có 3-4 bẹ, rồi mang lá xoan thon, mỏng, chót nhọn. Chùm đứng, hoa *lụclục*; láhoa thon, dài 8-10 mm; noãnsào có *sóng có răng*, dài 2 cm; láđài giữa có 3 sóng có răng, láđài cạnh trongtrong, cong, 3 gân; cánhhoa hẹp; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh nhọn, dài cong, *móng dài* cỡ noãnsào (2 cm).

Hảiphòng, Hànamninh, Nghệtĩnh.

- Terrestrial; ovary with dentate crests; spur as long as ovary.

https://nhathuocngocanh.com/

10.854 - Habenaria commelinifolia (Roxb.) Wall. ex Lindl.. Hàbiện lá-trai.

Địalan; thân vậmvỏ, cao đến 80 cm; hành dài 2-3 cm, rễ to, nhiều. Lá dài 4-6 cm, từtừ nhỏ và nhọn đến trên. Chùm dài 10-12 cm; láhoa nhọn; hoa to, *trắng*; phiến cao 6 mm, *chót xanh*; môi có *2 thuỳ cạnh hẹp nhọn*, dài đến 3 cm, *móng dài 3,5-7,5 cm*.

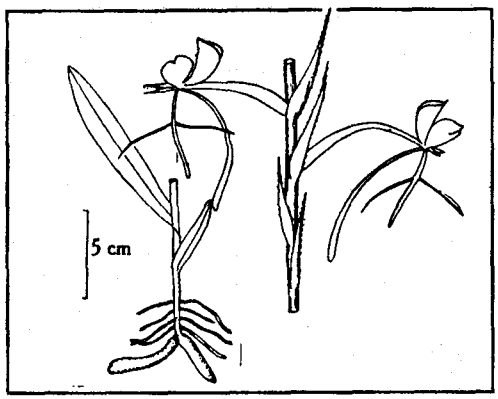

Đất ẩmlầy: Phúkhánh, Gougah, Longkhánh.

- Terrestrial; tepals greenish at apex; spur to 7,5 cm long (*Orchis commelinaefolia* Roxb.).

10.855 - Habenaria dentata (Sw.) Schltr.. Hàbiện răng.

Địalan có hành tròndài; thân cao 30-40 cm. Lá 3-4, bầudục tròndài. Pháthoa dày, dài 4-9 cm; *hoa trắng to, đẹp*; noãnsào dài 15-20 mm; láđài dài vào 1 cm; cánhhoa nhỏ; *môi to*, có 3 thuỳ, thuỳ giữa nhọn, thuỳ cạnh chót ngang, có răng, móng dài.

Môi hơi đahình: Caolạng, Hoàngliênsơn, Thừathiên, Biênhòa, Côngơn.

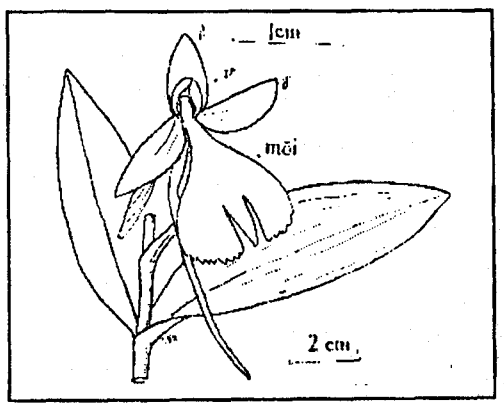

- Terrestrial; flowers white; labellum with side lobes dentate (*Orchis dentata* Sw.; *H. geniculata* D. Don.).

10.856 - Habenaria erostrata Tang & Wang. Hàbiện không-mũi.

Cỏ cao 20-70 cm. Lá dưới là bẹ bao, lá trên có phiến to 4-7 x 1,2 cm. Pháthoa dày, cao 5-7 cm; láhoa hẹp dài; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; *hoa trắng*, láđài xoan, láđài cạnh xéo, nâu; cánhhoa hẹp, dài 4,5 mm, môi có 2 thùy hẹp dài bằng thùy giữa, móng cong, dài hơn noãnsào.

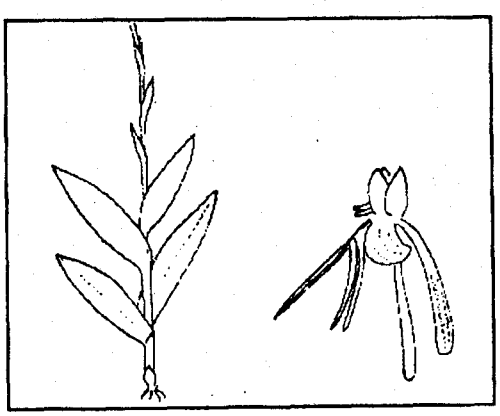

Nhatrang (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white; side sepals brown.

10.857 - Habenaria falcatopetala Seidenf.. Hàbiện cánh-hình-phăng.

Địalan to, có hành xoan; thân cao đến 90 cm. Lá thon, dài 5-10 cm, các lá trên nhỏ lại. Gié cao 10-20 cm; hoa trung; láđài màu *lục*, 3 gân; cánhhoa rất hẹp, *vàng nâu*, cao 6 mm; môi 3 thuỳ, móng dài 18 mm; cốt (trục hợpnhụy) có 2 tiểunhụy lép hình *tuyến*; noãnsào dài 2,5 cm.

Langbian.

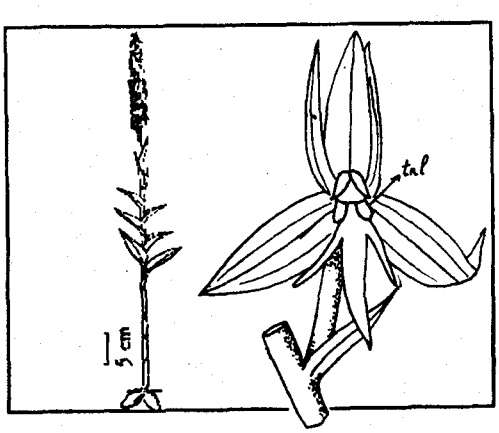

- Terrestrial; sepals green; petals brown yellow; spur 18 mm (*H. stenopetala* Auct. non Lindl., Gagn., Phamhoàng).

https://nhathuocngocanh.com/

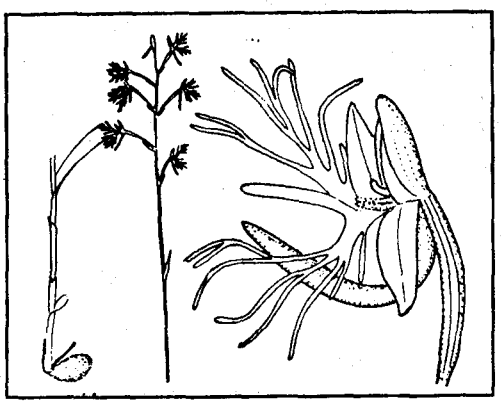

10.858 - Habenaria godefroyi Reichb. f. Hàbiện Godefroy.

Địalan có căn hành tròn tròn, to gần 2 cm, thân và phát hoa cao đến 30 cm, Lá có phiến thon hẹp, dài 5-8 cm, lá trên và lá dưới teo thành bẹ hay như lá hoa. Chùm thưa; lá hoa dài 7- 8 mm; cọng và noãn sào dài 15 mm; lá đài giữa cao 4-6 mm; cánh hoa thon, môi có 2 *thùy cạnh chẻ thành 4-6 rìa dài*, móng dài 1,5 cm, cong.

Núi Dày, Châu đốc (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; lip with sidelobes laciniate, spur 1.5 cm long.

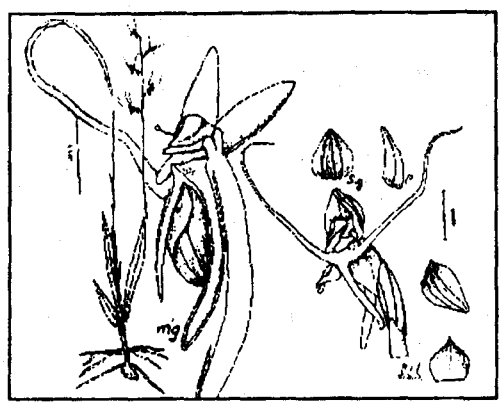

10.859 - Habenaria khasiana Hook. f.

Địalan có củ. Thân mang ở gốc *2-3 lá đứng*; phiến hình máng hẹp, dài 5-7 cm, không lông. Phát hoa mang ít hoa, trên trục cao 24 cm; lá hoa cao 3 mm; hoa *màu vàng chanh*; lá đài sau và cánh hoa cạnh tạo hình mũ; môi 3 thùy, *thùy cạnh dài* 1,4 cm, móng dài 8 mm; bầu noãn và cọng dài 1 cm.

Rừng Tràm và Dầu lông, Bình châu; X.(hình của Ng. thiện Tịch)

- Terrestrial; flowers yellowish green; lip with long lateral lobes.

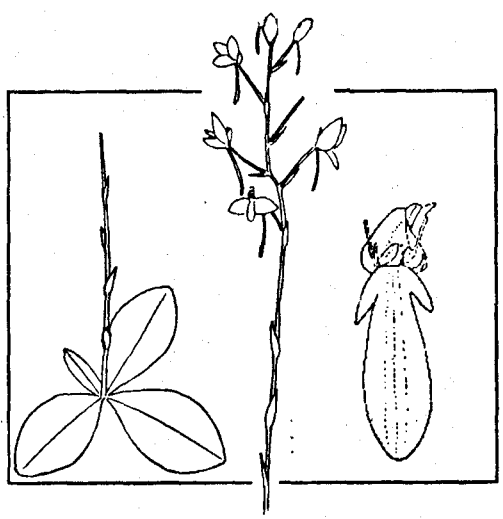

10.860 - Habenaria lindleyana Steud.. Hàbiện Lindley.

Địalan cao đến 40 cm; hành tròn tròn. Lá 2-3, có phiến bầu dục, dài 7-8 cm, lá dưới teo. Trục phát hoa không lá, có lá hoa ôm, cao 15 cm; hoa vào 25, khá to; lá đài cạnh to, xoan, dài 1,5 cm; cánh hoa hẹp dài 8 mm; môi hình lưỡi, dài 13 mm, thuỳ cạnh nhỏ, móng dài đến 3 cm.

Núi vùng Bà rịa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial to 40 cm high; lip with small side lobes; spur 3 cm long (*H. macroptera* Gagn.; *H. columbae* Ridl.).

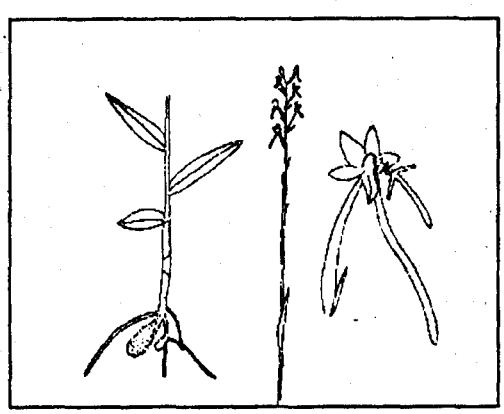

10.861 - Habenaria linguella Lindl.. Hàbiện môi-nhỏ.

Địalan có căn hành tròn tròn, dài 3-4 cm, và rễ to. Lá dài theo thân, có phiến thon hẹp, dài 5-10 cm. Gié ở chót thân; lá hoa nhọn dài 4 mm; hoa ít; lá đài giữa cũng như cánh hoa cao 4 mm, lá đài cạnh cong; môi dài 10-12 mm, *hình chữ T tai ngắn*, có móng dài 19-27 mm, hơi gảy ở giữa.

B.

- Terrestrial; tepals 4 mm long; lip in the form of T, spur 19-27 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

10.862 - Habenaria lucida Wall. ex Lindl.. Hàbiện trong.

Địalan có hành và rễ to; thân và pháthoa cao 50-70 cm. Lá nhiều, phiến bầudục thon, mỏng, to 15 x 3-4 cm. Chùm cao, nhiều hoa; láhoa hẹp, dài 15-19 mm; noãnsào và cọng dài 2 cm; láđài 4-5 mm; cánhhoa dài hơn; môi có thuỳ cạnh to, dạng như láđài, *ưởn lên và chót dính với chót láđài và cánhhoa*, móng dài đến 2 cm.

Càná, Côngsơn (hình hoa theo Seidenfaden).

- Terrestrial to 70 cm high; lip with sidelobes erected, spur 2 cm long (*H. recurva* Rolfe ex Downie).

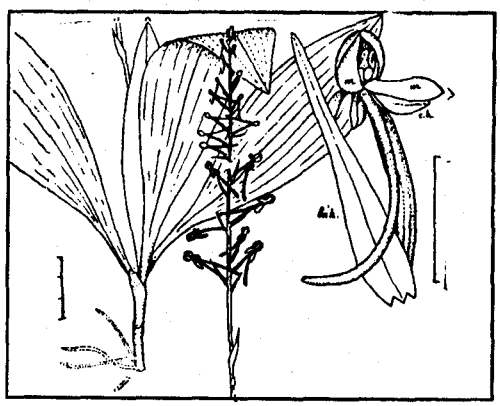

10.863 - Habenaria malintana (Blco) Merr.. Hàbiện lục.

Địalan có 1-2 hành dài 2-3 cm, thân cao 20-40 cm. Lá 4-5; phiến bầudục thon, dài 7-10 cm, đầu nhọn. Pháthoa cao 10 cm; láhoa nhọn, dài 2 cm; *hoa trắng*, phiếnhoa cao 7-9 mm; *môi nguyên* hay có 3 thuỳ, dài 12 mm, gần như *không móng*; noãnsào và cọng dài 1-2,5 cm.

Rừng bìnhnguyên đến caođộ 1.400 m: Sapa, Hàsơnbình, Cănà, Đran, Cầycống, núi Đinh.

- Terrestrial 20-40 cm high; flowers white; lip entir, spur absent (*Thelymetra malintana* Blco).

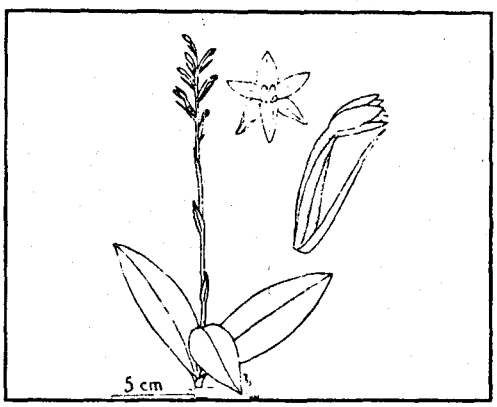

10.864 - Habenaria mandersii Collett & Hemsl.. Hàbiện Manders.

Địalan cao hơn 40 cm; hành và rễ to. Lá chụm ở đất, lá dưới thành bẹ, lá trên mau hẹp hành dạng láhoa; phiến bầudục thon, to 6 x 1,5-2 cm. Chùm dài 4-7 cm; láhoa nhọn, dài 2,5 cm; hoa 8-12, *trắng*; noãnsào dài 1,7 cm; láđài giữa cao 7 mm; cánhhoa cạnh hẹp hơn láđài (rộng 2 mm); môi hình lưỡi, dài 12 mm, *móng dài* 3 cm.

Côngtum, Đắclắc, Lâmđồng (thác Pongour).

- Terrestrial; flowers white; lip entir, spur 3 cm long.

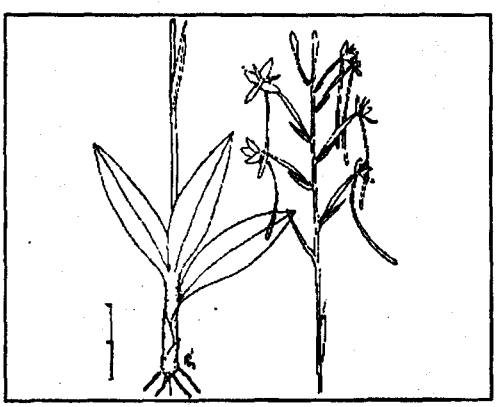

10.865 - Habenaria medioflexa Turrill. Hàbiện trung-biến.

Địalan cao đến hơn 50 cm. Lá 3-4; phiến xoan thon, to 20 x 5 cm, lá trên teo thành dạng láhoa. Chùm ở chót thân; *hoa xanh*, không nhiều; láhoa thon nhọn, dài 1,5-3 cm; noãnsào dài gần 3 cm; láđài giữa cao 7-8,5 mm, láđài cạnh 8-10 mm; cánhhoa cạnh xéo, rộng hơn láđài; môi có *thuỳ cạnh nhiều rìa đẹp*, thuỳ giữa dài 5 mm mà thôi, *móng dài* 3-4 cm, gấy ở giữa.

Côngtum, Đồngnai (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial 50 cm high; flowers green; lip with sidelobes laciniate, spur 3-4 cm long (*H. trichochila* Rolfe ex Downie, *H. myriotricha* v. *confluens* Gagn.).

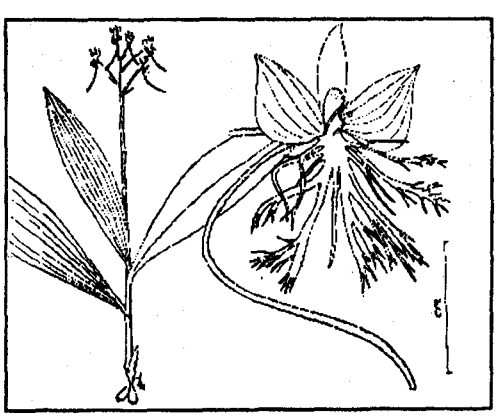

https://nhathuocngocanh.com/

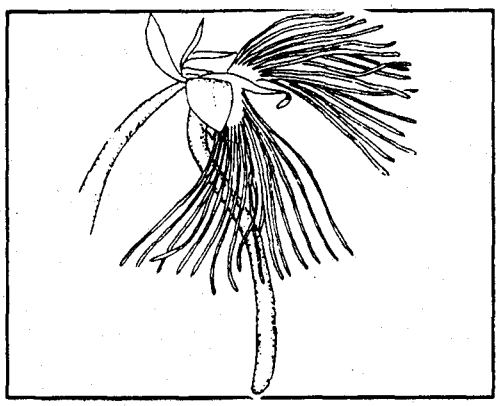

10.866 - Habenaria myriotricha Gagn.. Hàbiện râu.

Địalan có hành hình trụ dài 4 cm; thân và pháthoa cao hơn 50 cm. Lá dưới teo thành bẹ; lá giữa thân có phiến to 15 x 3,5 cm; lá trên teo thành dạng láhoa. Chùm dày; *hoa trắng*, vào 20; láhoa 15-20 mm; cọng và noãnsào dài 2,5 cm; láđài giữa dài 7 mm, láđài cạnh 6-7 mm; cánhhoa xoan tamgiác; môi có thuỳ cạnh xẻ thành *nhiều (đến 15) rìa dài*, móng *dài*.

Đồngnai (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white; lip with sidelobes laciniate; spur long (*H. medusae* auct., non Krzl.).

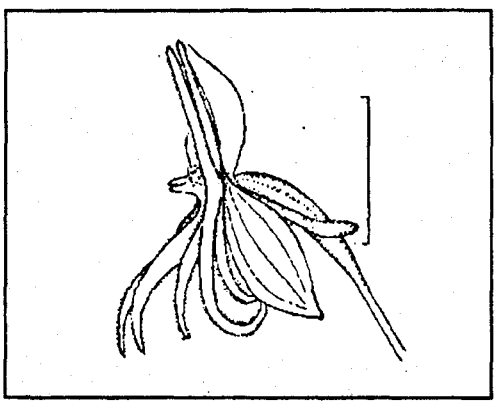

10.867 - Habenaria petelotii Gagn.. Hàbiện Pételot.

Địalan cao đến hơn 50 cm, *không hành*; rễ to, dài 10 cm. Lá dưới thân teo thành bẹ; lá giữa thon, to 15-20 x 4-5 cm; lá trên teo dạng láhoa. Chùm thưa; láhoa dài 15-20 mm; láđài giữa bầubầu, cao 12-14 mm; *cánhhoa cạnh chẻ thành hai phiến dài* hơn láđài, bìa rìa lông mịn, trắng; môi 3 thuỳ hẹp dài, móng dài 1 cm, tậncùng bằng một phần phù.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial 50 cm high; flowers with side petals 2-lobate.

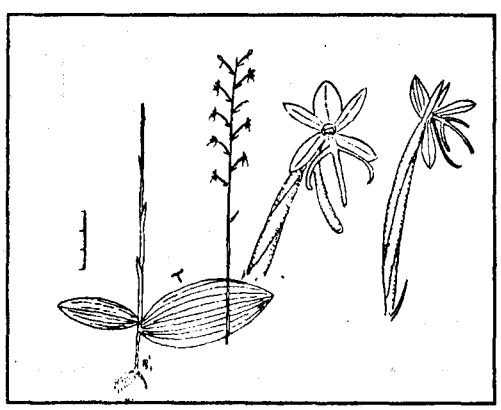

10.868 - Habenaria poilanei Gagn.. Hàbiện Poilane.

Địalan có hành tròntròn, đầy lông, to 15 mm; cỏ cao 20-25 cm. *Lá 2*, không bằng nhau, to đến 7 x 4 cm, mỏng; lá trên mau teo, có dạng lá hoa. Chùm cao vào 10 cm; láhoa hẹp, dai 7 mm; hoa *màu lục*, không thơm; láđài giữa cao 3 mm; cánhhoa hẹp (rộng 1 mm); môi có 3 thuỳ hẹp dài 5 mm, móng dài 7 mm; cột cao 1 mm.

Trên đá: Càná, 1.200 m.

- Terrestrial 20-25 cm high; flowers green; lip 3-lobate; spur 7 mm.

10.869 - Habenaria praetermissa Seidenf.. Hàbiện quên.

Lan cao đến 50 cm; củ to. Lá 4-5, phiến dài 25 cm, rộng 4 cm, thon nhọn. Pháthoa cao 40 cm, mang *6-8 hoa trắng*; láđài giữa dài bằng cánhhoa, 23 mm; môi 3 thùy, hạthư dài, *móng dài đến 12 cm*; noãnsào và cọng dài 3 cm; cột cao 9 mm.

Kiệnkhê; IX (hình theo Seidenfaden).

- Plant to 50 cm high; flowers white; sepals 23 mm long; spur to 12 cm long (*H. rhynchocarpa* auct. non (Thw.) Hk. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.870 - Habenaria reniformis (D. Don) Hook. f.. Hàbiện hình-thận.

Địalan nhỏ, cao 10-15 cm, có căn hành tròn hay tròndài, to 20 x 6-7 mm. Lá 2-3 ở đáy thân, xoan, *nhỏ*, dài đến 2 cm. Pháthoa mang 6-12 *hoa màu lục*; láhoa nhỏ, cao 3 mm; noãnsào ngắn và kịchcợm, có rãnh; láđài giữa và cánhhoa cao 3-4 mm; môi chẻ thành 3 thuỳ, *thuỳ cạnh dài như sợi*, mỏng 4-5 mm, có khi ngắn hơn.

Thác Prenn (Đàlạt)(hình theo Seidenfaden).

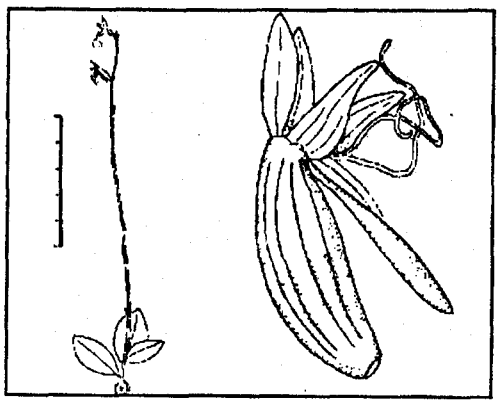

- Small terrestrial; flowers green; lip with long lateral lobes (*Listera reniformis* D. Don; *H. clovisii* Gagn.).

10.871 - Habenaria rhodocheila Hance. Hàbiện lưỡi-đỏ.

Địalan có hành dài; thân cao 10-30 cm, mang 3-4 lá tròndài thon, dài 6-12 cm, mỏng, dúng ở bìa. Pháthoa đẹp, ngắn, mang 2-10 *hoa màu gạch tôm, có khi vàng*; môi dài 2 cm, có thuỳ tròntròn, thuỳ giữa hai thuỳ, mỏng dài 4-5 cm; noãnsào dài 2,5 cm.

Rừng ven suối: Hảiphòng, Bình-trịthiên..Đắclắc, Đàlạt, Tâyninh, Côndảo, Phúquốc; III.

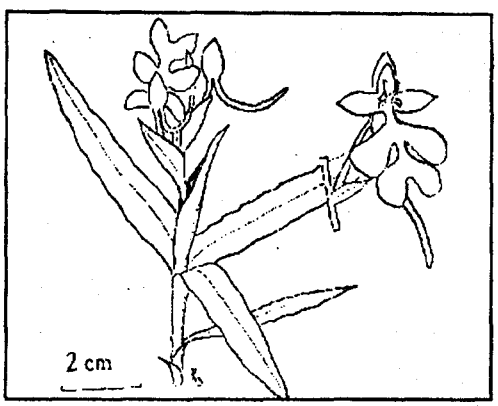

- Terrestrial; flowers orange or yellow; lip 4-lobate; spur 4-5 cm.

10.872 - Habenaria rostellifera Reichb. f.. Hàbiện mũi.

Địalan cao 15-25 cm. Lá ít; phiến hẹp, to 13 x 1,7 cm, bẹ bao thân. Pháthoa dài 10-12 cm; hoa 12-17, *nhỏ*, rộng 1 cm, *trắng ửng hồng*; láđài cạnh hướt, có bớt nâu đen; môi 3 thuỳ hẹp dài, thùy giữ ngắn, mỏng hình trụ cong ra trước.

Đất cát ẩmlầy: Xuyênmộc (Đồngnai).

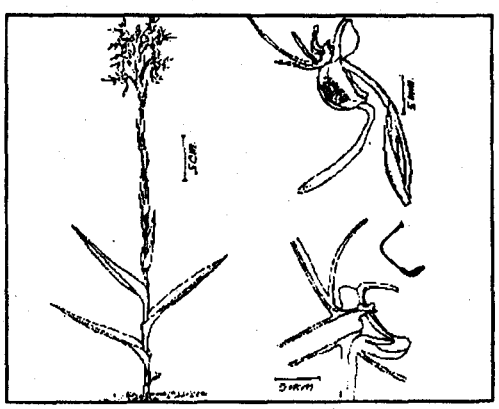

- Terrestrial; flowers white pinkish, lateral sepals brown dotted.

10.873 - Habenaria rostrata Wall. ex Lindl.

Địalan cao 15-20 cm, có hành dài. Lá 4-6, phiến đo 5-15 x 1-2 cm. Pháthoa ở chót thân, mang ít hoa; hoa *vàng hay cam đỏ*, láđài giữa nâu vàngvàng; môi hường với tâm đậm, thượngthiệt chẻ thành 3 thùy bằng nhau, dài 12 mm, mỏng ngắn hơn noãnsào.

Thủdầumột.

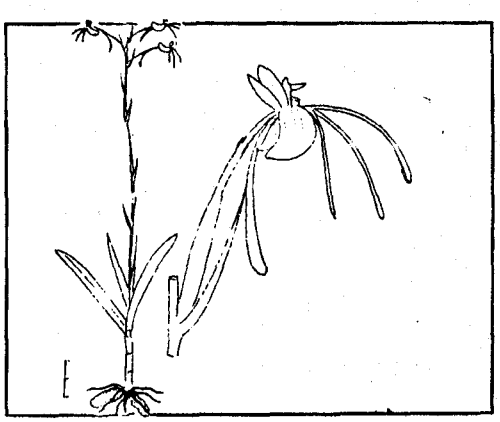

- Flowers yellow or orange red, lip with 3 equal lobes.

https://nhathuocngocanh.com/

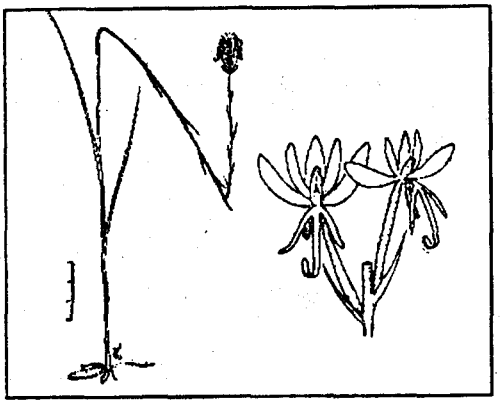

10.874 - Habenaria rumphii (Brongn.) Lindl.. Hàbiện Rumph.

Địalan cao đến 30 cm, có hành dài 3-4 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, đến 8 x 0,4 cm; lá trên từtừ nhỏ, dạng láhoa. Pháthoa dày, ngắn; láhoa hẹp như kim; *hoa 12-20, khít nhau, trắng*; láđài giữa dài vào 3,5 mm; môi 3 thuỳ hẹp, thuỳ giữa dài 5 mm, móng dài 5 mm, *xanhxanh*; cột cao 3 mm.

Đàlạt, Phúquốc; IX.

- Terrestrial 30 cm high; flowers white with 3-lobate lip (*Platanthera rumphii* Brongn.).

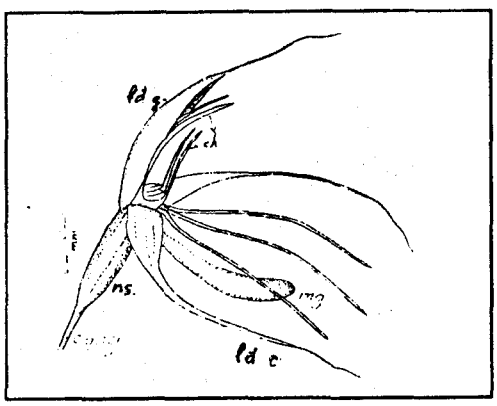

10.875 - Habenaria seshagiriana A.N. Rao. Hàbiện râu.

Địalan. Pháthoa ở chót thân; hoa với láđài dài 2,5 cm, nhọn với *chót dài như chỉ*; cánhhoa cạnh *chẻ thành 2 thùy, chót nhọn như chỉ*; môi có 3 thùy gần bằng nhau, dài 1,8 cm; móng dài 1,5 cm.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; petals and sepals ended into filiform fringes (*H. stenopetala* var. *polytricha* Hook. f., *H. polytrichoides* Aver.)

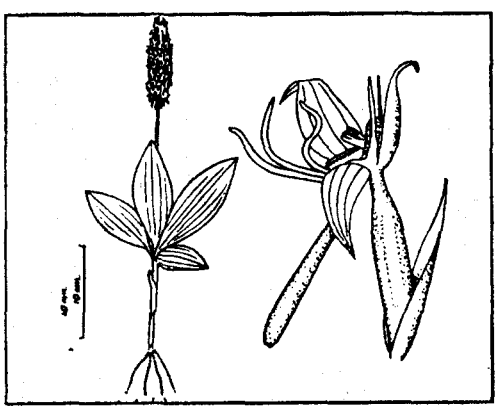

10.876 - Habenaria stenopetala Lindl.. Hàbiện cánh-ngắn.

Địalan cao 30 cm, có rễ to, như nhung. Lá có phiến xoan thon, to đến 10 x 4 cm. Chùm ở ngọn, dày; láhoa dài hơn noãnsào; láđài giữa hơi bầu, dài 1cm, chót có mũi dàidài; *cánhhoa thon hẹp nhọn, có khi do 2 phần* thon nhọn; môi do 3 thuỳ hẹp, móng hình túi dài 12 mm.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; petals acute, sometime bipartite; lip with 3 long lobes.

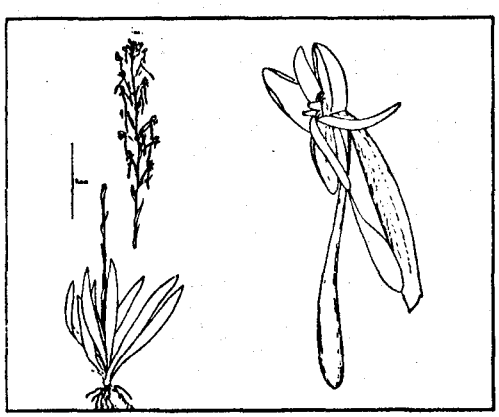

10.877 - Habenaria tonkinensis Seidenf.. Hàbiện Bắcphần.

Địalan cao đến 30 cm, có hành. Lá *chụm ở đáy thân*, thon hẹp, to 7-12 x 1,2 cm. Pháthoa đứng cao 20-30 cm, có lá teo thành bẹ ở 1/2 dưới; hoa vào 20, *trắng, thơm*; láhoa cao 1 cm; noãnsào dài 15 mm; láđài giữa 4 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi chẻ thành 3 thuỳ dài 4 mm, móng hình dùi, dài 15 mm, cùng cỡ với noãnsào.

Quảngninh; VIII-IX (hình theo Seiden-faden).

- Terrestrial; flowers white, fragrant.

https://nhathuocngocanh.com/

10.878 - Habenaria viridiflora (Sw.) R. Br.. Hàbiện hoa-lục.

Địalan có hành dài; thân cao 20-40 cm. Lá dài 8-12 cm, rộng 6-8 mm. Gié ở ngọn, *cao 10-15 cm*; noãnsào và cọng dài 1,5-2 cm; hoa *nhỏ, màu lục*; phiếnhoa dài 3 mm, cánhhoa rộng ở đáy; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa to, móng dài bằng noãnsào. Nang hình thoi.

B..Thừathiên, Đànẵng, Vũngtàu. **H. tonkinensis** Seid. có cánhhoa không rộng ở đáy.

Giống *Habenaria* còn có nhiều loài, gặp ở Cambốt và Lào, có thể gặp ở ta.

- Terrestrial; flowers small, green (*Orchis viridiflora* Rottl. ex Sw.).

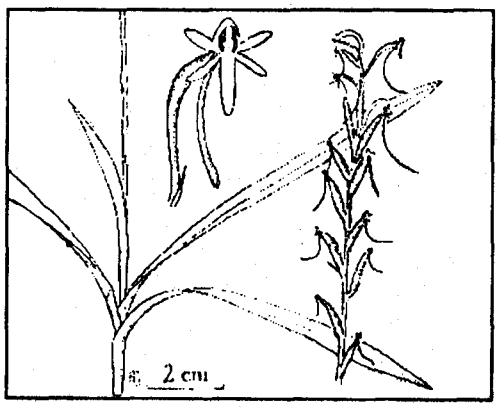

10.879 - Diplomeris pulchella D. Don. Songđốt đẹp.

Địalan cao đến 10 cm, có hành dài; thân có 2 bẹ ở đáy rồi *2 lá* hẹp dài, to 6-12 x 0,6-1 cm. *Hoa côđộc, to, trắng*; láđài giữa to 15 x 7 mm; cánhhoa hơi to hơn, 20 x 13 mm; môi hình tim ngược, có 1 mũi ở giữa, *móng dài* đến 4,5 cm; cột ngắn, baophấn có phụbộ dài 12 mm; phấnkhối có cựa dài đến 10 mm.

Sapa; IX.

- Terrestrial; flowers white; spur to 4.5 cm long.

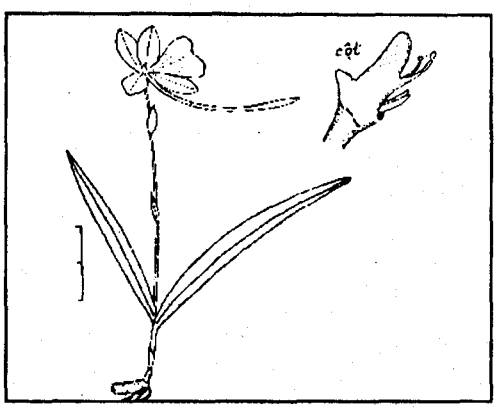

Họ-phụ Neottioideae:

1a - baophấn nghiên (incombant); căn hành rất ngắn
  2a - thân có lá — *Epipactis*
  2b - thân không lá (ở *Cephalanthera*)
    3a - hạthiệt lõm — *Cephalanthera*
    3b - hạthiệt không lõm — *Aphyllorchis*
1b - baophấn đứng ít nhiều; gót đứng hay gần đứng
  2a - đáy thân đứng, với nhiều rễ
    3a - lá ở đáy thân, trên thân là bẹ
      4a - hoa nhỏ, xoay, gắn xoắn quanh trục — *Spiranthes*
      4b - hoa không xoay, gắn đều quanh trục — *Cryptostylis*
    3b - lá dọc theo thân
      4a - 2 lá đốidiện — *Listera*
      4b - nhiều lá
        5a - hoa nhỏ hơn 15 mm; môi rộng ở đáy; cột dài, cao bằng 2 baophấn; thân có nhánh; pháthoa đơn — *Tropidia*
        5b - hoa to hơn 15 mm; môi rộng ở trên; cột dài hơn 2 lần baophấn; thân không nhánh, pháthoa chia nhánh — *Corymborchis*
  2b - thân có phần nằm như căn hành, phần đứng mang pháthoa ở chót
    3a - hoa xoay
      4a - móng xen giữa 2 láđài cạnh, không huyệt, không lông
        5a - móng ngắn và dẹp, thượngthiệt tamgiác nhọn, không chạmtrổ — *Erythrodes*
        5b - móng dài, mảnh, dĩa của môi có chai và sóng; cánhhoa và môi có đốm hường — *Herpysma*
      4b - môi có lông hay mụt ở đáy hay trong móng
        5a - môi có lông ở trong — *Goodyera*
        5b - môi có một tuyến hay mụt ở đáy hay trong móng:

https://nhathuocngocanh.com/

6a - cột và môi quắn *Ludisia*
6b - môi không xoắn, cột không hay hơi xoắn
7a - chót môi không rộng; trong móng có 2 tuyến có cọng *Vrydagzynea*
7b - chót môi rộng ngang, chót thùy có răng hay rìa
8a - chót thùy rìa hay có răng
9a - lá thường có màumè lạ *Anoectochilus*
9b - lá teo thành vảy *Evrardianthe*
8b - thùy không rìa
9a - láđài cạnh dính 1/2; môi có bìa có răng hay rìa *Cheirostylis*
9b - láđài rời; môi không rìa hay răng, có claw ngắn; nuốm không cọng, pháthoa nhiều hoa *Zeuxine*

3b - hoa không xoay *Hetaeria*

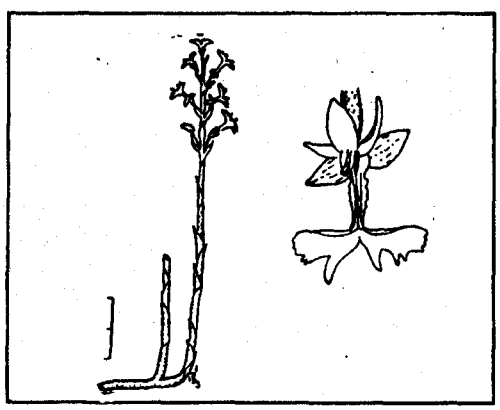

10.880 - Evrardianthe poilanei (Gagn.) Rauschert. Hoạtlan Poilane.

Địalan *hoạisinh, không lá, không diệplục,* cao 15-20 cm; căn hành trắngtrắng; thân có vảy. Chùm ở chót thân, rộng 2 cm; hoa *nâunâu, môi vàng*; phiến hoa tamgiác, dài 5 mm; môi hướng về trên, chẻ thành hai thuỳ có răng; phấnkhối 4, trắng; noãnsào có lông.

Côngtum, vùng Đàlạt.

- Saprophytic, 15-20 cm high; flowers brownish with lip yellow (*Evrardia poilanei* Gagn.).

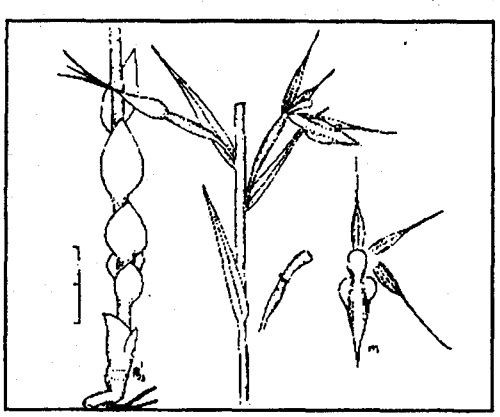

10.881 - Aphyllorchis evrardii Gagn.. Âmlan Evrard.

Địalan *hoạisinh, không diệplục*, có rễ to (rộng 5 mm); thân to, màu lụclục, có sọc tím, cao đến 120 cm, đáy có bao to, lầnlần hẹp thành láhoa thon hẹp, dài 4-5 cm. Pháthoa dài 20 cm; hoa có cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa *vàng có sọc tía*; láđài giữa có bớt vàng; môi dài 23 mm, không móng, có đáy ôm lấy cột, và có đốt ở đáy thuỳ chót; cột cao 3 mm; phấnkhối 2.

Đàlạt; XI.

- Saprophytic; tepals yellow purple veined.

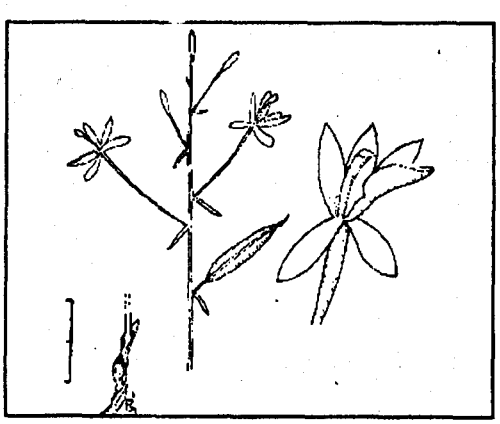

10.882 - Aphyllorchis montana Reichb. f.. Âmlan núi.

Địalan *hoạisinh, không diệplục, không lá*, cao đến 60 cm; thân dòn, có vảy ở đáy, tậncùng bằng pháthoa mang 6-10 hoa; láhoa dài 1 cm, hẹp, nhọn; noãnsào và cọng dài 2 cm; láđài giữa to 8 x 3 mm; cánhhoa cạnh hơi hẹp hơn; môi dài 8-9 mm, có thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa hình xuổng; cột cao 5-9 mm; phấnkhối 2. Nang dài 2 cm.

Càná, Thuậnhải, Côngsơn.

- Saprophytic, to 60 cm high; pedicel and ovary 2 cm long; column 5-9 mm high (*A. unguiculata* Rolfe ex Downies).

https://nhathuocngocanh.com/

10.883 - Epipactis atromarginata Seidenf.

Địalan; thân cao đến 80 cm. Lá có bẹ dài; phiến thon nhọn, dài đến 12-14 cm, rộng 2-3 cm, lá trên từtừ nhỏ. Hoa có phiến ngà, bìa tía đậm; cọng có lông mịn; láđài giữa cao 1,2 cm; môi có hạthiệt có 2 cục chai và thùy cạnh lục, thùy chót dài 6,5 mm, nau cam; cột trắng.

Suối vùng núi: GialaiCôngtum.

- Tepals cream, dark bluish-purple on margin; lip with sidelobes white to yellowish with brown stripes, epichile brownish orange (*Epipactis flava* Aver. non Seidenfaden).

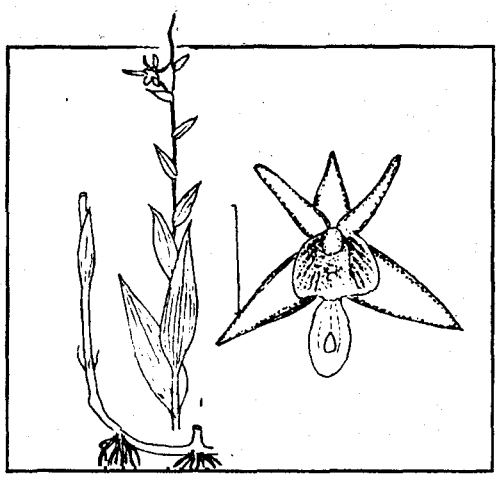

10.884 - Epipactis flava Seidenf.

Địalan cao 30-40 cm; thân không lông, lóng dài 2-5 cm. Lá có phiến dài 7-10 cm; bẹ ôm thân. Phátthoa cao 6-7 cm; láhoa 6-7 mm; hoa thưa, *vàng*, môi có màu vàng sậm hơn; cọng và noãnsào 12-14 mm; ládai đầy lông mặt ngoài; cánhhoa 9-10 mm, 5 gân; môi có hạthiệt tamgiác, thượngthiệt có hông dảnh lên.

Trên đá dựa suối: Gialai-Côngtum (h. của Tịch ?)

- Flowers yellow, lip dark yellow (*Epipactis longibracteata* non Bl., Gagnepain).

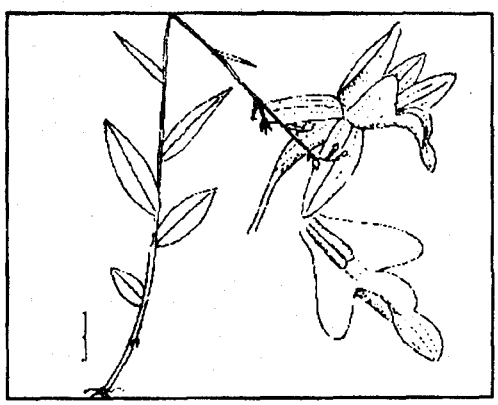

10.885 - Tropidia angulosa (Lindl.) Bl..

Địalan cao 10-30 cm, có thân mảnh, có 3-4 bẹ. Lá 2; phiến xoan tròn hay xoan, đến 12 x 6-9 cm, mỏng, màu lục nâu, gân 9; bẹ có sọc. Chùm ở ngọn, cao 4-7 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa dài 1 cm, màu *lụclục*, móng dài 3 mm; phấnkhối 2. Nang to 15 x 5 mm.

Rừng luônluôn xanh khô, Hảiphòng: Cátbà, Cônsơn; IX, 2.

- Terrestrial; flowers greenish; tepals 1 cm long (*Decaisnea angulosa* Lindl.).

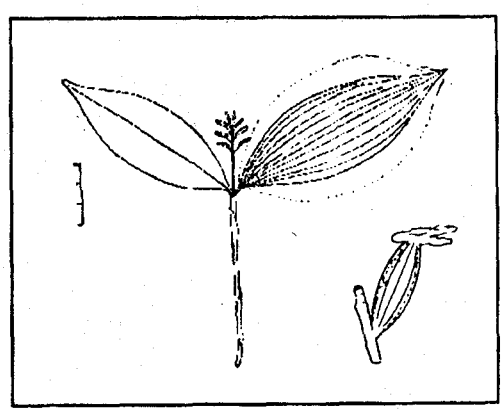

10.886 - Tropidia curculigoides Lindl.

Địalan cao 30-60 cm. Lá thon, dài 14-20 cm, rộng đến 5 cm, gân-phụ 5-7, lồi. Chùm ngắn, 1-2 cm; hoa màu *lục dợt hay trắng*, nhỏ; phiến cao 6 mm, môi hẹp, dài 4 mm, hình xuống; phấnkhối 2. Nang dài 1-2 cm, có 6 cạnh; hột rất nhỏ.

Từ Quảngninh, Hảiphòng.. đến núi Dinh, Côndảo; VII.

- Terrestrial; flowers greenish or white (*T. graminea* Bl.; *Schoenomorphus capitatus* Thorel).

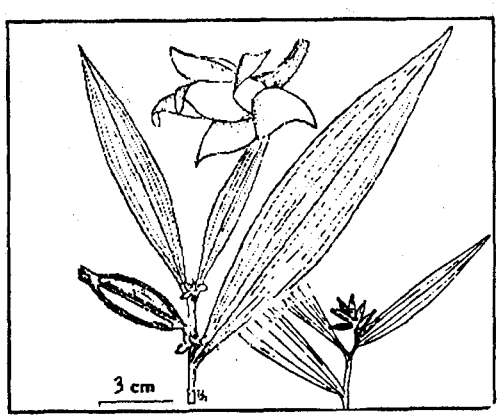

https://nhathuocngocanh.com/

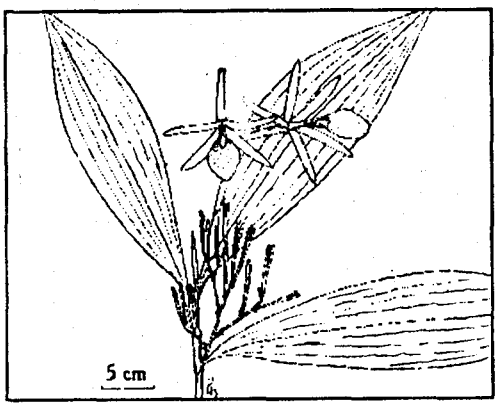

10.887 - Corymborkis veratrifolia (Reinw.) Bl.. Tảnlan.

Địalan cao đến 2-3 m; thân to 5 mm. Lá có phiến thon, dài 20-45 cm, rộng đến 15 cm; bẹ bao trọn lóng. Chùm 2-6 nhánh, mang hoa *to, xanhxanh*; phiến hoa cao 2,5-5 cm, bìa giún; môi hẹp ở 3 cm đáy, rồi hình bánhbò rộng 1,5 cm, dúng; cột cao 3,4 cm. Nang dài 5 cm.

Rừng, caođộ 0-1.200 m: Cátbà, Hànamninh.. Thừathiên đến N; VI-IX.

- Terrestrial, 2-3 m high; flowers greenish; tepals 2.5-5 cm long (*Hysteria veratrifolia* Reinw., *Corymbis veratrifolia* (Reinw.) Reichb. f.).

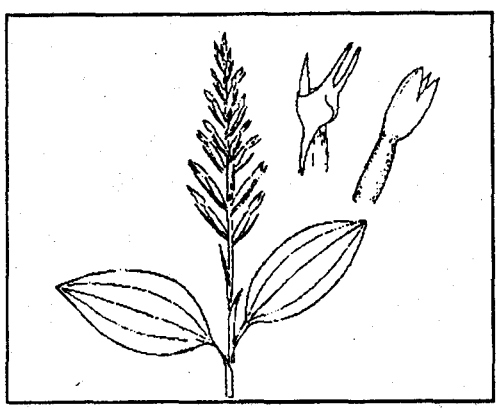

10.888 - Goodyera foliosa (Lindl.) Benth. ex Cl.. Hảolan lá.

Địalan có căn hành dài, mang 1 rễ ở mỗi mắt và thân khísinh cao 20-65 cm. Lá phiến xoan, dài 8-10 cm, lúc khô nâu đen, không lông; cuống 2-6 cm. Pháthoa cao 10 cm, dày, có lông; hoa *nhỏ, trắng*; láđài giữa dính với cánhhoa thành chóp cao 8 mm; môi có bầu, hình lưỡi dài 9 mm; cột có 2 thuỳ nhọn; noãnsào dài 4-5 mm.

Trên mùn, vùng núi, caođộ 1.000-1.500 m: Sapa, Cúcphương đến Phanrang; 8.

- Terrestrial; rhizome; flowers white (*Georchis foliosa* Lindl.).

10.889 - Goodyera fumata Thwaites. Hảolan khói.

Địalan có thân cao 60-70 cm, đáy có bẹ ngắn, bẹ trên có phiến nhỏ, rồi 2-3 lá với phiến thon, to 15-20 x 5 cm, gân dọc 5; cuống dài 2-5 cm. Pháthoa ở ngọn, dài 40-50 cm; hoa nhiều, nhỏ,đài xanh,vành *màu lục vàng hay trăngtrắng*; môi rộng ở 1/2 dưới, thuỳ chót hình lưỡi rất hẹp; cột cao 6 mm, chót có 2 mũi; phấnkhối 2.

Bắcthái, Cúcphương (hoa theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers green yellow (*Allochilus eberhardtii* Gagn.).

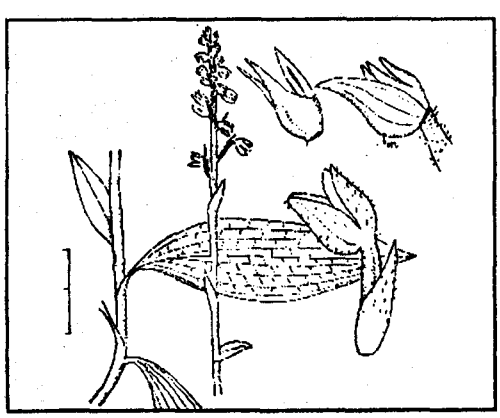

10.890 - Goodyera hispida Lindl.

Địalan có căn hành to 3-4 mm, rồi thân đứng cao. Lá có phiến xoan thon, to 4-6 x 2-2,5 cm, gân đỏ hay trắng; cuống ngắn. Trục pháthoa có 5 bẹ nhỏ, rồi chùm có lông phún tiết; hoa *trắng*; phiến hoa 1 gân, có lông mặt ngoài; môi ngắn hơn phiến hoa, chót nhọn, có bầu; cột ngắn.

Cúcphương, Hảiphòng.

- Terrestrial; leaves with red or white veins; inflorescence glandulous pubescent; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

10.891 - Goodyera procera (Ker Gawl.) Hook.

Địalan cao đến 50 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 8-10 cm, có cuống và bẹ. *Gié dày*, cao 10-15 cm; hoa *nhỏ, trắng*; láđài giữa dính vào cánhhoa; môi dài 2 mm, đáy có u, gân như 3 thuỳ, có lông mặt trong; noãnsào không lông, dài 4-5 mm.

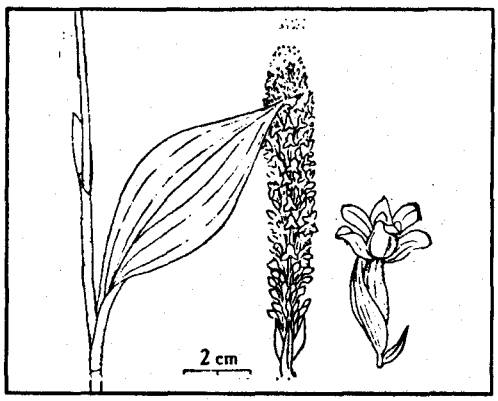

Sapa, Hàtuyên, Thừathiên, GialaiCôngtum, Phanrang (hình theo Wight).

- Terrestrial; dense inflorescence; flowers white; middle sepal connate to petals (*Neottia procera* Ker.-Gawl.).

10.892 - Goodyera schlechtendaliana Reichb. f.

Địalan cao đến 30 cm, có thân bò rồi đứng, có lông mềm. Lá có *phiến rất đẹp*, mặt trên có sọc trắng, mặt dưới đỏ, dài 3-4 cm; lá trên teo, dạng láhoa. Phátthoa dài 8 cm; láhoa hẹp, nhọn, dài 5-10 mm; noãnsào có lông; láđài giữa dính vào cánhhoa thành chóp; môi có túi phù ở đáy, chót thon, giữa có 1 sọc, mặt trên có lông.

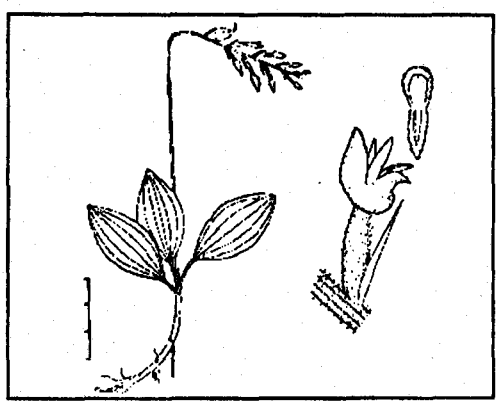

Làocai, Sapa, 1.800-2.000 m.

- Terrestrial; leaves with white stripes upper surface, red below.

10.893 - Ludisia discolor (Ker Gawl.) A. Rich.. Lágấm.

Địalan có thân bò rồi đứng, to 3-5 mm. cao 20 cm. *Lá rất đẹp*, phiến xoan rộng như nhung đen với gân màu đỏ; mặt dưới đỏ. Phátthoa ít hoa, hoa songđính, *trắng*; láđài giữa dính vào cánhhoa cạnh thành chóp; *môi vàng*, hình chữ T, dính vào cột vàng, đáy có móng bầu; phấnkhối 2; noãnsào đầy lông.

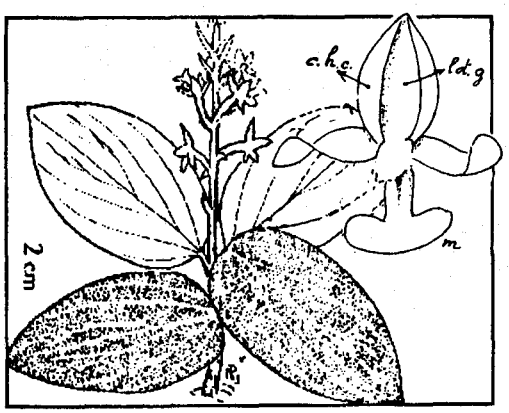

Rừng dày, vùng núi cao: từ Sapa, Hàsơnbình đến Đàlạt, núi Chúachan, Côndảo; III-V.

- Terrestrial; limb dark velvety with red veins upper surface, red below; flowers white (*Goodyera discolor* Ker.-Gawl.; *Haemaria dawsoniana* (Low. & Reichb. f.) Hassebl.; *H. petelotii* Gagn...).

10.894 - Vrydagzynea albida (Bl.) Bl. Huệđà trắng.

Địalan có thân mọc dài trên đất, rồi đứng cao 15-40 cm. Lá có phiến xoan, có 3 gân chánh, dài 3-4 cm. Phátthoa dày, cao 7 cm, sau dài đến 15 cm; hoa nhỏ, *trăngtrắng hay hường*, hình trụ; láđài giữa dính vào cánhhhoa cạnh; môi nguyên, có 1 sóng giữa, móng cao 3 mm; phấnkhối 2. Nang dài 7 mm.

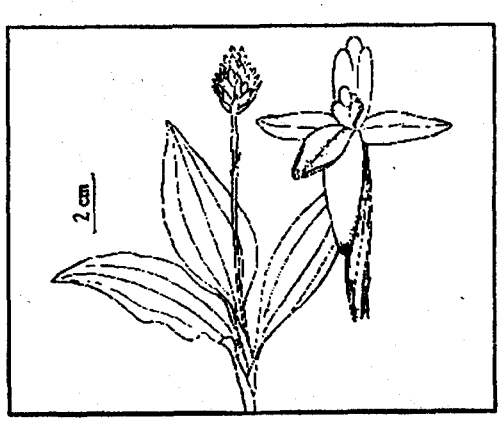

Cúcphương, Biênhòa (hình theo Blume).

- Terrestrial ascending herb; flowers whitish or pink (*Etaeria albida* Bl.).

https://nhathuocngocanh.com/

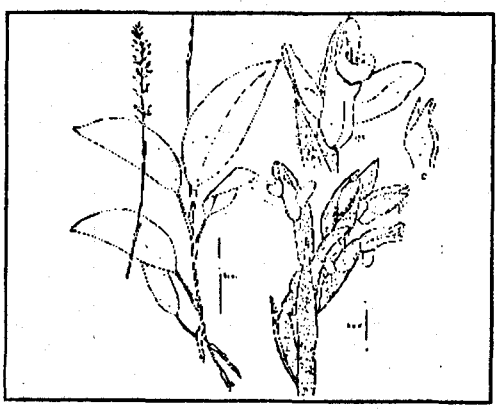

10.895 - Erythrodes blumei (Lindl.) Schlechter.

Địa lan có thân cao 30-60 cm. Lá có phiến xoan bầu dục, to 2,5-6,5 x 1,5-2,5 cm, bất xứng, chót thon, đáy tà tròn, gân chánh 3; cuống 2-2,5 cm. Chùm ở chót thân; trục, lá hoa, noãn sào, đài có *lông mịn, mềm*; hoa nhỏ, *trắng*; noãn sào dài đến 12 mm; lá đài giữa dài 5 mm; môi có móng cao 2-4 mm, *2 bầu*; cột cao 6 mm.

Yên bái, Bắc thái (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers pubescent, white; spur 2-4 mm (*Physurus blumei* Lindl.).

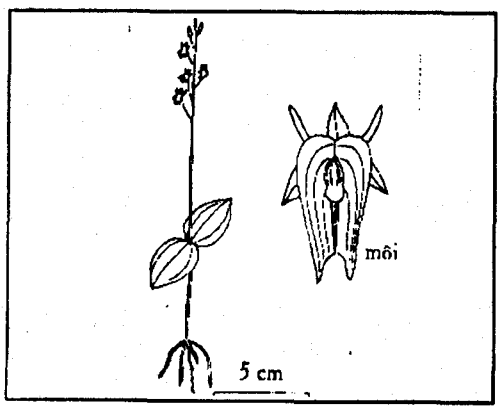

10.896 - Listera latilabra Evr. ex Gagn. Môi lan.

Địa lan nhỏ; căn hành ngắn. Lá thường có 2 trụy, 2 nẩy nỏ có phiến xoan, dài 2 cm, không cuống. Phát hoa cao 10 cm, ít hoa; *hoa đỏ đậm*; phiến dài vào 3 mm; môi dài 7 mm, có *2 tai ôm trục và chồng lên nhau, chót có 2 thuỳ*; phấn khối hẹp dài.

Rừng luôn luôn xanh: Đà lạt.

- Terrestrial; flowers dark red, with developed lip.

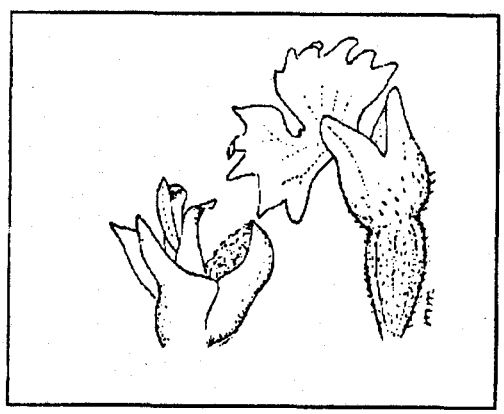

10.897 - Cheirostylis chinensis Rolfe. Thủ thư.

Địa lan nhỏ, có căn hành bò dài. Lá chụm ở đáy thân; phiến xoan. Chùm đứng ở ngọn, có lông mịn, ít hoa; *hoa nhỏ, trắng*; lá đài dính nhau 1/2 thành ống, lá đài giữa dính với cánh hoa cạnh thành chóp; *môi hình quạt* lõm sâu ở chót, bìa có rìa to, nhiều.

Hải phòng (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white; lip 2-lobate, dentate.

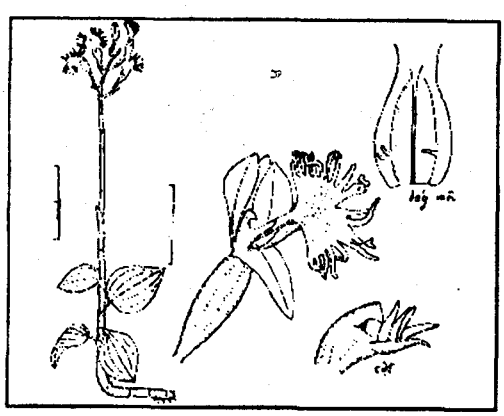

10.898 - Cheirostylis cochinchinensis Bl.. Thủ thư Nam bộ.

Địa lan có căn hành dài; thân đứng yếu, có lông mềm, Lá có phiến xoan, dài 1-2 cm. Chùm ít hoa; *hoa lục lục*, nhỏ; lá đài giữa dính với cánh hoa cạnh thành phiến có 3 răng; lá đài cạnh dính nhau thành cụa ngắn; *môi trắng*, lõm sâu và có 18-20 rìa; noãn sào không lông, dài 4 mm.

Đà nẵng, Langbian (hình theo Blume và Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers greenish with laciniate white lip (*C. flabellata* auct. non Wight).

https://nhathuocngocanh.com/

10.899 - Cheirostylis phamhoangii N.t. Tịch.

Địalan sống *trên lá mục*; thân bò rối đứng, cao 10-15 cm, to vào 5 mm. Lá 4-5, phiến 3-4 x 1,5-2 cm, màu lục, gân giữa lồi rõ mặt dưới; bẹ bọc thân. Hoa chụm như tánphòng 3-7 ở chót thân, *trắng tuyết*; đài dính, cao 1 cm; môi dài 1,3 cm, thùy cạnh úp lại hình máng, thùy giữa xẻ thành *10 phiến dài* 0,5-0,6 mm, móng cạn.

Đỉnh Langbian, dưới Đồquyên (hình của N. t. Tịch).

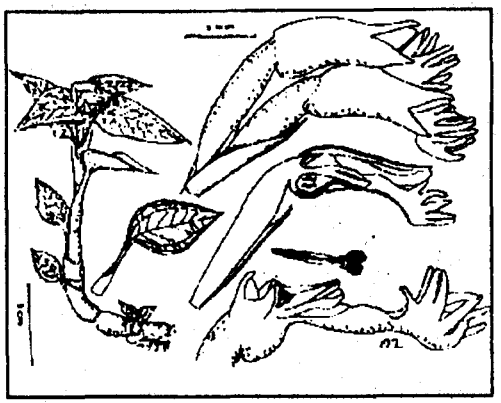

- On dry leaves; inflorescence terminal, flowers 3-7, pure white; lip bearing 10 narrow lobes.

10.900 - Cheirostylis spathulata J.J. Sm.. Thủthư hình-muỗng.

Địalan có căn hành bò phù thành *củ tròndài*. Lá 3-4 ở đáy thân; phiến dài 3-4 cm, gân chánh 5; cuống dài 1 cm. Chùm cao 1-4 cm, có lông mịn; hoa 2-3 *hường*; láhoa hẹp, dài 6-8 mm; noãnsào dài 2 cm; láđài dính nhau thành một túi dài 7 mm, có lông; *môi trắng*, dài 13 mm, thuỳ chót chẻ thành 2 thuỳ có 5 răng, móng dài 6 mm; cột cao 2 mm; phấnkhối 2.

Vùng núi vôi: Caolạng, N.

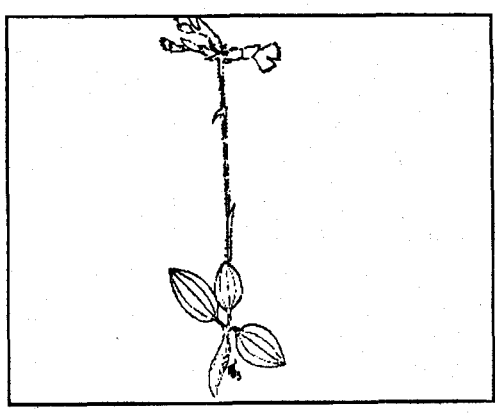

- Terrestrial; flowers pink with white lip (*C. grandiflora* auct. non Bl., Gagn.).

10.901 - Cheirostylis yunnanensis Rolfe. Thủthư Vânnam.

Địalan cao 20-25 cm, thân phù ở đáy. Lá 3-4; phiến xoan, to 5 x 2,5 cm; cuống phù thành bẹ dài 1,5 cm. Trục có lông mịn, mang 3-5 *hoa trăngtrắng*; láhoa dài 1 cm; noãnsào dài 1 cm, có lông; láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành chóp; *môi có cọng* 3 mm, *phiến hình quạt xoè có răng to*, rộng 8 mm; cột cao 3 mm; phấnkhối 2.

Hảiphòng, Từ-vu.

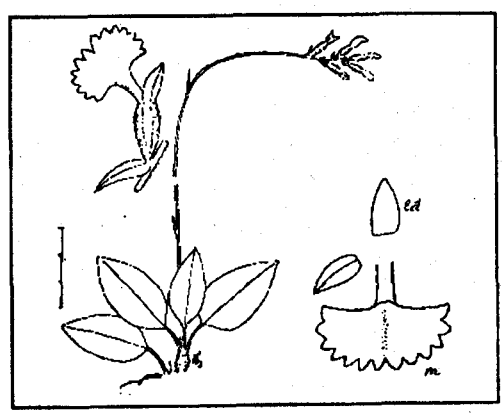

- Terrestrial; flowers whitish with lip flabellate, pedunculate.

10.902 - Herpysma longicaulis Lindl.. Hoạtbích.

Địalan; thân bò rồi đứng cao 30 cm. Lá 10-12; phiến mỏng, dài 5-8 cm, cuống dài 1-1,5 cm, bẹ cao. Chùm cao 3-5 cm; láhoa kếtlợp; *hoa trắng, có sọc hường*; môi có 2 phụbộ ở giữa, thuỳ chót xoan, đầu cắt ngang, móng dài 1,5 cm; noãnsào có lông.

Langbian (hình theo King & Pantling).

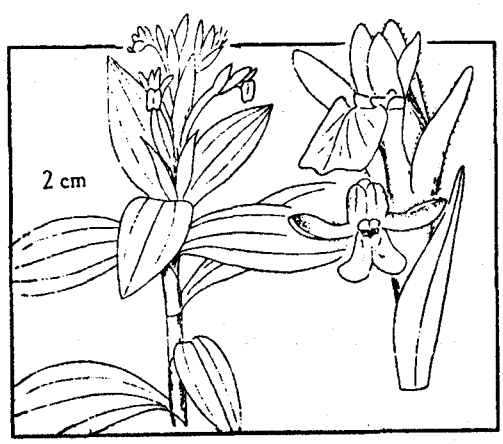

- Terrestrial; flowers white, pink at apex of tepals.

https://nhathuocngocanh.com/

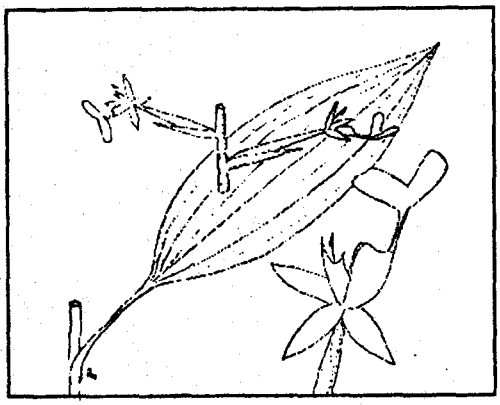

10.903 - Zeuxine abbreviata (Lindl.) Hook. f.. Thosinh ngắn.

Địalan cao 50 cm có căn hành bò. Lá thường 5; phiến bầu dục thon, to 7-12 x 3-4 cm, không lông, gân chánh 7; cuống và bẹ 3-4 cm. Pháthoa cao 20 cm, rộng 3 cm; hoa vào 15, *trắng, đáy phiến hoa hường hay nâu nâu*; lá đài giữa dính với cánh hoa cạnh thành chóp cao 8 mm; môi có túi nhỏ, thuỳ chót trên một cọng hẹp và chẻ hai; cột cao.

San-ta-Van.

- Terrestrial; flowers white with base of tepals pink or brownish. (*Etaeria abbreviata* Lindl.) ,

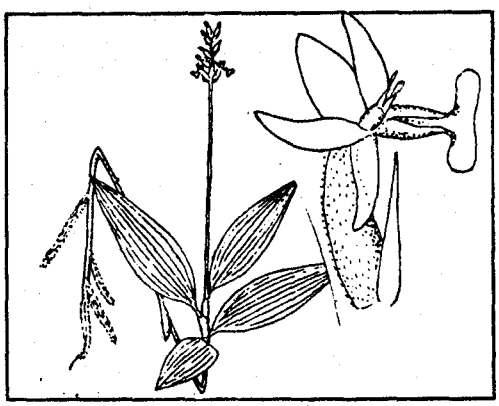

10.904 - Zeuxine affinis 0(Lindl.) Benth. ex Hook. f.. Thosinh gần.

Địalan cao 20 cm, có rễ to. có lông. Lá thường 3-5, phiến có dạng lá Răm, mỏng, gân 7-9; bẹ cao 1,5 cm, mỏng trắng trắng. Gié dày ở chót thân, 4-15 hoa nhỏ, *trắng*; noãn sào có lông mịn, dài 6 mm; lá đài 4,5 mm; lá đài giữa dính với cánh hoa cạnh thành chóp; cánh hoa hơi hẹp hơn, hơi cong; môi có túi nhỏ, *thuỳ chót hình cái búa*; cột có 2 tai nhọn.

Ngọc lĩnh; III.

Terrestrial; flowers small; lip with median lobe in the form of T (*Monochilus affinis* Lindl.).

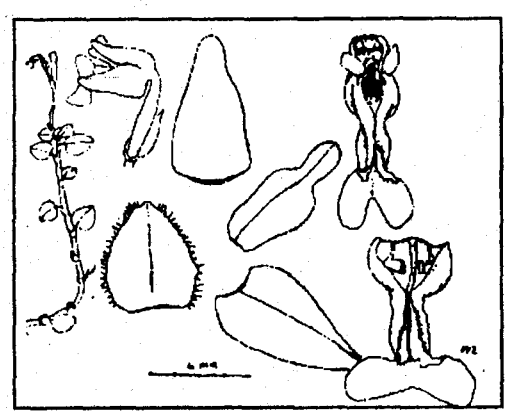

10.905 - Zeuxine langbianensis N.t.Tịch.

Địalan có thân nằm rồi đứng cao 6-10 cm. Lá xoan tròn, đáy hình tim, to vào 1 cm. Pháthoa cao 2,5-3 cm, *màu tía*; lá hoa cao 4,5 mm, rìa lông; hoa nhỏ, không lông; môi dài 5-6 mm, chót chữ T, đáy thành túi cạn.

Đỉnh Langbian. Loài nhỏ hơn *Z. vietnamica* Aver.

- Terrestrial; inflorescence purple, pauciflore; labium 5-6 mm long T-shaped.

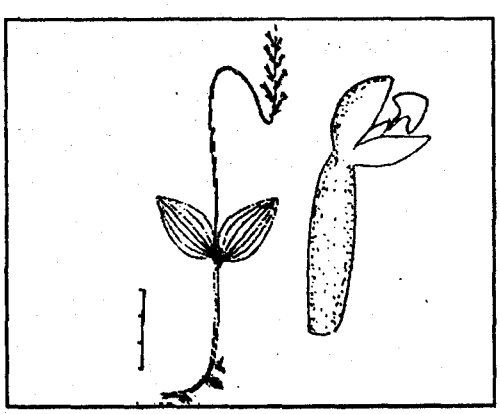

10.906 - Zeuxine parvifolia (Rendl.) Seid.. Thosinh lá nhỏ.

Địalan có thân nằm rồi đứng cao đến 30 cm, thân to 4 mm, lóng dài 2-3 cm. Lá 2-3; phiến xoan, đến 4 x 2 cm, cuống và bẹ dài 1,5 cm. Pháthoa cao 3-4 cm, mang 10-15 hoa; lá hoa 7-8 mm; noãn sào có lông mịn, dài 6-7 mm; phiến hoa 3-4 mm; lá đài giữa và cánh hoa cạnh dính nhau thành chóp cao 3 mm; môi trắng, có cọng ngắn, mang *thuỳ chót hình mũi neo*.

Trên đá: Bavì, GialaiCôngtum, Đàlạt, từ 400 m; III.

- Terrestrial; flowers with tepals 3-4 mm long; lip with middle lobe semiorbicular (*Hetaeria parvifolia* Rendl.; *Z. leucochila* Schltr.; *Z. tonkinense* Gagn.).

https://phathuocngocanh.com/

10.907 - Zeuxine nervosa (Lindl.) Benth. ex Clarke. Thơsinh gân.

Địalan có thân nằm dài, to 4-6 mm, có rễ to. Lá có phiến to, xoan, dài 3-5 cm, gân 5-7; bẹ ôm thân. Gié cao 3-20 cm, thưa hay dày; hoa *xanh và tía*; ládài và cánhhoa đứng, cao 4-6 mm, có lông mặt ngoài; môi có túi nhỏ; cột có 2 cục chai; noãnsào có lông.

Bavì, Cúcphương.

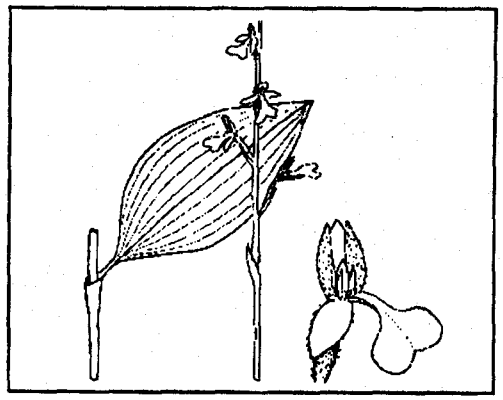

- Terrestrial; flowers green and purple (*Monochilus nervosa* Wall. ex Lindl.; *Z. vittata* Rolfe ex Downie).

10.908 - Zeuxine strateumatica (L.) Schltr.. Thơsinh rơm.

Địalan có rễ to, cao 10-20 cm, mang lá thon hẹp, *dạng như lá Hoàbản*, to 10-40 x 3-5 cm, mỏng, không lông. Chùm đứng cao 3-5 cm; *hoa trắng, nhỏ*; láhoa dài 6-8 mm; ládài giữa dính với cánhhoa cạnh thành chóp dài 3 mm; môi có túi nhỏ, có 2 tuyến cong. Đadạng.

Trên bờ đê: Caolạng, sông Hồng, Thanhhóa, Phúyên, Đàlạt; II, 2.

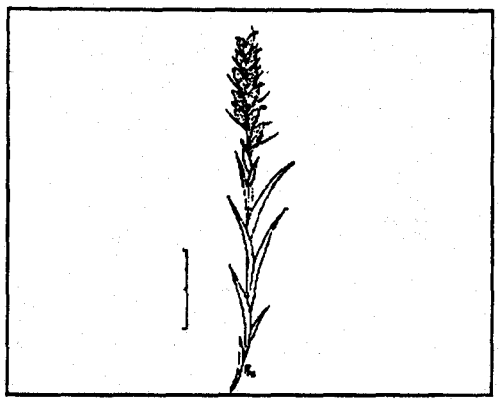

- Terrestrial 10-20 cm high; leaves grass-like; flowers small, white (*Orchis strateumatica* L.; *Z. bonii* Gagn.).

10.909 - Zeuxine thanmoiensis Gagn.. Thơduyên.

Lan nhỏ, cao 8 cm; căn hành mập. Lá 3-5, phiến xoan thon, to 12-17 x 6-10 mm, rụi khi pháthoa. Pháthoa ít hoa; hoa nhỏ, xoay, *hường lợt*; ládài giữa cao 3 mm; cánhhoa cao 7 mm; môi có túi nhỏ, có 2 *phụbộ hình tơ*, chót xoan ngang; noãnsào dài 8 mm, có lông.

Trên đá: Lạngsơn, Than-moi (hình theo Gagnepain).

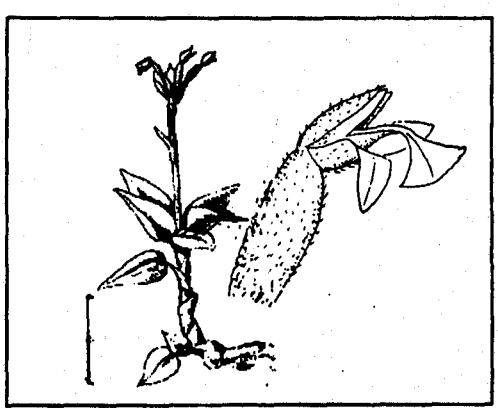

- Plant 8 cm high; flowers pinkish; lip with midlobe transversally ovate.

10.910 - Zeuxine vietnamica Aver.. Thơsinh Việtnam.

Địalan có thân bò, mảnh, rồi đứng. Lá chụm ở đáy thân; phiến có *mặt trên màu rượu chát đậm* đến đenđen, mặt dưới *đỏ*, dài 1-2,5 cm; cuống vào 1 cm. Pháthoa cao 15 cm; hoa 8-10; láhoa có lông mịn; môi có túi, trong túi có một tuyến, thuỳ chót có răng ở bìa.

Cúcphương; IV-V (hình theo Averyanov).

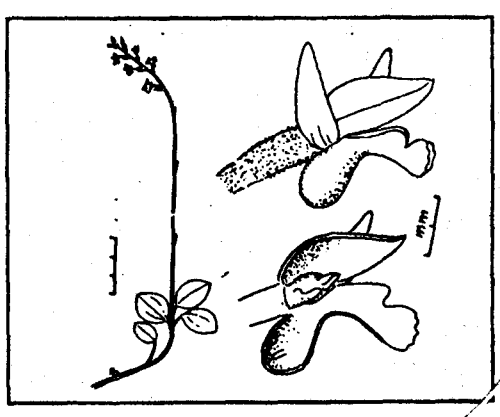

- Terrestrial; leaves black purple on upper surface, red beneath; lip saccate.

https://nhathuocngocanh.com/

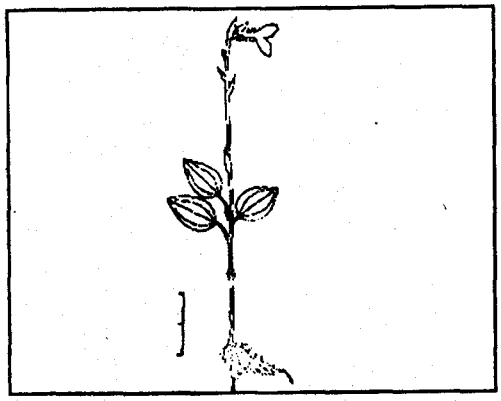

10.911 - Anoectochilus brevistylus (Hook. f.) Ridley. Giảithuỳ vòi-ngắn.

Địalan có thân ngầm mang thân đứng cao đến 20 cm. Lá 3-4; phiến xoan nhọn, to 1,5-3 x 1-2 cm, mỏng; lá trên 1-2, teo. Pháthoa 2-3 *hoa trắng*; baohoa có lông; láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành chóp, to 7 x 7 mm; láđài cạnh 19 x 4 mm; môi có túi nhỏ, có cọng 9 mm, có rìa cạnh, chót lá 2 thuỳ dài đến 9 mm; noãnsào dài 16 mm.

Núi cao: Sapa.

- Terrestrial; flowers white; lip with lobules 9 mm long (*Odontochilus brevistylus* Hook. f.; *A. tonkinensis* Gagn.).

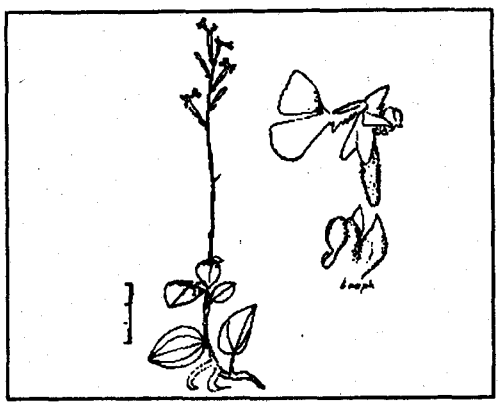

10.912 - Anoectochilus chapaensis Gagn.. Giảithuỳ Sapa.

Địalan cao 18 cm, có căn hành bò dài và thân đứng có lông mềm. Lá 4; phiến xoan, to 2,5-3 x 1,5-2 cm, mặt dưới *đỏđỏ*, mặt trên có *gân hồng*. Pháthoa ngắn, ít hoa, có lông mềm; láhoa 6-10 mm, hồnghồng; hoa dài 25 mm (noãnsào 13 mm); láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành một phiến hình bánhbò; môi dài 11 mm, cọng có răng, chót có 2 thuỳ rộng, móng dài 6,5 mm; cột có 2 phiến đứng, xoan.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; limb reddish below; flowers lip with fringed claw & 2 lobules developed.

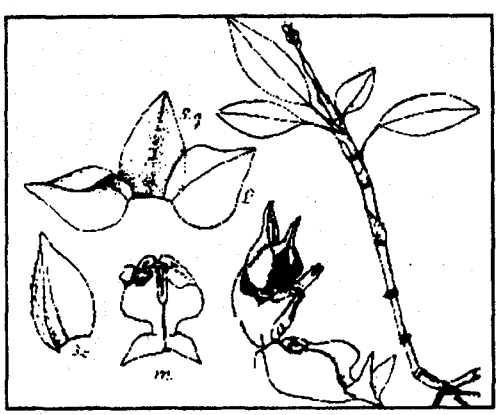

10.913 - Anoectochilus pomrangianus Seidenf.

Địalan có thân đỏ tía, bò rồi đứng cao 12 cm. Lá có phiến xoan, to 6 x 2 cm; bẹ ôm thân. Pháthoa ở chót thân;láhoa tamgiác thon, dài 9 mm; hoa nhỏ, *trắng ửng hường*; môi dài 3,5 mm, hình túi, thùy giữa hình chữ T; bầu noãn và cọng dài 5 mm.

Langbian (hình của N.t. Tịch).

- Terrestrial; flowers pinkish-white.

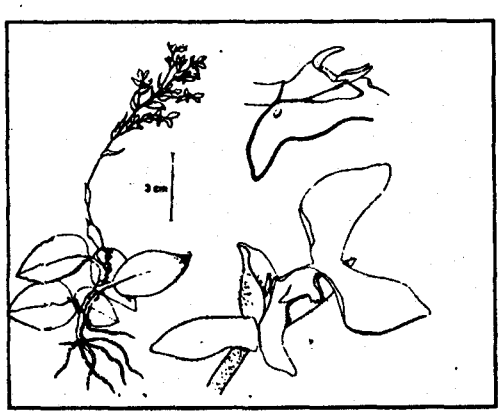

10.914 - Anoectochilus tridentatus Seidenf.. Giảithùy ba-răng.

Địalan. Lá có phiến to 3-4,5 x 2-2,5 cm. Pháthoa có cọng dài 5-6 cm, phần thụ 4 cm, mang vào 10 *hoa đỏđỏ, môi trắng*, cọng của môi có viền mỏng có *3 răng*; móng tươngđối to, có 2 tuyến ở cửa miệng.

Tamđảo (hình theo Seidenfaden)..

- Flowers reddish, lip white; claw with tridentate flanges.

https://nhathuocngocanh.com/

10.915 - Anoectochilus elwesii (Hook. f.) King & Pantl.. Giảithuỳ Elwes.

Địalan cao cỡ 10 cm, có thân nằm rồi đứng, màu nâu. Lá 6-7; phiến xoan dài 3-4 cm, *mặt trên nâu đậm, đẹp*; cuống dài 2 cm. Chùm cao 10 cm ở ngọn, có *lông tiết, phún dài*; hoa ít; láhoa dài bằng noãnsào; láđài dài bằng cánhhoa, màu *lục, chót nâu*; cánhhoa *tím* có bột đỏ hay nâu; môi *trắng* có cọng bìa có 6 răng mỗi bên, bìa có 2 sọc đỏ, thuỳ chót chẻ hai.

Làocai, Vĩnhphú.

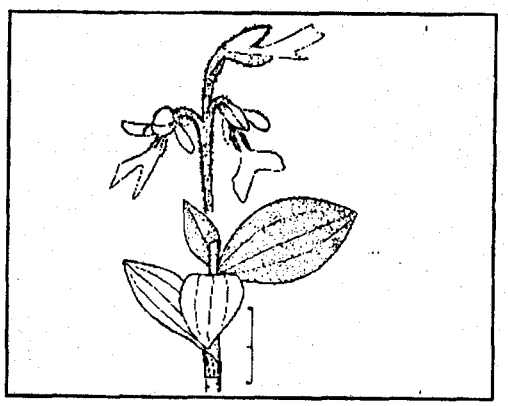

- Terrestrial; limb dark brown; sepals green with apex brown, petals violet, lip white (*Odontochilus elwesii* Hook. f.).

10.916 - Anoectochilus lanceolatus Lindl.. Giảithuỳ thon.

Địalan cao 30 cm, có thân bò rồi đứng. Lá 5-6; phiến xoan, to 6-10 x 3-5 cm, mỏng, không lông; cuống dài 3-4 cm, rộng thành bẹ ở đáy. Chùm có lông mềm, mang vào 14 hoa; láhoa 1 cm, mau rụng; láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành 1 phiến hình bánhbò (thoi); láđài cạnh dài hơn; môi dài 2 cm, có móng ngắn như túi, *cọng dài, rìa* hai bên, chót lá 2 thuỳ xoan hay hẹp và cong.

Sapa, Bavì, 800-1.800 m; VII-IX.

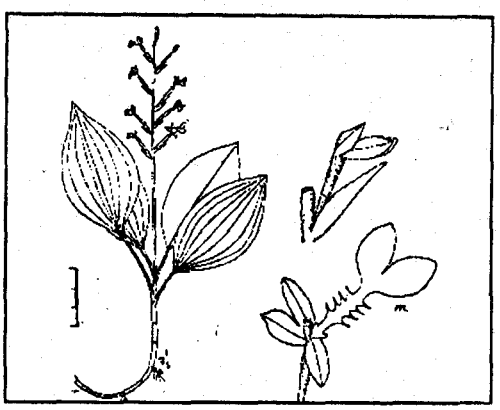

- Terrestrial; lip with long stalk bearing 2 ovate lobules.

10.917 - Anoectochilus daoensis Gagn.. Giảithùy Tamđảo.

Cănhành bò; thân đứng, cao 17 cm, to 3-5 mmm màu tím tía. Lá có *phiến màu tía*, xoan thon, gân 3. Pháthoa ở chót thân, cao 6-8 cm, mang *1-hoa*; hoa *màu tái*, dài 3-3,5 cm, rộng 23-28 mm; láđài và cánhhoa với *đốm đỏ*; láđài cạnh dính nhau thành một cằm; hạthiệt có 5-6 rìa /bên, thượngthiệt *trắng, đáy hường*; phấnkhối 2.

Tamđảo (hình phỏng theo Seidenfaden).

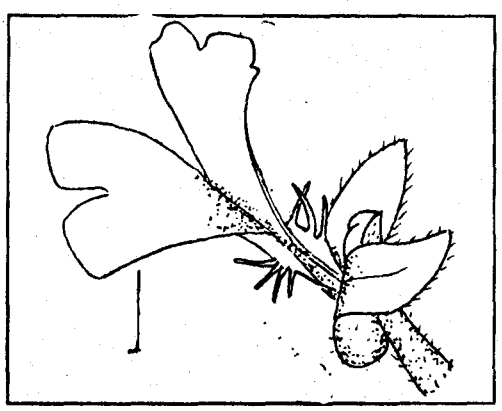

- Stem 17 cm high; inflorescence with 1 flower pale with red dots.

10.918 - Anoectochilus lylei Rolfe ex Downies. Giảithuỳ Lyle.

Địalan, có chồi; thân cao 10-20 cm, có lông mềm. Lá có phiến xoan, dài 3-4 cm, màu *nâu với gân trắng*, lúc khô hường. Chùm ở chót thân, dài 20 cm; láhoa nâu; hoa màu *ôliu với chót phiếnhoa nâu, môi trắng*; lađài dài 7 mm; môi chẻ thành hai thuỳ tamgiác hay hẹp, có móng hình quặn, dài 7 mm; noãnsào dài 13mm.

Vĩnhphú, Gialai Côngtum, Bảolộc, Đàlạt (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; limb brown with white veins; tepals green, apex brown, lip white (*A. sikkimensis* auct. non K. & Pantl., Gagn., Phamhoang).

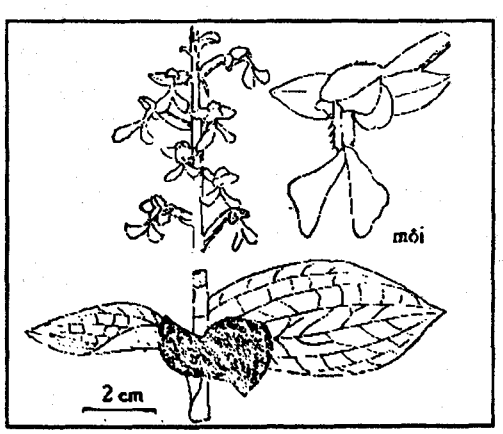

https://nhathuocngocanh.com/

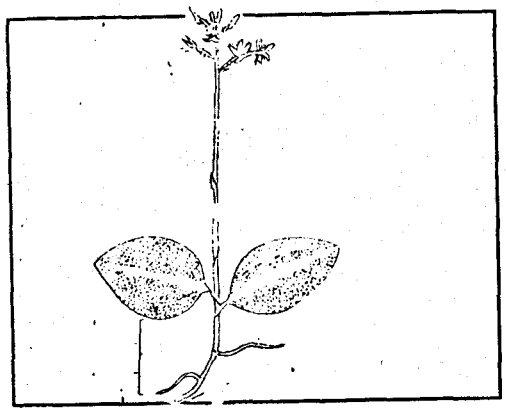

10.919 - Anoectochilus siamensis Schltr.. Giảithùy Xiêm.

Địalan cao vào 18 cm; thân nằm rồi đứng. Lá có lông, phiến to 25-37 x 18-25 mm. Hoa 2-6; ládi giữa dài 8 mm, có lông dài; môi dài 1 cm; túi hình chùy thấp; cụa sắp dài theo noãnsào; hạthiệt có *rìa dài*, thượngthiệt chẻ thành hai *thùy cắt ngang ở chót*.

Mường xen.

- Terrestrial 18 cm high; flowers dense pilose; lip 1 cm long, hypochile laciniate.

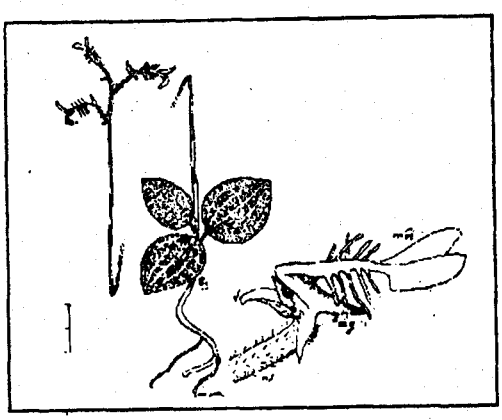

10.920 - Anoectochilus roxburghii (Wall.) Lindl.. Giảithuỳ Roxburgh.

Địalan có chồi dài; thân cao 10-20 cm. Lá có phiến xoan, dài 3-4 cm, màu *nâu trù ở giữa vàng xanh và gân hường*. Chùm thưa, cao 5-7 cm; hoa 4-10, *hườnghường*; phiếnhoa dài 6 mm,; môi dài 1,5 cm, mang 6-8 rìa mỗi bên, đầu chẻ hai, móng hình quặn, dài 7 mm; noãnsào 3 mm, xanh.

Sapa, Tamđảo... Quảngtrị, B.trịthiên, GialaiCôngtum (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; limb brown with midrib green, yellow and pink veins; flowers pinkish (*Chrysobaphus roxburghii* Wall., *A. setaceus* auct. non Bl.).

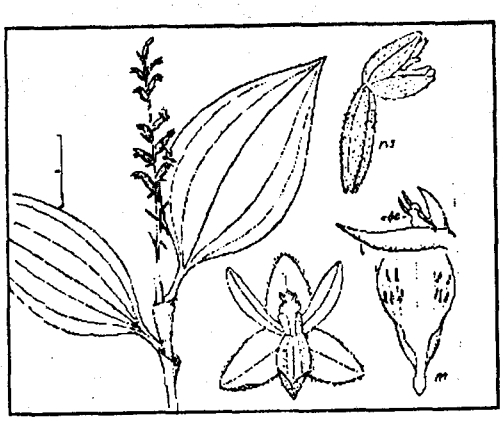

10.921 - Hetaeria oblongifolia (Bl.) Bl.. Lương tròndài.

Địalan cao 20-30 cm, có thân mảnh, rễ to. Lá có phiến bầudục to vào 5 x 3 cm, gân chánh 3, mảnh; cuống rộng thành bẹ ở đáy. Chùm cao 5-7 cm; hoa nhỏ; noãnsào và láđài *có lông đầu phù tiết*; láđài và cánhhoa hẹp, dài 3 mm; phần dưới của môi (hạthiệt) có 3-5 mụt mỗi bên; cột ngắn, có cánh như sừng.

Cônsơn.

- Terrestrial; flowers not resupinate, with glandulous hairs; lip with 3-5 small callus (*Etaeria oblongifolia* Bl.).

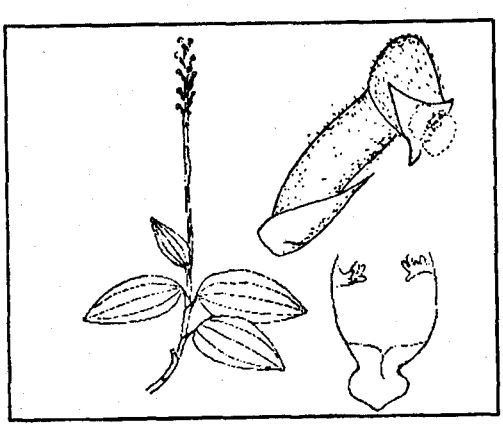

10.922 - Hetaeria rubens (Lindl.) Benth. ex Hook. f.. Lương đỏ.

Địalan khá to, cao 30-40 cm. Lá có phiến xoan bầudục, 7-12 x 4-5 cm, gân chánh 3; cuống 3-4 cm, đáy rộng thành bẹ ôm thân. Chùm ở chót thân; hoa dày, nhỏ, cao vào 3 mm; láhoa, noãnsào và đài *có lông mịn*; cánhhoa hình búa, đáy hẹp, chót bánnguyệt; hạthiệt có 2 tuyến chia nhánh; cột có 2 cánh như sừng.

Cúcphương.

- Terrestrial; flowers pubescent; lip with 2 glands on hypochile (*Cerochilus rubens* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.923 - Hetaeria pauciflora Ridl.. Lương ít-hoa.

Thân cao 10-12 cm. Lá có phiến to 5 x *1,2* cm, cuống 3 mm, bẹ cao 1 cm. Chùm *ít hoa* (vào 6); láhoa songđính, có lông; hoa nhỏ; noãnsào có lông; ládài giữa cao 2,5 mm, *tráng có đốm tía*; cánhhoa trắng; môi có *2 sóng* và đáy có *hai cục chai.*

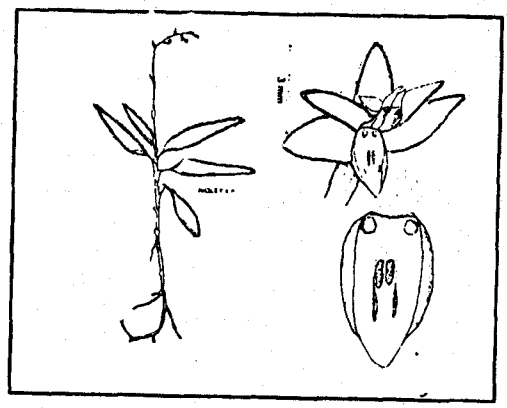

Côndảo (hình theo Seidenfaden).

- Plant 10 cm high; sepals white with red dots; petals white; lip with 2 keels and 2 callus.

10.924 - Cryptostylis arachnites (Bl.) Hassk.. Ẩnthu nhện.

Địalan có rễ to; thân cao 25-50 cm. Lá ở gốc 1-3: phiến xoan dài 7-14 cm, rộng 4-8 cm; cuống dài đến 18 cm, timtím. Pháthoa thưa; hoa dài 4 cm, *lục, môi vàng, có đốm và sọc đỏ bầm*; phiến hẹp, môi thon, dài 17 mm; phấnkhối 2; noãnsào không vặn, đínhphôi rất lồi.

Núi vào 1.000 m: GialaiCôngtum, Phúkhánh, Bảolộc; XII.

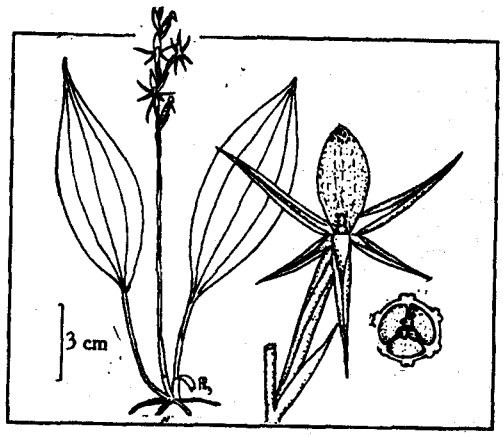

- Terrestrial; flowers green, lip yellow with dark red dots and stripes (*Zosterostylis arachnites* Bl.).

10.925 - Spiranthes sinenses (Pers.) Ames. Lan cuốnchiếu, Bànlongsâm; Chinese Pearltwist.

Địalan cao 20-40 cm, có rễ phù thành củ. Lá có phiến hẹp dài, dàydày. Pháthoa là gié ở ngọn, mang *hoa gần xoắn* quanh, *trắng, hướng hay đỏ*; ládài giữa dính với cánhhoa cạnh thành một phiến 3 thuỳ; môi hình vĩcầm, đáy có 2 mụt; phấnkhối 4. Noãnsào không vặn, có lông. Nang hình trứng, có lông.

Dựa lộ, đất hoang, đồng cỏ, 0-1.500 m: BTN. Hành xem như là bổ, phándương, kiệnvị, trị cachexia.

Terrestrial; flowers white, pink or red, spirally inserted on spike (*Aristolochia spiralis* Lour., *Neottia sinensis* Pers.; *S. australis* (R. Br.) Lindl., *Aristotelia spiralis* Lour.).

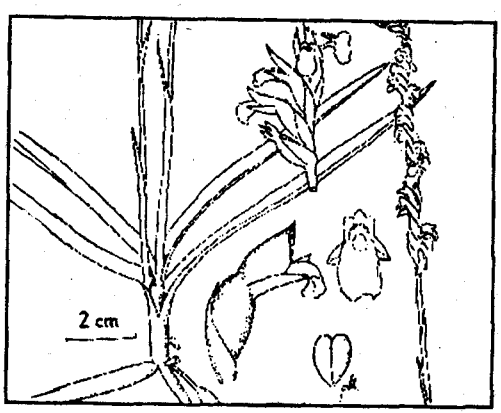

Họ-phụ Epidendroideae

Các tông:

1a - phấnkhối mealy hay sectile, 2-4 hay quá mềm để là phấnkhối; không vĩphấn; lá nếu có, không có đốt ở cuống
  2a - phấnkhối mềm và mealy — **Vanilleae**
  2b - phấnkhối sectile — **Gastrodiae**
    3a - không hoạisinh; lá hình quạt xuấthiện sau hoa; ládài rời — *Nervilia*
    3b - hoạisinh không lá; ládài dính nhau — *Gastrodia*

1b - phấnkhối mealy hay cứng; nếu mềm: 8 phấnkhối, có vĩphấn; lá có đốt ở lóng
  2a - hoạisinh; phấnkhối sectile, có vĩphấn: *Epipogium* — **Epipogieae**
  2b - không như trên
    3a - phấnkhối (2) 4-8, mềm hay cứng, có vĩphấn
      4a - phấnkhối 8, ít khi 4, mềm; giảhành; lá xếp; pháthoa cạnh; địalan (trừ vài *Thunia*) — **Arethuseae**
      4b - phấnkhối 4,6-8, cứng; giảhành do nhiều lóng, hay không giảhành; phụsinh — **Epidendreae**

https://nhathuocngocanh.com/

3b - không các tính trên hợp lại
4a - phấnkhối 4, cứng, có vĩphấn; cột cong hay có cánh quanh baophấn; giảhành 1 lóng; pháthoa ở ngọn **Coelogyneae**
4b - phấnkhối 4, cứng, không vĩphấn, không chồng lên nhau
5a - chân cột không có hay ngắn; phấnkhối cong; lá xếp hai hay xếp dọc **Malaxideae**
6a - lá songđính, dẹp theo hông *Oberonia*
6b - lá dẹp theo bụng-lưng
7a - cột cao; hoa xoay *Liparis*
7b - cột ngắn; hoa không xoay *Malaxis*
5b - chân cột rõ; lá xếp hai; phấnkhối không cong **Epidendreae**

t. Vanilleae

1a - trái mập, không tự-khai; hột không cánh
2a - lan tự-dưỡng *Vanilla*
2b - lan hoạisinh *Cyrtosia*
1b - trái khô, tự khai; hột có cánh, cánh chẻ hai; cây không lá
2a - thân mảnh, sóng không lông; hoa không lông; cột mảnh, đứng; môi dẹp, phẳng *Erythrorchis*
2b - thân mạnh; sóng có lông; hoa mập; cột stout cong, môi có túi, không phẳng *Galeola*

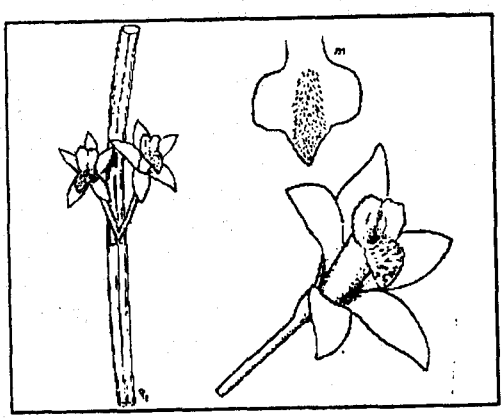

10.926 - Vanilla aphylla Bl.. Vani không-lá.

Cỏ từ đất *bò cao hơn 2 m*; thân tròn, hơi dẹpdẹp, màu lục. *Lá teo thành vảy* cao 1 cm, mau rụng. Chùm ngắn, mang 1-3 hoa; láđài và cánhhoa màu *lụclục*, dài 2,7 cm; môi dài 2,5 cm, có 3-4 *sọc đỏ và lông tím*, thuỳ 3, đáy dính vào cột; cột cao 1,5 cm. Nang *dài 12-15 cm*.

Rừng caođộ thấp: Nhatrang, Lâmđồng, Bàrịa, Nam Cáttiên; IX-III.

- Climbing, aphyllous, green stem; flowers greenish, lip with red stripes and violet hairs.

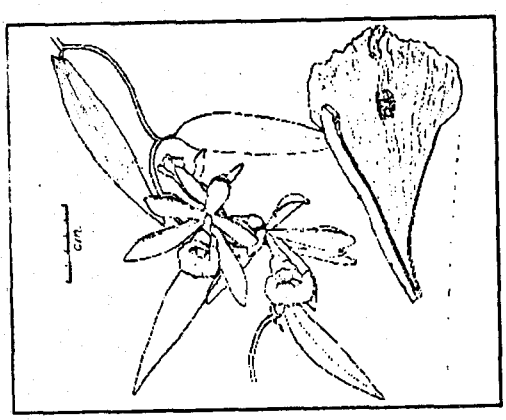

10.927 - Vanilla albida Bl.. Vani trắng.

Lan có thân chia nhánh, *leo cao*, lóng hình trụ màu *lục*, có rễ to. Lá có phiến dày, thonthon, to 7-10 x 1,5-2 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn. Chùm; *hoa to*; láđài và cánhhoa gần như bằng nhau; môi tamgiác, đầu dúng, giữa có 1 sóng dài; cột cao. Nang dài.

Nhatrang (hình theo Seidenfaden).

- Climbing; flowers large (*V. yersiniana* Guill.)

https://nhathuocngocanh.com/

10.928 - Vanilla annamica Gagn. ex Averyanov. Vani Trungbộ.

Dây *leo cao* trên thân cây khác; thân dày *1 cm*, lóng dài 8-10 cm. Lá có phiến dai, bầudục rộng, dài đến 20 cm; cuống gắn trên một vòng phù ở mắt. Chùm-tụtán cao 4 cm, ít hoa; phiếnhoa thon, *dài 2 cm*; môi rộng 15 mm, thuỳ chót có lông dày; cột cao 2 cm. *Nang dài 10 cm.*

Cúcphương, Quinhơn, Bìnhthuận, Dilinh, Langbian (hình theo Gagnepain và hoa theo Averyanov).

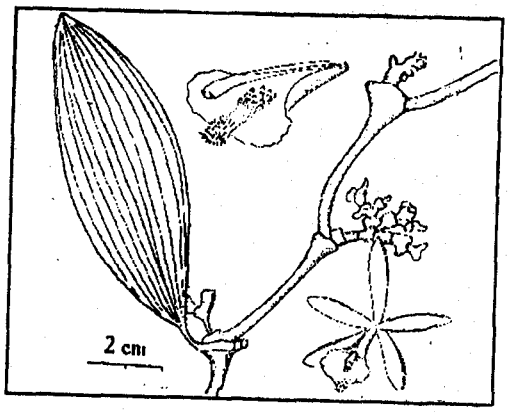

- Climbing; tepals 2 cm long; lip with midlobe densely hairy.

10.929 - Vanilla pierrei Gagn.. Vani Pierre.

Lan *leo cao*; thân có lóng dài 9-10 cm, to 4 mm. Lá có phiến dài 11-13 cm, rộng 3-5 cm, gân chánh 7; cuống không phù ở nơi gắn. Chùm 6-10 cm; phiếnhoa 13-14 mm; môi 13 mm, giữa có một dãi có lông dày; cột cao 9 mm. *Nang dài 8 cm.*

Bình định (hình theo Gagnepain).

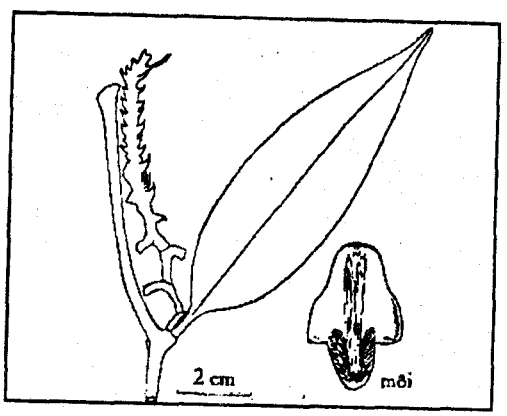

- Climbing; tepals 14 mm long; lip with long hairs on middle lobe.

10.930 - Erythrorchis ochobiensis (Hay.) Garay. Xíchlan.

Lan *hoạisinh, leo* cao, không lá, không diệplục; thân đỏđỏ, dẹpdẹp, có móc. Chùm hay chùm-tụtán; láhoa dày; *hoa vàng*, dài 1,8 cm; phiến hẹp; láđài không lông ở lưng; môi có 3 thuỳ, giữa có một lằn dày có mụt. Nang dài 28 x 0,5 cm

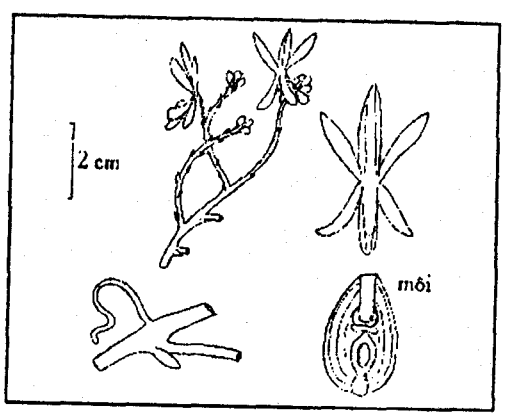

Hảiphòng, từ Ninhhòa đến Phúquốc (hình theo Gagnepain).

- Saprophytic, climbing; stem reddish; flowers yellow; capsules 28 cm long (*Galeola ochobiensis* Hay., *Galeola altissima* Auct. non (Bl.) Reichb. f.).

10.931 - Galeola integra Rolfe ex Downie.

Hoạisinh có thân nằm trong đất, mang rễ phù mập *dạng củ to* 8-10 x 1,5 cm; lá teo thành vảy. Pháthoa cao đến 70-90 cm, tậncùng bằng chùm dạng tảnphòng; hoa to vào 2 cm, *vàng chanh hay nâunâu đỏ*; môi hình cái muỗng, mép bao cột, *màu vàng hay đỏ*, đáy có 2 đốm tía, giữa có một vòng gờ nổi lên phía trước. Trái hình trụ dài 10-13 cm.

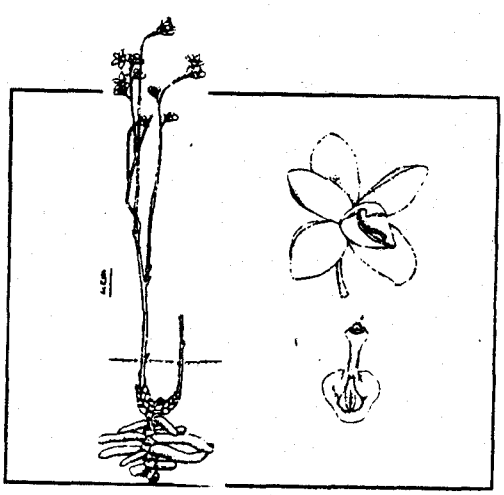

Đắclắc.

- Saprophytic.

https://nhathuocngocanh.com/

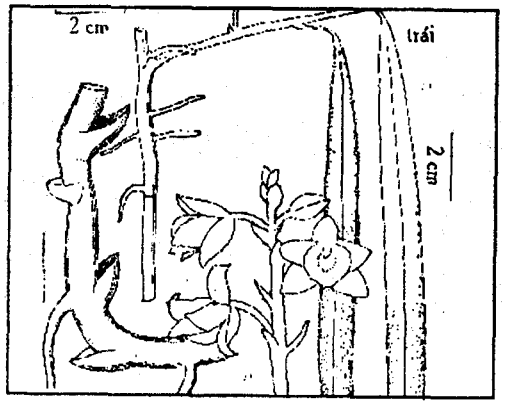

10.932 - Galeola nudiflora Lour.. Lan-leo hoa-trần.

Lan *hoạisinh leo* cao; thân dẹpdẹp, vàng, có mấu (lá teo). Chùm-tụtán dài 60 cm hay hơn; láhoa là vảy; hoa tụ ở chót, cao 1,5 cm, *vàng tái*, có lông; cánhhoa 7 gân; môi tròn, bìa rìa, phía trong có mụt. Nang hình thoi, dài 15-20 cm.

Hànội, Hàsơnbình, Đồngche (Quảngtrị).

- Climbing, saprophytic; stem yellow; flowers pale yellow; capsules to 20 cm long (*G. hydra* Reichb. f.; *G. kuhlii* Reichb. f.).

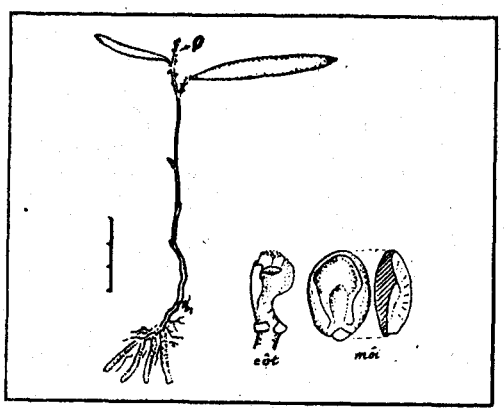

10.933 - Cyrtosia javanica Bl..Chu-thư Java.

Lan *hoạisinh*, không lá, không diệplục, màu đỏđỏ, cao đến 15 cm; rễ phù to. Pháthoa chia nhánh, dài 8 cm; hoa 7-8 mỗi nhánh, *vàngvàng hay nâunâu*; láđài dài 13 mm; cánhhoa nhỏ hơn; môi ngắn, tròn, lõm, có 2 móng dài ở giữa. Trái mập, đỏđỏ, to 7-10 x 1,5-2 cm, một buồng.

Bavì (hình hoa theo Seidenfaden).

- Reddish saprophyte 15 cm tall; flowers yellowish or brownish; capsules 7-10 cm long (*Galeola javanica* (Bl.) Benth. & Hook. f.).

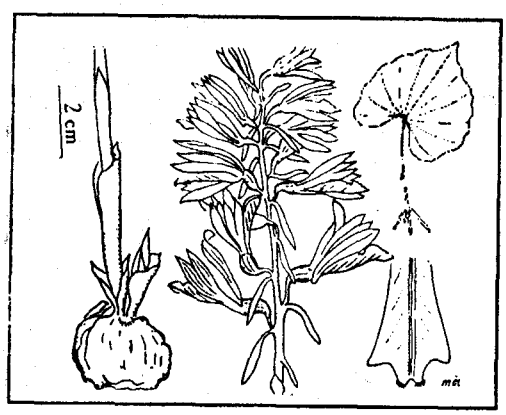

Gastrodiae:

10.934 - Nervilia aragoana Gaud.. Trânchâu xanh.

Địalan có hành tròn, to. Lá mọc sau pháthoa, có phiến to, tròn, gân chân-vịt, rộng 10-25 cm; cuống dài 10-20 cm. Pháthoa cao 20-30 cm; hoa thưa, *vàng xanhxanh*; phiến hẹp, dài 1,3 cm, môi xoan có 3 thuỳ nhỏ, thuỳ chót lõm, bìa có lông dài.

Hàsơnbình, GialaiCôngtum, núi Bàrá (Phướclong) (hình theo Wight).

- Terrestrial; flowers yellow greenish (*Pogonia flabelliformis* Lindl).

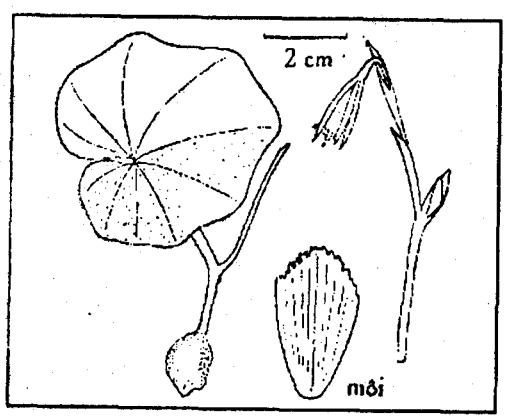

10.935 - Nervilia crispata (Bl.) Schlechter. Trânchâu nhăn.

Địalan có hành to tròn. Lá mọc sau khi trổ bông, có phiến tròn, to 5-6 cm, có lông mịn, gân chân-vịt; cuống 3-4 cm. Trục pháthoa cao 5-8 cm; láhoa cao 2 cm; hoa *côđộc, xanhxanh*; phiến cao 15-18 mm; môi 12-18 mm, xoan, bìa chót có răng giún.

Đànẵng (hình theo Blume).

- Terrestrial; limb pubescent; flowers solitary, greenish; lip serrate (*Pogonia crispata* Bl.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.936 - Nervilia fordii (Hance) Schltr.. Thanhthiênquỳ, Chântrâu trắng.

Địalan nhỏ, cao đến 20 cm, có căn hành tròn, cho ra hoa trước rồi mới đến lá duynhất; phiến hình tim tamgiác, rộng 4-8 cm, trên cuống dài. Phátthoa mảnh, mang 3-4 hoa *trắng*; láhoa nhọn, dài 6-7 mm; noãnsào có cạnh; phiến hoa hình dầm, dài 1 cm; môi tamgiác, thuỳ chót tròn, *có lông dày*; cột cao 5-7 mm.

Kẽ đá, nơi rập: Caolạng, Quảngninh, Hoàngliênsơn, Hàsơnbình; III-IV, 4-5. Lá bổ phổi, trị ho, giải độc (hình theo Seidenfaden).

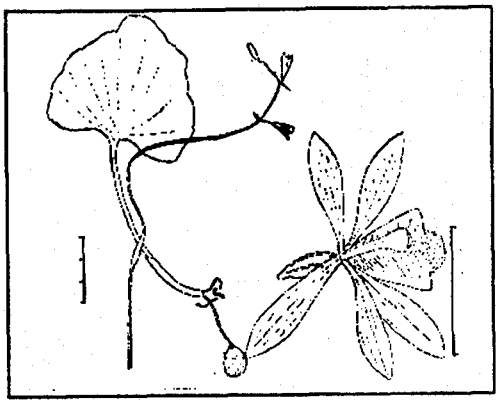

- Terrestrial; flowers white (*Pogonia fordii* Hance).

10.937 - Nervilia infundibulifolia Blatt. & McCann.

Địalan; củ tròntròn, to vào 1 cm, có u nhỏ. Phátthoa cao 7-8 cm, có 5 lábẹ và *một hoa tậncùng*; ho to vào 1,5-2 cm, *lục tái với môi trắng ửng hường*; láđài saiu cao 1,5 cm; cánhhoa hơi hẹp hơn; môi hình đờn, trắng ửng hường,2 sọc lục vàng ở giữa, gân tía2 bên. Lá hiện sau hoa.

Rừng khộp, Đắclắc; V

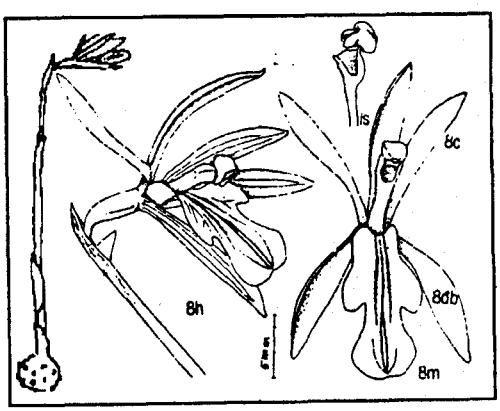

- Terrestrial; flowers pale green, lip white pinkish (*Pogonia plicata* auct. non Lindl., *Nervilia punctata* auct. non (Bl.) Makino).

10.938 - Nervilia plicata (Andr.) Schlechter. Chântrâu xếp.

Địalan có hành to tròn, không lá lúc phát hoa. Lá 1; phiến hình tim tamgiác, rộng 5-7 cm, xếp theo gân, mỏng. Trục mang 2-3 hoa; phiếnhoa thon, *trắng hay lục tái; môi hường* rất lợt, đậm ở chót, đáy xanhxanh, xoan bánhbò, có 3 thùy cạn, không lông, móng là một u cạn.

Nam; VI (hình theo Wight).

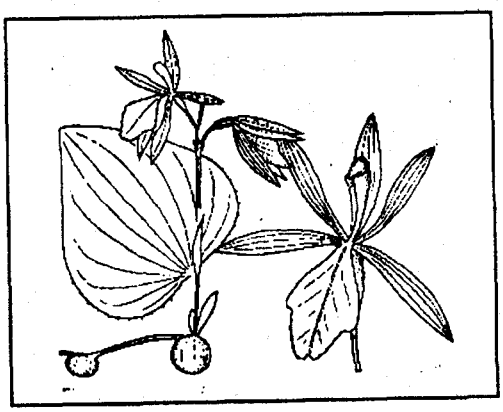

- Terrestrial; flowers white or pale green (*Arethusa plicata* Andr., *Pogonia velutina* Par. & Reichb., *Nervilia discolor* (Bl.) Schltr.).

10.939 - Nervilia prainiana (King & Pantl.) Seidenf.. Trânchâu Prain.

Địalan có hành tròn, không lá lúc trổ bông. Lá 1; phiến tròn hay hình thận, *xếp dọc theo gân-phụ*, rộng 5-6 cm; cuống dài 2,5 cm. Hoa rộng 2,5 cm, màu *lục rất tái;* láđài hẹp dài 18 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; *môi hồnghồng*, dài bằng láđài, bìa chót rìa tetua.

Đànẵng, Lâmđồng; VII.

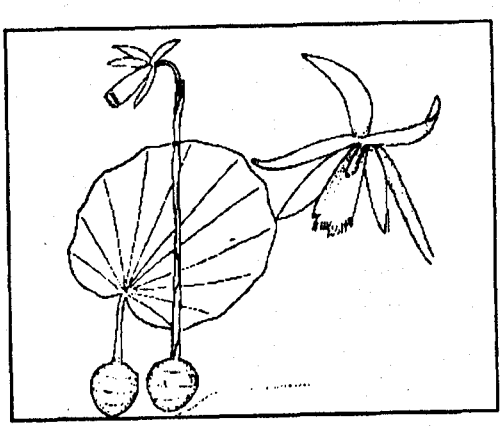

- Terrestrial; flowers pale green (*Pogonia prainiana* King & Pantl.).

https://nhathuocngocanh.com/

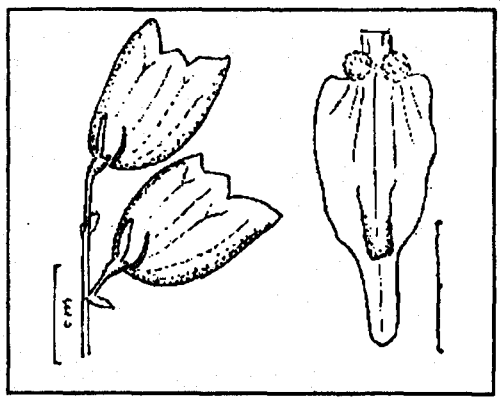

10.940 - Gastrodia taliense Tuyama.

Lan *hoạisinh, không lá*; căn hành nằm, ngắn, có củ, lóng nhiều. Thân đứng mang phát hoa ở chót; *lá đài và cánh hoa (hơi nhỏ hơn lá đài) dính nhau thành ống 5 tai*; môi nhỏ, không thùy; nuốm ở đáy cột; phấn khối 2. Trái đứng.

Sapa (hình theo Tuyama).

- Saprophytic leafless plant; sepals and petals united in a 5-lobed tube.

Epipogiae:

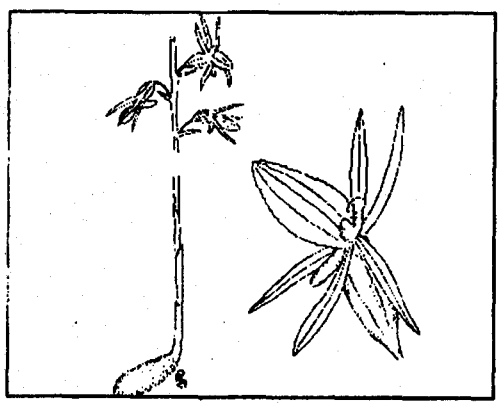

10.941 - Epipogium roseum (D. Don) Lindl.. Thượng.

Địa lan *hoạisinh, không lá, không diệp lục*, màu vàng vàng. Trục mang hoa cao 20-60 cm; hoa nhiều, *trắng trắng*; lá hoa dài bằng cọng và noãn sào; phiến hoa nhỏ, thon, hẹp, cao 12 mm; *môi trắng có đốm hường*, có 3 sóng có răng, móng ngắn (dài 4 mm); cột vuông vuông. Nang xoan dài bằng đài.

Rừng dày, trên mùn (Datanla); hoa mau rụi; trái đã chín 4 ngày sau; mầm chỉ do 8 tế bào (cần 10.000.000 hạt mới cân nặng 1 g).

- Saprophytic yellowish herb; flowers whitish; lip with pink dots (*Limodorum roseum* D. Don).

t. Epidendreae

1a - phấn khối 6-8
  2a - phấn khối 8
    3a - hạt thiệt không cách thượng thiệt bởi một sóng ngang
      4a - phấn khối không dính trên một vĩ phấn dài
        5a - cột có 2 chi đứng chứa nuốm — *Ceratostylis*
        5b - cột không như vậy
          6b - lá đài rời
            7a - lá, ít nhất bẹ, có lông nâu đỏ — *Trichotosia*
            7b - lá không lông — *Eria*
          6b - lá đài dính nhau ít nhiều thành ống
            7a - phát hoa n-hoa song đính — *Cryptochilus*
            7b - phát hoa 1-hoa — *Porpax*
      4b - phấn khối trên vĩ phấn dài
        5a - đáy môi có u dày dọc; nắp có mỏ, đứng sau cột; không chân cột — *Thelasis*
        5b - nắp ngang; có chân cột — *Phreatia*
    3b - hạt thiệt hình túi cách thượng thiệt bởi một sóng ngang; không giả hành; hoa đầu nhiều hoa nhỏ — *Agrostophyllum*
  2b - phấn khối 6 — *Appendicula*
1b - phấn khối 4
  2a - phong lan nhỏ; lá song đính; phát hoa ngắn; hoa trắng — *Podochilus*
  2b - không các tánh trên
    3a - phấn khối không vĩ phấn
      4a - thân đứng nhiều mắt, mập, dạng giả hành...
        5a - thân đứng nhiều lóng, giả hành hay không
          6a - thân đứng mảnh mang giả hành; phát hoa ít hoa — *Flickengeria*
          6b - thân đứng to, không mang giả hành — *Dendrobium*

https://nhathuocngocanh.com/

5b - căn hành mang giả hành một lóng; lá 1-2 *Epigeneium*
4b - thân đứng là giả hành một lóng; phát hoa ở cạnh
5a - lá đài cạnh dính theo bìa chân cột
6a - bao phấn có 1 sừng to ở chót; lá đài như nhau, trãi *Trias*
6b - bao phấn không sừng; lá đài cạnh khác lá đài giữa *Bulbophyllum*
5b - lá đài cạnh dính vào chân cột; phát hoa 1-hoa *Drymodia*
3b - phấn khối có vĩ phấn
4a - các phấn khối với 1 vĩ phấn; phát hoa n hoa; cánh hoa ngắn; môi có thùy cạnh cong *Monomeria*
4b - phấn khối với 2 vĩ phấn; bao phấn dính vào cột *Sunipia*

10.942 - Ceratostylis himalaica Hook. f.. Giác thuỳ Himãlạpsơn.

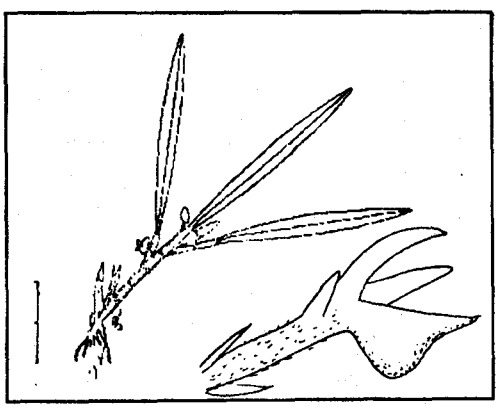

Phonglan có thân to 2-4 mm, có rễ khí sinh, có bẹ bao, nguyên hay tetua thành sợi; nhánh ngắn một lóng thành *giả hành*. Lá 1 ở chót giả hành, phiến thon hẹp, to 4-5 x 0,5 cm. Hoa cô độc, nhỏ; lá đài và cánh hoa cạnh như nhau, lá đài cạnh dính nhau thành túi; môi dính vào cột, có bầu; phấn khối 8.

Tam đảo.

- Epiphytic; pseudobulbs 1-foliated; lips with boss.

10.943 - Ceratostylis radiata J.J. Sm.. Giác thư tia.

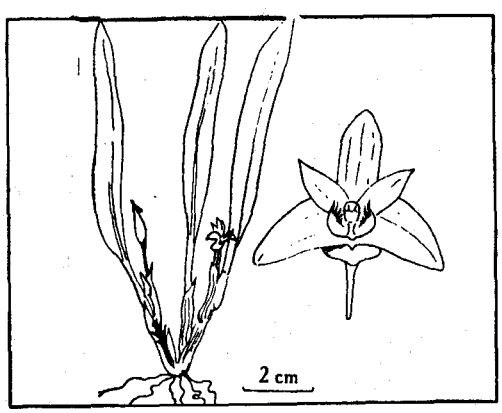

Bụi *phụ sinh*; thân ngắn, cao 1 cm, mang 1 lá; phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 0,5-1 cm, chỉ có 1 gân giữa rõ rệt. Hoa *cô độc, trắng*, nhỏ; 3 lá đài như nhau, dài 7-13 mm; cánh hoa nhỏ; môi có móng ngắn, dày dày, gân hường, 3 thuỳ; phấn khối 8. Nang hình dùi, dài 1 cm.

Vùng Đà lạt.

- Epiphytic; flowers white, lip pink striped (*C. evrardii* Gagn., *Eria monantha* Guill.).

10.944 - Ceratostylis siamensis Rolfe ex Downie. Giác thư Xiêm.

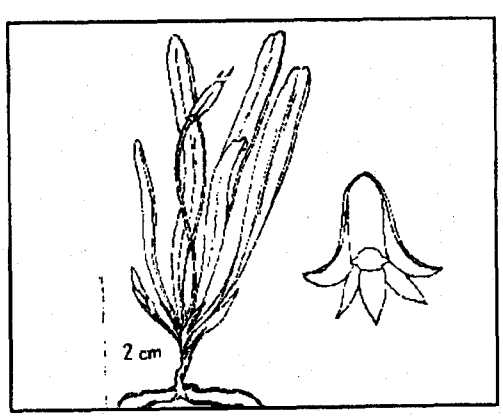

Phonglan thành bụi nhỏ, cao 3-5 cm; thân cao 6 mm, mang 1 lá có phiến hẹp dài 2-3 cm, đầu tà, gân không rõ rệt. Hoa *cô độc*, nhỏ, *trắng;*, lá đài 5 mm; cánh hoa hẹp hơn lá đài; môi có móng ngắn, 3 thuỳ tròn; phấn khối 8. Nang hình dùi, có 3 cạnh.

Sapa, Huế, Bà nà, Đà lạt.

- Epiphytic; flowers white (*Eria banaensis* Gagn., *C. pygmaea* Evr. ex Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

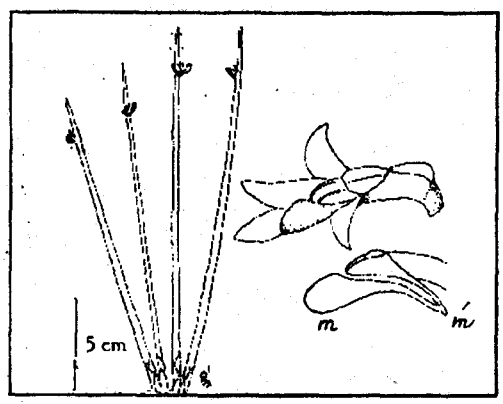

10.945 - Ceratostylis subulata Bl.. Giácthư nhọn.

Phonglan thành bụi cao 10-20 cm; thân *hình trụ* suông, có bẹ ở đáy. Lá 1; phiến dài 2-3 cm, như *tiếptục thân*. Hoađầu 6-8 mm; hoa *vàng*, có lông; phiếnhoa xoan hay thon, cao 2,5 mm; môi có cọng, đầu hình dùi, giữa có 2 lằn dọc, móng ngắn; phấnkhối 8. Nang bầudục, dài 5 mm.

Đàlạt, N. Có khi phânbiệt với *C. teres* (Griff.) Reichb. f.

- Epiphytic; stem aciculate; flowers yellow (*Appendicula teres* Griff.)

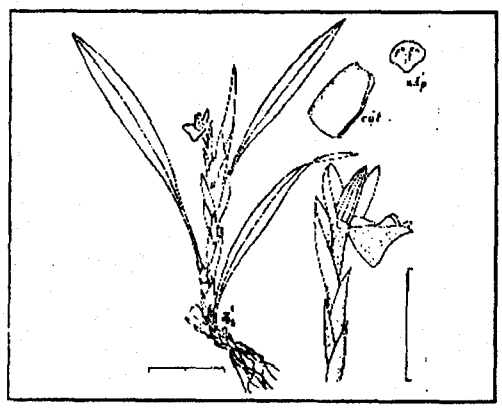

10.946 - Ceratostylis tonkinensis (Gagn.) Aver.. Giácthư Bắcbộ.

Phonglan có cănhành mảnh, có bao mỏng, dễ rách phủ; rễ mảnh; thân cạnh ngắn, cái thì mang 1-2 lá, cái thì mang hoa. Phiến thon, to 5-6 x 0,6 cm; cuống 5-7 mm. Pháthoa có 4 bao, mang 1 hoa trắng, nhỏ, dài 8 mm; láđài giữa 4,4 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi dài 4,2 mm, tamgiác ngược, đầu tròn, có 3 gân và một chai ở đầu; cột cao 2 mm.

Tamđảo (hình theo Gagnepain).

- Epiphytic; flowers on 1-flowered inflorescence, 8 mm long (*Eria tonkinensis* Gagn.).

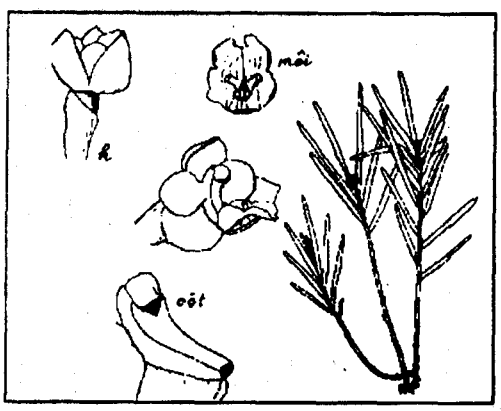

10.947 - Agrostophyllum callosum Reichb. f.. Xíchhủ có-chai.

Bụi to, thân cứng cao đến 1,5 m. Lá có phiến hẹp dài, to 10-15 x 0,8-1,1 cm. Pháthoa ở ngọn thân, thành hoađầu to 1-3 cm, dày; phiếnhoa *đỏđỏ* hay với đốm tía; môi có thùy cạn, hạthiệt có *chai chẻ hai*.

Lâmđồng (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 10-15 cm long; tepals reddish or with purple markings; lip with divided callus.

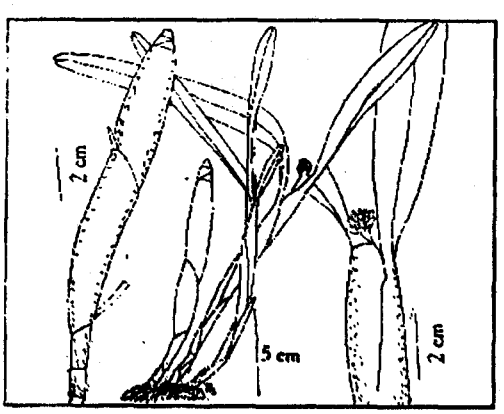

10.948 - Agrostophyllum planicaule (Lindl.) Reichb. f.. Xíchhủ thân-dẹp.

Phụsinh thành bụi dày, với nhiều rễ; thân xanh, *dẹp, cạnh nhọn*, cao 20 cm, rộng đến 1,7 cm; lóng giữa vào 5 cm. Phiến dai, dài 17 cm, rộng 2,5 cm, chót có 2 thuỳ không bằng. Hoađầu ở ngọn, có láhoa hẹp; hoa *nhỏ, trắng*; láđài cao 4,5 mm; cánhhoa thấp hơn đài; môi thắt ở giữa, đáy hình túi; phấnkhối 8. Nang cao 8 mm, rộng 2 mm.

Thôngthường ở rừng nhất là bìnhnguyên: Đàlạt, Đahoai, Biênhòa, Đồngxoài; IV-VIII.

- Epiphytic; stem flat; flowers white (*Eria planicaule* Wall. ex Lindl., *A. khasianum* Griff.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.949 - Agrostophyllum brevipes King & Pantl.. Xíchhủ chân-ngắn.

Phụsinh có căn hành có vảy mỏng bao, cho ra thân đứng cao 10-25 cm, to 3-4 mm, có xơ (bẹ lá còn lại). Lá 4-5 ở chót thân, có phiến hẹp, to đến 13 x 1 cm. Pháthoa ở giữa lá chót; bẹ bao dài 1cm; hoa có cọng dài 4-5 mm; phiếnhoa xoan, trắng; môi ngắn, có túi nhỏ; phấnkhối 8. Nang.

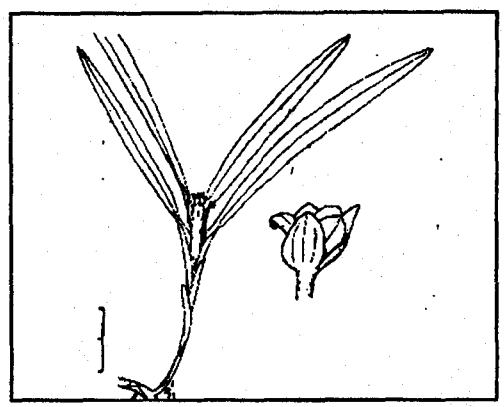

Nhỏ hơn loài trên; Lâmđồng; V-VII.

- Epiphytic, smaller than the precedent species; flowers white.

10.950 - Podochilus intermedius Aver.. Túcthiệt trunggian.

Bụi *địalan nhỏ, cao 5-10 cm*, từ căn hành mảnh, nằm, ngắn, có rễ bấtđịnh; thân đứng to 1 mm, mang nhiều lá songđính, nhỏ, thon hẹp, nhọn, dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, 3-5 hoa nhỏ; đài dính thành chuông, láđài cạnh thành *đít 3-5 u*; cánhhoa cạnh nhỏ; môi nguyên; phấnkhối 4.

QuảngnamĐànẵng (hình theo Averyanov). Theo Seidenfaden, *cùng loài với P. microphyllus*.

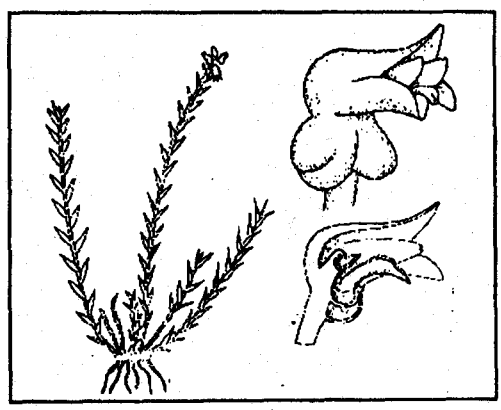

- Epiphytic 5-10 cm high; side sepals forming boss 3-5inflated.

10.951 - Podochilus microphyllus Lindl.. Túcthiệt lá-nhỏ.

Bụi *phụsinh hay trên đá*, cao vào 20 cm; thân mảnh, không nhánh. Lá songđính; phiến dài vào 1 cm, rộng 2 mm, đầu nhọn. Pháthoa ở ngọn, mang 4-5 hoa nhỏ, *trắng hay hường*; láđài cạnh dính nhau thành *càm*; môi nguyên; phấnkhối 4. Nang có cạnh, dài 3 mm.

Quảngninh, Hoàngliênsơn, Bànà, Đàlạt, núi Chúachan, Phúquốc.

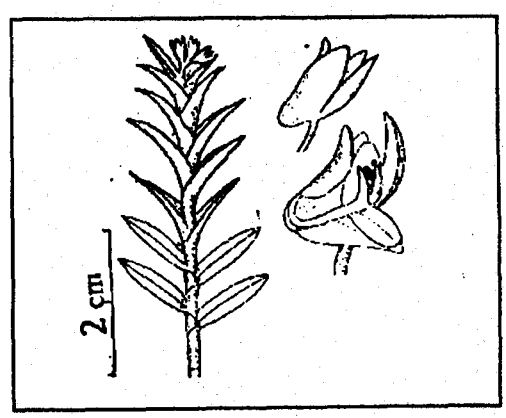

- Epiphytic or epilithic; flowers pink or white.

10.952 - Podochilus tenuis (Bl.) Lindl.. Túcthiệt mảnh.

Phonglan thành bụi cao vào 20 cm; thân mảnh, *chia nhánh*. Lá *như kim nhọn*, to 6 x 1 mm. Pháthoa ở ngọn, dài 5 mm; hoa ít, nhỏ, *trắng*; láđài giữa dài 2 mm, láđài cạnh (3 mm) dính nhau thành càm; môi *trắng, có 2 đốm tía*, đáy có 2 phụbộ.

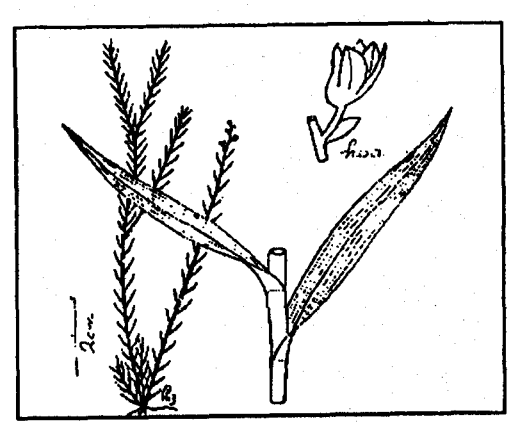

Mãlaiá, Java; Việtnam ?

- Epiphytic; leaves acicular; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

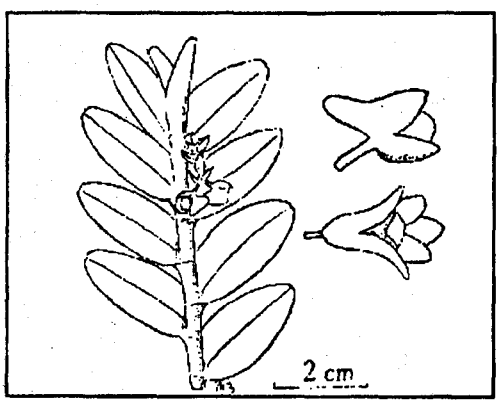

10.953 - Appendicula cornuta Bl.. Vệlan móng.

Bụi *địalan*, cao đến 60 cm; thân không nhánh, mang lá *songđính*, đầu tròn hay lõm, có đốt trên bẹ. Chùm ngắn ở ngọn (hay nách lá trên), mang 6-8 *hoa trắngtrắng*; láđài cạnh dính thành *móng to, ngắn*; môi nguyên, chót có 1 mụt; phấnkhối 6. Nang bầudục, dài 0,5 cm.

Rừng từ bình nguyên đến caođộ 1.500 m, TN.

- Epiphytic; flowers whitish; lateral sepals connate with short spur.

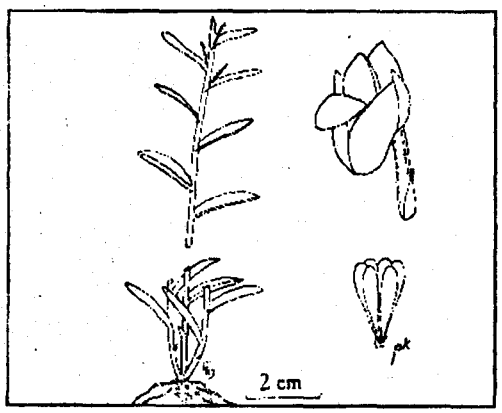

10.954 - Appendicula hexandra (Koen.) J.J. Sm.. Vệlan lụchùng.

Địalan hay trên đá, thành bụi thòng, dài đến 25 cm; thân đơn. Phiến lá dai, dài 1,5-2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Gié ngắn ở ngọn và nách lá trên; hoa 3-4, nhỏ, *trắng*; phiếnhoa 2-3 mm; môi có móng ngắn, đầu nhọn, gân 7, không mụt; *phấnkhối 6*. Nang bầudục, có 6 cạnh, rộng 5 mm.

Rừng dày: Bảolộc, Phúquốc.

- Epiphytic or epilithic; flowers white (*Epidendron hexandrum* Koen., *A. annamensis* Guill., *A. koenigii* Hook. f.; *A. inornata* Guill.).

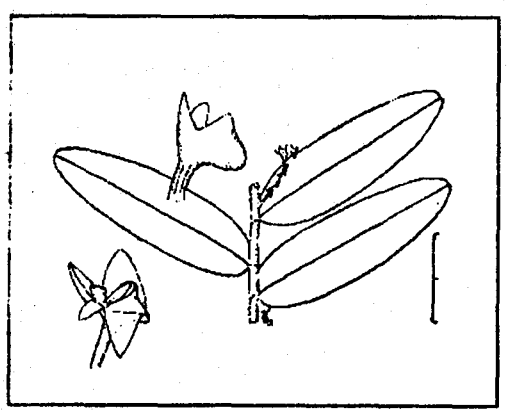

10.955 - Appendicula reflexa Bl.. Vệlan xụ.

Bụi *địalan*, dạng giống *A. cornuta*. Lá songđính; phiến bầudục tròndài, mỏng, gân-phụ khó nhận, khít nhau. Pháthoa ngắn, dài 2 cm; *láhoa xụ*, dài 2 mm; hoa nhỏ, *xanhxanh*; láđài giữa và cánhhoa cạnh giống nhau; láđài cạnh dính nhau thành *túi dính vào môi*; môi không có mụt; cột ngắn; phấnkhối 8.

Đatanla, Đàlạt.

- Epiphytic; bracts reflexed; flowers greenish (*A. dalatensis* Guill.).

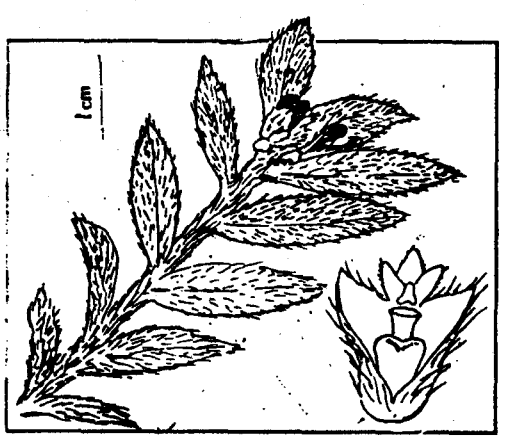

10.956 - Trichotosia dalatensis (Gagn.) Seidenf.. Maolan Đàlạt.

Phonglan; thân và lá đầy lông quắn; thân dài 4-5 cm. Lá songđính; phiến thon, dài 1 cm, có lông xám. Pháthoa ở ngọn, mang 1 hoa rộng vào 5 mm, đầy lông mặt ngoài, màu đỏ đậm đen; môi có 2 đốm đỏ và sọc nâu, môi xoan dài 4 mm, đầu tròn, bìa dúng.

Đàlạt, dường lên đỉnh Langbian; V.

- Leaves grey hairy; flowers dark red, lip with 2 red spots and brown veins (*Eria dalatensis* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.957 - Trichotosia dasyphylla (Par. & Reichb. f.) Kraenzf.. Maolan lá-nhung.

Phonglan, có căn hành bò, chia nhánh ngắn, dày 1,5-2 mm, đầy lông trắng. Lá có phiến tròntròn, mập, *có lông trắngtrắng*. Hoa 1, dài 5 mm, màu *vàng mật*; láđài giữa và cánhhoa cao 3 mm; môi dài 5,5 mm, nguyên, đầu tròn, có *bớt tía*.

Đàlạt, Biênhòa; V.

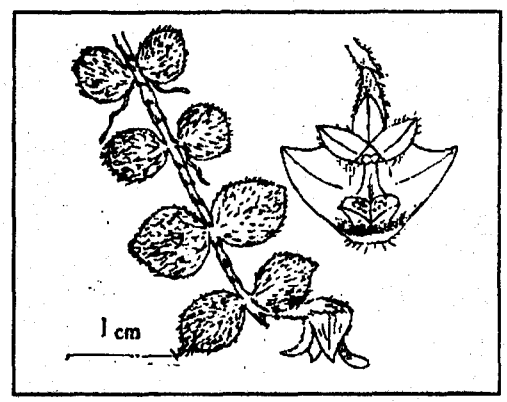

- Leaves whitish hairy; flowers yellow, lip with purple blotches (*Eria dasyphylla* Par. & Reichb. f., *E. evrardii* Gagn.).

10.958 - Trichotosia microphylla Bl.. Maolan lá-nhỏ.

Phonglan nhỏ; thân bò dài 6-*12 cm*, có lông trắng. Lá có phiến xoan rộng, dài 1,7-2,5 cm, tà hai đầu, *có lông trắng*. Hoa côđộc, *vàng; môi có bớt sôcôla*.

Côngtum, Đàlạt.

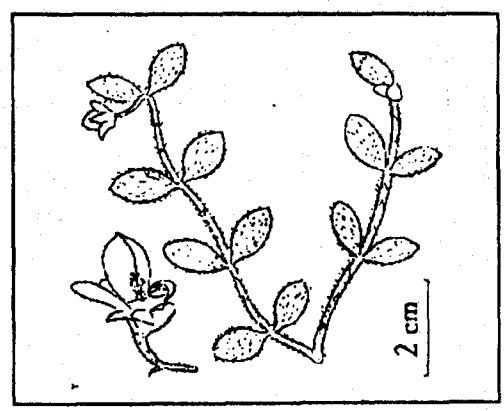

- Leaves whitish hairy; flowers yellow, lip brown blotched (*Eria microphylla* Lindl.).

10.958a - Trichotosia rhopalorchis

10.959 - Trichotosia pulvinata (Lindl.) Kraenzl.. Maolan gối.

Phonglan; thân dài 2-40 cm, to 5-7 cm, *đầy lông hoe*, dài. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài 6-12 cm, rộng 1-1,5 cm. Chùm 2-6 hoa đầy lông hoe, mặt trong trắng *xanhxanh có điểm hường*; láđài cạnh có móng; môi *tía ở đáy, có bớt vàng*, dài 1,2 cm, có móng; phấnkhối 8. Nang dài 1 cm.

Sapa, Vĩnhphú, Hànamninh, Quảngtrị, Lâmđồng, Đồngnai, Phúquốc.

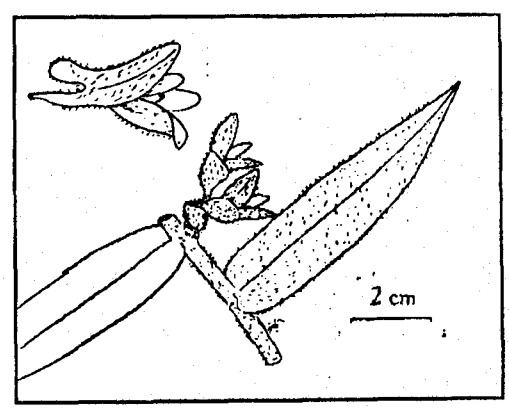

- Flowers greenish white, lip purple at base, yellow patched (*Eria pulvinata* Lindl., *E. rufinula* Reichb. f.)

10.960 - Trichotosia velutina (Lindl.) Kraenzl.. Maolan lông.

Căn hành mang rất nhiều rễ mảnh; thân cao đến 40-60 cm, to 3 mm, thường mang *cầuhành* ở trên. Lá có phiến hẹp dài, có *lông dày hung*, ngắn, to 4-6 x 0,5-1 cm; bẹ có sọc. Chùm ngắn, ít hoa; láhoa cao 1 cm; hoa *trắng hay lụcluc đến ngà, môi vàngvàng đáy tía*.

Quảngtrị, Côngtum, Lâmđồng, Đồngnai, Phúquốc; VI-X.

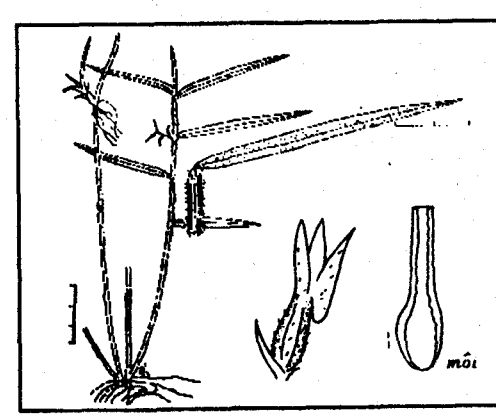

- Flowers white or cream, lip yellowish, purple at base (*Eria velutina* Lodd. ex Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

ERIA Lindl.

1a - thân do 1 lóng mà thôi
2a - lá tiềnkhai quấn ngược (ra ngoài); giảhành 2 lá; phátho a n-hoa *Javanica*
2b - lá tiềnkhai xếp hai, có khi tròn
3a - láđài không lông dày mặt ngoài, thường không lông
4a - cỏ rất nhỏ; giảhành nhiều, gần nhau; phátho a 1-ít hoa *Conchidium*
4b - cỏ to hơn; giảhành to hơn 1 cm
5a - giảhành cao hơn 4-5 cm; phátho a proteranthe; láho a to, dài 3-5 cm; môi có 3 sóng *Xiphosium*
5b - thân không giảhành hay nếu có, với 2 lá; phátho a synanthous, hay heteranthous *Trichosma*
3b - mặt ngoài láđài đầy lông; phátho a nhiều hoa *E. globifera*

1b - thân do nhiều lóng
2a - thân 1 lá; lá hình trụ dẹp; phátho a synanthous, 1-n-hoa; hoa khá to; láđài như nhung mặt ngoài *Strongyleria*
2b - lá dẹp thường nhiều
3a - môi dính vào cột *Tylostylis*
3b - môi không dính vào cột
4a - giảhành trên căn hành bò, cách nhau nhiều nốt, mang nhiều lá *Dendrolirium*
4b - thân khít nhau, thành giảhành hay không
5a - không giảhành, thân 5-50 cm; lá nhiều, hẹp; phátho a n-hoa nhỏ, đầy lông mặt ngoài; môi có dãi bột mặt trên *Mycaranthes*
5b - môi không có dãi bột **6a:**

6a - hoa rất nhỏ, nhiều
7a - môi hình bầu; láđài cạnh dính nhau thành cám *Cympoglossum*
7b - môi không hình bầu
8a - môi có thuỳ chót hình quạt; phátho a ở cạnh *Urostachya*
8b - môi không như trên; mặt ngoài láđài có lông dày
9a - cám ngắn hơn láđài cạnh; cột ngắn *Secundae*
9b - môi ngắn hơn cột; cỏ to; thân có bẹ to *Acridostachya*

6b - hoa thường nhỏ, trên phátho a 1-ít hoa, nếu nhiều thì không như trên
7a - phátho a ngắn, cọng hoa dài; láho a to, mau xụ; không giảhành *Cylindrolobus*
7b - phátho a n-hoa; láho a nhỏ, không màu; có giảhành hay không
8a - môi có thuỳ cạnh và sóng
9a - môi dính vào chân cột bằng phần hẹp và có đốt nơi ấy
10a - thân hình trụ dài đến 50 cm; lá nhiều, songđính *Bambusifolia*
10b - thân ngắn hơn, thường có giảhành, lá ít *Hymeneria*
9b - chân cột bộng ở trên, đáy dính vào môi không bằng một đốt; phátho a hình đầu hay trụ dày *Pinalia*
8b - môi nhỏ, không thuỳ cạnh *Polyura*

https://nhathuocngocanh.com/

Conchidium:

10.961 - Eria muscicola (Lindl.) Lindl. Nĩlan rêu.

Phonglan, thành bụi nhỏ; giảhành khít nhau, hình thấukính tròn-dẹp, to vào 8 mm. Lá có phiến thon, dài 2-3 cm, rộng 6-8 mm. Trục pháthoa ở ngọn giảhành, cao 2-6 cm; hoa 5-6, *màu lục dợt*, to 8 mm; môi lục đậm, có đốt; phấnhkhối 2.

Đàlạt (hình theo King & Pantling).

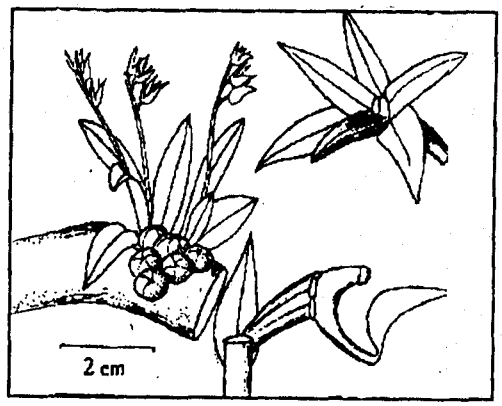

- Pseudobulbs 8 mm large; flowers green (*Dendrobium muscicolum* Lindl.).

10.962 - Eria spirodela Aver. Nĩlan bèo

Phonglan hay địalan; giảhành dẹp tròn, *dạng như Bèo-tấm*, không lông, *không lá*, to 5-7 mm, dày 1 mm, mặt trên trăngtrắng. Chùm đứng cao 8-15 mm; hoa 1-2, *lục vàng tái*, không thơm; ládài thon, ládài giữa cao 5 mm; môi tròndài, dài 4 mm, không thùy cạnh, bìa dúng.

GialaiCôngtum; IX (hình theo Averyanov)

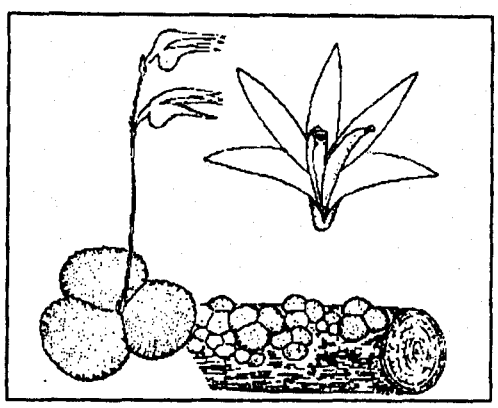

- Aphyllous; pseudobulbs disciform; flowers yellowish green.

10.963 - Eria pusilla (Griff.) Lindl. Nĩlan bé.

Lan nhỏ; cănhành mảnh, bò dài, có bao mỏng, trong; giảhành to 3-6 mm, mang 2-3 lá nhỏ, phiến bầudục hẹp, đến 3 x 0,5 cm, gân 3/bên, chót có một lônggai to, dài. Pháthoa dài vào 2 cm, hoa 1-2, nhỏ, *trắng đáy lục*; phiếnhoa thon nhọn, dài 8 mm; môi dài 5 mm, thon có 2 sóng ở gần đấy, móng to, ngắn.

Phụsinh hay trên đá ẩm, vào 2.000 m: Tamđảo, Bùđăng (Lâmđồng).

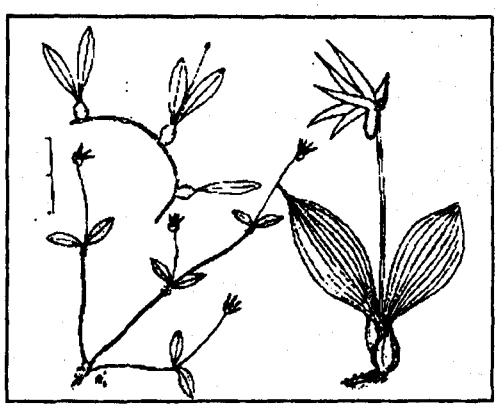

- Epiphytic or epilithic; flowers white (*Conchidium pusillum* Griff.).

10.964 - Eria perpusilla Par. & Reichb. f..

Giảhành tròn *bẹp*, rộng 5-15 mm. Lá... Pháthoa thấp, từ đáy giảhành, cao vào 1 cm; *hoa trắng, đáy lục*; môi 2 mm, với đáy cong chữ S, không thùy cạnh; không có chân cột; nắp vàng.

Trungnguyên: GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden).

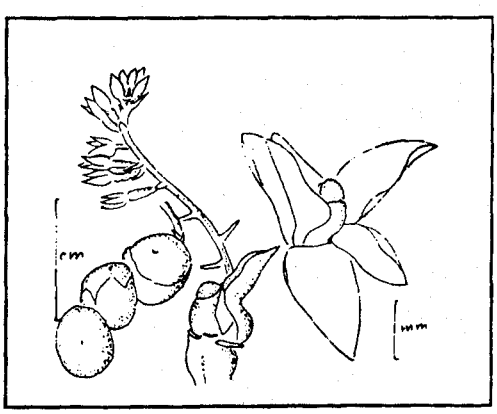

- Flowers white, greenish at base and inside (*E. microphyton* Schltr.).

https://nhathuocngocanh.com/

Trichosma:

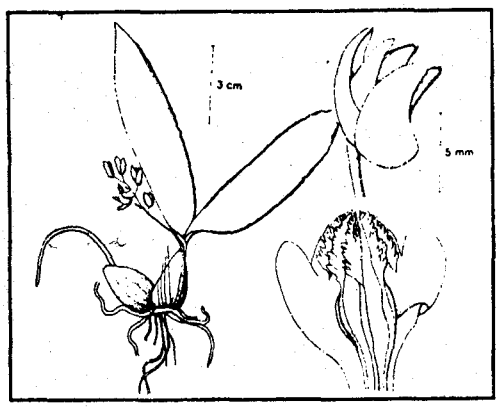

10.965 - Eria boniana(Gagn.) Tang & Wang. Nĩlan Bon.

Giảhành gần nhau, do một lóng, cao 3-5 cm, mang 2 lá, đáy có xơ; rễ trắng. Lá thon, đến 25 x 5 cm. Pháthoa ở chót giảhành, cao 5-6 cm; hoa màu *trắng lụclục*, rộng vào 1 cm; láđài giữa cao 6 mm; thượngthiệt màu *đỏ*, có 5 sóng rìa.

Hànội, Võxá, Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Flowers greenish white, epichile red with 5 high dentate keels (*Dendrobium bonianum* Gagn., *E. petelotii* Gagn.).

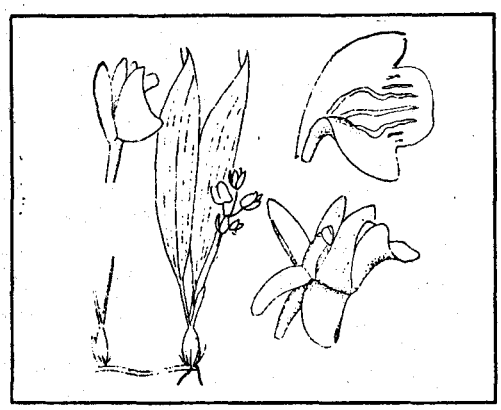

10.966 - Eria clausa King & Pantl.. Nĩlan kín.

Cănhành bò to 3-4 mm; giảhành *cách* nhau 3-5 cm, to 2-3 x 1,5 cm, có xơ (bẹ lá còn lại). Lá 2; phiến dài 10-15 cm, rộng 1,5 cm, chót nhọn. Chùm đứng, ngắn hơn lá; *hoa màu lục*, dài 6-7 mm; môi có thùy cạnh nhỏ, *3 sóng dọc nâunâu.*

Đàlạt, trên đá của rạch Pampei (hình vẽ theo Seidenfaden).

- Flowers greenish, lip with 3 median brownish keels.

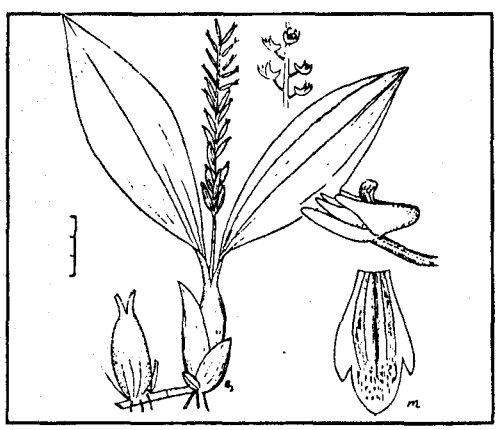

10.967 - Eria corneri Reichb. f.. Nĩlan Corner.

Cănhành to 3-4 mm, rễ ít, to; giảhành hình thoi, cao 3-4 cm, có xơ (bẹ lá còn lại) và 2-3 bẹ mỏng. Lá 2-3; phiến to 10-20 x 1,5-4 cm, gân 3-5/bên. Pháthoa đứng, dài bằng lá; hoa dài 6-7 mm, *vàng, chót môi tía*; môi có 2 thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa có lông mặt trên, móng ngắn. Nang cao 12 mm, hình thoi.

Dựa suối, vùng núi: Sapa, Hànội, Quảngninh, Hànamninh, Quảngnam, Côngtum, Đàlạt; 8

- Pseudobulbs 2-leaved; spur short (*Dendrobium bonianum* Gagn.).

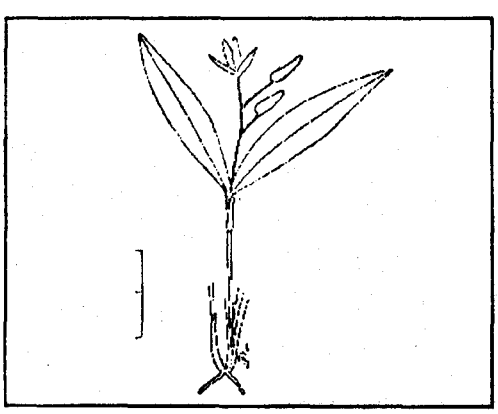

10.968 - Eria coronaria (Lindl.) Reichb. f. Nĩlan tràng.

Lan cao đến 40 cm; rễ ít, to 3-4 mm; thân mảnh, đáy thân có bẹ thành xơ. Lá 2; phiến thon, to 16 x 3,5 cm. Pháthoa giữa lá, cao đến 10 cm; láhoa dài 3 mm; cọng và noãnsào dài 2 cm; hoa to 2,5 cm, *trắng hay lụclục có sọc đỏ*; láđài giữa cao 2 cm; môi có thuỳ cạnh tía, thuỳ giữa có sóng dọc.

Vùng núi: Cúcphương, Vĩnhphú; IX-X.

- Flowers white or light green.(*Coelogyne coronaria* Lindl.),

https://nhathuocngocanh.com/

10.969 - Eria rubropunctata Seidenf.Nĩ lan đốm-đỏ.

Căn hành hình trụ, mang rễ mảnh; thân hình trụ, cao 12-25 cm. Lá 2 ở chót thân; phiến thon xoan, to 20 x 3-5 cm. Pháthoa ở chót thân, cao 11-16 cm, mang 7-12 hoa; phiếnhoa *lục lục hay vàng tái có đốm tía* hay đỏ; láđài giữa cao 16 mm; môi lục lục, có 2 sóng dọc; phấnkhối 8.

Làocay (hình theo Simond).

- Outer tepals densely covered with red dots (*Trichosma simondii* Gagn., *E. gagnepainii* Hawkes & Heller).

Strongyleria:

10.970 - Eria globifera Rolfe. Nĩlan cầu.

Căn hành bò, to 2-5 mm; giả hành cao 2 cm, mang 2-3 vảy. Lá *côđộc*; phiến dài 8-16 cm, có cuống dài. Pháthoa 1 hoa đầy lông ở ngoài, *trắng* mặt trong, *môi vàng vàng có sọc đỏ*; láđài giữa dài 1,2 cm; môi xoan, dài 1,2 cm, có 3 thuỳ; phấnkhối 8.

Quảngnam, Bảolộc, Đàlạt. Var. **major** Guill.: căn hành (2 cm) lá (dài 16- 25 cm), hoa (dài 2 cm) to hơn mẫu.

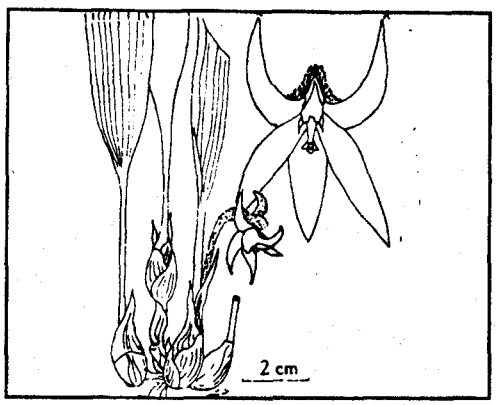

- Pseudobulb 1-leaved; flowers yellow, lip red striped (*E. langbianensis* Gagn.).

10.971 - Eria longipes Gagn.. Nĩlan chân-dài.

Căn hành to 6-7 mm, cứng; rễ như chỉ. Giả hành cách nhau vào 3 cm, cao 2-3 cm, mang *1 lá* có cuống dài 4-8 cm; phiến to 7-25 x 2,5 cm, gân 5-6/bên. *Hoa côđộc*, to, đầy lông trắng, tâm vàng, *thơm*; cọng, láđài đầy lông mặt ngoài, dài 18-20 mm; cánhhoa to 20 x 4 mm, gân 5, *đỏ*; môi dài 17 mm, có 3 thuỳ.

Phụsinh hay trên đá, 200-1.600 m: Phúkhánh, Đắclắc.

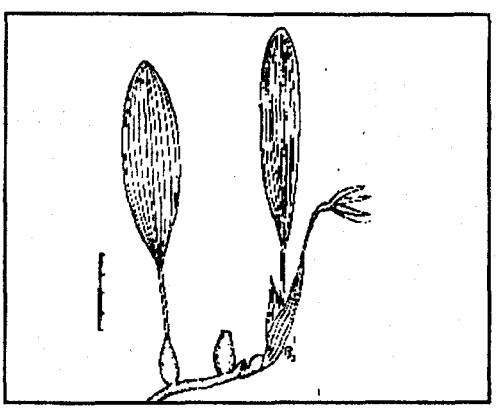

- Flowers 1; petals red striped; lip 3-lobate.

10.972 - Eria pannea Lindl.. Nĩlan tảtơi.

Căn hành to; thân đứng ngắn, mang 1-4 lá. *Phiến hình trụ nhọn*, dài 7-15 cm. Pháthoa ở ngọn, dài 2,5-5 cm, đầy lông; hoa *vàng nghệ sậm*; láđài đầy lông mặt ngoài, láđài cạnh dài 7 mm; môi xoan, xanh và nâu, dài 7 mm, có 2 cục chai; phấnkhối 8.

Thường trên đá hay vỏ cây, rừng luônluôn xanh: Vĩnhphú, GialaiCôngtum, Càná, Đàlạt, Địnhquán.

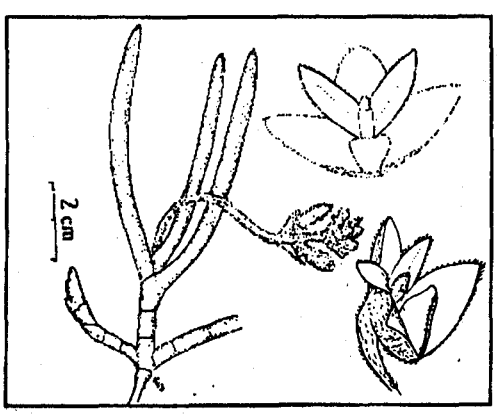

- Leaves terete; flowers dark orange.

https://nhathuocngocanh.com/

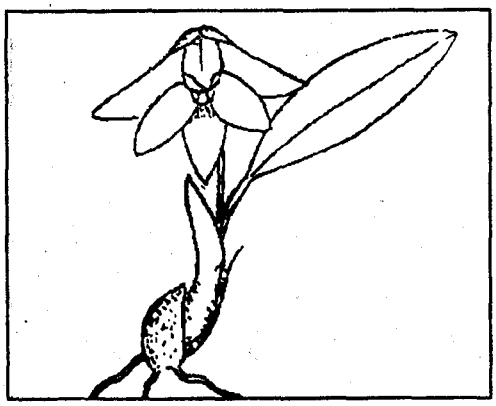

10.973 - Eria thao Guill.. Thao. Lanthao.

Căn hành bò, có vảy, to 2-4 mm; giả hành 1 lá, to 15-25 mm. Lá có phiến to 5-7 x 2-3 cm, gân 4-5. *Pháthoa 1-hoa*; hoa *vàng* dài 2 cm, có *lông dày hung*; cọng 3 cm; lá đài giữa cao 18 mm; cánh hoa cao 14 mm; môi 5 mm, hường, hạt thiệt *không có u*; phấn khối 8.

Bạch mã.

- Pseudobulbs uninodal; flowers light yellow; sepals outside with brown tomentum.

Tylostylis:

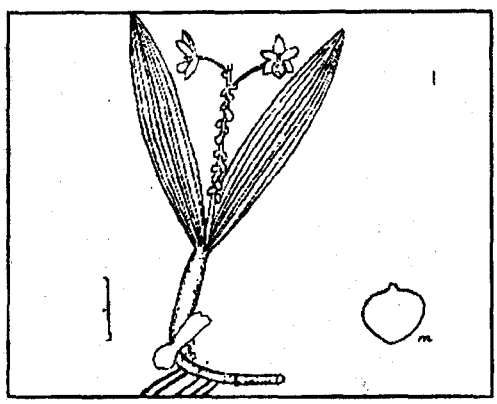

10.974 - Eria discolor Lidl.. Nĩlan biến-màu.

Căn hành cứng, to 5-7 cm, lóng vào 1,2 cm; giả hành đến 8-10 x 1,5 cm. Lá 2-5; phiến to 10-12 x 2-2,5 cm, gân 3-4/bên. Chùm dài 10 cm, trục mảnh; lá hoa gần như tròn; hoa *lục vàng*, rộng 2 cm; phiến hoa có lông mịn dày; lá đài giữa to 12 x 4 mm, có lông mặt trong; môi xoan hay hơi ngũ giác rộng, vào 4 x 3,5 mm, nâu; cột cao 7 mm.

Sơnla, QuảngnamĐànẵng, GialaiCôngtum,, Đàlạt.

- Leaves 2-5; flowers greenish yellow; petals hairy outside and inside (*Callostylis rigida* (Bl.) Bl.).

Dendrolirium:

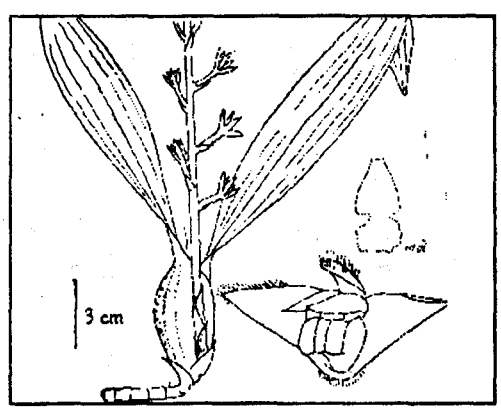

10.975 - Eria pubescens (Hook.) Steud.. Nĩlan lông.

Căn hành bò, to 5-6 mm; giả hành cao 7-8 cm. Lá 2-3; phiến dài 20-25 cm, đầu nhọn, gân 9; cuống 2-3 cm. Chùm dài 20-30 cm, đứng; hoa *vàng vàng hay xanh xanh, thơm*, có lông; môi hình thoi, *xanh ở bên, trắng ở giữa*; lá đài giữa cao 2 cm; phấn khối 8.

Quảngninh, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Gialai-Côngtum (hoa theo King & Pantling).

- Flowers yellowish or greenish, fragrant (*Dendrobium? pubescens* Hook., *E. flava* Lindl., *E. albidotomentosa* (Bl.) Lindl.).

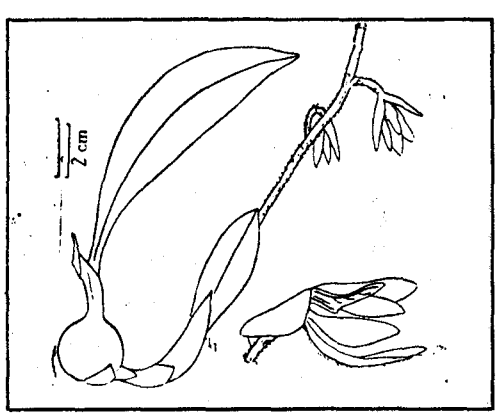

10.976 - Eria pulverulenta Guill.. Nĩlan bột.

Địa lan có *lông dày như bột trắng* bao lấy giả hành, lá non, mặt dưới lá và trục pháthoa; giả hành tròn, to 3 cm. Chùm đứng cao 15-25 cm, có *lông dày, vàng đậm*; hoa *vàng nghệ*; phiến hoa có lông mặt ngoài; môi nhỏ, có sọc đỏ, vàng.

Đàlạt.

- Pseudobulb, leaves below.. white pulverulent; flowers dark yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

10.977 - Eria lanigera Seidenf.. Nĩlan len.

Lan có căn hành bò dài, mang giả hành cách nhau, hình thoi cao 4-6 cm, mang ít lá. Lá to 20 x 2 cm. Phát hoa trên chồi không giả hành hay lá, cao 10-13 cm, *đầy lông trắng*; lá hoa to; hoa xanh xanh; cánh hoa không lông, *môi* tam giác ngược, *không có thuỳ cạnh*; cột cao 4,5 mm

Lai châu (hình theo Seidenfaden).

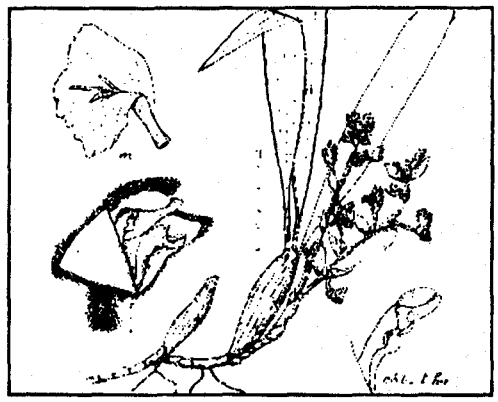

- Flowers white tomentose; lip without sidelobes.

10.978 - Eria tomentosa (Koenig) Hook. f.. Tuyết nhung.

Căn hành to 6-8 mm; giả hành hình thoi, cao 4-8 cm, to 2-3 cm, có sọc, mang 2-4 lá. Phiến thon, dài 11-18 cm; cuống dài 2-3 cm. Phát hoa riêng, từ đáy giả hành, dài đến 30 cm; hoa *lục tái hay vàng vàng*, bên ngoài đầy lông nâu; lá đài giữa dài 1,1 cm; cánh hoa hẹp; môi dài 1,2 cm, có 3 thuỳ.

Phụ sinh hay trên suối, rừng thưa: Đà lạt, Đồng nai; IV-V.

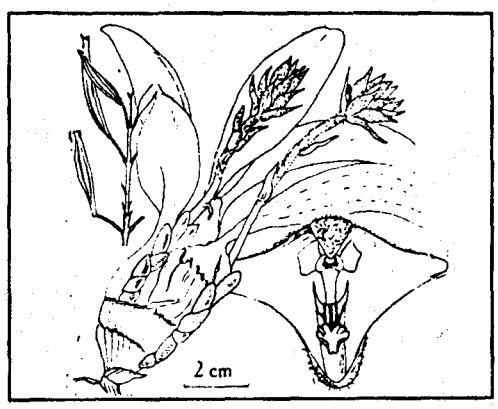

- Flowers tomentose, greenish or yellowish inside (*Epidendrum tomentosum* Koen.).

Mycaranthes:

10.979 - Eria paniculata Lidl.. Nĩlan chùm-tụtán.

Phong lan có thân cao 20-60 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 11-25 cm, rộng 0,5-2 cm, lục dợt. Chùm-tụtán hẹp ở ngọn; trục đầy lông; hoa nhỏ, nhiều, *lục dợt, môi tímtím và có sọc đỏ*; lá đài cạnh hình tam giác, môi dài 4 mm, có 3 thuỳ; cột lục, bìa tía; phấn khối 8.

Vùng núi cao: Quảng trị, Dà nẵng, Gialai Công tum, Càná, Bảo lộc, Đà lạt.

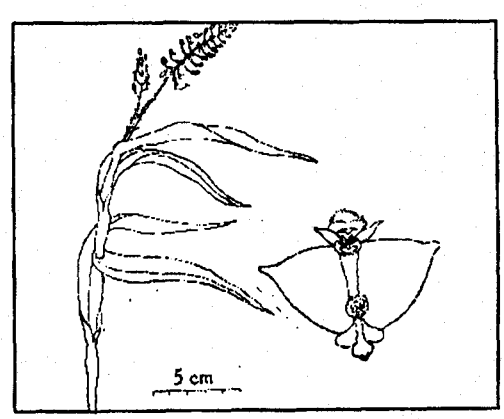

- Flowers small, light green, lip purplish, with red veins.

10.980 - Eria oblitterata (Bl.) Reichb. f.. Nĩlan quên.

Cỏ cao đến 50 cm; thân có lóng dài 2,5-4 cm. Lá có phiến hẹp dài, đến 20 x 3 cm; bẹ có sọc dọc. Chùm 2-4 ở phía ngọn, dài đến 30 cm, dày; *hoa nhỏ, lục lục*; cọng và noãn sào dài vào 1 cm, có lông cũng như mặt ngoài của hoa; phiến hoa cao 6 mm; cánh hoa tròn dài, hẹp hơn lá đài; môi hình đòn; cột nâu đỏ.

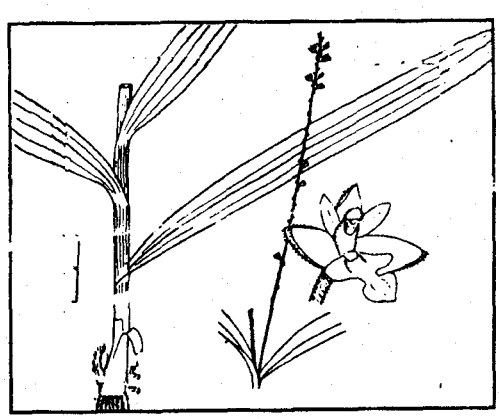

Vùng núi, 1.000-2.400 m; Đà lạt, Langbian.

- Flowers green, sidelobes of lip with purple blotches (*Mycaranthes oblitterata* Bl., *E. ridleyi* Rolfe, *E. kingii* Hk. f., *E. major* Rolfe., *E. javensis* Z. & M.).

https://nhathuocngocanh.com/

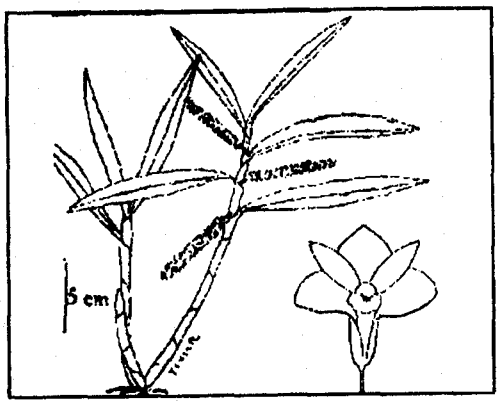

Urostachya:

10.981 - Eria floribunda Lindl. Nĩlan nhiều-hoa.

Phonglan có thân cao 10-40 cm, to 1,5 cm. Lá có phiến hẹp, dài 12-25 cm, rộng 1,5-2 cm, mỏng. *Chùm dày, đốidiện với lá* và thẳng góc với thân; *hoa trắng, nhỏ*, có lông, co 6 mm; láđài rộng; cánhhoa hẹp; *môi timtím*, dài 3,5 mm, có 3 thùy, cột đỏ tím, phấnkhối 8.

Đồnghỏi, Langbian; VII.

- Inflorescence righ angle to stem; flowers white, lip purplish (*E. subaliena* Gagn., *E. giungii* Guill.).

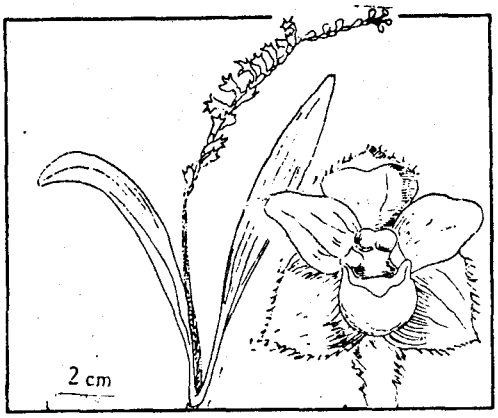

Secundae:

10.982 - Eria siamensis Schltr.. Nĩlan Xiêm.

Cănhành bò; giảhành hình trụ, khít nhau, cao 10-15 cm. Lá 2; phiến hẹp, tà, có cuống dài. Pháthoa 1-3 ở ngọn, dài 11-15 cm, *đầy lông trắng*, mang 2 hàng hoa tạt về một bên; láđài cao vào 2 mm, *đầy lông trắng ở lưng*, hơi hường; môi dài 4 mm, 3 thùy; phấnkhối 8; noãnsào xanh, có lông.

Hoàngliênsơn, Hànội, Hàsơnbình, Đàlạt, Đồngnai.

- Flowers distichous, white tomentose, pinkish (*E. stricta* auct. non Lindl., Hook. f.).

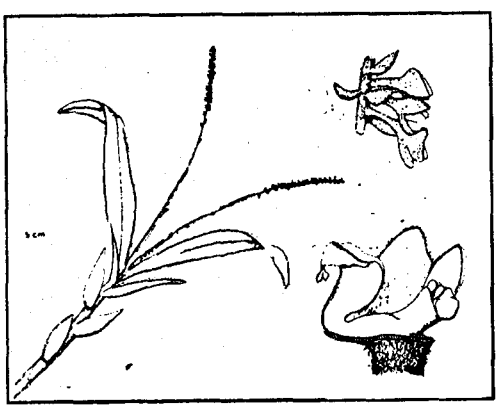

10.983 - Eria cochinchinensis Gagn.. Nĩlan Nambộ

Lan nhỏ; giảhành cao 4-8 cm, có bẹ bao. Lá 3-4, phiến to 5-12 x 1-2 cm, dai. Pháthoa ở ngọn, 1-2, cao 10-15 cm, trục có *lông dày đỏ-nâu*; hoa nhỏ, mặt ngoài đầy lông dày; cọng và noãnsào dài 3 mm; láđài giữa cao 2,8 mm; cánhhoa tròndài; môi hình thoi tà; cột cao 0,8 mm.

Bảolộc, Biênhòa, Cầycống (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 3-4; inflorescence red brown tomentose; middle sepal 2,8 mm long.

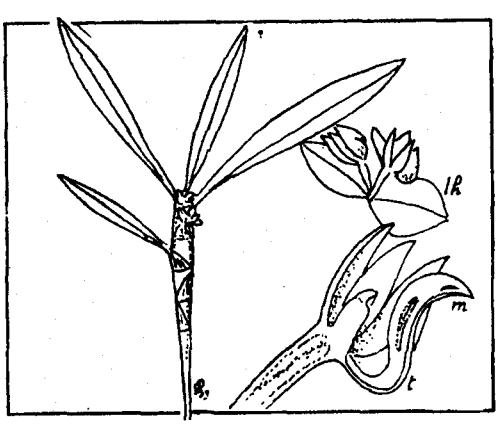

Cylindrolobus:

10.984 - Eria biflora Griff.. Nĩlan hai-hoa

Thân dài 10-15 cm,. mang 4-5 lá ở phần trên hơi phù. Lá có phiến dài đến 10 cm, rộng 1-1,5 cm. *Pháthoa ngắn* ở phần trên không lá của thân, có láhoa *vàngvàng*, to 6 x 4 mm, mang 2-5 hoa; *hoa nhỏ, màu vàngvàng*; láđài giữa cao 5-6 mm; *môi vàng đậm*, có 2 cục chai dài, cong 2 bên và 1 ngắn ở giữa.

Tamđảo, Bảolộc.

- Flowers yellowish, lip dark yellow with 2 long, 1 short callus.

https://nhathuocngocanh.com/

10.985 - Eria bidupensis (Gagn.) Seidenf. Nĩlan Bidoup.

Phụsinh; thân hình trụ, cao 30 cm. Lá có phiến to 18-12 x 17-2 cm. Pháthoa ở gần ngọn; hoa rộng 15-18 mm, *trắng, môi vàng đậm*; láđài giữa cao 12 mm; môi có hạthiệt có 2 sóng, thượngthiệt có 1 u có lông dày.

Lâmđồng: Bùđăng, 2.000 m (hình theo Seidenfaden).

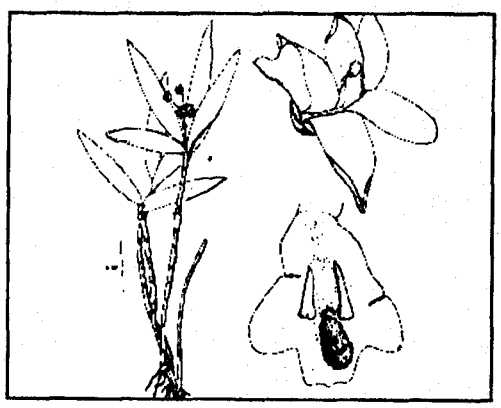

- Epiphytic to 30 cm high; flowers white, 15-18 mm wide, deep yellow on lip (*Dendrobium bidupensis* Gagn.)

10.986 - Eria carunculosa (Gagn.) Seidenf.. Nĩlan mòng-nhỏ.

Phụsinh hay dựa suối; cănhành bò; thân dài đến 25 cm, rộng 5 mm. Lá ở chót thân, 3-4, dạng lá hoàbản, phiến to 11-14 x 0,8-1,2 cm, cứngcứng. Pháthoa ở gần ngọn, mang *1 hoa* dài vào 3 cm, *trắng; môi lục*, hình dơi, có thùy cạnh to, *có 2 lồi gần thượngthiệt*; thượngthiệt nhỏ hình dơi, *có lông dài*; láđài giữa cao 13 mm.

Bànà, 1.400 m: II (hình theo Seidenfaden).

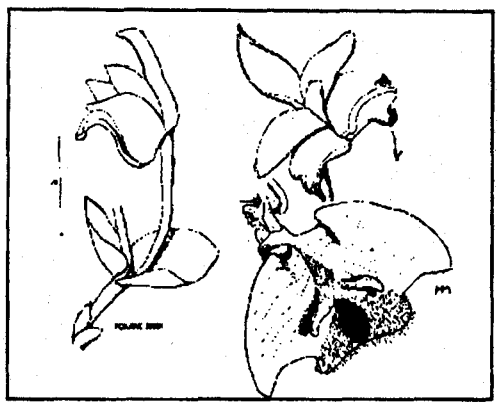

- Epiphyte or rheophyte, stem 25 cm high; flover 1, white with green lip (*Dendrobium carunculosum* Gagn.).

10.987 - Eria clavicaulis Wall. ex Lindl.

10.988 - Eria dacrydium Gagn.. Nĩlan hoàngđàn.

Phonglan có thân cao 9-12 cm, hình dùi tròndài, đáy có 1 lóng phù tròn, có cạnh dọc. Lá 2(3), có phiến thon hẹp, dài 4-5,5 cm, rộng 0,5-0,8 cm, mỏng, cứng, gân 3-5. *Chùm ngắn*, dài 2-3 cm, ở ngọn; láhoa vàng; *hoa trắng*; cánhhoa nhọn, dài 1,2 cm; môi dài 1 cm, có 3 thùy, có 4 chai, giữa là 1 cục chai có lông.

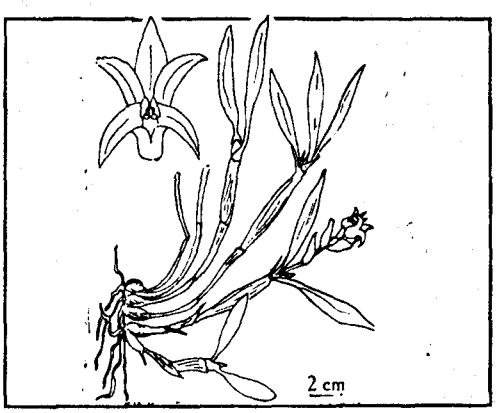

Vùng Đàlạt, Bảolộc; II.

- Flowers white on yellow bracts.

10.989 - Eria truncata Lindl.. Nĩlan cắt-ngang.

Cănhành bò, ngắn, đầy rễ bấtđịnh; thân gần nhau, cao đến 20 cm, lóng dài 2 cm, to đến 6 mm, có bao còn lại, nguyên hay tetua, mỏng. Lá 3 ở ngọn; phiến thon, to 9 x 2 cm, gân 4-5/bên. Pháthoa ở ngọn, cao 1-2 cm, 2 hoa; láhoa rộng, xanhxanh; hoa cao 1,5 cm, *trắng*; môi có chót tia; móng ngắn.

Dọc theo Sông Hắc (Rivière noire), Lâmđồng.

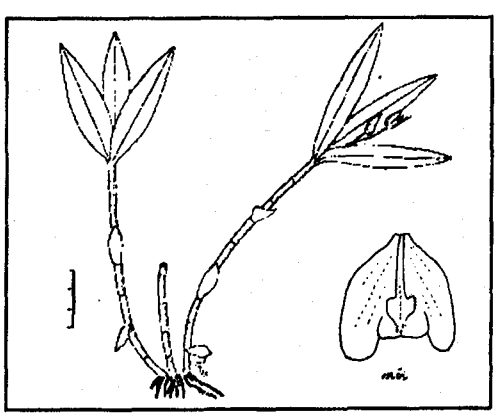

- Inflorescence 2-flowered; flowers white, lip purple at apex.

https://nhathuocngocanh.com/

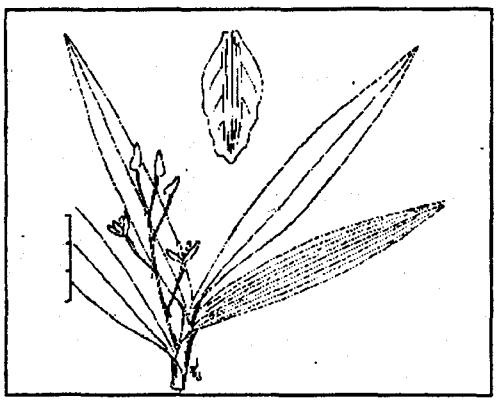

Bambusifolia:

10.990 - Eria bambusifolia Lindl.. Nĩlan lá-tre.

Cỏ cao đến 0,5 m, có thân hình trụ, to 5 mm, có sọc dọc, có bẹ nhỏ, cách nhau. Lá 5-6 ở ngọn, songđính; phiến thon, không lông, to vào 12 x 2,5 cm, gân-phụ 5-6/bên, cách nhau 1-1,5 mm. Chùm ngoài nách lá, dài bằng lá; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa cao 13 mm; môi hình bánhbò, phần dưới *có 3 sóng*.

Laichâu.

- Racemes extra-axillary; tepals 13 mm; lip with 3 keels.

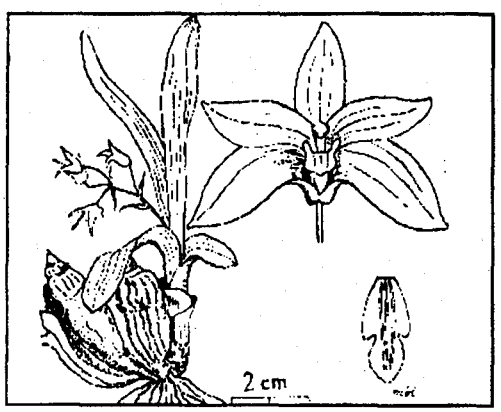

Hymeneria:

10.991 - Eria acervata Lindl.. Nĩlan chồng-đống.

Phonglan; giảhành khít nhau, *to* 2,5-6 cm, mang 3 lá. Phiến lá mỏng, hẹp, đầu tà, dài 6-20 cm. Chùm không lông, dài 4-5 cm; hoa ít, *trắng*, nhỏ; phiếnhoa giống nhau; cánhhoa cạnh hơi nhỏ hơn láđài; môi xoan, 3 thuỳ, có *sóng dọc*; phấnkhối 8.

Tamđảo, Đàlạt.

- Flowers white, lip with 3 keels (*E. poilanei* Gagn.).

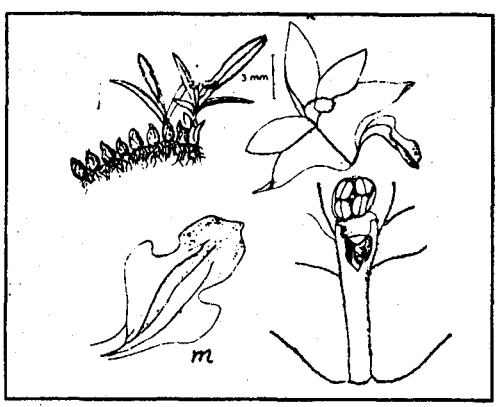

10.992- Eria dongnaiense (Gagn.) Seidenf.. Nĩlan Đồngnai.

Phonglan; căn hành với nhiều rễ bấtđịnh mang giảhành thành hàng, khít nhau, *nhỏ*, cao 1-2 cm. Lá 2, nhỏ hơn trên, phiến thon dài 4-7 cm. Pháthoa ngắn, mang 1-2 hoa; cọng và noãnsào không lông; hoa nhỏ, rộng 1 cm; láđài cạnh cao 7 mm; môi có thuỳ cạnh đứng, có *3 sóng cao* chạy đến giữa thượngthiệt.

Lâmđồng: Langhanh (hình theo Seidenfaden).

- Plant smaller than the precedent (*Dendrobium donnaiense* Gagn.).

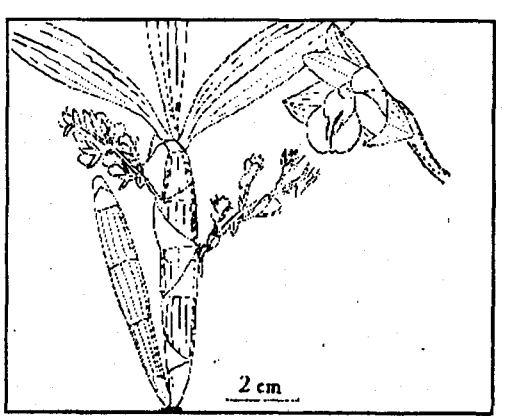

10.993 - Eria amica Reichb. f.. Nĩlan bạn.

Phonglan; giảhành cao vào 10 cm, to 1 cm. Lá thường 3; phiến dài 15-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm; cuống dài 1-2 cm. Pháthoa ở nách lá rụng hay ở ngọn; láhoa xụ; noãnsào *tía*, có lông; phiếnhoa *tái, gân hường*, cao 7-8 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa *vàng tươi*, có 3 sọc đen, thuỳ cạnh tía, có 3 sóng dọc.

Hàtuyên, Vĩnhphú, Đàlạt (hình hoa theo King & Pantling).

- Flowers pale, with pink veins; midlobe of lip yellow (*E. confusa* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

10.994 - Eria bractescens Lindl.. Nĩlan láhoa.

Lan cao 20 cm, không căn hành; giả hành hình lạpxuỡng, cao 7-13 x 1,5-2,5 cm, có bẹ ở đáy. Lá 2; phiến to 10-20 x 2-3 cm, cứng, gân cách nhau 1,5-2 mm. Chùm đứng ở ngọn, 1-2, cao đến 15 cm, có láhoa to, dài đến 15 mm, mỏng, không rụng; cọng và noãnsào dài 2,5 cm; hoa 10-12, to 1,5-2 cm, *trắng, thơm Xoài*; láđài giữa 9 x 3 mm; cánhhoa cạnh cao 7,5 mm; môi có móng 4 mm, xoan, có *thuỳ cạnh đỏ*, thuỳ giữa có 3 *sóng tía*; cột cao 3,5 mm.

Trên đá, thân cây có rễu: Đàlạt, Tâyninh. Hoa mùa khô: II-IV.

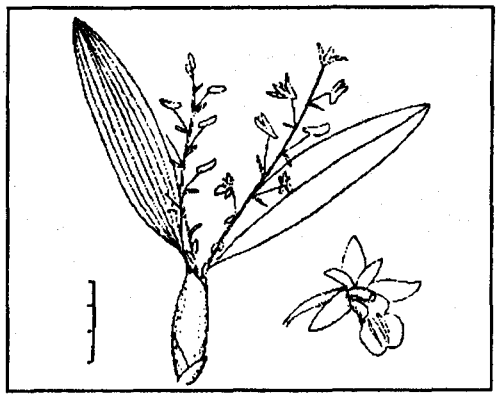

- Flowers smelling Mango, white, lip with side lobes red (*Dendrobium subterrestre* Gagn.).

10.995 - Eria foetida Aver.. Nĩlan hôi.

Phonglan có thân mập, cao 4-12 cm, to 3-10 cm. Lá có phiến thon, to 6-10 x 0,8-1,2 cm, chót nhọn. Pháthoa 1-2 hoa; trục, noãnsào có lông trắng; láhoa không lông, cao 6-8 mm; hoa rộng 12-14 mm, *vàng hay vàng lục*, mặt ngoài có lông; láđài giữa cao 8-10 mm; môi dài 5-6 mm, 3 thuỳ, thuỳ giữa nhỏ, có lông, bìa rìa lông; phấnkhối 8.

Vĩnhphú; IV-V (hình teo Averyanov).

- Inflorescence 1-2 flowered; flowers yellowish or green yellow.

10.996 - Eria obscura Aver. Nĩlan tối.

Phonglan có thân hình trụ, cao 5-8 cm, to 5 mm. Lá có phiến thon, to 2-6 x 0,4-0,8 cm, dày, mập, bìa tía chót nhọn. Pháthoa là chùm nhiều hoa; hoa rộng 3-4 mm; láđài có *lông vàng* mặt ngoài; cánhhoa hẹp, *bìa vàng, chót tía, môi vàngvàng*, có 3 thuỳ, huỳ chót dày ở chót; phấnkhối 8.

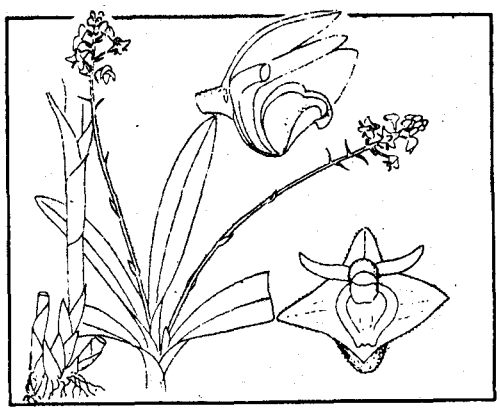

GialaiCôngtum; IV-V (hình theo Averyanov).

- Flowers yellow pubescent; petals yellow on edges, purple at apex, lip yellowish.

10.997 - Eria eriopsibulbon Par. & Reichb. f. Nĩlan củ-gòn.

Thân nhiều, gần nhau, đứng cao đến 20 cm, to 6-8 mm, có nhiều bẹ bao rách còn lại; rễ mịn như tóc. Lá có phiến to 13 x 1,8 cm. Chùm cao 14 cm; hoa có cọng và noãnsào dài 12 mm; bao hoa cao 1 cm, *trắng ửng hường, môi vàng*, cột cam.

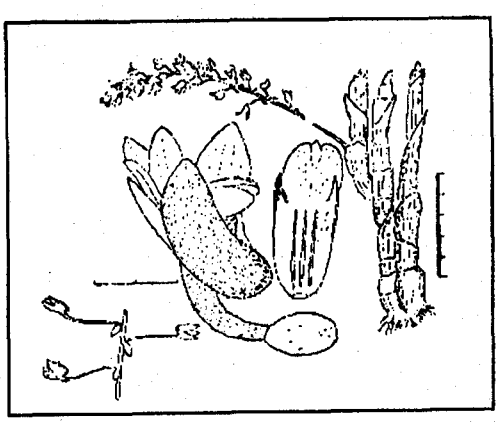

GialaiCôngtum, Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Tepals 1 cm, white pink tint, lip yellow, column orange red (*E. floribundoides* Guill., *Dendrobium minutiflorum* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

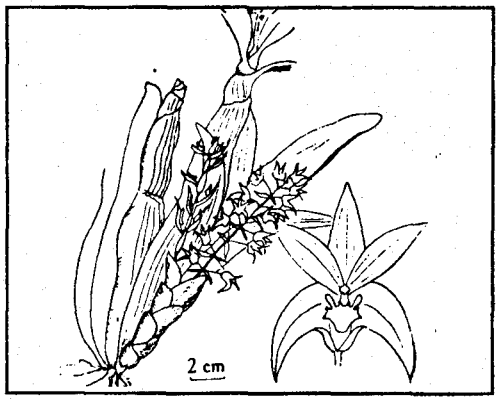

10.998 - Eria sutepensis Rolfe ex Downie. Nĩlan Lào.

Phong hay địalan; giảhành lõm một mặt, lồi ở mặt kia, cao 6-12 cm, có sợi do bẹ lá còn lại. Lá 3(2-4), phiến xếp dọc, dài 9-23 cm. Phátheo 2, trên giảhành non, dài 8-10 cm; láheo hẹp, dài đến 2,5 cm; hoa *rất thơm*, dày, không lông; láđài *trắng*, cao vào 1 cm; môi *vàng cam*, xoan, dài 8-9 mm, 3 thuỳ, giữa có 2 sóng dọc; phấnkhối 8.

GialaiCôngtum, Đàlạt; VIII-IX.

- Epiphytic or terrestrial; flowers white, lip orange red.

Hymenaria:

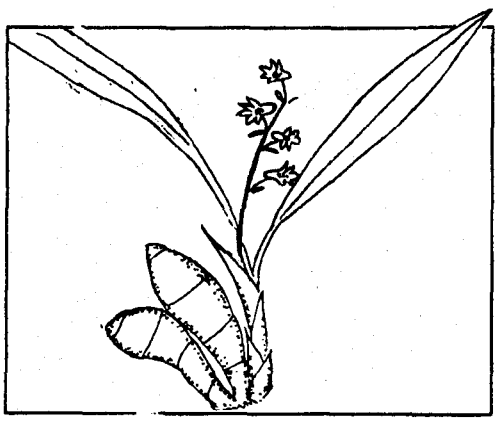

10.999 - Eria simondii Gagn.. Nĩlan Simmond.

Phụsinh; căn hành có vảy.; giảhành khít nhau, hình thoi hay dồi, cao 4-6 cm, do 4-6 lóng. Lá có phiến thon hẹp, như giấy, dài 6-8 cm. Phátheo ở chót thân; láheo cao 1 cm; *hoa trắng, tâm ửng tía*, to vào 1,2 cm; môi có thùy cạnh hường, thùy giữa vàng; cột có nấp tím; phấnkhối 8.

Làocai.

- Pseudobulbs 4-6 cm; flowers white purple in centre; lip with sidelobes pink, midlobe yellow.

Pinalia:

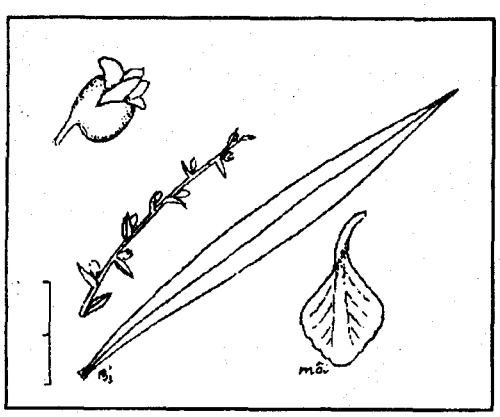

11.000 - Eria apertiflora Summerh.

Giảhành xanh, gần nhau, do 3-4 lóng, đài 5-15 cm, to 2,5 cm, hơi dẹp. Lá 4-5; phiến thon dài, 10-21 x 3-5,5 cm. Chùm dài 4-5 cm; hoa thưa, 10-12, *trắng, không lông*; cọng và noãnsào ngắn; láđài giữa dài 4-5 mm, đầu tà; *môi vàng, ít khi tía*, có cọng (hạthiệt) dài, phiến hình bánhbò, rộng 3-4,5 mm.

Tamđảo, Langbian; XII-I.

- Pseudobulbs close; flowers white, lip yellow, or purple (*E. rivesii* Gagn.).

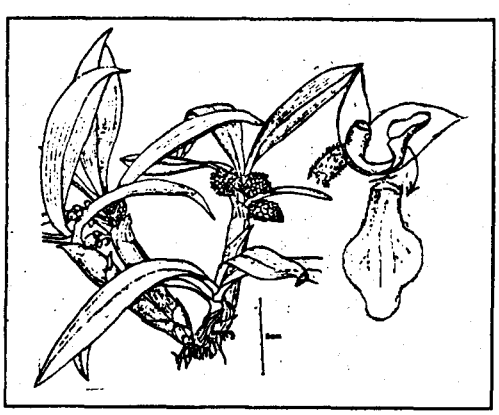

11.001 - Eria globulifera Seidenf.. Nĩlan cầu.

Phonglan có giảhành dẹpdẹp, dài 5(13) cm. Lá có phiến to 12-13 x 1,5 cm, có thể to hơn. Phátheo ở ngọn thân, 2-3; *chùm dày tròntròn* dài 2-3 cm; láheo 4-5 mm; hoa *ngà, môi vàng đậm*; láđài giữa cao 4-5 mm; cánhheo ngắn hơn; môi dài 3 mm, thuỳ cạnh tươngđối nhỏ; cột 1,5 mm.

Sapa, Hànamninh, GialaiCôngtum, Lâmđồng; XI (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs flattened, 5(13) cm hight; dense short racemes; flowers ivory; lip yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

11.002 - Eria bipunctata Lindl.. Nĩlan luỡng-điểm.

Phonglan, thân cao 6-8 cm, to đến 2 cm. Lá 4; phiến dẹp, dài 10-18 cm, rộng đến 1 cm, gân tái. Chùm ở ngọn và nách lá, dài 8-9 cm, gần như không lông; hoa thưa, trắng; láhoa 4-5 mm; phiếnhoa cao 3-4 mm, *trắng ửng tía*, không lông; 8môi có 3 thuỳ sâu, *giữa và chót vàng; cột tía* lợt, nấp sậm.

Vùng Đàlạt; VIII.

- Flowers white, lip yellow on centre and apex of lobes, column light purple (*E. convallaroides* auct. non Lindl., Guill., *E. eberhardtii* Gagn.).

Polyura:

11.003 - Eria tenuiflora Ridl.. Nĩlan hoa-nhỏ.

Phonglan không lông, có thân chia nhánh, to 6-8 mm, lúc non có bao mỏng còn lại; thân đứng cao 9-15 cm, to 5-7 mm; rễ nhiều, mảnh như chỉ dài. Lá 3 ở chót thân; phiến thon hẹp, đến 18 x 1,5 cm. Pháthoa dài 2,5 cm, hoa nhỏ, dài 6 mm; cọng và noãnsào dài 6-8 mm, như chỉ, không lông, vàngvàng; láđài giữa to 6 x 1 mm; *cánhhoa cam*, dài 6 mm, hẹp hơn láđài, rất nhọn; môi thon, 3 x 1 mm, không thuỳ cạnh.

Đábạc, Phúquốc; XII-I (hình theo Seidenfaden).

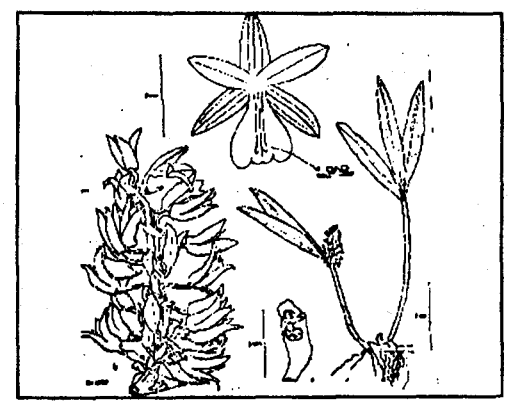

- Petals orange red; lip acute (*E. godefroyana* Gagn.).

11.004 - Thelasis pygmaea (Griff.) Lindl..

Phonglan có cănhành mảnh, mang giảhành tròntròn, rộng hơn cao, to 1,5 cm. Lá 1; phiến mập, dài 3-10 cm, rộng 1-1,3 cm, hẹp hai đầu. Pháthoa co hơn lá; *hoa màu lụclục*; láhoa nhỏ, nâu; hoa nhỏ, rộng 4-5mm; cánhhoa hơi hẹp hơn láđài; môi dài bằng cánhhoa, có 3 gân, có thuỳ cạnh nhỏ; cột nhọn, cao. Nang dài 5 mm.

GialaiCôngtum, Phanrang, Đàlạt.

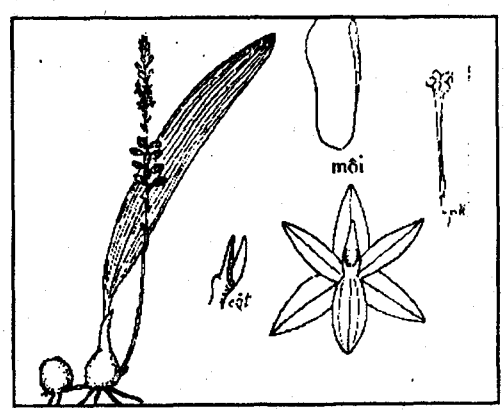

- Pseudobulbs globulous; flowers greenish (*Euproboscis pygmaea* Griff., *T. khasiana* auct. non Hook. f.).

11.005 - Thelasis micrantha (Brogn.) J.J. Sm..

Phonglan với thân ngắn, như không giảhành (dạng đáy lá), mang 4-5 lá; phiến dài 20 cm, rộng 1,5 cm. Pháthoa cao 15 cm, phần thụ dài 1,5 cm; láhoa 1,5 mm; phiếnhoa thon, dài 3 mm; môi to bằng cánhhoa, đầu nhọn, không móng; cột nhọn; phấnkhối 8.

Giađịnh (hình theo Seidenfaden).

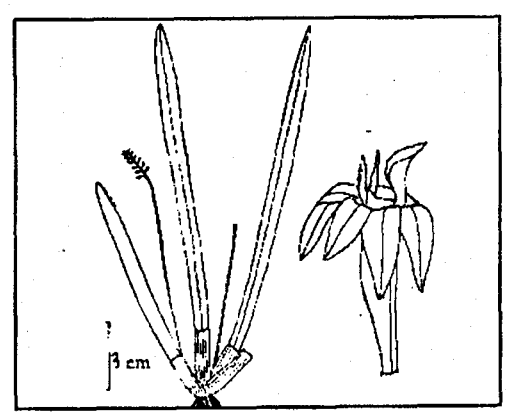

- Stem short; pseudobulb petiole-like; pollinies 8 (*Oxyanthera micrantha* Brogn.).

https://nhathuocngocanh.com/

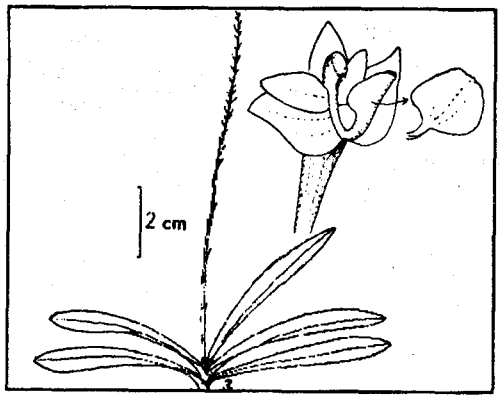

11.106 - Phreatia formosana Rolfe.

Đialan; thân dài 1,5 cm. Lá songđính; phiến *có đốt trên bẹ*, dài 8 cm, gân giữa rõ. Pháthoa mảnh, cao 12 cm; láhoa nhọn, không rụng; hoa *trắng, nhỏ, 2 mm*; láđài cạnh dính nhau thành càm; môi tròn, có móng ngắn; cột ngắn; phấnkhối 8. Nang tròntròn.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

Terrestrial; flowers small, white; capsules ovoid (*P. evrardii* Gagn.).

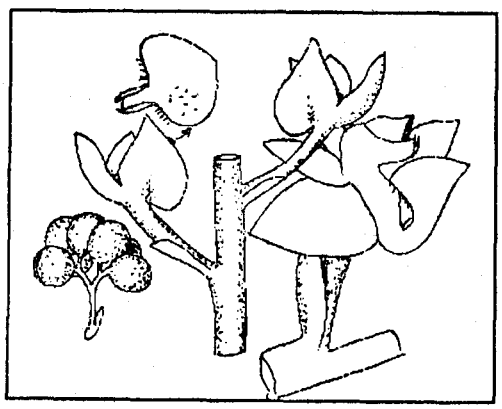

11.107 - Phreatia laxifolia (Bl.) J.J. Sm.

Lá dài hơn 10 cm.

Môi có *lông ở gần đáy*; phấnkhối 8, vĩphấn *mảnh*, dài.

Đàlạt.

- Leaves 10 cm long or plus; lip hairy near basis (*Dendrobium laxiflorum* Bl.).

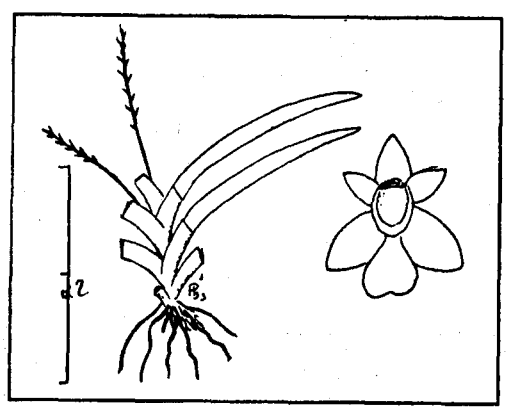

11.108 - Phreatia secunda (Bl.) Lindl..

Phonglan sống ở vỏ cây, có thân ngắn, có rễ có lông mịn. Lá songđính; phiến hình gươm, cong, dài 1,5-3 cm, rộng 1-2 mm, dày, có đốt ở xa thân. Chùm ở nách, dài 2,5 cm; láhoa songđính, không rụng, thon nhọn, dài 3 mm; hoa *rất nhỏ* (1 mm), *xanhxanh*; môi có phù ở đáy, hình tim ngược; cột rất ngắn; phấnkhối 8.

Vào 1.200 m: Cúcphương, Càná; XI.

- Epiphytic; limb articulate to sheath; flowers 1 mm large, greenish (*P. minutiflora* Lindl.).

DENDROBIUM Sw.

Các nhóm:

1a - thân nhóm, gồm ít lóng, trên một phù; lá 2, giữa lá pháthoa ít hoa *Bolbidium*
1b - không như trên
  2a - bẹ lá gần như không có; thân thường hình thoi; pháthoa thường thòng; hoa trắng, vàng chót cam, hay vàng; môi tròn, không thuỳ cạnh *Callista*
  2b - bẹ rõrệt bao lóng
    3a - thân như sợi, lóng không phù
      4a - lá dẹp theo hông, rộng ở đáy *Aporum*
      4b - lá dẹp theo bụng-lưng, hay hình trụ
        5a - lá hình trụ *Strongyle*
        5b - lá dẹp theo bụng-lưng
          6a - bẹ không lông; đáy môi tựdo, không tạo móng với đáy cột *Gastridium*
          6b - bẹ có lông; đáy môi và cột tạo móng *Conostalix*

https://nhathuocngocanh.com/

3b - thân với lóng phù
4a - thân có vài lóng ở đáy phù mà thôi *Rhopalanthe*
4a - thân hình trụ đều, hay hẹp ở hai đầu
5a - bẹ có lông đen; hoa thường gần ngọn, to, trắng với chót có màu *Formosae*
5b - bẹ không lông đen **6a:**

6a - lan to; pháthoa ở cạnh; cột ngắn

7a - hoa trung, trên pháthoa ngắn; láđài cạnh dính nhau ít nhất ở đáy; càm dài, hẹp *Pedilonum*
7b - hoa có càm hình túi
8a - hoa trung hay to; pháthoa ít hay n-hoa; môi không có thuỳ cạnh, không có chạm-trổ *Dendrobium*
8b - hoa nhỏ đến trung; môi có thuỳ cạnh hay không, có chạm trổ
9a - pháthoa 2-6 hoa ở mắt lá đã rụng *Breviflores*
9b - thân có lá songđính, còn lại khi trổ bông; pháthoa rất ngắn, 1-2-hoa nhỏ; môi có thuỳ cạnh *Distichophyllum*

6b - bụi, lan nhỏ; thân ít lông; pháthoa ở ngọn hay nách gần xéo vào thân, thường dài *Stachyobium*

Bolbidium:

11.109 - Dendrobium pachyphyllum (O. Ktze) Bakh. f.. Vảy-rắn.

Phonglan nhỏ, với thân cao 1,5 cm, chia nhánh khít với lóng chót hình bắp, dẹpdẹp, mang 2 lá. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 1,5 x 0,7 cm. *Hoa 1*, giữa hai lá, dài vào 1,3 cm, *trắng có sọc tía*, môi có *đốm lục vàng*; láđài cạnh dính thành *cựa* khá to; môi xoan ngược, chót cắt ngang và lõm.

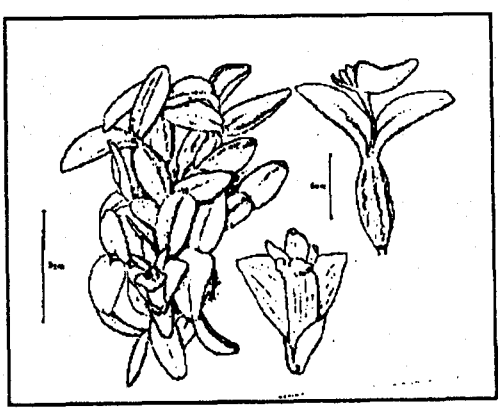

Vùng Đàlạt, Krongpha (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white with purple stripes, lip with 1 yellow spot (*Collista pachyphylla* O.Ktze, *D. pisibulbum* Guill.).

11.110 - Dendrobium hymenanthum Reichb. f. Mànghoa.

Phonglan thành bụi nhỏ, cao đến 15 cm; thân từtù phù đến *lóng ngọn dài và to nhất*, thiếtdiện vuông. Lá 2. Hoa *trắng hay màu ngà;* môi không có thuỳ cạnh, chót không chẻ.

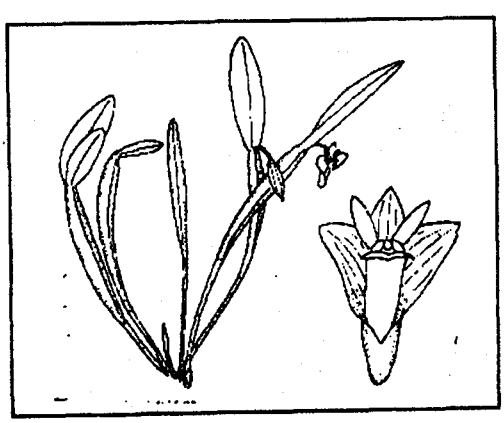

Nơi hơi trảng, bình trungnguyên: Địnhquán, Lâmđồng. Trổ bông sau khi bị nhiệtđộ hạ.

- Stem with terminal internode longest; flowers white or ivory (*D. quadrangulare* Reichb f., in Ridley).

https://nhathuocngocanh.com/

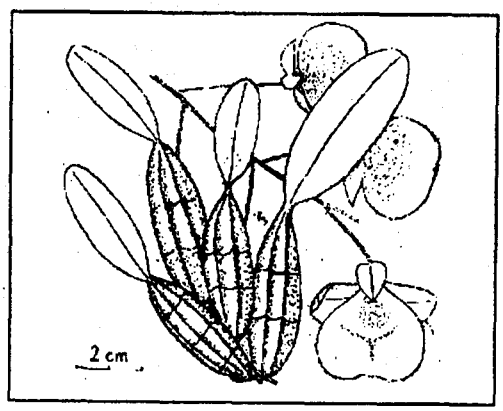

11.011 - Dendrobium lindleyi Steudel. Vẩy-cá, Vẩy-rắn.

Cănhành bò mang giảhành cao 3-10 cm, to 1,5 cm, xanh, lúc khô vàng. Lá 1; phiến cứng, tròndài. *Chùm thòng*, dài 20-30 cm; *hoa vàng dợt, tâm cam*; ládài và cánhhoa dài 1,5-1,7 cm; môi tròn, có lông ở đáy và tâm, bìa dúng, chót hơi lõm; phấnkhối 2.

Phụsinh, vùng núi cao: Hàtĩnh, Quảngninh đến Đàlạt.

- Pendent racemes; flowers yellow centre orange (*D. aggregatum* Roxb., nom. nud.)

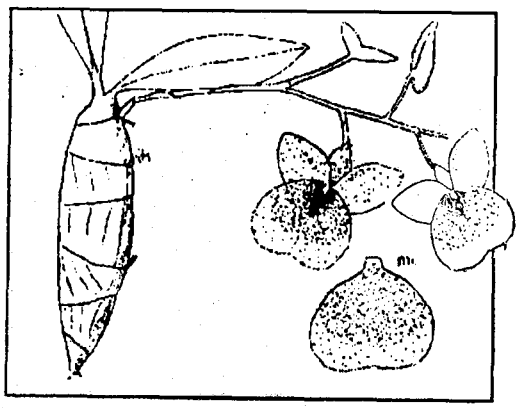

11.012 - Dendrobium chrysotoxum Lindl.. Kimđiệp.

Thân hình dùi hay bắp, dài 8-40 cm, có *nhiều* sóng dọc thấp. Lá 2-8; phiến dài 8-15 cm, rông 2,5-3 cm, chót lõm. *Chùm thưa, xéo rồi thòng*, dài 15-20 cm; láhoa nhỏ; hoa to, *vàng ánh với môi có tâm cam*; môi tròn, bìa dúng, rìa lông mịn.

Buônmêthuột, Đàlạt; II-III. It hoa ở Sàigòn.

- Pseudobulbs fusiform, + thickened; racemes horizontal or pendent; flowers bright yellow, lip orange in centre.

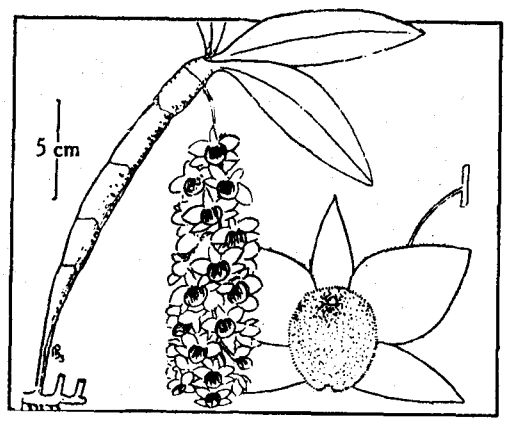

11.013 - Dendrobium thyrsiflorum Reichb. f.. Thuỷtiên vàng.

Thân hình dùi có 4 rãnh, dài đến 40 cm, lúc khô vàng nâu. Lá 2-5; phiến dài 10 cm, rộng 3-4 cm, dày, 5-7 gân. Chùm dày, *thòng*, rộng 10 cm; láhoa dài 2 cm; *phiếnhoa trắng* hay vàng rất lợt, to 4 cm; ládài giữa cao 15 mm; cánhhoa dài 2 cm; *môi vàng nghệ*, có rìa mịn; cột cao 5 mm. Nang to, dài 7 cm.

Vinh, Quảngtrị, Đàlạt.

- Flowers yellow, lip dark orange.

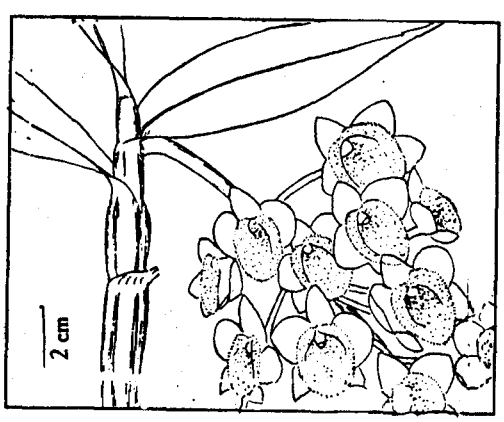

11.014 - Dendrobium densiflorum Wall.

Phonglan; thân cao 20-30 cm, có 4 cạnh tròn, từ hẹp đến đáy. Lá 3-4, thon, dày, dài đến 15 cm. *Chùm dày*, to, thòng; hoa rộng 5 cm, *vàng cả*, môi có tâm cam, tròn hình quặn, bìa có răng mịn.

Đong-Nam Achâu; Tr; III-IV. Giống *D. thyrsflorum* song hoa vàng cả.

- Pseudobulbs tetragonal; flowers yellow with centre orange.

https://nhathuocngocanh.com/

11.015 - Dendrobium farmeri Paxt. Thủytiên vàng ?

Giảhành thon, đáy từtừ hẹp, *có 4 cạnh tròn*, cao 20-40 cm, lóng dài. Lá 2-4, xoan thon, thon nhọn, đo 8-18 x 3,5-5 cm. Chùm gần ngọn, thường ở giảhành không lá, thòng, *ít* hay nhiều hoa (đến 25 cm); láhoa nhỏ; hoa thường *trắng với môi có bớt cvàng* (có thể toàn trắng); môi tròn, bìa có răng nhỏ, không đều.

Phiếnhoa trắng, như *D. thyrsiflorum*, song thân có 4 cạnh. Tr BTN.

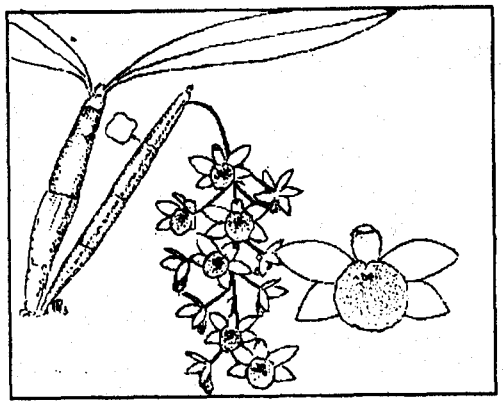

- Pseudobulbs 4-gonal; flowers 5 cm wide; tepals white, lip with yellow spot.

11.016 - Dendrobium palpebrae Lindl.. Trâm vàng.

Phonglan có thân mảnh ở đáy, to ở trên, đo lóng có 4 cạnh, rộng đến 1,5 cm, láng, nâu vàng. Lá có phiến bầudục hay hơi thon, đầu tà hay tròn, dài 8-11 cm. Chùm thòng dài đến 20 cm, thơm; láhoa dài 6-8 mm; *hoa vàng*; cọng và noãnsào dài 17-22 mm; cánhhoa cạnh xoan; môi vuông dài, bìa có lông. Nang dài 7 cm.

B, Đàlạt.

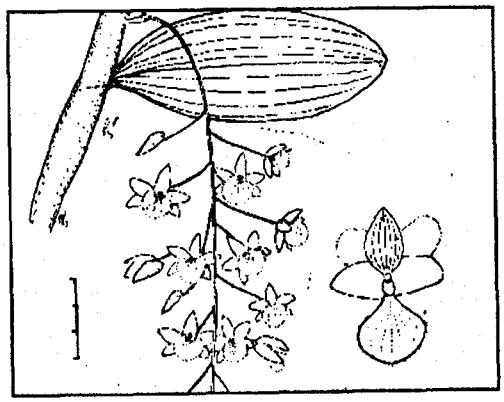

- Flowers fragrant, yellow in lax inflorescence (*D. densiflorum* auct.).

11.017 - Dendrobium amabile (Lour.) O'Brien. Thủytiên hường.

Phonglan, có thân cao đến 90 cm; lóng có nhiều rãnh. Lá có phiến xoan thon, to 12 x 4-7 cm, dai, không rụi. Chùm dài đến 30 cm, *thòng*; hoa *thưa*; láhoa dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 4 cm; hoa to, *hường lợt, môi vàng tâm cam*; láđài giữa to 3 x 2 m; cánhhoa đầu rìa; môi to đến 3 cm, bìa rìa lông, móng là 1 u nhỏ.

Bìnhtrịthiên.

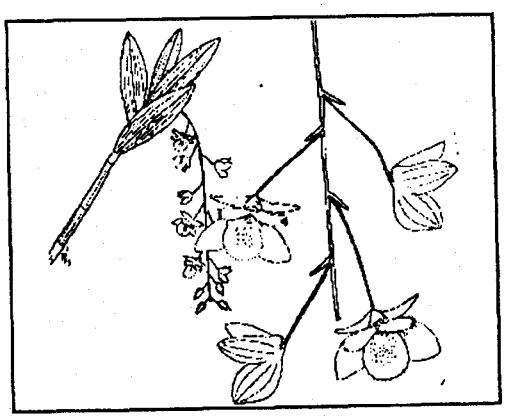

- Lax inflorescence; flowers pink, lip yellow, centre orange (*Callista amabile* Lour., *D. bronckartii* de Willd.).

Dendrobium:

11.018 - Dendrobium anosmum Lindl.. Giảhạc, Luõngđiểmhạc.

Thân *thòng dài, đến 1,2 m*. Lá có phiến mỏng, dài 10-18 cm, rộng 2-3cm; bẹ mau rách. Hoa côđộc, to, *ửng hường với môi có tâm có sọc tía*; cánhhoa nhọn, cao 3-4 cm; môi có lông nằm, xoan rộng, đầu tà; cột co 8 mm.

B, Vinh, Đắclắc, Dran (Lâmđồng).

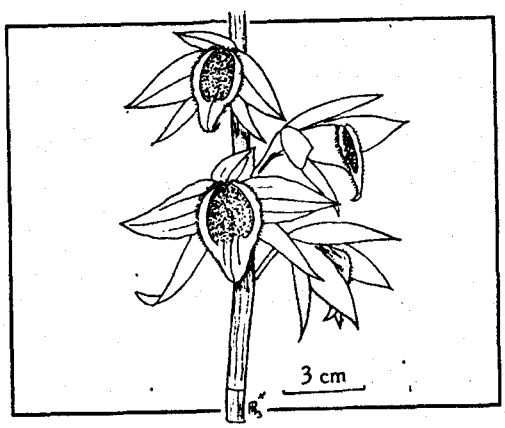

- Stem pendent, to 1.2 m; flowers white with purple tint, lip purple striped (*D. superbum* Reichb. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

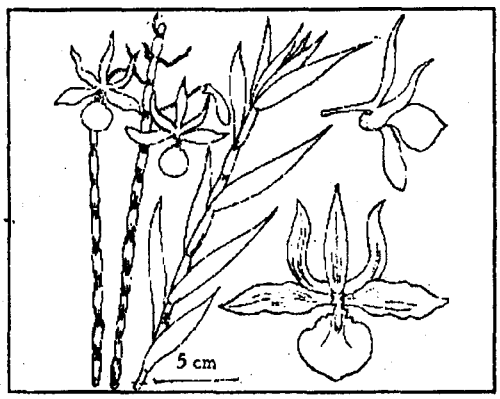

11.019 - Dendrobium aphyllum (Roxb.) C.E.C. Fischer.. Hạcvĩ, Ngọclan.

Phonglan có thân *thòng*, mảnh, suông, dài đến 90 cm. Lá có phiến thon nhọn, 5 gân chánh. Pháthoa 1-3, *timtím, hường hay trắng; môi vàng*; cánhhoa dài đến 3,5 cm; môi xoan, dài 3 cm, giữa có 3 gân màu vàng rất lợt.

Phúkhánh, Đàlạt; VII-VIII.

- Pendent stem to 90 cm long; flowers light violet, pink or white, lip yellow (*D. pierardii* Roxb. ex Hook.).

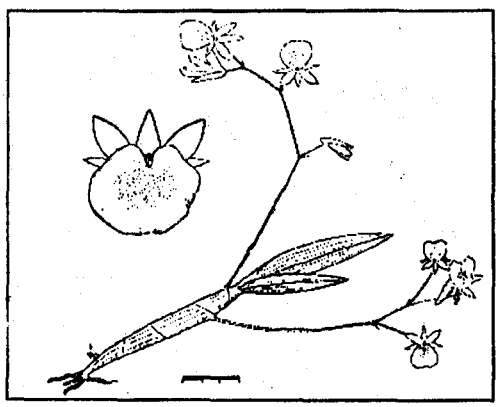

11.020 - Dendrobium capillipes Reichb. f.. Thanhhoàng.

Cănhành bò; thân cao 5-15 cm, lóng rộng 10-15 mm, có rãnh dọc. Lá 1-2; phiến thon nhọn, to 4-7 x 1-1,5 cm. Pháthoa thưa, trục mảnh; hoa 2-4, *vàng*; cọng và noãnsào dài 1,5-3 cm; láđài giữa 9 x 5,5 mm; cánhhoa cạnh 12 x 7 mm; môi bầudục tròn, to vào 17 mm, vàng có *bớt vàng đậm*, móng ngắn.

Hoa sau lá. Rừng thưa, vùng núi: Buônmêthuột, Lâmđồng, Thuậnhải.

- Flowers yellow, lip with dark blotches (D. braianensis Gagn.).

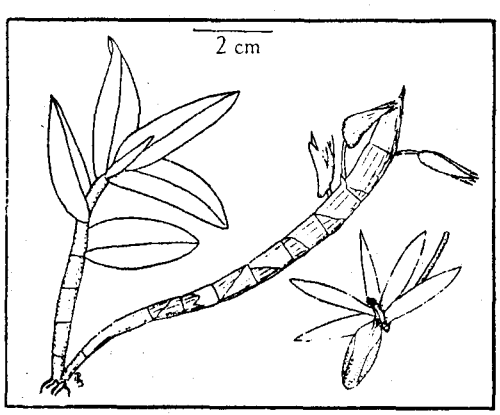

11.021 - Dendrobium caryaecolum Guill.. Vừngsinh

Phonglan có thân cao 15-30 cm, to vào 5 mm, lóng dài 1,5-2 cm, xanhxanh, có bẹ còn lại trắngtrắng. Lá có phiến dài 7, rộng 1,5 cm. Hoa côđộc ở nách lá đã rụng; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa cao 1,7-2 cm, *trắng hay vàngvàng, môi cam*; láđài nhọn.

Rừng thưa, trên Vừng (*Careya arborea*) ở km 140-141 đường Sàigòn đi Đàlạt, Dilinh; IV.

- Flowers white or yellowish, lip orange.

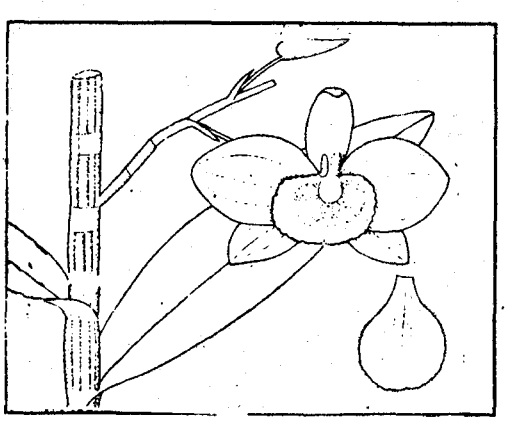

11.022 - Dendrobium chryseum Rolfe. Ngọcvạn.

Phonglan có thân có cạnh tròn, lóng dài 2-4 lần hơn ngang. Lá có phiến bầudục thon, to vào 10 x 2,5-3 cm, đầu tà hay có 2 thùy. Chùm dài 3-5 cm, ở nơi lá đã rụng; hoa không lông, 4-5; *láhoa to*, dài 15-30 mm; *phiếnhoa vàng*; môi có 2 thùy cạnh nhỏ, đứng, thùy giữa xoan tròn, bìa rìa lông mịn.

Laichâu, Sapa, Hànội, Buônmêthuột.

- Flowers yellow; bracts to 3 cm long (*D. clavatum* Lindl.)

https://nhathuocngocanh.com/

11.023 - Dendrobium chlorostylum Gagn. Ngọcvạn vòi-lục.

Phonglan có thân có đáy hẹp, từtừ to ở ngọn, dài 20-30 cm, to 10-15 mm. Lá có phiến to 14 x 1 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Pháthoa *2-3 hoa to*; cọng và noãnsào dài 3,5 cm; hoa có *chót tía, đáy lục*; láđài giữa to 4 x 1,2-1,5 cm; cánhhoa cạnh to 35-40 x 20-23 mm; môi 3 thùy; *cột màu lục, nắp tía*; phấnkhối 4.

Sapa.

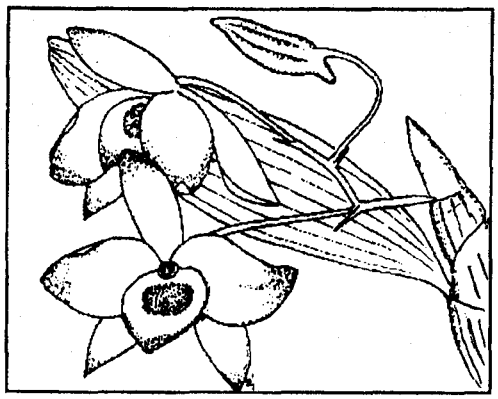

- Flowers green with purple tips, green column.

11.024 - Dendrobium chrysanthum Lindl. Ngọcvạn vàng.

Phonglan có thân đứng rồi *thòng, dài đến 2 m*; lóng dài 3 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 10-15 cm. Hoa có *một lượt với lá*; cọng và noãnsào dài 5 cm; *phiếnhoa vàng*, dài 2,5 cm; môi rộng, bìa rìa mịn, *có 2 bớt đậm*; phấnkhối 2.

Tamđảo, Hàđông, Hànamninh, Bìnhtrịthiên.

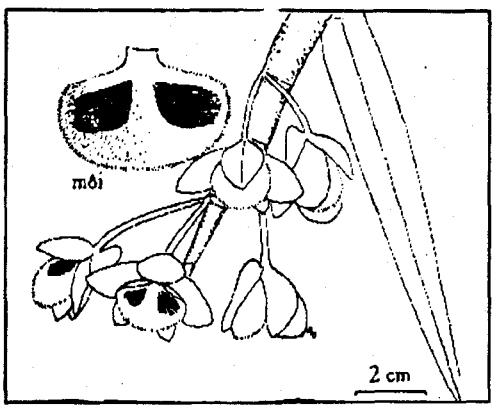

- Flowers yellow; lip with dark blotches, papillous along edges.

11.025 - Dendrobium crepidatum Lindl. & Paxt.. Ngọcvạn sáp.

Phonglan có thân dài 20-30 cm, lóng có bẹ ngắn. Lá có phiến hẹp, dài vào 10 cm, rộng 4-5 mm. Pháthoa *1-3 hoa nhỏ sáp, trắng hay hường, môi vàng*; phiếnhoa xoan, đầu tà, dài vào 2 cm; môi tròn, bìa có răng. Nang dài 3,5 cm, hình dùi.

Vùng Đàlạt, Nam Cáttiên. Không lá lúc trổ bông; III.

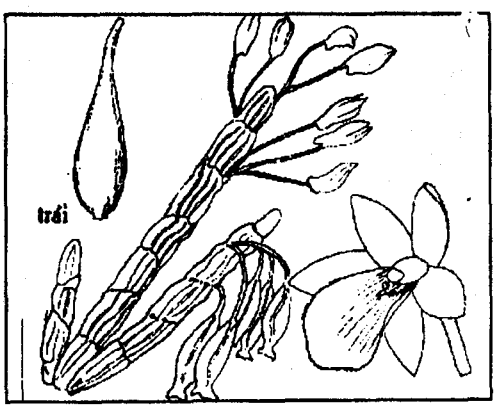

- Flowers white or pink, lip yellow.

11.026 - Dendrobium lituiflorum Lindl.. Ngọcvạn kèn.

Phonglan có thân *thòng*, hình trụ suông, gần như không phù ở mắt, không từtù hẹp đến đáy. Pháthoa rất ngắn, từ nách lá đã rụng; *hoa to, tía với môi tía đậm bìa trắng*; láđài giữa dài 3 cm hay hơn; cánhhoa rộng hơn láđài; *môi hình kèn*, có chai ở đáy; cột có lõm tiết mật; nắp trắng.

Làocai đến Côngtum (hình theo Seidenfaden).

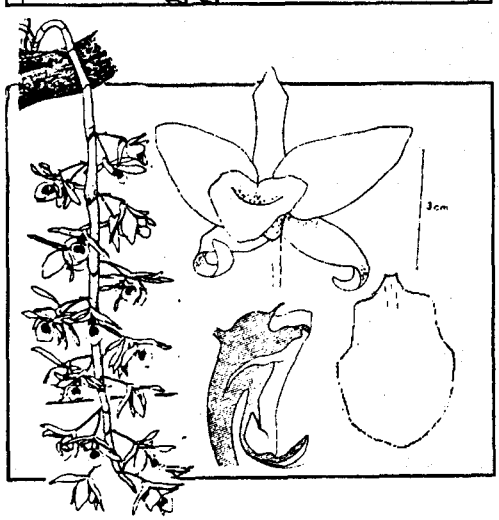

- Flowers large, purple with lip darker purple white borders.

https://nhathuocngocanh.com/

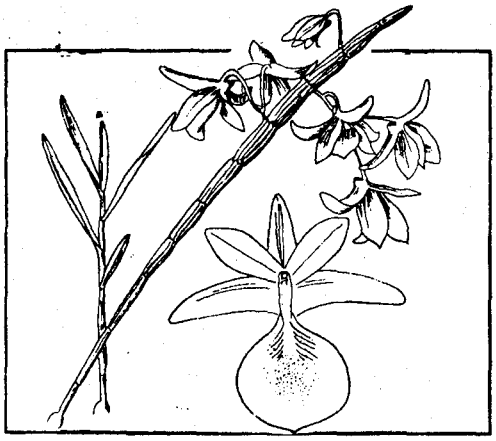

11.027 - Dendrobium crystallinum Reichb. f.. Ngọcvạn phalê.

Phonglan thành bụi; thân màu vàng tươi lúc khô, dài 30-40 cm, Lá có phiến cứng, dài 7-12 cm, rộng 1-1,5 cm. Hoa từng cặp trên một u, *màu trắng, chót tía*; cánhhoa dài 3 cm, rộng 1 cm; môi tròn, bìa nguyên, có *bớt to vàng ở giữa*; cột có nấp hình chùy.

Quảngtrị, GialaiCôngtum, Bảolộc, Đàlạt.

Flowers white with purple tips; lip with yellow blotch.

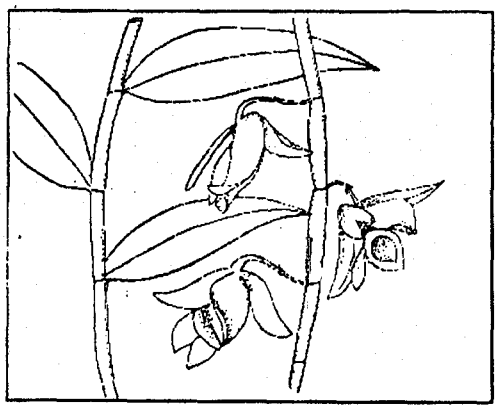

11.028 - Dendrobium daoense Gagn.. Ngọcvạn Tamđảo.

Phonglan có thân hình trụ dài 30-50 cm, lóng dài 3-6 cm, to 3-5 mm, Lá gần như songđính, có phiến thon nhọn, to 7-9 x 2-2,5 cm. Chùm ở nách lá đã rụng, *1 hoa*; cọng và noãnsào 2-3 cm; *hoa vàng*, nở lâu cả 10-12 hôm; láđài giữa to 20 x 8 mm; cánhhoa hơi nhỏ hơn; môi có 3 thuỳ, có sọc vàng; cột vàng, nấp trắng; phấnkhối 4.

Tamđảo.

Stem to 50 cm long; flowers yellow.

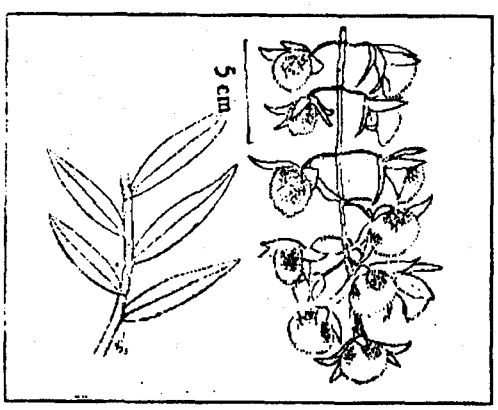

11.029 - Dendrobium devonianum Paxt.. Phuơngdung.

Phonglan có thân *thòng*, mảnh, *dài đến 1 m*. Lá ít; phiến thon hẹp, to 6-7 x 0,8 cm, rụng trước khi ra hoa. Hoa từng cặp ở mắt, rộng 5 cm; láđài và cánhhoa *trắng ngà với chót hường hay đỏ*; môi bìa *rìa* đẹp, chót hường, với 2 *bớt cam* gần đáy; nấp trắng.

Sapa, Tamđảo, Côngtum, Đàlạt; V-VII (hình hoa theo A.B. Graf)

- Flowers white with pink or red tips, lip with orange blotches.

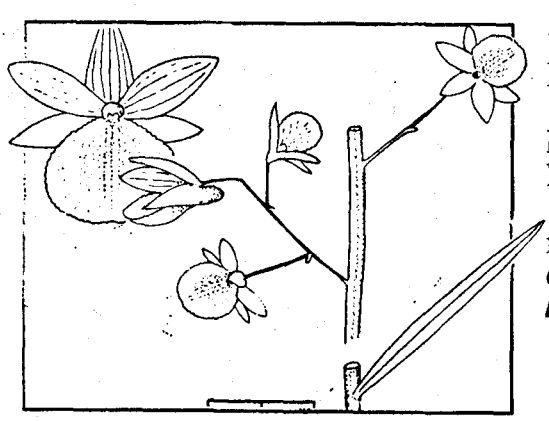

11.030 - Dendrobium dixanthum Reichb. f.. Luõnghoàng.

Phonglan thành bụi cao 40 cm; *thân mảnh*, có lóng to vào 5-7 mm, có ít cạnh. Lá có phiến thon hay hẹp nhọn, to 12 x 1 cm. Chùm sau khi có lá, ıgang, mang 1-5 hoa, ở nách lá rụng; cọng và noãnsào dài 15 mm; láđài giữa dài đến 28 mm; cánhhoa rộng hơn láđài; môi dài 25 mm, màu *vàng lợt, sọc giữa tía*, tròn, có lông ở sọc giữa

Lào.

- Flowers light yellow, lip circular, with purple stripes.

https://nhathuocngocanh.com/

11.031 - Dendrobium fimbriatum Hook. f.. Kimđiệp, Longnhãn.

Phonglan có thân hình trụ hay dùi, cao *đến 1 m*, lúc khô vàng tươi. Lá có phiến mỏng, thon, dài 10-13 cm, bẹ ngắn. Chùm thưa, thòng; hoa *to, vàng nghệ*, môi có *bớt đỏ đậm*; phiến hoa cao 3-4 cm; môi xoan rộng, bìa dúng và có rìa mịn.

Bắcthái, Đàlạt, Càmau. Toàn cây bổ, phấnkhích, bảovệ màng nhầy.

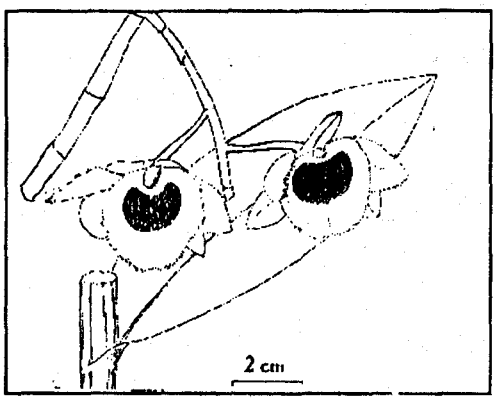

- Flowers bright yellow, lip fimbriate, with red blotch (*D. fimbriatum* var. *ocellatum* Hook.)

11.032 - Dendrobium unicum Seidenf. Đoncam

Lan nhỏ; thân cao 10 cm. Lá có phiến to 5-6 x 0,7-1 cm. Pháthoa ngoài nách lá, mang 2-3 hoa; hoa có phiếnhoa *cam đậm hay đỏ sanhô*, thon hẹp; môi dài 2-4,5 cm không thùy, có sóng giữa hẹp dài và 2 sóng cạnh hơi ngắn hơn.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden)

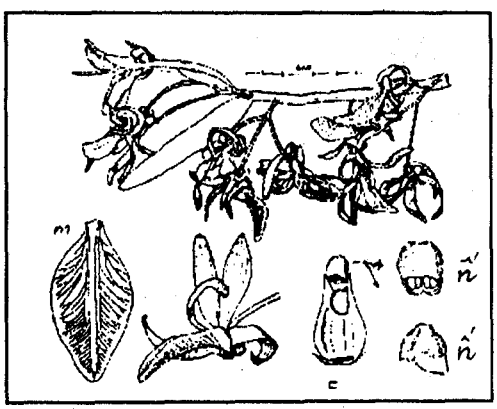

- Small plant; flowers deep orange; lip without lobes, with 3 long crests.

11.033 - Dendrobium gratiosissimum Reich. f.. Ythảo, Hoàngthảo.

Phonglan có thân thòng dài 30-90 cm, hơi dày ở phần trên; lóng hơi phù ở trên. Lá có phiến xoan thon nhọn, dài 7-10 cm, rộng 1-1,3 cm. Chùm ngắn, mang 2-3 hoa *trắng với môi vàng đậm ở tâm*; môi rộng, bìa rìa lông mịn, móng tímtím.

GialaiCôngtum, Đàlạt, Bảolộc; I-III. Một "Thạchhộc".

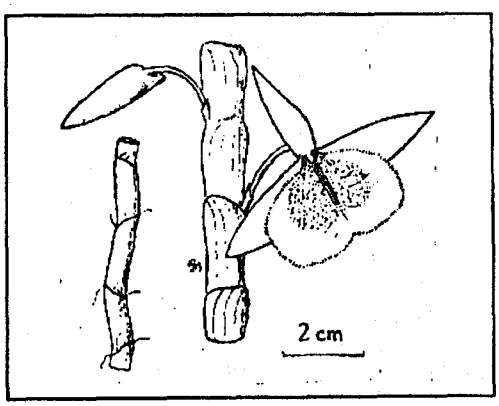

- Flowers white, lip yellow, finely serrulate, centre deep yellow.

11.034 - Dendrobium harveyanum Reichb. f. Thủytiên tua.

Phonglan thành bụi; thân hình thoi hẹp ở đáy, dài đến 20 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 6-10 cm. Chùm ở nách lá; hoa 2-5, đẹp với môi to, *vàng hay đỏ sanhô thuỳ cạnh hẹp, cao, có rìa lông dài ở đáy*, từtừ ngắn đến chót môi.

Đàlạt.

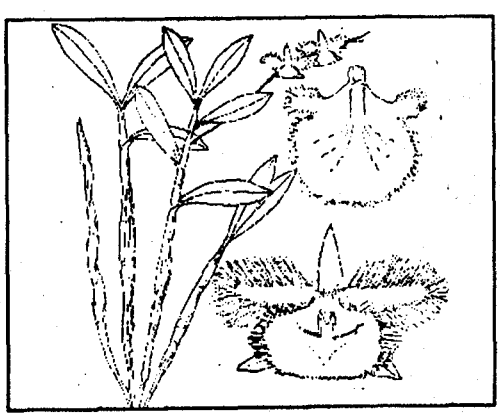

- Flowers coral-red; petals long ciliate along edges.

https://nhathuocngocanh.com/

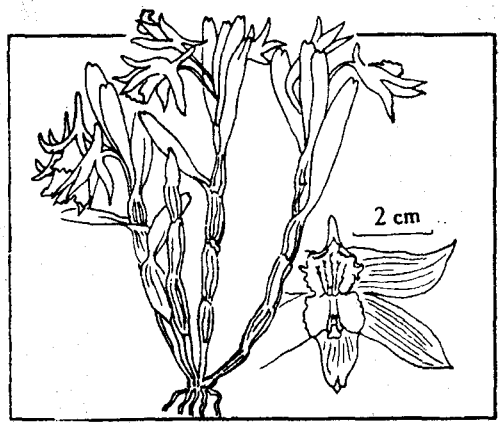

11.035 - Dendrobium heterocarpum Lindl.. Nhấtđiểmhoàng.

Phonglan thảnh bụi đứng; thân hình dùi, dài 20-45 cm, có rãnh. Lá có phiến tròndài thon, dài 10-13 cm, đầu tà, có 2 thuỳ. Hoa từng cặp, *to, màu vàng rơm, môi cam có sọc đỏ hay nâu*; phiếnhoa dài 3 cm; môi hình bánhbò, hay mũi giáo, dài 4 cm; phấnkhối 4.

Vùng Đàlạt.

- Flowers bright brownish yellow, lip orange with red or brown veins.

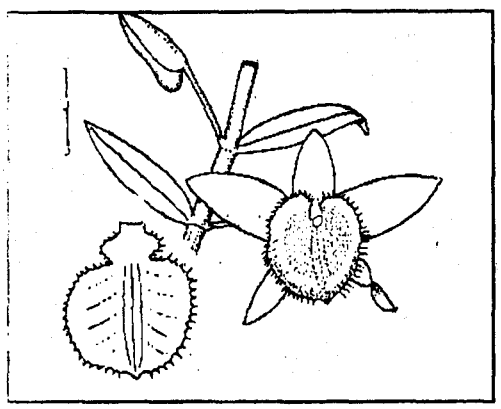

11.036 - Dendrobium loddigesii Rolfe. Nghệtâm.

Phonglan thành bụi nhỏ, *thòng*; thân hình trụ to 5-7 mm. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6 cm, rộng 13-18 mm. Hoa côđộc *đốidiện với lá*, thường ở nơi lá đã rụng; cọng ngắn; láđài tím dợt; hoa *tía với tâm vàng nghệ*; cánhhoa có hàng đốm ở giữa; môi tròn, có lông dài mặt trên và có rìa mịn, tâm vàng nghệ, chót tímtím; móng ngắn.

B.

- Stem cylindrical, 20 m long; inflorescence short; flowers white or purple, lip yellow.

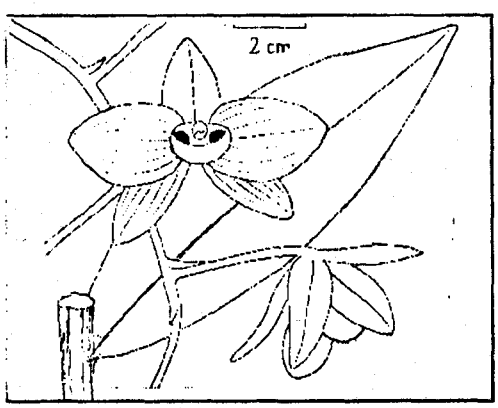

11.037 - Dendrobium moschatum (Buch.-Ham.) Sw.. Tháibình.

Bụi *cao đến 1,5 m*; thân hình trụ có rãnh, không lá khi pháthoa. Lá có phiến tròndài thon, đầu lõm, dài 7-12 cm, gân chánh 7-9. Chùm dài 20-30 cm; cọng dài; *hoa vàng anh*, to 4,5 cm; môi có lông dày, hình chén, màu *cam sậm, có 2 bớt đỏđỏ tròn*, bìa rìa mịn.

Bìnhtrịthiên, Đàlạt. Thân, lá trị đau tai.

- Flowers bright yellow, lip with 2 reddish blotches (*Epidendrum moschatum* Buch.-Ham.).

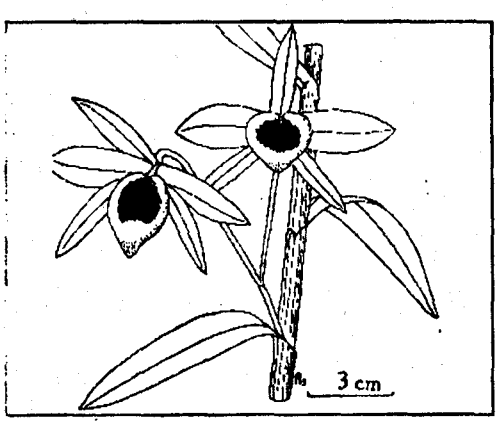

11.038 - Dendrobium nobile Lindl.. Thạchhộc, Hoàngthảo.

Phonglan có thân cao 60 cm, to đến 1 cm, có rãnh dọc. Lá có phiến thon, dài 8-12 cm, rộng 2-3 cm, đầu nhọn; bẹ mau rụng. Chùm 2-4 hoa, ngắn; cọng và noãnsào dài 4 cm; hoa *to, tíatía*; cánhhoa cao 4 cm; môi có *bớt đỏ ở tâm*, bìa giún.

Nghệtĩnh, QuảngnamĐànẵng, Đàlạt.

Trị khô cổ, kiệnvị. Chứa dendrobin: thuốc-tê,hạ đường/máu, hạ huyếtáp, sinhgiải.

- Flowers purple or purple tinted, lip red in centre.

https://nhathuocngocanh.com/

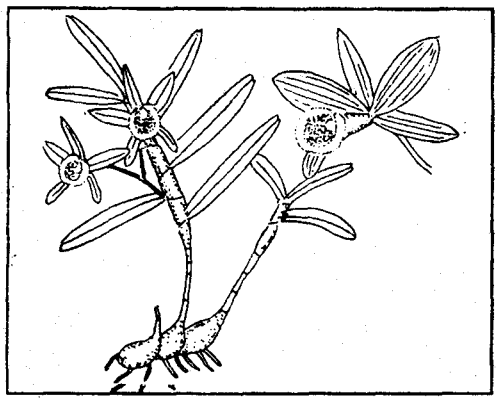

11.039 - Dendrobium nobile var. **alboluteum** Huyên & Aver.

Thân cao 25-30 cm, to 1,5 cm. Lá to 4-8 x 2-2,5 cm, chót bấtxứng. Tụtán 2-hoa; cọng xanh; láhoa tái, cao 6 mm; hoa rộng 4,5-5 cm, *thơm*, láđài 3-3,5 x 0,7-0,9 cm, cánhhoa xoan to 2,8-3,2 x 1,2-1,5 cm, môi dài 3 cm, *trắng tâm vàng*, cột lục.

GialaiCôngtum; IX-X.

- Lip white, center yellow.

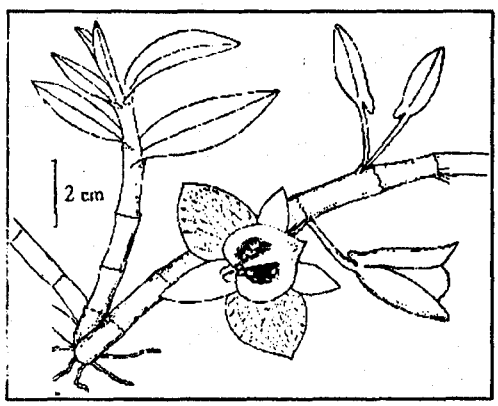

11.040 - Dendrobium parishii Reichb. f.. Songhồng.

Phonglan có thân *đứng hay thòng* dài 20-190 cm, to 5-8 mm, có bẹ trắng. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, rộng 1-1,5 cm. Hoa 1-3 trên cọng ngắn, *rất thơm, màu hường tímtím*; cánhhoa cao 3 cm, rìa lông; môi có *2 bớt đỏ bầm*, phần sau hường có sọc ngang đỏ, bìa có răng mịn.

Rừng bán-thay-lá khô: Hảiphòng, Quảngtrị, GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Flowers pink purplish, lip with 2 dark purple blotches.

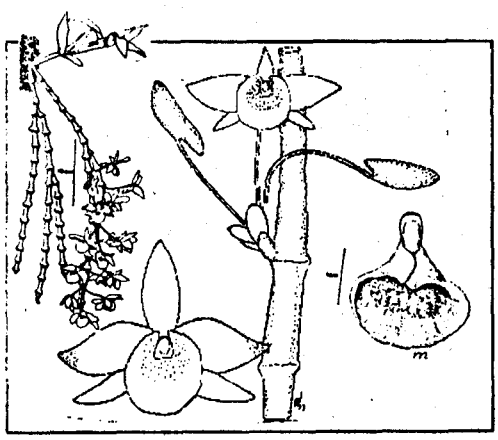

11.041 - Dendrobium pendulum Roxb.. Hoàngnhạn.

Phonglan có thân mọc ngang hay thòng, dài 30-40 cm, to vào 1 cm, thường *rất phù ở mắt* (rộng đến 1,5 cm). Lá có phiến thon hẹp, to 10-12 x 1,5-1,8 cm. Chùm ngắn ít hoa; cọng và noãnsào dài 4-5 cm; hoa to, rộng 6-7 cm, *tía hay trắng có chót tímtím*; môi dài 2,5 cm, *tâm vàng*, có lông hai mặt; móng dài 4-5 mm.

B: San-tân-Ngai (Laichâu).

- Stem strongly swollen at nodes; flowers purple or white with purple tips, lip yellow in centre.

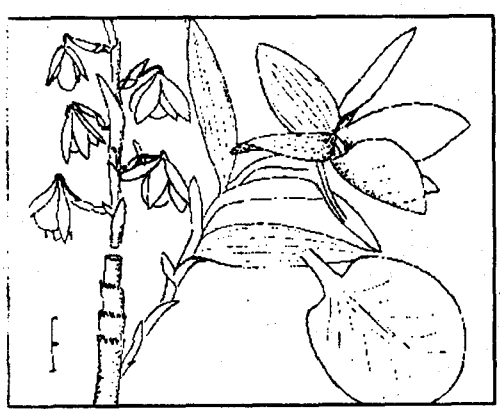

11.042 - Dendrobium perulatum Gagn.. Thạchhộc vảy.

Lan có thân khísinh không phù ở mắt, thân già màu vàng như Tre, còn *mang bẹ rìa của lá còn lại*. Lá xoan thon. Pháthoa *ngắn*, mang 1-2 hoa; *hoa trắng, tâm của môi vàng*; cánhhoa không vặn, móng ngắn; môi không chai; nắp phún.

Laichâu, Dilinh (hình theo Seidenfaden).

- Stem yellow with desintegrated sheath; flowers white, lip's centre yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

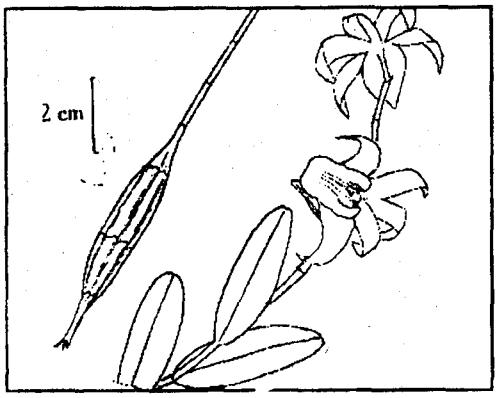

11.043 - Dendrobium cretaceum Lindl.. Thạchhộc vôi.

Phonglan có *giảhành hình thoi* màu nâu tím, có rãnh, trên đó là *thân mảnh* ít nhánh, dài 20-30 cm. Lá có phiến bầudục, có đốm nâu đỏ. Hoa to, *trắng, có sọc đỏ*; phiến hoa dài 2,5-3 cm; môi có 3 sọc vàng, thuỳ 3, cạn.

Địnhquán, Biênhòa; I.

Flowers white with red stripes, lip yellow striped (*D. polyanthum* Lindl.).

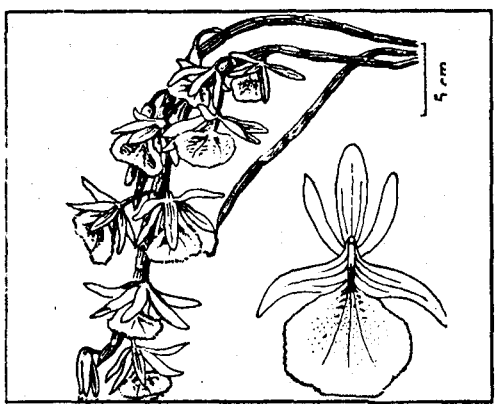

11.044 - Dendrobium primulinum Lindl.. Longtu.

Phonglan có thân mảnh, đứng hay thòng, hình trụ, dài đến 45 cm. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, rộng vào 2 cm, chẻ hai ở đầu. Hoa *hường, tímtím đợt*, rộng 6 cm; môi xoan rộng, có 3 thuỳ, bìa có răng mịn và rìa lông, gần như *trắng, có đốm vàng và tím* ở đáy; cột có nắp tía.

Núi cao: B, Lâmđồng. Thân không lá lúc pháthoa.

- Flowers pink or bright purple; lip white with purple and yellow dots.

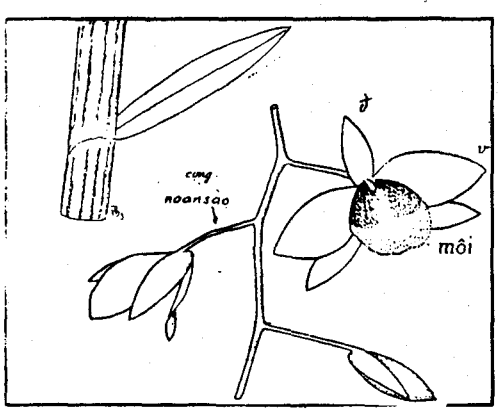

11.045 - Dendrobium pulchellum Roxb. ex Lindl.. Lộnglẩy.

Phonglan có thân hình trụ dài đến *1-2 m*; lóng có *sọc dọc đỏ*. Lá có phiến dài 10-15 cm, hẹp ở hia đầu, rộng 2-3 cm ở giữa. Chùm ngoài nách lá, dài 10-20 cm; *hoa to*, rộng 6-8 cm, *hường hay vàngvàng, môi có 2 bớt đỏ*, xoan, rìa lông, đầu lõm; cột cao 6 mm.

Rừng Dầu: Quảngtrị. Một "Thạchhộc".

- Flowers pink or cream, lip with 2 red blotches(*D.dalhousianum* Wall.)

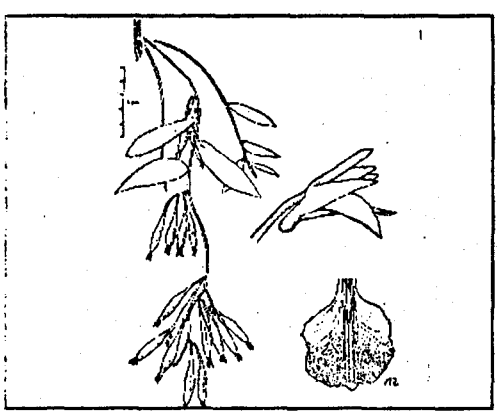

11.046 - Dendrobium stuartii Bailey. Túngọc.

Phonglan thành bụi; thân mảnh, *thòng, mảnh*, dài đến 30 cm, có lá lúc trổ bông. Lá có phiến bầudục nhọn, dài 6-7 cm. Pháthoa ngắn, mang 2-7 hoa *vàng lục, có khi hơi tía*, dài vào 1 cm; phiếnhoa thon; môi xoan rộng, có lông mặt trên, bìa có răng mịn.

Nam Cáttiên, hòn Thổchâu (Kiêngiang). Hoa tự thụ-phấn, có khi như đều (hình theo Seidenfaden).

- Flowers greenish yellow, lip pubescent (*D. tetrodon* auct.non Reichb. f. ex Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.047 - Dendrobium tortile Lindl.. Vũnữ.

Phonglan có thân hình dùi, phù ở phần trên, có rãnh, lúc khô màu vàng tươi. Lá có phiến đầu lõm, dài 9 cm. Pháthoa ở phần không lá, mang 2-4 *hoa to, tía hay hườnghường*; phiếnhoa dài 3,5-4,5 cm, *quắn*; môi dài 4,5 cm, trắng đến lục vàng có gân; cột màu lục, nấp tía.

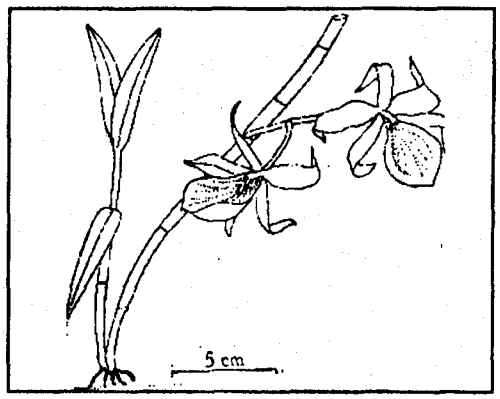

Làocai, Hàsơnbình, Quảngtrị, Đàlạt.

- Flowers purple or pinkish, lip white to greenish yellow.

11.048 - Dendrobium wardianum Warner. Ngũtinh.

Phonglan *thòng*; thân dài hơn 60 cm, lóng dài 1-3 cm, mắt hơi phù (rõ ở thân già). Lá có phiến xám đậm, chót có 2 răng không bằng nhau. Hoa 1-vài ở phần không lá; láhoa tròndài; phiếnhoa *trắng chót tím*, dài 4 cm; môi có 3 thuỳ cạn, chót tím, bìa vàng lợt, tâm vàng nghệ, có bớt tím, móng rất ngắn; cột ngắn, nấp trắng.

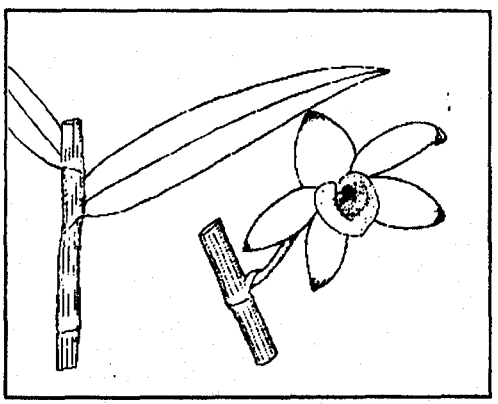

Tr.

- Tepals white, purplish at tips; lip with 2 dark spots.

Breviflorae:

11.049 - Dendrobium aduncum Wall. ex Lindl. Hồngcâu. Phonglan có thân *thòng* dài 60 cm, hình trụ suông, hơi chữ chi. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-8 cm, rộng đến 2 cm. Chùm ở phần không lá, mang ít hoa; hoa *tímtím hay hường lợt*, rộng 3,5 cm; phiếnhoa dài 2 cm; môi cao 1,2 cm, 3 thuỳ, thuỳ chót nhọn, có một lồi hình lưỡi liềm và một sóng giữa.

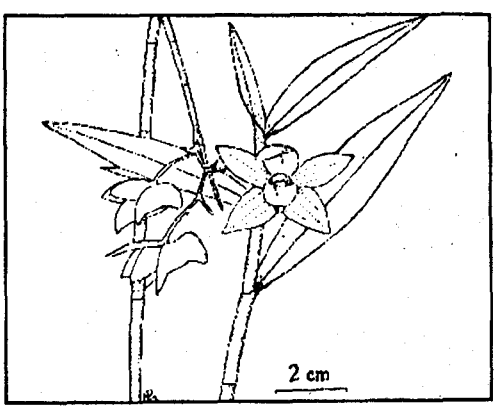

B đến Đàlạt, Đồngnai.

- Flowers violet tint or pinkish; lip with glossy callus.

11.050 - Dendrobium dantaniensis Guill.. Đatân.

Thân dài 25-30 cm, to đến 1 cm, chia nhánh ở đáy. Lá có phiến thon hẹp, to 4-7 x 0,6-0,8 cm. Pháthoa ở phần không lá, chùm 5-6 hoa; phiến hoa *tímtím, có vân trắng*; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi *trắng ở đáy, vàng và tímtím ở trên*; cột trắng, nấp vàng.

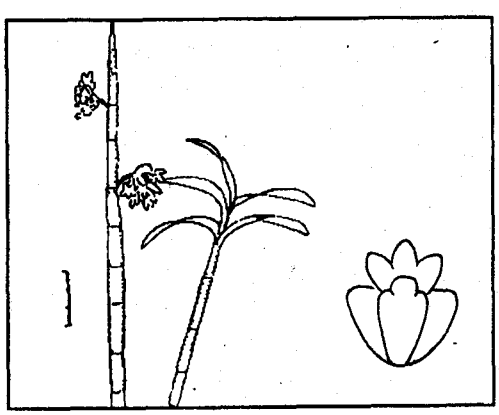

Đàlạt.

- Flowers violet tint.

https://nhathuocngocanh.com/

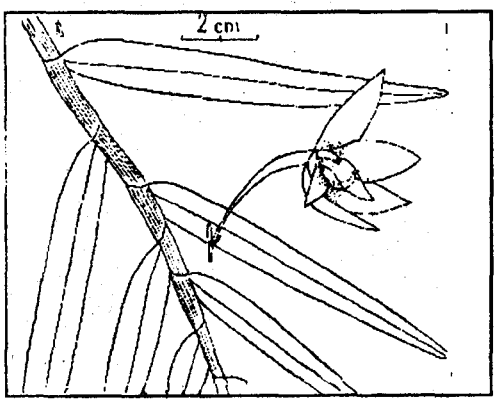

11.051 - Dendrobium faulhaberianum Schltr.. Bạchtrúc.

Thân cao đến 1 m, hình trụ. Lá có phiến tròndài thon, đầu nhọn, dài 6-9 cm. Chùm dài 3-4 cm; hoa *thơm, trắng tímtím*; môi hình bánhbò, đầu *nhọn*, có một cạnh ngang, mập, có lông; cột có đầu đỏ dậm.

Quảngninh, Bìnhtrịthiên, Hảivân, GialaiCôngtum, trên đá hay phụsinh; III.

- Flowers white violet tint; epichile acute (*D. oxyanthum* Gagn.).

11.052 - Dendrobium hercoglossum Reichb. f.. Mũi câu.

Bụi; thân *hẹp nhưt có cọng ở đáy*, cao 10-30 cm, to 5 mm, không lá lúc trổ bông. Lá có phiến thon hẹp, dài 6-cm, đầu lõm, bấtxứng. Chùm đốidiện với lá; hoa *tím đợt*, rộng 3 cm, phiếnhoa nhọn; môi trắng, chót có mũi uốn dạng *như một cựa*.

Bìnhtrịthiên đến Đàlạt.

- Flowers light violet, lip white; operculum dark purple (*D. poilanei* Guill.).

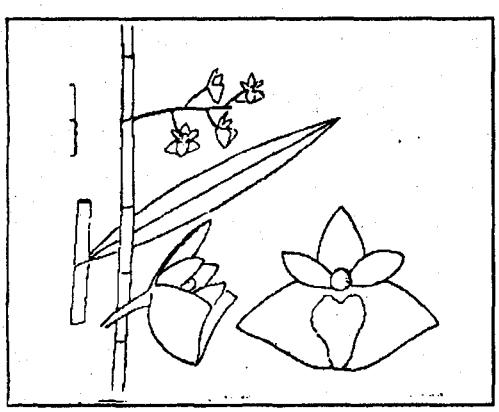

11.053 - Dendrobium linguella Reichb. f..Tiểuthiệt.

Phonglan có thân *thòng, dài 40-100 cm*, hình trụ đều. Lá có phiến thon nhọn, dài đến 10 cm. Chùm ở phần thân không lá, dài 4-6 cm, mang 2-8 hoa; hoa rộng 2 cm; láđài giữa cao vào 1 cm; cánhhoa cạnh ngắn hơn; môi xếp, có cục *chai* tròn giữa phần dưới có lông, phần trên hình tàu, tamgiác *nhọn*; cột có nấp tia đậm.

Rừng ven suối: Tamđảo, Bảolộc.

- Epichile broad triangular, acute.

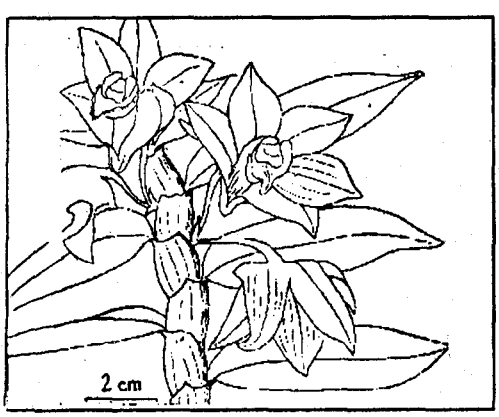

11.054 - Dendrobium aqueum Lindl.. Bạchhoàng.

Phonglan có giảhành cao đến 60 cm, nằm một phần; lóng ngắn. Lá có phiến dài 5-10 cm, đầu nhọn. Hoa 1-2 trên một u, rộng 4-5 cm, *màu ngà, môi có bớt vàng*; phiếnhoa nhọn, xoan rộng; môi có 3 thuỳ cạn, thuỳ giữa có rìa, chót uốn, mặt trên có lông.

Tr (hình theo Wight).

- Cultivated (*D. album* Wight).

https://nhathuocngocanh.com/

Formosae:

11.055 - Dendrobium bellatulum Rolfe. Bạchhỏahoàng.

Phonglan có *giảhành ngắn*, hình thoi, có 3 đốt, cao 3-5 cm. Lá 2-5 ở chót, có phiến thon, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có lông. Pháthoa 1-3 hoa *trắng*; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa dài 2 cm, đứng; *môi màu cam đỏ chói*, giữa có 3 sóng dài và mỗi bên có một sóng ngắn, thuỳ chót hình thận. Nang.

GialaiCôngtum, vùng Đàlạt; I-III. Hoa *như bông giả*!

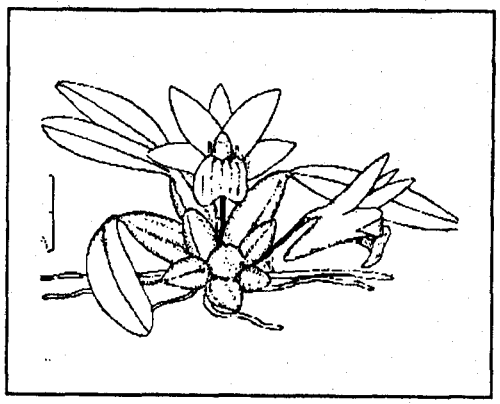

- Flowers bright white; epichile orange.

11.056 - Dendrobium christyanum Reichb. f.. Hỏahoàng.

Phonglan có thân nhỏ, *hình dùi*, cao 4-6 cm. Lá 2-3, có phiến xanh đậm, dài 3-4 cm, có lông nâu đen, đầu lõm. Hoa 1-2, trên một u, *trắng, môi có sóng giữa đỏ và vàng*, có 5 hàng hạt tròn, thuỳ cạnh đứng, phiến nhọn, hơi uốn ở chót, dài 2 cm; cọng và noãnsào dài 2 cm.

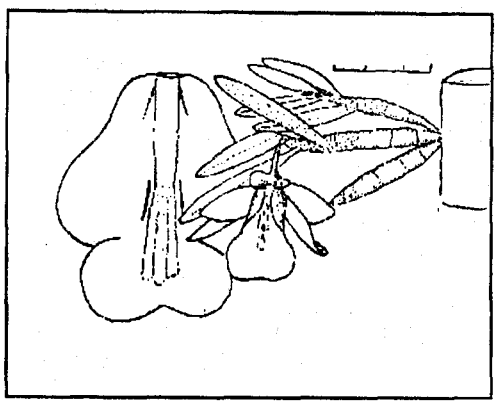

Rừng caođộ, trên Thông ba-lá, từ Côngtum vào; VI-VIII (hình theo Seidenfaden).

- Flowers bright white, lip red and yellow veined (*D. margaritaceum* Finet).

11.057 - Dendrobium cariniferum Reichb. f.. Rạng vàng.

Phonglan có thân đứng to, dài 20-30 cm, to 6-8 mm. Lá có phiến tròndài, to 6-9 x 1,5-2 cm, chót có mũi nhỏ, có 2 thuỳ nhỏ, hay không thuỳ, dai, không lông. Pháthoa ngắn, 2-3 hoa; hoa *to, vàng tươi*, dài đến 5 cm; cọng *xu*; phiếnhoa 7 gân; láđài (dài 3 cm), có *sóng ở lưng chạy dài đến trên noãnsào*; môi tamgiác với thuỳ chót nhỏ.

Vùng Đàlạt; V.

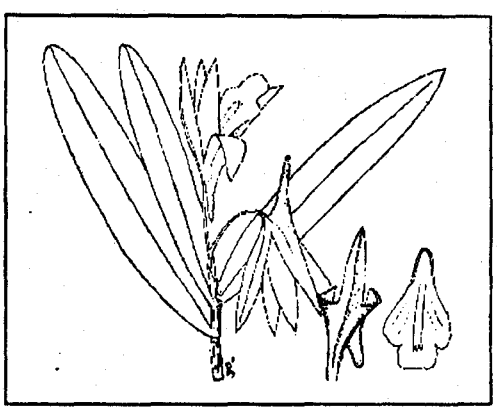

- Side sepals with keel downward on ovary (*D. wattii* auct. non Reichb. f., Guill., Gagn.).

11.058 - Dendrobium draconis Reichb. f.. Nhấtđiểmhồng.

Phonglan có thân cao 20-40 cm, có *lông đenđen*. Lá có phiến ôm thân, dài 5-7 cm, rộng 1,5-3 cm, gânchánh 7, mảnh. Pháthoa ở ngọn, 2-5 hoa *trắng có ngời như sáp với môi có sọc đỏ, thơm*; phiếnhoa cao 3 cm; môi hình vicầm, có sọc màu đỏ cam, thuỳ chót nhọn; cột xanh, cao 5 mm.

Rừng thưa: Bànà, Nhatrang, Langhanh, Bìnhlong; III-IV.

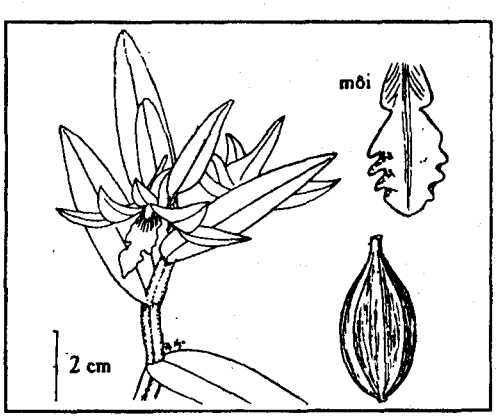

- Flowers white, lip orange striped.

https://nhathuocngocanh.com/

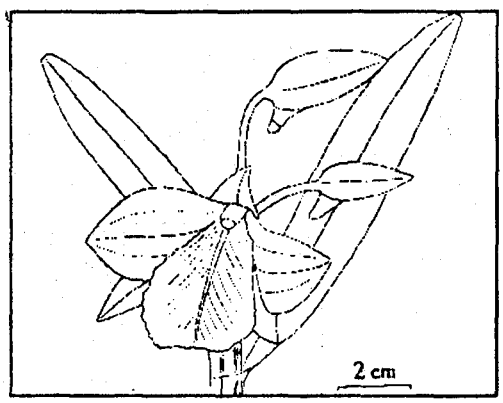

11.059 - Dendrobium formosum Roxb. ex Lindl.. Bạchnhạn.

Phonglan có thân đứng cao 45 cm, hình trụ, có rãnh. Lá có phiến xanh đậm, dài 7-12 cm, đầu lõm; bẹ có *lông mịn đenđen*. Chùm ngắn ở chót hay nách lá; cọng dài 4-5 cm; hoa *to, trắng, môi cam đợt* ở trong, trắng ở ngoài; cánhhoa xoan; môi dài đến *7 cm*, rộng 3,5 cm, có 2 u vàng ở giữa và nhiều mụt.

Đàlạt; III.

- Flowers white, lip to 7 cm long bright orange red.

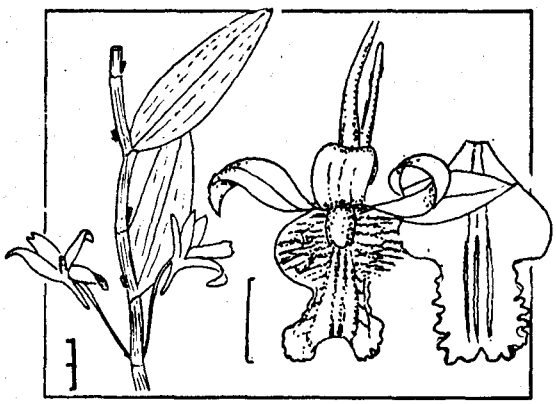

11.060 - Dendrobium ochraceum De Wild.. Cánh- sét

Phonglan có thân hình trụ tròn, hơi *chữ chi*, to 4-5 mm, có *lông đen*. Lá có phiến tròndài, to 5-7 x 1,5-2,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa ngắn trên nách lá; hoa cao 2,5-3 cm; phiếnhoa *quắn* xoanxoan, nhọn; cánhhoa bìa *giún*; môi có thuỳ cạnh tròn, thuỳ chót giún, chót lõm.

B, Côngtum (hình theo Seidenfaden).

- Tepals twisted, lip with emarginate recurved apex.

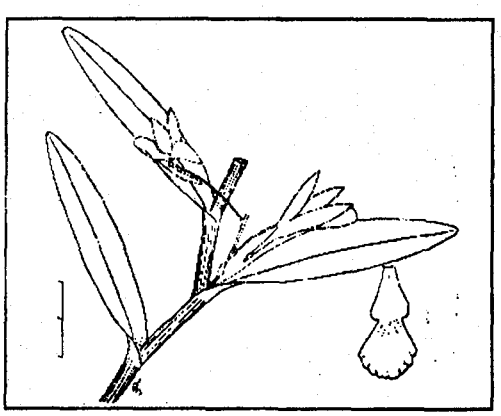

11.061 - Dendrobium virgineum Reichb. f.. Hồngtâm.

Phonglan thành bụi với thân cao 40-60 cm; lóng có rãnh, to 6-7 mm. Lá có phiến tròndài, to 5-7 x 1,5-2,7 cm, chót có 2 thuỳ nhỏ, không bằng nhau, mặt dưới có lông. Chùm dài 2-3 cm; cọng và noãnsào dài 1,5-2 cm; hoa *trắng, đỏ ở tâm*; ládài giữa dài 22-30 mm; cánhhoa cạnh với 7 gân; môi hình đờn, dài 27 mm, có 5 gân đỏđỏ.

Bạchmã, Côngtum, Bảolộc.

- Flowers white; epichile orbicular at apex (*D. kongtumensis* Gagn.).

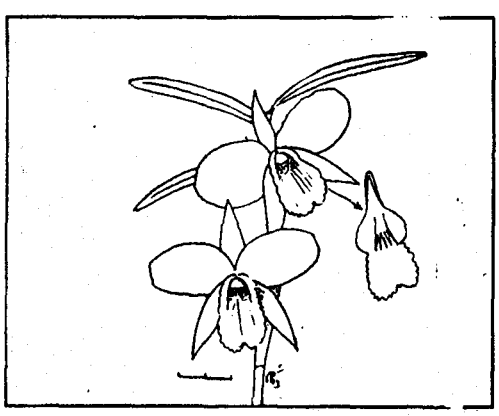

11.062 - Dendrobium infundibulum Lindl.

Lan làm thành bụi cao 20-30 cm. Lá có phiến to 10 x 1 cm. *Hoa to, trắng, đẹp*; ládài giữa co 3-4 cm; môi dài 3,5-4,5 cm, hạthiệt *rộng* hơn thượngthiệt, có chai chẻ, thượngthiệt có bìa rìa, chót lõm sâu.

Rừng dày trên 1.200 m, nơi không bị lữa rừng: Bùđăng (hình theo Seidenfaden).

- Plant to 30 cm high; flowers large, white.

https://nhathuocngocanh.com/

11.063 - Dendrobium wattii (Hook. f.) Reichb. f.. Hoạtlan.

Phonglan thành bụi đứng cao 20-30 cm; thân hình trụ, to 6-8 mm, *hẹp lại và có phù ở đáy*. Lá có phiến thon dài 6-9 cm, rộng 10-13 mm, dai, không lông. Pháthoa 1-3 hoa to 5 cm; phiếnhoa giống nhau, *trắng*, dài 3 cm, môi có *bớt vàng*, có 3 sóng dọc, bìa giún hay rìa, thuỳ giữa *đầu cắt ngang*.

Núi cao: Bùđăng, Đàlạt, Langbian. Rất gần *D. formosum*.

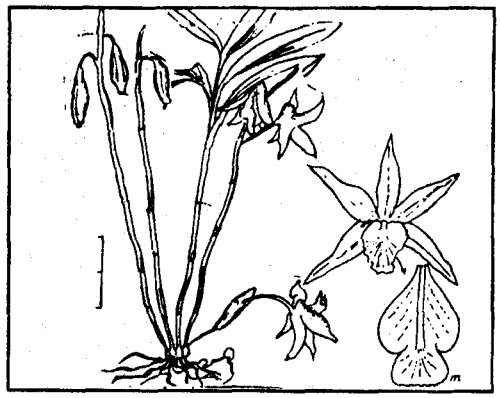

- Flowers white with central yellow blotch (*D. evrardii* Gagn., *D. longicornu* Guill. non Lindl.).

11.064 - Dendrobium longicornu Lindl.. Đạigiác.

Phonglan cao 30-35 cm; thân mảnh to vào 4-5 mm. Lá có phiến thon, dài 5-7,5 cm, không hay có lông ngắn, bẹ có *lông đen*. Pháthoa 1-3 hoa *trắng hay vàngvàng* với *môi vàng có sọc cam* và dãi giữa cam; phiếnhoa cao 1,8 cm, môi có đáy hẹp, dài 3 cm, có 3 gân dọc, thuỳ chót *đầu tà*.

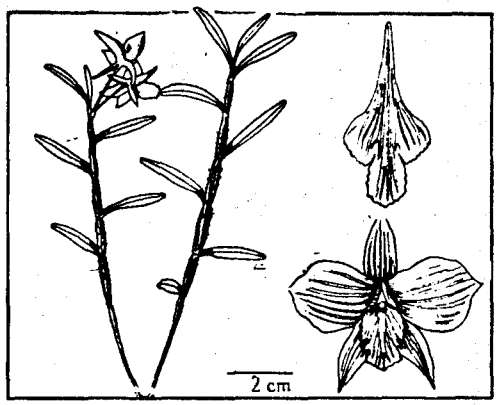

Rừng dày: Hoàngliênsơn, Tamđảo, đỉnh Langbian.

- Flowers white with lip yellow, red stiped.

11.065 - Dendrobium williamsonii Day & Reichb. f.. Bìnhminh.

Phonglan có thân cao 30 cm; bẹ lá có *lông thưa, đenđen*. Phiến lá tròndài to 10 x 2 cm, chót có 2 răng không bằng nhau. Cọng thường mang 2 hoa; hoa to, đẹp; phiếnhoa *màu ngà, chót vàngvàng*; láđài có sóng; *môi vàngvàng, có bớt cam đậm*, có lông như gai đứng.

Rất gần loài trên, nhưng noãnsào không nhận sóng từ láđài. Bànà, Đàlạt.

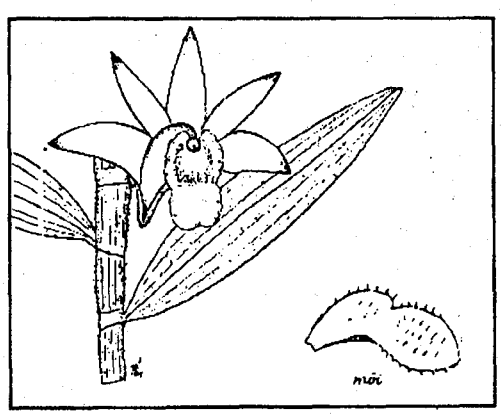

- Keel on sepals back not continuing down the ovary.

Stachyobium:

11.066 - Dendrobium incurvum Lindl.. Hạclan

Thân hơi hình thoi. Lá thon hẹp dài. Chùm ít hoa ở nách lá; hoa có láđài giữa cao 10 mm; môi hình thoi hai lần dài hơn ngang, *không thùy cạnh rõ*, dúng, đáy dính vào cột tạo móng cao 2 mm, cục chai cắt ngang ở đầu; càm hẹp.

Bảolộc, Nam Cáttiên.

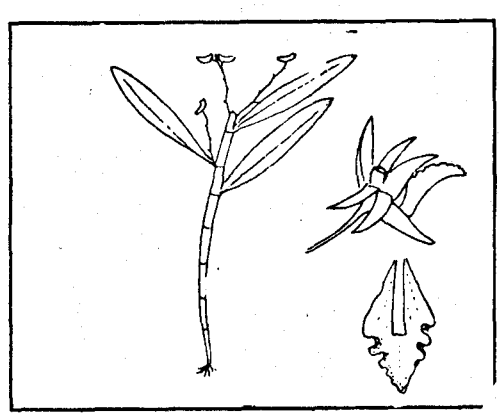

- Lip without sidelobes, with greenish purple veins, median callus truncate.

https://nhathuocngocanh.com/

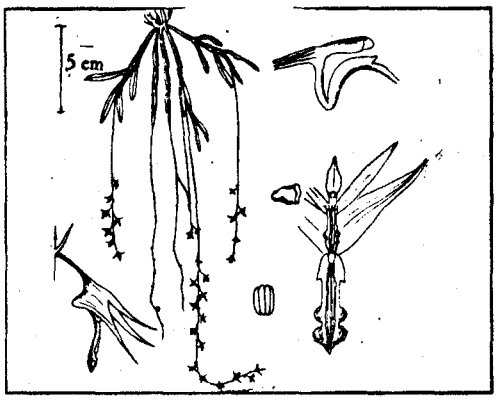

11.067 - Dendrobium hemimelanoglossum Guill.. Phinữ.

Phonglan thành bụi *thòng*; thân dài 5 cm, to 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 2-7 cm, đầu tà hay nhọn. Chùm dài, mảnh; hoa *xanhxanh*, cao 9 mm; láđài hẹp; cánhhoa thon, cao 7 mm; môi dài có thuỳ chót giún, *tím đen*. Nang dài 1,4 cm.

Đàlạt. (hình theo)

- Pendent; flowers on long raceme, greenish with lip dark violet on mid lobe (*D. bonianum* auct., non Gagn., Phạmhoàng).

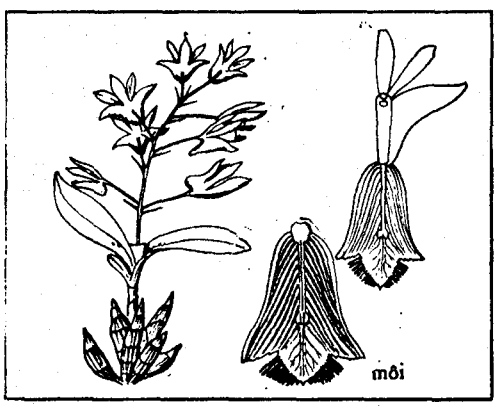

11.068 - Dendrobium delacourii Guill. Điểulan.

Phonglan thành bụi có thể cao 40 cm. Lá có phiến tròndài đến hẹp, dài 9 cm. Chùm dài 10-20 cm, hơi dày; hoa *vàng tươi, môi vàng đậm*; phiénhoa cao vào 1,1 cm; cánhhoa rộng ở trên; môi có *sọc tía*, có 3 thuỳ, 3 sóng ở giữa và *rìa dài ở thuỳ giữa*; phấnkhối 4.

Quảngtrị, Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh.

- Flowers light yellow, lip with purple stripes (*D. ciliatum* Auct. non Par. ex Hook. f.).

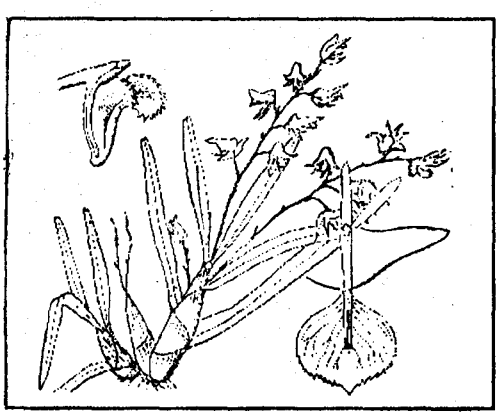

11.069 - Dendrobium langbianense Gagn.. Lan bang.

Phonglan thành *bụi nhỏ*; thân cao 1-2 cm mà thôi, phù thành thoi, mang 4-6 lá có phiến hẹp, dài 1-3 cm, đầu lõm. Chùm 1-3 ở nách lá; hoa *màu tái*, ộng 1 cm; láđài giữa hẹp nhọn, dài 6,5 mm; cánhhoa thon, dài 7 mm; môi có 3 thuỳ cạn, có *sọc đỏ hay nâu đậm*, bìa có răng và dợn.

Đàlạt.

- Flowers pale, epichile 3-lobate at apex, red or dark brown striped.

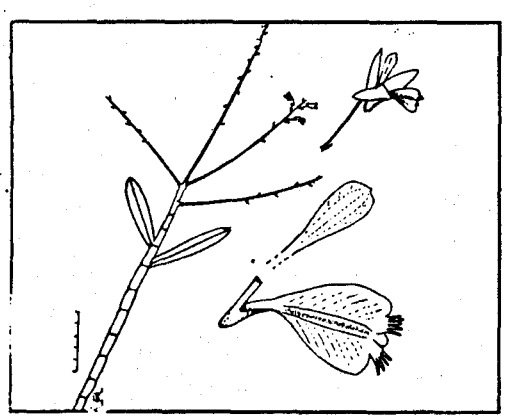

11.070 - Dendrobium venustum Teijsm. & Binn.. Yểuđiệu.

Phonglan có thân cao 30-40 cm, lóng dài, tròn, to 8-9 mm, láng. Lá có phiến hẹp, to 9 x 1.5 cm, mỏng, gân 7. Pháthoa chia nhánh ở ngọn, dài đến 20 cm; *hoa lục môi vàng*; cọng và noãnsào dài 11 mm; môi tamgiác ngược, có 3 sóng giữa và 2 bên có nhiều gân xéo, gần mũi có rìa dài.

Trungbộ đến Đồngnai, Tâyninh.

- Flowers with tepals 11 mm long, green with yellow lip (*D. ciliatum* Par. ex Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.071 - Dendrobium simondii Gagn.

Thân cao 10-20 cm. Lá có phiến to 7 x 1,7 cm, chót có 2 tuùy hơi không bằng nhau.Pháthoa gần ngọn dài 8-12 cm; hoa 8-19, khá to, trắng hơi lục, môi có thùy cạnh ửng tía, thùy giữa có đốm tía; cọng và noãnsào dài1-2 cm; láđài giữa cao 14-19 mm; môi có 3 sóng dọc lục.

Tâyninh (hình theo Simond)

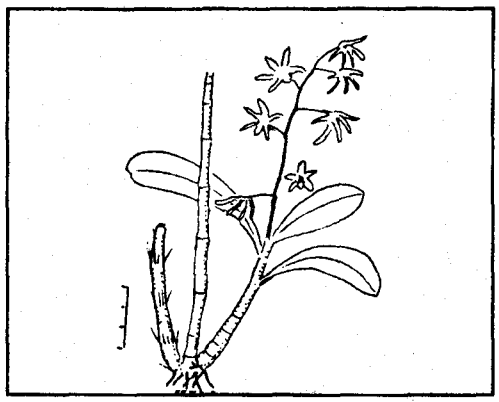

- Flowers greenish white, lip with raisng purple sidelobes, epichile with mauve dots, 3 green keels on blade.

Pedilonium:

11.072- Dendrobium cumulatum Lindl.. Phongphú.

Phonglan có thân hình trụ cao 10-20 cm, to 6-8 mm, lóng dài 1,5-2 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài vào 10 cm, rộng 2 cm, chót nhọn. Hoa từng cặp, *trắng hay ngà, có đốm đỏ tía*; cọng và noãnsào dài 3-3,5 cm; phiếnhoa dài 2 cm; môi có móng dài 1,5 cm, phiến hẹp dài ở đáy.

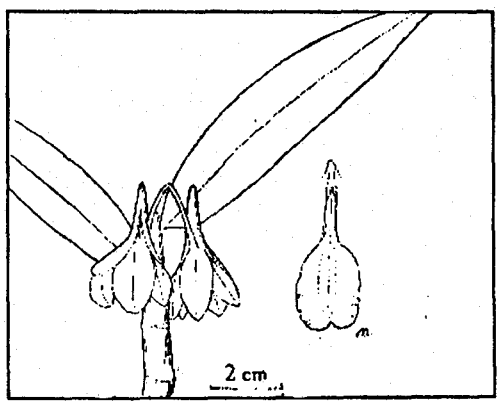

Đàlạt.

- Flowers cream with magenta spots.

11.073 - Dendrobium intricatum Gagn.. Luốn

Phonglan có thân đứng mảnh, to 2-3 mm. Lá có phiến thon, to 5-10 x 1-1,5 cm, mỏng, gân chánh 5. Chùm ngắn ở phần không lá, mang ít *hoa hườnghường*; cọng và noãnsào dài 15 mm; láđài giữa dài 1 cm, 7 gân, láđài cạnh kéo dài xuống móng; môi xoan, có cọng dài, phần dưới có 1 sóng hình móng ngựa, móng dài, nhọn; cột 3 mm.

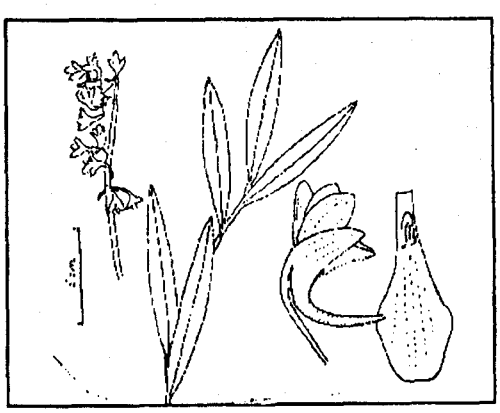

Rừng dày: Đàlạt, Bảolộc, Phúquốc.

- Flowers pinkish; lip with horse-shoe-shaped crest, spur curved.

11.074 - Dendrobium filicaule Gagn.. Mộclan chỉ.

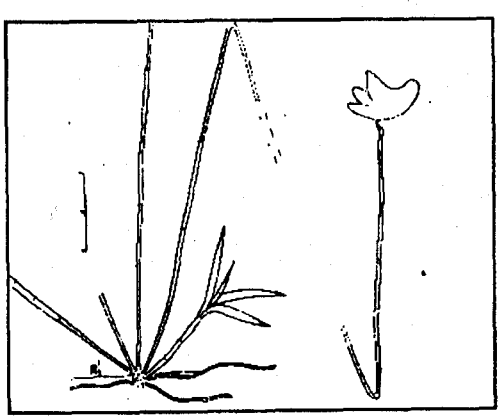

Lan có thân mảnh như chỉ, dài 20-30 cm, to 1 mm, màu rơm. Lá như lá Hoàbản, to 5 x 0,5 cm, nhọn. Pháthoa ở ngọn, 1-hoa; láhoa nhỏ; hoa *hường lợt*, dài 1,5 cm; láđài giữa to 9 x 4 mm, 5 gân; cánhhoa 3 gân, to 10 x 3 mm; môi dài 17 mm, 3 thuỳ; cột cao 3 mm.

Trên rêu và mùn: Bạchmã.

- On rock or humus; flowers pink.

https://nhathuocngocanh.com/

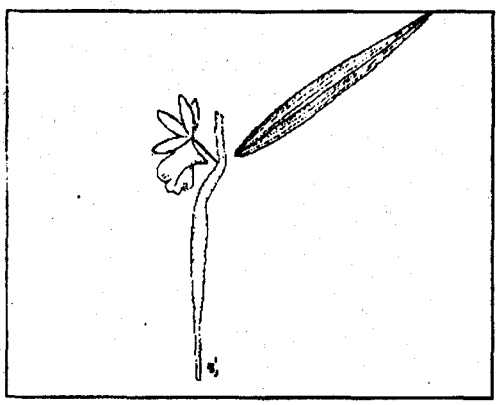

11.075 - Dendrobium pseudointricatum Guill.. Mộclan rối.

Lan nhỏ, cao vào 10 cm, có thân to 6-8 mm, từtừ hẹp ở đáy. Lá thon hẹp, dài 5-7 cm, rộng 7-15 mm, Chùm 2 hoa nơi lá đã rụng; hoa *trắng hay hơi vàng*, có cọng và noãnsào dài 1-1,5 cm, láđài và cánhhoa dài vào 1 cm, 3 gân; môi dài 15 mm, mặt trên có đám lông quắn ở chót.

Bảolộc.

- Flowers white or yellowish.

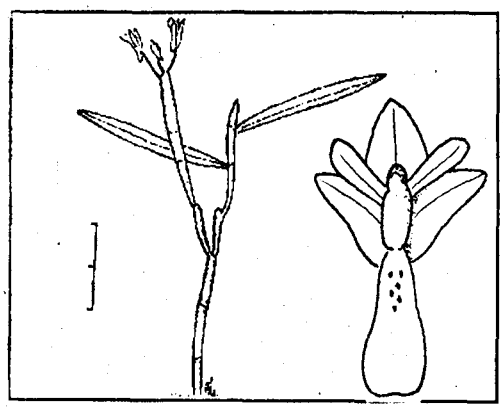

11.076 - Dendrobium parcum Reichb. f.. Tiểuthạch.

Phonglan có thân mảnh, dài đến 50 cm, to 1 cm, dẹpdẹp, vàng, chia nhánh. Lá có phiến hẹp dài, to 3-6 x 0,6-0,8 cm, mau rụng. Chùm ngắn mang 4-5 *hoa nhỏ, lục vàngvàng có đốm tía*; cọng và noãnsào dài vào cm; láđài trên cao 2 mm; cánhhoa cạnh dài 3,5 mm; môi có móng dài 6 mm, phiến 9 mm, bầudục, đầu lõm, có đốm tía ở hạthiệt; cột 5 mm.

Langbian, Đàlạt.

- Tepals whitish or light yellow, lip yellow with purple spots on hypochile (*D. parcoides* Guill.).

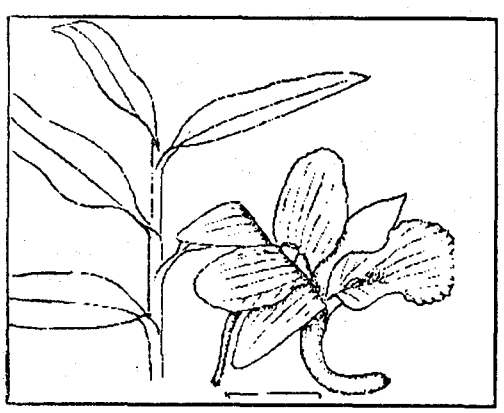

11.077 - Dendrobium hamatum Rolfe. Mộclan móc.

Thân hình trụ đều, không nhánh; lá có bẹ. Pháthoa *ngắn*; tươngđối ít hoa; hoa tươngđối *nhỏ*; láđài lưng cao 16-18 mm, láđài cạnh cạnh dính nhau ở đáy thành *móng cong*; môi hình đòn, thượngthiệt dúng.

N (hình theo Seidenfaden).

- Inflorescence short; lip panduriform, epichile with wavy edges.

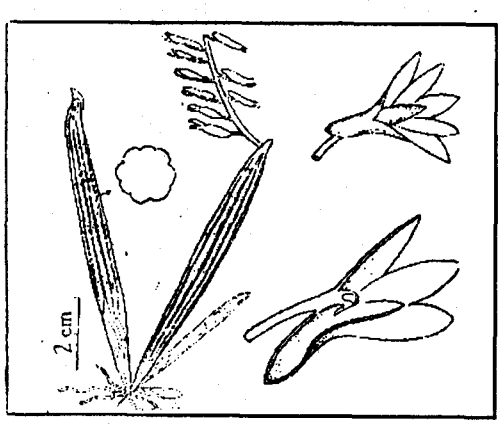

11.078 - Dendrobium secundum (Bl.) Lindl.. Báohỉ.

Phonglan cao 50-70 cm, thân hình thoi, có rãnh. Lá có phiến tròndài hay thon, dai 6-14 cm đầu nhọn, có 2 thuỳ. Chùm đứng xéo, dày; hoa *gắn một bên, tía môi vàng*; phiếnhoa xoan nhọn; môi dài 1,3 cm, có phụbộ hình móng ngựa gắn đáy,

Thôngthường ở rừng trung và caonguyên: Buônmêthuột, Phanrang, Langbian, Bảolộc, Địnhquán, Sôngbé..

- Inflorescence bearing purple secund flowers (*Pedilonum secundum* Bl.).

https://nhathuocngocanh.com/

Grastidium:

11.079 - Dendrobium salaccense (Bl.) Lindl.. Mộclan Salắc.

Bụi cao 0,5-0,7 m; thân hình trụ có sọc dọc; lóng dài vào 2 cm. Lá dài vào 13 cm, rộng vào 1-1,3 cm, chót có 2 thuỳ bấtxứng. Pháthoa *ngoài nách lá*, 2-3 hoa *vàng vàng tươi*; láđài giữa thon, dài 6-8 mm; cánhhoa hẹp hơn; môi nhọn, nguyên, mỏng, *có đốm đỏ* và một sóng giữa. Nang dài 1,4 cm.

Rừng thưa đến 1.500 m: Nghệtĩnh, Langhanh, Đàlạt, Biênhòa (hình theo Hooker).

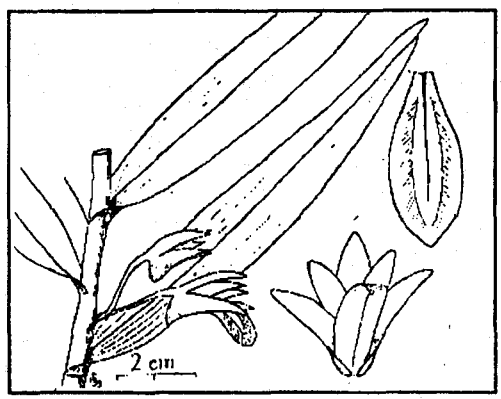

- Flowers yellow or light yellow; lip red dotted (*Gastridium salaccense* Bl., *D. cachtcartii* auct. non Hook. f.).

Distichophyllum:

11.080 - Dendrobium ellipsophyllum Tang & Wang. Huongduyên.

Phonglan thành bụi, cao 30-50 cm; thân có 4 cạnh tròn. Lá *songđính*, phiến ngắn, đầu tròn,bẹ còn lại ở thân. Hoa côđộc, *đốidiện với lá, thơm, trắng hay vàng xanh với môi có 3 sọc đỏ đậm*; cột có đầu xanh; noãnsào dài.

Rừng từ Vinh đến Lâmđồng, 900-1.500 m; màu đỏ thayđổi; V-VI.

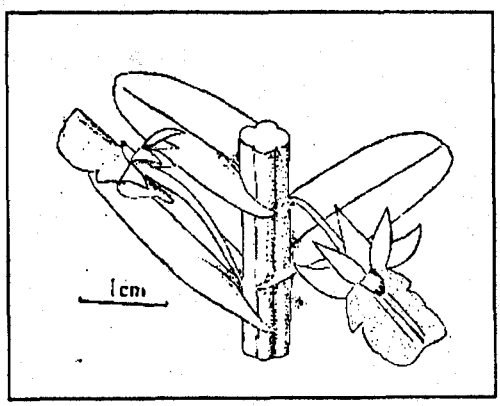

- Flowers white or yellow; lip with 3 red stripes (*D. revolutum* auct. non Lindl.)..

11.081 - Dendrobium oligophyllum Gagn.

Phonglan nhỏ, có thân hình trụ dài 6-8 cm, to 3-6 mm. Lá 2-7, phiến bầudục thon, to 3-4 x 1-1,5 cm. Hoa *đốidiện với lá*; láđài giữa cao 6-8 mm; môi hình đờn, có 3 sóng dọc, thuỳ cạnh tamgiác tà, thuỳ chót xoan ngang. Nang cao 1,5 cm.

Vùng Đàlạt, Nam Cáttiên (hình theo Simmond).

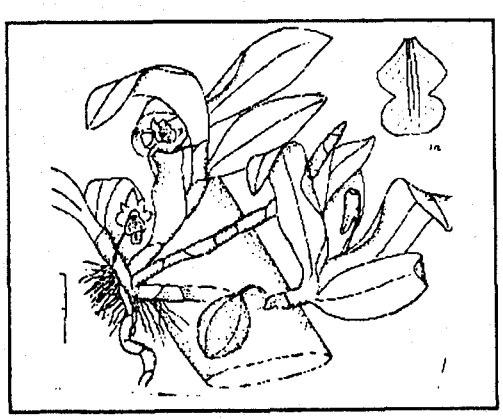

- Flowers opposed to leaves; lip with side lobes triangular.

10.082 - Dendrobium uniflorum Griff.

Thân dài đến 45 cm, lóng ngắn, to 3-4 mm, có rãnh cạn. Lá songđính, phiến xoan tròndài, to 4 x 1 cm. Hoa côđộc, mọc *ngoài nách lá, vàngvàng hay trắng với môi xanhxanh hay nâu*; cọng và noãnsào dài 2 cm; láđài giữa và cánhhoa dài 9-10 mm, rộng 5 mm; môi hình đờn, có 3 thuỳ cạn, dài 1,5-2 cm.

B qua Quảngtrị, Côngtum, đến Càná, Đàlạt.

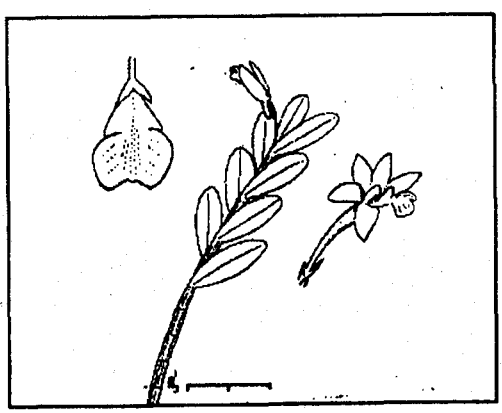

- Flowers white turning yellow with orange or crimson keels (*D. tonkinense* de Willd., *D. revolutum* auct. non Lindl., Gagn.)

https://nhathuocngocanh.com/

Rhopalanthe:

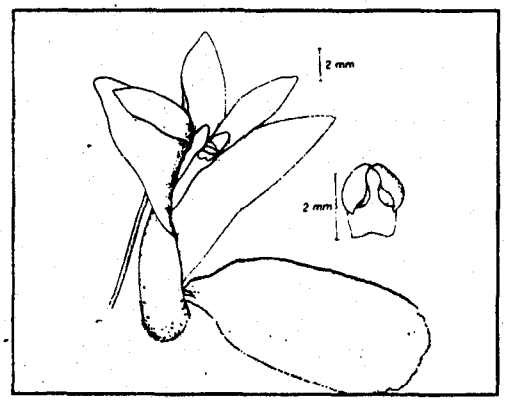

11.083 - Dendrobium annamense Rolfe

Phonglan; thân thòng, dài 40-50 cm. Lá có phiến to 5-7 x 1,5-2 cm. Hoa nhóm 3, *vàng ửng tía, môi vàng*; láđài và cánhhoa cao 1 cm; môi dài 15 mm, không *thùy cạnh, không sóng*; cột cao 2 mm.

T, Langbian (hình của Seidenfaden).

- Flowers yellow with much purple tint, lip yellow.

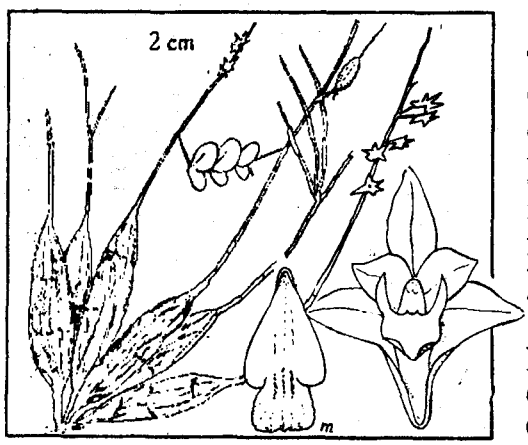

11.084 - Dendrobium crumenatum Sw.. Tuyếtmai, Thạchhộc, Bạchcâu; White Dove Orchid, Pigeon Orchid. Phonglan thành bụi; thân *cao 0,3-1 m*, phù ở đáy hình thoi dài 8-10 cm, có 8 cạnh. Lá có phiến tròndài hay thon dài 5-7 cm, rộng 1-2,5 cm. Hoa côđộc hình *bồcâu tắng trắng, miệng vàng*; láđài giữa nhọn, cao 2-3 cm; cánhhoa cao 3 cm, có 3 sóng; môi xoan, có 3 thuỳ, thuỳ giữa to; phấnkhối 4.

Rừng bình đến trungnguyên: B, Càná, Bảolộc, Sàigòn. Thường Tr ở N, gắn trên cây tươi để làm thuốc ("Thạchhộc" gồm nhiều loài; alc. dendrobin, x. 816) hoa thơm nhưng mau tàn.

- Flowers whitish, yellow on mouth.

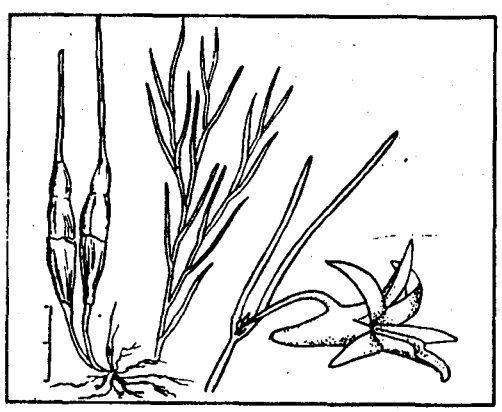

11.085 - Dendrobium exile Schltr. Mộclan đày.

Bụi cao đến 50 cm. Thân giả hình thoi, có *4 cạnh tròn*, phần trên có ít nhánh nhỏ. Lá *hình trụ* nhọn, dài đến 5 cm, rộng vào 1 mm. *Hoa trắng* ở nách lá, dài 2 cm, phiếnhoa hẹp nhọn, môi dài 1 cm, có 3 thùy cạn, thùy giữa có *đốm nhỏ màu cam nâu*; móng dài 5 mm.

Lâmđồng, Đồngnai; XI.

- Tuft to 50 cm high; flowers white; lip with minute red or orange spots (*D. tetraedre* auct., non (Bl.) Lindl.).

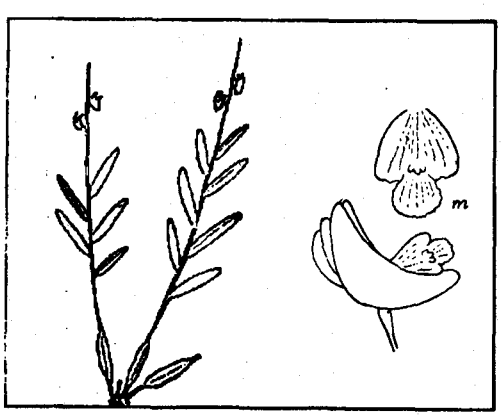

11.086 - Dendrobium hendersonii Hawkes & Heller

Bụi; thân cao đến 40 cm, có cọng dài vào 1 cm, phù thành *giảhành 2 lóng có 4 cạnh tròn*. Lá có phiến tròndài, to 5-7 x 1,5-2,2 cm. Hoa khá to, dài 1,5 cm; láđài giữa cao 13 mm; môi có *thùy chót ngắn hơn rộng*.

Đàlạt; V

- Stem to 40 cm high; flowers white, lip striped rose.

https://nhathuocngocanh.com/

11.087 - Dendrobium lomatochilum Seidenf.

Phonglan thành bụi; thân mảnh cao 10-60 cm, đáy phù thành *giảhành 2 lóng* ở đáy. Lá có phiến như kim, to 1 mm, dài 2-3 cm. Hoa côđộc, *thơm, trắng hay vàngvàng có sọc tím*, dài 1,2 cm; môi dài vào 1 cm, có 3 thuỳ cạn, có sọc tím, 3 sóng giữa; phấnkhối 4.

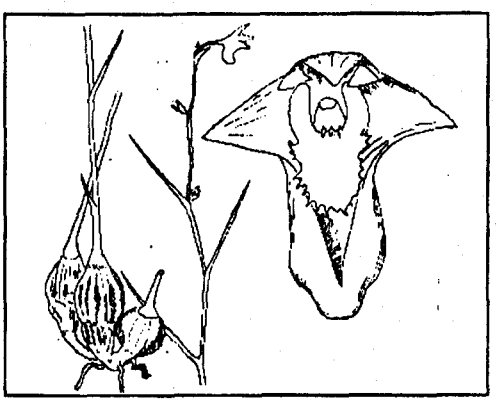

Pháthoa thường mọc thành cây. Nhatrang, Đàlạt, Bảolộc.

- Flowers white or yellowish purple striped (*D. tenellum* Auct. non Lindl., Phạmhoàng).

11.088 - Dendrobium podagraria Hook. f.. Tiểuthạchhộc.

Phonglan thành bụi; thân cao đến 0,9 m, đáy phù thành giảhành dài vào 3 cm, 1-2 lóng. Lá có phiến hẹp, dài 3-7 cm, rộng 6-9 mm. Hoa nhỏ, *trắng với môi có sọc hường*, dài 5 mm, tamgiác, 3 thuỳ tròn ở chót.

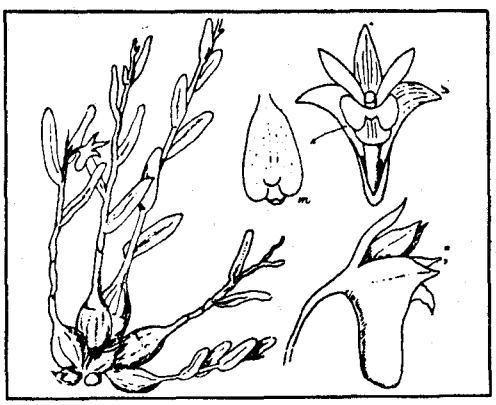

Thanhhóa qua Bìnhtrịthiên, GialaiCôngtum đến Lâmđồng; IV-V.

- Flowers white, lip pink striped.

11.089 - Dendrobium pseudotenellum Guill.. Tomành.

Phonglan thành bụi nhỏ; căn hành to 1 mm; giảhành tròntròn, không cọng, to 11-13 mm, do 1 lóng, trên đó là một thân mảnh. Lá có phiến hình *kim, 30-50 x 0,5 mm*, lục tái. Hoa rộng 5 mm, *trắng, môi có sọc dọc*; ládài giữa 3 mm, ládài cạnh 9 mm; môi dài 5 mm, có chai nâunâu, chót thuỳ cạnh có răng hay rìa.

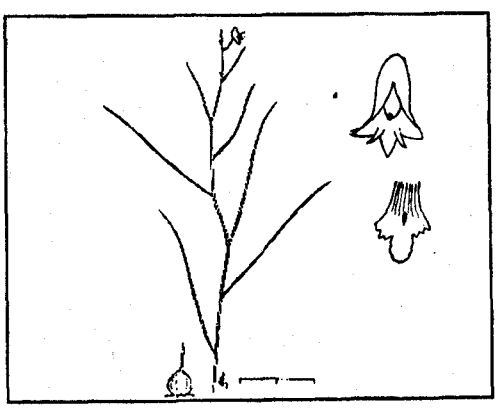

Nhatrang, Côngtum, Đàlạt.

- Flowers 5 mm large, white with lip striped (*D. tenellum* non Lindl., Gagn.).

11.090 - Dendrobium truncatum Lindl.

Phonglan thành bụi; giảhành hình thoi, do 2 lóng, to 1 cm, vàngvàng; thân mảnh, dài đến 40 cm, lóng dài, to 2 mm, vàng, láng, thường cho ra bụi khác ở trên thân. Lá hẹp, dài đến 2-4 cm, rộng 3 mm, chót tà. Hoa *trắng, thơm*, dài 1,5 cm; môi dài 9 mm, thuỳ cạnh đứng.

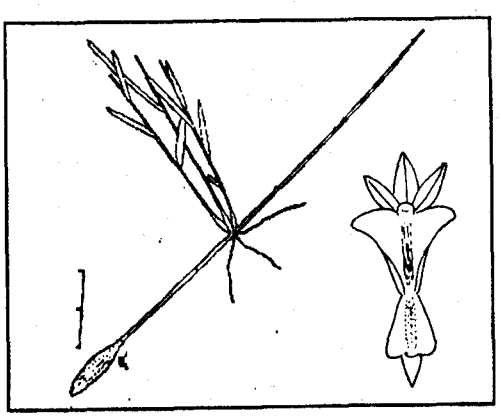

GialaiCôngtum.

- Flowers white, lip with purple veins.

https://nhathuocngocanh.com/

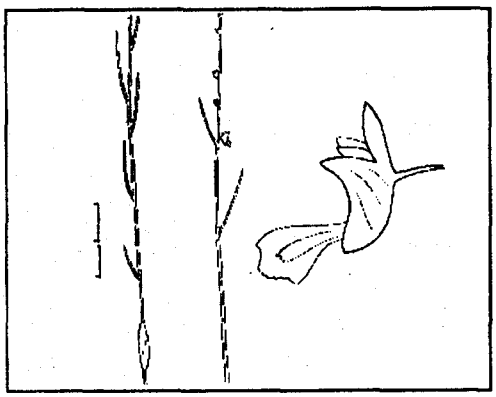

11.091 - Dendrobium dentatum Seidenf.

Phonglan thành bụi khá to; thân cao đến 40 cm; lóng dài 2-3 cm, to vào 2-3 mm, *lóng đáy phù hình thoi* có cọng. Lá có phiến hình trụ, dài 3-4 cm. Hoa ở phần chót của thân, dài vào 12 mm; cánhhoa thon; môi có thuỳ cạnh và thuỳ chót bánnguyệt, có răng to.

Rừng vùng núi cao: B, Lâmđồng.

- Epichile with middle lobe dentate.

Aporum:

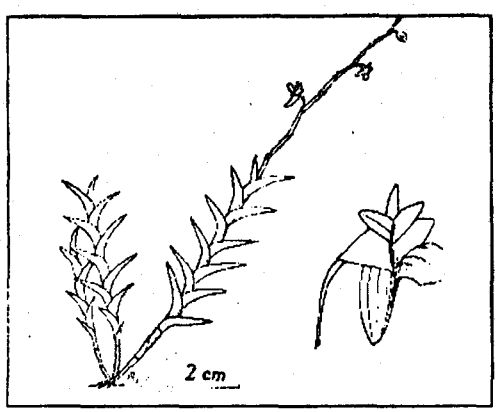

11.092 - Dendrobium acinaciforme Roxb.

Phonglan thành bụi cao 20-40 cm. Lá *songđính* gần như hình trụ, nhọn, dài 3 cm. Phần trên của thân không lá, mang hoa *nhỏ, trắng, môi vàngvàng ở tâm*, rộng 6 mm, dài 8 mm; phiếnhoa tròndài; môi dài 8-10 mm, hình muỗng có 2 lằn lồi hình chữ V.

Hànamninh, Bànà, Đắclắc, Côngtum, Định quán, Phúquốc.

- Upper part of stem aphyllous; flowers white, lipe yellowish at centre (*D. banaense* Gagn.).

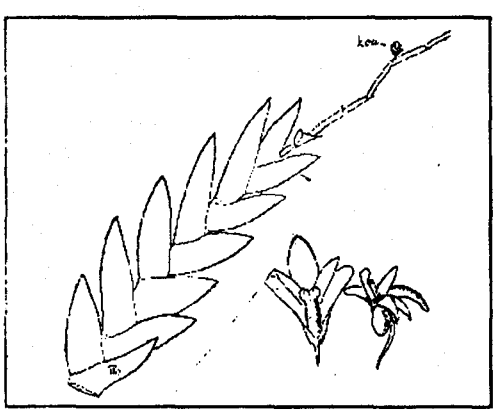

11.093 - Dendrobium aloifolium (Bl.) Reichb. f.. Móng-rồng, Phiếm-đờn.

Phonglan có thân cao đến 40 cm, có lá ở phần giữa. Lá trong một phẳng, dẹp, hình dao-găm, dài 2,5 cm. Phần trên của thân hình chữ chi, có lá teo, mang *hoa trắng, nhỏ*, cao 4-5 mm, một ở mỗi mắt; cánhhoa và ládài dính; môi hẹp dài 3,5 mm, đầu có 2 thuỳ tròn.

Rừng luônluôn xanh, bình đến caonguyên: Đàlạt, Bảolộc, Định quán, Nam Cáttiên, Tâyninh.

- Flowers white, 4-5 mm long, on aphyllous top of stem.(*Macrostomium aloifolium* Bl., *D. serra* (Lindl.) Lindl, *D. cochinchinensis* Ridl.).

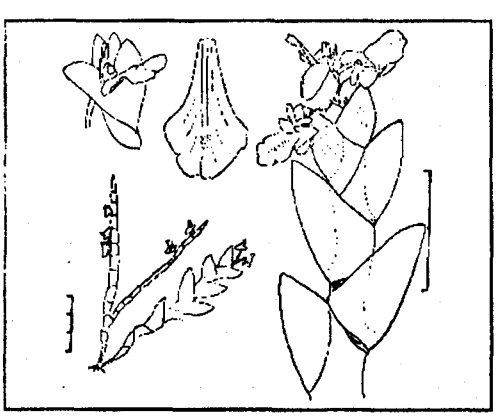

11.094 - Dendrobium bilobulatum Seidenf.. Phiếm-đờn 2-thuỳ.

Phonglan có thân cao 35-40 cm, có nhánh; lóng dài 7-10 cm. Lá dẹp, trong một phẳng, dài 18-22 cm, mau rụng. Pháthoa 1-2-hoa ở chót thân và nách lá rụng; hoa nhỏ, *trắng có sọc tía, dài 12 mm*; ládài giữa dài 4 mm; môi dài 14 mm, hình quạt đầu chẻ, có 3 sọc.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white with purple veins.

https://nhathuocngocanh.com/

11.095 - Dendrobium leonis (Lindl.) Reichb. f.. Sutrăm.

Phonglan thành bụi mang nhiều thân vàng láng, cứng, cao 25 cm, to 1-2 mm. Lá songđính, dẹp trong một phẳng, hình móng dài 1,5-2,5 cm, congcong. Hoa *ở ngọn, vàng lợt, có sọc, thơm vani*, trên cọng ngắn, dẹp; láđài giữa cao 7 mm; môi hẹp (ngang rộng dưới 4 mm).

Đàlạt, Bảochánh, Biênhoà; VII.

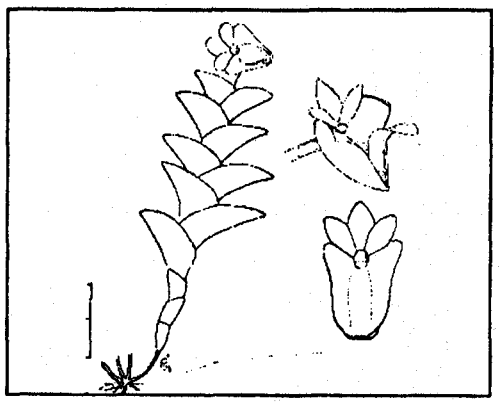

- Flowers nearly sessile, light yellow, striped, fragrant (*Aporum leonis* Lindl.).

11.096 - Dendrobium nathanielis Reichb. f.. Lan trăm.

Phonglan thành bụi cao 10-20 cm. Lá dẹp trong một phẳng, hình tamgiác cao 1-1,5 cm. Hoa thường ở ngọn thân, nhóm 1-8; cọng và noãnsào như chỉ, dài 1 cm; hoa *vàngvàng có sọc đỏ*, dài 7-8 mm; láđài cạnh to nhất, cao 6 mm; môi có cọng (hạthiệt) dài 1 mm, phiến vuôngdài, uốn, đầu lõm.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt, Địnhquán.

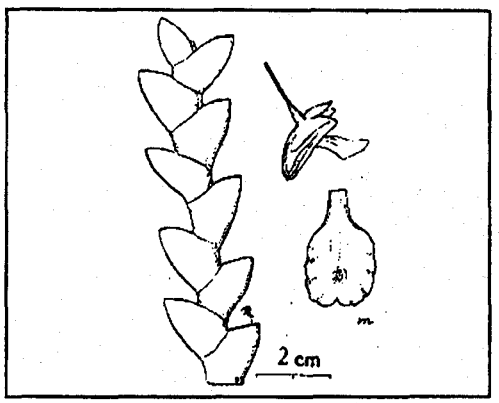

- Flowers yellow red triped.

11.097 - Dendrobium terminale Parish. & Reichb. f.. Lan-trăm.

Phonglan có thân cao 30 cm, mảnh, hơi hẹp ở phần trên. Lá dẹp trong một phẳng, hình daogăm, dài 1,5-2 cm, rộng 6-8 mm. Hoađầu ở chót thân; láhoa 3-4 mm; hoa *hườnghường hay vàngvàng*; phiếnhoa cao 6 mm; môi dài 1,5 cm, hẩy, tamgiác, có 3 thuỳ có sọc đỏ ở chót.

Rừng luônluôn xanh: Vinh, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Côngtum, Lâmđồng.

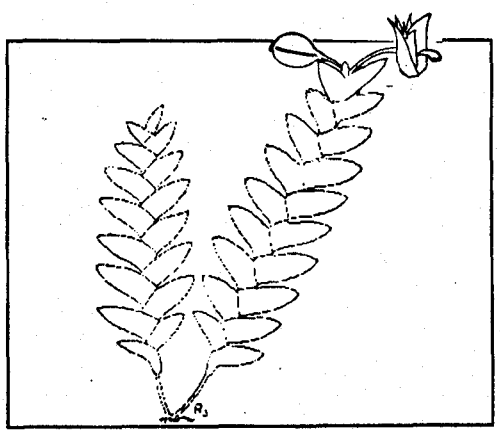

- Flowers pinkish or yellow, epichile with red veins.

11.098 - Dendrobium anceps Sw.. Móng-rùa.

Phonglan thành bụi cao đến 80 cm; thân 3-5, chia nhánh, có cạnh. Lá dẹp trong một phẳng, hình dao nhọn, dài 1,5-2 cm. Hoa côđộc ở nách lá, dài 1,5 cm, *vàng hay cam tía có đốm đỏ*; môi xoan, dài (1,5 cm) hơn phiến (6,5 mm), thuỳ chót có bìa dúng. Nang hình dùi có 6 cạnh.

Loài to trong các *Aporum*; hoa to hơn loài trên.

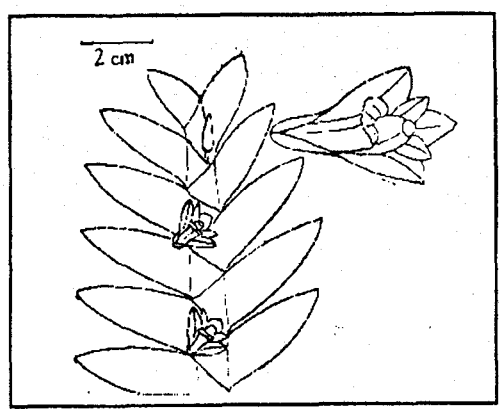

- Flowers yellow or orange red, with red blotches.

https://nhathuocngocanh.com/

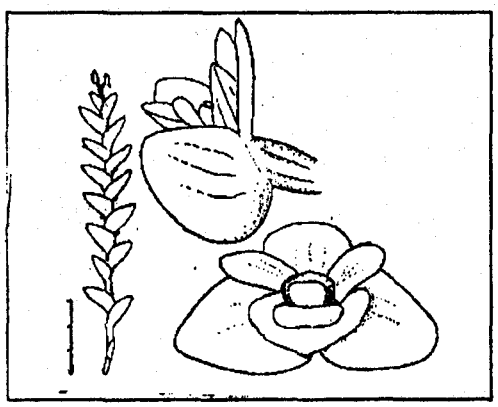

11.099 - Dendrobium indivisum (Bl.) Miq.

Phonglan có thân dài 5-30 cm, có lá đến chót. Lá dẹp, trong một phẳng, dài vào 1-2 cm. Pháthoa 1-2 hoa ở chót thân và nách lá, có láhoa dài bằng noãnsào; hoa nhỏ (rộng 8 mm), *lục tái có gân đỏ*; cánhhoa xoan thon, dài 1,2 mm; môi có thuỳ chót tròn, không thuỳ cạnh, thuỳ giữa chẻ hai, đầu tròn; cột ngắn.

Đắclắc (hình theo Seidenfaden).

- Flowers light green.

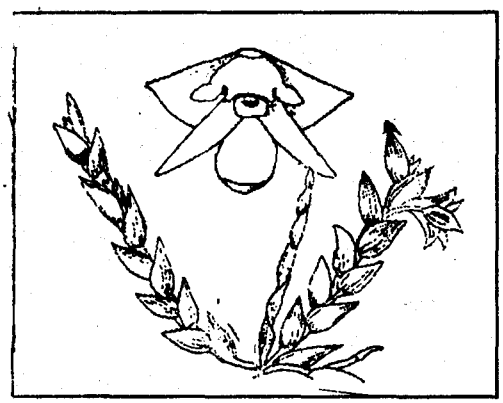

11.100 - Dendrobium porphyrophyllum Guill.

Phonglan nhỏ, *cao 2-8 cm*, có cănhành; thân mang lá to đến chót. Lá songđính, xoan rộng, nhọn, cao vào 1 cm, *có màu đỏ tươi*. Hoa ở nách lá chót thân; cọng và noãnsào dài vào 5 mm; phiếnhoa cao 1 cm, *vàng có sọc*; môi có thuỳ cạnh nhỏ song rõ.

Rừng Dầu tràben: Bảolộc, Dilinh

- Flowers yellow, striped (*D. indivisum* var. *lampangense* Rolfe, *D. neolampangense* Aver.).

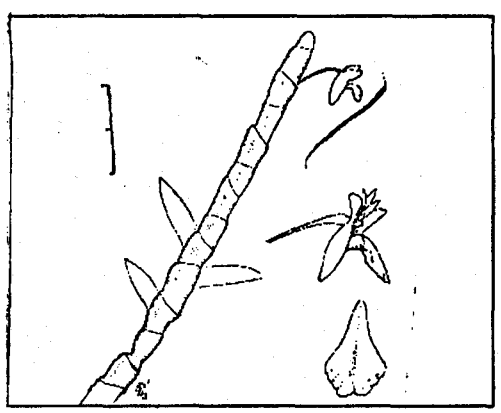

11.101 - Dendrobium mannii Ridl.. Móc-áo.

Phonglan thành bụi mang nhều thân cao đến 10-20 cm, dẹpdẹp, có thẹo lá xéo. Lá dẹp trong một phẳng, hình dao nhọn, dài 1-2 cm. Hoa nhóm 1-3 ở ngọn, hay nách lá đã rụng, *vàng có sọc đỏ*; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa dài 7-12 mm; láđài giữa và cánhhoa cạnh cao 3,5 mm; môi có móng dài 1 mm, phiến (thượngthiệt) 6 mm, đáy chót buồm, đầu lõm.

Finnom (Đàlạt), Biênhòa.

- Flowers yellow, red striped.

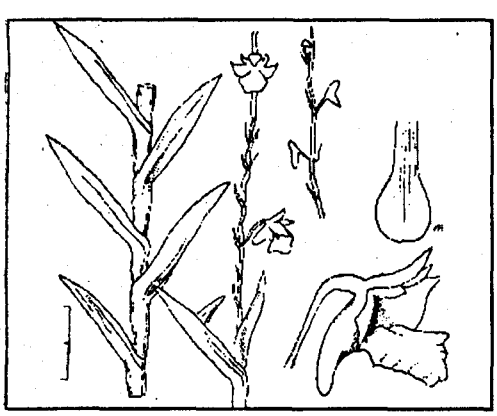

11.102 - Dendrobium dalatense Gagn.. Mắttrúc.

Phonglan cao hơn 30 cm; thân hẹp. Lá songđính, thon nhọn, dài 4 cm, *cách nhau* 6 cm. Phần ngọn của thân không lá, mang hoa *trắng*, trên cọng và noãnsào dài 1 cm; cánhhoa thon, tà; môi dài 1,5 cm, có nhiều gân dọc, chót thượngthiệt hơi lõm.

Đinh Langbian.

- Leaves distant; flowers white.

https://nhathuocngocanh.com/

Oxystophyllum:

11.103 - Dendrobium concinnum Miq.

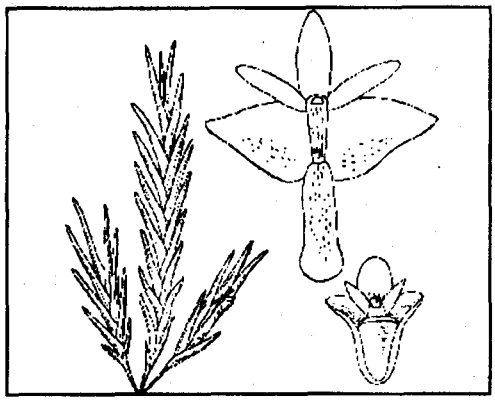

Phonglan thành bụi cao 20 cm; thân hình trụ, mang lá songđính, khít nhau, dài 1,5-4 cm, nhọn. Pháthoa ngắn ở nách lá hay ngọn; hoa nhỏ, dài *1 cm, vàng xanh có khi có đốm tía*; láđài tamgiác; cánhhoa hẹp nhọn; môi tròndài, dài 5-6 mm. Nang có 3 cạnh, dài 6 mm.

Rừng luônluôn xanh 0-1500 m: Đàlạt, Dilinh, Điện-bà, Phúquốc.

- Flowers yellowish green, purple dotted or not.

11.104 - Dendrobium excavatum (Bl.) Miq.

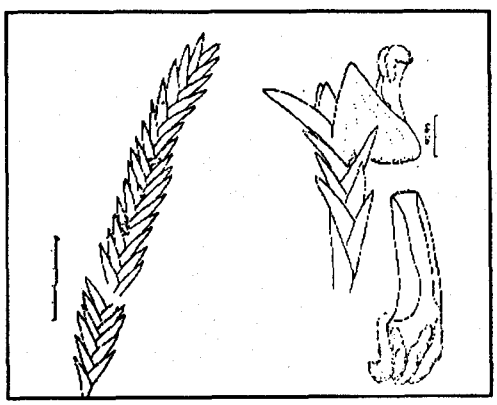

Phonglan cao, thân to 4-5 mm, dài đến 25 cm. Lá songđính, dẹpdẹp, dài vào 3 cm, ngay. Hoa côđộc ở nách lá, *nhỏ*, dài vào 5-6 mm, *lục tái*; láđài giữa cao 5 mm, cánhhoa nhỏ hơn; môi có thuợngthiệt tròndài, rộng ở phần chót, *thuỳ chót có chai dài.*

Phúquốc (hình theo Seidenfaden).

- Flowers light green; epichile with large calli. (*Oxystophyllum excavatum* Bl.)

Strongyle:

11.105 - Dendrobium parciflorum Reichb. f. ex Lindl.. Hươnglan.

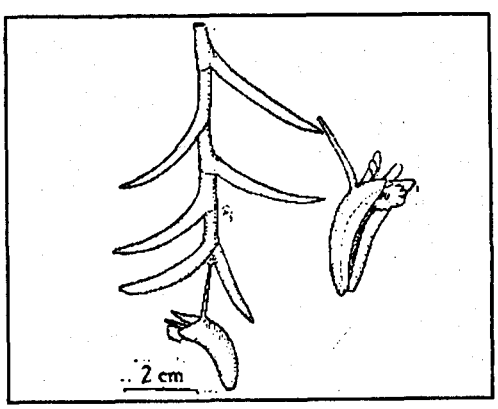

Phonglan có thân cao 10-20 cm, hình trụ, xanh. Lá hình trụ dẹpdẹp, nhọn, dài 3-4 cm, to 4-6 mm. Hoa ở ngọn, *thơm như Lài*, dài 3 cm, *vàngvàng hay hường*; cọng và noãnsào dài 1,5-2 cm; môi không thuỳ cạnh, có đầu tròn, có thuỳ cạn.

Rừng đến caođộ 1.500 m: Quảngtrị, Bảolộc, Đàlạt.

- Flowers yellowish or pink (*D. kentrophyllum* auct. non Hook. f.) Phamhoang, *D. hainanensis* Rolfe, *D. salicornoides* auct. non T. & B., Gagn.).

Conostalix:

11.106 - Dendrobium sociale J.J. Sm. Mộclan đoàn.

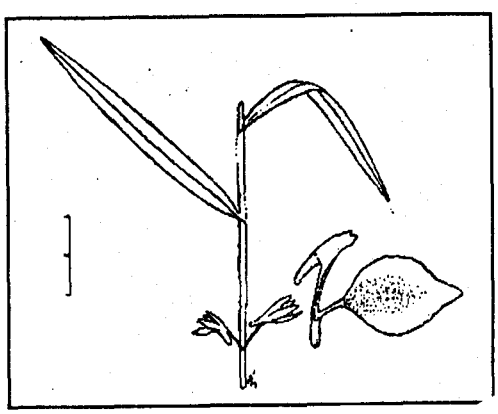

Lan có căn hành bò dài; thân cao đến 30 cm, mảnh, có lóng dài, to 2-3 mm, có rãnh. Lá 3-7, hẹp, to 5-7 x 0,7 cm, bẹ dài, tía. Hoa 1-2; cọng và noãnsào dài vào 1 cm, phiếnhoa dài 1 cm, *trắng ửng đỏ lợt*; cánhhoa cạnh hẹp; môi có cọng (hạthiệt) hẹp, phiến xoan rộng, bìa dúng, có lông ở trên, chót hẹp, có gân đỏ.

Vọngphu, Phúkhánh, đến Đàlạt.

- Flowers white or reddish tint; epichile with red veins (*D. nhatrangense* Gagn., *D. alleizettii* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

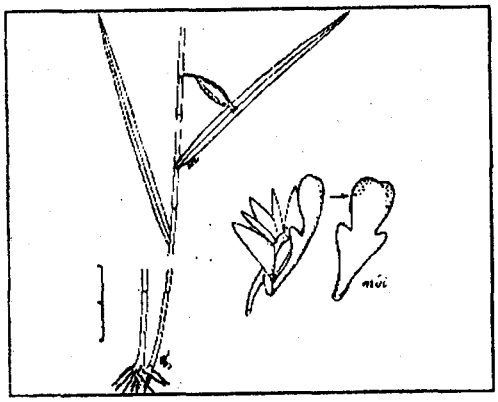

11.107 - Dendrobium lobbii Teisjm. & Binn.. Mộclan Lobb.

Địalan thành bụi cao đến 80 cm; thân mảnh, *dạng Hòabản*, to 1,5-2 mm, lóng dài 1-2 cm, vàng, láng. Lá hẹp dài, to đến 6,5 x 0,4 cm; bẹ lúc non có *lông ngắn, nâu*. Hoa 1-2 *đốidiện với lá*, nhỏ, *xanhxanh rồi nâu lợt*; láđài giữa dài 5-6 mm, cánhhoa hẹp hơn láđài; môi trắng, hình đờn; cột cao 1,5 mm. Nang dài 12 mm.

Nơi nước có thể ngập: vùng Đàlạt, N.

- Terrestrial; flowers greenish then brownish; lip white.(*D. conostalix* Reichb. f.).

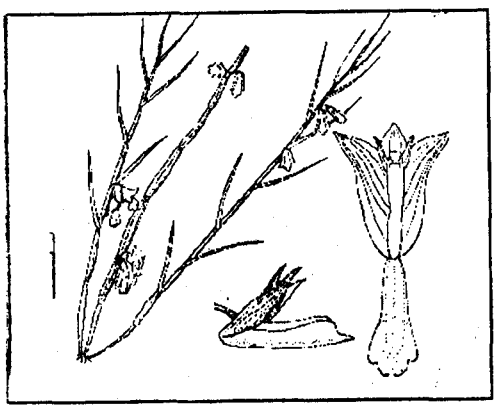

11.108 - Dendrobium pachyglossum Par. & Reichb. f.. Mộclan lưỡi-dày.

Phonglan *thòng dài đến 1 m, hay trên đá* có thân hình trụ hẹp (to 4-5 mm). Lá không cuống, có phiến cứng thon hẹp, to 9 x 0,3 cm, đầu nhọn. Pháthoa 2-4 hoa, *đốidiện với lá; hoa vàng xanh có gân nâu*, môi trắng bìa vàng xanh; láđài giữa dài 5 mm; cột trắng.

Rừng vùng núi: Côngtum, Đàlạt, Bảolộc, Biênhòa.

- Epiphytic or epilithic; flowers green yellow, lip white(*D. fallax* Guill.).

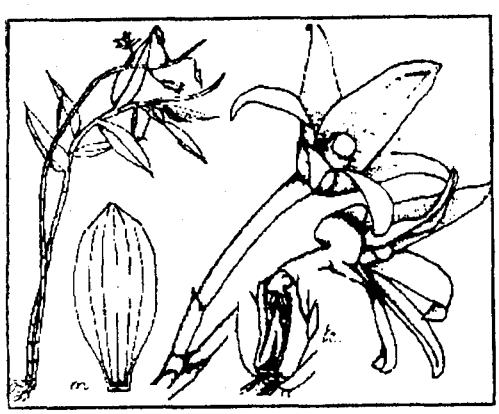

11.109 - Dendrobium viridulum Ridl.

Phonglan; thân *thòng, mảnh*, dài 30-60 cm, rộng 4-5 mm. Lá thon, to 5-6,5 x 1,6-2 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Pháthoa ngắn *ở thân đã rụng lá*, chùm mang 1-3 hoa *lục dợt vàng lợt*, to vào 1,5 cm; môi xoan, dài 11-12 mm; trụ cao 3 mm.

Rừng thưa ẩm: Lộcninh; VI (hình của N.t. Tịch).

- Epiphytic, pendulous; flowers on defoliated stem, yellowish-green

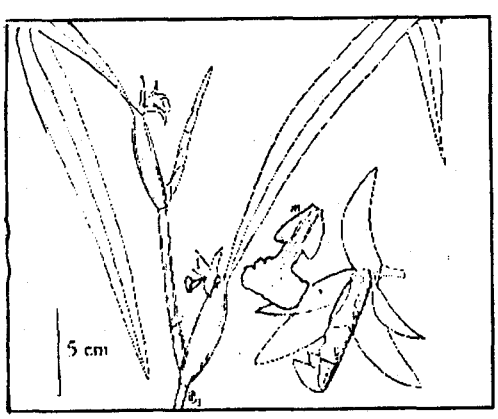

11.110 - Flickengeria albopurpurea Seidenf.

Phonglan có căn hành bò và thân thòng, dài 60-100 cm, có rễ ở mắt; giả hành hình thoi dài 5-6 cm, láng. *Lá duynhất*; phiến dài 15-20 cm, rộng 2,5 cm. Hoa *1, trắng hay ngà, môi hường* mặt trong; cánhhoa hẹp hơn láđài; cột ngắn.

Vùng Đàlạt.

- Pseudobulb monophyllous; flowers 1, white or ivory, lip pink (*Dendrobium macrei* Auct. non Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.111 - Flickengeria forcipata (Krzl.) Hawkes

Cănhành chia nhánh mang giảhành *dẹp, hình thấukính*. Lá 1; pjhiến thon hẹp, dài 5-7 cm, rộng 1-2 cm. *Hoa vàng lợt*; môi có *thùy cạnh tamgiác nhọn*, bìa dúng, thượngthiệt không xếp dọc, có 2 thùy nhọn.

Sapa, GialaiCôngtum.

- Pseudobulbs discoid, compressed; flowers pale yellow (*Desmotrichum forcipitatum* Krzl.).

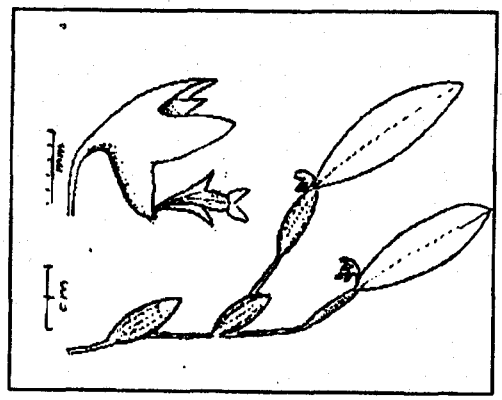

11.112 - Flickengeria angustifolia (Bl.) Hawckes.

Phonglan thành bụi thường *thòng*; cănhành ngắn, chia nhánh; giảhành hình dùi cao 2-4 cm. Lá cỏđộc, dài 4-10 cm, rộng 5-10 mm. Hoa 1 ở chót giảhành, *nhỏ*, không rộng hơn 12 mm, *đođỏ*; láđài 5 mm; môi dài 1 cm, 2 thuỳ cạnh tamgiác, thuỳ giữa chẻ hai, chót *đỏ cam*; phấnkhối 4.

Quảngtrị, GialaiCôngtum, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

- Flowers pinkish, lip orange at apex (*Desmotrichum angustifolium* Bl., *D. poilanei* Gagn...).

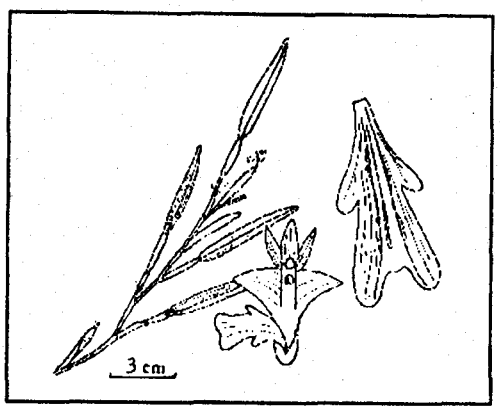

11.113 - Flickengeria bancana (J.J. Sm.) Hawkes.

Cănhành dài, mang giảhành dàidài. Lá xoan thon, rộng 2 cm. Pháthoa, khi rụng để theo lõm to cạnh lá, có láhoa *cam*, dài 8-10 mm; láđài có *sọc vàng*; cánhhoa vàng dơ; hạthiệt tía, thượngthiệt cam đỏ, sóng tía đậm.

VN.

- Bracts orange red; sepals with yellow stries; petals yellow; hypochile purple, epichile red orange, with dark purple crests (*Dendrobium bancanum* J.J. Sm.).

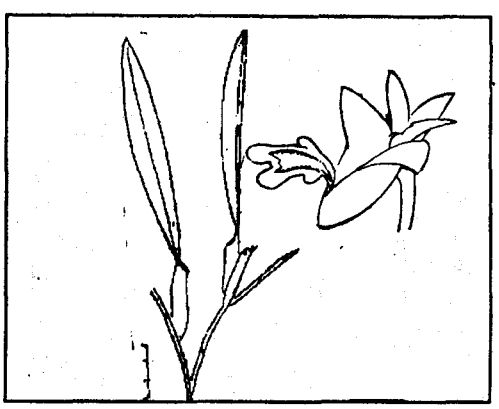

11.114 - Flickengeria ritaeana (King & Pantl.) Hawkes.

Cănhành với đoạn 2 lóng mang thân *đứng*, chia nhánh, với nhiều giảhành hình thoi. Lá 1, phiến thon hẹp, to 5 x 1 cm. Phiếnhoa *trắng hay trắng lụclục, môi trắng*; thượngthiệt lụclục với sóng tía đậm; càm ngắn, dài cỡ với láđài giữa..

Tamđảo.

- Tepals white or greenish white, epichile light greenish white, with deep purple lateral keels (*Dendrobium riteanum* King & Pantl.).

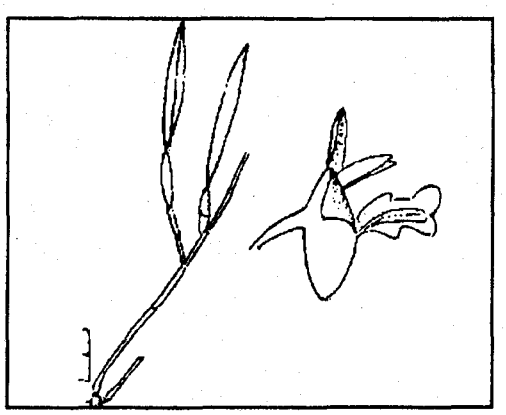

https://nhathuocngocanh.com/

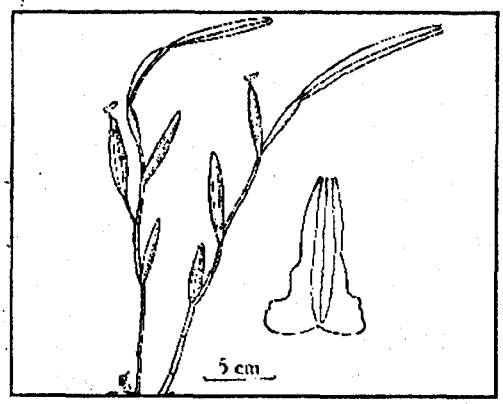

11.115 - Flickengeria fimbriata (Bl.) Hawkes

Phonglan có căn hành bò dài; thân đứng mang đầy đó giả hành hình thoi dài 5-6 cm. Lá cô độc, có phiến tròn dài, dài 10-20 cm, đầu tròn. Phát hoa 1 hoa, ở đáy lá; cọng và noãn sào dài 1 cm; hoa *màu ngà, có đốm hường*; môi hình chữ T, có thuỳ chót dài 2 cm, *vàng*, có 3 sóng dọc và dợn ở bìa; phấn khối 4.

Nha trang, Bảo lộc, Thủ đức, Phước tuy; X-IV.

- Flowers ivory with red or brown spots (*Desmotrichum fimbriatum* Bl., *D. plicatile* (Lindl.) Phamhoang, *D. grandiflorum* Gagn.).

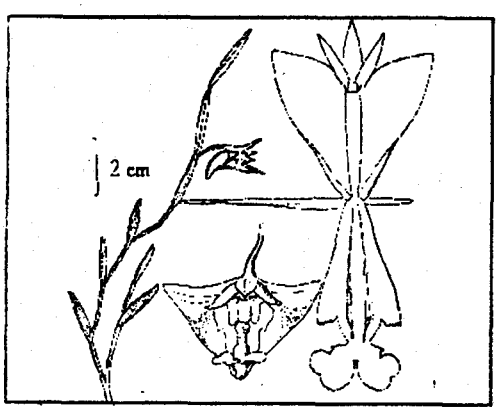

11.116 - Flickengeria stenoglossa (Gagn.) Seidenf.

Phonglan thành bụi cao 20 cm; giả hành có tầng, giả hành chót mang một lá hẹp, dài 9-12 cm, rộng 0,6 cm, đầu tà. Phát hoa 1 hoa *trắng trắng hay vàng vàng*, dài 2 cm; càm dài; môi gắn trên móng, có 2 mòng dọc, tía, có 3 thuỳ, thuỳ chót vàng; phấn khối 4.

Đà lạt.

- Tuft to 20 cm high; flowers whitish (*Dendrobium stenoglossum* Gagn.).

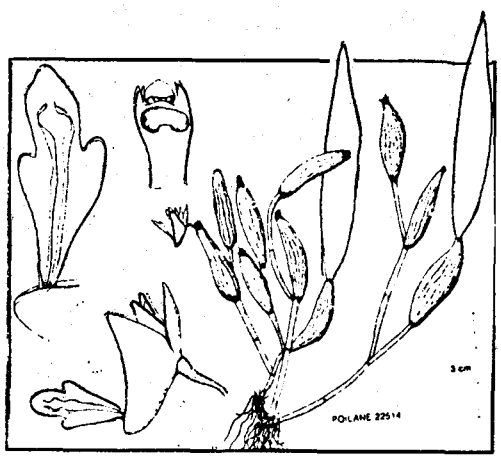

11.117 - Flickengeria vietnamensis Seidenf.

Bụi phụ sinh nhỏ, cao 12 cm; thân chia nhánh; giả hành hình thoi, cao 2-3 cm. Lá 1; phiến thon, to 7,5 x 1 cm. Hoa 1 ở chót giả hành; lá đài và cánh hoa *màu ngà*; lá đài giữa cao 6,5 mm; môi cao 1 cm, có 2 sóng dọc, hạt thiệt có *2 bớt tìm hường*, thượng thiệt *nâu hay vàng*.

Bảo lộc (hình theo Seidenfaden).

- Tuft 12 cm high; pseudobulbs 2-3 cm long; tepals cream; hypochile with 2 pink blotches, epichile brwon or yellow.

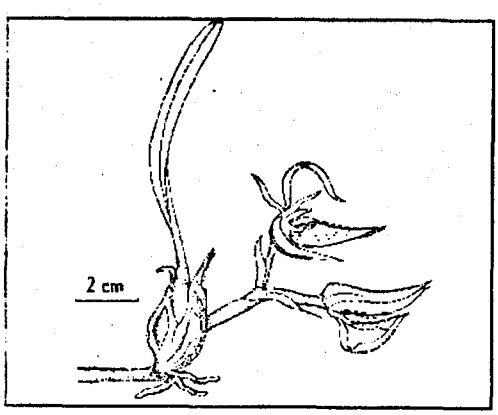

11.118 - Sunipia andersonii (King & Pantl.) Hunt.

Căn hành bò dài, to 1 mm; giả hành cao 1-2 cm, to 1 cm, không cạnh. Lá 1; phiến dài 4-10 cm, rộng 1 cm, đầu có 2 thuỳ tròn không bằng nhau; cuống vào 1 cm, Phát hoa 1-2 hoa nhỏ, *vàng vàng, tâm đỏ*; phiến hoa cao 7-8 mm; môi dày, dài 5-7 mm, rộng 4 mm; phấn khối 4.

Đà lạt.

- Flowers yellowish, centre red (*Ione andersonii* King & Pantl., *I. purpurata* Braid).

https://nhathuocngocanh.com/

11.119 - Sunipia annamensis (Ridl.) P.F. Hunt.

Cănhành bò dài, to 2 mm; giảhành cao 1,5 cm, to 1 cm, tròntròn. Lá 1; phiến cao 7-8 cm, rộng 12-15 mm. Chùm ở đáy giảhành, cao 10-15 cm; phiếnhoa *trắng có gân đỏ*; cánhhoa *nhỏ*; môi bầudục thon, đầu tà, màu đỏ điều,

Phía nam đỉnh Langbian, 1.700 m; II.

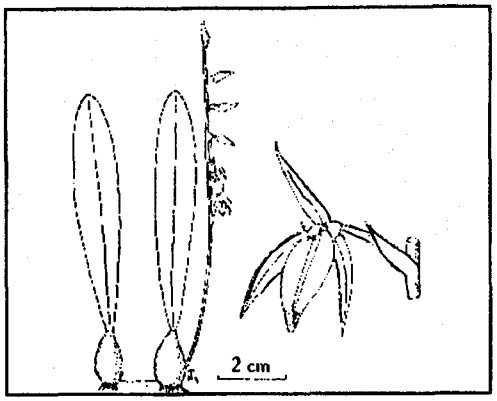

- Flowers white with red veins (*Ione annamensis* Ridl., *I. palacea* auct. non Lindl., Phạmhoàng).

11.120 - Sunipia racemosa (J.E. Sm.) Tang & Wang.

Cănhành to 3 mm, có vảy; giảhành cách nhau 3-4 cm, xoan, có 4 cạnh. Lá 1; phiến dài đến 16 cm, chót có 2 thuỳ tròn. Phátheo cao 20 cm, mang nhiều hoa; *láhoa to*, dài 5-10 mm, nâu, trục trắng; hoa songđính *xanhxanh có sọc đỏ*; cánhhoa nhỏ hơn láđài, gần như tròn; môi xoan, hẹp, dài 5 mm; phấnkhối 4.

Đàlạt.

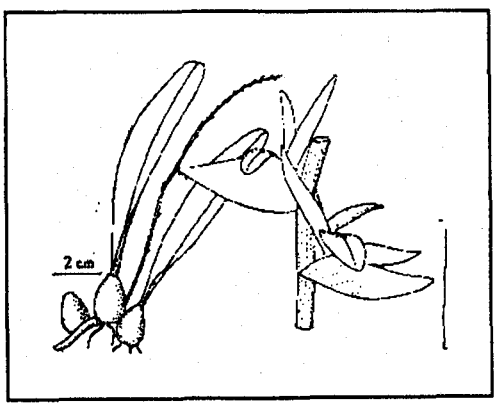

- Bracts developed; flowers greenish red striped (*Stelis racemosa* J.E. Sm., *Ione siamensis* Rolfe).

11.121 - Cryptochilus ctenostachya Gagn. Ẩnthiệt trâm.

Phonglan thành bụi dày, nhỏ; cănhành đầy rễ, mang giảhành gần nhau, dài 2,5-3 cm, có 2-3 bẹ. Lá 2-3; phiến thon hẹp, to 3-7 x 1,5-1,8 cm, daidai; cuống ngắn. Chùm songđính (*như xương cá*, hay cái lượt) ở ngọn; láhoa dài 4-6 mm; *hoa vàng*, nhỏ; láđài dính nhau đến 1/2, dài vào 3,5-4 mm; cánhhoa thon, dài 3 mm; môi không thò, thon dài 3,5 mm; noãnsào có vài lông.

Sapa (hình theo Gagnepain).

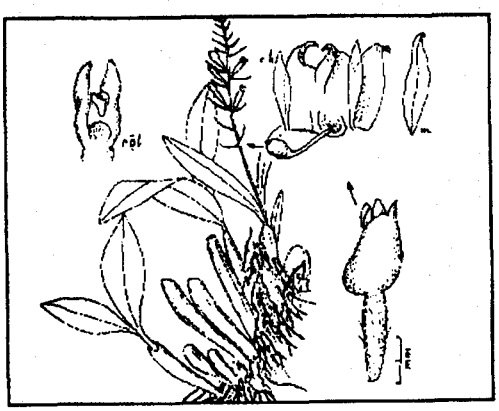

- Flowers yellow; tepals 4 mm long (*C. petelotii* Gagn.)

11.122 - Porpax elwesii (Reichb. f.) Rolfe.

Phonglan nhỏ; giảhành tròn bẹp, to 1 cm, có 8-10 cạnh thấp. Lá 2, mau rụng; phiến dài 10-12 mm mà thôi. Hoa côđộc, *đỏ*, với 2 láhoa; đài dính thành ống; môi xoan, dài 3 mm; phấnkhối 8.

Núi Dinh.

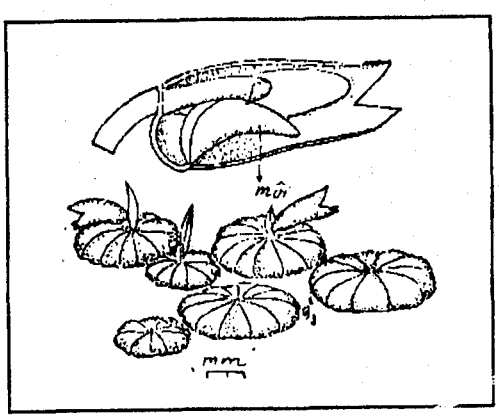

- Flowers on apex of pseudobulb, red (*Eria elwesii* Reichb. f., *P. meirax* auct. non (Par. & Reichb. f.) King & Pantl.).

https://nhathuocngocanh.com/

Laeliinae:

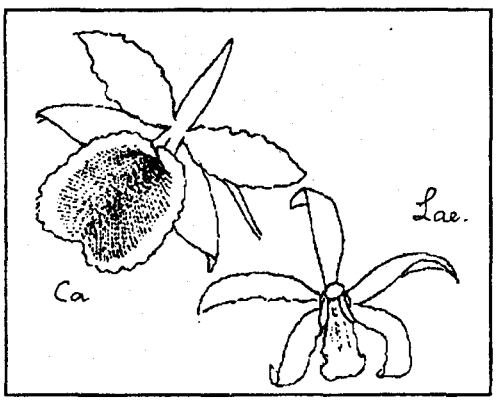

11.123 - Cattleya Lindl.. Cátlan.

Phonglan có giảhành tròn hay hơi dẹp, mang 1-2 lá thường to dày. Pháthoalúc non trong một mo, mang 1-10 hoa to rất đẹp, trắng, vàng, đỏ đến tím; môi to, với 2 thuỳ cạnh nhỏ đứng che cột; phấnkhối 4.

Một trong những giống lan tuyệt đẹp ("Hoànghậu của Lan"), gốc T.-Mỹ. *Tr*, có nhiều loài và tạpchủng với loài hay giống Lan to khác.

Giống **Laelia** Lindl. (Lệlan) cũng thường Tr, cũng gốc T.-Mỹ, có hoa nhỏ hơn, cánhhoa hẹp hơn; phấnkhối 8 (hình theo Ng.thiện Tịch).

- Cultivated.

Bulbophyllum Thouars.

Các nhóm, theo Seidenfaden:

1a - pháthoa mang 2-n hoa
- 2a - giảhành 2-lá
  - 3a - chùm; ládài cạnh dính nhau — *Tripudianthes*
  - 3b - ládài cạnh rời nhau — *Pleiophyllum*
- 2b - giảhành 1-lá
  - 3a - giảhành rất nhỏ so với cây
    - 4a - pháthoa là đầu dày — *Globiceps*
    - 4b - pháthoa ít hoa hay trên trục thưa — *Aphanobulbon*
  - 3b - giảhành to so với cây
    - 4a - cánhhoa bìa có răng hay rìa lông
      - 5a - pháthoa như tán, hay 2-hoa
        - 6a - ládài giữa dài bằng ládài cạnh — *Hirtula*
        - 6b - ládài giữa ngắn hơn ládài cạnh nhiều
          - 7a - ládài cạnh dính nhau dọc bìa dưới mà thôi — *Globiceps*
          - 7b - ládài rời, hay dính nhau ở bìa trên, hay theo 2 bìa — *Cirrhopetalum*
    - 4b - cánhhoa bìa nguyên, không rìa lông
      - 5a - cánhhoa có tơ ở phía trong và ở đáy — *Bisetae*
      - 5b - cánhhoa không có tơ như trên
        - 6a - môi ở đáy có tai mỏng hướng về sau — *Careyana*
        - 6b - môi không tai
          - 7a - pháthoa như tán, hay 2-hoa
            - 8a - ládài cạnh dính nhau ở bìa trên hay ládài cạnh dài hơn 4 mm — *Cirrhopetalum*
            - 8b - ládài cạnh rời nhau, hay rộng không đến 3 mm — *Desmosanthes*
          - 7b - chùm, hoa hơn 3

https://nhathuocngocanh.com/

7b - chùm, hoa hơn 3
8a - cọng và noãnsào dài hơn láđài *Desmosanthes*
8b - cọng và noãnsào ngắn hơn láđài *Reptanthes*
1b - pháthoa 1-hoa
2a - căn hành không bám hay chỉ dính vào đàivật do rễ ở đáy mà thôi
3a - cánhhoa có dằm rungrinh *Epicrianthes*
3b - cánhhoa không có dằm rungrinh
4a - láđài cạnh tựdo; môi có bìa không lông *Oxysepala*
4b - láđài cạnh dính nhau; môi có bìa rìa lông *Polyblepharon*
2b - căn hành bò, bám dài vào đàivật
3a - lá mau rụng, hay ngắn hơn 15 mm
4a - chân cột dài; láđài cạnh gắn vào chân cột, cách cánhhoa *Drymoda*
4b - chân cột không dài; láđài cạnh khít cánhhoa *Monolibulbus*
3b - lá tồntại lâu hay dài hơn 2 cm
4a - láđài giữa ngắn hơn láđài cạnh nhiều *Cirrhopetalum*
4b - các láđài như dài như nhau *Sestochilus*

Tripudianthes:

11.124 - Bulbophyllum kanburiense Seidenf.. Cầudiệp Kanburi.

Giảhành mang *2 lá*. *Chùm dài*, mọc từ đáy giảhành; láhoa tamgiác, mỏng, 3 gân; noãnsào và cọng ngắn; láđài xoan hẹp, dài 5-5,5 mm, có lông thưa, bìa nguyên, mặt trên có lông mịn; *cánhhoa cạnh bìa rìa, chót có mũi dài*; láđài cạnh *dài 2-2,5 cm*; môi có bìa rìa.

Côngtum, Đàlạt (hình một phần theo Seidenfaden).

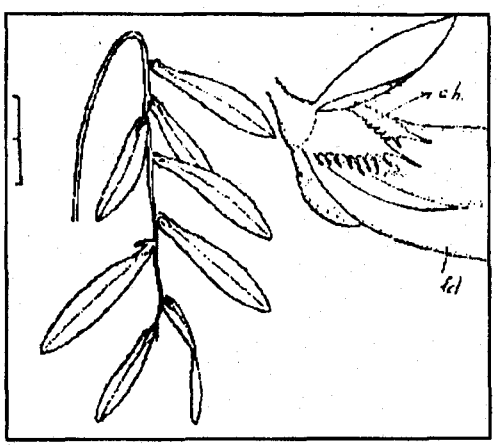

- Leaves 2 by pseudobulb; long racemes; lateral sepals 2-2.5 cm long.

11.125 - Bulbophyllum refractum (Zoll. & Mor.) Reichb. f.. Cầudiệp thông.

Phonglan có căn hành bò mang giảhành khít nhau, tròntròn, to 1-1,5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 12 x 2,5 cm. Chùm đứng từ đáy giảhành, có bao ở đáy, phần thụ thông; hoa dài 4-5 cm, có cọng và noãnsào ngắn, màu *vàng nghệ*, không lông; láđài giữa *xanh có rằn nâu đỏ*, bìa rìa lông; láđài cạnh dính nhau gần trọn, dài 2,5-4 cm; môi nhỏ, *ửng hường*, có bớt nâu.

Rừng hở vùng núi: đường Fian (Lâmđồng), 1.300 m.

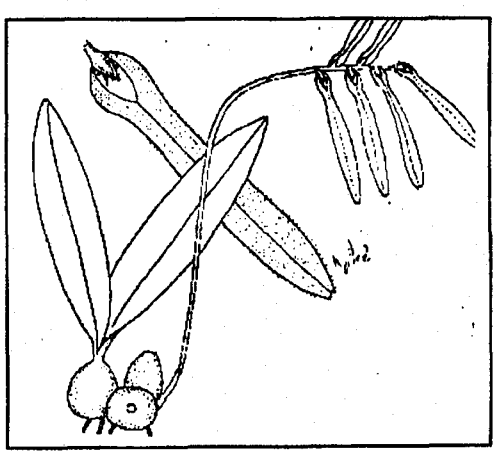

- Flowers dark yellow; lateral sepals 2.5-4 cm long (*Cirrhopetalum refractum* Zoll. & Moritzi, *B. wallichii* auct. non Reichb. f., Guill.).

11.127 - Bulbophyllum blepharistes (Reichb. f.) Hook. f.

https://nhathuocngocanh.com/

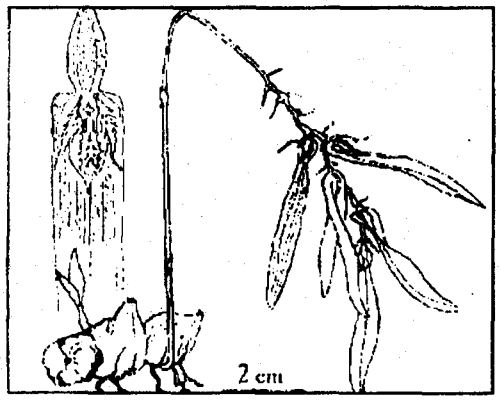

11.128 - Bulbophyllum trupudians Par. & Reichb. f.. Cầu diệp múa.

Phonglan có căn hành mang giả hành khít nhau, có cạnh. Lá 2; phiến thon nhọn, dài 5-8 cm, rộng 1 cm, rụng lúc phát hoa. Chùm từ đáy giả hành, cao 13-20 cm; hoa 5-10, *màu cam, dài 5 cm*; lá đài cạnh có *bớt đỏ tím* và bìa rìa lông; cánh hoa vào 5 mm; môi 3 mm.

Bảo lộc, Đà lạt, rừng thưa.

- Flowers orange red with purple spots, 5 cm long (*B. refractum* auct., non Reichb. f.).

Pleiophyllum:

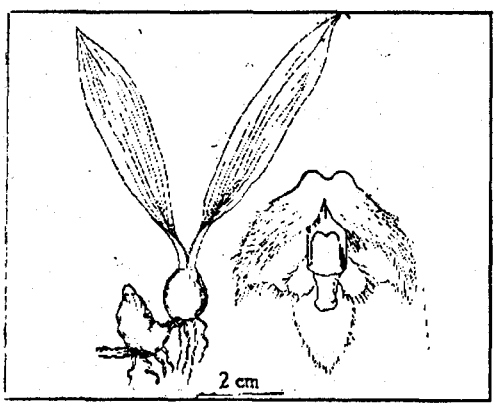

11.129 - Bulbophyllum hirtum (J.E. Smith) Lindl.. Cầu diệp lông.

Phonglan có căn hành bò to 4 mm, mang nhiều rễ và giả hành cách nhau 2 cm, hình chuỳ tròn, cao 2-3 cm. Lá 1-2, vắng lúc phát hoa; phiến tròn dài, đầu tà nhọn. Gié dài 20-30 cm; hoa nhiều *thơm mùi vani, nhỏ, vàng xanh*, dài 5 mm; đài có lông nhiều; môi dài 3 mm, vàng có lông nâu ở giữa, vàng ở bìa.

GialaiCôngtum, Đà lạt (suối Vàng, Angkroet).

- Flowers (before apparition of leaves) fragrant, greenish yellow, lip yellow (*Stelis hirtum* (J.E. Sm.).

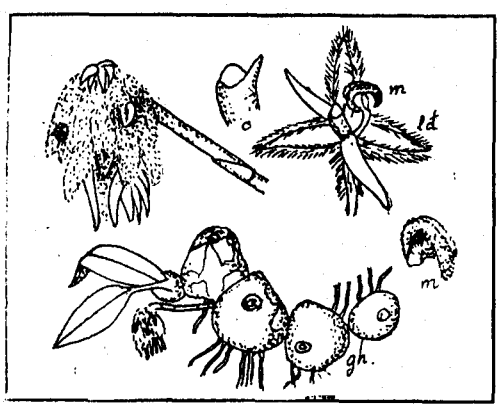

11.130 - Bulbophyllum averyanovii Seidenf. Cầu diệp Averyanov.

Phonglan; căn hành bò mang giả hành gần nhau, hình cầu tròn, to vào 2 cm. Lá 2; phiến thon dài 3-5 cm. Phát hoa từ đáy giả hành, dày trên cong 17 mm; lá hoa trắng; hoa 6-10, *đầy lông dày trắng mặt ngoài*; phiến hoa (2 mm) trắng; môi tía đậm, hình lưỡi uốn lên; cột có 2 gươm nhỏ.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden).

- Bracts white; tepals white, densely white tomentose outside.

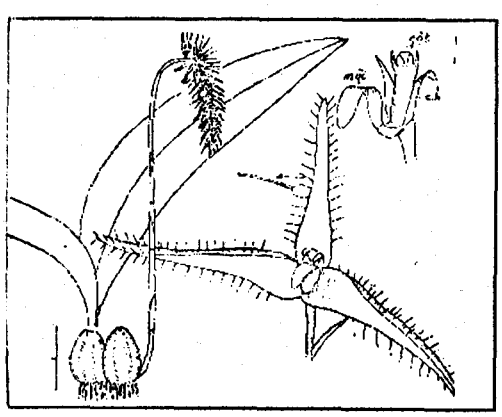

11.131 - Bulbophyllum lemniscatoides Rolfe. Cầu diệp tóc.

Phonglan có căn hành bò, mang giả hành xanh có cạnh tròn. Lá 2, to 9-12 x 3-4 cm mỏng, mau rụi. Trục phát hoa đứng cao 15-25 cm, có 2 bẹ đỏ đỏ; *gié xụ, đầy lá hoa và lá đài như tóc*; hoa màu *ngà*, có lông đa bào; lá đài thon, dài 1,5 cm; cánh hoa nhỏ; môi nhỏ, uốn, *tía đen*; cột có 2 sừng; noãn sào ngắn.

GialaiCôngtum, Lâm đồng.

- Pendent spike; flowers cream; sepals 1.5 cm long (*B. comosum* auct. non Collet & Hemsl.)

https://nhathuocngocanh.com/

11.132 - Bulbophyllum comosum Coll. & Hemsl.

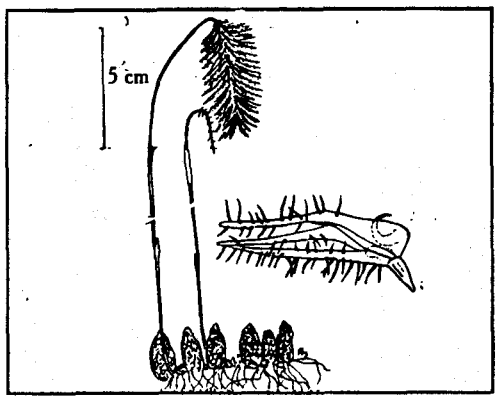

Hình nầy mới chắc là *B. lemniscatoides* vì dựa theo hình của Seidenfaden ?

Globiceps:

11.133 - Bulbophyllum khasyanum Griff.. Cầudiệp Khasya.

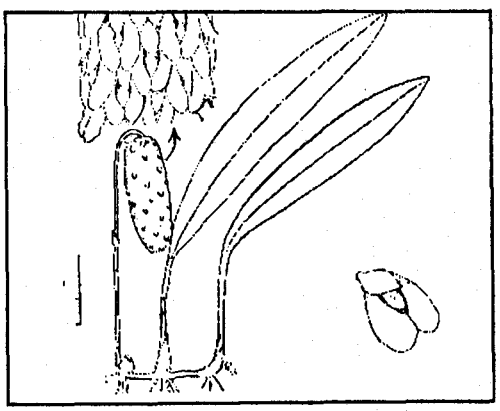

Lan có cănhành bò dài, mang giảhành xoan nhỏ, cách nhau, có bao lúc còn non. Lá 1; phiến bầudục dài, đến 15 x 2,5-3 cm, dàydày; cuống dài. Pháthoa từ đáy giảhành, *phần mang hoa xụ, dày, màu tím sậm*; hoa khít nhau, nhỏ, mập, với 2 láđài cạnh không to, chót tròn, dính nhau, ôm môi.

GialaiCôngtum, Bảolộc, Đàlạt.

- Inflorescence compact, pendent, dark violet

11.134 - Bulbophyllum poilanei Gagn. Cầudiệp Poilane

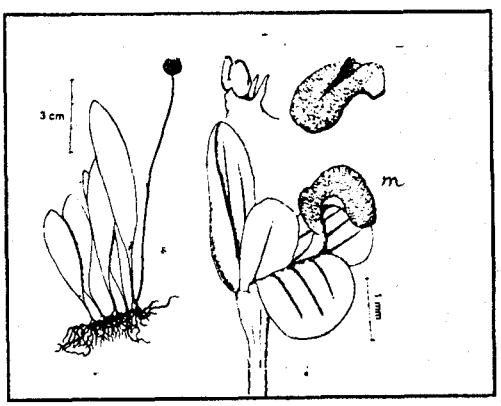

Cănhành bò dài; giảhành thôso, to 3-4 mm. Lá cách nhau 1-2 cm, phiến tròndài thon, dài 9 cm, rộng 1-1,5 cm, cuống 1-2 cm. Pháthoa hình cầu, trên cọng dài hơn lá; *hoa đỏ hột-lựu*; láđài giữa cao 4 mm; *môi hình lưỡi uốn*; cột có 2 cánh nhọn; phấnkhối 2 cặp.

Mailảnh, Quảngtrị (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulb rudimentary; inflorescence globulous; flowers dark colored.

11.135 - Bulbophyllum subebulbum Gagn.. Hànhdiệp hành-teo.

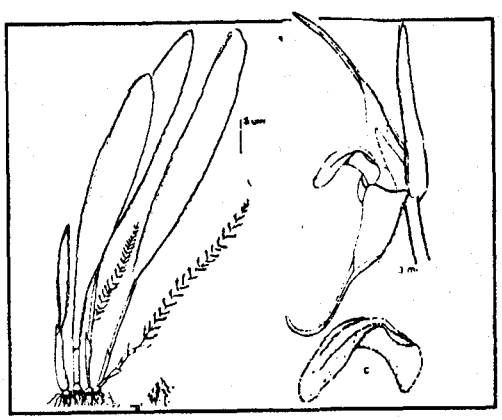

Phụsinh cao 18 cm; *giảhành nhỏ*, to vào 5 mm, hay không giảhành. Lá 1; phiến dài đến 20 cm, rộng 1,5 cm; cuống dài. Pháthoa như gié dài 9-13 cm, mang nhiều *hoa trắng, nhỏ*; láđài giữa cao 4,5 mm, hẹp; cánhhoa nhỏ hơn, cao 2,8 mm, nhọn; môi dài 3 mm, uốn.

Bảolộc.

- Pseudobulbs 5 mm large; flowers white; lip 3 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

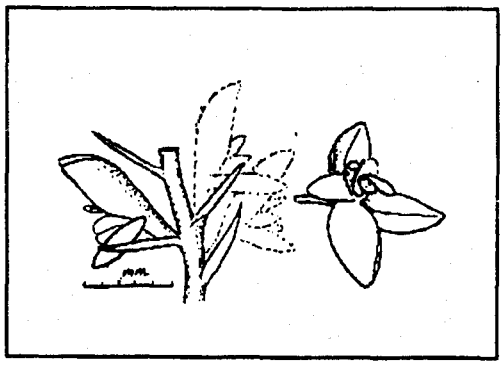

11.136 - Bulbophyllum vietnamensis Seidenf. Cầu diệp Việt nam.

Căn hành bò to 2 mm, mang giả hành xoan, cao 10-15 mm, có cạnh. Lá 1; phiến xoan tròn dài, to 15-20 x 5-12 mm, chót tà hay lõm. *Chùm*; hoa *nhỏ, trắng*; noãn sào và cọng dài 3 mm; lá đài giữa nhọn, lá đài cạnh dài 5-6 mm, hình ghe; cánh hoa cạnh dài 2,5 mm; môi hình lưỡi, dài 1,2 mm; cột 1 mm.

Thác Camly, Đà lạt (hình theo Seidenfaden).

- Racemes; flowers white; lateral sepals connate, boat shaped; lip 1.2 mm long (*Cirrhopetalum dalatense* auct. non Gagn., *C sigaldii* Guill.).

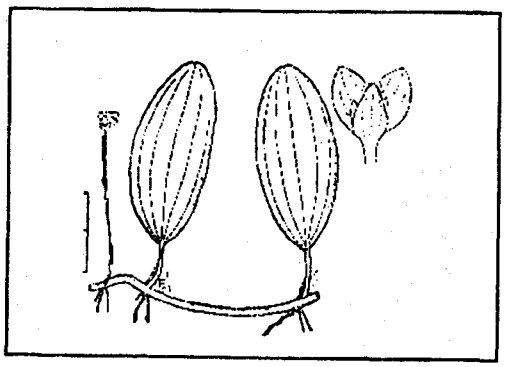

11.137 - Bulbophyllum xylophyllum Par. & Reichb. f.. Cầu diệp trên gỗ.

Phong lan có căn hành cứng, bò, *không có giả hành*. Lá có phiến bầu dục rộng, to 7-8 x 2 cm, dày, cứng, bìa uốn xuống và dày, gân 5; cuống dài 1,5 cm. Phát hoa ngắn hơn lá, tròn tròn, mang 10-12 *hoa có sọc màu sậm*; lá đài cạnh không dài (2,5 mm) hơn lá đài giữa; môi bầu dục, dài 1 mm.

Cúc phương.

- Pseudobulb absent; flowers dark, 2.5 mm long.

Aphanobulbon:

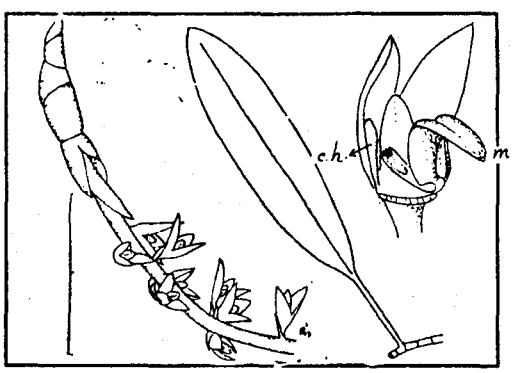

11.138 - Bulbophyllum apodum Hook. f.. Cầu diệp không-chân.

Phong lan nhỏ; căn hành mang *giả hành cách nhau, cao 4-10 cm*, mang 1 lá ở chót. *Chùm thòng dài* 8-10 cm; lá hoa thon, nhọn, dài 3-4 mm; cọng và noãn sào rất ngắn; phiến hoa cao 4-5 mm; lá đài gần như bằng nhau, lá đài cạnh rời nhau; cánh hoa cao 2 mm; môi bầu dục.

Buôn mê thuột, Đà lạt (hình theo Seidenfaden).

- Pendent racemes; sepals 4-5 mm long; petals 2 mm long (*B. vidalii* Tix., *B. ebulbum* auct. non King & Pantl.).

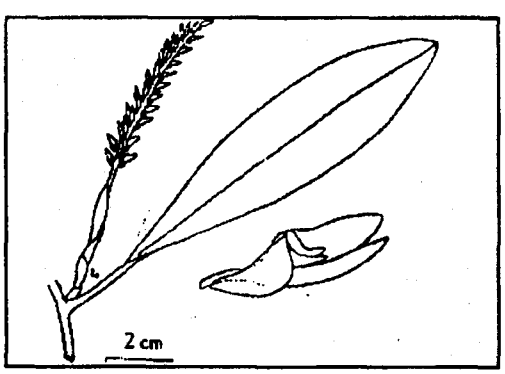

11.000 - Bulbophyllum ebulbum King & Pantl. Cầu diệp không-hành.

Loài rất loài *B. apodum* trên, khác ở thân hoàn toàn không phù ở đáy, phát hoa cũng dài song dày hơn; lá to hơn.

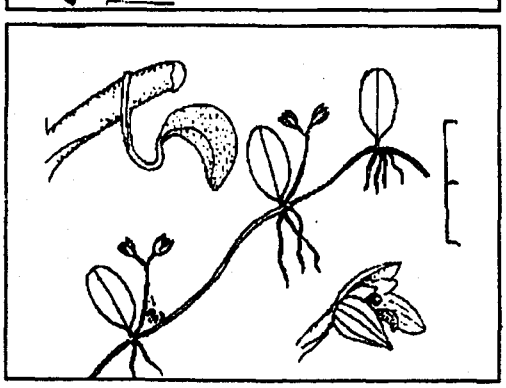

11.139 - Bulbophyllum hymenanthum Hook. f.. Cầu diệp màng.

Phong lan nhỏ, có căn hành mảnh như chỉ, bò dài, *không có giả hành*. Lá có phiến nhỏ, bầu dục, to 1-1,5 x 0,8 cm,; cuống ngắn. Phát hoa dài hơn lá, mang 1-2 hoa mà thôi; lá hoa nhỏ; lá đài bầu dục, gần bằng nhau cả, dài 6-7 mm, 3 gân; cánh hoa nhỏ, dài 2,5 mm; môi xoan tròn dài.

Gia lai Công tum, Đồng nai.

- Pseudobulb absent; inflorescence 1-2-flowered; sepals 6-7 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

Hirtula:

11.140 - Bulbophyllum dayanum Reichb. f.. Cầudiệp Dayan.

Phonglan có cănhành bò, to 5-7 mm; giảhành xanh hay tía, có khía cạn. Lá 1; phiến dày, mặt trên thường đỏ, gân không rõ, thon, đầu tà, dài đến 10 cm. Chùm rất ngắn; *phiếnhoa có rìa lông dài*; láđài có hàng đốm tía; cánhhoa nhỏ hơn, *tía bìa vàng*; môi nhỏ, tía dợt, có 3 sóng dọc và gai mềm.

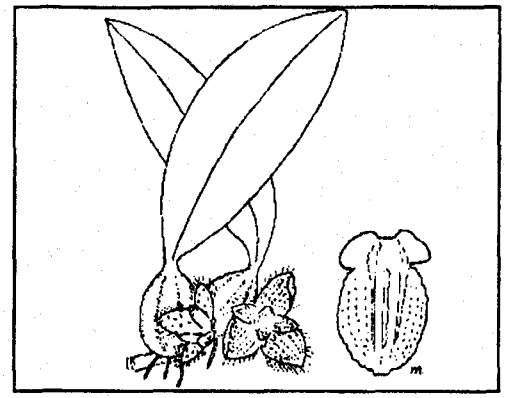

GialaiCôngtum (hình theo Hook. f.).

- Sepals ciliate; petals purple, yellow on edges; lip pale purple (*B. dyphoniae* Tix.).

11.141 - Bulbophyllun sigaldiae Guill.. Cầudiệp Sigaldi.

Cănhành to 3-5 mm; giảhành to 2-2,5 x 1,5-2 cm, giữa xơ. Lá 1; phiến to 12-14,5 x 5 cm, tròndài, chót tròn, có thùy không bằng nhau; cuống 2 cm. Phátthoa như là *tán dày*, mang 10-18 hoa; hoa rộng 9 mm, *màu đỏ tía, môi đỏ-tía đậm*; láđài giữa cao 4 mm; cánhhoa có rìa lông tía ở 1/2 bìa trên

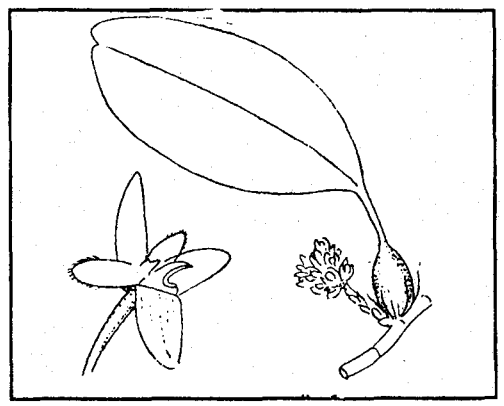

GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Leaves to 14.5 cm long; umbel-like inflorescence bearing 10-18 flowers purple red, lip deeply purple red.

11.142 - Bulbophyllum insulsum (Gagn.) Seidenf.. Cầudiệp lạt.

Phonglan có cănhành bò dài, mang giảhành khít nhau, xoan nhọn, cao đến 2 cm. Lá 1; phiến hẹp dài, to 7-10 x 1,5-2 cm. Phátthoa từ đáy giảhành, mọc trên cănhành, ngắn hơn lá; *chùm* ngắn, mang 3-7 hoa; cọng và noãnsào dài; *hoa nhỏ, đỏ vàngvàng*; láđài cạnh dài 7-10 mm, dính nhau ở 1/2 trên; môi dài 2 mm; cột có 2 tai.

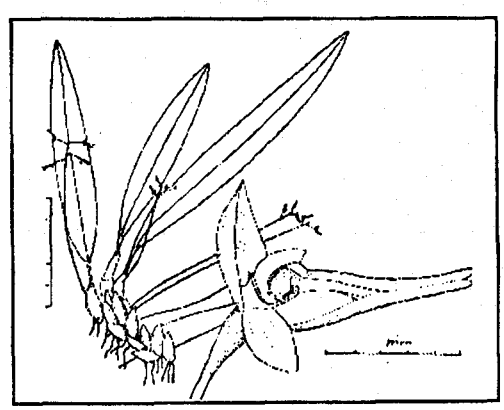

Đànẵng.

- Racemes; flowers yellowish red; lateral sepals 7-10 mm long (*Cirrhopetalum insulsum* Gagn., *C. touranense* Guill. non Gagn.).

11.143 - Bulbophyllum nigrescens Rolfe. Cầudiệp đen.

Phonglan có cănhành bò, mang giảhành rộng 1,5 cm, gắn gần nhau. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 5-11 cm. *Chùm dài* 10-15 cm, trục mốc trắng; hoa thòng, *gắn một bên, nhỏ, màu vàng sậm đen*; láđài dài 5-6 mm; cánhhoa 2 mm; môi dài 1,8 mm,

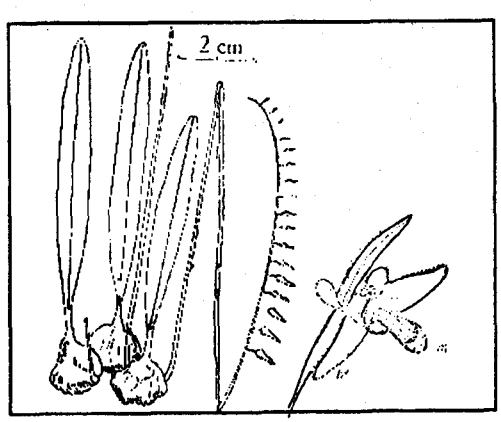

Đàlạt.

- Racemes of secund, black yellow flowers; sepals 5-6 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

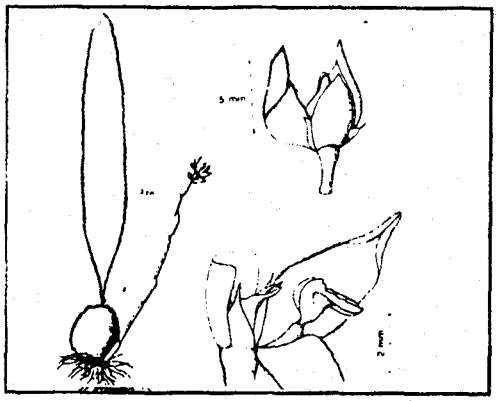

Careyana:

11.144 - Bulbophyllum bariense Gagn.. Cầu diệp Bà rịa.

Phonglan có giả hành cách nhau, tròn tròn, cao 2-3 cm, vàng. Lá 1; phiến tròn dài, đo 17 x 2-2,5 cm. Pháthoa từ đáy giả hành, thấp hơn lá, phần thụ ngắn, trên cọng dài 12 cm, mang hoa (5-10) khít nhau; hoa *vàng vàng nâu*; lá đài giữa cao 5-6 mm; cánh hoa nhỏ hơn, *có mũi dài*; môi hình lưỡi uốn; cột có gươm chĩa dài.

Bà rịa, Tây ninh (hình của Seidenfaden).

- Flowers yellowish brown; tepals 5-6 mm long.

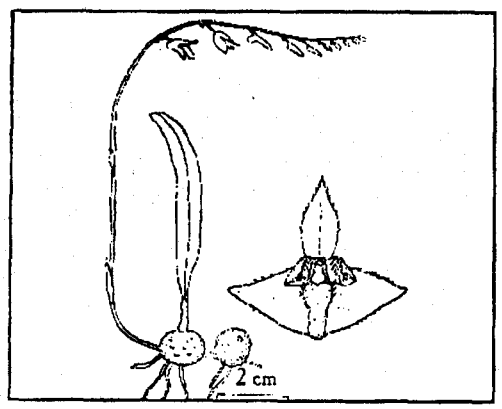

11.145 - Bulbophyllum secundum Hook. f.. Cầu diệp tạt.

Phonglan có căn hành bò, to 2 mm, mang giả hành cách nhau, hình cầu, hơi bẹp, to 7-9 mm, láng. Lá 1; phiến hẹp, dài 5-6 cm, đầu có hai thuỳ không bằng nhau. Pháthoa từ đáy giả hành, cao 5-6 cm, mang hoa ở chót, tạt về một bên; hoa nhỏ, nhiều, *đỏ tái, tâm vàng*, dài 4 mm; phiến hoa rìa lông; lá đài dài 3 mm; môi vàng, dài 2,5 mm, có rìa lông ở phần dưới.

Đà lạt.

- Flowers pale red, lip yellow; sepals 3 mm long.

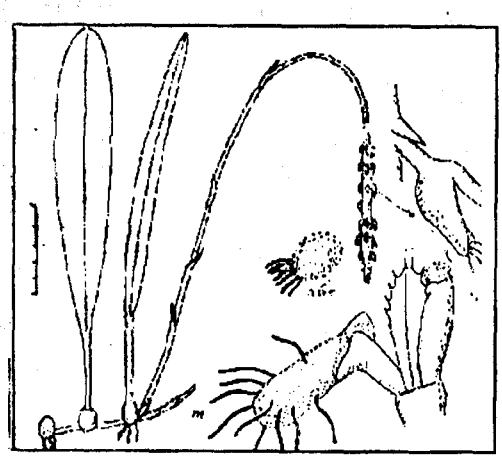

11.146 - Bulbophyllum spadiciflorum Tix.. Cầu diệp mo.

Phonglan có căn hành bò, mang giả hành tròn tròn, to 1 cm. Lá 1; phiến to đến 25 x 2,5-3 cm, dày, đầu tròn; cuống dài 2 cm. Pháthoa có *trục kịch cợm (to 5-6 mm) như buồng, dài đến 50 cm*; hoa nhiều, nhỏ, *màu lục vàng có sọc tía* theo gân; lá đài giữa to 4 x 0,8 mm; cánh hoa rìa; môi hình lưỡi, *tía đen*; cột cao 1,7 mm, nắp có mụt, đáy có râu.

Rừng 500-1.000 m: Lâm đồng; V (hình theo Tixier).

- Inflorescence to 50 cm long; flowers greenish yellow with purple veins; lip black purple.

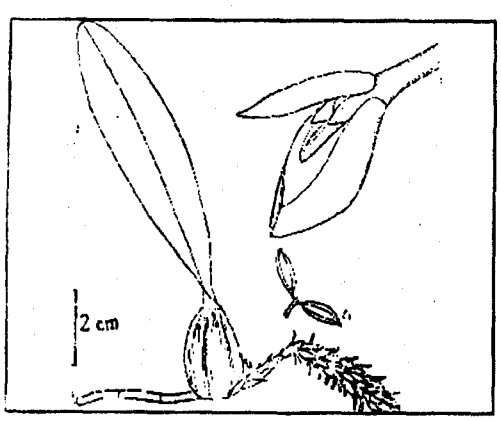

11.147 - Bulbophyllum careyanum (Hook. f.) Spreng. Cầu diệp trên-Vừng.

Phonglan có căn hành bò dài, mang giả hành cách nhau, cao 3-4 cm, vàng. Lá 1; phiến dài 6-16 cm, đầu lõm, dày. Pháthoa từ đáy giả hành, lúc non có lá hoa kết lợp; hoa có cọng ngắn, *vàng đậm*, dài 1 cm; môi 3 mm; lá đài cạnh 5 gân, dài 5 mm, dính nhau ở chót, dạng càng cua; cột 2 mm.

Gialai Công tum, Thuận hải, Đồng nai.

- Flowers dark yellow; lateral sepals 5 mm long, connate on top (*Anisopetalum careyanum* Hook.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.148 - Bulbophyllum elassonotum Summerh. Cầudiệp ít-biết.

Phonglan có căn hành bò dài, to 5 mm, và giả hành to 3-5 x 2,5-3 cm, có 4 cạnh. Lá 1; phiến bầudục tròndài, to 13-21 x 3-4,5 cm; cuống dài vào 1 cm. Chùm dày, dài đến 20 cm; *trục xanh, hoa vàng hay cam đậm*; cọng và noãnsào 5-6 mm; ládài giữa 6 mm, ládài cạnh dài 7,5 mm; cánhhoa nhỏ, 2,5 mm; môi nhỏ, có 2 tai có răng ở đáy; cột 2 mm.

Sapa, Côngtum.

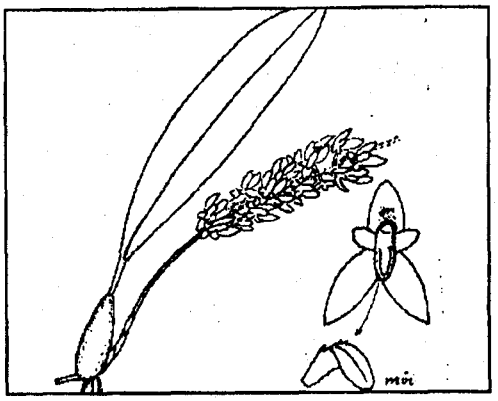

- Flowers yellow or dark orange red; lateral sepals free, 7.5 mm long.

11.149 - Bulbophyllum macroleum Seidenf.. Cầudiệp

Lan mọc trên đá, có căn hành bò và giả hành bầudục, to đến 3,5 x 1,5 cm; rễ như rễ Tre. Lá 1; phiến bầudục tròndài, to 7-18 x 1,5-1,8 cm; cuống ngắn. *Chùm đứng hay ngang* từ đáy giả hành, có bẹ to bao; láhoa to 1 x 0,4 cm; cọng và noãnsào ngắn; *hoa vàng đậm, nhỏ.*

Càná, vào 600 m; XII.

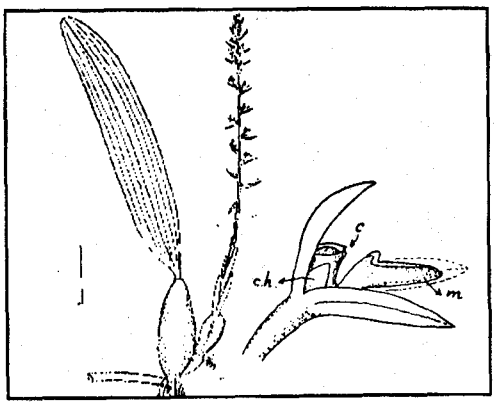

- Epilithic; racemes; flowers small, dark yellow (*B. crassipes* auct. non Hook. f.).

11.150 - Bulbophyllum morphologorum Kraenzl.. Cầudiệp

Phonglan có căn hành bò mang giả hành xoan, cao đến 4-5 cm, có bẹ còn lại xơxác. Lá 1; phiến tròndài. Chùm đứng dài 10-30 cm, từ đáy giả hành, phần thụ dài 2,5 cm, dày, hoa khít nhau, nhỏ, dài 6-8 mm, *có bớt nhỏ*; ládài giữa xoan, cao 2 mm, ládài cạnh *dính nhau ở chót*; cánhhoa cạnh nhỏ, tamgiác, có *mũi dài.*

Vùng núi: Đồngnai. Sôngbé.

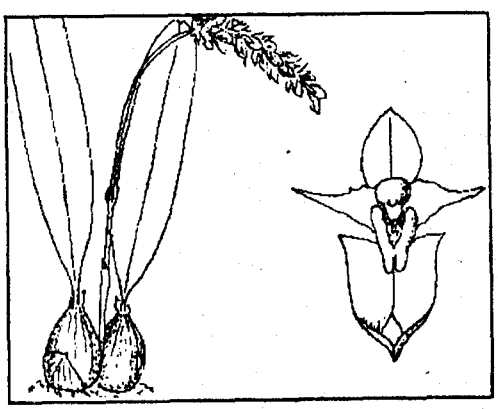

- Dense inflorescence; flowers dotted, perianth 6-8 mm long (*B. cupreum* auct. non Lindl., Gagn.).

11.151 - Bulbophyllum rufinum Reichb. f.. Cầudiệp sói.

Phonglan có căn hành to 2-3 mm; giả hành to 6 x 1,5-2 cm, có 5 cạnh, cách nhau đến 12 cm; rễ nhiều, như rễ Tre. Lá 1; phiến to 11-18 x 1,5-3 cm, đầu hơi lõm. Pháthoa từ đáy giả hành, cao 20-25 cm, đáy có bẹ bao; láhoa dài 5-10 mm; hoa nhiều, *vàng tươi hay vàng có sọc đỏ*, nhỏ, rộng 1 cm; ládài giữa dài 5 mm; cánhhoa cạnh dài 2 mm; môi hẹp dài 2,4 mm.

Phúkhánh, Phanrang, Lâmđồng (850 m), Đồngnai, Kiêngiang, Côn sơn.

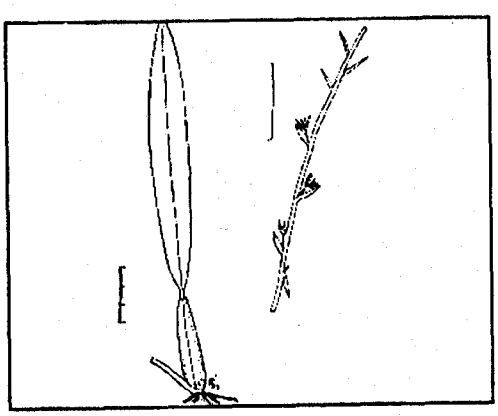

- Flowers bright yellow or yellow with red veins, 1 cm wide (*B. crassipes* Gagn., non Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

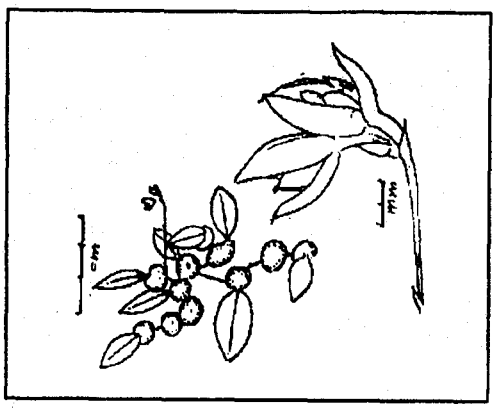

Biseta:

11.152 - Bulbophyllum bisetoides Seidenf.. Cầu diệp hai-râu.

Phonglan nhỏ; giả hành cách nhau vài mm, tròn, nhỏ (đo 5-8 mm). Lá 1; phiến thon, to 15-23 x 6-11 mm. Pháthoa 2 hoa; hoa dài 5-6 mm; lá đài có sóng lưng, *tía lợt, gân đậm; cánhhoa lục dợt*, ở đáy và mặt trong cánhhoa có 2 tơ dài 0,3 mm; môi 2,8 mm, tía đậm.

Tamđảo, Vĩnhphú (hình theo Seidenfaden)

- Sepals purple, darker veined; petals with 2 seta on its base.

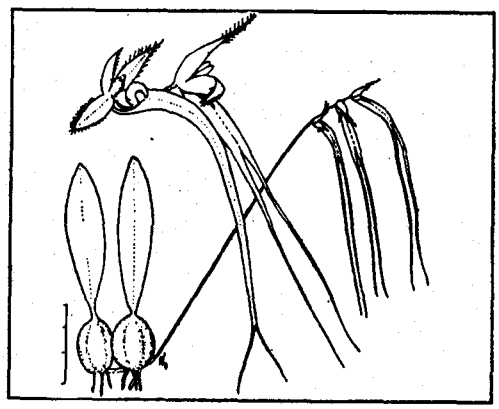

Cirrhopetalum:

11.153 - Bulbophyllum pecten-veneris (Gagn.) Seidenf.. Tóc O-nở.

Phonglan có căn hành bò, mang giả hành nhóm, cao 7-15 mm. Lá 1; phiến hẹp, dài 5-6,5 cm, đầu tà. Tán trên cọng mảnh dài 10-12 cm; láhoa xanh, dài 2-3 mm; *hoa cam, đỏ hay nâu*; láđài giữa bìa rìa lông, *láđài cạnh dài 5-6 cm*, dính nhau ở phần giữa; *môi đỏ cam* hay đỏ nâu, dài 4 mm.

Vùng núi trên 1.000 m: Bànà, GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Flowers orange red, lip red; lateral sepals 5-6 cm long (*Cirrhopetalum pecten-veneris* Gagn., *C. miniatum* Rolfe, *B. flaviflorum* (Liu & Su) Seid.).

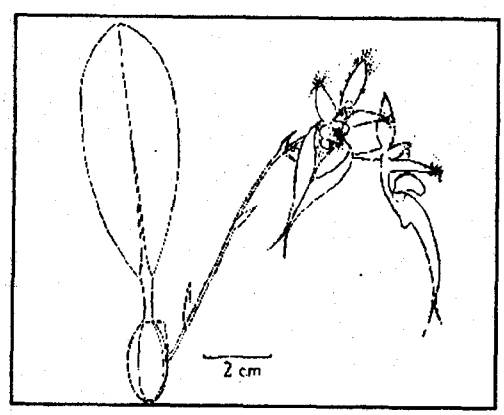

11.154 - Bulbophyllum putidum (Teisjsm. & Binn.) J.J. Smith. Xíchthũ.

Phonglan có căn hành bò dài, mang giả hành cách nhau, xoan, có cạnh tà. Lá 1; phiến bầu dục xoan, dài 10-15 cm. Pháthoa từ đáy giả hành, mang ít hoa; *hoa dài 6-10 cm, vàng có sọc đỏ nâu*; láđài cạnh dính nhau ở gần chót; *chót cánhhoa có dằm phún nâu*; môi đỏ diều.

Hoa có mùi hôi; Đắclắc, Đàlạt (Liênkhàng)

- Flowers yellow with red brown stripes, 6-12 cm long (*Cirrhopetalum putidum* Teijsm. & Binn., *C. ornamentissimum* Reichb. f., *C. fascinator* Rolfe).

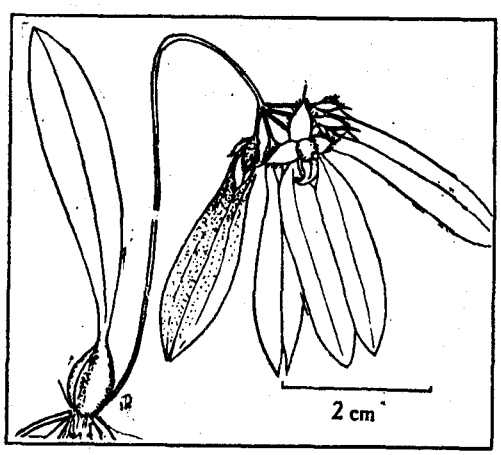

11.155 - Bulbophyllum lepidum (Bl.) J.J. Smith. Cầu diệp thanh

Phonglan hay trên đá; căn hành bò dài, to 3 mm, mang giả hành cách nhau, cao 2,5 cm,có 4 cạnh tà, đáy có ít xơ. Lá 1; phiến thon, dài vào 12 cm. Trục pháthoa từ đáy giả hành, cao 15 cm; hoa 5-10, vàng có vân đỏ bầm; cọng và noãnsào dài 5-8 mm; láđài giữa cao 5 mm rìa lông và có *gai-mũi dài*, láđài cạnh *dài 2 cm*, dính nhau gần tròn; cánhhoa cạnh như láđài; môi dài 3,5 mm. Nang hình thoi dài 1,5 cm.

Hòn Thơm, h. Thổchâu, Đàlạt, núi Dinh.

- Flowers yellow red blotched; lateral sepals 2 cm long (*Cirrhopetalum lepidum* Bl., *B. stramineum* var. *purpureum* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.156 - Bulbophyllum emarginatum (Fin.) J.J. Smith. Cầudiệp lõm.

Phonglan có cănhành bò dài, to 1,5 mm, mang giảhành cách nhau 6-10 cm, hình thoi, cao 2,5 cm. Lá 1; phiến tròndài, to 8 x 2 cm, đầu tròn hơi lõm. Pháthoa từ đáy giảhành, 1-2, trên cọng dài 3 cm; láhoa 3, dài 6-8 mm; hoa 2-3; láđài cạnh dính nhau thành phiến bầudục dài, *đầu chẻ thành hai răng nhọn*; cánhhoa dài 7 mm

Trên vùng vôi: Lạngsơn, Sapa, Làocai.

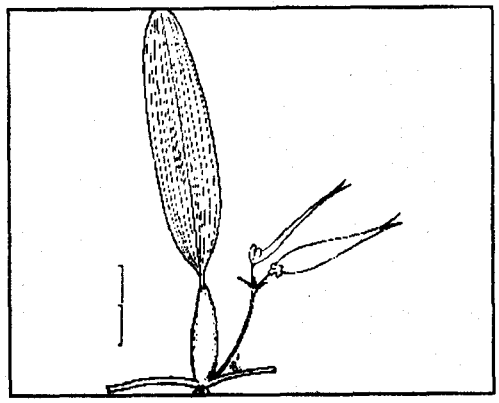

- Lateral sepals jointed into a long bifid blade (*Cirrhopetalum emarginatum* Fin.).

11.157 - Bulbophyllum frostii Summer.. Da-beo.

Phonglan có cănhành bò dài mang giảhành tròn to 1,5 cm, có cạnh. Lá 1, không cuống; phiến xoan tròn, to 3-4,5 x 2-2,5 cm, đầu tròn hay lõm. Pháthoa từ đáy giảhành, nằm; hoa dài 3-5 cm; láđài *có đốm đỏ*, láđài cạnh dính nhau ở đầu; môi tamgiác, *đỏ đen*, dài 7 mm; phấnkhối 4.

GialaiCôngtum, Đàlạt.

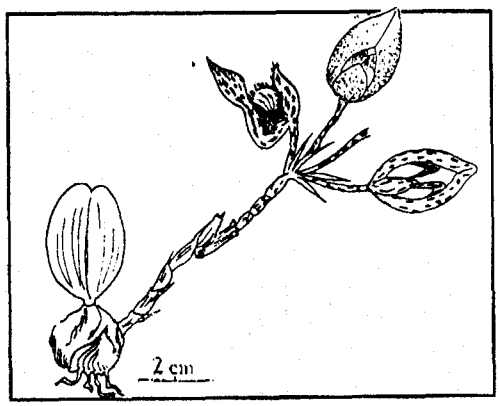

- Flowers red dotted; lip black red (*Cirrhopetalum bootanoides* Guill., *C. bootanense* Auct. non Griff., Guill.).

11.158 - Bulbophyllum andersonii (Hook. f.) J.J. Sm.. Cầudiệp Anderson.

Phonglan có cănhành bò dài, và giảhành xoan, cao vào 2 cm, đày có xơ do bẹ còn lại. Lá 1; phiến tròndài, to 6-8 x 1,5-2 cm; cuống dài 2 cm. Trục pháthoa ở cạnh giảhành, dài, đáy có bao; tán mang 7-8 hoa; cọng và noãnsào dài 5 mm; *láđài cạnh dài 2 cm, dính nhau dài*; cánhhoa nhỏ, có mũi dài.

Sapa.

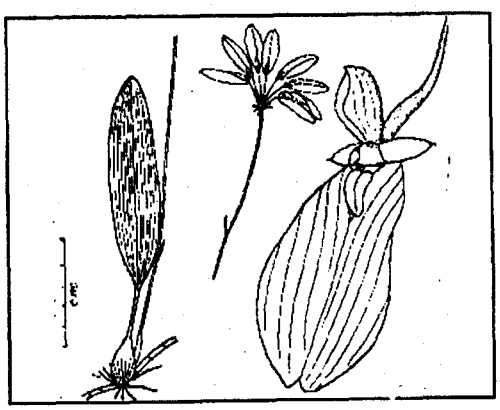

- Lateral sepals 2 cm long, connate (*Cirrhopetalum andersonii* Hook. f., *C. rivesii* Gagn.).

11.159 - Bulbophyllum hirundinis (Gagn.) Seidenf.. Cầudiệp én.

Phonglan có cănhành bò, to 1,5 mm, mang giảhành tròntròn to 6-8 mm, cách nhau vào 1,5 cm. Lá duynhất; phiến to 3-4 x 0,6-0,8 cm. Tán 4-5 hoa; láhoa 3-3,5 mm; láđài cạnh dài *1-2 cm, dính nhau đến 1/2*; cánhhoa nhỏ, cao 4 mm, rìa lông như láđài giữa; môi nhỏ, dài 2 mm.

Bavì.

- Sepals and petals ciliated; lateral sepals to 2 cm long, connate on half (*Cirrhopetalum hirundinis* Gagn.).

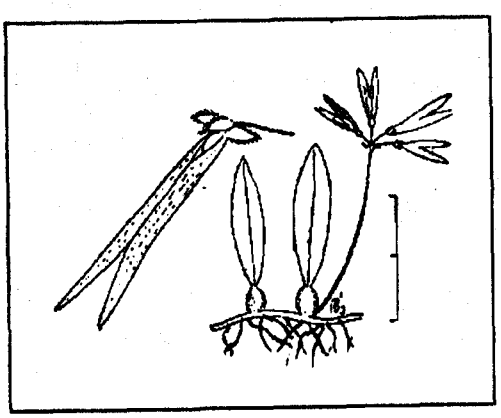

https://nhathuocngocanh.com/

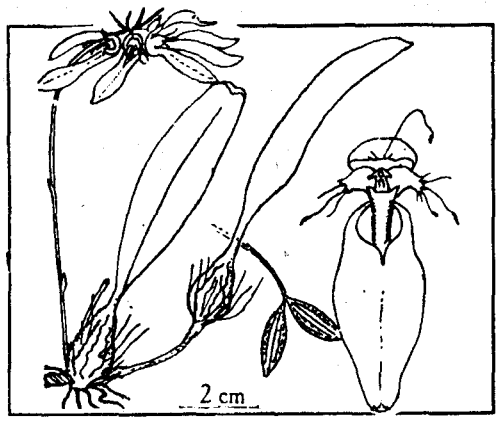

11.160 - Bulbophyllum eberhardtii (Gagn.) Seidenf.. Lọng điểm.

Phong lan có căn hành bò, mang giả hành cách nhau, hình thoi mập, có sọi dài (bẹ còn lại). Lá 1; phiến tròn dài, đầu tà hay lõm. Phát hoa cao 10 cm, từ đáy giả hành, mang đến 15 *hoa đỏ nâu hay trắng có đốm mịn đỏ*; lá đài cạnh, dài 3 cm, dính nhau thành một phiến có gân; cánh hoa có lông to dài hay không có. Nang xanh xanh, dài vào 2,5 cm

Rừng ven suối, 1.000-1.500 m: Hà sơn bình, Gia lai Công tum, Đà lạt.

- Flowers white red dotted; lateral espals 3 cm long (*Cirrhopetalum eberhardtii* Gagn., *C. picturatum* Lodd.).

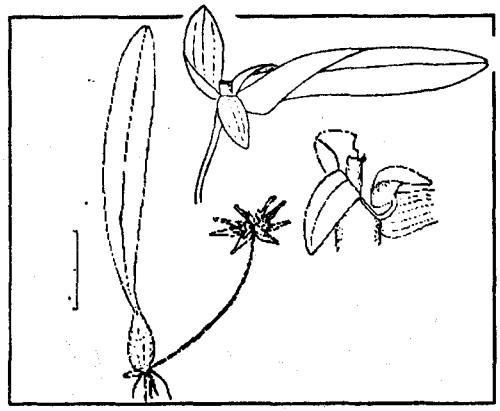

11.161 - Bulbophyllum taeniophyllum Par. & Reichb. f.. Cầu diệp đai.

Phong lan có căn hành bò dài, mảnh, mang giả hành cách nhau, bầu dục thon, cao vào 1,5 cm. Lá 1; phiến tròn dài hẹp, to 6-8 x 1-1,7 cm, đầu có 2 thuỳ nhỏ, tròn. *Tán* từ đáy giả hành, ngắn hơn lá; hoa 6-8, dài vào 1,6 cm, *có đốm và sọc tía*; cánh hoa có bìa rìa; cột cao.

Cúc phương.

- Flowers 1,6 cm long, with purple spots and veins.

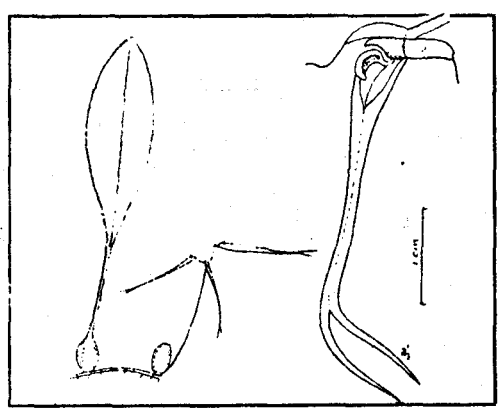

11.162 - Bulbophyllum delitescens Hance. Cầu diệp ẩn.

Phong lan có căn hành bò dài, to 4 mm, có xơ (bẹ còn lại), mang giả hành màu lục, cách nhau đến 8 cm, cao 2,5 cm. Lá 1; phiến xoan ngược, to 15 20 x 5-5,5 cm, mỏng. Tán trên cọng dài 4 cm, đáy có bẹ; hoa 5-6, *màu tía*; lá đài giữa và cánh hoa có bìa không rìa lông, có *lông gai dài ở chót*; lá đài cạnh hẹp, *dài 3-5 cm*, dính nhau đến 3/4.

Sơn la, Hà nam ninh, Phú khánh.

- Sepals and petals with long acumen; lateral sepals 3-5 cm long (*Cirrhopetalum mirificum* Gagn.).

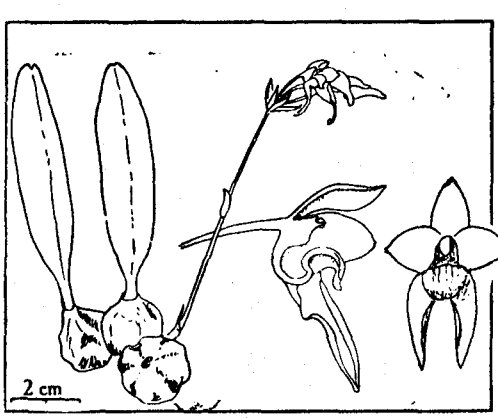

11.163 - Bulbophyllum umbellatum Lindl.. Lọng quấn, Lọng tán.

Phong lan có giả hành gần nhau, xoan tròn, to 2 cm, có sóng cạn. Lá 1; phiến dai, dài 10 cm, rộng 2 cm, đầu tà, lõm. Tán trên cọng dài 8 cm, có sọc nâu, từ đáy giả hành; *hoa hường vàng vàng, có đốm đỏ, môi xanh*; lá đài trên 1 x 0,7 cm, lá đài cạnh *vặn*, thon dài 1,3 cm; môi dài 4 mm.

Đà lạt.

- Flowers yellowish pink, red dotted, lip green (*B. tortisepalum* Guill.,..).

https://nhathuocngocanh.com/

11.164 - Bulbophyllum guttulatum (Hook. f.) Balakrishnan. Cầudiệp nhểu.

Phonglan có căn hành, mang giả hành tròndài, cao 2-3 cm, có xơ ở đáy (bẹ còn lại). Lá 1; phiến tròndài to 8-10 x 1,5-2 cm; cuống 1,5 cm. Pháthoa ở đáy giả hành, dài bằng hay hơn lá; tán 4-5 hoa; cọng và noãnsào dài 1-1,5 cm, hoa cao đến 1 cm; *cánhhoa vàng có đốm đỏ; môi tía*, rộng, uốn.

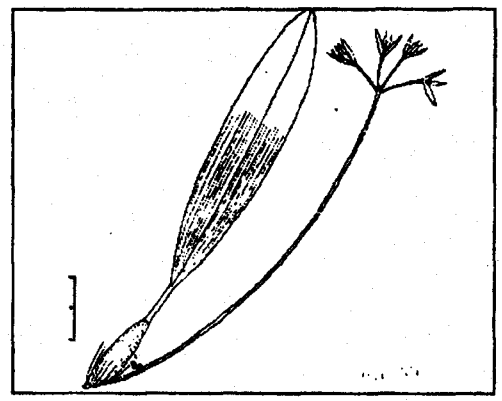

Hàtuyên.

- Flowers 1 cm long; petals yellow with red spots; lip purple (*Cirrhopetalum guttulatum* Wall. ex Hook.).

11.165 - Bulbophyllum pumilio Par. & Reichb. f. Cầudiệp lùn.

Phonglan nhỏ, có căn hành mang giả hành gần nhau, thon cao vào 1 cm. Lá 1; phiến thon hẹp, nhỏ, to 2-3 x 0,5-0,8 cm. Pháthoa từ đáy giả hành, cao 10 cm; tán mang 1-ít hoa; tổngbao cao 5 mm; cọng và noãnsào 1 cm; *hoa màu vàng đậm*, dài 10-13 mm; láđài giữa dài 4 mm; môi uốn.

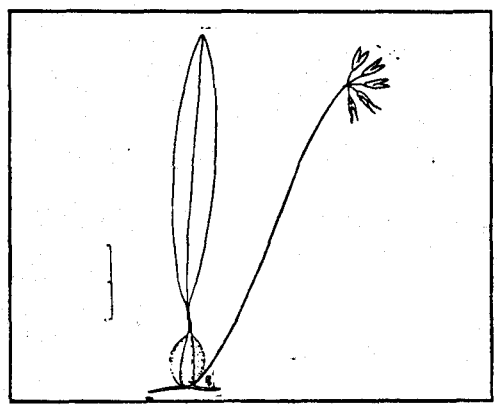

Đàlạt.

- Perianth 10-13 mm long, dark yellow; middle sepal 4 mm long.

11.166 - Bulbophyllum elatum (Hook. f.) J.J. Sm.. Cầudiệp cao.

Địalan to; giả hành khít nhau, cao 3-5 cm. Lá 1; phiến dài 20-60 cm. Tán từ đáy giả hành, trên cọng dài dơn 20 cm; láđài cạnh dài 17 mm, *láđài giữa ngắn bằng 1/2*; cánhhoa cao 3-4 mm; môi uốn; cột có 2 lônggai ngang.

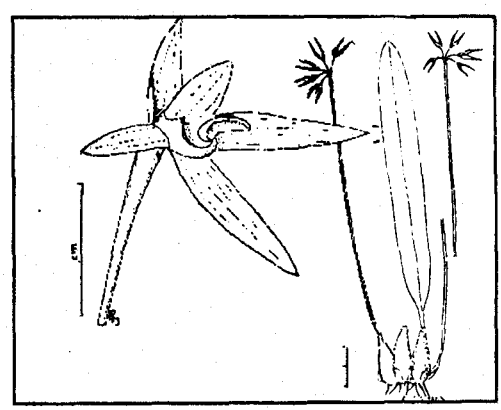

Langbian.

- Umbel; petals 3-4 mm high; middle sepal half as long as the lateral sepals (*Cirrhopetalum elatum* Hook. f.).

11.168 - Bulbophyllum fibratum (Gagn.) Seidenf. Cầudiệp sợi.

Phonglan có căn hành bò dài, có bao nhỏ và giả hành hơi hình chuỳ, cao đến 2 cm, có xơ (bẹ còn lại). Lá 1; phiến thon, to 4-5 x 1-1,5 cm; cuống ngắn. Tán mọc từ đáy giả hành, ít hoa; cọng và noãnsào mảnh, dài 1 cm; hoa dài 1-1,5 cm; phiếnhoa đầu tà, không lông; láđài cạnh dính nhau đến chót.

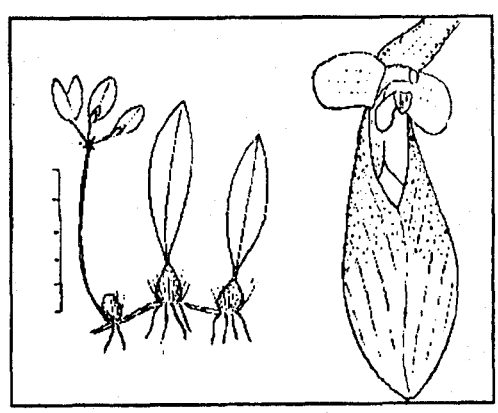

Đàlạt (hình theo Seidenfaden)

- Lateral sepals connate, 1-1,5 cm long (*Cirrhopetalum fibratum* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

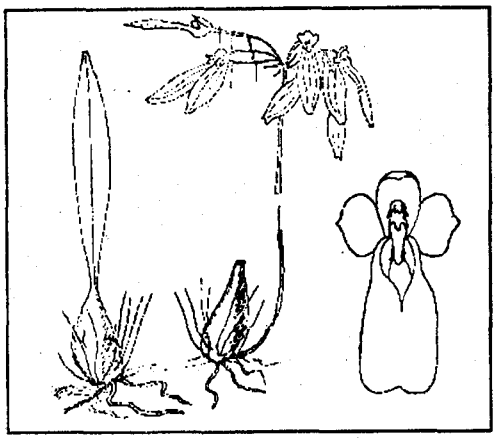

11.169 - Bulbophyllum retusiusculum Reichb. f.. Cầu diệp tà. Phonglan, có căn hành bò, mảnh, to 1-2 mm; giả hành cách nhau vào 2 cm, cao 2-3,5 cm. có xơ. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 6-9 cm, rộng 7-13 mm, chót nhọn, có 2 răng nhỏ. Tán trên cọng dài 7-15 cm, đứng từ đáy giả hành; lá hoa hình mo, cao 5 mm; hoa vào 10, *đỏ vàng vàng hay vàng sậm*; lá đài cạnh *dài vào 2 cm*; môi 2-3 mm, cong, cọng có 2 tai; phấn khối 4. Nang dài 1,5 cm.

Đà Nẵng, Gia lai Công tum, Di linh, Đà lạt (hình theo Gagnepain).

- Flowers yellowish red or dark yellow (*Cirrhopetalum touranense* Gagn., *C. oreogenes* auct. non W.W. Sm., Phamhoang, *C. micholitzii* Rolfe).

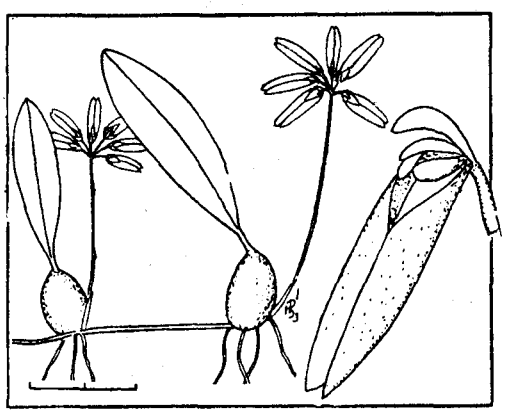

11.170 - Bulbophyllum fischeri Seidenf.. Cầu diệp Fischer.

Phonglan có căn hành bò dài, mang giả hành xoan, cao vào 1-1,5 cm. Lá 1; phiến bầu dục tròn dài, to đến 3 x 1 cm; cuống ngắn. Tán từ đáy giả hành, đáy có bẹ bao; hoa 5-6, nhỏ; cọng và noãn sào dài 4-5 mm; lá đài cạnh dài *vào 1 cm, dính nhau đến gần chót*.

Tam đảo, Gia lai Công tum.

- Umbels 5-6 flowered; lateral sepals 1 cm long.

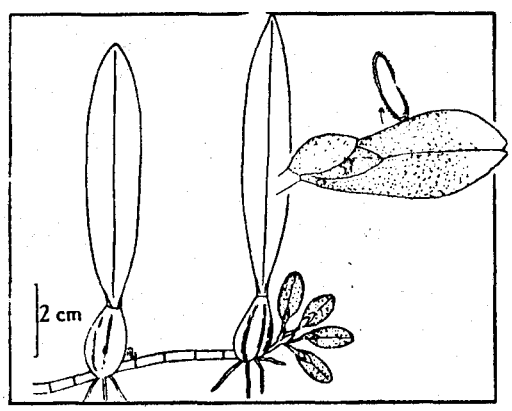

11.171 - Bulbophyllum spathulatum (Rolfe) Seidenf.. Cầu diệp muỗng.

Phonglan có căn hành dài, to 2-3 mm, mang giả hành cách nhau, xoan, cao 2 cm, có khía tròn. Lá 1; phiến dài 10-15 cm, chót tà. Cọng phát hoa ngắn, gắn từ đáy giả hành; hoa 4-6, cao vào 1 cm; lá đài giữa *màu lục*, lá đài cạnh dính nhau dài ở hai bìa, *màu sôcôla*.

Đà lạt.

- Middle sepal green, lateral sepals brown (*Cirrhopetalum spathulatum* Rolfe).

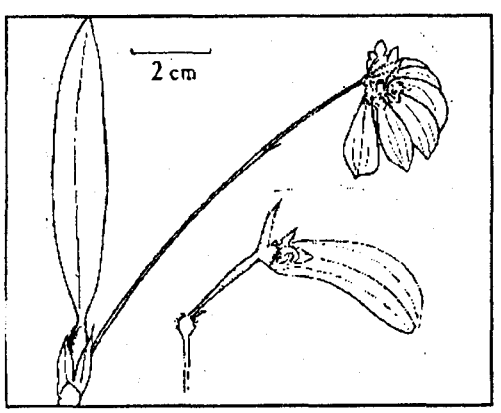

11.172 - Bulbophyllum mastersianum (Rolfe) J.J. Smith. Cầu diệp vàng.

Phonglan, có giả hành bầu dục, có cạnh, cao 2-3 cm, có bẹ thon. Lá cô độc; phiến tròn dài thon, dài 13-20 cm rộng 1,5-2,5 cm. Cọng phát hoa dài, từ đáy giả hành; phát hoa hình quạt; *hoa vàng đợt, có sọc đỏ nâu*; lá đài tia lông, lá đài cạnh to, dính nhau đến chót; môi nhỏ, nâu đỏ.

Tr ở Đà lạt.

- Flowers light yellow, red brown striped (*Cirrhopetalum mastersianum* Rolfe)

https://nhathuocngocanh.com/

Desmosanthes:

11.173 - Bulbophyllum concinnum Hook. f.. Cầudiệp xinh.

Phonglan có cănhành mảnh, bó dài, mang giảhành cao 13-30 mm, vàng, láng, có *bao mỏng, nâu* to. Lá 1; phiến tròndài, to 4-8 x 1,3 cm, dày, dai. Pháthoa ngắn, dài 2 cm; *hoa hường*; láhoa 2 mm; cọng và noãnsào dài 4-6 mm; láđài dài 4-5 mm; cánhhoa nhỏ hơn (2 mm); môi hình lưỡi, dài 1,6 mm, có móng nhỏ.

Tamđảo, Hànamninh.

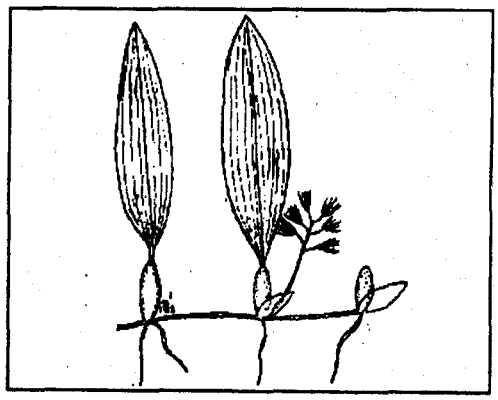

- Epiphytic; flowers pink; sepals 4-8 mm long.

11.174 - Bulbophyllum astelinum Aver.

11.174 - Bulbophyllum corallinum Tix. & Guill.. Cầudiệp san-hô.

Phonglan nhỏ, có cănhành mảnh, mang giảhành khít nhau, nhỏ, cao đến 1 cm. Lá 1; phiến bầudục hẹp, dài đến 4 cm, rộng 0,5 cm. Hoađầu nhỏ, trên cọng ngắn, từ đáy giảhành; láhoa dài bằng noãnsào; láđài có màu *đỏ sanhô*, làđài giữa cao 3 mm, láđài cạnh rời, hình phãng; cánhhoa *trắng*, hơi nhăn ở bìa; môi uốn.

Đường Prenn củ, Đàlạt; XII (hình theo Seidenfaden).

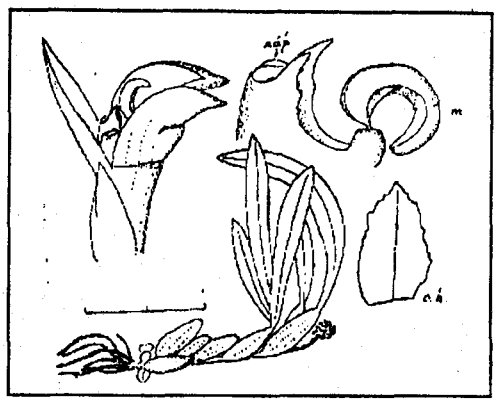

- Sepals coral red; petals white.

11.175 - Bulbophyllum odoratissimum (J.E. Sm.) Lindl.. Cầudiệp thơm.

Phonglan có cănhành bò dài, mang giảhành cách nhau, bầudục cao, dài đến 4 cm. Lá 1; phiến bầudục tròndài, cao 6-8 cm, đầu tà tròn. Pháthoa cạnh giảhành, có vảy ở đáy; *hoađầu dày*, hoa nhiều, có phiến hoa *vàng rồi trắng chót vàngvàng*; láđài trên dài vào 4 mm; môi đỏ, nhỏ.

Trung và caonguyên: Vĩnhphú, Côngtum, Lâmđồng.

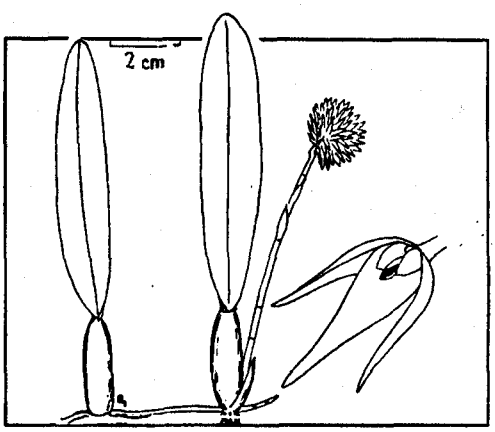

- Flowers yellow then white yellowish on the ends; lip red (*Stelis odoratissimum* J.E. Smith).

11.176 - Bulbophyllum semiteretifolium Gagn.. Cầudiệp bán-trụ.

Phonglan có cănhành bò dài, to 3 mm; giảhành cao vào 1 cm, không cạnh. Lá 1; phiến dày, hình bán-trụ, dài 3-4,5 cm. Pháthoa 1(2) hoa, từ đáy giảhành; *hoa trắng, môi vàng*; láđài cạnh dài 11 mm; cánhhoa cao 4 mm; môi hình lưỡi dài 2,5 mm; cột có cánh.

Đàlạt.

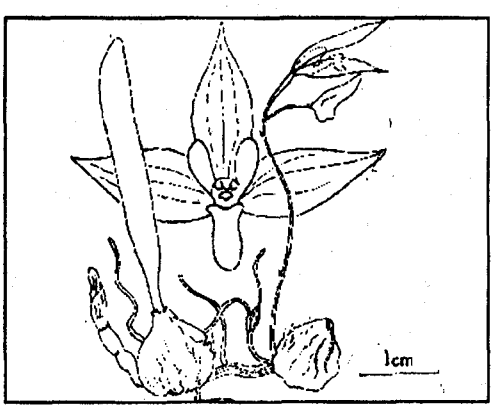

- Flowers white, lip yellow; lateral sepals 11 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

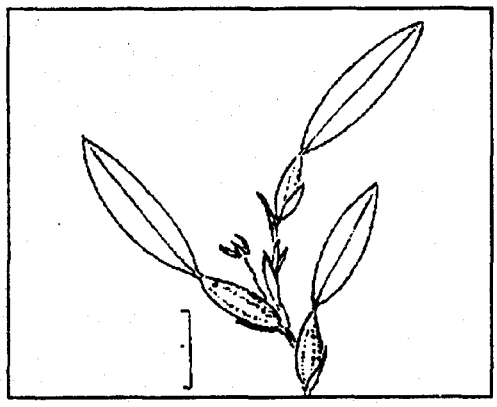

11.177 - Bulbophyllum simondii Gagn.. Cầu diệp Simond

Phụ sinh; căn hành dài, có bao, chia nhánh; giả hành cao 2-3 cm, có 3-5 cạnh tròn. Lá 1, phiến to 5-8 x 1-2 cm. Phát hoa như tán *mang 3 hoa*; cọng và noãn sào mảnh như chỉ, dài 12-15 mm; *hoa trắng*; lá đài cao 10 mm; cánh hoa *nhỏ*, cao bằng 1/2 lá đài; môi rất nhỏ; phấn khối 4.

T.

- Epiphyte; pseudobulbs 2-3 cm long; flowers white; middle sepal 1 cm long; petals 1/2 shorter.

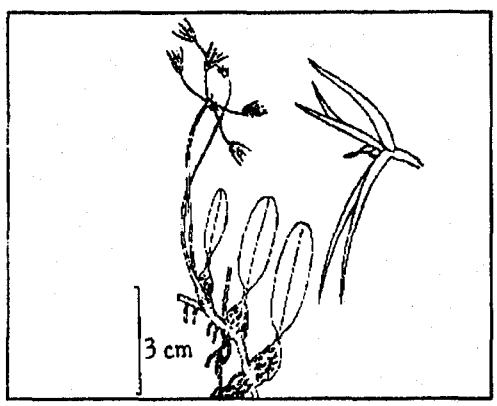

11.178 - Bulbophyllum pinicolum Gagn.. Cầu diệp trên-thông.

Phong lan có căn hành mảnh, to 2-3 mm, mang giả hành cách nhau, cao 1-1,5 cm. Lá 1; phiến tròn dài, dai, dài 3-5 cm, có cuống dài 3-4 mm. Chụm ngắn như tán, trên cọng dài, từ đáy giả hành; lá hoa 5 mm; *hoa trắng*; lá đài cạnh nhọn, dài 18 mm; cánh hoa nhọn, dài 11 mm; môi hình lưỡi dài 3,5 mm.

Trên Thông, ở Đà lạt (suối Vàng).

- Flowers white; lateral sepals 18 mm long; lip 3.5 mm.

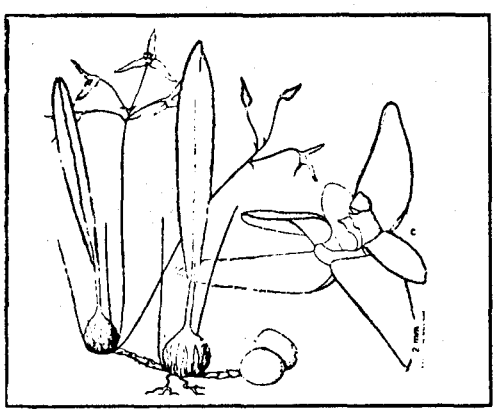

11.179 - Bulbophyllum tixieri Guill.. Cầu diệp Tixier.

Phong lan; căn hành bò dài, mang giả hành một-lá, cách nhau, to 12 x 10 mm. Lá có phiến to 5 x 0,7 cm. Phát hoa dài cỡ lá, từ đáy giả hành, mang 3-4 hoa; hoa *vàng vàng*; cánh hoa nhỏ hơn lá đài, to 2,6 x 1,4 mm, có 3 gân tía; môi dài 3,3 mm, *có đốm tía*.

Langbian; II. (hình theo Tixier).

- Hamp as long as leaves; flowers yellowish. lip with purple dotches.

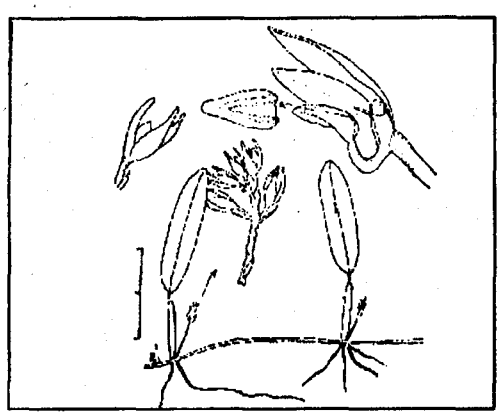

11.180 - Bulbophyllum stenobulbon Par. & Reichb. f.. Cầu diệp củ-mảnh.

Phong lan có căn hành bò, mảnh, mang *giả hành* cách nhau, *hình trụ hẹp*, cao 1,5 cm, to 2-3 mm, vàng. Lá 1; phiến tròn dài, to 3,5-4,5 x 1-1,2 cm, đầu tròn, dai. Chùm như tán trên cọng 2 cm, mọc từ đáy giả hành; hoa 4, nhỏ, trên cọng và noãn sào dài 3 mm; lá đài giữa *dài 4,5 mm*, cánh hoa dài 2 mm; môi hình lưỡi, dài 1,6 mm.

Tam đảo, Hà nam ninh, Vinh, Langbian.

- Pseudobulb narrow; flowers 4; sepals 4.5 mm long (*B. concinnum* non Hook. f., Gagn.)

https://phatbuocngocanh.com/

11.181 - Bulbophyllum evrardii Gagn.. Cầudiệp Evrard.

Phonglan có căn hành bò, to 3-4 mm; giả hành cách nhau vào 5 cm, bầudục cao 15-22 mm, láng, ửng đỏ. Lá 1; phiến dài 5-8 cm, lúc khô có mạng, có đốm mịn màu nâu. Tán trên cọng dài 2 cm; láhoa thon nhọn, cao 4 mm; *hoa vàng dợt*; láđài cạnh dài 7 mm; môi 1 mm, cong. Nang có baohoa còn lại khô.

Buônmêthuột, Đàlạt, Langbian.

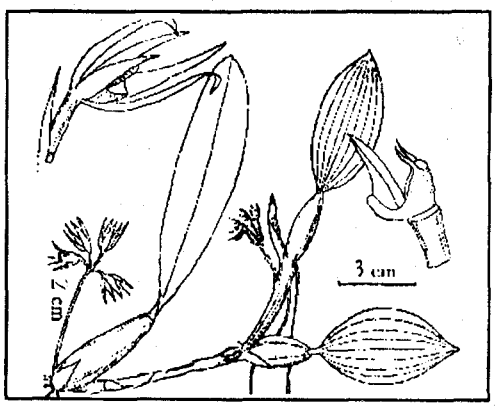

- Flowers light yellow; lip 1 mm long (*B. cauliflorum* auct. non Hook. f., Gagn., Phạmhoàng, *B. dalatense* Gagn.).

11.182 - Bulbophyllum boulbetii Tixier. Cầudiệp Boulbet.

Phonglan; căn hành bò dài, mang giả hành hình thoi, cách nhau xa. Lá, căn hành, giả hành như *B. evrardii*. Pháthoa dài hơn (trục 3,5-4 cm); hoa dài hơn, *trắng*, chót cánhhoa *vàng*; môi màu *lục dợt*. Láđài giữa cao 9 mm, láđài cạnh 10 x 2 mm, 3 gân; cột và môi như *B. evrardii*.

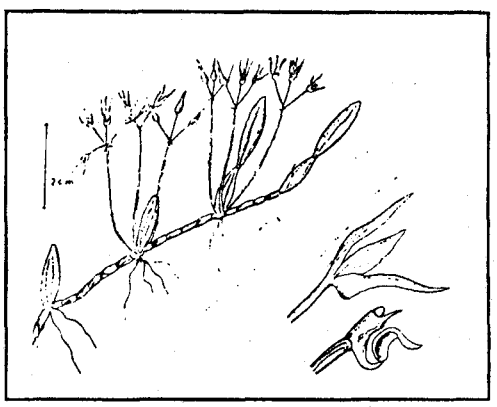

Bảolộc (hình theo Tixier).

- Hamp 4 cm long; flowers white, lip greenish.

11.183 - Bulbophyllum laxiflorum (Bl.) Lindl.. Cầudiệp hoa-thưa.

Phonglan có căn hành bò, mang giả hành cách nhau, tròndài, cao đến 2 cm. Lá 1; phiến bầudục dài, to 5-10 x 0,8-2 cm, Trục pháthoa từ đáy giả hành; tán mang *nhiều hoa vàng*; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; láđài thonhẹp, dài 1 cm; cánhhoa 3 gân, dài 4-5 mm, có mũi dài; môi hình tim.

Tamđảo (hình theo Seidenfaden).

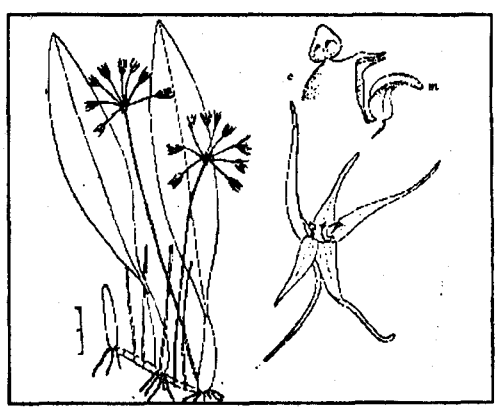

- Flowers yellow; sepals 1 cm long (*Diphyes laxiflora* Bl.).

Reptanthes:

11.184 - Bulbophyllum luanii Tix.. Cầudiệp Luân.

Phonglan, có căn hành bò dài mang giả hành xoan thon, cao 15-20 mm. Lá 1; phiến hẹp dài 7-13 x 0,8-1,5 cm, đầu lõm; cuống ngắn. *Chùm* đứng từ đáy giả hành, cao 8-20 cm; cọng và noãnsào dài 1cm; hoa *lục vàng, có gân tía;* láđài xoan thon, dài 10-12 mm; cánhhoa gần như vuôngdài, đầu cắt ngang hay có 2 mũi.

Đàlạt; IV.

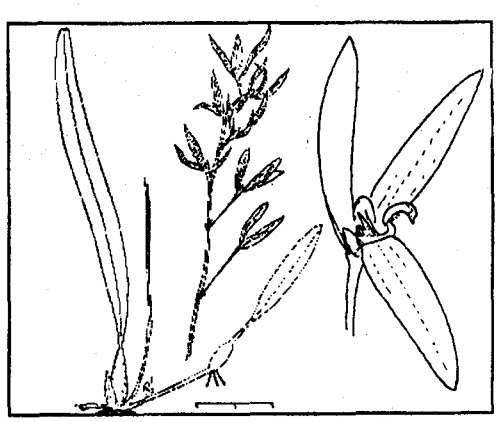

- Flowers greenish yellow with purple veins.

https://nhathuocngocanh.com/

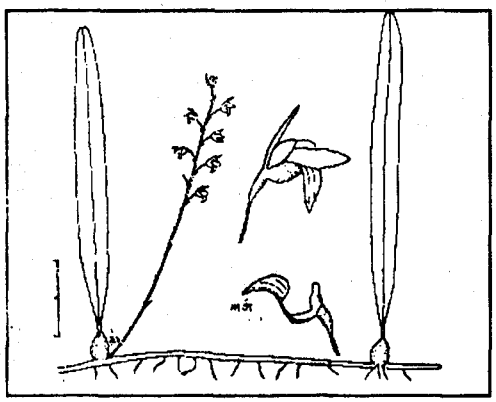

11.185 - Bulbophyllum reptans (Lindl.) Lindl.. Cầu diệp bò.

Phonglan có căn hành bò dài, có rễ mảnh, dọc theo phía bụng, mang giả hành nhỏ, cao vào 7 mm, màu vàng. Lá 1; phiến thon hẹp, to 7-10 x 0,8-1 cm, đầu tròn; cuống ngắn. Phát hoa lá *chùm* từ đáy giả hành, ngắn hơn lá; lá hoa dài 3 mm; cọng và noãn sào dài 6-8 mm; *hoa cao 8 mm*; cánh hoa nhỏ hơn lá đài; môi có thuỳ chót xoan thon.

Gia lai Công tum, Đà lạt.

- Pseudobulbs distant; racemes; perianth 8 mm long (*Tribrachia reptans* Lindl.).

Epicrianthes:

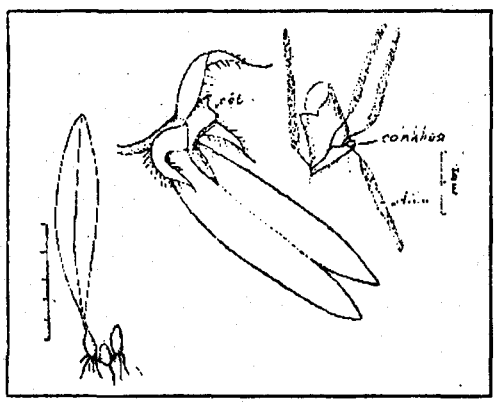

11.186 - Bulbophyllum abbrevilabium Carr. Cầu diệp môi-ngắn.

Phonglan có căn hành bò, mảnh, mang giả hành xoan, cao vào 1 cm. Lá 1; phiến thon, to 5-8 x 1,5-2 cm, chót lõm; cuống dài 1 cm. Hoa có lá đài có *rìa lông dài*, chót có mũi dài, lá đài cạnh dính nhau dài; cánh hoa rất nhỏ, *có 2-3 dằm*.

Lang hanh (Lâm đồng).

- Sepals long ciliated; petals with 2-3 palea (*Epicrianthes annamensis* Guill.).

Oxysepala:

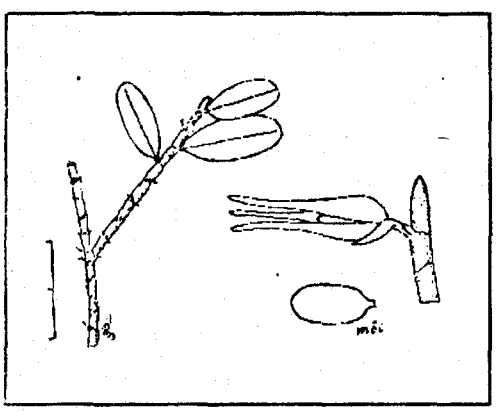

11.187 - Bulbophyllum sessile (Koenig) J.J. Smith. Cầu diệp không-cọng.

Phonglan có căn hành to, dài 10-20 cm, chia nhánh; lóng dài 3-4 mm, có xơ trắng ngắn. Lá có phiến bầu dục, to 1,5-2 x 1 cm, đầu tròn hay lõm; cuống ngắn. Hoa 1, nhỏ, từ nách lá rụng, trên *cọng rất ngắn*; phiến hoa *trắng*; lá đài thon dài 5 mm; phiến hoa nhỏ, trắng; lá đài thon dài 5 mm; cánh hoa nhỏ, xoan, cao 1,5 mm; môi bầu dục.

Hòn Thổ châu, Bảo lộc, Di linh, Biên hòa.

- Flowers white; sepals 5 mm long; lip elliptic (*Epidendrum sessile* Koenig).

Polyblepharon:

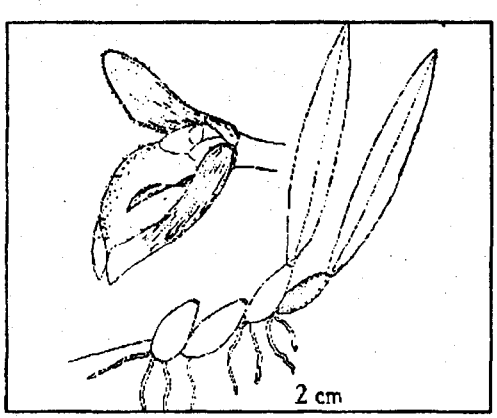

11.188 - Bulbophyllum tortuosum (Bl.) Lindl.. Cầu diệp thưa.

Phonglan nhỏ; căn hành như vắng; giả hành xoan, dẹp dẹp, cao vào 1 cm. Lá 1; phiến dài 2-3 cm. Hoa cô độc, *đỏ bầm*; lá hoa dài hơn lá đài; lá đài có rìa lông, *lá đài cạnh dài và dính nhau ở chót*; cánh hoa xoan rộng; môi có rìa lông.

Núi cao từ 300 m: Bảo lộc (hình theo King & Pantling)

- Flowers dark red; sepals ciliated (*Diphyes tortuosum* Bl., *B. listeri* King & Pantl.).

https://nhathuocngocanh.com/

Monilibulbus:

11.189 - Bulbophyllum moniliforme Par. & Reichb. f. Cầudiệp chuỗi.

Phonglan có giảhành nhỏ, xoan tròn, xanh, đứng dựa nhau theo hàng một. Lá 1; phiến bầudục, dài 4-6 cm. Trục pháthoa đứng cao từ đáy giảhành, 1-hoa; hoa nhỏ, cao 4-8 mm; phiếnhoa *vàng có sọc cam nâu* (3 ở láđài giữa, 4 ở láđài cạnh); cánhhoa nhỏ; môi *đỏ*; cột có 2 mũi dài.

Bảolộc.

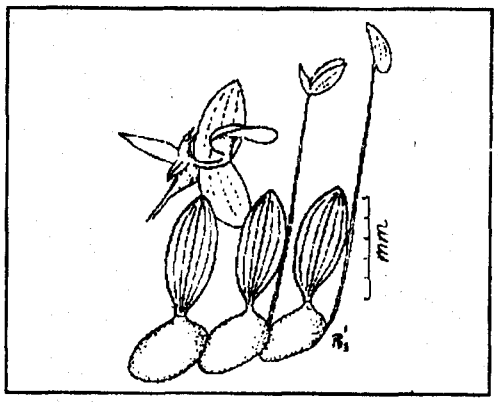

- Tepals yellow with orange red brown veins; lip red.

11.190 - Bulbophyllum catenarium Ridl. Cầudiệp xích.

Phonglan nhỏ; căn hành như sợi; giảhành hình đồi hướt, dài 5 mm, khít nhau. Lá nhỏ, phiến bầudục tà, to 5 x 3 mm. Trục mang 1 hoa; cọng và noãnsào đến 1 cm; *láđài màu cam vàng, môi đỏ đậm, có mụt mịn*; láđài giữa ngắn hơn láđài cạnh nhiều. Nang bầudục.

Rừngsác đến trungnguyên: GailaiCôngtum.

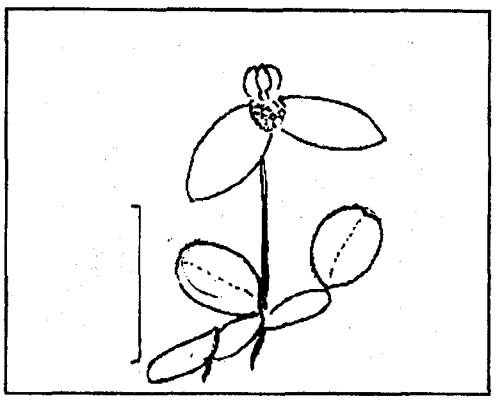

- Pseudobulbs close together; leaves 5 mm long; sepals yellow; lip red, surface warty.

11.191 - Bulbophyllum ignevenosum Carr. Cầudiệp gân-lu.

Phonglan; căn hình bò mang giảhành nhỏ, khít nhau hình đồi. Lá có phiến nhỏ, dài 12-15 mm. Pháthoa 1-hoa; hoa *vàng lưuhuỳnh, cột lục*; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi ngay, *nhỏ*.

Lâmđồng.

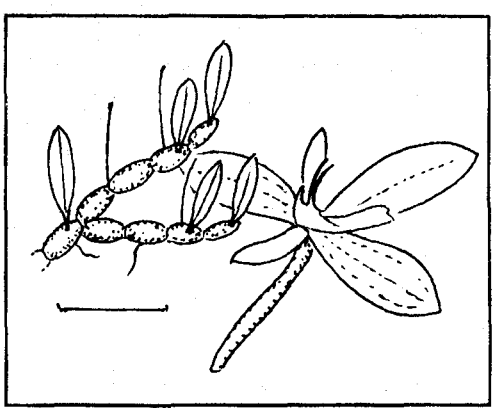

- Small plant; pseudobulbs close together, 1 cm long; flowers yellow; lip straigh (*Bulbophyllum bryoides* (Guill.).

Stenochilus:

11.192 - Bulbophyllum macranthum Lindl.. Cầudiệp hoa-to.

Phonglan có căn hành bò, có xơ (bẹ còn lại) và giảhành xanh, xoan, cao 12 mm. Lá 1; phiến hình muỗng, đầu tròn, to 11 x 4 cm, dày. Pháthoa 1-hoa, từ đáy giảhành; láhoa trắng, dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 3,5 cm; phiến hoa *có bớt đậm*; môi to, tròn chẻ 3, thuỳ giữa nhỏ hướt xuống; cột vàng.

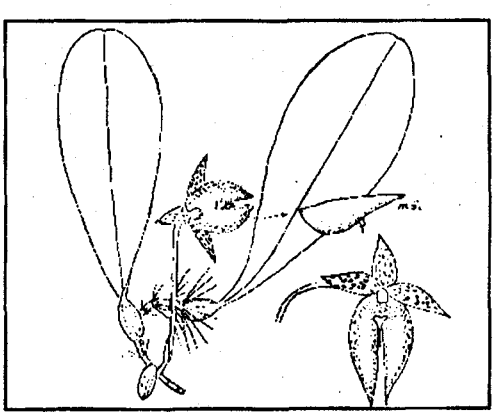

Tamđảo, Phúkhánh, Đồngnai, Tâyninh; V, 5.

- Perianth dark dotted; lip with midlobe small.

https://nhathuocngocanh.com/

Sestochilos:

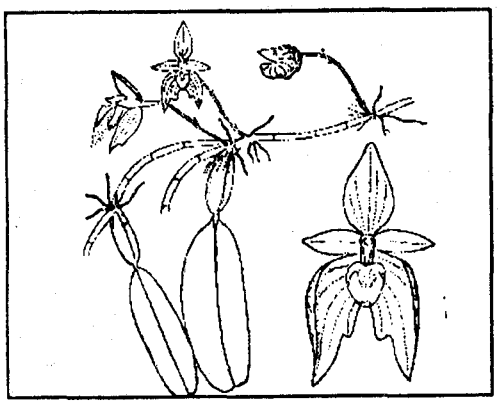

11.193 - Bulbophyllum ambrosia (Hance) Schltr.. Cầu diệp hạnh nhân.

Phong lan có căn hành bò dài, chia nhánh, mang giả hành bầu dục, có cạnh, đáy có xơ. Lá duy nhất; phiến tròn dài, đầu lõm, gần như đối xứng; cuống ngắn. Phát hoa *1 hoa* từ đáy giả hành; lá đài giữa xoan, to hơn cánh hoa cạnh; môi có thuỳ cạnh hướng về trước, to, có sọc.

Sapa, Tam đảo (hình theo Averyanov).

- Pseudobulbs distant; sepals white with dark bluish-purple stripes (*Eria ambrosia Hance, B. amygdalinum* Aver.).

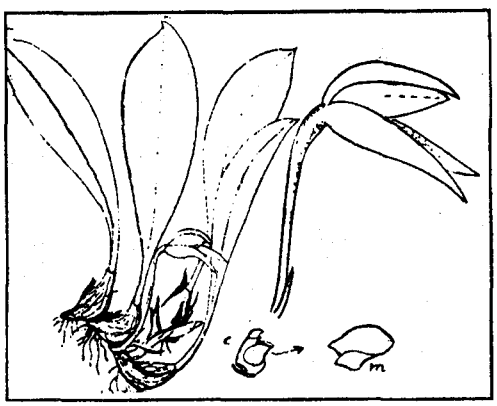

11.194 - Bulbophyllum hiepii Aver.. Cầu diệp Hiệp.

Phong lan; căn hành to, mang giả hành gần nhau, cao 1-2 cm. Lá 1, phiến hình muỗn, to 30 x 5-6 cm. *Phát hoa 1 hoa*, có mùi Nuphar luteum; lá đài và cánh hoa *nâu lợt với gân tía* mặt trong; *môi nhỏ, vàng có đốm tía nâu*; cột vàng; cánh hoa dài 3,5 cm.

GialaiCôngtum (hình một phần theo Averyanov).

- Pseudobulbs 1-2 cm high; flowers light brown, lip yellow with purple dotts; column yellow.

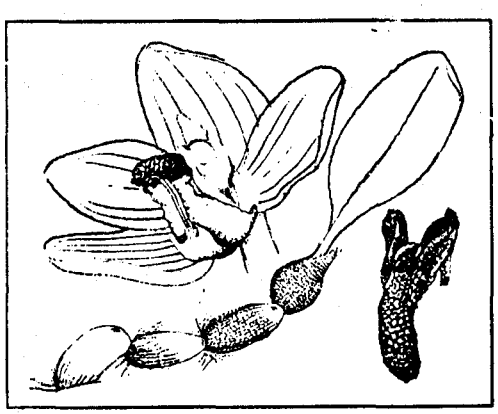

11.195 - Bulbophyllum psittacoglossum Reichb. f.. Lưỡi-két.

Lan phụ sinh nhỏ; giả hành rộng hơn cao, *khít nhau*. Lá 1, phiến đứng cao vào 1 cm. Hoa nhỏ; lá đài có sọc tía; môi có sóng cao, phần chót *rất sùsì.*

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Purple veined-yellow sepals; lip movable, with high laminate keels, distal half very rugose on surface.

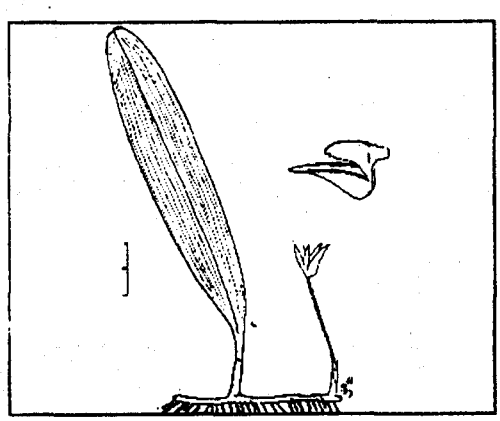

11.196 - Bulbophyllum affine Lindl.. Cầu diệp gần.

Căn hành có rễ dọc theo phía bụng; giả hành mảnh, cao 2-3 cm. Lá duy nhất; phiến tròn dài, to 13-18 x 2-3,5 cm, cứng, gân nhiều. Phát hoa trên một trục cạnh giả hành; hoa 1-2, *cọng dài* đến 7 cm; bao hoa rộng đến 3 cm, *trắng có sọc đỏ*; lá đài giữa tam giác, to 17 x 4 mm; cánh hoa cạnh hẹp, 15 x 3 mm; môi hẹp, 1 x 3 mm.

Bavì, GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Flowers white, red striped, lip 1 x 3 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

11.197 - Bulbophyllum pectinatum A. Fin.. Cầudiệp trăm.

Cănhành bò, mang giảhành thon, congcong, cao 2 cm. Lá 1; phiến tròndài, dài 4-8 cm, đầu tà, có chót lõm hay không lõm. Pháthoa từ đáy giảhành; láhoa hình quặn; hoa duynhất, to 3-4 cm; láđài giữa cao 16 mm, láđài cạnh 2 cm; môi có *hạthiệt bìa có răng cưa* (dạng quạt có răng), phần trên dãnh lên, có mũi; cột ngắn.

B.

- Flowers 3-4 cm long; hypochile pectinate on edges.

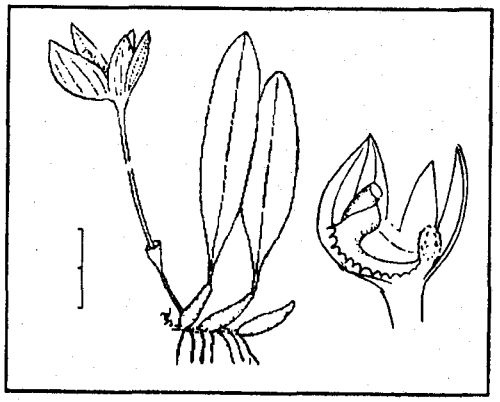

11.198 - Bulbophyllum devangiriense Balakrishnan. Cầudiệp Devangiri.

Phonglan có cănhành bò, mảnh, mang giảhành hình trụ hẹp. Lá duynhất; phiến bầudục tròndài, đầu tà; cuống ngắn. Pháthoa từ đáy giảhành, 1-hoa, thòng dài; *hoa vàng*; láđài cạnh không dính nhau, tía, bìa vàng; cánhhoa cạnh hẹp hơn láđài, vàng với đốm đỏ; môi vàng đậm ở đáy, tâm tía, thuỳ chót tía đậm.

Côngtum, Đàlạt.

- Flowers yellow; midlobe of lip purple (*B. tiagii* Chauhan).

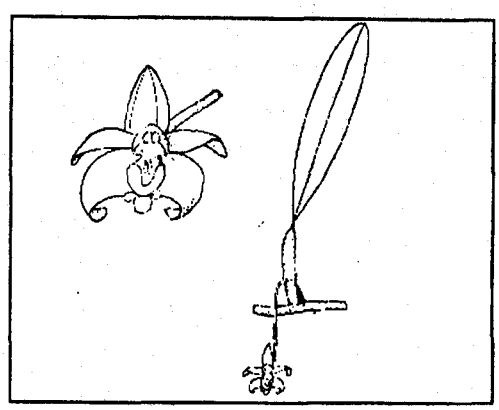

11.199 - Trias nasuta (Reichb. f.) Stapf.. Balan mũi.

Phonglan có cănhành mang giảhành gần nhau, hơi cao hơn rộng, to 1-1,3 cm. Lá 1; phiến dài 7-10 cm, rộng 1-1,5 cm, dày. Hoa ở đáy giảhành; noãnsào và cọng dài 1,5 cm; láđài tamgiác nhọn, giống nhau, dài 10-15 mm, *vàng sáp*; cánhhoa 5 mm; môi dài bằng láđài, tai cao 2 mm, tía ở dưới, vàng tươi ở trên; baophấn có sừng ở đầu, phấnkhối 4. Nang dài 1 cm,

Sông Đahoai, Biênhòa, đường Sàigòn đi Đàlạt; I-II.

- Flowers wax yellow (*Bulbophyllum nasutum* Reichb. f., *T. vitrina* Rolfe).

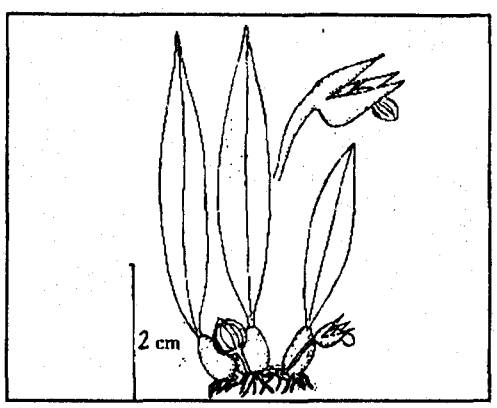

11.200 - Trias disciflora (Rolfe) Rolfe. Balan hoa-dĩa.

Phonglan có cănhành bò dài, mang giảhành xoan. Lá 1; phiến dài hơn 10 cm, rộng 2,5 cm. Hoa từ đáy giảhành, màu *lục vàng, có đốm nhỏ tía*; láđài như nhau, dài hơn 20-25 mm; cánhhoa 6-9 mm; môi có chai nhỏ; cột vàng tươi, baophấn có sừng ở đầu, phấnkhối 4.

Côngtum; IX-XI (hình theo Seidenfaden).

- Flowers green yellow, purple punctate (*Bulbophyllum disciflorum* Rolfe).

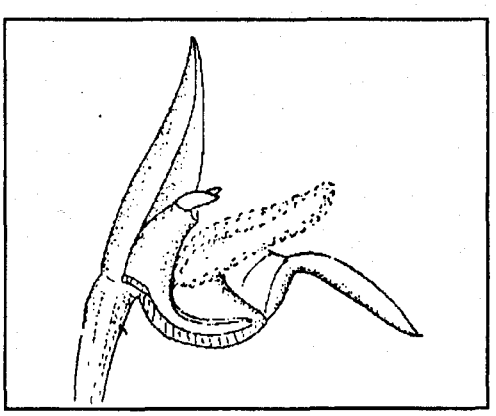

https://nhathuocngocanh.com/

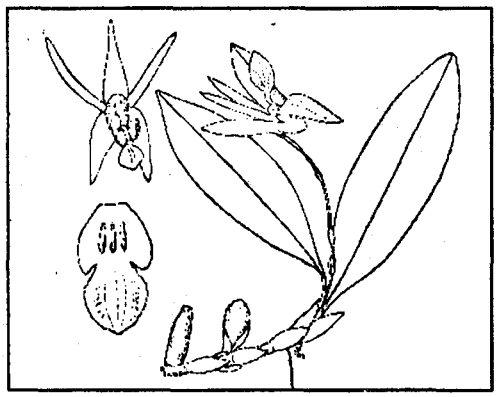

11.201 - Epigeneium amplum (Lindl.) Summ.. Thượngduyên rộng.

Phonglan có giảhành tròntròn, xanhxanh, to 4-6 cm, có bao nâu. Lá 2; phiến tròndài to đến 11 x 3,7 cm. Pháthoa một hoa to, rộng đến hơn 10 cm; phiếnhoa màu sôcôla; láđài giữa dài 3,5-6,5 cm; môi có thuỳ cạnh có bớt tía, thuỳ chót sôcôla đậm, có sọc; cột có bớt vàngvàng.

Núi cao B; Laichâu, Sapa, Hàtuyên, Vĩnhphú, Đàlạt.

- Flowers to 10 cm wide, brown; column yellowish (*Dendrobium amplum* Lindl.).

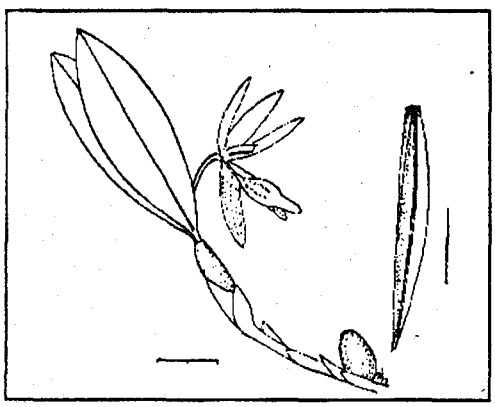

11.202 - Epigeneium annamense (Guill.) Seidenf.. Thượngduyên Trungbộ.

Phonglan có căn hành chia nhánh; giảhành xoan, cao đến 2 cm. Lá 2; phiến bầudục thon. Pháthoa 1 hoa; phiếnhoa *đỏ bầm*, dài vào 3 cm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi *tía đậm*, có phần dưới hẹp (rộng vào 1 mm), phần trên (thượngthiệt) xoan tròn, rộng vào 6 mm mà thôi. Nang dài 6 cm, có 3 cạnh tròn.

Vùng Đàlạt, 1.800-1.900 m; IX, 2.

- Flowers dark red; lip dark purple (*Sarcopodium annamense* Guill.).

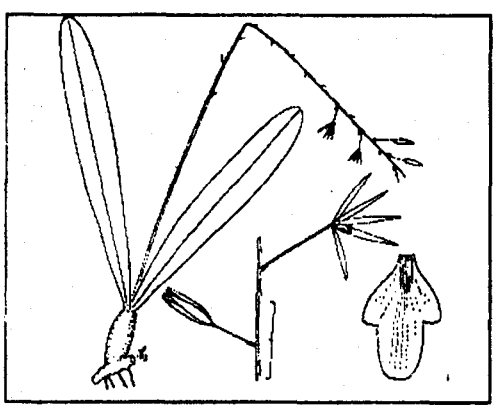

11.203 - Epigeneium cacuminis (Gagn.) Summerh. Thượngduyên đỉnh.

Phonglan có căn hành to, mang giảhành vàng, to 3 x 1,5 cm, gắn theo 2 hàng. Lá 2; phiến tròndài, to 11 x 1,5-2 cm, dày, chót tròn, có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm 1-2, từ chót giảhành, dài bằng hai lá; láhoa 3 mm,; cọng và noãnsào 2 cm; phiếnhoa hẹp dài 2,5 cm; môi có 3 thuỳ, dài 12 mm, thuỳ chót dài hơn rộng.

Pleiku, đỉnh Langbian, 1.900-2.100 m.

- Terminal racemes; tepals narrow, 2 cm long (*Dendrobium cacuminis* Gagn.; *Sarcopodium langbianensis* Guill.).

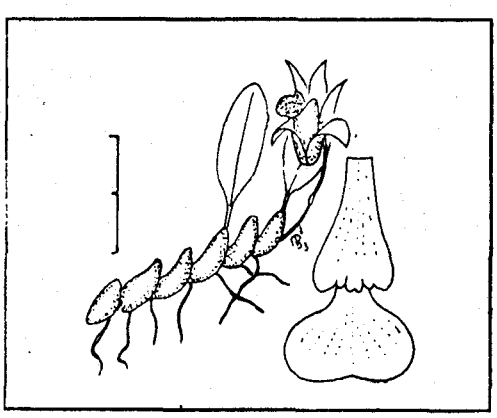

11.204 - Epigeneium chapaense Gagn.. Thượngduyên Sapa.

Căn hành bò, mang giảhành dựa vào nhau, vàng và nâu, nhỏ, cao 7-15 mm. Lá 1; phiế nhỏ, dày, bầudục, đến 15 x 10 mm, láng mặt trên, nâu mặt dưới. Pháthoa 1 hoa; hoa không thơm, to 1,5 cm, *màu nâu đậm*; cánhhoa cạnh rất hẹp; môi có thuỳ giữa rộng 11 mm, đầu hơi lõm, thuỳ cạnh tròn, nhỏ, đáy thượngthiệt có 2 cục chai.

Sapa, Tamđảo, Côngtum; VII.

- Flowers dark brown; epichile with 2 papillae at base.

https://nhathuocngocanh.com/

11.205 - Epigeneium clemensiae Gagn.. Thượngduyên Clemens.

Cănhành bò có nhiều bẹ mỏng, bao; giảhành dài đến 1 cm, congcong, vàng. Lá 1; phiến xoan tròndài, đến 5 x 1,7 cm, dai, bìa uốn xuống. Cọng dài 2 cm, láhoa 5 mm; hoa to 1,5 cm, *tía đậm*; ládài vào 16 x 5 mm; cánhhoa tamgiác; môi dài 15 mm, phần đáy có móng và mang 2 thuỳ cạnh, phần chót tròn hay bầudục ngang.

Bànà.

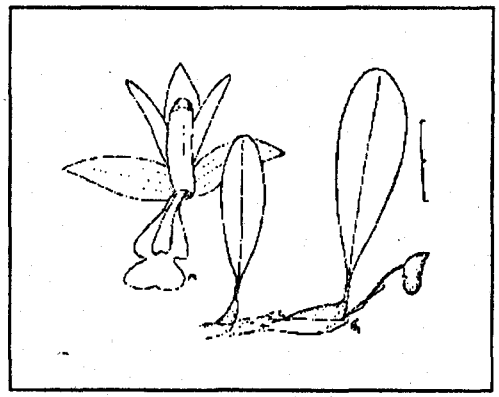

- Flowers dark purple, 1.5 cm large.

11.206 - Epigeneium labuanum (Lindl.) Summer.. Thượngduyên lanbang.

Phonglan có cănhành bò mảnh, chia nhánh mang giảhành cao 12-20 mm, rộng 5 mm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 3 x 0,8 cm, gân chánh 5, chót nhọn. Hoa *trắng* ở ngọn một cọng dài 1- 2,5 cm; ladài giữa và cánhhoa hẹp, to 14 x 3 mm; môi có móng dài 6 mm, phiến 3 thuỳ, thùy cạnh nhỏ.

Vùng Hànội, GialaiCôngtum.

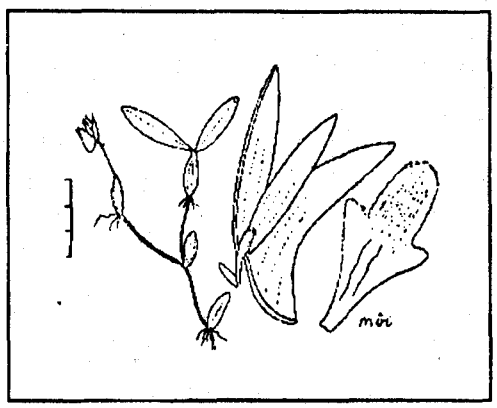

- Flowers white; perianth 14 mm long (*Dendrobium labuanum* Lindl., *Sarcopodium labuanum* (Lindl.) Rolfe)..

11.207 - Monomeria dichroma (Rolfe) Schltr. Đonhành luõngsắc.

Cănhành to 6-7 mm, cứng; giảhành cách nhau 6-9 cm, cao đến 3-4 cm, to 1,2-2 cm. Lá 1; phiến to 18-22 x 3,5 cm, đầu lõm, gân-phụ nhiều, cách nhau 1,5 mm; cuống dài 4-6 cm. Chùm có bao nâu, mỏng, *dài đến 40 cm*; láhoa to, cao 17 mm, không rụng; *hoa to*, cọng và noãnsào dài 2,5-3 cm; ládài 2,5-3 cm; cánhhoa nhỏ, dài 5-6 mm; môi dài 8-9 mm.

Trên đá: Nhatrang, Langbian; VI-IX.

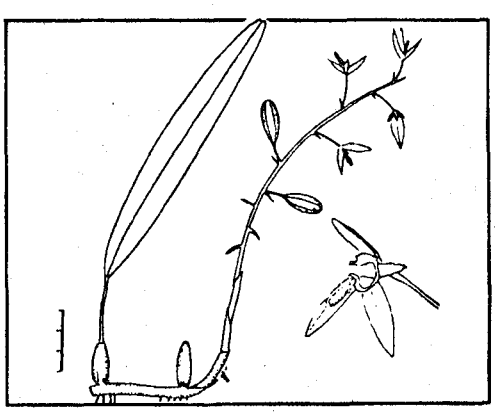

- Racemes to 40 cm long; flowers 3 cm long; petals smaller than sepals (*Bulbophyllum dichromum* Rolfe; *B. jacquetii* Gagn.).

t. Arethuseae

1a - 8 phấnkhối

2a - thân đứng dài, lá songđính; pháthoa ở ngọn mang hoa to

3a - lá rụng sớm, mỏng; moi có thùy cạnh; phụsinh hay trên đá *Thunia*

3b - lá không rụng sớm, hẹp; ládài tía hay trắng mặt trong; cánhhoa rộng hơn lá-đài; môi có thùy cạnh. Địalan. *Arundina*

2b - không dạng trên

3a - pháthoa ở chót; môi không móng, không chân cột *Bletilla*

3b - pháthoa ở cạnh (vài Calanthe vừa có pháthoa ở ngọn vừa có hoa có móng)

https://nhathuocngocanh.com/

4a - thân có 1 lá có cuống hay có giả hành dạng cuống
5a - lá không hình tim *Tainia*
5b - lá hình tim
6a - hoa không xoay, thường có móng ngắn *Nephelaphyllum*
6b - môi không móng *Hancockia*
4b - thân với hơn 1 lá, hay 1 lá dạng hòa bản
5a - môi lay động trên một chân cột rõ
6a - căn hành trong đất phù thành củ có khi chữ V; lá dạng hoà bản, rụi trước phát hoa; hoa trắng trắng ửng tía dài 1 cm; môi 3 thùy, 5 hàng củ nhỏ màu lục. *Pachystoma*
6b - giả hành hay không; phát hoa và hoa không như trên
7a - thượng thiệt đáy hẹp kéo thành mũi, đáy mũi có 2 chai ngắn *Spathoglottis*
7b - môi không có chai như trên; hoa trở nên lam khi vò hay khô
8a - bìa cột dính dài vào đáy môi *Calanthe*
8b - cột dính vào môi ở gần đáy mà thôi
9a - môi có móng *Phajus*
9b - môi không móng hay túi *Cephalantheropsis*
1b - phấn khối 4; phát hoa từ đáy thân
2a - hoa không xoay, thẳng góc với noãn sào; lá đài dính thành 1 ống *Anthogonium*
2b - hoa xoay; môi dính với cột bằng 2 ren *Plocoglottis*

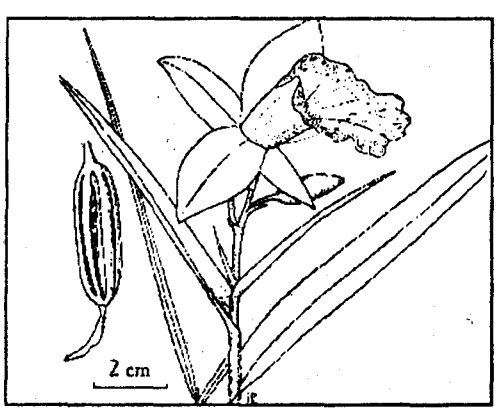

11.208 - Arundina graminifolia (D. Don) Hochr.. Sậy lan.

Địa lan cao 0,5-2 m; thân to 6-7 mm. Lá *như hoà bản*, rộng 8-15 mm, dài 20 cm. Chùm đứng, đơn hay kép, 3-5 hoa; phiến hoa hơi tím; cánh hoa to hơn lá đài; *môi đẹp, đỏ hay tía, có bớt vàng* và 3 sóng dọc, đầu chẻ hai; phấn khối 8. Nang to, dài 5 cm.

Nơi ẩm lầy, và Tr khắp cao độ: BTN; I-XII.

- Terrestrial; flowers purplish with lip red or purple, yellow blotched (*A. bambusifolia* Lindl.; *A. chinensis* Bl.; *Donacopsis laotica* Gagn.).

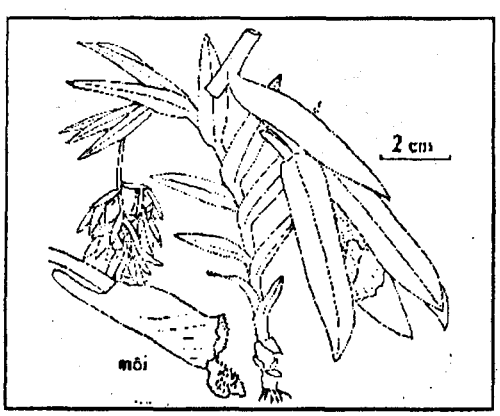

11.209 - Thunia alba (Lindl.) Reichb. f.. Hạc đỉnh trắng.

Phụ sinh hay địa lan; thân *cao đến 1 m*. Lá dài 15-35 cm, rộng 3 cm, lục tươi mặt trên, mốc mốc mặt dưới. Chùm 10-25 hoa; *hoa to*, rộng đến 12 cm; phiến hoa nhọn, dài 5-7 cm, *trắng*; môi trắng, thuỳ giữa có khi *vàng có sọc đỏ*, móng dài 1,5-2 cm.

Hà tuyên, Đà lạt, Nam Cát tiên, và Tr (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial or epiphytic to 1 m high; flowers white (*Phajus albus* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.210 - Thunia pulchra Reichb. f.. Hạcđỉnh tuyệt.

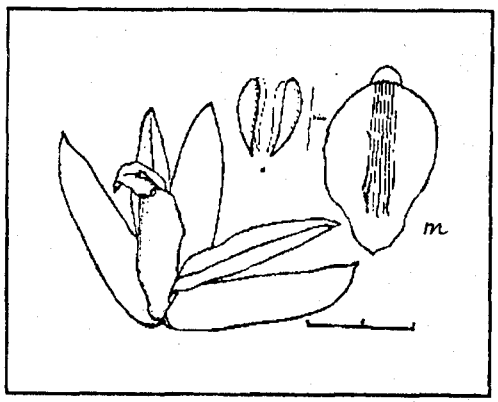

Phonglan hay trên đá. Lá songđính, *rụi theo mùa*; phiến mỏng. Pháthoa ở ngọn; *hoa nhỏ hơn* loài trên; phiếnhoa dài 3,5 cm; láđài và cánhhoa gần như bằng nhau; môi không thuỳ cạnh, bầudục, hơi ngắn hơn phiếnhoa, *móng nhỏ*, giữa hai láđài cạnh; phấnkhối 4.

Nambộ (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic or on rock; flowers smaller than the precedent; spur shorter.

11.211 - Hancockia uniflora Rolfe. Hàncốc.

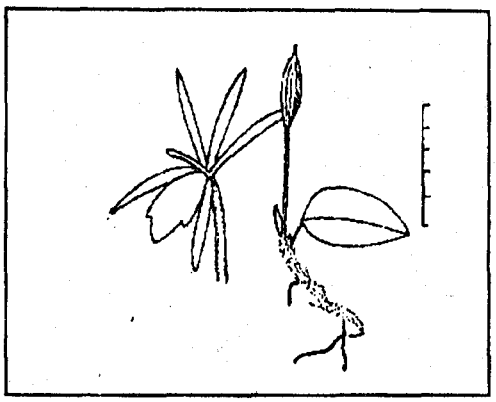

Địalan có *cănhành bò, có xơ* (bẹ còn lại), rễ to. Lá 1; phiến xoan, dài 3-6 cm, bìa có răng, chứa nhiều cươngbào. Hoa côđộc trên cọng dài 5 cm; láđài và cánhhoa hẹp, dài vào 2 cm; môi dài 2 cm, móng dài 16-19 mm; cột cao 12-15 mm; phấnkhối 8. Nang đứng.

Sapa (hình theo Ic. Corm. Sin.).

- Terrestrial; tepals 2 cm long; spur 16-19 mm; pollinies 8.

11.212 - Nephelaphyllum pulchrum Bl.. Vânlan tuyệt.

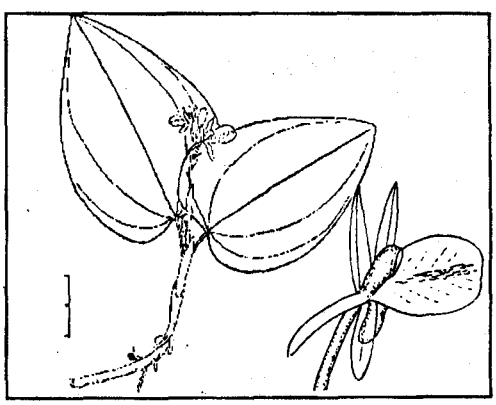

Lan nhỏ, *trên đá*, có căhành mảnh và rễ có lông dày; đáy thân có bẹ xoxác, mỏng, trắng; giảhành ngắn, cao 15-20 mm, trong bao mỏng. Lá 1,hình tim, đến 10 x 6 cm, đầu tà, mặt dưới *màu hột lựu*, gân chánh 5; cuống dài 4-5 cm. Chùm đứng ở chót thân, dài 5-7 cm, ít hoa; láhoa 1 cm; cọng và noãnsào dài 1cm; phiếnhoa 1,5 cm; cột hình phiến dài 6-7 mm; phấnkhối 4 x 2.

Yênbái.

- Epilithic; tepals 1,5 cm long; lip ovate.

11.213 - Nephelaphyllum tenuiflorum Bl.. Vânlan hoa-nhỏ.

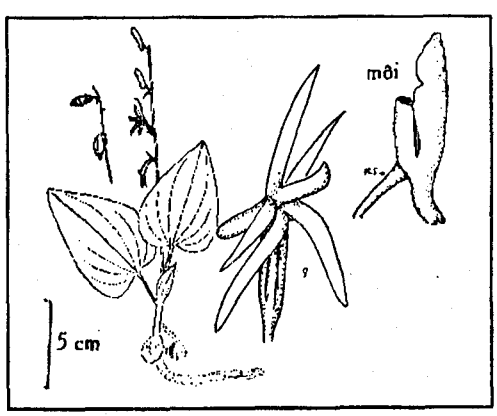

Địalan; căhành mảnh; rễ to. Lá có phiến hình tim, dài 4-5 cm; cuống dài 2,5 cm. Chùm đứng; hoa thưa, 2-5, *nhỏ, xanhxanh ửng đỏ*, xụ sau khi trổ; phiếnhoa dài 13 mm; môidài 13 mm, rộng 6 mm, có 3 thuỳ, móng dài 3,5 mm; phấnkhối . Nang dài 2 cm.

Rừng ẩm, 900-1.200 m: Bavì, Côngtum; III-IV.

- Terrestrial; flowers greenish with red; tepals 13 mm long; capsules 2 cm long (*Tainia tenuiflora* (Bl.) Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

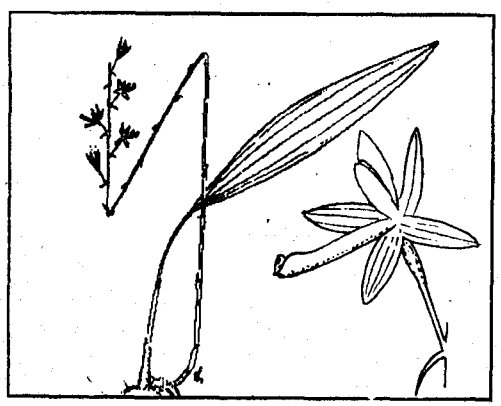

11.214 - Tainia angustifolia (Lindl.) Benth. & Hook.f.. Tàilan lá-hẹp.

Địalan có căn hành to 4-6 mm; giả hành có mõ dài, trong 2-3 bao, cao đến 6-10 cm. Phiến lá thon, to 25-30 x 4 cm, gân 2-3/bên; cuống dài 10 cm. Phát hoa cao, dài hơn lá; lá hoa thon, cao 1 cm; phiến hoa 15-25 x 3-4 mm, *lục tái có sọc tía vàng hay đỏ*; môi tròn dài, to 17 x 5 mm, đáy có móng ngắn.

Vào 1.200 m: Càná, Bình thuận, Prenn (Lâm đồng); XI.

- Terrestrial; pseudobulb long; flowers green reddish; lip with red or yellow stripes (*Ania angustifolia* Lindl.; *Tainia evrardii* Gagn.).

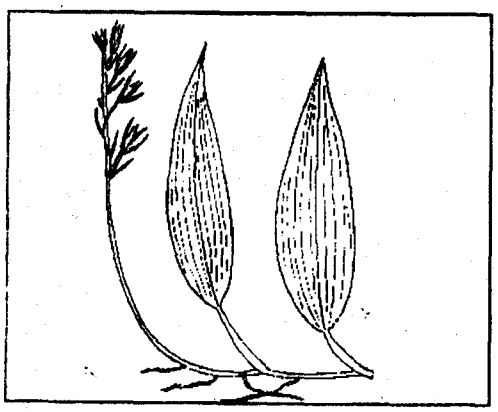

11.215 - Tainia chapaense Gagn.. Tàilan Sapa.

Lan có căn hành cộng trụ dài 7-10 cm, mang rễ to, thưa. Lá có phiến dày, to, dài 20 cm, rộng 5 cm, chót nhọn; cuống dài 2-3 cm. Phát hoa cao hơn lá, ít hoa; hoa cao 2 cm; lá đài hẹp, cao 16 mm; cánh hoa như lá đài; môi dài 6 mm.

Sapa; 8.

- Perianth 2 cm long; lip 6 mm long.

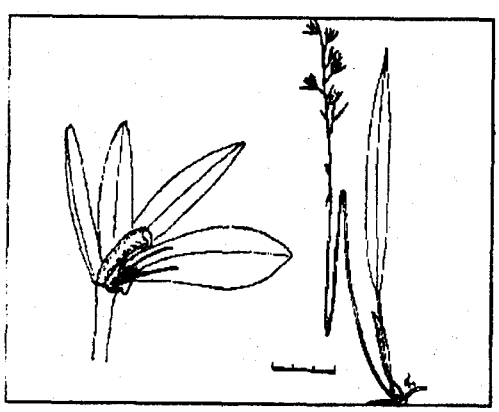

11.216 - Tainia hongkongensis Rolfe. Tàilan Hồngkông.

Cỏ có căn hành bò dài, có rễ to, mang *giả hành có phần phù cao 2 cm*, rồi một mõ dài 4-5 cm, trong bẹ bao. Lá có cuống dài 3-4 cm; phiến hẹp, to 17 x 1,5 cm. Chùm đứng, cao 40-60 cm, mang hoa ở 10 cm chót; lá hoa nhọn, dài 1 cm; cọng và noãn sào dài 1 cm; phiến hoa cao 1,5 cm.

Quảng trị, Quinhơn.

- Pseudobulb 4-5 cm long; perianh 1,5 cm long.

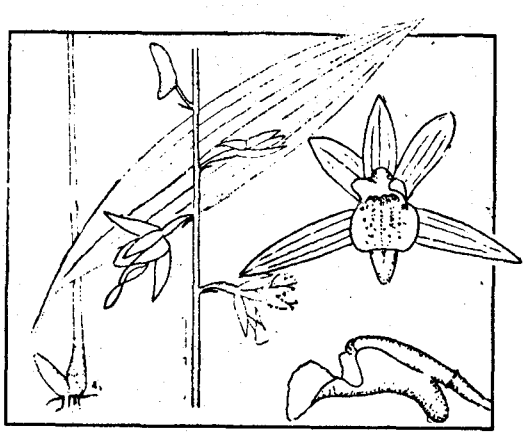

11.217 - Tainia hookeriana King & Pantl.. Tàilan Hooker.

Lan to có giả hành cao 3-4 cm, có cạnh và xơ (bẹ còn lại). Lá to; phiến thon, đến 40 x 4 cm, mỏng, xếp dọc theo 7 gân chánh. Chùm đứng cao cả mét; lá hoa 4-6 mm; noãn sào (không vặn) và cọng dài 13 mm; phiến hoa *lục vàng, có nhiều sọc đỏ*; môi trắng có chấm đỏ, móng vào 5 mm; phấn khối 8.

Vào 800 m: Liên khàng, Đanhim.

- Flowers yellow; lip with red stripes.

https://nhathuocngocanh.com/

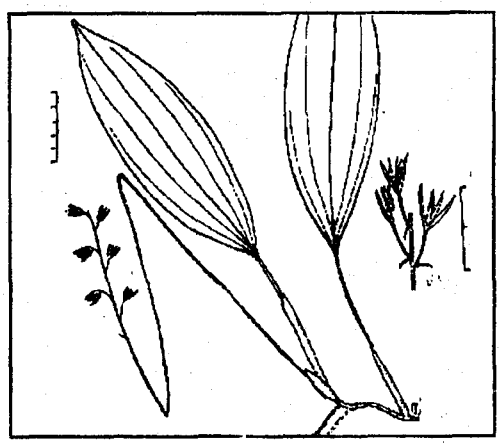

11.218 - Tainia latifolia (Lindl.) Reichb. f.. Tàilan lá-rộng.

Lan có căn hành to 6-7 mm; rễ to; giả hành to đến 7 x 0,8 cm, trong bao mỏng. Lá có phiến bầu dục, to đến 22 x 6,5-8 cm; cuống dài 8-11 cm. Trục *phát hoa dài đến 80 cm*, có hoa ở 20 cm chót; lá hoa hẹp, cao 8 mm; cọng và noãn sào dài 13 mm; phiến hoa 15 x 2 mm.

Hà sơn bình, Công tum.

- Pseudobulbs to 7 x 0,8 cm; limb to 22 cm long; tepals 8 mm (*Ania latifolia* Lindl.).

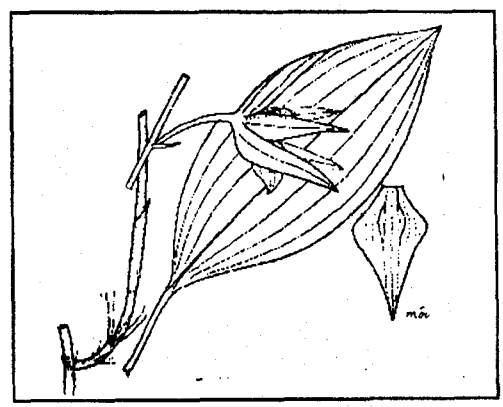

11.219 - Tainia macrantha Hook. f.. Phi hành hoa-to.

Căn hành mảnh, có xơ (bẹ còn lại), mang giả hành hẹp, dài 6-7 cm. Lá to; phiến dài 15 cm, mỏng, gân 4-5/bên; cuống dài 5 cm. Chùm đứng cao 30 cm; hoa thưa; lá hoa 8 mm; noãn sào và cọng dài 1,5 cm; *hoa rộng 6-7 cm*; môi hình bánh bò, có 2 sóng nguyên.

Gần Sapa.

- Flowers large to 6-7 cm; ovary plus pedicel 1.5 cm; lip losangic (*Mischobulbon macranthum* (Hook. f.) Rolfe.

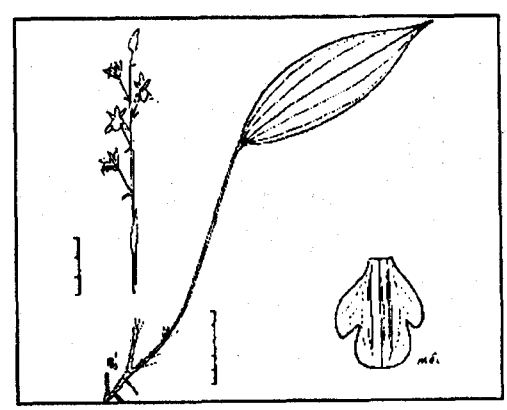

11.220 - Tainia pauciflora (Breda) J.J. Sm.. Tàilan ít-hoa.

Lan có căn hành chia nhánh, to 2-3 mm, nâu đen, có xơ (bẹ còn lại). Lá 1; phiến xoan thon, to 17 x 6 cm, mỏng, láng, chót nhọn, gân chánh vào 5, gân-phụ mảnh, cách nhau vào 0,7 mm; cuống dài 20-25 cm. Chùm cao 40 cm; lá hoa 1,5 x 3 cm; hoa *thơm* dịu; cọng và noãn sào 1,5 cm; phiến hoa to 2 x 0,3 cm, *lục tía lợt; môi vàng và hường*.

GialaiCôngtum.

- Limb on long petiole; flowers green purplish, lip yellow and pink (*Octomeria pauciflora* Breda, *T. latilingua* Hook. f.).

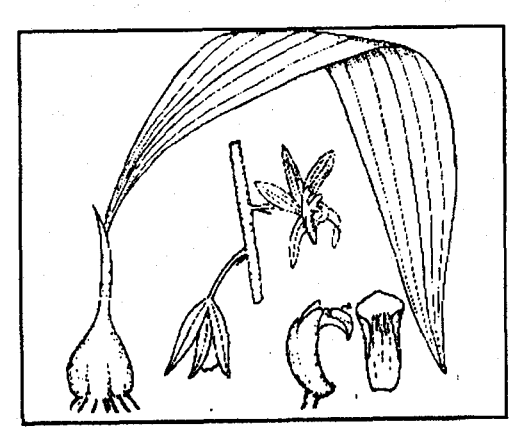

11.221 - Tainia viridofusca (Hook. f.) Benth.. Tàilan lục-đen.

Bụi cao đến 1,2 m; giả hành cao 4-6 cm. Lá 1; *phiến to*, đến 60 x 9-10 cm, gân-phụ 3-4/bên; *cuống dài* đến 37 cm. Phát hoa cao cả mét; hoa 20-30, *to, nâu vàng;* lá hoa dài 2 cm, vàng và nâu; cọng và noãn sào 2 cm; phiến 2,5-2,7 x 0,5 cm; môi bầu dục, dài 17 mm, chót có 3 thuỳ, mặt trên có *3-5 sóng cao*, móng dài 5-8 mm.

Bắc thái, Hoàng liên sơn, Lâm đồng.

- Tuft to 1.2 m high; flowers brown yellow; lip with 3-5 crests; spur 5-8 mm long (*Calanthe viridofusca* Hook. f.; *C. eberhardtii* Gagn.).

11.222 - Tainia longipetiolata Seidenf. GialaiCôngtum.

https://nhathuocngocanh.com/

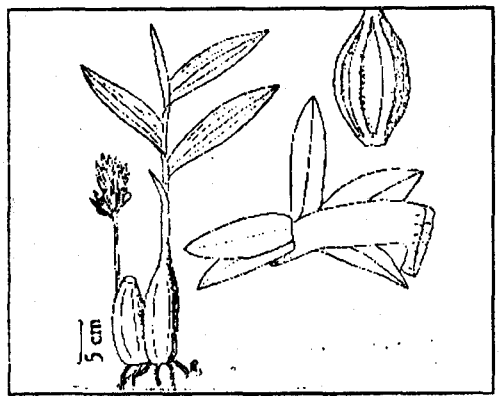

11.223 - Phajus flavus (Bl.) Lindl.. Hạc đỉnh vàng.

Địa lan to; giả hành to, cao 7-10 cm, rộng 3-4 cm; thân cao 50-60 cm. Lá có phiến to, dài 40-50 cm, lục đậm có đốm vàng. Phát hoa cao 50-80 cm; *hoa vàng dợt*, to đến 7 cm; môi màu *cam nâu*, thuỳ giữa dúng, có 3 sóng dọc; cột cao 2 cm.

Lâm đồng và Tr.

- Terrestrial 60 cm high; flowers light yellow, lip orange with 3 crests (*Limodorum flavum* Bl.; *P. maculatus* Lindl.).

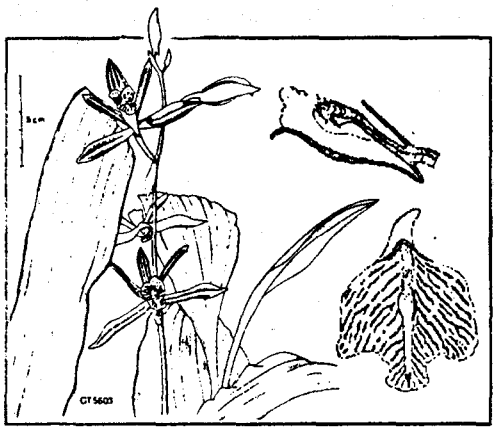

11.224 - Phajus indigoferus Hassk.. Hạc đỉnh chàm.

Địa lan. Lá có phiến xếp dọc, to 30-40 x 4-5 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống. Chùm đứng thưa; hoa to, rộng 5-7 cm; lá đài và cánh hoa *trắng mặt ngoài, nâu nâu và vàng mặt trong*; môi hình én, *vàng có rằn nâu đỏ*, có lông trắng dài, đứng; cột dài; phấn khối 8.

Phú thọ, Công tum, Biên hòa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; tepals white outer, brown and yellow inter; lip yellow, red brown striped (*Calanthe crinita* auct., Gagn. p.p,).

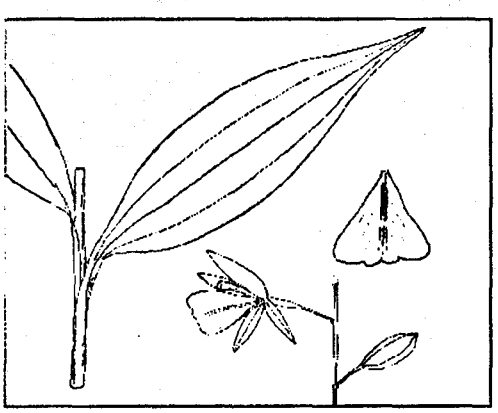

11.225 - Phajus mishmensis (Lindl. & Paxt.) Reichb. f.. Hạc đỉnh Mishmens.

Phong lan có căn hành mang nhiều thân, có bẹ mỏng, nguyên hay rách thành xơ mỏng bao; thân đứng cao hơn 40 cm, có bẹ lá bao. Lá 5-6; phiến xoan thon, to 11-24 x 3,5-6 cm, mỏng, gân chánh 5. Phát hoa dài 30 cm; cọng và noãn sào dài 3,5 cm; lá đài giữa to 3,5 x 2 cm; cánh hoa hẹp hơn, rộng 3 mm; môi tam giác, có móng dài 1,5 cm; cột cao 2 cm.

Tam đảo, Hà nam ninh, Lâm đồng.

- Middle sepal 3,5 x 2 cm; lip triangular; spur 1.5 cm long (*Limatodes mishmensis* Lindl. & Paxt.).

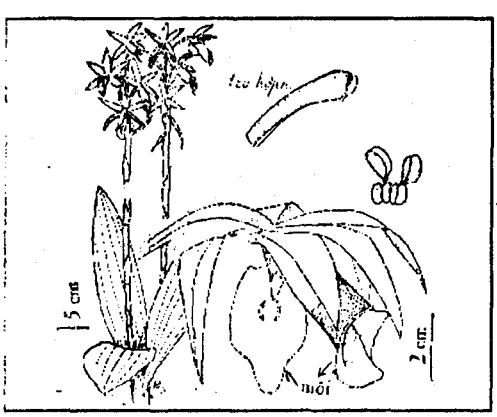

11.226 - Phajus tankervilleae (L'Hér.) Bl.. Hạc đỉnh; Nun's Orchid, Foxglove Orchid.

Địa lan to, có củ. Lá như xếp dọc, lục dợt. Chùm đứng, cao 30-50 cm, đẹp; lá hoa to, trắng, mau rụng; *hoa to*, rộng 10 cm; noãn sào và cọng dài 2-3 cm; phiến hoa *trắng mặt ngoài, nâu mặt trong*; *môi đỏ có sọc vàng* và 2 sóng nhỏ; cột trắng.

Huế, Công tum, Đà lạt, Biên hòa và Tr. Khi bị dập, màu đen.

- Flowers white outer, brown inter; lip red with 2 yellow stripes (*Limodorum tankervilleae* Banks ex L'Hér.; *P. wallichii* Hook. f.; *P. grandifolius* Lindl.; *P. longicornu* Guill.; *Calanthe bachmaensis* Gagn.).

https://nhathaobongcanh.com/

11.227 - Calanthe alismifolia Lindl.. Kiềulan tửcô.

Địalan có căn hành bò, cứng, mang giả hành gần nhau. Lá 3; phiến xoan bầudục, to đến 20 x 10 cm, mỏng, gân chánh 5, đáy từtù hẹp trên cuống; cuống dài 10-15 cm. Trục pháthoa ngắn hơn lá; láhoa xoan rộng, dài đến 15 mm; môi có *thuỳ cạnh hẹp*, dài, *thuỳ giữa hình tim ngược dài*, đầu lõm sâu.

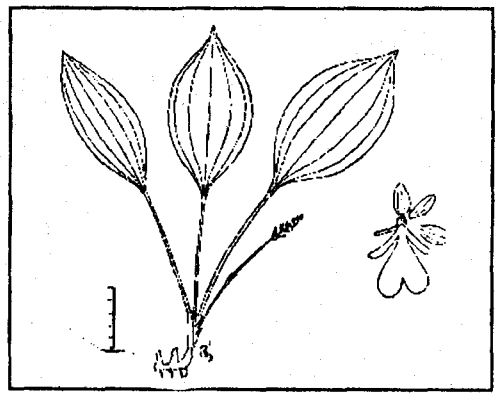

Hoàngliênsơn, Hànamninh.

- Terrestrial; inflorescence shorter than leaves; lip with midlobe obcordate.

11.228 - Calanthe alleizettei Gagn.. Kiềulan Alleizette.

Địalan có thân ngắn, thành bụi, đáy thân có sợi (bẹ lá còn lại). Lá không rụi sớm, thon, gân 5, đo đến 35 x 4,5 cm. Pháthoa đứng chót thân, cao đến 40 cm; láhoa không rụng; *hoa tím*; láđài giữa cao 12 mm; môi có *3 sóng dài*,thùy giữa không chẻ hai, móng dài hơn láđài; cột cao 5 mm.

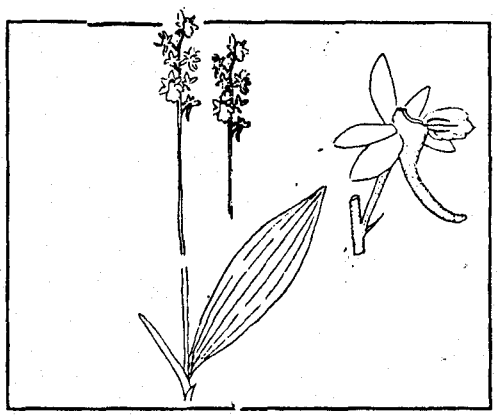

Đèo Lô-quí-Hồ, Làocai, Biênhòa.

- Bracts persistent; flowers violet; spur longer than dorsal sepal; 3 keels on midlobe.

11.229 - Calanthe angusta Lindl.. Kiềulan hẹp.

Địalan; giả hành hình củ Nghệ. Lá gần như chụm ở mặt đất, 2-3; phiến xoan thon, dài 10-40 cm, rộng 5-8 cm, gân 7; cuống ngắn. Chùm giữa lá, cao 30-90 cm, dày; *hoa trắng*; phiếnhoa dài 1 cm; môi có 4 thuỳ, *ửng vàng*, giữa có 4 hàng mụt chai vàng, móng dài 1-1,2 cm; phấnkhối 8.

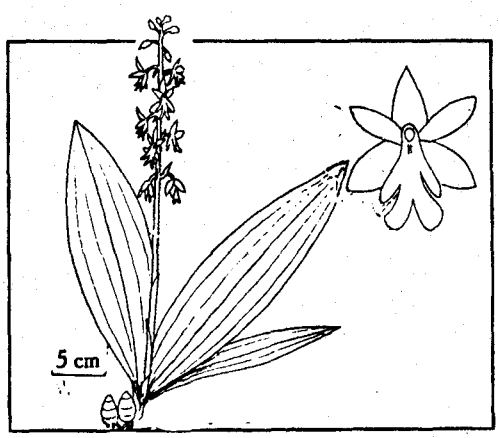

Sapa, Hànamninh, Bình trị thiên, Dran (Lâmđồng) (hình phỏng theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers white; lip yellowish, with yellow papillae.

11.230 - Calanthe brachychila Gagn. Kiềulan lưỡi-ngắn.

Căn hành ngắn, ngang. Lá 3-5. phiến hình gươm, dài 30-40 cm, gân 5. Pháthoa nhiều hoa, *hoa lục lục*. mặt ngoài *có lông mịn*; láđài giữa cao 6 m; môi dài 2 mm, hạthiệt hình thận có 3 sóng lồi; móng 2 mm; phấnkhối 8, hình dùi.

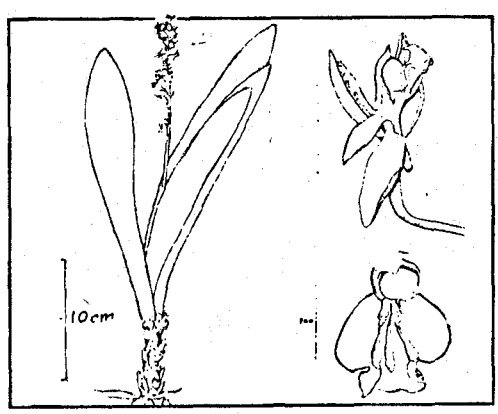

Sapa, 1.500 m.

- Flowers greenish; hypochile with 3 long callus.

https://nhathuocngocanh.com/

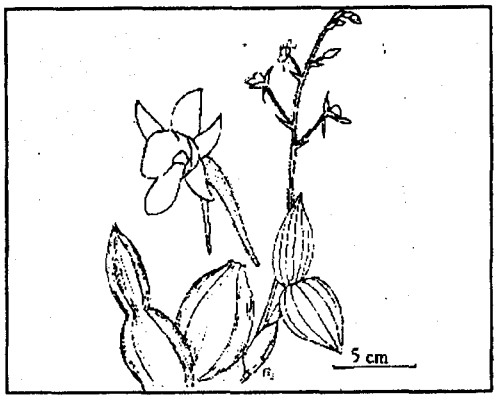

11.231 - Calanthe cardioglossa Schlecht. in Fedde. Bầu-rượu.

Địalan; giảhành thường do 2 lóng có eo ở giữa, *hình bầu rượu* đặcsắc, hơi dẹpdẹp, có 5-6 cạnh thấp, cao 3-6 cm. Lá 1-3; phiến dài 20-25 cm, rộng 4-5 cm; cuống dài 3-4 cm. Chùm có lông mịn; *hoa hường có sọc đỏ hay vàng*, dài 1 cm; môi hình quặn, 3 thuỳ, có sọc đỏ dậm, móng dài 2 cm; phấnkhối 8.

Vùng Đàlạt; XI-III.

- Terrestrial; flowers pink, red striped; spur 2 cm long (*C. succedana* Gagn.).

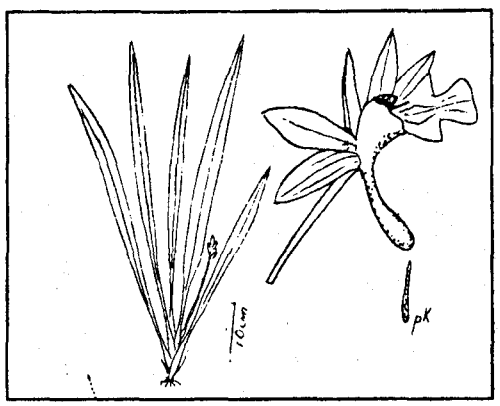

11.232 - Calanthe chevalieri Gagn.

Bụi cao 50-60 cm. Lá thon hẹp, rộng 2-3 cm. Pháthoa giữa lá, ngắn hơn lá; láhoa mau rụng; *hoa màu nghệ*, rộng vào 1 cm; môi có *thùy cạnh tamgiác*, thùy chót chót cắt ngang, hạthiệt có *2 sóng tamgiác*; móng phù ở đầu; phấnkhối 8, hình dùi dài.

Vùng núi cao 1.000-1.500 m: Bạchmã, Hònbà

- Leaves narrow lanceolate; flowers safran; spur swolling at apex.

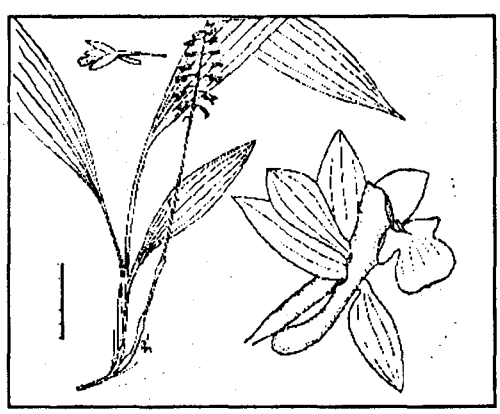

11.233 - Calanthe clavata Lindl.. Kiềulan đinh.

Cănhành bò dài, to 6-8 mm; rễ to; xơ dài do bẹ còn lại; thân đứng, mang 2-3 bẹ nhỏ, rồi 3-4 lá, lá trên to; phiến đến 50 x 10 cm, *đenđen lúc khô*, gân-phụ 3(5)/bên; cuống đến 20 cm. Trục pháthoa cao 15 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; môi có thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa có chót cắt ngang, móng dài bằng noãnsào; cột to, cao 6 mm.

Đất nhiều đá ẩm-ỉ: Tamđảo; XII.

- Limb blackish on dry; flowers with spur also long as ovary.

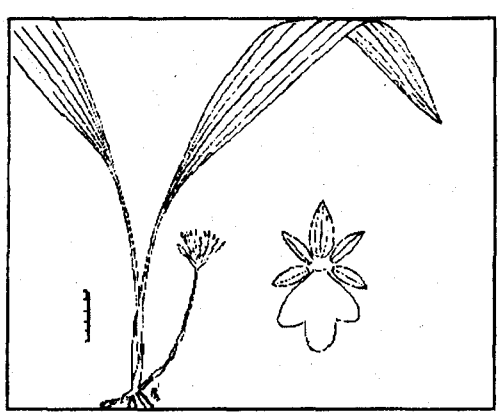

11.234 - Calanthe densiflora Lindl.. Kimtán.

Cănhành bò dài, to 7-8 mm, mang nhiều xơ và rễ to. Bẹ cao 3-15 cm; lá 3; phiến đến 40 x 3-7 cm, mỏng, gân chánh 5; cuống dài đến 20 cm. Trục pháthoa cao đến 20 cm, có 3-4 bẹ ở đáy; *hoa vàng nhiều, nhóm như hoadầu ở chót*; láhoa dài 25 mm; cọng và noãnsào 2 cm, không lông; môi xoan, to 12 x 8 mm, 3 thuỳ, móng dài hơn 2 cm; cột cao 12 mm.

Sapa.

- Limb to 40 x 3-7 cm; inflorescence compact, flowers yellow.

https://thuvienthucvatvietnam.com/

11.235 - Calanthe herbacea Lindl.. Kiềulan cỏ.

Địalan thành bụi; rễ to 3-4 mm, dài; đáy thân có xơ dài (bẹ còn lại). Lá có phiến to đến 30 x 7 cm, mỏng, gân 7-9, đáy từtừ hẹp thành cuống và bẹ dài 10-13 cm. Trục pháthoa cao hơn bẹ lá; láhoa thon nhọn, dài 15 mm; cọng và noãnsào dài 4 cm; phiếnhoa dài 15 mm; môi có thuỳ cạnh xoan, cao, thuỳ chót rộng, lõm ở đầu. Nang dài 3 cm.

Vĩnhphú, Hànamninh, Đàlạt.

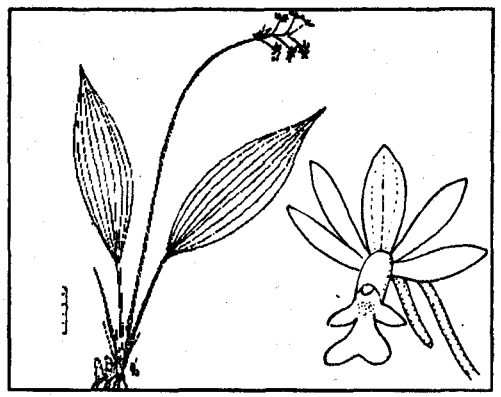

- Terrestrial orchid; pedicel plus ovary 4 cm long; tepals 15 mm; capsules 3 cm long.

11.236 - Calanthe integrilabris Gagn.. Kiềulan thuỳ-nguyên.

Bụi cao 60 cm; thân giả đứng, có 2 bẹ bao, mang 2 lá và pháthoa. Lá to; phiến xoan rộng, đến 25 x 10 cm, gân chánh 5; cuống dài 10-12 cm. Chùm cao 50-55 cm, mang 10-14 hoa; cọng và noãnsào dài 2 cm; hoa có lông như phấn ở mặt ngoài; láđài giữa đo 21 x 6 mm, láđài cạnh hơi cong; *môi bầudục ngang, không thuỳ cạnh*, móng 6 mm; cột dính với đáy móng.

Đàlạt (hình theo Gagnepain).

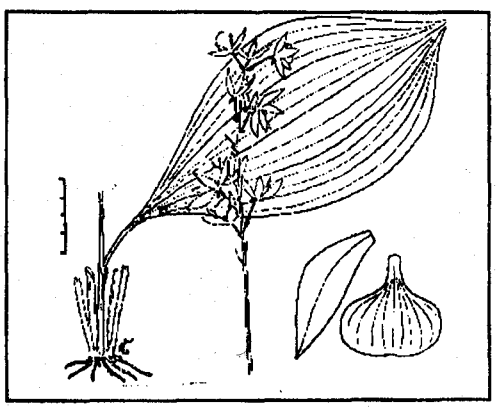

- Tuft; limb to 25 x 10 cm; lip entir, spur 6 mm long.

11.237 - Calanthe lyroglossa Reichb. f.. Kiềulan lưỡi-hình-đờn.

Bụi ở đất; thân rất *ngắn*, to 8 mm; bẹ lá còn lại như xơ dài. Lá có phiến to 40 x 6 cm, gân 4-5/bên, *lục đenđen lúc khô*. Pháthoa cao 40 cm; hoa khít nhau; láhoa dài, mau rụng; *hoa trắng* hay vàng, dài vào 1 cm, kể cả móng; môi nhỏ, có *thuỳ cạnh rất nhỏ*; móng dài bằng noãnsào (3-4 mm); phấnkhối 8.

Rừng, caođộ 1.000-1.200 m: Lâmđồng.

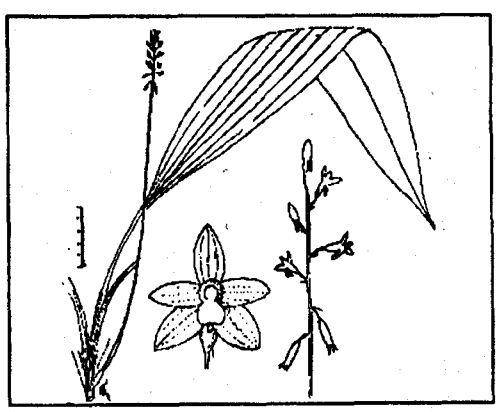

- Stem short; flowers yellow; perianth 1 cm long; lip without sidelobes (*C. nephroidea* Gagn.).

11.238 - Calanthe pachystalix Reichb. f. ex Hook. f.. Kiềulan trục-dày.

Địalan; thân giả do bẹ lá, cao 10 cm. Lá 5-6; phiến thon hẹp, dài 20-45 cm; bẹ dài. *Chùm cao 130 cm*, có lông mịn; hoa nhiều; phiếnhoa cao 8-9 mm; *môi hình chim*, 3 thuỳ, thuỳ cạnh to, thuỳ giữa chẻ sâu, có 4 sóng ở giữa, móng dài 1 cm.

Sapa, Đàlạt.

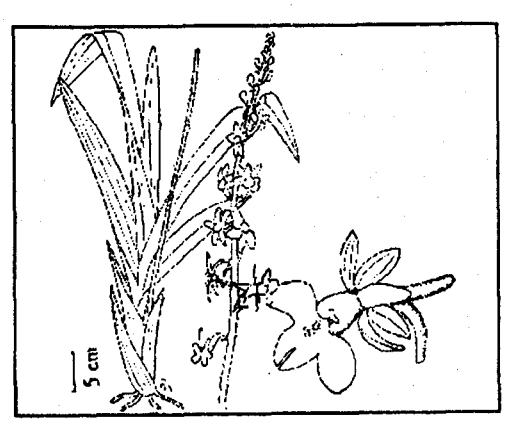

- Terrestrial orchid; scape to 1.3 m high; lip with 3 large lobes; spur 1 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

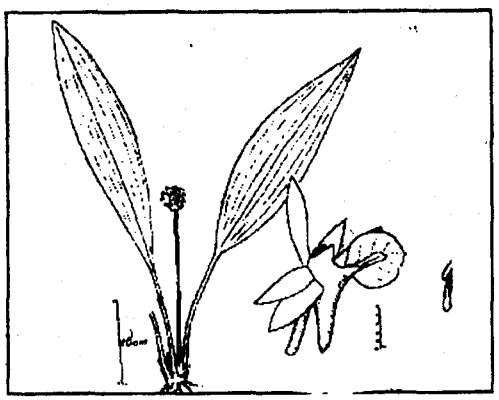

11.239 - Calanthe petelotiana Gagn. Kiềulan Petelot.

Địalan thành bụi cao 35 cm; giữa xơ, thân ngắn mang 3 lá mà phiến to 20 x 4-7,5 cm, trên cuống dài. Pháthoa cao, phần mang hoa ngắn (6 cm); láhoa không rụng; *hoa tím*, 8-10, rộng 3 cm, mt ngoài có lông như tro; láđài giữa cao 17 mm, cánhhoa 15 mm; *môi tròn*, to 11 mm, *không thùy cạnh*, có 2 sóng dọc; móng dài 12-13 mm; phấnkhối 8.

Lôquíhồ, gần Sapa, 1.700 m.

- Limb on long petiole; flowers violet; lip orbicular with 2 keels; spur 12-13 mm.

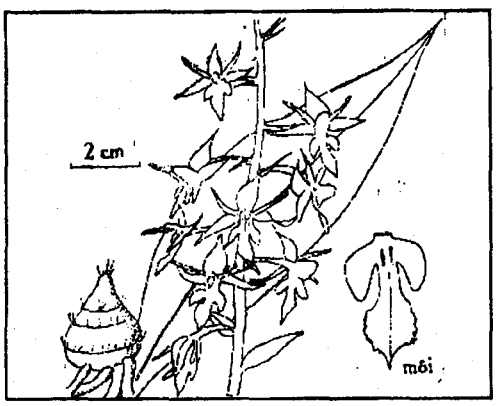

11.240 - Calanthe puberula Lindl.. Kiềuhoa.

Địalan; giảhành hình bôngvụ, cao 3, rộng 2 cm. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm; bẹ làm thành một thân giả, cao. Chùn dày; hoa màu *timtím lụcbình*, *đẹp*; môi hình chữ T, thuỳ cạnh bầudục, xéo, thuỳ giữa bìa dúng, đầu nhọn.

Đỉnh Langbian, vào 2000 m (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers light violet; lip with midlobe laciniate on ends.

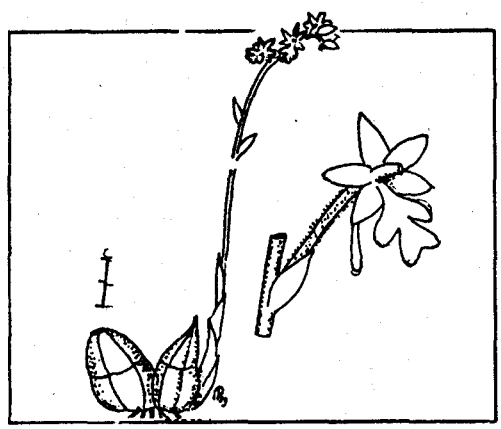

11.241 - Calanthe rubens Ridl.. Kiềuhoa đỏ.

Địalan có giảhành. Lá có phiến thon, xếp dọc, to 40 x 15 cm. *Pháthoa lúc chưa có lá*; láhoa, noãnsào, láđài có lông; láhoa xoan, dài 8-10mm, không rụng; *hoa hường, môi tía*; phiếnhoa dài 15 mm; môi to, có 2 thuỳ cạnh to và thuỳ chót lõm, móng vào 1 cm.

Côndảo.

- Terrestrial orchid; flowers pink with lip purple.

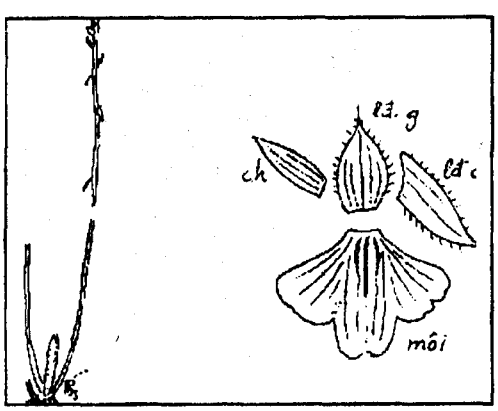

11.242 - Calanthe succedana Gagn.. Kiềuhoa bóng.

Địalan có căn hành bò dài, và *giảhành hình trụ*, cao 3,5-7 cm, có 4-5 cạnh, trên đó là một thân giả mang 1-3 lá. Phiến thon, to 15-15 x 3,5-7 cm, 5-7 gân. *Chùm từ đáy giảhành không lá*, dài đến 30 cm; hoa 12-18, *trắng hay vàng*, có lông; môi xoan rộng tamgiác, có 3 gân to, thuỳ 3, móng dài 15 mm.

Đàlạt.

- Flowers white or yellow; lip ovate deltoid; spur 15 mm long.

https://nhathuongcanh.com/

11.243 - Calanthe triplicata (Willem.) Ames. Kiềuhoa xếp-ba. *Địalan* cao đến 80 cm; căn hành to; thân giả ngắn do đáy cuống. Lá 5-7; phiến thon rộng, dài 30-40 cm, có sọc trắng. Pháthoa cao 60-75 cm; *hoa trắng, tâm vàng*, dài 1,5 cm; phiến hoa cao 12-13 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ cạnh nhọn, huớt, thuỳ chót chẻ hai, móng dài 15-20 mm; phấnkhối 8.

Rừng dày đến 1.500 m: Quảngninh, Hảiphòng, Bìnhtrịthiên, Châuđốc (hình theo Wight).

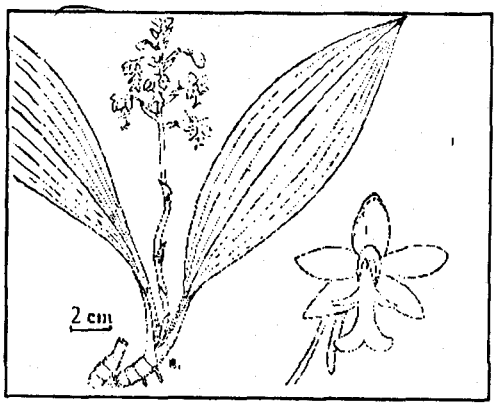

- Terrestrial; flowers white, centre yellow; spur 15-20 mm long (*Orchis triplicata* Willem., *C. veratrifolia* (Willd.) R. Br.).

11.244 - Calanthe velutina Ridl.. Kiềuhoa lông.

Địalan có căn hành khá to. Lá có cuống dài đến 30 cm; phiến bầudục, to 18 x 9 cm, gân 7, mặt dưới có *lông phún*. Chùm ít hoa; hoa *trắng, môi có sọc màu sét*; ládài giữa cao 12 mm; môi rộng hơn cao, đáy hẹp, mang 2 thuỳ cạnh nhỏ, móng dài 5-7 mm.

Langbian.

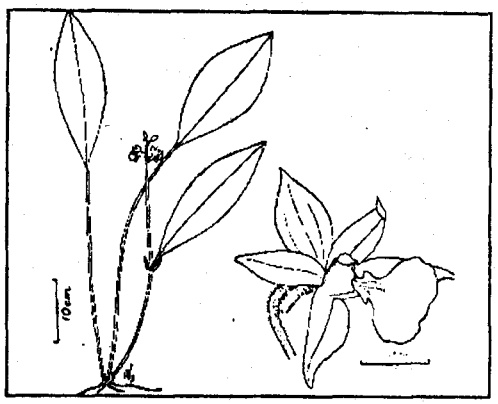

- Terrestrial; long petiole; limb hairy beneath; flowers white (*C. integrilabris* Gagn.).

11.245 - Calanthe vestita Lindl.. Củ-chuối.

Cỏ *có lông mềm*, có giảhành to đến 6 x 4 cm, rễ dài. Lá xuấthiện *sau hoa*, to; phiến đến 45 x 7-12 cm, gân 5, đenđen lúc khô; cuống đến 10 cm, dẹp. Trục pháthoa dài 80-100 cm; trục, láhoa, cọng có *lông phún hung*; láhoa xoan thon, dài 2,5 cm; cọng dài 3,5 cm; *hoa hường hay tímtím*; phiến dài 2-3 cm; môi xoan rộng, chót cắt ngang, lõm, móng 2-3,5 cm; cột cao 6 mm, hình quặn.

Phúkhánh, Trịan, Chúachan, thường Tr; I.

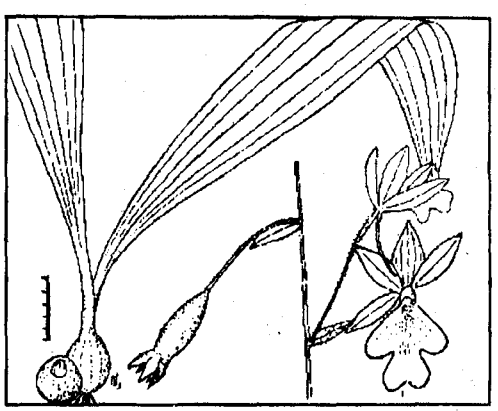

- Scape to 1 m high; flowers white or violaceous; spur 2-3,5 cm long.

11.246 - Cephalantheropsis gracilis (Lindl.) Hu. Trunglan.

Địalan; thân cao 40 cm. Lá 6-9; phiến thon, dài 10-20 cm, rộng 2-5 cm; cuống 1-4 cm. Chùm gắn *ở giữa thân; hoa trắng hay ngà*; môi vàng ở giữa và có 1 bớt ngang ở eo, vàng, *móng vắng*; phấnkhối 8.

Vùng núi cao: Sapa, Tamđảo, Quảngtrị, Côngtum, Đàlạt.

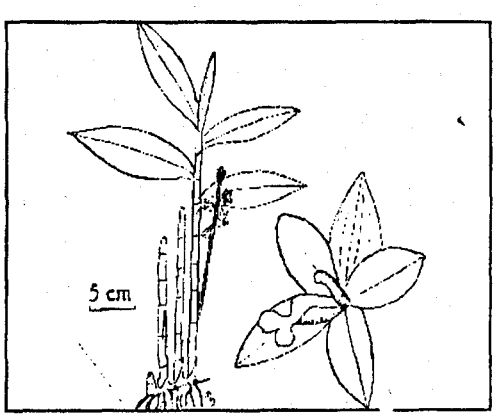

- Terrestrial; flowers white or ivory, lip yellow (*Calanthe gracilis* Lindl.; *C. bursicola* Gagn., *Gastrorchis gracilis* (Lindl.) Aver.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.247 - Cephalantheropsis lateriscapa Guill. Phấnhùng chùm-cạnh.

Lan phụsinh, không giảhành; thân to 4 mm. Lá có phiến thon, to 15 x 3-4 cm. Pháthoa cao 15 cm, mọc *từ đáy phần có lá*; bao hoa *trắng*; láđài giữa cao 6 mm, 1 gân; môi có 2 thùy cạnh to và 2 sóng dọc, thượngthiệt hình dơi, bìa xẻ; cột cao 3 mm; phấnkhối 4,6, 8 thành 2 nhóm.

Dựa suối: Hoàngliênsơn, Sapa, vùng Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic without pseudobulb; flowers white (*Gastrorchis lateriscapa* (Guill.) Aver.).

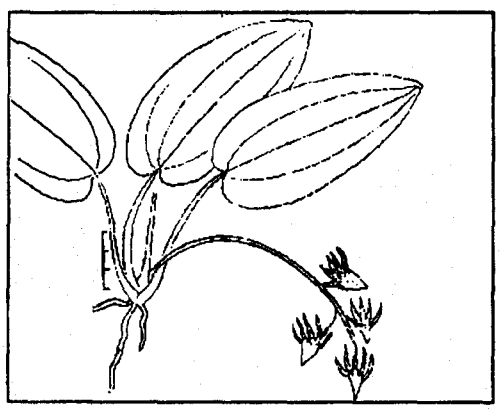

11.248 - Mischobulbon cordifolium (Hook. f.) Schltr.

Cănhành có rễ; giảhành nhỏ giữa bẹ lá. Lá có phiến *to* 14-20 x 6-9 cm, màu lục đậm, *đáy hình tim*, gân 8-10. Chùm dài 30 cm; *hoa 4-5, nâu đậm*, môi *vàngvàng*, dài 3 cm, *không móng, 3 thùy* thùy cạnh trắng có đốm hường, thùy chót (thượngthiệt) *nhọn, vàng có gân vàng cam*; phấnkhối 8.

Dựa suối: Tamđảo.

- Limb cordate, to 20 cm long; flowers dark brown, lip yellowish (*Nephelium simondii* Gagn.).

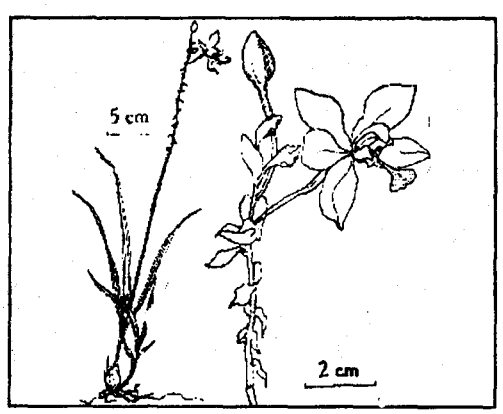

11.249 - Spathoglottis plicata Bl.. Caudiệp tím.

Lan có cănhành và giảhành. Lá hẹp, nhọn hai đầu, *xếp dọc*, không lông. Chùm đứng cao 60-90 cm, mang 3-4 lá như vảy; láhoa không rụng; cọng 2 cm, noãnsào 15-17 mm. có lông mịn, tím; phiếnhoa *tía hay trắng tro*; môi có thuỳ cạnh to, *tím đậm* và 2 cục chai vàng. Nang to bằng ngón tay cái.

Từ Tíchlan đến Tháibìnhdương, Tr phổbiến; I-XII. Dập, sao đắp chỗ đau.

- Commonly cultivated orchid (*Calanthe poilanei* Gagn.).

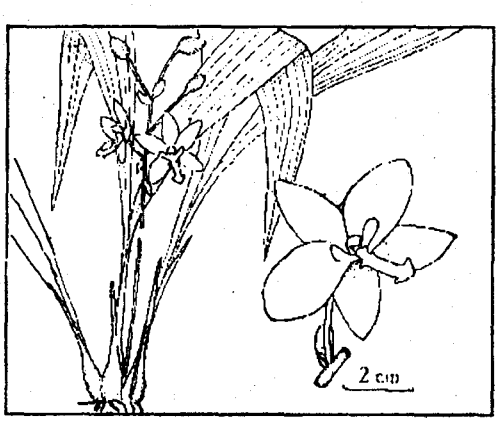

11.250 - Spathoglottis aurea Lindl.. Caudiệp vàng.

Địalan; bụi dày; giảhành hình bôngvụ. rộng 1-1,5 cm, có xơ (đáy lá còn lại). Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 3-4 cm, xếp dọc; cuống dài 10-20 cm. Trục pháthoa dài 60 cm; hoa rộng 6-7 cm, *vàng đậm có sọc đỏ* hay không; môi có thuỳ cạnh đỏ, chai vàng, *thuỳ chót hẹp, vàng hay đỏ*.

Tr song ít phổbiến hơn loài trên; từ Mãlaiá đến Java; I-XII.

- Cultivated.

https://fb.com/thuvienthanh.com/

11.251 - Spathoglottis affinis de Vriese. Caudiệp gần.

Địalan có giảhành cứng to 1-2 cm. Lá 2-3; phiến thon hẹp, to 20-40 x 1,5-4 cm, nhọn, mỏng, gân chánh 5-7. Pháthoa dài 50-70 cm; hoa ở 5-10 cm chót, *to, vàng lợt, đẹp*; phiếnhoa xoan, dài đến 2 cm; môi có thuỳ chót hình tim ngược, đáy hẹp, có 2 móng nhỏ. Nang dài 2,5 cm.

Côngtum, Đàlạt (1.600 m), Phanthiết, Đồngnai, núi Dinh. Không lá lúc mùa khô.

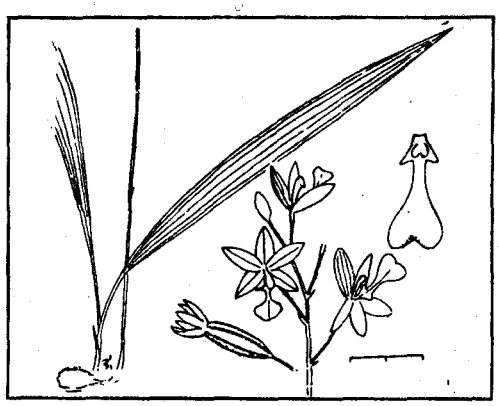

- Flowers light yellow; lip with midlobe on a claw (*S. lobbii* Reichb. f.).

11.252 - Spathoglottis eburnea Gagn.. Caudiệp ngà.

Địalan cao 40-55 cm; hành dẹpdẹp, to bằng ngón tay. Lá 1-3; phiến dài đến 35 cm, rộng 1-1,5 cm, xếp dọc theo 3-5 gân. Pháthoa mang 4-7 hoa *màu ngà, tâm vàng đợt*; phiếnhoa cao 17-19 mm; môi hình đờn, giữa có 3 gân.

Đất ẩmlầy, vùng Huế, Đàlạt; III.Củ có khi ăn.

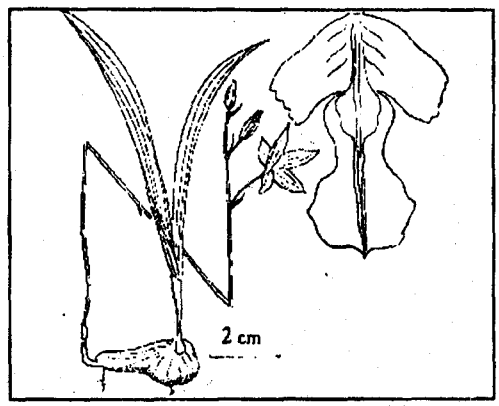

- Terrestrial orchid; flowers ivory, centre light yellow.

11.253 - Spathoglottis pubescens Lindl.. Caudiệp lông.

Địalan cao 40-50 cm; hành nhỏ bằng đầu ngón tay. Lá 2-3; phiến dài đến 30 cm, rộng 0,5-2 cm, xếp dọc, 3-5 gân. Pháthoa có lông mịn, mang 7-10 *hoa vàng*; phiếnhoa dài 13-14 mm; môi có 3 thuỳ, giữa có 3 gân; phấnkhối 8.

Vùng lầy: Hoàngliênsơn, Càná, Đàlạt. Var. **fortunei** (Reichb. f.) Gagn.: lá rất hẹp; vùng Đàlạt.

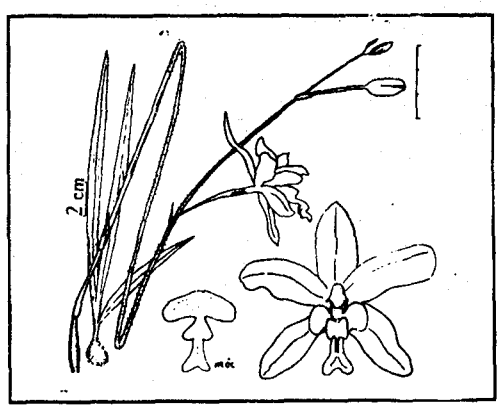

- Terrestrial; scape pubescent; flowers yellow.

11.254 - Acanthephippium gougahensis (Guill.) Seidenf.. Gaibị Gougah.

Địalan trên đất nhiều mùn ở rừng, có giảhành to, lúc non có bẹ cao 8 cm. Lá có phiến thon, đến 30 x 7 cm, *xếp dọc*; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa ít hoa, ở nách lá; láhoa to; hoa dài 2,5 cm, *vàngvàng, chót có sọc đỏ*; cọng và noãnsào dài 2 cm; láđài cạnh và đáy môi dính nhau thành 1 túi phù, dài 4-9 mm; môi nhỏ ở chót; cột cao 1 cm.

Thác Gougah (Lâmđồng) (hình theo Seidenfaden).

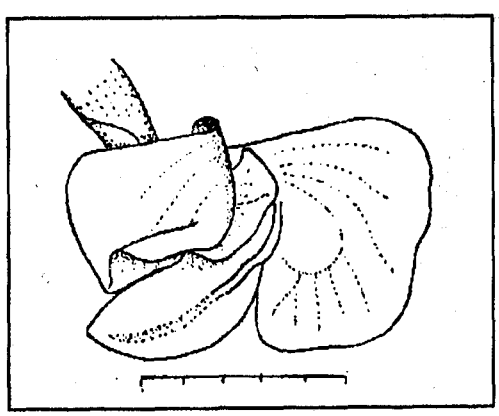

- Limb lanceolate, 30 x 7 cm, plicate; flowers yellowish, red stripped (*Calanthe gougahensis* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

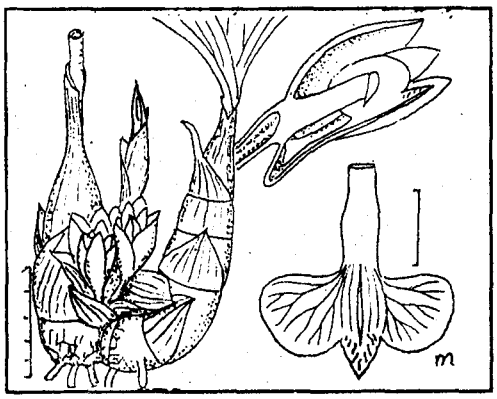

11.255 - Acanthephippium odoratum Aver.

Địa lan; giả hành màu lục, cao 5-8 cm. Lá có phiến bầu dục, to 12-22 x 3-7 cm; cuống dài 1-2 cm ôm thân. Phát hoa ở cạnh giả hành; cọng và noãn sào dài 2 cm; *hoa vàng vàng*, dài 2.5-3 cm; môi có *móng hình túi* tròn to 7 mm, thùy giữa tròn hay hình tim; cột cao 1 cm. Nang to 5-7 x 4 cm.

Côn sơn.

- Terrestrial; leaves 12-22 x 3-7 cm; flowers yellowish white; lip with short mentum.

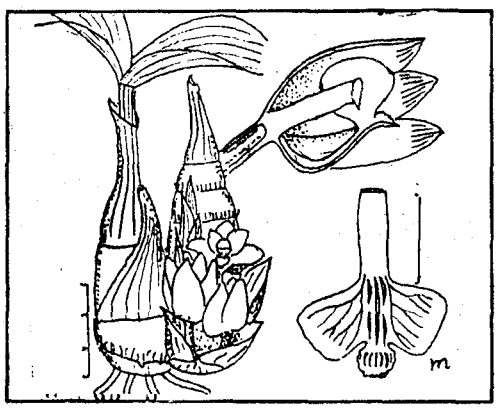

11.256 - Acanthephippium simplex Aver.

Địa lan; bụi với giả hành xanh, cao 7-10 c. Lá có phiến bầu dục, *to* 15-25 x 6-9 cm. Phát hoa từ đáy giả hành; *hoa trắng*, không thơm, dài 2,5-3 cm; môi có bầu tròn, móng 1,5-2 cm, thùy cạnh trắng, thùy giữa tam giác có *sọc vàng và đốm tía*; cột cao 1 cm. Nang to 5 x 3 cm.

Tam đảo, Đà lạt (hình theo Averyanow).

- Terrestrial; leaves 15-25 cm long; flowers 2.5-3 cm long, white, lip with yellow stries and purple ponctuations.

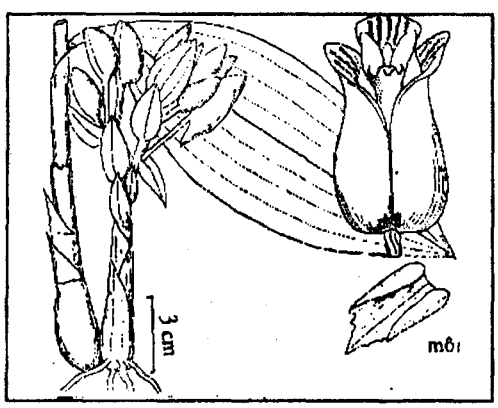

11.257 - Acanthephippium striatum Lindl.. Gaibị sọc.

Địa lan có thân đứng, mang nhiều lá xoan rộng, to. Chùm ở nách lá đã rụng, mang ít hoa; hoa *to, vàng lợt, có sọc tía ở chót các phiến*; lá đài dính thành một ống ngắn; cánh hoa hẹp, không thò dài; môi có 3 thuỳ, có chạm trổ, thuỳ chót nhọn, vàng ở bìa; phấn khối 8.

Tam đảo, vùng Đà lạt.

- Flowers cream, purple stripped.

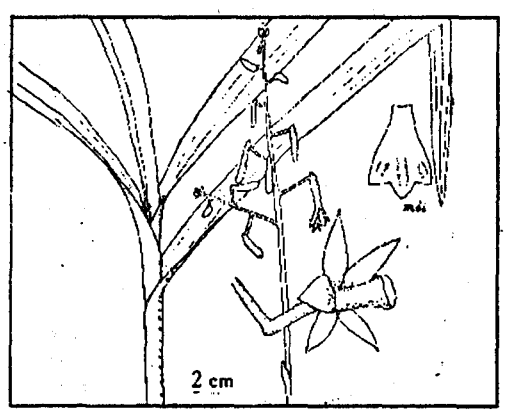

11.258 - Anthogonium gracile Wall. ex Lindl.. Vihài.

Địa lan có giả hành to bằng đầu ngón tay, có rễ to; thân mang 2-4 lá; phiến hẹp dài, dài 15-20 cm, gân dọc 3-5. Chùm kép, đứng cao , mang *hoa nhỏ, đỏ*; phiến hoa thon, như nhau; môi có 3 thuỳ, đáy có 1 túi nhỏ; phấn khối 4. Nang dài 2,5 cm.

Sapa, Đà lạt.

- Terrestrial; flowers red; capsules 2.5 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

11.259 - Pachystoma pubescens Bl.. Hậukhẩu lông.

Cănhành trong đất. Lá 1-2 *xuấthiện sau pháthoa*; phiến xếp dọc, dài đến 50 cm, rộng 6 mm. Trục pháthoa cao đến 0,5 m, hơi dỏ, mang 6-7 hgoa ở chót; hoa *trắngtrắng, xanhxanh hay timtím*, dài 1 cm; noãnsào có lông, dài 4 mm; môi có 5 lằn unần nhỏ, xanh; trục cao 5 mm. Nang cao 12 mm.

Tràng, rừng Thông, rừng khô: Bắcgiang, Hànamninh, Đàlạt, N; II-III.

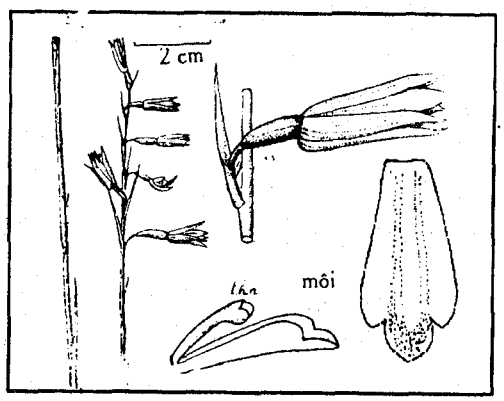

- Leaves after floraison; flowers whitish, greenish or purplish (*P. senile* (Lindl.) Reichb. f.).

11.260 - Bletilla striata (Thunb.) Reichb. f.. Bạchcạp, Bé-tí.

Cỏ cao 30 cm; *giảhành tròntròn*. Lá 3-4; phiến hẹp nhọn, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm, *xếp dọc*; cuống không rõ. Chùm đứng, mang 3-6 hoa *hường tímtím*; láhoa mau rụng; phiếnhoa cao 2,5 cm; môi bầudục, dài 2,5 cm, giữa có 5-7 sóng; cột cao 2-3 mm; phấnkhối 8. Nang dài 2 cm.

B đến T (hình theo Blume). Thân, rễ cầm máu (ỉa máu, ho ra máu), trị phỏng, bịnh da.

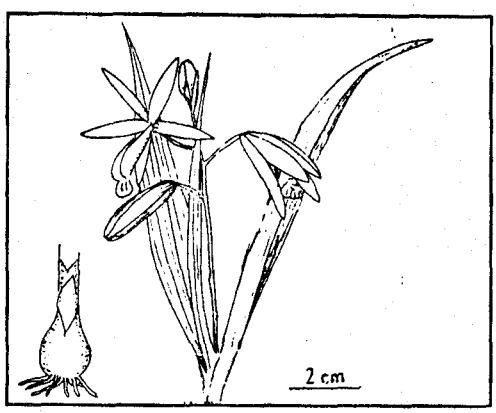

- Herb to 30 cm high; flowers pink purplish; lip with 5-7 crests (*Limodorum striatum* Thunb.; *Bletia hyacintha* (J.E. Sm.) R. Br., *Epidendrum tuberosum* Lour.).

11.261 - Eriodes barbata (Lindl.) Rolfe. Nĩcầu.

Phonglan có giảhành hình cầu, to, mang 2 lá. Phiến thon hẹp, to đến 40 x 6 cm, chót nhọn, mỏng, gân 5-9. Pháthoa dài đến 20 cm; hoa vào 12; cọng và noãnsào có lông phún đen; phiếnhoa dài 1,5 cm, màu *rượu chát, chót vàng*; cánhhoa rất hẹp; láđài cạnh đáy rộng; môi *tím đậm*, nguyên, to 14 x 3 mm; cột có cánh thấp.

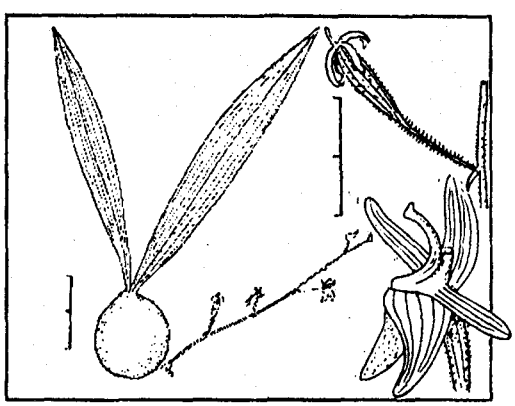

600-1.300 m: Côngtum, Đàlạt.

- Pedicel and ovary black pubescent; tepals red, yellow at apex, lip dark violet (*Tainia barbata* Lindl., *Coelogyne nigrofurfuracea* Guill.).

t. Coelogyneae:

1a - đáy môi có khi lõm nhưng không thành túi hay móng
- 2a - môi xếp chữ S, cong; láđài rộng hơn cánhhoa — *Panisea*
- 2b - môi không xếp chữ S cong
  - 3a - hành và lá mau rụi; pháthoa 1-hoa; môi quấn ở đáy quanh cột *Pleione*
  - 3b - hành, lá tồntại lâu; pháthoa n hoa; môi không quấn quanh cột *Coelogyne*

1b - môi có túi ở đáy
- 2a - cột dài
  - 3a - láđài với đáy lõm — *Neogyne*
  - 3b - láđài đáy không lõm — *Otochilus*
- 2b - cột ngắn — *Pholidota*

https://nhathuocngocanh.com/

11.262 - Coelogyne assamica Lindl.. & Reichb. f.. Thanhđạm Assam.

Phonglan có căn hành có rễ to, dài; giả hành hình thoi, to 5-7 x 1,5-2 cm. Lá 2; phiến thon, to 15-25 x 3-6 cm, gân chánh 5, lồi ở mặt dưới. Phát hoa có 4-5 bẹ; hoa 3-4, *trắng, nở một lượt*, rộng 5 cm; cọng và noãn sào 2-2,3 cm; lá đài 2,3 x 1,2 cm,; cánh hoa hẹp hơn lá đài; *môi có bớt tía đậm*, có thuỳ cạnh xoan, nhọn nhọn, thuỳ giữa rộng ở phần trên; cột cao 2 cm, có cánh ở trên. Nang to 4 x 2 cm.

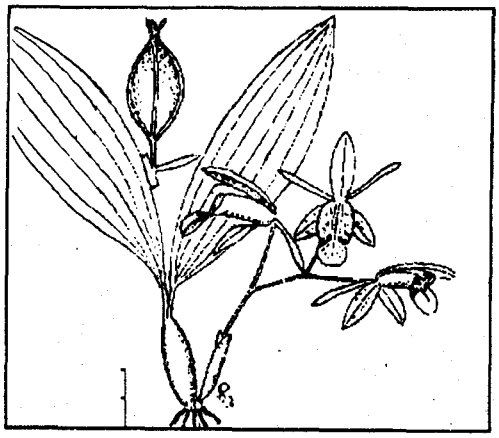

Gia lai Công tum, vùng Đà lạt; IX-XII.

- Flowers white, green tint outer part; lip 2.5 cm long, dark purple dotted (*Cymbidium evrardii* Guill., *C. annamensis* Gagn., *Coelogyne dalatensis* Gagn., *C. saigonensis* Gagn.)

11.263 - Coelogyne brachyptera Reichb. f.. Thanhđạm cánh-ngắn, Thanh lan.

Phonglan có giả hành hình trụ cao 10-17 cm, có 4 cạnh tròn, màu vàng vàng, đầu cắt ngang. Lá 1; phiến mỏng, dài 20 cm, rộng 5-7 cm, gân 5. Chùm đứng; lá hoa dài bằng noãn sào, 2-2,5 cm; *hoa xanh xanh*; phiến hoa dài 2-3 cm; môi xanh có lông đen; cột lục đậm.

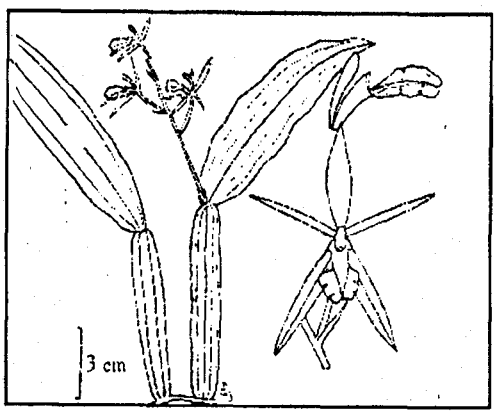

Phụ sinh từ Nha trang, Phan thiết, qua Đà lạt, đến Biên hòa, Núi Cấm (Châu đốc); III-IV.

- Flowers green, lip with black hairs; column dark green (*C. virescens* Rolfe, *C. parishii* Gagn.).

11.264 - Coelogyne filipeda Gagn.. Thanhđạm mành.

Căn hành bò có vảy bao; giả hành lục to 7 x 4 cm; bẹ còn lại nâu. Phát hoa có lá hoa song đính bao, trục mảnh *như chỉ*; hoa vào 4, *trắng ửng lục, môi nâu*, có 2 sống trắng, thùy cạnh to, thùy giữa bìa tía đậm, gân tía; lá đài giữa cao 2 cm.

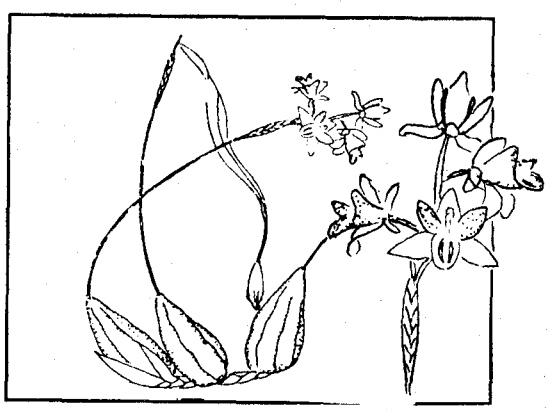

Langbian (hình theo Eberhardt).

- Flowers green tint, lip brown dark purple striped.

11.265 - Coelogyne fucescens var. **brunnea** Lindl.. Thanhđạm nâu.

Căn hành to vào 1 cm, mang giả hành hình trụ cao 7-10 cm, cách nhau 2 cm. Lá 1; phiến to 25-30 x 7-10 cm, mỏng, gân 7; cuống dài 2 cm. Phát hoa có bẹ nhỏ bao ở đáy; *hoa vàng tái*, dài 25 mm, *môi vàng nâu*; lá đài to 22 x 15 mm; cánh hoa *hẹp* (1-2 mm); môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót đầu cắt ngang; cột cao 15 mm.

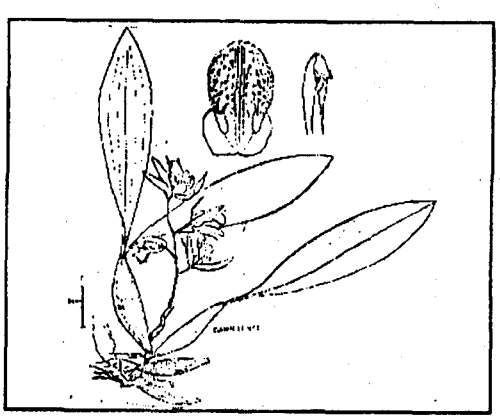

Đà lạt.

- Flowers pale yellow, lip brownish yellow (*C. fucescens* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.266 - Coelogyne calcicola A.F.G. Kerr. Thanhđạm vôi.

Cănhành kịchcọm, có bẹ bao cứng, láng; rễ to. Giảhành to 7 x 2 cm, nâu đậm, láng. Lá 2; phiến bầudục tròndài, đến 20 x 5,5 cm; cuống rõ, dài 4 cm. Pháthoa ngắn hơn lá, có tổngbao songđính kếtlợp; hoa 3-5, dài 2,5 cm, màu *ngà, môi trắng, có sọc nâu và vàng*.

Vùng núi: Đàlạt.

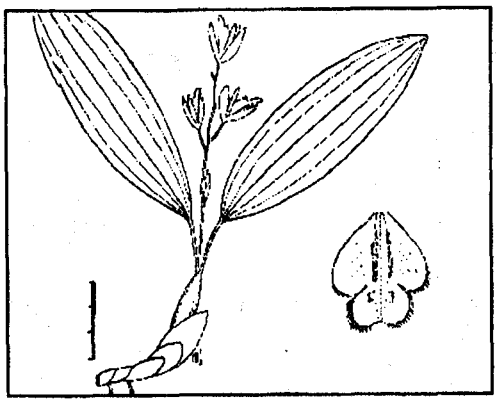

- Flowers cream, lip white brown and yellow striped.

11.267 - Coelogyne dichroantha Gagn.. Thanhđạm lưỡngsắc.

Cănhành mảnh; *giảhành gần nhau*, cao 2,5-3 cm. Lá có phiến to 15-18 x 4 cm, gân 7; cuống dài 1,5 cm. Pháthoa thường *với 1 hoa đang nở*; hoa *lục tái*; ládài giữa cao 2,5 cm; môi có bớt cam đậm, thùy cạnh nhỏ, bánnguyệt, *thượngthiệt hình đờn*, cao 18 mm.

Vn.

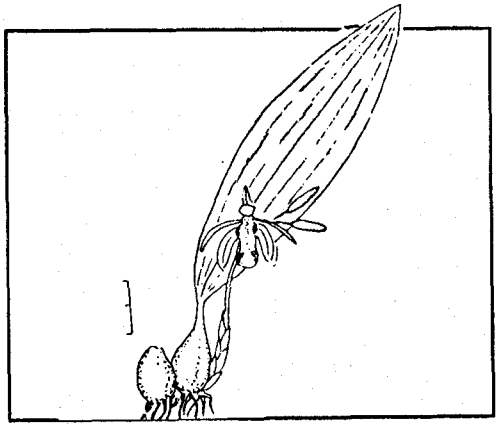

- Pseudobulbs close together; flowers pale green lip dark orange-red; sepals 2.5 cm long.

11.268 - Coelogyne eberhardtii Gagn.. Thanhđạm Eberhardt.

Phonglan có giảhành nhỏ, cao 2 cm, mang 2 lá có phiến tròndài, đến 15 x 2,5 cm, đáy từtừ hẹp thanh cuống to, gân dọc 5. Pháthoa dài gần bằng lá, mang *1 hoa to, trắng hay láđài vàng cánhhoa có sọc nâu*; láđài giữa dài 5 cm, rộng 1,3 cm; cánhhoa hẹp hơn; môi dài 4,5 cm, có 2 thuỳ cạnh và có 2 phiến đứng chạy đến gần 1/2 thuỳ chót; cột cao 2 cm.

Gặp trên Thông: Langbian.

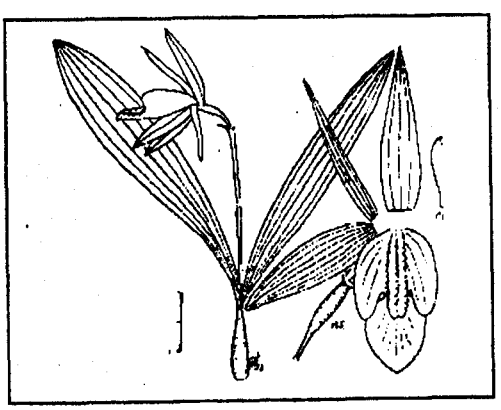

- Flowers 1, white with brown stripes.

11.269 - Coelogyne fimbriata Lindl.. Thanhđạm rìa.

Phonglan có cănhành to 5 mm; giảhành cao 5 cm, dày 1,5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, dài 16 cm, rộng 2-2,5 cm, mỏng, xếp dọc theo gân. Pháthoa dài 10 cm, mang 5-6 hoa dài 2-3 cm, *vàng xanxanh*; cánhhoa hẹp; môi có 3 thuỳ, bìa rìa lông, giữa có 3 sóng dọc, thấp, tâm nâu đến nâu đậm.

Tamđảo, Hànamninh, Bảolộc, Đàlạt.

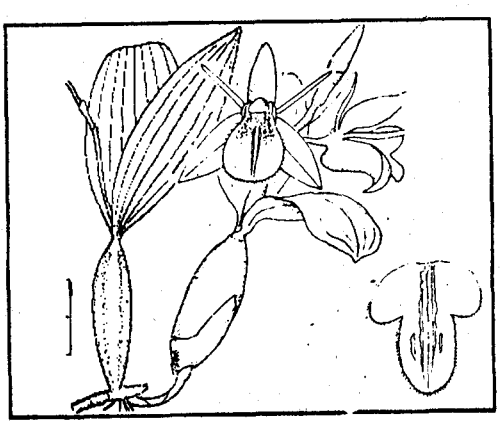

- Flowers 2-3 cm long, greenish yellow (*C. laotica* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

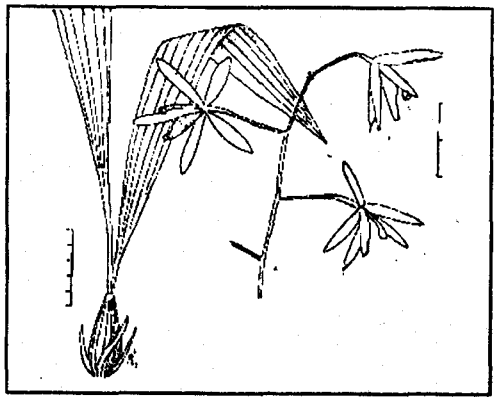

11.270 - Coelogyne flaccida Lindl.. Thanhđạm mềm.

Giảhành có 8 cạnh, nâu, to 7 x 2,5 cm, có 2-3 bao tetua còn lại. Lá 2; phiến *to* đến 40 x 4,5 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống dài 5-6 cm. *Chùm thòng dài*; cọng và noãnsào dài 2 cm; pháthoa có mùi hôi; phiếnhoa dài 22 mm; môi có thuỳ chót tamgiác nhọn, phần nữa dưới có 3 sóng cao.

Thảocầmviên Sàigòn.

- Limb to 40 cm long; pendent racemes; tepals 22 mm long.

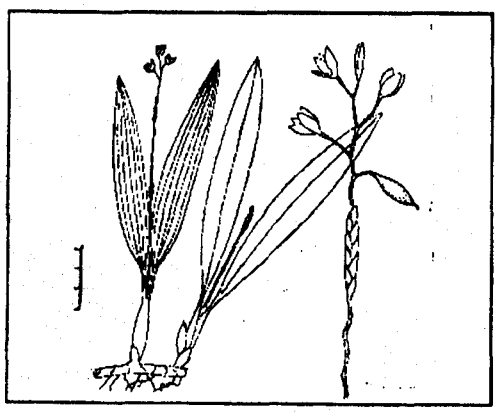

11.271 - Coelogyne flavida Wall. ex Lindl.. Thanhđạm vàng.

Cănhành cứng to 4-7 mm, có nhiều rễ; giảhành to 4-5 x 1-1,5 cm, nâu láng. Lá 2; phiến thon hẹp, 20-25 x 2-3 cm; cuống 1-2 cm. Pháthoa dài hơn lá, có láhoa *songđính kếtlợp ở đáy*, trục chữ chi; hoa *màu lục đỏ*, trên cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa 8 mm; láđài giữa 12 x 7 mm; cánhhoa hẹp hơn; môi 2 thuỳ; cột cao 6 mm. Nang không cánh.

Rừng caođộ 2.000 m: Bùđăng (Lâmđồng); X-XII.

- Flowers green and red; middle sepal 12 x 7 mm.

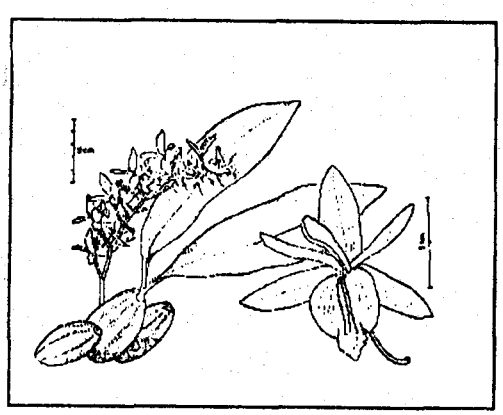

11.272 - Coelogyne lactea Reichb. f. Thanhđạm màu-sữa.

Phonglan có cănhành to, mang giảhành xoan cao đến 5 cm, có canh tròn tà. Lá 2; phiến to đến 15 x 5 cm; cuống dài vào 2 cm. *Chùm đứng xéo*, hoa cùng nở tất cả; cọng và noãnsào cao 2,5 cm; láđài tròndài, vào 20 x 8 mm; cánhhoa hẹp hơn, rộng 4 mm; môi dài gần 2 cm, có thuỳ chót *tamgiác nhọn*, 1/2 dưới có sóng dúng.

Đàlạt; II (hình theo Seidenfaden).

- Sepals 20 x 8 mm; petals 4 mm wide.

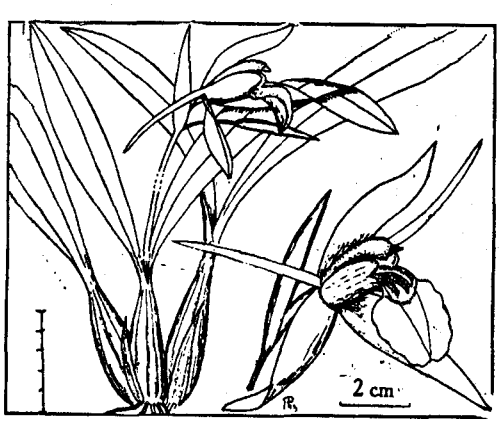

11.273 - Coelogyne lawrenceana Rolfe. Hoànghạc, Hoànglong.

Phonglan có giảhành xanh, láng, cao đến 10 cm, to 2-3 cm, có rãnh cạn. *Lá 2*; phiến dài 30 cm, rộng 4-5 cm, gân cạnh 4-5 cặp. Pháthoa cao bằng lá, mang 1-2 hoa; hoa *thơm mùi Côngchúa*, rộng *12 cm*, có láhoa hình mo; phiếnhoa màu *ngà vàng*, môi có thuỳ giữa *trắng*, thuỳ cạnh có *sọc nâu* ở trong, giữa có 3 sóng cao và gai nạt.

Càná, Bảolộc, vùng Đàlạt; II.

- Flowers large, fragrant, cream, midlobe of lip white, sidelobes brown striped (*C. speciosa* auct., non Bl.).

https://nhathuocngocanh.com/

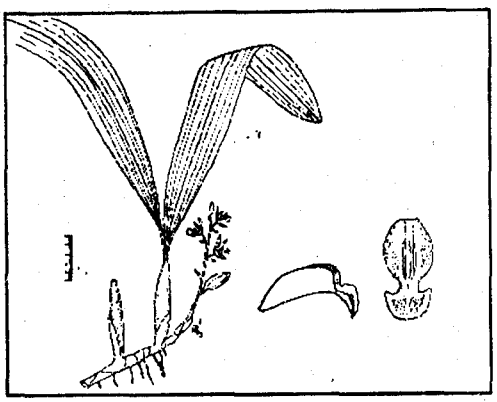

11.274 - Coelogyne lentiginosa Lindl.. Thanhđạm mụt.

Căn hành đứng to 6-8 mm, mang nhiều rễ to, trắng; giả hành xanh, láng, đến 12 x 2 cm, có 2 bao nâu láng. Lá 2; phiến tròn dài, đến 30 x 4,5 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống ngắn, gân 3-4 mỗi bên. Phát hoa dài 12 cm, có tổng bao; lá hoa vàng xanh, 20 x 8 mm; cọng và noãn sào 13 mm; phiến hoa 2 cm; *môi nâu*, bìa mỏng, *thuỳ giữa cam, bìa vàng.*

Rừng bán-thay-lá, rừng Tre: GialaiCôngtum, Langbian.

- Lip brown, membranous on edges, midlobe orange, yellow on edges.

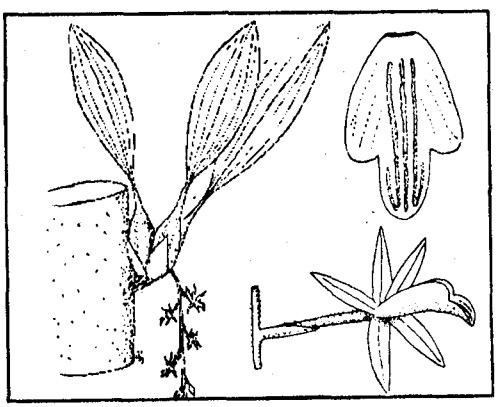

11.275 - Coelogyne massangeana Reichb. f.. Hoàngyến.

Phonglan có giả hành tròn dài, cao 8-10 cm. Lá 1-2; phiến dài 50, rộng 8 cm. *Chùm thòng dài*; trục và noãn sào có *lông nâu dày;* lá hoa to, không rụng; hoa *vàng tái*, to 5-6 cm; *môi vàng, bìa trắng, có gân sôcôla*, 3 sóng dày ở hạ thiệt, 5 ở thuỳ chót.

Xuânlộc, Biênhòa; VI-VIII.

- Flowers pale yellow; lip yellow, white on edges, brown striped.

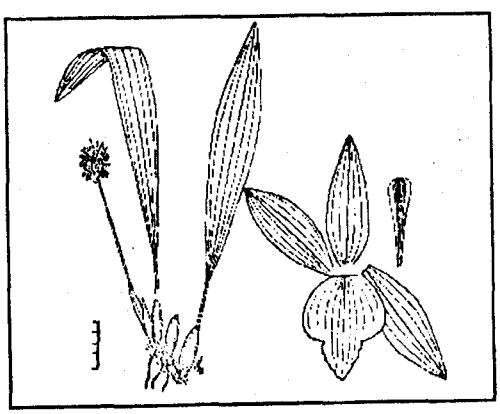

11.276 - Coelogyne mooreana Sander ex Rolfe. Camđạm

Căn hành phủ bởi sợi do bao mục còn lại; rễ to; giả hành gần nhau, có 4 cạnh, to 4 x 1,5 cm. Lá 2; phiến to 30-50 x 3-5 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống, gân 7. Phát hoa cao 20-40 cm, hoa tụ ở 3-4 cm chót, *to, trắng với đốm cam*; lá hoa mau rụng; lá đài giữa bầu dục, dài 4-4,5 cm; môi 3 thuỳ, có nhiều cọng rìa lông dài, dài 3,5 cm; cột cao 2,5 cm.

Trên thân cây, rừng đến 2.200 m: Vĩnhphú, Pleiku, Langbian, Bùđăng (Lâmđồng); X, 10.

- Flowers white with orange red blotches.

https://nhathuocngocanh.com/

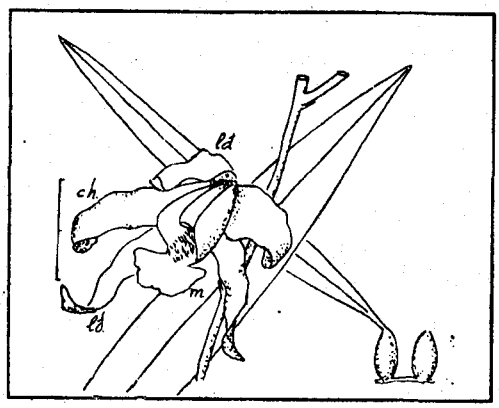

11.278 - Coelogyne cristata Lindl.

Giảhành cách nhau, xoan tròndài hay tròn, to 4-6 x 2-4 cm. Lá có phiến to 20-35 x 2-3 cm. cọng hoa không lông, dài bằng noãnsào; hoa rộng 5 cm, phiếnhoa *đứng*; cánhhoa dài 6-7 cm, *trắng*; môi có 3 thùy, thùy cạnh có *đáy vàng cam*, đứng dựa cột, sau cong ra, thùy giữa dài hơn cả, có 5 sóng rìa.

Thường Tr.

- Flowers white, 5 cm large; lip 3-lobate with 5 fimbriate keels.

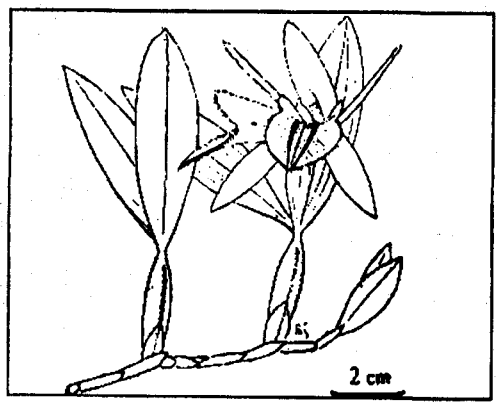

11.279 - Coelogyne ovalis Lindl.. Nâuhoàng.

Phonglan có căn hành to 5-6 mm, có vảy kétlọp, mang giảhành cao 4-6 cm, to 1,5 cm, có 3-5 rãnh. Lá 2; phiến xoan, dài 10-15 cm, tiềnkhai quấn. Chùm đứng ít hoa, gắn ở *chót giảhành*, cọng có vảy bao; hoa to, phiếnhoa cao vào 2,5-3,5 cm, *màu càphê sữa*; cánhhoa và môi có rìa lông, môi có sọc đậm.

Đàlạt.

- Racemes few flowered; flowers brownish, lip dark striped.

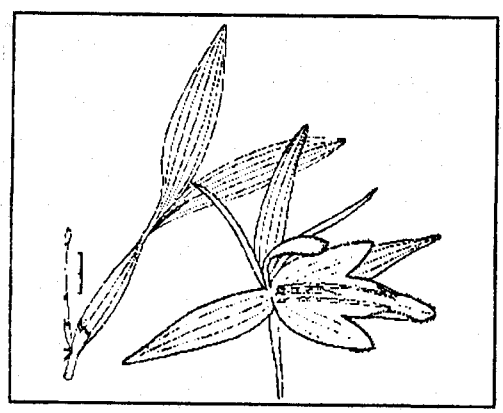

11.280 - Coelogyne pallens Ridl.. Én-luyện, Thanhđạm tái.

Phonglan có căn hành to 2-3 mm, mang giảhành cách nhau, hình bắp, cao đến 5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 8-15 x 2-2,5 cm; cuống ngắn. Chùm từ đáy giảhành; hoa to; láđài giữa dài 2 cm; cánhhoa rất hẹp; môi hình én, có 2 sóng dài chạy đến chót, và 1 sóng ngắn, bìa rìa ở 1/2 trên.

Langbian; XII-I (hình theo Seidenfaden).

- Sepals 2 cm long; midlobe of lip longer than large (*C. ovalis* auct. non Lindl.)

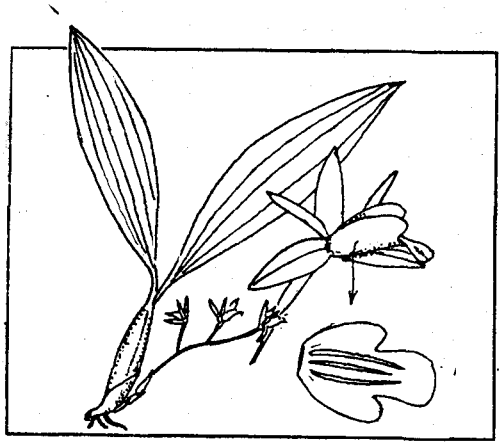

11.281 - Coelogyne quadrilobata Gagn.

Giảhành xoan, có 4 cạnh tròn, to 4-5 x 2-2,5 cm, màu lục. Lá có phiến thon, to 12-13 x 3-3,5 cm, gân 4. Phát hoa ở chót giảhành, *mang 3 hoa*; láhoa cao 15-18 mm, mau rụng; láđài giữa cao 2 cm; cánhhoa hẹp, cao 19 mm; môi dài 17 mm, có *thùy cạnh vàng và nâu ở bìa*, có *3 sóng dọc*, thượngthiết vuôngdài; cột 1 cm. Nang hình xálị, dài không đến 1,5 cm.

Hànội; II.

- Pseudobulbs 4-5 cm high; leaves 13 cm long; sepal 2 cm long; lip with sidelobes yellow brown on edge.

https://nhathuocngocanh.com/

11.282 - Coelogyne verrucosae Reichb. f.. Thandạm mụt.

Giảhành hình trụ, có 4 cạnh tròn, rãnh cạn. Lá 2; phiến xoan bầudục, to. Pháthoa ở *chót giảhành, đứng*, có 3(4) bẹ xám vàng bao; hoa 5-6, to, *màu lục tươi*; môi có *bớt đậm*, có 2 thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa có 2 sóng cao, dúng; cột có cánh; phấnkhối 4.

Nhatrang, Phanthiết, Đàlạt; III.

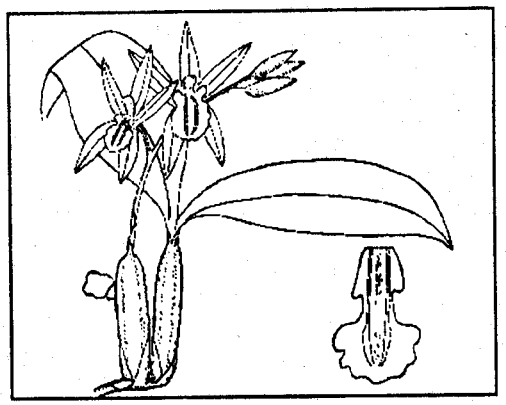

- Flowers light green, lip with dark blotch, keel warty (*C. parishii* auct. non Hook. f., Gagn.)

11.283 - Coelogyne parishii Hook.

Giảhành hình trụ *có 4 cạnh*. Lá 2; phiến xoan tròndài; bẹ xanh vàng. Pháthoa đứng mang 5-6 hoa màu lục tím; môi có bớt đậm, 3 thùy, thùy giữa dúng; cột có cán; phấnkhối 4.

Tr.

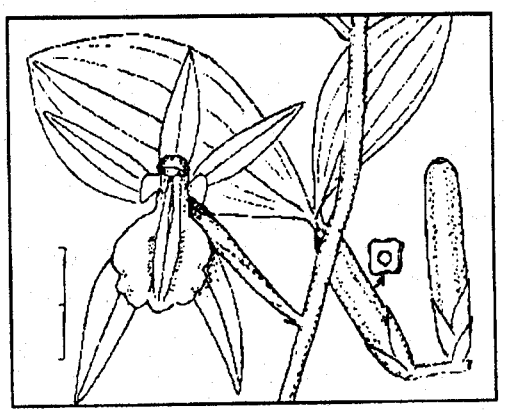

- Pseudobuls tetragonal; flowers green violaceous (C. non *parishii* Gagn.)

11.284 - Coelogyne prolifera Lindl.. Xoanthư.

Cănhành to đến 1 cm, có vảy kếtlợp, mang giảhành cao 6-7 cm, to 2 cm, hay tròntròn. Lá 2; phiến dài 20-30 cm, thon, nhọn, gân 9; cuống 2-3 cm. Pháthoa dài 25-35 cm; *có vảy kếtlợp dưới phần thụ*; phiếnhoa dài 2 cm, *nâu xanh*; cánhhoa hẹp; môi *vàng nghệ*, dài 2 cm, có 3 thuỳ, có 2 phiến dọc ở giữa.

Vùng Đàlạt; giảhành dài như *C. longipes*. Một pháthoa trổ *cho nhiều năm*.

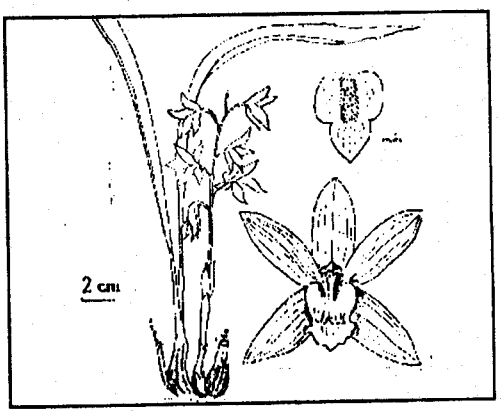

- Flowers brownish green, lip orange red.

11.285 - Coelogyne mooreana Sander ex Rolfe. Tuyếtngọc.

Cănhành to đến 1 cm, có sợi, mang giảhành cao 2-6 cm, hơi cong, có cạnh lúc khô. Lá 2; phiến xanh đậm, láng, thon nhọn, dài 15-25 cm, 5-7 gân; cuống dài. Pháthoa dài 10 cm, mang *2-5 hoa trắng*, dài 3,5 cm; phiếnhoa giống nhau; môi có 3 thuỳ, có *5 hàng mụt*.

Quảngtrị, Đàlạt, Nhatrang.

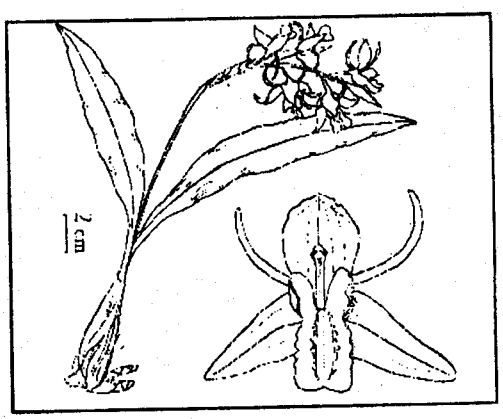

- Flowers white; lip with 5 lines of warts (*C. psectrantha* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

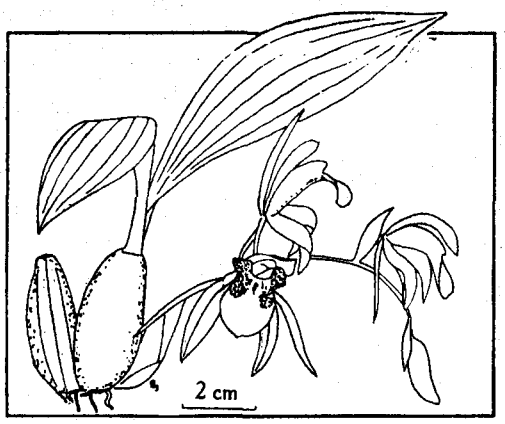

11.286 - Coelogyne nitida (D. Don) Lindl.. Hoànglạc láng.

Cănhành mang giảnành khít nhau, cao đến 10 cm, to 3-4 cm, có rãnh cạn. Lá 2; phiến thon, dài 20 cm, rộng 6-8 cm, gân-phụ 2-3 cặp. *Chùm ngang*, từ một giảhành non, mang 5-6 *hoa vàngvàng, cùng nở*; cánhhoa hẹp, 3 x 0,4 cm; môi có *bớt nâu và cam*, sóng có răng.

B. Đàlạt.

- Flowers yellowish; lip brown and orange red eyed, keels crenelate (*Cymbidium nitidum* Wall. ex D.Don, *Coel. corymbosa* Lindl., *Coel. punctulata* Lindl.).

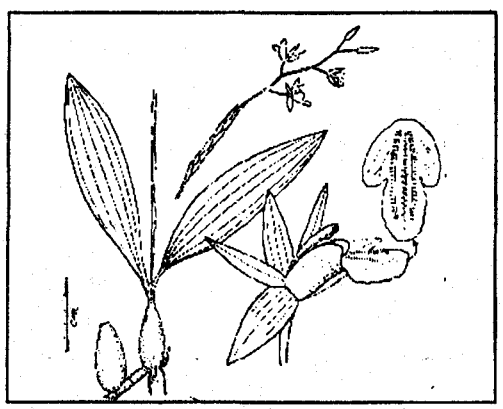

11.287 - Coelogyne sanderae Krzl.. Bạchđạm.

Cănhành to 4-6 mm, mang giảhành to vào 5 x 2,5 cm. Lá 2; phiến thon, to 20 x 4,5 cm; cuống dài 5-7 cm. Chùm ở chót giảhành, có tổngbao songđính kếtlợp, dài 30 cm, láhoa vàngvàng; noãnsào và cọng dài 1 cm; hoa *trắng có môi có đốm vàng và cam*; phiếnhoa dài 2 cm; môi có thuỳ cạnh đứng, gân có *u nhỏ, theo 2-3 hàng*; cột cao.

Đỉnh Langbian.

- Flowers white, lip yellow with orange red spots (*C. ridleyi* Gagn., *C. darlacensis* Gagn., *C. annamensis* Ridl.).

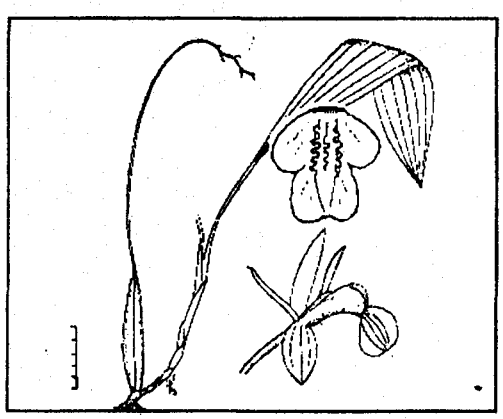

11.288 - Coelogyne rigida Par. & Reichb. f.

Cănhành to 6-8 mm, có rễ to, có bao không lông còn lại; giảhành đến 11 x 1,5 cm, nâu láng. Lá 2; phiến thon, to 30-40 x 5,5 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống, gân 2-3/bên. Pháthoa ở ngọn, dài, có trục cứng; hoa trổ một loạt, ở 3-4 cm chót, có láhoa kếtlợp; *cánhhoa hẹp và ngắn* hơn láđài giữa; môi có 2 thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa xoan rộng, *3 sóng dọc rất nhăn dợn*.

Rừng luônluôn xanh: Sapa, GialaiCôngtum.

- Lip with 3 wavy keels.

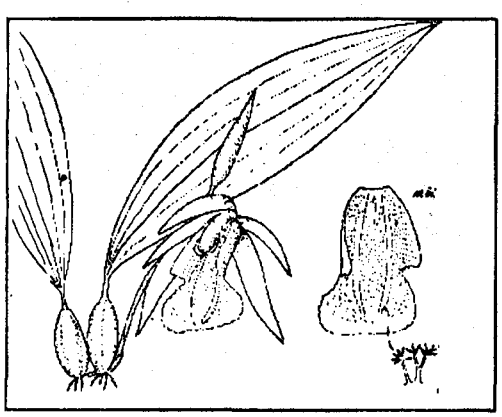

11.289 - Coelogyne speciosa Bl.. Hoànghạc lớn; Showy Coelogyne.

Địalan có giảhành xanh, to, cao 4-6 cm, có cạnh tròn. Lá 1; phiến thon, to 20 x 5 cm, xếp dọc theo 5 gân. Chùm tử đáy giảhành, có bẹ xanh; hoa 1-2, to; láđài *màu lục dợt*, cao 3 cm; môi to, dài 5 cm, *vàng có sọc và đốm nâu, chót vàng rồi trắng*, thuỳ chót bìa rìa và giún, 2 sóng dọc dợn và bìa có *lông hình sao*; cột cao.

Tr và rừng ẩm: Đàlạt; III.

- Flowers light green, lip yellow brown striped and dotted, with stellate hairs.

https://nhathuocngocanh.com/

11.290 - Coelogyne striata Lindl.. Xoanthư sọc.

Địalan thành bụi. Lá có phiến hẹp dài, dài 40-60 cm, rộng 1-1,5 cm, chót nhọn. Chùm đứng cao (70 cm) hơn lá; láhoa cao 1 cm; *hoa xanhxanh*; phiếnhoa dài 4-5 cm, hẹp *có sọc đỏ*; môi ngắn, bằng 1/2 phiếnhoa, thuỳ giữa nhọn, trãi ra; cột cao vào 1 cm.

Tr ở bìnhnguyên; I.

- Inflorescence longer than leaves; flowers greenish, striped.

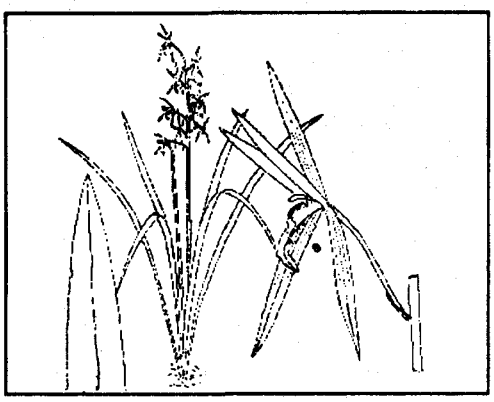

11.291 - Coelogyne stricta (D. Don) Schltr.. Thanhđạm hẹp.

Căn hành to 1 cm, dài 1-2 m, có vảy; giảhành cao 6-10 cm, láng, đáy có vảy. Lá 2; phiến thon, dài 5-8 cm. Pháthoa đứng, cao 30-40 cm; *hoa trắng, môi vàng*; phiếnhoa dài 2 cm; môi có 2 sóng dọc, thuỳ cạnh đứng; cột cao 1 cm. Nang dài 4,5 cm, 3 cạnh.

Lâmđồng.

- Flowers white, lip yellow (*Cymbidium strictum* D. Don, *Coel. elata* Lindl.).

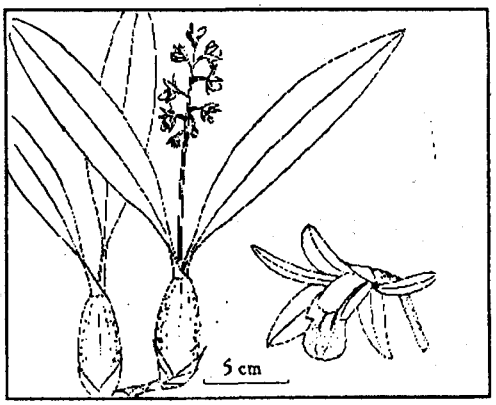

11.292 - Ceologyne tenasserimensis Seidenf.

Giảhành xoan, cách nhau 3 cm, cao 3-5 cm. Lá 2, không cuống, phiến to 9-15 x 1,5-2 cm. Pháthoa đứng ở chót giảhành, mang vào 4 hoa *lụclục vàng*; láhoa mau rụng; láđài cao 10-13 mm; cánhhoa hẹp dài, môi dài 9-14 mm, *nâu tía đậm*, thùy cạnh lục, có *2 sóng đứng*.

Lâmđồng.

- Pseudobulbs distant, 3-5 cm high; flowers dark brown-purple, lateral lobes green, 2 wavy crests.

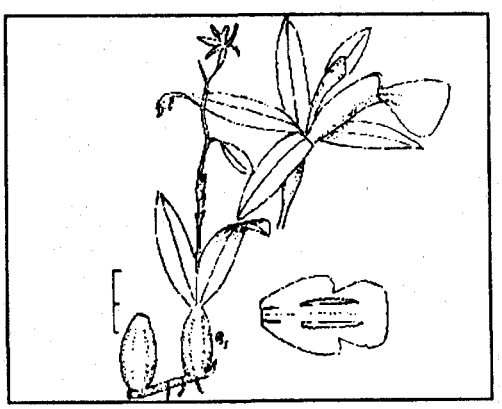

11.293 - Coelogyne trinervis Lindl.. Thanhđạm ba-gân.

Căn hành cứng to 4-10 mm, mang giảhành cách nhau 2 cm, đến 7 x 2,5 cm, bẹ còn lại là xơ dài. Lá 2; phiến thon, to 25-30 x 3-3,5 cm, gân chánh 5; cuống dài 2-6 cm, Pháthoa ở chót giảhành non, cao 7-10 cm; hoa *trắng, thơm*; cọng và noãnsào 2,5 cm; phiếnhoa dài 2-3 cm; cánhhoa xanhxanh; *môi nâunâu*, đậm ở trong, sóng dợn 3, rồi 6-8 ở thuỳ chót; cột cao 1,5 cm.

Đàlạt, Đồngnai, Phúquốc; XI.

- Flowers white, lip brown keels 3 on hypochile, more on epichile (*C. rossiana* Reichb. f., *C. wettsteiniana* Schltr.).

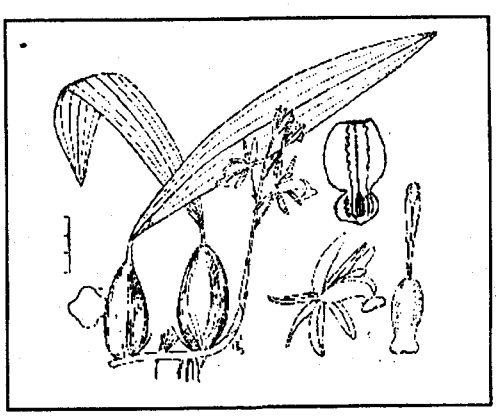

https://nhathuocngocanh.com/

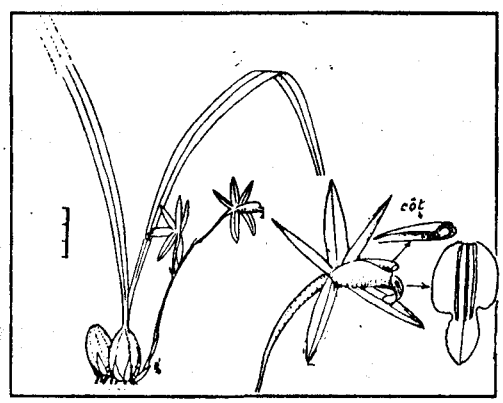

11.294 - Coelogyne viscosa Reichb. f.. Thanhđạm nhớt.

Phonglan có giảhành xoan, có cạnh tròn, cao 3-6 cm. Lá 2; phiến hẹp dài, to 20-30 x 1,2 cm, *dạng lá Hòabản*. Chùm từ đáy giảhành, mang ít hoa, hoa nở một lượt, *trắng với môi vàng có sọc đỏ*; láđài giữa dài bằng láđài cạnh, 2-2,5 cm; cánhhoa hơi hẹp hơn; môi có hạthiệt rộng vào 1 cm, với *3 sóng dợn*, cao và thuỳ giữa nhỏ xoan tamgiác.

GialaiCôngtum, Bảolộc, Đàlạt.

- Flowers white, lip yellow red stiped; hypochile with 3 undulate keels (*C. graminifolia* Par. & Reichb. f.).

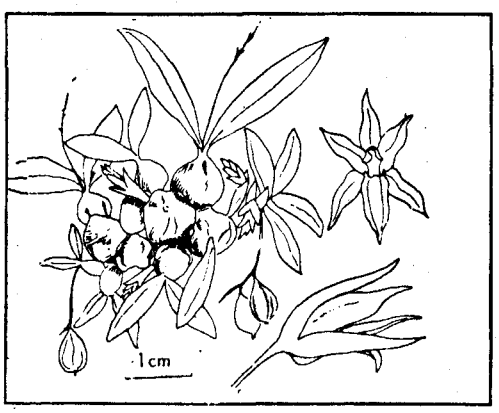

11.295 - Panisea albiflora (Ridl.) Seidenf..

Phonglan có căn hành dày 5 mm; giảhành gần nhau, hình cầu, cao 2 cm. Lá 2; phiến dài 5-15 cm, rộng 7-9 mm, 3 gân. Pháthoa *1 hoa trắng*, dài 2 cm; phiếnhoa thon nhọn; môi dài 2 cm, có 3 thuỳ và *3 sóng dọc*; cột cao 1 cm. Nang có 3 cạnh, dài 2 cm.

Đàlạt, Biênhòa.

- Flowers 1, white; tepals 2 cm long (*Zetagyne albiflora* Ridl., *P. uniflora* auct. non Lindl., Phamhoang).

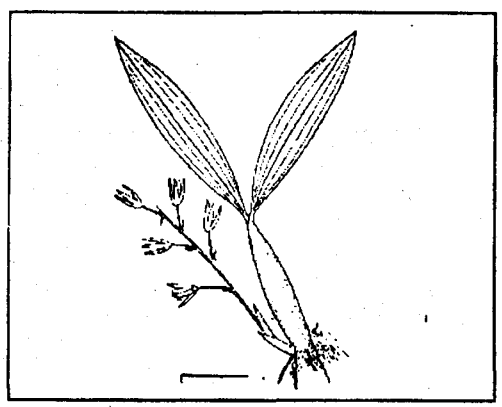

11.296 - Panisea demissa (D. Don) Pfitzer.

Lan có căn hành mang nhiều rễ dạng như rễ Tre, và giảhành hình thoi, cao 2-2,5 cm, to 6-8 mm. Lá 2; phiến thon, đến 6 x 1,4 cm, gân dọc 5; cuống ngắn. Chùm có bẹ mỏng, nâu ở đáy; láhoa cao 6 mm; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa dài 1 cm.

Biênhòa; IX. Tên loài cần kiểm lại.

- Pseudobulb 2,5 x 0,8 cm; tepals 1 cm long (*Dendrobium demissum* D. Don.).

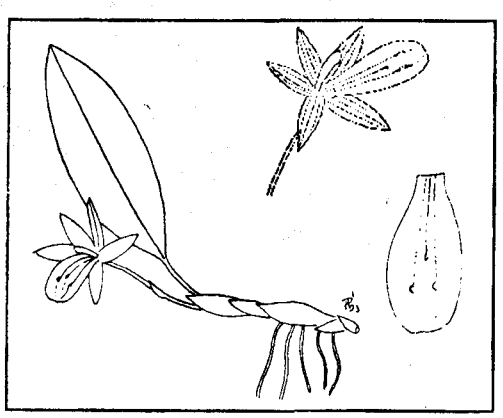

11.297 - Panisea tricallosa Rolfe.

Lan có căn hành bò dài, có bao mỏng và nhiều rễ mảnh. Lá 1; phiến bầudục, to 4 x 1,5 cm; cuống dài 1-1,5 cm. Hoa 1-2; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; phiếnhoa dài 2 cm; láđài giữa và cạnh thon, to 2 x 0,6 cm; môi bầudục có 3 cục chai, đầu tà hay cắt ngang.

Đàlạt, Langbian.

- Inflorescence 1-flowered; lip entir, without sac or spur, without sidelobes (*Stigmatogyne pantlingii* Pfitz, *Panisea cavaleriei* Schltr., *P. bia* Kerr..).

https://nhathuocngocanh.com/

11.298 - Panisea uniflora Lindl.

Cănhành to 5-7 mm, có bẹ mỏng nâu, rách, bao lấy; giảhành thon, cao đến 3,5 cm, to 5 mm. Lá 2; phiến hẹp, to 18 x 1 cm. Hoa côđộc; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; nụ cao 14 mm, *trăngtrắng*; môi có đốm cam, có hai thuỳ cạnh nhọn, hình phãng, hướng tới.

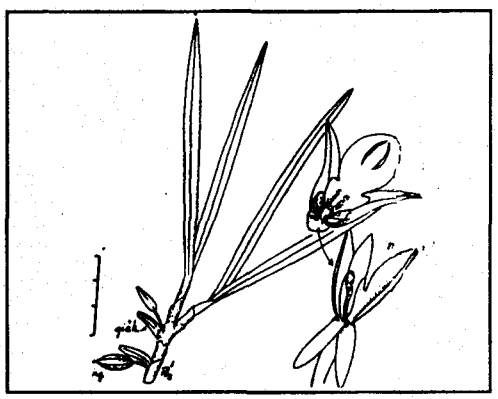

Phụsinh, caođộ 500-1.500 m; Đàlạt; IV.

- Tepals 14 mm long; lip with sidelobes acute, falciform (*Ceologyne uniflora* Lindl.).

11.299 - Pleione hookeriana (Lindl.) B.S. Williams

Lan nhỏ, có *giảhành nhấtniên*, tròntròn, lúc non có bẹ lá bao. Lá mau rụi. Pháthoa từ đáy giảhành, mang 1 hoa; hoa khá to, đẹp; láđài và cánhhoa *tía lợt; môi trắng có bớt đỏ*, có thùy rất cạn, phía chót có răng nhỏ, đáy bao cột; cột dẹp trắng.

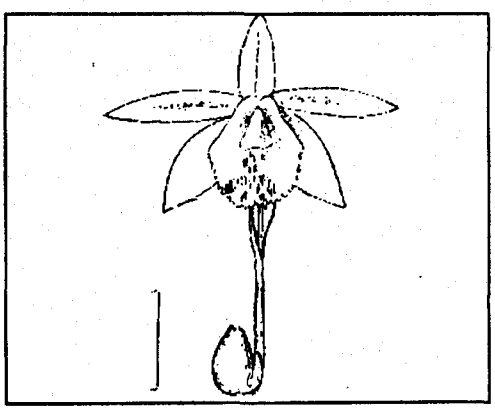

Lào; (hình theo một ảnh của Seidenfaden).

- To be search in Vietnam.

11.300 - Pholidota articulata Lindl.. Tụcđoạn khế.

Giảhành có cạnh, *chồngchất thành như một thân* hình trụ, cao 5-10 cm, to đến 1,8 cm. Lá 2; phiến dài 8 cm, rộng 1,8 cm; cuống như vắng. Chùm ở ngọn, dài 8 cm; hoa songđính, *trăngtrắng, hường hay vàngvàng*; môi có 5 gân dọc, lồi, thuỳ chót nhỏ, lõm; phấnkhối 4. Nang có 6 cạnh, to 20 x 8 mm.

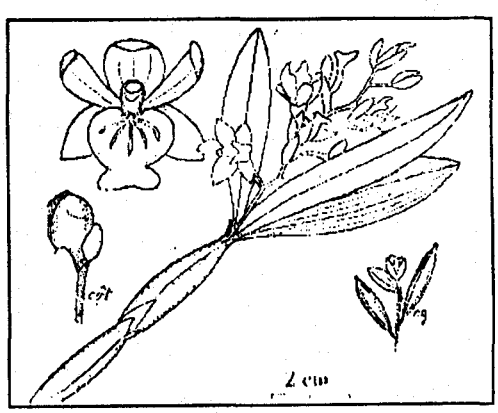

Laichâu, Vinh, Côngtum, Đàlạt, Biênhòa; IX.

- Pseudobulbs superposed; flowers white, pink or yellowish (*Ph. griffithii* Hook.f.).

11.301 - Pholidota chinensis Lindl.. Tụcđoạn Trungquốc; Rattlesnake Orchid.

Phonglan có cănhành to 4-10 mm, rễ dài, có lông; giảhành cách nhau, hình thoi, cao 4-6 cm,to 1 cm. Lá 2; phiến thon, to 13 x 2,5-6 cm, gân chánh 5-7, mỏng, không lông; cuống dài 3-5 cm. Gié dài 12 cm, đáy có bẹ bao dài 3-4 cm, trên giảhành non; *láhoa hường hay đỏ*, xoan, dài 12 mm; hoa *hơi thơm*; láđài xoan, cao 12 mm, cánhhoa *trắng*, hẹp; môi có túi, thuỳ cạnh *ửng nâu*; cột có nấp vàng; phấnkhối 4. Núi cao 1.200-1.500 m, từ Sapa, Tamđảo, đến Đàlạt; III-VII, 2.

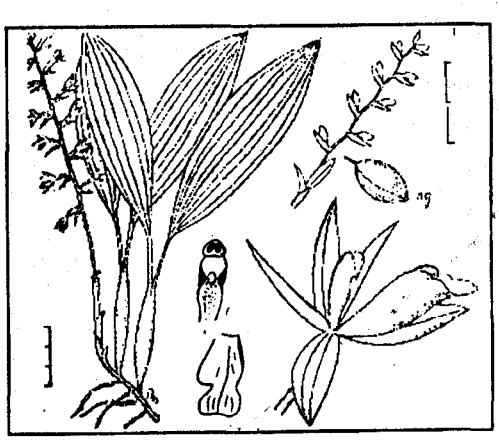

- Flowers white; lip with sidelobes brown tint (*P. annamensis* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

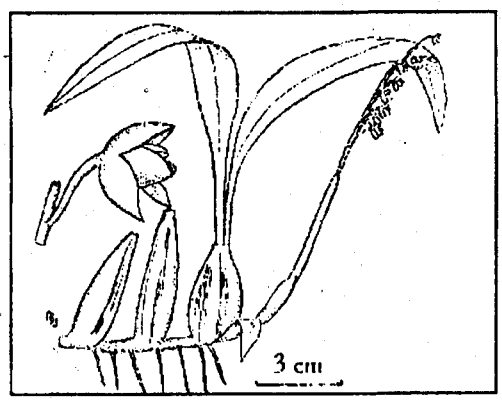

11.302 - Pholidota convallariae (Reichb. f.) Hook. f..

Cănhành mảnh; giảhành khít nhau, xoan nhọn, cao 3-6 cm. Lá 2; phiến thon dài, dài 10-15 cm, rộng 2 cm, gân 5; cuống dài 2-3 cm. Chùm dày, đứng, láhoa mau rụng; hoa *trắng*, rộng 5-6 mm; cánhhoa hẹp; môi hình tàu, có 3 sóng ngắn; cột thấp, màu ngà, phấnkhối 4.

Laichâu, Vọngphu, Côngtum, Đàlạt. Toàn cây trị đau baotử và ruột (gastro-enterite), sinhgiải, trị ho máu.

- Bracts caducous; flowers white, column cream (*Coelogyne convallariae* Reichb. f.).

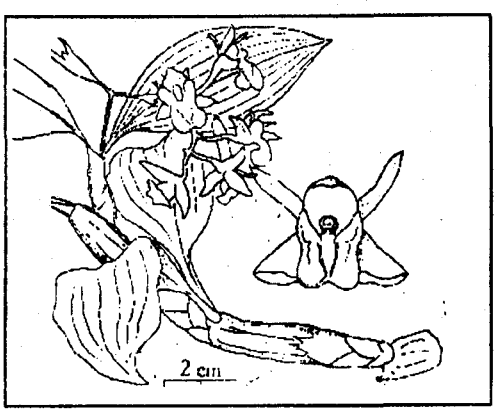

11.303 - Pholidota guibertiae Fin.. Tụcđoạn Guibert.

Giảhành hình trụ, chồng lên nhau thành như một thân có đốt, dài 4 cm. Lá 2; phiến mỏng,bầudục, nhọn hai đầu, to 14 x 2,5 cm. *Chùm thòng*, hoa songđính, *màu vỏ Quế*; cánhhoa hình dây nịt; môi có 3 thuỳ, có 3 sóng cao dọc; cột ngắn, phấnkhối 4.

Quinhơn, Bảolộc, Đàlạt.

- Pendent distichous racemes; flowers brown; petals narrow.

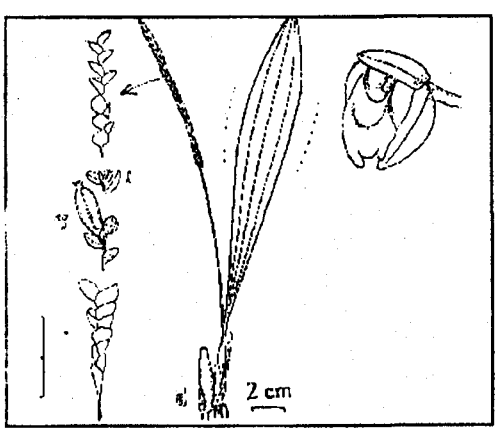

11.304 - Pholidota imbricata Roxb. ex Hook. f.. Tụcđoạn kếtlợp.

Phonglan có cănhành bò, mang giảhành cách nhau. Lá 1; phiến thon ngược, to 25 x 3 cm, gân chánh 3. Pháthoa ở chót giảhành, dài 15 cm; *láhoa rộng*, có nhiều gân mảnh, ôm trục và *kếtlợp*; hoa nhỏ, *nâu lợt*, rộng 5-7 mm; phiếnhoa 4 mm; môi có 3 thuỳ, dài 5 mm, thuỳ giữa lõm; cột cao 2,5 mm. Nang dài 15 mm.

Côngtum, Đàlạt, Điệnbà, Đồngnai, Côngon.

- Inflorescence with imbricate ovate persistent bracts; flowers brownish.

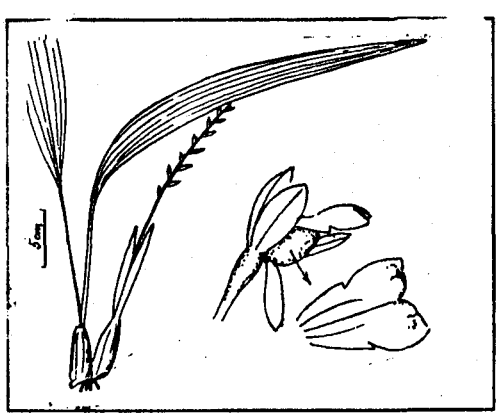

11.305 - Pholidota leveilleana Schltr. Tụcđoạn Leveillé.

Phonglan có cănhành có xơ (bẹ còn lại), to 4-5 mm, mang giảhành cao 4, rộng 1,5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 35 x 2,5 cm, gân 7-9, không lông. Pháthoa dài đến 20 cm, giữa 2-3 bao dài đến 8 cm; láhoa mỏng, dài 1 cm; *hoa hường lợt*; môi có *túi* ở đáy; cột ngắn, phấnkhối 4.

Núi 100-1.500 m: Côngtum.

- Flowers pinkish; lip saccate at base (*P. subcalceata* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.306 - Pholidota bracteata (D. Don) Seidenf.. Đuôi-phượng.

Cănhành mảnh; giảhành hình thoi, có cạnh tà. Lá 1; phiến thon đầu tà; cung dài 2-6 cm. Pháthoa như gié dày, có láhoa songđính; hoa *nâu lợt hay trắng*, rộng 6-8 mm; môi 5 mm, 3 thuỳ, thuỳ chót không lõm.

Bảolộc, Đàlạt, Đồngnai, Tâyninh, Côngon.

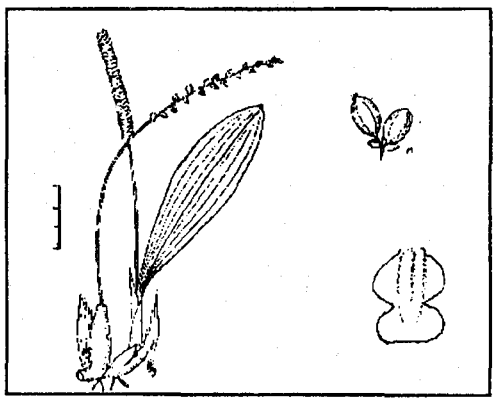

- Inflorescence distichous with imbricate bracts; flowers pale brown or white (*Ptilocnema brateata* D. Don, *Ph. tixierii* Guill., *Ph. pallida* Lindl.).

11.307 - Pholidota recurva Lindl.. Đuôi-phượng cong.

Phonglan có cănhành to, có rễ ở mắt; lóng dài 4-6 cm, to 1 cm, Lá 2; phiến thon hẹp, to 5-6 x 1,5-2 cm; cuống ngắn. Pháthoa ở chót giảhành, thành gié *cong xuống*; láhoa hình quạt, không rụng; *hoa thơm*, nhỏ *vàng cam*; láđài xoan; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có thuỳ chót nhỏ, lõm; cột ngắn, phấnkhối 4.

Côngtum, Đàlạt; VIII.

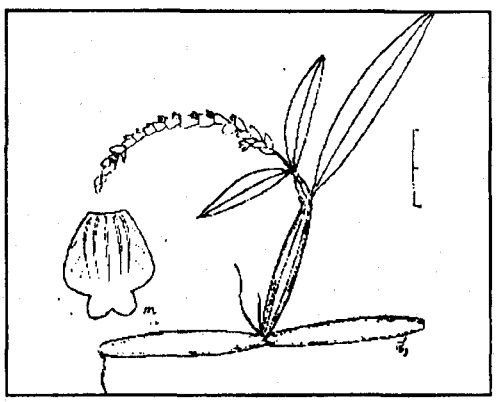

- Flowers light apricot, secund in curved inflorescence.

11.308 - Pholidota rubra Lindl.. Tụcđoạn đỏ.

Giảhảnh rời nhau trên cănhành bò to. Lá 2; phiến thon hẹp đến tròndài, đầu tà; cuống dài. Chùm chữ-chi, ở ngọn giảhành, có láhoa kếtlợp; cánhhoa giống láđài, *xanhxanh; môi đỏ*; cột ngắn, phấnkhối 4. Nang có 6 cạnh.

Cúcphương, Côngtum, Đàlạt, Dilinh, Braian.

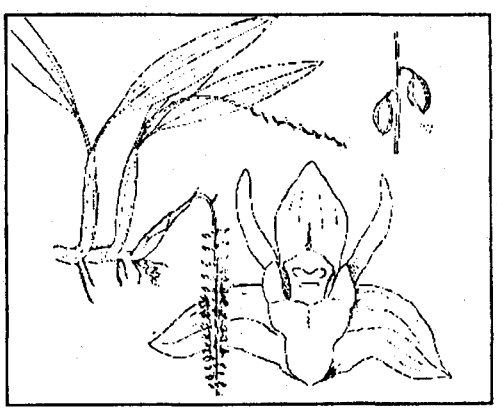

- Flowers distichous, greenish with red lip.

11.309 - Pholidota ventricosa de Vogel

Cănhành rất ngắn, mang giảhành *khít nhau*, trong bẹ lá. Lá 1-2, phiến thon dài, rộng 2-3,5 cm. Pháthoa đứng ở ngọn, mang *hoa rất khít nhau*; láhoa mau rụng; láđài giữa cao 6-11 mm; hạthiệt hình bầu có cánh, thượngthiệt 2 thùy.

Đồngtrị (hình theo Vogel).

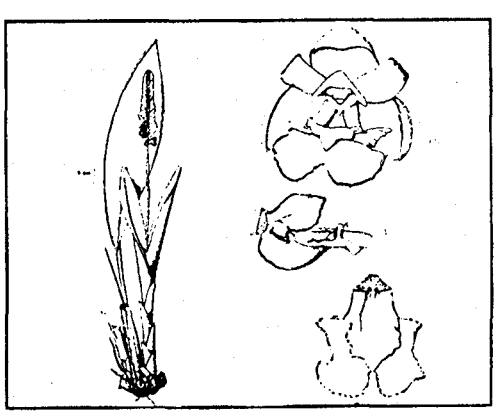

- Pseudobulbs close together; inflorescence densely flowered.

https://nhathuocngocanh.com/

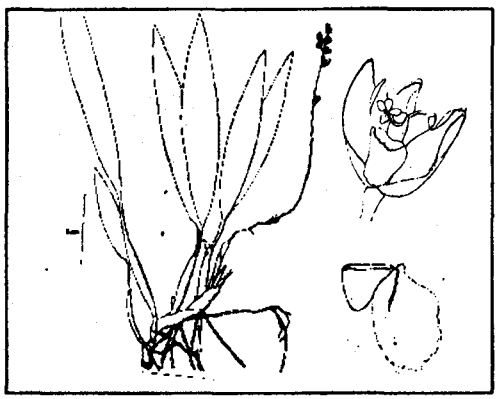

11.310 - Pholidota yunnanense Rolfe.

Căn hành cách nhau, dài 2-3 cm, mang *giả hành hình thoi* cao 4-5 cm. Lá 1-2; phiến thon, to 12-18 x 2-3 cm. Pháthoa dài, cao hơn lá; láhoa mau rụng; láđài giữa dài dưới 5 mm; môi có *hạthiệt hình túi* không thùy cạnh, thượngthiệt to, *bầudục*, to 4 x 3,5 mm.

Bavì (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs 4-5 cm long; hypochile sacciform, epichile elliptic 3.9 x 2.7 mm.

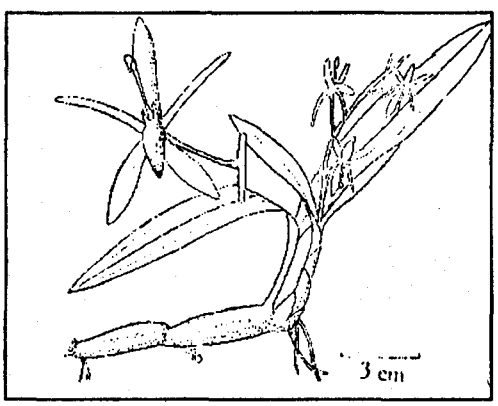

11.311 - Otochilus albus Lindl.. Thiệtnhĩ trắng.

Thân do giả hành hình trụ kếtiếp, mảnh. Lá 2; phiến xoan bầudục dài 8-17 cm; cuống dài. Chùm ngắn hơn lá; hoa thưa, *trắng*, rộng 1,5 cm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có 1 *túi ở đáy* và 2 thuỳ cạnh đứng như sừng, giữa có *bớt nâu*; cột *dẹpdẹp*, rất *dài*. Nang bầudục, dài 12 mm.

Đàlạt, Langbian.

- Flowers white, lip saccate, brown blotched.

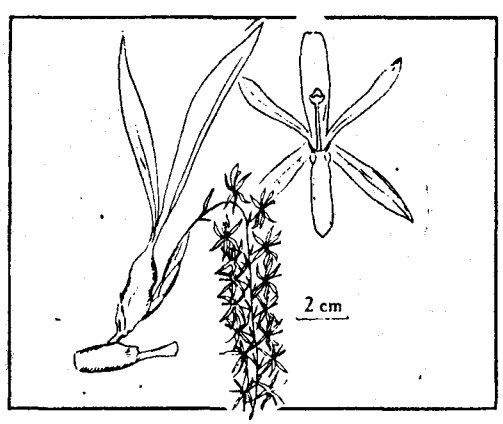

11.312 - Otochilus fuscus Lindl.. Thiệtnhĩ sậm.

Phonglan có giả hành hình thoi, cao 5-6 cm, to 1 cm. Lá 2; phiến thon rất hẹp, dài 15-20 cm, rộng 1 cm. Chùm *thòng*, hoa nhiều, nhỏ, *trắng hay hườnghường*, rộng 1,5 cm; phiếnhoa hẹp; môi *có túi* ở đáy và 2 sừng; cột hình trụ, không dẹp, cao 6 mm; phấnkhối 4.

Núi cao: Thừathiên, Bảolộc, Đàlạt.

- Pendent racemes; flowers white or pinkish.

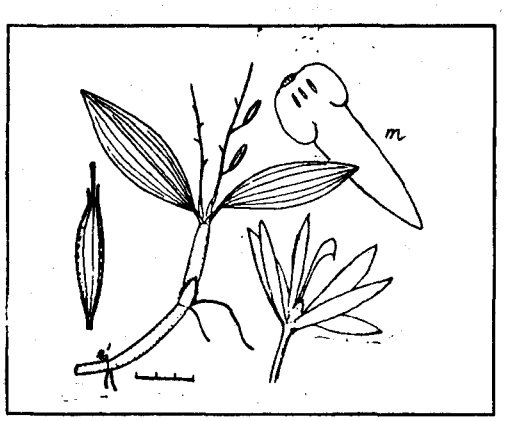

11.313 - Otochilus lancilabius Seidenf.. Thiệtnhĩ môi-thon.

Phonglan có giả hành có lông vàngvàng, dài 5-7, to 1 cm; rễ 2 ở mỗi mắt; bẹ cao 2 cm, có rìa lông. Lá 2; phiến thon đến thon hẹp, to 8-17 x 2,5-3 cm; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa ở ngọn, có tổngbao ở đáy, dài 10-15 cm; phiếnhoa dài 15-17 mm; môi có *thuỳ giữa thon dài*; cột cao 17 mm. Nang dài 18 mm.

Lào.

- Sepals 15-17 mm long; epichile narrow lanceolate (*O. porrectus* auct. non Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.314 - Otochilus porrectus Lindl.. Thiệtnhĩ phẳng.

Giảhnh hình trụ hay congcong, dài 5-10 cm, Lá có phiến bầudục thon, to 10-25 x 3-6 cm, mỏng, xếp theo gân. Chùm; láhoa mau rụng; *hoa trắng hay ửng đỏ cam*; láđài nhọn, cao 1-1,8 cm; cánhhoa hẹp hơn láđài; hạthiệt của môi có *3 sóng dài* và đến trên có *thêm 2 sóng* ngắn, thùy cạnh chót *cắt ngang*. Nang dài 2-2,5 cm.

Vùng biêngiới với Trungquốc: Quảngninh (hình theo Seidenfaden).

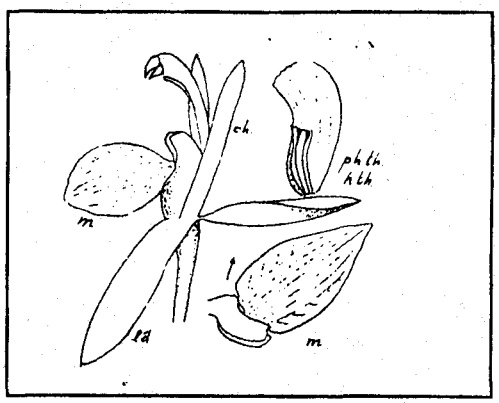

- Flowers white or pale flesh-cold colored.

11.315 - Otochilus pseudoporrectus Aver.Thiệtnhĩ gần-phẳng.

Thân có đốt, chia nhánh, lóng dạng giảhành. Lá 2 ở mắt, phiến thon. Phátheo là chùm gần chót thân; hoa nhỏ; láđài giữa cao 12-20 mm; môi có thùy cạnh chót tà, hạthiệt có 3 sóng mà 2 to chạy đến giữa thượngthiệt, thượngthiệt có 2 u ở đáy.

Đắclắc, Langbian (hình theo Seidenfaden).

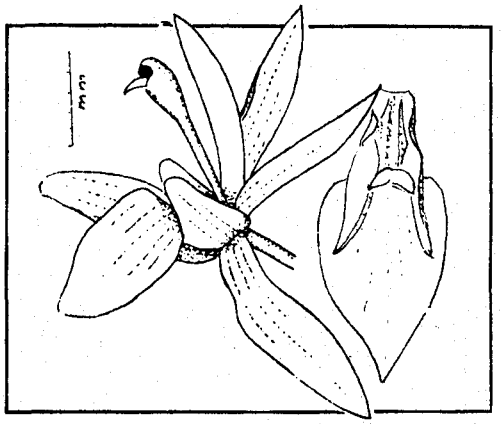

- Flowers 1.5-2 cm wide; lip with 3 keels and 2 cushions.

Maxideae:

11.316 - Oberonia acarus Evr. ex Gagn.. Móngrùa rận.

Phonglan cao 10-20 cm. Lá 4-5, songđính, hình gươm, dẹp, xanh mốc, dài 3-5 cm. Phátheo cao 10-15 cm, dày; láhoa cao 2 mm; *hoa nhỏ, đỏ*, rộng 17 mm; môi 3 thuỳ, có răng; cột ngắn.

Đàlạt

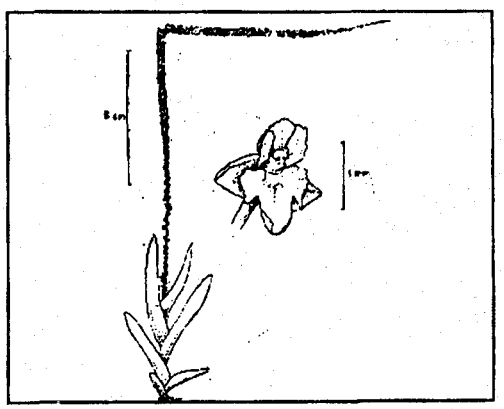

- Flowers red, 17 mm large.

11.317 - Oberonia acaulis Griff.. Móngrùa không-thân

Bụi phụsinh có thân rất ngắn, mang 5-7 lá, hình gươm hẹp, dài 4-20 cm, lục tái. Phátheo dài 15 cm, mảnh, nhiều *hoa vàng*; láhoa cao 1,5 mm; láđài và cánhhoa giống nhau, cao 1-1,5 mm; môi dài 1,5-3 mm. Nang hình dùi, có sóng.

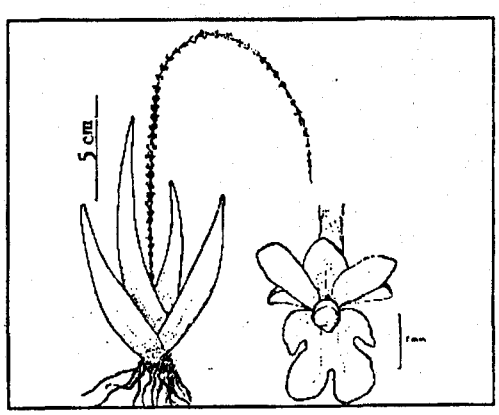

Bavì, Phúkhánh

- Leaves 4-20 cm long; flowers yellow (*O. myriantha* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

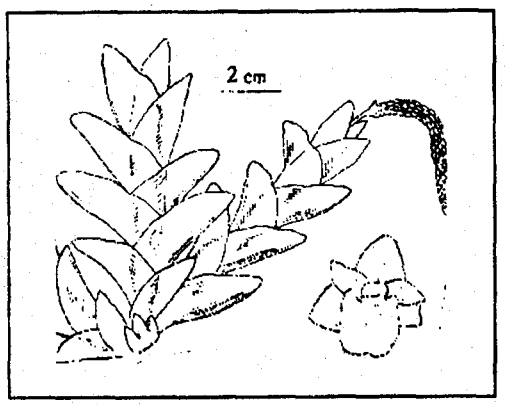

11.318 - Oberonia anceps Lindl.. Móngrùa hai-đầu.

Phonglan có thân dài 10-18 cm, hình chữ chi, chụm 2-4. Lá songđính, phiến trong một phẳng, dẹp hình dao ngắn, dài 1,5-4 cm, *che cả thân*. *Gié* ở ngọn, dài 4-6 cm; *láhoa kếtlợp*, cao 1 mm; cánhhoa cao 0,6 mm; môi dài 1 mm; phấnkhối 4, như sáp. Nang xoan hay tròntròn, rộng 3 mm.

Phanrang, đèo Ngọanmục (hoa theo Seidenfaden).

- Leaves distichous, 1,5-4 cm long; dense cluster; lip 1 mm long.

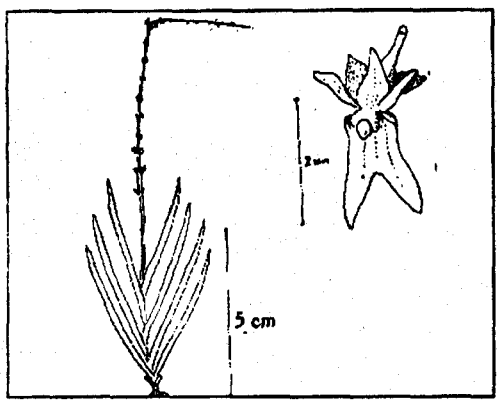

11.319 - Oberonia caulescens Lindl.. Móngrùa có-thân.

Phonglan cao 10-15 cm. Lá songđính dài 3-4 cm, rộng 3-4 mm. Pháthoa cao 7-10 cm, thưa; hoa rộng 2,5 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa chẻ sâu.

Bànà, núi Dinh.

- Epiphyte 10-15 cm high; lip with midlobe bilobulate.

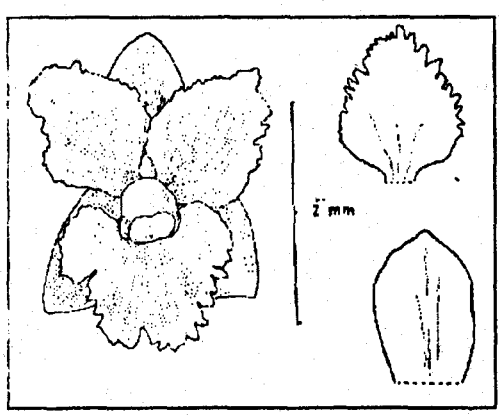

11.320 - Oberonia dalatensis Gagn.. Móngrùa Đàlạt.

Phonglan, *gần như không thân*. Lá songđính, gần như hình trụ, dài 3-6 c m. Pháthoa dài 7 cm, láhoa thon nhọn, dài 3-4 mm; hoa màu *lục, bìa cánhhoa vàng*; cánhhoa ngắn hơn láđài; môi dài 1,3 mm; cột ngắn; phấnkhối 4.

Dựa suối: Bảolộc, Đàlạt

- Orchid almost acaule; leaves cylindrical; flowers brown green, tepals yellow on edge.

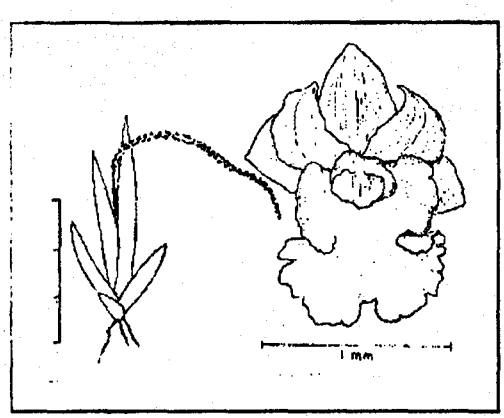

11.321 - Oberonia emarginata King & Pantling. Móngrùa lõm.

Phonglan thành bụi nhỏ; thân ngắn, mang 4-5 lá dẹp, như gươm, dài 1-3 cm, rộng 4-5 mm. Pháthoa ở ngọn, dài, dày; *hoa rất nhỏ*, rộng 1 mm, *lục hay vàng cam*, gắn thành luânsinh; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi có 2 thuỳ cạnh tròn, bìa nguyên, thuỳ chót bìa dúng, chót lõm; cột ngắn; phấnkhối 4.

Bìnhtrithiên, QuảngnamĐànẵng, Côngtum, Phúkhánh

- Epiphytic; leaves 1-3 cm long; flowers 1 mm large, green or orange.

https://nhathuocngocanh.com/

11.322 - Oberonia ensiformis (J E. Sm.) Lindl. Móngrùa kiếm.

Bụi; thân rất ngắn, mang 5-7 lá songđính, hình gươm dài 10-20 cm, thon nhọn. Phátheo ngắn hơn lá, mảnh, mang hoa nhỏ *màu vàng tươi*; láhoa cao 1,5 mm; cánhhoa cao 1,5 mm; môi dài 2 mm; phấnkhối 4. Nang có 6 cạnh, tròndài.

Vùng núi: Sapa, Hànội, Hảiphòng, Đàlạt

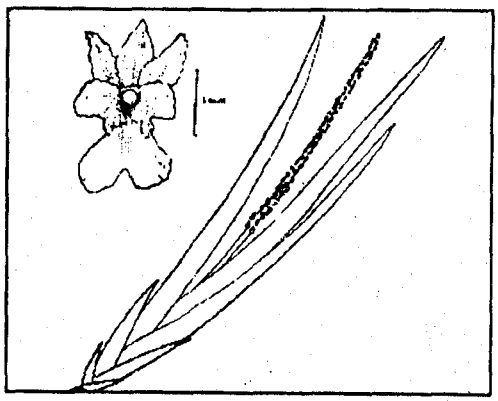

- Leaves 10-20 cm long; flowers bright yellow (*Malaxis ensiformis* J.E. Sm).

11.323 - Oberonia evrardii Gagn.. Móngrùa Evrard. (lấy hình Gagnepain đẹp hơn)

Phonglan cao 10-20 cm. Thân ngắn mang 3-5 lá songđính hình gươm, cao 2-6 cm, rộng 3-5 mm, lục tái. Phátheo ở chót thân, cao 10-18 cm, dày; hoa gắn theo luânsinh, rộng 2,5 mm; cánhhhoa to hơn láđài, cạnh *rìa*; môi có thuỳ cạnh nhỏ, *rìa*.

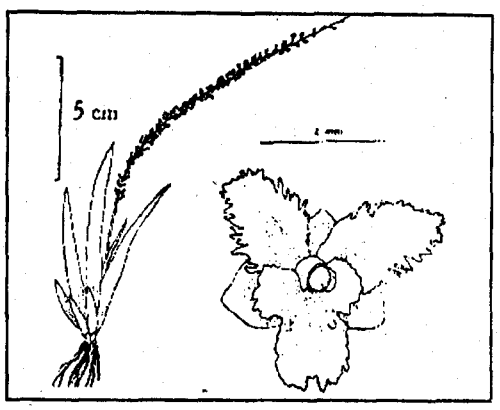

Vùng núi cao: Lạngsơn, Langhanh, Đàlạt.

- Epiphyte; leaves 2-6 cm long; flowers 2.5 mm large.

11.324 - Oberonia falcata King & Pantl.. Móngrùa phẳng.

Phonglan cao đến 20 cm; thân có lóng dài 2 cm. Lá 5-7, nhọn, dài 1-2 cm, rộng 3-6 mm. Phátheo dài 10 cm; láhoa nhỏ; hoa rộng 1,5 mm, *vàng xanh*; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi to, dài bằng 1,5-2 lần phiếnhoa, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa to, chẻ hai.

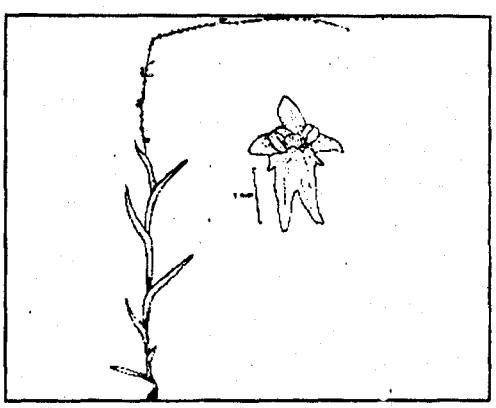

Đànẵng, Đàlạt

- Leaves 1-2 cm long; flowers yellow green; lip 1,5-2 time longer than tepals.

11.325 - Oberonia falconeri Hook. f.. Móngrùa Falconer.

Phonglan có thân ngắn, mang lá songđính, trong một phẳng, hình gươm, congcong, dài 4-5 cm. Trục pháthoa dài 10-13 cm, mang hoa dày, có nhiều láhoa nhỏ, nằm; *hoa màu vàng lục*, to 1,5 mm; cánhhoa xoan tròndài; môi tròndài, 2 thuỳ cạnh tròntròn, thuỳ chót có 2 mũi. Nang có cánh nhỏ.

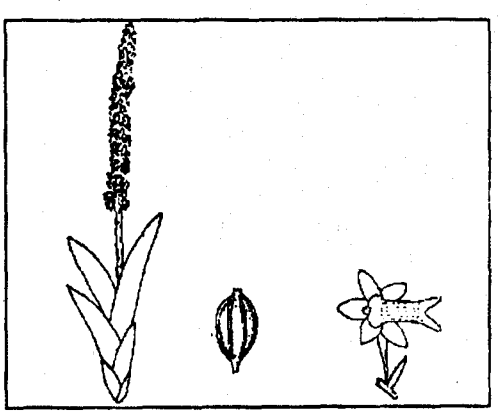

Lạngsơn (hình một phần theo Hooker).

- Leaves 4-5 cm long; flowers yellow green; tepals equal; lip with midlobe bifid.

https://nhathuocngocanh.com/

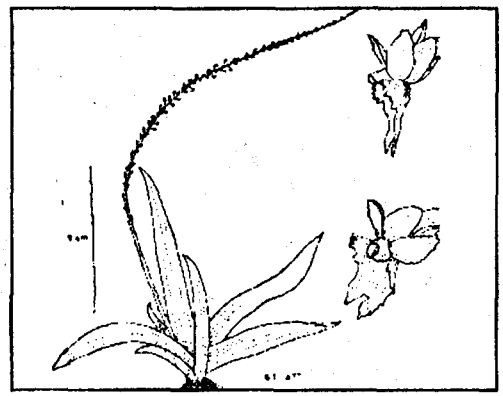

11.326 - Oberonia gammiei King & Pantl.. Móngrùa Gammi.

Phonglan có thân ngắn, dẹpdẹp. Lá hình dây nịt, dài 2,5 cm. Pháthoa *dài 20 cm*; hoa nhỏ, gắn thành nhóm cách nhau; láđài cao 1,5 mm; cánhhoa cao 1,5 mm; môi dài 2,7 mm, chót chẻ thành 2 thuỳ; phấnkhối 4.

Nhatrang, N

- Inflorescence long to 20 cm; tepals 1.5 mm long; lip 2.7 mm (*O. trullaelabris* Guill.; *O. viridiflora* auct. non Lindl., Guill., *O. regnieri* Guill.).

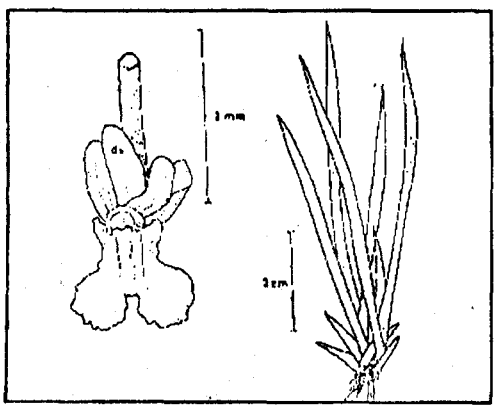

11.327 - Oberonia kwangsiensis Móngrùa Quảngđông.

Phonglan thành bụi, có thân rất ngắn, mang lá hẹp dài, to 1,5-8 x 0,4 cm, chót nhọn. Pháthoa là chùm dày; hoa nhỏ, dài 2mm; láđài giữa cao 1 mm; cánhhoa hơi ngắn hơn; môi có thuỳ cạnh nhỏ, *thuỳ giữa lõm sâu thành 2 thuỳ phụ tròn, bìa dúng.*

Vinh (hình theo Seidenfaden).

- Tepals 2 mm long; lip with sidelobes small, midlobe with 2 round undulate lobes.

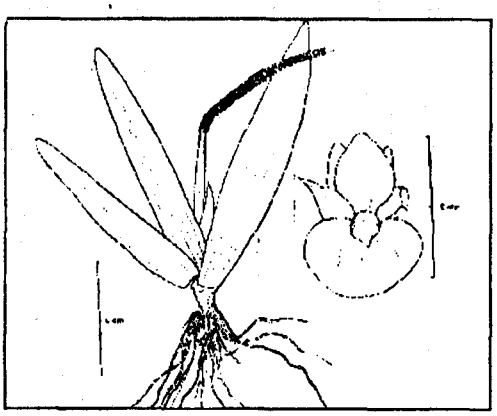

11.328 - Oberonia integerrima Guill.. Móngrùa nguyên.

Đialan; thân ngắn. Lá 5; phiến dẹp,trong một phẳng, *dài 8-19 cm*, rộng 2 cm, chót tà. Pháthoa dài 4-10 cm, dày như kếtlợp, song hẹp; hoa *rộng 2 mm, lục vàng*; láđài giữa bầudục, cao 1 mm; môi hình thận, bìa *nguyên*.

Đàlạt

- Terrestrial; leaves to 19 cm long; flowers green yellow.

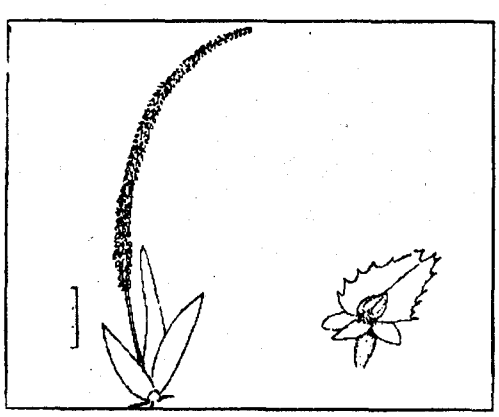

11.329 - Oberonia iridifolia (Roxb.) Lindl.. Móngrùa la1 Iris.

Phonglan có thân rất ngắn, mang 4-6 lá hình dao, to đến 6 x 1 cm, có đốt ở đáy. Chùm *dày* đúng, dài đến 20 cm; hoa gắn thành luânsinh, màu *lục với môi cam*; phiếnhoa tỏa hay cong xụ; cánhhoa xoan rộng; môi xoan, bìa *rìa có răng to*, chót lõm thành 2 thuỳ nhọn, rẽ.

Rừng có thể ngập ở Pol Gol (hình theo Seidenfaden).

- Inflorescence dense; flowers green, lip orange, dentate (*Cymbidium iridifolium* Roxb.).

https://khothuvienanh.com/

11.330 - Oberonia langbianensis Gagn.. Móngrùa Langbian.

Phonglan cao 15 cm, thân rất ngắn. Lá mập, gần như *hình trụ*, dài 2,8 cm. Pháthoa dài 14 cm, màu sét; láhoa cao 1,5 mm; hoa nhỏ; cánhhoa cao 2 mm, bằng 2 lần láđài; môi hình chữ T, dài 1,5 mm; cột ngắn; cọng và noãnsào dài 2 mm.

Lâmđồng: Dran, Langbian.

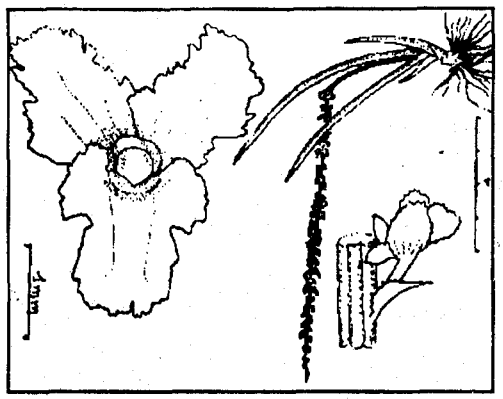

- Leaves cylindrical acute; petals 2 mm long, lip 3-lobate.

11.331 - Oberonia longibracteata Lindl.. Móngrùa láhoa-dài.

Bụi cao 5-15 cm. Lá 3-5, phiến *hẹp nhọn*, dài 2-6 cm, rộng 2-3 mm, màu lục đậm. Pháthoa dày, cao 1-2 cm, có *láhoa dài, không rụng*; hoa rộng 2-3 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài, bìa nguyên; môi có thuỳ cạnh nhỏ. Nang xoan, dài 3-4 mm, trên cọng dài 1 mm.

Từ Quảngtrị đến Nhatrang.

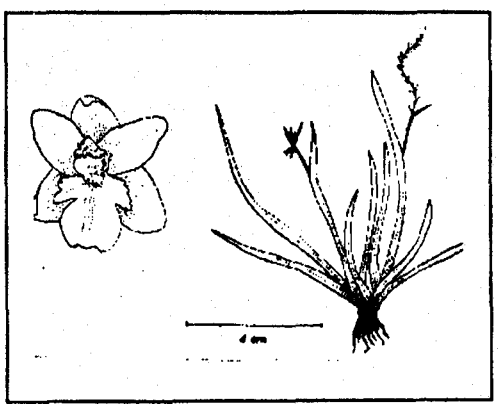

- Leaves narrow, 2-6 cm long; flowers 2-3 mm wide.

11.332 - Oberonia pachyphylla King & Pantl.. Móngrùa lá-dày.

Phonglan nhỏ; thân rất ngắn. Lá trong một phẳng, dài 1-3 cm, rộng 4-10 mm, đầu tà, dày, lục dọt. Pháthoa cao 2-3 cm, dày; hoa không cọng, nhỏ, *nâu đỏ*; phiếnhoa cao vào 1 mm; môi tamgiác, bìa giún, đầu không lõm.

Hànamninh, Ninhthuận, Đàlạt.

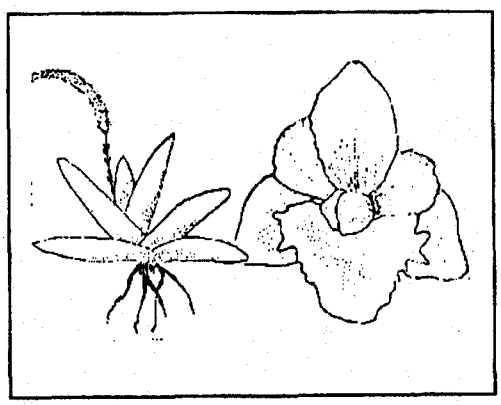

- Leaves 1-3 cm long; flowers red brown; tepals 1 mm long (*O. apiculata* Gagn., *O. crassicaulis* Guill.).

11.333 - Oberonia quadridentata Aver. Móngrùa bốn-răng.

Phonglan nhỏ, có thân ngắn, mang 4-6 lá dày, mậpmập, to 5-10 x 0,5-1,5 cm. Chùm dày, dài 3-5 cm; láhoa dài bằng cọng và noãnsào; *hoa lụclục hay nâu tái*, rộng 1 mm; cánhhoa rộng bằng láđài; môi 3 thuỳ, *thuỳ cạnh có 4 răng*, thuỳ giữa chót cắt ngang.

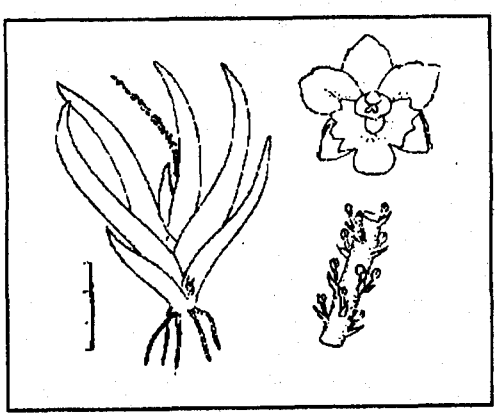

Tamđảo; VIII-IX (hình theo Averyanov).

- Flowers greenish or pale brown; sidelobes 4-dentate.

https://nhathuocngocanh.com/

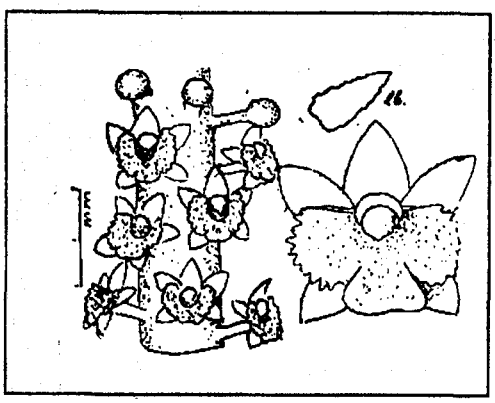

11.334 - Oberonia ramussenii Seidenf. Móngrùa bạn-vườn.

Lan không thân. Lá có phiến to 6-8 x 1 cm. Chùm thòng dài 3-4 cm; hoa gắn gần như theo luânsinh 8, *màu lục nâu dợt, môi nâu bìa lợt*; noãnsào và cọng đứng; môi rộng 1,2 mm, có thùy cạnh bìa có răng, thùy giữa nguyên hay chót hơi lõm.

GialaiCôngtum (vẽ theo ảnh của Seidenfaden).

- Acaulescent plant; flowers light orange red, lip darker with sidelobes toothed, midlobe entir.

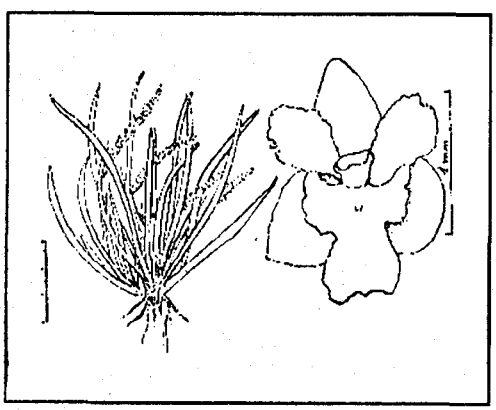

11.335 - Oberonia rosea Hook. f.. Móngrùa huờng.

Phonglan cao 4-7 cm, có thân ngắn, mamg lá hẹp dài, to 3-7 x 0,3 cm, chót nhọn. Chùm dày, dài bằng lá; láđài cạnh rộng hơn môi; cánhhoa xoan, rộng, bìa rìa; môi hình chữ T, có 2 thuỳ cạnh bìa giún, thuỳ chót hơi tamgiác ngược, đầu hơi lõm; phấnkhối 4.

Dilinh (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 3 mm wide; flowers 1 mm wide.

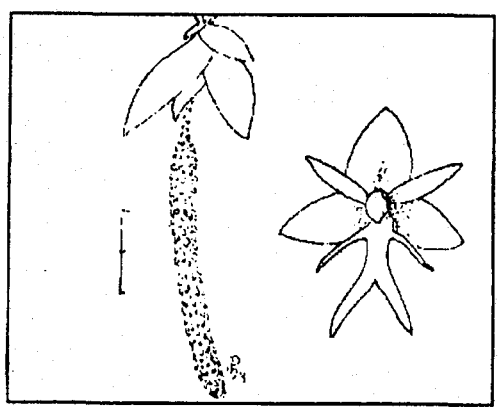

11.336 - Oberonia rufilabris Lindl.. Móngrùa môi-đỏ.

Lan có thân rất ngắn. Lá chụm 5-7, hình dây-nịt, dài 3-6 cm. Chùm dài 6-12 cm, mảnh; hoa nhỏ, *đođỏ hay màu gạch tôm*, gắn thành nhóm rời nhau; cánhhoa dài 0,6 mm, đầu lõm; môi đỏ ửng nâu (hạt lựu), dài 1,5 mm; cột có phụbộ hình tamgiác. Nang dài 2 mm.

Phanrang, Càná, Định quán; XII.

- Flowers grenat; lip 1.5 mm long; capsules 2 mm long.

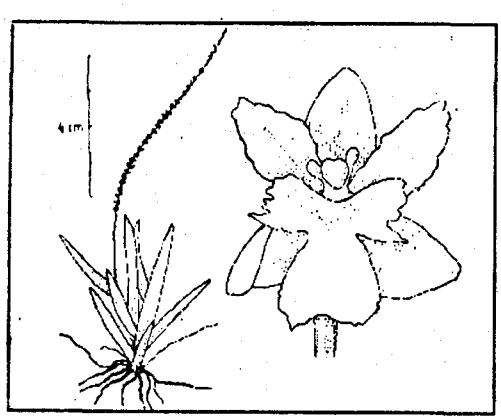

11.337 - Oberonia tixieri Guill.. Móngrùa Tixier.

Phonglan nhỏ; thân dài 1-2 cm. Lá hình gươm, dài 3-7 cm, rộng 3-5 mm, đầu tà hay nhọn. Pháthoa dài 7-10 cm; láhoa như chỉ; chụm 3-6 hoa, cách nhau 2 mm; *hoa đỏ*, rộng 1 mm; môi hình chữ T, thuỳ giữa đầu lõm.

Rừng ẩm: Quảngtrị, Bảolộc.

- Inflorescence 7-10 cm; flowers red, 1 mm wide.

https://nhathuocngocanh.com/

11.338 - Oberonia trochopetala Guill.. Móngrùa

Phonglan có thân ngắn, mamg 3-4 lá hình gươm, dài 2-8 cm, rộng 3-4 mm. Pháthoa lá chùm dài hơn lá, dày, mang hoa nhỏ, nhiều, *vàng tái*; láhoa 2 mm; láđài giữa xoan rộng, cao 0,5 mm; cánhhoa bầudục, bìa giún; môi dài 1 mm, hình tim, chót không lõm, bìa có răng không đều, như rìa; cột ngắn.

Nhatrang (hình theo Seidenfaden).

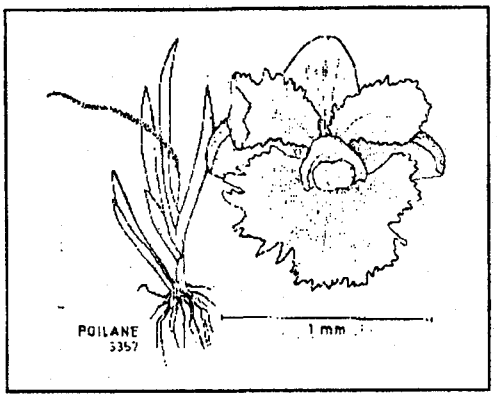

- Flowers pale yellow; lip cordate, 1 mm long.

11.339 - Oberonia variabilis Kerr. Móngrùa biếnthiên.

Phonglan thành bụi *nhỏ*; thân cao 2 cm, mang 3-5 lá hình gươm, dài 2,5 cm. Pháthoa dài 10 cm, mang nhiều láhoa dài 2 mm; *hoa đỏđỏ*; cánhhoa nguyên, dài 0,7 mm; môi dài 0,8 mm, hình chữ T.

Sapa, Bảolộc.

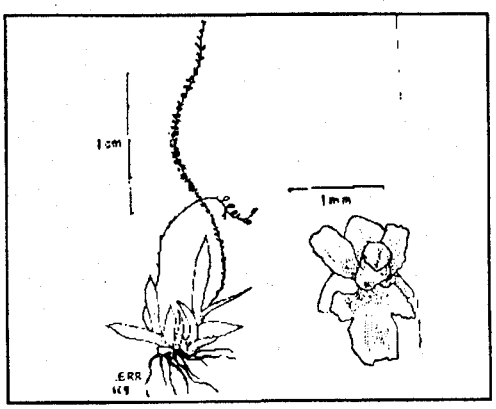

- Flowers reddish; petals 0.7 mm long; lip 3-lobate.

11.340 - Malaxis acuminata D. Don. Ailan nhọn.

Địalan; thân cao 5-10 cm. Lá có phiến bầudục thon, mỏng, dài 10-15 cm, rộng 3-5 cm. Chùm cao 20-40 cm; láhoa dài 4-6 mm; hoa thưa; môi xoan, dài 7 mm, có 2 thuỳ ở chót, đáy có *2 thuỳ hẹp ôm cột*; noãnsào có 6 cạnh.

Cúcphương, Phúkhánh, Langbian, Đồngnai, Tâyninh (hình theo King & Pantling).

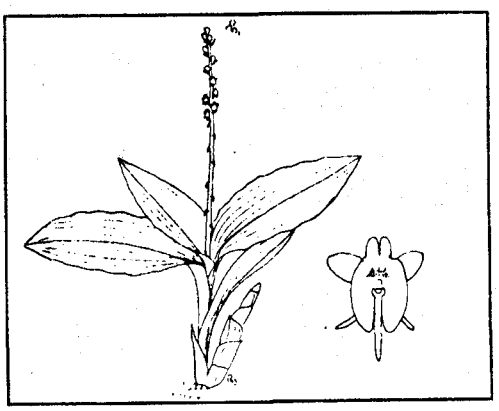

- Terrestrial; lip with sidelobes embracing column (*Microstylis biloba* Lindl., *M. pierrei* Fin.).

11.341 - Malaxis finetii (Gagn.) Tang & Wong.

Địalan cao 20-25 cm; đáy thân có nhiều xơ do bẹ còn lại.. Lá 3-4; phiến thon nhọn, to 5-10 x 2-3 cm, mỏng. Pháthoa dài 7-10 cm ở phần mang hoa; lábe như tơ, xụ, dài 7-4 mm; cọng và noãnsào 4 mm; hoa *nhỏ, trắng hơi lục*; láđài giữa cao 4,2 mm; cánhhoa rất hẹp; môi dài 2,6 mm, đáy cắt ngang, có lõm to.

Trên cát ẩm: Đànẵng (hình của Gagnepain).

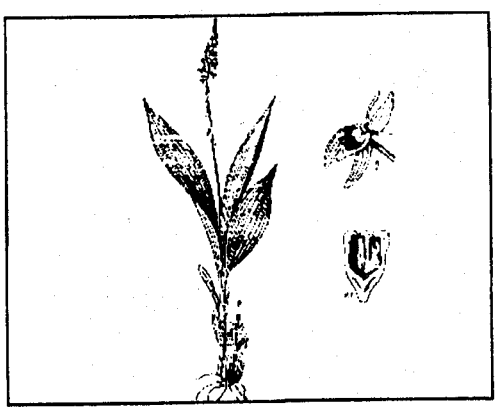

- Terrestrial; flowers greenish white; lip unlobed, ovate triangular (*Microstylis finetii* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

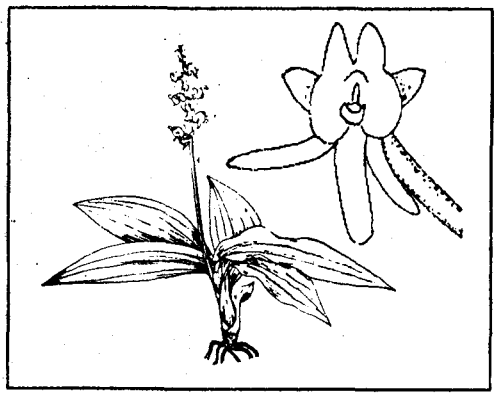

11.342 - Malaxis khasiana (Hook. f.) O. Ktze.

Địalan; giảhành mập cao 5-7 cm. Lá 5-6; bẹ ôm thân; phiến to 12 x 3 cm, xếp dọc theo 5 gân chánh lồi ở mặt dưới. Pháthoa cao 10-15 cm; hoa màu *lụclục*, mép màu *đỏ nâu*; láđài sau dài 7 mm; môi rộng 6 mm, đỏ hồng ở mép, lợt ở giữa, tâm lụcluc; trụ lục; cọng và noãnsào có cánh dúng.

Hỏasơn, Đắclắc; VIII (hình theo N.-t.-Tịch).

- Terrestrial; flowers greenish, lip red brown (*Microstylis khasyana* Hook. f.).

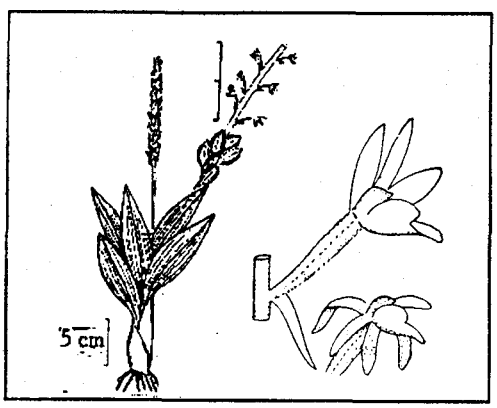

11.343 - Malaxis latifolia J.E. Sm.. Ailan lá-rộng.

Địalan, cao 20-35 cm; thân cao 10-12 cm, mang 3-5 lá. Phiến xoan thon nhọn, mỏng, dài 10-25 cm. Chùm đứng cao 20-30 cm, dày; hoa nhỏ, dài 4-6 mm; láđài giữa và cánhhoa hẹp; môi có 2 thuỳ cạnh ôm cột; phấnkhối 2. Nang hình dùi, dài 4 mm, có 6 cạnh.

Bìnhtrịthiên, Hảivân, Côngtum, Đalạt, Côngơn, Phúquốc; III..

- Terrestrial; inflorescence 20-30 cm high; lip with sidelobes embracing the column (*Microglossa congesta* (Lindl.) Reichb. f, *Liparis turfosa* Gagn., *Microstylis dalatensis* Guill.. *Malaxis vietnamensis* Ban & Huyên; *Anaphora liparoides* Gagn.)

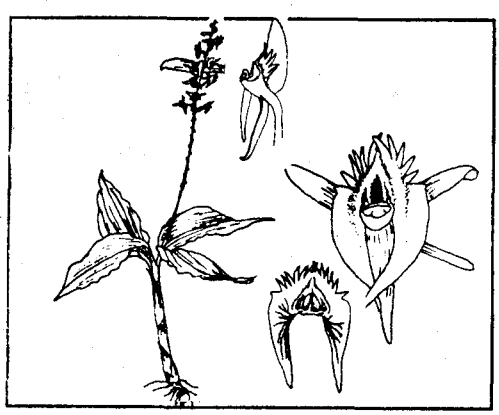

11.344 - Malaxis polyodon (Hook. f.) O. Ktze.

Địalan có giảhành mập, cao 15-20 cm, rộng vào 1 cm, gốc có bẹ bao. Lá 4-5; phiến to 14 x 5,5 cm, mặt trên luc đậm, gân chánh 7. Pháthoa ở chót thân, cao 20-30 cm; hoa nhiều *lục nâu rồi nâu đỏ*; láhoa nâu đen; môi to vào 9 mm, với thùy giữa mang *6-7 cặp răng*; cọng và noãnsào có cánh.

Lâmhà, Lâmđồng; III (hình theo N.-t.-Tịch)

- Terrestrial; inflorescence 20-30 cm long; flowers green brown then red brown (*Microstylis polyodon* Hook.f., *M. rheedii*)

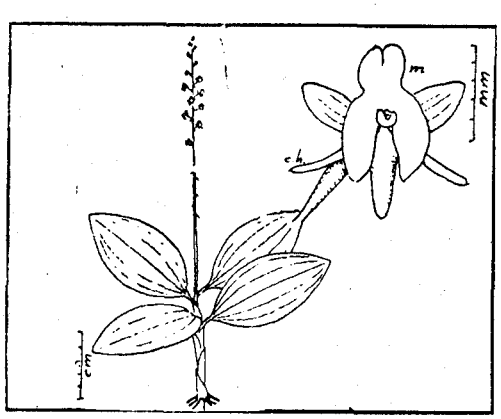

11.345 - Malaxis purpurea (Lindl.) O. Ktze.

Lan cao 20-30 cm. Lá 3-5, phiến xoan, to 6-8 x 4-5 cm. Chùm đứng ở chót thân, tươngđối thưa; hoa nhỏ; môi bìa nguyên, có tai đứng dài sau cột, to, *thắt* lại giữa phần sau và trước; *cột ngắn*.

Đàlạt.

- Lip with bilobate apical part separated from low sidelobesby a indentation (*Microstylis purpurea* Lindl.)

https://nhathuocngocanh.com/

11.346 - Malaxis octodentata Seidenf.. Ái lan 8-răng.

Địa lan; căn hành dài 5-7 cm; thân cao 4-5 cm. Lá có phiến mỏng, xoan thon, dài 5-10 cm, rộng 3-5 cm, đầu nhọn, gân chánh 7. Chùm cao 12-25 cm; phiến hoa *hẹp* màu lục tía, dài 7 mm; môi hướng lên to 1,5 cm, *chót cắt ngang, có 8 răng, thuỳ cạnh ôm cột*; cột (trục hợp nhụy) cao 1 mm; phấn khối 4.

Đà lạt, Đồng nai, Côn đảo (hình phỏng Seidenfaden).

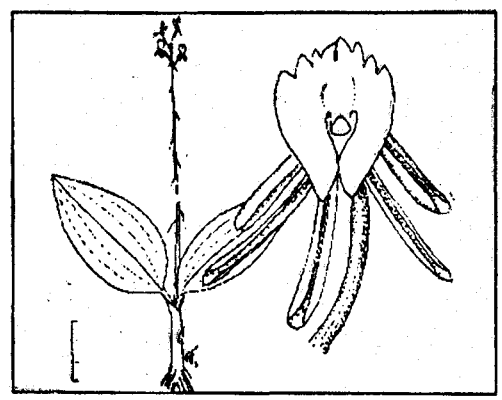

- Terrestrial; lip with midlobe 1.5 cm long, truncate, dentate (*Microstylis venosa* Auct. non J.J. Sm.).

11.347 - Malaxis tixieri Seidenf.

Địa lan cao 20-35 cm. Lá có phiến xoan thon, to 5-10 x 3-5 cm, gân dọc 7. Phát hoa cao 15-38 cm; lá hoa như chỉ; *hoa lục tái vàng*; lá đài giữa bầu dục, cao 2,1-2,3 mm; cánh hoa hẹp, cao 2,5-2,7 mm; môi lục dợt với 1 *đốm tía* ở lõm.

Đà lạt; V (hình theo Seidenfaden).

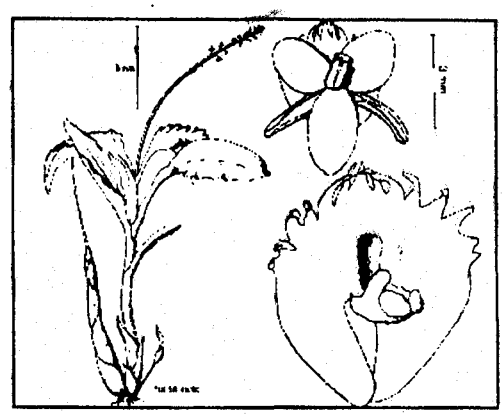

- Terrestrial; flowers greenish yellow; lip pale green with a purple blotch.

11.348 - Malaxis orbicularis (W.W. Sm. & J.F. Jeff.) Tang & Wang. Ái lan tròn.

Địa lan có thân ngắn. Lá 3-4; phiến thon, dài 10-15 cm, rộng 3-5 cm, các lá dưới teo thành bẹ. Giế cao 15-30 cm; *hoa trắng*, hay tía đậm, rộng 5-6 mm, có móng; môi *tròn tròn, hướng lên*, thuỳ giữa rộng, chót có *nhiều răng*, thuỳ cạnh ôm cột.

Rừng ven suối: Đà lạt.

- Terrestrial; flowers white or black-purple; lip with midlobe dentate at orbicular apex (*Microstylis orbicularis* W.W. Sm. & J.F. Jeff.).

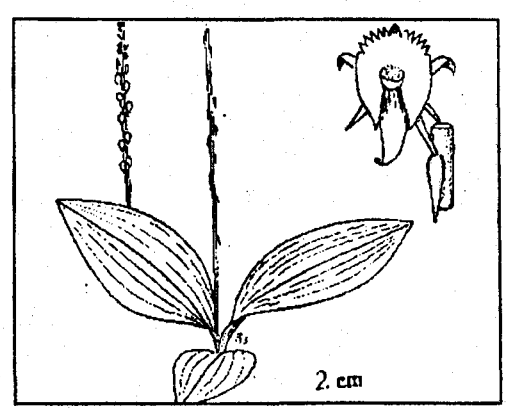

LIPARIS Rich.

Địa lan hay phong lan, đặc sắc ở hoa thường nhỏ, đơm thành giế dày, có lá đài cạnh to hơn lá đài giữa; cánh hoa thường hẹp dài; môi không thuỳ cạnh, thường hẩy lên; cột dài; phấn khối không vĩ phấn.

1a - phiến có đốt ở đáy, hẹp dài; thường phong lan
2a - phát hoa có lá hoa song đính, khít (*L. gibbosa* Fin., Lào) *Distichae*

2b - phát hoa thưa, không có lá hoa to, song đính *Coriifoliae*
1b - lá không có đốt, thường rộng, mỏng; thường địa lan *Liparis*

https://nhathuocngocanh.com/

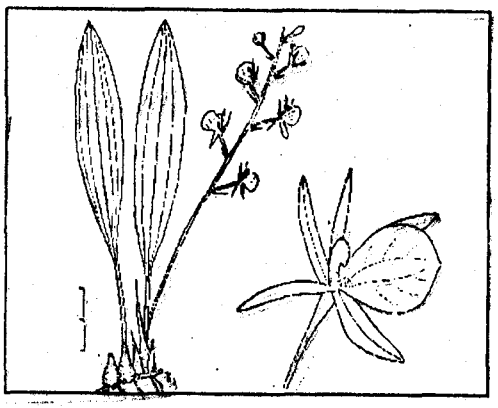

Coriifoliae:

11.349 - Liparis balansae Gagn.. Nhẫndiệp Balansa.

Địalan có căn hành bò dài, mang giả hành hình củ Kiệu, đứng gần nhau. Lá 1; phiến thon, to 6-20 x 1-2 cm, gân chánh 3; cuống dài 2-3cm. Chùm dài 10-15 cm, mang *hoa xanhxanh*, thưa; lá hoa 5-7 mm; noãn sào và cọng dài 6-7 mm; lá đài và cánh hoa dài vào 1 cm, có cục ở đáy; môi xoan, to 1 cm; cột cao 5 mm, có cạnh.

Sapa, Hàn amninh, Vọng phu, 400-1500 m; IX (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers greenish.

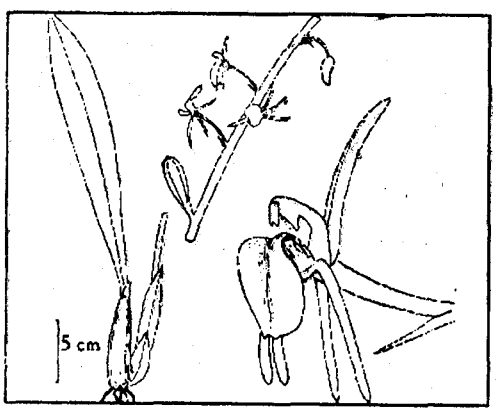

11.350 - Liparis bootanensis Griff.. Nhẫndiệp Bootan.

Phonglan cao 30 cm; giả hành cao 2-6 cm. Lá 2-3; phiến thon, dài 15-25 cm, rộng 1-3 cm, 5 gân; cuống ngắn. Phát hoa dài 20 cm; hoa *vàng sáp*; lá hoa dài 5 mm; noãn sào và cọng 8 mm; môi dài 5 mm, xếp ngang, mang ở đáy 2 phù; cột trắng, nắp xanh.

Sapa, Tam đảo, thác Prenn (Đà lạt) (hình theo King & Pantling).

- Epiphyte; flowers yellow; column white, operculum green.

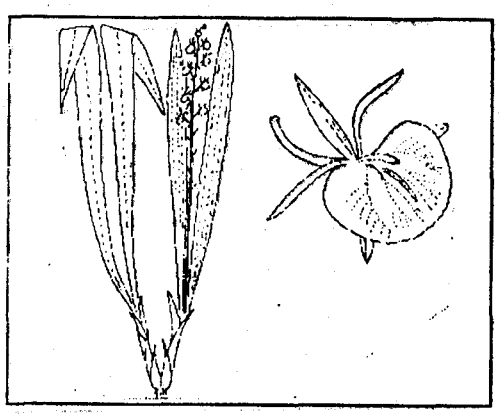

11.351 - Liparis latilabris Rolfe. Nhẫndiệp môi-rộng

Phonglan cao 20-40 cm; giả hành có bẹ bao, mang 2 lá thon hẹp, to 20-40 x 2-3 cm, gân chánh 3; cuống dài 10 cm. Chùm dài bằng lá, mảnh, thưa; lá hoa 6-10 mm; *hoa đỏ da-người*; lá đài giữa cao 6-8 mm, gân 3; cánh hoa hẹp hơn lá đài, 1 gân; *môi hình thận tròn*, rộng (1 cm) hơn cao, bìa có răng, đáy có 1 chai, giữa có 1 sóng; noãn sào và cọng dài 8 mm; cột cao 2 mm.

Hà sơn bình, Hàn amninh, Sapa, Cúc phương,

- Flowers flesh-colored; lip kidney shaped, 1 cm long.

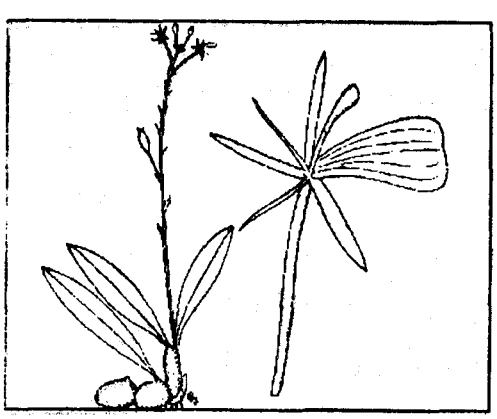

11.352 - Liparis chapaensis Gagn.. Nhẫndiệp Sapa.

Phonglan có giả hành nối đuôi nhau, hơi dài hơn cao, mang 1(2) lá dày, dài, to 4-6 x 1 cm; cuống ngắn. Chùm đứng thưa ở chót giả hành, dài hơn lá; lá hoa 6-8 mm, cọng và noãn sào dài 1 cm; *hoa màu đỏ da-người*; lá đài giữa cao 5 mm, rộng hơn cánh hoa cạnh; môi tam giác; cột cao 3 mm, có 2 cạnh,

Sapa, Hàn amninh, Tam đảo, Lâm đồng.

- Flowers flesh-colored; lip triangular.

https://nhathuocngocanh.com/

11.353 - Liparis rhombea J.J. Sm. Nhẵndiệp hinnhthoi.

Lan nhỏ; giảhành xoan, dẹpdẹp, cao 2,5-3 cm. Lá 1-2; phiến dài, to 9-12,5 x 2,5-3,3 cm. Chùm cao 14 cm; hoa nhỏ; láđài *vàng*; cánhhoa *trắng có sọc đỏ*; môi to 5,5 x 5,5 mm, trắng hay vàngvàng, có *bớt dài đỏ ở giữa*, giữa hai sóng dọc thấp, nâu đỏ, không có chai ở đáy.

Côndảo; I-XII (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs 2.5-3 cm high; leaves 1-2; flowers yellowish with red midddle stripe.

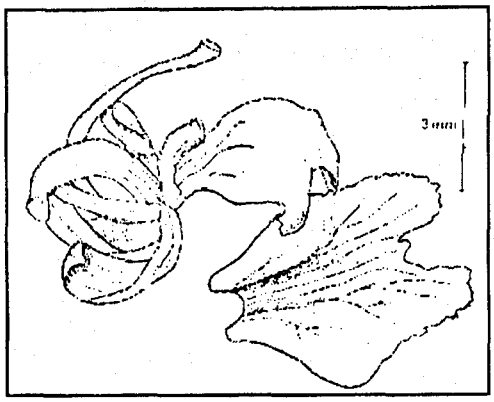

11.354 - Liparis dendrochiloides Aver.

Lan co đến 40 cm. Lá 1-2, có phiếnthon dẹp, to đến 40 x 4 cm. Pháthoa cao 30 cm, hoa thưa, trên cọng và noãnsào dài 4 mm; láđài cao 2-5 mm, 1 gân; cánhhoa hẹp; môi không thùy cạnh, không chai; cột cong.

Làocay, Langbian (hình theo Seidenfaden).

- Plant 40 cm high; lip without sidelobes, without callus (*L. dendrochilus* Gagn.).

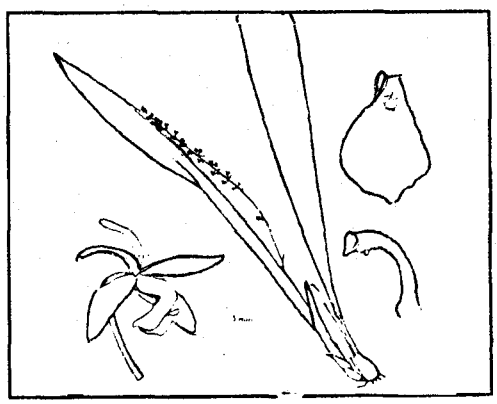

11.355 - Liparis mannii Reichb. f.. Nhẵndiệp Mann.

Phonglan; giảhành cao 2 cm, lúc non có bẹ bao. Lá có *phiến thon hẹp*, dài 15-30 cm, rộng 1,2 cm. Pháthoa ở chót giảhành, dài hơn lá; láhoa dài 4 mm, *hoa màu lục*; phiếnhoa cao 2,5 mm; môi có 3 thùy, thùy giữa hình bánhbò, uốn xuống; cọng và noãnsào dài 4 mm,

Cúcphương, Hàsơnbình, Đàlạt,

- Flowers green; tepals 2.5 mm long.

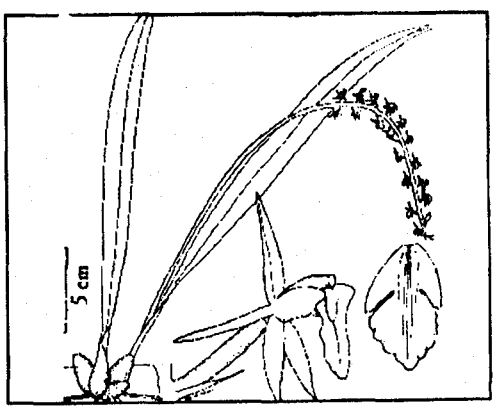

11.356 - Liparis caespitosa (Thouars) Lindl. Nhẵndiệp bụi.

Phonglan; giảhành xoan, cao 1 cm. Lá 2, có cuống ngắn; phiến mỏng, gân chánh 3. Gié ở chót giảhành, cao 10 cm, mảnh; *hoa màu vàng xanh*; cọng và noãnsào cao 3 mm; phiếnhoa dài 1,8 mm; môi gần như vuôngdài, uởn cong; cột cao.

Hànội, Sapa, Phanrang, núi Dinh (hình phỏng theo King & Pantling).

- Flowers green yellow; lip transversally plicate (*Malaxis caespitosa* Thouars, *L. lanei* Gagn., *L. pusilla* Ridl.).

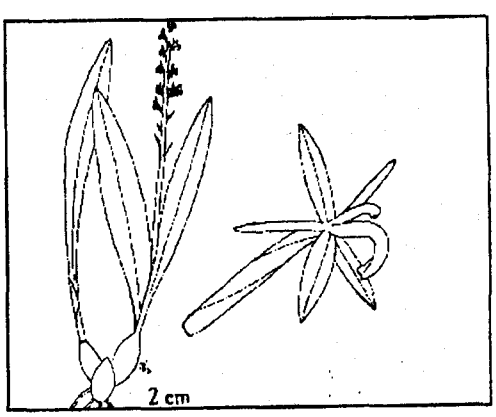

https://nhathuocngocanh.com/

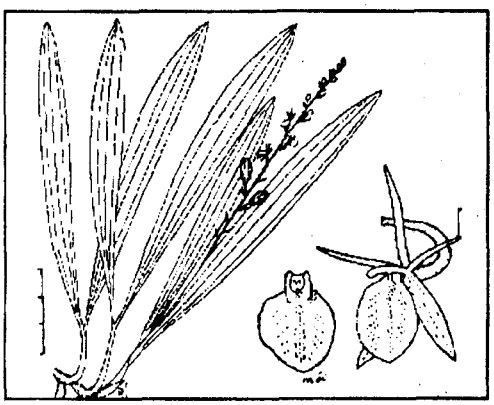

11.357 - Liparis petelotii Gagn. Nhẫndiệp Pételot.

Lan có giảhành kếtiếp cong, phủ ở đáy, trên là mũi dài, ài 2-3 cm, mang 2 lá. Lá có phiến thon dài, to 20 x 1,8 cm, nhiều gân dọc. Chùm dài bằng lá, có láhoa hẹp, dài đến 1,5 cm; cọng hoa vào 1 cm; phiếnhoa hẹp, dài 6-8 mm; láđài 3 gân; môi xoan, dài 7,5 mm, uỗng ở đáy. Nang dài vào 1 cm.

Vùng núi cao B: Caolang, Sapa.

- Petals narrower than sepals; lip ovate; capsules 1 cm long.

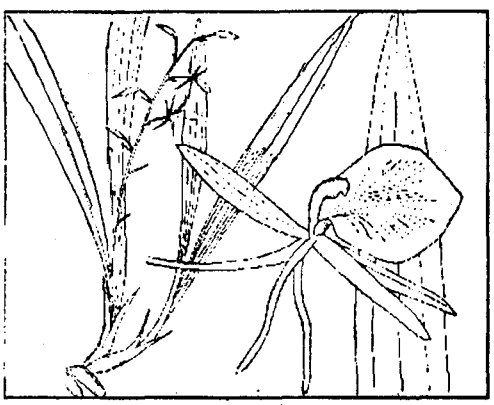

11.358 - Liparis distans C. B. Cl.. Nhẫndiệp cách.

Phonglan to, có giảhành hình trụ ngắn, cao 1,5-2 cm, có bẹ bao lúc còn non, mang hai lá với phiến thon dài. Pháthoa ngắn hơn lá; láhoa hẹp nhọn, dài 3-4 mm; *hoa màu vàng, môi lá-cây*; cọng và noãnsào dài 2 cm; láđài giữa dài vào 13 mm, gân 1; cánhhoa hẹp hơn; môi xoan tròn, dài vào 1 cm, hây ở đáy, bìa có răng không đều.

1-1.500 m: Hànội, Hảiphòng, Cúcphương, Bavì; IX (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic; flowers yellow; lip green, 1 cm wide, with a small callus at base.

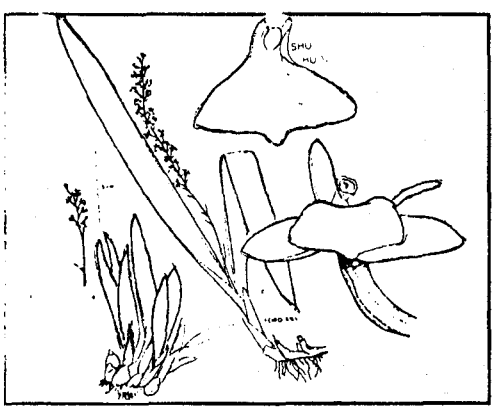

11.359 - Liparis stricklandiana Reichb. f..

Giảhành gắn khít nhau, cao 3-3,5 cm. Lá 2(3), phiến to 15-25 x 2-3 cm. Pháthoa là chùm đứng, hơi ngắn hơn lá; láhoa nhọn; hoa rộng 5-10 mm, *màu vàng lưuhuỳnh*; cánhhoa hẹp; môi tamgiác ngược, *rộng* 5-6 mm. Nang 9 x 4 mm.

Làocay, Sapa, Hànội, Tamđảo.

- Pseudobulbs 3-3.5 cm high; flowers yellow; petals narrow; lip obtriangular.

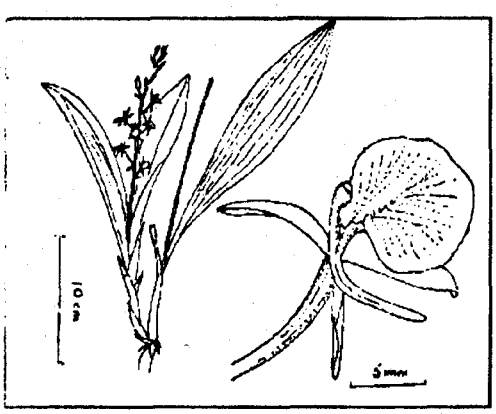

11.360 - Liparis plantaginea Lindl. Nhẫndiệp mãđề.

Phonglan cao 20-25 cm, có giảhành hình trụ, lú non có bẹ bao, mang 2 lá thon to 10-15 x 3,5 cm. Chùm đứng dài bằng lá, thưa; láhoa cao 3-4 mm; cọng và noãnsào dài 10-15 mm; láđài giữa cao vào 10 mm, rộng 3 mm, gân 3; môi tròntròn, uỗn ở đáy, bìa có răng không đều; cột cao.

Sapa, Tamđảo (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic; middle sepal 10 x 3 mm; lip orbicular.

https://nhathuocngocanh.com/

11.361 - Liparis delicatula Hook. f.. Nhẵndiệp nhỏ.

Phonglan nhỏ; giảhành xoan, khít nhau, cao 1 cm. Lá 2-3, dài 2-3 cm. Phátho đứng cao 5-8 cm; hoa nhỏ, rộng 5-6 mm; láđài giữa cao 3 mm; *môi ngắn hơn láđài cạnh*, dài 2 mm, hạthiệt có chai chữi U; cột có *rèm mỏng dọc, hình tamgiác* ở trên.

Vạntượng; có thể có ở B.

- Small epiphyte; lip shorter than lateral sepals; colonne with triangular flanges.

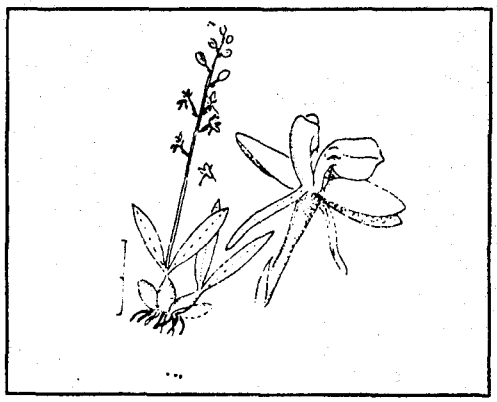

9983 - Liparis elliptica Wight. Nhẵndiệp bầudục.

Phonglan có giảhành xoan, cao 1-1,5 cm, có 4 cạnh tròn, mang 2 lá có phiến bầudục hẹp. Phátho là chùm dài hơn lá; láhoa hẹp, dài 2-3 mm, hoa nhỏ; láđài dài 3-4 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi xoan, chót nhọn, có thùy chót tamgiác; cột cao 2 mm,

Tamảo, Bavì.

- Epiphytic; tepals 3-4 mm long; lip 3lobate, middle lobe triangular.

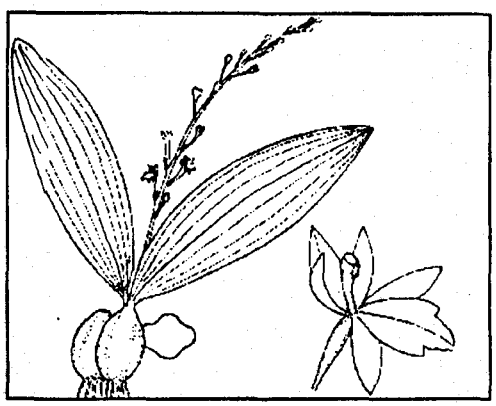

9984 - Liparis viridiflora Bl.. Nhẵndiệp hoa-xanh.

Phonglan cAo 30-40 cm; giảhành cao 12 cm. Lá 2; phiến dài 20-30 cm, rộng 2,5 cm, gân-phụ 5-7. Chùm dài hơn lá; *hoa nhỏ, màu vàng xanh*; láđài 3 x 0,7 mm; cánhhoa to 3 x 0,2 mm; môi uốn ở giữa; cột cao 2 mm; noãnsào có 6 rãnh. Nang hình dùi, dài 5 mm,

B, Phanrang, Lâmđồng (Đanhim), Đồngnai (hình hoa theo King & Pantling).

- Epiphytic; flowers yellow green; tepals 3 mm long (*L. longipes* Lindl., *L. simondii* Gagn., *L. dendrochilum* rEICHB. F.).

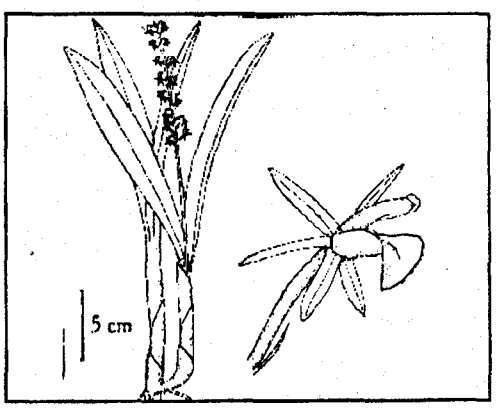

9985 - Liparis acuminata Hook. f.. Nhẵndiệp nhọn.

Địalan, cao 20-30 cm. Lá 4-5 có phiến mỏng, thon rộng, dài đến 20 cm, gân chánh 7. Chùm đứng dài hơn lá; láhoa hình tim nhỏ; *hoa màu nâu*, từ ở cột (trục hợpnhụy) màu lục; cánhhoa hẹp; *môi có 2 cục chai ở đáy dài, nhọn*; cột có hai cánh ở chót nắp.

Bắcthái, Vọngphu, vùng Đàlạt.

- Terrestrial; flowers brown with column green.

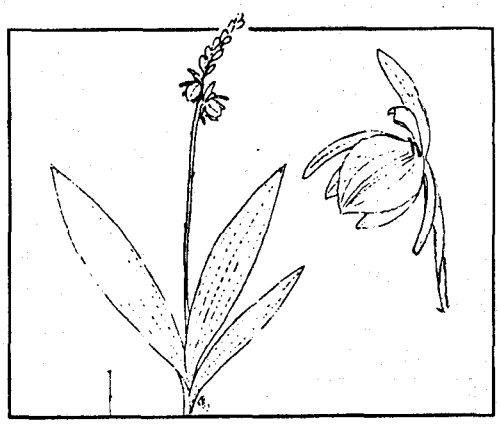

https://nhathuocngocanh.com/

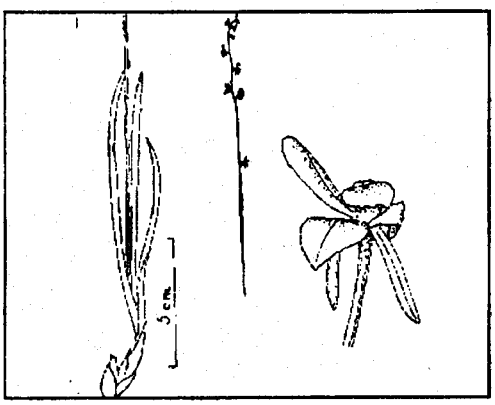

11.365 - Liparis acutissima Reichb. f. Nhẫndiệp rất-nhọn.

Địalan; thân có giảhành xoan, cao 1,5 cm. Lá 3-4 có phiến hẹp dài, *dạng lá hòabản*, to 7-17 x 0,3-0,5 cm, chót nhọn, Pháthoa là chùm dứng, mảnh, cao 30-40 cm, *hoa thưa, nhỏ*; láđài giữa cao vào 3 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi uống, bìa hơi rìa.

Phúquốc; IX-X (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; lax racemes, middle sepal 3 mm long

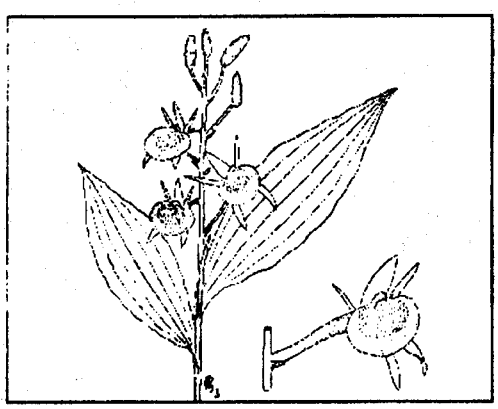

11.366 - Liparis atrosanguinea Ridl.. Nhẫndiệp đen-đỏ.

Địalan có giahành hình chùy to vào 8-15 x 2-3 cm, mang 4-5 lá có phiến mỏng, xoan, chót nhọn, to 9-25 x 4-6 cm, bìa dúng, ửng hường, xếp theo gân chánh. Pháthoa là chùm cao 15-20 cm; hoa trung; láđài tròndài; cánhhoa hẹp, dài 1,5 cm, môi 1,5-2 cm, *tía có bớt ơ tâm đậm*, bìa có răng nhỏ; cột *trắng*, cao 8 mm.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; lip purple with central blotche dark; column white.

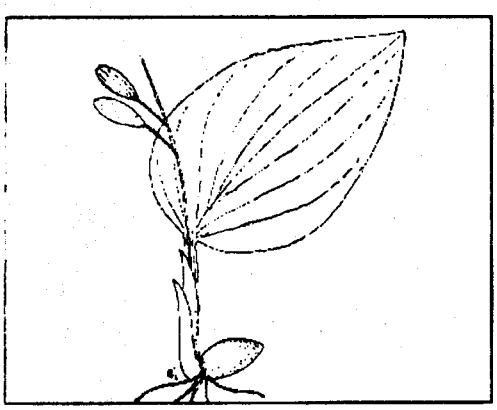

11.367 - Liparis clypeolum (Forst.) Lindl.. Nhẫndiệp dùi.

Địalan có hành xoan, dài 2 cm, rộng 5-8 mm; rễ to; thân có 2 bẹ, cao 3-4 cm. *Lá 1*; phiến xoan rộng, gân mảnh; cuống và bẹ dài 3-4 cm. Trục pháthoa cao 6-8 cm, hoa có cọng và noãnsào dài. Nang bầudục, dài 1,5-2 cm, có sọc dọc, trên cọng mảnh, dài.

Trên mùn chồngchất trên đá, vào 500 m: Bavì; III.

- Terrestrial; leaves 1; capsules 1.5-02 cm long.

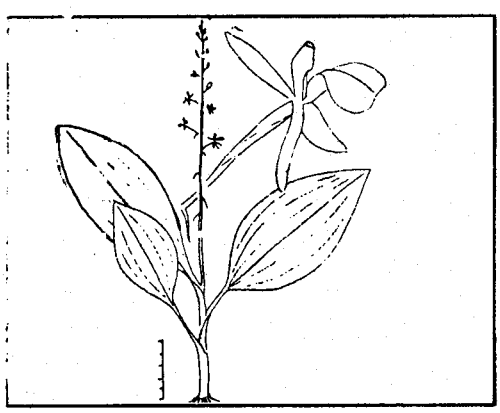

11.368 - Liparis rheedi (Bl.) Lindl. Nhẫndiệp Rheed.

Bụi ở đất; thân cao 9-16 cm. Lá 3-5; phiến to, dài 13-23 cm, gân-phụ 9-11. Chùm dài đến 45 cm; hoa *tím hay vàng-lục*, rộng 7 mm; láđài giữa cao 5,5 mm, môi dài 3,5-4,5 mm, rộng 3-4 mm, đáy rộng, chót cắt ngang; cột trắng.

Rừng ẩm, 600-1.500 m: Caobằng, Đàlạt.

- Terrestrial; limb 13-25 cm long; flowers violet or greenish yellow (*Malaxis rheedii* Bl.)

https://nhathuocngocanh.com/

11.369 - Liparis cordifolia Hook. f.. Nhẵndiệp lá-hình-tim.

Thân hơi phù ở đáy và có bẹ bao. Lá có phiến *hình tim ôm thân,* to 10 x 3-4 cm, không lông, mặt trên có *bớt trắng*; cuống thành bẹ, dài 4-5 cm. Chùm đứng cao 10-12 cm; láhoa dài 8 mm; *hoa lục tậm, lángláng*; láđài thon, 3 gân; cánhhoa hẹp hơn, hơi xụ; môi 12 mm, xoan tròn, đầu không lõm, bìa có răng mịn.

Hànamninh, Hàsơnbình (hình theo Averyanov).

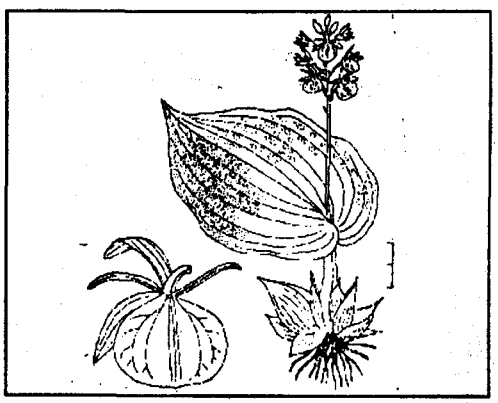

- Leaves cordate, amplexicaule; flowers white; lip 12 mm long (*L. argenteopunctata* Aver.)

11.370 - Liparis campylostalix Reichb. f.. Nhẵndiệp biếntrục.

Lan có *giảhành* xoan, cao 2-4 cm, có xơ (bẹ lá còn lại). Lá 2; phiến xoan, to 10-15 x 5-7 cm; cuống dài, thành bẹ bao giảhành. Chùm cao hơn lá; hoa ở chót, 5-7; láđài giữa cao 7-8 mm; cánhhoa rất hẹp; môi hơi tamgiác, dài 6 mm, rộng 4-5 mm; cột cao. Nang đứng, cao 2 mm.

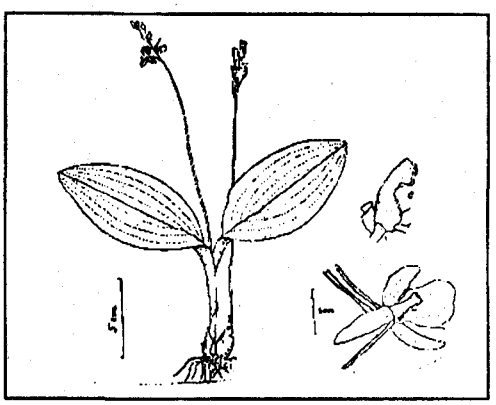

Langbian (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs ovoid; petals narrow; lip 6 mm long.

11.371 - Liparis deflexa Hook. f.. Nhẵndiệp cong.

Lan có giảhành xoan, cao 1-2 cm. Lá 2; phiến bầudục thon, to 10-13 x 3-4 cm. Chùm cao hơn lá, thưa, ít hoa; láhoa nhỏ, dài 4-6 mm; cọng và noãnsào dài 1 cm; láđài giữa cao 6 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi xoan ngang, uốn cong, đầu không lõm; cột có cánh bánnguyệt.

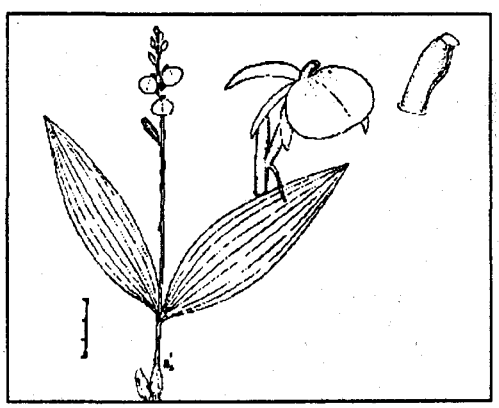

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 2; sepals 6 mm long, lip ovate.

11.372 - Liparis ferruginea Lindl.. Nhẵndiệp sét.

Địalan có thân mang lá *dạng lá Hòabản*, dài đến 30 cm, rộng 1,5-2,5 cm. Chùm đứng cao hơn lá; láhoa dài 5 mm;cánhhoa 3 gân; noãnsào có cạnh, dài 2 cm kể cả cọng; láđài giữa cao 8 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài, 3 gân; môi có 2 thuỳ uốn nhiều lên; cột cao 3 mm.

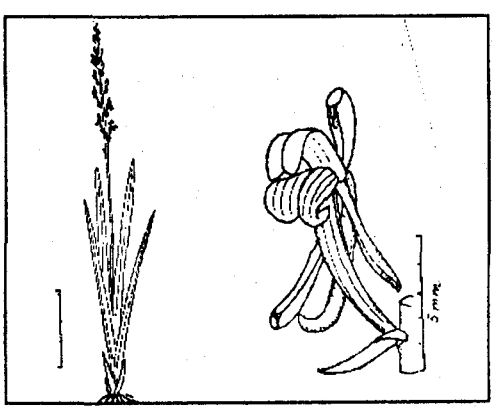

Cambốt; tìm lại ở Việtnam (hình theo Seidenfaden).

- Leaves grass-like; lip with 2 lobes curved.

https://nhathuocngocanh.com/

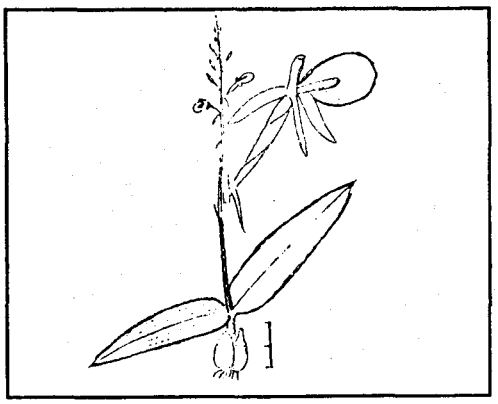

11.373 - Liparis sutepensis Rolfe ex Downie.

Địa lan cao đến 20 cm; giả hành cao 1,8 cm, có bẹ còn lại bao. Lá 2, phiến thon hẹp, nhọn, to 9-10 x 2,2-3,5 cm. Phát hoa có lá hoa dài 12 mm; *hoa lục lục ngọc* (emerald); lá đài giữa xụ vào noãn sào; môi hình muỗng, chót tròn, có sóng dọc sậm, 1/2 chót có răng mịn.

Gia lai công tum.

- Flowers emerald green; lip with a longitudinal dark thickening.

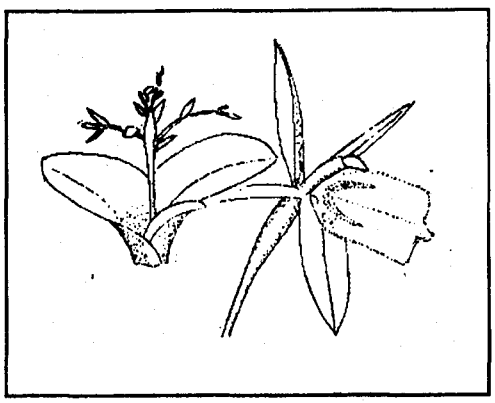

11.374 - Liparis nana Rolfe. Nhẫn diệp lùn.

Lan nhỏ, cao đến 3 cm mà thôi, **kể cả** phát hoa. Lá 2-3, không cuống; phiến dài 1-1,5 cm, rộng 6-8 mm, dày. Chùm chia nhánh, cao 1-2 cm; lá đài tròn dài, cao 3 mm; cánh hoa hẹp hơn; *môi vuông dài*, bìa có rìa lông mịn, chót có mũi tam giác nhỏ, bìa có răng nhỏ, đáy có *chai hình lưỡi liềm*; cột có 2 cánh nhỏ.

T, Đà lạt (hình theo Seidenfaden).

- Herb to 3 cm high; lip rectangular, fringed on edge (*L. meniscophora* Gagn.).

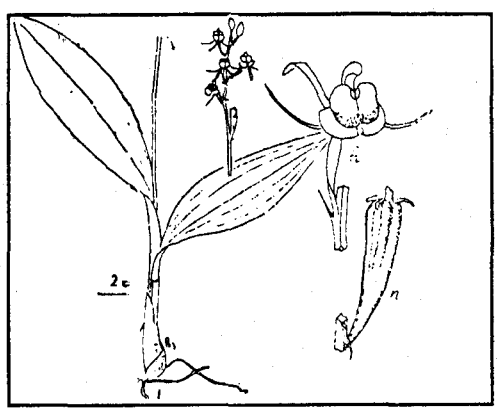

11.375 - Liparis paradoxa (Lindl.) Reichb. f.. Nhẫn diệp .

Địa lan cao 20-30 cm; đáy thân phù thành giả hành to 1,5 cm. Lá 2-4; phiến mỏng, to 5-15 x 2-6 cm. Gié cao, thưa; lá hoa thon; *hoa vàng*; lá đài cạnh xoan; cánh hoa hẹp hơn lá đài, 3 gân; *môi đỏ bầm*, vuông dài, dài 6 mm, uốn cong; cột xanh. Nang xanh, dài 2,5 cm.

Sapa, Cúc phương, Huế, Đà lạt.

- Terrestrial; flowers yellow with dark red lip (*Empusa paradoxa* Lindl., *L. longiscapa* Gagn., *L. tonkinensis* Gagn.).

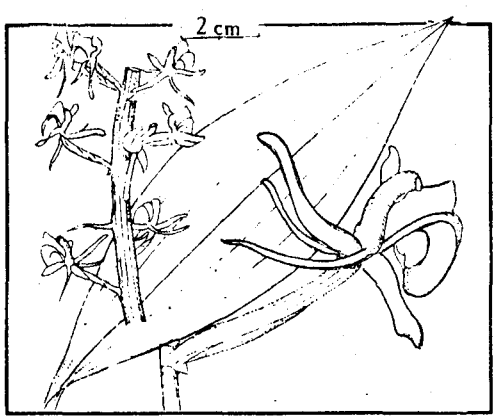

11.376 - Liparis nervosa (Thunb.) Lindl.. Nhẫn diệp gân.

Địa lan cao 20-30 cm; đáy thân phù thành giả hành to 1,5 cm. Lá 2-3; phiến mỏng, to 7-12 x 4-6 cm. Gié cao 30 cm; *hoa tía tía*; lá đài giữa cao 1 cm, 3 gân; cánh hoa *hẹp*, 1 gân; *môi đỏ bầm*, vuông dài, chót lõm, dài 7 mm, uốn cong, có 2 u chai ở gần đáy; cột xanh. Nang xanh, dài 2,5 cm. n = 21

Sapa, Cúc phương, Hải phòng, Huế, Đà lạt. Rất gần loài trên, khác ở lá hoa rộng và ngắn hơn; cánh hoa hẹp và chỉ có 1 gân.

- Terrestrial; flowers yellow with dark red lip (*Ophrys nervosa* Thunb., *L. bituberculata* (Hook.) Lindl., *L. acuminata* Guill., *L. violaceonervosa* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.377 - Liparis nigra Sieidenf.. Nhẫndiệp đen.

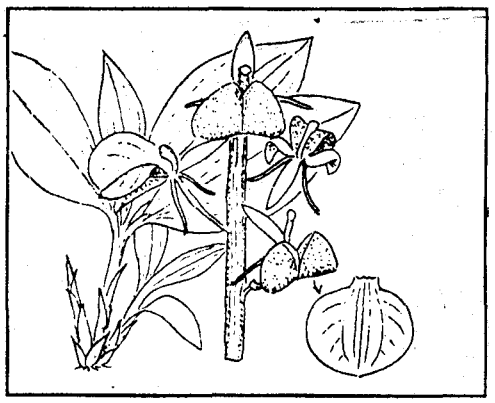

Lan thành *bụi* cao 20-25 cm; thân hình trụ, mang bẹ rồi 3-4 lá. Phiến xoan chót nhọn; cuống thành bẹ dài. Phátthoa cao; *hoa nâu đậm, cột lục đợt*; láđài có 5 gân; cánhhoa hẹp hơn láđài, có 2 gân mà thôi; môi uốn, *tròntròn* rộng 12 mm, bìa có răng, đầu không lõm, đáy có *2 chai nhỏ, nhọn*.

Hànội, Tamđảo, Bavì.

- Flowers black purple; lip rounded, with 2 callosities on base.

11.378 - Liparis buicongii N.t. Tịch

Địalan; giảhành hình trụ cao 30-40 cm, có bẹ ở đáy. Phiến lá xoan, bóng láng, to 20-25 x 9-11 cm, xếp dọc theo 6-7 gân. Phátthoa *cao* 30-40 cm; láhoa tamgiác; *hoa to, màu vàng chanh lụclục*; láđài hẹp, dài; cánhhoa hẹp hơn, môi dài 3 cm, hình quạt uốn, nathiệt có 2 sóng lồi, thượngthiệt có 5 gân nổi; cọng và bầunoãn cao 2,5 cm, có sóng dọc.

Đơnđương (Lâmđồng): VI. Giống *L. nigra*, song hoa thưa hơn và màu vàng thay vì nâunâu (hình của N.t.Tịch).

- Terrestrial; pseudobulbs 30-40 cm high; flowers greenish yellow; petals 1.4 cm long, lip 3 cm long.

11.379 - Liparis petiolata (D. Don) P.F. Hunt. Nhẫndiệp cuống.

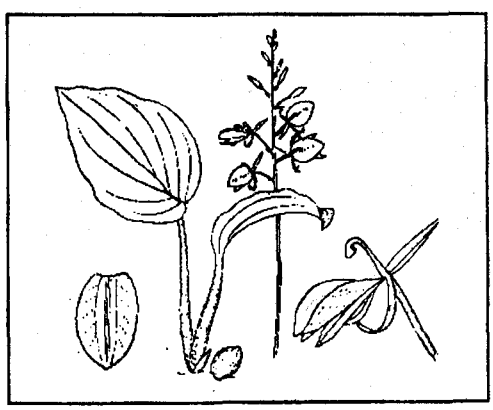

Địalan có căngành bò và giảhành xoan đến tròn. Lá 2; cuống dài; phiến hình tim, dài 2-5 cm, gân 7-9. Chùm thưa, cao đến 15 cm; láhoa hẹp, đến 7 mm; láđài giữa hẹp dài, cũng như cánhhhoa cạnh; môi dài 8 mm, *đỏđỏ*, bìa có răng nhỏ; cột đứng, cao 4-5 mm.

Caolạng.

- Terrestrial; lip 8 mm long, reddish (*Acianthus petiolatus* D. Don).

11.380 - Liparis regnieri Finet. Nhẫndiệp Regnier.

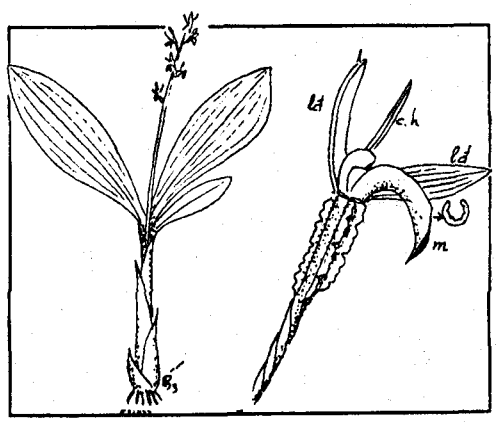

Lan cao 15-20 cm, có giảhành to đến 3 cm, lúc nhỏ mang 3-4 bẹ, từtừ như lá. Lá 3-4; phiến hình muỗng, to 20 x 8 cm. Chùm đứng, cao 15-20 cm; láhoa hẹp nhỏ; *hoa lục vàng*; noảnsào có *6 cánh cao, giún*; láđài giữa dài 6 mm; cánhhoa hơi hẹp hơn láđài; môi dài 6 mm, rộng 3 mm, mập, uốn từ đáy; cột đứng cao 3 mm.

Đàlạt, Đồngnai, Tâyninh.

- Pseudobulb 3 cm high; flowers green yellow; ovary with 6 undulate wings.

https://nhathuocngocanh.com/

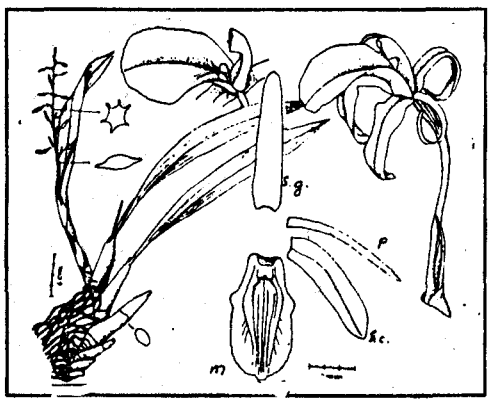

11.381 - Liparis langbianense N.t. Tịch. Nhẫndiệp Langbian.

Địalan bám trên đá; giảhành gần nhau, cao 4-5 cm, rễ nhiều; chồi non có 5-6 bẹ bao lấy. *Lá 1*; phiến dài 20-25 cm. Pháthoa cao 17 cm; láhoa tamgiác, dài 6 mm; *hoa lục vàngvàng*; láđài giữa 9-10 mm; cánhhoa *hẹp* hơn, môi dài 8 mm, đáy có 2 khối vàngvàng; trụ cao 4 mm, có 2 tai.

Đỉnh Langbian; VII (hình theo N.t. Tịch).

- On rock; leaves 1, 20-25 cm long; flowers yellowish green; lip 8 mm long.

Distichae:

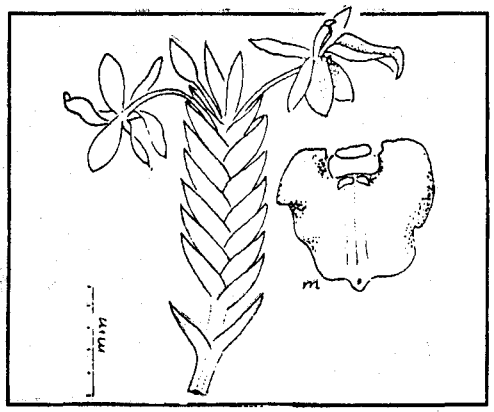

11.382 - Liparis gibbosa Fin.

Lan nhỏ, cao 2-3 cm. Lá *songđính*, phiến dẹp theo hông, dài vào 5 mm. Hoa ở nách lá, nhỏ; môi vuông dài, hẩy, có u ở bìa.

Đàlạt.

- Small plant; leaves distichous, laterally compressed (*L. disticha* auct.).

Họ-phụ Vandoideae:

1a - thân đơntrụ **t.Vandeae**
1b - thân cộngtrụ
2a - phonglan với thân ngắn, mang 2 lá; pháthoa ở ngọn; hoa không xoay; chân cột rõ; láđài cạnh tạo càm; phấnkhối có vĩphấn: *Polystachya* **t.Polystachyeae**
2b - không các tính trên hợp lại
3a - địalan; căn hành, giảhành trong đất; lá 2, xếp dọc; chùm ở cạnh; môi có đáy hình túi, 3 thùy: *Cremastra* **t. Maxillarieae**

3b - không các tính trên hợp lại **t. Cymbidieae**

Polystachyeae:

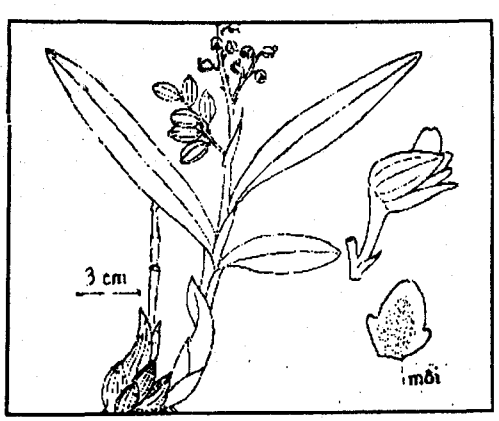

11.383 - Polystachya concreta (Jacq.) Garay & Sw.. Đaphướng.

Căn hành dài 5-10 cm; giảhành xoan, ngắn. Lá songđính, dài 8-10 cm, rộng 2 cm, gân 4-5/bên. Chùm 4-5 cm, mang hoa songđính, *đỏ (vàng* ở var. **lutecens** Gagn.), có lông mịn mặt ngoài; phiếnhoa thon, cao 4-5 mm; láđài cạnh làm thành 1 móng ngắn; môi rộng, có 3 thuỳ; 2 nhóm phấnkhối. Nang hình thoi, dài 1 cm.

Vùng núi từ vào 700 m: Hàsơnbình, Hảiphòng, Côngtum, Đàlạt, Điệnbà.

- Flowers red or yellow (*Epidendrum concretum* Jacq., *P. purpurea* Wight).

https://nhathuocngocanh.com/

Maxillarieae:

11.384 - Cremastra appendiculata var. **variablis** (Bl.) I.D. Lund.

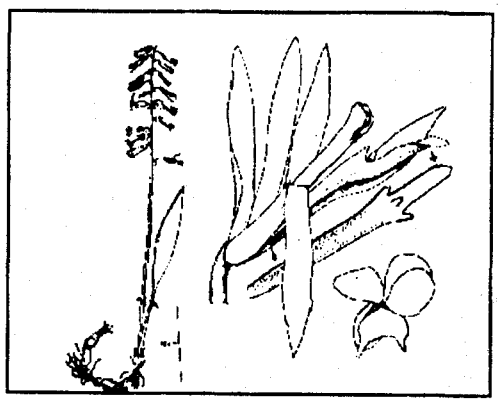

Địalan có căn hành bò; *giả hành trong đất*, nhỏ. Lá 1-2 thon, dài 12-15 cm. Chùm ở cạnh thân; phiến hoa mãnh; *môi hẹp dài*, chót 3 thùy; cột *có cánh* hẹp ở phần trên, thượng thiệt có phụ bộ 1-2 mm ở đáy; 2 cặp phấn khối không vĩ phấn.

San-ta-van (hình theo Seidenfaden).

- Lip narrow, epichile with an appendice on its base.

t. Cymbidieae:

1a - lá đài cạnh dính nhau trọn; phấn khối 4, vĩ phấn dài, gót nhỏ *Acriopsis*

t.p. ***Acropsidinae***

1b - lá đài cạnh không dính nhau

1'a - thân với nhiều lóng, có giả hành hay không, lá nhiều t.p. ***Cyrtopodinae:***

2a - thân nhiều lóng; giả hành hay không; lá nhiều

3a - không hành trong đất; thân khít nhau; không giả hành; phát hoa song đính, dày, hoa nở liên tục *Bromheadia*

3b - giả hành trong hay trên đất hay giả hành có bẹ bao

4a - vĩ phấn vắng hay đơn, strap-shaped

5a - cột có cánh tam giác tà; phấn khối 2, không gót

6a - chân cột có cựa tiết mật với 2 đáy lá đài cạnh dính nhau; đáy môi hẹp

7a - chân cột ngắn, dẹp với túi tiết mật ở đáy cột; lá đài cạnh không dính nhau *Chrysoglossum*

7b - chân cột tạo thành càm tiết mật với đáy; lá đài dính nhau *Collabium*

6b - chân cột đơn, không tạo mật; môi không hẹp ở đáy *Diglyphosa*

5b - không có cánh ở cột; phấn khối 2 chẻ hay 4

6a - phấn khối với vĩ phấn ngắn, gót rộng mang 2 phấn khối chẻ; củ hay hành trong đất, hay giả hành ít lóng

7a - chùm đứng; nectar; nắp thường có 2 chỉa *Eulophia*

7b - chùm nodding; gót rộng; không củ, thân dẹp thường có bẹ lá bao *Geodorum*

6b - vĩ phấn vắng; gót rộng mang 4 phấn khối dẹp, không bằng nhau; không hành, thân dẹp hay như giả hành nhiều lóng *Cymbidium*

4b - vĩ phấn hình chữ V, một phần mang phấn khối

6a - lá đài và cánh hoa có đốm ở lưng; môi có thùy cạnh hẹp, có 1 sóng có lông *Dipodium*

6b - lá đài và cánh hoa có nhiều bớt nhỏ thùy cạnh to, bao cột; chân cột ngắn; môi có 3 sóng *Grammatophyllum*

1'b - giả hành 1 lóng mang 1 lá t.p. ***Thecostelineae***

2a - chân cột chữ S; phấn khối 2, chẻ, vĩ phấn nhỏ; nắp bán nguyệt *Thecostele*

2b - chân cột nghiên ra trước, không chữ S; chân cột rỗng; nắp hình chùy *Thecopus*

https://nhathuocngocanh.com/

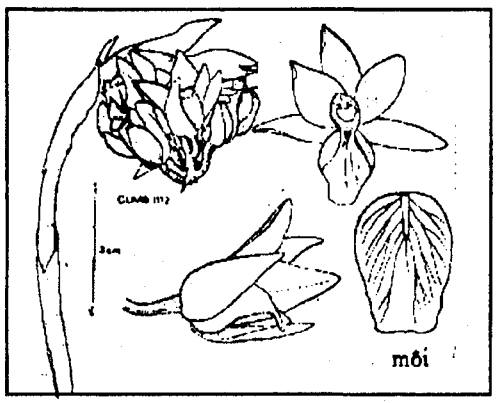

11.385 - Geodorum attenuatum Griff.. Địakim thon.

Cỏ có hoa trước khi lá xuấthiện; thân già dài 8 cm, bẹ 3. Lá 2; phiến bầudục, to 8-25 x 3-9 cm, gân chánh 6; cuống vắng. Pháthoa trên trục dài 5-15 cm, có 2 bẹ nhỏ; *chùm xụ, ngắn, dày*; hoa 8-15, cao vào 2,5 cm, *trắng với môi có bớt vàng* ở chót và tía ở dưới; láđài giữa dài 13-20 mm; môi có chót cắt ngang; cột ngắn, có màu tía; phấnkhối 2.

Hảiphòng, Bìnhtrịthiên, GialaiCôngtum, Tâyninh; IX-V (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white, lip yellow with yellow and purple blotches, column purple (*G. regnieri* Gagn., *G. cochinchinensis* Gagn.).

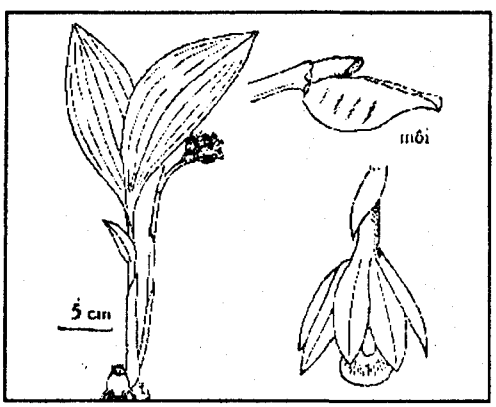

11.386 - Geodorum densiflorum (Lam.) Schltr.. Địakim hoa-dày.

Địalan; hành tròntròn; thân cao 40 cm, Lá 3, không bằng nhau; phiến dài 20-25 cm, gân chánh 3-5; lá dưới teo thành bẹ. Pháthoa có 4 bẹ; láhoa lục, dài 5-15 mm; hoa *hường hay trắng*, dài 1 cm; môi hình đờn vĩcầm, có 2 sóng gần đỉnh; phấnkhối 2.

Quảngtrị, Đànẵng, núi Dinh (hoa theo King & Pantling).

- Flowers white or pink; lip with 2 crests (*Limodorum densiflorum* Lam., *G. purpureum* R. Br...).

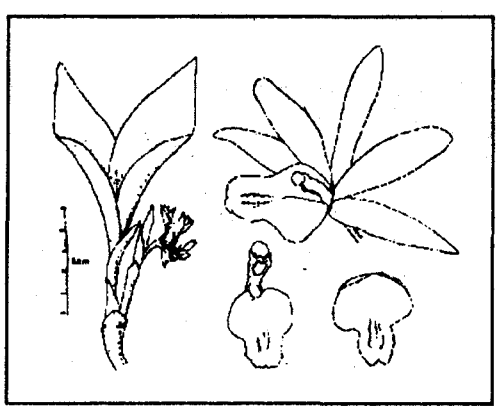

11.387 - Geodorum pulchellum Ridl.. Địakim đẹp

Địalan có củ; thân có lá dưới thành bẹ. Lá 2. Pháthoa trên thân non; *hoa trắng, nhỏ*; phiếnhoa hẹp, dài vào 1 cm, rộng 3-4 mm; môi hình đờn, *có bớt vàng* trên thuợngthiệt và *bớt tía* ở hạthiệt; láđài giữa dài 8-11 mm.

Quảngngãi (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white, lip with purple marking on hypochile, an yellow patch on epichile.

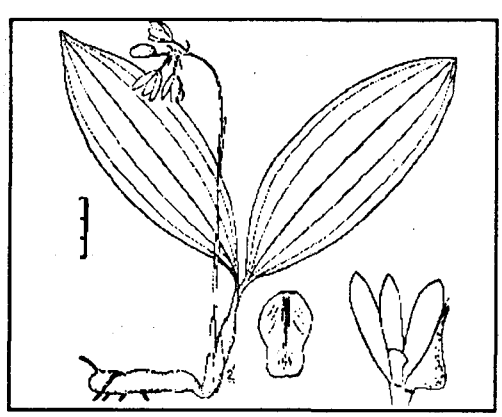

11.388 - Geodorum recurvum (Roxb.) Alston. Địakim cong.

Cănhành nằm to đến 1,5 cm; rễ to, trắng; giảhành mang 2 bẹ mỏng, nâu, rồi 2-3 lá. Phiến bầudục, to 15-25 x 3-6 cm, mỏng, gân 7-9; cuống dài 1-2 cm. Pháthoa cạnh thân, cao 15-20 cm, có 2-3 bao, chót xụ; láhoa hẹp, dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa *trắng*; phiếnhoa bầudục, dài 15 mm; môi hình đờn vĩcầm, *có sọc tím*, có 2 sóng ở giữa; cột ngắn.

Bìnhnguyên: Bìnhthuận, Đồngnai; VII.

- Flowers white, lip violet striped (*Limodorum recurvum* Roxb.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.389 - Geodorum siamense Rolfe ex Downie.. Địakim Xiêm.

Cỏ cao vào 20 cm; thân mang 3 bẹ rồi 2-3 lá. Phiến xoan thon, to đến 17 x 4 cm, nhọn, mỏng; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa trước khi có lá, cao 10-20 cm, mang 8-12 hoa, có 3 bẹ ở đáy; láhoa dài 1-1,5 cm; cọng và noãnsào dài 6,5 mm; hoa nhỏ, *lục vàng*; láđài giữa 7 x 2,5 mm; cánhhoa đầu tròn; môi rộng bằng hai láđài giữa, chót lõm; cột ngắn.

Đắclắc, Đồngnai.

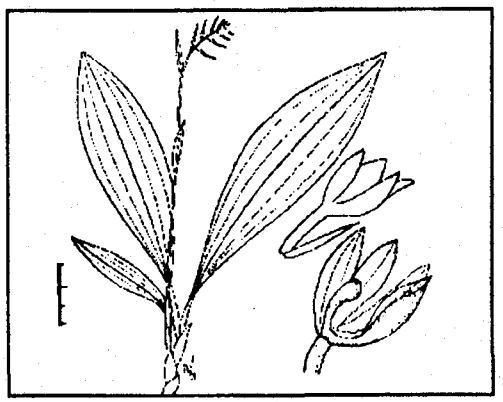

- Flowers greenish yellow.

11.390 - Eulophia andamanensis Reichb. f. Luânlan Anđaman.

Địalan có giảhành xanh, nằm trên mặt đất. Lá có phiến hẹp, dài đến 12-15 cm, rộng 6-12 mm, nhọn, mỏng. Trục pháthoa cao đến 0,5 m, có hoa thưa; láhoa 8 mm; cọng và noãnsào đến 2 cm; phiếnhoa cao 15 mm; môi *trắng ở tâm, gân lục, bìa lục*, móng hình túi.

Vọngphu, Sàigòn, Châuđốc; VI.

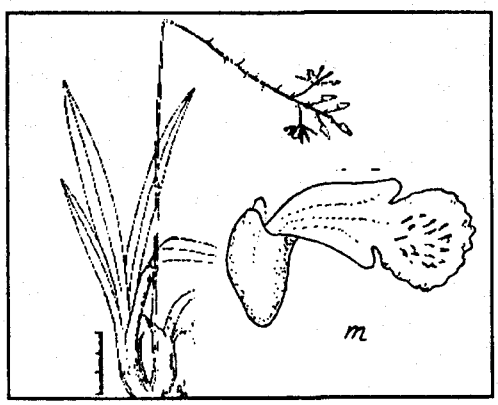

- Lip white at centre, green on edges, and with green veins (*E. poilanei* Gagn.).

11.391 - Eulophia flava (Lindl.) Hook. f.. Luânlan vàng.

Địalan *có củ* trong đất có thể rất to. Lá có phiến thon, *to*, dài 50-60 cm, rộng 8-9 cm, xếp dọc. *Chùm đứng*, cao đến 1,5 m, mang nhiều *hoa vàng*, rộng 4 cm; cọng và noãnsào dài 3 cm; láđài giữa dài 3 cm; cánhhoa rộng hơn láđài; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa tròn, có 3 sóng dọc có răng, móng ngắn.

B, Buônmêthuột, Lâmđồng, Bìnhdương (hình theo Wight).

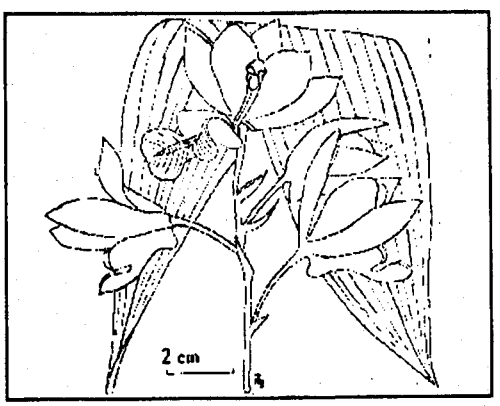

- Flowers yellow; lip with 3 dentate crests (*Cyrtopera flava* Lindl.).

11.392 - Eulophia graminea Lindl. Luânlan hòabản.

Địalan; giảhành *trên mặt đất*, cao đến 8 cm, rộng 2 cm, xanh. Lá 3-4, có phiến *hẹp*, dài đến 40 cm, rộng 1 cm, gân 7. Pháthoa cạnh giảhành, có nhánh, dài đến 45 cm; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; hoa thưa, *xanhxanh, có gân đỏ, môi trắng có sọc tím*, hạthiệt có 3-5 sóng cao, thượngthiệt chót hường, có gai sắp theo 6 hàng. Nang dài 3 cm.

Rừng bìnhnguyên: Hànội, Càná, Đắclắc, Đàlạt, Sàigòn; II.

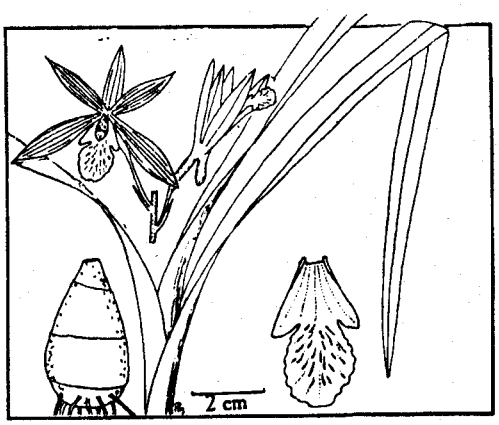

- Flowers greenish, lip white with purple stripes.

https://nhathuocngocanh.com/

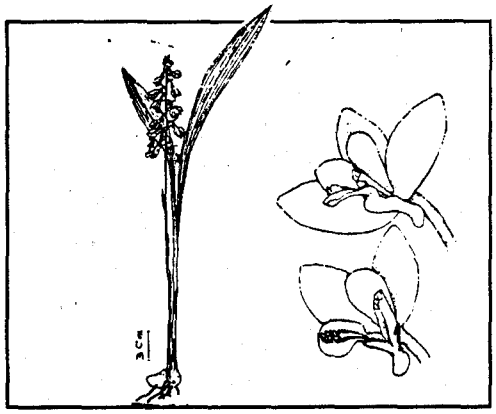

11.393 - Eulophia geniculata King & Pantl.

Địalan có giảhành dạng củ, to vào 3,5 x 2,5 cm. Bẹ lá tạo thân giả cao 25-30 cm; phiến to 30-40 x 3-4,5 cm, xếp dọc theo gân. Pháthoa từ củ, cao 40-50 cm; hoa 15-20, *vàng lục rồi vàng cam*; láđài sau to 2 x 1 cm, láđài cạnh hẹp hơn; cánhhoa 1,7 x 0,7 cm; môi hườnghường, với 3 hàng lônggai lớn ở giữa, 2 hành hai bên nhỏ hơn; cọng và noãnsào dài 3 cm.

Gặp bán ở Sàigòn; VIII (hình theo N.-t.-Tịch).

- Terrestrial.

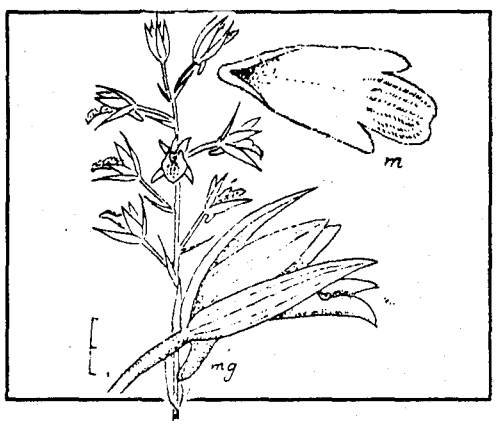

11.394 - Eulophia herbacea Lindl. Luânlan cỏ.

Địalan có hành *trong đất*; thân có bẹ bao. Lá có phiến thon hẹp, dài 15-20 cm. Pháthoa đứngcao 60-90 cm, thường trước lá; hoa có cọng và noãnsào dài 2 cm; láđài giữa dài 1,5 cm, *lục; cánhhoa trắng*; môi trắng, gân vàng, dài 1,5-2 cm, hạthiệt có móng ngắn, 3-4 mm, thượngthiệt có *5-7 hàng* mụt.

Lào, Nam Trungquốc.

- Lip 2 cm long, epichile with 5-7 rows of papillae (*Limodorum bicolor* Roxb.)

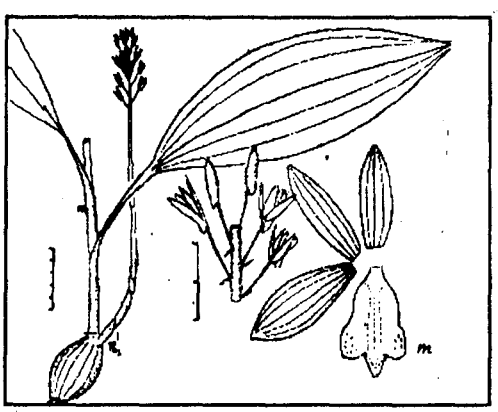

11.395 - Eulophia macrobulbon (Par. & Reichb. f.) Hook. f.. Luânlan hành-to.

Địalan có củ to đến 5 x 4 cm, rễ to; thân mang lá (cạnh pháthoa) cao 20 cm, có 1 bẹ, rồi 3 lá. Phiến bầudục thon, đến 25 x 9-10 cm, mỏng, gân 2-3/bên, đáy tửtừ hẹp trên bẹ. Trục pháthoa cao 50 cm; hoa nhiều to,*thơm, màu tía*; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiến đến 15 mm; môi có thượngthiệt *trắng*, thùy chót tamgiác, móng ngắn.

Côngtum, N.

- Flowers purple, epichile white (*Cyrtopera macrobulbon* Par. & Reichb. f.).

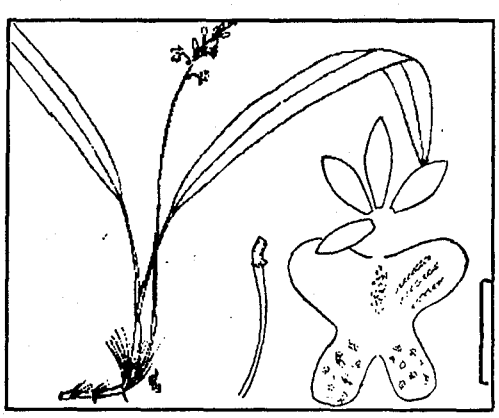

11.396 - Eulophia macrostachya Lindl.. Luânlan giéto.

Địalan có căn hành to 8 mm, lóng dài 2-3 cm, có xơ; giảhành cao đến 10 cm, có xơ dài. Lá 2; phiến hẹp, đến 19 x 2 cm; cuống dài 8-9 cm. Pháthoa hiện trước lá, dài đến 0,75 cm, có 3 bẹ ở đáy; hoa *thơm, màu lục dợt, môi vàng*; láhoa đến 14 mm; cọng và noãnsào dài 1-2 cm; láđài giữa dài 11 mm; môi hình bươmbướm, to 14 x 13 mm, móng tròn, lục; cột cao 3mm.

N: Bếncát.

- Flowers fragrant, light green, lip yellow (*E. cambodiensis* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.397 - Eulophia nuda Lindl.. Luânlan trần.

Hành tròn dẹp, to 4 cm, mang một thân có lá và một thân mang hoa cao 40-50 cm. Lá có phiến thon nhọn. Hoa 7-10; láhoa không lông, hẹp, dài 1-1,5 cm; cọng và noãnsào dài 2 cm; 2 láđài *tím bầm*, 20 x 6 mm; hai cánhhoa *trắngtrắng*; môi dài 7 mm, *vàng xanh hay trắng*, có sọc đỏ ở giữa; cột trắng.

Hoàngliênsơn, Gougah, đường Prenn củ, Đàlạt: IV. Trị bướu, viêm phếquản, lọc máu, trị sánlãi.

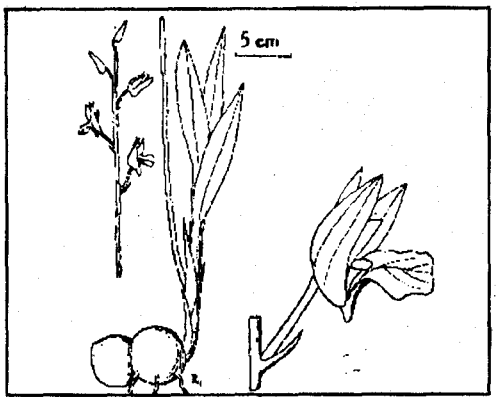

- Sepals dark purple, petals whitish, lip white or greenish yellow (*E. squalida* Lindl., *E. burkei* Gagn., *Geodorum pierrei* Gagn.).

11.398 - Eulophia pauciflora Guill.. Luânlan ít-hoa.

Địalan cao 0,4-,5 m; căn hành phù, to 6-8 mm, rễ to; đáy thân có xơ. Lá 3-5; phiến *hẹp nhọn*, dài 20-25 cm, rộng 5-7 mm, gân mảnh 5; lá dưới thành bẹ bao. Pháthoa dài 40-50 cm, có 3 bẹ bao; hoa 3-5 ở vài cm chót; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa vào 25 mm, *nâu tím*; môi có chót bầudục, *trắng với lông hường*; cột cao 1 cm. Nang dài 2 cm, xụ.

Buônmêthuột, Đồngnai; VI-VIII.

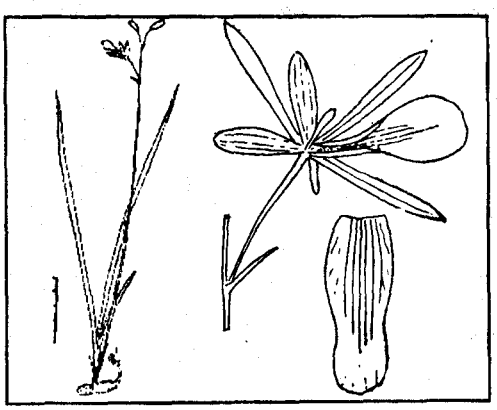

- Flowers purple, epichile white with pink hairs (*Donacopsis laotica* Gagn.).

11.399 - Eulophia pulchra (Thou.) Lindl.

Địalan; giảhành xanh, trên mặt đất, có sợi che. Lá 2-3, thon, tpo 15-25 x 2-3 cm. Chùm một lượt với lá, cao 60-90 cm; hoa rộng 1,5 cm, *lục có đốm đỏ*; láđài bằng cánhhoa; môi nhỏ, hạthùy hình túi có chai nhỏ, thùy cạnh to, tròn, thượngthiệt lõm sâu, có u có 3-5 răng; phấnkhối 2.

Nambộ.

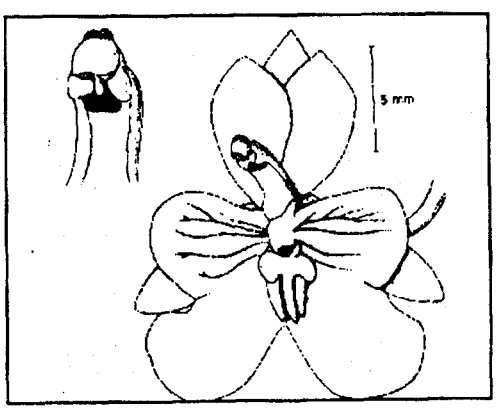

- Terrestrial; lip with midlobe bilobulate, sidelobes large, orbicular (*Eulophia macrostachya* Lindl.).

11.400 - Eulophia spectabilis (Dennst.) Suresh. Luânlan lộnglẩy.

Giảhành trong đất, như xâu chuỗi, to 4 x 3 cm. Pháthoa ra *trước lá*; chùm đứng, mảnh, cao đến 30 cm, có bẹ 1,5-2 cm ở phía dưới, trục to 4 mm; hoa ít; láđài thon, to 15 x 5 mm, *vàng lục*, gân 7; cánhhoa *trắng, chót vàng*; môi tròndài, to 15 x 10 mm, *vàng lục, giữa cam*, bìa dúng, móng 5 mm.

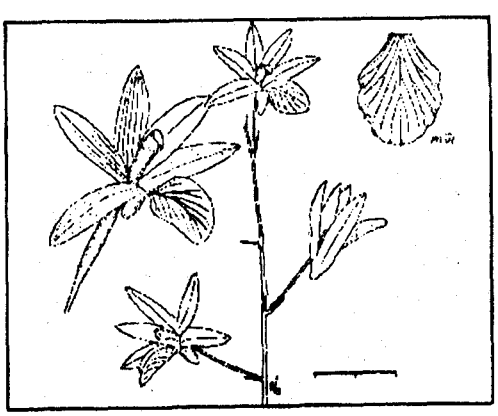

Sapa, Đàlạt, N, Phúquốc.

- Sepals greenish yellow, petals white, lip greenish yellow, centre orange red (*Wolfia spectabilis* Dennst., *E. regnieri* (Reichb. f.) Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

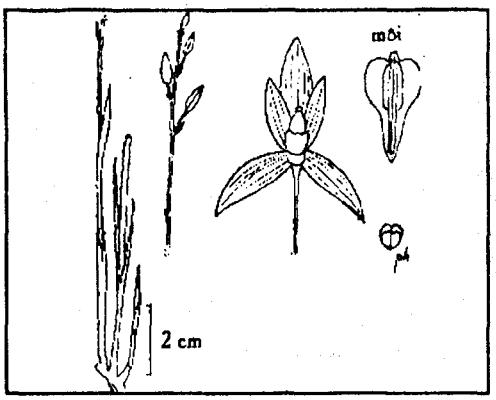

11.401 - Eulophia yunnanensis Rolfe. Luânlan Vânnam.

Lan *không giảhành*, cao 0,4 m; căn hành có rễ to; thân giả cao 9 cm, *không lá lúc pháthoa*. Pháthoa timtím, cao 0,4 m, mang vào 5 *hoa lục đỏ*, dài vào 2 cm; phiếnhoa thon; môi *không túi, không móng*, có 3 thuỳ, nhọn, dài 2 cm; cột không chân; phấnkhối 2.

Đàlạt, Langbian (hình theo Gagnepain).

- Flowers red green, lip with epichile acute (*Semiphajus evrardii* Gagn.).

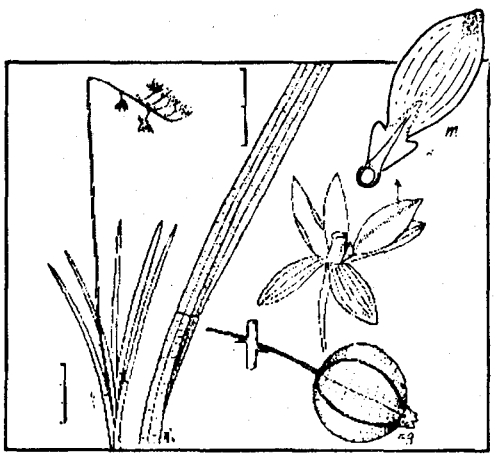

11.402 - Dipodium paludosum (Griff.) Reichb. f.. Songcước ẩmlầy.

Địalan *cao đến 1 m*; thân to đến 1 cm. Lá có phiến dài đến 30 cm, kể cả bẹ, rộng 2 cm, gân chánh 3, giữa gân dọc có *ngăn ngang* rõ, lục tươi, có *đốt cao* phía đáy. Chùm ở nách lá, dài bằng hai lá; hoa ở 5-10 cm chót; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa *vàngvàng*, cao 17 mm, rộng 5 mm; môi có 3 thuỳ, thuỏngthiệt to, có lông đứng ở giữa; cột cao 7 mm.

Vùng đầmlầy: Hàbắc, Buônmêthuột, Lâmđồng, Sàigòn, Côngon.

- Geophyte to 1 m high; flowers yellowish *Grammatophyllum paludosum* Griff.).

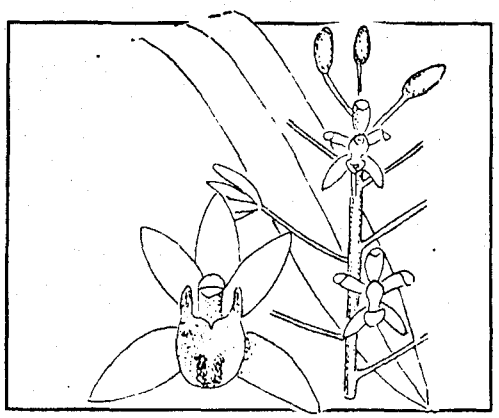

11.403 - Cymbidium suavissimum Sander.

Giảhành to 6 x 3 cm. Lá 5-7, phiến đến 70 x 3-4 cm. Pháthoa dài 50 cm, đứng; hoa rộng 3,5 cm, *nâu tía*, mùi trái ngọt; láđài giữa cao 2-2,5 cm; cánhhoa dài 3-4,2 cm; môi có *thùy chót trắng với bớt đỏ*; cột cao 1,3-1,4 cm, nắp vàng.

VN, rừng, caođộ 800-1.000 m.

- Erected raceme; flowers purple brown, lip with terminal lobe white and red patches.

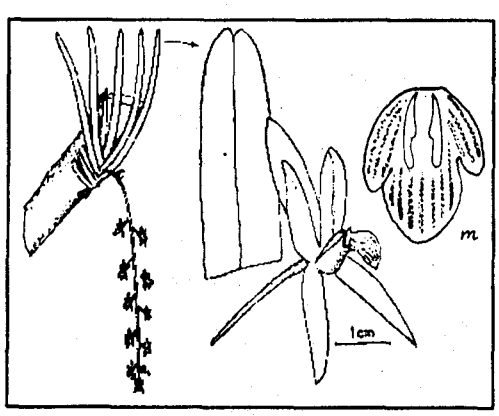

11.404 - Cymbidium aloifolium (L.) Sw.. Đoãnkiếm lôhội.

Phong hay địalan thành bụi dày; giảhành nhỏ, mang nhiều lá dài *0,3-1 m*, rộng 1,5-5 cm, đầu có 2 thuỳ tròn, không bằng nhau; bẹ vàngvàng. *Chùm thòng dài 1-2 m*; hoa rộng 4-5 cm; phiếnhoa *đỏ nâu*; môi thắt và hẩy vào giữa, *trắng có đốm hồng*, thuỳ giữa rộng, bìa đúng. Nang 4,5 x 3 cm.

Binhnguyên, BTN, đến 800 m, đến Hòn Thơm,. Côngon; VI-VIII. Toàn cây hượt, emetic; trị kinhnguyệt đau, trị sưng.

- Pendent racemes to 2 m long; flowers purple, lip white, pink dotted (*Epidendrum aloifolium* L.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.405 - Cymbidium atropurpureum (Lindl.) Rolfe. Đoănkiếm đen-đỏ.

Bụi có thân ngắn, mang lá hẹp dài, dài 15-20 cm, rộng 15-20 mm, chót tròntròn, bấtxứng. Chùm thòng dài; hoa cao vào 3 cm; láđài, cánhhoa và cột *tía đậm*, môi *trắng có 2 hàng bớt tía*, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa đầu tà hay cắt ngang; cột cao 6-8 mm; phấnkhối 2.

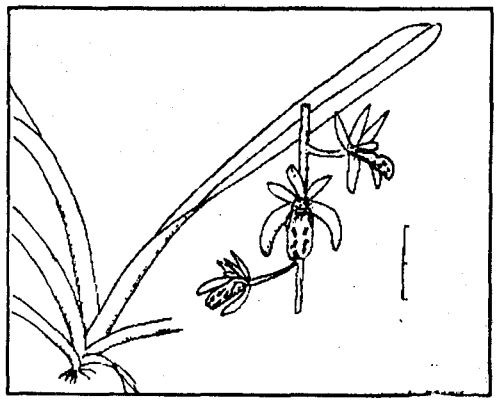

GialaiCôngtum

- Flowers dark purple, lip white with purple spots (*C. pendulum* Roxb. var. *atropurpureum* Lindl.).

11.406 - Cymbidium banaense Gagn.. Đoănkiếm Bàna, Thiênnga.

Lan mọc trên đá; rễ nhiều, to 4-5 mm; đáy thân có xơ. Lá có phiến dài đến 35 cm, rộng 1,5 cm, gân-phụ mảnh, khít nhau, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, có *đốt* trên bẹ. Chùm dài bằng lá, 2 *hoa*; láhoa xoan, dài 1 cm; cọng va noãnsào dài 2,5 cm; *hoa trắng hơi ửng hường, rất thơm*; môi hình đòn, có 3 thuỳ, dài 3-3,5 cm, thùy cạnh vàng

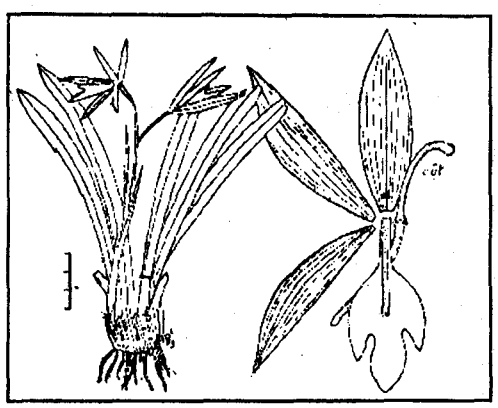

Bànà; II.

- Flowers fragrant, white pink tint.

11.407 - Cymbidium bicolor Lindl.. Đoănkiếm hai-màu.

Lan to, có căn hành to đến 1 cm; rễ to; xơ dài (bẹ còn lại). Lá songđính, to 40-60 x 2,2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, gân cách nhau 1-1,5 mm, có đốt ở 1/-1/2 dưới. Chùm dài, hoa nhiều; cọng và noãnsào dài 2 cm; *phiếnhoa đỏđỏ, bìa vàng; môu có bớt tía*; láđài dài 2 cm; môi có 3 thuỳ, dài 15 mm; phấnkhối 2.

Rừng vào 1.000 m: Côngtum, Buônmêthuột, Đàlạt; XII-II.

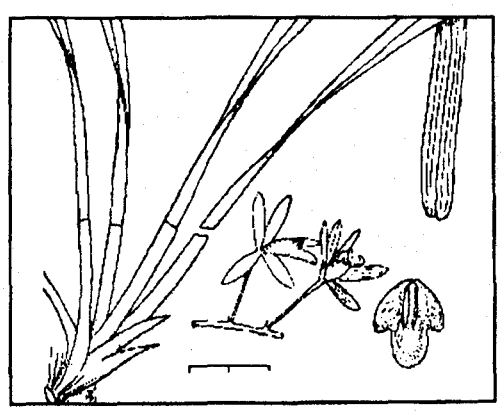

- Tepals reddish, yellow on edges, lip with purple spots.

11.408 - Cymbidium dayanum Reichb. f.. Bíchngọc.

Phụsinh. Lá rất hẹp, dài đến 1,2 m, rộng 5-7 mm, chót tamgiác nhọn. Chùm thòng; hoa vào 10, *thơm*; phiếnhoa dài vào 3 cm, *hườnghường* với một *sọc đỏ đậm* ở giữa; môi 3 thuỳ, thuỳ cạnh đứng, có sọc xéo, thuỳ giưa có 2 sóng cao, *vàng; cột đỏ*; phấnkhối 2.

Tamđảo, Quảngninh, Quảngtrị, GialaiCôngtum, Đàlạt; VIII (hình của Trương-Đấu).

- Fragrant; tepals pinkish with dark red stripe (*C. poilanei* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

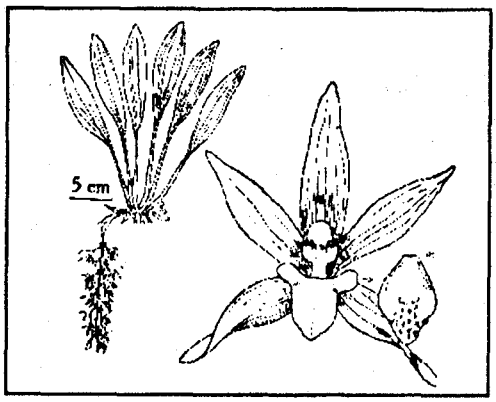

11.409 - Cymbidium devonianum Paxt.. Thanhhoàng.

Bụi cao 20-30 cm. Lá có phiến bầudục thon, dài 15-20 cm, rộng 4-7 cm, có đốt ở đáy; *cuống dài bằng phiến hay hơn*. Chùm thòng, mang 20-30 hoa tươngđối nhỏ, rộng 3 cm, *vàng xanh, có đốm đỏ; môi đỏ*, có 2 bớt đậm; cột có nấp vàng; phấnkhối 2.

Tr ở Đàlạt; thường dùng để lai với các *Cymbidium* khác; IV.

- Long petiole; flowers greenish yellow, red spotted (*C. sikkimensis* Hook. f.).

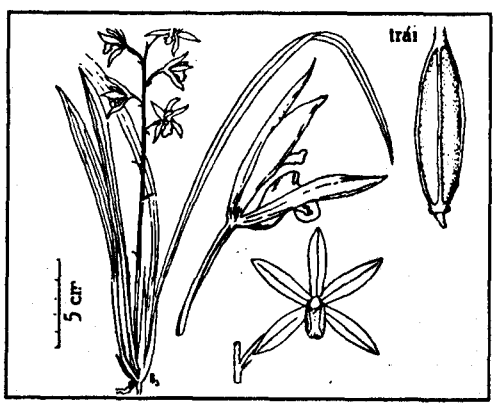

11.410 - Cymbidium ensifolium (L.) Sw.. Thanhngọc, Đoãnkiếm nâu.

Địalan thành bụi dày; giảhành nhỏ, mang nhiều lá hẹp, dài 40-75 cm, rộng 1-3,5 cm, chót nhọn, gân 5-7. *Chùm đứng*, cao 25-40 cm, mang 4-8 hoa *nâu dợt, tâm nâu và đỏ*, hay *vàng xanh có điểm đỏ*; phiếnhoa hẹp, dài 2,5-3,5 cm; môi hình đòn vĩcầm, có bớt đỏ. Nang dài 4-6 cm.

Thường gặp trên ổ mối, bìnhnguyên đến 1.500 m: Sapa, Côngtum, Đàlạt. Hoa dùng để rửa mắt.

- Flowers pale brown or yellow green (*Epidendrum ensifolium* L., *C. munronianum* K. & P.).

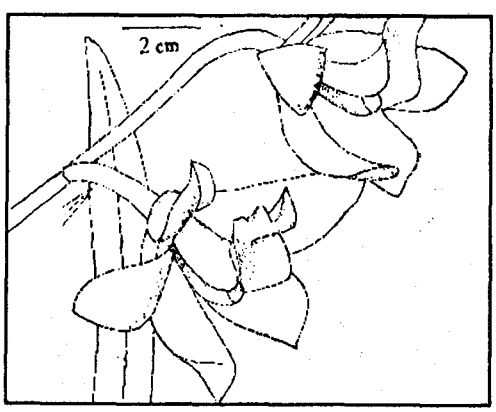

11.411 - Cymbidium erythrostylum Rolfe. Bạclan.

Phonglan; giảhành giữa bẹ lá, ngắn. Lá 9-10, hẹp, dài 20-60 cm, rộng 1 cm, có đốt gần đáy. Chùm dài 0,3-1 cm, *mang 2-3 hoa to, trắng, trục hường*; láđài dài 4 cm; môi có 3 thuỳ gân bằng nhau, 3 sóng to. Nang to, dài 6-8 cm, rộng 3-4 cm.

Vào 1.500-1.600 m: Phúkhánh, Bàna, Đàlạt (hình theo King & Pantling).

- Flowers large, white (*C. eburneum* Auct. non Lindl., Phamhoàng).

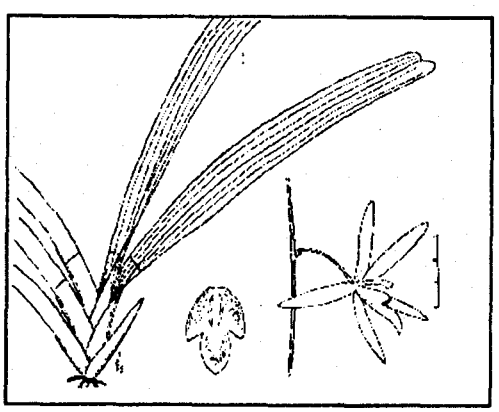

11.412 - Cymbidium finlaysonianum Lindl.. Đoãnkiếm Finlayson.

Phonglan to, có giảhành đến 1 cm, đầy xơ dài. Lá songđính; phiến hẹp dài, to đến 75 x 3-4,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có đốt trên bẹ, gân 4-5/bên; cuống dài. Trục pháthoa *thòng* dài đến 0,9 m; hoa to, *màu ngà hay vàng ửng đỏ*, không thơm; cọng và noãnsào dài 3 cm; phiến dài 2,5-3 cm; môi *trắng có bớt tía*, dài 3 cm, có 3 thuỳ; cột dài 18 mm.

Rừng vào 1.400 m: Bavì, Quảngtrị, Đànẵng, Bìnhđịnh, Phúkhánh.

- Flowers cream or yellow red tint, lip white with purple spots.

https://nhathuocngocanh.com/

11.413 - Cymbidium insigne Rolfe. Hônglan, Phấnhônglan.

Địalan; căn hành tròntròn. Lá hẹp, dài 90 cm, rộng 1 cm, chót nhọn. Chùm *đứng dài đến 1,5 m*, có bẹ thon; láhoa cao 8 mm; hoa *trắng hay ửng tía*, đáy phiến có sọc tía; phiếnhoa dài 4,5 cm; môi có 3 thuỳ, dúng, *tâm vàng có đốm hay sọc tía*; cột cong.

Rừng thưa, rừng Thông, 800-1.600 m: Sapa, Đàlạt; I-II (hình của Trương-Đấu).

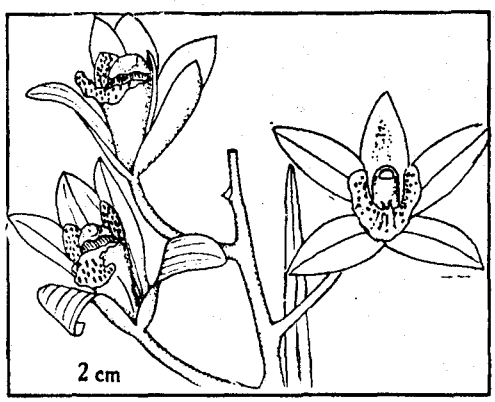

- Flowers white or pink; epichile purple dotted or striped.

11.414 - Cymbidium lancifolium Hook. f.. Lụclan.

Địalan cao 40-50 cm; rễ to 4 mm; giảhành đứng cao 6-10 cm, mang xơ (bẹ còn lại) và 3-4 lá. Phiến bầudục thon, đến 20 x 4 cm, gân 5, giữa là gân mảnh, cách nhau vài 1 mm; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa từ đáy giảhành, ngắn hơn lá, dài 35 cm, mang 5-6 hoa; cọng và noãnsào dài 2,5 cm; phiếnhoa dài 3,5 cm, *lục tái, thơm ngọt*; môi có *rằn tím và tía*; cột có cánh; nắp vàng; phấnkhối vàng. Nang dài 5 cm.

Sapa, Vĩnhphú, Côngtum, Đàlạt; XII.

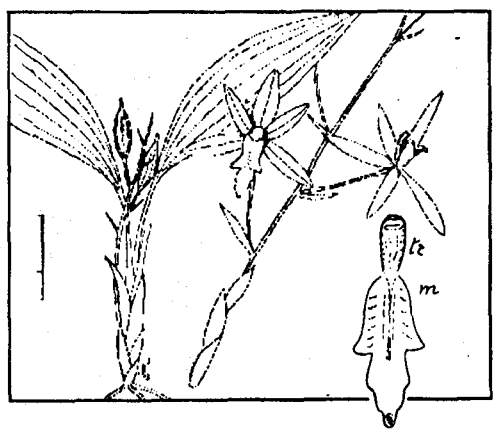

- Flowers fragrant, pale green, lip violet and purple striped (*C. kerrii* Rolfe ex Downie).

11.415 - Cymbidium iridioides D. Don. Hoànglan.

Địalan; giảhành tròndài. Lá songđính; phiến hình gươm, dài 30-90cm, mm rộng 2-3 cm, xanh đậm. Chùm dài hơn lá; *hoa to, rộng đến 10 cm, màu lục vàng hay vàng có lằn nâu*; môi thuỳ cạnh chót nhọn, thuỳ giữa *có đốm* sậm hay vàng, bìa rất dúng, có lông. Nang dài 8-10 cm.

Đàlạt; I. Trấnluyếnsúc, bảovệ màng nhầy.

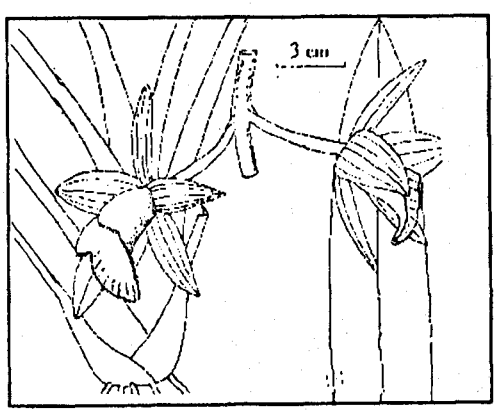

- Flowers 10 cm wide, greenish yellow or yellow brown striped (*C. giganteum* Wall. ex Lindl.).

11.416 - Cymbidium lowianum Reichb. f.

Địalan thành bụi; giảhành tạo ra hành năm. Lá songđính, dài, chót nhọn. Pháthoa gần đáy giảhành; hoa to, rộng 8-10 cm; láđài giữa cao 5-7,5 cm, rộng 1,7 cm; *phiếnhoa lục dợt có sọc hay ửng đỏ* nâu; môi có thùy cạnh chót tà, thùy giữa có *bớt tía chữ V*, chai 2, ngắn, ngay.

Langbian.

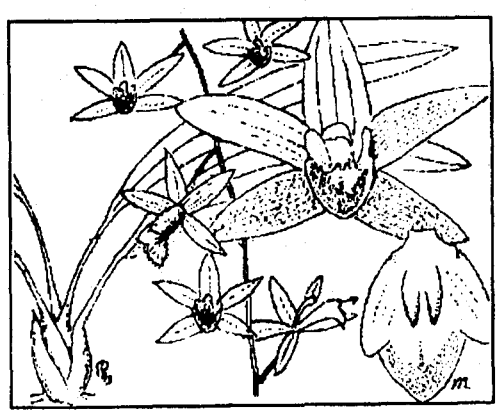

- Tepals clear green; lip with midlobe with V-shaped red mark; callus short.

https://nhathuocngocanh.com/

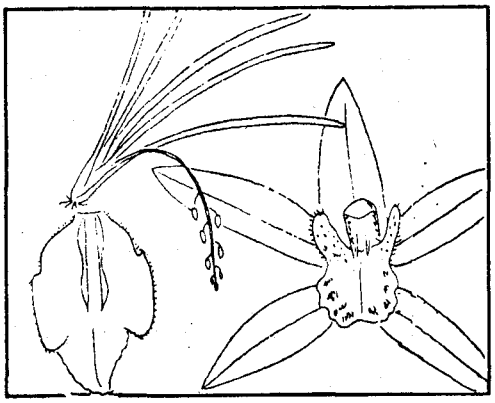

11.417 - Cymbidium hookerianum Reichb. f. Lụclan.

Phụsinh đaniên, hay trên đá; giảhành to 3-6 x 3,5 cm, hơi dẹp. Lá có phiến đến 80 x 2 cm. Pháthoa đến 70 cm, thòng; hoa *lục tươi* cả, rộng đến *14 cm*, mùi fresh; cánhhoa dài 3,5-6 cm; *môi trắng có bớt tía*, bìa *rìa lông*; cột cao 3.3-4 cm, nắp vàng xanh. Nang 13 x 4 cm.

Rừng dày ẩm, có lẽ Tr ở Đàlạt; I-IV.

- Flowers up to 15 cm across, light green, lip white with red-brown spots (*C. giganteum* Wall. ex Lindl., *C. grandiflorum* Griff.).

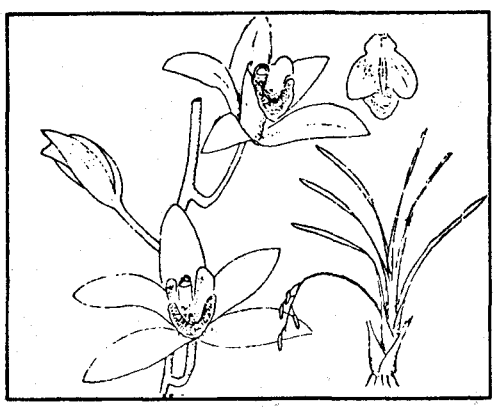

11.418 - Cymbidium sanderae (Rolfe) Cribb & DuPuy,. Hônglan.

Phụsinh hay trên đá; giảhành to 13 x 5 cm, dẹpdẹp. Lá dài đến 90 cm, rộng đến 3,5 cm. Pháthoa dài đến 50 cm; *hoa to, rộng 10 cm*, không thơm; cọng và noãnsào dài 3-5 cm; phiếnhoa *ửng đỏ, môi vàng hay trắng*, hathiệt có 2 sóng dài ngả hay trắng, tai đứng, thùy giữa có một *bớt chữ V đỏ đậm*.

Langbian. Mẫu ở Langbian (Sigaldy 212), Averyanov gọi là *C. x pseudoballianum*.

- Epiphytic or lithophytic; scape to 50 cm long; midlobe of lip with dark red V-like blotche.

11.419 - Cymbidium .. pseudoballianum Aver. T="*Sigaldy 212*"
Còn trong vòng xemxét.

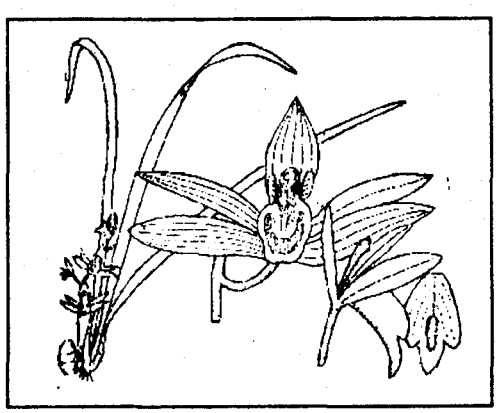

11.420 - Cymbidium schroederi Rolfe. Hoànglan Schroeder.

Địalan có giảhành cao đến 15 cm, to 4 cm, Lá hình gươm dài đến 60 cm, rộng 2,5 cm. Pháthoa là chùm tử đáy giảhành, congcong, mang 10-22 *hoa to*, rộng 8-9 cm (láđài dài 4-4,5 cm), *vàng nâu có sọc đỏ đậm hay nâu; môi vàng lợt* ở tâm, thuỳ cạnh đứng, có sọc đỏ; thuỳ giữa có bớt nâu, bìa vàng; cột cao 2,5-3 cm, có sọc đỏ. Nang hình trụ.

Côngtum, Lâmđồng; XI.

- Flowers 8-9 cm wide, yellow green, red brown yellow striped, lip light yellow.

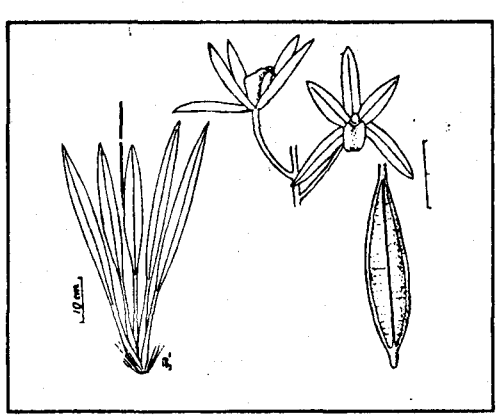

11.421 - Cymbidium sinense (Jacks.) Willd..Hoànglan Trungquốc.

Bụi cao 60-80 cm; căn hành to 1 cm, có xơ dài (bẹ còn lại). Lá dài 40-60 cm, rộng 2,5-4 cm, gân chánh 5, đáy từtừ hẹp thành cuống và bẹ. Pháthoa cao hơn lá; hoa ở 10-20 cm chót; láhoa 1 cm; cọng và noãnsào dài 2 cm; *phiếnhoa dài vào 2,5 cm*, nâu đỏ đậm; cánhhoa rộng 5-8 mm; môi *vàng*, ngắn hơn phiếnhoa, có thuỳ cạnh thấp; cột cao 12 mm; phấnkhối 4. Nang dài 6 cm, vàng.

Côngtum, Đàlạt. Dạng rất gần *C. ensifolius*, khác ở lá to hơn.

- Leaves larger than of C. ensifolius. (*Epidendrum sinense* Jacks.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.422 - Cymbidium macrorhizon Lindl.. Hoànglan hoaisinh.

Lan hoaisinh, không lá, không diệplục, có thân bò, chia nhánh trong mùn, to 3-4 mm, mang pháthoa cao 15-20 cm. Chùm 4-5 hoa; láhoa dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 3-3,5 cm; phiếnhoa cao 2 cm, hẹp; láđài 5 gân, láđài cạnh *trắng có bớt tía*; cánhhoa 7 gân; *môi tía bìa trắng*, to 12-17 x 9-11 mm, có *2 sống cong*, thắt thành thuỳ chót tamgiác; cột cao; phấnkhối 4.

Đến 2500 m: Phúquốc.

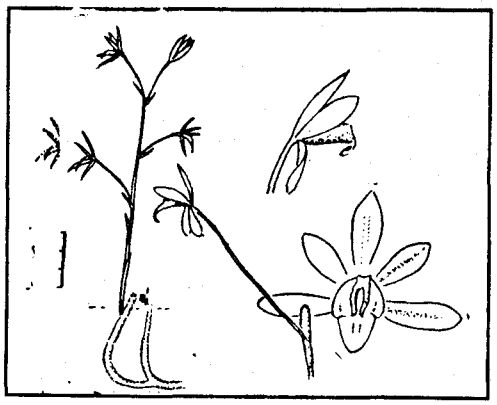

- Saprophyte aphyllous, without pseudobulb; sepals white with red stripes; lip purple, white on margin (*C. nipponicum* (Fr. & Sav.) Rolfe, *C. aphyllum* Ames & Schltr., *C. sikkimense* auct. non Hook. f., Gagn.).

11.423 - Grammatophyllum speciosum Bl.. Lan Thanhtuyền; Tiger Orchid.

Phonglan có thân hay giảhành đứng dài đến *2-3 m*, tròn, dẹpdẹp, có vài vảy. Lá songđính, mỏng, dài đến 60 cm, đầu tròn. Trục pháthoa ở gốc, to bằng ngón tay; chùm-tụtán; láhoa 2,5 cm, xanhxanh; hoa thưa, to, *rộng đến 15 cm, vàng có đốm cam nâu sậm*; môi nhỏ, 3 thuỳ, thuỳ cạnh cao ôm lấy cột, *vàng có sọc đỏ*, có lông, đáy có 3 sóng cao.

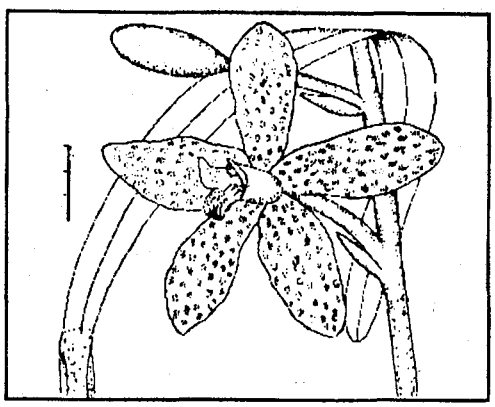

Rừng ven suối, tìm lại ở Tr và N (Poulo Ding-Ding); VI. Hoa 1-2 lần/năm.

- Flowers 15 cm wide, yellow, brown spotted.

11.424 - Collabium chinense (Rolfe) Tang & Chen. Liênthiệt Trungquốc.

Địalan có căn hành bò dài, mang *giảhành hình trụ đứng như cuống lá*, trong một bẹ mau tetua. Lá 1; phiến xoan tròndài, to 13-16 x 5-6,5 cm, gân chánh 7. Pháthoa dài hơn lá, đáy có 2 bẹ bao; hoa 5-6, *trắngtrắng*, dài 24 mm (kể cả móng); *môi có bớt vàng sậm*, xoan rộng, có 2 thuỳ cạnh nhỏ, móng dài 8 mm; cột cao 8 mm; phấnkhối 8.

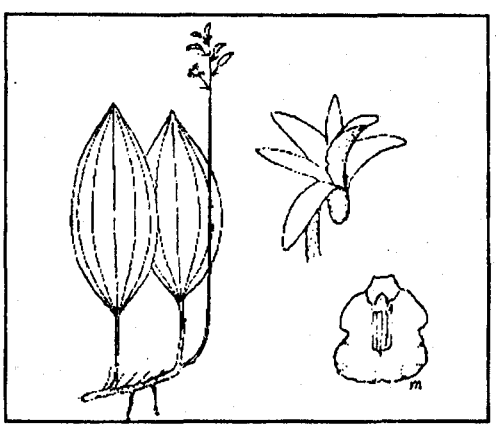

Trên đất có mùn, vào 800 m: Vĩnhphú, Hàsơnbình.

- Terrestrial; flowers whitish; spur 8 mm long (*Nephelaphyllum chinense* Rolfe; *Tainia balansae* Gagn.).

11.425 - Collabium assamicum (Hook. f.) Seidenf.. Liênthiệt Assam.

Địalan có căn hành. Lá có phiến thon. Pháthoa là chùm đứng như ở chót căn hành; hoa dài 3 cm, phiếnhoa *vàng có sọc nâu, môi và cột trắng*; môi có thùy cạnh tròn, hạthiệt có 3 sóng mà 2 cao đi đến 1/2 thượngthiệt; thượngthiệt 2 thùy.

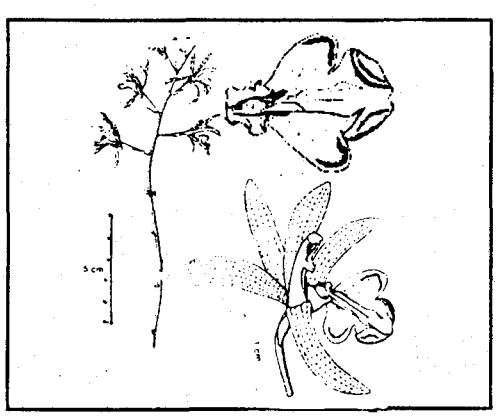

Tamđảo, Hànội; III (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers yellow with browm stripes, column and lip white.

https://nhathuocngocanh.com/

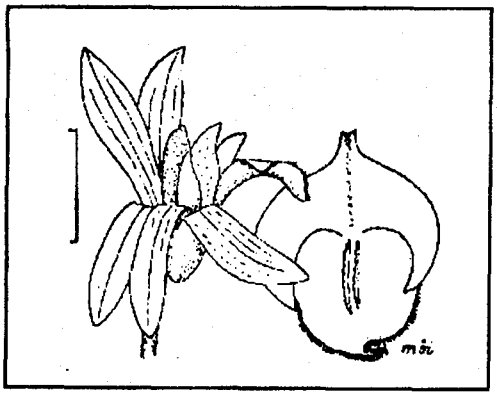

11.426 - Collabium chloranthum (Gagn.) Seidenf.. Liênthiệt hoa-xanh.

Địalan cao 35-40 cm, có rễ to. Lá không cuống; phiến thon, to 20 x 3-4 cm, gân dọc 5. Phátthoa cao 35-40 cm; láhoa hẹp, dài 1 cm; hoa *lục dợt ửng đỏ, môi trắng*; láđài giữa dài 17 mm; môi tròn, thuỳ cạnh có mũi cong về trước, thuỳ giữa có bìa có 2 sóng có răng và rìa lông dày. móng 7 mm; cột cao 7 mm.

Bắcthái, Lâmđồng (Dankia) (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers light green, lip white (*Calanthe chlorantha* Gagn.).

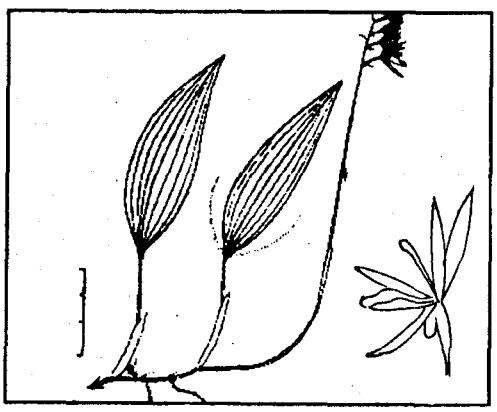

11.427 - Collabium formosanum Hay.. Liênthiệt Đàiloan.

Căn hành bò dài, mảnh, to 2 mm, có bẹ còn lại như xơ trăngtrắng; giảhành mảnh, cao 3-4 cm, trong bẹ rách còn lại; rễ to. Lá cách nhau 5-6 cm; phiến đến 15 x 3,5 cm; cuống dài 2-3 cm. Phátthoa cao hơn lá, hoa 6-8; láhoa 1 cm; cọng và noãnsào 1-1,3 cm; láđài và cánhhoa như nhau, 15 x 2 mm; môi có móng cao 4 mm, tròn xoan, có 3 thuỳ; cột cao 11 mm.

Trên đất nhiều mùn hay phụsinh: Sapa.

- Epiphytic or on humus; tepals 15 x 2 mm; spur 4 mm (*Tainia chapaense* Gagn.).

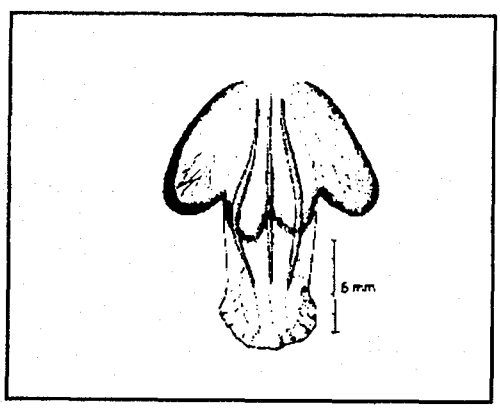

11.428 - Collabium quadrilobata Gagn.

Giảhành xoan, có 4 cạnh tròn, to 4-5 x 2-2,5 cm, màu lục. Lá có phiến thon, to 12-13 x 3-3,5 cm, gân 4. Phátthoa ở chót giảhành, *mang 3 hoa*; láhoa cao 15-18 mm, mau rụng; láđài giữa cao 2 cm; cánhhoa hẹp, cao 19 mm; môi dài 17 mm, có *thùy cạnh vàng và nâu ở bìa*, có *3 sóng dọc*, thươngthiệt vuôngdài; cột 1 cm. Nang hình xálị, dài không đến 1,5 cm.

Hànội; II (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs 4-5 cm high; leaves 13 cm long; sepal 2 cm long; lip with sidelobes yellow brun on edge.

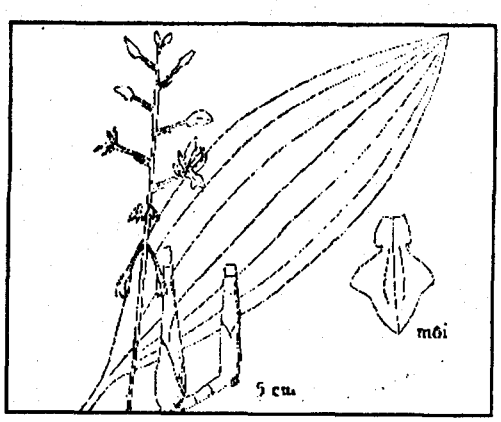

11.429 - Chrysoglossum ornatum Bl.. Kimthiệt trang.

Địalan; căn hành to 3,5 mm, mang giảhành phù. Lá 1; phiến to, dài 20-40 cm, rộng 4-8 cm, gân chánh 5; cuống dài. Chùm dài hơn phiến, đứng *trên giảhành riêng*, nhỏ,xen với giảhành có lá; láhoa hẹp; lađài và cánhhoa gần giống nhau, *lục có đốm đỏ*; môi hình bánhbò, dài 1 cm; phấnkhối 2.

Gougah.

- Terrestrial; tepals green with red dots; lip 1 cm long; pollinies 2 (*C. erraticum* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.430 - Diglyphosa evrardii (Gagn.) Tang & Wang.

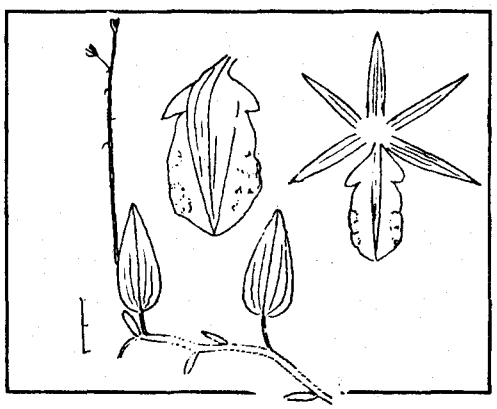

Địalan; cănhành dài, mảnh; giảhành giống như cuống lá, quanh là xơ do đáy lá còn lại. Lá 1, 5-8 x 2-4 cm. Chùm mảnh, cao vào 20 cm; hoa *đỏ tái*, nhỏ; phiến-hoa 8 x 1 mm, môi 6 mm, 3 thùy, thùy cạnh 1 mm, giữa có 2 phiến dọc; trục 4 mm; cọng và noãnsào 8 mm (hình theo Gagnepain).

Thác Prenn, Camly, Manline (Đàlạt)(hình theo Gagnepain).

- Terrestrial; flowers pale red, lip without claw (*Tainia evrardii* Gagn.).

11.434 - Bromhaedia aporoides Reichb. f.

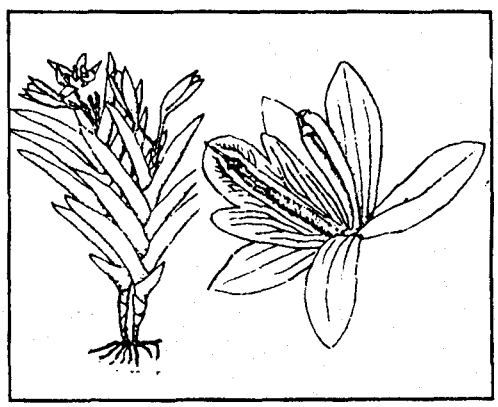

Phonglan cao 10-15 cm. Lá *songđính*; phiến dẹp trong một phẳng. Pháthoa ở ngọn, có thể có nhánh; *hoa trắng*; phiến-hoa dài vào 1,8-2 cm, rộng 5-6 mm; môi rộng 1 cm, dài 1,7 cm, 3 thùy, 1 sóng lồi ở giữa, đầy lông, trước sóng có gai thịt như mục cóc.

Đắclắc; III (hình theo N.-t.-Tịch)

- Herb to 15 cm high; inflorescence with or without ramifications; flowers white

11.435 - Bromhaedia finlaysoniana (Lindl.) Miq..

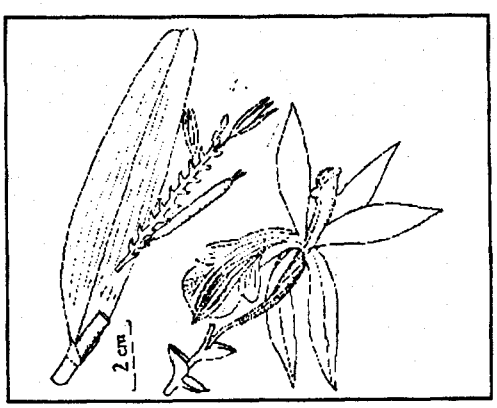

Địalan ở *nơi lầy*; thân như Sậy, cao đến 2,5 m. Lá songđính; phiến thon, to 5-13 x 1,5-2,5 cm, đầu có 2 thuỳ; bẹ dài đến 4 cm. Chùm hay chùm-tụtán ở ngọn, dài đến 35 cm; hoa nhiều, songđính, *thơm, timtím rồi trắng*, mau rụng, rộng 4-7,5 cm; môi có 3 thùy; cột cao 2 cm, phấnkhối 2. Nang 6 x 0,7 cm, có 6 cạnh.

Đồngnai, Sôngbé, Sàigòn.

- Herb to 2,5 m high; flowers purplish then white, to 7,5 cm large (*Grammatophyllum finlaysonianum* Lindl., *B. palustris* Lindl.).

11.436 - Thecostele alata (Roxb.) Par. & Reichb. f.. Bàotrục cánh.

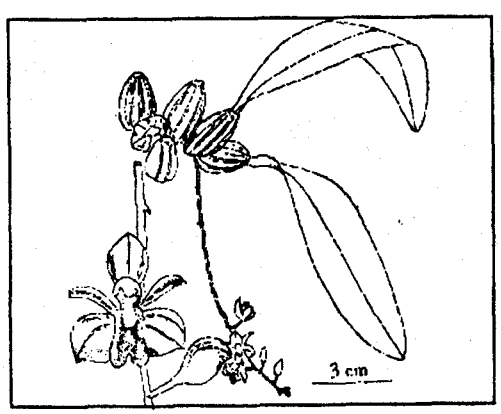

Bụi *phonglan* nhỏ, cao 20-30 cm; giảhành cao 4-6 cm, hơi dẹp, có khía. Lá 1, dài 10-25 cm, rộng 3 cm. *Chùm thòng, dài 15-40 cm*; nụ timtím; láđài và cánhhoa *vàng lợt hay đậm có bớt tím*, cao 8 mm; môi tím, đâu lõm, đáy hình ống dính vào trục, thuỳ cạnh hẹp, cong, hướng về trục; cột có 2 cánh; phấnkhối 2.

Núi cao đến 1.500 m: Phúthọ, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh (hình của Trương Đấu).

- Epiphytic; pendent raceme to 40 cm long; flowers yellow, lip violet (*Cymbidium alatum* Roxb., *Collabium annamense* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

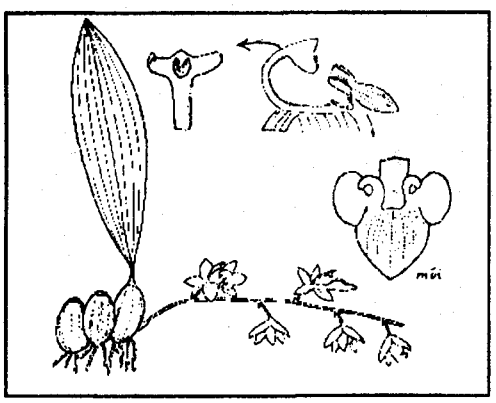

11.437 - Thecopus maingayi (Hook. f.) Seidenf.. Bàotúc Maingay.

Phonglan có *giảhành* to 1,5-2,5 cm, tròndài, có sóng cao. Lá 1; phiến to 7-10 x 2-3 cm, đầu tà. Chùm dài 10-13 cm; hoa thưa; lághoa nhỏ; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; hoa rộng 2,5 cm; ládài giữa 5 gân; cánhhoa 3 gân; môi nhỏ, có lông, *thuỳ cạnh có 1 tai quắn như móng* đặcsắc.

GialaiCôngtum.

- Raceme 10-13 cm long; flowers 2,5 cm large; lateral lobes of lip with lobule spur-like (*Thecostele maingayi* Hook. f.).

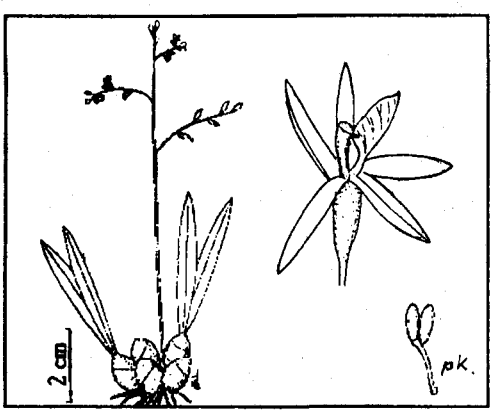

11.438 - Acriopsis indica Wight. Tổ-yến Ấn.

Phonglan có *giảhành khít nhau*, tròntròn, to 2,5 cm. Lá 2; phiến hẹp dài, to 13 x 0,5 cm, mỏng. *Chùm kép*, mang nhiều hoa nhỏ, *lục vàng có đốm nâu*; phiếnhoa dài 5 mm; ládài cạnh dính nhau trọn; môi hình đờn, *trắng, có 2 bớt*; phấnkhối 2. Nang tròntròn, to 1 cm.

Côngtum, Lâmđồng, Đồngnai (hình theo Wight).

- Ramified racemes; flowers green yellow, lip white.

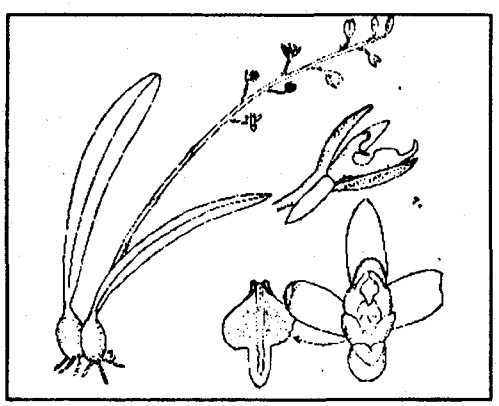

11.439 - Acriopsis javanica Reinw. ex Bl.. Tổ-yến Java.

Bụi phonglan, có *giảhành như củ Kiệu*, khít nhau. Lá 2; phiến hẹp dài 10-16 cm, rộng 6-12 mm, chót có 2 thuỳ tròn, nhỏ. *Chùm đơn*, dài bằbng hai lá, mang hoa *vàng cam*; ládài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau; phiếnhoa có sọc đỏ, dài hơn 5 mm; *môi trắng tâm tía*, có 2 thuỳ cạnh bánnguyệt giún, giữa có 2 sóng cao; cột cao, có 2 răng dài; phấnkhối 2. Nang tròntròn, to 15 x 8 mm.

Vùng núi: Quảngtrị, Bìnhtrịthiên, Quinhơn, QuảngnamĐànẵng, Đàlạt, Phúquốc.

- Unramified raceme; flowers orange, lip white, centre purple (*Acriopsis annamensis* Fin.).

t. Vandeae

1a - phấnkhối 4, gần như bằng nhau, rời nhau

2a - lá teo như vảy mau rụng; thân rất nhỏ; hoa nhỏ, mau rụng; rễ to, chứa diệplục *Taeniophyllum*

2b - lá rõ

3a - lá dọc theo thân; phụsinh nhỏ

4a - lá dẹp theo hông, cách đều; pháthoa 2 hoa trắng *Microsaccus*

4b - lá theo bụng-lưng, mập, không hình trụ; thân cao 20-30 cm; pháthoa 1-4 hoa màu lục *Adenoncos*

3b - lá ở gốc; thân nhỏ; địalan; pháthoa nhiều hoa *Doritis*

https://nhathuocngocanh.com/

1b - 2 khối phấnhoa, mỗi chia thành hai khối tròntròn gần bằng nhau, rời
2a - không chân cột
3a - môi dính vào cột, không linhđộng
4a - không móng không túi; hạthiệt có khi lõm
5a - lan có thân to; môi mập ngắn hơn láđài giữa; gót rộng hơn đài *Vandopsis*
5b - thân nhỏ; môi dài hơn láđài giữa, chót kéo dài thành mũi chẻ hai hay cắt ngang *Diploprora*
4b - môi có móng hay túi
5a - móng không ngăn dọc
6a - móng không có phụbộ ở vách sau
7a - vĩphấn 4 lần dài hơn bề ngang của phấnkhối; thùy giữa rìa *Ornitochilus*
7b - vĩphấn 2 lần dài hơn ngang của phấnkhối
8a - một ngăn ngang hay chai giữa đáy thượngthiệt nơi cửa vảo của móng
9a - túi có lông phía trong; lan to
10a - hoa mập, to trungbình; pháthoa ít hoa, ngắn hơn lá *Acampe*
10b - hoa nhỏnhỏ trên pháthoa chia nhánh, dài hơn lá *Deceptor*
9b - túi không lông ở trong; lan nhỏ; gót hẹp, có khi cong xuống; vĩphấn rộng ở trên *Smitinandia*
8b - không ngăn ngang hay chai giữa ở cửa của móng; pháthoa ít hoa
9a - môi ngắn hơn láđài giữa; hoa đỏ hay vàng; cột cao bằng 1/4 láđài giữa *Renanthera*
9b - môi dài bằng láđài giữa; gót dài, đứng giữa mặt cột; hoa nhỏ trắng với đốm tía; lá thon hẹp hay hình trụ *Schoenorchis*
6b - móng có phụbộ ở vách sau
7a - lá hình trụ; phụbộ là một lưỡi
8a - lưỡi ấy có lông và ở gần miệng móng
9a - pháthoa không chia nhánh, trục ngắn, gần nhau, mang 1-ít hoa *Trichoglottis*
9b - pháthoa chia nhánh, trục dài mang nhiều hoa *Staurochilus*
8b - túi có 1 lưỡi ở vách sau *Pomatocalpa*
5b - móng có ngăn dọc
6a - cột có phụbộ dài cong trên chót; pháthoa ít hoa *Pelatantheria*
6b - không phụbộ như trên; pháthoa nhiều hoa
7a - gót pháttriển chõ vĩphấn, có khi 9 lần dài hơn phấnkhối *Micropera*
7b - gót không phátriển như vậy
8a - chót cột có khe dọc theo bìa, mang vĩphấn dài đến phấnkhối trên phía lưng *Sarcoglyphis*
8b - không có khe như trên
9a - láhoa to, dài hơn hoa; láhoa, hoa, noãnsào có lông dày *Cleisomeria*
9b - láhoa nhỏ, không lông
10a - gót thò dài như vòi; phiếnhoa xoan rộng; thân ngắn; thượngthiệt có 1 sóng cao *Stereochilus*
10a - không các tính trên *Cleisostoma*
3b - môi linhđộng được
4a - nectar là một rãnh trên hạthùy; phiếhoa xoan rộng, mập; thân ngắn; vĩphấn hình muỗng hẹp; lá vắng hay bụng-lưng *Hygrochilus*
4b - nectar là cựa ngắn; phiếnhoa hẹp, thường hơi hình muỗng, không dày *Arachnis*
2a - chân cột rõ dù có khi ngắn
3a - không túi hay móng, nhưng hạthiệt thường lõm; phụsinh; vĩphấn 2 lần dài hơn ngang của phấnkhối hay ngăn hơn; lá vắng hay đốixứng bụnglưng

https://nhathuocngocanh.com/

4a - vĩphấn rộng, ngắn hơn ngang của phấnkhối *Thrixspermum*
4b - vĩphấn thẳng hay strap, dài bằng 2 ngang phấnhoa; nắp thường có cặp râu cạnh; lan thường không lá khi có hoa *Chiloschista*
3a - môi có túi hay móng
4a - móng không có ngăn dọc
5a - lá dẹp bụng-lưng
6a - thân ngắn, lá rộng *Kingidium*
6b - thân dài, lá hẹp *Cleisocentron*
5b - lá hình trụ, thường tía *Rhynchogyna*
4b - móng có ngăn dọc xem *Cleisostoma*

1c - phấnkhối 2, chẻ ít nhiều nhưng không trọn
2a - chân cột không rõ hay vắng; môi có móng hay túi
3a - vĩphấn ngắn và rộng, gót rộng tròn *Vanda*
3b - vĩphấn dài, rộng ở chót thành cocấu phứctạp
4a - lan to, lá mập thường gân có màu; môi không thùy hay có 3 thùy cạn; móng hướng ra sau *Rhynchostylis*
4b - lan nhỏ, lá không có gân có màu
5a - chót vĩphấn eo ngang mang phấnkhối cách nhau bởi một phiến đứng *Uncifera*
5b - vĩphấn đơngiản; thân dài mang lá cách nhau; móng có khi có chạmtrổ *Robiquetia*
2b - chân cột rõ, dù có khi ngắn
3a - lá hình trụ *Papilionanthe*
3b - lá có bụng-lưng
4a - móng hay túi nếu có thì từ hạthiệt
5a - móng không có; môi thường có phụbộ nhoi chẻ hai hướng ra sau; hoa songđính, ít *Phalaenopsis*
5b - móng rõ; không phụbộ hướng ngược ở môi; hoa nhiều gắn vòng, nở một lượt *Aerides*
4b - móng hay túi ở giữa môi, thượngthiệt nhỏ, mập
5a - chân cột dài bằng hay hơn cột *Pteroceras*
5b - cột dài chân cột ngắn *Brachypeza*

1d - phấnkhối 2, có lỗ (porate)
2a - môi luuđộng được
3a - chân cột cao; móng hình cựa; vĩphấn dài, gót nhỏ *Cryptopylos*
3b - chân cột ngắn; không túi hay móng *Biermannia*
2b - môi không luuđộng được
3a - không túi hay móng; lá hình trụ *Luisia*
3a - có túi hay móng
4a - hạthiệt có túi, không thùy cạnh rõ
5a - thượngthiệt hình lưỡi-liềm.... *Gastrochilus*
5b - thượngthiệt là túi-móng ở chót hạthiệt; bìa nuốm móm dài ra trước *Eparmatostigma*
4a - hạthiệt có túi hay móng, bìa có thùy rõ
5a - thượngthiệt mỏng, đáy hẹp, trên rộng *Holcoglossum*
5b - thượngthiệt hình lưỡi *Ascocentron*
1e - phấnkhối 2, không xẻ chẻ hay có lỗ
2a - chân cột rõ
3a - môi linhđộng, túi hay móng vách mỏng; vĩphấn chữ V hẹp, đáy nhọn gắn vào gót nhỏ *Grossourdya*
3b - môi không linhđộng; móng vách dày; vĩphấn ngắn, rộng, không dài hơn phấnkhối *Parapteroceros*
2b - chân cột không rõ; vĩphấn dài, 3-5 lần dài hơn ngang của phấnkhối
3a - thùy cạnh to, thường rìa *Pennilabium*
3b - thùy cạnh nhỏ; vĩphấn hẹp ơ đáy, rộng ở chót *Malleola*

https://phathuocngocanh.com/

11.440 - Gastrochilus acutifolius (Lindl.) O. Ktze. Túi-thơ lá-nhọn.

Thân dài đến 35 cm, lóng dài 1,5-2 cm, to 4-5 mm. Lá mập; phiến to 10-12 x 2-3 cm, đáy ôm thân, chót nhọn. Phátthoa đốidiện với lá, mang 6-8 hoa ở chót; cọng và noãnsào dài vào 1 cm; phiếnhoa đầu tà, màu *lục hay vàng, có đốm nâu; môi trắng,* có túi cạn, thuỳ cạnh hẹp, thuỳ chót hình thận, bìa rìa; cột tía, nắp vàng.

Cúcphương.

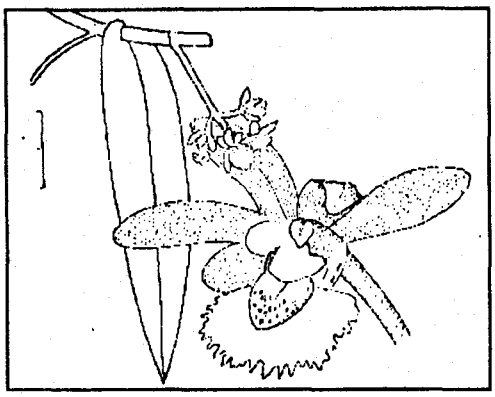

- Flowers green, with yellow or brown blotches, lip white (*Saccolabium acutifolium* Lindl.).

11.441 - Gastrochilus calceolaris (J.E. Sm.) D. Don. Túi-thơ gót.

Phonglan; thân cao 5-7 cm. Lá thường thòng, dày, dài 15-20 cm, rộng 3 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ngắn; hoa *lục hay vàng có đốm nâu, môi vàng có đốm đỏ,* hình bầu (móng), có thuỳ chót rìa và trắng.

Dilinh, Langbian; 4-6 (hình theo King & Pantl.).

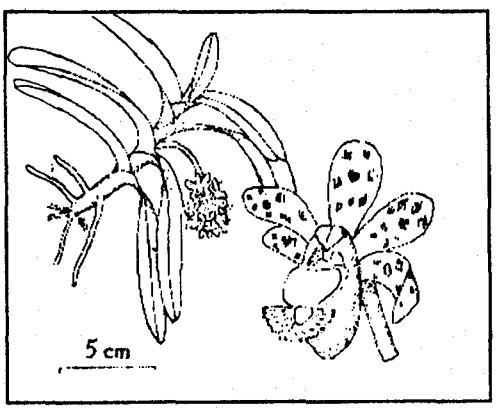

- Flowers green, brown dotted, lip yellow red dotted (*Aerides calceolaris* Benth. & Hook. ex J. E. Sm., *Saccolabium calceolaris* (J.E. Sm.) Lindl.).

11.442 - Gastrochilus hainanensis Tsi. Túi-thơ Hảinàm.

Phonglan có thân ngắn; rễ to. Lá 2;phiến bầudục dài, 10 x 3 cm, chót tà. Chùm từ đáy thân, ngắn; cọng và noãnsào dài 1 cm; *hoa vàng có bớt đỏ*; ládài giữa dài vào 7 mm; môi có móng hình bầu, thùy cạnh tamgiác nhỏ, thùy chót bìa nguyên, không có bớt vàng; cột tía, nắp vàng.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden)

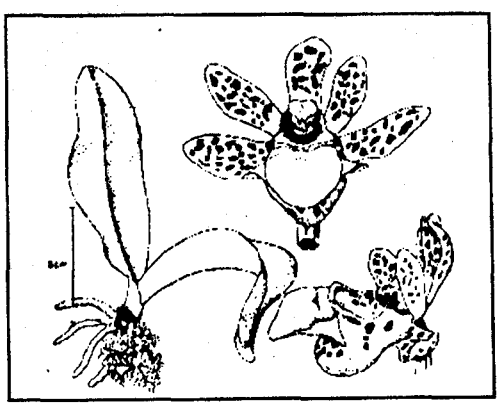

- Flowers yellow, red dotted; column purple (*G. patinatus* auct. non (Ridl.) Schltr.)

11.443 - Gastrochilus intermedius (Lindl.) O. Ktze. Túi-thơ trunggian.

Phonglan có thân dài, dọn một bên. Lá có phiến có gân giữa lồi ở một mặt và màu đỏ tímtím, cũng như bìa, chót nhọn hay tà. Hoa màu *vàngvàng có đốm nâu, môi gần như trắng* có đốm nâu và lông trắng ở bìa.

Danhít (Lâmđồng).

- Flowers yellowish brown dotted, lip white (*Saccolabium intermedium* Griff. ex Lindl.).

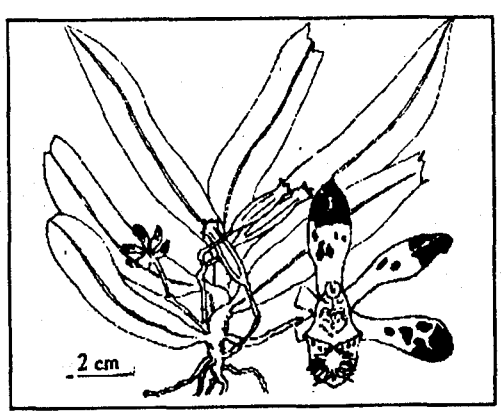

https://nhathuocngocanh.com/

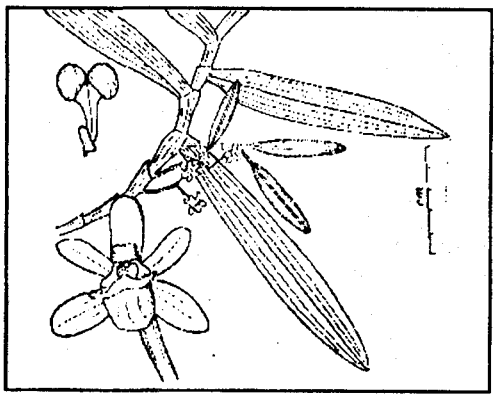

11.444 - Gastrochilus yunnanensis Schltr.. Túi-thơ núi.

Thân dài đến 27 cm, lóng 1,5-2 cm. Lá có phiến thon rộng, to 9,5-13 x 1,5-3 cm, đầu có 2 thuỳ nhọn, bằng nhau; bẹ có sọc dọc. Phátho a như tánphòng 4-8 hoa; láhoa xoan, dài 2 cm; phiếnhoa *vàngvàng với đốm đỏ*, cao 6-7 mm, môi *trắng có đốm mịn vàng*, móng hình cầu; cột ngắn, hướng. Nang dài 4 cm.

Tâyninh (h. theo Seidenfaden & Smitinand).

- Flowers yellowish, lip white, column pink (*Saccolabium monticola* Rolfe ex Downie; *Gastrochilus monticolus* (Downie) Seidenf. & Smitin.).

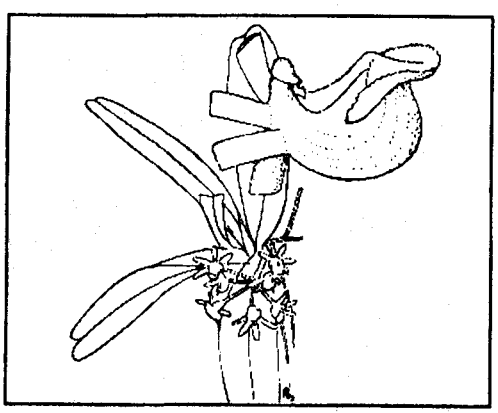

11.445 - Gastrochilus obliquus (Lindl.) O. Ktze. Túi-thơ xéo.

Phonglan có thân ngắn, máng rễ khísinh to. Lá kétlợp; phiến tròndài, to 7-10 x 1,5-2 cm, dày, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ở cạnh đáy thân, dài 1-2 cm; cọng và noãnsào dài 1,7 cm, láđài *vàng*, có khi có đốm nhỏ, tía ở chót; *môi trắng*, đáy vàng, bìa tía, thuỳ chót tamgiác bìa rìa.

Cúcphương, Đinhquán. O G. **dasypogon**, phiếnhoa màu đỏ mặt trên, lục mặt ngoài.

- Flowers pale yellow with lip white (*Saccolabium obliquum* Lindl.).

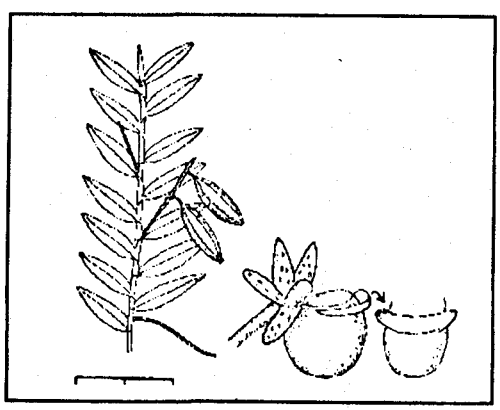

11.446 - Gastrochilus pseudodistichus (King & Pantl.) Schltr.. Túi-thơ songđính.

Thân mảnh, *thòng*, dài đến 20 cm, lóng 4-7 x 2 mm. Lá songđính mập, thon nhọn, to 1,5-3 x 0,4-0,6 cm, chót có 3 lônggai. Chùm dài 1-4 cm ở nách lá; láhoa nhỏ; hoa đến 20, *nhỏ, trắng*; phiếnhoa 3 mm, có bớt sậm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có móng hình túi, thuỳ chót xoan; cột to; noãnsào và cọng dài 2 cm. Nang to 1,5 x 0,5 cm.

Sapa.

- Flowers yellow with brownish spots (*Saccolabium pseudodistichum* King & Pantl.).

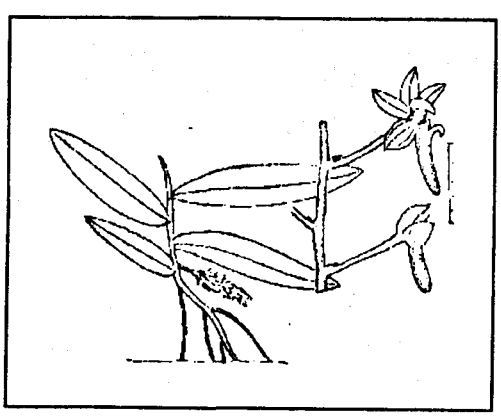

11.447 - Malleola dentifera J.J. Sm..

Phonglan có thân dài 4 cm, như đứng trên rễ càkhêu, màu lục đođỏ. Lá 4; phiến thon, 7-8 x 1 cm, chót nhọn. Pháthoa là chùm thòng, dài 3 cm, có hoa đến đáy; phiếnhoa *vàng có 2 sọc dọc đỏ*, dài 2 mm; môi có thuỳ cạnh đứng cao 1 mm, có vằn vàng đỏ, thuỳ chót thon dài 2 mm, trắng, móng 5 mm; phấnkhối 2.

Rừng thường bị ngập: Nhatrang.

- Tepals yellow with 2 red veins, mid lobe of lip white (*M. vietnamensis* Guill., *Ascochilus vietnamensis* Guill.).

https://phathuocngocanh.com/

11.448 - Malleola insectifera (J.J. Sm.) J.J. Sm. & Schltr. Lan-ruồi.

Phonglan có thân dài hơn 20 cm, lóng 1-1,5 cm, hơi dẹpdẹp. Lá có phiến tròndài, 7 x 1,4 cm, mặt trên có đốm tía, mặt dưới tía. Chùm hơi thòng, dài 7-9 cm; hoa rộng 8 mm; phiếnhoa *vàng có 2 sọc đỏ*; môi dài 8 mm, *vàng* có 1 bớt tía và trắng ở chót; móng songsong với noãnsào; cột tía, phấnkhối 2.

Vĩnhphú, Cúcphương, Côngtum.

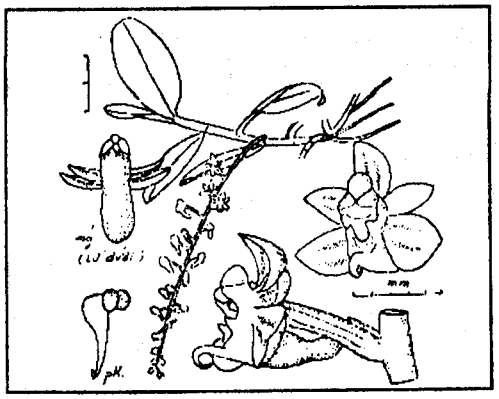

- Flowers yellow, with 2 longitudinal orange bars (*Saccolabium insectiferum* J.J. Sm.).

11.449 - Malleola sylvestris (Ridl.) Garay

Thân cao 7-20 cm. Lá mềm. tròndài hẹp, phiến đo 7,5-10 x 1,2 cm. Chùm cao 10-15 cm; hoa *nhiều, thưa*, dài 1,2 cm; phiếnhoa *vàng có sọc đỏ hay không*; láđài giữa hình chụp; môi có thùy chót hẹp, móng dài hơn cọng và noãnsào.

Trên thân cây: Đồngnai (hình theo Seidenfaden).

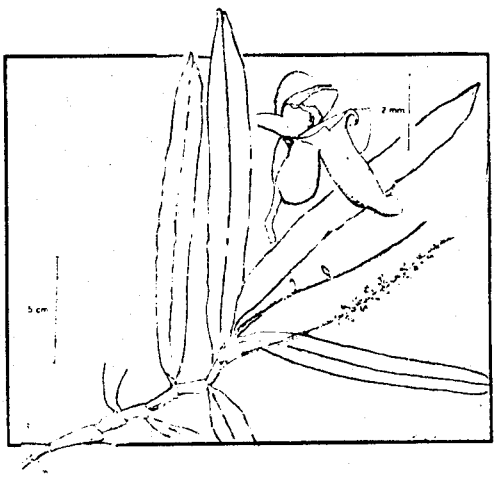

- Flowers 1.2 cm long, yellow with red stripes; spur longer than pedicel + ovary (*Saccolabium sylvestris* Ridl.).

11.450 - Pennilabium angraecum (Ridl.) J.J. Smith.

Lan có cănhành đơntrụ, ngắn, mang ít lá. Phiến lá bầudục, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa ngắn, không nhánh; hoa nhỏ, dài vào 2 cm, kể cả móng, *vàng lục có đốm đỏ*; láđài giữa xoan, đầu tròn, dài 6-7 mm; cánhhoa nhỏ hơn; *môi trắng có sọc tía*, dài 6-7 mm, hình quạt có 2 cánh, móng dài 12 mm; cột ngắn, phấnkhối 2.

Việtnam (hình theo Seidenfaden).

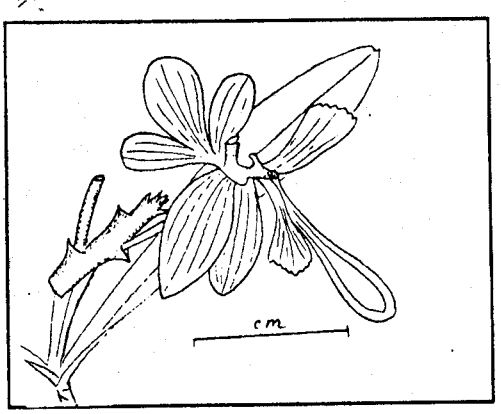

- Flowers yellow red dotted, lip white with red veins (*Saccolabium angraecum* Ridl.).

11.451 - Parapteroceros elobe (Seidenf.) Averyan.

Phonglan nhỏ, mạnh; rễ khísinh nhiều.Laá thon hẹp, dài 5-8 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Pháthoa từ nách lá, trục có cánh hay sóng, mang *nhiều hoa nhỏ, lục dợt có chấm tía*; hoa nở một lượt; môi không xây được (not movable), có thùy cạnh vàng, *móng tía*, vách dày,; phấnkhối 2, có vĩphấn rất ngắn.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden).

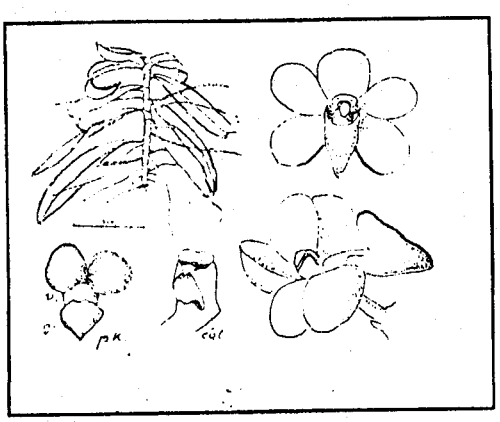

- Flowers small; lip not articulate; pollinies 2, stipes short (*Pteroceras elobe* Seidenf.).

https://nhathuocngocanh.com/

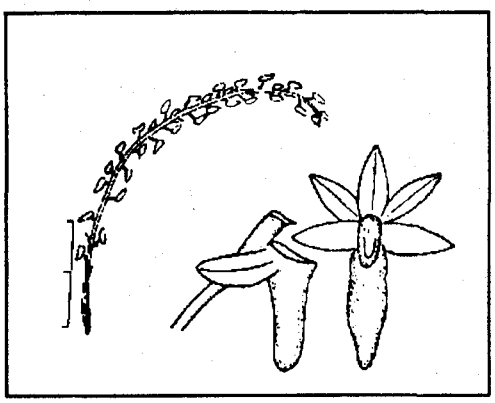

11.452 - Eparmostigma dives (Reichb.f.) Garay.

Phonglan có thân dẹpdẹp, cao 5 cm, và rễ to 2 mm. Lá vào 7, songđính; phiến hẹp dài, 10-15 x 1 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, màu lục dợt. Chùm dài đến 12 cm, có hoa gần đến đáy; láhoa rất nhỏ; hoa nhỏ (6 mm), *trắng ở trong, nâunâu mặt ngoài*; láđài (1 mm), và cánhhoa cạnh giống nhau; môi vàng, có móng to, và thuỳ giữa tamgiác, thuỳ cạnh nhỏ.

Cầycống (Tâyninh).

Flowers white inside, brown outside, lip yellow (*Saccolabium dives* Reichb. f., *S. chrysoplectrum* Guill.).

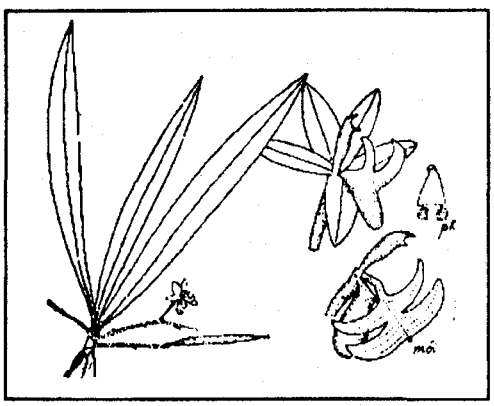

11.453 - Grosourdya appendiculata (Bl.) Reichb. f. Chim-non

Thân ngắn, có rễ to ở đáy. Lá có phiến thon hẹp, hơi cong, to 7-12 x 1-2 cm; bẹ ngắn. Pháthoa ít hoa; trục có lông; hoa rộng 1,2 cm; phiến 3 gân; môi có túi to, có 2 thuỳ cạnh và thuỳ chót chẽ hai, *hướt lên*; cột dài bằng môi, phấnkhối 2, tròn.

Lâmđồng, Địnhquán (hình theo Hooker).

- Flowers 1.2 cm wide; column elongate (*Dendrocolla appendiculata* Bl., *Ascochilus hirtulus* Ridl, *Pteroceras appendiculata* (Bl.) Holtt.).

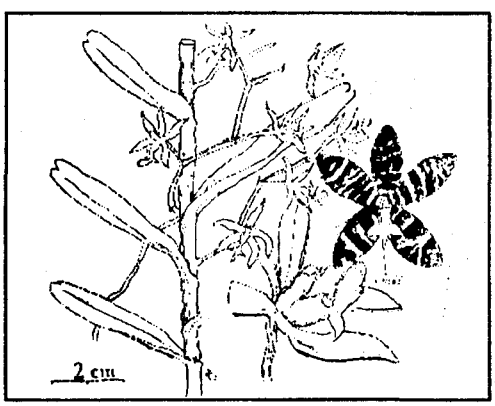

11.454 - Staurochilus fasciatus (Reichb. f.) Ridl.. Hổbì.

Phonglan *leo* dài đến 1 m; rễ sáivị dài. Lá songđính, màu lục dợt, đầu tà hay lõm, Chùm chữ-chi, mang 3-4 hoa to 5-6 cm, *vàng lợt có sọc nâu*, mặt ngoài trắng; *môi trắng, vàng ở thuỳ cạnh*, có đốm nâu tím ở thuỳ chót; phấnkhối 2. Nang to 4,5 x 1 cm.

Rừng bìnhnguyên đến 1.500 m: Nhatrang,Phanrang, rừng-lá Phanthiết, Đàlạt, Biênhòa, Sàigòn, Tâyninh; V, 5.

- Flowers light yellow brown striped; lip white (*Trichoglottis fasciatus* Reichb. f.).

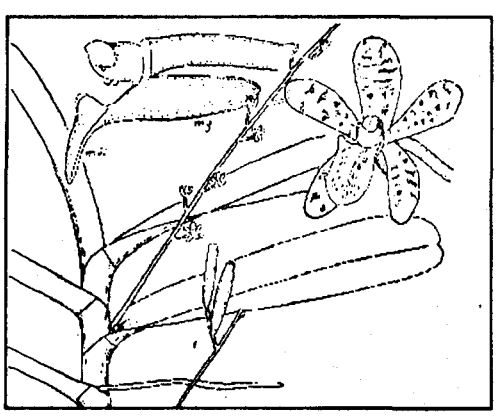

11.455 - Acampe carinata (Griff.) Panigr.. Acam sóng.

Phonglan có thân *leo* dài đến 1 m, to 7-9 mm, có bẹ bao, rễ sáivị to. Lá songđính; phiến hẹp dài,to 15-25 x 2,5-3,7 cm, mập, chót có 2 thuỳ tròn, không bằng nhau. Chùm đốidiện với lá, dài bằng hai lần lá; hoa rộng 1 cm, *vàng, có đốm và rằn đỏ; môi trắng* có sóng giữa và rằn đỏđỏ; láhoa nhỏ; cột ửng hường, nấp vàng; phấnkhối 2. Nang dài 3 cm.

- Flowers yellow with red dots and veins.

https://nhathuocngocanh.com/

11.456 - Acampe ochracea (Lindl.) Hochr.. Acam sét.
Lan to có thân chữ-chi, *leo* dài đến 1 m, to 8 mm, có bẹ bao và nhiều rễ khísinh. Lá to 15-30 x 1,5-4 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, dai, có đốt trên bẹ. Chùm dài 20 cm, chia nhánh, *xoi bẹ* mà ra; *hoa nhỏ*; cọng và noãnsào dài 4 mm; láđài giữa 5 mm, cánhhoa hơi nhỏ hơn; môi dài 3,5 mm, móng 4 mm, có lông ở trong; phấnkhối 2. Nang 5-6 x 1 cm, có 6 cạnh; hột nâu.

Hòn Thổchâu, Nambộ, Phúquốc, Côngơn.

- Stem to 1 m long; flowers small; lip 3.5 mm, spur 4 mm (*Saccolabium ochraceum* Lindl.).

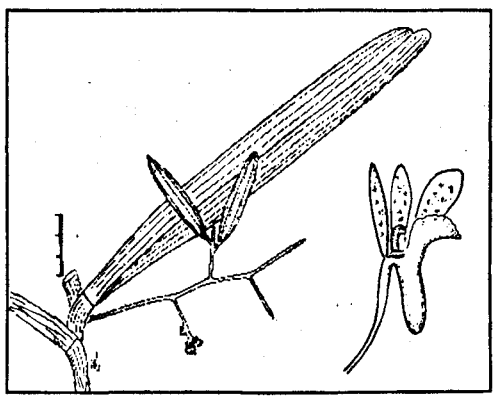

11.457 - Acampe papillosa (Lindl.) Lindl.
Lan to, thân cao 50-70 cm. Lá có phiến dài, rộng không đến 2,5 cm. Pháthoa ở phân không lá, dạng *tán*, ngắn, dài vài cm; hoa không xoay,rộng 1,7 cm ; noãnsào rất ngắn; phiếnhoa có sọc ngang; môi có thượngthiệt đầy mụt cóc; móng hình chùy.

Gougah (Đàlạt), Nam Cáttiên (hình theo Seidenfaden).

- Inflorescence subumbellate; column with 2 rounded horns (*Saccolabium papillosum* Lindl.).

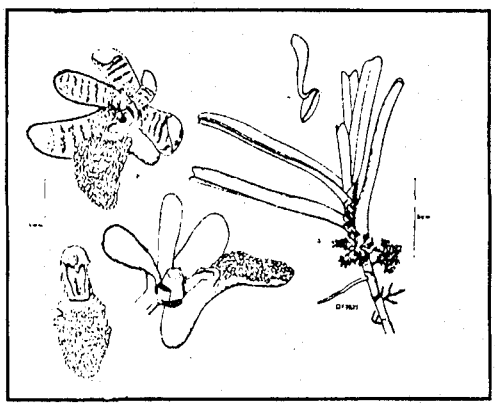

11.458 - Acampe rigida (S. E. Smith) Hunt.. Acam cứng. Lan to có thân *leo* cao đến 0,8 m, to 1-1,5 cm, có bẹ bao; rễ khísinh to. Lá có phiến to, dày, đến 25 x 5 cm, đầu tà, có 2 thuỳ không bằng nhau, có đốt trên bẹ. Chùm dài, chia nhánh; noãnsào và cọng dài 1 cm; phiếnhoa mập, dài 1 cm, *vàng có sọc tía; môi trắng*, sau vàng, thuỳ cạnh có lông mặt trên, móng hình chuỳ, xanhxanh. Nang dài 5 cm, có 6 cạnh.
Trên đá đến 800 m: Hảiphòng, Hàsơnbình, Cànà, Đồngnai, Côngơn XI-11.

- Flowers yellow with purple veins, lip white then yellow (*Aerides rigida* Buch.-Ham. ex J.E. Sm., *Vanda viminea* Guill., *Saccolabium longifolium* Hook. f.).

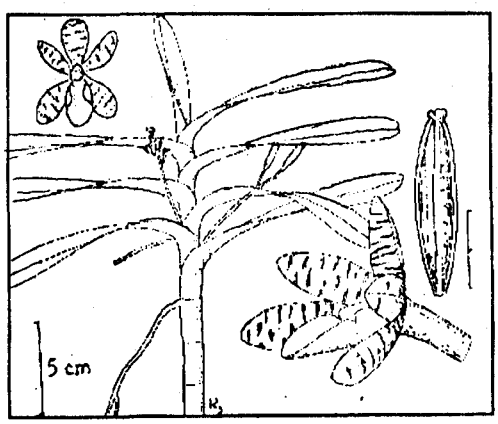

11.459 - Deceptor bidoupensis (Tix. & Guill.) Seidenf.
Phonglan *to*. Lá songđình, phiến to 20-25 x 2,7-3,1 cm. Pháthoa dài hơn 25 cm; nhánh dài 15 cm; hoa *rất nhỏ và nhiều, đến 1.500 mỗi pháthoa*, lụclục với đốm vàng và tía ở đáy phiếnhoa, cột trắng với 2 đốm tía; phấnkhối 2.
Vùng núi cao, vào 2.000 m: Bùđăng, Langbian; IX (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic; flowers very small and numerous, greenish with yellow and purple dots and blotches (*Saccolabium bidupensis* Tix. & Guill., *Acampe bidoupense* (T.& G.) Aver.).

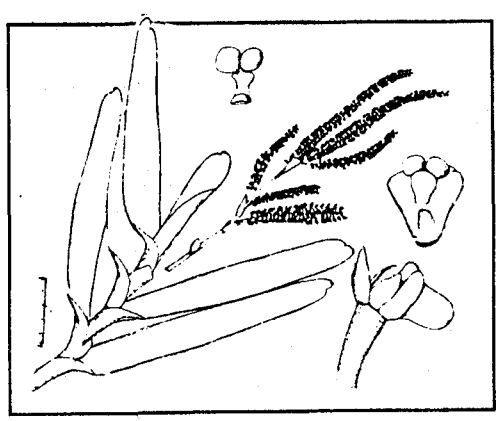

https://nhathuocngocanh.com/

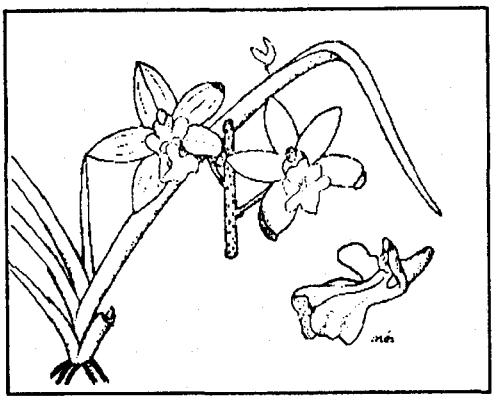

11.460 - Holcoglossum amesianum (Reichb. f.) Christenson.

Lan có thân to 1 cm, và rễ khísinh to (8 mm. Lá có phiến hẹp nhọn, cứng, dài đến 20 cm. Chùm đứng, dài 20-60 cm, trục xanh có đốm nâu đỏ; hoa to, *thơm dịu*; láhoa ngắn; phiếnhoa *trắng*, xoan tà; môi *tía*, dúng, thuỳ cạnh tròn, trắng, đứng, thuỳ giữa cắt ngang, có *sọc tím*, móng hình chuỳ; cột trắng.

Đàlạt.

- Flowers white, lip purple, side lobes white (*Vanda amesiana* Reichb. f.).

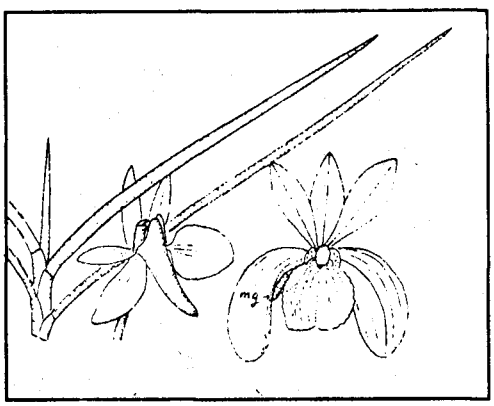

11.462 - Holcoglossum lingulatum (Aver.)Aver..

Lan có thân to 4-6 mm, có bẹ bao. Lá có phiến hình trụ nhọn, xanh, có đốt ở đáy, to vào 8-10 x 0,4-0,5 cm. Hoa có phiến *trắng*; môi hẹp hay tròntròn, có thuỳ cạnh *vàng, có đốm đỏ,* thuỳ giữa *đỏ tím*, có sọc đậm, bìa có rìa lông, móng dài bằng thuỳ giữa; cột trắng, nấp vàng.

Làocai, Hoàngliênsơn.

- Tepals white; lip with sidelobes yellow, midlobe purple (*H. kimballianum* var. *lingulatum* Aver.).

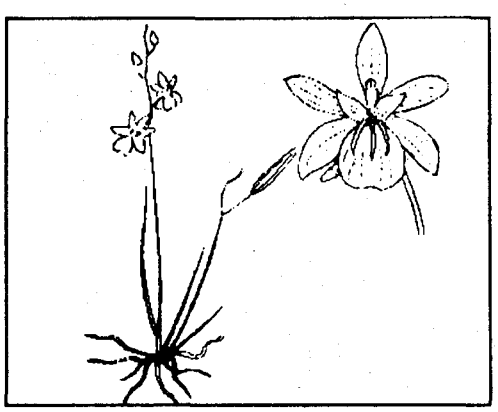

11.463 - Holcoglossum saprophyticum (Gagn.) Christenson.

Địalan hay lan hoạisinh, cao 20-30 cm; rễ to đến 5 mm. Lá có đốt ở đáy, hẹp nhọn, to 10-12 x 0,3-0,4 cm. Chót thân mang 5-7 hoa rộng 3-4 cm, *trắng ửng hường, môi đỏ*, tâm nâunâu; móng dài 15 mm; cột 6 mm. Nang to 5 x 1 cm.

- Terrestrial or saprophytic; flowers pinkish white. lip red; spur 15 mm long.

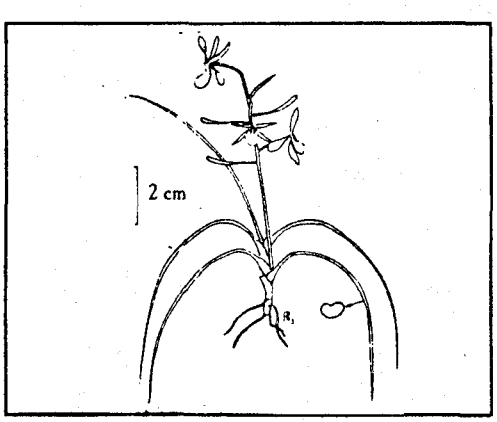

11.464 - Holcoglossum subulifolium (Reichb. f.) Christ.

Phonglan. Lá có phiến hẹp nhọn, có rãnh, *cong thòng*, dài đến 50 cm. Chùm thòng, dài đến 30 cm; hoa *trắng, môi vàng* ở đáy, thuỳ rìa lông; phiếnhoa cao 1-2 cm, thon, móng ngắn như túi.

Quảngtrị, Côngtum, Nhatrang, Langbian; I-II.

- Flowers white, lip yellow at base (*Vanda subulifolia* Reichb. f, *V. watsonii* Rolfe).

https://nhathuocngocanh.com/

11.465 - Microsaccus griffithii (Par. & Reichb. f.) Seidenf.

Bụi dày, phụsinh; thân cao đến 15 cm. Lá dẹp songđính, dai, dài 3-4 mm, hơi cong ra, đầu tà tròn. *Hoa côđộc, trắng*, nhỏ (dài 3 mm); phiếnhoa thon; môi dài 2,5 mm, có 3 thuỳ cạn, làm thành một túi; phấnkhối 4. Nang thon, dài 4 mm.

Rừngsác, rừng dựa rạch: Phúquốc.

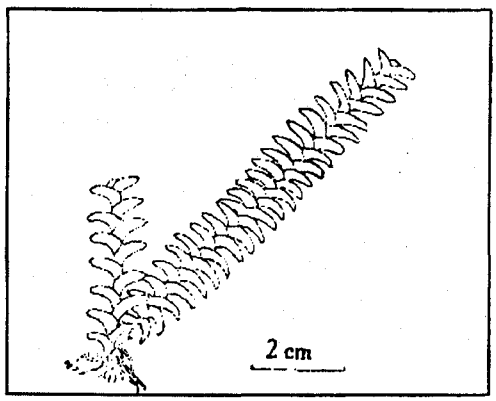

- Flowers solitary, white; lip 3-lobate, 2.5 mm long (*Saccolabium griffithii* Par. & Reichb. f., *M. brevifolius* J.J. Sm., *M. javensis* auct. non Bl.).

11.466 - Cleisomeria lanatum (Lindl.) Lindl. ex G. Don. Hàm-cọp.

Phonglan; thân rộng hơn 1 cm. Lá có phiến hẹp, dài 15 cm, rộng 2 cm, đầu lõm. Chùm-tútán dày, có lông dày, trắng ở nơi mang hoa; hoa *hườnghường*; láđài giữa hình chóp; môi 3 thuỳ, móng ngắn, có 1 chai ở họng; noãnsào đầy lông. Nang nhỏ, 1,5 x 0,3 cm, đầy lông.

Đàlạt, Bảolộc, Biênhòa, Tâyninh (hình theo Guillaumin).

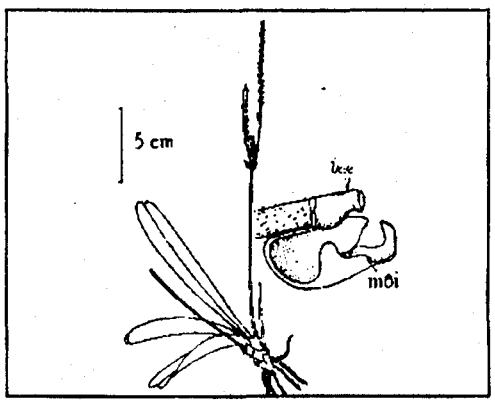

- Flowers pinkish; spur short closed by cushion (*Cleisostoma lanata* Lindl., *Uncifera maxilla-leonis* Guill.).

11.467 - Cleisomeria pilosulum (Gagn.) Seidenf. & Garay. Hàm-cọp lông.

Phonglan có căn hành ngắn (3 cm) dẹp, có rễ to. Lá songđính, có đốt dễ gãy ở đáy, hình gươm cong, dài 4-5 cm, chót lõm, Chùm ở nách lá, dài 4-9 cm, *có lông tiết dày*; láhoa 4 mm; hoa nhỏ, *vàng rơm*; láđài và noãnsào có lông; phiếhoa cao 3 mm; môi có 3 thuỳ, dài 2,5 mm, móng 3 mm.

Cambốt.

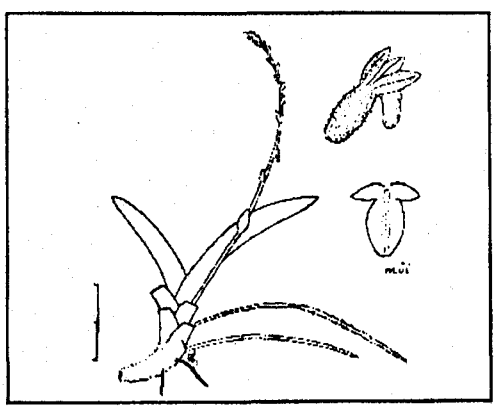

- Flowers small, yellow; lip 3 mm, midlobe obtus (*Cleistostoma pilosulum* Gagn.).

11.468 - Robiquetia spathulata (Bl.) J.J. Smith. Lan Phúquốc, Lổbì..

Phonglan có thân dày, to 6-8 mm, dài đến 30 cm, mang rễ to. Lá songđính; phiến to đến 18 x 4 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm đơn, xoi bẹ lá, dày; láhoa nhọn; hoa *vàngvàng có đốm nâu*, to 1 cm; phiếnhoa xoan, 3-5 gân; môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót nhọn, đứng, móng phù; cột ngắn.

Hànội, Quảngninh, Vinh, Côngsơn.

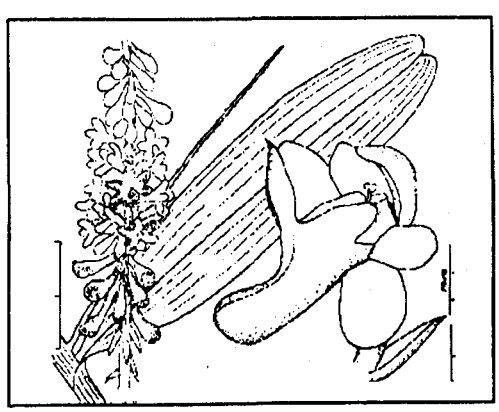

- Flowers light yellowish in dense inflorescence (*Cleisostoma spathulata* Bl., *C. robustum* Guill., *Saccolabium acutilabium* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

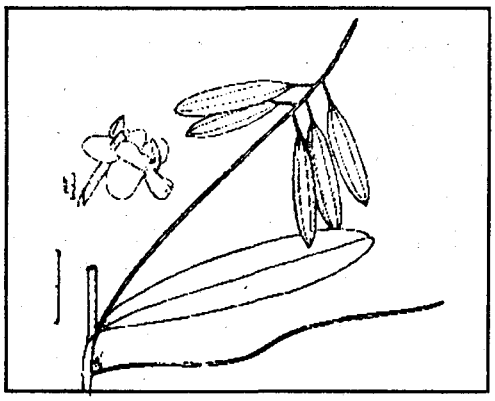

11.469 - Robiquetia succisa (Lindl.) Seidenf. & Garay. Lổbì cắt.

Phonglan cao 25 cm, lóng rộng 3-4 mm, có rễ khísinh dài. Lá songđính, hẹp, to 8-13 x 1,5-2 cm, chót có thuỳ không bằng nhau, dày, dai. Chùm dài, có khi có nhánh; *hoa vàng,* to 4 mm; phiếnhoa xoan, rộng có 5 gân; môi có thuỳ cạnh xoan đứng, thuỳ giữa tròndài, có 2 phiến dọc. Nang dài 2-3 cm.

Caolạng, Hàsơnbình, Hànamninh, Nambộ.

- Leaves distichous; flowers yellow, 4 mm long (*Sarcanthus succisus* Lindl., *Uncifera buccosa* (Reichb. f.) Fin. & Gagn.).

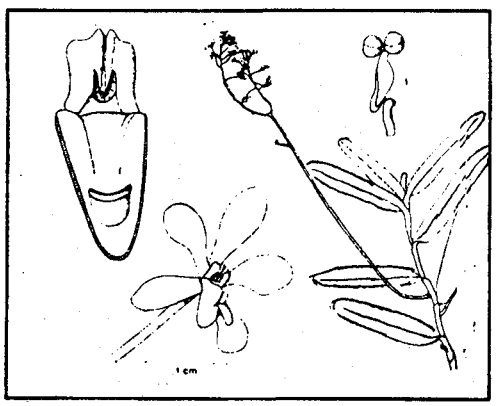

11.470 - Pomatocalpa grandis Seidenf.

Lan leo to; lóng dài 3,5-4,5 cm. Lá bầudục hẹp, 12-16 x 2,5-3 cm. Pháthoa *đứng* cao 45-55 cm; hoa cách nhau 6-8 mm, phiếnhoa *trắng với 2 sọc đỏ, môi và túi vàng*; cọng và noãnsào dài 20-24 mm; láđài giữa 12-17 mm; môi có thùy cạnh cắt ngang; móng có một lưỡi dính vào vách sau; phấnkhối 2 cặp.

Đàlạt, N (hình theo Seidenfaden).

- Large climbing plant; tepals white with 2 long red stripes, lip and spur yellow.

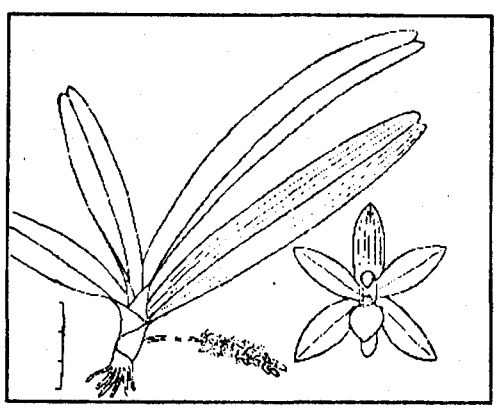

11.471 - Pomatocalpa spicata Breda.

Phonglan có thân cao 4-10 cm, to 6-10 mm, có rễ to ở đáy. Lá songđính, như đai, to 15-25 x 2-3 cm, gân 5/bên, chót có 2 thuỳ tròn. Chùm xoi bẹ lá mà ra, dài 5-6 cm, ngang hay đứng; hoa rộng 8 mm; phiến *vàng tái, đáy huờng*; môi nhỏ, trên móng ngắn, vàng, thuỳ giữa trắng; cột ngắn, phấnkhối 2. Nang hình thoi, to 16 x 4 mm.

Rừng vào caođộ 500 m: Hàsơnbình, Quảngtrị, Côngtum, núi Dinh; IV, 4.

- Flowers pale yellow, lip yellow (*Cleisostoma mannii* auct. non Reichb. f.).

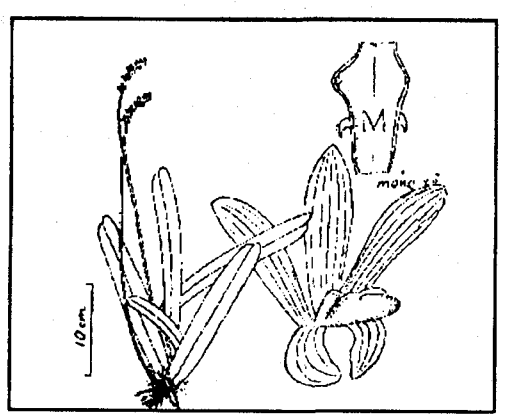

11.472 - Pomatocalpa tonkinense (Gagn.) Seidenf.

Thân dài 15 cm, đáy có nhiều rễ to 4 mm. Lá songđính, 6-8; phiến 25-28 x 2-3 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa dài đến 30 cm, vào 20 hoa; phiếnhoa *ngà có 2 sọc tía*; láđài giữa 15 x 4 mm, láđài cạnh ngắn bằng 1/2 phiếnhoa; môi hình gót, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa đáy là *móng vàng*, trong móng có 1 phiến hình chữ V; cột cao 2,5 mm, phấnkhối 2.

B, Nghệan, Đàlạt; III.

- Flowers cream with purple stripes, lateral sepals short (*Cleisostoma tonkinense* Gagn., *Camarotis falciforme* Tix. & Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.473 - Cryptopylos clausus (J.J. Sm.) Garay. Ẩnmao.

Phonglan; rễ dày, thân rất ngắn. Lá 3-6, hẹp, dài 10-14 cm, rộng 1-2 cm, đầu có 2 thuỳ. Chùm dài hơn lá; hoa nhiều, cách nhau 1 cm, dài 2 cm; phiếnhoa *trắng có đốm vàng và đỏ; môi trắng* có đốm lam, móng ngắn, hướng về trước hoa; phấnkhối 2. Nang dài 4 cm, rộng 3 mm.

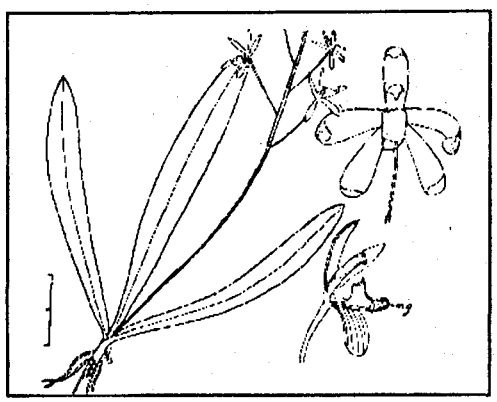

Điệnbà, Phúquốc (hình theo Guillaumin).

- Tepals white, with red and yellow dots, lip with blues dots (*Sarcochilus clausus* J.J. Sm., *S. pierrei* Guill.).

11.474 - Micropera pallida (Roxb.) Lindl.. Vi-túi tái.

Phonglan có thân dài, không nhánh, kể cả bẹ rộng 3 mm; rễ đốidiện với lá, trắng, to 1,5 mm; bẹ dài 2-3 cm. Phiến dài 8-10 cm, rộng đến 1 cm, dày, chót lõm hơi bấtxứng. Chùm đơn, *thòng*, đốidiện với lá, dài 8-12 cm; hoa *vàng tươi*, dài 8-9 mm, kể cả móng. Nang có cạnh tròn tà, dài 5 cm, to 2 mm, có baohoa còn lại.

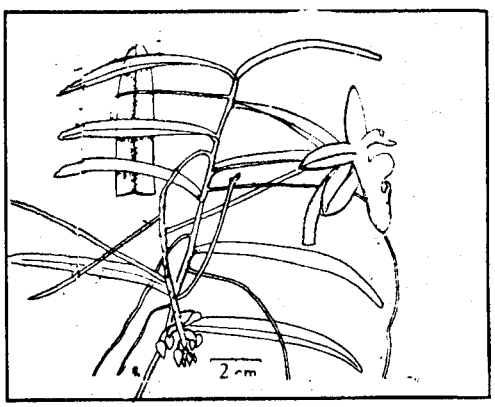

Rừng bìnhnguyên: Quinhơn, Đồngnai, Lồ-ồ (Sàigòn); IX-X.

- Flowers bright yellow, outside of sepals with red-brown stripes (*Aerides pallida* Roxb.; *Sarcanthus thorelii* Guill., *Camarotis apiculata* Reichb. f., *C. cochinchinensis* Reichb. f.).

11.475 - Micropera poilanei (Guill.) Garay. Vitúi Poilane.

Cỏ bò trên rễ càkhêu, thân dài hơn 40 cm, chia nhánh, có bẹ lá còn lại làm bao. Lá có phiến đến 90 x 8-10 mm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, gân-phụ không rõ; bẹ 1,5 cm, Chùm đứng dài 11-13 cm; cọng và noãnsào 8 mm, *hoa trắng và hường*; phiếnhoa tròndài hẹp, cao 6-8 mm; cánhhoa rộng hơn láđài; môi có mỏng sậm, dài 3 mm, có ngắn dọc, thuỳ cạnh đứng, bìa dúng, thuỳ giữa nhỏ, có mũi. Nang hình trụ, to 30 x 3-4 mm.

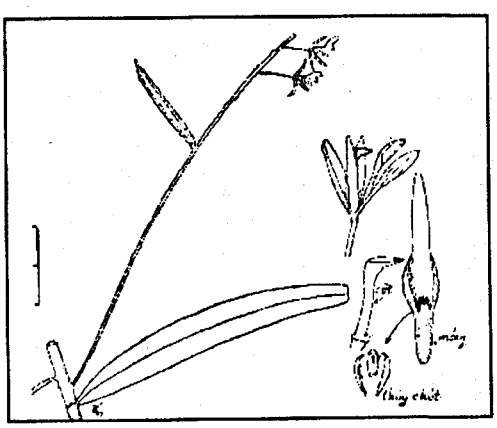

Quảngtrị: núi Dồng-che, 4-500 m; V, 5.

- Stem ramified, to 40 cm long; flowers white and pink, spur 3 mm (*Sarcanthus poilanei* Guill.).

11.476 - Micropera thailandica (Seidenf. & Smitin.) Garay.

Phonglan hơi leo. Lá có phiến dày, dài hơn 10 cm, rộng hơn 1 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm không ngay; hoa *nhỏ màu cam tái*, láđài và móng có khi có *bớt nâu tía*; *môi hình gót*, có thuỳ cạnh tamgiác cao; phấnkhối 4

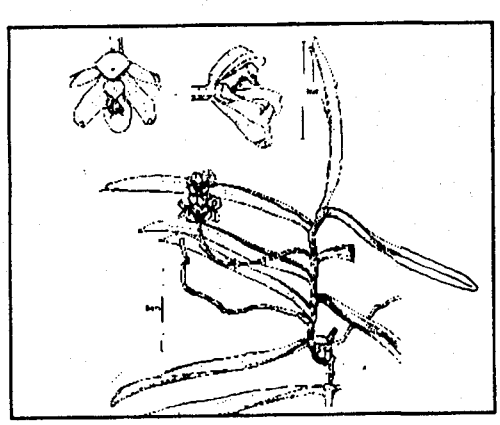

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Flowers pale orange-yellow; lip with triangular sidelobes (*Camarotis thailandica* Seidenf. & Smit.).

https://nhathuocngocanh.com/

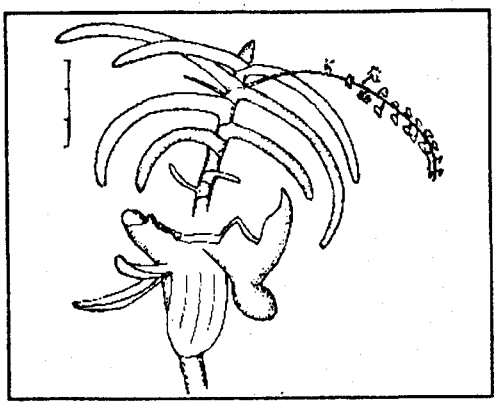

11.477 - Cleisostoma arietinum (Reichb. f.) Garay. Mậtkhẩu đầu-bò.

Phonglan có thân *đứng*, dài 8-13 cm, to 5 mm, lóng dài 5-7 mm. *Lá hình trụ* dài 3-5 cm, đầu tà. Hoa nhỏ, rộng 5-7 mm, *trắngtrắng*, đơm thành chùm thòng dài bằng hay hơn lá; láhoa nhỏ; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có thuỳ cạnh đứng, mỏng, tà, thuỳ chót đứng nhọn, *hường đậm*; cột với 2 sùng đỏ.

Langhanh (Lâmđồng); V (hình theo Seidenfaden),

- Racemes longer than leaves (*Sarcanthus arietinus* Reichb. f., *Sarcanthus recurvus* Rolfe ex Downie).

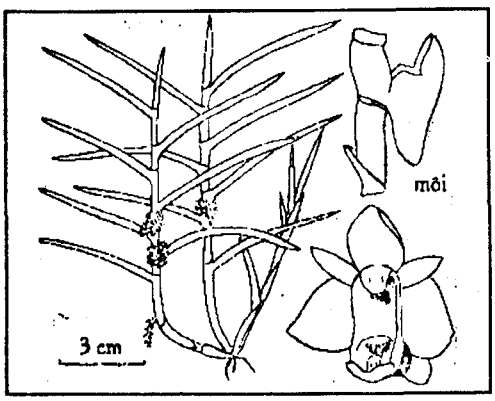

11.478 - Cleisostoma armigera King & Pantl.. Mậtkhẩu bảovệ.

Phonglan thành bụi; thân tròn, to 2-3 mm, cao 8-15 cm, mang lá hình trụ nhọn, dài 4-8 cm, rộng như thân. Chùm ngắn dài 1-1,5 cm, xoi bẹ lá; hoa nhỏ; láđài rộng, *vàng nâu có sọc đỏ; môi trắng* có đốm đỏ. lõm thành móng ngắn hình gót; phấnkhối 2, vàng.

Rừng bìnhnguyên :N.

- Inflorescence 1-1.5 cm long; sepals brown yellow red striped, lip white, red dotted.

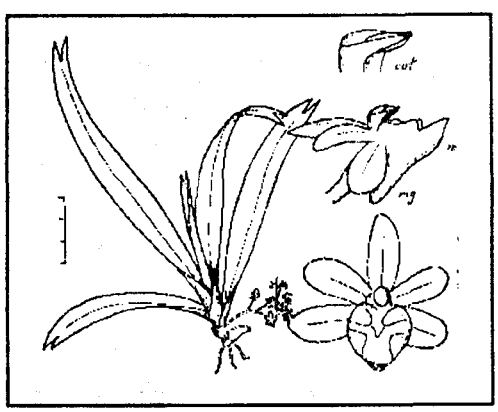

11.479 - Cleisostoma aspersum (Reichb. f.) Garay. Mậtkhẩu rót.

Phonglan có thân ngắn; rễ to, ngắn, ở chót nhánh. Lá 3-4, songđính; phiến hẹp dài, to 7-13 x 1,5 cm, chót có 2 thuỳ nhọn, đáy *có đốt* trên bẹ. Chùm ở nách lá rụng. ở đáy thân, dài 2-3 cm; hoa 5-7, rộng vào 1 cm, màu *lục vàng có sọc giữa các phiến*; phiênhoa xoan, đầu tròn; môi *trắng*, có móng dài 5 mm, thuỳ cạnh đầu cắt ngang hay hơi lõm.

Vĩnhphú, Hànamninh (hình theo Seidenfaden).

- Flowers greenish yellow, striped, lip white; spur 5 mm long (*Sarcanthus aspersum* Reichb. f.).

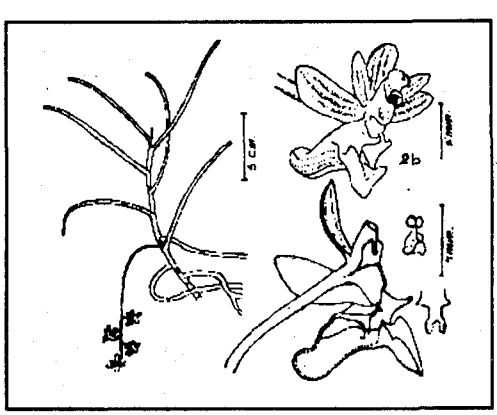

11.480 - Cleisostoma chantaburiense Seidenf.. Mậtkhẩu Chantaburi.

Phonglan cao 18-20 cm; rễ to bằng lá. Lá hình trụ tròn, to 8-10x 0,3 cm. Pháthoa đốidiện với lá; cọng 10-12 cm; hoa 4-5, nhỏ (1,2 cm) *lục vàng với 2-3 sọc nâu đậm*; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa *trắng ửng hường*, hình đầu tên, thuỳ cạnh đứng, đáy nâu đậm, túi ngăn hai; cọng và noãnsào dài 8 mm.

Lộcninh (hình thọ Nguyễn-thiện Tịch).

- Flowers greenish yellow striped; midlobe or lip white.

https://nhathuocngocanh.com/

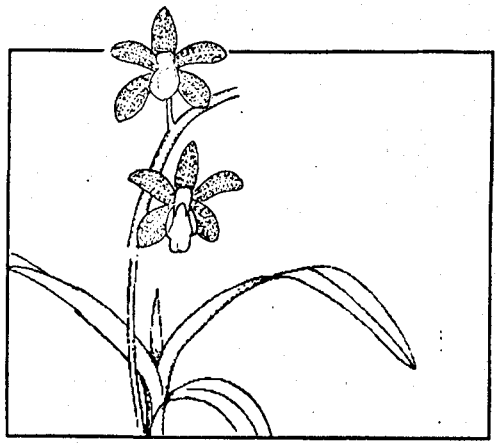

11.481 - Cleisostoma birmanicum (Schltr.) Garay. Mậtkhẩu Miếnđiện.

Phonglan có thân ngắn (5 cm) mang rễ dài, mảnh và lá hẹp dài, to 8-14 x 0,5-0,8 cm, xếp hai, chót có 2 thuỳ nhỏ. Chùm to, có nhánh hay không; hoa ít thơm, màu *ngà và sét đỏ, hay lục có vân đỏ sậm*; phiếnhoa trải ra, gân giữa không màu; môi có móng ngắn, cong, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa tậncùng bằng *hai râu*.

Vinhphú, Bìnhtrịthiên, Bànà, Nhatrang Cànáy, Đàlạt; V-VII.

- Flowers cream and ferruginous red or green with red blotches (*Echioglossum birmanicum* Schltr., *Sarcanthus ophioglossa* Guill.).

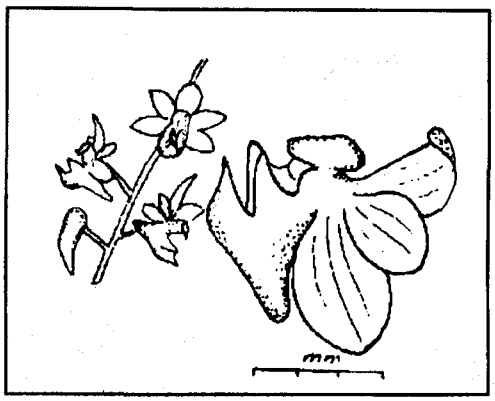

11.482 - Cleisostoma crochetii (Guill.) Garay. Mậtkhẩu Crochet.

Phonglan có thân dài 4 cm. Lá songđính, nhỏ; phiến dài 6 cm, đầu có 2 thuỳ sâu, không bằng nhau, màu lục hay tímtím. Chùm-tụtán dài 10-20 cm, nhánh 2-3, hoa rộng 5 mm, *trắng, cột tím*; môi có móng khá to, thuỳ cạnh hình răng đứng, thuỳ chót nhọn; cột ngắn; phấnkhối hẹp dài. Nang to 25 x 3 mm, có cạnh.

Rừng ven suối: thác Pongour, thác Gougah, sông Đahoai...; IX (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white, column violet (*Sarcanthus crochetii* Guill.).

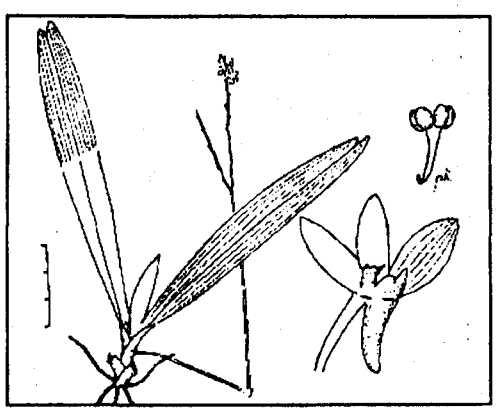

11.483 - Cleisostoma discolor Lindl.. Mậtkhẩu biếnmàu.

Thân ngắn, có rễ to, nhiều. Lá có phiến hẹp dài, to 10-18 x 1,5-2 cm, đầu có 2 thuỳ nhọn, không bằng nhau, dày. Chùm dài bằng lá, chia nhánh, trục *tía sậm*, mang 8-10 hoa nhỏ (dài 8 mm) thưa; láhoa nhỏ; phiếnhoa 3-5 gân; môi nhỏ, 3 thuỳ, móng dài 5-6 mm; cột nhỏ, có một mũi ngang. Nang dài 22-25 mm, có 3 cạnh.

GialaiCôngtum.

- Axe of raceme dark purple; tepals 8 mm long; capsules 22-25 mm long (*Sarcanthus angkorensis* Guill.).

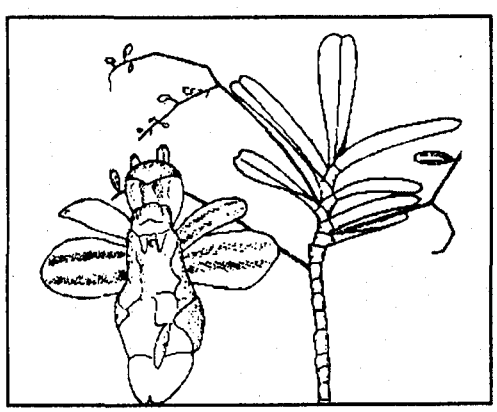

11.484 - Cleisostoma duplicilobum (J.J. Sm.) Garay. Mậtkhẩu hai-thuỳ.

Phonglan có thân đứng cao. Lá có phiến tròndài, to 4-13 x 1,3 cm, đầu có 2 thuỳ tròn bằng nhau, đáy có *đốt trên bẹ*. Chùm chia nhánh; phiếnhoa *lục tươi với 2 sọc đỏ nâu* hay tía đậm, dài 3 mm; môi trắngtrắng, có 1 sọc dọc, thuỳ cạnh có đốm đỏ, móng có ngăn dọc. Nang dài 1,5 cm.

Côngtum, Đàlạt.

- Tepals light green with 2 red brown stripes, lip whitish (*Sarcanthus duplicilobus* J.J.Sm., *S. carinatus* Rolfe ex Downie, *S. carinatus* Rolfe ex Downie).

https://nhathuocngocanh.com/

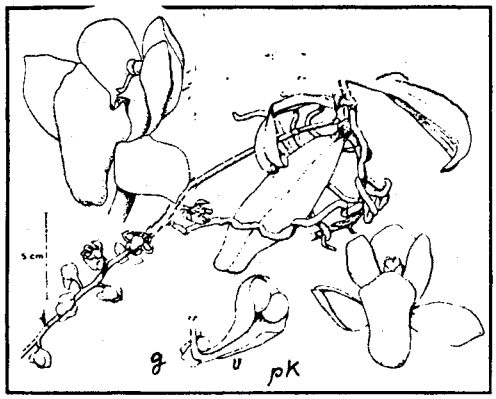

11.485 - Cleisostoma equestre Seidenf.. Mậtkhẩu hítrường.

Lan nhỏ, *cao 5 cm*. Lá hẹp. to 7-8 x 1,5-2 cm, chót nhọn. Pháthoa dài hơn lá, 14-15 cm, trục tía đậm; hoa thưa; láhoa nhỏ; phiến hoa *trắngtrắng* có 2 bớt tía nâu, tâm hoa vàng, móng trắng; láđài cao 6 mm; môi 8 mm; phấnkhối 4, trong *vĩphấn hình bai bao lấy*; noãnsào và cọng dài 5-6 mm.

Sơntrà, Đànẵng (hình theo Seidenfaden).

- Stem 5 cm high; tepals whitish, lip 8 mm long; pollinies 4, into a special stipe

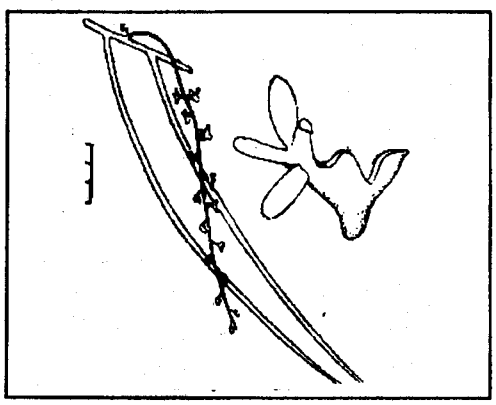

11.486 - Cleisostoma filiforme (Lindl.) Garay. Mậtkhẩu như-sợi.

Thân mảnh, to 4mm, xanh. Lá mọc xen,*thòng, có phiến hình trụ, dài 30-45 cm*, to 3-4 mm. Chùm đốidiện với lá, thòng, mang hoa thưa, nhỏ; phiếnhoa *lục mặt ngoài, điều đậm mặt trong*; môi to, *trắng*, có thuỳ cạnh nhỏ, có 2 răng, thuỳ chót *hường tím*, móng ngắn, to; cột to bằng môi, vàng tươi, nấp đỏ. T.

- Flowers green outside, dark red inside, lip white with midlobe lilac (*Sarcanthus filiformis* Lindl., *Saccolabium luisioides* Gagn.).

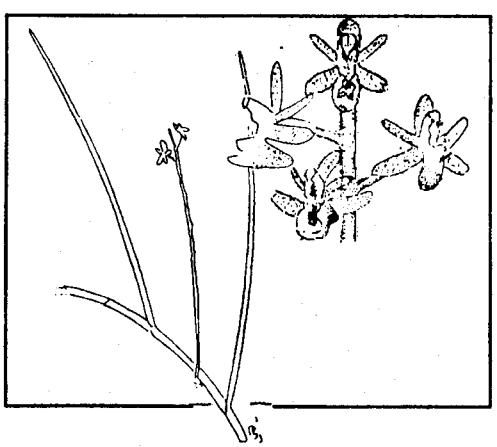

11.487 - Cleisostoma fuerstenbergianum Kraenzl.. Mậtkhẩu Fuerstenberg.

Phonglan có thân đơn, xanh, to 3-4 mm, có bẹ bao, lóng vào 2 cm. Lá có phiến hình trụ, dài 10-22 cm, to 2-3 mm, thường thòng. Chùm thòng, xoi bẹ lá. dài 7-9 cm; cọng và noãnsào dài 6-7 mm; phiếnhoa *vàng*, dài 3-4 mm; môi có móng hình túi tròn,tím đậm, thuỳ cạnh đứng, trắng, thuỳ giữa tamgiác; cột cao.

GialaiCôngtum, Đahoai, Krongpha

- Tepals dark violet, midlobe of lip white (*Sarcanthus flagelliformis* Rolfe ex Downie, *Sarcanthus geoffrayi* Guill.).

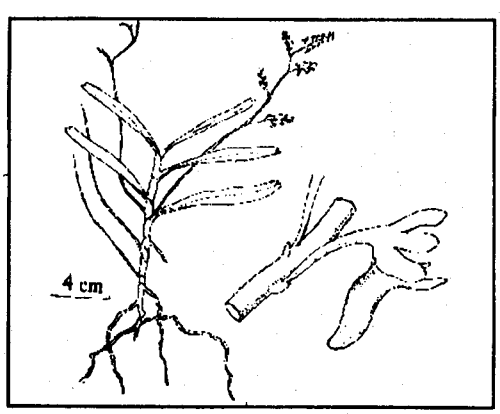

11.488 - Cleisostoma inflatum (Rolfe) Garay. Nhụclan phù.

Phonglan; thân có rễ khísinh mấu dài. Lá có phiến dài, hẹp, to 6-12 x 2-4 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán dài hơn lá; hoa với phiếnhoa *lục có 2 sọc nâu đỏ*; môi có móng dài 5 mm, thuỳ cạnh trắng, thuỳ giữa vàng chói, đáy đỏ và 2 sọc đỏ; cột rộng.

Đàlạt; IV.

- Tepals green with 2 red brown stripes; lip with midlobe bright yellow (*Sarcanthus inflatus* Rolfe).

https://nhathuocngocanh.com/

11.489 - Cleisostoma paniculatum (Ker.-Gawl.) Garay. Mậtkhẩu chùm-tụtán.

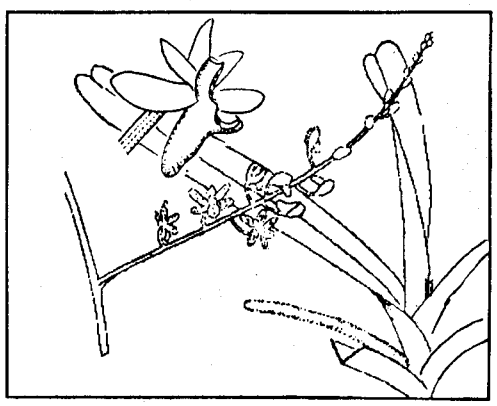

Phonglan cao 20 cm; thân to 1 cm, mang rễ to và lá songđính, dài 15 cm, rộng 1,7 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. *Chùm kép, dài 30 cm*, nhánh dài 15-20 cm; hoa *vàng có sọc đỏ*; phiếnhoa tròndài, vào 1 cm; môi có móng dài 4-5 mm ngay, 3 thuỳ đứng.

Sapa, Hảiphòng, T (hình theo Ker-Gawl.).

- Inflorescence 30 cm long; flowers yellow, red striped (*Aerides paniculata* Ker-Gawl., *Cl. chapaense* (Guill.) Garay).

11.490 - Cleisostoma racemiferum (Lindl.) Garay. Mậtkhẩu chia-nhánh, Nhụclan tái.

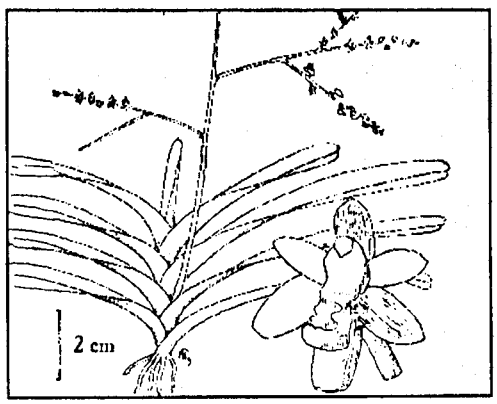

Phonglan; thân dày hơn 1 cm, cao 10-15 cm, rễ to. Lá có phiến dai, dài 20-25 cm, rộng 3,5 -4,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán cao 25 cm; hoa nhỏ; phiến hoa cao 5 mm, *đỏ tím, bìa vàng; môi trắng*, thuỳ giữa mập, trên móng hình trụ, trắng, thuỳ cạnh có mũi. Nang hình dùi.

Nhatrang, Đàlạt; III.

- Tepals 5 mm, purple, yellow on edges, lip white (*Saccolabium racemiferum* Lindl., *Sarcanthus pallidus* Lidl., *S. manlinensis* Guill.).

11.491 - Cleisostoma robusta Guill.. Mậtkhẩu vậmvỏ.

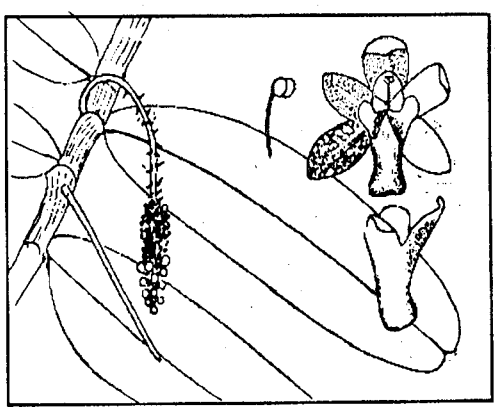

Phonglan có thân to 8 mm, có rễ dài, to. Lá songđính; phiến tròndài, đến 14 x 4 cm, đầu lõm, gân nhiều. Chùm đơn, xoi bẹ lá; hoa nhiều, khít nhau, rộng 1 cm, *vàngvàng*; môi có túi hình trụ, thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót có 1 phiến nhỏ hướng vào trong; cột ngắn. Nang 25 x 6 mm, gần như không cọng.

Lụctỉnh, Côngsơn.

- Flowers yellowish.

11.492 - Cleisostoma rostratum (Lindl.) Garay. Mậtkhẩu mũi.

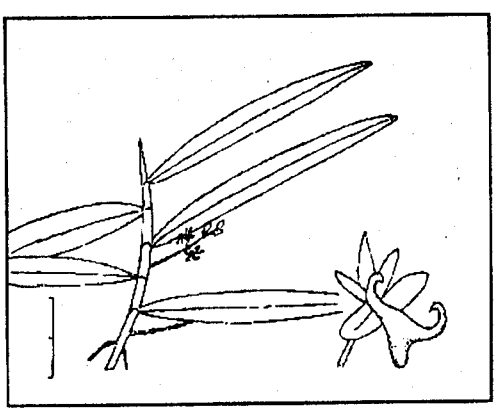

Phonglan cao 13-30 cm, có rễ to (3 mm), lóng timtím. Lá 4-5, có phiến to 16-20 x 2 cm, dai, mũi nhọn, cứng, mặt trên có vằn timtím, mặt dưới tím đen. Chùm xoi bẹ lá, dài 2 cm; cọng và noãnsào 3 mm; láđài xoan, 2,5 mm, môi 3 thuỳ, móng 1,5 mm, có ngăn chia hai.

Sapa, Hảiphòng, Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh.

- Leaves acute; inflorescence 2 cm long (*Sarcanthus rostratus* Lindl., *Sarcanthus laoensis* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

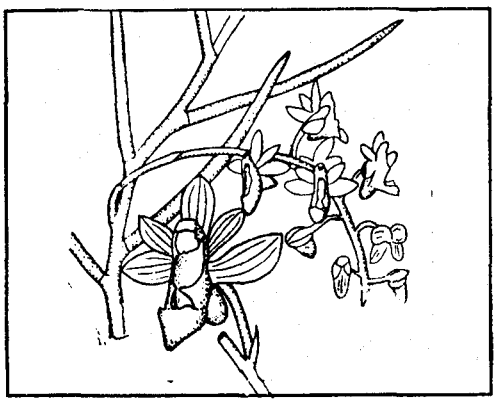

11.493 - Cleisostoma simondii (Gagn.) Seidenf.. Mậtkhẩu Simond.

Phonglan cao 15-25 cm, có thân hình trụ, to 6-8 mm. Lá songđính; phiến hình trụ, dài 6-9 cm, có đốt ở đáy. Chùm ngoài nách, thòng; hoa thưa, *vàng nghệ, môi đỏ*; láhoa nhỏ; cọng và noãnsào 12-15 mm, láđài giữa 6-7 mm; môi hình túi sâu 5-7 mm, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa *tía*, có mũi nhọn.

Caonguyên B (hình theo Seidenfaden).

- Limb articulated; pendent raceme; midlobe purple (*Vanda simondii* Gagn., *Vanda teretifolia* Lindl.).

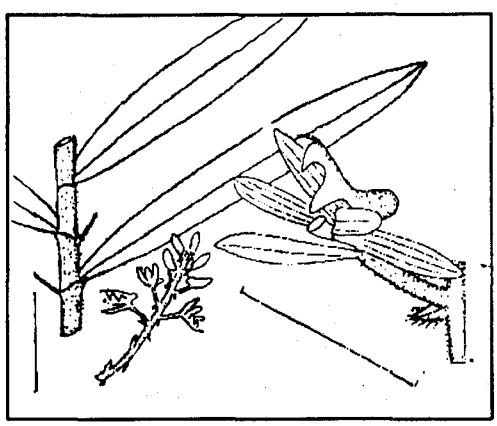

11.494 - Cleisostoma striatum (Reichb. f.) Garay. Mậtkhẩu sọc. Thân dài đến 30 cm, không nhánh, to 4 mm, dẹpdẹp, có bẹ bao. Lá có phiến hẹp, to 25 x 1 cm, *chót nhọn*, dai, gân 7-9. Chùm xoi bẹ lá, dài 1,5-3 cm; láhoa có lông dài; cọng và noãnsào có lông mịn; hoa rộng 12 mm, *có sọc nâu đỏ*; láđài giữa như cánhhoa cạnh, 3 gân; môi có móng, thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót tamgiác dãnh lên và tậncùng bằng *hai râu*.

Vĩnhphú, Côngtum, Lâmđồng, Địnhquán.

- Inflorescence 1,5-3 cm long; pedicel and ovary pubescent (*Echioglossum striatum* Reichb. f., *C. brevipes* Hook. f., *Sarcanthus krempfii* Guill., *S. pilifer* Guill.).

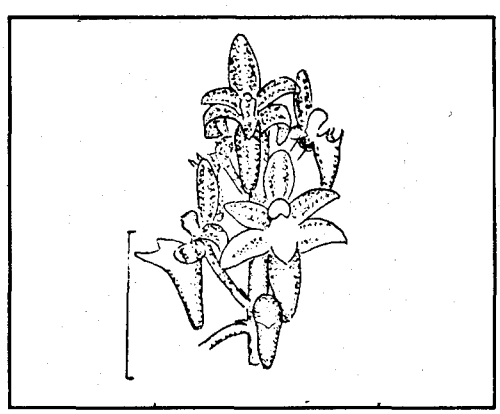

11.495 - Cleisostoma subulatum Bl.

Lan nhỏ. Lá *songđính*, có phiến hẹp dài, chót có đuôi, to 28 x 1 cm. Chùm thòng; hoa với phiến lục có *sọc tía, môi vàngvàng, móng ửng tía*, hình trụ nhọn, thùy đứng *như 3 sừng*; phấnkhối vàng.

Cambodge; III.

- Small plant; racemes; tepals with purple stripes, lip yellowish, spur purplish (*Sarcanthus dealbatus* (Lidl.) Reichb. f.).

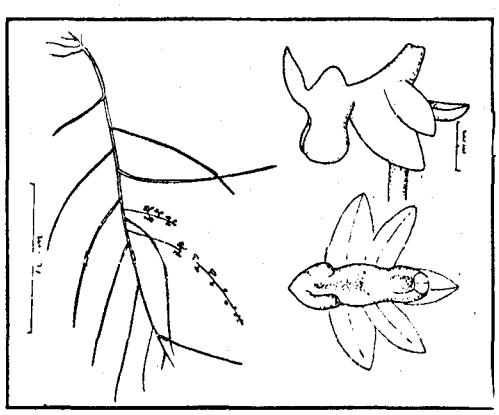

11.496 - Cleisostoma williamsonii (Reichb. f.) Garay. Mậtkhẩu Williamson.

Phonglan có *thân thòng*, dài 20 cm, to 2 mm, có rễ khísinh. Lá hình trụ nhọn, dai 5-10 cm, to 2-4 mm, chót thon song đầu tà. Chùm *dài hơn lá* 2-4 lần; láhoa nhỏ; hoa rộng 5 mm, *nâu lợt, môi đỏ*; phiến 3 gân; môi có thuỳ cạnh đứng, móng 2-3 mm, như tròn, thuỳ chót tamgiác, đứng; cột ngắn.

B, QuyảngnamĐànẵng, Côngtum, Đắclắc, Đàlạt, Biênhòa; V (hình theo Seidenfaden).

- Pendent stem; leaves 2-4 mm wide; lip with erected lobes (*Sarcanthus williamsonii* Reichb. f., *S. demangei* Guill.,.

https://nhathuocngocanh.com/

11.497 - Cleisocentron klossii (Ridl.) Garay. Mậttâm.

Phonglan cao đến 20 cm; thân tròn. Lá có phiến hẹp dài, to 8 x 0,7 cm, mập, bẹ dài đến 1 cm. Chùm ngoài nách lá, dài bằng 1/2 lá; *hoa hường*, cao 5 mm; láđài giữa xoan; môi có móng to, dài, *trắng*, thuỳ cạnh quấn vào trong, thuỳ giữa xoan ngắn. Nang bầudục, dài 5 mm.

Langbian, Bảolộc; II (hình theo Seidenfaden).

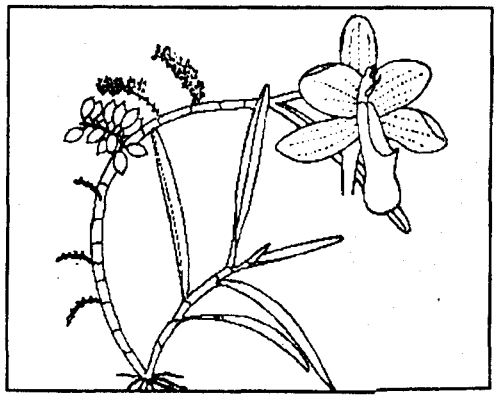

- Extra-axillary short racemes; flowers pink, spur white (*Saccolabium klossii* Ridl., *Cl. langbianensis* Guill.).

11.498 - Peletantheria ctenoglossum Ridl.. Bạtlan trâm.

Phonglan có thân dài 20-30 cm, tím, mang rễ khísinh dài. Lá songđính; phiến bầudục, vào 2,5 x 1,2 cm, đầu có 2 thuỳ bấtxứng, dày, thường hình mán xối. Pháthoa dài 1-2 cm, xoi bẹ lá; hoa nhỏ, *trắng*, dài 1cm, kể cả móng; láđài giữa 4 mm; môi có túi dài 5 mm, chót có *2 thuỳ nhỏ, rìa như lược*.

Rừng thưa: Tamđảo, Phúkhánh, Thuậnhải, N Cáttiên, Saigòn.

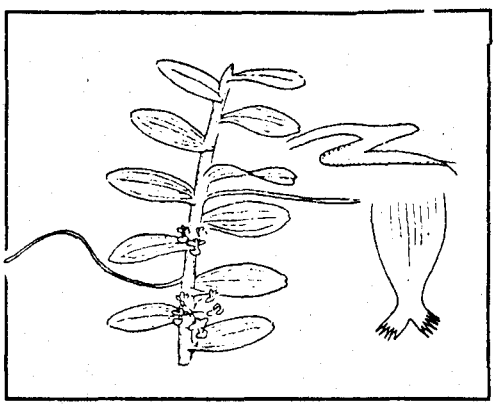

- Flowers 1 cm long; midlobe of lip with 2 pectinate lobules (*Sarcanthus lophochilus* Gagn., *Cleisostoma thomatoglossa* Guill.).

11.499 - Peletantheria insectifera (Reichb. f.) Ridl.. Bạtlan ruồi.

Phonglan có thân cứng, cao 6-7 cm, lóng dài đến 2 cm; rễ khísinh to. Lá ôm thân; phiến tròndài, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm dài 1-2 cm, mang 3-5 hoa; phiếnhoa 3 gân; môi *hườnghường*, móng có ngăn, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ chót hình tim.

Quảngninh, Hảiphòng, Hàsơnbình, Hànamninh (hình theo Hooker),

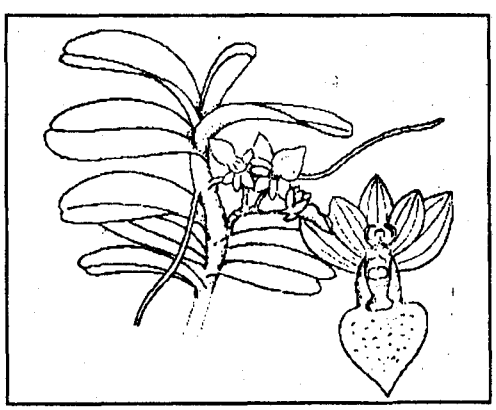

- Inflorescence 2 cm; lip pinkish, sidelobes small (*Sarcanthus insectifera* Reichb.f.).

11.500 - Peletantheria eakroensis Haager. Bạtlan Khánhhòa.

Phonglan; thân không nhánh, đứng cao 10 cm; rễ khísinh nhiều. Lá nhiều, phiến mập, tròndài, chót có 2 thùy, đo 3 x 0,8 cm. Pháthoa dài 2 cm, ít hoa (2-3); láđài bầudục, cao 6-8 mm; cánhhoa cao 5 mm, *vàng nghệ có sọc tía*; móng cong về sau, to 6 x 3 mm; cột cao 2,5 mm, đáy có 2 gươm dài 0,7 mm; phấnkhối 2, vĩphấn 2 mm.

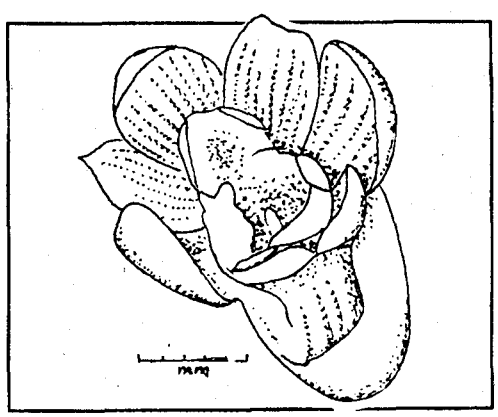

Núi Dan, Khánhhòa, 600 m (hình theo Haager).

- Epiphytic; petals yellow with purple stripes; pollinies 2, smooth.

https://nhathuocngocanh.com/

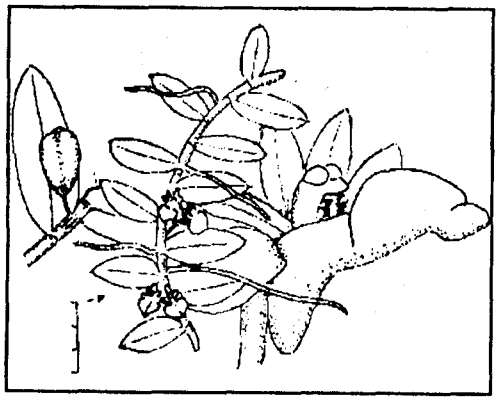

11.502 - Peletantheria rivesii (Guill.) Tang & Wang. Bạtlan Rives. Phonglan cao 20-30 cm, có nhiều rễ khísinh dài; lóng dẹpdẹp, to 3 mm. Lá có phiến xoan bầudục, đến 3 x 1 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau; bẹ dài đến 1 cm, có sọc. Chùm ngắn ngoài nách lá; hoa rộng 6 mm; ládài giữa xoan thon, 6 x 2 mm; cánhhoa hình muỗng, 3 gân; môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa cong xuống và có sọc dọc. Nang xoan ngược, cao 12 mm.

Quảngninh, Ya-lô-may, N.

- Leaves 3 x 1 cm; inflorescence short; perianth 6 mm long (*Sarcanthus rivesii* Guill., *S. tonkinensis* Guill...).

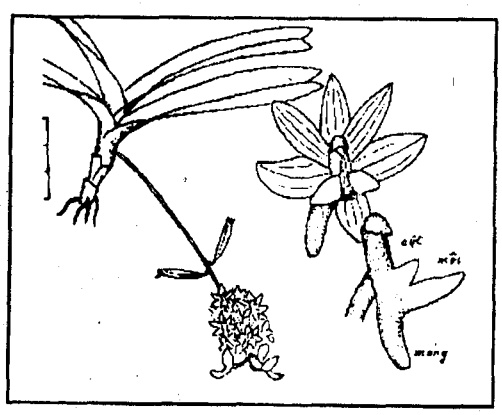

11.503 - Sarcoglyphis mirabilis (Reichb. f.) Garay. Nhục mấu.

Phonglan có thân ngắn, có rễ ở đáy, to. Lá songđính; phiến hẹp dài, to 5-7x 1,2 cm, chót có hai thuỳ tà. Chùm thòng, dài 10-13 cm; hoa tươngđối nhỏ; ládài *lục nâu*; cánhhoa hơi nhỏ hơn ládài; môi có thuỳ cạnh xoan thon, thuỳ chót đầu tà, móng ngắn. Nang dài 1,5 cm.

Đàlạt, Đinhquán (hình theo Hooker).

- Flowers brownish green (*Sarcanthus mirabilis* Reichb. f., *Cleistoma poilanei* Gagn.).

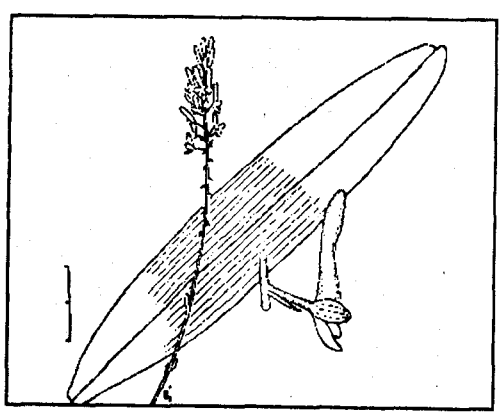

11.504 - Uncifera dalatensis (Guill.) Seidenf. & Smit.. Móng Đàlạt.

Phonglan có thân dài 10 cm. Lá cách nhau, to 25 x 3 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, gân-phụ cách nhau vào 1-1,5 mm. Chùm dài đến 15 cm; *hoa vàngvàng*; láhoa lâu rụng, thon, nhọn, dài 5 mm; noãnsào và cọng 7 mm; phiếnhoa xoan, cao 5 mm; cánhhoa nhỏ hơn ládài; môi có móng *dựng đứng*, dài 12 mm, thuỳ 3, thuỳ cạnh dính vào cột; phấnkhối 4.

Rừng thưa vùng Đàlạt.

- Flowers yellowish; spur erected, 12 mm long (*Saccolabium dalatense* Guill.).

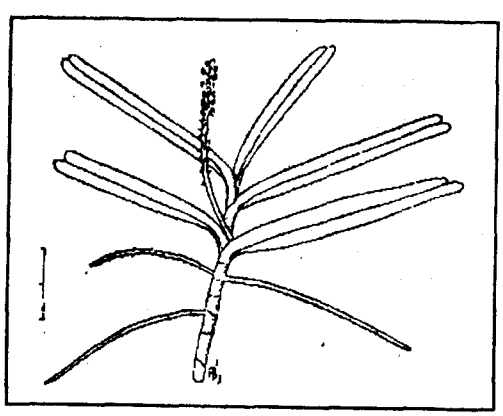

11.505 - Smitinandia helferi (Hook. f.) Garay.

Phonglan có thân hơi dẹpdẹp, to 5-6 mm, có bẹ còn lại; rễ khísinh dài, to 3 mm. Lá songđính; phiến đến 10 x 1,5 cm, chót có 2 thuỳ tròn, một dài một ngắn. Pháthoa đứng, dài 5-6 cm; hoa *nhiều, nhỏ, vàng*; ládài giữa cao 1,5-2 mm.

Nambộ; III-IV.

- Epiphytic; erected racemes; flowers yellow (*Saccolabium helferi* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.506 - Smitinandia micrantha (Lindl.) Holtt.

Phonglan có thân dài đến 30 cm, cứng, to 4-5 mm, có be bao; lóng vào 1 cm, rễ to, dài. Lá songđính, đến 9 x 1,3 cm, dày, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, gân 3-4/bên. Chùm dài 8-12 cm, xoi be lá; hoa dày, *trắng, nhỏ*, rộng 4 mm; láđài giữa 2,5-3 mm; môi có móng dài 2 mm, thuỳ cạnh đứng, một cục chai ở miệng, mỏng; cột ngắn; phấnkhối 4. Nang bầudục, đến 13 x 6 mm.

Đàlạt, vùng Sàigòn (Thủđức).

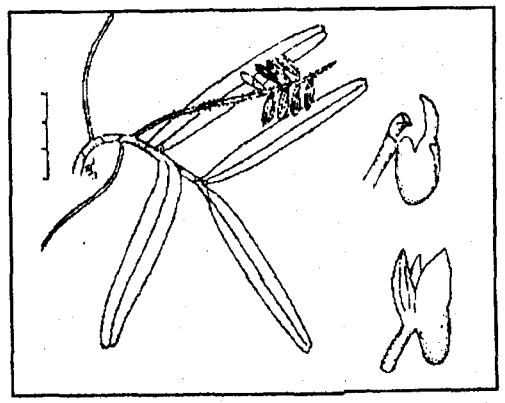

- Epiphytic; flowers white; sepals 2.5-3 mm long (*Saccolabium micranthum* Lindl., *Uncifera albiflora* Guill., *Cleisostoma tixieri* Guill.).

11.507 - Taeniophyllum obtusum Bl.. Đaidiệp tà.

Phonglan, *không thân, không lá*; hệthống rễ to, dẹp, *màu lục* (diệplục), dài 5-10 cm, rộng 3-4 mm. Trục pháthoa có nhánh ngắn, dài 2 cm; láhoa co 2 mm; hoa dài 5 mm, *ngậm*; đài và vành cao 2 mm, *vàng xanh*; *môi đỏ*, to 1,5 x 1 mm; cột cao 0,8 mm, nắp có 2 bớt đỏ; phấnkhối 2.

Địnhquán; III.

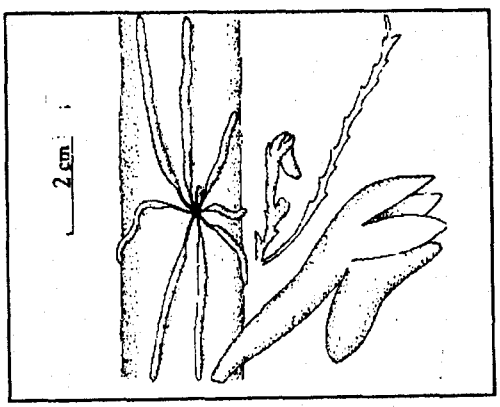

- Stemless and aphyllous plant; flowers greenish yellow, lip red (*T. vietnamensis* Guill. & Tix.).

11.508 - Taeniophyllum daroussini Guill. & Tix.. Đaidiệp Daroussin.

Phong lan, *không thân, không lá;* rễ màu lục, dẹp, dài đến 5 cm, rộng 3 mm. Pháthoa cao 0,5 cm; hoa 2-3; trục và láhoa xanh; láhoa nhỏ; cọng, noãnsào và phiếnhoa *vàng tái*; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi có gót 3 mm; phấnkhối tròn.

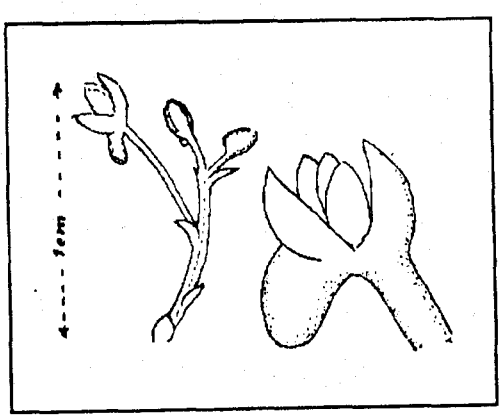

Trên thân Caosu, vùng Xuânlộc.

- Stemless and aphyllous; flowers pale yellow; lip with spur 3 mm long.

11.509 - Taeniophyllum fasciculatum Aver.. Đaidiệp bó.

Phonglan có *thân như chỉ cao 1-2 mm* mà thôi, không lá; rễ nhiều như giây nịt, thòng, cứng, mặt dưới có đốm xoan trắng, *dài đến 10 cm*, rộng 1-2 mm, Pháthoa 1-3 hoa *trắng* cao 2-3 mm; phiếnhoa bằng nhau; môi có túi cao 0,5 mm. Nang congcong, dài 4-5 mm.

GialaiCôngtum; IV-V, 4-5 (hình theo Averyanov).

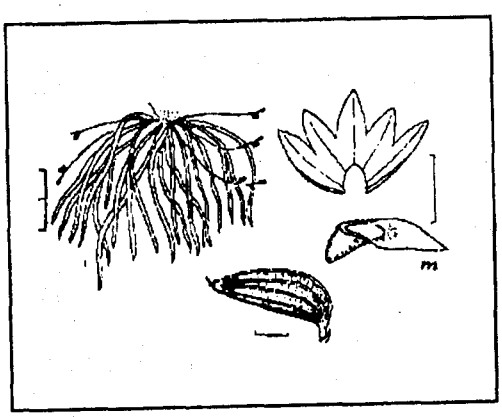

- Stem 1-2 mm long; root to 10 cm long; flowers white; capsules 4-5 mm long.

https://nhathuocngocanh.com/

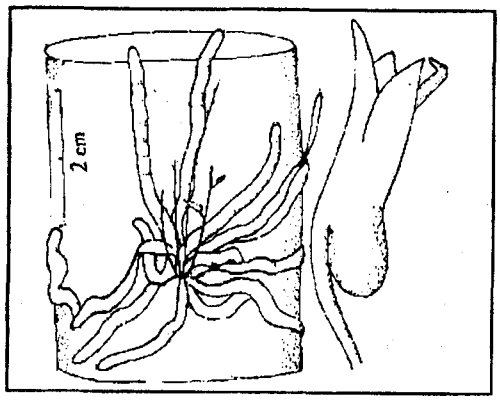

11.510 - Taeniophyllum minimum Guill.. Đaidiệp bé.

Phonglan, không thân, không lá; rễ to, màu lục, dẹp, dài 3 cm, rộng 1 mm. Trục pháthoa đứng, cao *2 cm*; láhoa 1 mm; hoa dài 2-3,5 mm, lúc khô *vàng*;láđài và cánhhoa tamgiác; môi dài 1-1,2 mm, không lông, có móng ngắn, có thuỳ; phấnkhối hình cầu.

Trên nhánh cây, rừng dày: Đàlạt.

- Inflorescence 2 cm high; flowers yellow on dry (*T. perpusillum* Guill. & Tix.).

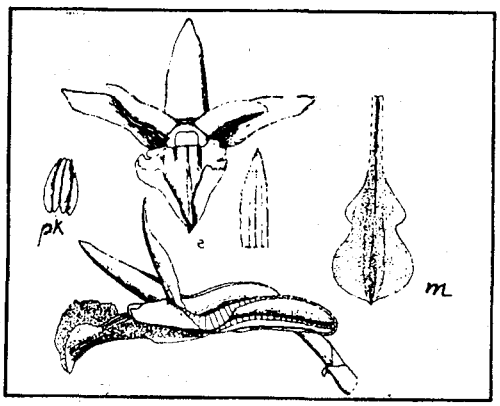

11.511 - Taeniophyllum pahangense Carr. Đaidiệp Pahang.

Phụsinh nhỏ, không lá; căn hành bò, ngắn; rễ màu lục, dài, thon đến tròndài thon, *Pháthoa 1-hoa*; láđài và cánhhoa dính nhau ở đáy; láđài tròndài nhọn; cánhhoa hơi nhỏ hơn, hơi hình phản hẹp; môi 3 tùy *hình đờn*; phấnkhối 4.

GialaiCôngtum (hình theo Carr).

- Small epiphyte; inflorescence 1-flowered; sepals and petals connate on their basal edge (*Dendrobium pahangense* Carr).

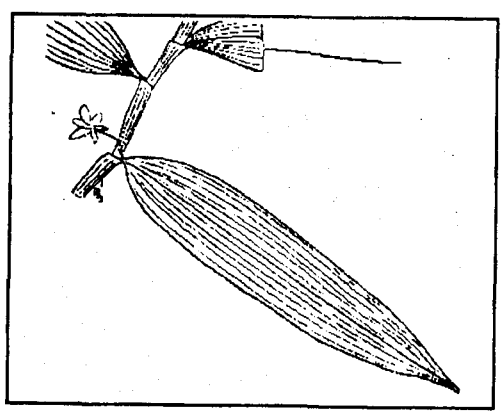

11.512 - Trichoglottis cirrhifera T. & Binn.. Maothiệt roi.

Phonglan bò dài; thân hơi chữ-chi, có lóng dài 2 cm, to 3-4 mm, được bẹ bao trọn. Lá tròndài, to 9-11 x 2 cm, dai, không lông, gân-phụ cách nhau 1 mm. Pháthoa 1-hoa, ngoài nách lá; hoa *vàng tái, có bớt to* ở phiếnhoa; cọng và noãnsào 1 cm; láđài giữa bầudục, to 8,5 x 3,5 mm; cánhhoa rộng 2 mm; môi *trắng*, dài 7 mm, móng ngay, 4 mm; cột cao 6 mm; phấnkhối 4.

Vạntượng; Bìnhtrịthiên ?; IV.

- Flowers pale yellow with white lip.

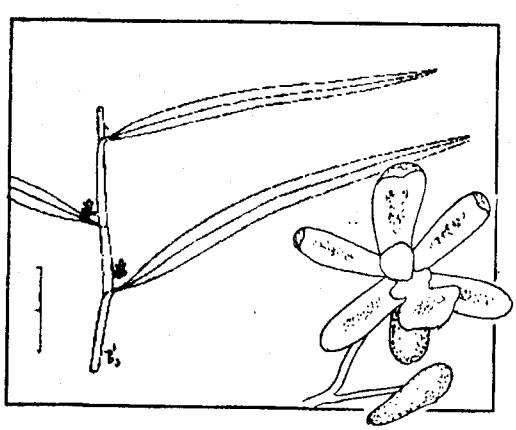

11.513 - Trichoglottis lanceolaria Bl.. Maothiệt thon.

Phonglan *thòng*, có rễ khisinh nhiều ở phần đáy, và thân mảnh, *dài* đến 0,7 m, to 2 mm. Lá có phiến thon hẹp, đến 10 x 0,7 cm, đáy hẹp; bẹ có sọc. Pháthoa ngắn ở ngoài nách lá, xoi bẹ, mang 2-4 hoa *vàng có sọc nâu đỏ*, cao 5-7 mm; láđài giữa dài bằng móng; láđài cạnh dính nhau vào móng; môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót rộng hơn cao.

Đàlạt.

- Pendent stem; leaves grass-like; flowers yellow red brown striped.

https://nhathuocngocanh.com/

11.514 - Trichoglottis retusa Bl.. Maothiệt tà.

Phonglan có thân dài hơn 1 m, mang rễ khísinh bám dài vào đàivật. Lá có phiến tròndài, cứng, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Hoa côđộc, đốidiện với lá; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa màu *vàng cam*, láđài giữa có đốm nâu; *môi trắng hơi vàngvàng có đốm nâu* lợt, có lông, móng rõ; phấnkhối 4.

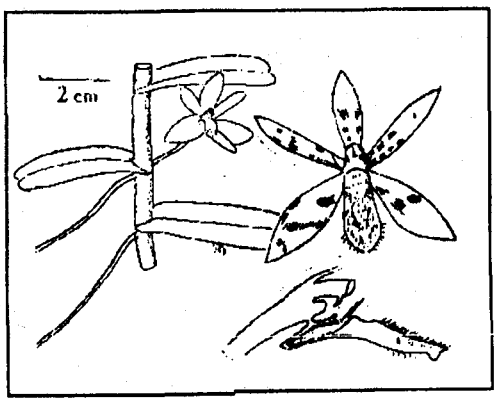

Rừng ráo: Nhatrang, Phanrang, Lâmđồng, vùng Sàigòn, Phúquốc; IV-VI.

- Flowers orange, red brown blotched, lip white, light brown blotched.

11.515 - Trichoglottis seidenfadenii Aver.. Maothiệt Seidenfaden.

Phonglan có thân dài hơn 0,8 m; lóng dài 2 cm, to 5 mm, có 2 sóng dọc, có bẹ bao có cạnh; rễ khísinh dài. Lá có phiến bầudục tròndài, to 5-8 x 2,2 cm, đầu lõm, có 2 thuỳ không bằng nhau, hay cắt ngang. Hoa côđộc, ngoài nách lá; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa *vàng có đốm nâu*, không thơm; láđài giữa cao 10-12 mm; môi *trắng*,bớt đỏ hay tím, có lông nhiều ở phần giữa, đáy có u; cột cao 3 mm, phấnkhối 2.

Nhatrang, Hòn Thổchâu, Côndảo ; VI-VII (hình theo Averyanov).

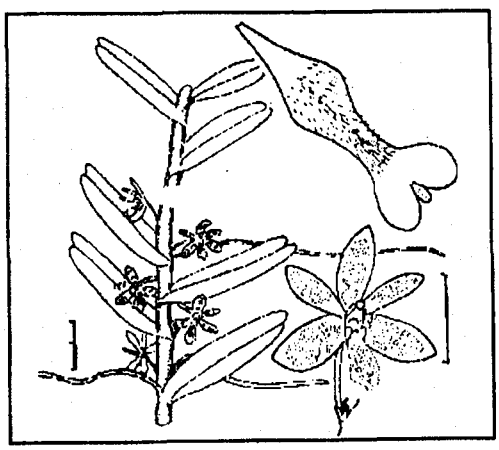

- Plant to 80 cm long; flowers yellow, brown blotched, lip white.

11.516 - Trichoglottis triflora (Guill.) Garay & Seidenf. Maothiệt ba-hoa.

Phonglan cao đến 8 cm, thân to 3 mm, có rễ khísinh to. Lá đến 20; phiến dày, *hình trụ*, có rãnh mặt trên dai, to 1-3 x 0,3 cm, đầu nhọn. Chùm cao 1,5 cm; láhoa nhỏ; hoa 2-7, *lục nâu, móng trắng*; láđài giữa cao 3 mm; môi dài 3 mm, 3 thuỳ, móng cao 4 mm, có lông ở móng; phấnkhối 2. Nang to 8 x 3 mm, có 3 cạnh.

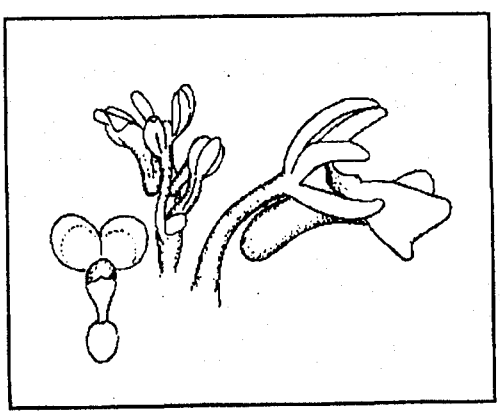

Dilinh (hình theo Seidenfaden).

- Leaves cylindrical; perianth 3 mm long, brown green, spur white (*Saccolabium triflorum* Guill.).

11.517 - Cleisostomopsis eberhardtii (Fin.) Seidenf.. Nanglan Eberhardt.

Phusinh; thân cao 20-30 cm, dày 3-4 mm. Lá có *phiến hình trụ*, dài 8 cm, rộng 2 mm, chót tà. Chùm dài 2-4 cm, gắn ngoài nách lá; cọng và noãnsào dài 5-6 mm; hoa *đỏ, môi đậm*; phiênhoa xoan; móng dài 6 mm, trắngtrắng; phấnkhối 4, đỏ bầm. Nang bầudục.

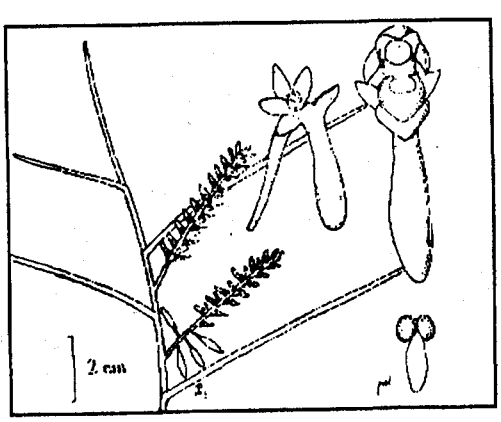

Trên Thông: Đàlạt, đỉnh Langbian; III.

- Flowers red, lip dark with spur to 6 mm long (*Saccolabium eberhardtii* Finet).

https://nhathuocngocanh.com/

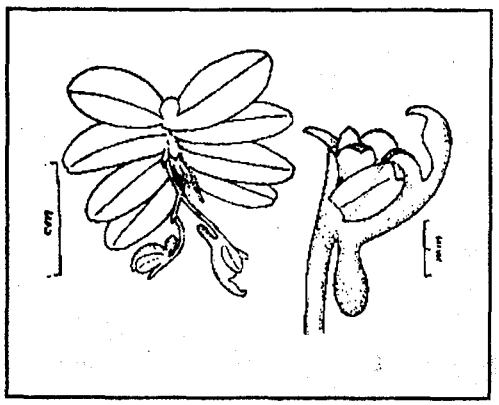

11.518 - Schoenorchis tixierii (Guill.) Seidenf.. Nanglan Tixier.

Phonglan nhỏ, có thân dài vào 1 cm mà thôi. Lá songđính; phiến to 10 x 5-9 mm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm 1-2 hoa; hoa nhỏ, dài 4-5 mm; láđài cạnh đầu tà, cắt ngang; cánhhoa như láđài; môi có thuỳ cạnh thấp, đứng, thuỳ giữa hẹp, cong lên, móng hình trụ chẻ. hơi phù; cột ngắn; phấnkhối 4.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Stem 1 cm long; flowers 4-5 mm long (*Saccolabium tixierii* Guill., *Schoenorchis fragrans* auct., non(?) Par. & Reichb. f., Seidenf. & Smitin.).

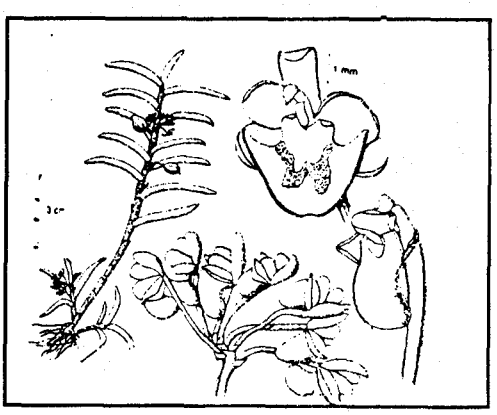

11.519 - Schoenorchis brevirachis Seidenf.

Bụi nhỏ, cao 12-15 cm, Lá có *phiến hình trụ* có rãnh dọc ở bũng, dài 2,5-3,5 cm. Pháthoa dài 1 cm; hoa vào 6-8, *đỏ tím*; láđài giữa cao 3,5 mm; môi có thùy giữa to, tamgiác; *móng hình túi to*, cong về sau. Trái tròntròn, cao 6 mm,

Bạchmã (hình theo Seidenfaden).

- Tuft 12-15 cm high; leaves cylindrical; flowers purple red; spur globose; capsule 6 mm large.

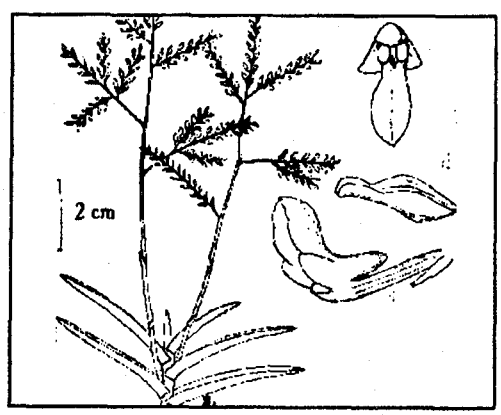

11.520 - Schoenorchis gemmata (Lindl.) J.J. Sm.. Nanglan chồi.

Phonglan có thân *thòng*, dài 20-38 cm. Lá songđính hẹp nhọn, dài 6-8 cm, rộng 4-10 mm. có đốt ở đáy. Chùm kép, dài hơn lá; hoa *trắng; môi hường hay tímtím*, dày, mặt trên có unần; phiếnhoa xoan; cột vàng, phấnkhối 4. Nang ngắn.

Tamđảo, Đắclắc, Đàlạt; III.

- Flowers white, lip pink or pusplish (*Saccolabium gemmatum* Lindl., *Cleisostoma evrardii* Gagn., *C. dichroanthum* Gagn...).

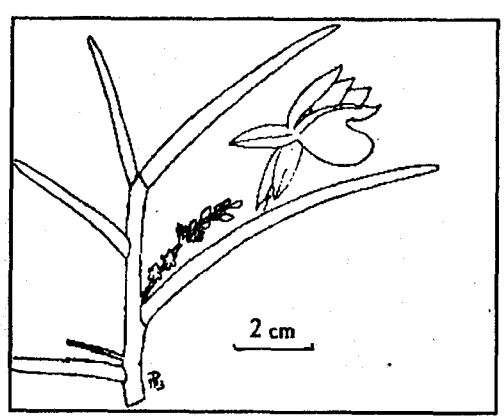

11.521 - Schoenorchis micrantha Bl.. Nanglan hoanhỏ.

Phonglan thành bụi; thân hình trụ, có nhánh, dài 10-15 cm. Lá có phiến hình trụ dài 3-4 cm, có rãnh bụng, to 2-4 mm. Pháthoa ngang, không nhánh; hoa nhiều, *vàng hay hườnghường, thơm*; phiếnhoa như nhau, cao 1,5 mm; móng to, dài bằng môi; phấnkhối 4.

Đàlạt; III.

- Flowers fragrant, yellow or pinkish (*Saccolabium perpusillum* Hook. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.522 - Schoenorchis rosea (Wight) Benn.. Nanglan hường.

Phonglan có thân *thòng*, hình trụ, không nhánh, xanh, dài, có rễ khísinh to, dài. Lá có phiến hình trụ nhọn, có đốt trên bẹ. Chùm đốidiện với lá, dài 4-5 cm; hoa nhiều nhỏ; môi có móng to, có 3 thuỳ; phấnkhối 4. Nang xoan, dài 7-8 mm.

Lạcdương(Lâmđồng).

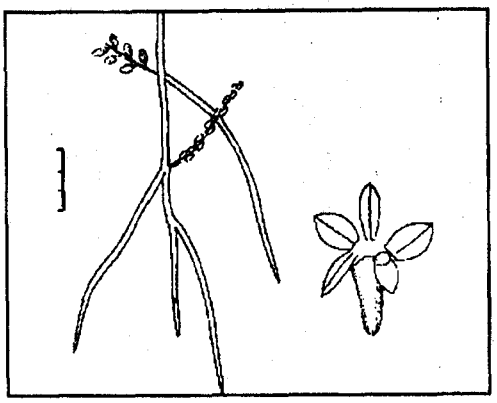

- Inflorescence opposite to leaves; petals narrower than sepals (*Sarcanthus roseus* Wight; *Saccolabium filiforme* Lindl.).

y11.523 - Stereochilus dalatensis (Guill.) Garay. Trộithiệt Đàlạt. Phonglan cao 10-20 cm, có thân ngắn, dài 3-4 cm. Lá *songdính*, có phiến mập, *dẹp như gươm* (thiếtdiện chữ V), dài 5 cm. Chùm có trục chữ chi, dài 10 cm; noãnsào dài, không lông; hoa *trắng, môi tía lợt, vàng ở hạthiệt*; cột tía đậm; láđài cạnh dính vào cột; cột cao, có 2 tai dài, hướng ra trước, nấp có đuôi dài; phấnkhối 4, vĩphấn dài.

Langhanh, Đàlạt.

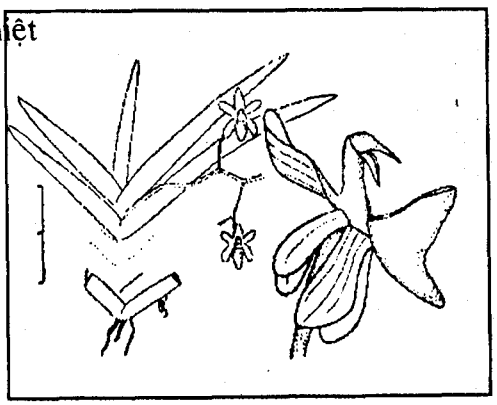

- Flowers white, lip purplish, yellow on hypochile (*Sarcanthus dalatensis* Guill., *Sarc. crassifolius* Rolfe ex Down).

11.524 - Thrixspermum amplexicaule (Bl.) Reichb. f.. Maotử ôm-thân.

Phonglan có thân bò dài, to 3-4 mm, lóng vào 3 cm, vàngvàng, có bớt tía; rễ dài, trắng. Lá có phiến bầudục thon, to 5 x 2,5 cm, đáy hình tim *ôm thân*. Chùm dài 15-25 cm, hoa *màu tím lợt hay trắng*; láđài cao 16 mm; môi ngán hơn láđài, móng dài 6 mm, thùy cạnh có đốm trắng và tím, thùy chót trắng.

Rừng lầy: GialaiCôngtum, Lâmđồng.

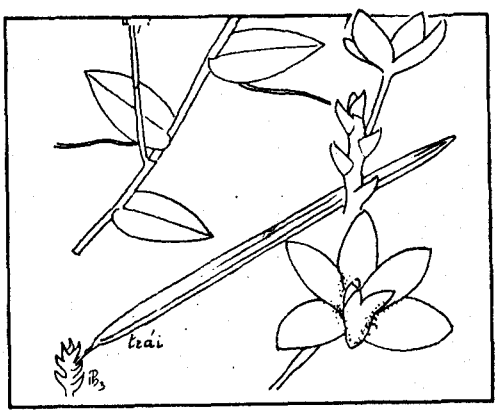

- Leaves amplexicaule; flowers pale violet or white (*Dendrocolla amplexicaule* Bl.).

11.525 - Thrixspermum leucarachne Ridl.

Phonglan; thân dài 20-30 cm. Lá *songđính*, dài 10-12 cm, rộng 1,6-2 cm, chót có 2 thùy tà. Phátthoa dài 12-18 cm; láhoa dẹp trong 1 phẳng; *hoa trắng có đốm tía*, trên cọng và noãnsào dài 18 mm; láđài và cánhhoa cạnh *dài đến 9 cm, trắng*; môi trắng, 3 thùy, thùy giữa dài 6 mm, móng 3 mm.

Lâm-hà; I-XII (hình theo N.t.Tịch).

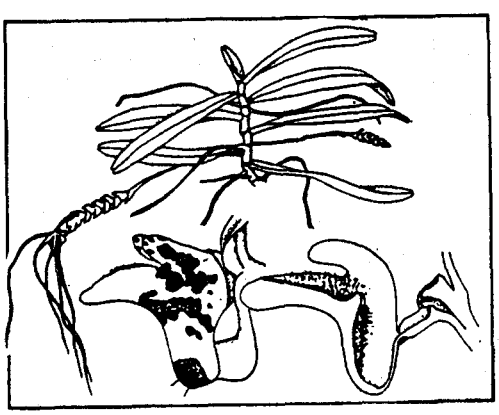

- Epiphytic; flowers white with dark purple spots; sepals and petals to 9 cm long.

https://nhathuocngocanh.com/

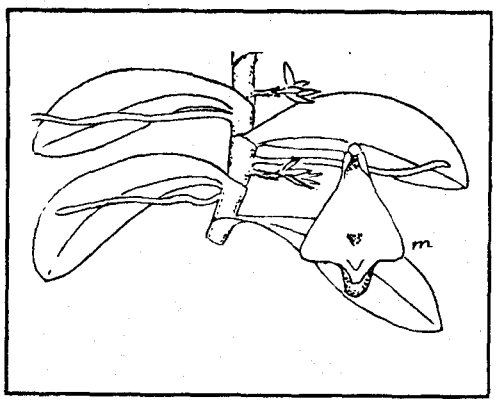

11.526 - Thrixspermum pauciflorum (Hook. f.) Ridl.

Phụsinh có thân cao 5 cm. Lá songđính, phiến tròndài tà, mập, đo 4(7,5) x 1 cm. Pháthoa ngắn, ít hoa; *hoa trắng, môi vàng*; môi có hạthiệt tamgiác, thượngthiệt nhỏ, tà; phấnkhối 2

Rừng vào 1.000 m: VN.

- Epiphyte; stem 5 cm high; leaves fleshy, oblong obrtus; flowers white, lip yellow (*Sarcochilus pauciflorus* Hook. f.).

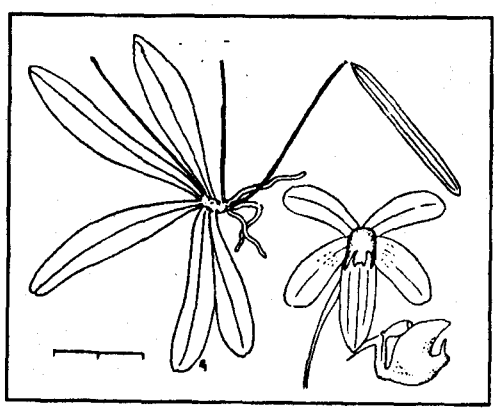

11.527 - Thrixspermum ancoriferum (Guill.) Garay. Maotử móc.

Phonglan có thân ngắn (3 cm). Lá có phiến hẹp, to 30-60 x 5-20 mm, dày, dai, dẹp, gân-phụ không rõ; bẹ rõ. Pháthoa cao 5 cm, từ nách lá; hoa ít, *màu lục vàngvàng*; láđài giữa đo 7 x 3 mm, cánhhoa ngắn hơn; môi có thùy cạnh chồm tới, thuy giữa có 3 răng, có bìa đỏ, đầu có lông mặt trong; cột đođỏ, nắp trắng. Nang to 6 x 0,5 cm.

Thôngthường ở rừng dày và ven rừng: Đàlạt; V.

- Flowers yellowish green; epichile 3 dentate; column reddish (*Cleisostoma ancoriferum* Guill., *C. aciliata* Tix.& Guill.).

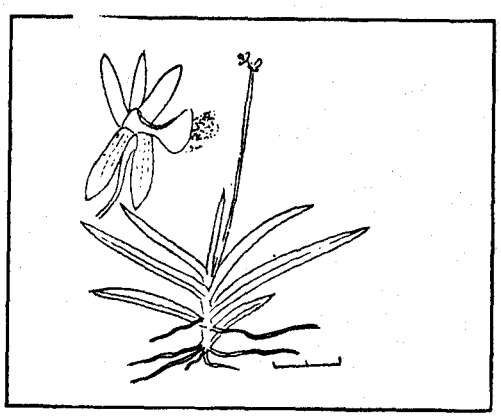

11.528 - Thrixspermum carnosum (Ridl.) Schltr.

Lan nhỏ; thân ngắn, dài không đến 5 cm. Lá có phiến dài 6-8 cm.

Láhoa dài 2 mm; cột ngắn.

Hàsơnbình, Hànamninh, GialaiCôngtum.

- Small orchidaceae, stem shorter than 5 cm; leaves 6-8 cm long (*Dendrocolla carnosa* Ridl.).

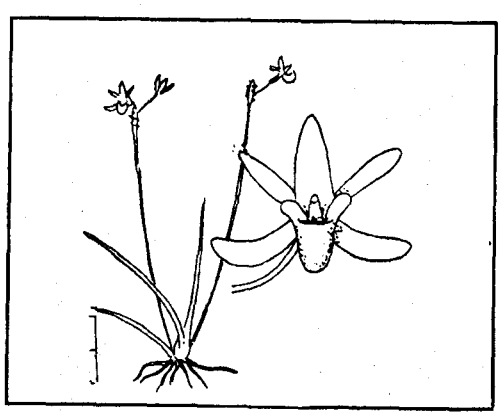

11.529 - Thrixspermum fleuryi (Gagn.) Tang & Wang.

Phụsinh; thân rất ngắn, cao 1-2 cm. Lá 4-5, phiến rất hẹp, to 3,5-9 x 0,25 cm, hình máng xối. Pháthoa cao 8 mm; *hoa vàng tươi hay cam*, môi *trắng có đốm cam* và lằn nâunâu; láđài cao 7-9 mm.

Yênbái (trên Ôi), Phúthọ.

- Small epiphyte; flowers golden yellow, lip white with yellow dots and brownish stripes (*Thylacis fleuryi* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.530 - Thrixspermum fleuryi (Gagn.) Tang & Wang.

Phonglan; thân rất ngắn, cao 1-2 cm. Lá 4-5, phiến rất hẹp, to 3,5-9 x 0,25 cm, hình máng xối. Pháthoa cao 8 mm; *hoa vàng tươi hay cam*, môi *trắng có đốm cam* và lần nâunâu; láđài cao 7-9 mm.

Yênbái (trên ổi), Phúthọ.

- Small epiphyte; flowers golden yellow, lip white with yellow dots and brownish stripes (*Thylacis fleuryi* Gagn.)

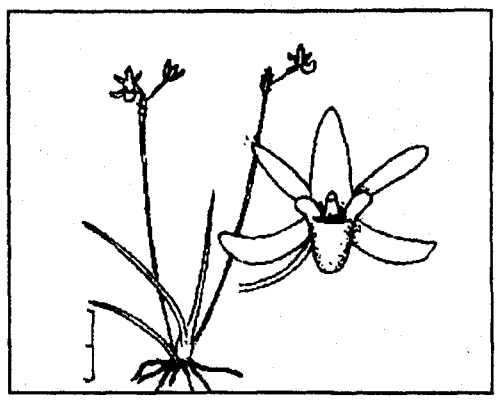

11.531 - Thrixspermum annamense (Guill.) Garay. Maotử Trungbộ.

Phonglan. Thân *ngắn*, cao 1 cm, mang vào 5 lá songđính, thon hẹp, to 4 x 0,8 cm, dày. Chùm dài 5 cm, từ dáy thân, đứng, mang hoa ở 6-8 mm chót, có láhoa nhỏ; cọng và noãnsào dài 3 mm; láđài giữa to 6 x 3 mm; cánhhoa cạnh đo 5 x 2,7 mm; môi dài 5 mm, có 3 thùy, có lông ở giữa và trọn thùy chót nhỏ; cột co 1,5 mm; phấnkhối 2.

Côngtum, phổbiến ở Bảolộc, Gougah; IV.

- Middle sepal 6 mm, long; lip hairy in the middle and midlobe (*Ascochilus annamensis* Guill.).

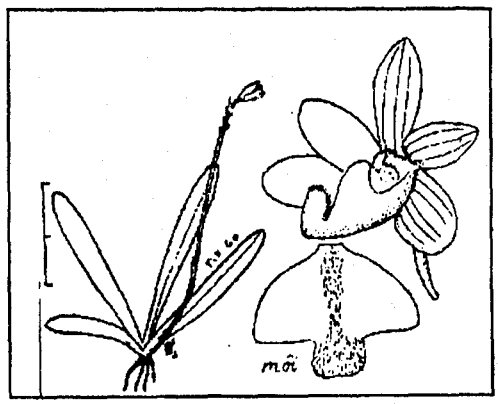

11.532 - Thrixspermum calceolus (Lindl.) Reichb. f.. Maotử móng.

Phonglan có thân dài, bò hay leo; lóng dài 2-3 cm, to 6-7 mm, rễ to, xoi bẹ lá. Lá có phiến dày, tròndài, to 8-12 x 2-3 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Chùm đốidiện với lá, mang 2-3 hoa, đáy có bẹ bao; *hoa khá to, trắng, thơm*; láđài giữa hơi rộng hơn cánhhoa, cao 2 mm; môi có 2 thùy cạnh nhỏ, xéo, thùy giữa có lông mịn, thua, đáy vàngvàng.

Côngtum.

- Long climbing; flowers white, fragrant (*Sarcochilus calceolus* Lindl.).

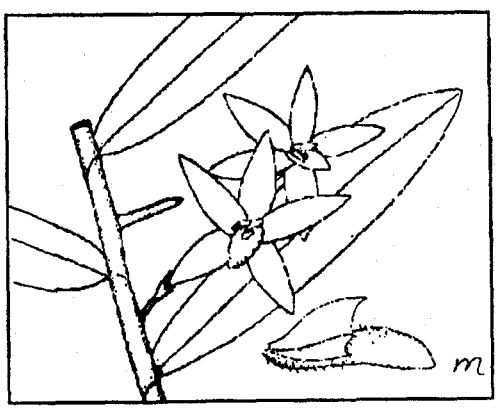

11.533 - Thrixspermum centipeda Lour.. Maotừ rít.

Phonglan có thân dài 4-7 cm, rộng 5 mm, có rễ khísinh to. Lá có phiến hẹp, to 10 x 1,7 cm, dai, chót có 2 thùy không bằng nhau, đáy có đốt trên bẹ. Pháthoa ngắn hơn lá, phần thụ có *láhoa songđính kếtlợp*, cao 2-3 mm; láđài và cánhhoa hẹp, dài đến 2-3 cm, *vàng*; môi ngắn (5 mm) mập.

B đến Bìnhtrịthiên (hình theo Seidenfaden).

- Flowers yellow, to 2 cm long.

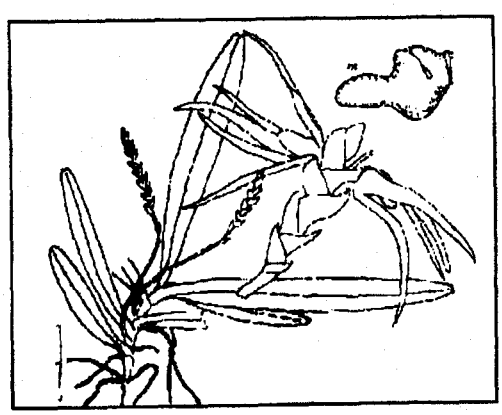

https://nhathuocngocanh.com/

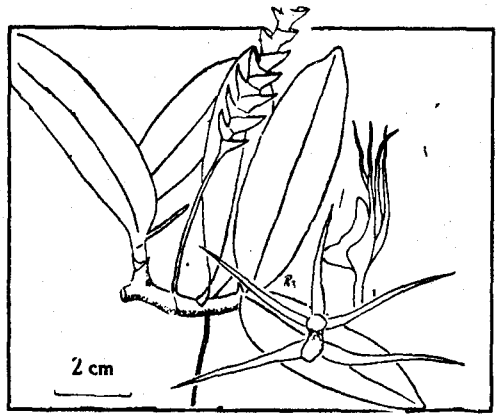

11.534 - Thrixspermum arachnites (Bl.) Reichb. f.. Maotử nhện.

Phonglan có thân dài 15-30 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, đầu ít bấtxứng. Pháthoa từ nách lá, láhoa songđính, không rụng; *hoa thơm, màu cam, môi trắng có đốm đỏ*, mau rụng; phiếnhoa hẹp dài (như chân nhện); môi có móng, 3 thùy; phaấnkhối 4. Nang to 5-10 x 0,7 cm,

Rừng luônluôn xanh: Biênhòa, Bảolộc, Đàlạt.

- Flowers orange red; lip white, red ı dotted (*Dendrocolla arachnites* Bl.).

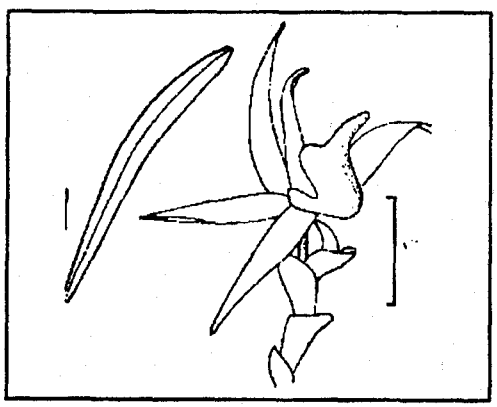

11.534 - Thrixspermum fragrans Ridl.. Maotử thơm.

Phonglan có thân dài. Lá songđính; phiến thon hẹp dài đến 12 cm, rộng 1,5 cm, chót có 2 răng nhỏ. Pháthoa ngắn, phần thụ có láhoa songđính kếtlợp; *hoa rộng 2,5 cm*; phiếnhoa thon hẹp; môi có túi, 2 thuỳ cạnh tròn, đứng, thuỳ chót thon.

Dran (hình theo Seidenfaden).

- Flowers 2.5 cm wide; lip with sidelobes orbicular.

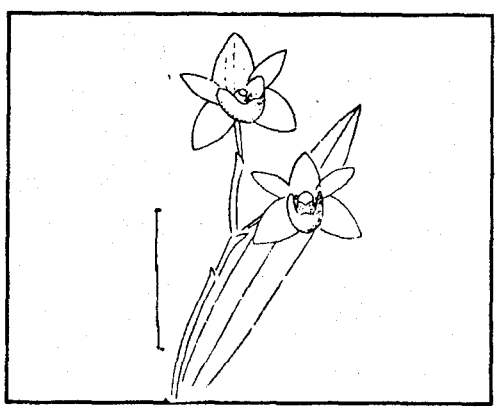

11.535 - Thrixspermum formosanum (Hay.) Schltr.).

Phonglan có thân ngắn, cao 1 cm. Lá có phiến hẹp, đo 3-6 x 0,5 cm, dày, mập. Chùm đứng từ nách lá, cao 5 cm; *hoa trắng hay ửng vàng*, rộng 1 cm; ládài giữa cao 8-9 mm, cánhhoa cao 6 mm; *môi trắng*.

Rừng caođộ 500-1.500 m: Tamđảo, GialaiCôngtum.

- Stem 1 cm high; leaves narrow, fleshy; flowers 1 cm across, white or yellow tint (*Sarcochilus formosana* Hay., *Dendrocolla pricei* Rolfe)

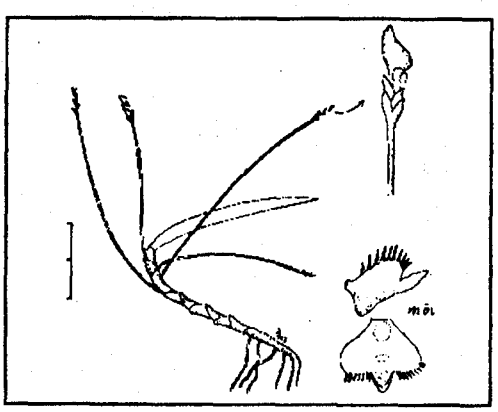

11.536 - Thrixspermum hystrix (Bl.) Reichb. f.. Maotử nhiếm.

Phonglan *bò càkhêu trên rễ khísinh*; thân dài 6 cm, được bẹ còn lại bao. Lá dẹp, dày, nhọn, to 4,5 x 0,3 cm. Pháthoa ở nơi lá rụng, dài 6-8 cm, hoa ở cm chót, *thơm, vàngvàng, móng hường*; láhoa songđính nhỏ, kếtlợp; cọng và noãnsào 2 mm; phiếnhoa 4 mm; ládài tròndài; cánhhoa hẹp hơn ládài; môi hình dơi, thuỳ cạnh đúng có rìa lông nhọn (dạng con nhiếm).

Đàlạt.

- Flowers fragrant, yellowish, spur pink (*Dendrocolla hystrix* Bl., *Cleisostoma fratrum* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.537 - Thrixspermum merguense (Hook. f.) O. Ktze. Maotử Merguens.

Phonglan cao 3-8 cm, có rễ khísinh càkhêu. Lá có phiến bầudục hẹp, đến 4 x 1 cm, dai, không lông, chót tà tròn. Pháthoa ngoài nách lá, dài hơn lá; phần thụ ngắn, có láhoa songđính kếtlợp; hoa có cọng và noãnsào dài 4 mm; láđài *dài 4-5 mm*; môi hình dơi, có thuỳ chót có *lông đầu phù*. Nang dài 2,3 cm, rộng 3 mm.

Bảolộc.

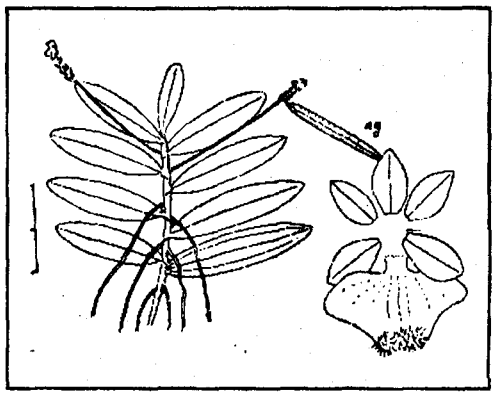

- Perianth 4-5 mm long, lip hairy on apical edge (*Sarcochilus merguense* Hook. f.).

11.538 - Thrixspermum poilanei (Gagn.) Tang & Wang.

Phụsinh; thân bò dài 3-9 cm, lóng nhiều, ngắn. Lá *songđính*, có phiến mập, dài 1,5-3 cm. Pháthoa *đốidiện với lá*, cao 6-10 cm; *hoa trắng nhỏ, rất thơm*; láđài giữa cao 5 mm; cánhhoa tròndài, cao 5-7 mm; môi dài 5-7 mm, xoan rộng ngược, có 3 thùy cạn, lõm ở giữa như gót; cột ngắn.

Laobảo (hình theo Gagnepain).

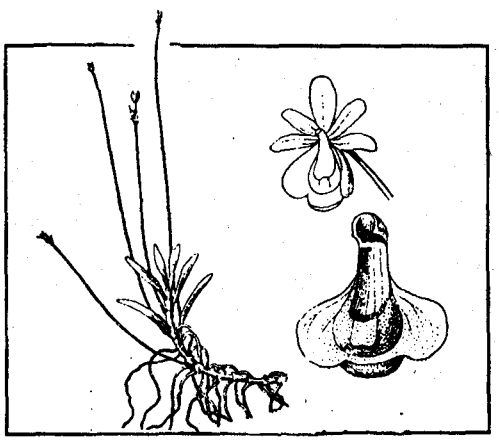

- Leaves distichous; inflorescence oppositifoliated; flowers white (*Thylacis poilanei* Gagn.).

11.539 - Thrixspermum pricei (Rolfe) Schltr.

Thân cao 2 cm. Lá songđính, phiến to 4-6 x 0,5-1,6 cm, chót nhọn có khi có 2 thùy. Pháthoa từ nách lá, *thòng dài* 5-8 cm; hoa *trăngtrắng hay vàng lợt*, có khi có đốm tía; láđài giữa 7 mm; cánhhoa hẹp, to 6 x mm, môi có móng hình túi, thùy cạnh đứng, hình phảng, thùy giữa tamgiác thấp.

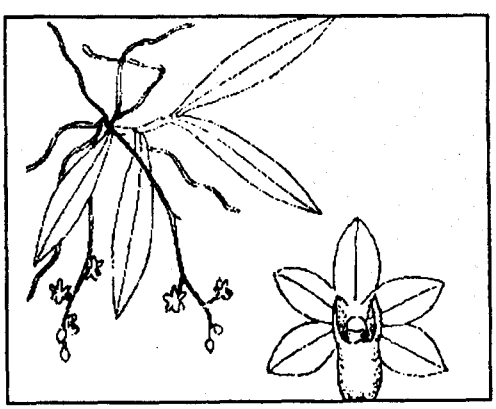

Vĩnhphú, 1.000-1.500 m.

- Epiphytic; stem 2 cm long; flowers whitish or yellowish; lip with saccate spur.

11.540 - Thrixspermum pusillum (Guill.) Garay. Maotử nhỏ.

Phonglan nhỏ; thân ngắn. Lá có phiến hẹp dài, dài 2-4 cm, rộng 5-7 mm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa từ đáy thân, ít hoa; hoa nhỏ; phiếnhoa giống nhau, xoan, dài 4-5 mm; môi 3 thuỳ, *đáy hẹp thành cọng*; phấnkhối 2. Nang.

Phổbiến ở Bảolộc.

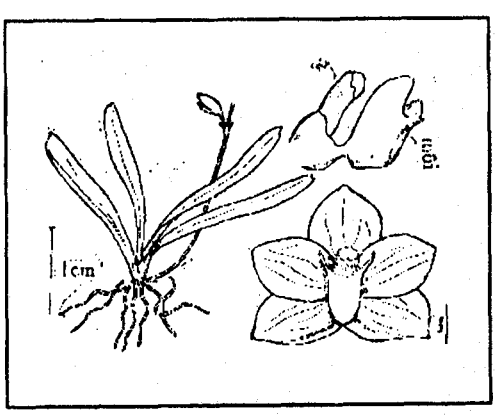

- Small epiphytic; perianth 4-5 mm long (*Ascochilus pusillus* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

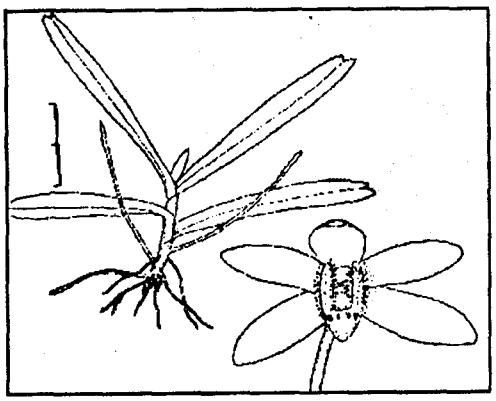

11.541 - Thrixspermum trichoglottis (Hook. f.) O. Ktze. Maotử luỡi-có-lông.

Phonglan nhỏ, có thân cao 4-6 cm; rễ khísinh nhiều, chia nhánh. Lá có phiến hẹp dài, dài 4-7 cm, rộng đến 1 cm, đầu tròn, có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa ở ngọn, nơi lá đã rụng, dài cỡ lá; *hoa rộng vào 1 cm, trắng, môi có đốm cam và nâu*, có thuỳ cạnh đứng và có lông đầu phù đặcsắc, thuỳ giữa bánnguyệt.

Đàlạt.

- Flowers white, lip orange red and brown dotted (*Sarcochilus trichoglottis* Hook. f., *Cleisostoma fratum* Guill.).

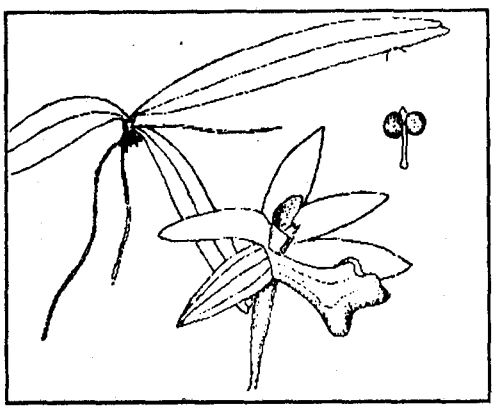

11.542 - Thrixspermum sp.. Maotử Nam-Cáttiên.

Phonglan có thân ngắn, dài 1-1,5 cm; rễ khísinh dài. Lá 2-3, mỏng, không lông, tròndài hẹp, dài 6-9 cm, rộng 8-13 mm, gân dọc 5, đầu lõm, bấtxứng. Pháthoa nhỏ, ngắn, dài 1 cm; *hoa màu ngà*, nhỏ; cánhhoa như láđài; môi có thuỳ cạnh nhỏ, gót cạn; phấnkhối cao 1 mm.

Nam-Cáttiên (Tịch 5/1984).

- Leaves menbranous; flowers cream.

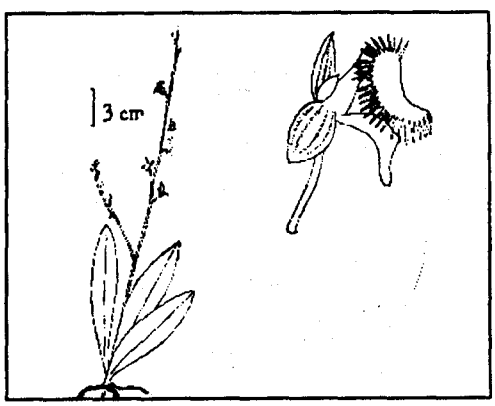

11.543 - Ornithochilus difformis (Lindl.) Schltr.. Điếuthiệt.

Phonglan; thân rất ngắn, mang 2-4 lá dẹp, dài 4-18 cm, nhọn 2 đầu. Chùm đơn hay kép, thòng dài 20-40 cm; *hoa vàng có sọc đỏ*, rộng vào 1 cm; môi *đỏ bầm, thuỳ giữa bìa rìa, dài*; cọng và noãnsào vàng; móng ngắn. Nang hình thoi, dài 2,5 cm,

Vĩnhphú, Hànamninh, Nhatrang, Côngtum, Bảolộc, Bàrịa; VII.

- Flowers yellow red striped, lip dark red, laciniated on edge (*Aerides difformis* Wall. ex Lindl., *Ornitochilus fuscus* Wall. ex Lindl.).

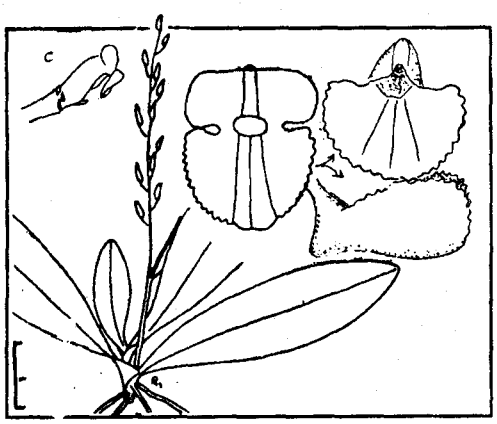

11.544 - Ornithochilus delavayi Fin.

Phonglan có thân ngắn, dài 1 cm. Lá có phiến dai, bầudục thon, dài đến 11 cm, đu tà. Chùm đơn hay kép ở ngọn; hoa rộng 2 cm; phiếnhoa xoan; môi có thùy giữa bìa *có răng*, có một cục chai ở đáy, móng hình túi.

Nhatrang.

- Flowers 2 cm wide; epichile dentate, a callus at base (*Vanda doritoides* Gagn.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.545 - Trachoma rhopalorrachis (Reichb. f.)Garay.

Phusinh; thân ngắn. Lá có phiến hơi cong, to 10-11 x 1,7 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau, lục đậm mặt trên. Phátthoa từ nách lá, dài 1-2 cm; *hoa trắng với vài đốm tía*, rộng không đến 1 cm; láđài sau 8 x 2 mm, láđài cạnh có mũi gai ở lưng; cánhhoa 7 x 2 mm; môi có túi sâu 4 mm, dài 5 mm, phía trước dày ra, 2 bên cao lên và có màu vàng cam.

Trên cây vùng ngập nước ở Nam Cáttiên (hình theo N.-t.-Tịch).

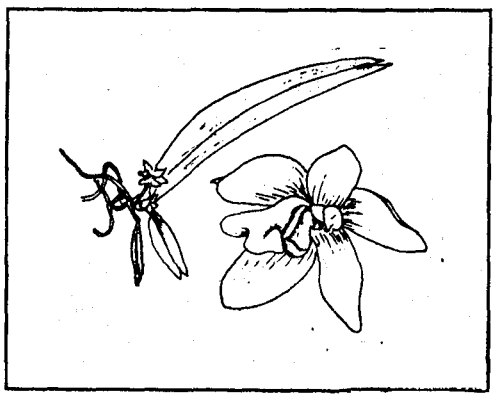

- Flowers white with purple blotches (*Dendrocolla rhopalorrachis* Reichb. f., *Dendrocolla brachyglottis* (Hook. f.) Ridl., *Sarcochilus rhopalorrachis* (Reichb. f.) Reichb. f., *Saccolabium pa puanum* Schltr..).

11.546 - Cordiglottis filiformis (Hook. f.) Garay (*Sarcochilus filiformis* Hook. f., *Dendrocolla filiformis* (Hook. f.) Ridl.).

Phonglan; thân cao 3-5 cm. *Lá hình trụ tròn*, dài 12-14 cm, to 2 mm. Phátthoa dài 4-4,5 cm, màu nâu tía, phù ra ở chót với láhoa lụclục; hoa nhỏ, mau tàn, *trắngtrắng ửng hường với môi vàng tươi*; phiến-hoa dài vào 1 cm; môi 3 thuỳ, thùy giữa dày lên ở phía trước rộng 1,5 mm, đầy lông nhung màu vàng, phía sau có một khối lônggai vàng lợt, hai bên màu cam đậm; cọng và noãnsào dài 1 cm, trắng ửng hường.

Đắclắc; XII.

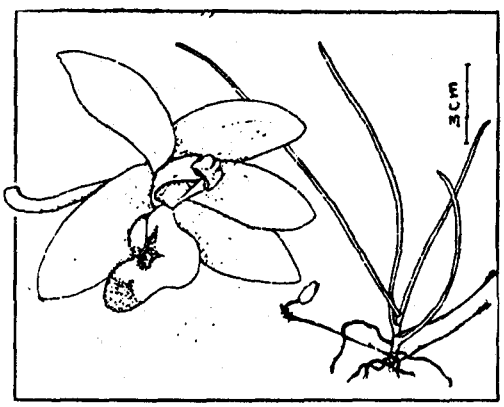

- Flowers small, white pinkish, lip yellow.

11.547 - Aerides crassifolia Par. & Burbidge.

Phonglan có *thân ngắn*. Lá có phiến dài 18 cm, rộng 4-5 cm, *dày mập*, hơi dai. Hoa *to*, màu tím đẹp, lâu tàn; môi có *thuỳ giữa rộng* và dài hơn thuỳ cạnh, móng dãnh lên

Rừng vùng núi cao: Buônmêthuột (hình của Nguyễn thiện Tịch, 1987)

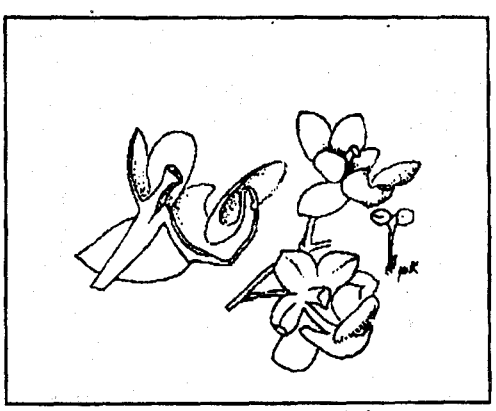

- Flowers violet; spur conspicous, lip movable; operculum beacked.

11.548 - Aerides rubescens (Rolfe) Schltr.

Lan cao 25 cm, Lá có phiến dài, to 12-45 x 2,5-3,2 cm, dai, chót có 2 thùy không bằng nhau. Chùm *đứng* cao; láhoa xoan; hoa nhỏ nhiều, *hường*; láđài dài hơn cánhhoa; môi dính vào cột, móng *ngay, hình trụ đều*; cột ngắn.

Langbian, Da-phrem.

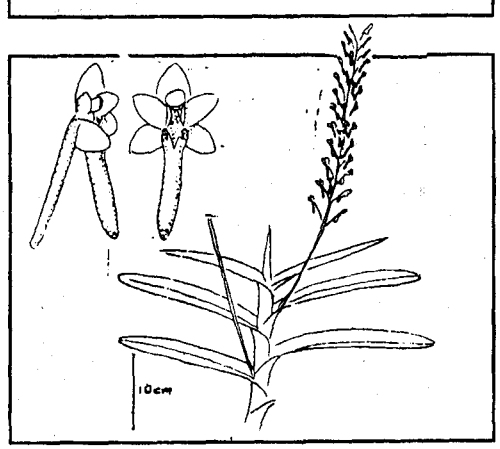

- Erected hamp; flowers pink; spur cylindrical (*Saccolabium rubescens* Rolfe).

https://nhathuocngocanh.com/

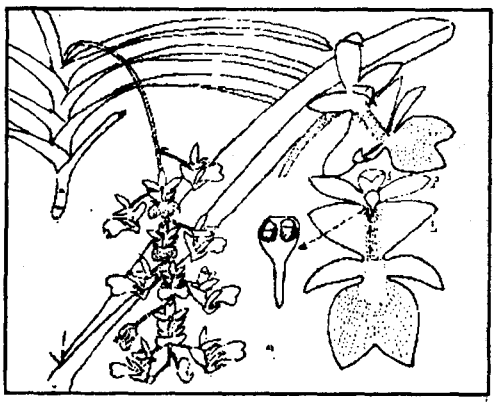

11.549 - Aerides falcata Lindl.. Giánghương, Giángxuân.

Phonglan, thân dài, cao đến 15 cm. Lá mỏng, hẹp dài, dài 25-35 x 2,5-4 cm, đầu bấtxứng. Pháthoa dài bằng lá, *thòng*, mang hoa rộng vào 2,5-4 cm; cánhhoa *trắng với một đốm tía ở đầu*; môi có 2 thuỳ cạnh *tím*, hình lưỡi liềm, thuỳ giữa tía, to, chẻ hai, bìa rìa mịn, móng dài 1 cm. Nang dài 4 cm, 2n = 38.

QuảngnamĐànẵng, Côngtum, Đắclắc, Đàlạt, Bảolộc, Làngà, Sàigòn, Kiêngiang.

- Flowers white with purple tip on tepals, midlobe purple at top.

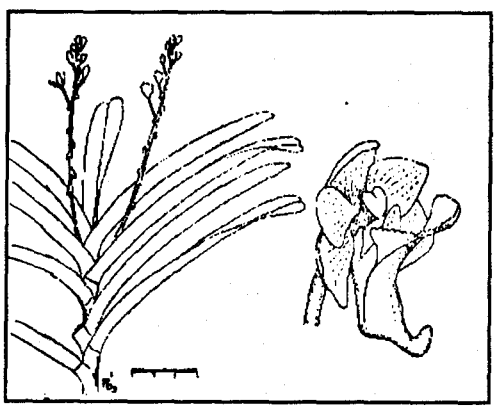

11.550 - Aerides flabellata Rolfe ex Downie. Giángxuân quạt.

Phonglan có thân to đến 1 cm, mang lá songđính gần như cây quạt. Phiến to 13-16 x 2,2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, dai, có đốt trên bẹ. Chùm đứng dài 20 cm; láhoa xoan cao 4 mm; cọng và noãnsào dài 15 mm; phiếnhoa dài 1 cm, *lục tươi*, môi có đốm, thuỳ giữa nhọn, móng cong ra trước, *vàng*.

B ? (hình theo Seidenfaden) và Smitinand).

Flowers light green, spur yellow.

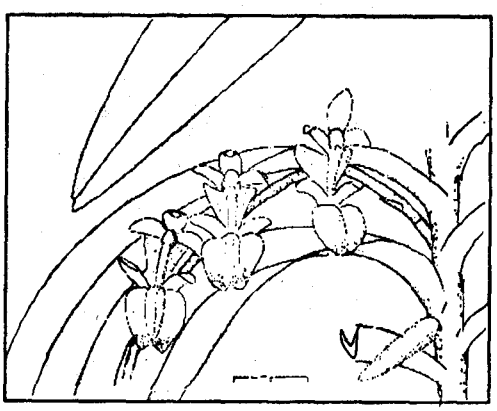

11.551 - Aerides houlletiana Reichb. f.. Họa-mi.

Phonglan có thân to, mang lá khít nhau. Lá có phiến mỏng, hẹp dài, to đến 10 x 2 cm, đầu có 2 thuỳ nhọn, không bằng nhau, đáy có đốt trên bẹ. Pháthoa dài thòng; *hoa vàng, cam hay nâunâu có đốm hay sọc đỏ*; môi có thuỳ giữa *đỏ*, rộng hơn thuỳ cạnh, bìa dúng, rìa, móng hình lưỡi câu.

Đàlạt, Tâyninh.

- Flowers yellow, orange red or brownish, with red spots (*A. falcata* var. *houlletiana* (Reichb.f.) Veitch.).

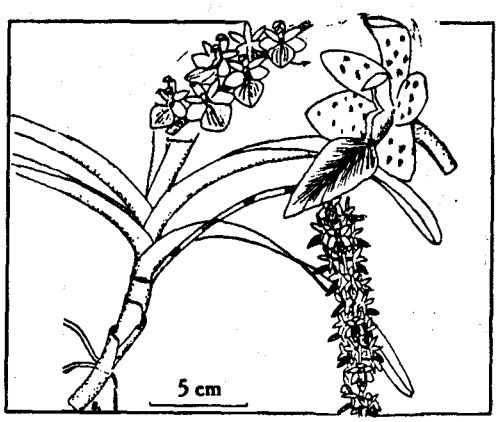

11.552 - Aerides rosea Lodd. ex Lindl. & Paxt.. Giángxuân nhiều-hoa.

Phonglan; thân to vào 1 cm, cao đến 25 cm. Lá có phiến dày, lục tươi, có đốm nâu, dài 20-30 cm, rộng 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ. *Chùm thòng*, dày; hoa *thơm*, rộng 2 cm; phiếnhoa *đỏđỏ có đốm đỏ*; môi có thuỳ giữa tamgiác, *timtím*, thuỳ cạnh nhỏ, móng ngay; cột có 2 cánh. Nang xoan, dài 2 cm.

B, Sôngbé; V-VII.

- Flowers pink, red dotted; midlobe triangular acute.

https://nhathuocngocanh.com/

11.553 - Aerides multiflora Roxb.

Phonglan thuòng Tr.

Theo chìa-khóa phânloại của Seidenfaden (1992: 426) thì ở *A. multiflora*, thùy giữa của môi hình tim, chót lõm, của *A. rosea* thì hình tamgiác và nhọn, song Seidenfaden lại kể loài số 5237 của Phạmhoàng 1992.

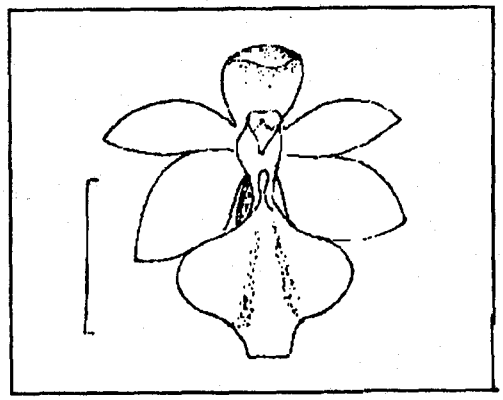

B, Bùđăng, Sàigòn, Bìnhdương.

- Midlobe heard-shaped , tip emarginate-truncate.

11.554 - Aerides odorata Lour.. Lan quế.

Phonglan cao đến 1 m; thân to 1 cm. Lá có phiến dày, lục tươi có đốm tím, dài 20-30 cm, rộng 2,5-4 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm thòng, dày, dài 20-40 cm; *hoa thơm*, rộng 2-3 cm; phiếnhoa *trắng có bớt hường*, dài 10-12 mm; môi có *thuỳ giữa hướt lên*,hẹp và che cột thuỳ cạnh trắng có bớt hường, có răng, móng 10-12mm. Nang xoanm dài 2,5-3 cm. 2n = 38.

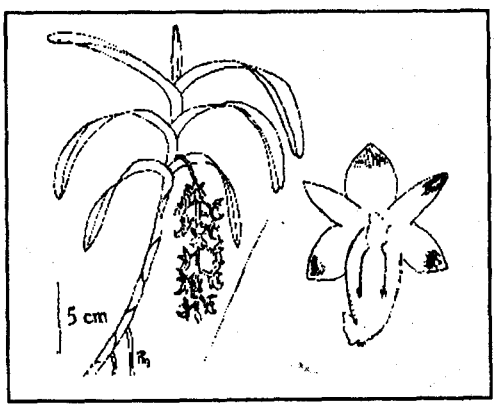

Rừng hở, đến 1.000 m: Tamđảo, Chợbờ, Huế, Hảivân, Côngtum, Lâmđồng, Trịan; VII.

- Flowers fragrant, white with pink blotches (*A. odorata* var. *immaculata* Guill.).

11.555 - Rhynchostylis retusa (L.) Bl.. Đuôi-cáo.

Phonglan; thân cao 15-20 cm; rễ khísinh dài. Lá có phiến dày, dài 20-40 cm, rộng 2-5cm, đầu đốixứng hay có hai thuỳ không băng nhau. Chùm *thòng*, thường 2-3 một loạt, dài 20-40 cm; hoa rộng 2-2,5 cm, *trắng có bớt tím*; môi có chót bằng hay lõm, tím, móng dài 5 mm; cột trắng có bớt tím. Nang hình dùi, dài 3-4 cm.

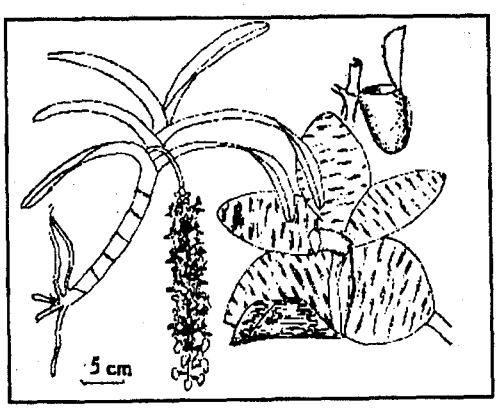

Rừng đến 1.000 m: BTN; XI-II. Mùi của hoa hôi (hình hoa theo King & Pantling).

- Flowers white, purple blotched; column white (*Epidendrum retusum* L.).

11.556 - Rhynchostylis coelestis Reichb. f.. Cò-lao.

Phonglan có thân dài 10-30 cm. Lá có phiến dày, xanh đậm, dài 15 cm, đầu cắt ngang không đếu. *Chùm đứng*; láhoa 5 mm, nâu; hoa rộng 2 cm; cọng và noãnsào 2,5 cm; phiếnhoa *trắng chót lam*; môi xoan tròndài, lam trừ đáy, móng cong; cột lam đậm; phấnkhối 2.

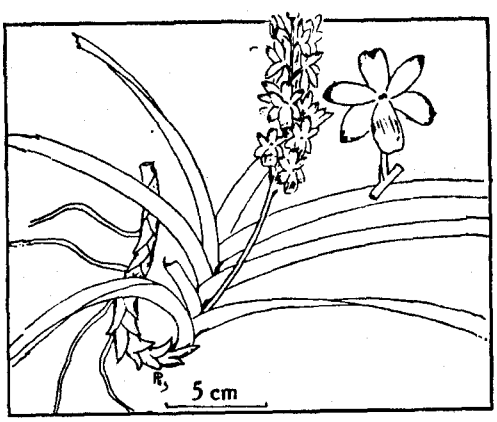

Phanthiết, Đàlạt, N (hình của Trương-Đấu).

- Tepals white, blue at apex (*Vanda pseudocoerulescens* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

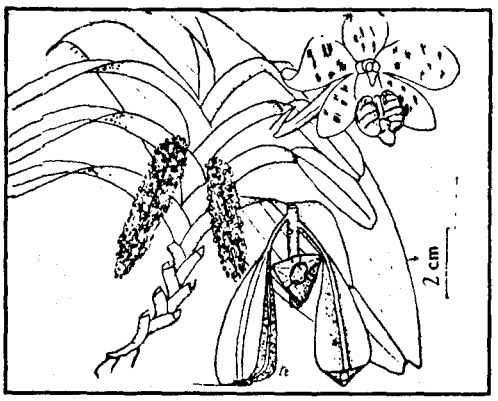

11.557 - Rhynchostylis gigantea (Lindl.) Ridl.. Ngọcđiểm, Lan lưỡi-bò.

Phonglan; thân cao 10-20 cm. Lá songđính, dày như da, rộng 4-7 cm, đầu có hai thuỳ nhỏ. Pháthoa 1-2, *thòng*, dài 20 cm; hoa *thơm*; phiếnhoa *trắng có đốm tía*; môi có sọc tía, đầu có 3 thuỳ nhỏ, móng dài 8 mm, trắng. Nang to 4 x 1,3 cm, có 6 cạnh.

Rừng bìnhnguyên: Đạilảnh, Biênhòa, Sàigòn; XII-II.

- Flowers fragrant, white purple dotted; spur 8 mm (*Saccolabium giganteum* Lindl., *S. albolineatum* Teijsm. & Binn.).

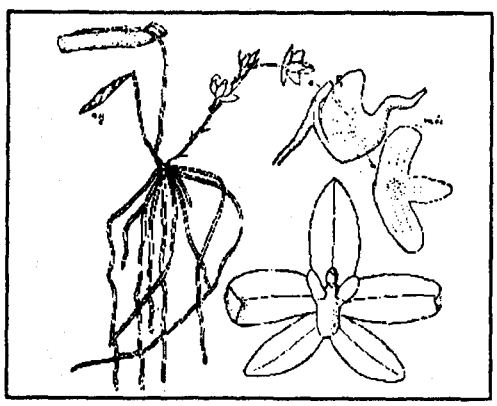

11.558 - Chiloschista exuperii (Guill.) Garay. Đaidiệp Exuperi.

Phonglan không thân, không lá, rễ dài đến 10 cm, dẹp, rộng 5 mm, có diệplục, xanh dọt. Trục pháthoa có lông mịn, dài 5 cm, hoa 4-6; láđài *trắng*, dài 6 mm, lưng có lông; cánhhoa dài 4 mm, trắng; môi có thuỳ cạnh đứng, có lằn tía, thuỳ giữa chót chẻ hai; phấnkhối có cọng dài bằng hai.

Pongour (Đàlạt); IV.

- Epiphytic acaule; flowers white; lip with sidelobes with dark brownish purple lines (*Taeniophyllum exuperii* Guill.).

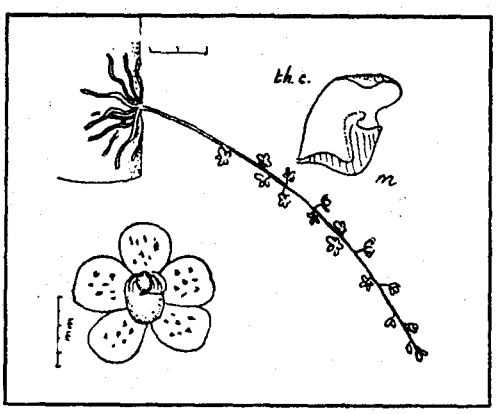

11.559 - Chiloschista parishii Seidenf. Đaidiệp Parish.

Phonglan, *không lá*; rễ to, dẹp; thân cao 15-20 cm, thòng. Pháthoa không chia nhánh; *hoa nhỏ*, rộng vào 1 cm; phiếnhoa *vàng có đốm cam hay tía đậm*; môi trắng, túi cam, có khớp, thùy cạnh đứng, thùy giữa *nhỏ*, sùsì; cột cao hơn chân; phấnkhối 2, vĩphấn ngắn.

Đàlạt.

- Sepals and petals yellow with brownish spots.

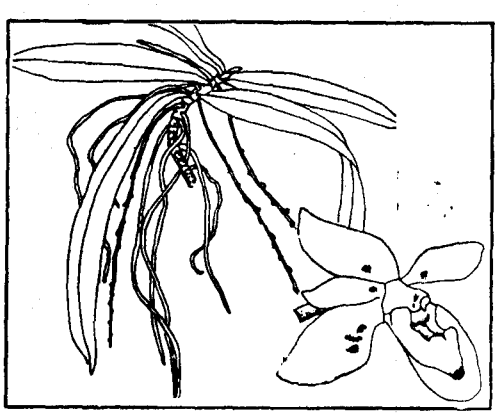

11.560 - Pteroceras elobe Seidenf.

Phonglan có thân cao 5-10 cm, to 1 cm. Lá có phiến to 10 x 2,5 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Pháthoa *thòng, dài* 10-12 cm; hoa *nhỏ, nhiều, trắng với đốm tía*; láđài vào 5 x 3 mm; cánhhoa hơi nhỏ hơn; môi với 2 thùy bên đứng, mặt trước có sọc tía, đáy túi tía đậm.

Đắclắc; IV (hình theo N.-t.-Tịch)

- Epiphytic; flowers small, white with purple dots.

https://nhathuocngocanh.com/

11.561 - Pteroceras simondianum (Gagn.) Aver.. Giácmùi Simond.

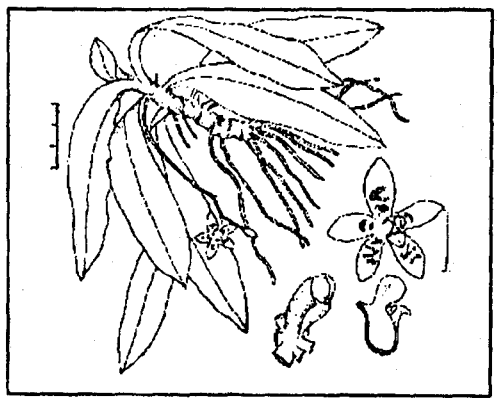

Phonglan có thân bò dài 2-8 cm, mang 4-8 lá, và nhiều rễ khisinh. Lá có phiến thon, to 12-18 x 2-3 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm dài 6-8 cm, mang 4-6 hoa; láhoa 1 mm; cọng và noãnsào dài 6-10 mm; hoa không thơm, *vàng có bớt đỏ nâu*; môi có túi dài 2 mm, thuỳ 3, thuỳ cạnh vàng, tròntròn; cột cao, hơi cong; phấnkhối 2.

Cátbà, Hảiphòng, Vinh; IV-V (hình theo Averyanov).

- Flowers yellow with red brown blotches (*P. insularum* Aver.).

11.562 - Pteroceras leopardinum (Par. & Reichb. f.) Seidenf. & Smit. Dựcgiác beo.

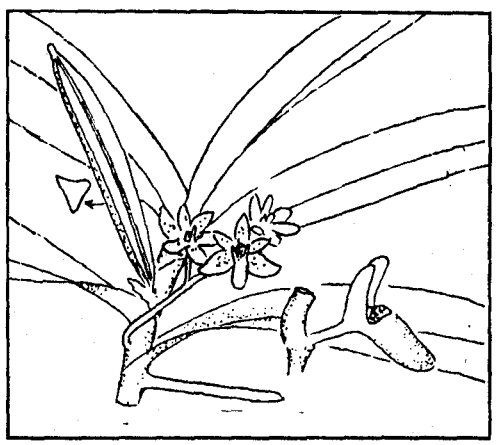

Phonglan có thân đứng cao 3-10 cm. Lá tươngđối mỏng, to 7,5 x 2 cm. Pháthoa cao 2-3 cm; hoa vào 6; noãnsào có 3 cạnh; phiếnhoa *vàng tươi hay vàngvàng có đốm nâu*; láđài giữa xoan rộng 3-4 x 2 mm; cánhhoa nhỏ hơn; *môi trắng* có thùy cạnh 2 mm, đứng, hẹp, thùy giữa rất ngắn, đáy có mụt, móng to, *hướng về trước*; cột cao, congcong; phấnkhối 4. Nang có 3 cạnh, cao 4 cm.

Đàlạt.

- Flowers bright yellow or yellowish, brown dotted (*Thrixspermum leopardinum* Par. & Reichb.f., *Biermannia annamensis* Guill., *Cleistoma sigaldiensis* Guill.).

11.563 - Pteroceras teres (Bl.) Holtt.. Dựcgiác tròn.

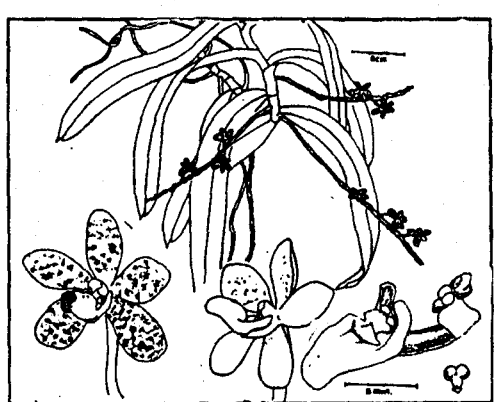

Phonglan có thân dài 7-10 cm, to 5 mm, có rễ khisinh dài. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-15 cm, rộng 2 cm, chót có 2 thùy nhọn, không bằng nhau. Chùm *ngoài nách* lá, dài bằng lá; *hoa thơm mùi hươngnhu*, rộng 1,5 cm, *vàng với đốm nâu*; phiếnhoa gần bằng hau; môi dạng chiếc giày, mũi tím đen, thùy cạnh mỏng, nhỏ có sọc tím nâu.

Hoa sớm nở, chiều tàn. Dựa sông Đahoai, Phúquốc (hình của Nguyễn thiện Tịch).

- Flowers yellow with brown dots (*Dendrocolla* teres Bl., *Pt. suaveolens* (Bl.) Holtt.).

11.564 - Pteroceras semiteretifolium H. Ae. Pedersen. Dựcgiác bán-trụ.

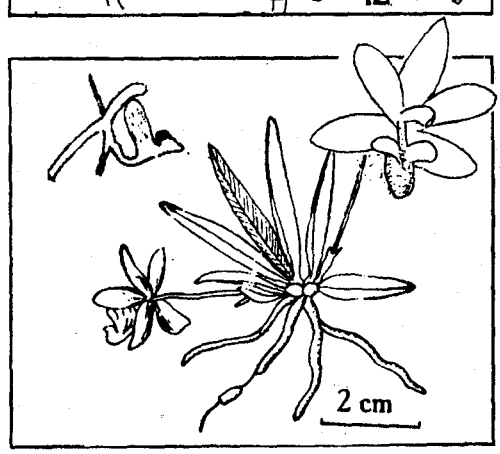

Phonglan có rễ to; thân rất ngắn, mang lá thon hẹp, dài 2-3 cm, có đốt trên bẹ. *Pháthoa mang 1 hoa*; hoa rộng 2 cm, *trắng*; láđài cạnh có bìa tím, *môi vàng có sọc nâu*, môi có móng, 3 thùy, thùy cạnh cao, đứng; cột cao 6 mm.

Đàlạt (hình theo Gagnepain).

- Flowers 1, white, lip yellow, brown striped (*Sacochilus uniflorus* Gagn., nom. illeg.).

https://nhathuocngocanh.com/

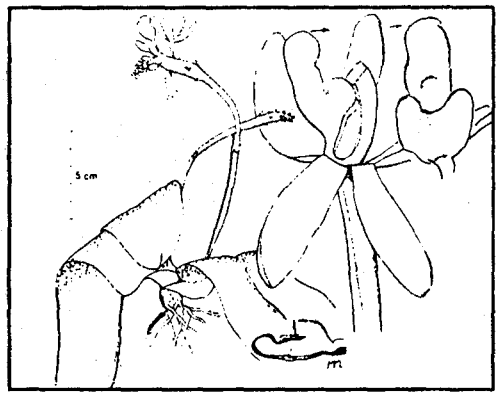

11.565 - Brachypeza laotica (Seidenf.) Seidenf.

Lan có thân ngắn. Lá *to, mềm,* trải trên đàivật hay thòng. Trục pháthoa *phù ở phần mang hoa*; cột *cao.*

VN ?

- Stem short; leaves flaccid; column high (*Pteroceras laotica* Seidenf.).

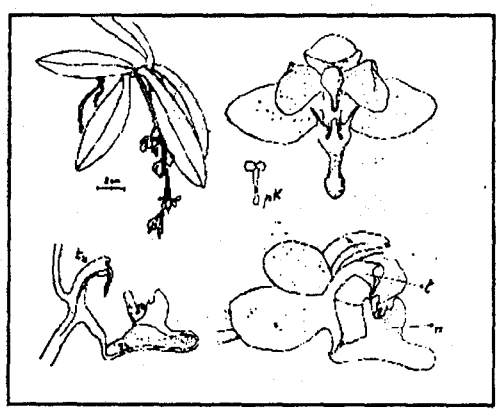

11.566 - Macropodanthus alatus (Holt.) Seidenf. & Garay. Đạicuóc,

Phonglan; thân đơn ngắn. Lá 4-5, phiến mỏng, xoan dài, to 9-12 x 2,5-3 cm, chót lõm với hai thùy không bằng nhau. Pháthoa đốidiện với lá, *dài 20-25 cm*; hoa nhiều, rộng 2,5 cm, *tráng có đốm nâu hay đỏ, thơm*; láđài giữa 15 x 8 mm, có đốm nâu vàng; cánhhoa 12 x 7 mm; môi *thẳng góc với chân cột*, có túi sâu, có 3 thùy, chót đỏ; phấnkhối 2. Hoa nở nhiều ngày.

Lâmđồng (hình của Ng. thiện Tịch)

- Epiphytic; inflorescence 20-25 cm long; flowers white with red or brown dots, fragrant.

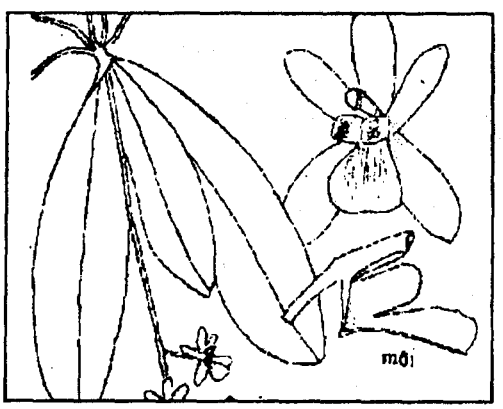

11.567 - Kingidium deliciosum (Reichb. f.) Sweet.

Phonglan, hay trên đá, hay địalan; rễ to; *thân rất ngắn*. Lá 3-5; phiến dài 12-20 cm, xanh đậm. Chùm hay chùm-tụtán *thòng*; hoa nhiều, rộng 1-1,5 cm, *tráng hay vàngvàng*; phiếnhoa dài 5 mm; môi với thùy cạnh trắng có sọc tím, thùy giữa hường tím; cột cao, trăngtrắng; phấnkhối 2. Nang.

Rừng ưa bị ngập: Đàlạt, Biênhòa, Bàrịa.

- Flowers white or yellowish, midlobe purplish (*Phalaenopsis deliciosum* Reichb. f., *P. decumbens* sens. Holtt., *Doritis wightii* Benth. & Hook.).

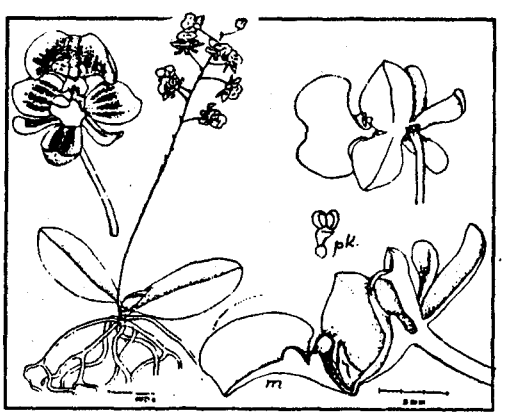

11.568 - Kingidium phamhoangii N.t. Tịch

Phonglan; rễ to, dẹp. Lá 2-4 cặp, màu lục tía, dài 5-7 cm, rộng 3-4 cm. Pháthoa *thòng, dài* 15-20 cm; hoa *vàngvàng với sọc đỏ tía*; láđài giữa cao 6 mm, hình mũ úp trên trụ; cánhhoa cạnh hẹp hơn láđài, môi 3 thùy, hình giá; trụ cao 4 mm; cọng và bầunoãn cao 13 mm.

Rừng háo-ẩm vùng Đàlạt (hình của N.t. Tịch).

- Epiphytic; leaves 2-4 pairs, green purple, purple below; flowers 1-1.5 cm across, yellowish with purple stripes; lip wih terminal lobe wide.

https://thuvienhoanhanh.com/

11.569 - Biermannia sigaldii Seidenf.. Bạchmanh Sigaldi.

Phonglan thành bụi nhỏ, có rễ to, thân ngắn (1 cm). Lá có phiến dày, dài 3-7 cm, rộng 1-1,3 cm, Trục pháthoa dẹp, dài đến 10 cm; *hoa songđính, trắng rồi vàng*, mau tàn; phiếnhoa giống nhau; môi dày hay mỏng, *timtím hay vàng, có đốm vàng ở giữa*; cột cao. Nang hình thoi, dài 4 cm.

Rừng thưa, Langhanh.

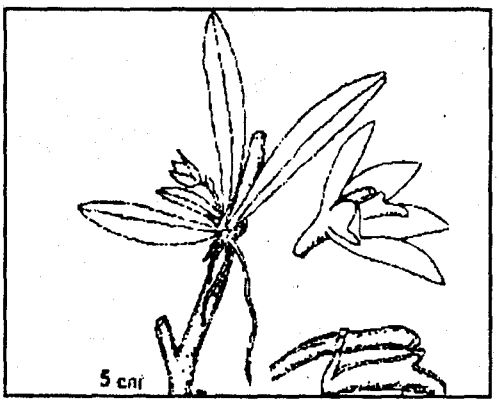

- Flowers distichous, white then yellow; lip purplish or yellow, base without sac (*Biermannia bimaculata* auct. non (K. & P.) K. & P.).

11.570 - Biermannia calcarata Aver.. Bạchmanh móng.

Phonglan có thân ngắn, dài 5 mm. Lá songđính, 4-5; phiến thon, to 2-5 x 1,2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa dài 5-12 mm; *hoa vàng tái*, không thơm; láđài giữa có lônggai; môi có móng đầu ba phù, thuỳ cạnh nhỏ (1 mm); cột cao 2 mm; phấnkhối 2. Nang dài 3 cm, có cạnh

Cátbà (Hảiphòng); VII-IX (hình theo Averyanov).

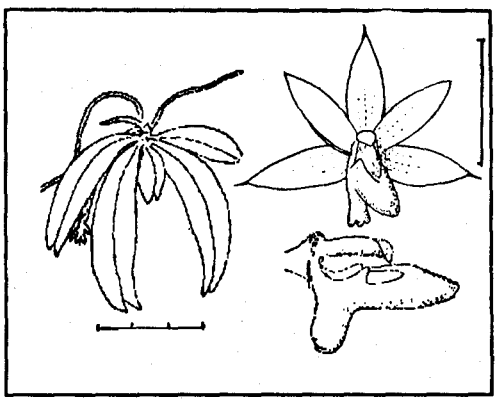

- Flowers pale yellow; lip with sac-shaped cavity; capsules 3 cm long.

11.571 - Luisia antennifera Bl.. Lụi nhện.

Phonglan có thân hình trụ dài. Lá cách nhau, *hình trụ nhọn*, dài hơn 10 cm, có đốt trên thân. Pháthoa ngắn, trục dài 3 cm, to; hoa nhỏ, *lục dợt*; láđài giữa to 7,5 x 4 mm; cánhhoa cạnh *dài, hẹp*, 12-17 x 1 mm; *môi tía đậm*, dài 7,5 mm, không thuỳ cạnh, chót xoan; phấnkhối 2.

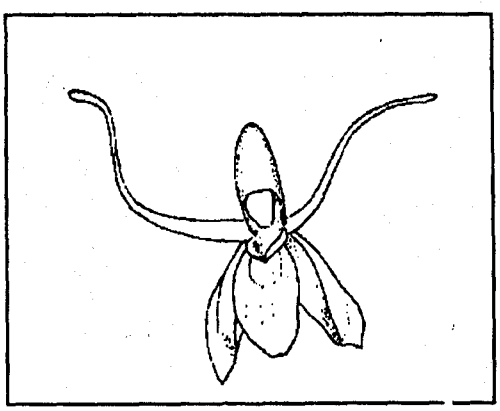

B (hình theo Seidenfaden).

- Leaves cylindric; inflorescence short; flowers greenish, lip dark purple.

11.572 - Luisia brachystachys (Lindl.) Bl.. Lụi chùm-ngắn.

Phonglan thành bụi cao 10-20 cm, thân hình trụ. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 10-15 cm. Chùm ngắn, dài 5-10 mm; hoa *lục vàngvàng*, môi có *vân hay đốm tía đen*; cánhhoa dài 8-9 mm, xoan hẹp; môi ngắn, dài 5 mm, gần như không thuỳ, vàngvàng hay đỏ. Nang.

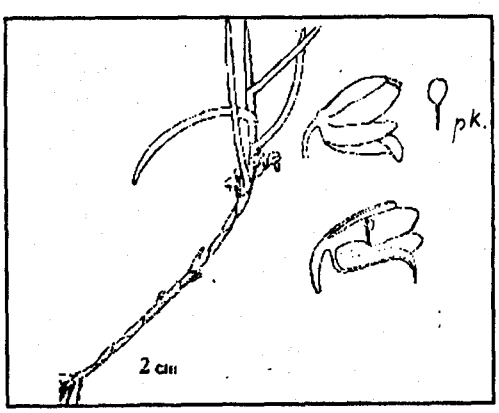

Phúkhánh, Đàlạt.

- Flowers greenish yellow, lip dark purple dotted or blotched (*Mesoclastes brachystachys* Lindl.).

https://nhathuocngocanh.com/

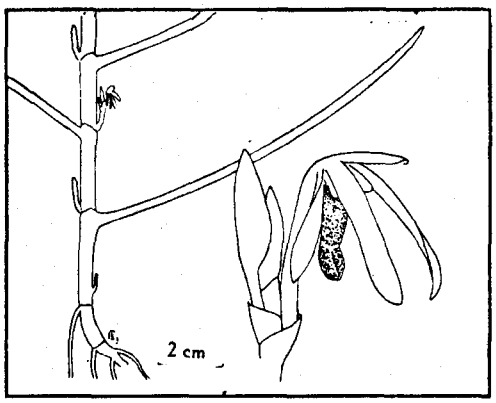

11.573 - Luisia curtisii Seidenf.. Lụi Curtis

Phonglan; thân đứng cao 10-30 cm. Lá hình trụ nhọn, dài 10-12 cm, to 3-4 cm. Chùm đốidiện với lá, cao 1 cm; hoa cao 14-16 mm; láđài giữa *vàngvàng*, láđài cạnh *tíatía*; cánhhoa *xanhxanh*, dài bằng hai láđài, xụ; môi *đỏ đậm đến tím đen*, có lằn ngang giữa phần dưới (hạthiệt) và phần trên.

Phúkhánh, Đàlạt; III.

- Flowers yellowish to purplish, lip dark red or black purple (*L. tristis* Auct. non Hook. f., Phamhoang, *L. psyche* auct., non Reichb. f., Guill.).

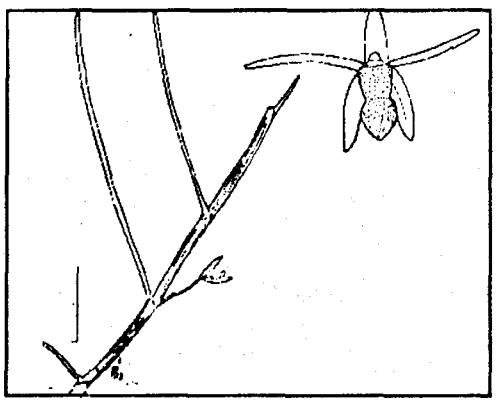

11.574 - Luisia filiformis Hook. f.. Lụi như-chỉ.

Phonglan có thân dài, trên rễ càkhêu; lóng to 3 mm, dài 2,5-3 cm, có bẹ bao có sọc. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-10 cm, có đốt vào bẹ và mau rụng, gắn ở *một bên* của thân. Chùm ngoài nách lá, cao 1 cm; hoa *trắngtrắng*, có cọng và noãnsào dài 1,2 cm; láđài cao 1 cm, cánhhoa hẹp dài 1-1,5 cm; môi dài 5-7 mm, *nâu sậm đen*, có lằn ngang giữa hạthiệt và thượngthiệt.

Rừng có thể ngập: Định quán.

- Flowers withish, lip black purple.

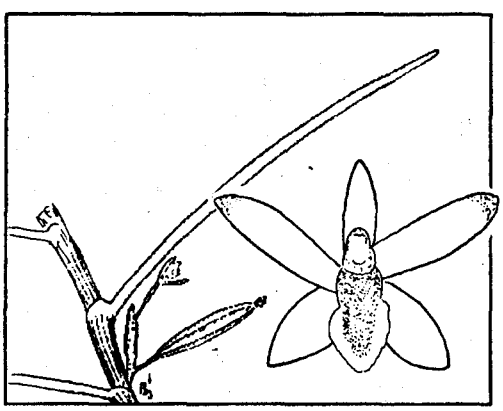

11.575 - Luisia macrotis Reichb. f.. Lụi tai-to.

Lan cao hơn 40 cm, có lóng to 4-6 mm, dài 2-2,5 cm, có bẹ còn lại bao. Lá hình trụ nhọn, dài 8-11 cm, to 3-4 mm. Trục pháthoa kíchcợm, dài 2,5 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa *vàng lợt*, cao 8 mm; *môi có đốm và bớt đậm*, dài 12 mm. Nang 25 x 5 mm, có sóng cao.

Trên đá, rừng thay-lá: Đàlạt; V.

- Flowers light yellow, lip dark dotted and blotched.

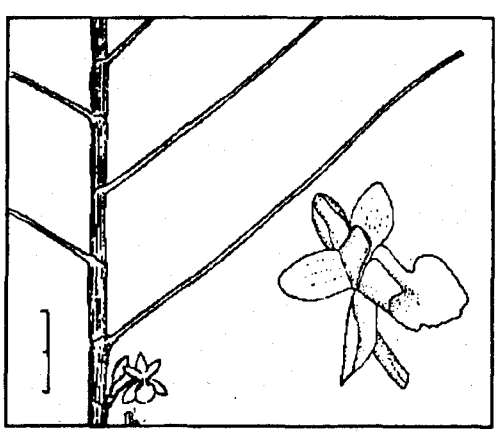

11.576 - Luisia morsei Rolfe. Lụi Morse.

Phonglan có thân đứng. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-20cm, to 2 mm. Chùm thòng, ngắn; láhoa kếtlợp; hoa không lông, *lục hay đỏ xanhxanh*, môi có vằn tía đen; cột xanh; phiếnhoa cao 7-8 mm, môi không móng, có 2 thuỳ cạnh thấp, thuỳ giữa xoan, chót lõm; cột cao 2 mm. Nang đứng, mảnh, dài 3,6 mm.

Hảiphòng, Hànamninh, Đắclắc, hòn Thổchâu, Bảolộc, Kiêngiang.

- Leaves 2 mm wide; flowers green or reddish green, lip black, purple striped (*L. teretifolia* auct. non Gaud., *L. brachystachya* auct. non Bl.; *L. tonkinensis* Schltr.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.577 - Luisia platyglossa Reichb. f..Lụi môi-dẹp.

Phonglan có rễ to, dài, và thân đứng cao 10-15 cm, lóng dài 1-1,5 cm, có bẹ bao. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 15 cm, to 3 mm. Chùm ngắn ngoài nách lá, trục dài vào 1 cm; cọng và noãnsào dài 4-5 mm; phiếnhoa *lục vàng*; môi không túi, *đỏ nâu*; cột đỏ có 2 đốm vàng; phấnkhối 2, tròn. Nang dài.

N.

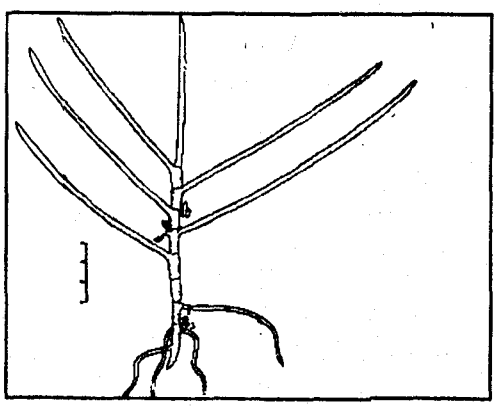

- Flowers greenish yellow, lip purple, column red (*L. platyglossa* auct. non (Hook.) Bl., Gagn.).

11.578 - Luisia psyche Reichb. f.. Lụi mơ.

Phụsinh. Thân tròn cao 20 cm, lục đen, có vân. Lá *songđính*, hình trụ nhọn, dài 12 cm. Chùm *ngoài nách lá*; láđài trên vàng xanh, láđài cạnh nâu; cánhhoa *thon, dài* đến 22 mm, *vàng xanh*, môi dài hơn đài, *tím đen có unần*, đáy có 2 thuỳ. Nang có cạnh, dài 3,5 mm.

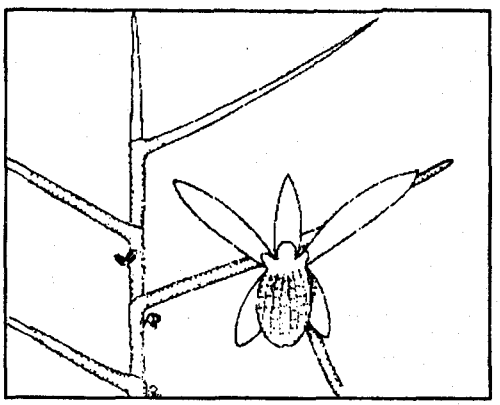

Nhatrang (Suối-dầu), Lâmđồng, Dồngnai.

- Leaves distichous; petals 22 mm long; lip dark purple (*L. laosensis* Guill.).

11.579 - Luisia zollingeri Reichb. f.. Lụi Zollinger.

Phonglan; thân đứng dài 20-22 cm, to 5-7 mm, có bẹ lá còn lại, có thẹo tròn. Lá hình trụ, dài 8-12 cm, to 4-5 mm. Chùm ngắn (1 cm); hoa nhỏ, *đỏđỏ*; noãnsào và cọng dài 6-7 mm; láđài cao 4-5 mm, *vàng xanh*; môi *đỏ bầm*, thuỳ cạnh thấp; cột cao, nấp to (2 mm), vàng; phấnkhối 2, vàng.

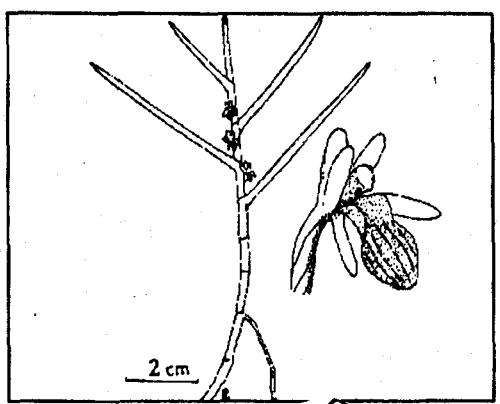

B, Bảolộc, Côndảo; IV.

- Flowers reddish, lip dark red (*L. latilabris* Rolfe ex Downie).

11.580 - Doritis pulcherrima Lindl.. Hồngtuyền.

Phonglan hay trên đá, hay địalan; rễ to. Lá có phiến dài 10-20 cm, dày, đầu nhọn, lục timtím, rụng vào mùa khô. Chùm đứng; phiếnhoa dài 2,5 cm (cây 4n), hay 12 mm (cây 2n), *hường, đỏ hay timtím*; môi hường có sọc nâu sậm, 3 thuỳ; cột đỏ đậm, cao 7 mm.

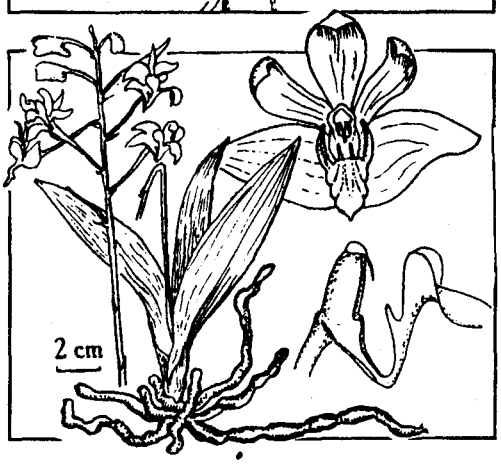

Rừng thưa hay rừng Thông, từ caođộ thấp đến 1.500 m: Quinhơn, Pongour (Lâmđồng), Phúquốc (môi theo Seidenfaden).

- Flowers pink, red or purplish.

https://nhathuocngocanh.com/

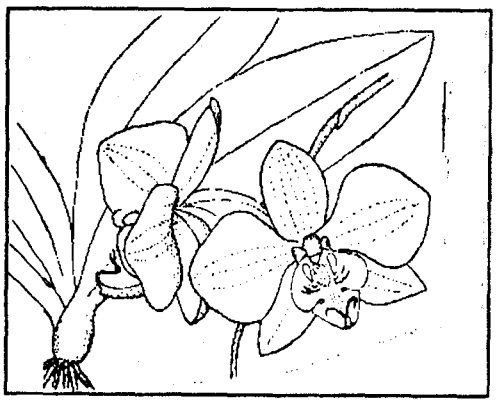

11.581 - Phalaenopsis amabilis (L.) Bl.. Hồđiệp; Moth Orchid.

Phonglan; thân có rễ to. Lá songđính, không nhiều, phiến to 20-30 x 7-12 cm, dày. Chùm chia nhánh, dài đến 1 m; hoa 6-25, to, rộng 7-12,5 cm, *trắng với môi có bớt và đốm vàng và tía*; cánhhoa xoan rộng, rộng hơn láđài; láđài cạnh xéo; môi có thuỳ chót tamgiác dài, chót có hai nheo dài; phấnkhối 2. Nang to. 2n = 38, 114.

Rừng dày, Tr; I-XII.

- Flowers white, lip yellow and purple dotted and blotched (*Epidendrum amabilis* L., *P. grandoflora* Lindl.).

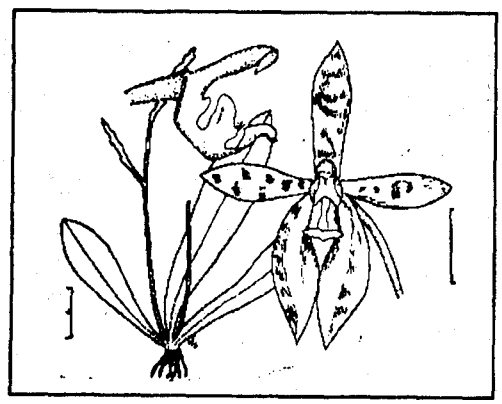

11.582 - Phalaenopsis cornu-cervi (Breda) Bl. & Reichb. f. Sừng-nai.

Thân ngắn, 1-2 cm, có rễ to, không chia nhánh. Lá có phiến to 12-28 x 2-3,5 cm, đầu tà tròn. Pháthoa dài 7-25 cm, chia 1-2 nhánh; nhánh to 8 mm, dẹpdẹp; láđài và cánhhoa *lục vàng, có bớt nâu đỏ;* láđài giữa cao 1,5-2 cm; môi nhỏ, có thuỳ cạnh đứng cao 4 mm, thuỳ giữa dài 5,5 mm, *trắng hay vàng với cạnh cam*, chót rộng, có mũi.

Lào; Lâmđồng.

- Flowers greenish yellow, brown blotched (*Podochilus cornu-cervi* Breda).

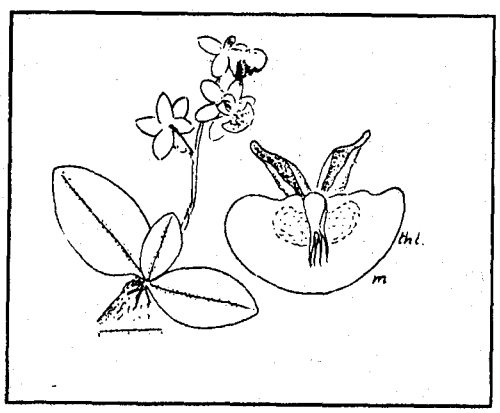

11.583 - Phalaenopsis lobbii (Reichb. f.) Sweet

Phụsinh, với nhiều rễ khísinh; thân *rất ngắn*. Lá có phiến bầudục rộng, to đến 15 x 5 cm. Pháthoa ít hoa, đến 6, to, *trắng hay ngà, với môi ửng vàng cam*; láđài giữa cao 1 cm; môi có thùy cạnh tamgiác đứng, thùy giữa với một vùng bánnguyệt và sóng chia thành 4 sợi.

Từ Sikkim đến Cúcphương, GialaiCôngtum.

- Flowers white with lip yellowish (*P. parishii* Reichb. var. *lobbii* Reichb f.).

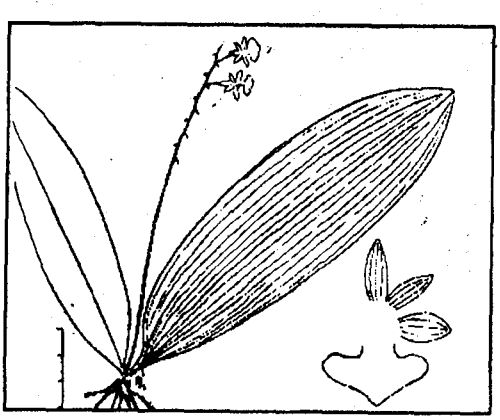

11.584 - Phalaenopsis gibbosa Sweet. Bướm-bầu.

Lan gặp trên đá, có thân ngắn, rễ rất nhiều, to và dài. Lá to 18 x 6 cm, gân-phụ nhiều, cách nhau 2 mm, mỏng. Pháthoa là chùm songđính, trục chữ-chi; láhoa 2 mm; hoa *trắng*; cọng và noãnsào dài 8 mm; láđài giữa bầudục, dài 5 mm; môi có gót, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa hình đầu tên, rộng 7 mm, *vàng*; phấnkhối 2.

Cúcphương, Hàsơnbình, Quảngnam, 400 m; III.

- Flowers white, lip with midlobe yellow (*P. parishii* Gagn., Guill. non Reichb. f.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.585 - Phalaenopsis mannii Reichb. f. Bướm man.

Thân gần như vắng. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 3-5 cm, hơi cong, có bìa và *bớt tím*. Chùm *thòng*, dài bằng hay hơn lá; hoa songđính vào 15, to, *màu vàng nghệ có rằnri nâu*; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh như cắt ngang, thuỳ giữa hình lưỡi liềm hay *đầu tên*; cột có 2 răng ở đáy.

Quảngtrị, Bảolộc, Đàlạt; VII.

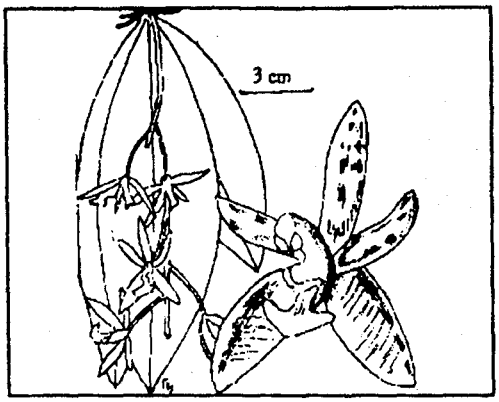

- Flowers orange red with brown blotches.

11.586 - Phalaenopsis petelotii Mansf. Bướm Pételot.

Phonglan có thân ngắn và rễ to, nhiều. Lá 3; phiến xoan, to 9 x 4 cm, mỏng, gân chánh 5, giữa là gân cách nhau vào 1 mm. Chùm có trục chữ-chi; láhoa 3 mm; hoa songđính rộng 12 mm; môi có thuỳ cạnh đứng, *thuỳ giữa tamgiác*, rộng 8mm.

Rừng thưa: Mườngthon (Hàsonbình); III.

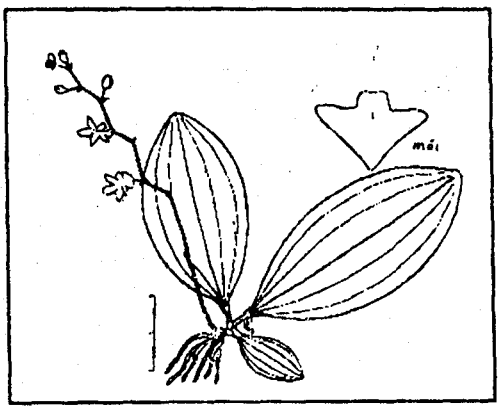

- Flowers 12 mm wide; midlobe triangular, 7 mm wide.

11.587 - Phalaenopsis fuscata Reichb. f.. Bướm bớt-nâu.

Phonglan; thân ngắn, bị bẹ lá bao trọn. Lá xụ, xoan thon ngược, to 20 x 10 cm. Pháthoa hơi đứng, đơn hay có nhánh; ít hoa; noãnsào và cọng 3 cm; *hoa vàng có bớt to nâu ở 1/2 dưới các phiến*; láđài giữa cao 14-17 mm; môi 3 thùy, thùy cạnh chót như cắt ngang, thùy giữa có *một sóng cao* dọc; cột 7-8 mm.

GialaiCôngtum (hình theo Sweet và Holttum)

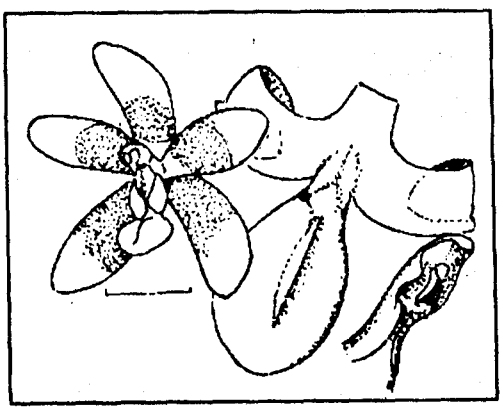

- Tepals yellow with large brown blotch; lip with midlobe with a high fleshy keel.

11.588 - Adenoncos vesiculosa Carr. Tuyếnthư

Phonglan *nhỏ*, có thân không nhánh, dài 1-2(15) cm, có rễ chia nhánh, to ở đáy. Lá songđính, có phiến dày, mập, dài vào 10-17 mm, đầu tà nhọn. Pháthoa ngắn, mang *1-2* hoa *lục tái*; láđài giữa cao 2 mm; cánhhoa nhỏ hơn; môi dài 3,3 mm, không có thuỳ cạnh, xoan vuôngvuông; cột ngắn; phấnkhối 4, tròn.

Bànà, Đàlạt, Bảolộc.

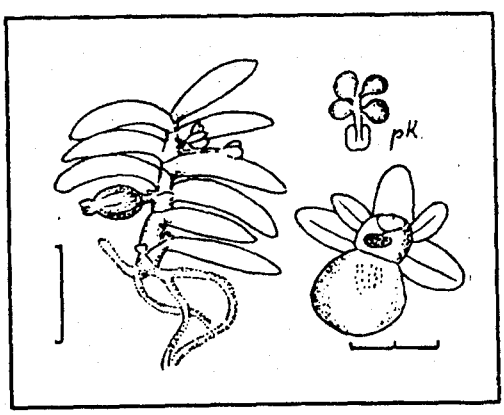

- Flowers pale green; lip 3.3 mm (*Podochilopsis dalatensis* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

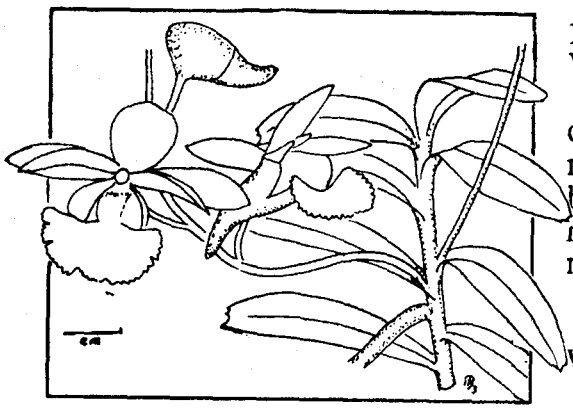

11.589 - Christensonia vietnamensis Haager. Kiếtson Việtnam.

Phonglan; rễ khísinh to 4 mm; thân không chia nhánh, đứng cao 7-30 cm. Lá dày, chót có 3 răng hay thùy nhỏ. Pháthoa 1-3, dài 8 cm, mang 3-5 hoa; hoa rộng 3,2 cm, *vàng tươi, môi trắng*; *móng to*, mặt trong trơn; thượngthiệt rộng 3,5 cm, bìa có răng; cột không chân. Nang 6 cạnh, cao 5 cm,

Rừng thay lá, 100 m: Khánhhòa, Phanrang; VII.

- Epiphytic; flowers yellow, epichile white.

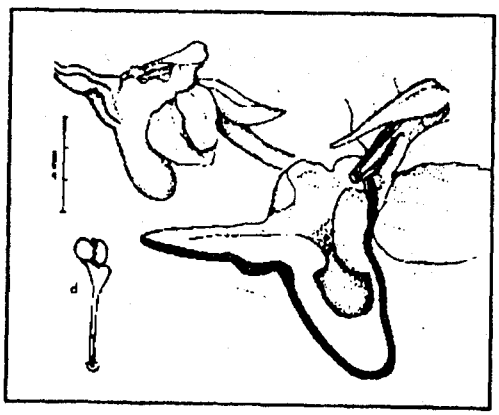

11.590 - Rhynchogyna fallax (Guill.) Seidenf.. Lạo

Phụsinh cao đến 13 cm; thân chia nhánh, to 3 mm. Lá *hình trụ* chót nhọn, to 2-3 x 0,3 cm. Pháthoa là chùm cao 4 cm, trục màu đỏ sậm, mang *nhiều hoa nhỏ*, tái, *môi lam tím*, móng trắng; láđài rộng hơn cánhhoa; thượngthiệt tamgiác; móng to, ngắn.

Dilinh (hình theo Seidenfaden)

- Leaves cylindrical; flowers numerous, small, lip intense malvaceous (*Sarcanthus fallax* Guill., *Cleisostoma fallax* (Guill.) Garay)

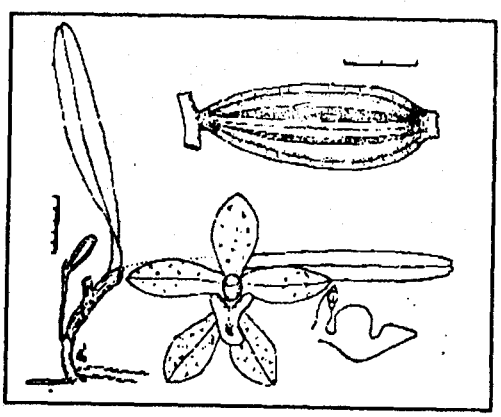

11.591 - Vandopsis gigantea (Lindl.) Pfitzer. Huệđồng.

Phonglan thòng, to, có thân to 1-2 cm, dài 20-50 cm, có bẹ bao; rễ to, nhiều, không chia nhánh. Lá songđính, to đến 30-40 x 4-8 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm *thòng, dài 30-40 cm*; hoa 6-12, rộng đến 7,5 cm, *vàng có đốm nâu*; láđài *tía* mặt ngoài và môi có thuỳ giữa trắng hay vàngvàng. Nang to đến 6 x 2,5 cm; hột rất nhỏ, nâu lợt.

Hà-giang, N.

- Flowers large, yellow, brown spotted (*Vanda gigantea* Lindl.).

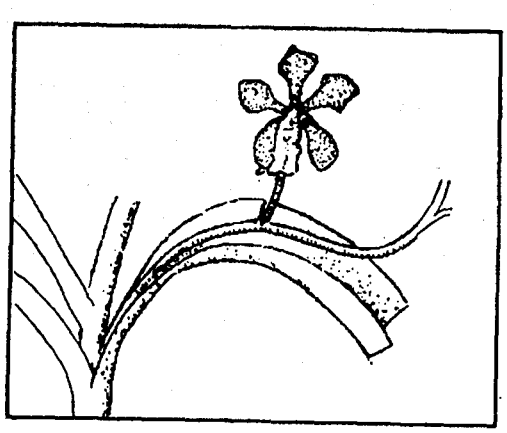

11.592 - Vanda concolor Bl.. Huệ-đà một-màu.

Phonglan có thân dài *đến 2 m*. Lá songđính, congcong, to 18-25 x 2,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có 5 mũi. Pháthoa ở cạnh thân, đứng; hoa 4-6, *thơm, rộng 5 cm, màu nâu quế sậm*, dợt ở gần giữa; cọng và noãnsào dài 8-10 cm; phiếnhoa dài 2 cm, đáy hẹp dài; môi màu quế lợt có sọc tím ở đáy, thuỳ cạnh vàng lợt, có đốm đỏ, móng vàngvàng. 2n = 76.

Caolạng, Hànội (hình theo Costantin).

- Flowers 4 cm wide, brown, lip light brown, spur yellowish.

https://nhathuocngocanh.com/

11.593 - Vanda liouvillei Fin..

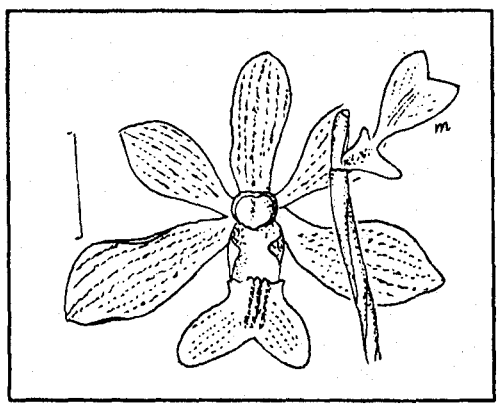

Phonglan; thân có rễ to. Lá ít, phiến hẹp dài. Pháthoa ít hoa, với hoa to; phiếnhoa có *gân đỏ*, láđài giữa cao 2 cm; môi có thùy cạnh tà, nhỏ, thùy giữa cánh buồm, đáy chẻ hai, đáy tím; phấnkhối 2.

Vùng núi, vào 1.200 m: Làocai

- Flowers venitian red to terracotta, basal part of midlobe violet.

11.594 - Vanda denisoniana Benson & Reichb. f.. Lan Thanhnga.

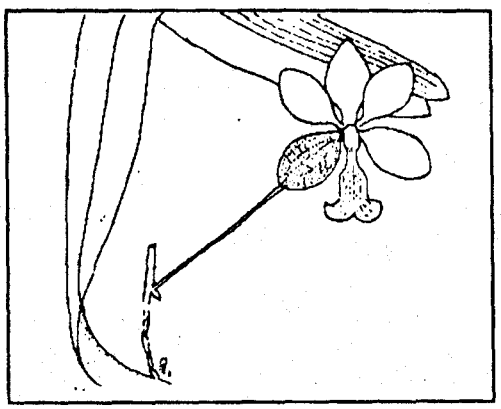

Thân to đến 1 cm. Lá có phiến to, dài đến 35 cm, rộng 2-3 cm, chót có 2 thuỳ, dày, gân mảnh, sát nhau. Chùm dài 10-15 cm; hoa có cọng và noãnsào *rất dài* (7-9 cm); phiến hoa cao 2 cm; hoa *vàng chanh hay trắng, tâm trắng đến nâunâu*; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa hình đờn, đầu chẻ, có 6 sóng dọc, móng hình chuỳ.

Đàlạt, Langbian.

- Flowers on long pedicel + ovary, yellow or white.

11.595 - Vanda lilacina Teijsm. & Binn.. Huệđà tía

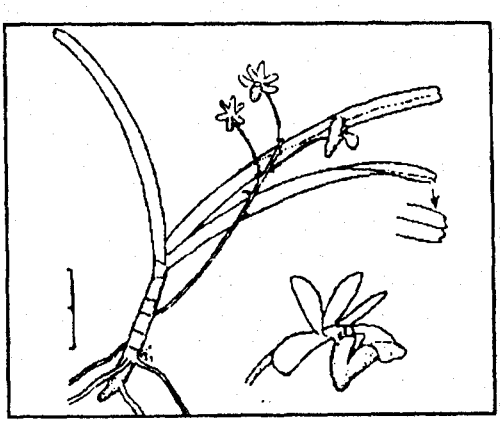

Phonglan có thân cao 6-7 cm, có bẹ tetua còn lại; rễ to. Lá songđính; phiến dày, cứng, xếp dọc ở đáy, to 5-8 x 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ 4 răng, mặt dưới tía. Chùm dài 6-7 cm, mang nhiều hoa nhỏ; láhoa 2 mm, mỏng; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa *trắng hay timtím*; láđài giữa dài 1 cm, hẹp hơn láđài cạnh; môi *đỏ và vàng*, 3 thuỳ, thuỳ cạnh nhỏ, móng hình gót nhọn, cong; cột ngắn. Nang 3,5 x 1,2 cm.

Côngtum, Đắclắc, đường Ninhhòa đi Buônmêthuột; II.

- Flowers white or violet tint, lip red and yellow (*V. laotica* Guill.).

11.596 - Vanda pumila Hook. f.. Huệđà nhỏ,

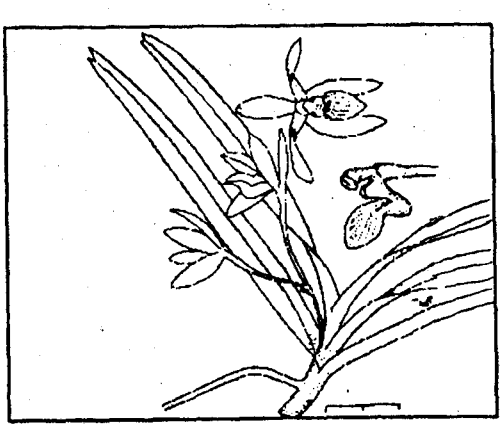

Phonglan có thân to 6-8 mm, có rễ khísinh to. Lá songđính, phiến to đến 15 x 1-2 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, nhọn. Chùm 2-3 hoa, từ nách lá; cọng và noãnsào dài 3,5 cm; *hoa màu ngà hay lục vàng, thơm*; phiếnhoa dài 15-17 mm; môi có sọc đỏ, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ chót xoan rộng.

Vùng núi, 1.200 m: Làocai, Lâmđồng, Đắclắc.

- Flowers fragrant cream or greenish yellow.

https://nhathuocngocanh.com/

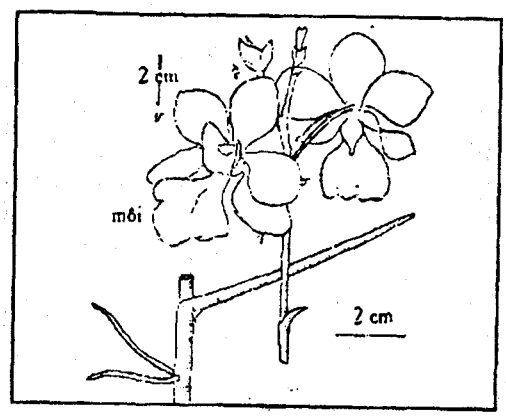

11.597 - Papilionanthe teres (Roxb.) Schltr.. Cànhgiao, Vânlan.

Địalan cao 1-4 m; thân hình trụ, có lóng dài; rễ khísinh to. Lá hình trụ nhọn, dài 10 cm. Chùm ở ngọn, *to, đẹp; hoa màu hường trừ 2 láđài cạnh*, môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh cao 7-10 mm; phấnkhối 2.

Tr nhiều vì hoa; có nhiều thứ; var. **alba** Hort.: hoa trắng; I-XII. 2n = 28.

- Cultivated (*Dendrobium teres* Roxb., *Vanda teres* (Roxb.) Lindl.).

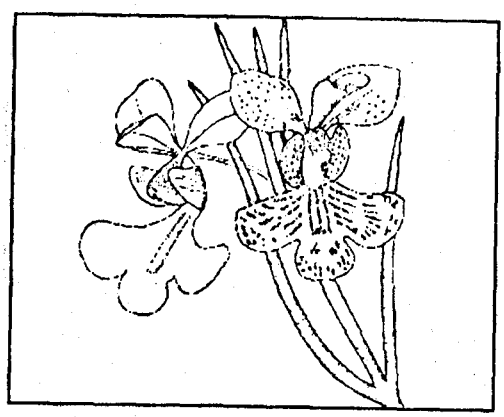

11.598 - Papilionanthe hookeriana (Reichb. f.) Schltr. Vânlan Hooker.

Thân hình trụ, to 5 mm, lóng dài, có rễ khísinh. Lá có phiến hình trụ nhọn, thắt ở 2 cm gần chót, dài đến 8 cm, màu lục tái. Chùm ở chót thân; có 1-2 bẹ bao; hoa 2-5, to, rộng 4-6,5 cm, *trắng có đốm và sọc đỏ hay tím*, môi có sọc dọc và ngang, *màu tía*, có thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa hình quạt, móng 2 mm; cột có nắp vàng; phấnkhối 2. Nang dài 10 cm.

Biênhoà (Bến Trâm); IX (hình theo Bot. Reg.).

- Flowers white, red or purple dotted or striped (*Vanda hookeriana* Reichb. f.).

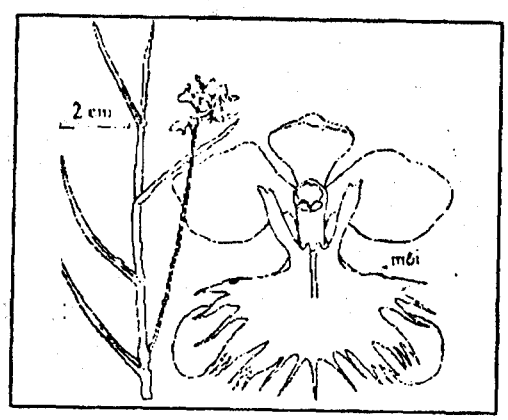

11.599 - Papilionanthe pedunculata (Kerr) Garay. Longchâu.

Phonglan; thân hình trụ, có lóng dài; rễ khísinh to, dài. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 4-6 cm. Chùm ngoài nách lá, dài hơn lá, mang hoa ở phần chót; hoa *trắng*, môi to, có thuỳ giữa to, có *rìa dài*; phấnkhối 2.

Đàlạt.

- Flowers white; midlobe laciniate (*Aerides pedunculata* Kerr, *Vanda masperoe* Guill., *V. watsonii* Auct. non Rolfe, Guill.).

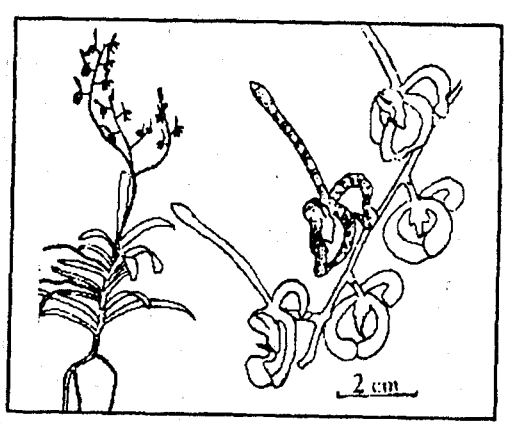

11.600 - Arachnis annamensis (Rolfe) J.J. Smith. Vũnũ, Bòcạp tía.

Phonglan có thân dài đến 1,5 m, có rễ khísinh dọc theo thân, to đến 6 mm. Lá có phiến hẹp, dài đến 1 m, dai, màu lục đậm. Chùm *kép, dài đến 1 m*, dày; láhoa đến 2 cm; hoa to, không thơm; phiếnhoa *vàng có răn nâu*; láđài giữa đứng; cánhhoa và láđài cạnh cong xuống; môi 5 thuỳ, thuỳ cạnh đứng, móng ngắn; phấnkhối 2.

Đàlạt; XII-II.

- Flowers yellow, brown striped (*Arachnanthe annamensis* Rolfe, *Renanthera evrardii* Guill.).

https://nhathuocngocanh.com/

11.601 - Arachnis maingayi (Hook. f.) Schltr.. Trithù đỏ.

Phonglan to; thân dài, mang rễ khísinh to. Lá có phiến dài, rộng, dày, màu xanh lợt, đầu có thuỳ. Chùm-tụtán trong một phẳng dài 0,6-0,9 m; hoa *to, tái có bớt đỏ*; láđài giữa đứng cao; láđài cạnh và cánhhoa cong xuống; môi có thuỳ cạnh to, thuỳ giữa nhọn, đứng, vàng với hường.

Tr ở Sàigòn vì hoa đẹp song không thơm; IV.

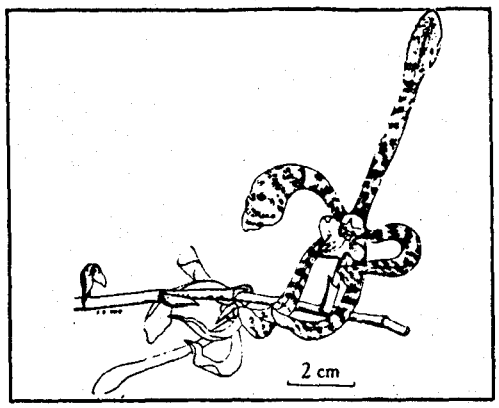

- Flowers white, red blotched, lip yellow and pink.

11.602 - Arachnis hookeriana (Reichb. f.) Reichb. f.. Trithù Hooker.

Phonglan có thân *dài 3-4 m*, to 7 mm, có rễ khísinh dài, lóng có rãnh. Lá songđính, phiến dài 6-9 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ngoài nách lá, dài 20-30 cm; hoa thưa, to 5 cm; phiếnhoa *trắng, chót hường*; môi ngắn, hai thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa có chót nhọn; cột đứng; phấnkhối 2, có tuyến hình dĩa rộng.

Bếntranh.

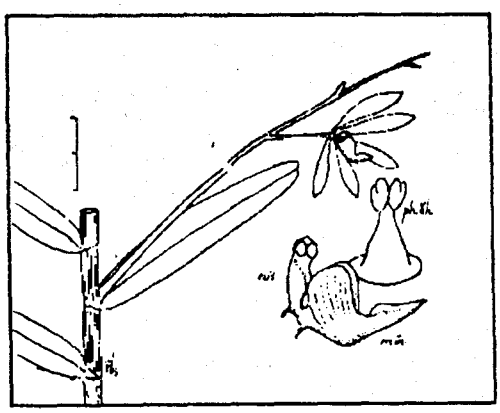

- Flowers white, pink at apex of tepals (*Stauropsis cannaeformis* Guill.).

11.603 - Arachnis labrosa (Lindl. & Paxt.) Reichb. f.

Phonglan có thân dài; rễ khísinh rất to, rộng 7-8 mm, Lá có phiến dày, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ngay, dài 20 cm; hoa cao 2 cm, *vàng lục, có bớt nâu đậm*; môi trắng có *sọc đỏ*; cột trắng có nấp vàng; noãnsào tía.

B đến Đắclắc, Bảolộc (hình theo King & Pantling).

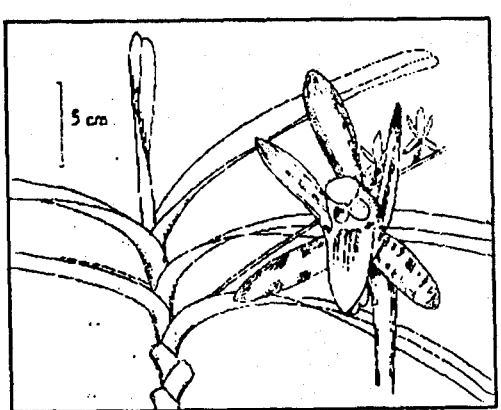

- Flowers greenish yellow, with brownish purple bars and dots (*Arrhynchium labrosum* Lindl., *Renanthera bilinguis* Reichb. f.)

11.604 - Renanthera annamensis Rolfe. Hồngnhung.

Phonglan đứng hay leo, có thân *dài 2-3 m*. Lá có phiến dày, cứng, xếp cong, dài 5-7 cm, rộng gần 2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa chia nhánh *trong một phẳng, nhánh dài đến 25 cm*; láhoa nhỏ; cọng và noãnsào dài 15 mm; *hoa vàng có đốm đỏ*; láđài giữa tròndài, dài 13 mm; cánhhoa cạnh thon; láđài cạnh to, *có cọng* 5-7 mm, phiến dài 18 mm; môi nhỏ, *đỏ*, thuỳ cạnh tamgiác, có 5 chai, móng 4 mm; cột cao 3 mm.

Đàlạt.

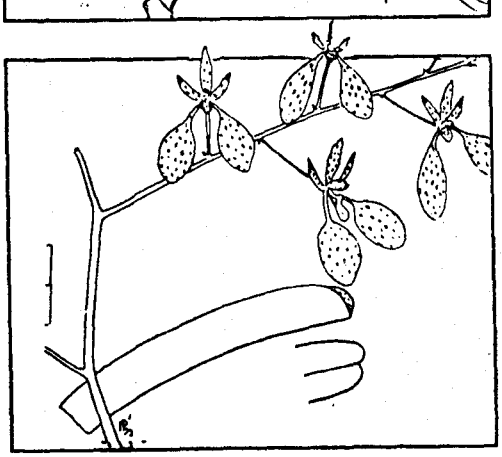

- Flowers yellow, red dotted, lip red.

https://nhathuocngocanh.com/

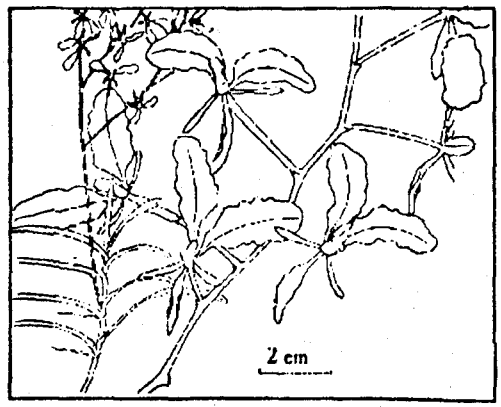

11.605 - Renanthera imschootiana Rolfe.. Huyếtnhung trơn

Phonglan to, thân to 5 mm, có rễ dài, thòng. Lá có phiến dài 5-11 cm, rộng 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán trong một phẳng, to; hoa to 4 cm, *đỏ đậm*; cánhhoa cạnh cao bằng nữa ládài giữa, *vàng cam, có đốm đỏ*; ládài cạnh to nhất, bìa dúng; môi nhỏ, có 3 củ và 2 sóng; móng cao 4 mm; phấnkhối 4. 2n = 38.

Đàlạt, Dran.

- Flowers red, lateral petals yellow red dotted; base of midlobe with 3 calli.

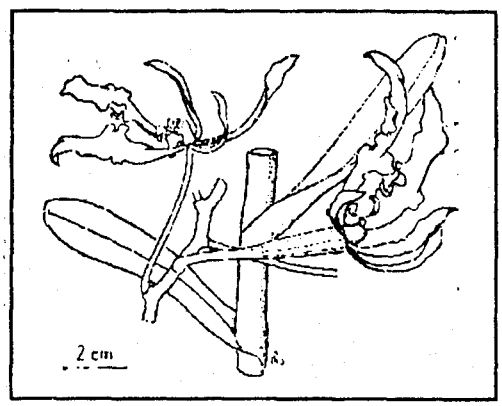

11.606 - Renanthera coccinea Lour.. Huyếtnhung dúng.

Phonglan có thân *dài đến 5 m*, mang nhiều rễ khísinh. Lá có phiến tròndài, dày, đầu có 2 thuỳ. *Pháthoa rất to*, trong một phẳng; *hoa đỏ*, to 5 cm; phiếnhoa dúng, dài 3-4 cm; *ládài cạnh* to; môi có thuỳ giữa đỏ đậm, thuỳ cạnh vàng có sọc dọc, móng 5 mm; phấnkhối 4.

Rừng bìnhnguyên, từ Hàsơnbình, Hảiphòng, qua Huế đến Nhatrang.

- Flowers red; lateral sepals to 4 cm long.

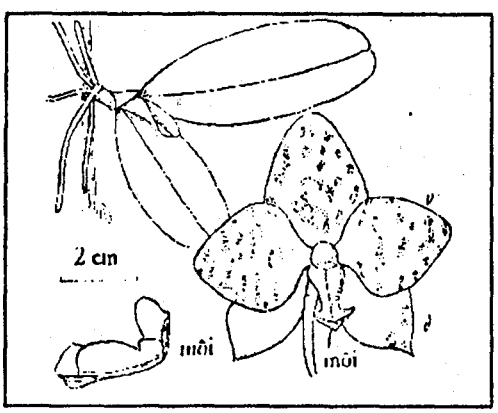

11.607 - Hygrochilus parishii (Veitch. & Reichb. f.) Pfitz. Cámbáo. Phonglan, có thân ngắn, rễ khísinh to, dài. Lá có phiến bầudục dài, to 15-23 x 4-7,5 cm, đầu lõm thành hai thuỳ không bằng nhau. Chùm to, dài hơn lá; láhoa dài 1-1,5 cm; noãnsào và cọng dài 3 cm hoa hơi *thơm, vàng xanh có đốm đỏ*, không có móng; môi dài 1,5 cm, có một sóng ở giữa và phía trong.

GialaiCôngtum, Phanrang, Bảolộc, vùng Sàigòn; V-VII. Var. **marriottiana** Reichb. f.: Cámnhung, hoa hường hay tím dợt phía trên; Bảolộc.

- Flowers green yellow, red blotched (*Vanda parishii* Veitch. & Reichb. f.).

11.608 - Ascocentron curvifolium (Lindl.) Schltr..

Phonglan có thân ngắn, to bằng ngón tay, đáy có lá còn lại phù; rễ to. Lá songđính, phiến dài đến 25 cm, dai, đầy có 2 thuỳ nhỏ, đáy có đốt trên bẹ. Chùm ở nách lá, *thòng*, ngắn hơn lá; noãnsào có 6 cánh thấp, tím; hoa *đẹp, màu đỏ Phượng, trừ môi vàng có sọc cam*; móng dài bằng môi; cột và nắp đỏ; phấnkhối 2.

Địnhquán.

- Flowers bright red, lip yellow orange red striped (*Saccolabium curvifolium* Lindl.)

https://nhathuocngocanh.com/

11.609 - Ascocentron miniatum (Lindl.) Schltr. Hoảhoàng.

Phonglan có thân dài đến 20 cm, lóng dài. Lá hẹp, o 10 x 1 cm, dai, màu lục có phấn đỏ, đầu nhọn. Chùm dài 4-10 cm; láhoa mỏng, không rụng; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa rộng 13 mm, *vàng lửa* hay vàng chanh; láđài và cánhhoa giống nhau, xoan ngược, 5 gân; môi có móng dài 5-7 mm, thuỳ giữa tròndài nhọn, thuỳ cạnh rất nhỏ; cột có mỏ đỏ, nắp nâu đen.

Rừng thưa, rừng Dầu, 1-800 m; Phúkhánh, Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh; II-III.

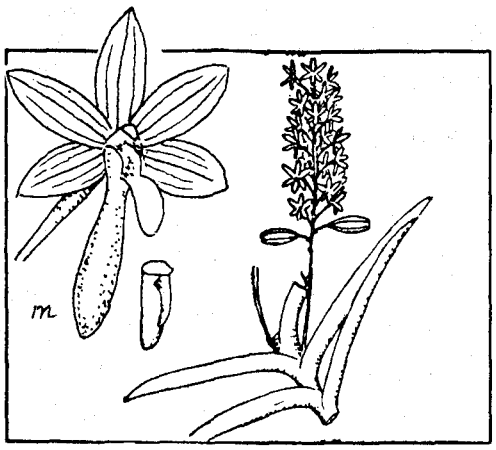

- Flowers orange; spur 5-7 mm long (*Saccolabium miniatum* Lindl.).

11.610 - Ascocentron pusillum Aver.. Tiểuhoàng.

Phonglan có thân dài 1-4 cm, mang lá songđính, kếtlợp, phiến dài 3-4 cm, rộng 5 mm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm 1(2) cm, mang ít hoa; láhoa 1 mm; hoa rộng 1 cm, *trắng hay ửng hường tâm đậm*, không thơm; cánhhoa hơi nhỏ hơn láđài; môi có móng dài 5-6 mm, thuỳ cạnh nhỏ, đứng, thuỳ giữa tamgiác; phấnkhối 2. Nang.

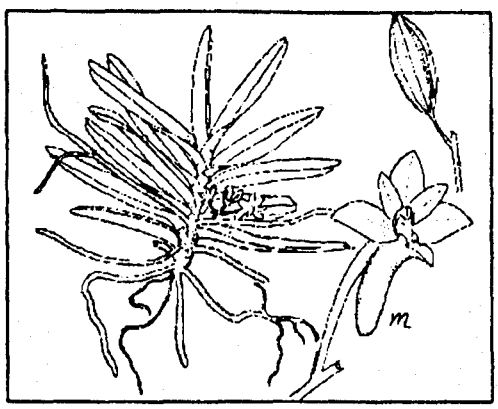

GialaiCôngtum; XI (hình theo Averyanov).

- Flowers white or pink tint; spur 5-6 mm.

11.611 - Ascocentron christensonianum Haager. Tiểuhoàng Christenson.

Phonglan; thân không chia nhánh, cao 15-40 cm, lóng 7-15 mm. Lá có phiến hẹp, chót có 3 răng, to 10-16 x 0,5-0,8 cm. Pháthoa 2-4, dài 6 cm; hoa rộng 1,4 cm, *nâu tía ửng trắng*; môi đỏ tía, uốn ngược, móng cong về sau, dài 14-16 mm; baophấn lục tía.

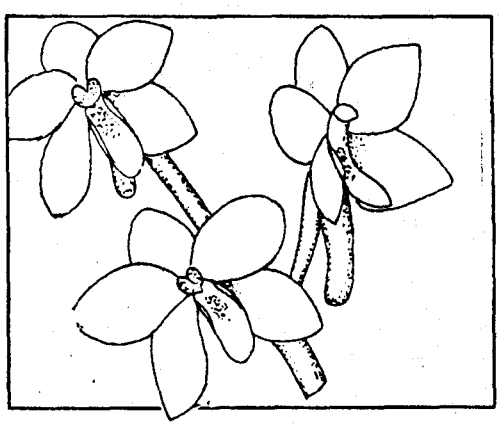

Rừng thay lá: Phanrang (hình theo Haager).

- Epiphytic; leaves 10-16 cm long; flowers pikish lavender, lip purple.

HẾT

https://nhathuocngocanh.com/

Xin thêm các loài sau đây, theo thứtự số loài:

52a - Ophioglossum nudicaule L.f.(*O. parvifolium* Hook.& Grev.). Xàthiệt thân-trần.

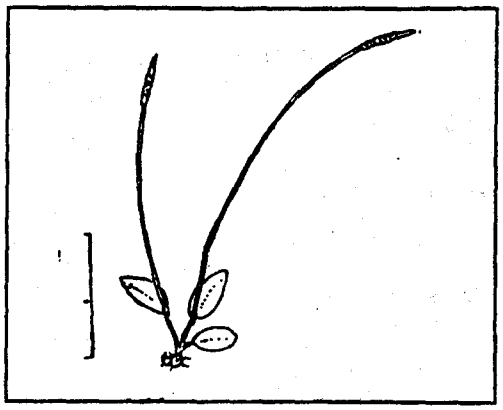

Ráng nhỏ, cao 2-12 cm. Cănhành nhỏ, hơi tròn. Lá bấtthụ xoan (dài không quá 6 lần ngang), nhỏ, đáy có khi hình tim, đầu tà. Gié thụ dài vào 1 cm, có phần *chót lép*, trên trục gắn vào lá không thụ.

Liênnhiệtđới: Bìdúp.

851a - Ephedra sinica Stapf. Thảomahoàng, Mahoàng Trungquốc.

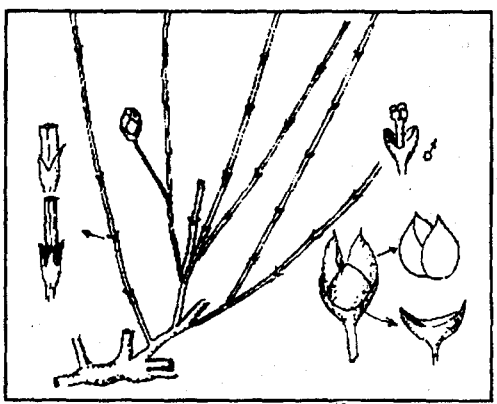

Cỏ đaniên cao đến 30-70 cm; lóng dài 3-6 cm, có rảnh dọc. Lá 2 hay 3, *như vảy*, dính nhau thành bao, chót nhọn. Biệtchu. Hạt *đỏ* (nên Pháp có tên là Raisin de mer.

Tr ở Sapa.

Chúa ephedrin, pseudoephedrin... trị cảm, suyễn, nhức-đầu, lợtiểu.

858b - Cycas taiwaniana Carruthers. Thiếntuế Đàiloan.

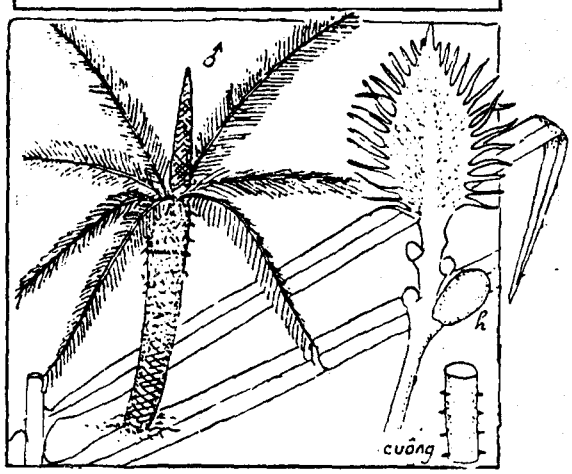

Cây có thân cao 1-3,5 m, to 35 cm, phần trên có đáy lá còn lại khá lâu. Lá dài 1-1,8 m, lá-phụ to 2,5-6,2 x 0,4-0,8 cm. Chùy đực có cọng, cao *đến 50 cm*, rộng 9-10 cm. Chùy cái không cọng, hình cầu to vào 25 x 20 cm, vảy xoan thon, bìa mang vào 20 rìa/bên, vàngvàng; noãn 2-4, cho ra hột *đỏ*, to 4-4,5 x 0,8 cm.

BT

859 - Cycas siamensis Miq.. Thiêntuế Xiêm.

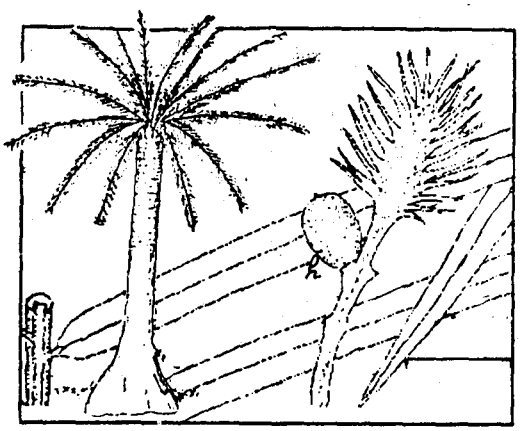

Thân cao 1-4,5 m, *phù to như củ ở gốc*; tàn thưa. Lá dài 50- 90 cm, mang vào 50-70 cặp lá-phụ thon hẹp, dài 20 cm, rộng 7-9 mm, chót có mũi; sóng tròn, có lông. Chuỳ đực mang rất nhiều tiểunhụy có mũi nhọn. Vảy cái dài 5-7 cm, phiến xoan hẹp, có vào 20-25 rìa sâu, có lông dày, cam; noãn 2.

Nam.

- Stem abruptly swollen at base; leaves to 90 cm long, leaflets to 20 cm; carpophylls obovate, with long process, ovules 2.

https://nhathuocngocanh.com/

859b - Cycas macrocarpa Griffith. Thiêntuế hột to.

Thân cao 3,5 m, to 20 cm, có nhánh. Lá non có lông nâu, to 1,5-2,5 x 0,2-0,3 m; lá-phụ nhiều, to 20-40 x 1-1,2 cm, bìa uốn xuống. Chùy đực to 30-40 x 12-14 cm,tiểunhụy 2 cm. Chùy cái thưa, mở rộng, có lông nâu; vảy to 20-25 cm, thùy chót 4-6 x 3-3,5 cm, tamgiác đến hình chót buồm, lục đến *vàngvàng*; noãn 4-12 cho ra hột to 5-7 x 4,5 cm, bầudục.

Việtnam, Mãlaiá.

859c Cycas balansae Warb..

Tiểumộc cao 2 m. Lá dài, thon. Chùy đực to 20 x 5-6 cm, có cọng ngắn; tiểunhụy cao 1,6-2,7 x 1,2 cm

898b - Cupressus duclouxiana Hickel. Tùng Ducloux.

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 20 m; nhánh hình trụ tròn, các nhánh bậc chót *trong một phẳng*. Lá như vảy ôm thân, sắp theo 4 hàng đốidiện.

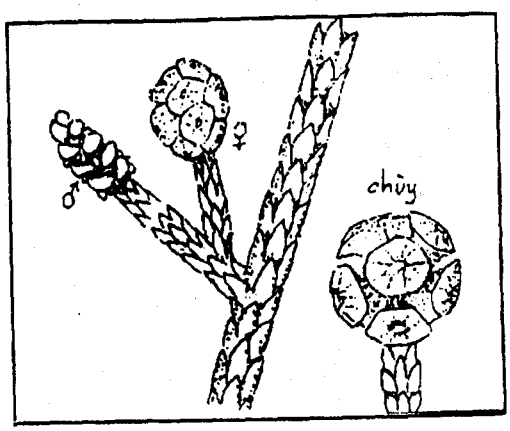

Chùy đực vàngvàng ở chót nhánh.

Chùy cái hình cầu, mang vảy *không mũi*.

B.

882a - Abies delavayi Fr.

Tiểumộc hay đạimộc cao 3-12 m; vỏ tím đậm. Lá dài, một số *cong lên* (incurving backward).

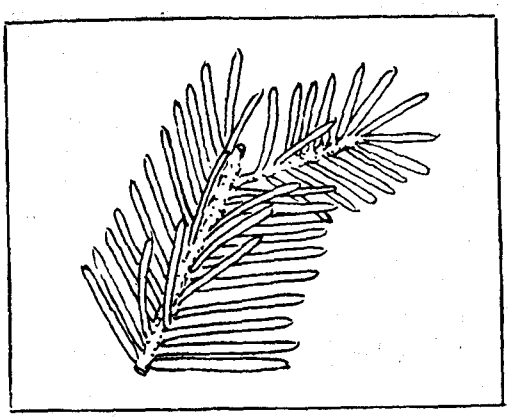

Chùy 7-11 x 3,5-5,5 cm.

Núi cao, B: 1000-1200 m

885b - Tsuga dumosa (D.Don) Eichler.

Đạimộc đến 40 m; vỏ dày nhám; nhánh mảnh. Lá lục đậm, có phiến một gân, hẹp (2 mm) dài 1,5-2 cm, dẹp, bìa có ít lông; lá rụng khi nhánh bị cắt. Chùy đực côđộc ở chót nhánh. Chùy cái có vảy mà chót tròn, mỏng; hột 2 mỗi vảy, cao 8,5 mm, cánh xoan dài *ở chót*.

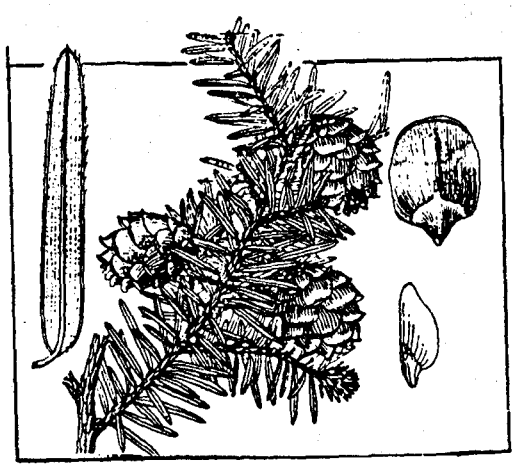

Núi cao: B (hình theo FRPS).

https://nhathuocngocanh.com/

858b - Gnetum cuspidatum Bl. Gấm mũi.

Dây leo. Lá có phiến mỏng dai. to 12-24 x 5-10 cm. Gié *trên thân*; giữa hoa có lông ngắn; gié đực dài 5 cm, rộng 5 mm, trên cọng dài 2 cm, có hoa cái thôsơ; gié cái dài 5 cm, rộng 6 mm, mang luânsinh 5-7 hoa. Hột to 2,5-3 cm.

1-600 m; I-XII

905a - Podocarpus macrophylla (Thunb.) Lamy (*Taxus macrophyllus* Thunb.)

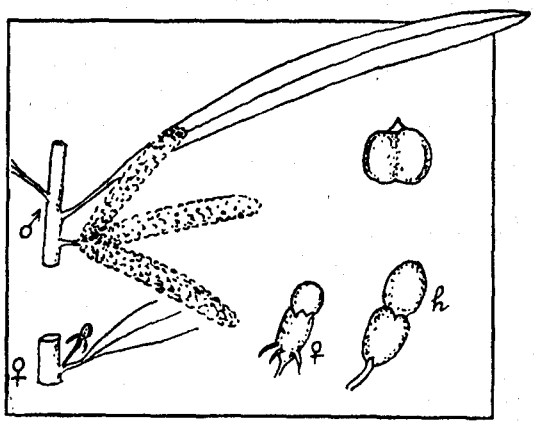

Đạimộc; lá mọc xen (ở *Nagia* lá mọc đối), thon hẹp, dài 10-18 cm, mặt dưới hơi vàng. Biệtchu. Chùy đực hình trụ nhóm 1-3, dài 3 cm. Hoa cái có cọng ở nách lá, có vảy, trở thành đế; noãn 1. Đế *đỏ đậm*, mang 1 hột to 1 cm, *lụclục*.

Podocarpus pilgeri Foxw.

Tiểumộc hay đạimộc đến 15 m. Lá chụm ở chót nhánh, hẹp dài thon, to 1,2-7,5 x 0,4-1,2 cm, chót tà, có khi có mũi; gân giữa lồi. Chùy đực côđộc ở nách lá, gần như không cọng, to 1,3 x 5 cm; chùy cái côđộc ở nách lá, to 3 x 12 mm, vảy mập với 2 láhoa hợp lại, chót tà, dài đến 1,2 cm, rộng 6 mm. Hột bầudục, tròn, tà, dài 8mm, rộng 6.

913 - Taxus sumatranus (Miq.) de Laub. (*Cephalotaxus celebica* (Warb.)Li, *T. sinensis* Rehd. p.p., *T. speciosa* Florin).

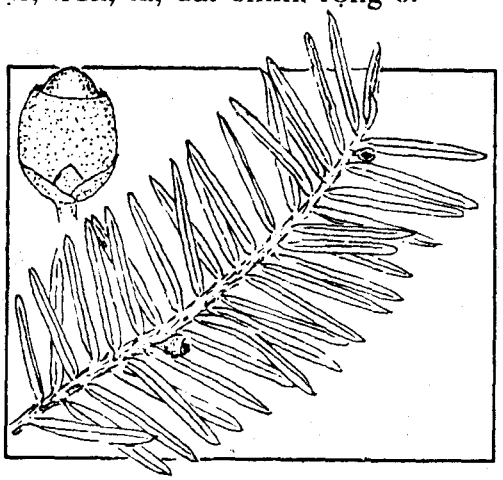

Đạimộc cao đến 45 m, thân to 1 m. Lá ở *nhánh già* hẹp dài, to 1,5-2,5 x 0,15-0,20 cm(ở nhánh trẻ 2-4 x 0,2-0,25 cm), bìa uống xuống.Chùy đực hình cầu to 4 mm Hột to 6 x 5 mm, dày 4 mm.

Vùng núi cao.

1152a - Sarcandra brachystachys (Bl.) Verdc. (*Chloranthus brachystachys* Bl., *S. hainanensis* (Pei) Sw. & Boril)

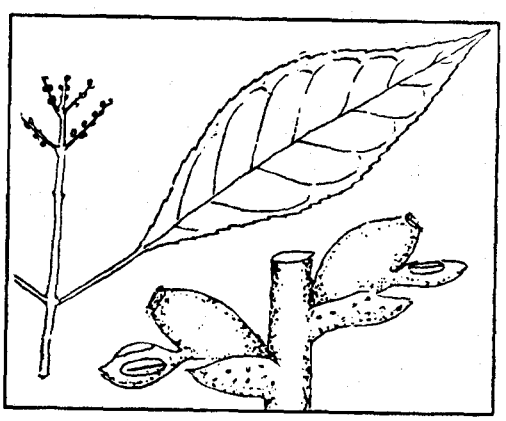

Cỏ cứng hay tiểumộc 0,6-3 m. thơm; thân to đến 1,5 cm, phù ở mắt; vỏ láng. Lá có phiến bầudục-thon ngược, thon đến tròndài hẹp, to 2-20 x 1,8-5 cm, bìa có răng, gân-phụ 5-10 cặp; lábe nhỏ, 1,5 mm. Phátthoa 3-8 cm; gié dày, ngắn, 1-2 cm; tiểunhụy 1 gắn trên noãnsào, buồngphấn 2; phần cái 1-1,5 mm. Trái vàng rồi *đỏ*, ít khi đen, to 4-7 mm; hột tròntròn.

Đ.-N. Á.

https://nhathuocngocanh.com/

1247 - Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib.(*Uvaria heteroclita* Roxb., *K. roxburghiana* Arnott). Xunxe tạp.

1249 - Kadsura longipedunculata Fin. & Gagn. (*K. decipiens* Fin. & Gagn.)

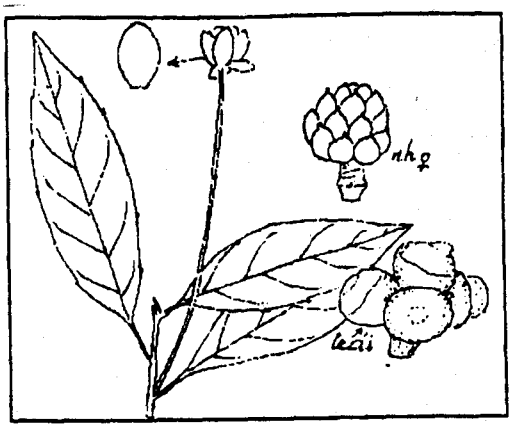

Tiểumộc leo, không lông. Lá có phiến bầudục, to 6,5-12 x 2,5-4,5 cm, đáy nhọn, chót có mũi, mỏng song dai, bìa nguyên hay có răng nhỏ (3-8 mỗi bìa), gân-phụ 5-7 cặp; cuống 8,5-17 mm. Hoa *trên cọng dài*, côđộc trên nhánh non, *vàngvàng* có khi đỏđỏ; hoa đực có 10-15 phiến, 25-54 tiểunhụy; hoa cái có 10-14 phiến, 32-60 tâmbì, cao 1-1,6 mm. Trái đến 60 phânquả *đỏ*, cao 6,5-11,5 mm, 1-3 hột.

Dùng trị ungthư ở N.Trungquốc.

1249b - Kadsura angustifolia A.C. Sm.

Tiểumộc leo, không lông. Lá có phiến bầudục, to 9,5-14 x 2,5-4,5 cm, mỏng, dai, gân-phụ 7-13 cặp, chót có mũi, bìa nguyên hay có răng thưa nhỏ (2-10/bên); cuống 10-17 mm. Hoa côđộc ở nhánh non; phiếnhoa ngoài tamgiác, trong bầudục, to nhất 5,5 x 2,9 mm, *trắngtrắng* mặt ngoài; hoa đực có 9 phiếnhoa, vào 50 tiểunhụy; hoa cái có 13-15 phiến, vào 80 tâmbì. Trái 9-10,5 mm, 1 hột.

Có vị thuốc.

1249c - Kadsura verrucosa (Gagn.) A.C.Sm.(*K. cauliflora* in King, A.R.B.G.3: pl.72)

Dây leo, không lông. Phiến lá dai, bầudục-xoan, to 10-15 x 4,5-12,5 cm, gân-phụ 5-7 cặp, đáy tà hay cắt ngang, chót nhọn hay có mũi, bìa nguyên; cuống 15,5-30 mm. Hoa ở nách lá *có khi ở thân*; phiếnhoa *vàng hay hồng*, xoan, to 2-3,5 mm; hoa đực có 10-15 phiến, 40-57 tiểunhụy; hoa cái có 12-16 phiến, 44-55 tâmbì. Trái mang 30-50 phânquả, cao 7-11 cm, 1(2) hột.

B, vùng giáp ranh với Trungquốc; I-XII, 5-6.

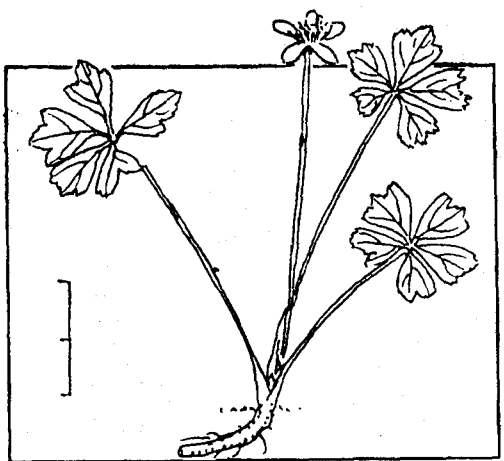

1312a - Coptis quinquefolia Miq. Hoangliên 5-láphụ.

Cảnhành bò. Lá mang 5 lá-phụ dài 1-2,5 cm, như da, có răng ở chót. Hoa côđộc, trên trục 7-15 cm, trắng, rộng 13-18 mm; cánhhoa có móng nhỏ; tiểunhụy dài bằng cánhhoa; tâmbì có vòi ngắn. Manhnang có 1 gân to mỗi bên, thiếtdiện tamgiác.

Núi, B.

1352a- Stephania dielsiana Y.C. Wit. Dòm

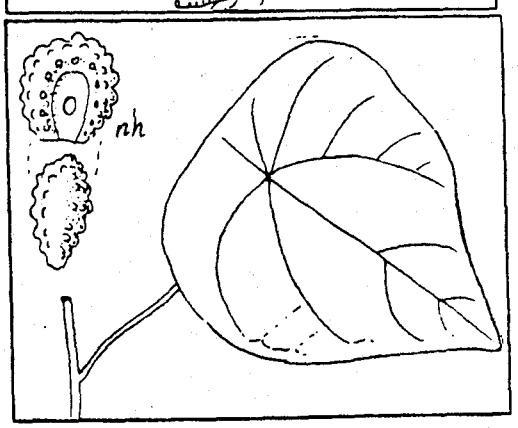

Củ leo có củ dàidài, nằm ngang, nạc màu vàng, đắng. Lá có phiến hình lọng, mặt dưới timtím; cuống dài bằng phiến. Tán kép nhỏ; hoa nhỏ; láđài nhỏ 5-6; tâmbì 1. Trái có nhân hình móng ngựa, có gai-u.

Chứa tetrahidropalmitin: lợitiểu, anthần, tiêu-viêm.

1361 - Cyclea debiliflora Miers.

Dây leo; lá, pháthoa có lông nằm sát. Lá có phiến tamgiác xoan, chót có mũi, mặt trên không lông, mặt dưới móc, to 8-13 x 5-7,5 cm; cuống 1-1,5 (4) cm Chùm-tụtán đực; đài có 4 láđài dính nhau. Pháthoa thụ dài 12 cm; quảnhâncứng xoan, dẹpdẹp.

https://nhathuocngocanh.com/

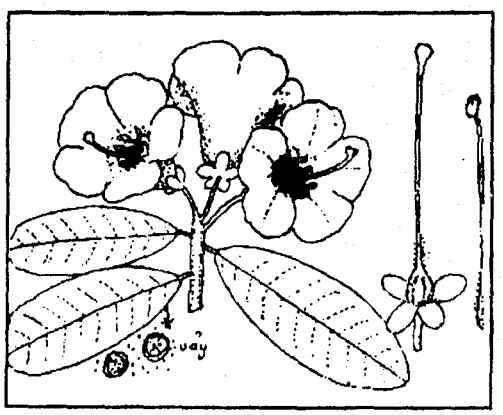

2437b - Rhododendron tephropeplum Balf. f. & Farrer. Đỗquyên đoãn-y.

Tiểumộc luônluôn xanh, cao đến 1,3 m; chồi non có nhiều vảy. Lá có phiến dai, tròndài-thon ngược, to 3-5 x 1-2 cm, chót tà tròn, có mũi, đáy chót buồm, mặt trên có vảy rồi láng, mặt dưới trắng xám có vảy nhiều; cuống 5 mm. Pháthoa dạng tán 3-4 hoa; cọng 1-1,5 cm; đài rộng, tai rìa lông; *vành hường*, có ống 2 cm, tai 5, trải; tiểunhụy 10, chỉ có lông ở 1/2 dưới; noãnsào có vảy, cũng như 1/2 dưới của vòi nhụy. Nang cao 6 mm, trong đài.

Trên vùng vôi: B, N-Trungquốc.

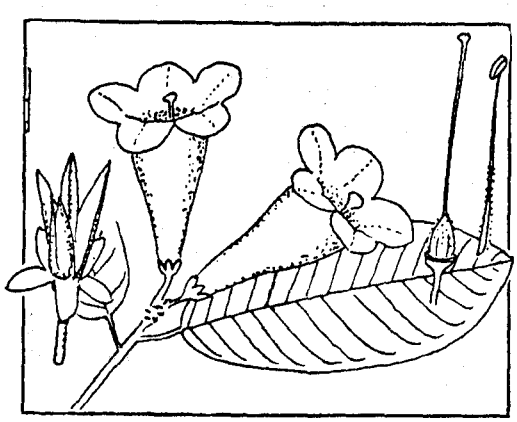

2437c - Rhododendron excellens Rehd. & Wils. Đỗquyên đẹp.

Tiểumộc luônluôn xanh cao đến 3 m; cành non có vảy. Lá có phiến dai, tròndài thon ngược, to 15-19 x 4-5,5 cm, chót tà, đáy tròn, mặt dưới có vảy nhiều; cuống hình trụ, 2,5-4 cm, có vảy nhỏ. Pháthoa dạng tán 2-4 hoa; cọng 2-4 cm; đài 5 tai; *vành trắng*, cao *8 cm*, thùy 5; tiểunhụy 15, chỉ có lông; noãnsào có vảy đỏ. Nang cao 4 cm.

Rừng, B.

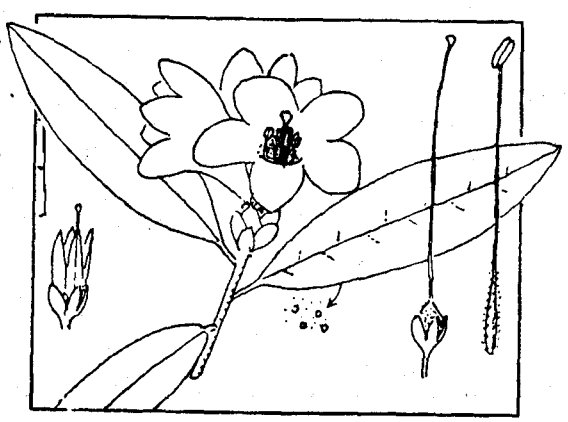

2438b - Rhododendron xanthostephanum Merr.. Đỗquyên hoàng-vác.

Tiểumộc luônluôn xanh, cao 0,6-3 m; cành mảnh, không lông, có vảy. Lá có phiến dai, thon hay tròndài-thon, 5-10 x 2-4 cm, không lông, mặt trên có vảy, mặt dưới xám và có vảy mịn, gân-phụ khó nhận; cuống 6-9 mm, có vảy khít. Chùm như tán 3-5 hoa; cọng 6-14 mm; đài 5 tai tròntròn, cao 6 mm; *vành vàng tươi*, hình chuông, cao 2,5 cm; tiểunhụy 10, chỉ có lông ở phần dưới; noãnsào không lông, có ít vảy ở đáy. Nang cao 8 mm, có vảy.

Trungquốc, Miếnđiện, B, núi cao.

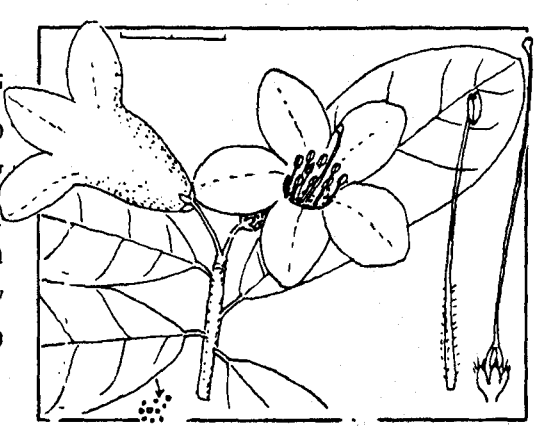

2440b - Rhododendron carneum Hutch.

Tiểumộc luônluôn xanh cao đến 1 m; chồi non có vảy nâu. Lá có phiến bầudục-xoan ngược, to 6-12 x 3-4 cm, chót có mũi, đáy tà, mặt trên không lông, mặt dưới có vảy gần nhau; cuống dài 1-1,5 cm có vảy. Pháthoa 3-4 hoa; đài 5 thùy có lông dài, và vảy; *vành đỏ*, ống 3,5-4 cm, tai dài 3 cm; tiểunhụy thường 12, thò, chỉ có lông ở phần dưới; noãnsào có vảy, vòi nhụy hường.

Triền nui có cỏ: Nam Trungquốc, Miếnđiện, B.

https://nhathuocngocanh.com/

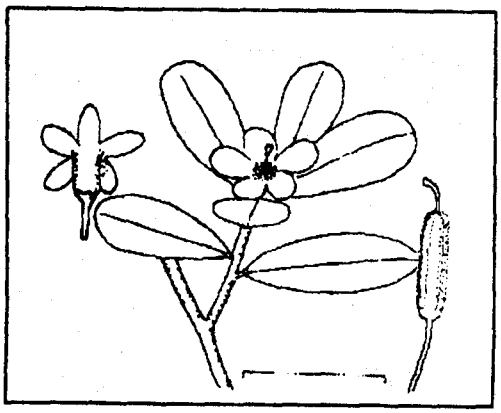

2443b - Rhododendron densiflorum K.M. Feng. Đỗquyên dày-hoa.

Tiểumộc luônluôn xanh, cao 0,3-1,3 m; nhánh có tuyến và vảy. Lá có phiến *nhỏ*, 6-10 x 4,5 mm, xoan ngược hay tròndài, mặt dưới có vảy rảirác; cuống 2 mm. Hoa *côđộc* ở chót nhánh, cọng 1,5 cm, đài 5 thùy, vành *vàng*, hình chuông cao 8 mm, chẻ đến 1/2; tiểunhụy 10, ngắn; noãnsào 5 buồng. Nang dài 7-11 mm, có lông dày và vảy nâu, hột nhỏ; có đuôi ở 2 đầu.

Rừng hỗnhợp, N. Trungquốc, 1000-1800 m: B; IX-X, 9-10.

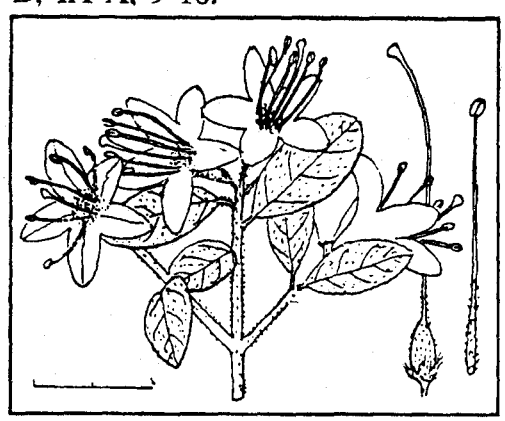

2449a - Rhododendron chunii Fang. Đỗquyên Chun.

Tiểumộc cao đến 6 m, *có lông mịn đỏ-nâu*. Lá rụng theo mùa, daidai, bầudục đến tròndài-xoan, *nhỏ*, đo 10-18 x 9-10 mm, bìa cong xuống, có răng nhỏ; cuống 2-3 mm. Phátho a 3-4 hoa, ở ngọn nhánh; cọng 5-7 mm; *đài rất nhỏ*, *có lông dài*, nâu; vành *hường*, 3 tai trên có đốm tía, hình quặn, phía ngoài có lông nâu và lông tiết, phía trong có lông mịn; tiểunhụy 5, chỉ có lông ở 1/2 dưới. Nang xoan, có lông mịn, và vòi nhụy còn lại.

Lùm-bụi, Nam Trungquốc, B.

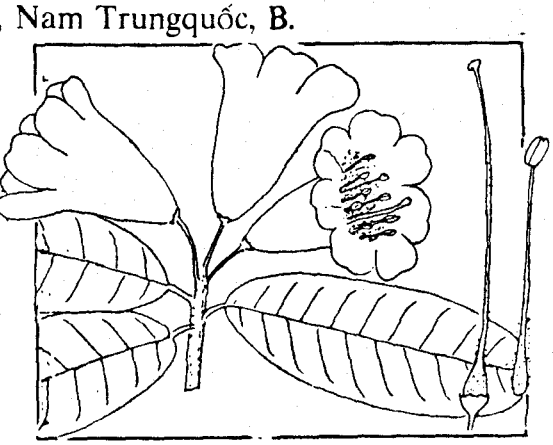

2452b - Rhododendron serotinum Hutch. Đỗquyên trễ. Tiểumộc luônluôn xanh, cao đến 3 m, cành già lục láng. Lá có phiến dai, tròndài-bầudục, to 10-15 x 6-7 cm, chót tròn hay lõm, đáy tròn hay hình tim hơi bấtxứng, gân-phụ thẳng góc; cuống tròn, dài 2-3,5 cm, không lông. Chùm 1-3 cm, 7-8 *hoa thơm*; cọng 3-4,5 cm; đài nhỏ; vành *trắng ửng hồng* phía ngoài, có bớt đỏ ở phần trên, ống hình chuông, 4-4,5 cm, thùy 7, trải; tiểunhụy 15-16, chỉ có lông ở phần dưới; noãnsào có tuyến có cọng.

Rừng hở; VIII. B.

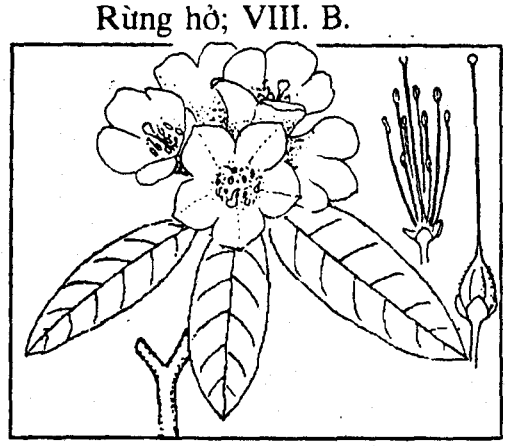

2452c - Rhododendron facetum Balf.f. & Ward. Đỗquyên thanh.

Tiểumộc trung, cao 2-6 m. Lá có phiến thon dài, to đến 24 x 3-5 cm, mặt dưới có lông dày; cuống dài 1-2 cm. Chụm như tán ở chót nhánh nhánh; *hoa đỏ*; đài nhỏ; vành hình ống mang 5 tai; tiểunhụy 10, baophấn đậm đen; noãnsào có lông.

Rừng vùng núi có gió mùa, caođộ 2400-2800 m.

https://nhathuocngocanh.com/

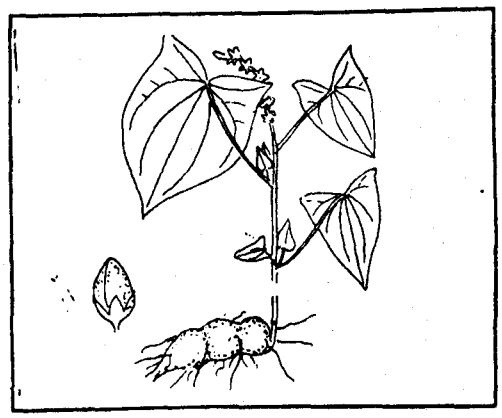

3021b - Fagopyrum dibotrys (D.Don) Hara (*F. cymosum* Meissn., *F. triangulare* Meissn.). Buckwheat. Bông-chua.

Cỏ đaniên, có lông rảirác. Lá có phiến tamgiác, dài đến 15 cm; cuống dài. Phátthoa ở ngọn và nách,dài 8-12 cm, *hoa một bên*, nhỏ. Trái hường lợt, xoan có 3 cạnh *nhọn*, cao *8 mm*, dài 2 lần đài.

Gặp ở Cúcphương, Ninhbình và Tr; 6-9. Hạt ăn như gạo. Chứa rutin, shakuchirin, acid p-coumaric, ferulic, quercitin, quercitrin..; bổ vihuyếtquản, trị dập, phongthấp; ở Ân trị thiênthời, đau-bụng, ỉa chảy.

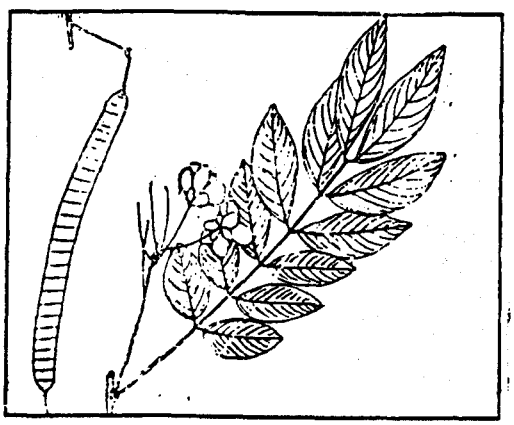

3420a - Cassia sulphurea (Colladon) Irwin & Barneby (*C. surattensis* ssp. *glauca* (Lam.) K. & A. Larsen. Muồng vàng.

Tiểumộc cao 5-7 m. Lá-phụ 6-8 cặp, *thon*, chót nhọn, lá-phụ to đến 5-10 x 2-3,5 cm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; cọng hoa dài. Trái dẹp, to đến 20 x 2 cm

Thường Tr vì hoa vàng đẹp, song hiếm ở Việtnam. Lá dường như được ăn ở Lào; chứa acid crisophanic; trị đái-đường ở Ân..

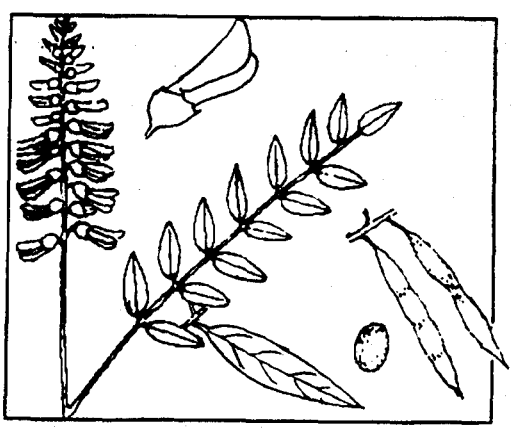

3514a - Sophora flavescens Ait. Hoè vàng.

Cỏ đaniên, cao 0,8-1,5 m, gần như không lông. Lá mang 15-40 lá-phụ tròndài đến thon, dài 2-4 x 0,7-1,5 cm, có lông nằm: lábẹ hẹp dài. Chùm đứng ở chót nhánh, dài 10-20 cm: hoa *lục vàng*, ít khi tíatía, to 15-18 mm; đài xéo, cao 7-8 mm. Trái dài 7-8 cm, có 4 cạnh, không tự khai, có eo giữa hột: hột tròn to 3-7 mm, lam.

Tr ở Sapa. Rễ chứa matrin, oximatrin, sophocarpin, kurarinol, formononetin...Bổ đắng,thanh nhiệt, trừ phong, tăng huyếtáp, lợitiểu..

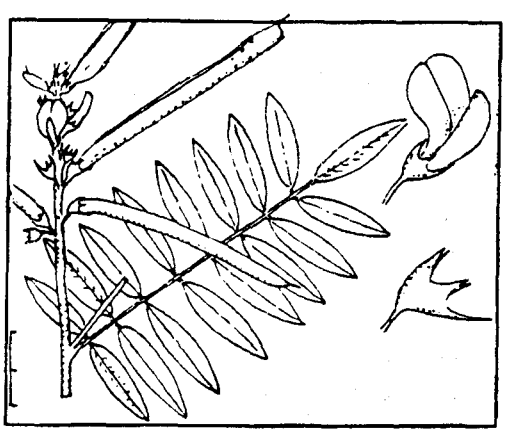

3575b - Tephrosia kerrii Drumm. & Craib.

Bụi đứng cao đến *2 m*: nhánh bộng, to 2-5 mm, có cạnh, có lông. Lá có cuống chung dài 9-12 cm, có tơ; lá-phụ 11-17, gần như bằng nhau, thon tròndài, chót nhọn, to 5-8 x 1,5-2 cm, mặt dưới có lông bạc, dày; cuống-phụ 2 mm: lábẹ mau rụng. Phátthoa cao 2 cm, sau đó 10 cm, rộng 1 cm: đài có cặng 4 mm, thùy hẹp, thùy giữa dài 5 mm, thùy cạnh 3 mm; cờ xoan hình tim. Trái *dài 10 cm*, rộng 7-8 mm, có lông dài.

Côngtum (hình theo Larsen).

https://nhathuocngocanh.com/

3575c - Tephrosia pumila (Lam.) Pers.

Cỏ *nằm rồi đứng*, cao 30-60 cm; thân nhiều, có nhánh từ đáy, có lông. Lá mang 7-11 lá-phụ tròndài-xoan ngược, chót cắt ngang hay hơi lõm, to 5-18 x 2-7 mm, gân-phụ 4-8 cặp; cuống chung dài không đến 4 cm. Chùm 2-4 cm, *ít hoa*, có khi 1 hoa; cọng 1,5-3 mm; *vành trắng rồi hường*, cờ 4-6 mm, có lông. Trái có lông ngắn trắng hay nâu; hạt 8-12, láng.

Cát ven biển, đến 1800 m: Quảngngãi, Khánhhòa, Bìnhthuận.

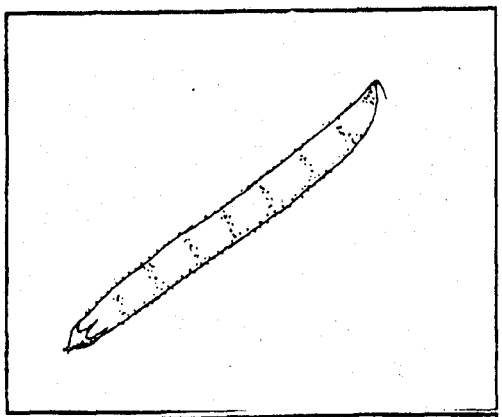

5252a - Mischocarpus pentapetalus (Roxb.) Radlk. (*Schleichera pentapetala* Roxb.)

Tiểumộc hay đạimộc đến 15 m; nhánh non có lông mịn, nâu. Lá-phụ 1(2-5) 6 cặp, xoan-bầudục, to 7-20 x 2-6 cm, gân-phụ 9-20 cặp, cuống-phụ 3-12 mm; cuống 3-25 cm. Pháthoa ở nách lá, thơm; láđài tamgiác; cánhhoa 0.5-1 mm; đĩa mật; tiểunhụy 7-8. Trái 1-2 cm; hột dài 8 mm.

Ấnđộ, Trungquốc, Philippin, Indonesia.

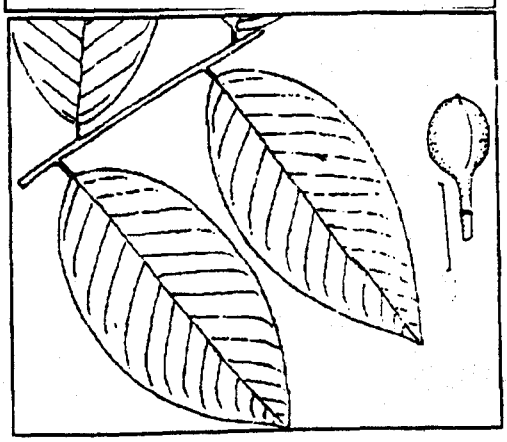

5436 - Swintonia swenkii (Teijsm.& B.) (*Anauxanopetalum swenkii* Teisjm. & B.).

Đạimộc đến 45 m, thân to 70 cm, chang cao 3 m. Lá có phiến dai hay dày, bầudục hẹp, đáy tà hay chót bùom, chót có mũi ngắn, to 7-12 x 3-4,5 cm, không lông; gân-phụ 14-21 cặp; cuống dài 3,5-6 cm. Chùm-tụtán cao 8-14 cm; cọng hoa 0,5 mm; hoa *trắng*; láđài dính 1/2; cánhhoa 2-3 mm; đĩa mật; tiểunhụy 1 cm; noãnsào hình cầu. Quảnhâncúng xoan hay bầudục, to 1,7-2 x 0,7-1 cm, trên *cánhhoa tăngtrưởng dài 5,5-7 cm*. KPC.

5585c - Aglaia argentea Bl.(K. Bull., Add. ser. 16,1992, f.27)

Đạimộc cao đến 30 m, thân to 60 cm, chang cao 1 m, dày 4 cm. Chồi không lông; lá kép lẻ, to 17-112 x 14-75 cm, cuống 4-41 cm; lá-phụ 9-19, to 4,5-30 x 1,5-11 cm, mặt trên láng, mặt dưới có *lông hình khiên trắng*, và một ít lông lông nâunâu, chót có mũi, đáy tròn, hơi bấtxứng, có khi chót bùom; cuống-phụ 5-10 mm. Pháthoa to 60 x 60 cm; hoa đực và cái giống nhau; cánhhoa 5; ống tiểunhụy xoan. Phátrái dài 20-50 cm; trái 3-3,5 x 2-3 cm, buồng 2; hột trong tử-y trắng, chua ngọt, ăn được.

Dựa rạch, 0-1200 m.

5585d - Aglaia rufonervis (Bl.) Bentv. (*Trichilia rufinervis* Bl., *A. trichosatemon* C.DC.

Đạimộc đến 15 m, thân to 15 cm; chồi có lông hình sao nâu. Lá kép lẻ, to 100 x 40 cm; lá-phụ 15-19, to 6-28 x 3-8 cm, mặt dưới đầy lông nâu tái, và lông hình sao đỏ nâu ở gân giữa, gân-phụ 9-18 cặp, chót có đuôi, đáy tròn hay chót bùom, bấtxứng. Pháthoa đực cao 80 cm; hoa 1,2 mm, cánhhoa 5, ống tiểunhụy cao 1 mm. Phátrái 16 cm; trái to 20 mm, tròntròn, vàng nâu, có lông hình sao; buồng 1, hột 1, tử-y trong.

Rừng đến 1300 m.

5913b - Ligusticum chinense Oliv. in Hook. Cảobản, Xuyênkhung Trungquốc.

Cỏ đanièn cao đến hơn 1 m; thân bộng, không lông; căn hành tròntròn to 1-3 cm. Lá 3 lần kép; thúdiệp mang tamdiệp bìa có răng.. Tán kép trên trục cao; đài có răng rất nhỏ; cánhhoa có chót cong vào. Songbếquả dẹp theo bụng-lưng, hông có cánh. Tr làm thuốc: thân, rễ (Cảobản) đắng: trị cảm, kinhnguyệt không đều, ngứa, ghẻ lở, bánthân-

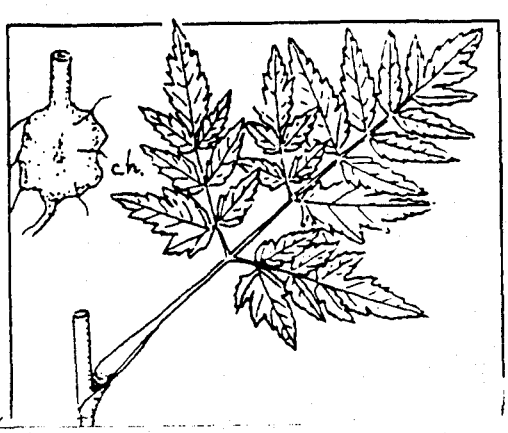

bất toại

https://nhathuocngocanh.com/

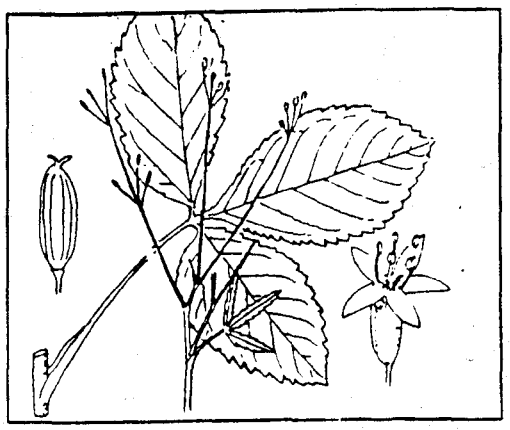

5917b - Cryptotaenia japonica Hassk. Ẩnchi Nhật. Ápnhicàn.

Cỏ đaniên. cao 30-60 cm. không lông; cănhành ngắn: rễ nhiều. to. Lá mang 3 lá-phụ cuống ngắn. to 3-8 x 2-6 cm. bìa có răng to; lá ở phíthoa nhỏ. thon. Phíthoa là *gié mang tán*; tán không cọng, 1-4 hoa cọng *dài không bằng nhau*; cánhhoa 5, tiểunhụy 5. Tâmbì cho ra songbếquả hình trụ tròndài.

Trên 700 m: Caobằng. Bắcthái. Lá ăn như rau: trị ăn không tiêu. nóng-lạnh, rắn cắn.

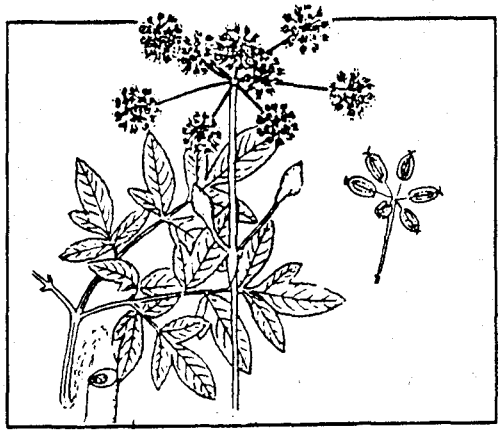

5920b - Angelica pubescens Maxim.(*A. polyclada* Franch., *A. myriostachys* Koidz.) Đươngqui lông.

Cỏ đaniên, có thân hình trụ *cao 1-2 m*, có lông rảirác. Lá to, 3 lần kép; tamdiệp xoan-bầudục, dài 5-10 cm. Tán kép, cọng dài 3-16 cm, mang tán tròn. Songbếquả tròndài, cao 7-8 mm, lõm 2 đầu, sóng *cạnh thành cánh*.

Tr; VIII.

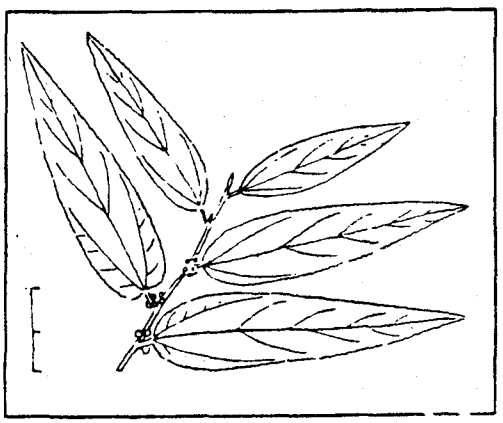

6140A - Trema angustifolia (Pl.) Bl.(*Sponia angustifolia* Pl.)

Tiểumộc hay đạimộc 3-7 m. nhánh thông, nhánh non có lông đatếbào tiết. hoe. Lá có phiến xoan thon hẹp đến thon. đáy tròn. đốixứng. to (3)5-8(10) x 2-3(4) cm. như da. mặt trên nhám. mặt dưới có lông dày. mốc. 1-n tếbào; cuống 3-6 x 1 mm, lábẹ 3-4 mm. Phíthoa đực và đực và cái. có lông hoe dài; hoa đực 5 tai bầudục: hoa cái 2 x 1 mm. Quảnhâncứng 1,5-2 mm. cam: phôinhũ nhiều.

Đồi trọc. rừng thứsinh: Cành non dùng nấu canh, hay ăn như rau. Thanhlương. giải đau.

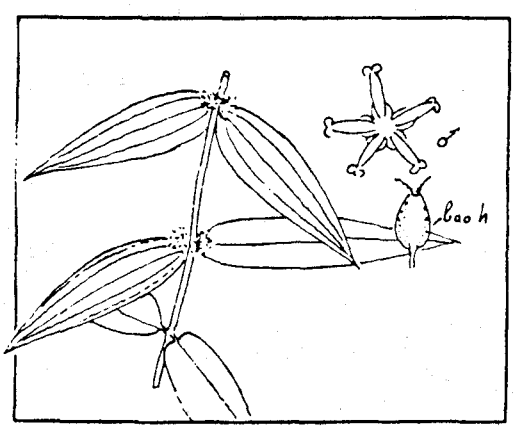

6405a - Conostegia hirta (Bl.) Miq.(*Memorialis hirta* (Bl.) Miq., *Pouzolzia hirta* (Bl.) Hassk.)

Cỏ *đaniên*. cao 30-50 cm. các phần non có lông. Lá có phiến mỏng. xoan đến thon. to 3-7 x 1,2-3 cm. *đáy tròn* hay hình tim. gân chánh 3-5. bìa nguyên: cuống dài 1-3 mm. Chụm: hoa đực có cọng ngắn. có lông: tiểunhụy 5: hoa cái với đài thành bầu. vòi nhụy 2. Trái xoan. to 1 cm. *trong bao-hoa* đenđen.

Hàbắc. Hàtây.

Mát. giảiđộc. trị tiêuhoa yếu. đau bụng. kiết.

https://nhathuocngocanh.com/

6726a - Canscoria lucidissima (Lévl. & Van.) Hand-Maz.

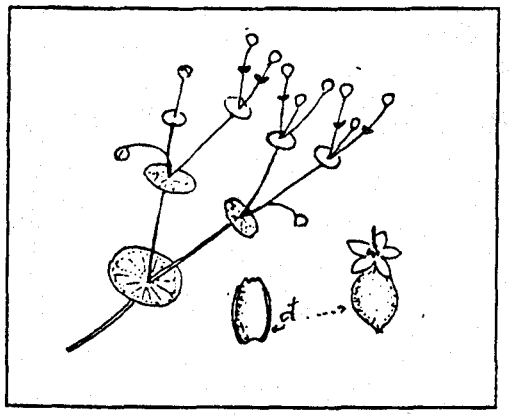

Cỏ nhấtniên, cao đến 30 cm, thân luỡngphân. Lá mọc đối, có phiến bầudục, cuống ngắn, các cặp lá ở trên thành *phiến tròn* ôm thân, to 1 cm, mặt dưới lục trắng. Hoa *vàng trăngtrắng*, nhỏ, có láhoa to; đài là ống có 3-5 thùy tamgiác: vành có ống mang 5 tai; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành. Nang hình cầu; hột nhiều.

Hơi đắng; trợ tim. Ở Trungquốc, trị ho, viêm gan, đau ngực, baotử: trị rắn cắn.

6950a - Pentasacme championii Benth. Ngũgiác Champion, Thạchlama.

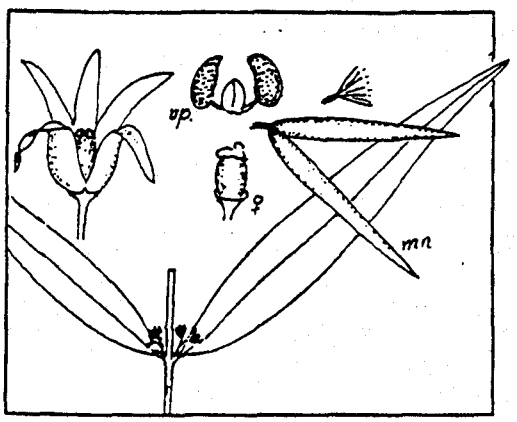

Cỏ đứng, cao 8-30 cm, đaniên, không lông; thân to 3-4 mm. Lá mọc đối, có phiến thon hẹp nhọn, to 4-16 x 0,5-1,5 cm, gân-phụ không rõ; cuống ngắn. Tụtán ít hoa, *hoa trắng;* láđài 5, thấp; cánhhoa dính nhau ít ở đáy, *chót quắn*; trục thunhụy có cọng; phấnkhối đứng, *trên* vĩphấn. Manhnang từng cặp; hột có lôngmào.

Ven suối, 900-1000 m: B; VII-IX. Giảiđộc, thanhnhiệt, trị viêm gan.

6940a - Cynanchium stauntonii (Dcne) Schltr. ex Lévl.). Sátkhuyển Staunton, Bạchtiền lá-liễu.

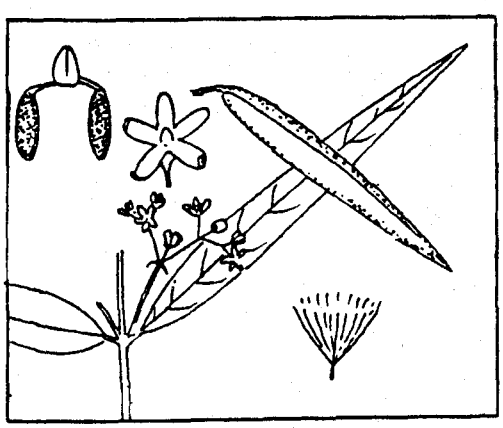

Cỏ leo có thân cúng, không lông, to 3-4 mm. Lá có phiến thon hẹp, to 6-8 x 0,3-0,4 cm, mặt dưới trắng; cuống 2-3 mm. Tụtán luỡngphân dạng tán; hoa có cọng, nhỏ; cánhhoa 5, dài 5 mm; tràng-phụ dài; phấnkhối treo *dưới* vĩphấn. Manhnang; hột có lôngmào.

Bờ đê: Hàtiên. Thân, rễ chúa glaucosid..;đắng, làm giảm đau, trừ độc, hạđàm, ngưng ho.

7076a - Lycianthes macrodon Caokỳ răng to.

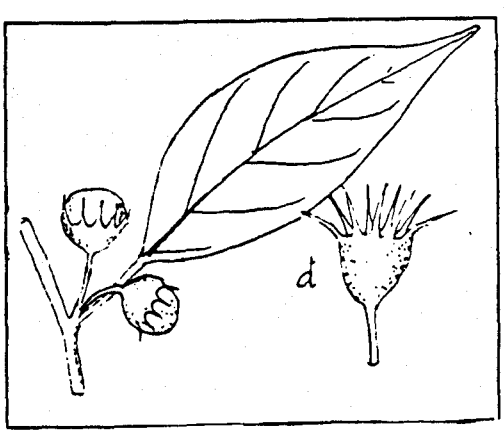

Cỏ. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài. Hoa ở nách lá; đài có 10 *răng nhọn, dài*; vành có ống ngắn; tiểunhụy 5. Phìquả tròn.

B.

https://nhathuocngocanh.com/

7291a - Callicarpa pedunculata R. Br. Tửchâu cócọng.

Tiểumộc; cành vuông, có *lông vàng* dày. Lá có phiến xoan thon, to 6-14 x 3-5 cm, bìa có răng nhỏ; cuống dài 5-10 mm. Tụtán *lưỡngphân*, cọng dài 1-2,5 cm; láhoa nhọn; hoa túphân; đài có răng nhỏ, có lông hình sao; vành *nâu tím*, mau không lông; tiểu nhụy 4. Trái tím, không lông.

Vùng giáp với Trungquốc.

Rễ đắng, chát: cầm máu (mửa máu, tửcung ra máu..) tiêu viêm (đường hôhấp).

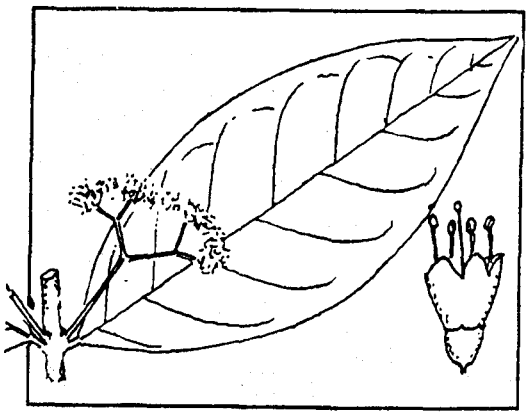

8773a - Silybum marianum (L.) Gaernt. Cúc gai; Milk Thistle.

Cỏ 1-2-niêm, cao đến 1,5 m. Lá dưới có cuống, lá trên ôm thân, dài đến 40 cm, xẻ lông-chim hay có thùy sâu, bìa có răng nhọn, màu lục *trừ ở các gân chính màu trắng* đặcsắc. Hoađầu to, rộng 5-7 cm; tổngbao do nhiều hàng láhoa có gai, láhoa trên uống chữ S; toàn hoa ống. Bếquả không lông, cao 6-7 mm. Lá chứa silibin, silidianin, silicristin; giúp trẻ còn bú mẹ - mẹ uống rượu - không thayđổi xãhộitính (silimarin).

Tr. Gốc Địatrunghải đến Achâu. (PM 1999)

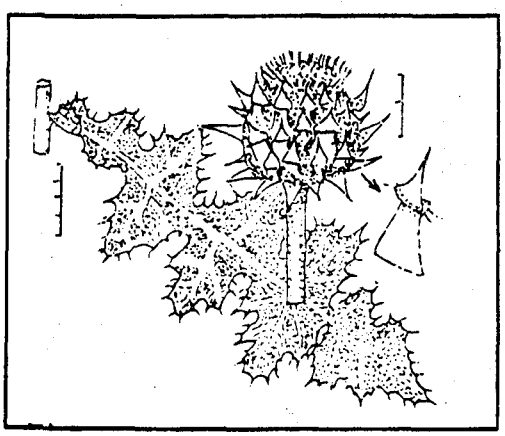

10748a - Tacca vietnamensis Thìn & Hoạt.

Địathựcvật; cănhành dài 20-25 cm hay hơn, to 3-4,5 cm. Lá bầudục thon, đáy hơi bấtxứng, to 25-65 x 12-25 cm, timtím lúc non. Trục 40-45 cm, mang tán; tổngbao với 2 láhoa ngoài bầudục-hình trứng, *2 trong to*, hình thận hay quạt, hồng-tím; sợi 15-25 cm, hường; hoa 4-6. Trái to 5 cm; hột nhiều, hình thận. Củ chứa diosgenin; lá ăn được.(hình theo Thìn & Hoạt).

Nơi rậm, ẩm, dựa suối: Hábắc, Vĩnhphú, Thừathiên, Đànẵng.

9963a - Thoracostachyum sumatranum (Miq.) Kurz. (*Lepironia sumatrana* Miq.).

Thân láng, cao 60-150 cm, to 5-10 mm. Lá songđính, dài đến 2 m, rộng 2-3,5 cm, bìa có gai mịn; bẹ bao thân. Phátthoa hình cầu, to 10-20 cm; giéhoa tròntròn, to 5-10 x 3-5 mm; đính xoan; hoa 3-3,5 mm. Trái xoan ngược, to 3 x 2 mm.

Mãlaiá đến Úc. Lá làm chiếu ở Indonesia (hình theo Fl.Mal.).

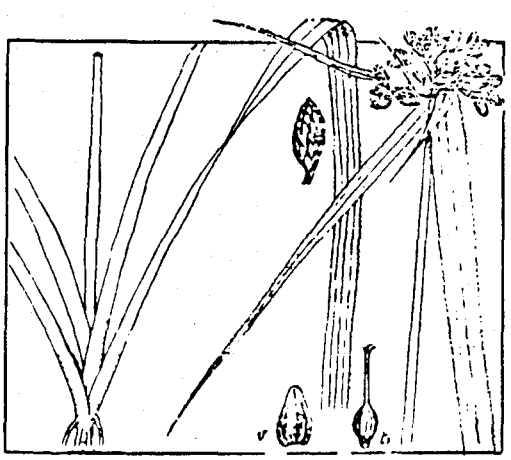

https://nhathuocngocanh.com/

TỪ VỰNG TÊN VIỆT NAM :

A-cam III/924
A-diệp I/46
A-ban I/553
A-kê II/312
A-gaso III/736
A-xi I/193
A-tràng II/169
A-phiện I/341
Ac-họ III/154
Ai-diêm III/312
Ai-lan III/893
Ai-lợi III/164
Agao III/736
An-bích II/66
An-điền III/100
An-phong I/275
An-tiên II/514
An-tức I/658
Ana III/10
Anh-đào I/803
Anh-nhân I/726
Anh-thảo I/709
Anh-hồng III/78
Anh-lệ III/297
Atisô III/295
At-tiên III/314
Ắc-ó III/54
Ăng-điu III/299
Âm-địa I/38
Âm-kiến III/18
Âm-lan III/774
Ân-đăng II/85
Ân-thiệt III/837
Ân-thuỳ I/99
Ân-tiết I/223
Ân-chỉ II/474
Ân-lân II/914
Ân-mạc III/55
Ân-mao III/929
Ân-phiến II/715
Ân-thiệt III/837
Ât-lân III/294
Ân-thư III/785
Ât-minh I/43
Âu II/31

B

Ba-bét II/241
Ba-chạc II/399
Ba-chỉ I/916
Ba-chia II/390,III/630
Ba-đót III/239
Ba-côi II/660
Ba-da I/549
Ba-gạc II/681
Ba-gạt II/812
Ba-khía II/145
Ba-kích-thiên III/209
Ba-lan III/857
Ba-ngà II/159
Ba-soi II/243
Ba-thưa I/810
Bá-bịnh II/371
Ba-thái I/722
Bá-tử-kinh II/18
Bà-ra I/635
Bả-đậu II/230
nam II/253
Bác-giác-liên I/327
Bác-nha II/50
Bạc II/145
Bạc-bát I/573
Bạc-biển II/795
Bạc-cách III/124
Bạc-căn II/717
Bạc-đầu III/555
Bạc-giế III/47
Bạc-hà III/348
Bạc-lan III/912
Bạc-thảo II/759
Bạc-thiệt I/97
Bạc-tự I/138
Bách-bộ III/476,740
Bách-hài III/279
Bách-sao III/5
Bạch-biển I/955
Bạch-bối-hoàng I/517
Bạch-cạp III/873
Bạch-chỉ II/475
Bạch-cúc III/352
Bạch-diệp III/418
Bạch-đạm III/880
Bạch-đa III/880
Bạch-đàn I/227
Bạch-đầu III/230
Bạc-đầu-ông III/230
Bạch-đồng nam II/826
nữ II/820
Bạch-giao II/517
Bạch-hoa II/582
Bạch-hoa-đăng II/701
Bạch-hoa-xà I/755
Bạch-hoàng III/820
Bạch-hỏa-hoàng III/821
Bạch-huệ III/474
Bạch-lan III/1140
Bạch-liêm II/461
Bạch-lô II/583
Bạch-manh III/953
Bạch-mao III/688
Bạch-mai I/448
Bạch-mi I/477
Bạch-nhạn III/825
Bạch-nhật I/732
Bạch-nhung III/261
Bạch-phiến III/330
Bạch-phụ II/258
Bạch-phượng III/765
Bạch-qua-đăng II/895
Bạch-quả I/218
Bạch-sớn III/239
Bạch-thiệt II/857
Bạch-thư I/809
Bạch-thược I/410
Bạch-tiển II/849
Bạch-tiên I/826
Bạch-tinh III/738
Bạch-truật III/293
Bạch-trúc III/820
Bạch-tu I/319
Bạch-xỉ I/2013
Bai-bái II/403
Bái I/596
cành I/508
Bài-ngải I/919
Bại-thảo III/649
Bại-tượng III/223
Bàm-bàm I/816
Ban I/462
Ban-ngà II/121
Bán III/292
Bán-bế III/18
Bán-biên-liên III/95
Bán-tiết III/725
Bán-thư I/263
Bán-tràng II/714
Bán-tự I/180
Bàn-long-sâm III/785
Bản-hạ III/357,360
Bản-xe I/829
Bang I/477
Báng-dày I/899
Bàng III/562
bì II/14
biển II/97
hôi II/97
mốc II/97
nâu III/171
nước II/663
Bạng-hoa III/366
Bánh-hỏi II/668
Bánh-lái (rau) III/92
Bánh nem I/875
Bao-báp I/515
Báo-hi III/826
Bào-trục III/917
Bào-túc III/918

https://nhathuocngocanh.com/

Bát (rau) III/314
Bát I/575
Bát-đài I/264
Bát-son II/704
Bát-tiên I/813
Bạt III/44
Bạt-lan III/936
Bạt-hoa I/327
Bạt-ong I/885
Bảy-nở I/964
Bảy-thưa I/508
Bắc-huyên-sâm I/915
Bắc-sài-hồ II/469
Băng-biên II/471
Băng-di II/889
Băng-phiến III/249
Bằng-lăng II/18
nước II/818
Bằng-phi II/23
Bắp III/727
Bắp-muối II/308
Bắp-xôi I/719,722
Bắt-ruồi I/533
Bắc III/394,623,662
Bắc đèn (Bức) III/394
Bần II/16
bănglăng II/16
Bần-giác II/208
Bần-phương III/479
Bần-thảo III/722
Bập I/625
Bất-đăng-diệp I/764
Bất-giao II/759
Bất-hoán II/332
Bất-phân-hùng II/79
Bất-thực I/495
Bầu I/572
Bầu-đài III/243
Bầu-đất III/286
Bầu-nâu II/425
Bầu-mít II/312
Bầu-rượu III/866
Bẹ cải III/295
Beo I/572
Bèo cái III/361
cám III/362
dâu I/261
đánh-trống III/361
đất I/533
ong I/212
phấn III/363
tai-chuột I/211
Bét I/215
Bê-ban II/378
Bê-ca III/11
Bê-nết II/541
Bê-trai III/376
Bế III/20
Bên-bai II/678
Bi-điền II/224
Bi-ga II/866
Bi-sơn I/717
Bí đao I/569
ngô I/571
rợ I/570
Bì-xà III/465
Bí-bai II/403
Bích-hoa I/210
Bích-hợp II/211
Bích-ngọc III/911
Bích-nữ I/493
Bích-trai III/377
Bích-xỉ I/103
Biếc I/953
Biến-hoa I/305,III/59
Biến-hướng I/935
Biển-súc I/745
Biện-lý I/716
Biệt-gia I/447
Biệt-liên I/313
Biệt-sâm II/433
Biệt-xỉ I/209
Bìm, Bimbìm I/762
Bình II/393
Bình-bát I/244
Bình-chu I/44
Bình-cu I/719
Bình-hùng III/760
Bình-linh II/812
Bình-minh III/823
Bình nước I/532
Bít-tất II/368
Bo II/510,II/72
Bo-bo III/728
Bo-bốc II/145
Bò-cạp nước I/846
núi II/795
tía III/960
Bò-nang II/383
Bò-nu II/545
Bọ-chét I/819
Bọ-chó II/1109
Bọ-mẩy II/821
Bọ-nét II/178
Bọ-niễng II/821
Bọ-rừng I/510
Bọ-xít III/271
Bòi-ngòi III/101
Bóm I/535
Bòn-bon II/495
Bóng-nẻ II/208
Bòng-bòng (dây) I/46
(cây) II/724
Bọt-ếch II/190
Bồ-oanh II/757
Bồ-bốt I/281
Bố I/478
Bố-an I/486
Bồ-bồ III/329
Bồ-công-anh III/305
Bồ cốc III/305
Bồ-cu-vẻ II/198
Bồ-đào II/34
Bồ-đề II/539
liễu II/51
Bồ-hoàng III/394
Bồ-kết I/827
Bồ-hòn II/386
Bồ-lốt II/235
Bồ-nam II/760
Bồ-ngót II/200
Bồ-quả I/247
Bốc II/311
Bốc-đằng II/254
Bội-tinh II/830
Bôn III/375
Bồn-bồn III/394
Bông-bạc III/231
Bông-bai I/472
Bông-báo III/33
Bông-bệt II/240
Bông-cải I/602
Bông-dừa II/680
Bông-giấy I/716
Bông-lon II/888
Bông-luồi I/531
Bông-mộc II/316
Bông-phấn I/715
Bông-vải I/530
Bông-xanh II/802
Bồng III/603
Bồng-nga-truật III/452
Bồng-truật III/449
Bộp I/348,355
lông I/335
Bốt II/693
Bơ I/390
Bơ-sơn I/716
Bời-lời I/356,394,659
Bờm III/510
Bu I/966
Budu I/646
Bú-tạt II/734
Bù-go II/636
Bù-kết I/827
Bù-miên I/635
Bù-lốt I/482
Bù-liêu II/673
Bù-ốc II/732
Bui II/241
Bui-bui II/241
Búi II/107
Bùi II/350
Bùi-béo II/164
Bùm-bụp II/237
Bún I/698
Bung-ban III/406
Bung-lai I/484
Bung-rép I/815
Bùng-bút II/240
Buồi II/873
Búp-lệ II/868
Búp-rận II/469
Bụp I/523
giàn-xay I/520
Bút II/372
Bút-mèo II/435
Bút-quả I/934
Bụt-mộc I/222
Bứa I/450
Bưởi II/422
bung II/402
Buombướm I/755
Bương III/609
Bướm I/919
bạc III/139
bầu III/956
hồng III/139
man III/957

C

Ca-bua I/701
Cacao I/500

https://phathuocngocanh.com/

Cadi I/625
Cà
dái-dê II/744
đòn II/746
kiền II/744
nồng (cà hái) II/720
pháo II/744,750
quánh II/747
sợi II/745
xoắn II/747
tím II/744
trườngniên II/720
tômách (Cà-gió) II/751
vú II/745
xẻ II/745
Cà-bau I/664
Cà-chắc I/441
Cà-chí I/441
Cà-diên II/829
Cà-dót III/239
Cà-dược II/755
Cà-đam III/137
Cà-đuối I/376,386
Cà-giâm III/131
Cà-giang II/760
Cà-gion I/887
Cà-mà II/690
Cà-mon II/112
Cà-muối II/376
Cà-na II/411
Cà-phê III/169
Cà-ri II/530
Cà-rốt II/476
Cà-ta I/633
Cà-tôm III/137
Các-dực II/329
Cách II/808
lữa II/829
Cách-hoa II/219
Cách-thư I/266
Cai (dây) I/1041
Cải bắp I/603
bẹ-xanh I/602
bẹ-trắng I/603
bèo III/307
cúc III/278
củ I/606
dúng I/602
đất I/763
đồng III/242
đường I/722
ngọt I/603
ô-rô III/299
rổ I/602
salách
sen I/602
trắng I/606
Cải-cần I/342
Cam II/421
(dây) II/414
đường II/421
hôi II/418
núi II/423
sành II/420
Cam-cháy III/229
Cam-đạm III/877
Cam-địa, Cam-địa-la III/452
Cam-hoàng III/300
Cam-lang II/20
Cam-trước-hoa I/735
Cam-tảo II/819
Cam-thảo I/975
nam II/912
Cám (cây) I/807
(dây) II/725
Cám heo II/240
lợn II/233
Cám-giả II/725
Can II/669
Can-châu II/706
Can-xỉ I/143
Cáng-lò II/655
Càng-cua I/289,860
Càng-hom II/479
Cánh-bộng II/170
Cánh-dơi I/857
Cánh-sét III/822
Cành-giao III/960
Cao-hùng II/577
Cao-lương-khương III/434
Caosu II/259
Cào-cào III/752
Cáp I/588
Cáp-điền II/794
Cáp-mộc I/624
Carốt II/476
Cát I/709
Cát-anh I/867
Cát-cánh III/94
Cát-căn I/947
Cát-đằng III/31
Cát-lan III/838
Cát-lồi III/426
Cát-tu I/117
Cát-vỉ III/691
Cạt-man III/216
Cau III/407
bụng III/411
chuột III/409
kiểng đỏ III/408
kiểng vàng III/408
trắng III/411
tua III/409
Cau-diệp III/870
Cau-kỷ II/754
Cau-tất II/367
Cặc-heo I/815
Cầm-xe I/817
Cần-lê I/943
Càng III/166
Cắng II/635
Cầm trắng I/827
Cầm-mộc II/802
Cầm III/64
Cầm-báo III/962
Cầm-chướng I/735
Cầm-địa-la I/534
Cầm-nhung I/735
Cầm-lai I/881,886
Cầm-liên I/442
Cầm-thị I/648,655
Cầm-thạch II/277
Cầm-thủy II/937
Cầm-tú II/738
Cầm-tử II/270
Cầm-văn II/883
Cẩm-xà-lặc III/168
Cần (rau) II/458
(tần) dày-lá II/842
Cần-thăng II/545
Cần-xa II/665
Cang II/297
Cầu-diệp III/839
Cầu-đằng III/132
Cầu-hành III/849
Cầu-ly III/433
Cầu-qua I/566
Cầu-khỏi II/730
Cấu-trời II/238
Cầu-bản III/682
Cầu-đình III/647
Cầu-phước II/850
Cầu-thư II/725
Cầu-tràng I/139
Cẩu-nhi-thái III/229
Cẩu-tích I/117, III/222
Cây Poilane II/84
Cà-ri-ta III/13
Cầy II/296
Cầy-gia I/493
Cầy-ly III/542
Cậy I/649
Cha I/392
Chà-chôi II/222
Chà-là III/403
Chà-ran I/537
Chạc-khế II/374
Chai I/442
Chại (Choại) I/69
Chàm I/907
Chàm-bìa I/883
Chàm-ron I/486
Chàm-rừng III42
Chàng-rang I/872
Chàm rừng III/42
Chan I/941
Chanchan I/474,698
Chanh II/409
cóc II/414
Hànội II/418
kiên II/4182
lõm II/41822
rừng II/416
sác II/423
tây II/419
Chanh-châu II/250
Chanh-lương III/393
Chanh-ốc II/170
Chanh-trường II/747
Chành-ràng II/315
Chát III/510,515
Chay I/634,II/536
Chay-lang II/688
Chạy-da II/434
Chặc-khế II/382
Chắp-tay II/519
Chầm-phù I/522
Chân-bìm II/763
Chân-chim II/477
Chân-dài II/852
Chân-danh II/135
Chân-diêm III/313
Chân-gà (cỏ) III/640
Chân-hương II/514

https://nhathuocngocanh.com/

Chân-môn II/277
Chân-thỏ I/515
Chân-thủy III/315
Chân-thư II/517
Chân-vịt I/580,III/259
Chân-voi III/237
Chân-xỉ I/61
Chấn II/170
Chập-chại I/385
Chập-chọa I/385
Châu II/513
Châu-đảo I/334
Châu-sa I/686
Chây II/352
Che II/817
Ché II/414
Chè II/556
Chè-cầu I/421
Chè-long II/701
Che-nội III/280
Chè-ba I/979
Chen II/418
Cheo I/638
Chéo-béo II/593
Chéo-hùng III/22
Chẹo II/596
Chét II/299,III/325
Chi I/689
Chi-hào I/798
Chi-hùng II/235,268
Chi-thiên II/820
Chìa-vôi I/544,II/454
Chiếc II/13
Chiêu-khớ I/772
Chiêu-liêu II/95,98
Chiều I/407
Chim-bim I/965
Chim-chích III/151,154
Chim-mi-vu III/348
Chim-non III/924
Chin-từng II/845
Chít III/629
Cho III/125
Chó-dẻ II/183
Chò I/442
chai I/440
chỉ I/440
nhai II/99
nước II/513
Chò-chanh I/53
Chóc III/426
gai III/340
Chóc-móc II/240
Chọc-mọc I/504
Choại I/69
Choe I/442
Choi I/458,III/317
Chỏi I/439
Chòi-mòi II/211
Chóp-mau II/148
Chô III/533
Chồi-dà I/467
Chổi
đực I/517
sẻ II/57
Chôm-chôm II/310
Chông I/486,III/682
Chơn-trà I/418
Chu II/403
Chu-chà III/403
Chu-đằng II/719
Chu-mô I/131
Chu-quần I/130
Chu-thư III/762,788
Chua II/520
Chua-ngút I/683
Chua-khẹt II/311
Chua-lè III/287
Chua-mè I/829
Chùm-bạc II/145
Chùm-bao I/555
Chùm-gởi II/117
Chùm-kết I/837
Chùm-ruột II/179
núi II/179
Chùm-thẳng I/566
Chùm-ngây I/607
Chuối-con-chồng I/249
Chuối III/422
(củ) III/456
nước III/492
rẻ-quạt III/421
Chuỗi-sò III/46
Chuỗnchuỗn III/275
Chụp III/742
Chùy-cúc III/267
Chùy-đầu II/131
Chùy-hoa III/38
Chủy-tử III/528
Chưn-bầu II/93
Chưn-nôm I/412
Chưn-rít II/281
Chút-chít I/710
Chưng-sao I/495
Co I/312
Co-chanh II/176
Cò-ke I/481
Cò-kén II/311
Cò-so II/283
Cọ dầu III/412
Cọ-khẹt I/885
Cọ-mại-nháp I/488
Cỏ chác III/515
chỉ III/643
chông III/682
cú III/539
cứt-heo III/238
dê III/720
đắng III/506
đuôi-voi III/683
gạo III/683
lá-gừng III/653
lá-tre III/649
lông-bò III/516
lông-tây III654
may III/700
mật III/651
mây III/566
móc III/627
môi III/623
mực III/266
Mỹ III/684
ống III/657
paho III/720
rối III/706
sâu III/652
sét III/703
tò-te III/515
trứng III/668
voi III/661
Cỏ-sữa II/279
Cỏ-suốt I/729
Cóc II/360
hôi II/399
Cóc-kèn I/900
Cóc-mẳn II/896,III/103
Cọc II/100
Cói III/538
Con-chuột I/497
Còi II/596
Com II/813
Con-hát I/917
Con-nhát II/184
Còng I/826
tía I/458
Còng-chang I/358
Còng-còng III/646
Côca II/285
Côla I/511
Co6-lan III/480
Cô-an I/333
Cổ-dĩa I/884
Cổ-gai II/592,III/480
Cô-sóng III/232
Cồ-nóc III/496
Cổ-giải I/893
Cổ-hiển I/39
Cổ-lan III/755
Cổ-lý I/93
Cổ-ngỗng II/269
Cổ-ôm I/833
Cổ-quả II/700
Cổ-rùa I/1136
Cổ-tự I/179,III/279
Cổ-uốm I/831
Cổ-yêm I/575
Cốc-đá II/351
Cốc-đồng III/228
Cốc-lụm II/414
Cốc-tinh-thảo III/390
Côi II/317,III/164
Cối-xay I/519
Côm I/466
Côm-gào II/246
Công-chúa (cây) I/263
(dây) I/251
Côn-chè II/229
Cốp II/688
Cốt-khí I/747,890
Cốt-tâm II/127
Cò-lao III/949
Cơm-cháy III/217
Cơm-gào II/242
Cơm-nếp III/46,477
Cơm-nguội I/271,684 II/408
Cơm-ninh III/333
Cơm-rượu II/404
Cơm-vàng II/4
Cơm-xôi I/758
Cú III/538
Cù-chinh II/281
Cù-đèn II/226
Cù-đề II/199

https://nhathuocngocanh.com/

Cù-lần I/140
Cù-mạch II/666
Cù-mai II/722
Cù-niếng III/624
Củ-chi II/658
Củ-chuối III/869
Củ-dền I/722
Củ-gấu III/538
Củ-khỉ II/413
Củ-lùn III/457
Củ-nâu III/744
Củ-rối II/439
Cúc bấttuyệt III/262
cánh-mới III/245
cánh-vàng III/292
đồng-tiền III/298
giai III/244
gót III/264
kiều-tràng III/244
liên-chi dại III/265
mai III/275
mộc III/283
sát-côntrùng III/278
tần III/258
tân-ô III/278
tím III/245
trắng III/278
Cui I/512
Cùm I/ 1181
Cùm-rìa II/424
Cùm-rụm II/792
Cùm-sọc I/936
Cumin II/474
Cung-nữ II/581
Cung-xỉ I/114
Cuống II/507
Cựa-gà(dây) II/425
(cỏ) III/657
Cựa-ri I/242
Cúc-quả II/271
Cúc-sát II/212
Cước III/682
Cước-diệp I/327
Cước-đài I/728
Cước-mộc I/504
Cườm-chài I/245
Cườm-gạo III/728
Cườm-thảo I/889
Cườm-thị I/650
Cương III/563
Cương-lê II/116
Cương-mao III/727
Cương-phướng III/690
Cương-thực I/140
Cương-thiệt I/114
Cứt-heo III/238
Cứt-ngựa I/834
Cứt-quạ I/571
Cứt-sát I/659
Cửu-thảo II/853
Cửu-lý-hương II/402
Cửu-lý-minh III/290

D

Da II/540
Da-beo III/847
Da-gà II/177
Da-hưu III/160
Da mít II/542
Da-nghé I/646
Da-tây II/273
Dà II/102
Dạ-cẩm III/108
Dạ-hoa II/878
Dạ-hợp I/230
Dạ-lý-hương II/756
Dạ-nâu II/271
Dạ-xỉ I/52
Dã-sơn II/366
Dã-yên II/757
Dái-heo I/835
Dái-ngựa II/374
Dàn-da I/646
Dang I/971
Danh-hoa I/975
Danh-y II/148
Dành-dành III/157
Dáng-hương I/888
Dáp I/774
Dâm trắng II/883
Dân-cốc II/296
Dâu đất I/796
ta II/209
tây I/795
làm-rượu II/599
Dâu-tằm II/529
bích II/528
Dâu I/434
Dâu-gia-xoan II/412
Dầu-chòng II/316
Dầu-lai II/253
Dầu-mộc II/269
Dấu-dầu II/308,399
Dây đen II/448
Dây gan I/875
Dây-mối I/337
Dây-xanh I/336
De-chu II/409
Dé II/186
Dẹ I/401
Dẻ II/781,763,765
Dẻ-tùng I/229
Den III/169
Dền I/726
Dệu I/211,731
Di-dĩnh III/627
Di-mô II/732
Dị-bản III/724
Dị-đậu I/954
Dị-hùng II/733
Dị-kim III/488
Dị-liễu II/272
Dị-phần II/857
Dị-mào III/244,264
Dị-nha III/265
Dị-sâm II/572
Dị-thảo III/667,714
Dị-tôliên II/907
Dị-thần II/839
Diếc I/731
Diêm-phù II/366
Diễm-mao II/867
Diếp III/307
Diếp xoắn III/299
Diệp-bế III/22
Diệp-hạ-châu II/150
Diên-bạch II/497
Diễn III/612
Diệp-long I/721
Diệp-sa-sâm III/93
Diệp-vĩ III/600
Diu-đo II/706
Do-mõ I/575
Dó I/496
cành II/27
hẹp I/496
miết II/28
mốc I/496
Dọc I/454
Dọc-khế II/368
Doi I/832
Dong III/458
Dong-giế III/460
Dong nam III/461
Dót II/793
Dọt-sành III/183
Dồi III/80
Du II/521
Du-ca III/729
Du-sam I/221
Du-mộc II/146
Du-trà I/426
Dủ-dẻ I/246
Dui I/240
Dùi-đục II/331
Dùi-trống III/381
Dum = Dũm I/782
Dung I/663
Duối II/630
Duyên-cúc III/271
Duyên-mộc II/654
Dự I/974
Dự-ma I/950
Dưa-gan tây I/570
chuột I/570
hấu I/569
leo I/570
trời I/573
Dứa III/324
Dừa III/411
dầu III/412
lá III/412
nước III/412
(rau) I/257
(ráng I/209
xụ III/412
Dừa-cạn II/680
Dực-cán III/260
Dực-cành III/257
Dực-dẻ II/828
Dực-giác III/951
Dực-hoa II/121
Dực-nang I/511
Dực-thuỳ I/844
Dương II/633
Dương-đào I/408
Dương-đài II/130
Dương-đầu II/144
Dương-đề I/740
Dương-ky III/277
Dương-liễu II/665
Dương-xuân-sa III/431

https://nhathuocngocanh.com/

Dương-tùng II/40
Dưỡng-sơn III/125

Đ

Đa-châu I/740
Đa-chi III/727
Đa-đa II/370
Đa-đầu III/478
Đa-hàng I/181
Đa-hình II/69
Đa-hòa III/426
Đa-hương I/811
Đa-ích I/990
Đa-kim III/59
Đa-phướng III/904
Đa-quả I/738
Đa-thư II/362
Đa-tam III/696
Đa-tân III/819
Đa-tử II/413
Đá I/752,III/117
Đà-hoa I/201
Đà-ni III/323
Đai I/478
Đai-diệp III/937,950
Đai-dực I/121
Đài-khoai III/150
Đại II/681
Đại-bi III/249
Đại-cà-dược II/756
Đại-cán II/119
Đại-cúc III278
Đại-cước III/952
Đại-dực I/150
Đại-đinh II/501
Đại-giác III/823
Đại-kế III/294
Đại-kích II/275
Đại-mạch III/627
Đại-tướng-quân III/492
Đa-túc I/107
Đai-bò I/830
Đài-hái I/572
Đại-hồi I/307
Đại-huyết-đằng I/309
Đan-sâm II/853
Đàn-bi II/306
Đàn-thảo I/448
Đàn-tiết I/118
Đang-tâm III/394
Đang-tiêu III/80
Đảng-sâm III/95
Đào I/803
Đào-lộn-hột II/357
Đào-tiên III/79
Đạt-phước III/81
Đay nhật I/525
Đăng I/745
Đăng-danh II/9
Đắng-cay II/821
Đắng-hoàng I/453
Đằng-ca II/342
Đằng-hoa III/677
Đằng-nha II/840
Đằng-thiệt III/76
Đất-nèo I/267
Đầu-chó II/246
Đầu-đài II/731
Đầu-đăng II/421
Đầu-gà I/760
Đầu-heo II/350
Đầu-lân II/11
Đầu-lâu II/916
Đầu-nai III/380
Đầu-mạc I/77
Đầu-ngổng I/265
Đầu-nưa II/538
Đầu-riều III/369
Đầu-ruồi (cỏ) III/517
Đầu-thư I/564
Đậu-khấu III/429
Đậu bắp I/529
chi I/950
cộ I/943
dải I/957
đen, đỏ, trắng I/956
đồsơn I/971
đũa I/957
hòalan I/978
gạo I/959
ma I/946
mèo I/938
móc I/940
mỏ I/969
móng-chim I/955
muống-ăn I/958
nành I/948
ngự I/962
nho-nhe I/960
phọng I/974
rồng I/955
rựa I/943
săng I/963
sị (đ. đen) I/956
tắc I/943
ván I/955
xanh I/957
Đen II/263
Đen (dây) II/437
Đèn-dài II/815
Đế III/691
Đề II/539
Đề-gia II/592
Đề-nguyên II/255
Đề-xi I/55
Địa-cốt II/730
Địa-đinh III/300
Địa-háo III/195
Địa-kim III/906
Địa-liên II/286
Địa-liền III/452
Địa-linh I/725
Địa-nhãn II/131
Địa-phu I/722
Địa-sa III/433
Đĩa-roi I/830
Điên-điển I/906
Điền-keo I/819
Điền-ma I/971
Điền-thanh I/906
Điệp, Điệp cúng I/840
Điều Brasil II/12
Điều đỏ II/33
Điều nhuộm I/547
Điều-bế III/21
Điều-lan III/824
Điều-thiệt III/946
Đinh III/84
Đinh-ba I/52
Đinh-cu III/96
Đinh-hùng II/862
Đinh-hương II/35
Đinh-lăng II/504
Đình-lịch III/34
Đỉnh-bản III/628
Đỉnh-dực I/136
Đỉnh-đài I/193
Đỉnh-đầu II/835
Đỉnh-quần I/113
Đỉnh-trúc III/618
Đỉnh-tùng I/228
Đo-giam III/132
Đỏ-ho III/430
Đoạn-thiệt III/342
Đoăn-hào III/656
Đoăn-kiếm I/890,III/912,920
Đoăn-mong III/761
Đoản-nha III/161
Đoát III/406
Đóc-chó I/757
Đom-đóm II/245
Đỏ-ngọn I/564
Đỏm II/222
Đót III/629
Đòn-kẻ-cấp II/428
Đỗ-an I/641
Đỗ-quyên I/609
Đỗ-trọng II/514
Độc-nhơn-sâm II/476
Đông-ba I/964
Đông-cầu I/333
Đông-hầu I/555
Đôngdương I/412
Đông-trùng-hạ-thảo III/629
Đồng I/674
(dây) II/429
Đồng-châu II/245
Đồng-tiền I/337
Đỗ-mai I/905
Đơn I/507,II/507
Đơn đỏ II/272
Đơn-buốt III/273
Đơn-cam III/815
Đơn-hành III/859
Đơ-tướng-quân III/194
Đu-đủ I/562
Đũa-bếp III/461
Đùi-gà I/522,III/74
Đủng-đỉnh III/404
Đuôi-cáo III/949
Đuôi-chó II/10,III/666
Đuôi-chồn I/314,III/665
Đuôi-chuột II/801,III/406
Đuôi-cong I/755
Đuôi-lươn III/461
Đuôi-phụng I/82
Đuôi-phượng III/336,885
Đuôi-voi III/853
Đưa I/232
Đức-diệp II/519
Đừng-quên-tôi II/799

https://nhathuocngocanh.com/

Đưng II/102, III/566
Đước II/101
núi I/474
Đương-qui II/475

E

E-hoạt III/469
E II/835,842
En-luyện III/878
Epina I/721

G

Ga II/509
Gạc hươu III/126
Gạch II/663
Gai II/587
Gai-bị III/8711
Gai-chuông III/61
Gai-cua I/342
Gai-diệp II/906
Gai-đầu I/488
Gai đen I/592
Gai-hùng II/715
Gai-kim III/50
Gai-lê I/769
Gai-ma-vương II/427
Gai-mang II/532
Gai-me II/152
Gai-mèo II/625
Gai-quả II/724
Gai-ráp II/595
Gai-tâm II/165
Gai-tàu I/843
Gai-thảo III/294,651
Gai-tuyết II/587
Gai-xanh II/415
Gan I/781
(dây) I/834
tiền I/627
Gành III/5631
Gáo
nước III/136
vàng III/136
Gạo I/514
Gạo-sấm II/11652
Gát III/688
Gát-bao III/195
Gạt-nai (ráng) I/49
(cây) II/210
Găng III/150
Găng-ba III/441
Găng-néo I/630
gai I/639
Gấm I/215
Gân II/428
Ghẻ II/191
Ghi II/128
Gia II/641
Giá II/272
Giá-tị II/808
Giả-duối II/528
Giả-đỗ-trọng II/708
Giả-hạc III/811
Giả-lõatùng II/117
Giả-tu-thảo III/694
Giác I/832
Giác-hoa II/841
Giác-mộc II/108
Giác-mùi III/951
Giác-đế I/277
Giác-quả I/738
Giác-thùy III/791
Giác-thư III/791
Giải-hoằng II/693
Giảithùy III/782
Giam I/484,III/132
Gian-thiếu II/165
Gián I/335
Giang I/414,III/613
Giang-lâm II/276
Giang-thảo III/318
Giáng-hương III/948
Giáng-xuân III/948
Giàng-sơn III/194
Giành-trang II/407
Giao-linh II/306
Giáo-tràn III/75
Giả-bồ I/276
Giả-chu-quần I/135
Giả-sụ I/394
Giam I/484
Giáp-trúc-đào II/789
Giần-sàng II/473
Giấp-cá I/288
Giâu II/209
Giâu-gia-xoan II/361,393
Giấy II/394
Gié I/253
đỏ I/659
lá-tròndài II/859
Giên I/265
Gio II/658
Gió khói II/307
Giom II/674
Giọi III/183
Giới II/411
Giới I/230
Giới-tự I/197
Giung II/100
Gò I/511
Gò-chai I/453
Gò-đồng I/432
Gõ cà-te I/865
biển I/866
đen I/866
lào I/807
mật I/866
sẻ I/866
Goi II/602
Gòi I/452
Gòn ta I/513
Gọng-vó I/705
Gót hùng II/89
Gố I/862
Gộ II/389
Gô-bô III/293
Gồ-an II/428
Gồ-đệ II/61
Gổ mìn I/845
Gối II/143
Gối-hạt II/441
Gội II/383
Gù I/438
Gù-đề III/99
Gụ I/867
Gùi-da II/312
Guồi II/673
Guồi tây I/556
Gừa II/549
Gừng III/438

H

Ha-huỳnh II/110
Hà-bá II/106
Hà-biện III/765
Hà-thủ-ô (trắng, nam) II/717
đỏ I/743
Hạ I/169
Hạ-lân I/121
Hạ-đệ III/162
Hạ-hùng III/717
Hạ-long III/469
Hạ-mái III/68
Hạ-sí III/558
Hạ-trăm III/496
Hạ-túc III/739
Hạc-đỉnh III/860
Hạc-lan III/823
Hạc-vĩ III/812
Hai-hai-hùng III/8
Hài-nhi-cúc III/245I/754
Hải-châu I/719
Hải-cúc III/308
Hải-dương-thảo III/313
Hải-đăng II/868
Hải-kiều III/321
Hải-hành III/475
Hải-kim III/320,322
Hải-mộc II/393
Hải-nàm I/477
Hải-tiên II/801
Hàm-chó II/908
Hàm-cọp III/927
Hàm-ếch I/288,293
Hàm-huốt II/839
Hàm-liên II/729
Hàn-cốc III/861
Hàng-the I/934
Hành (củ) III/471
hương III/472
ta III/472
Hành-diệp III/841
Hạnh II/424
Hảnh-dực III/146
Hảnhthảo III/309
Háo-duyên II/176
Háo-rập III/323
Hảo II/398
Hảo-lan III/776
Hát-ken III/726
Hạt-măng II/728
Hạt-mộc II/126
Hắc-châu I/760
Hắc-ga III/738
Hắc-kiệt III/402
Hắc-lân II/244
Hắc-sữu II/768
Hầm-học I/832
Hầu-hoa II/857
Hậu-khẩu III/873
Hầu-vĩ I/929

https://nhathuocngocanh.com/

Hậu-giác I/340
Hậu-phát I/348
Hẹ III/472
Hẹ biển III/322
Hến I/393.506
Hếp III/98
Hiển-dực I/40
Hiệp-nữ I/753, II/297
Hoa-chong III/50
Hoa-chuông III/94
Hoa-đá I/28
Hoa-hiên III/593
Hoa-liên III/93
Hoa-nàng III/493
Hoa-sao II/712
Hoa-tiên I/306
Hoa-tím I/547
Hòa III/625
Hoà-liệt II/694
Hòa-lý III/512
Hòa-phướng II/234
Hỏa-hoàng III/54,821,963
Hoả-mạc I/85
Họa-mi III/1148
Hỏa-rô III/57
Hoài II/888
Hoài-sơn III/741,749
Hoại-hương III/203
Hoạn-xi I/53
HOàng-bá II/427
Hoàng-bì II/413
Hoàng-cành III/122
Hoàng-cầm-phượng III/241
Hoàng-đàn rủ I/224
Hoàng-đằng I/332,339
Hoàng-đầu III/363
Hoàng-đương III/301
Hoàng-hạc III/876,880
Hoàng-kỳ I/975
Hoàng-lan III/913
HOàng-liên I/325
gai I/326
Hoàng-liệt II/513
Hoàng-long III/876
Hoàng-manh I/519
Hoàng-mù I/328
Hoàng-nàn II/659
Hoàng-mộc II/396
Hoàng-nhạn III/817
HOàng-nghiệt II/427
Hoàng-nhung III/261
Hoàng-nương III/300
Hoàng-thanh I/335
Hoàng-thảo III/500,815
Hoàng-thất III/283
Hoàng-tiền I/492
Hoàng-thư III/347
Hoàng-yến III/877
Hoàng-thanh I/335
Hoàng-tiền I/492
Hoạt II/668
đẹp II/646
Hoạt-bì II/315
Hoạt-bích III/779
Hoạt-lan III/774,823
Hoắt II/230
Hoè I/876
Hoắc-hương II/844
Hoắc-quang III/127
Hóp III/603
đá III/79
gai III/604
rèm III/616
sào III/759
Hóp-hép I/934
Hợttăngxa I/813
Hồ-da II/735
Hồ-ben I/329
Hồ-đằng I/338
Hồ-đào II/599
Hồ-điệp III/956
Hồ-liên II/680
Hồ-mộc I/662
Hồ-lô-bá I/979
Hồ-ly II/255
Hồ-thảo III/311
Hồ-tiêu I/292
Hồ-bì II/924
Hồ-nho II/450
Hồ-vĩ III/730
Hồ-câu I/335
Hồ-mộc I/837
Hôi II/521
Hồi-đầu III/739
Hồng-quang I/439
Hồng (trái) I/640
Hồng-anh I/341
Hồng-bì I/574
Hồng-câu III/819
Hồng-đằng I/327
Hồng-đậu I/990
Hồng-đậu-khấu III/433
Hồng-hoa III/296
Hồng-hùng II/966
Hồng-kích II/277
Hồng-kỳ III/86
H╔ng-lan III/913
Hồng-lô III/690
Hồng-mai I/905
Hồng nhung III/671,961
Hồng-quang II/516
Hồng-tâm III/822
Hồng-thảo I/747
Hồng-trai III/366
Hồng-trinh III/78
Hồng-tuyền III/956
Hồng-quân I/541
Hồng-roi I/802
Hồng-sim II/33
Hồng-trục II/113
Hồng-vĩ II/ 843
Hốt-bố II/525
Hột-mít II/746
Hột-cải I/606
Hột-mát I/905
Hột-quít I/256
Hợp-hoan I/827
Hraal I/222
Hu II/406
Huân-lang III/125
Huân-tước II/843
Huất-sơn I/573
Huệ III/738
đà III/958
đỏ III/492
đồng III/958
Huệ-đá III/777
Hum-non I/507
Hung-thảo II/9
Hung-rô III/212
Húng-trám III/267
Hùng-bút III/55
Hùng-đê-mù III/131
Hùng-dực I/154
Hùng-lan III/426
Hùng-thảo III/711
Hùng-trâm I/710
Húng cây II/849
chanh II/849
lũi II/849
quế II/835
Hủng II/693
Huy-lạc II/787
Huyên III/593
Huyên-thảo I/932
Huyền-sâm II/915
Huyết-dụ III/733
Huyết-giác III/733
Huyết-hoa III/490
Huyết-nhung III/962
Huyệt-hùng I/246
Huyệt-khuynh III/243
Huyệt-thảo III/698
Huỳnh-anh II/688
Huỳnh-bá III/137
Huỳnh-đàn II/380
Huỳnh-hoa III/351
Huỳnh-liên II/80
Huỳnh-mai I/411
Huỳnh-nương I/414
Huỳnh-tinh III/457
Huỳnh I/511
Hứng I/626
Hương-bài III/704
Hương-cao III/230
Hương-dạ-thảo II/911
Hương-duyên III/827
Hương-đậu I/977
Hương-lan III/833
Hương-lâu III/471
Hương-nhu II/835
Hương-nhung I/735
Hương-phụ III/676
Hương-thảo III/240
Hương-viên II/318
Huống-dương III/269
Hường I/799
Hưu-túc III/468
Hy-thiêm III/265

I

I-nu III/263
I-tọa I/543
Ich-mẫu II/859

K

Ké I/520
đầu-ngựa III/265
đồng-tiền I/517

https://nhathuocngocanh.com/

Kè I/897,III/400,402
Ken III/106
Kén II/269
son II/265
Kèn tím III/81
Kẹn II/319
Keo I/819,912
Kèo-nèo III/309
Kẹp-mộc I/624
Két I/380
Kèo rừng I/839
Kê III/656
chân-vịt III/640
voi III/685
Kê-huyết-đằng I/851
Kê-náp I/524
Kê-thảo III/646,709
Kế I/798
Kết I/829
Kha-thụ II/601
Khai III/130
Kháo I/390
Khắc-dung II/398
Khắc-tử III/212
Khé núi III/102
trụ III/101
Kheo II/439
Khê núi I/864
Khế II/283
leo I/757
rai I/758
trụ III/82
Khí-xi I/140
Khiên-ngưu II/743
Khoai bánh (khoai mì) II/337
ca I/303
dái III/752
chuột III/745
chụp III/927
gòn (khoai-mì) II/225
mài III/742
mì II/259
mọi III/742
rạng III/745
ngọt III/741
sáp III/347
tây II/743
trời III/752
từ III/748
xiêm II/778
Khóm III/421
Khổ-áo I/566
Khổ-diệp II/363
Khổ-qua I/568
Khổ-sâm II/370
Khổ-thảo III/299
Khòm II/470
Không I/458
Khua-mật II/677
Khúc III/261
Khơi-diệp I/951
Khu-neo I/702
Khuẩn-quả III/147
Khúc-khắc III/481
Khúng-khính II/438
Khủng-trúc III/615
Khuyến-thiệt II/798
Khuyết-hùng I/389
Khuyết-thực-vật I/18
Khuynh-cánh II/74
Khuynh-diệp II/50
Khương-hoàng III/562
Ki II/522
Ki-ba II/107
Kích-nhũ II/336
Kiếm-diệp III/532
Kiến-cò III/60
Kiến-rổ II/847
Kiền II/733,III/435
Kiền-kiền I/440
Kiêng-quang I/479
Kiềng III/136
Kiết III/570
Kiết-dực I/203
Kiết-sơn III/5,958
Kiết-thảo I/932
Kiều-dực I/203
Kiều-đậu I/980
Kiều-hùng II/56
Kiều-hoa III/868
Kiều-lan III/865
Kiều-mạch III/625
Kiều-quì III/267
Kiều-tràng III/244
Kiệu III/472
Kí-ninh III/129
(dây) I/330
Kim-anh III/302
Kim-cang III/480
Kim-châm III/471
Kim-chư I/331
Kim-đầu III/250
Kim-điệp III/810,815
Kim-đồng II/329
Kim-giao I/226
Kim-hài III/760
Kim-hoa III/270
Kim-hoàng III/249
Kim-lân I/779
KIm-lê II/441
Kim-luông II/660
Kim-mao I/117
Kim-mộc II/178
Kim-ngân III/220
Kim-ngư I/314
Kim-ngưu I/331
Kim-phượng I/800
Kim-quít II/415
Kim-sương II/410
Kim-tán III/866
Kim-tâm III/283
Kim-thất III/284
Kim-thiệt III/916
Kim-tiền I/924
Kim-trản III/292
Kim-tước-chi I/945
Kinh-giới I/723
trồng, rìa II/847
Kinh-quốc II/856
Kinh-rô III/53
Kính-thư II/595
Krir I/772
Kui-dui I/241
Ký-vĩ III/727
Kỳ-nam III/206
Kỳ-nhông II/271

L

La-hán-tùng I/226
La-tan II/513
Lá-buôn III/401
Lá-diễn III/67
Lá-gấm II/777
Lá-gừng (cỏ) III/815
Lá-hẹ III/316
La-hoa I/521
Lá-lúc III/258
Lá mặtcát I/474
Lá-men II/852
Lá-mét I/845
Lá-móng II/17
Lá-ngón II/657
Lá-nước II/789
Lá-sắn III/317
Lá-trắng II/791
Lá-tre (cỏ) III/649
Lác III/535
ba-đào III/553
chiếu III/538
dù III/543
dứa III/560
gon III/538
hến III/503
thông III/534
Lác-hoa I/478
Lạc-cúc III/276
Lạc-tiên III/1167
Lách III/690
Lai II/256
Lai-đinh II/507
Lai-ơn III/499
Lài II/878
trâu II/690
Lam-đậu I/946
Lan từ III/943
bang III/824
cuốn-chiếu III/785
hương III/1049
leo III/788
lưỡi-bò III/950
Phúquốc III/927
quế III/949
ruồi III/923
thao III/800
Lan-huệ III/491
Lan-trâm III/831
Lăn-hoa I/291
Lang-cày II/518
Lang cây II/402
Lang (khoai) II/774
Lạo III/958
Lảo-bạn III/366
Lát-hoa II/375
Lát-khét II/374
Lát-núi II/315
Lau III/691,704
Làu-táu I/445
Lạy-đông II/242
Lắc III/12
Lăn-tăn II/575
Lăng I/894
Lăng-quăng II/104
Lăng-trang III/211
Lăng vành II/96

https://nhathuocngocanh.com/

Lắt-léo III/726
Lâm-bài I/106
Lâm-bòng III/169
Lâm-mạo I/564
Lâm-khương III/547
Lâm-nhung II/832
Lâm-nữ III/471
Lâm-phát II/23
Lâm-thảo I/736
Lâm-trai III/379
Lâm-vỏ I/532
Lân-bách I/754
Lân-chùy III/51
Lân-hoa I/291
Lân-hùng II/307
Lân-vĩ II/114
Lâu-bình II/641
Lâu-xác I/574
Lấu III/187
Lây-sơn II/715
Lậy đông II/245
Le III/599,605
ri III/605
Lẻ-bạn III/366
Len-đài III/505
Lép-mèo I/843
Lê I/780
Lê-lan III/838
Lê-hình I/798
Lê-nê III/292
Lệ-lan III/838
Lệ-nhi I/733
Lệ-thu III/110
Lễ I/832
Lệch II/876
Lết I/717
Liên-đàn I/370
Liên-đăng I/403
Liên-hương III/222
Liên-sơn I/122
Liên-thiệt III/915
Liên-tiền II/465
Liên-tự I/53
Liệt-dà I/936
Liệt-nữ I/736
Liệt-tra I/607
Liễu II/526
Liễu-trường II/436
Lim (dây) I/899
sét I/838
xanh I/845
Lin II/297
Linh I/419
Lo-bo I/478
Lo-đo III/87
Lọ-nghẹ II/875
Lọ-nồi I/288
Lõa-châu II/141
Lõa-giáp I/288
Lõa-gié III/56
Lõa-hùng II/715
Lõa-thảo III/644
Lõa-tơ II/705
Lõa-trai III/371
Lõa-tùng I/22
Lõa-ty I/22;II/726
Lõa-tự I/203
Lõa-tử I/212
Lóc-chóc I/700
Lôi-thọ II/818
Lôi-tiền I/337
Lôi khoai I/838
Long-châu III/960
Long-cóc II/362
Long-cốt I/720
Long-cước I/84
Long-đằng III/323
Long-đồng II/245
Long-đờm II/604
Long-huyết III/735
Long-kên II/199
Long-nảo I/344
Long-tu III/818
Lòng-mán I/498
Lòng-mức II/697
Long-nhãn (lan) III/815
Lòng-tong II/394
Lòng-vực III/649
Lọng-điểm III/848
Lọng-mô I/180
Lọng-quả II/798
Lọng-quần III/848
tán III/848
Lô (dây) I/786,794
Lô II/510;III/689,720
sậy III/689
Lô-hội III/738
Lô-ba III/442
Lồ-ồ III/603,606,616
Lổ-bì III/927
Lổ-bình III/958
Lổ-danh III/97
Lổ-địa-cúc III/268
Lộ-thảo III/663
Lôi III/617
Lộc-mại II/235
Lôi II/26
Lộc-vừng II/12
Lông-bò (cỏ) III/516
Lông-công III/632
Lông-heo (cỏ) III/646
Lông-rồng III/785
Lông-tây (cỏ) III/816
Lông-xôn I/924
Lồng-đèn (hoa) II/917
Lồng-đèn nước II/286
Lộng-lẩy III/8182
Lốp-bốp I/758
Lốt I/297
Lù-lù đực II/746
Lu5c-d9a62u III/68
Lục-đóa II/115
Luc-lạc dây I/565
Lu5c-lan III/914
Lúa III/622
ma III/622
mạch III/627
mì III/627
Luân II/796
Luân-hùng II/517
Luân-rô III/66
Luân-lan III/907
Luân-thảo II/24
Luân-thùy II/680
Luân-quả I/404,971
Luân-tôn I/329
Lúc III/258
Lục III/644
Lục-bình III/461
Lục-đầu III/84
Luc-lan III/913
Lục-đóa II/116
Lục-lan III/1141
Lục-thảo III/470
Lucuma I/629
Lụi III/396,953
Lùn (củ) III/457
dòng III/460
nước III/460
Lùng-bung I/294
Luốn III/825
Luon-hang I/941
Luông-gai I/779
Luống-xương I/413
Luống III/607
Luyến-hương II/702
Lữ-đằng II/899
Lửa (dây) I/757
Lức II/801
Lưỡi-beo I/58
Luỡi-chó I/401
Lưỡi-cọp III/730
Lưỡi-đồng III/498
Lưỡi-két III/836
Lưỡi-liềm I/821
Lưỡi-mèo III/730
Lưỡi-vành III/200
Lưỡi-ươi I/510
Lương III/784
Lương-khương III/434
Lương-thảo I/933
Lưỡng-diệp I/974
Lưỡng-đài II/8
Lưỡng-điểm-hạc III/811
Lưỡng-hình-đài II/266
Lưỡng-hoàng III/814
Lưỡng-luân I/576,III/118
Lưỡng-sắc III/242
Lưỡng-thiệt III/67
Lưỡng-thư II/518
Lưu-hùng III/314
Lý II/34
Lý-mạc I/711

M

Ma II/812
Ma-ca I/579
Ma-coi II/761
Ma-dương I/637
Ma-trá II/523
Má-đào III/6
Má-ngọ I/743
Mà II/872
Mà-cá II/347
Mạ-sưa II/5
Mã-dề II/319
Mã-đậu II/274
Mã-đề II/868
Mả-hồ I/329
Mã-kỳ I/609
Mã-lan III/245
Mã-thầy III/508

https://nhathuocngocanh.com/

Mã-liệt I/43
Mã-rạng II/320
Mã-tiên II/800
Mã-tiền II/658
Mã-trình /258
Mạc-bì III/207
Mác-hồi I/307
Mạc-ca II/301
Mạc-diệp I/70
Mạc-lân I/105
Mạc-nha I/113
Mạc-tâm II/210
Mạc-thư II/230
Mạc-vỏng III/130
Mạch-môn III/463
Mai I/411
Mai chấn-thủy II/696
Mai mù-u I/448
Mai-lai I/636
Mái-chèo III/317
Mái-dầm III/345,360
Mái-đậu I/973
Mại-liểu I/271
Man-mác II/858
Mán II/571
Mán-bầu II/242
Mán dĩa I/832
Màn đất, Màn rìa II/899
Mạn-kinh II/815
Mãn-đình-hồng I/522
Mang-sang I/948
Màng-hoa III/809
Màng-kiêng I/624
Màng-màng I/597
Màng-tang I/359
Màng-tía I/500
Mạng-nhện II/331
Mạng-quả I/971
Mạng-tháp II/829
Mạng-thầudầu II/316
Mãng-cầu I/243
Mãng-thiên-hương III/263
Mãng-thiệt I/198
Manh-tràng III/273
Mành-tang I/462
Mảnh-cọng III/67
Mảnh-chùy III/624
Mảnh-hòa III/632
Mảnh-vĩ III/643
Mảnh-diệp I/104
Mảnh-liệt I/283
Mảnh-sành I/349
Mao-cấn I/322
Mao-cước III/699
Mao-diệp I/73
Mao-đài II/575
Mao-hoa II/270
Mao-hùng II/164
Mạo-hùng II/132
Mao-lan III/794
Mao-phướng III/690
Mao-tái III/685
Mao-thiệt III/938
Mao-tử I/970
Mao-ty II/796
Mao-vĩ I/729
Mào III/696
Mạo-đài I/279
Mạo-quả I/254
Mạo-thư III/511
Máu-gà núi I/896
Mát I/892
Màu-cau II/409
May-chàm I/845
May-nương I/491
May-phông I/401
May-sai I/355
Mạy II/598,III/602,612
bông III/602
chi I/439
cước III/608
lai III/619
sang III/613
tiển II/521
Mạy châu II/598
Mắc-cỏ I/818
Mắc-kẹn II/312
Mặc-nưa I/650
Mặc-sang II/705
Măng-tây III/475
Măng-cụt I/450
Măng-rô II/328
Mắt-cáo II/817
Mắt-đá I/578
Mắt-mèo I/938
xanh I/800
Mắt-trâu II/409
Mắt-trúc III/832
Mắt-trắng III/194
Mặt-trời III/288
Mặt-qui II/272
Mâm-xôi I/788
Mấm II/832
Mần-trầu III/640
Mần-trây II/710
Mần-tưới III/240
Mận II/34
Mật-cật I/474
Mật-cật III/396
Mật-cầu II/308
Mật-đất II/892,III/300
Mật-hương I/270,287
Mật-kê III/670
Mật-khẩu III/930
Mật-mông II/869
Mật-sạ II/325
Mật-sâm I/466
Mật-sát II/689
Mật-tâm III/935
Mấu I/855,899
Mẫu-đơn III/157
Mây III/413
nước III/392
Me I/868
Me-đất II/283
Me-nguồn II/76
Me-nước I/881
Me-keo I/831
Me-tiên I/842
Mè III/77
Mè-tré III/429,435
Mè-tương I/286
Mèn-văng II/346
Mề-gà I/336
Mề-dạng I/324
Mến II/914
Mí I/864
Mì II/259
caosu II/259
Mị-thảo II/1141
Mì-tinh rừng III/450
Mía III/689
dò III/426
miến III/703
Miên-mộc I/236
Miên-quả I/515
Miến III/702
Miến-dạng III/701
Miết I/972
Miêu-nhĩ III/299
Miken II/167
Minh-điền II/85
Minh-ty III/342
Mít II/534
Mo-se II/701
Mo-thuỳ I/941
Mo-tró III/156
Mó II/820
Mò-cua II/679
Mò-giấy I/363
Mọ II/232
Mỏ-tử III/232
Mỏ-bao III/23
Mỏ-chim II/246
Mỏ-hạc II/285
Mỏ-giày III/758
Mỏ-kết III/425
Mỏ-phượng III/426
Mỏ-quạ III/151
Mỏ-tu III/307
Móc III/406
Móc-áo III/832
Móc-bạc I/798
Móc-cạp I/780
Móc-câu II/415
Móc-chắc I/695
Móc-cọt I/780
Móc-mương III/405
Móc-ó I/840,III/134
Móc-voi III/77
Mõm-chó II/916
Mon I/910
Mong I/386
Móng II/688,III/936
nước II/287
quạ II/741
rồng III/830
rùa III/831,887
Móng-bò I/852
Móng-đài II/646
Móng heo II/350
Móng-rồng I/250,III/830
Móng rừng II/290
Móng-tay II/280
Móp II/656; III/340
Mót I/863
Mô II/494,709,872
Mô-ca II/353
Mô-hô III/608
Mô-lê II/358
Mô-tử II/702
Mộc II/878
Mộc-cạp I/781
Mộc-dục I/171

https://nhathuocngocanh.com/

Mộc-hương I/536,542
Mộc-lan III/825,833
Mộc-mác II/275
Mộc-tặc I/37
Mộc-thông I/316
Mộc-tiền II/740
Mộc-tinh II/707
Mộc-tuyền II/167
Mộc-vệ II/124
Mộc-xi I/171,186
Môi-lan III/738
Mồm III/662,705
Môn III/347
đốm III/348
lưỡng-sắc III/347
trường-sanh III/345
Mồng-gà I/725
rừng II/847
Mồng-sa II/268
Mồng-tơi I/734
núi III/92
Mốp II/678
Một I/782
Mơ I/804
Mơ-rây II/411
Mỏ I/231
M'rê I/882
Mu-cua I/631,828
Mu-rùa II/168
Mú-kiểng II/265
Mù-u I/457
Mua-rê III/117
Múc I/495
Mùi II/469
Mùi-chó II/24
Mùi tàu II/468
Mũi-câu III/820
Mũi-vàng III/309
Mum III/610
Mũn II/441
Mung II/16
Mung-bẹt III/641
Mung-rô II/377
Muỗi II/62
ăn trái II/195
Muối II/366
Muỗm II/459
Muồn-quân I/541
Muồng I/846
(dây) I/975
chàn I/845
truồng II/396
xiêm I/1066
Mười-giờ I/733
Mương (l. 1652) I/477
Mướp I/568
hổ, tây I/572
xác II/689
Mỹ-dằng III/241
Mỵ-ê II/673
Mỹ-tiên II/526

N

Na I/243
Nai II/593
Nam-hoàng I/332
Nam-sa-sâm III/94
Nam-sâm I/716
Nan ông II/576
Nang I/699
Nang-lan III/939
Nàng II/815,III/492
Nàng-gia II/377
Nàng-hai II/234
Nàng-nàng II/234,804
Nanh-heo III/158,730
Năng (Năn) III/506
củ III/506
tàu III/457
Nắp-bình I/533
Nắp-vũm III/62
Nấm-cơm I/309
Nần III/746
Nâu-hoàng II/851
Nây I/769,II/313
Né I/659,III/208
Nen I/621
Nén III/473
Néo II/709
Nét II/102
Nê I/244
Nê-thảo III/309
Nết II/702
Nga III/728
Nga-truật III/449
Ngà voi III/730
Ngai II/898
Ngái II/706
Ngải hoa III/455
chúa III/454
hùm III/621
cứu III/279
lá-kim III/356
tiên III/445
trặc III/439
Ngân-đào II/712
Ngân-đằng III/95
Ngân-đầu III/248
Ngân-hoa III/216
Ngân-sơn III/266
Ngâu II/386
Ngấy-hương I/783
trắng I/748
Nghệ III/448
Nghệ-hương III/498
Nghệ-tâm III/816
Nghể I/743
Nghêu-hoa I/329
Nghĩ-xi I/93
Nghiến I/478
Ngò II/474
gai II/456
ta II/468
tây II/468
Ngoại-đầu II/664
Ngoại-giáp III/719
Ngoại-mộc II/300
Ngoát II/243
Ngọc-am I/224
Ngọc-bát II/668
Ngọc-điểm III/950
Ngọc-điệp III/60
Ngọc-hân II/911
Ngọc-lan I/236,III/812
Ngọc-nữ II/820
Ngọc-phù-dung III/283
Ngọc-trâm III/620
Ngọc-trúc III/478
Ngọc-vạn III/812
Ngoi II/747
Ngón II/596
Ngót-ngoẻo III/468
Ngọt-nai III/84
Ngô III/727
Ngô-đồng II/494
Ngô-thi II/723
Ngô-vu II/400
Ngố III/266
Ngố núi III/267
Ngố trâu II/867
Ngôn II/684
Ngũ-bội II/366
Ngũ-cách III/92
Ngũ-đinh II/506
Ngũ-gia-bông I/783
Ngũ-giác II/726
Ngũ-hoa III/149
Ngũ-hướng II/722
Ngũ-liệt II/367
Ngũ-mạc I/447
Ngũ-nha III/119
Ngũ-phướng I/492
Ngũ-sắc II/265
Ngũ-tinh III/124,819
Ngũ-tơ III/264
Ngũ-trảo II/814
Ngũ-vị-tử nam I/309
Ngũ-trục I/809
Ngúc I/817
Ngút I/817
Nguyệt-bạch III/283
Nguyệt-kiến-thảo II/60
Nguyệt-quới II/410
Nguyệt-xỉ I/66
Ngứa II/570
Ngưu-bàng III/293
Ngưu-càn III/640
Ngưu-hoàng III/372
Ngưu-tất I/924
Ngư-vĩ I/122
Nha-đam III/738
Nhả-hoa III/97
Nhan II/418
Nhạn I/638
Nhãn II/308
dê II/306
mọi II/394
Nhãn-hương I/980
Nhãn-lồng I/555
Nhanh II/682
Nhàu III/208
Nhẫn-diệp III/562,896
Nhân-trần cao III/281
Nhẫn-đông III/220
Nhẫn-giác III/810
Nhất-điểm-hoàng III/816
Nhất-điểm-hồng III/821
Nhất-hướng I/519,628
Nhật-phiến II/492
Nhị-hùng III/63
Nhị-rối II/839
Nhĩ-cán III/87

https://nhathuocngocanh.com/

Nhĩ-hùng II/52
Nhiên-nhiên II/518
Nho II/596 464
biển I/754
Nhót I/775,II/1
Nhôi I/475
Nhội tía II/215
Nhôn I/651
Nhũ-diệp III/305
Nhũ-mộc II/681
Nhũ-thảo I/945
Nhục-lan III/932
Nhục-mấu III/936
Nhục-nuốm II/168
NHục-quế I/344
Nhục-tháp II/104
Nhục-tử I/639
Nhum III/407
Nhung-hoa I/732
Nhuộm-móng-tay II/17
Nhụy-thập III/25
Nhược-hùng III/124
Nhương-lê II/877
NI-lan III/797
Ni-rinh I/878
Nĩ-cầu III/873
Niên-sơn III/30
Niếu II/218
Nim I/899
Nính I/866
Nóc I/243
Nọc-trụ I/720
Noi II/268
Nô I/696
Nổ III/47
Nôi II/452
Nội-châu II/267
No-lan III/756
No-ông II/149
Nỏ-lưng III/9
Nỏ-ngày I/732
Nubla I/487
Núc-áo II/439,III/270
Núc-nác III/81
Núc-vàng III/267
Núi hòn I/624
Nút III/156
Nứa III/607,612,615,619
râu III/764
Nữ-lang III/222
Nuốt I/544
Nữ-trinh II/876
Nưa III/350,739

O

O II/912
O-nỏ I/195
Oc-chó II/577
Ô-dước I/351,372
Ô-đầu I/402
Oliu II/1117
Om II/893
Ô-bì II/114
Ô-bô II/691
Ô-cữu II/273
Ô-nong I/197
Ô-phát I/334
Ô-phỉ I/126
Ô-môi I/846
Ô-rếp I/659
Ô-rô III/53
núi II/530
suối III/61
Ô-chim I/929
Ô-kén I/496
Ô-kiến III/206
Ô-si II/117
Ôc-tử I/547
Ô-phụng I/144
Ô-rồng I/85
Ôi II/49
Ông-lảo I/315, II/575
Ớt II/751

P

Pêmu I/216
Phát-tài III/732
Phay II/16
Phá-cốt-chỉ I/970
Phá-cốt-tử I/970
Phà-ha II/1026
Phác-nạng I/215
Phan-thiên-hoa I/520
Phẩm-rô III/96
Phân-hùng I/310,III/870
Phấn-hồng-lan III/913
Phẫu-đầu II/855
Phất-dụ III/731
Phật-thủ II/420
Phèn-đen II/180
Phèo-heo I/831
Phệ-xi I/169
Phi II/873
Phi-hành III/863
Phi-đằng I/332
Phi-lao II/655
Phi-mã II/800
Phi-nữ III/824
Phí-tử I/651
Phì-cầu II/172
Phì-diệp I/724
Phì-tạo-giáp I/824
Phì-tâm II/88
Phì-lược I/228
Phiếm-đồn III/830
Phong II/319
Phong-diệu-yếu II/838
Phong-hà II/476
Phong-huệ III/492
Phong-lữ II/285
Phong-nhạn III/499
Phong-nữ III/729
Phong-phú III/825
Phong-quỳ I/320
Phòng-kỷ I/302
Phót-mộc II/93
Phu-lệ II/583
Phú-quý I/410
Phú-vĩ II/8553
Phước II/789
Phước-hoa II/60
Phương-dung III/814
Phương-phụng III/273
Phượng I/839
Phượng-lam III/79
Phượng-nhỡn II/372
Pom rừng I/781
Prun I/803

Q

Qua-lâu I/573
Qua-qua I/561
Quả-đầu III/259
Quả-giùm I/759
Quai-xanh I/758
Quái-thảo II/59
Quách II/425
Quạch I/858
Quan-âm II/816
Quán-chúng I/210
Quản-hoa I/241,413,720
Quấn-hoa I/296
Quanh II/438
Quành-quạch I/884
Quang-dực I/84
Quang-lang III/406
Quang-mao I/730
Quản-hoa I/241
Quán-chi I/305
Quao núi III/81
nuóc III/86
Quáu III/133
Quấn-hoa I/241
Quặn-hoa II/703
Quăng II/105
Quần-diệp I/553
Quần-đầu I/256
Quần-lân I/101
Quéo II/356
Quế I/344
đất II/897
Quếch II/383
Qui nam II/462
Quì III/269
Qui-kiến-sầu II/427
Quít II/425
hôi II/416
kiên II/409
núi II/530
rừng II/415
tà II/418
tiêu II/421
Quót III/723
Quỷ-châm III/273
Quyển-bá I/26
Quỳnh-hoa I/720
Quỳnh-lam II/162
Quỳnh tàu II/943

R

Rạch I/401
Rađi I/606
Ra III/399
gai III/398
Rà-đẹt III/822
Ram II/876
suối II/130
Ran I/265,260
Ráng-đại I/69

https://nhathuocngocanh.com/

ma I/42
Rạng II/292,III/742
vàng III/821
Rạng-đông III/78
Ràng-ràng I/816,869
Rạn II/915
Rạng II/279,III/742
Rao-ráo II/434
Rau-bát III/314
Rau-cần cơm II/471
ống II/471
tây II/470
tàu II/470
Rau-chuối III/242
Rau-cốc III/242
Rau-dừa
nước II/58
Rau-đắng I/718
biển II/890
bông II/890
Rau-khúc III/261
Rau-má II/465
Rau-mác III/461
Rau-mai II/469
Rau-muối I/723
Rau-muống II/775
biển II/777
Rau-mương II/58
Rau-ngổ III/266
Rau-vị II/897
Ráy III/332,348
mỏ III/346
ngót III/335
Răm I/742,748
Răng-bừa II/705
Răng-cưa II/103
Râu cây I/24
Râu-chim II/709
Râu-hùm III/739
Râu-mèo II/837
Re-mơ I/965
Re-nác I/932
Re-sum I/787
Ré III/436
Rè I/345,349,680
hia II/555
. hương I/352
Rẻ-quạt III/499
Réc II/217
Ren III/100
Rẹp I/805
Rèng-rèng I/484
Rét II/533
Rễ-gió I/330
Rếp III/709
Rết-nây II/298
Rì-việt I/715
Rì-rì II/25,256
cát II/794
lá-lớn II/34,III/135
nang-tai I/470
Riềng III/430
nếp III/433
Riều II/522
Riều-hoa II/477
Riu III/273
Rọ II/719
Rọc-rạch III/84 II/34
Roi-tê II/595
Rỏi-mật I/452
Rô-đầu III/223
Rồ-vành I/239
Rốn-đen I/56
Rồng-cúc III/304
Rơ-đe I/661
Rù-rì I/391,459
Rum II/570,III/296
Rùm-nao II/310
Rung-rúc II/434
Ruối II/236
cỏ II/528
Ruồng II/241
Ruốt-rùa III/55
Ruột-gà III/209,214
Rút I/972
Rúr-rế II/434
Ruộng-cày I/447
Ruột-gà I/316
Rưng III/65
Ry III/437

S

Sả III/712
Sa-gu III/421
Sa-huê II/700
Sa-lắc III/412
Sa-liên I/99
Sa-lô I/415
Sa-mô-pen I/787
Sa-môn II/342
Sa-nhân III/431
Sa-sâm III/308
Sách I/809
Sa-dinh I/738
Sả III/712
Sài đất III/267
Sài-hồ nam I/738
Việt III/258
Saláchson I/605
Sam I/733
ruộng III/116
Sám-đề II/369
San II/208,III/668
trứng III/668
San-hô xanh II/271
Sang-dú I/478
Sang-đá II/152
Sang-đang II/263
đen I/646
hột I/646
gia I/385
Sang-lê II/27
mây I/245
Sang-ngâu II/394
Sang-nước II/393
Sang-ót II/338
Sang-sé I/506,II/215
Sang-trắng II/205
Sàng-xê II/33
Sanh-cầu II/456
Sảnh II/421
Sao I/438
Sao-muội I/738
Sao-nhái III/274
Sảng I/504
Sàng-xê II/33
Sao tím II/732
Sảo-trai I/637
Sạp I/636
Sát I/629
Sát-khuyển II/723
Sát-thử I/905
Sau-cối II/838
Sắc-mạo II/657
Sắc-tử II/71
Săm-be II/113
Sắn II/43
(củ) I/944
(dây) I/947
Săn-đào I/414
Săng da II/244
mây I/905
ớt II/343
sắp I/636
sóc I/434
vé II/345
Sặt III/595
Sâm II/503
bố-chính I/529
(dây) I/339
đại-hành III/499
đất I/734
Phú-yên I/529
ruộng III/93
Sầm II/89
Sâng II/300
Sâu rọm III/666
Sâu-trắng II/517
Sầu-đâu II/379
cứt-chuột II/370
Sầu-riêng I/651
Sậy III/629
khô III/631
núi III/628
trổ III/625
Sậy-lan III/860
Sẹ III/435
Sen I/312
Sẻn II/396
Sến I/443,632,637,772
đương I/982
Sếu II/522
Si-ca II/104
Si-ta II/239
Sí-dạng II/35
Sí-đài III/629
Siêm-phụng I/522
Sinh-diệp II/284
Sinh-địa II/915
Sisal III/737
So-chai I/548
So-còm II/693
So-đũa I/905
Sò-huyết III/366
Sọ-cúc III/229
Sọ-khỉ I/474;II/375
nghệ I/474
Sóc II/190
Sóc thon II/188
Sói I/286
Sói đai II/245

https://nhathuocngocanh.com/

Sói gỗ I/236
Sòi II/273
Son I/383
Sọn II/687
Song III/523
Song-bạc-thiệt I/98
Song-bao I/626
Song-bào I/335,III/478
Song-bế III/19
Song-biển III/59
Song-châu III/406
Song-chi III/710
Song-chôm II/314
Song-cung-xi I/186
Song-cước III/910
Song-diệp I/950
Song-dực I/100; III/48
Song-điểm I/7593
Song-đà-hoa I/201
Song-đinh II/500
Song-đoạn III/717
Song-đốt III/773
Song-giam I/493
Song-giới I/198
Song-hồng III/817
Song-húng II/691,859
Song-hùng II/570
Song-lụi II/186
Song-ly II/740
Song-mo II/908
Song-mật-hương I/543
Song-nha III/273
Song-nhào III/162
Song-nhĩ III/213
Song-nho II/461
Song-nổ III/48
Song-quả I/951
Song-quắn II/7
Song-quần I/159,III/12
Song-song-bào III/478
Song-tâm I/342
Song-thảo III/705
Song-tiết II/709
Song-trăm-xi I/171
Song trắng I/844
Song-tự I/114
Song-tử III/163
Sóng-lá I/884
Sóng-rắng I/826
Sót I/216
Sô I/777
Sô-bu II/913
Sô-đia I/791
Sơ-hi III/709
Sô-loan I/475
Sở I/425
Sơ-mô I/52
Sơ-ri II/323
Sô-phi II/113
Số I/404
Số-dả I/409
Sồi II/619
cánh II/578
Sôm I/898
Sơn II/358,III/194
Sơn-biên II/887
Sơn-cam II/114
Sơn-cóc II/354
Sơn-cúc III/268
Sơn-đậu I/978
Sơn-địch I/302
Sơn-đôn II/705
Sơn-ngưu III/294
Sơn-liễu I/608
Sơn-linh II/80
Sơn-nại III/433
Sơn-nữ III/11
Sơn-quì III/269
Sơn-tam-nại III/568
Sơn-tần I/478
Sơn-tra I/781
Sơn-trà I/775
Sơn-trâm I/617
Sơn-vé I/455
Sớn III/531
Sởi II/600
Sộp II/540
Sợi II/323
Su I/576
Su-hào I/602
Sù-hoa III/295
Sụ I/391
Sua-ca-lan I/842
Sục-sạc I/980
Sùi II/538
Sum I/415
Sụn-ty II/728
Sung II/539
Sung-dạng II/518
Súng I/312
Sư-cước III/260
Sư-nha III/300
Sư-nhĩ II/859
Sư-trăm III/831
Sứ I/238
Sứ-cùi II/681
Sứa III/162
Sưng II/343
Sừng-dê II/695
Sừng-nai III/956
Sương-sáo II/8099
Suốt (cỏ) I/729,731
Sưu-xỉ I/245
Sưa I/884

T

Ta III/163
Ta-me II/595
Tá-seng I/478
Tà-anh I/942
Tà-hay III/150
Tà-liền III/455
Tà-vênh I/752
Tai-bèo II/111
Tai-chua I/450
Tai-chuột II/740
Tay-cùi I/721
Tai-đá II/584
Tai-đất III/1
Tai-hùm I/246
Tai-nghé II/206
Tai-rìa III/53
Tai-thỏ I/324
Tai-tượng II/246,III/309
trắng II/439
Tai-voi I/854
Tài-lan III/862
Tách I/490
Tam-duyên III/238
Tam-dực II/667
Tam-đại II/762
Tam-giác-nhĩ II/796
Tam-hòa III/633
Tam-khôi I/719
Tam-kinh III/532
Tam-lang II/15
Tam-nại III/449
Tam-tầng I/355
Tam-thất III/286
Tam-thụ-hùng II/260
Tam-rang I/843
Tam-giác-tử I/135
Tam-thư I/423
Tản-lan III/776
Tao II/657
Táo II/431
Táo-na II/430
Táo-nhân I/828
Tạo-giác I/837
Tảo-hưu III/468
Táu I/438,445
Phúquốc II/111
Tàu-bay (cỏ) III/286
Tay-cùi I/721
Tắc II/424
Tăm-chạc I/638
Tâm-cúc III/245
Tâm-điềm II/756
Tâm-giác I/607
Tâm-hùng II/913,III/35
Tâm-mộc II/179
Tâm-nhầy III/230
Tâm-tư-cúc III/292
Tầm-ron I/927
Tầm-xuân I/800
Tầm-phổng II/299
Tầm-sét II/778
Tầm-vông III/603
rừng III/611
Tầm-vũ III/634
Tân-bởi I/367
Tần II/842,870
Tần-bì II/842
Tần-hoa I/775
Tân-bởi I/455
Tân-bức-dực I/106
Tật-lê II/427
Tầu-kê I/970
Tây-biên I/126
Tây-sơn I/79
Tèo-nông II/610
Tề I/80
Tề (rau) I/607
hoa I/308
thái I/607
Thạch-châu I/423
Thạch-cô I/331
Thạch-hoa II/907
Thạch-hộc III/816,828
Thạch-lam III/239
Thạch-trang III/23
Thạch-tùng I/22
Thạch-xương-bồ III/329

https://nhathuocngocanh.com/

Thái-bình III/816
Thài-lài III/367,380
rừng III/478
Than II/494
THàn-mát I/894
Thanh-anh III/490
Thanh-cao III/280
Thanh-cúc III/297
Thanh-cước II/175
Thanh-duyên III/229
Thanh-đạm III/874
Thanh-hoàng III/812,912
Thanh-lan III/874
Thanh-lao III/231
Thanh-long I/720
Thanh-nga III/959
THanh-ngọc III/912
Thanh-phong II/323
Thanh-quan II/802
THanh-táo III/71
Thanh-thiên-quì III/789
Thanh-trà II/356
Thanh-thất II/372
Thanh-tùng I/227
THanh-thao III/800
Thanh-tuyền III/915
Thanh-tương I/693
Thanh-yên II/419
Thành-ngạnh I/464
Thảo-cao III/280
Thao-lao II/21
Thảo-bạc II/782
Thảo-quyết-minh I/850
Tháp-bút I/37
Tháp-hình I/273
Thằn-lằn I/206
(cây) II/476
(sung) II/370
gai I/743
Thăng-mộc III/334
Thắng-độc II/730
Thần-linh II/696
Thần-mô I/50
Thần-quả II/656
Thần-thông I/377
Thần-trắc I/81
Thận-lân I/206
Thận-tử III/408
Thập-nhị II/356
Thập-tự mảnh II/42
Thập-tử I/522,II/32
Thầu-dầu II/255
The III/697
Thé I/830
Thì-là II/472
Thị I/640
Thia-thia III/624
Thiên-căn III/215
Thiên-điểu III/425
Thiên-kim-đằng I/337
Thiên-lý II/730
Thiên-môn III/476
Thiên-niên-kiện III/341
Thiên-nga III/911
Thiên-nhĩ III/645
Thiên-tia III/243
Thiên-tuế I/213
Thiền-liền III/452
Thiết-bát I/565
Thiết-đinh III/87
Thiệt-dẻ II/828
Thiết-sam I/221
Thiệt-nhĩ III/645,886
Thiệt-thư II/272
Tho-đo III/87
Thọ II/400
Tho-bọ I/559
Thoa II/33
Thoát-bào III/495
Thóc-lép I/927
Thô I/865
Thổ-hoàng-liên I/322
Thổ-mộc-hương III/263
Thổ-phục-linh III/483
Thổ-tế-tân I/305
Thổ-xi I/200
Thôi-chanh II/399
Thôi-hoàng II/492
Thòm-lòm I/746
Thông I/218
biết I/221
mụ I/222
nang I/225
nước I/218,222
tre I/226
THông-bạch III/472
Thông-thảo II/496
Thông-thiên II/690
Thốt-lốt III/395
Thối-thanh II/106
Thơ-duyên III/781
Thơ-sinh III/780
Thơm III/421
Thơm-ổi II/801
Thu-hải-đường I/577
Thụ-đào II/162
Thu-thảo III/275,696
Thủ III/138
Thù-xi I/191
Thủ-thư III/778
Thuẫn II/860
Thục-địa I/496
Thục-quỳ I/522
Thúi (cây) I/815
Thúi-địt III/206
Thung I/495
Thuốc-bắn II/681, 887
Thuốc-cứu III/279
Thuốc-dấu II/364; III/64
Thuốc-lá II/967
Thuốc-lậu II/352
Thuốc-phỏng I/764
Thuốc-rút-ruột II/839
Thuốc-sán II/310
Thuốc-vòi II/750
Thuốc-trặc III/71
Thụ-mạc I/94
Thù-dù II/628
Thù-lù II/962
Thù-xi I/235
Thung I/624
Thùy-ti-liễu I/555
Thủy-bịa I/797
Thủy-cầm II/809
Thủy-đầu III/395
Thủy-đề III/310
Thủy-hương III/394
Thủy-kiều III/320
Thủy-lệ II/789
Thủy-nữ II/787
Thủy-phi I/36
Thủy-sinh II/7
Thủy-thảo III/313
Thủy-tiên III/495,810
tua III/815
Thủy-trang II/286
Thủy-trúc III/682
Thủy-tùng III/476
Thư-loan II/126
Thư-nguyên II/162
Thực-quả I/769
Thư-diệp I/560
Thư-dực I/126,132
Thư-hàng I/84,89
Thừng-mực II/680
Thược-dược III/272
Thường-sơn I/810
tía III/58
Thượng III/790
Thượng-cán III/425
Thượng-căn-hoa II/342
Thượng-dẻ II/253
Thượng-duyên III/858
Thượng-lảo III/246
Thượng-lục I/714
Thượng-mộc II/117
Thượng-thùy II/59
Thượng-tiến III/22
Thượng-truật III/293
Thuỷ-bịa I/798
Thượng-nhĩ III/117
Thượng-nữ I/622
Ti-líp III/97
Tì-bà I/775
Tì-dực II/168
Tía-tô II/842,851
Tiêm I/826
Tiềm-liên I/314
Tiên-hạc I/798
Tiên-hài III/759
Tiên-mao III/496
Tiên-tọa I/115
Tiền-cổ III174
Tiền-hồ II/475
Tiền-thận I/136
Tiền-trâm I/112
Tiền-quả I/829,II/720
Tiết-căn II/724
Tiết-cước II/10
Tiết-dê I/338
Tiết-dĩa II/311
Tiết-diệp I/98
Tiết-mi III/754
Tiết-phướng III/717
Tiết-thư II/250
Tiết-trục III/716
Tiết-xi I/205
Tiêu I/289
rận I/289
Tiểu II/97
Tiểu-diệp-an II/56
Tiểu-đậu-khấu III/432
Tiểu-hoàng III/963
Tiểu-hồi II/473

https://nhathuocngocanh.com/

Tiểu-kỳ II/865
Tiểu-mạo II/656
Tiểu-quật II/415
Tiểu-sim II/32
Tiểu-thạch III/826
Tiểu-thạch-hộc III/829
Tiểu-thiệt III/820
Tiểu-trạng II/275
Ti-gôn I/753
Ti-líp III/97
Tilô I/974
Tim-bức (bắc) III/494
Tim-lang II/16
Tim-phòng I/553
Tinh-thảo I/737
Tinh-thư II/733
Tinh-hoa III/48
Tình-thảo III/634
Tinh-huyết II/454
Típ I/949
Tò-te (cỏ) III/515
Tò-ty III/546
Toan-đăng II/421
Toan-thảo I/741
Toàn II/746
Toàn-tuyến II/259
Tóc-tiên II/777
Tóc O-nỏ III/846
Tóc Vệnữ I/55
Tòi III/473
đỏ III/499
lơi III/492
tây III/473
Tòng-chi I/864
Tóp-mỏ I/967
Tơ-đài III/46
Tơ-đồng I/510
Tơ-hồng II/786
Tơ-mành III/829
Tơ-thảo III/668
Tơ-xanh I/402
Tơi III/398
Tô I/473,III/152
Tốc-sát II/667
Tốc-thằng II/708
Tốt-hoa I/307
Tô-hạp I/225
Tôli II/468
Tôlu I/869
Tô-mộc I/839
Tô-tần I/60
Tông-dù II/394
Tống-quản-sủi II/655
Tổ-yến III/918
Tra I/502,516,532
Trá I/709
Trà I/430
vỏ III/181
hàng-rào II/252
mai I/425
tiên III/40
Trà-hoa I/424
Trạch-côn III/164
Trạch-lan III/231
Trạch-quạch I/816
Trạch-tả III/310
Trai II/663,III/366
tách I/490
Trái-bí-kỳ-nam III/205
Trái-mấm II/425
Trái-nổ III/47
Trãi III/601
Trãi-bàn II/7
Trám II/348
Tràm II/57
bông-đỏ II/55
Tràm-liễu II/55
Tràng-quả I/914
Trang II/788
Trang-tây III/534
Trang-xa II/534
Tráng II/871
Tráng-dầu II/873
Tràng II/788
Tranh III/688
Trạng-ngươn II/357
Trao II/517
Trau-tráu I/448,II/788
Trắc I/877
Trắc-bá I/227
Trắc-mạc I/76
Trắc-thư II/146
Trâm II/35
Trâm-dực I/110
Trâm-xi I/170
Trắc-thư II/191
Trăm-xi I/170
Trâm II/35
Trâm-bột II/190
Trâm-đài III/336
Trâm-đất II/90
Trâm-hùng II/722
Trâm-lan III/764
Trâm-ổi II/801
Trâm-sanh I/694
Trâm-vàng III/811
Trầm II/34
Trân II/513
Trân-châu III/788
Trần-mai II/524
Trâu-cổ II/540
Trầu II/252
Trần-tự I/54
Trầu-thảo III/709
Trầu I/291
Trầu-bà vàng III/335
Trầu I/341
Tre gai III/604
hà-hô III/610
là-ngà III/604
lịm III/615
lộc-ngộc III/616
lục-bình III/602,616
mạnh-tông III/611
mỏ III/610
ống-điếu III/601
tàu III/601
trổ III/601
vầu III/604
xiêm III/600,602
Tré II/818
Trèn III/178
Trèn-trèn I/346
Trẹo II/236
Trê II/104
Trinh-nữ I/818
Tri-sơn I/718
Tritân II/50
Trinh-đăng II/459
Tri-thù III/960
Tróc-cẩu I/757
Troi II/536
Trọng-đũa I/685
Trói-gà I/533
Trọ-hoa I/623
Trội-thiệt III/941
Trôm I/504
Trồn-trồn III/195
Trúc III/596,603
bạch III/602
đen III/600
vàng III/599
vuông III/599
Trúc-thảo III/686
Trúc-tiết I/754
Trúc-vòng II/441
Trục-thiền-liền III/495
Trúc-xi I/205
Trụi III/398
Trum I/910
Trung-châu I/952
Trung-lan III/869
Trung-lân II/393
Trung-quân I/446,III/393
Trung-trang II/546
Trùng-giế I/38
Trư-lung I/533
Trực-quản II/838
Trứng-cá I/460
Trứng-cua I/492
Trứng-ếch II/803
Trứng-gà I/629
Trước III/602
Trước-đào II/885
Trường II/313
mật II/314,316
duyênhải II/313
nát II/379
Trường-anh I/754
Trường-điều I/759
Trường-hùng I/502
Trường-khế I/756
Trường-lệ I/533
Trường-ngân I/760
Trường-sanh I/764
Trường-sơn III/125
Tu-chanh II/870
Tu-cù II/739
Tu-hoa II/720
Tu-hú II/817
Tu-hùng II/844
Tu-quần I/122
Tu-thảo III/647
Tú-cầu-ráp I/814
Tu-lúi I/780
Tuân-phát II/795
Túc-hình III/671
Túc-thiệt III/793
Tục-đoạn III/224,304,883
(rau) III/385
Tục-tùy II/278
Túi-thơ III/921
Tulíp III/473
(cây) I/242

https://nhathuocngocanh.com/

Tung II/257
Tùng I/224
Tứt-thiên III/476
Tuyến-đài III/94
Tuyến-hùng III/238
Tuyến-hương II/890
Tuyến-nha II/712
Tuyến-thư III/957
Tuyết-mai III/828
Tuyết-mao III/727
Tuyết-ngọc III/879
Tuyết-nhung III/801
Tư-tưởng I/547
Tử II/401
Tử-dực II/146
Tử-giác I/406
Tử-ngọc III/818
Tử-thư II/443
Tử-vi II/23
Tử-uyển III/245
Từ (khoai) III/742
Từbi-biển II/816
Từ-bi xanh III/249
Từ-cô III/310
Từ II/106
Từ-châu II/803
Từ-quả II/166
Tước-mai II/438
Tước-sàng III/74
Tường-anh II/573
Tường-liên I/720
Tườngthảo I/764
Tứtiêu I/238
Tỳ-sa II/523

U

U-du III/535
U-hoa II/525
U-mộc III/702
Uất-kim III/448

V

Và II/505
Vả II/567
Vác II/456
Vai II/519
Vải II/310
Vam I/644
Vạn-diệp III/277
Vạn-kinh III/146
Vạn-thọ III/276
Vạn-tuế I/214
Vang II/229
Vang-trầm II/435
Váng trứng II/352
Vàng-anh I/864
Vàng-bạc trố II/265,III/60
Vàng-đắng I/333
Vàng-giang I/330
giền I/395
kiền III/136
lô II/532
me II/389
nghệ I/452,648
nhựa I/456
nhuộm I/834
nương I/804
tâm I/230
trắng I/397
vé III/138
Vạng II/297
Vạng-còng II/352
Vani III/786
Vảy III/135
Vảy-quả III/534
Văn III/165
Vằng II/882
Vằng mấu I/303
tán I/303
trắng I/317
Vân-cúc III/297
Vân-hài III/757
Vân-lan III/861.960
Vân-mạc III/130
Vân-mộc-hương III/294
Vân-môn III/358
Vấn-vương III/215
Vấp I/461
Vấu-điều I/843
Vẩy-cá III/810
Vẩy-ốc I/460,646,II/25,18
Vẩy-rắn III/809
Vẩy-rồng I/924
Vẩy-sam I/335
Vẹt II/103
Vệ-hài III/757
Vệ-lan III/794
Vệ-tuyền II/718
Vên-vên I/438,441
Vên-vên-cúc III/275
Vi-hài III/872
Vi-hòa III/644
Vi-hoàng III/288
Vi-kim III/248
Vi-hoa III/418
Vĩ-hùng II/163
Vi-lân I/118
Vi-lường II/140
Vi-phướng III/694
Vi-quả II/911
Vi-quần I/90
Vi-thạch III/1041
Vi-thằng II/856
Vi-thiệt III/248
Vi-tiền II/571
Vi-túi III/929
Vi-tử II/74
Vi-xi I/77
Vĩ-diệp III/148
V⊥-hùng III/330
Vĩ-thảo III/647,681
Vĩ-giế I/447
Viết I/630
Việt-hoa II/83
Vòi-voi II/797
Vòng-phá II/914
Vọng-cách (khách) II/808
Vọng-gian-nam I/849
Vót I/56,III/217
Vọt I/80
Vô-danh-hoa I/246
Vô-ích III/35
Vô-mao II/758
Với II/49
Vông-đồng I/937
nem I/937
Vọt gai I/720
Vu I/439
VU-lan I/235
Vu-sa II/271,298
Vú-bò II/564
Vú-sữa I/629
Vũ-nữ III/819,960
Vũ-thảo II/474
Vũ-tiễn II/594
Vùi-dầu III/739
Vuốt III/132
Vuốt-hùm I/840
Vừng II/12;III/77
Vừng-đất II/898
Vừng-sinh III/812
Vương-tùng I/212

X

Xa I/905,II/607
Xa-bô, Xa-bô-chê, Xa-cô-chê I/629
Xa-kê II/534
Xa-mu I/223
Xáli trời I/770
Xà-bì III/466
Xà-bông III/93
Xà -căn III/119
Xà-cừ II/375
Xà-lách III/307
Xà-lạp II/400
Xà-sàng II/606
Xà-thảo III/463
Xà-thiệt I/37
Xà-vĩ III/723
Xạ-căn III/499
Xạ-hùng I/564
Xạ-tử III/641
Xác-pháo II/889
núi II/854
Xang-bà II/296
Xàng II/97,147
dùng II/147
Xáo II/426
Xay I/679
Xang-tâm I/523
Xăng-mã II/104
Xăng-máu I/285
Xâm-cánh II/133
Xây I/845
Xây-dao I/634
Xen I/706
Xẻ-ba I/333
Xê-xô III/83
Xến-mủ I/441,454
Xến ổi II/97
Xi-kia I/631
Xích-chu II/438
Xích-hủ III/792
Xích-lan III/787
Xích-thử III/846
Xích-truật III/293
Xinh II/112
Xirô II/674
Xo-lu II/872

https://nhathuocngocanh.com/

Xoài II/353
Xoan II/378
Xoan-đào I/631
Xoan-hoa III/681
Xoan-thư III/879,881
Xoang-trục III/723
Xoi II/99
Xong II/387
Xơ II/316
Xú-hương III/196
Xuân-hoa III/49,61
Xuân-thảo III/634
Xuân-thôn II/357
Xuân-tiết III/69
Xuân-tôn III/162
Xun II/112
Xuyên-cốc II/361
Xuyên-khung II/473
Xuyên-liên III/290
Xuyên-mộc II/348
Xuyên-quần I/181
Xuyên-tâm-liên III/54
Xuyên-tiêu II/398
Xuyên-thư III/9
Xư II/372
Xun-xe I/309
Xứ-xa II/402
Xưng-da II/151
Xưng-đào I/631
Xương-cá II/275,375,III/167
Xương cá (rau) I/737
Xương-chua I/525
Xương-đỏ II/277
Xương-quạt III/471
Xương-khô II/271
Xương-mộc II/374
Xương-rồng I/720
Xương-sông III/253
Xương-sơn III/194
Xương-trăn II/162

Y

Y-dĩ III/728
Yếm-dực I/173
Yên-bạch III/239
Yến-phi III/468
Yểu-điệu III/824
Y-thảo III/815
Y-thiếp I/810

https://nhathuocngocanh.com/

TỰ-VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI):

A

Abacopteris 465 I/132
Abelmoschus 2.117 I/529
Abies 882 I/221
Abroma 1.987 I/495
Abrus 3.566 I/889
Abutilon 2.079 I/519
Acacia 3.293 I/819
Acalypha 4.992 II/250
Acampe 11.425 III/924
Acanthephippium 1254 III/871
Acanthaceae III/24
Acanthopanax II/499
Acanthus III/53
Acareosperma 5.878 2/465
Acer 5.276 II/319
Aceraceae II/319
Achasma 9.434 III/427
Achillea 8.840 III/277
Achyranthes 2.934 I/729
Acidosasa 10.120 III/598
Acilepis III/276
Acmena 4.106 II/33
Aconitum 1.310 I/325
Acorus 9.052 III/329
Acrachne 10.310 III/640
Acriopsis 11.438 III/918
Acrocephalus 7.413 II/835
Acroceras 10.349 III/649
Acronychia 5.622 II/403
Acrophorus 773 I/193
Acrosorus 389 I/113
Acrostichum 193 I/69
Actephila 4.678 II/176
Actinidia 1.496 I/408
Actinidiaceae I/408
Actinodaphne 1.421 I/355
Actinostemma 2.250 I/564
Adansonia 2.066 I/515
Adelia II/256,271
Adenanthera 3.279 I/816
Adenia 2.240 I/ 560
Adenium 6.847 II/700
Adenodus I/474
Adenoncos 11.588 III/957
Adenobotrys I/898
Adenodus I/474
Adenosacme III/148
Adenophora 8.097 III/94
Adenosma 7.632 II/890
Adenostemma 8.665 III/238
Adhatoda III/73
Adiantaceae I/50
Adiantum 135 I/55
Adina 8.270 III/138
Adinandra 1.676 I/415
Adisca II/237
Aegiceras 2.844 I/709
Aeginetia 7.745 III/5
Aegle 5.710 II/425
Aegilops III/723
Aegiphila II/709
Aeluropus 10.269 III/631
Aerides 11.547 III/947
Aerua 2.929 I/925
Aerva I/729
Aesandra 2.524 I/631
Aeschynomene 3.895 I/971
Aesculus 5.275 II/319
Aeschynanthus 7.749 III/6
Aethocephalus III/259
Aetogeton II/152
Aframomum 9.435 III/428
Afzelia 3.477 I/865
Aganonerion 6.883 II/708
Aganonosma 6.854 II/701
Aganope I/904
Agapanthus 9.682 III/490
Agapetes 2.491 I/622
Agastache 7.491 II/855
Agathisanthes II/107
Agavaceae III/729
Agave 10.734 III/736
Agelaea 3.047 I/760
Ageratum 8.666 III/238
Aglaodorum 9.114 III/345
Aglaomorpha 262 I/84
Aglaonema 9.103 III/342
Aglaia 5.555 II/386
Agrimonia 3.208 I/798
Agrostis 10.246 III/625
Agrostophyllum 10.947 III/792
Agrostistachys 4.923 II/234
Agyneia II/191
Aidia 8.320 III/150
Ailanthus 5.503 II/372
Ailantopsis II/379
Ainsliaea 8.926 III/297
Aira III/662
Aizoaceae I/717
Ajuga 7.539 II/866
Alangiaceae II/105
Alangium 4.396 II/105
Albizia 3.323 I/827
Alcea I/664
Alchornia 4.967 II/244
Alectra 7.721 II/912
Alesmonium 9.147 III/353
Aletris III/733
Aleurites 5.019 II/256
Alisma 8.982 III/310
Alismataceae III/309
Allamanda 6.897 II/711
Alleizettella 8.374 III/164
Alleanthus II/534
Allium 9.609 III/471
Allmania 2.913 I/726
Allochilus III/776
Allomorphia 4.245 II/69
Allophyllus 5.199 II/300
Allospondias 5.460 II/361
Alloteropsis 10.427 III/667
Alniphyllum 2.654 I/662
Alnus 6.661 II/655
Alocasia 9.126 III/350
Aloe 10.742 III/738
Alopecurus III/626
Aloysia 7.268 II/801
Alphitonia 5.767 II/439
Alphonsea 1.100 I/275
Alpinia 9.458 III/434
Alseodaphne 1.597 I/397
Alsine I/940
Alsodeia I/553
Alsomitra I/713
Alsophila I/115

https://nhathuocngocanh.com/

Alstonia 6.757 II/678
Alternanthera 2.933 I/731
Althaea 2.090 I/522
Altingia 6101 II/514
Alysicarpus 3.504 I/934
Alyxia 6.784 II/684
Amalocalyx 6.669 II/705
Amaranthaceae I/725
Amaryllidaceae III/490
Amaryllis 9.686 III/491
Amaranthus 2.914 I/726
Ambullea II/893
Amentotaxaceae I/229
Amentotaxus 917 I/229
Amesiodendron 5.257 II/314
Amischophacelus III/476
Amischolotype 9.254 III/379
Amitostigma 10.829 III/761
Ammania 4.069 II/24
Ammi 5907 II/472
Amomum 9434 III/428
Amoora 5552 II/385
Amorphophallus 9148 III/353
Ampelocissus 5864 II/462
Ampelopsis 5857 II/460
Ampelopteris 444 I/128
Amphicarpaea 3814 I/951
Amphilophis 10.631 III/712
Amygdalus I/803
Amyris II/412
Anacardiaceae II/351
Anacardium 5432 II/357
Anacolosa 4.423 II/112
Anadendron 9.072 III/334
Anagalloides II/899
Ananas 9410 III/421
Anamirta 1334 I/333
Ananeton 8.630 III/230
Anapausa I/1121
Anaphalis 8.767 III/261
Anaphalium III/260
Anaxagorea 1062 I/265
Ancistroladaceae I/446
Ancistrocladus 1797 I/446
Andira I/990
Andracne II/175
Andrographis 7.939 III/54
Andropogon 10.621 III/711
Androsace 2.851 I/710
Aneilema 9216 III/370
Anemone 1290 I/320
Anerincleistus II/75
Anethum 5909 II/472
Angelica 5918 II/475
Angelonia 7717 II/911
Angiopteridaceae I/40
Ania III/862
Angiopteris 73 I/40
Aniselytron 10.251 III/627
Aniseia 7120 II/765
Anisochilus 7429 II/839
Anisomeles 7501 II/857
Anisonema II/194
Anisopappus 8.784 III/264
Anisophyllaea 3065 I/764
Anisophyllaceae I/966
Anisoptera 1764 I/438
Anna 7.762 III/10
Anneslea 1659 I/413
Annona 971 I/243
Annonaceae I/242
Annulodiscus4.575 II/148
Anodendron 6885 II/708
Anoectochilus 10.911 III/782
Anogeissus 4374 II/93
Anomianthus 981 I/246
Anomospermum II/176
Anotis III/117
Anplectrum II/85
Antennaria III/261
Antheroporum 3629 I/905
Anthistiria III/715,720
Anthocephalus III/137
Anthogonium 11.258 III/872
Anthostyrax I/661
Anthoxanthum III/645
Anthurium 9.056 III/330
Antiaris 6196 II/538
Antidesma 4824 II/211
Antigonum 3023 I/753
Antirrhinum 7738 II/916
Antitaxis /332
Antoneron I/750
Antrophyum 150 I/68
Apalatoa I/866
Aphanamixis 5.551 II/385
Aphananthe II/525
Aphania II/307
Aphanochilus II/848
Aphelandra 8.030 III/76
Aphenandra 8.302 III/145
Aphyllodium I/914
Aphyllorchis 10.881 III/774
Apiaceae II/465
Apios 3782 I/943
Apium 5898 II/470
Aplotaxis III/296
Apludia 10.613 III/709
Apocopsis 10.560 III/697
Apocynum II/710,717
Apocynaceae II/671
Apodytes 4655 II/167
Aponogeton 9.009 III/317
Aponogetonaceae III/317
Aporusa 4805 II/206
Apostasia 10.809 III/755
Appendicula 10.954 III/794
Aquifoliaceae II/152
Aquilaria 4080 II/26
Arabema I/1050
Araceae III/328
Arachis 3909 I/974
Arachnis 11.600 III/960
Arachniodes 767 I/191
Araiostegia I/203
Aralia 6072 II/507
Araliaceae II/476
Aralidiaceae II/513
Aralidium II/513
Araucaria 886 I/222
Arbutus 2.490 I/622
Arcangelisia 1333 I/333
Archangiopteris 72 I/39
Archiboehmeria 6412 II/592
Archidendron 3343 I/833
Archytea 1657 I/413
Arctium 8910 III/293
Ardisia 2744 I/684
Areca 9352 III/407
Arecaceae III/385
Arenga 9.348 III/406
Arethusa III/789
Argemone 1371 I/342
Argostemma 8.220 III/124
Argusia 7245 II/795
Argyreia 7190 II/782
Argyronerium 6901 II/712
Arisoema 9171 III/359
Aristida 10.264 III/630
Aristolochia 1212 I/302
Aristolochiaceae I/302
Arnicratea 4569 II/147
Artabotrys 1001 I/250
Artanema 7665 II/898
Artemisia 8849 III/279
Arthraxon 10.648 III/716
Arthrocnemum 2908 I/724
Arthromeris 326 I/98
Arthrophyllum 6.091 II/512
Arthropteris 826 I/206
Arthrostemma II/72
Artocarpus 6.179 II/534
Arundina 11.208 III/860
Arundinaria 10.104 III/595
Arundinella 10.509 III/686
Arundo 10.259 III/628
Arytera 5251 II/313
Asarum 1226 I/305

https://nhathuocngocanh.com/

Aschistanthera 4287 II/79
Asclepiadaceae II/712
Asclepias 6.941 II/723
Ascocentron 11.608 III/962
Ascochilus III/924,943
Ashtonia 4823 II/210
Asparagus 9625 III/475
Asperula I/373
Aspidistra 9641 III/479
Aspidium I/224
Aspidopterys 5318 II/329
Aspleniaceae I/143
Asplenium 567 I/143
Assa I/407
Asteraceae III/224
Aster 8.699 III/245
Asterostigma I/684
Astilbe 3254 I/808
Astragalus 3912 I/975
Asystasia 7.955 III/58
Asystasiella 7.957 III/59
Atalantia 5672 II/415
Atherandra 6907 II/715
Atherolopsis 6908 II/716
Athroisma 8.760 III/259
Athyrium 614 I/154
Atractylis III/293
Atractylodes 8.907 III/293
Atragene I/320
Atrichodendron 7092 II/758
Atriplex 2899 I/722
Attalea 9371 III/412
Atylosia I/1215
Aulacia II/410
Aulacolepis III/627
Aucklandia 8.912 III/294
Aucuba 4405 II/107
Avena 10.243 III/625
Averrhoa 5129 II/283
Avicennia 7405 II/832
Axonopus 10.367 III/653
Azadiracta 5528 II/379
Azima 4592 II/152
Azolla 850 I/212
Azollaceae I/212

B

Baccaurea 4818 II/209
Baccharis III/258
Bacopa 7630 II/890
Baeckea 4200 II/57
Baissea II/708
Balanites 5507 II/373
Balanophora 4495 II/130
Balanophoraceae II/130
Baliospermum 5072 II/270
Ballota II/843
Balsaminaceae II/286
Bambusa 10.134 III/601
Banistera II/331
Banksia III/426
Baphicacanthus III/46
Baraxylum I/838
Barbara 2419 I/605
Barclaya 1262 I/313
Barclayaceae I/313
Barleria 7.920 III/50
Barringtonia 4027 II/13
Barthea 4265 II/74
Basella 2946 I/734
Basellaceae I/931
Basilicum 7414 II/836
Bassia I/798
Bauhinia 3424 I/852
Baylosynapsis III/470
Beaumontia 6822 II/693
Begonia I/729
Begoniaceae I/729
Beilschmiedia 1523 I/380
Belamcanda 9.717 III/499
Beleropone III/75
Belosynapsis 9243 III/376
Belvisia 353 I/105
Bembix I/446
Benincasia 2.273 I/569
Bennettiodendron2163I/541,546
Benzoin I/462
Berberidaceae I/325
Berberis 1316 I/326
Berchemia 5744 II/433
Berghausia III/688
Bergera II/410
Bergia 1802 I/447
Berrya 1968 I/490
Bertholettia 4.024 II/12
Beta 2898 I/722
Betula 6660 II/655
Betulaceae II/654
Bhesa 4560 II/145
Biasolettia I/402
Bidens 8.823 III/273
Biermannia 11.570 III/953
Bignonia III/78
Bignoniaceae III/77
Bilbergia 9411 III/421
Biophytum 5135 II/284
Biota I/277
Bischofia 4.857 II/219
Bixa 2.186 I/547
Bixaceae I/547
Blaberopus II/679
Blackburmana 9.334 III/402
Blachia 5.059 II/266
Bladia I/686
Blainvillea 8.796 III/267
Blastus 4.257 II/72
Blechnaceae I/209
Blechnum 838 I/209
Blekrodea II/531
Blepharis 7.933 III/53
Bletilla 11.260 III/873
Blettia III/873
Blighia 5.247 II/312
Blumea 8.716 III/249
Blumeopsis III/257326
Blyxa 9.000 III/315
Bocagea I/276
Boea 7.802 III/20
Boehmeria 6.395 II/587
Boeica III/11
Boenninghausenia 5.617 II/402
Boerhavia 2.877 I/716
Boesenbergia 9.533 III/462
Bolbitis 774 I/198
Boltonia III/245
Bombacaceae I/513
Bombax 2.058 I/513
Bonduc I/841
Boniodendron 5263 II/316
Bonamia 7098 II/760
Bonia 10.123 III/599
Bonnaya II/899
Boottia III/316
Borago II/770
Boraginaceae II/789
Borassus 9.305 III/395
Borreria 8.580 III/213
Bothriochloa 10.566 III/698
Bothriospermum 7258 II/798
Botrychium 69 I/38
Bouea 5430 II/356
Bougainvillea 2875 I/716
Bousigonia 6730 II/673
Bowringia 2511 I/875
Boynia II/401
Brachiaria 10.369 III/654
Brachycorythis 10.830 III/761
Brachypeza 11.565 III/952
Brachypodandra I/444
Brachypterum I/914
Brachystemma 2054 I/737
Brachytome 8.362 III/161
Bradleia II/190
Brainea 840 I/209

https://nhathuocngocanh.com/

Brandisia 7628 II/889
Brasolettia I/498
Brassaiopsis 5998 II/493
Brassica 2407 I/602
Brassicaceae I/602
Breschnederia 5192 II/298
Breschnederiaceae II/298
Breynia 4.759 II/196
Breyniopsis II/203
Briedelia 4.872 II/222
Bromelia III/421
Bromeliaceae III/421
Bromheadia 11.434 III/917
Brosimum II/538
Brousmichea III/646
Broussonetia 6176 II/533
Browalia 7089 II/757
Brownea 3485 I/867
Brownlowia 1919 I/478
Brucea 5498 II/370
Brugmansia 7082 II/756
Bruguiera 4388 II/103
Bruinsmia 2.661 I/663
Brunfelsia 7090 II/757
Bryonia I/566
Bryonopsis I/576
Bryophyllum I/764
Buchanania 5.412 II/352
Buchneria 7728 II/914
Bucklandia II/516
Buddleia 7546 II/868
Buddleiaceae II/868
Bulbophyllum 11.124 III/838
Bulbostylis 9.761 III/510
Bumelia 2.541 I/635
Buplevrum 5895 II/469
Burmannia 10.799 III/752
Burmanniaceae III/752
Burretiodendron 1922 I/479
Bursera 5410 II/351
Burseraceae II/347
Bursinopetalum II/107
Butea 3775 I/941
Butomaceae III/391
Butomopsis III/308
Buxaceae II/170
Buxus 4665 II/170
Byttneria 1979 I/493

C

Cabomba 1264 I/314
Cabombaceae I/314
Cacalia III/284
Cactaceae I/720
Cactus I/720
Cadariocalyx I/915
Caelospermum 8.576 III/212
Caesalpinia 3371 I/839
Caesalpinioideae I/837
Cajanus 3862 I/963
Caladium 9.122 III/347
Calamagrostis III/626
Calamintha II/852,6
Calamus 9379 III/413
Calanthe 11.227 III/865
Calathea 9.554 III/457
Caldesia 8.983 III/311
Calendula 9.905 III/292
Calla III/341
Callerya 3601 I/898
Calliandra 3.361 I/836
Callicarpa 7273 II/803
Callispida III/75
Callitrichaceae II/867
Callitriche 7543 II/867
Callistemon 4198 II/56
Callistephus 8695 III/244
Callostylis III/800
Calocedrus 900 I/225
Calogyne III/99
Caloneura 6096 I/513
Calonyction II/777
Calophanes III/49
Calophyllum 1837 I/457
Calopogonium 3795 I/946
Calotis 8693 III/244
Calotropis 6943 II/724
Calurus II/233
Calycopteris 4376 II/100
Calymnodon 386 I/113
Calyptranthus II/35
Camarotis III/929
Camchaya 8626 III/229
Camellia 1713 I/424
Cameraria II/678
Campanula 8.095 III/94
Campanulaceae III/93
Campanumoea III/95
Campestigma 6980 II/733
Campium I/196
Campsis 8.041 III/80
Campylospermum 1.654 I/411
Campylotropis 3750 I/965
Campylus I/330
Cananga 1052 I/263
Canarium 5400 II/348
Canavalia 3783 I/943
Canna 9.548 III/455
Cannabaceae II/525
Cannabis 6147 II/526
Cannaceae III/455
Canscoria 6720 II/669
Cansjera 4431 II/114
Canthium III/166
Capillipedium 10.569 III/699
Capparaceae I/581
Capparis 2.352 I/581
Capraria II/901
Caprifoliaceae III/216
Caprifolium III/222
Capsella 2427 I/607
Capsicum 7058 II/751
Capusia II/151
Carallia 4392 II/104
Carapa II/375
Carara I/605
Cardamine 2422 I/606
Cardanthera 7.861 III/35
Cardisepalum 7101 II/761
Cardiochlamys II/761
Cardiopteridaceae II/168
Cardiopteris 4.659 II/168
Cardiospermum 5193 II/299
Carex 10.000 III/568
Careya 4025 II/12
Carica 2249 I/562
Caricaceae I/562
Carissa 6732 II/674
Carlemannia 8590 III/216
Carmone 7239 II/794
Carolinea I/650
Carpesium 8623 III/229
Carpinus 6657 II/654
Carthamus 8.923 III/296
Carum 5911 II/473
Carya 6437 II/598
Caryodaphnosis 1608 I/400
Caryophyllaceae I/734
Caryophyllus II/35
Caryopteris 7352 II/820
Caryota 9342 III/404
Cascabella 6807 II/690
Casearia 2173 I/543
Cassia 3398 I/846
Cassine 4564 II/146
Cassytha 1615 I/402
Castanea 6444 II/600
Castanola I/760
Castanopsis 6447 II/600
Casuarina 6662 II/655
Casuarinaceae II/655
Catharanthus 6764 II/680
Cathormion 3221 I/826
Catimbium 9471 III/437
Cattleya 4123 III/838
Caucalis II/468

https://nhathuocngocanh.com/

Caulinia III/312,321
Caulokaempferia 9.545 III/455
Cautlaya 9450 III/432
Cayratia 5837 II/456
Ceanothus II/439
Cebatha 1339 I/334
Cecropia 6321 II/570
Cedrela II/374
Ceiba 2057 I/513
Celastraceae II/132
Celastrus 4550 II/143
Celosia 2910 I/725
Celtis 6.135 II/522
Cenchrus 10.493 III/682
Cenocentron 2094 I/523
Cenolophon 9.470 III/437
Centaurea 8.924 III/297
Centella 5879 II/465
Centipeda 8.848 III/279
Centotheca 10.255 III/627
Centranthera 7724 II/913
Centratherum 8.831 III/230
Centrolepidaceae III/393
Centrolepis 9296 III/393
Centrosema 3818 I/952
Centrostachys 2932 I/731
Ceodes I/717
Cephaelis 8.508 III/196
Cephalantheropsis 11246 III/869
Cephalanthus 8.261 III/135
Cephanoides 7.997 III/68
Cephalomanes 226 I/77
Cephalostachyum 10.216 III/618
Cephalotaxaceae I/228
Cephalotaxus 914 I/228
Cephelis 8505 III/195
Cerastium 2960 I/738
Ceratanthus 7436 II/841
Ceratophyllaceae I/314
Ceratophyllum 1265 I/314
Ceratopteris 49 I/49
Ceratostylis 10.942 III/791
Cerbera 6805 II/689
Cereus 2892 I/720
Ceriops 4385 II/102
Ceropegia 7019 II/792
Cestrum 7085 II/756
Ceterach I/115
Chaetocarpus 5076 II/271
Chalcas II/410
Chamabainia 6404 II/590
Chamaecyparis 896 I/224
Chamaeraphis III/683
Chamaerops III/396
Champereia 4429 II/113
Chasallia III/194
Chaydaia II/434
Cheilanthes 117 I/51
Cheilopleuria 252 I/81
Cheilopleuriaceae I/81
Cheirostylis 10.817 III/778
Chenopodiaceae I/722
Chenopodium 2.902 I/723
Chilocarpus 6756 II/678
Chiloschista 11.558 III/950
Chimonobambusa 10.170 III/608
Chionachne 10.699 III/727
Chirita 7.776 II/13
Chisocheton 5546 II/383
Chlamydoboea III/22
Chloranthaceae I/286
Chloranthus 1149 I/286
Chloris 10.330 III/644
Chlorophytum 9.602 III/470
Chonemorpha 6861 II/703
Choreospondias 5461 II/361
Christella 504 I/140
Christensonia 11.589 III/958
Christia 3740 I/932
Christiopteris I/98
Christisonia 7.747 III/5
Chroestes 7.930 III/52
Chrozophora 4.886 II/227
Chrysalidocarpus 9356 III/408
Chrysanthemum 8841 III/277
Chrysobalanus 3251 I/808
Chrysoglossum 11.429 III/916
Chrysophyllum 2517 I/629
Chrysopogon 10.574 III/700
Chukrasia 5514 II/375
Chuniophoenix 9334 III/403
Cibotium 405 I/117
Cicer 3926 I/978
Cichorium 8.926 III/299
Cimifuga 1.305 I/324
Cinchona 8.237 III/129
Cinnadenia 1614 I/401
Cinnamomum 1375 I/344
Cipadessa 5518 II/376
Circaea 4212 II/60
Circaeocarpus 1158 I/289
Cirrhopetalum III/846
Cirsium 8.913 III/294
Cissampelopsis 8870 III/284
Cissampelos 1354 I/338
Cissus 5819 II/452
Citharexylum 7272 II/802
Citrofortunella 5706 II/424
Citrullus 2108 I/569
Citrus 5681 II/418
Citta I/940
Cladium 9.856 III/533
Cladopus 4008 II/8
Cladogynos 4991 II/250
Cladodes II/245
Claoxylon 4.926 II/235
Clausena 5655 II/411
Clayera I/414
Cleghornia 6884 II/708
Cleidiocarpon 5007 II/253
Cleisocentron 11.497 III/935
Cleisomeria 11.436 III/927
Cleisostoma 11.477 III/930
Cleisostomopsis 11.517 I/939
Cleistanthus 4858 II/219
Cleistocalyx 4165 II/48
Cleistocalyx 4165 II/48
Clematis 1267 I/315
Cleome 2387 I/597
Clerodendranthus II/837
Clerodendrum 7352 II/820
Clethra 2429 I/607
Clethraceae I/607
Clianthus 3915 I/975
Clinacanthus 7.989 III/67
Clinogyne III460
Clinopodium 7481 II/852
Clitoria 3819 I/952
Clivia 9684 III/491
Clupea I/338
Clutia II/200,224
Cnemidesmus II/311
Cnesmone 5011 II/254
Cnesmon II/255
Cnestis 3034 I/756
Cnicus III/294
Cnidium 5.912 II/473
Coccinia 2299 I/575
Coccoceras II/236
Coccoloba 3025 I/754
Cocculus 1340 I/335
Cochlospermaceae I/547
Cochlospermum 2187 III/547
Cocos 9370 III/411
Codiaeum 5056 II/265
Codonacanthus 7.966 III/61
Codonopsis 3.098 III/95
Coelachne 10.488 III/681
Coelodiscus II/239
Coeloglossum III/763
Coelogyne 11.262 III/784
Coelorachis 10.683 I4I/723
Coelospermum 8576 III/270
Coffea 8396 III/169
Coix 10.701 III/728
Cola 2050 I/511
Colania 9.642 III/480
Colbertia I/405

https://nhathuocngocanh.com/

Coldenia 7290 II/794
Colebrookea 7444 II/843
Coleus 7439 II/842
Collabium 11.424 III/915
Collista III/809
Collyris II/741
Colquhounia 7.498 II/856
Colobogyne 8.822 III/273
Colocasia 9.124 III/347
Colona 1.952 I/486
Colubrina 5.765 II/439
Columbia I/486
Columnea II/898
Colysis 305 I/93
Combretaceae II/93
Combretum 4.349 II/93
Commelina 9.203 III/366
Commelinaceae III/365
Compositae III/224
Commersonia 1.985 I/495
Conandron 7.818 III/23
Conchidium III/797
Conchophyllum II/741
Congea 7.403 II/832
Coniogramme 132 I/54
Conium 5.924 II/476
Connaraceae I/755
Connarus 3.042 I/758
Conocephalus II/570
Convallaria III/477
Convolvulaceae II/758
Convolvulus II/759
Conyza 8.702 III/246
Cookia II/413
Copaifera 3.485 I/867
Coptis 1.311 I/325
Coptosapelta 8.243 III/130
Corchorus 1.925 I/479
Cordia 7.282 II/790
Cordiglottis 11.546 III/947
Cordyline 10.729 III/735
Cordyloblaste I/663
Coreopsis 8.816 III/271
Coriandrum 5.894 II/469
Cornaceae II/107
Cornus 4.409 II/108
Cornutia II/815
Coronilla I/907
Coronopus 2.421 I/605
Corydalis 1.373 I/342
Corymborchis 10.887 III/776
Corypha 9.327 III/401
Coryphopteris 485 I/136
Cosbaea I/309
Coscinium 1.335 I/333
Cosmostigma 6.979 II/733
Cosmos 8.828 III/274
Costaceae III/426
Costus 9.432 III/426
Cotoneaster 3207 I/798
Cotula 8846 III/279
Cotyledon I/766
Couroupita 4.022 II/11
Courtoisia 9.962 III/559
Cracca I/890
Craibiodendron 2499 I/624
Craigia 1977 I/493
Craniotome 7493 II/855
Craspedium I/474
Crassula II/506
Crassulaceae I/764
Crateva 2392 I/598
Cratoxylon 1864 I/464
Crawfurdia 6706 II/666
Cremastra 11.384 III/905
Cremostachys II/170
Crepidomanes 217 I/74
Crepis 8940 III/300
Crescentia 8.038 III/79
Crinum 9.691 III/492
Crocosmia III/498
Crossandra III/54
Crossonephelis 5244 II/311
Crossostephium 8863 III/283
Crotalaria 3935 I/980
Croton 4887 II/226
Cruciferae I/602
Cruddasia I/951
Crudia 3479 I/866
Cryphaea I/286
Crypsinus I/99
Cryptanthella II/760
Crypteronia 4079 II/26
Crypteroniaceae II/26
Cryptocarya 1506 I/376
Cryptochilus 11.121 III/837
Cryptocoryne III/360
Cryptolepis 6909 II/716
Cryptomeria 894 I/223
Cryptophragmium III/68
Cryptopilus 11.473 III/929
Cryptophragmium 7.942 III/67
Cryptostegia 6906 II/715
Cryptostylis 10.924 III/785
Cryptotaenia 5917 II/474
Cryptotaeniopsis II/470
Ctenitis 679 I/170
Ctenitopsis 680 I/171
Ctenopteris 376 I/110
Cucubalus 2952 I/736
Cucumis 2276 I/570
Cucurbita 2279 I/570
Cucurbitaceae I/563
Cudrania 6173 II/532
Cuminum 5916 II/474
Cunninghamia 892 I/223
Cupania II/313
Cupressaceae I/224
Cupressus 897 I/224
Curculigo 9705 III/496
Curcuma 9516 III/448
Cuscuta 7209 II/786
Cuscutaceae II/786
Cyamopsis 3666 I/914
Cyananthus III/753
Cyanotis 9244 III/377
Cyathea 397 I/115
Cyatheaceae I/115
Cyathocalyx 1056 I/264
Cyathocline 8688 III/243
Cyathostemma 982 I/246
Cyathula 2922 I/718
Cybanthera II/894
Cycadaceae I/213
Cycas 852 I/213
Cyclacanthus 7.987 III/66
Cyclea 1357 I/339
Cyclamen 2.868 I/714
Cyclocarpum 3651 I/971
Cyclogramma 451 I/129
Cyclopeltis 723 I/180
Cyclosorus 456 I/130
Cyclostemon II/201
Cydonia 3126 I/779
Cylicodaphne I/364
Cylindrokelupha I/835
Cymaria 7534 II/865
Cymbidium 10.403 III/910
Cymodocea 9075 III/321
Cymodoceaceae III/321
Cympopogon 10.632 III/713
Cynanchum 6938 II/723
Cynara 8916 III/295
Cynoctonum II/656
Cynodon 10.325 III/643
Cynoglossum 7259 II/798
Cynometra 3466 I/863
Cynosurus III/640
Cyperaceae III/499
Cyperus 9861 III/534
Cyphocalyx 7.743 II/917
Cyphomandra 7057 II/753
Cypripedium III/757
Cyrta I/659
Cyrtococcum 10.344 III/647
Cyrtogonellum 745 I/186
Cyrtomium 739 I/184
Cyrtopera III/907

https://nhathuocngocanh.com/

Cyrtosia III/788
Cyrtosperma 9094 III/340
Cyrtostachys 9357 III/408
Cyrtotropis I/943
Cystopteris 675 I/169
Cytisus I/963

D

Dacrydium 910 I/227
Dacryodes 5.396 II/348
Dactyloctenium 10.311 III/640
Daemonorops 9.463 III/419
Dahlia 8.818 III/272
Dalbergia 3.517 I/877
Delechampia 5025 II/251
Dalrympelea II/318
Dalziella 4.010 II/8
Damnacanthus 8.574 III/212
Dankia I/432
Daphne 4.092 II/29
Daphnidium I/359
Daphniphyllum 6.120 II/519
Daphniphyllaceae II/519
Dasilipes I/633
Dasus III/203
Dasyaulus I/631
Dasymaschalon 1.018 I/254
Datisca 2.302 I/576
Datiscaceae I/576
Datura 7.080 II/755
Daucus 5.923 II/476
Davallia 799 I/200
Davalliaceae I/200
Davallodes 808 I/202
Debregeasia 6.413 II/592
Decaisnea III/964
Decaneuron III/293
Decaschistia 2.091 I/522
Decaspermum 4.102 II/32
Deceptor 11.549 III/925
Decussocarpus 907 I/226
Deeringia 2.911 I/725
Dehaasia 1.550 I/386
Delaportea I/823
Delavaya 5.234 II/316
Delechampia 5.025 II/251
Delonix 3.370 I/839
Delphinium 1.307 I/324
Delpya II/306
Dendrobenthamia II/109
Dendrobium 10.192 III/808
Dendrocalamus 10.182 III/611
Dendrocnide 6.326 II/571
Dendrocolla III/924
Dendroglossa I/97
Dendropanax 6.016 II/497
Dendrophtoe 4468 II/123
Dendrotrophe 4445 II/117
Dennstaedtia 406 I/118
Dennstaedtiaceae I/118
Dentella 8.117 III/100
Derris 3608 I/899
Desmanthus 3291 I/819
Desmodium 3667 I/914
Desmos 1011 I/253
Desmotrichum 10.308 III/639
Devauxia III/393
Deutzianthus 5028 II/258
Deyeuxia 10.252 III/627
Diacalpe 725 I/181
Dialium 3397 I/845
Dianella 9606 III/471
Dianthera 7931 III/52
Dianthus 2947 I/733
Diatoma II/104
Dicanthium 10.594 III/705
Dicentra 1372 I/342
Diceros II/902
Dichapetalaceae II/169
Dichapetalum 4660 II/169
Dichocarpum 1.306 I/314
Dichondria 7093 II/759
Dichroa 3259 I/810
Dichrocephala 8685 III/242
Dicksonia I/124
Dicliptera 7991 III/67
Dicranopteris 248 I/80
Dictyocline I/138
Dictyospermum 9.234 III/374
Didissandra 7.763 III/10
Didymochloena I/181
Didymoglossum I/75
Didymosperma 9.349 III/406
Didymocarpus 7.773 III/12
Diesingia I/955
Diectomis 10.654 III/717
Dieffenbachia 9.116 III/345
Digitalis 7.740 II/917
Digitaria 10.441 III/671
Dillenia 1626 I/404
Dilleniaceae I/404
Dimeria 10.615 III/709
Dimerocarpus II/532
Dineridiscus II/742
Dimocarpus 5.233 II/398
Dimorphocalyx 5758 II/266
Dinochloa 10.200 III/615
Diodia 8.578 III/213
Dioeccrescis 8.360 III/160
Dioscorea 10.754 III/741
Dioscoreaceae III/741
Diospyros 2562 I/640
Diphyllarium 3813 I/950
Diplachne III/632
Diplachrum III/563
Dipladenia II/712
Diplanthera 9.030 III/322
Diplasia III/561
Diplazium 634 I/159
Diplectra 4311 II/85
Diplobryum 4007 II/8
Diploclisia 1338 I/334
Diplolepis II/732
Diplomorph II/28
Diplomeris 10.879 III/773
Diplocyclos 2301 I/576
Diplopanax 6039 II/500
Diplospora 8.372 III/163
Diplycosia 2509 I/626
Dipodium 11.402 III/910
Dipsaceae III/224
Dipsacus 8620 III/224
Dipteracanthus 7911 III/48
Dipteraceae I/81
Dipterocarpaceae I/434
Dipterocarpus 1751 I/434
Dipteris 253 I/81
Diptopterygium 244 I/79
Dischidia 7010 II/740
Dischoriste 7.917 III/49
Disemma I/559
Disporopsis 9.635 III/478
Disoxylon II/372
Disporum 9.637 III/478
Dissochaeta II/74
Dissolaena II/683
Dissotis 4243 II/69
Distemon 6.411 II/591
Distephania I/412
Distylum 6117 II/518
Dittelasma II/300
Dizygotheca 6088 II/511
Docynia 3135 I/782
Dodecadenia I/401
Dodonaea 5259 II/315
Doellingesia 8696 III/244
Dolichandrone 8.065 III/867
Dolichos 3591 I/956
Dolichovigna I/954
Donacopsis III/860,909
Donax 9.566 III/460
Donella 2545 I/636
Dopatrium 7663 II/698
Dorena I/676
Doritis 11.280 III/955

https://phatthuocgocanh.com/

Doronicum 8.903 III/292
Dorstenia 6195 II/538
Doryopteris 126 I/52
Doxomma II/15
Dracaena 10.713 III/731
Dracocephalum II/837
Dracuntium III/340
Dracuntomelum 5.464 II/362
Dregea 6.978 II/732
Drimicarpus 5482 II/366
Drosera 2136 I/523
Droseraceae I/523
Drungmania I/926
Dryandra II/256
Drynaria 255 I/82
Drymaria 2.953 I/736
Drymoglossum I/108,128
Dryopteridaceae I/169
Dryopteris 746 I/186
Drypetes 4.794 II/205
Duabanga 4.039 II/16
Duchesnea 3.199 I/796
Dumasia 3.810 I/950
Dunbaria 3.867 I/964
Duperrea III/178
Duranta 7.271 II/802
Durio 2.064 I/515
Dypsis 9.359 III/409
Dysodium III/264
Dysolobium 3.886 I/954
Dysophylla 7.445 II/843
Dysoxylum 5.533 II/380

Đ

Đôntửdiệp III/3

E

Ebenaceae I/640
Eberhardtia 2.542 I/635
Ebermaiera III/27
Ecdysanthera 6.871 II/705
Echeveria 3.079 I/767
Echinocarpus I/476
Echinochloa 10.352 III/649
Echinodorus 8.978 III/309
Echinolaena III/814
Echioglossum III/931
Echites II/679,694,704
Eclipta 8.792 III/266
Edgeworthia 4.094 II/30
Egenolfia 788 I/197
Ehretia 7.232 II/792
Eichhornia 9.570 III/461
Elaeagnaceae II/1
Elaeagnus 3.976 II/1
Elaeis 9.372 III/412
Elatteria 9.452 III/432
Elattosis III/309
Elaeocarpaceae I/465
Elaeocarpus 1870 I/466
Elaphoglossum 793 I/198
Elatinaceae I/447
Elatine 1804 I/447
Elatostema 6354 II/577
Eleocharis 9.745 III/506
Eleodendron II/146
Elephantopus 8.661 III/237
Elettaria 9.451 III/432
Elettariopsis 9.453 III/432
Eleusine 10.309 III/640
Eleutherine 9.716 III/499
Eleutherococcus 6094 II/513
Ellipanthus 3048 I/760
Elodea I/464
Elsholtzia 7462 II/847
Elytraria 7.841 III/31
Elytranthe 4459 II/121
Elythophorus 10.262 III/629
Embellia 2730 I/680
Emblica II/179
Embolanthera 6112 II/517
Emilia 8.8845 III/287
Emmenopterys 8.303 III/146
Empusa III/902
Endiandra 15612 I/389
Endomallus I/940
Endospermum 5077 II/271
Engelhardia 6431 II/596
Enhalus 8.992 III/313
Enhydrias III/315
Enicostema 6717 II/668
Enicosanthella 978 I/245
Enkianthus 2496 I/623
Enkleia 4097 II/30
Ensete 9.413 III/422
Entada 3281 I/816
Enterolobium 3342 I/831
Enydra 8.791 III/266
Epacridaceae I/609
Epaltes III/259
Eparmostigma 11.452 III/924
Epicharis II/381
Epidendrum III/794,816,910,949
Epigeneium 11.201 III/858
Epilobium 4209 II/59
Epipactis 10.883 III/775
Epiphyllum 2890 I/720
Epipogeum 10.941 III/790
Epipremnum 9.074 III/335
Epiprinus 5003 II/253
Epirhixanthes 5.376 II/342
Episcia 7.796 III/18
Epithema 7,812 III/22
Equisetaceae I/37
Equisetum 61 I/37
Eragrostis 10.281 III/634
Eranthemum 7.915 III/48
Erechtites 8.866 III/283
Eremochloa 10.673 III/722
Eremopanax II/512
Eria 10.901 III/796
Eriachne 10.506 III/685
Erianthus 10.535 III/691
Ericaceae I/609
Erigeron 8.708 III/247
Erinus II/898
Eriobotrya 3109 I/775
Eriocaulon 9260 III/381
Eriocaulonaceae III/381
Eriochloa 10.360 III/651
Eriodes 11.261 III/873
Erioglossum II/301
Eriolaena 1989 I/496
Eriophorum 9.741 III/505
Eriosema 3892 I/970
Erismanthus 5074 II/270
Eryale I/313
Ervatamia II/690
Erycibe 7109 II/763
Eryngium 5890 II/468
Erythraea 6705 II/666
Erythrina 3758 I/937
Erythrodes 10.895 III/778
Erythropalum 4428 II/113
Erythrophleum 2395 I/845
Erythropsis I/510
Erythrorchis 10.930 III/787
Erythrostaphyle II/166
Erythroxylaceae II/295
Erythroxylum 5178 II/295
Espera I/490
Ethulia 8.625 III/229
Etlingera 9.433 III/428
Eucalyptus 4170 II/50
Eucharis 9.699 III/494
Euchrestia 3975 I/990
Eucomia 6100 II/514
Eucomiaceae II/514
Eugenia 4.164 II/48
Eulalia 10.537 III/691
Eulaliopsis 10.508 III/686
Eulophia 11.390 III/907
Euodia 5.604 II/398
Eupatorium 8.668 III/236
Euphorbia 5.092 II/275
Euphorbiaceae II/172

https://nhathuocngocanh.com/

Euphoria II/303
Euproboscis III/807
Eurya 1.690 I/418
Euryale 1.261 I/313
Eurycoma 5.502 II/371
Eurycles III/494
Euscaphis 5.271 II/319
Eustachys 10.334 III/645
Eustigma 6.115 II/517
Euthralis 7.458 II/846
Evodia 5.604 II/398
Evodiopanax 6.036 II/500
Evolvulus 7.094 II/759
Evonymus 4.515 II/135
Evrardia III/774
Evrardianthe 10.880 III/774
Evrardiella 9.601 III/469
Exacum 6.698 II/664
Excentrodendron 1.923 I/479
Excoecaria 5.080 II/272
Exotheca 10.661 III/719
Eystathes II/346

F

Fabaceae I/814
Fagaceae II/599
Fagara II/246
Fagerlindia 8.387 III/154
Fagopyrum 3.021 I/753
Fagraea 6.693 II/663
Falconeria II/274
Fagus 6.443 II/600
Fatoua 6.155 II/528
Fatsia II/491
Federovia I/878
Fernandoa 8.058 III/84
Feronia II/425
Feroniella 5.709 II/425
Ferula 5.908 II/472
Festuca III/632
Fibraurea 1.328 I/332
Ficus 6.198 II/538
Fimbristylis 9.766 III/511
Finetia II/99
Finlaysonia 6.904 II/715
Firmannia 2.046 I/510
Fissistigma 1.063 I/266
Flacourtia 2.164 I/541
Flacourtiaceae I/534
Flagellaria 9.294 III/392
Flagellariaceae III/392
Flemingia 3.678 I/967
Fleurya II/572
Flickingeria 11.110 III/834
Floscopa 9.207 III/369
Fluggea II/178
Fockea 7.022 II/743
Foeniculum 5.910 II/473
Fokienia 901 I/225
Fordiophyton 4.348 II/93
Forrestia III/379
Fortunella 5.707 II/424
Fraxinus 7.551 II/870
Fragaria 3.194 I/795
Francfleurya III/92
Freycinetia 9.033 III/323
Friesia I/467
Friesodielsa 980 I/245
Fritillaria III/479
Fuchsia 4.211 II/60
Fuirena 9.743 III/506
Fumariaceae I/342
Furcraea 10.733 III/736

G

Gadelupa I/896
Gagnepainia 9.488 III/441
Gaillardia 8.834 III/276
Gahnia 9.849 III/531
Galactia 3.790 I/945
Galearia 4.663 II/170
Galeola 10.931 III/787
Galinsoga 8.832 III/275
Galium 8.587 III/215
Galphimia 5.316 II/329
Garcinia 1.807 I/449
Gardenia 8.347 III/157
Gartnera 8.503 III/195
Garnotia 10.518 III/688
Garuga 5.408 II/350
Gastonia II/492
Gastridium III/105
Gastrochilus 11440 III/921
Gastrodia 10.940 III/790
Gastrorchis 11.440 III/869
Gatnaia II/210
Gaultheria 2.510 I/627
Gaura II/9
Geissaspis 3.906 I/973
Gelonium II/269
Gelsemium 6.670 II/657
Gendarussa III/71
Genianthus 6.924 II/720
Geniosporum II/826
Gentiana 6.689 II/664
Gentianaceae II/664
Geodorum 11.385 III/906
Geoffroya II/905
Geophila 8.504 III/195
Geostachys 9.454 III/433
Geraniaceae II/285
Geranium 5.139 II/285
Gerbera 8.323 III/298
Germainia 10.558 III/697
Gesneriaceae III/6
Getonia II/98
Geum 3206 I/798
Gigantochloa 10.172 III/609
Gilibertia II/497
Ginalloa 4.485 II/127
Gingko 871 I/218
Gingkoaceae I/218
Girardinia 6.334 II/573
Gironniera 6.131 II/522
Gisekia 2.881 I/717
Gladiolus 9.715 III/499
Glecoma 7.492 II/855
Gleditsia 3.363 I/837
Gleichenia 242 I/79
Gleicheniaceae I/79
Glenniea 5.245 II/311
Glinus 2.883 I/718
Gliricidia 3.631 I/905
Globba 9.490 III/442
Glochidion 4.734 II/190
Gloriosa 9.593 III/468
Glossocarya 7.389 II/828
Glossogyne 8.819 III/272
Glossostigma 7.715 II/911
Glossostylis II/912
Glossula III/764
Gluta 5.438 II/358
Glycosmis 5.627 II/404
Glycine 3.801 I/948
Glycirrhiza 3.914 I/975
Glyptopetalum 4.504 II/133
Glyptostrobus 891 I/222
Gmelina 7.339 II/817
Gnaphalium 8.771 III/331
Gnetaceae I/215
Gnetum 860 I/215
Godetia 4.214 II/61
Gochnatia 8.925 III/297
Goldfussia III/43
Gomphia I/411
Gomphandra 4.641 II/164
Gomphandrus II/163
Gomphia I/411
Gomphocarpus 6.942 II/724
Gomphogyne 2.251 I/564
Gomphostemma 7.522 II/862
Gomphrena 2.937 I/733
Gonatanthus 9.121 III/346
Gongronema 6961 II/728
Goniopteris I/137
Goniothalamus 1107 I/277

https://nhathuocngocanh.com/

Gonisanthus I/653
Gonocarpus II/9
Gonocaryum 4.633 II/162
Goncormus 229 I/76
Gonophlebium 68 I/108
Goodeniaceae III/98
Goodenia 8.116 III/99
Goodyera 10.888 III/776
Gordonia 1.744 I/432
Gossypium 2.124 I/530
Gouania 5.723 II/428
Goughia II/520
Gramineae III/593
Grammatophyllum11580II/910
Grammitis 370 I/109
Grammitidaceae I/109
Grangea 8.684 III/242
Graptophyllum 7.961 III/60
Gratiola II/898
Grevillea 4.004 II/7
Greenea 8.224 III/125
Grewia 1.928 I/480
Groona I/948
Grosourdya 11.453 III/924
Grushvitzkia 6.097 II/513
Guaiacum 5.722 II/428
Guatteria /247
Guazuma 1.988 I/496
Guettarda 8.394 III/169
Guioa 5.248 II/312
Gunbernatia II/97
Gustavia 4.023 II/12
Guttifereae I/448
Gymnangathis 4.302 II/83
Gymnanthera 6.905 II/715
Gymnema 6.952 II/726
Gymnemopsis 6.959 II/728
Gymnocladus 3.366 I/838
Gymnogramme 284 I/95
Gymnogrammitis 812 I/203
Gymnopetalum 2.282 I/571
Gymnopogon 10.329 III/644
Gymnopteris I/180
Gymnospermae I/212
Gymnosporia 4.544 II/142
Gymnostachyum 7.947 III/56
Gymnostylis III/279
Gymnotheca 1.156 I/288
Gynandropsis I/597
Gynochtodes 8.577 III/213
Gynostemma 2.297 I/575
Gynura 8.872 III/284
Gyrinops 4.083 II/27
Gyrocarpus 1.625 I/404

H

Habenaria 10.848 III/765
Hackelochloa 10.694 III/726
Haemanthus 9.683 III/490
Haematoxylon 393 I/844
Helichrysum III/263
Hainania 1.916 I/477
Haldina 8.269 III/137
Halodule 9.028 III/322
Halongia III/469
Halopegia 9.568 III/461
Halophila 8.986 III/312
Haloragaceae II/9
Haloragis 4.012 II/9
Hamamelidaceae II/514
Hancockia 11.211 III/861
Hanguana 10.743 III/738
Hanguanaceae III/738
Hapaline 9.115 III/345
Haplophragma III/84
Harmandia 4.421 II/111
Harmandiella 6.960 II/728
Harpullia 5.261 II/315
Harrisonia 5.496 II/437
Hartia 1.687 I/418
Hearnia 5.586 II/393
Hedera 6.029 II/499
Hedyachras II/311
Hedychium 9.503 III/445
Hedyosmum 1.153 I/287
Hedyotis 8.118 III/100
Hedysarum I/908
Helianthus 8.806 III/269
Helichrysum 8.775 III/263
Helicia 3.987 II/3
Heliciopsis 4.002 II/7
Heliconia 9.428 III/425
Heliconiaceae III/425
Helicteres 1.990 I/496
Heliotropium 7.254 II/797
Helixanthera 4.460 II/121
Helminthostachys 68 I/38
Heliopsis III/269
Helwingia 4.416 II/110
Hemarthria 10.688 III/725
Hemerocallis 9.607 III/471
Hemiboea 7.797 III/18
Hemicardion I/180
Hemidesmus 6.902 II/714
Hemigramma 719 I/180
Hemigraphis 7.862 III/36
Hemigymnia III/668
Hemigyrosa II/307
Hemionotis 129 I/53
Hemiscolopia 2.145 I/536
Hemisorghum 10.590 III/704
Hemistepta 8.906 III/292
Hemodoraceae III/463
Hemsleya 2.255 I/565
Henslowia II/117
Heptaca I/408
Heptapleurum II/478
Heracleum 5.914 II/474
Heritiera 2.051 I/511
Hernandia 1.618 I/402
Hernandiaceae I/402
Herminium 11.832 III/761
Herpestis II/890
Herpysma 10.902 III/779
Hesperethusa II/405
Hetaeria 10.921 III/784
Heteroneuron I/195
Heteropanax 6.089 II/512
Heteropappus 8.694 III/244
Heteropholis 10.687 III/724
Heterophragma III/84
Heteropogon 10.662 III/719
Heterosmilax 9.677 III/488
Heterostema 6.981 II/733
Hevea 5.029 II/259
Hexandra II/153
Hexaneurocarpon III/85
Hewittia 7.123 II/766
Heynia 5.586 II/393
Hibiscus 2.095 I/523
Hicriopteris I/80
Hildegardia I/508
Hippeastrum 9.687 III/491
Hippia III/242
Hippobroma 8.107 III/97
Hippocastaneaceae II/319
Hippochaeris III/300
Hippocratea 4.576 II/148
Hippomane II/271
Hiptage 5.225 II/331
Histiopteris 422 I/122
Hodgsonia 2.286 I/572
Holarrhena 6.765 II/680
Holboellia 1.320 I/328
Holcoglossum 11.460 III/926
Holcus III/698
Holigarnia 5.481 II/366
Holoptelea 6.130 II/522
Homalium 21463 I/537
Homalocladium I/754
Homalomena 9.095 III/340
Homonoia 5.017 II/256
Hopea 1.765 I/438
Hordeum 10.254 III/627
Horsfieldia 1.143 I/285
Hottonia II/897
Houttuynia 1.154 I/288
Hovenia 5.764 II/438

https://nhathuocngocanh.com/

Hoya 6.988 II/735
Hugonia 5.188 II/297
Humata 799 I/200
Humulus 6.145 II/525
Hunteria 6.755 II/678
Huodendron 2.657 I/662
Hura 5.091 II/274
Huperzia 3 I/22
Hybanthus 2.210 I/553
Hydnocarpus 2.155 I/539
Hydnophytum 8.548 III/205
Hydrangea 3.273 I/813
Hydrilla 8.993 III/313
Hydrobium 4.005 II/7
Hydrocera 5.142 II/286
Hydrocharis 9.008 III/317
Hydrocharitaceae III/311
Hydrocotyle 5.880 II/465
Hydrophyllaceae II/789
Hydrolea 7.221 II/789
Hydrotrophus III/316
Hygrochilus 11.607 III/962
Hygrophila 7.854 III/34
Hygroryza 10.238 III/624
Hylocereus 2.891 I/720
Hymenachne 10.404 III/662
Hymaenea 3.470 I/864
Hymenocallis 9.701 III/495
Hymenocardia 4.822 II/210
Hymenocarpum 8.407 III/171
Hymenodictyon 8.241 III/130
Hymenolepis I/105
Hymenophyllaceae I/69
Hymenophyllum 197 I/70
Hymenopogon 8.242 III/130
Hymenopyramis 7.391 II/829
Hypaelytrum III/562
Hypaphorus I/938
Hyparrhenia 10.655 III/717
Hypericum 1.857 I/462
Hyphear 4.450 II/119
Hypobathrum 8.367 III/162
Hypocheris 8.927 III/299
Hypodematium 676 I/169
Hypoestes 7.995 III/68
Hypolepis 418 I/121
Hypolytrum 9.956 III/558
Hypoporum III/566
Hypoxis 9.704 III/496
Hypserpa 1.343 I/335
Hyptis 7.441 II/842
Hyssopus II/841

I

Icacinaceae II/162
Ichnanthus 10.411 III/663
Ichnocarpus 6.891 II/710
Icica II/362
Ilex 4.593 II/152
Illiciaceae I/307
Illicebrum I/730
Illicium 1.235 I/307
Illigera 1.619 I/403
Ilysanthes II/873
Impatiens 5.143 II/286
Imperata 10.522 III/688
Incarvillea III/318
Indigofera 3.640 I/907
Indorouchera 5.190 II/298
Indosasa 10.117 III/598
Indosinias 1.656 I/412
Inga I/830
Intsia 3.478 I/866
Inula 8.778 III/263
Iodes 4.648 II/166
Iodocephalus III/229
Ionidium I/553
Iphigenia 9.594 III/468
Ipomoea 7.146 II/771
Iresine 2.935 I/732
Iridaceae III/498
Iris 9.712 III/498
Irvingia II/291
Isachne 10.468 III/677
Ischaemum 10.596 III/705
Iseilema 10.671 III/721
Isoetaceae I/36
Isodon II/840
Isoetes 60 I/36
Isoglossa 8.027 III/76
Isonandra I/634
Isopyrum 1.170 I/321
Itea 3.261 I/810
Itoa 2.170 I/543
Ixeris 8.948 III/302
Ixia III/499
Ixodonerium 6.887 II/709
Ixonanthaceae II/296
Ixonanthes 5.283 II/296
Ixora 8.408 III/171

J

Jacaranda 8.036 III/79
Jacquemontia 7.118 II/765
Jacquinia 2.846 I/709
Jambolifera II/403
Jasminum 7.588 II/879
Jatropha 5.023 II/257
Jonesia I/865
Juglandaceae II/596
Juglans 6.440 II/599
Juncaceae III/393
Juncella III/692
Juncus 9.298 III/393
Juniperus I/224
Jussiaea II/58
Justicia 7.998 III/69

K

Kadsura 1.246 I/309
Kaempferia 9.535 III/452
Kailarsenia 8.361 III/160
Kalanchoe 3.068 I/764
Kalimeris 8.697 III/245
Kandelia 4.387 II/103
Karivia I/567
Karomia 7.394 II/829
Kayea I/461
Keenania 8.304 III/146
Kerrdora 4.066 II/30
Kerriochloa 10.614 III/709
Kerriothyrsus 4.289 II/80
Keteleeria 883 I/221
Khaya 5.513 II/375
Kibara 1.617 I/402
Kibatalia 6.833 II/696
Kigelia 8.040 III/80
Kingidium 11.567 III/952
Kinostemon 7.538 II/866
Kirganella II/204
Kleinhovia 2.015 I/502
Kmeria 948 I/236
Knema 1.130 I/282
Knoxia 8.376 III/164
Kochia 2.901 I/722
Koelreuteria 5.258 II/315
Koilodepas 4.930 II/236
Kopsia 6.799 II/688
Korthalsia 9.370 III/413
Korthalsella 4.484 II/127
Kummerovia 3.757 I/936
Kurrima II/145
Kydia 2.122 I/530
Kyllinga 9.946 III/556

L

Labiatae II/833
Lablab 3.832 I/955

https://nhathuocngocanh.com/

Lactuca 8.959 III/305
Laelia 11.123 III/838
Lagenaria 2.285 I/572
Lagenophora 8.589 III/243
Lagerstroemia 4.046 II/18
Laggera 8.750 III/257
Laguna I/747
Lagurus III/688
Lamiaceae II/833
Landolphia 6.727 II/672
Langsdorfia II/131
Languas 9.456 III/433
Lansium 5.550 II/384
Lantana 7.365 II/801
Lannea 5.463 II/361
Laportea 6.329 II/572
Lardizabalaceae I/327
Lasia 9.084 III/340
Lasianthera II/163
Lasianthus 8.508 III/196
Lastrea I/136,185,190
Latania III/504
Lathyrus 3.922 I/977
Launea 8.974 III/308
Lauraceae I/343
Laurentia III/97
Laurus 1.505 I/375
Lavatera 2.088 I/521
Lavenia III/238
Lawsonia 4.045 II/18
Lecythidaceae II/11
Leea 5.768 II/439
Leeaceae II/439
Leersia 10.236 III/623
Legaspia 7.713 II/883
Leguminoseae I/814
Leiopyxis II/222
Lemmaphyllum 349 I/104
Lemna 9.133 III/361
Lemnaceae III/361
Lemnopsis III/312
Lens 3.923 I/977
Lentibulariaceae III/108
Leonotis 7.527 II/859
Leonurus 7.510 II/859
Leontice III/738
Leontopodium 8.765 III/260
Lepianthes 1.167 I/291
Lepidagathis 7.925 III/51
Lepidaglaia II/390
Lepidosperma 9.859 III/534
Lepidium 2.420 I/605
Lepionurus 4.435 II/115
Lepironia 9.974 III/562
Lepisanthes 5.225 II/306
Lepisorus 337 I/101
Lepistemon 7.187 II/782
Leptaspis III/778
Leptocarpus 9.295 III/393
Leptochilus 320 I/97
Leptocionum 197 I/70
Leptochloa 10.272 III/632
Leptogramma I/138
Leptodermis 8.555 III/207
Leptomischus 8.219 III/124
Leptonichus 1.978 I/493
Leptopus 4.673 II/175
Leptostachya 7.907 III/47
Leptostemma II/741
Lepturus 10.324 III/643
Lettsonia II/783
Lespedeza 3.755 I/936
Leucanthus 6.373 II/582
Leucoena 3.292 I/819
Leucomeris III/297
Leucas 7.502 II/857
Leucopogon I/609
Leucoxylum I/646
Leucosceptrum 7.468 II/849
Leucostegia 814 I/203
Leucothoe 2.508 I/626
Licuala 9.307 III/397
Ligularia III/370
Ligusticum 5.913 II/473
Ligustrum 7.577 II/876
Liliaceae III/467
Lilium 9.618 III/474
Limacia 1.344 I/336
Limatodes III/864
Limnanthemum II/788
Limnocharis 8.976 III/309
Limnocharitaceae III/309
Limnocitrus 5.665 II/414
Limnophila 7.644 II/893
Limnophyton 8.985 III/311
Limodorum III/864,906
Limonia 5.711 II/425
Limonium 3.027 I/754
Limosella II/883
Linaceae II/297
Lindenbergia 7.726 II/914
Lindera 1.483 I/370
Lindernia 7.666 II/899
Lindsaea 425 I/122
Linsaeaceae I/122
Linociera 7.555 II/871
Linostoma 4.095 II/30
Linum 5.186 II/297
Liparis 11.349 III/895
Lipocarpha 9.975 III/562
Liquidambar 6.113 II/517
Liriodendron 970 I/242
Liriope 9.589 III/466
Listera 10.896 III/771,778
Litchi 5.238 II/310
Lithocarpus 6.499 II/614
Litsea 1.427 I/356
Livistona 9.324 III/402
Lloydia III/468
Lobelia 8.10 III/95
Loeseneriella 4.570 II/147
Loganiaceae II/656
Lomagramma 790 I/197
Lomaria I/44
Lomariopsis 791 I/198
Lomariopsidaceae I/193
Lonchitis I/121
Lonchocarpus 3.607 I/849
Lonicera 8.607 III/220
Lophanthus II/855
Lophaterum 10.258 III/628
Lophopetalum 4.561 II/145
Lophopogon 10.557 III/696
Loranthaceae II/118
Loranthus 4.448 II/119
Lourea 3.745 I/933
Lowiaceae III/426
Loxogramme 391 I/114
Loxostigma 7.758 III/9
Luculia 8.245 III/131
Lucuma I/629
Ludisia 10.893 III/777
Ludolphia III/602
Ludwidgia 4.202 II/58
Luffa 2.105 I/563
Luisia 11.571 III/953
Lumnitzera 4.377 II/100
Luvunga 5.669 II/415
Lychnis 2.951 I/736
Lycianthes 7.075 II/754
Lycium 7.071 II/754
Lycopersicon 7.056 II/751
Lycopodiaceae I/223
Lycopodiella 16 I/267
Lycopodium 13 I/25
Lycopus II/852
Lycoris 9.702 III/495
Lygodium 102 I/46
Lyonia 2.5043 I/625
Lysidice 3.471 I/864
Lysimachia 2.852 I/711
Lysionotus 7.759 III/9
Lythraceae II/18
Lythrum II/23

M

Maba I/643

https://nhathuocngocanh.com/

Macaranga 4.975 II/246
Machaerina 9.853 III/532
Machilus 1.587 I/395
Maclura 6.171 II/532
Maclurodendron5.621 II/403
Macrolenes 4.330 II/88
Macrolobium I/860
Macrotropis I/873
Macropanax 6.040 II/501
Macropodanthus 11.566 III/952
Macroptilum 3.857 I/962
Macrosolen 4.451 II/119
Macrothelypteris 454 I /130
Macrotyloma 3.826 I/956
Madhuca 2.525 I/631
Maesa 2.702 I/674
Magnolia 815 I/232
Magnoliaceae I/230
Mahonia 1.313 I/325
Malachra 2.081 I/520
Malaisia 6.174 II/533
Malaxis 11.340 III/893
Malleola 11.447 III/922
Mallotus 4.933 II/236
Malpighiaceae II/328
Malpighia 5.314 II/328
Malus 3.132 I/781
Malva 2.089 I/522
Malvaceae I/516
Malvastrum 2.077 I/519
Malvaviscus 2.082 I/520
Mammea II/14
Mandevillea 8.900 II/712
Mangifera 5.418 II/353
Manglietia 920 I/230
Manihot 5.031 II/259
Manilkara 2.519 I/629
Manulea II/891
Maoutia 6.424 II/595
Mapania 9.964 III/560
Mappa II/247
Mappia II/166
Mappianthus 4.645 II/165
Maranta 9.552 III/457
Marantaceae III/456
Marattia 34 I/43
Marattiaceae I/43
Marcanthus I/938
Margaritaria II/180
Mariscus III/696
Markhamia 8.068 III/87
Marlea II/105
Marsdenia 6.962 II/729
Marsilea 845 I/211
Marsileaceae I/211
Martynia III/77
Marrumia 4.312 II/85
Massia III/685
Mastixia 4.406 II/107
Mayodendron III/83
Maytenus 4.542 II/141
Mazus 7.643 II/893
Mecodium 203 I/71
Mecopus 3.728 I/929
Mecosia III/760
Medicia II/657
Medicago 3.933 I/980
Medinilla 4.313 II/85
Medusa I/553
Meesia I/411
Meibomia I/926
Meiogyne 1.054 I/263
Melaleuca 4.199 II/57
Melampodium 8.785 III/264
Melanolepis 4.966 II/244
Melanorrhoea 5455 II/363
Melasma II/912
Melastoma 4.215 II/62
Melastomataceae II/61
Melia 5.526 II/378
Meliaceae II/373
Melicoccus 5.231 II/308
Meliantha 4.436 II/116
Melianthum III/468
Melianthus III/476
Melilotus 3.934 I/980
Melinis 10.439 III/670
Meliosma 5.300 II/325
Melissa 7.483 II/853
Melocalamus 10.202 III/615
Melochia 1.972 I/492
Melodorum 1.079 I/270
Melodinus 6.735 II/674
Melothria I/566
Memecylon 4.333 II/89
Meneorus II/14
Menimia III/58
Meniscogyne 6.426 II/595
Meniscum I/134
Menispermaceae I/329
Menispermum I/330
Mentha 7.469 II/849
Menyanthaceae II/787
Menyanthes II/787
Mephitida III/196
Mercurialis 4.929 II/236
Meringium 202 I/71
Merremia 7.127 II/767
Mertensia I/79
Mesochlaena I/139
Mesoclastes III/953
Mesona 7.415 II/836
Mespilus I/765
Mesua 1.852 I/461
Metadina 8.273 III/139
Metathelypteris 452 I/129
Metroxylon 9.402 III/421
Meyenia III/31
Meyna 8.380 III/165
Mezoneuron I/841
Michelia 949 I/236
Micrechites 6.896 II/711
Microcarpaea 7.714 II/911
Microchloa 10.327 III/644
Microcos I/484
Microdesmis 4.464 II/170
Microglossa 8.711 III/248
Microgonium 239 I/78
Microlepia 407 I/118
Micromeles I/769
Micromelum 5.648 II/409
Micropera 11.474 III/929
Microsaccus 11.465 III/927
Microsorum 212 I/90
Microstegium 10.547 III/694
Microstylis III/893
Microtoenia 7.495 II/856
Microtropis 4.533 II/139
Mikania 8.681 III/241
Milium III/678
Miliusa 1.085 I/271
Milnea II/392
Millettia 3.578 I/892
Millingtonia 8.044 III/81
Miltus I/718
Mimosa 3.287 I/818
Mimosoideae I/814
Mimulus 7.640 II/892
Mimusops 2.522 I/630
Mina 7.186 II/781
Miquelia 4.652 II/167
Mirabilis 2.874 I/715
Mirasolia III/269
Mirtania I/333
Miscanthus 10.524 III/689
Mischobulbon 11.248 III/870
Mischocarpus 5.252 II/313
Missiessya II/593
Mitragyna 8.246 III/131
Mitrasacme 6.667 II/657
Mitrastemma 4.503 II/132
Mitrella 1.083 I/271
Mitreola 6.665 II/657
Mitrephora 1.117 I/279
Mnesithea 10.693 III/726
Mniopsis II/8
Modecca I/560
Mollugo 2.886 I/719

https://nhathuocngocanh.com/

Momordica 2.267 I/568
Monachosorum 423 I/122
Mondapsis 9.588 III/466
Monimiaceae I/402
Monoceras I/473
Monochilus III/791
Monochoria 9.571 III/461
Monomeria 11.207 III/8596
Monoteles III/260
Monotropa I/628
Monotropastrum2516 I/628
Montanoa 8.793 III/266
Moraceae II/527
Morinda 8.559 III/208
Morindopsis 8.366 III/162
Moringa 2.428 I/607
Moringaceae I/607
Morus 6.157 II/528
Mosla 7.476 II/851
Mouretia 8.191 III/117
Mucuna 3.764 I/938
Muehlenbeckia 3.024 I/754
Muhlenbergia 10.312 III/641
Mukia 2.264 I/567
Munronia 5.520 II/377
Muntingia 1.869 I/466
Murdannia 9.218 III/370
Muricia I/568
Murraya 5.651 II/410
Musa 9.414 III/422
Musaceae III/421
Mussaenda 8.274 III/139
Mycaranthes III/801
Mycetia 8.311 III/147
Myoporaceae III/1
Myoporum 7.744 III/1
Myosoton 2.955 I/737
Myosotis 7.261 II/799
Myriactis 8.691 III/243
Myrialepis 9.406 III/420
Myrica 6.441 II/599
Myricaceae II/599
Myrioneuron 8.307 III/146
Myriophyllaceae II/10
Myriophyllum 4.015 II/10
Myriopteron II/717
Myristica 1.127 I/281
Myristicaceae I/281
Myrmecodia 8.549 III/206
Myrmecopteris 304 I/93
Myrobalanus II/97
Myroxylon 3.487 I/869
Myrsinaceae I/673
Myrsine 2.728 I/680
Myrtaceae II/31
Myrtus II/32
Mytilaria 6.110 II/516
Myxopyrum 7.581 II/877

N

Nageia 908 II/227
Naiadaceae III/320
Naias 9.020 III/320
Nama II/789
Nanocnide 6.325 II/571
Nannoglottis 8.902 III/291
Nanopetalum II/220
Naravelia 1.286 I/319
Narcissus 9.703 III/495
Nardosma III/283
Nardus III/644
Narenga 10.530 III/690
Narengi 5.666 II/414
Natsiatum 4.635 II/163
Nauclea 8.267 III/137
Neanotis 8.192 III/117
Nechamandra 8.994 III/314
Neillia 3.080 I/769
Neisosperma II/286
Nelsonia 7.840 III/30
Nelumbo 1.255 I/312
Nelumbonaceae I/312
Neoalsomitra 2.252 I/564
Neocheiropteris 358 I/105
Neocinnamomum 1.418 I/354
Neohusnotia III/649
Neolamarckia 8.268 III/137
Neolitsea 1.472 I/367
Neolourya III/467
Neonauclea 8.263 III/136
Neottia III/777
Neothorelia 2.399 I/600
Nepenthaceae I/532
Nepenthes 2.131 I/532
Nepeta II/857
Nephelaphyllum 11.212III/861
Nephelium 5.239 II/310
Nephrodium I/173..
Nephrolepis 827 I/206
Nephrosperma 9.358 III/408
Nephrostylus II/236
Neptunia 3.285 I/817
Neustanthus I/947
Nerium 6.818 II/692
Nerteria 8.558 III/208
Nervilia 10.934 III/788
Neuracanthus 7.932 III/53
Neuropeltis 7.099 II/760
Neustanthus I/947
Neuwiedia 10.812 III/756
Neyraudia 10.270 III/631
Nicotiana 7.085 II/757
Niebuhria 2.391 I/598
Nigrina I/287
Nipholobus I/87
Nogra 3.802 I/948
Nolina 10.707 III/729
Nomaphila 7.860 III/35
Nopalea 2.894 I/722
Norysca I/463
Nosemia 7.419 II/837
Nothaphoebe 1.583 I/394
Nothapodytes 4.646 II/165
Notholaena 123 I/52
Notodontia 8.197 III/119
Nothopanax 6.070 II/507
Nouettia 6.858 II/702
Nuihonia I/624
Nyctaginaceae I/715
Nyctanthes 7.587 II/878
Nycterisition I/636
Nymphaea 1.256 I/312
Nympheaceae I/312
Nymphoides 7.214 II/787
Nypa 9.373 III/412
Nyssa 4.403 II/106
Nyssaceae II/106

O

Oberonia 11.316 III/887
Ochna 1.652 I/411
Ochnaceae I/411
Ochrocarpus 1.805 I/448
Ochroma 2.065 I/515
Ochrosia 6.798 II/688
Ochthocharis 4.263 II/74
Ocimum 7.410 II/835
Octomeria III/863
Octorillum II/1
Octosomatium II/770
Odontadenia 6.899 II/712
Odontochilus III/782
Oenanthe 5.904 II/471
Oenothera II/60
Offersia I/196
Olacaceae II/110
Olax 4.417 II/110
Oldenlandia III/100
Olea 7.569 II/874
Oleaceae II/869
Oleandra 822 I/205
Oligobotrya 9.640 III/479
Oligoceras 5.067 II/268
Oligolobos III/314
Onagraceae II/57
Oncinus II/675

https://nhathuocngocanh.com/

Oncus II/748
Oncosperma 9.348 III/407
Onychium 115 I/50
Opa II/42
Operculina 7.125 II/766
Ophrestia 3.816 I/951
Ophioglossaceae I/37
Ophioglossum 64 I/37
Ophiopogon 9.576 III/463
Ophiorrhiza 8.199 III/111
Ophiorrhiziphyllon III/27
Ophioxylon II/683
Ophiurus 10.681 III/723
Ophrys III/761
Opilia II/114
Opiliaceae II/113
Oplismenus 10.340 III/647
Opuntia 2.893 I/720
Orchidaceae III/755
Orchidanthera 9.431 III/426
Orchis III/767
Oreocharis 7.768 III/11
Oreocnide 6.423 II/594
Oristrephes II/88
Ormocarpum 2.894 I/971
Ormosia 3.988 I/869
Ornithoboea 7.809 III/21
Ornithochilus 11.543 III/946
Ornithopus I/928
Orobanche III/5
Orobanchaceae III/1
Orophea 1.093 I/273
Oropetium 10.280 III/634
Oroxylum 8.045 III/81
Orthobium I/835
Orthosiphon 7.421 II/837
Oryza 10.231 III/622
Osbeckia 4.232 II/66
Osbornia 4.171 II/50
Osmanthus 7.584 II/878
Osmelia 2.172 I/543
Osmundaceae I/43
Osmunda 85 I/43
Ostodes 5.057 II/266
Osyris 4.444 II/117
Otanthera 4.242 II/68
Otochilus 11.311 III/886
Otolepis II/307
Ottelia 8.995 III/314
Ottochloa 10.428 III/668
Ouratea I/411
Ourisanthes II/898
Oxalidaceae II/283
Oxalis 5.131 II/283
Oxyanthera 10.221 III/807
Oxycarpus I/450
Oxyceros 8.344 III/156
Oxymitra I/278
Oxyspora 4.252 II/71
Oxystophyllum III/833
Oxystelma 6.933 II/722
Oxytenanthera 10.221 III/619

P

Pachira 2.063 I/515
Pachycentra 4.331 II/88
Pachygone 1.336 I/340
Pachylarnax 947 I/236
Pachypleura I/201
Pachyptera 8.035 III/78
Pachyrhizus 3.789 I/944
Pachystoma 11.259 III/8732
Pachystylidium 5.009 II/254
Padia III/622
Paedicalyx III/123
Paederia 8.550 III/206
Paederota II/1166
Paeonia 1.650 I/410
Paeoniaceae I/410
Pahudia I/865
Palaquium 2.356 I/634
Paliurus 5.732 II/430
Palmae III/395
Panax 6.052 II/603
Pancratium 9.700 III/495
Pandaceae II/170
Pandanaceae III/323
Pandanus 9.035 III/324
Panicum 10.381 III/656
Panisea 11.295 III/882
Pantadenia 5.030 II/259
Papaveraceae I/341
Papaver 1.368 I/341
Papilionoidae I/868
Papilionanthe 11.597 III/960
Paphiopedilum 10.816 III/757
Parabaena 1.330 I/332
Parabarium 6.872 II/705
Paraboea 7.799 III/19
Paracleisthus II/220
Paracoffea 8.401 III/170
Paragramme 264 I/84
Parahabenaria III/764
Parajusticia III/56
Paraleptochilus 324 I/97
Paralamium 7.508 II/859
Parameria 6.890 II/709
Paramichelia 968 I/241
Paramignya 5.712 II/425
Paranephelium 5.255 II/314
Parapentace I/479
Paraphlomis 7.494 II/855
Parapteroceras 11.451 III/923
Pararuellia 7.912 III/48
Parashorea 1.786 I/443
Parietaria 6.425 II/595
Paratropia II/480
Parinari 3.252 I/808
Paris 9.595 III/468
Parkeriaceae I/49
Parkia 3.278 I/815
Parkinsonia 3.394 I/845
Parochetus 3.927 I/978
Parsonsia 6.868 II/704
Parthenocissus 5.853 II/459
Parthenum 8.786 III/265
Parvatia 1.318 I/327
Pasania II/614
Paspalidium 10.362 III/652
Paspalum 10.429 III/668
Passiflora 2.221 I/555
Passifloraceae I/555
Patrinia 8.617 III/223
Pauldopia 8.063 III/85
Paullinia II/402
Paulownia 7.623 II/888
Payena 2.535 I/633
Pavetta 8.455 III/183
Paviesia 5.235 II/316
Pavonia 2.088 I/521
Pecteilis 10.844 III/765
Pedaliaceae III/77
Pedalium 8.032 III/77
Pedicularis 7.732 II/915
Pedilanthus 5.123 II/281
Pedilonum III/104
Pegia 5.468 II/363
Peletanthera 11.498 III/935
Pelargonium 5.140 II/285
Peliosanthes 9.590 III/466
Pellaea 124 I/52
Pellionia 6.375 II/583
Peltanthera II/694
Peltophorum 3.367 I/838
Pemphis 4.068 II/23
Pennilabium 11.450 III/923
Pennisetum 10.498 III/683
Pentace 1.970 I/491
Pentacme I/442
Pentanema 8.783 III/264
Pentapanax 6.066 II/506
Pentapetes 1.971 I/492
Pentaphragma 8.089 III/92
Pentaphragmataceae III/92
Pentaphylaceae I/447

https://nhathuocngocanh.com/

Pentaphylax 1.801 I/447
Pentatropis 6.936 II/722
Pentasacme 6.950 II/726
Pentas 8.218 III/124
Pentaspadon 5.487 II/367
Penthorum 3.255 I/809
Peperomia 1.159 I/289
Pereskia 2.895 I/721
Pergularia II/695,716,743
Pergularis II/695
Pericampylus 1.337 I/334
Perilepta III/38
Perilla 7.474 II/850
Periploca 6.921 II/719
Peripterygium 4.666 II/168
Peristrophe 7.978 III/64
Peristylus 10.833 III/762
Perotis 10.335 III/645
Persea 1.565 I/390
Persicaria I/749
Petesia III/106
Petasites 8.864 III/283
Petelotiella 6.374 II/582
Petrea 7.270 II/802
Petrocosmea 7.811 III/22
Petrosavia 9.592 III/467
Petroselinum 6.915 II/474
Petunia 7.088 II/757
Petunga III/162
Peucedanum 5.922 II/476
Phacellaria 4.440 II/116
Phaeanthus 1.126 I/281
Phaeomeria 9.449 III/432
Phajus 11.223 III/864
Phalaenopsis 11.581 III/956
Phalaris 10.244 III/625
Phanera I/856
Phanrangia II/355
Pharus III/624
Phaseolus 3.859 I/962
Phaylopsis 7.869 III/37
Phellodendron 5.719 II/427
Philodendron 9.088 III/328
Phlomis II/857
Philydrum III/579
Phleum III/707,724
Phlogacanthus 7.948 III/57
Phlox 7.220 II/789
Phoberos I/535
Phoebe 1.571 I/391
Phoenix 9.335 III/403
Pholidota 11.300 III/883
Photinia 3.093 I/772
Photinopteris 263 I/84
Phragmites 10.260 III/629
Phreatia 10.189 III/808
Phryma 7.262 II/800
Phrynium 9.559 III/458
Phyla 7.366 II/801
Phylacium 3.749 I/934
Phyllagathis 4.272 II/76
Phyllanthodendron II/184
Phyllanthus 4.691 II/179
Phylloboea 7.810 III/23
Phyllocactus I/720
Phyllochlamys II/671
Phyllostachys 10.127 III/599
Phyllodermis II/126
Phyllyrea II/876
Phylydraceae III/461
Phyllidrum 9.569 III/461
Phymatosorus 287 I/89
Physalis 7.062 II/752
Physkium III/317
Physurus III/967
Phytocrene 4.657 II/167
Phytolacca 2.870 I/714
Phytolaccaceae I/714
Picrasma 5.497 II/370
Picria 7.639 II/982
Picris 8.936 III/300
Picroderma II/379
Pieris 2.507 I/626
Pierranthus 7.698 II/907
Pilea 6.337 II/573
Piloselloides 8.925 III/299
Pileostigma 3.258 I/809
Pilostigma 6.946 II/725
Pimela II/348
Pimelandra I/683
Pimpinella 5.901 II/470
Pinaceae I/218
Pinanga 9.360 III/409
Pinellia 9.179 III/360
Pinus 972 I/218
Piper 1.168 I/291
Piperaceae I/288
Piptostylis II/413
Pisonia 2.879 I/717
Pistacia 5.489 II/368
Pistia 9.180 III/361
Pisum 3.924 I/978
Pithecolobium I/823
Pithecellobium 3.340 I/831
Pittosporaceae I/760
Pittosporum 3.049 I/760
Pityrogramma 128 I/53
Placolobium 3.507 I/874
Placus III/253
Pladera II/669
Plagiogyra 92 I/44
Plagiogyraceae I/44
Plagiopetalum 4.264 II/74
Planchonella 2.374 I/629
Plantaginaceae II/868
Plantago 7.544 II/868
Platanaceae II/513
Platanthera 10,828 III/760
Platanus 6.099 II/513
Platea 4.634 II/162
Platycarya 6.428 II/596
Platycerium 266 I/85
Platycodon 8.094 III/94
Plecospermum 6.175 II/533
Plectocomia 9.407 III/420
Plectranthus 7.430 II/839
Pleiospermum 5.664 II/413
Pleiogynum 5.467 II/362
Pleocnema 721 I/180
Pleomela 10.728 III/735
Pleopeltis I/102
Pleuromanes I/76
Pleurostylia 4.565 II/146
Pluchea 8.755 III/258
Plumbaginaceae I/754
Plumbago 3.028 I/755
Plumeria 6.769 II/681
Pneumatopteris 503 I/140
Poa 10.242 III/624
Poaceae III/593
Podocarpaceae I/225
Podocarpus 903 I/227
Podochilopsis III/957
Podochilus 10.950 III/793
Podophyllum 1.317 I/327
Podostemaceae II/7
Podostemon II/10
Pogomorphe II/559
Pogonatherium 10.555 III/696
Pogonia III/788
Pogostemon 7.448 II/844
Poikilospermum 6.322 II/570
Poilania III/259
Poilanidora 2.406 I/601
Poilaniella II/262
Poilannamia 4.307 II/84
Poinciana I/839
Poinsettia II/275
Polanisia I/598
Polemoniaceae II/789
Polia I/738
Polianthes 10.741 III/738
Pollia 9.237 III/375
Pollinia III/692,701
Polyalthia 1.024 I/256
Polybotrya I/196
Polycarpaea 2.961 I/738
Polycarpon 2.967 I/740

https://nhathuocngocanh.com/

Polychroa II/584
Polyodontia I/804
Polygala 5.349 II/336
Polygalaceae II/336
Polygonaceae I/740
Polygonatum 9.632 III/477
Polygonum 2.979 I/742
Polyosma 3.265 I/811
Polypodiaceae I/82
Polypodium 361 I/107
Polypogon 10.249 III/626
Polyscias 6.056 II/504
Polyspora I/432
Polystachya 11.323 III/904
Polystichum 726 I/181
Polytoca 10.697 III/727
Polytrema 7.959 III/59
Polytrias 10.554 III/696
Pomatocarpa 11.471 III/928
Pongamia I/899
Pometia 5.246 II/312
Poncirius 5.680 II/417
Pontederia III/317,461
Pontederiaceae III/461
Popowia 1.124 I/281
Populus 6.153 II/527
Porana 7.102 II/761
Porpax 11.122 III/837
Porphyra II/804
Porphyroscias II/475
Portulaca 2.940 I/733
Portulacaceae I/733
Potameia 1.612 I/401
Potamogeton 9.012 III/318
Potamogetonaceae III/318
Potentilla 3.200 I/796
Pothos 9.060 III/331
Pottsia 6.819 II/693
Pourthiaea I/772
Pouteria 2.556 I/639
Pouzolzia 6.405 II/690
Prasium II/683
Pratia 8.108 III/97
Premna 7.302 II/808
Prenanthes III/303
Pridania I/333
Primula 2.847 I/709
Primulaceae I/709
Prismatomeris 8.569 III/211
Pristimera II/147
Proboscidea 8.033 III/77
Procris 6.370 II/581
Pronephrium 489 I/136
Prosaptia 385 I/112
Prosartema II/262
Prostheria I/553
Proteaceae II/3
Protomarattia I/40
Prunella 7.500 II/857
Prunus 3.226 I/803
Pseudechinolaena 10.365 III/653
Pseuderanthemum 7.967 III/61
Pseudelephantopus 8.663 III/237
Pseudocyclosorus 483 I/135
Pseudodissochaeta 4.325 II/87
Pseudodracontium 9.138 III/350
Pseudognaphalium III/262
Pseudomussaenda III/141
Pseudophegopteris 445 I/128
Pseudopononatherum III/694
Pseudoraphis 10.495 III/683
Pseudosarcolobus 6.949 II/725
Pseudosorghum 10.580 III/701
Pseudostachyum 10.219 III/619
Pseudotrophis 6.156 II/528
Pseudoxytenanthera III/621
Pseuduvaria 1.105 I/276
Psidium 4.168 II/49
Psilanthus 8.402 III/171
Psiloesthes 7.965 III/61
Psilotaceae I/22
Psilotrichopsis 2.927 I/729
Psilotrichum 2.931 I/730
Psilotum I/22
Psophocarpus 3.830 I/955
Psoralea 3.893 I/970
Psychotria 8.473 III/187
Psydax II/167
Ptelea II/315
Pteridium 420 I/121
Pteridrys I/171
Pterilema II/597
Pteris 162 I/61
Pternandra 4.332 II/89
Pternopetalum 5.900 II/470
Pterocarpus 3.564 I/888
Pterocarya 6.429 II/596
Pterocaulon 8.764 III/260
Pteroceras 11.560 III/950
Pterocymbium 2.048 I/511
Pterolobium 3.390 I/844
Pterospermum 1.999 I/498
Pteroptychia 7.905 III/46
Pterygocalyx 6.716 II/668
Pterygota I/504
Ptissoglottis III/47
Ptyssoglottis 7.977 III/64
Ptychopyxis 5.128 II/283
Ptychosperma 9.367 III/411
Ptychotis II/470
Pueraria 3.796 I/946
Pulicaria 8.782 III/264
Punica 4.201 II/57
Punicaceae II/57
Putranjiva II/202
Pycnarrhena 1.362 I/333
Pycnospora 3.727 I/929
Pycreus III/551
Pygeum I/806
Pygmaeopremna 7.317 II/812
Pyracantha 3.081 I/769
Pyrenacantha 4.656 II/167
Pyrenaria 1.709 I/423
Pyrethrum III/278
Pyrostegia 8.034 III/78
Pyrranthus II/100
Pyrrosia 269 I/85
Pyrus 3.127 I/780

Q

Quadripterigium 4.567 II/146
Quamoclit II/777
Quassia 5.494 II/369
Quercifilix I/179
Quercus 6.610 II/642
Quiducia III/216
Quinaria II/413
Quinquelobus II/895
Quisqualis 4.379 II/100

R

Racemobambos III/748
Radermachera 8.051 III/82
Radermachia II/534
Rafflesiaceae II/131
Randia 8.324 III/151
Ranunculaceae I/315
Ranunculus 1.297 I/322
Rapanea 2.723 I/679
Raphanus 2.423 I/606
Raphidophora 9.077 III/336
Raphidospora 8.029 III/75
Raphiolepis 3.123 I/779
Raphistemma 6.934 II/722
Rapina III/93
Ravenala 9.412 III/421
Rauwenhoffia 935 I/246
Rauwolfia 6.772 II/681
Razumovia II/913
Reevesia 2.016 I/503
Rehderodendron 2.651 I/661
Rehmannia 7.742 II/917
Reindwardtia II/297
Reissantia 4.568 II/147
Remirea 9.860 III/534

https://nhathuocngocanh.com/

Remusatia 9.119 III/346
Reptonia I/640
Renanthera 11.604 III/961
Restiaria III/133
Restio III/562
Restionaceae III/393
Retinodendron I/445
Rhabdia II/794
Rhabdosia 7.432 II/840
Rhaeo III/366
Rhamnaceae II/428
Rhamnella 5.748 II/434
Rhamnoneuron 4.091 II/29
Rhamnus 5.749 II/435
Rhaphis III/875
Rhapis 9.306 III/396
Rheum 2.973 I/741
Rhinacanthus 7.963 III/60
Rhizophora 4.382 II/101
Rhizophoraceae II/101
Rhodamnia 4.101 II/32
Rhododendron 2.436 I/609
Rhodoleia 6.111 II/516
Rhoiptelea 6.427 II/595
Rhoipteleaceae II/595
Rhodomyrtus 4.105 II/33
Rhopalephora 9.233 III/374
Rhopalocnemis 4.500 II/131
Rhus 5.483 II/366
Rhynchelytrum 10.440 III/671
Rhynchodia 6.859 II/702
Rhynchogyna 11.590 III/958
Rhynchosia 3.888 I/969
Rhynchospermum 8.690 III/243
Rhynchospora 9.836 III/528
Rhynchostylis 11.555 III/949
Rhynchothecum 7.816 III/23
Ricinodendron 5.068 II/269
Ricinus 5.016 II/255
Rickiella III/503
Ricota I/604
Rinorea 2.211 I/553
Rissoa II/415
Rivina 2.873 I/715
Robinia I/890
Robiquetia 11.468 III/927
Rondeletia III/125,179,195
Rorippa 2.41 I/604
Rosa 3.211 I/799
Rosaceae I/767
Roscoea III/432
Rostellularia 8.026 III/75
Rotala 4.072 II/24
Rothia 3.974 I/990
Rothmania 8.340 III/155
Rottboellia 10.691 III/725
Rottleria II/241
Rotula 7.241 II/794
Rouchera II/292
Roupala II/4
Roupellia II/695
Rourea 3.035 I/757
Roureopsis 3.031 I/756
Roystonia 9.368 III/411
Rubia 8.586 III/215
Rubiaceae III/99
Rubus 3.137 I/783
Rudbeckia 8.795 III/267
Ruellia 7.908 III/47
Rumex 2.906 I/740
Rumohra 815 I/203
Rungia 7.980 III/65
Ruppia 9.019 III/320
Ruppiaceae III/320
Russelia 7.628 II/889
Ruta 5.618 II/402
Rutaceae II/395
Ryparosa 2.171 I/543

S

Sabia 5.294 II/323
Sabiaceae II/323
Sabina 899 I/224
Saccharum 10.527 III/689
Sacciolepis 10.405 III/662
Saccolabium III/921
Saganea I/176
Sageraea 977 I/245
Sageretia 5.760 II/437
Sagina 2.959 I/738
Sagittaria 8.979 III/310
Saguerus III/406
Salacca 9.374 III/412
Salacia 4.577 II/148
Salicaceae II/526
Salicornia I/724
Salix 6.148 II/526
Salmalia I/514
Salomonia 5.377 II/343
Salvadoraceae II/152
Salvia 7.484 II/853
Salvinia 848 I/211
Salviniaceae I/211
Samadera 5.493 II/369
Samanea 3.322 I/826
Sambucus 8.592 III/217
Sanchezia 7.853 III/33
Sandoricum 5.532 II/380
Sanguisorba 3.210 I/799
Sanicula 5.891 II/468
Sansevieria 10.708 III/730
Santalaceae II/115
Santalum 4.437 II/115
Sapindaceae II/298
Sapindus 5.194 II/299
Sapium 5.086 II/273
Sapotaceae I/628
Sapria 4.501 II/131
Saprosma 8.540 III/203
Saraca 3.472 I/864
Sarcandra 1.152 I/287
Sarcanthus III/930
Sarcocephalus III/137
Sarcochilus III/942
Sarcococca 4.671 II/172
Sarcodium I/975
Sarcoglyphis 11.503 III/936
Sarcolobus 6.947 II/725
Sarcopodium III/858
Sarcopyramis 4.288 II/80
Sarcosperma 2.557 I/639
Sarcostemma 6.945 II/724
Sarcostigma 4.658 II/168
Sargentodoxia 1.317 I/327
Sargentodoxiaceae I/328
Sasa 10.115 III/597
Satureia 7.496 II/856
Saurauia 1.645 I/409
Sauropus 4.772 II/200
Saururaceae I/288
Saururus 1.155 I/288
Saussurea 8.918 III/295
Saxifraga 3.256 I/809
Saxifragaceae I/808
Saxifragites II/518
Scaevola 8.114 III/981
Scaphium 2.045 I/510
Schefflera 6.926 II/477
Scheffleropsis II/485
Scepa II/207
Schima 1.750 I/434
Schinus 5.491 II/368
Schisandra 1.250 I/310
Schisandraceae I/309
Schismatoglottis 9.101 III/342
Schizaea 100 I/46
Schizeaceae I/46
Schizachyrium 10.652 III/717
Schizo III/267
Schizocapsa III/739
Schizophragma 3.257 I/809
Schizostachyum 10.203 III/615
Schizotorenia 7.689 II/907
Schleichera 5.232 II/308
Schoenomorphus III/964

https://nhathuocngocanh.com/

Schoenoplectus III/501
Schoenorchis 11.518 III/940
Schoenus 9.846 III/531
Schoepfia 4.427 II/113
Schoutenia 1.918 I/478
Schrebera 7.622 II/887
Schumannianthus 9.567 III/460
Sciadophyllum II/481
Sciaphila 9.032 III/323
Scilla III/475
Scindapsus 9.089 III/339
Scirpodendron 9.961 III/559
Scirpus 9.719 III/500
Sclerachne 10.700 III/727
Scleria 9.977 III/563
Scleroglossum 390 I/114
Scleropyrum 4.438 II/116
Sclerostylis 4.061 II/417
Scolophyllum 7.697 II/906
Scolopia 2.139 I/535
Sclerostachya 10.532 III/690
Scoparia 7.718 II/912
Scrophulariaceae II/887
Scrophularia 7.735 II/915
Scurrula 4.473 II/124
Scutellaria 7.511 II/860
Scutia 5.759 II/437
Scutula II/92
Scyphellandra I/549
Scyphiphora 8.375 III/164
Sebastiana 5.079 II/271
Sebifera I/357
Secamone 6.922 II/719
Sechium 2.300 I/576
Securidaca 5.375 II/342
Securinega 4.688 II/178
Sedum 3.066 I/764
Seguiera I/407
Sehima 10.612 III/709
Selaginella 17 I/26
Selaginellaceae I/26
Selinum II/473
Selliguea 329 I/99
Selsalisia I/630
Semecarpus 5.469 II/363
Senecio 8.888 III/288
Senna I/848
Sericocalyx 7.903 III/46
Serissa 8.557 III/208
Serotochloa 10.240 III/624
Serpicula III/313
Sesbania 3.632 I/905
Sesamum 8.031 III/77
Sesuvium 2.887 I/719
Setaria 10.413 III/664
Severina 5.671 II/415
Shorea 1.777 I/441
Shuteria 3.805 I/948
Sicyos I/576
Sida 2.067 I/516
Sideritis II/817
Sideroxylon I/636
Si(e)gesbeckia 8.789 III/265
Siliquamomum 9.515 III/448
Silvianthus 8.591 III/216
Simaroubaceae II/369
Sinapis 2.425 I/606
Sinarundinaria 10.108 III/596
Sinocalamus 10.194 III/614
Sindora 3.480 I/866
Sinosideroxylon 2.546 I/636
Siphonanthus II/823
Siphonia II/259
Siphonodon 4.590 II/151
Siphonostegia 7.737 II/916
Sison II/474
Sisymbrium I/604
Sisyrinchium III/499
Sisyrolepis 5.224 II/306
Skimmia 5.623 II/403
Slackia 7.772 III/12
Sloanea 1.911 I/475
Smilacaceae III/480
Smilax 9.644 III/480
Smithia 2.900 I/972
Smithinandia 11.505 III/936
Soja I/948
Solanaceae II/743
Solanum 7.023 II/743
Solena 2.266 I/567
Solenospermum II/145
Solidago 8.682 III/241
Soliva 8.847 III/279
Sonchus 8.955 III/304
Sonerila 4.290 II/80
Songtửdiệp I/230
Sonneratia 4.040 II/16
Sonneratiaceae II/16
Sophora 3.512 I/875
Sopubia 7.722 II/913
Sorbus 3.083 I/769
Sorghum 10.582 III/702
Spalanthus II/100
Sparganiaceae III/395
Sparganium 9.304 III/395
Sparganophora III/228
Spathium I/283
Spathiphyllum 9.055 III/330
Spathodea 8.664 III/86
Spathodeopsis III/85
Spathoglottis 10.249 III/870
Spatholirion 9.212 III/369
Spermacoce III/213
Spatholobus 3.777 I/941
Sphaenocleaceae III/93
Sphaenoclea 8.092 III/936
Sphaenodendron 7.395 II/830
Sphaenodesma II/830
Sphaeranthus 8.761 III/259
Sphaerocarya II/116
Sphaerocaryum 10.491 III/682
Sphaerocionium 207 I/72
Sphaeromorpha 8.758 III/259
Sphaerostephanos 459 I/138
Sphenomeris 442 I/126
Spilanthes 8.809 III/270
Spinacia 2.900 I/722
Spinifex 10.492 III/682
Spiradiclis 8.1945 III/118
Spiranthes 10.925 III/785
Spirea 3.204 I/797
Spirella 6.951 II/726
Spirodela 9.181 III/361
Spirolobium 6.768 II/680
Spondias 5.457 II/360
Sponia II/524
Sporobolus 10.313 III/641
Sporoxeia 4.266 II/74
Stachycraker I/543
Stachygynandrum I/26
Stachyphrynium 9.565 III/460
Stachys 7.509 II/859
Stachytarpheta 7.367 II/801
Stachyuraceae I/447
Stachyurus 1.800 I/447
Stahlianthus 9.546 III/455
Stapelia 7.021 II/732
Staphyleaceae II/317
Statice 3.026 I/754
Stauntonia 1.319 I/328
Stauranthera 7.813 III/22
Staurochilus 11.454 III/924
Staurogyne 7.818 III/25
Stauropsis III/116
Stechelocarpus 976 I/244
Stegnogramma 195 I/138
Stegosia III/725
Stelis III/836
Stellaria 2.956 I/737
Stemodia 7.662 II/898
Stemona 10.749 III/740
Stemonaceae III/740
Stemonurus 4.636 II/163
Stenochlaena 195 I/69
Stenolobium III/80
Stenotaphrum 10.378 III/656
Stephania 1.347 I/336
Stephegyne III/132

https://nhathuocngocanh.com/

Sterculia 2.022 I/504
Sterculiaceae I/491
Sterochilus 11.523 III/941
Stereospermum 8.046 III/81
Steudnera 9.120 III/346
Stictocardia 7.189 II/782
Stigmarota I/541
Stilago II/212
Stipa III/682
Stipellaria II/245
Stixis 2.400 I/600
Stranvaesia 3.106 I/775
Stratiotes III/313
Stravadium II/13
Streblus 6.162 II/530
Strelitza 9.427 III/425
Strelitziaceae III/425
Streptocaulon 6.913 II/717
Streptolirion 9.211 III/368
Striga 7.729 II/914
Strobilanthes 7.870 III/38
Strophanthus 6.826 II/694
Strophioblachia 5.064 II/268
Struchium 8.622 III/228
Strychnos 6.071 II/658
Stussenia 4.262 II/73
Stylidiaceae III/97
Stylidium 8.110 III/971
Styllinga II/274
Stylosanthes 3.910 I/979
Styphelia 2.434 I/609
Styracaceae I/658
Styrax 2.639 I/658
Suaeda 2.909 I/724
Sumbaviopsis 4.922 II/234
Sunipia 11.118 III/836
Suregada 5.070 II/2692
Suriana 3.253 I/808
Surianaceae I/808
Suringaria I/656
Susum III/738
Swertia 6.718 II/668
Swietenia 5.512 II/375
Swintonia 5.434 II/357
Sycios I/727
Sycopsis 6.116 II/518
Symintonia 6.108 II/516
Sympantaea 4.931 II/236
Symphyllia II/253
Symphytum 7.253 II/797
Symplocaceae I/663
Symplocos 2.662 I/663
Synaptea I/445
Syndiclis 1.613 I/401
Synedrella 8.815 III/271
Syngramma 130 I/53
Synostemon II/200
Synotis 8.868 III/284
Syntherisma III/673
Sysimbrium I/764
Sytodium II/534
Syzygium 4.107 II/34

T

Tabebuia 8.047 III/81
Tabernaemontana 6.808 II/690
Tacca 10.744 III/738
Taccaceae III/738
Tadehagi I/918
Taenitis 131 I/54
Taeniophyllum 11.507 III/937
Taenlostachyum 10.220 III/619
Tagetes 8.837 III/276
Tainia 11214 III/862
Taipeinidium 443 I/126
Talauma I/236
Talinum 2.944 I/734
Tamaricaceae I/555
Tamarindus 3.486 I/868
Tamarix 2.218 I/555
Tanacetum 8.845 III/278
Tapiscia 5.266 II/317
Taractogenos I/539
Taraxacum 8.937 III/300
Tardiella I/544
Tarenna 8,437 III/178
Tarphochlamys 7.906 III/46
Taxaceae I/227
Taxillus 4.480 II/126
Taxodiaceae I/222
Taxodium I/222
Taxotrophis 6.168 II/531
Taxus 911 I/227
Tecoma 8.043 III/80
Tectaria 691 I/173
Tectona 7.301 II/808
Teijsmanniodendron7350 II/819
Telanthera I/731
Telectadium 6.918 II/718
Telosma 6.969 II/730
Tenagocharis 8.977 III/309
Teonongia II/531
Tephrosia 3.569 I/890
Teramnus 3.812 I/950
Terminalia 4.362 II/96
Terniola II/8
Ternstroemia 1.670 I/413
Tetracera 1.634 I/406
Tetracomia II/401,9
Tetradium 5.614 II/401
Tetragonia 2.889 I/719
Tetragonocalamus 10124 III/599
Tetranthera I/358
Tetrameles 2.303 I/576
Tetrapanax 6.015 II/496
Tetrapilus II/874
Tetrastigma 5.778 II/443
Teyleria 948 I/380
Teucrium 7.535 II/865
Thalassia 8.991 III/313
Thalia III/460
Thalictrum 1.295 I/322
Thea I/424
Theaceae I/412
Thecopus 11.437 III/918
Thecostele 11.436 III/917
Thelasis 11.004 III/807
Thelymetra III/807
Thelypteridaceae I/127
Thelypteris 465 I/132
Themeda 10.664 III/720
Theobroma 1.986 I/495
Theophrastaceae I/709
Thesium 4.443 II/117
Thespesia 2.129 I/532
Thespis 8.710 III/248
Thevetia II/690
Thismia 10.808 III/754
Thismiaceae III/754
Thladiantha 2.257 I/565
Thlaspi I/607
Thoracostachyum 9.963 III/559
Thoreldora II/399
Thorelia III/229
Thottea 1.233 I/306
Thrinax 9.319 III/400
Thrixspermum 11.524 III/941
Thryallis II/323
Thryocephalon III/556
Thuarea 10.366 III/653
Thuja 902 I/225
Thunbergia 7.842 III/31
Thunia 11.209 III/860
Thlacis III/942
Thymeleaceae II/26
Thyrocarpus 7.257 II/798
Thyrsanthera 5.066 II/268
Thysanus I/756
Thyrsia 10.682 III/723
Thyrsopteridaceae I/117
Thyrsostachys 10.181 III/611
Thysanotus 9.600 III/469
Thysanolaena 10.263 III/629
Tieghemopanax II/505
Tilia 1.917 I/477
Tiliaceae I/477

https://nhathuocngocanh.com/

Tiliacora 1.345 I/336
Timonius 8.395 III/169
Tinomiscium 1.322 I/330
Tinospora 1.323 I/330
Tirania 2.398 I/600
Tirpitzia 5.187 II/297
Tithonia 8.804 III/269
Toddalia 5.619 II/402
Tolbonia III/244
Toona 5.508 II/374
Torenia 7.700 II/907
Torilis 5.893 II/468
Torricellia 4.408 II/108
Torulinum 9.945 III/556
Tournefortia 7.246 II/795
Toxicodendron 5.485 II/367
Toxocarpus 6.925 II/720
Trachelospermum 6.848 II/700
Trachoma 11.545 III/947
Trachyspermum 5.899 II/470
Tradescentia 9.200 III/366
Tragia 5.010 II/254
Tragus 10.339 III/646
Trapa 4.098 II/31
Trapaceae II/31
Trema 6.140 II/524
Trevesia 6.990 II/491
Trewia 4.932 II/236
Trianthema 2.888 I/719
Trias 11.199 III/857
Tribulus 5.720 II/427
Tricalysia 8.373 III/163
Triceros III/317
Trichilia 5.530 II/379
Trichiurus 2.928 I/730
Trichocyanos I/872
Trichodesma 7.249 II/796
Trichoglottis 11.512 II/938
Tricholaena III/671
Tricholepis 8.909 III/293
Trichomanes 208 I/73
Trichosanthes 2.287 I/572
Trichosporum III/8
Trichotosia 10.956 III/794
Tricostularia 9.852 III/532
Tridax 8.833 III/275
Tridynamia 7.108 II/762
Trifolium 3.929 I/979
Trigonella 3.928 I/979
Trigonospora 481 I/135
Trigonostemon 5.033 II/260
Trigonotis 7.252 II/796
Trimeza 9.713 III/498
Tripinna II/817
Tripsacum 10.695 III/726
Triphasia 5.670 II/415
Tripogon 10.277 III/633
Tripterospermum 6.710 II/667
Tristania II/50
Tristaniopsis 4.172 II/50
Tristellateia 5.317 II/329
Tristylum 1.708 I/423
Tritaxis II/260
Triticum 10.253 III/627
Tritischaceae II/8
Tritonia 9.714 III/498
Triumfetta 1.961 I/488
Triuridaceae III/323
Trophis II/530
Tropidia 10.885 III/775
Tropaeolaceae II/286
Tropaeolum 5.141 II/286
Tsoongia 7.300 II/808
Tsoongiodendron 969 I/241
Tsuga 884 I/221
Tubocapsicum 7.091 II/718
Tulipa 9.617 III/473
Tupidanthus 5.925 II/477
Tupistra 9.643 III/480
Turnera 2.220 I/555
Turneraceae I/555
Turpinia 5.268 II/317
Turraea II/484
Tylophora 6.970 II/731
Typha 9.297 III/394
Typhaceae III/394
Typhonium 9.160 III/357

U

Ugly II/423
Ulmaceae II/521
Ulmus 6.129 II/521
Umbellifereae II/465
Uncaria 8.250 III/132
Uncifera 11.504 III/936
Unona I/253
Uraria 3.729 I/929
Urceola 6.878 II/706
Urena 2.084 I/520
Urginea 9.623 III/475
Urobotrya 4.432 II/114
Urochloa 10.343 III/647
Urophyllum 8.314 III/148
Urostachys I/24
Urtica 6.324 II/570
Urticaceae II/569
Utricularia 8.070 III/87
Utricullariaceae III/87
Uvaria 986 I/247

V

Vaccinium 2.466 I/617
Valeriana 8.614 III/222
Valerianaceae III/222
Vallaris 6.825 II/694
Vallisneria 9.007 III/317
Vanda 11.592 III/958
Vandellia II/901
Vandopsis 11.591 III/958
Vandenboschia 224 I/77
Vangueria 8.379 III/165
Vaniera II/532
Vanilla 10.926 III/786
Vatica 1.788 I/444
Veitchia 9.369 III/411
Ventilago 5.725 II/429
Veratrum III/738
Verbena 7.263 II/800
Verbenaceae II/799
Verbesina III/267
Vernicia 5.022 II/257
Vernonia 8.632 III/230
Veronica 7.719 II/922
Vetiveria 10.591 III/704
Viburnum 8.594 III/217
Vicia 3.916 I/976
Vicoa III/264
Victoria 1.260 I/313
Vietnamchloa 10.276 III/633
Vietnamosasa 10.125 III/599
Vietsenia 4.303 II/83
Vigna 3.837 I/956
Villarsia 7.213 II/787
Villebrunea 6.417 II/593
Vinca II/868
Vincetoxicopsis 6.968 II/730
Viola 2.188 I/547
Violaceae I/547
Viscum 4.486 II/128
Visenia I/492
Vitaceae II/442
Vitex 7.318 II/812
Vitis 5.873 II/464
Vittaria 156 I/60
Volkameria II/823
Vossia 10.680 III/723
Vulpia 10.241 III/624
Vrydagzynea III/777

W

Wahlenbergia 8.093 III/93
Wallichia 9.349 III/408
Walsura 5.587 II/394

https://nhathuocngocanh.com/

Waltheria 1.976 I/4913
Washingtonia 9.320 III/401
Webera III/179
Wedelia 8.797 III/267
Wendlandia 8.225 III/125
Whitfordiodendron I/898
Wightia 7.625 II/888
Wikstroemia 4.084 II/27
Willughbeia 6.728 II/673
Winchia 6.762 II/679
Wissadula 2.076 I/519
Wolffia 9.188 III/363
Wolfia III/909
Wollastonia III/268
Woodfordia 4.067 II/23
Woodwardia 841 I/210
Wrightia 6.834 II/696

X

Xanthium 8.787 III/265
Xanthochymus I/451
Xanthophyllaceae II/343
Xanthophyllum 5.380 II/343
Xanthophytopsis III/123
Xanthophytum 8.212 III/123
Xanthosoma 9.123 III/347
Xantolis 2.549 I/628
Xantonnea 8.369 III/162
Xantonneopsis 8.371 III/163
Xenostegia 7.145 II/771
Xerospermum 5.243 II/311
Ximenia 4.422 II/111
Xiphopteris 383 I/112
Xylocarpus 5.515 II/375
Xylopia 1.059 I/265
Xylosma 2.168 I/543
Xylia 3.286 I/817
Xylinabaria 6.888 II/709
Xylinabariopsis 6.889 II/709
Xiphopteris 383 I/112
Xyridaceae III/363
Xyris 9.190 III/363

Y

Yucca 10.706 III/729
Youngia 8.944 III/301

Z

Zala III/361
Zalaccella 9.369 III/413
Zannichella 9.031 III/323
Zanonia 2.256 I/565
Zantedeschia 9.170 III/358
Zanthoxylum 5.593 II/396
Zea 10.696 III/727
Zebrina III/366
Zehneria 2.261 I/566
Zenia 3.396 I/845
Zephyranthes 9.689 III/492
Zerumbet III/438
Zetagyne III/882
Zeuxine 10.903 III/780
Zinnia 8.788 III/265
Zingiber 9.477 III/438
Zingiberaceae III/426
Zippelia 1.157 I/289
Zizania 10.239 III/624
Zizyphus 5.734 II/431
Zollingeria 5.223 II/306
Zornia 3.907 I/974
Zostera III/322
Zosterostylis III/785
Zoysia 10.336 III/646
Zygophyllaceae II/427
Zygostelma 6.903 III/912

https://nhathuocngocanh.com/

CÂY CỎ VIỆT NAM

Phạm-Hoàng Hộ

Chịu trách nhiệm xuất bản :
LÊ HOÀNG

Biên tập :
DS. PHAN ĐỨC BÌNH - HOÀNG HOA

Bìa:
TRÍ ĐỨC

Sửa bản in :
HOÀNG HOA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B, LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : 8444289 - 8465596

In 1000 cuốn, khổ 19 x 28 cm. Tại Xí nghiệp In Gia Định, số 9D Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 8412644. Số đăng ký KHXB 206/84 do Cục xuất bản cấp ngày 19.3.1999 và giấy trích ngang KHXB số 208/2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2000.

https://nhathuocngocanh.com/